https://nhathuocngocanh.com/

Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VIỆT NAM

TẬP I

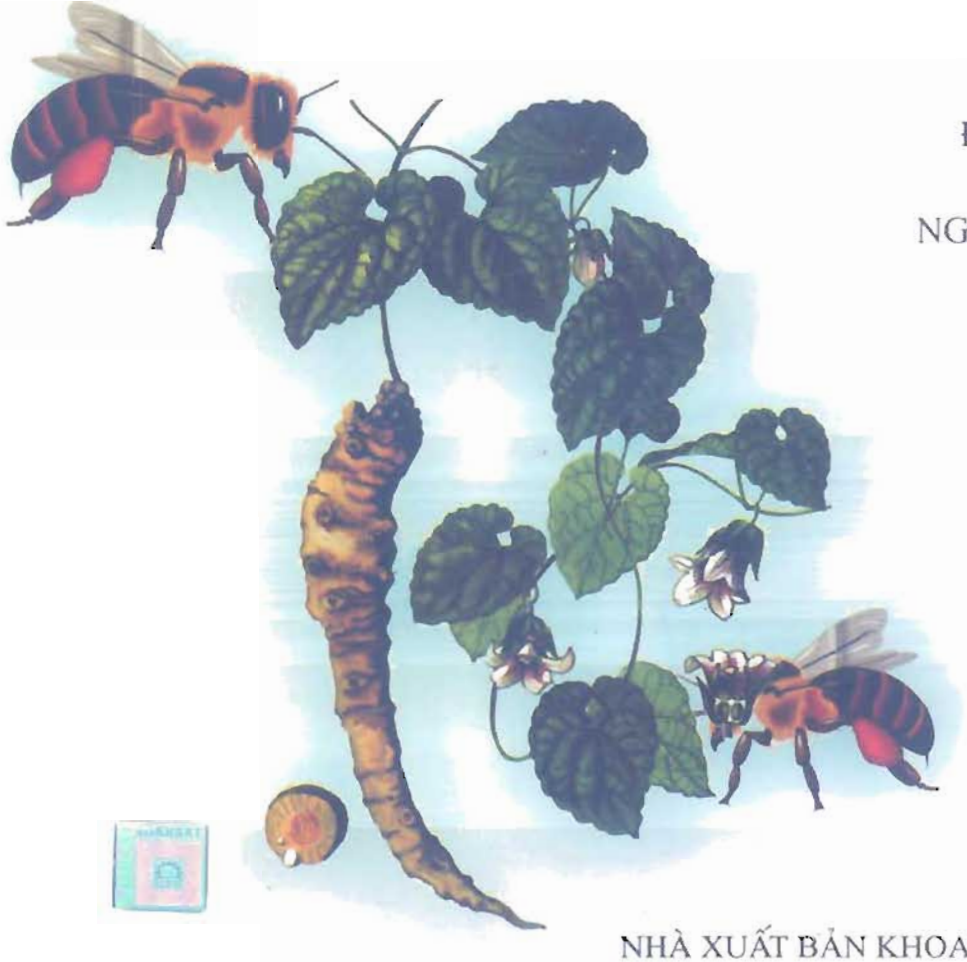

ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHU
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

https://nhathuocngocanh.com/

Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VIỆT NAM

TẬP I

GIẢI VÀNG
GIẢI THƯỞNG
SÁCH HAY VIỆT NAM
LẦN THỨ NHẤT

GIẢI VÀNG
GIẢI THƯỞNG
SÁCH ĐẸP VIỆT NAM
LẦN THỨ NHẤT

https://nhathuocngocanh.com/

TẬP I: 460 CÂY VÀ 40 ĐỘNG VẬT

TẬP II: 460 CÂY VÀ 40 ĐỘNG VẬT

Các cây và động vật được xếp làm 2 phần riêng biệt theo vần chữ cái tiếng Việt và được đánh số liên tục từ tập I đến tập II.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây thuốc và động vật làm thuốc ở VIỆT NAM

TẬP I

(TÁI BẢN LẦN THỨ NHẤT)

ĐỖ HUY BÍCH
ĐẶNG QUANG CHUNG
BÙI XUÂN CHƯƠNG
NGUYỄN THƯỢNG DONG
ĐỖ TRUNG ĐÀM
PHẠM VĂN HIỂN
VŨ NGỌC LỘ
PHẠM DUY MAI
PHẠM KIM MÃN
ĐOÀN THỊ NHU
NGUYỄN TẬP
TRẦN TOÀN
VIỆN DƯỢC LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI

https://nhathuocngocanh.com/

CÁC TÁC GIẢ

DSCKII. Đỗ Huy Bích: *Phần thực vật, toàn bộ phần động vật và danh pháp*
TS. Nguyễn Tập: *Phần phân bố, sinh thái*
TS. Phạm Văn Hiển, KS. Trần Toàn: *Phần trồng trọt*
GS. Vũ Ngọc Lộ, PGS, TS. Phạm Kim Mãn, PGS. TS. Nguyễn Thượng Dong:
Phần bộ phận dùng, chế biến và thành phần hóa học
GS. Đoàn Thị Nhu, PGS. Phạm Duy Mai, PGS.TSKH. Đỗ Trung Đàm:
Phần dược lý, tính năng, công dụng và bài thuốc
DSCKII. Bùi Xuân Chương: *Tranh vẽ*
CN. Đặng Quang Chung: *Thư ký biên tập*

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN

PGS.TS. Tô Đăng Hải
PGS.TS. Phạm Kim Mãn
DSCKII. Đỗ Huy Bích
PGS. TS. Nguyễn Thượng Dong
CN. Đặng Quang Chung

*
* *

https://nhathuocngocanh.com/



GS. Vũ Ngọc Lộ



GS. Đoàn Thị Nhu



DSCKII. Bùi Xuân Chương



DSCKII. Đỗ Huy Bích



PGS. Phạm Duy Mai



PGS.TS. Phạm Kim Mãn



CN. Đặng Quang Chung



PGS.TSKH. Đỗ Trung Đàm



KS. Trần Toàn



PGS.TS. Nguyễn Thương Dong



TS. Phạm Văn Hiển



TS. Nguyễn Tạp

https://nhathuocngocanh.com/

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu của Bộ trưởng Bộ Y tế 7

Lời nói đầu 9

Bảng tra cứu các cây theo tên Việt Nam 11

Bảng tra cứu các cây theo tên khoa học 39

Bảng tra cứu các cây theo tác dụng chữa bệnh 55

Bảng tra cứu các động vật theo tên Việt Nam 69

Bảng tra cứu các động vật theo tên khoa học 72

Bảng tra cứu các động vật theo tác dụng chữa bệnh 75

PHẦN I. **Cây thuốc** 77

PHẦN II. **Động vật làm thuốc** 1065

https://nhathuocngocanh.com/

LỜI GIỚI THIỆU
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Thiên nhiên Việt Nam là một kho tài nguyên vô giá, với nguồn dược liệu phong phú bao gồm nhiều loại cây và động vật có thể dùng làm thuốc chữa bệnh cho người. Từ xa xưa, ông cha ta đã biết sử dụng nguồn dược liệu tự nhiên này để chế biến và tạo ra nhiều loại thuốc chữa trị bệnh cho nhân dân. Các công thức pha chế, cách thức sử dụng các loại dược liệu làm thuốc đã được ghi chép và lưu truyền qua các thế hệ. Nhờ đó kho tàng kiến thức về các loại dược liệu Việt Nam ngày càng phong phú.

Nguồn dược liệu của nước ta đã được giới thiệu trong nhiều tài liệu khác nhau từ trước đến nay. Những tài liệu đó đã góp phần quan trọng cho công tác nghiên cứu và sử dụng thuốc bằng nguyên liệu trong nước, và là nền tảng cho việc phát triển nền y học cổ truyền dân tộc.

Nhằm quảng bá sâu rộng nguồn dược liệu quý của Việt Nam, tập thể các nhà khoa học – những người đã và đang làm việc trong lĩnh vực dược liệu, đã dành nhiều năm biên soạn bộ sách "Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam". Đây là một công trình khoa học giới thiệu một cách chi tiết và toàn diện về nguồn tài nguyên vô cùng phong phú này của nước ta. Bộ sách chứa đựng một khối lượng lớn những thông tin khoa học được cập nhật và đúc kết từ các kết quả nghiên cứu trong nước và những thông tin khoa học tiên tiến của thế giới. Ngoài việc phân loại, liệt kê tên các loài cây và động vật thuốc, bộ sách còn giới thiệu một cách có chọn lọc những kinh nghiệm chữa bệnh bằng cây thuốc của các nền y học cổ truyền Trung quốc, Ấn Độ, một số nước Đông Nam Á, châu Á, châu Phi và Mỹ la tinh. Sách được trình bày đẹp, có tranh vẽ minh hoạ rõ ràng và các lời chú thích phù hợp.

Sự ra đời của bộ sách có ý nghĩa khoa học và thực tiễn cao, đáp ứng nhu cầu về thừa kế và nâng cao kinh nghiệm chữa bệnh theo y học cổ truyền, nghiên cứu tạo ra những thuốc mới có giá trị cao phục vụ cho việc phòng và chữa bệnh cho

https://nhathuocngocanh.com/

nhân dân. Tôi xin trân trọng giới thiệu bộ sách quý này với đông đảo độc giả, những người quan tâm đến việc phát triển, khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên dược liệu của đất nước. Hy vọng rằng bộ sách này sẽ trở thành cẩm nang của những người làm nghề chữa bệnh cứu người.



PGS. TS. TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN

https://nhathuocngocanh.com/

LỜI NÓI ĐẦU

Nguồn dược liệu Việt Nam rất phong phú và đa dạng, bao gồm thực vật, động vật và khoáng vật. Trong đó, dược liệu từ cây cỏ vẫn có một vị trí quan trọng nhất về thành phần, chủng loại cũng như giá trị sử dụng.

Nước Việt Nam, phần đất liền, trải dài từ 8°30' đến 23°22' vĩ độ Bắc, phía đông và nam giáp biển Đông; tây giáp Lào và Campuchia, bắc giáp Trung Quốc. Diện tích hơn 330.000 km^2. Trong đó, đồi núi chiếm gần 4/5. Khối núi cao nhất là Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Fansipan 3143 m.

Về khí hậu, Việt Nam nằm trong vành đai khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm với nét đặc trưng thay đổi từ điều kiện khí hậu nhiệt đới điển hình ở những vùng đất thấp phía nam đến các đặc điểm mang tính chất cận nhiệt đới ở các vùng núi cao phía bắc.

Những đặc điểm về điều kiện tự nhiên và khí hậu nêu trên, đã tạo nên mức độ đa dạng cao về sinh học ở Việt Nam. Theo những nghiên cứu mới đây của các nhà khoa học, ở Việt Nam có gần 11.000 loài thực vật bậc cao có mạch, 800 loài rêu, 600 loài nấm và hơn 2000 loài tảo. Về động vật, có 224 loài thú, 828 loài chim, 258 loài bò sát và 5500 loài côn trùng... Trong đó nhiều loài được dùng làm thuốc.

Việt Nam có 54 dân tộc khác nhau. Từ ngàn đời nay, họ đã có nhiều kinh nghiệm sử dụng nguồn cây cỏ và động vật sẵn có để bồi bổ sức khỏe và làm thuốc phòng chữa bệnh. Song song với quá trình lịch sử đấu tranh và xây dựng đất nước, vốn y học của cộng đồng này dần dần được tích lũy, hình thành và phát triển thành nền y dược học cổ truyền của dân tộc với đầy đủ cơ sở lý luận và được ghi chép trong nhiều y văn cổ, lưu truyền đến tận ngày nay.

Để kế thừa và phát huy vốn cổ truyền quý báu này, ngay sau ngày hòa bình được lập lại ở miền Bắc và giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Đảng và Nhà nước đã thiết lập một hệ thống các viện và trường đại học nhằm đi sâu nghiên cứu khai thác tiềm năng về dược liệu trong nước phục vụ cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho toàn dân và xuất khẩu.

Trải qua nhiều năm điều tra nghiên cứu, tính đến nay ở Việt Nam đã có hơn 3800 loài thực vật bậc cao và bậc thấp (kể cả nấm) được dùng làm thuốc, khoảng 406 loài động vật làm thuốc. Đa số các loài (cả thực vật và động vật) đều sống hoang dại. Một số cây thuốc quý, được nhập trồng phổ biến ở nhiều địa phương như bạc hà, bạch chỉ, bạch truật, đương quy, huyền sâm, ngưu tất, vân mộc hương, xuyên khung... cũng trở nên quen thuộc.

Rõ ràng, nguồn cây thuốc và động vật làm thuốc là nhóm tài nguyên phong phú và quý giá nhất trong toàn bộ hệ động - thực vật ở Việt Nam.

Ngoài sự phong phú về thành phần chủng loại, nguồn dược liệu Việt Nam còn có giá trị to lớn ở chỗ chúng được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng để chữa nhiều chứng bệnh khác nhau. Cây thuốc hay động vật làm thuốc đều được sử dụng dưới hình thức độc vị hoặc phối hợp với nhau tạo nên các bài thuốc cổ phương, còn tồn tại và thịnh hành đến ngày nay. Ngoài ra, hàng trăm cây thuốc đã được khoa học y - dược hiện đại chứng minh về giá trị chữa bệnh của chúng. Nhiều loại thuốc được chiết xuất từ dược liệu

https://nhathuocngocanh.com/

Việt Nam như rutin, D.strophantin, berberin, palmatin, L-tetrahydropalmatin, artemisinin, các sản phẩm từ tinh dầu đã được sử dụng rộng rãi trong nước, và xuất khẩu. Xu hướng đi sâu nghiên cứu, xác minh các kinh nghiệm của y học cổ truyền và tìm kiếm các hợp chất tự nhiên có hoạt tính sinh học cao để làm thuốc từ dược liệu ngày càng được thế giới quan tâm.

Trải qua nhiều thập kỷ nghiên cứu và tích lũy kinh nghiệm, chúng tôi, gồm một số nhà khoa học về y - dược học, hóa học, sinh học, và nông học, đã tiến hành biên soạn bộ sách **"Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam"** này với 1000 loài. Trong đó, 920 cây và 80 động vật được lựa chọn từ hơn 3000 loài cây thuốc và 400 loài động vật làm thuốc đã biết.

Những cây thuốc và động vật làm thuốc được sắp xếp theo thứ tự của bảng chữ cái tên Việt Nam. Mỗi loài được đề cập với các phần hợp lý như: tên gọi, mô tả, phân bố sinh thái, bộ phận dùng, thành phần hóa học, tác dụng dược lý, tính vị công năng, công dụng và các bài thuốc. Một số cây còn có thêm các phần: Cây dễ nhầm lẫn, cách trồng. Các cây thuốc và động vật làm thuốc đều có tranh vẽ kèm theo.

Bộ sách này chứa đựng một khối lượng lớn dữ liệu khoa học toàn diện về dược liệu, đặc biệt là cây thuốc, được tập hợp từ nhiều tạp chí khoa học có uy tín trong nước và trên thế giới. Đã tổng hợp kinh nghiệm sử dụng cây thuốc trong các nền y học cổ truyền của Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á và nhiều nước khác ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh. Đặc biệt, bộ sách cung cấp những thông tin khoa học rất phong phú và cập nhật cho đến những năm gần đây nhất về thành phần hóa học, tác dụng dược lý thực nghiệm và dược lý lâm sàng của cây thuốc.

Thông tin về thực vật có nhiều điểm mới như tập hợp tên địa phương theo từng dân tộc ở miền núi như Tày, Thái, Nùng, Mường, HMông, Dao (ở miền Bắc), K'Ho, K'Dong, Ba Na, Vân Kiều (ở miền Nam). Tranh vẽ có tính tỷ mỷ, sinh động, thể hiện một sắc thái mới, phù hợp với chất lượng của những thông tin, tư liệu về cây thuốc và động vật làm thuốc. Phần chống nhầm lẫn giúp việc nhận dạng cây thuốc dễ dàng và chính xác hơn. Những cây thuốc và động vật làm thuốc thuộc diện quý hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng đã được đặc biệt lưu ý, và đưa vào Sách Đỏ quốc gia để khẩn trương bảo vệ và lưu giữ nguồn gen.

Chúng tôi hy vọng bộ sách này sẽ góp phần gợi mở những hướng mới cho việc nghiên cứu chế tạo thuốc từ nguồn dược liệu trong nước, việc lựa chọn đề tài và xây dựng đề cương các luận văn khoa học, cũng như quy hoạch phát triển nguồn tài nguyên và sản xuất thuốc từ dược liệu. Chúng tôi cũng hy vọng bộ sách sẽ mang lại những thông tin thiết thực và bổ ích giúp bạn đọc kinh nghiệm sử dụng dược liệu trong phòng chữa bệnh ở cộng đồng.

Nhân dịp xuất bản bộ sách này, các tác giả xin chân thành cảm ơn và ghi nhận công lao của PGS. TS. Tô Đăng Hải – Giám đốc NXB khoa học và kỹ thuật, người đã chủ động đề xuất, bàn bạc với nhóm tác giả về chủ trương biên soạn bộ sách này từ đầu thập niên trước. Trong quá trình thực hiện, ông rất quan tâm đến việc biên soạn, biên tập, đầu tư tài chính, tạo điều kiện cho bộ sách được ra đời sớm.

Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Viện Dược liệu đã tạo điều kiện cho việc biên soạn được thuận lợi.

Chúng tôi rất biết ơn PGS. TS. Bộ trưởng Bộ Y tế Trần Thị Trung Chiến đã khuyến khích và viết lời giới thiệu cho bộ sách.

Tuy có nhiều cố gắng trong việc biên soạn song cũng không thể tránh khỏi những thiếu sót, chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc, để lần tái bản sau được bổ sung đầy đủ và hoàn thiện hơn.

CÁC TÁC GIẢ

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÊN VIỆT NAM

	Trang (tập)
Ana khía táo	127 (II)
A phiến	923 (II)
A phù dung	923 (II)
1. Ác ti sô	79 (I)
An diễn	188 (II)
An thạch lựu	191 (II)
An tức bắc	241 (I)
Anh đào Antilles	730 (II)
Anh đào Barbados	730 (II)
Anh túc	923 (II)
Áp cước ngải	361 (II)
Áp cước thảo	815 (II)
Áp cước tử	154 (I)
Áp niệu thảo	939 (II)
Áp túa đẳng	411 (I)
Ấc ó	280, 497 (II)
Ấn Độ xà mộc	92 (I)
Ẩn lân	337 (I)
Ẩn mật	224 (I)
Ấu nước	542 (I)
Ấu tàu	490 (I)
❖	
2. Ba chạc	81 (I)
3. Ba chẽ	83 (I)
Ba chìa	544 (I)
4. Ba đậu	85 (I)
Ba đậu nam	624 (I)
Ba đậu tàu	85 (I)
5. Ba đậu tây	88 (I)
Ba gạc Ấn Độ	92 (I)
6. Ba gạc bốn lá	90, 99 (I)
Ba gạc Cu Ba	90 (I)
7. Ba gạc hoa đỏ	92 (I)
8. Ba gạc lá to	96 (I)
9. Ba gạc lá vòng	97 (I)
10. Ba gạc Phú Thọ	99 (I)
Ba gạc tấm ghẻ	84 (I)
11. Ba kích	101 (I)
Ba kích thiên	101 (I)
12. Bả đột	106 (I)
Bá bịnh	116 (I)
Bá tử	997 (II)
Bá vương tiên	1148 (II)
13. Bạc hà	108 (I)
14. Bạc hà cay	111 (I)
Bạc hà nam	108 (I)
Bạc hà ngoại	111 (I)
15. Bạc hà núi	113 (I)
Bạc sau	115 (I)
16. Bạc thau	115 (I)
17. Bách bệnh	116 (I)
18. Bách bộ	118 (I)
19. Bách hợp	122 (I)
Bách lượng kim	1021 (II)
Bách nha	821 (I)
Bách nhật hồng	571 (I)
Bách tròn	124 (I)
Bách xoắn	938 (I)
20. Bách xù	124 (I)
Bạch biển đậu	769 (I)
Bạch bối hoàng	1049 (I)
Bạch cát	680 (II)
21. Bạch cập	126 (I)
22. Bạch chỉ	127 (I)
23. Bạch chỉ nam	131 (I)
Bạch cúc	574 (I)
Bạch dược	345 (I)
24. Bạch đàn chanh	133 (I)
25. Bạch đàn lá liễu	136 (I)
Bạch đàn lá nhỏ	136 (I)
26. Bạch đàn trắng	137 (I)
Bạch đậu	631 (I)
Bạch đậu	769 (I)
27. Bạch đậu khấu	139 (I)
Bạch địa hương	239 (I)
28. Bạch điệp	141 (I)
29. Bạch đồng nữ	143 (I)
Bạch giao hương	674 (II)
30. Bạch hạc	145 (I)
Bạch hoa bao	361 (II)
Bạch hoa đẳng	115 (I)
Bạch hoa thái	220 (II)
31. Bạch hoa xà	148 (I)
32. Bạch hoa xà thiệt thảo	150 (I)
Bạch liễm	633 (I)
Bạch mao căn	515 (I)
Bạch niêm	306 (II)
Bạch phấn đẳng	633 (I)
33. Bạch phụ tử	152 (I)
34. Bạch quả	154 (I)
Bạch sửu	207 (I)
Bạch tật lê	842 (I)
Bạch thiên tầng	990 (II)
35. Bạch thược	158 (I)
36. Bạch truật	161 (I)
Bạch truật nam	886 (II)
Bạch tuyết hoa	148 (I)
Bạch vị sâm	1024 (II)
Bạch yến	141 (I)
Bài ngải	315, 875 (II)
Bái bài	268, 278 (I)
37. Bàm bàm	166 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

38. Ban 167 (I)
Bàn long sâm 696 (II)
Bàn tay phật 518 (II)
39. Bán biên liên 169 (I)
40. Bán chi liên 172 (I)
Bán hạ ba thùy 544 (I)
Bán hạ nam 544 (I)
41. Bàng 173 (I)
Bàng biển 257 (I)
Bạng hoa 153 (II)
42. Bánh hỏi 175 (I)
Bao kim 868 (II)
Bảo cự hành 649 (I)
43. Báo xuân hoa 177 (I)
Bát bát trâu 530 (II)
Bát giác hồi hương 986 (I)
44. Bát giác liên 178 (I)
45. Bát giác phong 179 (I)
46. Bảy lá một hoa 182 (I)
Bắc mã đâu linh 626 (II)
Bắc thảo hương 969 (I)
Bần mắm kéo 680 (II)
Bần sam sip 118 (I)
Bần thân muối 854 (I)
Bàng phiến ngải 722 (I)
Bằng lăng ổi 184 (I)
47. Bằng lăng tía 184 (I)
Bắp 403 (II)
Bắp cải 307 (I)
Bắp su 307 (I)
48. Bắc 186 (I)
49. Bần 187 (I)
Bấu trắng 143 (I), 278 (II)
Bất xá 467 (II)
50. Bầu 189 (I)
Bầu bí 386 (I)
51. Bầu đất 192 (I)
Bầu giác 99 (I), 151 (II)
52. Bầu giác tía 193 (I)
Bầu nậm 189 (I)
Bầu sao 189 (I)
Bầu khâu ru 540 (I)
Bầu khâm 81 (I)
Bầu pán 840 (I)
Bầu pát 127 (II)
Bầu thoọc 384 (I)
53. Bèo cái 194 (I)
Bèo đất 512 (I)
54. Bèo Nhật Bản 197 (I)
Bèo tai tượng 194 (I)
Bèo tây 197 (I)
Bèo tía 194 (I)
Bèo vân 194 (I)
Bí bái cái 278 (I)
Bí bái đực 81 (I)
Bí đại 874 (I)
Bí đá 199 (I)
55. Bí đao 199 (I)
Bí đặc 747 (I)
Bí đỏ 202 (I)
Bí gối 199 (I)
56. Bí kỳ nam 201 (I)
57. Bí ngô 202 (I)
Bí phấn 199 (I)
Bí rợ 202 (I)
Bí xanh 199 (I)
Bị lệ 1005 (II)
Bị puông điẳng 469 (II)
Bích hợp 469 (II)
Biên ong 83 (I)
Biển biện 577 (II)
Biển súc 577 (II)
Biến hóa 888 (II)
58. Bìm bìm 205 (I)
59. Bìm bìm biếc 207 (I)
Bìm bìm xẻ ngón 796 (II)
Bìm tay 796 (II)
Binh lang 350 (I)
60. Bình bát 209 (I)
Bình linh 1051 (I)
61. Bình vôi 210 (I), 547 (I)
Bioóc họm 355 (II)
Bioóc kim 576 (I)
Bioóc lương 167 (I)
Bioóc ngàn 602 (I)
Bo bo 141 (I), 1155 (II)
Bó bua 721 (II)
62. Bọ cạp nước 215 (I)
Bọ chét 1051 (I)
63. Bọ chó 217 (I), 251 (II)
64. Bọ mắm 219 (I)
65. Bọ mắm rừng 220 (I)
66. Bọ mẩy 221 (I)
67. Bọ mẩy đỏ 223 (I)
Bọ nẹt 175 (II), 221 (I)
Bọ xít 476 (I), 484 (I)
Bòn bòn 243 (I), 830 (I)
68. Bòn bọt 224 (I)
69. Bòng bong 226 (I)
Bòng bòng 257 (I)
70. Bỏng nẻ 228 (I)
Bỏng nổ 228 (I)
71. Bỏng nước 229 (I)
Boóc kim ngần 106 (II)
72. Bọt ếch 224 (I), 232 (I)
73. Bồ bồ 233 (I), 928 (II)
Bồ chát 151 (II)
74. Bồ công anh 235 (I)
75. Bồ công anh thấp 237 (I)
Bồ công anh Trung Quốc 237 (I)
76. Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ đào 871 (I)
77. Bồ đề 241 (I)
Bồ đề trắng 241 (I)
Bồ giác 151 (II)
Bồ hoàng 493 (I)
78. Bồ hòn 243 (I)
Bồ kếp 245 (I)
79. Bồ kết 245 (I)
Bồ kết dại 1051 (I)
80. Bồ kết tây 248 (I)
Bồ ngót 600 (II)
81. Bổ béo 249 (I)
Bổ cốt chỉ 512 (II)
82. Bối mẫu 251 (I)
Bồn bồn 457 (I)
83. Bông 254 (I)
84. Bông bông 257 (I)
Bông báo 629 (I)
Bông bết 268 (I)
Bông bụt 602 (I)
Bông dừa 689 (I)
Bông hải đảo 254 (I)
Bông hôi 260 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Bông luối 254 (I)
Bông mã đề 203 (II)
Bông móng tay 229 (I)
Bông nến 493 (I)
Bông nở ngày 571 (I)
85. Bông ổi 260 (I)
Bông phấn 925 (I)
Bông rừng 1073 (II)
Bông sứ 719 (I)
86. Bông tai 263 (I)
Bông trang đỏ 814 (I)
Bông trang giả 678 (I)
Bông vang 769 (II), 1073 (II)
Bông vàng 642 (I)
87. Bồng bồng 257 (I), 264 (I)
Bồng dược 358 (II)
Bồng nga 358 (II)
Bồng truật 358 (II)
Bột bánh 269 (I)
Bơ chấm phòn 834 (II)
Bơ nạt 722 (I)
Bơ pật 386 (I)
Bơ pía mến 990 (I)
Bơ tòng 1070 (II)
Bời lời dầu 266 (I)
88. Bời lời nhớt 266 (I)
Bợp lông 774 (II)
Bợp Nam Bộ 774 (II)
Bù rợ 199 (I)
Bù xích 375 (I), 487 (I)
Búa 898 (I)
Búa lọ phì nọi 507 (I)
Bùi béo 249 (I)
Bùm bụp 268 (I)
Bún thiu 632 (I)
89. Bùng bục 268 (I)
Bùng chè 381 (I)
90. Búng báng 269 (I)
Bụp 602 (I)
Bụp bắp 345 (II)
91. Bụp giấm 271 (I)
Bụp vang 1073 (II)
Bút mèo 250 (II)
92. Bứa 273 (I)
Bứa chừa 279 (I)
Bứa nhà 273 (I)
93. Bưởi 274 (I)
94. Bưởi bung 278 (I)
Bươm bướm 148(I), 279(I), 114(II)
95. Bướm bạc 279 (I)

❖

96. Cà 281 (I)
Cà chăng diẳng 165 (II)
97. Cà chua 282 (I)
98. Cà dại hoa tím 284 (I)
99. Cà dại hoa trắng 286 (I)
Cà diên 288 (I)
Cà đen 179 (II)
100. Cà độc dược 288 (I)
Cà gai 844 (I)
Cà gai dây 293 (I)
Cà gai hoa tím 284 (I)
Cà gai họa trắng 286 (I)
101. Cà gai leo 293 (I)
Cà hôi 399 (II)
Cà lào 823 (I)
Cà lù 293 (I)
Cà lục lược 288 (I)
Cà na 994 (II)
Cà ngái dòi 122 (I)
Cà phéc 651 (II)
102. Cà phê 297 (I)
Cà phê chè 297 (I)
Cà quỳnh 293 (I)
103. Cà rốt 300 (I)
Cà tàu 304 (I)
Cà tòm 210 (I)
104. Cà trái vàng 304 (I)
105. Cà trời 305 (I)
Cà vạnh 293 (I)
Cà vú 305 (I)
Cà xoắn 407 (I)
Cách núi 1063 (II)
Cai cun 154 (II)
106. Cải bắp 307 (I)
Cải bẹ xanh 309 (I)
107. Cải canh 309 (I)
108. Cải củ 311 (I)
109. Cải cúc 314 (I)
110. Cải đồng 316 (I)
Cải ngựa 457 (I)
Cải rừng tía 513 (I)
Cải suối 319 (I)
111. Cải trời 317 (I)
Cải tử hoàn hồn thảo 559 (II)
112. Cải xoong 319 (I)
113. Cam 321 (I)
Cam chanh 321 (I)
Cam chảy ton 555 (II)
Cam cúc 576 (I)
114. Cam đàng hoang 323 (I)
Cam kiểm 438 (I)
115. Cam sũng 325 (I)
116. Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo cây 1127 (II)
117. Cam thảo dây 331 (I)
118. Cam thảo Đá Bia 333 (I)
119. Cam thảo đất 334 (I)
Cam thảo nam 334 (I)
120. Cam thìa 336 (I)
Cam thự 76 (II)
Cam trời 849 (I)
Cảm lãm 994 (II)
Cảm sảo 331 (I)
Cảm ứng thảo 448 (I)
Cám lợn 268 (I)
Cang hô 739 (I)
121. Càng cua 337 (I)
Cáng lò 471 (I)
122. Canh châu 339 (I)
123. Canh ki na 340 (I)
Canh ki na Việt Nam 495 (II)
Cành giao 1145 (II)
Cánh kiến 289 (II)
Cánh kiến trắng 241 (I)
Cánh thảo 345 (I)
124. Cao cẳng 344 (I)
Cao cẳng lá nhỏ 344 (I)
Cao chó 959 (I)
Cao day 490 (I)
Cao lương khương 628 (II)
Cáp gai nhỏ 381 (I)
Cáp gụn 351 (II)
Cát bối 278 (I)
125. Cát cánh 345 (I)
Cát lồi 272 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

126. Cát sâm 348 (I)
127. Cau 350 (I)
Cau đại 354 (I)
128. Cau đất 353 (I)
Cau núi 354 (I)
129. Cau rừng 354 (I), 1023 (I)
Cáy pẩm 210 (I)
Cẩm cang 307 (II)
130. Cẩm cù 355 (I)
Cẩm địa 501 (I)
Cẩm địa la 368 (II), 621 (II)
Cẩm giàng 812 (I)
Cẩm lệ chi 335 (II)
Cần phân 943 (II)
Cần sa 846 (I)
131. Cát hơi 357 (I)
132. Câu đằng 358 (I)
133. Câu kỷ 362 (I)
Câu nhi trà 637 (II)
Cẩu ngố lực 883 (II)
134. Cẩu tích 366 (I)
Cây bã mía 678 (I)
135. Cây bã thuốc 369 (I)
Cây báng 269 (I)
Cây bánh mì 1090 (II)
Cây bắt ruồi 512 (I)
Cây béo trắng 249 (I)
Cây bông bạc 623 (II)
136. Cây bơ 370 (I)
Cây bớm 280 (II)
Cây bùi 994 (II)
Cây cà kheo 1031 (II)
Cây cách 1063 (II)
Cây càng tôm 577 (II)
Cây cẳng gà 678 (I)
Cây cầm 123 (II)
137. Cây chai 372 (I)
Cây chạo 151 (II)
138. Cây chay 373 (I)
Cây cháy nhà 75 (II)
Cây chân vịt 559 (II)
Cây chiếc 176 (II)
Cây chót 272 (II)
Cây con khỉ 1128 (II)
Cây cổ yếm 674 (II)
Cây cống 304 (II)
Cây cộng sản 487 (I)
Cây cốt khí 495 (II)
Cây cuống 812 (I)
Cây cừa 617 (II)
139. Cây cứt lợn 375 (I)
Cây dầu bóng 88 (I)
Cây dấy 525 (I)
Cây diệt ruồi 525 (I)
Cây dù 448 (I)
Cây duốc cá 817 (II)
Cây dáng 411 (I)
Cây đào 785 (I)
Cây đầu tây 904 (II)
Cây điểm địa 177 (I)
Cây độ ngọn 145 (II)
Cây đót 963 (I)
Cây đùi gà 739 (I)
Cây gan 443 (I)
Cây gạnh 244 (II)
Cây giấm 271 (I)
Cây giấp suối 593 (II)
Cây gỏi cá 793 (I)
140. Cây gòn 378 (I)
Cây gỗ đẳng 391 (I)
Cây hạnh phúc 510 (II)
Cây hổ nhĩ 982 (I)
141. Cây kẹn 379 (I)
Cây khổ rách 201 (II)
Cây không lá 555 (I)
Cây ký ninh 340 (I), 391 (I)
Cây la 1073 (II)
Cây lá đinh 148 (I)
Cây lá liễu 818 (I)
Cây lá mơ 301 (II)
Cây lác 145 (I), 319 (II)
Cây le 208 (II)
Cây lòng chảo 826 (II)
Cây lòng thuyền 773 (II)
Cây lông khỉ 366 (I)
Cây lức 584 (I), 666 (II)
Cây lưỡi ba 278 (I)
Cây lưỡi chó 632 (I)
Cây lưỡi lê 698 (I)
Cây lưỡi mèo 808 (II)
Cây lượt 679 (I)
Cây mắc cỡ 1099 (II)
Cây mặt quỷ 1128 (II)
Cây mặt trăng 193 (I)
142. Cây mấm 381 (I)
Cây mật cá 831 (II)
Cây mật gấu 1034 (I)
Cây mé 472 (I)
143. Cây men 382 (I)
Cây méo 113 (II)
Cây mộng mắt 148 (I)
144. Cây một lá 384 (I)
Cây mỡ lợn 717 (I)
Cây mù mắt 915 (I)
Cây mũi mác 235 (I)
Cây mũn 874 (I)
145. Cây muối 224 (I), 386 (I)
Cây nắc nẻ 229 (I)
Cây nếnh 131 (I)
Cây ngao 443 (II)
Cây ngũ sắc 178 (II)
Cây nim 1116 (II)
146. Cây nóng 388 (I)
147. Cây nổ 389 (I)
Cây ong bầu 856 (II)
Cây quả bi 819 (I)
Cây quả mõ 1023 (II)
Cây quỳ 1032 (I)
Cây rát 712 (I)
Cây răng 812 (I)
Cây rễ vàng 628 (I)
Cây ruông 268 (I)
Cây sai 666 (I)
Cây san hô 152 (I)
Cây sao 672 (II)
Cây sẻn 322 (II)
Cây sọ khỉ 1088 (II)
Cây sóc 224 (I)
Cây sống đời 912 (II)
Cây sừng bò 888 (I)
Cây tế 799 (II)
Cây thau 674 (II)
148. Cây thần lằn 391 (I)
Cây thẩu 923 (II)
Cây thấy kiện 370 (I)
Cây thổi lửa 429 (I)
Cây thu mùn 535 (I)
Cây thùa 698 (I)
Cây thuốc bản 1131 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Cây thuốc mọi 538 (I), 130 (II)
Cây thuốc sán 289 (II)
Cây ton 1088 (II)
Cây tổ ong 484 (I), 264 (II)
Cây trăm chân 523 (I)
Cây trời cho 855 (I)
149. Cây trứng gà 393 (I)
Cây trứng vịt 476 (I)
Cây tù tì 357 (I)
150. Cây vai 394 (I)
Cây vang 972 (II)
Cây vậy 208 (II)
Cây vót thơm 237 (II)
Cây vừng 176 (II)
Cây xó nhà 1023 (I)
151. Cây xoay 395 (I)
Cây xộp 1005 (II)
Cây xương cá 796 (I)
152. Cây 397 (I)
Chà gụn 651 (II)
Chạ cam 501 (I)
Chạ khẩu cẩm 595 (I)
Chạ linh lo 1039 (I)
Chạ phiếc hom 108 (I)
Chạc chìu 634 (I)
Chàm dậu 398 (I)
153. Chàm lá nhỏ 398 (I)
Chàm lá to 401 (I)
154. Chàm mèo 401 (I)
Chàm nhuộm 398 (I)
Chan mau nhây 636 (I)
155. Chanh 404 (I)
156. Chanh trường 407 (I)
157. Chành rành 409 (I)
Chày kiằng dòi 101 (I)
Chăm sao 113 (II)
Chẳng ba 81 (I)
Châm châu 607 (I)
Châm hương 167 (I)
Châm phù 788 (I)
Châm thảo 489 (I)
158. Chân chim 411 (I), 943 (I)
159. Chân danh 414 (I)
160. Chân rết 415 (I)
Chân voi nhám 429 (I)
Chấp miên 115 (I)
Châu lan 926 (I)
Châu sa căn 1021 (II)
161. Châu thụ 417 (I)
Chẩu mã thai 94 (II)
Chẩu phóng xì 101 (I)
162. Chè 419 (I)
Chè bọt 224 (I)
163. Chè bông 422 (I)
Chè cát 233 (I), 455 (II), 458 (II)
Chè cay 990 (II)
Chè cỏ 81 (I)
164. Chè dây 423 (I)
Chè đắng 81 (I)
Chè đỏ ngọn 422 (I)
Chè đồng 233 (I), 990 (II)
Chè hoàng giang 423 (I)
Chè lóng 422 (I)
Chè nội 233 (I), 455 (II)
165. Chè rừng 422 (I), 426 (I)
166. Chè vằng 427 (I)
Chẹ nam 293 (I)
Chèo nước 208 (II)
Chi bộ 630 (II)
Chi ma 1081 (II)
Chi pha kỳ 652 (I)
Chi tô di 785 (II)
Chi tử 596 (I)
Chỉ cụ 96 (II)
Chỉ giáp hoa 130 (II)
167. Chỉ thiên 429 (I)
Chỉ thực 432 (I)
168. Chỉ xác 432 (I)
Chìa vôi 217 (I)
169. Chiên chiến 435 (I)
170. Chiêu liêu 436 (I), 1057 (I)
Chiêu liêu đồng 436 (I)
Chiêu liêu gân đen 436 (I)
Chiều dủ 840 (I)
Chim chim rừng 1023 (II)
171. Chó đẻ 438 (I)
Chó đẻ hoa vàng 1036 (I)
Chó đẻ răng cưa 438 (I)
Chó đẻ thân xanh 675 (I)
Chóc chuột 544 (I)
Chối đèn 1039 (I)
Chôm phồn 145 (I)
Chong co 634 (I)
Chổi hoàng kim 101 (I)
Chổi đực 1049 (I)
Chổi trện 441 (I)
172. Chổi xuế 441 (I)
Chống đeng 1021 (I)
Chu ca 472 (I)
Chu loan 274 (I)
Chu môi 386 (I)
173. Chua chát 443 (I)
Chua khan 126 (II)
Chua me ba chìa 445 (I)
Chua me đất hoa đỏ 447 (I)
174. Chua me đất hoa vàng 445 (I)
175. Chua me hoa đỏ 447 (I)
Chua me hoa vàng 445 (I)
176. Chua me lá me 448 (I)
Chua méo 450 (I) 126 (II)
177. Chua ngút 450 (I)
178. Chua ngút hoa ngọn 451 (I)
Chua ngút hoa thưa 859 (II)
179. Chùa dù 453 (I), 122 (II)
Chùm bao 138 (II)
180. Chùm bao lớn 455 (I)
Chùm bao trứng 652 (I)
Chùm hôi 487 (I), 607 (I)
Chùm kết 245 (I)
181. Chùm ngây 457 (I)
Chùm ngọt 600 (II)
182. Chùm ruột 460 (I)
Chùm ruột núi 260 (II)
Chùm ruột rừng 260 (II)
Chuối 465 (I)
Chuối chát 463 (I)
183. Chuối hoa sen 462 (I)
184. Chuối hột 463 (I)
Chuối hương lá xẻ 618 (II)
Chuối nước 351 (II)
185. Chuối rừng 464 (I)
186. Chuối tiêu 465 (I)
187. Chút chít 469 (I)
Chừ gia dính 923 (II)
Chử đào thụ 712 (I)
Chứ hở câu 404 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Chữ xá 1143 (II)
Chừa giang khảm 106 (II)
Chừa ma sìn 888 (I)
Chừa than hổ 639 (I)
Chừa vàng phùi 628 (I)
Chưng bầu 1000 (II)
Chương não 165 (II)
Co bên kho 209 (II)
Co boóng bo 1036 (I)
Co buôn hom 329 (II)
Co ca liên 480 (II)
Co cáng pa 228 (I), 389 (I)
Co cáy khẩu 210 (I)
Co cắc kè 791 (II)
Co chạy dón 87 (II)
Co coi 919 (I)
Co còn ma 874 (I)
Co cút kệ 943 (I)
Co cứt pá 366 (I)
Co dầu slao 664 (I)
Co diếng 493 (I)
Co dọng dạnh 278 (I), 541 (I)
Co dục kheng 353 (I)
Co đươi 1155 (II)
Co é 472 (I)
Co hán han 963 (I)
Co hem 383 (II)
Co hón 243 (I)
Co hồng tiên 138 (II)
Co hớ hườn 529 (I)
Co hu 827 (I)
Co ín tó 535 (I), 791 (II)
Co kem 521 (I)
Co kết 245 (I)
Co khá 628 (II)
Co khản mìn 38.3 (II)
Co khảo kheo 266 (I)
Co khí cáy 221 (I)
Co khí lệch 239 (I)
Co khinh 876 (I)
Co khoẳn nhẹng 923 (II)
Co khom đin 831 (II)
Co kín lang 145 (II)
Co lạc khem 940 (I)
Co lạc quận 351 (II)
188. Co lim 471 (I)
Co linh ly 362 (II)
Co ly 141 (II)
Co má sản 747 (II)
Co mác ngùm 618 (II)
Co mác phương 1061 (I)
Co mản kép 557 (I)
Co mọn 613 (I)
Co nam 1061 (II)
Co nam kho 358 (I)
Co nam slư 410 (II)
Co nát 722 (I)
Co nát cắm 306 (II)
Co nèng 278 (I)
Co nẻnh 643 (II)
Co ngắn 602 (I)
Co ngón 133 (II)
Co nhả cam 148 (I)
Co nhả dòi 739 (I)
Co nhả hàn 569 (I)
Co nhả hút 490 (I)
Co nhả lìn ngu 517 (I)
Co nhả mực 503 (I)
Co nhả pót 575 (II)
Co nim 737 (II)
Co ổi khang 1023 (I)
Co pán 840 (I)
Co phá mặc lăm 232 (I)
Co phạc hia 264 (I)
Co phất phứ 246 (II)
Co po hu 268 (I)
Co sà lang 399 (II)
Co sạ mát 151 (II)
Co sam sa 443 (I)
Co sám véng 81 (I)
Co sáy tấu 1028 (II)
Co sét ma 209 (II)
Co sin sương 863 (II)
Co sơm 401 (I)
Co ta vên 1073 (II)
Co tan 411 (I)
Co táng nốc 902 (II)
Co tào 743 (I)
Co táp 821 (I)
Co tát nai 429 (I)
Co tặng tó 535 (I)
Co thả lủa 544 (I)
Co tin pất 762 (II)
Co tó ép 526 (I)
Co tòng péc 997 (II)
Co toống lang 1070 (II)
Co tốt ma 301 (II)
Co trường lậu 1021 (I)
Co ướng bôn 272 (II)
Co vang 792 (II)
Co vàng sào 803 (II)
Co vẩy mèo 672 (I)
Co vi pa 525 (I)
Co xá choóng 782 (I)
Co xông 898 (I)
Cò cưa 714 (I)
189. Cò ke 472 (I)
190. Cỏ bạc đầu 473 (I)
Cỏ bã a 1036 (I)
Cỏ ban lá dính 190 (II)
Cỏ bấc đèn 186 (I)
Cỏ bình 315 (II)
Cỏ bợ 563 (II)
191. Cỏ bờm ngựa 474 (I)
Cỏ cháy 875 (II)
192. Cỏ chân vịt 476 (I), 477 (I), 650 (II)
Cỏ chỉ 481 (I)
Cỏ chỉ tía 490 (I)
Cỏ chua lè 587 (II)
Cỏ chữ điền 563 (II)
193. Cỏ chửa 477 (I)
Cỏ cú 551 (I)
Cỏ cựa gà 483 (I)
Cỏ cứt heo 375 (I), 1036 (I)
Cỏ cứt lợn 510 (I)
194. Cỏ diệt ruồi 478 (I)
195. Cỏ dùi trống 480 (I)
Cỏ dầu tròn 473 (I)
Cỏ đĩ 1036 (I)
Cỏ đuôi ngựa 474 (I)
196. Cỏ gà 481 (I)
Cỏ gấm 551 (I)
197. Cỏ gừng 483 (I)
Cỏ hàn the 896 (I)
198. Cỏ hôi 375(I), 484(I), 620(I)
199. Cỏ lá tre 485 (I)
200. Cỏ lào 487 (I)
Cỏ lông lợn 485 (I)
Cỏ luống 729 (II)
Cỏ lưỡi đòng 1025 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ lưỡi mèo 429 (I)
Cỏ lưỡi rắn hoa trắng 150 (I)
201. Cỏ may 489 (I)
202. Cỏ mần trầu 490 (I)
203. Cỏ mật 492 (I)
Cỏ mực 462 (II)
204. Cỏ nến 493 (I)
Cỏ ngọc 1034 (II)
205. Cỏ ngọt 495 (I)
Cỏ ống 481 (I), 483 (I)
Cỏ quan 147 (II)
Cỏ răng rồng 169 (II)
206. Cỏ roi ngựa 498 (I)
Cỏ sả 651 (II)
207. Cỏ sữa lá nhỏ 501 (I)
208. Cỏ sữa lá to 503 (I)
Cỏ sữa lông 503 (I)
Cỏ tai cọp 141 (I)
209. Cỏ tai hùm 505 (I), 982 (I)
Cỏ tâm giác 799 (II)
210. Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ the 523 (I), 569 (I)
Cỏ thẹn 1099 (II)
211. Cỏ thi 508 (I)
Cỏ thìa lìa 477 (I)
212. Cỏ thiên thảo 510 (I)
213. Cỏ tỹ gà 512 (I)
214. Cỏ tím 513 (I)
215. Cỏ tranh 515 (I)
Cỏ tranh săng 515 (I)
Cỏ trói gà 512 (I)
Cỏ vấp thơm 113 (I)
Cỏ vò lúa 167 (I)
Cỏ vùi dấu 990 (I)
216. Cỏ xước 517 (I)
217. Cọ dầu 520 (I)
Cọ dừa 520 (I)
218. Cóc kèn 521 (I)
219. Cóc mẩn 523 (I)
Coóc bè 765 (II)
Coóc mộc 714 (II)
Cỏ tòng duôi lươn 178 (II)
Cỏ nốc lan 693 (II)
Cỏ nốc mảnh 773 (II)
220. Cỏ dài 525 (I)
Cố y 490 (II)
Cốc may 257 (I)
Cốc tinh thảo 480 (I)
Cối tía 124 (I)
221. Cối xay 526 (I)
Công cộng 1138 (II)
222. Cốt căn 528 (I)
223. Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí hạt 531 (I)
224. Cốt khí muống 531 (I)
225. Cốt khí thân tím 533 (I)
Cốt khí tía 533 (I)
226. Cốt toái bổ 535 (I)
Cờ loh 560 (I)
227. Cơi 537 (I)
228. Cơm cháy 538 (I)
Cơm kìa 336 (I)
Cơm lênh 415 (I), 1005 (II)
229. Cơm nếp 540 (I)
Cơm nguội 1021 (II)
230. Cơm rượu 541 (I)
Cơm thìa 336 (I)
Cơn đồ 97 (I)
Cu chó 555 (I)
Cu dòm 621 (II)
Cù đèn 87 (II)
Cù đề 239 (I)
Cù lần 366 (I)
Cù liền 366 (I)
Cù mua mía 672 (I)
231. Củ ấu 542 (I)
Củ ấu tàu 490 (II)
Củ ba mươi 118 (I)
Củ bồng bềnh 210 (I)
Củ cải 311 (I)
Củ chi 209 (II)
232. Củ chóc 544 (I)
Củ chóc gai 617 (II)
Củ cơm nếp 960 (I)
233. Củ dòm 547 (I)
234. Củ đậu 548 (I)
Củ diễn thất 990 (I)
Củ gà ấp 547 (I)
235. Củ gấu 551 (I)
Củ gấu tàu 490 (II)
236. Củ gió 554 (I)
237. Củ gió đất 555 (I)
Củ khát nước 528 (I)
Củ khỉ 1088 (II)
Củ khởi 362 (I)
238. Củ mài 557 (I)
239. Củ mài gừng 560 (I)
Củ một 210 (I)
240. Củ năn 562 (I)
Củ năng 562 (I)
Củ nẳng 565 (I)
Củ nấng 564 (I)
241. Củ nâu 564 (I)
242. Củ nâu trắng 565 (I)
Củ nén 902 (I)
Củ nê 565 (I)
243. Củ nèm 567 (I)
Củ ngọc núi 555 (I)
Củ ngổng 547 (I)
Củ niếng 476 (II)
Củ nưa 78 (II), 866 (II)
Củ rối 874 (I)
Củ sắn 548 (I)
Củ súng 761 (II)
Củ thiền liền 782 (I)
Củ vú bò 888 (I)
Cua mù sứa 559 (II)
Cúa dô 182 (I)
Cúc áo 816 (I)
244. Cúc áo hoa vàng 569 (I)
Cúc bạc đầu 479 (II)
245. Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc dại 316 (I)
Cúc dính 1036 (I)
246. Cúc hoa trắng 574 (I)
247. Cúc hoa vàng 576 (I)
Cúc hôi 505 (I)
248. Cúc kim tiền 580 (I)
Cúc lác 569 (I)
249. Cúc liên chi 582 (I)
Cúc lương 145 (II)
Cúc ma 523 (I)
Cúc mần 523 (I)
250. Cúc mốc 583 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Cúc ngọt 495 (I)
Cúc ngối 523 (I)
Cúc nháp 657 (II)
Cúc sít 484 (I)
251. Cúc tần 584 (I)
252. Cúc tím 586 (I)
253. Cúc trừ sâu 587 (I)
Cúc trừ trùng 587 (I)
254. Cúc vạn thọ 591 (I)
Cúc vạn thọ kép 591 (I)
Cúc voi 505 (I)
Cuối đông 464 (I)
Cuối hùm 618 (II)
Cuống trầm 569 (I)
Cuốp ma 646 (I)
Cút bắng 366 (I)
Cửa ly sinh 881 (II)
Cườm gạo 1155 (II)
Cườm thảo 331 (I)
Cứt chuột 637 (II)
Cứt cu 239 (I)
Cứt dê 1122 (II)
Cứt lợn 260 (I), 1036 (I)
Cứt sắt 278 (I)
255. Cửu lý hương 593 (I)
Cửu ngưu đởm 833 (II)
Cửu thái 911 (I)
Cửu tiết 151 (II)

❖

Dã bố đào 609 (I)
Dã cam thảo 334 (I)
Dã cúc 576 (I)
Dã hoè 89 (II)
Dã hồng hoa 728 (I)
Dã hương 165 (II)
Dã mẫu đơn 306 (II)
Dã miên hoa 1047 (I)
Dã ngưu bàng 1038 (II)
Dã phỉ 101 (II)
Dã sơn 386 (I)
Dã tường vi 797 (II)
Dã vu 614 (II)
256. Dạ cẩm 595 (I)
Dạ giao đằng 884 (I)
Dạ kham 334 (I)
Dạ khiên ngưu 631 (I)
Dạ lai hương 858 (II)
Dang ping 800 (I)
257. Dành dành 596 (I)
258. Dành dành núi 600 (I)
Dâm chó 301 (II)
259. Dâm bụt 602 (I)
260. Dâm dương hoắc 604 (I)
261. Dâm hôi 607 (I)
Dâu cang 613 (I)
262. Dâu dây 609 (I)
Dâu đất 610 (I)
263. Dâu núi 610 (I)
Dâu rừng 609 (I)
264. Dâu rượu 612 (I)
Dâu ta 613 (I)
Dâu tàu 613 (I)
265. Dâu tằm 613 (I)
266. Dâu tây 618 (I)
Dâu tây dại 610 (I)
Dâu tiên 612 (I)
Dầu chè 749 (II)
Dầu dấu 81 (I)
Dầu đắng 488 (II)
267. Dấu giun 620 (I)
Dầu lai 624 (I)
Dầu lai có củ 406 (II)
Dầu lai vải 266 (II)
268. Dầu mè 624 (I)
Dầu mè đỏ 152 (I)
Dầu mè tía 266 (II)
269. Dầu nóng 626 (I)
Dầu nóng lá nhỏ 626 (I)
Dầu nóng lá to 626 (I)
Dầu nước 627 (I)
270. Dầu rái 627 (I)
Dầu sở 749 (II)
Dầu tiên 928 (I)
Dầu trai 627 (I)
Dây bạc bát 530 (II)
Dây bàm 166 (I)
271. Dây bánh nem 628 (I)
Dây bầu dường 138 (II)
Dây beo 717 (I)
Dây bình bát 650 (I)
Dây bò khai 643 (I)
272. Dây bông xanh 629 (I)
Dây cao su hồng 126 (II)
273. Dây chè 631 (I)
274. Dây chè ba 632 (I)
Dây chi chi 331 (I)
Dây chỉ 664 (I)
275. Dây chìa vôi 633 (I)
276. Dây chiều 634 (I)
Dây chua cùm 350 (II)
Dây chua lè 192 (I)
Dây cóc 521 (I), 649 (I), 654 (I)
Dây con kiến 639 (I)
Dây cổ rùa 645 (I)
Dây công chúa 286 (II)
Dây cườm cườm 331 (I)
Dây dang quéo 358 (I)
Dây duốc cá 654 (I)
277. Dây đau xương 636 (I)
Dây đầu mẩu 323 (I)
Dây đẹt ác 118 (I)
Dây đòn gánh 639 (I)
Dây đòn kẻ trộm 639 (I)
278. Dây đồng tiền 638 (I)
Dây gan 628 (I)
279. Dây gân 639 (I)
Dây giẻ nam 916 (I)
280. Dây gió 640 (I)
Dây giun 535 (II)
Dây hái 717 (I)
Dây hải sơn 714 (I)
Dây hạt bí 768 (II)
Dây họng trâu 645 (I)
281. Dây huỳnh 642 (I)
282 Dây hương 643 (I)
283. Dây khai 645 (I)
284. Dây khố rách 646(I), 294(II)
Dây kim cang 95 (II)
285. Dây ký ninh 649 (I)
Dây lá lợp 1029 (II)
Dây lửa 75 (II)
Dây lức 426 (I)
Dây lưới 138 (II)
Dây lưới 426 (I)
Dây mạng nhện 664 (I)
286. Dây mảnh bát 650 (I)
287. Dây mát 652 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Dây máu 868 (I)
Dây máu người 1054 (I)
Dây mần hăn 643 (I)
288. Dây mật 654 (I)
Dây mấu 854 (I)
Dây mỏ vàng 1051 (II)
Dây móc câu 358 (I)
Dây mốc 888 (I)
Dây mộc thông 1041 (II)
Dây mối 161 (II)
Dây mối trơn 210 (I), 954 (II)
Dây nại cày 1051 (II)
Dây ngón cúi 595 (I)
Dây ngón đất 244 (II)
Dây ngót rừng 643 (I)
Dây ngút 450 (I)
Dây nhãn lồng 138 (II)
Dây nhẫn đông 106 (II)
289. Dây quai bị 656 (I)
Dây quai xanh 75 (II)
Dây quẩy 450 (I)
Dây răng ngựa 350 (II)
Dây râu rồng 639 (I)
Dây ruột gà 101 (I), 1041 (II)
Dây săng 714 (I)
290. Dây săng máu 657 (I)
Dây sâm 1151 (II)
Dây sâm lông 114 (II)
Dây sến 717 (I)
Dây sót 854 (I)
Dây sữa 337 (I)
Dây sữa bò 888 (I)
Dây sườn bò 1029 (II)
Dây tên 564 (I)
Dây thối địt 301 (II)
291. Dây thường xuân 660 (I)
292. Dây toàn 661 (I)
Dây tóc tiên 863 (II)
Dây tơ hồng 976 (II)
293. Dây tơ mành 664 (I)
Dây ung xương 656 (I)
Dây vác 656 (I)
Dây vàng giang 940 (I)
Dây vàng hoan 645 (I)
Dây vòi voi 765 (II)
Dây xà phòng 639 (I)
294. Dây xanh 632 (I), 665 (I)
Dây xân 714 (I)
Dây xống rắn 618 (II)
De hương 554 (II)
Dẻ 916 (I)
Dé bụi 239 (I)
Dẻ sua tùa 453 (I), 122 (II)
295. Dền 666 (I)
296. Dền cơm 667 (I)
Dền đỏ 666 (I)
297. Dền gai 669 (I)
298. Dền tía 670 (I)
Dền voi 1061 (II)
Dền xanh 667 (I)
Dĩ mễ 1155 (II)
Dia 515 (I)
Diêm cam thảo 326 (I)
Diêm phu mộc 386 (I)
Diện mật khuôn 224 (I)
299. Diếp cá 672 (I)
Diếp dại 235 (I)
Diếp trời 235 (I)
Diệp hạ châu 438 (I)
300. Diệp hạ châu đắng 675 (I)
Diệp sinh căn 912 (II)
Diều cam 260 (II)
Dó cánh 477 (II)
Dó niệt 477 (II)
301. Dọt sành 678 (I)
Dớn nhọn 574 (II)
Dớn rừng 574 (II)
Du dất 679 (I)
Du long thái 575 (II)
Du trà 749 (II)
Dù mào siam 863 (II)
Dù mi nhùa 871 (II)
Dùi đôi 510 (II)
302. Dung 679 (I)
Dung sạn 679 (I)
Duối 638 (II)
Duyên 868 (II)
Duyên giao 476 (I)
Duyên giới thảo 216 (II)
D'rạng lò 883 (II)
Dừ thông 307 (II)
303. Dưa chuột 681 (I)
Dưa dại 650 (I)
Dưa đỏ 684 (I)
304. Dưa gang tây 683 (I)
305. Dưa hấu 684 (I)
Dưa leo 681 (I)
Dưa núi 530 (II)
Dưa trời 530 (II)
306. Dừa 687 (I)
307. Dừa cạn 689 (I)
Dừa đường 909 (II)
308. Dứa 695 (I)
309. Dứa bà 698 (I)
310. Dứa dại 700 (I), 1023 (I)
Dứa gai 700 (I)
Dứa gỗ 700 (I)
Dứa Mỹ 698 (I)
Dực dài 323 (I)
311. Dương cam cúc 701 (I)
312. Dương đào 704 (I)
Dương đề 469 (I)
Dương đề thảo 587 (II)
313. Dương địa hoàng 705 (I)
Dương giác ảo 765 (II)
314. Dương kỳ thảo 709 (I)
Dượng lê 737 (II)
Dương liễu 158 (II)
Dương san hô 915 (II)
Dương tử tô 1009 (I)
Dương xuân sa 645 (II)
315. Dướng 712 (I)

❖

316. Đa đa 714 (I)
317. Đa lông 716 (I)
Đa rờ típ 83 (I)
Đả bất tử 912 (II)
318. Đài hái 717 (I)
319. Đại 719 (I)
320. Đại bi 722 (I)
Đại bi rách 317 (I)
Đại cung đằng 161 (II)
Đại diệp mã đâu linh 201 (II)
Đại hải 187 (II)
Đại hoa tế tân 928 (I)
321. Đại hoàng 725 (I)
Đại hồi 986 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Đại hồi núi 992 (I)
322. Đại kế 728 (I)
Đại la tán 1021 (II)
Đại lam 401 (I)
Đại ma 846 (I)
Đại ngải 722 (I)
Đại phong tử 455 (I)
Đại phù bình 194 (I)
323. Đại táo 730 (I)
Đại thanh 221 (I)
Đại toản 350 (II)
Đại toán 964 (II)
Đại vĩ dao 1061 (II)
Đạm trúc diệp 485 (I)
324. Đan sâm 732 (I)
325. Đẳng sâm 739 (I)
Đạng pàm 366 (I)
Đạng pố 503 (I)
Đạng var 1054 (I)
Đao rừng 269 (I)
326. Đào 743 (I)
Đào kim nương 737 (II)
Đào lê 1025 (II)
Đào lộn hột 785 (I)
Đào phai 743 (I)
327. Đào tiên 209(I), 305(I), 747(I)
Đáp hy 632 (I)
328. Đay 748 (I)
Đay Nhật 271 (I)
Đay quả dài 748 (I)
Đay quả tròn 749 (I)
Đay rừng 220 (I)
Đăng tâm thảo 186 (I)
329. Đắng cay 752 (I)
Đắng cẩy 221 (I)
Đầu dinh 480 (I)
Đầu vù 1032 (II)
Đậu bạc đầu 83 (I)
Đậu bắp 345 (II)
Đậu biển 769 (I)
Đậu chè 753 (I)
Đậu chỉ 131 (I)
330. Đậu chiều 753 (I)
Đậu cọc rào 753 (I)
Đậu cô ve 763 (I)
Đậu dao 761 (I)
Đậu dẹt 166 (I)
Đậu dự 131 (I)
331. Đậu đen 756 (I)
332. Đậu đỏ 758 (I)
Đậu gió 640 (I), 982 (II)
Đậu hoe 763 (I)
Đậu ma 840 (II)
333. Đậu mèo 760 (I)
Đậu mèo ngồi 761 (I)
Đậu miêu 512 (II)
Đậu Mỹ 761 (I)
Đậu nành 765 (I)
Đậu phụng 135 (II)
334. Đậu rựa 761 (I)
Đậu săng 753 (I)
335. Đậu tây 763 (I)
Đậu thự 548 (I)
336. Đậu tương 765 (I)
337. Đậu ván trắng 769 (I)
338. Đậu xanh 771 (I)
Đẹn ba lá 224 (II)
Đìa tả piếu 861 (I)
Địa cốt bì 362 (I)
339. Địa hoàng 774 (I)
Địa liền 727 (II)
340. Địa liền chi 781 (I)
341. Địa liền 782 (I)
Địa mề thái 799 (II)
Địa nhĩ thảo 167 (I)
Điền thất 529 (I)
Điền thông 830 (I)
Điếng dủ 712 (I)
Điệp xoan 435 (I)
342. Điều 785 (I)
343. Điều nhuộm 788 (I)
Đinh bầu 747 (I)
344. Đinh hương 790 (I)
345. Đinh lăng 793 (I)
Đinh lăng gai 812 (I)
Đinh lăng lá nhỏ 793 (I)
Đinh lăng 859 (II)
346. Đinh nam 796 (I)
Đình lịch 748 (I), 799 (II)
Đò ho 837 (II)
Đỏ đọt 239 (I)
Đoác 269 (I)
Đoản kiếm đỏ 533 (I)
Đoạn trường thảo 133 (II)
Đóc 645 (I)
Đọt dắng 272 (II)
Đỗ đen 756 (I)
Đỗ hành 888 (II)
347. Đỗ quyên 798 (I)
348. Đỗ trọng 800 (I)
Đỗ trọng nam 414 (I)
Đỗ xanh 771 (I)
Độc cước kim 781 (I)
Độc cước liên 178 (I)
349. Độc hoạt 807 (I)
Độc lực 849 (I), 94 (II)
Đối diện thái 357 (I)
Đông dương sâm 881 (II)
Đông qua 199 (I)
350. Đông quỳ 810 (I), 1073 (II)
Đông thụ 624 (I)
Đồng bìa 637 (II)
Đồng tiền lông 114 (II)
Đơn ăn gỏi 821 (I)
Đơn bì 253 (II)
Đơn buốt 816 (I)
351. Đơn châu chấu 812 (I)
Đợn đòng 188 (II)
352. Đơn đỏ 814 (I)
Đơn gai 322 (II)
Đơn gối hạc 874 (I)
Đơn hoa đỏ 814 (I)
353. Đơn kim 816 (I)
Đơn lá đỏ 818 (I)
Đơn lộc ớt 821 (I)
Đơn lưỡi hổ 325 (I)
354. Đơn mặt trời 818 (I)
355. Đơn rau má 819 (I)
356. Đơn răng cưa 821 (I)
Đơn sâm 732 (I)
Đơn tai mèo 639 (I)
Đơn tía 818 (I)
357. Đơn tướng quân 818(I), 822(I)
358. Đu đủ 823 (I)
Đu đủ tía 848 (II)
Đũa bếp 830 (I)
Đùi khỉ 386 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

359. Đùm dũm 827 (I)
Đũm hương 827 (I), 375 (II)
Đùng đình 283 (II)
Đủng đỉnh 283 (II)
Đuôi chồn lá quạt 635 (II)
360. Đuôi chuột 828 (I)
Đuôi công hoa trắng 148 (I)
Đuôi dơi 510 (II)
Đuôi hổ 985 (I)
Đuôi hổ vằn 984 (I)
361. Đuôi lươn 830 (I)
Đuôi nheo 234 (II)
Đuôi phượng 618 (II)
Đuôi tôm 890 (II)
362. Đước 831 (I)
Đước bợp 831 (I)
Đước xanh 831 (I)
Đười ươi 187 (II)
363. Đương quy 833 (I)
Đương quy dảng 859 (II)
Đường quán tử 103 (II)
Đứt lướt 595 (I)

❖

É đỏ 1027 (I)
É hoang 949 (II)
É lớn chòng 949 (II)
É rừng 949 (II)
É tía 1027 (I)
É trắng 1029 (I)
Én oòng én giàng 656 (I)

❖

364. Gai 840 (I)
365. Gai chống 842 (I)
366. Gai cua 844 (I)
Gai cườm 293 (I)
Gai dầu 846 (I)
Gai kim bóng 116 (II)
Gai làm bánh 840 (I)
Gai ma vương 842 (I)
Gai mang 280 (II)
367. Gai mèo 846 (I)
Gai sầu 842 (I)
368. Gai tám xoọng 849 (I)
Gai tuyết 840 (I)
Gai xanh 846 (I)
Gan 515 (I)
369. Gáo 850 (I)
Gáo nam 850 (I)
Gáo vàng 850 (I)
370. Gạo 852 (I)
371. Gắm 854 (I)
Gắm núi 854 (I)
Gang bọc 860 (I)
Gang bọt 858 (I)
Gang cơm 860 (I)
Gang gáo 858 (I)
Gang gặc 857 (I)
Gang hoa nhỏ 860 (I)
Gang lông 857 (I)
Gang mỏ ó 860 (I)
Gang nhung 857 (I)
Gang ổi 858 (I)
Gang tây 263 (II)
372. Gang tía 855 (I)
373. Gang trắng 857 (I)
374. Gang trâu 858 (I)
Gang tu hú 855 (I)
375. Gang vàng 860 (I)
376. Gắc 861 (I)
Gấm 854 (I)
Ghìm búa 827 (I)
Ghím tỉu 358 (I)
Giả như thụ 785 (I)
Giả tô 118 (II)
Giác máu 1023 (I)
Giác sâm 1017 (I)
Giang bản quy 891 (II)
Giàng sơn 193 (I)
Giàng xay 526 (I)
Giáng châu 239 (II)
377. Giáng hương 865 (I)
Giáng ông 1023 (I)
Giao bạch tử 476 (II)
Giảo bát 559 (II)
Giẩn sàng 1092 (II)
378. Giâu gia 867 (I)
Giẻ hương 226 (II)
379. Giềng giềng 868 (I)
380. Gioi 871 (I)
Gioi ba lá 822 (I)
381. Giổi 872 (I)
Gòn rừng 852 (I)
Gỗ vang 972 (II)
382. Gối hạc 874 (I)
Gờ lờn 557 (I)
Guột sâm 688 (II)
383. Gừa 875 (I)
384. Gừng 876 (I)
Gừng dại 882 (I)
385. Gừng gió 882 (I)
Gừng rừng 882 (I)

❖

Hà ngù 517 (I)
386. Hà thủ ô đỏ 884 (I)
387. Hà thủ ô trắng 888 (I)
388. Hạ khô thảo 890 (I)
Hạc tất 193 (I)
Hải cúc 650 (II)
Hải đồng 187 (I), 1070 (II)
Hải huy sâm 539 (II)
Hải qua tử 344 (II)
Hải tảo 633 (II)
389. Hàm ếch 894 (I)
Hàm tu thảo 1099 (II)
Han đỏ 895 (I)
Han lĩnh 895 (I)
390. Han tía 895 (I)
Han tía tô 895 (I)
391. Hàn the 896 (I)
Hạn liên thảo 462 (II)
Hang chang 113 (II)
Hang ma 490 (I)
392. Hành 898 (I)
Hành củ 902 (I)
393. Hành đen 901 (I)
Hành đỏ 698 (II)
Hành hoa 898 (I)
Hành hương 898 (I)
394. Hành nén 902 (I)
Hành ngu chi 481 (I)
Hành tăm 902 (I)
395. Hành tây 903 (I)
Hạnh 297 (II)
Hạnh đào 486 (II)
Hạt cườm 1155 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Hạt tiêu 977 (I)
Hắc diện thần 600 (II)
Hắc sâm 1017 (I)
Hắc sửu 207 (I)
Hất dạ 489 (I)
Hất t'rơ lạy 490 (I)
Hậu khá 630 (II)
396. Hậu phác 908 (I)
Hậu phác nam 554 II, 1067 (II)
397. Hẹ 911 (I)
Hẹ nước 208 (II)
Hèo nèo 594 (II)
Hĩa diêm tập 840 (II)
Hĩa dòi 557 (I)
Hĩa hẩu ton 868 (II)
Hĩa kía piếu 288 (I)
Hĩa púi 1073 (II)
Hĩa xú xan 490 (I)
398. Hoa ban 913 (I)
Hoa bát 650 (I), 530 (II)
Hoa bia 1013 (I)
Hoa bướm 279 (I)
Hoa châm pa 719 (I)
Hoa chông vàng 116 (II)
399. Hoa dài 915 (I)
Hoa dai vàng 642 (I)
Hoa đại 719 (I)
Hoa đất 555 (I)
400. Hoa giẻ 916 (I)
Hoa hải đằng 689 (I)
401. Hoa hiên 917 (I)
Hoa hồng đại 797 (II)
402. Hoa hồng đỏ 919 (I)
403. Hoa hồng trắng 921 (I)
Hoa lý 858 (II)
404. Hoa mai vàng 922 (I)
Hoa mặt trời 587 (II)
405. Hoa mộc 923 (I)
Hoa ngọc bút 175 (I)
Hoa ngũ sắc 260 (I), 375 (I)
406. Hoa phấn 925 (I),
Hoa sao 355 (I)
407. Hoa sói 926 (I)
Hoa tế tân 801 (II)
408. Hoa tiên 928 (I)
Hoa tiêu 752 (I)
Hoa tím 586 (I)
Hoa tứ thời 260 (I)
Hoa tượng 323 (I)
Hoa vương 253 (II)
Hoa xu si 580 (I)
Hoả mẫu thảo 890 (II)
Hỏa ương lặc 1148 (II)
Hoài hương 959 (II)
Hoài ngưu tất 430 (II)
Hoàn dương thảo 559 (II)
Hoàn ngọc 1128 (II)
Hoàng anh mộc 638 (II)
409. Hoàng bá 930 (I)
Hoàng bá gai 956 (I)
Hoàng bì 997 (I)
410. Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng cầm râu 172 (I)
Hoàng chỉ 916 (I)
Hoàng cúc 576 (I)
Hoàng dương thảo 559 (II)
411. Hoàng đàn 938 (I)
412. Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng đằng lá trắng 1051 (II)
Hoàng đậu miêu 765 (I)
Hoàng hoa cao 820 (II)
Hoàng hoa thái 878 (II)
413. Hoàng kinh 943 (I)
414. Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng lan 395 (II)
415. Hoàng liên 950 (I)
Hoàng liên chân gà 950 (I)
416. Hoàng liên gai 955 (I)
Hoàng liên nam 940 (I)
417. Hoàng liên ô rô 956 (I)
Hoàng lồ 280 (II)
Hoàng lực 1143 (II)
Hoàng mai 922 (I)
Hoàng mộc 752 (I), 955 (I)
Hoàng mù 955 (I)
418. Hoàng nàn 959 (I)
Hoàng nghiệt 930 (I)
Hoàng ngưu trà 145 (II)
Hoàng quỳ 1073 (II)
Hoàng thảo cẳng gà 803 (II)
Hoàng thảo dẹt 803 (II)
Hoàng thọ đan 155 (II)
419. Hoàng tinh hoa đỏ 960 (I)
420. Hoàng tinh hoa trắng 963 (I)
Hoàng tinh lá mọc so le 963 (I)
Hoàng tinh lá mọc vòng 960 (I)
421. Hoắc hương 965 (I)
422. Hoắc hương núi 969 (I), 455 (I)
423. Hoè 971 (I)
424. Hoè biển 976 (I)
Hoè hoa 971 (I)
Hoè lông 976 (I)
Hoè mễ 971 (I)
Hom búa 898 (I)
Hom búa lượt 698 (II)
Hom hốm 993 (I)
Hom kía 964 (II)
Hom sam mường 746 (II)
Hom tô 943 (II)
Hồ đào 486 (II)
Hồ đằng 633 (I), 954 (II)
Hồ điệp 279 (I)
Hồ đối tử 467 (II)
Hồ đồng 304 (II)
Hồ liên lá to 325 (II)
Hồ ma 1081 (II)
Hồ qua 681 (I)
425. Hồ tiêu 977 (I)
Hồ tuy 311 (II), 595 (II)
Hổ thiệt 171 (II)
426. Hổ nhĩ thảo 982 (I)
Hổ trượng căn 529 (I)
427. Hổ vĩ 984 (II)
428. Hổ vĩ mép lá vàng 985 (II)
Hộc quyết 535 (II)
429. Hối 986 (II)
Hối đất 993 (II)
430. Hối đầu 990 (II)
Hối đầu thảo 990 (II)
Hối giả 992 (II)
431. Hối núi 992 (I)
432. Hối nước 993 (I)
Hối sao 986 (I)
Hối sinh thảo 559 II
Hối thầu 990 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

433. Hồng 994 (I)
Hồng bạch 921 (I)
434. Hồng bì 997 (I)
Hồng bì dại 607 (I)
Hồng bì núi 1088 (II)
Hồng bối quế hoa 818 (I)
Hồng bụt 602 (I)
Hồng đăng 1054 (I)
Hồng đậu sam 897 (II)
435. Hồng hoa 1000 (I)
Hồng lam hoa 1000 (I)
Hồng liu 529 (I)
436. Hồng mai 1004 (I)
Hồng rừng 250 (II)
Hồng sâm 264 (I)
Hồng sim 737 (II)
Hồng tầm xuân 797 (II)
Hồng trai 813 (II)
Hồng trục 643 (I)
437. Hồng xiêm 1006 (I)
Hột mát 817 (II)
Hơ linh 118 (I)
Hơ rác 96 (I)
Hợp hoan 248 (I)
H'rài 901 (II)
438. Hu đay 1008 (I)
Hu lá nhỏ 1008 (I)
Hu môn 241 (I)
Hủ nậm 81 (I)
Hùng bút 1138 (II)
Hùng đởm thảo 1034 (I)
Hùng si sẻng 871 (II)
439. Húng chanh 1009 (I)
Húng chó 1011 (I)
440. Húng giổi 1011 (I)
Húng quế 1011 (I)
Húng quế lông 980 (II)
Húng trám 657 (II)
441. Húp lông 1013 (I)
Huyên thảo 917 (I)
442. Huyền hồ 1016 (I)
Huyền hồ sách 1016 (I)
443. Huyền sâm 1017 (I)
444. Huyết dụ 1021 (I)
Huyết dụ lá đỏ 1021 (I)
Huyết đằng 1054 (I)
445. Huyết giác 1023 (I)
Huyết nhung 86 (II)
Huyết sâm 732 (I)
Huyết tì 151 (II)
Huỳnh bá 850 (I)
Hương bạch chỉ 127 (I)
446. Hương bài 1025 (I)
Hương bia 1013 (I)
Hương bổ thảo 493 (I)
Hương dâm 355 (II)
Hương đào 187 (II)
Hương độc hoạt 807 (I)
Hương hoa đăng 422 (I)
Hương mao 651 (II)
447. Hương nhu tía 1027 (I)
448. Hương nhu trắng 1029 (I)
Hương nhu trắng lá to 1029 (I)
Hương phụ 551 (I)
Hương thái tử 595 (II)
Hương thảo 593 (I), 246 (II)
Hương tiêu 465 (I)
Hường 919 (I)
449. Hướng dương 1032 (I)
450. Hy kiểm 1034 (I)
451. Hy thiêm 1036 (I)

❖

Ích bờ bê 1122 (II)
452. Ích mẫu 1039 (I)
Ích nậm 609 (I)
Ích trí nhân 268 (II)

❖

Ka đay 96 (I)
453. Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké đồng tiền 1049 (I)
454. Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa đỏ 1047 (I)
455. Ké hoa vàng 1049 (I)
Ké khuyết 1047 (I)
Kén ma cai 743 (I)
Kén ma nga 1081 (II)
456. Keo giậu 1051 (I)
Keo nước hoa 1053 (I)
457. Keo ta 1053 (I)
Keo tây 263 (II)
Keo thơm 1053 (I)
Kẹp thảo 803 (II)
458. Kê huyết đằng 1054 (I)
Kê quan hoa 232 (II)
Kê trảo 96 (II)
Kết cánh 345 (II)
459. Kha tử 1057 (I)
Kham tai 788 (I)
Khảm khon 192 (I)
Khảo khinh 226 (II)
Khau cát 680 (II)
Khau cân 693 (I)
Khau cẩn cà 888 (I)
Khau cha 423 (I)
Khau dạ lùa 1054 (I)
Khau dâu 883 (II)
Khau ham 438 (I)
Khau hương 643 (I)
Khau keo ho 649 (I)
Khau khảo khẻn 760 (I)
Khau khem 940 (I)
Khau lịch 633 (I)
Khau lượt 1054 (I)
Khau năng cấp 636 (I)
Khau nguộn 133 (II)
Khau slan 339 (I)
Khau tất ma 301 (II)
Khau thiên 130 (II)
Khau trần 632 (I)
Khau y tom 954 (II)
Khắt bó lương 1049 (I)
Khâu nước 888 (I)
Khẻo ma 122 (I)
460. Khế 1061 (I)
Khế chua 1061 (I)
461. Khế rừng 75 (II)
Khiên ngưu 207 (I)
Khinh chăm 1021 (II)
Khinh chơ nậm 810 (II)
Khinh kèng 882 (I)
Khinh lài 960 (I)
Khinh lương 383 (II)
462. Khoai lang 76 (II)
Khoai mài 557 (I)
Khoai mì 677 (II)
Khoai môn 80 (II)
Khoai na 78 (II)
Khoai ngát 78 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

463. Khoai nưa 78 (II)
Khoai sáp 614 (II)
464. Khoai sọ 80 (II)
Khoai sọ gai 617 (II)
465. Khoai tây 82 (II)
Khoai xiêm 796 (II)
Khoan cân đằng 636 (I)
466. Khoản đông hoa 84 (II)
Khốm 695 (I)
467. Khô mộc 86 (II)
Khổ cốt 89 (II)
Khổ đảm thảo 1138 (II)
Khổ địa đảm 429 (I)
Khổ luyện 1111 (II)
Khổ luyện tử 1122 (II)
Khổ qua 335 (II)
468. Khổ sâm 87 (II), 1122 (II)
469. Khổ sâm bắc 89 (II)
Khổ sâm cho rễ 89 (II)
Khổ ý 576 (I)
470. Khôi 94 (II)
Khởi tử 362 (I)
Khủ khởi 362 (I)
Khua lĩnh 884 (I)
Khua mắc ma 244 (II)
471. Khúc khắc 95 (II), 883 (II)
Khung cùng 1133 (II)
472. Khúng khéng 96 (II)
Khương 876 (I)
Khương giới 118 (II)
Khương hoàng 383 (II)
473. Khương hoạt 99 (II)
Khương mộc 226 (II)
Khương tam thất 780 (II)
Kía 545 (II)
Kiến kiện 395 (I), 982 (II)
Kiến ông đẳng đao 306 (II)
Kiến cò 145 (I)
Kiểu đậu 441 (II)
Kiểu mạch 214 (II)
474. Kiệu 101 (II)
475. Kim anh 103 (II)
Kim anh đằng 435 (I)
Kim bất hoán 775 (II)
Kim châm 917 (I)
Kim châu 339 (I)
Kim cúc 576 (I)
Kim đồng nam 730 (II)
Kim hoa thảo 526 (I)
Kim lê 874 (I)
Kim mao 366 (I)
476. Kim ngân 106 (II)
477. Kim ngân đại 110 (II)
Kim ngân hoa to 110 (II)
Kim ngân lẩn 110 (II)
Kim ngân lông 110 (II)
478. Kim ngân rừng 112 (II)
Kim ngưu đởm 554 (I)
Kim quả lẫm 554 (I)
Kim quất 542 (II)
479. Kim sương 113 (II)
Kim thạch hộc 803 (II)
Kim thất 192 (I)
Kim ty thảo 474 (I)
480. Kim tiền thảo 114 (II), 589 (II), 593 (II)
Kim tinh thảo 808 (II)
Kim túc lan 926 (I), 746 (II)
Kim tuyến thảo 871 (II)
481. Kim vàng 116 (II)
Kìm sung 628 (II)
Kinh cầu hoa 1053 (I)
482. Kinh giới 118 (II)
Kinh giới dày 121 (II)
483. Kinh giới đất 620 (I), 121 (II)
484. Kinh giới núi 382 (I), 453 (I), 122 (II)
Kinh giới rừng 453 (I), 122 (II)
Kíp pá 122 (I)
Kìu sỏi 911 (I)
K'lạng đờn 617 (II)
K'lọt 854 (I)
Kỳ nam 1002 (II)
Kỳ nam kiến 201 (I)
Ký sinh hoàn 555 (I)
Ký thực 542 (I)

❖

La bạc 311 (I)
La doong 505 (I)
La rừng 399 (II)
La phu mộc 97 (I)
La vê 643 (II)
Lá bánh dày 774 (II)
Lá cám 268 (I)
Lá cơi 537 (I)
485. Lá diễn 123 (II)
486. Lá dong 125 (II)
Lá gấm 807 (II)
487. Lá giang 126 (II)
Lá giấp 672 (I)
Lá hen 257 (I)
Lá khôi 94 (II)
Lá lằng 411 (I)
Lá lốm 890 (II)
488. Lá lốt 127 (II)
Lá men 382 (I)
489. Lá móng 130 (II)
Lá móng tay 130 (II)
Lá mối 1151 (II)
Lá náng 351 (II)
490. Lá ngón 133 (II)
Lá tản 151 (II)
Lá vông 1070 (II)
491. Lạc 135 (II)
Lạc cà 515 (I)
Lạc tây 486 (II)
492. Lạc tiên 138 (II)
Lạc tiên trứng 652 (I)
Lạc trời 840 (II)
Lạc toọc 97 (I)
493. Lai 141 (II)
Lài 435 (II)
Lài ba gân 427 (I)
Lài dưa 148 (I)
Lài luống 971 (I)
Lài trâu 175 (I)
Lái 883 (II)
Làm ngài 1039 (I)
Lãm hạch liên 1138 (II)
Lan bắp cải 498 (II)
Lan cờ 384 (I)
Lan cùi đìa 807 (II)
494. Lan điền 142 (II)
Lan gấm 807 (II)
Lan phượng vĩ 86 (II)
Lan sao 355 (I)
Lan thảo 246 (II)
Lan tiên 216 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Lan xương cá 86 (II)
495. Lanh 143 (II)
Lanh mán 846 (I), 143 (II)
Lanh mèo 846 (I)
496. Lành ngạnh 145 (II)
Lành vạch 525 (I)
Lão liễu 604 (II)
Lão phèn 923 (II)
497. Lão quan thảo 417(I), 147(II)
Lão quan thảo mỏ ngắn 147 (II)
Lão thử lạc 844 (I)
Lát xoan 1125 (II)
Lau chuẩy 127 (II)
Lay nhái 574 (II)
Lày can ton 600 (II)
Lày máy kìm 235 (I)
Lày nghịn diẳng 438 (II)
Lăng giác 542 (I)
Lâm vố 868 (I)
Lân tơ uyn 618 (II)
Lẩu gáy piếu 1080 (II)
498. Lấu 151 (II)
Lấu bà 151 (II)
Lấu đỏ 151 (II)
Lấy chí thằng 75 (II)
Lấy nậm 810 (II)
499. Lẻ bạn 153 (II)
Lẹo dực 221 (I)
Lẹo trắng 143 (I)
Lê dâu 370 (I)
Lê ky ma 393 (I)
Lệ chi 1045 (II)
Lệ chi nô 438 (II)
500. Lệ dương 154 (II)
Lệ trường 462 (II)
Liên 721 (II)
Liên cập thảo 126 (I)
Liên hương thảo 735 (II)
501. Liên kiều 155 (II)
Liên tiền thảo 582 (II), 589 (II)
Liễu lây 654 (I)
502. Liễu 158 (II)
Lin hán 235 (I)
Lìn ngó 721 (II)
Lin slư 985 (I)
503. Linh chi 159 (II)
Lọ nồi 455 (I)
Loét mồm 595 (I)
504. Lõi tiền 161 (II)
Long cóc 718 (II)
505. Long đởm thảo 163 (II)
Long huyết 1021 (I)
Long kén 521 (I), 654 (I)
506. Long não 165 (II)
507. Long nha thảo 169 (II)
Lòng châu sối 643 (I)
Loong t'rơn 1051 (II)
Loong veng vuông 411 (I)
Lót 467 (II)
Lô biên 169 (I)
508. Lô hội 171 (II)
Lô nội 249 (I)
Lồ cổ 812 (I)
Lồ lê 226 (II)
509. Lổ địa cúc 174 (II), 657 (II)
510. Lộc mại 175 (II)
511. Lộc vừng 176 (II)
512. Lốm đốm vàng 178 (II)
Lông cu ly 366 (I)
Lông bẹt 116 (I)
513. Lu lu đực 179 (II)
514. Lúa 181 (II)
Lúa mạch đen 214 (II)
Lúa miêu 476 (II)
Luật thảo 670 (II)
Lục bình 197 (I)
Lục đậu 771 (I)
515. Lục lạc 185 (II)
Lục lạc lá ổi 317 (II)
Lục mại 175 (II)
Lục thăng ma 844 (II)
Luột lài 351 (II)
Lư hội 171 (II)
Lúc 666 (II)
516. Lười ươi 187 (II)
Lưỡi bò 469 (I)
Lưỡi cọp 325 (I)
Lưỡi cọp sọc vàng 985 (I)
Lưỡi cọp xanh 984 (I)
Lưỡi dòng 1036 (I), 1095 (II)
Lưỡi hái 540 (II)
Lưỡi hổ 171 (II)
Lưỡi hùm 325 (I), 505(I), 984 (I)
Lưỡi lợn 355 (I)
517. Lưỡi rắn 188 (II)
Lưỡi trâu 355 (I)
Lương qua 335 (II)
Lưỡng diện châm 1143 (II)
Lứt lan 426 (I)
518. Lưu ký nô 190 (II)
519. Lựu 191 (II)
Lý 871 (I)
Lý đầu thảo 513 (I)

❖

M'ba 166 (I)
Ma bản thảo 526 (I)
Madia 629 (I)
520. Ma hoàng 196 (II)
Mã anh đơn 260 (I)
521. Mã đâu linh 201 (II)
Mã đâu linh lá to 828 (II)
522. Mã đề 203 (II)
523. Mã đề nước 208 (II), 984 (II)
Mã hồ 956 (I)
Mã lam 401 (I)
Mã liên an 888 (I)
Mã liễu 380 (II)
Mã lợi căn 263 (I)
Mã thầy 562 (I)
524. Mã tiền 209 (II)
Mã tiền lá quế 959 (I)
Mã vĩ hương 471 (II)
Mã xỉ hiện 607 (II)
Má diêu 404 (I)
Má hống 823 (I)
Má khẩu 861 (I)
Má khẩu lý 403 (II)
Má ỏn 884 (I)
Má pheng 297 (II)
Má thúa kheo 771 (I)
Má thúa lanh 758 (I)
Má ứ 202 (I)
Mác bát 817 (II)
Mác cẩm 785 (II)
Mác chác 986 (I)
Mác cheng 404 (I)
Mác chốc 464 (I)
Mác chùng 207 (I)
Mác coóc 542 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Mác cơm 994 (II)
Mác díp 407 (I)
Mác giáo 535 (II)
Mác hảm 448 (I)
Mác hẩu 837 (II)
Mác hom 329 (II)
Mác hón 243 (I)
Mác hối 986 (I)
Mác hủ 827 (I)
Mác kẹn 379 (I)
Mác kha cay 263 (I)
Mác kham 260 (II)
Mác khẩu 861 (I)
Mác khen 1143 (II)
Mác khèn 113 (II)
Mác kiếp 347 (II)
Mác kinh 717 (I)
Mác làng cương 596 (I)
Mác man lèn 638 (I)
Mác mắt 652 (I)
Mác mật mu 607 (I)
Mác mi 275 (II)
Mác miễu 388 (I)
Mác moang 1105 (II)
Mác mùng đông 508 (II)
Mác nam coi 103 (II)
Mác nam lỳ 103 (II)
Mác nam ngoa 1028 (II)
Mác nẻng 643 (II)
Mác ngoa 1044 (II)
Mác nhan 438 (II)
Mác nháng 1044 (I)
Mác nhôm 460 (I)
Mác nim 224 (II), 737 (II)
Mác pháp 994 (I)
Mác phi vẹc 464 (I)
Mác puc 274 (I)
Mác púp 1005 (II)
Mác quánh mon 138 (II)
Mác rẩu 823 (I)
Mác ria phạ deng 284 (I)
Mác ria phạ phước 286 (I)
Mác sám chá 785 (II)
Mác sèn sứ 209 (II)
Mác tảo 787 (II)
Mác tèn 389 (I)
Mác thao sáng 278 (I)
Mác thé 612 (I)
Mác tin tang 375 (II)
Mác vá 823 (I)
Mác vát 85 (I)
525. Mạch ba góc 214 (II)
526. Mạch môn 216 (II)
Mạch môn đông 216 (II)
Mai 297 (II)
Mai hoa não 722 (I)
Mai hồng 188 (II)
Màn màn hoa trắng 220 (II)
527. Màn màn trắng 220 (II)
Mào màn hoa vàng 222 (II)
528. Màn màn vàng 222 (II)
Mán chỉ 113 (II)
Mán địa 263 (II)
Mán địn 557 (I)
Mạn đà la 288 (I)
529. Mạn kinh 224 (II)
Mang hổ 794 (II)
Màng rè 266 (I)
530. Màng tang 226 (II)
Màng trầu 490 (I)
Măng cầu dai 347 (II)
531. Măng cầu xiêm 229 (II)
Măng quả 1105 (II)
Măng thiên hương 228 (I)
Mao cao thái 512 (I)
Mao cáy đeng 232 (II)
Mao cáy khao 234 (II)
Mao dương quy 807 (I)
Mao liên thái 336 (I)
Mao sáng 871 (II)
Mao truật 936 (II)
Mào gà đại 234 (II)
532. Mào gà đỏ 232 (II)
Mào gà đuôi lươn 234 (II)
533. Mào gà trắng 234 (II)
Mát rừng 131 (I)
534. Máu chó 235 (II)
Máu gà 1054 (I)
Mạy bơ 613 (I)
Mạy ca 480 (II)
Mạy cam chìa 555 (II)
Mạy càng 857 (I)
Mạy chà 419 (I)
Mạy chan 541 (I)
Mạy chang 226 (II)
535. Mạy chỉ châm 237 (II)
Mạy chia 874 (I)
Mạy hổ vài 239 (I)
Mạy khảo khinh 266 (I)
Mạy khảo khuông 165 (II)
Mạy khèn 672 (II)
Mạy khoai 373 (I)
Mạy khuốm 495 (II)
Mạy khuông 283 (II)
Mạy khuống 322 (II)
Mạy kỳ cáy 221 (I)
Mạy lạ 700 (I)
Mạy lái 141 (II)
Mạy làng 350 (I)
Mạy lăng cường 535 (II)
Mạy lăng đàng 354 (I)
Mạy lẩu đông 902 (II)
Mạy lòi 977 (I)
Mạy mật 997 (I)
Mạy mìn 852 (I)
Mạy mỏ lắc nà 462 (II)
Mạy mọn 613 (I)
Mạy mọt 370 (II)
Mạy nát 306 (II)
Mạy nát héo 309 (II)
Mạy ngận 438 (II)
Mạy nghịu 852 (I)
Mạy ốt 401 (I)
Mạy pát 1155 (II)
Mạy phát 469 (II)
Mạy phăng 743 (I)
Mạy phường 1061 (I)
Mạy phường đông 75 (II)
Mạy pjệt 386 (I)
Mạy quẻ 545 (II)
Mạy riển 1111 (II)
Mạy sai cam 774 (II)
Mạy sản săn 666 (I)
Mạy slam 113 (II)
Mạy slâm 537 (I)
Mạy sló 404 (I)
Mạy slở 749 (II)
Mạy tản 411 (I), 762 (II)
Mạy tạp chỉ 268 (I)
Mạy thập moong 83 (I)
Mạy tiên 145 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Mạy trôm 1023 (II)
Mạy tủm 747 (II)
Mạy vang 972 (II)
Mạy xấu 674 (II)
Mạy xói 638 (II)
536. Mắm trắng 238 (II)
Mần cát 548 (I)
Mần chèn 557 (I)
Mần khinh lài 963 (I)
Mần năng ón 884 (I)
Mần ôn 557 (I)
Mần phao 548 (I)
Mần rày cấy 739 (I)
Mần sâm 863 (II)
Mần sòi 118 (I)
Mần tảo láy 990 (I)
Mần van 76 (II)
Mận mảy phà 784 (II)
537. Măng cụt 239 (II)
538. Măng tây 242 (II)
Mắt mèo 760 (I)
Mắt mèo gai 714 (I)
Mắt trâu 114 (II)
Mắt đất 336 (I)
539. Mật quỷ 244 (II)
Mầm xôi 827 (I)
Mần để 85 (I)
Mần tấu 843 (II)
540. Mần tưới 246 (II)
541. Mận 248 (II)
542. Mận rừng 250 (II), 260 (II) 784 (II)
543. Mật mông hoa 251 (II)
Mật nhơn 116 (I)
544. Mẫu đơn 253 (II)
Mẫu đơn đỏ 814 (I), 1102 (II)
Mẫu đơn trắng 158 (I)
Mẫu hao 367 (II)
Mẫu kinh 943 (I)
Mây dốc 257 (II)
Mây nước 257 (II)
545. Mây vọt 257 (II)
Mẩy quyến ngắn 243 (I)
546. Me 258 (II)
Me keo 263 (II)
Me quả tròn 260 (II)
547. Me rừng 260 (II)
548. Me tây 263 (II)
Mè 1081 (II)
549. Mè đất 264 (II)
550. Mè lai 266 (II)
Mè nàm 863 (II)
551. Mè tré 268 (II)
Mè tré bà 643 (II)
Men sứa 151 (II)
Mèng kẻng 529 (I)
Mê dương sâm 696 (II)
Mến tên 849 (I)
M' gang mơ lung 358 (II)
Mía sẻng 874 (I)
552. Mía 269 (II)
Mía bem 890 (II)
553. Mía đỏ 272 (II)
Miên chi tử 719 (I)
554. Mít 275 (II)
555. Mò mâm xôi 278 (II)
Mò nhớt 266 (I)
Mò pì 138 (II)
Mò trắng 143 (I), 278 (II)
Mò diều 280 (II)
Mò hạc 147 (II)
556. Mỏ quạ 280 (II)
557. Móc 283 (II)
Móc câu 280 (II)
Móc diều 1080 (II)
Móc mèo 1080 (II)
558. Móc mèo núi 284 (II)
Móc ó 358 (I)
Móc tai 229 (I)
Móng bò sọc 913 (I)
Móng lưng rồng 559 (II)
559. Móng rồng 286 (II)
Móng tay nhuộm 130 (II)
Móng trâu 528 (I)
560. Mọt 289 (II)
Mọt hoi đòi 883 (II)
Mộc cẩn 602 (I)
Mộc dậu 753 (I)
Mộc hoa trắng 325 (II)
Mộc hoạn tử 243 (I)
Mộc hồ điệp 480 (II)
Mộc liên 524 (II), 1005 (II)
Mộc miên thụ 852 (I)
Mộc miết tử 861 (I)
Mộc ngưu 371 (II)
561. Mộc nhĩ 291 (II)
Mộc phòng kỷ 665 (I)
Mộc phù dung 524 (II)
562. Mộc qua 292 (II)
Mộc tặc 507 (I)
563. Mộc thông 294 (II)
Mộc tiền 768 (II)
Mộc tiền bầu 989 (II)
Mộc tiền nhỏ 638 (I)
Mộc tử thụ 743 (II)
Mộc vài 325 (II)
Mống gà 232 (II)
564. Mống tới 295 (II)
565. Mơ 297 (II)
566. Mơ lông 301 (II)
Mờ b'lạng 651 (II)
Mớp gai 617 (II)
Mu bu 992 (I)
567. Mù u 304 (II)
Mụ khuyết 577 (II)
568. Mua 306 (II)
Mua bà 306 (II)
Mua đất 309 (II)
569. Mua đỏ 307 (II)
Mua lùn 310 (II)
Mua núi 310 (II)
Mua ông 307 (II)
570. Mua tép 309 (II)
571. Mua thấp 310 (II)
Mùa cua 762 (II)
Mùi cua 844 (I)
Mùi sấy dòi 118 (I)
572. Mui tàu 311 (II)
573. Mùi tây 313 (II)
574. Mũi mác 315 (II)
Muối 854 (I)
Muống Ấn Độ 317 (II)
Muống bạch yến 531 (I)
Muống bọ cạp 215 (I)
Muống đất 511 (II)
Muống đồng tiền 840 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Muồng hoàng yến 215 (I)
Muồng hoè 531 (I), 840 (II)
575. Muồng hôi 316 (II)
Muồng lá khế 531 (I)
Muồng lá ổi 317 (II)
Muồng lá tròn 185 (II)
Muồng lác 319 (II)
Muồng lạc 840 (II)
Muồng lông 316 (II)
576. Muồng một lá 317 (II)
Muồng mung phia 487 (I)
Muồng ngủ 840 (II)
Muồng nước 982 (II)
Muồng tây 531 (I)
Muồng thần kinh 317 (II)
577. Muồng trâu 319 (II)
578. Muồng truồng 322 (II)
579. Muồng biển 323 (II)
580. Mức hoa trắng 325 (II)
Mức lông 325 (II)
Mức trâu 510 (II)
581. Mướp 329 (II)
582. Mướp đắng 335 (II)
Mướp hương 329 (II), 342 (II)
583. Mướp khía 342 (II)
Mướp rừng 717 (I)
584. Mướp sát 344 (II)
Mướp ta 329 (II)
Mướp tàu 342 (II)
585. Mướp tây 345 (II)

❖

586. Na 347 (II)
Na leo 350 (II)
587. Na rừng 350 (II)
Nam càng 860 (II)
Nam dương lâm 793 (I)
Nam hoàng bá 480 (II)
Nam hoàng cầm 529 (I)
Nam hoàng nhuộm 940 (I)
Nam là 1080 (II)
Nam lập câu 358 (I)
Nam phịt 280 (II)
Nam qua 202 (I)
Nam tinh 544 (I)
Nam tỳ bà 257 (I)
Nàng dung điẳng 1051 (I)
Nàng hai tía 895 (I)
Nàng nàng 232 (I)
Nàng pía hẩu 544 (I)
588. Náng hoa trắng 351 (II)
Nạt nạm 108 (I)
Nấm cơm 350 (II)
Nần phong 613 (I)
Nẳng chẩy mía 203 (II)
589. Nấp ấm 354 (II)
590. Nấm hương 355 (II)
Nấm lim 159 (II)
Nấm tai mèo 291 (II)
Nấm thần tiên 159 (II)
Nấm trường thọ 159 (II)
Nến 902 (I)
Nèng lài 963 (I)
Nê 209 (I)
Nga bất thực thảo 523 (I)
Nga chưởng sài 411 (I)
591. Nga truật 358 (II)
Ngải cau 693 (II)
592. Ngải chân vịt 361 (II)
593. Ngải cứu 362 (II)
Ngải cứu dại 367 (II)
594. Ngải đại 367 (II)
Ngải diệp 362 (II)
Ngải hoa vàng 820 (II)
Ngải hoang 367 (II)
Ngải hôi 820 (II)
595. Ngải máu 368 (II)
Ngải mèo 820 (II)
Ngải phù dung 583 (I)
Ngải si 820 (II)
Ngải tiên 141 (I)
Ngải tím 358 (II)
Ngải trắng 361 (II)
Ngải xanh 358 (II)
596. Ngái 370 (II)
Ngành ngạnh 145 (II)
Ngạnh tử thảo 1034 (II)
Ngân đẳng 739 (I)
Ngân hạnh 154 (I)
597. Ngâu 371 (II)
598. Ngâu rừng 374 (II)
Ngâu sè 374 (II)
Ngậu 721 (II)
Ngấy hoa tía 376 (II)
599. Ngấy hương 375 (II)
600. Ngấy tía 376 (II)
Nghể bà 244 (II), 378 (II)
601. Nghể bông 378 (II)
Nghể dại 382 (II)
602. Nghể răm 380 (II)
Nghể rau 382 (II)
603. Nghể trắng 382 (II)
604. Nghệ 383 (II)
Nghệ đăm 358 (II)
Nghệ đen 358 (II)
Nghệ Lào 391 (II)
Nghệ Mẹo 391 (II)
Nghệ rừng 391 (II)
Nghệ tím 358 (II)
605. Nghệ trắng 391 (II)
Nghệ vàng 383 (II)
Nghệ xanh 391 (II)
Ngò 595 (II)
Ngò gai 311 (II)
Ngò tàu 311 (II)
Ngọc kinh 391 (II)
606 Ngọc lan ta 394 (II)
607 Ngọc lan tây 395 (II)
Ngọc lan trắng 394 (II)
Ngọc nhị 176 (II)
Ngọc nữ thơm 278 (II)
Ngọc phù dung 583 (I)
Ngọc quả 472 (II)
Ngọc quế 545 (II)
608. Ngọc trúc 397 (II)
609. Ngoi 399 (II)
Ngỏi 362 (II)
Ngón 537 (I)
Ngón lợn 595 (I)
Ngón vàng 133 (II)
Ngòng pảng điẳng 480 (II)
610. Ngọt nghẽo 401 (II)
611. Ngô 403 (II)
612. Ngó đồng 406 (II)
Ngô thi 263 (I)
613. Ngó thù 407 (II)
Ngổ ăn 602 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Ngổ ba lá 602 (II)
Ngổ dất 657 (II)
Ngổ núi 657 (II)
Ngũ bội 386 (I)
Ngũ gia bì chân chim 411 (I)
614. Ngũ gia bì gai 410 (II)
615. Ngũ gia bì hương 375 (II), 413 (II)
Ngũ hoa 413 (II)
Ngũ liễm tử 1061 (I)
616. Ngũ trảo 415 (II)
617. Ngũ vị tử 416 (II)
Ngúc ngắc 480 (II)
Nguyên bảo thảo 190 (II)
Nguyên sâm 1017 (I)
Nguyệt bạch 583 (I)
618. Nguyệt quý 423 (II)
Ngư tinh thảo 672 (I)
619. Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu bì đống 301 (II)
Ngưu cân thảo 490 (I)
620. Ngưu tất 430 (II)
Ngưu tất nam 517 (I)
Nha đảm 171 (II)
Nha đảm tử 1122 (II)
Nha nhiêu đăng 634 (I)
Nhà can 394 (I)
Nhà bioóc khao 375 (I)
Nhà cam 167 (I)
Nhà cha chất 462 (II)
Nhà chông mu 551 (I)
Nhà céo bẻ 840 (II)
Nhà dăn 429 (I)
Nhà én dứt 203 (II)
Nhà hoa 819 (I)
Nhà khỉ cấy 1036 (I)
Nhà khoác 489 (I)
Nhà khoanh ngủ 517 (I)
Nhà may phẻo 485 (I)
Nhà mẩn 375 (I)
Nhà mung ngựa 559 (II)
Nhà mực nọi 501 (I)
Nhà nà nhẻn 1099 (II)
Nhà nát hom 118 (II)
Nhà nậm mòn 501 (I)
Nhà ngải bẩu sláy 820 (II)
Nhà ngải 362 (II)
Nhà Nhật 487 (I)
Nhà sạp 588 (II)
Nhá khắc mòn 1047 (I)
Nhá khí mu 260 (I)
621. Nhài 435 (II)
Nhài công 148 (I)
Nhài cù vàng 366 (I)
622. Nhân 438 (II)
623. Nhân hương 441 (II)
Nhao 624 (I)
624. Nhàu 443 (II)
Nhàu đỏ 244 (II)
Nhàu núi 443 (II)
625. Nhàu nước 445 (II)
Nhàu rừng 443 (II)
Nhâm hôi 423 (II)
Nhâm rừng 607 (I)
626. Nhân sâm 446 (II)
Nhân sâm Phú Yên 690 (II)
627. Nhân trần 233 (I), 455 (II)
Nhân trần cái 458 (II)
Nhân trần Tây Ninh 458 (II)
628. Nhân trần tía 458 (II)
Nhất diểm hồng 587 (II)
Nhất meng 375 (I)
Nhất tinh k'ni 505 (I)
Nhật nguyệt 1128 (II)
Nhĩ hầu đào 704 (I)
Nhị rối ba lá 1034 (I)
629. Nho 459 (II)
Nho rừng 609 (I)
630. Nho nồi 462 (II)
631. Nhót 467 (II)
Nhót tây 941 (II)
632. Nhội 469 (II)
Nhột tía 469 (II)
Nhờ hất bố 375 (I)
Nhớt mèo 266 (I), 796 (I)
Nhớt nháo 220 (I)
633. Nhũ hương 471 (II)
634. Nhục đậu khấu 472 (II)
Nhục quả 472 (II)
Nhục quế 545 (II)
635. Niễng 476 (II)
Niễng dực 83 (I)
636. Niệt gió 477 (II)
Nó ưởng 272 (II)
Nọc sởi 167 (I), 188 (II)
Nối côi 916 (I)
Nụ áo 179 (II)
Nụ áo rìa 1036 (I)
637. Nụ áo tím 479 (II)
Nụ áo vàng 569 (I)
638. Núc nác 480 (II)
Nút áo 569 (I)
639. Nữ lang 484 (II)
Nữ trinh 221 (I), 620 (II)
Nưa 621 (II)

❖

Oa thái 1032 (II)
640. Óc chó 486 (II), 1077 (II)
Ổi càng 1023 (I)
Ổi pha 272 (II)
Ô cữu 743 (II)
Ô dước 554 (II)
641. Ô dược 488 (II)
Ô dược nam 488 (II)
642. Ô đầu 490 (II)
Ô liêm mẫu 656 (I), 415 (II)
643. Ô môi 495 (II)
Ô phỉ 901 (I)
644. Ô rô 497 (II)
Ô rô cạn 728 (I)
Ô rô nước 497 (II)
645. Ổ rồng 498 (II)
Ổ rồng lớn 498 (II)
646. Ổi 499 (II)
Ổi nho 260 (I)
647. Ớt 504 (II)
648. Ớt làn lá nhỏ 508 (II)
649. Ớt làn lá to 510 (II)
650. Ớt ruộng 511 (II)
Ớt rừng 113 (II), 508 (II)

❖

Pa đoóc 643 (II)
Pác túi 115 (I)
Pạc pà noòng 609 (I)
Pạc phàn mộc 388 (I)
Pàn oỏng 423 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Pắc sa 712 (I)
Pần mạ 350 (II)
Pát 888 (I)
Pê châu chàng 118 (I)
Pha mò 178 (I)
Pha nốc 232 (I)
651. Phá cố chỉ 512 (II)
Phá lủa 621 (II)
Phắc dợt chừa 593 (II)
Phắc ngót 531 (I)
Phắc nhật sai 769 (II)
Phải phi 1073 (II)
Phan lệ chi 347 (II)
652. Phan tả diệp 516 (II)
Phan tả diệp Ấn Độ 516 (II)
Phan tả diệp lá hẹp 516 (II)
Phàng lình 950 (I)
Phao tôn 526 (I)
Phắc bao 235 (I)
Phắc ca 480 (II)
Phắc căn thin 1051 (I)
Phắc cát lang 469 (I)
Phắc châm 917 (I)
Phắc châu 651 (II)
Phắc hom nam 669 (I)
Phắc kết 245 (I)
Phắc khát 569 (I)
Phắc ma 1044 (I)
Phắc nooc deng 819 (I)
Phắc phèo 604 (II)
Phạc đeng 202 (I)
Phạc phà 722 (I)
Phạc tèng 794 (II)
Phần cưa 943 (II)
Phấn cam thảo 326 (I)
Phấn cơ đốc 161 (II)
Phất dũ 1021 (I)
Phật đỉnh chu 177 (I)
Phật phà 584 (I)
653. Phật thủ 518 (II)
Phẩy quẩy phiăng 602 (I)
654. Phèn đen 520 (II)
Phi công thiên 86 (II)
Phi điệp kép 803 (II)
Phi hùng 646 (I)
Phỉ tử 450 (I), 874 (I)
Phiếc bón 600 (II)
Phiếc cát ngàn 911 (I)
Phiếc kép pha 216 (II)
Phiên chư 76 (II)
Phiên mộc 823 (I)
Phiên mộc miết 209 (II)
Phiên qua thụ 823 (I)
Phiên tiêu 504 (II)
Phiếu kiào 743 (I)
Phjăc bìa 607 (II)
Phjăc boong 598 (II)
Phjăc chèn 582 (II)
Phjăc cút 574 (II)
Phjăc héo 544 (I)
Phjăc hoảy 672 (I)
Phjăc hom 595 (II)
Phjăc hom đeng 943 (II)
Phjăc hom khao 118 (II)
Phjăc kẹp 911 (I)
Phjăc khau khỉ 362 (I)
Phjăc ót 600 (II)
Phjăc pat 127 (II)
Phjăc páng 295 (II)
Phjăc phé 380 (II)
Phjăc pót đông 689 (I)
Phjăc sốp 594 (II)
Phjăc van 611 (II)
Phong hương 127 (I), 674 (II)
Phong khương 882 (I)
Phong nhan 698 (II)
Phong sào thảo 264 (II)
Phong thuyền cát 794 (II)
Phong trường 462 (II)
655. Phòng phong 522 (II)
Phòng phong bắc 522 (II)
Phòng phong thảo 510 (I)
Phô hức 399 (II)
Phổ địa thử 483 (I)
Phốn lâu 613 (II)
656. Phù dung 524 (II)
Phù lão 151 (II)
Phù linh 529 (I)
Phù tang 602 (I)
Phù thiên hoa 1047 (I)
Phú quý hoa 253 (II)
Phụ tử 490 (II)
657. Phục linh 526 (II)
Phong hương 674 (II)
Phượng tiên hoa 229 (I), 130 (II)
Phượng vĩ thảo 729 (II)
Piểu nim 737 (II)
Piểu sui 404 (I)
Ping chap 1021 (II)
Pinh đỏ 621 (II)
Pít cóc 986 (I)
Pít pì khao 148 (I)
P'lối 210 (I)
Poát pào 639 (I)
Poóc sinh 410 (II)
Poong pị 143 (I)
Poóng phi đón 143 (I)
Pop tưn 410 (II)
Pơ lạng 350 (I)
P'sờ lụng 480 (II)
Puồng pỉ 278 (II)
Pước cậu 358 (I)

❖

658. Qua lâu 530 (II)
Qua tử kim 768 (II)
Quá sú 362 (II)
Quả cơm nguội 469 (II)
659. Quả giun 535 (II)
Quả nắc 535 (II)
660. Quả nổ 539 (II)
Quả thang 671 (II)
Quả trường sinh 747 (I)
Quan âm 224 (II)
Quan hoàng bá 930 (I)
Quản trọng 688 (II)
Quán chì 888 (II)
661. Quán chúng 540 (II)
Quang lang 173 (I)
Quảng đậu căn 754 (II)
Quảng Đông lưu ký nô 361 (II)
Quảng hoắc hương 965 (I)
Quảng huyền sâm 1017 (I)
Quảng mộc hương 1054 (II)
662. Quao nước 541 (II)
663. Quất 542 (II)
Quất thực 555 (II)
664. Quế 545 (II)
Quế bì 545 (II)
Quế đơn 545 (II)
Quế hoa 923 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

665. Quế rừng 554 (II)
Quế Trung Quốc 545 (II)
666. Quýt 555 (II)
Quýt gai 849 (I)
Quýt rừng 849 (I)
Quy nam 951 (II)
Quỷ châm thảo 816 (I)
Quỷ cữu 178 (I)
Quỷ kiến sầu 842 (I)
Quyền diên ái 1021 (I)
667. Quyển bá 559 (II)
Quyển bá tràng chim 559 (II)
Quyển bá trường sinh 559 (II)
Quyết gạc nai 568 (II)
668. Quỳnh 561 (II)
Quỳnh ma 526 (I)

❖

669. Ráng bay 562 (II)
Ráng hành đen 901 (I)
Ráng núi 540 (II)
Rau bổ cóc 235 (I)
Rau bốn mùa 361 (II)
670. Rau bợ nước 563 (II)
Rau bướm 513 (I)
Rau cải 309 (I)
Rau cần cơm 564 (II)
Rau cần nước 564 (II)
Rau cần ống 564 (II)
671. Rau cần ta 564 (II)
672. Rau cần tây 566 (II)
673. Rau cần trời 568 (II)
Rau cần 513 (I)
674. Rau câu 569 (II)
Rau chân vịt 316 (I), 617 (II)
Rau chiếc 822 (I)
Rau chóc 594 (II)
Rau cóc 316 (I)
Rau cúc 314 (I)
675. Rau dệu 571 (II)
676. Rau diếp 572 (II)
677. Rau dớn 574 (II)
Rau dừa bụi 511 (II)
678. Rau dừa nước 575 (II)
Rau dừa trâu 575 (II)
679. Rau dăng 577 (II)
680. Rau dăng đất 579 (II)
Rau dăng lá vòng 579 (II)
Rau é 1011 (I)
Rau giấp cá 672 (I)
Rau hến 613 (II)
Rau húng lông 980 (II)
Rau huyên 917 (I)
Rau khai 643 (I)
Rau khởi 362 (I)
681. Rau khúc nếp 580 (II)
Rau lục 796 (I)
Rau lúi 192 (I)
Rau mã vĩ 633 (II)
682. Rau má 582 (II)
Rau má chuột 591 (II)
Rau má họ 591 (II)
683. Rau má lá rau muống 587 (II)
684. Rau má lá to 588 (II)
685. Rau má lông 589 (II)
686. Rau má mơ 591 (II)
Rau má ngọ 891 (II)
687. Rau má núi 588 (II), 592 (II)
688. Rau má nước 593 (II)
Rau má rừng 588 (II)
Rau má thìa 589 (II)
Rau má tía 587 (II)
689. Rau mác 594 (II)
Rau mác gai 617 (II)
Rau mảnh bát 650 (I)
Rau mét 235 (I)
Rau mọi 175 (II)
Rau mồng tơi 295 (II)
690. Rau mùi 595 (II)
Rau mùi tây 313 (II)
Rau muối dại 620 (I)
691. Rau muống 598 (II)
Rau muống biển 323 (II)
Rau mương 796 (I)
Rau nghể 380 (II)
692. Rau ngót 600 (II)
Rau ngót leo 643 (I)
Rau ngót núi 611 (II)
Rau ngót rừng 611 (II)
693. Rau ngổ 602 (II)
Rau nhút 606 (II)
Rau om 602 (II)
Rau răng 712 (I)
Rau ráu 631 (I)
694. Rau răm 604 (II)
695. Rau rút 606 (II)
696. Rau sam 607 (II)
Rau sam trắng 668 (II)
697. Rau sắng 611 (II)
Rau sông chua dây 891 (II)
Rau sứng 611 (II)
Rau tần 563 (II)
Rau tần lá dày 1009 (I)
Rau thơm lông 1009 (I)
698. Rau thuỷ 612 (II)
Rau trai 813 (II)
Rau vảy ốc 819 (I)
Rau vẹn 672 (I)
699. Rau xương cá 613 (II)
700. Ráy 614 (II)
Ráy dại 614 (II)
701. Ráy gai 617 (II)
Ráy hương 868 (II)
Ráy leo 415 (I)
702. Ráy leo lá rách 618 (II)
Răm nước 380 (II)
Răng bừa hường 126 (II)
Răng cưa thơm 237 (II)
703. Râm 620 (II)
Râm leo 427 (I)
Râm ri 427 (I)
Râm trắng 427 (I)
Râu dê 474 (I)
704. Râu hùm 621 (II)
Râu hùm hoa tía 621 (II)
705. Râu mèo 623 (II)
R'day 490 (I)
Rè hương 1075 (II)
Rè vui 450 (I)
Rẻ quạt 1095 (II)
Rẽ gõ 774 (II)
706. Rẻ gió 626 (II)
Rẽ kế 1032 (II)
Rẽ khai 645 (I)
R'gờm 334 (I)
707. Riềng 628 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Riềng ấm 630 (II)
708. Riềng nếp 630 (II)
Riềng thuốc 628 (II)
R'nếp lạy 429 (I)
Rong biển 633 (II)
Rong câu chỉ vàng 569 (II)
709. Rong mơ 633 (II)
Rong Nha Trang 559 (II)
Rơ pa 184 (I)
710. Rớn đen 635 (II)
Rù rì 409 (I)
Rum 1000 (I)
Rum tai 1053 (I)
Rùm nao 289 (II)
711. Rung rúc 637 (II)
712. Ruối 638 (II)
Ruối dây 640 (II)
713. Ruối leo 640 (II)
Ruối nàng 640 (II)
Rút dế 637 (II)
Rút đất 438 (I)

❖

Sa khương 782 (I)
Sa lè 712 (I)
Sa lê 347 (II)
714. Sa mộc 641 (II)
Sa mu 641 (II)
Sa ngần 643 (II)
715. Sa nhân tím 643 (II)
716. Sa nhân trắng 645 (II)
Sa nhơn 141 (I)
717. Sa sâm bắc 648 (II)
718. Sa sâm nam 650 (II)
Sa thảo 551 (I)
Sà là pẹt 75 (II)
719. Sả 651 (II)
Sả chanh 651 (II)
Sá cá mộc 278 (I)
720. Sài đất 657 (II)
Sài đất giả 426 (I)
Sài gục 174 (II)
721. Sài hồ bắc 660 (II)
722. Sài hồ nam 666 (II)
Sam tô 97 (I)
723. Sam trắng 668 (II)
San hô xanh 1145 (II)
724. Sàn xạt 670 (II)
Sàn cảo thụ 266 (I)
Sàn đẳng 831 (II)
Sán công mía 595 (I)
Sán sá 443 (I)
Sang đinh 369 (I)
Sang sông 1133 (II)
725. Sảng 671 (II)
Sảng lá kiếm 671 (II)
Sáng viằng 535 (I)
726. Sao đen 672 (II)
Sát thử đốm 1004 (I)
727. Sau sau 674 (II)
Sau trắng 674 (II)
Say son 381 (I)
Sấy cáy 101 (I)
728. Sắn 677 (II)
729. Sắn dây 680 (II)
Sắn dây rừng 760 (I)
730. Sắn thuyền 687 (II)
Sắn vó 687 (II)
Săng lẻ 184 (I)
Sắt cú phổ 224 (I)
731. Sâm bòng bong 688 (II)
732. Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm Cao Ly 446 (II)
733. Sâm cau 693 (II), 698 (II)
Sâm chèo mèo 348 (I)
734. Sâm cuốn chiếu 696 (II)
735. Sâm đại hành 698 (II)
736. Sâm đất 701 (II)
Sâm Khu Nàm 704 II
Sâm lông 1151 (II)
Sâm nam 348 (I), 411 (I) 539 (II), 701 (II)
Sâm nam leo 1151 (II)
Sâm Ngọc Linh 704 (II)
Sâm ớt 925 (I)
Sâm quy bầu 701 (II)
Sâm rết 688 (II)
Sâm rừng 688 (II), 701 (II)
Sâm tam thất 775 (II)
Sâm trâu 348 (I)
Sâm Triều Tiên 446 (II)
737. Sâm Việt Nam 704 (II)
738. Sâm vũ diệp 711 (II)
739. Sầm 714 (II)
Sầm ngọt 714 (II)
Sầm núi 714 (II)
Sần ra 888 (I)
Sâu vẽ 239 (I)
Sấu dâu 1111 (II), 1116 (II)
Sấu dâu cứt chuột 1122 (II)
Sấu dâu rừng 1122 (II)
740. Sấu riêng 715 (II)
741. Sấu 718 (II)
Sấu trắng 718 (II)
742. Sậy 720 (II)
Sậy trúc 720 (II)
Sẹ 268 (II), 635 (II)
Sẹ vòng 272 (II)
743. Sen 721 (II)
744. Sen cạn 727 (II)
Sen núi 406 (II)
Sẻn đen 322 (II)
Seng thanh 639 (I)
745. Seo gà 729 (II)
746. Sẻ ri 730 (II)
Sẻ ri vuộng 730 (II)
747. Sến 731 (II)
Sến dưa 731 (II)
Sến mật 731 (II)
748. Si 734 (II)
749. Si to 735 (II)
750. Sim 737 (II)
Sim rú 739 (II)
751. Sim rừng 739 (II), 488 (II)
Sim rừng lớn 739 (II)
Sinh cam thảo 326 (I)
Sinh địa 774 (I)
Sinh mộc 448 (I)
Slam lài 384 (I)
Slam slip lạc 118 (I)
Slốm ca 607 (II)
Sluôn 964 (II)
Sluôn phạ 122 (I)
752. So đũa 740 (II)
Sò huyết 153 (II)
Sóc địch 538 (I)
Sòi bạc 742 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Sòi đất 511 (II)
Sòi nhuộm 743 (II)
753. Sòi tía 742 (II)
754. Sòi trắng 743 (II)
Sòi xanh 743 (II)
755. Sói Nhật 746 (II)
Sòm hém 445 (I)
Song bào 1024 (II)
Song nho 423 (I)
Song nho dị diệp 609 (I)
Song re 1000 (II)
Sóng rắn 1127 (II)
Song vàng 280 (II)
756. Sổ bà 747 (II)
757. Sổ trai 748 (II)
Sông 898 (I)
758. Sở 749 (II)
759. Sơn 752 (II)
Sơn bích 1036 (I)
Sơn bình lang 354 (I)
Sơn bút 386 (I)
Sơn cân thái 1032 (II)
Sơn chi tử 600 (I)
Sơn dược 557 (I)
760. Sơn đậu 754 (II)
Sơn đông 116 (II)
Sơn hoa tiêu 416 (II)
Sơn hoàng bì 1088 (II)
Sơn kê tiên 266 (I)
Sơn kiểm 510 (II), 949 (II)
Sơn lục đậu 896 (I)
Sơn minh trà 339 (I)
Sơn nại 782 (I)
Sơn phục 868 (II)
Sơn thù 756 (II)
761. Sơn thù du 756 (II)
Sơn thục 868 (II)
Sơn thục gai 617 (II)
Sơn thương 226 (II)
Sơn tiên 222 (II), 807 (II)
Sơn tiêu 1143 (II)
Sơn tra 443 (I), 785 (II)
Sơn tra Nhật Bản 941 (II)
Sơn trúc hoa 353 (I)
Sơn trúc tử 239 (II)
Sơn từ cô 833 (II)
Su ma 203 (II)
Sùa sũ tùng 863 (II)
Sùa tùa 288 (I)
Sục sạc 185 (II)
762. Sung 759 (II)
Sung ba thùy 1077 (II)
Sung thần lần 1005 (II)
Sung uý 1039 (I)
Sùng meng 358 (II)
763. Súng 761 (II)
Súng lam 761 (II)
Sứ cùi 719 (I)
Sử quân 535 (II)
764. Sữa 762 (II)
Sừng bò 765 (II)
765. Sừng dê 765 (II)
Sừng hươu 1031 (II)
Sừng trâu 325 (II)

❖

Tạ châm diẳng 226 (II)
Tả hoàng đồ 453 (I), 122 (II)
766. Tai chuột 768 (II)
Tai đất 154 (II)
767. Tai mèo 769 (II)
Tai tượng Ấn 772 (II)
768. Tai tượng đỏ 770 (II)
Tai tượng nâu 770 (II)
Tai tượng trổ 770 (II)
769. Tai tượng xanh 772 (II)
Tài lổ san 1021 (II)
Tam bạch thảo 894 (I)
Tam diệp ngũ gia 410 (II)
Tam gia bì 410 (II)
Tam giác mạch 214 (II)
Tam lang 176 (II)
770. Tam lăng 773 (II)
Tam nại 782 (I)
771. Tam tầng 774 (II)
772. Tam thất 775 (II)
Tam thất gừng 780 (II)
Tam thất hoang 711 (II)
Tam thất lá xẻ 711 (II)
773. Tam thất nam 368, 780 (II)
Tam trạo 353 (I)
Tan quy 361 (II)
Tang 613 (I)
774. Tang ký sinh 781 (II)
Tanh tách 539 (II)
Táo hưu 182 (I)
Táo chua 787 (II)
775. Táo dại 784 (II)
Táo đen 730 (I)
Táo đỏ 730 (I)
776. Táo mèo 785 (II)
Táo nhân 1051 (I)
Táo nhục 787 (II)
Táo rừng 250 (II), 784 (II), 785 (II)
777. Táo ta 787 (II)
Táo tàu 730 (I)
Tạo giác 245 (I)
Tạo phàn diệp 520 (II)
778. Tắc kè đá 791 (II)
Tăng kỳ 361 (II)
Tăng chán mía 582 (II)
779. Tầm bóp 792 (II)
Tầm bóp leo 794 (II)
Tầm duột 460 (I)
Tầm gửi cây dâu 781 (II)
780. Tầm phỏng 794 (II)
781. Tầm sét 796 (II)
782. Tầm xuân 797 (II)
Tầm cùi 450 (I)
Tân di thụ 716 (I)
Tân sa 657 (II)
Tần cửu 834 (II)
Tần gàm 401 (I)
Tần quy 833 (I)
Tần thái 563 (II)
Tần tiêu 322 (II)
Tập bảy pẹ 769 (I)
Tập thái 672 (I)
Tất bát 127 (II)
Tất trừng già 226 (II)
Tẩu púa sung 912 (II)
Tậu chó 272 (II)
Tây mộc qua 292 (II)
Tây phiên liên 138 (II)
Tây qua 684 (I)
Tây thảo 871 (II)
Tây thăng ma 844 (II)
783. Tế thái 799 (II)
784. Tế tân 801 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Tế tru ngũ gia 413 (II)
Thạch hổ thái 591 (II)
Thạch hổ tuy 523 (I)
785. Thạch học 803 (II)
786. Thạch tâm 807 (II)
Thạch trúc căn 1024 (II)
Thạch tùng nghiêng 896 (II)
787. Thạch vĩ 808 (II)
Thạch vĩ đăng 226 (I)
788. Thạch xương bồ 810 (II)
789. Thài lài tía 813 (II)
790. Thài lài trắng 815 (II)
791. Thàn mát 817 (II)
792. Thanh cao 818 (II)
793. Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thanh đại 401 (I)
Thanh hao 441 (I), 820 (II)
794. Thanh long 826 (II)
Thanh mai 612 (I)
795. Thanh mộc hương 828 (II)
796. Thanh ngâm 831 (II)
797. Thanh ngưu đởm 833 (II)
Thanh quả 994 (II)
798. Thanh táo 834 (II)
Thanh táo rừng 678 (II)
Thanh tâm thảo 490 (II)
Thanh thiên 190 (II)
Thanh thiên quỳ 384 (II)
Thanh tương 234 (II)
Thanh uyển 1038 (II)
799. Thanh yên 836 (II)
Thành ngạnh 145 (II)
Thảo bạc 115 (I)
Thảo cao 818 (II), 820 (II)
Thảo dậu khấu 837 (II)
Thảo hồng hoa 1000 (I)
Thảo ma hoàng 196 (II)
Thảo mộc miên 263 (I)
Thảo mộc tê 441 (II)
Thảo ô 490 (II)
800. Thảo quả 837 (II)
801. Thảo quyết minh 840 (II)
Thau ca 530 (II)
Thau gần 656 (I)
Thau phày 75 (II)
Thau tây cây 101 (I)
802. Thàu táu 843 (II)
Thâm ngâm đất 831 (II)
803. Thăng ma 844 (II)
Thắng hồng kế 375 (I)
Thẩm râu 172 (I)
Thần tiên căn 540 (II)
Thần tượng linh 1128 (II)
Thập đại công lao 956 (I)
Thất diệp nhất chi hoa 182 (I)
804. Thầu dầu 848 (II)
Thầu dầu ba lá tía 266 (II)
Thầu cốt thảo 478 (I)
The mốc 641 (II)
Thì là 854 (II)
805. Thị 852 (II)
Thị đinh 994 (I)
Thị muộn 852 (II)
Thị sáp 852 (II)
806. Thìa là 854 (II)
Thích đồng 1070 (II)
Thích hoàng liên 956 (I)
Thích kế 728 (I)
Thích lê tử 103 (II)
Thích tật lê 842 (I)
Thiên căn thảo 501 (I)
807. Thiên dầu thống 856 (II)
Thiên giới thảo 1061 (II)
Thiên hắc địa hồng 192 (I)
Thiên hương lô 309 (II)
Thiên kim hồng 571 (I)
808. Thiên lý 858 (II)
809. Thiên lý hương 859 (II)
810. Thiên ma 860 (II)
811. Thiên môn 863 (II)
Thiên môn đông 863 (II)
812. Thiên nam tinh 866 (II)
813. Thiên niên kiện 868 (II)
814. Thiến thảo 871 (II)
Thiết thụ 1021 (I)
Thiết tuyến thảo 635 (II)
Thiếu biêu 747 (II)
Thinh canh xiêng 250 (II)
Tho nan 116 (I)
Thỏ ty 976 (II)
815. Thóc lép 875 (II)
Thông bong 226 (I)
Thổ lồ 280 (II)
Thổ bối mẫu 251 (I)
Thổ cam thảo 334 (I)
Thổ Cao Ly sâm 881 (II)
Thổ đại hoàng 469 (I)
Thổ dậu 315 (II)
Thổ đương quy 951 (II)
Thổ hào sâm 690 (II)
816. Thổ hoàng liên 876 (II)
Thổ hoàng nghiệt 956 (I)
Thổ hoắc hương 510 (I), 969 (I)
Thổ lậu đằng 1007 (II)
817. Thổ mộc hương 878 (II)
818. Thổ nhân sâm 881 (II)
819. Thổ phục linh 883 (II)
Thổ sâm 775 (II)
820. Thổ tam thất 886 (II)
821. Thổ tế tân 888 (II)
Thôi ba 179 (I)
Thôi chanh 179 (I)
822. Thốm lốm 890 (II)
823. Thốm lốm gai 891 (II)
824. Thông 893 (II)
Thông bạch 898 (I)
825. Thông đất 896 (II)
826. Thông đỏ 897 (II)
Thông hai lá 893 (II)
Thông nhựa 893 (II)
827. Thông nước 901 (II)
828. Thông thảo 902 (II)
829. Thông thiên 904 (II)
Thông thoát 902 (II)
830. Thốt nốt 909 (II)
Thơm 695 (I)
Thơm ổi 260 (I)
Thu mùn lá sổ 562 (II)
Thù lu cái 792 (II)
Thù lu đực 179 (II)
Thù nhục 756 (II)
Thùa kheo 81 (I)
Thúa pản khao 769 (I)
831. Thục quỳ 910 (II)
Thục tiêu 752 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Thùn mũn 450 (I)
Thuốc bắn leo 765 (II)
832. Thuốc bỏng 912 (II)
Thuốc cứu 362 (II)
Thuốc dấu 704 (II)
833. Thuốc giấu 915 (II)
Thuốc giòi 219 (I)
834. Thuốc lá 916 (II)
835. Thuốc lào 921 (II)
Thuốc mộng 523 (I)
836. Thuốc phiện 923 (II)
Thuốc rút ruột 133 (II)
Thuốc trạc 834 (II)
Thuốc vòi 219 (I)
Thuỷ diên thất 990 (I)
Thuỷ hảo 477 (I)
Thuỷ hoàng chi 600 (I)
Thuỷ hương 493 (I)
Thuỷ liễu 158 (II), 380 (II), 604 (II)
Thuỷ tùng 901 (II)
Thuỷ từ cô 594 (II)
Thuỷ xa tiền 208 (II)
837. Thuỷ xương bồ 928 (II)
Thủy long 575 (II)
Thụy thái 575 (II)
Thừng mức trâu 325 (II)
Thừng mực lá to 325 (II)
Thương lão 505 (I)
838. Thương lục 933 (II)
Thượng nhĩ 1044 (I)
839. Thương truật 936 (II)
840. Thường sơn 939 (II)
Thường sơn tía 939 (II)
841. Tì bà 941 (II)
842. Tía tô 943 (II)
843. Tía tô đại 949 (II)
Tích diệp đằng 634 (I)
Tích lịch căn 796 (II)
Tích tiên 97 (I)
Tích tuyết thảo 582 (II)
Tiên hạc thảo 169 (II)
Tiên hương 969 (I)
Tiên mao 693 (II)
Tiên nhân chưởng 1147 (II)
844. Tiền hồ 951 (II)
Tiền hồ nam 429 (I)
Tiến thực 980 (II)
845. Tiết dê 954 (II)
Tiết hùng 249 (I)
Tiết xích 1028 (II)
846. Tiêu lốt 956 (II)
Tiêu rừng 113 (II)
847. Tiểu hồi 959 (II)
Tiểu hồi hương 959 (II)
848. Tiểu kế 962 (II)
Tiểu la tán 955 (I)
Tiểu nghiệt 955 (I)
Tiểu ngũ trảo phong 413 (II)
Tìm bắc 186 (I)
Tìm bầu 1000 (II)
Tỏa dương 555 (I)
Toan tương 792 (II)
Toan tương thảo 445 (I)
Tóc thần 635 (II)
Tóc tiên 216 (II)
Tóc tiên leo 863 (II)
Tóc tiên rừng 1024 (II)
849. Tỏi 964 (II)
Tỏi đỏ 698 (II)
Tỏi lào 698 (II)
Tỏi lợi lá rộng 1018 (II)
Tỏi rừng 122 (I)
Tỏi ta 964 (II)
850. Tỏi tây 971 (II)
Tỏi trời 122 (I)
Tỏi voi 351 (II)
Toong chinh 125 (II)
Toong muốc 399 (II)
Tô liên cọng 586 (I)
851. Tô mộc 972 (II)
Tô phượng 972 (II)
Tô thiết 1049 (II)
Tổ ong 264 (II)
Tông đa 179 (I)
Tông lông diẳng 1021 (II)
Tông plểnh 956 (I)
852. Tơ hồng vàng 976 (II)
853. Tơ hồng xanh 978 (II)
Tơ pớt 883 (II)
Tơ vàng 976 (II)
Tơ xanh 978 (II)
Tờ ru on 184 (I)
Tờ lùng dòi 210 (I)
Trà 419 (I)
Trà mai 749 (II)
854. Trà tiên 980 (II)
Trạc mã 1128 (II)
Trạch lan 106 (I), 246 (II)
855. Trạch quạch 982 (II)
856. Trạch tả 984 (II)
Trai dang 249 (I)
857. Trái mấm 987 (II)
858. Trái mỏ quạ 989 (II)
859. Tràm 990 (II)
860. Trám trắng 994 (II)
Trang 831 (I)
Trang son 814 (I)
Tràng pháo 415 (I)
Tràng quả ba cạnh 315 (II)
Tràng quả dị diệp 896 (I)
Tràng quả tam giác 83 (I)
861. Trắc bá 997 (II)
Trắc bách diệp 997 (II)
Trâm anh 260 (I)
862. Trâm bầu 1000 (II)
Trâm ổi 260 (I)
Trâm vàng 116 (II)
Trầm gió 1002 (II)
863. Trầm hương 1002 (II)
Trân châu 339 (I)
Trân châu diệp 384 (I)
Trần sa lực 1080 (II)
864. Trâu cổ 1005 (II)
Trầu cay 1007 (II)
865. Trầu không 1007 (II)
Trầu lương 1007 (II)
Trầu nước 894 (I)
Trầu tiên 928 (I)
866. Tre 1010 (II)
Tre gai 1010 (II)
Tre nhà 1010 (II)
867. Tri mẫu 1015 (II)
Triết bối mẫu 251 (I)
Trinh nữ 1099 (II)
868. Trinh nữ hoàng cung 1018(II)
Tróc cẩu 75 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Trọng dương mộc 469 (II)
869. Trọng đũa 1021 (II)
Trao yêng 868 (II)
Tràng 840 (II)
Trôm lạy 334 (I)
870. Trôm 1023 (II)
Trôm hôi 1023 (II)
Trôm mề gà 671 (II)
Trôm thon 671 (II)
Trợ quân lương 737 (II)
Trúc 432 (I)
Trúc căn 155 (II)
871. Trúc diệp sâm 1024 (II)
Trúc diệp tiêu 752 (I)
872. Trúc đào 1025 (II)
Trúc lan bông ngắn 353 (I)
Trúc tiết khượng 99 (II)
Trúc tiết nhân sâm 711 (II)
Trúc vòng 874 (I)
Trung quân 1029 (II)
Trúng đồng 357 (I)
Truông lá nhỏ 322 (II)
Trữ ma 840 (I)
873. Trứng cuốc 1028 (II)
Trứng ếch 232 (I)
Trứng rùa 1028 (II)
874. Trương quân 1029 (II)
Trường lệ 512 (I)
Trường sinh 912 (II)
875. Trường sinh lá rách 1031 (II)
Trường sinh thảo 559 (II)
Trường xuân hoa 689 (I)
Trường xuyên hoa 856 (II)
Tu hú 232 (I)
Tu hú đồng 855 (I)
Tu huýt 834 (II)
Tu lĩnh 1128 (II)
Tục cốt đằng 636 (I)
876. Tục đoạn 1032 (II)
Tùng 893 (II)
Tùng có ngấn 938 (I)
Tùng gáy thật mía 551 (I)
Tùng xù 124 (I)
Tuyến hương 455 (II)
Từ bi 584 (I)
Từ bi biển 224 (II)
Từ bi xanh 722 (I)
Từ tam giác 567 (I)
Từ châu 232 (I)
Từ cối 124 (I)
Tử hoa địa đinh 513 (I)
877. Tử thảo 1034 (II)
Tử tô 943 (II)
878. Tử uyển 1038 (II)
Tứ diệp thảo 563 (II)
Tứ khôi ngoã 746 (II)
Tứ quý 260 (I)
Tước mai đằng 339 (I)
Tương tư đằng 331 (I)
Tường liên 826 (II)
Tượng thoái tiêu 462 (I)
Tửu binh lặc 849 (I)
Tỵ hỏa tiêu 1049 (II)
Tỵ qua 329 (II)

❖

U chạc chìu 634 (I)
Ú tàu 490 (II)
Uất kim 383 (II)
879. Uy linh tiên 145 (I), 1041 (II)
Ưu đàm thụ 759 (II)

❖

880. Vả 1044 (II)
Vai cày 257 (II)
Vai trắng 394 (I)
881. Vải 1045 (II)
Ván đất 83 (I)
Vạn bốc 990 (I)
Vạn kim tử 224 (II)
Vạn linh 406 (II)
Vạn niên hoa 263 (I)
882. Vạn niên thanh 1048 (II)
Vạn niên tùng 559 (II)
Vạn thọ 747 (I), 96 (II)
Vạn thọ trúc 1024 (II)
883. Vạn tuế 1049 (II)
Vang đằng 1051 (II)
Vang nhuộm 972 (II)
884. Vàng đắng 1051 (II)
Vàng giang 1051 (II)
Vàng la 145 (II)
Vàng lồ 280 (II)
Vàng trầm 250 (II)
Vạt hương 868 (II)
Vảy ốc 1005 (II)
Vảy ốc đỏ 819 (I)
Vảy rồng 114 (II)
Văn châu lan 351 (II)
Vằng 427 (I)
Vằng lá nhỏ 427 (I)
Vằng sẻ 427 (I)
Vất vẻo 868 (II)
Vâm duẩy phít điẳng 607 (I)
Vân hương 593 (I)
885. Vân mộc hương 1054 (II)
Vân thực 1080 (II)
Vật và 584 (I)
Vậy trắng 143 (I), 278 (II)
Ve ve cái 533 (I)
Vét phon 633 (I)
Vẹt 831 (I)
Vệ hôi 316 (II)
Viằng trang 963 (I)
Viằng múi nhây 854 (I)
Viằng tẳng 940 (I)
Viên bách 124 (I)
Viên diệp mã đâu linh 201 (II)
886. Viễn chí 1059 (II)
Vinh quang rực rỡ 401 (II)
Võ doãn 959 (I)
887. Vòi voi 1061 (II)
Vón vén 450 (I)
888. Vọng cách 1063 (II)
Vọng giang nam 531 (I)
Voòng a mộc 145 (II)
Voòng chính 963 (I)
Voòng ma 607 (I)
Voòng phá 781 (I)
Vọt cày 113 (II)
Vô hoạn 243 (I)
889. Vối 1065 (II)
Vối nhà 1065 (II)
890. Vối rừng 1067 (II)
Vông đồng 88 (I)
891. Vông nem 1070 (II)
892. Vông vang 1073 (II)
Vông vàng 1073 (II)
893. Vù hương 1075 (II)
Vũ diệp tam thất 711 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

894. Vú bò 1077 (II)
Vú chó 1077 (II)
895. Vú sữa 1078 (II)
Vú sữa đất 501 (I)
Vùi sầu 990 (I)
Vuốt 358 (I)
896. Vuốt hùm 284 (II)1080 (II)
897. Vừng 1081 (II)
Vừng đất 264 (II)
Vương qua 530 (II)
Vương thái tô 188 (II)
Vương tôn 854 (I)
898. Vương tùng 1088 (II)

❖

899. Xa kê 1090 (II)
Xa tiền 203 (II)
Xà bào thảo 610 (I)
Xà cô 555 (I)
Xà lách xoong 319 (I)
Xà mâu 610 (I)
900. Xà sàng 1092 (II)
Xà thảo 216 (II)
Xà thiệt thảo 188 (II)
Xá xị 1075 (II)
901. Xạ can 1095 (II)
Xạ chen 161 (II)
Xạ huên 151 (II)
Xạ ú pẹ 888 (I)
Xạ ú sí 884 (I)
Xác diến 1039 (I)
902. Xấu hổ 1099 (II)
Xe hới 1028 (II)
Xéng 656 (I)
Xi chào 325 (II)
Xi hắc 1088 (II)
Xi rờ gân 505 (I)
Xi tờ rốt 411 (I)
Xi xa liên 260 (II)
Xích chu đằng 339 (I)
Xích địa lợi 890 (II)
Xích hiện 670 (I)
Xích mộc 469 (II)
Xích sâm 732 (I)
903. Xích thược 1102 (II)
Xích tiểu đậu 758 (I)
Xích truật 936 (II)
Xiêm phụng 788 (I)
Xiệt ấy điẳng 224 (I)
Xình pấu chú 810 (II)
904. Xoài 1105 (II)
905. Xoan 1111 (II)
Xoan ăn gỏi 1116 (II)
906. Xoan Ấn Độ 1116 (II)
Xoan đào 113 (II)
Xoan leo 794 (II)
Xoan nhừ 1125 (II)
907. Xoan rừng 1122 (II), 1125 (II)
Xoan sầu dâu 1116 (II)
908. Xoan trà 1125 (II)
Xoan trắng 1111 (II), 1116 (II)
Xốm cúng 890 (II)
Xốm mun 450 (I)
909. Xống rắn 1127 (II)
910. Xuân hoa 1128 (II)
911. Xui 1131 (II)
Xuyên bối mẫu 251 (I)
Xuyên cân bì 602 (I)
Xuyên cóc 1125 (II)
912. Xuyên khung 1133 (II)
Xuyên khương 99 (II)
Xuyên liên 950 (I)
Xuyên luyện 1111 (II)
Xuyên ô 490 (II)
913. Xuyên tâm liên 1138 (II)
914. Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương bồ 810 (II)
Xương cá 812 (I), 188 (II)
915. Xương khô 1145 (II)
Xương rồng ba cạnh 1148 (II)
916. Xương rồng bà có gai 1147 (II)
Xương rồng bà gai dơn 1147 (II)
917. Xương rồng ông 1148 (II)
918. Xương sâm 1151 (II)
Xương sơn 193 (I)
919. Xương sông 1153 (II)

❖

Y lăng 395 (II)
920. Ý dĩ 1155 (II)
Yên bạch 487 (I)
Yên bạch đỏ 106 (I)
Yên đào 871 (I)
Yên thảo 916 (II)

❖

Zờ nạ 888 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÊN KHOA HỌC

	Trang (tập)
Abelmoschus esculentus (L.) Moench.	345 (II)
Abelmoschus moschatus (L.) Medic.	1073 (II)
Abelmoschus moschatus (L.) Medic. subsp. *tuberosus* (Span.) Borss.	690 (II)
Abroma augusta L.	769 (II)
Abroma angulata Lamk.	769 (II)
Abroma fastuosum Gaertn.	769 (II)
Abrus precatorius L.	331 (I)
Abutilon indicum (L.) Sweet	526 (I)
Acacia farnesiana Willd.	1053 (I)
Acalypha chinensis Benth.	772 (II)
Acalypha indica L.	772 (II)
Acalypha wilkesiana Muell. - Arg.	770 (II)
Acanthopanax aculeatus Seem.	410 (II)
Acanthopanax gracilistylus W.W.Smith	413 (II)
Acanthopanax spinosus Miq.	413 (II)
Acanthopanax trifoliatus (L.) Merr.	410 (II)
Acanthus ebracteatus Vahl	497 (II)
Acanthus ilicifolius L.	497 (II)
Achillea alpina L.	508 (I)
Achillea millefolium L.	709 (I)
Achillea sibirica Ledeb.	508 (I)
Achras zapota L.	1006 (I)
Achyranthes aspera L.	517 (I)
Achyranthes bidentata Blume	430 (II)
Aconitum fortunei Hemsl.	490 (II)
Acorus calamus L.	928 (II)
Acorus gramineus Soland.	810 (II)
Acronychia laurifolia Blume	278 (I)
Acronychia pedunculata (L.) Miq.	278 (I)
Actinidia callosa Lindl.	704 (I)
Actinidia indochinensis Merr.	704 (I)
Actinodaphne cochinchinensis Meissn.	774 (II)
Actinodaphne pilosa (Lour.) Merr.	774 (II)
Adenanthera pavonina L.	982 (II)
Adenosma bracteosum Bonati	458 (II)
Adenosma caeruleum R.Br.	455 (II)
Adenosma capitatum Benth.	233 (I)
Adenosma glutinosum (L.) Druce	455 (II)
Adenosma indianum (Lour.) Merr.	233 (I)
Adiantum capillus - veneris L.	635 (II)
Adiantum emarginatum Bory	635 (II)
Aeginetia indica Roxb.	154 (II)
Aegle marmelos Correa	987 (II)
Aesculus chinensis Bunge	379 (I)
Aganosma marginata (Roxb.) G. Don	422 (I)
Agaricus rhinozelis Jungh.	355 (II)
Agastache rugosus (Fisch.et Mey.) O.Ktze	969 (I)
Agati coccinea Desv.	740 (II)
Agati grandiflora (L.) Desv.	740 (II)
Agave americana L.	698 (I)
Ageratum conyzoides L.	375 (I)
Aglaia odorata Lour.	371 (II)
Aglaia pleuropteris Pierre	374 (II)
Agrimonia eupatoria L.	169 (II)
Alangium chinense (Lour.) Harms.	179 (I)
Albizzia lebbek (L.) Benth.	248 (I)
Albizzia myriophylla Benth.	1127 (II)
Aleurites moluccana (L.) Willd.	141 (II)
Aleurites triloba Forst.	141 (II)
Alisma plantago-aquatica L.	984 (II)
Allamanda cathartica L.	642 (I)
Allium ascalonicum L.	902 (I)
Allium bakeri Regel	898 (I), 101 (II)
Allium cepa L.	903 (I)
Allium cepa L. var. *ascalonicum* Backer	902 (I)
Allium chinensis G. Don	101 (II)
Allium fistulosum L.	898 (I)
Allium porrum L.	971 (II)
Allium sativum L.	964 (II)
Allium triquetrum Lour.	101 (II)
Allium tuberosum Rottl.ex Spreng.	911 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Allium uliginosum G. Don 911 (I)
Alocasia macrorrhiza (L.) Schott 614 (II)
Aloe perfoliata Lour. 171 (II)
Aloe vera L. var. *chinensis* (Haw.) Berger 171 (II)
Alpinia galanga (L.) Willd. 630 (II)
Alpinia globosa Horan. 268 (II)
Alpinia officinarum Hance 628 (II)
Alpinia pyramidata Blume 630 (II)
Alstonia scholaris (L.) R.Br. 762 (II)
Alternanthera nodiflora R.Br. 571 (II)
Alternanthera sessilis (L.) R.Br. 571 (II)
Althaea rosea L. 910 (II)
Amaranthus gangeticus L. 670 (I)
Amaranthus spinosus L. 669 (I)
Amaranthus tricolor L. 670 (I)
Amaranthus viridis L. 667 (I)
Amomum aromaticum Roxb. 837 (II)
Amomum globosum Lour. 268 (II)
Amomum krervanh Pierre ex Gagnep. 139 (I)
Amomum longiligulare T.L.Wu 643 (II)
Amomum medium Lour. 837 (II)
Amomum tsao - ko Crévost et Lemarié 837 (II)
Amomum villosum Lour. 645 (II)
Amorphophallus konjac C.Koch 78 (II)
Amorphophallus rivieri Dur.ex Carr. 78 (II)
Ampelopsis cantoniensis (Hook.et Arn.) Planch. 423 (I)
Ampelopsis heterophylla Sieb.et Zucc. var. *hancei* Planch. 609 (I)
Anacardium occidentale L. 785 (I)
Ananas comosus (L.) Merr. 695 (I)
Ananas sativus Schult.f. 695 (I)
Ancistrocladus extensus Wall. 1029 (II)
Ancistrocladus scandens (Lour.) Merr. 1029 (II)
Andrographis paniculata (Burm.f.) Nees. 1138 (II)
Andropogon aciculatus Retz 489 (I)
Andropogon muricatus Retz 1025 (I)
Andropogon zizanioides (L.) Urb. 1025 (I)
Androsace saxifragifolia Bunge 177 (I)
Androsace umbellata (Lour.) Merr. 177 (I)
Anemarrhena asphodeloides Bunge 1015 (II)
Anethum graveolens L. 854 (II)
Anethum sowa Roxb. 854 (II)
Angelica acutiloba (Sieb.et Zucc.) Kitagawa 833 (I)
Angelica dahurica (Fisch.ex Hoffm.) Benth. et Hook.f. 127 (I)
Angelica decursiva (Miq.) Franch. et Savat. 951 (II)
Angelica polymorpha var. *sinensis* Oliv. 833 (I)
Angelica pubescens Ait. 807 (I)
Angelica sinensis (Oliv.) Diels 833 (I)
Anisomeles indica (L.) O.Ktze 510 (I)
Anisomeles ovata R.Br. 510 (I)
Annona muricata L. 229 (II)
Annona reticulata L. 209 (I)
Annona squamosa L. 347 (II)
Anthostyrax tonkinense Pierre 241 (I)
Antiaris toxicaria (Pers.) Leschen 1131 (II)
Apium graveolens L. 566 (II)
Aporosa dioica (Roxb.) Muell. - Arg. 843 (II)
Aporosa microcalyx Hassk. 843 (II)
Aquilaria crassna Pierre 1002 (II)
Arachis hypogea L. 135 (II)
Aralia armata (Wall. ex G. Don) Seem. 812 (I)
Aralia bipinnatifida C.B.Clarke 711 (II)
Aralia octophylla Lour. 411 (I)
Aralia papyrifera Hook. 902 (II)
Arctium majus Bernh. 426 (II)
Arctium lappa L. 426 (II)
Ardisia crenata Sims 1021 (II)
Ardisia crenulata Lodd. 1021 (II)
Ardisia sylvestris Pitard 94 (II)
Areca catechu L. 350 (I)
Areca laosensis O.Becc 354 (I)
Arenga pinnata (Wurmb.) Merr. 269 (I)
Arenga saccharifera Labill. 269 (I)
Argemone mexicana L. 844 (I)
Argyreia acuta Lour. 115 (I)
Arisaema balansae Engl. 866 (II)
Aristolochia contorta Bunge 626 (II)
Aristolochia kwangsiensis Chun et How 201 (II)
Aristolochia roxburghiana Klotzch. 646 (I)
Aristolochia shukangii Chun et How 201 (II)
Aristolochia tagala Cham. 646 (I)
Aristolochia tuberosa C.F.Liang et S.M.Hwang 828 (II)
Armeniaca vulgaris Lamk. 297 (II)
Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhand. 286 (II)
Artabotrys odoratissimus R.Br. 286 (II)
Artabotrys uncinatus (Lamk.) Merr. 286 (II)
Artemisia annua L. 820 (II)
Artemisia carvifolia Wall. 818 (II)
Artemisia lactiflora Wall. 361 (II)
Artemisia stewartii Clarke 820 (II)
Artemisia vulgaris L. 362 (II)
Artemisia vulgaris L.var. *indica* (Willd.) DC. 367 (II)
Artemisia wade Edgew. 820 (II)
Artocarpus altilis (Park.) Fosberg 1090 (II)
Artocarpus camansi Blanco 1090 (II)
Artocarpus communis J.R.et G.Forster 1090 (II)
Artocarpus heterophyllus Lamk. 275 (II)
Artocarpus integra (Th.) Merrill. 275 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Artocarpus integrifolia L.f. 275 (II)
Artocarpus masticulata Gagnep. 373 (I)
Artocarpus tonkinensis A.Chev. 373 (I)
Arundo donax L. 720 (II)
Asarum caudigerum Hance 888 (II)
Asarum glabrum Merr. 928 (I)
Asarum maximum Hemsl. 928 (I)
Asarum sieboldii Miq. 801 (II)
Asclepias carnosa L. 355 (I)
Asclepias curassavica L. 263 (I)
Asparagus cochinchinensis (Lour.) Merr. 863 (II)
Asparagus lucidus Lindl. 863 (II)
Asparagus officinalis L. 242 (II)
Aspidium barometz Willd. 366 (I)
Aster tataricus L.f. 1038 (II)
Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge 946 (I)
Atalantia bilocularis Miq. 849 (I)
Atalantia buxifolia Oliv. 849 (I)
Atractylis macrocephala (Koidz.) Hand. - Mazz. 161 (I)
Atractylis ovata Thunb. 161 (I)
Atractylodes lancea (Thunb.) DC. 936 (II)
Atractylodes macrocephala Koidz. 161 (I)
Aucklandia lappa Decne 1054 (II)
Auricularia polytricha (Mont.) Sacc. 291 (II)
Averrhoa carambola L. 1061 (I)
Avicennia alba Bl. 238 (II)
Avicennia marina Vierh.var. *alba* Bakhuiz. 238 (II)
Azadirachta indica A.Juss. 1116 (II)

❖

Baccaurea ramiflora Lour. 867 (I)
Bacopa monnieri (L.) Pennell. 668 (II)
Baeckea frutescens L. 441 (I)
Balanophora sản phẩm. 555 (I)
Bambusa arundinacea Retz. 1010 (II)
Bambusa arundo Kl. ex Nees 1010 (II)
Barleria lupulina Lindl. 116 (II)
Barringtonia acutangula Gaertn. 176 (II)
Barringtonia luzonensis (Presl) Vidal 176 (II)
Basella rubra L. 295 (II)
Bassia pasquieri Lecomte 731 (II)
Bauhinia variegata L. 913 (I)
Belamcanda chinensis (L.) DC. 1095 (II)
Belamcanda punctata Moench. 1095 (II)
Benincasa cerifera Savi 199 (I)
Benincasa hispida (Thunb,) Cogn. 199 (I)
Berberis wallichiana DC. 955 (I)
Berchenia lineata (L.) DC. 637 (II)
Betula acuminata Wall. 471 (I)
Betula alnoides Buch. - Ham. ex D. Don 471 (I)
Bidens pilosa L. 816 (I)
Biophytum sensitivum (L.) DC. 448 (I)
Biota orientalis (L.) Endl. 997 (II)
Bischofia javanica Blume 469 (II)
Bischofia trifoliata (Roxb.) Hook.f. 469 (II)
Bixa orellana L. 788 (I)
Bletila hyacinthina R.Br.ex Ait. 126 (I)
Bletila striata (Thunb.) Reichb.f. 126 (I)
Blumea balsamifera (L.) DC. 722 (I)
Blumea grandis DC. 722 (I)
Blumea lacera DC. 317 (I)
Blumea lanceolaria (Roxb.) Druce 1153 (II)
Blumea myriocephala DC. 1153 (II)
Blumea subcapitata DC. 317 (II)
Boehmeria nivea (L.) Gaud. 840 (I)
Boerhaavia diffusa L. 701 (II)
Boerhaavia repens L. 701 (II)
Bombax ceiba L. 852 (I)
Bombax malabaricum DC. 852 (I)
Borassus flabellifer L. 909 (II)
Borassus flabelliformis Roxb. 909 (II)
Bowringia callicarpa Champ. ex Benth. 628 (I)
Boymia rutaecarpa Juss. 407 (II)
Brassica juncea (L.) Czern. et Cosson 309 (I)
Brassica oleracea L. var. *capitata* DC. 307 (I)
Breynia fruticosa (L.) Hook.f. 239 (I)
Broussonetia papyrifera (L.) L'Hérit. ex Vent. 712 (I)
Brucea javanica (L.) Merr. 1122 (II)
Brucea sumatrana Roxb. 1122 (II)
Brunella vulgaris L. 890 (I)
Bryophyllum calycinum Salisb. 912 (II)
Bryophyllum pinnatum (Lamk.) Kurz 912 (II)
Bryophyllum serrata Blanco 1031 (II)
Buddleja asiatica Lour. 217 (I)
Buddleja officinalis Maxim. 251 (II)
Bupleurum chinense DC. 660 (II)
Bupleurum falcatum L.var. *scorzoneraefolium* (Willd.) Ledeb. 660 (II)
Butea frondosa Roxb. ex Willd. 868 (I)
Butea monosperma (Lam.) Taub. 868 (I)
Butea superba Roxb. 1054 (I)

❖

Cacalia sonchifolia L. 587 (II)
Caesalpinia bonducella Flem. 284 (II)
Caesalpinia crista L. 435 (I)
Caesalpinia minax Hance 1080 (II)
Caesalpinia nuga Ait. 435 (I)
Caesalpinia sappan L. 972 (II)
Cajanus cajan (L.) Millsp. 753 (I)
Cajanus flavus DC 753 (I)
Cajanus indicus Spreng. 753 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Calendula officinalis L. 580 (I)
Callicarpa cana L. 232 (I)
Callicarpa candicans (Burm.f.) Hochr. 232 (I)
Calophyllum bintagor Roxb. 304 (II)
Calophyllum inophyllum L. 304 (II)
Calotropis gigantea (Willd.) Dryand ex Ait.f. 257 (I)
Calycopteris floribunda Lam. 323 (I)
Camellia drupifera Lour. 749 (II)
Camellia sinensis (L.) O. Ktze 419 (I)
Campanula grandiflora Jacq. 345 (I)
Campanumoea javanica Blume 739 (I)
Camphora officinarum Nees 165 (II)
Cananga odorata (Lamk.) Hook.f.et Thoms. 395 (II)
Canangium odoratum Baill. 395 (II)
Canarium album (Lour.) Raeusch. 994 (II)
Canavalia ensiformis (L.) DC. 761 (I)
Canavalia gladiata (Jacq.) DC. 761 (I)
Cannabis sativa L. 846 (I)
Canthium parvifolium Roxb. 860 (I)
Capparis micracantha DC. 381 (I)
Capparis myrioneura Hall. f. 381 (I)
Capsella bursa - pastoris (L.) Medik. 799 (II)
Capsicum annuum L. 504 (II)
Capsicum frutescens L. 504 (II)
Cardiospermum halicacabum L. 794 (II)
Carica papaya L. 823 (I)
Carthamus tinctorius L. 1000 (I)
Caryophyllus aromaticus L. 790 (I)
Caryopteris incana Miq. 113 (I)
Caryota mitis Lour. 283 (II)
Caryota urens L. 283 (II)
Cassia alata L. 319 (II)
Cassia angustifolia Vahl. 516 (II)
Cassia fistula L. 215 (I)
Cassia grandis L. f. 495 (II)
Cassia hirsuta L. 316 (II)
Cassia occidentalis L. 531 (I)
Cassia tora L. 840 (II)
Cassytha filiformis L. 978 (II)
Catharanthus roseus (L.) G. Don 689 (I)
Cayratia japonica (Thunb.) Gagnep. 415 (II)
Ceiba pentandra (L.) Gaertn. 378 (I)
Celastrus paniculata Willd. 657 (I)
Celosia argentea L. 234 (II)
Celosia argentea L.var. *cristata* Voss. 232 (II)
Celosia cristata L. 232 (II)
Centella asiatica (L.) Urban 582 (II)
Centipeda minima (L.) A.Br.et Aschers. 523 (I)
Centipeda orbicularis Lour. 523 (I)
Ceratopteris thalictroides (L.) Brongn. 568 (II)
Cerbera lactaria Hamilt. 344 (II)
Cerbera manghas L. 344 (II)
Cerbera odollam Gaertn. 344 (II)
Cereus triangularis Haw. 826 (II)
Chaenomeles lagenaria (Loisel) Koidz 292 (II)
Chasallia curviflora Wall. ex Roxb. 193 (I)
Chassalia curviflora (Wall. ex Roxb.) Thwaites 193 (I)
Chavica roxburghii Miq. 956 (II)
Chenopdium ambrosioides L. 620 (I)
Chloranthus inconspicuus Sw. 926 (I)
Chloranthus japonicus Sieb. 746 (II)
Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino 926 (I)
Choerospondias axillaris (Roxb.) Burtt et Hill 1125 (II)
Chromolaena odorata (L.) King et Robinson 487 (I)
Chrysanthemun cinerariaefolium (Trev.) Bece. 587 (I)
Chrysanthemum coronarium L. 314 (I)
Chrysanthemun indicum L. 576 (I)
Chrysanthemun morifolium Ram. 574 (I)
Chrysanthemun sinense Sabine 574 (I)
Chrysophyllum cainito L. 1078 (II)
Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin. 489 (I)
Cibotium barometz J.Sm. 366 (I)
Cicca acida (L.) Merr. 460 (I)
Cimicifuga foetida L. 844 (II)
Cinchona calisaya Wedd. 340 (I)
Cinchona ledgeriana Moench. 340 (I)
Cinchona oficinalis L. 340 (I)
Cinchona robusta L. 340 (I)
Cinchona succirubra Pavon 340 (I)
Cinnamomun burmanii (Nees) Blume 545 (II)
Cinnamomun camphora (L.) Presl 165 (II)
Cinnamomun cassia Blume 545 (II)
Cinnamomun iners Reinw. ex Blume 554 (II)
Cinnamomun loureirii Nees 545 (II)
Cinnamomun parthenoxylon (Jack) Meissn 1075 (II)
Cinnamomun verum J.S.Presl 545 (II)
Cinnamomun zeylanicum Blume 545 (II)
Cirsium japonicum DC. 728 (I)
Cirsium lineare (Thunb.) Sch.-Bip. 962 (II)
Cissampelos pareira L. 954 (II)
Cissus japonica Willd. 415 (II)
Cissus modeccoides Planch. 633 (I)
Cissus triloba (Lour.) Merr. 633 (I)
Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum.et Mak. 684 (I)
Citrullus vulgaris Schrad. 684 (I)
Citrus aurantium L. 321 (I)
Citrus chrysocarpa Lush. 555 (II)
Citrus decumana Murr. 274 (I)
Citrus grandis (L.) Osbeck 274 (I)
Citrus hystrix DC. 432 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Citrus japonica Thunb. 542 (II)
Citrus limonia Osbeck 404 (I)
Citrus maxima (Burm.) Merr. 274 (I)
Citrus medica L.subsp. *bajoura* Bonavia 836 (II)
Citrus medica L.var. *sarcodactylis* (Noot.) Swingle 518 (II)
Citrus nobilis Lour. 555 (II)
Citrus reticulata Blanco 555 (II)
Citrus sinensis (L.) Osbeck 321 (I)
Claoxylon hainanense Pax et Hoffm. 175 (II)
Clausena excavata Burm.f. 607 (I)
Clausena indica (Dalz.) Oliv. 1088 (II)
Clausena lansium (Lour.) Skeels 997 (I)
Clausena lunulata Hay. 607 (I)
Clausena moningerae Merr. 607 (I)
Clausena wampi (Blanco) Oliver 997 (I)
Cleistocalyx operculatus (Roxb.) Merr.et Perry 1065 (II)
Clematis chinensis Osbeck 1041 (II)
Clematis minor L. 1041 (II)
Cleome gynandra L. 220 (II)
Cleome isocandra L. 222 (II)
Cleome viscosa L. 222 (II)
Clerodendrum amplius Hance 221 (I)
Clerodendrum cyrtophyllum Turcz 221 (I)
Clerodendrum fortunatum L. 223 (I)
Clerodendrum lividum Lindl. 223 (I)
Clerodendrum petasites (Lour.) Moore 143 (I)
Clerodendrum philippinum Schauer var. *symplex* Wu et Fang 278 (II)
Clerodendrum viscosum Vent. 143 (I)
Cnicus japonicus Maxim. 728 (I)
Cnidium monnieri (L.) Cuss. 1092 (II)
Coccinia cordifolia (L.) Cogn. 650 (I)
Coccinia grandis (L.) Voigt 650 (I)
Coccinia indica Wight et Arn. 650 (I)
Cocculus thunbergii DC. 665 (I)
Cocculus trilobus (Thunb.) DC. 665 (I)
Cocos nucifera L. 687 (I)
Codiaeum variegatum (L.) Bl. var. *pictum* Muell.-Arg. 178 (II)
Codonopsis javanica (Blume) Hook.f. 739 (I)
Coffea arabica L. 297 (I)
Coix lacryma jobi L. 1155 (II)
Coleus amboinicus Lour. 1009 (I)
Coleus aromaticus Benth.in Wall. 1009 (I)
Colocasia antiquorum Schott 80 (II)
Colocasia esculenta (L.) Schott 80 (II)
Colocynthis citrullus (L.) Kuntze 684 (I)
Combretum quadrangulare Kurz 1000 (II)
Commelina diffusa Burm.f. 815 (II)
Coniselinum univittatum Turcz. 1133 (II)
Convolvulus cairica L. 796 (II)
Conyza canadensis (L.) Cronq. 505 (I)
Coptis chinensis Franch. 950 (I)
Coptis teeta Wall. var. *chinensis* Franch. 950 (I)
Coptosapelta flavescens Korth.var. *dongnaiensis* Pierre 645 (I)
Corchorus capsularis L. 749 (I)
Corchorus olitorius L. 748 (I)
Cordia myxa L. 856 (II)
Cordyline ferrea C.Koch 1021 (I)
Cordyline fruticosa (L.) Chev. 1021 (I)
Cordyline terminalis Kunth var. *ferrea* Bak. 1021 (I)
Coriandrum satium L. 595 (II)
Cornus officinalis Sieb.et Zucc. 756 (II)
Corydalis yanhusuo W.T.Wang 1016 (I)
Coscinium fenestratum (Gaertn.) Colebr. 1051 (II)
Coscinium usitatissimum Pierre 1051 (II)
Costus speciosus (Koenig) Smith 272 (II)
Cratoxylum prunifolium Dyer 145 (II)
Crescentia cujete L. 747 (I)
Crinum asiaticum L. 351 (II)
Crinum latifolium L. 1018 (II)
Crossostephium artemisioides Less. 583 (I)
Crossostephium chinense (L.) Mak. 583 (I)
Crotalaria assamica Benth. 317 (II)
Crotalaria mucronata Desv. 185 (II)
Crotalaria striata DC. 185 (II)
Croton tiglium L. 85 (I)
Croton tonkinensis Gagnep. 87 (II)
Cryptolepis buchananii Roem.et Schult. 337 (I)
Cucumis sativus L. 681 (I)
Cucurbita moschata Duch.ex Poiret 202 (I)
Cucurbita pepo L. 202 (I)
Cudrania cochinchinensis Kudo et Masam 280 (II)
Cudrania javanensis Trec. 280 (II)
Cunninghamia lanceolata (Lamb.) Hook.f. 641 (II)
Cunninghamia sinensis R.Br. 641 (II)
Cupressus torulosa D.Don 938 (I)
Curanga amara Juss. 831 (II)
Curculigo ensifolia R.Br. 693 (II)
Curculigo gracilis (Kurz) Hook.f. 773 (II)
Curculigo orchioides Gaertn. 693 (II)
Curcuma aromatica Salisb. 391 (II)
Curcuma domestica Valet. 383 (II)
Curcuma longa L. 383 (II)
Curcuma zedoaria (Berg.) Roscoe 358 (II)
Cuscuta hygrophilae H.W.Pearson 976 (II)
Cycas revoluta Thunb. 1049 (II)
Cyclea barbata (Wall.) Miers 1151 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Cyclosorus acuminatus (Houtt.) Nakai 574 (II)
Cydonia indica Spach. 785 (II)
Cydonia lagenaria Loisel 292 (II)
Cymbopogon flexuosus Stapf. 652 (II)
Cymbopogon martinii Stapf. 652 (II)
Cymbopogon nardus (L.) Rendl. 651 (II)
Cymbopogon pendulus Stapf. 652 (II)
Cymbopogon tortilis A.Camus 652 (II)
Cynanchum odoratissimum Lour. 858 (II)
Cynara scolymus L. 79 (I)
Cynara cardunculus L.var. *scolymus* 79 (I)
Cynodon dactylon (L.) Pers. 481 (I)
Cyperus brevifolius (Rottb.) Hassk. 473 (I)
Cyperus rotundus L. 551 (I)
Cyrtomium fortunei J.Sm. 540 (II)

❖

Daiswa polyphylla (Smith) Raf. 182 (I)
Daphniphyllum calycinum Benth. 394 (I)
Datura alba Rumph.ex Nees. 288 (I)
Datura fastuosa L. 288 (I)
Datura innoxia Mill. 288 (I)
Datura metel L. 288 (I)
Datura stramonium L. 288 (I)
Daucus carota L. 300 (I)
Daucus carota L. var. *sativa* Hoffm. 300 (I)
Dendrobium nobile Lindl. 803 (II)
Dendrolobium triangulare (Retz.) Schinler 83 (I)
Derris elliptica (Roxb.) Benth. 654 (I)
Derris trifoliata Lour. 521 (I)
Derris uliginosa Benth. 521 (I)
Desmodium cephalotes (Roxb.) Wight et Arn. 83 (I)
Desmodium gangeticum (L.) DC. 875 (II)
Desmodium heterophyllum (Willd.) DC. 896 (I)
Desmodium retroflexum DC. 114 (II)
Desmodium styracifolium (Osb.) Merr. 114 (II)
Desmodium triangulare (Retz.) Merr. 83 (II)
Desmodium triflorum (L.) DC. 896 (I)
Desmodium triquetrum (L.) DC. 315 (II)
Desmos chinensis Lour. 916 (I)
Dialium cochinchinensis Pierre 395 (I)
Dichroa febrifuga Lour. 939 (II)
Dicksonia barometz Link. 366 (I)
Digitalis purpurea L. 705 (I)
Dillenia indica L. 747 (II)
Dillenia ovata Wall.ex Hook.f.et Thoms. 748 (II)
Dioscorea cirrhosa Lour. 564 (I)
Dioscorea deltoidea Wall. ex Kunth 567 (I)
Dioscorea hirsuta Bl. 565 (I)
Dioscorea hispida Dennst. 565 (I)
Dioscorea persimilis Prain et Burkill 557 (I)
Dioscorea triphylla L. 565 (I)
Dioscorea zingiberensis C.H.Wright 560 (I)
Diospyros chinensis Blume 994 (I)
Diospyros decandra Lour. 852 (II)
Diospyros kaki L.f. 994 (I)
Diospyros lotus L. 397 (I)
Dipsacus asper Wall. 1032 (II)
Dipterocarpus alatus Roxb. 627 (I)
Dischidia acuminata Cost. 768 (II)
Dischidia gaudichaudii Decne 638 (I)
Dischidia nummularia R.Br. 638 (I)
Dischidia rafflesiana Wall. 989 (II)
Disporopsis longifolia Craib 963 (I)
Disporum calcaratum D.Don var. *rubriflorum* Gagnep. 1024 (II)
Docynia doumeri (Bois.) Schneid. 443 (I)
Docynia indica (Wall.) Decne 785 (II)
Dodonaea viscosa (L.) Jacq. 409 (I)
Dolichandrone rheedii Seem. 541 (II)
Dolichandrone spathacea (L.f.) K.Schum 541 (II)
Dolichos lablab L. 769 (I)
Dracaena angustifolia Roxb. 264 (I)
Dracaena cambodiana Pierre ex Gagnep. 1023 (I)
Dracaena ensifolia Wall. 264 (I)
Dracontomelum duperreanum Pierre 718 (II)
Drosera burmanii Vahl. 512 (I)
Drymaria cordata (L.) Willd.ex Roem.et Schult. 357 (I)
Drynaria bonii Christ 791 (II)
Drynaria fortunei (Kze) J.Sm. 535 (I)
Drynaria quercifolia (L.) J.Sm. 562 (II)
Duchesnea indica (Andr.) Focke 610 (I)
Durio zibethinus DC. 715 (II)

❖

Ecdysanthera rosea Hook.et Arn. 126 (II)
Eclipta alba (L.) Hassk. 462 (II)
Eclipta erecta L. 462 (II)
Eclipta prostrata (L.) L. 462 (II)
Eichhornia crassipes (Mart.) Solms 197 (I)
Eichhornia speciosa Kunth 197 (I)
Elaeagnus latifolia L. 467 (II)
Elaeis guineensis Jacq. 520 (I)
Eleocharis dulcis (Burm.f.) Trin. ex Henschel 562 (I)
Eleocharis plantaginea R.Br. 562 (I)
Eleocharis tuberosa (Roxb.) Roem. et Schult 562 (I)
Elephantopus scaber L. 429 (I)
Eleusine indica (L.) Gaertn.f. 490 (I)
Eleutherine bulbosa (Mill.) Urban 698 (II)
Eleutherine longifolia Gagnep. 698 (II)
Eleutherine subaphylla Gagnep. 698 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Elsholtzia blanda (Benth.) Benth. 122 (II)
Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland. 118 (II)
Elsholtzia ciliata Willd. 118 (II)
Elsholtzia penduliflora W.W. Smith 453 (I)
Elsholtzia winitiana Craib 121 (II)
Embelia laeta (L.) Mez. 450 (I)
Embelia myrtifolia Hemsl.et Mez 859 (II)
Embelia obovata Hemsl. 450 (I)
Embelia parviflora Wall.ex A. DC. 859 (II)
Embelia ribes Burm. f. 451 (I)
Emblica officinalis Gaertn. 260 (II)
Emilia sonchifolia (L.) DC. 587 (II)
Ensete glaucum (Roxb.) T.F.Cheeseman 462 (I)
Entada phaseoloides (L.) Merr. 166 (I)
Entada scandens (L.) Benth. 166 (I)
Ephedra sinica Stapf. 196 (II)
Epimedium sagittatum (Sieb.et Zucc.) Maxim. 604 (I)
Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. 561 (II)
Equisetum debile Roxb. 507 (I)
Erigeron canadense L. 505 (I)
Eriobotrya japonica (Thunb.) Lindl. 941 (II)
Eriocaulon sexangulare L. 480 (I)
Eriochloa procera (Retz.) Hubb. 492 (I)
Eriochloa ramosa (Retz.) Hack. 492 (I)
Eriodendron anfractuosum DC. 378 (I)
Ervatamia divaricata (L.) Burk. 175 (I)
Eryngium foetidum L. 311 (II)
Erythrina indica Lamk. 1070 (II)
Erythrina spathacea DC. 1070 (II)
Erythrina variegata L. var. *orientalis* (L.) Merr. 1070 (II)
Erythropalum scandens Blume 643 (I)
Eucalyptus camaldulensis Dehnhardt. 137 (I)
Eucalyptus citriodora Hook.f. 133 (I)
Eucalyptus exserta F.V.Muell. 136 (I)
Eucalyptus maculata Hook.var.*citriodora* Bailey 133 (I)
Eucalyptus rostrata Schlecht. 137 (I)
Eucommia ulmoides Oliv. 800 (I)
Eugenia aromatica O.Ktze 790 (I)
Eugenia caryophyllata Thunb. 790 (I)
Eugenia cuminii L. 1067 (II)
Eugenia jambolana Lamk. 1067 (II)
Eugenia jambos L. 871 (I)
Eugenia operculata Roxb. 1065 (II)
Euodia lepta (Spreng.) Merr. 81 (I)
Euodia rutaecarpa (Juss.) Benth. 407 (II)
Euodia triphylla DC. 81 (I)
Euonymus javanicus Blume var. *talungensis* Pierre 414 (I)
Eupatorium ayapana Vent. 106 (I)
Eupatorium fortunei Turcz 246 (II)
Eupatorium odoratum L. 487 (I)
Eupatorium rebaudianum Bert. 495 (I)
Eupatorium staechadosmum Hance 246 (II)
Eupatorium triplinerve Vahl 106 (I)
Euphorbia antiquorum L. 1148 (II)
Euphorbia hirta L. 503 (I)
Euphorbia pilulifera L. 503 (I)
Euphorbia thymifolia L. 501 (I)
Euphorbia tirucalli L. 1145 (II)
Euphorbia tithymaloides L. 915 (II)
Euphoria longan (Lour.) Steud 438 (II)
Euphoria longana Lamk. 438 (II)
Eurycoma longifolia Jack. 116 (I)
Excoecaria bicolor Hassk. 818 (I)
Excoecaria cochinchinensis Lour. 818 (I)

❖

Fagara avicenniae Lam. 322 (II)
Fagara nitida Roxb. 1143 (II)
Fagopyrum esculentum Moench. 214 (II)
Fagopyrum sagittatum Gilib. 214 (II)
Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson 884 (I)
Fatsia papyrifera Benth. et Hook. 902 (II)
Fibraurea recisa Pierre 940 (I)
Fibraurea tinctoria Lour. 940 (I)
Ficus drupacea Thunb. 716 (I)
Ficus glomerata Roxb. var. *chittagonga* King 759 (II)
Ficus hirta Vahl 1077 (II)
Ficus hispida L.f. 370 (II)
Ficus microcarpa L.f. 875 (I)
Ficus pilosa Reinw.ex Blume 716 (I)
Ficus pumila L. 1005 (II)
Ficus retusa L. 734 (II)
Ficus roxburghii Wall. 1044 (II)
Ficus simplicissima Lour.var. *hirta* (Vahl) Migo 1077 (II)
Ficus stipulata Thunb. 1005 (II)
Flagellaria indica L. 257 (II)
Flagellaria minor Blume 257 (II)
Fluggea microcarpa Blume 389 (I)
Fluggea virosa (Roxb.ex Willd.) Baill. 389 (I)
Foeniculum microcarpa Blume 959 (II)
Foeniculum officinale All. 959 (II)
Foeniculum vulgare Mill. 959 (II)
Forsythia suspensa (Thunb.) Vahl 155 (II)
Fragaria indica Andr. 610 (I)
Fragaria vesca L. 618 (I)
Fritillaria cirrhosa D.Don 251 (I)
Fritillaria delavayi Franch. 251 (I)
Fritillaria roylei Hook. 251 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Fritillaria thunbergii Miq. 251 (I)

❖

Ganoderma lucidus (Leyss. ex Fr.) Karst. 159 (II)
Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy 273 (I)
Garcinia mangostana L. 239 (II)
Gardenia florida L. 596 (I)
Gardenia jasminoides Ellis 596 (I)
Gardenia stenophylla Merr. 600 (I)
Gastrodia elata Blume 860 (II)
Gaultheria fragrantissima Wall. 417 (I)
Gelsemium elegans (Gardn.et Champ.) Benth. 133 (II)
Gelsemium sumatranum (Bl.) Gibbs 133 (II)
Gendarussa vulgaris Nees 834 (II)
Gentiana scabra Bunge 163 (II)
Geophila herbacea O.Kuntze 592 (II)
Geophila reniformis D.Don 592 (II)
Geranium nepalense Sweet 147 (II)
Ginkgo biloba L. 154 (I)
Glechoma brevituba Kupr. 589 (II)
Glechoma hederacea L. 589 (II)
Gleditsia australis Hemsley 246 (I)
Gleditsia fera (Lour.) Merr. 245 (I)
Gleditsia thorelii Gagnep. 245 (I)
Glehnia littoralis F.Schmidt ex Miq. 648 (II)
Glinus oppositifolius (L.) A. DC. 579 (II)
Gliricidia maculata (H.B.et K.) Steud. 1004 (I)
Gliricidia sepium (Jacq.) Steud. 1004 (I)
Glochidion eriocarpum Champ. 224 (I)
Gloriosa superba L. 401 (II)
Glycine hispida Max. 765 (I)
Glycine max (L.) Merr. 765 (I)
Glycine soja Sieb. et Zucc. 765 (I)
Glycosmis cochinchinensis Pierre 541 (I)
Glycosmis pentaphylla Correa 541 (I)
Glycyrrhiza glabra L. 326 (I)
Glycyrrhiza uralensis Fisch. 326 (I)
Glyptostrobus pensilis (Staunt.) K.Koch 901 (II)
Gmelina asiatica L. 855 (I)
Gmelina parvifolia Roxb. 855 (I)
Gnaphalium affine G.Don 580 (II)
Gnaphalium multiceps Wall. 580 (II)
Gnetum montanum Markgr. 854 (I)
Gnetum scandens Roxb. 854 (I)
Gomphandra tonkinensis Gagnep. 249 (I)
Gomphrena globosa L. 571 (I)
Gossampinus malabarica (DC.) Merr. 852 (I)
Gossypium barbadense L. 254 (I)
Gossypium herbaceum L. 254 (I)
Gossypium hirsutum L. 254 (I)
Gouania leptostachya DC.
var. *tonkinensis* Pitard 639 (I)
Gracilaria asiatica 569 (II)
Gracilaria verrucosa (Huds.) Papenf. 569 (II)
Grangea maderaspatana (L.) Poir. 316 (I)
Grewia paniculata Roxb. 472 (I)
Gymnotheca involucrata Péi 593 (II)
Gynandropsis gynandra (L.) Briq. 220 (II)
Gynandropsis pentaphylla DC. 220 (II)
Gynura japonica (Thunb.) Juel. 886 (II)
Gynura pinnatifida L. 886 (II)
Gynura procumbens L. 192 (I)
Gynura sarmentosa DC. 192 (I)
Gynura segetum (Lour.) Merr. 886 (II)

❖

Haemaria discolor (Ker. - Gawl.) Lindl. 807 (II)
Harrisonia paucijuga (Benn.) Oliv. 714 (I)
Harrisonia perforata (Blanco) Merr. 714 (I)
Hedera helix L. 660 (I)
Hedychium coronarium Koenig 141 (I)
Hedyotis capitellata Wall. ex
G. Don var. *mollis* Pierre ex Pit. 595 (I)
Hedyotis corymbosa (L.) Lamk. 188 (II)
Hedyotis diffusa Willd. 150 (I)
Helianthus annuus L. 1032 (I)
Heliotropium indicum L. 1061 (II)
Helminthostachys zeylanica (L.) Hook. 688 (II)
Hemerocallis fulva L. 917 (I)
Herpestis monnieri (L.) Rothm. 668 (II)
Heterosmilax erythrantha Baill. ex Gagnep. 95 (II)
Hibiscus abelmoschus L. 1073 (II)
Hibiscus esculentus L. 345 (II)
Hibiscus mutabilis L. 524 (II)
Hibiscus rosa - sinensis L. 602 (I)
Hibiscus sabdariffa L. 271 (I)
Hibiscus sagittifolius Kurz
var. *quinquelobus* Gagnep. 690 (II)
Hiptage sp. 664 (I)
Hodgsonia capniocarpa Ridley 717 (I)
Hodgsonia macrocarpa (Blume) Cogn. 717 (I)
Holarrhena antidysenterica
(Roxb.ex Flem.) A.DC. 325 (II)
Homalonema occulta (Lour.) Schott 868 (II)
Hopea odorata Roxb. 672 (II)
Houttuynia cordata Thunb. 672 (I)
Hovenia dulcis Thunb. 96 (II)
Hoya carnosa (L.f.)R.Br. 355 (I)
Humulus japonicus Sieb.et Zucc. 670 (II)
Humulus lupulus L. 1013 (I)
Humulus scandens (Lour.) Merr. 670 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Hura crepitans L. 88 (I)
Hydnocarpus anthelmintica Pierre 455 (I)
Hydnophytum formiarium Jack 201 (I)
Hydnophytum montanum Blume 201 (I)
Hydrocotyle asiatica L. 582 (II)
Hydrocotyle javanica L. 588 (II)
Hydrocotyle nepalensis Hook. 588 (II)
Hydrocotyle polycephala Wight et Arn. 588 (II)
Hydrocotyle rotundifolia Roxb. 591 (II)
Hydrocotyle sibthorpioides Lam. 591 (II)
Hygroryza aristata (Retz) Nees 477 (I)
Hylocerus undulatus (Haw.) Britton ex Rose 826 (II)
Hypericum japonicum Thunb. 167 (I)
Hypericum sampsonii Hance 190 (II)
Hyptis suaveolens (L.) Poit. 949 (II)

❖

Illicium griffithii Hook.f.et Thoms. 992 (I)
Illicium verum Hook.f. 986 (I)
Illigera rhodantha Hance 632 (I)
Impatiens balsamina L. 229 (I)
Imperata cylindrica (L.) Beauv. 515 (I)
Indigofera tinctoria L. 398 (I)
Inga dulcis Willd. 263 (II)
Inula helenium L. 878 (II)
Iodes ovalis Blume var. *vitiginea* (Hance) Gagnep. 294 (II)
Iodes vitiginea (Hance) Hemsl. 294 (II)
Ipomoea aquatica Forsk. 598 (II)
Ipomoea batatas (L.) Lamk. 76 (II)
Ipomoea biloba Forsk. 323 (II)
Ipomoea cairica (L.) Sweet 205 (I), 796 (II)
Ipomoea digitata L. 796 (II)
Ipomoea hederacea (L.) Jacq. 207 (I)
Ipomoea nil (L.) Roth 207 (I)
Ipomoea palmata Forsk. 205 (I)
Ipomoea pes-caprae (L.) Sweet 323 (II)
Ipomoea reptans (L.) Poir. 598 (II)
Isodon ternifolius (D.Don) Kudo 1034 (I)
Isotoma longiflora Presl. 915 (I)
Ixora coccinea L. 814 (I)

❖

Jambosa vulgaris DC. 871 (I)
Jasminum sambac (L.) Ait. 435 (II)
Jasminum subtriplinerve Blume 427 (II)
Jatropha curcas L. 624 (I)
Jatropha gossypifolia L. 266 (II)
Jatropha multifida L. 152 (I)
Jatropha podagrica Hook. 406 (II)
Juglans regia L. 486 (II)
Juncus effusus L. 186 (I)
Juncus communis E.Mey. 186 (I)
Juniperus chinensis L. 124 (I)
Jussiaea angustifolia Lamk. 511 (II)
Jussiaea linifolia Vahl. 796 (I)
Jussiaea repens L. 575 (II)
Jussiaea suffruticosa L. 511 (II)
Jussiaea tenella Burm.f. 796 (I)
Justicia fragilis Wall. 142 (II)
Justicia gendarussa L.f. 834 (II)
Justicia nigricans Lour. 834 (II)

❖

Kadsura heteroclita (Roxb.) Craib 350 (II)
Kadsura roxburghiana Arn. 350 (II)
Kaempferia galanga L. 782 (I)
Kaempferia rotunda L. 368 (II)
Kalanchoe ceratophylla Haw. 1031 (II)
Kalanchoe laciniata auct.non (L.) DC. 1031 (II)
Kalanchoe pinnata (Lamk.) Pers. 912 (II)
Kitabulia macrophylla (Pierre) Woodson 510 (II)
Knema corticosa Lour. 235 (II)
Knema globularia (Lamk.) Warb. 235 (II)
Kyllinga brevifolia Rottb. 473 (I)

❖

Lablab vulgaris Savi 769 (I)
Lactuca brevirostris Champ. 235 (I)
Lactuca indica L. 235 (I)
Lactuca sativa L. 572 (II)
Lactuca squarrosa Miq. 235 (I)
Lagenaria leucantha (Duch.) Rusby 189 (I)
Lagenaria siceraria (Molina) Standl. 189 (I)
Lagenaria vulgaris Ser. 189 (I)
Lagerstroemia angustifolia Pierre ex Lan. 184 (I)
Lagerstroemia calyculata Kurz 184 (I)
Languas galanga (L.) Stuntz 630 (II)
Languas officinarum (Hance) Pham Hoang 628 (II)
Lantana aculeata L. 260 (I)
Lantana camara L. 260 (I)
Lantana camara L.var. *aculeata* Mold. 260 (I)
Laportea violacea Gagnep. 895 (I)
Lasia heterophylla Schott 617 (II)
Lasia spinosa (L.) Thwaites 617 (II)
Launaea pinnatifida Cass. 650 (II)
Launaea sarmentosa (Willd.) Merr.et Chun 650 (II)
Laurentia longiflora (L.) Peterm. 915 (I)
Laurus camphora L. 165 (II)
Laurus cubeba Lour. 226 (II)
Lawsonia alba Lamk. 130 (II)
Lawsonia inermis L. 130 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Ledebouriella seseloides Wolf. 522 (II)
Leea rubra Blume 874 (I)
Lentinus edodes (Berk.) Singer 355 (II)
Leonurus artemisia (Lour.) S.Y.Hu 1039 (I)
Leonurus heterophyllus Sw. 1039 (I)
Leucaena glauca Benth. 1051 (I)
Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit 1051 (I)
Leucas aspera (Willd.) Link. 264 (II)
Ligusticum wallichii Franch. 1133 (II)
Ligustrum indicum (Lour.) Merr. 620 (II)
Ligustrum nepalense Wall. 620 (II)
Lilium brownii F.E.Brown var. *colchesteri* Wilson 122 (I)
Limnophila aromatica (Lamk.) Merr. 602 (II)
Limnophila gratissima Blume 602 (II)
Limnophila roxburghii G.Don 993 (I)
Limnophila rugosa (Roth) Merr. 993 (I)
Lindera eberhardtii H.Lec. 488 (II)
Lindera myrrha (Lour.) Merr. 488 (II)
Lindera trinervia Juss. 488 (II)
Linum usitatissimum L. 143 (II)
Lippia nodiflora (L.) Michx 426 (I)
Liquidambar formosana Hance 674 (II)
Liquidambar tonkinensis A.Chev. 674 (II)
Litchi sinensis Sonn. 1045 (II)
Lithospermum erythrorhizon Sieb. et Zucc. 1034 (II)
Litsea chinensis Lam. 266 (I)
Litsea citrata Bl. 226 (II)
Litsea cubeba (Lour.) Pers. 226 (II)
Litsea glutinosa (Lour.) C.B.Rob. 266 (I)
Litsea sebifera Pers. 266 (I)
Lobelia angulata Forst. 819 (I)
Lobelia chinensis Lour. 169 (I)
Lobelia longiflora L. 915 (I)
Lobelia pyramidalis Wall. 369 (I)
Lobelia radicans Thunb. 169 (I)
Lochnera rosea (L.) Reichb. f. 689 (I)
Lonicera bournei Hemsl. 112 (II)
Lonicera dasystyla Rehd. 110 (II)
Lonicera japonica Thunb. 106 (II)
Lophanthus rugosus Fisch. et Mey. 969 (I)
Lophatherum elatum Zoll. 485 (I)
Lophatherum gracile Brongn. 485 (I)
Loranthus parasiticus (L.) Merr. 781 (II)
Lucuma mammosa Gaertn. 393 (I)
Ludisia discolor (Ker. - Gawl.) A.Rich. 807 (II)
Ludwigia adscendens (L.) Hara 575 (II)
Ludwigia hyssopifolia (D.Don) Exell 796 (I)
Ludwigia octovalis (Jacq.) Raven.subsp. *sessiliflora* (Michx) Raven. 511 (II)
Luffa acutangula (L.) Roxb. 342 (II)
Luffa aegyptiaca Mill. 329 (II)
Luffa cylindrica (L.) M.J.Roem. 329 (II)
Luffa petola Ser. 329 (II)
Lycium chinense Mill. 362 (I)
Lycium ruthenicum Murray 363 (I)
Lycopersicum esculentum Mill. 282 (I)
Lycopodium cernuum L. 896 (II)
Lygodium flexuosum (L.) Sw. 226 (I)
Lygodium japonicum (Thunb.) Sw. 226 (II)

❖

Maclura cochinchinensis (Lour.) Corner 280 (II)
Macrocarpium officinale (Sieb.et Zucc.) Nakai 756 (II)
Madhuca pasquieri (Dubard) Lam. 731 (II)
Maesa balansae Mez 821 (I)
Magnolia officinalis Rehd. et Wils. 908 (I)
Mahonia annamica Gagnep. 957 (I)
Mahonia bealei (Fort.) Carr. 956 (I)
Mahonia japonica (Thunb.) DC. 957 (I)
Mahonia nepalensis DC. 957 (I)
Malachium aquaticum Fries 613 (II)
Malaisia scandens (Lour.) Planch. 640 (II)
Malaisia tortuosa Blanco 640 (II)
Mallotus apelta (Lour.) Muell. - Arg. 268 (I)
Mallotus multiglandulosa (Blume) Reichb.f. et Zoll. 289 (II)
Mallotus philippinensis (Lam.) Muell. - Arg. 289 (II)
Malpighia glabra L. 730 (II)
Malus doumeri (Bois.) A. Chev. 443 (I)
Malva verticillata L. 810 (I)
Mangifera indica L. 1105 (II)
Manihot esculenta Crantz 677 (II)
Manihot utilissima Pohl 677 (II)
Manilkara zapota (L.) Van Royen 1006 (I)
Marsilea quadrifolia L. 563 (II)
Matricaria chamomilla L. 701 (I)
Melaleuca cajuputi Powell 990 (II)
Melaleuca leucadendra (L.) L. 990 (II)
Melastoma candidum D.Don 306 (II)
Melastoma decemfidum Roxb. 307 (II)
Melastoma dodecandrum Lour. 310 (II)
Melastoma repens Desv. 310 (II)
Melastoma sanguineum Sims 307 (II)
Melastoma septemnervum Lour. 306 (II)
Melia azadirachta L. 1116 (II)
Melia azedarach L. 1111 (II)
Melia japonica D. Don 1111 (II)
Melicope ptelefolia (Champ. ex Benth.) Hartley 81 (I)
Melientha suavis Pierre 611 (II)
Melilotus suaveolens Ledeb. 441 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Memecylon edule Roxb. 714 (II)
Memecylon umbellatum Burm..f. 714 (II)
Mentha arvensis L. 108 (I)
Mentha piperita Huds. 111 (I)
Michelia alba L. 394 (II)
Microcos tomentosa Sm. 472 (I)
Micromelum falcatum (Lour.) Tanaka 113 (II)
Millettia eberhardtii Gagnep. 525 (I)
Millettia ichthyochtona Drake 817 (II)
Millettia penicillata Gagnep.var.*penicillata* 131 (I)
Millettia pulchra Kurz 131 (I)
Millettia sp. 1054 (I)
Millettia speciosa Champ. 348 (I)
Mimosa lebbek L. 248 (I)
Mimosa pudica L. 1099 (II)
Mirabilis jalapa L. 925 (I)
Mollugo oppositifolia L. 579 (II)
Mollugo spergula L. 579 (II)
Momordica charantia L. 335 (II)
Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng. 861 (I)
Momordica anthelmintica Schum. et Thonn. 335 (II)
Morinda citrifolia L. 443 (II)
Morinda officinalis How. 101 (I)
Morinda persicaefolia Ham. 445 (II)
Morinda villosa Wall. ex Hook.f. 244 (II)
Moringa oleifera Lamk. 457 (I)
Moringa pterygosperma Gaertn. 457 (I)
Morus acidosa Griff. 613 (I)
Morus australis Poir. 613 (I)
Mosla chinensis Maxim. 382 (I)
Mucuna birdwoodiana Tutcher 1054 (I)
Mucuna pruriens (L.) DC. 760 (I)
Mucuna prurita Hook. 760 (I)
Murraya exotica L. 423 (II)
Murraya paniculata (L.) Jack. 423 (II)
Musa basjoo Sieb. 463 (I)
Musa brachycarpa Back. 463 (I)
Musa coccinea Andr. 464 (I)
Musa paradisiaca L. 465 (I)
Musa rubra Wall. ex Kurz 464 (I)
Musa sapientum L. 465 (I)
Musa uranoscopos Lour. 464 (I)
Mussaenda pubescens Ait.f. 279 (I)
Myrica esculenta Buch - Ham. ex G.Don 612 (I)
Myrica rubra (Lour.) Sieb.et Zucc. 612 (I)
Myrica sapida Wall. 612 (I)
Myristica fragrans Houtt. 472 (II)

❖

Nasturtium fontanum Aschers. 319 (I)
Nasturtium officinale R.Br. 319 (I)
Nauclea orientalis (L.) L. 850 (I)
Nelumbium nelumbo (L.) Druce 721 (II)
Nelumbium speciosum Willd. 721 (II)
Nelumbo nucifera Gaertn. 721 (II)
Nepenthes annamensis Macfarl 354 (II)
Nepeta glechoma Benth. 589 (II)
Nephelium litchi Cambess. 1045 (II)
Nephelium longana Cambess. 438 (II)
Nephrolepis cordifolia (L.) Presl. 528 (I)
Neptunia oleracea Lour. 606 (II)
Neptunia prostrata (Lamk.) Baill. 606 (II)
Nerium indicum Miller 1025 (II)
Nerium odorum Soland. 1025 (II)
Nerium oleander L. 1026 (II)
Nervilia fordii (Hance) Schltr. 384 (I)
Nicotiana rustica L. 921 (II)
Nicotiana tabacum L. 916 (II)
Nothopanax fruticosus (L.) Miq. 793 (I)
Notopterygium incisum Ting ex Chang 99 (II)
Nymphaea caerulea Sav. 761 (II)
Nymphaea stellata Willd. 761 (II)

❖

Ochna harmandii H.Lec. 922 (I)
Ochna integerrima (Lour.) Merr. 922 (I)
Ocimum basilicum L. 1011 (I)
Ocimum basilicum L.var. *pilosum* (Willd.) Benth. 980 (II)
Ocimum gratissimum L. 1029 (I)
Ocimum sanctum L. 1027 (I)
Odontosoria chinensis J.Sm. 901 (I)
Oenanthe javanica (Blume) DC. 564 (II)
Oenanthe stolonifera (Roxb) Wall. 564 (II)
Oldenlandia corymbosa L. 188 (II)
Oldenlandia diffusa Roxb. 150 (I)
Ophiopogon japonicus (L.f.) Ker.-Gawl. 216 (II)
Ophiopogon reptans Hook.f. 344 (I)
Opuntia monacantha Salm. Dyck. 1147 (II)
Opuntia vulgaris Mill. 1147 (II)
Oroxylum indicum (L.) Vent. 480 (II)
Orthodon chinensis (Maxim.) Kudo 382 (I)
Orthosiphon aristatus (Blume) Miq. 623 (II)
Orthosiphon stamineus Benth. 623 (II)
Oryza sativa L. 181 (II)
Osbeckia chinensis L. 309 (II)
Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour. 923 (I)
Osmunda zeylanica L. 901 (II)
Ostryopsis davidiana Decne 626 (I)
Ottelia alismoides (L.) Pers. 208 (II)
Oxalis corniculata L. 445 (I)
Oxalis corymbosa DC. 447 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Oxalis martiana Zucc. 447 (I)
Oxalis repens Thunb. 445 (I)
Oxalis sensitiva L. 448 (I)

❖

Pachyrhizus angulatus Rich. ex DC. 548 (I)
Pachyrhizus erosus (L.) Urb. 548 (I)
Paederia foetida L. 301 (II)
Paeonia albiflora Pall. 158 (I)
Paeonia lactiflora Pall. 158 (I)
Paeonia moutan Sims. 253 (II)
Paeonia suffruticosa Andr. 253 (II)
Paeonia veitchii Lynch. var. *beresowskii* Schiff. 1102 (II)
Panax armata Wall. 812 (I)
Panax bipinnatifidus Seem. 711 (II)
Panax ginseng C.A.Mey. 446 (II)
Panax pseudo - ginseng Wall. 775 (II)
Panax pseudo - ginseng Wall.var.*bipinnatifidus* (Seem.) Li 711 (II)
Panax vietnamensis Ha et Grushv. 704 (II)
Pandanus tonkinensis Mart. 700 (I)
Panicum repens L. 483 (I)
Panicum reptans L. 483 (I)
Papaver somniferum L. 923 (II)
Paravallaris macrophylla Pierre 510 (II)
Paris polyphylla Smith 182 (I)
Parthenium hysterophorus L. 582 (I)
Passiflora edulis Sims 652 (I)
Passiflora foetida L. 138 (II)
Passiflora quadrangularis L. 683 (I)
Pavetta indica L. 678 (I)
Pedilanthus tithymaloides (L.) Poit. 915 (II)
Pergularia minor Andr. 858 (II)
Pergularia procumbens Blanco 333 (I)
Perilla frutescens (L.) Britton 943 (II)
Perilla ocymoides L. 943 (II)
Peristrophe bivalvis (L.) Merr. 123 (II)
Peristrophe roxburghiana (Schult.) Brem. 123 (II)
Peristrophe tinctoria Nees in Wall. 123 (II)
Persea americana Miller 370 (I)
Persea gratissima Gaertn.f. 370 (I)
Petroselinum crispum (Mill.) Nyman ex Airy - Shaw. 313 (II)
Petroselinum sativum Hoffm. 313 (II)
Petroselinum vulgare J.Hill. 313 (II)
Peucedanum decursivum (Miq.) Maxim. 915 (II)
Peucedanum graveolens Benth. et Hook.f. 854 (II)
Pharbitis nil (L.) Choisy 207 (I)
Pharbitis purpurea (L.) Voigt 207 (I)
Phaseolus angularis (Willd.) W.F.Wight 758 (I)
Phaseolus aureus Roxb. 771 (I)
Phaseolus esculentus Salisb. 763 (I)
Phaseolus nanus L. 763 (I)
Phaseolus vulgaris L. 763 (I)
Phellodendron amurense Rupr. 930 (I)
Philydrum lanuginosum Banks et Sol.ex Gaertn. 830 (I)
Phryma leptostachya L. 478 (I)
Phrynium parviflorum Roxb. 125 (II)
Phyla nodiflora (L.) Greene 426 (I)
Phyllanthus acidus (L.) Skeels 460 (I)
Phyllanthus amarus Schum. et Thonn. 675 (I)
Phyllanthus distichus Muell. - Arg. 460 (I)
Phyllanthus emblica L. 260 (II)
Phyllanthus reticulatus Poir. 520 (II
Phyllanthus urinaria L. 438 (I)
Physalis angulata L. 792 (II)
Phytolacca acinosa Roxb.var.*esculenta* Mak. 933 (II)
Phytolacca esculenta Van Houtte 933 (II)
Picria fel - terrae Lour. 831 (II)
Picris hieracioides L. 336 (I)
Pimela alba Lour. 994 (II)
Pinanga baviensis O.Becc 354 (I)
Pinus dalatensis De Ferré 893 (II)
Pinus insularis Endl. var.*khasya* Rayle 893 (II)
Pinus massoniana Lamb. 893 (II)
Pinus merkusii Jungh. et De Vriese 893 (II)
Piper betle L. 1007 (II)
Piper lolot C.DC. 127 (II)
Piper longum L. 956 (II)
Piper nigrum L. 977 (I)
Pistacia lentiscus L. 471 (II)
Pistia stratiotes L. 194 (I)
Pithecellobium dulce (Roxb.)Benth. 263 (II)
Plantago major L. 203 (II)
Platycerium grande (A.Cunn.msc) J.Sm. 498 (II)
Platycodon glaucum (Thunb.) Nak. 345 (I)
Platycodon grandiflorum (Jacq.) A.DC. 345 (I)
Plectranthus amboinicus (Lour.) Spreng. 1009 (I)
Plectranthus ternifolius D.Don 1034 (I)
Pleomele angustifolia (Roxb.) N.E.Br. 264 (I)
Pluchea indica (L.) Less. 584 (I)
Pluchea pteropoda Hemsley 666 (II)
Plumbago zeylanica L. 148 (I)
Plumeria acutifolia Poir. 719 (I)
Plumeria rubra L.var.*acutifolia* (Poir.) Bailey 719 (I)
Podophyllum tonkinense Gagnep. 178 (I)
Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth 474 (I)
Pogostemon cablin (Blanco) Benth. 965 (I)
Pogostemon patchouli Pell. 965 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Polanisia isocandra (L.) W.et.Arn. 222 (II)
Polanisia viscosa (L.) DC. 222 (II)
Polygala glomerata Lour.
var.*langbianensis* Gagnep. 626 (I)
Polygala japonica Houtt. 1059 (II)
Polygonatum kingianum Coll.et Hemsl. 960 (I)
Polygonatum officinale All. 397 (II)
Polygonatum vulgare Desf. 397 (II)
Polygonum aviculare L. 577 (II)
Polygonum barbatum L. 382 (II)
Polygonum chinense L. 890 (II)
Polygonum cuspidatum Sieb. et Zucc. 529 (I)
Polygonum flaccidum Meissn. 380 (II)
Polygonum hydropiper L. 380 (II)
Polygonum multiflorum Thunb. 884 (I)
Polygonum odoratum Lour. 604 (II)
Polygonum orientale L. 378 (II)
Polygonum perfoliatum L. 891 (II)
Polygonum reynoutria Mak. 529 (I)
Polypodium fortunei Kze 535 (I)
Polypodium quercifolium L. 562 (II)
Polyporum lucidus W. Curt. 159 (II)
Polyscias fruticosa (L.) Harms 793 (I)
Poria cocos Wolf 526 (II)
Portulaca oleracea L. 607 (II)
Pothos scandens L. 415 (I)
Pouzolzia indica Gaud. 219 (I)
Pouzolzia sanguinea (Bl.) Merr. 220 (I)
Pouzolzia tuberosa Wight 220 (I)
Pouzolzia viminea (Wall.) Wedd. 220 (I)
Pouzolzia zeylanica (L.) Benn. 219 (I)
Pratia begonifoliia (Wall.) Lindl. 819 (I)
Pratia nummularia Kurz 819 (I)
Premna corymbosa Rottl. ex Willd. 1063 (II)
Premna integrifolia Roxb. 1063 (II)
Premna obtusifolia R.Br. 1063 (II)
Prunella asiatica Nak. 890 (I)
Prunella vulgaris L. 890 (I)
Prunus armeniaca L. 297 (II)
Prunus communis L. 248 (II)
Prunus persica (L.) Batsch 743 (I)
Prunus salicina Lindl. 248 (II)
Prunus triflora Roxb. 248 (II)
Pseuderanthemum palatiferum (Nees) Radlk. 1128 (II)
Psidium guajava L. 499 (II)
Psidium guajava L. var. *pomiferum* L. 499 (II)
Psidium guajava L. var. *pyriferum* L. 499 (II)
Psoralea corylifolia L. 512 (II)
Psychotria curviflora Wall. 193 (I)
Psychotria reevesii Wall. 151 (II)
Psychotria rubra (Lour.) Poir. 151 (II)
Ptelea viscosa L. 409 (I)
Pteris multifida Poir. 729 (II)
Pteris serrulata L.f. 729 (II)
Pterocarpus indicus Willd. 865 (I)
Pterocarpus zollingeri Miq. 865 (I)
Pterocarpus wallichii Wight et Arn. 865 (I)
Pterocarya tonkinensis (Franch.) Dode 537 (I)
Pteroloma triquetrum (L.) Desv. 315 (II)
Pueraria hirsuta Schneid. 680 (II)
Pueraria lobata (Willd.) Ohwi 680 (II)
Pueraria thomsonii Benth. 680 (II)
Pueraria trilobata Backer 680 (II)
Punica granatum L. 191 (II)
Pyrethrum cinerariifolium Trev. 587 (I)
Pyrrosia lingua (Thunb.) Farwell 808 (II)
Pyrus doumeri Bois. 443 (I)
Pyrus indica Wall. 785 (II)

❖

Quassia amara L. 391 (I)
Quisqualis densiflora Wall. ex Miq. 535 (II)
Quisqualis indica L. 535 (II)
Quisqualis sinensis Lindl. 535 (II)

❖

Rabdosia ternifolia (D.Don) Hara 1034 (I)
Randia dumetorum Lamk. 858 (I)
Randia spinosa (Thunb.) Poir. 858 (I)
Randia tomentosa Blume 857 (I)
Raphanus sativus L.var.*longipinnatus* Bail. 311 (I)
Raphidophora decursiva (Roxb.) Schott 618 (II)
Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pitard 96 (I)
Rauvolfia canescens L. 90 (I)
Rauvolfia chinensis (Hance) Hemsl. 97 (I)
Rauvolfia heterophylla Roem.et Schult 90 (I)
Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz 92 (I)
Rauvolfia stukhmannii K. Schum. 99 (I)
Rauvolfia tetraphylla L. 90 (I)
Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill. 97 (I)
Rauvolfia vomitoria Afzel. ex Spreng. 99 (I)
Rehmannia chinensis Libosch. 774 (I)
Rehmannia glutinosa (Gaertn.) Libosch. 774 (I)
Renanthera coccinea Lour. 86 (II)
Reynoutria elata Nak. 529 (I)
Reynoutria japonica Houtt. 529 (I)
Rhamnus crenatus Sieb.et Zucc.
var.*cambodianus* Tard. 250 (II)
Rheum officinale Baill. 725 (I)
Rhinacanthus communis Nees 145 (I)
Rhinacanthus nasutus (L.) Lindau 145 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Rhizophora mangle Roxb. 831 (I)
Rhizophora mucronata Lam. 831 (I)
Rhodamnia cinerea Jack 739 (II)
Rhodamnia trinervia (Lour.) Blume 739 (II)
Rhodea japonica Roth. 1048 (II)
Rhododendron molle G.Don 798 (I)
Rhododendron sinense Sweet 798 (I)
Rhodomyrtus parviflora Alston 737 (II)
Rhodomyrtus tomentosa (Ait.) Hassk 737 (II)
Rhoea discolor (L'Hérit.) Hance 153 (II)
Rhus chinensis Mill. 386 (I)
Rhus semialata Murr. 386 (I)
Rhus succedanea L. 752 (II)
Ricinus communis L. 848 (II)
Rorippa nasturtium - aquaticum (L.) Hayck. 319 (I)
Rosa chinensis Jacq. 919 (I)
Rosa indica Hook.f. 919 (I)
Rosa laevigata Michx 103 (II)
Rosa mutiflora Thunb. 797 (II)
Rosa odorata (Andr.) Sweet 921 (I)
Rosa sinica L. 919 (I)
Rourea microphylla (Hook.et Arn.) Planch 75 (II)
Rourea minor (Gaertn.) Leenh. 75 (II)
Rubia akene Nak. 871 (II)
Rubia cordifolia L. 871 (II)
Rubus alceaefolius Poir. 827 (I)
Rubus cochinchinensis Tratt. 375 (II)
Rubus moluccanus Hook.f. 827 (I)
Rubus parvifolius L. 376 (II)
Ruellia tuberosa L. 539 (II)
Rumex chinensis Campd. 469 (I)
Ruta graveolens L. 593 (I)

❖

Sabina chinensis (L.) Antoine 124 (I)
Saccharum officinarum L. 269 (II)
Sageratia thea M.C.Johnston 339 (I)
Sageratia theezans (L.) Brongn. 339 (I)
Sagittaria sagittifolia L. 594 (II)
Salix babylonica L. 158 (II)
Salmalia malabarica (DC.) Schott et Endl. 852 (I)
Salvia miltiorrhiza Bunge 732 (I)
Sambucus javanica Reinw. ex Blume 538 (I)
Sansevieria trifasciata Prain var. *laurentii* N.E.Brown 985 (I)
Sansevieria zeylanica L. 984 (I)
Sapindus mukorossi Gaertn. 243 (I)
Sapium discolor (Champ.) Muell. - Arg. 742 (II)
Sapium sebiferum (L.) Roxb. 743 (II)
Sarcocephalus coadunatus (Roxb.ex Sm.) Druce 850 (I)
Sarcocephalus cordatus (Roxb.) Miq. 850 (I)
Sargassum henslowianum J.Agardh. 633 (II)
Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd.et Wils. 1054 (I)
Saurauia oldhami Hemsl. 388 (I)
Saurauia tristyla DC. 388 (I)
Sauropus albicans Blume 600 (II)
Sauropus androgynus (L.) Merr. 600 (II)
Sauropus rostratus Miq. 325 (I)
Saururus chinensis (Lour.) Baill. 894 (I)
Saururus loureiri Decne 894 (I)
Saussurea lappa Clarke 1054 (II)
Saxifraga sarmentosa L.f. 982 (I)
Saxifraga stolonifera Meerb. 982 (I)
Scaphium lychnophorum (Hance) Kost. 187 (II)
Scaphium macropodum (Miq.) Beumée 187 (II)
Scheffera heptaphylla (L.) Prodin 411 (I)
Scheffera octophylla (Lour.) Harms. 411 (I)
Schisandra chinensis (Turcz.) Baill. 416 (II)
Schizocapsa plantaginea Hance 990 (I)
Scoparia dulcis L. 334 (I)
Scrophularia ningpoensis Hemsl. 1017 (I)
Scurrula parasitica L. 781 (II)
Scutellaria baicalensis Georgi 935 (I)
Scutellaria barbata D.Don 172 (I)
Scutellaria lanceolaria Miq. 935 (I)
Scutellaria macrantha Fisch. 935 (I)
Scutellaria rivularis Wall. 172 (I)
Securinega virosa (Willd.) Pax. 389 (I)
Selaginella caulescens (Wall.) Spring 559 (II)
Selaginella involvens (Sw.) Spring 559 (II)
Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring 559 (II)
Selinum monnieri L. 1092 (II)
Senecio sonchifolius Moench. 587 (II)
Serissa foetida Comm. 228 (I)
Serissa japonica (Th.) Thunb. 228 (I)
Sesamum indicum DC. 1081 (II)
Sesamum orientale L. 1081 (II)
Sesbania grandiflora (L.) Pers. 740 (II)
Severinia buxifolia (Poir.) Ten. 849 (I)
Severinia monophylla Tanaka 849 (I)
Shorea guiso (Blanco) Blume 372 (I)
Shorea vulgaris Pierre 372 (I)
Sida alnifolia Lour. 1049 (I)
Sida rhombifolia L. 1049 (I)
Siegesbeckia orientalis L. 1036 (I)
Smilax glabra Roxb. 883 (II)
Soja hispida Moench. 765 (I)
Solanum dulcamara L. 661 (I)
Solanum hainanense Hance 293 (I)
Solanum indicum L. 284 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Solanum lycopersicum L. 282 (I)
Solanum mammosum L. 305 (I)
Solanum melongena L. 281 (I)
Solanum nigrum L. 179 (II)
Solanum procumbens Lour. 293 (I)
Solanum spirale Roxb. 407 (I)
Solanum torvum Swartz. 286 (I)
Solanum tuberosum L. 82 (II)
Solanum verbascifolium L. 399 (II)
Solanum xanthocarpum Schrad.et Wendl. 304 (I)
Sonneratia acida L. 187 (I)
Sonneratia caseolaris (L.) Engl. 187 (I)
Sophora angustifolia Sieb.et Zucc. 89 (II)
Sophora flavescens Ait. 89 (II)
Sophora japonica L. 971 (I)
Sophora subprostrata Chun et T.Chen 754 (II)
Sophora tomentosa L. 976 (I)
Spatholobus anberectus Don 1054 (I)
Sphaenomeris chinensis (L.) Max. 901 (I)
Sphaeranthus africanus L. 476 (I)
Sphaeranthus cochinchinensis Lour. 476 (I)
Spilanthes acmella (L.) Murr. 569 (I)
Spilanthes paniculata Wall. ex DC. 569 (I)
Spiranthes australis Lindl. 696 (II)
Spiranthes sinensis (Pers.) Ames 696 (II)
Spondias acuminata Gamble 1125 (II)
Spondias axillaris Roxb. 1125 (II)
Stachytarpheta indica C.B.Clarke 828 (I)
Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl 828 (I)
Stahlianthus thorelli Gagnep. 780 (II)
Stellaria aquatica (L.) Scop. 613 (II)
Stemona tuberosa Lour. 118 (I)
Stenoloma chusanum (L.) Ching 901 (I)
Stephania brachyandra Diels 547 (II)
Stephania cambodica Gagnep. 547 (II)
Stephania cepharantha Hay. 547 (II)
Stephania dielsiana Y.C.Wu 547 (I)
Stephania excentrica H.S.Lo 547 (II)
Stephania hainanensis H.S.Lo et Y.Tsoong 547 (II)
Stephania kwangsiensis H.S.Lo 547 (II)
Stephania longa Lour. 161 (II)
Stephania sinica Diels 210 (I)
Sterculia foetida L. 1023 (II)
Sterculia lanceolata Cav. 671 (II)
Sterculia lychnophora Hance 187 (II)
Stevia rebaudiana (Bertoni) Hemsley 495 (I)
Stillingia sebifera Mich. 743 (II)
Stixis elongata Pierre 1028 (II)
Streblus asper Lour. 638 (II)
Streptocaulon juventas (Lour.) Merr. 888 (I)
Streptocaulon tomentosum W.et A. 888 (II)
Strobilanthes acrocephalus T.Anders 540 (I)
Strobilanthes affinis (Griff.) Y.C.Tang 540 (I)
Strobilanthes cusia (Nees.) O.Kuntze 401 (I)
Strobilanthes flaccidifolia Nees. 401 (I)
Strophanthus divaricatus (Lour.) Hook. et Arn. 765 (II)
Strophanthus divergens Grah 765 (II)
Strychnos cinnamomifolia Thw. 959 (I)
Strychnos gaulthierana Pierre ex Dop. 959 (I)
Strychnos hainanensis Merr.et Chun 640 (I)
Strychnos ignatii Bergius 640 (I)
Strychnos nux - vomica L. 209 (II)
Strychnos wallichiana Steud.ex DC. 959 (I)
Stylidium chinense Lour. 179 (I)
Stypnolobium japonicum (L.) Schott 971 (I)
Styrax tonkinensis Pierre 241 (I)
Symplocos laurina (Retz.) Wall. ex G.Don 679 (I)
Symplocos spicata Roxb. 679 (I)
Synedrella nodiflora (L.) Gaertn. 484 (I)
Syzygium aromaticum (L.) Merr.et Perry 790 (I)
Syzygium cuminii (L.) Skeels 1067 (II)
Syzygium jambolanum (Lamk.) DC. 1067 (II)
Syzygium jambos (L.) Alston 871 (I)
Syzygium polyanthum (Wight) Walp. 687 (II)
Syzygium resinosum (Gagnep.) Merr.et Perry 687 (II)
Syzygium sp. 822 (I)

❖

Tabernaemontana coronaria (L.) R. Br. 175 (I)
Tabernaemontana pallida Pierre ex Pit. 508 (II)
Tacca chantrieri Andr. 621 (II)
Tacca plantaginea (Hance) Drenth. 990 (I)
Tagetes erecta L. 591 (I)
Talauma gioi A. Chev. 872 (I)
Talinum paniculatum (Jacq.) Gaertn. 881 (II)
Talinum patens (L.) Willd. 881 (II)
Tamarindus indica L. 258 (II)
Taraxacum dens - leonis Desf. 237 (I)
Taraxacum officinale Wigg. 237 (I)
Taxus wallichiana Zucc. 897 (II)
Taxus yunnanensis W.C.Cheng 897 (II)
Telosma cordata (Burm.f.) Merr. 858 (II)
Telosma procumbens (Blanco) Merr. 333 (I)
Tephrosia leptostachya DC. 533 (I)
Tephrosia purpurea (L.) Pers. 533 (I)
Terminalia catappa L. 173 (I)
Terminalia chebula Retz. 1057 (I)
Terminalia nigrovenulosa Pierre ex Laness. 436 (I)
Tetracera sarmentosa (L.) Vahl 634 (I)
Tetracera scandens (L.) Merr. 634 (I)
Tetrapanax papyriferus (Hook.) K. Koch 902 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Tetrastigma strumarum Gagnep. 656 (I)
Thalictrum foliolosum DC. 876 (II)
Thea drupifera (Lour.) Pierre 749 (II)
Thea sasanqua Pierre 749 (II)
Thea sinensis Seem. 419 (I)
Thevetia neriifolia Juss. 904 (II)
Thevetia peruviana (Pers.) K.Schum. 904 (II)
Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb. 629 (I)
Thuya orientalis (L.) Endl. 997 (II)
Tieghemopanax fruticosus Vig. 793 (I)
Tinospra capillipes Gagnep. 554 (I)
Tinospora crispa (L.) Miers 649 (I)
Tinospora rumphii Boerl. 649 (I)
Tinospora sagittata (Oliv.) Gagnep. 833 (II)
Tinospora sinensis (Lour.) Merr. 636 (I)
Tinospora tomentosa (Colebr.) Miers 636 (I)
Tinospora tuberculata (Lamk.) Beumée 649 (I)
Torenia peduncularis Benth. 586 (I)
Torenia violacea (Az. ex Blanco) Pen. 586 (I)
Toxicodendron succedanea (L.) Mold. 752 (II)
Trapa bicornis Osbeck 542 (I)
Trapa bispinosa Roxb. 542 (I)
Trapa cochinchinensis Lour. 542 (I)
Trema angustifolia Blume 1008 (I)
Tribulus terrestris L. 842 (II)
Trichosanthes kirilowi Maxim. 530 (II)
Tropaeolum majus L. 727 (II)
Trophis scandens (Lour.) Hook.et Arn. 640 (II)
Tropidia curculigoides Lindl. 353 (I)
Tussilago farfara L. 84 (II)
Tylophora ovata Hook. 888 (II)
Typha augustata Bory et Chaub. 493 (I)
Typha australis Schum. et Thonn. 493 (I)
Typha elephantina Grah. 493 (I)
Typhonium trilobatum (L.) Schott 544 (I)

❖

Uncaria acida (Hunt.) Roxb. 359 (I)
Uncaria homomala Miq. 359 (I)
Uncaria pedicellata Roxb. 358 (I)
Uncaria sessilifructus Roxb. 359 (I)
Uncaria tonkinensis Havil. 358 (I)
Unona discolor Vahl 916 (I)
Urena lobata L. 1047 (I)
Urtica nivea L. 840 (I)

❖

Valeriana hardwickii Wall. 484 (II)
Valeriana jatamansi Jones 735 (II)
Valeriana wallichii DC. 735 (II)
Verbena officinalis L. 498 (II)
Vernonia andersonii C.B.Clarke 631 (I)
Vernonia chinensis Less. 479 (II)
Vernonia patula (Ait.) Merr. 479 (II)
Veronica anagallis DC. 612 (II)
Veronica undulata Wall. 612 (II)
Vetiveria zizanioides (L.) Nash. 1025 (I)
Viburnum odoratissimum Ker. 237 (II)
Vigna aureus (Roxb.) N.D.Khoi 771 (I)
Vigna catjang (Burm.f.) Walp. 756 (I)
Vigna cylindrica (L.) Skeels 756 (I)
Vigna radiata (L.) Wilezek. 771 (I)
Vigna sinensis (L.) Savi ex Hassk. 756 (I)
Vigna unguiculata (L.) Walp. 756 (I)
Vinca rosea L. 689 (I)
Viola inconspicua Blume 513 (I)
Vitex arborea Desf. 943 (I)
Vitex negundo L. 943 (I)
Vitex spicata Lour. 943 (I)
Vitex trifolia L.f. 224 (II)
Vitis vinifera L. 459 (II)

❖

Wedelia calendulacea Less. 657 (II)
Wedelia chinensis (Osbeck) Merr. 657 (II)
Wedelia prostrata (Hook.et Arn.) Hemsl. 174 (II)
Wikstroemia indica (L.) C.A.Mey. 477 (II)
Wikstroemia indica var. *viridiflora* Hook.f. 477 (II)
Wikstroemia viridiflora Meissn. 477 (II)

❖

Xanthium japonicum Widder 1044 (I)
Xanthium sibiricum Patrin ex Widder 1044 (I)
Xanthium strumarium L. 1044 (I)
Xylopia vielana Pierre 666 (I)

❖

Zanthoxylum armatum DC. 752 (I)
Zanthoxylum avicenniae (Lamk.) DC. 322 (II)
Zanthoxylum nitidum (Roxb.) DC. 1143 (II)
Zanthoxylum planispinum Sieb. et Zucc. 752 (I)
Zanthoxylum torvum F. Muell. 1143 (II)
Zea mays L. 403 (II)
Zebrina pendula Schnizl. 813 (II)
Zingiber officinale Rosc. 876 (I)
Zingiber zerumbet (L.) Sm. 882 (I)
Zizania caduciflora (Turcz. ex Trin.) Hand. - Mazz. 476 (II)
Zizania latifolia Turcz. 476 (II)
Zizyphus jujuba Lamk. 730 (I), 787 (II)
Zizyphus mauritiana Lamk. 787 (II)
Zizyphus cenoplia Mill. 784 (II)
Zizyphus sativa Mill. 730 (II)
Zizyphus vulgaris Lamk. 730 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC CÂY THEO TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

Trang (tập)

I. An thai

Bạch truật 161 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Gai 840 (I)
Ngải cứu 362 (II)
Tang ký sinh 781 (II)
Tía tô 943 (II)
Tục đoạn 1032 (II)

II. An thần - ngủ - Nhức đầu

Ba gạc 97 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bấc 186 (I)
Bình vôi 210 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Câu đằng 358 (I)
Chua chát 443 (I)
Cơm nếp 540 (I)
Đại táo 730 (I)
Độc hoạt 807 (I)
Đơn kim 816 (I)
Khương hoạt 99 (II)
Kim anh 103 (II)
Lạc tiên 138 (II)
Long đởm thảo 163 (II)
Nghệ 383 (II)
Nhài 435 (II)
Nhãn 438 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Nữ lang 484 (II)
Phục linh 526 (II)
Sen 721 (II)
Táo ta 787 (II)
Thông thảo 902 (II)

Trang (tập)

Trầm hương 1002 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Viễn chí 1059 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xấu hổ 1099 (II)

III. Bạch đới - Khí hư

Bạc thau 115 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bồng bồng 264 (I)
Câu đằng 358 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Hà thủ ô 884 (I), 888 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hẹ 911 (I)
Huyết dụ 1021 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Lục lạc 185 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhội 469 (II)
Óc chó 486 (II)
Phù dung 524 (II)
Quán chúng 540 (II)
Rau cần ta 564 (II)
Rau má 582 (II)
Rau sam 607 (II)
Súng 761 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Trắc bá 997 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xà sàng 1092 (II)

Trang (tập)

IV. Báng

Sòi 743 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

V. Bỏng

Bạch đàn 133 (I)
Nhọ nồi 462 (II)
Thuốc bỏng 912 (II)
Tràm 990 (II)
Xoan trà 1125 (II)

VI. Bổ dưỡng - Bổ dắng

Ba kích 101 (I)
Bạch diệp 141 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bồ công anh 235 (I)
Bồ công anh thấp 237 (I)
Bưởi bung 278 (I)
Cải xoong 319 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Chân chim 411 (I)
Củ mài 557 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây dau xương 636 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đay 748 (I)
Đậu đen 756 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đinh lăng 793 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Đương quy 833 (I)
Gấc 861 (I)
Hà thủ ô đỏ 844 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Hậu phác 908 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng tinh 960, 963 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Lẻ bạn 153 (II)
Long đởm thảo 163 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhãn 438 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Óc chó 486 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Quýt 555 (II)
Rau đắng 577 (II)
Sài hồ 660, 666 (II)
Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Sen 721 (II)
Sơn thù 756 (II)
Sữa 762 (II)
Tam thất 775 (II)
Táo ta 787 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thiên lý 858 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tỏi 964 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Trắc bá 997 (II)
Trâu cổ 1005 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Vừng 1081 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

VII. Bổ huyết, hoạt huyết

Bạch thược 158 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Canh ki na 340 (I)
Dướng 712 (I)
Đan sâm 732 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đương quy 833 (I)
Gấc 861 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Hoàng tinh 960, 963 (I)
Na rừng 350 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Sâm Việt Nam 704 (II)
Sấu riêng 715 (II)
Tam thất 775 (II)
Tang ký sinh 781 (II)
Vú sữa 1078 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

VIII. Cầm máu

Bách hợp 122 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Cây chay 373 (I)
Cây muối 386 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ nến 493 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Cứt lợn 375 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dương đào 704 (I)
Đan sâm 732 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đào nhân 743 (I)
Đơn đỏ 814 (I)
Đu đủ 823 (I)
Đương quy 833 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoè 971 (I)
Huyết dụ 1021 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kim anh 103 (II)
Kinh giới 118 (II)
Lẻ bạn 153 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mã đề 203 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Móc 283 (II)
Mướp 329 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghể răm 380 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngoi 399 (II)
Ngô (râu) 403 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhãn (hạt) 438 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ô rô 497 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quán chúng 540 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Tam thất 775 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thiến thảo 871 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Trắc bá 997 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xích thược 1102 (II)

IX. Cây có độc

Ba đậu 85 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Bạch phụ tử 152 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cổ dải 525 (I)
Cơi 537 (I)
Củ đậu (lá, hạt) 548 (I)
Dầu mè 624 (I)
Hoàng nàn 959 (I)
Hồi núi 992 (I)
Hương bài 1025 (I)
Lá ngón 133 (II)
Mã tiền 209 (II)
Mướp sát 344 (II)
Ngọt nghẽo 401 (II)
Niệt gió 477 (II)
Ô đầu - Phụ tử 490 (II)
Ráy 614 (II)
Sừng dê 765 (II)
Thàn mát 817 (II)
Thông thiên 904 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Xui 1131 (II)
Xương khô 1145 (II)

X. Chấy (trừ)

Bách bộ 118 (I)
Cà chua 282 (I)
Na 347 (II)

XI. Chốc đầu

Bạch đồng nữ 143 (I)
Bồ kết 245 (I)
Óc chó 486 (II)

XII. Chống co thắt

Bạc hà 108 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bạch thược 158 (I)
Dành dành 596 (I)
Đương quy 833 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Lô hội 171 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Ô đầu, phụ tử 490 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sắn dây 680 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thăng ma 844 (II)
Viễn chí 1059 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XIII. Chống lạnh

Đắng cay 752 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Hồi 986 (I)
Lá lốt 127 (II)
Màng tang 226 (II)
Mè tré 268 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Quế 545 (II)
Quế rừng 554 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thìa là 854 (II)
Tiêu lốt 956 (II)
Tiểu hồi 959 (II)
Trầm hương 1002 (II)

XIV. Dạ dày

Ba đậu 85 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Chè dây 423 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Củ mài 557 (I)
Dạ cẩm 595 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hoắc hương 965 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khôi 94 (II)
Mơ (hạt) 297 (II)
Nghệ 383 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Niễng 476 (II)
Núc nác 480 (II)
Quýt (vỏ) 555 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XV. Di mộng tinh - Liệt dương - Hoạt tinh

Ba kích 101 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Củ mài 557 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hà thủ ô 884, 888 (I)
Hẹ 911 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Lục lạc 185 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phục linh 526 (II)
Riềng 628 (II)
Sen 721 (II)
Súng 761 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Trâu cổ 1005 (II)

XVI. Đái tháo đường - Đái tháo

Bạch truật 161 (I)
Bầu 189 (I)
Bông ổi 260 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Chua me lá me 448 (I)
Củ mài 557 (I)
Dừa 687 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hành tây 903 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Mướp đắng 335 (II)
Ngọc trúc 397 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Ngưu bàng 426 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Sơn thù du 756 (II)
Tầm xuân 797 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thương truật 936 (II)

XVII. Giải độc

Bình vôi 210 (I)
Bóng nước 229 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Cau 350 (I)
Cây muối 386 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Đậu xanh 771 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Khế 1061 (I)
Liên kiều 155 (II)
Lúa (kẹo mạch nha) 181 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã tiền 209 (II)
Mướp 329 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Rau mác 594 (II)
Rau muống 598 (II)
Rau sam 607 (II)
Sen 721 (II)
Sơn thù du 756 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Tía tô 943 (II)
Tỏi 964 (II)
Trám trắng 994 (II)
Tri mẫu 1015 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vừng 1081 (II)

XVIII. Giòi, bọ, sâu (trừ)

Ba đậu 85 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Cơi 537 (I)
Củ đậu 548 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Mướp sát 344 (II)
Nghệ 383 (II)
Niệt gió 477 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thàn mát 817 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thồm lồm gai 891 (II)
Thông thiên 904 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vừng 1081 (II)
Xương khô 1145 (II)

XIX. Giun, sán (trừ)

Bách bộ 118 (I)
Bí ngô 202 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cau 350 (I)
Chua ngút hoa ngọn 459 (I)
Cỏ may 489 (I)
Dầu giun 620 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hành 898 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Keo giậu 1051 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lựu 191 (II)
Mọt 289 (II)
Mơ (ô mai) 297 (II)
Nghể răm 380 (II)
Nhân trần 455 (II)
Ô dược 488 (II)
Quả giun 535 (II)
Quán chúng 540 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thị 852 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Tỏi 964 (II)
Trâm bầu 1000 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xoan 1111 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)

XX. Hắc lào - Vẩy nến

Chút chít 469 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Lá móng 130 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Trầu không 1007 (II)

XXI. Ho - Hen - Lao

Bách bộ 118 (I)
Bách hợp 122 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bấc 186 (I)
Bình vôi 210 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Bồ dề 241 (I)
Bồ hòn 243 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Bồng bồng 264 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cải canh 309 (I)
Cải củ 311 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Cát cánh 345 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Cây một lá 384 (I)
Chỉ xác 432 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Chùm ruột 460 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tĩ gà 512 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cóc mẩn 523 (I)
Cốt cắn 528 (I)
Củ chóc 544 (I)
Củ gió 554 (I)
Cúc áo hoa vàng 569 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu rượu 612 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây khố rách 646 (I)
Đại 719 (I)
Đại bi 722 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đào 743 (I)
Đay 748 (I)
Đậu chiều 753 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Gai tầm xoọng 849 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hẹ 911 (I)
Hổ vĩ mép lá vàng 985 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng bì 997 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Kha tử 1057 (I)
Lẻ bạn 153 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Lô hội 171 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Lúa (kẹo mạch nha) 181 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã đề 203 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mơ (ô mai) 297 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngọc trúc 397 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Núc nác 480 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô đầu 490 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phật thủ 518 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 542 (II)
Quýt 555 (II)
Rau khúc nếp 580 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sa sâm 648 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm Bố chính 690 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thanh long 826 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Thông thảo 902 (II)
Thuốc phiện 923 (II)
Tì bà 941 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tòi 964 (II)
Trám trắng 994 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Trầu không 1007 (II)
Trắc bá 997 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Viễn chí 1059 (II)
Vừng 1081 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương sông 1153 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXII. Hôn mê - Ngất

Bồ đề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Dây mảnh bát 650 (I)
Đại bi 722 (I)
Gừng gió 882 (I)
Long não 165 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)

XXIII. Huyết áp, rối loạn tuần hoàn

Ba gạc 90, 97, 99 (I)
Ba kích 101 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bìm bìm biếc 207 (I)
Bối mẫu 251 (I)
Câu đằng 358 (I)
Cỏ mần chầu 490 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đại 719 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đỗ quyên 798 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Đương quy 833 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoè 971 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng hoa 1000 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kim ngân 106 (II)
Liên kiều 155 (II)
Long não 165 (II)
Lô hội 171 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Mạch môn 216 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhàu 443 (II)
Rau đắng 577 (II)
Tang ký sinh 781 (II)
Táo ta 787 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tỏi 964 (II)
Vừng 1081 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXIV. Kháng khuẩn - sát khuẩn

Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Chè vằng 427 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đinh hương 790 (I)
Gấc 861 (I)
Gừng 876 (I)
Hành 898 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng liên gai 955 (I)
Kim ngân 106 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lô hội 171 (II)
Ngô thù 407 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 545 (II)
Sa sâm bắc 648 (II)
Sài đất 657 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tô mộc 972 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vàng đắng 1051 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xoan 1111 (II)
Xoan rừng 1122 (II)
Xuyên tâm liên 1138 (II)

XXV. Kích thích chuyển hóa

Bạch truật 161 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Dành dành 596 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Lựu 191 (II)
Mã đề 203 (II)
Mã tiền 209 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Thiên môn 863 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)

XXVI. Kinh nguyệt - Phụ nữ

Ba kích 101 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bóng nước 229 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Chổi xuể 441 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ roi ngựa 498 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Củ gấu 551 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Diếp cá 672 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đào nhân 743 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đương quy 883 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hồng hoa 1000 (I)
Huyết giác 1023 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kê huyết đằng 1054 (I)
Lá móng 130 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lô hội 171 (II)
Mào gà đỏ 232 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mần tưới 246 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mua thấp 310 (II)
Nga truật 358 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhàu 443 (II)
Phá cố chỉ 512 (II)
Phù dung 524 (II)
Quyển bá 559 (II)
Rau cần ta 564 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Sài hồ 660, 666 (II)
Tam thất nam 780 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thăng ma 844 (II)
Tô mộc 972 (II)
Tre (trúc như) 1010 (II)
Vừng 1081 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXVII. Làm mát dịu

Actisô 79 (I)
Bồ béo 249 (I)
Cát sâm 348 (I)
Đậu đen 756 (I)
Đinh lăng 793 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Khoai sọ 80 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Rau ngót 600 (II)
Sa sâm bắc 648 (II)
Sa sâm nam 650 (II)
Sâm Bố Chính 690 (II)
Sâm cuốn chiếu 696 (II)
Sữa 762 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thiên lý 858 (II)
Thổ nhân sâm 881 (II)
Trí mẫu 1015 (II)

XXVIII. Lợi tiểu - Thông mật

Actisô 79 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạch diệp 141 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bán biên liên 169 (I)
Bắc 186(I)
Bí đao 199 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Bìm bìm biếc 207 (I)
Bọ mắm 219 (I)
Bòn bọt 224 (I)
Bòng bong 226 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cải củ 311 (I)
Cam sũng 325 (I)
Cau 350 (I)
Chân chim 411 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ gà 481 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ nến 493 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây chiều 634 (I)
Dây khố rách 646 (I)
Dưa chuột 681 (I)
Dứa 695 (I)
Dứa dại 700 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Dương đào 704 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Đào 743 (I)
Đay 748 (I)
Đậu đen 756 (I)
Đậu đỏ 758 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Đơn kim 816 (I)
Đuôi chuột 828 (I)
Gai 840 (I)
Hà thủ ô 884, 888 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hành 898 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké hoa vàng 1049 (I)
Khế 1061 (I)
Khế rừng 75 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim ngân 106 (II)
Kim tiền thảo 114 (II)
Liên kiều 155 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lu lu đực 179 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mã đề 203 (II)
Mận 248 (II)
Mía dò 272 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mơ 297 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp 329 (II)
Nắp ấm 354 (II)
Nghể răm 380 (II)
Ngô (râu) 403 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhân trần 455 (II)
Niệt gió 477 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô rô 497 (II)
Phù dung 524 (II)
Phục linh 526 (II)
Qua lâu 530 (II)
Rau cần ta 564 (II)
Rau dừa nước 575 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau má 582 (II)
Rau sam 607 (II)
Râu mèo 623 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa sâm nam 650 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sâm đất 701 (II)
Sen 721 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Tai chuột 768 (II)
Táo ta 787 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thài lài tía 813 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thông thảo 902 (II)
Thương lục 933 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiết dê 954 (II)
Trạch tả 984 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Tử thảo 1034 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXIX. Lỵ

Ba chẽ 83 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bông tai 263 (I)
Cau 350 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chè 419 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chua chát 443 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ sữa 501, 503 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dền gai 669 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đài hái 717 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Điều nhuộm 788 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hẹ 911 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng liên 950 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Huyết dụ 1021 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa vàng 1049 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Kim ngân 106 (II)
Kinh giới 118 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Lựu 191 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Măng cụt 239 (II)
Mơ lông' 301 (II)
Mua tép 309 (II)
Mức hoa trắng 325 (II)
Na 347 (II)
Nhàu 443 (II)
Niễng 476 (II)
Ô dược 488 (II)
Rau má 582 (II)
Rau sam 607 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sen 721 (II)
Sim 737 (II)
Súng 761 (II)
Tế thái 799 (II)
Thổm lổm gai 891 (II)
Thuốc phiện 923 (II)
Tỏi 964 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Vọng cách 1063 (II)
Vông nem 1070 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XXX. Mắt - Thiên đầu thống

Bạch quả 154 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Cỏ dùi trống 480 (I)
Cỏ tháp bút 507 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Cúc hoa trắng 574(I)
Cúc hoa vàng 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Đơn kim 816 (I)
Gừng 876 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mật mông hoa 251 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Nghể bông 378 (II)
Nhãn hương 441 (II)
Phòng phong 522 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Tế thái 799 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thông đất 896 (II)
Trầu không 1007 (II)
Vừng 1081 (II)
Xuyên khung 1133 (II)

XXXI. Mụn nhọt - Mẩn ngứa - Lở loét - Bệnh da

Bạch chỉ 127 (I)
Bạch đồng nữ 143 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bèo Nhật bản 197 (I)
Bòng bong 226 (I)
Bồ công anh 235 (I)
Bồ cu vẽ 239 (I)
Bồ đề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bùng bục 268 (I)
Bưởi bung 278 (I)
Cà độc dược 288 (I)
Cải canh 309 (I)
Cải trời 317 (I)
Cam thảo bắc 326 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chè vằng 427 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chua chát 443 (I)
Chùm bao lớn 455 (I)
Chút chít 469 (I)
Cóc mẩn 523 (I)
Cối xay 526 (I)
Cơm cháy 538 (I)
Củ đậu 548 (I)
Củ mài 557 (I)
Cúc liên chi 582 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dầu rái 627 (I)
Dây chìa vôi 633 (I)
Diếp cá 672 (I)
Đại 719 (I)
Đại bi 722 (I)
Đào 743 (I)
Đơn châu chấu 812 (I)
Đơn kim 816 (I)
Đơn mặt trời 818 (I)
Đơn tướng quân 822 (I)
Gấc 861 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hương bài 1025 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Ké hoa vàng 1049 (I)
Khế 1061 (I)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim anh 103 (II)
Kim ngân 106 (II)
Lá lốt 127 (II)
Lá móng 130 (II)
Liên kiều 155 (II)
Long nha thảo 169 (II)
Mã đề 203 (II)
Mào gà trắng 234 (II)
Mận rừng 250 (II)
Máu chó 235 (II)
Mỏ quạ 280 (II)
Mù u 304 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Nghể răm 380 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Nghệ 383 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhãn 438 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhội 469 (II)
Niệt gió 477 (II)
Núc nác 480 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô dầu 490 (II)
Ổi 499 (II)
Phù dung 524 (II)
Rau dệu 571 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rau sam 607 (II)
Ráy 614 (II)
Ruối 638 (II)
Sài đất 657 (II)
Sau sau 674 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sòi 743 (II)
Sung 759 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thị 852 (II)
Thuốc giấu 915 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Tì bà 941 (II)
Tòi 964 (II)
Trầu không 1007 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vừng 1081 (II)
Xà sàng 1092 (II)
Xương khô 1145 (II)

XXXII. Ngoại thương - Dùng ngoài

Ba đậu 85 (I)
Bách bộ 118 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bóng nước 229 (I)
Bồ kết 245 (I)
Bông 254 (I)
Cải củ 311 (I)
Canh châu 339 (I)
Cát cánh 345 (I)
Cây muối 386 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Chuối rừng, 464 (I)
Cỏ bạc đầu 473 (I)
Cỏ dùi trống 480 (I)
Cỏ lào 487 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dầu rái 627 (I)
Dây gân 639 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đào 743 (I)
Găng vàng 860 (I)
Giáng hương 865 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hạ khô thảo 890 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hoàng đằng 940 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Ích mẫu 1039 (I)
Kế đầu ngựa 1044 (I)
Khoai tây 82 (II)
Khổ sâm bắc 89 (II)
Kim sương 113 (II)
Liễu 158 (II)
Long não 165 (II)
Lô hội 171 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Lựu 191 (II)
Mã đậu linh 201 (II)
Mã đề 203 (II)
Mỏ quạ 280 (II)
Mơ 297 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ô dầu 490 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quả giun 535 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sau sau 674 (II)
Si 734 (II)
Sở 749 (II)
Sung 759 (II)
Tầm phỏng 794 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thầu dầu 848 (II)
Thị 852 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thóc lép 875 (II)
Thổ tam thất 886 (II)
Thuốc bỏng 912 (II)
Thuốc giấu 915 (II)
Thuốc lá 916 (II)
Thương lục 933 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tỏi 964 (II)
Trắc bá 997 (II)
Trầu không 1007 (II)
Trọng đũa 1021 (II)
Trường sinh lá rách 1031 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Tử thảo 1034 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vạn niên thanh 1048 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vừng 1081 (II)
Xoan 1111 (II)
Xoan trà 1125 (II)

XXXIII. Nhuận tràng

Đào 743 (I)
Lô hội 171 (II)
Mơ (dầu hạt) 297 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Vừng 1081 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

XXXIV. Nôn mửa

Bạc hà 108 (I)
Củ chóc 544 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Gừng 876 (I)
Hậu phác 908 (I)
Kinh giới 118 (II)
Liên kiều 155 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ô dược 488 (II)
Quýt 555 (II)
Riềng 628 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thương truật 936 (II)
Tì bà 941 (II)
Trầm hương 1002 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)

XXXV. Phụ nữ (ra thai)

Bạch hoa xà 148 (I)
Chổi xuể (hoa) 441 (I)
Đan sâm 732 (I)
Lá móng 130 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Tô mộc 972 (II)

XXXVI. Phụ nữ (sót rau)

Rau ngót 600 (II)
Thầu dầu (hạt) (II)

XXXVII. Phụ nữ (sa tử cung)

Gai 840 (I)
Thiên lý 858 (II)

XXVIII. Rắn cắn - Rết và cá độc cắn

Ban 167 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cam thảo dây 331 (I)
Chè vằng 427 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Đu đủ 823 (I)
Hồng bì 997 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Ké hoa đào 1047 (I)
Nghể răm 380 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thài lài trắng 815 (II)
Trám trắng 994 (II)
Xạ can 1095 (II)

XXXIX. Răng - Miệng - Cam tẩu mã

Bạch chỉ 127 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cải xoong 319 (I)
Cát cánh 345 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Cốt toái bổ 535 (I)
Đại bi 722 (I)
Độc hoạt 807 (I)
Đơn kim 816 (I)
Hành 898 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Hương nhu 1027, 1029 (I)
Ké dầu ngựa 1044 (I)
Lựu 191 (II)
Ngô thù 407 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Tế tân 801 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Xương khô 1145 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XL. Ruồi (diệt)

Cỏ dãi 525 (I)

XLII. Sỏi thận - Sỏi mật

Đơn kim 816 (I)
Đu đủ 823 (I)
Kim tiền thảo 114 (II)
Mướp đắng 335 (II)
Râu mèo 623 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Trạch tả 984 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XLII. Sốt - Sốt rét - Cảm cúm

Bả dột 106 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bạc hà núi 113 (I)
Bách hợp 122 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch đàn 133, 136 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bàng 173 (I)
Bầu đất 192 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bèo cái 194 (I)
Bình vôi 210 (I)
Bọ mẩy 221 (I)
Bồ công anh thấp 237 (I)
Bông ổi 260 (I)
Bướm bạc 279 (I)
Cam thảo đất 334 (I)
Cau 350 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chỉ thiên 429 (I)
Chua me đất hoa vàng 445 (I)
Chua me lá me 448 (I)
Chùa dù 453 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cỏ lá tre 485 (I)
Cỏ mần châu 490 (I)
Cỏ tranh 515 (I)
Cối xay 526 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Cúc mốc 583 (I)
Cúc tần 584 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâu núi 610 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Dây ký ninh 649 (I)
Dừa cạn 689 (I)
Đại bi 722 (I)
Đương quy 833 (I)
Gừng 876 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hành đen 901 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoàng cầm 935 (I)
Hoàng kỳ 946 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Hoắc hương 965 (I)
Húng chanh 1009 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Hương nhu tía 1027 (I)
Hương nhu trắng 1029 (I)
Ké đầu ngựa 1044 (I)
Ké hoa vàng 1047 (I)
Khế 1061 (I)
Khổ sâm 87 (II)
Khương hoạt 99 (II)
Kinh giới 118 (II)
Kinh giới đất 121 (II)
Kinh giới núi 122 (II)
Lá diễn 123 (II)
Liên kiều 155 (II)
Liễu 158 (II)
Long đởm thảo 163 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mạch môn 216 (II)
Mạn kinh 224 (II)
Mía dò 272 (II)
Muống biển 323 (II)
Na 347 (II)
Ngái 370 (II)
Ngấy hương 375 (II)
Ngấy tía 376 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Nhài 435 (II)
Nhàu 443 (II)
Nhân trần 455 (II)
Niễng 476 (II)
Niệt gió 477 (II)
Ô dược 488 (II)
Phòng phong 522 (II)
Qua lâu 530 (II)
Quế 545 (II)
Quýt 555 (II)
Rau má 582 (II)
Rau má lá rau muống 587 (II)
Rau rút 606 (II)
Ráy 614 (II)
Râu mèo 623 (II)
Riềng 628 (II)
Rớn đen 635 (II)
Sa sâm 648 (II)
Sả 651 (II)
Sài hồ bắc 660 (II)
Sài hồ nam 666 (II)
Sắn dây 680 (II)
Sau sau 674 (II)
Sâm bố chính 690 (II)
Sữa 762 (II)
Tầm bóp 792 (II)
Tế thái 799 (II)
Tế tân 801 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh cao hoa vàng 820 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Thóc lép 875 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thốm lốm gai 891 (II)
Thông 893 (II)
Thường sơn 939 (II)
Tía tô 943 (II)
Tía tô đại 949 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tơ hồng vàng 976 (II)
Tràm 990 (II)
Tre (trúc nhự) 1010 (II)
Tử thảo 1034 (II)
Tử uyển 1038 (II)
Vông nem 1070 (II)
Xạ can 1095 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XLIII. Sữa (lợi sữa) - Phụ nữ

Bông (hạt) 254 (I)
Chó đẻ 438 (I)
Đay 748 (I)
Đinh lăng 793 (I)
Hà thủ ô trắng 888 (I)
Mạch môn 216 (II)
Mộc thông 294 (II)
Mướp 329 (II)
Ô rô 497 (II)
Qua lâu 530 (II)
Rau má 582 (II)
Thông thảo 902 (II)
Trạch tả 982 (II)
Trâu cổ 1005 (II)
Trầu không 1007 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Vừng 1081 (II)

XLIV. Tai - Mũi - Họng

Bạc 186 (I)
Bìm bìm biếc 207 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chàm 398, 401 (I)
Chua chát 443 (I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Đại bi 722 (I)
Đơn châu chấu 812 (I)
Đơn kim 816 (I)
Hàn the 896 (I)
Hành 898 (I)
Hoàng bá 930 (I)
Hồng 994 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Kinh giới 118 (II)
Lỗ địa cúc 174 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mía dò 272 (II)
Náng hoa trắng 351 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sài đất 657 (II)
Tế tân 801 (II)
Thăng ma 844 (II)
Thiên môn 863 (II)
Trám trắng 994 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Xà sàng 1092 (II)
Xạ can 1095 (II)

XLV. Táo bón

Ba đậu 85 (I)
Bát giác phong 179 (I)
Bảy lá một hoa 182 (I)
Bọ cạp nước 215 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cải bắp 307 (I)
Chút chít 469 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Đại 719 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Đại hoàng 725 (I)
Đay 748 (I)
Đu đủ 823 (I)
Gai cua 844 (I)
Húng giổi 1011 (I)
Khoai lang 76 (II)
Lạc 135 (II)
Lai 141 (II)
Lô hội 171 (II)
Lộc mại 175 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Muồng trâu 319 (II)
Niễng 476 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Sòi tía 742 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thầu dầu 848 (II)
Vả 1044 (II)
Vông vang 1073 (II)
Vuốt hùm 1080 (II)
Vừng 1081 (II)
Xoài 1105 (II)
Xương rồng 1147, 1148 (II)

XLVI. Tê thấp - Nhức xương - Đau - Viêm

Actisô 79 (I)
Ba kích 101 (I)
Bạc hà 108 (I)
Bách xù 124 (I)
Bạch cập 126 (I)
Bạch chỉ 127 (I)
Bạch hạc 145 (I)
Bạch hoa xà 148 (I)
Bạch thược 158 (I)
Bàm bàm 166 (I)
Bồng nẻ 228 (I)
Bồ công anh thấp 237 (I)
Bố kết 245 (I)
Bưởi bung 278 (I)
Cà gai leo 293 (I)
Cau 350 (I)
Cẩu tích 366 (I)
Châu thụ 417 (I)
Chè dây 423 (I)
Chìa vôi 633 (I)
Chổi xuể 441 (I)
Chùm ruột 460 (I)
Cỏ xước 517 (I)
Cốt khí củ 529 (I)
Cốt khí muồng 531 (I)
Cốt toái bổ 535(I)
Cúc hoa 574, 576 (I)
Dành dành 596 (I)
Dâm bụt 602 (I)
Dâu dây 609 (I)
Dây chiều 634 (I)
Dây đau xương 636 (I)
Dây quai bị 656 (I)
Dây thường xuân 660 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đảng sâm 739 (I)
Địa liền 782 (I)
Đỗ trọng 800 (I)
Độc hoạt 807 (I)
Đương quy 833 (I)
Gấm 854 (I)
Gấc 861 (I)
Hàm ếch 894 (I)
Hành 898 (I)
Hoa giẻ 916 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Hoa sói 926 (I)
Hoè 971 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Huyết giác 1023 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Khương hoạt 99 (II)
Lá lốt 127 (II)
Lá móng 130 (II)
Lấu 151 (II)
Lõi tiền 161 (II)
Lưỡi rắn 188 (II)
Ma hoàng 196 (II)
Mạch môn 216 (II)
Màn màn vàng 222 (II)
Mẫu đơn 253 (II)
Mộc qua 292 (II)
Mơ lông 301 (II)
Muống biển 323 (II)
Muồng truồng 322 (II)
Náng hoa trắng 351 (II)
Ngải cứu 362 (II)
Nghệ 383 (II)
Nghệ trắng 391 (II)
Ngô thù 407 (II)
Ngũ gia bì gai 410 (II)
Ngũ gia bì hương 413 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Ngưu tất 430 (II)
Nhân sâm 446 (II)
Óc chó 486 (II)
Ô đầu 490 (II)
Ớt 504 (II)
Phòng phong 522 (II)
Rau đắng 577 (II)
Rau sam 607 (II)
Rung rúc 637 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Sau sau 674 (II)
Sung 759 (II)
Súng 761 (II)
Tầm xuân 797 (II)
Thạch hộc 803 (II)
Thài lài tía 813 (II)
Thanh táo 834 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thổ phục linh 883 (II)
Thông 893 (II)
Tía tô 943 (II)
Tiền hồ 951 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)
Vòi voi 1061 (II)
Vông nem 1070 (II)
Vừng 1081 (II)
Xấu hổ 1099 (II)
Xuyên khung 1133 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)
Xương bồ 810, 928 (II)
Ý dĩ 1155 (II)

XLVII. Thần kinh suy nhược

Bách hợp 122 (I)
Câu kỷ 362 (I)
Dành dành 596 (I)
Gừng 876 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Mã tiền 209 (II)
Mạch môn 216 (II)
Ngũ vị tử 416 (II)
Quýt 555 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Sa nhân 643, 645 (II)
Súng 761 (II)
Táo ta 787 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Tục đoạn 1032 (II)
Viễn chí 1059 (II)

XLVIII. Tiêu chảy

Bạc hà 108 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bứa 273 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chè 419 (I)
Củ nâu 564 (I)
Đơn mặt trời 818 (I)
Hồng 994 (I)
Hồng xiêm 1006 (I)
Kha tử 1057 (I)
Kim anh 103 (II)
Lấu 151 (II)
Lựu 191 (II)
Măng cụt 239 (II)
Mua 306 (II)
Nhót 467 (II)
Ô dược 488 (II)
Ổi 499 (II)
Phèn đen 520 (II)
Rau má 582 (II)
Sấn thuyền 687 (II)
Sim 737 (II)
Vải 1045 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)

XLIX. Tiêu hóa - Không tiêu

Bạc hà 108 (I)
Bách bệnh 116 (I)
Bạch truật 161 (I)
Bầu 189 (I)
Cà chua 282 (I)
Cam 321 (I)
Cải củ 311 (I)
Chỉ xác 432 (I)
Chua chát 443 (I)
Chút chít 469 (I)
Cốt khí muống 531 (I)
Cúc bách nhật 571 (I)
Dâu tằm (quả) 613 (I)
Dây ký ninh 649 (I)
Dền gai 669 (I)
Đại bi 722 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Địa liền 782 (I)
Đùm dũm. 827 (I)
Gừng 876 (I)
Hành 898 (I)
Hậu phác 908 (I)
Hoàng liên 950 (I)
Hoắc hương 965 (I)
Hồ tiêu 977 (I)
Hồng 994 (I)
Lành ngạnh 145 (II)
Lô hội 171 (II)
Lúa (mạch nha) 181 (II)
Nga truật 358 (II)
Nghệ 383 (II)
Ngô thù 407 (II)
Nhân trần 455 (II)
Ô dược 488 (II)
Ớt 504 (II)
Phan tả diệp 516 (II)
Phật thủ 518 (II)
Quýt 555 (II)
Riềng 628 (II)
Sa nhân 643, 645 (II)
Thạch xương bồ 810 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thảo quả 837 (II)
Thảo quyết minh 840 (II)
Thị 852 (II)
Thiên niên kiện 868 (II)
Thủy xương bồ 928 (II)
Thương truật 936 (II)
Tì bà 941 (II)
Tỏi 964 (II)
Trắc bá 997 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)
Xuyên tiêu 1143 (II)

L. Tim

Cỏ lá tre 485 (I)
Đay (hạt) 748 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Huyền sâm 1017 (I)
Mướp sát 344 (II)
Sừng dê 765 (II)
Thông thiên 904 (II)
Trúc đào 1025 (II)
Vạn niên thanh 1048 (II)

LI. Tóc (mọc) - Tóc bạc

Bố kết 245 (I)
Dâu tằm 613 (I)
Đậu ván trắng 769 (I)
Địa hoàng 774 (I)
Hà thủ ô đỏ 884 (I)
Hành 898 (I)
Hương nhu 1027, 1029 (I)
Mạn kinh 224 (II)
Nhọ nồi 462 (II)
Rau cần tây 566 (II)
Thạch vĩ 808 (II)
Thiến thảo 871 (II)
Vừng 1081 (II)

LII. Trai chân

Cỏ tí gà 512 (I)
Đại 719 (I)
Đu đủ 823 (I)
Mơ 297 (II)

LIII. Tràng nhạc

Dâu tằm 613 (I)

LIV. Trẻ con tưa lưỡi

Rau ngót 600 (II)

LV. Trẻ con chốc đầu

Cau 350 (I)
Rau sam 607 (II)

LVI. Trẻ con trớ

Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)

LVII. Trẻ con đái dầm

Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)

LVIII. Trĩ - Lòi dom

Diếp cá 672 (I)
Gấc (hạt) 861 (I)
Kha tử 1057 (I)
Khoai lang 76 (II)
Mơ 297 (II)
Muống biển 323 (II)
Mướp 329 (II)
Thiên lý 858 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Thốm lốm gai 891 (II)
Xà sàng 1092 (II)

LIX. Ức chế phát triển khối u

Chàm lá nhỏ 398 (I)
Đinh hương 790 (I)
Đu đủ 823 (I)
Đương quy 833 (I)
Hy thiêm 1036 (I)
Liên kiều 155 (II)
Nghệ 383 (II)
Tam thất 775 (II)
Thông đỏ 897 (II)
Trinh nữ hoàng cung 1018 (II)
Uy linh tiên 1041 (II)

LX. Vàng da

Bạch đồng nữ 143 (I)
Ban 167 (I)
Cây muối (ngũ bội tử) 386 (I)
Chút chít 469 (I)
Cỏ may 489 (I)
Dành dành 596 (I)
Đại hoàng 725 (I)
Đan sâm 732 (I)
Đăng sâm 739 (I)
Đùm dũm 827 (I)
Đuôi lươn 830 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Lá móng 130 (II)
Măng cụt 239 (II)
Nghệ 383 (II)
Nhân trần 455 (II)
Qua lâu 530 (II)
Sâm đại hành 698 (II)
Sòi trắng 743 (II)
Thanh cao 818 (II)
Thanh táo 834 (II)
Vân mộc hương 1054 (II)

LXI. Vết đen ở mặt

Đu đủ 823 (I)
Phục linh 526 (II)
Qua lâu 530 (II)

LXII. Vết trắng ở mặt

Phá cố chỉ 512 (II)

LXIII. Vú (sưng) - Nẻ vú

Bạch chỉ 127 (I)
Bồ công anh 235 (I)
Bồ đề 241 (I)
Bồ kết 245 (I)
Cối xay 526 (I)
Đài hái 717 (I)
Gấc (hạt) 861 (I)
Hoa hiên 917 (I)
Liên kiều 155 (II)
Mạn kinh 224 (II)
Mồng tơi 295 (II)
Na 347 (II)
Ngưu bàng 426 (II)
Quýt 555 (II)
Sung 759 (II)
Tía tô 943 (II)
Xạ can 1095 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÊN VIỆT NAM

	Trang (tập)
1. Ba ba	1067 (I)
Bách cước	1198 (II)
Bách túc trùng	1198 (II)
Bạch hoa xà	1191 (II)
2. Bào ngư	1069 (I)
Beo	1130 (I)
Bích hổ	1215 (II)
Bìm bìm lớn	1071 (I)
3. Bìm bịp	1071 (I)
4. Bò	1072 (I)
Bò nhà	1072 (I)
Bò nuôi	1072 (I)
5. Bọ cạp	1074 (I)
Bọ cạp rừng	1074 (I)
6. Bọ hung	1076 (I)
7. Bọ ngựa	1077 (I)
8. Bồ câu	1079 (I)
Bồ câu nhà	1079 (I)
Bù cào	1077 (I)
❖	
Cá bống biển	1087 (I)
9. Cá chép	1080 (I)
Cá chuối	1089 (I)
Cá chuối hoa	1089 (I)
Cá cóc	1087 (I)
Cá cờ	1090 (I)
Cá đù gà	1087 (I)
Cá đuối cờ	1090 (I)
Cá gáy	1080 (I)
10. Cá giếc	1082 (I)
Cá lóc	1089 (I)
Cá lươn	1168 (II)
11. Cá mè	1083 (I)
Cá mè hoa	1083 (I)
Cá mè trắng	1083 (I)
Cá mực	1171 (II)
12. Cá ngựa	1084 (I)
13. Cá nhám	1086 (I)
14. Cá nóc	1087 (I)
15. Cá quả	1089 (I)
16. Cá sấu	1090 (I)
17. Cá trắm	1091 (I)
Cá trắm cỏ	1091 (I)
Cá trắm đen	1091 (I)
18. Cá trê	1092 (I)
Cá trê đen	1092 (I)
Cào cào	1077 (I)
Các kè	1205 (II)
Cầy	1098 (I)
Cầy giông	1138 (I)
Cầy hương	1138 (I)
Cầy hương Mã Lai	1138 (I)
Cầy vòi	1138 (I)
19. Châu chấu	1093 (I)
Châu chấu lúa	1093 (I)
Châu chàng	1175 (II)
Châu chuột	1175 (II)
Chim câu	1079 (I)
20. Chim cút	1095 (I)
21. Chim sẻ	1096 (I)
22. Chó	1098 (I)
Chó nhà	1098 (I)
Chuột bụng bạc	1100 (I)
23. Chuột đồng	1100 (I)
24. Cóc	1102 (I)
Cóc nhà	1102 (I)
Cóc rừng	1102 (I)
Cọp	1130 (I)
Cua	1104 (I)
Cua đinh	1067 (I)
25. Cua đồng	1104 (I)
Cửu khẩu	1069 (I)
Cửu khổng	1069 (I)
Cửu khổng ngư bào	1069 (I)
❖	
26. Dê	1105 (I)
Dê nhà	1105 (I)
Dê núi	1204 (II)
Dê rừng	1204 (II)
Dế đất	1108 (I)
27. Dế mèn	1108 (I)
Dím	1178 (II)
28. Dơi	1110 (I)
Dơi muỗi	1110 (I)
Dưa biển	1127 (I)
❖	
Đại bích hổ	1205 (II)
Đẻn	1195 (II)
Đẻn biển	1195 (II)
Đẻn cơm	1195 (II)
Đẻn khoanh	1195 (II)
Đẻn vết	1195 (II)
Đẹn	1195 (II)
29. Địa	1112 (I)
Địa biển	1127 (I)
Địa xám	1112 (I)
Điển giải	1104 (I)
30. Đồi mồi	1113 (I)
Đường lang	1077 (I)
❖	
Én biển	1229 (II)
❖	
31. Gà	1115 (I)
32. Gà ác	1120 (I)
Gà chân chì	1120 (I)
Gà đen	1120 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Gà ngũ trảo 1120 (I)
Gà nhà 1115 (I)
Gà nuôi 1115 (I)
33. Gà rừng 1121 (I)
34. Gấu 1122 (I)
Gấu chó 1122 (I)
Gấu đen 1122 (I)
Gấu ngựa 1122 (I)
Gấu xám 1122 (I)
35. Giun đất 1125 (I)
Giun khoang 1125 (I)
❖
Hà 1128 (I)
Hải mã 1084 (I)
36. Hải sâm 1127 (I)
Hải sâm đen 1127 (I)
Hải sâm mít 1127 (I)
Hải sâm trắng 1127 (I)
Hải sâm vú 1127 (I)
Hải yến 1229 (II)
Hào 1128 (I)
Hàu đá 1128 (I)
Hàu mũi 1128 (I)
Hàu ống 1128 (I)
37. Hàu sông 1128 (I)
Hàu sủ 1128 (I)
Hầu 1161 (II)
Heo 1164 (II)
Heo rừng 1167 (II)
Hèo 1195 (II)
Hoàng thiện 1168 (II)
Hoàng tiêu xà 1191 (II)
Hoẵng 1133 (I)
38. Hổ 1130 (I)
Hổ chuối 1191 (II)
Hổ mang chúa 1191 (II)
Hùm 1130 (I)
39. Hươu, nai 1133 (I)
Hươu dầm lầy 1133 (I)
Hươu lợn 1133 (I)
Hươu sao 1133 (I)
Hươu vàng 1133 (I)
40. Hươu xạ 1137 (I)
❖
Khái 1130 (I)
41. Khỉ 1161 (II)
Khỉ cá 1161 (II)
Khỉ cộc 1161 (II)
Khỉ đàn 1161 (II)
Khỉ đen 1161 (II)
Khỉ đỏ dít 1161 (II)
Khỉ đuôi dài 1161 (II)
Khỉ đuôi lợn 1161 (II)
Khỉ mặt đỏ 1161 (II)
Khỉ mốc 1161 (II)
Khỉ nước 1161 (II)
Khỉ vàng 1161 (II)
Khỉ xám 1161 (II)
Kim xà 1191 (II)
42. Kỳ đà 1163 (II)
Kỳ đà mốc 1163 (II)
Kỳ đà nước 1163 (II)
Kỳ đà vằn 1163 (II)
Kỳ đà vân 1163 (II)
❖
Lăng lý 1213 (II)
Linh miêu 1170 (II)
Lình đeng 1161 (II)
Lình lựa 1161 (II)
Lình lương 1161 (II)
43. Lợn 1164 (II)
Lợn lòi 1167 (II)
Lợn nhà 1164 (II)
44. Lợn rừng 1167 (II)
45. Lươn 1168 (II)
❖
Ma tước 1096 (I)
Mang 1133 (I)
Mặc ngư 1171 (II)
46. Mèo 1170 (II)
Mèo nhà 1170 (II)
Mèo rừng 1170 (II)
Mối rách 1215 (II)
Mực mai 1171 (II)
47. Mực nang 1171 (II)
Mực vằn 1171 (II)
❖
Nai 1133 (I)
Nai cà tông 1133 (I)
Nai cá 1133 (I)
Ngóc 1175 (II)
Ngù háu tha 1191 (II)
Ngù hổ 1191 (II)
Ngù khớp đông 1191 (II)
Ngù tăm tàn 1191 (II)
Ngù tinh 1191 (II)
Ngù xinh 1191 (II)
48. Ngựa 1173 (II)
Ngựa nhà 1173 (II)
Ngựa trời 1077 (I)
Ngưu 1223 (II)
49. Nhái 1175 (II)
Nhãn kính vương xà 1191 (II)
Nhậy dâu 1202 (II)
50. Nhện 1176 (II)
Nhện nhà 1176 (II)
Nhện ôm trứng 1176 (II)
51. Nhím 1178 (II)
Nhím chốn 1178 (II)
❖
Ong châu Á 1179 (II)
Ong châu Âu 1179 (II)
Ong đá 1180 (II)
Ong khoái 1179 (II) II
52. Ong mật 1179 (II)
Ong ruồi 1179 (II)
Ô tặc ngư 1171 (II)
Ốc đồng 1185 (II)
Ốc chín lỗ 1069 (I)
Ốc khổng 1069 (I)
53. Ốc nhồi 1185 (II)
Ốc sên hoa 1186 (II)
54. Ốc sên lớn 1186 (II)
Ông ba mươi 1130 (I)
Ông kênh 1130 (I)
❖
Prên pui 1213 (II)
❖
55. Quạ đen 1188 (II)
Quạ khoang 1188 (II)
56. Quy 1189 (II)
❖
57. Rái cá 1190 (II)
Rái cá bé 1190 (II)
Rái cá chân chó 1190 (II)
Rái cá họng trắng 1190 (II)
Rái cá lông mũi 1190 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

Rái cá lông mượt 1190 (II)
Rái cá thường 1190 (II)
Rái cá vuốt bé 1190 (II)
58. Rắn 1191 (II)
59. Rắn biển 1195 (II)
Rắn cạn 1191 (II)
Rắn cạp nia 1191 (II)
Rắn cạp nong 1191 (II)
Rắn đất 1191 (II)
Rắn đeo kính 1191 (II)
Rắn hổ đất 1191 (II)
Rắn hổ lửa 1191 (II)
Rắn hổ mang 1191 (II)
Rắn hổ trâu 1191 (II)
Rắn khoanh đen trắng 1191 (II)
Rắn khoanh đen vàng 1191 (II)
Rắn mai gầm 1191 (II)
Rắn mai gầm bạc 1191 (II)
Rắn mang bành 1191 (II)
Rắn mối 1216 (II)
Rắn ráo 1191 (II)
60. Rệp 1197 (II)
Rệp giường 1197 (II)
61. Rết 1198 (II)
Rít 1198 (II)
Rô thia 1090 (I)
Rốc 1104 (I)
62. Rùa núi 1199 (II)
Rùa nước 1199 (II)
Rùa vàng 1199 (II)

❖

63. Sao biển 1201 (II)
Sâm biển 1127 (I)
64. Sâu dâu 1202 (II)
65. Sâu đá 1203 (II)
Sẻ nhà 1096 (I)
66. Sơn dương 1204 (II)
Sơn quy 1199 (II)

❖

67. Tắc kè 1205 (II)
68. Tằm 1208 (II)
Tằm dâu 1208 (II)
Tằm nhà 1208 (II)
Tằm vôi 1209 (II)
Tây ngu 1211 (II)
69. Tê giác 1211 (II)
Tê giác hai sừng 1211 (II)
Tê giác một sừng 1211 (II)
70. Tê tê 1213 (II)
Thạch quyết minh 1069 (I)
71. Thạch sùng 1215 (II)
Thạch thùng 1215 (II)
72. Thằn lằn 1216 (II)
Thằn lằn bóng 1216 (II)
Thiên long 1198 (II)
Thốc ngư 1087 (I)
Thủy mã 1084 (I)
Thủy ngư 1067 (I)
Thủy quy 1199 (II)
Tiên cung 1090 (I)
73. Tò vò 1217 (II)
Toàn trùng 1074 (I)
Tô na pết 1190 (II)
74. Tôm càng 1218 (II)
Tôm càng xanh 1218 (II)
Tôm đồng 1218 (II)
Tôm nước ngọt 1218 (II)
Trai điệp 1219 (II)
Trai nước ngọt 1219 (II)
75. Trai sông 1219 (II)
Trai vỏ dày 1219 (II)
76. Trăn 1220 (II)
Trăn đuôi cụt 1221 (II)
Trăn mắt vông 1220 (II)
Trăn mốc 1220 (II)
77. Trâu 1223 (II)
Trâu be 1223 (II)
Trâu bưng 1223 (II)
Trâu ngố 1223 (II)
Trâu nhà 1223 (II)
Trâu ré 1223 (II)
Trâu rừng 1223 (II)
Trùn hổ 1125 (I)
Trùm khoang cổ 1125 (I)
Trút 1213 (II)
Tu bổn 1190 (II)
Tu dâng 1204 (II)
Tu kết 1204 (II)
Tu lình 1161 (II)
Tu nác 1190 (II)
Tu nan kíp 1137 (I)
Tu xưa 1130 (I)
Tước điểu 1096 (I)

❖

78. Ve sầu 1226 (II)
Ve sầu đen 1226 (II)
79 Vịt 1227 (II)
Vịt dàn 1227 (II)
Vịt nhà 1227 (II)
Vịt trời 1228 (II)
Vương khải 1215 (II)

❖

80. Yến hàng 1229 (II)
Yến hông xám 1229 (II)
Yến núi 1229 (II)
Yến oa 1229 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÊN KHOA HỌC

	Trang (tập)
Acanthaster planei	1201 (II)
Acanthion brachyurus L.	1178 (II)
Acanthion klossi Thomas	1178 (II)
Acanthion subcristatum Swinhoe	1178 (II)
Achatina fulica	1186 (II)
Actinopyga echinites Jaeger	1127 (I)
Amyda sinensis Stejneger.	1067 (I)
Anas boschas	1228 (II)
Anas domestica L.	1227 (II)
Anphitobius diaperinus Panzer	1189 (II)
Anthenea pentagonula	1201 (II)
Aonyx cinerea Illiger	1190 (II)
Apis cerana Fabricius	1179 (II)
Apis dorsata	1179 (II)
Apis florea	1179 (II)
Apis mellifera	1179 (II)
Apriona germari Hope	1202 (II)
Archisometrus mucronatus	1074 (I)
Aristichthys nobilis Richardson	1083 (I)
Arothon hispidus	1087 (I)
Asterias forbesi	1201 (II)
Asterias pectinifera	1201 (II)
❖	
Bombyx mori L.	1208 (II)
Bos javanicus	1072 (I)
Bos taurus domesticus Gmelin	1072 (I)
Bubalus bubalis L.	1223 (II)
Bufo galeatus Gunther	1102 (I)
Bufo melanostictus Schneider	1102 (I)
Bungarus candidus L.	1191 (II)
Bungarus fasciatus Schneider	1191 (II)
❖	
Canis familiaris L.	1098 (I)
Canthigaster rivulatus	1087 (I)
Capra hircus L.	1105 (I)
Capricornis sumatrensis Bechstein	1204 (II)
Carassius auratus L.	1082 (I)
Catharsius molossus L.	1076 (I)
Centropus benghalensis Gmelin	1071 (I)
Centropus sinensis Stephens	1071 (I)
Ceracris kiangsu Tsai	1093 (I)
Ceracris nigricornis	1093 (I)
Cervus eldi M'Clelland	1133 (I)
Cervus nippon Temminck	1133 (I)
Cervus porcinus Zimmermann	1133 (I)
Cervus unicolor Kerr.	1133 (I)
Cetorhinus maximus Gunther	1086 (I)
Chelonodon patoca	1087 (I)
Cimex lectularius L.	1197 (II)
Clarias fuscus Lacépède	1092 (I)
Clemmys mutica Cantor	1199 (II)
Collocalia brevirostris innominata Hume	1229 (II)
Collocalia fuciphaga germani Oustalet	1229 (II)
Columba livia domestica Gmelin	1079 (I)
Corvus macrorhynchus Waglier	1188 (II)
Corvus torquatus Lesson	1188 (II)
Coturnix japonica Tem.et Schlegel	1095 (I)
Cristaria herculea Middendorff	1219 (II)
Cryptotympana atrata Fabricius	1226 (II)
Cryptotympana japonica Kate	1226 (II)
Cryptotympana pustulata Fabricius	1226 (II)
Ctenopharyngodon idellus Cuvier et Valenc.	1091 (I)
Cyprinus carpio L.	1080 (I)
❖	
Dicerorhinus sumatrensis Fischer	1211 (II)
❖	
Equus coballus L.	1173 (II)
Eretmochelys imbricata L.	1113 (I)
❖	

https://nhathuocngocanh.com/

Felis benghalensis Kerr. 1170 (II)
Felis ocreata domestica Brisson 1170 (II)
Fluta alba 1168 (II)

❖

Gallus gallus domesticus Brisson 1115 (I)
Gallus gallus jabouillei Delacour et Kinnear 1121 (I)
Gekko gekko L. 1205 (II)
Glomeris nipponica Kishida 1203 (II)
Grylludus chinensis Weber 1108 (I)

❖

Haliotis asinina L. 1070 (I)
Haliotis diversicolor Reeve 1069 (I)
Haliotis ovina Gmelin 1070 (I)
Helarctos malayanus Raffles 1121 (I)
Hemidactylus frenatus Schlegel 1215 (II)
Heterodontus zebra Gray 1086 (I)
Hippocampus brevirostris 1085 (I)
Hippocampus hystrix Kaup. 1084 (I)
Hippocampus japonicus Kaup. 1084 (I)
Hippocampus kelloggi Jordan et Snyder 1084 (I)
Hippocampus kuda Blecker. 1084 (I)
Hippocampus phylloperexeques 1085 (I)
Hippocampus trimaculatus Leach 1084 (I)
Hirudinaria manillensis 1112 (I)
Hirudo medicinalis L. 1112 (I)
Hirudo officinalis Moquin 1112 (I)
Holothuria scabra 1127 (I)
Holothuria vagabunda 1127 (I)
Hydrophis cyanocinctus Daudin 1195 (II)
Hydrophis ornatus Gray 1195 (II)
Hypoththalmichthys molitrix Sauvage. 1083 (I)
Hystrix hodgsoni L. 1178 (II)

❖

Indo testudo elongata Blyth 1199 (II)

❖

Lapemis hardwickii Gray 1195 (II)
Luidia maculata 1201 (II)
Luidia prionata L. 1201 (II)
Lutra lutra L. 1190 (II)
Lutra perspicillata Geoffroy 1190 (II)
Lutra sumatrana Gray 1190 (II)

❖

Mabuya multifasciata Kuhl 1216 (II)
Macaca arctoides Geoffroy 1161 (II)
Macaca assamensis M'Clelland 1161 (II)
Macaca fascicularis Wroughton 1161 (II)
Macaca mulatta Zimmermann 1161 (II)
Macaca nemestrina L. 1161 (II)
Macrobrachium nipponense De Haan 1218 (II)
Macrobrachium rosenbergii 1218 (II)
Macropodus opercularis L. 1090 (I)
Manis auritus Hodgson 1213 (II)
Manis javanica Desmarest 1213 (II)
Manis pentadactyla L. 1213 (II)
Mantis religiosa L. 1077 (I)
Microthele nobilis Selenka 1127 (I)
Monopterus albus Zuiew 1168 (II)
Moschus berezovski Flerov 1137 (I)
Moschus moschiferus L. 1137 (I)
Muntiacus muntjak Zimmermann 1133 (I)
Mylopharyngodon piceus Richardson 1091 (I)

❖

Naja hannah Bourret 1191 (II)
Naja naja L. 1191 (II)

❖

Ophiocephalus maculatus Lacépède 1089 (I)
Ostrea cucullata 1128 (I)
Ostrea gigas 1128 (I)
Ostrea glomerata 1128 (I)
Ostrea mordax 1128 (I)
Ostrea rivularis Gould 1128 (I)
Oxya chinensis Thunb. 1093 (I)

❖

Panthera tigris L. 1130 (I)
Panthera tigris altaica 1130 (I)
Panthera tigris amoyensis 1130 (I)
Panthesa tigris balica 1130 (I)
Panthera tigris corbetti 1130 (I)
Panthera tigris sondaica 1130 (I)
Panthera tigris sumatrae 1130 (I)
Panthera tigris tigris 1130 (I)
Panthera tigris vigata 1130 (I)
Paradoxurus hermaphroditus Pallas 1137 (I)
Passer domesticus L. 1096 (I)
Passer montanus malaccensis Dubois 1096 (I)
Pelamnerus silenus 1074 (I)
Pheretima asiatica Michaelson 1125 (I)
Pila conica Gray 1185 (II)
Pila polita Deshayes 1185 (II)
Polyacanthus opercularis 1090 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Ptyas korros Schlegel 1191 (II)
Python curtus Schlegel 1221 (II)
Python molorus L. 1221 (II)
Python reticulatus Schneider 1220 (II)

❖

Rana limnocharis Boie 1175 (II)
Rattus argentiventer Robinson et Kloss 1100 (I)
Rattus exulans 1100 (I)
Rattus hosaensis 1100 (I)
Rattus losea 1100 (I)
Rattus norvegicus 1100 (I)
Rattus rattus sladeni 1100 (I)
Rhinoceros sondaicus Desmarest 1211 (II)

❖

Scolopendra morsitans L. 1198 (II)
Selenarctos thibetanus G.Cuvier 1122 (I)
Sepia esculenta Hoyle 1172 (II)
Sepia herculus 1172 (II)
Sepia japonica 1172 (II)
Sepia latimanus Quoy et Guimard 1172 (II)
Sepia lycidas 1172 (II)
Sepia pharaonis Ehrenberg 1172 (II)
Sepia subaculeata Sasaki 1172 (II)
Sinanodonta jourdyi Morlet 1219 (II)
Sinohyriopsis cumingii Lea 1219 (II)
Somanniathelphusa sinensis sinensis H.Milne - Edwards 1104 (I)
Sphex sp. 1217 (II)
Squalus brevirostris Tanaka 1086 (I)
Sus scrofa L. 1167 (II)
Sus scrofa domesticus Brisson 1164 (II)

❖

Testudo elongata Blyth 1199 (II)
Tetranodon nigropunctatus 1087 (I)
Trionyx sinensis Wegmann 1067 (I)
Trionyx steindachneri Sieb. 1067 (I)

❖

Uroctea compactilis Koch 1176 (II)
Ursus malayanus Raffles 1122 (I)
Ursus thibetanus G.Cuvier 1122 (I)

❖

Varanus bengalensis nebulosus Gray 1163 (II)
Varanus salvator Laurenti 1163 (II)
Vespertilio superans Thomas 1109 (I)
Viverra zibetha L. 1138 (I)
Viverricula indica Desmarest 1138 (I)
Viverricula malaccensis Gray 1138 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

BẢNG TRA CỨU CÁC ĐỘNG VẬT THEO TÁC DỤNG CHỮA BỆNH

	Trang (tập)
I. Băng huyết	
Ba ba (thịt)	1067 (I)
Lươn (thịt)	1168 (II)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Ong (sáp)	1184 (II)
Sâu dâu (cả con)	1203 (II)
II. Bí đái	
Dế mèn (cả con)	1108 (I)
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
III. Bỏng	
Ba ba (mỡ)	1067 (I)
Chó (xương, mỡ)	1098 (I)
Gà (lòng trắng trứng)	1115 (I)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Trăn (mỡ)	1222 (II)
IV. Cam tích	
Cóc (thịt)	1102 (I)
Dơi (phân)	1110 (I)
Mực nang (mai)	1173 (II)
Quy (phân)	1189 (II)
Sâu dâu (cả con)	1203 (II)
Thằn lằn (thịt)	1216 (II)
V. Chốc đầu	
Bọ hung (cả con)	1076 (I)
Dê (phân)	1105 (I)
Lợn (mật)	1165 (II)
VI. Di, mộng tinh	
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Hàu sông (vỏ)	1128 (I)
VII. Đái dầm	
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Nhện (bao trứng)	1177 (II)
VIII. Đái đường	
Cá nhám (thịt)	1086 (I)
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
IX. Đại tiện không thông	
Ốc nhồi (thịt)	1186 (II)
X. Đau dạ dày, ruột	
Bò (mật)	1072 (I)
Gà (màng mề)	1115 (I)
Mực nang (mai)	1172 (II)
Ong (keo, mật)	1183 (II)
XI. Đau lưng	
Ba ba (mai)	1067 (I)
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)
Dê (thịt, xương)	1105 (I)
Lợn (bầu dục)	1165 (II)
Lươn (xương)	1169 (II)
Rắn (mật)	1194 (II)
Rắn biển (mấu)	1197 (II)
XII. Đau mắt đỏ	
Bào ngư (vỏ)	1069 (I)
Dê (mật)	1105 (I)
Gấu (mật)	1122 (I)
XIII. Đậu, sởi	
Châu chấu (cả con)	1093 (I)
XIV. Gãy xương	
Cua đồng (cả con)	1104 (I)
XV. Hen suyễn	
Ba ba (máu)	1067 (I)
Gà (trứng)	1115 (I)
Giun đất (cả con)	1125 (I)
Kỳ đà (mật)	1163 (II)
Mèo (mật)	1171 (II)
Ong (nọc)	1184 (II)
Ốc sên lớn (thịt)	1187 (II)
Quạ đen (xương)	1188 (II)
Rái cá (gan)	1191 (II)
Tắc kè (thịt)	1207 (II)
Tê tê (mật).	1214 (II)
XVI. Ho gà	
Gà (vỏ trứng, mật)	1115 (I)
Lợn (mật)	1165 (II)
XVII. Ho ra máu	
Mực nang (mai)	1172 (II)
XVIII. Kiết lỵ	
Ba ba (trứng)	1067 (I)
Đồi mồi (trứng)	1113 (I)
XIX. Kinh giật	
Bò (sỏi mật)	1072 (I)
Bọ cạp (cả con)	1074 (I)
Bọ hung (cả con)	1076 (I)
Châu chấu (cả con)	1093 (I)
Đỉa (cả con)	1111 (I)
Đồi mồi (vảy)	1113 (I)
Hươu xạ (xạ hương)	1137 (I)
Lợn (răng)	1165 (II)
Ngựa (sỏi dạ dày, ruột)	1175 (II)
Rết (cả con)	1199 (II)
Tằm (tằm vôi)	1210 (II)
Trăn (mật)	1222 (II)
Ve sầu (xác ve)	1227 (II)
XX. Liệt dương	
Bìm bịp (cả con)	1071 (I)
Cá ngựa (cả con)	1084 (I)
Chim sẻ (trứng)	1096 (I)
Chó (dương vật)	1098 (I)
Ngựa (dương vật)	1175 (II)
Tằm (ngài đực)	1210 (II)
XXI. Mồ hôi trộm	
Ba ba (thịt)	1067 (I)
Bọ ngựa (tổ trứng)	1077 (I)

https://nhathuocngocanh.com/

Cá quả (thịt) 1089 (I)
Hàu sông (vỏ) 1128 (I)
Lươn (thịt) 1168 (II)
Trai sông (thịt) 1220 (II)

XXII. Mụn lở

Nhái (cả con) 1176 (II)
Nhện (cả con) 1177 (II)
Ong (keo) 1184 (II)

XXIII. Ngộ độc

Bồ câu (tiết) 1079 (I)
Cá trê (thịt) 1092 (I)
Đồi mồi (thịt) 1113 (I)
Gà (lòng trắng trứng) 1115 (I)
Gà rừng (chân) 1121 (I)
Nhím (dạ dày) 1179 (II)
Sơn dương (tiết) 1204 (II)

XXIV. Nôn mửa

Cá giếc (thịt) 1082 (I)
Chó (sỏi dạ dày) 1098 (I)
Vịt (tiết) 1228 (II)

XXV. Phù thũng

Cá chép (thịt) 1080 (I)
Cá quả (thịt) 1089 (I)

XXVI. Quáng gà

Bào ngư (vỏ) 1069 (I)
Cá nhám (gan) 1086 (I)
Dơi (phân) 1110 (I)

XXVII. Rắn cắn

Rệp (cả con) 1197 (II)

XXVIII. Rong kinh

Cá chép (vảy) 1080 (I)

XXIX. Rối loạn tiêu hóa

Bò (mật) 1072 (I)

XXX. Rút gai dăm

Cá sản sát (cả con) 1090 (I)
Lợn rừng (dương vật) 1167 (II)
Nhím (lông) 1179 (II)
Ốc nhồi (thịt) 1186 (II)

XXXI. Sa dạ con

Cá trê (thịt) 1092 (I)

XXXII. Sốt cao

Cóc (nhựa) 1102 (I)
Khỉ (sỏi mật) 1162 (II)
Sơn dương (sừng) 1204 (II)
Tê giác (sừng) 1212 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)
Trâu (sừng) 1224 (II)
Vịt (mật) 1228 (II)

XXXIII. Sốt rét

Ba ba (mai) 1067 (I)
Giun đất (cả con) 1125 (I)
Rùa núi (yếm) 1200 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)

XXXIV. Suy dinh dưỡng

Bào ngư (thịt) 1069 (I)
Chim cút (thịt, trứng) 1095 (I)
Chim sẻ (thịt) 1096 (I)
Chó (thịt) 1098 (I)
Chuột đồng (thịt, chuột bạch tử) 1100 (I)
Cóc (thịt) 1102 (I)
Gà (lòng đỏ trứng) 1115 (I)
Hải sâm (thịt) 1127 (I)
Hươu, nai (nhung) 1133 (I)
Ngựa (sữa, xương) 1174 (II)
Ong (mật, phấn hoa) 1185 (II)
Rái cá (thịt) 1190 (II)
Sao biển (cả con) 1202 (II)
Tắc kè (cả con) 1207 (II)
Tằm (tằm chín, nhộng) 1209 (II)
Tôm càng (thịt) 1218 (II)
Yến hàng (tổ chim) 1230 (II)

XXXV. Tê thấp

Bìm bịp (cả con) 1071 (I)
Hổ (xương) 1130 (I)
Ong (nọc) 1184 (II)
Rắn (nọc) 1194 (II)
Rắn biển (thịt, xương) 1197 (II)
Tắc kè (cả con) 1207 (II)

XXXVI. Thiếu máu

Bồ câu (thịt) 1079 (I)
Chim sẻ (tiết) 1096 (I)
Dê (tiết, gan) 1105 (I)
Khỉ (cao xương, thịt) 1162 (II)
Ong (sữa chúa) 1183 (II)
Sơn dương (xương) 1205 (II)
Trăn (mỡ) 1222 (II)

XXXVII. Thiếu sữa

Bào ngư (thịt) 1069 (I)
Lợn (chân giò, bong bóng) 1165 (II)
Lợn rừng (mỡ) 1167 (II)
Tê tê (vảy) 1214 (II)
Tôm càng (thịt) 1219 (II)
Vịt (trứng) 1228 (II)

XXXIX. Tràng nhạc

Thạch sùng (cả con) 1215 (II)
Tò vò (tổ) 1217 (II)

XL. Trĩ

Ba ba (lòng trắng trứng) 1067 (I)
Bọ ngựa (cả con) 1077 (I)
Nhím (da) 1179 (II)
Rết (cả con) 1199 (II)

XLI. Vàng da

Bò (mật) 1072 (I)
Cá giếc (thịt) 1082 (I)
Lợn (gan) 1165 (II)

XLII. Vết thương

Sâu đá (cả con) 1203 (II)

XLIII. Viêm họng

Bọ ngựa (cả con) 1077 (I)
Cá quả (mật) 1089 (I)
Cá trắm (mật) 1091 (I)
Ốc sên lớn (thịt) 1187 (II)
Rắn (xác rắn lột) 1194 (II)
Vịt (mật) 1228 (II)

XLIV. Viêm tai có mủ

Cá mè (mật) 1083 (I)
Mực nang (mai) 1172 (II)
Tê tê (vảy) 1214 (II)
Ve sầu (xác ve) 1226 (II)

XLV. Viêm tấy, đau nhức

Gấu (mật) 1122 (I)
Mèo (xương) 1171 (II)
Rắn (thịt, nọc) 1193 (II)
Rùa núi (yếm) 1200 (II)
Sơn dương (tiết) 1204 (II)
Tằm (phân) 1210 (II)
Trâu (da) 1224 (II)

https://nhathuocngocanh.com/

PHẦN I

CÂY THUỐC

https://nhathuocngocanh.com/

1. ÁC TI SÔ

Cynara scolymus L.

Tên đồng nghĩa: *Cynara cardunculus L. var. scolymus*
Tên nước ngoài: Artichoke, globe artichoke (Anh); artichaut (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Ác ti sô - *Cynara scolymus L.*

Cây thảo lớn, sống hai năm hoặc lâu năm, cao 1 - 1,2 m, có thể đến 2 m. Thân ngắn, thẳng và cứng, có khía dọc, phủ lông trắng như bông. Lá to, dài, mọc so le, phiến lá xẻ thùy sâu và có răng không đều, mặt trên xanh lục, mặt dưới có lông trắng; cuống lá to và ngắn.

Cụm hoa tọ mọc ở ngọn thân thành đầu màu đỏ tím hoặc tím lơ nhạt; lá bắc ngoài của cụm hoa rộng, dày và nhọn, đế cụm hoa nạc, phủ đầy lông tơ, mang toàn hoa hình ống.

Quả nhẵn bóng, màu nâu sẫm, có mào lông trắng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cynara* L. có khoảng 12 loài, phân bố chủ yếu ở vùng Địa Trung Hải. Ác ti sô có thể là một dạng được thuần hóa từ một loài mọc hoang dại ở những vùng đồi khô Địa Trung Hải, sau được trồng nhiều ở Italia, Pháp, Tây Ban Nha và Bắc Phi để lấy cụm hoa non (bao gồm đế hoa, các lá bắc và hoa) làm rau ăn. Cây được người Pháp mang vào Việt Nam từ thế kỷ 19, lúc đầu trồng ở Sa Pa sau lan ra một vài nơi khác. Hiện nay cây được trồng nhiều nhất ở Đà Lạt (Lâm Đồng) và Sa Pa (Lao Cai), tổng diện tích lên tới vài trăm hecta.

Ác ti sô là loại cây thảo sống nhiều năm. Cây ưa sáng và ưa ẩm. Qua thực tế nhiều năm trồng ở Việt Nam cho thấy, ác ti sô sinh trưởng phát triển tốt nhất ở một số vùng núi cao như Sa Pa, Đà Lạt nơi có khí hậu ẩm mát. Cây trồng ở đây có thể cao tới hơn 1,5 m, ra hoa và kết hạt tốt. Trong khi đó, cây trồng ở vùng ngoại thành Hà Nội và một vài nơi khác sinh trưởng kém hơn.

Cách trồng

Ác ti sô ưa khí hậu lạnh mát quanh năm. Nhiệt độ thích hợp khoảng 15 - 18°C. Ở Việt Nam, thường trồng ở độ cao 1000 - 1500 m so với mặt biển. Ở độ cao này, cây có thể sống nhiều năm, vừa cung cấp giống, vừa sản xuất dược liệu. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, có thể trồng ác ti sô vào vụ đông xuân và chỉ để lấy dược liệu. Ác ti sô là cây sinh trưởng mạnh, cho nên cần chọn đất dày màu, thoát nước và bón nhiều phân.

Ác ti sô có thể nhân giống bằng hạt, bằng mầm nhánh hoặc bằng nuôi cấy mô. Ở miền núi phía bắc,

https://nhathuocngocanh.com/

có thể gieo hạt vào tháng 1, 2 hoặc tháng 9, 10. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nên gieo vào đầu tháng 10. Thời gian ở vườn ươm là 45 - 50 ngày. Còn có thể tách mầm nhánh hoặc sản xuất cây con từ đốt thân, đỉnh chồi hoặc đỉnh sinh trưởng để trồng. Từ đỉnh sinh trưởng có thể tạo được cây con sạch virus.

Sau khi làm đất nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, mặt luống rộng 40 cm, bổ hốc cách nhau 70 - 80 cm thành một hàng giữa luống. Dùng 10 - 15 tấn phân chuồng mục để bón lót cho 1ha, thúc bằng nước phân chuồng hoặc phân đạm 2 - 3 lần tùy tình hình sinh trưởng của cây. Tưới thúc lần thứ nhất 15 ngày sau khi trồng, lần thứ hai cách lần trước khoảng 20 ngày. Nếu tưới thúc bằng đạm thì dùng 80 - 100 kg urê/ha pha thành dung dịch 2%, tưới vào lúc sáng sớm hoặc chiều mát. Cần làm cỏ vun xới kết hợp khi tưới thúc. Về sau, mỗi tháng làm cỏ vun xới một lần cho đến khi cây giao tán.

Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, có thể ngừng chăm sóc vào đầu tháng 2. Thường thu hái một lần vào tháng 4 - 5 tùy tình hình thời tiết. Cắt toàn bộ thân lá hoặc có thể dùng cả rễ làm thuốc. Dùng hơi nước sôi có áp lực cao để xử lý nhanh thân lá, sau đó phơi hoặc sấy khô. Năng suất lá khô 1,5 - 2 tấn/ha.

Ở miền núi, trồng ác ti sô một lần có thể thu hoạch trong 2 - 3 năm, cây vừa ra hoa quả, vừa đẻ nhánh xung quanh gốc. Cây mẹ lụi đi, cây nhánh lại tiếp tục phát triển. Sau khi trồng 3 tháng, có thể bắt đầu dùng dao sắc để tỉa lấy lá. Tùy khả năng chăm sóc, mỗi năm có thể thu hái 2 - 3 lần. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc, làm cỏ và vun xới.

Bộ phận dùng

Lá ác ti sô thu hái vào năm thứ nhất của thời kỳ sinh trưởng. Có tài liệu cho biết là nên thu hái lá còn non vào lúc cây chưa ra hoa.

Ở Đà Lạt, nhân dân thu hái lá vào thời kỳ trước tết âm lịch một tháng.

Dược điển Việt Nam III, quy định dùng lá đã phơi hoặc sấy khô.

Rễ và thân cũng được dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học

Lá ác ti sô chứa:

1. *Acid hữu cơ bao gồm:*

- Acid phenol: Cynarin (acid 1 - 3 dicafeyl quinic) và các sản phẩm của sự thủy phân (acid cafeic, acid clorogenic, acid neo clorogenic).

- Acid alcol: acid hydroxymethylacrilic, acid malic, acid lactic, acid fumaric ..

- Acid khác: acid succinic

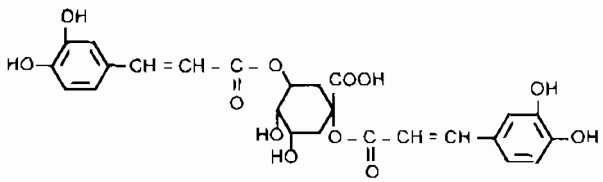

Cynarin

2. *Hợp chất flavonoid* (dẫn chất của luteolin) bao gồm cynarosid (luteolin - 7 - D - glucopyrano - sid), scolymosid (luteolin - 7 - rutinosid) và cynarotriosid (luteolin - 7 - rutinosid - 3' - glucosid).

3. *Thành phần khác:*

- Cynaropicrin là chất có vị đắng thuộc nhóm guaianolid.

- Enzym: oxidase, peroxidase, oxigenase, catalase. Các enzym hoạt động mạnh ở pH 4 - 7,6 và dễ phá hủy hoạt chất trong quá trình phơi, sấy, chế biến.

- Nhiều chất vô cơ.

Hoạt chất là cynarin, các flavonoid, các acid cafeic và clorogenic có tác dụng hợp đồng với cynarin.

Dược điển Rumani VIII quy định dược liệu phải chứa trên 1% polyphenol toàn phần và 0,2% hợp chất flavonoid.

Theo R.Paris (1971), hoạt chất (polyphenol) tập trung ở lá, có nhiều chất ở phiến lá (7 - 20 g/kg) (tính theo nguyên liệu tươi), rồi đến hoa, đế hoa, rễ, cuống lá.

Theo Đặng Hồng Vân và cộng sự (1981), lá ác ti sô Đà Lạt chứa nhiều chất nhất: 1,23% polyphenol, 0,4% hợp chất flavonoid, sau đó đến thân và rễ.

Gân lá chứa ít hoạt chất, đồng thời lại chiếm khối lượng lớn của lá, nên cần được loại bỏ trước khi chế biến.

Theo Nichiforesco và Coucou (1966), lá non chứa nhiều hoạt chất gấp 2 lần lá mọc thành hoa thị ở dưới gốc.

Trong khi chế biến, nếu phơi sấy ở 20 - 25°C, thời gian làm khô kéo dài, các dẫn xuất polyphenol giảm mất 40%.

Nếu sấy ở 60°C, các dẫn xuất polyphenol giảm mất 80%.

Nếu sấy ở 80°C hoặc 120°C, lá chỉ còn vết cynarin.

Để bảo vệ hoạt chất, lá cần được loại bỏ gân, rửa sạch và ổn định bằng nhiệt ẩm (hấp ở nồi hơi nước

https://nhathuocngocanh.com/

hoặc cồn trong thời gian ngắn (5 phút nếu dùng nồi hơi cồn), rồi phơi hoặc sấy khô.

Để ức chế enzym, có thể ngâm lá vào dung dịch acid citric 1% (pH3).

Hoa chứa taraxasterol và faradiol. Hai chất này thí nghiệm trên chuột nhắt có tác dụng ức chế viêm mạnh do chất 12 - O - tetradecanoyl phorbol - 13 acetat gây ra (CA 125: 185.120c, 1996).

Tác dụng dược lý

1. Dung dịch ác ti sô tiêm tĩnh mạch gây tăng mạnh lượng mật bài tiết.

2. Ác ti sô cho uống và tiêm đều có tác dụng làm tăng lượng nước tiểu và lượng urê trong nước tiểu, làm giảm hằng số Ambard, giảm nồng độ cholesterol máu và urê máu. Tuy nhiên lúc mới uống, có khi urê máu tăng lên, do ác ti sô làm tăng sự tạo urê trong máu.

3. Ác ti sô không gây độc.

Công dụng

Cụm hoa được dùng trong chế độ ăn kiêng của bệnh nhân đái tháo đường vì nó chỉ chứa lượng nhỏ tinh bột, phần carbon hydrat gồm phần lớn là inulin

1. Lá ác ti sô vị đắng, có tác dụng lợi tiểu và được dùng trong điều trị bệnh phù và thấp khớp.

2. Ngoài việc dùng để hoa và lá bắc để ăn, ác ti sô được dùng làm thuốc thông tiểu tiện, thông mật chữa các bệnh suy gan, thận, viêm thận cấp và mạn, sưng khớp xương. Thuốc có tác dụng nhuận tràng và lọc máu nhẹ đối với trẻ em. Dạng dùng là lá tươi hoặc khô, đem sắc (5 - 10%), hoặc nấu cao lỏng, với liều 2 - 10g lá khô một ngày. Có khi chế thành cao mềm hay cao khô để bào chế thuốc viên, thuốc tiêm dưới da hay tĩnh mạch. Có thể chế thành dạng cao lỏng đặc biệt dùng dưới hình thức giọt.

3. Người ta còn dùng thân và rễ ác ti sô thái mỏng, phơi khô, công dụng như lá.

Xí nghiệp Liên hiệp Dược tỉnh Lâm Đồng đã bào chế viên bao Cynaraphytol. Mỗi viên chứa 0,2g hoạt chất toàn phần lá tươi ác ti sô tương đương với 20 mg cynarin. Liều dùng cho người lớn là 2 - 4 viên trước bữa ăn. Trẻ em: 1/4 - 1/2 liều người lớn, tùy theo tuổi Ngày uống 2 lần.

Xí nghiệp Dược phẩm trung ương 26 ở thành phố Hồ Chí Minh đã sản xuất trà ác ti sô túi lọc từ thân, rễ và hoa của cây ác ti sô với tỷ lệ các thành phần như sau:

Thân ác ti sô	40%
Rễ	40%
Hoa	20%

Hương liệu thiên nhiên vừa đủ

Mỗi túi chứa 2g trà, số lượng túi trà uống mỗi lần trong ngày không hạn chế. Thuốc không độc

2. BA CHẠC

Euodia lepta (Spreng.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Euodia triphylla* DC, *Melicope ptelefolia* (Champ. ex Benth.) Hartley

Tên khác: Chè đắng, cây dầu dấu, chè cỏ, hủ nậm, thùa kheo, bí bái đực, chẳng ba, ba gạc tám ghẻ, bẩu khâm (Tày), co sám véng (Thái)

Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 3 m, có khi hơn. Cành non có lông, sau nhẵn. Lá kép mọc đối, có 3 lá chét, mép nguyên, lá non có lông rất mịn, lá chét hình trái xoan, dài 4,5 - 13 cm, rộng 2,5 - 5,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, cuống lá dài có lông, tầy ở phần dính vào thân; cuống lá chét không có hoặc rất ngắn.

Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá; lá bắc nhỏ; hoa màu trắng; lá đài hình trái xoan, có lông ở mép; cánh hoa 4 - 5, dài gấp ba lần lá đài, hơi khum ở đầu, nhẵn;

https://nhathuocngocanh.com/

nhị 4, chỉ nhị bằng hoặc dài hơn cánh hoa; bầu hình trứng, có lông, vòi nhuỵ nhẵn, đầu nhuỵ có 4 rãnh.

Quả hình trái xoan, khi chín màu đỏ, chia làm 2 - 4 mảnh; hạt hình cầu, màu đen bóng. Toàn cây có tinh dầu thơm.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Tránh nhầm với cây chạc ba (*Allophylus* sp.) có tác dụng hàn gân.



Ba chạc - *Euodia lepta* (Spreng.) Merr.

Phân bố, sinh thái

Chi *Euodia* Forst et Forst có tới vài chục loài, bao gồm những đại diện là cây bụi hay cây gỗ, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới, từ Đông Madagascar đến Đông Á, Australia và ở cả một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 10 loài, trong đó ba chạc là loài gặp rải rác ở khắp nơi, từ miền Nam đến miền Bắc. Cây còn phân bố ở vùng Nam Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Ấn Độ...

Ba chạc là cây bụi ưa sáng, chịu được hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất khác nhau. Cây thường gặp ở các vùng đồi, rừng thứ sinh, rừng thưa hoặc trong các rú bụi ở vùng đồng bằng. Độ cao phân bố giới hạn ở Miền Bắc có thể tới gần 1500m. Do tính chất mọc nhanh và ưa sáng nên ba chạc cũng nằm trong nhóm những cây tiên phong trên đất sau nương rẫy. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, lượng tái sinh cây con xung quanh cây mẹ nhiều. Ngoài ra, hạt ba chạc còn được phát tán xa nhờ các loại chim ăn quả.

Cách trồng

Ba chạc là cây sống khoẻ, không kén đất, có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh. Chưa có nơi nào trồng tập trung mà chỉ được trồng rải rác trong nhân dân để làm hàng rào, trên bờ ao, ven đường và trong các vườn cây thuốc.

Ba chạc được nhân giống bằng hạt. Cây có nhiều hạt và dễ nảy mầm. Vào tháng 2 - 3, hạt được gieo trong vườn ươm. Khi cây cao 40 - 50 cm thì đánh đi trồng. Khi trồng, đào hố cách nhau 3 - 5m. Có thể bón lót cho mỗi hố 2 - 3 kg phân chuồng rồi đặt cây, tưới ẩm. Tránh trồng vào mùa đông, cây phát triển chậm.

Lá cây được thu hái thường xuyên để làm thuốc, nên hàng năm cần bón thêm phân, vun xới để cành lá được xum xuê. Cây ba chạc có khả năng tái sinh mạnh, có thể đốn thân cành để kích thích cây tạo ra nhiều cành mới.

Bộ phận dùng

Lá thu hái quanh năm dùng tươi hoặc phơi khô. Thân và rễ thái lát, phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá và rễ ba chạc chứa alcaloid. Lá, vỏ quả, vỏ rễ có tinh dầu mùi thơm nhẹ, tinh dầu có α- pinen và furfuraldehyd.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Nghiên cứu ở Trung Quốc thấy nước sắc lá ba chạc (1/1) có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ *Shigella* ở nồng độ pha loãng 1:25, không có tác dụng trên trực khuẩn bạch hầu *Corynebacterium diphtheriae*. Ở Việt Nam cao lỏng lá và cành non có tác dụng không đáng kể trên các vi khuẩn *Bacillus pyocyaneus, Proteus, Shigella sonnei, Shigella shiga, Salmonella typhi, Escherichia coli, Klebsiella, Sarcina lutea* và nấm *Candida albicans*.

2. Tác dụng lợi sữa: Trên mô hình diều chim bồ câu, cao cồn và nước sắc lá và cành non ba chạc, liều tính theo dược liệu khô là 10g/kg/ngày, uống 10 ngày làm cho tế bào biểu mô diều chim bồ câu chuyển sang hình dạng tep, trong đó có 1/5 con đã hình thành tuyến sữa, tức là có tác dụng lợi sữa.

3. Độc tính cấp: Cao nước lá và cành non cho chuột nhắt trắng uống, đã xác định được LD_{50} là 300g/kg tính theo dược liệu khô, tức là có độc tính cấp rất thấp.

4. Dược lý lâm sàng: Thử cho 35 người cho con bú, uống nước sắc lá và cành non khô ngày 12g liền nhiều

https://nhathuocngocanh.com/

ngày. Sau 3 ngày, sữa tăng nhiều là 15 (42,8%), tăng vừa 14 (40%), không có kết quả 6 (17,2%).

Tính vị, công năng

Ba chạc có vị đắng, mùi thơm, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, trừ bệnh ôn nhiệt, trừ thấp, chống ngứa, giảm đau, lợi sữa

Công dụng

1 Lá ba chạc: dùng ngoài, chữa ghẻ, mụn nhọt, lở ngứa, chốc đầu. Ở Trung Quốc còn chữa vết thương nhiễm khuẩn, viêm mủ da, áp xe, eczema. Lá tươi, nấu nước tắm, rửa hoặc giã đắp.

Dùng trong, chữa bệnh viêm họng, viêm amidan, ho, mất mờ, trẻ em sốt cao sinh kinh giật, phụ nữ mới đẻ ít sữa, kém ăn, hoặc bị chứng nhiệt sinh khát. Ở Trung Quốc còn để phòng bệnh cúm, bệnh truyền nhiễm, viêm não, đột quỵ tim, cảm lạnh, viêm gan. Ngày 20 - 40g sắc uống hoặc nấu cao

2 Rễ và vỏ thân chữa phong thấp, đau gân nhức xương, tê bại, bán thân bất toại, kinh nguyệt không đều Trung Quốc còn chữa ngộ độc lá ngón. Ngày 8 - 24g sắc uống.

Bài thuốc có ba chạc

1. Thuốc bổ đắng (làm ăn ngon, dễ tiêu) đặc biệt cho phụ nữ sau khi đẻ:

Ngày 8 - 16g lá hoặc 4 - 12g rễ, sắc uống

2. Thuốc lợi sữa:

Ngày 8 - 16g lá sắc uống nhiều ngày.

3. Thuốc điều kinh:

Ngày 4 - 12g rễ, vỏ thân sắc uống.

4. Chữa viêm họng, viêm amidan, ho, viêm loét lưỡi, miệng, viêm gan vàng da, viêm dạ dày:

Ngày 12 - 20g lá tươi sắc uống Trường hợp viêm ở miệng thì ngậm và nuốt dần.

5 Chữa sốt, ngộ độc, háo khát, nước tiểu vàng nâu:

Ngày 20g lá khô hoặc 40g lá tươi sắc uống.

6. Chữa phong thấp, viêm khớp, lưng gối đau nhức, tê bại, đau dây thần kinh hông:

Ngày 20 - 40g rễ sắc uống hoặc rễ ba chạc, dây đau xương, câu đằng, tầm gửi cây dâu. Mỗi vị 20 - 30g, sắc uống.

7. Thuốc phòng cúm, bệnh truyền nhiễm, viêm não:

Ba chạc (lá) 15g, rau má 30g, đơn buốt 15g, cúc chỉ thiên15g Sắc uống.

3. BA CHẼ

Dendrolobium triangulare (Retz.) Schinler

Tên đồng nghĩa: *Desmodium cephalotes* (Roxb) Wight et Arn

Tên khác: Niễng dực, ván đất, đậu bạc đầu, tràng quả tam giác, may thập moong (Tày), biển ong (Dao), đa rờ típ (K'ho)

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây bụi nhỏ, sống lâu năm, cao 0,5 - 2m, có khi hơn. Thân tròn, phân nhiều cành. Cành non mảnh, hình tam giác dẹt, uốn lượn, có cạnh và lông mềm màu trắng, sau nhẵn. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét, lá chét giữa to hơn, phiến lá chét nguyên, hình thoi, bầu dục hoặc hình trứng, gốc gần tròn hay tù, đầu nhọn ngắn, mặt trên có lông mềm màu trắng, rối nhăn, mặt dưới phủ một lớp lông tơ dày, mềm, màu trắng ánh bạc, gân bên mọc gần sít nhau; lá kèm nhỏ. Đặc biệt các lá non ở ngọn phủ lớp lông tơ trắng nhiều hơn cả hai mặt.

Cụm hoa tụ họp ở kẽ lá thành chùm ngắn; lá bắc nhiều, dạng lá kèm, có lông mềm; hoa nhỏ, 10 - 20 cái, màu trắng; đài có lông mềm, chia 4 thuỳ, thùy dưới dài hơn ba thùy trên; cánh hoa có móng hẹp; bó nhị bó, bao phấn thuôn màu nâu

Quả dẫu, không cuống, có mép lươn, thắt lại ở giữa các hạt thành 2 - 3 đốt, có lông mềm màu trắng bạc; hạt 3 - 5, hình thận

Mùa hoa: tháng 5 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11

https://nhathuocngocanh.com/



Ba chẽ - *Dendrolobium triangulare* (Retz.) Schinler



Niếng cái
Moghania macrophylla (Willd.) O. Ktze

Cây dễ nhầm lẫn:

Niếng cái (hàm xì, dậu ma) - *Moghania macrophylla* (Willd.) O. Ktze cùng họ. Cây bụi nhỏ. Lá chét có 3 gân chính hình cung xuất phát từ gốc lá. Hoa màu vàng nhạt mọc thành chùm dài. Quả dậu chứa 2 hạt.

Phân bố, sinh thái

Desmodium Desv là một chi lớn, tổng số có khoảng 300 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới châu Phi, châu Mỹ và châu Á. Ở Việt Nam, có khoảng 55 loài thuộc chi này. Tuy nhiên, gần đây có tài liệu đã tách từ *Desmodium* Desv một chi mới là *Dendrolobium* (Wight & Arnott) Bentham (Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam, 1994, T.27: 62 - 70) và loài ba chẽ được xếp vào chi này (*Dendrolobium triangulare* (Retzius) Schindlex. Cây phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du. Độ cao phân bố tới trên 1000m. Ba chẽ còn có ở nhiều nước nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á khác.

Ba chẽ thuộc loài cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trên các vùng nương rẫy cũ, ven đồi, ven các rừng thứ sinh ở vùng thấp. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi chín, quả tự tách đôi cho hạt thoát ra ngoài. Do hạt phát tán gần, nên cây thường mọc tập trung thành những đám lớn, rộng tới vài trăm mét vuông, lấn át cả những loại cây khác. Xuất phát từ những đặc điểm này, có thể dùng ba chẽ là cây phủ xanh tạm thời trên đất sau nương rẫy. Thân và cành được sử dụng làm củi, lá làm thuốc và làm phân xanh.

Cách trồng

Ba chẽ ưa khí hậu nhiệt đới, không kén đất, trồng được cả trên các gò đồi khô hạn.

Cây chưa được trồng tập trung trên diện tích lớn, nhưng lại được trồng phân tán trong các vườn thuốc ở khắp nơi.

Ba chẽ được nhân giống khá dễ dàng bằng hạt hoặc bằng cành. Vào tháng 7 - 8, thu lấy những quả chín già (nhưng chưa tung mất hạt) đem phơi lấy hạt để đến mùa xuân thì gieo trong vườn ươm. Trồng ít có thể gieo trong chậu hoặc khay nhỏ. Khi cây cao 20 - 30cm thì đánh đi trồng. Cũng có thể dùng cành cắm xuống đất, cây vẫn mọc.

Nếu trồng thành luống hoặc ô thì sau khi làm đất, lên luống, trồng với khoảng cách 0,8 x 0,8m hoặc 1 x 1m. Có thể bón lót cho mỗi hốc 2 - 3 kg phân chuồng hoai mục. Phân được trộn đều với đất, sau đó đặt cây, lấp đất, dận chặt và tưới nước. Thời kỳ đầu cần bảo đảm đủ ẩm để cây nhanh bén rễ. Về sau không cần chăm bón nhiều. Kinh nghiệm cho thấy, bón thúc vào tháng 3 - 4 và tháng 10 - 11 tạo thuận lợi cho cây sinh trưởng và qua đông tốt hơn.

Ba chẽ sống khoẻ, ít bị bệnh. Mùa hè có thể bị sâu cuốn lá, sâu róm, sâu xanh. Có thể diệt trừ bằng tay.

Lá thu hoạch quanh năm, khi cần.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Lá thu hái vào tháng 7 - 9, dùng tươi hoặc phơi sấy khô ở nhiệt độ không quá 50°C. Dược liệu được bào chế thành dạng cao nước, cao khô và dập thành viên nén. Các thí nghiệm cho thấy tác dụng kháng khuẩn của ba chẽ giảm dần theo thời gian bảo quản của nguyên liệu.

Rễ cây cũng được coi là vị thuốc làm mạnh gân cốt.

Thành phần hóa học

Lá ba chẽ chứa tanin, flavonoid, acid hữu cơ và alcaloid.

Tác dụng dược lý

1. Trong thí nghiệm *in vitro*, tác dụng kháng sinh rõ rệt đối với các trực khuẩn lỵ: *Shigella dysenteriae*, *Shigella shigae*. Cao nước có tác dụng mạnh hơn cao cồn, độ cồn của dung môi càng cao thì tác dụng kháng khuẩn càng giảm. Nó cũng có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, và ức chế yếu hơn đối với *Sh flexneri*, *Sh. sonnei*, *Escherichia coli*.

2. Tác dụng chống viêm rõ rệt đối với cả hai giai đoạn cấp và bán cấp của phản ứng viêm thực nghiệm.

3. Tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non khá mạnh.

4. Trong những thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp, thuốc tỏ ra không độc.

5. Lá ba chẽ, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thích hợp, lá còn giữ được màu xanh, có tác dụng kháng khuẩn tốt hơn lá phơi đến úa vàng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân ở nhiều vùng trung du, lá ba chẽ được sử dụng chữa lỵ. Cách dùng như sau: lá hái về phơi khô hay sao vàng, mỗi ngày dùng 30 - 50g, thêm nước, đun sôi chừng 15 phút đến nửa giờ. Chia 2 - 3 lần uống trong ngày. Uống liên tục từ 3 - 5 ngày tùy theo bệnh nặng hay nhẹ.

Dùng ngoài, lá ba chẽ tươi giã hay nhai nát, nuốt nước, bã đắp để chữa rắn cắn.

Viên ba chẽ (bào chế từ cao lá ba chẽ) đã được nghiên cứu để chữa các bệnh ỉa chảy và lỵ trực khuẩn có hiệu quả.

Viên ba chẽ có tác dụng chữa các chứng bệnh như lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ và ỉa chảy ở người lớn và trẻ em. Bệnh khỏi tương đối nhanh, thời gian chữa cũng khá ngắn.

Đối với bệnh nhân ỉa chảy nặng có biểu hiện rối loạn nước và điện giải, khi điều trị bằng viên ba chẽ cũng như với các thuốc kháng sinh khác, cần phối hợp truyền dịch để hồi phục cân bằng nước và điện giải.

Liều sử dụng viên ba chẽ: ngày uống 10 - 15 viên chia 2 - 3 lần sau bữa ăn (mỗi viên có 0,25g cao khô lá ba chẽ).

Khi đã khỏi bệnh, nên giảm liều, rồi ngừng thuốc. Nếu dùng thời gian dài, cơ thể bị táo bón.

Thuốc không gây tác dụng phụ.

Liều dùng cho trẻ em được tính tùy theo tuổi.

4. BA ĐẬU

Croton tiglium L.

Tên khác: Ba đậu tàu, mần để, mác vát (Tày).

Tên nước ngoài: Purging croton, croton - oil plant, purgative croton, true croton (Anh); croton révulsif, bois purgatif, bois des Molusques (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 3 - 6m. Vỏ thân nhẵn. Cành non hình trụ, màu nâu nhạt, có nhiều lỗ bì. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc tròn có hai tuyến nhỏ, đầu nhọn, dài 6 - 8 cm, rộng 4 - 5 cm, khi khô có màu vàng, mép khía răng; lá non màu hồng đỏ; 3 gân chính toả từ gốc lá.

Cụm hoa mọc thành chùm ở ngọn, dài 10 - 20 cm, gồm hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; hoa đực có cuống mảnh và nhẵn, lá đài 5, hình bầu dục có lông ở đầu,

https://nhathuocngocanh.com/

cánh hoa 5, thuôn, có lông mịn ở mép và mặt trong, nhị 17, bao phấn thuôn; hoa cái có cuống phủ lông tơ hình sao, lá đài 5 thuôn nhọn, cánh hoa 1 - 2 hoặc không có, có lông mịn ở mép, bầu hình cầu, có nhiều lông, vòi nhuỵ 3 xẻ đôi.

Quả nang hình trứng hoặc hình cầu, nhẵn, màu vàng nhạt; hạt có vỏ cứng, màu nâu xám.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.



Ba đậu - *Croton tiglium* L.

Phân bố, sinh thái

Croton L. là một chi lớn của họ Thầu dầu (Euphorbiaceae). Tổng số loài trên thế giới vào khoảng 800, bao gồm các đại diện là cây gỗ, cây bụi hoặc thảo, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và cả ở vùng ôn đới ấm.

Chi *Croton* L. ở Việt Nam có đến 43 loài và thứ (var.), trong đó có cây ba đậu là loài phân bố tương đối rộng rãi ở hầu hết các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m) và trung du. Đôi khi cũng gặp cả ở đồng bằng. Ở miền Bắc các tỉnh có nhiều ba đậu là Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Sơn La, Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thanh Hóa...Ba đậu cũng phân bố phổ biến ở một số nước khác, như Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Srilanka, Myanmar..., một số nơi ở Ấn Độ còn trồng cây này để lấy hạt ép dầu.

Ba đậu thuộc loại cây gỗ nhỡ, lúc còn nhỏ hơi chịu bóng, sau trở nên ưa sáng. Cây mọc lẫn với các loại cây bụi, dây leo khác ở các loại hình rừng thứ sinh, đồi cây bụi và quanh nương rẫy. Cây mọc từ hạt sau 2 - 3 năm bắt đầu có hoa quả, các năm sau thường xuyên hơn. Tuy nhiên, chỉ những cây được chiếu sáng đầy đủ mới có hoa quả nhiều. Lượng tái sinh cây con từ hạt khá. Cây cho gỗ cứng, thường được sử dụng làm củi đun hoặc đồ nông cụ (cán cuốc, xẻng...).

Cách trồng

Ba đậu không kén đất, có thể hơi chịu hạn, sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa hè, tàn lụi và rụng lá vào mùa đông. Cây được trồng ở các vườn cây thuốc, vườn thực vật và rải rác ở các gia đình.

Ba đậu có thể nhân giống được bằng hạt và bằng cành, nhưng chủ yếu là dùng hạt. Hạt ba đậu nhiều, dễ nảy mầm, được gieo vào tháng 2 - 3. Cây con được đánh đi trồng vào tháng 8 - 9 hoặc mùa xuân năm sau.

Đất nào cũng trồng được ba đậu, miễn là cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập. Khi trồng, người ta đào hố sâu 60cm, rộng 50 - 70 cm, cách nhau 4 - 6 m, bón lót cho mỗi hố 8 - 10kg phân chuồng hay phân xanh, trộn đều phân với đất. Sau đó đặt cây, lấp đất và tưới ẩm. Hàng năm, cần xáo xới, bón thúc bằng phân chuồng hoặc phân vi sinh tạo điều kiện cho cây ra hoa kết quả.

Hạt ba đậu vừa dùng làm thuốc, vừa có thể dùng để chế biến thành thuốc trừ sâu mọt rất tốt. Vào tháng 8 - 9, khi quả chín, người ta thu về phơi khô đập lấy hạt.

Bộ phận dùng

Hạt thu hái ở quả vào tháng 8 - 9 khi chưa nứt vỏ, phơi khô để nguyên cả quả cho dễ bảo quản. Ngoài ra, lá và rễ đôi khi cũng được dùng.

Do hạt ba đậu có chứa loại dầu rất độc nên khi dùng phải khử bớt độc.

Có hai cách làm giảm độc như sau:

1. Bỏ vỏ, giã nhỏ nhân hạt, quấn giấy bản rồi ép, giấy sẽ thấm dầu. Thay giấy mới nhiều lần, ép cho đến khi hết kiệt dầu rồi đem sao qua cho vàng. Sản phẩm chế theo kiểu này được gọi là "ba đậu sương".

2. Làm khô như trên rồi sao già cho đến khi có màu đen, loại này được gọi là "Hắc ba đậu" có độ độc thấp hơn.

Thành phần hóa học

Hạt ba đậu chứa 30 - 40% dầu (so với toàn bộ hạt) hoặc 43 - 63% (so với nhân hạt). Dầu này được lấy ra bằng phương pháp ép hoặc chiết xuất bằng dung môi. Tùy theo phương pháp chiết mà dầu có màu vàng sáng đến màu nâu thẫm.

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài dầu ra, trong ba đậu còn chứa 18% protein, một albumin rất độc là crotin, một glucosid là crotonosid và một alcaloid. Ngoài ra còn có đường sucrose, các acid amin như arginin, lysin...

Dầu ba đậu là một chất lỏng sền sệt, hơi có phát quang, vị cay nóng. Tỷ trọng ở 25°C là 0,935 - 0,950, chỉ số xà phòng là 102 - 108 tan trong cùng thể tích cồn cao độ nếu cho thêm nhiều cồn sẽ phân thành hai lớp. Thành phần gây dị lỏng sẽ tan trong lớp cồn.

Dầu ba đậu cũng tan trong ether, sulfua cacbon và acid acetic. Thành phần dầu gồm các acid béo thông thường như acid oleic 37,0, linolic 19,0, arachidic 1,5, stearic 0,3, palmitic 0,9, myristic 7,5%.

Ngoài ra còn có các acid đặc biệt trong hạt ba đậu là acid crotonic, tiglic, valerianic, isovalerianic, capronic, laurostearinic..

Thành phần có tác dụng tẩy trong dầu ba đậu là chất nhựa croton. Chất này có thể chiết được bằng methanol với hiệu suất là 1 - 3%, nhựa croton là ester của một alcol là phorbol với acid tiglic và một số acid khác.

Chất crotin là một albumin gồm hai protein độc là croton globulin và croton albumin. Các chất này gây độc với nguyên sinh chất (protoplasma) và có tác dụng làm vón máu. Nhiệt độ cao sẽ làm giảm bớt độ độc của chúng, glucosid crotonosid có trong hạt với hàm lượng từ 1 đến 4% được xác định là d.ribosid của 2 hydroxy 6 - amino purin.

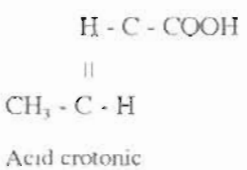

Acid crotonic

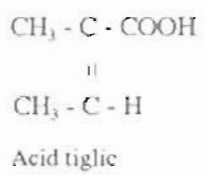

Acid tiglic

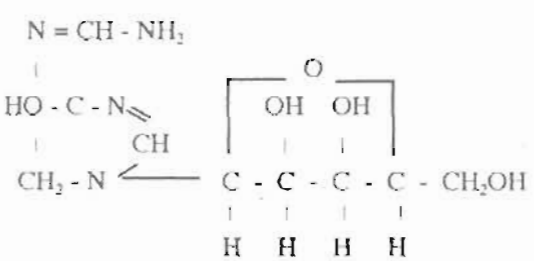

Crotonosid

Tác dụng dược lý

Dầu ba đậu là một thuốc tẩy mạnh nhất trong các loại thuốc tẩy. Ngay cả với liều nhỏ, nó gây tẩy mạnh và nôn. Dầu ba đậu còn là một thuốc gây sung huyết da rất mạnh, khi bôi vào thì thấy da nóng bỏng và phồng lên, mọng nước, sau đó thành mụn và tróc da.

Tính vị, công năng

Vị cay, tính nóng, rất độc. Vào hai kinh: vị và đại tràng. Phá tích, trục đàm, hành thuỷ.

Công dụng

Hạt ba đậu chứa dầu rất độc (Bảng A). Thường dùng hạt dưới dạng ba đậu sương hoặc hắc ba đậu.

Chữa hàn tích đình trệ, bụng đầy trướng, đại tiện bí kết, ho nhiều đờm loãng, thủy thũng.

Ngày dùng 0,01 - 0,05g ba đậu sương, có thể làm viên hoặc chế cao. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Trong y học Ấn Độ, dầu ba đậu có trong thành phần của một số thuốc xoa gây sung huyết da, được áp dụng trong những trường hợp viêm phổi, đau dây thần kinh hông và một số bệnh khác. Nhưng biện pháp này không được coi là an toàn vì có thể gây tróc da. Đôi khi dùng ba đậu là một thành phần trong những thuốc bôi dẻo làm rộp da ở thú y, nhưng ít khi dùng làm thuốc tẩy. Gỗ cây ba đậu được coi là có tác dụng làm chảy mồ hôi với liều nhỏ, có tác dụng tẩy và gây nôn với liều lớn.

Ở một địa phương vùng Đông Bắc Ấn Độ, người ta đã dùng một bài thuốc trong có ba đậu để chữa vàng da.

Kiêng kỵ: Ba đậu có độc tính mạnh nên không dùng cho người thể trạng hư yếu, phụ nữ có thai và người đang sốt nóng.

Khi bào chế ba đậu cần bảo vệ mắt và tay vì dầu ba đậu gây rộp da.

Không được dùng chung với hạt bìm bìm biếc (khiên ngưu tử).

Chú ý: Ba đậu rất độc, không được dùng quá liều. Nếu dùng ba đậu, mà không đi tiểu được thì cho uống thêm nước cháo nóng. Ngược lại, uống ba đậu mà đi tả không dứt, uống nước cháo nguội sẽ ngừng ngay. Khi bị ngộ độc ba đậu, cho uống hoàng liên hoặc dùng đậu đen hoặc đậu xanh nấu nước uống để giải độc.

Bài thuốc có ba đậu

1. Tam vật bạch thang, chữa viêm niêm mạc dạ dày cấp tính, đau bụng (Trương Trọng Cảnh):

Ba đậu sương 1g, cát cánh 3g, bối mẫu 3g. Tất cả đều tán bột, trộn đều. Mỗi lần uống 0,20g chiêu thuốc với nước ấm.

2. Chữa đau bụng, viêm dạ dày (Diệp Quyết Tuyển):

Ba đậu sương 0,50g, nhục quế 3g, trầm hương 2g, đinh hương 3g. Tất cả đều tán bột mịn, trộn đều. Mỗi lần dùng 0,50g đến 1g, chiêu thuốc với nước.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa thủy thũng:

Ba đậu 200mg, hạnh nhân 3g. Bào chế thành viên cỡ bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 đến 6 viên. Uống đến khi có tác dụng lợi tiểu và đi ngoài nhuận thì thôi.

4. Chữa tỳ vị lạnh trệ, tích tụ và đại tiện bí kết bụng căng:

Ba đậu sương, can khương, đại hoàng đều bằng nhau, tán bột mịn làm thành viêm với mật, mỗi lần uống 0,50 - 1g.

5. Chữa trúng phong sùi dờm rãi, hôn mê, cấm khẩu (Nam dược thần hiệu):

Dùng giấy bản bọc hạt ba đậu dập giập ép cho dầu thấm vào, cuộn giấy đó đốt lên để xông và thổi khói vào mũi họng thì tỉnh.

6. Chữa các chứng tích báng (sách trên):

Ba đậu 21 hạt dập giập, gạo cũ (trấn mễ) 4 lạng cùng rang, đến khi gạo vàng, bỏ ba đậu lấy gạo, thêm trấn bì 4 lạng, tán bột làm viên với hồ bằng bột đậu, uống mỗi lần 5 viên. Ngày uống 2 lần với nước gừng.

7. Chữa cổ trướng màng bụng đầy nước:

Ba đậu sương 12g, phèn đen 40g nung đỏ, tán bột làm viên, uống mỗi ngày một lần: 1 - 2g.

8. Diệp thị dưỡng vị thang, chữa vị âm hư, thường gặp ở những người sau khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn có sốt cao đã khỏi:

Ba đậu sương 0,10g,mạch môn 12g, thạch hộc 12g, tang diệp 12g, sa sâm 12g, bạch truật 10g, ngọc trúc 8g, ô mai 6g, ma hoàng 4g

Các triệu chứng của vị âm hư là miệng họng khô, nhất là sau khi ngủ dậy, sốt nhẹ, trằn trọc, không muốn ăn, táo bón, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

Bài thuốc có tác dụng dưỡng âm hòa vị.

9. Viên trừ dờm:

Hắc ba đậu 4g, nam tinh chế 20g, bán hạ chế 20g, bồ kết chế 20g, phèn chua phi 20g, hạnh nhân 4g.

Tán bột, làm viên, mỗi ngày uống 10g, chia làm 2 lần. Chữa đàm thấp: ho hay tái phát, trời lạnh ho tăng lên, dờm dễ khạc, sắc trắng loãng hoặc thành cục dính, buổi sáng ho nhiều, ngực đầy tức, ăn kém, rêu lưỡi trắng dính, mạch nhu hoạt.

5. BA ĐẬU TÂY

Hura crepitans L.

Tên khác:	Vông đồng, cây dầu bóng.
Tên nước ngoài:	Sand - box tree, monkey dinner - bell (Anh); arbre du diable, sablier élastique (Pháp).
Họ:	Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây to, cao 10 - 20 m. Thân có gai và nhựa mủ trắng. Lá mọc so le, hình trứng, gốc tròn hoặc hình tim, đầu thuôn thành mũi nhọn, gân lá tỏa đều sít nhau; cuống lá dài, có tuyến nhỏ ở chỗ tiếp giáp với gốc lá.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông gồm hoa đực và hoa cái riêng; hoa đực có đài hình đấu, tràng 0, nhị nhiều dính với nhau thành một cột; hoa cái có đài giống hoa đực, tràng 0, bầu 5 - 20 ô.

Quả nang, to, dẹt, hình bánh xe, có nhiều gờ múi, khi chín nứt dọc tung hạt đi xa; hạt hình trái xoan dài.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hura* L. có một loài là ba đậu tây ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau được du nhập khắp các vùng nhiệt đới khác ở châu Phi và châu Á.

Ba đậu tây được nhập trồng vào Việt Nam khoảng vài trăm năm trở lại đây. Cây được trồng để lấy bóng mát ở hai bên đường, song do tán lá nặng nề, cành giòn dễ bị gãy khi gặp giông bão nên không được chú trọng. Hiện nay cây chỉ còn ở Quảng Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình và rải rác ở vài tỉnh phía nam.

https://nhathuocngocanh.com/



Ba đậu tây- *Hura crepitans* L.

Ba đậu tây là loại cây gỗ lớn, mọc nhanh, có thể sống được trên nhiều loại đất, ưa sáng và có thể chịu được thời tiết hạn hán hoặc khô nóng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; hạt dễ nảy mầm. Tuy nhiên, với khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe, người ta thường trồng bằng cành, với tỷ lệ sống gần như 100%.

Bộ phận dùng

Vỏ cây và hạt.

Vỏ cây thu hái quanh năm, hạt lấy từ những quả chín.

Thành phần hoá học

Hạt ba đậy tây chứa 37% dầu béo, 26,63% protein. Khô dầu (bã của hạt) có các thành phần như N: 11,12%; K_2O: 2,13%; P_2O_5: 1,21%; CaO: 2,34%.

Tro của hạt giàu chất kali.

Nhựa mủ của cây chứa chất độc là hurin, hurain và crepitin. Nhựa thường được dùng ruốc cá hoặc tẩm tên độc. (The wealth of India, vol V. 1959, 137)

Lá cây còn chứa các protein có tính bất hoạt ribozom (ribosome - inactivating proteins) (CA - 124, 1996, 255872g).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng gây tẩy và gây nôn: Hạt ba đậu tây, dầu chiết từ hạt, vỏ thân và nhựa từ vỏ thân có tác dụng gây tẩy và gây nôn rất mạnh. Dùng quá liều sẽ gây đi ngoài ra máu, nhiễm độc nặng và có thể chết người.

2. Tác dụng độc: Hạt, dầu hạt, vỏ thân, nhựa mủ đều rất độc, có tác dụng diệt sâu bọ, đặc biệt chất crepitin có độc tính rất cao. Nếu dính vào da, có thể gây rộp da, bắn vào mắt gây tổn thương mắt và có thể bị mù.

Tính vị, công năng

Hạt ba đậu tây, dầu hạt, vỏ cây và nhựa mủ có tác dụng ăn da, tẩy và gây nôn.

Công dụng

Vỏ cây ba đậu tây được dùng làm thuốc tẩy, gây nôn, trị táo bón, u bướu và hủi. Ngày 1 - 4g sắc uống hoặc nấu cao. Nhựa mủ được dùng làm thuốc trừ sâu.

Ở Công Gô, người ta dùng hạt ba đậu tây làm thuốc xổ, với liều 2 - 3 hạt/ngày. Dầu hạt được dùng để chế xà phòng. Bã hạt sau khi ép lấy dầu chỉ được dùng làm phân bón, không được dùng làm thức ăn cho gia súc, mặc dù có hàm lượng protein cao vì độc.

Để trừ mụn nhọt và các bệnh ngứa lở ngoài da, lấy vỏ tươi ba đậu tây giã nát đắp ngoài. Ở Pêru, lá cây phơi khô, cuộn thành điếu hút để chữa hen. Nhựa cây chấm vào chỗ sâu răng chữa đau răng.

Chú ý:

Toàn cây, nhựa, vỏ thân, hạt đều rất độc, khi dùng phải hết sức thận trọng; người không có kinh nghiệm không nên dùng.

https://nhathuocngocanh.com/

6. BA GẠC BỐN LÁ

Rauvolfia tetraphylla L.

Tên đồng nghĩa: *Rauvolfia canescens* L., *R. heterophylla* Roem. et Schult

Tên khác: Ba gạc Cu Ba.

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Ba gạc bốn lá

Rauvolfia tetraphylla L.

Cây nhỏ, cao 0,4 - 0,8m, có khi đến 2m, phân cành nhiều. Lá mọc vòng 4, hai lá nhỏ và hai lá to, cuống rất ngắn, lá to có phiến dài 5 - 8cm, rộng 2 - 3cm, lá nhỏ dài 2,5 - 5cm, rộng 1,5 - 2cm, gốc tròn, đầu nhọn.

Hoa màu trắng lục hoặc trắng ngà, mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành; đài hình chén, có lông nhỏ; tràng hình ống ngắn, phình ra ở hai đầu; nhị đính ở họng tràng.

Quả đôi, dính chặt vào nhau, khi chín màu đỏ sau tím đen. Cây có nhựa mủ.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11

Phân bố, sinh thái

Rauvolfia L. là một chi tương đối lớn, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, số ít ở cận nhiệt đới. Tổng số loài đã biết có thể đến 100, trong đó ở châu Phi và Madagascar có khoảng 10 loài; 20 loài ở châu Mỹ và số còn lại tập trung ở châu Á, châu Úc và một số đảo ở Thái Bình Dương.

Ở Việt Nam, có khoảng 13 - 14 loài thuộc chi này. Một số loài được coi là đặc hữu hẹp Việt Nam như *Rauvolfia chaudocensis* Pierre ex Pit; *R. nhatrangensis* Ly; *R. vietnamensis* Ly, 2 loài khác là đặc hữu Đông Dương *R. cambodiana* Pierre ex Pit; *R. indochinensis* M.Pichon. Ngoài ra, chỉ có 3 loài là cây nhập nội: *R.tetraphylla* L.; *R. cafra* và *R. vomitoria* Afzel ex Spreng.

Ba gạc bốn lá có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Cây mọc tự nhiên trên các đồi cây bụi thấp, ở các bãi hoang ven đường đi. Cây còn được trồng ở nhiều nơi thuộc Ấn Độ và Trung Quốc. Ba gạc bốn lá được nhập trồng vào Việt Nam vào khoảng 1970. Hạt giống của cây được lấy từ CuBa, trồng thử ở Liên Xô, sau đó đưa sang Việt Nam. Cây trồng ở nước ta tỏ ra thích nghi ngay với điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm, có thể trồng được ở khắp nơi, trừ vùng núi cao lạnh như Sa Pa (1500m).

Ba gạc bốn lá là cây ưa sáng, ưa đất ẩm nhưng có thể chịu được hạn. Cây trồng từ hạt, ra hoa quả ngay năm đầu tiên. Các năm sau, lượng hoa quả ngày càng nhiều. Cây trồng được chăm sóc tốt, sau 3 - 4 năm, có thể cao tới 2m.

Ba gạc bốn là đã được đưa vào sản xuất lấy nguyên liệu trong những năm 80 và gần đây không trồng nữa, nên có nguy cơ bị mất giống. Cần chú ý bảo tồn.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Ba gạc bốn lá là cây nhập nội từ 1974. Cây có khả năng thích nghi rộng, không kén đất, chịu hạn tốt, ít sâu bệnh, sống bình thường ở nhiệt độ từ 25 đến 30°C.

Ba gạc bốn lá đã được nghiên cứu trồng tại Trại Nghiên cứu cây thuốc Văn Điển (nay là Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Hà Nội, thuộc Viện Dược liệu) từ năm 1988. Sau đó, cây đã được đưa ra sản xuất thử tại Vĩnh Phúc, Hải Dương và Hà Tây.

Tuy có khả năng nhân giống bằng cành, nhưng đến nay ba gạc bốn lá mới chỉ được nghiên cứu nhân giống bằng hạt. Năng suất hạt đạt khá cao, 1 ha cây 10 - 12 tháng tuổi có thể cho 200 - 300kg, cây 12 - 24 tháng tuổi cho 300 - 500 kg hạt.

Hạt được gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3, đến tháng 5 thì đánh cây con đi trồng. Đất vườn ươm cần được cày bừa kỹ, đập nhỏ và lên thành luống để tiện chăm sóc. Có thể dùng dung dịch acid sulfuric 0,5% để ngâm hạt trong 6 - 8 giờ, sau đó rửa sạch acid, để ráo rồi đem gieo vãi hay gieo theo rạch, đảm bảo khoảng cách giữa các hạt từ 5 đến 7 cm. Hạt sẽ nảy mầm sau khoảng 15 ngày nếu giữ đủ ẩm. Trong thời gian ở vườn ươm, cây cần được giữ ẩm thường xuyên và sạch cỏ dại.

Đất để sản xuất nếu ở vùng đồi có thể lên thành luống theo đường đồng mức hoặc thành từng lô, nếu ở đồng bằng cần lên thành luống. Sau khi cày bừa kỹ, vơ sạch cỏ, để ải, cần bón lót chừng 15 tấn phân chuồng, 150 - 200kg phân lân và 75 - 100kg kali cho mỗi hecta. Phân được trộn đều, rải lên mặt ruộng và phủ bằng đất hót từ rãnh luống. Luống thường làm cao 25 - 30 cm, rộng 1 - 1,2m để trồng 4 - 5 hàng với khoảng cách 30 x 30 cm. Hàng năm vào tháng 3 - 4 bón thúc thêm 100 - 150 kg urê/ha. Ngoài ra, có thể cần tưới thêm nước giải, nước phân chuồng.

Rễ ba gạc bốn lá thu vào tháng 11 - 12 khi cây đạt 18 - 24 tháng tuổi là có hiệu quả kinh tế cao nhất. Khi thu hoạch cố gắng đào sâu, tận thu hết rễ nhỏ vì không phải bỏ lõi. Các rễ to cần phải bỏ lõi, tốt nhất là dào đến dâu cạo hoặc bóc lấy vỏ rễ đến đó, không để khô, khó làm. Năng suất trung bình đạt 200 - 300 kg vỏ rễ khô với hàm lượng alcaloid đạt từ 2,48 đến 4%.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ

Thành phần hóa học

Rễ ba gạc bốn lá chứa 0,05% reserpin và có hàm lượng rescinamin, deserpidin cao. Ở Ấn Độ, loài ba gạc này được dùng thay thế *Rauvolfia serpentina* tuy hàm lượng reserpin có thấp hơn.

Ba gạc bốn lá được di thực từ nhiều nước đem trồng ở những vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Sau 12 - 14 tháng, cây có thể cho dược liệu. Năng suất sinh học và hàm lượng alcaloid toàn phần đạt như sau:

Số thứ tự	Loài	Năng suất sinh học (dược liệu khô) (kg/ha)			Hàm lượng alcaloid toàn phần (%)		
		Rễ	Thân	Lá	Rễ	Thân	Lá
1	*R.tetraphylla* Liên Xô (trước đây)	790	700	592	2,78	0,82	2,24
2	*R.tetraphylla* Liên Xô (trước đây)	940	1300	720	2,59	0,43	1,73
3	*R.tetraphylla* Cu Ba	3600	4520	750	1,23	0,76	1,35

(Hoàng Điển và cộng sự, 1986)

Tác dụng dược lý

Dạng chiết thô từ ba gạc bốn lá có tác dụng hạ huyết áp và tiêu hủy adrenalin trên chó thí nghiệm. Theo các tác giả Liên Xô trước đây, các dạng chiết từ ba gạc bốn lá trên mèo gây mê có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài. Dạng chiết từ vỏ thân có tác dụng hạ huyết áp mạnh hơn dạng chiết từ rễ. Ngoài ra các dạng chiết trên còn có tác dụng tiêu hủy adrenalin, ức chế thần kinh trung ương.

Ở Việt Nam, dạng cao chiết từ vỏ rễ ba gạc bốn lá di thực, trên chuột cống trắng và mèo thực nghiệm có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài, ngoài ra, còn có tác dụng an thần, thu nhỏ đồng tử, làm giãn mi mắt thứ ba của mèo.

Công dụng

Ở Ấn Độ, rễ ba gạc bốn lá được dùng thay thế cho rễ R. serpentina trong điều trị cũng như trong công nghệ chiết reserpin. Dạng cao chiết từ cây phối hợp với dầu hải ly dùng làm thuốc xoa để chữa một số bệnh ngoài da.

Ở Việt Nam, viên Raucaxin bào chế từ vỏ rễ ba gạc bốn lá, mỗi viên có 0,002g alcaloid toàn phần, có tác dụng điều trị bệnh tăng huyết áp, đặc biệt đối với thể vừa và nhẹ. Thuốc có tác dụng êm dịu, không gây tụt huyết áp, tác dụng hạ huyết áp từ từ. Thuốc dung nạp tốt đối với bệnh nhân, không gây buồn nôn, mệt mỏi. Bệnh nhân sau khi dùng thuốc ngoài hạ huyết áp còn cảm thấy đỡ nhức đầu chóng mặt và dễ ngủ hơn trước khi dùng thuốc.

Liều dùng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 viên.

https://nhathuocngocanh.com/

7. BA GẠC HOA ĐỎ

Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz

Tên khác: Ba gạc Ấn Độ, Ấn Độ xà mộc.

Tên nước ngoài: Snake - root, snake wood, serpent wood, serpentine root (Anh); racine de serpent (Pháp).

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Ba gạc hoa đỏ
Rauvolfia serpentina (L.) Benth. ex Kurz

Cây nhỏ, cao 0,3 - 1m. Thân có nốt sần, ít phân cành. Rễ to, vỏ rễ có nhiều vết nứt dọc. Lá mọc vòng 3, đôi khi 4 cái hoặc mọc đối, cuống ngắn, gốc và đầu lá thuôn nhọn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới màu vàng lục nhạt, đôi khi cả hai mặt đều vàng lục.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành xim tán hoặc chuỳ, dài 4 - 6 cm; hoa và cuống lá màu hồng hay đốm hồng; 5 lá đài không màu; tràng 5 cánh, có ống phình ở một phần ba phía trên; nhị 5 dính ở chỗ phình của ống tràng; bầu có hai lá noãn rời.

Quả đôi, nhỏ, hình trứng, đầu hơi nhọn, khi chín màu đỏ rồi tím đen. Cây có nhựa mủ.

Mùa hoa: tháng 6 - 8 ; mùa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Trong số các loài thuộc chi *Rauvolfia* L., ba gạc hoa đỏ là cây dược nhắc đến nhiều nhất bởi giá trị sử dụng làm thuốc nổi tiếng của nó. Ba gạc hoa đỏ là cây nhiệt đới, phân bố khá rộng rãi ở vùng Nam Á, từ vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ, Nê Pan, Pakistan, Myanmar, đến Srilankar, Malaysia, Thái Lan và các nước Đông Dương. Cây thường mọc trong các kiểu rừng thưa, rừng nửa rụng lá, bao gồm các đại diện của các chi *Shorea, Ficus, Terminalia, Holarrhena, Cassia, Dalbergia, Adia* spp. Đôi khi còn gặp ở rừng xen tre nứa, vùng nương rẫy bỏ hoang. Giới hạn độ cao phân bố của cây ở Ấn Độ tới 1200m.

Ở Việt Nam, trước năm 1975 ba gạc hoa đỏ được nhập trồng từ Cộng hòa Dân chủ Đức trước đây. Hiện nay một số cá thể hậu thế của chúng vẫn còn được lưu giữ tại vườn thuốc Viện Dược liệu ở ngoại thành Hà Nội. Năm 1980, lần đầu tiên phát hiện được cây mọc tự nhiên (Mai Nghi, Phạm Duy Hùng, Hoàng Xuân Lâm) ở huyện Ea Súp, Krong Buk và vùng ngoại ô thị xã Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk lắc. Cây mọc lẫn trong đám cây bụi và cỏ trên các vùng nương rẫy cũ và ven rừng thưa, độ cao khoảng trên 600m. Từ những hạt giống, cây con thu được ban đầu, về sau được Phân viện Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh đã phát triển trồng được vài trăm mét vuông ở Nông trường Đắc Nông, thị xã Buôn Ma Thuột (Đắk Lắc) và ở cả thành phố Hồ Chí Minh.

https://nhathuocngocanh.com/

Ba gạc hoa đỏ thuộc loại cây ưa sáng, ưa ẩm và cũng có thể hơi chịu được hạn. Cây mọc tốt trên loại đất đỏ bazan, có hiện tượng rụng lá vào mùa khô (ở miền Nam) và mùa đông (ở miền Bắc). Sau khi bị chặt phá, phần gốc và rễ còn lại tiếp tục tái sinh thành cây mới. Tỷ lệ nảy mầm của hạt thu ở cây mọc tự nhiên đạt 60 - 80% tùy thời điểm gieo. Ba gạc hoa đỏ thuộc nhóm cây thuốc quý hiếm và đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam.

Cách trồng

Ba gạc hoa đỏ ưa khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, có lượng mưa trung bình năm từ 2500 đến 5000mm và nhiệt độ giao động giữa 10 và 38°C. Cây sống thích hợp ở nơi ánh sáng yếu nhưng trồng ở những nơi rãi nắng vẫn sống được. Cây ưa đất phù sa bồi pha cát hoặc đất đỏ laterit, nhiều mùn, thoát nước. Đất khô cằn không thích hợp để trồng ba gạc hoa đỏ. Ba gạc hoa đỏ có thể nhân giống bằng hạt, bằng cành hoặc bằng rễ.

Nhân giống bằng hạt: Đây là phương pháp nhân giống chủ yếu và cũng cho năng suất rễ cao nhất. Sau khi quả chín vào tháng 8 - 9, người ta hái, ngâm vào nước độ 10 giờ và chà xát để loại bỏ thịt quả rồi thu lấy những hạt chìm. Tỷ lệ nảy mầm của hạt thường đạt thấp, từ 10 đến 50% và phụ thuộc nhiều vào tỷ lệ hạt chín cũng như điều kiện gieo trồng. Hạt thu xong gieo ngay có tỷ lệ mọc cao nhất. Hạt phơi khô, bảo quản tốt có thể duy trì được sức sống trong vòng 6 tháng. Xử lý hạt với acid sulfuric 90% trong 1 phút, sau đó rửa sạch acid, có thể đạt được tỷ lệ nảy mầm 60 - 70%. Ngâm hạt với nước nóng 40 - 45°C trong 10 - 12 giờ cũng cho kết quả khá.

Vườn ươm cần được bố trí ở nơi có đất tơi xốp, giữ được ẩm, có độ pH= 5,5 - 6 và tiện tưới tiêu. Đất sau khi cày bừa kỹ được lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 80cm. Hạt được gieo thành hàng cách nhau 10 - 15cm, hạt nọ cách hạt kia khoảng 5 cm. 1 kg hạt có thể gieo trên 500m² vườn ươm, 5 - 6kg hạt cho số cây giống đủ trồng 1ha.

Nhân giống bằng cành: Vào tháng 6 - 7, có thể chọn cành bánh tẻ khỏe mạnh, cắt thành từng đoạn dài 15 - 20cm đem giâm trong vườn ươm (giống như vườn ươm hạt) đến khi nảy mầm thì bứng đi trồng. Phương pháp này có thể thành công đến 40 - 65%. Nếu xử lý cành giâm với dung dịch IAA 30 ppm hoặc NAA 10ppm trong 12 giờ có thể đạt kết quả 70 - 80%.

Nhân giống bằng rễ: Cũng vào thời gian trên, có thể dùng các đoạn rễ có đường kính 0,3 - 1,2 cm, dài 3 - 5cm giâm trong vườn ươm, chỉ để hở khoảng 1cm. Nếu giữ đủ ẩm, có thể đạt 50 - 80% tỷ lệ nảy mầm trong vòng 3 tuần. Khoảng 100kg rễ cho số cây đủ trồng 1ha. Rễ là bộ phận sử dụng, vì vậy phương pháp này chỉ áp dụng khi thật cần thiết.

Ba gạc hoa đỏ trồng thẳng kém hiệu quả nên cần phải qua giai đoạn vườn ươm. Thời vụ gieo trồng vườn ươm thường từ tháng 6 đến tháng 9. Cây con được đánh trồng ra ruộng vào tháng 3 - 4 năm sau.

Ruộng trồng ba gạc hoa đỏ cần chọn đất tốt, cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ, rễ cây và lên luống cao 20 cm, rộng 50 - 70 cm. Bổ hốc sâu 15cm với khoảng cách 40 x 40 cm hoặc 30 x 30 cm tùy theo đất tốt hay xấu; bón lót 10 tấn phân chuồng ủ mục với 200kg supe lân/ha. Trộn phân đều với đất rồi tiến hành trồng, trồng đến đâu tưới ngay đến đó. Sau khi trồng cần giữ cho ruộng luôn luôn đủ ẩm và sạch cỏ. Đầu mùa đông năm thứ nhất, cần vun xới làm cỏ và bón lót 5 tấn phân chuồng để cây ngủ đông. Sang năm thứ hai chỉ cần làm cỏ vài ba lần.

Ba gạc hoa đỏ có thể bị héo cành dẫn đến héo toàn cây do *Fusarium*, đốm lá do *Alternaria*, sương mai. Có thể dùng các thuốc trị nấm để phun.

Ba gạc hoa đỏ trồng được hai năm thì thu hoạch. Vào mùa đông, khi cây rụng hết lá và hàm lượng alcaloid đạt cao nhất, dùng cuốc đào lấy rễ, rửa sạch, để ráo nước và bóc lấy vỏ phơi thật khô. Mỗi hecta có thể cho 150 - 200kg vỏ rễ khô.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ rễ đã phơi khô hoặc sấy khô. Dược liệu được ghi trong nhiều dược điển như Dược điển Pháp 1965, Dược điển Ấn Độ 1966, Dược điển Mỹ 1985.

Theo Dược điển Ấn Độ, dược liệu phải được thu hái vào mùa thu từ cây 3 - 4 tuổi. Dược điển Mỹ cho phép dùng các mẩu thân rễ có dính gốc thân.

Thành phần hóa học

Rễ ba gạc hoa đỏ chứa chất vô cơ, 6 - 7% tinh bột, chất sterol và alcaloid. Hoạt chất chính là alcaloid. Có hơn 60 alcaloid trong rễ ba chạc hoa đỏ.

Các alcaloid được phân loại thành 4 nhóm:

Nhóm 1: Yohimbin

Có hai nhóm nhỏ:

- Nhóm nhỏ yohimbin và đồng phân: yohimbin và 5 đồng phân là α - yohimbin (rauvobsin), β - yohumbin, ϕ - yohumbin, corynantin và isorauhimbin.

- Nhóm nhỏ reserpin: reserpin 0,1 - 0,2%, rescinamin 0,015%, reserpidin, reserpoxidin

https://nhathuocngocanh.com/

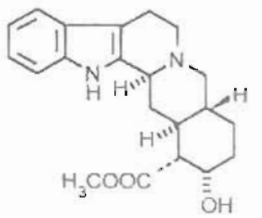

Yohimbin

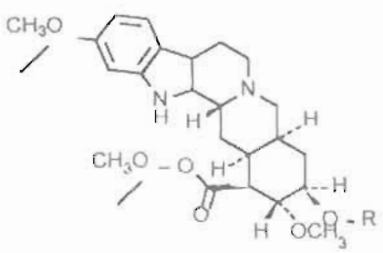

reserpin :

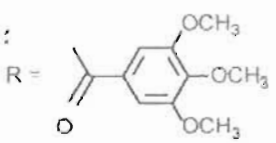

rescinamin :

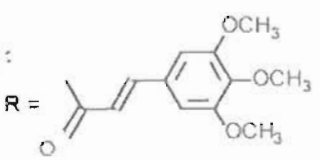

Reserpin là bột dưới dạng vi tinh thể, vàng nhạt, nhạy cảm với ánh sáng, không tan trong nước, ether, rất ít tan trong cồn, ít tan trong methanol, aceton, tan trong cloroform.

Rescinamin, reserpidin (canescin) đều có tác dụng hạ huyết áp. Tác dụng an thần đều kém reserpin.

Những alcaloid nói trên đều chiếm 10% so với alcaloid toàn phần.

Nhóm 2: Heteroyohimbin

Có hai nhóm nhỏ:

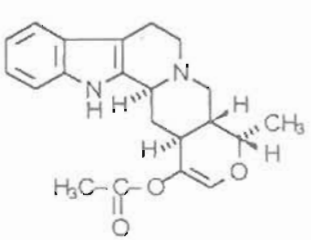

Ajmalicin
=Tetrahydroserpentin
=δ yohimbin
=Raubasin

- Nhóm nhỏ serpentin: serpentin

- Nhóm nhỏ ajmalicin: thuộc nhóm nhỏ này có ajmalicin (raubasin, tetrahydroserpentin) 0,02%, reserpinin isoreserpinin reserpilin (dimethoxy - 10 - 11 ajmalicin).

Ajmalicin có tác dụng giãn mạch ngoại biên. Reserpilin có tác dụng hạ huyết áp.

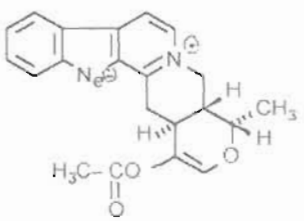

Serpentin

Nhóm 3: Sarpagin. Thuộc nhóm này có sarpagin (raupin) 0,02% có tác dụng hạ huyết áp.

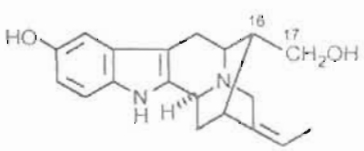

Sarpagin (raupin)

Nhóm 4: Ajmalin. Thuộc nhóm này có ajmalin 0,10%, isoajmalin. Ajmalin có tác dụng trị rung tim.

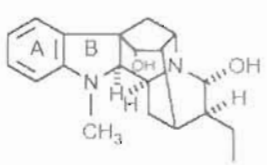

Ajmalin

Ba gạc hoa đỏ mọc hoang ở Đắk Lắc, có khả năng cho 10g dược liệu khô (vỏ rễ) trung bình ở mỗi cây và chứa alcaloid toàn phần 3,3% ở vỏ rễ, 0,275% ở lõi rễ, 0,975% ở thân lá. Từ vỏ rễ, đã chiết tách được reserpin 0,04%, ajmalin 0,5%.

Alcaloid có ít ở thân (0,3%) nhiều ở rễ (1 - 2 %), tập trung ở vỏ rễ, nhiều gấp 10 lần so với các bộ phận khác.

Hàm lượng alcaloid toàn phần phải đạt 0,80% theo Dược điển Ấn Độ 1966 và 1% theo Dược điển Pháp 1965.

Alcaloid thuộc nhóm reserpin - rescinamin phải đạt 0,10% (Dược điển Pháp 1965) và 0,15% (Dược điển Mỹ 1985).

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Sự có mặt của nhiều alcaloid của cây ba gạc hoa đỏ, trong đó reserpin được coi là quan trọng nhất, đại biểu cho dược tính của ba gạc. Hai tác dụng dược lý quan trọng của reserpin được sử dụng trong điều trị là hạ huyết áp và an thần. Trên thực nghiệm, reserpin làm hạ huyết áp cả trên súc vật gây mê và không gây mê. Tác dụng này xuất hiện chậm và kéo dài. Cơ chế tác dụng hạ huyết áp là do làm cạn kiệt kho dự trữ chất dẫn truyền trung gian noradrenalin trong các dây thần kinh giao cảm, được coi như cắt hệ thần kinh giao cảm bằng hóa chất. Reserpin không có tác dụng làm liệt hạch, có tác dụng làm chậm nhịp tim, làm giãn các mạch máu dưới da.

Đối với thần kinh trung ương, reserpin có tác dụng ức chế, gây trấn tĩnh an thần rõ rệt trên súc vật thí nghiệm, reserpin làm giảm hoạt động tự nhiên, làm mất trạng thái công kích hung dữ, súc vật tỏ ra thờ ơ lạnh nhạt với ngoại cảnh, nhưng vẫn có khả năng đáp ứng với mọi kích thích, không kèm theo vận động thất điều, ngủ mê man như thường thấy ở các thuốc ngủ barbituric. Nhiều tác giả cho rằng tác dụng an thần của reserpin có liên quan đến tác dụng làm cạn kiệt 5 -hydroxytryptamin - (5 - HT) và noradrenalin ở não. Ngoài hai tác dụng trên, reserpin còn có một số tác dụng khác. Đối với mắt reserpin có tác dụng thu nhỏ đồng tử một cách rõ rệt, là một trong những triệu chứng xuất hiện sớm nhất sau khi dùng thuốc trên súc vật thí nghiệm - Reserpin còn làm sa mi mắt, làm giãn mi mắt thứ 3 (nictitating membrane) của mèo và chó. Đối với hệ tiêu hoá, reserpin tăng cường nhu động ruột và sự bài phân. Tăng cường sự phân tiết dịch vị trên súc vật thí nghiệm cũng như trên người, gây loét dạ dày, tá tràng. Đối với thân nhiệt sau khi dùng reserpin có sự rối loạn về điều hòa thân nhiệt, đại bộ phận các loài súc vật đều có hiện tượng hạ nhiệt. Đối với hệ nội tiết reserpin có tác dụng kích thích vỏ tuyến thượng thận giải phóng các corticoid. Tác dụng kháng lợi niệu yếu, có thể là do kích thích sự giải phóng các hocmon kháng lợi niệu. Trên chuột cống cái reserpin làm ngừng chu kỳ động dục, ức chế sự phóng noãn, trên chuột cống đực ức chế sự phân tiết androgen. Về độc tính đối với các loài súc vật khác nhau, reserpin gây nên những triệu chứng ngộ độc khác nhau, liều chịu đựng tối đa bằng đường uống đối với các loài súc vật thay đổi từ 10 - 2000mg/kg. LD_{50} bằng đường tiêm tĩnh mạch trên chuột cống trắng là 28 ± 1,6mg/kg bằng đường uống trên chuột nhắt trắng là 500mg/kg, trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch vào khoảng 15mg/kg.

Ngoài reserpin, nhiều alcaloid khác tồn tại trong dược liệu có các tác dụng sau đây:

- Deserpidin (11 - demethoxyreserpin) có tác dụng hạ huyết áp và an thần gần bằng reserpin. LD_{50} trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc là 55 mg/kg, bằng đường uống là 320 mg/kg, trên chuột cống trắng bằng đường tiêm tĩnh mạch là 15,7 mg/kg.

- Rescinamin có tác dụng giống reserpin là hạ huyết áp, còn tác dụng an thần kém reserpin.

- Raunescin, rescidin cũng có tác dụng hạ huyết áp nhưng kém hơn reserpin nhiều.

- α - yohimbin (rauvolscin) có tác dụng hạ huyết áp, ức chế tim mạch, có độ độc tương đối cao.

- Ajmalin không có tác dụng hạ huyết áp và an thần. Trên súc vật thí nghiệm và người đều thể hiện tác dụng chống loạn nhịp tim rõ rệt. Trên các mô hình gây loạn nhịp tim bằng adrenalin, digoxin, isoprel thì ajmalin đều có thể xóa rung thất và khôi phục lại nhịp xoang bình thường.

- Isoajmalin có tác dụng chống loạn nhịp tim trên súc vật thí nghiệm, đối kháng với hiện tượng tăng huyết áp do adrenalin gây nên.

- Serpentin có tác dụng hạ huyết áp và ức chế hoạt động của ruột. Thuốc còn có tác dụng chống rung tim, không làm thay đổi lưu lượng mạch vành, làm giảm sự tiêu thụ oxygen của cơ tim, serpentin độc hơn ajmalin.

- Serpentinin có tác dụng hạ huyết áp yếu, kích thích hô hấp, tăng cường co bóp ruột, do đó có tác dụng nhuận tràng, làm giảm tác dụng co mạch máu thận của adrenalin, nhưng không làm thay đổi tác dụng tăng áp của adrenalin.

- Sarpagin chỉ có tác dụng nhất thời đối với huyết áp và các amin tăng áp.

Ngoài các hoạt chất trên nhiều công trình nghiên cứu đã chứng minh rằng cao chiết từ rễ ba gạc hoa đỏ có tác dụng hạ huyết áp, an thần, kích thích hoạt động của ruột.

Dạng alcaloid toàn phần chiết từ ba gạc hoa đỏ đã được xác định có tác dụng hạ huyết áp, an thần, thu nhỏ đồng tử, làm sa mi mắt, làm chậm nhịp tim, gây ỉa chảy. Tóm lại dạng alcaloid toàn phần và cao chiết từ vỏ rễ ba gạc hoa đỏ có những tác dụng dược lý giống như reserpin. Dạng chiết từ ba gạc hoa đỏ dùng bằng đường uống gây hạ đường huyết và đường niệu trên mèo thí nghiệm và trên bệnh nhân tiểu đường (PROSEA 1999).

Công dụng

Các chế phẩm từ ba gạc hoa đỏ dùng điều trị bệnh tăng huyết áp và bệnh tâm thần gồm có:

https://nhathuocngocanh.com/

- Reserpin: viên nén 0,0001g, 0,00025g và 0,0005g. Thuốc tiêm 5mg/2ml. Liều dùng cho điều trị bệnh tăng huyết áp là 0,1 đến 1,5mg/ngày. Liều dùng cho bệnh tâm thần thường cao hơn, 5mg/ngày; nhưng hiện nay trong điều trị bệnh tâm thần reserpin đã bị các loại thuốc phenothiazin thay thế.

- Alcaloid toàn phần của ba gạc hoa đỏ có viên Rauviloid chứa 2mg alcaloid toàn phần cho mỗi viên. Liều dùng cho bệnh tăng huyết áp: 2 - 4mg/ngày.

Bột rễ ba gạc hoa đỏ liều dùng hàng ngày cho bệnh tăng huyết áp là 200 - 400mg. Ở Ấn Độ ba gạc hoa đỏ từ lâu đời đã được sử dụng trong y học Ayurvedic, dùng chữa rắn cắn, bệnh tâm thần và động kinh; cho đến nay vẫn giữ vị trí quan trọng.

8. BA GẠC LÁ TO

Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pitard

Tên khác: Ba gạc Campuchia, hơ rác, ka day (Ba Na).
Tên nước ngoài: Cambodian rauvolfia (Anh).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Ba gạc lá to
Rauvolfia cambodiana Pierre ex Pitard

Cây nhỏ, cao 0,30 - 1m. Cành lá sum sê. Rễ to có nhiều vết nứt dọc. Thân, cành non có cạnh, màu lục, sau xám, có nốt sần. Lá to, mọc vòng 3, dài 12 - 30cm, rộng 3,5 - 7cm, hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc tù.

Cụm hoa mọc ở cành thành xim tán, dài 5 - 10cm; hoa trắng, mặt ngoài có màu hồng; đài hình chuông, có 5 răng nhỏ; tràng hình ống hẹp, phình lên ở gần phía giữa; nhị đính ở chỗ phình của ống tràng; bầu có 2 ô.

Quả đôi, hình trứng, chứa một hạt, khi chín màu trắng xám, có đốm đậm. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5 và tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Ba gạc lá to là một trong số ba loài đặc hữu ở Đông Dương. Cây phân bố ở Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, ba gạc lá to chỉ thấy từ vùng Thừa Thiên - Huế trở vào. Mọc tập trung nhiều nhất ở Quảng Ngãi (huyện Sơn Hà, Trà Bồng, Minh Long); Quảng Nam (Trà My, Hiên, Giằng, Đại Lộc); Kon Tum (Sa Thầy, Kom Plông); Đắk Lắk (Ea Súp, Krông Buk) và Lâm Đồng (Di Linh, Bảo Lộc). Cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc tốt trên loại đất đỏ bazan, lẫn với các loại cây bụi thấp và dây leo khác ở ven rừng thứ sinh hoặc trảng sau nương rẫy - Độ cao phân bố từ 600 đến gần 800m. Tại một vùng cây mọc tương đối tập trung thuộc xã Trà Giác, huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam đã xác định có tới trên 150 cá thể trong một hecta (kết quả điều tra 1983).

https://nhathuocngocanh.com/

Ba gạc lá to là cây mọc nhanh. Cây được chiếu sáng đầy đủ ra hoa quả nhiều. Khả năng tái sinh tự nhiên từ hạt tốt, nên thường gặp cây mọc thành những đám lớn, đôi khi gần như thuần loại. Ngoài ra, cây cũng có khả năng mọc cây con chồi từ gốc hoặc các đoạn rễ còn sót lại sau khi bị chặt. Trong số những loài ba gạc mọc tự nhiên ở Việt Nam, ba gạc lá to là cây có trữ lượng lớn nhất. Tuy nhiên chúng thường bị chặt phá bừa bãi do khai hoang, mở mang vùng canh tác. Cây thuốc này cũng đã được đưa vào "Sách Đỏ Việt Nam" để chú ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ phơi hay sấy khô

Thành phần hóa học

Vỏ rễ cây trồng hai năm của ba gạc lá to chứa alcaloid toàn phần so với dược liệu khô. Sơ bộ thấy có ajmalin và reserpin

Tác dụng dược lý

Giống như các loài *Rauvolfia* khác, rễ ba gạc lá to có tác dụng hạ huyết áp và an thần.

Công dụng

Rễ ba gạc lá to được dùng để điều trị tăng huyết áp dưới dạng cao lỏng hoặc viên alcaloid toàn phần.

Cao lỏng 1,5% mỗi lần dùng 10 - 20 giọt, ngày 2 - 3 lần

Viên alcaloid toàn phần 2mg, mỗi lần 1 viên, ngày 2 - 3 lần.

Rễ ba gạc lá to cũng được dùng làm nguyên liệu để chiết reserpin và ajmalin.

9. BA GẠC LÁ VÒNG

***Rauvolfia verticillata* (Lour.) Baill.**

Tên đồng nghĩa: *Rauvolfia chinensis* (Hance) Hemsl.

Tên khác: Sam tô, lạc toọc (Tày), la phu mộc, cơn đố (Mường), tích tiền (vùng Ba Vì - Hà Tây).

Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Thân nhẵn có những nốt sần nhỏ, màu lục sau xám. Cành non dẹt, có khía dọc sau tròn, màu xám. Lá mọc vòng 3, đôi khi 4 - 5, khi non có khi mọc đối, phiến lá hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, cuống ngắn, dài 6 - 11cm, rộng 1,5 - 3cm.

Hoa nhỏ, màu trắng, mọc ở gần ngọn thành xim dạng tán kép, dài 4 - 7cm; đài hình chuông; tràng hình ống thường hơi cong; nhị 5 đính ở họng tràng; bầu có 2 ô.

Quả hạch đôi, hình trứng, khi chín màu đỏ tươi. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 10. Ở đồng bằng, có khi hoa nở quanh năm.

Tránh nhầm với cây ba chạc (*Euodia lepta* (Spreng.) Merr. - Rutaceae), nhiều nơi gọi là ba chạc tám ghẻ (xem Ba chạc).

Phân bố, sinh thái

Ba gạc lá vòng là một trong số những loài ba gạc mọc tự nhiên được nhắc đến nhiều ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả điều tra của Viện Dược liệu từ 1961 đến nay có thể khẳng định đây là một cây thuốc tương đối hiếm ở nước ta. Các điểm phân bố đã được xác định lại thuộc các tỉnh Lạng Sơn (huyện Văn Quan), Nghệ An (Kỳ Sơn), Cao Bằng, Phú Thọ. Trước đây, cây được trồng làm mẫu ở vườn thuốc Trạm Nghiên cứu dược liệu Nam Hà. Hiện còn trồng lưu giữ tại Trạm Nghiên cứu cây thuốc Tam Đảo và Sa Pa (Viện Dược liệu)

Ba gạc lá vòng là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng khi còn nhỏ. Trong tự nhiên, cây thường mọc lẫn với một vài cây bụi thấp khác ở bờ mương rẫy, ven đường đi (Văn Quan - Lạng Sơn) hay ở ven rừng thứ sinh gần nguồn nước (Kỳ Sơn - Nghệ An). Cây trồng ở Sa Pa, Tam Đảo tỏ ra thích nghi với điều kiện của vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao (nhiệt độ từ 15 đến 18,3°C). Rụng lá mùa đông. Cây trồng từ hạt sau hai năm cao khoảng 0,8m và bắt đầu có hoa

https://nhathuocngocanh.com/

lứa đầu tiên. Càng về sau, hoa quả càng nhiều. Đặc biệt quả chín của năm trước có thể tồn tại đến đầu mùa hoa năm sau. Tỉ lệ nảy mầm của hạt cao nhất khoảng 75%.

Vì trữ lượng ít, ba gạc lá vòng đã được đưa vào "Sách Đỏ Việt Nam " để bảo vệ.



Ba gạc lá vòng
Rauvolfia verticillata (Lour.) Baill.

Cách trồng

Ba gạc lá vòng ưa khí hậu ôn hoà, nhiệt độ trung bình 22 - 23°C, lượng mưa hàng năm vào khoảng 1500 - 2000mm. Cây thích sống trong bóng râm, thường mọc xen kẽ với cây gỗ hoặc cây bụi ở những khoảnh đất tương đối bằng phẳng ở ven làng, hai bên bờ sông, suối hoặc khe núi. Đất thích hợp thường là đất đỏ đá vôi nhiều mùn, có độ pH từ 4,5 đến 6. Đất quá khô cằn, sỏi đá không thích hợp cho việc trồng ba gạc lá vòng. Cây được trồng nhiều ở miền Nam Việt Nam và miền Nam Trung Quốc.

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành.

Nhân giống bằng hạt: Vào tháng 8 - 9 hàng năm, khi quả chín tập trung, thu và ngâm trong nước 10 - 12 giờ, sau đó bóp nát và loại bỏ thịt quả rồi thu lấy những hạt chìm. Hạt được xử lý ngâm vào nước nóng 40 - 45°C trong vòng 12 giờ, vớt ra để ráo rồi đem gieo ngay. Hạt phơi khô sẽ nhanh chóng mất sức nảy mầm. Vì vậy, nếu phải chuyên chở đi xa, cần trộn hạt đã xử lý như trên với cát ẩm, đóng vào túi vải hay bao day, dứa .. để vận chuyển.

Đất vườn ươm cần chọn đất cát pha, giữ ẩm tốt, có độ pH 5 - 6,5, cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ dại và lên luống rộng 0,8 - 1 m, cao 17 - 20 cm. Hạt được gieo thành rạch cách nhau 20cm; cứ 5 - 5,5kg hạt gieo trên 500m² vườn ươm, sau đó lấp đất 2 - 3cm, phủ rơm rạ hay cỏ khô và tưới giữ ẩm thường xuyên.

Hạt sau khi gieo 15 - 20 ngày thì bắt đầu nảy mầm. Lúc này cần dỡ ra, tiếp tục tưới giữ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Nếu thấy cây con bị vàng lá thì có thể tưới nước phân chuồng pha loãng hoặc dạm sulfat (2%).

Nhân giống bằng cành: Vào tháng 7 - 8, có thể chọn cành bánh tẻ không bị sâu bệnh chặt thành đoạn dài 17 - 20cm, đầu trên chặt bằng, đầu dưới chặt vát giâm vào vườn ươm (giống như vườn ươm hạt) với khoảng cách 15 x 20cm. Hom giống cần đặt nghiêng 45°, đầu hom nhô nên khỏi mặt đất khoảng 2 - 3cm, sau đó phủ rạ để giữ ẩm, tránh đóng váng và hạn chế cỏ dại. Hom giâm nảy mầm sau 7 - 10 ngày và ra rễ sau 15 - 20 ngày. Không cần phải dỡ ra. Nếu chăm sóc tốt tỷ lệ sống có thể đạt tới 90%. Phương pháp này chỉ nên áp dụng khi thật cần thiết vì không có hiệu quả bằng phương pháp nhân giống bằng hạt.

Thông thường, cây giống được gieo ươm vào tháng 9 và đến tháng 2 - 3 năm sau thì đánh đi trồng. Ruộng trồng ba gạc lá vòng nên chọn đất cát pha ven sông suối, ánh sáng vừa phải, nhiều mùn, màu mỡ. Sau khi làm đất kỹ, cây con được trồng với khoảng cách tối thiểu 0,5 x0,5m. Mỗi gốc cây bón lót khoảng 1,5 - 2 kg phân chuồng ủ mục với supe lân (5 - 7 tấn phân chuồng ủ với 100 - 150kg supe lân/ha). Ở Trung Quốc, người ta trồng ba gạc lá vòng xen kẽ với chuối, đủ đủ.., vừa tăng thêm thu nhập, vừa tạo được bóng râm che cho cây phát triển tốt hơn. Chuối, đu đủ có thể trồng ở khoảng cách 2 x 2,3 m hoặc 2 x 2,7 m. Trồng xen còn giảm được công làm cỏ và chăm sóc. Nếu ba gạc lá vòng không bị vàng lá, còi cọc thì không cần bón thúc thêm phân.

Ba gạc lá vòng thỉnh thoảng bị sâu, rệp hại lá, có thể phun Basudin 10G, Sherpa 25EC hoặc Rogor 50EC để trừ diệt.

Cây trồng sau hai năm thì được thu hoạch. Vào mùa đông dùng cuốc đào lấy rễ, rửa sạch, phơi khô dùng làm thuốc hoặc bóc lấy vỏ, phơi khô để chế biến.

Bộ phận dùng

Rễ phơi khô hay sấy khô (Dược điển Việt Nam tập 1)

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Vỏ rễ ba gạc lá vòng chứa trung bình 0,90 - 2,20% alcaloid toàn phần, trong đó có reserpin, ajmalicin, serpentin.

Lá chứa 0,72 - 1,69% alcaloid toàn phần

Ba gạc lá vòng còn chứa spegatrin, verticilatin.

Tác dụng dược lý

Ở Việt Nam dạng nước sắc của ba gạc lá vòng đã được chứng minh có những tác dụng sau đây: Trên chó thí nghiệm với liều 0,5g/kg có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt. Trên tim ếch cô lập và tai chỗ có tác dụng làm chậm nhịp tim. Còn có tác dụng an thần gây ngủ.

Theo tài liệu nước ngoài (Trung Quốc) dịch chiết nước, cồn của lá và rễ ba gạc lá vòng với liều 100 - 150mg/kg trên chó gây mê có tác dụng hạ huyết áp, kéo dài khoảng 1giờ Nước sắc vỏ rễ bằng đường cho thuốc vào dạ dày trên chó gây mê tác dụng hạ huyết xuất hiện sau khi dùng thuốc 30 phút. Phần alcaloid tan trong nước, trên chó và mèo thí nghiệm với liều 1 - 3 mg/kg tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt và kéo dài; trên chó gây cao huyết áp thực nghiệm thuốc cũng có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt. Chất rauvolfin A chiết từ ba gạc lá vòng với liều lượng 2mg/kg trên mèo gây mê có tác dụng hạ huyết áp, đối kháng với tác dụng tăng áp của adrenalin, tác dụng an thần yếu. Cũng như các loài ba gạc khác, tác dụng hạ huyết áp của các chế phẩm từ ba gạc lá vòng thay đổi tùy theo địa phương cây mọc. LD_{50} được xác định trên chuột nhắt trắng bằng đường uống của ba gạc lá vòng mọc ở Trung Quốc là 0,69g/kg (ở Quảng Tây) và 0,82g/kg (ở Hải Nam).

Alcaloid spegatrin chiết từ ba gạc lá vòng có tác dụng ức chế sự phân tiết adrenalin, còn chất verticillatin có tác dụng phong bế hạch. Việc sử dụng trên lâm sàng chứng tỏ verticillatin có tác dụng điều trị tốt đối với tăng huyết áp lại ít có tác phụ (PROSEA 1999).

Công dụng

Ở Việt Nam, ba gạc lá vòng được dùng điều trị tăng huyết áp dưới dạng viên, cao lỏng Cao lỏng của rễ ba gạc lá vòng chứa 1,5% alcaloid toàn phần, liều trung bình mỗi ngày 30 - 60 giọt

Ở Trung Quốc, ba gạc lá vòng cũng được dùng điều trị tăng huyết áp có hiệu quả. Lá tươi giã nát đắp tại chỗ chữa vết thương, rắn cắn.

Ở Đài Loan, nước sắc rễ ba gạc lá vòng được dùng làm thuốc diệt côn trùng

10. BA GẠC PHÚ THỌ

***Rauvolfia vomitoria* Afzel. ex Spreng.**

Tên đồng nghĩa: *Rauvolfia stukhmannii* K. Schum.
Tên khác : Ba gạc bốn lá, bầu giác.
Họ: Trúc đào (Apocynaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 4 - 8 m, thường gặp dưới dạng cây bụi cao 3 - 4m, phân nhánh nhiều Thân cành màu nâu bạc, có nốt sần và vết sẹo của lá. Lá mọc vòng 3 - 5 cái, phần nhiều là 4, hình mũi mác đến bầu dục, đầu nhọn, có thể dài đến 20 cm, rộng 7 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành xim hai ngả hình tán, hoa nhỏ, nhiều, màu trắng lục; đài hình chén nhẵn; cánh hoa xoắn, ống tràng phình ở hai đầu; nhị đính ở họng tràng; bầu 2 ô, vòi nhuỵ có lông ở đáy

Quả hạch, riêng lẻ hoặc đôi một rời nhau, hình trứng hoặc hơi tròn, khi chín màu đỏ da cam, hạt dẹt, cong, có khía. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa: tháng 7 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

https://nhathuocngocanh.com/



Ba gạc Phú Thọ
Rauvolfia vomitoria Afzel.ex Spreng.

Phân bố, sinh thái

Ba gạc Phú Thọ có nguồn gốc hoang dại ở châu Phi, Loài này cùng với ba gạc hoa đỏ là nguồn cung cấp nguyên liệu ba gạc chủ yếu của thế giới, để chiết xuất hoạt chất làm thuốc chữa cao huyết áp.

Ba gạc Phú Thọ được phát hiện đầu tiên ở Việt Nam năm 1959 tại vùng Phú Hộ thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ hiện nay. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa xác định được cụ thể về xuất xứ của cây này là vốn mọc tự nhiên hay do người Pháp đưa vào trồng tại Trại cây nhiệt đới Phú Hộ trước đây, sau trở nên hoang dại hoá.

Đó là một cây bụi lớn, ưa ẩm, ưa sáng. Cây còn nhỏ có thể hơi chịu bóng. Do khả năng tái sinh cây chồi tốt, nên phần lớn các cá thể còn sót lại ở vùng Phú Hộ hiện nay (tổng số 56 cây - điều tra năm 1997) là cây chồi, đã bị chặt đốn nhiều lần. Cây sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu và đất đồi vùng trung du. Những cây trồng lưu giữ tại vườn thuốc ngoại thành Hà Nội (Viện Dược liệu) đã được trên 30 năm, vẫn ra hoa quả đều hàng năm.

Do số lượng cá thể hiện còn sót lại trong tự nhiên ít, nên ba gạc Phú Thọ cũng được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để bảo vệ.

Cách trồng

Ba gạc Phú Thọ không kén đất, có khả năng chịu hạn, chịu bóng, ít sâu bệnh.

Ba gạc Phú Thọ mới được phát hiện vào năm 1959. Năm 1979 - 1980, Trạm Dược liệu Vĩnh Phú và sau đó là Viện Dược liệu đã tiến hành nghiên cứu về kỹ thuật trồng trọt.

Cây có thể trồng xen với nhiều loại cây, trên nhiều loại đất: từ đất đồi, đất bạc màu ở các tỉnh trung du đến đất thịt ở các tỉnh đồng bằng, tuy hàm lượng alcaloid và năng suất có khác nhau.

Ba gạc Phú Thọ chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Hạt chín và thu vào tháng 9 - 10 cần xát bỏ vỏ ngoài, đem gieo ngay hoặc phơi khô, bảo quản để gieo vào tháng 2 - 3 năm sau. Kinh nghiệm nhiều nơi cho thấy, hạt tươi nảy mầm tốt hơn hạt khô. Hạt khô cần được xử lý bằng cách ngâm trong dung dịch acid sulfuric 0,5% trong 6 - 8 giờ rồi rửa sạch trước khi gieo.

Đất vườn ươm cần được cày bừa kỹ, lên thành luống cao 20 - 25cm, rộng 0,8 - 1m. Hạt có thể gieo vãi hoặc theo rạch, hạt nọ cách hạt kia 7 - 10cm. Gieo xong rắc một lớp đất nhỏ dày 1 - 2 cm rồi dùng rơm, rạ hoặc cỏ khô phủ lên, sau đó tưới giữ ẩm. Hạt sẽ nảy mầm sau 15 - 20 ngày. Khi cây được 5 - 6 đôi lá thật thì đánh đi trồng. Nếu gieo vào tháng 8 - 9 thì đánh trồng vào tháng 2 - 3 năm sau, nếu gieo vào tháng 2 - 3 thì đánh trồng vào tháng 8 - 9 cùng năm.

Ruộng sản xuất nếu là đồi, gò có thể lên luống theo đường đồng mức hoặc trồng thành vạt, nếu là đồng bằng thì lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 1 - 1,2m để trồng với khoảng cách 35 x 40 cm hoặc 40 x 50 cm. Nếu trồng một vài cây làm mẫu thì cần trồng thưa từ 2 - 3 mét một cây.

Sau khi làm đất, ruộng cần được bón phân lót. Trung bình thường dùng từ 10 đến 15 tấn phân chuồng, 150 đến 200 kg supe lân, 75 đến 100 kg kali cho 1 ha. Phân được trộn đều với đất trước khi lên luống. Hàng năm có thể dùng thêm 180 - 270 kg urê, chia làm 2 - 3 lần để bón thúc cho cây vào các tháng 3, 6, 9. Ngoài ra, còn có thể tưới thêm nước giải, nước phân chuồng. Ba gạc Phú Thọ ít bị sâu bệnh, thỉnh thoảng có rệp sáp, rệp đen hại lá và ngọn cây.

Rễ ba gạc Phú Thọ được thu vào tháng 6 - 7 lúc cây đang ra nụ hoặc tháng 11 - 12 khi cây tàn lụi. Cây trồng sau 18 - 24 tháng là có thể thu hoạch. Rễ to cần bóc lấy vỏ khi còn tươi, rễ nhỏ để nguyên, phơi khô. Năng suất trung bình đạt 300 - 400kg vỏ rễ khô/ha.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ ba gạc Phú Thọ phơi trong râm hay sấy khô (Dược điển Việt Nam II, tập 3). Rễ có kích thước lớn hơn ba gạc hoa đỏ (4 - 5 đến 9 cm) mặt ngoài vàng nâu, khía dọc.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Chủ yếu là alcaloid tập trung ở rễ và lá. Ở rễ, hàm lượng alcaloid toàn phần là 1 - 1,5%, tập trung 90% ở vỏ rễ. Cây trồng ở Việt Nam có vỏ rễ chứa 3,28 - 5,66% alcaloid toàn phần. Rễ chứa reserpin (0,2%), ajmalin, reserpilin và một số alcaloid đặc biệt thuộc các nhóm yohimbin (sederin) và heteroyohimbin (raumitorin = methoxy - 10 ajmalicin, rauvanin là đồng phân của reserpin, alstonin là đồng phân của serpentin). Vỏ rễ là nguyên liệu để chiết xuất reserpin, ajmalin, reserpilin

Lá chứa 1% alcaloid là dẫn chất của heteroyohimbin và oxindol tương ứng (rauvocin, rauvocinin). Ngoài ra, lá còn chứa các hợp chất flavonoid dưới dạng heterosid của kaempferol.

Từ loài cây ba gạc này, đã chiết xuất được 0,05 % reserpin và ajmalin.

Tác dụng dược lý

Dạng chiết từ ba gạc Phú Thọ trên chó gây mê thực nghiệm có tác dụng hạ huyết áp, đồng thời tăng cường hoạt động tiêu hóa (Raymond - Hamet).

Cao chiết từ ba gạc Phú Thọ đã lấy hết reserpin vẫn còn tác dụng hạ huyết áp trên súc vật thí nghiệm cũng như trên bệnh nhân tăng huyết áp (J. La Barre).

Ở Việt Nam, cao chiết từ vỏ rễ và rễ nhỏ của ba gạc Phú Thọ đã được chứng minh có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt, kéo dài trên mèo và chuột cống trắng. Tác dụng hạ huyết áp xuất hiện cả trên súc vật có huyết áp bình thường và súc vật gây cao huyết áp thực nghiệm. Với liều dùng 20 mg/kg cao ba gạc Phú Thọ có tác dụng hạ huyết áp tương đương với liều 7mg/kg của reserpin. Trên chuột nhắt trắng bằng đường uống LD_{50} của cao ba gạc Phú Thọ là 977,2 mg/kg (P.D Mai).

Công dụng

Ở Việt Nam, viên Rauvomin được điều chế từ cao ba gạc Phú Thọ đã được điều trị thử nghiệm chống tăng huyết áp trên lâm sàng, thuốc có tác dụng hạ huyết áp tốt, đặc biệt đối với những bệnh nhân tăng huyết áp vừa và nhẹ.

Ở Trung Phi và Tây Phi, ba gạc Phú Thọ được dùng làm nguyên liệu để chiết xuất alcaloid do có hàm lượng alcaloid cao (PROSEA 1999)

Liều dùng: viên Rauvomin 2mg (alcaloid toàn phần), mỗi lần uống 1 - 2 viên, ngày uống 2 lần.

11. BA KÍCH

Morinda officinalis How

Tên khác: Ba kích thiên, dây ruột gà, chẩu phóng xì, thau tày cáy (Tày), chồi hoàng kim, sáy cáy (Thái), chày kiằng đòi (Dao).

Tên nước ngoài: Medicinal indian mulberry (Anh).

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn, dài hàng mét. Rễ hình trụ, mập, vặn vẹo. Thân non màu tím, có lông, sau nhẵn. Cành non có cạnh. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, thuôn nhọn, dày và cứng, dài 6 - 14cm, rộng 2,5 - 6cm, cuống ngắn, lúc non có lông dày hơn ở mặt dưới, thường tập trung ở các gân và mép lá, màu xanh lục, sau già ít lông hơn và màu trắng mốc; lá kèm mỏng, ôm sát vào thân.

Cụm hoa mọc thành tán ở đầu cành, dài 0,3 - 1,5cm; hoa nhỏ, màu trắng sau hơi vàng; đài hình chén hay hình ống gồm những lá đài nhỏ phát triển không đều; tràng hàn liền ở phía dưới thành ống ngắn; nhị 4; bầu hạ.

Quả hình cầu, rời nhau hoặc dính liền thành khối, khi chín màu đỏ, mang đài tồn tại ở đỉnh.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 10.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây có rễ gày và ít thịt. Lá to. Quả chín màu vàng
Toàn cây nhất là thân và lá phủ lông rất dày.



Ba kích quả rời

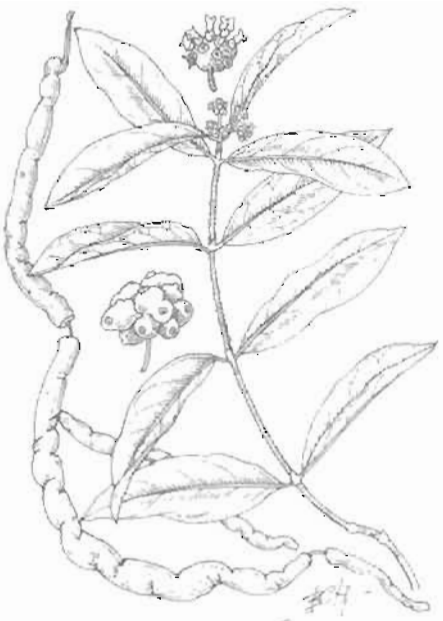

Ba kích quả dính nhau



Ba kích lông - *Morinda cochinchinensis* Lour.

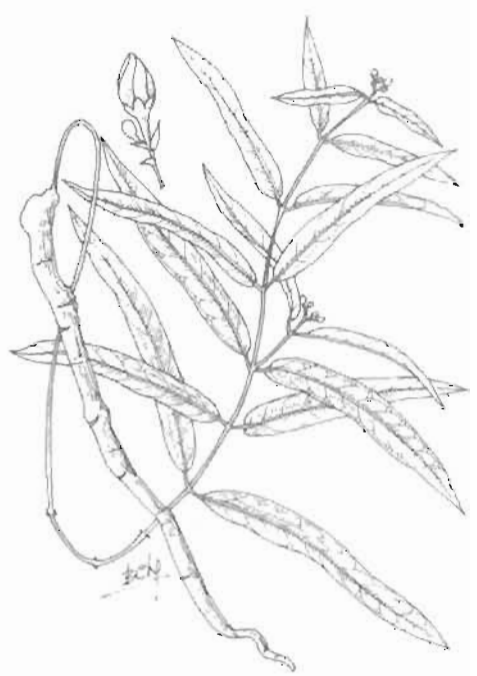

Dây giang mủ
Zygostelma benthami Baillon var. *linearę* Cost

Cây dễ nhầm lẫn

- Do hình dáng của cây

1. Ba kích lông - *Morinda cochinchinensis* Lour.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Mật quỳ - *Morinda villosa* Wall. ex Hook. f..

Cây có rễ nhỏ, cứng. Thân, lá nhẵn. Hoa và quả tụ. Cây này rất dễ nhầm với loài ba kích quả tụ *(Morinda* sp.*)* (xem Mật quỳ).

3. Dây giang mủ - *Zygostelma benthami* Baillon var. *lineare* Cost - Asclepiadaceae.

Dây leo. Rễ có vỏ mỏng và cứng, lõi gỗ to. Lá không có lá kèm, có nhựa mủ trắng. Quả thuôn dài. Năm 1980, rễ cây này đã được thu mua ở một địa phương miền núi Tây Bắc, với tên "ba kích" và khối lượng là 2 tấn.

- Do tên gọi. Dây ruột gà còn chỉ một số cây khác:

1. Sam trắng - *Bacopa monnieri* (L.) Pennell. (*Herpestis monnieri* (L.) Rothm.)- Scrophulariaceae (xem Sam trắng).

2. Mộc thông - *Clematis chinensis* Osbeck - Ranunculaceae.

Cây bụi. Lá kép gồm 5 lá chét có cuống dài. Hoa màu trắng mọc ở kẽ lá. Quả bế, hình trứng, dẹt, có vòi dài, nhiều lông.



Mộc thông - *Clematis chinensis* Osbeck

Phân bố, sinh thái

Chi *Morinda L.* có vài chục loài trên thế giới, gồm phần lớn là những cây bụi, gỗ nhỏ hoặc dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam hiện đã biết khoảng gần chục loài. Trong số 3 - 4 loài dây leo, ba kích là một cây thuốc quan trọng. Ba kích mới chỉ thấy phân bố ở một số tỉnh trung du và núi thấp phía bắc, bao gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, Hòa Bình và Hà Tây. Một vài địa phương khác cũng đã phát hiện thấy cây ba kích, nhưng không đáng kể. Cây còn phân bố ở tỉnh Quảng Tây, Vân Nam... của Trung Quốc.

Ba kích là cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng khi còn non. Trong tự nhiên thường thấy ba kích trong các kiểu rừng thứ sinh hoặc rừng xen tre nứa (ít). Độ cao phân bố phổ biến thường dưới 300m, trên các loại đất feralit đỏ vàng hay vàng đỏ và hơi chua. Đó cũng là một trong các lí do giải thích tại sao trồng ba kích ở vùng đồng bằng thấy khó khăn. Cây sinh trưởng mạnh vào mùa xuân hè, ra hoa quả trong vụ hè thu, đến mùa đông nếu gặp sương muối nhiều, cây bị rụng lá. Trong điều kiện trồng trọt, cây có giá thể leo và được chiếu sáng đầy đủ sẽ ra hoa quả nhiều. Những cây giá thể leo bị đổ mặc dù có hoa nhiều nhưng lượng kết quả thấp. Cây ba kích mọc tự nhiên thường có ít hoa quả hơn cây trồng. Ba kích có khả năng tái sinh cây chồi tốt, sau khi bị chặt phá nhiều lần. Ngoài ra bằng cách giâm cành và thân bánh tẻ, cũng tạo được những cây con.

Ba kích là một cây thuốc quý, vừa có giá trị sử dụng trong nước vừa được xuất khẩu. Trước năm 1975, mỗi năm có thể thu mua được vài chục tấn. Việc khai thác qúa mức và rừng thường xuyên bị tàn phá đã làm cho cây thuốc này trở lên hiếm. Tuy nhiên, ba kích bước đầu đã được đưa vào trồng xen trong các mô hình vườn - trang trại ở trung du có kết quả.

Cách trồng

Tuy là cây thuốc khá độc đáo của Việt Nam, nhưng ba kích vẫn chưa được trồng trên diện rộng và nghiên cứu sâu về mặt trồng trọt. Những kết quả nghiên cứu bước đầu về mặt này có thể tóm tắt như sau:

Ba kích có thể trồng trên đất nhiều mùn, tơi xốp, hơi chua ở các vùng núi thấp và trung du, có nhiệt độ trung bình hàng năm từ 21 đến 23^{0}C.

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành giâm. Khi quả chín thu hạt và đem gieo ngay trong vườn ươm sẽ được kết quả tốt.

Cành bánh tẻ dài 20 - 30cm, chứa 2 - 4 mắt ngủ hoặc dài 50cm (cuộn lại) chọn từ cây khỏe mạnh, được giâm trong vườn ươm hoặc có thể trồng thẳng ra ruộng. Còn có thể sử dụng phần gốc sau khi đã thu hoạch rễ và cắt bỏ phần thân để làm giống.

Còn nhiều vấn đề về nhân giống ba kích chưa được nghiên cứu như những yếu tố liên quan đến vấn đề kết

https://nhathuocngocanh.com/

hạt, sức sống của hạt, năng suất và chất lượng cũng như kỹ thuật bảo quản hạt giống, các biện pháp xử lý cành giâm để kích thích nảy mầm...

Về mặt thời vụ, việc gieo trồng ở vườn ươm nên tiến hành vào tháng 2 - 3 còn thời vụ trồng ra ruộng có thể cả tháng 8 - 9. Vào các thời điểm này, không khí tương đối mát mẻ và đủ độ ẩm tạo thuận lợi cho cây bén rễ. Việc chọn thời điểm nào để trồng còn phụ thuộc vào tuổi của cây giống: tốt nhất là cây giống phải có tuổi từ 7 đến 12 tháng.

Đất trồng có thể lên luống cao 20 - 30 cm, rộng 40 cm nếu trồng 1 hàng hoặc rộng hơn nếu trồng 2 hàng. Sau đó bổ hốc cách nhau khoảng 1 m và bón lót phân chuồng hoai mục (4 - 8 tấn/ha) + phân vi sinh (400 - 800kg/ha). Sau khi cây bén rễ, cần định kỳ tưới thúc bằng nước phân chuồng hoặc phân đạm.

Là cây ưa sáng, nhưng ở thời kỳ cây con ba kích lại ưa bóng nên bắt buộc phải làm giàn che (chỉ cho 50% ánh sáng lọt qua). Do đặc tính này nên ba kích có thể trồng xen trong vườn rừng khi cây chính chưa phát triển hoặc với các cây ngắn ngày như rau, đậu, khoai sọ hay các cây có yêu cầu đốn hàng năm như dâu, cốt khí. Khi cây lớn cần làm giàn leo.

Thời gian đầu, ba kích cần được tưới đủ ẩm và làm cỏ thường xuyên. Khi được một năm tuổi trở nên, hệ rễ của ba kích bắt đầu phát triển, vì vậy không được cuốc xới quanh gốc mà phải làm cỏ bằng tay. Cây trồng được 2 năm bắt đầu ra hoa, kết quả. Những năm sau, số cây có hoa tăng dần. Cây có đủ giàn leo ra hoa nhiều hơn.

Thiên địch đáng kể nhất của ba kích là dế mèn và chuột. Cần có những biện pháp thích hợp để phòng chống hai đối tượng này.

Về thời gian cho thu hoạch, các tài liệu hiện có chưa thống nhất; ít nhất là sau ba năm mới có thể thu hoạch được. Thời điểm thu hoạch thường là tháng 10 - 12 hoặc vào đầu xuân để tận dụng lấy giống trồng cho vụ sau.

Khi thu hoạch, dùng cuốc đào lấy toàn bộ rễ đem sơ chế. Chưa có số liệu cụ thể về năng suất.

Bộ phận dùng

Rễ ba kích thu hái vào mùa đông khi trời nắng ráo đào về, rửa sạch, phơi nắng 5 - 7 ngày cho khô hoặc đem đồ hoặc hấp độ 1/2 giờ rồi phơi hoặc sấy, khi gần khô dùng dùi gỗ đập nhẹ cho bẹp rồi phơi nắng tiếp cho thật khô, đem xông lưu huỳnh để chống mốc rồi lựa theo cỡ to nhỏ, cắt từng đoạn dài 15 - 20cm, bó từng bó nhỏ theo mỗi loại đựng vào bao tải hay bao vải, ngoài bọc thêm một lớp polyethylen dán kín, để nơi thoáng mát, khô ráo.

Dược liệu ba kích có vỏ ngoài màu nâu nhạt, có vân dọc, nhiều chỗ nứt để lộ ra lõi nhỏ bên trong. Thịt màu hồng hay tím, vị hơi ngọt.

Khi dùng, cần ủ mềm, bỏ lõi, thái mỏng, phơi khô hoặc tẩm rượu sao qua.

Có thể chế thành diêm ba kích hay chích ba kích.

Cách chế chích ba kích: lấy cam thảo (600g cho 1kg ba kích) giã dập, bỏ vào nồi cho nước sắc thành thang. Bỏ bã cho ba kích vào đun cho đến khi xốp mềm, rút lõi, phơi khô.

Cách chế diêm ba kích: trộn ba kích với nước muối (20 g muối cho 1kg ba kích) cho vào chõ, đồ, rút lõi, rồi đem phơi đến khô.

Thành phần hóa học

Rễ ba kích chứa các anthraglucosid: tectoquinon, alizarin 1 methyl ether, lucidin - ω - methyl ether, 1 - hydroxy - 3 - hydroxy - methylanthraquinon, 1 - hydroxy - 2, 3 - dimethyl - anthraquinon, rubiadin, rubiadin - 1 - methyl ether.

Các iridoid glucosid gồm asperulosid, monotropein, morindolid, morofficinalosid, acid deacetyl asperulosidic, acid asperulosidic, acetat apserulosid.

Các sterol: β - sitosterol, oxositosterol, 1 triterpen loại ursan: acid rotungenic monoterpenglucosid, *l* - borneol - 6 - 0 - β - D - apiosyl - β - glucosid.

Lacton: (4R, 5S) 5 - hydroxy hexan - 4 - olid.

Các chất vô cơ gồm K, Na, Mg, Al, Fe, P, Na, Ba, Zn,Cu, Sr, Pb, Ti, Sn, Ni, V, Co, W, Li, Mo, Be.

Ngoài ra còn có đường, nhựa, acid hữu cơ, ít tinh dầu. Rễ tươi có vitamin C.

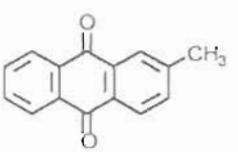

tectoquinon

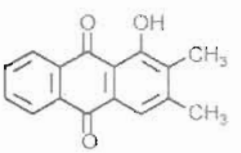

1-hydroxy-2,3-dimethyl-anthraquinon

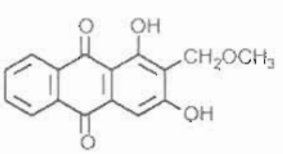

lucidin-ω-methyl ether

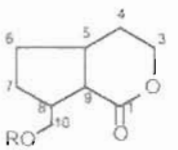

morindolid : R=H

https://nhathuocngocanh.com/

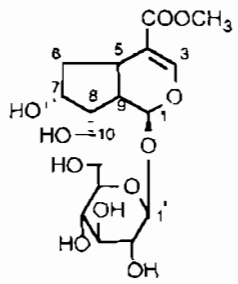

morofficialosid

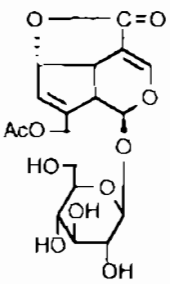

asperulosid

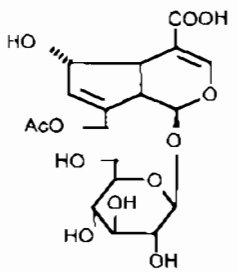

acid asperulosidic

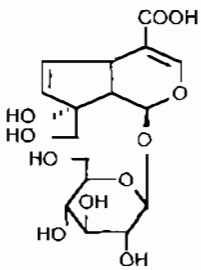

monotropein

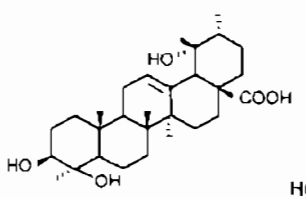

acid rotungenic

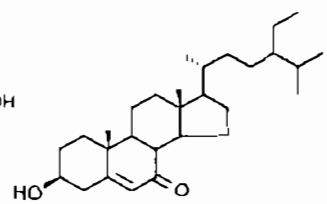

oxositosterol

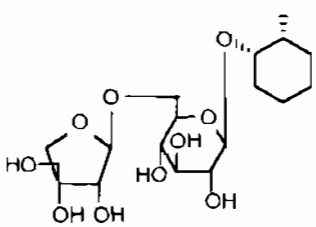

l-borneol 6 - O-β-D-apiosyl-β-D-glucosid

Tác dụng dược lý

Tác dụng tăng lực: bằng phương pháp chuột bơi thực hiện trên chuột nhắt trắng, ba kích với liều 5 - 10g/kg dùng liên tiếp 7 ngày trước lúc thí nghiệm, có tác dụng kéo dài thời gian chuột bơi.

Tác dụng chống độc: dùng phương pháp gây nhiễm độc cấp bằng cách tiêm ammoni clorur cho chuột nhắt trắng, ba kích với liều 15g/kg có tác dụng tăng sức chống đỡ của cơ thể với yếu tố độc hại.

Tác dụng chống viêm: trên mô hình gây phù chân chuột cống trắng bằng kaolin, ba kích dùng với liều 5-10g/kg có tác dụng chống viêm rõ rệt.

Tác dụng trên hệ nội tiết: thí nghiệm trên chuột cống trắng đực chứng tỏ ba kích không có tác dụng giống androgen, nhưng có khả năng tăng cường hiệu lực của androgen.

Ngoài các tác dụng trên, nước sắc ba kích còn có tác dụng tăng cường co bóp ruột, hạ huyết áp. Độc tính cấp: trên chuột nhắt trắng bằng đường uống ba kích có LD_{50} bằng 193g/kg; chứng tỏ ba kích có độ độc rất thấp.

Tính vị, công năng

Ba kích có vị ngọt, hơi cay, tính ấm vào kinh thận. Có tác dụng ôn thận trợ dương, cường gân cốt, trừ phong thấp.

Công dụng

Trong nhân dân, ba kích được dùng phổ biến làm thuốc bổ, tăng lực. Qua điều trị thử nghiệm đạt kết quả sau: đối với nam giới có hoạt động sinh dục yếu, ba kích có tác dụng làm tăng khả năng giao hợp, đặc biệt đối với các trường hợp khả năng giao hợp yếu và thưa. Tuy không làm tăng đòi hỏi tính dục, nhưng ba kích có tác dụng tăng cường sức dẻo dai, không thấy có tác dụng giống androgen trên lâm sàng. Ba kích không làm thay đổi tinh dịch đồ nhưng trên thực tế có tác dụng hỗ trợ và cải thiện hoạt động sinh dục cũng như điều trị vô sinh cho những nam giới có trạng thái vô sinh tương đối nhẹ và suy nhược thể lực. Còn các trường hợp tinh dịch ít, tinh trùng chết nhiều, không có tinh trùng không xuất tinh khi giao hợp, sử dụng ba kích chưa thấy kết quả.

Đối với người cao tuổi, bệnh nhân thường có biểu hiện mệt mỏi, kém ăn ít ngủ, người gầy yếu mà không thấy có những yếu tố bệnh lý gây nên, một số trường hợp có đau mỏi các khớp, ba kích có tác dụng tăng lực rõ rệt thể hiện qua những cảm giác chủ quan như đỡ mệt mỏi, ngủ ngon, ăn ngon và những dấu hiệu khách quan như tăng cân, tăng cơ lực. Còn đối với bệnh nhân đau mỏi các khớp, sau khi dùng ba kích dài ngày các triệu chứng đau mỏi giảm rõ rệt

Theo tài liệu cổ, ba kích chữa dương úy di tinh, phong thấp cước khí, gân cốt yếu mềm, lưng gối mỏi đau. Là một vị thuốc bổ trí não và tinh khí, ba kích còn chữa các bệnh liệt dương, xuất tinh sớm, di mộng tinh, phụ nữ kinh nguyệt không đều, bệnh phong thấp.

Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Liều dùng 5 - 12g/kg dưới dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

Kiêng kỵ: đối với bệnh nhân âm hư hoả vượng, đại tiện táo kết không nên dùng ba kích

Bài thuốc có ba kích

1. Trị bệnh tăng huyết áp:

https://nhathuocngocanh.com/

Ba kích, tiêm mao, dâm dương hoắc, tri mẫu, hoàng bá, dương quy, mỗi vị 12g. Nước 600ml sắc còn 200ml. Chia 3 phần uống trong ngày. Thời gian điều trị 3 tháng (Nhị tiên thang).

2. Trị thận hư, dương uỷ, di tinh:

Ba kích, thục địa, mỗi thứ 15 g, sơn thù du, kim anh tử mỗi thứ 12g. Sắc nước uống

3. Trị thận hư, di niệu, đái nhiều lần:

Ba kích, sơn thù du, thỏ ty tử, tang phiêu tiêu, mỗi thứ 12g. Sắc hoặc tán bột uống.

4. Trị lưng gối mỏi đau, mặt trắng nhợt nhạt, chân tay lạnh:

Ba kích, tục đoạn, bổ cốt chỉ, mỗi thứ 12g, hồ đào nhục 5 quả. Sắc nước uống hoặc tán bột uống với canh.

5. Trị thoát vị, bìu sưng đau:

Ba kích, hạt quýt mỗi thứ 12g, tiểu hồi hương 3,7g sắc nước uống.

12. BÃ DỘT

Eupatorium triplinerve Vahl

Tên đồng nghĩa:	*Eupatorium ayapana* Vent.
Tên khác:	Trạch lan, yên bạch đỏ.
Tên nước ngoài:	Boneset, thoroughwort (Anh) ; ayapana vrai, eupatoire (Pháp)
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Bã dột - *Eupatorium triplinerve* Vahl

Cây thảo, mọc thành bụi dày, cao 40 - 50cm. Thân tròn nhẵn, màu đỏ nhạt hoặc đỏ tía. Lá mọc đối ở phía gốc và so le ở gần ngọn, hình mác, gốc thuôn do phiến lá men theo cuống, đầu nhọn, dài 6 - 8cm, rộng 10 - 12mm, mép nguyên, gân giữa to, hai gân bên xuất phát từ gốc, hai mặt nhẵn; lá vò ra có mùi thơm nhẹ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc gần ngọn thành ngù mang nhiều đầu nhỏ, hoa màu hồng; tổng bao có 2 - 3 hàng lá bắc hình chỉ, mỗi đầu có 15 - 20 hoa; tràng hình ống, có thùy tam giác; bao phấn không có tai, mào lông dài bằng tràng.

Quả bế nhẵn, có 5 khía và tận cùng bằng một mào lông trắng dễ rụng.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12

Tránh nhầm lẫn với cây mần tưới (*Eupatorium fortunei* Turcz) có lá răng cưa và không có 2 gân bên ở gốc lá (xem Mần tưới).

Phân bố, sinh thái

Eupatorium L. là một chi lớn, gồm các loại cây thân thảo, bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, một số loài ở châu Phi và châu Á. Ở Việt Nam, có khoảng 10 loài thuộc chi này, trong đó có cây bã dột, vốn có nguồn gốc từ châu Mỹ, có tài liệu cho rằng, nó được nhập vào Việt Nam từ lâu, sau trở lên

https://nhathuocngocanh.com/

hoang dại hóa (Võ Văn Chi, 1997). Cây cũng được nhập trồng vào Ấn Độ và Trung Quốc.

Bả đột là cây ưa ẩm, ưa sáng đồng thời cũng có thể chịu được bóng trong điều kiện trồng ở vườn. Cây sinh trưởng tốt trong điều kiện nhiệt đới nóng và ẩm. Từ một nhánh con và cành trồng ban đầu, sau một năm đã thành một bụi lớn. Cây đẻ nhánh rất khoẻ, phần gốc được chừa lại sau khi cắt sẽ tiếp tục tái sinh. Bả đột ra hoa quả nhiều hàng năm. Hiện nay chưa rõ về khả năng nhân giống bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá

Thành phần hóa học

Lá bả đột chứa 1,00 - 1,14% tinh dầu với thành phần chính là thymohydroquinon dimethyl ether (The Wealth of India III, 1952).

Phần trên mặt đất của cây bả đột chứa tinh dầu với các thành phần: α - pinen 0,10%, β - pinen 0,20%, α - phelandren vết, α - terpinen 0,20%, 1,8 - cineol 0,20%, camphor 0,10%, terpinen - 4 - ol, methylthymol 0,30%, methylcarvacrol 0,20%, β - elemen 1,20%, thymohydroquinon dimethylether 73,60%, β - caryophylen 8,90%, α - humulen 0,40%, β - selinen 0,10%, selina - 4,11 - dien 11,00%, α - selinen 0,50%, caryophylen oxyd 0,40% (Nguyễn Xuân Dũng và cộng sự, 1991).

Phần tan trong nước chứa ayapanin, ayapin, coumarin, thymohydroquinon dimethyl-ether, thymoquinon và methyl thymylether (Nguyễn Thị Diễm Trang và cộng sự, 1993).

Ngoài ra, lá chứa caroten 2.200 γ (/100g và vitamin C 25mg/100g (The Wealth of India III, 1952).

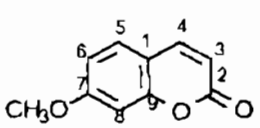

Ayapanin

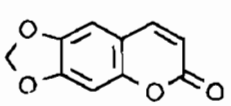

Ayapin

Tác dụng dược lý

- Ayapanin (7 - methoxycoumarin) và ayapin (6:7 methylene dioxy - coumarin) có tác dụng cầm máu rõ rệt. Cả hai chất ayapanin và ayapin đều không độc và đều có tác dụng cả khi dùng tại chỗ cũng như uống hoặc tiêm dưới da. Các chất đó không có tác dụng với hô hấp và huyết áp.

- Dịch hãm từ cây bả đột có tác dụng làm ra mồ hôi và gây nôn. Ở Philippin, nước sắc lá khô bả đột và dịch ép từ lá tươi dùng làm thuốc rửa sạch vết thương và những vết loét hôi thối. Ở Ấn Độ, nước sắc từ lá là một thuốc cầm máu dùng trong nhân dân, áp dụng cho các trường hợp chảy máu khác nhau.

Cao chiết bằng nước của lá bả đột có tác dụng kích thích tim, tăng cường sức co bóp của tim và giảm nhịp đập.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, bả đột có vị đắng, hơi cay, mùi thơm. Có tác dụng làm ra mồ hôi, giải cảm sốt.

Công dụng

Lá và cành khô có mùi thơm, nhân dân nhiều nước nhiệt đới dùng uống thay trà. Còn dùng chữa cảm sốt, rối loạn tiêu hoá, đau bụng. Để cầm máu, dùng nước sắc lá để uống hoặc giã nát lá tươi đắp tại chỗ. Chữa rối loạn kinh nguyệt thường phối hợp với các dược liệu khác.

Liều dùng: 15 - 30g sắc nước uống.

Bài thuốc có bả đột

1. Chữa cảm sốt, rối loạn tiêu hoá:

Bả đột 20 - 30g sắc nước uống

2. Chữa kinh nguyệt không đều, rong kinh, đau bụng kinh

Bả đột phối hợp với mần tưới, mỗi thứ 20g sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

13. BẠC HÀ

Mentha arvensis L.

Tên khác:	Bạc hà nam, nạt nặm, chạ phiếc hom (Tày).
Tên đồng nghĩa:	Field mint, corn mint, japanese mint, japanese peppermint (Anh); menthe champêtre, menthe des champs, baume des champs, pouliot thym (Pháp).
Họ:	Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Bạc hà - *Mentha arvensis* L.

Cây thảo, sống lâu năm. Thân mềm, hình vuông. Loại thân ngầm mang rễ mọc bò lan, loại thân đứng mang lá, cao 30 - 40cm, có khi hơn, màu xanh lục hoặc tím tía, đôi khi phân nhánh. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, cuống ngắn, mép lá khía răng đều.

Hoa nhỏ màu trắng, hồng hoặc tím hồng, mọc tụ tập ở kẽ lá thành những vòng nhiều hoa; lá bắc nhỏ, hình dùi; đài hình chuông có 5 răng đều; tràng có ống ngắn, phiến tràng chia làm bốn phần gần bằng nhau, có một vòng lông ở phía trong; 4 nhị bằng nhau, chỉ nhị nhẵn.

Quả bế, có 4 hạt (ít gặp). Các bộ phận trên mặt đất có lông gồm lông che chở và lông bài tiết tinh dầu.

Mùa hoa quả vào tháng 7 - 10.

Chủng BH. 974 (cùng loài *Mentha arvensis*) được phát triển mạnh. Chủng này có hiệu suất cây trồng và tinh dầu cao hơn, chất lượng tinh dầu cũng tốt hơn.

Phân bố, sinh thái

Mentha L. là một chi nhỏ, bao gồm các loài cây thảo có chứa tinh dầu; phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm châu Âu. Vài loài ở vùng cận nhiệt đới châu Á. Đáng chú ý là một số loài của chi này đã được đưa vào thuần hoá, lai ghép trồng để lấy tinh dầu hoặc làm rau gia vị (các loại húng).

Ở Việt Nam, chi này cũng có 3 - 4 loài. Riêng về bạc hà có đại diện ở hai quần thể; bao gồm bạc hà dại (*M.arvensis* L) mọc tự nhiên ở vùng núi cao 1300 - 1600m, có khí hậu ẩm mát như Sa Pa (Lào Cai), Sìn Hồ (Lai Châu), Mù Cang Chải (Yên Bái) và Mường Lống (Nghệ An). Quần thể bạc hà trồng bao gồm một số giống lai từ các loài *M.arvensis* L, *M. aquatica* L., *M. spicata* L và *M. piperita* L. Những giống này được nhập từ Liên Xô trước đây, Cộng hòa Dân Chủ Đức trước đây, Pháp và Trung Quốc từ năm 1955 - 1974 và gần đây. Qua thử nghiệm, một vài giống bạc hà (nhất là giống BH 974) đã được trồng lớn ở nhiều địa phương.

Bạc hà là loại cây đặc biệt ưa ẩm và ưa sáng, mọc hoang dại thường tập trung thành những đám nhỏ gần bờ suối hay trong thung lũng. Đất nơi bạc hà mọc thường có màu nâu đen, tơi xốp và giàu chất mùn. Cây ra hoa hàng năm, nhưng hình thức tái sinh chủ yếu

https://nhathuocngocanh.com/

vẫn bằng cách mọc chồi, đẻ nhánh bò lan trên mat đất.

Cách trồng

Bạc hà có thể trồng được ở đồng bằng, trung du và miền núi, nhưng sinh trưởng tốt hơn ở nhiệt độ 20 - 25°C và ở nơi có đầy đủ ánh sáng. Đất thích hợp để trồng bạc hà là đất tơi xốp, giữ được ẩm, màu mỡ. Năng suất và chất lượng tinh dầu của cây trên đất pha cát cao hơn so với cây trồng trên đất thịt nặng, úng nước

Bạc hà thường được nhân giống bằng thân ngầm hoặc bằng thân cành. Vào mùa đông, phần thân lá bị lụi đi, người ta giữ nguyên ruộng bạc hà, thỉnh thoảng có thể tưới ẩm nếu thời tiết quá khô hạn, đến mùa xuân thì đào chọn lấy thân ngầm khỏe mạnh để làm giống. Mỗi hecta cần khoảng 600 - 700kg mầm giống. Ngoài ra, còn có thể tách lấy thân cành sao cho có một ít rễ ở phần gốc để trồng. Trồng bằng thân cành thường phải trồng muộn hơn, năng suất lứa đầu cũng không cao so với trồng bằng thân ngầm.

Thời vụ trồng bạc hà ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ là tháng 2 - 3, ở miền núi là tháng 3 - 4, ở các tỉnh khu 4 cũ là tháng 1 - 2. Ở các tỉnh phía nam có thể trồng vào đầu mùa mưa

Ruộng trồng bạc hà cần bố trí trên đất thoát nước, tiện tưới tiêu, không bị che khuất. Sau khi làm đất tơi nhỏ, lên luống cao 17 - 20cm, rộng 70 - 80cm, rạch thành hàng ngang hoặc dọc, cách nhau khoảng 20 - 25cm. Nếu thân ngầm quá dài, có thể cắt thành từng đoạn dài 7 - 10cm và đặt hơi nghiêng xuống rạch, cách nhau 10cm. Nếu trồng bằng thân cành thì đặt sao cho phần ngọn nhô lên mặt đất 5 - 7cm. Sau đó dùng phân chuồng ủ mục (10 tấn phân chuồng + 50kg supe lân + 50kg kali/ha) phủ lên hom giống rồi lấp đất dày 3 - 5cm. Cần tưới và giữ ẩm ngay sau khi trồng cũng như trong suốt thời gian sinh trưởng. Bạc hà rất kỵ úng nên cần thoát nước tốt trong mùa mưa. Chú ý làm sạch cỏ thường xuyên.

Bệnh hại bạc hà nguy hiểm nhất là bệnh gỉ sắt hại lá do nấm *Puccinia menthae* gây nên. Có thể dùng Benlate (1kg pha trong 800 - 1000 lít nước/ha) để phun phòng trừ. Ngoài ra còn có các loại sâu, nhện và rệp hại lá. Có thể chữa trị bằng Basudin và Sherpa

Bạc hà trồng 2 - 3 tháng có thể thu hoạch. Tùy thời vụ trồng sớm muộn và khả năng chăm sóc mà mỗi năm có thể thu hoạch 2 - 3 lứa. Khi cây ra hoa khoảng 70% là đúng lúc thu hoạch. Dùng liềm cắt sát gốc lấy toàn bộ thân lá để cất tinh dầu. Nếu chưa kịp cất tinh dầu ngay thì cần tãi mỏng ở nơi râm mát, tránh để thành đống. Sau mỗi lứa cắt, chú ý làm vệ sinh đồng ruộng, bón bổ sung 5 - 7 tấn/ha phân chuồng ủ mục với lân và kali. Phân được rắc đều lên mat luống, phủ đất và tưới ẩm.

Trung bình, lứa thứ nhất có thể thu được 8 - 10 tấn, lứa thứ hai: 5 - 7 tấn, lứa thứ ba: 3 - 5 tấn thân lá tươi/ha. Năng suất tinh dầu thường đạt 70 - 75kg/ha.

Bộ phận dùng

Lá (thu hái vào thời kỳ ra hoa) và các bộ phận trên mặt đất.

Tinh dầu cất từ lá và các bộ phận trên mặt đất đã được tinh chế.

Thành phần hóa học

Ở Việt Nam, bạc hà có nhiều chủng loại mọc hoang dại ở một số vùng cao, lạnh. Có dạng thân xanh lục, dạng thân tím. Các chủng loại này chưa được khai thác sử dụng. Nhiều chủng giàu menthol (80 - 90%) được di thực vào Việt Nam và được gọi bằng các ký hiệu BH 974, 975, 976, Đài Loan... Chúng đã được trồng từ nhiều năm nay ở quy mô đại trà để phục vụ cho nhu cầu trong nước chủ yếu là chủng BH 974.

Bạc hà tím Việt Nam trồng ở Mondovi cho hàm lượng tinh dầu là 1,82% (1980), 3% (1981 - 1982) bao gồm 32 thành phần trong đó đã xác định:

α - pinen 0,41%	(-)	menthol 10,1%
β - pinen 0,72%		menthyl acetat 1,6%
myrcen 0,47%	(-)	pulegon 24,9%
limonen 4,5%		piperiton 4%
p. cymol 0,09%		piperiton oxyd 16%
octanol - 3 3,2%		piperitenon oxyd 21,5%
menthol 5,8%		

Tinh dầu *Mentha arvensis* di thực vào Việt Nam (NV. 74) chứa sabinen, myrcen, α - pinen, limonen, cineol, methylheptenon, menthon, isomenthol, menthyl acetat, neomenthol, menthol, isomenthon, pulegon.

Từ năm 1990, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật đã tạo ra được một số chủng loại bạc hà mới có hàm lượng menthol cao. Trong số những chủng loại mới được tạo ra, 2 chủng loại TN - 8 và TN - 26 có nhiều ưu điểm và ổn định trong suốt quá trình nghiên cứu (1990 - 1994). TN - 8 được tạo ra từ chủng loại NV - 74, còn TN - 26 được tạo ra từ một loài *Mentha arvensis* nhập từ Ấn Độ năm 1989. Hai chủng loại này đều được nghiên cứu có so sánh với NV - 74.

Hàm lượng tinh dầu của 3 chủng loại nói trên là:

https://nhathuocngocanh.com/

NV - 74 : 0,52 - 0,60%

TN - 8 : 0,68 - 0,72%

TN - 26 : 0,70 - 0,72%

Năng suất tinh dầu là:

NV - 74 : 98,80 - 108,00kg/ha

TN - 8 : 127,80 - 136,80kg/ha

TN - 26 : 126,80 - 161,00kg/ha

Hàm lượng menthol tự do trong tinh dầu là:

NV - 74 : 65,20 - 63,80%

TN - 8 : 71,50 - 81,90%

TN - 26 : 77,20 - 84,10%

Tinh dầu là hoạt chất chính với hàm lượng 0,5% (Dược điển Việt Nam II, tập 3), là 0,8% (Dược điển Nhật Bản X) 1% (Dược điển Liên xô X, Dược điển Pháp IX). Chất lỏng không màu hay màu vàng nhạt, có mùi bạc hà đặc biệt, vị cay, sau mát.

Với tinh dầu bạc hà giàu menthol (trên 70%), có thể chiết xuất một phần menthol, tinh dầu còn lại vẫn đạt tiêu chuẩn dược điển. Nguyên tắc chiết xuất là làm lạnh tinh dầu từ từ ở nhiệt độ 14°C, rồi đến 10°, 5°. Nên để tinh dầu ở mỗi mức độ lạnh thấp dần (14°, 10°, 5°) 1 - 2 lần, mỗi lần 1 - 2 ngày. Khi thấy menthol không kết tinh thêm, mới đưa xuống nhiệt độ lạnh hơn. Lọc menthol phải được tiến hành ở nhiệt độ thấp. Menthol thu được đem rửa nhiều lần bằng nước lạnh để loại hết tinh dầu còn dính lại. Cần tập trung nước rửa này để thu hồi tinh dầu. Hong khô menthol tự nhiên trên khay ở nhiệt độ 25 - 26°C. Menthol thu được đạt tiêu chuẩn Dược điển Việt Nam II.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu bạc hà và menthol bốc hơi nhanh, gây cảm giác mát và tê tại chỗ, dùng trong trường hợp đau dây thần kinh, còn có tác dụng sát khuẩn mạnh. Thường dùng trong những trường hợp ngứa của một số bệnh ngoài da, bệnh về tai mũi hong. Đối với trẻ em ít tuổi, tinh dầu bạc hà và menthol bôi mũi hay cổ họng có thể gây hiện tượng ức chế dẫn tới ngừng thở và tim ngừng đập hoàn toàn. Người ta đã nhận xét thấy một số trường hợp chết do nhỏ mũi 1 giọt dầu menthol 1%, hoặc bôi niêm mạc mũi thuốc mỡ có menthol. Do đó, cần hết sức thận trọng khi dùng tinh dầu bạc hà hay dầu cù là cho trẻ con ít tuổi, nhất là trẻ mới đẻ.

Bạc hà, tinh dầu bạc hà hay menthol uống với liều rất nhỏ có thể gây hưng phấn, làm tăng bài tiết của tuyến mồ hôi, làm nhiệt độ cơ thể hạ thấp. Liều lớn có tác dụng kích thích tủy sống, gây tê liệt phản xạ và ngăn cản sự lên men bình thường trong ruột. Bạc hà có tác dụng kháng vi khuẩn trong thí nghiệm *in vitro* đối với các chủng vi khuẩn tả *Vibrio cholerae* Eltor, *Vibrio cholerae* Inaba, *Vibrio cholerae* Ogawa. Tinh dầu bạc hà có tác dụng ức chế thần kinh trung ương có thể gây tê liệt thần kinh do tác dụng chủ yếu của menthol.

Tinh dầu bạc hà làm giảm sự vận động và chống sự co thắt của ruột non. Các chất menthol và menthon ức chế sự vận động của đường tiêu hóa từ ruột trở xuống và có tác dụng làm giãn mao mạch.

Tính vị, công năng

Bạc hà có vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng phát tán phong nhiệt, hóa đàm hạ tích, tiêu sưng chỉ ngứa.

Công dụng

1. Bạc hà trị ngoại cảm phong nhiệt, phát sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, ngạt mũi, ho, viêm họng sưng đau, mắt đỏ, ngứa nổi mề đay, bụng đau, đầy trướng, tiêu hóa kém, nôn mửa. Thường dùng phối hợp với nhiều thuốc khác.

2. Bạc hà dùng làm cho thuốc thơm dễ uống và chữa đau bụng đi ngoài.

3. Tinh dầu bạc hà và menthol có tác dụng sát khuẩn, xoa bóp nơi sưng đau, như khớp xương, thái dương khi nhức đầu.

4. Cây khô bạc hà được dùng làm thuốc chống co thắt, gây trung tiện, tống hơi trong ruột ra, làm dễ tiêu, làm lạnh, gây tác dụng kích thích, điều kinh, lợi tiểu

5. Nước hãm lá bạc hà dùng điều trị bệnh thấp khớp và chứng ăn không tiêu. Tinh dầu bạc hà đã loại menthol được dùng làm thơm nước súc miệng, kem đánh răng và các dược phẩm.

Liều dùng:

- Lá và toàn cây bạc hà: ngày uống từ 4 - 8g dưới dạng thuốc hãm.

- Tinh dầu và menthol: một lần 0,02 - 0,20ml, một ngày 0,06 - 0,60ml.

Còn dùng dưới hình thức cồn (lá bạc hà 50g, tinh dầu bạc hà 50g, cồn vừa đủ 1 lít), ngày dùng nhiều lần, mỗi lần từ 5 - 15 giọt, cho vào nước nóng uống.

Kiêng kỵ: người gầy yếu, suy nhược toàn thân, táo bón, huyết áp cao, trẻ em dưới một tuổi không nên dùng.

Bài thuốc có bạc hà

1. Thuốc chữa nóng, thông mật, giúp tiêu hoá:

https://nhathuocngocanh.com/

Lá hay toàn cây bạc hà bỏ rễ (5g), pha vào 200ml nước sôi, cách 3 giờ uống một lần. Có thể dùng cốn bạc hà theo công thức kể trên để uống thay, mỗi lần uống 5 - 10 giọt hay hơn.

2. Chè cảm mạo chữa nhức đầu:

Lá bạc hà (6g), kinh giới (6g), phòng phong (5g), bạch chỉ (4g), hành hoa (6g). Đổ nước sôi vào, hãm 20 phút, uống lúc đang nóng.

14. BẠC HÀ CAY

Mentha piperita Huds.

Tên khác:	Bạc hà ngoại.
Tên nước ngoài:	Peppermint (Anh), menthe poivrée (Pháp).
Họ:	Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Bạc hà cay - *Mentha piperita* Huds.

Cây thảo, sống lâu năm. Thân ngầm, mọc bò lan, bén rễ ở những mấu. Thân hình vuông, phân nhánh nhiều, thường có màu tím. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình mác, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng đều, vò ra có mùi thơm mát.

Cụm hoa mọc thành chùy bông ở ngọn gồm nhiều vòng hoa xếp rất sít nhau; hoa màu trắng hồng; đài hình ống có 5 răng đều, có lông ở đầu; tràng hình phễu, có cánh rộng; nhị 4 không bằng nhau.

Quả hiếm gặp. Toàn cây có lông và tinh dầu thơm.

Mùa hoa: tháng 6 - 9.

Bạc hà cay là dòng lai giữa *Mentha aquatica* L. và *Mentha viridis* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mentha* L. có khoảng 30 loài và một số dạng cây lai; phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu, thuộc châu Âu và vùng cận nhiệt đới ở Trung Á. Ở Việt Nam, chi này có 5 loài, trong đó phần lớn là cây trồng. Bạc hà cay được nhập vào Việt Nam từ Hunggari, Cộng hòa dân chủ Đức và Liên Xô (trước đây) và từ Pháp, vào những năm 1956, 1962, 1967, 1981. Cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng ôn đới ấm hoặc vùng cận nhiệt đới. Do đó cây chỉ trồng được ở một số tỉnh phía bắc và ở Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng. Cây sinh trưởng mạnh từ giữa mùa xuân đến giữa mùa hè; ra hoa nhiều nhưng không kết quả. Cây trồng ở Việt Nam cho năng suất chất xanh và tinh dầu thấp, vì vậy không được phát triển rộng.

Cách trồng

Bạc hà cay là cây ưa sáng, ẩm, và đất tơi, xốp, giàu chất dinh dưỡng, độ pH thích hợp là 5 - 7. Cây chỉ sinh trưởng, phát triển bình thường trong điều kiện ngày dài (hơn 12 tiếng), nhiệt độ trung bình ngày 18 - 19°C. Ở điều kiện nhiệt độ trung bình ngày thấp hơn và ngày ngắn, giai đoạn sinh trưởng của cây bị kéo dài và cây không ra hoa. Nhiệt độ quá cao (trên 35°C),

https://nhathuocngocanh.com/

hàm lượng và chất lượng tinh dầu đều giảm do bị bay hơi và hóa nhựa.

Bạc hà cay được di thực vào Việt Nam với hiệu quả kinh tế thấp: cây hầu như không ra hoa hoặc ra hoa rất muộn. Thời vụ trồng, kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến bạc hà cay cũng tương tự như bạc hà nam.

Bộ phận dùng

Lá khi cây ra hoa.

Tinh dầu cất từ phần trên mặt đất được tinh chế bằng cách cất lại theo cách cất kéo hơi nước.

Thành phần hóa học

Bạc hà cay chứa các flavonoid (menthosid, isorhoifolin, hesperetin, eriodictyol - 7 - O - rutinosid, luteolin - 7 - O - rutinosid và rutin), phytol, các tocopherol (α và γ), carotenoid (α - và β - caroten), betain, cholin, azulen, acid rosmarinic và tanin.

Các flavonoid có tác dụng lợi mật trên chó.

Bạc hà cay còn chứa 0,1 - 1,0% (thông thường 0,3 - 0,4%) tinh dầu trong đó có menthol 29 - 48%, menthon 20 - 31%, menthyl acetat 3 - 10%, menthofuran 1 - 7%, limonen. Các thành phần khác trong tinh dầu bạc hà cay là viridiflorol, pulegon 1 - 11%, 1,8 - cineol 6 - 7,5%, piperiton, caryophylen, bisabolen, isomenthon, isomenthol α - và β - pinen, neomenthol, ledol, d - trans - sabinen hydrat, bicycloelemen...

Menthol có nhiều đồng phân:

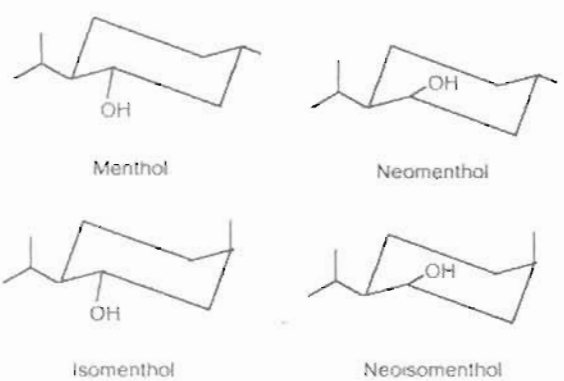

Menthol thiên nhiên tả tuyền, còn menthol tổng hợp có thể hữu tuyền hay racemic. Dược điển Việt Nam II quy định tinh dầu phải chứa 60% menthol toàn phần và 9% menthol ở dạng ester (biểu thị bằng menthylacetat).

Khi cất tinh dầu, người ta để héo cây bạc hà trong 24 giờ, rồi mới cất để chuyển hóa menthon thành menthol. Lá non có nhiều menthon hơn.

Ở nụ hoa, có nhiều menthofuran. Menthofuran có mùi thơm dễ chịu, cần có trong tinh dầu với một lượng nhỏ. Nhưng có nhiều lại dễ bị oxy hóa, tinh dầu dễ hóa nhựa.

Một số nhà khoa học trên thế giới đã lai tạo được nhiều chủng loại *M. piperita* mới, mỗi chủng lại giàu riêng từng chất như menthol, menthofuran, piperiton oxyd, linalol và carvon.

Một số chủng giàu menthol đã được đưa vào sản xuất đại trà. Bạc hà M 183 có hàm lượng tinh dầu 3,2 - 3,5%. Tinh dầu chứa 77,6% menthol, 3,5% menthol ester. Bạc hà MC 41 có hàm lượng tinh dầu 4,46%, tinh dầu chứa 85,4% menthol.

M. piperita di thực ở vườn thuốc Văn Điển (Hà Nội) cho năng suất như sau:

STT	Tên bạc hà	Năng suất thân, lá (tấn/ha)	Hàm lượng tinh dầu (dược liệu tươi) (%)	Hàm lượng menthol (%)
1	*Mentha piperita* L. (Liên xô trước đây)	14,4	0,36	30
2	*Mentha piperita* L. var. *mitcham*	19,2	0,16	48

Tinh dầu thu được có mùi thơm dễ chịu. Tinh dầu bạc hà Mitcham rất được ưa chuộng.

M. piperita trồng ở Việt Nam cho năng suất tinh dầu chưa cao, nên chưa được phát triển.

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro* trên các chủng vi khuẩn và nấm: *Bacillus subtilis*, *Micrococcus glutamicus*, *Staphylococcus aureus*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Escherichia coli*, *Aspergillus fumigatus*, *A. niger*, *Candida albicans*, *Microsporum canis* và *Trichophyton rubrum*, tinh dầu bạc hà cay biểu lộ tác dụng ức chế các vi khuẩn gram dương mạnh hơn so với vi khuẩn gram âm, và tác dụng ức chế sự nảy mầm của bào tử các men, mốc và nấm da thử nghiệm. Có tác dụng diệt *Trichomonas vaginalis in vitro* ở nồng độ 100 µg/ml; tác dụng này của tinh dầu bạc hà cay yếu hơn so với metronidazol. Có tác dụng ức chế co cơ trơn hồi tràng chuột lang cô lập gây bởi kích thích điện. Cơ thắt Oddi, được gây co bởi morphin hydroclorid, dãn ra khi tiêm tĩnh mạch cho động vật thí nghiệm nhũ dịch tinh dầu bạc hà cay với liều 0,1 - 1 mg/kg.

Tinh dầu bạc hà cay có tác dụng chống co thắt gây bởi những chất gây co thắt khác nhau do một cơ chế đối kháng không đặc hiệu. Menthol trong tinh dầu bạc hà có tác dụng gây tê được chứng minh trong thử nghiệm *in vivo* trên phản xạ kết mạc ở thỏ và *in vitro* trên tiêu bản dây thần kinh hoành - nửa cơ hoành

https://nhathuocngocanh.com/

chuột cống trắng. Acid rosmarinic và những dẫn chất hydroxycinnamic có trong bạc hà cay có hoạt tính chống oxy - hóa. Acid rosmarinic còn có tác dụng kháng siêu vi khuẩn, kháng khuẩn và chống viêm. Các thành phần flavonoid cũng góp phần vào hoạt tính chống oxy - hóa.

Công dụng

Ở các nước châu Âu, dùng các ngọn mang hoa phơi khô của bạc hà cay để chế các đồ uống, và chè bạc hà dùng dưới dạng nước hãm. Cũng được dùng trong công thức chế các rượu mùi và rượu bia đắng. Nước hãm lá bạc hà cay dùng uống làm dễ tiêu, chống lên men thối rữa, và để an thần, bôi ngoài làm dịu ngứa, và hít để gây long đờm, rượu ngâm lá bạc hà cay uống trị đau bụng, nhức đầu, buồn nôn. Dịch ép từ lá tươi trộn với ít muối, uống trị tiêu chảy.

15. BẠC HÀ NÚI

Caryopteris incana Miq.

Tên đồng nghĩa: *Caryopteris mastacanthus* Schauer
Tên khác: Cỏ vắp thơm.
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả



Bạc hà núi
Caryopteris incana Miq.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 50 cm. Thân mọc đứng, có lông, phần gốc hóa gỗ. Lá mọc đối, hình trái xoan, dài 3 - 7 cm, rộng 1,5 - 2 cm, gốc thuôn vát, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng, mặt trên màu lục sẫm, có lông mềm, mặt dưới có lông màu trắng nhạt; cuống lá cũng có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy, có lông; hoa nhỏ, màu lam nhạt hay tía, thơm; đài có ống ngắn, có lông, 5 răng hình mác nhọn; tràng có 2 môi, mặt trong và mặt ngoài có lông, môi dưới có tua nhỏ; nhị 4 dính ở họng, dài và thò ra ngoài tràng; bầu 4 ô, có lông.

Quả nang, có lông cứng, nứt làm 4 mảnh; 4 hạt, lồi ở mặt ngoài.

Mùa hoa: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Caryopteris* Bunge phân bố chủ yếu ở vùng Đông Á; ở Việt Nam chỉ có 2 loài, trong đó có loài bạc hà núi.

Bạc hà núi phân bố rải rác từ Nhật Bản, Trung Quốc đến Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố nhiều ở các tỉnh vùng núi sát với biên giới Trung Quốc, như Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng... và ít hơn Hải Dương, Bắc Giang...

Bạc hà núi là loại cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng núi đá vôi hay trên các nương rẫy và ruộng cao đã bỏ hoang. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm (xuân hè), đến cuối

https://nhathuocngocanh.com/

mùa hè thì ra hoa, khi quả già tự mở để hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt được thấy vào giữa mùa xuân. Bạc hà núi có khả năng tái sinh lại sau khi bị cắt.

Bộ phận dùng

Toàn cây

Thành phần hóa học

Toàn cây bạc hà núi chứa incanosid A (= 3 - hydroxy - 4 - methoxy - β - phenylethyl α - L - rhamnopyranosyl (1 → 3) - β - D - glucopyranosyl (1 → 2) - 6 - O - feruloyl - β - O - glucopyranosid) và incanosid B (= 3 - hydroxy - 4 - methoxy - β - phenylethyl α - L - rhamnopyranosyl (1 → 3) - β - D - glucopyranosid) (CA 125: 110. 241m).

Ngoài ra, cây còn có incanon (= 11,12, 14, 16 - tetrahydroxy - 17 (15 → 16) - abeo - abieta - 8,11, 13 - trienon (CA 126: 235. 938 w).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn Dịch chiết bạc hà núi có tác dụng ức chế rõ rệt *in vitro* trên *Staphylococcus aureus, Corynebacterium diphtheriae*, nhưng tác dụng có mức độ trên *Salmonella typhi, S. paratyphi, Shigella dysenteriae* và *Streptococcus hemolyticus*. Đã phân lập được một hoạt chất có tác dụng kháng khuẩn trong bạc hà núi, tạm gọi là lan hương thảo tố (ở Trung Quốc, bạc hà núi được gọi là lan hương thảo). Chất này hòa loãng với tỉ lệ 1: 10, có tác dụng ức chế *in vitro* trên *Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus* và *Enterococcus*.

Trên chuột nhắt trắng gây nhiễm *Staphylococcus aureus*, muối natri của lan hương thảo tố tiêm dưới da với liều 0,5 - 1,5 g/kg bảo vệ được chuột, đại đa số chuột vẫn sống sót, trong khi ở lô không dùng thuốc, chuột chết 100%.

2. Tác dụng chống ho: Nước sắc bạc hà núi dùng liều 20 g/kg, cho chuột nhắt trắng uống, làm giảm số cơn ho do phun xông dung dịch amoniac.

3. Tác dụng cầm máu: Cho lợn hoặc chó uống bột hoặc cao bạc hà núi, thời gian chảy máu do vết cắt rút ngắn lại so với động vật không dùng thuốc. Dạng thuốc bôi có tác dụng điều trị các vết thương do cắt đứt ở lợn, chó, gà.

4. Độc tính: Tiêm dưới da muối natri của lan hương thảo tố cho 30 con chuột nhắt trắng, với liều 4,5 - 5 g/kg, sau 3 ngày chỉ có 1 con chết Các con còn lại phục hồi lại bình thường.

Tiêm tĩnh mạch các liều 2,5; 2,25; 2,0 và 1,75 g/kg mỗi liều 5 con, tỷ lệ chết theo thứ tự là 4/5; 3/5; 3/5 và 0/5. Biểu hiện ngộ độc là chuột mệt lả, hô hấp khó khăn, chết do ngừng hô hấp.

Trên thỏ, tiêm tĩnh mạch muối natri của lan hương thảo tố liều 1 g/kg và 0,5 g/kg, không thấy có biểu hiện độc sau khi dùng thuốc Nước tiểu do thỏ bài tiết ra vẫn còn tác dụng kháng khuẩn.

5. Thử lâm sàng: - Chữa ho gà: Dùng nước sắc bạc hà núi cho 330 trẻ em bị ho gà uống, liều tính ra dược liệu khô, từ 1 - 3 tuổi 30g, 3 - 5 tuổi 45g, trên 5 tuổi 60 - 100 g/ngày Kết quả đều có tác dụng, có trường hợp sau 3 ngày đã đỡ nhiều hoặc khỏi hẳn. Không thấy có tác dụng phụ.

- Chữa viêm thận, bể thận: Dùng dung muối natri của lan hương thảo tố, tiêm bắp thịt 4 ml/lần, ngày 4 lần. Đã thử 8 trường hợp, 4 khỏi, 3 đỡ, 1 không kết quả Thời gian điều trị 6 - 25 ngày Không có phản ứng phụ.

Tính vị, công năng

Bạc hà núi có vị cay thơm, tính ấm, có tác dụng giải biểu, làm long đờm, chỉ khái, tán ứ huyết, trừ phong thấp, thư gân, giảm đau.

Công dụng

Bạc hà núi được dùng chữa cảm phong hàn, nghẹt mũi, ho gà, viêm phế quản mạn tính, phong thấp, đau lưng, nhức xương, đòn ngã tổn thương, viêm dạ dày ruột, viêm thận, bể thận, đau bụng kinh, kinh nguyệt không đều. Liều dùng hàng ngày 15 - 30 g, sắc hoặc ngâm rượu uống.

Dùng ngoài, cây tươi giã đắp hoặc nấu nước rửa trị mụn nhọt, viêm mủ da, eczema, ngứa, lở sơn, vết thương chảy máu.

Bài thuốc có bạc hà núi

1. Chữa phong thấp, đau mỏi, tê bại, bầm tím, ứ máu

Bạc hà núi và huyết giác lượng bằng nhau, ngâm rượu. Ngày uống 30 ml.

2. Chữa viêm dạ dày, ruột:

Bạc hà núi 30g, địa du 15g, sắc uống. Dùng 10 ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

16. BẠC THAU

Argyreia acuta Lour.

Tên khác:	Bạc sau, bạch hoa đằng, thảo bạc, chấp miên, pác túi (Tày).
Tên nước ngoài:	Elephant creeper (Anh), liane d'argent (Pháp).
Họ:	Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả



Bạc thau - *Argyreia acuta* Lour.

Dây leo, bò hay quấn, dài hàng mét. Thân và cành non có lông mịn, màu lục, sau nhẵn, vỏ màu nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc trái xoan, gốc bằng hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, dài 5 - 11cm, rộng 3 - 8 cm, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm đen, mặt dưới nhiều lông mịn, màu trắng bạc; cuống lá rất dài phủ đầy lông.

Cụm hoa mọc thành xim ở kẽ lá; hoa màu trắng; đài hoa hình chén có lông màu ánh bạc, lá đài ngắn rộng; tràng hoa hình phễu, cánh hoa hẹp gập xuống, hàn liền ở gốc, mặt ngoài có lông tơ; nhị vượt ra khỏi tràng, chỉ nhị có lông; bầu nhẵn, gần hình cầu, có 2 ô chứa 2 noãn.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đỏ, đường kính 8mm, có đài tồn tại cong lên; hạt 2 - 4 màu nâu.

Mùa hoa quả: tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Argyreia* Lour. có khoảng hơn 40 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam, hiện nay đã biết khoảng 15 loài, trong đó ít nhất hai loài được dùng làm thuốc là *Argyreia acuta* Lour. và *A.capitata* (Vahd) Choisy. Loài bạc thau (*Argyreia acuta* Lour.) có vùng phân bố rộng rãi khắp nơi, từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến trung du và cả ở đồng bằng.

Bạc thau thuộc loại cây ưa ẩm. Cây thường leo trùm lên các loại cây gỗ, cây bụi khác ở ven rừng, chân đồi, bờ nương rẫy cũng như trong các lùm bụi quanh làng. Ở một vài nơi ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ còn thấy bạc thau mọc lẫn trong các bụi tre gai. Những cây không bị chặt phá, chiều dài của thân leo có thể lên tới 15 - 20 m. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi quả chín, tự mở hạt rơi xung quanh gốc cây mẹ và mọc thành những cây con. Bạc thau còn có khả năng tái sinh tốt từ các phần còn sót lại sau khi bị cắt.

Bộ phận dùng

Đoạn thân mang lá dài 30 - 50cm, thu hái quanh năm, lúc trời khô ráo, rồi phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 - 60°C.

Tính vị, công năng

Bạc thau có vị hơi chua, hơi đắng, nhạt, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, giải độc, sát trùng, tiêu viêm.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Lá hoặc thân mang lá chữa ho, nhất là ho trẻ em, viêm phế quản cấp và mãn tính, bí đái, đái rắt, đái buốt, nước tiểu đục, khí hư, bạch đới. Còn dùng chữa sốt rét. Ngày 6 - 12g khô hoặc 30 - 40g tươi, sắc uống.

Dùng ngoài, lấy lá hoặc ngọn mang lá tươi, giã nát đắp vào chỗ gãy xương, lở ngứa, mụn nhọt để hút mủ và lên da non.

Bài thuốc có bạc thau

1. Chữa ho trẻ em:

Bạc thau, chua me, xương sông, mỗi vị 6 - 8g tươi, giã nát, vắt lấy nước uống.

2. Chữa rong kinh, rong huyết:

- Bạc thau 30 - 40g tươi, giã nát, chế nước nguội vào, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp lên đỉnh đầu (Nam dược thần hiệu).

- Bạc thau, ngải cứu, lá bạch đầu ông, mỗi vị 20g tươi, giã nát, vắt lấy nước uống.

3. Chữa kinh nguyệt không đều.

Bạc thau 20g, rau dền gai 8 - 16g. Sắc uống.

4. Chữa khí hư bạch đới:

Bạc thau, bạch đồng nữ, mỗi vị 30 - 40g tươi. Giã nát, vắt lấy nước uống hoặc sắc uống. Loại khô, dùng mỗi vị 15 - 20g.

5. Chữa vết thương, mụn nhọt chảy nước vàng.

Lá khô tán bột mịn, rắc, hoặc lá tươi, giã nát đắp.

6. Chữa nổi mẩn, ngứa, ghẻ lở, tôm sảy:

Lá được nấu lấy nước tắm, rửa.

17. BÁCH BỆNH

Eurycoma longifolia Jack.

Tên khác: Lống bẹt, bá bịnh, mật nhơn, tho nan (Tày)

Họ: Thanh thất (Simaroubaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 2 - 8 m, ít phân cành. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 21 - 25 lá chét không cuống, mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới có có lông màu trắng xám; cuống lá kép màu nâu đỏ.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùm kép hoặc chùy rộng, cuống có lông màu gỉ sắt; hoa màu đỏ nâu; đài hoa chia thành 5 thùy hình tam giác có tuyến ở lưng; tràng hoa 5 cánh hình thoi cũng có tuyến; nhị 5 có lông dày và hai vảy ở gốc; bầu có 5 noãn, hợi dính nhau ở gốc, đầu nhuỵ rời.

Quả hạch, hình trứng, nhẵn, có rãnh dọc, khi chín màu vàng đỏ, chứa một hạt.

Cây đa dạng và có nhiều thứ.

Mùa hoa: tháng 1 - 2 ; mùa quả: tháng 3 - 4

Phân bố, sinh thái

Eurycoma Jack. là chi nhỏ gồm những đại diện là cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á. Vùng Đông Nam Á có 3 loài và một vài dưới loài, trong đó đáng chú ý nhất là loài bách bệnh phân bố rộng rãi từ Myanmar đến các nước Đông Dương, Thái Lan, Malaysia, đảo Sumatra, Borneo (Indonesia) và Philippin. Loài này còn xuất hiện ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và một vài nước khác.

Ở Việt Nam, bách bệnh phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m) và trung du. Các tỉnh Tây Nguyên và miền Trung gặp nhiều hơn ở các tỉnh phía bắc. Cây có thể chịu được bóng nên thường gặp ở dưới tán rừng còn tương đối nguyên sinh, rừng thứ sinh, và đôi khi cả ở đồi cây bụi ở vùng trung du. Cây mọc ở vùng đồi thường có chiều cao thấp, trong khi đó những cây mọc dưới tán rừng ẩm có thể cao tới 5 hoặc 7 m, hoa quả nhiều. Bách bệnh ra hoa quả nhiều, nhưng lượng cây con tái sinh từ hạt hạn chế, do quả chín rụng vào mùa mưa bị lũ cuốn trôi mất. Trong tự nhiên gặp nhiều cây chồi, điều đó chứng tỏ bách bệnh có khả năng tái sinh tốt sau khi bị chặt phá.

https://nhathuocngocanh.com/

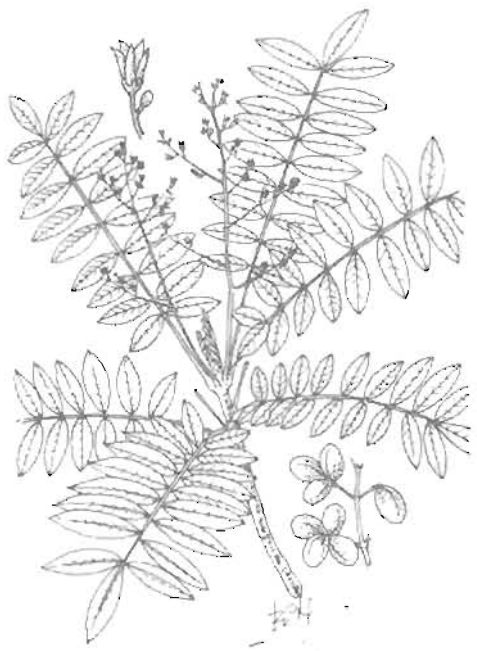

Bách bệnh - *Eurycoma longifolia* Jack.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, rễ, lá phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Trong vỏ và gỗ bách bệnh người ta đã chiết được các chất sau:

• Các hợp chất quassinoid: eurycomalacton, 6 - α - hydroxyeurycomalacton, longilacton, 5, 6 - dehydro - eurycomalacton, 14, 15 - β - dihydroxyklaineanon, 11 - dehydroklaineanon, các quassinoid có tác dụng diệt vi trùng sốt rét plasmodium falciparum đã kháng thuốc.

• Các hợp chất triterpen loại tirucalan: niloticin, dihydroniloticin, piscidinol A, bourjotinolon A, episapelin A, melianon và hyspidron.

• Từ rễ đã phân lập được 3 quassinoid: eurycomanol, eurycomanol 2 - 0 - β - D glucopyranosid và 13β, 18 - dihydroeurycomanol.

• Các alcaloid loại canthin - 6 - on được phân lập từ vỏ và gỗ:

9, 10 - dimethoxycanthin - 6 - on, 10 - hydroxy - 9 - methoxy - canthin - 6 - on, 11 hydroxy - 10 - methoxy - canthin - 6 - on, 5, 9 - dimethoxycanthin - 6 - on và 9 - methoxy - 3 methyl - canthin - 5, 6 - dion.

Ngoài ra còn có các alcaloid carbolin.

• Từ vỏ cây bách bệnh ở miền Đông Nam Bộ Việt Nam đã xác định được thành phần hai chất đắng eurycomalacton và 2, 6 dimethoxybenzoquinon. Ngoài ra, còn campestrol, và β - sitosterol.

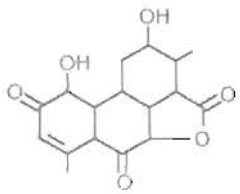

Eurycomalacton

Tác dụng dược lý

Bách bệnh có những tác dụng dược lý đã được chứng minh như sau:

- Cao chiết từ bách bệnh có tác dụng kháng ký sinh trùng sốt rét trong thử nghiệm nuôi cấy *in vitro*.

- Bách bệnh có tác dụng tăng dục. Có mối tương quan giữa hoạt tính kích thích sinh dục nam và lượng nội tiết tố sinh dục nam trong huyết thanh. Thân và rễ bách bệnh làm tăng lượng testosteron trong huyết thanh động vật, rễ làm tăng testosteron nhiều hơn thân cây.

- Một chế phẩm thuốc gồm 3 dược liệu: bách bệnh trâm bầu và xấu hổ có độc tính cấp diên và trường diễn rất thấp. Thuốc có tác dụng lợi mật rõ rệt và không làm thay đổi thành phần của mật ở chuột lang. Thuốc làm tăng thải trừ BSP của gan thỏ so với đối chứng.

- Chế phẩm thuốc này có tác dụng làm chậm quá trình hư biến của gan chuột cống trắng gây nên do carbon tetraclorid. Nó cũng làm tăng sự tái tạo của tế bào gan chuột nhắt trắng trong mô hình gây thương tổn gan thực nghiệm.

- Áp dụng trên bệnh nhân có chỉ định điều trị lợi mật, chế phẩm gồm bách bệnh, trâm bầu và xấu hổ đã làm giảm bilirubin - máu một cách có ý nghĩa.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, vỏ thân bách bệnh được dùng chữa các trường hợp ăn uống không tiêu, nôn mửa, đầy bụng tiêu chảy, gần như vị hậu phác, còn dùng chữa sốt rét, giải độc do uống nhiều rượu và chữa lưng đau mỏi do thấp. Vỏ phơi khô tán bột, ngâm rượu hay làm thành viên, hoặc sắc uống. Ngày dùng 6 - 12g. Quả chữa ỉy. Rễ chữa ngộ độc và tẩy giun. Lá nấu nước tắm chữa lở ghẻ.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai không nên dùng.

Theo kinh nghiệm dân gian Indonesia, nước sắc của lá hoặc vỏ thân bách bệnh được coi là vị thuốc cổ truyền tốt nhất để chữa sốt rét. Có ý kiến cho là nó có hiệu lực tương đương với viên nén cloroquin trong điều trị sốt rét. Nước sắc lá được dùng làm thuốc chữa đau lưng, đau bụng ăn ỉ, nhiễm khuẩn đường tiết niệu và những rối loạn về khớp.

https://nhathuocngocanh.com/

Nước sắc lá bách bệnh cùng với lá một loài lấu (có thể là *Psychotria malayana*) được dùng uống chữa sốt, với lá một loài *Uncaria* điều trị tiểu tiện ra máu, với lá cây ngoi điều trị những rối loạn về khớp.

Bài thuốc có bách bệnh

1. Ôn kinh trợ dương điều khí thang, chữa bại liệt nửa người bên phải, do dương khí suy, phong tê, mình lạnh tê dại:

Bách bệnh 4g, rễ đinh lăng 10g, xấu hổ sao 8g, dây đau xương 8g, đậu chiều sao 8g, dây trâu cổ 8g, cây thần sa 6g, bạch hồ tiêu (quả chín phơi khô, sát bỏ vỏ ngoài) 5g, quế chi 5g, gừng sống 3g. Sắc nước uống

2. Tư bổ âm huyết thang, chữa âm huyết suy kém, tê bại nửa người bên phải, nóng đau:

Bách bệnh 6g, đậu đen 12g, hà thủ ô đỏ 10g, dây gùi 8g, huyết rồng 8g, rau muống biển 8g, rễ nhàu 8g, rễ ô môi 8g, rễ cỏ xước 8g, tang chi 8g, dây ký ninh 2g. Sắc nước uống.

3. Bá ứng tiêu hạ tán, chữa đau bụng, ăn không tiêu, đầy hơi chướng bụng:

Bách bệnh 50g, vỏ quýt 100g, hoắc hương 100g, củ bồ bồ 100g, dây mơ 100g,dây rơm100g, cam thảo nam 100g, hậu phác 100g, củ sả 50g, củ gấu 50g, tiêu lốt 50g.

Các vị tán nhỏ, ngày uống 12g (người lớn), trẻ em tùy theo tuổi mà quy định liều dùng.

18. BÁCH BỘ

***Stemona tuberosa* Lour.**

Tên khác: Củ ba mươi, dây đẹt ác, slam slip lạc, mần sòi (Tày), bản sam sip (Thái), pê chầu chàng (H' Mông), mùi sấy dòi (Dao), hơ linh (Ba Na).

Tên nước ngoài: Stémona (Pháp).

Họ: Bách bộ (Stemonaceae).

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn, dài 6 - 8 m có khi hơn. Rễ củ nhiều, mập, nạc, hình trụ, mọc thành khóm dày, dài 15 - 30cm. Thân nhẵn, hình trụ, màu lục nhạt, hơi phình lên ở những mấu. Lá mọc đối hoặc so le, có cuống dài, gốc hình tim, đầu thuôn nhọn, có 7 - 13 gân chính hình cung, chạy từ cuống lá đến đầu lá, có những gân phụ ngang, nhỏ, song song, sít nhau rất đặc sắc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có cuống dài 2 - 4 cm, gồm 1 - 2 hoa màu vàng lục, mặt trong màu đỏ tía, có mùi hôi; bao hoa gồm 4 bộ phận giống nhau, hẹp ngang, thuôn dài khoảng 4cm; 4 nhị, chỉ nhị ngắn.

Quả nang, hình trứng thuôn, có 5 - 8 hạt.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Nhiều loài khác cũng được dùng:

1. Bách bộ lá nhỏ - *Stemona pierrei* Gagnep

Dây leo. Thân mềm có cạnh. Lá mọc so le, có 7 gân chính. Hoa màu đỏ sẫm, dài khoảng 1cm.

2. Bách bộ nam - *Stemona cochinchinensis* Gagnep.

Thân đứng không leo, có khía. Lá mọc so le, lá phía dưới tiêu giảm thành vảy, lá phía trên hình trái xoan - tam giác. Gân chính: 9. Hoa nhỏ: 2 - 3 cái.

3. Bách bộ đứng- *Stemona collinsae* Craib

Thân đứng, phân nhánh,sau leo, có cạnh khía, màu đỏ. Lá mọc so le, lá phía dưới hình vảy, lá phía trên hình tim dài. Gân chính: 9 - 13, màu đỏ. Hoa nhỏ thường đơn độc, ít khi 2.

https://nhathuocngocanh.com/



Bách bộ - *Stemona tuberosa* Lour.



Bách bộ lá nhỏ - *Stemona pierrei* Gagnep.



Bách bộ nam
Stemona cochinchinensis Gagnep.



Bách bộ đứng
Stemona collinsae Craib

Phân bố, sinh thái

Stemona Lour. là một chi nhỏ, gồm các đại diện là dây leo hoặc cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt

https://nhathuocngocanh.com/

đới châu Á. Ở Việt Nam có 5 - 6 loài đều có rễ củ hình chùm; một số loài tương đối hiếm gặp nên đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam . Loài *Stemona tuberosa* Lour có phạm vi phân bố rộng rãi nhất, bao gồm hầu hết các tỉnh miền núi (trừ vùng cao trên 1000m) , trung du và thậm chí có cả ở vùng ven biển và đồng bằng. Những tỉnh có nhiều bách bộ ở Việt Nam là Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hòa Bình và Thanh Hoá .

Cây cũng phân bố ở các nước khác như : Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia, Trung Quốc.

Bách bộ thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng; thường mọc nơi đất ẩm, còn khá màu mỡ ở rừng thứ sinh ven đồi, bờ nương rẫy; cây còn mọc lẫn với nhiều cây cỏ khác ở rừng núi đá vôi ẩm. Bách bộ mọc ở nơi đất tơi xốp có rễ củ nhiều và to. Năm 1977 tại huyện Ninh Hòa (Khánh Hoà), đoàn điều tra dược liệu đã thu được một khóm bách bộ, có bộ rễ củ nặng hơn 7kg Cây bách bộ mọc từ hạt sau hai năm thì thì có hoa quả. Số lượng quả trên mỗi cây không nhiều nhưng mỗi quả có nhiều hạt. Xung quanh cây mẹ thường thấy cây con mọc từ hạt Sau khi bị chặt phá, phần còn sót lại vẫn còn khả năng tái sinh.

Nguồn trữ lượng bách bộ ở Việt Nam tương đối phong phú. Trước đây thường được khai thác thu mua. Cây đang bị thu hẹp mạnh vùng phân bố do nạn phá rừng Có thể trồng được bằng hạt hoặc phần gốc sau khi đã thu hết củ.

Cách trồng

Bách bộ ưa khí hậu ôn hoà, ưa bóng khi còn nhỏ, thích đất pha cát, nhiều mùn, ẩm mát.

Có thể trồng bách bộ bằng cách gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng hoặc trồng ngay bằng chồi gốc.

Vào khoảng tháng 8 - 9, thu lấy quả chín đem phơi ở chỗ thoáng gió vài ngày cho vỏ qủa tách ra, gom lấy hạt, sàng sảy sạch vỏ quả, phơi thật khô và bảo quản nơi khô ráo. Đến tháng 3 - 4, đem hạt gieo trong vườn ươm và mùa xuân năm sau, đánh cây con đi trồng.

Còn có thể dùng chồi gốc để trồng. Sau khi thu hoạch rễ củ làm thuốc, những đoạn gốc đầu củ mang chồi được tách ra đem trồng. Cách này cho hệ số nhân giống thấp nhưng không phải qua giai đoạn vườn ươm

Vườn ươm hạt cần chọn nơi đất ẩm, râm mát và thoát nước Sau khi làm đất tơi nhỏ, lên luống cao 20cm, rộng 70 - 80cm, rạch thành hàng ngang cách nhau 20 cm rồi tiến hành gieo hạt, hạt nọ cách hạt kia 2 - 3cm Dùng tro bếp hoặc phân chuồng hoai mục rắc lên trên hạt một lớp dày 1 - 1,5cm, rồi lấp đất nhỏ dày chừng 1 - 1,5cm, cuối cùng phủ rơm, rạ hoặc cỏ khô lên mặt để giữ ẩm và tránh đóng váng Vườn ươm cần được làm cỏ, tưới ẩm thường xuyên

Mỗi kilogam hạt có khoảng 4 vạn hạt, tỷ lệ nảy mầm thường đạt 50 - 55%. Khoảng 2,5 - 3kg hạt đủ gieo cho 500 m^2 vườn ươm.

Ruộng trồng bách bộ nên chọn khu đất thoát nước ven đồi, có tầng canh tác sâu tiện tưới tiêu. Khi trồng, cần làm đất tơi nhỏ, bổ hốc sâu 10 - 15cm với khoảng cách 25x50cm, bón lót một ít phân chuồng hoai mục và trồng mỗi hốc một cây, sau đó tưới nước.

Khi bách bộ mọc cao khoảng 20cm, cần cắm giàn cho cây leo, có giàn, cây sinh trưởng tốt hơn và đỡ công chăm sóc

Cây con trong vườn ươm có thể tưới thúc bằng nước phân chuồng hay đạm sulfat pha loãng. Cây ở ruộng sản xuất có thể bón thúc bằng các loại phân chuồng ủ mục sau khi làm cỏ, mỗi năm vài ba lần vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh (tháng 5 đến tháng 8)

Ngoài ra, còn có thể gieo thẳng hạt không qua vườn ươm. Mỗi hốc gieo 4 - 5 hạt. Sau khi cây mọc, tỉa bớt, chỉ để lại mỗi hốc một cây khỏe nhất.

Hiện nay chưa phát hiện được sâu bệnh gì đáng kể

Bộ phận dùng

Rễ đã phơi khô hoặc sấy khô Theo Dược điển Việt Nam II, Tập 2, đào rễ khi trời khô ráo, rửa sạch đất cát, cắt bỏ hai đầu, đem đồ vừa chín hoặc nhúng nước sôi Rễ nhỏ để nguyên, rễ to có thể bổ đôi, rồi phơi nắng hoặc sấy ở nhiệt độ 50 - 60^0. Rễ bách bộ cong queo, dài từ 5cm trở lên, đường kính 0,50 - 1,00cm Đầu trên hơi phình to, đầu dưới thuôn nhỏ. Mặt ngoài vàng nâu, có nhiều nếp nhăn.

Theo cuốn Phương pháp bào chế đông dược,' sau khi rửa sạch, ủ mềm, rút bỏ lõi, thái mỏng, phơi khô (dùng sống) Tẩm mật một đêm, rồi sao vàng (dùng chín).

Thành phần hóa học

Rễ bách bộ chứa nhiều alcaloid: stemonin, tuberostemonin, neotuberostemonin, oxotuberostemonin, isotuberostemonin, hypotuberostemonin, stenin, stemotinin, isostemotinin, stemotuberin, isostemonin, tuberostemoninol, stemoninoamid, bisdehydroneotu berostemonin.

Đáng chú ý là có hai chất mang tên stemonin: một chất 17C do Suzuki chiết xuất, một chất 22C do Lobstein và Grumbach năm 1932. Chất này được Phạm Thanh Kỳ và cộng sự (1993) xác định là tuberostemonin L - G.

https://nhathuocngocanh.com/

Theo Dược điển Việt Nam II, Tập 3, hàm lượng alcaloit toàn phần trong rễ bách bộ cần đạt là 0,15% tính theo tuberostemonin L - G.

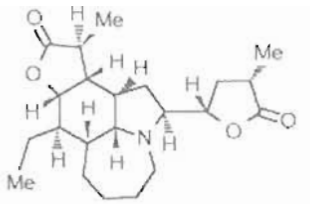

Tuberostemonin

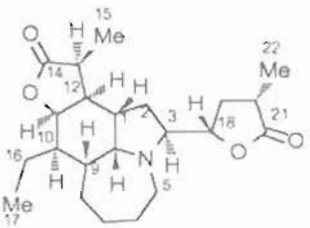

Neotuberostemonin

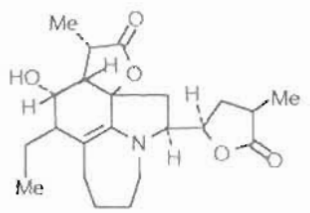

Oxotuberostemonin

Ngoài ra, rễ bách bộ còn chứa 2,3% glucid, 9,25% protid, 0,84% lipid, nhiều acid hữu cơ (acid malic, acid oxalic, acid succinic, acid acetic, acid formic) và 3 dẫn chất bibenzyl (3, 5 - dihydroxy - 4 - methylbibenzyl ; 3, 5 - dihydroxy - 2 ' - methoxy - 4 - methylbibenzyl và 3 - hydroxy, 2', 5 - dimethoxy - 2 - methylbibenzyl).

Tác dụng dược lý

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh trong y học cổ truyền, bách bộ được dùng chữa ho, trị giun và diệt sâu bọ là đúng đắn.

1. Tác dụng chữa ho: stemonin có tác dụng làm giảm tính hưng phấn của trung tâm hô hấp động vật, ức chế phản xạ ho, do đó có tác dụng trị ho.

2. Bách bộ đã được thí nghiệm chữa bệnh lao hạch có kết quả tốt.

3. Tác dụng trị giun và diệt côn trùng: ngâm giun vào dung dịch 0,15% stemonin, giun sẽ tê liệt sau 5 - 10 phút. Nếu kịp thời lấy giun ra khỏi dung dịch, giun sẽ hồi phục lại. Tiêm dung dịch stemonin sulfat (3mg) vào ếch nặng 25g, có thể làm cho ếch tê bại, sau 12 giờ thì bình phục. Dùng rượu thuốc bách bộ 1/10 trong rượu 70^0, ngâm hay phun vào con rận, rận sẽ chết sau 1 phút. Nếu ngâm rệp, con vật sẽ chết mau chóng hơn.

4. Tác dụng kháng khuẩn: bách bộ có tác dụng diệt vi khuẩn ở ruột già và kháng vi khuẩn của bệnh lỵ, phó thương hàn.

Nước sắc vỏ rễ bách bộ có những tác dụng dược lý sau:

1. Nước sắc 10 - 50% rễ bách bộ có tác dụng làm liệt giun (liệt mềm) sau thời gian từ 8 - 20 giờ. Giun đã bị liệt do tác dụng của thuốc không hồi phục được lại sau khi đã rửa sạch thuốc. Bách bộ có tác dụng làm tan rã chất kitin bao bọc xung quanh giun.

2. Với liều vừa phải, bách bộ không ảnh hưởng trên hoạt động co bóp của tim, huyết áp, hoạt động co bóp của ruột và tử cung và không gây độc với động vật thí nghiệm.

3. Dung dịch alcaloid toàn phần chiết từ rễ cũng như từ lá và thân cây bách bộ đều có tác dụng long đờm rõ rệt trên chuột nhắt trắng và làm liệt cơ giun đũa ở lợn. Do đó có thể sử dụng cả lá, rễ và thân cây làm thuốc trị ho và trị giun.

Rễ bách bộ có tác dụng kháng khuẩn đối với *Mycobacterium tuberculosis*. Thuốc ức chế trung tâm hô hấp mà không ảnh hưởng tới tim. Cao cồn của rễ có tác dụng diệt chấy rận mà không độc và không kích ứng đối với người. Dung dịch 0,15% alcaloid stemonin làm tê liệt giun đất. Sau khi lấy ra khỏi dung dịch, giun hồi phục lại. Thuốc có tác dụng trên tim, lúc đầu làm tim bị kích thích, sau đó bị tê liệt.

Tính vị, công năng

Bách bộ có vị ngọt, đắng, tính hơi ấm, có tác dụng nhuận phế, sát trùng.

Công dụng

1. Chữa ho, ngày dùng 4 - 12g, dưới dạng thuốc sắc, cao, viên hoặc bột.

2. Chữa giun, ngày uống 7 - 10g, dưới dạng thuốc sắc, uống sáng sớm, lúc đói, trong 5 ngày liền sau đó tẩy.

3. Diệt côn trùng, nước sắc bách bộ, cho thêm ít đường, ruồi ăn phải chết tới 60%. Dung dịch 1/20 giết chết bọ gậy 100%. Rắc bột bách bộ vào hố phân, giòi chết 100%.

https://nhathuocngocanh.com/

4. Đốt rễ bách bộ, hơ khói để diệt ruồi muỗi, bọ chó, rận. Nước sắc rễ bách bộ dùng gội đầu, ngâm quần áo có tác dụng diệt chấy rận.

Theo tài liệu nước ngoài, rễ bách bộ được dùng điều trị lao phổi và ho.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư yếu không dùng.

19. BÁCH HỢP

Lilium brownii F.E.Brown var. *colchesteri* Wilson

Tên khác: Tỏi trời, tỏi rừng, khèo ma, sluôn pha (Tày), kíp pá (Thái), cà ngái dòi (Dao).

Tên nước ngoài: Brown' s lily (Anh).

Họ : Bách hợp (Liliaceae).

Mô tả

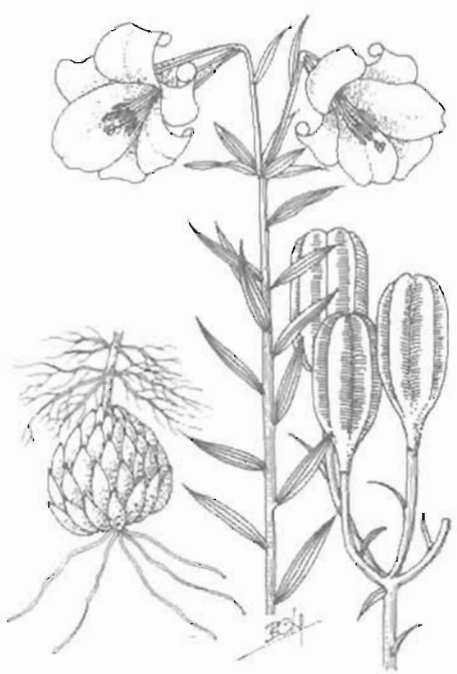

Bách hợp - *Lilium brownii* F.E. Brown var. *colchesteri* Wilson

Cây thảo, cao 0,5 - 1 m. Thân hành (thường gọi nhầm là củ) màu trắng dục, có khi màu hồng rất nhạt gồm nhiều vảy nhẵn, dễ gãy. Thân trên mặt đất mọc thẳng đứng, không phân nhánh, cứng và nhẵn, màu xanh lục, có khi điểm những đốm đỏ. Lá mọc so le, có bẹ, hình mũi mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, gân lá hình cung, hai mặt trơn nhẵn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân gồm 2 - 5 hoa to màu trắng; lá bắc nom như lá; bao hoa hình phễu hay loa kèn, khi nở cong ra ngoài; 6 nhị ngắn hơn các bộ phận của bao hoa, chỉ nhị hình dùi, bao phấn hình trái xoan hay thuôn.

Quả nang, dài 5 - 6cm, có 3 ngăn chứa nhiều hạt nhỏ. Mùa hoa: tháng 5 - 7, mùa quả: tháng 8 - 10.

Cây dễ nhầm lẫn:

Hoa bách hợp rất giống hoa loa kèn trắng (*Lilium longiflorum* Thunb.), chỉ khác là nhỏ hơn và không thơm. Loa kèn trắng là cây nhập trồng để làm cảnh.

Phân bố, sinh thái

Lilium L. là một chi nhỏ, được biết đến trước hết là những loài hoa loa kèn, huệ tây (*Lilies*) trồng làm cảnh. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu. Ở châu Á có khoảng hơn một chục loài tập trung chủ yếu ở vùng cận Himalaya. Ở Việt Nam, có khoảng 3 - 4 loài hoặc hơn, do gần đây một vài giống hoa loa kèn mới được nhập nội. Loài mọc tự nhiên đáng chú ý nhất là cây bách hợp. Bách hợp chỉ thấy ở một vài nơi thuộc vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao, từ 1300 đến 2000m, như Sa Pa, Bát xát (Lào Cai); Mù Cang Chải (Yên Bái); Sìn Hồ, Phong Thổ (Lai Châu); Quản Bạ, Đồng Văn (Hà Giang); núi Phia Bi Óoc và vùng đèo Gió (Cao Bằng).

Bách hợp thuộc loại cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 18,5°C. Cây thường mọc trên các hốc mùn chân núi đá vôi hoặc

https://nhathuocngocanh.com/

lẫn trong các trảng cỏ, cây bụi thấp có địa hình dốc (đỉnh đèo Hoàng Liên Sơn). Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong vụ xuân - hè. Đến mùa đông (tháng 11 - 12) sau khi quả già, toàn bộ phần trên mặt đất vàng úa và tàn lụi. Phần thân hành nằm dưới mặt đất tồn tại qua đông và sẽ mọc lại vào khoảng tháng 3 năm sau. Mỗi cây bách hợp thường có 2 - 4 quả, ít khi 5, trong chứa nhiều hạt, khi quả già tự tách ra, hạt phát tán ra xung quanh. Cây con mọc từ hạt có thể quan sát được từ tháng 7 - 10.

Trước năm 1980, bách hợp thường xuyên được khai thác thu mua. Các năm 1992 - 1993, cây lại được khai thác bán qua biên giới. Do việc khai thác không có kế hoạch và nạn phá rừng gia tăng đã làm cho nguồn bách hợp ở Việt Nam trở nên hiếm rõ rệt. Cần có kế hoạch khoanh vùng bảo vệ một vài nơi còn bách hợp mọc tập trung, như Sa Pa, Sìn Hồ. Cây trồng được bằng thân hành và gieo hạt.

Cách trồng

Bách hợp ưa khí hậu ôn hoà, đất thịt nhẹ hoặc pha cát, màu mỡ, giữ ẩm tốt nhưng không bị úng nước.

Cây được trồng bằng thân hành. Từ cuối mùa thu trở đi, phần thân lá bắt đầu tàn lụi, người ta giữ nguyên cây trên ruộng hoặc thu lấy thân hành bảo quản ở nơi lạnh, thoáng nhưng không quá khô, tốt nhất là bảo quản trên giàn như cách bảo quản giống khoai tây.

Đối với cách bảo quản ngoài ruộng, đến mùa xuân trước khi cây nảy mầm, thì đào lên, chọn lấy những thân trung bình, không bị bệnh làm giống.

Vào tháng 2 - 3, người ta làm đất tơi nhỏ, lên luống cao 30 - 35 cm, mặt luống rộng 70 - 80 cm, bón lót chừng 10 tấn phân chuồng đã ủ hoai mục với 100kg supe lân và 50 kg kali cho mỗi hecta và dùng thân hành trồng với khoảng cách 20 x 20 cm. Trồng xong lấp một lớp đất dày 3 - 5cm và tưới giữ ẩm thường xuyên. Sau 15 - 20 ngày, cây bắt đầu nảy mầm. Thời gian đầu làm cỏ và xới nhẹ mặt luống để phá váng, về sau chỉ nên nhổ cỏ bằng tay, tránh làm gãy cây. Sau mỗi lần làm cỏ, cần tưới thúc bằng nước phân chuồng hoặc phân đạm pha loãng. Tốt nhất là tưới nước phân bắc ngâm kỹ, trung bình mỗi tháng tưới một lần. Cần ngắt bỏ hoa để cây tập trung dinh dưỡng nuôi thân hành.

Bách hợp là cây sống nhiều năm, nhưng nếu chăm sóc tốt thì vào mùa đông năm thứ nhất đã có thể thu hoạch thân hành làm thuốc. Năng suất trung bình đạt 10 - 12 tấn thân hành/ha (cây trồng một năm).

Bộ phận dùng

Thân hành thu hái vào đầu thu, sau khi hoa tàn. Đào về rửa sạch, tách lấy vảy, đồ nóng hoặc nhúng vào nước sôi 5 - 10 phút, phơi hoặc sấy cho đến khô. Xông lưu huỳnh rồi tiếp tục phơi sấy cho khô.

Cũng có thể chế biến thành mật bách hợp theo cách làm như sau: vảy đã rửa sạch, cho vào mật ong, cạnh với ít nước sôi, quấy đều, ủ qua. Dùng chảo đun nhỏ lửa sao cho đến khi vảy không còn dính tay là được, lấy ra để nguội.

Dược liệu bách hợp có màu trắng ngà hay màu vàng nhạt trông như sừng, thể chất cứng.

Thành phần hóa học

Trong bách hợp có tinh bột 30%, protid 4%, chất béo 0,1%, colchicein $C_{21}H_{23}O_6N1/2H_2O$ và ít vitamin C. Ở Trung Quốc, vị thuốc bách hợp bao gồm nhiều loài *Lilium* như *L. lancifolium* Thunb (*L. tigrinum* Ker. Gawl) *L.brownii* F.E Brown var *Viridulum* Baker (*L.brownii* var *Colchesteri* wils) *L. pumilum* D C. (*L. tenuifolium* Fish; *L potaninii* Vrishes).

Trong các loài trên người ta xác định các thành phần hóa học sau:

1 - 0 - feruloyl - 3 - 0 - p. cumaroyl - glycerol, adenosin, methyl - α - D manopyranosid, regalosid A, D, tenuifolíosid A. B, acid 2, 3 - dihydroxy - 3 - 0 - p. cumaryl - 1 - 2 propanedicarboxylic, lilinosid A. B, regalosid D, E, F.

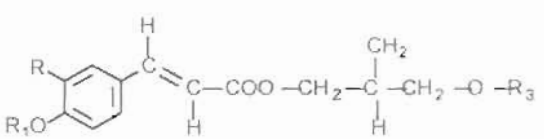

Regalosid D:

$R = R_1 = R_3 = H$

R_2 = β - D - glucopyranosyl

Regalosid E:

R= OH ; $R_1 = H$; $R_3 = AC$

R_2 = β - D - glucopyranosyl

Regalosid F:

R= MeO; $R_1 = R_2 = H$

R_3 = β - D - glucopyranosyl.

Tính vị, công năng

Bách hợp có vị ngọt, tính mát, có tác dụng nhuận phế, chỉ khái, bổ tâm, thanh nhiệt.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Bách hợp được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân làm thuốc bổ, chữa ho, sốt, thần kinh suy nhược.

Theo tài liệu cổ, bách hợp có tác dụng nhuận phế, trừ ho, định tâm, an thần, thanh nhiệt, lợi tiểu, chữa ho lao thổ huyết, ho có đờm, viêm phế quản, hư phiền hồi hộp, tim đập mạnh, phù thũng. Ngày dùng 15 - 30g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc. Người bị trúng hàn không dùng.

Ở Trung Quốc, người ta dùng bách hợp để nhuận phế, chỉ khái, an thần bình tâm.

Bài thuốc có bách hợp

1. Chữa các triệu chứng đau ngực, thổ huyết:

Bách hợp tươi được giã lấy nước uống.

2. Chữa viêm phế quản, các chứng ho:

Bách hợp 30g, mạch môn đông 10g, bách bộ 8g, thiên môn đông 10g, tang bạch bì 12g, ý dĩ nhân 15g, nước 1.000ml. Sắc còn 400ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

20. BÁCH XÙ

Juniperus chinensis L.

Tên đồng nghĩa:	*Sabina chinensis* (L.) Antoine
Tên khác:	Viên bách, tùng xù, bách tròn, cối tía, tử cối.
Tên nước ngoài:	Genièvre (Pháp).
Họ:	Bách (Cupressaceae).

Mô tả

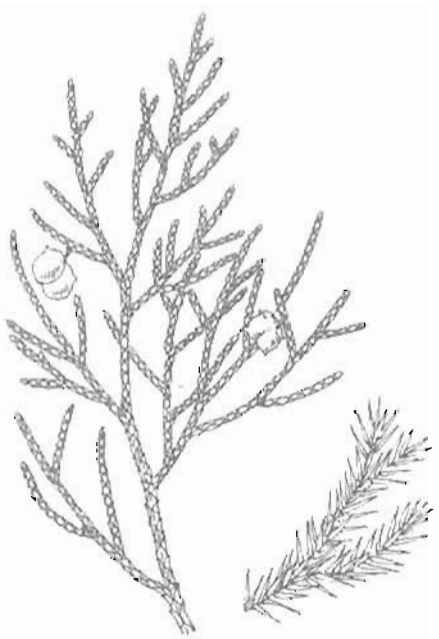

Bách xù - *Juniperus chinensis* L.

Cây gỗ, thường xanh. Thân hình trụ, cành nhỏ tròn hoặc hơi vuông. Lá mọc áp sát vào cành, hình kim ở cành non và dạng vảy ở cành già. Lá dạng vảy, xếp dày đặc, đầu tù, có tuyến ở gần giữa lá.

Cụm hoa là những nón, đực và cái riêng; nón đực hình trứng dài, nón cái hình cầu.

Nón quả gần tròn, đường kính 6 - 8 cm, khi chín màu nâu, phủ phấn trắng; hạt 1 - 4, thường là 2 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Juniperus* L. có khoảng 50 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này chỉ có 2 loài được trồng làm cảnh.

Bách xù phân bố ở vùng Đông Bắc Á, bao gồm Mông Cổ, Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Cây đã được nhập trồng cả một số nước khác ở châu Á, châu Âu và châu Mỹ. Ở Việt Nam, bách xù được nhập nội vào thời gian nào chưa rõ, song có những cây trồng ở Tam Đảo, Hà Nội và một số địa phương khác đã có khoảng 100 năm tuổi.

Bách xù là cây ưa chụi bóng hoặc có thể trồng được cả những nơi trống trải (vùng núi cao), sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện có khí hậu ẩm

https://nhathuocngocanh.com/

mát. Cây mọc tự nhiên ở Trung Quốc và Mông Cổ vẫn tồn tại được trong mùa đông lạnh khắc nghiệt. Bách xù trồng ở Tam Đảo xuất hiện nón sinh sản vào khoảng tháng 3 - 4. Chưa thấy cây con mọc từ hạt. Gần đây, người ta đã tạo được nhiều cây con từ cành bánh tẻ bằng cách sử dụng các chất kích thích ra rễ.

Bộ phận dùng

Cành, lá và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Lá bách xù chứa deoxypodophylotoxin, chất này có tác dụng độc đối với tế bào.

Theo Fang Jim Min và cộng sự, 1991, lá bách xù có 16 diterpen, trong đó có abieta - 8, 11, 13 - trien - 7β - ol, 13 β - hydroxy - 7 - oxoabiet - 8 (14) - en - 19, 6β - olid (juniperolid), 6, 13β - dihydroxy - 7 - oxoabieta - 5, 8 (14) - dien - 19 - al (juniperal), 15 - oxo - 16 - norabieta - 7, 13 - dien - 19, 6β - olid (norju -niperolid), 13β, 14β - epoxy - 8 - oxo - 7, 8 - secoabietan - 7, 19 - olid (secojuniperolid) và 11β - hydroxy - 14 - oxochinan - 19 - al (chinaxoxal) và umbelliferon, 2 - (3, 4 - methylendioxyphenyl) propan - 1,3 - diol và 13 lignan. Các lignan bao gồm meso - secoisolariciresinol, 3,4 - methylendioxy - 3', 4' - dimethoxylignan - 9', 9 - olid, hibalacton, isohibalacton, 7 - oxohinokinin, 7 - hydroxyhinokinin, 7 - acetoxyhinokinin, (+) - xanthoxylol, dihydrodehydro diconiferyl alcol, 3 - methoxy - 8, 4' - oxyneoligna - 3', 4, 7, 9, 9' - pentol, (8S) - 3 - methoxy - 8, 4' - oxyneoligna - 8', 4, 9, 9' - tetraol, (7S, 8S - 3 - methoxy - 3, 7 - epoxy - 8, 4' - oxyneolignan - 4', 9, 9' - triol và isomer 7R, 8S tương ứng.

Cũng theo Fang Jim - Min và cộng sự, 1996, lá còn có 19- norabieta - 8, 11, 13 trien - 4 - yl format, 18 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 4 - hydroperoxyd, 19 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 4 - hydroxyperoxyd, 4 - hydroxy - 18 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 7 - on, 4 - hydroxy - 19 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 7 - on, 7α - hydroxy - 19 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 7 - on, 7α - hydroxy - 19 - norabieta - 8, 11, 13 - trien - 4 - hydroperoxyd, 19 - norabieta - 7, 13 - dien - 4 - ol và 13β, 14β - epoxy - 4 - hydroxy - 19 - norabieta - 7 - en - 6 - on.

Theo Wang Chengzhang và cộng sự, 1994, lá có polyprenol acetat.

Tinh dầu từ lá bách xù có cedrol, thujosen và cedrol.

Cành và lá có acid sandaracopimaric, acid isocupressic, 12 - hydroxy - 6, 7 - secoabieta - 8, 11, 13 - trien, 6, 7 - dial.

Vỏ thân thứ J. chinensis L. var. kaizuca có acid 13 - hydroxycupressic và acid cupressic.

Gỗ có một bisnorditerpen, 14 diterpen và 12 sesquiterpen, trong đó có acid 15 - hydroxylabda - 8 (17), 11E, 13F - trien - 19 - oic.

Rễ chứa dimer sesquiterpen chinensiol, nhiều diterpen trong đó có totarol, totarolon, 7 - oxotarol, isototarolenon, 1 - oxo - 3β - hydroxytotarol, acid 7β - hydroxy - andaracopimaric.

(CA 126: 196. 155s, CA 123: 138. 736j, CA 122: 261.011α, CA 119: 266.485f, CA 118: 19.218d, CA 121: 153. 272 g, CA 118: 77.064m, CA 124: 284.306f, CA 122. 286. 604j, CA 122: 261.026 j, CA 118: 56.183j).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống u: Cao chiết cồn cành lá bách xù và một số thành phần như acid sandaracopimaric, acid isocupressic, 12 - hydroxy - 6,7 - secoabieta - 8, 11, 13 - trien - 6, 7 - dial, một số dẫn chất của podophyllotoxin có tác dụng độc, ức chế sự phát triển của tế bào ung thư bạch cầu P-388 và tế bào sarcoma ở chuột nhắt trắng.

2. Tác dụng gây sẩy thai: Cao bách xù gây sẩy thai là do tác dụng độc toàn thân của cây, chứ không phải là do tác dụng đặc hiệu trên tử cung. Vì vậy không nên dùng bách xù để gây sẩy thai.

3. Tác dụng độc: Tinh dầu bách xù có tác dụng kích ứng cục bộ, bôi trên da lâu ngày sẽ gây viêm da. Nếu uống quá liều sẽ gây phản ứng trên đường tiêu hóa như buồn nôn, nôn, đi ngoài, đau bụng và có thể tử vong.

Tính vị, công năng

Bách xù có vị đắng, cay, thơm, tính ấm, có độc, có tác dụng khu phong, tán hàn, hoạt huyết, tiêu thũng, giải độc, lợi niệu.

Công dụng

Bách xù được dùng chữa cảm mạo phong hàn, co quặp, thổ tả, phong thấp, đau nhức xương, hoàng đản. Ngày dùng 30 - 40g cành lá, sắc uống; hoặc uống tinh dầu, 10 - 15 giọt với đường, ngày 2 - 3 lần; kết hợp xoa ngoài. Lá bách xù tươi, giã nát, đắp chữa mày đay, nhọt độc.

Bách xù thường được trồng làm cảnh, hạt ép lấy dầu nhờn. Cành lá được dùng cất tinh dầu, mạt cưa của cây và gỗ thân cây để làm hương thắp.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có bách xù

1. Chữa phong thấp, xương khớp đau nhức:

Bách xù, lõi thông, huyết đằng, mộc thông, mỗi vị 10 - 20g, sắc uống.

2. Chữa vàng da do sưng gan hoặc viêm gan mạn:

Lõi cây bách xù, thái miếng mỏng, phơi khô, 30g, sắc uống (Bách gia trân tàng).

21. BẠCH CẬP

Bletila hyacinthina R. Br.ex Ait.

Tên đồng nghĩa: *Bletila striata* (Thunb.) Reichb.f.
Tên khác: Liên cập thảo.
Họ: Lan (Orchidaceae).

Mô tả



Bạch cập - *Bletila hyacinthina* R.Br.ex Ait.

Cây thảo, loại lan địa sinh, cao 20 - 30cm hay hơn. Thân rễ mọc bò ngang thành chuỗi, chia 2 - 3 nhánh, mỗi nhánh hình câu dẹt, có nhiều ngấn ngang mang rễ nhỏ. Lá, 3 - 4 cái, xếp nếp theo các gân, có bẹ mọc ốp vào nhau, dài 9 - 18 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, đầu nhọn hoắt, gân lá song song.

Cụm hoa mọc thành chùm trên một cán dài, thẳng đứng ở ngọn, gồm 3 - 6 hoa màu hồng tím; lá bắc cùng màu, rụng sớm; bao hoa gồm lá đài và cánh hoa giống nhau, cánh môi dài 2,5cm, thùy giữa hình lòng máng, màu tím sẫm, đầu mép uốn lượn ; nhị có bao phấn hình nắp, các khối phấn xếp thành hai màng.

Quả nang, hình thoi, có bao hoa tồn tại.

Mùa hoa: tháng 5 - 8 ; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Bletila Reichb.f. là chi chưa được nghiên cứu nhiều ở Việt Nam. Hiện nay mới có 2 loài được công bố, trong đó có cây bạch cập. Trên thực tế, số loài có thể nhiều hơn như ở vùng núi cao.

Bạch cập là cây cận nhiệt đới và ôn đới ẩm. Ở Việt Nam mới gặp rải rác ở vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao như ở Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Lạng Sơn... Gần đây phát hiện thêm ở vùng Đồng Văn sát biên giới Trung Quốc. Cây ưa sáng ưa ẩm và thường mọc lẫn trong các trảng cỏ thấp, đất tương đối màu mỡ và hơi chua. Phần thân trên mặt đất tàn lụi hàng năm vào mùa đông. Phần thân ngầm (gồm 1 - 3 củ) dưới mặt đất sẽ mọc lên 1 - 2 cây mớivào cuối mùa xuân năm sau. Đến mùa thu, quả già tự mở cho hạt phát tán ra xung quanh.

Bạch cập là một cây thuốc quý hiếm ở Việt Nam. Vùng phân bố tự nhiên cũng như trữ lượng của nó rất hạn chế. Loài này đã được đưa vào Danh lục Đỏ Cây thuốc Việt Nam để chú ý bảo vệ và nghiên cứu nhân trồng thêm.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Thân rễ đã phơi khô hoặc sấy khô. Vào tháng 8 - 11, đào thân rễ, bỏ phần thân đã tàn lụi, và rễ nhỏ, rửa sạch, nhúng vào nước sôi từ 3 - 5 phút cho đến khi không còn ruột trắng. Lấy ra phơi cho đến khi một nửa đã khô, một nửa chưa khô, bóc vỏ ngoài rồi tiếp tục phơi cho đến khô.

Thành phần hóa học

Bạch cập chứa tinh dầu, tinh bột 30,48% trong củ tươi và chất nhầy. Chất nhầy là polysaccarid (bletilamanan) bao gồm manose và glucose theo tỷ lệ 4: 1. Ngoài ra, còn có batatasin và 3' - 0 - methylbatatasin. (CA. 123, 227746v)

Tác dụng dược lý

1. Biphenanthren phân lập được từ bạch cập có tác dụng kháng khuẩn trên một số vi khuẩn gây bệnh thông thường.

2. Điều trị xuất huyết đường tiêu hoá: Một nghiên cứu ứng dụng bạch cập trên 70 bệnh nhân, khỏi 68 (tỷ lệ khỏi 97,2%), số ngày điều trị là 4,13 ± 3,0 ngày. Một nghiên cứu khác trên 100 bệnh nhân, khỏi 90 (tỷ lệ khỏi 90%), số ngày điều trị là 3,51 ± 1,54 ngày. Trong một tài liệu Trung Quốc người ta đã nghiên cứu trên 300 bệnh nhân bị xuất huyết đường hô hấp phía trên, cũng thu được kết quả tốt.

Tính vị, công năng

Bạch cập vị đắng, hơi ngọt chát, tính bình, hơi hàn, vào kinh phế. Có tác dụng bổ phế, sinh cơ, làm tan máu ứ, cầm máu, hàn vết thương.

Công dụng

Bạch cập được dùng làm thuốc cầm máu trong nôn ra máu, ho khạc ra máu, chảy máu cam, lỵ ra máu, đau mắt đỏ. Ngày 4 - 12g dạng thuốc bột hoặc sắc uống. Dùng ngoài, đắp hoặc bôi lên mụn nhọt, sưng tấy, bỏng lửa, vết thương chém đứt.

Bài thuốc có bạch cập

1. Chữa thổ huyết chảy máu dạ dày.

- Bạch cập tán nhỏ, uống với nước cơm hoặc nước cháo, ngày10 - 15 g

- Bạch cập 2 phần, tam thất 1 phần. Tán nhỏ, uống với nước cơm hoặc nước cháo. Mỗi lần 4 - 8g ngày 2 - 4 lần.

2. Chữa phổi kết hạch ho, ho gà, khạc ra máu, lao hang:

Bạch cập tán nhỏ. Ngày uống 12 g trở lên, dùng nhiều ngày.

3. Chữa chảy máu cam

Bạch cập tán nhỏ, trộn với nước, đắp lên sống mũi và uống 1 - 3g

4. Chữa sa dạ con:

Bạch cập, ô đầu, mỗi vị bằng nhau, tán nhỏ. Lấy 4g bọc vào bông vô trùng, để sâu vào âm đạo. Khi thấy trong bụng nóng lên thì bỏ ra. Ngày một lần (kinh nghiệm cổ truyền).

5. Chữa vết thương do chém:

- Bạch cập 20g, thạch cao 20g. Hai vị tán nhỏ, trộn đều. Rắc lên vết thương, rất chóng hàn miệng.

- Bạch cập 2 phần, vôi 1 phần, bồ hóng 1 phần. Tán nhỏ, trộn đều, rắc.

6. Chữa ung nhọt sưng đau:

Bạch cập tán nhỏ, trộn với ít nước, đặt trên giấy bản, đắp.

7. Chữa bỏng lửa:

Bạch cập tán nhỏ, hòa vào dầu vừng, bôi.

22. BẠCH CHỈ

Angelica dahurica (Fisch.ex Hoffm.) Benth. et Hook.f.

Tên khác:	Hương bạch chỉ, phong hương.
Tên nước ngoài:	Dahurian angelica (Anh), angélique (Pháp)
Họ:	Hoa tán (Apiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Bạch chỉ - *Angelica dahurica*
(Fisch.ex Hoffm.) Benth. et Hook.f.

Cây thân thảo, sống lâu năm, cao 1 - 1,5m. Thân rỗng, đường kính có thể đến 2 - 3 cm, mặt ngoài màu tím hồng, phía dưới nhẵn, phía trên gần cụm hoa có lông ngắn. Rễ phình thành củ dài, mọc thẳng, đôi khi phân nhánh. Lá to, có cuống dài phát triển thành bẹ rộng, ôm lấy thân, phiến lá xẻ 2 - 3 lần hình lông chim, thùy hình trứng dài 2 - 6 cm, rộng 1 - 3 cm, mép có răng cưa, hai mặt lá không có lông trừ đường gân ở mặt trên lá có lông tơ.

Cụm hoa là một tán kép mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, có cuống chung dài 4 - 8 cm, cuống tán dài 1cm; hoa màu trắng có 5 cánh cong lên ở đầu, nhị 5, dài hơn cánh hoa.

Quả bế đôi dẹt, hình bầu dục hoặc hơi tròn, dài khoảng 6 mm, có 4 cánh mỏng.

Rễ, thân, lá có tinh dầu thơm.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Cây dùng thay thế:

Ở nước ta, không có cây bạch chỉ mọc hoang. Các thầy thuốc y học cổ truyền và nhân dân ở nhiều nơi đã dùng rễ cây mát rừng (*Millettia pulchra* Kurz, họ Đậu - Fabaceae) còn gọi là đậu dự, đậu chỉ, cây nến để thay thế với tên bạch chỉ nam (xem Bạch chỉ nam).

Phân bố, sinh thái

Chi *Angelica* L. có khoảng 110 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng bắc ôn đới ấm. Ở Việt Nam, hiện có 4 hoặc 5 loài, phần lớn là cây nhập nội, trong đó có bạch chỉ.

Ở Trung Quốc, cây thuốc có tên bạch chỉ gồm nhiều loài: Hương bạch chỉ (*Angelica dahurica*) (Fisch - ex Hoffm) Benth.et Hook.f); Xuyên bạch chỉ (*A - anomala* Lallem); Hàng bạch chỉ (*A.formosana* Boiss). và Sơn bạch chỉ (*A.yabeana* Makino). Tất cả đều là cây trồng, nhưng loài Hương bạch chỉ được trồng phổ biến hơn. Cây sinh trưởng tốt ở vùng có khí hậu ôn đới ấm, nhiệt độ trung bình hàng năm là 13,5 - 17,7°C, mùa đông lạnh kéo dài và có băng tuyết.

Bạch chỉ được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam sau năm 1960. Lúc đầu, trồng thử ở Sa Pa, sau chuyển dần xuống Tam Đảo và ngoại thành Hà Nội (các trại cây thuốc của Viện Dược liệu) đều thấy cây sinh trưởng phát triển tốt. Đến giữa những năm 1970, bạch chỉ đã được trồng phổ biến ở nhiều tỉnh miền núi, trung du cũng như đồng bằng ở miền Bắc. Năm 1978, 1979 cây còn được trồng thử ở Đà Lạt, Ngọc Linh (Kon Tum) có kết quả.

Bạch chỉ là cây ưa sáng và ưa ẩm. Vốn là một cây có nguồn gốc ở vùng ôn đới, nên khi trồng ở Việt Nam đều phải bố trí thời vụ gieo trồng sao cho thời kỳ sinh trưởng mạnh của cây đúng vào lúc nhiệt độ chưa cao (đông - xuân). Bạch chỉ thường ra hoa vào mùa hè ngay trong năm đầu tiên. Cây trồng ở Sa Pa có mùa hoa quả muộn hơn so với cây trồng ở vùng xung quanh Hà Nội. Cá biệt có cây đến năm thứ hai mới có hoa. Sau thời kỳ hoa quả, cây vàng úa và tự tàn lụi. Qua thực tế trồng ở Việt Nam cho thấy bạch chỉ là cây có khả năng thích nghi với biên độ sinh thái tương đối rộng và có thể triển khai trồng lớn ở nhiều nơi.

Cách trồng

Bạch chỉ là cây thuốc bắc di thực, sinh trưởng thích hợp ở nhiệt độ 16 - 25°C, trung bình là 18 - 20°C, ưa sáng, ưa ẩm nhưng không chịu úng. Đất trồng tốt nhất là đất pha cát, đất phù sa, sâu màu, nhiều mùn, thoát nước, độ pH = 6,5 - 7.

Bạch chỉ thường được trồng từ hạt bằng cách gieo thẳng hoặc gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng nhưng củ phân nhánh nhiều, giá trị thương phẩm không cao. Hạt giống tốt nhất được sản xuất ở vùng núi phía bắc, chủ yếu là Tam Đảo. Đã có những thử nghiệm sản xuất hạt giống ở đồng bằng (vùng Thanh Trì - Hà Nội).

https://nhathuocngocanh.com/

Theo nhận xét chung, hạt giống sản xuất ở vùng đồng bằng cho củ chắc hơn nhưng tỷ lệ ra ngồng cao hơn. Cây giống ở đồng bằng hay gặp mưa bão nên ra hoa kết hạt cũng gặp khó khăn. Cách tốt nhất là sản xuất hạt giống ở vùng núi và trồng thu dược liệu ở đồng bằng và trung du. Để sản xuất hạt giống, ở vùng núi có thể gieo hạt vào tháng 2 - 3, đến tháng 10 - 11 chọn lấy những cây chưa ra ngồng để tại ruộng qua đông, mùa xuân năm sau cây sẽ tái sinh, ra hoa vào tháng 5 - 6 và cho hạt vào tháng 7. Cần thu hạt giống kịp thời, không để chín vàng, phơi trong râm đến khô, bảo quản kín nơi khô ráo, mát mẻ đến khoảng tháng 9 đưa về đồng bằng để trồng.

Thời vụ gieo hạt để lấy dược liệu ở đồng bằng tốt nhất là vào tháng 9 - 10. Ở các cao nguyên phía nam, có thể gieo vào tháng 4 - 5 (đầu mùa mưa) và thu hoạch vào cuối năm.

Đất sau khi cày, để ải, làm nhỏ, cần lên luống cao 30 - 35 cm, mặt luống rộng 55 - 60 cm, bón lót 15 - 20 tấn/ha phân chuồng hoai mục. Sau khi cắt luống, đem rải phân đều lên mặt luống rồi vét đất hai bên lấp sâu khoảng 5 - 7 cm. Sau đó, san đều mặt luống và tiến hành gieo hạt. Hạt có thể gieo vãi hoặc gieo thành rạch (cách nhau 20 cm). Mỗi héc ta cần khoảng 4 - 5 kg hạt giống. Trước khi gieo, cần ngâm hạt 12 giờ, thỉnh thoảng thay nước, vớt ra để ráo rồi trộn đều với cát hoặc đất bột để gieo được đều. Sau khi gieo, dùng trấu, rơm rạ hay cỏ khô phủ kín mặt luống và tưới nước giữ ẩm. Hạt sẽ nảy mầm trong vòng 12 - 15 ngày. Nếu phủ bằng rơm rạ hay cỏ khô, cần dỡ bỏ và tiếp tục chăm sóc cho đến khi cây cao 10 - 12 cm thì tiến hành tỉa định cây. Mật độ cuối cùng 20x20 cm là thích hợp. Có thể tận dụng những cây tỉa để trồng trên diện tích khác.

Ruộng bạch chỉ cần giữ đủ ẩm, sạch cỏ, nhất là thời kỳ đầu. Ở giai đoạn sau, cần chú ý thoát nước nhanh, tránh thối củ. Từ khi cây mọc đến lúc giao tán có thể tưới thúc bằng nước phân chuồng, NPK (50 kg urê + 25 kg supe lân + 25 kg kali/ha/lần) từ 3 đến 5 lần sau mỗi lần làm cỏ.

Bạch chỉ thường bị rệp và sâu xám gây hại ở thời kỳ cây con. Rệp có thể phòng trừ bằng Sherpa, sâu xám có thể diệt bằng Basudin. Gần đây, ở vùng giống Tam Đảo, xuất hiện tuyến trùng hại củ giống, cần nghiên cứu thêm để có biện pháp xử lý hữu hiệu. Khi cây đã có củ, cần đặc biệt lưu ý thoát nước sau mưa.

Vào tháng 5 - 6, khi cây bắt đầu tàn lụi thì thu hoạch củ, rửa sạch, xông lưu huỳnh cho rễ củ mềm và có màu vàng nhạt rồi phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ 50 - 60°C. Chú ý giữ cho rễ thẳng để đảm bảo giá trị thương phẩm. Tỷ lệ tươi khô vào khoảng 4:1, năng suất trung bình 2,5 - 3 tấn củ khô/ha.

Bộ phận dùng

Rễ thu hoạch khi lá chuyển sang màu vàng, loại bỏ đất cát, rễ con rồi phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Rễ nguyên hoặc phân nhánh, hình chùy thẳng hoặc cong queo, to nhỏ không đều, dài 5 - 25 cm, đường kính 0,5 - 3 cm, đầu trên to, dưới nhỏ dần lại. Đầu trên còn vết tích của thân cây. Mặt ngoài màu vàng nâu, còn dấu vết của rễ con đã cắt bỏ, nhiều nếp nhăn dọc.

Thành phần hóa học

1. Angelica dahurica.

Rễ chứa tinh dầu, coumarin. Các coumarin gồm byak - angelicin 2%, byak - angelicol 0,20%, oxypeucedanin, imperatorin, isoimperatorin, phelopterin 0,015%, angelicotoxin, xanthotoxin, nodakenetin, anhydrobya-kangelicin, isobya-kangelicol, neobyakangelicol, aloisoimperatorin, 5 - methyl - 8 - hydroxypsoralen, 7 - demethylsuberosin, 5 - (2 - hydroxy - 3 - methoxy - 3 - methyl - butoxy) psoralen, tert - O - methylbyakangelicin, sec - O - acetylbyak - angelicin, 8 - hydroxy - 7 - isopent - 2 - en - coumarin, knidilin, cedrolopsin, sen - byakangelicol, scopoletin, oxypeucedanin hydrat.

Quả chứa imperatorin 0,10 %, phelopterin 0,05 %.

Theo Kim Hyun Soo và cộng sự (1990) tinh dầu hương bạch chỉ chứa α - pinen 4,74%, camphen, β- pinen, myrcen, α - phelandren, Δ^3 - caren 39, 4%, α - terpinen, terpinolen, 4 - vinylguaicol, isoelemicin, β - elemen, caryophylen, ligustilid, osthol và 7 hợp chất sesquiterpen.

2. Angelica dahurica var. formosana

Rễ chứa isoimperatorin, imperatorin bergapten, phelopterin, oxypeucedanin, oxypeucedanin hydrat. Ngoài ra, còn 2 chất kết tinh màu trắng.

(Trung hoa dược học II, 1976; Trung dược chí 1993, Trung dược từ hải I, 1993).

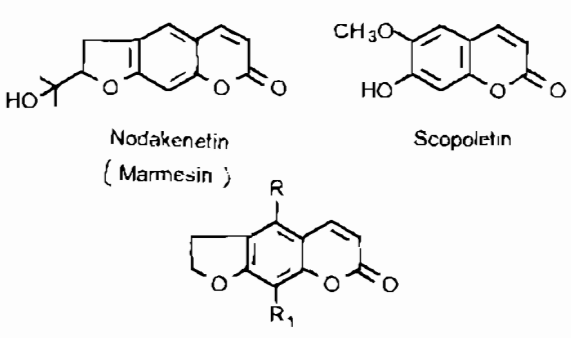

Một số coumarin trong bạch chỉ

https://nhathuocngocanh.com/

Tên coumarin	R	R_1
Byak - angelicin	$-OCH_3$	$-OCH_2-CH(OH)-C(OH)(CH_3)-CH_3$
Byak - angelicol	$-OCH_3$	$-OCH_2-CH(O)-C(CH_3)_2$
Oxypeucedanin	$-OCH_2-CH(O)-C(CH_3)_2$	H
Imperatorin	H	$-O-CH_2-CH=C(CH_3)_2$
Isoimperatorin	$-OCH_2-CH=C(CH_3)_2$	H
Phelopterin	$-OCH_3$	$-O-CH_2-CH=C(CH_3)_2$
Xanthotorin	H	OCH_3
Anhydrobyak-angelicin	OCH_3	$-O-CH_2-C(=O)-CH(CH_3)_2$
Neobyakangelicol	$-OCH_3$	$-O-CH_2-CH(OH)-C(CH_3)_2$
Bergaptem	$-OCH_3$	H
Oxypeucedanin	$-OCH_2-CH(O,H_2O)-C(CH_3)_2$	H

Chú thích: Xuyên bạch chỉ *Angelica anomala* được phân bố hẹp ở Trung Quốc, mọc ở vùng Đông Bắc và Nội Mông, từ trước đến nay chưa được sử dụng để thay thế bạch chỉ (Trung dược chí I, 1993).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Bằng phương pháp khuếch tán thuốc trên môi trường nuôi cấy vi khuẩn, nước sắc và cao chiết từ bạch chỉ có tác dụng ức chế sự phát triển của phế cầu khuẩn, liên cầu khuẩn tán huyết, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn subtilis, trực khuẩn lỵ shigella shiga, Sh.sonnei, Sh.flexneri, tràng cầu khuẩn, phẩy khuẩn tả và trực khuẩn thương hàn. Ngoài ra, bạch chỉ còn có tác dụng kháng virus.

- *Tác dụng hạ sốt, giảm đau:* Trên thỏ gây sốt thực nghiệm bằng cách tiêm pepton, nước sắc bạch chỉ có tác dụng hạ sốt rõ rệt. Trên mô hình gây quặn đau bằng cách tiêm xoang bụng dung dịch acid acitic 0,6 %, bạch chỉ dùng với liều 10g/kg có tác dụng giảm đau, thể hiện giảm số lần quặn đau một cách có ý nghĩa.

- *Tác dụng chống viêm:* Với mô hình gây phù chân chuột cống trắng bằng kaolin, bạch chỉ với liều dùng 10g/kg có tác dụng chống viêm. Coumarin toàn phần chiết từ bạch chỉ có tác dụng chống viêm khớp thực nghiệm do albumin hoặc formaldehyd gây nên.

- *Tác dụng giải co thắt cơ trơn, bình suyễn:* Coumarin toàn phần đối kháng với tác dụng kích thích ruột non thỏ cô lập của acetylcholine, đối với co bóp của tử cung thỏ tại chỗ coumarin toàn phần có tác dụng ức chế, đồng thời đối kháng với tác dụng kích thích tử cung của chế phẩm thùy sau tuyến yên. Coumarin toàn phần có tác dụng bình suyễn trên mô hình gây co thắt khí phế quản chuột lang bằng histamin.

- *Tác dụng kích thích trung khu thần kinh:* Chất angelicotoxin chiết từ bạch chỉ dùng liều bé có tác dụng kích thích các trung khu vận mạch, hô hấp, thần kinh phế vị, tủy sống gây huyết áp tăng cao, nhịp tim chậm, hô hấp sâu thậm chí có thể gây nôn mửa, chảy nước miếng. Dùng liều cao gây co giật và cuối cùng là liệt toàn thân.

- *Tác dụng đối với hệ tim mạch:* Coumarin toàn phần dùng bằng đường uống làm chậm nhịp tim thỏ, còn điện tim đồ không thay đổi. Hoạt chất isoimperatorin làm hạ huyết áp mèo, ức chế sức co bóp của tim ếch cô lập; còn chất byakangelicin lại làm giãn mạch vành.

- *Các tác dụng khác:* Bạch chỉ còn có khả năng làm giảm chảy máu do đặt dụng cụ tránh thai. Các chất isoimperatorin và byakangelicin có tác dụng chống khối u.

Độc tính: Nước sắc bạch chỉ ở các vùng trồng khác nhau, bằng đường uống trên chuột nhắt trắng có LD_{50} vào khoảng từ 42 - 47g/kg. Coumarin toàn phần bằng đường uống trên chuột nhắt trắng có LD_{50} bằng 2110 ± 22mg/kg.

Tính vị, công năng

Bạch chỉ có vị cay, tính ấm (ôn), vào các kinh: phế, vị, đại tràng, có tác dụng: tán phong, trừ thấp, thông cùng, chỉ thống, tiêu thũng, bài nùng

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Bạch chỉ được dùng làm thuốc hạ sốt giảm đau, dùng điều trị cảm cúm, sốt xuất huyết, đau nhức đầu, đau răng, đau kinh. Còn dùng chữa đau khớp xương, viêm tuyến vú, mụn nhọt mưng mủ, vết thương do đụng dập, bỏng, rắn độc cắn.

Dùng làm thuốc hạ sốt, giảm đau, kháng khuẩn, bạch chỉ thường được phối hợp với các dược liệu khác như cát căn, địa liền trong viên Bạch địa căn, với xuyên khung trong bột Khung chỉ. Viên Bạch địa căn có tác dụng hạ sốt giảm đau rõ rệt với các bệnh sốt xuất huyết, sởi, thủy đậu. Đối với sốt xuất huyết sau khi dùng thuốc bệnh nhân hết sốt, đỡ nhức đầu, đỡ đau mỏi chân tay, có cảm giác dễ chịu. Đối với bệnh nhân sởi, thủy đậu, thuốc còn thể hiện tác dụng kháng khuẩn, chống bội nhiễm, bệnh nhân đỡ ho nhiều trong trường hợp có kèm theo viêm phế quản, các nốt thủy đậu ít bị bội nhiễm.

Liều dùng: 5 - 10 g/ngày, sắc nước uống hoặc dùng viên, hoàn, bột.

Dùng ngoài, lượng vừa đủ, nghiền thành bột đắp tại chỗ, hoặc dùng nước sắc để rửa.

Chú ý: Âm hư huyết nhiệt không được dùng.

Bài thuốc có bạch chỉ

1. Chữa cảm cúm, sốt gai rét, nhức đầu ê ẩm, thân thể đau mỏi.

Bạch chỉ, xuyên khung: mỗi thứ một lượng bằng nhau. Tán thành bột, uống mỗi lần 2 - 3g. Ngày uống 3 - 4 lần với nước nóng hoặc rượu cho ra mồ hôi.

2. Chữa bệnh đau nửa đầu:

Bạch chỉ, tế tân, thạch cao, nhũ hương.

Tán thành bột mịn; thổi vào mũi; nếu đau đầu bên trái thì thổi vào mũi bên phải và ngược lại.

3. Chữa mụn nhọt mưng mủ:

Bạch chỉ, đương quy, tạo giác. Mỗi thứ 7g, sắc nước uống.

4. Chữa viêm tuyến vú giai đoạn đầu:

Bạch chỉ, triết bối mẫu, mỗi thứ 6g, đương quy 9g, nhũ hương chế 4,5g. Sắc nước uống.

5. Chữa đau kinh:

Hương bạch chỉ, hương phụ chế, quảng mộc hương, cửu hương trùng, mỗi thứ 10g. Trước khi có kinh nguyệt 2 - 3 ngày bắt đầu uống, mỗi ngày một thang, uống liên tiếp 4 thang (Bài tứ hương).

6. Chữa đau răng, sâu răng:

Bột bạch chỉ thấm bông, xỉa vào chân răng bị đau.

7. Chữa hội miệng:

Bạch chỉ 30g, xuyên khung 30g. Tán thành bột mịn, viên bằng hạt ngô. Mỗi ngày ngậm 2-3 viên.

8. Chữa bỏng:

Bạch chỉ, tử thảo, nhân đông đẳng, mỗi thứ 30g, bạch lạp 21g, băng phiến 1,5g, dầu vừng 500g. Dầu vừng đun nóng 130°C, bỏ bạch chỉ, tử thảo, nhân đông đẳng vào dầu đun tới nhiệt độ 150°C, lúc đó bạch chỉ biến thành màu vàng cháy, lọc lấy dầu, thêm bạch lạp. Để nguội, thêm băng phiến vào là được. Lấy vải gạc đã tiệt trùng nhúng vào dầu rồi đắp lên vết bỏng hoặc dùng que bông tẩm dầu bôi lên vết thương.

23. BẠCH CHỈ NAM

Millettia pulchra Kurz

Tên đồng nghĩa: *Millettia penicillata* Gagnep. var. *penicillata*
Tên khác: Mát rừng, đậu chỉ, đậu dự, cây nếnh.
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 5 - 7m. Cành hình trụ, có khía dọc, lông thô và bì khổng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le gồm 11 - 17 lá chét hình mác, to dần về phía ngọn, dài 3 - 9cm, rộng 1,5 - 3,5cm, gốc hơi tròn, đầu tù rồi thuôn thành mũi nhọn, mặt trên có lông thưa, mặt dưới lông dày và mượt; cuống lá kép dài 15 - 20cm, tẩy lên ở gốc.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá gần ngọn, dài 6 - 20cm, có lông; hoa màu tím hồng, 3 - 4 cái ở một mấu; đài hình chuông, có lông mịn; tràng hoa ít lông hơn, cánh cờ rộng, cánh bên cụt; nhị 1 bó; bầu có lông, 5 - 8 noãn.

Quả đậu, hình lưỡi dao, dài 4 - 8cm, rộng 1 -2cm, màu lục vàng, có lông nhỏ; hạt hình trứng dẹt, có mép dày, màu vàng nhạt.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 9 - 10.



Bạch chỉ nam - *Millettia pulchra* Kurz

Phân bố sinh thái

Chi *Millettia* Wight & Arn. gồm những đại diện là cây bụi, dây leo hoặc cây gỗ nhỏ, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Khu vực Đông Nam Á và Nam Á là một trong số ít nơi có sự đa dạng cao về thành phần loài của chi này. Ở Việt Nam, hiện đã biết có khoảng 25 loài, trong đó có cây bạch chỉ nam đồng thời là loài có vùng phân bố đến tận Ấn Độ và một vài nước khác ở Đông Nam Á.

Bạch chỉ nam ưa sáng và có thể chịu bóng khi còn nhỏ. Nơi mọc thích hợp của cây thường là các loại rừng thứ sinh, đồi cây bụi hay bờ nương rẫy, trên đất feralit đỏ vàng và vàng đỏ. Độ cao phân bố đến 600 hoặc 700m. Hiện nay chưa phát hiện thấy cây mọc ở những vùng núi có độ cao lớn hơn. Các tỉnh có nhiều bạch chỉ nam gồm Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Hòa Bình. Ở các tỉnh phía nam, thường gặp ít hơn.

Bạch chỉ nam là cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Trong điều kiện trồng trọt ở vườn (Hiệu thuốc Chí Linh, Hải Dương), cây được 2 hoặc 3 năm tuổi mới có hoa và có thể thu được 1,0 - 2,0kg rễ củ tươi. Người ta đã thu hoạch bằng cách đào xung quanh gốc, lấy bớt đi một số rễ củ, sau lấp đất lại để cho cây tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Là cây sống lâu năm, bạch chỉ nam không kén đất, chịu hạn tốt, ít sâu bệnh. Cây chỉ được trồng ở các vườn cây thuốc, vườn thực vật bằng cách trồng cây con do gieo ươm từ hạt, thu lượm từ hoang dại hoặc bằng cách giâm cành. Hạt nhiều, dễ nảy mầm, hơn nữa bộ phận dùng là rễ non, mềm nên thường dùng cách trồng bằng hạt.

Hạt được gieo vào tháng 2 - 3, khi cây có 3 - 4 đôi lá thật thì đánh đi trồng. Người ta thường đào thành những hố sâu 40 - 50cm, rộng 60 - 70cm, cách nhau 2 - 3m để trồng. Mỗi hố bón lót 5 - 10kg phân chuồng bằng cách trộn đều phân với đất, sau đó đặt cây giống, lấp đất, dậm chặt và tưới ẩm.

Hàng năm, cần dốn sát gốc, bón thúc, xới xáo, làm cỏ để cây tái sinh và ra rễ mới.

Bộ phận dùng

Rễ củ đã phơi hoặc sấy khô.

Rễ dài 10 - 20cm, rộng 1 - 2cm hoặc hơn, cong queo. Loại nhỏ để nguyên, loại to bổ đôi, ba hoặc bốn theo chiều dọc. Hai đầu củ to gần bằng nhau, có khi phân nhánh, thỉnh thoảng có vết rễ con đã cắt bỏ. Mặt ngoài nhiều nếp nhăn dọc, có vân ngang nổi lên sần sùi, màu vàng nâu nhạt. Mặt cắt ngang trắng ngà, phần vỏ hẹp, phần gỗ chiếm gần hết vết cắt. Chất cứng, khó bẻ, vết bẻ có xơ và lởm chởm.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của bạch chỉ nam chứa (-) maackiain, (-) pterocarpin, (-) sophoranon, và các hợp chất flavonoid (2S) - 5, 7, 4' - trihydroxy - 8, 3', 5' - triprenylflavanon [(2R, 3R) - 7, 4' - dihydroxy - 8, 3', 5' triprenyldihydroflavanol], 5, 7, 2', 4' - tetrahydroxy - 6, 3' - diprenylisoflavon. (Trung Dược từ hải I, 1993).

Tính vị, công năng

Theo Lĩnh nam bản thảo của Hải Thượng Lãn Ông, bạch chỉ nam có vị cay, thơm, tính mát, vào kinh can, có tác dụng tiêu phong nhiệt, mẩn ngứa, giảm sưng tấy, làm ráo mủ vết thương.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Chữa mẩn ngứa, viêm da do dị ứng sơn, đau nhức xương, tiêu hóa kém, đau bụng, tiêu chảy. Còn dùng đắp vết thương do rắn cắn. Liều dùng: 15 - 25g/ngày.

Bài thuốc có bạch chỉ nam

1. Chữa mẩn ngứa

Bạch chỉ nam, đơn kim, đơn đỏ. Mỗi thứ 20g. Sắc nước uống.

2. Chữa viêm da do dị ứng sơn:

Rễ tươi mài với nước gạo bôi lên vết sơn ăn làm lở ngứa, chảy máu.

3. Chữa phong thấp đau nhức:

Bạch chỉ nam, cành liễu, huyết đằng. Mỗi vị 20g. Sắc nước uống.

4. Chữa tiêu hóa kém, đau bụng, tiêu chảy:

Bạch chỉ nam 20g, vỏ quýt 12g, quế lợn (hậu phác nam) 8g. Sắc nước uống.

24. BẠCH ĐÀN CHANH

***Eucalyptus maculata* Hook. var. *citriodora* Bailey**

Tên đồng nghĩa: *Eucalyptus citriodora* Hook.f.
Tên nước ngoài: Lemon - scented eucalypt, citron scented gum (Anh).
Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả



Bạch đàn chanh - *Eucalyptus maculata* Hook. var. *citriodora* Bailey

Cây gỗ luôn xanh, cao 6 - 10 m hay hơn. Vỏ mỏng, mềm, thường nứt nẻ, bong thành từng mảng màu lục xám. Cành có nhiều lông tơ sau nhẵn. Lá hình ngọn giáo hoặc mác thuôn, hơi cong, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, gân phụ rất sít nhau men theo mép lá thành gờ mảnh; lá non mọc đối (4 - 5 đôi lá đầu), lá già mọc so le, cuống lá dài, phiến lá soi lên thấy rõ những điểm trong, đó là những túi tinh dầu, do đó khi vò lá thấy có mùi thơm của chanh.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành ngù hoặc xim tán; hoa màu trắng vàng, nụ hoa hình bầu dục; nhị rất nhiều, bao phấn hình bầu dục ngược.

Quả nang, hình trứng cụt, bao bọc toàn bộ hoặc một phần bởi ống đài, mở ở đỉnh; hạt nhỏ, nhiều, màu nâu nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Eucalyptus L' Hér. là một chi lớn có đến 800 loài trên thế giới, gồm phần lớn là cây thân gỗ, thường xanh và có chứa tinh dầu. Ít loài là cây bụi (Boland, 1993). Chúng có nguồn gốc và tập trung đa dạng cao ở châu Úc, lan sang cả New Guinea, Tasmania, Indonesia, Philippin, Malaysia và một vài đảo khác lân cận. Nhìn chung, các loài thuộc chi *Eucalyptus* L' Hér. là tổ thành quan trọng, tạo nên diện mạo điển

https://nhathuocngocanh.com/

hình trong một số kiểu rừng thưa của Australia. Do ý nghĩa kinh tế của nó, nhiều loài bạch đàn của Australia đã được du nhập sang nhiều nước nhiệt đới, á nhiệt đới ở châu Á và châu Phi, một vài loài còn được trồng cả ở vùng ôn đới ấm của châu Âu.

Ở Việt Nam, từ năm 1904, Brochet đã phát hiện thấy bạch đàn ở Cốc Lếu (Lào Cai) (Hoàng Hoè, 1996). Sau đó, người Pháp bắt đầu đưa một số giống bạch đàn vào trồng ở nước ta. Vài chục năm trở lại đây, ngành lâm nghiệp tiếp tục nhập thêm nhiều giống bạch đàn nữa. Hiện đã có tới 20 loài nguyên chủng và loài lai của chi *Eucalyptus* được nhập trồng ở Việt Nam. Trong số những loài được coi là có giá trị kinh tế và đang được trồng phổ biến, có loài bạch đàn chanh.

Bạch đàn chanh là loài cây gỗ mọc nhanh. Qua thực tế trồng ở Việt Nam, cây thích nghi với biên độ sinh thái rộng, mọc tốt trên nhiều loại đất, nên đã được trồng rộng rãi ở cả đồng bằng, trung du và miền núi (dưới 1000m). Cây ra hoa kết quả nhiều hàng năm. Tỷ lệ nảy mầm của hạt cao. Gỗ được dùng làm trụ mỏ, nguyên liệu giấy và trong xây dựng. Lá để cất tinh dầu. Bạch đàn chanh có khả năng tái sinh cây chồi tốt sau khi chặt. Tuy nhiên đất trồng bạch đàn chanh nhanh chóng bị nghèo kiệt. Cần chú ý thâm canh.

Cách trồng

Các loài bạch đàn đều là những cây nhập nội, được trồng phổ biến ở nước ta, trừ những vùng cao, lạnh. Cây không kén đất, đồi trọc, đầm lầy, ven đường đi, dọc kênh mương đều có thể trồng được bạch đàn.

Bạch đàn được trồng bằng hạt. Vào mùa xuân hoặc đầu mùa thu, người ta gieo hạt trong vườn ươm. Sang xuân, khi cây cao 70 - 100 cm thì đánh đi trồng. Có những cơ sở cung cấp cây con bằng cách gieo hạt trong bầu PE, có chứa sẵn đất trộn với một ít phân mục, hoặc mùn. Trước khi gieo, hạt được ngâm vào nước ấm (30 - 35° C, 2 lít nước thường pha với 1 lít nước sôi) qua 24 giờ, vớt ra, để ráo, cho tỷ lệ nảy mầm cao.

Thời vụ trồng bạch đàn thường vào mùa xuân - trong tết trồng cây. Khi trồng, đào hố với khoảng cách 1 x 1m, kích thước hố tùy theo độ lớn của cây hoặc bầu, sau đó đặt cây, lấp đất vào gốc, lèn chặt và tưới nước. Nếu trồng bằng bầu, phải dùng dao, kéo xẻ rách bầu để sau này rễ dễ dàng ăn ra đất.

Hầu như không sử dụng phân bón trong việc trồng bạch đàn. Cây sống rất khoẻ, lấn át hầu hết các loài cây khác trên mọi loại đất. Đây là một trong những cây có tác dụng nhanh chóng phủ xanh đồi núi trọc, cải thiện môi sinh, cung cấp gỗ chống lò và lá để chưng cất tinh dầu. Sau hòa bình lập lại, phong trào trồng bạch đàn đã diễn ra khá sôi động. Vào những năm 1960, người ta thấy rằng, đất ở những vùng trồng bạch đàn có xu hướng trở nên nghèo kiệt, nên việc trồng bạch đàn có chững lại. Những năm gần đây, bạch đàn lại được phát triển trồng trở lại, nhất là ở vùng mỏ Quảng Ninh.

Với khoảng cách như trên, sau 5 - 7 năm, cây có thể cho gỗ chống lò hoặc dùng trong xây dựng. Nếu để lâu hơn hoặc muốn có gỗ to, có thể tỉa thưa, giữ ở khoảng cách 2 x 2 m.

Lá cây có thể thu hoạch hàng năm bằng cách tỉa cành.

Bộ phận dùng

Lá, khi vò có mùi thơm của tinh dầu sả lẫn mùi vỏ chanh tươi.

Thành phần hóa học

Lá bạch đàn chanh chứa tinh dầu. Theo Sugimoto Shigeko và cộng sự (1983), có hai typ hóa học:

Typ citronelal: bạch đàn chanh ở Braxin, Trung Quốc.

Typ cineol: bạch đàn chanh ở Nhật Bản, Tây Ban Nha, Trung Quốc, Mỹ.

Lá bạch đàn chamh trồng ở nhiều nơi củaViệt Nam chứa trung bình 4,07 ± 0,75% tinh dầu (khảo sát trên 50 mẫu định lượng, Nguyễn Thị Thái Hằng, 1995).

Cũng theo tác giả trên, tinh dầu bạch đàn chanh chứa α - thuyen vết, camphen vết, sabinen vết, β - pinen 0,35 %, α - phelandren 0,17%, α - terpinen vết, p.cymen 0,07%, 1,8 cineol 0,63%, γ - terpinen 0,06%, terpinolen 0,18%, linalol 0,12%, alo - ocimen 0,17%, isopulegol 12,50%, citronelal 72,53%, neo - isopulegol 1,63%, terpinen - 4 - ol 0,38%, α - terpineol 0,14%, citronelol 5,61%, cuminal 0,20%, geraniol 0,55%, terpinyl acetat vết, citronelyl acetat 0,85%, geranyl acetat 0,09%, γ - elemen 0,08%, β - caryophylen 1,16%, β - bergamoten 0,09%, β - humulen 0,07%, γ - eudesmol 0,13%, (E) - cadinol vết.

Qua 50 mẫu thí nghiệm, một số thành phần chính có hàm lượng như sau:

Các thành phần chính	Hàm lượng tối đa (%)	Hàm lượng tối thiểu (%)	Hàm lượng trung bình (%)
Citronelal	92,35	54,73	74,86 - 8,82
Isopulegol	12,53	1,00	5,27 ± 2,09
Neo - isopulegol	15,09	2,59	7,39 ± 2,63
Citronelol	15,09	4,50	6,31 ± 3,04

https://nhathuocngocanh.com/

Chú thích: Các loài trong chi *Eucalyptus* được phân loại theo một số nhóm hóa học chính như sau:

Nhóm giàu 1,8 - cineol: *E.globulus, E.australiana, E.dives, E.camaldulensis, E.exserta.*

Nhóm giàu citronelal *E.citriodora.*

Nhóm giàu piperiton *E.piperata.*

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro*, tinh dầu bạch đàn chanh có tác dụng ức chế đối với một số vi khuẩn và vi nấm sau đây, theo thứ tự hoạt tính giảm dần: tụ cầu khuẩn vàng, *Klebsiella, Enterobacter*, trực khuẩn lao (giảm độc), phế cầu khuẩn, nấm *Candida albicans, Shigella dysenteriae S.flexneri, Bacillus mycoides*, trực khuẩn *coli, Salmonella typhi*

Nồng độ ức chế tối thiểu của tinh dầu bạch đàn chanh đối với tụ cầu khuẩn vàng, *Klebsiella* và *Enterobacter* là 2mg/ml, và 8mg/ml đối với trực khuẩn *coli* và *Salmonella typhi*, và > 8mg/ml đối với *Bacillus subtilis, Proteus mirabilis, Shigella flexneri.*

Tác dụng ức chế của tinh dầu bạch đàn trên vi khuẩn gram dương mạnh hơn tác dụng trên vi khuẩn gram âm. Tác dụng kháng khuẩn của tinh dầu bạch đàn không chỉ phụ thuộc vào hàm lượng cineol, mà có thể còn do tác dụng phối hợp của các thành phần khác có trong tinh dầu bạch đàn. Tinh dầu bạch đàn chanh diệt amip lỵ với nồng độ tối thiểu 1:640 *in vitro*

Trong thử nghiệm trên ruột chuột lang cô lập, tinh dầu bạch đàn chanh có tác dụng chống co thắt cơ trơn ruột gây bởi histamin và acetylcholin.

Cao bạch đàn chanh cho thỏ bình thường uống gây hạ đường máu một cách nhất thời. Tác dụng hạ đường máu biểu lộ rõ rệt hơn ở thỏ đã gây hạ đường máu thực nghiệm bằng aloxan, nhưng không làm cho đường máu trở về trị số bình thường. Cho thỏ uống cao bạch đàn chanh trước khi thực hiện nghiệm pháp dung nạp glucose, đã làm tăng khả năng dung nạp glucose của động vật thí nghiệm, và tác dụng này được quy cho sự có mặt của myrtilin trong cao bạch đàn chanh

Trên chó có những vết loét nặng, tinh dầu bạch đàn chanh phối hợp với một số tinh dầu khác đã có tác dụng điều trị tốt, làm phục hồi sức khoẻ.

Thuốc nhỏ mũi Rinaseptol gồm có dầu thảo mộc và 5% hỗn hợp một số tinh dầu trong có tinh dầu bạch đàn chanh, đã được thử lâm sàng và thấy thuốc có tác dụng điều trị tốt đối với bệnh nhân viêm mũi cấp tính và mạn tính.

Công dụng

Tinh dầu bạch đàn chanh có mùi thơm dễ chịu. Thường trộn một lượng nhỏ tinh dầu bạch đàn chanh vào những thuốc diệt khuẩn và thuốc tẩy uế được chế từ các loài bạch đàn khác, làm cho thuốc có mùi dễ chịu.

Tinh dầu bạch đàn được dùng tại chỗ làm thuốc sát khuẩn, đặc biệt trong điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên và trong một số bệnh ngoài da. Trộn lẫn với một lượng tương đương dầu ô liu, nó được dùng làm thuốc gây sung huyết da để điều trị thấp khớp. Đồng thời, cũng dùng tinh dầu bạch đàn dưới dạng thuốc mỡ để trị bỏng.

Tinh dầu bạch đàn chanh được dùng bên trong, thường phối hợp với một số tinh dầu khác, làm thuốc gây long đờm trong trường hợp viêm phế quản mạn tính và hen. Dạng dùng thông thường là xông hoặc hít; cho vài giọt tinh dầu bạch đàn chanh cùng với menthol, tinh dầu thông và cồn thuốc kép benzoin vào nước sôi và hít hơi nước và hơi tinh dầu hỗn hợp.

Lá bạch đàn được dùng dưới dạng thuốc hãm (20g trong 1 lít nước), siro và cồn thuốc (1/5) làm thuốc bổ, chữa ho, giúp tiêu hoá.Còn dùng cồn thuốc bạch đàn, 2 - 10 ml trong nước sôi, để xông mũi chữa cảm sốt. Cũng dùng tinh dầu bạch đàn để bôi xoa ngoài hoặc pha với dầu thảo mộc làm thuốc nhỏ mũi.

Chú ý: Đôi khi có những trường hợp bị ngộ độc do tinh dầu bạch đàn với triệu chứng nóng rát vùng thượng vị, kèm theo buồn nôn và nôn, và cũng có thể có hiện tượng chóng mặt và nhược cơ. Một trong những triệu chứng sớm nhất là cảm thấy ngạt thở, ở một số bệnh nhân tăng cảm ứng, liều điều trị bình thường cũng gây viêm da.

Bên cạnh bạch đàn chanh, bạch đàn xanh (*E.globulus*) được sử dụng rộng rãi làm chất diệt muỗi, chấy, rận, rệp, bọ chét và tinh dầu của cây này là một thành phần của các thuốc diệt khuẩn và tẩy uế, được sử dụng ở các rạp hát. Chế phẩm có tinh dầu này được trộn thêm một lượng nhỏ tinh dầu bạch đàn chanh có mùi dễ chịu hơn. Phần cineol của tinh dầu clo hóa có tác dụng tẩy uế tốt.

Lá khô bạch đàn xanh được dùng dưới dạng cồn thuốc để chữa hen, lao phổi và viêm phế quản mạn tính. Nước sắc lá được dùng làm thuốc diệt sâu bọ và chấy, rận, rệp. Rễ được dùng làm thuốc tẩy. Tinh dầu dùng để điều trị các bệnh đường hô hấp.

Ở Trung Quốc, ngoài cây thanh cao hoa vàng, có báo cáo nêu cây bạch đàn đỏ (*E.robusta*) cũng được sử dụng làm thuốc trị sốt rét.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có bạch đàn chanh

Thuốc nhỏ mũi Rinaseptol, gồm:

Dầu thảo mộc ép nguội, đã loại tạp chất và trung tính hoá: 95p.100

Hỗn hợp các tinh dầu bạch đàn chanh, tinh dầu khuynh diệp, tinh dầu vương tùng và một số tinh dầu khác (đã tinh chế để làm dịu mùi) : 5p.100.

Trị viêm mũi cấp và mạn tính. Còn dùng để dự phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp như sổ mũi, viêm mũi, viêm họng, viêm amidan.

25. BẠCH ĐÀN LÁ LIỄU

Eucalyptus exserta F.V.Muell.

Tên khác: Bạch đàn lá nhỏ.
Tên nước ngoài: Redgum (Anh).
Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả



Bạch đàn lá liễu - *Eucalyptus exserta* F.V.Muell.

Cây nhỡ, cao 8 - 12 m, thường xanh. Vỏ màu nâu nhạt, nhẵn, nứt nẻ thành rãnh dài, ít bong thành mảnh. Lá non mọc đối, thường là một số lá ở đầu cành, màu lục xám, có cuống ngắn; lá già mọc so le, hình dải, gốc tròn thuôn, đầu nhọn, dài khoảng 15 cm, màu lục bóng ở mặt trên, mặt dưới xám nhạt, gân phụ rất mảnh, nổi rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán, gồm 5 - 8 hoa màu trắng vàng; cuống cụm hoa có cạnh và nhẵn; ống đài hình nón; ống tràng dài gấp đôi ống đài; nhị nhiều có bao phấn đính lưng.

Quả hình ống hoặc hình cầu, có 3 - 5 ô, mở theo 3 khe dọc; hạt có cánh, màu đen.

Mùa hoa: tháng 2 - 3.

Phân bố sinh thái

Cũng như nhiều loài bạch đàn khác, bạch đàn lá liễu có nguồn gốc từ Australia. Loài này được nhập vào Việt Nam nhiều lần, từ Australia và từ Trung Quốc. Cây đặc biệt ưa sáng, chịu được hạn nên được trồng phổ biến ở một số vùng đồi trung du, thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Dương...Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Nhân giống bằng hạt dễ mọc nhanh, nên bạch đàn lá liễu cũng là nguồn nguyên liệu giấy quan trọng ở Việt Nam.

Bạch đàn lá liễu cũng có khả năng tái sinh cây chồi mạnh sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Lá

Thành phần hóa học

Lá bạch đàn lá liễu chứa tinh dầu 1,50 - 3,80 %, trong đó thành phần chính là 1,8 - cineol.

https://nhathuocngocanh.com/

Theo Phạm Sách (1975), bạch đàn lá liễu 5 tuổi có thể cho thu hoạch lá để cất tinh dầu. Thu hoạch vào quý 3 thì đạt được hàm lượng tinh dầu cao nhất (1,14%).

Theo Phan Tống Sơn và cs (1972), bạch đàn lá liễu chứa 0,65 % tinh dầu so với nguyên liệu tươi, với các thành phần chính là cineol 30%, limonen 16 %, pinen 8%.

Khảo sát 50 mẫu bạch đàn lá liễu, Nguyễn Thị Thái Hằng (1995) cho biết lá chứa 2 ± 0,59 % tinh dầu. Một số thành phần chính trong tinh dầu được xác định là α - pinen 9,16 ± 2,96 %, β - pinen 3, 37 ± 1,88%, limonen 3,62 ± 1,91 %, 1,8 - cineol 52,36 ± 18,11%, terpinen - 4 - ol 2,02 ± 1,47%.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu bạch đàn lá liễu có tác dụng kháng khuẩn gần tương tự với tinh dầu bạch đàn chanh. Nó có tác dụng giảm ho khi cho chuột uống trong mô hình kích thích gây ho bằng hơi amoniac đặc trên chuột nhắt trắng. Tác dụng giảm ho của tinh dầu bạch đàn lá liễu mạnh nhất ở thời điểm 2 - 3 giờ sau khi cho uống, và thời gian tác dụng giảm ho kéo dài hơn so với codein phosphat.

Công dụng

Tương tự như bạch đàn chanh. Để phòng và trị bệnh, tinh dầu bạch đàn lá liễu là một trong những tinh dầu thiết yếu có tác dụng làm ra mồ hôi giải cảm, có trong thành phần những dầu xoa cùng với một số tinh dầu khác như bạc hà, hương nhu trắng, sả, tràm, tía tô.

26. BẠCH ĐÀN TRẮNG

Eucalyptus camaldulensis Dehnhardt.

Tên đồng nghĩa: *Eucalyptus rostrata* Schlecht.
Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả

Cây gỗ thường xanh, cao 20 - 30 m. Tán lá rộng, lòa xoà. Thân thẳng. Vỏ thân màu xám nâu, thường bong thành từng mảng không đều. Lá mọc so le, hình mác thuôn, dáng cong như lưỡi liềm, dài khoảng 20 cm, đầu hơi nhọn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt và nhăn, mép lá nguyên.

Cụm hoa mọc thành tán ở kẽ lá, dài khoảng 1,5 cm; hoa màu trắng, nhị nhiều.

Quả có 4 ô, rộng 5 - 8 mm; hạt nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Cây có công dụng tương tự:

1. Bạch đàn xanh - *Eucalyptus globulus* Labill., tên khác là khuynh diệp, blue gum, Australian fever tree, iron bark tree (Anh) ; gommier bleu (Pháp).

2. Bạch đàn lá nhỏ - *Eucalyptus tereticornis* Sm. (*E.umbellata* Domin).

3. Bạch đàn đỏ - *Eucalyptus robusta* Smith (*E.multiflora* Poir.), tên khác là bạch đàn lá dày, robust eucalypt, robust gum (Anh).

4. Khuynh diệp sả - *Eucalyptus resinifera* Sm.

Mỗi loài nêu trên có những đặc điểm riêng dễ phân biệt như bạch đàn xanh có hoa mọc đơn độc, bạch đàn lá nhỏ có phiến lá hẹp và dài, bạch đàn đỏ có phiến lá to và dày, khuynh diệp sả có mùi thơm của lá sả.

Cây dễ nhầm lẫn:

Cũng mang tên bạch đàn, nhưng bạch đàn hương (*Santalum album* L.) lại không thuộc nhóm bạch đàn *Eucalyptus*. Cây có tên nước ngoài là white santal - wood tree (Anh), santal blanc (Pháp) chưa phát hiện được ở Việt Nam.

Phân bố, sinh thái

Bạch đàn trắng ở Việt Nam có nguồn gốc từ Australia. Cây được nhập trồng từ trước năm 1975 và những năm gần đây. Trong số các loài bạch đàn hiện trồng ở nước ta, bạch đàn trắng là cây có kích thước tương đối lớn. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất khác nhau, đặc biệt chịu được loại đất phèn, nên thích hợp trong việc phát triển trồng ở vùng đồng bằng

https://nhathuocngocanh.com/

sông Cửu Long. Ở một số nơi trên thế giới, người ta cũng trồng bạch đàn trắng và một vài loài khác để cải tạo đầm lầy và vùng ven biển.

Bạch đàn trắng là loại cây gỗ mọc nhanh. Ra hoa quả nhiều, cũng là đối tượng được chú ý phát triển trồng ở Việt Nam.



Bạch đàn trắng

Eucalyptus camaldulensis Dehnhardt

Bộ phận dùng

Lá

Thành phần hóa học

Có nhiều chủng loại: có chủng loại giàu 1,8 - cineol, có chủng loại ít 1,8 - cineol. Chủng loại giàu cineol được dùng trong y dược và được trồng rộng rãi từ năm 1987

Lá bạch đàn trắng trồng ở Việt Nam chứa trung bình 1,79 ± 0,46 % tinh dầu tính theo nguyên liệu khô tuyệt đối qua 118 mẫu định lượng (Nguyễn Thị Thái Hằng 1995).

Thành phần tinh dầu gồm có: α - thuyen vết, α - pinen 6,91 %, camphen 0,22 %, β - pinen7,67 %, β - myrcen 0,38 %, α - phelandren 0,17 %, p.cymen 1,20%, 1,8 - cineol 64,79 %, γ - terpinen 4,50%, fenchon 0,12 %, linalol 1,47 %, (Z) - p.menthen - 2 - ol 0,43%, (E) - p - menthen - 2 - ol 0,31 %, camphor 0,09 %, borneol 0,08 %, crypton 0,27 %, terpinen - 4 - ol 1,67%, α - terpineol 1,99 %, citronelol vết, nerol 0,09 %, cuminal 0,90 %, geraniol vết, alcol cinamic vết, piperiton vết, terpinyl acetat 0,83 %, aromadendren vết, γ - elemen 0,29 %, β - caryophylen 0,25 %, β - bergamoten vết, α - humulen hoặc selinen 0,13 %, elemol vết, spathulenol 0,36 %, β - caryophylen oxyd 0,07 %, globulol 0,15 %, γ - eudesmol 0,35 %, β - eudesmol 0,24%, (Z) - cadinol 0,20 %.

Qua 118 mẫu thí nghiệm, một số thành phần chính có hàm lượng như sau:

Các thành phần chính	Hàm lượng tối đa (%)	Hàm lượng tối thiểu (%)	Hàm lượng trung bình (%)
α - Pinen	35,39	0,30	5,69 ± 4,82
β - Pinen	13,16	0,03	4,12 ± 1,33
p.cynen	19,75	0,40	3,36 ± 1,56
1,8 - Cineol	96,71	22,46	58,08 ± 14,6
γ - Terpinen	4,50	0,14	3,02 ± 1,14
Terpinen - 4 - ol	5,98	0,12	2,03 ± 1,05
Globulol	4,61	0,19	3,61 ± 1,22

(Nguyễn Thị Thái Hằng 1995).

Ngoài ra, bạch đàn trắng còn chứa tanin với tỷ lệ ở vỏ 8 - 16 %, ở gỗ 2 - 14 %, ở cành và lá 5 - 11 %. Bạch đàn trắng còn là nguồn nguyên liệu quan trọng cung cấp gôm. (The Wealth of India 3, 1952).

Theo Phạm Thị Hòa (1996), hàm lượng tinh dầu bạch đàn trắng là 2,70 - 3,15 %, hàm lượng 1,8 - cineol trong tinh dầu là 73,49 - 82,70 %, cao nhất vào thời kỳ cây 2 tuổi.

Cũng theo tác giả trên, tinh dầu bạch đàn trắng 5 tuổi chứa α - pinen 2,92 %, β - pinen 0,44 %, p.cymen 0,49 %, 1,8 - cineol 73,49 %, terpinen - 4 - ol 1,72 %, α - terpineol 5,64 %, α - terpinyl acetat 0,16 %, aromadendren 3,33 %, guaiol 1,66 %.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu bạch đàn trắng có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* đối với tất cả những vi khuẩn gram dương thử nghiệm, trừ *Streptococcus pyogenes*. Hầu hết những vi khuẩn gram âm thử nghiệm cũng đều nhạy cảm với tinh dầu bạch đàn trắng, trừ một số ít không bị ảnh hưởng. Nói chung, những vi khuẩn gram âm ít nhạy cảm hơn so với những vi khuẩn gram dương. Tinh dầu bạch đàn trắng có tác dụng kháng khuẩn mạnh hơn tinh dầu bạch đàn chanh và tinh dầu bạch đàn lá liễu và tương đương với tinh dầu khuynh diệp được dụng thu dược từ loài *E. globulus*.

Tinh dầu bạch đàn trắng có tác dụng giảm ho khi cho uống trong mô hình gây kích thích ho bằng hơi amoniac đặc trên chuột nhắt trắng.

https://nhathuocngocanh.com/

Thời gian tác dụng giảm ho kéo dài hơn so với codein phosphat và tác dụng giảm ho mạnh nhất sau khi uống 2 - 3 giờ.

Công dụng

Tinh dầu bạch đàn trắng được dùng làm thuốc chống nhiễm khuẩn đường hô hấp và trong một số bệnh ngoài da như tinh dầu bạch đàn chanh.

Bạch đàn trắng là nguyên liệu chính cho chất gôm bạch đàn. Gôm này đôi khi được dùng chữa tiêu chảy, họng bị giãn, dùng làm chất làm săn niêm mạc trong nha khoa và điều trị vết thương. Khi áp dụng làm chất gây săn trong chảy máu hoặc trường hợp thanh quản và khí quản bị giãn, trộn lẫn gôm với một lượng tinh bột tương đương. Còn dùng gôm ở dạng thuốc đạn, bào chế với bơ cacao. Tinh dầu bạch đàn trắng đã cho kết quả khả quan trong điều trị lỵ mạn tính.

Bài thuốc có bạch đàn

1. Thuốc giải cảm làm ra mồ hôi và chữa ngộ hàn lạnh da, vừa làm dầu xoa phòng bệnh

Gồm các tinh dầu nhẹ có tác dụng làm ra mồ hôi như bạch đàn, hương nhu trắng, sả, bạc hà, tràm, phối hợp với một số tinh dầu nặng có tác dụng làm ấm bụng, chống lạnh nhiều hơn như màng tang, hồi, quế.

Dùng uống 10 - 15 giọt với nước nóng, rồi xoa mũi, ngực, đầu, gáy, và dọc hai bên sống lưng, đắp chăn nằm cho ra mồ hôi để giải cảm có ớn lạnh; trị đau bụng lạnh dạ khó tiêu hoặc nôn dãy, uống mỗi lần 5 - 6 giọt, ngày 3 lần và xoa bụng trên và dưới rốn.

Chú ý: Cảm nắng và sốt nóng thì không dùng.

2. Nồi thuốc xông, chữa cảm sốt nóng, không có mồ hôi và bệnh nhân không gai rét:

Dùng vài ba vị thuốc lá sau đây: bạch đàn, cúc tần, cỏ sả, lá bưởi, lá chanh, lá tràm, hương nhu, kinh giới, tía tô, mỗi thứ vài nắm, cho vào nồi, đổ nước ngập, đậy vung kín, đun sôi rồi bắc xuống rót ra một bát, úp đĩa lại. Rồi xông cho bệnh nhân (trùm chăn, mở vung ra, xông hơi nước) cho ra mồ hôi. Lau khô mình rồi cho bệnh nhân uống bát thuốc, cho bệnh nhân nằm nghỉ, đợi ra thêm một ít mồ hôi nữa là được.

27. BẠCH ĐẬU KHẤU

***Amomum krervanh* Pierre ex Gagnep.**

Tên nước ngoài: Round cardamom.
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 2 - 3 m. Thân rễ mọc bò ngang. Lá mọc thành hai dãy, hình dải, dài 20 - 25 cm, rộng 7 - 10 cm, gốc bằng, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mép hơi uốn lượn, bẹ lá có khía.

Cụm hoa mọc thành bông dày từ thân rễ, bao bọc bởi nhiều vảy chuyển dần thành lá bắc xếp lợp, rụng sớm; đài hoa hình ống, có 3 răng, màu trắng pha đỏ nhạt; tràng hoa gồm 3 cánh màu trắng, cánh môi hình trứng màu vàng; nhị 1, chỉ nhị ngắn, hơi cong; nhị lép nhỏ; bầu nhẵn, 3 ô chứa nhiều noãn, vòi nhuỵ hình chỉ, đầu nhuỵ nhỏ.

Quả nang hình cầu, nhẵn, có khía dọc, khi chín màu nâu trắng; hạt có tinh dầu thơm.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Amomum Roxb. là một chi lớn có khoảng 250 loài ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, song tập trung nhất ở châu Á. Chúng phân bố suốt từ vùng Nam Himalaya, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, xuống các nước Đông Dương, vùng Đông Nam Á đến tận Australia. Trong đó, riêng ở đảo Borneo có tới 30 loài, Malaysia 13 loài, và Việt Nam khoảng 30 loài. Đây chắc chắn chưa phải là con số cuối cùng, vì ngay ở Việt Nam, chi *Amomum* Roxb. có mức độ đa dạng khá cao.

Trong số các loài thuộc chi này ở Việt Nam, có lẽ bạch đậu khấu là loài ít được quan tâm điều tra nghiên cứu. Theo một công bố gần đây, cây mới được phát hiện ở An Giang (Võ Văn Chi, 1997). Cây còn phân bố ở Cam Pu Chia, Thái Lan, Trung Quốc. Ở Thái Lan, Malaysia, và Trung Quốc có trồng thêm.

https://nhathuocngocanh.com/



Bạch đậu khấu

Amomum krervanh Pierre ex Gagnep

Bạch đậu khấu là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc thành từng khóm lớn ở ven rừng hay gần nguồn nước. Hàng năm, cây ra hoa quả từ phần thân rễ mọc sát mặt đất. Trong cả một khóm lớn, chỉ có những nhánh 1 - 2 tuổi mới có hoa. Cây có khả năng tái sinh dưỡng khỏe bằng cách mọc chồi từ thân rễ. Có thể trồng được bằng các nhánh con và bằng hạt.

Bộ phận dùng

Quả và hoa

Quả hình cầu dẹt, 3 múi, đường kính 1,0 - 1,5 cm, vỏ ngoài màu trắng, nhẵn, có một số đường vân dọc, đôi khi còn sót lại cuống quả. Vỏ quả khô, dễ tách. Bên trong có 20 - 30 hạt, tập hợp thành hình cầu. Mùi thơm, vị cay.

Thành phần hóa học

Quả bạch đậu khấu chứa tinh dầu, 3 - 4 %, trong đó có 60 - 80 % cineol, camphen, p.cymen, α - humulen, limonen, α - pinen, terpinen và terpineol (Prosea 12 (1), 1999).

Hoa chứa tinh dầu với các thành phần: 1,8 - cineol, α - pinen, α - terpineol, α - humulen, caryophylen, myrcen, p.cymen, α - humulen oxyd, sabinen, limonen, terpinen - 4 - ol, carvon, myrtenal. (Trung dược từ hải II, 1996).

Tác dụng dược lý

Bạch đậu khấu có tác dụng tăng cường nhu động ruột, gia tăng sự phân tiết dịch vị, ức chế sự lên men không bình thường ở ruột và chống nôn.

Nước sắc vỏ (100%) có tác dụng ức chế sự phát triển của trực trùng lỵ.

Tinh dầu bạch đậu khấu trên chuột lang gây bệnh lao thực nghiệm, tăng cường tác dụng điều trị của streptomycin dùng với liều nhỏ.

Ngoài ra, bạch đậu khấu còn có tác dụng chống nấm, hạ sốt, giãn cơ trơn và hạ huyết áp.

Từ quả bạch đậu khấu ở Thái Lan, đã tách chiết được một diterpen peroxid; chất này có tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum, do đó rất được chú ý trong công tác phòng chống sốt rét. Thí nghiệm trên ống kính cho thấy tác dụng của diterpen peroxid khoảng 1/10 tác dụng của artemisinin và bằng tác dụng của arteflene là một thuốc chống sốt rét có hiệu quả mà về mặt cấu trúc có liên quan đến artemisinin. Ở Ấn Độ, loài *amomum fenzlii* Kurz được dùng chữa sốt rét, ở Trung Quốc là loài *Amomum tsao - ko* Crerost & Lem (Thảo quả) và ở Việt Nam là cây Amomum krervanh.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, bạch đậu khấu có vị cay, tính ấm vào các kinh phế, tỳ, vị có tác dụng hành khí, hóa thấp, ôn trung, chỉ ẩu (cầm nôn).

Công dụng

Bạch đậu khấu chủ yếu chữa rối loạn đường tiêu hóa như kém ăn, khó tiêu, nôn mửa, đau bụng, đầy hơi, đi ngoài, trẻ con trớ sữa. Ngoài ra, nó còn được dùng làm thuốc điều kinh, hạ sốt, đôi khi chữa lao có ho ra máu, thấp khớp, sốt rét, giải độc rượu.

Liều dùng: 2 - 6 g/ngày.

Chú ý: Khi sắc thuốc gần xong nước còn đang sôi mới cho bạch đậu khấu vào, vì sắc lâu dược liệu sẽ giảm tác dụng.

Bài thuốc có bạch đậu khấu

1. Chữa chứng bụng đầy, ngực đau:

Bạch đậu khấu 5g, hậu phác 6g, quảng mộc hương 3g, cam thảo 3g. Sắc nước uống.

2. Chữa nôn mửa khi thai nghén:

Bạch đậu khấu 3g, trúc như 9g, đại táo 3 quả, gừng tươi 3g.

Gừng tươi giã nát, ép lấy nước. Các vị thuốc còn lại dùng nước sắc còn độ 50 - 60 ml, lọc uống với nước gừng.

3. Chữa lợm giọng, buồn nôn:

Nhấm hạt đậu khấu, nuốt nước.

4. Chữa trẻ em hay trớ sữa:

Bạch đậu khấu 14 nhân, sa nhân 14 nhân, sinh cam thảo 6g, chích cam thảo 6g.

Tán thành bột mịn, xát vào miệng trẻ.

5. Giải độc rượu khi say rượu không tỉnh.

Bạch đậu khấu 5g, cam thảo 5g. Sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

28. BẠCH ĐIỆP

Hedychium coronarium Koenig

Tên khác: Bạch yến, cỏ tai cọp, sa nhơn, bo bo, ngải tiên
Tên nước ngoài: Commọn ginger lily (Anh).
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Bạch điệp - *Hedychium coronarium* Koenig

Cây thảo, cao 1 - 2m. Thân rễ mập, ít phân nhánh, có nhiều ngấn ngang. Thân nhẵn, giống cây riềng, cây gừng. Lá mọc so le, không cuống, hình dải hẹp - mũi mác, dài 40 - 50 cm, rộng 5 - 10 cm, gốc thắt lại, đầu thuôn nhọn, mặt trên nhẵn màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt có lông dễ rụng; bẹ lá to, có khía màng; lưỡi bẹ 2 - 3 cm, nguyên.

Cụm hoa hình trứng mọc ở ngọn thân, dài 5 - 7 cm gồm nhiều lá bắc lợp lên nhau; lá bắc và lá bắc con có màu lục ở đầu; hoa to, màu trắng rất thơm; đài dạng ống, răng không rõ; tràng có ống dài hơn dài, nhẵn, có 3 cánh, hai cánh bên hình mác, cánh giữa rộng, lõm ở đầu; nhị có chỉ nhị dài, bao phấn có các ô kéo dài thành cựa, trung đới dạng bản, có nhị lép dính nhau ở nửa dưới; bầu có lông.

Quả khi chín màu vàng; hạt màu đỏ

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hedychium* Koening có gần 50 loài, phân bố chủ yếu ở vùng Himalaya và các vùng cận nhiệt đới khác ở châu Á. Một số loài còn được trồng làm cảnh, trong đó có cây bạch điệp.

Ở Việt Nam, chi này có khoảng 10 loài, phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng núi phía bắc. Bạch điệp có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya và Nam Trung Quốc, kéo dài xuống Bắc Việt Nam. Hiện cây được trồng ở nhiều nơi trên thế giới, bao gồm cả Nam Mỹ và Nam Phi với mục đích làm cảnh hoặc lấy tinh dầu thân rễ để làm nước hoa và làm thuốc. Ở Việt Nam, bạch điệp phân bố tự nhiên ở một số vùng núi cao thuộc các tỉnh Lào Cai (xung quanh vùng núi Hoàng Liên Sơn gồm huyện Sa Pa, Bát Xát, Than Uyên); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tủa Chùa); Hà Giang (Quản Bạ, Đồng Văn)... Cây còn được trồng rải rác ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, ngoại thành Hà Nội (Gia Lâm). Theo Halijah, Ibrahim, 2001; *Hedychium* Koening, in J.L.C.H. van Valkenburg et al, PROSEA N^0 12 (2) - Med & pois. Pl. 2: 290 - 295, loài bạch điệp được chia thành một vài dưới loài như *H. coronarium* J. Koening var. *coronarium* - hoa màu trắng; *H. coronarium* J. Koening var. *flavescens* - hoa màu vàng... Cả 2 dạng này đều có mặt ở vùng núi Hoàng Liên Sơn (Lào Cai). Chúng mọc tự nhiên xen lẫn một số cây gỗ nhỏ, cây bụi và cây thảo ở ven rừng kín thường xanh, ven đồi (gần các bờ khe suối), ở độ cao 1400 - 1800m. Cây đặc biệt ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng và ưa khí hậu mát của vùng nhiệt đới núi cao. Loài có hoa màu

https://nhathuocngocanh.com/

trắng thường được trồng làm cảnh, với biên độ sinh thái rộng, có thể sinh trưởng phát triển tốt cả ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, với nền nhiệt độ cao hơn hẳn (23 - 24°C) so với vùng á nhiệt đới có cây mọc tự nhiên.

Bạch điệp ra hoa quả đều hàng năm, trồng được dễ dàng bằng các đoạn thân rễ hoặc nhánh con. Nhìn chung, nguồn bạch điệp ở miền Bắc Việt Nam tương đối phong phú. Tuy nhiên, cây thuốc này dường như còn nguyên trạng, ít được chú ý.

Bộ phận dùng

Thân rễ và quả.

Thành phần hóa học

Thân rễ bạch điệp chứa (E) - labda - 8 (17), 12 - dien - 15, 16 - dial, coronarin B, 7β - hydroxycoronarin B, cononarin - D, coronarin - D ethyl ether, coronarin - D - methyl ether, labda - 8 (17), 11, 13 - trien - 15 (16) - olid, một ester của acid labda - 8 (17), 11, 13 - trien - 15 - al - 16 - oic, isocoronarin D, coronarin E, coronarin F, (+) - 14β - hydroxylabda - 8 (17), 12 - dieno - 16, 15 - lacton (isocoronarin - D), 14, 15, 16 - trinorlabda - 8 (17), 11 - (E) - dien - 13 - al (CA 117: 23 235 d; CA 121: 153 352h; CA 122: 156.276t; CA 109: 226.702m).

Các chất coronarin A, coronarin B, coronarin C, coronarin D và (E) - labda - 8 (17), 12 - dien - 15, 16 - dial là các hoạt chất độc đối với tế bào (CA 110: 92.001s).

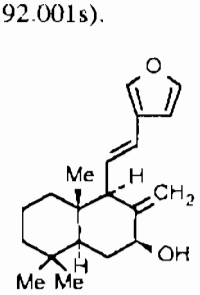

Coronarin A

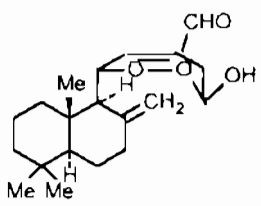

Coronarin B

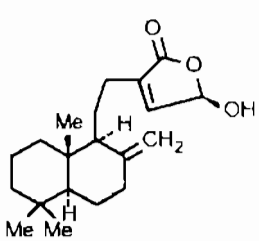

Coronarin C

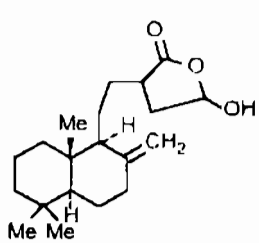

Coronarin D

Hoa chiết xuất bằng dung môi cho 175 thành phần trong đó có linalol, Me benzoat, cis - jasmon, eugenol, (E) - isoeugenol, jasmin lacton, Me jasmonat, Me epi - jasmonat, indol, nhiều chất nitril và oxim. Dịch chiết absolu của hoa có 220 thành phần trong đó có các chất trans - ocimen, 2 - và 3 - methylbutanal oxim, 2 - exohydroxy - 1,8 - cineol, Me epijasmonat, cis - jasmen lacton tạo ra mùi của hoa bạch điệp (CA 116: 91. 194 u; CA 119: 177.57b u).

Toyoda Taksaki và cs, 1991, đã tạo ra hương liệu có mùi của hoa bạch điệp trong đó có isobutylaldehyd oxim, 2 - methylbutylaldehyd oxim và isovaleraldehyd (CA 118: 175.541 j).

Lá chứa tinh dầu trong đó có eucalyptol (Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng vi sinh vật: Tinh dầu hoa bạch điệp tươi có tác dụng ức chế sự phát triển của con men (bia, rượu) của nấm (là mầm sinh bệnh cho cây và động vật), nhưng tác dụng yếu trên một số vi khuẩn đã thử. Tinh dầu của cành non và chồi của cây ức chế sự phát triển của sợi nấm *Aspergillus flavus* ở nồng độ 1000 ppm (phần triệu) và gây độc cho nấm ở nồng độ 3000 ppm.

2. Tác dụng trên động vật thân mềm: Tinh dầu của thân rễ bạch điệp có tác dụng trên sán lợn *Taenia solium* mạnh hơn piperazin phosphat, nhưng lại kém hơn hexylresorcinol trên *Bunostomum trigonocephalum* và *Oesophagostomum columbianum*.

Cao chiết từ hạt bạch điệp có tác dụng diệt ốc động vật thân mềm *Lymnaea cubensis* và *L. columella*. Cao cũng có tác dụng diệt côn trùng trên loại rệp *Macrosiphumrosae*.

3. Tác dụng lợi niệu và chống tăng huyết áp: Cao bạch điệp chiết bằng cồn 50°- từ lá ở nhiệt độ thấp, sau đó làm bay hơi cồn, có tác dụng lợi niệu và chống tăng huyết áp ở chuột cống trắng bình thường và chuột cống trắng được gây tăng huyết áp.

Cũng với tác dụng này, 32 cây thuốc đã được chọn dùng trong nhân dân Brasil để thử ở chuột cống trắng không gây mê bằng cao lỏng ethanol - nước (50: 50), với liều 40 ml/kg thấy cao bạch điệp có tác dụng lợi tiểu mạnh nhất trong số 32 loại cây đã nghiên cứu.

4. Tác dụng trên cơ trơn ruột: Trên mô hình ruột mèo tại chỗ, tinh dầu chiết từ thân rễ bạch điệp có tác dụng ức chế sự co bóp ruột.

5. Chất eucalyptol trong tinh dầu lá bạch điệp có tác dụng hạ sốt, chống viêm, kháng khuẩn, giãn phế quản và giảm đau.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Thân rễ và quả bạch điệp có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng khu phong trừ thấp, ôn trung, tán hàn. Tinh dầu gây trung tiện.

Công dụng

Thân rễ và quả bạch điệp được dùng chữa đau bụng lạnh, bụng đầy trướng, tiêu hóa kém. Thân rễ sắc lấy nước súc chữa hôi miệng, uống để chữa cảm sốt, đau mình mẩy, phong thấp, nhức mỏi gân xương. Hoặc thân rễ, thái mỏng, phơi khô, ngày 6 - 12 g, sắc hay tán bột uống. Dùng ngoài, lấy thân rễ tươi giã nát, uống nước, bã đắp chữa rắn cắn, đòn ngã tổn thương. Thân cây thái nhỏ, sắc, ngậm chữa viêm lợi, viêm amidan. Hoa bạch điệp có thể dùng để ăn. Tinh dầu của hoa là một loại hương liệu cao cấp.

Bài thuốc có bạch điệp

Chữa sốt:

Thân rễ bạch điệp, hành, thìa là (liều lượng bằng nhau) dùng tươi, giã nát, đắp.

29. BẠCH ĐỒNG NỮ

Clerodendrum petasites (Lour.) Moore

Tên đồng nghĩa: *Clerodendrum viscosum* Vent.

Tên khác: Vày trắng, bấn trắng, mò trắng, lẹo trắng, poóng phi dón (Thái), poong pị (Tày).

Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

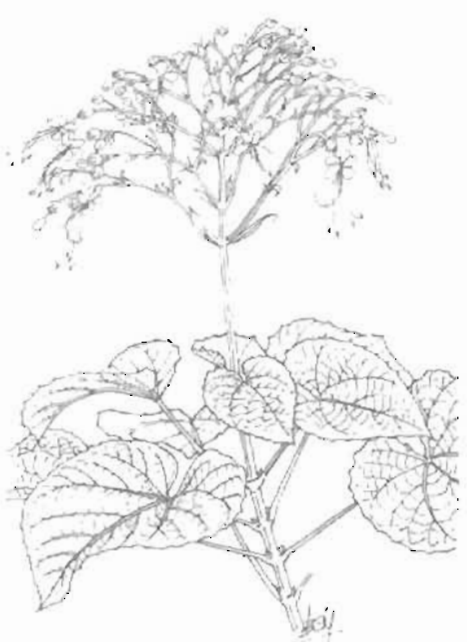

Bạch đồng nữ
Clerodendrum petasites (Lour.) Moore

Cây nhỏ, cao khoảng 1m. Thân vuông có lông màu vàng nhạt. Lá mọc đối, gốc tròn hoặc hình tim, đầu nhọn dài khoảng 10 - 20 cm, rộng 8 - 15 cm, mép nguyên hoặc có răng cưa rất nhỏ, có ít lông cứng và ở mặt dưới thường có tuyến nhỏ tròn; gân lá nổi rõ, gân phụ đan thành mạng lưới, vò lá thấy có mùi hăng đặc biệt; cuống lá phủ nhiều lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy hoặc xim hai ngả, phủ đầy lông màu hung; lá bắc dạng lá hình trái xoan - mũi mác, rụng sớm, lá bắc con hình mũi mác; hoa màu trắng hoặc ngà vàng; đài nhỏ, nhẵn, tràng có ống hình trụ mảnh; nhị và vòi nhụy mọc thò dài, bầu nhẵn.

Quả hạch, hình cầu, màu đen bóng, có đài tồn tại màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 5 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

Cây có công dụng tương tự

1. Xích đồng nam - *Clerodendrum kaempferi* (Jacq.) Sieb. rất giống cây bạch đồng nữ, chỉ khác là hoa màu đỏ, quả màu lam đen.

2. Ngọc nữ đỏ - *Clerodendrum paniculatum* L.

https://nhathuocngocanh.com/

Rất giống cây xích đồng nam, khác ở lá chia 3 - 7 thuỳ, thường là 5.



Ngọc nữ đỏ - *Clerodendrum paniculatum* L.

Phân bố, sinh thái

Clerodendrum L. là một chi lớn có khoảng 350 loài đã được ghi nhận, gồm các loại cây bụi, bụi nhỏ hoặc cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có khoảng 30 loài, trong đó hơn 10 loài được dược sử dụng làm thuốc.

Bạch đồng nữ thuộc loài cây bụi, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, phân bố rất rải rác khắp các tỉnh vùng trung du và đồng bằng, cả ở miền Nam lẫn miền Bắc. Cây thường mọc lẫn với một số cây nhỏ khác ở quanh làng, ven đường đi và chân đồi. Còn được trồng ở một số địa phương để làm thuốc. Ở Ấn Độ, bạch đồng nữ được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp.

Bạch đồng nữ ra hoa quả hàng năm, tuy nhiên xung quanh cây mẹ, lượng cây con mọc từ hạt ít. Phần thân và gốc còn lại sau khi chặt, có khả năng tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Bạch đồng nữ không kén đất, có thể trồng ở nhiều nơi từ miền núi đến đồng bằng, cần đủ ẩm, không úng ngập. Hiện nay, cây được khai thác chủ yếu từ nguồn hoang dại, mới chỉ được trồng ở các vườn thuốc của bệnh viện, trạm xá, trường học, viện nghiên cứu...

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo vào tháng 2 - 3 hoặc tháng 8 - 9 trong vườn ươm. Khi cây cao 30 - 40 cm, có 4 - 5 lá thật, đánh ra trồng.

Đất được cày bừa, lên thành luống hoặc có thể để nguyên và trồng theo vạt. Khi trồng, bổ hốc với khoảng cách 50 x 50 cm, mỗi hốc bón lót 1 - 2 kg phân chuồng.

Cây có sức chống chịu khá cao, không cần chăm sóc nhiều, chỉ tưới giữ ẩm và làm cỏ khi cần thiết.

Bộ phận dùng

- Lá thu hái quanh năm, tốt nhất vào lúc cây đang ra hoa. Chọn lá bánh tẻ không bị sâu ủa.

- Rễ đào về rửa sạch phơi hoặc sấy khô; khi dùng thái mỏng, không phải chế biến.

Thành phần hóa học

Bạch đồng nữ chứa flavonoid, tanin, cumarin, acid nhân thơm, aldehyd nhân thơm và dẫn chất amin có nhóm carbonyl.

Xích đồng nam chứa một chất đắng là clerodin, 2 flavonoid glucosid, và hispidalin 7 - 0 - glucoronid, scutellarein 7 - 0 glucoronid, 1 furantri terpenoid.

Ngọc nữ đỏ chứa ethylcholestan - 5 - 22 - 25 trien 3β - ol, vết anthocyan.

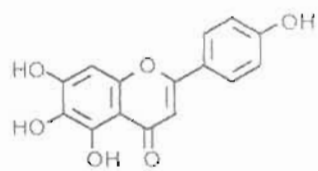

Scutellarein

Tác dụng dược lý

Bạch đồng nữ có những tác dụng dược lý trong thực nghiệm trên động vật như sau:

- Tác dụng chống viêm cấp tính rõ rệt trong mô hình gây viêm tai thỏ với phenol và gây phù chân chuột cống trắng với kaolin.

- Tác dụng chống viêm mạn tính tương đối yếu trong mô hình gây u hạt thực nghiệm với amian ở chuột cống trắng.

- Không có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non. Tác dụng này là một trong những đặc điểm của những thuốc ức chế miễn dịch.

https://nhathuocngocanh.com/

- Tác dụng kháng nguyên sinh động vật trong thí nghiệm với *Entamoeba histolytica*.

- Tác dụng hạ huyết áp do gây giãn mạch ngoại vi, và tác dụng lợi tiểu.

- Tác dụng hạ đường huyết trên chuột cống trắng và gây giảm đau trong thí nghiệm tấm kim loại nóng trên chuột nhắt trắng.

- Tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột động vật cô lập gây bởi histamin và acetylcholin.

- Tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin.

Tính vị, công năng

Bạch đồng nữ có vị hơi đắng, mùi hôi, tính mát, vào hai kinh: tâm, tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiêu viêm.

Công dụng

Bạch đồng nữ được dùng điều trị các bệnh: bạch đới, tử cung viêm loét, kinh nguyệt không đều, mụn nhọt lở ngứa, viêm mật vàng da, gân xương đau nhức, mỏi lưng, huyết áp cao.

Ngày dùng 12 - 16 g rễ dưới dạng thuốc sắc hay thuốc viên.

Còn dùng bạch đồng nữ trong điều trị vết thương bỏng. Bạch đồng nữ thuộc nhóm thuốc có tác dụng làm rụng nhanh các hoại tử ở vết loét. Dùng cành lá hoa tươi rửa sạch, đun sôi với nước rồi lọc và dùng nước lọc này để nhỏ giọt liên tục hoặc ngâm vết thương.

Trong y học dân gian Nepan, nước ép lá tươi, chồi non giã nát, hoặc nước ép rễ tươi uống để trị giun sán với liều lượng như sau:

Nước ép lá tươi: mỗi ngày uống một lần khoảng 4 thìa cà phê, liền trong 4 ngày. Hoặc uống mỗi ngày một lần 2 thìa cà phê nước ép lá tươi cho đến khi ra giun.

Còn dùng nước ép lá bôi để diệt bọ ký sinh ở động vật.

Trong y học dân gian Ấn Độ, thuốc nhão chế từ chồi non của cây bạch đồng nữ và cây ổi với một nhúm muối để điều trị đau dạ dày do đầy hơi, mỗi lần uống 2 thìa cà phê, ngày 2 lần cho tới khi khỏi.

Bài thuốc có bạch đồng nữ

1. Thuốc làm rụng nhanh các hoại tử ở vết bỏng:

Cành lá, hoa tươi bạch đồng nữ rửa sạch 1 kg, nước 10 lít. Đun sôi 30 phút lọc lấy nước, nhỏ giọt liên tục hoặc ngâm vết thương ngày 2 lần, mỗi lần 1 giờ.

2. Thuốc điều kinh:

Bạch đồng nữ 16g, ích mẫu 40g, hương phụ chế 15g, đậu đen 10g, nghệ vàng 2g, ngải cứu 2g.

Sắc đặc, ngày uống một thang.

3. Chữa kinh nguyệt không đều, kinh thấy sớm kỳ, lượng máu nhiều đỏ tươi, hoặc máu ít đỏ thẫm, đau bụng trước khi thấy kinh:

Bạch đồng nữ, ích mẫu, cỏ nho nồi, rễ gai, dành dành hay vỏ núc nác, mỗi vị 20g. Sắc uống.

30. BẠCH HẠC

Rhinacanthus nasutus (L.) Lindau

Tên đồng nghĩa: *Rhinacanthus communis* Nees

Tên khác: Kiến cò, cây lác, uy linh tiên, chóm phòn (Nùng).

Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 1 - 2 m, có rễ chùm, mảnh. Thân lúc non có lông mịn, sau nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục thuôn hay hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, cuống rất ngắn.

Cụm hoa mọc thành xim hoặc chùy ở kẽ lá; lá bắc hình chỉ, có lông; hoa màu trắng, nom như con hạc đang bay; đài hình chuông gồm 5 phiến đều nhau, có lông nhỏ; tràng có ống hẹp dài, xẻ hai môi khác nhau rõ rệt, môi trên hình mác, môi dưới khía 3 thuỳ; nhị 2, bao phấn tù, không có nhị lép.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả nang, dài, có lông, hình đinh, không chứa hạt.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 5.



Bạch hạc - *Rhinacanthus nasutus* (L.) Lindau

Phân bố, sinh thái

Rhinacanthus Nees là một chi nhỏ thuộc họ Acanthaceae. Bạch hạc là cây gặp phổ biến ở châu Á.

Bạch hạc có nguồn gốc ở vùng Nam Á (Ấn Độ, Srilanca) hoặc Đông Dương, được nhập trồng sang nhiều nơi khác và sau trở nên hoang dại hóa ở Trung Quốc, Thái Lan, Philippin, đảo Java, một số nước nhiệt đới châu Phi và đảo Madagasca. Ở Việt Nam, hiện chỉ thấy bạch hạc trong trạng thái trồng trọt, ít thấy mọc hoang. Cây thường được trồng ở vườn, sau hạt giống vương vãi ra, có thể tận dụng làm bờ rào. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, thường rụng lá về mùa đông, hoặc có thể bị tàn lụi, nếu gặp sương muối. Bạch hạc có khả năng tái sinh đinh dưỡng khoẻ, nên thường được trồng bằng cành.

Là một cây trồng, nhưng ít phổ biến nên cũng phải chú ý bảo vệ, với mục đích bảo tồn nguồn gen ở Việt Nam.

Cách trồng

Bạch hạc không kén đất, không chịu úng, có khả năng chịu hạn, tính chống chịu cao.

Bạch hạc thường được trồng bằng mầm. Khi tách mầm từ gốc cây mẹ, không để dứt rễ và có thể trồng quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân. Việc gieo trồng bạch hạc bằng hạt không phổ biến.

Đất trồng được cày bừa, lên thành luống rộng 60 - 70 cm để trồng một hàng với khoảng cách cây cách cây 1 m, hoặc không lên luống và trồng theo vạt với khoảng cách 1x1m. Mỗi hốc bón lót 3 - 5 kg phân chuồng hoai mục. Hàng năm, cần làm cỏ, xới xáo vài ba lần.

Bạch hạc còn có thể trồng trong chậu, vừa làm cảnh, vừa thu hái dược liệu.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất vào thu đông, dùng tươi hay phơi hoặc sấy khô.

Rễ hình trụ, không phân nhánh, dài 13 - 20 cm, mặt ngoài màu nâu có nhiều rãnh dọc. Bỏ lớp vỏ rễ, sẽ lộ lõi gỗ trắng nhỏ. Dễ bẻ gãy, mặt bẻ phẳng.

Lá cũng được dùng làm thuốc.

Thành phần hóa học

Bạch hạc chứa flavonoid, hợp chất phenol, acid amin, acid hữu cơ, tanin.

Rễ chứa 1,87 % một chất gọi là rhinacantin với cấu trúc hóa học chưa được xác định (Liborins, 1881).

Wu Tian Shung và cs (1988) đã chứng minh rễ chứa 2 naphtoquinon là rhinacantin A và B và một số hợp chất khác lupeol, β - sitosterol, stigmasterol, β - sitosterol glucosid và stigmasterol glucosid. Rhinacantin B có tác dụng độc với tế bào (ED_{50} = 3 μg/ml) trên tế bào KB nuôi cấy.

Hồ Đắc Ân và cs (1979), sơ bộ chứng minh hoa chứa flavonoid, lá chứa kali nitrat, acid chrysophanic, anthocyan, alcaloid.

Nhiều chất chiết xuất từ lá (chất I, II) đã tỏ ra có tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm (Akatsuka Yoshiki và cs, 1990 và Akatsuka Tadami và cs, 1993).

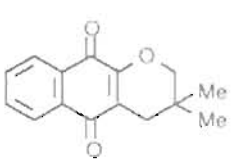

I

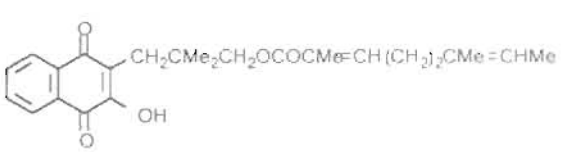

II

Chất 3, 4 - dihydro - 3, 3 - dimethyl - 2H - naphto (2, 3 - pyran - 5 - 10 dion) chiết xuất từ bạch hạc cũng được chứng minh là kháng nấm (Kodama Osamu và cs, 1993).

https://nhathuocngocanh.com/

Tian - Shung - Wu và cs, 1995 đã chiết tách được từ lá nhiều chất thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau:

1. Triterpen β - amyrin, glutinol và lupeol.

2. Steroid: một hỗn hợp stigmasterol và sitosterol; một hỗn hợp stigma - 4 - en - 3 - on và stigmasta - 4, 22 - dien - 3 - on, một hỗn hợp stigmast - 22 - en - 3 - on và stigmastan - 3 - on và một hỗn hợp 6 β - hydrostigmasta - 4, 22 - dien - 3 - on và 6 β - hydro - xystigmast - 4 - en - 3 - on

3 Benzenoid: 2 - methoxy - 4 - propionylphenol và một hỗn hợp acid syringic và acid vanilic.

4 Chất coumarin: umbeliferon

5. Anthraquinon 2 - methylanthraquinon

6 Quinon: 2,6 - dimethoxybenzoquinon

7 Quinol: 4 - acetonyl - 3,5 - dimethoxy - p.quinol.

8. Glycosid một hỗn hợp sitosterol β - D - glucopyranosid và stigmasterol - β - D - glucopyranosid, 3,4 - dimethoxyphenol - β - D - glucopyranosid và 3,4,5 - trimethoxyphenol - β - D - glucopyranosid

9 Carbohydrat methyl - α - D - galactopyranosid.

10 Clorophyl: methylpheophorbid - a

Tác dụng dược lý

Cao cồn toàn cây bạch hạc bỏ rễ có tác dụng kháng khuẩn trên *Staphylococcus aureus*, tác dụng diệt vc khá mạnh (vc chết đến 71 - 81 %). Cao toàn cây bỏ rễ chiết bằng cloroform hoặc cồn có tác dụng kháng nấm trên *Epidermophyton floccosum*, *Microsporum gypseum* và *Trychophyton rubrum*

Cao nước có tác dụng chống alkyl hoá, có thể phối hợp với các thuốc chữa ung thư loại alkyl hoá.

Các naphthoquinon rhinacanthin A và B chiết từ rễ có tác dụng độc với tế bào dòng KB (kenacid blue) với ED_{50} = 3 µg/ml Rhinacanthin C và D chiết từ cây bỏ rễ có tác dụng ức chế mạnh in vitro trên các chủng virut cự bào (cytomegalovirus) của người, với ED_{50} = 0,22 µg/ml và ở chuột với ED_{50} = 0,22 µg/ml Các rhinacanthin D, H, K, M, Q cũng có tác dụng độc với tế bào và ức chế sự kết tập tiểu cầu thỏ. Hai lignan là rhynacanthin E và F chiết từ cây bỏ rễ có tác dụng chống virus khá trên virus cúm typ A.

Chiết cao bằng methanol từ lá và thân được một naphthoquinon có tác dụng chống nấm với ED_{10} = 0,4 phần triệu trên nấm *Pyricularia orvzae* và ức chế 82% ở 100 phần triệu

Ở Việt Nam, thử tác dụng trên huyết áp của chó, thấy cao lỏng 1.1 liều 2 - 4g/kg làm hạ huyết áp từ từ. Sau 30 phút hạ 18 - 21 % và kéo dài đến 120 phút Trên huyết áp, có tác dụng đối kháng với adrenalin, nicotin, và làm giãn mạch tai thỏ cô lập

Năm 1995, Bộ môn Y học dân tộc Trường đại học Y Hà Nội đã thử lâm sàng, dùng lá bạch hạc tươi 40 - 50g giã nát, vắt lấy nước cho bệnh nhân uống. Sau 15 phút, huyết áp hạ trung bình 30,8 % so với ban đầu.

Tính vị, công năng

Vị ngọt dịu, mùi hắc nhẹ, tính bình, có tác dụng chống ho, sát trùng, chống ngứa, trừ phong thấp

Công dụng

Dùng ngoài chữa hắc lào, chốc lở, ngứa, herpès loang vòng, eczema mạn tính Dùng trong chữa ho, lao phổi, sơ nhiễm, viêm phế quản cấp và mạn, phong thấp, tê bại, huyết áp cao Ngày 10 - 20g sắc uống Ở Ấn Đô, còn dùng chữa ung thư, nấm da. Rễ để kích dục, lá chống giun sán, ký sinh trùng.

Bài thuốc có bạch hạc

1 Chữa phong tê thấp, nhức gân xương, viêm khớp với tên là nam uy linh tiên

Rễ bạch hạc, thiên niên kiện, thổ phục linh, tỳ giải, cỏ xước, cẩu tích, cốt toái bổ, mỗi vị 10 - 15g, sắc uống.

2 Eczema, hắc lào, herpes, chốc lở, ngứa

- Lá và cành non tươi giã nát. Thêm cồn 70°, ngâm, lấy nước bôi.

- Rễ tươi hoặc khô, giã nát, ngâm rượu hoặc dấm 7 - 10 ngày, lấy nước bôi.

3. Chữa lao phổi sơ nhiễm, viêm phế quản, ho

Thân và lá 20g, sắc, thêm đường uống

https://nhathuocngocanh.com/

31. BẠCH HOA XÀ

Plumbago zeylanica L.

Tên khác:	Đuôi công hoa trắng, nhài công, lài dưa, bươm bướm, cây mộng mất, cây lá đinh, bạch tuyết hoa, pít pì khao (Tày), co nhả cam (Thái).
Tên nước ngoài:	Ceylon leadwort, white leadwort, swart waterbossic, white - flowered leadwort (Anh) ; dentelaire de Ceylan (Pháp).
Họ:	Đuôi công (Plumbaginaceae).

Mô tả



Bạch hoa xà - *Plumbago zeylanica* L.

Cây thảo, cao 50 - 70 cm. Thân hóa gỗ ít hay nhiều, khúc khuỷu, có khía dọc rất mảnh và có đốt rõ. Lá mọc so le, hình trứng hay bầu dục thuôn, gốc gần bằng, đầu nhọn, mép lượn sóng, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới trắng nhạt; cuống lá như ôm vào thân.

Cụm hoa mọc thành chùm bông ở ngọn gồm nhiều hoa màu trắng; lá bắc thuôn nhọn, ngắn hơn đài hoa; đài hình trụ có cạnh rõ phủ đầy lông tuyến dính; phía trên xẻ 5 thùy rất nhỏ; tràng hoa hình đinh; ống rất hẹp, dài gấp đôi đài, 5 cánh hình trứng ngược, đầu có mũi nhọn; nhị 5, chỉ nhị hình chỉ, bao phấn thuôn màu vàng, bầu có vòi nhụy dài và rất mảnh, đầu nhụy xẻ 5 nhánh.

Quả thường lép.

Mùa hoa quả gần như quanh năm, nhưng chủ yếu vào tháng 5 - 6.

Còn có loài xích hoa xà hay đuôi công hoa đỏ, bươm bướm đỏ - *Plumbago indica* L.. (*P. rosea* L.) có hoa màu đỏ, cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố sinh thái

Chi *Plumbago* L. có khoảng 24 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, một số loài ở vùng ôn đới ấm. Có hai loài thường gặp ở các nước Nam Á và Đông Nam Á là bạch hoa xà và xích hoa xà.

Bạch hoa xà mọc hoang và được trồng ở Ấn Độ, Tây Bengal và các nước ở vùng Đông Nam Á, bao gồm Malaysia, Philippin, Thái Lan, Lào, Campuchia, Indonesia nhưng không thấy ở Boreo và đảo Moluccas. Còn gặp ở một số nơi thuộc vùng nhiệt đới châu Phi. Loài này phân bố rộng hơn so với loài xích hoa xà.

Ở Việt Nam, bạch hoa xà vừa là cây hoang dại, vừa được trồng ở một số nơi. Cây mọc rải rác ở các tỉnh miền trung và đồng bằng trung du Bắc Bộ. Bạch hoa xà được trồng ở vườn các gia đình hay vườn cây thuốc ở trạm xá xã và các cơ sở chữa bệnh y học cổ truyền. Tuy nhiên, hiện nay chưa phát hiện thấy cây thuốc này ở các tỉnh vùng núi với độ cao trên 1000m.

Bạch hoa xà là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây mọc nơi dãi nắng thấy nhiều hoa quả hơn so với cây trồng ở vườn ươm bị che bóng. Sau khi bị chặt đến sát gốc, phần còn lại tiếp tục tái sinh thành cây mới.

Cách trồng

Bạch hoa xà không kén đất, trừ những nơi đất úng ngập, thường xuyên khô hạn hoặc có nhiều sỏi đá. Cây chỉ được trồng trên quy mô nhỏ ở các vườn thuốc, vườn thực vật.

Bạch hoa xà chủ yếu được nhân giống bằng phương pháp tách mầm hoặc giâm cành. Thời vụ tốt nhất vào mùa xuân (tháng 2 - 3). Vào mùa thu (tháng 8 - 9), cũng có thể trồng nhưng hiệu quả thấp vì cây phát triển kém do khí hậu lạnh và khô của mùa đông. Bạch hoa xà có ra hoa kết hạt song hạt rất khó nảy mầm, số lượng hạt trên một cây rất ít.

Mầm sau khi được tách, có thể trồng thành luống hoặc thành vạt với khoảng cách 50x60 cm. Mỗi hốc bón lót 1 - 2 kg phân chuồng mục. Hàng năm, có thể bổ sung thêm phân vi sinh hoặc NPK và làm cỏ, tưới ẩm khi cần thiết.

Bộ phận dùng

Rễ và lá, thu hái quanh năm.

Rễ đào về, rửa sạch, cắt thành từng đoạn ngắn rồi phơi khô để dùng dần.

Lá thường được dùng tươi.

Thành phần hóa học

Toàn cây bạch hoa xà có flavonoid, hợp chất phenol, triterpen, acid hữu cơ.

Rễ chứa plumbagin 0,91 %, chất này có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn gram + (Staphylococcus, streptococcus và Pneumococcus), kháng nấm, gây xung huyết làm bỏng da.

Toàn cây còn chứa 3 - cloroplumbagin, 3,3' - biplumbagin, chitranon, zeylenon, matrinon, 2 - methyl naphthazarin, plumbazeylanon, methylen - 3,3' - diplumbagin, các acid plumbagic và vanilic.

Gupta Madan M và cộng sự [CA. 124: 50. 614c (1996)] đã chứng minh bạch hoa xà chứa nonyl - nonanoat, nonyl - 8 - methyl - dodec - 7 - enoat, benzil - 2,5 - dihydroxy - 6 - methoxy benzoat, 2,2 - dimethyl - 5 - hydroxy - 6 - acetyl cromen, stigmasterol acetat, lupeol acetat, friedelinol, lupeol, lupanol, sitosterol và stigmasterol.

Hoàng Như Mai (1977) đã xác định trong rễ, thân, lá đều có plumbagin, trong rễ nhiều hơn.

Theo Đỗ Đình Rạng và cs (1996), bạch hoa xà chiết bằng n hexan có những thành phần sau:

- Ở rễ: 31 thành phần trong đó plumbagin 19,33% acid palmitic 18,99 %, n - C_{21} 6,44 % acid linoleic 23,39 %.

- Ở lá: 13 thành phần trong đó plumbagin 37,47%, acid palmitic 5,82 % n - C_{21} 7,99 %.

- Ở hoa 13 thành phần, trong đó plumbagin 81,85%.

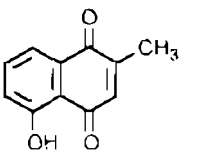

Plumbagin

Tác dụng dược lý

Bạch hoa xà (dịch chiết hoặc hoạt chất plumbagin) có những tác dụng dược lý sau:

- Tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng:

Staphylococcus aureus, Bacillus anthracis, Proteus mirabilis, Shigella flexneri, Enterobacter cloaceae, Salmonella typhi, S.paratyphi, Pseudomonas aeruginosa, Klebsiella aerogenes, K.pneumoniae, Escherichia coli, Neisseria gonorrhoea, Bacillus cereus, B.pumilis, Staphylococcus citreus, Salmonella dublin, Mycobacterium phlei.

- Tác dụng chống viêm.

- Trong nhiễm độc diclor diethyl sulfid liều thấp trên thực nghiệm, có khả năng làm giảm đáng kể các rối loạn vi tuần hoàn; các tổn thương ở gan thận do nhiễm độc giảm đi sau 30 ngày điều trị với chiết phẩm bạch hoa xà.

- Tác dụng gây sung huyết da, làm phồng rộp da, được áp dụng tại chỗ để thúc đẻ, tác dụng lợi tiểu và ra mồ hôi.

- Tác dụng chống sinh sản, chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh và gây sẩy thai ở chuột cống trắng, và ức chế sự rụng trứng ở thỏ, gây những thương tổn một cách chọn lọc của tinh hoàn ở chó.

- Tác dụng chống đông máu ở chuột cống trắng.

- Tác dụng trị hột cơm, mụn cóc.

- Tác dụng trị lang ben lúc bắt đầu bị bệnh, và trị hói đầu.

- Tác dụng chống u, chống sarcom sợi gây bằng methyl cholanthren ở chuột cống trắng và chống bệnh bạch cầu lympho P388 thực nghiệm.

https://nhathuocngocanh.com/

- Hoạt tính chống nấm đối với *Entomophthora floccosum, Metarrhizium nana, Penicillium canadense, P notatum, Rhinotrichum nigricans.*

- Tác dụng chống peroxy hóa lipid *in vitro* và *in vivo* trên chuột nhắt trắng.

- Tác dụng diệt nhiều loài sinh vật độc hại: *Acalymma vittata, Achaea janata, Mythimna separata, Corcyra cephalonica, Dysdercus koenigii, Heliothis virescens, Heliothis zea, Dysdercus cingulatus, Pectinophora gossypiella. Spilosoma obliqua, Trichoplusia ni.*

Tính vị, công năng

Bạch hoa xà có vị cay, tính nóng có độc, có tác dụng thông kinh, hoạt huyết, sát trùng, tiêu viêm, khu phong, trừ thấp, tan máu ứ.

Công dụng

Lá sao vàng sắc uống trừ hàn lãnh, huyết ứ của sản phụ. Theo Lĩnh nam bản thảo của Hải Thượng Lãn Ông, bạch hoa xà có công dụng giải thuốc độc, chữa trúng phong bại liệt méo mồm, phong hủi, lở ngứa, mun nhọt.

Dùng ngoài, chữa đinh nhọt, tràng nhạc, sưng vú (dùng lá, rễ tươi giã nát đắp).

Chữa hắc lào, ghẻ lở (rễ tươi rửa sạch giã nhỏ, phơi trong râm, ngâm rượu 70^0 bôi).

Chữa chai chân đau không đi được (rễ tươi rửa sạch giã đắp, sau 2 giờ bỏ ra).

Nhân dân thường dùng rễ hay lá tươi giã nhỏ với cơm thành một thứ bột nhão, đắp lên những chỗ sưng đau. Có nơi người ta sắc rễ lấy nước bôi ghẻ, dùng lá bạch hoa xà giã nát đắp lên đầu chốc lở đã rửa sạch đến khi thấy nóng thì bỏ ra.

Trong y học dân gian Ấn Độ, rễ bạch hoa xà được dùng để làm chất kích thích da, để điều trị chứng khó tiêu, trĩ, phù toàn thân, tiêu chảy và bệnh da. Bột nhão bào chế từ rễ được áp dụng để mở các áp xe, chữa bệnh phong và một số bệnh da có tính dai dẳng khó trị, bệnh nấm da và chàm. Ở một vùng nông thôn ở Bắc Ấn Độ, nhân dân dùng nước sắc lá và cành non để gây co hồi tử cung sau khi đẻ, uống trong 10 ngày liên tục; và uống nước sắc lá hoặc rễ để gây sẩy thai, nhưng phải thận trọng, vì do tính chất độc của plumbagin, nó có thể gây buồn nôn, nôn, đau bỏng ở họng, hoặc có thể gây chết người khi dùng liều cao.

Theo kinh nghiệm dân gian Trung Quốc, rễ khô bạch hoa xà sắc uống chữa phong thấp đau xương, sưng khớp, gan lách sưng to, tâm vị đau tức. Giã lá hoặc rễ tươi đắp vết thương sưng đau, rắn cắn.

Ở châu Phi, rễ bạch hoa xà trị bệnh cúm, sốt tiểu đen, sốt chu kỳ và bệnh lây lan qua đường sinh dục.

Kiêng kỵ: Cấm uống bạch hoa xà đối với người mang thai.

Đồng bào miền núi dùng rễ gọt vỏ, đặt vào cổ tử cung để gây sẩy thai, đã xảy ra tai biến nguy hại đến tính mạng. Cần phải ngăn cấm việc này.

Bài thuốc có bạch hoa xà

1. Chữa thấp khớp:

a) Thân cây bạch hoa xà bỏ lá, phơi khô, sao vàng 10 - 12g, ngâm rượu uống. Mỗi ngày uống liều như trên.

b) Rễ bạch hoa xà giã nhỏ ngâm rượu xoa bóp

2. Thuốc đắp chữa nhọt mủ:

Lá bạch hoa xà, giã đắp qua nhiều lớp vải gạc lót trên vùng đắp thuốc để tránh tác dụng gây phỏng rộp

32. BẠCH HOA XÀ THIỆT THẢO

***Hedyotis diffusa* Willd.**

Tên đồng nghĩa: *Oldenlandia diffusa* Roxb.
Tên khác: Cỏ lưỡi rắn hoa trắng.
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Bạch hoa xà thiệt thảo - *Hedyotis diffusa* Willd

Cây thảo mọc bò, sống hàng năm, dài 20 - 25 cm Thân vuông màu nâu nhạt. Cành lá sum sê. Lá mọc đối, hình mác thuôn, dài 1 - 3,5cm, rộng 1 - 3mm, gốc và đầu nhọn, mặt trên nhẵn hoặc hơi nháp, mặt dưới màu xám nhạt, chỉ gân giữa rõ và nổi gồ; lá kèm có răng nhỏ ở đầu.

Hoa màu trắng, ít khi hồng, có cuống, mọc đơn độc hoặc đôi một ở kẽ lá; lá đài 4, hình mác, mép có lông dạng mi; cánh hoa 4, hai mặt nhẵn, ống tràng dài 1,5mm, nhị 4, đính vào họng tràng; bầu có hai ô đựng nhiều noãn, đầu nhụy chia đôi.

Quả khô, cao 2 - 2,5 mm, đầu bằng, bao bọc bởi những lá đài tồn tại; hạt nhiều có cạnh

Mùa hoa quả gần như quanh năm

Cây dễ nhầm lẫn

Cây lưỡi rắn - Vương thái tô, xương cá, an điền (*Hedyotis corymbosa* (L.) Lamk., *Oldenlandia corymbosa* L.) cùng họ (xem Lưỡi rắn).

Phân bố, sinh thái

Chi Hedyotis L. gồm hầu hết là những cây thân thảo, sống một năm hay nhiều năm. Chỉ có một số ít loài là cây bụi nhỏ, có cành vươn dài, mọc bò hay dựa vào giá thể leo. Chúng phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Vùng nhiệt đới châu Á có lẽ là nơi tập chung nhiều loài nhất của chi này. Riêng vùng Đông Nam Á, đã có tới hơn 10 loài được sử dụng làm thuốc.

Ở Việt Nam, chi Hedyotis L. có khoảng 60 loài. Trong đó, bạch hoa xà thiệt thảo là loài phân bố phổ biến khắp nơi. Tuy nhiên, ở các tỉnh ven biển miền Trung, Khu IV cũ và trung du Bắc Bộ thường gặp nhiều hơn các tỉnh khác. Cây còn phân bố ở nhiều nước khác như Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Thái Lan và vùng phía nam Trung Quốc. Bạch hoa xà thiệt thảo là cây ưa ẩm, ưa sáng thường mọc rải rác hoặc thành từng đám ở vườn, ven đường đi và nhất là ở các gò đất cao, ruộng trồng màu ở vùng trung du. Hàng năm, cây con mọc từ hạt và sinh trưởng, phát triển nhanh trong mùa hè. Sau khi có hoa quả, toàn cây tàn lụi vào giữa mùa thu. Cần lưu ý, hạt bạch hoa xà thiệt thảo tồn tại 5 - 6 tháng qua mùa đông và gần hết mùa xuân năm sau mới nảy mầm.

Nguồn bạch hoa xà thiệt thảo mọc tự nhiên khá phong phú. Song, muốn chủ động về nguyên liệu để làm thuốc, cần thiết vẫn phải trồng. Cây trồng bằng hạt vào mùa xuân hoặc đầu mùa hè, sau 3 - 4 tháng có thể thu hoạch

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, thu, rửa sạch rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Trong cây bạch hoa xà thiệt thảo có các osid như asperulosid; scandosid methyl ester; 6 0 p coumaroyl scandosid; methyl ester; 6.0. p.coumaroylscardosid methyl ester 6 0 feruscandosid methyl ester; các acid asperulosidic, deacetyl - asperulosidic, oleanolic; p.coumaric; stigmasterol, β sitosterol và sitosterol - o - glucose.

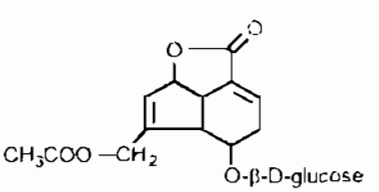

Asperulosid

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên ống kính, bạch hoa xà thiệt thảo có tác dụng ức chế mạnh tế bào ung thư lympho, tế bào ung thư bạch cầu hạt và bạch cầu đơn nhân. Với nồng độ 0,5 - 1g dược liệu/ml có tác dụng ức chế tế bào báng Ehrlich và tế bào carcinom

https://nhathuocngocanh.com/

Bạch hoa xà thiệt thảo còn có tác dụng ức chế hiện tượng gây đột biến do aflatoxin B1 tạo nên, khi dùng chủng vi khuẩn *Salmonella typhymurium* TA 100 làm thí nghiệm. Cây còn có tác dụng kích thích sự tăng sinh của tế bào lách chuột ở những thí nghiệm trên ống kính, từ đó, người ta suy ra rằng dược liệu có khả năng điều hòa miễn dịch.

Về tác dụng chống viêm, nước sắc bạch hoa xà thiệt thảo tăng cường khả năng thực bào của hệ thống mô lưới - nội mô (reticulo endomethelium) và của tế bào bạch cầu.

Về độc tính cấp trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm xoang bụng, cao chiết từ bạch hoa xà thiệt thảo có LD_{50} bằng 104g/kg quy thành dược liệu.

Tính vị, công năng

Bạch hoa xà thiệt thảo có vị ngọt, đắng, tính hàn vào các kinh vị, đại tràng, tiểu tràng, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, tán ứ, chống u.

Công dụng

Bạch hoa xà thiệt thảo được phát hiện ở nước ta từ thời Tuệ Tĩnh, dùng chữa rắn cắn, sởi đậu.

Ở Trung Quốc, bạch hoa xà thiệt thảo được dùng làm thuốc chống viêm, chữa phế nhiệt, hen suyễn, viêm họng, viêm amygdal, viêm đường tiết niệu, viêm vùng chậu. Dùng ngoài, chữa vết thương, rắn cắn, côn trùng đốt, đau lưng, đau khớp. Còn dùng điều trị bổ trợ cho ung thư dạ dày, trực tràng, ung thư gan thời kỳ đầu.

Ở Ấn Độ, bạch hoa xà thiệt thảo là thuốc chữa bệnh về gan mật, vàng da, sốt, lâu, máu xấu.

Liều dùng: 15 - 60g/ngày. Sắc nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ.

Chú ý: đối với phụ nữ có thai khi dùng phải thận trọng.

Bài thuốc có bạch hoa xà thiệt thảo

1. Chữa viêm thận cấp có phù, nước tiểu có albumin:

Bạch hoa xà thiệt thảo, xa tiền thảo, mỗi thứ 15g, mạo can 30g, sơn chi tử 9g, tô diệp 6g. Sắc nước uống.

2. Chữa sỏi mật, viêm ống mật.

Bạch hoa xà thiệt thảo, nhân trần, kim tiền thảo, mỗi thứ 30g, làm thành thuốc lợi đờm, uống.

3. Chữa mụn nhọt, vết thương sưng đau

Bạch hoa xà thiệt thảo 30 - 60g (tương đương 125 - 259 dược liệu tươi). Sắc nước uống.

4. Chữa trẻ em kinh nhiệt (sốt, co giật), khó ngủ:

Bạch hoa xà thiệt thảo tươi, giã nát, vắt lấy nước, uống mỗi lần một thìa canh, ngày 2 - 3 lần.

5. Thuốc tiêm bạch hoa xà thiệt thảo:

Mỗi ống 2 ml, dung dịch trong vàng thẫm, dùng tiêm bắp thịt, mỗi lần 2 - 4 ml, ngày 2 lần.

Dùng chữa viêm nhiễm đường hô hấp trên, viêm amygdal, viêm phổi, viêm túi mật, viêm ruột thừa, còn dùng trong điều trị ung thư.

33. BẠCH PHỤ TỬ

***Jatropha multifida* L.**

Tên khác: Cây san hô, dầu mè đỏ.

Tên nước ngoài: Coral tree, small physic nut (Anh); médicinier d'espagne, médicinier bâtard, médicinier rouge (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, có khi cao đến 4m. Thân cành nhẵn. Lá mọc so le, xẻ thùy sâu hình chân vịt, các thùy có răng hẹp nhọn, dài 12 - 15 cm, rộng 1,2 - 2,5 cm, gốc gần tròn, mặt sau màu xám nhạt; cuống dài bằng lá; lá kèm hình chỉ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn, gồm hoa đực và hoa cái riêng biệt, cuống cụm hoa và hoa màu đỏ nom như một nhánh san hô đỏ (do đó, có tên là cây san hô); hoa đực có 5 lá đài dính ở gốc, nhẵn, tràng có 5 cánh nhẵn, nhị 8 đính ở gốc, bao phấn dài; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, bầu nhẵn.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả nang, hình trứng nhẵn, màu vàng; hạt to bằng hạt thầu dầu.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 8.



Bạch phụ tử - *Jatropha multifida* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Jatropha* L. có khoảng 175 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam, chi này có 5 loài. Loài bạch phụ tử có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ (từ Mexico đến Paraguay), được du nhập từ lâu vào Ấn Độ, Malaysia và một số nước nhiệt đới khác ở châu Á (trong đó có Việt Nam). Cây được trồng chủ yếu để làm cảnh và làm thuốc. Ở Việt Nam bạch phụ tử được trồng rải rác tại nhiều địa phương, để làm cảnh. Một số vườn thuốc của các trạm y tế xã hay chùa (nơi có các sư thầy chữa bệnh bằng thuốc nam) cũng trồng nhiều cây này để sử dụng làm thuốc.

Bạch phụ tử là cây ưa sáng với toàn cây như mọng nước, lá xẻ thùy nhỏ, làm hạn chế sự thoát hơi nước, nên cây có khả năng chịu được khí hậu khô nóng và thiếu nước. Cây ra hoa quả đều hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, song cũng có khả năng tái sinh dinh dưỡng bằng cách giâm cành.

Bộ phận dùng

Rễ, hạt, lá, nhựa mủ.

Rễ thu hoạch vào tháng 3, phơi khô hoặc lùi nướng để dùng. Quả thu vào mùa thu, lá và nhựa mủ thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Hạt bạch phụ tử chứa một chất đắng (1%) và dầu béo (30%). Lá chứa saponin, nhựa và tanin.

Nhựa mủ từ cành chứa dầu bay hơi với hàm lượng 0,3%, tỷ trọng ở 20° 0,8885, thành phần chính là sesquiterpen và một acid tự do là acid angelic.

(The Wealth of India vol V. 1959, p. 296)

Nhựa mủ còn chứa một cyanoglucosid là 1 - cyano - 3 - β - D - glucopyranosyloxy (Z) - 1 - methyl - 1 - propen với tên gọi là multifidin (Vander berg; Albert jj. CA. 123, 1995. 251346 v).

Labadies, Rudia Paul; Van Dijck, Hans đã tách và phân lập từ bạch phụ tử các cyclicpeptid như labaditin, biobolein, các chất này được dùng trong ngành dược như thuốc chống viêm. (CA. 116, 1992. 126827 g).

Các chất diterpenoid có vòng lớn (macrocyclic diterpenoid) Jatrophone, Jatropholon A và B đã được Peletsch, Marcia, Charlwood Barry phát hiện trong dịch chiết và trong tế bào nuôi cấy (callus) của một số loài Jatropha (CA. 127, 1997, 80195 w).

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm *in vitro* về hoạt tính kháng khuẩn, nhựa mủ của bạch phụ tử có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus* ATCC 25923. Cao ether và cao chiết với dung dịch muối từ cành non có tác dụng ức chế *Escherichia coli*. Tác dụng trị vết thương nhiễm khuẩn và trị loét của bạch phụ tử được quy cho hai chất, labaditin và biobolein. Hai chất này có tác dụng ức chế chọn lọc hoạt tính của bổ thể, do sự hoạt hóa (tiêu dùng) bổ thể, hơn là sự khử hoạt trực tiếp các thành phần tham gia. Thành phần C1 là mục tiêu tác động chủ yếu của bạch phụ tử.

Công dụng

Ở một số nước Đông Nam Á, nhựa mủ bạch phụ tử được nhân dân dùng ngoài trị vết thương nhiễm khuẩn, loét và nhiều bệnh ngoài da khác. Rễ khô dưới dạng thuốc sắc chữa khó tiêu, đau bụng, viêm tinh hoàn và phù. Lá được dùng làm thuốc tẩy, trị lỵ và ghẻ. Bạch phụ tử còn được dùng làm thuốc độc cho cá.

Ở Trung Quốc, nhân dân dùng rễ cây bạch phụ tử phối hợp với các dược liệu khác trị nhức nửa đầu và xuất huyết não, với liều hàng ngày 5 - 10g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài trị bệnh bạch biến và bệnh da. Ở Tây Phi, bạch phụ tử được dùng làm thuốc nhuận tràng.

https://nhathuocngocanh.com/

34. BẠCH QUẢ

Ginkgo biloba L.

Tên khác: Ngân hạnh, áp cước tử.
Tên nước ngoài: Maiden hair tree (Anh), arbre aux quarante écus (Pháp).
Họ: Bạch quả (Ginkgoaceae)

Mô tả

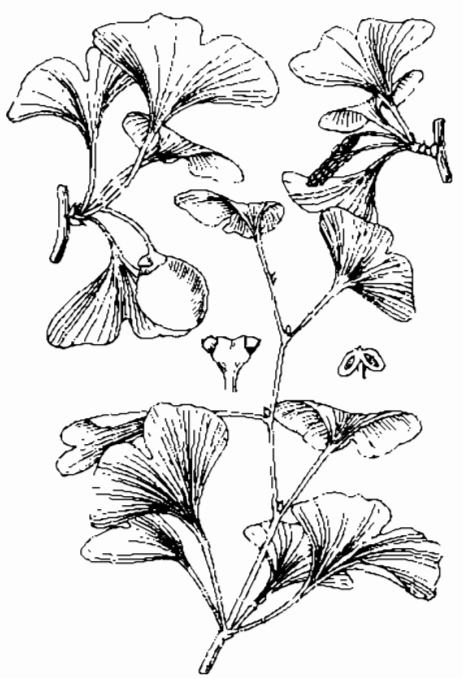

Bạch quả - *Ginkgo biloba* L.

Cây to, cao 20 - 30 m; tán lá sum sê. Thân hình trụ, phân cành nhiều, gần như mọc vòng. Lá mọc so le, thường tụ tập ở một mấu, hình quạt, gốc thuôn nhọn, đầu hình cung, lõm giữa chia phiến thành hai thùy rộng, *hai mặt nhẵn*, gân lá rất sít nhau, tỏa từ gốc lá thành hình quạt, các gân lại phân nhánh theo kiểu rẽ đôi; cuống lá dài hơn phiến.

Hoa đơn tính khác gốc; hoa đực và hoa cái đều mọc ở kẽ lá, có cuống dài.

Quả hạch, hình trứng, thịt màu vàng, mùi khó chịu.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ginkgo* L. chỉ có một loài bạch quả. Cây có nguồn gốc ở vùng Tây - Bắc tỉnh Triết Giang, mọc tự nhiên rải rác ở rừng cây lá rộng trên đất vàng nhạt, dễ thấm nước và hơi chua (pH 5 - 5.5) ở thung lũng, độ cao 300 - 1100 m. Tuy nhiên, cây mọc tự nhiên hiện nay đã trở nên rất hiếm. Bạch quả ở Trung Quốc đã được trồng cách đây khoảng 3000 năm. Lúc đầu, người ta thường chỉ trồng ở đền chùa, khu lang tẩm, sau ở các công viên, khu di tích, bên đường đi để làm cảnh và tạo bóng mát. Những nơi trồng nhiều bạch quả là tỉnh An Huy, Phúc Kiến, Quý Châu, Hà Nam, Hà Bắc, Hồ Bắc, Giang Tô, Giang Tây, Sơn Tây, Tứ Xuyên và Vân Nam... (Flora of China; 1999, Vol 4 (8)).

Bạch quả được coi là loài thực vật khóa tử cổ, có lá dạng phiến. Cây có tuổi thọ rất cao, biên độ sinh thái rộng và có thể sống được cả ở những nơi khắc nghiệt của vùng ôn đới. Cây có khả năng chịu bóng, nhất là khi còn nhỏ, sau trở nên ưa sáng. Nón đực và nón cái thường mọc ra ở loại cành ngắn vào tháng 3 - 4, đến tháng 9 - 10 có hạt già. Hạt ăn được.

Năm 1995, Viện Dược liệu có nhập một số hạt bạch quả từ Nhật Bản và Pháp, cây con ươm được đang trồng ở SaPa (Lào Cai), nhưng sinh trưởng rất chậm.

Bộ phận dùng

Lá, đã phơi hay sấy khô.

Hạt, thu hoạch ở quả chín, loại bỏ thịt ngoài, rửa sạch, phơi khô. Khi dùng, đập giập, loại bỏ vỏ cứng, lấy nhân, bóc bỏ màng ngoài, rửa sạch, đồ hoặc nhúng vào nước sôi, rồi sấy ở nhiệt độ thấp đến khô. Hạt được dùng sống hoặc sao vàng, có độc, nên cẩn thận khi dùng.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Lá bạch quả chứa các terpenoid, flavonoid và nhiều thành phần khác. Các terpenoid gồm các monomethyl - monoditerpen: ginkgolid A (3 - α OH, 10 - β OH), ginkgolid B (1, 3 - α OH, 10 - β OH), ginkgolid C (1,3 - α OH, 7, 10 - β OH) ginkgolid J (3 - α OH, 10 - β OH), và sesquiterpen bilobalid (10 - α OH, 8 - β OH).

Các flavonoid gồm flavon, biflavon, flavonol. Các flavon là luteolin, tricetin (dalphidenon). Các biflavon là amentoflavon, bilobetin, ginkgetin, isoginkgetin, sciadopitysin. Các flavonol gồm quercetin 3 - O - β - D - (6 - p. coumaroyl glucopyranosyl) - (1 → 4) - α - L - rhamnopyranosid, kaempferol, kaempferol - 3 - rutosid, kaempferol - 3 - O - α (6'' - p coumaroyl - glucosyl - β - 1,4 - rhamnosid), quercetin, quercetin - 3 rutosid (rutin) quercetin - 3 - glucosid (isoquercitrin), quercetin - 3 - O - α (6'''- p. coumaroyl - glucosyl - β - 1, 4 - rhamnosid), iso - rhamnetin, 3 - O - methylmyricetin - 3 - rutinosid, octaacetyl-quercitrin

Các catechin gồm (+) - catechin, (-) - epicatechin, (+) - galocatechin và (-) - epigalocatechin. Các proanthocyanidin có galocatechin - 4, 8'' - catechin (procyanidin), galocatechin - 4, 8'' - galocatechin (prodelphinidin), catechin pentacetat, epicatechin pentacetat, galocatechin hexaacetat, epigalocatechin hexa acetat

Các hợp chất phenol là (Z, Z) - 4, 4' - (1, 4 - pentadien - 1,5 - diyl) - diphenol, acid 6 - hydroxykynurenic, DL - threo - p - hydroxyphenylglycerol.

Nguyên liệu lá đưa vào sản xuất không được chứa dưới 0,5% flavonoid nếu tính theo flavonol glycosid, 0,2 - 0,4% nếu tính theo aglycon của những chất đó, 0,06 - 0,23% ginkgolid và 0,26% bilobalid.

Các polysaccharid gồm polysaccharid A trong đó có D - glucose, L - rhamnose, O - xylose và polysaccharid B trong đó có D - glucose. Lá còn có các polysaccharid tan trong nước và trong kiềm, trong đó có D - galactose, D - arabinose, L - rhamnose và ít glucose, D - manose, D - xylose.

Các sterol là stigmasterol, sitosterol.

Lá còn chứa tinh bột, tinh dầu, brôm, sáp (0,7 - 1% trong lá khô, trong đó, các alkan và alcol (75%), ester (15%) và acid tự do (10%): acid benzoic, acid D - glutaric, acid shikimic, acid succinic...

Quả có 8 - hydroxy - 3 - alk (en) yl - 3, 4 - dihydroisocoumarin.

Thịt quả chứa các acid phenol và phenol có độc tính gồm acid ginkgolic, acid hydroginkgolic và acid hydroginkgolinic, ginkgol và bilobol. Hạt còn một chất độc nữa là 4 - O - methylpyridoxin. Chất này đối

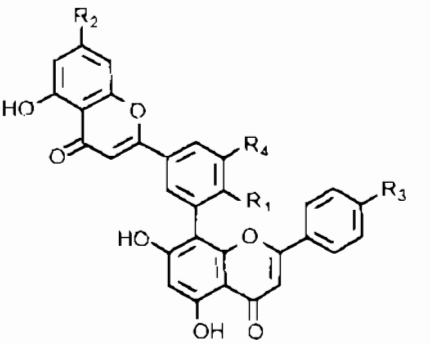

	R_1	R_2	R_3	R_4
amentoflavon	O	OH	OH	H
bilobetin	OCH_3	OH	OH	H
ginkgetin	OCH_3	OCH_3	OH	H
isoginkgetin	OCH_3	OH	OCH_3	H
5'-methoxybilobentin	OCH_3	OH	OH	OCH_3
sciadopitysin	OCH_3	OCH_3	OCH_3	H

Dẫn chất kaempferol R = H

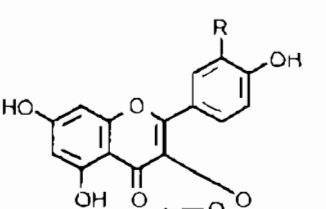

Dẫn chất quercetin R = OH

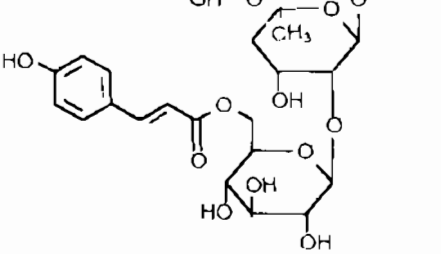

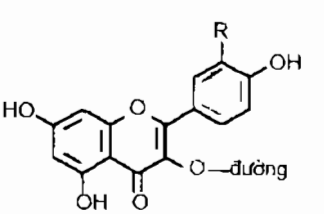

(R = H, OH, OC_3)
flavonoid glycosid

https://nhathuocngocanh.com/

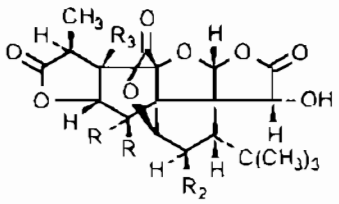

	R	R'	R_2	R_3
ginkgolid A	H	H	H	OH
ginkgolid B	H	OH	H	OH
ginkgolid C	OH	H	OH	OH
ginkgolid J	H	H	OH	OH
ginkgolid M	OH	H	OH	H

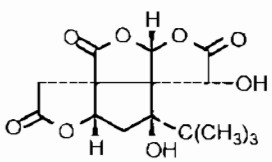

bilobalid

kháng với vitamin B_6 trong cơ chế và ức chế sự hình thành acid 4 - aminobutyric từ glutamat trong não.

Hạt chứa lipid, trong đó có phân đoạn chứa lipid trung tính khoảng 90%, lipid phân cực khoảng 7%, glycolipid khoảng 3%. Phân đoạn triglycerid chứa acid linoleic, acid oleic và acid palmitic. Thủy phân phân đoạn triglycerid và phosphatidylcholin sẽ cho nhiều acid không no có vị trí β. Phân đoạn steroid ester chứa các acid tetracosanoic, acid hexacosanoic, acid octacosanoic và acid triacontanoic, 1 lacton và các acid phenol liên kết với các diol mạch dài. Các glycolipid gồm digalactosyldiglycerid 64,1%, monogalactosyl diglycerid 31,2% và cerebrosid 4,7%. Đường của cerebrosid là glucose.

Hạt còn có các acid béo như acid 14 - methylhexadecanoic, acid 5,9 - octadecadienoic, acid 5, 9, 12 - octadecatrienoic và nhiều sterol: desmethylsterol và các sterol khác.

Vỏ rễ chứa ginkgolid A, ginkgolid B, ginkgolid C, ginkgolid M (1 - α OH, 7, 10 - β - OH). Từ 100kg vỏ rễ, có thể tách chiết được 10g ginkgolid A, 10g ginkgolid B, 20g ginkgolid C và 200 mg ginkgolid M

Phấn hoa có tubulin.

Lõi thân chứa 1 sesquiterpen gọi là bilobanon.

Hàm lượng Pb và Cd trong lá không được vượt quá theo thứ tự 10 và 0,3 mg/kg. Giới hạn tối đa chất tồn dư diệt sinh vật aldrin và dieldrin không được quá 0,05 mg/kg.

(WHO monographs on selected medicinal plants 1999, Tang W và cs, 1992, Trung dược từ hải I 1993, CA 127: 3.007j, CA 126: 162.070 v, CA 123: 79.520 j, CA 121: 17.799 g, CA 119: 24.573 r).

Tác dụng dược lý

- Tác dụng trên thiểu năng tuần hoàn não và bệnh tuần hoàn ngoại biên. Trong nghiên cứu *in vitro*, cao tiêu chuẩn hóa của bạch quả (100 μg/ml) không gây co động mạch chủ thỏ cô lập, nhưng làm tăng tác dụng gây co của norepinephrin. Nồng độ cao (EC_{50} khoảng 1mg/ml) gây co phụ thuộc vào nồng độ, tác dụng này có thể bị đối kháng bởi chất phong bế thụ thể giao cảm alpha phentolamin. Cocain và desipramin đều là chất ức chế sự tái thu nhận catecholamin, làm tăng sự co do norepinephrin, nhưng ức chế sự co do cao bạch quả và tyramin. Tác dụng gây co của bạch quả có thể do giải phóng catecholamin từ dự trữ nội sinh ở mô, và điều này có thể giải thích một số tác dụng điều trị của thuốc ở người (ví dụ, tác dụng điều trị thiểu năng tuần hoàn não và tuần hoàn ngoại biên). Cao bạch quả cũng như các flavonoid quercetin, kaempferol và isorhamnetin phân lập từ lá bạch quả có tác dụng dãn mạch và chống co thắt do histamin và bari clorid trên một cô lập chuột lang. Bilobol gây liệt ruột thỏ cô lập, gây co tử cung cô lập và gây hạ áp nhất thời ở thỏ.

Các flavonoid và papaverin đều ức chế 3,5' GMP vòng phosphodiesterase, chất này gây dãn phụ thuộc nội mô động mạch chủ thỏ cô lập do làm tăng tác dụng của yếu tố gây dãn phụ thuộc nội mô. Thử nghiệm *in vitro* cho thấy cao bạch quả thu dọn các gốc tự do. Cao bạch quả làm giảm peroxy hóa gốc tự do - lipid, gây bởi hệ NADPH - Fe^{3+} ở tiểu thể chuột cống trắng, và bảo vệ tiểu thể gan người khỏi sự peroxy - hóa lipid gây bởi ciclosporin A. Cao cũng ức chế sự sản sinh gốc oxy có tính phản ứng ở bạch cầu người được xử lý với phorbol myristat acetat. Tác dụng chống oxy - hóa của cao bạch quả có thể kéo dài thời gian bán hủy của yếu tố gây dãn từ nội mô do thu dọn anion superoxyd. Các thành phần flavonoid và terpenoid của bạch quả đều tham gia vào hoạt tính thu dọn gốc tự do của thuốc.

Cao bạch quả bảo vệ chống thương tổn mô não gây bởi giảm oxy không khí thở vào *in vitro*. Các ginkgolid và bilobasid chịu trách nhiệm về hoạt tính

https://nhathuocngocanh.com/

chống giảm oxy không khí thở vào của cao. Các ginkgolid A và B bảo vệ các tế bào thần kinh hải mã chống thương tổn do thiếu máu cục bộ, có thể do tác dụng đối kháng với thụ thể của yếu tố hoạt hóa tiểu cầu.

Trong nghiên cứu *in vivo*, cao bạch quả cho uống bảo vệ chuột cống trắng khỏi thiếu máu cục bộ não thực nghiệm. Tiêm truyền tĩnh mạch cao bạch quả dự phòng phát triển nhồi máu não ở chó được tiêm những mảnh vỡ của cục đông máu của bản thân vào động mạch cảnh gốc. Cao bạch quả có thể có tác dụng tốt trên nhồi máu não cấp tính hoặc thiếu máu cục bộ não gây bởi nghẽn mạch. Động vật điều trị với cao bạch quả sống sót trong điều kiện giảm oxy không khí thở vào lâu hơn đối chứng không điều trị, không những do sự cải thiện lưu lượng tuần hoàn não mà còn do tăng mức glucose và ATP. Cao bạch quả loại bỏ ginkgolid nhưng chứa bilobalid có tác dụng bảo vệ khi tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng có giảm oxy không khí thở vào. Tiêm truyền tĩnh mạch cao bạch quả làm tăng đường kính tiểu động mạch ở mèo và cải thiện lưu lượng tuần hoàn não ở chuột cống trắng.

Các hoạt chất làm tăng lưu lượng tuần hoàn não không phải là flavonoid; ginkgolid B có tác dụng này do có hoạt tính đối kháng với yếu tố hoạt hóa tiểu cầu (PAF). Cao bạch quả làm giảm sử dụng glucose bởi não, ginkgolid B không làm giảm. Cao bạch quả có hiệu quả điều trị *in vivo* phù não do thương tổn bởi các chất độc hại thần kinh (như triethyltin) hoặc chấn thương, có thể do tác dụng của bilobalid. Cao bạch quả cho uống hoặc tiêm dưới da cho chuột cống trắng có giai đoạn viêm cấp và mạn bàn chân gây bởi adriamycin có tác dụng ức chế một phần sự tăng nước, natri và calci trong não, và sự giảm kali trong não kết hợp với nhồi máu não gây bởi natri arachidonat. Cao bạch quả cho chuột nhắt trắng uống (100 mg/kg mỗi ngày trong 4 - 8 tuần) làm tăng trí nhớ và sự hiểu biết trong thí nghiệm phản xạ có điều kiện.

- *Tác dụng trên tiền đình và thính giác:* Cao bạch quả làm giảm thương tổn ốc tai ở chuột lang, và có tác dụng tốt trên độ thấm mao mạch và vi tuần hoàn chung. Có tác dụng cải thiện chức năng về tiền đình và thính giác trên động vật gây thương tổn thực nghiệm.

- *Tác dụng đối kháng với yếu tố hoạt hóa tiểu cầu* (PAF): Các ginkgolid và đặc biệt ginkgolid B, là chất đối kháng của PAF. PAF gây kết tập tiểu cầu, sự mất hạt của bạch cầu trung tính và sự sản sinh gốc oxy dẫn tới tăng độ thấm mao mạch và co phế quản. Tiêm tĩnh mạch PAF gây giảm lượng tiểu cầu nhất thời ở chuột lang, kèm theo co thắt phế quản không phụ thuộc histamin. Ginkgolid B là chất ức chế mạnh sự giảm lượng tiểu cầu và co thắt phế quản gây bởi PAF. Sự co thắt phế quản gây bởi PAF hoặc ovalbumin ở chuột lang cảm ứng bị ức chế bởi tiêm tĩnh mạch ginkgolid B (1 - 3 mg/kg) 5 phút trước khi gây co thắt.

- *Các tác dụng khác*: Phức chất tạo từ bạch quả với phospholipid làm tăng sự kháng của tim đối với thương tổn gây bởi thiếu máu cục bộ ở tim so với tác dụng của riêng bạch quả, do làm tăng hoạt tính chống oxy hóa của huyết tương. Cao lá bạch quả và một số thành phần (ginkgolid, bilobalid, phần đoạn biflavon và một số biflavon tinh khiết) có tác dụng chống viêm tại chỗ trong thử nghiệm gây viêm bằng dầu ba dầu trên chuột nhắt trắng. Phức hợp với distearoylphosphatidylcholin cũng có tác dụng chống viêm trong thử nghiệm này. Tác dụng chống viêm của chất phức hợp mạnh hơn so với chất tự do. Ginkgetin tiêm phúc mạc (10 - 20 mg/kg/ngày) có tác dụng chống viêm mạnh trên viêm khớp gây bởi chất bổ thể ở chuột cống trắng, và có tác dụng giảm đau trên cơn quặn đau gây bằng acid acetic. Các acid phenolic trong cao bạch quả có tác dụng ức chế các vi khuẩn *Mycobacterium smegmatis*, *Bacillus subtilis* và *Staphylococcus aureus*, và các nấm *Trichophyton mentagrophytes* và *Saccharomyces cerevisiae*.

Dược lý lâm sàng

- *Thiểu năng não* - Là tập hợp các triệu chứng của sa sút trí tuệ. Trong sa sút trí tuệ thoái hóa, có sự mất tế bào thần kinh và suy giảm dẫn truyền thần kinh, sự giảm chức năng trí tuệ kết hợp với rối loạn về cung cấp oxy và glucose. Trên lâm sàng, bạch quả có tác dụng điều trị thiểu năng não gồm suy giảm sự tập trung và trí nhớ, lú lẫn, mất nghị lực, mệt mỏi, giảm vận động thể lực, tâm trạng trầm cảm, lo âu, chóng mặt, ù tai và nhức đầu. Bạch quả có nhiều cơ chế tác dụng như tác dụng điều hòa trên tiểu động mạch, mao mạch, tĩnh mạch (tăng lưu lượng máu), tác dụng lưu biến máu (giảm độ nhớt, do đối kháng với thụ thể của PAF); biến đổi về chuyển hóa như tăng dung nạp sự thiếu oxy mô, cải thiện rối loạn dẫn truyền thần kinh; và dự phòng thương tổn màng bởi gốc tự do. Ở người, cao bạch quả làm tăng lưu lượng máu não toàn bộ và cục bộ, và vi tuần hoàn, bảo vệ đối với giảm oxy không khí thở vào, cải thiện lưu biến máu, trong có ức chế kết tập tiểu cầu, cải thiện chuyển hóa ở mô và giảm độ thấm mao mạch. Cao bạch quả tiêu chuẩn hóa với liều 120 mg có tác dụng giống như dihydroergotoxin với liều 4,5 mg, sau 6 tuần điều trị.

https://nhathuocngocanh.com/

- *Bệnh tắc động mạch ngoại biên* - Cao bạch quả có tác dụng điều trị bệnh tập tễnh cách hồi do tắc động mạch ngoại biên (120 - 160 mg/ngày, trong 24 tuần), làm tăng khoảng cách đi được, và làm giảm đau (200 mg/ngày trong 8 tuần) Cao bạch quả có tác dụng điều trị bệnh tắc động mạch ngoại biên.

- *Chóng mặt và ù tai* - Cao bạch quả được dùng điều trị những rối loạn ở tai trong như điếc, chóng mặt và ù tai (120 - 160 mg/ngày, trong 4 - 12 tuần) Kết quả điều trị tốt đối với hội chứng chóng mặt mới mắc phải, và không rõ rệt đối với triệu chứng ù tai và điếc.

Công dụng

Cao bạch quả tiêu chuẩn hóa bào chế từ lá khô bạch quả được dùng trong y học hiện đại để điều trị triệu chứng trong thiểu năng tuần hoàn não nhẹ và vừa (hội chứng sa sút trí tuệ trong sa sút trí tuệ thoái hóa tiên phát, sa sút trí tuệ do tuần hoàn, và kết hợp hai dạng), với những triệu chứng như suy giảm trí nhớ, rối loạn tập trung, tâm trạng trầm cảm, chóng mặt, ù tai và nhức đầu. Cao bạch quả cũng làm tăng quãng đường đi không đau ở người có tắc động mạch ngoại biên như tập tễnh cách hồi, bệnh Raynaud, xanh tím đầu chi, và hội chứng sau viêm tĩnh mạch, và điều trị bệnh ở tai trong như ù tai và chóng mặt do mạch máu hoặc thoái hóa

Trong y học dân gian, bạch quả được dùng để trị giun, thúc đẻ, điều trị viêm phế quản, viêm mũi mạn tính, cước ở chân tay do lạnh, viêm khớp và phù. Liều dùng cao khô tiêu chuẩn hóa với tỷ lệ dược liệu/ cao là 36 - 67/1: ngày dùng 120 - 240 mg, chia 2 - 3 lần, 40 mg cao tương đương 1,4 - 2,7 g lá. Cao lỏng (1:1), 0,5 ml, ngày 3 lần.

35. BẠCH THƯỢC

***Paeonia lactiflora* Pall.**

Tên đồng nghĩa:	*Paeonia albiflora* Pall.
Tên khác:	Mẫu đơn trắng.
Tên nước ngoài:	White paeony (Anh).
Họ	Mao lương (Ranunculaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 50 - 80 cm. Rễ củ to, mập, mặt ngoài màu nâu, ruột màu trắng hoặc hồng nhạt. Thân nhẵn, mọc thẳng. Lá mọc so le, có cuống dài, chia thành 3 - 7 thùy hình trứng hoặc mác thuôn, dài 8 - 12 cm, rộng 2 - 4 cm, đầu nhọn.

Hoa to mọc riêng lẻ ở ngọn thân, gồm nhiều cánh màu trắng, nhị vàng.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Tránh nhầm với cây hoa thược dược (*Dahlia variabilis* Desf.) thuộc họ Cúc (Asteraceae) mà nhiều sách vẫn dùng để chỉ bạch thược. Cây này được trồng làm cảnh và trang trí vào ngày Tết Nguyên đán. Cũng tránh nhầm với cây đơn đỏ, đơn trắng (thuộc chi *Ixora*, họ Rubiaceae) là những cây bản địa cũng được gọi là mẫu đơn.

Phân bố, sinh thái

Paeonia L. gồm một số đại diện là cây bụi. Một số tác giả đã tách chi này ra từ họ *Ranunculaceae* thành họ *Paeoniaceae*. Chúng phân bố ở vùng ôn đới ấm Bắc bán cầu: ở châu Âu đáng chú ý là vùng Địa Trung Hải; châu Á ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, và Ấn Độ. Chi *Paeonia* L. vốn nổi tiếng bởi một số loài được dùng làm cảnh (mẫu đơn: hoa to, đẹp, có mùi thơm đặc biệt) và làm thuốc quý (bạch thược, thược dược, xích thược ...).

Bạch thược vốn là cây mọc tự nhiên ở một số tỉnh Hắc Long Giang, Cát Lâm,Hà Bắc, Liêu Ninh, Sơn Đông... (Trung Quốc).

Do giá trị và nhu cầu làm thuốc tăng, nên bạch thược cũng như một số loài khác cùng chi đã được đưa

https://nhathuocngocanh.com/

vào trồng từ lâu đời ở nhiều địa phương của Trung Quốc.



Bạch thược - *Paeonia lactiflora* Pall.



Đơn trắng - *Ixora nigricans* R.Br.

Bạch thược được nhập từ Trung Quốc vào Việt Nam giữa những năm 70. Cây được trồng thử ở một vài nơi như Sa Pa, Tam Đảo và Đà Lạt (1978), nhưng hiện nay chỉ có Trạm Nghiên cứu cây thuốc Sa Pa - Viện Dược liệu trồng được cây này.

Bạch thược thuộc loại cây bụi ưa ẩm và ưa sáng. Cây trồng ở Sa Pa đã tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình khoảng 15,3°C, lượng mưa 2800 mm/năm. Cây trồng từ hạt sau 4 hoặc 5 năm mới bắt đầu có hoa. Bạch thược rụng lá vào mùa đông, trên thân và cành có nhiều chồi ngủ. Đến khoảng giữa tháng 2 năm sau (sau tết âm lịch), từ các chồi ngủ nhanh chóng mọc ra cành và lá non mới. Mùa hoa bắt đầuvào giữa tháng 5, kéo dài từ 10 đến 15 ngày, song mỗi hoa chỉ nở trong vòng vài giờ, đến trưa đã bắt đầu tàn. Hạt giống thu được ở những cây trồng, đem gieo đã cho những lứa cây mới.

Bạch thược có khả năng mọc chồi từ gốc hoặc từ rễ của cây. Chồi tách từ rễ củ có thể làm cây giống để trồng.

Bạch thược là cây thuốc quý đã nhập trồng được ở Sa Pa. Trước mắt cần chú ý bảo tồn, tránh để mất giống. Đồng thời, có kế hoạch xúc tiến nhân trồng rộng rãi hơn.

Cách trồng

Bạch thược là cây thuốc nhập nội, ưa khí hậu ôn hoà, lượng mưa vừa phải, ít có sương muối, đủ ánh sáng, đất pha cát, thoát nước. Trong thời gian sinh trưởng, nếu mưa nhiều, đất ẩm kéo dài, rễ cây dễ bị thối.

Bạch thược có thể nhân giống hữu tính hoặc vô tính, nhưng do thời gian ngủ nghỉ lâu nên cách nhân giống bằng hạt không được phổ biến. Trong sản xuất thường áp dụng phương pháp nhân giống vô tính. Có hai cách làm:

Cách thứ nhất: hàng năm vào cuối thu, bới gốc những cây đã được 2 - 3 năm tuổi, cắt lấy một số rễ to có nhiều rễ phụ (sau đó lấp đất lại để cây tiếp tục sinh trưởng). Rễ to có thể dùng làm thuốc, rễ nhỏ đem cắt thành những đoạn dài 5 - 7 cm rồi giâm vào trong cát ẩm cho nảy mầm.

Cách thứ hai: vào tháng 8 - 9, khi thu hoạch, cắt hết rễ làm dược liệu, còn đoạn gốc đem bổ dọc thành 2 - 4 phần, mỗi phần có chứa 3 - 4 mắt ngủ, sau đó đem giâm trong cát ẩm cho nảy mầm.

Trong quá trình giâm, cần giữ ẩm vừa phải, không quá khô hoặc quá ướt; chú ý để phòng chuột, kiến, dế hoặc mối phá hoại. Tốt nhất nên xử lý cát với basudin và dùng một lồng lưới sắt để chụp. Sang mùa xuân, khi cây đã nảy mầm và bắt đầu ra rễ thì bứng đi trồng.

https://nhathuocngocanh.com/

Bạch thược là cây lấy rễ, rễ mập, ăn sâu. Do đó cần chọn đất có tầng canh tác dày, cày sâu, bừa kỹ, nhặt sạch cỏ dại, lên thành luống cao 30cm, rộng 1 - 1,2m, bổ hốc với khoảng cách 40x50cm hoặc 50x60cm, sâu 15cm. Mỗi hốc bón lót 1kg phân chuồng mục (15 - 20 tấn/ha). Sau đó đặt mầm, lấp đất sâu 4 - 5cm, rồi tưới nước thường xuyên để mầm đủ ẩm. Bạch thược có hoa đẹp, còn được trồng trong chậu làm cảnh.

Hàng năm cần xới xáo, làm cỏ, vun gốc, bón thúc 3 - 4 lần. Có thể dùng phân chuồng mục, nước phân, nước giải ngâm kỹ, tro bếp, NPK hoặc phân vi sinh để bón thúc. Lượng phân trong 1 - 2 năm đầu không cần nhiều, sang năm thứ 3, thứ 4 cần tăng thêm vì lúc này khóm đã to; đợt thúc xuân và hè cần bón nhiều hơn đợt thúc qua đông.

Bạch thược ưa chế độ ẩm vừa phải, rất sợ úng và không chịu được hạn. Khi mưa cần tháo nước ngay, khi hạn kéo dài cần tưới. Để có năng suất cao, cần tỉa bớt rễ, chồi và ngắt bỏ nụ hoa. Sâu bệnh thường gặp ở bạch thược là gỉ sắt, thối gốc, đốm lá, rệp, sâu ăn lá, kiến, mối, chuột... Cần theo dõi phát hiện và phòng trừ kịp thời.

Bạch thược trồng được 3 - 5 năm có thể thu hoạch. Thường thu vào tháng 8 - 9, lúc trời nắng ráo. Khi đào, tránh làm đứt, gẫy rễ. Thu xong đem phân loại to, nhỏ và sơ chế. Có nhiều cách sơ chế tùy theo kinh nghiệm của từng nơi và tùy thuộc vào cách dùng.

Nói chung, sơ chế bao gồm những công đoạn sau: Rửa sạch hoặc dùng cật tre cạo vỏ, ngâm qua nước từ 2 đến 3 giờ (tránh ngâm lâu làm mất chất), đồ mềm (có thể kết hợp ủ qua đêm), bào mỏng hoặc thái rồi phơi hay sấy đến khô. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát. Ở Việt Nam chưa có số liệu về năng suất.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái từ cây 3 - 5 tuổi vào hè - thu, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu đuôi và rễ con, gọt bỏ vỏ ngoài, cho vào nước sôi, đun sơ qua, vớt ra, đảo hoặc lăn tròn, rồi phơi hay sấy khô.

Rễ hình trụ tròn, hai đầu đều nhau hoặc một đầu hơi to hơn, thẳng hoặc hơi cong queo, dài 10 - 20 cm, đường kính 1 - 2 cm. Mặt ngoài màu nâu nhạt hoặc màu phấn trắng, chỗ chưa cạo hết vỏ có màu nâu xám, đôi khi có đường nhăn dọc rõ rệt.

Thành phần hóa học

Rễ bạch thược chứa 3,30 - 5,70 % paconiflorin, oxypaeoniflorin, albiflorin, benzoyl paconiflorin.

Ngoài ra, rễ còn có ít hoặc không có paconol, paeonosid hoặc paeonolid, lactiflorin, (Z) - (15,5R) - β - pinen - 10 - yl vicianosid, β - sitosterol, β - sitosterol - α - glucosid, acid benzoic (vào khoảng 1%), acid palmitic, acid cis - 9, 12 - octadecadienoic, nhiều alkan (C_{24} - C_{26}), daucosterol, acid galic, methyl galat, d - catechin, myoinositol, sucrose và glucogalin.

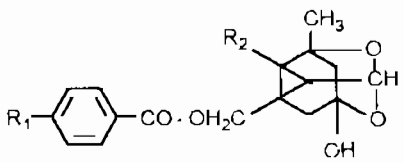

Paeoniflorin $R_1 = H$, $R_2 = \beta$-glc

Oxypaeoniflorin $R_1 = OH$, $R_2 = \beta$-glc

Theo Kokei Kamiya và cộng sự, 1997, bạch thược còn chứa các hợp chất triterpen và flavonoid. Các hợp chất triterpen từ rễ là acid oleanolic; hederagenin; 11,12 α - epoxy - 3β, 23 - dihydroxyolean - 28, 13β - olid; 30 - norhederagenin; acid betulinic; 3β - hydroxyolean - 12 - en - 28 - al, 11α, 12α - epoxy - 3β, 23 - dihydroxy - 30 - norolean - 20 (29) - en, 28, 13 - olid.

Các flavonoid từ lá (1,06 %) bao gồm kaempferol - 3 - O - β - D glucosid và kaempferol - 3,7 - di - O - β - glucosid.

(Phytochemistry 1997, 44 (1), 141 - 144).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Cao nước bạch thược có tác dụng kháng khuẩn trên *Shigella*, *Vibrio cholerae*, *Staphylococcus*, *Salmonella*, *Pneumococcus*, và *Corynebacterium diphtheriae*.

2. Tác dụng trên co bóp ruột thỏ cô lập

- Nước sắc bạch thược, ở nồng độ thấp gây ức chế; nồng độ cao, lúc đầu hưng phấn, sau ức chế.

- Nước sắc bài "bạch thược cam thảo thang" (công thức xem ở dưới), liều thấp có tác dụng kích thích sự co bóp bình thường; liều cao gây ức chế.

Nếu kích thích ruột thỏ từ trước bằng acetylcholin hoặc histamin, tác dụng ức chế rất rõ.

3. Tác dụng kháng cholin: Cao methanol 50% và hoạt chất paeoniflorin có tác dụng anticholinergic trên chuột cống trắng *in vivo* mà biểu hiện là tác dụng chống co thắt, chống tiêu chảy. Ngoài ra, còn tác dụng giảm đau.

https://nhathuocngocanh.com/

4. Cao thân và lá có tác dụng chống thực khuẩn thể. Nước sắc rễ có tác dụng ức chế sự biến hóa sinh học acid arachidonic *in vivo* và *in vitro*. Trong thí nghiệm có so sánh với tác dụng của indomethacin.

5 Bạch thược thường có trong các bài thuốc chữa rối loạn kinh nguyệt như kinh nhiều, rong kinh, thống kinh và vô sinh. Do đó, đã nghiên cứu bài thuốc gồm bạch thược, quế, đơn bì, đào nhân, phục linh. Dùng nước sắc, liều tính ra dược liệu khô 300mg/kg chuột, uống trong 14 ngày thấy trọng lượng tử cung (cân tươi) giảm 65 %, hoạt tính của enzym thymidin - kinase giảm 64%, nồng độ LH giảm 94%, FSH giảm 67%, estradiol giảm 50%.

Tính vị, công năng

Bạch thược có vị đắng chua, hơi chát, vào 3 kinh can, tỳ, phế, có tác dụng bình can, chỉ thống, dưỡng huyết, điều kinh, liễm âm, chỉ hàn, tiêu viêm, làm mát, lợi tiểu

Công dụng

Bạch thược chữa đau bụng, tả lỵ do ruột co bóp quá mạnh, lưng ngực đau, chân tay nhức mỏi, nhức đầu, mắt hoa, bệnh về mạch như viêm mạch huyết khối, tắc mạch, nghẽn mạch não, kinh nguyệt không đều, bế kinh, xích bạch đới, mồ hôi trộm, tiểu tiện khó Ngày 6 - 12g dang thuốc sắc.

Để thuốc có hiệu quả hơn, tùy theo bệnh mà chế biến thích hợp:

- Để sống có tác dụng mát dịu, chữa đau cơ bắp, nhức đầu, hoa mắt, trị tả lỵ, cảm mạo, giải nhiệt, tiểu tiện khó, mồ hôi trộm

- Sao tẩm chữa kinh nguyệt không đều, xích bạch đới, bế kinh.

Bài thuốc có bạch thược

1. Bạch thược cam thảo thang (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh) :

Chữa hai chân và đầu gối đau nhức, khó co duỗi, đau bụng, háo khát, đái đường: bạch thược 8g, cam thảo 4g, sắc chia 2 lần uống trong ngày hoặc tán bột, mỗi lần uống 4g, ngày 3 lần.

2. Quế chi gia linh truật thang (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh) chữa đầu nhức, mắt hoa

Bạch thược 6g, quế chi 6g, đại táo 6g, sinh khương 6g, phục linh 6g, bạch truật 6g, cam thảo 4g. Sắc chia 3 lần uống trong ngày.

3. Bài tứ vật thang chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng khi hành kinh, xích bạch đới, bế kinh sinh đau nhức:

Bạch thược, sinh địa mỗi vị 20g, đương quy 10g, xuyên khung 4g, hoặc tứ vật gia ngưu tất (thêm ngưu tất 20g), hoặc tứ vật gia ngưu tất, mần tưới (mỗi vị 15g). Sắc uống hoặc chế thành cao, hoặc viên hoàn uống.

4. Chữa băng huyết, rong huyết, hành kinh không dứt hoặc ngừng rồi lại thấy:

Bạch thược, trắc bách diệp, sao sém đen, mỗi vị 12 - 20g, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

36. BẠCH TRUẬT

***Atractylodes macrocephala* Koidz.**

Tên đồng nghĩa: *Atractylis ovata* Thunb , *Atractylis macrocephala* (Koidz.). Hand - Mazz.
Tên nước ngoài: Large - headed atractylodes (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 40 - 60cm. Rễ củ mập, có vỏ ngoài màu vàng xám. Thân hình trụ, mọc đứng, phía trên phân nhánh, phần dưới hóa gỗ. Lá mọc so le, lá phía dưới có cuống dài, xẻ sâu thành 3 thùy (ít khi 5) như những lá chét riêng biệt, thùy giữa to hơn, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc lệch, đầu nhọn, mép có răng cưa như gai; lá gần ngọn có cuống ngắn, không chia thùy, mép khía răng; gân lá nổi rất rõ ở mặt dưới

Cụm hoa mọc thành đầu ở đầu cành; mỗi đầu gồm nhiều hoa hình ống, màu tím; tổng bao lá bắc hình

https://nhathuocngocanh.com/

chuông gồm những lá hẹp xẻ nhiều thùy rất sâu hình lông chim; nhị 5, hàn liền.

Quả bế hình cầu hoặc bầu dục, hơi dẹt có một chùm lông dài trắng.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 11

Còn có loài thương truật hay mao truật - *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC., khác bạch truật ở chỗ thân ít phân nhánh. Cụm hoa nhỏ và gầy hơn. Hoa màu trắng tím hay tím nhạt.



Bạch truật - *Atractylodes macrocephala* Koidz.

Cây dùng thay thế:

Ở nhiều vùng, rễ cây thổ tam thất - *Gynura pinnatifida* DC. cùng họ, được dùng thay thế với tên bạch truật nam (xem Thổ tam thất).

Phân bố, sinh thái

Bạch truật vốn là cây mọc tự nhiên ở vùng Ư Thế (tỉnh Triết Giang) và một vài nơi khác ở Trung Quốc. Cây đã được thuần hóa và trồng trọt từ lâu. Do tác động của qúa trình chọn giống và điều kiện tự nhiên nơi trồng khác nhau, một số giống bạch truật được tạo nên cũng khác nhau như: Bạch truật Ư Thế, Huy truật (Bạch truật trồng ở tỉnh An Huy) hoặc Hoàng sơn truật, Tiên cư truật và Hạc hình truật... Hiện nay, bạch truật được trồng ở nhiều địa phương thuộc tỉnh Triết Giang, An Huy, Hồ Nam, Phúc Kiến, Tứ Xuyên... (ở Trung Quốc) cây cũng được trồng ở Nhật Bản và Triều Tiên.

Bạch truật được nhập trồng vào Việt Nam khoảng năm 1960. Lúc đầu trồng thử ở Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu), sau đưa sang huyện Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) đều thấy phát triển tốt. Đến đầu những năm 1970, cây mới được đưa về trồng ở vùng ngoại thành Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Bạch truật là cây sống ưa ẩm và ưa vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao, như Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai) và Sìn Hồ (Lai Châu). Cây trồng ở đây sinh trưởng phát triển mạnh, ra hoa quả nhiều và chất lượng hạt giống tốt. Vì thế, tất cả các nơi khác (ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ) nếu có trồng bạch truật vẫn phải lấy hạt giống từ các vùng kể trên. Mặc dù vậy, cây trồng ở vùng đồng bằng thấy sớm ra hoa quả hơn cây trồng ở vùng núi cao. Đến mùa đông, toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi, phần củ dưới mặt đất có thể sống qua mùa đông. Cây chịu được với điều kiện khí hậu lạnh, có khi tới 0^0C hoặc thấp hơn.

Cách trồng

Bạch truật ưa khí hậu mát lạnh, vì vậy có thể trồng được ở các vùng núi phía bắc. Ở các vùng khác, cây chỉ sinh trưởng thuận lợi vào mùa đông và mùa xuân.

Bạch truật được nhân giống bằng hạt. Hạt giống được sản xuất ở miền núi, chủ yếu là Bắc Hà và Sa Pa (Lào Cai), trong đó Bắc Hà có thuận lợi hơn do khí hậu đỡ ẩm ướt so với Sa Pa. Đã có những cố gắng xây dựng vùng sản xuất hạt giống ở một số địa phương thuộc các tỉnh Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, nhưng chưa có kết quả. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, hạt giống lấy từ cây 2 năm tuổi cho năng suất và chất lượng dược liệu cao hơn hạt giống lấy từ cây 1 năm tuổi. Vì vậy, hạt thường được gieo vào tháng 2 - 4 năm trước và thu hoạch vào tháng 9 - 10 năm sau. Kỹ thuật làm đất, gieo hạt và chăm sóc cũng tương tự như việc trồng thu dược liệu dưới đây, chỉ khác là bạch truật giống cần trồng với khoảng cách thưa hơn (20 x 30 cm). Về mùa đông phải vun xới phủ kín gốc, cắt bỏ thân cành để cây qua đông. Sang mùa xuân, khi cây tái sinh, người ta tiếp tục chăm sóc cho đến khi thu hạt. Lúc các lá ở gốc cây úa vàng, cần chọn hoa to, ra lứa đầu của những cây khoẻ, không bị sâu bệnh đem phơi ở chỗ râm mát đến khô thì tách lấy hạt. Hạt khô có thể bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát trong vòng 3 - 4 tháng.

Thời vụ gieo trồng bạch truật để thu dược liệu ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ vào khoảng tháng 10 - 11 trên đất vừa thu hoạch lúa mùa sớm hoặc đất phù sa ven sông (tốt nhất là vừa qua ngập nước). Nên tránh trồng liên canh hoặc luân canh với rau, đậu để hạn chế

https://nhathuocngocanh.com/

sâu bệnh. Đất cần được cày bừa kỹ và để ải. Rễ bạch truật không ăn sâu, củ thường ngoi trên mặt đất nên không cần cày quá sâu, lên luống quá cao, mà xẻ rãnh sao cho thoát nước tốt là được. Để tiện chăm sóc, thông thường người ta lên luống rộng 70 - 80 cm, cao 20 - 25 cm và rạch thành rạch ngang sâu 5cm, cách nhau 20 cm. Hạt sau khi ngâm nước 6 - 12 giờ, được gieo vào rạch, hạt nọ cách hạt kia 3 - 5 cm. Dùng tro trộn với đất bột phủ lên hạt một lớp dày 3 - 5 cm, sau đó phủ thêm một lớp phân chuồng hoai mục (10 - 15 tấn phân chuồng ủ với 100 kg super/ha lân và 75 kg kali/ha) rồi tưới giữ ẩm đều đặn. Cây con mọc lên khỏi mặt đất trong vòng 10 - 12 ngày. Trong suốt thời kỳ sinh trưởng, cây cần được giữ ẩm vừa phải và sạch cỏ. Khi làm cỏ, chú ý không làm đứt rễ cây. Khi cây được 3 lá, bắt đầu tỉa định cây, đảm bảo khoảng cách cuối cùng giữa các cây từ 15 đến 20 cm. Bón thúc tốt nhất là dùng nước phân bắc ngâm kỹ, tưới 2 - 3 lần, mỗi lần cách nhau 1 tháng, bắt đầu từ tháng thứ 2 trở đi.

Bạch truật mẫn cảm với nhiều loài sâu bệnh. Đáng kể có sâu xám (*Agrotis ypsilon*) hại mầm lúc mới mọc, sâu tơ (*Plutella maculiponnia*) hại lá vào các tháng 4 - 5 - 6. Đối với sâu xám, có thể dùng Basudin 10G (15 kg/ha), đối với sâu tơ, có thể phun Sherpa 25 EC (0,25 - 0,3 %, 40 - 50 g. a. i/ha) để phòng trừ. Ở thời kỳ 2 - 3 lá, bạch truật con thường bị lở cổ rễ do *Alternaria* sp. gây nên. Ở miền núi, bạch truật trưởng thành thường bị thối củ do *Sclerotium* sp. Triệu chứng chính của bệnh này là sự xuất hiện một mạng sợi nấm màu trắng, sau đó biến thành những khối hạch nấm màu nâu ăn sâu vào củ và cuối cùng làm chết cây. Chưa có biện pháp nào hữu hiệu để chữa trị những căn bệnh này. Để hạn chế tác hại, cần loại bỏ sớm những cây bị bệnh, thoát nước nhanh sau khi mưa và có thể phun dung dịch đồng sulfat 0,5 % để phòng ngừa.

Ở miền núi, sau khi thu hạt, có thể tận thu củ. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, củ thường thu hoạch 7 - 8 tháng sau khi gieo. Năng suất củ khô đạt trung bình 1 - 1,5 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hoạch vào tháng 6 - 7 (ở đồng bằng) và tháng 12 (ở miền núi). Thời vụ thu hái tốt nhất là khi lá ở gốc cây đã úa vàng, thân tàn lụi.

Rễ củ đào về, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, sấy điếm sinh 12 giờ rồi phơi khô, phân loại củ to, củ nhỏ.

Dược liệu bạch truật có thể chất cứng chắc, vỏ có màu nâu, ruột trắng ngà có mùi thơm nhẹ là loại tốt. Dược liệu cần được bảo quản trong thùng kín, chống mối mọt.

Khi dùng đắp nước vào khăn, ủ rễ cho mềm rồi thái thành từng miếng. Tùy theo cách sử dụng mà có những cách chế biến khác nhau như sau:

- Dùng sống: sắc hoặc tán thành bột uống.

- Sao cháy: sao cho đến khi dược liệu cháy đen lấy ra phun nước cho tắt hết lửa than.

- Tẩm mật ong loãng: sao cho đến vàng và có mùi thơm.

- Tẩm hoàng thổ sao: lấy hoàng thổ, tán bột, sao nóng, cho dược liệu vào rồi đảo đều cho hoàng thổ dính vào dược liệu rồi sàng bỏ hoàng thổ thừa.

- Tẩm hay phun rượu rồi sao với cám (dùng chữa bệnh phổi).

- Tẩm sữa rồi sao (chữa bệnh thận).

- Tẩm nước đất rồi sao (chữa bệnh về tỳ vị).

Thành phần hóa học

Trong rễ củ bạch truật có tinh dầu 1,4%. Thành phần tinh dầu chủ yếu gồm: atractylon, acetoxy atractylon, hydroxyatractylon, atractylat kali.

Các sesquiterpen: α - eudesmol, β - eudesmol. Các dẫn chất lacton như atractynolid I, II, III.

Từ phân đoạn ái dầu của bạch truật người ta tách được Juniper camphor (Chinese Drugs of Plant origin. 1992).

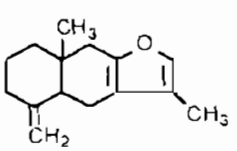

Atractylon

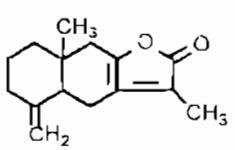

Atractynolid II

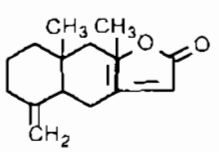

Atractynolid I

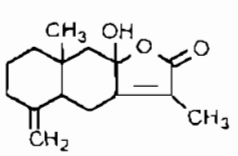

Atractynolid III

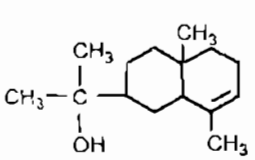

α Eudesmol

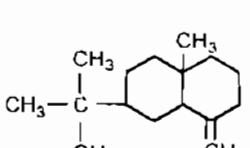

β Eudesmol

https://nhathuocngocanh.com/

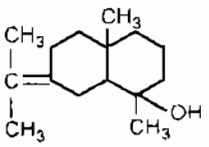

Juniper camphor

Tác dụng dược lý

Bạch truật đã được nghiên cứu về các tác dụng dược lý như chống loét dạ dày, tăng tiết mật, tăng cường chức năng giải độc của gan và chống viêm, với những kết quả như sau:

1. Tác dụng chống loét dạ dày đã được nghiên cứu trên 3 mô hình: Gây loét dạ dày thực nghiệm, tạo nên những tổn thương có bệnh sinh khác nhau. Loét Shay bằng cách thắt môn vị, có khả năng gây nên không những tình trạng ứ trệ dịch vị dạ dày, mà còn gây tổn thương về mạch máu kèm theo thiếu máu nguồn gốc thần kinh thực vật. Loét bằng cách cho nhịn đói có thể do nguồn gốc tâm lý, loét bằng cách tiêm histamin được gây nên một phần do tăng tiết dịch vị, và phần khác do tác dụng làm hư hại mạch máu bởi liều cao histamin. Bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt loét Shay và loét do nhịn đói, không tác dụng với loét do histamin.

2. Việc nghiên cứu ảnh hưởng đối với hoạt động tiết dịch vị đã chứng minh bạch truật có tác dụng làm giảm rõ rệt lượng dịch vị tiết ra và không làm giảm độ acid tự do của dịch vị.

3. Việc nghiên cứu ảnh hưởng đối với chức năng ngoại tiết của gan đã chứng minh bạch truật không gây biến đổi về lưu lượng mật, nhưng làm tăng một cách có ý nghĩa hàm lượng cặn khô trong mật, và như vậy đã tăng lượng các chất thải trừ qua mật.

4. Việc nghiên cứu tác dụng đối với chức năng gan trong nghiệm pháp BSP về khả năng phân hủy và thải trừ chất màu của gan cho thấy bạch truật không ảnh hưởng đối với chức năng này của gan.

5. Hoạt tính chống viêm của bạch truật được thể hiện rõ rệt trên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm, tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào và tạo phù nề. Tác dụng này đã được chứng minh trong thí nghiệm gây phù bằng kaolin với liều bạch truật từ 7,5g/kg thể trọng trở lên. Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt trong mô hình u hạt thực nghiệm với amian, bạch truật có tác dụng ức chế rõ rệt với liều từ 10g/kg thể trọng trở lên.

6. Tuyến ức có vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ thống miễn dịch của cơ thể. Bạch truật có tác dụng gây teo tuyến ức chuột cống non từ liều 15g/kg thể trọng trở lên.

7. Bạch truật không ảnh hưởng đối với thành phần các protein huyết thanh và chức năng bài tiết urê của thận.

8. Bạch truật tỏ ra không độc trong các thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp, không gây phản ứng phụ trong thí nghiệm cho động vật dùng thuốc dài ngày.

Các tác giả Trung Quốc đã nghiên cứu tác dụng dược lý của thương truật - *Atractylodes lancea* (Thunb.) DC. Liều nhỏ tinh dầu thương truật có tác dụng trấn tĩnh đối với một loại ếch xanh, liều cao ức chế trung khu thần kinh và chết do ngừng hô hấp. Cao thương truật tiêm dưới da cho thỏ gây giảm đường huyết trong vòng 2 - 5 giờ, có tác dụng gây chậm nhịp tim ếch, liều cao làm tim tê liệt và ngừng đập. Trên huyết áp, liều nhỏ làm huyết áp hơi tăng, liều cao gây hạ huyết áp. Tác dụng làm hô hấp tạm thời tăng nhanh, không có tác dụng lợi tiểu, tác dụng ức chế co bóp tá tràng thỏ cô lập.

Bạch truật và thương truật có tác dụng gần giống nhau. Bạch truật có tác dụng ức chế đối với một loại vi khuẩn gây bệnh ngoài da. Glucosid kali atractylat chiết từ bạch truật có tác dụng chọn lọc trên đường huyết, đầu tiên gây tăng, sau đó gây hạ đường huyết có thể tới mức gây co giật do hạ đường huyết quá thấp. Lượng glycogen trong gan chuột nhắt giảm đáng kể, nhưng lượng glycogen trong tim hơi tăng, dưới tác dụng của glucosid này. Rễ bạch truật có hoạt tính chống siêu vi khuẩn và chống ung thư trong thí nghiệm *in vitro*. Ở Nhật Bản người ta thường dùng loài *Atractylodes japonica* Koidz. là biến giống của *Atractylodes ovata* DC. Loài *A. japonica* Koidz. có những tác dụng dược lý như sau:

1. Tác dụng lợi tiểu, làm giảm phù đối với phù nhẹ.

2. Nước sắc có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt.

3. Ức chế sự đông máu. Nước sắc có tác dụng giảm khả năng máu đông trong trường hợp hoạt tính tạo fibrin trong máu tăng cao.

4. Chất atractylon trong bạch truật có tác dụng chống suy giảm chức phân gan.

Bạch truật chế biến với giấm có tác dụng tăng tiết mật khi dùng uống.

5. Nước sắc của bạch truật có tác dụng mạnh chống loét các cơ quan đường tiêu hoá.

6. Các chất atractylenolid I, II, III có tác dụng chống viêm và dịch chiết nước của bạch truật có tác dụng chống viêm khớp rất rõ.

https://nhathuocngocanh.com/

Cao nước của rễ *Atractylodes japonica* Koidz. Có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt, cao được phân tách dựa trên hoạt tính dược lý và thu được 3 glycan, là các atractan A, B và C. Những thành phần này có tác dụng hạ đường huyết trên chuột nhắt bình thường và chuột được gây đái tháo đường bằng aloxan.

Tính vị, công năng

Bạch truật có vị ngọt đắng, mùi thơm nhẹ, tính ấm, có tác dụng kiện tỳ, táo thấp, chỉ tả, hòa trung, lợi thuỷ, an thai.

Công dụng

Bạch truật được coi là một vị thuốc bổ bồi dưỡng và được dùng điều trị các chứng bệnh đau dạ dày, bụng trướng đầy, nôn mửa, ăn chậm tiêu, thấp nhiệt, tiêu chảy, phân sống, viêm ruột mạn tính, an thai trong trường hợp có thai đau bụng, ốm nghén nôn oẹ, chữa sốt trong các trường hợp sốt ra mồ hôi, phù thũng. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc hoặc bột.

Kiêng kỵ: Đau bụng do âm hư nhiệt trướng, đại tiện táo, háo khát không dùng.

Viên Kim truật, công thức phối hợp giữa bạch truật và nghệ đã được ứng dụng trong điều trị bệnh loét dạ dày, hành tá tràng, với những kết quả như sau:

- Trên đa số bệnh nhân, viên Kim truật có tác dụng làm giảm khá nhanh các cơn đau, người bệnh thấy dễ chịu. Ngoài tác dụng làm giảm đau, bệnh nhân thấy hết chướng và đầy, hết cảm giác nóng rát vùng thượng vị và ăn được. Tất cả các triệu chứng rối loạn tiêu hóa như táo bón, đi lỏng, ợ chua, ợ hơi đều khỏi.

- Trên hình ảnh chụp X quang, khó phân biệt sự khác nhau giữa các vết loét đang phát triển và các vết loét đã lành sẹo.

- Độ toan dịch vị có hạ, chủ yếu là độ acid tự do.

- Chức phận gan vẫn bình thường. Đa số bệnh nhân có thể trong tang.

Trong y học Trung Quốc, bạch truật được dùng uống để chống phù, do tác dụng lợi tiểu và làm tăng tiết mồ hôi; chữa ho dưới dạng nước sắc, và phối hợp với một số cây khác để chữa đái tháo đường. Dược liệu còn được chỉ định trong các trường hợp viêm các cơ quan đường tiêu hóa (viêm dạ dày, viêm ruột) để làm ăn ngon miệng, chữa bệnh thấp khớp và chứng đau nhức đầu, dưới dạng thuốc ngậm. Dùng ngoài có tác dụng diệt nấm. Liều uống một lần, dạng nước sắc để trị ho: 5 - 20g và điều trị các bệnh đường tiêu hoá: 3 - 15g.

Trong y học cổ truyền Nhật Bản, bạch truật được dùng làm thuốc lợi tiểu trong các trường hợp đái ít, đái buốt, đi tinh, hoa mắt. Ngày nay, nhân dân Nhật Bản dùng bạch truật để tăng cường tiêu hoá, lợi tiểu (tăng lượng nước tiểu và số lần đi tiểu), chữa đau mình mẩy, ho, đờm nhiều, buồn nôn, di mộng tinh, kiết lỵ.

Bài thuốc có bạch truật

1. Thuốc bổ và chữa đi lỏng:

Bạch truật 6kg, cho ngập nước vào nồi đất hay đồ sành, đồ sắt tráng men, nấu cạn còn một nửa, gạn lấy nước. Thêm nước mới, làm như vậy 3 lần. Trộn 3 nước lại, cô đặc thành cao. Ngày uống 2 - 3 thìa cao này.

2. Chữa sôi mật, khó tiêu, mất trương lực và sa dạ dày

Bạch truật 6g, phục linh 6g, trần bì 5g, nhân sâm 6g, gừng 8g, nước 600 ml. Sắc còn 300 ml chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa viêm gan nhiễm trùng.

Bạch truật 9g, nhân trần 30g, trạch tả 9g, dành dành 9g, phục linh 12g, nước 450 ml. Sắc còn 200 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa viêm dây thần kinh vùng thắt lưng, đái dầm ở người lớn tuổi:

Bạch truật 4g, phục linh 8g, gừng 8g, cam thảo 4g, nước 600 ml. Sắc trong 1 giờ, sau đó lọc, hâm nóng chia làm 3 lần uống trong ngày.

5. Chữa đái tháo đường:

Bạch truật 12,5g, hoàng kỳ 65g, sơn dược 15,5g, phục linh 12,5g, đảng sâm 25g, nước 500 ml. Sắc còn 200 ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Một đợt điều trị là 2 tháng.

6. Chữa viêm dạ dày cấp và mạn tính, bệnh về máu:

Bạch truật 6g, trần bì 4,5g, toan táo nhân 3g, hậu phác 4,5g, gừng 3g, cam thảo 1,5g, nước 600 ml. Sắc, sau đó lọc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

37. BÀM BÀM

Entada phaseoloides (L.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Entada scandens* (L.) Benth.
Tên khác: Dây bàm, đậu det, m' ba (Tày).
Tên nước ngoài: Elephant creeper, garbee bean, matchobox bean, sea - bean, sword bean (Anh); liane à boeuf (Pháp).
Họ: Trinh nữ (Mimosaceae)

Mô tả

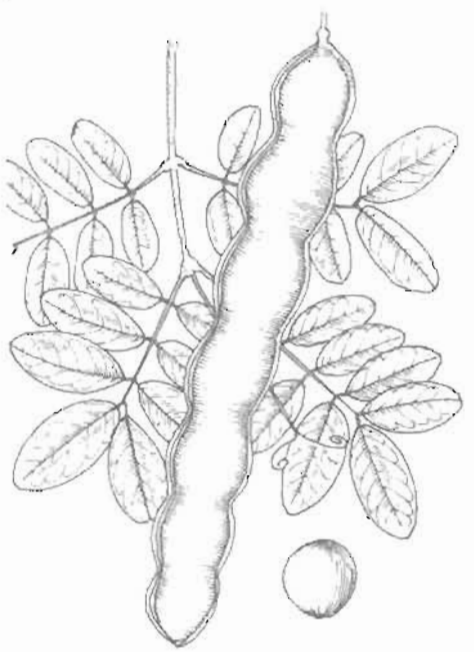

Bàm bàm - *Entada phaseoloides* (L.) Merr.

Cây gỗ, thân leo cao. Cành vặn vẹo. Lá kép lông chim hai lần, mọc so le, tận cùng bằng một tua cuốn chẻ đôi, gồm 6 - 8 lá chét mọc đối, hình bầu dục, dài 4 - 6 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc thuôn hoặc tròn, đầu tù, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống chính và cuống phụ tấy lên ở gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông mảnh và dài 15 - 20 cm, có lông; hoa màu trắng; đài hình đấu, có lông hoặc nhẵn, có răng nhỏ; tràng có 5 cánh rời nhau; nhị 10; bầu thuôn nhẵn.

Quả dẹt, to bản như lưỡi dao, dài đến 1m, mép dày, thắt lại giữa các hạt; hạt to, hình mắt chim, khá dày, màu nâu bóng, cứng như sừng.

Mùa hoa: tháng 1 - 3; mùa quả: 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Entada* Adans. gồm một số loài là dây leo gỗ lớn, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ.

Ở Việt Nam có hai loài kích thước lớn là bàm bàm và bàm bàm nam.

Bàm bàm là cây phân bố rộng rãi khắp từ bắc chí nam. Cây thường leo lên các loại cây gỗ to ở rừng nguyên sinh hay rừng thứ sinh, dọc theo các bờ khe suối và thung lũng. Độ cao phân bố từ 300 đến 1200m. Bàm bàm còn thấy ở nhiều nước khác, như Ấn Độ, Nêpan, Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Lào, Campuchia, Trung Quốc,.. Australia

Cùng với một số loài dây leo gỗ khác, bàm bàm đã tạo nên sắc thái đặc biệt của các kiểu rừng mưa.

Bàm bàm ra hoa quả hàng năm. Tuy nhiên, trên thực tế có những cây một vài năm không thấy có hoa (nhất là cây trồng ở các vườn thực vật). Khi quả chín, tự tách thành hai mảnh, hạt rơi xuống đất. Do hạt có hình tròn bánh xe nên dễ bị mưa lũ cuốn trôi. Bàm bàm cũng là đối tượng thường bị chặt phá khi tu bổ và khai thác rừng.

Bộ phận dùng

Dây, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái lát đỗ rồi phơi khô.

Hạt, thu hái vào mùa đông, xuân, bóc vỏ luộc hoặc hấp, sao sấy khô, tán thành bột.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Thân cây, vỏ và hạt bàm bàm chứa saponin nhiều hơn trong hạt. Ngoài ra, còn chứa một loại glucosid rất độc và nhiều hoạt chất khác như entada saponin A, entada saponin B, entadamid A, entadamid B, entadamid A - β - O - glucopyranosid, acid 3β, 15α, 16α - trihydroxy - 18β - olean - 12 - en, 28 oic, acid oleanolic, acid entagemic, acid 2 - hydroxy - 5 - butoxyphenyl acetic, acid 2β - d - glucopyranosyl - oxy. 5 butoxyphenyl acetic; acid 2,5 dihydroxy - phenyl acetic methylester, phaseoloidin.

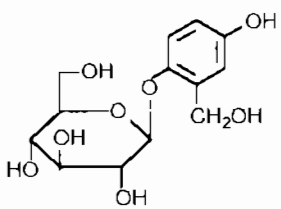

Phaseoloidin

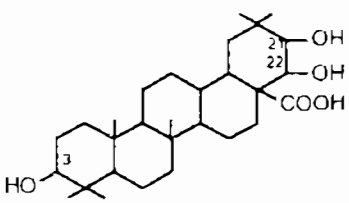

Acid entagenic

Tác dụng dược lý

Bộ phận trên mặt đất của cây bàm bàm có tác dụng gây hạ huyết áp và ức chế hệ thần kinh trung ương

Saponin chiết xuất từ hạt bàm bàm có tác dụng gây tan mạnh hồng cầu người, ức chế hệ hô hấp và ức chế hoạt động của cơ trơn không tách rời của ruột và tử cung.

Hạt có độc tính mạnh, có thể làm giảm độc sau khi đun sôi nhiều lần với nước.

Công dụng

Lá cây bàm bàm được dùng chữa nóng sốt, sài giật trẻ em

Thân cây có tác dụng chữa phong thấp và bị thương ứ máu. Liều dùng thân cây khô là 20 - 40g, sắc uống

Vỏ cây đập giập ngâm nước cho một chất lỏng màu nâu đỏ dùng thay xà phòng để tắm, gội đầu và giặt quần áo. Vỏ cây dùng nấu nước tắm ghẻ

Có nơi dùng hạt bàm bàm để đặt lên vết rắn cắn. Nhân hạt chứa chất độc dùng để đuốc cá

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, thân cây bàm bàm được dùng làm thuốc gây nôn. Nước ngâm gỗ và vỏ cây dùng ngoài trị vết loét. Thuốc nhão bào chế từ hạt bàm bàm được dùng tại chỗ để điều trị sưng viêm tuyến.

Y học dân gian Madagascar dùng bàm bàm để làm thuốc hạ sốt. Y học cổ truyền Nepal dùng bột nhão bào chế từ chồi mầm bàm bàm, mỗi ngày uống một lần 3 thìa cà phê, uống trong 4 ngày liền để trị giun.

Chú ý: Để nước ngâm vỏ cây bàm bàm bắn vào mắt sẽ bị viêm kết mạc

Hạt bàm bàm chứa chất độc, tránh dùng nhầm lẫn.

Bài thuốc có bàm bàm

1. Chữa phong thấp, bị thương đau nhức:

Thân cây bàm bàm khô 30g, cốt toái bổ 20g, huyết giác 20g. Sắc uống.

2. Chữa nóng sốt, sài giật trẻ em:

Lá tươi bàm bàm 50 - 100g, lá chanh, lá gang trâu, lá rang ngưa. Giã nhỏ, xát khắp người như kiểu đánh gió.

3. Chữa ghẻ, lở ngứa.

Vỏ cây bàm bàm giã nát ngâm nước, dùng tắm, hà xát lên người vào những chỗ ghẻ, lở ngứa

38. BAN

Hypericum japonicum Thunb.

Tên khác:	Nọc sởi, châm hương, cỏ vỏ lúa, địa nhĩ thảo, nhả cam (Tày), bióoc lương (Thái).
Tên nước ngoài:	St John's wort
Họ:	Nọc sởi (Hypericaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Ban - *Hypericum japonicum* Thunb.

Cây thảo nhỏ, sống một năm hay hai năm, cao 10 - 20 cm. Thân cứng nhẵn, phân nhiều nhánh. Lá mọc đối, không cuống, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 7 - 10 mm, rộng 5 mm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu tù hơi nhọn, 3 - 5 gân toả từ gốc, phiến lá có những chấm nhỏ mờ.

Cụm hoa mọc đơn độc hoặc thành nhánh phân đôi ở ngọn thân, cành; hoa nhỏ màu vàng; đài có 5 răng hình mũi mác, thuôn ở gốc; tràng 5 cánh hình bầu dục, dài hơn đài; nhị rất nhiều họp thành 3 bó, chỉ nhị rất mảnh, bao phấn nhỏ; bầu hình trứng thuôn.

Quả nang, hình trứng, mở theo 3 khe dọc thành 3 mảnh hẹp; hạt rất nhỏ, thuôn, có vạch dọc.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Hypericum Thunb. là một chi lớn có tổng số khoảng 400 loài, đa số là cây thảo, cây bụi và cây gỗ. Chúng phân bố rộng rãi khắp các vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới. Trong số vài chục loài đã biết ở vùng Đông - Nam Á, có gần 10 loài được dùng làm thuốc.

Ở Việt Nam, có khoảng 6 - 7 loài thuộc chi này. Trong số 4 loài được dùng làm thuốc, cây ban là loài có kích thước nhỏ nhất, nhưng lại được dùng phổ biến hơn. Cây phân bố ở hầu hết các tỉnh, từ vùng đồng bằng đến trung du và miền núi phía bắc. Ở các tỉnh phía nam, thường thấy ở vùng núi cao. Độ cao phân bố chung đến trên 1500m. Cây còn thấy ở nhiều nước khác như: Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Srilanca, Niudilân, Malaysia, Thái Lan và Lào.

Ban thuộc loài cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng. Cây thường mọc lẫn với các loài cỏ dại trên đất ẩm ở vườn nhà, ven đường đi, ruộng cao và các bãi đất trống trong thung lũng. Cây mọc từ hạt vào cuối xuân hoặc đầu hè, sinh trưởng phát triển nhanh, trong khoảng 3 - 4 tháng là tàn lụi. Quả khi chín tự mở, hạt vương vãi ngay trên mặt đất và có thể tồn tại một thời gian dài, qua đông đến mùa xuân năm sau mới này mầm.

Bộ phận dùng

Toàn cây dùng tươi hay phơi khô

Thành phần hóa học

Toàn cây ban chứa sarotranol, isojacareubin (Ishiguro Kyoko và cộng sự 1993).

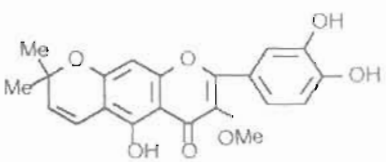

Sarotranol

Từ phần trên mặt đất, Wu Qing Li và cs, 1997 đã phân lập được 2 chromon glycosid và nhận dạng là 5, 7 - dihydroxy - 1 - (1 - methylpropyl) chromon - 8 - β - D - glucosid và 5, 7 - dihydroxy - 2 - isopropyl chromon - 8 - β - D - glucosid.

Ngoài ra còn 1, 5 - dihydroxyathanon - 6 - 0 - β - D - glucosid và taxifolin - 3, 7 - 0 - α - L - diramnosid và 2 pyron và nhận dạng là japonicumon A và japonicumon B (Wu Qing Li và cộng sự, 1996, 1997).

Ishiguro Kyoko và cs, 1994 đã phân lập từ toàn cây ban một dẫn chất của 2 pyron là [2,3,3 - trimethyl - 6 - (3' - 4' - dihydroxyphenyl, - 2, 3 - dihydro - 4 - oxo - 4H - furo [3,2 - C], đặt tên là saropyron.

Ishiguro Kyoko và cộng sự, 1994 đã phân lập được từ toàn cây 2 dẫn chất phloroglucinol, nhận dạng và đặt tên là sarotralen C và sarotralen D.

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn*: Thí nhiệm trên ống kính (*in vitro*) bằng phương pháp pha loãng nồng độ, nước sắc cây ban (10%) có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng và liên cầu khuẩn. Chất quercitrin chiết được từ cây ban có tác dụng ức chế và tiêu diệt trực khuẩn lao,

https://nhathuocngocanh.com/

phế cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn lỵ, và phẩy khuẩn tả. Các dẫn chất phloroglucinol chiết tách từ cây như saroaspidin A, B và C; sarothralen A, B, C và D; sarothralin và sarothralin G đều có tác dụng kháng khuẩn

Trong các chất trên, sarothralin và sarothralin G có tác dụng mạnh nhất đối với các chủng vi khuẩn gam dương như Staphylococcus aureus, Bacillus cereus và Nocardia gardneri.

Cao chiết nước của cây ban đã được chứng minh là có tác dụng kháng virus mạnh đối với virus ecpet HSV - II (Herpes simplex virus HSV - II).

- Tác dụng đối với hệ tim mạch:

Cao lỏng cây ban với nồng độ thấp trên tim ếch cô lập và tại chỗ ở giai đoạn đầu có tác dụng kích thích tiếp theo là ức chế sức co bóp của tim, còn với nồng độ cao thì gây rung tim và cuối cùng tim ngừng đập Trên chó gây mê, cao lỏng dùng với liều 1 - 2 g/chó, làm hạ huyết áp chút ít, còn nhịp tim và hô hấp không có biến đổi rõ rệt

- Các tác dụng khác: Chất japonicin chiết được từ cây ban thí nghiệm trên súc vật cho thấy có tác dụng chống sốt rét, làm ức chế mạnh ký sinh trùng *plasmodium*

Trên ruột thỏ cô lập, cao lỏng với nồng độ thấp tăng cường sự co bóp nhịp nhàng, nồng độ cao gây co thắt

Tính vị, công năng

Vị đắng, ngọt, tính mát có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thẩm thấp, lợi tiểu, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Ở Việt Nam, theo kinh nghiệm dân gian, cây ban được dùng chữa viêm gan vàng da, trẻ em lên sởi, vết thương sưng đau, mụn nhọt, sâu răng, hôi miệng, ho, có nơi còn dùng chữa rắn độc cắn

Ở Trung Quốc, cây ban chữa viêm gan cấp hoặc mãn tính, viêm ruột thừa, viêm amidan, cam tích ở trẻ em.

Ở Malaysia, cây ban vò nát đắp ngoài chữa vết thương. Ở Papua New Guinea, cây ban được giã nát với gừng để chữa sốt rét.

Bài thuốc có cây ban

1. Chữa viêm gan vàng da:

Cây ban tươi (40g), sắc nước uống.

2 Chữa trẻ em lên sởi

Cây ban tươi (1 nắm), sắc nước uống hàng ngày để giải độc, hoặc phối hợp với kim ngân hoa hay lá diếp cá mỗi vị 1 nắm cùng sắc nước uống

3 Chữa rắn độc cắn.

Cây ban (30g), thiên hồ thảo (30g), thanh mộc hương (15g) Sắc nước pha rượu uống. Kết hợp dùng ngoài lấy cây ban giã nát, thêm ít băng phiến, đắp lên vết rắn cắn đã được chích mở rộng ra.

4. Chữa viêm niêm mạc miệng

Cây ban tươi (70g) giã nát ép lấy nước, tẩm vào vải gạc rồi lau rửa miệng ngày 1 - 2 lần; người lớn có thể ngậm.

5 Chữa viêm thận cấp

Cây ban tươi (60g), hồng táo (10 quả) Sắc nước uống.

39. BÁN BIÊN LIÊN

***Lobelia chinensis* Lour.**

Tên đồng nghĩa: *Lobelia radicans* Thunb.
Tên khác: Cây lô biên.
Họ: Lô biên (Lobeliaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm. Thân có cạnh, mọc đứng, đôi khi mọc bò. Lá mọc so le, gần như không cuống, hình trứng hoặc bầu dục, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mép khía răng; cuống lá rất ngắn.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, cuống mảnh hình sợi, màu tím, lam hay trắng· đài 5 răng nhẵn, hàn liền với bầu; tràng hợp thành ống, 5 cánh mỏng; nhị 5, rời nhau; bầu 2 ô.

Quả nang, hình trứng, hạt nhiều có 3 cạnh, bóng.

https://nhathuocngocanh.com/

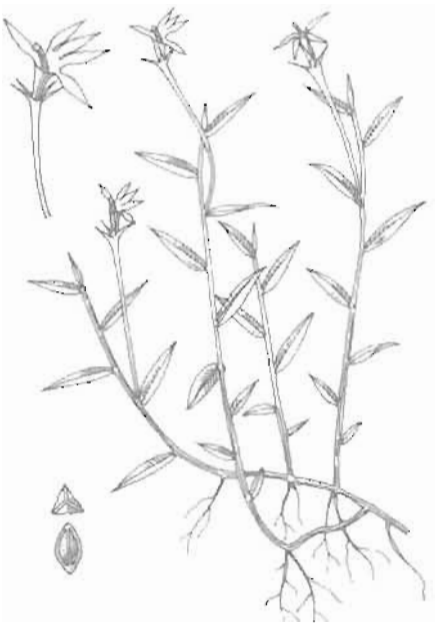

Bán biên liên - *Lobelia chinensis* Lour.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lobelia* L. có khoảng gần 300 loài trên thế giới, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, song tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ, trong đó một số loài được trồng làm cảnh vì có hoa đẹp. Ở Malaysia có 17 loài, 5 loài là cây cảnh; Việt Nam có 6 - 7 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó loài *L. inflata* L. là cây nhập nội đã từng trồng ở Đà Lạt (1978 - 1980), nay có thể đã bị mất giống.

Bán biên liên phân bố chủ yếu ở châu Á, từ Nhật Bản, Trung Quốc đến Srilanca, về phía nam từ Lào, Việt Nam đến Malaysia, Philippin và đảo Java của Indonesia. Ở Việt Nam bán biên liên phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du, từ Lạng Sơn, Cao Bằng đến các tỉnh Miền Trung. Đô cao phân bố của cây có thể 1000 - 1600m.

Bán biên liên là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc lẫn với các loại cỏ thấp ở ruộng hoang, trên các bãi đất ẩm trong thung lũng, ven rừng hoặc gần nguồn nước. Cây sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa xuân - hè, đến mùa thu sau khi quả đã già, toàn cây tàn lụi. Bán biên liên tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa xuân, hè, rửa sạch dùng tươi hay phơi sấy, khô.

Thành phần hóa học

Bán biên liên chứa lobelin, lobelanin, lobedanidin, lobelinin, isolobelanin (TDTH I/1822, The wealth of India vol VI, 1962, 159).

Các saponin, acid amin và các flavonoid. Hợp chất màu đỏ có trong rễ (nuôi cấy mô) phân tích bằng sắc ký lỏng cao áp thu được hai chất LCI và LC II có cấu trúc là cyanidin - 3 - O glucosid và cyanidin 3 - O - rutosid với hàm lượng là 0,012% và 0,063% theo trọng lượng khô. (CA. 125, 81950 J).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng lợi tiểu:* Dạng cao lỏng bán biên liên thí nghiệm trên chó gây mê, tiêm tĩnh mạch với liều 0,1 g/kg và dạng alcaloid với liều 6,6 mg/kg đều có tác dụng lợi tiểu rõ rệt và kéo dài. Trên người bình thường, bột bán biên liên bằng đường uống với liều 10 - 20g, cũng thể hiện tác dụng lợi tiểu đồng thời lượng chlorid bài tiết qua nước tiểu cũng tăng. Hiệu lực lợi tiểu của dạng cao bán biên liên với liều dùng 1 g/kg bằng đường uống tương đương với hiệu lực của urê với liều dùng 1,5 g/kg. Dùng bán biên liên trước khi xuất hiện tác dụng lợi tiểu thì tỷ trọng máu thường hạ, điều này chứng tỏ có nhân tố ngoài thận tham gia vào quá trình lợi tiểu. Dùng bán biên liên dài ngày thì tác dụng lợi tiểu giảm dần. Tác dụng lợi tiểu của bán biên liên thu hái vào thời điểm sau khi ra hoa tỏ ra mạnh hơn so với dược liệu thu hái vào các thời điểm khác. Đem bán biên liên đun sôi không ảnh hưởng đến tác dụng lợi tiểu nhưng nếu sấy khô ở nhiệt độ 150°C trong 24 giờ thì tác dụng này mất hoàn toàn.

- *Tác dụng đối với hệ thần kinh.* Hoạt chất lobelin có tác dụng đối với hệ thần kinh giống như chất nicotin nhưng cường độ yếu hơn. Đối với các hạch thần kinh, phần tủy thượng thận, các trung khu ở hành thủy đặc biệt là trung khu nôn mửa, các khớp thần kinh - cơ, bộ phận cảm nhận hóa học ở động mạch cổ và động mạch chủ đều có tác dụng, giai đoạn đầu là kích thích tiếp theo là ức chế.

- *Tác dụng kích thích hô hấp:* Nước sắc bán biên liên và alcaloid từ bán biên liên thí nghiệm trên chó gây mê tiêm tĩnh mạch với liều 90 mg/kg có tác dụng kích thích hô hấp rõ rệt, tác dụng này có liên quan mật thiết đến liều lượng, khi dùng liều quá lớn thì hô hấp bị tê liệt và gây tử vong. Cơ chế của tác dụng kích thích hô hấp là do thông qua kích thích bộ phận cảm nhận hóa học ở động mạch cổ, phản xạ lại làm hưng phấn trung khu hô hấp. Lobelin là hoạt chất chính có tác dụng kích thích hô hấp. Đối với hô hấp bị ức chế do morphin, bán biên liên có tác dụng đối kháng tốt,

https://nhathuocngocanh.com/

nhưng đối với ức chế do urethan và do chloral hydrat thì tác dụng đối kháng của nó lại kém. Hít lobelin bằng đường hô hấp có tác dụng làm giãn khí phế quản và đối kháng với co thắt khí quản do muscarin và acetylcholin gây nên.

- *Tác dụng đối với hệ tim mạch.* Dạng cao lỏng bán biên liên thí nghiệm trên chuột cống trắng gây mê tiêm tĩnh mạch có tác dụng hạ huyết áp kéo dài, nhưng nếu cho thuốc trực tiếp vào hoành tá tràng thì cần một liều lớn gấp 10 - 20 lần liều tiêm tĩnh mạch mới có tác dụng hạ huyết áp. Điều này chứng tỏ thành phần hạ huyết áp khó hấp thu qua đường tiêu hóa. Dạng alcaloid của bán biên liên tuy có tác dụng lợi tiểu nhưng không ảnh hưởng đến huyết áp. Còn có báo cáo cho thấy nước sắc bán biên liên thí nghiệm trên chó dùng liều bé tiêm tĩnh mạch có tác dụng tăng huyết áp tạm thời, dùng liều lớn thì làm hạ huyết áp kéo dài, trong lúc đó dùng adrenalin vẫn có tác dụng tăng huyết áp. Cắt giây thần kinh phế vị hoặc tiêm atropin không ảnh hưởng đến tác dụng hạ huyết áp. Cơ chế hạ huyết áp của bán biên liên có thể do ức chế trung khu vận mạch và phong bế các hạch thần kinh. Đối với tim cô lập của thỏ và ếch, dạng alcaloid của bán biên liên có tác dụng kích thích, tăng cường sức co bóp cơ tim, dùng với nồng độ cao ban đầu xuất hiện tác dụng kích thích tạm thời, sau đó là ức chế, gây blốc dẫn truyền và cuối cùng tim ngừng đập.

- *Tác dụng lợi mật:* Thí nghiệm trên chó tiêm tĩnh mạch dạng chiết bằng cồn từ bán biên liên với liều 1g dược liệu/kg thì lưu lượng mật tăng gấp 2 lần so với trước lúc dùng thuốc, sau 50 phút tác dụng đạt mức tối đa, nhưng nồng độ các thành phần của cặn, muối mật và bilirubin đều giảm.

- *Tác dụng gây nôn:* Lobelin thí nghiệm trên chó và mèo, tiêm tĩnh mạch có tác dụng gây nôn, atropin và chlorpromazin không ngăn cản được phản ứng gây nôn của lobelin.

- *Các tác dụng khác:* Nước sắc bán biên liên dùng bằng đường uống có tác dụng gây tẩy nhẹ. Lobelin trên tiêu bản ruột thỏ cô lập, với liều thấp có tác dụng tăng cường trương lực và nhu động ruột, liều cao lại gây liệt ruột. Lobelin dùng bằng đường uống còn có tác dụng gây chán ăn. Với nồng độ 15 mcg/ml, lobelin có tác dụng ức chế tế bào ung thư u báng chuột nhắt trắng hấp thu oxy. Thí nghiệm trên ống kính nước sắc bán biên liên có tác dụng ức chế một số nấm thông thường gây bệnh ngoài da.

Tính vị, công năng

Bán biên liên có vị cay, tính bình, vào các kinh tâm, tiểu trường và phế, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi thủy tiêu thũng.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, bán biên liên được dùng chữa thủy thũng, cổ trướng, hoàng đản, họng sưng đau, mụn nhọt, đầu đinh, u báng, rắn độc, bọ cạp cắn.

Liều dùng: ngày 15 - 30g, sắc nước uống hoặc giã nát ép lấy nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ hoặc ép lấy nước bôi. Bệnh nhân có hư chứng không nên dùng.

Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác như với quyết minh tử chữa rắn độc cắn; với kim tiền thảo, mã tiền thảo chữa xơ gan cổ trướng; với bán chi liên, bạch hoa xà thiệt thảo chữa ung thư, với trạch tả, trư linh chữa bụng báng chân phù, với bạch mao căn chữa thấp nhiệt hoàng đản, tiểu tiện khó.

Bài thuốc có bán biên liên

1. Chữa ung thư phổi kèm tràn dịch.

- Bán biên liên 30g, tầng tổ ong, đình lịch tử, mỗi vị 9g, bán chi liên, qua lâu mỗi vị 30g, phục linh, xa tiền thảo, hạ khô thảo mỗi vị 30g. Sắc nước 2 lần, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa cổ trướng:

Bán biên liên, kim tiền thảo mỗi vị 9g, đại hoàng 12g, chỉ thực 18g. Sắc nước uống, ngày một thang. Uống 5 ngày liền. Sau đó, tăng liều 2 vị bán biên liên và kim tiền thảo, bỏ vị đại hoàng mà thêm thần khúc, mạch nha.

3. Chữa rắn độc, bọ cạp cắn:

Mỗi ngày dùng 30 - 48g bán biên liên, sắc nửa giờ với lửa nhỏ. Chia làm 3 lần uống trong ngày. Đồng thời dùng bán biên liên tươi giã nát đắp vào vết cắn, ngày thay 2 lần.

4. Chữa hoàng đản, phù thũng, tiểu tiện khó:

Bán biên liên 30g, bạch mao căn 30g. Sắc nước chia làm 2 lần uống trong ngày với đường trắng.

5. Chữa mụn nhọt, đầu đinh:

Bán biên liên lượng vừa đủ, thêm một ít muối ăn, giã nát đắp vào chỗ chảy nước vàng (Trung dược từ hải QI - 1822).

https://nhathuocngocanh.com/

40. BÁN CHI LIÊN

Scutellaria barbata D. Don

Tên đồng nghĩa: *Scutellaria rivularis* Wall.
Tên khác: Hoàng cầm râu, thẩm râu
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Bán chi liên - *Scutellaria barbata* D. Don

Cây thảo, mọc bò, cao 15 - 20 cm. Thân mảnh, hình trụ, mọc đứng, nhẵn hoặc có lông nhỏ. Lá mọc đối, hình trứng, dài 1,25 - 2,5 cm, rộng 0,7 - 0,8 cm, gốc hình nêm hoặc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng, mặt dưới rất nhạt; những lá gần ngọn không cuống, những lá phía dưới có cuống mảnh dài 5 - 6mm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá; lá bắc dạng lá; đài hình chuông, dài 1,5 - 2mm, nhẵn hoặc hơi có lông, có đường sống rõ; tràng màu xanh lơ, dài 9 - 10 mm, hơi loe ra ở đầu, chia 2 môi, môi trên có 3 thùy, thùy giữa lớn, thùy bên hẹp, môi dưới rộng và tròn; nhị 4, đính vào 1/3 phần dưới của tràng, không thò ra ngoài, chỉ nhị có lông ở gốc; bầu nhẵn.

Quả nhẵn hoặc có lông.

Mùa hoa: tháng 11.

Phân bố, sinh thái

Bán chi liên phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, gồm Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Nêpal, Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây thường gặp ở các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Hải Dương (vùng Chí Linh), Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị . Bán liên chi là loại cây ưa ẩm, ưa sáng, thường mọc ở nơi đất thấp, ẩm như ruộng mới bỏ hoang, đất trống trong thung lũng, ven đồi và gần các nguồn nước. Cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 4 - 5; sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa hè; sau mùa hoa quả cây có thể tàn lụi vào giữa mùa thu Hạt bán chi liên nhỏ, phát tán gần nên trong tự nhiên thường thấy cây mọc quần tụ thành từng đám nhỏ

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây bán chi liên chứa scutellarin scutellarein, canthamidin, isocarthomidin (W. Tang và

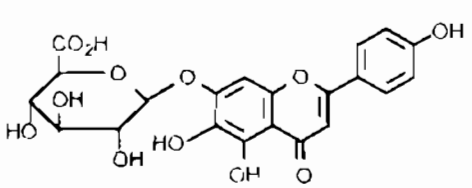

Scutellarin

https://nhathuocngocanh.com/

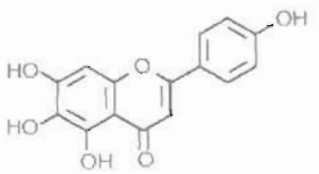

Scutellarein

cs, 1992). Ngoài ra, còn có alcaloid, hợp chất phenol, sterol, tanin.

Rễ có cholesterol, β - sitosterol, acid stearic (Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Flavonoid scutellarin có tác dụng ức chế hoạt độ của protein kinase C não chuột cống trắng được tinh chế một phần.

Tính vị, công năng

Bán chi liên có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Bán chi liên được dùng chữa đinh nhọt, viêm gan với liều 20 - 40g cây khô, sắc uống. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

Trong y học Trung Quốc, toàn cây khô bán chi liên được dùng làm thuốc hạ sốt, lợi tiểu, và điều trị khối u tân sinh, áp xe phổi, lao phổi xơ, viêm ruột thừa, viêm gan, xơ gan cổ trướng. Dùng ngoài, cây tươi giã đắp và nấu nước rửa, trị mụn nhọt sưng đau, viêm vú, viêm mủ da, sâu quảng, rắn độc cắn, sâu bọ cắn đốt, đòn ngã tổn thương. Ngày 20 - 40g sắc uống. Còn dùng thay ích mẫu trị bệnh phụ khoa.

Bài thuốc có bán chi liên

- Chữa ung thư phổi, ung thư gan, ung thư trực tràng ở thời kỳ đầu:

Bán chi liên 40g, bạch hoa xà thiệt thảo 40g. Sắc uống ngày một thang hoặc nấu nước uống thay trà hàng ngày.

41. BÀNG

Terminalia catappa L.

Tên khác: Quang lang.
Tên nước ngoài: Indian almond - tree, tropical almond (Anh); badamier (Pháp).
Họ: Bàng (Combretaceae).

Mô tả

Cây to, cao 8 - 10 m, có khi hơn. Thân phân cành nằm ngang gần như mọc vòng làm thành nhiều tầng. Lá to, mọc so le, cuống ngắn, hình trứng ngược, gốc thuôn, đầu tròn hơi có mũi nhọn, dài 20 - 30 cm, rộng 10 - 13 cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt, hơi có lông màu hung nhạt, gân phụ chằng chịt men theo phiến đến tận đầu lá; cuống lá có lông màu hung.

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá gần ngọn, dài 15 - 20 cm; hoa nhỏ nhiều, màu trắng lục; đài có 5 răng rụng sớm, gốc có 5 tuyến màu nâu; không có tràng; nhị 10, cao hơn đài; bầu hạ một ô, chứa hai noãn đảo.

Quả hạch, hình trứng dẹp, đầu múp nhọn, hai mép mỏng, khi chín màu vàng.

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Terminalia* L. có khoảng 150 loài trên thế giới, hầu hết là cây gỗ, rụng lá, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam, có 11 loài, trong đó có những loài rất đáng chú ý, như chò xanh (*Terminalia myriocarpa* Van Heurck et Muell. - Arg.) là một loài cây gỗ rất to, cao tới 30 - 40m (ở Cúc Phương) hoặc cây bàng quen thuộc đối với nhiều nơi.

Bàng là một cây nhiệt đới, có nguồn gốc ở vùng Nam Á. Ở Ấn Độ, cây mọc tự nhiên ở ven rừng và cả ở những nơi đất khô cần có nhiều sỏi cát. Cây còn

https://nhathuocngocanh.com/

được trồng để lấy bóng mát xung quanh các khu dân cư. Bàng phân bố cả ở Malaysia, Thái Lan, Lào...

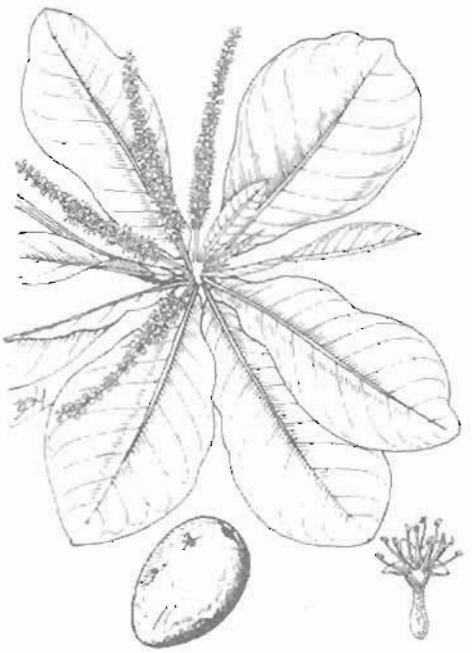

Bàng - *Terminalia catappa* L.

Ở Việt Nam, không thấy bàng mọc trong trạng thái tự nhiên. Cây được trồng nhiều ở các khu đô thị, ven đường đi hoặc trong các đình chùa để lấy bóng mát, trừ vùng núi cao.

Bàng là cây gỗ mọc nhanh, cây trồng từ hạt sau 1 năm có thể cao tới 2 m. Sau 10 - 15 năm, cây sinh trưởng chậm đi rất nhiều, rụng lá hoàn toàn vào mùa đông, ra hoa quả nhiều hàng năm. Tỷ lệ hạt nảy mầm cao.

Cách trồng

Bàng có khả năng chịu hạn, không kén đất, ưa ánh sáng, được nhân giống từ hạt. Hàng năm, vào tháng 8 - 9, hạt bàng chín rụng xuống gốc rồi mọc thành cây. Hiện nay, nhiều nhà ươm giống thu lượm hạt già về gieo ươm thành cây con để bán cho người trồng. Cây giống được 1 - 2 năm tuổi cao từ 0,5 đến 1,5 m là trồng tốt.

Thời vụ trồng bàng tốt nhất là trước hoặc sau Tết nguyên đán (thường trồng vào dịp "tết trồng cây"). Bàng là cây gỗ lâu năm, tán rộng, cành lá xum xuê nên phải trồng thưa, cây nọ cách cây kia ít nhất 10 - 15 m. Khi trồng, cần đào hố to nhỏ tùy theo độ lớn của cây giống, bón lót một ít phân chuồng hoặc phân rác mục rồi đặt cây giống, lấp đất, dận chặt gốc và tưới nước. Theo kinh nghiệm của nhân dân một số nơi, không nên lấp đất đầy hố mà chỉ lấp đến lưng chừng đủ để giữ cho cây đứng thẳng và phủ gốc bằng cây bèo tây để giữ ẩm. Có thể cắm cọc giữ cho cây không bị gió lay và rào xung quanh gốc để bảo vệ.

Bàng không cần chăm sóc nhiều, ít sâu bệnh. Trong 1 - 2 năm đầu, có thể làm cỏ xung quanh gốc vài lần, cây lớn dần đến dâu vun gốc dần đến đó cho đến khi đầy hố. Về mùa đông, bàng rụng lá, người ta thường dùng vôi tôi hòa với nước quét xung quanh gốc để bảo vệ.

Bộ phận dùng

Vỏ, lá và hạt.

Thành phần hóa học

Vỏ thân cây bàng chứa 25 - 35 % tanin pyrogalic và tanin catechic.

Lá chứa corilagin, acid galic, acid elagic, brevifolin carboxylic acid. Vỏ và gỗ chứa acid elagic, acid galic, (+) - catechin, (-) - epicatechin và (+) - leucocyanidin, nhân chứa 52,02% chất béo, 25,42% protein, 5,98% đường. Chiết bằng dung môi, nhân bàng cho 52% dầu béo (nếu đem ép thì chỉ được 38%). Dầu béo có những tính chất như sau: d 0,9095, n_D^{28} 1,4649, chỉ số acid 2,07, chỉ số xà phòng 188, chỉ số iod 76,16. Thành phần dầu gồm acid myristic 1,62%, acid palmitic 55,49 %, acid stearic 6,34%, acid oleic 23,26%, acid linoleic 7,55%. Bã còn lại chứa albumin 8%, globulin 15%, prolamin không đáng kể và glutelin 7,5%. (The Wealth of India X, 1976).

Tại Somali, theo Sosulski F.W và cs, 1988, mỗi hecta trồng bàng cho 10 tấn quả (thu hoạch 2 vụ).

Tác dụng dược lý

Cao vỏ thân bàng (bỏ lớp đen ở ngoài) có tác dụng lợi tiểu, cường tim, làm săn. Cao methanol có tác dụng giảm co bóp ruột thỏ cô lập.

Tính vị, công năng

Lá bàng tính mát, vỏ cây và vỏ quả có tác dụng làm săn da và niêm mạc, hạt có vị ngọn, béo.

Công dụng

Trong y học, búp và lá bàng non chữa cảm sốt, làm ra mồ hôi, chữa tê thấp, đau nhức, ghẻ, sâu quảng, sâu răng. Ngày 20 - 30g sắc uống. Vỏ thân (bỏ lớp đen ở ngoài) chữa kiết lỵ, tiêu chảy, vết thương, vết loét. Ngày 12 - 15g, sắc uống. Dùng ngoài, vỏ thân hoặc búp bàng không kể liều lượng, sắc đặc rửa vết thương,

https://nhathuocngocanh.com/

vết loét. Nhân hạt bàng 20g sao vàng, sắc uống, chữa đi ngoài ra máu.

Trong công nghiệp, vỏ quả và vỏ thân bàng để thuộc da. Lá bàng để nhuộm màu cứt ngựa hoặc màu đen. Hạt bàng để ép dầu dùng thay dầu thảo mộc khác để chạy máy tính vi.

Theo bằng sáng chế của Prazeres Emir Santana (CA 122, 1995 248344), vỏ bàng được dùng dưới dạng cao hay cồn thuốc để trị hen phế quản đặc biệt cho trẻ em.

Bài thuốc có bàng

1. Chữa cảm sốt, làm ra mồ hôi:

Búp hoặc lá bàng non, lá hương nhu, cúc tần, mỗi vị 10 g sắc uống.

2. Chữa ghẻ và sâu quảng:

Búp bàng non, phơi khô, tán thành bột mịn, rắc.

3. Chữa đau nhức, tê thấp:

Búp bàng non dùng tươi, xào nóng chườm vào chỗ đau.

4. Chữa sâu răng, viêm quanh răng:

Búp non hoặc vỏ thân bàng sắc đặc. Vỏ thân có thể ngâm rượu, ngậm, ngày 3 lần.

42. BÁNH HỎI

Ervatamia divaricata (L.) Burk.

Tên đồng nghĩa: *Tabernaemontana coronaria* (L.) R.Br.
Tên khác: Hoa ngọc bút, lài trâu.
Tên nước ngoài: East indian rose - bay, wax - flower plant, nero's crown, Ceylon jasmine (Anh); tabernémontane (Pháp).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Bánh hỏi - *Ervatamia divaricata* (L.) Burk.

Cây nhỏ, cao 1 - 2m. Lá mọc đối, hình bầu dục thuôn, gốc gần tròn, đầu thuôn thành mũi nhọn, mép nguyên lượn sóng, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt, gân nổi rõ.

Hoa màu trắng, thơm, mọc đơn độc hoặc thành đôi ở kẽ lá, đài có 5 răng, xẻ đến nửa chiều dài; tràng 5 cánh, có ống dài, hơi phình ở họng; nhị 5 đính ở chỗ phình của ống tràng; bầu có 2 lá noãn.

Quả đại, dài, hạt có áo, màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Ervatamia (A. DC.) Stapf gồm một số đại diện được xếp trong tông (section) *Ervatamia*, thuộc chi *Tabernaemontana*, do Linné xác định từ năm 1753. Gần đây nhiều tác giả khi nghiên cứu họ Apocynaceae đều gộp chi *Ervatamia* (A. DC.) Stapf. vào chi *Tabernaemontana* L. (Brummitt, 1992; L. S. L. Chua & S. F. A. J. Horsten, 2001). Hiện nay tổng số loài thuộc chi này trên thế giới là 99, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, trong đó ở châu Mỹ có 44 loài; châu Á gần 40 loài; châu Phi 18 loài; Madagascar 15 loài. Trong số gần 40 loài đã biết ở châu Á, có 10 loài được

https://nhathuocngocanh.com/

dùng làm thuốc ở các nước Đông Nam Á. Chi *Tabernaemontana* L. ở Việt Nam có 32 loài, trong đó 5 loài là cây thuốc, có loài còn được trồng làm cảnh

Cây bánh hỏi có nguồn gốc ở vùng Đông và Bắc Ấn Độ, về sau được nhân trồng ra khắp nơi để làm cảnh vì hoa đẹp, có mùi thơm Vùng phân bố của bánh hỏi bao gồm Ấn Độ, Bangladesh, Butan, Nepal, Mianma, Thái Lan, Lào, phía nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, bánh hỏi được trồng rải rác khắp các địa phương, đặc biệt Hà Nội và các tỉnh phụ cận. Cây ưa ẩm, sáng và có thể hơi chịu bóng, thường được trồng ở đình, chùa, công viên hay vườn của các gia đình Các tỉnh phía bắc, có những cây bánh hỏi lâu năm, được tạo dáng rất đặc biệt Cây ra hoa nhiều hàng năm, những cây trồng ở miền Bắc ít thấy quả. Có thể trồng được bằng cành, ở các nước khác vùng Đông Nam Á, người ta lại trồng bánh hỏi chủ yếu từ hạt.

Bánh hỏi ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè. Ở Ấn Độ, cây mọc tự nhiên ở những rừng thưa, rừng cây bụi ở độ cao đến 1400 m. Song ở Việt Nam, cây không trồng được ở vùng núi cao lạnh (1500m) như SaPa, do có mùa đông lạnh kéo dài.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, hoa và nhựa

Thành phần hóa học

Rễ và thân rễ cây bánh hỏi chứa alcaloid tabernaemontanin coronarin, coronaridin, janetin, tetrahydrooli vadima voaphylin và hydroxyindolenin.

Vỏ chứa triterpen, α - amyrin, lupeol và β - sitosterol.

Trong bánh hỏi còn có các chất có tác dụng sinh học khác như aparicin, ibogain, iboganin, voacamin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên vi khuẩn, virus. Cao ethanol của vỏ rễ, vỏ thân cây bánh hỏi có tác dụng ức chế mạnh trên vi khuẩn gram âm và gram dương Đã xác định được hoạt chất có tác dụng kháng khuẩn là apparicin. Apparicin cũng có tác dụng trên virus bại liệt Polio III.

2. Tác dụng diệt côn trùng: Cao ether và cao ethanol vỏ thân, vỏ rễ bánh hỏi với nồng độ 1,5% có tác dụng diệt côn trùng và diệt trứng của một loại rệp hại bông *Dysdercus koenigii*. Tác dụng mạnh hơn so với cao chiết từ vỏ thân cây xoan *Azadirachta indica* A. Juss.

3. Tác dụng giảm bạch cầu: Cao chiết thô từ hạt, rễ, vỏ thân bánh hỏi có tác dụng ức chế hoạt động tủy xương, gây ra giảm bạch cầu tạm thời ở động vật thí nghiệm. Chất apparicin có tác dụng ức chế sự tăng sinh bạch cầu trong thí nghiệm trên leukaemia P - 388.

4. Tác dụng trên hệ thần kinh và hô hấp Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, coronaridin có tác dụng giảm đau, nhưng cao chiết từ hoa lại không có tác dụng Cao ethanol chiết từ rễ, thân, lá, hoa có tác dụng an thần, ức chế hô hấp, làm giảm trương lực cơ xương Ibogain cũng giống iboganin có tác dụng chống co giật yếu, nhưng có ý nghĩa thống kê Dùng liều cao có tác dụng gây ảo giác giống như cocain

5 Tác dụng trên hệ tim mạch: Khi tiêm tĩnh mạch ibogain hoặc iboganin cho chuột lang đã gây mê, nhịp tim chuột chậm lại. Tác dụng làm chậm nhịp tim vẫn xảy ra khi cắt giây thần kinh phế vị hoặc khi dùng atropin. Điều này chứng tỏ thuốc làm giảm nhịp tim không phải do thuốc tác động trên hệ phó giao cảm. Voacamin dưới dạng sulfat có tác dụng tương tự như một glycosid tim, vì vậy có thể dùng để điều trị suy tim

Ibogain và iboganin có tác dụng gây hạ huyết áp thoáng qua. Phân đoạn alcaloid phân lập từ dịch chiết cành và lá bánh hỏi khô có tác dụng hạ huyết áp ở chuột cống trắng là do sự can thiệp của hệ giao cảm Bình thường xoang động mạch cảnh là một trung tâm điều hòa huyết áp. Khi xoang động mạch cảnh cảm nhận được huyết áp hạ, sẽ có đáp ứng phản xạ làm tang nhịp tim và co mạch để nâng huyết áp lên, cũng như khi dùng norepinephrin. Nhưng nếu dùng alcaloid bánh hỏi sẽ làm mất đáp ứng phản xạ khi kẹp cả 2 bên động mạch cảnh (làm giảm huyết áp tác động lên xoang động mạch cảnh) và ức chế tác dụng làm tang huyết áp của norepinephrin.

6 Tác dụng trên hệ sinh dục nữ: Coronaridin có tác dụng kiểu estrogen và ức chế một phần đáp ứng làm tang co bóp tử cung do oxytocin. Phân đoạn alcaloid chiết từ cành và lá bánh hỏi khô có tác dụng làm giãn cơ tử cung *in vivo* và *in vitro*.

7. Tác dụng trên hệ miễn dịch: Cao thô chiết bằng methanol cành và lá bánh hỏi ức chế sự tăng sinh tế bào do IL - 1β và IL - 6 hoạt hóa, với nồng độ ức chế trung bình $ID_{50} = 50,0 \pm 2,1$ µg/ml. Cao bánh hỏi cũng làm giảm sự sản xuất IL - 1 β và sự sản xuất yếu tố hoại tử u TNF - α (tumor necrosis factor). Bánh hỏi không gây độc trực tiếp trên tế bào, vì trong nghiên cứu không thấy có tế bào chết Người ta cho rằng

https://nhathuocngocanh.com/

bánh hỏi ức chế sự tăng sinh tế bào là do ảnh hưởng đến gen và sự sản xuất cytokin ở tế bào màng nâng cuộn mao mạch.

8. Độc tính: Dịch chiết bánh hỏi, khi dùng liều cao, sẽ làm chết động vật thí nghiệm, và nguyên nhân là liệt hô hấp. Rễ và thân độc hơn lá và hoa. Cao khô chiết từ lá bánh hỏi bằng cồn 50% tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng đã xác định được liều chết trung bình LD_{50} = 700 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rễ, gỗ và lá bánh hỏi có vị cay, tính mát, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán kết, hạ huyết áp, tiêu thũng, chỉ thống. Nhựa mủ làm giảm sưng tấy.

Công dụng

Nước sắc hoặc rượu ngâm với liều 6 - 9g rễ, vỏ thân bánh hỏi được dùng chữa cao huyết áp, sốt rét rừng, giun, tiêu chảy, kiết lỵ, đau bụng, ngộ độc, đau tại chỗ, đau mắt, đau răng. Lá và hoa chữa ho và cao huyết áp. Nhựa cây để tẩy giun và tẩm tên độc.

Ghi chú: Các bộ phận của cây bánh hỏi đều có độc, dùng phải thận trọng.

43. BÁO XUÂN HOA

Androsace umbellata (Lour.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Androsace saxifragifolia* Bge
Tên khác: Cây điểm địa, phật đỉnh chu.
Họ: Trân châu (Primulaceae).

Mô tả

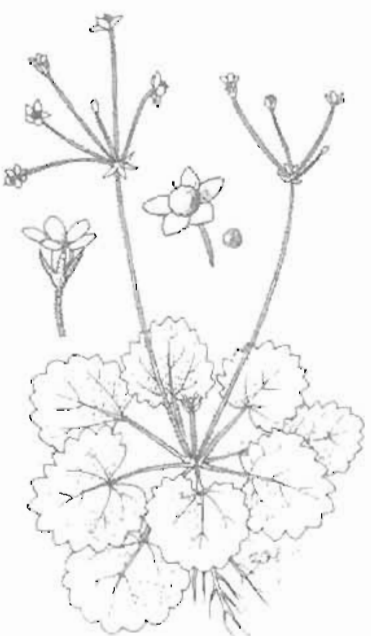

Báo xuân hoa - *Androsace umbellata* (Lour.) Merr.

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm. Lá nhiều mọc từ rễ, tỏa đều sát mặt đất thành hình hoa thị, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc hơi hình tim, đầu nhọn, mép khía răng nhọn hoặc tù, có lông; cuống lá dài 0,6 - 1,5 cm, phình ở gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán mang trên một cán thẳng, dài 4 - 15 cm; hoa nhiều màu trắng; lá bắc có lông; dài 5 răng có lông; tràng 5 cánh dài hơn dài, có ống ngắn; nhị không thò ra ngoài.

Quả nang, hình cầu, đường kính 1 - 2 mm; hạt nhiều, rất nhỏ, hình trứng, mặt ngoài có vân mạng.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Androsace* L. chỉ có một loài là báo xuân hoa ở Việt Nam. Cây phân bố rải rác ở phía nam Trung Quốc, Lào và có thể cả ở Ấn Độ. Ở Việt Nam, cây phân bố chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía bắc, từ Nghệ An trở ra. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào khoảng đầu mùa xuân, mọc nhiều trên đất ẩm ở các ruộng cao gần chân núi hay trong thung lũng; đôi khi thấy cả trên các ruộng trồng hoa màu vụ đông xuân. Báo xuân hoa sinh trưởng nhanh, sau 2,5 - 3 tháng mọc từ hạt bắt đầu có hoa quả, đến đầu mùa hè cây tàn lụi. Hạt tồn tại trong đất 6 - 7 tháng, tới đầu mùa xuân năm sau mới nảy mầm.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái vào mùa xuân, rửa sạch, phơi khô.

Tính vị, công năng

Báo xuân hoa có vị cay, đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng, chỉ thống, kiện tỳ.

Công dụng

Báo xuân hoa được dùng chữa viêm họng, viêm amidan, đau bụng, đau đầu, đau răng, đòn ngã tổn thương, gân xương đau nhức, rối loạn tiêu hóa. Liều dùng 12 - 40g, dạng thuốc sắc. Dùng ngoài với liều lượng thích hợp, giã nát lấy nước ngậm hoặc lấy bã đắp.

44. BÁT GIÁC LIÊN

Podophyllum tonkinense Gagnep.

Tên khác: Pha mỏ (Tày), độc cước liên, quỳ cữu
Họ: Hoàng liên gai (Berberidaceae).

Mô tả

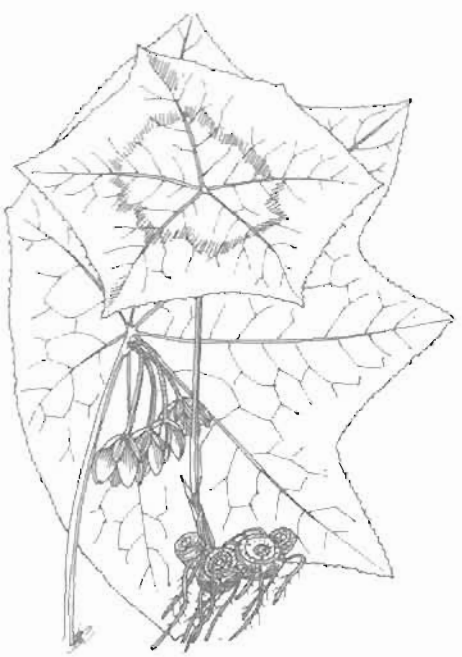

Bát giác liên - *Podophyllum tonkinense* Gagnep.

Cây thảo, cao 30 - 50cm. Rễ cứng chia nhiều đốt, có nhiều rễ nhỏ hình sợi. Thân nhẵn, mọc đứng, màu lục, đường kính 0,5 - 1cm. Lá mọc so le, thường 1 - 2 cái, có 6 - 8 cạnh, góc cạnh lồi thành mũi nhọn, mép có răng cưa sắc, không đều, gân lá hình khiên, hai mặt gần như cùng màu; cuống lá dài 20 - 40 cm, đính vào giữa phiến lá.

Hoa mọc tập trung dưới tán lá (thường từ lá thứ hai mới có hoa) 4 - 12 cái, hình lồng đèn, màu đỏ tím sẫm, cuống hoa rời nhau, dài 3 - 4 cm, có lông; đài 6 phiến dày, 3 lá vòng ngoài, ngắn (1 cm), 3 lá vòng trong dài gấp đôi (2 cm), màu lục có lông ở mặt ngoài; tràng 6 cánh mỏng bằng nhau, xếp thành hai vòng; nhị 6, hình liềm đính với cánh hoa (không xếp xen kẽ), mặt ngoài màu đỏ tím, mặt trong màu vàng, hai bao phấn dính liền với cuống nhị; nhụy hình trái xoan, màu lục nhạt, đầu nhụy sù lên như bông, màu vàng nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Podophyllum L. là một chi nhỏ trong họ Berberidaceae. Đã có tác giả tách chi thành họ riêng là Podophyllaceae. Ở Việt Nam chi này mới chỉ thấy 1 loài là bát giác liên.

Bát giác liên phân bố rải rác ở một số tỉnh miền Trung và Nam Trung Quốc (Vân Nam, Quảng Tây ...). Ở Việt Nam, cây cũng chỉ thấy phân bố rất hạn chế ở một số tỉnh vùng núi phía bắc như Cao Bằng; Bắc Cạn (Ba Bể); Hà Tây (núi Ba Vì); Hòa Bình (vùng Chợ Bờ, huyện Đà Bắc) và Lạng Sơn (núi Khau Củ).

Bát giác liên là cây đặc biệt ưa ẩm và ưa sáng. Cây mọc rất rải rác dưới tán rừng, bên khe suối, hốc đá. Độ cao phân bố 1000 - 1300 m. Phần trên mặt đất lụi hàng năm vào mùa khô. Vào tháng 3, từ phần thân rễ mọc lên 1 - 3 chồi, đó là những thân giả mang lá sau 30 - 45 ngày, khi lá đạt được độ trưởng thành, cây bắt

https://nhathuocngocanh.com/

dấu ra hoa. Tuy nhiên, trên thực tế nụ hoa đã được hình thành và phát triển gần như cùng một lúc với lá. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Thân rễ cũng có khả năng phân nhánh; sau mỗi năm, phần trên mặt đất tàn lụi, đồng thời tạo thành một "đốt củ" ở thân rễ. Căn cứ vào số đốt củ trên trục chính của thân rễ, có thể ước tính được tuổi của cây.

Bát giác liên là loại cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam. Hiện nay, cây đã trở nên cực hiếm, cần được ưu tiên nghiên cứu bảo tồn.

Bộ phận dùng

Thân rễ

Thành phần hóa học

Thân rễ bát giác liên chứa nhựa 2 - 4%, trong đó có chủ yếu podophylotoxin 0,4 - 0,8%, picropodophylotoxin. Ngoài ra, còn có desoxypodophylotoxin, kaempferol, quercetin (Trung dược chí I, 1993, Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Từ bát giác liên, chiết tách được một thành phần kết tinh, có tác dụng kích thích tim ếch cô lập, làm tim ngừng đập ở thời kỳ tâm thu, làm giãn mạch máu tai thỏ, còn đối với mạch máu chi sau của ếch và mạch máu thận của thỏ, thuốc có tác dụng gây co bóp nhẹ. Thành phần nhựa của bát giác liên có tác dụng gây nôn, tiêu chảy và gây tử vong cho mèo thí nghiệm.

Chất podophyllotoxin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng và chuột cống trắng với nhiều mô hình gây ung thư thực nghiệm đều có tác dụng ức chế tế bào ung thư như tế bào ung thư bệnh bạch cầu cấp tính, tế bào adenocarcinoma và melanoma. Ngoài ra đối với tế bào ung thư người KB, thuốc cũng có tác dụng ức chế. Cơ chế tác dụng chủ yếu là ức chế tế bào phân chia tiền kỳ (G2). Podophyllotoxin dùng bằng đường uống gây tiêu chảy nặng, đau bụng, đi ngoài ra máu, nghiêm trọng có thể dẫn đến suy sụp kiệt sức. Dùng bằng đường tiêm, đầu tiên xuất hiện tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương. Về độ độc cấp tính, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng, podophyllotoxin có LD_{50} = 30 - 35 mg/kg. Do có độc tính quá lớn nên podophylotoxin không thể sử dụng trực tiếp trên lâm sàng được. Người ta cải tiến cấu trúc hóa học, dùng các dẫn chất có độ độc thấp hơn và đã được ứng dụng có kết quả trên lâm sàng trong điều trị một số bệnh ung thư.

Các hoạt chất quercetin và kaempferol có tác dụng giảm ho, lợi đờm trong viêm phế quản mạn tính.

Tính vị, công năng

Bát giác liên có vị đắng, cay, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hóa đờm, tán kết, khử ứ, tiêu thũng. Có tiểu độc.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, bát giác liên được dùng chữa lao thương, ho, hen, nôn ra máu, viêm họng, đau dạ dày, tràng nhạc, mụn nhọt, áp xe vết thương rắn cắn. Liều dùng: 3 - 9g, sắc nước uống trong ngày, hoặc chế thành hoàn tán. Dùng ngoài cây tươi giã nát đắp tại chỗ hoặc rễ mài lấy nước bôi.

Chú ý: phụ nữ có mang không được dùng.

Bài thuốc có bát giác liên

1. Chữa tràng nhạc:

Rễ bát giác liên nghiền thành bột, điều chế với giấm, đắp vào hạch sưng đau, hoặc dùng thân rễ 30g, sắc nước uống, còn bã đắp tại chỗ.

2. Chữa ung thư vú:

Bát giác liên, hoàng đỗ quyên, mỗi vị 15g, tử bối thiên quỳ 30g ngâm với 500ml rượu trắng trong 7 ngày. Mỗi lần uống 10 - 15 ml, ngày 2 - 3 lần. Dùng ngoài xoa.

45. BÁT GIÁC PHONG

Alangium chinense (Lour.) Harms.

Tên đồng nghĩa: *Stylidium chinense* Lour.
Tên khác : Thôi chanh, thôi ba, tông da
Họ: Thôi chanh (Alangiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Bát giác phong - *Alangium chinense* (Lour.) Harms.



Alangium decipiens F. Evrard.

Cây gỗ to, cao 4 - 8m, có thể hơn. Cành mọc nằm ngang, cành non có nhiều lông màu hung, cành già nhẵn, màu nâu hoặc đen nhạt. Lá mọc so le, phiến mỏng hình bầu dục, đôi khi có cạnh hoặc thùy ở gần đầu lá, gốc hơi hình tim lệch, đầu nhọn, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới đôi khi có lông, gân nổi rõ, hai gân bên toả từ gốc lá; cuống lá ngắn có màu đỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim phân đôi; lá bắc dễ rụng; hoa màu trắng; bao hoa mẫu 6 - 8 gồm đài hình dấu, có răng ngắn; cánh hoa dài và hẹp khi nở uốn cong xuống; nhị có chỉ nhị dẹt; bầu 2 ô.

Quả hạch, hình trái xoan hoặc gần hình cầu, phía trên có vết tích của đài

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Nhiều loài khác như *Alangium decipiens* F. Evrard., *A.platanifolium* (Sieb. et Zucc.) Harms., *A.salviifolium* (L.f.) Wang in Engl. cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố sinh thái

Chi *Alangium* Lamk. gồm các đại diện là cây gỗ hoặc bụi lớn, phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới hoặc ôn đới ẩm. Ở Việt Nam, có 6 loài thì 4 loài được làm thuốc, trong đó có bát giác phong.

Bát giác phong là cây có nguồn gốc ở vùng ôn đới ẩm, phân bố ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Ở Việt Nam, loài này thường chỉ gặp ở các vùng núi phía bắc với độ cao phân bố tới 2000 m. Cây ưa sáng và ưa khí hậu ẩm mát, thường mọc ở ven rừng, bờ mương rẫy sát chân núi. Cây có thể rụng lá (không hoàn toàn) vào mùa đông, ra hoa quả nhiều hàng năm, song hiếm thấy mọc tập trung trong các quần thể tự nhiên.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái vào mùa hạ, thu, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Rễ bát giác phong chứa dl - anabasin, neonicotin, veroterpin (Trung dược từ hải I, 1993)

Theo Itoh Atsuko, 1997, lá chứa O - β - D - xyloxypyranosylsalicin và 6' - O - trans - cafeoylsalicin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giãn cơ. Nước sắc rễ tơ (nhỏ) bát giác phong, trên chó thí nghiệm với liều 5g/kg tiêm xoang bụng hoặc tiêm bắp thịt đều gây giãn cơ rõ rệt, súc vật nằm rạp, 4 chân duỗi sát đất, đầu không ngóc lên được, nhưng vẫn tỉnh táo. Alcaloid toàn phần từ rễ bát giác phong tiêm tĩnh mạch cho chó với liều 1,5 mg/kg, sau khi tiêm ngay lập tức tác dụng giãn cơ xuất hiện. Trên thỏ, alcaloid toàn phần tiêm tĩnh mạch thì liều tối thiểu gây giãn cơ là 2,47mg/kg còn liều gây chết là

https://nhathuocngocanh.com/

5,65mg/kg. So sánh với succinylcholin, tác dụng giãn cơ của alcaloid toàn phần này yếu hơn nhưng độ an toàn lại cao hơn.

Thí nghiệm về thần kinh - cơ cho thấy chất anabasin chiết từ rễ bát giác phong ức chế hoàn toàn sự co bóp của cơ khi kích thích dây thần kinh chi phối cơ, nhưng nếu kích thích trực tiếp thì cơ vẫn co bóp. Điều đó chứng tỏ tác dụng của thuốc là phong bế sự truyền dẫn hóa học ở khớp thần kinh cơ, còn đối với bản thân cơ thì không có tác dụng.

2. Tác dụng đối với hệ thần kinh: Dịch chiết bằng cồn từ rễ tơ bát giác phong tăng cường tác dụng các thuốc gây ngủ, nhưng bản thân dịch chiết không có tác dụng này. Thí nghiệm trên chó và thỏ, alcaloid toàn phần bát giác phong có tác dụng hiệp đồng với các thuốc an thần.

3. Ảnh hưởng đối với hô hấp: Trên thỏ, nước sắc rễ tơ bát giác phong tiêm tĩnh mạch với liều 1,25 - 1,5g/kg hoặc alcaloid toàn phần với liều 1,0 - 1,8mg/kg, lúc đầu hô hấp bị kích thích trong 1 thời gian ngắn, sau đó gặp khó khăn. Nếu dùng với liều lớn lại gây ngừng hô hấp.

4. Đối với tim mạch: Trên thỏ, nước sắc rễ tơ hoặc alcaloid toàn phần bát giác phong tiêm tĩnh mạch đều có tác dụng hạ huyết áp, còn trên chó gây mê alcaloid toàn phần lại có thể gây tăng huyết áp. Alcaloid toàn phần bát giác phong có tác dụng ức chế sức co bóp của tim.

5. Tác dụng đối với cơ trơn: Trên ruột và tử cung cô lập thỏ, nước sắc rễ tơ và alcaloid toàn phần bát giác phong đều có tác dụng kích thích, tăng cường sự co bóp.

6. Các tác dụng khác: Trên chuột nhắt trắng, dạng chiết cồn từ rễ tơ có tác dụng chống làm tổ của trứng đã thụ tinh và có tác dụng ngừa thai giai đoạn đầu.

Trên mô hình gây phù thực nghiệm chân chuột cống trắng, bát giác phong có tác dụng ức chế viêm rõ rệt.

Độc tính cấp

Nước sắc rễ tơ bát giác phong trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm xoang bụng có $LD_{50} = 9,98g/kg$

Alcaloid toàn phần trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch có liều gây chết là 5,65 ± 0,58mg/kg. Chất anabasin trên thỏ bằng đường tiêm tĩnh mạch có liều gây giãn cơ là 1,18 ± 0,092mg/kg và liều gây liệt hô hấp là 1,47 ± 0,13mg/kg.

Độc tính bán mạn

Trên thỏ nước sắc từ rễ tơ bát giác phong bằng đường uống với liều 10g/kg, hoặc alcaloid toàn phần tiêm tĩnh mạch với liều 1,9mg/kg, dùng trong 15 ngày liên tục đều có hiện tượng gan nhiễm mỡ nhẹ, riêng ở lô dùng alcaloid toàn phần còn xuất hiện viêm thận nhẹ.

Tính vị, công năng

Bát giác phong có vị cay, tính ôn, có độc, có tác dụng khư phong, trừ thấp, thư cân, hoạt lạc, tán ứ, chỉ thống.

Công dụng

Rễ bát giác phong chữa phong thấp, đau mỏi, tê liệt, đau lưng do làm việc quá nhiều, vết thương do đánh đập, còn dùng chữa tâm thần phân liệt (Trung Quốc).

Ngày dùng 3 - 6 g, sắc nước uống.

Chú ý: Bát giác phong có độc, liều dùng cần khống chế chặt chẽ. Không dùng cho phụ nữ có thai, trẻ em và người già ốm yếu.

Bài thuốc có bát giác phong

1. Chữa viêm khớp thấp:

Rễ bát giác phong rửa sạch, thái mỏng, ngâm rượu trắng với tỷ lệ 1:3 trong vòng 20 ngày, cứ cách 1 ngày lắc đều 1 lần. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10ml.

2. Thuốc giãn cơ trong phẫu thuật ngoại khoa

Rễ bát giác phong (9g), nước (150ml) đun sôi 20 - 30 phút, uống trước khi phẫu thuật 1/2 giờ. Chủ yếu dùng cho tiểu phẫu thuật và khi rạch da cần dùng thêm một ít thuốc gây tê tại chỗ.

3. Chữa tâm thần phân liệt.

Bột rễ bát giác phong, mỗi lần uống 1,5 - 2,4g. Ngày uống 2 lần. Không được dùng quá liều.

4. Chữa mất ngủ:

Bột rễ bát giác phong, mỗi lần uống 0,5 - 1,0g. Ngày 2 - 3 lần. Uống trước khi đi ngủ.

5. Chữa bán thân bất toại:

Bát giác phong (4,6g) ninh với thịt gà ăn trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

46. BẢY LÁ MỘT HOA

Paris polyphylla Smith

Tên đồng nghĩa: *Daiswa polyphylla* (Smith) Raf.
Tên khác: Thất diệp nhất chi hoa, tảo hưu, của đô (H'Mông)
Tên nước ngoài: Parisette, Herbe - Paris (Pháp).
Họ: Bảy lá một hoa (Trilliaceae).

Mô tả



Bảy lá một hoa - *Paris polyphylla* Smith

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,5 - 0,7m. Thân rễ mập, chia nhiều đốt, có những ngấn ngang và sẹo to. Thân thẳng đứng, cao đến 1m, không phân nhánh, màu lục hoặc hơi tím, giữa thân có một tầng lá mọc vòng từ 6 - 8 cái, thường là 7, lá hình trứng - bầu dục hoặc mác thuôn, dài15 - 20cm, rộng 8 - 10cm, gốc tròn hoặc hình tim, đầu nhọn, mép nguyên, mặt dưới màu lục nhạt hoặc hơi tím đỏ; có 3 gân; cuống lá dài.

Hoa mọc đơn độc ở ngọn thân, cách tầng lá khoảng 15 - 30cm; lá đài hình mác màu lục nom như lá; cánh hình sợi màu vàng, bằng hoặc hơi ngắn hơn lá đài; nhị nhiều, mảnh, có bao phấn màu vàng nâu; bầu màu tím đỏ có 3 ô.

Quả mọng, màu tím đen; hạt to màu vàng.

Mùa hoa: tháng 3 - 7; mùa quả: tháng 8 - 12.

Cây có công dụng tương tự:

Các loài cây khác như *Paris delavayi* Franch., *P.fargesii Franch.*, *P.hainanensis* Merr.

Phân bố, sinh thái

Paris L. là một chi nhỏ, hiện chỉ có khoảng 10 loài, phân bố ở vùng cận nhiệt đới hoặc ôn đới ẩm Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, có 6 - 7 loài, hầu như chỉ thấy ở các tỉnh miền núi phía bắc và đều được dùng làm thuốc.

Loài bảy lá một hoa có tên khoa học là *Paris polyphylla* Smith, thực ra rất hiếm gặp ở Việt Nam. Các điểm đã thu được mẫu vật gồm có Mộc Châu (Sơn La), Đồng Văn (Hà Giang), và một số điểm phân bố khác, nhưng chưa có điều kiện kiểm chứng lại chắc chắn. Trên thế giới, cây phân bố ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nê Pan và Myanma (Nguyễn Thị Đỏ, 1995).

Bảy lá một hoa là cây đặc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc rải rác dưới tán rừng kín thường xanh, dọc theo các bờ khe suối, trên đất ẩm nhiều mùn. Phần thân trên mặt đất lụi hàng năm vào cuối mùa thu. Thân rễ mang 1 - 2 chồi ngủ tồn tại qua đông và mọc lại vào giữa mùa xuân năm sau. Trong tự nhiên, thường chỉ có những cây lớn với chiều dài thân rễ trên 5cm mới thấy có hoa quả.

Bảy lá một hoa và những loài khác cùng chi là những cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam. Do nạn phá rừng làm thu hẹp môi trường sống, gần đây lại bị thu gom bán qua biên giới, nguy cơ tuyệt chủng của chúng càng thêm gay gắt. Bảo tồn các loài bảy lá một hoa đang là một yêu cầu cấp thiết.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Bảy lá một hoa là cây thích nơi có khí hậu ẩm mát, ít gió, nhưng không chịu úng. Cây chưa được trồng trên quy mô lớn, mà chỉ ở phạm vi các vườn cây thuốc ở một số địa phương.

Cây được nhân giống bằng hạt hoặc bằng thân rễ. Hàng năm, vào tháng 10 - 11, thu lấy quả chín đem gieo ngay trong vườn ươm hoặc phơi khô để đến mùa xuân năm sau mới gieo. Mỗi cây chỉ có một hoa, mỗi hoa chỉ có một ít hạt nên hệ số nhân giống bằng hạt không cao. Thân rễ bảy lá một hoa có nhiều đốt chứa mắt ngủ, có thể tách ra từng đoạn để trồng.

Thời vụ trồng chủ yếu là mùa xuân và mùa thu. Nếu thu hạt xong gieo ngay thì trồng vào cuối mùa xuân. Gieo hạt vào mùa xuân có thể trồng vào mùa thu cùng năm hoặc mùa xuân năm sau.

Cây giống thu gom từ hoang dại có thể trồng quanh năm. Khi đánh cây con, cần chú ý không làm đứt rễ, tốt nhất là đánh cả bầu.

Đất trồng nên chọn đất nhiều mùn, cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ dại, lên thành luống để thoát nước khi cần. Bảy lá một hoa là loại cây đặc biệt ưa bóng, vì vậy phải trồng dưới tán cây khác hoặc ở vườn có mái che. Nơi trồng tốt nhất là ở vùng núi, có độ cao từ 800m trở lên.

Sau khi làm đất, nên bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục cho 1 ha. Trộn phân với đất rồi hót đất rãnh luống phủ lên trên. Mỗi cây chỉ có 1 thân nhỏ cao không quá 1 m, vì vậy cần trồng dày, khoảng cách 30 x 30 cm hoặc 30 x 35 cm.

Hàng năm cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc và bón thêm các loại phân chuồng hoai mục, vi sinh, NPK hoặc tro bếp.

Bảy lá một hoa rất dễ bị thối thân rễ, nếu không thoát nước tốt, nhất là khi mưa nắng thất thường.

Mùa thu hoạch thường vào tháng 6 - 7. Khi thu, đào thân rễ rửa sạch, để nguyên đem phơi hoặc thái mỏng rồi phơi khô đều được. Chưa có số liệu về năng suất.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu đông. Dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Thân rễ bảy lá một hoa chứa đường 7 - 9 %, 2 glucosid là α - paridin và α - paristyphnin (The Wealth of India VII, 1966).

Tác dụng dược lý

Glucosid α - paristyphnin chiết từ bảy lá một hoa gây một cảm giác rầm ran, và có tác dụng ức chế trên huyết áp động mạch cảnh, cơ tim và cử động hô hấp. Nó gây co mạch thận, nhưng lại gây giãn mạch lách và các chi và kích thích ruột cô lập động vật thí nghiệm. Những tác dụng này không bị atropin hoặc ergotoxin làm thay đổi.

Đã nghiên cứu hoạt tính chống đột biến của cao nước bảy lá một hoa thường được dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc làm thuốc trị ung thư, bằng cách dùng hệ thống Salmonella/tiểu thể với sự có mặt của acid picrolonic hoặc benzo (a) pyren để kiểm tra xem dược liệu này có chứa những chất chống đột biến trực tiếp hoặc gián tiếp hay không. Chiết cao thô bảy lá một hoa với nước đun sôi trong 2 giờ, là phương pháp thường được dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc để bào chế thuốc sắc uống. Đã nhận xét thấy cao nước bảy lá một hoa có tác dụng chống đột biến ở mức vừa đối với sự đột biến gây bởi acid picrolonic. Bảy lá một hoa chứa những yếu tố chống đột biến đối với cả sự đột biến gây bởi acid picrolonic và benzo (a) pyren.

Bảy lá một hoa có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều loài vi khuẩn gây bệnh và có hoạt tính chống ung thư đối với những khối u thực nghiệm. Đã phân lập từ thân rễ một số glucosid steroid, được coi là chịu trách nhiệm chính về những hoạt tính sinh học này. Những glucosid steroid chủ yếu là glucosid của diosgenin và pennogenin, được chứng minh có tác dụng cầm máu cũng như tác dụng làm tăng lực co cơ của tim ếch cô lập.

Thân rễ của *P polyphylla* và *P.fargesii* thu hái ở một số địa phương của Trung Quốc, được thử nghiệm về tác dụng trên những tế bào cơ tim được nuôi cấy. Trong môi trường nuôi cấy tiêu chuẩn, 8 cao chiết với methanol với nồng độ 0,2mg/ml đã làm ngừng sự đập tự phát của những khối tế bào cơ tim, nhưng những cao này làm tăng có ý nghĩa nhịp đập khi giảm nồng độ xuống một nửa.

Trong môi trường nuôi cấy có nồng độ calci thấp, 0,5 mM, nhịp đập của những tế bào cơ tim giảm xuống khoảng 60 % nhịp đập của đối chứng trong môi trường tiêu chuẩn. Việc cho thêm 5 cao chiết vào môi trường có nồng độ calci thấp với nồng độ 0,1 mg/ml gây ngừng sự đập của tế bào, nhưng những cao khác làm tăng nhịp đập ít nhất 10 %.

Tính vị, công năng

Thân rễ bảy lá một hoa còn gọi là tảo hưu, có vị đắng, hơi cay, tính hơi lạnh, hơi độc, vào kinh can, có tác dụng xổ hạ, lợi tiểu, tiêu đờm, thanh nhiệt, giải độc.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Thân rễ bảy lá một hoa chữa sốt, sốt rét cơn, kinh giản, giải độc, nhất là khi bị rắn độc cắn, chữa mụn nhọt, viêm tuyến vú, sốt rét, ho lao, ho lâu ngày, hen suyễn.

Liều dùng: ngày uống 4 - 12g thân rễ dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài với tác dụng sát trùng, tiêu sưng, giã thân rễ đắp lên những nơi sưng đau, vết rắn cắn, tràng nhạc, mụn lở, nhọt.

Thuốc dùng ngoài không kể liều lượng.

Kiêng kỵ: người hư hàn cấm dùng

Ở Trung Quốc, vị thuốc tảo hưu được chế biến từ thân rễ nhiều loài cây thuộc chi Paris mọc ở những tỉnh miền Tây Nam Trung Quốc đã được dùng chủ yếu làm thuốc chữa sốt, giải độc và chữa ho.

Ở Ấn Độ và Nê Pan, thân rễ bảy lá một hoa trị giun sán bằng cách uống bột thân rễ mỗi lần một thìa cà phê, ngày một lần, liền trong hai ngày. Để trị mụn nhọt và nhọt độc, hàng ngày bôi bột nhão chế từ thân rễ bảy lá một hoa một cách đều đặn

Bài thuốc có bảy lá một hoa

1. Chữa trẻ em kinh sài, tay chân co giật:

Thân rễ bảy lá một hoa, sấy khô tán bột, uống mỗi lần 0,5 - 1 g, ngày 4 - 5 lần

2. Chữa trẻ em sốt cao co giật, hoặc quai bị, lên sởi và các chứng sưng viêm phát sốt:

Thân rễ bảy lá một hoa (4g), thiên hoa phấn (8g), bạc hà (12g). Sắc uống.

3. Chữa rắn độc cắn, nhọt ở vú, viêm phổi:

Thân rễ bảy lá một hoa (4 - 20 g). Sắc uống.

4. Chữa hen suyễn, ung thư phổi.

Thân rễ bảy lá một hoa (4 - 20g) phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Chữa lòi dom:

Thân rễ bảy lá một hoa mài với giấm bôi rồi đẩy vào.

47. BẰNG LĂNG TÍA

Lagerstroemia calyculata Kurz

Tên đồng nghĩa: *Lagerstroemia angustifolia* Pierre ex Lan.

Tên khác: Săng lẻ, bằng lăng ổi, rơ pa, tờ ru on (Ba Na).

Họ: Tử vi (Lythraceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 20 - 30 m. Cành non có cạnh và lông hình sao màu hung, cành già hình tru, nhẵn. Lá mọc so le, hình mác, dài 7 - 14 cm, rộng 2 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, phiến dày, mặt trên lúc đầu có lông hình sao, sau nhẵn mặt dưới lông dày hơn, gân lá chằng chịt tạo thành mạng rõ; cuống lá ngắn, có lông mịn

Cụm hoa tận cùng mọc thành chùm, có lông màu vàng, dài 12 - 20 cm; lá bắc rõ; hoa màu trắng tập hợp 6 - 8 cái ở một mấu, đài hình chuông, có lông, 6 thuỳ; cánh hoa 6, có móng; nhị nhiều gần đều nhau; bầu có lông ở đỉnh, vòi nhụy dài.

Quả nang, hình trứng, dài 1,2 cm, nằm sâu 1/3 trong đài, đầu có mũi nhọn, khi chín nứt thành 6 mảnh.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Lagerstroemia* L. gồm các đại diện là cây gỗ và cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông - Nam Á và Australia. Một số loài cho gỗ có giá trị, các loài khác có hoa đẹp nên được trồng làm cảnh.

Ở Việt Nam, có khoảng 20 loài, phân bố ở vùng núi, tập trung nhất từ tỉnh Nghệ An trở vào. Bằng lăng tía là một trong số ít loài, phân bố tương đối phổ biến ở một số tỉnh miền Bắc và miền Nam như Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, các tỉnh ở Tây Nguyên và Tây Nam bộ. Độ cao phân bố thường dưới 800 m. Cây còn thấy nhiều ở Lào và Campuchia.

Bằng lăng tía là loại cây gỗ lớn, thường mọc rải rác, đôi khi cũng khá tập trung, cùng một số loài cây:

https://nhathuocngocanh.com/

Cratoxylum polyanthum, Shorea obtusa, Careya sphaerica, Anisoptera costata...tạo nên kiểu rừng nửa rụng lá nhiệt đới điển hình ở Việt nam. Bằng lăng tía ưa mọc trên các loại đất đỏ bazan, dễ thấm nước và có hàm lượng mùn trung bình. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khả năng tái sinh từ hạt và từ gốc sau khi chặt khá tốt. Bằng lăng tía là cây thường xuyên được khai thác để lấy gỗ, củi.



Bằng lăng tía - *Lagerstroemia calyculata* Kurz

Bộ phận dùng

Vỏ cây

Thành phần hóa học

Vỏ cây bằng lăng tía chứa alcaloid, flavonoid, saponin, tanin, coumarin, và sterol tanin trong vỏ chủ yếu là tanin catechic 23% và một lượng nhỏ tanin gallic 7%, ngoài ra còn có đường, chất nhầy, gôm và pectin. Gôm và chất nhầy trong lá cao hơn trong vỏ thân, còn tỷ lệ tanin trong lá lại thấp hơn trong vỏ.

Tác dụng dược lý

Trong thí nghiệm *in vitro*, cao lỏng vỏ cây bằng lăng tía có tác dụng ức chế sự phát triển của các vi khuẩn theo theo thứ tự hoạt tính giảm dần như sau: *Shigella shigae, Bacillus subtilis, Proteus vulgaris, Sh. flexneri, Sh. sonnei, Salmonella typhi, Escherichia coli, Staphylococcus aureus, Pseudomonas aeruginosa*.

Bằng phương pháp pha loãng, đã xác định nồng độ ức chế tối thiểu của cao lỏng vỏ cây bằng lăng tía đối với những nấm gây bệnh ngoài da như: *Epidermophyton inguinale* (1:1), *Trichophyton rubrum* (1,5:1), *Trichophyton gypseum* (1,5:1) và *Candida albicans* (2:1)

Tanin là thành phần chủ yếu trong vỏ và lá cây bằng lăng tía có tác dụng kháng khuẩn. LD_{50} trong thí nghiệm cho uống trên chuột nhắt trắng của vỏ cây là 60g/kg, và của lá là 112,5g/kg. Trong thử nghiệm *in vitro* trên những chủng nấm phân lập từ người bệnh, cao nước vỏ bằng lăng tía cũng có tác dụng ức chế đối với 4 loại nấm đã nêu trên, tác dụng mạnh nhất đối với E. inguinale. Cao vỏ cây bằng lăng tía không diệt nấm mà chỉ kìm hãm sự phát triển của nó trong một số ngày. Đã áp dụng cồn vỏ cây bằng lăng tía 30% để điều trị bệnh nấm ngoài da trên người đạt tỷ lệ khỏi 86% trong số 60 bệnh nhân. Đã áp dụng viên bào chế từ cao vỏ cây điều trị lỵ trực khuẩn đạt hiệu quả điều trị rất tốt đối với lỵ nhẹ, hơn hẳn tetracyclin và cloramphenicol, tương đương với bactrim. Đối với bệnh lỵ mức độ vừa, thuốc không có hiệu lực bằng bactrim, và có hiệu lực tương đương tetracyclin và cloramphenicol. Áp dụng trong điều trị bỏng ở các mức độ khác nhau, cao đặc vỏ cây bằng lăng tía có tác dụng làm se khô và tạo màng thuốc che phủ các vết thương bỏng, không cần phải băng, tránh được đau đớn cho người bệnh khi thay băng. Đồng thời cao này còn có tác dụng làm giảm nhiễm khuẩn và làm rụng nhanh những hoại tử ở vết bỏng. Áp dụng điều trị cho một nhóm bệnh nhân bỏng có diện bỏng 5 - 15% cơ thể, thấy cao thuốc tạo được màng thuốc chữa bỏng nông, gây xốt; đối với bỏng sâu hơn, cao bằng lăng tía không tạo được màng thuốc liên tục, màng dễ bị rạn nứt, nên tác dụng kém hơn.

Ở Ấn Độ, một số loài khác thuộc chi *Lagerstroemia* đã được nghiên cứu sàng lọc dược lý trên động vật thực nghiệm. Cả cây trừ rễ của L. speciosa có tác dụng chống siêu vi khuẩn bệnh Ranikhet. Nó cũng có tác dụng gây giảm huyết áp.

Công dụng

Đồng bào các dân tộc BaNa, Gia Rai ở Tây Nguyên đã dùng nước sắc vỏ cây bằng lăng tía để rửa đắp vết thương, vết bỏng, chữa lỵ và ghẻ lở. Nhân dân ở các tỉnh miền Trung đã dùng cao bằng lăng tía phối hợp với cao lá ổi, lá sim để chữa vết thương phần mềm, chữa hắc lào và eczema đạt kết quả tốt. Để chữa lỵ, dùng vỏ cây bằng lăng tía nấu cao, rồi bào chế thành viên để uống. Để chữa các bệnh nấm ngoài da,

https://nhathuocngocanh.com/

dùng cao chiết với cồn 60% vỏ cây bằng lăng tía 15% bôi trên da ở nơi bị bệnh. Để điều trị bỏng, dùng cao đặc vỏ cây bằng lăng tía bôi lên những vết thương bỏng để che phủ vết thương không cần phải băng. Cũng làm như vậy đối với vết thương phần mềm, sau khi đã rửa sạch vết thương.

48. BẤC

Juncus effusus L.

Tên đồng nghĩa:	*Juncus communis* E. Mey.
Tên khác:	Cỏ bấc đèn, tim bấc, đăng tâm thảo.
Tên nước ngoài:	Soft matting rush, common rush, flutter rush (Anh); jonc (Pháp).
Họ:	Bấc (Juncaceae).

Mô tả



Bấc - *Juncus effusus* L.

Cây thảo, cao 0,5 - 1 m. Thân tròn cứng, mọc thành cụm dày; ruột xốp cấu tạo bởi những tế bào hình sao. Lá thuyên giảm rất nhiều, chỉ còn lại bẹ ở gốc thân.

Cụm hoa mọc ở giữa thân, phân nhánh xếp thành hình cầu gồm rất nhiều hoa đều, lưỡng tính, màu lục nhạt; bao hoa khô xác, không phân hoá; nhị 3, bao phấn hình sợi; bầu có vòi ngắn.

Quả nang chứa nhiều hạt nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Juncus* L. có hơn 50 loài trên thế giới, hầu hết là những loài cỏ sống nhiều năm, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Riêng ở Ấn Độ có 30 loài. Ở Việt Nam có 4 loài, trong đó *Juncus effusus* L. được dùng làm thuốc. Loài này cũng có ở Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ ...

Bấc là cây thảo thường xanh, sống nhiều năm, mọc từng khóm sau lan ra thành những dám lớn trên những vùng đất lầy. Cây có khả năng mọc vươn theo mức nước bị ngập. Bấc phân bố ở hầu hết các tỉnh, từ vùng ven biển đến trung du và cả vùng núi. Những địa phương thường khai thác thu được nhiều loại dược liệu này là Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, và Thanh Hóa ...Bấc sinh sản dưỡng sinh mạnh bằng cách đẻ nhánh con từ gốc. Hạt giống rơi xuống bám được vào bùn, đất mới có khả năng này mầm tốt.

Bộ phận dùng

Lõi thân hay ruột bấc.

Cả cây được thu hái vào tháng 9 - 10, cắt về rạch dọc thân cây để lấy lõi riêng ra, bó từng bó rồi phơi hay sấy khô.

Có thể dùng nguyên sợi bấc hoặc làm thành bột bằng cách tẩm bấc với nước cơm phơi khô mới dễ tán, sau đó cho vào nước, với bột bấc nổi phía trên mà dùng.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Trong cây bấc có tinh dầu. Thành phần tinh dầu gồm linalool, undecan - 2 - on, tridecan - 2 - on, 1,2 - dihydro, 1,5,8 trimethylnaphtalen, α - ionon, β - ionon, β - bisabolen, 6,10,14 - trimenthyl pentadecan 2 - on, α - cyperon, effusol, juncusol. Người ta cũng tách được 9 hợp chất 9 - 10 dihydro phenanthren, trong đó có 7 hợp chất có tính chất độc với tế bào.

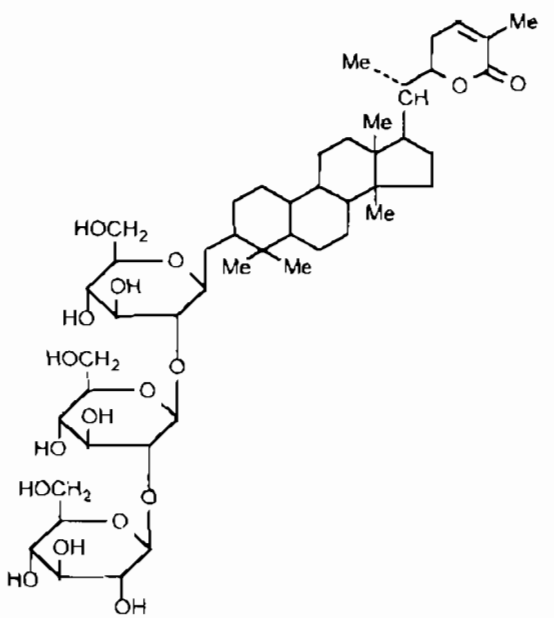

Juncosid I

Ngoài ra còn có araban, phlobaphen, methyl pentosan, một hợp chất cycloartan lacton glucosid là juncosid z đã được tách và xác định cấu trúc. Trong quả và cành non có acid amin, đường tự do, glucose, galactose, saccharose.

Ruột bấc có cellulose, dầu béo và protein

Tác dụng dược lý

Nước sắc của ruột thân cây bấc có tác dụng chống sỏi thận, lợi tiểu và giải độc. Rễ cũng có tác dụng lợi tiểu

Tính vị, công năng

Bấc có vị ngọt, nhạt, tính hơi hàn, vào các kinh tâm, phế, tiểu trường, có tác dụng thanh tâm, giáng hoả, lợi thuỷ, thông lâm.

Công dụng

Bấc làm mát tim phổi, chống sốt cao, tâm phiền, tim hồi hộp, khó ngủ, trẻ khóc đêm, lợi tiểu tiện, tiêu phù thũng, vàng da, miệng lưỡi lở loét, viêm họng Ngày uống 2 - 8 g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Người trúng hàn hoặc tiểu tiện không khống chế được, không được dùng.

Bài thuốc có ruột bấc

1. Chữa tiểu tiện ít, khó đái, phù thũng:

- Bấc 8g, nước 250ml Đun sôi trong 15 phút, chia ba lần, uống trong ngày.

- Bấc 8g, mộc thông, mã đề, cỏ xước, mỗi vị 12g. Sắc chia ba lần uống trong ngày.

2. Chữa đái buốt, đái đục, đái ra máu:

Bấc, rễ cỏ tranh mỗi vị 8g, sắc uống trong ngày.

3. Chữa tim hồi hộp, khó ngủ, miệng khát:

Bấc 4g, lá tre, mạch môn mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Chữa viêm họng, lở loét miệng:

Bấc đốt tồn tính, lấy bột thổi vào họng hoặc bôi vào chỗ lở loét.

49. BẦN

Sonneratia caseolaris (L.) Engl.

Tên đồng nghĩa: *Sonneratia acida* L.
Tên khác: Hải đồng.
Họ: Bần (Sonneratiaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Bần - *Sonneratia caseolaris* (L.) Engl.

Cây gỗ, cao 4 - 5 m hoặc hơn, luôn xanh. Rễ thở tập trung thành khóm ở quanh gốc thân, mọc ngập sâu vào bùn. Cành non có 4 cạnh nhăn. Lá mọc đối, lá non hình mũi mác dài, lá già hình trái xoan, dài 5 - 10 cm, rộng 3,5 - 4,5 cm, gốc thuôn, đầu tù, phiến dày và dai, hơi mọng nước, rất giòn, gân lá rõ, thường rụng vào mùa đông; cuống lá và phần gân chính ở gốc có màu đỏ.

Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở ngọn thân hoặc kẽ lá; cuống hoa ngắn và mập; đài có 6 răng hình tam giác, dày hàn liền ở gốc tạo thành một ống dài 1.5 cm, mặt ngoài màu lục, mặt trong màu tím hồng, tràng 6 cánh hình dải, đầu thuôn nhọn; nhị nhiều, chỉ nhị dài, mảnh; bầu hình cầu dẹt.

Quả mọng, hình cầu, dẹt, đường kính 3 cm, có mũi thuôn nhọn ở đầu; hạt nhiều, dẹt. Toàn cây nhẵn.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sonneratia* L.f. gồm một số đại diện là cây gỗ hay cây bụi, mọc ở các vùng đất ngập mặn ven biển, ở Đông Phi, nhiệt đới châu Á, Bắc Australia và các đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có 4 - 5 loài, trong đó bần là cây gặp khá phổ biến ở các vùng ven biển từ Thủy Nguyên (Hải Phòng) cho đến Rạch Giá (Hà Tiên). Loài này cũng phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Thái Lan, Campuchia, Indonesia, Philippin, New Guinea, phần bờ biển Đông Bắc Australia và đảo Salomon.

Bần là loại cây gỗ phân cành nhiều, ưa sáng, chịu được mặn nên thường thấy trên các vùng đất bùn nhão ở các cửa sông. Nó thường mọc lẫn với các loài *Kandelia candel*, *Aegiceras corniculata*, *Excoecaria agallocha*, và các loài đước - *Avicennia spp*... là những đại diện không thể thiếu, tạo nên quần thể rừng ngập mặn ven biển Việt Nam. Để thích nghi với điều kiện đất bùn nhão và thường xuyên bị ngập nước, cây có hệ thống rễ thở mọc trồi lên khỏi mặt đất. Bần ra hoa hàng năm, thụ phấn nhờ gió, côn trùng và dơi. Hoa bần là nguồn thức ăn quan trọng của ong mật. Cây còn được trồng thêm nhằm chắn sóng và bảo vệ vùng đất ngập nước ở ven biển.

Bộ phận dùng

Quả, vỏ, thân và cành.

Thành phần hóa học

Quả bần chứa 11% pectin (tính theo dược liệu khô)

Vỏ thân và cành chứa (theo thứ tự 9 - 17% và 11,0 - 11,9%) tanin thuộc nhóm tanin pyrogallic.

Gỗ chứa 2 chất màu là archin (1, 3, 8 - trihydroxy - 3 methyl anthraquinon) và archinin (1, 8 - dihydroxy - 3 methyl anthraquinon). Ngoài ra còn có một hợp chất phenol là archicin (The Wealth of India IX, 1972).

Công dụng

Bần mới được sử dụng theo kinh nghiệm dân gian.

Lá bần: ở các nước Đông Dương (cũ), lá bần giã nát với ít muối, đắp tại chỗ chữa vết thương bầm tím do dụng đập.

Quả bần: ở Ấn Độ quả bần được dùng làm thuốc đắp ngoài chữa bong gân sưng tấy. Dịch ép lên men từ quả có tác dụng cầm máu. Ở Malaysia, quả già là thuốc diệt giun, còn nước ép từ quả xanh dùng làm thuốc giảm ho. Ngoài ra quả lúc còn xanh có vị chua, dùng tăng mùi vị cho bột cari, còn lúc chín có mùi vị giống bơ, có thể ăn tươi hoặc nấu chín.

Hoa bần: ở Ấn Độ, dịch ép từ hoa là một thành phần trong bài thuốc chữa đái ra máu.

https://nhathuocngocanh.com/

50. BẦU

Lagenaria siceraria (Molina) Standl.

Tên đồng nghĩa: *Lagenaria vulgaris* Ser., *L. leucantha* (Duch.) Rusby
Tên khác: Bầu nậm, bầu sao.
Tên nước ngoài: Calabash gourd, bitter bottle - gourd (Anh); gourde, calebassier rampant, courge bouteille, calebassier faux (Pháp).
Họ: Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả



Bầu - *Lagenaria siceraria* (Molina) Standl.

Cây thảo leo, dài hàng mét. Thân tròn có nhiều lông, tua cuốn phân nhánh. Lá mọc so le, hình trứng rộng, gốc hình tim, đầu hơi nhọn, mép lá uốn lượn, hai mặt có nhiều lông; cuống lá dài có 2 tuyến nhỏ.

Hoa to, màu trắng, đơn tính cùng gốc; hoa đực mọc đơn độc, 5 cánh rời, nhị 3; hoa cái có vòi ngắn.

Quả dài, có những đốm mốc tròn (bầu sao) hoặc hình tròn, có núm nhỏ hình bầu rượu (bầu nậm), khi già hóa gỗ; hạt nhiều, dẹt.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lagenaria* Ser. chỉ có một loài là cây bầu. Cây có nguồn gốc xa xưa từ vùng nhiệt đới châu Phi, sau lan ra khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khác của thế giới. Bầu du nhập vào châu Mỹ, được giả thiết là do sự trôi dạt quả (vỏ quả khi già hóa gỗ rất cứng) qua đại dương, từ trước thời Colombo phát hiện ra tân thế giới. Các kết quả nghiên cứu về khảo cổ học cũng chứng minh bầu đã có cách đây trên 10.000 năm (F. A. Widjaja & M. E. C. Reyes, 1994 in PROSEA N° - 8 - Vegetables, p. 192). Trải qua quá trình trồng trọt lâu dài, loài cây này đã trở nên đa dạng về các giống (cultivars).

Ở Việt Nam, bầu là cây trồng cổ xưa có mặt ở khắp nơi vùng núi và đồng bằng, để lấy quả non làm rau ăn. Căn cứ vào hình dạng, kích thước của quả và vùng trồng, bầu ở Việt Nam hiện có gần 10 loại khác nhau. Loại quả dài và to thường được trồng ở vùng đồng bằng. Một số loại quả tròn, nhỏ với nhiều hình thù đặc biệt, lại được trồng ở vùng núi cao phía bắc, như Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang hoặc ở Tây Nguyên. Song nhìn chung, tất cả các giống bầu đều là cây sống một năm với thời gian từ lúc gieo hạt đến khi cây có quả già và tàn lụi chỉ kéo dài khoảng 3 - 5 tháng. Cây ưa ẩm và khí hậu ôn hòa, được trồng ở vùng thấp vào mùa xuân và ở vùng nhiệt đới núi cao là vào mùa hè - thu. Cây thích nghi với nhiều loại đất có pH 6 - 7, không chịu được ngập úng. Vào thời kỳ ra hoa, nếu gặp thời tiết mây mù hoặc mưa kéo dài, hiệu quả thụ phấn của hoa sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp. Hạt bầu có khả năng nảy mầm tốt trong thời gian bảo quản dưới một năm.

Bầu là cây rau xanh thông dụng của vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Trong số các nước ở khu vực Đông Nam Á, Philippin và Indonesia có sản lượng bầu

https://nhathuocngocanh.com/

hàng năm khoảng vài chục ngàn tấn quả. Ở Việt Nam, trong vài năm gần đây, việc trồng cây thực phẩm này cũng có chiều hướng gia tăng. Một số giống bầu quả nhỏ, có hình dạng độc đáo được trồng ở vùng núi cao (Bát Xát - Lào Cai; Đồng Văn, Mèo Vạc - Hà Giang...), do quả non hơi có vị đắng nên người ta thường để quả già, lấy vỏ quả làm độ đựng nước hoặc rượu.

Cách trồng

Bầu được trồng chủ yếu trong vườn quanh nhà để tự túc rau ăn. Người ta nhân giống bầu bằng hạt. Chọn quả to, đẹp, cân đối ở gần gốc (lứa quả thứ nhất hoặc thứ hai), làm quang treo giữ cho đến khi dây bầu héo, vỏ quả vàng, cắt về tiếp tục phơi thật khô, treo vào gác bếp hoặc nơi khô ráo để lấy hạt làm giống.

Vào tháng 10 - 12, chỉ cần đào 1 - 2 hốc, mỗi hốc bón lót 10 - 15 kg phân chuồng hoai trộn với 100 g supe lân, sau đó lấp đất lại rồi gieo 4 - 5 hạt. Khi cây mọc, tỉa bớt, chỉ để mỗi hốc 2 cây. Có thể gieo hạt ở vườn ươm, khi cây có 4 - 6 lá thật, đánh cả bầu trồng vào hốc đã trộn sẵn phân.

Bầu cần được tưới giữ ẩm thường xuyên, khoảng 70 - 80% độ ẩm đất là thích hợp. Rễ bầu ăn nông, cần xới đất tơi xốp, tạo điều kiện cho rễ phát triển. Khi dây bầu dài 1 - 1,5m, cần làm giàn cho cây leo. Giàn làm theo kiểu mái bằng, diện tích tùy thuộc số cây ở các hốc. Trước khi bắt dây lên giàn, nên khoanh dây bầu cho nằm một vòng, rồi lấp đất để cây mọc khỏe, lâu tàn. Chú ý phân bố dây bầu đều trên giàn. Cần dùng phân chuồng hoai, nước phân chuồng bón thúc vào lúc cây có 4 - 6 lá thật, khi bắt đầu ra hoa và có quả rộ.

Quả bầu có thể thu hái sau khi hoa tàn khoảng 15 - 20 ngày.

Bộ phận dùng

Quả, hạt, rễ, lá, tua cuốn.

Quả bầu được chế biến như sau: cắt quả thành khoanh, gọt vỏ, bỏ hạt rồi thái thành miếng nhỏ, dùng tươi hoặc phơi khô.

Hạt thu ở quả già, phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả bầu tươi chứa 95% nước, 0,5% protid, 2,9% glucid, 1% cellulose, 21 mg% calci, 25 mg% phosphor, 0,2 mg% sắt, caroten 0,02 mg%, và các vitamin B_1 0,02 mg%, vitamin B_2 0,03 mg%, vitamin PP 0,40 mg%, vitamin C 12 mg% (Võ Văn Chi. TDCTVN - 1999 - 79).

Theo tài liệu Ấn Độ (The wealth of India vol VI, 1962 p. 17, 18, 19), quả bầu có nước 96,3%, protein 0,2, chất béo (dịch chiết ether) 0,1, carbohydrat 2,9%, chất vô cơ 0,5%, calci 0,02%, phosphor 0,01%, Fe mg 0,7%, sodium 11,0 mg%, potasium 86,0 mg% và iodin 4,5 µg/kg. Thành phần acid amin trong quả gồm leucin 0,8 mg/g, phenylalamin 0,9, valin 0,3, tyrosin 0,4, alanin 0,5, threonin 0,2; acid glutamic 0,3; serin 0,6, acid aspartic 1,9, cystin 0,6, cystein 0,3, arginin 0,4 và prolin 0,3 mg/g.

Quả bầu là nguồn nguyên liệu có hàm lượng cao vitamin B và C, các chất khác gồm thiamin 44 µg, riboflavin 23 µg, niacin 0,33 mg, cholin 16,02 mg/g và acid ascorbic 13,0 mg/100g, nhiều pectin (21% theo trọng lượng khô) gồm anhydrid uronic 58,48%, furfural 20,72%, cucurbitacin B, D, G và H chủ yếu là cucurbitacin B và men β glucodase (elaterase). Men này hoạt động tối đa ở pH đệm phosphat 4,0 - 5,5, nhiệt độ 50°.

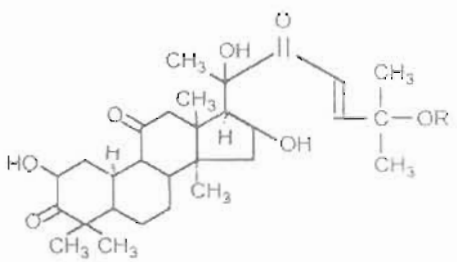

Cucurbitacin B : R = $COCH_3$
Cucurbitacin D : R = H

Meng Yenfa; Yang Guolin đã tinh chế và xác định tính chất của men phenylalanin ammonia lyase trong quả bầu. Men có 4 đơn vị phụ (subunit) với trọng lượng phân tử của mỗi đơn vị là 74.000 dalton. Toàn bộ trọng lượng phân tử là 280.000 dalton. (CA. 117, 1992, 247510 c).

Shirwaikar Annie; Screenivasan K. K đã phân lập từ phần chiết ether dầu của quả bầu (phần này thể hiện tác dụng bảo vệ gan) 2 chất steroid là fucosterol và campesterol (CA. 126, 1997, 16775 n)

Ngoài ra, quả bầu còn chứa 22 deoxycucurbitacin D, 22 deoxyisocucurbitacin D, acid m. coumaric (TDTH III. 1101, II. 1917, 1918).

Hạt bầu chứa các Δ5 sterol như codisterol, 25 (27) dehydroporiferasterol, ferasterol, isofucosterol, stigmasterol, campesterol, 22, dihydrobrassicasterol, sitosterol, 25 (27) dehydrofungisterol, 22 (27) dehydrochondrillasterol, 24 β - ethyl - 25 (27) dehydrolathosterol, avenasterol, spinasterol, 24

https://nhathuocngocanh.com/

methyllathosterol, 22 - dihydrospinasterol và 24 methylene cholesterol (CA. 106, 1987, 153043 y); lượng dầu béo trong hạt khá cao 38% gồm các acid palmitic, stearic, oleic và linoleic. Đây là những acid chủ yếu chiếm 50 - 70% tổng số các acid béo trong dầu hạt.

Thành phần carbonhydrat trong hạt chỉ gồm glucose và fructose (CA. 115, 1991, 27937 z).

Bã hạt sau khi đã ép dầu chứa nhiều protein là thức ăn tốt cho trâu bò.

Hạt còn chứa men ức chế trypsin, 2 protein LLDTI I và LLDTI II chứa 30 và 29 đơn vị acid amin là men ức chế mạnh bovine trypsin (CA. 117, 1992, 65350 t).

Krauze, Baranowska; Miroslawa Cisowski Wojeich đã phân lập từ bầu các hợp chất C - glycosid flavonoid như saponarin, isovitextin (đồng phân C-6) isoorientin và apigenin 7, 4' diglucosyl - 6 - C - glucosid.

Saponarin là C - flavon glycosid chủ yếu với hàm lượng 2,484%.

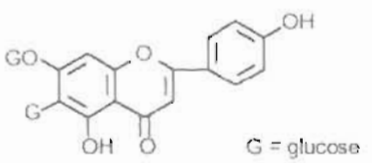

Saponarin

(CA. 121, 1994, 152458 k; CA. 123, 1995, 164496 a).

Ngọn và lá bầu chứa các acid amin như leucin 2,3; phenylalanin 1,0; valin 1,0; tyrosin 0,4; alanin 1,1; threonin 0,8; acid glutamic 1,7; serin 0,9, acid aspartic 2,9, cystin 1,7, cystein 0,4; lysin 5,2 methionin sulphoxid 0,3 và prolin 0,3 mg/g, vitamin C và saponin steroid (0,13% so với trọng lượng khô) (The wealth of India vol VI, 1962 17,18, 19).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng bảo vệ gan: Gây tổn thương gan bằng carbon tetrachlorid cho chuột cống trắng. Cao khô chiết cồn quả bầu còn xanh cho uống liều 250 mg/kg thấy tác dụng có ý nghĩa. Nếu chiết bằng ether dầu thì cao có hoạt tính mạnh hơn. Hoạt chất cucurbitacin B cũng có tác dụng bảo vệ gan, làm giảm hoại tử gan khi gây tổn thương gan bằng CCl_4 ở chuột cống trắng.

Gây tổn thương gan và xơ gan bằng cách dùng lâu dài CCl_4 cho chuột cống trắng, thấy cucurbitacin B làm tăng tích luỹ glycogen gan, ngăn ngừa được tế bào gan nhiễm mỡ và ức chế được sự tăng sinh xơ ở gan

2. Tác dụng chống ung thư: Dùng tế bào u S - 130 cấy cho chuột nhắt trắng, thấy chất cucurbitacin B với liều 0,25 - 0,50 mg/kg ức chế được sự phát triển của tế bào S - 180 là 21 - 55%. Gây nhiễm u Ehrlich cho con vật, thấy cucurbitacin B với liều 0,25 - 0,50 mg/kg kéo dài được thời gian sống của con vật thêm 30 - 38%.

Nghiên cứu *in vitro*, cucurbitacin B gây độc với tế bào ung thư mũi hầu KB và tế bào ung thư Hela. Liều gây chết 50% số tế bào ung thư là 0,005 µg/ml.

3. Tác dụng chống dị ứng: Khi nuôi cấy mô tế bào của cây bầu, trong quá trình phát triển, môi trường nuôi cấy có hình thành acid bryonolic là một triterpen pentacyclic có tác dụng chống dị ứng.

4. Độc tính của cucurbitacin B: Thử trên chuột nhắt trắng dùng đường uống, liều chết trung bình là LD_{50} = 14,0 ± 3,0 mg/kg; nếu tiêm dưới da LD_{50} = 1,0 ± 0,07 mg/kg. Thử trên chuột cống trắng, dùng đường tiêm dưới da liên tục trong 6 ngày, tổng liều chết trung bình là LD_{50} = 2,2 ± 0,03 mg/kg.

Tính vị, công năng

Quả bầu có vị ngọt nhạt, tính lạnh, có tác dụng giải nhiệt, giải độc, thộng tiểu, tiêu thũng, trừ ngứa. Lá bầu có vị ngọt, tính bình. Tua cuốn và hoa bầu có tác dụng giải nhiệt độc.

Công dụng

Quả bầu được dùng luộc, nấu canh hay xào ăn. Bầu luộc ăn mát chữa được táo bón. Nước luộc quả bầu uống là thuốc thông tiểu tiện. Bầu là món ăn - vị thuốc tốt cho bệnh nhân đái tháo đường vì có ít glucose và năng lượng. Thịt quả bầu sống chữa dái rắt, sỏi thận, phù, giã đắp khi bị sưng tấy, nóng đỏ. Theo kinh nghiệm nhân dân, nếu bị sưng ống chân và đầy hơi mà ăn nhiều bầu thì lâu khỏi. Vỏ quả bầu già với hến 30 - 40g, phơi khô, sắc uống để hạ sốt, lợi tiểu, tiêu độc.

Rễ bầu cũng được dùng trị phù và vàng da. Ngày 16 - 20 g sắc uống. Tua cuốn và hoa bầu nấu nước tắm cho trẻ để phòng ngừa dậu, sởi, lở ngứa. Hạt bầu chữa răng lợi sưng đau, giun và sán xơ mít. Dầu hạt trị bệnh đau đầu. Ở Ấn Độ, người ta uống dịch ép lá tươi để chữa rắn cắn.

Chú ý: Quả bầu tính lạnh, ăn nhiều có thể gây nôn tháo, người hư hàn, tạng lạnh không nên dùng.

Bài thuốc có bầu

1. Chữa răng lợi sưng đau, tụt lợi, chân răng lộ ra:

https://nhathuocngocanh.com/

Hạt bầu, ngưu tất, mỗi vị 20g, nấu lấy nước, ngậm và súc miệng, ngày 3 - 4 lần.

2. *Chữa tiêu chảy và lỵ ra máu:*

- Dịch quả bầu còn xanh 10 ml, trộn với dịch lá cỏ nhọ nồi 10 ml, uống ngày 2 lần.

- A nguỳ (chất gôm nhựa của cây Ferula asa - foetida) 1 mg hòa vào 10 ml dịch quả bầu còn xanh. Uống ngày 2 lần, trong 3 ngày liền.

3. *Chữa dái rắt, đái đỏ, sỏi thận:*

Vỏ bầu 30 g, hoàng thảo, nhân ý dĩ, mỗi vị 12g, sắc uống, dùng nhiều ngày.

51. BẦU ĐẤT

Gynura sarmentosa DC.

Tên đồng nghĩa: *Gynura procumbens* Lour.
Tên khác: Rau lúi, dây chua lè, kim thất, khâm khon (Tày), thiên hắc địa hồng.
Tên nước ngoài: Scrambling gynura (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Bầu đất - *Gynura sarmentosa* DC.

Cây thảo mọc bò và hơi leo. Thân hình trụ, nhẵn, có khía rõ, dài 0,40 - 0,80 m. Lá mọc so le, dày, mọng nước, hình bầu dục, tròn hoặc tù ở gốc, đầu nhọn ngắn, dài 3 - 8 cm, rộng 1,5 - 3,5 cm, có khía lông chim ở nửa phía gần gốc và răng cưa to phía đầu lá, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm, mặt dưới có lông mịn, màu đỏ tía; cuống lá hơi có cánh, ở gốc cuống có hai tai nhỏ giống như lá kèm.

Cụm hoa mọc thành ngù kép ở ngọn và kẽ lá, mỗi ngù có 1 - 3 đấu, có khi 5, dài 1,7 cm, rộng 5 - 10mm; tổng bao có một hàng lá bắc sù sì; hoa nhiều màu vàng cam, mào lông mềm, màu trắng; tràng mảnh chia làm 4 thuỳ; nhị 5; bầu hình trụ, nhẵn.

Quả bế, hình trụ, nhẵn, có 10 khía, có mào lông trắng ở đỉnh.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gynura* Cass. gồm các loài hầu hết là cây thảo, một vài loài là cây bụi nhỏ, có cành vươn dài, mọc dựa; phân bố rải ở các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam chi này có khoảng 10 loài, trong đó 4 hoặc 5 loài được dùng làm thuốc. Bầu đất là một loại rau ăn khá thông dụng cho người và gia súc (lợn, bò). Nhiều địa phương có kinh nghiệm dùng bầu đất làm thuốc.Cây phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Hòa Bình với độ cao phân bố tới 1600 m ở các tỉnh phía nam ít gặp hơn. Bầu đất còn thấy ở một số nước khác như Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Lào, Philippin...

Bầu đất thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng thường mọc ở đất còn tương đối màu mỡ, nhất là các vùng núi đá

https://nhathuocngocanh.com/

vôi, hoặc xung quanh nương rẫy. Cây có khả năng ra chồi khỏe và mọc nhanh. Chính vì vậy mà trong một vụ xuân hè và cả mùa thu người ta có thể thu hái rau được rất nhiều lần. Tuy nhiên chỉ có những cây ít bị ngắt ngọn mới có hoa quả thường xuyên.

Cách trồng

Bầu đất chủ yếu được khai thác từ nguồn hoang dại. Ở một số nơi nhân dân có trồng làm rau ăn. Vào mùa xuân, đất sau khi được cày bừa, nhặt cỏ được lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng khoảng 1 - 1,2 m, đánh rạch sâu 10 - 15 cm, cách nhau 40 - 50 cm, lót một ít phân chuồng rồi lấy những đoạn thân dài 25 - 30cm đặt xiên như trồng rau muống, sau đó lấp đất, để 1/3 thân thò lên khỏi mặt đất.

Bầu đất không cần chăm bón nhiều, ít thấy sâu bệnh, thỉnh thoảng tưới giữ ẩm, có thể tưới nước phân chuồng, nước giải, hoặc phân chuồng pha loãng.

Cần chú ý tìm hiểu cách nhân giống bằng hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, công năng

Bầu đất có vị cay, ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, thông kinh, hoạt lạc, tiêu thũng, chỉ thống, tiêu viêm, chỉ khái (giảm ho).

Công dụng

Bầu đất mới chỉ thấy dùng trong phạm vi nhân dân. Phối hợp với nhiều vị thuốc khác, bầu đất được dùng làm thuốc hạ sốt trong điều trị các bệnh sởi, phát ban. Một số nơi dùng bầu đất chữa đái són, đái buốt và đái dầm ở trẻ em. Cây còn được dùng chữa kinh nguyệt không đều, khí hư, bạch đới, viêm bàng quang mạn tính ở phụ nữ và một số bệnh thận.

Ngoài ra, nhân dân ở một số nơi đã dùng bầu đất nấu canh ăn như rau. Ở Trung Quốc, cây bầu đất sắc uống chữa vết thương do hung khí gây nên, viêm khớp thấp, viêm phổi, viêm phế quản. Bầu đất hầm với thịt ăn để điều trị viêm phổi, viêm phế quản.

Liều dùng: 30 - 40g hoặc hơn.

Bài thuốc có bầu đất

1. Chữa phụ nữ viêm bàng quang mạn tính, khí hư, bạch đới.

Bầu đất, thổ tam thất, ý dĩ sao (mỗi thứ 10 - 15 g) sắc nước uống ngày hai lần.

2. Chữa đái són, đái buốt, đái dầm:

Bầu đất (40 - 80 g cây tươi) nấu canh ăn hoặc sắc nước uống.

3. Chữa vết thương phần mềm

Lá bầu đất tươi, giã nát đắp tại chỗ.

4. Chữa đau mắt

Lá bầu đất tươi rửa sạch, thêm vài hạt muối, giã nhỏ đắp lên mắt.

52. BẦU GIÁC TÍA

***Chasallia curviflora* Wall. ex Roxb.**

Tên đồng nghĩa:	*Chassalia curviflora* (Wall. ex Roxb.) Thwaites, *Psychotria curviflora* Wall
Tên khác:	Giàng sơn, hạc tất, xương sơn, cây mắt trắng.
Họ:	Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 4 m. Thân nhẵn, cành non màu nâu đen, sau xám nhạt. Lá mọc đối, hình mác thuôn, dài 8 - 25 cm, rộng 2,5 - 7 cm, gốc tròn, đầu nhọn hoặc tù, mặt trên màu xám nâu, mặt dưới rất nhạt; cuống lá dài 1 - 6 cm; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim, dài 2 - 10 cm; hoa nhiều, màu trắng, hồng hoặc tím, họng vàng; ống tràng hơi cong.

Quả nạc, hình cầu, có đài tồn tại, màu đen.

Mùa hoa: tháng 4 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

https://nhathuocngocanh.com/



Bầu giác tía - *Chasallia curviflora* Wall. ex Roxb.

Phân bố, sinh thái

Chasallia Comm. là một chi nhỏ. Ở Việt Nam, chỉ có 2 loài, trong đó loài bầu giác tía thường gặp ở các tỉnh miền núi phía nam, gồm Kon Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng và đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang (Võ Văn Chi 1997). Cây cũng phân bố rải rác ở một số nước nhiệt đới khác, như Ấn Độ, Malaysia, Campuchia, Lào và Nam Trung Quốc.

Bầu giác tía là loại cây bụi ưa sáng và có thể chịu bóng tốt, thường thấy ở bờ khe suối dưới tán rừng hoặc ven rừng ẩm. Cây được trồng làm hàng rào, làm cảnh, thích nghi tốt với điều kiện được chiếu sáng trực tiếp, ra hoa nhiều. Bầu giác tía được nhân giống tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây trồng bị cắt tỉa nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh. Trồng được bằng hạt hay phần gốc (còn rễ) sau khi đã cắt bỏ bớt phần thân và cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, dịch hãm với nước sôi của lá bầu giác tía có tác dụng hạ sốt.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, bầu giác tía có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, chỉ thống, khư phong.

Công dụng

Nhân dân ở một số tỉnh miền Trung thường dùng lá bầu giác tía chế thuốc uống chữa sốt rét với liều 10 - 20g, rễ chữa hắc lào, ho, đau đầu. Rễ bầu giác tía rửa sạch, thái nhỏ nấu với nước, cô đặc còn được dùng rửa vết thương, mụn nhọt, chống nhiễm khuẩn. Lá tươi giã nát, hơ nóng, đắp chữa sưng đầu gối.

Ở Malaysia, rễ bầu giác tía cũng chữa sốt rét, nước sắc của rễ chữa ho. Rễ và lá bầu giác tía đắp ngoài, chữa đau đầu, vết thương, mụn loét

53. BÈO CÁI

Pistia stratiotes L.

Tên khác:	Bèo ván, bèo tai tượng, bèo tía, đại phù bình
Tên nước ngoài:	Tropical duckweed, water lettuce (Anh).
Họ:	Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo, không có thân. Rễ chùm chìm ngập trong nước. Lá mọc từ rễ thành hình hoa thị, gốc lá thuôn hẹp thành bẹ, đầu lá tròn loe rộng, mặt trên nhẵn sẫm màu, mặt dưới có lông mịn, màu trắng xám hoặc đỏ tía; gân lá xếp hình quạt.

Cụm hoa là một mo hình lá, màu trắng nhạt gồm phần ống hình trứng và phần phiến hình trái xoan

https://nhathuocngocanh.com/

nhọn, mặt trong nhẵn, mặt ngoài có lông, trục hoa ngắn, 2 - 8 hoa đực ở trên, một hoa cái ở dưới; hoa trần; hoa đực có hai nhị ngắn dính nhau, bao phấn có hai ô, hoa cái có bầu hình trứng chứa nhiều noãn.

Quả mọng, hình trứng, có nhiều hạt

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.



Bèo cái - *Pistia stratiotes* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pistia* L. có một loài là bèo cái với 3 - 4 thứ (var.), phân bố khá rộng rãi ở nhiều nước nhiệt đới và cận nhiệt đới ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam, loài bèo cái còn có thêm một dưới loài lá rất to. Chúng sống trôi nổi trên mặt nước, nhưng thường tụ tập thành đám lớn ở chỗ nước lặng, như ao hồ, ruộng nước và đầm lầy. Bèo cái có ở hầu hết các địa phương. Ngoài ra, cây còn được trồng thêm để làm rau cho lợn hoặc làm nơi trú nắng và đẻ trứng của một số loài cá nuôi. Bèo cái ra hoa quả hàng năm. Hạt giống phát tán ra mác vào rễ các cây mẹ hoặc trôi dạt vào chỗ đất bùn, mới có điều kiện nảy mầm. Tuy nhiên, cách tái sinh cây con mạnh nhất vẫn là đẻ nhánh từ phần gốc của thân.

Bộ phận dùng

Toàn cây, chủ yếu là lá. Thứ có mặt dưới lá màu tía thì tốt hơn.

Thành phần hóa học

Lá và thân bèo cái chứa protein 1,4%, chất béo 0,3%, carbohydrat 2,6%, calci (CaO) 0,2%, phosphor (P_2O_5), 0,06% protein dễ tiêu 1,2%. Ngoài ra còn có nhiều vitamin A, C. Tro chứa nhiều clorua kali và sulfat kali (The Wealth of India VIII, 1969).

Bèo cái còn chứa sitosterol - 3 - 0 - [2', 4' - 0 - diacetyl 6' - stearyl] - β - D glucopyranosid, sitosterol - 3 - 0 - [2' - 0 - staeryl] - β - D - xylopyranosid và sitosterol - 3 - 0 - (4' - 0 - stearyl) - β - D - xylopyranosid (Della Greca Marina và cs 1991). Ngoài ra còn thấy có stratiosid II (Della Greca Marina và cs, 1996).

Theo Ling Yun và cs, 1999, bèo cái chứa stigmasta - 4, 22 - dien - 3 - on, stigmasterol, stigmasteryl stearat và acid palmitic.

Tác dụng dược lý

Bèo cái có tác dụng kháng khuẩn đối với một số chủng vi khuẩn gây bệnh trong thử nghiệm *in vitro*. Nước sắc bèo cái (sắc 3 nước trong 30, 60 90 phút rồi cô lại đến nồng độ 1:1) được cho chuột cống trắng uống với liều (quy ra dược liệu khô) : 20g/kg thể trọng. Đo thể tích nước tiểu trong thời gian 5 giờ sau khi cho uống thuốc, thấy thể tích nước tiểu ở lô chuột uống thuốc sắc bèo cái tăng và bằng 1,4 lần so với lô đối chứng. Hàm lượng ion kali trong mẫu nước sắc bèo cái 1:1 thử nghiệm là 323 mEq/lit. Hoạt tính lợi tiểu của bèo cái có một phần do tác dụng của kali, nhưng chủ yếu do các thành phần khác.

Đã áp dụng bài thuốc VT1 có bèo cái phối hợp với ba vị thuốc khác dưới dạng nước sắc hoặc cao nước chế thành siro, trong điều trị viêm cầu thận cấp cho hai nhóm bệnh nhi. Trong nhóm I có 37 bệnh nhi, sau 4 - 10 ngày hết phù, sau 7 - 14 ngày, protein niệu còn vết, urê máu trở lại bình thường. Thời gian điều trị trung bình 34,5 ngày; tất cả 100% bệnh nhi đều ổn định, ngay cả khi kiểm tra lại sau 3 tháng.

Trong nhóm II có 43 bệnh nhi, thuốc có tác dụng làm tăng bài tiết nước tiểu ngay ở ngày thứ nhất sau khi uống thuốc, lượng nước tiểu tăng nhiều sau 3 ngày, sau 7 ngày ổn định ở mức bình thường. Phù và cân nặng bắt đầu giảm ngay sau 1 ngày và phù giảm nhanh sau 3 ngày, sau 7 ngày bệnh nhân hết phù. Bệnh nhân hết sốt trong 3 ngày đầu. Urê máu giảm xuống dần đến mức bình thường sau 3 - 7 ngày. Xét nghiệm nước tiểu cho thấy protein, hồng cầu và bạch cầu giảm dần trong tuần thứ nhất và thứ hai, trong vòng 3 - 5 tuần thì hết hẳn, 100% bệnh nhi đều khỏe.

Trong nhóm III có 10 bệnh nhi có hội chứng thận hư được điều trị với bài thuốc VT1, phối hợp với hai bài thuốc cổ truyền khác. Phù đỡ nhiều hoặc giảm

https://nhathuocngocanh.com/

hoàn toàn sau 1 - 3 tuần điều trị. Protein niệu giảm nhưng không ổn định khi có viêm nhiễm kết hợp (viêm họng, cảm cúm), và phù lại tăng lên. Khi đó phải dùng thuốc corticoid kết hợp với bài thuốc VT1 thì kết quả sẽ tốt hơn. Số ngày điều trị trung bình là 96 ngày; 90% bệnh nhi đã có kết quả ổn định hết phù, protein niệu âm tính. Kiểm tra lại sau 1 - 3 tháng, thấy không phù hoặc phù ít, nhưng lại bắt đầu có protein niệu dương tính (ít hoặc dưới 4g/lít)

Tính vị, công năng

Bèo cái có vị nhạt, hơi cay, ngứa, tính mát, có tác dụng phát hãn, làm ra mồ hôi, trừ phong nhiệt, tiêu độc, lợi tiểu, tiêu thũng.

Công dụng

Bèo cái là vị thuốc còn được dùng trong phạm vi nhân dân để chữa ngoại cảm phong nhiệt, sốt không ra mồ hôi, mẩn ngứa, mày đay, đơn độc sưng tấy, phù thũng, ho, hen suyễn, khát nhiều. Bèo cái tươi (50 - 100g) hoặc khô (6 - 8 g), sắc lấy nước uống lúc thuốc còn ấm, có thể dùng để xông. Người tự ra mồ hôi nhiều không nên dùng. Bèo cái cũng được dùng ngoài dưới dạng nước sắc để rửa mụn nhọt, chỗ mẩn ngứa, hoặc rửa sạch, giã với ít muối để đắp.

Theo tài liệu Ấn Độ, trong y học dân gian, người ta dùng cả cây, đặc biệt là lá. Bèo cái được coi là có tác dụng sát trùng, chống lao và chống lỵ, làm thuốc rửa mắt để giảm đau. Dịch ép cây chữa đau tai, dùng tro của cây để chữa bệnh nấm da đầu. Lá bèo cái chữa chàm, phong hủi, loét, trĩ và giang mai. Bèo cái với nước hoa hồng và đường trị ho và hen. Lá bèo cái còn được coi là có tác dụng trị giun. Dịch ép lá bèo cái đun sôi với dầu dừa để dùng ngoài trong điều trị bệnh da mạn tính. Ngoài công dụng làm thuốc, bèo cái còn được dùng phối hợp với xà phòng để tẩy các vết bẩn trên vải, quần áo, chai lọ, nồi có dầu mỡ.

Bài thuốc có bèo cái

1. Chữa chàm (eczéma):

Lượng bèo cái dùng tùy theo vùng da bị chàm to hay nhỏ, rửa sạch bằng nước thường 3 - 4 lần, thêm ít muối giã nát, đắp lên chỗ bị chàm. Thường chỉ đắp một hai lần, chỗ bị chàm không chảy nước nữa và sau khi điều trị trong vòng 7 - 10 ngày là khỏi hẳn. Đồng thời với việc đắp ngoài, có thể uống những thang thuốc giải độc có hoa kim ngân, bồ công anh, v.v..

2. Chữa mẩn ngứa:

Bèo cái (50g) rửa sạch, sao vàng, sắc với nước uống trong ngày, dùng 2 - 3 ngày.

3. Chữa hen suyễn:

Bèo cái (100g) cắt bỏ rễ, và lá vàng, rửa nước nhiều lần cho thật sạch, cuối cùng rửa bằng nước muối. Để ráo nước, giã nhỏ vắt lấy nước, thêm nước lọc và siro chanh cho vừa ngọt và đủ 100ml, uống làm một lần. Ngày hai lần. Thường sau khi uống 10 ngày, cơn hen xuyễn đã bớt, uống tiếp tục trong vòng hai tháng, có khi tới 3 tháng. Khi mới uống có thể thấy ngứa họng trong vòng 10 phút, nhưng sau quen dần và hết ngứa.

4. Chữa herpes loang vòng:

Rửa sạch nơi bị mụn rộp bằng nước sắc bèo cái, rắc lên đó bèo cái đã đốt thành tro.

5. Chữa phong nhiệt, đầu mặt sưng ngứa, đau mắt, khắp mình nổi mẩn ngứa, hoặc sưng phù:

Bèo cái (bỏ rễ), bạc hà, kinh giới (mỗi thứ 30g), sắc uống và xông rửa.

6. Chữa đơn độc mới phát, lang ngứa-do mồ hôi ứ đọng, hay trẻ em lòi dom:

Lá bèo cái nấu nước xông rửa, và giã lá đắp chỗ đau (Nam dược thần hiệu). (Đơn độc: trên da xuất hiện những mảng màu đỏ hồng sáng bóng, hơi cao hơn mặt da, sờ vào thấy cứng nổng, vùng lân cận phát lanh).

7. Chữa phù thũng mới phát (dương thuỷ: phù nhẹ toàn thân ấn không lõm):

Bèo cái một nắm sắc uống (Nam dược thần hiệu).

8. Chữa mày đay thể nhiệt:

Triệu chứng: da đỏ, các nốt ban đỏ, nóng rát, miệng khát, phiền táo; khi gặp gió, nóng, bệnh phát ra hoặc tăng thêm; mạch phù sác, lưỡi đỏ, có rêu vàng hoặc trắng. Phương pháp chữa: khu phong, thanh nhiệt lương huyết. Có 2 bài thuốc:

a. Bèo cái (8g), kim ngân hoa (16g), ké đầu ngựa (16g), kinh giới (16g), lá dâu (16g), thổ phục linh (16g), xa tiền (16g), bồ công anh (12g), sinh địa (12g), thuyền thoái (6g). Sắc uống.

b. Bèo cái (8g), kim ngân hoa (16g), ké đầu ngựa (16g), liên kiều (12g), ngưu bàng tử (12g), lô căn (12g), trúc diệp (12g), kinh giới (12g), bạc hà (12g), xa tiền tử (12g), cam thảo (4g). Sắc uống.

9. Chữa suy nhược thần kinh, mất ngủ, giảm trí nhớ, di tinh:

Bèo cái, sâm voi, cám gạo, vừng đen (mỗi vị 1000g) mật ong vừa đủ.

Bèo rửa sạch, cắt bỏ rễ phơi khô. Sâm voi cạo bỏ vỏ ngoài, thái mỏng phơi khô tẩm nước gừng sao

https://nhathuocngocanh.com/

vàng. Vừng đen sao qua, cám tốt giã, rây kỹ, tẩm nước hơi ướt sao vàng. Các vị tán nhỏ luyện mật làm thành hoàn 12g. Mỗi lần uống một hoàn, ngày 3 lần, mỗi đợt điều trị 15 ngày.

10. Chữa viêm cầu thận cấp:

Bèo cái (10g), ngải diệp (12g), ích mẫu (10g), mao căn (10g), sắc uống hoặc pha chế siro từ cao nước.

11. Chữa viêm cầu thận cấp, có mụn nhọt, chốc lở kết hợp:

Dùng bài thuốc số 10 nêu trên, gia thêm bồ công anh, kim ngân hoa, sài đất, sinh địa, huyền sâm.

12. Chữa viêm cầu thận cấp, có tăng huyết áp kết hợp:

Dùng bài thuốc số 10 nêu trên, gia thêm hoa cúc hoa hoè, hạ khô thảo.

13. Chữa hội chứng thận hư:

Bèo cái (10g), ngải diệp (16g), mao căn (12g), ích mẫu (10g), sắc uống.

54. BÈO NHẬT BẢN

Eichhornia crassipes (Mart.) Solms

Tên đồng nghĩa: *Eichhornia speciosa* Kunth
Tên khác: Bèo tây, lục bình.
Tên nước ngoài: Water hyacinth (Anh), jacinthe d' eau (Pháp)
Họ: Bèo tây (Pontederiaceae).

Mô tả



Bèo Nhật Bản - *Eichhornia crassipes* (Mart.) Solms

Cây sống ở nước. Rễ hình chùm. Lá mọc thẳng từ rễ thành hoa thị, hình tròn hoàn toàn nhẵn, đầu hơi nhọn, mép uốn lượn, gân hình cung rất sít nhau, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt, cuống dài gấp hai ba lần phiến lá, phồng lên thành phao xốp nổi, màu xanh lục rất nhạt hoặc trắng.

Cụm hoa mọc ở giữa túm lá trên một cán dài thành bông; hoa không đều màu tím hoặc trắng nhạt; bao hoa gồm đài và tràng cùng màu, hàn liền ở gốc, cánh hoa trên to hơn có một đốm vàng; nhị 6, 3 dài, 3 ngắn; bầu thượng 3 ô chứa nhiều noãn.

Quả nang.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 11

Phân bố, sinh thái

Chi *Eichhornia* Kunth có một đại diện là loài bèo Nhật Bản. Cây có nguồn gốc từ Nam Mỹ, sau lan ra khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam có tài liệu cho biết, bèo Nhật Bản mới chỉ được nhập nội vào khoảng năm 1905. Sự du nhập này có lẽ là do người phương tây nên nó còn có tên gọi là "bèo tây". Hiện thấy cây phân bố nhiều ở hầu hết các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á. Ở Bengal (Ấn Độ) người ta ước tính diện tích mặt nước có bèo Nhật Bản chiếm giữ tới 30.000 hecta.

https://nhathuocngocanh.com/

Bèo Nhật Bản là cây sống nổi trên mặt nước. Do khả năng đẻ nhánh khoẻ từ các chồi gốc, bèo nhanh chóng phát triển thành những đám hay bè mảng lớn. Ở những nơi nước động bèo thường xuyên bị trôi dạt, nên chiều cao của cây thường thấp (dưới 50 cm). Trong khi đó, những cây sống ở nước lặng (ao, hồ), ít bị tác động lại mọc chen lấn nhau, nên cây thường cao gần 1m. Bèo Nhật Bản ra hoa nhiều và gần như quanh năm. Chưa thấy cây con mọc từ hạt, nhưng những cây bèo nhỏ có thể tồn tại một thời gian khá lâu, trên nền bùn ướt khi ao hồ bị cạn nước. Bèo Nhật Bản là một trong những cây thủy sinh quan trọng trong hệ sinh thái ao hồ, góp phần trong chu trình làm sạch nước. Cây còn được nuôi trồng hạn chế trên các ao hồ thả cá, làm thức ăn cho lợn, trâu bò và nguồn phân xanh tốt.

Bộ phận dùng

Toàn cây dùng tươi, nhưng thường chỉ dùng lá, chủ yếu là phần phình của cuống lá.

Thành phần hóa học

Toàn cây bèo Nhật Bản chứa nước 92,6%, protid 2,9%, gluxid 0,9%, xơ 22%, tro 1,4 mg%, calci 40,8mg%, phosphor 0,8mg %, caroten 0,86 mg%, vitamin C 20 mg%.

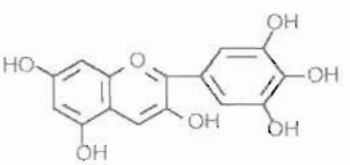

Delphinidin

Thành phần vô cơ trong cây là SiO_2, Ca, Mg, K, Na,Cl,Cu, Mn, Fe. Trong lá có Ca, Fe, P, Mg, Zn, Cu, Na, K, S. Ngoài ra còn có caroten, các vitamin B_2, B_1, E, B_6, B_{12}, A, caroten và protein, acid béo tự do, đường acid amin.

Trong hoa có delphinidin diglucosid

Tác dụng dược lý

Ở Ấn Độ, người ta dùng toàn cây bèo Nhật Bản bỏ rễ, chiết bằng cồn 50°, cô rồi sấy dưới áp lực giảm đến cao khô. Đã thử tác dụng dược lý có hệ thống trên tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, lỵ amíp, giun sán, virus, hạ đường huyết, trên huyết áp, hô hấp, trên hồi tràng chuột lang cô lập, tác dụng lợi niệu và trên một số loại tế bào ung thư. Nhưng chưa thấy có kết quả gì. Có thể các tác giả đã dùng liều tương đối thấp.

Tính vị, công năng

Bèo Nhật Bản có vị nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, chống nóng, lợi niệu, giải độc tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Bèo Nhật Bản chữa cảm nắng, nóng quá phát rôm sảy, tiểu tiện bất lợi và các dạng sưng tấy. Ngày 15 - 30g, sắc uống, dùng ngoài không kể liều lượng. Ngoài ra, đọt non và cuống lá bèo Nhật Bản rửa sạch, luộc hoặc nấu canh cho chín tái, ăn mát và không ngứa. Hoa cũng được ăn sống hoặc nấu canh như đọt non với tác dụng tương tự.

Bài thuốc có bèo Nhật Bản

Chữa sưng bẹp chuối, sưng bẹn, sưng nách, viêm hạch bạch huyết, mụn nhọt sưng đỏ chưa vỡ, tiêm bị áp xe, chín mé, viêm khớp ngón tay, viêm tinh hoàn, vết thương trên cơ thể bị nhiễm chất độc hóa học:

Lá bèo tươi cả cuống, rửa sạch, thêm muối (8 - 10g muối cho 100 g lá bèo), giã nát, đắp lên chỗ sưng rồi băng lại, sau 10 - 12 giờ tháo ra, thay thuốc khác, làm 2 - 3 lần.

https://nhathuocngocanh.com/

55. BÍ ĐAO

Benincasa hispida (Thunb.) Cogn.

Tên đồng nghĩa:	*Benincasa cerifera* Savi
Tên khác:	Bí đá, bí gối, bí xanh, bí phấn, bù rợ, đông qua
Tên nước ngoài:	White gourd - melon, ash - gourd, wax gourd (Anh); courge cireuse, bénincase hispide (Pháp)
Họ:	Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả



Bí đao - *Benincasa hispida* (Thunb.) Cogn.

Dây leo bằng tua cuốn, sống hàng năm, dài hàng mét, có lông mịn. Thân phủ lông dài. Lá mọc so le, có cuống dài xẻ thùy hình chân vịt, gốc hình tim, mép có răng cưa, đầu nhọn, hai mặt đều có lông cứng. Tua cuốn chia làm 3 nhánh, có khi 2 - 4.

Hoa màu vàng, đơn tính cùng gốc; hoa đực mọc đơn độc ở kẽ lá; đài có ống hình chuông, 5 thùy dạng lá, tràng 5 cánh; nhị 3 rời nhau; hoa cái có đài và tràng giống hoa đực, nhị lép 3; bầu hình trứng hay hình trụ, có lông dày.

Quả thuôn dài, 25 - 40 cm, màu lục nhạt, có lông cứng khi còn non, sau màu lục sẫm, phủ một lớp sáp màu trắng mốc; hạt nhiều, dẹt, màu trắng, mép tẩy lên.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Benincasa* Savi chỉ có 1 - 2 loài là dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Trong đó, bí đao là cây được trồng phổ biến, lấy quả ăn ở các nước vùng Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản và cả ở Hoa Kỳ. Hiện nay người ta vẫn chưa biết rõ về nguồn gốc của nó, chỉ biết rằng ở Trung Quốc, bí đao đã được trồng vào khoảng 500 năm sau công nguyên. Chưa phát hiện thấy bí đao ở trạng thái hoang dại cũng như bất cứ loài nào có quan hệ họ hàng gần gũi với nó. Căn cứ vào đặc điểm hình thái, kích thước và phẩm chất của quả, người ta đã phân loại 4 giống bí đao chủ yếu đang được trồng ở vùng Đông Nam Á như sau:

- Giống bí đao mùa xuân, mép hạt phẳng: quả hình trụ, dài tới hai mét, vỏ quả màu xanh đậm, hầu như không có sáp.

- Giống bí đao mùa đông, mép hạt gồ ghề lượn sóng: quả giống loại trên, chỉ khác ở chỗ mép hạt như đã mô tả trên.

- Giống bí đao quả ngắn: quả hình trụ, dài 25 cm, vỏ quả xanh, không có sáp, có lông ngắn.

- Giống bí đao có sáp: quả từ hình cầu đến hình trụ tròn, đường kính tới 60 cm, xanh nhạt, có nhiều sáp.

Ở Việt Nam, các giống bí đao hình trụ dài, vỏ xanh có sáp thường thấy ở các tỉnh phía bắc. Ở miền Nam còn có giống bí đao hình trụ tròn, đường kính quả 40 - 50 cm, nặng gần 50 kg. Loại bí đao này thấy

https://nhathuocngocanh.com/

trồng ở vùng xung quanh thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Trung. Những quả to thường được làm mứt. Bí đao là loại cây trồng ưa ẩm và đất màu mỡ. Vùng trồng thích hợp có nhiệt độ trung bình 21 - 25°C. Cây trồng phải có dàn leo. Cây ra hoa quả khá nhiều. Toàn bộ vòng đời của cây chỉ kéo dài khoảng 5 tháng.

Cách trồng

Bí đao được trồng khá phổ biến ở nước ta để lấy quả làm rau ăn, tập trung ở các vùng rau ven đô thị. Trồng bằng hạt. Quả bí đao có rất nhiều hạt, dễ nảy mầm nên khả năng nhân giống cao. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm. Nếu gieo thẳng, thường gieo mỗi hốc 4 - 5 hạt, sau đó tỉa bớt, chỉ để lại 1 - 2 cây khỏe nhất. Thông thường, bí đao được gieo trong vườn ươm, khi cây có 3 - 4 lá thật, cao 20 - 30 cm mới đánh ra trồng. Cách này tiết kiệm được chừng một tháng thời gian cây chiếm đất, tạo điều kiện cho việc bố trí thời vụ và tiết kiệm được công chăm sóc lúc cây còn nhỏ.

Bí đao phát triển mạnh vào thời kỳ mát mẻ, ít mưa, nắng nhẹ, thường được gieo trồng vào tháng 9 - 10 để thu hoạch quả vào tháng 3 - 4 năm sau.

Đất trồng bí đao phải là nơi cao ráo, thoát nước, màu mỡ, tơi xốp, tốt nhất là đất bãi phù sa ven sông. Sau khi cày bừa, vơ sạch cỏ, để ải và dập nhỏ, đất được lên thành luống cao 25 - 30 cm, rộng 60 - 70 cm để trồng 2 hàng, mỗi hàng cách nhau 40 - 50 cm. Khi trồng bổ thành hốc, cách nhau 40 - 50 cm. Mỗi hốc bón lót 1 - 2 kg phân chuồng, ủ mục với lân, ka li hoặc tro bếp (15 - 20 tấn phân chuồng, 200kg supe lân, 100 kg kali cho 1 ha). Trộn đều phân với đất rồi đặt cây giống hoặc gieo hạt, sau đó tưới nước giữ ẩm.

Khi cây cao 50 - 60 cm, phải làm giàn cho cây leo. Tùy theo điều kiện và tập quán ở địa phương, có thể làm giàn theo kiểu hình chữ A, mái ngang hoặc đơn giản là đặt cành cây, cành tre cho cây leo. Không có giàn leo, cây cho ít quả và quả dễ bị thối. Khi cây chưa phủ kín đất, cần phải giữ cho ruộng trồng luôn sạch cỏ. Khi cây chuẩn bị ra hoa cần bón thúc. Ở các vùng rau, nhân dân thường dùng nước phân bắc ngâm kỹ tưới thúc đạt kết quả rất tốt. Khi ruộng úng ngập cần thoát nước nhanh và phá váng quanh gốc.

Bí đao thường bị sâu xám hại lúc còn nhỏ, sâu xanh và rệp hại lá lúc trưởng thành, cần phát hiện sớm và phòng trừ kịp thời.

Đến tháng 3 - 4, bí đao đã có thể cho thu hoạch quả. Quả chín có một lớp phấn trắng phủ ngoài lớp vỏ xanh thẫm. Quả được thu vào những ngày nắng ráo, bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát theo chiều dựng đứng. Không nên để nằm và xếp thành nhiều lớp, quả dễ bị dập nát và thối.

Bộ phận dùng

Quả, hạt và lá

Thành phần hóa học

Theo Maiti S. P và cs, 1992, qủa bí đao chứa β - sitosterol, β - sitosterol acetat, lupeol và lupeol acetat (CA 119: 156204 f).

Sáp ở vỏ quả chứa chất triterpen được nhận dạng là isomultiflorenol acetat (Wollenweber Eckhard và cs 1991) (CA 115: 228384 g).

Quả chứa 0,4% protein, 0,1% chất béo, 3,2% carbohydrat, 0,3% chất vô cơ và vitamin B (The Wealth of India I, 1948).

Tính vị, công năng

Quả và vỏ quả: vị ngọt, tính lạnh; không độc, vào kinh tỳ, vị, đại tràng, tiểu tràng, có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, thanh nhiệt, giải khát, lương huyết, trừ phiền nhiệt, tiêu viêm.

Hạt: kháng sinh, tiêu độc, trừ giun.

Công dụng

Quả và vỏ qủa bí đao chữa dái rắt, đái đục, mụn nhọt. Ngày 30 - 40 g quả tươi sắc uống hoặc nấu ăn. Lá bí đao tươi giã nát, xào với giấm, đắp chữa chín mé đầu ngón tay. Hạt chữa ho.

Bài thuốc có bí đao

1. Chữa đái không thông do bàng quang nhiệt, đái đục do chất nhầy:

Vỏ bí đao, sắc đặc uống nhiều lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa phù thũng, cả mình, mặt, mắt đều phù:

- Bí đao, hành củ, nấu với cá chép, ăn (Nam dược thần hiệu).

- Bí đao tươi 40g, đậu đỏ 40g. Sắc uống hàng ngày.

3. Chữa ung nhọt ở phổi hoặc ở đại tràng:

Hạt bí đao sao vàng, bồ công anh, kim ngân hoa, ý dĩ (để sống), diếp cá, mỗi vị 40g; rễ lau 20g; hạt đào, cát cánh, cam thảo, mỗi vị 10g. Sắc uống hàng ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

56. BÍ KỲ NAM

Hydnophytum formicarium Jack

Tên đồng nghĩa: *Hydnophytum montanum* Blume
Tên khác: Kỳ nam kiến.
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Bí kỳ nam - *Hydnophytum formicarium* Jack

Cây sống phụ sinh, hoàn toàn nhẵn. Thân phình thành củ dày và to đến 30 cm, mặt ngoài sần sùi, màu nâu xám, bên trong có những lỗ hổng chằng chịt mang đầy kiến, thịt nạc màu trắng, chứa nhiều nước. Từ thân củ, mọc ra những rễ nhỏ ở phía dưới và một vài cành mang lá ở phía trên; cành ngắn, mập, màu nâu. Lá mọc đối, phiến dày, dai, hình trái xoan hoặc hình bầu dục, dài 6 - 9 cm, rộng 2,5 - 6 cm, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt có màu lục nhạt, mặt trên nhẵn bóng; lá kèm rụng sớm; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành cụm, 4 - 5 hoa nhỏ, không cuống, màu trắng; đài có ống hình trụ - trứng, cụt ở đầu; tràng 4 cánh thuôn nhọn, dài bằng nửa ống tràng, có 4 túm lông ở họng; nhị 4, đính ở đáy ống tràng, chỉ nhị rất ngắn; bầu hai ô, đầu nhị xẻ đôi.

Quả nhỏ, hình trứng có đài tồn tại, khi chín màu đỏ da cam, bóng, chứa hai hạt.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 1.

Cây dễ nhầm lẫn:

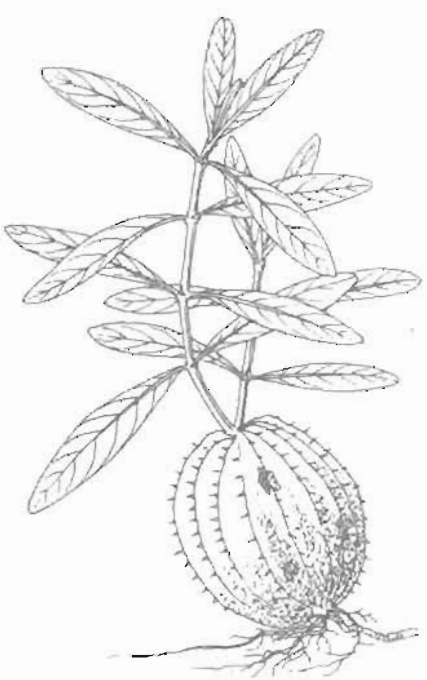

Cây ổ kiến - *Myrmecodia armata* DC.

Kỳ nam gai hay cây ổ kiến (*Myrmecodia armata* DC.) cùng họ. Thân củ có gai xếp thành hàng; cành mọc dài và lá to hơn.

Phân bố, sinh thái

Hydnophytum Jack. là một chi nhỏ, có những loài sống bám trên thân các cây gỗ, phân bố ở vùng nhiệt

https://nhathuocngocanh.com/

đới châu Á và Australia. Ở Đông Nam Á có hai loài, trong đó bí kỳ nam là loài phổ biến ở Malayxia, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam, Campuchia, và Ấn Độ. Ở Việt Nam, bí kỳ nam chỉ gặp ở một số tỉnh phía nam, từ Gia Lai đến Đắc Lắc, Lâm Đồng (các huyện vùng thấp: Bảo Lộc, Di Linh, Đa H'oai), Ninh Thuận, Bà Rịa, Vũng Tàu và Kiên Giang (đảo Phú Quốc).

Bí kỳ nam là loài có những đặc điểm sinh học khá đặc biệt, thường sống bám (phụ sinh) trên các loại cây gỗ thuộc họ Dipterocarpaceae, Combretaceae, Fabaceae... ở các kiểu rừng thưa hoặc rừng nửa rụng lá nhiệt đới. Ngoài ra, trong các khoang rỗng của thân phù có một loài kiến đen cộng sinh. Những cây có đường kính thân phù từ 5 cm trở lên mới thấy có hoa quả. Lượng quả trên mỗi cây cũng rất ít, vì vậy ít khi thấy cây con trên các cây giá thể lân cận.

Bí kỳ nam đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để chú ý bảo tồn.

Bộ phận dùng

Phần thân phình thành củ, thu hoạch vào mùa khô, để nguyên hoặc thái mỏng phơi khô.

Thành phần hóa học

Thân củ bí kỳ nam chứa nhiều muối vô cơ, vết alcaloid.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, bí kỳ nam được dùng chữa các bệnh về gan, vàng da, ăn uống kém, đau bụng đi ngoài, đau nhức gân xương, thấp khớp.

Ngày dùng 10 - 16 g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống

Bài thuốc có bí kỳ nam

1. Chữa viêm gan, vàng da:

Bí kỳ nam (20g), thảo quyết minh (10g), ác tisô (20g), nhân trần (15g), nước (500ml). Tất cả sắc còn 100ml, chia làm hai lần uống trước khi ăn khoảng một giờ. Dùng liên tục 10 - 15 ngày.

2. Chữa đau nhức gân xương, thấp khớp:

Bí kỳ nam (20g), ngũ gia bì (30g), rễ vú bò, xuyên tiêu (mỗi vị 20g), sắc nước uống. Có thể ngâm rượu 30 - 40^0 với tỷ lệ 1:3, uống trước bữa ăn, mỗi lần 15ml.

3. Chữa đau bụng đi ngoài:

Bí kỳ nam (20g), sắc thật đặc, chia làm 2 lần uống, cách nhau 1 giờ.

57. BÍ NGÔ

***Cucurbita moschata* Duch. ex Poiret**

Tên khác: Bí đỏ, bí rợ, nam qua, má ú (Thái), phặc đeng (Tày), plăc ropual (K'ho), nhấm (Dao).

Tên nước ngoài: Pumpkin, yellow - flowered gourd, musk - melon (Anh); courge musquée (Pháp).

Họ Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống một năm. Thân có năm cạnh, có lông dày, thường có rễ ở những đốt. Lá mọc so le, có cuống dài 8 - 20 cm, phiến lá mềm, hình trứng rộng hoặc gần tròn, chia thùy nông, đầu tròn hoặc hơi nhọn, mép có răng cưa, hai mặt lá có nhiều lông mềm, đôi khi có những đốm trắng ở mặt trên; tua cuốn phân nhánh.

Hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng; hoa đực có đế hoa ngắn; đài loe rộng có thùy hình dải hoặc gần dạng lá, tràng hoa có 5 thùy rộng; hoa cái có lá đài dạng lá rõ, bầu hình tròn hoặc hơi dài

Quả to, cùi dày, rỗng giữa có nhiều dạng: dạng tròn, hơi dẹt, có rãnh sâu; dạng hình trứng hoặc hình trứng hơi dài, có khía rãnh, vỏ ngoài nhẵn, khi chín màu vàng trắng, vỏ giữa màu vàng cam, có mùi thơm,vị ngọt lợ, cuống quả có rãnh và loe rộng ở chỗ tiếp giáp với quả; hạt màu trắng xám, có mép mỏng và màu sẫm hơn

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

https://nhathuocngocanh.com/

Loài *Cucurbita pepo* L. khác ở chỗ quả xốp ở giữa, hình trứng hơi dài, có khía rãnh; đặc biệt cuống quả không phình to ở chỗ dính vào quả. Loài này cũng được dùng với công dụng tương tự.



Bí ngô - *Cucurbita moschata* Duch. ex Poiret



Cucurbita pepo L.

Phân bố sinh thái

Chi *Cucurbita* L. có khoảng 25 loài, nguồn gốc ở châu Mỹ. Trong đó, có 5 loài là cây trồng. Ở Việt Nam có 3 loài được trồng là: Bí đỏ, bí rợ (*Cucurbita maxima* Duch. ex Lamk.). Bí ngô, bí thơm (*C. moschata* Duch. ex Lamk) Duch. ex Poir.)và một loài nữa cũng gọi là bí ngô (*C. pepo L.; syn. C. fastuosa Salish* hoặc *C.esculenta* S.F. Gray). Hai loài *C. pepo* L. và *C. moschata* (Duch. ex Lamk.) Duch. Ex Poir có nguồn gốc ở Trung Mêhicô, do người da đỏ đưa vào trồng từ trước Công nguyên. Còn loài *C. maxima* Duch. ex Lamk.lại có nguồn gốc từ Nam Mỹ. Từ châu Mỹ, các loài bí ngô, bí đỏ kể trên đã được nhân trồng ra khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới trên thế giới. Do quá trình được trồng lâu đời, thêm vào đó là sự chọn giống, di thực di khắp nơi, nên ngay trong mỗi loài kể trên, đã xuất hiện một số giống cây trồng khác nhau.

Ở Việt Nam, các loài bí ngô, bí đỏ đều là các loài cây trồng quen thuộc khắp từ bắc chí nam. Cây được trồng gần như quanh năm, thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, nhiệt độ từ 18 - 25°C. Gần đây cây cũng được đưa lên trồng ở vùng núi cao (Sa Pa - Lào Cai, Phó Bảng - Hà Giang...) vào vụ xuân hè, nhiệt độ từ 18 - 22°C. Cây trồng ở đây chủ yếu chỉ lấy ngọn và lá non làm rau ăn. Trồng ở những vùng thấp hơn và ở đồng bằng thì vừa lấy ngọn làm rau ăn vừa lấy quả.

Bí đỏ và bí ngô là những cây rau quan trọng ở nước ta. Hiện chưa có con số thống kê đầy đủ về diện tích cũng như sản lượng rau, quả hàng năm. Trong khi đó tổng sản lượng của các loại bí này trên thế giới năm 1988 lên tới 6.346.000 tấn, trong đó riêng vùng Đông Nam Á vào khoảng 217.000 tấn.

Cách trồng

Bí ngô được trồng phổ biến trong nhân dân để lấy quả, hoa, ngọn và lá non làm rau ăn, quả chín và hạt làm thuốc. Cây có khả năng thích nghi rộng rãi, có thể trồng được ở mọi nơi, trên nhiều loại đất, trừ đất có nhiều sỏi đá và ngập nước. Đất cát pha, nhiều mùn, đất phù sa ven sông có độ pH = 6,5 - 7 là thích hợp nhất.

Bí ngô được trồng bằng hạt. Một quả cho rất nhiều hạt, hạt dễ nảy mầm nên khả năng nhân giống cao. Người ta thường bổ quả chín già, thu lấy hạt, rửa sạch phơi khô và bảo quản đến khi gieo.

Ở miền núi, do mùa đông quá lạnh nên thường gieo hạt vào tháng 2 - 3. Ở trung du và đồng bằng nếu trồng lấy quả thì gieo vào tháng 10 - 11, nếu trồng lấy

https://nhathuocngocanh.com/

ngọn làm rau lại gieo vào tháng 2 - 3. Có hai cách trồng chính. Ở đất ruộng, đất bãi hoặc đất đồi, trồng thành vạt rộng. Ở đất quanh nhà trồng thành giàn. Có thể làm giàn lên mặt ao, hồ để tận dụng đất. Cả hai cách đều được trồng theo hốc, mỗi hốc gieo 5 - 7 hạt, sau khi mọc tỉa bớt, để lại 2 - 3 cây khỏe nhất. Đối với cách trồng thành vạt, khoảng cách giữa các hốc tùy thuộc vào độ phì của đất và mức độ chăm bón, trung bình hốc nọ cách hốc kia từ 3 - 4m. Đối với cách trồng thành giàn, thì số hốc cũng tùy theo độ rộng của giàn, trung bình cứ 15 - 20m^2 giàn một hốc. Cũng có thể gieo cây con rồi đánh ra trồng khi cây có 3 - 4 lá thật.

Nếu có điều kiện có thể dùng 4 - 5 kg phân chuồng ủ mục với 200 - 300g lân để bón lót cho mỗi hốc trước khi gieo hoặc trồng. Đối với bí ngô, quan trọng là bón thúc. Nước phân chuồng, nước phân bắc ngâm kỹ, nước giải là những loại hay được dùng. Ở thời kỳ đầu, người ta thường căn cứ vào màu xanh của lá và độ mập của ngọn mà bón thúc (nếu lá và ngọn hơi ngả sang màu vàng là chứng tỏ cây thiếu sinh dưỡng). Khi cây chuẩn bị ra hoa và quả, nhất thiết phải bón thúc.

Ngắt ngọn làm cho cây ra nhiều chồi nhánh. Nếu trồng lấy quả thì chỉ nên ngắt ngọn 1 - 2 lần vào thời kỳ cây còn non, về sau không được ngắt ngọn nhiều. Khi cây ra hoa, cần tiến hành thụ phấn bổ sung để tăng tỷ lệ đậu quả.

Sâu bệnh hại bí ngô không nhiều, chủ yếu là sâu xám hại cây con, sâu xanh và rệp hại lá, ngọn, chuột hại quả. Nếu trồng theo giàn, cần phải làm rọ treo quả.

Quả bí ngô cần thu vào lúc chín già, vỏ ngoài cứng. Có thể làm giàn để bảo quản nơi thoáng mát.

Bộ phận dùng

Hạt đã được phơi hay sấy khô

Thành phần hóa học

Qủa bí ngô chứa 88,3 - 87,2% nước, 1,40 - 1,33% protid; 0,5 - 0,43% lipid, 9 - 9,33% chất không có nitrogen. Thịt quả tươi chứa 2,81% đường. Ngoài ra quả còn chứa caroten, xauthophin và các nguyên tố vi lượng như sắt, mangan, đồng, kẽm, arsenic.

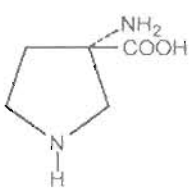

Cucurbitin

Năm 1961, S.T.Fang đã chiết tách và xác định cấu trúc một acid amin có tác dụng chữa bệnh giun sán và đặt tên là cucurbitin. Cấu trúc hóa học của hợp chất này là acid (R) - 3 - amino - 3 - pyrolidinecarboxylic.

Hàm lượng cucurbitin là 0,40 - 0,84%.

Các hợp chất lipid bao gồm triglycerid, diglycerid và monoglycerid. Ngoài ra còn có các sterol, ester, phosphatidyl cholin và phosphatidylinositol.

Quả còn chứa vitamin B_1, B_2, C. Hạt bí ngô chứa globulin. Trong 100g protein có : glycocole 0,57, alanine 1,92, valin 0,26, leucin 7,32; cystin 0,23, calanin 3,32, arginin 14,44, lysin 1,99, histidin 2,63. Dầu hạt chứa các glycerid của acid arachidic, acid stearic, acid palmitic, acid oleic, acid linoleic. Ở Ấn Độ ngoài cucurbitin còn có saponin.

Chú thích: Loài *Cucurbita pepo* cũng được dùng làm thuốc trị giun, trị sán. Loài này được cấu tạo bởi 25 - 30 % vỏ và 70 - 75 % nhân.

Nhân chứa 3 - 4% chất vô cơ, vào khoảng 30 % protid và khoảng 45 - 50 % dầu béo. Dầu béo bao gồm các glycerid của các acid béo không no (acid oleic và acid linoleic). Cucurbitin là hoạt chất, có với tỷ lệ 0,40 - 0,84 %.

Tác dụng dược lý

Các hạt tươi của *Cucurbita pepo* có tác dụng trị giun và sán. Hạt tươi của *C.moschata* ức chế sự sinh trưởng của giun non *Schistosoma japonica*.

Tính vị, công năng

Hạt bí ngô có vị bùi, béo, tính ấm, có tác dụng trừ giun, sán.

Công dụng

Hạt của cây bí ngô rửa sạch rồi phơi khô hoặc sấy khô, dùng để chữa bệnh giun sán. Người lớn ngày uống 20 - 40 g, hoặc hơn nữa (hạt đã bỏ vỏ). Đối với trẻ em liều lượng tùy theo tuổi. Tác dụng trị sán của bí ngô tuy không mạnh bằng dương xỉ đực (*Aspidium filix-* mas Roth.) nhưng không độc với cơ thể.

Cách dùng: Chiều hôm trước ngày uống thuốc, thụt hoặc uống thuốc tẩy muối nhẹ. Hạt bí ngô có thể được dùng theo một trong những cách sau

1. Hạt đã bóc hết vỏ cứng để nguyên màng xanh ở trong. Người lớn dùng 100 g giã nhỏ trong cối, có thể dùng 50 - 60 ml nước để tráng sạch cối, thêm 50 - 100g mật, sirô hoặc đường và trộn đều. Bệnh nhân ăn vào lúc đói hết cả liều trong vòng 1 giờ, nằm nghỉ 3 giờ, sau đó uống thuốc tẩy muối, đi ngoài trong một chậu nước ấm, nhúng cả mông vào. Trẻ em 3 - 4 tuổi ăn 30 g; 5 - 7 tuổi 50 g; 7 - 10 tuổi 75 g.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Hạt để cả vỏ cứng, giã hay xay nhỏ bằng cối xay thịt, thêm hai thể tích nước và đun lửa nhẹ hoặc đun cách thủy trong hai giờ, lọc qua gạc. Hớt bỏ lớp dầu trên mặt. Có thể thêm đường, uống hết trong vòng 20 - 30 phút vào lúc đói (hôm trước đã tẩy hay thụt). 2 giờ sau khi uống hết, uống một liều thuốc tẩy muối. Người lớn uống 300 g, trẻ con dưới 5 tuổi uống 50 - 70 g, 5 - 7 tuổi 100 g, 7 - 10 tuổi 150 g. Nếu sau khi uống hạt bí ngô theo liều nói trên lại uống thêm cao dương xỉ đực (Người lớn 2,5 - 3 g, trẻ con tính theo tuổi), tác dụng sẽ mạnh hơn. Chỉ uống cao dương xỉ sau khi đã uống hạt bí ngô được một giờ, và sau khi uống cao dương xỉ một giờ sẽ uống một liều thuốc tẩy muối. Có khi người ta chế hạt bí ngô thành bột đã loại chất béo. Dùng uống với liều 60 - 80 g (người lớn), 30 - 40 g (trẻ con), thêm vào bột một ít nước, trộn đều uống trong vòng 15 - 20 phút rồi theo cách như trên.

3. Hạt bí ngô uống phối hợp với nước sắc hạt cau. Do nghiên cứu thấy nước sắc hạt cau có tác dụng làm tê liệt sán bò và sán lợn, nhưng chỉ mạnh với đầu con sán và những đốt chưa thành thục, trái lại hạt bí ngô có tác dụng chủ yếu làm tê liệt các khúc giữa và khúc đuôi con sán, cho nên có thể dùng cách sau:

Sáng sớm lúc đói bụng ăn 80 - 120g hạt bí ngô (để cả vỏ) hoặc 40 - 100 g (hạt đã bóc vỏ). Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau (trẻ con 10 tuổi trở xuống uống 30 g. Phụ nữ và đàn ông bé nhỏ uống 50 - 60 g, người lớn 80 g). Cách chế nước sắc hạt cau như sau: Cho hạt cau theo liều nói trên vào đun với 500 ml nước, sắc cạn còn 150 - 200 ml. Nhỏ dung dịch gelatin 2,5 % vào cho đến khi hết kết tủa (để loại hết tanin), để lắng, gạn và lọc. Đun còn 150 - 200 ml. Nửa giờ sau khi uống nước sắc hạt cau, sẽ uống một liều thuốc tẩy (30g magnesi sulfat). Nằm nghỉ, đợi đến khi thật buồn đi ngoài thì đi vào chậu nước ấm nhúng cả mông vào.

Theo tài liệu nước ngoài, hạt *Cucurbita moschata* và hạt *Cucurbita pepo* được dùng trị giun sán và tiêu chảy. Liều dùng là 30 - 60g hạt đã bóc vỏ và nghiền nhỏ, trộn với nước và làm thơm bằng tinh dầu quế hay tinh dầu lốc đề (winter - green).

Theo kinh nghiệm của nhân dân ta, cùi quả bí ngô (thịt quả) có tác dụng bổ thần kinh, điều hòa tỳ vị, bổ khí lực, nhuận tràng nên vẫn được dùng để chữa nhức đầu, suy nhược thần kinh, táo bón. Ngày dùng 100 - 200g dưới dạng nấu ăn.

58. BÌM BÌM

***Ipomoea cairica* (L.) Sweet**

Tên đồng nghĩa: *Ipomoea palmata* Forsk.
Tên nước ngoài: Bindweed, morning - glory, railway creeper (Anh); ipomée (Pháp).
Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn. Thân cành nhánh, nhẵn. Lá mọc so le, chia 5 thùy hình chân vịt, phiến rất mỏng, hình mác, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, gân nổi rõ; cuống lá dài 2 - 5 cm, có hai lá nhỏ kèm theo do chồi nách sinh ra.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, lưỡng phân; hoa to, hình phễu, màu trắng hay lam tím; đài hình chén có răng nhỏ; tràng có ống, 5 cánh mỏng hàn liền; nhị đính ở gốc tràng, không thò ra ngoài.

Quả nang, hình cầu.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Bìm bìm là cây cổ nhiệt đới, phân bố rải rác từ phía nam Trung Quốc đến Việt Nam và một số nước khác ở vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, bìm bìm thường thấy ở các tỉnh vùng núi thấp, trung du và cả ở đồng bằng. Cây còn được trồng ở bờ rào hay cho leo lên giàn để che nắng ở trước nhà và làm cảnh.

Bìm bìm là cây ưa ẩm, ưa sáng, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Trong một năm, thân và cành có thể vươn dài đến 10 m. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ các chồi ở kẽ lá. Mùa hoa quả kéo dài 4 - 5 tháng. Bìm bìm có hiện tượng ngừng sinh trưởng vào

https://nhathuocngocanh.com/

mùa đông. Vào thời kỳ này, người ta thường cắt bớt cành và thân, để năm sau cây tái sinh lứa chồi mới khỏe hơn.



Bìm bìm - *Ipomoea cairica* (L.) Sweet

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, rửa sạch cắt ngắn, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Hạt bìm bìm chứa một hợp chất glucosid có màu vàng nhạt (d. c 118 - 19°) tương tự như chất muricatin A trong cây caloniction muricatum. Chất này có tác dụng tẩy mạnh.

Khi thủy phân hợp chất glucosid bằng kiềm thu được một sản phẩm không màu (d. c 104 - 106°), không có tác dụng dược lý.

Hạt còn chứa một loại dầu béo màu vàng (11,5%) với các chỉ số sau: tỷ trọng 0,9280; n_D^{32} 1,4731; chỉ số acid 21; chỉ số xà phòng 186,0; chỉ số iod 117,3; chỉ số acetyl 32,7; chất không xà phòng hóa: 2,8%. Thành phần acid béo của dầu gồm các acid palmitic 8,29; stearic 11,43; arachidic 2,95; behenic 0,81; oleic 24,5; linoleic 32,66; linolenic 4,8%. Phần không xà phòng hóa chứa β sitosterol (The wealth of India vol V. 1959, 247).

Tiwari R; Mishara U. C đã chiết xuất từ hạt bìm bìm với nước acid nguội và tinh chế được một sản phẩm chứa D. galactose và D. mannose với tỷ lệ phân tử 2: 3. Bằng các phương pháp phân tích hóa học, đã xác định cấu trúc loại polysaccharid này là

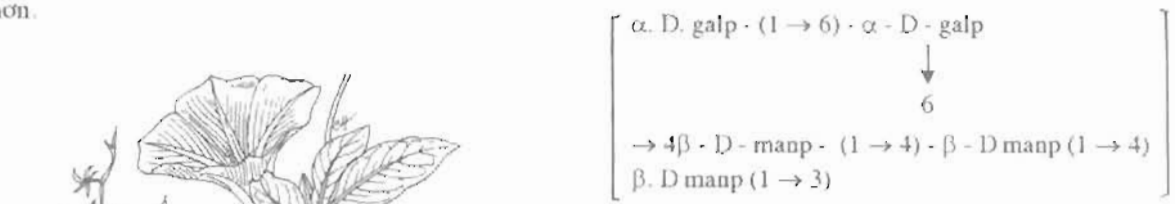

CA. 111, 1989, 130766 a)

Từ lá bìm bìm Lin. Zhe fu; Chen Li Hong đã phân lập được một glucoprotein (hàm lượng carbonhydrat 35%) có chứa 2 isoenzym giống nhau về khối lượng phân tử, nhưng khác nhau về tính chất điện ly bề mặt. Thành phần acid amin của các enzym này không chứa methionin (CA. 125, 1966, 80177 a).

De. A. Lima; Olga O đã tách từ phần trên mặt đất của bìm bìm chất coumarin umbelliferin, scopoletin, dibenzyl 7 butyrolacton, các chất lignan arctigenin, matairesinol và strachelogenin cùng với β sitosterol và các acid béo (CA. 127, 1997, 188204 n).

Lin, Liechwen, Chou Cheng Jen đã chiết toàn cây bìm bìm bằng cồn ethylic rồi phân lập bằng sắc ký, thu được 3 chất lignan là (-) arctigenin, arctiin và matairesinoid, 2 chất flavonoid là 4', 7 dimethylquercetin và 7 - O - β - D - glucopyranosyl - 4' - methyl apigenin cùng với scopoletin và friedelinol. (CA. 126, 1997, 356989 t).

Tác dụng dược lý

Hạt bìm bìm có tác dụng gây tẩy do hoạt chất muricatin A. Các thành phần khác tham gia vào tác dụng này, nhưng không phải thành phần dầu béo vì dầu béo chiết từ hạt bìm bìm không có tác dụng gây tẩy. Chất muricatin A thí nghiệm trên chuột cống trắng dùng với liều 0,5 g/kg có tác dụng gây tẩy rõ rệt. Còn thí nghiệm trên chó, muricatin A tiêm tĩnh mạch có tác dụng gây mê, dùng với liều bé (5 - 10 mg/kg) đối với huyết áp, hô hấp và hoạt động của ruột, thuốc không ảnh hưởng rõ rệt, còn dùng với liều 20 - 40 mg/kg thì huyết áp tạm thời hạ, cơ trơn của ruột bị giãn. Chất muricatin B không có hoạt tính dược lý. Còn có tài liệu chứng minh bìm bìm có tác dụng kháng khuẩn.

Tính vị, công năng

Bìm bìm có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh can, phế, thận, bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, lợi niệu, thông lâm, giải độc.

Công dụng

Ở Việt Nam, bìm bìm được dùng phổ biến theo kinh nghiệm nhân dân, làm thuốc lợi tiểu chữa đái rắt,

https://nhathuocngocanh.com/

đái ít, phù thũng. Ở Trung Quốc, bìm bìm là thuốc chữa ho, phế nhiệt, tiểu tiện không thông, tiểu tiện ra máu, mụn nhọt, đầu đinh. Liều dùng: 3 - 9g dược liệu khô (hoặc 15 - 30g cây tươi), sắc nước uống. Dạng chè làm từ bột mịn của cành bìm bìm đang có quả được dùng làm thuốc tẩy, làm giảm cảm giác căng đầy khó chịu ở dạ dày (Hu - 148).

Bài thuốc có bìm bìm

1. Chữa phù thũng (bụng to, da xanh, nặng mặt, nề mặt, ăn kém, phân lỏng):

Lá bìm bìm non nấu canh với cá quả hoặc cá diếc, ăn hàng ngày đến khi đái được nhiều và nhẹ mặt. Trong quá trình dùng thuốc kiêng ăn mặn.

2. Chữa phụ nữ sau khi đẻ bị sưng mặt, nặng chân, da bủng, đái ít:

Lá bìm bìm 50g, bèo cái (bỏ rễ) 50g, lá dâu 50g, ích mẫu 50g, lá sen 2 cái, đỗ đen 1 chén nhỏ. Tất cả sao vàng, sắc với 400ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Dùng liên tục trong 10 - 15 ngày. Kiêng ăn mặn.

3. Chữa đái rắt, đái buốt:

Lá bìm bìm và lá mảnh cộng với lượng bằng nhau 50g. Sắc nước uống.

4. Chữa gãy sương:

Dây bìm bìm dùng phối hợp với dây tơ hồng, dây đau xương và rây leo. Các vị trên giã nhỏ trộn với ít rượu dùng đắp bó.

5. Chữa mụn nhọt, đầu đinh:

Bìm bìm tươi 15 - 30g, sắc nước uống; đồng thời dùng bìm bìm với lượng vừa đủ, giã nát đắp tại chỗ.

59. BÌM BÌM BIẾC
Pharbitis nil (L.) Choisy

Tên đồng nghĩa: *Pharbitis purpurea* (L.) Voigt, *Ipomoea nil* (L.) Roth, *I. hederacea* (L.) Jacq.
Tên khác: Hắc sửu, bạch sửu, khiên ngưu, mác chùng (Tày).
Họ: Bìm bìm (Convolvulaceae).



Bìm bìm biếc - *Pharbitis nil* (L.) Choisy

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn. Thân, cành mảnh, có lông rải rác. Lá mọc so le, có cuống dài, chia 3 thuỳ, gốc hình tim, đầu nhọn, dài 14 cm, rộng 12 cm, mặt trên nhẵn, màu lục, mặt dưới nhạt, có lông ở gân; gân gốc 5 - 7; cuống dài 5 - 9 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thành xim 1 - 3 hoa to màu hồng tím hoặc lam nhạt; cuống hoa ngắn, có lông và mang hai lá bắc mọc đối; đài hình chuông, có 5 răng đều, hẹp nhọn, mặt ngoài có lông; tràng hình phễu có ống dài khoảng 5 cm, 5 cánh hoa hàn liền; nhị 5 không đều, chỉ nhị phồng và có lông ở gốc, bao phấn hình mũi tên; bầu 3 ô, mỗi ô đựng 2 noãn.

Quả nang, hình cầu nhẵn, đường kính 8mm, bao bọc trong đài đồng trưởng; hạt 2 - 4 có 3 cạnh, màu đen, mặt ngoài có lông mềm.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 11.

Tránh nhầm lẫn với nhiều loài bìm bìm khác có dáng cây và màu hoa tương tự.

https://nhathuocngocanh.com/

Phân bố, sinh thái

Ở Việt Nam, những loại dây leo có tên là "Bìm bìm" gồm nhiều loài thuộc chi *Calonyclion*, *Merremia*, *Pharbitis* và *Poramia* (Họ Convolvulaceae). Chi *Pharbitis* Choisy có hai loài, trong đó loài bìm bìm biếc được dùng làm thuốc. Loài này có nguồn gốc ở Nam Mỹ, nhưng không rõ được nhập vào nước ta từ khi nào. Hiện nay bìm bìm biếc mọc trong trạng thái hoang dại ở các bờ rào vườn, ven đường đi ở Tam Đảo, thị xã Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, và một số nơi khác.

Cây ưa ẩm, thường có hiện tượng tàn lụi vào mùa đông, ra hoa quả nhiều hàng năm. Số cây con mọc từ hạt xung quanh cây mẹ cũng thấy nhiều. Khi cây bị chặt phá nhiều lần trong năm, phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Hạt đã phơi hay sấy khô. Hạt nhỏ hình cung dài 5 - 8 mm, rộng 3 - 5mm, mặt ngoài nâu đen (hắc sửu) hay vàng (bạch sửu), mặt lưng lồi lên, có một rãnh rộng. Ở phần dưới có rốn hạt hình điểm lõm xuống. Hai bên hạt phẳng, hơi có chỗ lồi lõm.

Thành phần hóa học

Hạt bìm bìm biếc chứa 2% pharbitin, 11% chất béo, acid nilic, lysergol, chanoclavin, isopeniclavin, elymoclavin.

Pharbitin được cấu tạo bởi acid pharbitic, acid tiglic, acid nilic (acid l - α - methyl - β - hydroxybutyric), acid d - α - methylbutyric, acid valeric.

Acid pharbitic bao gồm các acid pharbitic A, B, C, D trong đó 2 acid pharbitic C và D là chủ yếu.

Acid pharbitic C bao gồm acid ipurolic (acid 3,11 - dihydrotetradecanoic) liên kết với 2 phân tử d - glucose, 2 phân tử l - rhamnose, 1 phân tử d - quinovose.

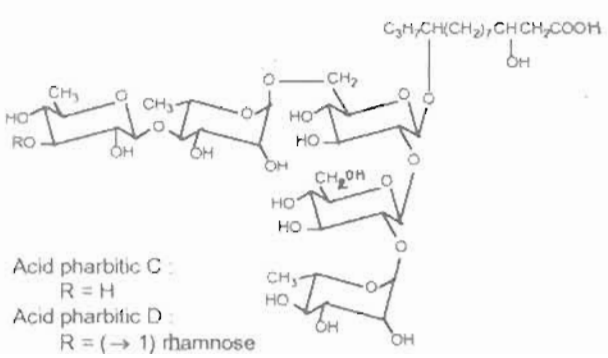

Acid pharbitic D có cấu tạo giống như acid pharbitic, nhưng có thêm 1 phân tử rhamnose.

Hạt chưa chín của bìm bìm biếc chứa giberelin A_3, giberelin A_5, giberelin A_{20}, giberelin A_{26}, giberelin A_{27}, giberelin glucosid.

Sắc tố chứa plonidin 3 - sophorosid - 5 - glycosid (Lu Ting Sen và cs, 1991).

Hoa bìm bìm biếc chứa peonidin - 3 - sophorosid - 5 - glucosid, peonidin - 3 - [6" (4 - glucosyl - trans - cafeyl) sophorosid] - 5 - glucosid. (Trung dược từ hải II, 1996).

Tác dụng dược lý

Dạng chiết nước hoặc chiết cồn của hạt bìm bìm biếc thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường uống với liều 1,5mg/kg có tác dụng tẩy xổ.

Chất pharbitin chiết từ hạt có tác dụng kích thích co bóp của ruột thỏ cô lập và tử cung cô lập chuột cống trắng. Với liều 1,0mg/kg pharbitin bằng đường tiêm tĩnh mạch (i/v) trên chó và thỏ gây mê không có ảnh hưởng đáng kể đối với huyết áp và hô hấp.

Hạt bìm bìm biếc còn có tác dụng lợi tiểu, diệt ký sinh trùng đường ruột như giun đũa, và có tác dụng gây sẩy thai.

Tính vị, công năng

Hạt bìm bìm biếc có vị đắng, tính hàn, hơi có độc, vào các kinh phế, thận, đại tràng, có tác dụng tả thủy (tiêu thoát nước) tiêu thũng, lợi tiểu, diệt trùng, công tích trệ, trục đờm.

Công dụng

Hạt bìm bìm biếc chữa phù thũng cổ trướng, đau bụng giun, hen suyễn có đờm, táo bón.

Liều dùng: hàng ngày 3 - 4 g, sắc nước uống. Nếu dùng nhựa khiên ngưu, mỗi ngày 0,2 - 0,4g.

Chú ý: Phụ nữ có mang không được dùng, người ốm yếu khi dùng phải thận trọng.

Không dùng chung với ba đậu.

Bài thuốc có bìm bìm biếc

1. Chữa phù thũng, đại tiểu tiện không thông:

Hạt bìm bìm biếc nghiền nhỏ thành bột. Mỗi lần uống 3,5 g với nước đun sôi để nguội.

2. Chữa đau bụng giun:

Hạt bìm bìm biếc phối hợp với hạt cau, đại hoàng. Mỗi thứ lượng bằng nhau, nghiền thành bột, mỗi lần uống 2,5 - 3,5g với nước đun sôi để nguội.

https://nhathuocngocanh.com/

60. BÌNH BÁT

Annona reticulata L.

Tên khác:	Cây nê, đào tiên.
Tên nước ngoài:	Bull's heart, bullock's heart, alligator apple, netted custard apple (Anh); annone coeur - de - boeuf, annone en réseau, mamilier, petit corossole (Pháp).
Họ:	Na (Annonaceae).

Mô tả

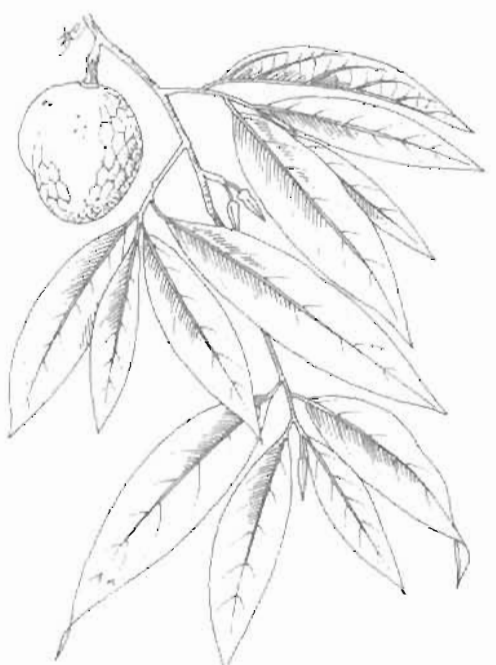

Bình bát - *Annona reticulata* L.

Cây nhỏ, cao 5 - 7 m. Cành non có lông, cành già nhẵn. Lá mọc so le, hình mác thuôn, dài 12 - 15 cm, rộng 4 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, bóng, mặt dưới có ít lông tơ, gân lá nổi rõ; cuống lá có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, 2 - 4 hoa màu vàng; đài gồm 3 phiến hình tam giác, mặt ngoài có lông; tràng có 2 vòng, cánh hoa hẹp, 3 cánh ngoài to, dày, có lông tơ, 3 cánh trong nhỏ, nhăn; nhị nhiều, trung đới kéo dài; bầu gồm những lá noãn có lông.

Quả kép, hình tim, có từng ô 5 góc mờ, khi chín màu vàng hoặc vàng pha đỏ, thịt quả màu trắng hoặc ngà vàng, ăn được.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Bình bát có nguồn gốc từ vùng Tây Ấn Độ; được trồng rải rác khắp các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Xrilanca, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, bình bát được trồng để lấy quả ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

Bình bát là loại cây bụi hoặc gỗ nhỏ, ưa sáng và thích nghi cao với những vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm. Cây trồng từ hạt sau 3 - 4 năm bắt đầu có hoa quả. Cây không trồng được ở các tỉnh phía bắc do có mùa đông lạnh kéo dài.

Bộ phận dùng

Hạt, lá và rễ

Thành phần hóa học

Hạt bình bát chứa nhiều acetogenin: reticulatain - 1, reticulatain - 2, reticulacin, uvariamicin III, diepoaeticanin - 1, dieporeticanin - 2, dieporeticenin, trieporeticanin, reticulatamol, squamocin, roliniastatin I và nhiều chất thuộc nhóm N - acyltryptamin béo.

Squamocin có độc tính với côn trùng trưởng thành *Callosobruchus chinensis*.

Lá có các acetogenin: annoreticuin - 9 - on, squamon, solamin, annomonicin, roliniastin - 2, anoreticuin, isoanoreticuin.

https://nhathuocngocanh.com/

Vỏ thân chứa các acetogenin: reticulacinon, rolinastatin - 2, các diterpen: acid (-) - kaur - 16 - en - 19 - oic, acid 16α - hydroxy - (-) - kauran 19 - oic.

Vỏ thân và vỏ rễ có các alcaloid: oxoushinsunin, anonain, nuchelalbin, reticulin, assimilobin, 3 - hydroxynornuciferin, anomontin, methoxyannomontin.

Anomontin có độc tính đáng kể đối với tế bào

Rễ có các alcaloid aequalin, assimilobin, liriodenin, norushinsunin. Trong quả xanh có chứa các sesquiterpenoid và acid kaur 16 - en - 19 oic

(CA 123: 107.755 k, CA 122: 101546 a, CA 122: 239 416 q, CA 120: 187.224 n; CA 113: 188.067 f, CA 120: 102.024 z, CA 120: 73.383 h, CA 117: 66.630 w, CA 112: 175.639 y, CA 109: 107.699 f, CA 117: 108.176 k).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm: Acid kaur - 16 - en - 19 - oic có tác dụng ức chế sự phát triển của *Bacillus subtilis, Staphylococcus aureus* và *Mycobacterium smegmatis,* nhưng không có tác dụng với *Candida albicans, Aspergillus niger, Trichophyton mentagrophytes* và *Helminthosporium sp.* nên có tác dụng chữa lỵ và nhiễm khuẩn hô hấp.

2. Tác dụng diệt côn trùng: Sesquiterpenoid trong quả xanh có tác dụng diệt côn trùng, ấu trùng; điều này chứng minh tác dụng trừ sâu bọ, diệt chấy rận của bình bát

3. Tác dụng độc với tế bào Hai acetogenin mới là annoreticuin và isoannoreticuin, chiết được từ bình bát thu ở Đài Loan, có tác dụng độc tế bào trên các dòng tế bào ung thư phổi ở người A - 549, ung thư kết tràng ở người HT - 29, ung thư mũi hầu ở người KB, và ung thư bạch cầu dòng lympho ở chuột nhắt trắng P - 388

Tính vị, công năng

Toàn cây bình bát có vị chát, có độc đặc biệt là hạt và vỏ thân, có tác dụng sát trùng. Quả xanh có tác dụng làm se, trừ lỵ, trị giun.

Công dụng

Quả bình bát chín ăn được, nhưng không ngon như na hoặc măng cầu xiêm, vì vị hơi chat, ít ngọt và không thơm Quả xanh (8 - 12g) thái mỏng phơi khô, sắc uống chữa sốt, tiêu chảy, kiết lỵ, giun sán, nhiễm khuẩn hô hấp

Hạt bình bát có thể chữa tiêu chảy, kiết lỵ, nhưng độc, nên thường chỉ dùng ngoài. Lấy hạt, giã nát, nấu nước đặc rồi gội đầu để trừ chấy, ngâm quần áo để trừ rận, hoặc để diệt trừ sâu bọ Hạt đốt ra tro, trộn với dầu dừa, bôi chữa ghẻ Vỏ thân cũng có tác dụng như hạt, nhưng kém hơn và ít độc hơn Lá giã nát, ép lấy dịch cũng được dùng trừ chấy rận cho người và gia súc

Ở Philippin, vỏ rễ và rễ con cây bình bát được dùng chữa sốt, đau bụng, viêm lợi, đau răng.

Chú ý: Cây có độc, tránh để nước của các bộ phận của cây bắn vào mắt sẽ rất nguy hiểm. Nhựa cây bình bát có tính chất kích ứng ngoài da, có thể giải độc, bằng dịch quả chanh.

61. BÌNH VÔI

***Stephania sinica* Diels**

Tên khác: Củ mót, dây mối trơn, củ bồng bềnh, cà tòm, cây pầm (Tày), co cáy khẩu (Thái), tớ lùng đòi (Dao), p' lồi (K' ho).

Tên nước ngoài: Moon - seed (Anh)

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

Dây leo, thường xanh, sống lâu năm, dài 2 - 6 m. Thân nhẵn, hơi xoắn vặn Rễ củ to, có thể nặng đến 50 kg, vỏ ngoài xù xì, màu nâu đen. Lá mọc so le, có cuống dài đính vào trong phiến khoảng 1/3, phiến lá mỏng, gần hình tròn có cạnh hoặc tam giác tròn, gân lá xuất phát từ chỗ đính của cuống lá, hình chân vịt, nổi rõ ở mặt dưới lá, hai mặt nhẵn, mép hơi lượn sóng.

Cụm hoa mọc thành xim tán ở kẽ lá hoặc những cành già đã rụng lá; hoa đực và hoa cái khác gốc; hoa

https://nhathuocngocanh.com/

đực có 5 - 6 lá dài; 3 - 4 cánh hoa màu vàng cam, nhị 3 - 6, thường là 4; hoa cái có 1 lá đài, 2 cánh hoa, bầu hình trứng.

Quả hạch, hình cầu, hơi dẹt màu đỏ khi chín; hạt cứng, hình móng ngựa có những hàng vân ngang dang gai, hai mặt bên lõm, ở giữa không có lỗ thủng.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 8 - 10.

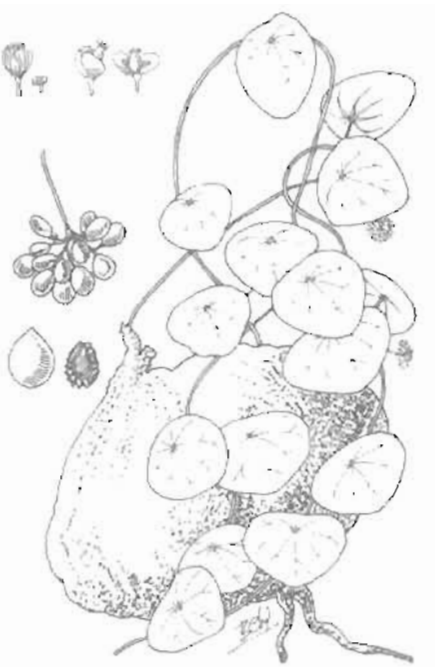

Bình vôi - *Stephania sinica* Diels

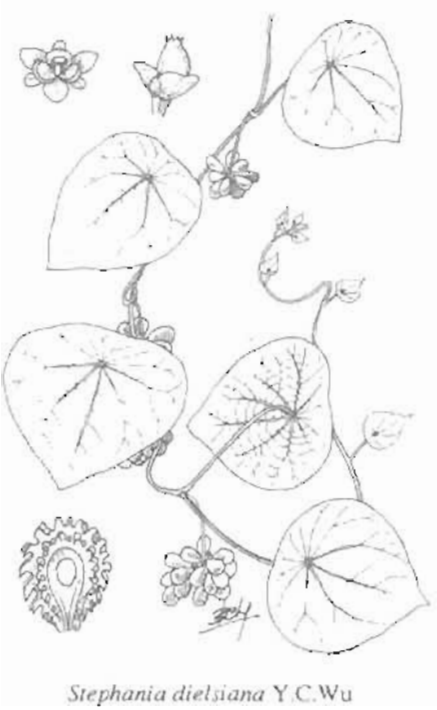

Stephania dielsiana Y.C.Wu

Những loài khác cũng mang tên bình vôi và được dùng với công dụng tương tự là *Stephania brachyandra* Diels, *S. cambodica* Gagnep., *S. cepharantha* Hay, *S. dielsiana* Y. C. Wu, *S.excentrica* H. S. Lo, *S. hainanensis* H. S. Lo et Y. Tsoong, *S. kwangsiensis* H.S. Lo, *S. pierrei* Diels

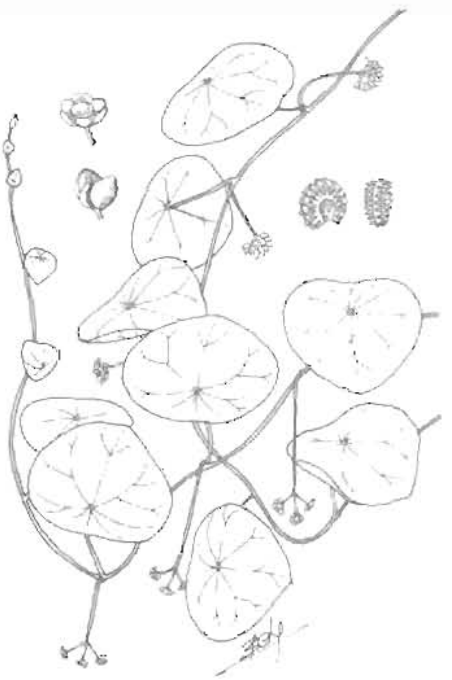

Stephania pierrei Diels

Phân bố, sinh thái

Stephania Lour. là chi có khoảng 45 loài dây leo, thường xanh hoặc rụng lá, trong đó nhiều loài có rễ phình to thành củ. Ở Malaysia, có 12 hoặc 13 loài, Trung Quốc hơn 10 loài, Ấn Độ 9 loài. Ở Việt Nam, có ít nhất 10 - 12 loài, trong đó 8 - 9 loài có rễ củ to thường được gọi chung là " củ bình vôi". Loài *Stephania sinica* Diels có vùng phân bố rộng rãi nhất ở các tỉnh phía bắc, nhất là Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nam, Hòa Bình, và các tỉnh khác ở vùng Đông Bắc cũng như Tây Bắc. Loài này còn có ở Trung Quốc và Lào.

Bình vôi là cây ưa sáng, khi còn nhỏ cây có thể chịu bóng, thường mọc trong các quần thể cây bụi và dây leo nhỏ ở rừng núi đá vôi ẩm. Độ cao phân bố phổ biến ở Việt Nam từ vài chục đến vài trăm mét. Chưa phát hiện thấy cây ở độ cao khoảng 1000m trở lên.

Hàng năm, bình vôi có hiện tượng rụng lá vào cuối thu, đầu đông. Đến cuối mùa xuân (khoảng đầu tháng 4), cùng với việc ra lá non trên các chồi vụ thu - đông thấy xuất hiện hoa. Là loại cây có hoa khác gốc, việc

https://nhathuocngocanh.com/

thụ phấn được thực hiện chủ yếu bởi côn trùng. Sau khi quả chín, rụng xuống hạt mắc vào các hốc mùn của núi đá, hạt sẽ nẩy mầm vào cuối xuân hoặc đầu hè năm sau. Để có 1 củ bình vôi nặng 3 - 5 kg có lẽ cây phải có độ tuổi khoảng 10 năm.

Trữ lượng bình vôi ở Việt Nam trước đây rất phong phú. Gần 10 năm trở lại đây, do bị khai thác ồ ạt bán qua biên giới và sử dụng trong nước, nên nguồn dự trữ này đã bị cạn kiệt nhanh chóng. Vấn đề bảo vệ và khai thác hợp lý các loài bình vôi ở Việt Nam đang là vấn đề cấp thiết hiện nay.

Cách trồng

Tùy theo loài, bình vôi có thể được trồng trên đất đá vôi ở vùng rừng núi hoặc đất cát ở đồng bằng và ven biển. Đất cần có nhiều mùn, đủ ẩm, thoát nước, độ pH= 6,5 - 7.

Bình vôi có thể được nhân giống bằng cả hai phương pháp hữu tính và vô tính.

Hàng năm, vào tháng 9 - 10, thu lấy những quả chín, dãi bỏ vỏ lấy hạt để gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3 năm sau. Trước đây, người ta cho rằng cần phải bảo quản hạt tươi trong cát ẩm. Những nghiên cứu gần đây cho thấy, hạt phơi khô bảo quản trong chai lọ nơi thoáng mát sau 3 - 4 tháng vẫn nảy mầm tốt, không thua kém hạt tươi. Nhưng nếu bảo quản lâu hơn, tỷ lệ nảy mầm sẽ giảm.

Vườn ươm cần được bố trí ở nơi tiện tưới tiêu. Đất sau khi cày bừa tơi nhỏ, sạch cỏ dại, được đánh thành luống cao 20 cm, rộng 60 - 70 cm. Hạt được gieo thành hàng với khoảng cách 5 x 5 cm, sau đó phủ lên một lớp đất dày 1 cm rồi tưới giữ ẩm. Sau 10 - 15 ngày, hạt sẽ nảy mầm. Tỷ lệ nảy mầm thường đạt 60 - 70 %. Kinh nghiệm cho thấy, không nên bón phân lót cho vườn ươm để tránh giun, dế, cỏ dại, mà nên tập trung tưới thúc 2 - 3 lần bằng nước phân chuồng và phân đạm. Sau một năm, cây con được đánh trồng ra ruộng. Vườn ươm cần được giữ ẩm thường xuyên và sạch cỏ.

Do khả năng tái sinh mạnh, nên có thể thu gom củ bình vôi nhỏ ngoài tự nhiên hoặc sử dụng khoảng 1/3 đầu trên của củ to, bổ thành 3 - 4 miếng để làm giống. Nên xử lý mặt cắt bằng vôi bột hoặc tro bếp.

Ngoài ra, cần tiếp tục nghiên cứu nhân giống bằng hom thân. Trồng bằng củ thường tiến hành trực tiếp trên ruộng sản xuất, không qua giai đoạn vườn ươm.

Thời vụ trồng trên ruộng sản xuất vào tháng 2 - 3. Đất trồng cần chọn nơi cao ráo, thoát nước. Nếu đất chua, có thể bón thêm 1 - 1,5 tấn/ha vôi bột trước khi làm đất. Sau khi cày bừa kỹ, đất được lên thành luống cao 25 - 30 cm, rộng 60 - 70 cm. Khi lên luống, bón lót cho mỗi hecta từ 15 đến 20 tấn phân chuồng ủ mục với 200 kg supe lân và 100 kg kali. Cây con hoặc củ được trồng với khoảng cách 40 x 40 cm. Có thể phủ rơm rạ, cỏ khô để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại. Khi cây bắt đầu phân cành, cần làm giàn cho cây leo. Tùy tình hình sinh trưởng, hàng năm bón thúc 2 - 3 lần, mỗi lần 50 - 60 kg urê, 30 - 40kg kali cho 1 ha. Ngoài ra, có thể dùng nước phân chuồng để tưới bổ sung.

Bình vôi rất dễ bị thối củ khi gặp úng. Cần có biện pháp thoát nước tốt sau mưa. Cỏ dại, nhất là cỏ gấu cũng là mối đe dọa đáng ngại đối với bình vôi. Ngoài ra, thường thấy sâu xám, sâu xanh, rệp, nhện đỏ hại lá và dế đào hại củ.

Bình vôi trồng 2 - 3 năm có thể cho thu hoạch củ, thời gian càng lâu, năng suất càng cao. Củ thường được thu vào tháng 11 - 12, khi cây đã tàn lụi. Năng suất trung bình đạt khoảng 1 tấn/ha củ khô.

Bộ phận dùng

Rễ củ đã phơi hay sấy khô, mặt ngoài màu đen, hình dạng không nhất định.

Để đảm bảo chất lượng dược liệu và bảo vệ tái sinh cho cây, chỉ thu hoạch những củ có trọng lượng từ 800 đến 1000 g trở lên (Bùi thị Bằng và cs 1986).

Để củ có hàm lượng hoạt chất cao nhất, nên thu hoạch vào mùa thu - đông (Đỗ Viết Trang và cs 1986).

Thành phần hóa học

L. tetrahydropalmatin

Năm 1941, ở Việt Nam, Bonnet và Bùi Đình Sang đã chiết xuất từ củ bình vôi *Stephania rotunda* một alcaloid, đặt tên là rotundin. Năm 1965, chất này được xác định là L. tetrahydropalmatin.

Cuốn Trung thảo dược học tập II (1976) có nói đến *S. rotunda* chứa L. tetrahydropalmatin, stepharin, stepharotin, kuduranin.

Năm 1986, Bùi thị Bằng và cs xác định hàm lượng L. tetrahydropalmatin trong củ bình vôi (*S. sinica*) mọc ở Hà Nam Ninh là 1,31%.

Chú thích:

1. Nguyễn Tiến Vững (1999) đã tổng kết các loại trong chi *Stephania* trên thế giới gồm 164 hợp chất thuộc 8 nhóm hóa học khác nhau (benzylisoquinolin, bis - benzylisoquinolin, protoberberin, aporphin, proaporphin, hasubanan, morphinan, dibenzazonin).

2. Sau đây là một số loài thuộc chi *Stephania* ở Việt Nam.

S. kwangsiensis: chứa L. tetrahydropalmatin, palmatin, dihydropalmatin, stephanin.

https://nhathuocngocanh.com/

Loài mọc ở Hà Sơn Bình cũ có hàm lượng L. tetrahydropalmatin 1,30% (Bùi Thị Bằng và cs, 1986)

S. brachyandra chứa L. tetrahydropalmatin, cepharantin, cycleanin, dehydrodicentrin, dicentrin, stephanin, sinoacutin.

Loài mọc ở Hoàng Liên Sơn cũ có hàm lượng L. tetrahydropalmatin 3,55% (Bùi Thị Bằng và cs, 1986)

S.hainanensis chứa l.- tetrahydropalmatin, crebanin, oxocrebanin.

Loài mọc ở Thanh Hóa có hàm lượng L. tetrahydropalmatin 0,72% (Bùi Thị Bằng và cs, 1986)

S. cambodica mọc ở lâm Đồng có hàm lượng L. tetrahydropalmatin là 0,62 %.

3. *S. cepharantha* chứa cepharantin, isotetrandrin, cycleanin, cepharanolin, berbamin, cepharamin, homoaromolin, L. tetrahydropalmatin, aknadinin, aknadicin, aknadilactam, cepharamin, cephatonin, cephakicin, cephamonin, cephamorphinamin, cephamunin, cephasamin, cephasugin, 14 - episinomenin, sinoacutin, aromolin, palmatin, sepharadion β, dehydrocrebanin, dehydrostephanin, nor - nuciferin.

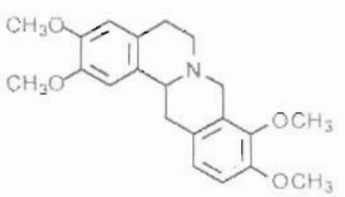

l-Tetrahydropalmatin

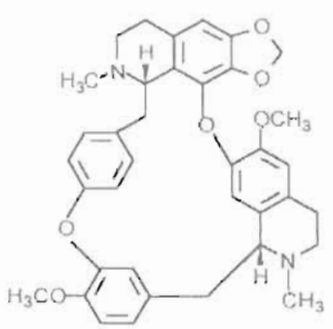

Cepharantin

S. pierrei chứa anonain, assimilobin, assimilobin - 2 - O - β - D - glucosid, nor - dicentrin, phanostenin, xylopin, cepharantin, L. tetrahydropalmatin.

Từ loài mọc ở Nghĩa Bình, Ngô Thị Tâm (1992) đã chiết xuất được cepharantin với hiệu suất 0,60 - 1,00 %.

S. glabra. chứa cycleanin, tuduranin, stepharin, palmatin, L. tetrahydropalmatin, D. - tetrahydropalmatin, DL. - tetra - hydropalmatin stepharotin, sinacutin, hindaricin (Fadeeva, 1969).

Loài mọc ở Ninh Bình chứa alcalocid (thành phần chính), tinh bột, đường khử; Hàm lượng alcalocid toàn phần là 2,96% (tính theo dược liệu khô) trong đó có 0,59% L. tetrahydropalmatin. 3 alcaloid được nhận dạng bằng điểm chảy, các phổ UV, IR, MS, cosy, ^{1}H - NMR, ^{13}C - NMR là L. tetrahydropalmatin, roemerin, palamatin (Nguyễn Tiến Vững và cs 1998).

4. Ngoài ra, từ một số loài Stephania chưa xác định được tên khoa học, Ngô Văn Thu (1964) đã chiết xuất được roemerin có tính chất gây tê và Nguyễn Thị Hoài Anh (1999) đã phân lập được 3 chất 9, 10 - dihydroxy - 2,3 - dimethoxytetrahydroprotoberberin; 2,10 - dihydroxy - 3, 9 - dimethoxytetrahydroprotoberberin; 2 hydroxy - 3, 9, 10 - trimethoxytetrahydroproto-berberin.

Tác dụng dược lý

Nhiều hoạt chất chiết từ các loài bình vôi đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu.

- *L. tetrahydropalmatin (rotundin)*: Trên chuột cống trắng đã được chứng minh có tác dụng an thần, gây ngủ, với liều 25 - 50 mg/kg làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột thí nghiệm. Dùng với liều cao xuất hiện loạn vận động và triệu chứng giữ nguyên thể (catalepsy). Với liều 2,5 mg/kg L - tetrahydropalmatin đối kháng với tác dụng kích thích làm tăng hoạt động của chuột do phenamin gây nên. Trên chuột nhắt trắng bằng đường uống với liều 30 mg/kg l. - tetrahydropalmatin kéo dài thời gian gây ngủ của thiopentan gấp 1,5 lần. Đối với hoạt động của hệ thần kinh trung ương, quan sát trên điện não đồ của thỏ có cắm điện cực trường diện ở các vùng cảm giác, vận động trước sau phải trái và vùng thị giác của 2 bán cầu não thấy rằng L. tetrahydropalmatin với liều 20 mg/kg làm xuất hiện các cụm sóng chậm có biên độ cao. Ngoài ra, thành phần các sóng chậm delta ở các vùng cảm giác vận động tăng và thành phần các sóng nhanh beta giảm.

- Trên mô hình gây co giật bằng corazol hoặc bằng strychnin hoặc shoc điện L - tetrahydropalmatin với liều cao (≥ 100 mg/kg) có tác dụng kháng co giật và bảo vệ được một phần súc vật thí nghiệm khỏi bị tử vong.

Trên mèo gây mê, L - tetrahydropalmatin bằng đường tiêm tĩnh mạch với liều 5 - 20 mg/kg có tác dụng làm hạ huyết áp.

Thí nghiệm trên ruột thỏ tại chỗ (in situ) với liều 0,5 - 1 mg/kg làm giảm trương lực cơ trơn ruột. Bằng

https://nhathuocngocanh.com/

dường uống trên thỏ thí nghiệm với liều 15 mg/kg L - tetrahydropalmatin có tác dụng giảm đau.

Trên chuột cống trắng bình thường và chuột bị cắt tuyến giáp trạng, L - tetrahydropalmatin đều có tác dụng hạ nhiệt và giảm chuyển hóa cơ bản. Tác dụng hạ nhiệt có thể là do ức chế trung khu điều nhiệt và làm giãn các mạch máu ngoại vi.

Hỗn hợp alcaloid toàn phần chiết từ một số loài bình vôi mọc ở Quảng Ninh và Nam Hà trên súc vật thí nghiệm đã được chứng minh là có tác dụng an thần, gây ngủ và chống co giật. Về độc tính cấp, trên chuột nhắt trắng bằng đường uống, L - tetrahydropalmatin clorhydrat có LD_{50} = 1000 mg/kg. Trên thỏ tiêm tĩnh mạch với liều 30 mg/kg súc vật tỏ ra mệt mỏi trong 1 - 2 ngày sau đó hồi phục bình thường.

Về độc tính bán mãn, trên chuột cống trắng cho uống với liều 10 - 30 mg/kg trong 60 ngày liên tiếp không thấy xuất hiện các triệu chứng nhiễm độc trên các lô thí nghiệm.

Thí nghiệm trên chuột cống trắng đực, dùng với liều 8 mg/một chuột, không gây đột biến nhiễm sắc thể ở tế bào tuỷ xương và tế bào tinh hoàn.

- *Cepharanthin:* được chiết tách từ *S. cepharanthu* và *S. pierrei.*

Trên súc vật bị chiếu xạ tia X, cepharanthin với liều 1mg/kg làm giảm nhẹ hiện tượng giảm bạch cầu máu ngoại vi và rút ngắn thời gian hồi phục về mức bình thường số lượng bạch cầu sau khi bị giảm. Cepharanthin cũng được chứng minh có tác dụng giảm nhẹ hiện tượng giảm bạch cầu do sử dụng các thuốc chống ung thư gây nên, còn có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu máu do collagen gây nên và có tác dụng ngăn ngừa sự phát triển của bệnh bụi phổi thực nghiệm. Cepharanthin được coi là một chất có tác dụng kích thích miễn dịch và làm giảm nhẹ một cách hữu hiệu những tác dụng phụ của các thuốc chống ung thư. Cepharanthin ức chế sự phát triển của trực khuẩn lao. Thí nghiệm trên ống kính (*in vitro*) cepharanthin ức chế sự tăng sinh của các tế bào ung thư Hela và Hela S_3.

Cepharanthin đã được chứng minh có tác dụng ức chế mạnh quá trình sao chép (replication) của HIV-1.

- *Tetrandrin:* S, S tetrandrin là thành phần chủ yếu có trong S. tetrandra và S. cepharantha. Tetrandrin gây hạ huyết áp, có tác dụng chẹn giống calci. Còn có tác dụng chống viêm và ức chế miễn dịch. Tetrandrin ức chế virus Herpes simplex týp I, có tác dụng điều trị viêm kết mạc.

- *Isotetrandrin:* có tác dụng chống viêm thực nghiệm do carragenin gây nên, trên chuột cống có tác dụng giảm đau, hạ nhiệt, có thể đối kháng với tác dụng gây co bóp hồi tràng của histamin và acetylcholin.

- *Roemenin:* có tác dụng gây tê niêm mạc, dung dịch 0,5 % có tác dụng gây tê tương đương với dung dịch 1,8% clorhydrat cocain. Đối với tim ếch cô lập roemerin gây ức chế, giảm biên độ và tần số co bóp của tim, với liều cao tim ngừng đập ở thời kỳ tâm trương. Roemerin đối kháng với tác dụng tăng co bóp ruột của acetylcholin. Roemerin có tác dụng giãn mạch gây hạ huyết áp. Trên chuột nhắt trắng Roemerin có LD_{50} = 0,125 g/kg, tương đương với độ độc của clorhydrat cocain.

- *Cycleanin:* có tác dụng chống viêm, còn được chứng minh là có tác dụng chống ký sinh trùng sốt rét một cách đặc hiệu. Có hoạt tính độc tế bào rất cao đối với tế bào ung thư Hela.

- *Chất assimilobin,* một alcaloid có cấu trúc aporphine được chiết tách từ S. pierrei cũng được chứng minh là có tác dụng chống sốt rét đồng thời lại không có tác dụng độc tế bào.

- *Stepharin:* có tác dụng ức chế men cholinesteraza, trên tiêu bản cơ ếch và ruột thỏ cô lập, sau khi dùng stepharin thì tác dụng của acetylcholin được tăng cường. Trên mèo thí nghiệm stepharin với các liều 5,10 và 20 mg/kg có tác dụng hạ huyết áp kéo dài.

Tính vị, công năng

Bình vôi có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu ứ, chỉ thống, khư phong.

Công dụng

Theo kinh nghiệm của nhân dân ta, bình vôi chữa mất ngủ, ho hen, kiết lỵ, sốt, đau bụng, được dùng dưới dạng củ thái nhỏ phơi khô sắc nước uống hoặc dạng bột, ngâm rượu hay chè thuốc.

Liều dùng . 3 - 6 g/ngày.

Thuốc ngâm rượu gồm bột bình vôi (1phần) với rượu 40^0 (5 phần) ; mỗi ngày uống 5 - 15 ml, có thể thêm đường cho dễ uống.

Trong y học hiện đại, L - tetrahydropalmatin được dùng làm thuốc an thần, gây ngủ, giảm đau, điều trị một số trường hợp rối loạn tâm thần chức năng, trạng thái căng thẳng thần kinh, mất ngủ dai dẳng nguyên nhân tâm thần.

Liều dùng: 0,05 - 0,10g/ngày, dưới dạng viên L - tetrahydropalmatin clohydrat, mỗi viên 0,05g. Trung Quốc dùng dạng thuốc tiêm sulfat 3% mỗi ống 2ml để giảm đau, an thần, gây ngủ, điều trị loét dạ dày tá tràng, đau dây thần kinh, đau bụng khi có kinh, mất ngủ, căng thẳng thần kinh, hen co thắt khí phế quản.

Liều dùng: mỗi lần một ống 2 ml, tiêm bắp thịt ngày 1 - 2 lần.

Ngoài ra, củ bình vôi còn được dùng chữa đau dạ dày, đau răng, viêm ruột, viêm họng, mụn nhọt. Dùng

https://nhathuocngocanh.com/

ngoài, củ tươi giã nát đắp tại chỗ chữa vết thương.

Củ *Stephania cepharantha* được dùng chữa phong thấp, đau lưng, phù thận, chảy máu dạ dày, chảy máu cam, ho, nôn ra máu, lỵ trực trùng. Đối với mụn nhọt sưng tấy rắn độc cần dùng củ tươi giã nát đắp ngoài.

Củ *Stephania kwangsiensis* chữa đau bụng, đầy hơi, đau dạ dày và sốt rét.

Bài thuốc có bình vôi

1. Chữa phong thấp tê đau, phù thận, ho hoặc nôn ra máu:

Bình vôi (*S. cepharantha*) 6 - 9 g. Sắc nước uống.

2. Chữa đau bụng đầy hơi, sốt rét:

Bình vôi (*S. kwangsiensis*) 1,5 g sắc nước uống hoặc dạng bột.

62. BỌ CẠP NƯỚC

Cassia fistula L.

Tên khác: Muống bọ cạp, muống hoàng yến

Tên nước ngoài: Indian laburnum, water senna, golden shower, purging fistula, pudding pipe tree, purging cassia (Anh); canéficier, séné fistuleux, casse d' Inde, casse fistuleux (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả



Bọ cạp nước - *Cassia fistula* L.

Cây nhỡ, cao 6 - 12 m. Cành lá sum sê, tỏa rộng, nhẵn. Lá kép lông chim nhẵn, mọc so le, 5 - 6 đôi lá chét hình lục lăng, dài 7 - 12 cm, rộng 4 - 8 cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trắng nhạt, sau nhẵn; lá kèm sớm rụng; cuống lá dài 15 - 30 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, dài 15 - 30 cm; lá bắc nhỏ, sớm rụng; hoa màu vàng; đài 5 rang có lông ở mặt ngoài; tràng 5 cánh, có móng ngắn và hẹp; nhị 10, có 3 cái rất dài, 4 cái trung bình và 3 cái rất nhỏ.

Quả hình trụ, dài 40 - 50 cm; hạt rất nhiều có cơm bao bọc chứa trong những vách hóa gỗ, mỏng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Bọ cạp nước phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Xrilanca, Malaysia, Indonesia, Philippin, New Guinea, Thái Lan, Campuchia, Lào... Cây còn được trồng ở Ai Cập và Trung Quốc. Ở Việt Nam, bọ cạp nước phân bố chủ yếu ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Cây còn được trồng ở một số thành phố lớn như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Bình Dương...

Bọ cạp nước thuộc loại cây gỗ nhỡ, mọc rải rác trong các kiểu rừng thưa nửa rụng lá hoặc rừng thứ sinh. Cây ưa sáng, lúc còn nhỏ có thể hơi chịu bóng, thích nghi cao với khí hậu nhiệt đới điển hình, nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 25°C, nhiệt độ tối thấp trung bình 20°C, tối cao trung bình 28 - 29°C. Lượng mưa trung bình hàng năm là 1500 - 2500 mm. Cây có thể chịu được khô hạn. Những cây trồng ở đường phố và công viên ở Hà Nội đã tỏ ra thích nghi được với

https://nhathuocngocanh.com/

nền nhiệt độ thấp hơn, có mùa đông lạnh kéo dài. Cây trồng từ hạt sau 4 - 6 năm bắt đầu có hoa; hoa ra hàng năm; tái sinh từ hạt tốt.

Bọ cạp nước là loại cây gỗ trồng xen khi mới trồng rừng. Cây trồng ở thành phố vừa để làm cảnh vừa lấy bóng mát. Gỗ dùng để làm đồ gia dụng. Vỏ là nguồn nguyên liệu chiết tanin.

Bộ phận dùng

Quả, hạt, rễ và vỏ

Thành phần hóa học

Hạt bọ cạp nước chứa một lượng calci hữu cơ khá cao (827 mg/ 100g hạt). Trong khi đó, hàm lượng natri trong thịt quả và hạt lại tương đối thấp. Thịt quả chứa các acid amin như aspartic (15,3%), glutamic (13%) và lysin (6,6%) so với acid amin toàn phần rhein, anthraquinon và fistulacidin. Trong hạt, các con số này tương ứng là 16,6%, 19,5% và 6,6%.

Thành phần quan trọng trong vỏ hạt là acid fistulic. Lá bọ cạp nước chứa anthraquinon, tanin, các sennosid A và B. Vỏ rễ chứa tanin, phlobaphen, oxo - anthraquinon.

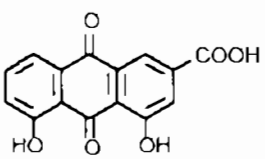

Rhein

Tác dụng dược lý

Cơm quả bọ cạp nước có tác dụng nhuận tràng một phần do chứa nhiều pectin và chất nhầy; tác dụng nhuận tràng của cơm quả và lá chủ yếu do các dẫn chất anthraquinon. Phần đường trong glycosid làm tang độ hòa tan và thuốc được vận chuyển dễ dàng đến điểm tác dụng là kết tràng. Ở đây, vi khuẩn thủy phân glycosid thành anthraquinon, rồi thành anthron, chất này tác động trực tiếp trên đại tràng gây kích thích nhu động. Hạt bọ cạp nước có tác dụng diệt amip và kén *Entamoeba histolytica in vitro* và *in vivo*, có thể trị bệnh amip ruột và gan ở động vật thí nghiệm và bệnh amip ruột ở người. Bọ cạp nước cũng có tác dụng diệt côn trùng và diệt giun. Trên chuột cống trắng gây tang cholesterol máu thực nghiệm, bọ cạp nước làm giảm lipid toàn phần trong máu và gan, và làm giảm lipid với mức độ ít hơn trong lách, thận và tim. Cholesterol toàn phần trong máu, lách, thận và tim giảm đáng kể. Nồng độ triglycerid được cải thiện rõ rệt. Tuy vậy, có sự tăng trung bình lượng phospholipid ở tất cả các cơ quan.

Bọ cạp nước cũng làm giảm hoạt độ tăng cao của GOT, GPT, phosphatase kiềm acid, các trị số trở về mức ban đầu. Protein huyết thanh toàn phần, albumin, globulin, tỷ lệ A/G, các acid amin tự do, acid uric, creatinin cũng được cải thiện và trở về gần mức bình thường. Phân đoạn tan trong nước của bọ cạp nước gây giảm đường máu ở chuột nhắt trắng, và gây tang sự dung nạp glucose. Cao nước và các flavonoid từ lá, thân, vỏ rễ và cơm quả bọ cạp nước có hoạt tính giảm đau, chống viêm và hạ sốt. Cao vỏ rễ có hoạt tính mạnh nhất. Hoạt tính được quy cho các flavonoid có tác dụng làm giảm độ thấm mao mạch do tác dụng gây co mạch trực tiếp. Vỏ thân và vỏ quả bọ cạp nước có tác dụng chống đái tháo đường thực nghiệm trên động vật. Cao chiết với cồn ethylic và cloroform của bọ cạp nước có hoạt tính kháng nấm *in vitro* chống những nấm gây bệnh toàn thân.

Công dụng

Quả bọ cạp nước dùng sống chữa táo bón với liều 4 - 6 g (nhuận tràng), hoặc 10 - 20 g (tẩy); ngâm rượu uống làm thuốc tiêu, bổ, giúp ăn ngon cơm, đỡ đau lưng, đau người. Cơm quả và hạt (1 kg) sắc với một lít nước, lọc và cô cách thủy thành cao, là thuốc chữa đau lưng, đau mình, lỵ, tiêu chảy với liều 5 - 15g. Lá tươi giã nát vắt lấy nước bôi chữa hắc lào, và sắc uống có thể chữa đau lưng và để nhuận tràng, với liều 15 - 20 lá.

Ở một số nước Đông Nam Á, vỏ quả chín và hạt bọ cạp nước được dùng để nhuận tràng. Vỏ rễ, lá và hoa có tác dụng nhuận tràng yếu hơn. Nước sắc rễ để sát trùng vết thương, vết loét. Vỏ thân được dùng ở Java trị bệnh ngoài da, và dùng đắp lên nơi bị rắn và bọ cạp cắn ở Campuchia. Ở Philippin, lá đắp trị bệnh nấm da, ở Thái Lan, lõi gỗ trị giun. Trong y học hiện đại, cơm quả bọ cạp nước đôi khi được dùng làm thuốc nhuận tràng cho trẻ em. Tuy vậy cần thận trọng vì nếu dùng hàng ngày và kéo dài có thể dẫn đến quen thuốc. Ở Ấn Độ, nhân dân dùng cao từ cơm quả bọ cạp nước để nhuận tràng nhưng ít khi dùng riêng. Cao vỏ rễ được thử nghiệm và thấy có tác dụng tốt trong điều trị sốt rét đen. Vỏ thân trị bệnh ngoài da. Quả bọ cạp nước trị đái tháo đường, với liều uống mỗi lần 5 g, cứ 8 giờ một lần, dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc. Quả bọ cạp nước có trong thành phần một số bài thuốc cổ truyền Ấn Độ trị bệnh gan và sỏi niệu.

Ở Nepal, nhân dân dùng cơm quả bọ cạp nước, với liều uống mỗi lần 5g, để làm phân mềm dễ đi ngoài và trị tiểu tiện có lẫn máu, uống mỗi lần 4 thìa cà phê, ngày 3 lần. Nước sắc vỏ thân được dùng súc miệng trị viêm họng. Ở Haiti, nhân dân uống nước sắc lá hoặc

https://nhathuocngocanh.com/

quả bọ cạp nước để trị bệnh ký sinh trùng đường ruột. Nước ngâm lá được dùng tắm và bôi xoa để chữa bệnh ngoài da. Nước sắc lá uống chữa khó tiêu. Ở Guatemala, vỏ cây bọ cạp nước được dùng để chữa bệnh đường tiết niệu. Ở Panama, nhân dân dùng bọ cạp nước trị dái tháo đường.

63. BỌ CHÓ

Buddleja asiatica Lour.

Tên khác: Chìa vôi.
Tên nước ngoài: Budlège asiatique (Pháp).
Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả



Bọ chó - *Buddleja asiatica* Lour

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m hoặc hơn. Cành có lông thưa màu vàng nhạt và lông tuyến. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, gốc hẹp, đầu nhọn, dài 7 - 18 cm, rộng 1,5 - 4,5cm, mép nguyên hoặc hơi khía răng, mặt trên sẫm đen nhăn, mặt dưới rất nhạt, có ít lông; cuống lá dài khoảng 1cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy, ít phân nhánh gồm nhiều xim; lá bắc hình sợi; hoa trắng; dài 4 răng, có lông ở mặt ngoài, dính nhau ở phía gốc, dài bằng 1/2 tràng; tràng 4 cánh nhăn, hàn liền; nhị 4 đính vào tràng ở nửa trên; bầu nhăn.

Quả nang, hình trứng thuôn, dài 5 - 6 mm; hạt hình thoi, có cánh.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Buddleja* L. chưa được nghiên cứu kỹ ở Việt Nam, ước tính có 3 - 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Bọ chó là loài cây của vùng nhiệt đới châu Á. Cây phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, bọ chó phân bố phổ biến từ Tây Nguyên đến các tỉnh ở khu V, khu IV và tất cả các tỉnh thuộc vùng núi và trung du Bắc Bộ.

Bọ chó là cây ưa sáng, mọc nhanh, thường thấy trong các quần hệ cây bụi ở đồi hay trên đất sau nương rẫy. Cây có thể mọc lẫn với những cây gỗ nhỏ ở ven rừng, rừng thứ sinh do khai thác. Độ cao phân bố từ vài chục mét đến 1300 m, có khi gần 1500m (SaPa, Bát Xát - Lào Cai). Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt tốt, nên có những chỗ cây mọc khá tập trung, gần như thuần loại.

Cành và lá cây bọ chó thường được cắt làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Hoa, lá non, cành và rễ.

Hoa thu hái vào mùa xuân, lúc chưa nở, phơi khô. Những hoa màu trọ ở dạng nụ, có lông mịn, là loại tốt.

Thành phần hóa học

Chất màu vàng trong búp và hoa bọ chó tan được trong nước, bền màu với nhiệt và ánh sáng.

https://nhathuocngocanh.com/

Bọ chó chứa glucosid kết tinh hình kim màu vàng trắng gọi là buddlein hay buddleo glucosid, là một flavonoid glucosid

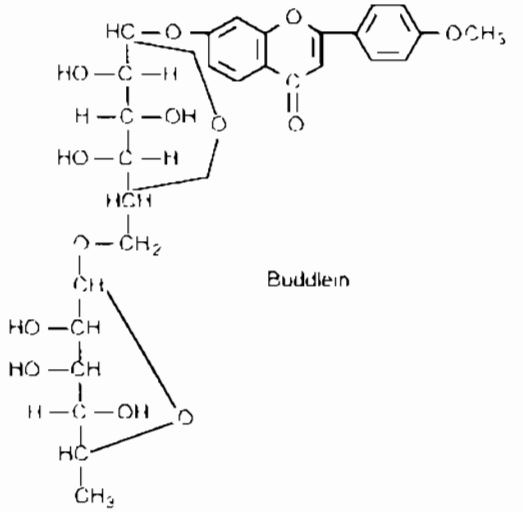

Buddlein

Một số hợp chất flavonoid đã được Li Jiaoshe, Zhao Yuying phân lập từ hoa bọ chó và xác định là acacetin, apigenin, luteolin, linarin (acacetin), luteolin 7 - O - rutosid; luteolin - 7 - O glucosid, cosmosin. Một hợp chất mới là neobudofficid được xác định cấu trúc là 5,7 dihydroxy 4' - O - methoxyflavon - 7 - O - α - L - rhamnopyranosyl (1 → 2) - [α - L - rhamnopyranosyl (1→ 6)] - β - D - glucopyranosid (CA. 127, 1997, 202902 x)

Zhang Huyi, Pan Pingxian đã phân lập các phenyl propanoid glycosid từ nụ hoa là verbascosid, cistanosid, β hydroxyacetosid poliomosid, echinacosid và martynosid. Các chất này có hoạt tính ức chế sự tăng sản tế bào *in vitro* (CA. 126, 1997, 314813 e)

Matsuda Hideaki, Cai Hong nghiên cứu các sản phẩm thuốc chống đục thủy tinh thể chế từ hoa bọ chó thấy có tác dụng tốt lên aldose reductase. Các thành phần trong chế phẩm gồm luteolin, luteolin 7 - O - β - D - glucopyranosid, apigenin và acacetin 7 - O - α - L - Rhamnopyranosyl (6 - 1) β - D - glucopyranosid.

(CA. 123, 1995, 188488 a).

Trong hoa bọ chó sản xuất ở Trung Quốc, Ding - Ning, Yahara Shoji đã phân lập được 2 triterpenoid glucosid mới là mimengosid A (I) và B (II) cùng với acetosid. (CA. 117, 1992, 14284 s).

Wang, Bin, Li Jiaoshe nghiên cứu thành phần có tác dụng kháng khuẩn trong hoa bọ chó đã tách được các chất sau từ phần chiết ether dầu: olean - 13 (18) ene - 3 - one - δ amyrin; euph - 8 - 24 - dien - 3 - yl acetat (butyrospermyl acetat); α spinasterol; glactiol; và acid vanillic (CA. 127, 1997, 188231 u).

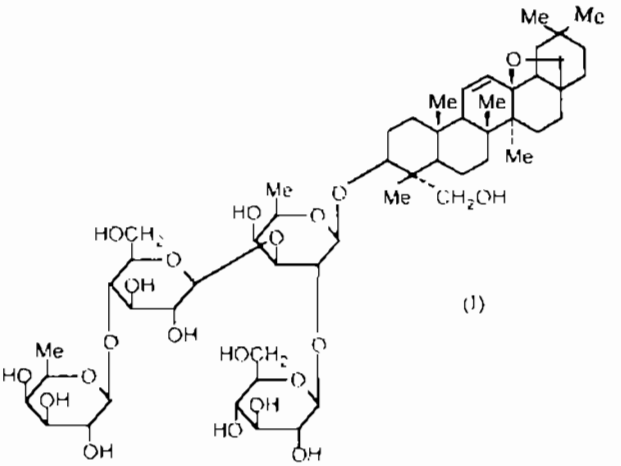

(I)

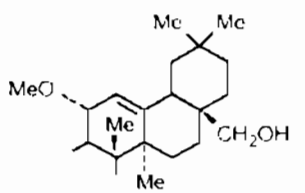

(II)

Houghton, Peter J, Hikino Hiroshi đã nghiên cứu dịch chiết của 3 loài Buddleja dùng trong y học cổ truyền chữa bệnh gan, đã tách được 5 hợp chất iridoid, 2 phenylpropanoid glucosid và một flavonosid glucosid. Hai chất iridoid mới được xác định cấu trúc là I và II

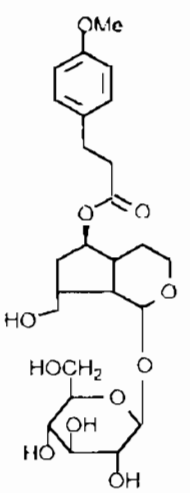

(I)

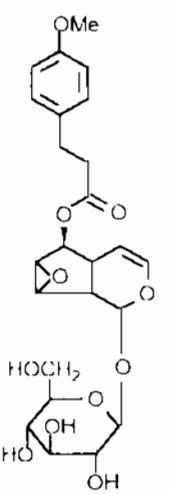

(II)

Theo Trung dược từ hải (TDTH III, 2252, 619). Ngoài những chất trên bọ chó còn có catalpol, catalposid, acteosid và echinacosid

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Hoa và lá bọ chó có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm, có độc, có tác dụng tán hàn, tiêu đờm, tán kết.

Công dụng

Hoa và lá bọ chó được dùng chữa ho, hen, sốt rét, sưng lách, ứ máu bầm tím, ra máu xấu sau khi sinh đẻ, hốc xương cá. Ngày dùng 1 - 2g, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Kiêng kỵ: Người suy nhược toàn thân, táo bón, bí đái không nên dùng.

64. BỌ MẨM

Pouzolzia zeylanica (L.) Benn.

Tên đồng nghĩa: *Pouzolzia indica* Gaud.
Tên khác: Cây thuốc giòi, thuốc vòi
Họ Gai (Urticaceae)

Mô tả



Bọ mẩm - *Pouzolzia zeylanica* (L.) Benn.

Cây thảo, mọc bò, cao 0,2 - 0,3 cm. Thân, cành mảnh, có 3 lông áp sát. Lá mọc so le, mép nguyên, hình mác - bầu dục, gốc tròn, đầu nhọn, dài 4 - 9 cm, rộng 1,5 - 2,5cm, có 3 gân toả từ gốc, mặt trên đôi khi điểm những đốm trắng, mặt dưới có ít lông ở gân nổi rõ; cuống lá ngắn có lông trắng; lá kèm hình dải nhọn.

Cụm hoa mọc thành xim co ở kẽ lá, đường kính 5mm, không cuống gồm hoa đực, hoa cái hoặc hoa lưỡng tính; hoa nhỏ màu trắng; hoa đực có lông ngắn, 4 lá dài có lông ở lưng, 4 nhị, nhuỵ lép; hoa cái có bao hoa dạng túi, miệng khía rang có lông, bầu hình quả lê, có lông, vòi nhuỵ dài và mảnh.

Quả hình trứng nhọn, màu hồng tím, có lông.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pouzolzia* Gaudich gồm nhiều loài thân thảo hoặc bụi nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 6 loài, trong đó có cây bọ mẩm. Bọ mẩm phân bố rộng rãi ở khắp các tỉnh từ đồng bằng đến trung du và cả vùng núi. Còn thấy ở nhiều nước châu Á khác như Trung Quốc, Lào, Malaysia, Ấn Độ, Thái Lan....

Bọ mẩm là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc lẫn với các loại cây cỏ khác ở trong vườn, ven đường đi và vùng nương rẫy. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào cuối mùa xuân, mọc nhanh trong mùa hè, sau khi có hoa quả là tàn lụi. Bọ mẩm được coi như loài cỏ dại, có ảnh hưởng tới cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, bỏ rễ, phơi hoặc sấy khô.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu Ấn Độ, bọ mẩm được dùng toàn cây, chiết bằng cồn 50°, bốc hơi dịch chiết, rồi cô dưới áp

https://nhathuocngocanh.com/

lực giảm được cao khô. Cao khô này được nghiên cứu có hệ thống các tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, tác dụng trên amip, giun sán, virus, tác dụng hạ đường huyết, tác dụng trên hô hấp, huyết áp, tác dụng trên hoạt động tự nhiên, tác dụng giảm đau trên mô hình kẹp đuôi chuột, tác dụng chống co giật do sốc điện, tác dụng lợi tiểu và tác dụng trên một số loại tế bào ung thư *in vitro*. Nhưng chưa thấy có kết quả, có thể các tác giả đã dùng liều tương đối thấp. Cho chuột uống chỉ dùng cao khô đến liều 250mg/kg, tính ra dược liệu khô khoảng 2,5g/kg.

Xác định độc tính cấp sợ bò cho thấy liều LD_{50} khi tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng của cao là 1000 mg/kg, tính ra dược liệu khô khoảng 10g/kg.

Tính vị, công năng

Bọ mắm có vị ngọt, đắng nhạt, tính mát, có tác dụng tiêu khát, trừ đờm, lợi tiểu, tiêu viêm, rút mủ.

Công dụng

Bọ mắm chữa viêm họng, viêm ruột, lỵ, đinh nhọt, sâu quảng, viêm da mủ, viêm vú, tắc tia sữa, vết thương dụng dập, nhiễm trùng tiết niệu, ho, ho lâu ngày, bệnh về phổi, đau răng, đái rắt, đái buốt. Ngày 20 - 40 g cây tươi hoặc 10 - 20g cây khô, sắc hoặc nấu cao uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ngoài ra, cây bọ mắm tươi giã nhỏ, cho vào vại mắm để bảo quản chống giòi bọ. Lá non và ngọn, ăn sống thay rau, hoặc xay với rau má, trái cây, làm nước sinh tố.

Bài thuốc có bọ mắm.

1. Chữa ho lâu ngày, ho lao, bệnh phổi:

Cây bọ mắm bỏ rễ, ngày 40g sắc uống, hoặc nấu cao lỏng pha mật ong, ngày uống 15 - 20 ml.

2. Chữa viêm họng đau răng:

Dùng lá tươi, nhai ngậm, nuốt nước.

3. Chữa viêm vú:

Bọ mắm (cành có lá), tử hoa địa đinh (cải rừng tía hoặc cải rừng lá mác), phù dung, bồ công anh. Dùng tươi, giã đắp.

4. Tắc tia sữa, đái rắt, đái buốt:

Ngày 30 - 40g tươi, sắc uống.

5. Chữa đinh nhọt, viêm da mủ:

Bọ mắm, rau má lá rau muống. Cây tươi, giã đắp.

6. Chữa dụng dập:

Sau khi cố định vết thương, dùng cây tươi giã đắp, hoặc bột cây khô, tưới rượu vào đắp, rồi bó lại.

65. BỌ MẮM RỪNG

***Pouzolzia sanguinea* (Bl.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Pouzolzia viminea* (Wall.) Wedd.
Tên khác: Đay rừng, nhớt nháo.
Họ: Gai (Urticaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao vài mét. Thân và cành mảnh, có cạnh, nhẵn hoặc có ít lông. Lá mọc so le, hình mác, dài 6 - 13 cm, rộng 2 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng đều, hai mặt có lông hoặc nhẵn, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt, gân gốc 3; cuống dài 1 - 2 cm, hơi có lông; lá kèm tồn tại, màu hung.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy hoặc xim co, gồm nhiều hoa nhỏ đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc, có khi lưỡng tính; hoa đực hẹp có lông ngắn; 4 lá dài, 4 nhị; hoa cái rộng, có bao hoa hình thoi phủ lông ngắn, cứng, bầu hơi có khía.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Bọ mắm rừng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, bọ mắm rừng phân bố phổ biến ở các tỉnh miền núi phía bắc, từ Lạng Sơn đến Thừa Thiên Huế. Cây cũng gặp ở một số vùng núi có độ cao khoảng 1000 m trở lên ở các tỉnh Lâm Đồng, Kon Tum và Quảng Nam.

https://nhathuocngocanh.com/



Bọ mắm rừng - *Pouzolzia sanguinea* (Bl.) Merr.

Bọ mắm thuộc loại cây bụi ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc ở ven rừng (nhất là rừng núi đá vôi), trên nương rẫy đã bỏ hoang ở chân đồi, nơi gần nguồn nước. Cây ra hoa quả nhiều, sau khi bị chặt, phần còn lại có khả năng tái sinh khỏe. Ở Ấn Độ và Malaysia, người ta thường hái lá non làm rau ăn; vỏ thân cho sợi hoặc dùng làm dây buộc.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tính vị, công năng

Bọ mắm rừng có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lương huyết, trừ thấp, lợi tiểu, cầm máu.

Công dụng

Cành lá bọ mắm rừng được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa ho lâu năm, sởi và thiếu máu ở phụ nữ sau khi đẻ. Ngày dùng 10 - 25 g cành lá khô sắc uống. Dùng ngoài, 30 - 50g cây tươi nấu nước tắm. Ở nhiều vùng Đông Nam Á, lá và thân nghiền nát của nhiều loài *Pouzolzia* được dùng đắp trị các mụn lở và loét. Ở Java, nhân dân dùng nước sắc rễ bọ mắm rừng chữa các chứng chảy máu và nước hãm rễ chữa nôn ra máu. Ở Ấn Độ, lá bọ mắm rừng được dùng làm rau ăn, với tác dụng làm dễ tiêu, và uống nước hãm rễ trị chảy máu.

66. BỌ MẨY
Clerodendrum cyrtophyllum Turcz

Tên đồng nghĩa: *Clerodendrum amplius* Hance
Tên khác: Đại thanh, nữ trinh, bọ nẹt, dấng cẩy, leo đực, may kỳ cáy (Tày), co khí cáy (Thái).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

Cây bụi hay cây nhỏ, cao khoảng 1m. Cành non có lông, sau nhẵn, vỏ màu nâu. Lá mọc đối, hình bầu dục - mũi mác, dài 5 - 13 cm, rộng 3 - 7 cm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, gân nổi rõ, vò ra có mùi hôi; cuống lá dài 1 - 6 cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù, trục chính của cụm hoa ngắn, phân nhiều nhánh mang hoa màu trắng nằm trên một mặt phẳng; lá bắc nhỏ, đài hoa hình phễu, có lông, có 5 răng; tràng hình đinh, ống hẹp và mảnh, 5 cánh hình trái xoan; nhị 5 thò ra ngoài và dài gấp hai lần ống tràng, bao phấn thuôn; bầu nhẵn.

Quả mọng, khi chín màu xanh lam, có đài tồn tại. Mùa hoa quả : tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Trong số khoảng 30 loài thuộc chi *Clerodendrum* L. hiện có ở Việt Nam, có lẽ bọ mẩy là loài có diện phân bố rộng rãi nhất. Cây thường thấy ở hầu hết các tỉnh từ đồng bằng đến vùng núi thấp (dưới 1000m), nhất là các tỉnh ở vùng trung du như: Thái Nguyên,

https://nhathuocngocanh.com/

Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình... Cây còn có ở Trung Quốc, Lào....



Bọ mẩy - *Clerodendrum cyrtophyllum* Turcz

Bọ mẩy là cây ưa sáng và có khả năng chịu được hạn. Cây thường mọc thành đám hay xen kẽ với các loại cây bụi khác ở các vùng đồi, ven đường đi và nương rẫy bỏ hoang. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều hàng năm và có hiện tượng rụng lá vào mùa đông, nhất là khi gặp thời tiết sương muối kéo dài. Hình thức tái sinh chủ yếu trong tự nhiên của bọ mẩy là cây con mọc từ hạt. Cây có thể ra hoa quả ngay trong năm đầu tiên. Bọ mẩy thường được nhân dân ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Giang... cắt làm phân xanh. Tại vùng Nà Hang tỉnh Tuyên Quang, người ta còn dùng lá non nấu canh ăn, gọi là "rau đắng".

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Thân cây bọ mẩy chứa cyrtophylon A, cyrtophylon B, teuvincenon F, uncinaton, sugiol, friedelin, clerodolon, stigmasta - 5,22,25 trien - 3β - ol và clerosterol (Tian Xiaodrong và cs, 1993).

Tác dụng dược lý

Thử tác dụng trên hoạt tính của catalase trong huyết thanh người bình thường *in vitro*, thấy nước sắc bọ mẩy ở nồng độ tương đương 0,1g dược liệu trong 1ml hoặc flavonoid bọ mẩy 1 mg/ml ức chế được 17,9%.

Ở Ấn Độ, người ta đã thử có hệ thống các tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, amip, trypanosoma, giun sán, virus, tác dụng trên đường huyết, hô hấp, huyết áp, trên hoạt động tự nhiên, giảm đau và trên một số loại tế bào ung thư, thấy cao khô bọ mẩy chế bằng cách chiết bằng cồn 50° sau đó bốc hơi và cô áp suất giảm đến khô có các tác dụng sau:

- *Tác dụng chống amip*: thử *in vitro*, thấy nồng độ cao khô 0,125mg/ml có tác dụng diệt amip Entamoeba histolytica chủng STA. Tác dụng trên amip đã xác định cả *in vivo* với liều 300mg/kg trên chuột nhắt trắng được 3 tuần tuổi.

- *Tác dụng hạ đường huyết*: thử trên chuột cống trắng 100 g có so sánh với nhóm dùng sulphonylurê (250 mg/kg). Kết quả: liều duy nhất 250mg/kg làm đường huyết giảm trên 30% so với nhóm chứng.

- *Tác dụng giảm đau*: bọ mẩy có tác dụng giảm đau trên mô hình gây đau bằng cách kẹp đuôi chuột. Đồng thời, cũng có tác dụng, giảm đau trên mô hình gây đau bằng tấm kim loại nóng.

Tính vị, công năng

Bọ mẩy có vị rất đắng, tính hàn; vào kinh tâm và vị, có tác dụng thanh nhiệt, tả hoả, lương huyết, giải độc, tan máu ứ, tiêu sưng.

Công dụng

Rễ bọ mẩy chữa viêm ruột, lỵ trực khuẩn, viêm họng, viêm amidan, viêm tuyến nước bọt, cảm mạo phát sốt, răng lợi xuất huyết. Ở Trung Quốc, rễ cây chữa viêm não B truyền nhiễm, viêm gan virus, viêm đường hô hấp trên. Ở Ấn Độ, người ta dùng bọ mẩy làm thuốc bổ đắng, thông mật, nhuận tràng, tẩy giun. Liều dùng: 10 - 30g dưới dạng thuốc sắc, nấu cao hoặc thuốc bột.

Ngoài ra, lá non bọ mẩy hấp cơm hoặc luộc chín làm rau ăn, có tác dụng lợi tiêu hoá.

Bài thuốc có bọ mẩy

1. Chữa sốt nóng mùa hè, sốt cao nhức đầu, khát nước:

Lá bọ mẩy (12 - 20g) để tươi sắc, rồi thêm đường uống.

2. Chữa sốt, bại liệt, sốt viêm não, sốt phát ban, quai bị, sốt xuất huyết:

Lá bọ mẩy, kim ngân hoa, thạch cao, huyền sâm (mỗi vị 20g), sắc uống.

3. Chữa viêm não B truyền nhiễm:

https://nhathuocngocanh.com/

Lá và rễ bọ mẩy (15 - 30 g), nấu nước uống, cách 4 giờ một lần

4. Chữa nhọt độc, viêm họng, lở miệng, sởi mọc dày đỏ từng mảng:

Rễ bọ mẩy, dành dành, chút chít, núc nác, cam thảo đất, cam thảo dây, mỗi vị : 12 g, sắc uống.

5. Chữa ly trực trùng:

Rễ bọ mẩy, rễ phèn đen, mỗi vị 15g, sắc uống.

6. Chữa ngộ độc thạch tín hoặc ba đậu:

Rễ bọ mẩy tươi, giã nát, thêm ít nước, lấy nước cốt, thêm đường, uống. Uống càng nhiều càng tốt (Bách gia trân tàng của Hải Thượng Lãn Ông).

67. BỌ MẨY ĐỎ

Clerodendrum fortunatum L.

Tên đồng nghĩa: *Clerodendrum lividum* Lindl

Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả



Bọ mẩy đỏ - *Clerodendrum fortunatum* L.

Cây nhỏ. Thân cành hình vuông, có lông mịn. Lá mọc đối, hình mác, dài 6 - 15 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên hoặc khía răng không đều, hai mặt nhẵn trừ gân ở mặt dưới; cuống lá dài 0,8 - 2 cm, có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim phân đôi, ngắn hơn lá; lá bắc nhỏ hẹp, sớm rụng; hoa 5 - 10, màu trắng; đài hình chuông, phình ở dưới; tràng có lông, ống hình trụ, cánh hoa tù; nhị 4, hơi thò ra ngoài tràng, đính ở họng; bầu nhẵn.

Quả mọng, hình cầu, đính trên đài tồn tại, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Clerodendrum* L. có 400 loài trên thế giới, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở châu Mỹ, chỉ có ít loài, thường là cây trồng làm cảnh sau trở nên hoang dại hóa (J. L. C. H. van Valkenburg & N. Bunyapraphatsara, 2001). Ở Việt Nam, có khoảng hơn 10 loài, trong đó có loài bọ mẩy đỏ.

Bọ mẩy đỏ phân bố rải rác ở một số nơi thuộc Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia và Philippin. Ở Việt Nam, cây chưa được điều tra nghiên cứu kỹ, một số tài liệu có ghi nơi phát hiện ở tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hải Dương (Đỗ Huy Bích, 1997; Võ Văn Chi, 1990). Cây ưa sáng và có thể hơi chịu hạn, thường mọc rải rác hay tập trung thành đám ở các bãi đất hoang, bờ nương rẫy, ven đồi hay ven đường đi. Hàng năm, cây ra hoa quả nhiều; khi quả già hạt thường rơi vãi quanh cây mẹ. Bọ mẩy đỏ có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Rễ và toàn cây, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Bọ mẩy đỏ chứa alcaloid, các flavonoid một chất đắng clerodin, các chất cabruvin, quercetin được phân lập từ rễ.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm: Dịch chiết toàn phần và phân đoạn flavonoid của toàn cây bọ mẩy đỏ có tác dụng kháng khuẩn khá trên các vi khuẩn gram dương như *Staphylococcus aureus, Bacillus cereus, B. subtilis, B. pumilus* và *Sarcina lutea*, có tác dụng yếu hơn trên vi khuẩn gram âm như *Shigella flexneri, Salmonella typhi, Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosa, Proteus mirabilis*, tác dụng rất yếu trên nấm *Candida albicans*. Cabruvin và quercetin phân lập được từ rễ bọ mẩy đỏ cũng phải ở nồng độ khá 200; 500; 1000 mg/ml mới ức chế được một số loại nấm.

2. Tác dụng trên amip: Cao khô toàn cây bọ mẩy đỏ chiết bằng cồn 50° có tác dụng diệt amip *Entamoeba histolytica in vitro*.

3. Tác dụng trên tế bào ung thư: Đã thử tác dụng của flavonoid toàn phần bọ mẩy đỏ trên tế bào ung thư sarcoma - 180 *in vitro*, và u báng bằng cách tiêm tế bào sarcoma - 180 vào phúc mạc chuột nhắt trắng, và thử trên u cơ đùi bằng cách tiêm tế bào sarcoma - 180 vào đùi chuột nhắt trắng. Kết quả thấy flavonoid có tác dụng ức chế, nhưng không mạnh.

4. Tác dụng trên sự peroxy hóa: Cao methanol chiết từ vỏ cây bọ mẩy đỏ có tác dụng ức chế mạnh sự peroxy hóa lipid, với nồng độ ức chế trung bình IC_{50} = 0,93 µg/ml, dùng liposom phospholipid não bò làm cơ chất oxy hóa.

5. Các tác dụng khác: Theo một tài liệu Ấn Độ, cao khô chiết từ toàn cây bọ mẩy đỏ bằng cồn 50° có tác dụng hạ glucose huyết ở chuột cống trắng, giảm đau trong phương pháp kẹp đuôi và phương pháp dùng tấm nóng ở chuột nhắt trắng. Đã xác định được liều dung nạp tối đa khi cho chuột nhắt trắng uống là 1000mg/kg.

Tính vị, công năng

Bọ mẩy đỏ có vị đắng, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, chống ho, giảm đau.

Công dụng

Bọ mẩy đỏ được dùng trị cảm, sốt, sốt rét, ho, viêm họng, viêm phế quản, lao phổi, đau dạ dày, đau thượng vị, hoàng đản, rối loạn kinh nguyệt, bệnh lậu. Ngày 15 - 30g rễ, lá hoặc toàn cây, sắc uống. Dùng ngoài, cây tươi giã đắp chữa đòn, ngã tổn thương, mụn nhọt, viêm mủ da, bỏng, rắn, bọ cạp cắn. Để chữa giun, đọt non bọ mẩy đỏ, giã nát, ép lấy dịch; người lớn uống 1 thìa cà phê lúc đói, trẻ em uống nửa liều người lớn. Có tài liệu cho rằng clerodin là một hoạt chất đắng có tác dụng tẩy giun.

68. BÒN BỌT

Glochidion eriocarpum Champ.

Tên khác: Chè bọt, cây sóc, bọt ếch, cây muối, diện mật khuôn, sắt cú phố, ẩn mật (Tày), xiệt áy diẳng (Dao).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao vài mét hoặc cây nhỏ thường mọc thành bụi. Cành non màu đỏ tím, nhiều lông. Lá mọc so le, phiến dày, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 6 - 8 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc tròn, đầu thuôn thành mũi nhọn, hai mặt đều có lông mềm, mặt dưới dày hơn; lá kèm hình tam giác hẹp trông như gai nhọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim co, 2 - 3 hoa nhỏ gồm hoa đực và hoa cái; hoa đực có 6 lá đài, hình bầu dục, xếp thành 2 vòng, lá ở vòng ngoài phủ đầy lông ở cả hai mặt, lá ở vòng trong chỉ có lông ở mặt ngoài; nhị 3; hoa cái cũng có 6 lá đài rộng hơn, bầu hình cầu có 4 ô, phủ đầy lông màu trắng vàng.

Quả nang, hình cầu dẹt có mũi, lõm ở đỉnh, có lông, đường kính 8mm, cao 4 mm, khi chín màu đỏ hồng; hạt hình 3 cạnh, màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Glochidion Forst. et Forst. f. là một chi tương đối lớn, bao gồm hầu hết là cây bụi, một số là cây gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á.

https://nhathuocngocanh.com/



Bòn bọt - *Glochidion eriocarpum* Champ.

Ở Việt Nam, chi này có 22 - 24 loài, 4 loài được dùng làm thuốc, trong đó bòn bọt là cây phân bố khá phổ biến ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 1000m), trung du và đồng bằng. Cây còn thấy ở một số nước như Trung Quốc, Lào, Thái Lan...

Bòn bọt là cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Cây mọc ở nơi dãi nắng thường chỉ cao dưới 1 m và phân cành nhiều. Bòn bọt còn có khả năng chịu hạn tốt, mọc được cả ở những đồi đất khô cằn, nhờ bộ rễ rất phát triển, lá có nhiều lông hạn chế được sự thoát hơi nước. Cây ra hoa quả hàng năm. Quả chín thường bị chim ăn, do đó, hạt có điều kiện phát tán rộng rãi khắp nơi.

Do tính chất ưa sáng và khả năng mọc nhanh, bòn bọt cũng được coi là một loại cây tiên phong trên đất sau nương rẫy.

Bộ phận dùng

Lá và rễ, thu hái quanh năm, rửa sạch thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Bòn bọt chứa tanin, saponin steroid.

Tác dụng dược lý

Nước sắc toàn cây bòn bọt bằng phương pháp khuyếch tán thuốc trên môi trường nuôi cấy, có tác dụng ức chế sự phát triển của các vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Bacillus pyocyaneus*.

Tính vị, công năng

Bòn bọt có vị nhạt, chát, tính bình, có tác dụng lợi thấp, thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu thũng, thư cân, hoạt lạc (giãn gân cốt thông mạch lạc), giải độc do dị ứng sơn.

Công dụng

Lá bòn bọt chữa viêm da do dị ứng sơn, mẩn ngứa, mề đay, eczema. Lá tươi hoặc phơi khô đun sôi lấy nước sắc rửa, hoặc cô thành cao bôi.

Theo kinh nghiệm nhân dân, một số nơi dùng lá bòn bọt giã nhỏ vắt lấy nước uống, bã đắp lên vết rắn độc cắn. Nếu chưa cứng hàm có thể nhai lá nuốt nước.

Các bệnh viện như Viện quân Y 108, Bệnh viện Bắc Giang đã dùng lá bòn bọt điều trị một số trường hợp phù thũng, kết quả đối với phù do thiếu dinh dưỡng và phù do bệnh thận là rất khả quan. Đã dùng bòn bọt điều trị 11 trường hợp phù do thận, kết quả khỏi phù 9 trường hợp, còn hai trường hợp không kết quả, đối với phù do suy tim ở giai đoạn đầu khi công năng tim còn bù trừ được thì bòn bọt thể hiện có tác dụng điều trị, còn đối với phù do suy tim lâu ngày lại không có kết quả. Qua điều trị, các tác giả đều thống nhất là bòn bọt có tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Việc sử dụng bòn bọt trong điều trị không thấy có biến chứng đáng kể trên lâm sàng.

Rễ bòn bọt chữa viêm ruột, tiêu hóa kém, di ngoài, hen suyễn, đau khớp thấp. Ngày dùng 15g sắc nước uống.

Bài thuốc có bòn bọt

1. Chữa phù thũng:

Lá bòn bọt (100g), sắc với nước 900 ml, cô còn lại 300ml. Mỗi ngày uống 100ml chia làm 2 lần.

2. Chữa dị ứng sơn:

Lá bòn bọt (300g), sắc với nước 1500 ml, cô còn lại 500 ml, thêm 100 ml glycerin khuấy đều. Có thể bảo quản trong vòng một tháng. Để phòng viêm da do dị ứng sơn, trước khi tiếp xúc với sơn bôi vào bộ phận da dễ bị viêm, nếu đã bị viêm thì bôi nhiều lần trong ngày.

3. Chữa viêm ruột, lỵ, hen suyễn:

Rễ bòn bọt (15g), sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

69. BÒNG BONG

Lygodium flexuosum (L.) Sw.

Tên khác: Thòng bong, thạch vĩ đằng.
Tên nước ngoài: Slender climbing fern.
Họ: Bòng bong (Lygodiaceae).

Mô tả



Bòng bong - *Lygodium flexuosum* (L.) Sw.

Cây luôn xanh, mọc leo. Thân mảnh, cứng, màu nâu nhạt, phân nhiều nhánh, quấn chằng chịt vào nhau (rối như mớ bòng bong). Lá dài, mọc đối, xẻ 2 - 3 lần lông chim lẻ, lá chét mọc cách xa nhau ở gần cuống và sít nhau ở ngọn, những lá chét gần cuống hình tam giác nhọn lại chia 2 - 3 đôi lá chét nhỏ hơn và tận cùng bằng một lá chét hình mác, lá chét nhỏ mọc so le, đôi khi còn chia nữa.

Lá chét sinh sản mang túi bào tử ở mép trông như những răng cưa nhọn. Túi màu nâu dài 2 - 8 mm trong chứa nhiều bào tử hình 4 mặt, màu trắng xám hay vàng nhạt.

Mùa sinh sản : tháng 3 - 7



Hải kim sa - *Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw.

Một số loài khác cũng được dùng như *Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw., tên thuốc là hải kim sa; *L. scandens* Sw. (bòng bong lá nhỏ); *L. conforme* C. Chr. (bòng bong lá to) ....

Phân bố sinh thái

Lygodium Sw. bao gồm một số loài dây leo, là những dạng sống tương đối đặc biệt trong nhóm Quyết thực vật (Polypodiophyta). Ở Việt Nam, chi này có 3 loài được dùng làm thuốc, trong đó, có cây bòng bong.

Bòng bong là loài phân bố phổ biến ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, nhất là ở các nước ở vùng Nam và

https://nhathuocngocanh.com/

Đông Nam Á như Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indônesia, Lào, Việt Nam... Ở Việt Nam, bòng bong có thể gặp ở hầu hết các tỉnh vùng trung du, miền núi, đôi khi thấy cả ở vùng đồng bằng. Cây ưa sáng, thường mọc tập trung trên các đồi cây bụi, trảng sau nương rẫy và ven rừng. Bòng bong sinh sản bằng các bào tử. Phần thân rễ nằm sát mặt đất có khả năng đẻ nhánh khoẻ. Cây sinh trưởng, phát triển nhanh, ảnh hưởng mạnh tới các cây trồng trên nương rẫy.

Bộ phận dùng

Dây mang lá, thu hái quanh năm, thái nhỏ dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá bòng bong chứa tryptophan, tryptamin. Toàn cây chứa chất có hoạt tính cai dẻ o. p - coumaryl - dryocrassol, dryocrassol tectoquinon. Ngoài ra, còn kaempferol, kaempferol 3 - β - 0 - glucosid, β - sitosterol và ligodinolid.

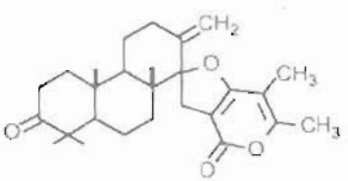

Ligodinolid

Tác dụng dược lý

Bòng bong cả cây, trừ rễ, cho chuột cống trắng uống dưới dạng cao chiết với liều bằng 1/4 của LD_{50} và đo lưu lượng nước tiểu trong 4 giờ kể từ khi cho uống thuốc, thấy dược liệu có hoạt tính lợi tiểu rõ rệt.

Trong thử nghiệm về tính kháng khuẩn *in vitro*, bòng bong có tác dụng ức chế yếu đối với các chủng vi khuẩn gây bệnh như tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn coli, trực khuẩn lỵ Flexner, trực khuẩn Subtilis.

Đã thử nghiệm bòng bong về tác dụng chống rụng trứng, trên mô hình gây rụng trứng ở thỏ cái bằng cách tiêm tĩnh mạch acetat đồng với liều một lần 4mg/kg. Cho thỏ uống cao chiết với ethanol của toàn cây bòng bong với liều 750mg/kg mỗi ngày, trong 3 ngày liên tục, đã nhận xét thấy có tác dụng ức chế sự rụng trứng ở 20% số thỏ được điều trị so với thỏ đối chứng.

Đã thử nghiệm cao chiết với ethanol - nước của toàn cây bòng bong về tác dụng chống sinh sản, (chống sự làm tổ của trứng), trên chuột cống và chuột nhắt trắng cái. Cho chuột uống 500mg cao cho 1 kg thể trọng chuột mỗi ngày, trong 7 ngày, từ ngày 1 đến ngày 7 sau khi giao hợp, đã nhận thấy có tác dụng chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh ở 100% chuột cống trắng và 70% chuột nhắt trắng.

Tính vị, công năng

Bòng bong có vị hơi ngọt, tính mát, vào các kinh: tiểu tràng, bàng quang, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, thanh nhiệt, tiêu viêm, giải độc.

Công dụng

Trong nhân dân, toàn cây bòng bong được dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa đái nhắt, đái buốt dau, đái ra máu, ra cát sạn. Còn dùng làm thuốc lợi sữa, chữa táo bón, chấn thương ứ máu sưng dau (uống và bó ngoài).

Liều dùng uống: mỗi ngày 12 - 30 g dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài không kể liều lượng, giã nát đắp các vết thương, vết loét, ecpet loang vòng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, cây bòng bong là thuốc uống để long đờm. Rễ tươi được dùng ngoài chữa thấp khớp, bong gân, ghẻ, eczema, và vết thương do bị cắt đứt, đặc biệt để chữa nhọt độc. Sắc liều lá cây dùng trong một ngày với hai lít nước trong 1/2 giờ, và uống nước sắc chia 3 - 4 lần trong ngày làm thuốc long đờm. Rễ tươi giã nhỏ làm thành bột nhão dùng đắp ngoài để điều trị thấp khớp.

Trong y học dân gian Nepal, cây bòng bong được đốt cháy, tán bột, trộn với nước và dùng bôi để điều trị ecpét.

Bài thuốc có bòng bong

1. Thuốc lợi tiểu, chữa đái buốt, đái rắt:

Lá bòng bong (12 - 20 g), sắc uống trong ngày. Có thể phối hợp với cỏ tranh hoặc dây hương (dùng tươi). Dùng hàng ngày cho đến khi khỏi.

2. Chữa trẻ em phù thũng toàn thân, bụng to có nước, mặt phù nặng, đi tiểu ít:

Bòng bong (20g), vỏ quả bầu khô (20g), tinh tre xanh (12g), vỏ trắng rễ dâu (12g), cỏ may (12g). Sắc uống mỗi ngày một thang cho đến khi giảm bệnh.

3. Chữa đái buốt, dương vật, âm đạo sưng dau, đái ra dưỡng trấp hay ra sỏi:

Bòng bong (30 - 40g), hoạt thạch (40g), lá cườm cườm (20g), cam thảo (10g). Tán nhỏ. Uống mỗi lần 8g với nước sắc mạch môn (20g) làm thang, chia uống 3 lần trong ngày.

4. Chữa viêm tuyến vú.

https://nhathuocngocanh.com/

Bòng bong (30 - 40g) sắc uống. Dùng ngoài, lá bòng bong tươi giã, chưng nóng rồi đắp.

5. Chữa vết thương phần mềm:

Lá bòng bong, lá mỏ quạ tươi, lá hàn the, 3 vị bằng nhau giã nát, đắp lên vết thương đã được rửa sạch với nước sắc lá trầu không có thêm phèn phi. Mỗi ngày thay thuốc một lần, sau 3 - 5 ngày thấy dỡ thì thay thuốc 2 ngày một lần.

6. Chữa chín mé, quai bị:

Lá bòng bong, giã, chưng với dấm, đắp.

7. Làm tiêu tan sỏi niệu:

Bòng bong (40g), kim tiền thảo (40 - 80g), ý dĩ (20 - 40g), hoạt thạch (20 - 40g), miết giáp (12 - 40g), thương truật (12 - 20g), hạ khô thảo (12 - 20g), bạch chỉ (12 - 20g).

Sắc uống mỗi ngày một thang.

8. Làm tăng bài xuất sỏi niệu:

Bòng bong (12 - 40g), kim tiền thảo (40g), thạch vĩ (20 - 40g), hoạt thạch (20 - 40g), xa tiền tử (12 - 40g), đông quì tử (12 - 20g), ngưu tất (12g), chỉ xác (12g), hậu phác (12g), vương bất lưu hành (12g). Sắc uống mỗi ngày một thang.

70. BỒNG NỂ

Serissa japonica (Th.) Thunb.

Tên đồng nghĩa:	*Serissa foetida* Comm.
Tên khác:	Bồng nổ, mãng thiên hương, co cáng pa (Thái).
Họ:	Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Bồng nẻ - *Serissa japonica* (Th.) Thunb.

Cây bụi, phân cành nhiều. Thân cành non có 4 cạnh, màu nâu, có lông, sau hình trụ, nhẵn, màu xám. Lá mọc đối, hình bầu dục thuôn, dài 0,7 - 2,2 cm, rộng 0,3 - 0,6 cm, gốc tròn, đầu hơi nhọn, mặt trên màu hơi sẫm, mặt dưới rất nhạt, có gân hàn rõ, lá kèm nhọn.

Hoa nhỏ, màu trắng, không cuống, mọc ở đầu cành; đài hình ống, 4 - 5 răng, hình mác nhọn, mép có lông; tràng 4 - 5 cánh, hình bầu dục hợp thành ống loe rộng ở đầu, mặt trong có lông; nhị 5, dính vào ống tràng, bao phấn thuôn; bầu 2 ô.

Quả mọng mang đài tồn tại, có 2 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 9.

Phân bố, sinh thái

Serissa Comm. là một chi nhỏ; ở Việt Nam chỉ có một loài bồng nẻ là cây nhập trồng.

Bồng nẻ có nguồn gốc ở vùng Đông Á, bao gồm Trung Quốc và Nhật Bản. Cây được trồng ở Việt Nam với mục đích làm cảnh, tạo thế thành cây "bon sai" hoặc trồng dày thành hàng để làm đường viền trong các vườn hoa.

Bồng nẻ là cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Do khả năng tái sinh chồi khỏe, nên dễ dàng cắt tỉa để tạo dáng và thành hình khối. Bồng nẻ gần như ngừng sinh trưởng trong mùa đông; lá rụng nhiều và không mọc chồi mới. Cây

https://nhathuocngocanh.com/

ra hoa quả hàng năm, song chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Trong khi đó, cây lại có khả năng tái sinh dinh dưỡng mạnh. Người ta thường trồng bỏng nẻ bằng cách cắm cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, lá bỏng nẻ có tác dụng giảm co thắt, rễ gây se xoắn, có tác dụng diệt giun.

Tính vị, công năng

Toàn cây bỏng nẻ có vị đắng, cay, tính mát, có tác dụng khư phong, chỉ thống, thanh nhiệt, lợi thấp, giải độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, bỏng nẻ được dùng chữa phong thấp, đau lưng đùi, mụn nhọt, sưng tấy, đau nhức, viêm gan, hoàng đản. Liều dùng: 40 - 80g cây tươi hoặc 20 - 40g cây khô sắc nước uống. Dùng ngoài, lá tươi giã nát đắp tại chỗ chữa sưng đau. Rễ dùng tẩy giun.

Ở Trung Quốc, người ta còn sử dụng cây *Serissa serissoides* (D.C) Druce (Bạch mã cốt) với cùng công dụng, để chữa các bệnh cảm sốt, ho, mắt đỏ đau, đau họng, đau răng, viêm gan, phù thũng, kiết lỵ, đau phong thấp bạch đới, trăng nhạc.

Bài thuốc có bỏng nẻ

1. Chữa viêm gan, hoàng đản cấp tính

Bỏng nẻ 60g; bạch mao căn, sơn tra căn mỗi vị 30g. Sắc nước uống.

2. Chữa viêm thận mạn tính:

Bỏng nẻ 15g, ngưu tất, xa tiền tử, mỗi vị 9g. Sắc nước uống.

3. Chữa viêm họng:

Bỏng nẻ 9 - 15g. Sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

71. BÓNG NƯỚC

***Impatiens balsamina* L.**

Tên khác: Móc tai, bỏng móng tay, cây nắc nẻ, phượng tiên hoa.

Tên nước ngoài: Garden snapweed, garden balsam, balsam weed, jewel weed, touch - me - not (Anh), balsamine des jardins, balsamine jaune, impatiente, merveille à fleurs jaunes (Pháp).

Họ: Bóng nước (Balsaminaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 50 cm. Thân hình trụ, nhẵn, màu lục nhạt, đôi khi pha đỏ tía. Lá mọc so le, hình mác, dài 6 - 8 cm, rộng 2 - 2,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng cưa to, hai mặt nhẵn, màu lục nhạt.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, lưỡng tính, không đều, màu trắng, hồng, đỏ, tím hoặc vàng; 5 lá đài cùng màu với tràng, lá đài dưới có móng dài (cựa), hai lá đài bên nhỏ; 5 cánh hoa không đều, dính nhau ở gốc; 5 nhị, chỉ nhị ngắn, bao phấn bao quanh nhụy; bầu thượng, 5 ô, đựng nhiều noãn.

Quả nang, có lông, có khía dọc, khi chín nứt thành 5 mảnh, tung hạt đi rất xa; hạt tròn màu nâu.

Mùa hoa: tháng 6 - 8, mùa quả: tháng 9 - 11.

Các loài bóng nước không cuống (*Impatiens chinensis* L.), bóng nước hoa vàng (*I. claviger* Hook f), bóng nước hoa đỏ (*I. verrucifer* Hook f.) ở rừng Cúc Phương; bóng nước tía (*I. purpurata* Tardieu), bóng nước thủy sinh (*I. triflora* L.) ở rừng Tây Nguyên, chưa được nghiên cứu sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Impatiens L. là một chi lớn, gồm hầu hết những loài cây thảo, thân chứa nhiều nước và chỉ sống 1 - 2 năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới châu Á, châu Phi. Một vài loài sống ở vùng ôn đới ấm. Riêng ở Ấn Độ có khoảng 150 loài, một số loài được trồng làm cảnh vì hoa đẹp.

https://nhathuocngocanh.com/



Bóng nước - *Impatiens balsamina* L.

Ở Việt Nam, chi *Impatiens* L. có khoảng 35 loài, tập trung nhiều ở vùng núi, đến độ cao 1600m hoặc hơn. Trong đó, cây bóng nước được nhập trồng ở nhiều nơi để làm cảnh..Bóng nước cũng được trồng ở Ấn Độ, Trung quốc, Thái Lan và một vài nước khác.

Bóng nước là cây ưa sáng và đặc biệt ưa ẩm. Cây mọc từ hạt vào cuối mùa xuân hay đầu mùa hè. Sau khi mùa hoa quả kết thúc, cây tàn lụi. Quả chín tự mở, hạt phát tán sinh trưởng thành hệ cây mới.

Cách trồng

Bóng nước là cây hoa thường được trồng làm cảnh ở các vườn hoa công cộng và vườn gia đình. Cây ưa khí hậu nhiệt đới, sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa hè, ưa ẩm nhưng không chịu úng.

Cây sinh sản bằng hạt. Vào mùa hè, cây ra hoa ở kẽ lá rồi cho một chùm quả. Quả có nhiều hạt. Khi quả chín, hạt phát tán xung quanh gốc cây và mọc thành nhiều cây con. Người ta thường thu hạt về phơi khô để gieo vào mùa xuân năm sau.

Thời vụ gieo hạt, tốt nhất vào tháng 2 - 3. Khi cây cao 15 - 30 cm, đánh ra trồng. Có thể trồng theo luống, theo bồn hoặc trồng trong chậu. Nếu trồng theo luống hoặc theo bồn thì nên trồng với khoảng cách 20x 20 cm hoặc 20 x 25 cm. Bóng nước không kén đất nhưng cần được bón phân đầy đủ. Tốt nhất là bón lót phân chuồng, sau khi trồng bổ sung ít phân vi sinh lên mặt.

Bộ phận dùng

Lá, hoa và hạt.

Hạt được thu hái vào lúc quả gần chín hoàn toàn, phơi khô. (Dược điển Trung Quốc, 1997, tập I. Bản tiếng Anh).

Thành phần hóa học

Toàn cây bóng nước chứa acid p. hydroxybenzoic, acid gentisic, acid ferulic, acid p coumaric, acid sinapic, acid cafeic. Ngoài ra, còn có scopoletin, 2 - methoxy - 1,4 - naphtoquinon.

Phần trên mặt đất có lawson, lawson methylether, quercetin.

Thân chứa kaempferol - 3 - glucosid, pelargonidin, cyanidin, delphinidin.

Hoa chứa các hợp chất anthocyan bao gồm cyanidin, delphinidin, pelargonidin, malvidin. Ngoài ra, còn có quercetin, kaempferol, kaempferol - 3 - 0 - [2" - 0 - α - L rhamnopyranosyl - 3" - 0 - β - D - glucopyranosyl] - β - D - glucopyranosid (Trung dược từ hải I, 1993; Kang Soo Chul và cs 1992; Fukumoto Esse và cs 1994).

Hạt chứa các bacaran glycosid là các hosenkosid A, B,C, D, E, F, G, H, I, J, L, M, N, O (Shoji Noboru và cs 1994).

Hạt đang trong giai đoạn ngủ nghỉ chứa 2 biosid và triosid của quercentin, còn hạt đang nảy mầm chứa kaempferol - 3 - arabinosid, 2 ester của acid cinamic và một chất chưa xác định (Weisseboeck Gottfried và cs, 1970).

Rễ có cyanidin (Trung dược từ hải I, 1993).

Rễ nuôi cấy mô chứa methylen - 3, 3' - bilawson, lawson, 2 - methoxy - 1, 4 - naptoquinon, scopoletin, isofraxidin, spinasterol (Panichayupnkaranant Pharkphoom và cs, 1995).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng nấm, kháng khuẩn:

- Chất lawson được chiết từ các bộ phận trên mặt đất của cây bóng nước có tác dụng kháng nấm rất mạnh, với nồng độ 100 p. p.m, có thể ức chế hoàn toàn sự phát triển một số nấm. Dịch chiết bằng methanol từ cây bóng nước cho một dẫn chất naphthoquinon đó là 2 - methoxy - 1,4 - naphthoquinon; chất này có tác dụng chống nấm rất mạnh đối với các chủng *Candida albicans, Aspergillus niger, Crytococcus neoformans* và *Epidermophyton floccussum*. Tác dụng diệt nấm của 2 - methoxy - 1,4 - naphthoquinon đối với *E. floccussum*

https://nhathuocngocanh.com/

tương đương với tác dụng của nystatin. Chất này cũng có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng gam dương như *Bacillus subtilis* cũng như các chủng gam âm như *Salmonella typhimurium*. Tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng gam âm kém hơn so với các chủng gam dương.

- Thí nghiệm với các chủng *Staphylococcus aureus*, *Klebsiella pneumoniae*, *Escherichia coli* và *Trichophyton mentagrophytes*, kết quả cho thấy dịch chiết bằng methanol, bằng nước từ lá và thân cây bóng nước đều có tác dụng đối với *S. aureus*, *Kpneumoniae*, *T. mentagrophyte* nhưng không có tác dụng với E. coli. Dịch chiết từ lá có tác dụng kháng khuẩn mạnh hơn dịch chiết từ thân và dịch chiết bằng methanol có tác dụng mạnh hơn dạng chiết nước.

- Bốn peptid được chiết từ hạt bóng nước đã được chứng minh có tác dụng ức chế sự phát triển của một số vi khuẩn và nấm mà không độc đối với tế bào người nuôi cấy. Các peptid trên được đặt tên là Ib - AMP_1, Ib - AMP_2, Ib - AMP_3, Ib - AMP_4 (J. balsamina antimicrobial peptid). Chúng gồm 20 acid amin và đến nay là những peptid nhỏ nhất có nguồn gốc từ cây có với tác dụng kháng khuẩn đã được công nhận.

2. Tác dụng chống phản ứng phản vệ: Tác dụng chống phản ứng phản vệ của hoa có màu trắng của cây bóng nước được xác định bằng phản ứng quá mẫu ngay tức khắc gây nên do lysozym lòng trắng trứng gà trên chuột (murine immediately hypersensitivity reaction system induced by hen egg - white lysozyme - HEL): kết quả chứng minh các dạng chiết và hợp chất phenolic của bóng nước ức chế một cách có ý nghĩa sốc phản vệ và phản ứng phản vệ da thụ động khác loài (heterologous passive cutaneous anaphylaxis - PCA)

3. Tác dụng kích thích tử cung: Các dạng chiết cồn, chiết nước của hạt bóng nước đối với tử cung bình thường cũng như tử cung có chửa cô lập của thỏ và chuột lang đều có tác dụng kích thích rõ rệt, trương lực tử cung tăng cao, tần số co bóp tăng nhanh.

Đối với tử cung tại chỗ của thỏ gây mê, dạng chiết nước từ hoa bóng nước, bằng đường tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm bắp thịt đều có tác dụng kích thích.

4. Tác dụng ngừa thai: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng cái, nước sắc hoa bóng nước bằng đường uống, dùng liên tục trong 10 ngày có tác dụng ngừa thai rõ rệt, ức chế chu kỳ động dục của súc vật thí nghiệm.

5. Các tác dụng khác: Dịch ép từ cây bóng nước có mùi hăng, có tác dụng gây nôn, tẩy nhẹ và lợi tiểu.

Tính vị, công năng và công dụng

- Toàn cây bóng nước có vị cay, đắng, tính ôn, có tiểu độc, có tác dụng khử phong thấp, hoạt huyết, chỉ thống, tiêu thũng, chữa phong thấp, vết thương sưng đau, mụn nhọt, rắn rết cắn.

Liều dùng: 10 - 15g ngày, sắc nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ hoặc dùng nước sắc để rửa.

- Hạt và rễ bóng nước có tác dụng phá huyết, tiêu tích, hành ứ, nhuyễn kiên (làm mềm các vật rắn), có tiêu độc. Ở Trung Quốc, hạt và rễ chữa hóc xương, riêng hạt được dùng trong các trường hợp dễ khó và điều trị kinh nguyệt bế tắc, nấc nghẹn.

Liều dùng: hạt bóng nước 2,4 - 4,5g/ngày; sắc nước uống hoặc dùng viên hoàn, bột.

Rễ bóng nước 9 - 15 g/ngày.

- Hoa bóng nước có vị ngọt, hơi đắng, tính ôn. Có tác dụng khư phong, chỉ thống, hoạt huyết, tiêu thũng, chữa phong thấp, đau nửa người, đau lưng, phụ nữ bế kinh đau bụng, tích máu sau khi đẻ, mụn nhọt.

Liều dùng: 1,5 - 3g hoa phơi khô hoặc 3 - 9 g hoa tươi sắc nước uống.

- Lá bóng nước có vị đắng, hơi chát. Có tác dụng tán huyết, thông kinh, chữa bệnh về kinh nguyệt, bạch đới, vết thương do dâm chém. Ngoài ra, còn dùng chữa hóc xương.

Chú ý: Phụ nữ có mang không được dùng bóng nước.

Bài thuốc có bóng nước

1. Chữa phong thấp:

Cây bóng nước dùng phối hợp với tế tru ngũ gia bì, uy linh tiên. Sắc nước uống.

2. Chữa vết thương do hung khí:

Cây bóng nước tươi, giã nát, ép lấy nước, uống với rượu.

3. Chữa bế kinh ở phụ nữ:

Hoa bóng nước (3 - 6g), sắc nước uống.

4. Chữa hóc xương.

Hạt hoặc rễ bóng nước nhai nhỏ, ngậm trong miệng, không được nuốt. Sau đó, dùng nước ấm súc miệng để khỏi bị hại răng.

https://nhathuocngocanh.com/

72. BỌT ẾCH

Callicarpa candicans (Burm. f.) Hochr.

Tên đồng nghĩa: *Callicarpa cana* L.
Tên khác: Trứng ếch, nàng nàng, tử châu, tu hú, pha nốc (Tày), co phả mặc lâm (Thái).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả



Bọt ếch - *Callicarpa candicans* (Burm. f.) Hochr.

Cây nhỏ. Cành non hơi vuông, có lông tơ hình sao, màu trắng nhạt. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc mũi mác, dài 7 - 20 cm, rộng 2,5 - 11 cm, gốc thuôn, đầu có mũi nhọn ngắn, mép khía răng, mặt trên màu lục sẫm, lúc đầu có lông, sau nhẵn, mặt dưới phủ nhiều lông màu trắng bạc; cuống lá dài 1 - 3 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim gồm nhiều hoa màu hồng; lá bắc và lá bắc con hình dải nhọn; đài 4 răng rất nhỏ có lông râm hình sao; tràng hình ống, 4 cánh tròn, mặt ngoài có ít lông, nhị đính ở gốc tràng và vượt ra ngoài tràng, bao phấn có tuyến; bầu nhẵn.

Quả hạch, hình cầu, nhẵn, màu tía.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9

Phân bố, sinh thái

Callicarpa L. là một chi lớn, có nhiều loài; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới châu Á và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 20 loài.

Trên thế giới, bọt ếch phân bố khắp từ vùng Đông Ấn Độ đến Nam Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một số nước Đông - Nam Á khác. Ở Việt Nam, loài này cũng phân bố rộng rãi ở các tỉnh vùng núi và trung du, suốt từ bắc vào nam. Bọt ếch là cây ưa sáng, khi còn nhỏ có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh và đặc biệt trong các trảng cây bụi trên nương rẫy mới bỏ hoang. Bọt ếch ra hoa quả nhiều hàng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt và có khả năng từ chồi sau khi chặt. Cành và lá bọt ếch còn được sử dụng để làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Lá, thân và rễ.

Thành phần hóa học

Trong lá bọt ếch, người ta chiết được một diterpen là calicarpon.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng độc với cá: Callicarpon là một diterpen kiểu abietan chiết từ lá cây bọt ếch có tác dụng độc với cá gấp 10 lần rotenon (chất độc trong dây mật *Derris elliptica (Sweet) Benth.*).

2. Tác dụng kháng khuẩn và diệt côn trùng (trừ sâu). Callicarpon có tác dụng kháng khuẩn và diệt côn trùng mạnh. Đã nghiên cứu mối tương quan giữa hoạt tính kháng khuẩn và diệt côn trùng với cấu trúc của callicarpon. Người ta đã tổng hợp hàng loạt các chất có cấu trúc đơn giản hơn callicarpon có mang một số

https://nhathuocngocanh.com/

nhóm chức của callicarpon, rồi thử tác dụng sinh học thì thấy piperiton oxyd có tác dụng bằng 1/100 tác dụng của rotenon trên *Daphnia magna;* chất 1 (α - hydroxy - isopropyl) - 3 - oxocyclohexen oxyd có tác dụng chống nấm trên *Mycobacterium;* chất 2, 3, 4, 6, 7, 8 - hexahydronaphtalen - 1,4 - dion có tác dụng ức chế *Mycobacterium* và men bia. Điều đó cho thấy ít nhất các hóa chức epoxid và ceton của callicarpon có liên quan đến tác dụng kháng khuẩn và diệt côn trùng.

Tính vị, công năng

Bọt ếch có vị đắng, tính bình, có tác dụng hành huyết, trục ứ, phá khí thông trệ, trừ đờm tích, lợi đại, tiểu tiện.

Công dụng

Toàn cây bọt ếch được dùng chữa cảm nắng, cảm hàn, giải nhiệt, giảm đau, vàng da, tắc mật, kém ăn, đầy bụng, buồn nôn, phụ nữ sau khi đẻ kém ăn, da vàng. Dùng cho nam giới để kiện tinh, mạnh gân xương. Ngày 20 - 24g thân lá hoặc rễ khô để sống hoặc sao vàng, sắc uống. Có thể tán bột mịn, uống ngày 8 - 12g. Dùng ngoài để chữa mụn nhọt, lở loét ngoài da, mụn rộp, vết thương chảy máu. Hạt sắc uống làm sáng mắt, ngày 4 - 8g. Có thể ngâm rượu hoặc tán bột uống. Dùng nhiều ngày.

Bài thuốc có bọt ếch

1. Để kiện tinh, làm mạnh gân xương cho nam giới:

Thân lá cây bọt ếch (8 - 12g); ngũ gia bì, vỏ cây gòn và dây đau xương, mỗi vị 8g, sắc uống

2. Chữa mụn nhọt lở loét ngoài da:

Lá bọt ếch sao cháy đen thành than, tán nhỏ rắc lên, hoặc sắc đặc lá bọt ếch, lấy nước, rửa.

73. BỒ BỒ

Adenosma indianum (Lour.) Merr.

Tên đồng nghĩa:	*Adenosma capitatum* Benth.
Tên khác:	Chè đồng, chè nôi, chè cát, nhân trần.
Họ:	Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống một năm, cao 20 - 60cm, có nhiều lông. Thân hình trụ, cứng, mọc đứng, đơn hoặc phân nhánh. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 2 - 6 cm, mép có răng cưa tròn, gân nổi rõ ở mặt dưới; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc thành bông, thường có hình cầu, bao bọc bởi tổng bao nhiều lá bắc dạng lá ở bên dưới, có lông như len màu trắng; đài có 5 răng nhọn, gần đều; tràng màu xanh lơ nhạt, có ống dài hơn đài, môi trên nguyên, môi dưới dài bằng môi trên, chia 3 thùy gần bằng nhau, thùy giữa lõm ở đầu; nhị đính ở 1/3 phía trên của ống tràng; bầu nhẵn.

Quả nang nhẵn, hình trứng, dài 3 - 4 mm, có mũi nhọn ngắn; hạt nhỏ, nhiều.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Ở miền Nam, nhân dân dùng tên bồ bồ để gọi cây thạch xương bồ. Chú ý tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Adenosma* Br. gồm một số loài là cây thảo, thường sống một năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, với tổng số khoảng 15 loài. Ở Việt Nam có 7 - 8 loài, trong đó 3 loài được dùng làm thuốc.

Bồ bồ là cây ưa sáng và có thể hơi chịu hạn. Cây thường mọc thành đám trên các vùng đồi thấp và bờ nương rẫy ở vùng trung du phía bắc. Có nhiều ở Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hoá, và Quảng Ninh. Hiện nay chưa thấy cây mọc ở những tỉnh phía nam. Cây còn phân bố ở Nam Trung Quốc, Ấn Độ và Malaysia.

Hàng năm, cây bồ bồ con mọc từ hạt thường thấy vào khoảng cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4. Cây mọc nhanh, sau 2 tháng đã bắt đầu có hoa, quả. Đến đầu mùa thu, sau khi quả già, cây bắt đầu tàn lụi. Hạt giống phát tán ra xung quanh, tồn tại qua đông trên mặt đất đến cuối mùa xuân năm sau mới nảy mầm.

https://nhathuocngocanh.com/

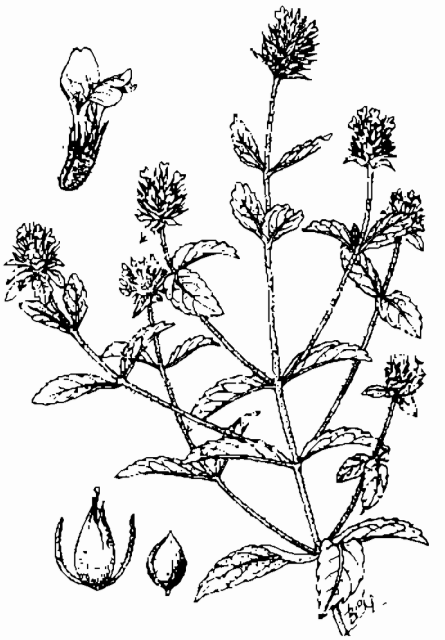

Bồ bồ - *Adenosma indianum* (Lour.) Merr.

Cách trồng

Bồ bồ chủ yếu được khai thác từ nguồn mọc hoang ở các tỉnh trung du. Gần đây, do nhu cầu sử dụng ngày một tăng, nguồn hoang dại ngày một cạn kiệt, nên một số nơi đã bắt đầu trồng thử nghiệm.

Ngoài đất đồi gò ở trung du, các loại đất ở đồng bằng đều có thể trồng được bồ bồ.

Bồ bồ được nhân giống bằng hạt trong vườn ươm, sau đó đánh ra trồng ở ruộng sản xuất. Thời vụ gieo hạt tốt nhất là từ 1 đến 15 tháng 3. Đất vườn ươm cần được cày bừa, vơ hết cỏ và đập kỹ, sau đó lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 60 - 80 cm. Sau khi san bằng mặt luống, nếu đất khô, cần tưới ẩm mặt luống trước khi gieo. Nên trộn hạt với cát hay đất ẩm để gieo cho đều. Gieo xong, dùng rơm ra phủ lên mặt luống và tưới đủ ẩm hàng ngày. Hạt nảy mầm sau 8 - 10 ngày. Lúc này cần dỡ bỏ rơm ra, tiếp tục chăm sóc thêm 20 - 30 ngày. Khi cây cao 15 - 20cm, đánh đi trồng. Việc chăm sóc vườn ươm chủ yếu là giữ ẩm và sạch cỏ. Sau khi đỡ ra, có thể tưới thúc một lần bằng nước phân chuồng.

Đất để trồng cây bồ bồ con cần chọn nơi cao ráo, tiện tưới, tiêu, được cày bừa kỹ, lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 80 - 100cm và bón lót với 15 - 20tấn/ha phân chuồng hoai mục. Phân có thể rải đều trên mặt ruộng trước khi lên luống hoặc bón theo rạch trên mặt luống. Cây con được trồng với khoảng cách 15 x 15 cm hay 15 x 20cm, trồng đến đâu tưới ngay đến đó. Mặc dù bồ bồ có khả năng chịu hạn cao, nhưng ở thời kỳ đầu, cây vẫn cần được bảo đảm đủ ẩm để bén rễ.

Thời gian sinh trưởng của bồ bồ tương đối ngắn, sau khi trồng được 100 - 115 ngày, đã thu hoạch nên cần chăm sóc, bón thúc sớm để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của cây. Trung bình, cứ 20 ngày bón thúc một lần, mỗi lần từ 200 đến 270kg urê cho 1 ha, tập trung vào 2 tháng đầu. Có thể rắc phân xa gốc và tưới nước cho tan hết phân, nhưng an toàn nhất là hòa tan phân (2 - 3%) rồi mới tưới cho cây. Khi bón thúc, cần kết hợp làm cỏ, xới xáo.

Bồ bồ hay bị sâu xám hại cây con, sâu cuốn lá, sâu xanh hại lá.

Vào tháng 6 - 7, khi cây ra hoa được khoảng 2/3 thì có thể thu hoạch. Có thể cắt lấy phần trên mặt đất hoặc nhổ cả cây đem phơi khô dưới nắng nhẹ. Năng suất thân lá khô trung bình đạt từ 2 đến 2,5 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Thân cành mang lá, hoa đã phơi khô.

Thành phần hóa học

Bồ bồ chứa 0,7% tinh dầu, saponin, glucosid và 1,67% kalinitrat (F. Guichard và cs 1939).

Bồ bồ mọc ở Ấn Độ có 1% tinh dầu với các thành phần 5 L - monoterpen, 2 D - sesquiterpen trong đó có thể có 38,5% cineol và L - limonen (PV. Nair, 1950).

Bồ bồ chứa acid clorogenic, acid neoclorogenic, acid cafeic, 17 - methyl Δ5 - 8 androsten 3,17 - diol, 0,80% tinh dầu ở phần trên mặt đất, 2,15% ở lá, 0,82 ở hoa. Tinh dầu bồ bồ chứa 33,5%, L - fenchon, 22,6% L - limonen, 11,6% humulen, 5,9% cineol, fenchol, oxyd piperiton, sesquiterpen (Lê Tùng Châu, 1986).

Ngoài ra, cây còn chứa saponin triterpen và flavonoid.

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng diệt giun:* Tinh dầu và nước cất từ bồ bồ có tác dụng diệt giun đất, giun đũa và giun móc. Giun đất sau khi tiếp xúc với thuốc sẽ quằn quại trong vòng 10 - 15 phút rồi chết, còn giun đũa phải sau 2 - 3 giờ mới chết.

- *Tác dụng lợi mật:* Thí nghiệm trên chuột, cao cồn, cao nước và tinh dầu chiết từ bồ bồ có tác dụng gây tăng tiết mật rõ rệt; trong đó, dạng cao cồn có tác dụng mạnh nhất. Cao cồn và tinh dầu bồ bồ còn có tác dụng tăng cường công năng thanh thải độc của gan.

https://nhathuocngocanh.com/

- *Tác dụng chống viêm:* Trên mô hình gây phù bàn chân chuột do tiêm nhũ dịch kaolin và trên mô hình gây u hạt thực nghiệm bằng cách cấy dưới da sợi amian, bồ bồ đều có tác dụng chống viêm rõ rệt, tham gia vào tác dụng chủ yếu này là những thành phần tan trong cồn và tan trong nước, còn tinh dầu không có tác dụng chống viêm.

- *Tác dụng kháng khuẩn.* Cao cồn và cao nước của bồ bồ có tác dụng ức chế sự phát triển của các khuẩn *Shigella dysenteriae, Sh. shigae, Staphylococcus aureus* 209 P và *Streptococcus hemolyticus* S 84.

- *Đối với dạ dày,* bồ bồ có tác dụng làm giảm rõ rệt sự phân tiết dịch vị, giảm độ acid tự do và acid toàn phần. Trên mô hình gây loét dạ dày thực nghiệm ở chuột cống trắng, bồ bồ có tác dụng làm giảm gây loét một cách rõ rệt.

- *Độc tính:* Trên súc vật thí nghiệm, dã dùng liều cao gấp 20 lần liều có tác dụng, súc vật vẫn sống an toàn, chứng tỏ bồ bồ không độc.

Tính vị, công năng

Bồ bồ có vị cay, hơi đắng, mùi thơm, tính ôn nhẹ, có công năng khư phong, giải biểu, làm ra mồ hôi, lợi tiêu hoá.

Công dụng

Bồ bồ được dùng chữa sốt, cảm cúm, viêm gan vàng da, tiêu hóa kém, viêm ruột, đau bụng, thuốc kích thích ăn ngon cho phụ nữ sau khi đẻ.

Liều dùng : 15 - 30g/ngày, sắc nước uống.

Bài thuốc có bồ bồ

1. Phòng và chữa cảm cúm:

Bồ bồ (15g), sắc nước uống thay chè.

2. Chữa tiêu hóa kém, đi ngoài, đầy bụng, sốt ho, đau đầu.

Bồ bồ (15 - 30g) sắc nước uống trong ngày.

74. BỒ CÔNG ANH
Lactuca indica L.

Tên đồng nghĩa:	*Lactuca squarrosa* Miq , *L. brevirostris* Champ.
Tên khác:	Cây mũi mác, diếp dại, diếp trời, rau bồ cóc, rau mét, phắc bao, lin hản (Tày), lày máy kìm (Dao).
Tên nước ngoài:	Indian lettuce (Anh); laitue indienne, laitue d' Inde (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc đứng, sống một năm hay hai năm. Thân nhẵn, thẳng, cao 0,50 - 1m, có khi đến 2m, ít phân cành, đôi khi có những đốm tía. Lá mọc so le, gần như không cuống, rất đa dạng. Những lá ở dưới thuôn dài, xẻ thùy không đều, hẹp và sâu, thùy lớn và thùy nhỏ xen kẽ nhau, mép có răng cưa, gốc tù, đầu nhọn; các lá ở giữa và ở trên ngắn và hẹp hơn, có ít răng hoặc hoàn toàn nguyên.

Cụm hoa là một đầu, tụ họp thành chùy dài 20 - 40cm, mọc ở ngọc thân và kẽ lá, phân nhánh nhiều, mỗi nhánh mang 2 - 5 đầu; tổng bao hình trụ, mỗi đầu có 8 - 10 hoa màu vàng hoặc vàng nhạt; tràng hoa có lưỡi dài, ống mảnh; nhị 5, bao phấn có đỉnh rất tròn, tai hình dùi; vòi nhuỵ có gai.

Quả bế, màu đen, có mào lông trắng nhạt, 2 cạnh có cánh, 2 cạnh khác giảm thành một đường lồi. Thân và lá khi bấm có nhựa màu trắng chảy ra.

Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả : tháng 8 - 9.

Cây dễ nhầm lẫn.

Bồ công anh hoa tím - *Cichorium intybus* L. chicory, wild endive (Anh), chicorée (Pháp). Cây nhập trồng, có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải.

Phân bố, sinh thái

Lactuca L. là một chi tương đối lớn, gồm những cây sống một năm, vài loài sống nhiều năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Ấn Độ, có khoảng 25 loài. Việt Nam cũng có hơn 10 loài, trong đó, bồ công anh có lẽ là loài phân bố

https://nhathuocngocanh.com/

phổ biến nhất, ở hầu hết các tỉnh từ miền núi đến đồng bằng. Độ cao phân bố thường không quá 1500m. Cây cũng gặp ở nhiều nước khác như Trung Quốc, Lào, Ấn Độ, Nhật Bản, Philippin và Indônêsia.



Bồ công anh - *Lactuca indica* L.

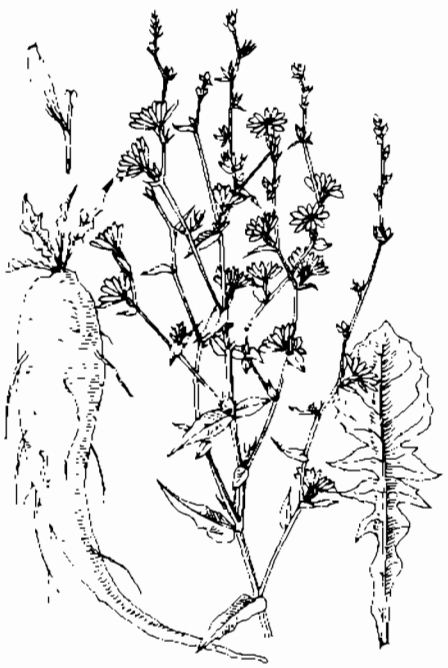

Bồ công anh hoa tím - *Cichorium intybus* L.

Bồ công anh là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc trên những nơi đất tương đối màu mỡ, nhất là các bãi bồi ven sông, vườn bỏ hoang hoặc nương rẫy. Hàng năm, cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè, ra hoa quả vào đầu mùa thu và sau đó tàn lụi. Hạt giống có túm lông ở đỉnh, nhờ gió phát tán đi khắp nơi. Vài năm trở lại đây, nhiều cơ sở chữa bệnh bằng y học dân tộc đã trồng thêm cây thuốc này.

Cách trồng

Bồ công anh ưa ẩm ướt, không kén đất, có khả năng thích nghi rộng, được trồng phổ biến ở các vườn cây thuốc của các trạm xá, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu để hướng dẫn học tập và khai thác sử dụng khi cần thiết.

Bồ công anh được nhân giống khá dễ dàng bằng hạt. Trong tự nhiên, hạt phát tán theo gió, theo nước rồi nằm dưới đất, đến mùa xuân năm sau thì nảy mầm và phát triển thành cây. Để gieo trồng, vào tháng 8 - 9, người ta thu lấy những quả chín đem về phơi khô để làm giống. Quả bồ công anh có rất nhiều hạt, tỷ lệ này mầm đạt khá cao (80 - 90%), thời gian này mầm nhanh nên thường gieo thẳng, không qua vườn ươm.

Đất trồng bồ công anh cần chọn đất không bị úng ngập, không có nhiều sỏi đá hoặc khô hạn quanh năm. Sau khi cày, bừa, đập nhỏ, lên thành luống cao 15 - 20cm rộng, 1 - 1,2m, có thể đánh rạch hoặc gieo vãi rồi tỉa định cây với khoảng cách 20 x 20cm. Chưa có nghiên cứu về chế độ phân bón, nhưng theo kinh nghiệm, có thể dùng phân chuồng (10 - 15 tấn/ha) bón lót, nước phân chuồng, nước phân bắc, nước giải hoặc đạm hòa loãng để bón thúc. Ruộng bồ công anh cần được làm cỏ và giữ ẩm thường xuyên. Ít thấy sâu bệnh hại.

Bộ phận dùng

Cả cây bồ công anh, thu hái vào tháng 5 - 7, lúc này chưa có hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Bồ công anh chứa 91,8% nước, 3,4% protid, 1,1% glucid, 2,9% xơ, 1,2% tro, 3,4mg% caroten; 25mg%

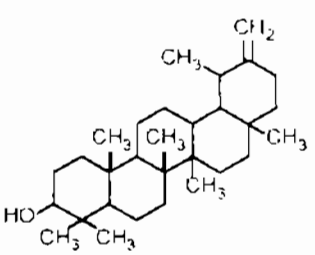

Taraxasterol

https://nhathuocngocanh.com/

vitamin C, 2 chất đắng chính là lactucin và lactucopicrin. Ngoài ra, còn có β - amyrin, taraxasterol, germanicol

Tác dụng dược lý

Bồ công anh được thử nghiệm với phương pháp lồng cử động đã thể hiện tác dụng an thần.

Flavonoid của bồ công anh đã được nghiên cứu tác dụng sinh học thấy có tác dụng ức chế men oxy hóa khử peroxydase và catalase máu chuột cống trắng. Những thí nghiệm tiến hành với huyết thanh người cũng cho những kết quả ức chế men oxy hóa khử rõ rệt.

Theo tài liệu nước ngoài, tại một số nước, người ta có sử dụng và nghiên cứu những loài *Lactuca* khác như *L. virosa, L. sativa* (rau diếp ăn), thấy những cây này không độc và có tác dụng trên hệ thần kinh trung ương gây ngủ nhẹ.

Tính vị, công năng

Bồ công anh có vị ngọt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết.

Công dụng

Bồ công anh được dùng điều trị tỳ vị có hoả uất, sưng vú, áp xe, tràng nhạc, mụn nhọt. Ngày dùng 20 - 40g cây tươi ép lấy nước hoặc 8 - 30g cây khô sắc uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Đắp ngoài trị ung nhọt. Có trường hợp dùng uống để điều trị bệnh đau dạ dày, ăn uống kém tiêu

Kiêng kỵ: Trong các trường hợp âm hư hoặc tràng nhạc, ung nhọt đã vỡ mủ, khi dùng bồ công anh nên thận trọng

Bài thuốc có bồ công anh

1. Thuốc tiêu độc chữa sưng vú, mụn nhọt:

Bồ công anh (12g), kế đầu ngựa (12g), vòi voi (12g), liên kiều (12g), kim ngân hoa (10g), kinh giới (10g), hạ khô thảo (10g), cỏ mần trầu (10g). Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày (kinh nghiệm của bệnh viện Hưng Yên - Hải Hưng).

2. Chữa đau dạ dày:

Lá bồ công anh khô (20g), lá khôi (15g), lá khổ sâm (10g), nước (300ml). Đun sôi trong vòng 15 phút, thêm đường, chia làm 3 lần uống trong ngày. Uống liên tục trong vòng 10 ngày. Nghỉ 3 ngày rồi lại tiếp tục cho đến khi khỏi

3. Chữa mụn nhọt, làm nhọt chóng chín và vỡ mủ:

Lá bồ công anh tươi phối hợp với lá phù dung, rễ vông vang hoặc rễ gai, giã đắp

75. BỒ CÔNG ANH THẤP

***Taraxacum officinale* Wigg.**

Tên đồng nghĩa:	*Taraxacum dens - leonis* Desf
Tên khác:	Bồ công anh Trung Quốc.
Tên nước ngoài:	Dendelion (Anh); pissenlit, laitue des chiens, salade de taupe, couronne de moine, dent - de - lion (Pháp)
Họ	Cúc (Asteraceae)

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống một năm hay nhiều năm, cao 0,20 - 0,40cm, không có thân. Rễ đơn, hình trụ, dài, mập, mặt ngoài màu nâu, mặt trong màu trắng. Lá mọc thẳng từ rễ, lòa xòa sát mặt đất thành hình hoa thị, phiến lá hình trái xoan ngược, gốc thuôn, đầu tròn hoặc hơi nhọn, mép chia thùy sâu và khía răng không đều, trông như bị xé rách, các thùy và răng thường uốn cong lên trên, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa là từng đầu riêng biệt màu vàng trên một cuống dài 10 - 20 cm, rỗng, xuất phát từ kẽ lá; tổng bao lá bắc hình chuông gồm nhiều dãy, những lá phía ngoài xoè ra và gập xuống, các lá phía trong mọc thẳng đứng; hoa toàn hình lưỡi nhỏ có màu nâu ở mặt lưng; đầu nhụy chẻ đôi.

Quả bế có 10 nếp nhăn, tận cùng bằng chòm lông trắng trên một cuống dài mảnh

https://nhathuocngocanh.com/

Mùa hoa quả: tháng 3 - 10.



Bồ công anh thấp - *Taraxacum officinale* Wigg.

Phân bố, sinh thái

Chi *Taraxacum* Wigg có khoảng 40 loài trên thế giới, gồm những cây thảo sống một năm hay nhiều năm. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm hoặc vùng á nhiệt đới, thuộc châu Âu, Châu Mỹ và châu Á. Ở Việt Nam, chi này có 1 - 3 loài, trong đó có cây bồ công anh thấp. Có tài liệu cho rằng nó được nhập vào Việt Nam từ lâu, nay trở nên hoang dại ở một số vùng núi cao từ 900m trở lên, như Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai); Tủa Chùa, Sìn Hồ (Lai Châu); Đồng Văn, Quản Bạ, Yên Minh (Hà Giang) và Đà Lạt (Lâm Đồng). Loài này vốn có vùng phân bố tập trung ở một số nước quanh Địa Trung Hải. Ở Ấn Độ, Malaysia, Philippin.... thường chỉ thấy ở vùng núi cao, có khi lên đến 4500m. Bồ công anh thấp còn được trồng ở Đức, Pháp, Mỹ, Ấn Độ... để làm rau ăn và để làm thuốc.

Bồ công anh thấp là cây ưa sáng, ưa vùng có khí hậu ẩm mát. Ở nước ta, những vùng có bồ công anh thấp mọc tương đối tập trung thường có nhiệt độ trung bình dưới 20°C, lượng mưa từ 1500 đến 2800mm trong một năm. Cây mọc rải rác hoặc tập trung thành từng đám ở vườn, các bãi trống ven đường đi, trên nương rẫy hoặc chân núi đá vôi. Cây mọc từ hạt xuất hiện rải rác từ cuối mùa xuân đến cuối mùa hè. Mùa hoa quả cũng rải rác trong suốt mùa hè và mùa thu. Sau khi ra hoa quả, cây tàn lụi. Hạt có túm lông nhờ gió phát tán đi khắp nơi. Vòng đời của cây thường kéo dài 3 - 5 tháng.

Cách trồng

Bồ công anh thấp được nhân giống từ hạt, bằng cách gieo thẳng vào tháng 2 - 3. Đất trồng phải cao ráo, màu mỡ, tiện tưới tiêu. Sau khi làm đất, lên thành luống cao 15 - 20cm, rộng 1 - 1,2m, rạch ngang hay dọc luống để gieo hạt. Khoảng cách cây phù hợp là 20 x 20cm. Có thể bón lót bằng phân chuồng, bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hay đạm pha loãng. Lượng phân bón tùy theo khả năng nhưng không cần nhiều, chỉ cần cây luôn giữ được màu xanh vừa phải là được. Cần giữ cho cây luôn sạch cỏ.

Bộ phận dùng

Toàn cây gồm rễ, thân, lá. Lá thu hái trước khi cây có hoa. Rễ thu vào tháng 6 - 7.

Thành phần hóa học

Toàn cây bồ công Anh thấp chứa 0,98% flavonoid toàn phần: lactopicrin, taraxacin, taraxacerin, taraxasterol, cosmossin, homotaraxasterol, luteolin - 7 - glucosid, β - sitosterol, stigmasterol. Ngoài ra, còn có nhựa, tinh dầu, pectose, các acid béo (acid melissic và p. hydroxyphenacetic), sáp (ceryl palmitat, cerylstearat).

Lá và hoa có: 88,8% nước, 0,6% protein, 0,44% sợi, 1,6% phần chiết bằng ether, 2,3% tro, 3,7% cacbonhydrat, 59,1mg/100g photpho, 73 mg/100g vitamin C.

Rễ chứa taraxol, taraxerol, Ψ - taraxasterol, amyrin, stigmasterol.

Ngoài ra, còn chứa nhựa, cao su, glucosid, các đường (glucose, fructose, cymarose), asid acetic, vitamin B_2.

- Lá chứa luteolin, violaxanthin, plastoquinon.
- Hoa chứa arnidol, flavoxanthin, 5 - α - stigmast - 7 - en 3 - β - ol, vitamin C, D.
- Phấn hoa có β - sitosterol, acid folic, vitamin E.
- Cánh hoa có β - sitosterol, coumestrol, caroten và đa đường.

Tác dụng dược lý

Ở Ấn Độ, năm 1968, người ta đã nghiên cứu có hệ thống tác dụng sinh học của cao chiết bằng cồn 50°, sau đó bốc hơi cách thủy và cô chân không đến khô.

- Tác dụng kháng khuẩn *in vitro* trên các vi khuẩn *Bacillus subtilis*, *Staphylococcus aureus*, *Salmonella typhi*, *Escherichia coli* với nồng độ đến 25 µg/ml.

https://nhathuocngocanh.com/

- Tác dụng chống nấm *in vitro* trên *Candida albicans, Cryptococcus neoformans, Trichophyton mentagrophytes, Microsporum canis, Aspergillus niger* với nồng độ đến 25 µg/ml.

- Tác dụng chống amip trên *Entamoeba histolytica* chủng STH đến nồng độ 125 µg/ml

- Tác dụng chống sán *Hymenolepis nana* ở chuột cống trắng với liều 250 mg/kg.

- Tác dụng chống virus trên virus bệnh *Ranikhet* và virus bệnh dâu bò với nồng độ 0,5 mg/ml.

- Tác dụng trên nhịp thở và biên độ hô hấp và tác dụng trên huyết áp ở chó bình thường với liều 50mg/kg.

- Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập, trên tim chuột lang cô lập và trên tử cung chuột cống trắng cô lập.

- Tác dụng trên hoạt động tự nhiên và tác dụng hạ thân nhiệt ở chuột nhắt trắng với liều 500mg/kg.

- Tác dụng chống ung thư trên tế bào ung thư biểu mô mũi - thanh quản người *in vitro*; trên tế bào ung thư bạch cầu dòng lympho, tế bào sarcom 180 và tế bào gây u gan ở chuột nhắt trắng.

Kết quả cho thấy cao khô bồ công anh thấp không thể hiện tác dụng với các nghiệm pháp trên. Nhưng cao có tác dụng làm giảm glucose huyết trên chuột cống trắng ở liều 250mg/kg hơn 30% so với lô chứng. Thí nghiệm có tiến hành với một nhóm dùng thuốc tham chiếu là sulphonylurê (250mg/kg). Liều dung nạp tốt với chuột là 500 mg/kg và uống tới liều 1000mg/kg chuột nhắt trắng vẫn không chết

Tính vị, công năng

Bồ công anh thấp có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, hơi hàn, vào kinh tỳ và vị, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, tiêu ung, thông sữa, lợi tiểu. Còn giúp an ngon, lợi mật, nhuận gan.

Công dụng

Toàn cây bồ công anh thấp chữa sưng vú, viêm tuyến vú, ít sữa, tiểu tiện khó, nhiễm khuẩn tiết niệu, mụn nhọt, sưng tấy, lở ngứa ngoài da. Ở Trung Quốc, còn dùng chữa đau mắt, tiêu hóa kém, rắn cắn

Ở Pháp, bồ công anh thấp chữa rất nhiều loại bệnh khác nhau như các bệnh gan mật (viêm ống mật mạn tính, viêm gan, sưng huyết gan, suy gan, vàng da, sỏi mật) ; các bệnh đường tiêu hóa (rối loạn tiêu hoá, kém ăn, viêm ruột kết, táo bón, trĩ) ; sỏi thận, tiểu tiện khó, suy thận, tăng cholesterol - huyết, vữa xơ động mạch, béo phì; các bệnh ngoài da (mụn, nhọt, chảy mủ, mụn cóc, eczema, trứng cá, nấm) ; thấp khớp, thống phong, thiếu máu, suy nhược.

Ở Bungari, một tài liệu ghi tới 21 bài thuốc dân gian có bồ công anh thấp phối hợp với các vị thuốc khác để chữa hầu hết các chứng bệnh như ở Pháp. Ngoài ra còn chữa hen phế quản, thông kinh, mất kinh, xơ gan, loét dạ dày, phù, đái tháo đường, viêm bàng quang hể thận. Mỗi bài thuốc đều có một vài vị thuốc không có trong danh mục cây thuốc ở ta.

Bồ công anh thấp được dùng dưới dạng thuốc hãm, thuốc sắc với liều 15 - 30g toàn cây Dùng tươi có thể đến 50g Còn dùng dạng cồn thuốc hoặc cao mềm. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

Bài thuốc có bồ công anh thấp

1. Chữa rắn cắn, ong châm, bò cạp đốt

Bồ công anh tươi, giã nát, đắp vào vết thương

2. Chữa sưng vú, viêm vú cấp tính.

Bồ công anh tươi 60g nấu nước uống, ngày 2 lần. Đồng thời dùng cây tươi, giã nát, đắp vào chỗ sưng.

3. Chữa viêm kết mạc cấp tính, mắt đỏ sưng đau.

Bồ công anh tươi 30g, chỉ từ 7 quả, sắc uống

76. BỒ CU VẼ

***Breynia fruticosa* (L.) Hook. f.**

Tên khác: Sâu vẽ, cứt cu, cù đề, đò đọt, dé bụi, bạch địa hương, mạy hồ vài (Tày), co khí lệch (Thái).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Bố cu vẽ - *Breynia fruticosa* (L.) Hook. f

Cây nhỏ, cao 3 - 6m. Thân hình trụ nhẵn, cành thường dẹt ở ngọn, đốm đỏ nhạt hoặc đen do sâu vẽ. Lá mọc so le, phiến dày và dai, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn hoặc thuôn, đầu nhọn, dài 3 - 6cm, rộng 2 - 4,5cm, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt, một số lá thường bị sâu bò thành những đường ngoằn ngoèo; lá kèm hình tam giác nhọn, mặt trong và mép màu vàng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm có 5 - 6 hoa đực và 1 - 3 hoa cái, màu lục; hoa đực có đài hình ống hoặc hình chuông, nhị 3; hoa cái hình chuông có lá đài bằng nhau xoè rộng, bầu hình trứng, 3 ô, mỗi ô chứa 2 noãn.

Quả nang hình cầu dẹt, màu đen, đường kính: 5mm, có dài tồn tại; hạt có 3 cạnh, màu nâu nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Breynia* Forst. et Forst. f. có khoảng 25 loài trên thế giới, gồm phần lớn là cây bụi hoặc cây gỗ nhỏ. Ở Việt Nam, có 14 loài, trong đó 4 loài được dùng làm thuốc. Bố cu vẽ là loài có vùng phân bố tương đối rộng rãi ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi. Độ cao phân bố phổ biến thường dưới 500m. Loài này còn thấy ở Lào, Campuchia, và Nam Trung Quốc.

Bố cu vẽ là loại cây bụi nhỏ ưa sáng, hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc xen kẽ với các loại cây bụi khác, trên các đồi cây bụi thấp, bờ nương rẫy, ven đường đi hoặc trong các lùm bụi quanh làng. Bố cu vẽ có thể sống được trên nhiều loại đất khác nhau. Cây mọc ở đồi còn có khả năng chịu hạn tốt, ra hoa quả đều hàng năm và tái sinh tự nhiên chủ yếu là cây con mọc từ hạt.

Cách trồng

Bố cu vẽ ưa khí hậu nhiệt đới, không kén đất, có khả năng chịu hạn, không chịu úng.

Cây có thể được nhân giống bằng hạt hoặc giâm cành vào tháng 2 - 3. Hàng năm, vào tháng 8 - 9, thu hạt chín về, phơi khô và bảo quản đến mùa xuân năm sau đem gieo trong vườn ươm. Khi cây cao 20 - 30 cm có thể đánh đi trồng. Nếu nhân giống bằng cành thì chọn cành bánh tẻ, chặt thành đoạn dài 25 - 30cm, chứa 2 - 3 mắt ngủ, giâm trong vườn ươm theo rạch, vùi đất 2/3 còn để 1/3 lên khỏi mặt đất, thường xuyên tưới ẩm. Khi cây đã nảy mầm, ra rễ, đánh đi trồng. Cũng có thể gieo hạt thẳng hoặc trồng hom thân trực tiếp vào hốc, không qua vườn ươm.

Bố cu vẽ thường được trồng ở bờ rào, bờ ao, ven đường, đôi khi trồng thành vạt. Khoảng cách thông thường cây nọ cách cây kia chừng 1 - 1,5m. Nếu đánh cây con hoặc cành giâm đi trồng, cần chú ý không làm đứt rễ. Trồng xong tưới nước ngay.

Mỗi hốc bón lót 4 - 6kg phân chuồng. Hàng năm có thể bón thêm phân đạm, làm cỏ khi cần thiết.

Bố cu vẽ có khả năng chống chịu cao, ít bị sâu bệnh hại.

Bộ phận dùng

Lá, rễ, vỏ thân, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý

Ở Việt Nam, đã có những nghiên cứu trên thực nghiệm:

- Tác dụng kháng khuẩn: nước sắc, nước ép, cao nước bố cu vẽ có tác dụng trên 6 trong 8 loại vi khuẩn thông thường.

- Có tác dụng trên amip *in vitro*.

- Nước ép lá, cao lỏng lá, cao lỏng rễ có tác dụng chống viêm thực nghiệm.

- Nâng cao được tỷ lệ chuột nhắt sống và kéo dài thời gian cầm cự trước khi chết, khi tiêm nọc rắn hổ mang vào tĩnh mạch.

- LD_{50} thử trên chuột nhắt trắng dùng đường uống là 72g/kg (dạng cao lỏng toàn cây).

https://nhathuocngocanh.com/

Thử lâm sàng cho thấy:

- Điều trị 93 trường hợp mụn nhọt bằng cao dán, chế từ cao mềm bồ cu vẽ, nghệ và mật cóc thấy khỏi 48, đỡ 30 và không kết quả 15.

- Điều trị 86 trường hợp viêm hắc võng mạc bằng cao bồ cu vẽ 3:1 (cứ 3 kg được 1 lít cao) ngày 50 - 100ml, phối hợp với cao hà thủ ô trắng 3:1 ngày 100ml. Kết quả tốt 30 (34,9%), khá 46 (53,5%), không kết quả 10 (11,6%).

- Nước sắc bồ cu vẽ để rửa các vết thương bỏng, làm mát vết thương, tránh nhiễm khuẩn và mau thành hình tổ chức hạt.

- Viện sốt rét, ký sinh trùng Việt Nam thí nghiệm sơ bộ thấy cây có tác dụng chữa bệnh giun chỉ.

Tính vị, công năng

Bồ cu vẽ có vị đắng, tính mát, có tác dụng hạ sốt, giải độc, thông mạch, hóa ứ, tiêu sưng, giảm đau.

Công dụng

Bồ cu vẽ chữa kiết lỵ, viêm dạ dày, ruột cấp, viêm họng, sưng amidan, viêm khí quản, viêm âm đạo, bỏng, lở loét, eczema, viêm da dị ứng, ngứa, mụn nhọt, sỏi niệu đạo, thấp khớp, rắn cắn. Ngày dùng 20 - 40g cây tươi hoặc 10 - 20g cây khô sắc uống. Dùng ngoài, liều lượng tùy thuốc vào vết thương.

Bài thuốc có bồ cu vẽ

1. Chữa viêm họng, sưng amidan, viêm dạ dày, viêm ruột, kiết lỵ:

- Lá bồ cu vẽ, cỏ sữa lá to, cỏ sữa lá nhỏ mỗi vị 10 - 15g, sắc uống.

2. Chữa mụn nhọt, lở loét, viêm da, chốc đầu.

Lá bồ cu vẽ tươi, rửa sạch, giã nát, đắp. Nếu lở loét chảy nước, có thể cạo vỏ cây, lấy bột rắc.

3. Chữa bỏng:

Toàn cây bồ cu vẽ cả rễ, chặt nhỏ, sắc đặc, rửa vết bỏng, ngày nhiều lần.

4. Chữa rắn cắn:

- Lá bồ cu vẽ tươi 30 - 40g, rửa sạch, nhai, nuốt nước, bã đắp vào vết cắn.

- Lá bồ cu vẽ tươi, lá sòi tía, mỗi vị 20g, giã nát, thêm nước, vắt lấy nước cốt, mài thêm 1 - 2g hùng hoàng vào rồi uống, bã đắp.

77. BỒ ĐỀ

Styrax tonkinensis Pierre

Tên đồng nghĩa:	*Anthostyrax tonkinense* Pierre
Tên khác:	Cánh kiến trắng, bồ đề trắng, an tức bắc, hu mốn (Tày)
Tên nước ngoài:	North Vietnam snowbell, Tonkin snowbell (Anh); arbre à benjoin, aliboufier du Tonkin (Pháp)
Họ:	Bồ đề (Styracaceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 15 - 20m. Vỏ thân nhẵn, màu xám bồng. Cành hình trụ, khi non có lông tơ, sau nhẵn màu nâu. Lá mọc so le, mềm, hình trứng hoặc hình bầu dục, gốc và đầu thuôn nhọn, mặt trên nhẵn, màu lục, mặt dưới phủ lông trắng mịn, hình sao, gân lá nổi rõ, mép nguyên hoặc có răng rất nhỏ ở phía đầu lá.

Cụm hoa mọc ở đầu cành và kẽ lá thành chùm dài, phủ nhiều lông hình sao; lá bắc rụng sớm; hoa nhỏ màu trắng, mùi thơm nhẹ; đài hình chén có 5 - 6 răng nhỏ ; tràng có 5 cánh hàn liền ở gốc, mặt ngoài có lông tơ vàng ; nhị 10 rời, có lông hình sao; bầu hình trứng, cũng có lông, 3 ô chứa nhiều noãn.

Quả hình trứng hoặc hình cầu, mở thành ba mảnh; hạt có vỏ cứng, dày và nhăn nheo.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Tránh nhầm với cây đa bồ đề (*Ficus religiosa* L. - Moraceae), thường được trồng ở các đình chùa.

Phân bố, sinh thái

Chi *Styrax* L. gồm các loài hầu hết là cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Mỹ. Ở

https://nhathuocngocanh.com/

Việt Nam có khoảng 10 loài, trong đó 4 loài là những cây gỗ kinh tế, cho dầu nhựa và làm thuốc.



Bồ đề - *Styrax tonkinensis* Pierre

Bồ đề chỉ thấy mọc ở các tỉnh phía bắc, từ Hà Tĩnh trở ra. Những tỉnh nhiều là: Yên Bái, Phú Thọ, Hòa Bình, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn. Cây còn có ở Thái Lan và Nam Trung Quốc.

Bồ đề là loại cây gỗ thích ánh sáng. Trong thời kỳ cây còn nhỏ thường chịu bóng, sau trở nên ưa sáng hoàn toàn. Cây mọc tự nhiên thường thấy trong các kiểu rừng thứ sinh, ẩm, dọc theo thượng nguồn các sông lớn ở miền Bắc, như sông Hồng, Sông Gâm, sông Mã. Độ cao từ 10 - 500m. Cây ưa sống trên các loại đất feralit đỏ vàng hoặc vàng đỏ còn tương đối màu mỡ. Bồ đề là loại cây gỗ mọc nhanh, sau 7 tuổi đã có đường kính khoảng 25cm. Cây 3 năm tuổi bắt đầu có hoa quả lần đầu, các năm sau hoa quả ra nhiều hơn. Từ nhiều năm nay, bồ đề được trồng tới hàng ngàn hecta, lấy gỗ làm nguyên liệu giấy, diêm, bút chì, cúi và lấy dầu nhựa.

Bộ phận dùng

Nhựa để khô (an tức hương) lấy từ thân cây bồ đề, thu hoạch hoặc tốt nhất vào lúc cây 10 tuổi, có đường kính 20 - 25cm, đang ra hoa. Đó là những cục rời nhau, màu trắng, vàng nhạt hoặc đỏ nhạt, đục, dễ bẻ, vạch móng tay được.

Thành phần hóa học

Nhựa bồ đề chứa 26,13% acid benzoic tự do, 2,75% acid cinamic, 1,38% vanilin, 4,24% benzoyl benzoat, 3,43% cinamyl benzoat, 1,81% cinamyl cinamat, 1,23% benzyl cinamat, alcol coniferylic, acid siaresinolic (Nguyễn Đình Chúc, Luận án TS hoá học 1972)

Tác dụng dược lý

Nhựa bồ đề có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* trên một số vi khuẩn thông thường và có tác dụng lợi đờm thực nghiệm trên thỏ.

Tính vị, công năng

Nhựa bồ đề có vị cay, đắng, tính bình, không độc, vào các kinh tâm, phế, tỳ; có tác dụng khai khiếu, an thần, tán đờm, trừ tà khí, kháng sinh, làm liền sẹo. Người âm hư, hoả vượng không nên dùng.

Công dụng

Nhựa bồ đề được dùng chữa viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, ho, đau bụng lạnh, thổ tả, phụ nữ đẻ máu xấu, bị ngất. Dùng ngoài, nhựa làm vết thương mau lành, chữa nẻ vú, xua đuổi côn trùng, làm mỡ chậm ôi thiu. Ngày 0,5 - 2g hòa với rượu, mật ong hoặc chế dạng xi rô. Nhựa được phối hợp với các vị thuốc khác làm cao xoa.

Nhựa bồ đề còn được dùng trong ngành hương liệu, mỹ phẩm và trong công nghiệp thực phẩm.

Bài thuốc có nhựa bồ đề

1. Chữa ho, viêm phế quản mạn tính, hen suyễn, phụ nữ máu xấu sau khi đẻ bị ngất:

Nhựa bồ đề mài với mật ong hoặc pha thành siro, luyện thành viên uống. Mỗi lần 0,5g, ngày 2 - 4 lần. Có thể đốt nhựa rồi xông, khói thuốc vào mũi để làm long đờm, dễ thở và tỉnh ra.

2. Chữa trúng phong, hôn mê, đau bụng lạnh, thổ tả:

Nhựa bồ đề 2 - 4g sắc vài dạo, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày, hoặc mài 1 - 2g với rượu uống dần.

3. Làm mau lành vết thương, chữa nẻ vú:

Nhựa bồ đề 20%, pha trong rượu hoặc cồn 70°, hoặc mài với mật ong rồi bôi.

4. Chữa nha chu viêm (viêm quanh răng):

Nhựa bồ đề, ngâm rượu, ngậm.

https://nhathuocngocanh.com/

78. BỒ HÒN

Sapindus mukorossi Gaertn.

Tên khác:	Vô hoan, bòn bòn, mộc hoạn tử, mác hón (Tày), co hón (Thái), mẩy quyến ngần (Dao).
Tên nước ngoài:	Soap - nut tree, soap - berry (Anh); savonnette, savonnier (Pháp).
Họ:	Bồ hòn (Sapindaceae).

Mô tả



Bồ hòn - *Sapindus mukorossi* Gaertn.

Cây gỗ to, cao 5 - 10m hay hơn, rụng lá vào mùa khô. Lá kép lông chim, mọc so le, có 4 - 6 đôi lá chét mọc gần đối, nhẵn, gốc lệch, đầu nhọn, mép nguyên, gân nổi rõ ở cả hai mặt.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm hoặc chùy gồm rất nhiều hoa nhỏ, màu lục nhạt; đài 5 răng có ít lông; tràng 5 cánh hình trứng có vảy ngắn ở gốc, có lông, không nở xoè; nhị 8, cong, dài hơn tràng; bầu hình trứng nhẵn, có 3 ô.

Quả hình cầu, có đường sống nổi rõ, vỏ ngoài (cùi) dày, khi chín nhăn nheo, màu vàng nâu; hạt tròn màu đen.

Mùa hoa: tháng 7 - 9; mùa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sapindus* L. gồm một số loài là cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới nhất là khu vực Nam Á: Ấn Độ, Srilanca và Malaysia. Ở Ấn Độ hiện có 3 loài, *Sapindus mukorossi* Gaertn, *Sapindus trifoliatus* L. và *Sapindus laurifolius* Valh, mà quả của chúng được sử dụng như xà phòng, thậm chí còn được xuất khẩu sang một số nước lân cận như: Iran, Arap Saudi, Somali và Madagasca.

Ở Việt Nam có 4 loài, đều là cây gỗ. Trong đó, bồ hòn là cây khá quen thuộc, bởi quả được sử dụng như xà phòng từ xa xưa. Cây phân bố rải rác hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp (thường dưới 1000m) và trung du bao gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Yên Bái, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, v.v. Cây còn được trồng ở một số nơi như ở đình chùa, quanh làng bản để lấy quả và bóng mát.

Bồ hòn là loại cây gỗ ưa sáng và mọc nhanh. Cây có thể phát triển trên nhiều loại đất khác nhau. Song tốt nhất là ở những nơi có tầng đất mặt dày, ẩm và còn tương đối màu mỡ. Chính vì thế cây thường mọc trong các kiểu rừng thứ sinh, rừng hành lang ven suối.

Bồ hòn ra hoa quả nhiều hàng năm. Mùa quả chín trùng vào thời kỳ rụng lá vào khoảng tháng 10 - 11. Khả năng tái sinh cây con mọc từ hạt và cây chồi sau khi chặt rất tốt. Ngoài ra còn có thể nhân giống bồ hòn bằng cách giâm cành. Gỗ bồ hòn cứng được dùng để đóng đồ và trong xây dựng.

Cách trồng

Bồ hòn không kén đất, chịu được hạn, không chịu được úng, thường được trồng ở ven đường, nơi công cộng, ít thấy trồng tập trung.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây được nhân giống bằng hạt. Gieo hạt ở vườn ươm vào mùa xuân, đến tháng 8 - 9 hoặc tháng 2 - 3 năm sau, đánh đi trồng. Khi trồng, người ta đào hố cách nhau 10 - 12m, kích thước hố tùy theo cây to nhỏ. Mỗi hố lót 10 - 15kg phân chuồng, phân rác Trộn đều phân với đất rồi đặt cây, lèn gốc và tưới ẩm. Cần cắm cọc để giữ cho cây khỏi bị gió lay và rào xung quanh gốc để tránh trâu bò phá hoại. Sau 10 - 15 ngày, cây ra rễ mới. Không cần chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Quả và hạt. Quả hái vào mùa thu, để nguyên hoặc bỏ hạt phơi khô.

Thành phần hóa học

Quả bồ hòn là nguồn nguyên liệu giàu saponin Trong thịt quả có tới 18% saponosid. Saponin mukorosin $C_{52}H_{84}O_{11}$ $2H_2O$ (đc 155 - 156^0) đã được chiết ra dưới dạng kết tinh. Khi thủy phân cho ta genin là hederagenin và đường là L - arabinose, Dl - glucose, L - rhamnose, và D - xylose.

Các sapindosid có trong bồ hòn như sapindosid A, B, C, D, E, E_1, X, Y, Y_2, . đều là những saponin triterpen.

Ngoài ra còn có mukuroyiosid Ia, Ib, II_a, II_b là những saponin có hoạt tính bề mặt mạnh.

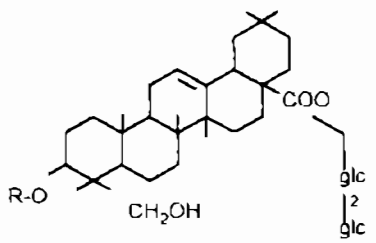

Sapindosid X R = α-ara - 2-α-rham
Y_1 : R = α-ara - 2-α-rham - 3- β-xyl
Y_2 : R = α-ara - 2-α-rham - 3 α-ara

Nhiều phương pháp chiết xuất saponin từ quả bồ hòn đã được mô tả, trong đó phương pháp đơn giản nhất là đun sôi bột quả với nước, cô đặc dịch chiết và tủa saponin bằng sulfat amoni.

Hạt bồ hòn chứa 9 - 10% dầu béo

Tác dụng dược lý

Áp dụng phương pháp khuyếch tán dùng khoanh giấy lọc để nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn *in vitro* của quả bồ hòn đối với một số vi khuẩn gram dương và gram âm. Gây nhũ tương hóa cao chiết thô hoặc hoạt chất chiết từ dược liệu với 0,5% Tween 80 hoặc gôm acacia (trừ trường hợp cao chiết với nước hoặc những hoạt chất tan trong nước) trong nước cất để có nồng độ 100mg/ml. Thực hiện những nồng độ pha loãng tiếp theo với lượng nước cất gấp 3 lần.

Cao chiết với nước quả bồ hòn có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus pyogenes* và *Staphylococcus* viridans và ức chế yếu các vi khuẩn *Diplococcus pneumoniae* và *Corynebacterium diphteriae* Cao chiết với ethanol quả bồ hòn có tác dụng ức chế đối với *Staphylococcus aureus*, *Staphylococcus pyogenes* và ức chế yếu *Staphylococcus viridans*, *D pneumoniae* và *C. diphteriae*

Đã thử nghiệm cao chiết từ phần trên mặt đất của cây bồ hòn về tác dụng diệt tinh trùng. Để một lượng nhỏ chất chứa bên trong ống dẫn tinh hoặc màng tinh hoàn trên hai giọt dịch chiết bồ hòn trên một bản kính. Trộn bằng đũa thủy tinh trong vài giây và soi ngay dưới kính hiển vi đối pha. Kết quả dương tính nếu 100% tinh trùng bất động ngay tức thì. Kiểm tra sự sống lại của tinh trùng bằng cách cho thêm dung dịch đệm vào mẫu tinh trùng đã được làm bất động. Những cao thực vật có hoạt tính dương tính trên tinh trùng của chuột được thử trên tinh dịch pha loãng của người (30 phút sau khi phóng tinh).

Bồ hòn (phần trên mặt đất) đã biểu lộ hoạt tính diệt tinh trùng đối với tinh trùng của chuột cống trắng và của người.

Đã chứng minh những saponin chiết từ một số cây có tác dụng diệt tinh trùng, trong đó hỗn hợp saponin toàn phần từ vỏ qủa bồ hòn có tác dụng mạnh nhất Hoạt tính diệt tinh trùng của cây này kết hợp với tip acid olean - e - 28 - carboxylic của sapogenin. Một dạng kem bào chế từ saponin toàn phần của bồ hòn đã được thử dược lý và lâm sàng để áp dụng tại chỗ ở âm đạo làm thuốc chống thụ thai.

Đã nghiên cứu áp dụng cao lỏng bồ hòn để điều trị bỏng trên 206 bệnh nhân. Tẩm cao lỏng bồ hòn vào bông thấm nước có bọc gạc đắp lên vết bỏng sau khi đã rửa sạch Về nguyên nhân bỏng gồm có bỏng do nước sôi, do vôi tôi, bỏng lửa, bỏng do sét đánh. Diện tích bỏng khoảng 5 - 30 %, hầu hết là bỏng độ II, có ít trường hợp bỏng độ I và III Thời gian điều trị trung bình 9 - 12 ngày. Kết quả thấy vết bỏng ít làm mủ, không hôi thối, chóng lên da non, giảm bớt được lượng kháng sinh toàn thân, rút ngắn ngày điều trị. Nhược điểm của cao lỏng bồ hòn là sau khi đắp thuốc, bệnh nhân thấy xót, có cảm giác nóng bên trong, nhất là lần đầu. Băng dính vào vết bỏng khó bóc, phải thấm ướt băng với nhiều huyết thanh mặn đẳng trương.

https://nhathuocngocanh.com/

Không nên dùng dạng thuốc mỡ bồ hòn để trị bỏng, vì đã áp dụng trên 10 bệnh nhân thấy vết thương bỏng có nhiều mủ

Tính vị, công năng

Rễ bồ hòn có vị đắng, tính mát, hơi độc, vào các kinh phế, tỳ, có tác dụng tiêu đờm hóa trệ. Quả bồ hòn có tác dụng sát trùng.

Công dụng

Nhân dân thường dùng quả bồ hòn giặt quần áo thay xà phòng, tốt nhất đối với trường hợp giặt đồ len, lụa không chịu được độ kiềm của xà phòng. Theo tài liệu cổ, bồ hòn có tác dụng chữa ho trừ đờm, nhân quả bồ hòn có tác dụng chữa hôi miệng, sâu răng. Ở một số vùng, nhân dân dùng vỏ cây bồ hòn giã nát ngâm nước tắm cho động vật bị bọ, rận, chấy.

Trong y học dân gian Ấn Độ, để điều trị viêm phổi người ta dùng bột vỏ quả bồ hòn trộn với mật ong, làm thành viên hoàn mỗi viên khoảng 2g. Mỗi lần uống một viên, trộn với sữa nóng, ngày 2 lần.

Nhân dân một số vùng ở Nepal dùng vỏ quả bồ hòn tán nhỏ thành bột nhão đắp hàng ngày vào chỗ bị bệnh để trị những bệnh ngoài da như ghẻ và bệnh nấm da. Cũng dùng vỏ quả bồ hòn tán nhỏ, trộn với 2 lần lượng bột ngô và dùng gội đầu thường xuyên để trị gầu và diệt chấy.

Bài thuốc có bồ hòn

1. Chữa hôi miệng, trừ sâu răng

Nhân quả bồ hòn (5 - 10g) tán bột,ngậm nhổ nước

2. Diệt sâu, trừ giòi

a) Vỏ cây tươi bồ hòn giã nát, hòa với nước, đem phun.

b) Vỏ quả bồ hòn, sắc lấy nước đặc, đem tưới.

3. Chữa hắc lào:

Vỏ quả bồ hòn (20g), củ riềng già (10g). Tán nhỏ, ngâm với 20ml cồn 90°, dùng bôi.

4. Chữa ghẻ lở, hắc lào:

Quả bồ hòn bỏ hạt nấu thành dầu, rồi tán hạt củ đậu với điêm sinh lượng bằng nhau, hòa lẫn vào để bôi sau khi đã xát rửa sạch nơi bị bệnh với nước nóng.

5. Chữa họng tắc, không nuốt được:

Vỏ qủa bồ hòn đồ, phơi, tán nhỏ, thổi vào họng.

6. Phòng ngừa đỉa cắn:

Dầu quả bồ hòn, bôi vào đùi và chân trước khi lội xuống ao, ruộng.

79. BỒ KẾT

***Gleditsia fera* (Lour.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Gleditsia* thorelii Gagnep

Tên khác: Bồ kếp, chùm kết, tạo giác, phác kết (Tày), co kết (Thái).

Tên nước ngoài: Locust (Anh), févier de Chine (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 5 - 7m. Thân thẳng có vỏ nhẵn và gai to, cứng, phân nhánh, dài 10 - 25cm. Cành mảnh, hình trụ, khúc khuỷu, lúc đầu có lông sau nhẵn và có màu xám nhạt. Lá kép, mọc so le, hai lần lông chim, cuống chung dài 10 - 12cm hay hơn, có lông nhỏ và có rãnh; lá chét 6 - 8 đôi mọc so le, hình thuôn, bóng và hơi có lông ở mặt trên, nhạt hơn và nhẵn ở mặt dưới, đầu lá chét tròn, gốc lá lệch, mép có răng cưa nhỏ; lá kèm nhỏ, rụng sớm.

Cụm hoa mọc thành chùm ở ngoài kẽ lá, dài 10 - 15cm; hoa màu trắng tụ họp 2 - 7 cái trên những cành ngắn; đài hình ống; tràng 5 cánh; hoa đực có 10 nhị và không có bầu; hoa lưỡng tính có 5 nhị, bầu có nhiều lông đựng 12 noãn

Quả đậu mỏng, dài 10 - 12cm, rộng 1,5 - 2cm, thẳng hoặc hơi cong, đặc lên ở các hạt, khi còn tươi mặt ngoài có một lớp phấn màu lam, chứa 10 - 12 hạt bao bọc bởi một lớp cơm màu vàng, khi chín quả màu vàng nâu, để lâu chuyển sang đen.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

https://nhathuocngocanh.com/

Các loài *Gleditsia australis* Hemsley và *G. sinensis* Lamk cũng được dùng với công dụng tương tự.



Bồ kết - *Gleditsia fera* (Lour.) Merr.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gleditsia* L. chỉ có vài chục loài, hầu hết là cây gỗ, rụng lá, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ. Ở Việt Nam có 3 loài, trong đó bồ kết là cây vừa mọc hoang dại vừa được trồng ở khắp nơi. Cây thường thấy ở một số tỉnh Hải Phòng (đảo Cát Bà), Quảng Ninh, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An... Ở Tây Nguyên, bồ kết được trồng nhiều để tạo bóng và chắn gió cho các lô cà phê. Cây cũng được trồng ở nhiều nước khác trên thế giới như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Trung Quốc.

Bồ kết là loại cây gỗ lớn mọc nhanh, cây ưa sáng, thường mọc ở rừng thứ sinh, đôi khi thấy cả ở ven rừng núi đá vôi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, nhưng tỷ lệ kết quả phụ thuộc vào thời tiết. Năm nào mưa nhiều đúng vào thời kỳ ra hoa thì thu được ít quả. Bồ kết rụng lá vào mùa đông. Lá non mọc lại vào cuối mùa xuân năm sau. Cây trồng bằng hạt sau 4 năm ra hoa quả lứa đầu tiên, các năm sau càng nhiều hơn. Bồ kết có khả năng tái sinh chồi sau khi chặt.

Cách trồng

Bồ kết không kén đất, thường được trồng ở bờ ao, quanh nhà, ven đường đi ở trung du và đồng bằng. Người ta trồng bồ kết bằng hạt. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm. Vào tháng 2 - 3, chọn lấy những hạt chắc, không bị mọt, ngâm no nước rồi đem gieo. Nếu gieo thẳng thì mỗi hốc gieo 3 - 4 hạt, về sau tỉa bỏ để lại một cây khỏe nhất. Nếu gieo trong vườn ươm, cũng có thể gieo thành hốc với khoảng cách 20 x 20cm, hoặc gieo thành hàng cách nhau 20cm. Khi tỉa, cần định khoảng cách cây cách cây 20cm. Sau khi gieo 5 - 6 tháng có thể đánh cây con đi trồng. Trồng theo hố cách nhau 7 - 10m, kích thước hố 40 x 40 x50cm. Mỗi hố bón lót 5 - 7kg phân chuồng mục, trộn đều phân với đất rồi đặt cây, lèn gốc và tưới ẩm. Có thể dùng bèo tây phủ xung quanh gốc, vừa giữ được ẩm, vừa hạn chế được cỏ dại trong thời kỳ đầu. Bồ kết không cần chăm sóc nhiều, ít thấy sâu bệnh, khi còn nhỏ cần chú ý bảo vệ cây, tránh trâu bò phá hoại.

Bộ phận dùng

Quả chín (tạo giác) thu hoạch vào tháng 10 - 11, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi khô, khi dùng giã nát. Quả dài, hơi dẹt và cong, dài 5 - 11cm, rộng 0,7 - 1,5cm, mặt ngoài màu nâu đen. Chất cứng, giòn, dễ bẻ gãy, mặt bẻ màu vàng.

Gai (tạo giác thích) ở thân và cành, đã phơi hay sấy khô. Gai nguyên ven thường phân nhánh, chừng 2 - 7 cái, sắp xếp thành hình xoắn ốc. Các gai trên thường nhỏ, dài 1 - 2cm, các gai dưới to dần, có thể dài 10 - 15cm. Mặt ngoài nhẵn, nâu sẫm hay nâu xám, chất cứng rắn, khó bẻ.

Hạt bồ kết (tạo giác tử) lấy từ quả bồ kết chín đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Quả bồ kết chứa saponin, trong đó có một sapogenin là acid albigenic (điểm chảy 246 - 8^0, α_D^{31} - 30^0 (ethanol).

Theo tài liệu khác, quả chứa 10% saponin trong đó 2 sapogenin được xác định là acid oleanic và acid echynocystic.

Theo Ngô Bích Hải (1972), quả chứa nhiều saponin triterpenic, trong đó một chất được xác định là astragalosid. Phần aglycon của chất này là 3, 16 - dioxy - 28 - carboxyolean - 12 - en. Phần đường gắn vào OH ở vị trí 3 bao gồm D - xylose, L - arabinose và D - xylose theo tỷ lệ 2: 1: 1. Phần đường gắn vào gốc acyl là D - xylose và D - galactose theo tỷ lệ 2: 2.

Ngoài ra, còn chứa 8 hợp chất flavonoid, trong đó có saponaretin, vitexin, homoorientin, orientin và luteolin.

Tác dụng dược lý

a. Quả bồ kết:

https://nhathuocngocanh.com/

- Tác dụng kháng khuẩn: trên ống nghiệm đã chứng minh quả bồ kết có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn như tràng cầu khuẩn, trực khuẩn lỵ shigella; trực khuẩn thương hàn, phó thương hàn; trực khuẩn mủ xanh và phẩy khuẩn tả. Dịch chiết bằng dầu hoả - ether với phương pháp khuyếch tán thuốc trong môi trường nuôi cấy, ở nồng độ 0,343g/ml có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn B, dịch chiết bằng chloroform với nồng độ 0,55g/ml ức chế liên cầu khuẩn. Hỗn hợp flavonoid và chất saponaretin chiết từ quả có tác dụng kháng virus, hỗn hợp saponin có tác dụng chống trùng roi âm đạo. Dịch chiết nước từ quả bồ kết trên ống nghiệm có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

Ngoài tác dụng kháng khuẩn, nước sắc quả bồ kết trên mèo thí nghiệm với liều 1g/kg cho thẳng vào dạ dày có tác dụng tăng cường sự phân tiết của niêm mạc đường hô hấp và có tác dụng long đờm. Nước sắc 0,25% có tác dụng kích thích co bóp của tử cung cô lập chuột cống trắng.

- *Độc tính:* saponin triterpen từ quả bồ kết thường khó hấp thu ở ruột và dạ dày nhưng có tác dụng kích thích cục bộ niêm mạc dạ dày, gây chảy nước miếng, nước mũi, nôn mửa đi ngoài, dùng với liều lớn làm tổn hại niêm mạc đường tiêu hóa và lúc đó sẽ bị hấp thu qua đường ruột gây ngộ độc toàn thân với triệu chứng đau đầu, chóng mặt, rét run, nghiêm trọng có thể gây hôn mê, co giật, hô hấp khó khăn, cuối cùng gây tử vong do liệt hô hấp. Chất gleditsapogenin chiết từ quả bồ kết có chỉ số dung huyết đối với hồng cầu sơn dương là 1: 7500, đối với thỏ tiêm tĩnh mạch với liều 40 - 47mg/kg gây tử vong.

b. Hạt bồ kết: chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về dược lý.

c. Gai bồ kết: nước sắc gai bồ kết, bằng phương pháp khuyếch tán thuốc trong môi trường nuôi cấy có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng. Dịch chiết nước dùng với liều 60g/kg cho vào dạ dày có tác dụng ức chế tế bào sarcom trên chuột nhắt trắng thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Quả bồ kết có vị cay, mặn, tính ôn, có tác dụng thông khiếu, khứ đờm, tiêu thũng, có tiểu độc.

Hạt bồ kết có vị cay, tính ôn, có tác dụng nhuận táo, thông đại tiện, bí kết, tiêu độc.

Gai bồ kết có vị cay, tính ôn, có tiểu độc, có tác dụng tiêu thũng, bài nùng, sát trùng, khư phong.

Công dụng

Ở Việt Nam, nhân dân dùng quả bồ kết ngâm hoặc nấu nước gội đầu, làm sạch gầu, trơn tóc, và dùng giặt quần áo len, dạ, lụa có màu, không bị hoen ố và không phai màu.

Trong y học hiện đại, một số bệnh viện đã dùng bồ kết để chữa bí đại, trung tiện sau khi mổ, tắc ruột, dùng cho cả trẻ em và người lớn. Cách dùng: lấy 1/4 quả nướng thật vàng, bỏ hạt, tán thành bột mịn. Chấm bột đó vào đầu canule đưa sâu vào hậu môn 3 - 4cm, làm như vậy 3 - 4lần, sau 3 - 5phút, bệnh nhân đánh trung tiện và thông đại tiện.

Quả bồ kết còn được dùng trong các trường hợp trúng phong, hôn mê bất tỉnh, cấm khẩu, hen suyễn, mụn nhọt, viêm tuyến vú, đau nhức răng.

Hạt bồ kết chữa đại tiện táo kết, lỵ mạn tính, ỉa mót rặn, lao hạch, ung độc. Liều dùng: 4,5 - 9g/ngày, sắc nước uống hoặc dùng dạng hoàn tán.

Gai bồ kết chữa mụn nhọt, tuyến vú sưng đau.

Kiêng kỵ: phụ nữ có thai không được dùng bồ kết.

Bài thuốc có bồ kết

1. Chữa trúng phong, cấm khẩu hôn mê bất tỉnh

Quả bồ kết phối hợp với bạc hà mỗi thứ lượng bằng nhau, tán thành bột mịn, thổi bột đó vào mũi để gây hắt hơi và làm bệnh nhân tỉnh lại.

2. Chữa hen suyễn, ho nhiều đờm, thở khò khè:

Quả bồ kết (1g), quế chi (1g), đại táo (4g), cam thảo (2g), sinh khương (1g), nước 600ml, sắc còn 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa sâu răng, nhức răng:

Quả bồ kết tán nhỏ đắp vào chân răng, hễ chảy nước miếng thì nhổ đi không được nuốt, hoặc dùng quả bồ kết đốt tồn tính xỉa vào chân răng.

4. Chữa kiết lỵ, ỉa mót rặn:

Hạt bồ kết, chỉ xác (lượng bằng nhau), sao vàng tán thành bột, trộn với hồ nếp làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10 - 20 viên, với nước chè đặc.

5. Chữa mụn nhọt:

Gai bồ kết phối hợp với kim ngân hoa, cam thảo (mỗi thứ 2 - 8g), sắc nước uống. Đồng thời, lấy gai bồ kết, quả bồ hòn đốt thành than, tán thành bột mịn trộn với bồ hóng bếp và nhựa thông, phết vào giấy bản làm cao dán.

6. Chữa sưng vú phụ nữ:

Gai bồ kết đốt tồn tính (40g), bạng phấn (4g). Hai vị tán thành bột, trộn đều, mỗi lần uống 4g.

https://nhathuocngocanh.com/

80. BỒ KẾT TÂY

Albizzia lebbek (L.) Benth.

Tên đồng nghĩa: *Mimosa lebbek* L.
Tên khác: Hợp hoan.
Tên nước ngoài: Siris tree, indian walnut, parrot tree (Anh); lebbek (Pháp).
Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả



Bồ kết tây - *Albizzia lebbek* (L.) Benth.

Cây to, sống lâu năm, cao 8 - 12 m hoặc hơn. Cành non màu vàng, có lông tơ, sau nhẵn, màu xám. Lá kép lông chim hai lần, mọc so le, gốc cuống có một tuyến to; lá chét thuôn, gốc và đầu tù, dài 2,2 - 4cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, hai mặt nhẵn, mặt dưới rất nhạt; cuống lá kép dài 7 - 18 cm; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành đầu, có cuống dài khoảng 10 cm; hoa nhỏ màu trắng thơm; đài hình phễu, có lông, có răng hình tam giác; tràng có lông ở mặt ngoài; nhị 35; bầu nhẵn.

Quả đậu dẹt, màu vàng, nhẵn bóng, dài khoảng 20cm, rộng 3cm, phồng lên ở chỗ hạt; hạt hình bầu dục, nhẵn, màu nâu bóng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Albizzia* Durazz. có khoảng vài chục loài, phần lớn là cây gỗ, một số ít là cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, chi này có 17 loài, tập trung nhiều ở các tỉnh phía nam.

Bồ kết tây phân bố rải rác khắp Ấn Độ và một số nước ở vùng Đông Nam châu Á, gồm Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam... Ở Việt Nam, bồ kết tây được trồng để lấy bóng mát.

Đó là loại cây gỗ mọc nhanh, lẫn trong kiểu rừng thưa nửa rụng lá ở Tây Nguyên hay Nam Trung Bộ, cây còn được trồng nhằm tạo bóng cho các lô cà phê. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; quả già khô tự mở; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Vỏ và hạt

Thành phần hóa học

Vỏ bồ kết tây chứa tanin 7 - 11%, saponin và một chất gôm. Thành phần gôm gồm galactose, arabinose, rhamnose, acid glucuronic và acid 4 methyl glucuronic. (The wealth of India vol I, 1948, 43; CA. 114, 1991 78625f; CA. 124, 1996. 112421 y).

Saponin còn có trong rễ cây với một chất được xác định là echynocystic acid - 3 - O - L - rhamnopyranosyl (1 → 5) - O - D - xylofuranosyl (1 → 5) - D - arabinofuranosyl (1 → 4) - O - D glucopyranosid (CA. 111, 1989, 12382 z).

Ganguli Nivedita B; Bhatt Ranjan M sàng lọc hoạt chất kháng sinh các chất chiết từ vỏ cành bồ kết tây thấy có các glucosid, glucosid trợ tim, anthraquinon glycosid (CA. 118, 1993, 14833 a).

https://nhathuocngocanh.com/

Hạt chứa dầu có thành phần acid gồm palmitic, oleic, linoleic, linolenic arachidic và behenic (CA. 117, 1992, 86756 v)

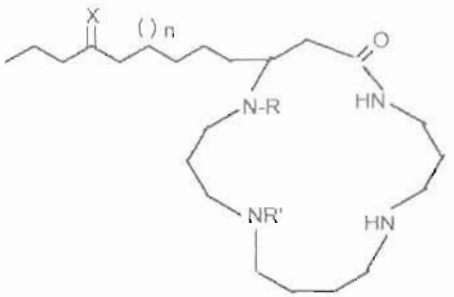

	R	R'	n	X
L_1	H	H	8	H_2
L_2	H	H	6	H_2
	x	x	x	x
L_3	H	H	3	O

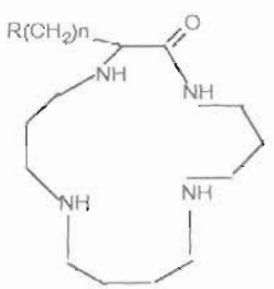

L_4 : $R = CH_2CH(OH)CH_2\text{-}CH_2\text{-}CH_3$ n = 11
L_5 : $R = CH{=}CHCH_2CH_2CH_3$ n = 12
L_6 : $R = CH{=}CHCH_2CH_2CH_3$ n = 10

Trong phần chiết n. hexan của bố kết tây, Agrawal Pawank; Singh Bikram đã xác định được các chất ester (7Z) heneicosenyl (Z) 24 - hydroxy tetracos - 10 - enoat; và các chất lupeol, acid oleanolic, docosanoic và β sitosterol (CA. 115, 1991, 131922 t).

Hạt bố kết còn chứa các alcaloid mạch vòng phân tử lớn (macrocyclic spermin) tên là budmunchiamin L_1 L_2 L_3 L_4 L_5 và L_6 có cấu trúc như trên. (CA. 123, 1995, 97654 f; CA. 127, 1997, 245475c)

Tác dụng dược lý

Các hoạt chất phân lập từ vỏ thân bố kết tây như glycosid toàn phần, cardenolid glycosid và anthraquinon glycosid / anthraquinon có tác dụng kháng khuẩn *in vitro*. Nghiên cứu về cơ chế tác dụng của các hoạt chất đối với vi khuẩn ưa khí cho thấy các glycosid gây rò rỉ các thành phần của bào tương. Ảnh hiển vi điện tử của tế bào *Staphylococcus aureus* thử nghiệm với nồng độ ức chế thấp nhất của anthraquinon cho thấy sự kết hạt thô của chất cơ bản bào tương, sự tạo không bào của tế bào trong một số ít trường hợp, sự phá vỡ bề mặt tế bào. Saponin chiết xuất từ bố kết tây, với liều cho thỏ cái uống 200mg/kg, có hoạt tính chống rụng trứng với tỷ lệ 60%. Cao cồn bào chế từ hạt khô bố kết tây gây biến đổi về điện di trên tính chất của protein ở dịch ống sinh tinh và dịch mào tinh hoàn từ vùng chỏm và đuôi mào tinh, và có tác dụng rõ rệt trên protein mào tinh hoàn. Cao nước hạt bố kết tây có tác dụng chủ yếu trên protein dịch ống sinh tinh. Cao cồn từ vỏ thân hoặc hạt bố kết tây cho uống có tác dụng gây sẩy thai trên chuột cống trắng cái mang thai, nhưng tác dụng độc, nên gây chết một tỷ lệ chuột mẹ.

Công dụng

Vỏ bố kết tây có tác dụng làm săn da. Vỏ và hạt độc, nên chỉ được dùng ngoài. Dầu hạt chữa bệnh phong, hoa dùng đắp nhọt.

81. BỔ BÉO

Gomphandra tonkinensis Gagnep.

Tên khác: Bùi béo, cây béo trắng, trai đang, tiết hùng, lô nội.
Họ: Thụ đào (Icacinaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 4m. Rễ mọc thẳng, mập mềm và nạc, màu trắng ngà. Cành non có lông tơ. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, có cuống ngắn, mép nguyên, đầu nhọn, có lông rất mịn, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới màu xám nhạt.

https://nhathuocngocanh.com/



Bổ béo - *Gomphandra tonkinensis* Gagnep.



Bổ béo tía - *Polygala aureocauda* Dunn

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành ngù kép, gồm nhiều hoa nhỏ màu trắng, nụ hình trứng ngược - thuôn; đài dạng dấu rất ngắn; cánh hoa 5, hình tam giác có mũi nhọn ở đầu; nhị 5 mọc thò ra ngoài, bao phấn hình trái xoan, chỉ nhị có lông mềm ở nửa trên.

Quả hình thoi, mang đài tồn tại ở gốc, có lông.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

Nhiều loài khác như *Gomphandra annamensis* Gagnep., *Gomphandra hainanensis* Merr. cũng cho rễ với công dụng tương tự. Các loài này là cây nhỏ hơn và lá có ít lông ở mặt dưới.

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Bổ béo đen - *Goniothalamus vietnamensis* Ban, thuộc họ Na (Annonaceae). Cây nhỏ. Hoa có nhiều nhị và nhiều lá noãn.

2. Bổ béo tía - *Polygala aureocauda* Dunn, họ Viễn chí (Polygalaceae). Cây nhỡ. Thân màu vàng xám. Cụm hoa mọc buông thõng, hoa màu vàng, quả dẹt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gomphandra* Wall. ex Lindl. có 5 loài ở Việt Nam, đều là cây bụi, trong đó có 2 hoặc 3 loài có rễ củ và đều được dùng làm thuốc.

Bổ béo là cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng kín thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh. Đôi khi gặp ở rừng núi đá vôi ẩm hoặc bờ nương rẫy sát bìa rừng. Độ cao phân bố từ vài chục mét đến trên 1000m. Những tỉnh có bổ béo như: Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Yên Bái, Tuyên Quang, Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở các tỉnh phía nam ít thấy hơn. Bổ béo còn phân bố ở Trung Quốc và Lào.

Bổ béo ra hoa hàng năm nhưng lượng quả trên cây thường ít. Tuy nhiên, đôi khi xung quanh gốc cây mẹ, có thể thấy cây con hoặc một vài cây ở lứa tuổi khác nhau. Cây mọc nơi đất tốt, tơi xốp, có rễ củ to và thẳng. Ngược lại, ở đối cây bụi, rễ củ thường có lõi gỗ to và ít nạc. Cây có khả năng tái sinh chồi tốt sau khi chặt.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu. Đào rễ về, rửa sạch, cắt bỏ gốc, dấu rễ và rễ con. Thái mỏng, ngâm nước vo gạo trong 24 giờ, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô. Sau đó tẩm nước gừng (50g gừng trong 100ml nước), đun nóng 10 - 15 phút, phơi khô. Lại ngâm nước gừng, phơi nhiều lần cho đến khi hết nước tẩm. Để nguội. Phơi hoặc sấy khô lần cuối cùng, rồi sao vàng.

Tính vị, công năng

Rễ bổ béo có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, không độc.

Có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, sinh tân dịch, dưỡng tỳ, kích thích ăn ngon cơm, nhuận tràng, lợi tiểu, lợi sữa.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Nhân dân ở vùng có cây mọc, khi đi rừng hoặc đi xa thường đào rễ củ ăn cho mát, giải khát, giải nhiệt đồng thời chống mệt mỏi.

Theo kinh nghiệm dân gian, rễ bổ béo được dùng làm thuốc bổ, uống lâu ngày người sẽ béo khoẻ. Mỗi ngày dùng 10 - 12g rễ khô, dưới dạng thuốc sắc hoặc tán bột, trộn mật làm thành viên. Có thể ngâm rượu uống.

Bài thuốc có bổ béo

1. Chữa kém ăn, mất ngủ, cơ thể mệt mỏi, phụ nữ sau khi đẻ:

Rễ bổ béo (20g), cây ké hoa vàng (20g), thân cây khế rừng (20g), cành lá dạ cẩm (20g), nhân quả giun (10g). Sắc nước uống.

2. Thuốc lợi sữa.

Rễ bổ béo (20g), thân cây ớt làn lá to (10g), ré xích đồng nam (10g), rễ hà thủ ô trắng (10g). Sắc nước uống.

82. BỐI MẪU

Fritillaria spp.

Tên khác: Thổ bối mẫu, triết bối mẫu, xuyên bối mẫu.
Tên nước ngoài: Fritillary (Anh); fritillaire, oeuf - de - vanneau (Pháp).
Họ: Bách hợp (Liliaceae).

Mô tả

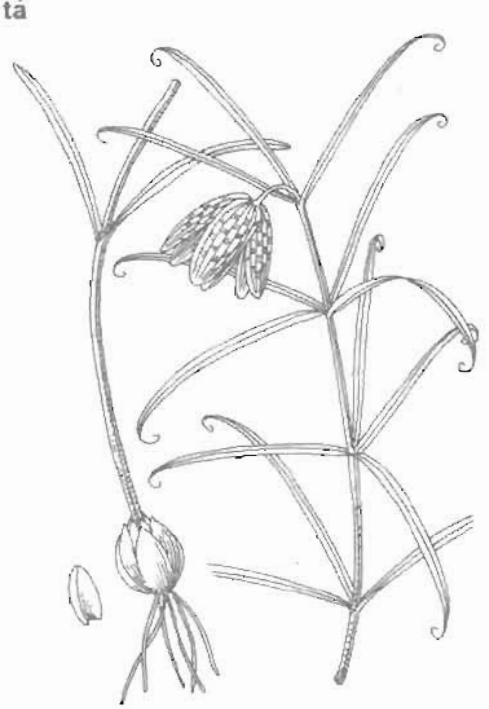

Bối mẫu - *Fritillaria* sp

Có nhiều loài được sử dụng như *Fritillaria cirrhosa* D. Don, *F. roylei* Hook., *F. thunbergii* Miq., *F. delavayi* Franch.,...

Các loài đều có một số đặc điểm thực vật như sau:

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 90 cm. Thân mảnh, có giò (thân hành) cấu tạo bởi những tép ép chặt vào nhau. Lá mọc vòng 3 - 6, hình mác hẹp, dài, gốc có bẹ ngắn, đầu thuôn nhọn, cuộn nhiều hay ít, gân lá song song.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn, dài 3 - 4cm, hình chuông, chúc xuống, màu vàng lục nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Bối mẫu phân bố chủ yếu ở một số tỉnh miền Trung và Nam Trung Quốc như Tứ Xuyên, Thanh Hải, Cam Túc, Vân Nam, Triết Giang...

Bối mẫu là loại cây thảo sống nhiều năm, thường mọc trên các sa van cỏ hay sườn núi, ưa khí hậu mát của vùng cận nhiệt đới hay ôn đới ẩm. Hàng năm, vào đầu mùa xuân, khi nhiệt độ ấm dần, từ thân hành (củ) dưới mặt đất mọc lên một chồi thân. Chồi này sinh trưởng phát triển nhanh, chỉ sau gần 2 tháng đã đạt được kích thước cực đại, có đầy đủ lá và bắt đầu có hoa. Quả bối mẫu khi già tách ra theo các đường dọc để hạt phát tán ra ngoài. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Việt Nam hiện chưa nhập trồng cây thuốc này

Bộ phận dùng

Thân hành bối mẫu của các loài *Fritillaria cirrhosa* D. Don, *F. unibracteata*, *F. przewalskii*

https://nhathuocngocanh.com/

Maxim, *F. delavayi* Franch (Dược điển Trung Quốc 1997, bản in tiếng Anh) được loại bỏ rễ, đất cát, phơi nắng hoặc sấy ở nhiệt độ thấp.

Một số loài khác trong chi *Fritillaria* cũng được dùng như *F walujewii* Regel, *F pallidiflora* Schrenk, *F. thunbergii* Miq

Thành phần hóa học

Fritillaria thunbergii Miq: Peimin, verticin, peiminin, verticinon, zhebeinin, 5α, 11α - cevanin - 3β, 6α, 20β - trial, eduardin, zhebeirin, 5α, 14α - cevanin - 3β - hydroxy - 6 - on, zhebeinon, 5α, 14α - cevanin - 3β, 20β - dihydroxy - 6 - on, 2 (3', 5' - dimethoxy - 4' - hydroxyphenyl) - 3,7 - dioxabicyclo (3, 3, 0) octan - 6 - on, zhebeiresinol, jervin, 11 - deoxo 6 - oxo - 5α, 6 - dihydrojervin.

Ngoài ra, còn có peimisin, peimiphin, peimitidin, peiminosid và một số kim loại Mg, Cu, Zn. (Trung dược từ hải III, 1993).

Peimin và peiminin đều có ở thân hành tươi và thân hành đã chế biến. Qua chế biến, ngoài peimin và peiminin, bối mẫu có peimin N - oxyd, peiminin N - oxyd, 12, 13 - epoxy - 11 - deoxo - 6 - oxo - 5,6 - dihydrojervin N, O - diacetat, 12, 13 - epoxy - 5α, 6 - dihydroveratraman - 3β, 17, 23α - triol - 6 - on N, O - diacetat, ent - 15, 16 - epoxykauran - 17 - ol, ent - 16 - hydroxykauran - 17 - yl ent - kaur - 15 - en - 17 - oat, ent - kauran - 16, 17 - diol, ent - 17 - norkauran - 16 - on.

Bối mẫu chế biến còn chứa nhiều dẫn chất kauran: ent - 15, 16 - epoxykauran - 17 - ol, ent - 16 - hydroxykauran - 17 - yl ent-kaur - 15 - en - 17 - oat, ent - kauran - 16, 17 - diol, ent - 17 - norkauran - 16 - on và nhiều dẫn chất phenanthren: isopimaran - 19 - ol và acid isopimaric và trans - comunol, acid trans comunic, ent - (16s) - atisan - 13, 17 - oxyd.

Bối mẫu tươi chứa ent - 15,3, 16 - epoxykauran - 17 - ol, ent - 17β - hydroxykauran - 17 - yl ent - kaur - 15 - en - 17 - oat, ent - (16S) - atisan, 13, 17 - oxyd và acid isopimaric.

Các chất chất steroid: stigmasterol, campesterol, β - sitosterol, β - sitosterol glucosid, acid succinic và thymidin diacetat, dẫn chất 5α, 6β - dihydroxycholestan đều có trong thân hành tươi.

Việc xử lý bằng vôi và tẩy trắng bằng ánh sáng mặt trời làm oxy hóa phần lớn các terpen.

Phần trên mặt đất có baimonidin và isobaimonidin (epimer của peimin và isoverticin), fritilarizin.

Fritillaria delavayi Franch: thân hành cũng chứa các alcaloid loại cevan như: delavin, delavinon, chuanbeinon, delafrinon, delafrin, solanidan - 3β, 5α, 6β - triol, imperialin. Chất chuanbeinon là D/E cis - (22R 25S) - 5α - cevan

- *Fritillaria cirrhosa D.Don*: thân hành có chinpeimin, fritimimin, beilupeimin, trong sản phẩm nuôi cấy mô, hàm lượng alcaloid toàn phần cao hơn bối mẫu gốc hoặc bối mẫu bán trên thị trường (CA 124: 230.048 c).

- *Fritillaria przewalskii* Maxim: thân hành có minpeimin, minpeiminin (W Tang và cs. 1992, Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Thân hành bối mẫu có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương và có tác dụng làm dịu ho. Peimin và peiminin có tác dụng hạ huyết áp. Cả hai alcaloid có hoạt tính sinh lý giống nhau và có liều gây chết tối thiểu là 0,9 mg/kg tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng. Peimin N - oxyd và peiminin N - oxyd phân lập từ bối mẫu đã chế biến ít độc hơn và có tác dụng hạ áp mạnh hơn peimin và peiminin trên chuột nhắt trắng, điều đó chứng tỏ ảnh hưởng của chế biến đến tác dụng dược lý. Trong nghiên cứu về hoạt tính chống ho và an thần, peimin và peiminin cho uống 4 mg/kg, gây kéo dài thời gian cần thiết để gây ho bằng khí dung ammoniac ở 50% chuột nhắt trắng, gấp 130% so với thời gian ở nhóm chuột đối chứng. Biên độ ho của chuột lang gây mê do kích thích niêm mạc đường hô hấp giảm 45% dưới tác dụng của liều 4 mg/kg peimin hoặc peiminin tiêm dưới da. Tác dụng tối đa xuất hiện 30 - 60 phút sau khi tiêm.

Peimin và peiminin cũng ức chế ho ở mèo gây bởi kích thích điện dây thần kinh thanh quản trên. Hoạt động tự nhiên của chuột nhắt trắng giảm có ý nghĩa khi tiêm dưới da peimin hoặc peiminin với liều 2mg/kg. Hai chất này đối kháng với tác dụng kích thích của cafein và làm tăng tác dụng an thần của clorpromazin. Tác dụng chống ho có vẻ có tính chất trung tâm. Những tác dụng dược lý của peimin và peiminin giống nhau và có cùng cường độ.

Tính vị, công năng

Bối mẫu có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, vào hai kinh: tâm, phế, có tác dụng nhuận tâm phế hóa đờm, giảm ho; thanh nhiệt, giải độc, tán kết.

Công dụng

Bối mẫu được dùng làm thuốc chữa ho lao, ho dờm, ho gà, viêm họng, viêm amidan, ung nhọt ở phổi hoặc phổi bị teo, thổ huyết, tràng nhạc, bướu cổ, nhọt vú, chảy máu cam. Dùng ngoài (không kể liều lượng),

https://nhathuocngocanh.com/

trị mụn nhọt, sưng tấy. Còn được dùng uống làm thuốc lợi sữa. Ngày 6 - 12g dạng thuốc bột hoặc viên hoàn. Những người tỳ vị hư hàn hoặc có đàm thấp không nên dùng. Không dùng bối mẫu cùng với ô đầu.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, bối mẫu là thuốc an thần và cầm máu, được dùng trị cảm lạnh, bệnh lao, ho gà phối hợp với dược liệu khác, chảy máu nội tạng, nôn ra máu và ho. Còn dùng làm thuốc lợi sữa, tạo máu, hạ nhiệt, long đờm. Dùng ngoài, trị mụn nhọt và áp xe. Ngày 2 - 10g dưới dạng thuốc bột hay thuốc sắc. Dùng ngoài, dạng thuốc dán.

Bài thuốc có bối mẫu

1. Chữa suy nhược cơ thể do phế âm hư:

Bối mẫu 4g; sinh địa, thục địa, huyền sâm, bách hợp, mỗi vị 12g; mạch môn, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g; cát cánh 6g, cam thảo 4g. Nếu ho ra máu, gia thêm bạch cập, a giao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa viêm phế quản cấp tính:

Bối mẫu 4g, tang diệp 12g; hạnh nhân, chỉ tử, tiền hồ, sa sâm, tang bạch bì, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa hen phế quản, khi hết cơn hen:

Bối mẫu 12g, đảng sâm 16g; mạch môn, sa sâm, mỗi vị 12g; ngọc trúc 8g, ngũ vị tử 6g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm phổi:

a) *Giai đoạn khởi phát:* Bối mẫu 6g; kim ngân, liên kiều, mỗi vị 16g; ngưu bàng tử, đậu xị, mỗi vị 12g; cát cánh, tiền hồ, bạc hà, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) *Giai đoạn toàn phát chưa có biến chứng:* Bối mẫu 6g; thạch cao, cỏ mần châu, mỗi vị 20g; hoàng liên, hoàng bá, kim ngân hoa, bồ công anh, sài đất, mỗi vị 16g; tang bạch bì, hạnh nhân, mỗi vị 12g; trúc như 8g, cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa áp xe phổi ở giai đoạn hồi phục:

Bối mẫu 6g, ngũ vị tử 16g; hoàng kỳ, ý dĩ, bách hợp, địa cốt bì, đương quy, mỗi vị 12g; hạnh nhân, tang bạch bì, đình lịch tử, phòng kỷ mỗi vị 8g; cát cánh, chỉ xác, cam thảo, trí mẫu, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa lao phổi:

a) Bối mẫu 8g; thiên môn, sinh địa, mạch môn, hoài sơn, a giao, phục linh, mỗi vị 12g; bách bộ, ngọc trúc, bách hợp, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b) Bối mẫu 6g, đảng sâm 16g; bạch truật, cỏ nho nồi, tử uyển, mỗi vị 12g; phục linh, bách hợp mỗi vị 8g; cam thảo, ngũ vị tử, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Điều trị viêm màng phổi do lao ở giai đoạn hồi phục:

Bối mẫu 6g, ngọc trúc 16g; sa sâm, mạch môn, bạch thược, địa cốt bì, mỗi vị 12g, ngân sài hồ 8g, trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa giai đoạn cấp bệnh bạch huyết:

Bối mẫu 8g; đan sâm, hạ khô thảo, huyền sâm, mỗi vị 16g; đương quy, bạch thược, tam lăng, nga truật, liên kiều, mỗi vị 12g; xạ can 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng:

Bối mẫu 8g, bạch thược 12g; thanh bì, chỉ tử, trạch tả, đan bì, hoàng liên, mỗi vị 8g; trần bì 6g, ngô thù 4g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa động kinh.

Bối mẫu 6g, đảng sâm 16g; thiên ma, mạch môn, viễn chí, cương tàm, phục linh, đởm nam tinh, bán hạ chế, phục thần, toàn yết, mỗi vị 12g; thạch xương bồ 8g; chu sa, trần bì, hổ phách, mỗi vị 6g. Tán thành bột, lấy nước trúc lịch, gừng, cam thảo nấu thành cao trộn với bột trên, làm thành viên. Ngày uống 40g chia hai lần.

11. Chữa mụn nhọt:

Bối mẫu 8g, kim ngân hoa 20g, bồ công anh 16g; liên kiều, hoàng cầm, gai bồ kết, mỗi vị 12g; trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

83. BÔNG

Gossypium barbadense L.

Tên khác: Bông hải đảo, bông vải

Tên nước ngoài: Cotton plant, silk cotton tree (Anh); cottonnier (Pháp)

Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả



Bông - *Gossypium barbadense* L.

Cây bụi nhỏ, cao 2 - 3m. Thân cành có lông, màu tím, điểm chấm đen. Lá mọc so le, hình tim rộng, 3 - 5 thùy hình trứng hoặc bầu dục, thùy giữa dài, thùy bên to.

Hoa màu vàng nhạt, cuống hoa có tuyến màu đen; tiểu dài có 5 lá bắc hoặc nhiều hơn, hình trứng rộng; đài hình chén, có tuyến; tràng dài hơn tiểu dài.

Quả nang, hình bầu dục; hạt hình trứng nhọn, màu vàng nhạt, sợi trắng rất dễ rụng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 10.

Cây có công dụng tương tự:

1. Bông cỏ có 2 loài là *Gossypium herbaceum* L. và *Gossypium arboreum* L.

2. Bông lưỡi - *Gossypium hirsutum* L.

Những loài này có dáng cây nhỏ hơn.



Bông cỏ - Gossypium herbaceum L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gossypium* L. gồm một số loài hầu hết là cây bụi, thường sống một năm. Từ xa xưa, loài người đã biết đến một số đại diện của chi này bởi giá trị của những sợi bông trong quả, dùng để dệt thành vải. Do tầm quan trọng đặc biệt, cây bông đã được thuần hóa và đưa vào trồng trọt từ hàng ngàn năm nay. Các giống bông đang được trồng hiện nay là kết quả chọn lọc, lai ghép để cho phẩm chất sợi tốt nhất, thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong chăm sóc và thu hoạch.

https://nhathuocngocanh.com/



Bông lưới - Gossypium hirsutum L.

Bông là loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao. Cây thích nghi với điều kiện khí hậu hơi khô hạn của vùng nhiệt đới và á nhiệt đới ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam, bông được trồng nhiều nhất ở vùng Bình Thuận, Ninh Thuận và Đồng Nai. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23 đến 24°C. Lượng mưa thấp, khoảng 1500mm/năm. Ở Sơn La, Lai Châu và Hòa Bình, đồng bào Thái vẫn còn trồng những giống bông địa phương. So với các giống bông trồng ở miền Nam, giống bông ở Tây Bắc tỏ ra thích nghi tốt hơn trong điều kiện khí hậu ẩm ướt hơn.

Cách trồng

Bông là cây ngắn ngày, ưa sáng, ưa nóng, cần nước, nhưng rất sợ úng, độ ẩm không khí phải luôn luôn thấp. Bông được trồng lâu đời khắp từ nam chí bắc ở Việt Nam.

Cây nhân giống bằng hạt. Hạt này mầm yêu cầu độ ẩm đất cao (90%), nhiệt độ thích hợp nhất là 30°C (dưới 14 - 15°C và trên 40°C, hạt không nảy mầm). Ở những điều kiện này, chỉ 5 - 6 ngày sau khi gieo là hạt mọc. Hạt được gieo thẳng, mỗi hecta cần 20 - 50kg hạt tùy giống và độ phì của đất. Trước khi gieo cần phơi lại hạt giống, loại bỏ hạt lép, xử lý với xerezan hoặc granozan (0,5 - 0,8% so với trọng lượng hạt) để phòng trừ sâu bệnh. Độ sâu gieo thường 3 - 5cm là thích hợp.

Ở miền Bắc, vụ chiêm (vụ chính ở đồng bằng) gieo tháng 11, thu hoạch tháng 6; vụ mùa (vụ chính ở miền núi) gieo tháng 6, thu hoạch tháng 10.

Ở Thuận Hải, gieo tháng 8 - 9 (đầu mùa mưa), thu hoạch vào mùa khô.

Ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên (là vùng bông trọng điểm của cả nước) gieo vào tháng 7 - 8 (giữa mùa mưa), thu hoạch tháng 11 - 12 (cuối mùa mưa).

Đất trồng bông nên chọn đất cát pha hoặc sét pha, tầng đất mặt dày, thoát nước, mực nước ngầm ở độ sâu 1 - 1,5m, độ pH 5, 5 - 8,5. Đất phù sa ven sông, đất trồng màu, đất đồi dốc thoải rất thích hợp để trồng bông. Đất phải cày sâu, để ải, bừa kỹ, sạch cỏ, san phẳng. Mỗi hecta cần bón lót 8 - 10 tấn phân chuồng và 100kg P_2O_5. Ở đất đồi, đất cao không cần lên luống mà gieo theo hàng, cách nhau 0,6 - 1m. Ở đồng bằng, đất thấp cần lên luống để chống úng. Nên chia ruộng thành từng băng rộng 5m, giữa các băng để rãnh thoát nước rộng 40cm, sâu 30cm. Trên băng lên luống rộng 1,2m; rãnh luống rộng 20cm, sâu 20cm và gieo bông thành hàng ngang (cách nhau 0,6 - 1m) trên luống. Chú ý khoảng cách giữa các hàng tùy thuộc vào giống bông và chất đất. Giống to, khoẻ, đất tốt gieo thưa; giống nhỏ, yếu, đất xấu gieo dày.

Sau khi cây mọc, cần tỉa, dặm cây, làm cỏ, vun xới, tưới nước, bón thúc và phòng trừ sâu bệnh. Tỉa cây cần tiến hành sớm, tỉa nhiều lần (3 - 4 lần), định cây với khoảng cách trung bình 30cm trong hàng, khi cây có 4 - 5 lá thật. Lúc này, tiến hành bón thúc lần 1, mỗi hecta bón 40kgN + 50kg K_2O. Bông cần xới nhiều lần. Lần đầu xới khi cây có 2 lá sò, lần hai khi cây có 4 - 5 lá thật. Khi cây ra nụ và ra hoa xới thêm 2 - 3 lần nữa. Xới kết hợp với vun gốc để chống đổ và thoát nước. Các lần xới đầu vun nhẹ, không vun lấp lá sò, lần cuối cùng có thể vun cao tới cành quả đầu tiên. Lần vun xới cuối cùng cần kết hợp bón thúc đợt hai, mỗi hecta bón 40 kg N + 50kg K_2O.

Cần chú ý bấm ngọn, tỉa cành làm cho ruộng bông thông thoáng, đủ ánh sáng, tưới đủ nước, bón đủ phân để tránh rụng hoa, quả, cây lâu tàn. Khi cây bông có 1 - 2 cành quả đầu tiên, cần tỉa cành đực. Khi cành quả có 3 - 4 nụ, cần tỉa mầm nách, bấm ngọn và tỉa lá gốc.

Bông có nhiều sâu bệnh hại rất nghiêm trọng. Cần áp dụng các biện pháp phòng trừ tổng hợp như luân canh, xen canh, xử lý giống, sử dụng giống chống bệnh, xác định thời vụ thích hợp. Năng suất sợi bông ở nước ta hiện nay đạt trung bình 15 tạ/ha.

Bộ phận dùng

Rễ thu hoạch vào mùa thu, đào về, bóc vỏ, phơi khô, các sợi bông quanh hạt.

Hạt đã tách các sợi bông.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Dầu ép từ hạt bông với tỷ lệ 15% sau khi loại bỏ gossypol được dùng làm dầu ăn, công nghiệp đồ hộp, xà phòng. Thành phần dầu gồm các acid béo chưa no (acid oleic 40 - 50%, linoleic 25 - 30%), các acid béo no (acid palmatic, stearic 20 - 25%). Trong khô dầu hạt bông có các flavonoid là các glucosid của quercetol và kaempferol, và 1 sắc tố màu đỏ gossypol. Gossypol là chất độc, một polyphenol có nhóm chức aldehyd với liều cao gây độc với thần kinh và tế bào. Gossypol dễ bị phân hủy bởi nhiệt nên dễ bị loại ra khỏi dầu hạt bông nhờ nhiệt độ.

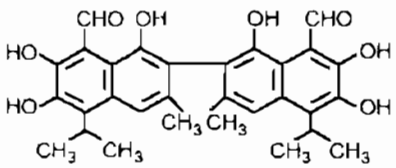

Gossypol

Vỏ rễ bông chứa gossypol (1 - 2%). Cây càng lâu năm có hàm lượng gossypol càng nhiều. Ngoài ra, còn có vitamin E, catechin và một chất gây co mạch, thúc đẻ. Hoa chứa nhiều flavonoid sợi bông gồm 90% cellulose.

Tác dụng dược lý

a. Hạt bông

- *Tác dụng cai đẻ.* Hạt bông và chất gossypol chiết tách từ hạt bông có tác dụng cai đẻ trên động vật giống đực và nam giới. Trên chuột cống đực, bột hạt bông trộn vào thức ăn dùng hàng ngày, dầu thô hạt bông cho uống qua dạ dày với liều 0,5ml/mỗi chuột; gossypol dùng với liều 2,5mg/mỗi chuột, liên tục trong 30 - 60 ngày có tác dụng chống sinh đẻ rõ rệt. Gossypol là thành phần có tác dụng. Sau khi dùng thuốc, tinh trùng hoàn toàn không hoạt động và có biến dạng, tác dụng diệt tinh trùng xuất hiện từ từ, phải dùng thuốc ít nhất là 3 tuần lễ mới xuất hiện tác dụng và sau khi ngừng thuốc, khả năng sinh đẻ lại hồi phục.

Trên chuột cống cái với liều 25,4mg/kg dùng liên tục trong 20 ngày, theo dõi trên phiến đồ âm đạo không thấy có ảnh hưởng gì.

Đối với nam giới đã trưởng thành, mỗi ngày uống 15mg gossypol; liên tục trong vòng 15 - 90 ngày, các tế bào sinh tinh đều bị ảnh hưởng, tinh trùng không hoạt động, giảm dần về số lượng và dần dần biến mất trong tinh dịch.

Do thuốc có độ độc cao, nên gossypol chưa thể sử dụng làm thuốc cai đẻ trên lâm sàng.

- *Ảnh hưởng đối với hệ nội tiết.* Gossypol với liều 8,3mg/kg thân trọng, tiêm dưới da 2 ngày một lần trong 4 tuần liên tiếp, có tác dụng làm giảm trọng lượng tuyến tiền liệt, túi tinh và cơ năng hậu môn ở chuột cống đực còn non. Trên chuột cống trưởng thành, gossypol dùng dài ngày làm hàm lượng testosteron trong huyết tương giảm.

- *Tác dụng chống ung thư.* Thí nghiệm trên ống kính, gossypol có tác dụng ức chế sự phát triển một số tế bào ung thư người; nồng độ ức chế 50% (IC_{50}) của gossypol đối với các tế bào ung thư tuyến tụy (Mia Pa Ca), ung thư tuyến vú (T_{47} - D), ung thư cổ tử cung (Hela), ung thư tuyến tiền liệt (Da - 145) và ung thư kết tràng (HCT) là 2,5 ± 0,5; 2,0 ± 0,3; 6,5 ± 0,2; 6,1 ± 0,2 và 7,8 ± 0,4 µmol/l.

- *Tác dụng đối với tử cung.* Dạng chiết nước từ hạt bông có tác dụng kích thích tử cung cô lập chuột lang, cho sản phụ uống có tác dụng tăng cường co bóp tử cung. Dạng chiết nước từ lá và thân cây bông cũng có tác dụng kích thích tử cung cô lập chuột cống trắng, đồng thời có tác dụng kích thích hồi tràng cô lập chuột lang.

- *Tác dụng khác.* Hạt bông sau khi đã loại bỏ gossypol có tác dụng lợi sữa.

- *Độc tính.* Gossypol có độ độc tương đối cao

Độc tính cấp: trên chuột nhắt trắng, bằng đường uống gossypol có LD_{50} = 315mg/kg.

Độc tính trường diễn: cho chuột cống uống gossypol dài ngày với các liều 25, 50 và 75mg/kg gây cho súc vật giảm thể trọng, kém ăn, tiêu chảy phân có máu, sau 40 ngày xuất hiện tử vong, làm tiêu bản bệnh lý giải phẫu các phủ tạng cho thấy có tổn thương rõ rệt ở tế bào tim, ở phổi có xuất huyết rải rác. Điều đó chứng tỏ gossypol có độc do tích luỹ. Trên chuột cống trắng mỗi ngày cho ăn gossypol 35mg/kg (có trong dầu hạt bông trộn với thức ăn) sau 1/2 tháng, thân trọng giảm, tiếp tục dùng gossypol đến 3 - 5 tháng, giết súc vật làm tiêu bản bệnh lý giải phẫu, thấy tinh hoàn bị teo, tinh trùng giảm thậm chí biến mất. Thí nghiệm trên chó, gossypol dùng với các liều 1,5; 3,0 và 30mg/kg, kết quả sau 3 ngày ở lô dùng liều lớn súc vật biếng ăn, nôn mửa, đi ngoài, giảm hoạt động, súc vật chết sau 24 - 28 ngày; lô dùng liều vừa phải cũng chết sau 43 - 64 ngày, còn lô dùng liều bé thì 3/4 số súc vật sống sau 80 ngày dùng thuốc.

Chó, thỏ, mèo nuôi bằng thức ăn có bột hạt bông đều gây nên nhiễm độc mạn tính với các triệu chứng tiêu chảy, kém ăn, gầy gò, phù phổi, hô hấp khó khăn, bại liệt. Súc vật bị ngộ độc mạn tính do gossypol qua kiểm tra giải phẫu bệnh lý đều thấy xuất huyết nội tạng.

https://nhathuocngocanh.com/

b. Rễ và vỏ rễ cây bông

Vỏ rễ cây bông có tác dụng tăng cường co bóp tử cung. Ở Liên Xô trước đây, vỏ rễ cây bông được dùng làm thuốc cầm máu tử cung.

Trên chuột nhắt trắng với mô hình gây ho bằng phun xộng amoniac, nước sắc vỏ rễ cây bông có tác dụng giảm ho rõ rệt. Phần nhựa chiết tách từ vỏ rễ thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có tác dụng long đờm.

Nước sắc và các dạng chiết từ vỏ rễ bông đều có tác dụng ức chế phế cầu khuẩn và liên cầu khuẩn. Rễ cây bông được chứng minh có tác dụng lợi tiểu, gây sc xoắn (astringent).

Tính vị, công năng

Hạt bông có vị cay, nóng, có tác dụng ôn thận, bổ hư nhược, chỉ huyết (cầm máu), có độc khi dùng phải cẩn thận.

Rễ và vỏ rễ có tác dụng bổ hư nhược, bình suyễn, điều kinh.

Công dụng

Theo y văn cổ, hạt bông chữa lòi dom, bạch đới, phụ nữ kinh nguyệt quá nhiều, ít sữa sau khi đẻ.

Vỏ rễ và rễ bông chữa ho, hen suyễn, rối loạn kinh nguyệt, khí hư, sa tử cung.

Liều dùng: hạt bông: 3 - 5g/ngày; rễ bông: 5 - 10g/ngày.

Lá bông chữa ly dưới dạng nước ép. Vỏ quả bông chữa nấc, sắc nước uống như chè.

Bài thuốc có bông

1. Chữa khí hư, bạch đới:

Hạt bông, phúc bồn tử, hương phụ sao giấm, gương sen đốt thành than (mỗi thứ 30g), nghiền thành bột mịn, mỗi lần uống 6 - 9g với rượu.

2. Thuốc lợi sữa:

Hạt bông sao vàng (5g), cam thảo (2g), nước 600ml, sắc còn 200ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

Trước đây, Nhật Bản có sản xuất một biệt dược lợi sữa chế từ hạt bông với tên Lactaogol.

3. Chữa rối loạn kinh nguyệt:

Vỏ rễ cây bông (5g), nước 300ml sắc còn 100ml, uống trong ngày.

4. Chữa sa tử cung:

Rễ cây bông (10g), chỉ xác tươi (12g), sắc nước uống, chia làm 2 lần trong ngày.

84. BÔNG BÔNG

***Calotropis gigantea* (Willd.) Dryand ex Ait. f.**

Tên khác:	Bống bống, bòng bòng, cây lá hen, nam tỳ bà, bàng biển, cốc may (Tày).
Tên nước ngoài:	Giant milk - weed, gigantic swallow - root (Anh); faux arbre de soie, asclépiade gigantesque, mercure végétal (Pháp).
Họ:	Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 3m. Thân đứng, phân nhiều cành. Vỏ thân lúc non khía rãnh, màu vàng nhạt, vỏ già màu xám trắng. Cành phủ lông dạng phấn, trắng như bông. Lá mọc đối có phiến dày, mép nguyên, cuống rất ngắn hoặc gần như không cuống, gốc hình tim, đầu tù hơi nhọn, hai mặt đều có màu lục xám, mặt dưới có lông trắng như phấn. Ở gốc lá mặt trên có tuyến và một hàng lông màu vàng nâu.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành xim gồm nhiều tán; hoa màu trắng; đài 5, thùy hình trứng, mặt ngoài có lông; tràng hợp hình bánh xe, thùy hình mũi mác, tràng phụ gồm 5 bộ phận có một cựa cuộn hình thoa ở gốc, chỉ nhị dính liền nhau thành một ống che chở cho nhuỵ.

Quả gồm 2 đại, hình giáo, thuôn nhọn dần về phía đầu, chứa nhiều hạt có mào lông. Toàn cây có nhựa mủ.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Loài bông bông núi hay bòng bòng núi - *Calotropis procera* R. Br. (Sodom apple) cũng được dùng. Cây thấp hơn, hoa màu trắng thơm, pha tím ở mặt trong.

https://nhathuocngocanh.com/

Trước đây, bông bông mang tên bồng bồng. Sau để tránh nhầm lẫn với cây bồng bồng - *Dracaena angustifolia* Roxb. - Dracaenaceae (Dragommier) có hoa nấu canh ăn, nên một số sách thực vật và dược liệu đã đổi tên nó thành cây bông bông.



Bông bông - *Calotropis gigantea* (Willd.) Dryand ex Ait. f.

Phân bố, sinh thái

Chi *Calotropis* R. Br. có 4 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam, có hai loài là:

- *Calotropis gigantea* (Willd.) Dryand ex Ait. f. phân bố rải rác khắp các tỉnh trung du và đồng bằng, nhất là vùng ven biển. Còn có ở Ấn Độ, Srilanca, Thái Lan, Campuchia...

- *Caltropis procera* R. Br. thường gặp ở vùng ven biển, từ Nghệ An trở vào. Còn phân bố ở Ấn Độ, Campuchia, Ai Cập, Afghanistan và một số nước khác ở châu Phi.

Bông bông là loại cây bụi ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao, thường mọc thành bụi lớn ở ven đồi, hai bên đường đi, nhất là các truông gai, bãi cát ven biển. Ở vùng đồi cát, truộng gai khô cằn như Bình Thuận, Ninh Thuận, cây vẫn sinh trưởng phát triển tốt và ra hoa kết quả nhiều. Trong khi đó, những cây mọc hoặc được trồng ở đồng bằng Bắc bộ thấy ra hoa nhiều, nhưng ít quả. Bông bông có khả năng tái sinh mạnh từ phần gốc sau khi bị chặt, cũng như từ các đoạn thân và cành được vùi xuống đất.

Cách trồng

Bông bông sinh trưởng phát triển mạnh trên mọi loại đất, thường được trồng làm cây cảnh, làm hàng rào kết hợp làm thuốc ở trung du và đồng bằng.

Cây có khả năng tái sinh mạnh nên chủ yếu được nhân giống bằng giâm cành. Vào tháng 2 - 3, chọn những cành bánh tẻ, chặt thành đoạn dài 25 - 30cm, giâm thành từng hốc cách nhau 0,5 - 1m. Muốn cho hàng rào dày, có thể giâm thành hai hàng lệch nhau, cành giâm cần đặt hơi xiên, lấp đất kín 2/3 hom và lèn chặt đất, tưới ẩm. Sau 2 - 3 tuần, hom nảy chồi và phát triển khá nhanh.

Cây không cần chăm sóc nhiều, ít bị sâu bệnh, thỉnh thoảng có sâu xanh hại lá.

Bộ phận dùng

Lá bánh tẻ, nhựa, vỏ thân, vỏ rễ.

Thành phần hóa học

Nhựa mủ có ở các bộ phận của cây bông bông chứa 2 resinol đồng phân là α - calotropeol và β - calotropeol chủ yếu ở dạng ester của β - amyrin và acid acetic, acid isovaleric. Nhựa mủ còn chứa glutathion và một enzym tương tự papain (The Wealth of India II, 1950).

Phần trên mặt đất chứa isorhamnetin - 3 - O - rutinosid, isorhamnetin - 3 - O - glucopyranosid, isorhamnetin - 3 - O - [2 - O - β - D - galactopyranosyl - 6 - α - L - rhamnopyranosyl] - β - D - glucopyranosid (calotropysid). Ngoài ra, còn có taraxasteryl acetat (Sen Sucharita và cộng sự, 1992).

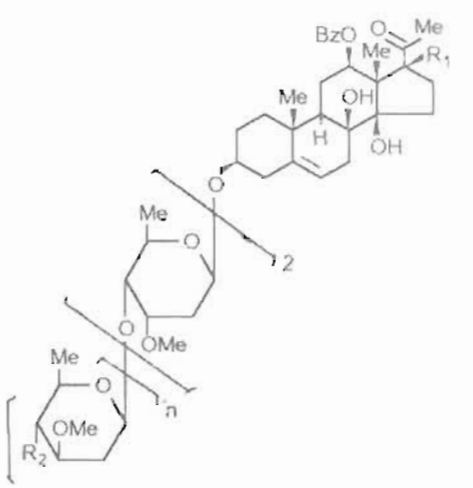

Calotroposid C: R_1 = OH, R_2 = β - oleandrosyl, n = 2

Calotroposid D: R_1 = H, R_2 = β - oleandrosyl, n = 2

Calotroposid E: R_1 = OH, R_2 = H, n = 2

Calotroposid F: R_1 = R_2 = H, n = 2

Calotroposid G: R_1 = R_2 = H, n = 1

https://nhathuocngocanh.com/

Rễ bông bông chứa calotroposid A (12 - O - benzoylineolon 3 - O - β - D - cymaropyranosyl (1 → 4) - β - D - oleandropropanosyl (1 → 4) - β - D - oleandropyranosyl (1 → 4) - β - D - cymaropyranosid) và calotroposid B (12 - O - benzoyldeacetylmetaplexigenin 3 - O - β - D - cymaropyranosyl (1 → 4) - β - D - oleandropyranosyl (1 → 4) - β - D - cymaropyranosyl (1 → 4) - β - D - cymaropyranosid (Kitagawa Isao và cộng sự, 1992)

Theo Shibuya Hirotaka và cộng sự (1992), rễ chứa 5 calotroposid C, D, E, F, G.

Ngoài ra vỏ rễ còn có giganticin (2 - [(4 - (ethyl - carbamoyl) phenyl] - N - acetylglycin) là chất có tác dụng ức chế dinh dưỡng (K. Pari và cs, 1998).

Tác dụng dược lý

Cao rượu lá bông bông có tác dụng dược lý sau đây

- Có tác dụng điển hình của một glucosid trợ tim trên tim ếch và tim thỏ cô lập, có tác dụng tăng sức co bóp cơ tim, tăng trương lực cơ tim, làm thời gian tâm trương kéo dài và làm giảm nhịp tim rõ rệt. Với liều độc, gây ngừng tim ở tâm thu

- Hoạt tính sinh học của lá bông bông được định lượng bằng đơn vị mèo, theo phương pháp trong Dược điển Việt Nam I, trị số của đơn vị mèo = 0,113g lá bông bông khô cho 1kg thể trọng. Hoạt tính sinh học của bột lá bông bông so với bột lá *Digitalis* chuẩn của Trung Quốc tương đương 73%.

- Khi tiêm cho mèo liều bằng 50% đơn vị mèo, lượng thuốc tích luỹ sau 24 giờ là 7,88% đơn vị mèo, bằng 16% của liều đã tiêm. Với liều tiêm cho mèo bằng 75% đơn vị mèo, lượng thuốc tích luỹ sau 24 giờ là 20% đơn vị mèo, bằng 27% của liều đã tiêm. Như vậy, bông bông thuộc nhóm thuốc trợ tim có độ tích luỹ thấp.

- Trên điện tâm đồ thỏ với liều 0,3g/kg tiêm tĩnh mạch và 1g/kg cho uống thuốc đã thể hiện khoảng R - R dài ra, phức hệ QRS ngắn lại, biên độ sóng R tăng cao và khoảng T - P kéo dài ra rõ rệt. Với liều độc, xuất hiện sự châm nhịp tim quá mức, dẫn đến hiện tượng phong bế nhĩ thất.

- Trên hệ mạch tai thỏ và chân ếch cô lập, nồng độ cao có tác dụng gây giãn mạch, nồng độ thấp có tác dụng co mạch. Thuốc có tác dụng gây tăng huyết áp mèo và thỏ. Với liều độc, huyết áp hạ dần xuống rất thấp, động vật bị nôn do kích thích thần kinh phó giao cảm

- Độc tính cấp tính: LD_{50} của lá bông bông bằng đường uống đối với chuột nhắt trắng, tính theo phương pháp Pershin là 3,95g/kg.

Nhựa bông bông là một chất kích thích mạnh đối với da và niêm mạc. Cao chiết của nhựa tiêm vào túi bạch huyết ếch, gây chậm nhịp tim và viêm dạ dày, ruột cấp tính. Rễ bông bông có tác dụng kích thích co bóp hồi tràng cô lập và kích thích co bóp tim cô lập chuột lang. Rễ và lá cây có tác dụng chống ung thư đối với ung thư dạng biểu bì mũi hầu của người trong nuôi cấy mô.

Loài *Calotropis procera* R. Br. cũng đã được nghiên cứu về dược lý:

Cường độ tác dụng của các hoạt chất cường tim như calotropin, uscharin và calotoxin có trong nhựa của cây, tương ứng với mỗi chất là 83%, 86%, 76%, so sánh với cường độ tác dụng của uabain.

Rễ và lá có tác dụng trên hô hấp và huyết áp. Đồng thời có tác dụng chống ung thư đối với ung thư dạng biểu bì mũi hầu của người trong nuôi cấy mô.

Cao chiết với ethanol của hoa *C. procera* có các tác dụng trên độc tính cấp, tác dụng chống viêm, hạ nhiệt, giảm đau, kháng khuẩn và tác dụng đối với sự tiết prostaglandin. Độc tính cấp được thử trên chuột nhắt, liều cho uống 3,0 và 3,5g/kg gây tỷ lệ chết 10 - 20%, động vật chết do bị co giật trong khoảng thời gian 72 giờ. Quan sát thấy các triệu chứng co thắt dạ dày, ruột, hạ thân nhiệt, tiêu chảy, chán ăn. Tác dụng chống viêm được thử trên mô hình gây phù chân chuột với carragenin; liều 50 và 100mg cao/kg ức chế phù với tỷ lệ tương ứng 20% và 37%. Tác dụng hạ nhiệt được thử trên chuột gây sốt với men bia, cao *C. procera* cho uống với liều 100mg/kg làm giảm mức độ sốt với tỷ lệ 40% so với chuột đối chứng. Trên chuột bình thường, chế phẩm này không gây tác dụng hạ nhiệt. Những liều cho uống 50 và 100mg cao/kg gây một tác dụng yếu không có ý nghĩa trên những cơn đau gây nên do tiêm acid acetic cho chuột nhắt. Thử tác dụng kháng khuẩn *in vitro* với phương pháp khuyếch tán trên khoanh giấy, liều 500µg cao/khoanh giấy đã ức chế sự phát triển của các vi khuẩn gram (+) và gram (-). Hoạt tính kháng khuẩn này tỏ ra yếu khi so sánh với gentamicin và tetracyclin. Nghiên cứu ảnh hưởng của cao đối với sự giải phóng chất prostaglandin bởi các bạch cầu phúc mạc chuột, chứng minh cao *C. procera*, khi cho vào môi trường ủ bạch cầu với những nồng độ từ 10 - 500µg/ml có tác dụng làm giảm sự giải phóng chất prostaglandin và tác dụng ức chế này phụ thuộc vào liều lượng. Chế phẩm này với nồng độ cao nhất đã dùng không ảnh hưởng tới quá trình thực bào.

Tính vị, công năng

Lá bông bông có vị đắng, hơi chát, tính mát, với tác dụng tiêu độc, tiêu đờm, giáng nghịch, trừ ho.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

1. Chữa hen: ngày dùng 10 lá sắc với một bát rưỡi nước, cô còn một bát. Thêm đường uống làm 3 - 4 lần trong ngày. Nên uống xa bữa ăn hoặc sau bữa ăn. Nước sắc có vị đắng và tanh, uống vào có thể thấy mỏi chân tay, đau mình mẩy, đi ỉa lỏng (rất hiếm). Uống nhiều một lúc có thể gây nôn. Hiệu quả sau 2 - 3 ngày, có thể sau 7 - 8 ngày. Có trường hợp có kết quả sau 10 phút. Thường phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

2. Chữa mụn nhọt, rắn cắn: lá bông bông tươi giã đắp.

Theo tài liệu nước ngoài, nhựa bông bông được dùng trong y học dân gian phối hợp với nhựa xương rồng ngọc lân (*Euphorbia neriifolia*) làm thuốc tẩy mạnh. Nó cũng được dùng làm chất kích thích tại chỗ. Cốn thuốc từ lá bông bông điều trị bệnh sốt cơn. Thân, vỏ rễ và hoa cũng được dùng để chữa bệnh. Hoa tán bột uống với liều nhỏ, chữa cảm lạnh, ho, hen, khó tiêu. Vỏ rễ tán bột có tác dụng chữa kiết lỵ. Vỏ rễ bông bông tương tự với *Ipecacuanha* về mặt tác dụng. Với liều nhỏ (0,2 - 0,6g), nó có tác dụng làm toát mồ hôi và long đờm, liều lớn (2 - 4g) là một chất gây nôn. Dưới dạng thuốc bột nhão, vỏ rễ còn được ứng dụng chữa chứng phù chân voi.

Ngoài những công dụng kể trên, bông bông còn được dùng cả cây để trị hủi, giang mai, kiết lỵ, tiêu chảy, thấp khớp, các bệnh về da và trĩ giun.

Trong trường hợp bị ngộ độc bông bông, cần uống sữa hay nước cháo...và tiêm morphin hoặc atropin để giảm đau. Có thể chữa kích ứng da bằng cách đắp nước lạnh và dùng các chế phẩm làm dịu như glycerin, belladon.

85. BÔNG ỔI

Lantana camara L.

Tên đồng nghĩa: *Lantana aculeata* L., *L. camara* L. var. *aculeata* Mold.
Tên khác: Hoa ngũ sắc, hoa tứ thời, thơm ổi, ổi nho, trâm anh, trâm ổi, bông hôi, tứ quý, cây cứt lợn, mã anh đơn, nhá khí mu (Tày).
Tên nước ngoài: Lantana wild sage, tick berry (Anh); bois de sauge, herbe à plomb, marie crabe, lantanier (Pháp).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả



Bông ổi - *Lantana camara* L.

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 1 - 2m. Thân vuông, phủ lông nhám và có gai gập xuống. Cành vươn dài. Lá mọc đối, hình trái xoan, dài 3 - 9cm, rộng 3 - 6cm, gốc tròn hoặc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng đều, mặt trên sẫm bóng phủ lông cứng, mặt dưới nhạt có lông mềm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành, là những bông co lại thành dầu giả hình cầu, đường kính 1 - 3cm; lá bắc dạng lá; hoa không cuống, màu đỏ, trắng, vàng, tím, da cam xen kẽ; đài hình chuông có lông; tràng có ống hình trụ hẹp, 4 - 5 cánh tròn, có hai môi không rõ; nhị 4 - 5; bầu nhẵn.

Quả hạch, hình cầu, vỏ ngoài nạc bao bọc trong đài tồn tại, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lantana* L. có khoảng 150 loài trên thế giới. Phần lớn là cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Một số loài ở vùng nhiệt đới châu Phi và Ấn

https://nhathuocngocanh.com/

Độ. Vài loài có hoa đẹp, được trồng làm cảnh hoặc làm thuốc ở nhiều nơi. Ở vùng Đông Nam Á thường gặp hai loài có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ

1. Bông ổi (*Lantana camara* L) được du nhập vào khu vực Đông Nam Á từ lâu (vào Malaysia khoảng giữa thế kỷ 19). Hiện nay cây đã trở nên hoang hóa ngay ở Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Campuchia, Lào và Việt Nam.

2. Bông ổi ba lá (*Lantana trifolia* L.) hiện nay mọc hoang dại ở Ấn Độ, Malaysia, Indonesia (đảo Java) và ở châu Phi.

Ở Việt Nam, chỉ *Lantana* L. chỉ có một loài là cây bông ổi, không rõ được nhập vào nước ta từ bao giờ. Hiện nay cây mọc tự nhiên ở khắp nơi, nhất là các tỉnh trung du và vùng đồi thấp ven biển. Độ cao phân bố của cây lên tới 600m.

Bông ổi là cây ưa sáng, chịu hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây thường mọc rải rác trong các quần thể cây bụi ở đồi, ven đường đi, ven rừng hoặc bờ nương rẫy. Cây mọc ở nơi có nhiều ánh sáng thường ra hoa quả nhiều. Tái sinh tự nhiên bằng hạt tốt. Cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh.

Cách trồng

Bông ổi chưa được trồng lớn, mà trồng làm cảnh vì có hoa nhiều màu sắc, lâu tàn.

Cây có thể được nhân giống dễ dàng bằng hạt, tách mầm hoặc giâm cành. Cách nhân giống bằng hạt là phổ biến. Hàng năm, hạt chín từ tháng 5 đến tháng 7, được gieo vào tháng 8 - 9 hoặc tháng 2 - 3.

Bông ổi không kén đất, có thể trồng trong chậu, hoặc trồng trong vườn. Trồng thành ô, luống với khoảng cách 60 x 60cm. Cây con gieo ươm từ hạt cao 30 - 40cm, mầm tách từ gốc cây mẹ hoặc cành giâm đã ra rễ đều có thể dùng để trồng. Bón lót bằng phân chuồng hoai mục trộn với đất, về sau thỉnh thoảng bón thêm một ít phân vi sinh hoặc NPK tổng hợp.

Bộ phận dùng

Lá, cành mang lá và hoa.

Thành phần hóa học

Lá bông ổi chứa 0,2% tinh dầu với các hợp chất sesquiterpen, có thể là caryophylen và L - α - phelandren (10 - 12%).

Lá còn chứa các chất triterpen, acid oleanonic, lantaden A, lantaden B, lantaden C, acid lantanolic, icterogenin, acid 22 - β - acetoxylantic, acid lantic, acid 22β - dimethylacryloyl - oxylantanolic, 5 - glycosid phenylpropanoid verbascosid, isoverbacosid, deramnosyl - verbacosid, isonuomiosid A và calceolariosid E, 2 flavonoid glycosid camarosid (4', 5 - dihydroxy - 3, 7 - dimethoxyflavon - 4' - O - β - D - glucopyranosid) và pectolinarigenin - 7 - O - β - glucosid.

Hai đồng phân lantaden A và B có độc.

(Prosea 12 (1), 1999; Pan W.D. và cộng sự 1993, Taoubi K. và cộng sự, 1997; Verma D.K. và cộng sự, 1997; Juanita T. Barre 1997).

Thân cây chứa 9 hợp chất triterpen là hỗn hợp α - amyrin và β - amyrin, acid oleanolic, acid 3β - acetoxyolean - 12 - en - 28 - oic, lantaden A, lantaden B, acid betulinic, acid oleanonic, acid pomolic và một số hợp chất khác campestrol, stigmasterol và β - sitosterol (Lai Jeng Shiow và cộng sự, 1996).

Rễ chứa 6 oligosaccharid và 6 iridoid glucosid được nhận dạng là stachyose, verbascose, ajugose, verbascotetraose, lantanose A, lantanose B, thevesid, 8 - epiloganin, shanzhisid Me ester, theviridosid, lamiridosid và geniposid (Pan W.D. và cộng sự, 1992).

Rễ còn chứa 8 triterpenoid là acid lantanolic, acid 22β - O - angeloyl - lantanolic, acid oleanolic, acid 22β - O - angeloyl oleanolic, acid 22β - O - senecioyloleanolic, acid 22β - hydroxyoleanonic, acid 19α - hydroxyursolic và acid 3β - isovaleroyl - 19α - hydroxyursolic (acid lantaursolic) (Pan W. D. và cộng sự, 1993).

L.N. Misra và cộng sự, 1997 chứng minh rễ bông ổi có lantaden A, acid camaric, β - sitosterol, β - sitosterol glucosid (Planta medica 1997, 63, 582).

Rễ là nguồn cung cấp acid oleanolic (2%) (L. N. Misra và cộng sự, 1997).

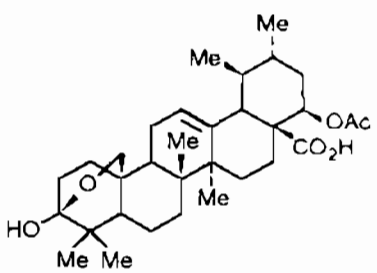

acid 22 β - acetolantic

Toàn cây có hederagenin, acid 25 - hydroxy - 3 - oxoolean - 12 - en - 28 - oic, umuhengenin (5 - hydroxy - 6,7,3',4',5' - pentamethoxyflavon) (Singh S.K. và cộng sự, 1996, Prosea 12 (1), 1999).

Hoa chứa 0,07% tinh dầu.

https://nhathuocngocanh.com/

Hạt chứa 9% dầu béo trong đó có các acid béo: acid linoleic, acid oleic, acid stearic, acid palmitic (The Wealth of India VI, 1996).

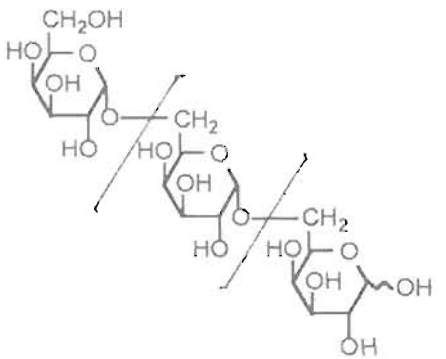

Lantanose A : x = 3
Lantanose B : x = 4

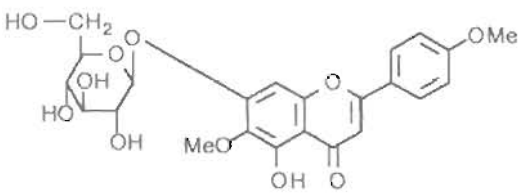

Pectolinarigenin - 7 - O - β -D - glucosid

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm:

Đã thử tác dụng kháng khuẩn *in vitro* của cao nước lá bông ổi trên các vi khuẩn gram dương *Bacillus subtilis, Micrococcus glutamicus, Staphylococcus aureus*, gram âm *Salmonella typhi, Escherichia coli, Pseudomonas aeruginosae*, các nấm *Aspergillus fumigatus, A. niger, Candida albicans, Cryptococcus neoformans, Microsporum canis, Trychophyton mentagrophytes, T. rubrum*. Kết quả có tác dụng trên vi khuẩn gram dương, không có tác dụng trên vi khuẩn gram âm và tác dụng yếu trên nấm.

2. Tác dụng chống sốt rét in vitro, dùng chủng K1 kháng đa thuốc của Plasmodium falciparum.

Vỏ rễ bông ổi có tác dụng khá với IC là 5 - 10µg/ml, mạnh nhất trong số 49 cây thuốc chữa sốt rét trong y học Tanzania.

3. Trên hồi tràng chuột lang cô lập:

Cao nước của lá bông ổi gây co; mức độ co phụ thuộc vào nồng độ của thuốc.

4. Ở Ấn Độ,người ta nghiên cứu có hệ thống cao khô cây bông ổi chiết bằng cồn với các tác dụng trên amip, virus, hạ đường huyết, hô hấp, huyết áp, thần kinh, ung thư, lợi niệu. Chưa thấy có tác dụng vì liều dùng khá thấp 250mg cao/kg. Thử với liều 1000mg cao khô/kg ở chuột nhắt trắng dùng uống, chuột không chết.

5. Động vật ăn cỏ nếu ăn lá và ngọn cây bông ổi với liều 10g/kg sẽ bị ngộ độc với triệu chứng; chán ăn, táo bón, vàng da và nhạy cảm với ánh sáng. Cơ quan biểu hiện ngộ độc nặng nhất là gan, gây ứ mật. Lantaden A và C, các hợp chất triterpenoid pentacyclic có trong lá là hoạt chất chính gây độc cho gan.

Tính vị, công năng

Lá bông ổi có mùi hôi, tính mát, hơi độc, có tác dụng hạ sốt, giải độc, tiêu sưng.

Hoa có vị ngọt nhạt,tính mát, có tác dụng cầm máu.

Rễ có vị ngọt đìu, đắng, tính mát, có tác dụng hạ sốt, tiêu độc, giảm đau.

Công dụng

Lá bông ổi chữa táo bón, sốt, làm ra mồ hôi, viêm phế quản xuất tiết. Ngày 20 - 30g cây tươi, sắc uống.

Dùng ngoài đắp vết thương, lở loét hoặc cầm máu. Còn dùng lá giã đắp hoặc nấu nước để rửa chữa ghẻ lở, viêm da, các vết chàm. Lá chườm nóng trị thấp khớp.

Hoa trị ho, lao kèm ho ra máu và cao huyết áp. Ngày dùng 12g.

Rễ trị sốt lâu không dứt,quai bị, phong thấp, đau xương, đau răng, chấn thương bầm dập, khí hư. Ngày 30 - 60g cây tươi, sắc uống.

Bài thuốc có bông ổi

1. Chữa ho ra máu, phổi kết hạch, lao phổi:

Hoa bông ổi phơi khô 6 - 10g hoặc để cây tươi 15 - 20g, nấu nước, hãm hoặc chế siro uống.

2. Chữa đái tháo đường:

Toàn cây bỏ rễ 40g sắc uống thay chè. Ngoài ra, ăn thêm củ mài, củ súng hoặc bột thiên hoa phấn, ngày 10g.

https://nhathuocngocanh.com/

86. BÔNG TAI

Asclepias curassavica L.

Tên khác:	Ngô thi, mã lợi cân, vạn niên hoa, thảo mộc miên, mác kha cay (Tày).
Tên nước ngoài:	Swallow wort, silkweed, wild ipecacuanha, blood - flower (Anh); asclépiade, faux ipéca, herbe à l'aouate (Pháp).
Họ:	Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả



Bông tai - *Asclepias curassavica* L.

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 1 - 1,5 m. Thân mảnh, nhẵn, ít phân nhánh. Lá mọc đối, hình mác, dài 8 - 20 cm, rộng 1,8 - 3,5 cm, gốc và đầu thuôn, hai mặt nhẵn, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt, có gân nổi rõ; cuống ngắn; lá khi bấm có nhựa mủ trắng.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và kẽ lá gần ngọn thành xim tán; hoa 6 - 12, màu đỏ; đài có 5 răng hình mác nhọn; tràng có 5 cánh, khi nở cụp gập xuống, tràng phụ màu vàng gắn vào cột nhị; nhị đính ở gốc tràng, chỉ nhị dính thành ống, bao phấn có tai ở gốc.

Quả cấu tạo bởi hai đại nhẵn, choãi ra, phình ở gốc; hạt màu đỏ nâu mang một chùm lông.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Asclepias* L. chỉ có một loài là cây bông tai ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ và mọc rải rác khắp các vùng nhiệt đới khác của thế giới. Ở Việt Nam, bông tai là loại cây cảnh có hoa đẹp, được trồng trong chậu hoặc trên các ô đất nhân tạo ở ban công. Cây ưa sáng, có thể hơi chịu hạn. Cây trồng ở các tỉnh phía nam ra hoa quả nhiều hơn ở các tỉnh phía bắc. Quả khô tự mở; hạt có mào lông, phát tán được nhờ gió. Cây có thể trồng được bằng cách giâm cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay khô.

Thành phần hóa học

Cây bông tai chứa một glucosid độc là asclepiadin, 6 flavonoid glycosid là quercetin 3 - O (2", 6" - α - L - dirhamnopyranosyl - β - D - galactopyranosid, quercetin - 3 - O - β - D glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - galactopyranosid, quercetin - 3 - O - (2" - O - α - L - rhamnopyranosyl - β - D - galactopyranosid quercetin - 3 - O - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid, quercetin - 3 - O - β - D - galactopyranosid, quercetin - 3 - O - β - D - glucopyranosid (CA 124: 82. 143q. Thân có 3' - epi - 19' - norafrosid và 12 β hydroxycoroglaucigenin (CA 116: 124. 885a) cardenolid, sterol tự do, triacylglycerol, triterpenyl acetat, steryl và triterpen ester (CA 115: 203. 414 d).

Nhựa mủ có thành phần chính là voruscharin (CA 114: 39.264 m), lipase (CA 115: 228.312g).

https://nhathuocngocanh.com/

Hạt chứa 2 cardenolid, 12 glycosid; trong đó 4 chất được nhận dạng là 16α - hydroxy - calotropagenin, 16α - hydroxycalotropin và 3' - O - glucosid của nó và 3' - O - gentiobiosid (CA 118: 187.835w)

Ngoài ra, cây bông tai còn có curassavicin và calotropin

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng cường tim.* Các bộ phận từ cây bông tai như rễ, thân, lá, hoa, hạt, vỏ quả dưới dạng nước sắc thí nghiệm trên tim ếch cô lập đều có tác dụng làm tim ngừng đập ở thời kỳ tâm thu. Dạng cồn thuốc chiết từ hạt bông tai thí nghiệm trên tim mèo tại chỗ, tiêu bản tim phổi, theo dõi trên điện tâm đồ, thể hiện tác dụng cường tim.

Chất curassavicin ở dạng thô, thí nghiệm trên tim động vật máu nóng cũng như trên tim động vật máu lạnh đều thể hiện tác dụng cường tim giống như strophantin. Tác dụng cường tim của hoạt chất calotropin lại xấp xỉ với tác dụng của strophantin G.

Chất curassavicin có độ tích luỹ thấp, thí nghiệm trên bồ câu sau khi dùng thuốc 24 giờ, thuốc không còn tích luỹ trong cơ thể. Hoạt tính sinh học của curassavicin tính bằng đơn vị bồ câu là 0,751 ± 0,017 mg/kg. Hoạt tính sinh học của dạng cồn thuốc thấp hơn 273 lần so với dạng glycosid thô

- *Tác dụng độc tế bào.* Calotropin thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào ung thư mũi họng.

- *Các tác dụng khác.* Nước sắc lá và thân bông tai có tác dụng ức chế nhẹ đối với tử cung cô lập chuột cống trắng làm tăng lưu lượng dịch truyền đối với tiêu bản chỉ sau chuột cống trắng, không có ảnh hưởng rõ rệt đối với hồi tràng chuột lang. Bông tai còn có tác dụng gây nôn, hoạt chất asclepiadin tồn tại trong cây có tác dụng giống emetin, được dùng chữa kiết lỵ nên bông tai ở Ấn Độ có tên gọi là ipecacuanha hoang dại (wild ipecacuanha).

Độc tính. Bông tai có độc, thành phần có độc tính là một hỗn hợp gồm các glycosid cường tim; với một liều rất nhỏ các glycosid trên làm cho ếch chết trong vòng nửa giờ, tim ngừng đập ở thời kỳ tâm thu

Tính vị, công năng

Bông tai có vị đắng, tính hàn, có tác dụng hoạt huyết, tiêu viêm, điều kinh, thanh nhiệt, chỉ thống, sinh cơ.

Công dụng

Ở một số địa phương, nhân dân dùng rễ bông tai sắc uống chữa khí hư, mụn nhọt. Lá sắc uống chữa bệnh kiết lỵ nhưng với liều lớn lại gây ngộ độc

Ở Trung Quốc, bông tai được dùng chữa viêm amiđan, viêm phế quản, viêm phổi, viêm đường tiết niệu, bang lậu đới hạ, kinh nguyệt không đều.

Ở Ấn Độ, lá để tẩy giun, làm thuốc ra mồ hôi; hoa làm thuốc cầm máu; rễ được dùng gây nôn, gây se xoắn chữa kiết lỵ.

Liều dùng: 6,0 - 9,0g. Sắc nước uống

Chú ý: Bông tai có độc, khi sử dụng cần thận trọng. Dùng quá liều dễ bị ngộ độc với triệu chứng đau đầu chóng mặt, buồn nôn, nôn mửa, đau bụng đi ngoài, nói lảm nhảm, chân tay lạnh ra mồ hôi,mạt nhợt nhạt, mạch không đều, đồng tử giãn to, tiếp theo là co giật hôn mê, tim ngừng đập, tử vong. Cấp cứu bằng cách gây nôn rửa dạ dày, hoặc tẩy, nếu ngộ độc đã lâu, uống lòng trắng trứng gà, vitamin C, nước chè đặc, tiêm atropin, tiêm truyền tĩnh mạch glucose, giữ ấm. Đồng thời, điều trị triệu chứng, nếu xuất hiện bồn chồn vật vã thì dùng thuốc an thần, uống chloral hydrat 1,2g hoặc tiêm bắp thịt phenobarbital nếu trụy tim mạch thì dùng thuốc gây hưng phấn

87. BỒNG BỒNG

***Dracaena angustifolia* Roxb.**

Tên đồng nghĩa: *Pleomele angustifolia* (Roxb.) N. E. Br., *Dracaena ensifolia* Wall.
Tên khác: Hồng sâm, co phạc hia (Thái).
Tên nước ngoài: Dragonnier (Pháp)
Họ: Thùa (Agavaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

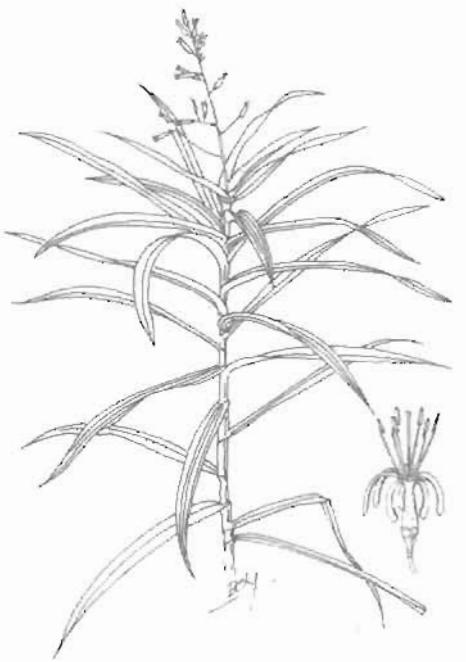

Bồng bồng - *Dracaena angustifolia* Roxb.

Cây nhỏ, cao 1 - 2m. Rễ củ phân nhánh nhiều, màu hồng hoặc vàng nhạt. Thân thường không phân nhánh, mọc thẳng, mang một chùm lá ở ngọn. Lá mọc so le, hình dải, dài 20 - 35cm, rộng 1 - 4cm, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, gân lá mờ; bẹ lá ôm thân.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùm kép, dài khoảng 35 - 40cm, các nhánh dài tới 20cm; hoa màu vàng lục, hình ống; 6 thùy giống nhau, cùng màu; nhị 6, chỉ nhị hẹp; bầu hình trụ, 3 ô, mỗi ô có một noãn.

Quả mọng, hình cầu, chứa 1 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố sinh thái

Chi *Dracaena* Vand. ex L. gồm các loài là cây bụi hoặc gỗ nhỏ. Một số loài có tán lá đẹp được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Ở Việt Nam, chi này có 10 - 15 loài kể cả một số loài mới được nhập nội làm cảnh, 4 hoặc 5 loài được dùng làm thuốc.

Bồng bồng là cây bụi ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng ẩm còn nguyên sinh hoặc tương đối nguyên sinh, nhất là ở rừng núi đá vôi. Độ cao phân bố có thể đến 1300m. Các tỉnh có nhiều bồng bồng như Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh và một số tỉnh ở phía nam. Cây này cũng phân bố ở vùng thấp Himalaya của Ấn Độ (Khashi), vùng đảo Adaman, Malaysia, Indonesia và Trung Quốc. Ở Việt Nam, bồng bồng được trồng làm cảnh ở các đình, chùa và một số địa phương, trồng bằng gốc hay bằng cành. Sau 2 - 3 năm cây bắt đầu có hoa quả. Khi quả chín rụng xuống đất, hạt này mầm sau 4 - 5 tháng.

Cách trồng

Bồng bồng không kén đất, có khả năng chịu hạn. Ở nơi ít ánh sáng, cây vẫn sống tốt. Cây được trồng phổ biến để làm cảnh vì hoa đẹp, bền, lá xanh quanh năm, thân dễ tạo thế.

Bồng bồng được nhân giống chủ yếu bằng hom thân. Thân cây cao 1 - 2 m có thể cho nhiều hom. Sau khi đốn, gốc cây tái sinh thành nhiều chồi mới. Hom thân dài 20 - 25cm thường được giâm vào mùa thu hoặc mùa xuân khi trời ít mưa. Giâm trên nền cát hoặc đất pha cát sẽ ra rễ tốt hơn giâm trên nền đất. Đốn thân để tạo tán cũng tiến hành vào giữa hoặc cuối xuân để cây dễ đâm chồi và sinh trưởng mạnh vào mùa hè. Cây không cần chế độ chăm sóc đặc biệt. Thỉnh thoảng bón cho cây một ít phân vi sinh hoặc NPK tổng hợp.

Bộ phận dùng

Rễ, lá và hoa dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Chưa thấy tài liệu nói về thành phần hóa học của cây bồng bồng.

Theo tài liệu của Trung Quốc, vị dược liệu có tên là huyết kiệt là nhựa của các cây:

- *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagon [*Pleomele cambodiana* (Gagon) Merr. et Chun]
- *Dracaena angustifolia* Roxb.
- *Daemonorops draco* Bl. (*Calamus draco* Willd.).

Thành phần hóa học của huyết kiệt gồm ester nhựa C_6H_5CO. CH_2CO. OC_8H_9O

Dracoresinotannol	57 - 82%
Dracoalben	2,5%
Dracoresene	14%
Nhựa không tan	0,3%
Cặn thực vật	18,4%
Phlobaphen khoáng	0,3%
Tro	8,3%

(Trung dược từ hải I, 2188)

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu dược lý có hệ thống cao khô bồng bồng ở Ấn Độ, người ta đã dùng toàn cây bỏ

https://nhathuocngocanh.com/

rễ, chiết bằng cồn 50°, sau đó bốc hơi cách thủy và cô dưới áp lực giảm đến khô, rồi thử tác dụng:

1. Tác dụng kháng khuẩn *in vitro* trên *Bacillus subtilis, Staphylococcus aureus, Salmonella typhi, Escherichia coli, Agrobacterium tumefaciens:* chưa thấy có kết quả đến nồng độ 25µg/ml.

2. Tác dụng kháng nấm *in vitro* trên *Aspergillus niger, Candida albicans, Cryptococcus neoformans, Microsporum canis, Trychophyton mentagrophytes:* chưa thấy có kết quả ức chế đến nồng độ 25µg/ml.

3. Tác dụng hạ đường huyết ở chuột cống trắng nặng khoảng 100g với liều uống 250mg/kg: chưa thấy có kết quả

4. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: không thấy có ảnh hưởng trên sức co.

5. Tác dụng trên thần kinh trung ương ở chuột nhắt trắng, đã thử trên hoạt động tự nhiên, tác dụng trên thân nhiệt, tác dụng giảm đau, tác dụng trên co giật do sốc điện với liều 50mg/kg: chưa thấy có kết quả

6. Tác dụng trên ung thư, đã thử 2 loại ung thư là loại carcinom biểu bì mũi hầu của người *in vitro* và tăng bạch cầu dòng lympho ở chuột nhắt trắng: chưa thấy có kết quả.

7. Tác dụng trên hô hấp, hệ tim mạch và màng nhảy mắt được nghiên cứu trên mèo gây mê. Với liều cao khô 50mg/kg, không có kết quả trên tần số và biên độ hô hấp, nhưng có tác dụng hạ huyết áp và trên màng nhảy mắt.

8. Tác dụng lợi tiểu được thử trên chuột cống trắng 100 - 150g với liều 50mg/kg. Kết quả là thuốc có tác dụng lợi tiểu mạnh hơn so với lô chứng dùng urê 750mg/kg.

9. Độc tính cấp thử trên chuột nhắt trắng tiêm trong màng bụng thấy LD_{50} khoảng 175mg/kg, chứng tỏ bồng bồng có độc tính khá.

Ngoài ra, các nhà nghiên cứu cây có độc ở Madagasca đã phát hiện bồng bồng độc với thai, có thể gây sẩy thai ở động vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Rễ, lá và hoa bồng bồng có tính mát, có tác dụng lợi tiểu, giải nhiệt, giải độc. Lá có độc.

Công dụng

Lá bồng bồng sắc uống để nhuận tràng, lợi tiểu, chữa ly, bạch đới và bệnh lậu, ngày 20 - 30g.

Rễ và hoa chữa lỵ ra máu. Ngày 10 - 20g sắc uống.

Hoa sao vàng, sắc đặc, uống trị hen. Trong sinh hoạt, cụm hoa non của bồng bồng ăn được; rễ nghiền lẫn với các chất thơm để làm hương; lá giã nát, vắt lấy nước dùng nhuộm xanh bánh dúc.

Theo nghiên cứu ở Ấn Độ, toàn cây bồng bồng bỏ rễ có độc, dùng phải thận trọng.

88. BỜI LỜI NHỚT

Litsea glutinosa (Lour.) C. B. Rob.

Tên đồng nghĩa: *Litsea chinensis* Lam., *L. sebifera* Pers.

Tên khác: Bời lời dầu, nhớt mèo, mò nhớt, màng rè, sơn kê tiên, sàn cảo thụ, mạy khảo khinh (Tày), co khảo kheo (Thái).

Tên nước ngoài: Common tallow laurel (Anh); avocat marron, launer à suif, litsée (Pháp).

Họ Long não (Lauraceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 2 - 5m, có khi hơn. Cành non có cạnh, ít lông, cành già hình trụ, nhẵn, vỏ màu nâu. Lá mọc so le, đôi khi tụ họp ở đầu cành, hình bầu dục hoặc mác thuôn, dài 7 - 20 cm, rộng 4 - 10cm, gốc tròn hoặc thuôn, đầu tù hoặc hơi có mũi nhọn, mặt trên màu lục sẫm bóng, trừ gân giữa, mặt dưới có lông nhiều hay ít, nhất là trên gân; phiến lá hơi dai, khi vò ra có mùi hơi tanh; cuống lá có lông, dài 1 - 2,5cm.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mang hoa đơn tính cùng gốc xếp thành tán trên một cuống dài 2,5 - 6cm ở kẽ lá gần ngọn; lá bắc có lông nhiều hay ít; hoa màu vàng nhạt; hoa đực có bao hoa giảm còn 1 - 2 phiến hoặc không, nhị 9 - 20, chỉ nhị có lông; hoa cái không có bao hoa, bầu hình trứng.

Quả mọng, hình cầu, màu đen, cuống phồng lên ở chỗ dính vào quả. Toàn cây có chất nhầy.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.



Bời lời nhớt - *Litsea glutinosa* (Lour.) C. B. Rob.

Phân bố, sinh thái

Litsea Lamk. là một chi lớn trong họ Lauraceae, gồm hầu hết là cây gỗ và cây bụi, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, hiện có 43 loài, trong đó 11 loài là cây cho gỗ thông dụng, 4 - 5 loài được dùng làm thuốc.

Bời lời nhớt thuộc loại cây gỗ trung bình, phân bố khá phổ biến ở các tỉnh miền núi từ Lạng Sơn đến An Giang, còn thấy ở Ấn Độ, Philippin, Trung Quốc, Lào... Cây ưa sáng, lúc nhỏ chịu bóng, thường mọc ở rừng thứ sinh hay còn tương đối nguyên sinh. Đôi khi cũng gặp ở vùng đồi cây bụi hay bờ các nương rẫy. Cây ra hoa nhiều hàng năm. Côn trùng là một tác nhân truyền phấn. Những cây có đường kính thân dưới 10cm, sau khi chặt, đều có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Lá bời lời nhớt dùng tươi hoặc phơi khô.

Vỏ rễ và vỏ thân thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân, phơi khô, sao vàng.

Hoa và hạt cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Lá bời lời nhớt chứa chất nhầy là polysaccarid được cấu tạo bởi arabinose, xylose, galactose, glucose và acid galacturonic. Sau khi tinh chế, polysaccharid này cho một polysaccharid trung tính và một polysaccharid acid. Polysaccharid trung tính là một arabinoxylan được cấu tạo bởi xylose và arabinose theo tỷ lệ 4: 1. Polysaccharid acid bao gồm xylose, arabinose, glucose và acid galacturonic (Mahmud Hossen và cộng sự, 1993). (CA 122: 84. 117s)

Vỏ thân chứa chất nhầy được cấu tạo bởi arabinoxylan (D - xylose và L - arabinose theo tỷ lệ 1,0: 3,4). Các gốc α - L và β - L - arabinofuranosyl đều có mặt. (Herath H. M. T. B. và cộng sự, 1990).

Hạt chứa 45% dầu béo với thành phần chủ yếu là glycerid của acid lauric và acid oleic.

Tính vị, công năng

Bời lời nhớt có vị ngọt, đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu sưng, làm mát máu.

Công dụng

Vỏ rễ, vỏ thân bời lời nhớt sắc uống chữa viêm ruột, tiêu chảy, lỵ, viêm tuyến nước bọt, viêm tuyến vú. Lớp bên trong của vỏ giã nát đắp tại chỗ là thuốc làm dịu da, chữa bong gân, sưng bầm tím, đau khớp. Lá được coi là một thuốc giải co thắt, chữa nhức đầu, thiên đầu thống (glaucome).

Liều dùng: 20 - 30g cây tươi hoặc 10 - 12g cây khô.

Ngoài ra, nước ngâm vỏ bời lời nhớt còn được dùng bôi đầu làm cho tóc bóng mượt.

https://nhathuocngocanh.com/

89. BÙNG BỤC

Mallotus apelta (Lour.) Muell. - Arg.

Tên khác: Bùm bụp, bông bết, lá cám, bái bài, cây ruông, mạy tạp chỉ (Tày), co po hu (Thái).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Bùng bục - *Mallotus apelta* (Lour.) Muell. - Arg.

Cây nhỏ, cao 1 - 5m. Cành non có lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình trứng, nguyên hoặc chia 3 thùy nông, dài khoảng 20cm, rộng 12cm, mép nguyên hoặc khía răng thưa không rõ ràng, gốc hình tim hoặc gần bằng, mặt trên màu lục, mặt dưới phủ lông mềm và phấn màu trắng, gân lá hình mạng rõ, có 3 - 5 cái toả từ gốc; cuống lá dài 10 - 20cm, có lông.

Hoa đơn tính khác gốc mọc thành bông đuôi sóc, thõng xuống, dài 20 - 50cm; cụm hoa đực đôi khi phân nhánh, hoa không cuống, dài có 4 răng, hơi dính nhau ở gốc, không có tràng, nhị rất nhiều, chỉ nhị nhẵn, không có nhuỵ lép; cụm hoa cái có đài hợp, 4 - 5 răng, có lông trắng, vòi nhuỵ 3 - 4, bầu có gai mềm.

Quả nang có nhiều gai mềm phủ đầy lông hình sao màu trắng nhạt, khi chín nứt làm 3 mảnh; hạt hình trứng, màu nâu đen.

Mùa hoa: tháng 4 - 6, mùa quả: tháng 7 - 9

Loài *Mallotus barbatus* (Wall.) Muell - Arg. (cám lợn, bùm bụp gai) cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Mallotus Lour. là chi tương đối lớn trong họ Euphorbiaceae, phân bố rải rác chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới khắp các châu lục, trừ châu Mỹ. Nơi tập trung sự đa dạng cao nhất của chi này là vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á.

Ở Việt Nam, có 36 loài, trong đó khoảng 10 loài là những cây cho gỗ, gôm lắc, nhuộm và làm thuốc. Một số loài là những cây tiên phong trên đất nương rẫy.

Bùng bục là loài cây gỗ nhỏ, phân bố rộng rãi khắp các tỉnh trung du và miền núi thấp (dưới 500m) ở Việt Nam. Cây ưa sáng và thích nghi với nhiều loại đất khác nhau. Nơi mọc tương đối tập trung là các vùng rừng thứ sinh hay các quần thể cây bụi trên đất sau nương rẫy. Bùng bục là cây mọc nhanh, thường vượt lên trên các loại cây bụi khác. Cây mọc từ hạt sau 2 năm đã có thể ra hoa.

Gỗ bùng bục mềm được sử dụng chủ yếu làm củi. Vỏ thân cho sợi. Ngành lâm nghiệp coi bùng bục là cây tiên phong, trồng để phủ xanh ban đầu và lấy gôm lắc.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, vỏ cây. Thu hái quanh năm.Rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu Trung Quốc, nước sắc 0,5 - 1% hoặc dịch ngâm từ rễ bùng bục có tác dụng ức chế hoạt

https://nhathuocngocanh.com/

động của loài ốc là ký chủ của ký sinh trùng sán máng. Đem ốc ngâm trong nước sắc 0,5% rễ bùng bục sau 1 ngày thì tỷ lệ ốc chết là 40 - 60%.

Tính vị, công năng

Bùng bục có vị hơi đắng, chát, tính bình. Có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, giảm đau, cầm máu.

Công dụng

Rễ bùng bục chữa dái nước tiểu đục, đau dạ dày, lở loét miệng, trĩ, sa tử cung, lách sưng to, đau mắt đỏ với liều dùng: 15 - 30g mỗi ngày.

Lá bùng bục tươi giã nát đắp chữa vết thương sưng đau. Lá phơi khô, vò nát thành sợi nhỏ, đắp lại là thuốc cầm máu vết thương.

Hải Thượng Lãn Ông đã dùng bùng bục với rau mảnh bát để phòng dịch bệnh. Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, rễ *Mallotus barbatus* (Wall.) Muell. - Arg có tác dụng thanh nhiệt, chỉ huyết, lý khí, chỉ thống, chữa vết thương, ho ra máu, sa tử cung, bạch trọc.

Liều dùng: 15 - 30g, sắc nước uống.

Bài thuốc có bùng bục

1. Chữa dái nước tiểu đục.

Rễ bùng bục (15g), phục linh (10g), phục thần (12g). Sắc nước uống lúc đói.

2. Chữa sa tử cung:

Rễ bùng bục, vú bò xẻ, quà kim anh, mỗi vị 40g; rễ thầu dầu, dâng sâm mỗi thứ 20g. Sắc nước uống.

3. Chữa loét lở miệng.

Lá bùng bục lượng vừa đủ, thêm nước đun sôi, rửa vết loét rồi dùng bông tẩm nước sắc của lá bôi vào chỗ loét. Ngày bôi 3 lần.

90. BÚNG BÁNG

Arenga pinnata (Wurmb.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Arenga saccharifera* Labill.
Tên khác: Cây báng, bột báng, cây doác, đao rừng.
Tên nước ngoài: Sugar - palm, gomuti palm (Anh); palmier à sucre (Pháp).
Họ: Cau (Arecaceae).

Mô tả

Cây thân trụ, cao 5 - 7m, có khi đến 10m. Thân thẳng có nhiều cuống (do lá rụng để lại) xếp dầy đặc. Lá thường mọc tập trung ở ngọn thân, dạng lông chim gồm rất nhiều lá chét hình mác, gốc lệch kéo dài thành tai ôm lấy cuống lá, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu trắng nhạt.

Cụm hoa to mọc ở kẽ lá thành bông mo phân nhánh nhiều, dài đến 1m, rủ xuống; hoa đực có khoảng 70 - 80 nhị; hoa cái có 3 lá đài.

Quả hình cầu, màu vàng nâu nhạt, lõm ở đầu, có 3 hạt, hình trứng, hơi có cạnh, màu xám nâu.

Phân bố, sinh thái

Chi *Arenga* Labill. có 22 loài, phân bố khắp vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ Ấn Độ đến Trung Quốc, Đài Loan; về phía nam các nước ở bán đảo Đông Dương, khu vực Đông Nam Á, một số đảo ở Thái Bình Dương và miền Đông Australia. Cây búng báng có nguồn gốc ở vùng Nam hoặc Đông Nam Á, song hiện nay chưa rõ cụ thể ở khu vực nào. Cây phân bố rộng rãi ở Nam Trung Quốc (tỉnh Vân Nam và Quảng Tây), Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma, Malaysia, Philippin và Indonesia. Cây còn có ở phía đông Himalaya, đảo Ryukyu thuộc Nhật Bản và cả ở châu Phi (W.T.M. Smuts, 1996 in PROSEA N^0 9).

Ở Việt Nam, búng báng là loài cây quen thuộc đối với người dân ở tất cả các tỉnh miền núi. Ở đâu còn quần hệ rừng kín thường xanh ẩm nguyên sinh hay mới trở nên thứ sinh (do khai thác), thì ở đó, có thể tìm thấy cây búng báng. Tuy nhiên, búng báng thường mọc tương đối tập trung trong các loại hình rừng ẩm trên núi đá vôi hay đá sa phiến, ở các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, các tỉnh ở Tây Nguyên và đông Tây Nguyên. Búng báng là một trong số ít các

https://nhathuocngocanh.com/

loài trong họ Cau - Dừa có kích thước lớn. Một cây trưởng thành có thể chiếm giữ diện tích (tính theo đường kính tán tá) đến 20m^2. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể chịu được bóng nhất là thời kỳ cây còn nhỏ, mọc dưới tán rừng. Cây sinh trưởng gần như quanh năm, nhưng mỗi năm chỉ mọc 3 - 6 lá. Cây mọc từ hạt phải sau 5 - 6 năm mới ra hoa quả lứa đầu; hoa đực và hoa cái riêng, nên sự thụ phấn phải nhờ côn trùng hoặc gió. Búng báng mọc tự nhiên ra hoa quả không đều, chu kỳ này có thể kéo dài 2 - 3 năm. Vào tháng 8 năm 1999, chúng tôi đã thu được 2 buồng quả ở 2 cây gần nhau tại vùng rừng Hương Sơn - Hà Tĩnh. Ở cây có buồng quả già là của năm trước, không thấy hoa hoặc quả non; buồng quả non của cây bên cạnh được xác định mới ra năm 1999. Mỗi buồng có hơn 1000 quả, lúc tươi nặng khoảng 50kg. Hiện nay cả 2 buồng quả búng báng này đang được lưu trữ ở Phòng Tiêu bản khoa tài nguyên Viện Dược liệu.

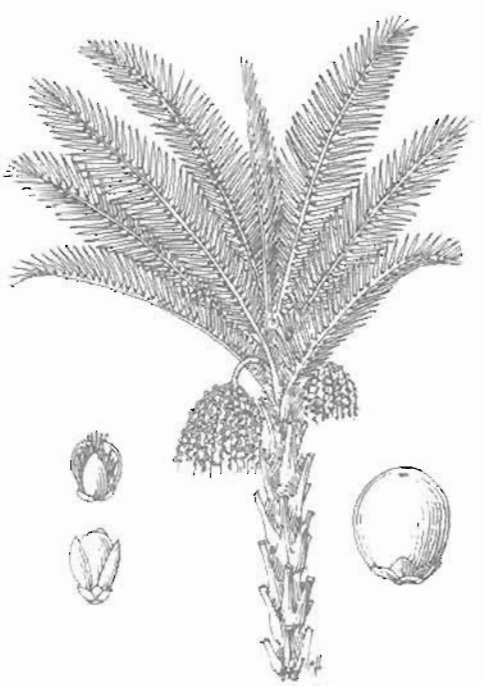

Búng báng - *Arenga pinnata* (Wurmb.) Merr.

Búng báng có rất nhiều quả và hạt, song trong tự nhiên lượng cây con mọc từ hạt rất ít. Điều đó có thể do quả có dạng hình cầu, dễ bị mưa lũ cuốn trôi.

Búng báng là cây có nhiều lợi ích. Tinh bột của thân cây được dùng như một loại ngũ cốc, có thể sử dụng để nấu cháo, nấu chè, làm bánh, cho lên men để nấu rượu hoặc làm ra đường. Phần búp và lá non còn là loại rau xanh quý. Cộng đồng các dân tộc ở miền núi Việt Nam thường có ý thức bảo vệ và không chặt phá bừa bãi loại cây có ích này.

Bộ phận dùng

Quả, thân và rễ

Thành phần hóa học

Cuống quả búng báng chứa chất lỏng dạng si rô, chất này chứa nhiều đường và dễ lên men. Phần si rô chưa lên men có thể đun và để nguội để tạo ra đường. Phần si rô lên men được dùng chế rượu mạnh. Phần đã lên men để sản xuất giấm.

Theo Milsum và Dennet, 1929, 100 ml dịch tiết ra với tỷ trọng 1,0315 chứa saccharose 7,10g, đường đã chuyển hóa 0,15g, chất không đường 0,29g, N 0,005g, tro 0,021g. Tỷ lệ đường/ đường chuyển hóa cao và hiệu suất dịch tiết ra lớn. Có thể cô đặc dịch đường dưới áp lực giảm (The Wealth of India I, 1948)

Thân cây chứa nhiều tinh bột gọi là bột báng. Một cây có thể cho 20 - 100 kg tinh bột (Đỗ Tất Lợi, 1999).

Theo Tomomatsu Atsunobu và cs, 1996, dịch tiết ra đem ủ bằng vi sinh vật sẽ thu được glucose, fructose và ít oligosaccharid. Ngoài ra, còn có acid malic. Nếu ủ ở 30°C trong 16 giờ, tỷ lệ đường khử đường toàn phần tăng lên từ 12,5 đến 90,1% (CA 126: 169074 e).

Thân và quả búng báng chứa protease bền vững với kiềm, Et OH (75%), $Na_2S_4O_6$ (5×10^{-3} M), DFP (10^{-3} M) và PMSF (10^{-3} M). Quá trình chiết gồm các động tác tủa dịch chiết, làm khô, điều chỉnh pH và sắc ký (CA 119: 44.268 y).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, dịch ép từ thịt quả búng báng có tác dụng kích thích cục bộ, ăn mòn da, cho tiếp xúc trực tiếp với da gây phản ứng viêm và cảm giác đau. Dịch ép này có tác dụng độc đối với cá.

Tính vị, công năng

Trong y học cổ truyền, bột búng báng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng đối với cơ thể, làm mạnh sức, nhẹ mình, bồi bổ hư tổn suy yếu

Quả búng báng có vị đắng, tính bình, có tác dụng làm tan máu ứ. Thân cây có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng

Ở Việt Nam, cây búng báng đã được nhân dân sử dụng từ thời Hùng Vương để lấy bột ăn thay cơm (Lĩnh nam chích quái). Khi cây ra hoa, người ta lấy phần ruột của thân già nhỏ, lọc thì được một thứ tinh bột màu hồng nhạt, phơi hay sấy khô. Ngoài ra, khi cây bắt đầu có quả, người ta rạch bông mo hoa đực

https://nhathuocngocanh.com/

lấy được một thứ dịch rất ngọt chảy ra, cứ 100g dịch này có khoảng 7,1g đường saccharose, 0,005g chất đạm và 0,021g tro. Trung bình mỗi ngày mỗi cây cho 3,5 lít dịch nước ngọt. Đem dịch này cô đặc dưới áp suất giảm thì được saccharose kết tinh; hoặc cho lên men để sản xuất rượu. Ở Malaysia, búng báng được coi là một loài cọ dừa chủ yếu cho đường.

Nhân hạt búng báng luộc chín có thể ăn được. Sợi xơ ở bẹ lá còn lại trên thân cây khi gặp nước không bị hủy hoại nên dùng làm chỉ khâu nón lá hoặc bện dây thừng.

Trong y học, búng báng được dùng làm thuốc bồi dưỡng cơ thể, dùng lâu ngày thì lưng gối đỡ yếu mỏi và có thể nhìn đói được lâu hơn. Quả búng báng sắc uống chữa đau nhức, thân cây (30 - 50g) dưới dạng nước sắc là thuốc hạ sốt lợi tiểu.

Ghi chú: Có tài liệu cho rằng thịt quả búng báng có độc. Ở Hải Nam Trung Quốc, có người ăn quả chưa qua xử lý gia công bị ngộ độc với các triệu chứng đau đầu, nôn mửa, có cảm giác như say rượu. Các biện pháp cấp cứu, lúc mới ngộ độc, tiến hành rửa dạ dày, sau đó uống lòng trắng trứng hoặc hồ bột, nếu ngộ độc đã lâu có nôn mửa nhiều thì uống cốn thuốc belladon hoặc tiêm atropin, uống nước đường hoặc tiêm dung dịch glucose 25 - 50%, có thêm vitamin C.

91. BỤP GIẤM

Hibiscus sabdariffa L.

Tên khác: Cây giấm, đay Nhật.
Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả

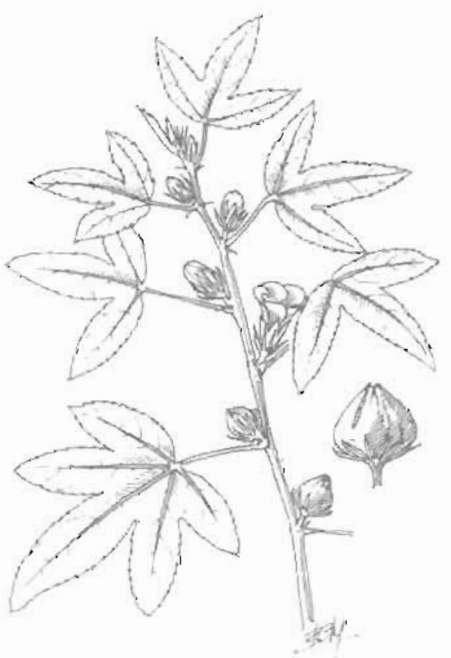

Bụp giấm - *Hibiscus sabdariffa* L.

Cây bụi, cao 1 - 2 m. Thân màu lục hay đỏ tía, phân cành ở gốc. Cành nhẵn hoặc hơi có lông. Lá mọc so le, lá ở gốc nguyên, lá phía trên chia 3 - 5 thuỳ, hình chân vịt, mép có răng cưa.

Hoa to mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu vàng, ở giữa màu đỏ tím sẫm; đài phụ (tiểu đài) gồm 8 - 12 cánh hẹp, phần dưới dính liền, có lông nhỏ, nở xoè ra và gập xuống; đài chính to, các lá đài dày, nhọn đầu, mọng nước màu đỏ tía.

Quả nang, hình trứng, nhọn đầu, có lông mịn, mang đài tồn tại; hạt nhiều, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Theo tài liệu nước ngoài, tùy theo mục đích sử dụng, người ta phân loại bụp giấm thành hai thứ: *Hibiscus sabdariffa* L. var. *sabdariffa* (trồng để lấy đài ăn và làm thuốc) và *Hibiscus sabdariffa* L. var. *altissima* (chủ yếu để lấy sợi bện thừng).

Phân bố, sinh thái

Hibiscus L. là một chi lớn trong họ Malvaceae, phần lớn là cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Ấn Độ, có khoảng 40 loài, Việt Nam 23 loài.. Nhiều loài là cây trồng làm cảnh, làm thuốc và làm rau ăn.

Bụp giấm có nguồn gốc ở Tây Phi. Hiện có 2 thứ được trồng tương đối phổ biến ở Ấn Độ, Malaysia, Philippin và Indonesia... là *Hibiscus sabdariffa* L. var

https://nhathuocngocanh.com/

sabdariffa và *Hibiscus sabdariffa* var *altissima*. Bụp giấm được nhập vào Việt Nam cách đây khoảng 10 năm. Cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể hơi chịu hạn. Cây trồng ở Việt Nam tỏ ra có khả năng thích nghi với nhiều loại đất, kể cả đất đồi vùng trung du, hơi chua (Ba Vì - Hà Tây). Là loại cây nhiệt đới, bụp giấm sinh trưởng phát triển tốt ở vùng có nhiệt độ trung bình khoảng 23 - 24^{0}C.

Cách trồng

Bụp giấm là cây sống nhiều năm, nhưng trong sản xuất, người ta chỉ trồng một năm rồi phá đi trồng lại. Cũng có thể đốn cho cây tái sinh, nhưng hoa quả sẽ nhỏ. Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn, không chịu úng. Vì vậy, cần trồng trên đất cao ráo, thoát nước tốt.

Cây được nhân giống bằng hạt và bằng cành. Phương pháp nhân giống bằng giâm cành chỉ sử dụng khi trồng trên quy mô nhỏ để làm cảnh, còn trong sản xuất dược liệu thường áp dụng cách nhân giống bằng hạt.

Hạt bụp giấm nhiều, dễ nảy mầm, thường được gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3. Chọn chỗ đất tốt, tiện tưới tiêu để làm vườn ươm. Đất vườn ươm được cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ, lên luống cao 15 - 20 cm, rộng 0,8 - 1 m. Hạt được gieo đều trên mặt luống, phủ bằng rơm rạ hoặc trấu và tưới ẩm hàng ngày. Sau 4 - 5 ngày, hạt sẽ nảy mầm và sau 25 - 30 ngày có thể đánh cây con đi trồng.

Ruộng sản xuất cần làm đất kỹ, lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 0,7 - 1,1 m để trồng 2 hay 3 hàng. Nếu trồng 2 hàng thì trồng với khoảng cách 40 x 40 cm, lệch nanh sấu; nếu trồng 3 hàng thì đảm bảo khoảng cách 35 x 40 cm. Lượng phân bón tùy thuộc vào chất đất. Trung bình, có thể dùng 15 - 20 tấn phân chuồng hoai mục, 150 - 200 kg phân lân, 75 - 100 kg kali để bón cho 1 ha. Cách bón phổ biến là rải phân lên mặt luống, sau đó hót đất ở rãnh luống để phủ lên.

Chỉ cần làm cỏ trong vài ba tháng đầu. Khi cây đã giao tán, ruộng bụp giấm rất ít cỏ. Sau khi cây bén rễ và trước lúc ra hoa, có thể dùng nước phân chuồng, nước giải hay đạm pha loãng (2%) để tưới thúc cho cây.

Bụp giấm ít bị sâu bệnh hại. Thỉnh thoảng có thể có sâu xanh, sâu cuốn lá hại thân lá.

Bụp giấm không nên trồng liên canh. Ruộng bụp giấm thường sau 4 - 5 năm mới trồng lại. Cây còn có thể trồng trong bồn, chậu để làm cảnh vì có nhiều hoa đẹp, bền màu, ra nhiều đợt.

Bộ phận dùng

Đài hoa bụp giấm đã phơi hoặc sấy khô.

Lá và quả đôi khi cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Bụp giấm chứa anthocyan 1,5 %, acid hữu cơ, nhựa, đường, alcaloid và một số thành phần khác. Anthocyan bao gồm chủ yếu là delphinidin - 3 - sambubiosid (hibiscin hay daphniphylin) và cyanidin - 3 - sambubiosid. Ngoài ra, còn có cyanidin - 3 - glucosid, delphinidin - 3 - glucosid, delphinidin và một ít sắc tố khác.

Acid hữu cơ bao gồm acid hibiscic 23%. Các acid từ quả chứa chủ yếu là acid citric 12 - 17%, acid malic, acid tartric.

Tác dụng dược lý

Nước sắc, dịch chiết bằng cồn từ đài hoa bụp giấm, tiêm tĩnh mạch với liều 200 mg/kg trên chó gây mê có tác dụng hạ huyết áp với mức hạ tối đa đạt khoảng 50%. Trên chó gây cao huyết áp thực nghiệm, nước sắc từ đài hoa cho uống qua dạ dày với liều 4g/kg dùng liên tục trong 10 ngày, huyết áp hạ rõ rệt.

Bụp giấm được xem như có độc đối với loài ốc là ký chủ của ký sinh trùng sán máng (schistosoma mansoni).

Nước hãm của đài hoa có tác dụng lợi mật, lợi tiểu, hạ huyết áp, nhuận tràng, kích thích nhu động ruột và sát trùng đường ruột.

Chất hibiscin có trong đài hoa được xác định có tác dụng kháng sinh.Lá có tác dụng lợi tiểu, an thần, làm mát dịu.

Tính vị, công năng

Bụp giấm có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, liễm phế, chỉ khái.

Công dụng

Lá bụp giấm có vị chua, dùng làm rau ăn. Đài hoa cũng được dùng làm gia vị thay giấm, chế nước giải khát, mứt kẹo, siro hoặc đem phơi khô và nấu lấy nước uống. Nước hãm đài hoa uống giúp tiêu hoá, chữa các bệnh gan mật, cao huyết áp, thần kinh.

Lá, đài hoa và quả còn chữa bệnh scorbut. Ở một số nước như Mianma, Đài Loan, hạt bụp giấm được dùng làm thuốc bổ, nhuận tràng, lợi tiểu. Ở Philippin, rễ bụp giấm là thuốc bổ đắng và kích thích ăn uống, còn có hiệu quả đối với bệnh xơ cứng động mạch và các bệnh nhiễm trùng đường ruột.

https://nhathuocngocanh.com/

Liều dùng: 9 - 15 g dài hoa sắc hoặc hãm nước uống.

Bài thuốc có bụp giấm

Chữa cao huyết áp:

Cao chiết của dài hoa bụp giấm trộn với hydroxyd nhôm, bào chế thành viên, mỗi viên tương đương 0,64g dược liệu. Mỗi lần uống 3 - 5 viên. Ngày 2 - 3 lần.

92. BỨA

Garcinia cochinchinensis (Lour.) Choisy

Tên khác: Bứa nhà.
Tên nước ngoài: Garcinie (Pháp).
Họ: Măng cụt (Guttiferae).

Mô tả



Bứa - *Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy

Cây to, cao 10 - 15 m, thường xanh. Thân có vỏ ngoài màu nâu đen, mặt trong màu vàng và nhựa mủ vàng. Cành mọc nằm ngang, khi non hình vuông, sau hình trụ. Lá mọc so le, hình mác, dài 8 - 15 cm, rộng 3 - 4 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành; hoa màu vàng; hoa đực 1 - 5 cái mọc thành chùm; đài 4 - 5 răng, tràng 4 - 5 cánh; nhị nhiều; hoa lưỡng tính thường mọc đơn độc, nhị xếp thành 4 bó, mỗi bó 7 - 12; bầu 6 - 8 ô.

Quả hình tròn, đường kính 4 - 5 cm, có đài tồn tại, vỏ quả dày và dai, có khía múi, khi chín màu vàng, có cơm màu hồng bao quanh hạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Garcinia L. là một chi lớn, gồm các loài đều là cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á, Đông Nam Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 25 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Trong đó, bứa là tên gọi chung cho một số loài cùng chi, có quả chín ăn được và làm thuốc như *Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy (loài này còn có tên là bứa Nam Bộ), *G. oblongifolia* Champ. ex Benth., *G.xanthochymus* Hook. f. ex J. Anderson.

Loài bứa nhà phân bố chủ yếu ở các tỉnh từ Quảng Bình, Quảng Trị trở vào. Cây thường mọc trong các kiểu rừng lá rộng thường xanh ẩm đã trở nên thứ sinh, rừng xen tre nứa hoặc kiểu rừng thưa. Môi trường sống thích hợp của cây là các vành đai rừng thấp, từ lưng chừng núi trở xuống hoặc ở hành lang ven suối. Khi còn nhỏ, cây chịu bóng; sau trở nên ưa sáng hoặc có thể bị che khuất một phần. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; tuy nhiên hoa rất dễ rụng; xung quanh gốc cây mẹ thường tìm thấy cây con mọc từ hạt. Loài bứa này, đôi khi cũng được người dân ở vùng núi để chừa lại, khi phá rừng làm nương rẫy hoặc trồng quanh nơi ở, lấy bóng mát và quả ăn.

Bộ phận dùng

Vỏ thu hái quanh năm, cạo sạch vỏ ngoài, thái nhỏ, phơi khô. Còn dùng lá và quả.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Vỏ cây và lá bứa có vị chát, có tác dụng làm săn se. Vỏ quả có vị chua, hơi chát, tính mát, có tác dụng thu liễm, chống nôn, cầm tả lỵ

Công dụng

Lá, vỏ quả hoặc cả quả bứa thường được dùng để nấu canh chua. Cơm quả có tác dụng giải khát.

Vỏ quả bứa được dùng chữa nôn, tiêu chảy, kiết lỵ. Ngày 20 - 30g sắc uống. Vỏ thân cây bứa cạo sạch, thái mỏng, phơi khô được dùng trị dị ứng, mẩn ngứa, lở loét ngoài da, viêm gan, viêm thanh quản, ho ra máu, nhiễm khuẩn miệng. Có tác giả cho rằng các tác dụng trên là do hoạt chất biflavanon. Ngày 30 - 50 g vỏ tươi, sắc uống. Lá giã nát đắp để chữa sâu quảng. Búp non, nhai ăn chữa động thai.

Bài thuốc có bứa

Chữa dị ứng, mẩn ngứa, mề đay, lở loét ngoài da:

Vỏ cây bứa (20 - 30g) dùng riêng hoặc phối hợp với vỏ cây dọc và vỏ cây chôm chôm, mỗi vị 20g, thái mỏng, sao vàng, sắc uống. Kết hợp lấy lá tươi của ba cây trên, mỗi thứ 50g nấu nước tắm.

93. BƯỞI

Citrus grandis (L.) Osbeck

Tên đồng nghĩa:	*Citrus decumana* Murr., *C. maxima* (Burm.) Merr.
Tên khác:	Chu loan, mác pục (Tày).
Tên nước ngoài:	Pomelo, shaddock, paradise apple, pompel - moose, forbidden fruit (Anh); pamplemousse, panais (Pháp).
Họ	Cam (Rutaceae).

Mô tả

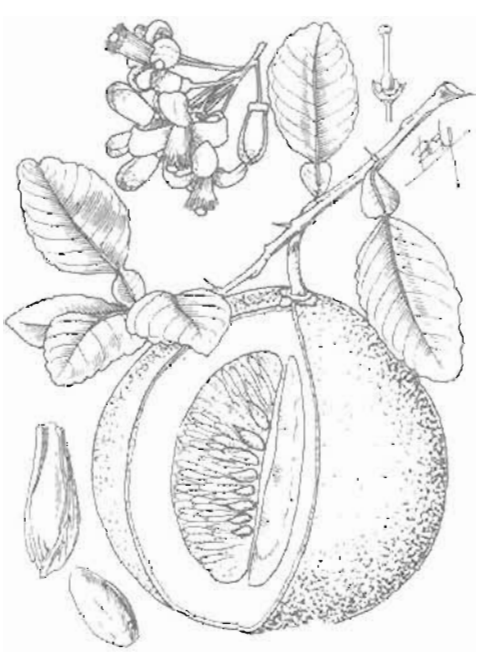

Bưởi - *Citrus grandis* (L.) Osbeck

Cây nhỡ, cao 8 - 12 m. Cành có gai nhỏ ở kẽ lá, lúc đầu có lông, sau nhẵn. Lá mọc so le, phiến dai, hình trái xoan hoặc hình trứng, gốc và đầu tù, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt có gân lồi nổi rõ; cuống lá có cánh rộng tạo với phiến lá thành hình số 8.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, 6 - 10 hoa màu trắng rất thơm; lá bắc và cuống hoa có lông; đài hình đấu, có 4 - 5 răng nhỏ hàn liền; tràng có 5 cánh dày, rời nhau; nhị nhiều, ngắn bằng nửa cánh hoa, xếp toả tròn rất sít nhau; bầu hình cầu, có lông.

Quả hình cầu, cùi rất dày, màu vàng hoặc màu đỏ nhạt (tùy giống), trong có nhiều múi mọng nước; hạt dẹt có cạnh và chất nhầy bao quanh. Lá và vỏ quả có tinh dầu thơm.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 8 - 11.

Có nhiều giống bưởi với màu sắc, vị chua ngọt khác nhau. Một số giống được ưa chuộng hơn cả là bưởi Đoan Hùng (Phú Thọ), bưởi Biên Hòa (Đồng Nai), bưởi Phúc Trạch (Hà Tĩnh) ngọt nhiều nước; bưởi Nghệ, bưởi đường ngọt, ít nước, quả có núm; bưởi đào (ruột màu đỏ nhạt), bưởi gấc (vỏ và ruột màu đỏ) thường chua.

https://nhathuocngocanh.com/

Vỏ của chúng cũng được dùng, nhưng phổ biến hơn là vỏ bưởi đào.

Phân bố, sinh thái

Chi *Citrus* L. có khoảng vài chục loài, thường là những cây bụi hay gỗ nhỏ. Một số loài là những cây trồng phổ biến ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới như cam, quít, chanh, phật thủ, chanh yên và bưởi.

Bưởi có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Malaysia. Cây được trồng ở hầu hết các nước Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, bưởi là cây trồng từ lâu đời, bao gồm nhiều giống, khó phân biệt về mặt phân loại thực vật. Cây ưa sáng, ưa vùng có khí hậu nhiệt đới. Ở núi cao có nhiệt độ trung bình 13 - 18°C thường không trồng được bưởi, hoặc nếu có thì đó là giống bưởi bị bỏ hoang hoá, quả chua và đắng đến mức không ăn được. Cây thích nghi với loại đất feralit đỏ vàng hay vàng đỏ, có hàm lượng mùn trung bình và hơi chua. Bưởi thường rụng lá vào mùa đông hoặc mùa khô (ở miền Nam). Đến cuối tháng 2 đầu tháng 3 năm sau, đồng thời với sự ra lá non, cây cũng bắt đầu mùa hoa quả. Hoa tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng. Tất sinh tốt bằng hạt và cây chồi sau khi chặt.

Cách trồng

Bưởi có khả năng chịu hạn, không chịu úng. Tuy đất nào cũng trồng được, nhưng chất đất chắc chắn có ảnh hưởng tới chất lượng của bưởi. Vì vậy ở nước ta đã hình thành nên những vùng bưởi đặc sản nổi tiếng. Sự phong phú về chủng loại giống cũng tạo nên một sự đa dạng về hương vị, năng suất và tính chống chịu.

Bưởi có thể nhân giống bằng hạt, chiết, ghép hoặc giâm cành. Nhân giống bằng hạt chủ yếu để tạo gốc ghép cho việc ghép mắt vì cây trồng từ hạt chậm ra hoa, kết quả (thường phải mất 5 - 6 năm) và không đảm bảo quả ngon như cây bố mẹ. Để có hiệu quả kinh tế, người ta thường sử dụng cách nhân giống bằng chiết hoặc giâm cành. Chiết cành có hệ số nhân thấp hơn giâm cành, nhưng cây sinh trưởng nhanh hơn, ra hoa kết quả sớm hơn 1 - 2 năm.

Thời vụ chiết cành tốt nhất từ 15/3 đến 15/4. Chọn cành bánh tẻ, không bị sâu bệnh, có đường kính 1 - 1,5 cm, cắt khoanh vỏ dài 2 - 2,5 cm và xử lý với dung dịch 20 ppm 2,4 - D. Sau đó bó bầu, giữ ẩm cho bầu thường xuyên. Sau khi ra rễ (khoảng tháng 7 - 8), cành chiết được cắt đi ươm trong vườn ươm đến mùa xuân năm sau đem trồng.

Mùa giâm cành tốt nhất vào tháng 3 - 6. Chọn cành bánh tẻ chắc mập dùng dao hoặc kéo sắc cắt thành từng đoạn dài 10 - 15 cm mang ít nhất 4 lá, nhúng gốc hom (0,5 - 1 cm) vào dung dịch NAA hoặc IBA (4000 - 8000 ppm) hay 2,4 - D (1000 - 2000 ppm) trong 3 - 4 giây rồi cắm vào nền cát ẩm. Thường xuyên giữ ẩm cho giá thể và mặt lá. Khi cành giâm xuất hiện rễ, chuyển vào bầu đất và khi thấy rễ đâm ra mặt ngoài của bầu thì chuyển ra vườn ươm.

Hiện nay, có nhiều nhà chuyên môn sản xuất cây bưởi giống để cung cấp cho người trồng với giá cả hợp lý và rất tiện lợi. Nhưng khi mua cần kiểm tra để biết rõ nguồn gốc của cành giâm hoặc cành chiết.

Đất trồng bưởi cần chọn nơi cao ráo, thoát nước, có tầng canh tác dầy 60 - 70 cm, độ pH từ 5,5 đến 6,5, độ dốc không quá 15 độ. Đào hố rộng 70 - 80 cm, sâu 50 - 60 cm với khoảng cách 7 - 10 m, mỗi hố bón lót 20 - 30 kg phân chuồng hoai mục, 1 - 2 kg phân lân, 0,5 - 1 kg kali hoặc tro bếp, trộn đều phân với đất, đặt cây giống rồi tưới ẩm. Trước khi đặt cây giống, cần tháo bỏ hoặc rạch rách bầu nhưng tránh làm đứt rễ. Những năm đầu khi bưởi còn nhỏ, có thể trồng xen nhiều cây khác. Ở vùng trung du, trồng xen ba kích vào giữa hàng bưởi là một mô hình tốt, cần tham khảo vận dụng.

Bưởi sống nhiều năm, hàng năm cần phát cỏ, bón thúc vào mùa xuân trước khi cây ra hoa và vào cuối mùa thu sau khi thu hoạch quả. Có thể dùng phân chuồng, NPK hoặc phân vi sinh để vùi nông xung quanh gốc theo đường viền tán cây. Sau khi thu hoạch, cần tỉa bỏ những cành già, cành sâu bệnh, thậm chí đốn tạo tán để kích thích cây tái sinh cành mới.

Bưởi thường bị khá nhiều loại sâu bệnh phá hoại. Đáng kể là sâu vẽ bùa, sâu đục thân, bệnh phấn trắng, rám quả.

Bộ phận dùng

Lá, hoa, dịch ép múi bưởi, vỏ quả và hạt.

Thành phần hóa học

Lá bưởi chứa 0,2 - 0,3 % tinh dầu.

Hoa bưởi thu thập được ở miền Bắc Việt Nam cho tinh dầu với 23 thành phần trong đó có α - pinen 1,20%, limonen 6,75%, linalol 21,15%, α - terpineol 1,10%, nerol 1,60%, geranial 1,75%, nerolidol 32,70%, cedrol 15,35%, farnesol 20,00% (Phùng Bạch Yến 1989).

Qua 6 mẫu khảo sát của 6 chủng loại khác nhau, hoa bưởi ở một số tỉnh miền Bắc chứa 0,10% tinh dầu.

Sau khi thu hái, hoa bưởi cần được cất ngay trong vòng 12 giờ.

Tinh dầu từ hoa của các mẫu khảo sát nói trên chứa 41 thành phần, trong đó có sabinen vết - 4,25%, β - pinen 0,28 - 5,97%, α - phelandren 1,83 - 7,77%,

https://nhathuocngocanh.com/

limonen 6,04 - 35,57%, trans - β' - ocimen vết - 14,51%, linalol 8,48 - 23,76%, nerolidol 9,01 - 40,04%, farnesol 8,03 - 20,49% (Nguyễn Mạnh Pha, 1993)

Dịch ép múi bưởi chứa đường 4 - 10%, acid citric, vitamin C 80 - 100mg/100g quả

Vỏ quả chứa tinh dầu 0,30% (phương pháp ép) - 0,9% (phương pháp cất), flavonoid, pectin

Tinh dầu vỏ quả của 6 chủng loại nói trên chứa 30 thành phần trong đó có myrcen 1,93 - 50,66%, limonen 41,45 - 93,59% (Nguyễn Mạnh Pha, 1993).

Vỏ quả bưởi chứa 2,50 - 3,20% flavonoid toàn phần (Nguyễn Thị Chung, 1990) Theo Trung dược từ hải II, 1996, các flavonoid là neohesperidin, poncirin, isosakuranetin, 7 - β - neohesperidosid.

Hạt bưởi chứa dầu béo, limonin, obacunon, obaculacton Theo E Cousin và cộng sự (1941), hạt cho 34,72% (chiết xuất bằng phương pháp ép) - 59,04% dầu béo (bằng phương pháp chiết xuất bằng dung môi) Dầu béo có tỉ trọng D_{28} 0,9135 - 0,9146, chỉ số khúc xạ nD_{28} 1,4690 - 1,4745, chỉ số acid 5,12; chỉ số ester 173,63; chỉ số iod 92,46; chỉ số acetyl 15,56.

Tác dụng dược lý

Bài thuốc gồm vỏ quả bưởi đào và lá khổ sâm được thử nghiệm trên chuột nhắt trắng gây nhiễm ký sinh trùng sốt rét đã có tác dụng ức chế ký sinh trùng sốt rét mạnh, nhưng sốt rét đã tái phát trong thời gian 10 ngày theo dõi.

Bài thuốc nêu trên đã được áp dụng để điều trị thử nghiệm cho 59 bệnh nhân sốt rét dưới dạng nước sắc và sirô từ cao nước Sơ bộ thấy bài thuốc có tác dụng ức chế, cắt ký sinh trùng và hạ sốt, nhưng hoạt lực thấp, không rõ rệt. Thuốc không gây tác dụng phụ.

Tinh dầu từ vỏ quả bưởi và hoa bưởi được thử nghiệm về tác dụng kháng khuẩn bằng phương pháp khuếch tán trên môi trường đặc Tinh dầu vỏ quả bưởi có tác dụng kìm hãm sự phát triển của vi khuẩn theo thứ tự hoạt lực giảm dần trên những loại vi khuẩn sau: *Shigella flexneri*, trực khuẩn lao (giảm độc), tụ cầu vàng, *Escherichia coli*, *Klebsiella sp.*, *Proteus vulgaris* Tinh dầu hoa bưởi có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm theo thứ tự hoạt lực giảm dần trên các vi sinh vật sau: *Bacillus subtilis*, phế cầu, *Candida albicans*, *Proteus vulgaris*, tụ cầu vàng, *Bacillus mycoides*, *Salmonella typhi*

Đã thử nghiệm tác dụng diệt amip *in vitro* của tinh dầu vỏ quả bưởi trên *Entamoeba moshkowski* nuôi cấy trong môi trường Ringer cải tiến; 0,1 ml môi trường có trên 10 amip phát triển Đọc kết quả 24 giờ sau khi cho amip tiếp xúc với thuốc trong môi trường. Nếu amip chết (tan rã), hoặc không còn khả năng hoạt động (so với đối chứng không thuốc) thì coi như tinh dầu có tác dụng diệt amip Tinh dầu vỏ quả bưởi có nồng độ ức chế thấp nhất là 1: 160, tương đương với hoạt lực của tinh dầu bạc hà Tinh dầu hoa bưởi có nồng độ ức chế thấp nhất là 1:140 Như vậy, hoạt lực kháng amip lỵ của tinh dầu hoa bưởi hơi thấp hơn so với tinh dầu vỏ quả bưởi. Trong thời gian gần đây, người ta đã chứng minh một số alcaloid acridon có hoạt tính chống sốt rét ở loài gặm nhấm và chống siêu vi khuẩn bệnh herpes. Do đó, người ta cũng đã nghiên cứu tác dụng chống siêu vi khuẩn bệnh herpes và tác dụng chống ký sinh trùng sốt rét của alcaloid homoacridon I (citropon A) có trong bưởi và một số loài *Citrus* khác.

Tiêm phúc mạc naringin chiết xuất từ vỏ quả bưởi cho chuột cống trắng với liều 5 mg/con đã có tác dụng ức chế hoạt động của tim ngay lập tức sau khi tiêm. Tiêm liên tục trong 9 ngày dẫn đến tác dụng ức chế tối đa vào ngày thứ ba Naringin cũng có xu hướng phần nào làm giảm huyết áp. Naringin và aglycon naringenin được bài tiết qua mật. Sau khi cho uống 50mg/kg naringenin hoặc naringin, 12% naringenin và 2% naringin được bài tiết trong vòng 48 giờ trong mật chuột cống trắng, và 2% naringenin và 3% naringin được bài tiết trong nước tiểu dưới dạng những chất chuyển hóa chứa hệ thống vòng flavanon Để so sánh, đã tiêm phúc mạc 10 mg/kg naringenin hoặc naringin, thấy sự thải trừ qua mật nhanh, chiếm 99% của liều tiêm naringenin và 94% liều naringin. Đã nghiên cứu trên thực nghiệm một bài thuốc tiêu phù, trong có vỏ bưởi đào và một số dược liệu khác, thấy có tác dụng lợi tiểu, làm tăng cường đào thải clorid, có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ vừa

Tính vị, công năng

Lá bưởi có vị đắng, cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng trừ hàn, tán khí, thông kinh lạc, giải cảm, trừ đờm, tiêu thực, hoạt huyết, tiêu sưng.

Vỏ quả bưởi có vị đắng, cay, mùi thơm, tính bình, có tác dụng trừ phong, hóa đờm, tiêu báng (lách to), tiêu phù thũng, hòa huyết, giảm đau.

Công dụng

Vỏ quả bưởi được dùng chữa ho, đờm tích đọng ở họng và phế quản, đau bụng, ăn uống không tiêu Bỏ lớp cùi trắng, lấy lớp vỏ vàng rồi sao Ngày dùng 4 - 12 g, dưới dạng thuốc sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

Lá bưởi giã chữa cảm sốt, ho, nhức đầu, hắt hơi, kém ăn, sưng đau chân do hàn thấp chướng khí, giảm đau do trúng phong, tê bại. Ngày dùng 10 - 20g lá tươi, sắc uống. Có thể nấu nước để xông và ngâm chân và dùng lá xát vào chân. Lá bưởi non được nướng chín để nắn, xoa bóp chỗ đau cho tan máu ứ, sai khớp, sưng, bong gân, gãy xương do ngã hay bị đánh đập, sau đó lấy lá khác giã nát bó vào chỗ bị tổn thương. Lá bưởi tươi nấu với nhiều lá thơm khác để xông chữa cảm cúm, nhức đầu. Có thể dùng lá để cất tinh dầu, nhưng có hại cho sự ra hoa kết quả.

Vỏ hạt bưởi có thể dùng lấy pectin làm thuốc cầm máu, và dùng chải tóc để cố định tóc giống như dùng gôm adragran. Dịch ép múi bưởi là thuốc chữa tiêu khát (đái tháo), thiếu vitamin C, làm nguyên liệu chế acid citric thiên nhiên. Nước hoa bưởi được cất từ hoa bưởi và dùng phối hợp với nhiều dược liệu có mùi thơm khác như hồi, quế để làm thơm các thức ăn, bánh ngọt, nước giải khát.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, bưởi được dùng làm thuốc long đờm và dễ tiêu. Thuốc chống rắn cắn "Guangdong" của Trung Quốc gồm có bưởi và cây lạc tiên *Passiflora cochinchinensis*, đã được chứng minh là có hoạt tính chống nọc độc của nhiều loài rắn độc trên chuột nhắt trắng và người. Đã nghiên cứu tác động của thuốc trên sự phân phối của nọc rắn *Bungarus multicinctus* đánh dấu với ^{131}I ở cơ hoành chuột nhắt trắng. Hoạt tính phóng xạ trung bình trong cơ hoành của chuột nhắt trắng đối chứng cao hơn một cách có ý nghĩa so với nhóm điều trị. Thuốc đã làm tăng sự giải phóng chất ^{131}I bungarotoxin ra khỏi thụ thể cholinergic ở những đĩa cuối của cơ vân. Phân tích hóa học phần tan trong nước của thuốc chống rắn cắn này cho thấy có chứa acid carboxylic, acid amin, naringin, apigenin - 7 - O - glucosid, cholin, glucose, fructose và những chất vô cơ.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, nước ép quả bưởi là thành phần phụ thêm trong một bài thuốc có nhiều vị dược liệu để chữa bệnh tim mạch. Ở cao nguyên miền trung Haiti, nhân dân địa phương uống nước ép quả bưởi để chữa suy nhược.

Kiêng kỵ: người suy nhược do can hoả nhiệt không nên dùng.

Bài thuốc có bưởi

1. Chữa cảm sốt và cúm cả hai thể phong hàn và phong nhiệt:

Thể phong hàn: sốt nhẹ, sợ lạnh, không có mồ hôi, nước mũi trong, đờm loãng, rêu lưỡi mỏng trắng, mạch phù

Thể phong nhiệt: thường sốt cao, hơi sợ gió, đau đầu, tư ra mồ hôi, khát nước, chảy nước mũi đặc, nước tiểu vàng, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch nhanh.

Dùng nồi nước xông với các lá: bưởi, sả, tía tô, kinh giới, bạc hà, mỗi thứ một nắm lá tươi đem đun sôi với nước, xông trong 5 - 10 phút.

2. Chữa đau dạ dày:

Vỏ quả bưởi đào, lá dạ cẩm, vỏ quýt, ba vị bằng nhau, tán nhỏ. Liều uống mỗi lần 5g, ngày 2 lần.

3 Thuốc tẩy:

Vỏ quả bưởi thc 12g, đọt lá muồng trâu 20g, vỏ cây đại 20g. Sắc với 2 bát nước còn một bát, uống hết một lần.

4. Chữa thũng trướng.

Vỏ quả bưởi đào, mộc thông, bồ hóng, mỗi vị 20 - 30g, diêm tiêu 12g, cỏ bấc 8g. Sắc uống mỗi ngày hai lần vào lúc đói và ăn một khẩu mía trước và sau khi uống thuốc. Kiêng muối và chất mặn (Bách gia trân tàng của Lãn Ông).

5 Chữa phù thũng sau khi đẻ và các trường hợp phù thũng khác:

Vỏ bưởi khô, ích mẫu, các vị bằng nhau, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với rượu vào lúc đói, hoặc dùng mỗi vị 20 - 30g sắc uống (Bách gia trân tàng)

6. Bài thuốc tiêu phù:

Vỏ bưởi đào 600g, cỏ roi ngựa 500g, bồ hóng bếp 400g, bích ngọc đơn 400g, ích mẫu 300g, hồi hương 200g, quế thanh 200g, phèn phi 200g, phèn chua 100g. Tán bột làm hoàn, ngày uống 20g.

7. Chữa cảm lạnh, đau bụng do lạnh:

Vỏ bưởi khô, đốt và xông hơ vào rốn.

8. Chữa chốc đầu trẻ em

Hạt bưởi bóc vỏ cứng ngoài, xâu vào sợi dây thép, phơi khô, đốt trên ngọn lửa cho cháy thành than, rồi nghiền nhỏ. Rửa sạch chỗ chốc đầu bằng nước ấm, thấm khô rồi bôi bột than hạt bưởi. Ngày bôi 1 - 2 lần. Thời gian điều trị khoảng 3 - 6 ngày

https://nhathuocngocanh.com/

94. BƯỞI BUNG

Acronychia laurifolia Blume

Tên đồng nghĩa: *Acronychia pedunculata* (L.) Miq.
Tên khác: Bí bái cái, bái bài, cứt sát, cát bối, cây lưỡi ba, sá cá mộc, mác thao sáng (Tày), co dọng dạnh (Thái), co nèng (K'ho).
Tên nước ngoài: Clawflowered laurel, laka wood (Anh); acronychie clavalier (Pháp).
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Bưởi bung - *Acronychia laurifolia* Blume

Cây nhỡ, cao 4 - 6m, có khi hơn. Cành ngoằn ngoèo, khi non màu lục sau màu nâu đỏ. Vỏ hơi nhăn, có mùi xoài. Lá mọc đối, hơi phình ở hai đầu, phiến dai, mép nguyên, gốc hẹp, đầu tù hơi nhọn, mặt trên bóng, lúc non có lông, sau nhẵn; cuống lá dài 2 - 3cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành ngù, có chiều dài bằng lá; lá bắc và lá bắc con là những vảy rất nhỏ; hoa trắng rất thơm, lưỡng tính; lá đài 4, rất ngắn, đầu tù; cánh hoa 4, thuôn dài, nở xoè rộng; nhị 8, 4 cái nằm trên cánh hoa; bầu hình trứng, có nhiều lông.

Quả hình cầu nạc, khía múi, khi chín màu vàng nhạt, ăn được, đường kính 1,5 - 2cm, chứa một hạch cứng có 4 ô, mỗi ô đựng một hạt dài có vỏ cứng màu đen.

Mùa hoa: tháng 7 - 9; mùa quả: tháng 10 - 11.

Cây dễ nhầm lẫn:

Trong nhân dân, người ta còn gọi một cây nữa là bưởi bung, đó là cây cơm rượu (xem Cơm rượu).

Phân bố sinh thái

Chi *Acronychia* Forst. et Forst. f. có khoảng 20 loài trên thế giới, là những cây gỗ nhỏ hay cây bụi thường xanh, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, Australia và các đảo ở Thái Bình Dương. Bưởi bung có ở Ấn Độ, Malaysia, Lào, Campuchia, Thái Lan, Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền núi (thường dưới 1000m) trung du và cả ở đồng bằng.

Bưởi bung thuộc loại cây ưa sáng và có thể chịu bóng trong thời kỳ cây còn nhỏ. Cây thường mọc ở các kiểu rừng thứ sinh, đồi cây bụi, ven nương rẫy. Ở vùng đồng bằng có thể thấy trong các lùm bụi quanh làng hoặc bờ ao. Cây có khả năng chịu hạn tốt trong điều kiện mọc trên các vùng đồi khô hạn và trảng cây bụi trên cát ở ven biển. Bưởi bung ra hoa quả nhiều hàng năm. Tuy nhiên ở những cây bị che bóng có ít hoa hơn cây mọc nơi sáng. Cây tái sinh tốt bằng hạt và bằng cây chồi sau khi bị chặt.

Cách trồng

Bưởi bung không kén đất, chịu hạn tốt, không chịu úng, ít bị sâu bệnh. Cây chỉ mới được trồng ở các vườn cây thuốc, vườn thực vật, vườn trường...

https://nhathuocngocanh.com/

Bưởi bung được nhân giống chủ yếu bằng hạt, đôi khi bằng cành chiết. Hạt được gieo vào tháng 2 - 3. Khi cây cao 20 - 30cm hoặc đến mùa xuân năm sau, đánh đi trồng.

Đất trồng bưởi bung cần cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập, đủ ánh sáng. Đào hố sâu 40 - 60cm, rộng 50 - 70cm, cách nhau 3 - 4m. Mỗi hố bón lót 5 - 7kg phân chuồng, 2 - 3kg phân lân, 1 - 1,5kg kali. Trộn đều phân với đất, đặt cây giống, lấp đất, dàn chặt gốc, sau đó tưới nước đủ ẩm.

Hàng năm, cần làm cỏ, vun gốc. Vào xuân và cuối thu, cần bón thêm phân cho cây sinh trưởng tốt và qua đông.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ thân, quả, rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Bưởi bung chứa seselin, norbraylin, β - sitosterol (Rahman M. và cộng sự, 1996). (CA. 125, 123408v).

Lá chứa tinh dầu thơm (0,06%) (The Wealth of India, vol I, 1948) và alcaloid (acronycin).

Tác dụng dược lý

Acronycin có tác dụng chống ung thư; trên động vật thí nghiệm, acronycin có tác dụng đối với bệnh bạch cầu.

Tính vị, công năng

Rễ bưởi bung có vị ngọt, tính bình, có tác dụng hành khí, hoạt huyết, kiện tỳ, chỉ khái. Lá bưởi bung có vị ngọt, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng

Bưởi bung được dùng trong các trường hợp sau. Rễ chữa phong thấp, lưng gối mỏi đau, vết thương phần mềm. Lá chữa cảm sốt, ho, đau bụng, mụn nhọt. Quả chữa tiêu hóa kém. Vỏ thân chữa chốc lở, ghẻ. Liều dùng: rễ hoặc lá 9 - 15g, sắc nước uống; Quả 15g. Dùng ngoài lá với lượng vừa đủ đắp tại chỗ hoặc nấu nước bói.

Bài thuốc có bưởi bung

1. Chữa phong thấp, đau nhức mình mẩy và khớp xương:

- Rễ bưởi bung, rễ cốt khí, rễ cỏ xước, rễ độc lực, kim cang, dây đau xương, hoa kinh giới, rễ hoàng lực mỗi thứ 20g. Sắc đặc uống. Nếu chân tay đau nhức, cổ cứng khó cử động thì thêm uy linh tiên, rễ gấm, thiên niên kiện. Nhức xương nhiều thêm rễ tầm xuân và thân cà gai leo.

- Rễ bưởi bung (20g), rễ xấu hổ (20g), rễ cúc tần (20g), rễ và lá đinh lăng (10g), rễ và lá cam thảo dây (10g). Tất cả sao qua, sắc uống làm hai lần trong ngày. Dùng một đợt 3 - 5ngày.

2. Chữa phụ nữ kém ăn, da vàng sau khi đẻ

Lá bưởi bung sao vàng 10g. Thêm 400ml nước, sắc còn 250ml chia 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa mụn ổ gà ở bẹn, nách, thối loét lâu ngày:

Lá bưởi bung, lá ổi, lá thổ phục linh, mỗi thứ một nắm, rửa sạch, thái nhỏ, bọc trong lá chuối non, có châm lỗ, hơ nóng áp vào vết thương.

95. BƯỚM BẠC

***Mussaenda pubescens* Ait. f.**

Tên khác: Bươm bướm, hoa bướm, bứa chừa (Thái), hồ điệp.
Tên nước ngoài: Mussende (Pháp)
Họ: Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao vài mét, phân nhiều cành. Cành non có lông mịn. Lá nguyên, mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 4 - 9cm, rộng 1,5 - 4,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt đôi khi có lông; lá kèm hình sợi.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù; hoa màu vàng; lá bắc nhọn; đài hoa có 5 thùy hẹp, có một thùy phát triển hình trứng hoặc gần tròn có móng dài, màu trắng rất đặc biệt; tràng hoa 5 cánh, ống tràng dài và hẹp; nhị 5, đính vào chỗ loe của ống tràng; bầu 2 ô, nhiều noãn.

Quả nang, hình bầu dục; hạt nhiều, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 9.

Nhiều loài khác như *Mussaenda cambodiana* Pierre, *M. dehiscens* Craib cũng được dùng với công dụng tương tự.



Bướm bạc - *Mussaenda pubescens* Ait. f.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mussaenda* L. gồm các đại diện thường là cây bụi và cây gỗ nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới khắp các châu lục, trừ châu Mỹ.

Ở Việt Nam, chi này hiện đã biết có khoảng 25 loài, 6 loài được dùng làm thuốc, trong đó có 4 loài là cây bụi mọc trườn, 2 loài là cây gỗ nhỏ. Bướm bạc nằm trong nhóm các cây mọc trườn và có vùng phân bố khá rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền núi, trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Độ cao phân bố có thể đến gần 1000m.

Bướm bạc là cây ưa ẩm và ưa sáng. Cây thường mọc xen lẫn trong các quần thể cây bụi ở đồi, đất sau nương rẫy và ở rừng thứ sinh. Ở vùng đồng bằng, thường thấy bướm bạc trong các lùm cây bụi quanh làng. Do đặc tính ưa sáng, nên cành có xu hướng vươn dài, mọc trùm lên các cây bụi khác. Cây ra hoa quả hàng năm. Hoa nhỏ và thưa. Bướm bạc có khả năng tái sinh tốt sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Rễ, thân và lá bướm bạc thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây chứa acid cafeic, acid ferulic, acid cumaric, β - sitosterol - D - glucosid (Trung dược từ hải I, 1993). Ngoài ra còn có các saponin triterpenic mussaendosid O, P, Q (Zhao Weimin và cộng sự, 1994), mussaendosid R, S (Zhao Weimin và cộng sự, 1995 ; CA. 122, 156317g; CA. 123, 79646c).

Phần trên mặt đất chứa mussaendosid U và V (Zhao Weimin, 1997), mussaendosid L, mussaendosid D, E, H, S. Ngoài ra còn có 3 monoterpen mussaenin A, B, C, argyol (Zhao Weimin và cộng sự, 1995, 1996 ; CA. 125, 323045n; CA. 127, 173828r).

Lá có hợp chất phenol, acid amin, acid hữu cơ, đường, β - sitosterol (Trung dược từ hải I, 1993).

Thân có β - sitosterol, acid arjunblic (Trung dược từ hải I, 1993).

Bướm bạc còn có 2 saponin mussaendosid I R = H, OH thuộc nhóm có khung cyclolanosten (Xu Rensheng và cộng sự, 1996).

Tác dụng dược lý

Viện Y học cổ truyền đã xây dựng một phác đồ điều trị ho, viêm họng đỏ hoặc viêm amidan cấp với lá và thân bướm bạc 150g/ngày, sắc uống trong 3 ngày.

Tính vị, công năng

Bướm bạc có vị hơi ngọt, nhạt, tính mát, vào kinh phế, tâm, can, có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khai uất, hòa lý, lương huyết, tiêu viêm.

Công dụng

Bướm bạc được dùng trị cảm mạo, sổ mũi, say nắng, viêm khí quản, sưng amidan, viêm hầu họng, viêm thận, phù thũng, viêm ruột, tiêu chảy, chảy máu tử cung, bạch đới, tê thấp, rắn cắn, viêm mủ da. Ngày 15 - 30g toàn cây, sắc uống.

Bài thuốc có bướm bạc

1. Phòng ngừa say nắng mùa hè:

Thân và rễ bướm bạc 60 - 90g, nấu nước uống thay chè.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Chữa sổ mũi, say nắng:

Thân bướm bạc 12g, lá ngũ trảo 10g, bạc hà 3g, hãm nước sôi, uống.

3. Chữa sốt, khô khát, táo bón, tân dịch hao kiệt:

Rễ bướm bạc 60g sao vàng, hành tăm 12g sao vàng. Sắc uống.

4. Chữa ho, sưng amidan, sốt:

Rễ bướm bạc 30g, huyền sâm 20g, rễ bọ mẩy 10g. Sắc uống.

5. Chữa lao nhiệt, nóng âm trong xương:

Rễ bướm bạc một nắm, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

6. Chữa trẻ viêm não B, sốt cao, khô khát, hôn mê:

Rễ bướm bạc 30g, hoa hoè 15g, huyền sâm, sinh địa, mạch môn, ngưu tất, hạt muống sao, dành dành, mỗi vị 12g, sắc uống.

7. Lợi tiểu, viêm thận, phù.

Thân bướm bạc 30g, kim ngân hoa 60g, mã đề 30g, sắc uống.

96. CÀ

***Solanum melongena* L.**

Tên nước ngoài: Egg - plant (Anh); oeuf végétal, aubergine, mélongène (Pháp)

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả



Cà - *Solanum melongena* L.

Cây thảo, sống hàng năm hay nhiều năm. Thân hơi hóa gỗ, có lông hoặc nhẵn. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc thuôn, dài 8 - 15 cm, rộng 4 - 8 cm, gốc tròn, đầu nhọn, có phân thùy nhiều hay ít, hai mặt có lông tơ rất mịn; cuống lá dài 2 - 4 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim, hoa màu trắng, tím xanh hoặc tím nhạt; đài hình phễu, có 5 - 9 thùy không bằng nhau, hình mũi mác; tràng hình bánh xe với số cánh hoa không cố định và không đều; nhị có số lượng bằng số cánh hoa, chỉ nhị ngắn, bao phấn xếp thành vòng quanh nhụy, mở ở đầu; bầu hình cầu hoặc hơi dẹt, có nhiều ô.

Quả mọng, có hình dạng, kích thước, màu sắc tùy theo giống như:

- Cà tròn (*Solanum melongena* L. var. *esculentum* Nees) gồm cà bát xanh, cà bát trắng, cà tím.
- Cà dài (*Solanum melongena* L. var. *serpentinum* Bailey) gồm cà dái dê, cà dồi chó.
- Cà pháo (*Solanum melongena* L. var. *depressum* Bailey) gồm cà sung, cà xoan, cà dừa, cà tứ thời.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

Phân bố, sinh thái

Cà có nguồn gốc ở vùng biên giới giữa Ấn Độ và Mianma. Ở vùng này, cà đã được trồng từ xa xưa và hiện nay đang còn nhiều giống trồng trọt khác nhau với những dạng còn trong hoang dại. Một trung tâm được coi là có sự đa dạng cao của cà là Trung Quốc hoặc châu Phi. Ngày nay, cà là loại rau xanh được trồng hầu như khắp thế giới; từ các vùng có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm đến vùng cận nhiệt đới ôn hòa hoặc

https://nhathuocngocanh.com/

vùng ôn đới ấm. Tuy nhiên, chúng có biên độ sinh thái khác nhau tùy từng giống cà.

Ở Việt Nam, các giống cà bát và cà pháo có lịch sử trồng trọt lâu đời, đồng thời cũng là các cây trồng quen thuộc với người nông dân ở khắp mọi miền đất nước. Còn cà dái dê thường chỉ thấy trồng xung quanh các đô thị lớn. Loại cà này có thể mới xuất hiện ở Việt Nam trong vòng 100 năm trở lại đây.

Nhìn chung, các loại cà đều thuộc loại cây ngắn ngày, ưa sáng và ưa ẩm. Thời kỳ gieo trồng thích nghi cho cây sinh trưởng phát triển thường vào lúc thời tiết còn mát mẻ, như mùa xuân hoặc thu - đông; nhiệt độ trung bình 20 - 26°C. Hiện nay, ở các nước nhiệt đới Đông Nam Á hay Nam Á có những giống cà thích nghi với nền nhiệt độ cao hơn (25 - 30°C). Song hầu như không có loại nào có thể chịu được sương muối hay nhiệt độ trung bình dưới 15°C. Cà là loại cây sinh trưởng nhanh. Từ khi gieo hạt đến khi có hoa quả chỉ khoảng 1,5 - 2 tháng. Hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng hoặc tự thụ phấn; tỷ lệ thụ phấn tương đối cao.

Cà là loại rau xanh quan trọng ở vùng Đông Nam Á, Nam Á, Trung Quốc và Địa Trung Hải. Sản lượng cà hàng năm trên thế giới ước tính gần 10 triệu tấn. Cà cũng là cây trồng ngày càng được phát triển ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Quả và toàn cây

Thành phần hóa học

Quả cà chứa trigonelin, stachydrin, cholin. Vỏ quả chứa nasunin, shisonin, delphinidin - 3 - monoglucosid (Trung dược từ hải II, 1996).

Lá chứa 1, 2, 3, 4 - tetrahydroxynortropan, 4 - ethyl - 1, 2 - benzenediol (Dictionary of organic compounds, 1982 - 2000, from DNP on CD - ROM, version 9 : 1).

Cũng theo tài liệu trên, cà còn có melongosid F, melongosid H, melongosid K, melongosid M, solasonin, arginin glycosid.

Theo tài liệu khác, cà có nasunin, lycoxanthin, monohydroxylycopen, trigonelin, β - amino - 4 - ethylglycoxalin, acid cafeic, acid clorogenic, acid neoclorogenic, 5 - nucleotid - 5 - hydroxytryptamin, acid cyanhydric (vết), delphinidin.

Quả còn có pectin 11%, acid oxalic. Hạt chứa dầu béo 21,2%, trong đó có nhiều acid linoleic.

(Nguyễn Thị Bích Thu, Luận án TS dược học 2002).

Tác dụng dược lý

Cao giàu flavonoid chiết từ phần trên mặt đất của cây cà có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* đối với các vi khuẩn gram dương *Bacillus subtilis, B. megaterium, Staphylococcus aureus* và *Micrococcus aureus*, và kháng nấm đối với *Candida albicans*. Cao chiết với ethanol 80° từ lá cà tươi chứa quercetin 3 - O - rhamnosid và kaemferol - 3 - O - rutinosid có tác dụng chống viêm trên phù chân chuột cống trắng gây bởi carageenin và u hạt thực nghiệm gây bằng cây viên bông dưới da lưng chuột cống trắng. Hoạt tính chống viêm có thể do ức chế prostaglandin. Alcaloid từ lá cà có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương. Cà được coi là kích thích chuyển hóa cholesterol ở gan. Lá và quả tươi hoặc khô đều gây hạ nồng độ cholesterol máu, tuy vậy tác dụng này không được xác minh trong thử nghiệm lâm sàng. Cao nước quả cà ức chế tác dụng của cholinesterase huyết tương người. Quả khô chứa chất gây bướu cổ.

Công dụng

Ngoài công dụng làm thức ăn, cà được dùng trong nhân dân làm thuốc lợi tiểu, thông mật, dự phòng chứng vữa xơ động mạch do tác dụng gây hạ cholesterol máu. Rễ cây và quả sắc uống chữa tiểu tiện ra máu, đi ngoài ra máu, lỵ ra máu. Hạt cũng có tác dụng lợi tiểu. Ngày dùng 4 - 12g quả hoặc rễ khô, dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

97. CÀ CHUA

***Lycopersicum esculentum* Mill.**

Tên đồng nghĩa: *Solanum lycopersicum* L.
Tên nước ngoài: Tomato, love - apple (Anh); tomate, pomme d' amour (Pháp)
Họ: Cà (Solanaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cà chua - *Lycopersicum esculentum* Mill.

Cây thảo, sống hàng năm. Thân tròn, mảnh, nhẵn hoặc có lông, phân cành nhiều, buông thõng. Lá mọc so le, có cuống dài, xẻ lông chim thành nhiều thùy không cố định, mép khía răng không đều, hai mặt gần như cùng màu.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim thưa hoa, cuống phủ lông cứng; hoa màu vàng; đài có 5 - 6 răng nhỏ hẹp; tràng có ống rất ngắn, 5 - 6 cánh hình mác nhọn, mặt ngoài phủ lông; nhị 5 - 6, bao phấn dính thành ống bao quanh nhụy, thuôn dần về phía đầu, mở bằng kẽ nứt dọc; bầu có nhiều noãn.

Quả mọng hình tròn, dẹt, có cạnh hoặc có múi, có 3 ô, nhẵn, khi chín màu đỏ (đa số) hoặc vàng; hạt dẹt, hình thận, có nhớt.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 2.

Có nhiều giống phổ biến như cà chua hồng, cà chua múi, cà chua lùn, cà kiu (*Lycopersicum esculentum* Mill. var. *cerasiforme* Alef.). Gần đây, còn có nhiều giống nhập của nước ngoài như cà chua Nhật Bản, cà chua Trung Quốc, cà chua Hungary, cà chua Ba Lan.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lycopersicum* được Miller tách ra từ một số đại diện của chi *Solanum* L. từ năm 1754. Chi này có khoảng 10 loài, trong đó loài cà chua có lẽ là kết quả của một quá trình lai tạp giữa một số loài. Cà chua có nguồn gốc ở vùng Andean thuộc Nam Mỹ gồm một phần lãnh thổ của Bolivia, Chilê, Ecuador và Colombia. Tuy nhiên, cà chua lại được trồng trọt đầu tiên ở Mêhicô. Sau các cuộc thám hiểm tìm ra châu Mỹ, cà chua được đưa về trồng ở châu Âu; đến thế kỷ 17 du nhập vào Trung Quốc, một số nước vùng Đông Nam và Nam châu Á. Đến thế kỷ 18, cây mới được trồng ở Nhật Bản và Hoa Kỳ (R. T. Opeña & H.A.M van de Vossen, 1994 in PROSEA N°8, Vegetables, 199-206). Ngày nay, cà chua là loài phổ biến rộng rãi khắp thế giới, với những chủng loại giống thích nghi với từng vùng trồng có điều kiện khí hậu rất khác nhau.

Ở Việt Nam, cà chua cũng là một loại cây trồng quan trọng. Hiện nay, ở vùng núi cao (Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ - Hà Giang; Bát Xát, SaPa - Lào Cai; Sìn Hồ, Tủa Chùa - Lai Châu...) đồng bào các dân tộc vẫn còn trồng giống cà chua "bi", quả rất nhỏ, cây sai quả và có thể trồng được cả trong mùa đông khắc nghiệt. Trong khi đó, ở các tỉnh đồng bằng và trung du, giống cà chua luôn luôn được đổi mới, với năng suất và chất lượng quả ngày càng cao. Song nhìn chung, các giống cà chua trồng hiện nay đều là loại cây sống một năm. Cây ưa ẩm và ưa sáng. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển khá rộng (21 - 30°C, tùy từng loại); nhiệt độ tối thấp trung bình là 12°C và tối cao trung bình là 38°C. Tuy nhiên, ở ngưỡng nhiệt độ tối cao này, cây trồng chỉ chịu được trong một thời gian ngắn. Mặt khác, ở vào thời kỳ ra hoa, nếu gặp thời tiết có nhiều mây mù và nhiệt độ dưới 15°C, sự thụ phấn của hoa sẽ bị ảnh hưởng. Hoa cà chua tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng. Cà chua thích nghi với nhiều loại đất; sự chăm sóc và canh tác là những nhân tố quan trọng, quyết định tới sinh trưởng phát triển và năng suất của cây.

Cách trồng

Cà chua ưa đất tơi, xốp, nhiều mùn, giàu lân và kali, pH 5,5 - 6,5, kém chịu úng, sương muối, nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng từ 20 đến 30°C.

Cây chủ yếu được gieo trồng từ tháng 7 đến tháng 10. Vụ chính gieo vào giữa tháng 9, trồng vào giữa tháng 10 và thu hoạch vào tháng giêng. Lượng hạt gieo 1,5 - 2 g/m^2. Khi cây con được 25 - 28 ngày, bứng đi trồng.

Đất trồng cần lên luống rộng 1 - 1,2 m, cao 25 - 30cm, bón lót 20 - 30 tấn phân chuồng mục + 350 kg supe lân cho một hecta. Sau đó, trồng cây con với khoảng cách 40 - 50 x 70 cm.

https://nhathuocngocanh.com/

Sau khi cây bén rễ, bắt đầu xới nhẹ, vun thấp. Sau đó, khoảng 15 - 20 ngày, xới rộng, vun cao hơn. Khi cây cao 30 cm, phải cắm cọc làm giàn, tỉa nhánh. Mỗi cây chỉ để lại 2 thân chính, mỗi thân chính chỉ để 3 - 4 chùm quả.

Cần dùng 300 - 350 kg sulfat kali và 100kg urê để bón thúc cho cây. Có thể bón thêm nước phân lợn pha loãng. Bón thúc 4 lần: Khi cây bén rễ, lúc ra nụ, lúc quả rộ và sau khi thu quả đợt một. Lượng bón nên tăng dần về sau.

Cà chua cần tưới đủ nước ở các thời kỳ ra nụ, ra quả rộ và quả lớn. Ở thời kỳ quả rộ, thiếu nước hoặc quá ẩm gây rụng quả.

Cà chua hay có sâu bệnh. Cần chú ý phòng trừ kịp thời.

Bộ phận dùng

Quả và lá.

Thành phần hóa học

Cà chua chứa 4% glucid, 0,3% protid, 0,3% lipid, các acid hữu cơ như acid citric, acid malic, acid oxalic, các nguyên tố vi lượng và nhiều vitamin như A, B_1, B_2, B_6, C, PP, E, K. Quả chín còn chứa narcotin, các glucoalcaloid như tomatin. Tomatin khi thủy phân giải phóng 2 phân tử glucose, 1 galactose, 1 xylose và tomatidin. Ngoài ra, cà chua còn chứa lycopen, xanthophyl và quercitrosid.

Gần đây, có nhiều công trình nghiên cứu sâu về thành phần acid amin trong cà chua.

Tác dụng dược lý

Các cao chiết với cồn ethylic và aceton từ lá cà chua có tác dụng giảm đau, an thần và gây tê. Cà chua có tác dụng chống đái tháo đường trên động vật thí nghiệm.

Công dụng

Quả cà chua được dùng làm thức ăn dưới dạng tươi hay nấu chín. Nước ép cà chua là một thứ giải khát ở nhiều nước và còn được dùng dưới dạng tương, nước sốt, nấu canh. Một số người dùng quả cà chua làm thuốc nhuận tràng, chữa sốt, lao phổi. Lá non cà chua rửa sạch, giã nát, thêm ít muối, đắp băng chữa mụn nhọt, sưng tấy. Lá cà chua phơi khô là nguyên liệu chiết tomatin, một chất kháng khuẩn, chống nấm, và một số sâu hại cây trồng (nhưng với liều nào đó lại kích thích sinh trưởng sâu hại). Tomatin còn được dùng để bán tổng hợp steroid.

Ở Algeria, quả cà chua là thức ăn để nhuận tràng và bôi đắp trị bệnh ngoài da và bỏng. Ở Tây Ban Nha, người ta phối hợp quả cà chua với ớt để chữa trĩ, hoặc nấu cà chua với dầu hay mỡ rồi bôi lên mụn nhọt, vết lở loét. Ở Italia, người ta uống nước sắc lá cà chua để trị chứng nứt nẻ da.

98. CÀ DẠI HOA TÍM

***Solanum indicum* L.**

Tên khác: Cà gai hoa tím, mác rịa phạ đeng (Tày)

Tên nước ngoài: Indian nightshade, poison - berry (Anh); bringellier marron (Pháp)

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao gần 1m, phân cành nhiều. Thân và cành có lông hình sao và gai cong màu nâu nhạt. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 5 - 7cm, rộng 2,5 - 5cm, gốc bằng hoặc hình nêm, đầu nhọn, chia thùy nông không đều, hai mặt lá có gai rải rác ở gân, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới có lông trắng như len, cuống lá dài 1,5 - 3cm, có lông và gai.

Cụm hoa mọc thành chùm ở ngoài kẽ lá gồm nhiều hoa màu lam tím; đài hình chuông, 5 thuỳ, có lông len và gai; tràng 5 cánh, mặt ngoài có lông, ống tràng ngắn; nhị 5, chỉ nhị ngắn, phình ở gốc; bầu nhẵn.

Quả mọng, hình cầu, màu đỏ hay vàng da cam khi chín, nhẵn, đường kính khoảng 1cm; hạt hình đĩa, màu vàng.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 6

Phân bố, sinh thái

Solanum L. là một chi lớn trong họ Solanaceae. Theo M.M. Blomqvit và Nguyễn Tiến Bân, 1999 (in L.S. de Padua et al. - Plant Resources of South - East

https://nhathuocngocanh.com/

Asia, No 12 (2)), chi này có hơn 1000 loài, phân bố chủ yếu ở Trung - Nam Mỹ, châu Phi và Australia. Số loài đã biết ở Ấn Độ là 50, Philippin là 25, Malaysia: 15, Việt Nam: 25 loài. Còn có ở Srilanca, Lào, Campuchia, Thái Lan,.. và Trung Quốc khoảng 60 loài nhiều là cây trồng lấy quả làm rau ăn hoặc làm thuốc. Ở Việt Nam, cà dại hoa tím mọc ở khắp nơi, từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến trung du và đồng bằng. Các tỉnh ở vùng trung du thường gặp nhiều hơn.



Cà dại hoa tím - *Solanum indicum* L.

Cà dại hoa tím là cây ưa ẩm và ưa sáng. Cây thường mọc ở ven đồi, ven đường đi hoặc trong các trảng cây bụi trên đất sau nương rẫy. Cây mọc nơi đất ẩm và màu mỡ, có thể cao hơn 1m. Ra hoa quả nhiều hàng năm. Mỗi quả có nhiều hạt, hạt không có khả năng tự phát tán xa, nên cây thường mọc tụ tập thành từng đám lớn.

Bộ phận dùng

Rễ và toàn cây.

Thành phần hóa học

Quả cà dại hoa tím chứa solasonin, diosgenin. Hàm lượng alcaloid toàn phần là 0,2 - 1,8%. Ngoài ra, còn có dầu béo 10,1% bao gồm các acid béo: acid lauric 0,6%; acid palmitic 7,2%; acid stearic 6,6%; acid arachidic 1,1%; acid oleic 35,0%; acid linoleic 49,5%. Phần không xà phòng hóa chứa sitosterol và carpesterol.

Lá chứa diosgenin, solanin.

Rễ có solanin.

(The Wealth of India IX, 1972)

Tác dụng dược lý

Đã áp dụng các phương pháp: gây phù thực nghiệm chân chuột cống trắng bằng kaolin, gây u hạt thực nghiệm với amian, khảo sát ảnh hưởng trên trong lượng tuyến ức chuột cống non để nghiên cứu và đã chứng minh rễ và phần trên mặt đất của cây cà dại hoa tím, thử nghiệm riêng rẽ, có tác dụng chống viêm đối với cả hai giai đoạn cấp tính và mạn tính của phản ứng viêm, và đồng thời có tác dụng gây teo tuyến ức chuột cống đực non. Đã so sánh hoạt tính chống viêm của cà dại hoa tím với những thuốc chống viêm tiêu chuẩn và đã nhận thấy hoạt tính chống viêm phụ thuộc vào liều.

Những cao toàn phần chiết từ toàn bộ cây được thử nghiệm về nhiều hoạt tính sinh học và chứng minh có ảnh hưởng đến huyết áp, có tác dụng trên ung thư biểu bì mũi - hầu người trong nuôi cấy mô, và trên bệnh bạch cầu siêu vi khuẩn Friend ở chuột nhắt trắng. Một enzym chiết từ quả có tác dụng gây thủy phân protein, giống như trypsin của tuyến tụy. Solanin chiết xuất từ lá và quả cà dại hoa tím có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương ở thỏ, gây nhanh nhịp tim ở thỏ và chuột cống trắng, gây nhịp thở nhanh hoặc nhịp thở chậm ở thỏ.

Những tác dụng khác là ảnh hưởng đối với huyết áp, tác dụng làm tăng lực co cơ tim ở ếch, làm tăng đường máu ở chuột cống trắng, ức chế cholinesterase huyết tương ở người, gây độc hại đối với phôi ở chuột cống và chuột nhắt trắng. Solanin ức chế sự phát triển của một số lớn nấm. Cao cồn chiết từ quả có hoạt tính kháng khuẩn đối với tụ cầu vàng và *Escherichia coli*. Cao chiết từ lá cũng ức chế *E. coli*. Một số hoạt tính dược lý khác của các cây chi *Solanum* là: chống co thắt, hạ cholesterol máu và chống HIV - 1.

Cà dại hoa tím có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền của Ấn Độ gồm nhiều dược liệu thảo mộc và một số chất khoáng, được coi là có tác dụng bảo vệ chống tăng huyết áp và thiếu máu cục bộ. Đã chứng minh bài thuốc này có hoạt tính giảm lipid máu ở chuột cống trắng. Những thành phần β - lipoprotein của lipid và nồng độ apoprotein trong huyết tương giảm có ý nghĩa, những lipoprotein tỷ trọng thấp chịu tác động nhiều hơn là lipoprotein tỷ trọng rất thấp. Đồng thời nồng độ lipoprotein tỷ trọng cao và apoprotein trong huyết tương tang nhẹ. Sự giảm những thành phần lipid của huyết tương và gan được kèm theo bởi sự giảm nồng độ acid béo tự do trong huyết

https://nhathuocngocanh.com/

thanh và giảm hoạt tính của enzym gây phân hủy mỡ ở gan. Bài thuốc gây ức chế rõ rệt sinh tổng hợp cholesterol ở gan và làm tăng thải trừ acid mật trong phân. Như vậy đã giải thích cơ chế tác dụng bảo vệ tim và làm giảm lipid máu của bài thuốc cổ truyền.

Công dụng

Rễ cây cà dại hoa tím được nhân dân dùng làm thuốc chữa ho, hen, sốt và để lợi tiểu. Có khi dùng để chống nôn và tẩy nhẹ. Ngày uống 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc.

Rễ cà dại hoa tím còn được dùng chữa đau răng, dưới dạng thuốc sắc đặc và dùng ngậm. Để chữa đau răng và sâu răng, còn dùng hạt rang cháy cho lên khói, hứng khói này vào miệng, than của hạt còn lại được giã nhỏ và xát lên lợi nơi đau răng.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, rễ cà dại hoa tím có tác dụng long đờm, gây trung tiện, giảm trướng bụng, cho hiệu quả tốt trong điều trị ho, hen, viêm phế quản, những bệnh viêm xuất tiết, khó tiểu tiện và cơn đau bụng. Nước sắc rễ được kê đơn làm thuốc bổ và cũng được dùng trong đẻ khó vì có tác dụng chống co thắt.

Rễ được giã nhỏ và dùng điều trị loét mũi. Quả được coi là độc, có tác dụng nhuận tràng và làm dễ tiêu. Khói do đốt cháy hạt làm đỡ đau răng.

Rễ cà dại hoa tím có trong thành phần một số bài thuốc cổ truyền của Ấn Độ được áp dụng để điều trị sỏi niệu dưới dạng nước sắc như sau:

a. Rễ các cây: cà dại hoa tím, cỏ xước, cam thảo dây, núc nác, cà trái vàng, hương lâu, hoa ban, toàn cây sam trắng, rau má, quả gai chống, nhân táo chua và một số dược liệu khác.

b. Rễ cà dại hoa tím, thân rễ riềng nếp, rễ các cây: cà trái vàng, ké hoa vàng, sâm rừng, thóc lép, thấu dầu, quả gai chống và một số dượcliệu khác.

c. Rễ các cây: cà dại hoa tím, bạch hoa xà, hổ vĩ, thóc lép, núc nác, sâm rừng, tiết dê, bạch hoa xà, quả cây gai chống, hạt táo chua và một số dược liệu khác.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, một bài thuốc trợ tim được áp dụng gồm: rễ các cây cà dại hoa tím, cam thảo, thóc lép, toàn cây chó đẻ răng cưa, tép dò cây xuyên bối mẫu, thân rễ các cây gừng, địa liền, quả các cây gai chống và nho, và một số dược liệu khác. Dịch ép lá dùng cùng với dịch ép gừng tươi làm hết nôn.

Dùng ngoài, lá và quả giã nhỏ chà xát lên chỗ ngứa chữa ngứa.

Trong y học cổ truyền các nước Đông Nam Á, những cây chi *Solanum* thường được dùng để điều trị những rối loạn về tiêu hóa và ruột, gồm đau dạ dày, tiêu chảy, trĩ, lỵ và những bệnh về da như mụn nhọt, lở loét, vết cắt đứt, vết thương, vết thâm tím.

Nhiều loài *Solanum* cũng được dùng trị sốt và sốt rét, nhức đầu, thấp khớp, một số bệnh đường hô hấp như ho, đau họng, viêm phế quản và hen. Nhiều loài được dùng điều trị những bệnh đường tiết niệu. Một số loài *Solanum* còn có tác dụng trừ sâu và chống nấm. Cần thận trọng khi sử dụng các cây họ cà vì nhiều loài có độc tính. Ở Indonesia, mạt cật quả cà dại hoa tím được chà xát chữa những nốt tàn nhang và những nốt khác trên mặt. Ở châu Phi, dùng cà dại hoa tím chữa ngứa và bệnh nấm da.

99. CÀ DẠI HOA TRẮNG

Solanum torvum Swartz.

Tên khác: Cà gai hoa trắng, mác ria pha phước (Tày)

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 3 m, phân cành nhiều. Thân ít gai, có lông hình sao. Lá mọc so le, hình trứng, gốc không đều, đầu nhọn, có thùy không đều, dài 8 - 20cm, rộng 8 - 18 cm, có lông len, không gai; cuống lá dài 1 cm.

Cụm hoa mọc thành chùm ở ngoài kẽ lá, gồm nhiều hoa màu trắng; đài có ít lông, không gai, 5 thùy đồng trưởng; tràng 5 cánh, mặt ngoài có lông tơ, ống tràng ngắn; nhị có chỉ nhị mảnh; bầu nhăn.

Quả mọng, hình cầu nhẵn, màu vàng, đường kính 1,2 - 1,5 cm; hạt hình đĩa, có mang.

https://nhathuocngocanh.com/

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.



Cà dại hoa trắng - *Solanum torvum* Swartz.

Phân bố sinh thái

Trong số 25 loài thuộc chi *Solanum* L. ở Việt Nam, có 11 loài được dùng làm thuốc. Cà dại hoa trắng là cây mọc phổ biến nhất ở mọi nơi, đặc biệt là các tỉnh trung du và miền núi. Đô cao phân bố từ vài mét đến trên 1000m so với mặt biển. Cây cũng thấy ở nhiều nước nhiệt đới châu Á khác từ Ấn Độ, Srilanca đến Indonesia và ngược lên đến vùng Nam Trung Quốc. Ở Ấn Độ, người ta còn thu hái quả non của cà dại hoa trắng làm rau ăn.

Cà dại hoa trắng là cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc lẫn với nhiều cây cỏ khác ở ven đường, bãi hoang hay ở các vùng nương rẫy. Cây thích nghi với vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Một số cây được trồng thử ở vùng núi cao lạnh (Sa Pa) thường bị tàn lụi và chết vào mùa đông ngay trong năm đầu tiên. Cà dại hoa trắng ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè. Mùa đông có hiện tượng rụng lá nhiều. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô.

Quả, lá, hoa cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Quả cà dại hoa trắng phơi khô chứa protein 8,3g%, chất béo 1,7g%, chất vô cơ 5,1g%, carbohydrat 55g%. Các thành phần vô cơ gồm Ca 390 mg%, P 180 mg%, Fe 22,2 mg%. Quả còn chứa sitosterol - D - glucosid, solasonin, carpesterol.

Rễ chứa jurubin.

Lá chứa saponin sterolic trong đó có các sapogenin là neoclorogenin, panicucogenin, neosolaspigenin, solaspigenin. Theo tài liệu khác, lá chứa các saponin torvonin A, torvonin B. Ngoài ra, còn có octancosanyl triacontanoat, 5 hexatriacontanon, triacontanon, 3 - triacontanon, acid tetratriacontanoic.

Theo E. W. Weiler và cs, 1980, lá chứa dưới 0,1% solasodin. (The Wealth of India IX, 1972; Trung dược từ hải I, 1993, Planta medica, 1980, 39)

Tác dụng dược lý

Cao chiết từ cây cà dại hoa trắng có tác dụng trên nhịp và biên độ hô hấp và trên huyết áp. Cả cây, trừ rễ có tác dụng ức chế co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin clorid và histamin. Chất carpesterol có trong cà dại hoa trắng có hoạt tính chống viêm trên phù chân chuột nhắt trắng gây bằng caragenin, tương đương với hoạt tính của hydrocortison.

Công dụng

Rễ cà dại hoa trắng được dùng chữa đau bụng, uống mỗi ngày 10 - 20g, dưới dạng nước sắc. Rễ sắc đặc dùng ngậm chữa đau răng. Quả dùng ngoài chữa ong đốt, nứt nẻ chân tay, nước ăn chân.

Trong y học dân gian Ấn Độ, quả cà dại hoa trắng được coi là có tác dụng điều trị gan và lách to, nước sắc quả được dùng uống trị ho. Cây còn có tác dụng an thần, lợi tiểu và lợi tiêu hoá. Rễ được dùng dưới dạng thuốc đắp nóng để chữa nứt nẻ ở bàn chân. Khói do đốt cháy hạt được xông hít để chữa đau răng. Quả cà dại hoa trắng rắn trong bơ lỏng cho trẻ em ăn với mật ong để chữa ho. Dịch ép quả cà dại hoa trắng hoặc dịch ép quả cà pháo là chất phụ thêm vào một bài thuốc có tác dụng trợ tim gồm các cây: bông bông, bạch hoa xà và một số vị thuốc khác.

Trong y học dân gian Nepal, người ta dùng quả cà dại hoa trắng giã nát làm thành thuốc nhão đắp lên trán để chữa nhức đầu nặng.

Ở Indonesia, nhân dân dùng quả cà dại hoa trắng chữa sốt rét và những bệnh sốt khác vì có vị đắng bằng cách giã quả cà dại hoa trắng với quả của cây *Artocarpus integra* và thân rễ cây *Curcuma sp.* và uống dịch ép. Còn dùng uống quả cà dại hoa trắng với quả cây *Gmelina elleptica* để chữa bệnh tê phù. Quả

https://nhathuocngocanh.com/

cà dại hoa trắng cũng có trong thành phần của một thuốc uống gồm nhiều vị để trị tiêu chảy và đau bụng.

Ở Malaysia, rễ cà dại hoa trắng giã nhỏ thành thuốc đắp nóng để chữa nứt nẻ ở bàn chân. Ở Philippin, nhân dân địa phương dùng nước sắc rễ uống để giải độc khi bị ngộ độc, và cũng dùng cho phụ nữ sau khi đẻ để làm giảm bớt sự chảy máu. Ở miền trung Haiti, nhân dân dùng lá cà dại hoa trắng dưới dạng nước sắc uống chữa đau dạ dày. Trong y học dân gian Camơrun, lá cà dại hoa trắng là thuốc cầm máu.

Bài thuốc có cà dại hoa trắng

1. Chữa đau răng:

Rễ cà dại hoa trắng, rễ chanh, vỏ cây lai, vỏ cây trẩu. Sắc đặc, ngậm nhổ nước.

2. Chữa ong (ong vò vẽ) đốt, nứt nẻ bàn chân, kẽ chân:

Quả cà dại hoa trắng và lá lốt, giã nát, lấy dịch ép bôi.

3. Chữa lang ben (eczema) phát triển ở nách, đùi, từng điểm tròn trắng hay đỏ, loang ngứa mà không nổi mụn:

Quả cà dại hoa trắng tươi cắt đôi, chấm muối cắt với bột diêm sinh và xát vào nơi bị lang ben.

100. CÀ ĐỘC DƯỢC

Datura metel L.

Tên đồng nghĩa:	*Datura fastuosa* L., *D. alba Rumph.* ex Nees.
Tên khác:	Cà điên, cà lục lược (Tày), sùa tùa (H' Mông), mạn đà la (Hán) plờn khiu (K' ho), hìa kía piếu (Dao).
Tên nước ngoài:	White datura, white thorn - apple, recurved thorn - apple, downy thorn - apple, downy datura (Anh) ; pomme épineuse (Pháp)
Họ:	Cà (Solanaceae)

Mô tả



Cà độc dược - *Datura metel* L.

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 1 - 1,5m. Thân nhẵn hoặc gần như nhẵn, gốc hóa gỗ, phân cành nhiều, đôi khi ngoằn ngoèo, màu lục hoặc tím tía. Lá mọc so le, gốc có phiến lệch, đầu nhọn, mép lượn sóng, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới nhạt, hai mặt lá nhẵn hoặc có rất ít lông ở mặt dưới, lá vò ra có mùi hăng hắc; cuống lá dài 2 - 3 cm, có khi đến 5 cm.

Hoa to mọc riêng lẻ ở kẽ lá, có cuống rất ngắn; đài hình trụ có 5 phiến; tràng rất dài có 5 cánh hoa hàn liền, xếp nếp ở trong nụ, khi nở xoè ra hình phễu, màu trắng, đốm tím hoặc hơi vàng ở mặt ngoài; đầu cánh hoa có mũi nhọn cong; nhị đài bằng tràng, chỉ nhị dính vào ống tràng đến tận giữa.

Quả nang, hình cầu, mọc nghiêng, có gai ngắn, đường kính 2,5cm, khi chín nứt ở đỉnh thành những mảnh không đều nhau; đài tồn tại hình đĩa gập xuống; hạt nhiều, dẹt, nhăn nheo, màu vàng nâu. Mùa hoa quả: tháng 5 - 10. Còn có loài cà độc dược, cây rất thấp, chỉ cao 10 - 20cm. Lá chia thùy sâu. Nơi phát hiện: xã Tà Sùa, huyện Bắc Yên, tỉnh Yên Bái. Chưa xác định được tên khoa học.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây có công dụng tương tự:

Đó là những loài nhập trồng.

1. *Datura innoxia* Mill. (Wright' s datura). Nhập của Hungari. Toàn thân, lá và đài hoa có lông dày mịn. Lá có màu xanh lục sẫm; cuống lá dài 4 - 5cm, có khi đến 7cm; tràng hoa thơm có 10 răng, 5 răng thành mũi nhọn và 5 răng tù. Quả có gai dài, mềm. Cây có nguồn gốc ở Mehico.



Datura innoxia Mill

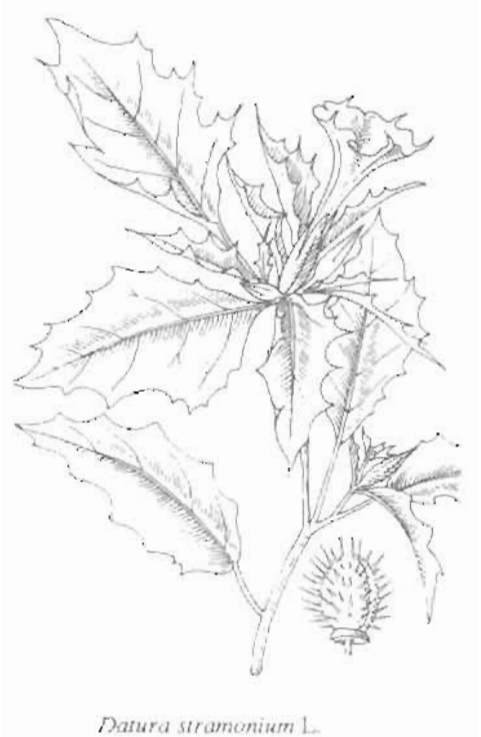

Datura stramonium L.

2. *Datura stramonium* L. (Thorn apple, devil's apple, jinson weed, mad apple (Anh); pomme du diable, stramoine, herbe aux magiciens, herbe aux sorciers, datura officinal (Pháp). Cây nhỏ, nhẵn hoặc hơi có lông dạng phấn, cao 1 - 2 m. Lá có cuống dài, chia thùy sâu và răng không đều, đầu rất nhọn. Hoa có lá đài màu lục hoặc hơi tím; tràng màu trắng, đầu cánh hoa có mũi nhọn dài. Quả hình trứng, mọc thẳng, có nhiều gai cứng, khi chín nứt thành 4 mảnh đều nhau; hạt hình thận, màu đen nâu. Cây có lẽ có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á.

Loài *Datura suaveolens* Humb. et Bonpl. (Angel trumpet) có hoa to đẹp, chuyên được trồng làm cảnh ở Đà Lạt (Lâm Đồng).

Phân bố, sinh thái

Chi *Datura* L. có khoảng gần 15 loài trên thế giới, nguồn gốc ở vùng Nam của Bắc Mỹ (Mexico), sau phân tán đi khắp nơi. Có tài liệu cho rằng sự di nhập này có lẽ sớm hơn cả thời tìm ra châu Mỹ. Ở châu Á thường nhắc đến 2 loài: Cà độc dược (*Datura metel* L.) và cà dược lùn (*D. tatula* L.). Ở Việt Nam, hiện có ít nhất 4 loài, bao gồm 2 loài trên và 2 loài được nhập nội khác là cà dược dài (*D. suaveolens* Humb. et Bonpl): gốc ở Mexico và Peru, trồng làm cảnh ở Đà Lạt, và loài cà dược Hung (*D. innoxia* Mill.) được Viện Dược liệu nhập từ Hungari vào năm 1974. Ngoài ra còn nhiều thứ (var.) khác nhau đã làm cho chi *Datura* L. Ở Việt Nam càng thêm đa dạng so với các nước khác trong khu vực. Trong đó, loài cà độc dược có vùng phân bố rộng rãi khắp nơi từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến trung du và đồng bằng ven biển. Các tỉnh có cà độc dược mọc khá tập trung như Thái Bình, Thanh Hoá, Ninh Bình, Nghệ An... và vào tới Bình Thuận. Loài này hiện cũng thấy mọc hoang dại và được trồng ở Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Brunei, Philippin và đảo Java của Indonesia.

Cà độc dược thường là cây sống một năm, ưa ẩm và ưa sáng, mọc trên các bãi hoang quanh làng, ven đường đi... Cây thích nghi được với nhiều loại đất khác nhau. Nhưng trên đất ẩm và màu mỡ cây sinh trưởng phát triển mạnh hơn. Hàng năm, cây con mọc từ hạt có thể quan sát được vào cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè. Sau mùa hoa quả (giữa mùa thu) cây tàn lụi. Có một điểm đáng lưu ý là hoa quả hầu hết các loài thuộc chi *Datura* L. thường nở vào lúc chiều tối (*D.stramonium* L.), hoặc ban đêm (*D. metel* L.). Đến trước 10 giờ sáng hoa đã tàn. Khi chín quả, nó tự mở để hạt thoát ra ngoài. Do đó, trong tự nhiên thường thấy cà độc dược mọc thành đám có

https://nhathuocngocanh.com/

khi tới vài chục cây. Duy nhất loài cà dược dài trồng ở Đà Lạt chỉ thấy ra nhiều hoa nhưng không kết quả. Loài này trồng được bằng cành.

Cách trồng

Cà độc dược chưa được phát triển trồng nhiều, chỉ mới được nghiên cứu trồng thử ở một số địa phương do Viện Dược liệu tiến hành. Thực tế cho thấy, cây có thể trồng được ở cả miền núi, trung du và đồng bằng, tốt nhất là trên đất cát pha, nhiều mùn, thoát nước. Úng ngập có thể làm cây chết hàng loạt.

Cà độc dược được gieo trồng bằng hạt vào tháng 2 - 3. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm. Nếu giữ đủ ẩm, hạt sẽ nảy mầm sau khoảng một tuần. Nếu gieo thẳng thì gieo theo hốc, mỗi hốc 5 - 7 hạt. Khi cây con được 3 lá, bắt đầu tỉa định cây, mỗi hốc chỉ giữ lại một cây khỏe nhất. Nếu gieo trong vườn ươm thường gieo vãi 2 - 3 g/m^2. Sau khi gieo 25 - 30 ngày, cây con cao 12 - 15 cm, có 3 - 4 lá thật có thể đánh đi trồng.

Đất trồng cà độc dược cần làm kỹ, để ải, bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục, 200 kg supe lân, 100 kg kali và lên thành luống cao 25 - 30 cm, rộng 40 cm để trồng một hàng, cây nọ cách cây kia 40 - 45cm. Lên luống hẹp như vậy nhằm thoát nước nhanh cho cây.

Sau khi trồng 45 - 60 ngày, cây bắt đầu ra hoa và có thể thu hoạch. Do thời gian sinh trưởng ngắn nên cây cần được chăm bón sớm. Sau khi cây bén rễ và trước lúc ra hoa, có thể dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%) để tưới thúc. Thời kỳ đầu cần thỉnh thoảng làm cỏ.

Ngoài nguy cơ úng ngập, chưa phát hiện thấy sâu bệnh gì nghiêm trọng đối với cà độc dược. Cần chú ý thoát nước nhanh sau các trận mưa.

Bộ phận dùng

Lá cà độc dược thu hái lúc cây đang ra hoa, vào buổi sáng sớm, trời nắng ráo. Lấy các lá tươi hoặc ngọn mang hoa, loại bỏ lá sâu và vàng úa, đem phơi nắng hoặc sấy nhẹ đến khô. Nếu có điều kiện, đem diệt men ở 100^0 trong 15 phút trước khi sấy khô.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, 1994, lá cà độc dược phải chứa ít nhất 0,12% alcaloid toàn phần biểu thị bằng hyosciamin.

Hoa đã được phơi hay sấy khô.

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), hoa phải chứa ít nhất 0,30% alcaloid toàn phần biểu thị bằng scopolamin.

Thành phần hóa học

Hầu hết các bộ phận của cây *Datura metel*., đều chứa alcaloid, chủ yếu là scopolamin $C_{17}H_{21}NO_4$, các alcaloid khác như atropin, hyoscyamin, norhyoscyamin thường ít hơn. Hàm lượng alcaloid toàn phần thay đổi từ 0,10 - 0,50%, có khi 0,6 - 0,70%, trong rễ 0,10 - 0,20%, hạt 0,20 - 0,50%, quả 0,12%, hoa 0,25 - 0,60%. Hàm lượng này còn thay đổi tùy theo thời kỳ sinh trưởng của cây và cách trồng trọt, chăm sóc, thông thường cao nhất vào thời kỳ ra hoa. Trong thời kỳ quả chín, các alcaloid di chuyển từ vỏ quả vào trong hạt. Việc bón thêm phân đạm trong quá trình trồng trọt, làm tăng đáng kể hàm lượng alcaloid toàn phần. Nếu tỉa bớt cành hoặc ngắt ngọn, lượng alcaloid sẽ giảm. Trái lại, ngắt hoa lại làm tăng, theo thí nghiệm sau: Ở cây 4 - 5 tháng tuổi, hàm lượng từ 0,2250% đến 0,3805%, ở cây 5,5 tháng tuổi, 0,0226% - 0,3824%. Lá cà độc dược thu hoạch vào buổi sáng sớm cho hàm lượng alcaloid cao nhất. Ngoài alcaloid, trong cây còn có các chất khác như saponin, coumarin, flavonoid, tanin và chất béo.

Hàm lượng alcaloid và các chất khác trong loài cà độc dược trồng ở Hà Nội như sau:

Hàm lượng alcaloid (%)

Bộ phận của cây	*Datura* metel			Datura stranonium		
	Alcaloid toàn phần	Hyorcyamin	Scopolamin	Alcaloid toàn phần	Hyorcyamin	Scopolamin
Rễ	0,26	0,15	0,04	0,10	0,04	0,03
Thân	0,09	0,03	0,04	0,09	0,01	0,03
Lá	0,25	0,10	0,10	0,34	0,10	0,04
Hoa	0,80	0,11	0,50	0,45	0,04	0,32
Vỏ quả	0,09	0,004	0,04	0,12	0,005	0,04
Hạt	0,40	0,01	0,27	0,20	0,03	0,10

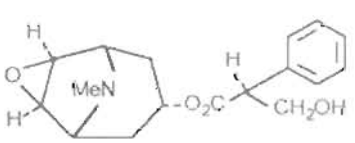

Scopolamin

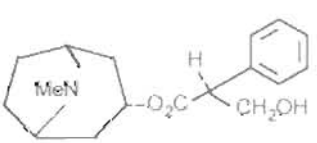

Hyoscyamin

https://nhathuocngocanh.com/

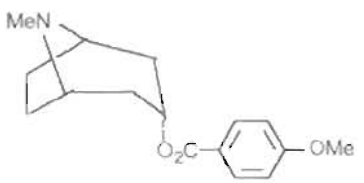

Daturnetin

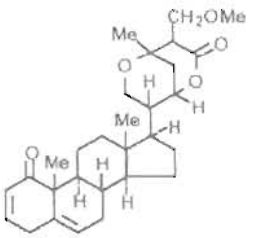

Daturnetelin

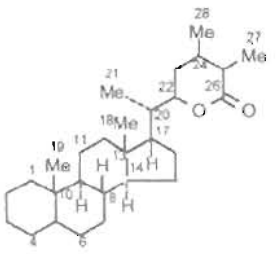

Withanolid

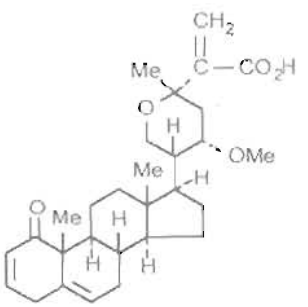

Daturnetin

Hàm lượng một số thành phần hóa học khác (%)

Loài *Datura*	Bộ phận của cây	Hàm lượng các chất nghiên cứu				
		Flavonoid	Cumarin	Tanin	Chất béo	Saponin
D.metel	Rễ	0,35	0,96	2,73	-	3,10
	Lá	0,43	0,83	6,34	-	2,05
	Hạt	-	-	-	6,71	-
D.stramonium	Rễ	0,29	1,35	2,29	-	4,21
	Lá	0,57	1,40	9,87	-	5,31
	Hạt	-	-	-	17,34	-

Lá cà độc dược còn chứa một alcaloid có nhân tropan là datumetin và nhiều chất thuộc nhóm withanolid bao gồm datumetelin, datumelin, daturilin, daturilinol, withametelin và các glycosid của withanolid: daturametelin A, daturametelin B (W. Tang và cộng sự 1992).

Hạt cà độc dược chứa dầu có mùi, vị khó chịu và các hằng số sau: d^{21}0,9255; $n_D^{28°}$1,473, chỉ số acid 46,3 chỉ số xà phòng 189, chỉ số iod 84,65, chỉ số acetyl 42,28. Thành phần chất béo gồm acid béo thể rắn 6,18%, acid oleic 60,8%, acid α - linoleic 23,55%, acid β - linoleic 2,92%, acid caproic 1,7%, chất không xà phòng hóa được 2,9%.

Trong hạt còn có alantoin và lá có vitamin C (222mg/100g).

Datura innoxia. Đây là nguồn nguyên liệu quan trọng để chiết xuất scopolamin với tỷ lệ trong lá là 0,16 - 0,25%, cành mang lá 0,23 - 0,36%, cành 0,11 - 0,12%, hạt 0,38 - 0,45%, rễ 0,15 - 0,48%. Scopolamin chiếm 48 - 72% alcaloid toàn phần của hạt, 24 - 28% của phần mang lá, 68 - 75% của lá, 16% của rễ. Loài *D.innoxia* ở châu Mỹ la tinh chứa scopolamin ở cành là 0,3%, quả 0,77%, hạt 0,44%. Ngoài ra, trong cây còn có tigloidin, atropin, tropin, pseudo - tropin và các base khác như 7 - hydroxy-32-6β digiloyl oxytropan (-) 3α 6β digiloyl oxytropan, hyoscin và meteloidin.

Scopolamin được chiết xuất dễ dàng từ bột nguyên liệu bằng cách ngâm kiệt với nước acid loãng sau khi đã ngâm vào dung môi gồm 48% alcol isopropilic, 48% nước và 4% acid acetic băng. Dịch chiết được cô đặc trong chân không, kiềm hóa với NH_4OH rồi đun hồi lưu với alcol propylic alcaloid được chiết ra bằng ether và chuyển sang dạng muối hydrobromid. Scopolamin (L - hyoscin) là chất lỏng sánh tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, nhưng khó tan trong ether dầu và benzen. Dạng muối hydrobromid rất dễ tan trong nước và được dùng làm thuốc. Phần nhựa màu sẫm thu được từ dịch chiết nước sau khi đã tách riêng phần alcaloid, chứa các đường khử, các muối oxalat, nitrat.

Datura stramonium. Nguồn nguyên liệu có tác dụng tương tự belladon.

Các bộ phận của cây đều chứa alcaloid từ 0,3 đến 0,5%, chủ yếu là hyoscyamin $C_{17}H_{23}O_3N$, với điểm chảy là 108°5, α_D - 22° (50% alcol). Ngoài ra, còn có một ít atropin. Lá và cành phía trên ngọn chứa nhiều alcaloid hơn ở phần dưới gốc. Hàm lượng alcaloid toàn phần giảm một cách đáng kể nếu nguyên liệu được thu hái sau khi mưa. Dược liệu thu hái vào buổi sáng chứa nhiều alcaloid hơn thu hái vào buổi chiều. Dược liệu phơi trong râm có hàm lượng alcaloid cao hơn phơi dưới nắng mặt trời. Lá để khô trong cây có hàm lượng alcaloid cao hơn lá cắt rời khỏi cây. Trong quá trình làm khô như vậy, kèm theo sự tăng hàm lượng alcaloid trong lá, hàm lượng trong rễ và thân sẽ giảm đi. Do đó, người ta cho rằng alcaloid đã chuyển vị trí. Nếu đem nguyên liệu diệt men ở 100° trong 15 phút trước khi sấy khô, hàm lượng alcaloid sẽ cao hơn nguyên liệu không xử lý. Trong quá trình trồng trọt, nếu đem ngắt bỏ nụ hoa, lượng lá sẽ tăng lên và alcaloid toàn phần cũng tăng.

https://nhathuocngocanh.com/

Datura stramonium có thể dùng làm nguyên liệu để chiết xuất atropin ($C_{17}H_{23}O_3N$, điểm chảy 128°C), bằng cách racemic hóa l. hyoscyamin với dung dịch kiềm loãng đun nóng trong dung môi cloroform. Atropin không có hoạt tính quang học, tuy nhiên nó có thể hơi tả tuyền do sự có mặt của một ít l.hyoscyamin atropin sulfat, methobonmat và methonitrat đều là những sản phẩm được dùng làm thuốc.

Ngoài alcaloid ra, người ta còn tìm thấy acid clorogenic và tinh dầu màu sẫm. Trong một loài *Datura stramonium* mọc ở Trung Quốc, người ta tìm thấy chất datugen $C_{13}H_{20}O_2$ điểm chảy 295°C và datugenin, $C_{16}H_{22}O_5$ điểm chảy 265°C.

Hàm lượng alcaloid và các chất saponin, tanin, flavonoid, coumarin của *D.stramonium* trồng ở Hà Nội được ghi ở bảng trên.

Hạt chứa 16 - 17% dầu béo với tỷ trọng 0,9181, n^{25} 1,4735, chỉ số acid 5,6, chỉ số acetyl 25,6, chỉ số xà phòng 187,1, chỉ số iod 122,6, acid béo toàn phần 87,7%, acid thể rắn 13,1%, phần không xà phòng hóa 2,6%. Thành phần các acid béo gồm các acid linoleic, palmatic,stearic và lignoceric. Trong phần không xà phòng hóa có chứa sitosterol.

Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của cà độc dược do các alcaloid tồn tại trong cây quyết định, chủ yếu là scopolamin, hyoscyamin, atropin. Chúng đều là những thuốc liệt thần kinh đối giao cảm (parasympatholytic). Atropin là hợp chất của d và l.hyoscyamin, trong đó chỉ có l, hyoscyamin là có tác dụng sinh học, do đó liều dùng của atropin phải gấp đôi liều dùng của l.hyoscyamin.

Về tác dụng ngoại vi, những chất trên đều phong bế thụ thể của acetylcholin, chống co thắt cơ trơn đường tiêu hoá, tiết niệu, hô hấp. Đối với các tuyến tiết, chúng ức chế sự phân tiết tuyến nước bọt, tuyến mồ hôi gây khô miệng khô da; đối với dạ dày, ức chế sự co bóp và phân tiết dịch vị; đối với ruột, làm giảm nhu động và trương lực. Ngoài ra các hoạt chất trên còn ức chế sự phân tiết các tuyến đường hô hấp.

Đối với mắt, atropin làm giãn đồng tử, gây tăng nhãn áp. Đối với tim nó ức chế sự kiểm soát tim của thần kinh phế vị, gây tăng nhịp tim. Về phương diện này, scopolamin có tác dụng yếu hơn. Trên chó gây nhồi máu cơ tim thực nghiệm bằng phương pháp thắt động mạch vành trái trước, atropin dùng phối hợp với scopolamin tiêm tĩnh mạch có tác dụng bảo vệ tim, làm giảm diện tích vùng cơ tim thiếu máu và những biến đổi bệnh lý trên điện tim đồ như độ chếch lên của đoạn ST và sóng Q. Trên chuột cống trắng gây sốc bằng phương pháp chảy máu, scopolamin hoặc atropin có tác dụng chống co thắt các mao quản, cải thiện vi tuần hoàn và sự tưới máu cho cơ quan trong cơ thể, nên có ích trong điều trị sốc.

Về tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương, atropin có tác dụng kích thích đặc biệt đối với vùng vận động ở não, dùng với liều lớn gây bồn chồn lo âu, hoang tưởng, ảo giác; thân nhiệt tăng cao, hô hấp tăng. Khác với atropin, scopolamin có tác dụng ức chế thần kinh trung ương rõ rệt; với liều thường dùng làm cho bệnh nhân có cảm giác buồn ngủ mệt mỏi. Bằng phương pháp điện sinh lý đã chứng minh rằng cơ chế tác dụng an thần của scopolamin là do ức chế vỏ đại não và hệ thống kích hoạt của cấu tạo lưới trong hệ thần kinh trung ương.

Gần đây người ta thử nghiệm dùng scopolamin làm thuốc gây mê. Trên chuột cống trắng gây mê bằng cách tiêm scopolamin vào não thất, thấy hàm lượng của serotonin và acid 5 - hydroxyindolacetic trong não chuột tăng.

Độc tính

Cả độc dược và những chế phẩm từ cà độc dược đều rất độc, khi sử dụng phải đúng liều lượng quy định để tránh ngộ độc.

LD_{50} của atropin bằng đường uống trên chuột cống trắng là 622mg/kg và trên chuột nhắt trắng là 400mg/kg.

Scopolamin trên chuột nhắt trắng có LD_{50} bằng đường tiêm tĩnh mạch là 163 mg/kg.

Alcaloid toàn phần của cà độc dược trên chó thí nghiệm bằng đường tiêm tĩnh mạch có liều gây chết tối thiểu là 80mg/kg.

Một số thỏ không bị ngộ độc bởi cà độc dược vì trong cơ thể chúng có men phá hủy atropin, còn con người lại nhậy cảm với cà độc dược; atropin với liều 0,01 - 0,05g có thể gây tử vong.

Các bộ phận của cà độc dược đều có thể gây ngộ độc nếu dùng quá liều với các triệu chứng như mặt ửng đỏ, miệng khô, khát, mất mờ sợ ánh sáng, hoang tưởng, ảo giác, giãn đồng tử, thân nhiệt tăng cao, mê sảng, co giật, cuối cùng truỵ tim mạch và hô hấp. Để chẩn đoán ngộ độc, ngoài việc căn cứ vào triệu chứng lâm sàng và bệnh sử còn có thể dùng nghiệm pháp giãn đồng tử mèo bằng cách lấy một giọt nước tiểu bệnh nhân giỏ vào mắt mèo, nếu đồng tử giãn to tức khắc chứng tỏ ngộ độc là do cà độc dược. Phương pháp cấp cứu ngộ độc như sau: nếu mới dùng cà độc dược bằng đường uống thì gây nôn và rửa dạ dày, nếu thuốc đã được hấp thu vào máu thì dùng thuốc đối

https://nhathuocngocanh.com/

kháng như pilocarpin. Trong dân gian, còn có phương pháp cấp cứu bằng phòng phong 6g, quế chi 6g hoặc cam thảo tươi 50g sắc nước uống, cũng có thể dùng cam thảo tươi với hạt đậu xanh sống mỗi thứ 30g, giã nát, hãm với nước uống. Ngoài ra, còn dùng phương pháp đắp lạnh hoặc tắm bằng nước lạnh cho đến khi da hết đỏ ửng.

Tính vị, công năng

Cà độc dược có vị cay, tính ôn, có độc, có tác dụng bình suyễn, khư phong, chỉ thống.

Công dụng

Trong y học hiện đại, các chế phẩm từ cà độc dược được sử dụng làm thuốc chống co thắt cơ trơn, chữa hen suyễn, viêm phế quản, viêm loét dạ dày, dùng làm thuốc tiền mê, chữa nhiễm độc các chất ức chế men cholinesteraza (như khí độc sarin), chữa một số trường hợp bệnh parkinson, nhồi máu cơ tim cấp tính và chậm nhịp tim. Trong nhãn khoa, atropin là thuốc giãn đồng tử trong một số xét nghiệm mắt và thuốc nhỏ mắt chữa viêm màng bồ đào. Scopolamin được dùng điều trị co thắt dạ dày - ruột và phòng ngừa say tàu xe.

Trong y học cổ truyền, ngoài công dụng bình suyễn, cà độc dược còn được dùng làm thuốc gây mê, chữa đau cơ, da tê dại, hàn thấp, cước khí. Dùng ngoài, đắp tại chỗ chữa mụn nhọt, giảm đau nhức. Theo sử sách Trung Quốc tương truyền rằng vào khoảng 200 năm sau công nguyên, danh y Hoa Đà đã dùng "Ma phất thang" (có cà độc dược) để làm thuốc gây mê tiến hành mổ xẻ, nạo xương. Những năm gần đây Trung Quốc đã thử nghiệm dùng cà độc dược phối hợp với các dược liệu khác như sinh thảo ô, xuyên khung, dương quy tạo thành bài thuốc gây mê đông dược, kết quả đạt 90% nhưng đồng thời còn tồn tại một số vấn đề như cường độ gây mê chưa đủ sâu, thời gian bệnh nhân hồi tỉnh sau phẫu thuật kéo dài và thường xuất hiện nhịp tim nhanh.

Ngoài các chế phẩm atropin và scopolamin, cà độc dược còn được dùng dưới dạng bột lá, cao lỏng, rượu thuốc, hoặc hoa và lá thái nhỏ phơi khô để hút như thuốc lá.

Bột lá cà độc dược (độc bảng A), liều dùng cho người lớn 0,1g/lần, 0,2 - 0,3g/24 giờ. Cao lỏng cà độc dược (độc bảng A) 1:1, liều thường dùng cho người lớn 0,1g/lần, 0,2 - 0,3g/24 giờ.

Rượu thuốc cà độc dược 1:10, liều thường dùng 0,5g/lần; 1 - 2g/24 giờ.

Bài thuốc có cà độc dược

1. Chữa hen suyễn:

Hoa cà độc dược thái sợi phơi khô	0,30g
Lá cà độc dược thái sợi phơi khô	0,60g
Cao khô cà độc dược	0,005g
Cồn cánh kiến trắng 1/5	0,010g
Nitrat kali	0,10g

Cồn thơm vừa đủ cho một điếu thuốc.

Mỗi lần hút từ nửa điếu đến một điếu, khi triệu trứng đã giảm thì ngừng hút. Ngày hút 1 - 2 lần. Nếu thấy triệu chứng khô miệng phải ngừng hút ngay.

2. Chữa viêm phế quản mãn tính.

a. Lá cà độc dược phơi khô 100g, cam thảo 50g chế thành dịch lỏng cà độc dược 25%, mỗi lần uống 4 - 5 ml, ngày 1 lần. Một đợt điều trị kéo dài 10 ngày.

b. Dùng scopolamin tiêm bắp thịt, mỗi lần 0,5 - 1,0mg, cứ cách 5 ngày tiêm một lần; Một đợt điều trị gồm 4 - 5 lần tiêm.

Kiêng kị. Bệnh nhân thiên đầu thống (glaucoma) không được dùng các chế phẩm cà độc dược.

101. CÀ GAI LEO

Solanum procumbens Lour.

Tên đồng nghĩa: *Solanum hainanense* Hance

Tên khác: Cà gai dây, cà vanh, cà quýnh, cà lù, gai cườm, chẻ nam (Tày), b' rongoon (Ba Na).

Họ: Cà (Solanaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cà gai leo - *Solanum procumbens* Lour.



Solanum thorelii Bonati

Cây nhỏ leo, sống nhiều năm, dài khoảng 1m hay hơn. Thân hóa gỗ ở gốc, nhẵn, phân cành nhiều; cành non toả rộng, phủ lông hình sao và rất nhiều gai cong màu vàng. Lá mọc so le, hình bầu dục hay thuôn, gốc tròn hoặc hình nêm, đầu tù; phiến lá có thùy nông không đều, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt phủ đầy lông tơ màu trắng; hai mặt đều có gai ở gân chính nhất là mặt trên; cuống lá cũng có gai.

Hoa màu tím mọc thành xim 2 - 5 hoa ở kẽ lá, ít khi 7 - 9; đài có lông, xẻ thành 4 thùy tam giác nhọn, không gai; tràng có 4 thùy hình trái xoan nhọn; nhị 4 màu vàng, chỉ nhị phình ở gốc.

Quả mọng, hình cầu nhẵn, có cuống dài, màu vàng sau đỏ, đường kính 5 - 7 mm; hạt hình thận màu vàng.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Cây dễ nhầm lẫn:

Solanum thorelii Bonati, cùng họ. Cây này rất giống cà gai leo, chỉ khác là cụm hoa đơn độc, hoa mẫu 5, đài có gai, tràng màu trắng. Quả màu lục điểm trắng, khi chín vàng hay đỏ, đường kính 1,2 - 1,5cm.

Phân bố, sinh thái

Cà gai leo phân bố chủ yếu ở vùng đồng bằng và trung du, không thấy ở miền núi. Vùng phân bố tương đối phong phú ở Việt Nam bao gồm các tỉnh ven biển từ Hải Phòng đến Bình Thuận. Cà gai leo còn thấy ở một vài nước nhiệt đới châu Á khác như Campuchia, Thái Lan, đảo Hải Nam - Trung Quốc.

Cà gai leo là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc tập trung nhiều cá thể, lẫn trong các lùm bụi thưa ở quanh làng, bãi hoang, kể cả các bụi tre gai. Cây mọc ở chỗ nhiều ánh sáng, sinh trưởng phát triển tốt, ra nhiều hoa quả. Cà gai leo có khả năng tái sinh bằng hạt hoặc từ các phần thân và gốc còn lại sau khi chặt. Ngoài ra, từ các đoạn thân và cành trồng vào mùa xuân cũng có thể mọc thành cây mới.

Nguồn cà gai leo ở Việt Nam tương đối phong phú. Các tỉnh ven biển miền trung, từ Thanh Hóa trở vào có thể khai thác mỗi năm vài chục tấn nguyên liệu để làm thuốc.

Cách trồng

Cà gai leo có thể được nhân giống bằng hạt, giâm cành hoặc bằng công nghệ sinh học. Hạt cà gai leo tuy dễ nảy mầm, nhưng hệ số nhân giống không cao do cây ít quả, quả nhỏ và ít hạt. Hơn nữa, cây nhân giống bằng hạt có chất lượng không đồng đều, gây khó khăn cho việc tiêu chuẩn hóa nguyên liệu. Nhân giống bằng giâm cành cho hệ số nhân thấp và lại phải sử dụng chính nguyên liệu để nhân giống. Cây nhân giống bằng công nghệ sinh học có hệ số nhân khá hơn, chất lượng dược liệu đồng đều nhưng giá thành hơi cao. Phương hướng chung là sử dụng phương pháp giâm cành và công nghệ sinh học để nhân nhanh giống chọn

https://nhathuocngocanh.com/

lọc tạo ra một lượng giống nguyên chủng cần thiết, sau đó dùng phương pháp nhân giống bằng hạt để cung cấp cây con cho sản xuất.

Thời vụ gieo hạt tốt nhất là tháng 2 - 3. Hạt nảy mầm sau 7 - 10 ngày. Hạt có thể gieo trong vườn ươm, khi cây con cao 10 - 12cm thì đánh đi trồng, hoặc gieo thẳng theo hốc, mỗi hốc 3 - 4 hạt. Khi cây cao 7 - 10cm thì tỉa bớt, mỗi hốc giữ lại 1 cây khỏe nhất. Nếu giâm cành thì vào tháng 2 - 3, chọn cành bánh tẻ chặt thành đoạn dài 12 - 15cm, giâm vào bầu và tưới ẩm thường xuyên. Khi cây mọc chuyển trồng ra ruộng (chú ý hủy bầu). Nhưng chỉ nên sử dụng phương pháp này và phương pháp nhân bằng công nghệ sinh học trong các cơ sở nghiên cứu tạo giống ban đầu.

Đất trồng cà gai leo là nơi nhiều mùn, thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, để ải, cần bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục, 100 - 150kg phân lân, 50 - 75kg kali cho mỗi hecta và lên luống cao 25 - 30cm, rộng 70 - 80cm. Cây trồng hoặc gieo thẳng đều định khoảng cách 50 x 50cm. Cà gai leo chịu hạn khá tốt, nhưng muốn có năng suất cao vẫn cần tưới đủ ẩm thường xuyên. Mỗi tháng làm cỏ, xới xáo một lần, kết hợp bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%). Bệnh hại đáng kể đối với cà gai leo là rệp bột (*Pseudococcus sp.*). Có thể trừ diệt bằng cách phun Bitox 40 EC theo hướng dẫn ghi trên nhãn.

Bộ phận dùng

Rễ và cành lá cà gai leo, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái nhỏ, phơi hay sấy khô. Có khi dùng tươi.

Thành phần hóa học

Rễ và lá cà gai leo mọc ở Việt Nam có cholesterol, β - sitosterol, lanosterol, dihydrolanosterol. Ngoài ra, rễ chứa 3β - hydroxy - 5α - pregnan - 16 - on, rễ và lá có solasodenon. Hai chất solasodin và neoclorogenin còn thu được sau khi thủy phân dịch chiết rễ (Hoàng Thanh Hương, 1980).

Viện Dược liệu đã phân tích thành phần hóa học thấy có alcaloid, glycoalcaloid, saponin, flavonoid, acid amin và sterol, trong đó nhân glycoalcaloid có tỷ lệ nhiều hơn cả (Âu Văn Yên - Phạm Kim Mãn).

Tác dụng dược lý

1 Trong mô hình gây phù thực nghiệm chân chuột bằng kaolin tạo nên giai đoạn cấp tính của phản ứng viêm tương ứng với những biến đổi về mạch máu gây thoát huyết tương ở khoảng ngoài tế bào, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng ức chế phù rõ rệt (rễ với liều 13,5/kg và thân lá với liều 22,5kg trở lên).

2. Đối với giai đoạn bán cấp của phản ứng viêm tương ứng với sự tạo thành tổ chức hạt, trong mô hình gây u hạt thực nghiệm với amian, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng ức chế rõ rệt (rễ với liều từ 5g/kg và thân lá từ 10g/kg chuột trở lên)

3. Tuyến ức có vai trò quan trọng trong sự hình thành hệ thống miễn dịch của cơ thể, rễ và thân lá cà gai leo có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột cống non rõ rệt (rễ với liều 7,5g/kg và thân lá với liều 15g/kg chuột trở lên).

4. Chỉ số tán huyết của rễ cà gai leo xác định bằng phương pháp Brunel là: 13. Cà gai leo tỏ ra không độc trong thí nghiệm về độc tính cấp và bán cấp.

5 Sơ bộ nghiên cứu định lượng sinh học hoạt lực chống viêm thấy 1g rễ cà gai leo khô tương ứng với 2,5mg hydrocortison, và 1g thân lá cà gai leo tương ứng với 1,3mg hydrocortison

Đã nghiên cứu tác dụng bảo vệ của rễ cà gai leo chống độc lực của nọc rắn cobra trên chuột nhắt trắng và thấy cà gai leo có tác dụng bảo vệ chuột thí nghiệm chống độc lực của liều cao nọc rắn, làm tang một cách có ý nghĩa tỷ lệ chuột sống sót so với chuột đối chứng không uống cà gai leo.

Đã nghiên cứu thăm dò khả năng chống co thắt phế quản của một số thuốc chữa hen cổ truyền bằng phương pháp khí dung histamin của Armitage và thấy cà gai leo có tác dụng kéo dài thời gian chịu đựng của chuột được uống thuốc và đặt trong buồng khí dung, làm thời gian triệu chứng khó thở xuất hiện chậm hơn so với chuột đối chứng không uống cà gai leo.

Việc nghiên cứu thăm dò khả năng ngăn chặn tiến triển xơ của cà gai leo trên mô hình gây xơ gan thực nghiệm của Maros cho thấy sau 3 tháng gây xơ gan trên chuột cống trắng, xơ gan hình thành rõ rệt, thể hiện trên các chỉ tiêu hóa sinh và tổ chức học. Ở thời điểm 5 tuần, quá trình bệnh lý mới tiến triển tới giai đoạn thoái hóa mỡ gan, chưa có sự gia tăng rõ rệt của colagen. Nhưng khi xơ đã ở giai đoạn hoàn chỉnh, song song với các biến đổi về tổ chức học, hàm lượng colagen ở gan xơ cũng tăng cao gấp 2,5 lần so với bình thường. Cà gai leo với liều cho uống hàng ngày 6g/kg thể trọng chuột, tuy không ngăn chặn được hoàn toàn quá trình xơ hoá, nhưng có tác dụng làm chậm sự tiến triển của xơ. Hàm lượng colagen trong gan ở lô chuột dùng cà gai leo chỉ bằng 71% so với lô chuột chứng gây xơ không dùng thuốc. Về mặt tổ chức học, thí nghiệm cho thấy toàn bộ chuột ở lô chứng gây xơ đều bị xơ nặng hoặc vừa, còn ở lô dùng cà gai leo hầu hết chỉ xơ nhẹ hoặc không xơ.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Cà gai leo có vị hơi the, đắng, tính ấm, hơi có độc với tác dụng tán phong thấp, tiêu độc, trừ ho, giảm đau, cầm máu.

Công dụng

Cà gai leo được dùng trị rắn cắn, phong thấp, đau nhức các đầu gân xương, ho, ho gà, dị ứng. Ngày dùng 16 - 20g dạng thuốc sắc uống

1. Chữa rắn cắn: Theo kinh nghiệm dân gian Lào, khi bị rắn cắn mà vết thương sưng tấy, nhức nhối, để cấp cứu kịp thời, có thể lấy 30 - 50g rễ cà gai leo tươi, rửa sạch, giã nhỏ, hòa với khoảng 200ml nước đun sôi để nguội, chắt nước cho người bị nạn uống tức thì. Ngày uống 2 lần. Người bị nạn sẽ cảm thấy dễ chịu ngay, bớt đau nhức, ngủ được. Sang ngày sau, tiếp tục cho uống nước sắc rễ cà gai leo phơi khô (10 - 30g, rễ khô, chặt nhỏ, sao vàng, nấu với 600ml nước còn 200ml). Mỗi ngày uống 2 lần. Dùng 3 - 5 ngày là khỏi hẳn.

Với bài thuốc trên, bệnh viện Hưng Nguyên ở Nghệ An đã chữa khỏi hoàn toàn 14 trường hợp bị rắn cắn, trong đó có một vài trường hợp bị nặng.

2. Chữa tê thấp: Rễ cà gai leo, rễ thổ phục linh, rễ xích đồng nam, dây chiều, dây gấm, dây mắt quỷ, dây tơ xanh, vỏ thân ngũ gia bì (mỗi thứ 1kg), dây đau xương, cành hoặc lá vông nem (mỗi thứ 1/2kg). Tất cả chặt nhỏ, nấu với nước nhiều lần để được 1 lít cao. Thêm 500g đường, cô còn 700ml. Để nguội. Đổ rượu 30° vào cao cho đủ thành 1 lít. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml. (Kinh nghiệm của hợp tác xã Hợp Châu).

3. Chữa ho, ho gà. Rễ cà gai leo (10g), lá chanh (30g). Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

Ngoài công dụng trên, cà gai leo còn được nhân dân ở một số nơi dùng chữa say rượu. Người ta cho rằng trong khi uống rượu, thỉnh thoảng xát răng bằng rễ cà gai leo thì tránh được say. Nếu đã bị say, uống nước sắc của rễ.

Các chế phẩm của cà gai leo đã được ứng dụng điều trị trên lâm sàng.

1. Solamin A (bào chế từ 3 dược liệu là rễ cà gai leo, rễ khúc khắc và rễ ngưu tất) và Solamin B (bào chế từ 2 dược liệu, thân lá cà gai leo và rễ ngưu tất) có tác dụng chống viêm và giảm đau rõ rệt trên lâm sàng. Kết quả tốt nhất và tương đối nhanh với đau lưng cấp do lạnh và sang chấn. Đối với viêm đa khớp dạng thấp, chưa có biến dạng về khớp và đối với các chứng đau nhức đơn thuần, tác dụng điều trị tương đối tốt. Khi đã có biến dạng về xương, cơ, khớp, kết quả kém. Thuốc không gây tác dụng phụ gì đáng kể, cần chú ý uống thuốc sau bữa ăn để tránh kích ứng niêm mạc dạ dày.

Xét về mặt y lý đông y, solamin có tính bình (không nóng, không lạnh) nên có thể thích hợp với các bệnh nhân thấp khớp ở thể nhiệt. Những bệnh nhân này khi uống thuốc bổ huyết khu phong bị nóng sinh ra táo bón, ngứa, mề đay, mất ngủ.

2. A.P.D. bào chế từ cà gai leo, ngưu tất và sâm đại hành, trong đó thành phần chính là cà gai leo. Thuốc đã chữa khỏi các đợt cấp tính của chứng viêm quanh răng, viêm lợi mủ chân răng và làm chậm lại thời kỳ tái phát của bệnh. Hiệu quả điều trị của A.P.D. không kém so với các phương pháp chữa tây y. A.P.D. có tác dụng tốt trong điều trị viêm cấp tính vùng niêm mạc miệng, phối hợp với phương pháp chữa tây y, thời gian điều trị rút ngắn nhiều. Thuốc dễ dùng, không độc, không gây kích ứng niêm mạc, không gây viêm lợi thứ phát.

3. Haina bào chế từ dạng chiết toàn phần của cà gai leo được chứng minh có tác dụng hạn chế sự phát triển xơ gan, chống viêm, chống oxy hóa và chống colagenase. Haina được thử trên lâm sàng chữa viêm gan mạn và viêm gan virus B có kết quả tốt.

Bài thuốc có cà gai leo

1. Chữa phong thấp

a. Rễ cà gai leo, rễ xấu hổ, thổ phục linh, rễ cỏ xước, kê huyết đằng, rễ cỏ tranh, mỗi vị 16g. Sắc uống.

b. Rễ cà gai leo, vỏ chân chim, rễ cỏ xước, dây đau xương, kê huyết đằng, rễ tầm xuân, mỗi vị 20g. Sắc uống.

2. Chữa tê thấp, bàn chân tê buốt, sợ nước, sợ lạnh, khớp xương đau buốt:

Rễ cà gai leo, rễ lá lốt, quýt rừng, rẻ gắc, rễ xuyên tiêu, cốt khí củ, mỗi vị 20 - 30g. Sắc uống.

3. Chữa sưng mộng răng:

Hạt cà gai leo 4g tán nhỏ, cho vào nồi đồng với một ít sáp ong, đốt lấy khói xông vào chân răng (Bách gia trân tàng).

https://nhathuocngocanh.com/

102. CÀ PHÊ

Coffea arabica L.

Tên khác:	Cà phê chè.
Tên nước ngoài:	Arabian coffee (Anh), caféier d' Arabie (Pháp).
Họ:	Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Cà phê - *Coffea arabica* L.

Cây nhỏ, mọc sum sê, luôn xanh, cao 6 - 10m. Thân cành hình trụ hoặc hình vuông, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 10 - 15 cm, rộng 5 - 6 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt, gân nổi rõ, mép uốn lượn; cuống lá dài 0,7 - 1 cm; lá kèm có gốc rộng, đầu nhọn.

Hoa mọc tụ tập ở kẽ lá, màu trắng, rất thơm; đài cụt; tràng hình ống ngắn, 5 cánh hoa đều; nhị 5 đính ở họng tràng, xen kẽ với cánh hoa; bầu 2 ô, mỗi ô chứa 1 noãn.

Quả hạch, hơi dẹt, lúc đầu màu lục, sau vàng với màu đỏ, chứa 2 hạt dẹt, hơi cong, màu xám.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 4.

Phân bố, sinh thái

Với đặc điểm hoa mọc tụ tập dạng xim co, chi *Coffea* L. được xếp trong họ phụ Ixoroideae (họ Rubiaceae) và tông *Coffeae*. Chi này có khoảng gần 100 loài và dưới loài, phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới, nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng nhiệt đới của châu Phi.

Hiện nay, có 3 loài và rất nhiều giống cà phê được trồng rộng rãi trên thế giới. Về nguồn gốc phát nguyên của chúng cụ thể như sau:

1. Cà phê chè (*Coffea arabica* L.; Syn. *C. vulgaris* Moench; *C. angusti folia* Roxb.; *C. sudana* Miquel). Có nguồn gốc từ vùng cao nguyên phía tây - nam Ethiopia, là nơi hiện có mức đa dạng di truyền cao nhất của loài này trên thế giới. Cà phê chè được người Ả Rập trồng đầu tiên ở Yemen vào thế kỷ XII. Đến thế kỷ XVI và XVII, cây được du nhập sang vùng Nam Á là Ấn Độ và Xrilanca. Sau đó, cà phê chè được trồng ở đảo Java (Indonexia) năm 1710, ở vùng Caribê và Nam Mỹ (thế kỷ XVIII). Hiện nay, cà phê chè đang được trồng nhiều ở vùng châu Mỹ la tinh, Trung Phi, Ấn Độ, Papua New Guinea, Indonexia, Philippin, Mianma, Thái Lan và Việt Nam.

2. Cà phê vối (*C. canephora* Pierre ex Froehn.; Syn. *C. robusta* Linden; *C. laurentii* De Wild., *C. ugandae* Cramer). Có nguồn gốc ở vùng rừng xích đạo châu Phi, từ Guinea đến Uganda. Cà phê vối cũng sớm được thuần hóa và trồng ở châu Phi; đến năm 1900 du nhập vào đảo Java, sau đó tiếp tục được đưa sang nhiều nước nhiệt đới khác. Hiện nay, cà phê vối được trồng nhiều nhất ở Indonexia, sau đó đến Việt Nam, Ấn Độ...

3. Cà phê mít (*C. liberica* Bull. ex Hierr.; Syn. *C. dewevrei* De Wild et Durand, *C. arnoldiana* De Wild.,

https://nhathuocngocanh.com/

C. klainii Pierre ex De Wild., *C. dybowskii* De Wild., *C. excelsa* A. Chev., *C. abeokutae* P.J.S. Cramer). Có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Trung và Tây Phi. Năm 1792, cây được trồng đầu tiên ở Liberia; từ năm 1872 - 1875 nhập vào Indonesia; đến 1880 được trồng ở bán đảo Malaysia. Hiện nay, cà phê mít được trồng ở nhiều nước như Guyana, Surinam, Sao Tomé, Liberia, Malaysia, Philippin, Sierra Léone, Nigeria, Congo, Moritani, Xrilanca, Ấn Độ, Thái Lan, Đông Timo, Đài Loan và Việt Nam.

Nhìn chung, các loài cà phê là cây nhiệt đới, ưa khí hậu nóng và ẩm; nhiệt độ trung bình 21 - 26°C, tối cao trung bình 34 - 36°, tối thấp trung bình khoảng 10°C; lượng mưa 1400 - 2400 mm/năm. Tuy nhiên, trong số 3 loài cà phê kể trên, cà phê chè trồng được ở cả những vùng xa xích đạo, ở vĩ độ 23° (Bắc và Nam) thuộc Ấn Đô, Bắc Việt Nam và Nam Phi, với nhiệt độ không khí trung bình 18 - 22°C, cây vẫn phát triển tốt. Song, cà phê chè sẽ chết nếu gặp sương muối và nhiệt độ hạ thấp xuống gần 0°C.

Cà phê là cây ưa sáng hay có thể hơi chịu bóng. Ở các vùng phân bố nguyên thủy, cà phê thường mọc lẫn trong các kiểu rừng thưa, ở ven rừng hay trên các khoảng trống trong rừng rậm mới được mở tán (do cây gỗ bị đổ hay khai thác). Vì vậy, trong các đồn điền trồng cà phê người ta thường trồng xen một số cây họ đậu tán thưa như keo giậu (*Leucaena leucocephala* (Lamk.) De Wit.), muồng đen (*Cassia siamea* Lam.) bồ kết (*Gleditsia fera* (Lour.) Merr.)... để tạo bóng. Cà phê có thể sinh trưởng phát triển tốt trên nhiều loại đất, song tốt nhất vẫn là các loại đất đỏ nâu thuộc nhóm bazan và túp hoặc đất đã được phong hóa từ nham thạch núi lửa... Những loại đất này thường có tầng đất thịt sâu khoảng 2m, dễ thấm nước và có hàm lượng mùn cao 2%; pH: 5 - 6. Duy có loài cà phê mít có thể chịu được đất chua hơn (pH: 4) và chịu hạn tốt.

Cà phê thuộc loại cây sinh trưởng nhanh. Cây trồng từ hạt sau 3 năm (1 năm ở vườn ươm) bắt đầu có hoa; càng về sau lượng hoa quả càng nhiều. Tùy loại cà phê mà thời gian thu hoạch kéo dài từ 20 đến 30 năm. Cà phê nở hoa rộ trong khoảng 15 - 20 ngày; hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng, tỷ lệ tự thụ phấn chỉ chiếm khoảng 10% (H.A.M. van der Vossen at al., 2000; PROSEA - Stimulants, N° 16 : 69). Hạt cà phê có tỷ lệ nảy mầm cao (đến 95%); khả năng nảy mầm này sẽ giảm dần sau 3 - 6 tháng. Tuy nhiên, nếu được bảo quản ở nhiệt độ 15°C, tỷ lệ nảy mầm cao có thể duy trì được trong thời gian 15 - 30 tháng sau.

Cà phê ở Việt Nam là do người Pháp đưa vào từ cuối thế kỷ XIX hoặc đầu thế kỷ XX. Sau một thời gian ngắn thử nghiệm, đã phát triển thành những đồn điền cà phê lớn ở Tây Nguyên. Hiện nay ở Việt Nam có đủ 3 loài cà phê nói trên (với nhiều loại giống và xuất xứ khác nhau). Các tỉnh ở Tây Nguyên, gồm Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng có diện tích trồng cà phê lớn nhất. Tiếp sau là tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bình Định, Phú Yên... và một số tỉnh ở phía bắc. Tổng diện tích trồng cà phê ở Việt Nam lên đến hàng chục vạn hec ta; sản lượng dành cho xuất khẩu năm 1998 là 400.000 tấn (những năm gần đây đã vượt xa con số này). Với khả năng phát triển nhanh chóng diện tích cà phê như hiện nay, Việt Nam đã vươn lên hàng những quốc gia sản xuất cà phê lớn trên thế giới. Tuy nhiên, do tình trạng phát triển cà phê ồ ạt, nên nạn phá rừng, và làm suy giảm nhanh chóng lượng nước ngầm... đang là những vấn đề nan giải về mặt môi trường sinh thái và đa dạng sinh học ở Việt Nam.

Cách trồng

Trồng cà phê cần chọn đất có tầng canh tác dày trên 70 cm, mực nước ngầm dưới 1m, tơi xốp, thoát nước, hàm lượng mùn khoảng 2%, pH gần trung tính. Nếu là đất hoang, cần cải tạo bằng cách cày bừa, trồng 1 - 2 vụ cây phân xanh.

Cà phê có thể nhân giống bằng hạt và giâm cành (trong tương lai, giâm cành có thể thay thế phương pháp nhân giống bằng hạt). Hạt giống cần được xử lý nảy mầm và gieo trong bầu vào tháng 10 - 12. Thời vụ trồng ở miền Nam vào tháng 5 - 6, ở miền Bắc tháng 8 - 9. Nếu để cây giống trong bầu quá lứa, cần cắt bỏ thân, chỉ để lại khoảng 15 cm. Tùy giống và điều kiện đất đai, chăm sóc, khoảng cách trồng có thể từ 2 x 2m đến 4 x 4m. Khi trồng, đào hố 60 x 60 x 60 cm hoặc hơn, bón lót 10 - 20 kg phân chuồng ủ lẫn với 500 g phân lân nung chảy. Đặt bầu thấp hơn mặt đất và tránh không làm vỡ bầu.

Cần trồng cây che bóng cho cà phê như các cây cốt khí, muồng lá dài, muồng lá tròn vào giữa các hàng để che bóng tạm thời và muồng đen với khoảng cách 10 x 12 m để che bóng lâu dài.

Cà phê cần được bón đầy đủ và cân đối NPK. Nhu cầu phân bón của cây tăng nhanh vào thời kỳ quả lớn và vào năm thứ 3, 4.

Tưới nước quyết định việc ra hoa kết quả và tạo năng suất của cà phê, vì vậy cần tập trung tưới đón hoa, nuôi quả, lượng nước tưới 400 - 500 m^3/ ha/lần (4 - 6 lần).

Sâu đục thân và bệnh gỉ sắt là 2 loại sâu bệnh nguy hiểm nhất đối với cà phê. Cần chú ý phòng trừ.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả cần thu đúng độ chín (2/3 quả màu đỏ) và chế biến kịp thời.

Bộ phận dùng

Hạt. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Cà phê sống chứa:

- Glucid: có nhiều (chiếm hơn một nửa so với dược liệu khô kiệt) trong đó, có 5 - 8% đường khử và saccharose, ít manitol, polysaccharid (raffinose và stachyose), galactomanan, xylan, araban, hemicelulose, celulose. Không có tinh bột trong hạt già.

- Lipid: 10 - 15% gồm các glycerid của các acid palmitic, stearic, oleic và linoleic. Phần không xà phòng hóa (5%) có sterol và diterpen: cafestol và kahweol.

- Acid hữu cơ: acid oxalic, acid citric và acid malic (có ít), acid ursolic.

- Acid phenol: 5 - 10% acid clorogenic.

Sau này, người ta nhận thấy trong cà phê có nhiều đồng phân:

- Acid clorogenic chính tên: acid cafeyl - 3 - quinic (có nhiều nhất).

- Acid neoclorogenic (acid cafeyl - 5 - quinic).

- Acid cryptoclorogenic (acid cafeyl - 4 - quinic).

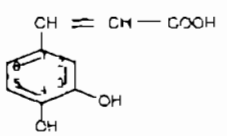

Acid cafeic

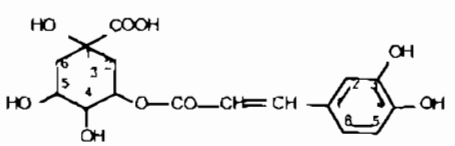

Acid clorogenic (= acid cafeyl - 3 quinic) chính tên

Acid isoclorogenic là hỗn hợp các ester gồm 2 phân tử acid cafeic liên kết với một phân tử acid quinic.

Cà phê còn chứa các ester khác của acid quinic và các acid cùng họ với acid cafeic: acid p. coumaric và acid feruhc.

Trong cà phê, acid clorogenic chính tên thường kết hợp với cafein dưới dạng phức chất: kali và cafein clorogenat.

Các hợp chất nitơ gồm:

- protid: 10 - 15%

- trigonelin

- Các base có nhân purin: cafein (1 đến 2,5%), xanthin, guanin, adenin và theobromin.

Cafein có trong nhiều loài Coffea như: C canephora (1,5 - 2,5, có khi tới 3%), C. *arabica* 0,8 - 1,5%. Một số loài cà phê hoang dại không có cafein.

Cafein có trong nhiều bộ phận của cây lá: 0,5 - 1,0% (có nhiều trong lá non), hoa: 0,5 - 0,9%, thân: 0,08% thịt quả: 0,9%.

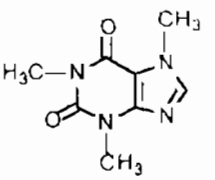

Cafein
(Trimethyl - 1, 3, 7 - dioxo - 2, 6 - purin)

Lá và quả chưa chín của loài *Coffea arabica* chứa acid pipecolic cùng với prolin và hydroxyprolin (CA 124: 141.034 e).

Các chất bay hơi của quả chín loài *Coffea arabica* gồm nhiều thành phần trong đó có hexanal 21%, 2 - (E) - hexenal 11%, 3 - methyl - 1 - butanol 9%, 3 - methyl - 1 - butanal 8,5%, 1 - hexanol 8,4%, decanal 0,19%, Me hexanoat 0,33%, pulegon 0,44%, α - isomenthon 0,45%, 2 - nonanon 0,55%.

Hoa của loài *Coffea arabica* chứa một số hợp chất thơm có N như các dẫn chất phenyletlian và các epoxygeraniol (2,3 - epoxygeraniol và 6,7 - epoxygeraniol).

Cà phê rang có nhiều thay đổi về hóa học:

Nước giảm khoảng 5%.

Chất vô cơ không thay đổi.

Glucid: thay đổi nhiều Saccharose có phần chuyển hoá, nhiều chất hòa tan xuất hiện do các polysaccharid không hòa tan chuyển hóa

Các acid clorogenic bị phân hủy một phần, nhất là các đồng phân không tạo ra phức với cafein.

Cafein có phần bị thang hoa.

Trigonelin giảm đi với sự xuất hiện của amid nicotinic (từ 2 mg% ở cà phê sống nay lên tới 13 - 43mg% ở cà phê rang)

Các chất thơm trong cà phê rang *Coffea arabica* I, *C. robusta* II là (mg/kg): 2 - furfurylthiol (1,08 I, 1,73 II), methional (0,24 I, 0,095 II, 3 - mercapto - 3 - methylbutyl format (0,13 I, 0,115 II), 2 - ethyl - 3,5 - dimethylpyrazin (0,33 I, 0,94 II), 2,3 - diethyl - 5 - methylpyrazin (0,095 I, 0,31 II), guaicol (4,2 I, 28,2 II), 4 - vinylguaicol (64,8 I, 177,7 II), 4 - ethylguaiacol (1,63 I, 18,1 II), vanilin 4,8 I, 16,1 II), (E) - β - damescenon (0,195 I, 0,205 II) 4 - hydroxy - 2,5 - dimethyl - 3 (2H) - furanon (109 I, 57 II), 3 -

https://nhathuocngocanh.com/

hydroxy - 4,5 - dimethyl - 2 (5H) - furanon (1,47I, 0,63II), 5 - ethyl - 3 - hydroxy - 4 - methyl - 2 (5H) - furanon (0,16 I, 0,085 II), 5 - ethyl - 4 - hydroxy - 2 - methyl - 3 (2H) - furanon (17,3 I, 14,3 II) (Metière médicale III, 1971, CA 127: 231.878 x, CA 127: 31.554 d, CA 122: 212.353 e)

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, quả cà phê tươi có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu. Hạt cà phê rang chế biến thành đồ uống có tác dụng kích thích. Cafein là hoạt chất chính trong hạt cà phê. Nó có tác dụng kích thích thần kinh trung ương, hệ tim mạch, lợi tiểu và làm giãn cơ trơn.

Đối với hệ thần kinh trung ương, cafein có tác dụng mạnh nhất trong các methylxanthin. Người dùng cafein hoặc đồ uống có chứa cafein cảm thấy tỉnh táo, mất buồn ngủ, ít mệt mỏi và suy tư minh mẫn. Cafein dùng với liều lớn thì kích thích thần kinh trung ương càng phát triển, xuất hiện trạng thái bồn chồn lo lắng, mất ngủ, ở những người quen dùng cà phê, những triệu chứng này nhẹ hơn. Liều cao làm xuất hiện co giật cục bộ hoặc toàn thân. Cafein còn có tác dụng kích thích hô hấp đặc biệt trong trường hợp bệnh lý như hô hấp bị ức chế bởi các opioid hoặc hô hấp Cheyne stokes. Đối với hệ tim mạch, cafein có tác dụng làm giảm trở kháng ngoại vi, kích thích tim. Liều 250 - 350 mg cafein gây nên nhịp tim nhanh, huyết áp tăng nhẹ cả huyết áp tâm thu và huyết áp tâm trương, nhưng cũng với liều trên đối với những người thường xuyên dùng cà phê thì các triệu chứng trên không xuất hiện. Ở nồng độ cao hơn, cafein có tác dụng làm tăng nhịp tim rõ rệt, ở những người mẫn cảm có thể xuất hiện loạn nhịp tim; hiện tượng này cũng gặp ở những người dùng quá nhiều đồ uống có cafein. Tuy vậy, ở những người khỏe mạnh bình thường, nguy cơ xuất hiện loạn nhịp tim do cafein là rất thấp. Đối với cơ trơn, cafein có tác dụng làm giãn cơ trơn khí phế quản đặc biệt đối với khí phế quản bị co thắt như ở những bệnh nhân hen suyễn trên lâm sàng hoặc trong các mô hình gây co thắt khí phế quản thực nghiệm. Đối với cơ vân, cafein có tác dụng tăng cường khả năng làm việc của cơ bắp ở người. Cafein với liều 6 mg/kg làm tăng khả năng chạy đua của những vận động viên trượt tuyết. Đối với hệ tiết niệu, cafein tăng cường sự hình thành nước tiểu, gia tăng tốc độ lọc của cầu thận và tăng lượng máu qua thận.

Công dụng

Cà phê được dùng làm đồ uống dưới dạng chiết hãm bằng nước sôi từ bột hạt cà phê rang, hoặc dưới dạng cà phê tan. Uống cà phê làm mất buồn ngủ, giúp tinh thần tỉnh táo, giảm cảm giác mệt mỏi. Còn dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa phù thũng, giúp tiêu hóa. Uống quá nhiều đồ uống có cà phê gây rối loạn tiêu hóa được xem là do chất cafeotoxin, một thành phần độc bay hơi được hình thành trong quá trình rang cà phê và chỉ có một phần bay hơi.

Alcaloid cafein và các dạng muối như cafein citrat và cafein natri benzoat được dùng trong trường hợp cấp cứu ngộ độc opioid và các thuốc gây ngủ khác.

Trong nhân dân, hạt cà phê sống giã nát ngâm với rượu uống chữa tê thấp, sốt rét. Cà phê rang uống có tác dụng tiêu mỡ, tiêu độc rượu và thuốc phiện. Người khó ngủ không nên dùng cà phê. Lá cà phê sắc uống làm chóng tiêu thức ăn, tiêu nước chữa phù thũng.

103. CÀ RỐT

Daucus carota L.

Tên đồng nghĩa: *Daucus carota* L. var. *sativa* Hoffm.
Tên nước ngoài: Carrot (Anh) ; carotte, racine jaune (Pháp).
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm. Rễ (thường gọi là củ) hình trụ ngắn, màu vàng hoặc vàng đỏ. Lá mọc so le, xẻ lông chim, càng gần phía đầu càng hẹp lại, không có lá kèm, bẹ lá khá phát triển.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán kép có tổng bao gồm nhiều lá bắc xẻ lông chim; mỗi tán đơn có

https://nhathuocngocanh.com/

tiểu bao gồm lá bắc nhỏ nguyên hoặc xẻ; nhiều hoa không đều ở vòng ngoài và những hoa lưỡng tính đều ở vòng trong. Ở giữa là một hoa không sinh sản, màu đỏ tía. Hoa có lá đài rất nhỏ, hình tam giác, cánh hoa có mép gập vào trong, số nhị bằng số cánh hoa, bầu hạ 2 ô, mỗi ô chứa một noãn.

Quả bế đôi, thuôn, có cạnh lồi tua tủa những tơ cứng.

Mùa hoa : tháng 4 - 5

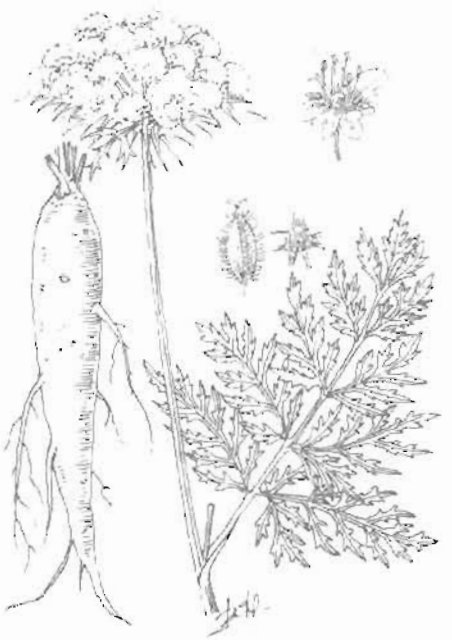

Cà rốt - *Daucus carota* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Daucus* L. chỉ có một loài duy nhất là cà rốt. Qua quá trình trồng trọt và chọn lọc người ta đã tạo ra nhiều giống mới và biến chủng. Trong phân loại thực vật, chúng được chia thành 13 phân loài (*subspecies*), 12 phân loài thuộc về những đại diện mọc hoang dại. Còn lại tất cả các giống cà rốt trồng được xếp vào một phân loài. Có hai giống cà rốt chính trồng phổ biến trên thế giới là:

- Cà rốt củ tía: có nguồn gốc ở vùng núi Himalaya và Hindu - Kush thuộc Afganistan. Từ xa xưa, các bộ lạc ở đây đã thuần hoá, đưa cà rốt củ tía vào trồng. Sau đó cây được phổ biến sang các nước xung quanh, như Iran, Ấn Độ, Nga, Pakistan. Các giống cà rốt củ tía được nhập vào vùng Địa Trung Hải và Tây Âu vào khoảng thế kỷ XI, đến thế kỷ XIV - XVII, mới đưa vào Trung Quốc; Nhật Bản và các nước châu Á khác.

- Cà rốt củ màu vàng hay vàng đỏ hiện chưa rõ nguồn gốc, nhưng lại là giống được trồng rộng rãi nhất trên thế giới. Các giống cà rốt đang được trồng ở Việt Nam cũng thuộc nhóm này.

Cà rốt là loại cây ưa sáng, ưa vùng có khí hậu ẩm mát. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng thường dưới 20°C. Ở Việt Nam, cây chỉ được trồng từ cuối thu đến đầu xuân. Ở vùng núi cao trên 1500m như Sa Pa, Đà Lạt, người ta trồng cà rốt thành nhiều vụ trong năm. Cây ra hoa kết quả nhiều. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng. Tỷ lệ nảy mầm của hạt là 70 - 80%.

Trên thế giới, cà rốt là một loại rau xanh quan trọng. Tổng diện tích trồng cà rốt hàng năm là 600.000ha, sản lượng khoảng 13 triệu tấn. Trung Quốc và các nước thuộc Liên Xô cũ cũng trồng nhiều cà rốt nhất.

Cách trồng

Cà rốt được trồng ở cả vùng núi, trung du và đồng bằng, tập trung ở các vùng rau quanh các đô thị. Cây ưa đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, đủ ẩm, tiện tưới tiêu, đủ ánh sáng; không chịu úng.

Cà rốt được nhân giống bằng hạt, hệ số nhân giống rất cao, vì cây có nhiều hạt và hạt dễ nảy mầm. Khi cây ra hạt, củ xốp không dùng được.

Thời vụ gieo trồng tốt nhất là vào tháng 9 - 10. Hiện nay còn có cà rốt trái vụ, gieo sớm hoặc muộn.

Đất trồng cà rốt cần cày bừa kỹ, để ải, vơ sạch cỏ, lên luống cao 25 - 30cm, rộng 0,8 - 1m, rạch thành hàng ngang trên mặt luống, cách nhau 15 - 20cm. Phân lót thường bón từ 20 - 27 tấn phân chuồng hoại mục, 200 - 270kg phân lân, 100 - 135kg kali cho 1 ha. Phân được trộn đều với đất theo rạch trước khi gieo hạt.

Hạt cà rốt rất nhỏ. Nên trộn hạt với cát hoặc đất bột để gieo theo rạch. Gieo xong, dùng tay xoa nhẹ cho hạt bám vào đất. Sau đó, dùng rơm, rạ phủ lên và tưới ẩm. Khi hạt mọc, cần dỡ bỏ rơm rạ kịp thời để cây không bị lướt.

Cà rốt là cây ngắn ngày, cần được chăm sóc chu đáo. Ruộng phải luôn sạch cỏ, đủ ẩm. Khi cây cao 10 - 15cm, bắt đầu tỉa định cây. Có thể tỉa làm nhiều lần, đảm bảo khoảng cách giữa các cây 7 - 10cm. Cứ 20 ngày, dùng nước phân chuồng, phân bắc, nước giải hoặc đạm pha loãng (2 - 3%) để tưới thúc.

Cà rốt thường bị sâu xám hại lúc cây con, sâu xanh hại lúc trưởng thành. Ở thời kỳ cây con, có thể bị bệnh lở cổ rễ, thối củ. Khi cây bị bệnh, phải ngừng tưới nước và tưới phân và cần xới xáo cho đất thoáng. Gặp mưa phải tháo nước ngay.

Sau khi gieo trồng từ 100 - 120 ngày, có thể thu hoạch củ, thường vào trước hoặc sau tết âm lịch. Nếu

https://nhathuocngocanh.com/

chăm bón tốt, năng suất có thể đạt 8 - 10 tấn củ tươi trên 1ha. Củ cà rốt thường được dùng tươi. Do nhu cầu của thị trường, người ta còn bảo quản trong kho lạnh. Hoa cà rốt cũng được thu hoạch để cất tinh dầu, thu đến đâu cất ngay đến đó.

Bộ phận dùng

Rễ cà rốt thu hái vào mùa đông, bỏ thân, lá, rễ con, rửa sạch.

Quả thu hái từ quả chín đã phơi khô.

Lá đôi khi cũng được sử dụng.

Thành phần hóa học

Rễ cà rốt chứa glucid 9 - 10%, protein 1%, chất béo (vết) và hai chất có thể kết tinh được là hydrocarotin và caroten (Dorvault,1995).

Theo tài liệu khác, rễ có α - caroten, β - caroten 60 - 83% trong tổng số carotenoid, γ - caroten, ε - caroten, lycopen, vitamin B_1 56 - 101 µg/100g, vitamin B_2 50 - 90µg/ 100g, vitamin C dưới dạng phức protein - acid ascorbic, vitamin D, đường, dầu béo 0,1 - 0,7%, tinh dầu 0,014% trong đó có camphen, umbelliferon, pectin 16,82 - 18,75% (tính theo dược liệu khô) acid hữu cơ (acid cafeic), nhiều loại enzym (sucrase,amylase, catalase), phytin 5,27%, nhiều loại nguyên tố Fe, Al, Mn, Cu, Zn, As, Cr,I, Br, Cl, U, Li.

Quả chứa tinh dầu và 11 - 13% dầu béo. Tinh dầu có l - limonen, cineol, geraniol, citronelol, citral, caryophylen, carotol, daucol, p cymen, asaron. Dầu béo có acid petrosilinic, acid oleic, daucosterol.

(Trung dược từ hải II và III, 1996,1997; The Wealth of India III, 1952).

Theo tài liệu khác, hạt chứa 0,05 - 7,15% tinh dầu, trong đó có α - pinen tới 13,30%, β - pinen carotol tới 18,29%, daucol, limonen, β - bisabolen, β - elemen, cis - β - bergamoten, γ- decalacton, β - farnesen, geraniol, geranyl acetat tới 10,39%, caryophylen oxyd, methyleugenol, nerolidol, eugenol, trans - asaron, vanilin, asaron, α - terpineol, terpinen - 4 - ol, γ - decanolacton, coumarin, β - selinen. Các thành phần khác là acid palmitic, acid butyric (A.Leung và cộng sự 1996).

Hàm lượng geraniol trong tinh dầu có thể đạt 50% (Trung dược chí III, 1993).

Ba flavon glycosid là apigenin - 4' - 0 - β - D - glucosid, kaempferol - 3 - 0 - β - glucosid và apigenin - 7 - 0 - β - D - galactopyranosyl - (1 - 4) - β - D - manopyranosid đã được phân lập từ hạt cà rốt (Gupta K.R và cs 1992).

Shaaban Eman G. (CA. 125 1994 251249z) đã chứng minh lá cà rốt chưa ra hoa chứa 3 - 0 - β - glucosid và 2 flavonoid aglycon là apigenin và crysoeriol.

Nếu bảo quản củ cà rốt (sau khi loại bỏ lá) ở nhiệt độ 0 đến 4°, 5 trong 6 tháng hoặc ở 10° trong 3 tháng thì hầu như thành phần hóa học không thay đổi.

Tác dụng dược lý

Rễ cà rốt có tác dụng giảm đau thể hiện ở khả năng của cao rễ khi áp dụng cho chuột nhắt trắng đã làm mất phản ứng quan quát gây nên khi tiêm phúc mạc cho chuột 0,25ml dung dịch 0,02% phenylquinon.

Tinh dầu hạt cà rốt có tác dụng kháng khuẩn đối với *Bacillus subtilis* và *Salmonella typhimurium* ở nồng độ 0,2%, nhưng hoàn toàn không có hoạt tính đối với *Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae* và *Salmonella stanley*.

Liều thấp của nhũ dịch với nước của tinh dầu hạt cà rốt gây hạ huyết áp nhất thời ở chó gây mê mà không ảnh hưởng đến hô hấp, những liều cao hơn gây hạ huyết áp kéo dài, đồng thời cũng gây ức chế hô hấp. Tinh dầu này gây tác dụng trực tiếp ức chế tim ếch và tim chó trong thí nghiệm mở ngực, có tác dụng giảm đau và ức chế rõ rệt hệ thần kinh trung ương ở chuột cống trắng. Nó có tác dụng chống lại những co giật gây bởi strychnin ở ếch với mức độ vừa phải, gây giãn ruột cô lập chuột cống trắng và thỏ và tử cung cô lập chuột cống trắng. Nó có tác dụng chống co thắt gây bởi acetylcholin trên những cơ quan cô lập nêu trên cũng như trên cơ xương cô lập của ếch.

Hạt cà rốt có tác dụng lợi tiểu. Cà rốt làm tăng lượng nước tiểu và giúp thải trừ acid uric. Củ cà rốt bổ sung với lượng lớn vào chế độ ăn có tác dụng tốt trên cân bằng nitơ. Một phân đoạn màu vàng thu được từ cao ether dầu hoả, khi hòa tan trong dầu hạnh nhân và tiêm cho người, thỏ hoặc chó, đã gây giảm đường máu rõ rệt mà không thấy có tác dụng đáng kể khác.

Khi sử dụng rễ cà rốt làm thực phẩm, việc nấu chín làm mất nhiều giá trị dinh dưỡng của cà rốt. Người ta đã nhận xét thấy chỉ 20% tổng lượng caroten được hấp thụ khi ăn cà rốt sống dưới dạng nạo sợi nhỏ. Khi ăn cà rốt nạo sợi to và cà rốt nấu chín, chỉ 5% caroten được hấp thụ. Nguyên nhân hấp thụ kém được quy cho tính thấm kém của thành tế bào đối với caroten, ngay cả sau khi nấu chín, với kết quả là phần lớn caroten vẫn còn bị giữ lại bên trong các tế bào thực vật.

Cao cồn hạt cà rốt với những liều 50, 150 và 500mg/kg, dùng riêng hoặc kết hợp với oestradiol

https://nhathuocngocanh.com/

propionat cách ngày trong 42 ngày cho chuột cống trắng đã cắt bỏ buồng trứng, thấy có hoạt tính gây động dục rõ rệt, nhưng tương đối yếu, dựa trên sự thay đổi về trọng lượng của cơ quan sinh sản và hình ảnh mô học và hóa sinh của tử cung. Cao hạt cà rốt có tác dụng dự phòng sự phì đại bù chỉnh của buồng trứng còn lại của chuột cống trắng đã bị cắt bỏ một bên buồng trứng, có thể so sánh được với tác dụng của việc cho hằng ngày 10µg oestraoliol.

Trong thử nghiệm về hoạt tính chống rụng trứng trên thỏ, cao hạt cà rốt chiết với xăng và cồn đã biểu lộ hoạt tính chống rụng trứng tương ứng là 20% và 40%; cao nước không có tác dụng. Năm phân đoạn chiết xuất bằng phương pháp sắc ký từ những cao khác nhau của hạt cà rốt đã được chứng minh có hoạt tính chống sinh sản ở chuột cống trắng cái. Phân đoạn tan trong methanol từ cao hạt cà rốt chiết với xăng biểu lộ tác dụng ức chế rõ rệt co bóp tự nhiên và co bóp gây bởi oxytocin trên tử cung, và ức chế co bóp gây bởi histamin trên hồi tràng cô lập chuột lang. Phân đoạn này làm tăng đáp ứng gây bởi acetylcholin trên cơ xương; không thấy tác dụng có ý nghĩa trên huyết áp thỏ, huyết áp và hô hấp chó, và trên điện tâm đồ của chuột lang.

Đã nghiên cứu tác dụng của cao cồn hạt cà rốt kết hợp với progesteron và với oestrogen và progesteron trên cả hai lớp của tử cung chuột cống trắng, nhận xét thấy những thay đổi có ý nghĩa trong quần thể dưỡng bào ở cả hai lớp của tử cung. Tinh dầu hạt cà rốt thể hiện tác dụng ức chế khả năng sinh sản và gây sẩy thai trên chuột nhắt trắng. Đã phân lập bằng sắc ký cột và nhận dạng một trong những hoạt chất là β - bisabolen. Có thể có mối liên quan giữa hoạt tính chống sinh sản của tinh dầu hạt cà rốt và sự giảm mức progesteron huyết tương, và sự ức chế phản ứng màng rụng. Trong thử nghiệm sừng hóa âm đạo trên chuột nhắt trắng cắt bỏ buồng trứng, đã chứng minh phân đoạn này không có hoạt tính gây đông dục cũng như kháng động dục. Ở nồng độ cao, phân đoạn này ức chế co bóp của tử cung cô lập chuột cống trắng ở thời kỳ đầu mang thai.

Đã nghiên cứu tác dụng của bột hạt cà rốt trên kiến trúc sinh dục của buồng trứng và tử cung chuột cống trắng cái với những liều 50,75 và 100mg/kg/ngày/trong 30 ngày. Những liều 75 và 100mg/kg/ngày đã làm giảm có ý nghĩa trọng lượng cơ quan sinh dục. Hạt cà rốt không ảnh hưởng đến thể trọng chuột. Kiến trúc tế bào của buồng trứng, và tử cung đều bị ảnh hưởng, dẫn đến sự thoái hóa toàn bộ. Hạt cà rốt có thể có ích trong việc sử dụng để ngừa thai.

Tính vị, công năng

Rễ cà rốt có vị ngọt, cay, mùi hăng, tính bình, vào các kinh: tỳ, vị, đại tràng. Có tác dụng hạ khí, bổ trung, yên ngũ tạng, tăng tiêu hoá, bổ huyết. Hạt cà rốt có vị đắng, ấm, có tác dụng lợi tiểu, sát trùng.

Công dụng

Ngoài công dụng làm thức ăn, rễ cà rốt được dùng cho người gầy còm, thiếu máu, ăn uống chậm tiêu, chữa lỵ mạn tính, trẻ em tiêu chảy, chậm lớn hay răng mọc chậm. Ngày dùng 20 - 50g; có thể đến 100g bột rễ phơi khô. Rễ cà rốt còn được dùng làm nguyên liệu chế caroten.

Hạt cà rốt được dùng làm thuốc lợi tiểu, điều kinh, sát trùng, trị giun sán, tiêu chảy, lỵ mạn tính. Ngày dùng 12 - 18g.

Ở Ấn Độ, nước ép rễ cà rốt là nguồn nguyên liệu giàu caroten, được dùng để nhuộm bơ và những thực phẩm khác. Nước sắc cà rốt là một thuốc dân gian để trị giun. Rễ cà rốt nạo sợi nhỏ được áp dụng làm thuốc kích thích tại chỗ đối với những vết thương lâu lành. Để chữa chứng nhức nửa đầu, dùng lá cà rốt hơ nóng, giã nát và ép lấy nước, rồi trộn với bơ lỏng (hoặc dầu thực vật) với tỷ lệ 2:1, và nhỏ 2 - 3 giọt vào lỗ mũi bệnh nhân.Trong y học Trung Quốc, quả cà rốt chín phơi khô được dùng làm thuốc trừ giun. Y học dân gian ở vùng Nam Italia lại dùng nước sắc rễ cà rốt uống để chữa khản giọng, mất tiếng. Trong liệu pháp thực vật ở một số vùng ở Hy Lạp, người ta dùng cụm hoa cà rốt phơi khô, trộn với mật ong, và chế biến thành một chất như nghiến nhuyễn cho trẻ em uống để làm dịu ho. Nước sắc hạt điều trị bệnh về tiết niệu. Nước sắc lá làm thuốc chống co thắt, và rễ cà rốt làm thuốc chống tiêu chảy và trừ giun. Ở Ukraina, cà rốt là nguyên liệu chế thuốc điều trị chứng đau thắt ngực.

Bài thuốc có cà rốt

1. Chữa tiêu chảy trẻ em:

Bột cà rốt khô 50g (hay cà rốt tươi 500g, đun sôi với 1lít nước thành súp. Trong những ngày đầu, cho trẻ ăn súp cà rốt 100 - 150ml/kg/ngày, chia làm 6 lần. Khi có truyền dịch hoặc cho uống nước thì bớt lượng tương đương súp cà rốt. Những ngày sau cho ăn kèm với sữa mẹ hay với sữa bò với lượng sữa tăng dần và lượng súp cà rốt giảm dần tương ứng.

2. Chữa kém ăn, ít ngủ, mỏi mệt sau khi ốm:

Rễ cà rốt khô (thái miếng, tẩm mật sao) 30g; cây vú bò (thái miếng phơi khô), hoài sơn sao, mỗi vị 24g; mạch môn chẻ đôi bỏ lõi sao, ngưu tất, thổ tam thất, mỗi vị 12g, sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

104. CÀ TRÁI VÀNG

Solanum xanthocarpum Schrad. et Wendl.

Tên khác: Cà tàu, p' lờn (K' ho).

Tên nước ngoài: Wild egg plant, yellow berried night shade, bitter - sweet, woody nightshade (Anh).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả



Cà trái vàng - *Solanum xanthocarpum* Schrad. et Wendl

Cây thảo, sống một năm hoặc sống dai, cao 0,7 - 1m. Thân hình trụ, đôi khi hóa gỗ ở gốc, phân nhiều cành lòa xoà, có gai cong, nhọn sắc, màu vàng. Cành non phủ lông dày. Lá mọc so le, hình trái xoan rộng, xẻ 5 - 10 thùy nông, hai mặt lá nhất là mặt sau phủ lông mịn và nhiều gai dài và thẳng ở các gân, nhất là gân chính, gốc lá thường tròn và hơi lệch; cuống lá dài 1 - 2cm, cũng có lông và gai.

Cụm hoa mọc thành chùm hoặc xim ở ngoài kẽ lá, có 3 - 5 hoa màu lam, đôi khi thấy hoa mọc đơn độc; đài hình chuông, 5 thùy đồng trưởng; tràng có 5 cánh nhọn; nhị có bao phấn màu vàng.

Quả mọng, hình cầu nhẵn, màu trắng, có vân xanh lục, khi chín màu vàng tươi, đường kính 1,5 - 2,5cm, chứa nhiều hạt nhỏ, dẹt, có cánh.

Mùa hoa : tháng 2 - 4; mùa quả : tháng 5 - 8.

Cây cà trái vàng có nguồn gốc Nepal được di thực vào Việt Nam năm 1978 và trồng thí nghiệm ở Trại nghiên cứu trồng cây thuốc Tam Đảo (Vĩnh Phúc) và Trại thuốc Văn Điển (ngoại thành Hà Nội) có tên khoa học là *Solanum xanthocarpum* Schrad. et Wendl var. *geoffrayii* Bonati.

Phân bố, sinh thái

Cà trái vàng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ, sau lan ra các vùng khác trên thế giới, bao gồm Australia, Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Trung Quốc và Việt Nam.

Ở Việt Nam, cà trái vàng phân bố chủ yếu ở cao nguyên Lang Bian (xung quanh Đà Lạt), các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lộc, Đơn Dương, Lạc Dương (tỉnh Lâm Đồng) và ở thị xã Pleiku (Gia Lai). Cây cà trái vàng do Viện Dược Liệu, nhập từ Nepal, nay đã trở nên hoang dại hoá ở khu vực thị trấn Tam Đảo. Ở một số tỉnh miền núi như Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình... cũng thấy một loại cà trái vàng tương tự mọc hoang dại, nhưng chưa ai nghiên cứu cụ thể xem thuộc loài nào.

Cà trái vàng là loại cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc thành đám thuần loại, trên các bãi đất hoang ở ven đường hay trên các ruộng nương đã bỏ hoang. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào tháng 3 - 5. Đến mùa thu, sau khi quả chín, lá rụng hàng loạt và tàn lụi. Là cây có nhiều gai nhọn và mọc nhanh, cà trái vàng là đối tượng bị loại bỏ, do ảnh hưởng tới việc canh tác của nhà nông.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Viện Dược liệu đã nghiên cứu trồng thử 2 giống cà trái vàng ở Hà Nội, Sa Pa và Tam Đảo, một giống có nguồn gốc từ Nepal và một giống lấy từ Đà Lạt. Cả hai giống đều sinh trưởng phát triển tốt hơn so với cây mọc hoang dại. Hiện nay, cà trái vàng chỉ mới được trồng ở các cơ sở nghiên cứu, giảng dạy.

Cây được nhân giống khá dễ dàng bằng hạt. Trong điều kiện tự nhiên cũng như gieo trồng, hạt nảy mầm rất tốt vào mùa xuân. Có thể gieo hạt hoặc thu lượm cây con xung quanh gốc cây mẹ để trồng. Nên trồng với khoảng cách 30x30cm. Việc làm cỏ, bón phân, xới xáo chủ yếu tiến hành khi cây còn nhỏ. Cây trưởng thành có nhiều gai, khó chăm sóc. Cà trái vàng mọc khoẻ, ít sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Quả thu hái lúc chín vàng, phơi khô.

Thành phần hóa học

Cà trái vàng chứa solasonin,solamargin, solasurin, solasodin, galactosid - β - sitosterol, methyl cafeat, acid cafeic (Trung dược từ hải, III, 1997).

Trần Hữu Thi (1985) đã chiết tách 2 chất từ quả cà trái vàng nguồn gốc Nepal di thực vào Việt Nam và nhận dạng là solamargin và solasodin và phát hiện sự có mặt của β - solamargin và dioscin. Hàm lượng solasodin trong quả là 1,6 - 2,1%. Lá, thân, cành, rễ chỉ có vết không đáng kể solasodin.

Theo Nguyễn Khắc Quỳnh Cứ, quả chứa 1,8% solasodin (tính theo dược liệu khô).

Tác dụng dược lý

Qua cây cà trái vàng thể hiện có tác dụng trong những thí nghiệm trên huyết áp mèo và chó, trên co bóp hồi tràng cô lập chuột lang, tim cô lập chuột lang, trên nuôi cấy tế bào ung thư biểu bì của mũi - hầu người và sarcom 180 ở chuột nhắt trắng. Toàn cây cà trái vàng có tác dụng diệt tinh trùng trên chuột cống trắng. Hỗn hợp glycoalcaloid của quả cây cà trái vàng trong đó có 45% solamargin, 28% solasonin, một tỷ lệ không đáng kể β.solamargin và dioscin, có các tác dụng dược lý như : Tác dụng ức chế khá mạnh giai đoạn viêm cấp tính, ức chế giai đoạn viêm mạn tính và gây teo tuyến ức mạnh.

Dung dịch glycoalcaloid có tác dụng ức chế sự phát triển 3 loại nấm gây bệnh thường gặp: *Trichophyton rubrum, Tricophyton gypseum* và *Microsporum lanosum*. Dung dịch 1% glycoalcaloid có tác dụng ức chế tốt nhất, dạng thuốc mỡ có tác dụng ức chế yếu hơn.

Liều chết 50% của glycoalcaloid trên chuột nhắt trắng (DL_{50}) là 864mg/kg thể trọng.

Công dụng

Cây cà trái vàng là một trong những cây thuốc được dùng phổ biến ở Nepal. Trong y học dân gian Nepal, rễ được dùng làm thuốc long đờm và chữa ho, hen, cảm sốt, sổ mũi và đau ngực. Nó được giã nát, ngâm với rượu và dùng chữa nôn mửa, bệnh phong, chữa sốt và làm thuốc lợi tiểu. Nước ép của quả dùng chữa viêm đau họng. Thân cây, hoa và quả được dùng làm thuốc đắng gây thèm ăn, gây trung tiện chữa đầy bụng và chữa bỏng ở chân, phát thành mụn nước và phồng nước. Cây được dùng làm thuốc lợi tiểu chữa phù toàn thân và bệnh lậu, dưới dạng nước sắc.

Lá dùng đắp tại chỗ làm giảm đau. Nước ép lá phối hợp với hạt tiêu đen dùng điều trị thấp khớp. Nụ và hoa chế thành dung dịch với nước muối dùng chữa bệnh chảy nước mắt giàn giụa. Quả cây cà trái vàng là nguồn nguyên liệu để chiết xuất solasodin.

105. CÀ TRỜI

***Solanum mammosum* L.**

Tên khác: Cà vú, đào tiên.

Họ: Cà (Solanaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

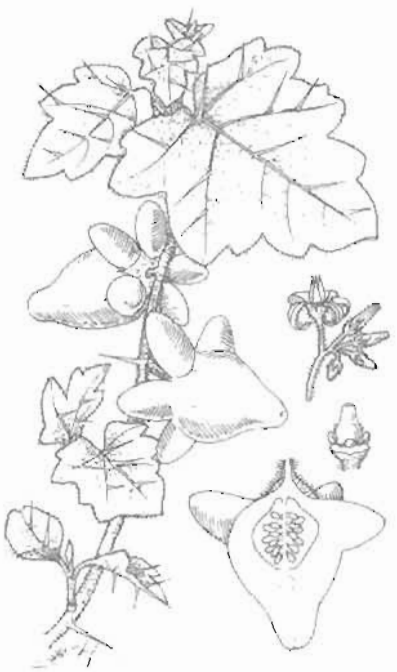

Cà trời - *Solanum mammosum* L.

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Thân cành cứng, có gai và lông dày. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 10 - 15 cm, rộng 4 - 8 cm, chia thùy không đều, mép có lông dạng mi, gai dài 1 - 2 cm ở gân, mặt dưới có nhiều lông.

Cụm hoa mọc ở ngoài kẽ lá, 3 - 4 cái màu lam hoặc tím; đài 5 răng nhọn có lông; tràng 5 cánh hẹp; nhị 5 màu vàng.

Quả hình con quay, dài 5 - 8 cm, đầu tù hoặc hơi nhọn, gốc có nhiều u lồi bao xung quanh; hạt màu nâu.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Cà trời có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Trung Mỹ, sau được du nhập đi khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam, cà trời không rõ được nhập trồng từ bao giờ, chỉ biết rằng đó là một cây cảnh có quả hình thù đặc biệt, khi già màu vàng đậm rất đẹp. Cây được trồng rải rác trong các vườn gia đình ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Phú Thọ, Hải Dương, Hà Nội và Lâm Đồng.

Cà trời là cây sống một năm, ưa sáng và ưa ẩm. Ở các tỉnh phía bắc, cây thường được trồng vào mùa xuân, để có quả già vào đầu mùa hè. Trong khi đó, ở Đà Lạt, cà trời có quả già vào cuối mùa thu. Cây trồng từ hạt sau 2 - 2,5 tháng bắt đầu có hoa quả. Khi quả già, lá thường rụng nhiều, sau đó cây tàn lụi. Theo kinh nghiệm của một số người dân ở Tuyên Quang, Phú Thọ, khi cây tàn lụi, người ta hái quả bày làm cảnh thêm một thời gian nữa, sau đó treo ở gần bếp cho khô, đầu năm sau gỡ lấy hạt đem gieo.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi niệu: Ở Guatemala, người ta đã điều tra được 250 cây có tác dụng lợi niệu, trong đó 67 cây được chọn để thử tác dụng lợi niệu cho chuột cống trắng, dùng liều tính ra dược liệu khô là 1 g/kg. Kết quả 33 loại cho lượng nước tiểu tăng dưới 90%, 20 loại 90 - 189% và 14 loại hơn 189%. Lá cà trời làm tăng lượng nước tiểu là 298 ± 106%, so với hydrochlorothiazid liều 25 mg/kg làm tăng 286%. Như vậy, lá cà trời có tác dụng lợi niệu khá mạnh.

2. Tác dụng diệt côn trùng và động vật thân mềm: Trên thực nghiệm, dịch chiết toàn cây cà trời có tác dụng diệt côn trùng và động vật thân mềm.

Tính vị, công năng

Cà trời có vị đắng, có độc, có tác dụng sát khuẩn diệt côn trùng.

Công dụng

Cà trời có độc ở quả, nên ít được dùng uống. Với liều rất thấp, nó có tác dụng như một chất dạng gây ngủ. Ở Hải Nam (Trung Quốc) cả cây cà trời được dùng chữa trằng nhạc. Ở Saint - Dominica, người ta dùng dạng cao toàn cây để trị chứng đau vùng tâm vị. Dùng ngoài, toàn cây và quả có tác dụng diệt côn trùng như giun, sâu, bướm và động vật thân mềm.

https://nhathuocngocanh.com/

106. CẢI BẮP

Brassica oleracea L. var. *capitata* DC.

Tên khác:	Bắp cải, bắp su.
Tên nước ngoài:	Cabbage, cabbage - head (Anh) ; chou, caboche (Pháp)
Họ:	Cải (Brassicaceae).

Mô tả



Cải bắp - *Brassica oleracea* L. var. *capitata* DC.

Cây thảo, sống hai năm, năm đầu mọc thân lá, năm sau ra hoa, quả, hạt. Rễ trụ, cứng, mọc thẳng. Thân ngắn mang lá, không phân nhánh. Lá hình quạt, phiến dày và khum, mọc xen kẽ và áp sát vào nhau thành một khối (bắp) hình cầu hơi dẹt, đường kính 20 - 30cm, mép uốn lượn như bị khía rách; bẹ lá to; gân chính to hẳn lên rất rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc từ giữa bắp thành chùm phân nhánh; hoa có cuống, màu trắng; lá đài 4 mọc đứng; cánh hoa 4 có móng dài hẹp xếp thành hình chữ thập; nhị gần bằng nhau; bầu 1 ô có vách giả tạo thành hai ngăn.

Quả cải, dài và hẹp, tận cùng bằng một mũi nhọn thuôn dài; hạt nhỏ, màu nâu, nhăn, xếp thành một dãy.

Có 3 loại cải bắp : cải bắp cuốn, cải bắp lá nhăn và cải bắp đỏ. Trong đó, cải bắp cuốn là loại phổ biến nhất với 3 dạng : bánh dày, tròn và nhọn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Brassica* L. có khoảng 150 loài trên thế giới, hầu hết là cây mọc hàng năm. Nhiều loài là cây trồng lấy rau ăn. Các đại diện của chi này phân bố tập trung chủ yếu là châu Âu, Trung Á, Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam hiện có 6 loài, đều là các loại rau nhập nội.

Cải bắp vốn là cây có nguồn gốc ở vùng ven biển nước Anh và một số nước khác ở Nam và Tây Âu, sau được đưa dần xuống phía nam ở vùng á nhiệt đới và nhiệt đới. Từ cây cải bắp mọc hoang dại, trong quá trình trồng trọt, người ta đã tạo ra nhiều giống cải bắp có hình dáng, kích thước, màu sắc lá cũng như năng suất khác nhau, thích nghi cho các vùng trồng. Ở vùng Đông Afghanistan và Tây Bắc Ấn Độ còn có một loài khác cùng chi là *Brassica campestris*, cũng được gọi là cải bắp. Tuy nhiên, các giống cải bắp được trồng phổ biến hiện nay đều thuộc cây cải bắp nguyên gốc ở châu Âu.

Cải bắp được nhập vào Việt Nam đã từ lâu. Lúc đầu cây được trồng ở một số vùng núi cao, có khí hậu á nhiệt đới ẩm mát, sau được chuyển dần xuống vùng đồng bằng. Tuy nhiên, cây vẫn được trồng vào vụ đông - xuân, lá mới cuốn được.

Cải bắp là loại cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng tốt trong điều kiện nhiệt độ trung bình dưới 23°C. Cá biệt có giống cải bắp có thể trồng được cả vụ xuân - hè. Cây ra hoa quả nhiều, nhưng nếu trồng vào vụ thu đông năm trước, sang cuối mùa xuân năm sau cây mới có hoa.

Cách trồng

Cải bắp được trồng phổ biến ở những nơi có khí hậu ôn đới như Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, Hà Giang và

https://nhathuocngocanh.com/

trọng vụ đông ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Cây ưa đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, đủ ẩm và thoát nước, tốt nhất là đất phù sa ven sông.

Trước đây, khi việc sản xuất hạt giống còn khó khăn, nhiều nơi, nhất là vùng đồng bằng thường trồng cải bắp bằng nhánh. Sau khi thu hoạch, người ta bứng gốc cây con vào nơi có bóng mát và chăm sóc cho cây nảy chồi. Khoảng tháng 7 - 8, chồi được tách ra giâm trong vườn ươm, khi ra rễ thì đánh đi trồng. Cách làm này nhanh cho thu hoạch và cho năng suất cao vì khi chọn gốc, người ta đã chọn những cây cho bắp to, không bị sâu bệnh. Hiện nay việc sản xuất hạt giống đã có nhiều tiến bộ, nên việc trồng chủ yếu là bằng hạt.

Hạt thường được gieo trong vườn ươm làm nhiều đợt. Trong suốt thời gian từ tháng 6 - 7 đến tháng 1 - 2 năm sau đều có thể gieo hạt và trồng bắp cải, tuy năng suất có khác nhau. Ở miền núi có 2 vụ chính : vụ thứ nhất gieo vào tháng 6 - 7, thu hoạch vào tháng 9 - 10, vụ thứ hai gieo vào tháng 8 - 9, thu hoạch vào tháng 12 - 1 hoặc chậm hơn. Ở trung du và đồng bằng, thời vụ gieo chủ yếu vào tháng 9 - 10.

Đất vườn ươm cần được làm thật kỹ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 70 - 80cm. Có thể phủ lên mặt luống một lớp phân chuồng hoai mục hoặc tro bếp, sau đó gieo hạt bằng cách vãi đều. Dùng trấu hoặc rơm rạ phủ lên và tưới giữ ẩm. Hạt sẽ nảy mầm sau 4 - 5 ngày. Khi cây mọc cần dỡ bỏ rơm rạ. Nếu phủ bằng trấu không cần dỡ bỏ. Lớp trấu vừa có tác dụng giữ ẩm, vừa làm xốp đất tạo điều kiện cho việc nhổ cây con được dễ dàng. Cây trong vườn ươm không cần bón phân nhiều. Cây con chậm bón vừa phải cứng cáp, khi trồng nhanh hồi phục hơn cây con được bón quá nhiều, nhất là bón đạm. Sau 18 - 20 ngày, cây đã có 3 - 4 lá thật, có thể đánh đi trồng.

Đất trồng bắp cải cần được cày bừa kỹ, để ải, lên luống cao 20 - 25cm, mặt luống rộng 0,8 - 1,2m và bổ hốc với khoảng cách 30x30cm. Bắp cải là cây chịu phân, cần bón đầy đủ phân lót theo hốc. Trung bình bón từ 20 - 27 tấn phân chuồng, 150 - 200kg phân lân, 75 - 100kg phân kali cho 1ha. Trộn đều phân với đất và đặt cây giống, sau đó tưới ẩm. Nếu trời quá nắng cần che cho cây trong 3 - 4 ngày đầu.

Ruộng cải bắp cần được chăm sóc thường xuyên như làm cỏ, xới xáo, theo dõi sâu bệnh kịp thời. Mỗi tuần cần dùng nước phân đạm, phân chuồng, nước giải hoặc tốt nhất là phân bắc ngâm kỹ để tưới cho cây một lần. Nên hạn chế dùng thuốc trừ sâu bệnh, chỉ dùng và dùng đúng chủng loại thuốc khi thật cần thiết. Tốt nhất là diệt sâu bằng tay và điều tiết độ ẩm để hạn chế bệnh hại. Trước khi thu hoạch 20 - 25 ngày, cần chấm dứt dùng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón.

Bắp cải thường thu hoạch từ từ, dùng đến đâu thu đến đấy. Khi thu và trong quá trình vận chuyển, tránh làm dập nát.

Bộ phận dùng và thành phần hóa học

Lá tươi.

Cải bắp chứa protein 1,8%, chất béo 0,1%, chất xơ 1,0%, cacbohydrat 6,3%, các chất vô cơ 0,6%, Ca 0,03%, P 0,05%, Fe 0,8mg, vitamin A 2000 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 50 đơn vị quốc tế, vitamin C 124mg/100g.

Theo Trung dược từ hải, 1.1993, cải bắp chứa glucobrassicin, indol - 3 - ethanal, flavonol, acid clorogenic, leucoanthocyanin, allyl isothiocyanat, L - 5 - vinyl - 2 - thioxazolidon, vitamin K.

Ngoài ra, cải bắp còn có vitamin U.

Hạt cải bắp chứa 1.5 vinyl 2 thioxazolidon.

Tác dụng dược lý

Vitamin U có nhiều trong cải bắp tươi có tác dụng chữa lành các ổ loét thực nghiệm được gây nên trên súc vật. Chất L - 5 - vinyl - 2 - thioxazolidon trong hạt cải bắp có tác dụng kháng giáp trạng. Lá cải bắp hơ nóng dùng ngoài đắp tại chỗ có tác dụng làm dịu đau trong trường hợp bị đơn sưng hoặc trong các cơn đau sỏi mật.

Dịch chiết từ hạt cải bắp có tác dụng ức chế sự phát triển của một số vi khuẩn, nhưng tác dụng này không mạnh.

Tính vị, công năng

Cải bắp có vị ngọt, tính bình có tác dụng ích tâm, tráng cốt, hoạt trường.

Công dụng

Cải bắp là một thực phẩm quan trọng được dùng làm rau để chế biến các món ăn. Theo y học cổ truyền, ăn cải bắp lâu ngày có công dụng ích tâm thận, bổ cốt tuỷ, lợi ngũ tạng lục phủ. Bệnh nhân đái buốt, đái khó, đại tiện táo nên ăn cải bắp; những người có tính hàn hay tiêu chảy và đái đêm không nên ăn.

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới dùng nước ép cải bắp dưới nhiều hình thức để điều trị loét dạ dày - tá tràng, viêm dạ dày - ruột và bệnh đường mật với kết quả rất tốt.

Cách pha chế nước ép cải bắp như sau: lá cải bắp tươi 1kg rửa sạch, chần nước sôi, vớt ra để ráo nước, rồi ép lấy 500 - 700ml nước, bỏ bã đi. Nước ép có màu vàng chanh được dùng làm nhiều lần trong ngày : có thể hâm nóng, thêm đường hoặc muối tùy khẩu vị.

https://nhathuocngocanh.com/

107. CẢI CANH

Brassica juncea (L.) Czern. et Cosson

Tên khác:	Rau cải, cải bẹ xanh
Tên nước ngoài:	Common indian mustard, common brown mustard, potherb mustard (Anh)
Họ:	Cải (Brassicaceae).

Mô tả



Cải canh - *Brassica juncea* (L.) Czern. et Cosson

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 50 cm. Thân hình trụ, nhẵn. Lá mọc so le, hình trái xoan, phiến ở phía cuống dài khoảng 14 cm, rộng 7cm, chia thành nhiều tai nhỏ, phía trên chia ít hơn, mép khía răng không đều, lá ở gần ngọn hình mác, dài 5 cm, rộng 5 - 10 mm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm ngù; hoa màu vàng; đài có răng nhọn, màu vàng; tràng có cánh dài hơn lá đài; nhị 6, trong đó, 4 cái rất to; bầu hình chỉ

Quả thuôn dài, đầu có mũi nhọn; hạt nhỏ hình cầu, màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 5.

Phân bố, sinh thái

Cải canh là kết quả lai tự nhiên giữa hai loài *Brassica nigra* (L.) Koch và *B. rapa* L. Nguồn gốc khởi nguyên của cây có thể ở vùng Trung Á, thuộc khu vực Tây - Bắc Ấn Độ (bang Punjab và Kashmir), vì ở đây hiện vẫn còn 2 loài trên mọc nhiều trong tự nhiên (R. T. Opena, 1994; PROSEA - Vegetables - N° 8: 104 - 108). Trải qua quá trình dài được trồng và tạo giống, nhiều giống cải khác nhau từ loài cải canh nguyên thủy đã được hình thành. Tuy nhiên, có thể phân loại chúng thành 2 nhóm chính là nhóm cải lấy lá, thân, rễ củ làm rau xanh và nhóm lấy hạt ép dầu. Trung Quốc được coi là một trung tâm đa dạng cao của các giống cải; đồng thời ở đây cũng là nơi sớm đưa cải canh vào trồng trọt. Cùng với đợt di cư của các tộc người Hoa, cải canh đã được mang theo, trồng trọt khắp vùng Đông Nam Á. Hiện nay, các giống cải từ cải canh kể trên đã được trồng khắp vùng Âu, Á, Bắc Mỹ và châu Đại Dương.

Ở Việt Nam, cải canh cũng là cây trồng lâu đời, ngay sau ngày hòa bình ở miền Bắc, một số giống cải canh từ Trung Quốc đã được đưa vào làm phong phú thêm các loại rau xanh vốn có ở Việt Nam. Vài năm gần đây, nhiều giống cải mới (cải ngọt, cải tím, cải dầu...) tiếp tục được nhập trồng ở các tỉnh phía bắc và Đà Lạt (Lâm Đồng). Nhìn chung, tất cả các loại cải canh hay cải dầu đều là cây trồng ngắn ngày, đặc biệt ưa ẩm, ưa đất trồng màu mỡ và tùy từng giống cải có thể sinh trưởng phát triển tốt ở các vùng có khí hậu khác nhau. Tuy nhiên, có một số đặc điểm chung nhất cho các loại cải là các giống cải canh có lá to thường

https://nhathuocngocanh.com/

thích nghi với môi trường ẩm mát hoặc có thể hơi lạnh. Còn các giống lá nhỏ có thể trồng ở vùng nhiệt đới, ngay cả trong mùa hè. Cải canh không chịu được thời tiết mưa kéo dài hoặc bị ngập úng. Các giống cải dầu sau khi đã có hoa và đậu quả lại có thể hơi chịu hạn, hoặc sống được ở những vùng có lượng mưa thấp, như vùng Tây, Tây - Nam Trung Quốc và vùng Trung Á (Pakistan, Afghanistan, Turmenistan...) Cải canh ra hoa quả nhiều, hoa thụ phấn nhờ côn trùng hay tự thụ phấn. Hạt cải là một trong số những loài cây có tỷ lệ nảy mầm rất cao.

Cách trồng

Cải canh là cây rau ngắn ngày, gieo bằng hạt. Vụ đông xuân, gieo từ tháng 8 đến tháng 11. Có thể để liền chân hay nhổ cấy sau khi gieo 20 - 25 ngày. Vụ xuân hè gieo từ tháng 2 đến tháng 6, thường để liền chân, thu hoạch sau 35 - 40 ngày.

Đất gieo hạt cần làm nhỏ, lên luống rộng 1 - 1,2m, cao 15 - 20 cm, bón lót 300 - 400 kg phân chuồng hoai + tro bếp cho 1 sào Bắc Bộ. Bón nông, trộn đều trên mặt luống. Lượng hạt gieo 1 - 2 g/m². Khi cây được 2 - 3 lá thật, tỉa dần cho đến khi đạt khoảng cách cây 15 x 15 cm. Nếu nhổ trồng sau 20 - 25 ngày thì trồng với khoảng cách 20 x 20 cm. Cần thường xuyên tưới đủ nước, bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Bộ phận dùng

Lá và hạt.

Thành phần hóa học

Hạt cải canh chứa dầu béo 30 - 38%, tinh dầu 2 - 9%, chất nhầy.

Dầu béo có tỷ trọng 0,995, n_D 1,5185, α_D + 0° 12', chứa nhiều acid béo như acid erucic, acid eicosenoic, acid behenic, acid sinapic, acid arachidic, ít sinapin (ester của cholin và acid sinapic hoặc acid hydroxydimethoxycinamic), protid có trọng lượng phân tử 22900, 13000, brassicasterol, 22 - dehydrocampesterol, nhiều enzym (thioglucosidase, sulfatase, isomerase mà hỗn hợp gọi là myrosinase).

Hoạt chất là sinigrosid 0,5 - 2%, nếu đem thủy phân bằng enzym (myrosinase) sẽ cho glucose, sulfat acid của K và alyl isothiacyanat (còn gọi là "tinh dầu" mù - tạc). Đây là chất lỏng dạng dầu, dễ bay hơi, không màu, gây chảy nước mắt, tạo ra alylthiourê với amoni hydroxyd.

Ngoài alyl isothiocyanat, hạt còn có crotonyl isothicyanat.

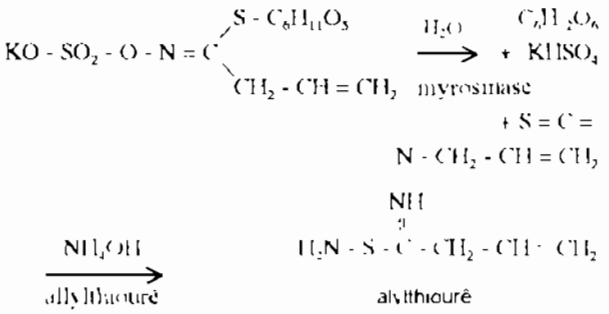

(The Weahh of India I, 1948, Trung dược từ hải II, 1996, Trung dược đại từ điển I, 1997, Abrégé de matière médicale, 1981

Cải canh dùng để muối dưa trong đó có protid, lipid, đường, cellulose, caroten, acid nicotinic, vitamin C, các nguyên tố Ca, P, Fe (Trung dược từ hải II, 1996).

Lá chứa 4 - decanol có tính chất kháng đột biến (CA 121: 124, 701 r).

Lá còn có acid amin 8%, chủ yếu là acid glutamic và acid aspartic (CA 119: 137.967 r).

Tác dụng dược lý

Tác dụng kích thích. Chất sinigrin không có tác dụng kích thích, nhưng sau khi gặp nước dưới tác dụng của men myrosin (sẵn có trong hạt) cho tinh dầu mù tạt thành phần chủ yếu là allyl isothiocyanat, chất này có tác dụng kích thích mạnh. Dùng trực tiếp trên da gây cảm giác nóng, làm cho da đỏ, gây phồng rộp da, phóng mụn nước. Thông thường, bột hạt cải được loại bỏ thành phần dầu béo, chế thành cao dán dùng ngoài làm thuốc kích thích cục bộ. Còn trong thực phẩm, bột hạt cải canh được chế thành mù tạc dùng làm chất điều vị. Với liều vừa phải, mù tạc có tác dụng tăng cường sự phân tiết dịch vị và hoạt tính của men amylase, làm giảm nhịp tim và có tác dụng chống nấc. Liều lớn mù tạc lại kích thích mạnh dạ dày - ruột, gây nôn mửa.

Các tác dụng khác. Thí nghiệm trên chuột lang, cho chuột chế độ ăn có hạt cải canh thì xuất hiện tác dụng ức chế tuyến giáp trạng thu nạp I^{131} và làm cho SCN trong máu tăng cao. Cũng có báo cáo cho rằng động vật được nuôi dưỡng ngay bằng hạt cải canh thì tuyến giáp trạng phình to có thể là do thyrotropin phân tiết quá nhiều. Trên thỏ tiêm tĩnh mạch dịch ngâm hạt cải canh, ban đầu xuất hiện huyết áp tăng nhẹ, sau đó hạ thấp đồng thời tăng biên độ hô hấp. Cho chuột cống ăn lá cải canh thấy có tác dụng hạ đường huyết, nồng độ glycogen ở gan tăng.

Độc tính. Dầu hạt cải canh hoặc cao dán của hạt dùng trực tiếp với da, nếu để thời gian quá dài hoặc

https://nhathuocngocanh.com/

dùng nồng độ quá cao thì gây phồng mụn nước thậm chí mụn mủ và ngay lúc đó ngừng dùng thuốc thì mụn mủ vẫn lành rất chậm vì khi đó dầu hạt cải đã ngấm qua da và tác dụng của thuốc vẫn tiếp tục. Đối với niêm mạc, dầu hạt cải canh kích thích rất mạnh, dùng dung dịch 15% nhỏ vào mắt thỏ, thì lập tức niêm mạc bị sưng phù.

Tính vị, công năng

Hạt cải canh có vị cay, tính nóng, vào kinh thủ thái âm, có tác dụng ôn trung tán hàn, lợi khí, hóa đờm thông kinh lạc, tiêu thũng độc. Thân và lá cải canh có tác dụng tuyên phế hóa đờm, ôn trung lợi khí.

Công dụng

Ở Việt Nam, cải canh được trồng làm rau ăn, nấu canh hoặc muối dưa. Hiện nay, ta chưa thu hoạch hạt cải canh để dùng làm thuốc và ép dầu, nên vẫn phải nhập vị giới tử của Trung Quốc. Hạt lấy ở những quả chín, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ dưới 50°C để bảo vệ hoạt tính của men có trong hạt. Hạt cải canh được dùng làm thuốc chữa ho, viêm khí phế quản, làm ra mồ hôi. Liều 3 - 6g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Trên lâm sàng dùng dịch tiêm từ hạt cải 10% hoặc 20% tiêm vào các huyệt trong điều trị viêm phế quản mạn tính có tác dụng cắt cơn hen khá tốt. Dùng ngoài, dạng cao dán của hạt cải canh gây đỏ da và kích thích da tại chỗ, để chữa đau giây thần kinh, thấp khớp. Khi dùng cao dán, tẩm thêm một ít nước để tăng cường tác dụng của men. Do có tác dụng kích thích mạnh, nên thời gian dán cao không quá 15 - 20 phút, ở những người có da mẫn cảm, chỉ nên dán cao trong vòng 5 - 10 phút.

Ở Trung Quốc, giới tử còn được dùng chữa chứng dạ dày lạnh đau, nôn ra thức ăn, đau quặn bụng, phổi lạnh, ho lưu đờm, đau họng, lao hạch, đau khớp.

Ngoài ra, dầu béo ép từ hạt cải sau khi tinh luyện được dùng làm dầu ăn và sản xuất xà phòng.

Ở Trung Quốc, ngoài cây *Brassica juncea* (L.), người ta còn dùng cây *Brassica nigra Koch* cho vị hắc giới tử và cây *Brassica alba Boiss* cho vị bạch giới tử có cùng công dụng như giới tử.

Ở Lào, Campuchia, hạt cải canh phối hợp với gạo tẻ, mật ong và đường mía được dùng chữa kiết lỵ, phân có máu mũi. Dầu hạt cải bôi chữa bệnh ngoài da.

Bài thuốc có cải canh

1. Chữa lao hạch:

Hạt cải canh nghiền thành bột trộn với hành đã giã nát, 2 vị lượng bằng nhau, đắp tại chỗ, mỗi ngày thay một lần.

2. Chữa dạ dày lạnh đau, nôn ra thức ăn:

Bột hạt cải canh 3,5g uống với rượu hâm nóng. Ngày 2 lần.

3. Chữa đơn độc sưng tấy:

Hạt cải canh giã nhỏ, trộn với giấm chế thành cao dán đắp ngoài.

4. Chữa đau khớp:

Hạt cải canh nghiền thành bột, cho thêm bột mì trộn đều, đắp vào chỗ đau đến khi có cảm giác tê là được.

108. CẢI CỦ

Raphanus sativus L.var.*longipinnatus* Bail.

Tên khác: La bạc, củ cải.

Tên nước ngoài: Garden radish (Anh); radis rose, petit radis, navet rave, radis rond, chou radis (Pháp).

Họ: Cải (Brassicaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, sống một năm hay hai năm, cao 15 - 45cm. Rễ phình to thành củ hình trụ dài, hình trứng hay hình cầu; không phân nhánh, màu trắng. Thân rất ngắn chỉ khi ra hoa mới vươn lên. Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình mác, phiến lá men theo cuống đến tận gốc; đôi khi xẻ thành những tai ngắn, đầu tròn, mép lá có răng cưa tù hoặc chia thùy không đều, uốn lượn, gân hình mạng nổi rõ ở mặt dưới.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc thành chùm, trên một cán dài phân nhánh, mỗi nhánh mang nhiều hoa màu trắng, đôi khi pha tím nhạt; đài có 4 răng thuôn hẹp; tràng có 4 cánh mỏng; nhị 6, 2 cái ngắn; bầu hình trụ.

Quả cải, thắt từng quãng nom như chuỗi hạt, đầu nhọn dài; hạt nhỏ, nhiều màu vàng nhạt hoặc nâu đen.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 5.



Cải củ - *Raphanus sativus* L.var. *longipinnatus* Bail.

Phân bố, sinh thái

Chi *Raphanus* L. gồm một số loài là cây thảo, vài loài được trồng làm rau ăn, trong đó có cải củ.

Hiện nay chưa xác định được cụ thể nguồn gốc của cây. Dự đoán rằng cây bắt nguồn từ vùng Đông Địa Trung Hải và Caspian, vì ở đó vẫn có một số loài cùng chi mọc hoang dại như *Raphanus raphanistrum* L.; *R. maritimus* Sm, *R. - landra* Moretti ex DC...

Từ 2000 năm trước công nguyên, các bộ tộc ở vùng Địa Trung Hải đã biết trồng cải củ. Ở Trung Quốc có cải củ từ 500 năm trước công nguyên. Nhật Bản nhập cải củ từ Trung Quốc vào khoảng thế kỷ VII sau công nguyên... Mặc dù vậy, Trung Quốc và Nhật Bản nay đã trở thành trung tâm đa dạng về cải củ của thế giới, chỉ đứng sau vùng nguyên sản của nó ở châu Âu. Người ta đã phân chia cải củ thành 4 nhóm chính: cải củ Trung Quốc được trồng nhiều ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản và một số nước ở Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam; cải củ lá chủ yếu ở châu Âu, người ta lấy lá làm thức ăn cho gia súc và phân xanh; cải củ đuôi chuột có nhiều ở Ấn Độ và cải củ nhỏ ở vùng ôn đới châu Âu.

Cải củ trồng ở Việt Nam có lẽ cũng được nhập từ Trung Quốc. Hiện nay, có nhiều giống đang được trồng ở khắp các địa phương. Bên cạnh các loại cải củ màu trắng, gần đây một số giống củ màu tím được nhập trồng ở Phó Bảng (Hà Giang) và Đà Lạt (Lâm Đồng) có kết quả tốt. Nhìn chung, tất cả các loại cải củ trồng hiện nay đều có các đặc điểm sinh thái giống nhau. Đó là tính ưa sáng, ưa điều kiện khí hậu ẩm mát. Do đó, người ta thường trồng cải củ vào mùa thu - đông hay mùa xuân. Ở vùng núi cao trên 1500m cải củ được trồng vào vụ xuân - hè.

Cách trồng

Cải củ sinh trưởng, phát triển tốt ở những vùng có khí hậu mát, hoặc trong mùa đông ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Ở những nơi nóng hoặc mùa hè vẫn có thể trồng được nhưng cây không có củ.

Vì là cây có củ nên cải củ được trồng tốt nhất trên đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều mùn, thoát nước. Cây được nhân giống từ hạt bằng cách gieo thẳng. Ở những nơi có mùa đông quá lạnh như Sa Pa (Lào Cai), thường gieo hạt vào tháng 2 - 3, thu hoạch củ vào tháng 5 - 6. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ thường gieo vào tháng 8 - 9, thu hoạch vào tháng 11 - 12. Hạt giống được sản xuất bằng cách : Sau khi thu hoạch, cắt lấy mặt củ (một đoạn dài 4 - 5 cm, gồm gốc củ và chồi búp) đem trồng và chăm sóc cho ra hoa kết hạt. Theo kinh nghiệm, hạt thu trực tiếp trên cây có chất lượng kém, củ nhỏ, năng suất củ không cao. Hạt sản xuất ở đồng bằng không tốt bằng hạt sản xuất ở vùng núi.

Đất trồng cải củ cần được cày bừa kỹ, bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục, 100 - 150kg phân lân, 50 - 75 kg phân kali cho mỗi hecta, lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 0,8 - 1m, rồi đánh rạch ngang mặt luống, cách nhau 20 cm. Phân lót nên bón theo rạch, vừa tập trung dinh dưỡng vừa làm xốp đất cục bộ cho cây (cải củ chỉ có lông hút ngắn mọc ra từ củ, không thể hút dinh dưỡng từ xa).

Hạt cải củ được gieo theo rạch, có thể phủ rơm, rạ, trấu, tro bếp hoặc không phủ, nhưng cần chú ý phòng trừ kiến tha hạt. Nên trộn hạt với bột basudin trước khi gieo. Nhân dân có kinh nghiệm trộn hạt với dầu hoả cũng cho kết quả tốt. Sau 4 - 5 ngày, hạt sẽ nảy mầm. Khi cây có 3 - 4 lá thật, tiến hành tỉa dinh cây, đảm bảo khoảng cách giữa các cây từ 10 - 15 cm.

Ruộng cải củ cần có độ ẩm vừa phải, luôn sạch cỏ và thường xuyên được xới xáo, vun gốc. Ở thời kỳ cây

https://nhathuocngocanh.com/

con và khi cây bắt đầu ra củ, cần tưới bổ sung nước giải, dam pha loãng hoặc nước phân chuồng

Cải củ thường bị sâu xám, sâu xanh và rệp hại lá. Củ thu vào lúc cây chưa ra ngồng, lá thu lúc còn non. Nếu thu hạt làm thuốc thì để hạt già, cắt lấy phần thân mang quả đem về phơi khô đập lấy hạt. Khi cây ra ngồng, củ trở nên xơ không ăn được.

Bộ phận dùng

Rễ cải củ thu hái vào mùa đông, loại bỏ thân, lá, rễ, phơi khô

Hạt chín phơi khô. Có thể sao trước khi dùng.

Lá phơi hay sấy khô

Thành phần hóa học

Rễ cải củ chứa raphanin, glucose, saccharose. Ngoài ra, còn có acid coumaric, acid cafeic, acid ferulic, acid gentisic, acid hydroxybenzoic, nhiều loại acid amin khác nhau, 4 - methyl - thio - 30 - lutenyl glucosynolat (Trung dược từ hải II 1996)

Rễ tươi có vitamin C.

Hạt chứa dầu béo, tinh dầu. Dầu béo có acid erucic, glycerol cynapat. Ngoài ra, hạt còn có raphanin có tác dụng kháng khuẩn, β - sitosterol, γ - sitosterol, sinapin bisulfat (Trung dược từ hải II, 1996)

Tác dụng dược lý

Củ, lá, hoa và hạt cây cải củ có hoạt tính kháng khuẩn đối với những vi khuẩn gram dương. Trong thử nghiệm về tác dụng lợi mật trên chuột cống trắng, liều của củ cải khô 1g/kg cho chuột uống dưới dạng cao nước có tác dụng làm tang hiệu suất tiết mật 164%, trong khi hiệu suất tiết mật tang 36% ở nhóm chuột uống placebo, và tang 286% ở nhóm uống25mg/kg hydroclorothiazid. Trong thử nghiệm trên chó, nước ép cải củ làm tang bài mật và tăng tiết mật. Những chế phẩm từ cây cải củ làm tăng sự dung nạp của cơ thể đối với carbon hydrat

Tính vị, công năng

Hạt cải củ (la bạc tử) có vị cay ngọt, mùi thơm, tính bình, vào các kinh phế, tỳ, vị. Có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, trừ hen suyễn, tiêu thức ăn. Củ cải củ (la bạc can), có vị ngọt, hơi cay đắng, tính bình, có tác dụng mạnh tỳ vị, lợi tiểu, long đờm, tiêu thức ăn, giải độc

Công dụng

Hạt cải củ được dùng chữa ăn không tiêu, sốt, ho nhiều đờm, hen suyễn, ngực bụng đầy trướng, nôn mửa. Ngày uống 10 - 15 g dưới dạng thuốc sắc. Người khí hư không nên dùng.

Củ cải củ hoặc lá cải củ phơi hay sấy khô với liều hàng ngày 10 - 15g được dùng dưới dạng thuốc sắc để làm thuốc thông tiểu tiện, chữa phù thũng. Củ cải củ còn được dùng chữa nhức đau và thiên đầu thống (củ cải củ tươi giã, vắt lấy nước cốt, nam ngửa, nhỏ vào lỗ mũi), và chữa tiêu chảy (luộc ăn hàng ngày)

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, nước ép củ cải củ được dùng làm thuốc tang cường tiêu hoá, làm mạnh dạ dày, lợi mật trong bệnh sỏi mật, long đờm và lợi tiểu. Rượu ngâm hạt và củ cải củ được dùng ngoài chữa nốt tàn nhang. Hạt và củ cải củ dưới dạng thuốc bôi dẻo chữa một số bệnh ngoài da. Liều dùng nước ép củ cải củ uống mỗi lần là 50 - 90g

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, củ cải củ được coi là thuốc làm khỏe khoắn và lọc máu. Những chế phẩm từ củ cải củ có tác dụng tốt đối với những rối loạn chức năng gan và túi mật. Trong liệu pháp đồng cân củ cải được dùng trong những bệnh nhức đầu, đau dây thần kinh, mất ngủ và tiêu chảy mạn tính. Củ cải củ cũng được coi là có ích đối với những bệnh về đường tiết niệu, trĩ và đau dạ dày. Một muối chiết từ củ sấy khô và đốt thành tro trắng được dùng trong rối loạn dạ dày.

Củ cải củ có trong thành phần một chế phẩm thuốc trợ tim gồm: thân rễ gừng; rễ các cây sâm rừng, chè rừng, bạch hoa xà, quả tất bát (*Piper longum*), quả lựu, táo nhân, dịch ép quả bưởi và một số vị khác. Nước ép lá cải củ tươi dùng để lợi tiểu và nhuận tràng. Hạt cải củ có tác dụng trợ tiêu hoá, long đờm, lợi tiểu,và gây trung tiện. Nước sắc hạt được uống trong thời kỳ kinh nguyệt trong khoảng 5 ngày để tránh thụ thai.

Trong y học dân gian Ytalia, củ cải củ được dùng chữa ho, giảm đầy hơi và kháng khuẩn. Ở Trung Mỹ, nhân dân dùng củ cải củ làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt, làm ra mồ hôi. Trong y học dân gian Indonesia, lá cải củ vò nát với vôi bột, và bôi vào vết đứt để cầm máu

Bên cạnh công dụng làm thuốc, cải củ được làm rau ăn, thường nấu chín, nhưng cũng có khi ăn sống. Ở một số nước, cải củ được ưa thích vì có vị cay và được coi là có tác dụng làm ăn ngon miệng

Bài thuốc có cải củ

1. Chữa ho nhiều đờm, hen suyễn, khó thở, tức ngực (Tam tử dưỡng thân thang):

Hạt cải củ 10 g, hạt tía tô 10 g, hạt cải trắng (bạch giới tử) 3g. Các vị sao, tán nhỏ cho vào túi vải, thêm 500ml nước, sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Chữa đờm suyễn kéo lên, ngực căng thở gấp:

Hạt cải củ sao, hạt bồ kết đốt tồn tính, 2 vị bằng nhau, tán bột viên với mật ong, uống mỗi lần 4 g, ngày uống 2 - 3 lần (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa đờm suyễn và ho lâu ngày:

Hạt cải củ sao, hạnh nhân bỏ vỏ sao. Các vị đều bằng nhau, tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt đỗ xanh, mỗi lần uống 3 - 5 viên (Bách gia trân tàng).

4. Chữa hen suyễn:

Hạt cải củ 200 g, sâm đại hành 60 g, gừng già 50g, cam thảo dây 20 g, trần bì 20 g.

Hạt cải củ đỏ chín, phơi hay sấy khô, sâm đại hành thái mỏng phơi khô; các vị khác tán nhỏ, dùng chất nhớt dây tơ xanh (Cassytha filiformis) luyện và làm thành hoàn 0,30 g, sấy khô. Mỗi lần uống 4 g, ngày 2 lần.

5. Chữa phù thũng:

Hạt cải củ 40 g, sắc uống.

6. Chữa ngạt do khói than:

Củ hay lá cây cải củ, giã nhỏ vắt lấy nước cốt, đổ vào miệng (Nam dược thần hiệu).

7. Chữa bỏng:

Củ cải củ, giã nát đắp vào chỗ bỏng (Nam dược thần hiệu).

109. CẢI CÚC

Chrysanthemum coronarium L.

Tên khác: Rau cúc.

Tên nước ngoài: Chopsy green (Anh) ; chrysanthème des jardins, chrysanthème marocain, marguerite potagère (Pháp)

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cải cúc - *Chrysanthemum coronarium* L.

Cây thảo, sống hàng năm, mọc đứng, phân nhánh sum sê, cao 0,4 - 0,6m có thể đến 1m. Cành non mềm, màu xanh lục, cành già cứng màu nâu nhạt. Lá mọc so le, phiến lá men theo cuống, chẻ 2 lần lông chim, hai mặt nhẵn, dài đến 20 cm; lá vò ra có mùi thơm hắc.

Cụm hoa là những đầu mọc riêng lẻ gồm những hoa ở phía ngoài hình lưỡi rộng màu trắng, hoa ở trong hình ống màu vàng, thơm; lá bắc của tổng bao không đều; khô xác ở mép, xếp thành 2 - 4 hàng.

Quả bế, dài 2 - 3mm.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Chrysanthemum* L. có 300 loài trên thế giới, hầu hết là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm. Một số loài được chọn lọc để trồng làm cảnh, lấy rau ăn hay làm thuốc trừ sâu.

Cải cúc có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải, sau du nhập sang các nước khác ở châu Âu, Bắc Phi và châu Á. Mục đích trồng cây này tuỳ từng nơi có khác nhau. Ở châu Âu, người ta chọn được giống cải cúc có hoa to và đẹp để trồng làm cảnh. Ở Trung Quốc và

https://nhathuocngocanh.com/

Nhật Bản, các giống lá có mùi thơm dễ chịu được trồng làm rau sống hay để nấu canh. Các nước vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, lại trồng giống cải cúc có tên là " tangho", xuất xứ từ Trung Quốc. Cây chịu được khí hậu ấm áp hơn của vùng nhiệt đới, là loại rau xanh được nhiều người ưa chuộng

Cải cúc được nhập vào Việt Nam không biết từ bao giờ. Hiện nay cây được trồng rộng rãi ở hầu hết các địa phương ở miền Bắc. Ở miền Nam, có trồng tại Đà Lạt (Lâm Đồng). Cải cúc là loại cây ngắn ngày, ưa sáng và ưa ẩm, thích nghi được với nhiều loại đất. Giới hạn nhiệt độ cho cây sinh trưởng tốt rộng, có thể từ 5 đến 25°C. Cây trồng ở Việt Nam ra hoa kết quả tốt. Ngoài việc trồng để lấy rau ăn, có thể tạo từng vạt lớn ở nơi công cộng để làm cảnh, vì cây mọc rất đều, hoa đẹp.

Cách trồng

Cải cúc được trồng phổ biến ở trung du và đồng bằng, nhất là các vùng xung quanh đô thị. Ở miền núi, cây sinh trưởng, phát triển tốt vào mùa hè nhưng ít được trồng. Cải cúc là cây ngắn ngày, sau 40 - 45 ngày đã có thể thu hoạch, nên có thể gieo trồng nhiều đợt trong vụ thu đông và sang đến đầu xuân. Cây ưa đất thịt nhẹ, nhiều mùn và đủ ẩm, thường được trồng xen với các cây rau vụ đông khác như su hào, cải bắp, cải bẹ, xà lách, đậu vàng... Hạt cải cúc được gieo thẳng, không qua vườn ươm, rất dễ nảy mầm. Nếu trồng riêng thì sau khi làm đất, lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 0,8 - 1m rồi gieo hạt. Có thể trộn hạt với cát hay đất bột để rắc cho đều. Dùng rơm rạ hoặc trấu phủ lên và tưới ẩm. Nếu phủ bằng rơm rạ thì sau khi cây mọc, cần dỡ bỏ rơm rạ. Cây cải cúc thường mọc dày, phủ kín mặt luống nên ít cỏ. Nếu trồng xen, chỉ cần chăm bón cây trồng chính. Nếu trồng riêng thì chỉ có thể dùng nước giải hoặc đạm pha loãng tưới cho cây 1 - 2 lần. Thu hoạch vào lúc cây chưa ra ngồng. Thường dùng đến đâu thu hoạch đến đó, bằng cách tỉa cả cây đem về loại bỏ gốc và lá già. Nếu thu hạt giống thì để hạt chín, cắt phần mang hoa về phơi khô, đập lấy hạt.

Cải cúc ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân và lá cải cúc thu hái khi cần thiết, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Cải cúc chứa tinh dầu, carbohydrat 5,57%, nhiều loại acid amin (prolin, alamin, asparagin, acid glutamic, valin, leucin, prolin, acid aspartic, acid aminobutyric), gossipitrin, quercimetrin, herniarin, umbeliferon, scopoletin, acid clorogenic, acid 3,5 - dicafeoyl - 4 - sucinyl quinic, acid 3,5 - di - cafeoyl quinic, một chất sulfoxid acetylenic, một thiophen, spiro acetalenol ether.

Tác dụng dược lý

1. Ở Tây Ban Nha, người ta đã thử tác dụng kháng khuẩn 3 loại dịch chiết là nước, ethanol và ether của thân, lá và hoa cải cúc, thấy dịch chiết ethanol có tác dụng trên *Bacillus subtilis* và *Micrococcus luteus*, không có tác dụng trên *Escherichia coli*.

Các dịch chiết nước và ether không có tác dụng trên cả 3 loại.

2. Cao chiết từ thân, lá và hoa cải cúc không có tác dụng chống thực khuẩn thể.

Tính vị, công năng

Cải cúc có vị ngọt, nhạt, hơi đắng, the, mùi thơm, tính mát, được xem như loại rau, giúp khai vị, làm ăn ngon, giúp tiêu hoá, trừ đờm, tán phong nhiệt.

Công dụng

Cải cúc chữa ho lâu ngày, đau mắt, nhức đầu kinh niên, thổ huyết. Ở Ấn Độ, người ta phối hợp cải cúc với hồ tiêu để chữa bệnh lậu. Hoa được dùng thay thế vị đương cam cúc như là một chất thơm dắng và lợi tiêu hoá. Ngày 30 - 50g dạng thuốc pha, thuốc sắc hoặc rửa sạch ăn sống.

Bài thuốc có cải cúc

1. Chữa ho trẻ em.

Lá cải cúc thái nhỏ 6 g, thêm ít đường hoặc mật ong, hấp cho tiết nước ra, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

2. Chữa ăn uống kém tiêu, viêm họng, đau mắt.

Dùng cải cúc ăn sống hoặc nấu canh ăn.

https://nhathuocngocanh.com/

110. CẢI ĐỒNG

Grangea maderaspatana (L.) Poir.

Tên khác: Cúc dại, rau cóc, rau chân vịt.
Tên nước ngoài: Madras worm - wood (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cải đồng - *Grangea maderaspatana* (L.) Poir

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 30 cm, phân cành ngay từ gốc. Thân hình trụ, có khía dọc và lông trắng, cành mọc lòa xòa. Lá mọc so le, không cuống, gần hình bầu dục, gốc hình tim, đầu tù hoặc hơi nhọn, xẻ thùy không đều và có răng tròn nhỏ, thùy nhỏ dần về phía gốc, hai mặt có lông dài trắng; lá vò ra có mùi thơm như cải cúc.

Cụm hoa mọc đơn độc ở đầu cành thành đầu màu vàng, đường kính 1 - 1,2 cm, có cuống dài; tổng bao có 2 - 3 dãy lá bắc, lá bắc ngoài rất nhiều lông; hoa toàn hình ống, phía ngoài là hoa cái xếp thành 6 dãy, ở giữa là hoa lưỡng tính; mào lông của hai loại hoa dính nhau ở phần dưới; tràng hoa cái rất hẹp có tuyến, 3 - 4 răng nhỏ; tràng hoa lưỡng tính rộng và ngắn hơn, cũng có tuyến và 5 răng, nhị 5, bầu hình thoi rộng, mặt ngoài có tuyến.

Quả bế, hơi dẹt, có 3 cạnh.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Grangea Adans. là một chi nhỏ, chỉ có một loài là cải đồng ở Việt Nam.

Cải đồng là loài cây cổ nhiệt đới, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, cải đồng thường gặp ở vùng đồng bằng, trung du; đôi khi thấy cả ở những vùng núi có độ cao dưới 1000m. Cây ưa ẩm, mọc nhiều ở những ruộng mới bỏ hoang, chỗ đất trũng trên nương rẫy, ven đồi và trong thung lũng. Cải đồng ưa khí hậu ẩm mát, sinh trưởng và phát triển mạnh vào mùa xuân, với nhiệt độ 19 - 23°C. Cây ra hoa quả nhiều; khi cây bị tàn lụi, hạt giống lẫn trong đất sẽ nảy mầm vào đầu mùa xuân năm sau.

Cải đồng được coi là loài cỏ dại ảnh hưởng đến cây trồng. Tuy nhiên, ngọn và lá non dùng làm rau ăn được.

Bộ phận dùng

Cành và lá.

Thành phần hóa học

Cải đồng chứa một diterpen là 8 - hydroxy - 13 E - labdan - 15 - yl acetat, 3 eudesmanolid (-) - frulanolid, (-) - 7 α - hydroxyfrulanolid và (+) - 11α, 13 - dihydro - 3α, 7α - dihydroxyfrulanolid, nhiều dẫn chất clerodan và một dẫn chất phenylalanin là auranamin (CA 122: 76.626 s, CA 110: 189.369 f, CA 109: 128.810 g, CA 114: 160.696 g).

Cải đồng còn auranamid ở phần trên mặt đất và nhiều chất khác như α - humulen, phytol, lupeol, acid centipedic và acid nidoresedic (Compendium of Indian Medicinal Plants, vol 5 (1990 - 1994), 1998).

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Cải đồng bỏ rễ, phơi khô, cắt nhỏ, hãm với nước sôi, uống hàng ngày, có tác dụng bổ dạ dày, giảm đau. Nước sắc của cây dùng rất tốt cho phụ nữ sau khi đẻ và có tác dụng điều hòa kinh nguyệt. Liều dùng hàng ngày là 10 - 20g. Cải đồng phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, uống mỗi ngày hai lần, mỗi lần một thìa cà phê để chữa ho, ho gió, ho có đờm. Dùng ngoài, lấy bột cải đồng rắc làm thuốc cầm máu, sát khuẩn chữa vết thương.

Trong y học dân gian Ấn Độ, lá cải đồng được dùng làm thuốc dễ tiêu, thuốc khai thông, chống co thắt, dưới dạng nước hãm hoặc thuốc tễ để điều trị rối loạn kinh nguyệt và còn được dùng chườm nóng để sát khuẩn và giảm đau. Dịch ép lá nhỏ tai trị đau tai. Lá cải đồng giã nát với gừng và hồ tiêu, uống 20 - 25 ml dịch ép từ hỗn hợp này cho thêm đường làm thuốc kháng khuẩn trị loét.

Bài thuốc có cải đồng

Chữa chứng ho lâu ngày, mất tiếng:

Lá cải đồng 50 g; hạnh nhân, ngũ vị tử, mỗi vị 20g. Hạnh nhân bóc bỏ vỏ và cắt đầu nhọn, giã nhỏ, gói trong lá dâu, nướng chín, rồi lấy ra phơi khô, tán bột cùng với ngũ vị tử phơi khô. Lá cải đồng nấu với nước rồi cô thành cao lỏng, trộn với bột trên làm viên bằng hạt ngô. Ngày ngậm 3 viên.

111. CẢI TRỜI

Blumea lacera DC.

Tên khác: Đại bi rách, hạ khô thảo nam.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cải trời - *Blumea lacera* DC.

Cây thảo, cao 30 - 50cm, phân cành nhiều hay ít. Thân có rãnh khía, có lông dày, màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình trái xoan; lá phía gốc hình bầu dục, phiến men theo cuống, ở gốc chia thùy không đều, hơi có tai ở cuống, dài 9 cm, rộng 4 cm; lá ở giữa thân hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tù, có răng không đều; lá phía trên tiêu giảm, dài khoảng 2 cm, không cuống; các lá đều có lông mềm màu trắng.

Cụm hoa tận cùng thành đầu màu trắng hay vàng, rộng 5mm; lá bắc xếp thành 3 - 4 hàng, có lông ở lưng; hoa phía ngoài là hoa cái, ở giữa là hoa lưỡng tính, tràng hoa cái mảnh, hình chỉ, có 3 răng nhỏ; tràng hoa lưỡng tính loe ra ở đầu, có 5 răng, nhị 5, bầu hình trụ, hơi có lông. Quả bế hình trụ, có 10 sống dọc, có lông thưa.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 6.

Loài *Blumea subcapitata* DC. cũng được gọi là cải trời và được dùng với công dụng tương tự.

Một số người dùng cải trời làm thuốc thay hạ khô thảo (xem cây thuốc này). Tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Blumea* DC. có khoảng 80 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại

https://nhathuocngocanh.com/

Dương. Nhiều loài được dùng làm thuốc hoặc lấy tinh dầu. Ở Ấn Độ có hơn 30 loài, Philippin: 19 loài (4 loài làm thuốc) ; Indônêxia: 18 loài (2 loài làm thuốc) New Guinia: 13 loài (2 loài làm thuốc) và Việt Nam: 25 - 30 loài, trong đó có 7 - 8 loài dùng làm thuốc.

Cải trời là một loài cỏ dại có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Malaysia,sau lan ra khắp các nước lân cận ở khu vực Nam Á, Đông Nam Á, Đông Dương, đến tận Trung Quốc và Autralia. Ở Việt Nam, cây phân bố khắp các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m), trung du và đồng bằng. Ở Ấn Độ, cây có thể có ở độ cao 2500m và có chiều cao trên 2m. Cải trời là cây ưa sáng mọc nhanh. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào giữa mùa xuân; sinh trưởng mạnh trong mùa hè, ra hoa quả vào giữa mùa thu, sau đó tàn lụi. Cây có thể chịu được khô hạn vào thời kỳ có hoa quả. Hạt có túm lông, dễ dàng phát tán nhờ gió. Trước khi có hoa, nếu bị cắt, phần còn lại có khả năng tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Cải trời mới chỉ được trồng ở các vườn cây thuốc, vườn thực vật của các trạm y tế xã, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu. Cây được gieo thẳng từ hạt vào tháng 2 - 3 và 8 - 9 ở đồng bằng và tháng 3 - 4 ở miền núi.

Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn và ít bị sâu bệnh, có thể trồng trên đất tận dụng. Nếu trồng nhiều cần cày bừa, lên thành luống cao 15 - 20cm, rộng 1 - 1,2m và gieo theo hàng cách nhau 15cm. Khi cây mọc thì tỉa định cây, giữ khoảng cách giữa các cây là 10 - 12 cm. Có thể dùng nước giải, nước phân chuồng để tưới cho cây xanh tốt. Nói chung không cần chăm sóc gì đặc biệt.

Bộ phận dùng

Toàn cây cải trời thu hái vào mùa xuân, hè, chặt nhỏ phơi khô.

Thành phần hóa học

Theo Wehmer, toàn cây cải trời chứa 0,085% tinh dầu với thành phần chủ yếu là mai hoa băng phiến (The Wealth of India I, 1948).

Tinh dầu từ cải trời ở Nigeria chứa thymoquinol - dimethyl - ether (Prosea 12 (1), 1999).

Theo tài liệu khác, tinh dầu cải trời chứa 60% cineol, 10% fenchon, khoảng 6% citral.

Lá cải trời chứa flavonoid: 5 - hydroxy - 3, 6, 7, 3', 4' - pentamethoxyflavon, 5, 3', 4' - trihydroxy - 3, 6, 7 - trimethoxy flavon và một ít hợp chất flavon khác. Phần trên mặt đất còn có campestrol. Hai glycosid cũng có trong toàn cây: 19α - hydroxy - urs - 12 - en - 24, 28 - dioat - 3 - 0 - β - D - xylopyranosid và 2 - isopropyl - 5 - isoprenyl phenol - 4 - 0 - β - D - xylopyranosid (Prosea 12 (1), 1999).

Tác dụng dược lý

1. Thử trên *catalase* huyết thanh người: nước sắc cải trời 0,1g/1ml ức chế 23,1%, còn flavonoid chiết từ cải trời nồng độ 1mg/1ml ức chế 9,5%.

2. Thử trên *polyphenoloxydase*: flavonoid của cải trời, nồng độ 1mg/1ml không có tác dụng ức chế.

3. Thử dược lý lâm sàng bằng một bài thuốc trên 55 bệnh nhân lao hạch với hạch rắn, hạch bã đậu, hạch rò mủ, lao loét da rộng. Bài thuốc gồm cải trời và xạ can. Nếu có rò mủ thì đắp cao lá mỏ quạ tại chỗ, ngày thay một lần. Kết quả khỏi 30/55 đạt 54,5%. Thời gian điều trị từ 2 đến 17 tháng, hạch tiêu dần dần. Với lao hạch rò mủ và nhũn bã đậu khỏi 100%.

4. Riêng tinh dầu của cải trời không có tác dụng diệt côn trùng, nhưng lại có tác dụng hiệp đồng, làm tăng tác dụng diệt côn trùng của cúc trừ sâu.

Tính vị, công năng

Cải trời có vị đắng, mùi thơm, tính bình, có tác dụng thanh can hoả, giải độc, tiêu viêm, tán uất, tiêu hòn cục, cầm máu, sát trùng.

Công dụng

Toàn cây cải trời trị tràng nhạc, mụn nhọt, lở ngứa, vết thương, băng huyết, chảy máu cam, tức ngực, yếu phổi, sổ mũi xuất tiết, ho có đờm, viêm phế quản, táo bón, mất ngủ, đái vàng và sốt. Ngày 10 - 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc nấu thành cao đặc sền sệt để uống dần. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Ở Ấn Độ, người ta dùng lá cải trời trị đau bụng, toàn cây để tẩy giun. Ở Malaysia, tinh dầu của cải trời được dùng để xua đuổi sâu bọ hoặc làm thuốc duốc cá.

Trong sinh hoạt, lá có mùi thơm, thường được thu hái làm rau luộc ăn hoặc nấu với tép, với cá. Ở Java, người ta cũng dùng chồi non nấu canh ăn.

Bài thuốc có cải trời

1. Chữa mụn nhọt, lở ngứa, vết thương chảy máu:

Dùng cải trời thay hạ khô thảo, ngày 20 - 30g sắc uống và giã tươi đắp ngoài.

2. Chữa bạch đới, viêm âm đạo, thấp nhiệt, chân lở sưng đau:

Cải trời 30g, dây kim ngân hoa, hy thiêm, mộc thông, huyết dụ, mỗi vị 15g sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa lao hạch, loại hạch rắn, hạch bã đậu, hạch rò mủ:

Cải trời 20g, xạ can 10g, sắc uống trong ngày uống liền nhiều tháng. Nếu có rò mủ, đắp cao lá mỏ quạ tại chỗ, ngày một lần.

112. CẢI XOONG

Nasturtium officinale R. Br.

Tên đồng nghĩa: *Rorippa nasturtium - aquaticum* (L.) Hayek.
Nasturtium fontanum Aschers.

Tên khác: Cải suối, xà lách xoong.

Tên nước ngoài: Water - cress, shamrock (Anh);
cresson d'eau, cresson de fontaine, cresson aquatique (Pháp).

Họ: Cải (Brassicaceae).

Mô tả



Cải xoong - *Nasturtium officinale* R. Br.

Cây thảo, sống lâu năm ở nước, phân nhánh nhiều, cao 20 - 30cm. Thân mềm, mọc bò lan, mọng nước, nhẵn, màu lục, bén rễ ở những mấu. Lá mọc so le, dài đến 10cm, xẻ lông chim thành 5 - 7 thùy sâu như những lá chét riêng biệt, các thùy to dần về phía ngọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc thành chùm ngắn ở ngọn thân; hoa màu trắng; lá đài 4; cánh hoa 4, dài hơn lá đài.

Quả cải, hình trụ mảnh, vỏ nhẵn, hạt nhỏ.

Toàn cây có mùi đặc biệt khi vò nát.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Gần đây, một số nhà thực vật học xếp cải xoong vào chi *Rorippa* Scop và lấy lại tên loài được Linné xác định từ 1753 là *Rorippa nasturtium - aquaticum* (L.) Hayck. Tuy nhiên, nhiều tài liệu vẫn xếp loài này ở chi *Nasturtium* Ham ex Arn.

Phân bố, sinh thái

Cải xoong có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm châu Âu, Tây Á và có thể cả ở Ethiopia. Cây được trồng ở nhiều nơi và hiện nay thấy mọc hoang ở vùng ôn đới hay các vùng núi cao ở Đông - Nam Á, trong đó có Việt Nam. Có tác giả cho rằng, cải xoong được đưa từ châu Âu vào Việt Nam khoảng thế kỷ 19 (Võ Văn Chi, 1997). Cây được trồng vào vụ thu đông ở xung quanh Hà Nội. Trong khi đó, có thể thấy cải xoong mọc hoang dại ở các bờ suối thuộc vùng núi cao từ 700m trở lên, như Pác bó (Cao Bằng); Mẫu Sơn (Lạng Sơn); Sa Pa, Bắc Hà, Bát Sát... (Lào Cai); Sìn hồ, Tủa Chùa, Mường Lay (Lai Châu); Pà Cò - Mai Châu (Hòa Bình); Mường Lống - Kỳ Sơn (Nghệ An)... Cải xoong là cây ưa khí hậu ẩm mát, thường mọc ở nơi nước chảy chậm ở suối hay vũng nước trong rừng. Cây sống tốt và cho rau ăn ngon ở đất lầy thụt, đất sét nhẹ, đặc biệt ở vùng núi đá vôi có pH: 6,5 - 7,5. Trái lại, ở nơi đất cằn, nước chảy nhiều, rau có vị đắng.

https://nhathuocngocanh.com/

Cải xoong có khả năng tái sinh vô tính mạnh, cây trồng hoặc mọc hoang ở Việt Nam thấy có hoa nhưng ít quả. Trong khi đó, ở một số nước vùng Đông Nam Á, cây không thấy ra hoa.

Cách trồng

Cải xoong trồng được cả ở miền núi, trung du và đồng bằng. Cây ưa khí hậu ôn hoà, nhiệt độ thích hợp để cây sinh trưởng là 15 - 20°C. Nếu lạnh quá cây phát triển chậm, nếu nóng quá cây có vị chát.

Cải xoong nhân giống bằng thân. Khi thân bò đến đâu, các đốt ra rễ đến đó rồi từ đốt mọc lên những mầm mới, nhờ đó khả năng nhân giống rất cao. Để giữ giống qua mùa hè, vào tháng 4, người ta dùng nứa ghép thành mảng, đắp bùn ngấu lên dầy mảng cho ngập nứa, sau đó chọn thân cải xoong bánh tẻ cấy vào rồi neo mảng ở nơi khuất gió có bóng râm trong ao, hồ. Sang tháng 8 - 9, cắt dây đem giâm ra ruộng. Ruộng giâm phải có nhiều bùn, nước. Tháng 10 đem cấy ra ruộng sản xuất. Nếu cần có thể lấy giống từ ruộng sản xuất đã thu 1 - 2 lứa, nhưng để già một chút.

Cải xoong là cây trồng ở ruộng nước, có bùn, có nước chảy càng tốt. Ruộng cần giữ ngập 3 - 5 cm nước. Ở miền núi cần chọn chỗ thấp, bằng phẳng ven bờ sông, bờ suối. Ở trung du và đồng bằng, chọn chân ruộng trũng hoặc những chỗ ngập nước như đầm, hồ, ao, kênh rạch. Sau khi sục bùn cần bón lót phân chuồng. Lượng phân lót phụ thuộc vào độ màu mỡ của bùn. Nếu là bùn ruộng cần bón tới 25 - 30 tấn/ha. Sau đó san phẳng rồi cấy đoạn thân cải xoong như cấy rau muống, mỗi khóm cấy 2 - 3 nhánh, khoảng cách 20 x 20cm hoặc dày hơn (tới 5 x 5cm). Sau khi cây bén rễ, dùng nước phân chuồng bón thúc. 15 - 20 ngày sau lại thúc lần thứ hai nhưng bổ sung thêm đạm sulfat (200kg/ha). Sau khi thu hoạch (cắt sát gốc) lại bón thúc như trên, lần thứ hai bón trước khi thu 7 ngày.

Cải xoong hầu như không có sâu bệnh hại, năng suất trung bình đạt 25 - 30 tấn rau tươi/ha.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái trước khi cây có hoa, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Cải xoong chứa nước 93,7%, protid 2,8%, glucid 1,4%, cellulose 2%, iod, vitamin C, vitamin A, một chất kiểu heterosid có sulfur là gluconasturtiosid hay gluconasturtiin, thường ở dạng muối K, có công thức hóa học $C_{15}H_{20}O_9S_2NK$. Khi thủy phân bởi men myrosinase, gluconastustiosid sẽ bị phân hủy thành glucose, phenylethyl isothioeyanat và sulfat kali hydrogen có mùi vị đặc biệt và có tác dụng chữa ho.

Ngoài ra, cải xoong còn chứa một lượng tinh dầu khoảng 0,05% và các nguyên tố vi lượng như calci, mangan, natri, kali, sắt, kẽm, magiê, đồng và phosphor.

Tác dụng dược lý

Cải xoong có tác dụng kháng khuẩn, và làm tăng bài niệu với mức độ nhẹ trong thử nghiệm về hoạt tính lợi niệu cấp tính trên chuột cống trắng. Có tác dụng chống scorbut và tác dụng kích thích.

Tính vị, công năng

Cải xoong có vị hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh huyết, giải nhiệt.

Công dụng

Cải xoong được dùng làm rau sống, hoặc nấu chín ăn.

Về mặt thuốc, cải xoong trị ho, lao phổi, viêm phế quản mạn tính, scorbut (bệnh thiếu vitamin C), là thuốc bổ và tăng bài niệu. Có người dùng chữa bệnh đái tháo đường và các bệnh ngoài da. Tuy nhiên, cần chú ý có một số người dùng rau cải xoong trong thời gian kéo dài hay bị đau bàng quang rất khó chịu. Ngày dùng 60 - 150g cải xoong tươi, giã và vắt lấy nước cốt uống. Dùng dạng nước sắc sẽ kém tác dụng vì hoạt chất sẽ bay hơi. Trong điều trị bệnh tràng nhạc (lao hạch), phối hợp việc dùng thuốc đặc trị với việc ăn hàng ngày rau cải xoong, rau cải tía, và rau dệu. Dùng ngoài, cải xoong giã đắp mụn tràng nhạc lở loét và nhai ngậm chữa viêm lợi, chảy máu chân răng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, cải xoong được coi là có tác dụng tốt trong chứng đái sỏn đau và bệnh bướu giáp. Nước ép rau tươi chữa polyp ở mũi. Cải xoong cũng được dùng chữa khô họng, cảm lạnh, đau đầu, hen và lao. Nước sắc cải xoong được dùng làm thuốc lọc máu, trừ giun và lợi tiểu. trong y học dân gian Brazil, cải xoong được dùng chữa ho và cảm lạnh. Trong y học dân gian Ý, một bài thuốc có cải xoong và 2 dược liệu khác điều trị được bệnh scorbut.

https://nhathuocngocanh.com/

113. CAM

Citrus sinensis (L.) Osbeck

Tên đồng nghĩa: *Citrus aurantium* L.
Tên khác: Cam chanh.
Tên nước ngoài: Bitter orange, sour orange - tree (Anh); orange (Pháp).
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Cam - *Citrus sinensis* (L.) Osbeck

Cây nhỡ, cao vài mét. Thân nhẵn không gai hoặc có ít gai. Cành non hơi có cạnh. Lá mọc so le, phiến dai, hình trái xoan, dài 5 - 10 cm, rộng 2,5 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, hơi khía tai bèo ở phần đầu lá, gân lá nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá hơi có cánh.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm nhỏ gồm 6 - 8 hoa màu trắng; lá bắc hình mũi mác; dài hình dấu, 5 răng tròn dính nhau ở nửa phần dưới; tràng gồm 5 cánh thuôn rời nhau; nhị nhiều, ngắn hơn cánh hoa, dính nhau không đều; bầu hình cầu.

Quả hình cầu, khi chín màu vàng da cam, vỏ khó bóc, có nhiều múi chứa tép vị chua, ngọt; hạt hình quả lê.

Mùa hoa: tháng 1 - 2, mùa quả, tháng 10 - 12.

Có nhiều giống cam quý ở Việt Nam:

Cam Xã Đoài, thơm, ngon, ngọt. Cam đường, vỏ mỏng, màu vàng đỏ hay đỏ sẫm, dễ bóc gồm cam giấy, cam bù và cam voi (dạng lai giữa cam bù và bưởi). Cam sành, vỏ dày, sần sùi, dễ bóc, ruột đỏ, vị ngọt hơi chua, giống phổ biến là cam Bố Hạ. Cam ở miền Nam, khi chín vỏ quả vẫn xanh.

Vỏ của những giống này cũng được dùng như cam chanh với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Trong số các loài cây trồng thuộc chi *Citrus* L., có lẽ cam là cây trồng lâu đời và có phạm vi rộng rãi nhất trên thế giới. Cam được trồng phổ biến ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á, châu Mỹ, châu Phi và cả châu Âu. Là một loại cây ăn quả quan trọng, qua quá trình trồng trọt, người ta đã lai tạo ra nhiều giống cam có chất lượng cao và thích nghi với nhiều vùng trồng khác nhau. Việt Nam có thể được coi là một trong những trung tâm đa dạng cao với nhiều giống cam bản địa quý như cam Bố Hạ - cam sành ở Bắc Giang, cam bù ở Hà Tĩnh, cam Vinh ở Nghệ An, cam xã Đoài ở Nghi Diên, Nghệ An, can Bắc Quang ở Hà Giang... Mỗi loại cam có phẩm chất, hình dáng, kích thước, màu sắc, và điều kiện sống khác nhau. Tuy nhiên, đặc điểm chung nhất của các giống cam trồng ở Việt Nam là loại cây ưa sáng, ưa nơi đất cao, thoát nước và có độ pH từ trung tính đến hơi chua. Cây rụng lá vào mùa đông. Đến mùa xuân, cây ra lá non và bắt đầu có hoa. Côn trùng là tác nhân thụ phấn chủ yếu cho cây. Cam có khả năng tái sinh vô tính và hữu tính mạnh.

Cách trồng

Cam được trồng từ lâu đời ở nhiều nước nhiệt đới và ôn đới, với một tập đoàn cây khá đa dạng. Về mặt

https://nhathuocngocanh.com/

thực vật học, cam có 2 giống chính là cam chua và cam ngọt. Nhưng có rất nhiều giống cam khác nhau do kết quả của việc chọn lọc và lai tạo. Ngoài ra, chất đất cũng góp phần tạo nên sự đa dạng này với ảnh hưởng khá rõ nét tới chất lượng, nhất là hương vị của cam. Cùng với giống cam và chất đất, ở Việt Nam đã hình thành khá nhiều vùng cam nổi tiếng. Gần đây, nghề trồng cam đã được hồi phục. Nhiều tỉnh như Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh đã trở thành những vùng cam có tiếng. Để khắc phục tình trạng nhiễm bệnh và đảm bảo hiệu quả kinh tế của nghề trồng cam trong nền kinh tế thị trường, kỹ thuật trồng cam đang có nhiều thay đổi.

Trong nghề trồng cam hiện đại, cây giống bắt buộc phải được sản xuất bằng phương pháp chiết, ghép hoặc giâm cành ở những cơ sở có chuyên môn và được cách ly. Nguyên liệu nhân giống (kể cả gốc ghép) cần được chọn lựa và kiểm tra một cách cẩn thận, đảm bảo hoàn toàn sạch bệnh.

Cam ưa nhiệt độ trung bình 16 - 22°C, lượng mưa 1200 - 1500mm, đất có độ pH 5,5 - 6,5, tầng canh tác dày 60cm trở lên, cao ráo thoát nước, mực nước ngầm không dưới 1m. Đất phù sa cổ, đất pha cát ở đồng bằng cũng trồng được cam, nhưng phần lớn những vùng trồng cam tập trung đều là đất đồi có độ dốc vừa phải. Nếu độ dốc lớn, có thể làm luống theo đường đồng mức hay thành ruộng bậc thang. Cây giống được trồng theo hố rộng 60 - 70cm, sâu 60 - 70cm. Mỗi hố bón lót 30 - 50kg phân chuồng, 2kg lân, 1 kg kali và 1 kg vôi bột. Trước đây, cam thường được trồng với khoảng cách 6 x 5m, nhưng hiện nay trồng dày hơn: 3 - 4 x 1,2 - 2, 0m (khoảng 800 cây/ha). Trồng dày nhanh chóng tận dụng được diện tích, không ảnh hưởng đến độ lớn và chất lượng của quả, tránh được xây xước vỏ quả do va đập khi có gió to và hạn chế được đô cao cây, đỡ tốn công thu hái.

Hàng năm, vườn cam cần được làm cỏ, vun xới và bổ sung thêm phân 2 - 3 lần. Mỗi lần có thể dùng 10 - 15 kg phân chuồng, 2 - 3 phân đạm, 2 - 3kg lân và 1kg kali cho mỗi gốc. Khi bón đào rãnh sâu 15 - 20cm, rộng 20 - 30cm xung quanh gốc hoặc giữa hàng cây, rải đều phân và lấp đất. Sau mỗi vụ thu quả, cần tỉa bỏ cành già, cành bị sâu bệnh và dùng nước vôi quét lên vết cắt. Chỉ nên duy trì vườn cam từ 15 đến 20 năm.

Cam sống thích nghi ở vùng nhiệt đới, nhưng điều đó không có nghĩa là khí hậu nhiệt đới là điều kiện lý tưởng đối với nghề trồng cam thương mại. Nấm bệnh, côn trùng, cỏ dại và những biến động quanh năm của thời tiết có thể ảnh hưởng không nhỏ tới việc ra hoa và đậu quả. Các nhà khoa học đang cố gắng tạo ra những giống cam thích nghi cho từng vùng và có khả năng kháng hoặc chịu đựng được các loại virus và bệnh hại khác.

Hơn 20 loại virus và khuẩn hại cam đã được phát hiện, trong đó nguy hiểm nhất là tristeza và greening. Cả 2 bệnh này đều lan truyền bởi chiết, ghép và côn trùng (*Diaphorina Citri*), thông qua một số cây trung gian như nguyệt quý (*Murraya paniculata*), dừa cạn (*Catharanthus roseus*)... Vì vậy, cần phát quang đất trước và sau khi trồng, kiểm tra kỹ cây mẹ đầu dòng trước khi nhân giống và dùng thuốc diệt côn trùng. Trong số các bệnh sinh ra từ đất, đáng kể nhất là bệnh thối rễ do *Phytophthra Citrophthora* và bệnh thiếu dinh dưỡng vi lượng.

Ngoài ra, còn có bệnh phấn trắng và một số bệnh nấm khác hại lá, quả. Các loại bệnh này có thể chữa bằng cách phun các thuốc diệt nấm như Benlat (0,3 - 0,5%), Boocđô (1%), Kasuran (0,1%) hoặc Zineb (0,5 - 0,7%).

Cam trồng chủ yếu để lấy quả. Mỗi giống cam có một mùa thu hái khác nhau, chủ yếu thu vào tháng 10 - 12.

Bộ phận dùng

Quả, gồm dịch quả và vỏ quả.

Hoa và lá.

Thành phần hóa học

Dịch quả cam chứa đường, acid, tinh dầu. Tinh dầu gồm alcol ethylic, alcol isoamylic, alcol phenylethylic, aceton, acetaldehyd, acid formic và ester của các acid formic, acid acetic và acid caprylic, geraniol, terpineol.

Vỏ quả có pectin, flavonoid, tinh dầu, với thành phần là d - limonen (có thể tới 90%), citral, methyl ester của acid antranilic.

Theo Lee Yuung Chang (CA. 111, 201452h), quả có umbeliferon, naringin, hesperidin, neohesperidin. Tài liệu khác cho biết quả có poncirin, naringin, citrifoliosid, citrifoliol - 1 - isosakuranetin, neohesperidin, poncimarin, isoponcimarin.

Hạt có dầu béo, coumarin, limonin. Dầu béo chứa acid palmitic, acid stearic, acid oleic, β - sitosterol. Các coumarin bao gồm imperatorin, bergapten, aurapten, 7 - geranyl oxycoumarin, 6 - methoxyaurapten, deacetylnomilin, xanthotoxol, aloimperatorin, isopumpinelin, prangenin, prangenin hydrat

Hoa cam chứa tinh dầu trong đó có nhiều thành phần tan trong nước, acid phenylacetic và methyl antranilat.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn:

- Tinh dầu vỏ quả và tinh dầu hoa cam có tác dụng kháng khuẩn mạnh trên *Bacillus subtilis, B mycoides, Salmonella typhi, Shigella dysenteriae, Sh flexneri, Escherichia coli*, trong đó tinh dầu hoa có tác dụng bằng hoặc hơi kém hơn tinh dầu vỏ quả; có tác dụng vừa trên *Klebsiella, Candida albicans, Mycobacterium tuberculosis* và tác dụng yếu trên *B. pyocyaneus*. Nồng độ tối thiểu ức chế được đối với các vi khuẩn nhạy cảm là 1: 1280.

- Cao vỏ cam chiết bằng cách ngâm kiệt với cồn có tác dụng kháng khuẩn trên một số vi khuẩn thông thường. Mức độ tác dụng có kém tinh dầu.

2. Tác dụng diệt côn trùng:

Tinh dầu cam và dịch chiết cồn vỏ cam tươi độc với côn trùng, nhưng vỏ cam đã khô không có tác dụng. Tinh dầu cam có tác dụng diệt côn trùng mạnh hơn tinh dầu chanh và tinh dầu quít hôi.

Tính vị, công năng

1. Quả cam vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng giải khát, sinh tân dịch, mát phổi, thanh nhiệt, tiêu đờm và lợi tiểu.

2. Vỏ quả cam có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tiêu đờm, thông ứ trệ, giúp tiêu hóa giống như vỏ quýt.

3. Vỏ cây cam có vị ngọt, hơi the, tính mát, có tác dụng hạ khí đầy, điều hòa tỳ vị.

Công dụng

1. Lá cam: nước hãm để bổ dạ dầy (kiện vị), chữa sốt, khó tiêu, nôn. Dịch lá non chữa tai chảy nước vàng, hoặc chảy ra máu, mủ.

2. Hoa: nước hãm uống để dịu thần kinh, nước cất từ hoa bão hòa tinh dầu gọi là nước cất hoa cam dùng để pha chế thuốc theo đơn.

3. Vỏ quả cam: nước hãm kích thích ăn ngon miệng, và tiêu hóa tốt làm dịu đau dạ dầy, đầy bụng, ợ chua. Vỏ quả tươi sát vào da mặt để chữa mụn trứng cá. Nước sắc uống để kích thích tiết mật, tăng nhu động ruột, chống táo bón, lợi trung tiện.

4. Dịch quả: giải nhiệt, trị sốt, cảm cúm, ho. Ở Ấn Độ, dịch quả được dùng cho người bị đau mật, tiêu chảy ra mật và để khử độc. Chỉ ăn toàn cam trong 3 ngày có tác dụng như uống một liều thuốc tẩy độc cơ thể.

Bài thuốc có cam

Chữa phù sau khi đẻ:

Vỏ thân cây cam dùng riêng, hoặc phối hợp với vỏ thân cây bưởi và vỏ thân cây chân chim, mỗi vị 12g sắc uống trong ngày.

114. CAM ĐÀNG HOANG

***Calycopteris floribunda* Lam.**

Tên khác: Dực đài, hoa tượng, dây đầu mẩu.
Họ: Bàng (Combretaceae).

Mô tả

Cây bụi leo, cao 2 - 4 m. Thân cành mảnh, mọc tỏa rộng, có nhiều lông màu hung. Lá mọc đối, hình mác hay hầu dục - thuôn, dài 5 - 12 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc và đầu tròn, hơi dày, lúc non có lông ở cả hai mặt, sau chỉ mặt dưới phủ lông màu hung; cuống lá cũng có lông hung.

Cụm hoa mọc ở ngọn hoặc kẽ những lá gần ngọn thành chùy - bông dài 20 cm, có lông; lá bắc hình bầu dục hoặc ellip; hoa màu lục vàng; đài hình phễu, 5 răng, mặt ngoài phủ đầy lông, tràng 0 cánh; nhị 10, xếp thành 2 hàng; bầu hạ, 3 noãn.

Quả gần hình trụ, có lông, bao bọc bởi đài đồng trưởng; hạt 1.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 4

Phân bố, sinh thái

Chi *Calycopteris* Lam. chỉ có một loài là cam đàng hoang ở Việt Nam. Cây phân bố từ Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đến Kiên Giang và đảo Phú Quốc.

https://nhathuocngocanh.com/

Trên thế giới, cam đàng hoang có ở Ấn Độ, Malaysia và có thể ở cả Thái Lan và Campuchia.



Cam đàng hoang - *Calycopteris floribunda* Lam.

Cam đàng hoang thuộc loại cây bụi mọc dựa hoặc trườn, ưa sáng và có khả năng chịu hạn tốt; thường mọc trong các quần hệ thứ sinh, như bờ nương rẫy, lùm bụi quanh làng, ven đồi, ven rừng hoặc rừng thưa. Đó là cây của vùng nhiệt đới điển hình. Không thấy cây mọc tự nhiên ở các tỉnh phía bắc. Cây ra hoa vào đầu mùa khô và quả già vào giữa hay gần cuối mùa khô. Cây có khả năng tái sinh cây chồi khỏe từ các phần gốc và thân còn lại.

Bộ phận dùng

Thân, lá và rễ.

Thành phần hóa học

Thân cam đàng hoang chứa dịch, trong đó có các chất hữu cơ bay hơi 0,05%, chất vơ cơ 0,02%, chất hữu cơ bao gồm tanin, albuminoid và chất gôm, acid acetic và acid tự do khác (ít), chất vô cơ bao gồm clorid, sulfat, nitrat, vôi và oxyd sắt.

Lá chứa 5, 4' - dihydroxy - 3, 6, 7, 8 - tetramethoxyflavon và calycopterin. Lá già có nhiều calycopterin hơn lá non.

Lá non chứa tanin 7%.

(The Wealth of India II, 1950).

Theo Wall Monroe E. và cộng sự (1994), hoa chứa calycopteron (R = R_2 = Me, R_1 = H), isocalycopteron (R = R_1 = Me, R_2 = H) và 4 - hydroxycalycopteron (R = R_1 = H, R_2 = Me) và 4', 5 - dihydroxy - 3, 3', 6, 7 - tetramethoxyflavon. Trong các biflavonoid nói trên, calycopteron có nhiều nhất (CA 121: 78.251 u).

Ba chất (I) có trong cam đàng hoang đều có hoạt tính kháng các dòng tế bào u cứng.

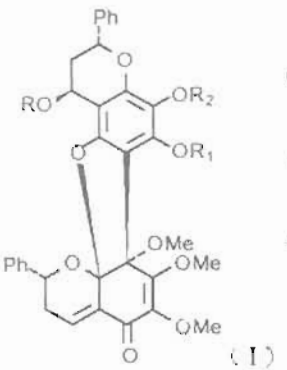

Calycopteron R , R_2 = Me
R_1 = H

Isocalycopteron R , R_1 = Me
R_2 = H

4' - Demethylcalycopteron
R , R_1 = H
R_2 = Me

(I)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên giun: Chất calycopterin chiết từ lá cam đàng hoang có tác dụng độc trên giun, giống như santonin hoặc dầu giun, nhưng không độc bằng chloroform hoặc thymol.

2. Độc tính cấp: Thân lá cam đàng hoang chiết bằng cồn 50°, rồi cô dưới áp lực giảm được dạng cao khô. Thử độc tính cấp, tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng, xác định được cao khô có LD_{50} = 188 mg/kg (theo một nghiên cứu sàng lọc của Ấn Độ).

Tính vị, công năng

Lá và rễ cam đàng hoang có vị đắng, có tác dụng trừ giun và nhuận tràng. Quả gây trung tiện.

Công dụng

Thân cây và lá cam đàng hoang (được dùng nhiều hơn) được dùng làm thuốc bổ, lọc máu, chữa đau bụng, khó tiêu, kiết lỵ và sốt rét. Ngày 1 - 2g lá khô hoặc 4 - 6 g lá tươi, tán bột hoặc sắc uống. Dùng ngoài, lấy lá tươi giã đắp trị mụn loét. Lá khô có khi được dùng làm giấy cuốn thuốc lá.

Hoa giã nát làm thành miếng đắp vào hai bên thái dương trị đau đầu. Quả chữa loét dạ dày và để gây trung tiện. Rễ được dùng trị rắn cắn.

Bài thuốc có cam đàng hoang

1. Chữa lỵ và sốt rét:

Lá hoặc cành non cam đàng hoang 4 - 6 g tán bột, trộn với bơ uống.

2. Chữa rắn cắn:

Rễ cam đàng hoang và rễ cây cù đèn *(Croton oblongifolium* Roxb.) để tươi, lượng bằng nhau, giã nát, đắp lên vết cắn.

https://nhathuocngocanh.com/

115. CAM SŨNG

Sauropus rostratus Miq.

Tên khác: Lưỡi cọp, lưỡi hùm, đơn lưỡi hổ.

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Cam sũng - *Sauropus rostratus* Miq.

Cây nhỏ, cao 10 - 20cm, xanh tốt quanh năm. Thân tròn, cứng, màu nâu, có nhiều đốt, mỗi đốt mang một sẹo do lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình mác, gốc thuôn, đầu tròn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, có những vằn ngang màu xám trắng nom như lưỡi hổ, mặt dưới nhạt; cuống lá rất ngắn; lá kèm hình tam giác nhọn.

Hoa nhỏ, màu đỏ, mọc tụ tập ở gần gốc thành hình chùy gồm hoa đực và hoa cái; hoa đực có 6 lá đài màu vàng điểm chấm đỏ, nhị 3 dính thành một cột ngắn; hoa cái 6 lá đài màu vàng hay đỏ sẫm, bầu hình trứng.

Quả nang, hình cầu (ít gặp).

Mùa hoa quả: tháng 4 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sauropus* Blume gồm các đại diện là cây thảo, cây bụi hay cây gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Ở Việt Nam, có 25 loài và 3 dưới loài (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995), trong đó có cam sũng là cây mọc hoang dại ở vùng núi, có người lấy về trồng làm cảnh vì lá có vân đẹp.

Cam sũng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Ấn Độ - Malaysia, phân bố ở một số nước vùng Đông - Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác ở các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang... Là một cây ưa ẩm và ưa bóng, cam sũng thường thấy dưới tán rừng núi đá vôi hoặc gần các bờ suối của rừng cây lá rộng thứ sinh. Độ cao phân bố không quá 1000m. Cây thường mọc thành từng khóm hay đám nhỏ liên tục, bởi khả năng mọc chồi khỏe ở phần gốc và rễ. Cam sũng ra hoa hàng năm. Hiện chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Có thể trồng cây bằng cách cắm cành.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, phơi khô. Theo cuốn Trung dược từ hải I, 1993, lá thu hái vào tháng 5 - 6, lúc lá già có màu xanh lục, phơi khô. Mỗi cành có thể hái 4 - 5 lá, cứ 15 ngày hái một lần. Hoa đôi khi cũng được sử dụng.

Tác dụng dược lý

Nước sắc lá cam sũng với tỷ lệ 1:1 có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng vi khuẩn *Staphylococcus aureus* và *Streptococcus hemolyticus*.

Tính vị, công năng

Cam sũng có vị nhạt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, hóa đàm, nhuận phế.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Cam sũng được dùng chữa ho, ho ra máu, đau họng, viêm đường hô hấp trên. Hàng ngày, lấy lá tươi (20 - 30g) hoặc lá khô (10 - 15g) sắc nước uống hoặc nấu ăn với thịt. Kinh nghiệm dân gian dùng lá cam sũng chữa trẻ em bị phù nề, thũng trướng, dị ứng, mề đay.

Hoa cam sũng (10 - 15g) hãm uống hoặc hầm với thịt lợn ăn chữa ho, khạc ra máu.

116. CAM THẢO BẮC

Glycyrrhiza uralensis Fisch.

Tên khác: Diêm cam thảo, sinh cam thảo, phấn cam thảo

Tên nước ngoài: Liquorice, sweet wood (Anh); bois doux, bois sucré, racine douce, réglisse (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Cam thảo bắc - *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,3 - 1m. Rễ dài có màu vàng nhạt. Thân có lông mềm, ngắn. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 9 - 17 lá chét hình trứng, mép nguyên.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông, hoa màu tím nhạt; tràng hoa hình cánh bướm.

Quả đậu, cong hình lưỡi liềm, dài 3 - 4cm, rộng 6 - 8mm, màu nâu đen, có lông dày, chứa 2 - 8 hạt nhỏ, dẹt, màu nâu bóng.

Mùa hoa: tháng 6 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Loài cam thảo Âu (*Glycyrrhiza glabra* L.) cũng được dùng với công dụng tương tự. Khác với cam thảo bắc ở chỗ lá chét thuôn dài, hoa màu lơ nhạt, quả rất dẹt, thẳng hoặc hơi cong, dài 2 - 3 cm, rộng 3 - 4mm, nhẵn bóng hoặc có lông ngắn, số hạt ít hơn.



Cam thảo Âu - *Glycyrrhiza glabra* L.

Loài này còn có các thứ *Glycyrrhiza glabra* L. var. *glandulifera* Waldst. et Kit. (mọc hoang ở Trung và

https://nhathuocngocanh.com/

Đông Âu), *G. glabra* L. var. *typica* Reg. et Herd. (mọc hoang ở Bồ Đào Nha) và *G. glabra* L. var. *violacea* Boissier (mọc hoang ở Iran). Một loài nữa chỉ phổ biến ở Liên Xô trước đây là *Glycyrrhiza korshinsky* Grig.

Từ nhiều năm nay, qua khảo sát tìm kiếm ở những vùng rừng núi, ta đã phát hiện cây thổ cam thảo ở Cao Bằng với rễ màu vàng đất, vị ngọt nhạt và cây cam thảo Đá Bia của Phú Yên (*Telosma procumbens* Merr.) để dùng thay cam thảo bắc.

Còn cây cam thảo - Sóng Rắn (*Albizzia myriophylla* Benth.) ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ mà vỏ rễ và vỏ thân cũng có vị ngọt, hơi lợm giọng, lại chứa chất độc. Chú ý tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Glycyrrhiza* L. trên thế giới có khoảng 12 loài, phân bố ở vùng ôn đới ấm hoặc á nhiệt đới thuộc châu Á, châu Âu và bắc châu Phi. Tuy nhiên, nơi phân bố tập trung của nhiều loài lại là vùng Trung Á, bao gồm Iran, Azecbaizan, Cazaxtan, Ấn Độ, Nga, Trung Quốc và Mông Cổ.

Cam thảo bắc là cây ưa sáng, chịu được khô hạn và điều kiện thời tiết khắc nghiệt. Tại vùng Trung Á, ban ngày có thể nóng trên 40^{0}C nhưng ban đêm hoặc về mùa đông nhiệt độ xuống dưới 0^{0}C, nhưng cây vẫn sinh trưởng phát triển bình thường. Cây sống được trên nhiều loại đất, từ các loại đất nhiều chất vôi, đất cát khô cằn của vùng sa mạc cho đến loại đất bùn nhão trong các đầm hồ bị cạn nước. Do sống trong điều kiện khô cằn, nên bộ rễ của cam thảo bắc rất phát triển. Hầu hết các cây lâu năm, rễ đều dài trên 1m. Cam thảo bắc thường mọc lẫn với các loại cây bụi khác, trên các bờ đất dọc bờ sông, bãi giữa sông hoặc trên các sa van cây bụi ở vùng Trung Á. Đôi khi thấy cây mọc lẫn trong kiểu rừng lá rộng ôn đới. Độ cao phân bố từ 200 đến 3000m. Ở một số vùng thuộc Liên Xô cũ, người ta đã ghi nhận cam thảo bắc mọc gần như thuần loại hàng trăm héc ta, bao gồm cả hai loài *G.glabra* L. và *G.uralensis*.Fisch. Nếu khai thác đến độ sâu 0,5 - 0,7m, có thể thu được 3 - 12,5 tấn rễ khô/ha đối với loài *G.glabra* L. và 2 - 8,5 tấn rễ khô/ha đối với loài *G. uralensis* Fisch. Riêng loài *G. korshinski* Grig. thu được ít hơn. Tổng trữ lượng các loài cam thảo bắc ở Liên Xô cũ có tới trên 330 ngàn tấn/năm.

Hàng năm, cam thảo bắc bắt đầu mọc chồi và sinh trưởng mạnh từ mùa xuân đến đầu mùa thu. Cây ra hoa quả nhiều, nhưng tỷ lệ mọc mầm của hạt trong tự nhiên không cao. Cam thảo bắc có khả năng tái sinh chồi rất mạnh. Phần trên mặt đất bị chặt hoặc đốt cháy nhiều lần, gốc còn lại vẫn tái sinh được. Thậm chí, khi khai thác còn sót lại những đoạn rễ nhỏ, sau vẫn có thể mọc lên những cây chồi mới. Cam thảo bắc là một loại cây bụi điển hình, từ một cây nhỏ ban đầu, sau vài năm đã trở thành một bụi cây lớn.

Cách trồng

Cam thảo bắc được nhập vào nước ta từ Trung Quốc và Liên Xô trước đây vào những năm 1958 - 1960 và trồng thử ở các cơ sở nghiên cứu của Viện Dược liệu (Văn Điển, Tam Đảo, Sa Pa và Hải Dương). Cả hai cách nhân giống hữu tính và vô tính đã được thử nghiệm. Luống phải làm rất cao (0,7 - 1m) bằng cách xẻ rãnh sâu để tạo ra mạch nước ngầm thấp. Cây sinh trưởng tốt từ mùa xuân đến mùa thu, mùa đông thì rụng lá, đến mùa xuân năm sau lại tái sinh. Nhưng cây trồng từ hạt sau 3 năm vẫn chưa ra hoa, cây trồng bằng thân ngầm tuy có ra hoa, nhưng hầu như không kết hạt. Ở Văn Điển cây có cho hạt nhưng hạt gieo không nảy mầm. Cho đến nay, cam thảo bắc vẫn chưa trồng thành công ở nước ta. Cách trồng cam thảo bắc theo kinh nghiệm của nước ngoài như sau.

1. Về nhân giống

a. Nhân giống bằng hạt. Có tài liệu nêu cây trồng ít ra hoa kết hạt, hạt thường được thu từ cây mọc hoang. Điều này gây nhiều khó khăn cho sản xuất, nhất là đối với những vùng xa nơi có cây hoang dại. Hạt cam thảo rất dễ bị mọt, rất mẫn cảm với các chất kiềm, mặn, dầu mỡ, và nhiệt. Vì vậy, hạt sau khi thu về cần phải bảo quản cẩn thận. Hạt nảy mầm tự nhiên ở nhiệt độ 15^{0}C nhưng tỉ lệ nảy mầm rất thấp. Xử lý hạt bằng tia X ở liều 100 - 500 rad làm tang tỷ lệ nảy mầm lên đến 60%, tăng năng suất rễ khô lên gấp hơn 2 lần và tăng hàm lượng acid glycyrrhicic lên tới 9%.

Ở Trung Quốc, hạt được gieo vào tháng 4 hàng năm. Gieo theo rạch cách nhau 17cm. Mỗi hecta cần gieo 300 đến 600 kg hạt. Khi cây có 7 lá thật, tỉa định cây lần cuối, giữ khoảng cách giữa các cây là 13cm.

b Nhân giống vô tính. Cam thảo bắc còn có thể nhân giống bằng rễ, thân ngầm (rễ chính) hoặc cành giâm. Đối với cành giâm, tốt nhất là dùng những đoạn có đường kính 1 - 1,5cm, dài 10 - 15cm, chứa ít nhất một đốt thân. Kích thước to hoặc nhỏ hơn đều ảnh hưởng không tốt tới năng suất cây trồng. Rễ hoặc thân ngầm chứa mắt ngủ, có khả năng tái sinh mạnh hơn. Rễ, thân ngầm hoặc cành giâm có thể trồng thẳng ra ruộng hoặc ươm trong vườn ươm. Phương pháp sau thường đạt tỷ lệ mọc cao hơn, xấp xỉ 100%.

2. Về đất đai.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở nơi nguyên sản, cam thảo bắc mọc hoang trên đất khô cằn, nhiều calci, pha cát hoặc cát vàng. Trồng trên đất đen, kiềm, ẩm ướt cây sinh trưởng yếu, chất lượng kém. Trên loại đất này, cây nhân giống vô tính có tỷ lệ sống cao hơn cây gieo từ hạt. Ở Trung Quốc còn có kinh nghiệm đào hố sâu trên nền đất cứng, sau đó dùng đất trộn với phân, rác lấp lại rồi trồng. Cách trồng này đỡ tốn công thu hoạch. Ở Mônđôva có cách trồng theo u cũng cho kết quả khá.

3. Về phân bón.

Các tài liệu của Trung Quốc chưa thấy nói tới phân bón cho cam thảo bắc. Ở Mônđôva, cây cam thảo bắc 3 năm tuổi được bón lót và thúc hàng năm bằng NPK đạt năng suất 43,9 tấn/ha so với 35,0 tấn/ha rễ tươi nếu không bón.

4. Về sâu bệnh.

Ở Trung Quốc, cam thảo bắc thường bị nhện đỏ, dế, nhậy, ốc sên phá hoại.

Bộ phận dùng

Rễ cam thảo bắc phơi khô hoặc sấy khô. Dược điển Việt Nam I, tập 2 công nhận 2 loài *Glycyrrhiza uralensis* và *G. glabra*. Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh) công nhận 3 loài G. uralensis, G. inflata và *G. glabra*.

Có 2 dạng dùng:

- Cam thảo sống

- Cam thảo chích: sau khi sấy khô, đem tẩm mật (cứ 1kg cam thảo phiến, dùng 200g mật, thêm 200g nước sôi), rồi sao vàng thơm.

Thành phần hóa học

- *Glycyrrhiza glabra* L.

Chất vỏ cơ 4 - 6% carbohydrat (glucose và saccharose) 3 - 5%, manitol, tinh bột 25 - 30%, lipid 0,5 - 1%, asparagin 2 - 4%, nhựa 5%. Có chủng loại có chất đắng glycyramarin, coumarin, umbeliferon, hermarin, acid ferulic, acid hydroxycinamic.

Glycyrhizin (còn gọi là acid glycyrhizic) là bột tinh thể trắng, ít tan trong nước lạnh, tan trong nước nóng, nếu để nguội sẽ tạo thành gel, tan trong cồn loãng, không tan trong ether, cloroform. Nếu cho vào nước, lắc thì tạo bọt. Độ ngọt gấp 60 lần saccharose, nhưng nếu phối hợp với mía, độ ngọt lại tăng lên và có thể gấp 100 lần. Glycyrhizin gồm 2 phân tử acid glucuronic và một phân tử acid glycyrhetic (acid glycyretinic). Acid glycyrhetic có nhiều đồng phân và là acid 18β - glycyrhetic. Ở trong cây, glycyrhizin tồn tại ở dạng muối Ca và Mg.

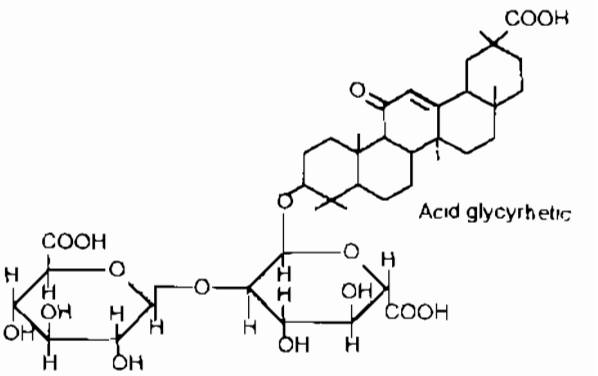

Glycyrrhizin

Trên thị trường, glycyrhizin thương phẩm là amoni glycyrhizat. Đó là những vảy đen, bóng, tan trong nước, vị ngọt. Hàm lượng glycyrhizin là 6 - 12% (dược liệu khô).

Các chất khác là acid desoxyglycyrhetic I, acid - desoxyglycyrhetic II, acid 18α - hydroxyglycyrhetic, acid liquiritic, glycyrhetol, glabrolid, deoxyglabrolid, isoglabrolid.

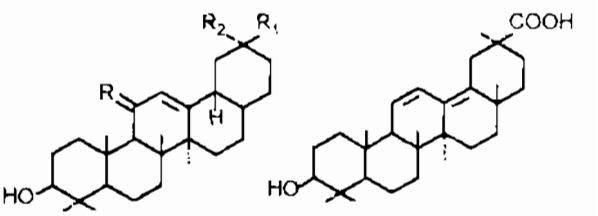

Acid desoxyglycyrhetic I.
$R = H_2$, $R_1 = COOH$,
$R_2 = CH_3$
Acid liquiritic $R = O$,
$R_1 = CH_3$, $R_2 = COOH$
Glycyrhetol : $R = O$,
$R_1 = CH_2OH$, $R_2 = CH_3$

Acid desoxyglycyrhetic II

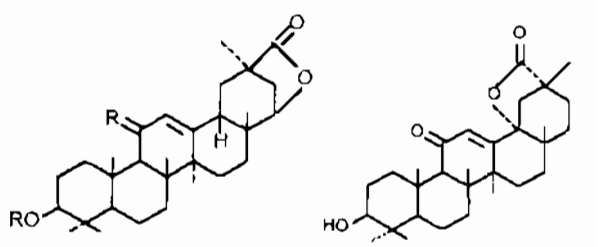

Glabrolid $R = O$
Deoxy glabrolid : $R = H_2$

Isoglabrolid

Các hợp chất flavonoid (1%):

Liquiritin trong đó R có thể là glucose hoặc glucose - rhamnose, isoliquiritin, trong đó R có thể là glucose hoặc glucose - rhamnose, liquiritigenin,

https://nhathuocngocanh.com/

isoliquiritigenin, licoflavon A, licochalcon A, licochalcon B, quercetin - 3 - glucobiosid, saponaretin, genkwanin, galbranin, 5, 7 - dioxy - 8 (3,3' - dimethylalyl) - flavanon, pinocembrin, prunetin

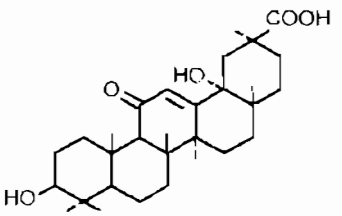

Acid 18α - hydroxyglycyrrhetic

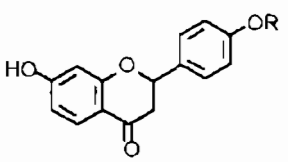

Liquiritin

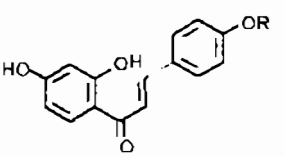

Isoliquiritin

3. Các hợp chất oestrogen có nhân sterol với hàm lượng thấp.

Phần đoạn không xà phòng hóa của dịch chiết cồn có tác dụng oestrogen. Dịch chiết dầu hoả có chứa chất có tác dụng gây đóng dục ở chuột cái đã thiến, tác dụng như là với folliculin. Ngoài ra, còn có β - sitosterol, stigmasterol.

- *Glycyrrhiza uralensis* Fisch.

Rễ chứa carbohydrat 4,7 - 10,97%, tinh bột 4,17 - 5,92%; glycyrizin 5,49 - 10,04%, acid 24 - hydroxy glycyretic, acid 3β - hydroxyolean - 11,13 (18) dien - 30 - oic, acid 3β - hydroxyolean - 9 (11), 12 (13) dien - 30 oic, flavonoid có khoảng 20 chất trong đó những chất chính là liquiritin, liquiritigenin, isoliquiritin, isoliquiritigenin, neoliquiritin, (dl) - liquiritigenin - 7 - β - D - glucopyranosid), neo- isoliquiritin (trans - isoliquiritigenin - 4 - β - D - glucopyranosyl - 2 - β - D - apio - d (hay l) - furanosid).

- G.inflata có glycyrizin và acid glycyrhetic

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng gây trấn tĩnh, ức chế thần kinh trung ương, giảm vận động tự nhiên, hạ thể nhiệt, giảm hô hấp.

2. Tác dụng giảm ho.

3. Tác dụng giải co thắt cơ trơn.

4. Chữa loét đường tiêu hoá, ức chế tác dụng gây tăng tiết dịch vị của histamin.

5. Bảo vệ gan trong viêm gan mạn tính và tăng bài tiết mật.

6. Chống viêm gan và chống dị ứng.

7 Tác dụng oestrogen.

8. Chữa bệnh addison vì trong cam thảo có acid glycyrhetic cấu tạo gần như cortison nên có tác dụng trên sự chuyển hóa các chất điện giải, giữ natri và clorid trong cơ thể, giup sự bài tiết kali.

9. Tác dụng giải độc, chứng minh Na glycyrhizat có hiệu lực chống lại tác dụng các chất gây độc trên tim, đồng thời kích thích co bóp tim giống adrenalin. Na và K glycyrhizat có tác dụng giải độc mạnh đối với độc tố của bạch hầu, chất độc của cá, lợn, nọc rắn, đồng thời có tác dụng bao vệ chống choáng Glycyrrhizin có khả năng giải độc đối với strychnin, độc tố uốn ván, cocain hydroclorid và cloral hydrat.

10 Ngoài ra, cam thảo bắc còn có tác dụng lợi tiểu, chữa táo bón, chữa một số bệnh về da Dùng thời gian kéo dài có thể gây phù.

Một đơn thuốc gồm cam thảo bắc 20%, hồng hoa 40% và qua lâu 40% có tác dụng bảo vệ chống thoái hóa cơ tim thực nghiệm gây nên do tiêm adrenalin và theophyllin cho thỏ Cam thảo bắc có khả năng giải mẫn cảm trong thí nghiệm nuôi cấy tế bào lympho. Việc phối hợp liều nhỏ cimetidin và cam thảo bắc đã loại trừ glycyrrhizin, thí nghiệm trên tổn thương niêm mạc dạ dày, đã làm giảm độc tính của cimetidin và có tác dụng tốt điều trị loét dạ dày, tá tràng Acid glycyrrhizic, hợp chất triterpenic của rễ cam thảo bắc có tác dụng ức chế sự phát triển của nhiều vi khuẩn trong nuôi cấy và làm mất hoạt tính của vi khuẩn herpes đơn thuần một cách không hồi phục. Khi nghiên cứu so sánh tác dụng chống viêm của các đồng phân lập thể của acid glycyrrhetinic người ta thấy đồng phân alpha có tác dụng mạnh hơn đồng phân beta. Người ta cũng nghiên cứu mối liên quan giữa cấu trúc hóa học và hoạt tính chống độc đối với gan của glycyrrhizin và những chất tương tự.

Tính vị, công năng

Rễ cam thảo bắc có vị ngọt tính bình. Để sống (đồ mềm, sấy khô) có tác dụng giải độc, tả hoả, tẩm mật sao vàng (chích cam thảo), lại có tác dụng ôn trung, nhuận phế, điều hòa các vị thuốc

Công dụng

Cam thảo sống được dùng chữa cảm, ho mất tiếng, viêm họng, mụn nhọt, đau dạ dày, ỉa chảy, ngộ độc. Cam thảo chích, có tác dụng bổ, chữa tỳ vị hư nhược, ỉa lỏng, thân thể mệt mỏi, kém ăn. Ngày dùng 4 - 20g,

https://nhathuocngocanh.com/

dưới dạng bột, thuốc hãm, nước sắc và cao mềm. Ngày nay, do kết quả nghiên cứu khoa học, cam thảo bắc còn có 2 công dụng:

- Chữa bệnh loét dạ dày và ruột, tác dụng giảm loét, giảm co thắt cơ, giảm tiết acid hydrocloric Ngày uống 3 - 5g, uống liền 7 - 14 ngày, sau đó nghỉ vài ngày để tránh phù nề.

- Chữa bệnh Addison, mỗi ngày uống 10 - 30ml cao lỏng cam thảo bắc, uống liền một tháng hay hơn. Hiện tượng phù nhe do thuốc sẽ mất đi sau khi ngừng thuốc.

Cam thảo bắc dùng phối hợp với cortison có thể làm giảm tác dụng của cortison. Cam thảo bắc làm cho thuốc ngọt dễ uống và thường có trong thành phần các thuốc viên, thuốc phiến, kẹo ngậm, siro chữa ho. Gần đây, có tác giả cho rằng glycyrrhizin không phải là hoạt chất nên chế cao cam thảo đã loại bỏ chất này.

Theo tài liệu nước ngoài, trong y học Trung Quốc, cam thảo bắc dùng phối hợp với một số dược liệu khác làm thuốc long đờm chữa ho gà, thuốc để bao và bảo vệ niêm mạc dạ dày, thuốc chữa lao phổi và viêm phế quản, thuốc giải độc đối với ngộ độc thịt và nấm, thuốc có tác dụng làm trẻ người. Rễ cam thảo bắc còn có tác dụng nhuận tràng nhẹ, được dùng chữa các chứng bệnh xuất tiết và các chứng kích ứng niêm mạc các cơ quan đường tiết niệu Trong y học dân gian Ấn Độ, ngoài những dạng thông thường, cam thảo bắc còn được dùng nhai với lá trầu không, nhào với bơ sữa trâu hoặc mật ong để đắp ngoài chữa vết chém, vết thương.

Bài thuốc có cam thảo

Dùng ở Việt Nam:

1. Chữa hư lao, ho lâu ngày:

Cam thảo nướng 120g tán bột, uống mỗi lần 4g, ngày uống 3 - 4 lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa loét dạ dày:

- Thuốc Kavet: cao cam thảo 0,03g, bột cam thảo 0,10g, natri bicarbonat 0,15g, magnesi carbonat 0,20g, bismuth nitrat basic 0,05g, bột đại hoàng 0,02g, tá dược vừa đủ 1 viên. Liều dùng 2 - 4 viên mỗi lần, ngày uống 2 - 3 lần.

- Dùng trực tiếp cam thảo: cao cam thảo 2 phần, nước cất một phần, hòa tan. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa cà phê. Không uống liên tục quá 3 tuần lễ.

3. Chữa cảm sốt cao phát điên cuồng, trúng độc, mụn nhọt: (Nhân trung hoàng):

Cam thảo tán nhỏ, cho vào đầy một ống tre đã cạo hết lớp tinh tre bên ngoài. Bịt kín 2 đầu bằng nhựa thông. Đến mùa đông cắm cả ống tre đó vào hố phân người, đến ngày lập xuân, lấy ra rửa sạch bổ ống tre lấy cam thảo, phơi khô tán nhỏ.

Mỗi lần uống 1 - 2g.

4. Chữa mụn nhọt ngộ độc.

Dùng cao mềm cam thảo. Ngày uống 1 - 2 thìa cà phê

Dùng ở Trung Quốc

1 Xuất huyết não, dị ứng do cao huyết áp:

Cam thảo 15,5g, lá sen 15,5g, đỗ trọng 12,5g, sinh địa 10g, mạch môn 10g, tầm gửi 10g, bạch thược 10g, nước 800ml. Sắc còn 300ml

Cách dùng: nước sắc chia 3 lần uống trong ngày Sau 3 ngày điều trị, huyết áp hạ rõ rệt; sau 5 - 6 ngày bệnh nhân nói khá hơn và cử động được chân tay.

2 Cao huyết áp:

Cam thảo 6,6g, đỗ trọng 33g, hoàng bá 10g, sa nhân 6,6g. Khi có bệnh tim thận, thêm quế 6,6g, nước 800ml

Đun sôi trong 15 - 20 phút, để nguội, lọc.

Cách dùng: nước sắc chia 3 lần uống trong ngày.

3. Lỵ trực khuẩn:

Cam thảo 5g, bạch thược 6g, hoàng liên 4g, hoàng cầm 4g, hạt cau 5g, đương quy 2g, vân mộc hương 2g, quế 2g. Tán bột, trộn kỹ. Cách dùng: uống mỗi lần 10 - 20g bột, ngày 3 - 6 lần.

4 Loạn thần kinh:

Cam thảo 10g, toan táo nhân 50g, tri mẫu 15g, xuyên khung 10g, phục linh 15g, nước 800ml. Sắc còn 300ml.

Cách dùng: ngày uống 2 lần, mỗi lần 150ml nước sắc.

5. Đau dây thần kinh, nhức đầu:

Cam thảo 10g, thanh cao 15g, quế 5g, xuyên khung 7,5g, bạc hà 5g, nước 800ml. Sắc còn 300ml.

Cách dùng: Ngày uống 2 lần, mỗi lần 150ml nước sắc.

6. Viêm rễ thần kinh, thống phong, đau dây thần kinh, cứng liên khớp:

Cam thảo 6g, bạch thược 6g, ô đầu 1g, nước 600ml. Sắc còn 300ml. Cách dùng: nước sắc chia 2 lần uống trong ngày

7. Thể nhẹ viêm não típ B:

Cam thảo 12g, thạch cao 35g, tri mẫu 18g, đảng sâm 12g, nhân trần 9g, gạo tẻ 15g, sừng tê giác 6g, nước 400ml. Đun sôi 30 phút. Cách dùng: nước sắc chia uống 2 lần trong ngày

8. Chữa mụn nhọt:

Cam thảo 15g, hoàng kỳ 50g, đương quy 50g, kim ngân 100g, nước 4 lít. Sắc còn 600ml. Cách dùng: mỗi lần uống 200ml nước sắc. ngày 2 lần

https://nhathuocngocanh.com/

9. Viêm phế quản mạn tính, tràn khí phổi:

Cam thảo 6g, ngũ vị tử 10g, quế 8g, phục linh 8g, nước 800ml. Sắc trong một giờ. Cách dùng: chia 3 lần uống trong ngày.

10. Chữa tâm phế suy nhược, khó thở, mệt xỉu, mạch nhỏ yếu (tụt huyết áp, truỵ tim mạch) :

Cam thảo 12g, đương quy 10g, sâm Triều Tiên 8g, tán bột uống mỗi lần 4g, ngày uống 3 - 4 lần, hay sắc uống nếu nguy cấp.

117. CAM THẢO DÂY

Abrus precatorius L.

Tên khác: Dây cườm cườm, dây chi chi, cườm thảo, tương tư đằng, cảm sào (Tày).

Tên nước ngoài: Jequirity, wild liquorice,crab' s eyevine, prayer beads, weather plant, coral pea, lucky bean, love bean, rosary pea (Anh); liane réglisse, réglisse sauvage, réglissier, oeil de paon (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Cam thảo dây - *Abrus precatorius* L.

Dây leo dài, thường xanh. Thân cành mỏng, có lông rất nhỏ. Lá kép lông chim chẵn, mọc so le, dài 5 - 10cm, mang 8 - 15 đôi lá chét to dần về phía ngọn, hình bầu dục, thuôn, đầu tù có mũi nhọn ngắn, gốc tròn, mặt trên xanh lục, mặt dưới xám nhạt, hai mặt đều có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm, dài 3 - 6cm; hoa màu hồng, xếp rất sít nhau.

Quả đậu, hơi dày, có lông nhỏ, hai đầu hơi vát, hạt 3 - 7, hình trứng có vỏ cứng, màu đỏ chói, trơn bóng, một đốm đen ở quanh rốn hạt.

Rễ, thân, lá nếm có vị ngọt, nhưng không đậm và thơm như cam thảo bắc.

Mùa hoa : tháng 7 - 8; mùa quả : tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Abrus* Adanson, có khoảng 20 loài trên thế giới, phần lớn là dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới cổ. Ở Việt Nam có 3 loài, cam thảo dây là cây khá quen thuộc đối với nhân dân.

Cam thảo dây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á. Cây phân bố rộng rãi ở các nước Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, một số nước ở châu Phi, Australia và các đảo ở Thái Bình Dương. Cây được du nhập sang cả châu Mỹ. Ở Việt Nam, cam thảo dây mọc hoang dại khá phổ biến trong các trảng cây bụi ở vùng ven biển nhất là các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận. Cây còn thấy ở các đảo lớn như Cát Bà, Cồn Đảo, Phú Quốc... Các tỉnh ở đồng bằng, trung du Bắc bộ và Hà Nội thường trồng lấy lá làm thuốc.

Cam thảo dây là cây ưa sáng và ưa ẩm. Thời kỳ cây còn nhỏ hơi chịu bóng. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc thường rụng lá vào mùa đông hoặc mùa khô ở các tỉnh phía nam. Cam thảo dây ra chồi và sinh trưởng

https://nhathuocngocanh.com/

mạnh vào mùa xuân - hè; ra hoa vào cuối hè hoặc đầu thu. Khi quả chín tự mở, hạt thoát ra ngoài và nảy mầm vào cuối mùa xuân năm sau. Có tài liệu cho biết, trong tự nhiên tỷ lệ hạt nảy mầm chỉ đạt khoảng 40%; nếu xử lý bằng H_2SO_4 loãng trong 3 giờ ở 30°C, tỷ lệ này có thể đến tới 85 hoặc 97% (Plant Resources of South - East Asia, No 12 (1), 1999). Cam thảo dây có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt.

Cách trồng

Cam thảo dây không kén đất, được trồng ở khắp nơi để làm cảnh và làm thuốc. Cây ưa ẩm nhưng không chịu úng.

Cam thảo dây được trồng bằng hạt hoặc bằng dây, vào mùa xuân. Cây chưa được trồng trên quy mô lớn mà chỉ trồng rải rác trong vườn, mỗi hộ vài ba hốc. Chọn chỗ cao ráo, thoát nước, đào thành hốc sâu 40 - 50cm, rộng 40x40cm, dùng đất trộn lẫn phân chuồng lấp gần đầy hố. Nếu gieo hạt, mỗi hốc gieo 3 - 5 hạt. Sau 7 - 10 ngày, hạt sẽ nảy mầm. Khi cây cao 10 - 15cm tỉa bớt, để lại 2 - 3 cây khỏe nhất. Nếu trồng bằng dây, chọn đoạn gần gốc, có rễ, cắt thành đoạn dài 25 - 30cm, mỗi hốc trồng một đoạn. Cam thảo dây cần có giàn hoặc cọc để leo. Nếu làm giàn thì mỗi giàn có thể trồng 3 - 4 hốc, tùy theo kích thước của giàn. Nếu cắm cọc (dùng loại cọc tre hoặc cành cây có nhánh) mỗi hốc cắm 1 - 2 cọc, hốc nọ cách hốc kia 0,4 - 1m. Giàn quá rộng hoặc cọc quá cao sẽ gây khó khăn khi thu hái. Sau mỗi lần thu cần bón phân bổ sung cho cây.

Cam thảo dây mọc khoẻ, ít bị sâu bệnh. Thời kỳ cây con, có thể gặp sâu xám, thỉnh thoảng có sâu róm.

Sau khi trồng khoảng 3 tháng, có thể thu hoạch. Trung bình cứ 2 tháng thu một lần. Lá được hái từ dưới gốc lên, để lại ngọn và 1 - 2 lá non. Nếu chăm sóc tốt, trồng một lần có thể thu hái trong 2 - 3 năm.

Bộ phận dùng

Thân rễ và lá cam thảo dây thu hái tốt nhất vào lúc mới ra hoa, thái ngắn, phơi khô.

Hạt chín, phơi khô, đôi khi cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Thân và lá cam thảo dây có L - abrin, precatorin, hypaphorin, trigonelin, cholin. Lá có glycyrizin, abrusosid A, B, C, D. Ngoài ra, lá có flavonoid 5,7,4' - trihydroxyflavan glycosid (có thể là vitexin), 7,4' - dihydroxyflavonol diglycosid và taxifolin - 3 - glucosid.

Hạt chứa abrus aglutinin và những chất lectin như abrin A, B, L - abrine, precatorin, hypaphorin, N, N - dimethyltryptophan methyl ester, trigonelin, cholin... Ngoài ra, còn có β - sitosterol, stigmasterol, campesterol, cholesterol, cycloartenol, abricin, abrudin, β - amyrin, squalen, acid 5 - β - cholanic, demethoxycentaureidin - 7 - O - rutocid, abrectorin, abrusin, 2'' - apiosid của abrusin, nhiều acid hữu cơ, nhiều acid amin, các polysaccharid 7, 9, 15 - trimethylhenеicosan và acid pentocosanoic, carbohydrat 19,92%.

Rễ chứa abrin, hypaphorin, precatorin, cholin, precol, abrol, abrasin, precasin, glycyrrhizin 1,25% (Dongen) và abruquinon.

Tác dụng dược lý

Abrin là một toxalbumin chứa trong hạt cam thảo dây. Nó tỏ ra rất độc khi tiêm dưới da động vật với liều 0,005 - 0,01 mg/kg thể trọng. Nước sắc hạt nghiền nát hoặc dung dịch abrin khi nhỏ vào kết mạc mắt sẽ gây phù tấy và hư hại giác mạc một cách vĩnh viễn và có thể gây tử vong do bị hấp thu abrin. Nó có tính chất kích ứng mạnh, gây phù và bầm máu ở nơi thuốc vào qua da. Nó có ít hoặc không tác dụng ở miệng và họng và trở nên không độc trong dạ dày.

Abrin kém độc hơn so với ricin là một protid có ở hạt thầu dầu, tuy nhiên tác dụng của chúng cũng gần giống nhau. Abrin có tính chất của một kháng nguyên, vào cơ thể có thể gây nên kháng thể. Khi cho formol tác dụng lên abrin, ta có một chất anatoxin, chất này cũng tạo nên trong cơ thể chất kháng thể. Abrin chịu được tác dụng của men pepsin của dạ dày mạnh hơn ricin. Abrin gây vón hồng cầu một cách dễ dàng. Một số dân tộc ở vùng Tây Ấn Độ dùng hạt cam thảo dây để đầu độc. Abrin có thể bị nhiệt làm giảm độc.

Hạt có tác dụng rõ rệt ngăn ngừa sự thụ thai và gây sẩy thai trên thỏ và chuột trắng thí nghiệm. Cơ chế của tác dụng này là do sự ngăn cản hình thành, tồn tại và phát triển của màng rụng của tử cung, do đó phá vỡ điều kiện làm tổ của trứng, gây sẩy trứng đã thụ tinh và sẩy thai.

Phần trên mặt đất của cây cam thảo dây có tác dụng trên huyết áp mèo và chó. Sự tạo miễn dịch với những tế bào ung thư đã được xử lý với ngưng kết tố của *Abrus* (*Abrus* agglutinin), những tế bào này tỏ ra có khả năng gây hoạt tính miễn dịch ở chuột nhắt BALB/C sinh ra do giao phối thân thuộc, chống lại các tế bào ung thư. Cao cồn lá cam thảo dây ức chế co thắt gây nên do acetylcholin trên cơ thẳng bụng cóc và tiêu bản dây thần kinh hoành - cơ hoành của chuột. Tác dụng tỷ lệ thuận với nồng độ và có tính chất hồi

https://nhathuocngocanh.com/

phục. Cao này cũng gây liệt mềm khi tiêm tĩnh mạch cho gà con. Cao cồn không có tác dụng trên kích thích điện trực tiếp cơ hoành. Nó có tác dụng tương tự d - tubocurarin với kiểu phong bế thần kinh - cơ. Những cao chiết với dầu hoả, ether và nước (lạnh và nóng) đều không có tác dụng trên cơ xương trong thí nghiệm này. Có vẻ như thành phần độc đối với tế bào thần kinh có ở trong cao cồn. Chuột nhắt được uống cao chiết với dầu béo hạt cam thảo dây, đã bị hiện tượng vô sinh và sự rối loạn chu kỳ động dục. Tác dụng chống thụ thai của một chế phẩm bán tinh khiết và chế phẩm abridin kết tinh từ hạt cam thảo dây đã được chứng minh. Abridin gây vô sinh 100% chuột khi tiêm một ngày trước hoặc sau khi giao hợp.

Tính vị, công năng

Rễ, dây và lá cam thảo dây có vị ngọt, hơi đắng, tính mát. Hạt độc, có tác dụng thông cứu khiếu, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng

Cây và lá cam thảo dây được dùng chữa ho, giải cảm, giải độc, điều hòa các vị thuốc khác và trị hoàng đản do viêm gan siêu vi trùng. Ngày dùng 8 - 16g sắc uống. Có thể dùng thay cam thảo bắc. Hạt chỉ dùng ngoài sát trùng, tiêu viêm, làm mụn nhọt chóng vỡ mủ (giã nhỏ hạt đắp). Tốt nhất là trị vú sưng đau do tắc tia sữa. Có độc cần chú ý. Tại đông châu Phi, một số dân tộc dùng lá chữa rắn độc cắn.

Theo tài liệu nước ngoài, lá cam thảo dây có vị ngọt nhiều hơn rễ. Nước sắc của lá và rễ được dùng chữa ho, cảm sốt và đau bụng. Lá, rễ nhai nuốt nước để chữa khản tiếng, dùng ngoài chữa bệnh ngoài da. Hạt làm thuốc tẩy, gây nôn, kích dục, trị rối loạn thần kinh và ngộ độc dùng trong thú y cho động vật.

Bài thuốc có cam thảo dây

1. Chữa cảm nắng, sốt nóng, ho khan, viêm họng:

Lá cam thảo dây 15g, sắc uống, hoặc phối hợp với cam thảo sống để thanh nhiệt giải độc.

2. Thuốc giải độc:

Cam thảo dây 50 - 60g, sắc uống, hoặc hòa thêm bột đậu xanh nghiền sống, uống nhiều càng tốt.

3. Chữa cảm cúm

Cam thảo dây 12g, lá lức 60g, cây lức 12g, lá bạc hà 12g, vỏ quít 12g, phèn chua 12 g, củ xương bồ 10g. Cây lức rửa sạch thái nhỏ sao qua, lá lức đồ chín, xương bồ thái mỏng phơi sấy khô, phèn phi hết nước. Các vị tán dập, sắc và chia uống hai lần trong ngày.

4. Chữa hen suyễn có phong hàn biểu chứng:

Cam thảo dây 12g, hành hương 20g, gừng sống 12g, quế chi 12g, tía tô 12g. Sắc uống.

118. CAM THẢO ĐÁ BIA

***Telosma procumbens* (Blanco) Merr.**

Tên đồng nghĩa : *Pergularia procumbens* Blanco

Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae)

Mô tả

Dây leo to, thường xanh, dài 6 - 8m, có thể đến 10m, ít phân cành. Vỏ thân màu trắng xám, có vết nứt dọc. Cành non có nốt sần. Rễ có vị ngọt giống cam thảo bắc. Lá mọc đối, hình bầu dục thuôn hoặc hình trứng, gốc bằng hoặc hơi hình tim, có tuyến, đầu nhọn, dài 10 - 13 cm, rộng 4 - 6cm, khi khô lá có màu vàng như hoa thiên lý, cuống lá dài 1 - 2 cm.

Cụm hoa mọc thành tán ở kẽ lá, gồm 2 - 6 hoa màu vàng lục nhạt; lá bắc nhỏ, sớm rụng; đài hoa có 5 phiến hình mác nhọn; tràng hoa hình ống, hơi phình ở giữa, 5 thùy hình mác; nhị 5, dính trên ống tràng; bầu 2 ô.

Quả gồm hai đại, dài 10 - 14cm, toẽ ra hai bên, đầu nhọn; hạt dẹt nhiều, hình trứng ngược, có túm lông.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Telosma* Coville ở Việt Nam trước đây thường chỉ biết một loài là thiên lý. Mùa hè năm 1981, nhóm điều tra dược liệu gồm Nguyễn Tập, Phan Phúc Thích và NguyễnVăn Toàn đã phát hiện ở vùng rừng núi Đá

https://nhathuocngocanh.com/

Bia, xã Hòa Xuân, huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên một loài khác cùng chi mà nhân dân địa phương sử dụng rễ của nó làm thuốc thay cam thảo bắc và đặt tên là cam thảo Đá Bia. Từ đó đến nay chưa thấy công bố nào khác phát hiện thêm địa điểm của cây, loài này còn có ở Trung Quốc.



Cam thảo Đá Bia
Telosma procumbens (Blanco) Merr.

Cam thảo Đá Bia là loại cây ưa ẩm và hơi chịu bóng. Nơi cây mọc là các hốc đá (granit) dưới tán rừng cây lá rộng với độ tàn che khoảng 60 - 70%. Đất tơi xốp, nhiều mùn và lá cây mục nát. Độ cao khoảng trên 200m, cam thảo Đá Bia thường leo lên những cây bụi nhỏ, cao khoảng 1 - 3 m. Cây có hoa quả từ tháng 3 đến tháng 7. Khi quả già, tách thành 2 mảnh, hạt có túm lông phát tán nhờ gió. Hạt già được gieo thử ở Nha Trang (1981), đã nảy mầm sau 20 ngày. Tỷ lệ nảy mầm của hạt thấp.

Cam thảo Đá Bia có khả năng tái sinh tốt. Nhiều cây quan sát được là cây tái sinh chồi sau khi chặt.

Cam thảo Đá Bia là loài cây thuốc đặc biệt hiếm ở Việt Nam. Xã Hòa Xuân (Tuy Hòa - Phú Yên) là nơi phân bố duy nhất được ghi nhận. Nhân dân địa phương từ lâu đã có ý thức bảo vệ cây thuốc này. Khi đi thu hái, người ta chỉ đào rễ những cây lớn (đường kính thận 0,4 - 1,0cm). Cần chú ý phát hiện thêm, thu thập hạt giống và cây con trồng để bảo tồn.

Bộ phận dùng

Vỏ rễ.

Thành phần hóa học

Hợp chất terpenoid.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân địa phương ở vùng núi Đá Bia, cam thảo Đá Bia được dùng làm thuốc chữa ho thay vì cam thảo bắc.

119. CAM THẢO ĐẤT

Scoparia dulcis L.

Tên khác: Cam thảo nam, dã cam thảo, thổ cam thảo, dạ kham (Tày), r' gờm, t' rôm lạy (K' Ho).

Tên nước ngoài: Sweet broom weed, tooth brush (Anh); balai doux, herbe à balai, petit balai à graines (Pháp).

Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo cứng, mọc thẳng, gốc hóa gỗ, phân nhánh nhiều, cao 0,3 - 1m. Thân nhẵn, hình trụ, hơi có cạnh. Lá mọc vòng 3 cái một hay mọc đối, có cuống ngắn, hình mác hay bầu dục, hẹp dần ở gốc, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép lá nửa phía trên khía răng tù.

Hoa trắng 3 - 5 cái, mọc ở kẽ lá, cuống hoa dài, mảnh như sợi tóc; lá dài 4, hẹp ngang; tràng có ống ngắn hình bánh xe gồm 4 thùy gần bằng nhau; nhị 4.

Quả nang nhỏ, gần hình cầu, chỉ hơi vượt quá dài tồn tại; hạt rất nhỏ,nhăn nheo.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

https://nhathuocngocanh.com/



Cam thảo đất - *Scoparia dulcis* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Scoparia* L. Có khoảng 10 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Việt Nam duy nhất có một loài là cây cam thảo đất.

Cam thảo đất có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Hiện nay cây mọc hoang dại ở nhiều nơi, nhất là vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây được coi là loài cỏ dại, phân bố ở hầu hết các địa phương, từ vùng núi đến trung du và đồng bằng. Cây ưa ẩm, ưa sáng và thường mọc thành đám ở các bãi sông, ruộng hoang, nương rẫy và ven đường đi. Từ độ cao 1000m trở lên hiếm dần. Cam thảo đất là cây mọc nhanh. Cây mọc từ hạt vào cuối mùa xuân, sinh trưởng mạnh trong mùa hè. Đến mùa thu, sau khi quả già thì tàn lụi.

Nguồn cam thảo đất ở Việt Nam khá phong phú và có thể khai thác ở nhiều địa phương, đáp ứng thỏa mãn nhu cầu làm thuốc hạn chế như hiện nay.

Cách trồng

Cam thảo đất trồng được trên nhiều loại đất, kể cả đất đồi khô hạn. Cây chưa được trồng trên quy mô lớn mà chỉ thấy ở các vườn cây thuốc, vườn thực vật của các bệnh viện, trạm y tế xã, cơ quan nghiên cứu và trường học.

Cam thảo đất được nhân giống bằng hạt. Hạt cam thảo đất nhiều, dễ nảy mầm nên hệ số nhân giống rất cao. Hạt được gieo thẳng hay gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3. Cây sinh trưởng phát triển mạnh vào mùa hè và tàn lụi vào mùa đông.

Đất trồng chỉ cần cày bừa, lên thành luống, bón lót một ít phân chuồng, sau đó gieo hạt hoặc trồng cây con, đảm bảo khoảng cách sau khi định cây là 15x15cm hoặc 20x15cm. Trong quá trình cây sinh trưởng, thỉnh thoảng cần làm cỏ, xới xáo, tưới nước nếu trời ít mưa. Ở thời kỳ cây con và trước lúc ra hoa, nên tưới thúc thêm mỗi lần từ 50 đến 75kg urê cho mỗi hecta.

Cam thảo đất có khả năng chống chịu cao, ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Toàn cây cam thảo đất, thu hái vào xuân, hạ, dùng tươi hay phơi sấy khô. Khi dùng, cắt ngắn.

Thành phần hóa học

Toàn cây cam thảo đất chứa diterpen, flavonoid và acid hữu cơ. Các chất diterpen bao gồm scoparinol, dulanol, scopadulin, acid scoparic A, B, C, acid scopadulcic A, B. Các flavonoid là hymenoxin, apigenin, luteolin, scutelarein, scutelarin methyl ester, linarin, vitexin, isovitexin, vicenin - II. Các acid hữu cơ bao gồm acid betulinic, acid dulcisic, acid ifflaionic. Ngoài ra, còn có friedelin, glutinol, dulciol, amellin, β - sitosterol, tanin, alcaloid.

(Trung thảo dược học III, 1997)

Tác dụng dược lý

Cam thảo đất có biểu hiện tác dụng an thần, làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột.

Cam thảo đất có tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập. Amellin là một hợp chất chống đái tháo đường, dùng uống làm giảm đường huyết và các triệu chứng của bệnh đái tháo đường và tăng hồng cầu. Cũng giống insulin, amellin không làm hạ đường huyết dưới mức bình thường, và sự giảm hàm lượng đường trong máu và nước tiểu diễn ra dần dần. Nó làm tăng mức dự trữ chất kiềm bị hạ thấp ở người đái tháo đường và làm giảm hàm lượng sắt trong huyết thanh và các chất tạo ceton trong máu. Nó cũng ngăn cản sự tiêu hao mô và dẫn tới sự tiêu thụ tốt hơn protein trong chế độ ăn, làm giảm mỡ trong mô mỡ và thúc đẩy quá trình lành của các vết thương. Trong cao dược liệu khô, không có hợp chất nào gây hạ đường huyết, những phần chiết tách riêng rẽ đều gây những biến đổi nằm trong những giới hạn biến đổi bình thường của đường huyết.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Cam thảo đất có vị ngọt đắng, tính mát, có tác dụng bổ tỳ, nhuận phế, thanh nhiệt, giải độc, giải khát.

Công dụng

Ở Việt Nam cũng như ở Quảng Tây - Trung Quốc, cam thảo đất được dùng thay vị cam thảo bắc để chữa sốt, say sắn, giải độc cơ thể. Cây còn dùng chữa ho, viêm họng, ban sởi, kinh nguyệt quá nhiều. Ngày dùng 8 - 12g dược liệu khô, hoặc 20 - 40g cây tươi sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như rau má, cỏ tranh, sài hồ nam, mạn kinh, kim ngân, kinh giới.

Tại đảo Angti, rễ cam thảo đất còn được dùng làm thuốc thu sáp để chữa bệnh lậu. Tại Braxin, nước ép cam thảo đất thụt chữa tiêu chảy và pha uống chữa ho. Nước hãm lá cam thảo đất được dùng chữa sốt, ho, viêm phế quản và làm thuốc súc miệng và ngậm chữa đau răng. Nước hãm nóng là thuốc lợi tiểu và nước sắc nguội được dùng chữa sỏi thận và bệnh về thận. Nước sắc rễ, lá và ngọn được dùng chữa tiêu chảy, lỵ, và sốt. Nước hãm hạt cam thảo đất thu được bằng cách ngâm trong nước qua một đêm là nước uống làm mát.

Hoạt chất amellin được dùng điều trị bệnh đái tháo đường, thiếu máu, albumin niệu, ceton niệu, viêm võng mạc, những biến chứng khác kèm theo bệnh đái tháo đường và làm các vết thương mau lành.

120. CAM THÌA

Picris hieracioides L.

Tên khác: Cơm thìa, cơm kìa, mặt đất, mao liên thái.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cam thìa - *Picris hieracioides* L.

Cây thảo, sống hai năm, cao 0,3 - 1,2m, có lông dày. Lá mọc so le, hình mác, có lông thô, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng cưa.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành tán hay ngù, cuống mang lá bắc ở gần ngọn, gồm những đầu có lông dày; lá bắc trong và ngoài nhỏ; hoa toàn hình lưỡi màu vàng, mào lông màu trắng bẩn, có sợi ngắn; đài có 5 răng; nhị 5; bầu nhẵn.

Quả bế, hình thoi, thuôn ở đầu, dài 2,5mm, có 5 sống dọc.

Phân bố, sinh thái

Chi *Picris* D. Don gồm một số cây thân cỏ, phân bố ở vùng ôn đới ấm và á nhiệt đới núi cao. Ở Việt Nam, hiện nay mới phát hiện được một loài là cây cam thìa. Loài này có nhiều ở Trung Quốc, một số nước ở vùng Đông Bắc Á và Ấn Độ. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở một số vùng núi cao trên 1500m, như Sa Pa (Lào Cai); Đồng Văn, Mèo Vạc và Quản Bạ (Hà Giang). Cây ưa khí hậu ẩm mát, nhiệt độ trung bình dưới 20°C, thường mọc thành đám hay rải rác, xen lẫn trong các trảng cỏ, có cây bụi thấp ở ven đồi, ven đường đi và nương rẫy mới bỏ hoang. Cây thường

https://nhathuocngocanh.com/

sống tới năm thứ hai mới có hoa quả, sau đó tư tàn lụi. Hạt có túm lông, phát tán nhờ gió đi khắp nơi.

Bộ phận dùng

Lá hoặc cả cây, thu hái khi cây chưa có hoa, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

- Picris hieracioides subsp. hieracioides chứa loliolid (CA, 121, 297126k).

- Picris hieracioides subsp.japonica. Toàn cây chứa 4 terpen glucosid là picrosid A, picrosid B, picrionosid A, picrionosid B. Ngoài ra, còn có icarisid B_2, roseosid và sonchuionosid (Uchiyama Taketo (CA 114, 78618z)

Rễ tươi chứa nhiều chất triterpen : gamacer - 16 - en - 3β - yl acetat, gamacer - 16 - en - 3β - ol, gamacer - 16 - en - 3α - ol, gamacer - 16 - en - 3 - on, pichierenyl acetat, pichierenon, isopichierenyl acetat, isopichierenol (CA 124, 25027b), olean - 12 - en - 2β, 3β, 22α - triol, urs - 12 - en - 2β, 3β, 22α - triol, urs - 12 - en - 2β, 3β, 28 - triol, olean - 12 - en - 2β - 3β - 28 - triol (CA 124, 25628c).

Tính vị, công năng

Cam thìa có vị đắng, mặn, tính hơi ôn, có tác dụng hóa đàm, chỉ khái, lý khí, bình suyễn.

Công dụng

Cam thìa chữa ho nhiều đờm, hen suyễn, tức ngực, trướng bụng. Dân tộc Mường, Cao Lan dùng lá hoặc cả cây cam thìa thu hái khi cây chưa có hoa để chữa sốt, sốt rét, kiết lỵ kinh niên. Mỗi ngày dùng 20 - 30g sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm 2 lần trong ngày.

Viện Y học cổ truyền đã dùng bài thuốc chữa sốt rét gồm nhiều vị, trong đó có cây cam thìa đạt kết quả tốt như sau:

Cả cây cam thìa gồm rễ, cành và lá (100g), cắt nhỏ, phơi khô rồi tẩm rượu, sao vàng; rễ hà thủ ô trắng đã chế (50g); lá thường sơn (50g) tước bỏ cuống và sống lá, ngâm nước vo gạo 2 ngày, 2 đêm, mỗi ngày thay nước gạo một lần, thái nhỏ tẩm rượu, sao vàng; thảo quả sao cháy vỏ ngoài lấy hạt (30g); vỏ chanh khô (30g); hạt cau nhà hoặc hạt cau rừng càng tốt (30g); miết giáp (30g) tẩm giấm, nướng vàng làm 3 lần; hậu phác (20g); cam thảo (20g) sao qua. Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Người lớn uống mỗi ngày 2 lần vào trước 2 bữa ăn một giờ, mỗi lần 4g với nước đun sôi để nguội. Uống trước cơn sốt một giờ nếu có sốt rét. Trẻ em tùy tuổi dùng liều cho thích hợp. Uống liên tục trong khoảng một tháng.

121. CÀNG CUA

Cryptolepis buchananii Roem. et Schult.

Tên khác: Dây sữa, ấn lán.

Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả

Cây thảo, leo bằng thân quấn. Thân cành nhẵn, phình ở mấu, khi non màu xanh lục, sau màu nâu xám, có nốt sần. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hơi hình trứng, dài 8 - 18 cm, rộng 4 - 9 cm, gốc tròn, đầu hơi có mũi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, gân phụ 20 - 30 đôi xếp sít nhau và gần như vuông góc với gân chính.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim ngắn; hoa nhỏ màu vàng; đài có 5 răng nhọn; tràng có ống ngắn, cánh hoa hình mũi mác, uốn lượn, tràng phụ có vảy ngắn; nhị có chỉ nhị không dính liền, bao phấn hình mũi tên, có nhiều lông.

Quả gồm 2 đại, dài 7 - 8 cm, rộng khoảng 1 cm, xếp đối diện nhau thành đường thẳng, đầu thuôn nhọn, hạt dài hơn 2 cm, có lông trắng.

Mùa hoa, tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Cây dễ nhầm lẫn:

Hà thủ ô trắng (xem cây này).

Phân bố, sinh thái

Chi *Cryptolepis* R. Br. có 3 loài ở Việt Nam. Loài càng cua có vùng phân bố rộng rãi nhất, khắp từ vùng

https://nhathuocngocanh.com/

núi thấp giáp biên giới phía bắc, đến vùng trung du, đồng bằng của các tỉnh ở Nam Bộ và các đảo lớn. Cây cũng gặp nhiều ở Ấn Độ, các nước Đông Dương và các tỉnh phía nam Trung Quốc.



Càng cua - *Cryptolepis buchananii* Roem. et Schult.

Càng cua là loại cây ưa sáng và có khả năng chịu hạn cao, thường leo lên các cây bụi hay cây gỗ nhỏ ở vùng đồi, ven rừng thưa, bờ nương rẫy hay trong các lùm bụi quanh làng. Càng cua ra hoa quả nhiều hàng năm; quả có túm lông phát tán nhờ gió. Cây còn có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe từ các đoạn thân và mọc cây chồi sau khi bị chặt. Càng cua trồng được bằng cách giâm cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm.

Thành phần hóa học

Toàn cây càng cua có nhựa mủ như sữa, chứa 69,8% nước, chất tan trong nước 2,8%, tro 1,2%, nhựa và mỡ 16,4%, protein và chất sợi 0,4%, cao su 10,1%. (Võ Văn Chi TĐCTVN - 1999. 368).

Theo tài liệu Ấn Độ, nhựa càng cua chứa nước và chất tan trong nước 42,9%, cao su 6,5%, chất tủa gồm cao su 11,3%, nhựa 47,6% và chất không tan 41,1%. (The wealth of India vol II, 1950, p. 385).

Venkateswara R. Rao, K Sankara đã tách từ lá càng cua tươi và tế bào nuôi cấy mô của cây được một glucosid steroid loại digoxin đặt tên là cryptosin.

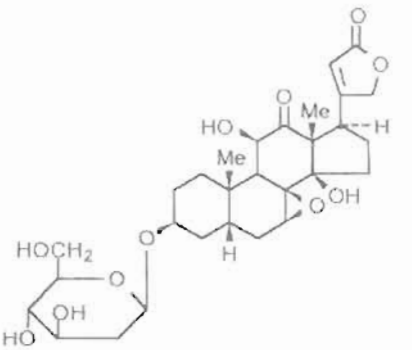

Cryptosin có cấu trúc 3 β (d - deoxyglucose - oxy) - 14β - 11β. dihydroxy 7α, 8α - epoxy - 12 oxo - 5β - card - 20 (22) enolid. (CA. 107, 1989. 233070 r; CA. 111, 1989, 112296t; Phytochemistry 1989 28 (4) 1203 - 5).

Purushothaman, Kozhiparambil K. đã phân lập và xác định một số glucosid từ trong càng cua là cryptanosid A và C. Đó là glucosid từa chủ yếu có trong lá và rễ được xác định cấu trúc là: Sarverogenin - 3 - O - α. L oleandrosid và sarverogenin - 3 - O - [β - O - glucopyranosyl (1 → 4) - α - L - oleandrosid.

Cryptanosid B là thành phần thứ yếu có trong lá càng cua là isosarverogenin - 3 - O - α - L - oleandrosid và cryptanosid D là dẫn chất isosarverogenin tương ứng của cryptanosid C được phân lập dưới dạng acetat từ sản phẩm thô cryptanosid C được acetyl hoa. Ngoài ra, người ta còn phân lập được chất germanicol docosanoat từ rễ (CA. 109, 1988, 208249 q).

Hạt càng cua chứa dầu béo. Theo Daulatabad. CD, Mulla G. M, dầu càng cua chứa một ceto acid béo là 9 oxo cis - 12 octadecenoic với lượng 45,9%; đây là nguồn dầu béo có hàm lượng cetoacid béo cao. (CA. 116, 1992, 170239 r).

Theo tài liệu Trung Quốc (TĐTH I, 1393), càng cua chứa cryptolepsidin, cryptanosid A, B, C, cryptolepine, buchananin, quindolin, germanicol và docosanoat.

Công dụng

Cây càng cua rất độc, có thể gây chết người. Nhân dân dùng lá tươi băm nhỏ lấy nhựa bôi chữa nhọt mủ. Ở Trung Quốc, người ta dùng toàn cây trị đòn ngã chấn thương, mụn nhọt, sưng lở và lấy nhựa cây bôi chữa vết thương do gai đâm. Ở Nepal, nhân dân bôi nhựa mủ của cây để trị đau lưng.

https://nhathuocngocanh.com/

122. CANH CHÂU

Sageretia theezans (L.) Brongn.

Tên đồng nghĩa: *Sageretia thea* M. C. Johnston

Tên khác: Trà châu, kim châu, sơn minh trà, tước mai đằng, xích chu đằng, khau slan (Tày).

Họ: Táo ta (Rhamnaceae)

Mô tả



Canh châu - *Sageretia theezans* (L.) Brongn.

Cây nhỏ, dạng bụi, phân cành nhiều. Cành non mềm, màu xám nhạt, có lông tơ, cành già nhẵn, màu xám nâu, có gai do cành nhỏ biến đổi. Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình trái xoan, dài 2 - 10cm, rộng 0,8 - 5cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên sẫm sì, mặt dưới nhạt có gân nổi rõ; cuống ngắn hơi có rãnh; lá kèm hình sợi, dễ rụng.

Cụm hoa mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá; hoa thường tụ họp 1 - 4 cái màu trắng; lá bắc hình tam giác có lông, dài hình chén, 5 răng có lông ở mặt ngoài; tràng 5 cánh, hơi ngắn hơn lá đài; nhị 5 dài bằng cánh hoa; bầu 3 ô.

Quả nhỏ, hình cầu, nạc, màu đen hoặc tím nhạt, có đài tồn tại; hạt 1 - 3 màu xám nhạt, nhẵn bóng. Toàn cây có lông nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 1.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sageretia* Brongn. gồm các đại diện là cây bụi, thường xanh hoặc rụng lá về mùa đông, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 3 hoặc 4 loài, trong đó canh châu là loài phổ biến nhất ở hầu hết các tỉnh trung du, đồng bằng và miền núi, nhiều nhất ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Hòa Bình.... ở miền Nam gặp ít hơn. Độ cao phân bố không quá 1000m.

Canh châu là loại cây bụi gai, ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc lẫn trong các lùm bụi ven đồi, bờ nương rẫy, quanh làng hoặc ven đường đi. ở vùng đồng bằng, còn thấy cây mọc ở bờ ao hoặc theo dọc các kênh mương. Cây mọc ở vùng đồi có khả năng chịu hạn tốt, do có bộ rễ rất phát triển. Canh châu ra hoa nhiều, dậu quả ít. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt.

Bộ phận dùng

Cành, lá và rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Canh châu chứa friedelin, acid syringic, β - si - tosterol, daucosterol, acid glucosyringic, taraxasterol (Lu Lizhen và cs, 1994).

Tính vị, công năng

Canh châu có vị đắng, hơi chua, tính mát, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Canh châu đã được dùng làm thuốc ở nước ta từ lâu. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) sử dụng với tên

https://nhathuocngocanh.com/

xích chu đằng để làm thuốc đắp vết thương. Hải Thượng Lãn Ông dùng canh châu chữa sưng mặt, sưng mình, ban, sởi, chữa tắc tia sữa hoặc lở loét, vết thương, sai khớp, bong gân, mụn nhọt. Ngày 10 - 20g sắc uống. Dùng ngoài, lấy lá tươi nấu nước tắm hoặc giã đắp.

Quả ăn được, có vị chua hơi ngọt. Lá dùng riêng hoặc phối hợp với lá vối, nấu nước uống thay trà, có tác dụng giải khát, để phòng bệnh sởi. Người bị tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng, không nên dùng.

Bài thuốc có canh châu

1. Chữa trẻ em sưng mặt, sưng mình, ban da, bị bệnh sởi, sốt, ho, khát nước:

Canh châu (cành và lá) 20g, tầm gửi cây khế 18g, sắn dây 12g, cam thảo dây 8g, hương nhu 8g, hoắc hương 8g. Sắc nước, chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa sởi chậm mọc:

Rễ canh châu 30g, thái mỏng. Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa lở ngứa, mụn nhọt:

Canh châu 24g, hạ khô thảo 20g, bồ công anh 20g, rễ cỏ xước 20g, lá đơn đỏ 10g. Sắc uống chia làm 2 lần trong ngày.

4. Chữa vết thương lâu liền miệng:

Lá canh châu, lá thốm lốm (lượng bằng nhau), đinh hương một nụ, giã nhỏ đắp (Bách gia trân tàng).

123. CANH KI NA

Cinchona spp.

Tên khác:	Cây ký ninh
Tên nước ngoài:	Cinchona bark, peruvian bark (Anh); quinquina (Pháp).
Họ:	Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Cinchona ledgeriana Moench.

Canh ki na có nhiều loài: canh ki na đỏ (*Cinchona succirubra* Pavon), canh ki na vàng (*Cinchona calisaya* Wedd.), canh ki na xám (*Cinchona officinalis* L.), canh ki na thon (*Cinchona ledgeriana* Moench.) và nhiều loài lai tạp khác như *Cinchona hybrida* (sản phẩm lai giữa *C.ledgeriana* và *C.succirubra*), *Cinchona robusta* (sản phẩm lai giữa *C.officinalis* và *C.succirubra*). Trong đó, canh ki na đỏ được dùng phổ biến hơn.

Các loại canh ki na đều có những đặc điểm chung về mặt hình thái thực vật như: cây nhỡ hay cây to, cao 10 - 20 m. Lá mọc đối, nguyên, dày, nhẵn, hình bầu dục hoặc hình trứng, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, gân lá hình lông chim; cuống lá và gân chính đôi khi có màu hồng ở mặt trên; lá kèm rụng sớm. Hoa màu hồng hoặc màu vàng tùy theo loài, mọc thành chùm xim ở đầu cành; hoa đều có 5 lá đài, 5 cánh hoa hàn liền có lông, 5 nhị đính trên ống tràng, bầu hai ngăn chứa nhiều noãn. Quả nang, thuôn dài; hạt nhỏ, dẹt, có cánh mỏng.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: 5 - 10.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây dễ nhầm lẫn:

Trong dân gian, có nhiều cây được sử dụng như canh ki na và mang tên Canh ki na Việt Nam:

1. Cây ô môi (*Cassia grandis* L. f.) thuộc họ Vang (Caesalpiniaceae) (xem Ô môi).

2. Cây dền (*Xylopia vielana* Pierre) thuộc họ Na (Annonaceae) (xem Dền)

3. Cây sữa (*Alstonia scholaris* R Br) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae) (xem Sữa)

4. Cây tai nghé (*Hymenodictyon excelsum* Wall.) thuộc họ Cà phê (Rubiaceae) Cây nhỡ. Lá đơn, mọc đối. Hoa màu trắng lục nhạt. Quả nang. Hạt có cánh. Cây mọc hoang.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cinchona* L. có khoảng 65 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, từ 10° vĩ tuyến Bắc đến 19° vĩ tuyến Nam. Trung tâm đa dạng của chi này nằm trong khu vực dãy núi Andes, thuộc lãnh thổ Bôlivia, Peru, Ecuado, Colombia và Venezuela. Độ cao phân bố tự nhiên tới 3000 m.

Canh ki na là tên gọi chung cho một nhóm loài của chi *Cinchona* L., mà vỏ của của chúng có hàm lượng alcaloid cao. Con người đã biết sử dụng canh ki na làm thuốc cách đây khoảng 350 năm. Tuy nhiên, đến gần giữa thế kỷ 19 (1848) cây mới được đưa vào trồng trọt. 1852 - 1854 : nhập trồng vào Nam Phi; 1859: Indonesia, Ấn Độ và Srilaca; 1880: nhiều nước khác ở châu Phi : Guinea, Cameroon, Kenia, Tanzania, Công Gô, Kinshasa, Rwanda .. Sau đó cây còn được trồng phổ biến ở nhiều nhiều nước châu Á và Australia. Ở Việt Nam canh ki na được người Pháp đưa vào làm nhiều đợt từ 1871 - 1872. Lúc đầu, cây được trồng thử ở miền Trung (núi Hòn Bà - Khánh Hoà), sau đưa lên cao nguyên Lang Bian, Di Linh (Lâm Đồng) và ở Ba Vì (Hà Tây). Trong các năm 1938 - 1939 canh ki na trồng ở Di Linh và Tây Nguyên đạt tới sản lượng 30tấn vỏ/năm. Sau đó do chiến tranh, mức sản xuất giảm dần. Hiện nay cây thuốc này đang được khôi phục trồng ở một số nơi ở Lâm Đồng, Đắc Lắc và Ba Vì (Hà Tây) .

Canh ki na là loại cây gỗ nhỏ ưa sáng, sinh trưởng tốt ở vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm nhiệt độ trung bình 22 - 24°C. Lượng mưa. 2500 - 3000mm/năm. Tuy nhiên ở nơi mọc tự nhiên, lượng mưa tới 4000 mm/năm và khi trồng ở vùng có lượng mưa khoảng 1500mm/năm cây vẫn sống được. Cây ưa loại đất đỏ bazan dễ thấm nước. Ở các nước châu Á người ta thường trồng canh ki na ở độ cao 800 - 2000m, trồng ở dưới 800 m cây dễ bị bệnh; trên 2000m cây sinh trưởng chậm.

Canh ki na trồng ở Việt Nam sau khoảng 4 năm thì bắt đầu có hoa. Cá biệt có cây 3 năm đã có hoa lần đầu. Cây ra hoa và kết quả nhiều. Hạt giống nảy mầm tốt. Sau khi bị chặt, phần gốc còn lại tái sinh nhiều chồi. Canh ki na còn có khả năng nhân giống bằng cành.

Canh ki na là một cây thuốc quan trọng của thế giới. Trong vòng 50 năm trước chiến tranh thế giới II, lượng sulfat quinin sản xuất từ vỏ canh ki na đạt tới 800 tấn/năm. Hiện nay, khoảng 600 tấn/năm (tương đương 10.000 tấn vỏ) . Trong đó Công Gô và Kinshasa chiếm tới 55%; Indonesia 30%; Ấn Độ: 8%; các nước khác: 7%. Việt Nam chưa có sản phẩm canh ki na tham dự vào thị trường thế giới .

Cách trồng

Canh ki na được trồng chủ yếu ở Lâm Đồng; ở miền Bắc Việt Nam, nơi duy nhất có trồng canh ki na là trại Thủ Pháp (Ba Vì, Hà Tây) nhưng quy mô không đáng kể, hiệu quả kinh tế không cao.

Mỗi loài canh ki na có yêu cầu riêng, nhưng nhìn chung đều ưa khí hậu ôn hoà, nhiệt độ giao động xung quanh 20°C, ít chênh lệch, lượng mưa hàng năm trên dưới 2000 mm, độ cao 1000 - 1200m, đất thịt nhẹ tơi xốp, độ pH 4 - 5,5

Canh ki na thường được nhân giống bằng hạt. Nhưng là cây có độ thụ phấn chéo cực kỳ cao nên khó duy trì được độ thuần chủng. Hạt lấy từ cây đã chọn lọc có hàm lượng alcaloid cao nhưng khi đem trồng chỉ cho hàm lượng alcaloid khá thấp. Vì vậy, từ lâu người ta đã thử nghiệm các phương pháp nhân giống, chủ yếu là giâm cành. Phương pháp này cho kết quả khá tốt đối với loài *C. succirubra*, nhưng còn kém đối với loài *C. ledgeriana* - là loài có hàm lượng quinin cao nhất. Gần đây, các tác giả Ấn Độ đã đạt một số tiến bộ đáng kể. Cành giâm thu được sau khi đốn đạt tỷ lệ ra rễ 80 - 90% so với 0 - 10% đối với cành giâm bình thường. Cách làm như sau: vào mùa xuân, người ta đốn cành già cho cây ra chồi, đến mùa mưa, khi các chồi mới này được 60 ngày tuổi thì cắt đem giâm. Cần lưu ý rằng, ngay cả bằng phương pháp này thì cành giâm lấy từ cây già (có hàm lượng alcaloid cao) cũng vẫn đạt tỷ lệ ra rễ thấp hơn so với cây còn non.

Thời gian từ khi trồng tới khi thu hoạch canh ki na không thống nhất và phụ thuộc vào những yếu tố cấu thành hiệu quả kinh tế ở từng nơi, trong đó hàm lượng alcaloid trong vỏ và năng suất vỏ được xem là quan trọng nhất. Có tài liệu nói rằng, hàm lượng alcaloid

https://nhathuocngocanh.com/

tăng tới khi cây 5 năm tuổi, sau đó giảm dần. Nhưng năng suất vỏ thì mỗi năm mỗi tăng. Phổ biến hơn cả là trồng dày (1 x 2m hoặc 2 x 2m) và bắt đầu đào tỉa cây từ năm thứ 3 trở đi. Đến năm thứ 10 thì đào hết. Cần đào cả rễ vì vỏ rễ cũng chứa quinin. Ở Indonêxia, người ta trồng thành 10 lô, mỗi năm khai thác một lô rồi trồng lại. Như vậy luôn có cây khai thác đúng tuổi. Ở Ấn Độ, bắt đầu đào tỉa cây từ năm thứ 4 đến năm thứ 7. Từ năm thứ 8 (khi đã tỉa đủ thưa) thì áp dụng cách đốn gốc cho cây tái sinh và đến năm thứ 16 thì thu hoạch toàn bộ (đào cả rễ).

Bộ phận dùng

Dược liệu là vỏ rễ, vỏ thân, vỏ cành. Dược điển Việt Nam II, tập 3 (1994), công nhận vỏ thân và vỏ cành của *Cinchona succirubra*, *C. calisaya*, *C officinalis* và các loài lai của chúng. Dược điển Pháp IX công nhận *Cinchona succirubra*.

Vỏ canh ki na có mùi thơm nhẹ, vị đắng, chát, dùng làm thuốc bổ đắng và thuốc hạ sốt. Vỏ canh ki na xám có mùi dễ chịu, vị hơi đắng, chát, dùng để chế rượu mùi. Vỏ canh ki na thon có đặc trưng tương tự như các loài nói trên. Hai loại vỏ sau là nguyên liệu chính để chiết xuất quinin và quinidin.

Vỏ canh ki na thu hái ở cây 6 - 7 tuổi. Chặt phần trên mặt đất để bóc vỏ thân, vỏ cành, chừa lại gốc để cây tạo ra thân mới. Nếu lấy vỏ rễ, mới đào, chặt cả cây. Hàm lượng alcaloid cao nhất ở cây 10 - 12 tuổi, nhưng cũng có tài liệu lại nói là ở vào cây 5 tuổi.

Thành phần hóa học

Canh ki na chứa chất vô cơ 1 - 3%, tinh bột, acid hữu cơ là acid quinic (acid tetrahydroxy - cyclohexan carboxylic), chất đắng quinovosid. Nếu đem thủy phân sẽ cho quinovose (methylpentose) và genin có cấu trúc triterpen gọi là acid quinovic, tanin catechic (3 - 5%), acid quinotanic. Nếu đem oxy hóa thì cho phlobaphen còn gọi là đỏ canh ki na, tinh dầu (vết), sterol (β - sitosterol) và thành phần chính là alcaloid, có hơn 36 loại với hàm lượng 3 - 15%.

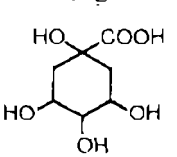

Acid quinic

Có 2 nhóm alcaloid:

1. Các alcaloid có thành phần chiếm đa số: Các alcaloid này là các dẫn chất của nhân quinolin, kết hợp với một nhóm chức alcol bậc 2 với nhân quinuclidin. Nhân này mang một nhóm vinyl bao gồm 4 base chính sắp xếp thành 2 cặp đồng phân không gian:

- Cặp quinin và quinidin có mang nhóm OCH_3 ở C_6
- Cặp cinchonin và cinchonidin

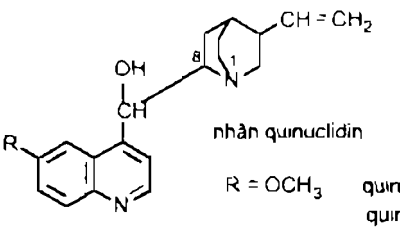

nhân quinuclidin

Nhân quinolin

R = OCH_3	quinin quinidin
R = H	cinchonin cinchonidin

Ở mỗi cặp, hai alcaloid là hai đồng phân không gian ở C bất đối ở vị trí 8.

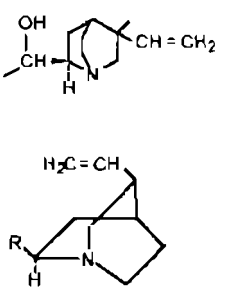

Dãy (+) quinidin
Cinchonin (demethoxyquinidin)

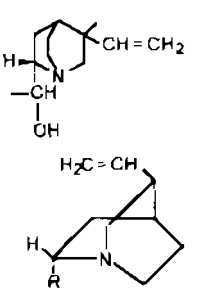

Dãy (-) quinidin
Cinchonidin (demethoxyquinin)

Năm 1944, quinin đã được tổng hợp, nhưng không được ứng dụng thực tế do giá thành cao.

2. Các alcaloid có thành phần chiếm thiểu số:

- Cuprein (quinin đã loại nhóm methyl).
- Các base tương ứng với 4 alcaloid chính đã được hydro hóa (hydroquinin, hydroquinidin...).
- Quinicin (quinotoxin), khác ở chỗ vòng quinuclidin đã mở ra và ở nhóm chức alcol bậc 2 đã được thay thế bằng ceton.
- Cinchonamin bao gồm nhân indol và nhân quinuclidin có mạch vinyl.

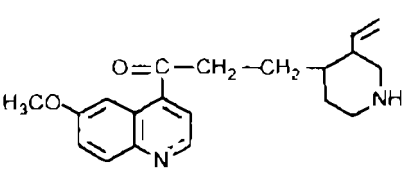

Quincin

https://nhathuocngocanh.com/

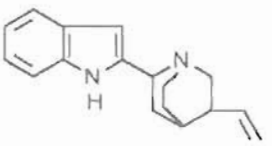

Cinchonamin

Cinchonamin có tác dụng chữa bệnh, đồng thời là một trong các chất trung gian cần thiết trong sinh nguyên các alcaloid chủ yếu của canh ki na. Cần lưu ý là một số loài canh ki na cũng chứa những alcaloid chính nói trên trong vỏ với hàm lượng thấp. Ngoài ra, còn có 0,5 - 0,7% base có nhân indol (quinamin, cinchophylamin, isocinchophylamin).

Những thành phần chính trong các loài canh ki na

	Canh ki na đỏ	Canh ki na vàng	Canh ki na thon	Canh ki na xám
Alcaloid toàn phần	5 - 8%	5 - 10%	5 - 15%	2 - 8%
Tỷ lệ quinin/alcaloid toàn phần	30 - 60%	≥ 50%	≥ 80%	≥ 50%
Thành phần khác	Tanin catechic	It tanin	It tanin	It tanin tinh dầu

Dược điển Pháp IX yêu cầu vỏ canh ki na phải chứa 6,5% alcaloid toàn phần, trong đó 30 - 60% là quinin. Dược điển Việt Nam II, tập 3 chỉ quy định hàm lượng alcaloid toàn phần là 6%.

Quinidin có trong vỏ với hàm lượng thấp, chiếm vào khoảng 1% trong số alcaloid toàn phần. Ngày nay 30 - 50% quinin trên thế giới được chuyển hóa thành quinidin.

Loài canh ki na xám qua tuyển chọn đã cho hàm lượng 14 - 16% quinin (tính theo dược liệu khô). Lá của loài này chứa các alcaloid cinchophylin với tác dụng trị amip *in vitro*.

Các loài *Cinchona succirubra* và *C. ledgeriana* trồng ở Lâm Đồng đã được nghiên cứu và thấy hàm lượng alcaloid toàn phần đạt trên 6%. Tám loại canh ki na thuộc hai nhóm *C. succirubra* và *C. ledgeriana* ở Ba Vì có hàm lượng alcaloid toàn phần ở lứa cây 10 tuổi là 7,16 - 9,81% ở vỏ rễ, 6,49 - 8,30% ở vỏ thân và 3,21 - 4,80% ở vỏ cành. Hàm lượng quinin là 3,40 - 3,62% ở vỏ rễ, 2,51 - 3,34% ở vỏ thân và 1,32 - 1,47% ở vỏ cành.

Tác dụng dược lý

Các alcaloid trong vỏ cây canh ki na là những hoạt chất có tác dụng điều trị bệnh, trong đó các chất chính có quinin, quinidin, cinchonin và cinchonidin.

1. Quinin được coi là alcaloid quan trọng nhất của cây canh ki na trong điều trị bệnh sốt rét. Đối với ký sinh trùng sốt rét quinin có khả năng diệt thể vô tính của các loài *plasmodium* rất công hiệu nên thuốc có tác dụng cắt các cơn sốt rét khá nhanh. Ngoài ra quinin còn có khả năng diệt giao tử của *plasmodium vivax*, *p.malariae* và *p.ovalae*, nhưng không có tác dụng đối với giao tử của *p. falciparum* và thể ngoại hồng cầu của các loài *plasmodium*, nên không ngăn ngừa được bệnh tái phát. Ngoài tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét, quinin còn có một số tác dụng sau:

- Tác dụng hạ sốt. Quinin không những có tác dụng hạ sốt trong các cơn sốt rét mà còn có tác dụng hạ sốt trong các trường hợp khác như cảm cúm với cơ chế là ức chế trung tâm điều nhiệt.

- Tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương. Với liều điều trị hàng ngày quinin có tác dụng kích thích nhẹ, còn với liều cao tiếp theo hiện tượng kích thích là ức chế, trung tâm hô hấp bị ức chế rõ rệt, hô hấp trở nên chậm và nông, cuối cùng hô hấp ngừng hoạt động.

- Tác dụng đối với tim mạch. Quinin ức chế hoạt động co bóp của tim bằng cách tác dụng trực tiếp lên cơ tim và một phần qua dây thần kinh phế vị. Nếu tiêm tĩnh mạch thì gây hạ huyết áp do tác dụng trực tiếp lên tim và làm giãn các mạch máu ngoại vi.

- Tác dụng đối với tử cung. Quinin có tác dụng kích thích tử cung, tăng cường co bóp đặc biệt đối với tử cung có chửa, với liều cao gây sẩy thai.

- Tác dụng đối với thính giác. Quinin dùng với liều lớn gây ù tai và có thể gây điếc, những hiện tượng này là kết quả của sự cương tụ máu và chảy máu ở màng nhĩ và mê lộ.

- Tác dụng đối với thị giác - Ở một số người mẫn cảm với thuốc, quinin gây giảm thị lực, nếu dùng quinin dài ngày thường xảy ra hiện tượng sợ ánh sáng và rối loạn về điều tiết.

- Tác dụng đối với tiêu hoá. Quinin có vị đắng nên có tác dụng kích thích khẩu vị, tạo cảm giác ăn ngon, ngoài ra còn kích thích niêm mạc ruột và làm tăng nhu động ruột.

- Tác dụng gây xơ cứng. Các muối của quinin có tác dụng gây xơ cứng dùng để điều trị các trường hợp phình tĩnh mạch và trĩ.

- Độc tính: Quinin dùng với liều độc hoặc dùng cho những người có hiện tượng dác ứng với thuốc (idiosyncrasie) thường gây nên hội chứng "cinchonism" đặc trưng bằng những rối loạn về thính giác và thị giác như đã nêu trên, đau đầu dữ dội, nổi ban ở da, phù niêm mạc kèm theo buồn nôn, rối loạn tiêu hóa và lú lẫn về tâm thần (confusion mentale).

https://nhathuocngocanh.com/

2. Quinidin: là đồng phân của quinin. Quinidin có nhiều tác dụng dược lý giống quinin như tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét, hạ sốt nhưng những tác dụng trên không được ứng dụng trên lâm sàng vì trong điều trị quinin có độ độc cao hơn quinidin. Chỉ có tác dụng chống loạn nhịp tim của quinidin là được ứng dụng trên lâm sàng. Đối với tim, quinidin ức chế tính kích ứng, tốc độ dẫn truyền và sức co bóp của cơ tim. Quinidin làm tang ngưỡng kích thích cơ tim, kéo dài thời gian dẫn truyền của tâm nhĩ, tâm thất và sợi Purkinje; quinidin cũng kéo dài giai đoạn trơ trong chu kỳ co bóp của tim. Dùng quinidin trên chó thí nghiệm có thể xóa bỏ được rung nhĩ do kích thích điện gây nên.

3. Cinchonin và cinchonidin cũng có tác dụng diệt ký sinh trùng sốt rét nhưng tác dụng yếu hơn nhiều so với quinin.

4. Ngoài các chất trên còn có cinchophylin chiết được từ lá của canh ki na xám thí nghiệm trên ống kính có tác dụng kháng amip. Cinchophylamin có tác dụng gây tê tại chỗ nhưng tác dụng này không mạnh.

Công dụng

1. Vỏ canh ki na được dùng làm thuốc hạ sốt, thuốc chống sốt rét và thuốc bổ đắng. Liều dùng mỗi ngày 3 - 6g, dùng dưới dạng nước sắc, bột hoặc rượu thuốc. Thuốc bổ thường dùng vỏ canh ki na đỏ dưới dạng rượu có thêm đường. Ngoài ra bột canh ki na còn dùng rắc các vết thương, vết loét. Ở Ấn Độ canh ki na được dùng để chữa bệnh giun kim.

2. Quinin là thuốc điều trị sốt rét rất thông dụng. Liều dùng cho người lớn, trung bình mỗi ngày là 1 - 1,5g, tổng liều là 10 - 15g. Liều dùng cho trẻ em tính theo lứa tuổi như sau:

Lứa tuổi	Liều dùng một ngày	Thời gian điều trị
< 1 tuổi	0,01g cho mỗi tháng tuổi	7 - 10 ngày
1 - 2 tuổi	0,07 - 0,15g	7 - 10 ngày
3 - 4 tuổi	0,2 - 0,3g	7 - 10 ngày
5 - 8 tuổi	0,3 - 0,5g	7 - 10 ngày
9 - 16 tuổi	0,75 - 1,0g	7 - 10 ngày.

Ngoài ra một lượng lớn quinin được dùng làm vị đắng trong nước giải khát và các sản phẩm khác như dầu gội đầu, thuốc diệt côn trùng.

3. Quinidin dùng điều trị rung nhĩ và một số loạn nhịp tim khác dưới dạng sulfat. Liều dùng cho một lần 200 - 250mg, cho một ngày 1,0 - 1,5g, có khi tới 2g.

124. CAO CẲNG

***Ophiopogon reptans* Hook. f.**

Tên khác: Cao cẳng lá nhỏ.

Họ: Mạch môn (Haemodoraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm. Thân dài mọc bò, bén rễ ở những mấu. Lá nhiều, hình dải, đôi khi hình liềm, dài 12 - 15 cm, rộng 3 - 4 mm, gốc thuôn thành cuống ngắn và bẹ to ôm thân, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, gân song song.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá trên một cán ngắn, mảnh; hoa mọc riêng lẻ hoặc 2 cái một ở kẽ lá bắc dạng màng; bao hoa có 6 phiến xếp thành hai vòng; 6 nhị có chỉ nhị rất ngắn, bầu không cuống, 3 ô.

Quả mọng có 1 hạt hình cầu.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ophiopogon* Ker-Gawl. có khoảng 30 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 13 - 15 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), hầu hết là cây mọc tự nhiên ở rừng ẩm, trong đó có cây cao cẳng.

Trên thế giới, cao cẳng phân bố chủ yếu từ Nam Á (Ấn Độ) đến Lào, Việt Nam, Campuchia và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cao cẳng gần như có mặt ở hầu hết các tỉnh vùng núi như Hòa Bình, Sơn La, Ninh Bình, Thanh Hóa... đặc biệt là các tỉnh giáp biên giới phía bắc.

https://nhathuocngocanh.com/



Cao cẳng - *Ophiopogon reptans* Hook. f.

Cao cẳng là cây ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc dưới tán rừng kín thường xanh trên núi đá vôi hay granit; độ cao đến 1300 m. Cây thường mọc riêng lẻ hoặc tạo thành khóm trên đất ẩm, nhiều mùn. Nhiều trường hợp cây mọc riêng lẻ có toàn bộ phần gốc và một phần rễ chùm nổi hẳn trên mặt đất. Cao cẳng ra hoa quả hàng năm, tái sinh chủ yếu từ hạt; hạt phát tán nhờ những dòng chảy do nước mưa tạo thành ở trong rừng. Cao cẳng có thể trồng được bằng hạt hay các cây con mọc tự nhiên

Bộ phận dùng

Thân rễ

Công dụng

Cao cẳng mới được dùng theo kinh nghiệm dân gian, phối hợp với nhiều vị thuốc khác có tác dụng giảm đau, tiêu sưng, tán ứ, chữa chân tay nhức mỏi, tê thấp, vết thương bầm tím. Cách chế biến và cách dùng như sau: rễ cao cẳng 30g, rễ thiên niên kiện 20g, rễ gừng gió 20g, vỏ thân ngũ gia bì 20g. Rễ cao cẳng và vỏ thân ngũ gia bì sao vàng, các vị còn lại thái nhỏ phơi khô. Tất cả tán thành bột, ngâm trong cồn 70° trong 7 - 10 ngày. Thỉnh thoảng lắc đều. Khi dùng gạn lấy phần rượu trong, uống mỗi lần một chén nhỏ. Ngày 2 lần. Đồng thời, lấy bông tẩm thuốc đã hâm nóng bôi lên chỗ đau rồi xoa bóp. Thân rễ cao cẳng còn được dùng thay mạch môn để chữa ho, tê thấp

125. CÁT CÁNH

Platycodon grandiflorum (Jacq.) A. DC.

Tên đồng nghĩa:	*Platycodon glaucum* (Thunb.) Nak., *Campanula grandiflora* Jacq.
Tên khác:	Bạch dược, kết cánh, cánh thảo.
Tên nước ngoài:	Balloon flower, chinese bell - flower, japanese bell - flower (Anh).
Họ:	Hoa chuông (Campanulaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 50 - 80cm. Rễ củ đôi khi phân nhánh, vỏ ngoài màu vàng nhạt. Thân đứng, nhẵn, màu lục xám, chứa nhựa mủ. Lá gần như không cuống, hình trứng, dài 3 - 6cm, rộng 1 - 2,5cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng; lá phía dưới mọc đối hoặc mọc vòng 3 - 4 cái, lá phía trên nhỏ, có khi mọc so le.

Hoa hình chuông màu lam tím hoặc trắng, mọc riêng lẻ hoặc thành bông thưa ở kẽ lá gần ngọn; đài có 5 thùy màu lục; tràng gồm 5 cánh hợp, nhị 5, bầu 5 ô.

Quả nang, hình trứng bao bọc bởi đài tồn tại, chứa nhiều hạt nhỏ, hình bầu dục, màu đen nâu.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Platycodon A. DC. là chi chỉ có một loài là cây cát cánh. Cây phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm Đông - Bắc Á, gồm Nga, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Cát cánh đã được trồng từ lâu đời ở Trung Quốc,

https://nhathuocngocanh.com/

sau du nhập sang cả Ấn Độ. Cây được nhập vào Việt Nam vào khoảng gần 40 năm gần đây. Lúc đầu, trồng thử ở vùng núi cao (khoảng 1500m) có khí hậu ẩm mát, như Sa Pa, Bắc Hà (tỉnh Lào Cai) cây sinh trưởng phát triển tốt. Vài năm sau, chuyển xuống độ cao thấp hơn ở Tam Đảo, khoảng 1000m rồi về đồng bằng. Tuy nhiên, vốn là cây ngày dài ở phương bắc, khi chuyển dần xuống vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm, như ở tỉnh Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, người ta vẫn phải trồng vào thời kỳ có nhiệt độ thấp để cây sinh trưởng, phát triển trong vụ đông xuân và có hoa quả về mùa hè.



Cát cánh - *Platycodon grandiflorum* (Jacq.) A. DC.

Vài năm gần đây, do thị trường dược liệu nhập khẩu ồ ạt, việc trồng cát cánh tỏ ra bấp bênh. Cần chú ý giữ giống cát cánh đã được thuần hoá.

Cách trồng

Cát cánh là cây thuốc được nhập trồng ở các cơ sở nghiên cứu của Viện Dược liệu từ những năm 1960. Sau đó, cây đã được phát triển trồng ở một số nơi thuộc đồng bằng Bắc Bộ (Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hải Dương và Hà Nội.). Có những năm cát cánh đã được xuất khẩu.

Cát cánh ưa khí hậu ôn hoà, nhiều ánh sáng, đất pha cát, tơi xốp, nhiều mùn, thoát nước, không úng ngập. Trong sản xuất dược liệu, cát cánh chủ yếu được gieo trồng bằng hạt. Có tài liệu cho rằng, hạt giống nên lấy từ những cây đã có 2 - 3 năm tuổi, nhưng trong thực tế hạt của những cây 1 năm tuổi vẫn dùng tốt. Khác với một số cây khác, việc ra hoa không ảnh hưởng tới chất lượng và năng suất của rễ cát cánh. Quả cát cánh chín không đều, khi vỏ quả chuyển sang màu vàng cần thu kịp thời. Quả hái về cần để trong râm 2 - 3 ngày cho chín thêm, rồi phơi nắng nhẹ cho khô, dập lấy hạt và tiếp tục phơi thêm 2 - 3 nắng.

Hạt cát cánh nảy mầm tự nhiên ở nhiệt độ 20 - 30°C, sau khi gieo từ 15 đến 20 ngày. Vì vậy, ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ thường gieo hạt vào tháng 9 - 10, ở miền núi vào tháng 2 - 3 và thu hoạch vào cuối mùa thu, đầu mùa đông năm sau.

Cát cánh còn có thể nhân giống bằng giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành non mới tái sinh, ngắt bỏ ngọn, cắt thành từng đoạn dài 10 - 15cm, chấm phần gốc vào bột IBA 0,4% và giâm trong cát ẩm. Ở nhiệt độ 18 - 20°C, cành giâm sẽ ra rễ sau 4 - 6 tuần. Cách này chỉ được áp dụng trong sản xuất giống ở vùng lạnh.

Đất trồng cát cánh cần cày sâu, phơi ải, nhặt sạch cỏ dại, bừa kỹ, lên thành luống cao 20 - 25cm, rộng 0,8 - 1m và bón lót cho mỗi hecta từ 20 đến 25 tấn phân chuồng hoai mục, 200kg supe lân và 500 kg tro bếp hoặc 100 kg kali. Phân có thể trộn đều với đất hoặc bón theo rạch.

Cát cánh là cây chỉ có một rễ hình trụ nên thường được gieo thẳng. Hạt có thể gieo vãi lên mặt luống hay theo rạch, cách nhau 20cm. Mỗi hecta cần 5 đến 6kg hạt. Trước khi gieo, hạt được trộn với cát hoặc đất bột để gieo cho đều. Gieo xong dùng trấu hay rơm, rạ phủ trên mặt luống và tưới giữ ẩm thường xuyên. Hạt nảy mầm sau khoảng 15 - 20 ngày. Lúc này cần dỡ bỏ rơm rạ; nếu dùng trấu thì có thể giữ nguyên. Khi cây cao 7 - 10cm bắt đầu định cây, đảm bảo khoảng cách 20 x 10cm. Nếu trồng làm giống cần giữ khoảng cách thưa hơn (20 x 25cm).

Ruộng cát cánh cần giữ thường xuyên sạch cỏ và độ ẩm vừa phải. Trung bình mỗi tháng làm cỏ và xới xáo một lần, đến khi cây giao tán thì thôi. Khi xới xáo cần chú ý không làm đứt rễ. Nếu đất khô cần tưới nước và khi trời mưa to phải tháo nước kịp thời.

Phân bón thúc có thể dùng nước phân chuồng, phân bắc, nước giải, đạm (2%), phân NPK hoặc phân vi sinh. Ở đồng bằng và trung du, bón thúc 4 lần, lần đầu vào sau lúc tỉa định cây, những lần sau bón vào các tháng 1,3 và 7. Ở miền núi, năm đầu thúc 3 lần vào các tháng 5, 7 và 9, năm thứ hai bón 2 lần vào tháng 3 và tháng 7.

Ở đồng bằng và trung du, mùa đông trùng với thời kỳ cây non, cát cánh sinh trưởng phát triển gần như

https://nhathuocngocanh.com/

liên tục từ khi trồng tới lúc thu hoạch. Ở miền núi, cây phải trải qua kỳ ngủ đông. Lúc này phần thân lá bị tàn lụi nên không nên cắt mà để chúng chết tự nhiên. Việc cắt sẽ tạo điều kiện cho nấm bệnh dễ xâm nhập. Vào những tháng mưa nhiều, cây có thể bị thối gốc do nấm. Bệnh này thể hiện bằng những chấm màu vàng nâu ở gốc và những sợi nấm trắng ở xung quanh. Có thể hạn chế bệnh này bằng cách giữ cho ruộng cát cánh thông thoáng, không bị ngập úng. Kết hợp với xử lý bằng các thuốc trừ nấm.

Cát cánh cũng hay bị sâu xám phá hoại lúc cây non, sâu xanh, sâu đo, rệp hại lá và ngọn.

Rễ cát cánh thường được thu hoạch vào cuối mùa thu đầu mùa đông. Nhưng ở đồng bằng do điều kiện thời tiết mưa nhiều vào mùa thu nên phải thu hoạch sớm hơn. Năng suất trung bình có thể đạt 3 - 4 tấn rễ khô/ha.

Bộ phận dùng

Rễ đào vào mùa đông, lúc cây tàn lụi. Ở những cây đã trồng được 2 năm (vùng cao) hoặc một năm (vùng đồng bằng) loại bỏ thân, lá, rễ con, rửa sạch đất cát. Cạo bỏ lớp vỏ ngoài rồi phơi hay sấy khô. Rễ hình trụ có khi phân nhánh dài 5 - 13cm đường kính 1 - 2cm. Mặt ngoài màu trắng ngà có những nếp nhăn dọc, có vết sẹo của rễ con, vị đắng. Rễ cát cánh dễ bị mốc mọt, cần bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu của rễ cát cánh là các platycodin A,C, D, D_2, các polygalacin D, D_2. Các sapogenin là platycodigenin và acid polygalacic.

Ngoài ra,cát cánh còn chứa phytosterol và một lượng đáng kể các chất thuộc nhóm tanin.

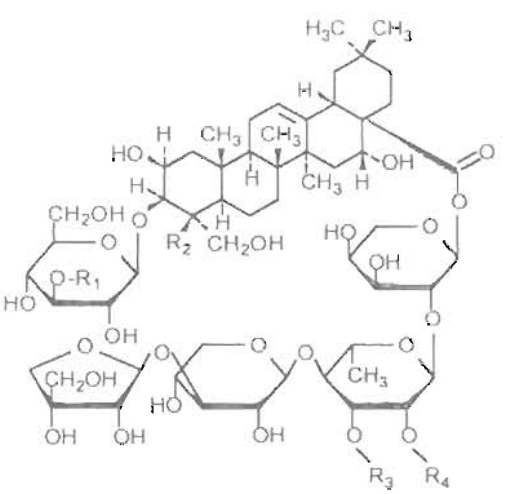

	R_1	R_2	R_3	R_4
platycodin A	H	CH_2OH	H	$CO\text{-}CH_2$
platycodin C	H	CH_2OH	$CO\text{-}CH_2$	H
platycodin D	H	CH_2OH	H	H
platycodin D_2	glc*	CH_2OH	H	H
polygalacin D	H	CH_3	H	H
polygalacin D_2	glc*	CH_3	H	H

* glc = β - D - glucopyranosyl

Tác dụng dược lý

Trên lâm sàng, chất saponin của cát cánh có tác dụng tiêu đờm rõ rệt. Khi uống, saponin gây kích thích niêm mạc họng và dạ dày đưa đến phản ứng tăng tiết dịch ở đường hô hấp làm cho đờm loãng và dễ bị tống ra ngoài.

Saponin của cát cánh còn có tác dụng phá huyết, làm tan máu. Ở độ pha loãng 1/10.000 saponin vẫn có tác dụng. Saponin của cát cánh có tác dụng tan máu mạnh gấp 2 lần so với saponin của viễn chí.

Saponin platycodin trong rễ cát cánh có tác dụng tan máu và tác dụng này mạnh hơn ở rễ dã cao vỏ và rễ của cây hoang dại có hoa màu tím. Liều gây chết trên chuột nhắt của platycodin là 600 - 700mg/kg thể trọng. Cao nước của rễ cát cánh độc đối với cá. Rễ cát cánh có tác dụng giảm đau, làm trấn tĩnh, hạ nhiệt, giảm ho và khử đờm. Đồng thời, nó có tác dụng làm giãn các mạch máu nhỏ, làm hạ đường huyết, chống loét và chống viêm.

Tính vị, công năng

Cát cánh có vị hơi ngọt sau đắng, hơi cay, tính bình, có tác dụng thông khí phế, tiêu đờm, làm cho mủ độc vỡ ra ngoài.

Công dụng

Cát cánh chữa ho có đờm hôi tanh, viêm đau họng, khản tiếng, hen suyễn, tức ngực, khó thở, nhọt ở phổi, kiết lỵ. Theo tài liệu cổ, cây còn chữa ngực tức đau và ho ra máu. Ngày dùng 3 - 12g, dạng thuốc sắc. Phụ nữ có thai cần thận trọng khi dùng.

Theo tài liệu nước ngoài, cát cánh được dùng trong y học Trung Quốc làm thuốc long đờm, chữa ho, một số bệnh về phổi và phế quản khác nhau. Ngày dùng 10 - 20g dạng thuốc sắc. Cát cánh có trong thành phần của thuốc mỡ dùng ngoài để điều trị một số bệnh ngoài da. Phối hợp với nhiều vị thuốc khác để điều trị viêm ruột thừa.

Ở Nhật Bản, cát cánh dùng chữa đau họng, viêm phế quản, ho có đờm, mụn nhọt và một số bệnh khác.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Ấn Độ, rễ cát cánh là vị thuốc quan trọng dùng làm thuốc long đờm, thuốc bổ, thuốc làm sán, thuốc gây trung tiện, chữa đầy bụng. Đôi khi nó được nhai nuốt nước hoặc dùng dạng thuốc sắc phối hợp với cam thảo.

Bài thuốc có cát cánh

Dùng ở Việt Nam

1. Chữa ho, tiêu đờm:

a. Cát cánh 4g, cam thảo 8g, nước sắc 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

b. Cát cánh, bạc hà, mộc thông, cây bươm bướm, chiêu liêu, mỗi vị 6g. Sắc uống (Bách gia trân tàng).

c. Cát cánh, trần bì, bán hạ chế, mạch môn sao, ngưu tất, ngũ vị tử, tiền hồ, ma hoàng, mỗi vị 6g. Sắc uống (dùng trong ho suyễn đờm nhiều kéo lên nghẹt cổ).

d. Cát cánh, kinh giới, bách bộ, mỗi vị 200g, cam thảo 60g, trần bì 100g. Các vị tán nhỏ, trộn đều, ngày uống 3 - 9g bột này, chia làm 3 lần, uống vào sau 2 bữa ăn và trước khi đi ngủ, mỗi lần 1 - 3g. Có thể chế thành cao lỏng.

2. Chữa cam răng, miệng hôi:

Cát cánh, hồi hương, thành phần bằng nhau, tán nhỏ trộn đều, chấm vào nơi cam răng đã rửa sạch.

3. Chữa cảm ngoại trong lạnh ngoài nóng, sợ rét, không khát, chân tay lạnh, ỉa chảy ra phân sống:

Cát cánh 5,7g, bán hạ 7,5g, thương truật 2,8g, trần bì 2,3g, can khương 1,5g, hậu phác 1,5g, nhục quế 1,2g, bạch linh 1,2g, bạch chỉ 1,2g, xuyên khung 1,2g, đương quy 1,2g, bạch thược 1,2g, cam thảo 1,2g (Bài ngũ tích tán).

Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa xuất huyết não, sung huyết não trên cơ sở xơ cứng mạch máu não, có liệt nửa người và mất tiếng hoàn toàn hoặc không hoàn toàn:

Cát cánh 3g, hoàng kỳ 15,5g, long đờm 10g, sinh địa 15,5g, đương quy 6g, bạch thược 6g, hạt mơ 10g, hồng hoa 3g, phòng phong 3g, cam thảo 3g, nước 800ml. Sắc còn 450ml, chia làm 3 lần uống trong ngày, dùng trong 2 - 3 tháng.

Nếu có đau lưng thì thêm ngưu tất 3 g.

2. Chữa viêm não Nhật Bản B:

Cát cánh 4,5g, liên kiều 10g, cam thảo 6g, hoàng cầm 6g, bạc hà 1,5g, dành dành 5g, thạch cao 31g, kim ngân 10g, thanh cao 6g, cúc hoa 10g, nước 300ml. Đun sôi trong 20 phút. Uống hết một lần.

3. Chữa một số bệnh ngoài da:

Cát cánh 6g, cam thảo 4g, gừng 2g, táo chua (quả) 5g, nước 600ml. Sắc còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày.

Bài này dùng cùng thuốc mỡ bôi.

126. CÁT SÂM

Millettia speciosa Champ.

Tên khác: Sâm nam, sâm chèo mèo, sâm trâu.

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, leo, thân gỗ, dài hàng mét. Cành non có nhiều lông mềm như nhung, màu trắng, sau nhẵn màu nâu. Lá kép lông chim, mọc so le, có cuống dài phủ đầy lông, lá chét 7 - 13, thường là 11, hình mũi mác thuôn hoặc bầu dục, dài 4 - 7cm, rộng 2 - 3cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, có lông ở gân, mặt dưới phủ lông dày màu trắng, gân lá thành mạng rất rõ.

Cụm hoa tận cùng thành chùy, có lông, dài 10 - 20cm; hoa rất nhiều, màu trắng ngà; lá bắc dạng lá, dài có răng tam giác, mặt ngoài phủ đầy lông; tràng hoa nhẵn ở mặt ngoài, cánh cờ rộng 1,8cm, những cánh bên gần thẳng; bộ nhuỵ 2 bó, bầu có lông.

Quả phủ đầy lông mềm, thắt lại ở các hạt; hạt 4 - 6 có vỏ khá dày, màu đen.

Mùa hoa: tháng 7 - 9; mùa quả : tháng 10 - 12.

Tránh nhầm với cây sâm gạo (*Vigna vexillata* (L.) Benth.) cùng họ, chỉ có 3 lá chét.

https://nhathuocngocanh.com/



Cát sâm - *Millettia speciosa* Champ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Millettia* Wight & Arn. có tới hơn 50 loài trên thế giới, bao gồm các đại diện là cây gỗ, cây bụi hay dây leo thân gỗ, phân bố khắp các vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài. Một số loài có chất độc nên thường được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng hoặc duốc cá. Cát sâm là một trong số ít loài có rễ củ, không độc.

Cát sâm phân bố hạn chế ở một số nước như Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, cát sâm phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi và trung du. Vùng phân bố tương đối tập trung ở một số tỉnh như: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái... Độ cao phân bố thường dưới 1000m.

Cát sâm là cây ưa ẩm, ưa sáng, hơi chịu bóng ở thời kỳ cây con. Cây thường mọc lẫn trong các đám cây bụi hay gỗ nhỏ ở rừng thứ sinh, ven đồi, bờ nương rẫy. Đặc biệt là ở ven rừng ẩm núi đá vôi. Ở đây, cây thường có kích thước lớn hơn cây mọc ở đồi. Một khóm có thể thu hoạch được 2 - 3 kg rễ củ.

Cát sâm ra hoa quả nhiều hàng năm. Khả năng tái sinh cây con từ hạt tốt. Ngoài ra, khi cây bị chặt phá thường xuyên, phần gốc còn lại vẫn có khả năng tái sinh thành cây mới.

Cách trồng

Cát sâm mới được trồng trên quy mô nhỏ ở các vườn gia đình, vườn thuốc, vườn thực vật.

Cây được gieo trồng bằng hạt. Hạt được gieo thẳng vào mùa xuân (tháng 2 - 3), đến mùa đông thì thu hoạch. Cũng có thể để vài ba năm mới thu hoạch.

Đất nào cũng trồng được cát sâm, nhưng phải cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập. Nếu trồng nhiều, cần cày bừa, lên luống cao 25 - 30cm, rộng 60 - 70cm để trồng 1 hàng vào giữa luống, cây nọ cách cây kia 50 - 60cm. Nếu trồng ít thì bỏ hốc với khoảng cách 70 x 60 cm. Sau khi bón lót ít phân chuồng, hạt được gieo thẳng vào các hốc, mỗi hốc 3 - 5 hạt. Về sau, tỉa để lại mỗi hốc 1 - 2 cây. Thân cát sâm dài, nhỏ, thường mọc đưa vì vậy cần cắm cọc hoặc trồng gần hàng rào để cây có chỗ tựa.

Hàng năm, cần xới xáo làm cỏ, dùng các loại phân nước để tưới thúc 2 - 3 lần vào lúc cây sinh trưởng mạnh và làm cỏ. Cây không có sâu bệnh gì đáng kể

Bộ phận dùng

Rễ củ cát sâm đào về, rửa sạch, củ nhỏ để nguyên, củ to bổ dọc từng miếng, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ cát sâm chứa alcaloid.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống ho: Gây ho cho chuột nhắt bằng cách phun amoniac. Cho chuột uống nước sắc cát sâm, ho giảm rõ rệt so với lô chứng.

2. Độc tính của thân và lá cát sâm: Cao lỏng chiết bằng nước và cồn từ thân và lá cát sâm tiêm trong màng bụng chuột nhắt trắng với liều 1000mg/kg tính theo dược liệu khô. Sau khi tiêm được 5 - 30 phút, hoạt động của chuột giảm hẳn, sau đó chuột chết, chứng tỏ thuốc có độc tính cao. Chưa thấy dùng thân và lá cát sâm làm thuốc

Tính vị, công năng

Rễ củ cát sâm vị ngọt, tính bình, có tác dụng thư cân, hoạt lạc, bổ hư, nhuận phế

Công dụng

Cát sâm được coi là vị thuốc bổ mát, dùng trong những trường hợp suy nhược, viêm phế quản mạn tính, lao phổi, ho khan, sốt, khát nước, nhức đầu, tiểu tiện khó khăn. Có tài liệu nêu chữa di tinh ở nam giới, bạch đới ở nữ giới. Ngày 10 - 20g, có thể tới 40g. Dùng riêng, dưới dạng thuốc sắc, ngâm rượu hoặc phơi khô tán bột uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác. Nhân dân ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây - Trung Quốc cũng dùng cát sâm làm thuốc chữa

https://nhathuocngocanh.com/

đau nhức, thấp khớp, đau lưng, viêm gan mạn tính, ho. Ngày 40 - 80g, dạng thuốc sắc.

Bài thuốc có cát sâm

1. Chữa ho có nhiều đờm, ho khan, ho dai dẳng:

Cát sâm 12g, mạch môn 12g, thiên môn 8g, vỏ rễ dâu 8g. Sắc chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa nhức đầu, sốt, khát nước, bí tiểu tiện:

- Cát sâm 30g, (tẩm mật sao) sắc uống.

- Cát sâm 12g, cát căn 12g, cam thảo 4g. Sắc, chia làm 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa cơ thể suy nhược, kém ăn:

Cát sâm tẩm nước gừng, sao vàng. Ngày 30g, sắc uống.

127. CAU

Areca catechu L.

Tên khác:	Binh lang, tân lang, may làng (Tày), pơ lang (K' Ho).
Tên nước ngoài:	Areca - nut palm, betel - nut palm, areca palm, penang palm, catechu palm (Anh); aréquier, noix d'arec (Pháp).
Họ:	Cau (Arecaceae).

Mô tả



Cau - *Areca catechu* L.

Cây có thân mọc thẳng đứng, cao 15 - 20m. Thân hình trụ rỗng, có nhiều vòng đốt là vết tích của những tàu lá rụng; gốc thân hơi phình ra, mang nhiều rễ nổi trên mặt đất. Ở ngọn thân có một chùm lá rộng; lá có cuống và bẹ to, mang hai dãy lá chét xếp đều đặn dạng lông chim, lá chét hẹp ngang, màu lục bóng, có gân to.

Cụm hoa là một bông mo phân nhánh, thường gọi là buồng, bao bọc bởi một mo rụng sớm; hoa đực rất nhiều ở trên, nhỏ, rất thơm gồm 3 lá đài màu vàng lục, 3 cánh hoa màu trắng, 6 nhị; hoa cái to hơn, bao hoa không phân hoá, bầu trên 3 ô.

Quả hạch, hình trứng, vỏ quả ngoài mỏng, nhẵn bóng, khi chín màu vàng đỏ, vỏ quả giữa cứng và nhiều xơ; hạt hơi hình nón cụt đầu tròn, màu nâu nhạt.

Mùa hoa: tháng 5; mùa quả: tháng 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Areca* L. có khoảng 20 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương. Tuy nhiên, trung tâm đa dạng của chi này lại ở vùng nhiệt đới Ấn Độ - Malaysia. Ở Việt Nam có 3 loài.

Cau là cây có nguồn gốc ở Malaysia, sau được nhập trồng sang các nước khác ở Đông Nam Á và Nam Á như Philippin, Thái Lan, Indonesia (Sumatra, Java), Srilanca, Mianmar và sang cả Madagasca và Đông Phi. Cây được trồng với nhiều mục đích, trong đó có việc lấy quả để ăn trầu. Một số loài khác cũng cho quả được dùng ăn trầu như *Areca concinna* (ở Srilanca, Naga và Assam - Ấn Độ); *A. triandra* (ở đảo Andaman - Ấn Độ và Sumatra - Indonesia).

https://nhathuocngocanh.com/

Cau là cây trồng lâu đời và rất quen thuộc ở Việt Nam. Cây được trồng ở khắp nơi, nhất là vùng trung du và đồng bằng. Các tỉnh phía nam trồng nhiều hơn các tỉnh phía bắc. Cây thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Nhiệt độ trung bình từ 22 đến 26^{0}C. Ở vùng núi cao trên 1000m ở các tỉnh phía bắc, không trồng được cau. Cây trồng từ hạt sau 4 - 5 năm có thể có hoa quả lứa đầu. Các năm về sau hoa quả nhiều hơn. Cây có thể sống được 60, thậm chí 100 năm (The Wealth of India, vol. I, 1984, 109 - 111).

Cách trồng

Cau được trồng phổ biến xung quanh nhà, trong vườn xen lẫn với các loại cây ăn quả hoặc thành vườn cau tập trung để lấy quả. Đất trồng cau thường có tầng canh tác dày, nhiều mùn, đủ ẩm và thoát nước. Những nơi có khí hậu lạnh quanh năm không thích hợp cho việc trồng cau. Cây ưa bóng lúc còn nhỏ, nhưng lại cần có đầy đủ ánh sáng lúc trưởng thành.

Cau được nhân giống bằng quả. Mỗi quả chỉ cho một cây con. Cần chọn cây có 15 - 25 năm tuổi, sống khoẻ, năng suất cao, quả chín tập trung để thu quả làm giống. Khi quả chín, hái lấy những quả màu vàng tươi, tròn đều, không sâu bệnh, cắt bỏ cuống (tránh cắt phải phôi) để ủ mầm. Chọn nơi râm mát, đổ quả thành đống dày không quá 15 cm, dùng bao tải ướt phủ lên. Sau 20 - 25 ngày, mầm xuất hiện, có thể đem ươm trong vườn ươm.

Vườn ươm cần chọn đất tốt, tơi xốp, tưới tiêu thuận tiện, dưới bóng râm càng tốt. Đất cần làm nhỏ, lên thành luống cao 20 - 25cm, rộng 70 - 80cm, bón lót một ít phân chuồng mục và đặt quả với khoảng cách 30 x 30cm. Chú ý đặt đáy quả hướng lên trên, lấp đất rồi dùng rơm rạ phủ lên và tưới ẩm. Sau 20 - 30 ngày mầm sẽ mọc nhú lên khỏi mặt đất. Lúc này, nếu vườn ươm bố trí ở chỗ nắng cần phải làm giàn che cho cây. Từ khi cây xoè lá, bắt đầu tăng dần độ chiếu sáng. Chú ý làm cỏ, bón phân một năm 2 - 3 lần. Sau 2 - 3 năm, khi cây cao khoảng 1m, có thể đánh để trồng. Thời vụ trồng tốt nhất vào tháng 2 - 3, ngoài ra cũng có thể trồng vào tháng 9 - 10.

Cau được trồng theo hố với khoảng cách 2,5 - 3 x 3m. Hố sâu 45 - 50cm, đường kính 50 - 60cm và được bón lót 10 - 15kg phân chuồng mục, 1 - 2 kg supe lân. Sau khi đặt cây, cần lấp đất, dẫn chặt và tưới nước. Kinh nghiệm nhân dân nhiều nơi cho thấy, hố lót với vỏ sò, vỏ hến, mảnh gạch ngói vỡ cho kết quả rất tốt. Để tránh héo khi mới trồng, cần cắt bỏ 1/2 tàu lá, trừ lá nõn. Mỗi ngày nên tưới một lần cho tới khi cây bén rễ, mọc lá mới. Hàng năm cần làm cỏ, bón phân, vun gốc 2 - 3 lần. Sau 5 - 6 năm, cau bắt đầu ra quả. Từ thời gian này trở đi, mỗi năm chỉ cần bón thúc 1 - 2 lần vào thời kỳ cây chuẩn bị ra hoa và khi hình thành quả. Mỗi cây có thể cho 1 - 2 buồng. Mỗi buồng cau 100 - 200 quả.

Bộ phận dùng

Hạt đã phơi hay sấy khô lấy từ quả cau già. Hạt hình trứng, hơi rộng ở dưới, đáy phẳng, lõm ở giữa, màu nâu nhạt, mặt ngoài có gân hình mạng. Phôi nhỏ nằm ở đáy hạt. Hạt phải khô chắc, không mọt, mặt ngoài không nhăn nheo là tốt.

Có tài liệu cho biết phải nhúng vào nước sôi trước khi phơi hay sấy khô.

Có 3 dạng dùng:

- Dạng sống: hạt được ngâm trong nước cho đến khi ẩm đều, thái mỏng và phơi trong râm.
- Dạng sao vàng.
- Dạng thán sao.

Hạt cau đã được ghi vào Dược điển Việt Nam I, tập I, Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh), Dược điển Pháp VIII.

Có 2 thứ hạt cau:

- Hạt cau rừng (sơn binh lang) hạt nhỏ, nhọn, chắc.
- Hạt cau nhà (gia binh lang) hạt to hình nón cụt.

Theo kinh nghiệm nhân dân, hạt cau rừng tốt hơn hạt cau nhà.

- Vỏ quả đã phơi hay sấy khô.

Theo Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh), có 2 loại vỏ cau:

- Đại phúc bì thu hái từ quả chưa chín, bỏ vỏ xanh ngoài. Sau khi đồ, bổ dọc làm đôi, bóc lấy vỏ, phơi hay sấy khô.

- Đại phúc mao thu hái từ quả chín, bỏ vỏ ngoài. Sau khi đồ, bổ dọc làm đôi, giã nát, phơi khô.

Có nơi dùng mo cau (bẹ buồng cau) làm đại phúc bì.

Thành phần hóa học

Hạt chứa 10 - 15% dầu béo, trong dầu có các glycerid của acid lauric 50%, acid myristic 21%, acid oleic 29%, protid 5 - 10 %, glucid (manan, galactan) 50 - 60%, tanin (thuộc nhóm tanin catechic 15%, alcaloid ở dạng kết hợp với tanin 0,3 - 0,5%, các alcaloid là arecolin (alcaloid chủ yếu) 0,2%, nor-arecolin, arecaidin (arecain), guvacin, isoguvacin, arecolidin, guvacolin.

https://nhathuocngocanh.com/

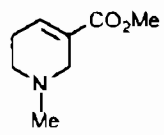

Arecolin

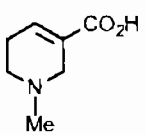

Arecain (Arecaidin)

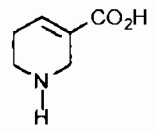

Guvacin

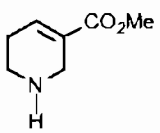

Guvacolin

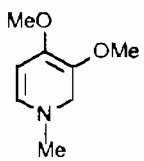

Arecolidin

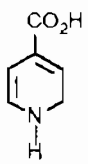

Isoguvacin

Arecolin (methyl ester của acid 1, 2, 5, 6 tetrahydro - 1 methyl - 3 pyridin carboxylic) là chất lỏng như dầu, không màu, không mùi, có tính kiềm mạnh, sôi ở 209^{0}C, có thể cất kéo được bằng hơi nước, dễ tan trong nước, cồn, ether, cloroform. Cho muối kết tinh với acid. pk 6,84, k 1,5 x 10^{-7}, n_D^{20} 1,4302, D_{20} 1,0495. Arecolin được dùng dưới dạng clohydrat, bromhydrat. Các alcaloid có ở vỏ hạt và các tổ chức thâm nhập.

Theo quy định của Dược điển Việt Nam 1, tập 2, Dược điển Trung Quốc 1977 (bản tiếng Anh) hàm lượng alcaloid toàn phần phải đạt 0,3 % tính theo arecolin. Vỏ quả cau cũng chứa những alcaloid như ở hạt (arecolin, guvacolin, guvacin...) nhưng với hàm lượng rất thấp.

Ngoài ra, hạt cau còn chứa saponin, sitosterol, caroten, các nguyên tố Cu, Zn, Mg, Ca và các chất kháng virut NF - 86I, NF - 86II, NPF - 86A, NPF - 86IB, NPF - 86IIA, NPF - 86IIB.

Tác dụng dược lý

Arecolin, hoạt chất chính trong hạt cau là một chất cường đối giao cảm (parasympathomimetic). Arecolin và hạt cau có những tác dụng dược lý sau:

1. Tác dụng diệt giun sán. Đối với sán lợn và sán bò, arecolin và hạt cau có tác dụng làm liệt cơ qua tác dụng ức chế các hạch thần kinh và khớp thần kinh - cơ, làm cho sán không bám được vào thành ruột nên bị tống ra ngoài cùng với phân. Thử nghiệm trên ống kính, nước sắc hạt cau và arecolin còn có tác dụng diệt giun kim và giun đũa.

2. Tác dụng đối với hệ thần kinh. Giống như muscarin, arecolin kích thích các thụ thể cholin - M của thần kinh đối giao cảm, làm tăng sự phân tiết các tuyến như tuyến nước bọt, tuyến mồ hôi, gây thu nhỏ đồng tử, tăng cường nhu động ruột, gây co thắt khí phế quản, giảm nhịp tim, gây dãn mạch máu, hạ huyết áp.

Đối với thần kinh trung ương có tác dụng giống cholin, trên chuột cống trắng tiêm phúc mạc với liều 10mg/kg arecolin gây co giật đồng thời làm tăng nồng độ acetylcholin trong não. Các thành phần tan trong nước, hexan, cồn ethanol của hạt cau đã được chứng minh là có tác dụng chống trầm uất, chúng ức chế men monoamin oxidaza (MAO). Trong đó thành phần tan trong nước có tác dụng mạnh nhất. Arecolin còn có tác dụng làm hạ nhãn áp.

3. Tác dụng kháng nấm, kháng virus. Nước ngâm hạt cau thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da. Dịch chiết nước và nước sắc từ hạt cau có tác dụng ức chế virus cúm týp A.

4. Các tác dụng khác. Gần đây từ hạt cau, người ta chiết được một số hợp chất polyphenol mới được đặt tên là NPF - 86IA, NPF - 86 IB, NPF - 86 - IIA và NPF - 86 IIB, những chất này có tác dụng ức chế men 5 - nucleotidaza (5' - nucleotidase); dùng điều trị thực nghiệm trên súc vật, chúng có tác dụng chống u báng Ehrlich (Ehrlich ascites carcinoma) được truyền cấy qua xoang bụng chuột nhắt trắng. Dạng chiết thô và chất polyphenol chiết từ hạt cau có tác dụng làm chóng lành vết thương, còn arecoline không có dụng này.

Đại phúc bì: chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về dược lý.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, hạt cau có vị đắng, chát, tính ôn, vào các kinh tỳ, vị, đại tràng, có tác dụng diệt trùng, tiêu tích, hành khí, lợi thuỷ.

Đại phúc bì có vị cay, tính hơi ôn, vào 5 kinh: tỳ, phế, vị, đại tràng, tiểu tràng. Có tác dụng hạ khí, khoan trung, hành thuỷ, tiêu thũng.

Công dụng

Hạt cau và hoạt chất arecolin thường được dùng làm thuốc trị bệnh giun sán cho gia súc gia cầm, như đối với chó thì liều dùng để trị sán của hạt cau là 4 - 10g hoặc arecolin bromhydrat là 1 - 15mg tùy theo thân trọng.

Đối với người, hạt cau phối hợp với hạt bí ngô dùng làm thuốc diệt sán. Cách dùng như sau: sáng

https://nhathuocngocanh.com/

sớm lúc đói bụng ăn 60 - 120g hạt bí ngô cả vỏ hoặc 40 - 100g hạt đã bóc vỏ. Hai giờ sau uống nước sắc hạt cau với liều 30g cho trẻ con dưới 10 tuổi, 50 - 60g cho phụ nữ và đàn ông bé nhỏ, 80g cho người lớn. Nước sắc hạt cau chế với liều trên, đun với 500ml nước, sắc đặc còn khoảng 150 - 200ml. Nhỏ dung dịch gelatin 2,5% để kết tủa hết tanin, xong lắng gạn và lọc, đun sôi còn 100 - 150 ml. Uống hết một lần. Sau khi dùng nước sắc hạt cau nửa giờ, uống một liều thuốc tẩy (magie sulfat 30g). Nằm nghỉ đợi thật buồn đi ngoài, đại tiện trong một chậu nước ấm, nhúng cả mông vào. Chú ý trước khi đun sôi, ngâm nước hạt cau sẽ có tác dụng hơn không ngâm nước.

Dung dịch 1% arecolin bromhydrat có tác dụng gây thu nhỏ đồng tử mạnh, có thể dùng làm thuốc hạ nhãn áp trong bệnh glôcôm (glaucome), nhưng hiện nay ít dùng do có tác dụng phụ kích thích giác mạc.

Đại phúc bì chữa thấp trở, khí trệ, phù toàn thân, bụng đầy trướng, đại tiện không thông, tiểu tiện khó khăn. Liều: 6 - 9g sắc uống cùng với nhiều vị thuốc khác.

Bài thuốc có hạt cau

1. Chữa sốt rét

Hạt cau 2g, thường sơn 6g, thảo quả 1g, cát căn 4g; nước 600ml. Sắc đặc còn 200 ml, chia làm 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa khó tiêu, bụng đầy trướng:

Hạt cau 10g, sơn tra 10g. Sắc nước uống.

3. Chữa phù toàn thân, bụng trướng, mạch phù.

Đại phúc bì (chích), tang bạch bì (chích) phục linh bì, sinh khương bì, trần bì (ngũ bì ẩm). Mỗi thứ lượng bằng nhau. Mỗi lần dùng 12g, sắc nước uống hoặc nghiền thành bột uống.

4. Chữa ngoại cảm phong hàn, nội thương thấp trệ, tức ngực, bụng đau, nôn mửa, miệng nhạt.

Đại phúc bì, bạch chỉ, tử tô, phục linh, mỗi thứ 30g, bán hạ, bạch truật, trần bì, hậu phác, cát cánh mỗi thứ 60g, hoắc hương 90g, cam thảo (chích) 70g. Tất cả nghiền thành bột uống mỗi lần 6g, hoặc sắc uống cho thêm 3 lát gừng sống và 1 quả đại táo.

128. CAU ĐẤT

***Tropidia curculigoides* Lindl.**

Tên khác: Tam trạo, sơn trúc hoa, trúc lan bông ngắn, co duc kheng (Thái).

Họ: Lan (Orchidaceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 40 - 60 cm. Thân rễ ngắn bao bọc bởi những vảy thô. Thân thẳng, nhẵn, ít hoặc không phân nhánh. Lá mọc so le, hình mác, dài 15 - 20 cm, rộng 1 - 4 cm, gốc hẹp, cong dạng máng, thuôn dần về phía cuống thành bẹ, đầu thuôn nhọn, không cuống, gân lá 7 song song, nổi rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa ngắn mọc ở gần ngọn, đối xứng với lá gồm nhiều hoa màu trắng lục, có khi đến 20 cái; đài có răng bằng nhau, hình mác, dạng trứng hẹp, đầu nhọn, dài 7 - 10 mm; tràng có cánh ngắn và hẹp hơn lá đài, hình mác, dài 6 - 8 mm, đầu tù, cánh môi hình trứng, dài 6 - 8 mm, không chia thùy, gốc hơi lõm, đầu nhọn.

Quả nang, hình bầu dục, khi chín nứt làm nhiều mảnh dính nhau ở hai đầu như chiếc đèn lồng, trong có nhiều hạt rất nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tropidia* Lindl. có 2 loài ở Việt Nam. Loài cau đất phân bố rải rác ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Lào, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia và Indonesia. Ở Việt Nam, cau đất thường thấy ở một số vùng núi thuộc các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên (Tam Đảo), Hòa Bình (Mai Châu), Hà Tĩnh (Hương Sơn), Ninh Bình (Cúc Phương)... Đồng Nai và Côn Đảo.

Cau đất là cây ưa ẩm, và ưa bóng, thường mọc dưới tán rừng ẩm, dọc theo bờ suối. Cây mọc ở dạng khóm đơn độc; đôi khi phân nhánh. Cau đất ra hoa khi phần ngọn vẫn tiếp tục phát triển tạo ra các lá non. Trong mỗi quả, có rất nhiều hạt nhỏ có thể dùng để nhân

https://nhathuocngocanh.com/



Cau đất - *Tropidia curculigoides* Lindl.

giống tự nhiên. Cau đất cũng được các nhà sưu tầm lan trồng làm cảnh vì có tán lá đẹp.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi sấy khô.

Công dụng

Theo kinh nghiệm của nhân dân miền núi, rễ cau đất bóc bỏ vảy, rửa sạch, phơi khô, thái nhỏ, sao vàng, 10 - 20g sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống làm một lần trong ngày, chữa tiêu chảy. Cả cây cau đất gồm rễ và thân lá phối hợp với lá cây trọng đũa với liều lượng bằng nhau 20g, sắc uống chữa cảm gió, sốt rét.

Nhân dân Lào ở tỉnh Sầm Nưa gọi cây cau đất là sâm cau và dùng rễ làm thuốc bổ, chữa ú huyết, đau lưng, tê thấp.

Ở Ấn Độ và Malaysia, nước sắc rễ cau đất cũng dùng chữa tiêu chảy, nước sắc của toàn cây cau đất phối hợp với các vị thuốc khác chữa sốt rét (Burkill).

129. CAU RỪNG

Pinanga baviensis O. Becc

Tên khác: Cau dai, cau núi,sơn binh lang, may lăng dăng (Tày).
Họ: Cau (Arecaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi thưa, cao 2 - 6m. Thân mảnh màu lục nhạt, có nhiều vết sẹo của cuống lá đã rụng và những đốm nâu tía. Lá kép lông chim, dài 0,8 - 1m, thường mọc tập trung ở ngọn thân; lá chét mọc so le, thuôn dài, đầu nhọn, hai lá chét ở đầu thường dính nhau như đuôi chim én.

Cụm hoa mọc buông thõng ở các đốt ở gần ngọn thân, mang hoa đơn tính, màu vàng nhạt; hoa đực dẹt có đài ngắn hình chén, tràng có hoa thuôn; nhị 6, không có chỉ nhị, trung đới rộng; hoa cái hình cầu, bầu hình bầu dục dài.

Quả hình trứng dài hoặc thuôn dều, có bao hoa tồn tại, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả : tháng 8 - 11.

Loài *Areca laosensis* O. Becc cũng gọi là cau rừng và được dùng với công dụng tương tự. Đó là cây thân trụ, cao 2 - 6m. Lá chét không đều, mép hơi có răng. Cụm hoa đẹt. Quả hình thuôn, khi chín màu đỏ. Cây mọc hoang trong rừng thứ sinh ẩm ở miền Trung.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pinanga* Blume gồm các đại diện có thân cột nhỏ hơn so với *Areca* L. Chúng phân bố tập trung ở

https://nhathuocngocanh.com/

vùng Ấn Độ - Malaysia và nhiều nước nhiệt đới châu Á khác, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, chi này có 7 loài, đều là cây mọc hoang dại ở vùng núi.



Cau rừng - *Pinanga baviensis* O. Becc

Cau rừng là loại đặc hữu của Việt Nam. Cây mọc rải rác ở một số tỉnh miền núi như vùng Ba Vì, Hà Tây, Hòa Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Cau rừng là cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc rải rác dưới tán rừng kín thường xanh còn tương đối nguyên sinh, ở độ cao 400 - 1000m. Đôi khi cũng có thể gặp ở nhiều kiểu rừng cây lá rộng núi đá vôi. Trong tự nhiên, những cây cau rừng có hoa quả thường có độ cao trên 1m. Cây có nhiều hoa, nhưng mỗi buồng chỉ có 20 - 40 quả.

Bộ phận dùng

Hạt và vỏ quả.

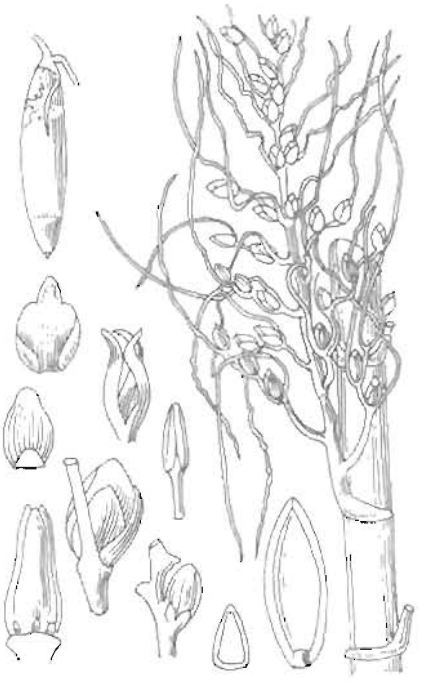

Areca laosensis O.Becc

Tính vị, công năng

Hạt cau rừng có vị chát, tính ấm, có tác dụng tiêu tích, sát trùng, trừ giun sán. Vỏ quả có vị cay, tính ấm, có tác dụng thông tiểu tiện, hành thủy, hạ khí.

Công dụng

1. Hạt cau rừng được dùng để tẩy giun sán cho động vật và người giống như hạt cau nhà. Nhưng do tác dụng mạnh và độc hơn, nên liều dùng thường thấp hơn hạt cau nhà. Hiện nay ít được dùng vì có nhiều tác dụng phụ và độc tính cao.

2. Vỏ quả cau rừng, thực tế là quả cau đã bỏ hạt được dùng tiêu phù thũng, lợi tiểu, đẩy trướng. Ngày 10 - 12g, sắc uống. Trung Quốc, Nhật Bản cũng dùng chữa đầy hơi, tích trệ ở dạ dày, phù.

130. CẨM CỦ

Hoya carnosa (L. f.) R. Br.

Tên đồng nghĩa:	*Asclepias carnosa* L.
Tên khác:	Hoa sao, lưỡi lợn, lưỡi trâu, lan sao.
Họ:	Thiên lý (Asclepiadaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cẩm cù - *Hoya carnosa* (L. f.) R. Br.

Dây leo, sống phụ sinh. Thân cành hình trụ, có lông rất nhỏ. Lá dày, mọc đối, có cuống dài, hình trái xoan, dài 5 - 7 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc tròn, đầu nhọn, gân mảnh màu đỏ tía ở mặt dưới; cuống lá mập màu tía.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán, đường kính 7 - 8mm, trên một cuống cứng, màu tím sẫm; hoa màu trắng có đốm đỏ ở giữa; đài 5 răng hình tam giác nhọn, có lông tơ; tràng 5 cánh dày xếp thành hình sao, có lông ở mặt trên, tràng phụ có cánh thuôn hẹp ngắn, lõm ở mặt trên, mép cong xuống.

Quả đại, thuôn hẹp; hạt dẹt có chùm lông trắng dài.

Mùa hoa: tháng 4 - 9.

Những người chơi hoa lan gọi cẩm cù là lan sao vì hoa có hình ngôi sao và cách trồng treo trước gió như trồng lan.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hoya* R. Br. gồm một số loài là dây leo, sống bám trên đá hay phụ sinh trên cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á; ở Việt Nam có 20 loài.

Cẩm cù là loài cây nhiệt đới, phân bố ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác khắp các tỉnh trung du, vùng núi thấp (dưới 600 m) và đôi khi thấy ở cả đồng bằng. Cẩm cù thường phụ sinh trên các cây gỗ, nơi có nhiều ánh sáng, ít phân cành, leo bằng thân quấn. Trên thân già, ở các mấu của lóng thường mọc ra nhiều rễ chùm bám vào vỏ cây giá thể, có khả năng giữ mùn và hút được nước từ không khí.

Cẩm cù ra hoa nhiều, hoa có tuyến mật, nên vào mùa hoa trên cây có nhiều kiến và ong đến hút mật; song tỷ lệ hoa đậu quả thường rất thấp, hạt có túm lông, phát tán nhờ gió. Cây có thể trồng được bằng các đoạn thân và cành; ở các thành phố, người ta trồng cẩm cù để làm cảnh như các loại lan.

Bộ phận dùng

Toàn cây

Thành phần hóa học

Cây cẩm cù chứa hoyin, leucanthemitol.

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc tác dụng trên 6 loại thực khuẩn thể (virus tiêu vi khuẩn) là T1, T2, T7, FX 174, M32 và FPs7, cao chiết bằng nước từ các bộ phận khác nhau của 215 cây mọc ở Hy Lạp, trong đó, cẩm cù được thử 2 loại là cao lá và cao thân. Kết quả có 68 loại cao (21%) có tác dụng kháng thực khuẩn thể (antiphage), nhưng cả 2 loại cao cẩm cù đều không có tác dụng.

Tính vị, công năng

Cẩm cù có vị đắng, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, giải độc, khu phong, trừ thấp, tiêu ung, hạ sốt, long đờm.

Công dụng

Cẩm cù được dùng chữa viêm phổi, viêm phế quản thể nhẹ, viêm tinh hoàn, viêm vú, viêm kết mạc, sưng amidan, thấp khớp. Ngày 60 - 90g toàn cây tươi, giã, ép lấy nước hoặc sắc uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi, rửa sạch, giã nát, đắp chữa mụn nhọt, viêm mủ da, đòn ngã tổn thương.

Bài thuốc có cẩm cù

1. Chữa viêm phổi, viêm phế quản, viêm tinh hoàn:

Lá cẩm cù tươi 60 - 90g, giã giập, sắc lấy nước uống, hoặc giã nát, ép lấy dịch, hòa thêm mật ong, rồi uống.

2. Chữa thấp khớp:

Toàn cây cẩm cù tươi 60 - 90g, đoạn khớp trên chân giò lợn, rượu vừa đủ, sắc lấy nước, chia 2 lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

131. CẤT HƠI

Drymaria cordata (L.) Willd. ex Roem. et Schult.

Tên khác: Cây tù tì, trúng đồng, đối diện thái.
Họ: Cẩm chướng (Caryophyllaceae)

Mô tả



Cất hơi - *Drymaria cordata* (L.) Willd. ex Roem. et Schult.

Cây thảo nhỏ, mọc bò, cao 20 - 30cm, phân cành nhiều. Thân hoàn toàn nhẵn, bén rễ ở những mấu. Lá mọc đối, hình tròn, nhẵn, hai lá kèm khô trắng. Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngọn cành thành xim hai ngả; hoa nhỏ màu trắng; đài có 5 răng, màu lục; tràng 5 cánh xẻ sâu làm hai mảnh; nhị 5, bao phấn hình tròn; bầu hình cầu có 1 ô, chứa 2 noãn, vòi nhuỵ dính nhau ở gốc.

Quả nang, nứt thành 2 - 3 mảnh, chứa 2 hạt to, nhỏ không đều hoặc chỉ 1 hạt hình thận, màu nâu.

Mùa hoa quả : tháng 10 - 2.

Phân bố, sinh thái

Drymaria Willd. là một chi nhỏ trong họ Caryophyllaceae, phân bố chủ yếu ở châu Mỹ.

Ở Việt Nam, chi này có duy nhất một loài là cất hơi, phân bố tập trung ở một số tỉnh miền núi phía bắc, như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Cao Bằng...

Ở miền Nam chỉ thấy có ở một số vùng núi cao trên 1000m của Kon Tum và Lâm Đồng. Cất hơi cũng mọc ở một số vùng có khí hậu á nhiệt đới châu Á, như Trung Quốc, Ấn Độ, Lào...

Cất hơi là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và mọc nhanh, thường mọc thành đám liên tục trên nương rẫy, ruộng hoang hoặc ven đường đi. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe từ thân bò sát mặt đất, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Ở Ấn Độ người ta coi cất hơi là cây phủ đất tốt trong mùa mưa. Ở vùng núi cao Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang..., đồng bào địa phương cũng coi cất hơi là cây có ích. Trong ruộng ngô, nếu có cất hơi mọc nhiều, các loại cỏ dại khác không mọc được. Khi làm cỏ, vun ngô, chính cây này lại trở thành phân xanh cung cấp màu cho đất.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất khi cây mới có nụ hoa. Dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý

Ở Ấn Độ, dịch ép từ lá cất hơi đã được chứng minh có tác dụng nhuận tràng và hạ sốt.

Tính vị, công năng

Cất hơi có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm.

Công dụng

Ngọn thân được dùng làm rau ăn sống hay nấu canh. Ở châu Phi dịch ép của lá cất hơi được dùng điều trị tưa lưỡi. Ở Việt Nam cây cất hơi cũng được dùng chữa tưa lưỡi, loét miệng, cam sài trẻ em. Ở

https://nhathuocngocanh.com/

Trung Quốc người ta dùng cất hơi chữa mụn nhọt, viêm gan, vàng da, phong thấp cước khí (chân tay mềm yếu, vận động khó khăn do phong thấp), viêm kết mạc, cam tích trẻ em.

Liều dùng : 6 - 9g cây khô (hoặc 15 - 30g cây tươi) vò lấy nước hoặc sắc uống, có thể ngâm rượu. Dùng ngoài, cả cây cất hơi vò nát đắp tại chỗ với liều lượng thích hợp.

Bài thuốc có cất hơi

Chữa vàng da:

Cất hơi, kim châm hoa, mỗi thứ 30g. Sắc nước uống.

132. CÂU ĐẰNG

Uncaria spp.

Tên khác: Dây móc câu, dây dang quéo, móc ó, vuốt, co nam kho (Thái), pước cậu, nam lập câu (Tày), ghim tỉu (Dao).

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Trong thực tế thu mua, nhiều loài thuộc chi *Uncaria* được sử dụng làm thuốc với tên câu đằng. Tất cả những loài này đều có đặc điểm chung về mặt hình thái thực vật như sau :

Mô tả

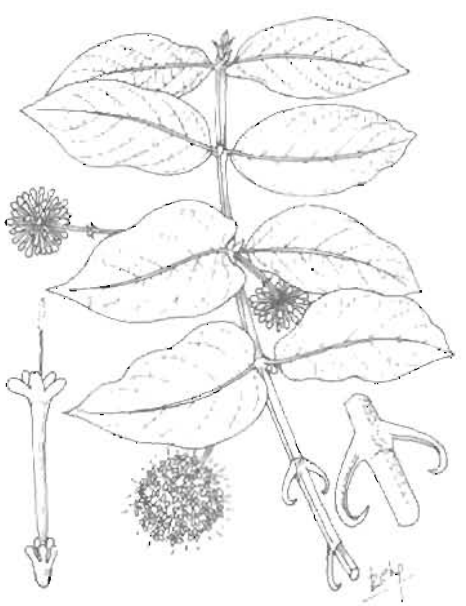

Uncaria tonkinensis Havil.

Cây nhỡ, leo. Cành non có thiết diện vuông góc, có rãnh dọc, khi già cứng có màu xám đen hay nâu đen. Lá có cuống ngắn, mọc đối, có lá kèm; ở kẽ lá có gai nhọn mọc cong xuống, cứ một mấu 2 gai lại xen một mấu 1 gai. Hoa tụ họp thành hình cầu mọc đơn độc hoặc thành chùm ở kẽ lá và đầu cành; lá đài 5, ống ngắn; cánh hoa 5, ống tràng dài, nhị 5 đính ở họng tràng. Quả nang dài và dẹt chứa nhiều hạt có cánh.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 7.

Nhiều loài câu đằng đã thu thập được và có những đặc điểm riêng khác biệt :



Uncaria pedicellata Roxb.

https://nhathuocngocanh.com/

1. *Uncaria tonkinensis* Havil. (*U. homomala* Miq.). Toàn cây có lông. Lá màu nâu đỏ ở mặt trên, nâu nhạt ở mặt dưới. Gai dài 2cm. Cụm hoa hình đầu ở kẽ lá và đầu cành, đài 2 - 3 cm. Hoa vàng, quả dài 4mm.

2. *Uncaria pedicellata* Roxb. Toàn cây có lông ngắn màu gỉ sắt. Gai dài 2,5 - 3cm, khoẻ. Cụm hoa hình đầu ở kẽ lá và hình chùy ở đầu cành, dài 5 - 6cm. Hoa trắng. Quả dài 1,5 - 2cm.

3. *Uncaria sessilifructus* Roxb. Gai ngắn, cong nhiều. Cụm hoa rất dài, 40cm. Quả dài 8 - 12mm.



Uncaria sessilifructus Roxb.



Uncaria acida (Hunt.) Roxb.

4. *Uncaria acida* (Hunt.) Roxb. Lá có màu đỏ nâu. Gai dài 2 - 3cm. Cụm hoa đơn độc hình cầu ở kẽ lá; dài 2cm. Quả dài 13mm.

Loài *Uncaria rhynchophylla* (Miq.) Jacks. nhập nội cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Uncaria Schreb. là một chi nhỏ trong họ Rubiaceae, gồm khoảng 50 loài, phần lớn là cây bụi hoặc cây bụi trườn, rất ít loài là cây gỗ nhỏ, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á. Ở Malaysia có hơn 10 loài, Ấn Độ 6 loài... Bên cạnh công dụng làm thuốc, có loài như *Uncaria gambier* Roxb. còn được trồng ở Malaysia để sản xuất "gambier" sử dụng trong công nghiệp thuộc da.

Ở Việt Nam có 10 loài thuộc chi này, trong đó có 8 loài được sử dụng làm thuốc. *Uncaria tonkinensis* Havil.được coi là loài đặc hữu Việt Nam. Nhìn chung, tất cả các loài câu đằng đều thuộc nhóm cây bụi trườn, phân bố rải rác khắp các tỉnh miền núi. Càng vào các tỉnh phía nam (từ Thanh Hóa trở vào), số lượng loài càng tập trung nhiều hơn. Độ cao phân bố của chúng cũng thay đổi tùy loài, từ 200 cho đến hơn 1500m.

Các loài câu đằng là những cây ưa sáng, thường mọc thích hợp ở các kiểu rừng thứ sinh, ven rừng dọc theo các bờ suối hoặc trong các quần thể cây bụi trên đất sau nương rẫy. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa ẩm, có hoa quả vào cuối mùa thu. Quả già có thể tồn tại đến đầu mùa hoa năm sau. Tuy nhiên, chỉ có những cây không bị chặt phá thường xuyên mới có hoa quả. Cây được chiếu sáng đầy đủ có hoa quả nhiều hơn cây bị che bóng. Tất cả các loài đều có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt.

Việt Nam có thể là một trung tâm đa dạng cao của các loài câu đằng. Số loài được sử dụng làm thuốc nhiều. Trước năm 1990, ngành y tế thường xuyên tổ chức khai thác thu mua câu đằng để làm thuốc, gần đây không thu mua nữa. Tuy nhiên vẫn cần chú ý bảo vệ các loài câu đằng. Cây bị chặt phá bừa bãi do nạn phá rừng làm rẫy.

Cách trồng

Câu đằng đã được trồng ở các cơ sở nghiên cứu (Sa Pa, Tam Đảo, Vân Điển) thuộc Viện Dược liệu và các vườn thuốc quanh Hà Nội của quân đội và Viện Y học cổ truyền Vĩnh Phúc.

Đất trồng câu đằng chỉ cần thoát nước, đủ ẩm, không bị úng ngập.

https://nhathuocngocanh.com/

Câu đằng có thể được nhân giống bằng hạt hoặc giâm cành. Thời vụ trồng vào tháng 9 - 10 hay tháng 2 - 3. Trồng bằng cách đào hố bên cạnh cây to, vừa để hạn chế bớt ánh nắng, vừa làm chỗ tựa cho cây. Hố đào sâu 50 - 60cm, rộng 60 - 70cm, lót phân chuồng hay mùn rác mục trộn đều với đất, sau đó gieo hạt hoặc trồng cây giống, lấp đất, dận chặt và tưới nước. Thỉnh thoảng cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc và bón thêm phân cho cây sinh trưởng.

Bộ phận dùng

Đoạn thân (mấu cành) có gai ở kẽ lá, cong như lưỡi câu cứng của cây câu đằng, thu hái vào hè thu, rồi phơi hay sấy khô. Từng đoạn thân dùng không quá 3cm. Nên dùng đoạn bánh tẻ, tác dụng tốt hơn đoạn già. Gai dài chừng 2cm. Đoạn thân có 2 gai tác dụng tốt hơn đoạn thân 1 gai. Không dùng đoạn thân không có gai.

Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh) công nhận các loài *Uncaria rhynchophylla, U. macrophylla, U. hirsuta, U. sinensis, U.sessilifructus.* Dược điển Việt Nam I, tập 2, 1983 cho phép dùng một số loài thuộc chi *Uncaria.*

Thành phần hóa học

Thành phần chính là alcaloid. Thân và rễ câu đằng U.rhynchophylla chứa 0,041% alcaloid toàn phần, trong đó rhynchophylin chứa 28,9% và isorhynchophylin 14,7% (Lâm Khải Thọ 1977).

Alcaloid được phân bố trong các bộ phận của U. rhynchophylla như sau:

- Móc, thân và lá: rhynchophylin, isorhynchophylin, corynoxein, isocorynoxein.
- Thân, lá: geissochizin, valesiachotamin, akumigin, rhynchophin
- Vỏ thân, cành: hirsutin, hirsutein.
- Gỗ: corynanthein, dihydrocorynanthein.

Các alcaloid nói trên được sắp xếp theo các nhóm hóa học.

- Nhóm oxindol: rhynchophylin, isorhynchophylin, corynoxein, isocorynoxein.
- Nhóm corynan: corynanthein, dihydrocorynanthein, hirsutein, hirsutin.
- Nhóm oxayohimban: akumigin, strictosamid, rhynchophin.

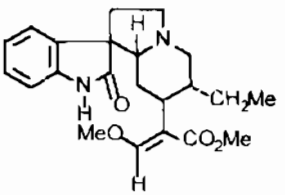

Rhychophylin

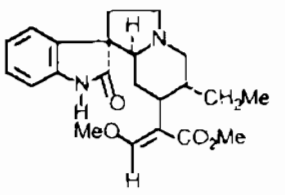

Isorhychophylin

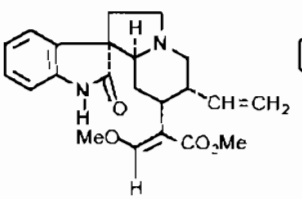

Isocorynoxein

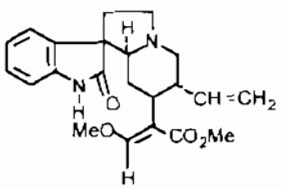

Corynoxein

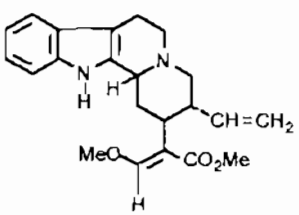

Hirsutein

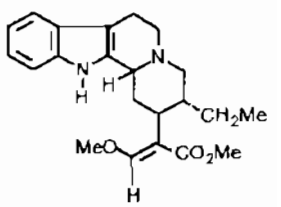

Hirsutin

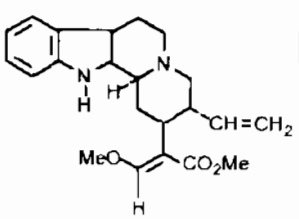

Dihydrocorynanthein

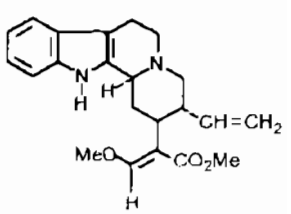

Corynanthein

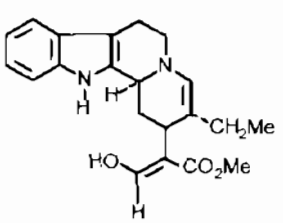

Geissoschizin

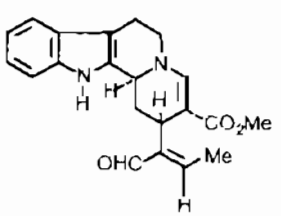

Valesiachotamin

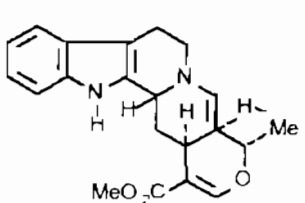

Akuamigin

https://nhathuocngocanh.com/

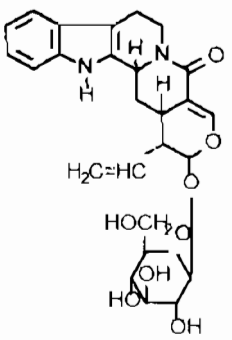

Strictosamid

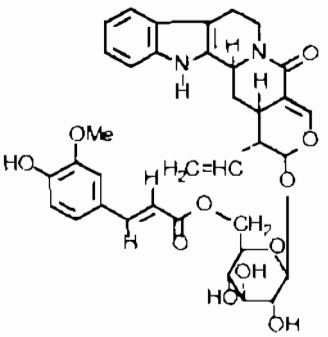

Rhynchophin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ huyết áp. Nước sắc câu đằng trên thỏ gây mê với liều 2 - 3g/kg tiêm tĩnh mạch, trên chó gây mê với liều 0,5g/kg tiêm tĩnh mạch và trên chuột cống trắng bằng đường uống với liều 5,0g/kg đều có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt. Theo tập quán kinh nghiệm nhân dân thường dùng móc câu đằng làm thuốc, nhưng trên thực nghiệm chứng tỏ tác dụng hạ huyết áp của cành và thân câu đằng không khác gì tác dụng của móc câu đằng. Trên mèo gây mê, alcaloid toàn phần của cau đằng với liều 200mg/kg hoạc hoạt chất rhynchophyllin với liều 20mg/kg tiêm tĩnh mạch cũng như trên chuột cống trắng gây cao huyết áp thực nghiệm, alcaloid toàn phần dùng bằng đường uống với liều 50mg/kg hoặc rhynchophyllin dùng tiêm phúc mạc với liều 20mg/kg đều thể hiện tác dụng ha huyết áp rõ rệt.

Dang chuết bằng ethanol từ câu đằng tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng với liều 0,1mg/kg có tác dụng hạ huyết áp kha mạnh và kéo dài. Vị trí tác dụng của câu đang trong cơ thể rất rộng, cơ chế ha huyết áp của câu đằng có liên quan đến thần kinh trung ương, thần kinh ngoại vi, và hệ tim mạch. Qua nghiên cứu huyết động học cho thấy tác dụng hạ huyết áp của câu đằng ở giai đoạn đầu chủ yếu là do trở kháng ngoại vi giảm, và tiếp sau đó là do lượng máu từ tim đẩy ra giảm. Nghiên cứu trên mèo và chó gây mê, chứng tỏ tác dụng của hoạt chất rhynchophyllin đối với huyết áp, nhịp tim và trở kháng ngoại vi đều giống như tác dụng của alcaloid toàn phần và đã chứng minh rằng tác dụng hạ huyết áp của rhynchophyllin là kết quả của công năng tim giảm với sự giãn mạch máu ngoại vi.

2. Tác dụng chống loạn nhịp tim. Alcaloid toàn phần của câu đằng tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng với các liều 15mg/kg, 10mg/kg, 15mg/kg tương ứng với 3 mô hình rối loạn nhịp tim do aconitin, clorua calci clorua bari gây nên đều có tác dụng chống loạn nhịp tim rõ rệt.

3. Tác dụng an thần. Nước sắc câu đằng trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc với liều 0,1g/kg thể hiện tác dụng an thần rõ rệt nhưng không có tác dụng gây ngủ.

4. Tác dụng đối với hệ cơ trơn. Nước sắc câu đằng với nồng độ 17mg/kg có thể làm giảm trương lực của hồi tràng cô lập chuột, đối kháng với tác dụng gây co bóp của histamin, alcaloid toàn phần của câu đằng bằng đường tiêm xoang bụng với liều10mg/kg và bằng đường uống với liều 40mg/kg có tỷ lệ ức chế co thắt phế quản là 61,5% và 60% ($P < 0,01$).

Độc tính.

Độc tính cấp: Nước sắc câu đang trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc có LD_{50} = 29,0 ± 0,8g/kg, còn alcaloid toàn phần bằng đường uống có LD_{50}= 514,6 ± 29,1 mg/kg, bằng đường tiêm phúc mạc có LD_{50}= 144,2 ± 3,1 mg/kg, còn rhynchophyllin bằng đường tiêm phúc mạc có LD_{50} = 162,3mg/kg.

Độc tính bán cấp: Trên chuột cống trắng còn non, alcaloid toàn phần của câu đang bằng đường uống với liều dùng 50mg/kg, mỗi ngày một lần, dùng liên tiếp trong 14 ngày, không phát hiện thấy những biến đổi bệnh lý ở các phủ tạng của súc vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Câu đằng có vị ngọt, tính mát, vào các kinh tâm, can, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, tức phong, định kinh.

Công dụng

Câu đằng chữa kinh giật ở trẻ em, người lớn huyết áp cao, đau đầu, chóng mặt, trúng phong.

Liều dùng : 4,0 - 9,0g, sắc nước uống. Có thể dùng dạng bột.

Chú ý: Không nên sắc câu đằng quá lâu, đợi khi sắc các vị khác gần được mới cho câu đằng vào và để cho sôi 1 - 2 trào là được.

Bài thuốc có câu đằng

1. Chữa đau đầu, chóng mặt do huyết áp cao:

Câu đằng, cúc hoa, phòng phong, đảng sâm, phục thần, phục linh, trần bì, mạch môn; mỗi vị 15g, thạch cao 30g; cam thảo 7,5g. Tất cả nghiền thành bột, mỗi lần dùng 12g sắc nước uống, bỏ bã.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Chữa cao huyết áp:

Câu đằng 12g, tang diệp, cúc hoa, hạ khô thảo mỗi thứ 9g. Sắc nước uống. Hoặc câu đằng, thạch quyết minh mỗi thứ 15g, đỗ trọng 9g, hoàng cầm 6g, ích mẫu, hạ khô thảo mỗi thứ 12g. Sắc nước uống.

3. Chữa sốt kinh phong, chân tay co giật ở trẻ em:

Câu đằng 10 - 15g, kim ngân hoa 9g, bạc hà 3g, cúc hoa 6g, địa long 6g. Sắc nước uống.

4. Chữa trúng phong:

Câu đằng 30g, hàng bạch thược, địa long mỗi thứ 15g, trân châu mẫu 90g, sinh đại hoàng 9g, nước trúc lịch 45ml. Ngày uống 2 thang ở giai đoạn cấp tính và 1 thang ở giai đoạn hồi phục.

5. Chữa liệt thần kinh mặt (VII):

Câu đằng 60g, dây hà thủ ô tươi 120g. Sắc nước uống.

133. CÂU KỶ

Lycium chinense Mill.

Tên khác: Củ khởi, rau khởi, khủ khởi, khởi tử, địa cốt bì, phjác khau khỉ (Tày).

Tên nước ngoài: Chinese box - thorn, chinese desert thorn, chinese wolfberry, chinese matrimony vine (Anh) ; lyciet (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả



Câu kỷ - *Lycium chinense* Mill.

Cây nhỏ, mọc đứng thành bụi sum sê, phân cành nhiều, cao 0,5 - 1m. Cành cứng đôi khi có gai ngắn ở kẽ lá. Lá nguyên mọc so le hoặc tụ tập 4 - 5 cái, hình mũi mác, hẹp dần ở gốc, đầu tù hoặc nhọn, mép uốn lượn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá ngắn.



Lycium ruthenicum Murray

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa nhỏ, mọc đơn độc hoặc 2 - 3 cái ở kẽ lá, màu tím nhạt hoặc tím đỏ; đài nhăn hình chuông, có 3 - 5 thùy; tràng hình phễu, 5 cánh, có lông ở mép; nhị 5 đính ở đỉnh của ống tràng.

Quả mọng, hình trứng thuôn, khi chín màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ; hạt nhiều, hình thận dẹt.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 10

Loài *Lycium ruthenicum* Murray cũng được dùng nhưng ít phổ biến hơn. Cây có thể cao đến 2 m. Cành có gai dài. Lá thường mọc tụ tập 4 - 5 cái ở một mấu, không có lá mọc đơn lẻ; phiến lá hẹp ngang. Quả hình cầu, màu đen.

Phân bố sinh thái

Chi *Lycium* L. có khoảng 100 loài trên thế giới, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới ở châu Mỹ, châu Phi và châu Á.

Có 2 loài câu kỷ đáng chú ý là :

- Câu kỷ quả đỏ (*Lycium chinense* Mill.), có nguồn gốc từ vùng Tây Á. Mọc hoang và trồng nhiều ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Malaysia, Indonesia ...

- Câu kỷ quả tím đen (*L. ruthenicum* Murray) cũng có nguồn gốc ở vùng Tây Á hoặc Nam Á. Cây được trồng ở Ấn Độ, Malaysia và một số nơi khác.

Ở Việt Nam, hiện nay có cả hai loài, nhưng không rõ được nhập trồng từ bao giờ. Cây trồng ở Đà Lạt (Lâm Đồng), Hà Nội và một số nơi khác chủ yếu là lấy lá và ngọn non để ăn. Từ năm 1996, Trạm nghiên cứu Dược liệu Thanh Hóa đã nghiên cứu trồng loài *L. chinese* Mill. thành công và hàng năm đều thu hoạch được nhiều quả.

Nhìn chung cả 2 loài câu kỷ trên đều là cây ưa sáng và ưa ẩm. Cây sinh trưởng tốt trong vụ xuân - hè, có hoa quả vào cuối mùa hè đến đầu mùa thu. Về mùa đông có hiện tượng rụng lá. Đối với loài câu kỷ quả đỏ, muốn có hoa quả, không được thu hoạch ngọn và lá làm rau. Câu kỷ có khả năng tái sinh cây chồi sau khi chặt. Từng đoạn thân, cành đem vùi xuống đất cũng có khả năng tái sinh.

Cách trồng

Câu kỷ có khả năng thích ứng rộng, có thể trồng được ở cả miền núi, trung du và đồng bằng. Cây thích đất pha cát, thoát nước không bị úng ngập, có tầng canh tác sâu. Là cây sống nhiều năm, câu kỷ hơi chịu bóng lúc còn nhỏ, từ năm thứ 3 trở đi, cây cần được chiếu sáng đầy đủ.

Câu kỷ có thể được nhân giống bằng hạt hoặc bằng cành. Trong sản xuất, thường dùng cách gieo hạt trong vườn ươm, sau đó đánh cây con đi trồng. Hạt gieo từ tháng 2 đến tháng 5. Giâm cành có thể tiến hành từ tháng 4 đến tháng 6.

Đất vườn ươm cần làm nhỏ, lên thành luống cao 15 - 20cm, rộng 0,8 - 1m, sau đó đánh thành rạch cách nhau 10 - 12cm. Hạt được ngâm đủ nước, vớt ra để ráo và gieo vào rạch. Gieo xong, dùng rơm rạ phủ lên và tưới giữ ẩm thường xuyên. Sau 7 - 10 ngày, hạt bắt đầu nảy mầm, dỡ bỏ rơm rạ. Khi cây cao 5 - 7 cm, cần tỉa bớt để giữ khoảng cách giữa các cây từ 7 đến 10cm. Khi cây đạt chiều cao 15 - 20cm (khoảng tháng 5, 6) đánh đi trồng. Vườn ươm cần luôn sạch cỏ, đủ ẩm. Nếu cây còi cọc, có thể tưới thúc bằng nước phân chuồng, nước giải pha loãng.

Nếu nhân giống bằng cành thì chọn cành bánh tẻ, cắt thành từng đoạn dài 15 - 20cm, giâm trong vườn ươm hoặc trồng thẳng ra ruộng.

Đất trồng câu kỷ cần cày bừa, lên thành luống cao 25 - 30cm, mặt luống rộng 40cm, sau đó bổ hốc thành một hàng, hốc cách nhau 70 - 80cm. Dùng 10 - 15 tấn phân chuồng mục, 200 kg supe lân, 100 kg kali trộn đều để bón lót theo hốc cho mỗi hecta. Sau khi trồng cần tưới ẩm và đảm bảo sạch cỏ thường xuyên cho tới khi cây giao tán. Mùa mưa cần thoát nước kịp thời.

Câu kỷ sống nhiều năm và đòi hỏi nhiều dinh dưỡng, nhất là khi cây đã lớn. Hàng năm, cần bón thúc ít nhất 3 lần, vào đầu mùa xuân, đầu mùa hạ và cuối mùa thu. Lần thứ nhất và lần thứ hai nên dùng các loại phân nước để tưới, lần thứ ba, dùng 1 - 2 kg phân chuồng mục để bón kết hợp vun cho mỗi gốc.

Câu kỷ trồng ở Việt Nam sang năm thứ hai đã bắt đầu cho thu hoạch quả. Thời kỳ quả chín kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10. Quả chín đến đâu cần thu hoạch ngay đến đó, nếu không thu kịp thời quả sẽ rụng. Cần thu vào buổi sáng sau khi tan sương hoặc chiều mát. Nếu thu vào buổi trưa quả sẽ kém chất lượng.

Câu kỷ ít bị sâu bệnh hại. Năng suất quả trung bình có thể đạt khoảng 700 - 1000kg/ha.

Bộ phận dùng

Quả chín phơi khô của cây câu kỷ (câu kỷ tử). Quả được thu hái khi quả chuyển sang màu đỏ da cam.

https://nhathuocngocanh.com/

Sau khi phơi âm can để vỏ quả se lại thì đem phơi nắng cho đến khi vỏ quả khô lại và cứng, còn thì ruột vẫn xốp.

Vỏ rễ phơi hay sấy khô (địa cốt bì)

Thành phần hóa học

Quả câu kỷ chứa tinh dầu, trong đó 36 thành phần trung tính đã được nhận dạng bằng sắc ký khí liên hợp với phổ khối. Hai sesquiterpen được nhận dạng là dehydro - α - cyperon và solavetivon. Methyl linoleat chiếm tỷ lệ cao (18%) trong phân đoạn trung tính. Các ester của các acid béo C_{14}, C_{16} và C_{18} cũng có với tỷ lệ cao Ngoài ra, quả còn có betain, zeaxanthin, physalien

Hạt chứa nhiều sterol: 4,4 - dimethylsterol, cycloartanol, cycloartenol, 24 - methylen - cycloartanol (các chất này chiếm tỷ lệ cao), một số dẫn chất của lanosterol (các dẫn chất này chiếm tỷ lệ thấp) Trong số các sterol này có gramisterol (44%), citrostadienol (18%), lophenol (9%), cycloeucalenol (8%), nor - cycloartenol (6%), obtusifoliol (6%).

Hai chất còn được chiết tách từ quả và nhận dạng là β - sitosterol và acid melissic.

Vỏ cây cũng chứa β - sitosterol và acid melissic. Ngoài ra, còn có acid linoleic, 5α - stigmastan - 3,6 - dion, sugiol.

Vỏ rễ chứa một alcaloic gọi là kukoamin và một dipeptid gọi lyciumamid (N - benzoyl - L - phenylalanyl - L - phenylalaninol acetat).

Lá chứa betain, các lycinumwithanolid A và B, tinh dầu trong đó có hydroxydehydro - β - ionol.

Câu kỷ còn được ghi là có scopoletin, acid vanilic, betain, nicotinamin

Quả câu kỷ vẫn được nhập, lấy từ loài Lycium barbarum L, một loài rất phổ biến trong y học cổ truyền của Trung Quốc. 100 quả chứa 3,1g protein, 1,9g lipid, 9,1g carbohydrat, 1,6g chất xơ, 22,5mg Ca, 56mg P, 1,3mg Fe, 19,6mg caroten, 0,08 thiamin, 0,14mg riboflavin, 0,67mg acid nicotinic và 42,6mg acid ascorbic.

Theo A.Y.Leung và cs, 1996, quả chứa 8 - 10% acid amin trong đó chừng một nửa ở dạng tự do: acid aspartic 1,2%, prolin 0,65%, acid glutamic 0,63%, alanin 0,37%, arginin 0,19%, serin 0,14% và 9 acid amin khác

Tác dụng dược lý

Câu kỷ tử

1. Tăng cường miễn dịch. Nước sắc câu kỷ tử 50% với liều 2,5g/kg/ngày, dùng bằng đường uống trong 3 ngày liên tiếp, làm tăng cường khả năng thực bào của đại thực bào trong xoang bụng chuột nhắt, đồng thời tăng cường hoạt động của men lysozym trong huyết thanh và nâng cao hiệu quả kháng thể kháng hồng cầu cừu của huyết thanh và tăng số lượng tế bào có kháng thể hình thành trong tổ chức lách.

Quan sát trên lâm sàng ở những người già mà chức năng miễn dịch giảm, dùng dạng chiết từ câu kỷ tử hoặc ăn quả câu kỷ tươi thì hệ thống miễn dịch đã bị giảm của họ được điều chỉnh, tỷ lệ chuyển hóa của nguyên bạch cầu (leukocytoblast), globulin miễn dịch trong huyết thanh như IgG, IgA và IgM đều tăng.

2. Hạ cholesterol huyết, đường huyết, bảo vệ gan Dạng chiết nước từ câu kỷ tử dùng cho chuột cống trắng và thỏ có tác dụng làm giảm cholesterol và có tác dụng bảo vệ gan. Nuôi chuột dài ngày (75 ngày) bằng thức ăn có trộn dạng chiết từ câu kỷ tử (0,5% và 1%) hoặc betain (0,1%) có tác dụng bảo vệ gan, chống lại những tổn thương do tetraclorua cacbon gây nên.

Dạng chiết từ quả L.barbarum dùng cho chuột cống trắng có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt và kéo dài, đồng thời khả năng dung nạp đường tăng cao.

Trên lâm sàng, những người già trên 60 tuổi uống dạng chiết từ câu kỷ với liều 100mg liên tục trong 4 tuần lễ thì cholesterol huyết, β - lipoprotein và triglycerid đều giảm.

3. Tác dụng làm chậm sự suy lão Dạng chiết nước từ câu kỷ tử cho vào thức ăn của ruồi giấm (2%) làm cho sức ăn của ruồi giấm tăng 47% và ức chế sự tích luỹ fuscin của ruồi.

Người già mỗi ngày dùng 5g quả câu kỷ trong 10 ngày liên tiếp thì hoạt độ của men superoxid dismutase (SOD) tăng 48%, hemoglobin (Hb) tăng 12% và lipid peroxyd giảm 65%.

4 Tác dụng đối với hệ thống máu. Nước sắc câu kỷ tử (10%) dùng cho chuột nhắt trắng với liều 0,5ml/chuột, liên tục trong 10 ngày làm tăng lượng bạch cầu. Dạng bột khô câu kỷ tử có tác dụng ngăn ngừa hiện tượng giảm bạch cầu do cyclophosphamid gây nên trong điều trị ung thư thực nghiệm trên chuột cống trắng.

https://nhathuocngocanh.com/

Người bình thường hoặc bệnh nhân ung thư ăn quả khô câu kỷ 5g/ngày liên tục trong 10 ngày thì số lượng bạch cầu tăng lên rõ rệt.

5 Các tác dụng khác Betain làm tang trọng lương gà nuôi thịt so với lô đối chứng, và làm tăng lương trứng đẻ ở gà mẹ. Dịch chiết câu kỷ tử tác dụng trực tiếp lên tuyến yên của chuột cống trắng kích thích rụng trứng.

Độc tính. Câu kỷ tử có độc tính thấp.

Địa cốt bì

1. Tác dụng hạ sốt Dang chiết nước, chiết cồn từ địa cốt bì trên thỏ gây sốt thực nghiệm có tác dụng hạ sốt rõ rệt, còn dang chiết bằng ether không có tác dụng hạ sốt.

2 Tác dụng hạ đường huyết. Trên thỏ, nước sắc địa cốt bì bằng đường uống với liều 8g/kg, có tác dụng ha đường huyết, tác dụng xuất hiện tối đa sau khi dùng thuốc 4 - 5 giờ, trung bình ha 14%

3 Tác dụng ha cholesterol máu. Trên thỏ, cao lỏng địa cốt bì bằng đường uống làm giảm cholesterol toàn phần trong máu một cách rõ rệt, còn đối với triglycerid thì ảnh hưởng không lớn lắm. Chất betain có tác dụng bảo vệ gan chống nhiễm mỡ

4 Tác dụng hạ huyết áp. Trên chó, mèo, thỏ gây mê và trên chuột cống trắng không gây mê, nước sắc và cao lỏng địa cốt bì có tác dụng hạ huyết áp. Tác dụng hạ huyết áp ở mức độ trung bình, thời gian hạ áp ngắn. Tác dụng hạ áp của địa cốt bì ngoài nguyên nhân ở trung ương thần kinh, còn liên quan đến sự phong bế các tận cùng thần kinh giao cảm.

5 Tác dụng kháng khuẩn Nước sắc địa cốt bì có tác dụng ức chế rõ rệt các khuẩn gây bệnh đường ruột như *Bacilus typhi, B.paratyphi, Shigella shigae, Sh.Flexneri,* còn đối với *Staphylococus aureus* không có tác dụng. Ngoài ra nước sắc địa cốt bì còn có tác dụng ức chế virus cúm.

Độc tính Nước sắc địa cốt bì trên chuột nhắt trắng dùng qua đường dạ dày với liều262,6g/kg súc vật vẫn không chết.

Tính vị, công năng

- Câu kỷ tử có vị ngọt, tính bình, vào 2 kinh can và thận có tác dụng dưỡng can, minh mục, bổ thận, ích tinh, nhuận phế.

- Địa cốt bì có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh phế, can, thận, có tác dụng lương huyết, thanh phế, giáng hoả

Công dụng

- Câu kỷ tử được coi là vị thuốc bổ toàn thân, dùng cho cơ thể suy nhược, can thận âm quy, tinh huyết bất túc, thần kinh suy nhược, lưng gối mỏi đau, hoa mắt, thị lực giảm, di tinh, đái đường.

Liều dùng: 6 - 12g, sắc nước uống, chế thành cao, ngâm rượu hoặc các dạng hoàn tán.

Chú ý: Ngoại tà thực nhiệt, tỳ hư tiết tả cấm dùng

- Địa cốt bì dùng trong những trường hợp hư lao triều nhiệt, ra mồ hôi trộm, ho hen, nôn ra máu, chảy máu mũi, đái ra máu, đái đường, cao huyết áp, mụn nhọt.

Liều dùng: 9 - 15g, sắc nước uống hoac dùng dạng hoàn tán.

Bài thuốc có câu kỷ

1 Chữa hư lao tinh quy, lưng gối mỏi đau:

Câu kỷ tử 12g, thục địa 12g, tục đoan 9g, tầm gửi 12g. Sắc nước uống.

2. Chữa can thận bất túc, đau đầu hoa mắt:

Câu kỷ tử, cúc hoa, thục địa, sơn thù du, sơn dược, trạch tả, mẫu đơn bì, phục linh mỗi thứ lượng bằng nhau; nghiền thành bột mịn, luyện với mật, làm hoàn bang hạt ngô; mỗi lần uống 9g.

3. Chữa thận hư di tinh, dương uỷ, xuất tinh sớm, khí huyết lưỡng suy

Câu kỷ tử, thỏ ty tử mỗi thứ 240g, ngũ vị tử 30g, phúc bồ tử120g, xa tiền tử 60g Nghiền thành bột mịn, nhào với mật, làm thành hoàn mỗi lần dùng 9g.

4 Chữa nam giới bất dục, tinh huyết bất túc

Câu kỷ tử 120g, đương quy 60g, thục địa 180g ngâm rượu (3kg). Mỗi ngày uống 2 lần sáng, tối; mỗi lần 30ml

5 Chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ hay mệt mỏi:

Câu kỷ tử tươi 500g: giã đắp cho vào túi vải, ngâm với 2kg rượu trong bình kín, thời gian 2 tuần. Mỗi lần uống 30ml, ngày 1 - 2 lần.

6. Chữa âm hư triều nhiệt:

Địa cốt bì, ngân sài hồ, tri mẫu, bán hạ (ngâm rửa 10 lần), nhân sâm, cam thảo, xích phục linh. Tất cả

https://nhathuocngocanh.com/

với lượng bằng nhau, nghiền thành bột, mỗi lần dùng 6g cho thêm 5 lát gừng tươi, sắc nước uống sau bữa ăn

7. Chữa đái đường, uống nhiều, đi tiểu nhiều:

Địa cốt bì, rễ thổ qua, rễ qua lâu, lô căn; mỗi vị 45g, mạch môn đông 60g, táo 7 quả. Mỗi lần 9g sắc nước uống lúc nóng.

8. Chữa thân thể gầy mòn, ốm lâu suy nhược:

Địa cốt bì, trần bì, thần khúc, mỗi vị 10g nấu với thịt cừu (hoặc dê) non 250g, gan cừu 250g. Ăn trong ngày.

134. CẨU TÍCH

Cibotium barometz J. Sm.

Tên đồng nghĩa: *Dicksonia barometz* Link., *Aspidium barometz* Willd

Tên khác: Cây lông khỉ, lông cu li, cù liến, cù lần, kim mao, cút báng (Tày), co cút pá (Thái), nhài cù viầng (Dao), đang pàm (K ho).

Tên nước ngoài: Golden moss (Anh); pitchawar, agneau de Scythie, cibotie (Pháp).

Họ: Cẩu tích (Thyrsopteridaceae).

Mô tả



Cẩu tích - *Cibotium barometz* J. Sm.

Loại khuyết thực vật hay dương xỉ thụ trang, có thân rễ mọc đứng, thường ngắn, to, phủ lông mềm màu vàng nâu. Khi cắt hết lá chỉ còn lại những gốc cuống thì thân rễ lúc này giống con cu ly. Lá kép dài 1 - 2m, chia nhiều lá chét xếp dạng lông chim, các lá chét này chia thành nhiều lá chét bậc hai sít nhau, lá chét bậc hai có gốc bằng nhau, đầu thon mảnh, lại chia thành nhiều đoạn thuôn hẹp, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn; cuống lá kép rất to và cứng, màu nâu, cũng có lông mềm.

Cơ quan sinh sản là những túi bào tử có áo màu nâu, mọc ở mặt dưới lá, xếp đều dần ở hai bên gân giữa, trong đựng nhiều bào tử; bào tử hình tam giác hay hơi tròn, sần sùi, màu sáng hay đen nhạt, có cánh.

Mùa sinh sản: tháng 10 - 1.

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Cây áo cốc (*Dennstaedtia scabra* (Wall.) T. Moore, họ Áo cốc (Dennstaedtiaceae).

Cây có thân rễ mọc bò, dài và nhỏ, lông mềm màu vàng nâu rất giống lông cẩu tích. Lá kép dài 30 - 50cm. Bào tử hình 4 mặt, màu vàng nhạt. Cây mọc trong rừng thưa ở vùng cao thuộc tỉnh Lào Cai, Tây Nguyên.

2. Cây lá lược (*Microlepia speluncae* (L.) T. Moore), cùng họ Áo cốc. Thân rễ mọc bò, có lông mềm hoặc cứng, dài, màu vàng nhạt. Lá kép dài 1 - 2m. Áo túi

https://nhathuocngocanh.com/

bào tử màu trắng nhạt, bào tử hình 4 mặt, lõm, màu vàng nhạt. Cây mọc hoang ở miền Bắc và miền Nam

3. Cây vảy lợp (*Davallia divaricata* Blume), họ Vảy lợp (Davalliaceae). Thân rễ dày, mọc bò, có lông dạng vảy mỏng, màu hung. Lá kép dài đến 40cm. Bào tử hình trứng hay hình thận, không màu. Cây mọc hoang, gặp ở miền Bắc và miền Nam.



Cây ráo cốc - *Dennstaedtia scabra* (Wall.) T. Moore



Cây lá lược
Microlepia speluncae (L.) T. Moore



Cây vảy lợp - *Davallia divaricata* Blume

Phân bố, sinh thái

Chi *Cibotium* Kaulf. có khoảng 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Mỹ và châu Á, trong đó cẩu tích là loài có vùng phân bố tương đối rộng, bao gồm Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Malaysia, Ấn Độ, Philippin và Indonesia.

Ở Việt Nam, cẩu tích phân bố tập trung ở các tỉnh miền núi phía bắc: Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn... ở Miền Nam, cây chỉ thấy ở một số vùng núi cao, như Ngọc Linh (Komtum, Quảng Nam), Lang Bian (Lâm Đồng), và Bi Đúp (Đắc Lắc) ...

Cẩu tích là cây ưa ẩm và có thể chịu bóng. Cây thường mọc thành từng đám hoặc thành những quần thể gần như thuần loại ở ven rừng hoặc dọc theo các bờ khe suối. Độ cao thường thấy từ 600m (ở miền Bắc) hoặc 800m (ở miền Nam) đến 1600m. Cẩu tích mọc nơi đất ẩm và nhiều mùn. Thân rễ mọc vùi sát mặt đất hoặc nổi hẳn trên mặt đất. Ở những cây già, thân rễ lớn (1 - 3kg) thường có hiện tượng hóa gỗ nhiều và mục ruỗng ở giữa. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Mỗi năm mọc lên từ 3 - 5 lá. Sinh sản bằng bào tử. Bình thường cây cẩu tích không đẻ nhánh, nhưng nếu thân rễ bị chặt, phần còn lại có khả năng tiếp tục tái sinh.

Trữ lượng cẩu tích ở Việt Nam tương đối dồi dào. Ở những điểm có cây mọc tập trung, có thể khai thác từ 1 - 3 tấn thân rễ tươi trên một hecta. Nhu cầu trong nước mỗi năm khoảng vài trăm tấn. Những năm gần

https://nhathuocngocanh.com/

đây (1992 - 1998) loại dược liệu này bị khai thác ồ ạt (hàng ngàn tấn) để xuất khẩu qua biên giới. Hiện tượng khai thác và phá rừng làm nương rẫy, đã làm cho các vùng phân bố của cẩu tích bị thu hẹp. Thêm vào đó là quá trình sinh sản bằng bào tử (đặc điểm chung của quyết thực vật) rất phức tạp. Từ một cây cẩu tích con đến khi khai thác được, có thể là 10 năm.

Cẩu tích đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa hạ hay mùa đông, cạo sạch hết lông, để riêng dùng làm thuốc gọi là lông cu li hay kim mao. Nếu không lấy lông, có thể đốt hoặc rang thân rễ với cát nóng cho cháy hết lông, rồi ngâm nước, rửa sạch, đồ kỹ cho mềm, thái mỏng, phơi hay sấy khô. Khi dùng, tẩm dược liệu với rượu để một đêm, rồi sao vàng.

Dược liệu cẩu tích là những đoạn thân rễ có màu nâu hay nâu hơi hồng, đường kính 2 - 5cm, dài 4 - 10cm, mặt ngoài gồ ghề, chỗ lồi, chỗ lõm, xung quanh còn dính ít lông vàng nâu, chất cứng khó cắt, khó bẻ gãy khi khô, vị đắng ngọt. Cẩu tích dễ bị mốc, cần bảo quản nơi khô ráo.

Thành phần hóa học

Thân rễ cẩu tích chứa 30% tinh bột. Lông culi chứa tanin và sắc tố. Yuan Zhong và cs (1996) đã phân lập từ thân rễ cẩu tích nhiều hợp chất và nhận dạng là β - sitosterol, acid stearic, daucosterol, acid protocatechuic, acid cafeic (CA 125: 67940).

Tác dụng dược lý

Thân rễ cẩu tích đã được nghiên cứu dược lý và nhận thấy có tác dụng chống viêm, tác dụng ức chế chủ yếu giai đoạn viêm cấp tính, tác dụng yếu trên giai đoạn mạn tính của phản ứng viêm. Nó có độc tính thấp.

Một bài thuốc bổ thận của đông y gồm 9 vị, trong đó có cẩu tích (chiếm 15% trọng lượng) đã được thử dược lý và chứng minh có tác dụng gây động dục kiểu oestrogen trên chuột nhắt cái.

Tính vị, công năng

Cẩu tích vị đắng ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ can thận, mạnh gân xương, trừ phong thấp.

Công dụng

Thân rễ cẩu tích có tác dụng trị thấp khớp, tay chân nhức mỏi, đau lưng, đau dây thần kinh, người già đi tiểu nhiều lần, phụ nữ khí hư bạch đới. Ngày dùng 10 - 20g dạng thuốc sắc. Người bị bệnh thận hư nhiệt, nước tiểu vàng không nên dùng.

Ngoài ra, thân rễ cẩu tích còn có tác dụng chữa đau dây thần kinh hông, chứng đi đại dắt, đi đái són không cầm được, phụ nữ có thai đau khắp lưng người.

Lông vàng phủ xung quanh thân rễ cẩu tích dùng đắp các vết thương, vết đứt tay chân để cầm máu. Các lông đó hút huyết thanh của máu và giúp cho sự tạo máu cục, làm cho máu chóng đông.

Theo tài liệu nước ngoài, thân rễ cẩu tích được dùng làm thuốc bổ, thuốc giun và trị đau lưng. Những lông vàng hoặc nâu nhạt phủ quanh thân rễ có tác dụng cầm máu nhanh, khi áp dụng thích hợp gây cầm máu mao mạch theo cơ chế cơ học.

Bài thuốc có cẩu tích

1. Chữa phong thấp, chân tay tê bại, không muốn cử động

Cẩu tích 20g, ngưu tất 8g, mộc qua 12g, tang chi 8g, tùng tiết 4g, tục đoạn 8g, đỗ trọng 8g, tần giao 12g, quế chi 4g, nước 600g. Sắc còn 250ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa đau lưng, mỏi gối do thận hư yếu:

Cẩu tích 20g, rễ gối hạc 12g, củ mài 20g, rễ cỏ xước 12g, bổ cốt toái 16g, dây đau xương 12g, thỏ ty tử 12g, tỳ giải 16g, đỗ trọng 16g. Thêm nước, sắc uống.

3. Chữa đau nhức ngang lưng.

Cẩu tích 15g, ngưu tất 10g, đỗ trọng 10g, sinh mề nhân 12g, mộc qua 6g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Có thể thêm 20ml rượu vào nước sắc khi uống thuốc, nếu người bệnh uống được rượu.

4. Chữa thận hư, sống lưng đau mỏi, đái luôn, vàng đai, bạch đới, di tinh

Cẩu tích 16g, thục địa 12g, đỗ trọng 10g, ô dược, củ súng, dây tơ hồng sao, quả kim anh, đều 8g, sắc uống.

5. Chữa phong thấp đau nhức khớp xương, tay chân yếu, mỏi hoặc bại liệt co quắp:

Cẩu tích 16g, tục đoạn, cốt toái bổ, đều 12g, độc hoạt 10g, xuyên khung, bạch chỉ, đều 4g, sắc uống

https://nhathuocngocanh.com/

135. CÂY BÃ THUỐC

Lobelia pyramidalis Wall.

Tên khác: Sang dinh (H' Mông).

Họ: Lô biên (Lobeliaceae).

Mô tả



Cây bã thuốc - *Lobelia pyramidalis* Wall.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 1,5 m. Thân nhẵn, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, gần như không cuống, hình mác hẹp, dài 10 - 20 cm, rộng 1 - 3 cm, gốc thuôn, đầu vút nhọn, mép khía răng nhỏ, bẻ lá có nhựa mủ trắng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và ngọn thân thành chùm dài; lá bắc nhỏ hẹp; hoa rất nhiều, màu trắng; đài hình chén hàn liền với bầu, lá đài 5 rất hẹp dài; tràng hợp 5 cánh chia 2 môi; nhị 5, chỉ nhị rời, bao phấn hàn liền thành ống bao quanh đầu nhụy; bầu hạ, 2 ô, nhiều noãn.

Quả hình cầu, đường kính 0,7 - 1 cm, chứa nhiều hạt nhỏ, hình thận, màu vàng nâu nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Lobelia* L. hiện chưa biết chính xác có bao nhiêu loài. Có người ước tính gần 300 loài (G. H. Schmelzer, 2001; PROSEA - Med and Poi. Plants; 12 (2) : 348 - 352); Các loài phân bố rải rác khắp các vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới, song tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ. Ở Malaysia có 12 loài, trong đó có 5 loài được trồng làm cảnh. Ở Việt Nam theo Nguyễn Tiến Bân, 1997 có 6 - 7 loài, trong đó loài *L. inflata* L. đã được Viện Dược liệu nhập trồng ở Đà Lạt vào những năm 1978 - 1980 sau bị mất giống.

Ở Việt Nam, cây bã thuốc chỉ thấy phân bố ở một số vùng núi cao giáp biên giới phía bắc, như xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải (Yên Bái); Xã Lao Và Chải, Bạch Đích huyện Yên Minh; xã Đồng Văn; phố Là, Phó Cáo huyện Đồng Văn; xã Thái An huyện Quản Bạ (Hà Giang); xã Hồng Thu, Tà Ngảo huyện Sìn Hồ (Lai Châu); xã Sa Pả, vùng Ô Quí Hồ huyện SaPa; xã Ý Tý, Pạ Cheo huyện Bát Xát (Lào Cai)... Độ cao phân bố từ 1300 đến 1600 m. Đó là loại cây ưa ẩm, ưa sáng hay có thể hơi chịu bóng, thường mọc rải rác ở vùng nương rẫy, ven đường đi hoặc chân núi đá vôi. Hàng năm, cây con mọc từ hạt thường thấy vào tháng 4 - 5. Đến tháng 8 - 9, cây bắt đầu có hoa. Trên một cây có rất nhiều hoa quả. Cây bã thuốc là loài thực vật nhiệt đới núi cao. Ở các vùng phân bố của cây, nhiệt độ trung bình thường từ 15 đến 18°C. Về mùa đông, khi nhiệt độ xuống thấp, cây đã tàn lụi và phát tán hạt giống. Với những đặc điểm sinh thái như vậy, vùng phân bố của cây bã thuốc cũng chỉ thấy ở vùng cận nhiệt đới phía bắc, từ Ấn Độ, SriLanca đến các tỉnh Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, gần đây người ta cũng phát hiện được cây có ở Philippin và Indonexia (Sulawesi). Ở Việt Nam, mặc dù đã phát hiện thấy ở nhiều điểm rải rác kể trên, song cây bã thuốc vẫn có thể xếp vào diện tương đối hiếm, do số lượng cá thể ở mỗi điểm rất ít. Cần chú ý bảo vệ. Có thể trồng được bằng hạt vào đầu mùa xuân.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Toàn cây

Thành phần hóa học

Thành phần chính của cây bã thuốc là lobelin với hàm lượng cao nhất (0,35%) ở lá khô và chồi non.

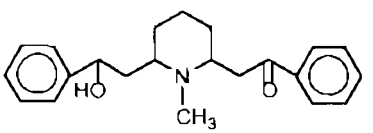

Lobelin
($C_{22}H_{27}O_2N$)

Hạt bã thuốc chứa chất độc là acronarcotic. Quả có polysaccharid, một ít acid uronic và đường trung tính như glucose, mannose, fucose rhamnose và gactactose. Ngoài ra, còn một lượng nhỏ acid galacturonic và acid glucuronic.

Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của lá cây bã thuốc là do hoạt chất lobelin là một alcaloid có trong lá:

1. Tác dụng trên hô hấp: Lobelin trong cây bã thuốc có tác dụng kích thích trung tâm hô hấp ở hành tủy, làm tăng tần số và biên độ hô hấp.

2. Tác dụng trên hệ thần kinh: Với liều nhỏ, lobelin đã có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương

3. Tác dụng trên huyết áp Lobelin kích thích sự giải phóng adrenalin từ các nang chứa vào tuần hoàn, nên làm tăng huyết áp.

Tính vị, công năng

Cây bã thuốc có vị cay, đắng, có độc, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu ung nhọt, sát trùng.

Công dụng

Nhân dân dùng lá bã thuốc giã nát hoặc hãm lá tươi lấy nhựa, bôi lên nhọt mủ, nơi áp xe, sưng tấy Ngày 2 - 3 lần. Lá bã thuốc được dùng chữa hen, ho dờm. Cây ít được dùng uống vì độc, thường chỉ dùng ngoài.

Trong y học hiện đại, cây bã thuốc được dùng làm nguyên liệu để chiết lobelin rồi đóng ống tiêm 1 ml có 10 mg hoặc 3mg để kích thích hô hấp, chữa hen và long đờm Thường dùng trong cấp cứu cho những trường hợp khó thở, suy hô hấp do ngộ độc thuốc ngủ, carbon oxyd, nhiễm khuẩn nặng, trẻ sơ sinh bị ngạt thở. Nhưng lại chống chỉ định trong trường hợp ngạt thở do ngộ độc chloroform Tiêm bắp thịt hoặc dưới da loại ống 10 mg, có thể tiêm tĩnh mạch chậm loại ống 3 mg.

Chú ý. Lá cây bã thuốc chứa lobelin là chất có tác dụng dược lý mạnh và độc tính cao Không nên uống khi chưa xác định được hàm lượng hoạt chất trong cây

Bài thuốc có cây bã thuốc

1. Chữa hen, ho đờm

Lá bã thuốc và lá cà độc dược (lượng bằng nhau), mỗi lần dùng 0,05 - 1 g bột lá khô Có thể làm thành điếu như điếu thuốc lá để hút

2. Chữa viêm loét miệng

Lá cây bã thuốc và lá đào lượng bằng nhau, dùng tươi, giã nát, đắp tại chỗ.

136. CÂY BƠ

***Persea americana* Miller**

Tên đồng nghĩa:	*Persea gratissima* Gaertn. f
Tên khác:	Cây thầy kiện, lê dầu
Tên nước ngoài:	Butter fruit, avocado - pear, alligator pear (Anh), avocatier (Pháp)
Họ:	Long não (Lauraceae)

Mô tả

Cây gỗ, cao 10 - 15m. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 8 - 20cm, rộng 5 - 10cm, gốc tròn hoặc thuôn, đầu có mũi nhọn ngắn, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu xám nhạt; cuống lá dài 4cm

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy gồm nhiều hoa nhỏ màu lục hoặc vàng nhạt, có cuống ngắn; bao hoa có 6 thùy bằng nhau xếp thành hai vòng, thùy dài 4 - 5mm; nhị 9; bầu có 4 ô.

Quả mọng to, nạc, dạng quả lê, hình trứng hoặc hình bầu dục, dài 8 - 18cm, màu lục vàng hoặc tím tía khi chín, vỏ mỏng, thịt mềm màu vàng; hạt to.



Cây bơ - *Persea americana* Miller

Phân bố, sinh thái

Chi *Persea* Mill. gồm một số loài là cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới châu Mỹ và đảo Canary.

Cây bơ có nguồn gốc ở châu Mỹ và được trồng nhiều ở Bắc Mỹ và vùng Caribê. Cây du nhập sang châu Phi, Israel, Ấn Độ và nhiều nước nhiệt đới khác ở châu Á như Malaysia, Indonesia, Thái Lan và Việt Nam...

Ở miền Bắc Việt Nam, cây bơ được nhập từ Cu Ba vào khoảng cuối những năm 60. Cây trồng ở nông trường Ba Vì bắt đầu có quả vào cuối những năm 1970. Ở miền Nam, cây bơ được trồng nhiều nhất ở tỉnh Lâm Đồng, Đắc Lắc và Gia Lai. Căn cứ vào hình dạng, kích thước màu sắc và chất lượng của quả người ta chia cây bơ thành nhiều giống khác nhau. Ngay tại Ấn Độ đã có tới hơn 20 loại; Vùng Kallar, Burlia và Madras: trồng 8 loại. Vùng Bangalor: 14 loại. Ở các tỉnh phía nam Việt Nam hiện nay cũng có nhiều giống bơ khác nhau được gây trồng.

Bơ ưa khí hậu nhiệt đới, nóng và ẩm. Vùng trồng được bơ thường có mưa nhiều, lượng mưa thường từ 2200 - 2800mm/năm. Nhiệt độ thích hợp cho sự sinh trưởng vào khoảng 20 - 24°C. Tuy nhiên cây có thể chịu đựng được khi nhiệt độ xuống dưới âm 5°C hoặc lên tới 40°C về mùa hè. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Vào đúng mùa hoa nếu gặp mưa nhiều quả sẽ ít đậu. Khả năng tái sinh cây con bằng hạt tốt. Có thể được trồng bằng cành.

Cách trồng

Cây bơ được trồng nhiều ở Lâm Đồng và các tỉnh Tây Nguyên. Đất trồng bơ tốt nhất là đất thịt có cấu tương trung bình với lớp đất nền xốp, dễ thoát nước. Đất khô cằn, đất sét nặng, ủng nước trong mùa mưa không thích hợp. Cây không chịu được nhiệt độ quá nóng (trên 40°C) trong mùa hè và quá lạnh (dưới 5°C) trong mùa đông, không chịu được khô hạn khi ra hoa kết quả và không chịu được gió bão.

Cây bơ được gieo trồng bằng hạt. Hạt tươi lấy từ quả chín già của cây khỏe mạnh được gieo ngay trong bầu hoặc vườn ươm. Khi cây con cao 20 - 30cm thì đưa đi trồng. Cây trồng từ hạt thường cho quả có chất lượng không ổn định, vì vậy việc áp dụng các phương pháp nhân giống vô tính có xu hướng ngày càng tăng. Cây con chỉ còn được sử dụng làm gốc ghép, chủ yếu là ghép mắt. Chiết cành cũng cho kết quả khá (khoảng 75% thành công vào tháng giêng), ngoài ra còn sử dụng cách ghép áp (inarching) để cứu những cây già cỗi hoặc bị hỏng bộ rễ.

Cây giống được trồng theo hố (40 x 40 x 40 cm), cách nhau từ 8 đến 10m. Mỗi hố bón lót 15 - 20 kg phân chuồng, 1 - 1,5kg supe lân. Phân được trộn đều với đất rồi đặt cây giống, lấp đất, tưới đủ ẩm và cắm cọc để làm chỗ dựa cho cây trong thời gian đầu. Trong 7 đến 10 năm đầu, không cần đốn, tỉa, chỉ cần chặt bỏ những cành bị che khuất ở phía dưới. Trong suốt vòng đời của cây, cần làm cỏ, tưới nước khi cần thiết. Sau 5 năm, cây bắt đầu ra trái và kéo dài cho tới 25 - 30 năm. Hàng năm cần bón bổ sung cho mỗi cây chừng 40 - 50kg phân chuồng hoai mục, 1 - 2kg supe lân trước lúc ra hoa hai tháng. Nếu có khô dầu, có thể bón thêm cho mỗi cây 5 kg.

Chưa phát hiện sâu bệnh gì đáng kể trên cây bơ.

Quả bơ không chín mềm trên cây. Khi thấy vỏ quả chuyển từ màu xanh sang màu tím sẫm là hái được. Sau 4 - 5 ngày, quả mềm, cần ăn ngay, nếu để nữa sẽ nhanh hỏng. Quả chín mềm để trong tủ lạnh có thể bảo quản được trong thời gian ngắn. Trung bình một cây bơ cho từ 100 đến 120 quả/vụ, cá biệt có cây có tới 1200 quả.

Bộ phận dùng

Quả bơ (gồm vỏ quả 10,6%, cơm quả 69% và hạt 20,5%).

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Quả bơ chứa protein 1,7%, chất béo 22,8%, carbohydrat 0,8% và các chất vô cơ 1,1%: Ca 10, P 80, Fe 0,7 và acid ascorbic 13mg/100g. Các vitamin có trong quả là vitamin A 60 - 70, thiamin 100, riboflavin 170, acid ascorbic 8, vitamin D, biotin 10, nicotinamid 1, tocopherol 3 và vitamin K 8 µg/100g. Quả còn có acid pantothenic 850 µg/100g, acid folic 34 µg/100g và pyridoxin 610 µg/100g. Ngoài ra còn có manocetoheptose, acid tartric 0,02% và tanin.

Cơm quả chứa 66 - 84% dầu béo (tính theo dược liệu khô). Các acid béo bao gồm 26,9% acid béo no (acid palmitic và acid stearic) và 71,6% acid béo không no (acid oleic và acid linoleic). Ngoài ra, cơm quả còn có lecithin, và các vitamin A, D, E.

Lá chứa tinh dầu (bao gồm methylchavicol, D - α - pinen) và alcaloid.

Vỏ cây chứa 3,5 % tinh dầu, trong đó có methyl chavicol (thành phần chính) và anethol.

(The Wealth of India, vol. VII, 1966)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn:

- Dịch ép lá bơ có tác dụng kháng khuẩn trên *Micrococcus pyogenes var. aureus, Escherichia coli, Bacillus subtitis.*

- Nước sắc vỏ quả khô và hạt có tác dụng kháng khuẩn trên *Micrococcus pyogenes* và *Sarcina lutea.*

2. Tác dụng tăng huyết áp:

Cao nước của lá bơ có tác dụng làm tăng huyết áp vừa phải và kéo dài.

3. Thỏ ăn nhiều lá bơ có thể bị chết.

Tính vị, công năng

Quả bơ có vị ngọt nhạt, tính bình, có tác dụng để tiêu, làm cân bằng thần kinh, chống rối loạn tiết niệu.

Công dụng

Quả bơ được sử dụng để bổ dưỡng trong các trường hợp mới ốm dậy, có thai, làm việc quá sức, trạng thái thần kinh bị kích thích. Còn dùng khi bị tang độ acid nước tiểu, đau dạ dày, ruột, gan, mật. Quả chín dùng ăn sống hoặc trộn với nước chanh, cho thêm đường, sữa, đánh đều thành kem để ăn. Nước hãm của lá bơ dùng để giải độc do ăn uống.

Trong Tân hoa bản thảo cương yếu của Trung Quốc có ghi quả bơ chữa đái đường. Ở Brazin, quả bơ chữa rối loạn tiết niệu. Ở Peru, nước sắc hạt bơ dùng ngoài để kháng nhiễm, chống tổn thương và xung huyết do côn trùng, dùng uống có tác dụng làm se, chống amíp và chống lỵ. Cũng ở Peru, dịch ép quả bơ bôi ngoài để chữa rụng tóc, nước sắc quả bơ có tác dụng kích dục và làm se.

137. CÂY CHAI

Shorea guiso (Blanco) Blume

Tên đồng nghĩa: *Shorea vulgaris* Pierre

Họ: Dầu rái (Dipterocarpaceae)

Mô tả

Cây to, cao 20 - 40 m, rụng lá vào mùa khô. Thân hình trụ, tán lá dày, cành non có lông, vỏ thân màu xám nâu, có vết nứt dọc và tiết nhựa. Lá mọc so le, hình mác thuôn, phiến dày và dai, dài 8 - 10 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc tù, đầu có mũi nhọn, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới màu nâu đỏ; cuống lá có rãnh, hơi xoắn, dài 1 - 2 cm; lá kèm có lông, sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, dài 6 - 8 cm, phân nhiều nhánh thành chùm có lông; hoa màu trắng hồng, nhỉ nhiều xếp thành 3 hàng.

Quả màu nâu, có 5 cánh, 3 cánh to và 2 cánh nhỏ.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Shorea* Roxb. phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á. Cây chai chỉ có ở Lào, Campuchia và Nam Việt Nam. Các tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai và Tây Ninh của Việt Nam đều có loài cây này.

https://nhathuocngocanh.com/



Cây chai - *Shorea guiso* (Blanco) Blume

Chai là một cây gỗ lớn, mọc thẳng, ưa sáng và có khả năng chịu được khô hạn. Cây thường mọc ở rừng hỗn giao giữa cây lá rộng thường xanh với cây rụng lá, hoặc ở kiểu rừng thưa cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) đôi khi xen lẫn với lồ ô; ở độ cao phổ biến từ 200 đến 600 m. Cây trưởng thành ra hoa quả nhiều hàng năm, tuy nhiên cây con mọc từ hạt không nhiều, do khả năng sống sót dưới tán rừng tự nhiên kém (Vũ Văn Dũng et al, 1996).

Gỗ chai được xếp vào loại trung bình (nhóm 3) được sử dụng trong xây dựng và đóng đồ dùng gia đình. Nhựa của vỏ thân (chai cục) để chế tạo sơn và dầu đánh bóng gỗ. Hàng năm, Việt Nam vẫn xuất khẩu được nhiều nhựa của các loài cây họ Dầu, trong đó có nhựa chai.

Bộ phận dùng

Vỏ cây

Thành phần hóa học

Có nhiều nhựa màu vàng nhạt (Võ Văn Chi 1997).

Công dụng

Nhựa cây chai được dùng trong kỹ nghệ sơn và làm xà phòng, trộn với dầu rái để xảm thuyền. Vỏ cây trộn với thức ăn của lợn làm lợn nái mất khả năng sinh đẻ.

Theo kinh nghiệm dân gian, nhựa chai trộn với dầu lạc với tỷ lệ bằng nhau, đun nhỏ lửa, khuấy nhẹ đến khi được một hỗn hợp đồng đều và hết mùi nhựa cây. Phết thuốc lên vải hoặc giấy sạch, để khô. Khi dùng, dán thuốc lên vết thương đã rửa sạch, băng lại. Cứ 2 - 3 ngày, thay băng một lần. Thuốc có tác dụng hút mủ nhanh, vết thương chóng khô, không có mùi hôi, mau lành.

Dựa trên kinh nghiệm đó, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ ở chiến trường miền Nam, nhựa chai đã được bào chế thành cao dán, lấy tên là "Cao giải phóng" với ký hiệu $K_{77}C$ và được sử dụng rộng rãi với kết quả tốt để chữa vết thương cho bộ đội và nhân dân trong vùng.

138. CÂY CHAY

Artocarpus tonkinensis **A. Chev.**

Tên đồng nghĩa: *Artocarpus masticulata* Gagnep.
Tên khác: Chay Bắc Bộ, may khoai (Tày).
Tên nước ngoài: Acomas (Pháp).
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

Cây gỗ, cao 10 - 15 m. Thân mọc thẳng. Cành phân nhánh, lúc non có lông màu hung, sau nhẵn, màu xám. Lá mọc so le, hình ngọn giáo, dài 20 - 25 cm, rộng 9 - 12 cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn màu hung hay trắng nhạt trên các gân nổi rõ; cuống lá mảnh, có lông thưa; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa đực mọc ở kẽ lá, thuôn dài, hơi cong, cuống có lông, lá bắc hình khiên, bao hoa hình bầu dục, nhị hình chóp; cụm hoa cái hình bầu dục, cuống

https://nhathuocngocanh.com/

có u lồi và lông mềm, bao hoa hình ống, bầu có vòi lộ ra ngoài bao hoa.

Quả phức hình bầu dục có vỏ mềm, màu vàng khi chín, nhiều nhựa dính; hạt to.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

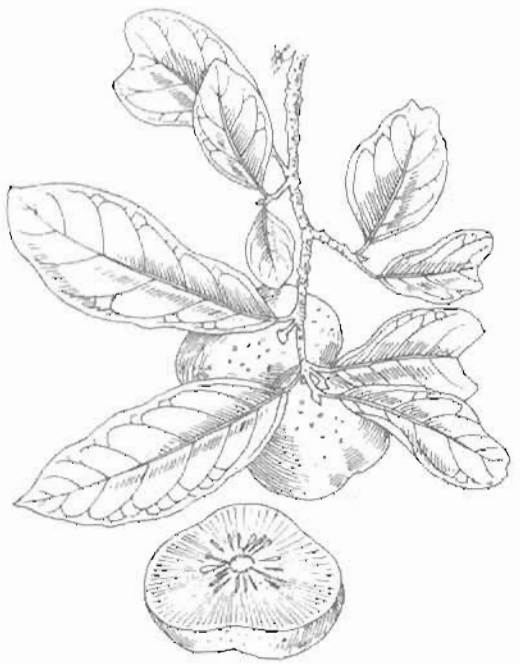

Cây chay - *Artocarpus tonkinensis* A. Chev.

Phân bố, sinh thái

Những loài thuộc chi *Artocarpus* J.R & G. Forster có tên gọi là "Chay", ở Việt Nam gồm 3 loài, trong đó loài chay ở dây thường được gọi cụ thể là "chay Bắc Bộ", để phân biệt với 2 loài kia là *Artocarpus petelotii* Gagnep và *A. styracifolius* Pierre (Vu Van Dung et al, 1997). Cũng có tài liệu xếp một số loài chay tương đương như các loài phụ (subspecies) của loài *A. nitidus* Trécul (B. Seibert & P.C.M. Jansen, 1992).

Chay Bắc Bộ được coi là loài đặc hữu của Bắc Việt Nam. Cây mọc tự nhiên, phân bố ở một số tỉnh thuộc vùng núi ở Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Thái và Hà Bắc cũ. Do có quả chín ăn được, nên từ lâu chay đã được trồng. Tuy nhiên, qua quá trình chọn lọc và gây trồng, cây cho quả to hơn khi chín có vị ngọt hơn cây mọc tự nhiên.

Chay là loại cây gỗ mọc nhanh, ưa sáng và ưa các loại đất feralit có tầng đất thịt sâu. Cây mọc tự nhiên thường thấy ở rừng kín thường xanh ẩm; độ cao dưới 700m; lẫn với một số loài cây gỗ khác như *Duabanga sonneratioides*, *Engelhardtia Chrysolepis*, *Pentophorum tonkinensis*... Nhân dân ở vùng trung du (Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Tây...) thường trồng chay ở vườn, cùng với một số cây ăn quả khác như mít, bưởi, chanh, cam, nhãn... Chay có hoa đơn tính. Mùa hoa quả kéo dài từ tháng 4 đến tháng 8. Chay tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt, nếu cây bị chặt, phần gốc mọc lên nhiều chồi. Chay được trồng chủ yếu cũng từ hạt hoặc cây chồi mọc lên từ rễ.

Cách trồng

Chay được trồng chủ yếu ở vùng trung du. Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh.

Chay được gieo trồng bằng hạt. Hạt chay nhanh mất sức nảy mầm, vì vậy khi quả chín vào tháng 7 - 9, cần lấy hạt gieo ngay. Đến mùa xuân hoặc mùa thu năm sau, đánh cây con đi trồng. Khi trồng, đào hố cách nhau 5 - 7 m, bón lót 15 - 20 kg phân chuồng mục rồi đặt cây, lấp đất gần đầy hố, cắm cọc buộc giữ cho gió khỏi lay gốc cây và tưới ẩm cho đến khi cây bén rễ.

Chay không cần chăm sóc nhiều. Thỉnh thoảng chỉ cần xới xáo, làm sạch cỏ quanh gốc. Muốn cây tốt, sai quả, hàng năm nên bón thúc cho mỗi cây 20 - 30 kg phân chuồng.

Bộ phận dùng

Quả và rễ.

Thành phần hóa học

Quả chay còn xanh chứa solasodin (cả solasonin).

Dịch quả chứa dimethyl nitrosamin và nhiều nitrosamin.

Lá có nhiều protein và calcium.

(The Wealth of India IX, 1972).

Hạt có lectin, trong đó 2 peptid được xác định có trọng lượng phân tử 15.000 và 18.000 dalton (CA 110: 54 500 w).

Từ vỏ thân cây chay thu hái ở Hà Nội, Trịnh Phương Liên và cs, 1998 đã phân lập và nhận dạng được một số chất thuộc nhiều nhóm hóa học:

- Stilben: oxyresveratrol 0,0022%.

- Flavonoid: (+) - afzelechin 3 - O - α - L - rhamnopyranosid 0,0005%, (±) - catechin 0,050%

- Triterpenoid: β - amyrin acetat 0,0038%, olean - 9 (11), 12 - dien - 3β - yl acetat 0,0014%, 11 - ceto - β - amyrenyl acetat 0,0014%, 3β - acetoxy - 3 - O - norlupan - 20 - on (0,0004%), acid betulenic 0,0005%, lupeol 0,0006%.

- Benzofuran: artotonkin.

(Pharmazie 1998, 53 (5), 353).

https://nhathuocngocanh.com/

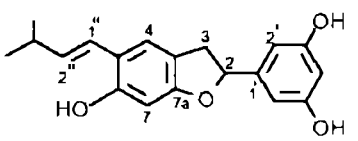

Artotonkin

Tác dụng dược lý

Từ năm 1994, giáo sư Phan Chúc Lâm - Viện Quân Y 108 đã chẩn đoán và chữa khỏi các trường hợp liệt bằng lá cây chay, mà nguyên nhân có thể do bị nhược cơ, một bệnh tự miễn phải điều trị bằng các thuốc ức chế miễn dịch. Xuất phát từ cơ sở này, các nghiên cứu theo hướng ức chế miễn dịch của lá cây chay được triển khai. Tác giả Nguyễn Thị Vinh Hà và cộng sự đã chứng minh tác dụng ức chế miễn dịch của dạng chiết toàn phần (DYI) từ lá chay trên chuột nhắt trắng. Học viện Quân y và Viện Y học cổ truyền đã thử nghiệm tác dụng lên hệ thống miễn dịch của dạng flavonoid lá chay qua các thử nghiệm thải bỏ mảnh ghép và ức chế phản ứng tạo quầng dung huyết của tế bào tạo kháng thể. Trần Văn Hiền và cộng sự đã nghiên cứu ảnh hưởng của Artoca - một chế phẩm từ flavonoid lá chay đối với đáp ứng miễn dịch của tế bào lympho của bệnh nhân lupus ban đỏ hệ thống (systemic lupus erythematosus). Kết quả Artoca với nồng độ 150 µg/ml trở lên, thí nghiệm ngoài cơ thể có tác dụng ức chế sự chuyển dạng tế bào lympho một cách có ý nghĩa. Các tác giả Trịnh Phương Liên, Trần Văn Sung đã nghiên cứu sâu thêm và chứng minh dịch chiết bằng ethyl acetat từ lá chay (F_2) có tác dụng ức chế chuyển dạng hơn 50% lympho bào ở nồng độ 312µg/ml và dạng ± catechin tồn tại trong lá chay ở nồng độ 187 µg/ml có khả năng ức chế chuyển dạng của khoảng 50% các tế bào lympho và ở nồng độ 750µg/ml thì ức chế gần như hoàn toàn.

Tính vị, công năng

Quả chay có vị chua, tính bình, có tác dụng thu liễm, cầm máu, thanh nhiệt, khai vị giúp tiêu hóa làm ăn ngon.

Công dụng

Cây chay được trồng để lấy quả ăn, vỏ rễ để ăn trầu có tác dụng làm chắc răng. Quả, rễ và lá còn được dùng làm thuốc. Quả chay chín (5 - 7 quả) ăn hoặc ép nước uống chữa phổi nóng, ho ra máu, thổ huyết, chảy máu mũi, đau họng, đa dày thiếu toan, kém ăn. Nếu không có quả chín, lấy 16g quả chay khô hay rễ chay, sắc nước uống. Rễ và lá được dùng chữa đau lưng, mỏi gối, tê thấp với liều dùng ngày 10 - 20g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị khác như thiên niên kiện, thổ phục linh. Rễ chay còn chữa rong kinh, bạch đới.

139. CÂY CỨT LỢN

***Ageratum conyzoides* L.**

Tên khác: Cỏ hôi, bù xích, hoa ngũ sắc, thắng hồng kê, cỏ cứt heo, nhờ hất bồ (K'ho), nhả mẩn, nhả bióoc khao (Tày), nhất mong (K' dong)

Tên nước ngoài: White weed, goat weed, appa grass, conyzoid floss flower, bastard agrimony (Anh); agérate conyzoï de (Pháp)

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 25 - 50cm; phân cành nhiều. Thân có lông mềm, màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc tam giác, đầu nhọn, dài 2 - 10cm, rộng 0,5 - 5cm, mép có răng tròn, mặt dưới rất nhạt, 3 gân tỏa từ gốc lá, hai mặt lá đều có lông mịn, vò lá có mùi đặc biệt.

Cụm hoa hình đầu xếp thành ngù ở ngọn thân hoặc đầu cành; cuống cụm hoa có lông mềm; tổng bao hình đầu gồm những lá bắc xếp thành hai dãy; đầu nhỏ chứa toàn hoa hình ống bé và đều nhau; tràng ngắn có 5 thùy tam giác, màu lam nhạt, tím hoặc trắng; nhị 5.

Quả bế, màu đen, có 5 sống dọc.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm.

https://nhathuocngocanh.com/



Cây cứt lợn - *Ageratum conyzoides* L.

Cây dễ nhầm lẫn:

Trong dân gian, nhiều cây mang tên cứt lợn:

1. *Anisomeles ovata* R.Br., họ Bạc hà (Lamiaceae) (xem Cỏ thiên thảo).

2. *Lantana camara* L., họ Cỏ roi ngựa (Verbenaceae) (xem Bông bí).

3. *Siegesbeckia orientalis* L., họ Cúc (Asteraceae) (xem Hy thiêm).

Phân bố, sinh thái

Chi *Ageratum* L. có khoảng 45 loài trên thế giới, hầu hết là cây nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới.

Cây cứt lợn có nguồn gốc ở châu Mỹ, sau phát tán ra khắp các vùng nhiệt đới và á nhiệt đới. Ở châu Á, cây mọc khá phổ biến ở vùng Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ và một số nơi khác.

Ở Việt Nam, cây cứt lợn được coi là loài cỏ dại quá quen thuộc. Cây phân bố khắp nơi từ vùng núi cao trên 1500m đến các tỉnh vùng trung du và cả ở đồng bằng. Cây thường mọc gần như thuần loại ở các nương ngô, bãi sông, ven đường đi và trong vườn. Cây cứt lợn thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và hơi chịu bóng. Hàng năm, cây con mọc từ hạt thường thấy vào giữa mùa xuân, sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè, có hoa quả vào mùa thu, sau đó tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều, hạt có túm lông, phát tán nhờ gió đi khắp nơi. Theo kinh nghiệm của đồng bào các dân tộc miền núi, cây cứt lợn mọc nhiều ở nương ngô là nguồn phân xanh tại chỗ cho cây trồng.

Nguồn trữ lượng cây cứt lợn ở Việt Nam vô cùng phong phú. Ước tính có thể khai thác hàng ngàn tấn một năm, nhất là ở các tỉnh trung du và miền núi.

Bộ phận dùng

Toàn cây, lá và rễ.

Thành phần hóa học

Cây cứt lợn chứa nhiều nhóm thành phần hóa học như sau:

1. Tinh dầu: có 51 thành phần, trong đó 13 chất monoterpen hydrocarbon (5,0%), 7 chất monoterpen có oxy (1,4%), 16 chất sesquiterpen hydrocarbon (4,3%), 4 chất sesquiterpen có oxy (0,8%), 3 chất phenylpropanoid và benzenoid (2,33%), 6 chất chromen (85,2%), 2 chất chroman (0,9%).

Các dẫn chất chromen bao gồm 7 - methoxy - 2, 2 - dimethylchromen (precocen I) và ageratochromen (precocen II). Tinh dầu cây cứt lợn chứa nhiều precocen I (vào khoảng 80%) và ít precocen II (dưới 1%).

Hàm lượng precocen trong tinh dầu lá cao nhất vào lúc cây ra hoa và có ít ở thân và rễ.

(Tass Papas, 1996, Prosea 12 (1), 1999)

2. Flavonoid:

5, 6, 7, 5' - tetramethoxy - 3', 4' - methylendioxyflavon; 5, 6, 7, 8 - tetramethoxy - 3, 4' - methylen dioxyflavon (= linderoflavon B); 5, 6, 7, 8, 5' - pentamethoxy - 3', 4' - methylendioxyflavon (= eupalestin); 5, 6, 7, 8, 3', 4', 5' - heptamethoxyflavon (= 5' - methoxynobiletin); 5, 6, 7, 8, 3', 4' - hexamethoxyflavon (= nobiletin); 5, 6, 7, 3',4', 5' - hexamethoxyflavon; 5, 6, 7, 3', 4' - pentamethoxyflavon (= sinensetin) và 5, 6, 7, 3', 4', 5' - hexamethoxy - 8 - hydroxyflavon (Prosea 12 (1), 1999); quercetin; kaempferol - 3,7 - diglucosid (Tass Papas, Aust. j. med Herbalism 1996, 8, 4, 112, 114).

3. Alcaloid thuộc nhóm pyrolizidin:

9 - angeloylretronecin, lycopsamin

4. Các hợp chất khác:

Friedelin, β - sitosterol, stigmasterol, stigmast - 7 - en - 3 - ol, α - spinasterol.

(Prosea 12 (1), 1999, Tass Papas, 1996)

Cây cứt lợn Việt Nam chứa tinh dầu (0,7 - 2%), carotenoid, phytosterol (ít), tanin (ít) đường khử (ít), saponin, hợp chất uronic. Hàm lượng saponin thô

https://nhathuocngocanh.com/

trong thân và lá (tính theo dược liệu khô kiệt) là 4,7%. Tinh dầu cây cứt lợn hơi sánh đặc, màu vàng nhạt đến vàng nghệ, mùi thơm dễ chịu. Chỉ số acid 4,5, chỉ số ester 252 - 254, αD từ - 3°8 đến - 5°3. Thành phần bao gồm ageratochromen, 6 - demethoxyageratochromen và β - caryophylen chiếm 77% trong các thành phần trong tinh dầu (P.T.T. Thọ và cs, 1986; NX Dũng và cs, 1989 ; CA, 113,1989, 138300f).

Tác dụng dược lý

- Tác dụng chống viêm rõ rệt đối với giai đoạn cấp tính và bán cấp tính của phản ứng viêm thực nghiệm. Cây cứt lợn có tác dụng giảm phù thực nghiệm chân chuột, giảm rỉ dịch màng phổi và giảm u hạt thực nghiệm trên chuột cống trắng

- Tác dụng gây teo tuyến ức chuột cống non một cách rõ rệt, tác dụng chống choáng phản vệ và đối kháng với tác dụng gây co bóp ruột cô lập của histamin trên chuột lang. Những kết quả thí nghiệm này chứng tỏ cây cứt lợn có tác dụng ức chế miễn dịch và kháng histamin

- Với nồng độ thấp, cây cứt lợn có tác dụng gây giãn mạch ngoại biên. Nồng độ cao có tác dụng co mạch nhẹ.

- Liều chết 50 (LD_{50}) của cây cứt lợn, xác định bằng đường uống trên chuột nhắt trắng là 82g/kg thể trọng.

- Cao lỏng với tỷ lệ so với dược liệu 3/1 cho tiếp xúc với da và niêm mạc mỗi ngày một lần trong 7 ngày liền, không gây tổn thương viêm ở da và niêm mạc.

- Thử độc tính bán mạn trên thỏ được uống 5g/kg thể trong trong 30 ngày liền, không thấy có biến đổi bất thường về các chỉ số urê máu, men transaminase trong máu, protein huyết thanh, xét nghiệm tổ chức học gan, thận và tuyến thượng thận.

- Chỉ số tan huyết của cây cứt lợn là 20, tương đối thấp và gần tương đương với chỉ số tan huyết của tam thất.

Công dụng

Khoa tai mũi họng Bệnh viện Phú Thọ (1973) đã áp dụng cây cứt lợn chữa viêm mũi xoang dị ứng có hiệu quả tốt.

Khoa tai mũi họng Bệnh viện Việt Nam - Cu Ba và Phòng khám tai mũi họng Bệnh viện Hai Bà Trưng (Hà Nội) đã áp dụng các chế phẩm của cây cứt lợn để điều trị các chứng bệnh viêm mũi xoang và có nhận xét như sau:

- Tác dụng tốt trong điều trị viêm mũi xoang mạn và viêm mũi xoang dị ứng. Tác dụng kéo dài, làm giảm ngạt mũi, giảm viêm, giảm tiết dịch, giảm hắt hơi và sổ mũi nhức đầu.Trong điều trị viêm mũi xoang dị ứng, các chế phẩm này có khả năng thay thế cortison.

- Tác dụng kém đối với viêm mũi và viêm xoang có mủ đặc, kể cả cấp tính mà mạn tính.

- Không gây tác dụng phụ gì đối với cơ thể người bệnh, trừ tác dụng gây sốt trong thời gian ngắn khi nhỏ mũi.

Nhân dân thường dùng cây cứt lợn làm thuốc chữa bệnh phụ nữ bị rong huyết sau khi sinh nở. Hái chừng 30 - 50g cây tươi đem về rửa sạch, giã nát, vắt lấy nước và uống trong ngày, dùng 3 - 4 ngày. Còn phối hợp với bồ kết nấu nước gội đầu vừa thơm vừa sạch gầu, trơn tóc. Lá cứt lợn làm thuốc đắp chữa vết thương phần mềm

Theo tài liệu nước ngoài, ở Ấn Độ, lá cây cứt lợn được dùng làm thuốc chữa vết chém, vết đứt, vết thương và lở loét. Trong y học dân gian Nêpan, nước ép rễ cây cứt lợn dùng chữa bệnh sỏi thận. Lá dùng làm sạm da, áp dụng để chữa vết chém, vết đứt và lở loét

Bài thuốc có cây cứt lợn

1. Chữa phụ nữ rong kinh sau khi đẻ:

Lá hoa tươi cây cứt lợn (30 - 50g) giã nhỏ, thêm nước, vắt lấy nước cốt uống.

2. Chữa viêm xoang dị ứng hay viêm tai:

Lá,hoa tươi vắt lấy nước cốt, tẩm bông bôi vào mũi bên đau, hoặc ngoáy trong lỗ tai đau.

https://nhathuocngocanh.com/

140. CÂY GÒN

Ceiba pentandra (L.) Gaertn.

Tên đồng nghĩa: *Eriodendron anfractuosum* DC.

Tên nước ngoài: Kapok tree, white silk cotton - tree (Anh); kapotier malais, fromager (Pháp).

Họ: Gạo (Bombacaceae).

Mô tả

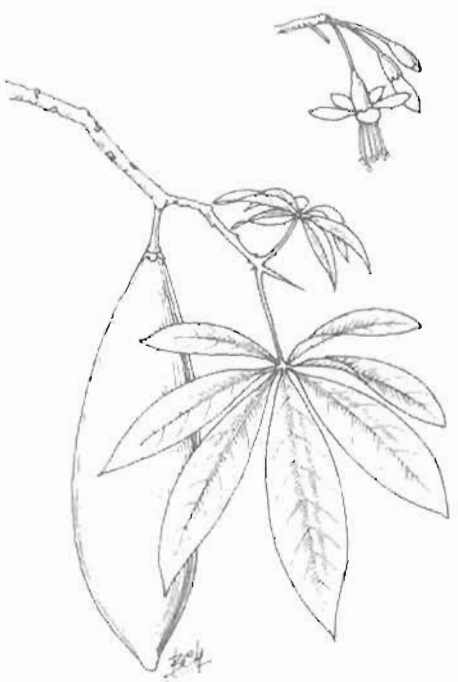

Cây gòn - *Ceiba pentandra* (L.) Gaertn.

Cây to, cao 20 - 30m. Thân hình trụ, thẳng, lúc non có gai hình nón. Cành nằm ngang, màu xanh lục. Lá kép chân vịt, mọc so le, cuống dài, có 5 - 8 lá chét, hình mác thuôn, dài 5 - 10cm, rộng 2,5cm, gần như không cuống, gốc và đầu nhọn, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông dày; hoa màu trắng bẩn; đài có 5 thùy hàn liền, mặt trong có lông nhung; tràng 5 cánh có lông dạng len ở mặt ngoài; nhị 5, chỉ nhị chẻ đôi; bầu hình nón, nhẵn.

Quả khô, dài 11cm, rộng 5cm hay hơn, thuôn ở hai đầu, mở thành 5 mảnh vỏ, trong có nhiều lông trắng dài như bông; hạt nhiều, nhẵn, màu đen.

Mùa hoa: tháng 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ceiba* Mill. có 16 loài trên thế giới, thường là những cây gỗ lớn, rụng lá mùa đông hay mùa khô, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, châu Á và châu Phi

Cây gòn có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau được du nhập khắp nơi. Ở châu Á, cây mọc hoang và được trồng ở Ấn Độ, Myanma, Srilanca, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào, vùng Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở Việt Nam, không rõ cây gòn được nhập vào thời gian nào. Cây thường được trồng làm bóng mát dọc các đường đi, nơi công cộng. Từ các cây trồng, hạt phát tán đi khắp nơi và trở nên hoang dại hoá.

Cây gòn là loại cây gỗ lớn, thường rụng lá vào mùa đông (ở miền Bắc) hoặc vào mùa khô (ở miền Nam). Cây trồng bằng cách cắm cành, sinh trưởng rất nhanh, sau 5 năm có thể cao tới 10 m hoặc hơn. Cây chịu được thời tiết khô hạn, và sống được ở những nơi đất cằn cỗi. Có khả năng tái sinh khỏe từ cành giâm và cây chồi gốc sau khi chặt.

Bộ phận dùng

Lá và rễ.

Thành phần hóa học

Vỏ thân cây gòn chứa tanin với hàm lượng cao. Dịch ép vỏ cây chứa nhiều chất thuộc nhóm phenol và carboxyl. (CA. 193663b; CA. 127, 173856c).

Hạt chứa 25 % dầu béo, trong đó có acid oleic 43%, acid linoleic 31,3 %, acid palmitic 9,77 %, acid stearic 8,0%, acid arachidic 1,2%, acid lignoceric 0,23% (The Wealth of India, vol.II, 1950).

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Cây gòn (cả cây trừ rễ), thử nghiệm dưới dạng cao chiết với cồn 50°, đã có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, biểu hiện ở sự giảm hoạt động tự nhiên của chuột nhắt trắng, giảm đáp ứng phản xạ và giảm trương lực cơ của động vật thí nghiệm được cho thuốc. Cao này cũng làm tang hiệu suất tiết niệu trên chuột cống đực trắng. Trong thử nghiệm về tác dụng kháng khuẩn *in vitro* bằng phương pháp pha loãng, tanin chiết xuất từ vỏ thân cây gòn đã thể hiện có tác dụng kháng khuẩn và có nồng độ ức chế thấp nhất bình quân trong phạm vi trên dưới 100 µg/ml đối với các chủng vi khuẩn theo thứ tự hoạt tính giảm dần như sau: *Klebsiella pneumoniae*, *Salmonella enteridis*, *Citrobacter diversus*, *Staphylococcus aureus*, *Shigella flexneri*, *Escherichia piracoli*, và *E.coli*.

Hoạt tính kháng khuẩn của tanin từ vỏ cây gòn thấp hơn so với hoạt tính của tetracyclin và cloramphenicol dùng làm chất tham chiếu (có nồng độ ức chế thấp nhất đối với những chủng vi khuẩn nêu trên ở trong phạm vi 1 - 3,9µg/ml và 1 - 7,8 µg/ml, tương ứng).

Công dụng

Ở Việt Nam, Lào và Campuchia, rễ cây gòn được dùng chữa sốt do sung huyết dưới dạng nước sắc uống, hoặc thuốc đắp tại chỗ. Vỏ cây và lá hầu như được dùng nhiều hơn những bộ phận khác của cây. Vỏ cây có tác dụng lợi tiểu, hạ sốt và được dùng trị sốt trong bệnh thủy đậu và đậu mùa. Thuốc ngâm vỏ cây trị bệnh lậu; thuốc ngâm chồi non, lá và vỏ cây có những công dụng tương tự. Ngoài ra nó còn được dùng gây nôn, làm ra mồ hôi trị ngộ độc và làm thuốc xức, nước tắm để chữa sốt. Một bài thuốc gồm có vỏ cây gòn và một số dược liệu khác được sắc uống để trị tiêu chảy nặng.

Ở Malaysia, người ta cho trẻ em uống vỏ cây gòn trong trường hợp bị khó thở do cảm lạnh hoặc hen. Nước hãm lá được dùng cho phụ nữ đẻ, và chữa ho; nước sắc lá trị giang mai.

Ở Indonesia, nước sắc vỏ cây trị sỏi niệu và viêm niệu đạo. Dịch ép nhày do nghiền nát lá trong nước được dùng chữa hen và ho, và cũng là thuốc làm dịu trong bệnh viêm xuất tiết ruột; chất gôm trị bệnh đường ruột, bệnh lỵ, chứng đa kinh và đái tháo đường. Quả non có tác dụng làm dịu. Khi ăn quá nhiều hạt cây gòn có thể gây chảy máu. Hạt còn có thể gây rối loạn tiêu hoá.

Ở Philippin, cây gòn được coi là thuốc đặc hiệu chữa bệnh viêm xuất tiết có sốt và làm thuốc kích dục. Ở Myanma, người ta dùng rễ cây gòn làm thuốc bổ và lá chữa bệnh lậu. Ở Ấn Độ, chất gôm của cây gòn có tác dụng phục hồi chức năng, làm săn, nhuận tràng, trị một số bệnh đường ruột. Lá non làm mềm da. Rễ có tác dụng lợi tiểu, và trị bọ cạp đốt. Quả gòn chưa chín có tác dụng làm săn, làm dịu. Dịch ép rễ chữa đái tháo đường.

Ở vùng Bắc Peru, nhân dân địa phương dùng cành cây gòn sắc nước uống để làm thuốc lợi tiểu và gây nôn. Ở Daia (châu Phi) cây gòn được dùng trong y học cổ truyền để trị tiêu chảy và kiết lỵ. Trong y học dân gian ở Bờ Biển Ngà, bài thuốc gồm vỏ cây gòn và toàn cây *Nymphaea lotus* được chế dưới dạng thuốc nhão, bôi lên cơ thể (trừ đầu) và trên lưỡi, mỗi ngày 3 lần, đã điều trị tốt cho phụ nữ đẻ non.

141. CÂY KEN

Aesculus chinensis Bunge

Tên khác: Mác kẹn (Tày).
Họ: Ken (Hippocastanaceae).

Mô tả

Cây to, cao 4 - 5m. Cành có lỗ bì. Lá kép chân vịt, mọc đối, dài 20 cm, rộng 6,5 cm, 7 - 9 lá chét hình mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép khía răng nhỏ, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống lá dài 25 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành chùy hơi dài hơn lá, hoa nhiều, màu trắng, không đều, dài hình ống có 5 răng; tràng 5 cánh có móng dài, nhị 7 đính ở phía trong đĩa, rời nhau, chỉ nhị hơi cong; bầu 3 ô, mỗi ô có 2 noãn.

Quả nang, 1 - 3 ô; hạt có rốn rộng, vỏ hạt rất dai.

https://nhathuocngocanh.com/

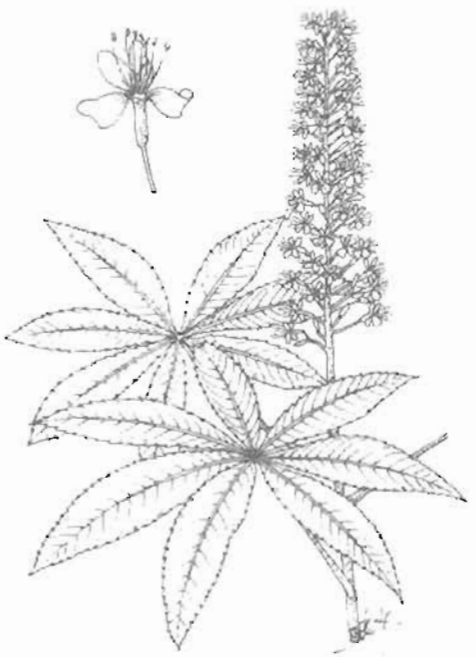

Cây kẹn - *Aesculus chinensis* Bunge

Phân bố, sinh thái

Chi *Aesculus* L. cũng như các đại diện khác trong họ Hippocastanaceae còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam.

Các nhà thực vật học Pháp xếp chi này trong họ Sapindaceae (Flore générale de L'Indochine).

Kẹn là loại cây gỗ phân bố rải rác ở vùng cận nhiệt đới. Ở châu Á, cây đã được ghi nhận ở Trung Quốc, Bắc Lào và Bắc Việt Nam. Cây thường mọc rải rác ở ven rừng núi đá vôi thuộc tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hòa Bình và Thanh Hóa. Đôi khi cây cũng được trồng ở vườn để lấy vỏ làm dây buộc.

Kẹn thuộc nhóm cây gỗ mọc nhanh, lúc nhỏ chịu bóng, sau ưa sáng. Cây mọc từ hạt sau 5 năm cao tới hơn 10 m, thường phân cành khi đã đạt độ cao từ 5 đến 10 m. Cây ra hoa quả nhiều; khi quả già tự mở, hạt rơi xuống đất, nảy mầm vào tháng 3 - 5.

Bộ phận dùng

Quả và hạt.

Thành phần hóa học

Cây kẹn chứa chất dầu có màu, chất béo 27 - 30%. Khô dầu chứa 30% tinh bột. Hạt kẹn chứa saponosid triterpen làm cho nó có vị đắng, chát, hoạt chất chính là aescin và acid oleic.

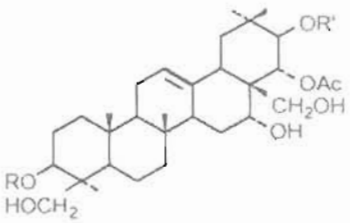

aescin

R = gluc. acid (- 2 → 1) glu (4 → 1) glu

R' = Tigloyl / Angeloyl.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống viêm. Chất aescin có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột cống trắng do carragenin, dextran, acid acetic, ovalbumin gây nên; ức chế sự hình thành ban đỏ khi chiếu tia tử ngoại và giảm sự hình thành tổ chức u hạt do formalin gây nên.

2. Tác dụng tiêu phù. Thí nghiệm trên chuột cống trắng α - aescin có tác dụng bảo vệ sức vật đối với phù não do triethylstannous sulfat gây nên, trên thỏ ức chế tính thẩm thấu tăng cao của mao mạch do chloroform gây nên, còn aescin tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng có tác dụng ức chế hiện tượng giãn mạch do tiêm dưới da histamin gây nên.

3. Tác dụng khác. Thí nghiệm trên chuột cống trắng β - aescin tiêm xoang bụng với liều 5 mg/kg thể trọng có tác dụng làm tăng lượng corticosteron và lượng đường trong máu, β - aescin kích thích sự phân tiết ACTH dẫn đến quá trình sinh tổng hợp và phân tiết corticosteron ở tuyến thượng thận gia tăng.

Tính vị, công năng

Quả và hạt cây kẹn có vị ngọt, tính ôn, vào 2 kinh tỳ và phế, có tác dụng khoan trung, lý khí, sát trùng.

Công dụng

Vỏ cây kẹn thường được dùng để đuốc cá. Quả, hạt kẹn để ăn và dùng ép dầu, làm nguyên liệu chế xà phòng. Ở Trung Quốc, quả kẹn được dùng chữa đạ dày lạnh đau, bụng chướng đầy, cam tích, đau bụng giun ở trẻ em, sốt rét và kiết lỵ. Liều dùng ngày 3 - 9g, sắc nước hoặc sao tồn tính nghiền thành bột uống.

Cũng ở Trung Quốc, một số chế phẩm từ aescin được sử dụng trên lâm sàng làm thuốc chống viêm, tiêu sưng chữa niêm mạc bàng quang bị phù nề sau phẫu thuật đường tiết niệu và viêm tắc nghẽn mạch do huyết khối. Dạng thuốc nước và thuốc viên từ hạt cây kẹn chữa bệnh mạch vành tim và đau tức ngực có kết quả tốt.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có quả kẹn

1. *Chữa đau dạ dày:*

Quả kẹn một quả, bỏ vỏ, giã nhỏ. Sắc nước uống. Có thể dùng phối hợp với các vị thuốc hương phụ, xuyên bối mẫu, ô tặc cốt.

2. *Chữa đau tim:*

Quả kẹn đốt thành tro, nghiền bột, uống với rượu.

142. CÂY MẤM

Capparis micracantha DC.

Tên đồng nghĩa: *Capparis myrioneura* Hall. f.
Tên khác: Cáp gai nhỏ, say son, bùng chè
Họ: Màn màn (Capparaceae).

Mô tả



Cây mấm - *Capparis micracantha* DC.

Cây nhỡ, cao 4 - 6 m. Thân non, hơi dẹt. Cành giòn, nhẵn, có gai nhỏ ở hai bên cuống lá. Lá mọc so le, hình mác, dài 11 - 15 cm, rộng 5,5 - 7,5 cm, gốc tròn, đầu tù có mũi nhọn ngắn, mép nguyên, lượn sóng, gân rõ ở mặt trên, hằn lên ở mặt dưới; cuống lá rất ngắn, có rãnh.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, có 1 - 2 hoa màu trắng, mặt trong màu vàng, phủ dầy lông; đài có 4 răng nhỏ; tràng 4 cánh, có lông tơ, 2 cánh hàn liền ở 1/3 phía gốc; nhị 15 - 20, chỉ nhị dài.

Quả hình tròn hoặc hình trứng, dài 4 - 5 cm, có cuống nhị nhụy mập; hạt nhiều hình thận.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Capparis L. là chi lớn với tổng số khoảng 250 loài, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Mỹ, châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam, hiện có 33 loài là nơi có mức đa dạng cao của chi này ở châu Á, sau đến Mianma hơn 30 loài và Malaysia 23 loài. Cây mấm có vùng phân bố rộng rãi từ Mianma đến Trung Quốc, Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaysia, Philippin và nhiều đảo ở Indonesia (F.I. Windadri, 2001). Ở Việt Nam, cây mấm phân bố rải rác ở các tỉnh ven biển, nhiều nhất từ các tỉnh miền Trung đến Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Cây cũng phân bố cả ở những đảo lớn như Hòn Mê, Lý Sơn và Côn Đảo.

Mấm là cây ưa sáng, chịu hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất, thường mọc lẫn với các cây bụi gai trên bãi cát ven biển, hoặc ở ven các đồi đất khô cằn.

Cây mọc ở các tỉnh phía nam sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; ra hoa và quả suốt mùa khô. Chưa thấy cây con mọc từ hạt. Sau khi cây bị chặt, phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh khoẻ.

Bộ phận dùng

Gỗ thân và rễ thu hái quanh năm; quả và hạt vào mùa hè thu, phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Gỗ cây mấm được nghiền thành bột và quấn thành điếu như thuốc lá để hút chữa viêm phế quản và viêm niêm mạc mũi. Rễ có tác dụng lợi tiểu và chống viêm, cũng dùng sắc uống chữa viêm phế quản. Có nơi nhân dân dùng làm thuốc điều kinh. Ngày dùng 5 - 12g.

Ở Lào, Campuchia và Thái Lan, nước sắc lá hoặc rễ nghiền nát được dùng làm thuốc lợi tiểu, trị bệnh sốt hàng ngày, và thuốc gây trung tiện chữa đầy hơi. Lá trị co cứng cơ, dưới dạng thuốc sắc uống hay nấu nước tắm; hạt sao vàng trị ho. Ở Campuchia, người ta còn hít khói của gỗ thân cây mấm tán bột để trị viêm phế quản và loét mũi. Nước hãm gỗ trị chứng đa tiết mật, đau dạ dày, chóng mặt, choáng váng. Ở Philippin, toàn cây mấm được dùng trị hen và đau ngực, nước sắc rễ trị đau dạ dày và gây co tử cung sau khi đẻ. Ở Indonesia, thân cây nghiền nát với nước được áp dụng tại chỗ để làm giảm đau và trị sưng tấy. Ở Indonesia và Philippin, nhân dân cũng dùng gỗ cây mấm để trị đa tiết mật, đau dạ dày và chóng mặt, lảo đảo. Ở Mianma, cây mấm để trị hen, viêm phế quản và đau tim. Lá và quả được dùng đắp trị sưng tấy, rễ làm thuốc lợi tiểu. Quả chín dùng ăn, nhưng nếu ăn quả xanh có thể bị ngộ độc.

143. CÂY MEN

Orthodon chinensis (Maxim.) Kudo

Tên đồng nghĩa: *Mosla chinensis* Maxim.
Tên khác: Cây lá men, kinh giới núi.
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Cây men - *Orthodon chinensis* (Maxim.) Kudo

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 30cm. Thân vuông, mọc đứng, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối, hình thuôn, nhăn, có 5 rang ở mỗi bên, dài 2cm, rộng 4 - 5mm, có đốm ở mặt dưới, cuống lá ngắn có lông.

Cụm hoa tán cùng thành nhiều vòng cách nhau, ở đầu cành hoặc kẽ lá; lá bắc không cuống, dạng lá, hoa màu hồng; đài hình chuông có lông dài ở mặt ngoài và mặt trong, 5 răng gần bằng nhau, đồng trưởng; tràng rất ngắn, hình ống, chia hai môi, có 4 rang gần đều; nhị 4; đính ở giữa ống tràng, thụt; bầu nhẵn.

Quả bế tư, hình cầu, màu nâu nhạt, có mang không rõ; hạt nhỏ màu đen.

Toàn cây có lông tơ và mùi thơm đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 2.

Loài *Orthodon diantherus* (Buch. - Ham.) Hand - Mazz. cùng họ, cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Orthodon* Benth. có khoảng vài chục loài thường là cây thảo; phân bố ở vùng ôn đới ấm, á nhiệt đới và có một số ít loài ở vùng nhiệt đới.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, chi này có 5 loài, trong đó 3 loài được dùng làm thuốc. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng núi phía bắc và ở một vài điểm trên vùng núi cao trên 1500m ở phía nam như Ngọc Linh, Lang Bian. Riêng đối với loài cây men mới chỉ thấy ở một số tỉnh giáp biên giới Trung Quốc, như Cao Bang, Lang Sơn, Lào Cai và Hà Giang.

Cây men ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành đám trên đất ẩm, nhiều mùn ở các vùng nương rẫy, trong thung lũng hoặc nơi đất trống ven rừng. Độ cao phân bố từ 1000m đến 1500m. Hàng năm, cây con mọc từ hạt xuất hiện vào khoảng cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa hè. Đến giữa mùa thu (khoảng tháng 8), khi quả đã già, cây bắt đầu tàn lụi, vòng đời kéo dài khoảng 6 tháng hoặc 7 tháng đối với những cây mọc nơi đất ẩm và bị che bóng nhiều.

Quả của cây men khi già tự mở để hạt thoát ra ngoài. Hạt giống tồn tại trên mặt đất suốt cả mùa đông và gần hết mùa xuân năm sau. Hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu được đầy đủ về khả năng tái sinh tự nhiên của cây men.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái vào mùa hạ, thu, phơi khô.

Thành phần hóa học

Cây men chứa 12 chất, trong đó có một chất alcan mạch dài, phytosterol, 1 acid béo, acid ursolic, 1 phytosteryl glucosid, 7 - methyl baicalein (negletexin), apigenin, acid syringic, acid p coumaric, luteolin, acid cafeic và quercitrin (Lan Ter Huer và cộng sự 1984) (CA 102: 75.709w).

Tinh dầu cây men chứa thymol 44%, p cymen 18,4%, carvacrol 11%, γ - terpinen 3,3%, myrcen 1,4%, terpinen - 4 - ol 1,1%, α - terpinen 1,0%, α - pinen 0,1%, paconol 1,0% (Duan Sumin và cs, 1986).

Vũ Ngọc Lộ và cs (1992) chứng minh phần trên mặt đất của cây men mọc tại Lục Ngạn (Bắc Giang) chứa 1% tinh dầu, trong đó có α - thuyen 0,3%, α - pinen 0,6%, camphen 0,4%, β - pinen vết, myrcen 3,0 %, α - terpinen 0,5 %, p cymen 25,8%, 1,8 - cineol 0,9%, limonen vết, (E) - β - ocimen 0,2 %, γ - terpinen 8,6 %, linalol vết, camphor vết, terpinen - 4 - ol 0,8 %, α - terpineol vết, thymol 52,1 %, thymol acetat 3,3 %, β - caryo phyllen 0,3 %, cis - α - bergamoten 0,1 %, α - humulen 2,1 %, caryophylen oxyd 0,2 %.

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên *in vitro*, tinh dầu cất được từ cây men có tác dụng kháng khuẩn tương đối mạnh đối với các chủng *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus hemolyticus*, *Meningococcus*, *Bacillus subtilis*, *B. anthracis*, *B dysphteriae*, *B.pyocyaneus*, *B enteritidis*, *Shigella flexneri*. Thí nghiệm trên phôi gà, tinh dầu cây men có tác dụng nhất định đối với virus cúm; nồng độ có tác dụng là 1:200 - 1:400.

Tính vị, công năng

Cây men có vị cay, đắng, tính ôn, có tác dụng giải biểu, thanh thử, lý khí, hóa thấp.

Công dụng

Cây men được dùng chữa cảm cúm, say nắng mùa hè, nôn mửa, đau bụng đi ngoài, vết thương do đánh dập, mụn nhọt, eczema.

Liều dùng ngày 6 - 12g sắc nước uống hoặc tán thành bột uống. Dùng ngoài, rắc bột hoặc sắc nước rửa.

Bài thuốc có cây men

1. Chữa cảm sốt:

Cây men, bạc hà, trần bì, mỗi thứ 6 g, nhẫn đông đằng 12g, hành 3 củ. Sắc nước uống.

2. Để phòng dịch cúm

Viên ngậm tinh dầu cây men: mỗi viên chứa 1,5mg tinh dầu, mỗi ngày ngậm 2 - 3 lần, mỗi lần 2 - 3 viên hoặc phun vào họng nhũ dịch tinh dầu 0,1 %, ngày 2 - 3lần, dùng liên tục 2 - 3 ngày. Phun trên diện rộng có thể ngăn ngừa được dịch cúm.

https://nhathuocngocanh.com/

144. CÂY MỘT LÁ

Nervilia fordii (Hance) Schltr.

Tên khác : Lan cờ, thanh thiên quỳ, trân châu diệp, slam lài, bầu thoọc (Tày).
Họ: Lan (Orchidaceae).

Mô tả

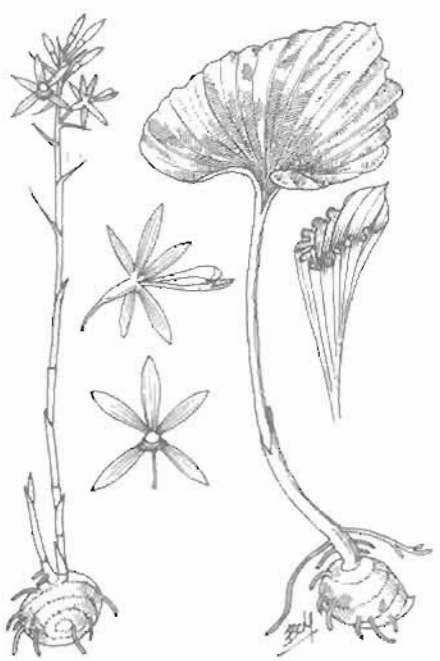

Cây một lá - *Nervilia fordii* (Hance) Schltr.

Cây thảo nhỏ, địa sinh, sống lâu năm, cao 10 - 20cm. Rễ củ hình tròn, mập, đường kính 1 - 2 cm, màu trắng đục, có nhiều ngấn. Thân cây rất ngắn, nhẵn bóng hoặc không có thân. Lá mọc thẳng từ củ và thường chỉ có một lá, đôi khi gặp cây có 2 lá, 1 lá to, 1 lá nhỏ; phiến lá nguyên, nhẵn, hơi lượn sóng, hình tim tròn, đầu hơi nhọn, màu xanh lục nhạt, dài 5 - 7cm, rộng 8 - 10 cm; gân lá nhỏ và rõ hình chân vịt tỏa đều từ cuống lá gồm 24 - 28 cái; cuống lá hình tròn, có vạch dọc, dài 8 - 15 cm, màu tím hồng ở phía dưới.

Cụm hoa mọc từ củ khi lá đã tàn lụi thành chùm trên một cán mảnh và dài 15 - 20 cm; hoa 4 - 5 cái màu trắng đốm tím hồng; lá đài và cánh hoa giống nhau, cánh môi 3 thùy hình tam giác, có nhiều gân, có lông ở quãng giữa.

Quả nang, hình thoi, có khía dọc.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả : tháng 5 - 8.

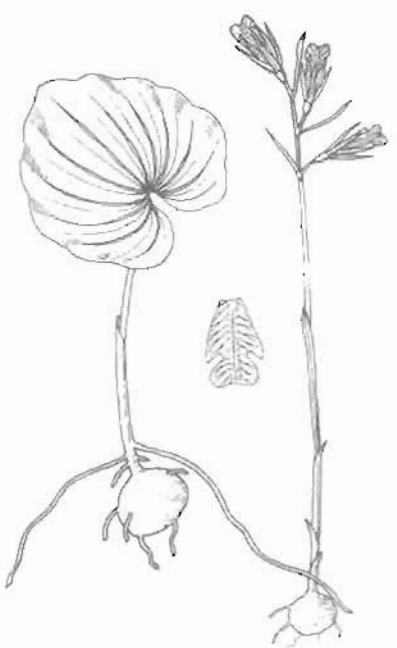

Nervilia tibetensis Rolfe

Còn có loài *Nervilia tibetensis* Rolfe, cây cao khoảng 2 - 3 cm, lá dài 2,5 - 3,5 cm, rộng 3 - 5 cm, phiến lá có nhiều lông và loài *Nervilia crispata* (Blume) Schltr. (Xem hình trang sau), cây cao 5 - 6 cm, lá dài 1,5 - 2 cm, rộng 2,5 - 3 cm, phiến lá có cạnh. Những loài này chưa được nghiên cứu sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Nervilia* Comm.ex Gaudich gồm các đại diện là cây thảo sống nhiều năm. Trên thế giới, khoảng 40 loài phân bố ở châu Á, châu Phi và Australia. Ở Việt Nam có 4 loài phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía bắc. Ở miền Nam chỉ mới gặp ở Kon Tum và

https://nhathuocngocanh.com/

Lâm Đồng. Tuy nhiên trong 4 loài này, cây một lá có một số điểm phân bố phong phú ở các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Ninh Bình. Loài này còn có ở Trung Quốc và Thái Lan.

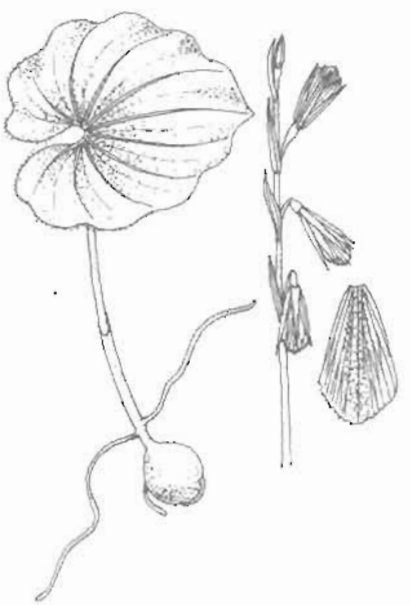

Nervilia crispata (Blume) Schltr.

Một lá là cây ưa bóng và đặc biệt ưa ẩm. Cây thường mọc trong các hốc đá hoặc trên lớp đất có nhiều thảm mục dưới tán rừng kín thường xanh ẩm hoặc rừng cây lá rộng núi đá vôi. Độ cao phân bố của cây từ 600 đến 1500 m.

Hàng năm, từ thân ngầm mọc lên một lá vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè. Đến giữa mùa thu, phần trên mặt đất tàn lụi. Hoa thường xuất hiện trước khi cây ra lá. Trên mỗi cây thường có 1 - 5 quả. Mỗi quả có nhiều hạt nhỏ, tự mở khi quả già thành 3 mảnh để hạt rơi vãi ra xung quanh. Cây mọc từ hạt vào tháng 6 và tập trung thành những đám nhỏ.

Một lá là loài cây thuốc quý, hiếm được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam và Trung Quốc từ năm 1996. Trong vài năm gần đây ở Việt Nam do lợi nhuận kinh tế cao, cây một lá bị khai thác quá nhiều để bán qua biên giới. Hiện tượng đó làm tăng nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng đối với loài cây thuốc quý này.

Cách trồng

Cây một lá chủ yếu được khai thác từ nguồn hoang dại, việc trồng trọt mới được tiến hành trong phạm vi nghiên cứu. Cây có thể trồng được ở khắp nơi chỗ đất ẩm ướt, dưới bóng cây.

Có thể gieo trồng cây một lá bằng hạt, vào tháng 3 - 4. Đất trồng cần bố trí dưới bóng cây to, luôn luôn ẩm. Khi cây cao 10 - 12 cm, tỉa định cây với khoảng cách 10 x 15 cm. Chưa có số liệu về phân bón, sâu bệnh, năng suất... Việc làm cỏ, bón phân thường tiến hành theo kinh nghiệm trồng trọt thông thường.

Cũng có thể thu gom cây con mọc hoang trong tự nhiên về trồng. Khi thu, cần bứng cả củ. Đây là cách phổ biến khi mới gây giống. Cần chú ý nghiên cứu thêm về trồng trọt.

Bộ phận dùng

Lá hoặc toàn cây một lá, thu hái vào cuối xuân, đầu hè, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng chế biến theo hai cách:

1. Phơi cho se, rồi luộc qua, vò hai lần mỗi ngày, lại phơi khô.

2. Đồ hay nhúng nước sôi, rồi vò và phơi.

Lá đã chế biến có màu trơ sẫm hay lục đen, mùi thơm.

Trước đây, người ta chỉ dùng củ, sau dùng lá để giữ lại củ bảo vệ giống cho những năm sau và lâu dài.

Tính vị, công năng

Lá và rễ củ cây một lá có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính bình, mát, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, giảm ho, tán ứ, giải độc, làm dịu đau.

Công dụng

Lá hoặc toàn cây một lá được dùng làm thuốc giải độc, nhất là ngộ độc nấm, làm mát phổi, chữa ho lao, ho lâu năm, viêm phế quản. Nhai rễ củ tươi làm giảm khát, bồi dưỡng cơ thể. Trung Quốc còn dùng chữa viêm miệng, viêm họng cấp tính, rối loạn kinh nguyệt hoặc tổn thương do ngã, đau nhức, viêm mủ da, lở loét, mụn nhọn, tràng nhạc.

Ngày 10 - 20g dạng thuốc sắc, thuốc hãm, hấp đường, hoặc chế thành cao lỏng uống. Dùng ngoài, lấy lá hoặc cây tươi giã đắp.

Bài thuốc có cây một lá

1. Chữa ngộ độc nấm:

Dùng 2 - 3 lá phơi khô, thái nhỏ, hãm với nước sôi trong vài phút, rồi lấy nước uống. Ngày 2 - 3 lần.

2. Chữa viêm miệng, viêm họng cấp tính:

Dùng lá tươi, nhai, ngậm, nuốt nước dần dần.

3. Chữa lao, ho lâu năm, ốm yếu:

Cây một lá 15g, nấu với thịt lợn nạc, làm canh ăn.

4. Chữa vết thương, đau nhức hoặc mụn nhọt, lở loét, tràng nhạc:

Lấy lá hoặc toàn cây tươi, giã nát, đắp lên.

https://nhathuocngocanh.com/

145. CÂY MUỐI

Rhus chinensis Mill.

Tên đồng nghĩa: *Rhus semialata* Murr.
Tên khác: Chu môi, diêm phu mộc, sơn bút, dã sơn, bầu bí, ngũ bội, bơ pát (Thái), đùi khui, may pjệt (Tày).
Tên nước ngoài: Galls, half - winged sumac (Anh); sumac (Pháp)
Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả



Cây muối - *Rhus chinensis* Mill.

Cây nhỏ, cao 2 - 8m. Cành non có lông mềm màu hung. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 25 - 40 cm, có 9 - 13 lá chét mỏng, hình mũi mác, dài 8 - 10 cm, rộng 4 - 6 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt, gân nổi rõ, mép khía răng; cuống lá hình trụ, có cánh nhiều hay ít. Lá thường bị một loại côn trùng châm và ấu trùng sâu gây nên những bướu sần sùi, to nhỏ không đều.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùy rộng, phân nhiều nhánh; hoa nhỏ, màu trắng ngà; đài hợp có lông; tràng có cánh thuôn dài gấp 3 lần đài; nhị có chỉ nhị dài.

Quả hạch, gần tròn, có lông mềm, màu vàng cam hoặc đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 1.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rhus* L. có khoảng 200 loài trên thế giới, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở cả hai bán cầu; song tập trung nhiều loài nhất ở những vùng khô hạn hay có thời tiết thay đổi rõ nét theo mùa. Tuy vậy, ở Autralia lại có rất ít loài. Ở Việt Nam, chi này có 2 loài.

Cây muối có vùng phân bố bắt đầu từ Đông Ấn Độ đến Mianma, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Indonesia (Sumatra và Java). Cây cũng được trồng thêm ở Java để làm thuốc. Như vậy, vùng phân bố của cây muối bao gồm cả khu vực có khí hậu nhiệt đới điển hình lẫn vùng cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, muối là cây gặp nhiều trong tự nhiên, phân bố rải rác khắp các tỉnh, từ vùng núi trung bình (1000 m) xuống vùng núi thấp, trung du, đôi khi gặp cả ở vùng đồng bằng ven biển miền Trung và các đảo lớn.

Muối thuộc loại cây ưa sáng, có thể mọc được ở những nơi đất khô cằn (dưới cây bụi thấp), đất mới được khai phá hoặc ở vùng nương rẫy đã bỏ hoang. Ở một số địa phương thuộc huyện Quản Bạ, Yên Minh (tỉnh Hà Giang); Bảo Thắng, Bát Xát (tỉnh Lào Cai) có những vùng cây muối mọc khá tập trung. Cây thường mọc vượt lên các loại cây bụi thấp hoặc các bụi cỏ cao, ra hoa quả nhiều; về mùa đông khi quả già lá vàng úa và rụng đồng loạt. Cây muối tái sinh tự

https://nhathuocngocanh.com/

nhiên chủ yếu từ hạt. Phần thân và gốc còn lại sau khi bị chặt đều có khả năng tái sinh chồi.

Bộ phận dùng

Ngũ bội tử là tổ do côn trùng *Melaphis chinensis* (Bell) Baker tạo ra trên lá cây muối, thu hái vào mùa thu, nhúng vào nước sôi hoặc đồ cho đến khi mặt bên ngoài có màu xám (Dược điển Trung Quốc 1997, bản in tiếng Anh)

Ngũ bội tử âu lại do côn trùng khác tạo ra.

Thành phần hóa học

Ngũ bội tử chứa galotanin 60 - 77%, thành phần phức tạp, trọng lượng phân tử là 1434. Thành phần chủ yếu là pentaundecagaloyl glucose, 1, 2, 3, 4, 6 - penta - O - galoyl - β - D - glucose (Trung dược từ hải I, 1993)

Hạt chứa tanin 50 - 70%, có khi 80%, thành phần chủ yếu là penta - m - digaloyl - β - glucose. Ngoài ra còn có acid galic 2 - 4%, lipid, nhựa, tinh bột, acid hữu cơ, acid tartric, acid citric, flavonoid (Trung dược từ hải II, 1996)

Rễ có flavon, phenol, acid hữu cơ, tanin, dầu béo. Nhiều chất đã được phân lập từ rễ là acid galic, 7 - hydroxy - 6 - methoxycoumarin, scopoletin, methyl galat, 3, 7, 4' - trihydroxyflavon 3, 7, 3', 4' - tetrahydroxyflavon, fisetin, quercetin (Trung dược từ hải II, 1996).

Từ lá, Parveen Nazneem và cs, 1988 đã chiết tách được 4 flavon và ethyl galat (CA 110:44.792 d)

Từ cây muối, người ta còn chiết tách được β - sitosterol, 3 - (heptadecyl) - catechol (CA 121:153.321 x)

Cây muối còn có acid semialatic (acid 3 α - hydroxy - 3β, 19 - epoxydamara - 20, 24E - dien - 26 - oic) (CA 115: 110.658 w)

Các acid moronic, betulenic, 6 pentadecylsalicylic là những chất có tác dụng sinh học

Tác dụng dược lý

Cây muối có tác dụng chống siêu vi khuẩn bệnh herpes (HSV), và làm tang tác dụng chống HSV của acyclovir *in vitro* và *in vivo*. Trên chuột lang gây nhiễm HSV típ 2 (HSV - 2) hồi quy ở âm đạo, cây muối cho uống để dự phòng với liều tương đương liều cho người, làm giảm tỷ lệ nhiễm, mức độ nặng và tần số của thương tổn da tự phát và nặng so với chuột lang gây nhiễm uống nước. Khi gây nhiễm HSV - 2 hồi quy bằng chiếu tia tử ngoại, ba tháng sau khi gây nhiễm lần đầu, cây muối cũng có tác dụng dự phòng, làm giảm mức độ nặng của các thương tổn da do tia tử ngoại. Như vậy điều trị dự phòng nhiễm HSV - 2 đường sinh dục hồi quy có thể hỗ trợ tác dụng của acyclovir do giảm sử dụng acyclovir và giảm xuất hiện virus kháng acyclovir. Cao cây muối có tác dụng điều trị chống HSV - 1. Khi kết hợp với acyclovir, tác dụng trên chuột nhắt trắng mạnh hơn so với dùng mỗi thuốc riêng lẻ.

Hai hợp chất chống HSV chủ yếu của cây muối là acid moronic và acid betulonic. Khi cho chuột nhắt trang gây nhiễm HSV - 1 dưới da uống acid moronic ngày 3 lần, chất này làm chậm phát triển thương tổn da và/ hoặc kéo dài thời gian sống sót trung bình của chuột gây nhiễm mà không gây độc so với chuột đối chứng. Ngoài ra, acid moronic chặn sự tang sinh của virus ở não mạnh hơn ở da. Cao chiết nước nóng cây muối ức chế sự nhân đôi của virus tế bào người và chuột *in vitro*. Cao methanol cây muối ức chế mạnh *in vitro Clostridium perfringens* trong điều kiện yếm khí

Từ ngũ bội tử đã phân lập methyl galat (MG) và acid galic (AG) có tác dụng ức chế các vi khuẩn *Bacteroides fragilis, Clostridium perfringens, C paraputrificum, Escherichia coli, Eubacterium limosum* và *Staphylococcus aureus*. MG ức chế yếu các chủng *Bifidobacterium animalis, B bifidum, B breve, B. infantis, B thermophilum, Lactobacillus acidophilus, L. plantarum* và *Streptococcus faecalis*.

Trong cao chiết với n - hexan thân cây muối, hoạt chất acid 6 - pentadecylsalicylic có hoạt tính kháng thrombin và kéo dài thời gian đông máu phụ thuộc vào liều trong thử nghiệm tương tác thrombin - fibrinogen. Cao ức chế cyclooxygenase và lipoxygenase là enzym quan trọng tham gia vào quá trình kết tập tiểu cầu, do đó có thể có tác dụng điều trị huyết khối và xơ cứng động mạch. Phân đoạn tan trong ether của cao có tác dụng trên chuyển hóa acid arachidonic ở tiểu cầu thỏ

Trong nghiên cứu về tác dụng trên bệnh thận do immunoglobulin A, bằng thử nghiệm tác dụng trên tăng sinh tế bào màng nang cuộn mạo mạch người, cao methanol thô cây muối ức chế sự tăng sinh tế bào người được hoạt hóa bởi interleukin - 1β (IL - 1β) và IL - 6, và làm giảm sản sinh IL - 1β và yếu tố hoại tử u - α (TNF - α). Ngoài ra, cao còn ức chế sự biểu hiện của IL - 1β m RNA. Toàn cây muối, chiết với cồn ethylic 50°, có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng gây đái tháo đường thực nghiệm. Cao ngũ bội tử và thành phần chính acid galic, cho uống hoặc tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng được gây viêm gan

https://nhathuocngocanh.com/

bằng carbon tetraclorid, có tác dụng dự phòng sự tiến triển tổn thương gan cấp tính. Cơ chế dự phòng có thể chủ yếu do tác dụng bảo vệ của những chất này trên màng tế bào hơn là hoạt tính thu dọn gốc oxy.

Tính vị, công năng

Ngũ bội tử có vị chát, hơi chua, tính bình, vào ba kinh: phế, thận, đại trường, có tác dụng liễm phế, cầm máu, làm săn

Lá và rễ cây muối có vị mặn, tính mát, có tác dụng hạ sốt, cầm máu

Công dụng

Ngũ bội tử được dùng chữa ho, tiêu chảy, lỵ mạn tính, lỵ ra máu, vàng da, nôn ra máu, chảy máu cam, ra nhiều mồ hôi, ngộ độc. Dùng ngoài, trị mụn nhọt, lở loét. Ngày 2 - 5g dạng thuốc sắc. Ngậm dung dịch 5 - 10% để điều trị các vết loét trong miệng. Lá và rễ cây muối (40g) sắc uống chữa cảm sốt, ho ra máu, sởi. Lá sắc uống thay chè để giải nhiệt, dự phòng cảm nắng, chữa bị thương, kết hợp đắp ngoài.

Ở một số nước Đông Nam Á, ngũ bội tử được dùng uống làm thuốc làm săn, trị chảy máu, tiêu chảy, lỵ và ho đờm, đắp ngoài trị mụn nhọt, lở loét. Đôi khi quả cây muối được dùng trị tiêu chảy. Ở Trung Quốc, ngũ bội tử uống là thuốc bổ, giải độc, hạ nhiệt, dịu cơn khát và cầm máu. Còn dùng trị di tinh, chảy máu nhiều, bệnh giun, đau răng. Dịch ép lá muối uống trị rắn độc cắn; bôi đắp tại chỗ trị chấn thương do mọi nguyên nhân, bệnh ngoài da mạn tính, bỏng, và súc miệng trị bệnh răng miệng. Ngày 0,5 - 2 g, dùng tại chỗ dạng thuốc sắc. Ở Ấn Độ, ngũ bội tử được dùng làm thuốc uống làm săn và long đờm, và bôi ngoài trị trĩ, sưng tấy và vết thương. Quả hãm uống trị đau bụng, lỵ, tiêu chảy.

Bài thuốc có ngũ bội tử

1. Chữa trẻ em đái dầm:

Ngũ bội tử giã nhỏ, thêm nước cho dính, đắp vào rốn.

2. Chữa đau bụng đi lỏng:

Ngũ bội tử tán bột, làm viên bằng hạt đậu xanh, ngày 15 - 20 viên uống với nước pha bạc hà

3. Chữa trẻ con bị trớ:

Ngũ bội tử 3g, một nửa để sống, một nửa nướng chín, trích cam thảo 20g. Tất cả tán nhỏ, mỗi lần dùng 2g chiêu với nước cơm hay nước cháo

4. Chữa trẻ em bị loét miệng

Ngũ bội tử mài với nước, bôi.

146. CÂY NÓNG

***Saurauia tristyla* DC.**

Tên đồng nghĩa: *Saurauia oldhami* Hemsl.
Tên khác: Mác miều (Tày), pục phàn mộc (Hoa).
Họ: Nóng (Saurauiaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 3 - 5 m. Cành hình tròn, có khía, rãnh không đều, lông nhám màu đỏ và những sẹo rõ do lá rụng để lại. Lá mọc so le, thường tụ họp ở đầu cành, hình bầu dục, dài 15 - 25 cm, rộng 5 - 10 cm, gốc thuôn, đầu nhọn sắc, nhẵn, mép lượn sóng, có răng rất nhỏ, hai mặt có lông nhám, nhiều hơn ở mặt trên.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành xim hai ngả; hoa nhỏ màu hồng nhạt; đài 5 răng nhẵn; tràng 5 cánh, hơi dính ở gốc; nhị dính vào gốc cánh hoa; bầu hình trứng, nhẵn, có 3 cạnh.

Quả mọng, hình cầu, có cơm nhầy, khi chín màu trắng nhạt.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10

Phân bố, sinh thái

Chi *Saurauia* Willd. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 7 loài, trong đó có cây nóng.

https://nhathuocngocanh.com/



Cây nóng - *Saurauia tristyla* DC.

Cây nóng phân bố ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây nóng phân bố khá phổ biến ở các tỉnh miền núi phía bắc, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La,... Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở một số vùng núi cao trên 1000 m ở Tây Nguyên cũng gặp loài này.

Cây nóng ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể chịu bóng, thường mọc ở ven rừng ẩm, dọc theo hành lang ven suối dưới tán rừng với độ tàn che thấp do nhiều cây gỗ đã bị khai thác hoặc thuộc dạng rừng thứ sinh. Cây còn có thể mọc sát mép nước ở bờ suối, về mùa mưa lũ có thể bị ngập úng tạm thời. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; hạt phát tán theo dòng nước và được nhân giống tự nhiên.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ cây và lá.

Tính vị, công năng

Cây nóng có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ khái, chỉ thống.

Công dụng

Đồng bào Dao ở Nghĩa Lộ (Yên Bái) có tập quán ăn vài quả nóng trước bữa cơm để khai vị, kích thích ăn ngon. Vỏ cây nóng được dùng làm thuốc chữa rắn cắn. Cách làm cụ thể như sau: Cạo bỏ lớp bần bên ngoài, rửa sạch, giã nhỏ, đắp xung quanh vết cắn sau khi đã rửa sạch bằng nước sắc lá trầu không và uống nước ép lá dong xanh. Ngày làm một lần. Ở Trung Quốc, rễ cây nóng được dùng chữa ho do phong nhiệt, đau răng, phong thấp, với liều 10 - 15g, sắc nước uống. Lá phơi khô nghiền thành bột mịn trộn với dầu thực vật, hoặc chế thành cao bôi ngoài chữa bỏng.

Ghi chú. Loài *Saurauia nepaulensis* DC. quả có vị ngọt ăn được, đồng bào Mèo ở một số vùng cao thường dùng dịch quả làm giả mật ong đem bán. Vỏ cây được dùng làm thuốc đắp để rút gai, dăm, mảnh vụn găm vào thịt.

147. CÂY NỔ

Securinega virosa (Willd.) Pax.

Tên đồng nghĩa: *Fluggea virosa* (Roxb. ex Willd.) Baill., *F. microcarpa* Blume
Tên khác: Mác tèn (Tày), co cáng pa (Thái).
Tên nước ngoài: Northern sotho (Anh).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ dạng bụi, cao 2 - 3m. Cành có cạnh hoặc hơi dẹt, lúc già nhẵn, màu nâu sẫm. Lá mỏng, mọc so le, hình bầu dục, dài 3 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu tù hơi nhọn, mép nguyên; lá kèm hình tam giác.

Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc, mọc ở kẽ lá; hoa đực mọc thành cụm gồm nhiều hoa, đài 5 răng hơi lõm ở

https://nhathuocngocanh.com/

đầu, nhỉ 5, rời nhau, nhuỵ lép uốn cong ở đỉnh; hoa cái mọc riêng lẻ hoặc 2 - 3 cái, dài giống hoa đực, bầu hình trứng, 3 ô.

Quả nang, hình cầu, màu trắng; hạt màu đỏ nâu, bóng.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

Tránh nhầm với cây phèn đen về dạng cây (xem cây này).

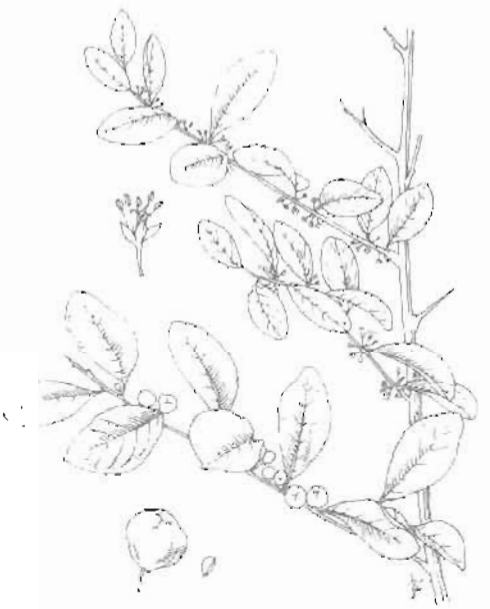

Cây nổ - *Securinega virosa* (Willd.) Pax.

Phân bố, sinh thái

Securinega Comm. ex Juss. chỉ có một loài là cây nổ ở Việt Nam. Trên thế giới, cây nổ ghi nhận phân bố ở châu Á, bao gồm vùng Đông - Nam của Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nhật Bản, đảo Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam, Thái Lan và Philippin. Ở Việt Nam, cây nổ có rải rác ở hầu khắp các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du và đồng bằng ở phía bắc. Ở Tây Nguyên và Đông Tây Nguyên cây phân bố thưa thớt hơn và chỉ thấy ở vùng núi. Đôi cao phân bố thường dưới 600 m ở các tỉnh phía bắc, và có thể đến 800 m ở các tỉnh phía nam.

Cây nổ đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng ẩm, dọc theo các bờ khe suối ở cửa rừng, bờ ruộng rẫy hay bờ ruộng nhưng gần nguồn nước. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, cây nổ có thể gặp trong các lùm bụi quanh làng, ở bờ ao, bờ sông, bờ kênh mương. Vào mùa mưa lũ, cây có khả năng chịu được ngập úng trong vài ngày nhưng không chịu hạn, nên gần như ít gặp trong các quần hệ cây bụi ở đồi. Cây nổ ra hoa quả rất nhiều hàng năm. Quả chín ăn được, phát tán xa nhờ dòng nước, sóng đôi khi cũng là thức ăn của cá, chim, và sóc. Cây có khả năng mọc chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Cành lá thu hái quanh năm, phơi khô. Rễ và vỏ thân vào mùa thu rửa sạch, thái mỏng phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Cây nổ chứa nhiều alcaloid. Securinin d.c: 142 - 43° là alcaloid chủ yếu cùng với các alcaloid virosecurinin, norsecurinin (d.c 81 - 82°) hordenin (d.c 117,5°). Lá chứa viroallosecurinin (d.c 135 - 37°); bergenin (d.c 138 - 39°) các hợp chất độc với tế bào (cytotoxic) virosecurinin (J. pharm. Sci 1991, 80, 325), ethyl brevifolin carboxylat (Phytochemistry 1991, 30, 2435, Tetrahedron 1963, 19, 609), bergenin (Phytochemistry 1972, 11, 452).

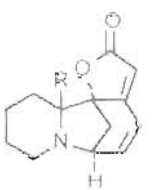

Viro allo securinin
R = αH
Viro securinin
R = βH

Rễ và vỏ rễ chứa alcaloid với hàm lượng 0,6 - 1% gồm flueggeine (d.c 228°) virosin (d.c 135 - 36°) norsecurinin, dihydronorsecurinin (CA. 1965, 11633d).

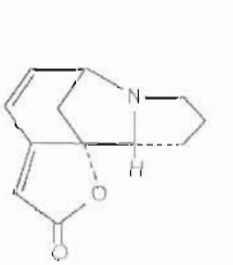

norsecurinin

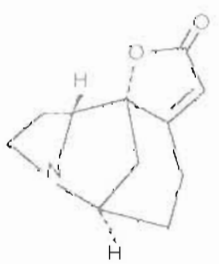

dihydronorsecurinin

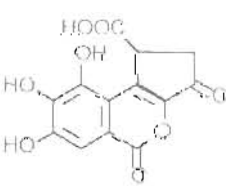

carboxylat ethylbrevifolin

https://nhathuocngocanh.com/

Rễ còn có norbergenin và securinin

Viro securinin và viroallosecurinin là 2 chất có tác dụng độc với tế bào. Các nối đôi α β, γ δ của lacton chưa no ở các vòng B, C, D là cấu trúc cần thiết để cho tác dụng độc tế bào có ý nghĩa (CA. 115, 1991, 41290 f)

Tác dụng dược lý

1. Độc tính cấp alcaloid toàn phần của lá cây nổ. Xác định độc tính cấp dùng đường uống cho chuột nhắt trắng thấy alcaloid toàn phần của lá có LD_{50} = 592 mg/kg.

2. Aminazin làm giảm độc tính của alcaloid cây nổ Trước hết, tiêm bắp thịt đùi chuột nhắt trắng 0,1 ml dung dịch aminazin 1,25% (dùng loại ống tiêm aminazin 25 mg/2ml) tức là 1,25 mg cho một con chuột 20g. Sau 10 phút cho uống alcaloid toàn phần chiết từ lá cây nổ và quan sát tỷ lệ chuột chết. Nhóm dùng liều 750 mg/kg là liều khi xác định độc tính cấp, thấy tỷ lệ chuột chết là 100%, thì nay chuột chỉ chết 60% (3/5 con). Nhóm dùng liều 650 mg/kg, nếu không dùng aminazin, chuột chết 80% (4/5 con); nếu dùng aminazin, chuột chỉ chết 40% (2/5 con)

3. Tác dụng kháng khuẩn: Dịch chiết toàn phần lá cây nổ, có tác dụng kháng khuẩn trên *Staphylococcus aureus*

4. Tác dụng kéo dài thời gian ngủ: Cao khô chiết bằng cồn 50° của thân và lá cây nổ có tác dụng kéo dài thời gian ngủ do pentobarbiton, thử nghiệm trên chuột nhắt trắng

5. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: Dung dịch cao chiết nước của thân và lá cây nổ có tác dụng ức chế sự co bóp hồi tràng chuột lang cô lập gây nên do acetylcholin chlorid hoặc histamin phosphat

6. Tác dụng độc trên ấu trùng tôm biển. Các mẫu thử là alcaloid toàn phần lá cây nổ và các phân đoạn tách ra từ alcaloid toàn phần gồm S_1, S_2, S_3, S_3 và S_4. Dùng trứng tôm biển thu được ở tỉnh Cần Thơ, nuôi trong các giếng của khay nhiều lỗ. Kết quả thấy alcaloid toàn phần và phân đoạn S_2 là securinin có độc tính mạnh nhất ở nồng độ 0,5 mg/ml

Tính vị, công năng

Lá và toàn cây nổ có vị đắng, hơi chát, tính mát, ít độc, có tác dụng khu phong, trừ thấp, thanh nhiệt, giải độc, chỉ huyết, giảm đau, giảm ngứa

Công dụng

Cành lá cây nổ được dùng chữa viêm da dị ứng, mụn nhọt, mụn đã có mủ, vết thương. Vỏ thân, vỏ rễ được dùng làm thuốc trừ sâu và duốc cá. Vì thuốc có độc, nhưng ở Ấn Độ, người ta dùng nước hãm thân cây để chữa kiết lỵ, tiêu chảy. Rễ chữa sốt nóng, sốt rét, chóng mặt, chân tay run. Ngày 6 - 12g sắc uống

Bài thuốc có cây nổ

1. Chữa chóng mặt, choáng váng, mệt mỏi, chân tay run

Rễ cây nổ, dây đau xương, mỗi vị 8g, thái mỏng, sấy khô, sao vàng sắc uống

2. Chữa sốt thấp, sốt hàng quang:

Rễ cây nổ 2kg, rễ củ cây thiên lý 1kg, lá hà thủ ô 1kg, râu ngô non 1kg. Rễ nổ và rễ thiên lý hấp cách thủy cho chín, phơi khô, thái nhỏ, tán bột. Hà thủ ô và râu ngô phơi âm can cho khô, tán bột. Tất cả trộn đều luyện với mật ong, làm thành viên 0,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 viên với nước chanh đường

148. CÂY THẦN LẦN

***Quassia amara* L.**

Tên khác: Cây ký ninh, cây gỗ đắng.

Tên nước ngoài: Surinam quassia, bitter quassia (Anh); bois de Surinam, bois amer (Pháp)

Họ: Thanh thất (Simaroubaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cây thân lăn - *Quassia amara* L.

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 1 - 2m. Thân hình trụ, cành non nhẵn, màu đỏ nhạt. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 20 - 23 cm, gồm 3 - 5 lá chét, thường là 5, hình thoi hoặc mác thuôn, gốc thuôn, đầu nhọn, lá chét tận cùng to hơn; cuống lá có cánh.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành thành chùm, có cuống dài 10 - 20 cm; hoa nhiều, lưỡng tính, tập trung ở gần ngọn, màu đỏ, mọc rủ xuống, dài 3cm; đài có 5 răng nhỏ xếp lợp; tràng 5 cánh dày; nhị 10 xếp thành hai vòng, thò ra ngoài tràng, chỉ nhị có vảy ở gốc; bầu thượng có 5 lá noãn.

Quả hạch, hình trứng, dài 1 - 1,5 cm; hạt cứng.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Quassia* L. có khoảng 40 loài, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới Trung và Nam Mỹ. Ở Đông Dương và Mianma chỉ có 2 loài, trong đó Việt Nam có 1 loài là cây thân lăn.

Cây thân lăn có nguồn gốc ở Nam Brazil (H. C. Ong, 2001); có tài liệu khác lại ghi ở Guyana, Panama hoặc Colombia (Võ Văn Chi, 1997). Từ Nam Mỹ, cây đã được du nhập ra khắp các vùng nhiệt đới, với mục đích chủ yếu để làm cảnh vì có hoa đẹp. Ở Việt Nam, cây mới được trồng ở các tỉnh phía nam.

Thân lăn là cây bụi đặc biệt ưa sáng, ưa khí hậu nóng và ẩm ở vùng nhiệt đới. Cây trồng ở miền Nam Việt Nam, Thái Lan, Philippin... sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm và ra hoa kết quả nhiều; trồng dễ dàng bằng hạt hoặc bằng cành.

Bộ phận dùng

Gỗ thân, rễ và vỏ cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần gỗ cây thân lăn chứa quassin, 11 - α - O - (β - D - glucopyranosyl) - 16 - α - O - methylneoquassin, 1 - α - O - methylquassin, 12 - α - hydroxy - 13, 18 - dehydroparain, 16 - α - O - methylneoquassin, 11 - acetylparain, 11 - dihydro - 12 - nor - neoquassin, 2 - methoxycanthin - 6 - on (CA 119: 91.195 g; CA 108: 52. 835 u; CA 119: 156.302 m; CA 122: 281.548 j).

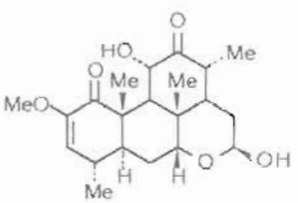

11 - Dihydro - 12 - nor-neoquassin

Gỗ thân còn có β - sitosterol và β - sitosteron.

Vỏ rễ có quassin, tinh dầu, acid malic, acid galic, Ca tartrat, K acetat.

(The Wealth of India VIII, 1969)

Trong cây, còn có các chất samaderin B, E, X, Z và indaquassin C, X, là những chất có tác dụng sinh học.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên ký sinh trùng, côn trùng: Samaderin B, E, X và Z có tác dụng ức chế có ý nghĩa trên *Plasmodium falciparum* chủng K_1 là chủng kháng chloroquin.

Quassin có tác dụng diệt hiệu quả cao trên ấu trùng của muỗi Culex quinquefasciatus, là một vectơ truyền ký sinh trùng sốt rét ở nồng độ 6 phần triệu.

Cồn chiết từ gỗ cây thân lăn có tác dụng tốt trên chấy, mà không gây ra tác dụng phụ có hại.

Cao chiết nước từ gỗ cây thân lăn có tác dụng diệt ốc hại cây vừng và đào, táo ở phòng thí nghiệm và cả ở vườn, ruộng.

2. Tác dụng trên hệ sinh dục: Cao chiết bằng methanol của thân gỗ cây thân lăn có tác dụng làm giảm trọng lượng tinh hoàn, trọng lượng mào tinh hoàn, túi tinh của chuột cống trắng, nhưng trọng lượng

https://nhathuocngocanh.com/

tuyến tiền yên lại tăng lên. Số lượng tinh trùng trong mào tinh hoàn, hàm lượng testosteron, LH (luteinizing hormone) và FSH (follicle stimulating hormone) đều giảm một cách có ý nghĩa.

Ở chuột cống trắng đã được dùng cao cây thần lần, sau đó phân lập và nuôi các tế bào Leydig, thấy sự tiết testosteron cơ bản và tiết testosteron do LH kích thích ở tế bào Leydig giảm. Tất cả những thay đổi trên đều phục hồi sau 8 tuần dùng thuốc.

Hai chất quassin và 2 - methoxycanthin - 6 - on, khi thử tác dụng sinh học trên hệ sinh dục, thấy quassin có tác dụng chống sinh sản, còn 2 - methoxycanthin - 6 - on không có tác dụng.

3. *Tác dụng trên tế bào ung thư và chống viêm*: Đã nghiên cứu tác dụng của một số chất thuộc nhóm quassinoid chiết từ gỗ cây thần lần. Kết quả cho thấy samaderin B, C, E, X, Y, Z và indaquassin C, X có tác dụng độc với tế bào *in vitro*, ức chế tế bào ung thư mũi họng của người (tế bào KB) với nồng độ rất thấp IC_{50} = 0,04 - 1,00 µg/ml. Samaderin B và X còn có tác dụng chống viêm khá.

4. *Tác dụng trên nhu động ruột*: Cao nước từ gỗ cây thần lần cho chuột nhắt trắng uống với liều rất thấp 1000 µg/kg làm tăng mạnh nhu động ruột. Đó có thể là nguyên nhân mà cây thần lần được dùng làm thuốc bổ đắng, kích thích tiêu hóa.

Tính vị, công năng

Cây thần lần có vị rất đắng, có tác dụng khai vị, giúp tiêu hóa, thuốc bổ đắng.

Công dụng

Gỗ cây thần lần (5 - 6g) ngâm trong một lít nước, uống mỗi lần 1 cốc được dùng làm thuốc bổ đắng, tăng tiết dịch tiêu hóa, chữa khó tiêu. Quassin có tác dụng kích thích tiêu hóa. Với liều thích hợp, quassin phục hồi lại hoạt động của các thớ cơ ống tiêu hóa. Liều dùng là 25 - 100 mg, tối đa không quá 200mg. Liều cao quá sẽ gây nóng, cuồng loạn, nôn, choáng và nhiều biểu hiện độc khác. Hoạt chất quassin đôi khi được ngâm làm rượu thuốc bổ. Ở Costa Rica, nước sắc gỗ được dùng chữa đái tháo đường.

Rễ và vỏ cây thần lần chữa sốt, lỵ. Cao của cây và hạt để diệt côn trùng hại cây. Dầu chiết từ hạt được dùng bôi trơn máy và trong kỹ nghệ chế xà phòng.

149. CÂY TRỨNG GÀ

Lucuma mammosa Gaertn.

Tên khác: Lê ky ma.

Tên nước ngoài: Marmalade fruit, mamey sapota, lucuma, mamey colorado (Anh); sapotillier mamey (Pháp)

Họ: Hồng xiêm (Sapotaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, sum sê. Lá mọc so le, thường tụ tập ở đầu cành, hình bầu dục - mũi mác, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 10 - 25 cm, rộng 3 - 5 cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới màu vàng sỉn.

Hoa nhỏ, mọc đơn độc ở kẽ lá, màu vàng nhạt.

Quả hình trứng, nhẵn, dài 8 - 10 cm, đầu tù, khi chín màu vàng đến vàng cam; hạt cứng màu nâu.

Phân bố, sinh thái

Cây trứng gà có nguồn gốc và hiện còn mọc tự nhiên ở những vùng núi ẩm thấp thuộc Trung Mỹ và phía nam Mexico. Cây đã được trồng từ thời thượng cổ bởi các bộ tộc người Maya. Ngày nay, loại cây ăn quả này đã được trồng phổ biến ở khắp các nước vùng nhiệt đới thuộc Trung và Nam Mỹ, Tây Ấn Độ, Mỹ, Philppin, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia... Ở Việt Nam, chưa rõ cây được nhập trồng từ bao giờ, nhưng đã có từ lâu ở các tỉnh phía nam và các tỉnh thuộc đồng bằng, trung du Bắc Bộ.

Cây trứng gà đặc biệt ưa sáng, thích nghi với những vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm hoặc hơi khô. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, như đất thịt nặng ở Puerto Rico, đất cát ở Guatemala hoặc đất mùn trên núi đá vôi ở Florida (Mỹ). Cây có thể chịu

https://nhathuocngocanh.com/

được khô hạn, song không thể tồn tại khi đất trồng bị ngập nước.

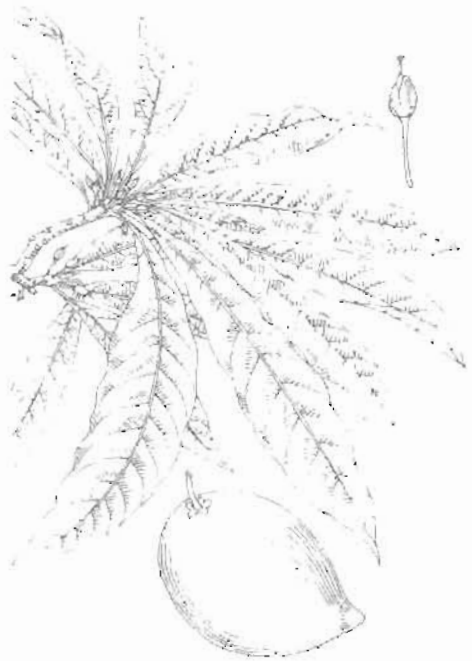

Cây trứng gà - *Lucuma mammosa* Gaertn.

Cây trứng gà sinh trưởng nhanh; hạt gieo sau 3 - 5 tuần bắt đầu nảy mầm với tỷ lệ khá cao. Ở Việt Nam, cây mọc từ hạt sau 5 năm đã ra hoa quả nhiều, hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng; những cây từ 10 tuổi trở lên cho nhiều hoa quả nhất. Thời gian cho thu hoạch quả có thể gần 100 năm (L. P. A. Oyen, 1992).

Bộ phận dùng

Quả và hạt.

Thành phần hóa học

Thịt quả trứng gà có các chất protid, glucid, caroten (hàm lượng 4,2 mg%), vitamin C 55,6 mg%. Hạt có glycosid tim và acid cyanhydric.

Tính vị, công năng

Thịt quả trứng gà có vị ngọt, bùi, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng.

Công dụng

Cây trứng gà được trồng chủ yếu để lấy quả ăn tươi và làm mứt. Thịt quả có tác dụng bổ dưỡng vì có tỷ lệ cao các chất protid, glucid, mà glucid lại dễ tiêu và đặc biệt là caroten và vitamin C. Hạt trứng gà rang lên làm bột, pha với bột hạt cây ca cao dùng làm tá dược để chế kẹo sô cô la. Nhưng cần chú ý là hạt quả trứng gà có độc do có một tỷ lệ khá glycosid tim và acid cyanhydric.

150. CÂY VAI

Daphniphyllum calycinum Benth.

Tên khác: Vai trắng, nhà can.
Họ: Vai (Daphniphyllaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 3 - 5 m. Thân cành hình trụ, nhẵn. Cành già màu lục hoặc xám. Lá mọc so le, thường tập trung ở đầu cành, hình trái xoan hoặc hình trứng, dài 8 - 12 cm, rộng 3,5 - 7 cm, gốc tròn, đầu tù hoặc hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt dưới màu trắng xám; cuống lá dài 1 - 7 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 3 - 4 cm; lá bắc nhỏ, sớm rụng; hoa đơn tính khác gốc; hoa đực có 4 lá dài, dính nhau ở phần dưới, nhị 8; hoa cái có 5 lá đài rời nhau, bầu hình nón.

Quả hạch, hình trứng, mặt ngoài có phấn trắng, chứa 1 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Daphniphyllum* Blume có 6 - 7 loài ở Việt Nam, trong đó có cây vai. Trên thế giới cây vai có vùng phân bố hẹp, chỉ ở một số tỉnh phía nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, mới thấy có ở

https://nhathuocngocanh.com/

Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên và Hòa Bình. Cây thuộc dạng gỗ nhỏ hay bụi, thường mọc ở ven rừng núi đá vôi hay núi đất, đôi khi thấy ở đồi cây bụi cao hoặc rừng non tái sinh trên đất nương rẫy cũ. Cây vai ưa sáng, kém chịu hạn, ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.



Cây vai - *Daphniphyllum calycinum* Benth

Bộ phận dùng

Rễ, lá và quả.

Thành phần hóa học

Theo Hao Xiaojiang và cs, 1993, hạt vai chứa calycinin A (CA 120: 73 335 u).

Theo Trung dược từ hải II, 1993, hạt chứa dầu béo 38,6%, alcaloid 1,2%, trong đó có daphnicalin, daphnicadin, daphnicamin. Ngoài ra, hạt còn có acid fumaric, lá có calycin.

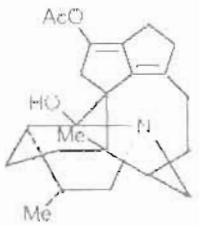

Calycinin A

Tác dụng dược lý

Acid fumaric trong hạt vai phối hợp với acid succinic thí nghiệm trên ống kính có tác dụng kháng khuẩn yếu. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng với liều 60 mg/kg cho thẳng vào dạ dày thuốc có tác dụng ức chế sarcom - 180 với tỷ lệ 37,1 - 38,6%. Ngoài ra, còn có tác dụng giảm đau, giảm ho.

Tính vị, công năng

Rễ và lá vai có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, thư cân, khư phong, chỉ thống, tiêu thũng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, rễ và lá vai được dùng làm thuốc với nhiều công dụng. Rễ dùng tươi rửa sạch, giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp làm thuốc giải độc chữa rắn cắn. Rễ phơi khô thái mỏng (10 - 20g), sắc với 400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày chữa cảm sốt, ho, viêm họng, viêm amidan, viêm ruột. Trong điều trị viêm họng, rễ có thể dùng tươi, nhai nuốt nước dần dần. Rễ vai phối hợp với rễ cây găng vàng sắc uống chữa ho ra máu. Lá vai để tươi giã nát thêm nước gạn uống là thuốc cầm máu chữa băng huyết ở phụ nữ. Dùng ngoài, lá giã nát đắp tại chỗ chữa vết thương sưng tấy.

Ở Quảng Tây (Trung Quốc), quả vai có tác dụng như nhà đàm tử chữa kiết lỵ mạn tính.

151. CÂY XOAY

Dialium cochinchinensis Pierre

Tên khác: Kiền kiền, cây xay.

Họ: Vang (Caesalpiniaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cây xoay - *Dialium cochinchinensis* Pierre

Cây to, thường xanh, cao 30 - 35m, tán hình ô, phân nhiều cành. Thân hình trụ thẳng, gốc có bạnh vè to rộng, cao đến 3m. Cành non mảnh hơi có rãnh, 4 cạnh có lông. Vỏ nhẵn, màu trắng xám. Lá kép một lần lông chim lẻ, mọc so le, 5 - 7 lá chét hình trái xoan, dài 4 - 7 cm, rộng 1,5 - 3,5 cm, gốc tròn, đầu có mũi tù, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùy dài 20 - 30 cm, có lông màu vàng; hoa nhỏ màu trắng, nhị 2.

Quả dậu, hình trứng, dài 1,8 - 2 cm, rộng 1,3 - 1,5cm, phủ lông mịn màu nâu hoặc nâu xám; vỏ quả ngoài mỏng, giòn dễ vỡ, vỏ quả giữa mềm và xốp như bột, có vị chua ngọt như cơm quả me, vỏ quả trong là lớp màng dai; hạt 1, hơi dẹt có vỏ cứng, màu vàng nâu bóng và một đường vân nhạt.

Phân bố, sinh thái

Cây xoay chỉ thấy phân bố ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bao gồm Mianma, Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố từ vùng rừng Tây Nghệ An, Hà Tĩnh đến Đồng Nai và Bình Dương. Những tỉnh có nhiều cây xoay nhất là Quảng Nam (huyện Phước Sơn, Trà My), Quảng Ngãi (Sơn Hà, Trà Bồng), Bình Định (Vĩnh Thạnh), Gia Lai (vùng tiểu cao nguyên An Khê), Kon Tum (Sa Thầy)..

Cây xoay thường mọc ở kiểu rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới, hoặc rừng nửa rụng lá đang trong giai đoạn chuyển tiếp từ rừng kín thường xanh sang rừng thưa cây họ dầu (Dipterocarpaceae); độ cao đến 800m. Cây thường mọc lẫn với nhiều loài cây gỗ lớn khác thuộc các chi *Pterocarpus* Jacq., *Terminalia* L., *Stereospermum* Cham., *Altingia* Noronha, *Dalbergia* L. f. và *Dipterocarpus* Gaertn. f... trên đất bazan hay phù sa cổ, dọc theo các sườn núi tiếp giáp với các bờ sông suối. Cây xoay cùng với những loài cây gỗ trên thường tạo nên tầng lập tán hoặc tầng vượt tán cao tới 35m của rừng mưa. Cây xoay ưa sáng, nhưng trước khi vươn tới tầng tán, lại có khả năng chịu bóng tốt, ra hoa quả nhiều hàng năm, nhưng lượng cây con tái sinh dưới tán rừng có cây mẹ thường rất ít. Trong khi đó, ở các loại hình rừng thưa xen kẽ cây họ dầu, hạt giống xoay nảy mầm tốt hơn (có thể tới 50% lượng gieo giống) (Vu Van Dung et al, 1996). Hạt xoay có thể nảy mầm tự nhiên sau 50 tuần lễ; trong vòng 5 - 7 năm đầu, cây sinh trưởng chậm, mỗi năm cao được 0,48 - 0,50 m và đường kính 1,25 - 2,0 cm.

Cây xoay cho gỗ tốt (nhóm 1), lúc đầu màu vàng đậm sau chuyển sang màu đỏ nâu, được dùng làm nhà cửa, đóng đồ gia dụng vì không bị mối mọt, cong vênh. Quả xoay chín ăn được, hàng năm nhân dân các địa phương trên thường vào rừng thu hái hàng chục tấn quả, đưa về thành phố để tiêu thụ. Gỗ xoay ở Việt Nam đã bị khai thác nhiều và được đưa vào Sách Đỏ từ năm 1996 để cảnh báo. Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Cha Rang ở tỉnh KonTum được thành lập chủ yếu là để bảo vệ loài cây gỗ quý này.

Bộ phận dùng

Vỏ, gỗ thân và quả.

Công dụng

Quả xoay ăn ngon, được trẻ em và phụ nữ ưa thích vì cơm quả có mùi vị như quả me chín làm ô mai. Quả tươi được bày bán ở các chợ Tây Nguyên, miền Trung và Đông Nam Bộ vào mùa quả chín. Cao cơm quả xoay có tác dụng nhuận tràng. Cách làm cao như sau: lấy 100g cơm quả xoay nghiền nát với nước. Lọc, dùng dịch lọc cô với lửa nhỏ đến khi thành cao mềm. Ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 8g.

Ở một số vùng Tây Nguyên, những người cao tuổi lấy quả xoay chín, bóc vỏ lấy cơm ngâm với rượu 25 - 30°, càng lâu càng tốt. Ngày uống 2 lần, mỗi lần một chén nhỏ trước bữa ăn để làm thuốc bổ, kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon.

Theo tài liệu nước ngoài, vỏ thân cây xoay có tác dụng làm săn, chữa tiêu chảy ở trẻ em và bệnh nấm da (ringworm). Gỗ thân cây xoay phối hợp với một vài loài muồng (Cassia), được chế thành dạng chè thuốc, uống chữa bệnh mày đay.

https://nhathuocngocanh.com/

152. CẬY

Diospyros lotus L.

Tên nước ngoài: Dateplum persimmon (Anh).
Họ: Thị (Ebenaceae).

Mô tả



Cây - *Diospyros lotus* L.

Cây nhỡ. Thân có vỏ đen, cành non có lông. Lá mọc so le, hình trứng, gốc và đầu thuôn, mặt trên sẫm nhẵn, mặt dưới nhạt có lông.

Hoa mọc ở kẽ lá, màu vàng, đực và cái riêng; hoa đực có 16 nhị dính nhau từng đôi; hoa cái có 8 nhị lép, bầu nhẵn trừ ở đỉnh, có 8 ô.

Quả hình trứng, không cuống, đường kính 1 - 2cm, màu lục nhạt, đài tồn tại có mép gập lại.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9

Phân bố, sinh thái

Cây cậy có ở Lào, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây thường được trồng ở một số tỉnh trung du như Thái Nguyên, Phú Thọ, Vĩnh Phúc... để lấy quả ăn; đôi khi cũng gặp cây mọc tự nhiên trong các quần xã rừng.

Cây thuộc loại cây gỗ nhỏ, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng. Cây trồng ở vườn thường sinh trưởng phát triển nhanh, sau 5 - 6 năm bắt đầu có hoa quả. Bên cạnh việc gieo giống từ hạt, chồi rễ cũng được sử dụng làm cây con để trồng.

Bộ phận dùng

Quả, lá và vỏ thân.

Thành phần hóa học

Quả cậy chứa acid tanic, acid malic 0,38% (bảo quản quả chưa chín với ethylen trong 72 giờ, hàm lượng tanin bị giảm). Đường 11,25%, flavonoid myricitrin 0,15% (The Wealth of India vol III, 1952. 81, Võ Văn Chi TĐCTVN 1999, 206); leucodelphinidin, 7. methyljuglon, mamegakinon, isodiospyrin và biisodiospyrin (TDTH. II 248).

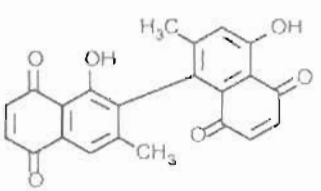

Isodiospyrin

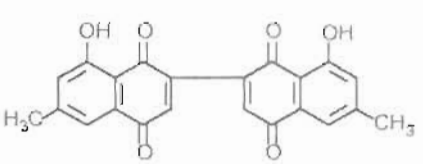

Mamegakinon

Quả cậy còn có các acid phenolic như salicylic, 4 hydroxy benzoic, vanillic, genistic, 3.4. dihydroxy benzoic, syringic, p. coumaric và acid gallic.

https://nhathuocngocanh.com/

Hàm lượng các acid phenolic trừ acid galic tăng lên trong tháng 11 và cao nhất vào cuối tháng. Sau đó, giảm xuống nhanh chóng. Quả cây, thu hái vào các tháng 6 - 10, có hàm lượng acid thấp hơn nhiều khi thu quả vào cuối tháng 11.

Acid galic, salicylic và vanilic trội hơn trong tất cả các giai đoạn sinh trưởng của cây (CA. 127, 1997, 15505h)

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc có hệ thống về dược lý các cây thuốc ở Ấn Độ, vỏ thân và lá cây được chiết với cồn 50% rồi cô chân không để được cao khô. Đã tiến hành nhiều thí nghiệm dược lý, nhưng chưa thấy có tác dụng, có lẽ tác giả đã dùng liều quá thấp (50 mg/kg). Thử độc tính cấp trên chuột nhắt trắng theo đường tiêm phúc mạc, đã xác định được LD_{50} = 175 mg/kg. Như vậy, cao có độc tính khá.

Tính vị, công năng

Quả cây có vị ngọt, chát, tính mát, có tác dụng chống tâm phiền bất an, tiêu khát, hạ sốt.

Công dụng

Quả cây phơi khô được dùng để ăn và làm thuốc giải nhiệt, tiêu khát, chống phiền nhiệt bất an, trị táo bón, lỵ và thúc đẩy sự bài tiết. Ngày 15 - 30g quả khô sắc uống hoặc dùng 60g quả tươi, nghiền nát, ép lấy nước uống. Dùng ngoài, lá hoặc vỏ thân trị lỡ loét, chảy máu.

Bài thuốc có cây

1. Chữa lỵ:

Quả cây 30g, tần bì 9g, sắc uống (tần bì là vỏ cây tần cửu *Justicia gendarussa* L., họ Ô rô - Acanthaceae).

2. Chữa vết thương chảy máu:

Vỏ thân cây cậy 2 phần, long cốt 1 phần. Vỏ cây sao khô, nghiền thành bột mịn, long cốt (xương hóa thạch của một số động vật thời cổ như voi ma mút, tê giác, lợn rừng) nghiền thành bột mịn. Trộn đều, rắc tại chỗ rồi băng.

153. CHÀM LÁ NHỎ
Indigofera tinctoria L.

Tên khác: Chàm, chàm nhuộm, chàm đậu.
Tên nước ngoài: Common indigo, yellow wild indigo, true indigo, dyer's indigo (Anh); indigotier (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 50 - 70 cm. Cành non có lông mịn, sau nhẵn, có cạnh, chỉ còn lông ở ngọn. Lá kép lông chim, mọc so le, 7 - 15 lá chét nhỏ, mọc đối, hình trái xoan, gốc thuôn, đầu tròn có mũi nhọn, dài 15 mm, mặt trên có lông rải rác, mặt dưới lông nhiều hơn; cuống lá kép dài 7 - 10 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm ngắn; hoa màu đỏ hồng.

Quả đậu thẳng hoặc cong, dài 3 - 4 cm, có ít lông, hạt 5 - 10, hình khối, màu nâu.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Các loài *Indigofera galegoides* DC., *I. suffruticosa* Mill. cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Indigofera L. là một chi lớn trong họ Fabaceae, gồm hầu hết là cây thảo, cây bụi hoặc dưới bụi, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, tập trung nhiều nhất ở châu Phi. Một số loài là những cây trồng khá quen thuộc ở vùng Nam Á và Đông Nam Á để nhuộm vải, như *Indigofera arrecta*, *I. suffruticosa*, *I. sumatrana* và *I. tinctoria*... Một số loài khác làm thức ăn khô cho gia súc, phủ đất hoặc làm phân xanh.

Ở Việt Nam, chi *Indigofera* L. có 25 loài, 3 loài (*I. galegoides*, *I. suffruticosa*, *I. tinctoria*) được dùng làm thuốc và cũng cho chất chàm nhuộm vải. Loài *I. galegoides* là cây mọc tự nhiên, hai loài còn lại chủ

https://nhathuocngocanh.com/

yếu gặp trong quần thể trồng, hoặc nếu có trong tự nhiên có lẽ cũng là dạng hoang dại hóa. Loài *I. tinctoria* L. vốn có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Á, được trồng nhiều ở Ấn Độ, Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, vùng trồng nhiều cây chàm lá nhỏ thường gắn với cộng đồng người Tày - Nùng ở vùng Đông Bắc, bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên và Tuyên Quang



Chàm lá nhỏ - *Indigofera tinctoria* L.

Chàm lá nhỏ là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường được trồng thành từng đám liên tục trên nương rẫy. Độ cao thích hợp từ 400 đến khoảng 1300 m. Ở Ấn Độ, bên cạnh nhu cầu chất nhuộm vải, cây chàm lá nhỏ còn được trồng thành từng băng, xen với chè hoặc cà phê, vừa có tác dụng che phủ vừa làm màu mỡ thêm cho đất. Đây là kinh nghiệm có thể áp dụng vào Việt Nam.

Cách trồng

Chàm lá nhỏ được trồng ở nhiều nơi thuộc vùng núi, nhất là phía bắc. Cây ưa đất ẩm, thoát nước, nhiều mùn.

Cây được nhân giống khá dễ dàng bằng hạt. Đất được cày xới, để ải, bừa nhỏ, vơ sạch cỏ, có thể lên thành luống. Nếu đất xấu, có thể bón thêm phân lót. Hạt được gieo vào tháng 3 - 4 theo hốc với khoảng cách 50 x 40 cm, mỗi hốc gieo 3 - 4 hạt. Gieo xong dùng đất nhỏ phủ dày độ 1 - 2 cm. Sau 5 - 7 ngày, hạt nảy mầm. Khi cây có 3 - 4 lá thật, tiến hành tỉa bớt, chỉ để lại mỗi hốc một cây khỏe nhất. Là cây họ đậu, sống khỏe nên chàm lá nhỏ không cần chăm bón nhiều. Thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo là đủ.

Lá hoặc thân mang lá được thu hoạch vào tháng 6 - 7. Nếu thu toàn bộ thân lá, phần gốc còn lại có thể tái sinh và cho thu hoạch lần thứ hai.

Bộ phận dùng

Cành, lá và rễ chàm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Chàm lá nhỏ chứa glucosid gọi là indican, khi bị thủy phân cho glucose và indioxyl. Chất này bị oxy hóa trong không khí sẽ cho indigo có màu xanh sẫm (màu chàm), rất bền dùng để nhuộm quần áo.

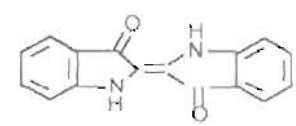

Indigo, indigotin

Trong rễ, cành, lá và hoa có các flavonoid như apigenin, kaempferol, luteolin, quercetin (Kamal. R.Mangla và cộng sự; CA 1991 115 231915 m)

Các rotenoid trong chàm lá nhỏ gồm deguelin, dihydrodeguelin, rotenol, rotenon tephrosin và sumatrol.

Trong môi trường nuôi cấy mô RT từ hạt chỉ có 4 rotenoid có mặt trong callus (sumatrol và tephrosin vắng mặt). (Kamal. R. Mangla;CA.1993 119 24623g).

Hàm lượng rotenoid toàn phần cao nhất trong lá là 0,60%, rễ 0,51%, hạt 0,4%, nụ hoa 0,34%, cành 0,32. (Kamal.R. Mangla Pharmazie 1987,42 (5) 356.

Chất nhầy galactomanan được chiết ra từ hạt chàm lá nhỏ có thành phần gồm D.manose 64,9% và D.galactose 25,1%. (gal) man-man (gal) 28%, (gal) man-man 26%, man-man (gal) 27,8%, man-man 17,5% (Simirnova N.L và cộng sự; CA.1989 111 233411K).

Một số thuốc nhuộm tóc có thành phần chất màu của chàm mèo: 0,001 - 20% (trọng lượng) nhân sâm (hàm lượng ginsennosid ≥ 1,5%, 1 - 50% chất màu indigo, 5 - 95% nước.

Công thức thuốc nhuộm tóc màu nâu gồm:

Kết hợp 300g nước với hỗn hợp của *indigofera tintoria* 70g; gingseng (ginsennosid ≥ 1,5%) 5g, 5g lá

https://nhathuocngocanh.com/

móng *Lawsonia inermis* và polyquaternium 10 - 10% hoặc chàm lá nhỏ 70, lá móng 20, polyquaternium 10% 10, hòa loãng với 300g nước.

Tác dụng dược lý

Một loại thuốc viên của y học cổ truyền Trung Quốc bào chế từ một số dược liệu trong đó có chàm lá nhỏ, được dùng điều trị bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính. Chàm lá nhỏ được chứng minh là thành phần chính có hoạt tính chống căn bệnh này với kết quả tốt.

Nghiên cứu thực nghiệm với những khối u có thể ghép được chứng minh chàm lá nhỏ có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột nhắt trắng có bệnh bạch cầu L-1210 một cách đáng kể. Nghiên cứu lâm sàng cho thấy chàm lá nhỏ có hiệu quả điều trị tốt trên người. Một thành phần có hàm lượng thấp trong chàm lá nhỏ, indirubin, có hiệu quả điều trị rõ rệt trên khối u ở động vật cũng như trong những nghiên cứu lâm sàng để điều trị bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính trên người. Ngoài ra, indirubin có thể làm tăng miễn dịch tế bào, và tăng lượng adenosin monophosphat vòng trong bạch cầu của bệnh nhân có bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính. Đã tổng hợp toàn phần indirubin từ xanh chàm (thanh đại), lấy từ chàm lá nhỏ và một số cây khác.

Indirubin có hiệu quả điều trị bệnh bạch cầu tủy bào mạn tính với ít tác dụng phụ hơn so với chàm lá nhỏ. Trong 314 bệnh nhân, khỏi hoàn toàn 26%, đỡ 33%. Tác dụng phụ chủ yếu là đau bụng và tiêu chảy. Ở vài bệnh nhân có giảm tiểu cầu. So sánh với busulfan (Myleran), tỷ lệ có hiệu quả tương tự, nhưng tỷ lệ khỏi hoàn toàn với busulfan hơi cao hơn. Không có sự kháng chéo giữa 2 thuốc này. Một số dẫn chất của indirubin cho những kết quả tốt hơn indirubin.

Indirubin có hoạt tính ức chế carcinom Walker ở chuột cống trắng và ung thư phổi Lewis ở chuột nhắt trắng, cũng như ung thư vú Ca 615 và bệnh bạch cầu L 7212 ở chuột nhắt trắng. Nghiên cứu độc chất học trên động vật cho thấy khi thử nghiệm indirubin trong 1 tháng với liều cho uống 100 - 500 mg/kg, không thấy có tác dụng độc, kể cả tác dụng ức chế tủy xương.

Indirubin thúc đẩy chức năng thực bào của đại thực bào đơn nhân ở cả động vật bình thường và động vật có khối u, và điều này gợi ý là indirubin trị ung thư một phần thông qua tác dụng tăng cường chức năng miễn dịch.

Toàn cây chàm lá nhỏ có tác dụng hạ đường máu trong thử nghiệm trên chuột cống trắng. Hiện nay indirubin sản xuất bằng phương pháp tổng hợp được công nhận chính thức để sử dụng làm thuốc.

Tính vị, công năng

Bột chàm (thanh đại) có vị đắng nhạt, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán uất, lương huyết, tiêu ban chẩn, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng

Cây chàm lá nhỏ ít được dùng, nhưng bột chàm (thanh đại) chữa trẻ em kinh sợ, cam nhiệt, sốt cao phát cuồng, thổ huyết.

Ngày 2 - 6g bột hòa với nước, sắc thuốc thang uống.

Dùng ngoài, chữa viêm lợi chảy máu, viêm miệng, cam tẩu mã, rắn độc và sâu bọ cắn.

Kiêng kỵ: Trúng hàn không được dùng.

Bột chàm thiên nhiên được ghi trong Dược điển Trung Quốc và được dùng trong trung y làm thuốc cầm máu, hạ sốt, chống viêm, và an thần để điều trị những nhiễm vi khuẩn và siêu vi khuẩn.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, một cao chiết từ cây chàm lá nhỏ được dùng điều trị động kinh, rối loạn thần kinh, viêm phế quản và làm thuốc bôi dẻo để trị mụn nhọt, lở loét và trĩ. Nước ép lá được dùng trị bệnh dại. Dân địa phương dùng rễ chàm lá nhỏ trị một số rối loạn về tiết niệu. Cây còn chữa chứng khí hư và rắn cắn; Ở Camphuchia, nước sắc lá dùng chữa bệnh lậu.

Bài thuốc có chàm lá nhỏ

1. Chữa trẻ em sốt cao co giật, trợn mắt hôn mê

Thanh đại hòa với nước, mỗi ngày uống 2 - 8g, chia làm nhiều lần.

2. Chữa chảy máu mũi.

Bột chàm, bồ hóng sao, tán bột, lượng bằng nhau, trộn lẫn, uống mỗi lần 4g.

3. Chữa viêm lợi chảy máu, lở mồm:

Bột chàm cùng với phèn chua, hoàng liên, đinh hương, dùng bôi.

4. Chữa trẻ em cam răng thối loét:

Dùng thanh đại bôi khắp chân răng, mỗi giờ bôi một lần.

5. Chữa đơn lở nổi bọng nước đau nhức:

Lá chàm giã nát đắp.

6. Chữa ngộ độc do uống thuốc quá liều lượng

Lá chàm giã nhỏ, chế nước nguội, vắt lấy nước cốt, uống vài bát.

7. Trị bệnh bạch cầu hạt (bài thuốc thực nghiệm):

Thanh đại, mỗi lần uống 0,9 - 1,5g; ngày 3 lần

https://nhathuocngocanh.com/

154. CHÀM MÈO

Strobilanthes cusia (Nees.) O.Kuntze

Tên đồng nghĩa: *Strobilanthes flaccidifolia* Nees.
Tên khác: Chàm lá to, chàm nhuộm, mã lam, đại lam, thanh đại, may ốt (Tày), co sơm (Thái), tần gàm (Dao)
Tên nước ngoài: The rum, assam indigo (Anh)
Họ: Ô rô (Acanthaceae)

Mô tả



Chàm mèo - *Strobilanthes cusia* (Nees.) O.Kuntze

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 40 - 80 cm. Thân nhẵn, phân nhánh nhiều, phình lên ở các mấu. Lá mọc đối, hình bầu dục hay hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng tròn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông thưa, lá bắc hình lá, những lá phía trên nhỏ hơn và không cuống; hoa mọc so le hay mọc đối trên cụm, màu lam tím hay tím hồng; lá đài hình chỉ; tràng hoa hơi cong, hình trụ ngắn hẹp ở phần dưới, phía trên loe ra và xẻ 5 thùy hình trứng, đầu cánh hoa nhăn nheo; nhị 4, 2 dài, 2 ngắn, bao phấn kéo dài; bầu nhẵn.

Quả nang, nhẵn, hẹp dài.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 2.

Cây dễ nhầm lẫn:

Mang tên chàm nhuộm, còn có cây *Indigofera tinctoria* L. thuộc họ Đậu (Fabaceae). Có nơi gọi là chàm lá nhỏ để phân biệt với cây trên (xem Chàm lá nhỏ).

Phân bố, sinh thái

Strobilanthes Blume là một chi lớn, được gộp thêm một số chi khác trong họ Acanthaceae như *Carvia, Golfussia, Nilgirianthus*, chúng hầu hết là các cây bụi, dưới bụi hoặc cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á.

Chàm mèo có nguồn gốc ở vùng Nam Á, được trồng khá phổ biến ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào và Việt Nam để nhuộm vải màu chàm.

Theo một số tài liệu đã công bố, chàm mèo ở Việt Nam vừa thấy mọc tự nhiên, vừa được trồng. Tuy nhiên, qua thực tế, điều tra cây ở trạng thái trồng trọt là chủ yếu. Thường gặp ở các tỉnh Lai Châu, Sơn La, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn.. trong cộng đồng người H'Mông nên có tên là "Chàm mèo". Cây ưa ẩm và ưa bóng, thường trồng ở nơi đất ẩm, dưới tán rừng gần bờ suối, hoặc trồng xen với các cây trồng khác trên nương rẫy và ở vườn nhà. Cây ra hoa quả nhiều vào tháng 11 - 12. Tuy nhiên chỉ có những cây không bị thu hoạch hoặc thu hái trước tháng 7 mới có hoa.

Cách trồng

Chàm mèo được trồng khá phổ biến ở vùng núi, ở độ cao từ 600 đến 1500 m. Cây ưa đất ẩm, thoát nước, nhiều mùn. Đồng bào các dân tộc thiểu số thường

https://nhathuocngocanh.com/

trồng chàm mèo ở thung lũng, khe suối, bìa rừng hoặc xung quanh nhà. Ở đồng bằng, cây chỉ sinh trưởng trong vụ xuân - hè, đến mùa thu bắt đầu tàn lụi

Chàm mèo được nhân giống bằng cành Vào tháng 2 - 3, chọn những cành bánh tẻ, chặt thành đoạn 3 - 4 đốt để làm giống.

Đất trồng chàm mèo cần cao ráo, thoát nước Sau khi cày, để ải, bừa nhỏ, nhặt sạch cỏ, dùng 10 - 15 tấn phân chuồng mục, 100 - 150 kg lân, 50 - 75 kg kali để bón lót cho mỗi hecta. Phân lót có thể trộn đều với đất trước khi lên luống hoặc bón theo rạch sau khi lên luống. Luống cao 25 - 30 cm, rộng 80 cm Rạch được xẻ ngang hoặc dọc theo luống, rạch nọ cách rạch kia 40 cm, sâu 15 - 17 cm. Cành chàm mèo được đặt xiên xuống rạch, cành nọ cách cành kia chừng 25 - 30 cm, sau đó lấp đất để lộ 1 - 2 đôi lá lên trên mặt đất và tưới ẩm thường xuyên. Sau 10 - 15 ngày, cành giâm bắt đầu ra rễ.

Cây chàm mèo sinh trưởng mạnh, sau 2 - 3 tháng đã phủ kín mặt đất. Việc làm cỏ chỉ cần thiết khi mới trồng và sau mỗi lứa cắt. Sau khi trồng 3 - 4 tháng đã có thể thu hoạch. Lứa đầu, chỉ nên hái lá gốc và lá bánh tẻ, những lứa sau có thể cắt cả đoạn ngọn mang lá dài 20 - 25 cm. Mỗi năm có thể thu 2 - 3 lứa Sau mỗi lứa cắt, cần làm cỏ, bón phân, cắt bớt những đoạn thân quá dài để cây tái sinh. Sau đợt thu hoạch cuối cùng trong năm, có thể đốn gần sát đất, chỉ để lại một đoạn gốc dài 20 - 30 cm và dùng rơm rác phủ lên để cây qua đông.

Chưa phát hiện sâu bệnh gì đáng kể trên cây chàm mèo.

Bộ phận dùng

Cả cây hoặc lá, thu hái vào mùa hè, thu, phơi khô. Có thể chế bột chàm hay thanh đại mà dùng theo cách sau đây:

Cây tươi hoặc chỉ lấy lá, bỏ cành, hái về cho ngay vào thùng gỗ hay bể xây bằng gạch. Đổ nước sạch vào, để lên men. Mùa nóng thường ngâm 2 - 3 ngày, nếu thời tiết mát thì 5 - 6 ngày. Nhưng thường ủ men ở nhiệt độ 30^{0}C, trong khoảng thời gian 12 giờ. Sau đó, gạn lấy nước và lọc qua sàng để loại bỏ cọng lá. Đổ vôi cục vào để kiềm hóa dịch lọc (8 - 10 kg vôi cho 100 kg cây chàm). Dùng que khuấy liên tục 4 - 6 giờ để gây oxy hóa. Dung dịch sẽ nổi bọt và ngả màu xanh lam. Có thể dùng phèn để kết tủa bột chàm. Bột chàm được vớt ra, ép hết nước, cắt thành từng lát mỏng rồi phơi ở chỗ mát cho đến khô. Trong khi phơi, vật phẩm có thể có mùi amoniac và mốc. Khi dùng, cạo bỏ lớp mốc. Tùy theo cách chế biến, bột chàm có độ tinh khiết khác nhau. Chất lượng của bột chàm được xác định bằng cách định lượng indigotin. Bột chàm tốt phải chứa 60 - 70% indigotin.

Thành phần hóa học

Lá chàm mèo chứa 0,4 - 1,3% indican (1 H indol - 3 yl - β - D glucopyranosid). Khi thủy phân, indican cho indoxyl và glucose. Khi bị oxy hóa, indoxyl cho indigotin Indigotin có màu xanh lam sẫm, ánh tía, thăng hoa ở 290^0 cho các tinh thể hình kim xanh lam Indigotin không tan trong acid acetic băng, phenol, nước, alcol và ether, hơi tan trong tinh dầu thông và dầu béo

Toàn cây chứa lupeol, betulin, lupenon, indigo, indirubin, 4 (3H) - quinazolinon và 2,4 (1H, 3H) - quinazolinedion Indirubin ức chế sự phát triển các tế bào leukemia, còn 4 (3H) - quinazolinon có tác dụng hạ áp (Li L. và cs, 1993; CA 119: 24635n).

Tác dụng dược lý

1. Gây sẩy thai trên động vật chửa ở thời kỳ đầu thai nghén. Ở những lần có chửa sau, những động vật con đẻ ra vẫn bình thường

2. Gây tăng co bóp tử cung một cách nhịp nhàng, kiểu tác dụng như của pituitrin và ergometrin. Cao chiết từ 1g lá chàm mèo có hoạt tính co bóp tử cung tương đương 1 đơn vị pituitrin. Tác dụng gây co bóp tử cung khi đưa thuốc vào cơ thể con vật nguyên vẹn mạnh hơn nhiều so với khi cho thuốc tác dụng trực tiếp trên tử cung cô lập.

3. Kháng nội tiết sinh dục nữ, kháng oestrogen và kháng progesteron trên động vật cái.

4. Không có tác dụng ngừa thai, không chống sự làm tổ của trứng đã thụ tinh.

5. Độc tính cấp tính thấp, không ảnh hưởng đối với chức năng gan và thận trong thí nghiệm về độc tính bán cấp tính với liều có hoạt tính sinh học.

Chất tryptanthrin phân lập từ lá chàm mèo là một chất chống nấm mạnh đối với các nấm da. Thử trên nhiều loại vi khuẩn thấy tryptanthrin là chất kháng sinh có tính đặc hiệu cao đối với các loài nấm da là nguyên nhân gây bệnh nấm da ở bàn chân (tinea pedis) và đối với các loài vi khuẩn *Bacillus* Cao chiết cả cây trừ rễ của loài *Strobilanthes dalhausiana* Nees có tác dụng trên co bóp hồi tràng cô lập động vật Cao chiết cả cây *Strobilanthes boerhaavioides* Andr có tác dụng lợi tiểu.

Indirubin ức chế phát triển các tế bào bệnh bạch cầu, còn 4 (3H) quinazolinon có tác dụng hạ áp

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Bằng một phương pháp chế biến đặc biệt, cây chàm mèo cùng với một số cây chàm khác cho bột chàm hay thanh đại có màu xanh lam, vị đắng nhạt, tính mát. Bột chàm có tác dụng thanh nhiệt, tán uất, lương huyết, giải độc, trị nhiệt độc, sưng lở.

Công dụng

Chàm mèo được dùng chữa trẻ em kinh sợ, cam nhiệt, sốt, sốt phát cuồng, viêm hạnh nhân, nôn mửa, thổ huyết. Ngày uống 4 - 6g cao lá trộn thêm đường, hoặc 1 - 4g bột thanh đại hòa với nước. Phụ nữ có thai không dùng. Dùng ngoài, cả cây chàm mèo nấu cao đặc bôi chữa chàm chốc, viêm lợi chảy máu, mồm miệng lở loét, rắn độc và sâu bọ cắn.

Viên thanh đại do Viện Dược liệu bào chế từ cao khô lá chàm mèo được ứng dụng để chữa cho các bệnh nhân bị rong kinh, bệnh nhân khỏi bệnh là 71%. Thuốc có tác dụng ở mọi lứa tuổi, tuy nhiên ở tuổi dậy thì và tiền mãn kinh tỷ lệ khỏi bệnh cao hơn so với các lứa tuổi khác. Khi kinh nguyệt đã trở lại bình thường, nếu không ngưng thuốc, vẫn tiếp tục uống quá mức cần thiết, kinh nguyệt có thể bị chậm lại.

Trạm bảo vệ bà mẹ trẻ em khu Hai Bà (1969) thông báo chế phẩm chàm mèo điều trị khỏi rong kinh 83% số bệnh nhân. Trạm bảo vệ bà mẹ trẻ em khu Đống Đa (1969) nhận thấy chàm mèo có tác dụng gây cơn co tử cung, có thể thay thế pituitrin trong trường hợp phá thai to bằng phương pháp Kovac.

Cao chàm mèo phối hợp với cao ích mẫu đã gây sẩy thai cho 24/38 thai phụ ở giai đoạn sớm (thời kỳ đầu thai nghén) đạt 63%.

Theo tài liệu nước ngoài, lá chàm mèo có tác dụng làm sản và lợi tiểu, và được coi như có tác dụng làm tiêu sỏi. Người Malaysia đắp lá chàm mèo để điều trị bệnh sốt rét. Chàm mèo là vị thuốc dân gian được dùng ở Nhật Bản để chữa bệnh tinea pedis (là bệnh nhiễm nấm ở bề mặt da chân, đặc biệt ở giữa những ngón chân và trên bàn chân, gây bởi những loài *Trichophyton* hoặc bởi *Epidermophyton floccosum*, bệnh gây ngứa rất nhiều).

Bài thuốc có chàm mèo

1. Chữa viêm lợi răng, chảy máu chân răng:

Thanh đại 80g, phèn chua 40g, hùng hoàng 2g, mai hoa băng phiến 2g. Tất cả tán bột, trộn đều, đựng trong lọ kín. Trước khi dùng, rửa sạch răng miệng bằng nước muối hay nước oxy già, rồi bôi thuốc vào những chỗ lợi bị viêm nhiễm. Ngậm giữ thuốc đó 15 - 20 phút rồi nhổ đi, súc miệng. Ngày bôi 2 - 3 lần, sau bữa ăn. Thường sau 5 đến 7 ngày có kết quả.

2. Chữa viêm hạnh nhân, viêm họng:

Thanh đại 5g, hàn the 5g, tây ngưu hoàng 1g, mai hoa băng phiến 0,5g. Tất cả tán bột, trộn đều, khi dùng súc miệng sạch, bôi vào chỗ sưng đau.

3. Chữa cam tẩu mã

Thanh đại 20g, hoàng bá 12g, hoàng liên 16g, đinh hương 12g, đại hồi 4g, nhân trung bạch 20g, phèn chua 12g. Các vị hoàng liên, hoàng bá, đinh hương, đại hồi sấy khô, tán nhỏ rồi trộn với nhân trung bạch, phèn chua và thanh đại. Nếu bệnh nặng cần thêm 1g xạ hương (vì xạ hương chóng bay hơi nên chỉ trộn vào trước khi dùng). Lấy bông thấm nước muối rửa sạch máu mủ chỗ răng lợi bị đau, rồi đắp thuốc đầy vào chỗ răng lợi bị thủng. Người lớn ngày đắp thuốc 3 - 4 lần, cách 3 giờ thay thuốc một lần. Trẻ con trước khi đi ngủ đắp thuốc một lần, ban đêm dậy đắp thuốc lần nữa.

4. Chữa rong kinh.

Dùng viên thanh đại chứa 0,25g cao khô lá chàm mèo. Mỗi ngày uống 10 viên chia 2 lần. Uống từ thời điểm 5 ngày trước lúc bắt đầu có kinh nguyệt và uống liên tục 10 ngày. Uống nhắc lại như vậy vào tháng thứ 2, thứ 3 hoặc lâu hơn, cho tới khi kinh nguyệt trở lại bình thường thì ngừng uống thuốc. Nếu tiếp tục uống kéo dài, kinh nguyệt có thể bị chậm lại quá mức bình thường.

https://nhathuocngocanh.com/

155. CHANH

Citrus limonia Osbeck

Tên khác:	May sló, mác cheng (Tày), má diêu (Thái), chứ hở câu (H'Mông), piếu sui (Dao).
Tên nước ngoài:	Lemon tree, citron, canton lemon, ninmeng, japanese citron (Anh); citronnier, limonier (Pháp).
Họ:	Cam (Rutaceae).

Mô tả



Chanh - *Citrus limonia* Osbeck

Cây nhỡ, có gai dài 2,5 - 3,5 cm, mọc ngang. Búp non màu hồng đỏ. Lá mọc so le, hình trái xoan, gốc hơi tròn, đầu tù hay nhọn, mép khía răng; cuống lá không có cánh hoặc hơi có cánh.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm nhỏ gồm 2 - 3 cái, đôi khi mọc riêng lẻ, màu trắng phớt tía hay tím, thơm; lá bắc hình mũi mác, nhẵn hay hơi có lông; đài gồm 5 phiến hình tam giác, dính nhau; cánh hoa 5, rời nhau, nhẵn; nhị trên 20 cái.

Quả hình cầu, vỏ mỏng nhẵn, khi chín màu vàng nhạt, vị rất chua. Lá và vỏ quả vò ra có mùi thơm mát.

Mùa hoa : tháng 3 - 5, mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Citrus L.* gồm hầu hết là cây bụi và cây gỗ nhỏ, phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới, một số ít loài ở vùng cận nhiệt đới. Các loài được biết trước hết là nhóm cây ăn quả có múi như cam, chanh, quít, bưởi...

Ở Việt Nam, chi này có khoảng 20 loài và dưới loài, trong đó chanh là loại cây trồng rất quen thuộc. Có tài liệu cho rằng, chanh được thuần hóa, đưa vào trồng trọt đầu tiên ở vùng Ấn Độ - Malaysia, sau lan rộng ra khắp các vùng nhiệt đới. Lịch sử trồng chanh cũng chưa được sáng tỏ. Song chắc chắn rằng, cây đã được trồng từ lâu đời, với một số giống bản địa ưu việt như giống chanh quả trung bình được trồng nhiều ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ. Giống chanh quả to hơn (thường gọi là chanh Nghệ An) trồng ở các tỉnh khu 4. Cả hai giống chanh này đều ra hoa vào đầu mùa xuân, thu hái quả suốt mùa hè đến giữa mùa thu. Ngoài ra, trong nhân dân còn có giống chanh tứ thì, quả xanh thu hái quanh năm, kể cả vào mùa đông. Mặc dù vậy, tất cả các loài chanh đều là giống cây của vùng nhiệt đới. Cây ưa sáng, ưa ẩm và rụng lá vào mùa đông. Mùa hoa của chanh cũng là mùa ra chồi và lá non. Nhiệt độ thích hợp trung bình năm từ 22 đến 26°C. Cây đặc biệt mẫn cảm với nhiệt độ thấp và không chịu được úng ngập. Chính vì thế, ở các vùng núi cao lạnh, như Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai); Sìn Hồ (Lai Châu); Đồng Văn (Hà Giang)... Chanh được trồng rất ít và năng suất quả cũng không cao.

Chanh có 2 khả năng tái sinh hữu tính và vô tính mạnh.

Cách trồng

Chanh được trồng từ lâu đời và phổ biến ở nhiều nơi có khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới. Có thể trồng

https://nhathuocngocanh.com/

chanh trên nhiều loại đất khác nhau, nhưng những vùng trồng chanh tập trung thường là đất đồi trung du, có khả năng tưới tiêu.

Chanh được nhân giống bằng hạt, bằng chiết, ghép hoặc giâm cành. Để đảm bảo năng suất và chất lượng chanh, người ta thường dùng phương pháp giâm cành. Việc chọn cây giống tốt phải do các cơ sở có chuyên môn sản xuất.

Thời vụ giâm cành chanh thuận lợi nhất là từ tháng 3 đến tháng 6. Người ta chọn những cành ra vào mùa thu năm trước hoặc đầu mùa xuân cùng năm từ những cây mẹ đã kiểm tra, chọn lựa, cắt thành từng đoạn dài 10 - 15 cm, có 5 - 6 lá, xử lý với dung dịch IBA hoặc NAA (4000 - 8000 ppm) rồi đem giâm trong bầu. Khi cây đã bén rễ thì cung cấp cho người trồng.

Đất trồng chanh cần cao ráo, thoát nước, đủ ánh sáng, có tầng canh tác dày trên 70 cm, mực nước ngầm trên 1 m, tiện tưới nước. Sau khi phát quang cỏ dại, người ta đào thành hố sâu 50 - 60 cm, đường kính 50 cm, bón lót cho mỗi hố 15 - 20 kg phân chuồng, 1 - 2 kg lân, 0,5 - 1 kg kali, 0,5 kg vôi bột và đặt cây, tưới ẩm. Trước đây, chanh thường trồng thưa, khoảng cách 5 x 4 m, thậm chí 6 x 4 m. Hiện nay có xu hướng trồng dày hơn, với khoảng cách 3 - 4 m x 1,2 - 2 m.

Chanh trồng bằng cành giâm sau 3 - 4 năm bắt đầu cho quả. Những năm đầu, có thể trồng xen rau, đậu, khoai, ngô vào giữa hàng chanh để tận dụng đất, tiết kiệm công làm cỏ, chăm sóc, phân bón, tăng thu nhập. Khi cây đã giao tán, hàng năm cần làm cỏ, tưới nước khi khô hạn và bón phân bổ sung. Mỗi cây cần bón 30 - 40 kg phân chuồng, 4 - 5 kg lân, 2 - 3 kg kali, chia làm 2 - 3 lần bón vào các tháng 1-2, 5-6 và 9-11, bằng cách đào rãnh xung quanh gốc, rải phân rồi lấp kín đất. Sau mỗi vụ thu hoạch, cần tỉa bỏ cành già, cành sâu.

Giống như các cây có múi khác, chanh cũng bị nhiều sâu bệnh phá hoại. Cần kiểm tra kỹ nguồn giống, đảm bảo cho cây giống sạch bệnh. Đối với các bệnh nấm phát sinh từ đất và sâu hại lá, thân cành, cần chú ý kiểm tra thường xuyên và dùng các thuốc diệt nấm, diệt sâu bọ để phòng trừ.

Hiện nay, trong sản xuất người ta trồng nhiều giống chanh khác nhau, mỗi giống có một thời vụ thu hoạch quả riêng. Có giống chanh ra quả quanh năm.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ, thân, lá, quả và hạt chanh được dùng khá phổ biến làm thuốc. Các bộ phận có thể dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

Quả chanh được bảo quản lâu dài để dành dùng dần. Có nhiều cách chế biến:

1. Làm cao chanh: vắt lấy dịch chanh, lọc qua vải màn để loại bỏ hạt và tép, đem đổ vào đĩa (nếu số lượng ít) hoặc khay men (nếu số lượng nhiều) thành một lớp mỏng (mục đích làm tăng diện tích bốc hơi), rồi phơi nắng cho đến khi được một chất đặc như keo và có màu xám đen.

2. Dùng hóa chất: đem dịch chanh đã loại bỏ hạt và tép, hòa với aspirin tán nhỏ (cứ 1 lít dịch chanh cho 3 - 5 viên). Hoặc đổ dịch chanh vào chai cho đầy, trên mặt đổ một lớp mỏng dầu parafin, mục đích để ngăn không cho dịch chanh tiếp xúc với không khí. Còn có thể dùng cồn 90 độ hòa vào dịch chanh với tỷ lệ 60g trong một lít.

3. Muối chanh: quả chanh (loại vỏ mỏng) để cả cuống, lau sạch, xếp úp vào vại, đặt một cái vỉ lên trên để khi đổ nước vào, chanh khỏi nổi. Đun nước muối thật mặn, để nguội, đổ vào chanh cho ngập. Muối chanh là cách bảo quản tốt nhất, vừa để dành chanh được lâu, vừa giữ được tính chất của chanh, bảo đảm chất lượng vẫn như chanh tươi.

Thành phần hóa học

Thành phần hóa học có thay đổi, tùy theo từng chủng loại chanh. Thông thường quả chanh gồm 13 - 24% vỏ, 23 - 95% dịch chanh, 13 - 38% bã, 5 - 7% hạt và chứa 1% protein, 11,1% carbohydrat, 0,9% dầu béo, 0,3 mg% chất vô cơ, 0,07 mg% Ca, 0,001 mg% P, 2,3 mg% Fe, 39 mg% vitamin C. Dịch chanh chứa 6,56 - 7,84% acid hữu cơ toàn phần (tính ra acid citric) 0,26 - 4,13% đường toàn phần.

Tinh dầu vỏ chanh chứa 64,3% D limonen, 0,78% D - α - pinen, 0,43% camphen, 1,8% terpinen, 3,8% linalol, 5,2% hendecanol, 3,9% terpineol, 3,8% linalyl acetat, 1,2% cadinen, 4 - 6% citral. Các hằng số là D 0,854 - 0,862, αD + 54 đến 66°, nD 1,4745 - 0,4760.

Để nâng cao giá trị của tinh dầu, để tinh dầu có mùi thơm dịu tự nhiên bảo quản được lâu, người ta loại bỏ các hợp chất terpen và sesquiterpen.

Để loại các hợp chất terpen, người ta trộn tinh dầu chanh với cồn 45°. Lắc trong nhiều giờ. Các thành phần thơm được hòa tan trong cồn có độ rượu thấp. Để lắng. Hỗn hợp sẽ chưa tách thành 2 phần:

- Phần chứa các hợp chất thơm được đem cất để thu hồi cồn. Tinh dầu thu được loại bỏ các hợp chất terpen. Cứ 100 kg tinh dầu chanh chưa tinh chế cho 5 kg tinh dầu đã được loại terpen.

- Phần tinh dầu còn lại được bổ sung citral để dùng trong công nghiệp xà phòng.

https://nhathuocngocanh.com/

Tinh dầu vỏ chanh Việt Nam có các hằng số và chỉ số sau D_{20} 0,847 - 0,891, n_D20 1,475 - 1,510, chỉ số ester 4,4 - 8,2, chỉ số acid 2,2 - 2,9. Tinh dầu vỏ chanh cất bằng phương pháp cất thường có mùi hôi, cần phải được xử lý mới có thể dùng được. Dược điển VN I quy định tinh dầu phải được chiết xuất bằng phương pháp ép. Tinh dầu là chất lỏng, màu vàng nhạt, có mùi đặc biệt, vị đắng, D_{20} 0,845 - 0,862, n_D20 1,472, α_D +56° đến 68o. Tinh dầu phải chứa ít nhất 3% citral.

Vỏ chanh chứa 26,2% Ca pectat (so với dược liệu làm khô) và hợp chất flavonoid (hesperidin diosmin, naringin, neohesperidin).

Vỏ chanh ở Việt Nam chứa hợp chất flavonoid 0,55% (miền Nam) và 0,75% (miền Bắc)

Theo tài liệu nước ngoài, một số nước có khai thác tinh dầu lá chanh. Hàm lượng tinh dầu trong lá là 0,181 - 0,205%. Tinh dầu có mùi thơm của chanh và có các hằng số D_{15} 0,867 - 0,894, góc quay cực +14° đến +35°C, chỉ số xà phòng 14 - 46. Hàm lượng aldehyd là 13 - 30%. Tinh dầu lá chanh chứa d - α pinen, camphen, d. limonen, dipenten, citral, cineol, l - linalol, geraniol, nerol, α terpineol và một số hợp chất khác Các thành phần có mặt với hàm lượng như sau: hợp chất terpen 55% l. linalol 4%, geraniol và nerol 3%, linalol và α terpineol ở dạng ester 10%, citral 15%, hợp chất sesquiterpen 2%, acid ở dạng ester (acid acetic và geranic) 3%.

Tinh dầu lá chanh Việt Nam có các hằng số, chỉ số D_{20} 0,864 - 0,910, n_D20 1,473 - 1,490, chỉ số ester 10 - 11,7, chỉ số acid 2,2 - 2,9.

Dịch chanh là nguồn nguyên liệu để chế tạo acid citric Hạt chứa dầu béo gồm các acid palmatic, acid stearic, acid linoleic, acid oleic... Từ bã chanh, có thể cất lấy tinh dầu là nguồn cung cấp limonen dùng để chế tạo nhựa tổng hợp

Tác dụng dược lý

Vỏ quả chanh có tác dụng làm dễ tiêu hóa thức ăn Tinh dầu vỏ quả kích thích nhẹ đường tiêu hóa, tăng cường nhu động ruột và sự tiết dịch tiêu hóa, giúp bài hơi và có tác dụng khử đờm. Các hoạt chất chiết tách từ chanh có những tác dụng dược lý sau. Hesperidin trên chuột nhắt trắng tiêm phúc mạc với liều 175 - 250 mg/kg đối kháng với tác dụng tăng tính thẩm thấu thành mạch do độc tố nọc rắn gây nên và với liều 100 mg/kg đối kháng với tác dụng tăng tính thẩm thấu thành mạch do histamin gây nên Hesperidin dùng đồng thời với thức ăn gây xơ vữa động mạch có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột thí nghiệm Về tác dụng kháng virus, thí nghiệm trên ống kính đem tế bào sợi xử lý trước với hesperidin 200 µg/ml có thể bảo vệ tế bào không bị virus gây herpès miệng xâm hại, xử lý trước tế bào Hela với hesperidin thì ngăn ngừa được sự xâm nhiễm của virus cúm. Đối với hệ tim mạch, hesperidin kích thích tim ếch cô lập và tại chỗ, thí nghiệm trên tim thỏ tại chỗ, hesperidin tiêm tĩnh mạch tăng cường sức co bóp của tim đồng thời cung lượng máu do tim đẩy ra cũng tăng, nhưng đối với nhịp tim thì ảnh hưởng không lớn. Pectin chiết từ vỏ quả có tác dụng chống tiêu chảy

Tính vị, công năng

- Quả chanh có vị chua, ngọt, tính bình, có tác dụng sinh tân, kiện vị, hòa đàm, chỉ khái, khư thử.

- Lá chanh vị cay, ngọt, tính ôn, có tác dụng hòa đàm, chỉ khái, lý khí, khai vị

- Rễ chanh vị đắng, tính ôn, có tác dụng chỉ khái, bình suyễn, hành khí, chỉ thống

Công dụng

- *Quả chanh*. Dịch ép từ quả chanh là một thứ nước uống tốt, giàu vitamin C, B_1, muối khoáng và acid citric, được dùng trong các trường hợp cảm sốt, viêm nhiễm, tế thấp Dịch ép quả chanh còn được dùng điều trị và phòng ngừa bệnh scorbut ở cả trẻ em và người lớn Ở Ấn Độ, dịch ép quả chanh được dùng chữa bệnh thấp khớp cấp, lỵ, ỉa chảy Liều dùng mỗi ngày 30 - 100g pha thành nước ngọt uống

Chú ý: Dịch ép quả chanh nếu không được xử lý thích đáng trong quá trình bảo quản thì nồng độ vitamin C, acid citric đều giảm và xuất hiện vị đắng, nguyên nhân có thể là do sự hình thành một glycosid qua tác động của men sẵn có trong dịch ép; do đó trước khi tiến hành bảo quản người ta tìm cách diệt men.

- *Múi chanh* phối hợp với muối ăn ngậm, nuốt nước chữa ho. Sau khi gội đầu vắt một ít nước chanh lên tóc có tác dụng làm trơn tóc. Dịch ép từ quả còn dùng để tẩy màu.

- *Vỏ quả chanh* được dùng điều trị các trường hợp tiêu hóa kém, bụng đầy chướng đau (phối hợp với hương phụ, đương quy), nôn mửa, ngực đau (với bán hạ, trúc lịch), ho nhiều đờm. Liều dùng 5 - 10g sắc nước uống Pectin được dùng trong điều trị tiêu chảy, thường phối hợp với một chất hấp thu khác như kaolin. Vỏ quả chanh còn là nguyên liệu để sản xuất tinh dầu chanh. Tinh dầu này được dùng rộng rãi làm chất thơm trong kỹ nghệ mỹ phẩm, làm thơm các dạng thuốc phiến, thuốc bột hay thuốc ngâm trong sản xuất dược phẩm. Tinh dầu chanh còn được dùng trong sản xuất rượu mùi

https://nhathuocngocanh.com/

- *Lá chanh* nấu nước xông chữa cảm cúm, giã nhỏ hấp nóng, đắp vào rốn trẻ em chữa bí đái đầy bụng, phối hợp với các vị khác chữa ho gà. Trong thực phẩm, chanh được sử dụng rộng rãi. Lá chanh thái nhỏ làm gia vị ăn với thịt gà, ốc, quả chanh dùng pha nước chấm, tăng hương vị cho món phở, làm dấm dà thêm nước rau luộc. Chanh còn được dùng trong sản xuất bánh kẹo.

- *Rễ chanh*. Theo kinh nghiệm nhân dân rễ chanh được dùng làm thuốc chữa ho, hen suyễn, dùng riêng rẽ hoặc phối hợp với các vị thuốc khác. Rễ chanh phối hợp với hạt chanh chữa rắn cắn.

- *Hạt chanh* chữa rắn cắn (như trên). Có nơi dùng hạt chanh làm thuốc tẩy giun. Dầu béo sản xuất từ hạt chanh được dùng trong công nghệ sản xuất xà phòng

- *Vỏ thân cây chanh* là thuốc bổ đắng, kích thích tiêu hóa - Ngày dùng 4 - 10g sắc nước uống.

Bài thuốc có chanh

1. Chữa trẻ em sốt cao, co giật:

Vắt nước quả chanh cho uống liên tục và lấy vỏ chanh xoa vào lồng ngực, tay chân, nhất là ở khuỷu tay, khoeo chân.

2. Chữa ho, nôn oe

Quả chanh cắt thành miếng, cho thêm vài hạt muối, ngậm nuốt nước.

3. Chữa ho khan, mất tiếng:

Vỏ rễ chanh (bỏ lớp ngoài), vỏ rễ dâu (lấy lớp trắng), rễ bươm bướm; mỗi thứ 15g, sắc nước uống.

4. Chữa ho gà:

Lá chanh 4g, lá táo 4g, rễ cỏ gà 4g, vỏ quýt 1g, vỏ quả trứng gà (1 quả). Sắc nước uống.

5. Chữa cảm cúm:

Lá chanh 60 - 80g, thêm nước đun sôi xông cho ra mồ hôi

6. Chữa ho trẻ em:

Hạt chanh 20 hạt, hoa du đủ đực 15g, lá he 15g, nước 20 ml. Giã nhỏ, thêm mật, hấp cơm uống làm 3 lần trong ngày.

7. Chữa rắn cắn:

Rễ chanh 8g, hạt chanh 4g, phèn chua 2g, gừng 2g, giã nhỏ thêm 100ml nước sôi, lọc kỹ, uống làm 2 lần trong ngày.

156. CHANH TRƯỜNG

***Solanum spirale* Roxb.**

Tên khác: Cà xoắn, mác díp (Tày)
Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 0,5 - 1m. Thân hơi dẹt, đôi khi hóa gỗ ở gốc, nhẵn bóng. Lá mọc so le, hình mác hoặc hình quả trám, gốc có phiến kéo dài đến tận cuống, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, uốn lượn, hai mặt nhẵn; cuống lá dài 2 - 3 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm; hoa nhỏ màu trắng; đài hình chuông hoặc hình đấu, có 5 răng xẻ đến phần giữa ống, tràng 5 cánh nhọn, nhẵn; nhị 5, mở bằng đường nứt ngang.

Quả mọng, hình cầu, nhẵn bóng, khi chín màu vàng nhạt; hạt nhiều, có góc

Mùa hoa: tháng 7 - 9, mùa quả: tháng 10 - 2

Phân bố, sinh thái

Chanh trường có nguồn gốc ở châu Mỹ, phân bố rộng rãi ở một số vùng cận nhiệt đới hoặc nhiệt đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Lào và Việt Nam... Ở Việt Nam, chanh trường thường gặp ở các tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình. Có tài liệu ghi có cả ở tỉnh Khánh Hòa (Võ Văn Chi). Cây còn được trồng rải rác lấy lá non làm rau ở vườn nhà xã Vĩnh Yên (huyện Na Hang - Tuyên Quang), thị trấn Đồng Văn (Hà Giang); xã Bản Khoang (Sa Pa - Lào Cai)...

Chanh trường là cây thảo, thường mọc trên đất ẩm ở bờ rào vườn, trên các bãi hoang quanh làng, ven

https://nhathuocngocanh.com/

đường đi hoặc nương rẫy. Cây ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng mạnh từ 20 đến 25°C. Về mùa đông, khi nhiệt độ xuống dưới 20°C, cây đã hoàn thành giai đoạn ra hoa quả và tàn lụi. Chanh trường được nhân giống tự nhiên bằng hạt, cây con được thấy vào khoảng tháng 4 - 5. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị ngắt ngọn, cây sẽ nhanh chóng tái sinh lứa chồi mới.



Chanh trường - *Solanum spirale* Roxb.

Bộ phận dùng

Lá và rễ thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá chanh trường chứa 1,29% alcaloid (The Wealth of India vol. IX, 1972, 393).

Theo Lê Thị Quyên, Nguyễn Hữu Khôi và Nguyên Ngọc Sương, lá có tomatidenol; 15α hydroxy tomatidenol.

Rễ chứa các glucoalcaloid, etiolin (CA. 1960, 54, 1807 b; CA. 1987, 107 130940 v).

Ngoài ra, còn có solaspiralidin (I) và một glucosid đã được Ripperger, Helmut phân lập và xác định cấu trúc là:

(20R 25ε) - 23 - 26 - epimino - 3β - 16α dihydroxy - cholesta - 5, (23) (N) dien. 22 on và 3 - O - (β - D - glucopyranosyl) etiolin [(25 S) - 22 - 26 - epimio - 3 β - (β - D - gluco pyranosyl oxy) cholesta - 3,22 (N) dien - 16α ol] (Phytochemistry 1996, 43 (3) 705 - 707; CA. 125, 1996, 243147 g)

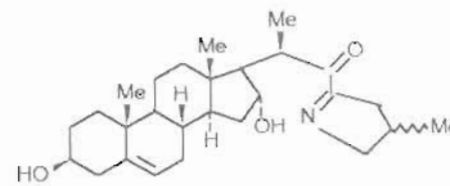

(I)

Solaspiralidin

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài (Ấn Độ), rễ cây chanh trường có tác dụng gây mê, gây ngủ và lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Chanh trường có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp, kiện vị.

Công dụng

Nhân dân Việt Nam dùng lá chanh trường chữa đau bụng, chướng bụng, phù thũng. Ngày dùng 6 - 12g lá khô dưới dạng thuốc sắc. Rễ được dùng chữa kinh nguyệt không đều với liều 10 - 12g/ngày, sắc nước uống.

Ở Trung Quốc, chanh trường chữa tiêu chảy, xích lỵ, tiểu tiện đau, sốt rét, cảm mạo, đau họng, mụn nhọt, sưng tấy. Ngày 9 - 15g toàn cây, sắc nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ.

Quả chanh trường ăn được, dùng làm gia vị.

https://nhathuocngocanh.com/

157. CHÀNH RÀNH

Dodonaea viscosa (L.) Jacq.

Tên đồng nghĩa: *Ptelea viscosa* L.
Tên khác: Cây rù rì.
Họ: Bồ hòn (Sapindaceae).

Mô tả



Chành rành - *Dodonaea viscosa* (L.) Jacq.

Cây bụi hay cây nhỏ, luôn xanh, cao khoảng 1m. Thân cành mọc đứng, hình trụ hoặc có 3 cạnh, vỏ mỏng, khi non có lông. Lá mọc so le, hình mác, dài 5 - 15 cm, rộng 1,5 - 2,5 cm, gần như không cuống hoặc có cuống rất ngắn, phiến cứng, hẹp, gốc thuôn, đầu tù có mũi nhọn, mép nguyên.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành ngù hoặc chùm dạng đầu tròn; đài có 3 - 5 răng; tràng 0; nhị 8 - 12, dài bằng lá đài; bầu hình ellip, có lông.

Quả nang, có 2 - 3 cánh dẹt; hạt màu đen.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dodonaea* Mill. chỉ có 2 loài ở Việt Nam. Chành rành là loại cây nhiệt đới, phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Lào, Campuchia, Australia và Việt Nam. Ở Việt Nam, chành rành chỉ thấy ở các tỉnh phía nam, từ Phú Lộc (Thừa Thiên - Huế) đến đảo Phú Quốc tỉnh Kiên Giang. Cây thường mọc lẫn với các cây bụi khác trong các quần hệ cây bụi ở đồi thấp ven biển, bờ nương rẫy, ven đường đi và có thể cả ở ven rừng thưa nửa rụng lá ở Ninh Thuận, Đắc Lắc. Chành rành là cây ưa sáng, chịu được khô hạn, sống được trên loại đất nghèo dinh dưỡng như đất đồi thấp ở các truông gai hoặc đất cát khô ven biển. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, quả có cánh, phát tán nhờ gió. Do khả năng nảy mầm của hạt tốt, nên phạm vi phân bố của cây thường khá rộng. Chành rành có hệ rễ đặc biệt phát triển, rễ cọc chính cắm sâu xuống đất đến gần 2m; cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh. Gỗ thân cứng, thường được làm củi hoặc để rào vườn.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ cây.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây chành rành chứa các chất ent - 15, 16 - epoxy - 9α H - labdan 13 (16), 14 - dien - 3β, 8α - diol và p. coumaric acid ester của 1 - L - myo - inositol (1 - L - 1 - O - methyl - 2 - acetyl - 3 - p - coumaryl - myo - inositol (CA 115: 110644 p).

Hoa chứa tinh dầu trong đó có pentanol, β - pinen, myrcen, limonen, p. cymen, citronnelal, linalol, linalyl acetat, γ - terpineol, geraniol và α - spinasterol (CA 123: 107708 x), các chất penduletin, quercetin, isorhamnetin và doviscogenin (3β, 15α, 21β, 22α, 18 - penta - hydroxy - 16α - angeloyloxy - Δ12 - oleanen (CA 117: 128162 f).

Quả chứa các saponin, hạt chứa polysaccharid, nếu đem thủy phân bằng acid sulfuric sẽ cho glycerol và d - erythritol (CA 125: 53687 k), các polysaccharid

https://nhathuocngocanh.com/

tan trong nước gồm các đơn vị D - glucose và D - manose theo tỷ lệ phân tử gam 5: 2 (CA 120: 319444 w).

Bằng thủy phân acid thân cây, người ta thu được stigmasterol, 21, 22 - diangeloyl baringtogenol C, 21, 22 - diangeloyl - R_1 - baringenol, 21 - angeloyl - R_1 - baringenol và cleomiscosin A (CA 109: 2025 h).

Thân còn chứa 4 - hydroxy - 3,5 - diprenylbenzaldehyd, β - sitosterol, acid stearic, acid syringic, fraxetin, cleomiscosin A, cleomiscosin C và β - sitosterol β - D - glucosid (CA 121: 226.454 c)

Vỏ rễ chứa isorhamnetin và quercetin (CA 110: 228.632 h). Chành ràng còn chứa các hoạt chất sakuranetin, ent. labdan, coumarin fraxetin

Tác dụng dược lý

Cao cồn 50% từ toàn cây chành ràng có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng. Hỗn hợp saponin từ quả, hạt và thân cây chành ràng có hoạt tính chống rỉ đich, làm tăng thực bào và diệt nhuyễn thể. Cao nước và cao cồn chành ràng có tác dụng ức chế tim, gây co động mạch vành và chống co thắt cơ trơn ruột *in vitro*. Cao cồn có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng này không bị ảnh hưởng bởi atropin. Hai dạng cao đều có tác dụng diệt giun yêu, cao cồn có tác dụng kháng khuẩn. Cao nước và cao cồn từ lá chành ràng có hoạt tính hạ áp. Trên tim thỏ cô lập theo phương pháp Langendorff, cao cồn hoặc cao nước lá có tác dụng giảm nhất thời lực co cơ tim và giảm tốc độ dịch truyền qua động mạch vành. Trên tim ếch cô lập, hoạt tính ức chế không bị ảnh hưởng bởi việc cho trước atropin. Cao cồn tiêm tĩnh mạch cho mèo gây giảm nhẹ huyết áp. Hai cao gây giãn ruột cô lập động vật, cao cồn có tác dụng chống co thắt ruột gây bởi bari clorid, acetylcholin và histamin.

Cao cloroform - methanol từ phần trên mặt đất ức chế co bóp tự nhiên của cơ trơn ruột; đã phân lập 4 hoạt chất có tác dụng ức chế co bóp tự nhiên và do kích thích điện của hồi tràng chuột lang. Các hoạt chất sakuranetin và ent - labdan ức chế co bóp hồi tràng gây bởi acetylcholin, histamin và bari clorid, và làm giảm co bóp tử cung chuột cống trắng gây bởi các dung dịch khử cực Ca^{2+} và K^+ *in vitro*. Các kết quả này gợi ý hai hoạt chất có tác dụng trên chuyển hóa calci ở tế bào cơ trơn. Chất coumarin fraxetin được phân lập có tác dụng chống oxy hóa, làm tang hoạt độ của glutathione reductase gan và làm giảm tỷ lệ GSSG/ GSH trên chuột nhắt trắng. Fraxetin có tác dụng giảm đau trong thử nghiệm cơn quặn đau gây bởi acid acetic trên chuột nhắt trắng.

Cao methanol thô có hoạt tính ức chế *Candida albicans*, *Bacillus subtilis*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Staphylococcus aureus* ở nồng độ 20 mg/ml. Tinh dầu từ lá và hạt có tác dụng ức chế *Saccharomyces cerevisiae*, *Bordetella bronchiseptica* và *Staphylococcus aureus*. Cao cồn từ lá có hoạt tính ức chế *Corynebacterium diphtheriae*, *Escherichia coli*, *Micrococcus* spp., *Salmonella* spp., *Bacillus* spp. và *Sarcina lutea*

Tính vị, công năng

Lá chành ràng có vị chua hơi đắng, tính nhớt, mùi hơi thơm, có tác dụng hạ nhiệt, làm ra mồ hôi. Vỏ và gỗ có tác dụng làm săn, hạ sốt

Công dụng

Nước hãm lá chành ràng được dùng uống trị sốt, thống phong, thấp khớp, vết thương, sưng tấy và bỏng. Vỏ gỗ nấu nước tắm và chườm nóng có tác dụng làm săn. Cả cây và hạt được dùng để duốc cá.

Ở nhiều vùng trên thế giới, nước sắc lá, quả, vỏ hoặc gỗ chành ràng được dùng làm thuốc hạ sốt. Dùng ngoài, lá tươi và khô, hoặc tán bột làm thuốc đắp trị vết thương, sưng tấy và để làm chín các nhọt, mụn lở và loét, có lẽ do tác dụng làm săn của thuốc. Nước sắc vỏ và lá chành ràng làm nước tắm cũng có tác dụng làm săn. Các chế phẩm chành ràng được dùng rộng rãi làm thuốc giảm đau, chống viêm, chống co thắt, kháng virus, hạ áp, trị các rối loạn tiêu hóa, bệnh ngoài da và vết thương. Ở Indonesia, nhân dân uống bột gỗ chành ràng với nước trị đầy hơi. Ở Philippin, nước sắc vỏ cây trị eczema ướt và các vết loét đơn thuần. Ở Ấn Độ, lá chành ràng trị vết thương, sưng tấy, bỏng, là thuốc hạ sốt và làm ra mồ hôi, trong bệnh gút và thấp khớp. Một nước xoa bóp từ lá được dùng trị bong gân và vết thâm tím.

Ở Papua Niu Ghinê, nhân dân uống nước sắc lá hoặc vỏ chành ràng để trị tiêu chảy và lỵ, xát dịch ép lá hơ nóng trên các núm vú của phụ nữ cho con bú để làm tang tiết sữa. Ở Fiji, cây chành ràng trị táo bón và đau mắt. Phụ nữ mang thai uống nước sắc lá tươi trong trường hợp đẻ khó. Trong y học cổ truyền của thổ dân ở Australia, người ta nhai lá và ngậm nước để trị đau răng, nhai lá và đắp lên vết thương do cá đuối đuôi mảnh độc cắn, và dùng nước hãm lá để nguội lau lên cơ thể để hạ sốt.

Ở Nam Mỹ, nước sắc lá còn nóng tẩm vào gạc đắp bang chữa áp xe và nhọt. Ở Mêhicô, người ta dùng nước sắc lá chành ràng để trị sốt, đau bụng, bệnh gút, thấp khớp và bệnh hoa liễu. Ở Peru, nhân dân nhai lá để có tác dụng kích thích. Vỏ chành ràng được dùng nấu nước tắm và chườm nóng để làm săn. Ở Quata, lá chành ràng trị ngứa, sốt và thấp khớp.

https://nhathuocngocanh.com/

158. CHÂN CHIM

Schefflera heptaphylla (L.) Prodin

Tên đồng nghĩa:	*Aralia octophylla* Lour., *Schefflera octophylla* (Lour.) Harms
Tên khác:	Ngũ gia bì chân chim, sâm nam, cây dáng, lá lẳng, nga chưởng sài, may tảng (Tày), co tan (Thái), áp túa diảng (Dao), xi tờ rốt (K'ho), loong veng vuông (Ba Na).
Tên nước ngoài:	Octophyllous aralia (Anh).
Họ:	Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả



Chân chim - *Schefflera heptaphylla* (L.) Prodin

Cây nhỡ hoặc cây to, cao 5 - 10 m, có khi hơn. Lá kép chân vịt, mọc so le, 6 - 8 lá chét, có khi đến 10, phiến lá chét hình mác hoặc trái xoan, gốc tròn hoặc thuôn, đầu nhọn, dài 6 - 15 cm, rộng 3 - 6 cm, mép nguyên, gân nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá kép dài 8 - 25cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm mang nhiều tán; hoa nhỏ màu trắng thơm, trên cuống phụ của cụm hoa đôi khi có từng chiếc hoa riêng lẻ, nhất là về phía ngọn; đài hoa hình đấu gồm 5 răng có lông ở mặt ngoài; tràng hoa rời, 5 cánh nạc; nhị 5, dài hơn cánh hoa; bầu có 6 - 8 ô.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 3 - 4 mm, có núm nhọn, khi chín màu tím đen.

Vỏ thân và lá có mùi thơm nhẹ.

Mùa hoa: tháng 2 - 3; mùa quả: tháng 4 - 5.

Nhiều loài khác cũng được dùng với công dụng tương tự:



Chân chim leo - *Scheffera leucantha* R.Vig.

https://nhathuocngocanh.com/

1. Chân chim leo *(Schefflera leucantha* R.Vig.). Cây bụi, cành vươn dài dựa vào cây khác hoặc vách đá. Lá kép gồm 6 - 7 lá chét. Cụm hoa là chùm tán ngắn hơn lá, hoa màu trắng lục. Quả chín màu vàng.

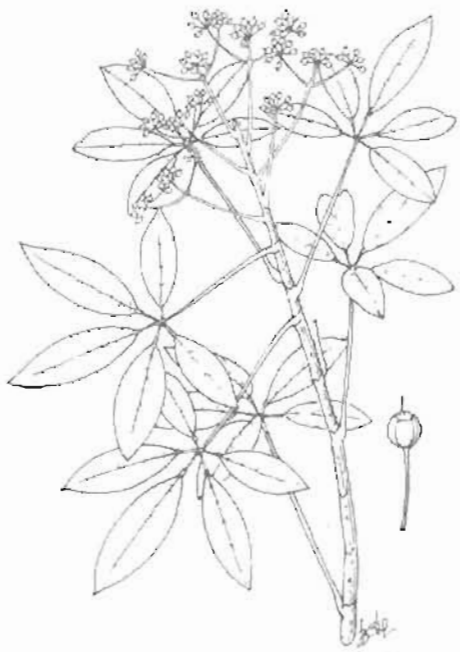

Chân chim lá nhỏ - *Schefflera pes-avis* R.Vig.



Chân chim núi - *Schefflera petelotii* Merr.

2. Chân chim lá nhỏ *(Schefflera pes - avis* R.Vig.) tên khác là dáng chân chim. Cây to hay cây bụi. Lá kép, 5 - 7 lá chét, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt. Cụm hoa thành xim tán, phân nhánh. Quả chín màu đen.

3. Chân chim Bắc Bộ *(Schefflera tonkinensis* R.Vig.). Cây to hay cây nhỡ. Lá kép, 9 - 10 lá chét. Cụm hoa thành chùm tán. Quả hình trứng, khi chín màu đỏ.

Riêng loài chân chim núi (*Schefflera petelotii* Merr.) được dùng để chữa gãy xương. Đó là một cây nhỏ, cao 2 - 4m. Thân non có lông vàng. Thân già mang nhiều vết sẹo do cuống lá rụng để lại. Lá kép to, 5 lá chét, mặt sau có lông mịn màu vàng xỉn. Cụm hoa là xim tán. Quả nhỏ, hình cầu.

Phân bố, sinh thái

Chi *Schefflera* J.R.Forster & J.G.Forster có trên 400 loài, hầu hết là cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á như Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Maylaysia, Ấn Độ, Sri Lanca, Philippin, Indonesia, New Zealand, Singapo đến tận Australia và một số đảo ở Thái Bình Dương.

Ở Việt Nam, chi này có 45 loài, nhiều loài được sử dụng làm thuốc và làm cảnh, trong đó phải kể đến loài chân chim. Cây phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh miền núi phía bắc (từ Hà Tĩnh trở ra). Ở phía nam, mới gặp ở các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắc Lắc và Côn Đảo. Vùng phân bố của cây trên thế giới khá rộng, từ Nhật Bản, Đài Loan qua phần Nam Trung Quốc tới Mianma, xuống các nước Đông Dương, Thái Lan và Philippin.

Chân chim thuộc loại cây gỗ trung sinh, ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng trong thời kỳ cây còn nhỏ. Cây thường mọc lẫn với một số loài cây gỗ, cây bụi khác, dọc theo hành lang ven suối hoặc ven rừng kín thường xanh ẩm. Độ cao không quá 1000 m. Cây còn gặp nhiều trong các kiểu rừng non phục hồi hoặc vùng nương rẫy, là môi trường thứ sinh mà trước kia là rừng nguyên mới bị khai thác và tàn phá. Chân chim có thể sống được trên nhiều loại đất, nhưng thích nghi nhất là đất feralit vàng đỏ. Ngành lâm nghiệp xác định chân chim là loại cây gỗ mọc nhanh, đặc biệt ở thời kỳ 5 - 15 tuổi. Cây có thể sống trên 45 năm, với chiều cao hơn 20 m và đường kính thân đạt 43 cm. Chân chim ra hoa quả hàng năm. Hoa là nguồn thức ăn của ong mật. Lượng cây con tái sinh tự nhiên từ hạt tốt. Khả năng tái sinh cây chồi cũng rất khỏe (Vu Văn Dung et al, 1996).

Trữ lượng chân chim ở Việt Nam khá dồi dào, tập trung nhiều ở các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn La, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang và Yên Bái.

https://nhathuocngocanh.com/

Nhiều năm gần đây, mặc dù khối lượng khai thác chân chim giảm, nhưng cây thuốc này vẫn thường xuyên bị tàn phá do khai thác làm sản và phá rừng làm nương rẫy.

Cách trồng

Chân chim mới được trồng làm cảnh, làm hàng rào, làm mẫu ở các vườn thuốc, vườn thực vật, chưa được trồng để lấy dược liệu.

Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh.

Chân chim mọc hoang từ hạt, nhưng cây được trồng chủ yếu bằng cách giâm cành. Cành chân chim rất dễ ra rễ, chỉ cần chọn cành bánh tẻ, để cả ngọn bỏ bớt lá, cắm xuống nền đất hoặc cát đủ ẩm là được. Chú ý không tưới nhiều để tránh thối vỏ cành. Cành có thể giâm quanh năm, tốt nhất vào đầu xuân trước khi cành ra lộc mới.

Đất trồng chân chim cần cao ráo, thoát nước, không úng ngập. Nếu trồng trong chậu, trong bồn thì dưới đáy phải có chỗ thoát nước. Đối với cây trồng ở vườn, cần làm đất, lên thành luống cao 25 - 30 cm, mặt luống rộng 40 - 50 cm, bổ hốc thành một hàng, hốc cách nhau 0,7 - 1 m. Mỗi hốc bón lót chừng 3 - 5kg phân chuồng mục. Trộn đều phân với đất rồi đặt cây giống.

Chân chim sống khỏe, không đòi hỏi chăm bón nhiều. Thỉnh thoảng, làm cỏ và có thể bón thêm phân vi sinh hay NPK tổng hợp. Chỉ cần tưới khi quá khô

Chân chim mọc hoang từ hạt có bộ rễ phát triển hơn cây trồng bằng giâm cành

Bộ phận dùng

Vỏ thân hoặc vỏ rễ chân chim thu hái từ tháng 8 đến tháng 10, rửa sạch, cạo bỏ lớp bên ngoài và phơi trong râm.

Dược liệu là mảnh vỏ hơi cong, dài khoảng 20 cm, rộng khoảng 5 cm, dài 0,5 - 1 cm. Vỏ đã cạo lớp ngoài để lộ lớp trong màu nâu nhạt, lốm đốm xám. Mặt trong nhẵn, màu vàng nâu nhạt. Chất nhẹ và giòn.

Cách chế biến: Dược liệu được làm ẩm, ủ cho đến khi tạo ra mùi thơm (chừng 7 ngày), phơi trong râm; cắt thành miếng nhỏ, tẩm rượu hoặc nước gừng, rồi sao

Thành phần hóa học

Vỏ thân chân chim chứa acid asiatic, asiaticosid, acid 3α - hydroxyurs - 12 - en - 23, 28 dioic và acid 3α - hydroxyurs - 12 - en - 23, 28 - dioic 28 - 0 - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - 0 - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosid (T.V.Sung, Lavaud C ; CA, 116, 80451z)

Maeda Chizuko và cs, 1994 đã chứng minh vỏ thân chứa 12 triterpen glycosid, trong đó 3 chất là asiaticosid, caulosid C và 3 acid 3α - hydroxyurs - 12 - en - 23, 28 dioic 28 - 0 - α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosid (CA 122, 101.584m)

Kitajima Junichi và cs (1989) cho thấy lá và cuống lá có acid 3α - hydroxylap - 20 (29) - en - 23, 28 - dioic 28 - 0 - α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 4) - 0 - β - D - glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid và acid 3 - epi - betulinic 3 -0 - β - glucopyranosid (CA. 112, 175570v; 113, 74798g).

Cũng theo Kitajima Junichi và cs (1990), lá tươi chứa acid 3 - epi - betulinic 3 - 0 - sulfat và acid betulinic 3 - 0 - sulfat

Lá chứa acid oleanonic, acid 3-epi-betulinic 4 - 0 - β - D - glucopyranosid 28 - 0 - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - 0 - β - D - glucopyranosyl (1 → 6)] - β - D - glucopyranosid và α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - 0 - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranose (Trần Văn Sung, Peter Kataliníc J. và cs 1991), acid 3 - epi - betulinic 3 - 0 - sulfat 28 - 0 - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - 0 - β - glucopyranosyl (1 → 6) - β - D - glucopyranosid (T.V.Sung và Adam G 1991), một triterpen diglycosid trong đó aglycon ở vị trí C_{11} là acid 3 - epi - betulinic (T.V.Sung, Steglich W và cs 1991), acid 3-epi - betulinic 3 - 0 - β - 6' - acetylglucopyranosid 28 - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 4) - 0 - β - glucopyranosyl (1 → 6)] - β - D - glycopyranosid (Trần Văn Sung, A dam Guenter; CA 116, 231898k)

Tác dụng dược lý

Vỏ thân chân chim có một số tác dụng dược lý sau đây:

1. Tác dụng tăng lực. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng (17 - 18g) bằng phương pháp chuột bơi của Brekman, thuốc được cho thẳng vào dạ dày với các liều 1,0g và 2,5g/kg. Kết quả cho thấy với liều 2,5g/kg chân chim làm tăng rõ rệt thời gian bơi của chuột dùng thuốc so với lô chứng

2. Ảnh hưởng đối với thuốc gây ngủ. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng thuốc gây ngủ veronal với liều 200 mg/kg, kết quả chứng tỏ chân chim với liều 0,75g/kg có tác dụng rút ngắn thời gian gây ngủ của veronal.

3. Tác dụng chống lạnh. Chuột dùng làm thí nghiệm là chuột nhắt trắng, chân chim uống với liều 5g/kg x 2

https://nhathuocngocanh.com/

ngày liên tiếp trước khi thí nghiệm, sau lần dùng thuốc cuối cùng một giờ cho chuột vào buồng lạnh có nhiệt độ -10^{0}C trong 60 phút, quan sát tỷ lệ chuột chết, kết quả chân chim có tác dụng chống lạnh rõ rệt.

4. Tác dụng hạ đường huyết Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, chân chim uống với liều 2,5g/kg trong 7 ngày liên tiếp có tác dụng hạ đường huyết rõ rệt

5. Tác dụng kiểu oestrogen. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng phương pháp Allen-Doisy, chân chim với liều 5g/kg bằng đường uống không thể hiện tác dụng kiểu oestrogen

Độc tính cấp Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng phương pháp tiêm xoang bụng chân chim có LD_{50} = 53,5g/kg

Độc tính bán mạn. Thí nghiệm trên thỏ, chân chim với liều 4g/kg cho uống dài ngày (30 ngày) không gây độc hại đối với công năng gan, thận và máu

Tính vị, công năng

Chân chim có vị đắng, chát, mùi thơm nhẹ, tính mát, có tác dụng phát hãn (làm ra mồ hôi), giải biểu, khử phong trừ thấp, sơ can hoạt lạc.

Công dụng

Ở Việt Nam, rễ chân chim được dùng làm thuốc bổ nên gọi là sâm nam. Ngoài ra, vỏ thân chân chim chữa cảm sốt, họng sưng đau, thấp khớp, đau xương, vết thương sưng đau.

Liều dùng của vỏ thân: 10 - 15g Dùng trong sắc nước uống Dùng ngoài, giã nát vỏ sao với rượu đắp tại chỗ, hoặc nấu nước ngâm rửa Vỏ rễ . 6 - 12g sắc nước uống.

Lá chân chim thường được phơi khô nấu canh ăn, gọi là rau lằng. Để dùng làm thuốc bổ, Xí nghiệp Dược phẩm trung ương II đã sản xuất viên ngũ gia kim và viên tăng lực từ chân chim.

Viên ngũ gia kim gồm cao chân chim 0,05g, sắt oxalat 0,05g, cao kim anh 0,05g, đồng sulfat 0,0005g, mangan sulfat 0,0002g Thuốc có tác dụng tăng cường sức khỏe, chữa các bệnh suy nhược toàn thân, thiếu máu xanh xao, kém ăn mệt mỏi sau khi ốm đau. Liều dùng trung bình cho người lớn 4 - 6 viên ngày, chia làm 2 lần Viên tăng lực gồm có cao chân chim, cao ban long, mật ong và các tá dược. Thuốc có tác dụng tăng cường sức khỏe, chữa suy nhược sau ốm đau, hoặc làm việc quá sức mệt mỏi.

Từ vỏ ngũ gia bì chân chim, Viện Dược liệu đã bào chế rượu ngọt Langtonic và Elixir Langosin Thuốc có tác dụng kích thích ăn ngon, ngủ tốt, tăng cường sức làm việc bằng trí não Rượu ngọt Langtonic: 0,2g bột dược liệu /ml - 500ml, ngày uống 2 lần, mỗi lần 15ml Elixir Langosin 2g bột dược liệu/ml - 150ml, ngày uống 5ml

Bài thuốc có chân chim

1. Chữa phong thấp đau xương

Vỏ thân chân chim 180g, ngâm rượu 500ml Ngày uống 2 lần, mỗi lần 15 - 30ml

2. Chữa bệnh cước khí, chân sưng đau

Chân chim, lõi thông, hạt cau, hương phụ, tử tô, chỉ xác, ké đầu ngựa, mỗi vị 8 - 16g Sắc nước uống (Nam dược thần hiệu)

3. Chữa chân tê buốt sưng đau, da lở ngứa do thấp nhiệt.

Vỏ thân chân chim, bạch chỉ nam, hy thiêm, phòng kỷ, tỳ giải, mỗi vị 20g. Sắc nước uống Dùng ngoài lấy lá chân chim nấu nước ngâm rửa

159. CHÂN DANH

***Euonymus javanicus* Blume var. *talungensis* Pierre**

Tên khác: Đỗ trọng nam.

Họ: Dây gối (Celastraceae).

Mô tả

Cây nhỡ hoặc cây to, cao 2 - 6 m, có thể đến 10 m Cành non có 4 cạnh, màu đỏ tía, cành già tròn màu xám, vỏ sần sùi. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 7 - 18cm, rộng 3 - 5,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên hoặc có ít răng ở phía đầu lá, mặt trên màu lục, mặt dưới màu đỏ nâu nhạt; gân lá nổi rõ ở mặt trên; cuống lá dài 3 - 6 mm.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim; hoa 1 - 3 cái màu hồng; 5 lá đài, 5 cánh hoa, 5 nhị; bầu 4 ô.

Quả màu vàng, có những đường sống dọc; hạt có áo.

Mùa hoa: tháng 5 - 7, mùa quả : tháng 8 - 9.

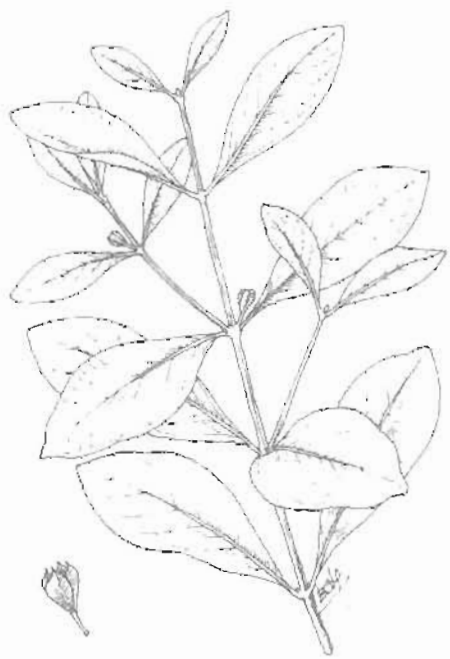

Chân danh - *Euonymus javanicus* Blume var. *talungensis* Pierre

Phân bố, sinh thái

Chi *Euonymus* L. gồm các đại diện là cây gỗ nhỏ, cây bụi và một số cây gỗ lớn, phân bố rải rác khắp thế giới, nhưng tập trung nhiều hơn cả là vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Ấn Độ, có khoảng 30 loài, Trung Quốc hơn 20 loài và Việt Nam 17 loài, có 4 loài được sử dụng làm thuốc, trong đó có cây chân danh (*E. chinensis* Lindl.) và các loài khác là *E. cochinchinensis* Pierre, *E. javanicus* Blume, *E. laxiflorus* Champ. ex Benth.). Chân danh thường gặp ở các tỉnh từ Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế trở vào đến Kiên Giang (Phú Quốc). Cây mọc rải rác ở ven rừng kín thường xanh ẩm còn tương đối nguyên sinh hay đã trở nên thứ sinh. Độ cao phân bố dưới 1000m.

Chân danh ưa sáng, ưa ẩm và có thể hơi chịu được hạn, trong trường hợp có nhiều cây sống sót trên các trảng cây bụi ở đồi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hiện nay, chưa quan sát được cây con tái sinh tự nhiên từ hạt. Các phần gốc và thân còn lại sau khi chặt, đều có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái vào mùa thu, cạo sạch vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Vỏ chân danh chứa các chất vô cơ như Mn, Si, Fe, Al, Mg, Zn, K, Cu, P, Cl, S, Ca, B và Na.

Lá có S, K, Al, Cl, Si, B và Sr. (CA, 1997, 127: 651734u).

Công dụng

Vỏ thân cây chân danh sắc uống được dùng làm thuốc bổ gan, thận, an thần, giảm đau mỏi, mạnh gân xương. Liều dùng hàng ngày 10 - 12g sắc nước uống. Có thể dùng phối hợp với các vị khác.

Ghi chú: Vỏ cây chân danh nam - *Euonymus cochinchinensis*, được dùng trong phạm vi dân gian làm thuốc kiện vị, giúp tiêu hóa. Ở Campuchia, người ta ngâm vỏ trong rượu để khai vị, bổ dạ dày.

Bài thuốc có chân danh

Vỏ cây chân danh 30g, yếm rùa 20g, rễ cây trung quân 20g, rễ nhàu, sâm Bố Chính mỗi vị 20g. Tất cả thái nhỏ sao vàng ngâm rượu uống. Mỗi ngày 1 - 2 chén nhỏ. Thuốc có tác dụng điều kinh, làm ấm cơ thể, bồi dưỡng sinh dục, thường dùng cho phụ nữ sau khi đẻ bị đau lưng, chân tay tê mỏi.

160. CHÂN RẾT

Pothos scandens L.

Tên khác: Cơm lênh, tràng pháo, ráy leo.

Họ: Ráy (Araceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Chân rết - *Pothos scandens* L.

Cây thảo leo, dài 4 m hoặc hơn. Cành non, hình trụ, mọc ngoằn ngoèo, rễ bén ở những mấu. Lá mọc so le, đa dạng, hình mũi mác hoặc dải mũi mác, gốc tròn, đầu nhọn, cuống lá phình ra thành bản dẹt dạng lá, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, ngắn hơn cuống lá, bao bọc bởi một mo nhỏ; trục cụm hoa hình trứng gồm toàn hoa lưỡng tính; hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới; bao hoa có 6 thùy bằng nhau; nhị 6, chỉ nhị ngắn; bầu có 3 ô, mỗi ô chứa 1 noãn.

Quả mọng khi chín màu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Các loài *Pothos repens* (Lour.) Druce và *P. yunnanensis* Engl. cũng có nơi dùng làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Pothos L. là một chi có các dạng sống tương đối đặc biệt. Hầu hết các loài của chi này là thân leo sống phụ sinh, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới hoặc á nhiệt đới các châu lục, trừ châu Mỹ. Ở Ấn Độ, có khoảng 20 loài; Việt Nam 13 loài, chưa tính một vài loài mới nhập trồng làm cảnh. Trong số các loài, cây chân rết có diện phân bố rộng nhất, bao gồm ở hầu hết các tỉnh miền núi, trung du và thậm chí ở cả đồng bằng.

Chân rết là loại cây sống phụ sinh, thường mọc bám trên đá hay trên các cây gỗ lớn. Cây phân nhánh nhiều và sinh trưởng nhanh, tạo thành những búi lớn, đến mức không thể xác định được từng cá thể. Chân rết ưa khí hậu ẩm mát, nhưng cây cũng có thể chịu được điều kiện khắc nghiệt, khi mọc bám trên những tảng đá trơ trọi hoặc trên các cây gỗ ở vùng đồi khô hạn. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, song chỉ có các hạt giống bám được vào các kẽ đá hoặc vết nứt của vỏ cây mới nảy mầm. Chưa quan sát được cây con mọc trên đất.

Chân rết có khả năng tái sinh vô tính khỏe. Dù bị chặt phá nhiều, nhưng phần thân cành còn sót lại, đều có khả năng tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Chân rết thường được trồng trong chậu, bồn và cho leo để làm cảnh. Các đốt thân đều mọc rễ. Cây dược nhân giống dễ dàng bằng cách giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ, cắt thành từng đoạn có 2 - 3 đốt đem giâm trong chậu hoặc bồn chứa đất trộn lẫn với một ít phân chuồng mục. Thỉnh thoảng cần tưới nước và bón thêm phân vi sinh. Tránh trồng ở nơi quá nắng.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tính vị, công năng

Cây chân rết có vị đắng, cay, tính ôn có tác dụng sơ can hoạt lạc, tiếp cốt tục cân (liền xương liền gân), tán ứ tiêu thũng, khư phong thấp.

Công dụng

Cây chân rết được dùng chữa vết thương do đánh đập, gẫy xương, đau xương do phong thấp, đau lưng, mỏi gối. Liều dùng : thân và lá cây chân rết 15 - 30g, sắc nước uống hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ.

Ở Lào, lá chân rết được dùng sắc uống cho phụ nữ sau khi đẻ. Ở Malaysia, lá chữa hen suyễn, co giật. Ở Ấn Độ, rễ chân rết nghiền thành bột trộn với dầu, hơ nóng đắp tại chỗ chữa áp-xe, lá hãm với nước sôi chữa co giật, động kinh.

Ghi chú: Loài *Pothos repens* (Lour) Druce, có tác dụng giảm đau, lợi tiểu, tiêu thũng, hạ nhiệt chữa mụn nhọt, đầu đinh, viêm tuyến vú, đau răng, vết thương chảy máu. Liều dùng và dạng dùng như trên.

https://nhathuocngocanh.com/

161. CHÂU THỤ

Gaultheria fragrantissima Wall.

Tên khác: Lão quan thảo (HTMông).
Tên nước ngoài: Fragrant wintergreen (Anh), palommier (Pháp)
Họ: Đỗ quyên (Ericaceae).

Mô tả



Châu thụ - *Gaultheria fragrantissima* Wall.

Cây bụi, cao 1,5 - 3 m, phân cành nhiều. Cành mảnh mọc nằm ngang, nhẵn, màu đỏ nhạt đến đỏ tía. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình mác, gốc tròn, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, dài 4 - 6 cm, rộng 1 - 2cm, mép khía răng, hai mặt nhẵn, có những chấm mờ rải rác ở mặt dưới, gân lá men theo mép lá nổi rõ ở mặt trên; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùm ngắn; lá bắc khum, bao bọc gốc cuống hoa; hoa 3 - 5 màu hồng nhạt hoặc trắng; đài hoa hình chuông gần như nhẵn, dài 2 mm; tràng hoa hình trụ, dài 3 - 4 mm; nhị thọt, chỉ nhị phình ra ở gốc ; bầu có lông.

Quả mọng, hình trứng, khi chín màu tím đỏ sẫm; hạt nhiều. Toàn cây vò ra có mùi methyl salicylat.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 4.

Phân bố, sinh thái

Gaultheria L. là một chi lớn trong họ Ericaceae, gồm phần lớn là cây bụi, cây bụi nhỏ mọc thẳng hay mọc dựa, phân bố ở vùng có khí hậu cận nhiệt đới hay ôn đới ẩm, ở Bắc Mỹ, châu Á và Australia. Một số loài được trồng làm cảnh, do lá thường xanh và có dáng đẹp. Một số loài khác có tinh dầu và được dùng làm thuốc.

Ở Việt Nam, chi *Gaultheria* L. có 5 loài, trong đó cây châu thụ là loài duy nhất được dùng làm thuốc. Cây chỉ mới thấy phân bố ở vùng núi cao trên 1500 m, như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ (Hà Giang); Sìn Hồ (Lai Châu), dèo Lê A (Cao Bằng), Sa Pa (Lào Cai), Mù Cang Chải (Yên Bái); Quảng Nam (Trà My). Có tài liệu cho rằng, cây phân bố ở cả Đà Lạt (Lâm Đồng) (Võ Văn Chi, 1997). Trên thế giới, châu thụ có ở Trung Quốc và vùng Nam Ấn Độ.

Châu thụ là loại cây ưa sáng và có thể hơi chịu hạn, thường mọc lẫn với các loại cây có khác ở vùng đồi cây bụi, hay ở tà ly núi. Tại một điểm khảo sát ở Phó Bảng (Đồng Văn - Hà Giang). Nhóm nghiên cứu của Viện Dược liệu (Nguyễn Tập, Ngô Văn Trại và cộng sự, 1999) đã phát hiện thấy châu thụ mọc khá tập trung, trên diện tích khoảng một hecta. Tỷ lệ cây có hoa quả đạt trên 80%. Ở Việt Nam, cây thích nghi với vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao, với nhiệt độ trung bình khoảng 15 - 16^{0}C. Cây có thể vẫn sinh trưởng tốt trên loại feralit vàng - đỏ hơi dốc, bị rửa trôi nhiều và hơi chua. Bộ rễ của cây phát triển, có khi dài tới 1 m. Trong đám cây mọc dang có hoa quả, đôi khi thấy một số cây con mọc từ hạt. Sau khi bị chặt phá nhiều lần, phần gốc châu thụ còn sót lại vẫn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe.

https://nhathuocngocanh.com/

Châu thụ thuộc loại cây thuốc quý hiếm ở Việt Nam có vùng phân bố tự nhiên hạn chế, trữ lượng không đáng kể, cần được quan tâm bảo vệ.

Bộ phận dùng

Cành và lá trừ rễ, thu hái khi cây có hoa, quả.

Lá và vỏ cây còn dùng để cất tinh dầu.

Thành phần hóa học

Toàn cây châu thụ nhất là lá và vỏ có mùi methyl salicylat (acbutin). Lá chứa 1,25% tinh dầu tanin, acbutin và gaultherin. Methyl salicylat, tồn tại trong cây dưới dạng glucosid, chất này bị thủy phân bởi men tự nhiên có trong cây

Acbutin còn gọi là acbutosid, tinh thể hình kim dài, không màu vị đắng, độ chảy 196°C dễ tan trong nước sôi, cồn, ít tan trong ether khi thủy phân bằng men emulsin hay bằng acid sulfuric sẽ cho glucose và hydroquinon. Gaultherin là một glucosid do sự kết hợp giữa một phân tử methyl salicylat và một phân tử glucose; khi gặp men gaultheraza có trong lá sẽ bị thủy phân cho ta methyl salicylat và glucose Khi cất sẽ được một tinh dầu gọi là tinh dầu winter green. Loại tinh dầu này ở Ấn Độ có chứa 99,14% methyl salicylat (The Wealth of India T4, 1956, 119).

Muốn cất tinh dầu winter - green, người ta ngâm lá hay vỏ cây châu thụ tươi với nước 30° để yên một đêm cho men tác dụng Hôm sau, cất kéo hơi nước Tinh dầu nặng hơn nước với tỷ trọng 1,180 - 1,187, độ sôi 218 - 221°C gồm chủ yếu là methyl salicylat, ngoài ra còn chứa một lượng nhỏ các alcol, ceton, ester.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu châu thụ có tác dụng kích thích, gây trụy tiên, làm giảm chướng bụng và sát trùng Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có khối u nhạy cảm với thuốc cho thấy ung thư phát triển chậm lại khi cho chuột một lượng nhỏ tinh dầu. Heptyl aldehyd có trong phân đoạn sôi thấp của tinh dầu, gây thoái triển khối u ở chuột nhắt và chó. Heptyl aldehyd dùng phối hợp với methyl salicylat (3:1) có hiệu quả tốt hơn Việc tiêm truyền định kỳ heptyl aldehyd cho chuột nhắt, được biết là nhạy cảm với sự phát triển của carcinom phổi, đã có tác dụng dự phòng sự tạo các khối u Trong thí nghiệm điều trị những khối u tự phát của tuyến vú ở chuột nhắt trắng, heptyl aldehyd tiêm dưới da ở một khoảng cách với khối u hoặc uống cùng với thức ăn đã gây sự hóa lỏng khối u.

Với liều cao, tinh dầu châu thụ gây co quắp và liệt hô hấp trên động vật Có một số trường hợp ngộ độc do tinh dầu châu thụ với những triệu chứng nôn mửa, ỉa lỏng, viêm dạ dày, đi đái luôn, co quắp và chết. Bôi lên da, tinh dầu thấm rất nhanh, bài tiết qua đường nước tiểu và phân dưới dạng methyl salicylat, nhưng có tác dụng kích ứng da mạnh. Methyl salicylat không có tác dụng kích ứng da này.

Công dụng

Châu thụ được dùng làm thuốc sát trùng, chữa tê thấp, chân tay nhức mỏi, dưới dạng thuốc hãm 10g lá trong 1 lít nước nóng.

Dùng ngoài, tinh dầu dưới dạng thuốc xoa bóp, hoặc lấy lá đun nước, ngâm chân.

Trong y học Ấn Độ, tinh dầu châu thụ được dùng ngoài dưới dạng thuốc xoa hoặc thuốc bôi đeo để điều trị thấp khớp, đau dây thần kinh hông và đau dây thần kinh, nhưng có tác dụng phụ gây phát ban; methyl salicylat không có tác dụng phụ này nên được ưa dùng hơn. Tinh dầu châu thụ cũng được dùng trong và tốt nhất dưới dạng nhũ dịch

Nó có tác dụng trừ giun đối với giun móc Sự quá liều có thể gây những biến đổi thoái hóa trong gan và thận. Tinh dầu châu thụ còn là thành phần của nhiều chế phẩm diệt và xua côn trùng và được dùng làm tăng mùi vị trong sản xuất mứt kẹo, nước giải khát không có cồn và thuốc đánh răng.

Trong y học dân gian Nepal, bột nhão lá non châu thụ đã được dùng uống mỗi lần 3 thìa cà phê để trị ho và cảm lạnh, ngày 2 - 3 lần, trong 3 ngày hoặc lâu hơn Dùng uống mỗi lần 3 thìa cà phê dịch ép cây, pha loãng với nước, ngày 2 - 3 lần cũng trị ho Để trị giun, dùng dịch ép lá, mỗi lần khoảng 2 thìa cà phê, ngày một lần, trong 2 ngày.

Ở Malaysia, người ta dùng một loại chè thuốc bào chế từ lá, hoặc dùng lá nhai. Khi dùng liều cao, châu thụ có tác dụng kích thích mạnh, đã gây chết người khi dùng làm thuốc gây sẩy thai.

https://nhathuocngocanh.com/

162. CHÈ

Camellia sinensis (L.) O. Ktze

Tên đồng nghĩa: *Thea sinensis* Seem.
Tên khác: Trà, mạy chà (Tày).
Tên nước ngoài: Tea plant (Anh); arbre à thé, théier (Pháp).
Họ: Chè (Theaceae).

Mô tả



Chè - *Camellia sinensis* (L.) O. Ktze

Cây nhỏ hay cây to, cỡ kích thước lớn, có thể cao 8 - 10 m hoặc lớn hơn (ở trạng thái hoang dại) hoặc cây nhỏ có dáng thấp khoảng 1 m, tiện cho việc hái búp (gây trồng). Lá mọc so le, hình trái xoan, phiến dày và dai, gốc tròn hoặc thuôn, đầu nhọn thành mũi, mép khía răng rất đều, mặt trên xanh sẫm bóng.

Hoa mọc đơn độc hoặc 2 - 3 cái ở kẽ lá, màu trắng; lá bắc dễ rụng; đài có 5 răng không đều, hơi có lông; tràng có 5 cánh hoặc hơn, những cánh phía ngoài rất giống lá đài; nhị rất nhiều xếp thành 4 - 5 dãy, dính vào gốc tràng; bầu 3 ô, có lông.

Quả nang tròn, có 3 cạnh; hạt gần tròn đôi khi hơi nhăn nheo.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 3.

Các giống phổ biến như chè núi hay chè tuyết, chè trung du, giống PH_1, $TB_{11,14}$ đều được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Camellia* L. có khoảng 45 loài, thường là những cây bụi hay cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt là ở châu Á.

Bên cạnh cây chè là loài kinh tế nhất, còn một số loài được trồng làm cảnh, vì có hoa bền và đẹp; một số loài khác còn được trồng lấy hạt ép dầu, như *C.oleifera* Abel và *C.sasanqua* Thunb. ex. Murray.

Cây chè được trồng phổ biến hiện nay trên thế giới, có nguồn gốc ở vùng Assam (Ấn Độ). Cũng có giả thiết cho rằng cây xuất xứ từ vùng Vân Nam (Trung Quốc) và Bắc Việt Nam. Hiện nay, ở các địa điểm trên, vẫn có những quần thể chè mọc hoang dại. Ở Việt Nam, vùng Suối Giàng (tỉnh Nghĩa Lộ cũ) có những cây chè cổ thụ, gốc lớn tới 2 - 3 người ôm. Tháng 5 - 1992, trong một đợt điều tra cây thuốc ở dãy Hoàng Liên Sơn (tại xã Tả Giàng Phình, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai), Nguyễn Tập và Đinh Văn My đã phát hiện một vùng ở độ cao khoảng 2200 m, có rất nhiều cây chè lớn, mọc hoàn toàn tự nhiên, có những cây đường kính thân tới 40 cm. Theo người dân địa phương, những cây chè này có từ xưa (không ai trồng); khi có dịp lên núi, họ vẫn lấy cành lá và búp non về làm trà uống.

Từ xa xưa, người Trung Quốc đã đưa cây chè vào trồng trọt. Về sau, cây được phổ biến sang các nước khác. Ở Việt Nam, hàng trăm năm nay, cây chè vẫn được coi là một cây trồng truyền thống, mang tính đặc sản.

https://nhathuocngocanh.com/

Chè là loại cây lúc nhỏ ưa bóng hay chịu bóng, sau trở nên ưa sáng. Tuy nhiên, để cây cho năng suất cao, trên nương chè, người ta thường trồng xen một số cây họ Đậu để vừa tạo bóng vừa làm màu mỡ thêm cho đất. Cây sống được trên nhiều loại đất, song thích hợp nhất là các loại feralit đỏ - vàng, vàng - đỏ hoặc trên đất bazan, hàm lượng mùn cao và hơi chua (pH : 5,2 - 5,6). Biên độ sinh thái của cây chè tương đối rộng, nhiệt độ tối thấp từ 5 - 6°C (về mùa đông) đến 34°C là nhiệt đối tối cao về mùa hè. Tuy nhiên, cây không chịu được điều kiện của sự chênh lệch nhiệt độ ngày - đêm quá cao. Lượng mưa thích hợp khoảng 1600 - 2400 mm/năm và phân bố tương đối đều quanh năm. Chè không chịu được ngập úng.

Cây chè sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa xuân - hè. Đến mùa đông cây sinh trưởng chậm hẳn lại. Nhìn chung, chè ra hoa quả nhiều hàng năm. Do thường xuyên bị hái búp và chặt tỉa bỏ cành già, nên cây chè trồng trên đồi ít thấy hoa.

Chè có khả năng tái sinh vô tính cũng như hữu tính mạnh.

Cách trồng

Chè được trồng khắp nơi ở Việt Nam, nhất là ở các vùng đồi, núi thấp, tương đối bằng phẳng. Cây thích nghi với khí hậu nhiệt đới, ưa ánh sáng, chịu hạn. Chè không kén đất, đất đồng bằng, đất đồi gò ít sỏi đá, hơi chua đều trồng được. Nhưng chất đất, nhất là các yếu tố vi lượng có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng, hương vị của chè. Đây chính là nguyên nhân hình thành nên những vùng chè đặc sản nổi tiếng như Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ. Chè là một trong các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Trước đây, chè được trồng từ hạt, nhưng từ vài chục năm trở lại đây, cây được trồng bằng cành giâm, nhất là đối với các giống chè đã chọn lọc và ở các vùng chè tập trung. Ở các hộ gia đình, do không có điều kiện giâm cành nên vẫn còn sử dụng cách gieo hạt. Hạt được gieo trong bầu vào tháng 2 - 3. Khi cây có 3 - 5 lá thật thì chuyển ra trồng trong vườn. Giâm cành được tiến hành vào 2 thời vụ : tháng 8 - 10 và tháng 12 - 1, trong đó tháng 8 - 10 cho kết quả tốt hơn. Cành giâm được xử lý bằng cách nhúng nhanh phần gốc vào dung dịch IBA hoặc NAA (6000 - 8000 ppm), giâm trong bầu chứa giá thể tươi xốp (đất + cát + phân) và đất trong giàn che. Ở vụ thu đông, cành giâm ra rễ sau 30 - 35 ngày và ở vụ đông xuân sau 50 - 55 ngày. Cành giâm được nuôi dưỡng chăm sóc trong vườn ươm có giàn che đến mùa xuân năm sau thì đem trồng.

Ở nông thôn vùng đồng bằng, nhân dân có kinh nghiệm đào đất vườn (lôn đất củ lên trên mặt), sau đó phủ một lớp bùn ao dày, để ải rồi mới trồng chè. Ở vùng đồi, đất thường được đánh luống theo đường đồng mức sau khi đã cày bừa và nhặt sạch cỏ dại. Cây con thường được trồng theo hốc với khoảng cách 1,2 x 1,2 m hoặc 1,5 x 1,2 m. Trước khi trồng, mỗi hốc được bón lót 10 - 15 kg phân chuồng mục, 1 - 2 kg lân và 0,5 - 1 kg kali. Trộn đều phân với đất, đặt cây giống, lấp đất và tưới nước. Có thể dùng rơm rác phủ xung quanh gốc cây để giữ ẩm.

Lá và búp chè thu hái quanh năm, trung bình sau 20 - 25 ngày thu một lứa, trừ mùa đông. Sau mỗi lần thu hái, cần làm cỏ, xới xáo, bón thúc. Các hộ gia đình ở đồng bằng thường dùng nước giải pha loãng để tưới cho chè. Ở những nơi trồng trên diện tích lớn, hiện nay phổ biến là dùng phân vi sinh và phân NPK tổng hợp. Để tiện cho việc thu hái, nhất là đối với cây trồng để thu búp, người ta thường tạo tán cây 0,8 - 1m. Việc tỉa cành, tạo tán còn có tác dụng kích thích chè ra nhiều búp.

Chè có khá nhiều sâu bệnh hại, phổ biến là rệp, bệnh xoăn lá, cần định kỳ phun thuốc phòng trừ thích hợp.

Bộ phận dùng

Lá chè dùng tươi hay phơi khô và được chế biến thành chè xanh, chè đen.

Thành phần hóa học

Các thành phần quan trọng giúp phân biệt tính chất của "nước chè" gồm cafein, các polyphenol và tinh dầu. Các chất này kết hợp với những thành phần khác góp phần tạo ra những chất lượng khác nhau của các loại chè trên thị trường.

Phân tích lá chè tươi mọc ở Assam thấy có các polyphenol 22,2%, protein 17,2%, cafein 4,3% sợi 27,0%, bột 0,5%, đường khử 3,5%, pectin 6,5%, cao chiết bằng ether 2,0%, tro 5 - 6%.

Lá chè chứa caroten, riboflavin, các acid nicotinic, pantothenic và ascorbic, ngoài ra còn có malic và oxalic. Acid ascorbic có mặt trong lá chè tươi, bị phá hủy trong quá trình chế biến chè.

Trong chè tươi và chè đã chế biến đều có kaempferol và quercetrin (CA 1937, 31, 1407) các chất theophylin, theobromin, xanthin, lypoxanthin, adenin, gôm, dextrin và inositol (CA 1948 (42) 6493).

Thành phần quan trọng trong chè xanh và chè đen là alcaloid có nhân purin, nhất là cafein. Sự phân bố của cafein trong các phần khác nhau trên cùng 1

https://nhathuocngocanh.com/

nhánh như sau: lá thứ nhất và búp chè 4 - 7%, lá thứ hai 4 - 5%, lá thứ ba 3 - 7%, lá thứ tư 3% và cành 1,9% so với nguyên liệu khô. Thành phần cafein trong lá không bị thay đổi trong quá trình chế biến chè (The Wealth of India).

Các thành phần tanin (polyphenol) được coi là quan trọng thứ hai. Tanin của chè khác với "tanin" dùng trong kỹ nghệ. Nó là những thành phần polyphenol trung bình, được gọi là "tanin chè" gồm một số lượng nhỏ acid galic. Người ta đã phân lập từ chè xanh Nhật Bản l. epicatechin, l galocatechin, ester galonyl của epicatechin.

Epicatechin và galocatechin cũng có trong các loại chè xanh của Ấn Độ, Srilanca và Java. Gần đây, người ta đã xác định các thành phần polyphenol trong chè bằng phương pháp sắc ký. Nhiều loại catechin đã được phân lập từ phân đoạn chiết bằng acetat etyl, gồm l. galocatechin 3,2%, d, l galocatechin 5 - 8%, l epicatechin 3 - 2%, dl catechin 1 - 2%, l galocatechin galat 36,0% một dẫn xuất galoyl của l galocatechin thu được khi thuỷ phân acid galic và một galocatechin không có tính hoạt động quang học 4,7%, một l epicatechin galat 7,5%.

Các polyphenol là những thành phần chủ yếu biến đổi trong quá trình chế biến chè đen.

Tinh dầu cất được từ lá chè tươi vào mùa xuân là 0,014% và mùa hè là 0,007%. Thành phần chủ yếu của tinh dầu từ chè xanh là α, β hexenal, β, γ hexenol và các aldehyd (CA. 1935, 29,8229). Ngoài ra, còn một lượng nhỏ butyraldehyd, isobutyraldehyd và iso valeraldehyd cùng với n hexyl, benzyl, phenylethy alcol, geraniol, linalool, acetophenon và citral (CA 1934 (28) 3178; 1936 (30) 6889; 1937 (31) 6814, 6815). Các acid có mặt trong tinh dầu chè xanh gồm acid acetic, propionic, butyric, valeric, caproic và palmitic.

Cất kéo bằng hơi nước một loại chè đen từ Formosan thu được 0,003 - 0,006% tinh dầu gồm những thành phần là iso valeraldehyd α, β hexenal; iso butylaldehyd, benzaldehyd butylaldehyd, caproaldehyd, cresol β, γ hexenol, linalool, và phenyl - ethyl, butyl; isobutyl, isoamyl, benzyl, hexyl và octyl alcol. Ngoài ra, còn terpenalcol, citronelol, geraniol - Trong phần acid có các acid propionic, butyric, isovaleric caproic, hexenoic, caprylic, palmitic, benzoic, phenyl acetic và salicylic.

Trong tinh dầu còn có methyl salicylat, mercaptan methyl và quinolin. (The Wealth of India). Theo (TDTH III 1010, II 1280, 1284) trong lá chè có cafein, theobromin, theophylin, xanthin, acid cafeic, astragalin, còn vitamin B_2, C, ergosterol, caroten. Tanin chiếm tỷ lệ 12% gồm galonyl - l. - epigalocatechol, Theasapogenol A, B, C, D, E, Thea - foli saponin, Theasprone.

Tinh dầu chủ yếu chứa Jasmon, fufuryl alcol, α muurolen, geranial, methyl phenyl carbinol, pyrol - 2 aldehyd methyl phenyl carbinol.

Lá chè còn có saponin triterpen các flavonoid, camelliasid A, B. Người ta cho rằng ionon làm cho chè có hương vị thơm.

Hạt chè: chứa albuminoid 8,5%, tinh bột 32,5% hydrat carbon 19,9%, dầu béo 22,9% saponin 9,1% sợi 3,8% và chất vô cơ 3,3%.

Thành phần dầu của hạt chè gồm các acid béo palmitic 7,6%, stearic 0,8%, oleic 83,3%, linoleic 7,4%, myristic 0,3% và arachidic 0,6%.

Thành phần không xà phòng hóa là một chất kết tinh không màu theasin $C_{20}H_{34}O$, đô chảy 168 - 170° (CA. 1949, 43, 1582).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống đái tháo đường: Ở chuột nhắt trắng, dùng alloxan sẽ gây thoái hóa tế bào tuỵ và gây hoại tử đảo tuỵ, kết quả là đường huyết tăng gấp đôi. Dùng chè với liều 10g/kg và dùng alloxan, đường huyết không tăng, chứng tỏ chè ức chế được sự tăng đường huyết do alloxan.

Trên thỏ bình thường, dùng chè với liều 1,5 g/kg, đường huyết giảm khoảng 50 - 60%.

2. Tác dụng trên thiamin (vitamin B_1) Dùng chè làm tăng chuyển thiamin thành thiamin pyrophosphat, kết quả là giảm lượng thiamin. Dùng nhiều chè làm thiếu thiamin trầm trọng ở một số người. Phải dùng thêm 10mg thiamin để giải quyết nạn thiếu thiamin khi dùng chè.

3. Tác dụng làm tăng tiêu hao năng lượng, kể cả năng lượng rút ra từ lớp mỡ dư ở người: Thử nghiệm làm sàng trên thanh niên khỏe mạnh, tuổi khoảng 25, từ gầy đến hơi dư cân. Chế độ ăn chuẩn để duy trì số cân nặng. Thông số theo dõi là sự tiêu hao năng lượng, tức là số calo sử dụng trong 24 giờ (Tạp chí American Journal of clinical nutrition, số tháng 11 năm 1999). Kết quả là khi uống viên thuốc có chất chiết chè xanh, mức đô sử dụng năng lượng chung và năng lượng từ chất béo tang hơn, so với khi chỉ uống 50 mg cafein hoặc uống thuốc vờ (placebo).

4. Tác dụng chống oxy hóa: Nghiên cứu của Đại học Scranton (Pensylvania, Mỹ, 1995 - 1996) cho biết các chất trong chè có khả năng chống oxy hóa. Hoạt lực

https://nhathuocngocanh.com/

của hai chất catechin và ba chất flavonol trong chè mạnh hơn vitamin E gấp từ 1,3 đến 32 lần. Nồng độ ức chế 50% tác dụng chống oxy hóa của vitamin E là 2,4 micromol (mcM); của epigalocatechin là 0,075 mcM, mạnh gấp 32 lần vitamin E ; của epicatechin là 0,187 mcM, gấp 12,8 lần; của kaempferol là 1,820 mcM gấp 1,3 lần, của myricetin là 0,477 mcM gấp 5 lần và của quercetin là 0,245 mcM gấp 9,8 lần

5. Tanin trong chè có tác dụng làm các gai lưới se lại: Trong ống tiêu hóa, niêm mạc tiếp xúc với tanin của chè sẽ làm giảm hấp thu nhiều chất khác như sắt, calci và dễ dẫn đến táo bón. Đặc tính này được lợi dụng để chữa tiêu chảy, và thường dùng loại chè mạn hoặc chè đen là loại đã ủ kỹ, nhiều thành phần khác trong chè đã biến chất, còn lại chủ yếu là tanin.

6. Cafein, theophylin, theobromin trong chè có tác dụng kích thích thần kinh, kích thích não, tăng cường sức làm việc của trí óc và cơ, làm tăng hô hấp, tăng cường và điều hòa nhịp đập của tim, lợi tiểu và kích thích ăn ngon

7. Hàm lượng fluor khá cao trong chè làm tốt răng

- Chè tươi, có vitamin C cao, giúp tăng sức đề kháng, chống bệnh tật

- Một số chất có tác dụng kiểu vitamin P giúp sức cho các mạch máu, làm bền vững thành mạch.

Tính vị, công năng

Chè có vị đắng, chát, hơi ngọt, tính mát, vào kinh can, thận, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, tiêu cơm, lợi tiểu, làm cho đầu não được thư thái, da thịt mát mẻ, khỏi chóng mặt, xây xẩm, bớt mụn nhọt, cầm tả lỵ.

Công dụng

Chè được dùng trong các trường hợp tâm thần mệt mỏi, ngủ nhiều, đau đầu, mắt mờ, sốt, khát nước, tiểu tiện không lợi, ngộ độc rượu. Dạng dùng thông thường là lá chè tươi nấu nước uống, hoặc dùng chè khô hãm nước sôi uống

Dùng ngoài, nước chè đặc rửa vết thương, vết bỏng hoặc lở loét, rồi đắp bằng lòng trắng trứng, làm se da và chóng lên da non

Tuy nhiên, chè cũng có thể gây tác hại như sau

- Như phần tác dụng dược lý đã nêu, chè làm giảm thiểu lượng thiamin trong cơ thể, gây ra thiếu thiamin trầm trọng ở một số người.

- Nếu sử dụng lâu dài với liều cao, chè có thể gây nhiễm độc mạn tính, biểu hiện là mất ngủ, gầy yếu, mất cảm giác ngon miệng, rối loạn thần kinh

- Chè gây khó ngủ, nếu uống vào buổi tối hoặc trước khi đi ngủ.

- Chè gây kích thích thần kinh

Bài thuốc có chè

1. Chữa tiêu chảy, kiết lỵ.

- Búp chè, búp ổi mỗi thứ một nắm, sao vàng, sắc uống

- Chè hương khô để lâu ngày, nhai một nắm, nuốt nước, hoặc dùng 50g (có thể thêm 5g cam thảo), sắc đặc uống. Dùng 3 - 5 ngày

2. Chữa phù thũng

Chè tươi 300g nấu nước uống, mỗi ngày 2 - 3 lít. Dùng 3 - 4 ngày.

163. CHÈ BÔNG

***Aganosma marginata* (Roxb.) G.Don**

Tên khác: Chè lóng, chè đồ ngon, chè rừng, hương hoa đăng

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây bụi leo, dài 4 - 5 m, có nhựa mủ trắng. Thân và cành màu nâu, có chấm trắng. Lá mọc đối, hình trứng hoặc bầu dục, dài 4,5 - 12 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc tù, đầu thuôn nhọn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt có lông ngắn mềm, gân nổi rõ ở mặt dưới, chạy sát mép lá và liên kết với nhau. Lá non có màu hồng đỏ

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành xim; lá bắc rụng sớm, lá bắc con hình chỉ; hoa màu trắng, đài hoa có ống ngắn, 5 răng; tràng hình ống loe ở miệng, 5

https://nhathuocngocanh.com/

cánh có mép nhăn nheo; 5 nhị, chỉ nhị ngắn; bầu có 2 lá noãn.

Quả là hai đại rời nhau, hình trụ tròn, vỏ ngoài màu nâu có chấm trắng, dài 30 - 40 cm, rất giống quả mức hoa trắng; hạt có chòm lông trắng mịn.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.



Chè bông - *Aganosma marginata* (Roxb.) G.Don

Phân bố, sinh thái

Chi *Aganosma* (Blume) G.Don có 8 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, các nước ở Đông Nam Á, Đông Dương và Nam Trung Quốc. Hiện đã biết có 3 hoặc 4 loài được dùng làm thuốc.

Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, trong đó cây chè bông là loài duy nhất được một số địa phương dùng làm thuốc. Cây phân bố nhiều ở một số tỉnh từ Hà Tĩnh trở vào, đôi khi cũng gặp ở các tỉnh phía bắc. Trên thế giới vùng phân bố của cây từ Nam Trung Quốc, qua Việt Nam, Lào, Camphuchia, Thái Lan, Malaysia, Philippin, Indonesia đến Ấn Độ và Mianma.

Chè bông, có thể rụng lá vào vụ đông (ở miền Bắc) hoặc mùa khô (ở miền Nam). Cây thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh hay bờ các nương rẫy, đôi khi cũng mọc lẫn một số loại cây bụi dây leo khác ở ven rừng núi đá vôi (Ninh Bình). Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Hạt giống có túm lông phát tán nhờ gió. Cây còn có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Các bộ phận của cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, công năng

Chè bông có vị ngọt, tính mát, không độc, có tác dụng giúp tiêu hóa, lợi tiểu, điều kinh, giải nhiệt, lợi sữa.

Công dụng

Lá, hoa và quả làm thành một dạng chè được coi như thuốc giúp tiêu hóa và lợi tiểu.

Ở Thái Lan, tất cả các bộ phận của cây chè bông đều được dùng để chữa sốt. Ở Malaysia, nước sắc của rễ chữa rối loạn đường tiết niệu, rối loạn kinh nguyệt, chữa sốt và làm thuốc bổ. Ở Camphuchia, người ta dùng thân và rễ cây chè bông hãm lấy nước uống làm thuốc lợi sữa; ngoài ra lá non được dùng làm rau ăn.

164. CHÈ DÂY

Ampelopsis cantoniensis (Hook. et Arn.) Planch.

Tên đồng nghĩa: *Cissus cantoniensis* Hook. et Arn.

Tên khác: Chè hoàng giang, song nho, pàn oòng, khau cha (Tày)

Họ: Nho (Vitaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Chè dây - *Ampelopsis cantoniensis* (Hook. et Arn.) Planch.



Dây chè - *Vernonia andersonii* C.B. Clarke

Cây leo. Thân và cành cứng, hình trụ, có lông nhỏ. Tua cuốn chẻ đôi, mọc đối diện với lá. Lá kép lông chim, mọc so le, có 7 - 13 lá chét có cuống, hình trái xoan, dài 2,5 - 7,5 cm, rộng 1,5 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép có ít răng cưa, nhẵn, mặt trên lá khi khô có những vết trắng loang lổ như bị nấm mốc, mặt dưới rất nhạt; lá kèm khô xác.

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành ngù phân nhiều nhánh, rộng 3 - 6 cm; hoa nhiều màu trắng; dài hình chén, có lông mịn, 5 răng ngắn; tràng có 5 cánh, mép hơi nhăn; nhị 5, chỉ nhị mảnh; bầu hình nón, nhẵn, có 2 ô, mỗi ô 2 noãn.

Quả mọng khi chín màu đen; hạt 3 - 4, thót lại ở gốc.

Cây dễ nhầm lẫn:

Dây chè (dạ khiên ngưu, cây rau rắu - *Vernonia andersonii* C.B.Clarke) thuộc họ Cúc (Asteraceae). Thân và rễ dây chè có chất độc.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ampelopsis* Michx. không rõ có bao nhiêu loài trên thế giới; chỉ biết rằng ở Ấn Độ và Trung Quốc có 5 - 6 loài được mô tả. Ở Việt Nam, có tác giả ước tính tới 5 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Trong đó, cây chè dây là loài được dùng làm thuốc. Loài này còn có ở một số tỉnh phía nam Trung Quốc, Lào, Ấn Độ và Indonesia.

Chè dây phân bố ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai. Sau đó được phát hiện thêm ở nhiều điểm như Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ (Hà Giang); Hương Khê (Hà Tĩnh); Trà My (Quảng Nam); Đăk Tô, Konplông (Kon Tum); K'Bang (Gia Lai). (Nguyễn Tập và cộng sự, 1999 - 2002) và một số điểm khác ở Nghệ An, Lâm Đồng và Đồng Nai (Võ Văn Chi, 1997). Trong số các điểm phân bố trên, có lẽ Đồng Văn và Yên Minh là nơi có chè dây mọc tập trung nhất. Trữ lượng hiện có, ước tính tới vài trăm tấn.

Chè dây là loại cây ưa ẩm và ưa sáng, thường leo và mọc trùm lên trên các loại cây bụi và cây gỗ nhỏ ở vùng đồi, ven rừng hoặc ở bờ nương rẫy. Đó cao phân bố từ 600 đến 1600 m. Cây tỏ ra thích nghi với vùng á nhiệt đới núi cao, như Hà Giang, Lào Cai... Mùa ra chồi và sinh trưởng mạnh trùng với mùa mưa ẩm. Những cây mọc trùm lên các loại cây khác có nhiều hoa quả hơn cây bị che bóng. Chè dây có khả năng tái sinh chồi mạnh sau khi bị cắt cành. Hiện nay, nạn phá rừng làm nương rẫy vẫn là nguy cơ chủ yếu làm thu hẹp vùng phân bố tự nhiên của chè dây ở Việt Nam.

Cây có thể trồng được bằng cách gieo hạt và các cây con thu thập trong tự nhiên.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây chè dây thu hái vào lúc cây chưa ra hoa, cắt nhỏ, phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Chè dây chứa flavonoid, tanin, đường, không có alcaloid và saponin.

Cuốn "Trung dược từ hải" I, 1993 cho biết theo tài liệu "Trung dược tài", 1989, rễ cây chè dây chứa ampelopsin và myricetin.

Theo các công trình của Phạm Thanh Kỳ và cs (1994 - 1995), hàm lượng flavonoid toàn phần trong chè dây là 18,15%. Flavonoid tồn tại dưới 2 dạng aglycon và glycosid. Hỗn hợp flavonoid chứa 2 chất myricetin (3, 5, 7, 3', 4', 5' - hexahy droxy flavon) 5,32% và 2, 3 - dihydromyricetin 53,83%. (Phùng Thị Vinh, 1995).

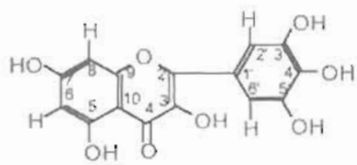

Myricetin

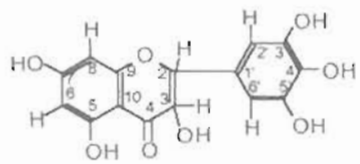

2, 3 - Dihydromyricetin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống loét dạ dày: Gây loét dạ dày bằng mô hình Shay trên chuột cống trắng. Flavonoid toàn phần uống với liều 1g/kg/ngày liền 4 ngày trước khi thắt môn vị. Kết quả chỉ số loét ở lô chứng là 7,1, lô thuốc là 2,66, loét giảm 62,5%, thể tích dịch vị lô thuốc giảm 24,4%, độ acid tự do giảm 26,4%, độ acid toàn phần giảm 21,5%.

2. Tác dụng giảm đau: Gây đau bằng tiêm trong màng bụng 0,1ml/chuột nhắt trắng 20g dung dịch acid acetic 0,1%. Liều flavonoid toàn phần tiêm dưới da 1g/kg. Kết quả số cơn quặn đau tính cho từng 5 phút một ở lô thuốc giảm 50 - 80% so với lô chứng.

3. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng phương pháp đục lỗ trên môi trường thạch với 2 nồng độ 0,5% và 1% flavonoid toàn phần. Kết quả thuốc có tác dụng khá trên *Bacillus subtilis* ATCC 6633 (nồng độ 1% gần bằng ampicilin 0,2 UI/ml), *B.pumilus* ATCC 8241 (mạnh hơn erythromycin 0,2 UI/ml), *B.cereus* 958 (yếu hơn tetracychin 2 UI/ml); có tác dụng yếu trên *Staphylococcus aureus*, *Escherichia coli* và không có tác dụng trên *Shigella*.

4. Tác dụng chống oxy hóa: Phản ứng oxy hóa lipid màng tế bào gan chuột nhắt trắng sẽ sản sinh ra malonyl dialdehyd (MDA), chất này phản ứng với acid thiobarbituric tạo ra một phức có màu. Đo cường độ màu ở 532 nm sẽ biết MDA sinh ra nhiều hay ít. Các thuốc có tác dụng chống oxy hóa sẽ làm hàm lượng MDA sinh ra giảm đi. Đã thử cao khô toàn phần chè dây và 2 flavonoid là myricetin và dihydromyricetin, thấy cả 3 chế phẩm đều có tác dụng chống oxy hóa khá.

5. Độc tính cấp: Dược liệu được chiết bằng cách sắc, rồi cô đến tỷ lệ thích hợp, cho 10 chuột nhắt trắng uống với liều tính ra dược liệu khô là 500g/kg, chuột không chết, chứng tỏ thuốc có độc tính cấp rất thấp.

6. Độc tính bán trường diễn: Cho thỏ uống flavonoid toàn phần liều 1g/kg/ngày, liền 30 ngày. Không thấy có biểu hiện nhiễm độc về mặt sinh hóa, huyết học và bệnh lý giải phẫu

Tính vị, công năng

Chè dây có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khu phong, lợi thấp, giảm đau, chống viêm.

Công dụng

Thân và lá được dùng nấu nước uống thay chè. Viện Y học cổ truyền chiết ra dạng cao khô dùng chữa loét dạ dày tá tràng.

Tài liệu Trung Quốc dùng chè dây chữa viêm kết mạc cấp tính, viêm gan thể hoàng đản, cảm mạo phong nhiệt, viêm họng, mụn nhọt. Dùng toàn cây ngày 15 - 60g sắc uống. Dùng ngoài, lấy cây tươi, đun sôi, xông, chữa viêm kết mạc cấp.

Bài thuốc có chè dây

1. Chữa đau dạ dày:

Theo kinh nghiệm của đồng bào Tày, hàng ngày, lấy 30 - 50g dược liệu, hãm hoặc sắc uống làm nhiều lần. Một đợt điều trị dùng liên tục từ 15 - 30 ngày. Trường Đại học Dược Hà Nội đã chế ra chế phẩm Ampelop có 50% flavonoid chè dây, còn Viện Dược liệu chế ra chế phẩm Cantonin có 80% flavonoid chè dây, mỗi lần dùng 3 viên nang 0,25g, ngày 2 - 3 lần.

2. Phòng bệnh sốt rét:

Chè dây 60g, lá hồng bì 60g, rễ cỏ xước, lá đại bi, lá tía tô, lá hoặc vỏ cây vối, rễ xoan rừng mỗi thứ 12g, thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống trong ngày. Cứ 3 ngày dùng một thang.

3. Chữa tê thấp đau nhức:

Lá chè dây tươi giã nát, hơ nóng, gói vào vải sạch, đắp vào chỗ đau nhức.

https://nhathuocngocanh.com/

165. CHÈ RỪNG

Lippia nodiflora (L.) Michx

Tên đồng nghĩa: *Phyla nodiflora* (L.) Greene
Tên khác: Lứt lan, dây lức, dây lưỡi, sài đất giả.
Tên nước ngoài: Verveine sauvage, verveine du pays, fraise de mer (Pháp).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae)

Mô tả

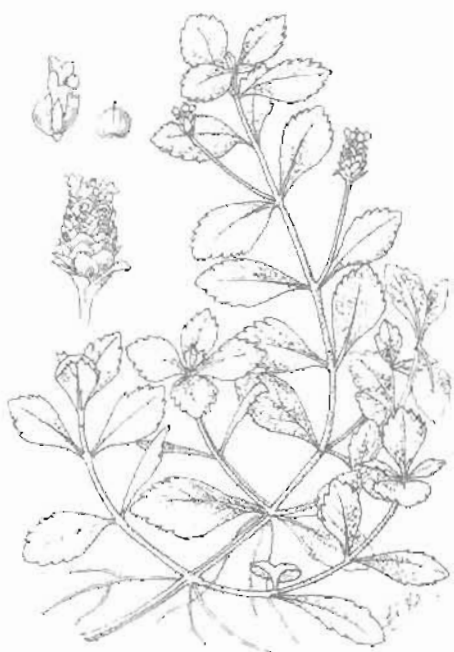

Chè rừng - *Lippia nodiflora* (L.) Michx

Cây thảo, sống lâu năm, mọc bò lan, phân cành nhiều. Thân cành gần như vuông, nhẵn hoặc có ít lông, có rãnh dọc, màu đỏ tím nhạt, bén rễ ở các mấu.

Lá mọc đối, phiến lá men theo cuống đến tận gốc, đầu tù hơi nhọn, dài 2 - 3,5 cm, rộng 0,7 - 2,5 cm, mép có 4 - 5 đôi răng sâu ở nửa phía đầu lá, cuống không có hoặc rất ngắn.

Hoa nhỏ màu lơ nhạt hoặc trắng tụ tập thành bông hình cầu (sau dài ra) ở kẽ lá; cuống cụm hoa dài 2 - 3cm; đài và tràng đều chia 2 môi không bằng nhau; ống tràng hình trụ mảnh; nhị 4 ngắn, không đều nhau; bầu nhẵn có 2 ô, mỗi ô chứa một noãn.

Quả nang, hình trứng nhẵn, màu nâu đen.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

Có địa phương dùng chè rừng thay sài đất nên gọi là sài đất giả. Tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Lippia L. là một chi lớn, gồm các dạng sống là cây bụi và cây bụi nhỏ; chỉ có một số ít loài là cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Mỹ, châu Á. Ở Ấn Độ có 5 loài; Việt Nam, 5 - 6 loài, trong đó chỉ có một loài là cây chè rừng được dùng làm thuốc. Chè rừng ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc xen lẫn với các loài cỏ dại khác trên các bãi cỏ ven đường, bãi bằng trong thung lũng, bờ nương rẫy và thậm chí ở cả vườn nhà. Vùng phân bố của cây tương đối rộng, từ các tỉnh vùng núi, trung du, đồng bằng đến một số hải đảo. Chè rừng thuộc loại cỏ mọc nhanh. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 3 - 4 hàng năm và sau 2 - 3 tháng đã tạo nên một đám nhỏ, bởi khả năng phân nhánh và bò lan trên mặt đất. Cá biệt có những cây mọc trên đất khô, sau mùa hoa quả thường tàn lụi vào mùa đông.

Bộ phận dùng

Toàn cây chè rừng, thu hái vào tháng 6 - 7 và tháng 9 - 10, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây chè rừng có 15 hợp chất flavonoid trong đó 3 chất ở dạng tự do là nepetin, jaceosidin và hispodilin; 12 hợp chất flavonoid ester của acid sulfuric là hispodulin - 7 - sulfat, hispidulin - 4' - sulfat, nepetin - 7 - sulfat, jaceosidin - 7 sulfat, 6 - hytroxyluteolin - 7 sulfat, 6 - hydroxyluteolin - 6 - sulfat, nodifloretin - 7 sulfat, 6 - hydroxyluteolin - 6 -

https://nhathuocngocanh.com/

sulfat, nodifloretin - 7 sulfat, 6 - hydroxy - luteolin - 6,7 disulfat, nodifloretin - 6 - 7 - disulfat.

Ngoài ra, còn có tinh dầu gồm β - pinen, terpi - nolen, terpinen, α - copaen, β - caryophyllen, α - bergamoten, β - bisabolen, δ - cadinen, 4, 10 - dimethyl - 7 - isopropylcyclo [4, 4, 0] 1,4 - decadien và calamenen, 1 - octen - 3 - on, 1 - octen - 3 - ol, linalol, p.cymen 8 - ol, methyl salicylat, α - terpineol, dihydrobenzofuran, carvon, thymol, isothymol và eugenol.

Hoa có 3 chất flavon ở dạng tự do là 6 - hydroxyluteolin, nepetin và batatifolin (nodifloretin) và 2 flavon glycosid là 6 - hydroxyluteolin - 7 - 0 - apiosid và luteolin - 7 - 0 glucosid. (Barnabas C. và cs, 1980; CA 94: 44062s).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn:

- Nước chiết cồn chè rừng có tác dụng kháng khuẩn với *Escherichia coli*.

- Tinh dầu chè rừng thử trên đĩa thạch các chủng vi khuẩn gram dương như *Bacillus subtilis*, *Staphylococcus aureus*, gram âm như *Pseudomonas aeruginosa*, *Escherichia coli* và các nấm *Microsporum glutamicum*, *M canis*, *Aspergillus niger*, *A. fumigatus*, *Candida albicans*, *Trychophyton rubrum*. Kết quả : tinh dầu có tác dụng tốt trên vi khuẩn gram dương, tác dụng kém với gram âm và ức chế được tất cả các nấm.

2. Tác dụng diệt côn trùng: Dịch chiết toàn cây chè rừng không có tác dụng trên ruồi (Musca domestica) và Tribolium castereum.

Tính vị, công năng

Chè rừng có vị cay, hơi đắng, tính bình, có tác dụng hạ sốt, lợi tiểu, tiêu viêm, giảm đau.

Công dụng

Chè rừng được dùng chữa cảm sốt, cảm lạnh, sốt rét, viêm hạnh nhân cấp, viêm lợi có mủ, đau rang, ho, ho ra máu, lỵ, chấn thương bầm dập. Ngày 15 - 30g sắc uống.

Dùng ngoài: cây tươi, rửa sạch, giã nát, đắp trị mụn nhọt, viêm da mủ, eczema, zona, bỏng.

Nhân dân thường dùng cành lá nấu nước uống thay trà, làm thuốc giúp ăn uống dễ tiêu và chữa rối loạn tiêu hóa ở trẻ em.

Ở Ấn Độ, người ta cũng dùng chè rừng làm thuốc đắp trị mụn nhọt; lá và chồi non sắc lấy nước cho trẻ em uống khi ăn uống không tiêu và cho phụ nữ uống sau khi đẻ. Nước sắc của cây còn chữa bí, tắc đường mật, đau khớp gối.

Bài thuốc có chè rừng

1. Chữa viêm hạnh nhân cấp.

Chè rừng 30 - 60g, sắc đặc, ngậm và nuốt dần.

2. Chữa viêm lợi có mủ:

Chè rừng, rau má, cỏ xước, chua me đất hoa vàng, mỗi vị 30g cây tươi, sắc lấy nước, ngậm rồi nuốt dần.

166. CHÈ VÀNG

Jasminum subtriplinerve Blume

Tên khác: Vàng, vàng sẻ, vàng lá nhỏ, râm ri, râm leo, râm trắng, lài 3 gân.

Họ: Nhài (Oleaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi. Cành mảnh, vươn dài. Lá mọc đối, hình bầu dục - mũi mác, gốc tròn, đầu thuôn thành mũi nhọn, hai mặt nhẵn gần như cùng màu, mặt trên bóng, 3 gân tỏa từ gốc, những lá gần cụm hoa nhỏ dần trông như những lá bắc; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy, gồm 7 - 9 hoa màu trắng; lá bắc hình dùi; đài hoa có ống ngắn, 8 - 10 thùy rất hẹp và nhọn; tràng có ống dài phình lên ở đầu, 8 - 10 cánh hoa hẹp ; nhị đính ở họng tràng; bầu tù.

Quả mọng, khi chín màu đen.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

Loài *Jasminum anastomosans* Wall, cụm hoa chỉ có 2 - 3 hoa cũng được dùng với công dụng tương tự.

Chú ý: Tránh nhầm chè vàng với lá ngón vì chúng rất giống nhau ở dáng cây. Đã có trường hợp hái nhầm

https://nhathuocngocanh.com/

và dùng bị ngộ độc chết người.



Chè vằng - *Jasminum subtriplinerve* Blume



Jasminum anastomosans Wall.

Phân bố, sinh thái

Jasminum L., là một chi lớn, gồm những cây bụi, mọc dựa hoặc leo, phân bố rộng rãi từ vùng nhiệt đới đến cận nhiệt đới và cả vùng ôn đới ấm.

Ở Việt Nam, chi này có 30 loài, trong đó 8 loài được dùng làm thuốc. Trừ loài hoa nhài, 7 loài còn lại thuộc nhóm dây leo hay cây mọc dựa, thường có tên gọi chung là "Vằng" hoặc "Chè vằng".

Chè vằng phân bố phổ biến và khá tập trung ở khu vực các nước Đông Nam Á và Nam Á. Ngoài ra, cây cũng còn gặp cả ở các tỉnh phía nam Trung Quốc và đảo Hải Nam. Ở Việt Nam, chè vằng có rải rác ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du và cả đồng bằng. Không thấy cây mọc ở vùng núi cao trên 1500 m.

Chè vằng là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, nhất là thời kỳ cây còn nhỏ, thường mọc lẫn trong các lùm bụi ở ven đồi, bờ nương rẫy và quanh làng bản. Cây mọc nơi đất ẩm, sinh trưởng mạnh hơn cây ở vùng đồi khô hạn. Chỉ có những cây mọc trùm lên các cây bụi khác, được chiếu sáng đầy đủ mới thấy có nhiều hoa quả. Trong tự nhiên thường gặp nhiều cây con mọc từ hạt xung quanh gốc cây mẹ. Sau khi bị chặt phá nhiều lần, phần thân, cành còn lại của chè vằng đều có khả năng tái sinh nhiều chồi.

Nguồn trữ lượng chè vằng ở Việt Nam nhìn chung tương đối dồi dào. Việc thu hái cành lá hàng năm không ảnh hưởng xấu đến sự phát triển cành của cây.

Cách trồng

Chè vằng chưa được sản xuất lớn, chỉ mới được trồng phân tán ở các gia đình để làm hàng rào, ở các vườn thuốc của các trạm y tế xã, bệnh viện, trường học, các cơ quan nghiên cứu để làm thuốc, nghiên cứu và giảng dạy.

Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn, ít bị sâu bệnh.

Chè vằng chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Hạt gieo vào tháng 2 - 3 hoặc tháng 8 - 9. Cũng có thể thu gom cây con mọc tự nhiên xung quanh gốc chè vằng để đem trồng. Ngoài ra, còn có thể tách khóm hoặc dùng cành để nhân giống vào mùa xuân là thời vụ tốt nhất.

Chè vằng thường được trồng theo hốc. Vào mùa xuân, đào hốc cách nhau 1 - 1,2 m, mỗi hốc bón lót một ít phân chuồng sau đó gieo hạt, đặt cây con hoặc hom giống.

Cây sống nhiều năm, thu hoạch thường xuyên. Sau mỗi lần thu hoạch, cần bón thúc thêm phân, làm cỏ, xới xáo.

Bộ phận dùng

Cành lá, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá chè vằng chứa alcaloid, nhựa, flavonoid (Nguyễn Thị Ninh Hải, Luận án Tiến sĩ Dược học 1986).

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Chè vằng ức chế khá mạnh *in vitro* sự phát triển của các chủng vi khuẩn : tụ cầu vàng, liên cầu khuẩn tan máu, *Shigella dysenteriae*, *S.shigae*, trực khuẩn thương hàn, *Achromobacter* và ức chế yếu hơn đối với trực khuẩn mủ xanh.

Chè vằng có tác dụng bảo vệ chuột nhắt trắng chống lại nhiễm khuẩn máu gây bởi trực khuẩn thương hàn, làm tăng có ý nghĩa tỷ lệ chuột sống sót. Trong nghiên cứu lâm sàng, chè vằng có tác dụng dự phòng và điều trị nhiễm khuẩn sau khi đẻ và áp xe vú do tắc tia sữa.

Chè vằng cũng có tác dụng ức chế *in vitro* đối với sự phát triển của nhiều chủng vi khuẩn phân lập từ bệnh phẩm kháng với những thuốc kháng sinh thông dụng như: tụ cầu vàng, liên cầu tan máu, *Staphylococcus albus*, *S.epidermidis*.

Chè vằng có tác dụng chống viêm trên những mô hình gây phù cấp tính bàn chân với kaolin và gây u hạt mạn tính với amian ở chuột cống trắng. Dược liệu cũng làm giảm sốt gây bởi natri nucleinat ở thỏ, thúc đẩy nhanh quá trình lành của vết thương gây thực nghiệm ở chuột cống trắng, và dự phòng loét da dày trên mô hình thắt môn vị ở chuột cống trắng.

Chè vằng gây tác dụng lợi mật trên chuột lang, làm giảm co bóp tự nhiên của tử cung và giảm co thắt ruột gây bởi acetylcholin và bari clorid trên ruột cô lập. Dược liệu biểu hiện rất ít độc trong những thử nghiệm về độc tính cấp tính và mạn tính.

Tính vị, công năng

Chè vằng có vị hơi đắng, chát, tính ấm, vào hai kinh: tâm, tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, khu phong, hoạt huyết, điều kinh, tiêu viêm, trừ mủ.

Công dụng

Chè vằng được dùng trị kinh nguyệt không đều, bế kinh hoặc khi thấy kinh đau bụng, sau khi đẻ bị nhiễm khuẩn sốt cao, viêm hạch bạch huyết, viêm tử cung và tuyến vú, áp xe vú, khí hư bạch đới. Còn dùng trị phong thấp do huyết kém, đau nhức khớp xương, vàng da, ghẻ lở, chốc đầu, các bệnh ngứa ngoài da, rắn cắn.

Ngày dùng 40 - 100g cây tươi hoặc 20 - 30g dược liệu khô dưới dạng thuốc sắc hoặc nấu nước tắm, liều lượng không hạn chế.

Bài thuốc có chè vằng

1. Chữa phụ nữ kinh nguyệt không đều, bế kinh đau bụng.

Chè vằng 20g, ích mẫu 16g, hy thiêm 16g, ngải cứu 8g, bạch đồng nữ 8g, nước 500 ml. Sắc còn 300 ml, uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa sưng vú, vết thương:

Chè vằng 30g, sắc uống. Giã cây tươi đắp ngoài.

3. Chữa áp xe vú:

Lá chè vằng tươi giã nát dùng riêng hoặc trộn với cồn 50° đắp vào nơi áp xe. Ngày 3 lần, đêm 2 lần.

Áp dụng thử nghiệm trên lâm sàng, sau khi khỏi, số lượng bạch cầu, công thức bạch cầu và sự tiết sữa đều trở lại bình thường.

4. Chữa vàng da:

Chè vằng, ngấy hương, mỗi vị 20g. Sắc uống, ngày một thang.

5. Thuốc nhuận gan:

Chè vằng 12g, nhân trần 20g; chỉ tử, lá mua, vỏ núc nác, rau má, lá bồ cu vẽ, vỏ đại, mỗi vị 12g; thanh bì 8g.

Sắc uống, ngày một thang.

167. CHỈ THIÊN

Elephantopus scaber L.

Tên đồng nghĩa:	*Pseudelephantopus spicatus* (Juss.) Rohr
Tên khác:	Cây thổi lửa, cỏ lưỡi mèo, khổ địa đảm, chân voi nhám, tiền hổ nam, nhả dản (Tày), co tát nai (Thái) r'nếp lạy (K'ho)
Tên nước ngoài:	Prickly - leaved elephant's foot (Anh), pied d'éléphant, herbe de la jouissance (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Chỉ thiên - *Elephantopus scaber* L.



Chỉ thiên dại - *Elephantopus spicatus* Aubl.

Cây thảo, cao 20 - 50 cm. Thân hình trụ, cứng, có lông thô, phân nhiều nhánh khi có hoa. Lá ở gốc mọc thành hình hoa thị, hình mác, dài 6 - 12 cm, rộng 3 - 5cm, phiến lá uốn lượn và men theo cuống ôm lấy thân, đầu tù; lá phía trên nhỏ dần, các lá đều khía răng nhỏ và có lông trắng ở cả hai mặt, nhất là ở các gân.

Cụm hoa mọc thành xim hoặc ngù mang nhiều đầu giả, trong mỗi đầu có 4 hoa màu tím hoặc tím hồng; tràng hình ống có 5 thùy, mào lông gồm 5 - 6 sợi, bao phấn có tai.

Quả bế, hình thoi, có 10 cạnh lồi.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 8.

Cây dễ nhầm lẫn:

Chỉ thiên dại (*Elephantopus spicatus* Aubl.) cùng họ, có lá hẹp hơn và cụm hoa ở dạng bông.

Phân bố, sinh thái

Elephantopus L. là chi gồm toàn cây thảo, phân bố rộng rãi khắp thế giới, tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ. Ở Việt Nam, chi này có 3 loài, trong đó 2 loài được dùng làm thuốc. Cây chỉ thiên có thể gặp ở mọi nơi, từ vùng núi cao khoảng 1500 m xuống đến trung du, đồng bằng và các đảo. Trên thế giới, loài này cũng phân bố ở hầu hết các nước trong vùng có khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới.

Chỉ thiên ưa sáng và có thể chịu hạn tốt, thường mọc thành dám hay xen kẽ với các loại cỏ khác ở vùng vùng đồi, nương rẫy, bãi hoang và ở các bờ ruộng cao. Chỉ thiên có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối mùa xuân; sinh trưởng nhanh trong mùa mưa ẩm. Sau mùa hoa quả, cây tàn lụi vào giữa mùa thu. Cá biệt có những cây mọc trên đất ẩm, phần gốc có thể tồn tại qua đông và mọc lại vào mùa xuân năm sau.

Chỉ thiên thường được coi là loại cỏ dại, phát tán và lan rộng nhanh ảnh hưởng tới cây trồng.

Cách trồng

Chỉ thiên không kén đất, chịu hạn tốt, ít bị sâu bệnh, thích nghi rộng rãi. Cây mới được trồng ở các vườn thuốc gia đình, trạm y tế xã, bệnh viện, vườn mẫu.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu vào tháng 6 - 8, phơi khô để gieo vào tháng 2 - 3 năm sau. Trong tự nhiên, hạt chín rơi xuống đất đến mùa xuân thì nảy mầm.

Đất nào cũng trồng được chỉ thiên, chỉ cần cày bừa, làm sạch cỏ, lên luống cao 15 - 20 cm, rộng 0,8 - 1 m. Nếu có điều kiện, nên bón lót một ít phân chuồng rồi gieo hạt hoặc trồng cây con với khoảng cách 20 x 15 cm. Khi cây con có 3 - 4 lá thật, tiến hành tỉa định cây. Ruộng chỉ thiên cần làm cỏ, xới xáo mỗi tháng một lần. Thu hoạch toàn cây vào lúc đang nở hoa, phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Toàn cây chỉ thiên chứa elephantin, elephantopin, deoxyelephantopin, isodeoxyelephantopin, 11 - 13 dihydrodeoxyelephantopin, lupeol acetat, epifriedelinol, dotriacontan-1-ol. Đài hoa chứa luteolin-7-glucosid.

Đặc biệt, chất elephantin với liều 100 mg/kg có tác dụng ức chế tế bào sarcom 256 trên chuột cống và chất deoxyelephantopin với liều 2,5 mg/kg trên chuột cống trắng có tác dụng ức chế tế bào u báng rõ rệt

Tác dụng dược lý

Phần lớn các loài *Elephantopus*, trong đó có chỉ thiên, chứa elephantopin hoặc những dẫn chất của nó. Những dẫn chất rất đặc thù này đã được quan tâm vì có hoạt tính độc hại tế bào. Deoxyelephantopin (từ chỉ thiên) ức chế đáng kể sự phát triển của ung thư biểu mô Walker 256 ở chuột cống trắng. Dihydroelephantopin ức chế sự phát triển những tế bào ung thư bệnh bạch cầu

Cao nước từ chỉ thiên và một số loài *Elephantopus* khác có tác dụng bảo vệ gan chống lại thương tổn gan cấp tính gây bởi β-D-galactosamin và paracetamol, cao này (500 mg/kg tiêm phúc mạc) làm giảm nồng độ các enzym GOT và GPT huyết thanh, chứng tỏ sự cải thiện của tổn thương gan. Trong một nghiên cứu tương tự dùng carbon tetraclorid để gây tổn thương gan, đã thấy việc điều trị với cao chỉ thiên có tác dụng cải thiện đáng kể đối với sự thoái biến mỡ của gan và sự hoại tử của những thùy trung tâm.

Một công trình nghiên cứu dược lý tiến hành với cao nước và cao nước - cồn của chỉ thiên cho thấy những liều 0,3 - 6g/kg gây quần quại, mất trương lực cơ, mất điều hoà, mệt lả và chết ở chuột nhắt trắng. Cao nước với liều 25 - 100 mg/kg tiêm tĩnh mạch làm giảm huyết áp và nhịp tim ở chuột cống trắng

Chỉ thiên có hoạt tính kháng khuẩn đối với vi khuẩn gây sâu răng *Streptococcus muntans*. Cao cồn chồi non ức chế tụ cầu vàng và *E.coli*. Nói chung, chỉ thiên ức chế rõ rệt sự phát triển của những vi khuẩn gram dương và gram âm. Cao *Elephantopus* có hoạt tính kháng siêu vi khuẩn, và ức chế các enzym protease và transcriptase ngược. Phân đoạn chiết với nước của cao ethanol của rễ chỉ thiên, sau khi đã chiết phân đoạn với cloroform, có tác dụng ức chế trên những enzym peptidase như dipeptidyl peptidase IV, proline - endopeptidase, aminopeptidase 1.

Tính vị, công năng

Chỉ thiên có vị đắng, tính mát, vào 2 kinh : phế, tỳ, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, thông tiểu, tiêu thũng.

Công dụng

Chỉ thiên được dùng chữa cảm mạo, sốt cao, ho, sưng họng, chảy máu cam, nôn ra máu, viêm thận cấp, phù thũng, viêm gan do virus, tiểu tiện khó khăn, khí hư bạch đới, mụn nhọt lở ngứa, rắn cắn

Ngày dùng 16 - 20g cây khô, dạng thuốc sắc, hoặc 50g cây tươi sao vàng, sắc uống làm hai lần trong ngày. Dùng ngoài, giã nát đắp lên mụn nhọt, không kể liều lượng.

Kiêng kỵ: tỳ vị hư hàn, tiêu chảy, những bệnh có tính chất lạnh, không dùng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, nước sắc rễ và lá chỉ thiên là thuốc giảm đau, trị đái khó, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm, hoặc đau dạ dày. Rễ được dùng làm ngừng nôn; rễ chỉ thiên tán bột trộn với bột hạt tiêu dùng bôi chữa đau răng. Lá vò nát, đun trong dầu dừa bôi chữa loét và eczema. Nước sắc cây trị sốt rét, và nước sắc rễ làm thuốc bổ gan và tim

Trong y học dân gian Nepal, người ta dùng rễ chỉ thiên nhai để trị ho và cảm lạnh. Dùng dịch ép rễ, với liều uống mỗi lần 3 thìa cà phê, ngày 2 lần, để điều trị đau dạ dày; và với liều mỗi lần khoảng 4 thìa cà phê, ngày 3 lần, trong khoảng 1 tuần để trị sốt và khó tiêu.

Ở các nước Đông Nam Á, chỉ thiên được dùng rộng rãi làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt và làm dịu da. Ở Malaysia, nước sắc lá hoặc rễ phụ thêm vào các thuốc khác làm thuốc bổ và chữa giun sán, ho, hen và bệnh hoa liễu. Rễ tươi làm ngừng nôn, và lá đắp vào bụng chữa phù.

Ở Indonesia, rễ chỉ thiên giã nát hoặc sắc nước trị khí hư, thiếu máu và làm thuốc bổ khi sinh đẻ; lá trị giun sán, tang đục, chữa ho, và tiêu chảy.

Ở Myanma, nước sắc thân và lá chữa rối loạn kinh nguyệt.

Ở Thái Lan, ngoài việc dùng làm thuốc lợi tiểu và hạ sốt, người ta còn dùng rễ chữa ho, sốt rét và nhiễm ký sinh trùng. Ở Philippin, nước sắc rễ và lá chỉ thiên làm giảm đau.

Ở các nước Đông Dương, nước sắc chỉ thiên làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt, chữa vô niệu, bệnh lậu mạn tính, ho, các bệnh phổi, ghẻ và cũng dùng khi sinh đẻ

Ở Trung Quốc, châu Phi, Trung và Nam Mỹ, nước sắc hoặc nước hãm rễ và lá chỉ thiên làm giảm đau, trị

https://nhathuocngocanh.com/

tiêu chảy, lỵ, bệnh phổi, ghẻ, khó tiểu tiện, chảy máu cam, vàng da, phù, vô niệu và bệnh lậu mạn tính.

Bài thuốc có chỉ thiên

1. Chữa cảm sốt thể phong nhiệt (sốt cao, hơi sợ gió, đau đầu, tự ra mồ hôi, khát nước, chảy nước mũi đặc, nước tiểu vàng, rêu lưỡi vàng mỏng, mạch nhanh):

Chỉ thiên 40g, lá cối xay 40g, cam thảo đất 20g, bạc hà 20g, gừng 3 lát. Tất cả dùng tươi, sắc uống.

2. Chữa cảm nắng, sốt nóng đơn thuần (sốt, ưa mát, không sợ lạnh, đau đầu, có ra mồ hôi, khát nước, nôn oẹ):

Chỉ thiên, sắn dây, rau má, lá chanh, cam thảo đất, mỗi vị 30g, nếu ra nhiều mồ hôi, thêm lá tre 1 nắm. Sắc uống nguội.

3. Chữa ho do viêm họng đỏ hoặc viêm amidan cấp:

Chỉ thiên tươi 50g. Sắc uống. Dùng trong 3 ngày, mỗi ngày 1 thang.

4. Chữa ho:

Chỉ thiên, cải trời, lá bồ bồ, cam thảo đất, lá bưởi, cây ớt, rễ tranh, đậu xanh, mỗi vị một nắm; húng cây 1 cây; vỏ quít 1 cái; chanh quả 1 quả lùi, gừng sống 3 lát. Sắc và uống nóng làm 2 lần trong ngày, uống cách nhau 6 giờ.

5. Chữa hen suyễn (thuốc xông để hạ cơn):

Lá chỉ thiên 100g, hoa hoặc lá cà độc dược 100g, lá ngải cứu 50g, diêm tiêu, (kali nitrat) 50g, bông tranh 20g. Các vị phơi khô, giã nát trộn chung, dùng giấy bản cuộn thành điếu, sấy khô. Khi bệnh nhân sắp lên cơn, dùng một điếu đốt cháy ra khói, lấy khăn mặt ướt che mặt hít khói, cơn hen sẽ chặn được, hoặc có lên cơn cũng nhẹ.

6 Chữa suyễn cấp tính:

Chỉ thiên 50g, bạc hà 30g, phèn chua 1 cục to bằng ngón tay cái.

Tất cả cho vào nước và sắc, đun sôi trong 15 phút. Nước sắc chia uống làm 3 lần trong ngày. Nếu thấy có tác dụng tốt, cho uống tiếp trong 4 - 5 ngày hay hơn, mỗi ngày một thang.

7. Chữa viêm phế quản cấp tính thể phong hàn (thường gặp ở giai đoạn đầu của viêm phế quản cấp):

Rễ chỉ thiên 8g, tía tô 12g, lá hẹ 10g, kinh giới 10g, bạch chỉ 8g, xuyên khung 6g, trần bì 6g. Sắc uống, ngày một thang.

8 Chữa viêm phế quản thể phong nhiệt (thường gặp ở viêm phế quản cấp và đợt cấp của viêm phế quản mạn tính):

Rễ chỉ thiên 8g, lá dâu 16g, rễ cây dâu 12g, rau má 12g; rễ cây chanh, bạc hà, cúc hoa, lá hẹ, mỗi vị 8g; bán hạ chế 6g, xạ can 4g. Sắc uống.

9. Chữa đái buốt, đái ra máu, đái dục, đái có chất nhầy, đái ra sỏi:

Chỉ thiên, rễ mò đỏ, rễ bấn trắng, rễ cỏ tranh, cỏ bấc, mỗi thứ một nắm, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

10. Chữa môi lở sưng đau:

Lá chỉ thiên rửa sạch, cho vào ít muối, giã nhỏ vắt lấy nước bôi hay đắp (Bách gia trân tàng).

11. Chữa rắn cắn:

Chỉ thiên tươi giã nát, nuốt nước, bã đắp, có thể phối hợp với lá bồ cu vẽ, lá ớt.

12. Chữa đinh râu, nhọt độc:

Lá tươi giã với mè và giấm, đắp.

13. Chữa di căn ung thư limphô (bài thuốc thử nghiệm):

Cỏ chỉ thiên trộn với muối và giấm, giã nhỏ và đắp vào nơi tổn thương.

168. CHỈ XÁC

Citrus hystrix DC.

Tên khác: Chỉ thực, trúc.
Tên nước ngoài: Limettier acide (Pháp).
Họ: Cam (Rutaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

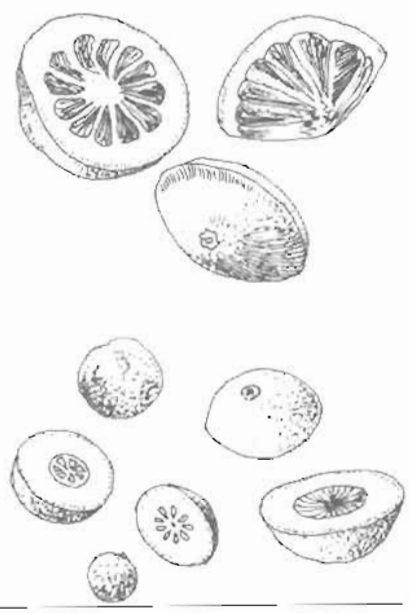

Chỉ xác - *Citrus hystrix* DC.

Cây gỗ nhỏ, cao 2 - 10m. Thân nhẵn, không gai hoặc có gai ngắn, thẳng. Lá mọc so le, hình trái xoan, phiến dai, gốc tròn, đầu tù có khi lõm, hơi có răng ở gần đầu lá; cuống lá có cánh rộng, có khi to bằng phiến lá, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng.

Cụm hoa là một chùm mọc ở kẽ lá, gồm 6 - 8 hoa nhỏ, màu trắng hoặc vàng nhạt, có 5 lá dài,5 cánh hoa, 20 nhị.

Quả hình cầu hoặc hình trứng, có núm, vỏ ngoài sần sùi, khi chín màu vàng nhạt, ruột màu vàng lục, rất chua.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chỉ xác có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Ấn Độ, - Malaysia, sau lan rộng ra nhiều nước Đông Nam Á khác, trong đó có Việt Nam và cả ở Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây được trồng và còn thấy mọc hoang dại (Võ Văn Chi, 1997).

Cây trồng rải rác ở vùng đồng bằng và trung du các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và một số nơi khác.

Chỉ xác thuộc loại cây gỗ nhỏ ưa ẩm và ưa sáng, rụng lá mùa đông, ra lá non và hoa vào giữa mùa xuân. Một số đặc điểm sinh học khác của cây thường tương tự như các loài cây có múi khác cùng chi. Tuy nhiên mức độ đa dạng và vùng trồng của cây chỉ xác kém phong phú hơn các loại cam, chanh, quít, bưởi.

Bộ phận dùng

Chỉ xác là quả, chưa chín, có đường kính 3 - 4 cm bổ đôi đã phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp 40 - 50°C.

Chỉ thực là quả non đã phơi hay sấy khô, thu hái từ những quả có đường kính trên 1 cm, quả nhỏ hơn để nguyên.

Theo Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh), chỉ xác và chỉ thực đều lấy từ loài *Citrus aurantium* L.

Thành phần hóa học

Chỉ thực có alcaloid, glycosid, saponin; chỉ xác có naringin methyl hesperidin. Cây chỉ xác mọc ở Philippin có vỏ quả chứa 4% tinh dầu trong đó thành phần chính là D - citral, lá chứa 0,08% tinh dầu. Với cây mọc ở Ấn Độ, vỏ quả chứa 0,7% tinh dầu, trong đó thành phần chính là D - citronelal.

Sato Akiyoshi và cs, 1990 đã xác định (-) - citronelal là thành phần chính của tinh dầu lá (81%) và cành (78,64%). Vỏ quả chứa tinh dầu với 57 thành phần, trong đó có 23,64% (-) - citronelal; 25,93% β - pinen; 20,36% sabinen. Dịch chiết từ nước quả chứa 39,50% β - pinen và 17,55% terpinen - 4 - ol, còn dịch chiết từ vỏ quả chứa 31,54% β - pinen; 15,57% sabinen; 16,80% citronelal (CA 113: 210353v).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên tử cung và ruột cô lập:

- Trên tử cung cô lập của chuột nhắt có thai hoặc không có thai: thuốc chỉ xác, chỉ thực có tác dụng ức chế sự co bóp, nhưng cũng có trường hợp không thấy có tác dụng.

- Trên tử cung cô lập của thỏ có thai hoặc không có thai. Tác dụng không ổn định, khi thì ức chế, khi thì kích thích, khi lại không tác dụng.

- Trên ruột chuột nhắt cô lập, thuốc có tác dụng ức chế là chủ yếu (khoảng 70%).

- Các loại dịch chiết như sắc với nước, chiết bằng cồn hoặc chế cao lỏng có tác dụng như nhau.

- Adrenalin cũng có tác dụng ức chế, nhưng thời khoảng tác dụng ngắn, còn chỉ thực chỉ xác thì tác dụng kéo dài.

2. Tác dụng trên tử cung, dạ dày, ruột, thử tại chỗ (theo tài liệu Trung Quốc, 1956)

- Trên tử cung thỏ có thai hay không, thuốc có tác dụng hưng phấn, gây tăng co bóp, có thể tới co cứng.

- Trên dạ dày, ruột chó cũng thấy tác dụng hưng phấn, co bóp tăng nhưng nhịp co đều đặn.

https://nhathuocngocanh.com/

- Sự khác nhau giữa tác dụng trên cơ quan cô lập (ức chế) và thử tại chỗ (hưng phấn) có lẽ có vai trò của hệ thần kinh trung ương.

3. Tác dụng trên mạch máu, hệ tiết niệu và hô hấp:

- Thử trên huyết áp của chó gây mê thấy huyết áp tăng lên, dung tích của thận giảm, lượng nước tiểu bài xuất giảm

- Trên tim ếch cô lập : nồng độ thấp làm tim tăng co bóp, nhưng nồng độ cao co bóp lại giảm. Trên chuột thấy tác dụng ức chế tim.

- Thử trên hệ mạch bụng ếch, thấy tác dụng co mạch.

- Không có tác dụng giãn nở hoặc co khí quản của chuột cống trắng

4. Naringin, methylhesperidin chiết từ chỉ xác tiêm vào màng bụng chuột cống trắng, liều 5 mg, tim bị ức chế ngay sau khi tiêm. Dùng liên tục 9 ngày sẽ thấy tác dụng ức chế tối đa vào ngày thứ ba. Cũng có khuynh hướng làm giảm huyết áp.

5. Vỏ quả có tác dụng làm tăng độ acid của dịch vị.

6. Thử lâm sàng điều trị bệnh lỵ trực khuẩn cho 55 trẻ em (31 cấy phân dương tính, với 13 là Shigella flexneri và 6 là S.shiga). Tiến hành 3 bước:

- *Bước 1:* Quét sạch tích trệ đường tiêu hóa bằng chỉ xác và đại hoàng.

- *Bước 2:* Điều trị triệu chứng dựa vào diễn biến bệnh lý như chữa sốt bằng hoàng cầm, chữa ỉa ra máu bằng a giao.

- *Bước 3:* Củng cố nâng cao thể trạng bằng hoài sơn, thần khúc, bạch chỉ, bố chính sâm

Kết quả khỏi 52 chiếm 94,5% (Viện Y học cổ truyền Hà Nội).

Tính vị, công năng

Chỉ xác có vị the, chua, đắng, mùi thơm, tính hơi hàn, vào kinh tỳ, vị, có tác dụng tiêu tích trệ, hạ khí, thông trường vị, trừ đờm, tiêu thực (sao giòn), cầm máu (sao tồn tính)

Công dụng

1. Quả: chữa thần kinh dễ bị kích thích, đánh trống ngực, nuối hơi, bệnh thần kinh gây mất ngủ, trằn trọc ban đêm, động kinh, đau nửa đầu, ăn uống không tiêu, đầy hơi, tích trệ, ho đờm, tiểu tiện khó.

Ngày 6 - 12g, có thể hơn, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu.

2. Hoa: chữa bệnh co thắt, và làm thuốc an thần gây ngủ nhẹ. Dùng khoảng 1 thìa xúp hoa tươi, hãm nước sôi trong 10 phút, rồi uống. Hoa tươi đem cất sẽ được tinh dầu và nước cất hoa được dùng làm hương liệu và làm thơm thuốc.

3. Lá: thuốc dễ tiêu hóa, dùng 3 - 4 lá hãm với nước sôi trong 15 phút rồi uống.

4. Dịch quả tươi chữa bệnh chảy máu chân răng.

Người có thai, gầy yếu quá, tỳ vị hư hàn mà không có thấp và tích trệ, không nên dùng chỉ xác

Bài thuốc có chỉ xác

1. Chữa táo bón:

Chỉ xác, bồ kết, lượng bằng nhau. Hai vị phơi khô, tán nhỏ làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10 viên vào buổi tối trước khi đi ngủ

2. Chữa đại tiện không thông, nôn nghén

Chỉ xác, mộc thông, mỗi vị 8g sắc uống

3. Chữa dạ dày, gan kém hoạt động, khó đi ngoài:

Chỉ thực 20g, bạch truật 6g. Sắc chia 3 lần uống mỗi ngày. "chỉ truật thang" (bài thuốc của Trương Trọng Cảnh),

4. Chữa đau tức ở vùng gan, dưới sườn phải, hoặc ở dưới mỏ ác trên rốn, ăn không tiêu, tích báng, bụng trướng nổi gân xanh, đi ngoài phân sống trắng bệch, hoặc nhiều lần lượng ít, ợ hôi thối:

Chỉ xác, nghệ đen, mỗi vị 8g sắc uống.

5. Chữa trẻ em cam tích, hôi miệng, bụng to cứng, thường hay đau bụng, phân thối khẩm

Chỉ thực 8g, nghệ đen 6g, quả giun 6g Sắc uống, hoặc sao, tán bột, uống mỗi lần 5 - 6g với nước sắc hai muống sao.

6. Chữa huyết ứ, hàng tháng thấy kinh chậm, sau chu kỳ bình thường, lượng kinh ít, màu thẫm hoặc đen hoặc bụng đau tức có khi có hòn cục, ấn vào càng đau, đại tiện thường táo:

Chỉ xác 12g, lá mần tưới 12g, ngưu tất 12g (hoặc cỏ xước 20g), ích mẫu 16g, nghệ xanh 16g, tô mộc 12g, củ gấu (tứ chế) 16g Sắc uống ngày 1 thang, uống 3 - 5 thang

https://nhathuocngocanh.com/

169. CHIÊN CHIẾN

Caesalpinia nuga Ait.

Tên đồng nghĩa: *Caesalpinia crista* L.
Tên khác: Điệp xoan, kim anh đẳng.
Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả



Chiên chiến - *Caesalpinia nuga* Ait.

Cây nhỡ, cao 2 - 3 m. Cành mảnh, mềm yếu, dựa vào cây khác, nhẵn, màu lục sau trắng nhạt, có gai cong. Lá kép rộng, gồm 2 - 4 đôi lá chét hình trứng, dài 2 - 5 cm, rộng 1,5 - 3 cm, màu lục bóng ở mặt trên, trắng xám ở mặt dưới; cuống lá kép dài 10 - 15cm, có gai rải rác.

Cụm hoa tận cùng thành chùy rộng; hoa màu vàng; 5 lá đài, lá phía ngoài hình mũ, các lá khác hình bầu dục; 5 cánh hoa có móng ngắn; nhị 10, chỉ nhị có nhiều lông; bầu gần như không cuống.

Quả đậu, thắt lại ở hai đầu, có mũi nhọn ngắn, dài 4 - 7 cm, rộng 2,5 - 3 cm, mỏng, có vân; hạt dẹt gần như hình thận.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Caesalpinia* L. có khoảng 150 loài trên thế giới gồm các dây leo, cây bụi, bụi trườn, cây gỗ. Ở Việt Nam, chi này cũng có 20 loài, trong đó 8 loài được dùng làm thuốc. Chiên chiến là loài có vùng phân bố tương đối rộng; bao gồm nhiều tỉnh ở vùng núi thấp, trung du và đồng bằng ven biển. Ngoài ra, cây cũng có mặt ở nhiều nước nhiệt đới châu Á khác, từ Ấn Độ, Malaysia đến đảo Polynésie.

Chiên chiến là loại cây bụi trườn, ưa sáng, ưa ẩm và có thể hơi chịu hạn, thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh đã được khai thác và chặt phá nhiều lần. Ở các tỉnh đồng bằng Nam Bộ, chiên chiến mọc trong các lùm bụi ở bờ kênh rạch và rừng trên đất phèn. Đó là loài cây có biên độ sinh thái rộng, ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh cây con dễ dàng từ hạt. Ở một số địa phương, người ta trồng chiên chiến làm bờ rào để bảo vệ nương rẫy.

Bộ phận dùng

Rễ chiên chiến thu hái quanh năm, thái mỏng, phơi khô, sao vàng.

Thành phần hóa học

Lá, quả và rễ chiên chiến chứa chất đắng bonducin ($C_{20}H_{28}O_8$) là một glucosid đắng vô định hình có độ chảy 119 - 120°, không tan trong nước, tan trong aceton, alcol, pyridin và chloroform.

Hạt chứa chất đắng phytosterinin, guilandinin.

Ngoài chất đắng, còn có các sterol, một chất phytosterol đã được xác định là sitosterol, một chất hydrocarbon có điểm chảy 58 - 59° được xác định là heptocosan. Hạt còn chứa 20 - 24% dầu, màu vàng, mùi khó chịu, có tỷ trọng ở 30° là 0,926, $n^{28} = 1,4745$.

https://nhathuocngocanh.com/

Chỉ số xà phòng 197,9, chỉ số iod 111,0, chỉ số acetyl 35,6, chỉ số acid 8,5 và phần không xà phòng hóa 1,10%. Thành phần của dầu gồm các acid béo như stearic, palmitic lignoceric, oleic, linolenic và một số acid chưa no có trong lượng phân tử thấp.

Tác dụng dược lý

Thành phần có vị đắng tồn tại trong hạt và lá chiên chiến có tên là bonducin (hoặc guilandinin) được coi là có tác dụng chống sốt rét. Thành phần được chia thành các nhóm: nhóm A có tác dụng kháng khuẩn; nhóm B có tác dụng hạ nhiệt, lợi tiểu, trên thỏ thí nghiệm và kháng khuẩn, nhóm D có tác dụng diệt giun đất. Dịch chiết bằng cồn từ hạt và thành phần đắng có tác dụng hạ huyết áp ở chó thí nghiệm và ức chế sức co bóp tim ếch, còn dạng chiết bằng nước thì không có tác dụng trên.

Rễ có tác dụng lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Hạt và lá chiên chiến có vị đắng, tính mát, có tác dụng khư ứ, chỉ thống, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Hạt chiên chiến được dùng chữa sốt, giun sán, kiết lỵ và ho. Liều dùng : 0,5 - 10g mỗi lần, ngày uống 2 - 3 lần.

Ở Ấn Độ và Philippin lá chiên chiến cũng được dùng làm thuốc hạ sốt, diệt giun sán. Giã đắp chữa viêm sưng.

Ở Trung Quốc, rễ chiên chiến được dùng làm thuốc lợi tiểu, thuốc chữa đau gân cốt.

Ở Pháp, có thầy thuốc đã từng dùng bonducin với liều 0,1 - 0,2g chữa sốt rét.

Bài thuốc có chiên chiến

1. Chữa yếu mệt, kém ăn, suy nhược ở phụ nữ sau khi đẻ

Rễ chiên chiến rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, sao vàng. Mỗi ngày dùng 20 - 30g, sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống làm 2 lần.

2. Chữa đau xương, đau gân, sưng khớp:

Rễ chiên chiến (sao vàng) 24g, hà thủ ô (chế với nước đậu đen) 20g, thổ phục linh 20g, hy thiêm (tẩm rượu) 16g, rễ ý dĩ (sao vàng) 16g, rễ gai tầm xọng (sao vàng) 12g, rễ xuyên tiêu (sao vàng) 12g, lá bưởi bung (sao vàng) 12g; các vị tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với hồ hoặc mật ong làm viên bằng hạt ngô. Người lớn uống mỗi lần 20 viên với rượu, ngày 3 lần. Trẻ em tùy tuổi, 5 - 10 viên uống với nước.

170. CHIÊU LIÊU

Terminalia nigrovenulosa Pierre ex Laness.

Tên khác: Chiêu liêu gân đen, chiêu liêu đồng, chiêu liêu nghệ

Họ: Bàng (Combretaceae)

Mô tả

Cây gỗ to, cao 10 - 30 m. Thân hình trụ nhẵn. Cành non có lông mịn. Lá đơn mọc đối, hình trái xoan hoặc hình mác, gốc và đầu lá tù, dài 8 - 10 cm, rộng 5 - 6 cm, phiến dai bóng, mặt trên có những chấm trắng nhỏ; cuống lá dài khoảng 1 cm, nhẵn, có 2 hạch; cành mang hoa mềm, lúc đầu có lông màu gỉ sắt, sau nhẵn, màu nâu.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy kép, dài 6cm, phủ lông màu hung; lá bắc rụng sớm; hoa trắng, nhỏ và nhiều, bao hoa cao 3 mm gồm 4 - 5 lá đài nhẵn, hình tam giác; không có cánh hoa; nhị 8 - 10, bao phấn hình tim, có mũi nhọn; bầu hình ống nhẵn, có 3 cạnh.

Quả màu đỏ tím, dài 25 mm, có 3 cánh rộng 7 - 8mm, hơi có khía, chứa một hạt.

Mùa hoa: tháng 3 - 4; mùa quả: tháng 5 - 6.

Nhiều loài khác của chi *Terminalia* cũng mang tên chiêu liêu như kha tử (*Terminalia chebula* Retz), chiêu liêu xanh (*T.darfeuillana* Pierre), chiêu liêu lông (*T.citrina* (Gaertn.) Roxb. ex Flem.), chiêu liêu nước (*T. calamansanai* (Blume) Rolfe). Chỉ có chiêu liêu gân đen và kha tử được dùng nhiều hơn.

https://nhathuocngocanh.com/

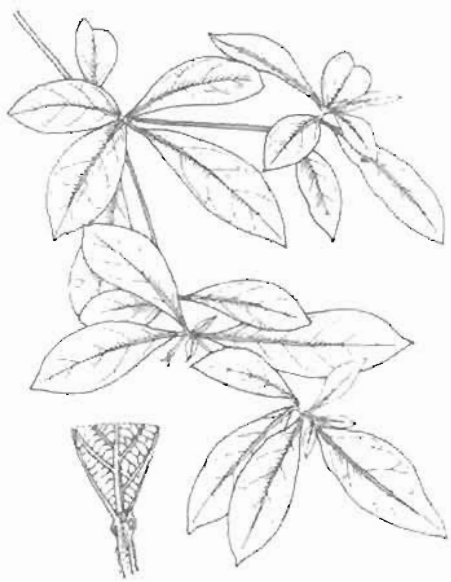

Chiêu liêu - *Terminalia nigrovenulosa* Pierre ex Laness.

Phân bố, sinh thái

Terminalia L. là một chi lớn, gồm hầu hết là cây gỗ, phân bố rải rác ở vùng trung tâm nhiệt đới châu Á, một số loài ở châu Phi và châu Mỹ. Vài loài là những đối tượng cung cấp gỗ quan trọng ở Ấn Độ, như *T.alata* Heyne ex Roth, *T.paniculata*...; một số loài khác là nguồn chiết xuất tanin hoặc để làm thuốc.

Ở Việt Nam, chi này có 10 loài, trong đó có cây chiêu liêu mà quả và vỏ thân giàu tanin để nhuộm vải và làm vị thuốc trong y học cổ truyền phương đông.

Chiêu liêu phân bố khá phổ biến ở một số nước lân cận với Việt Nam, như Campuchia, Lào, Thái Lan, Malaysia và đảo Hải Nam (Trung Quốc). Ở Việt Nam, cây chỉ mọc ở một số tỉnh từ Tây Nguyên trở vào, gồm Đắc Lắc, Lâm Đồng (vùng thấp) Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh, An Giang và Kiên Giang. Độ cao phân bố phổ biến dưới 700 m. Cây thường mọc lẫn trong kiểu rừng kín thường xanh còn nguyên sinh hay mới trở nên thứ sinh, có nhiều cây họ Dầu (Dipterocarpaceae) và họ Đậu (Fabaceae). Chiêu liêu thích nghi với các loại đất đỏ bazan hay feralit đỏ - vàng trên núi. Trong tự nhiên, khả năng tái sinh cây con từ hạt ở vào mức trung bình. Có thể chủ động phát triển trồng chiêu liêu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Vỏ cây.

Thành phần hóa học

Vỏ chiêu liêu chứa 35% cao khô, trong đó thành phần chủ yếu có thể là acid cachoutanin và phlobaphen. Theo Tạ Ngọc Liên, vỏ chứa 2% tanin và 10% calci oxalat.

Công dụng

Từ kinh nghiệm lâu đời của nhân dân Campuchia, đồng bào miền Nam nước ta đã biết sử dụng một cách phổ biến cây chiêu liêu làm thuốc chữa ỉa chảy và lỵ mạn tính. Có thể dùng dược liệu dưới nhiều hình thức:

1. Nước hãm: lấy vỏ cây đã phơi hoặc sấy khô, tán nhỏ, 3 - 6g, hãm với 50 - 100 ml nước sôi. Để nguội, chắt lấy nước trong, thêm chất thơm cho dễ uống. Uống làm một lần. Ngày uống 2 lần.

2. Nước sắc: lấy 15 - 30g vỏ cây, phơi khô, thái nhỏ sắc với 400 ml nước còn 100 ml uống làm 3 lần trong ngày. Dùng riêng hoặc phối hợp vỏ cây cóc (*Spondias dulcis* Sol. Cây cóc được trồng phổ biến ở miền Nam và miền Trung, quả có thịt chua ngọt, ăn được; hạt cứng có vỏ ngoài dầy gai mềm đặc sắc).

3. Cồn thuốc: lấy 100g vỏ cây phơi khô, thái nhỏ, ngâm với 500 ml rượu. Ngâm càng lâu càng tốt. Thỉnh thoảng lắc đều. Thêm ít vỏ quế, quả hồi hoặc trần bì cho thơm. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 1,5 thìa cà phê.

4. Siro: lấy 5g cao khô hoà với 10 ml rượu 90° và 100ml siro ngày uống 3 lần. Người lớn mỗi lần một thìa canh, trẻ em: 1/2 liều người lớn. Cách nấu cao khô chiêu liêu cụ thể như sau: thái nhỏ 250g vỏ cây khô, nấu với 2 lần nước. Bỏ bã, lọc. Cô nhỏ lửa đến khi được một khối rắn cạn nước. Xí nghiệp liên hợp Dược thành phố Hồ Chí Minh đã sản xuất dạng siro này lấy tên là "Siro Terminalia".

https://nhathuocngocanh.com/

171. CHÓ ĐẺ

Phyllanthus urinaria L.

Tên khác: Chó đẻ răng cưa, cam kiểm, diệp hạ châu, rút đất, khao ham (Tày).
Tên nước ngoài: Herbe du chagrin, petit tamarin rouge, surette (Pháp).
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Chó đẻ - *Phyllanthus urinaria* L.

Cây thảo, sống hàng năm hay sống dai, cao 20 - 30cm, có thể đến 60 - 70 cm. Thân nhẵn, thường có màu hồng đỏ. Lá mọc so le, hình bầu dục, xếp sít nhau thành hai dãy như một lá kép hình lông chim, mặt trên xanh lục nhạt, mặt dưới màu xám nhạt, dài 1 - 1,5 cm, rộng 3 - 4 mm; cuống lá rất ngắn.

Hoa mọc ở kẽ lá, có cuống ngắn, đơn tính cùng gốc; hoa đực ở đầu cành có 6 lá dài, 3 nhị, chỉ nhị ngắn; hoa cái ở cuối cành, 6 lá dài, bầu hình trứng.

Quả nang, hình cầu, hơi dẹt, mọc rủ xuống ở dưới lá, có khía mờ và có gai; hạt hình 3 cạnh.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Loài *Phyllanthus niruri* L. có quả trơn nhẵn cũng được dùng với công dụng tương tự.

Để phân biệt hai cây chó đẻ trên, có người gọi cây có quả nhẵn là chó đẻ, còn loài có quả có gai là chó đẻ răng cưa.

Trong tự nhiên, còn có loài *Phyllanthus amarus* Schum et Thonn (diệp hạ châu đắng) mà có tác giả cho rằng đó là tên đồng nghĩa của *Phyllanthus niruri* L.

Chú ý: Đồng bào dân tộc vùng chợ Rã - Bắc Thái lại gọi cây hy thiêm là cây chó đẻ hoa vàng. Tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Phyllanthus* L. có nhiều loài, gồm từ những cây thảo đến các cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 40 loài, trong đó đáng chú ý là 2 loài *Phyllanthus urinaria* L. và *P.niruri* L. có hình dáng gần giống nhau, mọc rải rác ở khắp nơi, trừ vùng núi cao lạnh. Trên thế giới, các loài này cũng có vùng phân bố rộng rãi ở một số nước nhiệt đới châu Á khác như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và ở cả Nam Trung Quốc.

Chó đẻ là cây ưa ẩm và ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong các bãi cỏ, ở ruộng cao (đất trồng màu), nương rẫy, vườn nhà và đôi khi ở vùng đồi. Cây con mọc từ hạt vào cuối mùa xuân; sinh trưởng nhanh trong mùa hè và tàn lụi vào giữa mùa thu. Do khả năng ra hoa kết quả nhiều, hạt giống phát tán gần nên cây thường mọc thành đám dày đặc, đôi khi lấn át cả các loại cỏ dại và cây trồng khác.

Cách trồng

Gần đây, cây chó đẻ mới được nghiên cứu trồng thực nghiệm. Cây không kén đất, ưa ẩm, úng ngập ít ngày cây vẫn sống được.

Tuy có thể nhân giống bằng thân cành, nhưng trong sản xuất chủ yếu áp dụng cách gieo hạt. Thời vụ

https://nhathuocngocanh.com/

gieo hạt tốt nhất vào mùa xuân. Các mùa khác cũng gieo được nhưng cây sinh trưởng, phát triển kém. Chọn đất trồng đủ ẩm, tiện tưới nước. Sau khi làm đất, cần bón lót cho mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng, lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 1 - 1,2 m rồi gieo hạt, tưới ẩm. Có thể gieo vãi hoặc gieo theo rạch, cách nhau 15 cm, về sau tỉa định cây giữ khoảng cách giữa các cây từ 10 đến 15 cm. Trong quá trình cây sinh trưởng, cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo, tưới nước đủ ẩm và dùng 150 - 200 kg/ha urê chia làm 2 - 3 lần để bón thúc cho cây. Chưa phát hiện sâu bệnh gì đáng kể.

Bộ phận dùng

Toàn cây chó đẻ bỏ rễ, rửa sạch, dùng tươi hay phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

Cây chó đẻ *Phyllanthus urinaria* chứa nhiều chất thuộc các nhóm hoá học:

- Flavonoid: kaempferol, quercetin, rutin.

- Triterpen: stigmasterol, stigmasterol - 3 - 0 - β - glucosid, β - sitosterol, β - sitosterol glucosid, lup - 20 (29) - en - 3β - ol.

- Tanin: acid elagic, acid 3, 3', 4 - tri - 0 - methyl elagic, acid galic.

- Phenol : methylbrevifolin carboxylat.

- Acid hữu cơ: acid succinic, acid ferulic, acid dotriacontanoic.

- Các thành phần khác: n-octadecan, acid dehydrochebulic methyl ester, triacontanol, phylanthurinol acton.

- Lignan: phylanthin. [1]

$$H_3C - (CH_2)_{28} - CH_2OH$$

Triacontanol

(Trung dược từ hải II, 1996, 1019, Prosea 12 (1), 1999, 381 - 392, Comprehensive Natural Products Chemistry, vol. 8, 1999; CA 126: 212300t; CA 124: 185531u; CA 124: 66574a; CA 123: 79556a; CA 123: 138824m; CA 265753a).

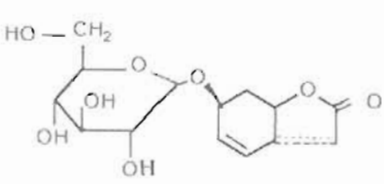

Phylanthurinol

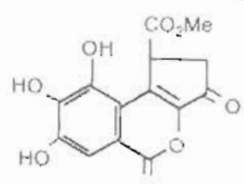

Methyl brevifolicarboxylat

[1] Không nhầm Phylantin (= methoxysecurinin) là alcaloid có nhân quinolizidin với phylantin là lignan.

Tác dụng dược lý

Trong thí nghiệm về hoạt tính bảo vệ gan của cây diệp hạ châu đắng chống lại tổn thương gan gây thực nghiệm trên chuột cống trắng, cao cồn của toàn cây (liều uống 100 mg/kg x 7) đã biểu lộ tác dụng bảo vệ đáng kể thông qua những thông số hóa sinh của huyết thanh và gan. Phân đoạn chiết với butanol có hoạt tính bảo vệ gan cao nhất, liều uống 50 mg/kg x 7 có tác dụng bảo vệ 35 - 85%. Phân đoạn chiết với nước có tác dụng bảo vệ gan nhẹ (20 - 40%).

Phyllanthin và hypophyllanthin có tác dụng bảo vệ tế bào gan chuột cống trắng chống tính độc hại tế bào gây bởi carbon tetraclorid và galactosamin. Chất triterpen triacontanol phân lập từ cây chó đẻ có tác dụng bảo vệ gan chống lại tính độc hại tế bào gây bởi galactosamin trên tế bào gan chuột cống trắng. Điều này xác minh ít nhất một phần tác dụng bảo vệ gan của cao cồn cây chó đẻ trên chuột cống trắng.

Các thí nghiệm về cây chó đẻ *in vitro* với kháng nguyên HBsAg và với tổn thương gan do carbon tetraclorid gây nên đã chứng minh là cây chó đẻ có tác dụng kháng virus viêm gan B. Trong cùng điều kiện thí nghiệm *in vitro*, geraniin phân lập từ lá cây diệp hạ châu đắng cũng được chứng minh có tác dụng kháng virus viên gan B.

Một loạt những acid phenolic phân lập từ các loài *Phyllanthus* trong đó có các cây chó đẻ và diệp hạ châu đắng, có tác dụng ức chế DNA polymerase của siêu vi khuẩn viêm gan B. Cao cây chó đẻ có tác dụng ức chế trên men polymerase của siêu vi khuẩn viêm gan B của vịt trong khi cao cây diệp hạ châu đắng không có tác dụng này.

Trong một nghiên cứu lâm sàng sơ bộ với một dạng bào chế từ toàn bộ cây diệp hạ châu đắng (trừ rễ) trên người mang siêu vi khuẩn viêm gan B, với liều 200 mg trong 30 ngày, trong tổng số 37 bệnh nhân điều trị, có 22 người (59%) đã mất kháng nguyên bề mặt HBsAg của viêm gan B khi xét nghiệm ở ngày 15 - 20, sau khi kết thúc điều trị. Ở nhóm bệnh nhân dùng placebo, chỉ có 1 bệnh nhân trong số 23 bệnh nhân đối chứng (4%) có kết quả xét nghiệm về kháng nguyên HBsAg như trên. Đã theo dõi một số đối tượng được điều trị với chế phẩm từ diệp hạ châu đắng đến 9 tháng, không có trường hợp nào kháng nguyên bề mặt trở lại. Quan sát lâm sàng thấy có ít hoặc không có tác dụng độc.

Cây chó đẻ có tác dụng kháng khuẩn đối với tụ cầu vàng, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn coli, *Shigella dysenteriae*, *S.flexneri*, *S.shigae*, *Moraxella*, và kháng nấm đối với *Aspergillus fumigatus*. Acid galic chứa

https://nhathuocngocanh.com/

trong cây có tác dụng kháng khuẩn yếu. Một dẫn chất phenolic và một flavonoid phân lập từ cây chó đẻ có tác dụng kháng khuẩn mạnh hơn và kháng nấm rõ rệt. Cao chiết với cồn - nước từ cây chó đẻ có tác dụng giảm đau chống lại cảm giác đau gây nên do formalin và capsaicin ở chuột nhắt trắng (hoạt tính chống nhận cảm đau); và cao cồn methylic có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng đái tháo đường.

Cây diệp hạ châu đắng có tác dụng kháng khuẩn và diệt nấm. Cao toàn cây diệp hạ châu đắng làm giảm nhu động ruột, làm chậm vận chuyển thức ăn khỏi dạ dày trên chuột cống trắng, và gây giãn hồi tràng cô lập của chuột cống trắng. Điều này xác minh công dụng của diệp hạ châu đắng trong điều trị tiêu chảy và những rối loạn tiêu hóa khác ở một số nước. Cao toàn phần cây diệp hạ châu đắng còn có tác dụng lợi tiểu, hạ huyết áp và hạ đường máu ở người. Đã chứng minh một cao cồn của diệp hạ châu đắng gây giảm sinh sản trên chuột nhắt đực.

Loài *Phyllanthus niruri* rất giống loài *P.urinaria* và cũng được dùng. Thử nghiệm *in vitro* cho thấy cây *P niruri* có tác dụng chống ký sinh trùng sốt rét ở mức độ vừa. Cao nước từ lá có tác dụng hạ đường máu, ở thỏ bình thường và thỏ đái tháo đường. Cao làm hạ đường máu ngay cả khi cho uống một giờ sau khi cho uống glucose; và hoạt tính hạ đường máu của thuốc này cao hơn tác dụng của tolbutamid. Đã chứng minh 2 flavonoid ký hiệu FG1 và FG2 phân lập từ phân đoạn tan trong nước của cao cồn *P niruri* có hoạt tính hạ đường máu bằng đường uống trên chuột cống trắng tiêm alloxan. Mức độ giảm đường máu khoảng 20% với FG1 và 25% với FG2. Những flavonoid này không có hoạt tính giảm đường máu ở chuột cống trắng bình thường.

Tính vị, công năng

Cây chó đẻ có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tiêu viêm, tán ứ, thông huyết mạch, lợi tiểu.

Công dụng

Cây chó đẻ được dùng chữa đau viêm họng, đinh râu, mụn nhọt, viêm da, lở ngứa, sản hậu ứ huyết đau bụng, trẻ em tưa lưỡi (giã cây tươi, lọc lấy nước cốt bôi), chàm má (giã nát đắp). Ngoài ra còn dùng chữa bệnh gan, sốt, rắn rết cắn, và dùng cây tươi giã đắp, hoặc dịch ép cây tươi bôi ngoài, liều lượng không hạn chế.

Kiêng kỵ : Phụ nữ có thai không nên dùng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng cây chó đẻ với những công dụng tương tự cây *P.niruri* và thường để thay thế. Cây chó đẻ có tác dụng lợi tiểu rất tốt. Nước ép lá cho vào sữa dừa dùng cho trẻ em làm ăn ngon miệng. Cây diệp hạ châu đắng được coi là thuốc làm săn, khai thông và sát trùng, và được dùng trị khó tiêu, lỵ, phù, bệnh đường niệu - sinh dục, bệnh lậu và đái tháo đường. Lá và quả diệp hạ châu đắng được giã và làm thành bột nhão với nước sữa, tỏi và hạt tiêu và dùng uống trị vàng da. Dưới dạng thuốc đắp bào chế với nước gạo, diệp hạ châu đắng dùng chữa sưng phù và loét. Dược liệu này còn được dùng trị giun trẻ em.

Cây *P niruri* cũng có tác dụng làm săn, làm dễ tiêu, lợi tiểu, hạ sốt và sát trùng, trị những rối loạn tiêu hóa như khó tiêu, cơn đau bụng, tiêu chảy, lỵ, và trị phù, bệnh lậu và bệnh đường niệu - sinh dục. Rễ tươi có tác dụng trị vàng da, và được dùng với sữa để lợi sữa. Nước sắc lá là thuốc làm mát da đầu. Một loại thuốc đắp bào chế từ lá lá và rễ được dùng đắp trên những chỗ sưng phù và loét. Mủ cây bôi chữa mụn nhọt và loét khó lành. Những chồi non trị lỵ và vàng da. Lá điều trị đái tháo đường.

Ở Đông Nam Á, cây chó đẻ có cùng công dụng như diệp hạ châu đắng, nhưng diệp hạ châu đắng thường được ưa dùng hơn. Từ Hải Nam đến Indonesia, diệp hạ châu đắng dưới dạng thuốc sắc hoặc chè được dùng uống để lợi tiểu và điều trị bệnh về thận và gan, cơn đau bụng và bệnh hoa liễu, và làm thuốc long đờm trị ho, thuốc hạ sốt, điều kinh, và trị tiêu chảy. Nước sắc toàn cây dùng làm thuốc bổ dạ dày. Cây giã đắp ngoài trị đụng dập và bệnh da. Ở Papua Niu Ghinê, thuốc hãm để nguội của toàn cây được dùng trị nhức đầu hoặc chứng nhức nửa đầu (migraine). Ở Trung và Nam Mỹ, người ta dùng diệp hạ châu đắng để trị sốt rét, bệnh thận, sỏi thận, sỏi bàng quang, rối loạn tiết niệu, và gây sẩy thai.

Trong y học dân gian Tanzania, cao nước phần trên mặt đất của diệp hạ châu đắng được dùng điều trị đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Ở Nigeria, cao nước cây khô trị tiêu chảy. Lá nhai chữa ho dai dẳng và làm giảm đau dạ dày. Ở Bờ Biển Ngà, diệp hạ châu đắng làm đẻ dễ, chữa đau họng, đau gian sườn, đau mình mẩy, sốt và phù. Thường dùng lá dưới dạng thuốc sắc uống trong nhiều bệnh, đặc biệt trong một số bệnh da, vàng da, nôn, bệnh lậu và đánh trống ngực.

Cây chó đẻ dưới dạng dịch ép được dùng trong y học dân gian Malaysia làm sạch lưỡi trẻ em và kích thích ăn ngon miệng. Ở Papua Niu Ghinê, nước sắc dùng hạ sốt. Ở Brunei, thuốc đắp từ lá cùng với sữa dừa trị bệnh đậu mùa. Ở Camphuchia cây chó đẻ trị sốt rét. Ở Thái Bình Dương, cây được dùng điều kinh và gây sẩy thai. Ở Guam, nước sắc của cây này trị lỵ, và ở quần đảo Solomon, lá chữa đau ngực.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây *P.niruri* được dùng dưới dạng thuốc sắc ở Indonesia và Peru để làm thuốc lợi tiểu, điều trị những rối loạn đường tiết niệu, sỏi thận và sỏi mật

Bài thuốc có cây chó đẻ

1. Chữa nhọt độc sưng đau

Cây chó đẻ một nắm với một ít muối giã nhỏ, chế nước chín vào, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ đau (Bách gia trân tàng).

2. Chữa bị thương ứ máu:

Lá cành cây chó đẻ và mần tưới mỗi thứ một nắm giã nhỏ, chế đồng tiện (nước tiểu trẻ em trai) vào, vắt lấy nước uống, bã đắp. Hoặc hoà thêm bột đại hoàng 8 - 12g thì càng tốt (Hoạt nhân toát yếu)

3. Chữa bị thương đứt, bị chém, chảy máu:

Cây chó đẻ với vôi giã nhỏ, đắp vào vết thương (Bách gia trân tàng).

4. Chữa lở loét thối thịt không liền miệng

Lá cây chó đẻ, lá thổm lồm, bằng nhau, đinh hương 1 nụ, giã nhỏ đắp (Bách gia trân tàng).

5. Chữa bệnh chàm (eczema) mạn tính:

Cây chó đẻ, vò, xát nhiều lần, làm liên tục hàng ngày sẽ khỏi.

6. Chữa viêm gan vàng da, viêm thận dái đỏ, hoặc viêm ruột tiểu chảy, hoặc mắt đau sưng đỏ:

Cây chó đẻ 40g, mã đề 20g, dành dành 12g. Sắc uống.

7. Chữa sốt rét (Triệt ngược thang).

Cây chó đẻ 8g; thảo quả, dây hà thủ ô, lá mãng cầu ta tươi, thường sơn, dây gắm, mỗi vị 10 g; binh lang (hạt cau), ô mai, dây cóc (*Derris trifoliata* Lour.), mỗi vị 4g.

Sắc với 600 ml nước, còn 200 ml, chia uống 2 lần trước khi lên cơn sốt rét 2 giờ. Nếu không hết cơn, thêm sài hồ 10g.

8. Chữa ăn không ngon miệng, đau bụng, sốt, nước tiểu màu sẫm

Cây chó đẻ 1g, nhọ nồi 2g, xuyên tâm liên 1g.

Tất cả những vị thuốc trên phơi khô trong râm và tán bột. Sắc bột thuốc này và uống hết ngay một lúc. Uống mỗi ngày 3 lần (Y học dân gian Ấn Độ).

172. CHỔI XUẾ

***Baeckea frutescens* L.**

Tên khác: Chổi trện (vùng khu 4), thanh hao

Tên nước ngoài: Baeckée (Pháp).

Họ: Sim (Myrtaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao độ 1 m, có khi hơn. Thân phân cành nhiều, vỏ màu nâu. Lá nhỏ, mọc đối, không cuống, phiến rất hẹp, nhẵn bóng, dễ rụng, chỉ có một gân.

Hoa nhỏ, màu trắng, mọc riêng lẻ ở kẽ lá; lá bắc rất nhỏ, rụng sớm; ụ hoa hình chóp ngược; đài gồm 4 - 5 thùy hình tam giác hơi nhọn đầu; cánh hoa tròn rời nhau; nhị 8 - 10; bầu hạ, đính hoàn toàn vào ống đài, 3 ô, rất nhiều noãn.

Quả nang, mở theo đường rách ngang; hạt có cạnh.

Toàn cây có mùi thơm và vị nồng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Baeckea L. là một chi nhỏ trong họ Sim (Myrtaceae). Các đại diện của chi này chỉ thấy phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Đại Dương. Loài chổi xuế phân bố rải rác ở một số nơi thuộc Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ và đảo Hải Nam của Trung Quốc. Ở Việt Nam, chổi xuế là cây khá quen thuộc của nhân dân ở vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và Trung Bộ.

Vùng phân bố của chổi xuế khá rộng lớn, từ vùng đồi thấp trung du xuống đến các truông gai ven biển. Các tỉnh có nhiều chổi xuế nhất là Bắc Giang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh,

https://nhathuocngocanh.com/

Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Ở các vùng đồi thấp và truông gai ven biển thuộc tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An trở vào, chổi xuể mọc khá tập trung, xen lẫn với sim mua và cây tràm đồi (*Melaleuca cajuputi* Powell), trên những diện tích lớn hàng trăm héc ta.



Chổi xuể - *Baeckea frutescens* L.

Chổi xuể là cây bụi nhỏ, ưa sáng và thường mọc trên các đồi đất khô cằn, bị rửa trôi nhiều. Trong thành phần hệ thực vật ở vùng đồi thấp ở trung du, chổi xuể cùng với một số loại cây cỏ khác như sim, mua, tràm, tế... đã tạo nên quần thể đại diện của những loài cây ưa đất chua và chịu hạn tốt. Do sống trong môi trường khô hạn, nên bộ rễ cọc của chổi xuể rất phát triển. Mặc dù bị chặt đốn nhiều lần, nhưng từ phần gốc còn lại hàng năm vẫn mọc lên nhiều chồi. Loại chồi này sinh trưởng nhanh, chỉ sau 3 - 4 tháng đã có thể cao tới gần 1 m. Mùa sinh trưởng mạnh của cây trùng với thời tiết mưa ẩm từ tháng 3 đến tháng 8 (ở miền Bắc) và tháng 6 - 11 (ở miền Nam). Chổi xuể ra hoa quả nhiều hàng năm, song chưa mô tả được quá trình tái sinh tự nhiên từ hạt.

Nguồn chổi xuể ở Việt Nam nhìn chung rất dồi dào. Từ hàng chục năm nay, nhiều địa phương như Bắc Giang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế đã khai thác cành lá cây này để cất tinh dầu. Khối lượng khai thác hàng năm còn rất hạn chế so với tiềm năng vốn có của nó.

Cách trồng

Chổi xuể không kén đất, có khả năng chịu hạn cao, mọc được cả trên đất đồi trọc có nhiều sỏi đá. Cây ưa ánh sáng, không chịu úng, ít bị sâu bệnh.

Chổi xuể chỉ mới được trồng ở các vườn thuốc và vườn thực vật. Cây được nhân giống bằng hạt, thời vụ gieo hạt vào tháng 2 - 3.

Có thể sử dụng các gò đồi đất xấu để trồng chổi xuể. Chỉ cần cày bừa, vơ sạch cỏ, đến mùa xuân thì gieo vãi hạt trên toàn bộ diện tích. Chỉ cần gieo một năm đầu. Khi thu hoạch, để lại rải rác một ít cây làm giống. Hạt giống sẽ tự phát tán và mọc thành cây vào mùa xuân năm sau.

Bộ phận dùng

Toàn cây chổi xuể, trừ rễ, thu hái vào tháng 7 - 10, khi cây đang có hoa, dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

Các bộ phận của cây chổi xuể chứa tinh dầu nhiều hơn ở lá. Theo Đỗ Tất Lợi, toàn cây chổi xuể thu hái ở Quảng Bình, Bắc Cạn và Thái Nguyên có hàm lượng tinh dầu trong cây tươi là 0,5 - 0,7%, trong lá khô 1 - 3%. Phan Tống Sơn cất tinh dầu chổi xuể ở Đông Triều (Quảng Ninh) được hàm lượng 0,5%.

Tinh dầu chổi xuể mới cất có màu vàng nhạt, mùi thơm dễ chịu, tỷ trọng d^{20} 0,8760, n_D^{20} 1,4714 $\alpha[D] = +11^0$, chỉ số acid 1,73, chỉ số ester 18,24; chỉ số ester sau khi acetyl hóa 42,6. Thành phần tinh dầu chổi xuể ở Đông Triều gồm 15% cineol, 35% + α thuyen và α pinen, 4% linonen, 14% ylangen và 18% thành phần chưa xác định.

Theo TDTH II.276, thành phần tinh dầu chổi xuể gồm: α terpineol 2,6%, linalool 15%, humulen 1,9%, fenchol, baeckeol, borneol, artranscarveol, myrtenal, d carvone, α copane, ocidentalol guaiazulene, blemol, nerol, thymol, calamenene, δ cardinol.

Một số chất phloroglucinol được đặt tên là BF 1,2,3,4 được tìm thấy trong chổi xuể có hoạt tính độc đối với tế bào (cytotoxic activity) L 1210 (Leukemia cell). Chất BF_4 mạnh nhất với IC_{50} = 0,2 μg/ml. (CA.1997 (127) 959079 ; CA.1996 (124) 1705865). Phần trên mặt đất của chổi xuể cũng được phát hiện có các chất chromon như :

5 hydroxy, 7 methoxy, 2 isopr; 5 hydroxy, 7 methoxy, 2 isopr, 8 methyl; 5 hydroxy, 7 methoxy, 2 isopr, 6 methyl và các chromanon: 2,5 dihydroxy - 7

https://nhathuocngocanh.com/

methoxy - 2 isopropyl - 2,5 dihydroxy - 7 methory - 2 isopropyl - 8 methyl; 2,5 dihydroxy - 7 methory - 2 isopropyl - 6 methyl; 2,5 dihydroxy - 7 methory - 2,8 dimethyl; 2,5 dihydroxy - 7 methory - 2,6 dimethyl. (CA 1996 (125) 270525 K).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu chổi xuể và các thành phần chủ yếu của tinh dầu như α - thuyen, α - pinen, cineol, linalol, đều có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, *pneumococcus*, *Shigella flexneri*; trừ α - pinen còn các chất trên đều có tác dụng ức chế *Shigella shigae*. Tinh dầu chổi cũng như các thành phần trên đều không có tác dụng đối với vi khuẩn *Pseudomonas aeruginota*.

Lá và hoa chổi xuể có tác dụng điều kinh, lợi tiểu, gây sẩy thai.

Tính vị công năng

Chổi xuể có vị đắng, tính hàn, có tác dụng khư ứ, chỉ thống, thông lâm lợi tiểu, sát trùng.

Công dụng

Chổi xuể được dùng chữa đau bụng, cảm sốt nhức đầu, sổ mũi, thấp khớp. Bệnh nhân nằm trên chõng có nan thưa, dưới gầm dùng cây chổi xuể đốt xông khói. Hoa và lá chổi xuể chữa kinh nguyệt không đều, ăn uống khó tiêu. Liều dùng hàng ngày 6 - 8g, sắc nước uống. Phụ nữ sau khi đẻ uống nước sắc chổi xuể để ăn ngon cơm, chóng đói và chóng hết huyết hôi.

Dùng ngoài, nước sắc đặc cây chổi xuể để ngâm rửa chữa nấm lở ngứa ở kẽ chân.

Tinh dầu được chế thành dầu xoa, rượu chổi dùng xoa bóp chữa tê thấp, cảm cúm. Ngoài công dụng trong y học, cây chổi xuể còn được dùng làm chổi quét nhà. Lá cho vào chum đựng đậu xanh để trừ mọt và bỏ vào các tủ đựng quần áo để trừ nhậy cắn.

Ở Trung Quốc nhân dân dùng cây chổi xuể ủ rượu chữa sốt rét như sau:

Lấy 100g dược liệu tươi giã nhỏ thêm nước. Gạn lấy nước đặc, đồ 500g gạo nếp vào nấu thành cơm nếp. Để nguội, rắc men rượu ủ thành cơm rượu. Hàng ngày ăn vào các bữa ăn.

Chú ý: Không được dùng chổi xuể cho phụ nữ có thai.

Bài thuốc có chổi xuể

1. Chữa phong thấp đau xương, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy:

Cành lá và hoa chổi xuể, 20 - 40g sắc nước uống. Dùng dầu chổi xoa bóp ngoài.

2. Chữa kinh bế hay chậm thấy kinh:

Hoa chổi xuể, lá móng tay mỗi vị 20 - 40g, nghệ đen, ngải máu mỗi vị 10 - 20g. Sắc nước uống.

173. CHUA CHÁT

Malus doumeri (Bois.) A. Chev.

Tên đồng nghĩa: *Pyrus doumeri* Bois., *Docynia doumeri* (Bois.) Schneid.
Tên khác: Sơn tra, cây gan, sấn sá (Tày), co sam sa (Thái).
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 10 - 15 m. Cây non có gai. Cành non có lông, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 6 - 15 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, mép khía răng không đều; cuống lá dài 2 - 3 cm.

Cụm hoa mọc thành tán ở kẽ lá, 3 - 5 hoa màu trắng; đài hình bánh xe có lông, 5 răng nhọn; tràng 5 cánh tròn rộng; nhị nhiều ngắn hơn tràng.

Quả tròn, hơi dẹt rất giống quả táo tây, đường kính 5 - 6 cm, cao 4 - 5 cm, lúc non màu xanh bóng có những chấm mờ, khi chín màu vàng lục; hạt màu nâu sẫm.

Mùa hoa: tháng 2 - 3; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Malus* Mill. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm hoặc cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này chỉ có một loài là chua chát.

https://nhathuocngocanh.com/

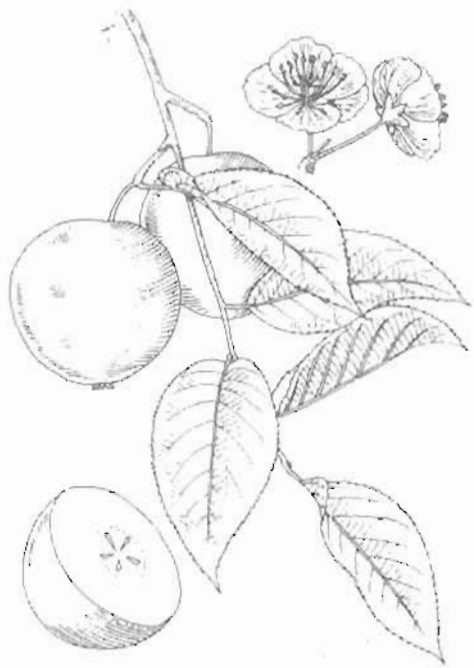

Chua chát - *Malus doumeri* (Bois.) A. Chev.

Trên thế giới, chua chát phân bố ở Ấn Độ, Trung Quốc, có thể có cả ở Đài Loan và Nhật Bản. Ở Việt Nam, hiện nay mới chỉ thấy cây mọc tự nhiên ở 3 điểm là núi Ngọc Linh thuộc địa phận huyện Trà My - tỉnh Quảng Nam, huyện Đắc Tô và núi Tu Mơ Rông - tỉnh Kon Tum và núi Langbian huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng. Điểm phân bố ở tỉnh Lạng Sơn (huyện Cao Lộc) là do trồng

Chua chát thuộc loại cây gỗ nhỡ, ưa sáng, mọc rải rác ở ven rừng kín thường xanh, đôi khi gặp cây xen lẫn với một số loài cây gỗ khác ở hành lang ven suối, dưới tán rừng hoặc bờ nương rẫy. Độ cao phân bố từ 1600 đến 1900m. Cây rụng lá mùa đông, ra hoa vào đầu xuân cùng với lá non. Một số cây được đưa về trồng ở vườn Trạm Nghiên cứu dược liệu Kon Tum (độ cao trên 500 m), cây sinh trưởng phát triển tốt, đôi khi ra hoa nhưng không đậu quả. Chua chát tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Xung quanh gốc cây mẹ ở núi Langbian có thể thấy cây con mọc từ hạt. Khi cây còn nhỏ, nếu bị chặt, phần gốc còn lại và rễ có thể mọc lên cây chồi, chồi này có thể tách ra làm giống để trồng.

Nguồn chua chát ở xung quanh núi Ngọc Linh tương đối dồi dào, ước tính mỗi năm có thể khai thác được khoảng 100 tấn quả. Tuy nhiên, nguồn lợi này hiện chưa được tận dụng, quả chín rụng đầy xung quanh gốc cây mẹ (2002).

Bộ phận dùng

Quả.

Thành phần hóa học

Quả chua chát có tanin, đường, acid tartric và acid citric.

Tính vị, công năng

Quả chua chát có vị chua, ngọt, chát, tính bình, vào các kinh tỳ, vị, can, có tác dụng kích thích tiêu hóa, giúp ăn ngon miệng, tiêu tích trệ, hóa đờm rãi.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, quả chua chát được dùng chữa ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, ợ chua, kiết lỵ, cam tích ở trẻ em. Ngày 8 - 20g, dưới dạng thuốc sắc, bột, viên hoặc cao lỏng. Cao lỏng được dùng phổ biến hơn theo cách chế như sau: Thu hái quả vừa chín bổ ngang thành từng miếng dày khoảng 0,4 cm, loại bỏ phần đầu quả, phơi hoặc sấy khô. Lấy 1000 g dược liệu rửa sạch bỏ hạt. Đổ vào 3 lít nước, nấu còn 1 lít, chắt lấy nước đầu; đổ thêm 3 lít nước nữa, nấu còn 1/2 lít, lại chắt lấy nước, bỏ bã. Trộn 2 nước lại, cô còn khoảng 1 lít. Cho 800 g kẹo mạch nha hoặc đường vào khuấy tan. Cô đặc thành 1lít thành phẩm. Để nguội, hòa thêm 40 ml rượu ngâm trấu bì hoặc đại hồi. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác theo công thức sau: quả chua chát 25g, củ sả 25g, chỉ xác 25g, vỏ vối 25g, vỏ quýt 25g, củ gấu 40g, gừng tươi 20g, phèn phi 10g. Tất cả phơi khô sao giòn tán thành bột mịn. Người lớn mỗi lần uống 2 thìa cà phê với nước ấm. Trẻ em uống 1/2 thìa cà phê, tùy tuổi.

Bài thuốc có chua chát

1. Chữa tích trệ, bụng đầy ăn không tiêu, nôn ợ:

Chua chát 20g, chỉ xác 12g, hậu phác 8g. Sắc nước uống.

2. Chữa ra mồ hôi trộm:

Hạt chua chát 5 - 10g giã nát, sắc với 200 ml còn 50 ml. Uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

174. CHUA ME ĐẤT HOA VÀNG

Oxalis corniculata L.

Tên đồng nghĩa:	*Oxalis repens* Thunb.
Tên khác:	Chua me hoa vàng, toan tương thảo, chua me ba chìa, sỏm hém (Tày).
Tên nước ngoài:	Yellow oxalis, Indian sorrel, pimson weed, procumbent oxalis, procumbent yellow sorrel (Anh); surelle jaune, acétoselle à fleurs jaunes, trèfle jaune (Pháp).
Họ:	Chua me đất (Oxalidaceae).

Mô tả

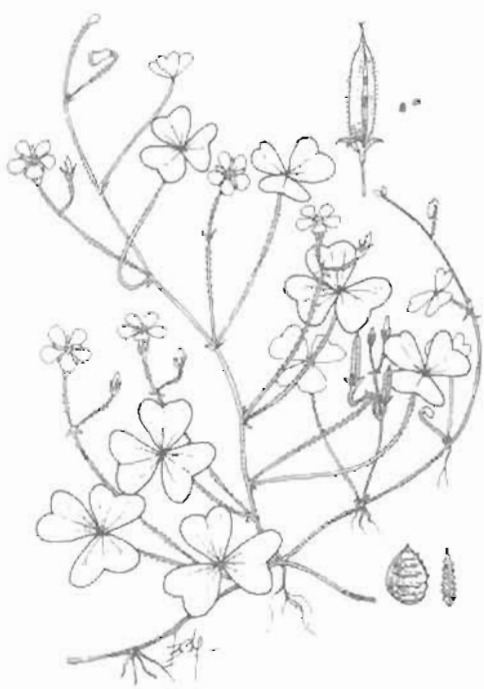

Chua me đất hoa vàng - *Oxalis corniculata* L.

Cây thảo nhỏ, mọc bò sát đất. Thân mảnh, hình trụ, hợi có lông, thường có màu đỏ nhạt. Lá mọc so le, có cuống rất dài và có lông, 3 lá chét mỏng, nhăn, hình tim ngược, dài 5 - 30 mm.

Cụm hoa có cuống dài 2 - 4 cm, mọc ở kẽ lá thành chùy hoặc tán thưa, 2 - 4 hoa màu vàng; lá bắc hẹp nhọn và có lông; đài hoa có 5 răng rời nhau; tràng hoa có 5 cánh mỏng, dài hơn đài; nhị 10 rời nhau, chỉ nhị rất mảnh dài bằng các lá đài; bầu hình trụ dài, có lông, 5 ô.

Quả nang, thuôn, dài gấp 5 - 6 lần đài tồn tại, khi chín nứt dọc thành các mảnh cong lại, tung hạt đi xa; hạt hình trứng có mũi nhọn, màu nâu sẫm.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Oxalis* L. gồm các loài đều là cỏ sống một năm hay nhiều năm. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc miền nam châu Phi, cả Madagasca, châu Á và châu Mỹ. Một số ít loài còn thấy ở vùng ôn đới ấm.

Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, trong đó 3 loài được dùng làm thuốc. Chua me đất hoa vàng được coi là loại cây khá quen thuộc, bởi sự phân bố rộng rãi khắp nơi, từ vùng núi xuống đến trung du, đồng bằng và trên các đảo. Loài này còn có mặt ở hầu hết các nước nhiệt đới châu Á khác, ở vùng Đông Nam Á, Nam Á, Trung Quốc và một số nước khác.

Chua me đất hoa vàng thường mọc lẫn với các loại cây trồng khác ở vườn, ngoài đồng ruộng, bãi sông, trên đồi và nương rẫy. Nó ưa sống nơi đất ẩm và hơi chịu bóng. Hàng năm, cây con mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân; sinh trưởng nhanh trong mùa hè và có thể tàn lụi vào mùa thu, sau khi đã ra hoa kết quả. Tuy nhiên, đối với những cây mọc muộn vào cuối mùa hè hoặc đầu thu sẽ không bị tàn lụi, mà tồn tại qua đông.

Bộ phận dùng

Lá hoặc toàn cây chua me đất hoa vàng thu hái vào tháng 6 - 7. Thường dùng tươi.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Toàn cây chứa nhiều muối kali oxalat acid. Lá chứa vitamin C 125 mg/100g, caroten 36 mg/100g các acid tartric, citric, malic và một lượng khá lớn oxalat 12%; calci 5,6% so với nguyên liệu khô.

Tác dụng dược lý

Cao nước từ cây chua me đất hoa vàng có hoạt tính kháng tụ cầu vàng; nước ép toàn cây có hoạt tính kháng những vi khuẩn gram dương.

Do chứa oxalat nên chua me đất hoa vàng có thể gây độc hại ở liều cao. Muối oxalat của nó chủ yếu dưới dạng muối kali tan, kết hợp với calci ở huyết thanh để tạo thành calci oxalat không tan. Sự giảm calci máu dẫn tới sự kích thích cơ mạnh với co giật và truỵ tim mạch. Trong trường hợp ngộ độc với chua me đất hoa vàng, đã thấy những tinh thể calci oxalat; có thể gây suy thận cấp do nghẽn các tiểu quản thận.

Triệu chứng ngộ độc oxalat chính là vô niệu. Trên động vật thí nghiệm, triệu chứng ngộ độc cấp tính là thân to, tái nhợt, mất kiểm soát sức lực hoặc thân sau, và co cứng cơ.

Chua me đất hoa vàng cũng có tác dụng diệt côn trùng

Tính vị, công năng

Chua me đất hoa vàng có vị chua, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, thanh nhiệt, giảm ho, tiêu phù thũng, sát trùng.

Công dụng

Chua me đất hoa vàng chữa tiểu tiện không thông, ho, sốt, nóng phổi, ứ huyết do bị ngã hay đánh đập, xích bạch đới và lỵ trực khuẩn (toàn cây sao vàng sắc uống), chữa viêm đau họng, khản tiếng (lá tươi nhai với ít muối rồi nuốt nước). Ngày dùng 5 - 10g cây khô, hoặc 30 - 50g cây tươi, dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, lấy nước sắc hoặc giã cây tươi vắt lấy nước để rửa chữa ghẻ lở, ung nhọt, sưng tấy và vết loét.

Kiêng kỵ: Những người có sỏi bàng quang không nên dùng chua me đất hoa vàng vì có thể làm tăng lượng sỏi. Người bình thường cũng không nên dùng liều quá cao.

Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng chua me đất hoa vàng làm thuốc làm săn, diệt giun, điều kinh và sát trùng. Dịch ép cây tươi chữa khó tiêu, trĩ, thiếu máu và viêm tai giữa. Lá cây được coi là có tác dụng làm mát, giải khát, làm dễ tiêu, chống bệnh scorbut, làm ăn ngon miệng, chữa sốt, lỵ và chứng đa tiết mật. Lá còn được dùng để trị những chai chân tay, hột cơm, mụn cóc và u lồi ở da. Nước sắc lá được dùng làm thuốc súc miệng.

Ở Philippin, nhân dân dùng chua me đất hoa vàng chữa bệnh scorbut, làm thông tiểu tiện và trị viêm niệu đạo

Trong y học dân gian Nepal, lá chua me giã nhỏ, hơ nóng và xoa bóp trên vùng bị tổn thương chữa bong gân. Dịch ép cây được bôi để trị những chỗ sưng tấy ở cơ thể do bị va chạm, và vào vết đứt, vết thương để sát trùng và cầm máu, làm lành nhanh vết thương

Ở Daia, lá chua me đất hoa vàng, phối hợp với lá cỏ xước và lá 2 loài cây khác để gây sẩy thai

Bài thuốc có chua me đất hoa vàng

1. Chữa ho:

Chua me đất hoa vàng 40g, rau má 40g, cỏ sco gà 20g, lá xương sông 20g. Các vị dùng tươi rửa sạch, giã nhỏ, vắt lấy nước, thêm 1 thìa đường đun sôi, chia 3 lần uống trong ngày

2. Chữa ho, viêm họng

Chua me đất hoa vàng dùng tươi 10 - 20g, nhai với ít muối, nuốt nước. Hoặc phối hợp với rễ dâu tằm, măng tre, gừng giã nhỏ, thêm nước gạn uống.

3. Chữa nhọt, sưng tấy, bỏng gân:

Chua me đất hoa vàng, giã, hơ nóng, đắp

4. Chữa lở ngứa chảy nước vàng hôi tanh:

Chua me đất hoa vàng 80g, bồ kết 20g. Hai vị nấu nước xông, khi nước còn hơi ấm rửa chỗ bị bệnh, ngày một lần.

5. Chữa viêm da do tiếp xúc với các chất gây dị ứng, nổi mẩm đỏ sưng ngứa lan rộng:

Chua me đất hoa vàng, lá khế hay quả khế giã nát chà xát

6. Chữa tay chân lở loét do tiếp xúc với vôi hồ

Rửa với nước bồ kết hay bồ hòn, rồi xát lá chua me đất hoa vàng hay quả khế.

7. Chữa sốt cao, trằn trọc, khát nước

Chua me đất hoa vàng dùng tươi một nắm, giã nát chế nước nguội vào, vắt lấy nước cốt uống

8. Chữa đại tiểu tiện không thông:

Chua me đất hoa vàng, mã đề dùng tươi, mỗi thứ một nắm, giã vắt lấy nước cốt, hoà thêm một thìa đường và uống (Nam dược thần hiệu).

9. Chữa hậu môn sưng đau hoặc lở nẻ:

Chua me đất hoa vàng, rau sam dùng tươi, mỗi thứ một nắm, bồ kết 1 quả giã nhỏ, nấu nước ngâm rửa,

https://nhathuocngocanh.com/

ngày 3 lần. Hoặc ngâm rửa với nước bồ kết rồi đắp chua me đất hoa vàng và rau sam giã nát băng lại.

10. *Chữa bỏng, rôm sảy, ngứa:*

Chua me đất hoa vàng dùng tươi, giã nát, vắt lấy nước, đổ vào chỗ bỏng; giã nát xoa xát vào chỗ rôm sảy, ngứa.

175. CHUA ME HOA ĐỎ

Oxalis corymbosa DC.

Tên đồng nghĩa:	*Oxalis martiana* Zucc.
Tên khác:	Chua me đất hoa đỏ.
Tên nước ngoài:	Bird's clover, sheep sorrel (Anh); herbe de boeuf, oseille à 3 feuilles, surelle rouge, surelle acide (Pháp).
Họ:	Chua me đất (Oxalidaceae).

Mô tả

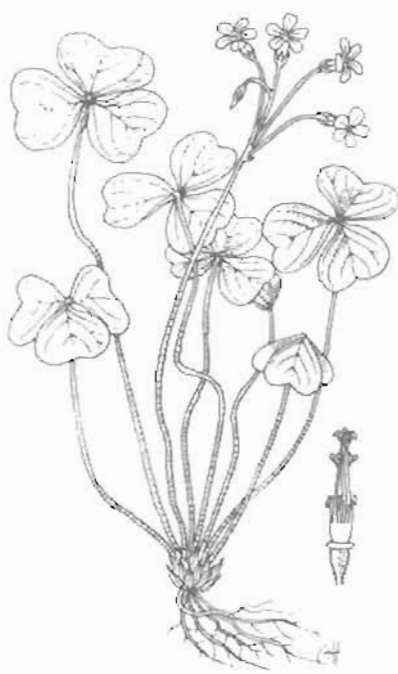

Chua me hoa đỏ - *Oxalis corymbosa* DC.

Cây thảo nhỏ, cao 20 - 30 cm. Phần dưới đất có nhiều vảy xếp sít nhau. Lá mọc thành hình hoa thị, có 3 lá chét hình tim rộng, lõm ở đầu, có lông, mặt dưới có tuyến hơi đen; cuống lá mảnh, dài, có lông.

Cụm hoa mọc thẳng từ phần dưới đất, cao hơn lá, thành ngù hay tán; hoa màu hồng; lá đài hình mác, có 2 tuyến kéo dài ở ngọn, nhẵn ở phía dưới, có lông cứng ở phía ngoài; cánh hoa nhẵn; nhị 10, chỉ nhị xù xì; bầu dài có lông.

Quả nang, dài, có đài tồn tại.

Mùa hoa: tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chua me hoa đỏ có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Mexico, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chua me hoa đỏ thường gặp ở các tỉnh vùng núi hoặc trung du, đôi khi thấy cả ở đồng bằng; độ cao phân bố đến 1500 m. Những tỉnh có chua me hoa đỏ mọc tương đối tập trung là Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Hòa Bình.

Chua me hoa đỏ thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc rải rác hoặc tập trung thành đám, lẫn với các loại cỏ thấp khác trên đất ẩm, nhiều mùn ở ruộng trồng hoa màu, trên nương rẫy hay các bãi hoang ở chân núi, ven đường đi và trong thung lũng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; cây mọc từ hạt thường thấy vào cuối mùa xuân; phần gốc còn lại sau khi bị cắt có khả năng tái sinh khoẻ.

Chua me hoa đỏ được coi là loài cỏ dại ảnh hưởng tới cây trồng. Muốn diệt trừ người ta phải nhổ bỏ cả gốc; hạt có thể tồn tại trong đất khoảng 6 - 7 tháng vẫn có khả năng nảy mầm tốt.

Bộ phận dùng

Lá hoặc toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Chua me hoa đỏ chứa nước 74,4%, N 0,7%, Ca(CaO) 0,41%, K (K_2O) 0,98%, phosphoric (P_2O_5) 0,18%

Tính vị, công năng

Chua me hoa đỏ có vị chua, tính lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, giảm ho, lợi tiểu.

Công dụng

Chua me hoa đỏ ít được dùng hơn chua me đất hoa vàng, đôi khi là thuốc mát, chữa đại tiểu tiện không thông. Dùng ngoài, lá giã nhỏ hơ nóng, đắp chữa sưng tấy, mụn nhọt. Cần thận trọng khi uống vì chua me hoa đỏ chứa hàm lượng cao kali oxalat, nếu dùng luôn hàng ngày có thể gây bệnh sỏi oxalat trong đường tiết niệu.

Bài thuốc có chua me hoa đỏ

1. Chữa đại tiểu tiện không thông:

Chua me hoa đỏ, mã đề, mỗi thứ một nắm, dùng tươi, giã nát, vắt lấy nước cốt, thêm đường uống.

2. Chữa trĩ:

Chua me hoa đỏ, rau sam, mỗi thứ một nắm dùng tươi, bồ kết 1 quả giã nhỏ, nấu nước ngâm rửa, ngày 3 lần.

176. CHUA ME LÁ ME
Biophytum sensitivum (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Oxalis sensitiva* L.
Tên khác: Cây dù, sinh mộc, cảm ứng thảo, mác hảm (Tày).
Tên nước ngoài: Sensitive, alleluga (Anh); surelle (Pháp)
Họ: Chua me đất (Oxalidaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, cao chừng 20 cm. Thân mảnh, có lông rải rác, không phân nhánh, thường có màu đỏ tía. Ngọn thân mang một túm lá kép lông chim chan, mỗi lá kép dài 7 - 12 cm, có 10 - 14 đôi lá chét không cuống, phiến mỏng, nhẵn, có kích thước lớn dần từ dưới lên trên, gốc lá hơi lệch, đầu tù hoặc hơi nhọn, các lá chét khi chạm vào có thể cụp lại.

Hoa màu vàng mọc ở ngọn thân, có cuống mảnh, thường ngắn hơn lá; lá bắc có ít lông; lá đài hẹp, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa tròn dài hơn lá đài nhiều; nhị 10, to nhỏ không đều; bầu thượng có lông.

Quả nang, nhẵn, chứa nhiều hạt nhỏ, hình cầu, màu nâu, có mũi nhọn.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Biophytum* DC. gồm hầu hết là những cây thân cỏ sống một năm hay nhiều năm. Khoảng 60 loài phân bố ở các nước vùng ôn đới ấm. Một số ít loài có ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 4 loài, chua me lá me là loài duy nhất được dùng làm thuốc.

Chua me lá me là loại cỏ ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm, nhiều mùn lẫn với các loại cây cỏ khác ở nương rẫy, bãi hoang hay vườn nhà. Vùng phân bố ở Việt Nam, bao gồm hầu hết các tỉnh miền núi, trung du và đôi khi ở cả đồng bằng. Ở miền Nam, chua me lá me hiếm gặp hơn các tỉnh phía bắc, nhất là vùng đồng bằng Nam bộ. Trên thế giới cây được ghi nhận có ở Ấn Độ, Malaysia, Trung Quốc, Lào và một số nước khác.

Hàng năm, cây con mọc từ hạt xuất hiện vào khoảng cuối mùa xuân. Cây sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau mùa hoa quả, thì tàn lụi. Ở Hà Nội, đôi khi người ta cũng trồng cây này làm rau gia vị (Võ Văn Chi, 1997).

Bộ phận dùng

Toàn cây chua me lá me, thu hái vào mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

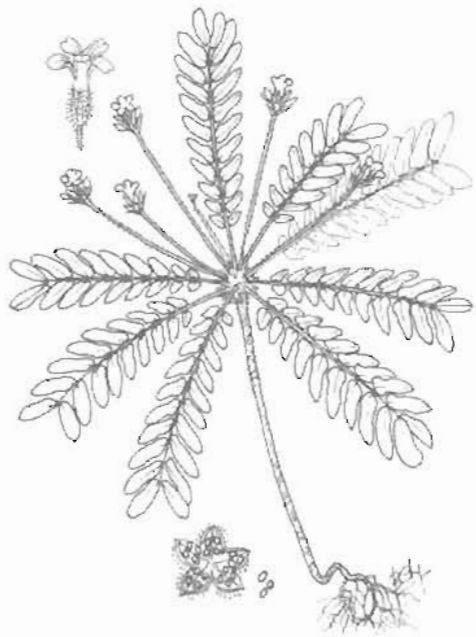

Chua me lá me - *Biophytum sensitivum* (L.) DC.

Thành phần hóa học

Toàn cây chứa muối oxalat kali.

Theo tài liệu nước ngoài, cây chua me lá me còn chứa một chất giống insulin.

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc có hệ thống ở Ấn Độ, cao khô chua me lá me chiết bằng cồn 50^0 được thử các tác dụng sau (1974).

- Thử trên sán *Hymenolepis nana* ở chuột cống trắng với liều bột cao khô là 250 mg/kg. Không thấy có tác dụng.

- Thử tác dụng làm hạ đường huyết ở chuột cống trắng bình thường có so sánh với sulphonylurê (250mg/kg), dùng liều 250 mg/kg không thấy có tác dụng (1974). Tuy nhiên, tài liệu Philippin nêu trong cây chua me lá me có một chất giống insulin và có thể dùng điều trị cho những người bị bệnh đái tháo đường (1944).

- Không thấy có tác dụng trên hô hấp, trên hệ tim mạch và trên màng nhảy mất ở mèo với liều 50mg/kg.

- Không thấy có tác dụng trên sự co giãn của hồi tràng chuột lang cô lập.

- Với liều bột cao khô 100 mg/kg ở chuột nhắt trắng, chưa thấy có tác dụng trên biểu hiện bề ngoài, tác dụng trên thân nhiệt, tác dụng giảm đau theo phương pháp kẹp đuôi và tác dụng trên sốc điện.

- Chưa thấy cao khô chua me lá me có tác dụng chống ung thư trên tế bào ung thư biểu mô mũi hầu của người *in vitro*, trên bệnh bạch cầu dòng lympho L-1210 ở chuột nhắt.

- Không thấy có tác dụng lợi tiểu ở chuột cống trắng với liều 50 mg/kg.

- Xác định sơ bộ thấy LD_{50} đường tiêm trong màng bụng ở chuột nhắt trắng là 250 mg cao khô/kg.

Tính vị, công năng

Chua me lá me có vị chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm, cầm máu.

Công dụng

Nhân dân thường lấy lá chua me lá me nấu với rau muống cho có vị chua, mát, hoặc nấu giấm chua với cá.

Thân và lá được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, nóng ruột, xốt ruột, viêm ruột tiêu chảy, ho ra máu, đái ra máu. Ngày 20 - 30g sắc uống.

Ở Ấn Độ, lá được dùng để lợi tiểu, hạt nghiền nhỏ đắp mụn nhọt, nước sắc rễ trị bệnh sỏi mật, tro của cây để lợi tiêu hóa.

Nhân dân Philippin dùng chua me lá me chữa đái tháo đường. Cần nghiên cứu xác định lại tác dụng này.

https://nhathuocngocanh.com/

177. CHUA NGÚT

Embelia laeta (L.) Mez

Tên đồng nghĩa: *Embelia obovata* Hemsl.

Tên khác: Thùn mũn, phỉ tử, dây ngút, vón vén, chua méo, rè vui, dây quấy, tấm cùi (Tày), xốm mun (Thái).

Họ: Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả

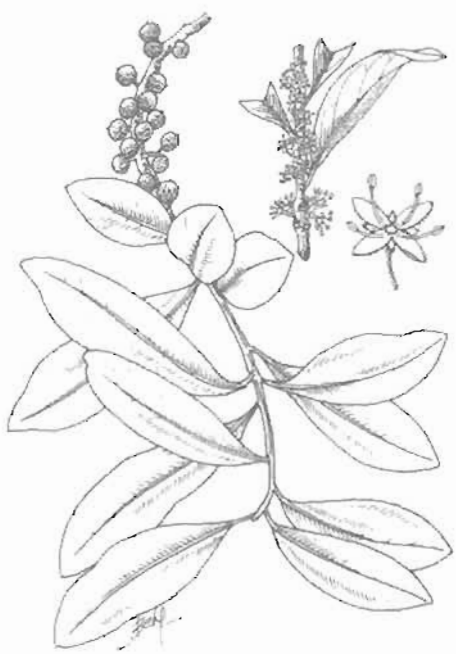

Chua ngút - *Embelia laeta* (L.) Mez

Cây bụi, cao 1 - 2 m. Thân cứng, màu nâu tím, mọc vươn dài. Cành lá sum sê, cành non mềm, có cạnh, màu tía; cành già hình trụ, hơi có khía, màu nâu. Lá mọc so le, hình trái xoan ngược, thuôn hay ngọn giáo, gốc thuôn, đầu tù, đôi khi hơi nhọn, dài 3,5 - 9 cm, rộng 1,5 - 3 cm; gân chính rõ; phiến lá dày, giòn, nếm có vị chua.

Hoa màu vàng lục nhạt, mọc dày đặc ở cành; đài 4, hình tam giác nhọn; tràng 4, thuôn tù; nhị 4; bầu nhỏ, hình nón.

Quả hình cầu, có núm nhọn, khi chín màu đỏ, đường kính: 6 mm, chứa một hạt.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Embelia Burm. là một chi lớn, có khoảng 130 loài ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 15 loài, trong đó 7 loài được dùng làm thuốc.

Chua ngút là một loài cây mọc dựa hoặc trườn, thường xanh, có vùng phân bố tương đối hẹp, từ các tỉnh phía nam Trung Quốc đến Việt Nam và Lào. Ở Việt Nam, chua ngút thường gặp ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du, đôi khi cả đồng bằng. Tuy nhiên, giới hạn khu phân bố của cây chỉ kéo dài đến Kon Tum và Quảng Nam. Độ cao phân bố có thể lên tới 1000m.

Chua ngút thuộc loại cây ưa sáng và có thể chịu hạn, thường mọc lẫn trong quần thể cây bụi ở đồi, bờ nương rẫy hay ven rừng thứ sinh. Do đặc điểm ưa sáng và mọc nhanh, nên chua ngút được coi là loại cây tiên phong, chiếm lĩnh nhanh trên đất sau nương rẫy. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, có khả năng tái sinh mạnh khi bị chặt phá. Trước năm 1990 quả chua ngút đã được khai thác thu mua ở miền Bắc. Tuy nhiên, lượng khai thác này còn rất nhỏ so với trữ lượng tự nhiên vốn có của nó.

Bộ phận dùng

Quả chín phơi hay sấy khô của cây chua ngút. Khi dùng xát sạch vỏ, lấy hạt, phơi khô và tán nhỏ.

Thành phần hóa học

Quả chua ngút chứa embelin (acid embelic; 2,5 - dihydroxy - 3 - undecyl - parabenzoquinon).

Embelin là bột kết tinh hình lá nhỏ, màu vàng kim nhũ óng ánh, không mùi vị, không tan trong nước, tan

https://nhathuocngocanh.com/

trong cồn, ether, cloroform, benzen, tan trong dung dịch hydroxyd natri loãng (cho màu đỏ nhạt) và đa số các dung môi hữu cơ. Điểm chảy 142 - 143°. Hoạt chất được dùng dưới dạng embelat amoni.

Nguyễn Văn Đàn và cs (1961 - 1971) đã chiết xuất embelin từ quả một loài chua ngút (chưa xác định được tên khoa học). Việc chiết xuất được tiến hành qua 2 giai đoạn:

1. Chiết embelin thô: Tẩm bột quả chua ngút với acid hydrochloric 1% (hoặc với acid sulfuric 2%), để yên một ngày ở nhiệt độ phòng thí nghiệm. Đun nguyên liệu chua ngút vừa được xử lý cùng với dầu hỏa 8 giờ trong bình cầu có gắn với ống sinh hàn ngược. Lọc nóng, rồi để kết tinh ở nhiệt độ phòng thí nghiệm hoặc ở tủ lạnh trong 1 ngày. Lọc, rồi tiếp tục làm khô.

2. Tinh chế: Hoà tan embelin thô trong cồn 90° nóng, thêm 1 - 2g than hoạt. Đun cách thủy 15 - 20 phút. Lọc nóng, để kết tinh từ từ ở nhiệt độ phòng thí nghiệm trong 5 giờ. Lọc, rồi tiếp tục tinh chế thêm 2 lần, được embelin tinh khiết.

Hiệu suất embelin thô: 0,7 - 1%.

Nếu chiết xuất bằng cloroform thì thu được hiệu suất thô 2%.

Công dụng

Để trị sán, quả chua ngút chín phơi khô, tán bột, trộn với mật, uống vào sáng sớm lúc đói, mỗi ngày 5g. Lá tươi chua ngút nhai nuốt nước, bã đắp chữa rắn cắn.

178. CHUA NGÚT HOA NGỌN

Embelia ribes **Burm.f.**

Họ: Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả



Chua ngút hoa ngọn - *Embelia ribes* Burm.f.

Cây bụi leo, cao 4 - 10 m. Thân mềm, màu nâu đỏ hay nâu sẫm, hơi có khía dọc, sau chuyển nâu sáng, có bì khổng. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc thuôn, gốc tròn, đầu tù hoặc có mũi nhọn, gân nhiều mờ, cuống lá lõm ở mặt trên.

Cụm hoa mọc thành chùm ở ngọn; hoa nhỏ, nhiều màu vàng lục; trục cụm hoa, cuống, hoa, lá bắc và lá đài có lông, đôi khi hơi trắng.

Quả hình cầu, có núm nhọn, đường kính: 2,5 mm, màu đỏ sẫm, chứa một hạt.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 - 7.

Loài *Embelia scandens* (Lour.) Mez cũng được sử dụng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Trong số 7 loài thuộc chi *Embelia* Burm. được dùng làm thuốc ở Việt Nam, loài chua ngút hoa ngọn nhìn chung có hình thái bên ngoài, sự phân bố và nơi sống giống với loài *Embelia laeta* (L.) Mez. Tuy nhiên, vùng phân bố của chua ngút hoa ngọn tương đối rộng rãi hơn. Cây có mặt ở hầu hết các nước trong vùng Đông Nam Á và Nam Á, như Campuchia, Lào,

https://nhathuocngocanh.com/

Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Srilanca, Ấn Độ và Trung Quốc

Chua ngút hoa ngọn là cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể chịu được hạn, thường mọc ở vùng đồi, nương rẫy đã bỏ hoang hoặc ở ven rừng. Cây mọc chồi và ra lá nhiều trong vụ xuân hè, có hoa vào mùa thu; quả già có thể tồn tại đến mùa xuân năm sau. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt, còn có khả năng mọc chồi khỏe từ phần thân, cành còn lại sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Quả chín phơi hay sấy khô. Quả hình cầu, đường kính 2 - 3mm, mặt ngoài nhăn nheo, màu nâu đen. Phía trên có một núm nhọn là vết tích của vòi nhụy đã rụng. Phía dưới mang vết tích cuống quả.

Thành phần hóa học

Quả chua ngút hoa ngọn chứa 2 - 3% embelin, tanin, anthraquinon, tinh dầu và dầu béo.

Theo cuốn Prosea 12 (1), 1999, quả chứa 2,5 - 3,1% embelin và đường quercitol.

Chú thích: Năm 1992, Phạm Thanh Kỳ và cộng sự đã chiết tách được từ loài *Embelia scandens* (Lour.) Mez mọc ở Sơn La, một chất tinh khiết và được nhận dạng bằng thể chất, điểm chảy, các phổ UV, IR, MS là embelin.

Tác dụng dược lý

Loài chua ngút hoa ngọn đã được nhiều tác giả nghiên cứu về dược lý và chứng minh có những tác dụng sau :

1. Tác dụng trị giun sán và kháng khuẩn Hoạt chất embelin được phân lập từ hạt có tác dụng trị giun sán.

2. Tác dụng trên chức năng nội tiết sinh dục và khả năng sinh sản: Cao chiết với cồn 50^D và cao chiết với benzen của quả đã gây biến đổi trong chu kỳ động dục của chuột cái, giai đoạn tế bào sừng hóa ở các phiến đồ âm đạo và thời kỳ động dục kéo dài hơn, chứng tỏ chua ngút có tác dụng oestrogen trên chuột cái. Cao cồn có tác dụng mạnh hơn cao chiết với benzen.

Embelin được thử nghiệm về tác dụng oestrogen và kháng oestrogen trên chuột cái và không thấy có sự tăng hay giảm của những thông số có tính nhạy cảm với tác dụng oestrogen như trọng lượng tử cung, protein tử cung, glycogen tử cung và phosphatase kiềm của tử cung.

Embelin có tác dụng chống sinh sản. Khi cho chuột cái uống với các liều 50 và 100 mg/kg thể trọng, nó đã thể hiện hoạt tính chống sinh sản với những tỷ lệ tương ứng 55,5% và 57,9% chuột. Embelin cho chuột cái uống với các liều 20 và 50 mg/kg thể trọng từ ngày 1 đến ngày 5 của thời kỳ thai nghén đã thể hiện hoạt tính chống làm tổ với những tỷ lệ tương ứng khoảng 69% và 81% chuột thí nghiệm.

Cao chiết của chua ngút hoa ngọn với ether dầu hỏa đã thể hiện có tác dụng chống sinh sản ở giai đoạn sau rụng trứng. Cho chuột cái uống embelin với liều 50 mg/kg thể trọng từ ngày 1 đến ngày 7 đã có tác dụng ức chế sự làm tổ của trứng đã thụ tinh. Cơ chế tác dụng chống làm tổ này có thể do tác dụng gây sẩy thai ở giai đoạn sớm thai nghén.

Các cao chiết của chua ngút hoa ngọn với 50% benzen và cồn không thể hiện tác dụng kiểu progesteron ở chuột cái. Trong nghiệm pháp gây chậm sự làm tổ của trứng đã thụ tinh, chỉ riêng cao cồn 50^0 đối kháng ở mức độ nhẹ đối với tác dụng của progesteron, còn cao chiết với benzen không có hoạt tính kháng progesteron.

Một chế phẩm từ hỗn hợp của quả chua ngút hoa ngọn và quả *Piper longum* với hàn the có tác dụng làm giảm khả năng sinh sản của chuột cái và gây vô sinh ở chuột đực. Vì vậy, cao chiết của hỗn hợp này có thể sử dụng để ngừa thai đối với phụ nữ.

Một chế phẩm phi steroid chế tạo từ cao chiết của chua ngút hoa ngọn, trầu không, cam thảo dây, *Piper longum, Ferula foetida*, hoa huệ (*Polianthes tuberosa*) đã có hiệu lực ngừa thai kéo dài ở chuột.

Một số công thức phối hợp của chua ngút hoa ngọn, *Azadirachta indica, Piper longum* đã được nghiên cứu về hoạt tính chống rụng trứng

Embelin có tác dụng chống sinh sản trên cả chuột cái và chuột đực. Embelin làm tăng mức phosphat acid và kiềm của tinh hoàn và tuyến tiền liệt, chứng tỏ có tác dụng đối với chức năng chuyển hóa ở những cơ quan này.

Cao chiết hạt chua ngút hoa ngọn có tác dụng diệt tinh trùng trong tinh dịch lấy từ ống dẫn tinh hay mào tinh chuột đực và trong tinh dịch người (có mật độ và hoạt tính di động của tinh trùng bình thường)

Quả chua ngút hoa ngọn ở dạng bột cho khỉ uống mỗi ngày 100 mg/kg thể trọng trong 3 tháng, đã làm giảm số lượng và chất lượng tinh dịch, giảm tiết testosteron.

Embelin cho chó uống cách ngày 80 mg/kg thể trọng trong 100 ngày, có tác dụng ức chế sự tạo tinh trùng ở giai đoạn tinh bào. Embelin có triển vọng trở thành chế phẩm chống sinh sản, dùng cho nam giới mà không gây độc hại, vì tác dụng gây vô sinh có tính chất hồi phục, không độc.

https://nhathuocngocanh.com/

Một bài thuốc tránh thụ thai gồm chua ngút hoa ngọn, *Piper longum* và hàn the, với lượng bằng nhau, đã được thử nghiệm trên 254 phụ nữ với 4.694 chu kỳ. Điều trị uống thuốc với liều 1g/ngày đã cho kết quả rất tốt. Chỉ có 4 ca thất bại, có 26 phụ nữ mang thai do có những lúc quên uống thuốc. Đã nhận xét thấy những tác dụng không mong muốn nhẹ ở 17 trường hợp. Sau khi ngừng thuốc, khả năng sinh sản hầu như bình thường.

3. Tác dụng giảm đau: Muối kali embelat được chứng minh có hoạt tính giảm đau khi cho chuột uống, tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch và hiệu lực được so sánh với morphin. Vì có hiệu lực cao và không gây ngủ nên kali embelat có thể được sử dụng dễ hơn morphin, có tính an toàn không gây tác dụng phụ, hơn nữa không gây hội chứng nghiện, vì vậy kali embelat có thể dùng làm thuốc giảm đau an toàn khi dùng dài ngày.

4. Các tác dụng khác: Cao chiết hạt chua ngút hoa ngọn được chứng minh có tác dụng gây co bóp tử cung chuột cô lập và tác dụng lợi tiểu.

Quả chua ngút hoa ngọn thử nghiệm trên thỏ đã thể hiện tác dụng hạ đường huyết ở mức độ vừa phải, đối với đường huyết bình thường, cũng như đường huyết được tăng cao bởi glucose.

Tính vị, công năng

Chua ngút hoa ngọn có vị hơi ngọt, chua, hơi tê lưỡi, tính ấm, có độc, trừ giun sán.

Công dụng

Quả chín chua ngút hoa ngọn phơi sấy khô, được dùng làm thuốc trị giun đũa, giun kim và sán dây. Cách dùng cụ thể như sau : tối hôm trước nhịn ăn, sáng sớm hôm sau uống 5g bột quả trộn với đường hay mật. Trẻ em uống 2 - 2,5g. Chú ý thuốc có độc, dùng thận trọng. Nếu uống quá liều lượng có thể bị say.

Theo tài liệu nước ngoài, quả chua ngút hoa ngọn được coi như có tác dụng trị giun, làm săn, gây trung tiện, tăng chuyển hóa và kích thích. Nó được dùng từ thời cổ xưa ở Ấn Độ làm thuốc trị giun, uống dạng bột, thường kèm với sữa, tiếp sau đó uống thuốc tẩy. Nghiên cứu của Trường Y học nhiệt đới Calcutta về quả chua ngút hoa ngọn cho thấy không có tác dụng trên giun móc và sán dây, có tác dụng trị giun đũa, và tác dụng này tốt hơn santonin và tương đương tinh dầu giun.

Hoạt chất embelin có tác dụng trị sán dây, nhưng không có hiệu lực đối với giun đũa hay giun móc. Quả khô chua ngút hoa ngọn được dùng dạng thuốc sắc để chữa sốt, chữa bệnh ở ngực và da. Nó cũng là một thành phần của những chế phẩm chữa bệnh nấm da loang vòng và các bệnh da khác. Nước hãm rễ dùng chữa ho và ỉa chảy.

179. CHÙA DÙ

Elsholtzia penduliflora W.W.Smith

Tên khác: Kinh giới núi, kinh giới rừng, dệ sùa tùa, tả hoàng dố (H'Mông).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 1 - 2 m, mọc thành bụi nhỏ. Thân vuông, có lông mềm, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình mác, gốc và đầu thuôn nhọn, dài 5 - 15 cm, rộng 1 - 5 cm, mặt trên nhăn, chỉ có lông ở gân, mặt dưới có lông mịn, mép khía răng không đều, đôi khi có viền màu tím nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành bông dài 10 - 20 cm; hoa nhiều màu trắng đục mọc cong xuống và xếp dày đặc thành nhiều vòng sít nhau ở phía ngọn nom như đuôi sóc; đài hoa hình chuông ngắn, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn, khi thành quả, đài có hình trứng hơi phình ở giữa; tràng hoa có ít lông ở mặt ngoài, nhẵn ở mặt trong, có 4 thùy gần đều; nhị 4, gần bằng nhau.

Quả hình bầu dục dẹt, nhẵn, dài 0,5 - 1 mm, vỏ ngoài màu nâu đen.

Toàn cây có tinh dầu thơm như khuynh diệp hay tràm.

Mùa hoa: tháng 7 - 9; mùa quả: tháng 10 - 11.

https://nhathuocngocanh.com/



Chùa dù - *Elsholtzia penduliflora* W.W.Smith

Cây có công dụng tương tự.

Kinh giới dất (*Elsholtzia winitiana* Craib) cùng họ. Cây thảo mọc thành bụi sum sê. Lá có răng cưa đều, hai mặt có lông, dày hơn ở mặt dưới. Vò lá có mùi thơm như sả. Cụm hoa mọc thẳng đứng; hoa màu trắng lục. Mới chỉ thấy có nhiều ở Lâm Đồng (xem Kinh giới đất).

Phân bố, sinh thái

Chi *Elsholtzia* Will. có khoảng 30 loài trên thế giới, hầu hết là cây thảo sống một năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Chỉ có một vài loài ở châu Âu và châu Phi.

Ở Việt Nam, chi này có 7 loài (Vũ Xuân Phương, 1985, 2001), 5 loài được dùng làm thuốc, trong đó có cây chùa dù.

Chùa dù có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya. Cây phân bố rải rác ở Trung Quốc và Ấn Độ. Ở Việt Nam, chùa dù mới được phát hiện ở vùng núi cao từ 1450 đến 1600 m ở Sìn Hồ (Lai Châu), Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai); Đồng Văn, Quản Bạ (Hà Giang) và ở Mường Lống - Kỳ Sơn (Nghệ An).

Chùa dù là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc tập trung thành từng đám lớn trong các thung lũng ẩm, dọc bờ suối hoặc trên các bãi đất bằng ngay dưới chân rừng núi đá vôi. Cây thích nghi với vùng có khí hậu cận nhiệt đới núi cao. Nhiệt độ trung bình từ 15 đến 18°C, lượng mưa khoảng 2500mm/năm (Trừ điểm phân bố ở Đồng Văn - Hà Giang có lượng mưa dưới 2000 mm/năm) và độ ẩm không khí trung bình trên 85%.

Chùa dù ra hoa quả nhiều hàng năm. Vào tháng 9 - 10, khi quả chín tự mở, hạt thoát ra ngoài và sẽ nảy mầm vào tháng 4 năm sau. Thông thường tất cả những cành sau khi có hoa quả đều tàn lụi vào mùa đông; các cành non (chưa có hoa trong năm) chỉ bị rụng lá; đến mùa xuân năm sau từ phần gốc còn lại sẽ mọc lên nhiều chồi thân mới. Hiện nay, chùa dù vẫn được xếp vào loài cây thuốc hiếm và bị đe doạ cần được bảo vệ ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây chùa dù, thu hái vào mùa hè, thu, lúc cây có hoa, dùng tươi hay phơi khô. Có thể cất lấy tinh dầu.

Thành phần hóa học

Cây chùa dù chứa tinh dầu. Theo một số tài liệu đã công bố, các tác giả Việt Nam (Võ Văn Chi, Đỗ Tất Lợi, Nguyễn Văn Hạc...) lấy tên *Elsholtzia blanda* đặt cho cây chùa dù, thì trong cây chứa 0,4 - 0,6% tinh dầu mùi thơm, như tinh dầu khuynh diệp, hoặc tràm. Thành phần chủ yếu là cineol (Võ Văn Chi). Tinh dầu chùa dù chứa nhiều nhất ở lá (0,4 - 0,6%), hoa (0,28 - 0,47%) và cành (0,16 - 0,25%), hàm lượng cao nhất vào tháng 8 - 9. Tinh dầu có màu vàng cam, để lâu chuyển màu vàng đỏ, cất lại có màu vàng chanh, tỷ trọng d_{20}^{o}: 0,953, $n_{D}^{22^{o}}$ 1,462, α[D] + 2,3, chỉ số acid 0,27, chỉ số ester 3,81, chỉ số xà phòng 0,08, chỉ số acetyl hóa 34,4, chỉ số xà phòng của phần acetyl hóa 38,77, chỉ số iod 34,09. Thành phần chủ yếu của tinh dầu là cineol chiếm 75 - 80% (bằng sắc ký khí) hoặc 56 - 60% (bằng resorsin) [Đỗ Tất Lợi - Chu Bá Nam - Nguyễn Hải Ban, 1974].

Phân tích bằng sắc ký khí kết hợp khối phổ, 40 chất đã được phát hiện, 34 chất đã xác định tên trong đó 1,8 cineol (62,04%) là thành phần chính. Ngoài ra, α pinen (4,31%) β pinen (5,69%) và α terpineol (4,98%) [Nguyễn Văn Hạc, Chu Bá Nam, Nguyễn Xuân Dũng. Tạp chí Dược học 1994].

Fang, Hongju và cs (1993) phân tích thành phần của E.blanda. Tinh dầu từ phần trên mặt đất chứa 27,55% α phellandren, 4,12% cauphen và α pinen (CA 1943 (119) 135570g).

Bestmann, Hansju ergen và cs phân tích thành phần tinh dầu thu thập từ Assam bằng sắc ký khí kết hợp phổ khối phát hiện khoảng 30 chất trong đó geranyl acetat 71%, linalool 5,27% geraniol 3,37%, β

https://nhathuocngocanh.com/

ocimen 2,96%, β caryophylen 1,75%, α bergamoten 1,7%, (Z) β ocimen 1,38%, acetophenone (1,13%) linalyl acetat 1,11% là những chất quan trọng (CA 1993 (118) 143505j) Zon, weishu zhu và cs đã phân tích tinh dầu và xác định được 24 hợp chất terpen, chủ yếu là 1 - 8 cineol (71,71%) (CA 1990 (113) 112 499C).

Tác dụng dược lý

Cả cây chùa dù trừ rễ thể hiện tác dụng trên hệ thần kinh trung ương và tác dụng lợi tiểu.

Công dụng

Trong nhân dân, toàn cây chùa dù được dùng làm thuốc chữa cảm, cúm, sốt, ho, tiểu tiện khó do vị viêm, tiểu tiện ra máu. Ngày dùng 10 - 16g cây khô, uống dưới dạng thuốc sắc hay thuốc hãm cho người và cho ngựa. Có thể dùng cây tươi để xông chữa cảm sốt; khi trẻ con ho hay sốt, dùng cây tươi giã nát đắp vào ngực hay xoa bóp vào chỗ đau. Cũng có thể dùng cây tươi làm nguyên liệu cất tinh dầu, và dùng tinh dầu uống hay xoa bóp. Một số địa phương đã dùng tinh dầu chùa dù thay thế tinh dầu khuynh diệp và tinh dầu tràm trong một số công thức dầu xoa, cao xoa. Tinh dầu chùa dù còn có tác dụng điều trị các chứng đau và tiêu chảy. Rễ chùa dù cũng được dùng để chữa sốt rét, mỗi ngày 8 - 10g dưới dạng thuốc sắc.

Tinh dầu chùa dù phối hợp với tinh dầu bạc hà bào chế thành dạng dầu xoa lấy tên là "dầu xọa Sìn Hồ" để giải nhiệt, giảm đau và sát khuẩn. Có thể dùng tinh dầu chùa dù pha loãng rồi xoa bóp chữa tê thấp, đau mình mẩy.

180. CHÙM BAO LỚN

Hydnocarpus anthelmintica Pierre

Tên khác: Đại phong tử, lọ nồi.
Tên nước ngoài: Sponge - berry, common chaulmoogra tree (Anh).
Họ: Mùng quân (Flacourtiaceae).

Mô tả



Chùm bao lớn - *Hydnocarpus anthelmintica* Pierre

Cây to, cao 8 - 10 m. Thân thẳng, cành màu đen có mốc trắng. Lá mọc so le, dài 10 - 30 cm, rộng 3 - 7cm, hình mác thuôn, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, lá non mềm, mỏng, màu hồng; lá già dai, màu xanh sẫm bóng, mép lá nguyên, gân bên tạo thành mạng lưới rất rõ, nhất là ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc thành chùm ít hoa ở kẽ lá; hoa màu hồng, đơn tính cùng gốc, đôi khi tạp tính, 5 lá đài, 5 cánh hoa rời nhau, mỗi cái có một vảy mọc đối diện, hình mũi mác; nhị 5; bầu thượng.

Quả hình cầu, to bằng nắm tay, vỏ ngoài cứng, màu đen, chứa nhiều hạt hình khối, cạnh ép sát vào nhau; hạt to, có vỏ cứng như sừng.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hydnocarpus* Gaertn. gồm các loài là cây gỗ lớn. Ở Việt Nam có 8 loài,4 loài được dùng làm thuốc, trong đó có cây chùm bao lớn. Trên thế giới, chùm bao lớn phân bố chủ yếu ở một số nước nhiệt đới châu

https://nhathuocngocanh.com/

Á như Lào, Camphuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ và Trung Quốc. Ở Việt Nam, chùm bao lớn mọc rải rác ở các tỉnh miền núi, đặc biệt là một số tỉnh ở khu Bốn cũ như Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Tây Nguyên.

Cây thường mọc trong các kiểu rừng kín thường xanh ẩm, trên nền đất sét có đá lộ đầu. Độ cao từ 100 đến 500 m hoặc có thể đến 700 m (ở Tây Nguyên). Ở Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai) còn gặp chùm bao lớn mọc ở các mô đất cao trong loại rừng lầy thụt (Vũ Văn Dũng et al, 1996). Ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, chùm bao lớn được trồng làm cảnh, lấy bóng mát ở các công viên và ven đường đi. Cây trồng ở bờ hồ Hoàn Kiếm và Bảo tàng Mỹ thuật Hà Nội, hàng năm đều ra hoa kết quả nhiều. Cây nhân giống bằng hạt.

Bộ phận dùng

Hạt. Đến mùa quả chín (tháng 8 - 11) hái quả về, đập vỏ và xát bỏ lớp cơm bao quanh để lấy hạt, rửa sạch phơi khô. Dầu hạt có thể lấy bằng cách ép hoặc chiết bằng dung môi. Dầu hạt thường được gọi là dầu đại phong tử (oleum chaulmoograe).

Thành phần hóa học

Dầu hạt chùm bao lớn có hàm lượng từ 40 - 55%, thành phần chủ yếu gồm các glycerid của acid chaulmogric, acid hydnocarpic và một lượng nhỏ glycerid của acid palmitic. Dầu có màu vàng nâu, mùi đặc biệt. Ở nhiệt độ thấp hơn 25°C dầu thường đặc lại thành khối mềm màu trắng, dầu tan được trong benzen, chloroform, ether, ether dầu hỏa, ít tan trong cồn lạnh, tan hoàn toàn trong cồn sôi, tỷ trọng ở 25° 0,94 - 0,96, n_D 1,473, αD: +47° - +54°, chỉ số xà phòng 201 - 212, chỉ số acid 8, chỉ số iod 83 - 91, phần không xà phòng hóa 1%.

Acid chaulmogric được tách từ dầu bằng cách cất phân đoạn dưới áp suất giảm. Acid chaulmogric độ chảy 68,5°, độ sôi 247 - 248°, α_D^{20} +60,3° (C = 4 trong $CHCl_3$), chỉ số iod: 90,5 tan trong ether, chloroform, ethyl acetat

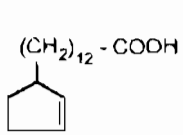

acid chaulmogric

$C_{18}H_{32}O_2$

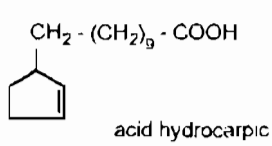

acid hydrocarpic

$C_{16}H_{28}O_2$

- Dạng dl: kết tinh hình phiến ống ánh trong alcol ethyl acetat hoặc ether dầu hỏa + ethyl acetat độ chảy 59 - 59,5°.

- Dạng d: kết tinh hình lá trong ether dầu hỏa + ethyl acetat, độ chảy 59,5 - 60°.

Dầu chaulmoogra hoặc hỗn hợp hai acid chaulmoogric và acid hydnocarpic với tên là gynocardic được dùng trong y học chữa bệnh phong.

Trong hạt tươi có 1 men thủy phân và 1 glucosid khi thủy phân cho glucose và acid cyanhydric do vậy khô dầu của hạt không thể dùng cho súc vật ăn được vì độc.

Theo tài liệu Ấn Độ: nhân hạt chứa 64,8 - 65,5% dầu. Thành phần của dầu gồm acid hydnocarpic 67,8%; chaulmogric 8,7%, gorlic 1,4%, oleic 12,3%, palmitic 7,5% và đồng phân dưới của hydnocarpic là 0,1% (Glossary of Indian medicinal Plants).

Theo tài liệu Trung Quốc (TDTH I-257-255) thành phần dầu đại phong tử gồm các acid hydnocarpic, chaulmogric cyclopentenyl glycine, acid aleprestic, gorlic alepric, aleprolic acid, taratophylin (phylin) epivokenin, ngoài ra còn (1R, 4S) và (1S, 4R) - 1 - (β - 0 - glucopyranosyloxy) - 4 hydroxy - 2 cyclopenten - 1 - carbonitril, một chuỗi các acid béo với cấu trúc cyclopentenyl đã được tìm thấy trong dầu đại phong tử trong đó acid 13 cyclopent - 2 - ≈ enyltridec - 4 enoic là thành phần chủ yếu.

Chất picolinyl ester và dimethyl disulfit được gắn ở vị trí nối đôi của acid tương ứng ở vị trí 6 cis - 4 - hexadecenoic acid và các acid béo C_{16} và C_{18} cyclopentenyl cũng đã được phát hiện.

(CA, 1996 (125) 240 634u; CA, 1992 (116) 250 529a; CA, 1989 (110) 228 594x).

Tác dụng dược lý

Dầu hạt chùm bao lớn và các dẫn chất từ dầu có tác dụng ức chế sự phát triển của các vi khuẩn chịu acid như vi khuẩn lao (*Mycobacterium tuberculosis*) và vi khuẩn hủi (*Mycobacterium leprae*). Dầu hạt chùm bao lớn dùng riêng hoặc phối hợp với dapsone trên chuột nhắt trắng đã được gây nhiễm *M.leprae* có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn. Thành phần chủ yếu để điều trị bệnh hủi có trong dầu hạt chùm bao lớn là các acid hydnocarpic, acid chaulmoogric, acid gorlic; ngoài các acid kể trên acid aleprestic cũng có tác dụng đối với vi khuẩn hủi nhưng có độ độc lớn nên hiện nay không dùng.

Các dẫn chất của dầu thường có tác dụng mạnh hơn, muối natri của acid chaulmoogric (*chaulmoograt natri*) và của acid hydnocarpic có tác dụng kháng

https://nhathuocngocanh.com/

M.tuberculosis ở nồng độ 1:100.000. Dầu hạt chùm bao lớn có tác dụng gây kích thích, dùng bằng đường uống gây nôn mửa, dùng tiêm bắp thịt hoặc dưới da gây đau dữ dội, có khi gây hoại tử, còn ethyl ester của acid chaulmoogric thì tác dụng gây kích thích nhẹ hơn nhiều, dễ dung nạp hơn, muối natri của acid chaulmoogric cũng ít gây kích thích nên được dùng trong điều trị hủi. Về cơ chế tác dụng kháng khuẩn chịu acid của thuốc thì chưa thống nhất, có tác giả cho rằng đây là một tác dụng gián tiếp do lượng bạch cầu tăng, nhưng có tác giả lại cho rằng các acid chaulmoogric và hydnocarpic là những acid không no nên có thể cho những hợp chất cộng và muối natri của chúng tham gia vào việc tạo thành vỏ bọc của vi trùng và mang theo một nhóm chứa độc đối với tế bào của vi trùng.

Dầu hạt chùm bao lớn trong khi bảo quản thường có mùi và gây kích thích mạnh khi tiêm. Thêm creosot (0,1 - 0,2%) hoặc hydroquinon (0,02%) thì ức chế được quá trình oxy hóa của dầu và đảm bảo chất lượng trong khi bảo quản. Các ethyl ester của acid béo có trong dầu ít bị phân hủy khi được đóng kín trong các thùng đựng, nhưng khi gặp không khí thì nhanh chóng chuyển thành peroxid.

Dịch chiết nước từ hạt chùm bao lớn trên ống nghiệm có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

Tính vị, công năng

Chùm bao lớn có vị cay, tính nóng, có độc, vào các kinh can, tỳ, thận, có tác dụng khư phong, trừ thấp, công độc, sát trùng.

Công dụng

Trước đây, hạt chùm bao lớn được dùng để chữa hủi, sau đó dùng dầu hạt. Gần đây, người ta cho rằng những dẫn chất của acid béo của dầu hạt có tác dụng điều trị tốt hơn. Dầu hạt chùm bao lớn được uống dưới dạng giọt đã nhũ hóa trong một ít sữa hay cho vào nang. Bắt đầu dùng từ 10 giọt sau tăng dần lên đến 100 - 200 giọt có khi tới 300 giọt/ngày; như vậy cơ thể bệnh nhân sẽ quen dần với thuốc và dung nạp tốt hơn.

Dạng muối hydrocarpat natri được dùng để tiêm, dạng ethyl ester các acid béo có trong dầu hạt để uống dưới dạng viên nang với liều 0,3 - 0,6g/ngày, hoặc dùng để tiêm bắp thịt hay dưới da với liều 0,5 - 2,0g/ngày.

Trong y học dân gian, hạt chùm bao lớn được dùng với những vị thuốc khác để chữa một số bệnh ngoài da. Người ta còn thí nghiệm dùng hạt chùm bao lớn để điều trị lao, đau mắt hột, bại liệt. Ở Thái Lan, hạt chùm hoa lớn là thuốc diệt giun sán.

Chú ý: Dầu hạt chùm bao lớn và các dẫn chất của nó đều có độc. Bệnh nhân sau khi dùng thuốc có thể đau đầu, choáng váng, phát sốt, mất ngủ, chán ăn, toàn thân khó chịu. Do đó, trong điều trị bệnh hủi, chúng dần dần bị thay thế bởi các thuốc sulphon có hiệu quả và ít độc hơn.

Bài thuốc có chùm bao lớn

1. Chữa ghẻ, lở loét do giang mai:

Hạt chùm bao lớn thiêu tồn tính 10g, khinh phấn 0,5g. Giã nhỏ hạt chùm bao lớn với khinh phấn, rồi thêm dầu vừng làm thành thuốc mỡ để bôi.

2. Chữa lở loét, do hủi:

Hạt chùm bao lớn 20g, khổ sâm 120g, tán thành bột, thêm rượu rồi trộn với hồ làm viên bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 8g, ngày 2 lần.

3. Chữa chứng mũi đỏ:

Nhân hạt chùm bao lớn 30g, mộc miết tử 10g, khinh phấn 1,5g. Tất cả tán thành bột mịn. Mỗi buổi tối pha bột vào nước đun sôi để nguội mà bôi.

181. CHÙM NGÂY

Moringa oleifera Lamk.

Tên đồng nghĩa:	*Moringa pterygosperma* Gaertn.
Tên khác:	Bồn bồn, cải ngựa.
Tên nước ngoài:	Drum - stick plant, horse - radish tree, benseed (Anh); moringe à graine ailée, bois néphrétique, moraghe (Pháp)
Họ:	Chùm ngây (Moringaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

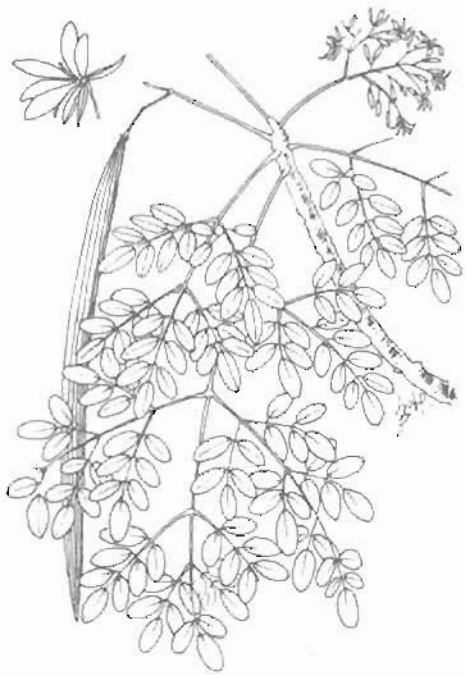

Chùm ngây - *Moringa oleifera* Lamk.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 5 - 10 m. Vỏ cây dày, có khía rãnh. Thân non có lông. Lá kép, mọc so le, 3 lần lông chim, dài 30 - 60 cm, 6 - 9 đôi lá chét hình trứng, mọc đối.

Cụm hoa mọc thành chùy ở kẽ lá; lá bắc hình chỉ; hoa màu trắng, hơi giống hoa họ Đậu; đài có 5 răng hình thuôn, uốn cong; tràng 5 cánh hình thìa; nhị 5, chỉ nhị có lông ở gốc; bầu thượng, 1 ô, có lông.

Quả có thiết diện tam giác, dài 25 - 30 cm hay hơn, mọc thõng xuống, mở làm 3 mảnh; hạt có 3 cạnh và có cánh màu trắng, dạng màng.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Moringa Adans là một chi nhỏ, gồm một số loài thân gỗ mềm, mọc nhanh, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Ấn Độ có 2 loài.

Chùm ngây vốn được coi là loài bản địa của vùng Tây - Bắc Ấn Độ và Pakistan, sau được đưa vào trồng rộng rãi ở Ấn Độ và nhiều nước Đông Nam Á khác. Hiện nay vẫn tồn tại quần thể chùm ngây mọc hoang dại ở cận Himalaya, từ vùng Chenab đến phía đông của Sarda (Ấn Độ).

Ở Việt Nam, chùm ngây được trồng rải rác ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Nam trở vào. Cây ưa sáng và ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Chùm ngây có thể sống và phát triển tốt trên nhiều loại đất, từ loại đất đỏ bazan ở Tây Nguyên đến sét pha cát hoặc trên đất cát của vùng ven biển. Cây trồng bằng hạt hay bằng cành, sau 2 năm bắt đầu có hoa. Cây trồng ở miền Nam thường ra hoa quả một vụ trong năm. Ở vùng Nam Ấn Độ, hàng năm có 2 vụ hoa quả thậm chí có hoa quả rải rác quanh năm. Người ta có thể thu hái quả non làm rau sau 55 - 70 ngày kể từ ngày hoa nở và quả chín sau 100 - 115 ngày (J.S. Siemonsma and Kasem Pilauek et al, 1994). Chùm ngây thường rụng lá vào mùa đông hoặc mùa khô (ở miền Nam). Mùa ra lá và chồi non thường trùng với mùa hoa. Ở Ấn Độ và các nước Đông Nam Á, chùm ngây được coi là một cây cho quả non và lá làm rau ăn thông dụng. Do được thuần hóa và trồng trọt lâu đời, cây chùm ngây đã có nhiều biến chủng khác nhau. Trong đó, đặc điểm quan trọng nhất để phân biệt giữa các giống là độ dài và màu sắc của quả (60 - 90 cm và 90 - 120 cm). Chùm ngây trồng ở các tỉnh phía nam thuộc nhóm quả ngắn (60 - 90 cm).

Bộ phận dùng

Rễ và toàn cây.

Thành phần hóa học

Lá chùm ngây chứa các chất gôm và 2 alcaloid là moringin và moringinin.

Vỏ thân chứa chất benzylanin và β sitosterol.

Toàn cây có chất pterygospermin là chất có tính kháng các vi khuẩn gram -, gram + và vi khuẩn ưa acid. Gần đây, người ta chiết được từ lá chùm ngây các glucosid có nhóm nitril: niazirin (I) và niazirinin (II)

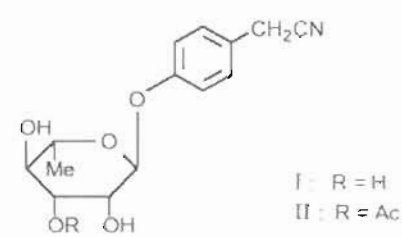

Các glucosid có chứa nhóm carbamat và thiocarbamat niazimin A và niazimin B, niazicin A và niazicin B cùng với glucosid benzaldehyd.

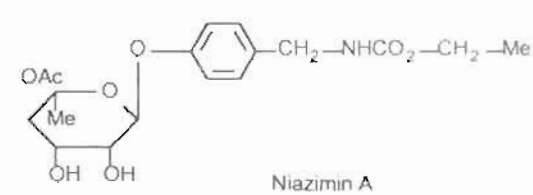

Niazimin A

https://nhathuocngocanh.com/

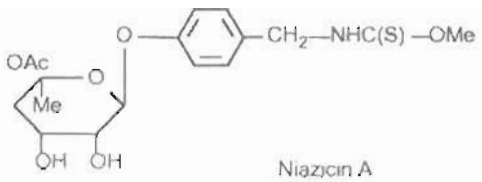

Niazicin A

Các dây nối amid đóng vai trò quan trọng đối với tác dụng hạ áp.

Các chất carbamat và thiocarbamat đều có tác dụng hạ áp.

(CA 1995 (122) 5480d, 27755Z).

Gôm chiết từ vỏ cây chứa arabinose, galactose acid glucuronic và vết rhamnose.

Từ gôm, chất leucoanthocyanin đã được chiết và xác định là leucodelphinidin - 3 - O - β - D - galactopyranosyl (1-4)-0-β-D-glucopyranosid (CA. 1997 (126) 341049s).

Hoa chứa polysaccharid (CA.1994 (121) 141538K) được dùng làm chất phụ gia trong kỹ nghệ dược phẩm.

Hạt chứa các chất peptid, tách trên cột cephadex G25 được 14 chất peptid có tác dụng ức chế sự phát triển của nấm (CA.1997, 127. 260017y).

Từ hạt, chiết bằng dung dịch đệm phosphat, sau đó trao đổi ion, tách được protein, với chuỗi acid amin gồm arginin, glutamin và prolin (CA. 1995, (122). 284964c).

Hạt còn chứa 33 - 38% dầu béo không màu, vị dịu, lâu hỏng được dùng làm dầu ăn và dùng trong kỹ nghệ hương liệu.

Tác dụng dược lý

Cao ethanol 50% của rễ chùm ngây, cho chuột cống trắng uống với liều 200 mg/kg trong 7 ngày (ngày 1-7 sau giao hợp), hoặc trong 3 ngày (ngày 14 - 16 sau giao hợp), đã thể hiện hoạt tính chống sinh sản có ý nghĩa.

Cao nước rễ chùm ngây ức chế sự làm tổ của trứng đã thụ tinh ở chuột cống trắng sau khi cho liều 200mg/kg trong 7 ngày (ngày 1 - 7 sau khi giao hợp).

Đã nghiên cứu tác dụng của cao nước rễ chùm ngây trên cấu trúc mô của buồng trứng chuột cống trắng trong thời kỳ đầu mang thai để tìm xem có mối liên quan giữa tác dụng chống sinh sản và những biến đổi của buồng trứng. Những kết quả nghiên cứu cho thấy buồng trứng của chuột đối chứng có những hoàng thể rất phát triển và hoàng thể lớn, phân cách bởi khung giầu mạch máu nối thông nhau, biểu hiện những nét đặc trưng của sự mang thai. Ngược lại buồng trứng của chuột điều trị với chùm ngây, vẫn ở trong những tình trạng của chu kỳ với những hoàng thể mới hình thành. Những hoàng thể vẫn chắc và có kích thước không thay đổi. Đã nhận xét thấy những nang trứng bọc nước ở những giai đoạn phát triển khác nhau. Số lượng những sẹo nang trứng bình thường, và đã nhận xét thấy những nang đã chín với những gò trứng và chứa đầy dịch nang trứng. Tất cả những nét đặc trưng này chứng tỏ cao nước chùm ngây không gây những nét đặc trưng mô học nào trong buồng trứng như nhận xét thấy trong thời kỳ mang thai.

Đã nghiên cứu ảnh hưởng của cao nước rễ chùm ngây, ở những giai đoạn trước và sau sự làm tổ của trứng, trên tử cung chuột cống trắng để tìm hiểu về cơ chế tác dụng chống sinh sản của chùm ngây. Kết quả xét nghiệm hóa sinh trên tử cung của chuột cống trắng mang thai đối chứng, ở những giai đoạn thai nghén khác nhau, phát hiện sự tăng dần hàm lượng protein toàn phần và glycogen và hoạt tính của phosphatase acid và kiềm từ ngày 2 đến ngày 5 sau khi giao hợp. Khi cho chuột cao nước rễ chùm ngây, đã nhận xét thấy sự giảm có ý nghĩa trong tất cả những thành phần hóa sinh, khi so sánh với nhóm chuột đối chứng tương ứng.

Đã thử nghiệm cao khô của lá chùm ngây trên chuột cống trắng cái về hoạt tính chống sinh sản. Đã nhận xét thấy hiệu quả gây sẩy thai 100% khi cho uống cao khô hoà trong dung dịch nước với liều 175mg/kg thể trọng mỗi ngày cho chuột cống trắng chủng Charles Foster 90 ngày tuổi, từ ngày 5 đến ngày 10 sau khi ghép với chuột đực.

Nước ép lá và rễ chùm ngây có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với : tụ cầu khuẩn vàng, *Escherichia coli* và *Bacillus subtilis in vitro*. Hạt chùm ngây ức chế sự phát triển của tụ cầu vàng, và vỏ rễ chùm ngây có tác dụng kháng siêu vi khuẩn đối với *Vaccinia virus* trong thử nghiệm *in vitro*.

Quả, vỏ rễ và gỗ rễ chùm ngây có tác dụng chống co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin. Thuốc hãm với nước nóng của hạt biểu hiện hoạt tính ức chế có ý nghĩa co thắt tá tràng cô lập chuột cống trắng gây bởi acetylcholin với nồng độ (quy ra dược liệu khô ban đầu) là một liều ED50 65,6 mg/ml dung dịch nuôi cơ quan cô lập.

Thuốc hãm với nước nóng của hạt và cao rễ chùm ngây có tác dụng ức chế viêm cấp tính trong mô hình gây phù bàn chân chuột cống trắng với carageenin. Thuốc hãm từ hạt cũng biểu hiện hoạt tính lợi tiểu khi theo dõi hiệu suất tiết niệu của chuột cống trắng trong chuồng chuyển hóa.

https://nhathuocngocanh.com/

Chuột cống trắng có bệnh mủ da gây thực nghiệm với tụ cầu khuẩn vàng, được điều trị với một thuốc bôi dẻo bào chế với cao chiết từ hạt chùm ngây hoặc neomycin để so sánh. Thời gian lành bệnh mủ da do điều trị với thuốc bôi dẻo từ hạt chùm gây tương tự như thời gian điều trị với neomycin, nhưng ngắn hơn so với chuột không điều trị, cho thấy chùm ngây có thể là liệu pháp thay thế để điều trị nhiễm khuẩn da.

Nghiên cứu tác dụng làm lành vết thương của cao rễ chùm ngây, đối với vết thương do rạch da hoặc cắt bỏ một miếng da, đã thấy có sự cải thiện trong những thông số theo dõi như tăng lực co dãn làm rách da cũng như tăng hàm lượng lysyl oxydase và hexosamin ở những động vật được điều trị với cao rễ chùm ngây, cho thấy tác dụng làm lành vết thương có thể do sự liên kết tốt hơn của colagen.

Công dụng

Cành non, lá non hoặc bánh tẻ, hoa và quả xanh chùm ngây dem luộc ăn có tác dụng kích thích tiêu hóa. Lá non dùng riêng hoặc phối hợp với các dược liệu khác làm thuốc lợi sữa. Lá già phơi khô sắc có tác dụng lợi tiểu nhẹ. Dầu ép từ hạt chùm ngây pha loãng dùng xoa bóp chữa tê thấp.

Trong y học dân gian Ấn Độ, tất cả các phần của cây chùm ngây được dùng điều trị cổ trướng, thấp khớp, vết cắn có nọc độc, và làm thuốc kích thích tim và tuần hoàn. Rễ của cây non và vỏ rễ có tác dụng gây sung huyết da và làm rộp da. Lá chứa nhiều vitamin A và C được coi là có tác dụng chữa bệnh scorbut và các bệnh viêm xổ; dịch ép lá được dùng làm thuốc gây nôn. Bột nhão từ lá đắp trị vết thương. Hoa là thuốc lợi tiểu và thông mật. Hạt có tác dụng hạ sốt. Dầu hạt dùng bôi chữa thấp khớp và bệnh gút.

Cao vỏ cây chùm ngây được dùng làm chất giải độc trị sâu bọ cắn và rắn cắn. Khi người bị động vật như mèo, chó hoặc chuột cắn, được khuyên lập tức cắn vào thân cây chùm ngây, hoặc nhai vỏ thân, và sau đó uống cao vỏ thân. Quả chùm ngây được coi là thuốc tăng dục và làm tăng độ nhớt của tinh dịch. Chùm ngây còn có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền của Ấn Độ dùng chữa sỏi niệu. Vỏ thân chùm ngây cùng với lá cây *Vitis assamica*, lượng bằng nhau, được giã nát và đắp lên chỗ bị bệnh của cơ thể rồi phủ một miếng vải sạch để chữa bệnh liệt nhẹ. Giữ ẩm thuốc đắp bằng cách thỉnh thoảng rảy nước khi bị khô. Mỗi đêm dùng thuốc này một lần, trong 2 tuần.

Trong y học dân gian Madagascar, rễ chùm ngây được coi là độc có thể gây chết. Dùng rễ chùm ngây làm thuốc đắp ngoài để chữa bệnh phổi, làm chuyển máu.

Theo kinh nghiệm dân gian nước ngoài, người ta dùng hạt chùm ngây để làm sạch nước. Nghiền nát hạt, trộn với một lượng nước thành một dung dịch đậm đặc, rồi đổ nước cần được làm sạch vào, khuấy đều trong 5 phút, để lắng trong 1 - 2 giờ, gạn bỏ các chất cặn bẩn.

182. CHÙM RUỘT

Phyllanthus distichus Muell. - Arg.

Tên đồng nghĩa: *Phyllanthus acidus* (L.) Skeels, *Cicca acida* (L.) Merr.
Tên khác: Tầm duột, mác nhôm (Tày).
Tên nước ngoài: Stargoose - berry, country gooseberry (Anh); phyllanthe bifarié (Pháp)
Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 3 - 5 m. Thân nhẵn. Cành non màu lục nhạt, cành già màu xám mang nhiều vết seo do lá rụng để lại. Lá kép mọc so le, có cuống dài, lá chét mỏng, gốc tròn, đầu nhọn, mặt dưới màu xám nhạt, gân lá rõ ở cả hai mặt; lá kèm có răng.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành xim, dài 6 - 15 cm, cuống mảnh có cạnh; hoa nhỏ màu đỏ, hoa cái và hoa đực ở cùng một cây; hoa đực có đài 4 răng, 4 nhị, rời; hoa cái có 4 lá đài, bầu 4 ô.

Quả mọng, có khía, khi chín màu vàng nhạt, vị chua, hơi ngọt, ăn được.

https://nhathuocngocanh.com/

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.



Chùm ruột - *Phyllanthus distichus* Muell. - Arg.

Phân bố, sinh thái

Cây chùm ruột có nguồn gốc ở Madagasca, sau di nhập vào nhiều nước vùng châu Á, châu Phi khác (E.W.M.Verheij and R.E.Coronel et al, 1992). Ở Việt Nam, cây được trồng tương đối phổ biến ở các tỉnh phía nam. Điều này chứng tỏ cây thích nghi với khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Trong khi đó, cây trồng ở vùng Hà Nội, có thể do ảnh hưởng của mùa đông lạnh nên quả thường ít và chua. Cây rụng lá vào mùa đông và mùa khô.

Chùm ruột là loại cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể thích nghi với nhiều loại đất. Cây trồng ở vùng đất đỏ bazan ở Tây Nguyên cũng như trồng trên đất cát ven biển (Khánh Hoà, Phú Yên..), đều thấy ra hoa kết quả nhiều. Trồng dễ dàng bằng hạt hoặc bằng cách cắm cành. Sau khi bị chặt, phần thân và gốc còn lại tiếp tục tái sinh cây chồi mới.

Ở nước ta cây chùm ruột chưa được chú ý phát triển. Trong khi đó, nó lại là cây ăn quả được ưa thích ở các nước Đông Nam Á khác.

Bộ phận dùng

Lá, quả, vỏ thân, rễ.

Thành phần hóa học

Quả chùm ruột chứa 0,73 - 0,90% protid, 0,61 - 0,76% lipid, 5,89 - 7,29% glucid, vitamin C 40 mg/100g (Đỗ Tất Lợi 1999).

Loài mọc ở Senegal không thấy có vitamin C (Diop P.A và cs, 1988; CA 109: 167178u).

Vỏ rễ chứa saponin, acid galic và tanin. Một số hợp chất triterpen (phylanthol, β - amyrin), nhiều acid phenol được phân lập từ chùm ruột (Prosea 12 (1), 1999).

Tính vị, công năng

Quả chùm ruột có vị chua, tính mát, có tác dụng giải nhiệt và làm se.

Lá và rễ có tính nóng, làm tan ứ huyết, tiêu độc, tiêu đờm, sát trùng, có tác dụng chống độc đối với nọc rắn độc.

Rễ và hạt có tác dụng tẩy.

Công dụng

Quả chùm ruột thường được dùng ăn sống, hoặc nấu canh cho mát để giải nhiệt, bổ gan và bổ máu. Dịch ép quả làm đồ uống lạnh.

Lá nấu nước tắm chữa lở ngứa, mày đay và các bệnh ngoài da khác.

Vỏ thân chùm ruột dùng để tiêu hạch độc, ung nhọt, tiêu đờm trừ tích ở phổi. Dùng vỏ thân phơi khô, tán nhỏ, ngâm rượu trắng (200g trong 1 lít) trong 10 ngày trở lên. Lọc lấy rượu uống, ngày 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh. Rượu này nhỏ vào tai hôi thối làm hết mủ. Dùng bôi chữa ghẻ, loét, vết thương sứt da chảy máu, ngâm chữa đau răng, đau họng. Bột vỏ thân, ngâm giấm, uống chữa trĩ.

Rễ và vỏ rễ có độc, được đun sôi, xông hít chữa ho và nhức đầu. Vỏ rễ sắc đặc hoặc ngâm rượu, bôi chữa vảy nến (psoriasis).

Chú ý: Không được dùng rễ và vỏ rễ ở dạng uống. Ở Ấn Độ, vỏ rễ được dùng để đầu độc, với triệu chứng nhức đầu, ngây ngất, đau bụng dữ dội, có thể chết.

Bài thuốc có chùm ruột

1. Chữa đau lưng (lumbago), đau ở háng:

Lá chùm ruột tươi, giã nhỏ với hồ tiêu, đắp vào chỗ đau.

2. Chữa suy yếu tim:

Vỏ thân chùm ruột một phần, vỏ thân vông đồng 2 phần. Sắc, cô thành cao đặc. Khi dùng hoà với rượu trắng, uống mỗi ngày 2 thìa cà phê.

3. Chữa lở ngứa, ghẻ, loét, vết thương:

Vỏ thân phơi khô, tán bột, chưng với dầu dừa, bôi.

https://nhathuocngocanh.com/

183. CHUỐI HOA SEN

Ensete glaucum (Roxb.) T. F. Cheeseman

Tên khác: Tượng thoái tiêu.

Họ: Chuối (Musaceae).

Mô tả

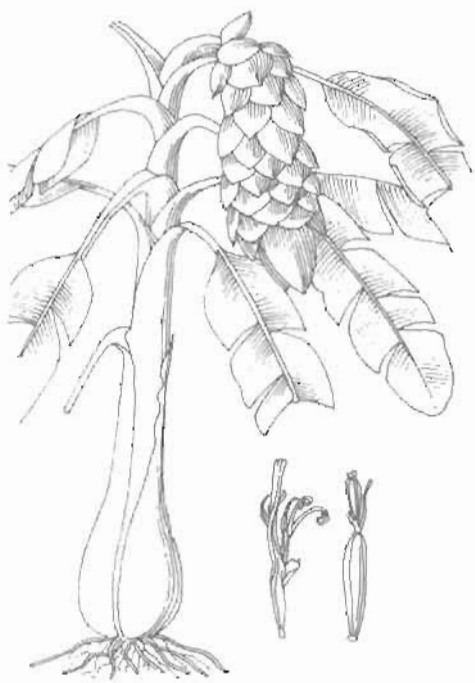

Chuối hoa sen
Ensete glaucum (Roxb.) T. F. Cheeseman

Cây cao 3 - 5 m, không đẻ nhánh mà mọc đơn độc do phát triển từ hạt, gốc phình to. Thân giả do bẹ lá tạo thành. Lá hình thoi, dài 1,4 - 1,8 m, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, hai mặt lá nhẵn, gần như cùng màu, gân giữa to nổi gồ ở mặt dưới, gân phụ sít nhau rất mờ; cuống lá dài.

Cụm hoa to mọc ở giữa thân giả, cong xuống gồm nhiều lá bắc (mo) xếp lợp, màu xanh tím và không rụng cho đến khi quả chín, trông rất đẹp (ở loài chuối thường, các mo có màu đỏ tía và rụng ngay sau khi hoa nở).

Quả hình trứng lệch, dài khoảng 9 - 10 cm, đường kính 3,5 cm gồm những xơ liên kết với nhau, chứa nhiều hạt tròn, đường kính khoảng 1 cm.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ensete* Horan. ở Việt Nam chỉ có một loài là chuối hoa sen. Về nguồn gốc, cây được nhập từ Trung Quốc (cây trồng ở Sa Pa hiện nay); hoặc do người Pháp đưa vào Việt Nam từ nhiều năm trước đây và đã được trồng ở Hà Nội một số nơi khác.

Chuối hoa sen là loài cây đặc biệt ưa ẩm, ưa sáng và thích nghi cao ở những nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Những cây được trồng làm cảnh ở SaPa, đã sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu của vùng cận nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình hàng năm chỉ khoảng 15°C. Đến mùa đông, khi nhiệt độ xuống thấp 0°C, cây vẫn tồn tại. Tuy nhiên, chuối hoa sen không chịu được sương muối kéo dài. Mùa xuân - hè là thời kỳ cây sinh trưởng phát triển mạnh. Từ gốc cây mẹ mỗi năm có thể mọc lên 2 - 3 cây con, song những cây này không trực tiếp có hoa ở ngọn, mà từ thân ngầm (dưới đất), vào khoảng tháng 6 hàng năm sẽ mọc lên một thân giả khác - có đường kính lớn và chính ngọn cây này mọc ra hoa chuối, với hình thù rất đặc biệt. Để trồng chuối hoa sen, người dân ở SaPa vẫn phải tách những cây con trong khóm đem trồng.

Chuối hoa sen là một cây cảnh đẹp. Cây thường được trồng ở cổng hay những ô đất sát hiên nhà, vì người ta cho rằng, năm nào cây có hoa thì sẽ mang lại may mắn cho gia chủ.

Bộ phận dùng

Thân.

Công dụng

Thân cây chuối hoa sen được dùng chữa phù ở phụ nữ có thai, sưng đau ở chân. Để chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, lấy toàn thân cùng với cuống lá và cụm hoa (nếu có) để tươi, rửa sạch, thái nhỏ, giã nát, vắt lấy nước cốt, xoa hoặc bôi. Khi dùng mới làm.

https://nhathuocngocanh.com/

184. CHUỐI HỘT

Musa brachycarpa Back.

Tên đồng nghĩa: *Musa basjoo* Sieb.
Tên khác: Chuối chát.
Họ: Chuối (Musaceae)

Mô tả



Chuối hột - *Musa brachycarpa* Back.

Cây thảo lớn có thân rễ to (củ chuối). Thân trên không do các bẹ lá to mọng nước mọc ôm lấy nhau (thân giả). Lá dài 1 - 1,5 m, có cuống mập hình máng, gân giữa to, lồi lên ở mặt dưới, gân phụ song song.

Cụm hoa mọc từ thân rễ trên một thân thật xuyên qua thân giả thành bông dài gồm nhiều lá bắc màu đỏ tía, mỗi lá bắc mang nhiều hoa xếp đều dần thành nải chuối khi quả chín và lá bắc rụng đi; bao hoa có 3 lá dài, 3 cánh hoa và 5 nhị; bầu hạ.

Quả mọng, to và thẳng, có 5 cạnh, có hạt.

Phân bố, sinh thái

Chuối hột có nguồn gốc từ hoang dại. Cây phân bố tự nhiên ở Việt Nam, Lào và Malaysia. Ở Việt Nam, chuối hột đã được trồng từ lâu để lấy lá gói bánh; quả chín ăn được; còn hạt được coi là một vị thuốc quý.

Chuối hột là loại cây ưa ẩm, có sức sống khỏe hơn các loại chuối trồng khác. Cây có khả năng chịu bóng và có thể cạnh tranh được với một vài loài cây trồng khác. Do đó, để tận dụng đất đai, người ta thường trồng chuối hột ở góc vườn, dưới bóng các cây ăn quả khác, thậm chí cây được trồng sát với bụi tre mà vẫn sinh trưởng phát triển tốt. Hàng năm, từ gốc cây mẹ thường mọc lên 1 - 3 cây chồi. Ngoài ra hạt chuối hột có khả năng nảy mầm tốt để tạo thành cây con. Những năm gần đây, chuối hột đã dần dần trở nên hiếm trong nhân dân và có nguy cơ bị mất giống. Về giá trị nguồn gen, chính chuối hột và một loài chuối rừng là cặp bố mẹ lai tự nhiên, tạo ra loài chuối trồng hiện nay. Do đó chuối hột là đối tượng đáng lưu ý trong kế hoạch bảo tồn nguồn gen ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Củ, thân, quả và hạt.

Tính vị, công năng

Chuối hột có tác dụng lương huyết, thoái nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng

Quả chuối hột lúc còn xanh được ăn thay rau, quả chín ăn được nhưng không ngon, lại có tác dụng tẩy giun. Ở một số địa phương, người ta dùng quả chuối hột xanh chữa sỏi đường tiết niệu theo cách làm sau: Lấy 7 - 8 quả thái mỏng, sao vàng, rồi lấy 30 - 50 g hạ thổ rồi sắc uống 3 - 4 bát mỗi ngày vào lúc no. Có thể cho vào ấm hãm với nước sôi như pha trà, ngày uống 3 - 4 lần. Cũng có nơi người ta dùng hạt chuối hột để tống sỏi, như trường hợp anh Nguyễn Thành T., đau quặn thận, chụp phim thấy một viên sỏi 8 mm ở đoạn giữa của niệu quản trái và 2 viên 4mm ở bàng quang.

https://nhathuocngocanh.com/

Dùng hạt quả chuối hột, rang giòn giã nát, rây bột. Mỗi ngày dùng 2 thìa canh bột cho vào ấm tích chế nước sôi như pha trà uống. Trong thời gian uống thuốc thấy có chất lắng đục ở đáy dụng cụ đựng nước tiểu qua đêm. Uống liên tục trong 30 ngày,sỏi ra hết thành những viên nhỏ hơn trong phim chụp (Thuốc và sức khỏe số 120 - 15-7-1998 - Trg 14).

Vỏ chuối hột (40g) phơi khô sao hơi vàng, tán bột; quế chi (4 g), cam thảo (2 g) tán bột. Trộn đều 2 bột luyện với mật làm viên uống 2 - 3 lần trong ngày với nước ấm chữa đau bụng kinh nhiên. Hoặc vỏ chuối hột 20 g, rễ gai tầm xoong 20 g, vỏ quả lựu 20 g, rễ tầm xuân 20g, búp ổi 10 g phơi khô, thái nhỏ. Sắc uống chữa kiết lỵ.

Củ chuối hột giã nát vắt lấy nước uống chữa sốt cao, mê sảng. Củ chuối hột phối hợp với củ sả, tầm gửi cây táo hay vỏ cây táo (mỗi thứ 4 g) thái nhỏ sao vàng, sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống làm một lần trong ngày chữa kiết lỵ ra máu. Củ chuối hột phối hợp với tầm gửi cây dâu, rễ cỏ tranh, thài lài tía, mỗi thứ 15 g. Sắc nước uống, chữa ho ra máu. Củ chuối hột, củ chuối rừng, rễ cây mốc, mỗi thứ 10 - 20 g sao vàng sắc uống là thuốc an thai của đồng bào Thái ở Tây Bắc.

Thân cây chuối hột còn non, cắt một đoạn nướng chín ép lấy nước ngậm chữa răng đau. Nước tiết ra từ thân cây chuối hột chữa đái đường.

Theo tài liệu nước ngoài, nước sắc thân và lá chuối hột có tác dụng lợi tiểu, chữa phù thũng. Quả chuối hột có tác dụng chữa bệnh đái đường, viêm thận, cao huyết áp; nước hãm củ chuối hột uống mát, giải độc, kích thích tiêu hóa.

185. CHUỐI RỪNG

***Musa uranoscopos* Lour.**

Tên đồng nghĩa: *Musa coccinea* Andr., *M. rubra* Wall. ex Kurz
Tên khác: Cuổi đông, mác chốc, mác phi vẹc (Tày).
Tên nước ngoài: Redflower banana, scarlet - banana (Anh)
Họ: Chuối (Musaceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, cao 1 - 3 m, dáng cây mảnh, gầy hơn các loại chuối trồng. Thân giả do bẹ lá tạo thành, đường kính khoảng 10 cm, màu lục hoặc hơi tía. Lá có cuống mập, phiến thon dài đến 1 m, rộng 12 - 20 cm, khía rách, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt; cuống lá rất to nổi gồ ở mặt dưới, gân hên xếp ngang, rất sít nhau; những lá ở ngọn mọc vượt lên cụm hoa.

Cụm hoa mọc ở ngọn trên một thân thật thành bông ngắn thẳng đứng, dài 15 - 25 cm, bao bọc bởi những lá bắc màu đỏ hoặc da cam có những chấm vàng ở đầu, xếp lợp; hoa xếp thành hàng đều ở kẽ lá bắc, có bao hoa màu vàng, đầu cánh màu lục, dài 3,5cm gồm 1 cánh hình mo (ở hoa cái) hoặc 2 cánh đều, một cánh rộng có 5 răng, cánh kia hẹp; nhị 5, chỉ nhị dài hơn bao phấn.

Quả nhỏ, hình trụ, hơi cong, có 3 cạnh, dài 9 cm, rộng 2,5 cm, màu vàng; hạt nhiều, hình tròn, rất chát.

Mùa hoa: tháng 5 - 7, mùa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Có giả thiết cho rằng chuối rừng là một dạng (genotyp) lưỡng bội có nguồn gốc từ vùng rừng rậm nhiệt đới ở bán đảo Malaysia (R. R. C. Espino et al, 1992). Cây phân bố tự nhiên ở khắp vùng nhiệt đới Đông Dương, Đông Nam Á, và Ấn Độ. Giới hạn phân bố về phía bắc đến tỉnh Vân Nam, Quảng Tây và đảo Hải Nam của Trung Quốc. Việt Nam cũng có thể là một trung tâm phân bố phong phú của chuối rừng; vì ở bất cứ vùng rừng ẩm nào cũng có thể phát hiện được cây mọc tự nhiên thành những quần thể dày đặc như ở một số vùng núi thuộc tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La và Hòa Bình..., khi cây gỗ rừng bị khai thác, chuối rừng có cơ hội xâm lấn và đào thải cả những cây dưới tán.

https://nhathuocngocanh.com/



Chuối rừng - *Musa uranoscopos* Lour.

Chuối rừng là cây đặc biệt ưa ẩm, thích ánh sáng song cũng có thể chịu bóng tốt. Cây thường mọc thành đám lớn dọc theo hành lang ven suối, ở cửa rừng, các sườn núi dốc, các suối lớn hoặc thượng nguồn các dòng sông. Chuối rừng đôi khi còn mọc trong các loại hình rừng xen tre nứa. Độ cao phân bố của chuối rừng từ vài chục đến 1300 m. Chuối rừng có phạm vi hay biên độ sinh thái rộng, cây sinh trưởng tốt nhất trong môi trường khí hậu hơi mát và ẩm, đồng thời cây vẫn có thể tồn tại ở điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm ở các tỉnh phía nam. Chuối rừng có khả năng đẻ nhánh khỏe; cây mọc được khoảng 1 năm tuổi bắt đầu ra hoa. Quả chuối rừng có rất nhiều hạt; hạt có sức nảy mầm tốt. Ngoài ra, quả chuối rừng chín còn là nguồn thức ăn của nhiều loài chim, thú. Nhờ đó, hạt có điều kiện phát tán khắp nơi.

Chuối rừng là một hợp phần quan trọng trong tổ thành thảm thực vật rừng nhiệt đới ở Việt Nam. Cây có tác dụng giữ nước cho đất, chống xói mòn và là nơi cư trú cho nhiều loài động vật hoang dã. Cây chuối rừng nhỏ còn được trồng làm cảnh ở hòn non bộ và dạng bon sai.

Bộ phận dùng

Lõi thân, củ, cụm hoa và vỏ quả.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, hầu hết các bộ phận của cây chuối rừng được dùng làm thuốc. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đồng bào tỉnh Bình Định đã dùng lõi thân chuối rừng dập giập rồi giã nát đắp để làm thuốc cầm máu chữa vết thương cho bộ đội và nhân dân trong vùng. Vỏ quả chuối rừng đã chín vàng (4 - 8 g) phơi khô thái nhỏ, sắc nước uống chữa đau bụng, tiêu chảy. Để chữa động thai, đồng bào Tây Bắc dùng củ chuối rừng, củ chuối hột và rễ cây móc, mỗi vị 20 g, sắc nước uống. Ngoài ra, theo kinh nghiệm của cụ Lò Thị Hùng ở huyện Văn Chấn (Yên Bái) dân tộc Dao đã dùng cụm hoa chuối rừng (không đậu quả) sắc uống để hạn chế sinh đẻ. Cần tiếp tục nghiên cứu thêm.

Về mặt thực phẩm, người ta thường lấy thân giả của cây chuối rừng, bóc bỏ lớp bẹ lá già bên ngoài, lấy phần non bên trong, thái nhỏ ngâm nước cho bớt chát để ăn ghém hoặc muối dưa. Củ chuối sau khi cạo bỏ vỏ ngoài, thái nhỏ có thể nấu canh hay xào ăn.

186. CHUỐI TIÊU

Musa sapientum L.

Tên đồng nghĩa:	*Musa paradisiaca* L.
Tên khác:	Chuối, hương tiêu.
Tên nước ngoài:	Edible banana, cooking banana, Adam's fig (Anh); bananier nain, pissang (Pháp).
Họ:	Chuối (Musaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Chuối tiêu - *Musa sapientum* L.

Thân giả hình trụ do các bẹ lá rất to úp vào nhau tạo thành, cao 3 - 4 m. Thân rễ to, thường gọi là củ. Lá có phiến mỏng và dài đến 1,5 m, gân giữa rất to, lõm ở mặt trên, nổi rõ ở mặt dưới, gân phụ, song song rất sít nhau, mép thường bị rách, hai mặt lá thường cùng màu.

Cụm hoa là một bông mang bởi một thân thật mọc xuyên qua thân giả, vượt qua tán lá rồi buông thõng; bông gồm những lá bắc màu đỏ tía xếp úp lên nhau thành hình nón dài; ở kẽ mỗi lá bắc có khoảng 20 hoa xếp thành hai hàng; hoa ở gốc là hoa cái, ở giữa là hoa lưỡng tính, ở ngọn là hoa đực; bao hoa gồm 3 lá đài và 2 cánh hoa dính liền nhau, ở đầu có 5 răng; cánh hoa thứ ba tạo thành cánh môi màu hồng nhạt; nhị 5; bầu hạ, 3 ô.

Quả mọng, dài và cong, có vết tích của vòi nhuỵ, khi chín màu vàng.

Một số chủng loại chuối khác cũng được dùng làm thuốc như chuối hột, quả to và thẳng, có 5 cạnh, có hạt; chuối tây quả to và vỏ mỏng; chuối rừng (*Musa uranoscopus* Lour.), redflower banana, scarlet banana, quả không ăn được...

Phân bố, sinh thái

Hiện nay, chưa thống kê được chính xác số loài thuộc chi *Musa* L. trên toàn thế giới. Ở vùng nhiệt đới châu Á, cụ thể là khu vực Ấn Độ - Malaysia và Đông Dương - Thái Lan có thể là những trung tâm có sự đa dạng cao của chi này, đặc biệt là các quần thể chuối mọc hoang dại. Ấn Độ có 14 loài; Việt Nam 10 loài và Malaysia có số loài nhiều hơn.

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu gần đây, các loại chuối trồng có nguồn gốc từ dạng cây lai tự nhiên giữa 2 loài vốn mọc hoang dại (*M. acuminata* Colla x *M.balbisiana* Colla). Cả 2 cây này cũng chính là những loài bản địa của vùng nhiệt đới Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam (E.W.M. Verheij & R.E.Coronel at al, 1992; B.N.Sastri at al, 1962).

Trải qua quá trình trồng trọt lâu dài, người ta lại tiếp tục lựa chọn và lai ghép để tạo ra các giống chuối khác nhau. Ước tính hiện tại có tới trên 200 giống chuối đang được trồng ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, châu Á và châu Phi... Các giống chuối tiêu trồng ở Việt Nam cũng gồm khoảng 5 - 6 loại khác nhau và đều có nguồn tốc từ một dưới loài của *M.paradisiaca L. var. sapientum* Kuntze. Các loại chuối tiêu được coi là chuối có giá trị thương phẩm cao trên thị trường. Chúng được trồng nhiều nhất ở vùng Nam Mỹ, Caribe, Đông Nam châu Á và Nam Phi.

Chuối tiêu là loại cây ưa ẩm và ưa sáng, thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Ở Việt Nam, chuối tiêu có thể trồng được ở vùng đồng bằng, trung du và miền núi, độ cao dưới 1000 m, trên nhiều loại đất thoát nước, không bị ngập úng. Về mùa đông, khi nhiệt độ xuống dưới 10°C và kèm theo sương muối, cây chuối tiêu chết hàng loạt. Chuối tiêu ra hoa quả gần như quanh năm. Quả không có hạt, vì thế cách nhân giống duy nhất là bằng cây con. Sau một năm, một cây mẹ có thể mọc ra 4 - 6 cây con, bằng cách sinh chồi từ thân ngầm dưới mặt đất.

Chuối là loại cây ăn quả quan trọng của vùng nhiệt đới. Hàng năm đã có hàng chục triệu tấn quả, chỉ tính riêng khu vực Đông Nam Á, cụ thể, năm 1987, Philippin có 330.500 ha chuối, với sản lượng 3.755.000 tấn; Indonesia : 175.600 ha 2.192.000 tấn; Thái Lan : 183.500 ha, 475.500 tấn; Malaysia: 27.700 ha, 186.900 tấn... Chuối quả xuất khẩu của Philippin và Malaysia mang lại giá trị khoảng 120 triệu đôla Mỹ (E.W.M.Verheij & R.E. Coronel et al, 1992). Việt Nam cũng là nước có đầy đủ khả năng để phát triển trồng chuối cho xuất khẩu.

Cách trồng

Chuối tiêu được trồng phổ biến ở nhiều nơi, trừ những vùng núi cao có khí hậu quá lạnh và những nơi không có rét vào mùa đông. Cây có thể trồng trên các loại đất màu mỡ, nhiều mùn, đủ ẩm, thoát nước, tốt

https://nhathuocngocanh.com/

nhất là đất sa bồi ven sông, suối không bị ngập úng dài ngày và khuất gió.

Chuối tiêu được trồng bằng cây con hoặc củ (thân ngầm). Chọn cây con thon nhọn, lá nhỏ được tách ra sau khi cây mẹ đã có hoa, quả để làm giống. Cây giống to ra hoa sớm hơn nhưng thường ít quả. Có thể cắt bớt lá già, lá gẫy hoặc toàn bộ ngọn và để trong râm mát 4 - 5 ngày cho cứng cây. Một số nơi có kinh nghiệm nhúng phần gốc vào phân bò pha sền sệt với nước, sau đó chấm vào tro bếp trước khi trồng. Cũng có thể chặt bỏ cây mẹ sau khi thu buồng, để cho bụi chuối tiếp tục sinh trưởng một thời gian rồi đào lên, bỏ rễ và thân (giả) lấy củ xếp vào nơi râm mát 1- 2 tháng rồi mới trồng. Hiện nay, người ta bắt đầu sử dụng cây con nhân giống bằng công nghệ sinh học.

Chuối tiêu trồng sau 8 - 10 tháng là ra hoa. Quả chuối tiêu chỉ ngọt vào mùa đông, vì vậy thời vụ trồng tốt nhất là mùa thu, để đến mùa đông năm sau có quả.

Đất trồng chuối tiêu cần được phát cỏ rồi đào thành hốc 40 x 40 x 40 cm, cách nhau từ 2 đến 3 m tùy theo tập quán ở từng nơi (trồng lai sau 1 - 2 năm hay để nhiều năm, càng để lâu càng cần khoảng cách thưa hơn). Có thể xẻ rãnh ở giữa hàng để thoát nước. Mỗi hốc cần bón lót 10 - 15 kg phân hữu cơ hoặc phân xanh các loại, sau đó tiến hành trồng. Mỗi hốc trồng 1 cây. Một số nước có kinh nghiệm trồng mỗi hốc 2 - 3 cây. Ngay lứa đầu đã thu được 2 - 3 buồng, sau đó phá đi trồng lại. Cần nghiên cứu để áp dụng phương pháp này ở Việt Nam.

Chuối tiêu có thể trồng thuần loại hoặc xen kẽ với các cây ăn quả khác như xoài, mít, cam, dừa, v.v. Khi mới trồng, cũng có thể trồng thêm khoai sắn, rau đậu vào giữa hàng và dùng các dư phẩm của những cây này làm phân xanh cho chuối. Nếu không trồng xen thì cần làm cỏ cho tới khi cây giao tán.

Chuối là cây ăn nông và phàm ăn. Hàng năm, cần bón thúc cho mỗi hecta 750 kg urê, 300 kg supe lân và 200 kg kali sulfat. Ngoài ra, có thể bón thêm phân chuồng hoai khô dầu, bã mắm. Phân thúc có thể chia nhỏ mỗi tháng bón một lần liên tục trong 3 - 4 tháng đầu hoặc chia làm 2 đợt. Đợt thứ nhất, bón sau khi trồng hoặc thu quả 2 tháng; đợt thứ hai bón cách đó 3 - 4 tháng. Bón xong cần vun gốc. Nếu có điều kiện, dùng bùn phủ xung quanh gốc càng tốt, vừa cung cấp thêm dinh dưỡng, vừa làm chắc gốc, hạn chế đổ cây khi có gió, bão. Sau khi trồng khoảng 3 tháng, cây bắt đầu đẻ nhánh. Chỉ nên giữ lại 2 - 3 nhánh. Sau khi hình thành buồng, cần cắt bỏ hoa để tập trung dinh dưỡng cho quả to.

Trong số sâu hại chuối, đáng kể nhất là bọ đục củ (*Cosmopolites sordidus* Germ.) làm đổ cây. Bọ trưởng thành đẻ trứng vào cuống lá hoặc gốc cây và nở thành giòi đục củ. Cần loại bỏ cây bị hại và dùng cây con không bị nhiễm. Cũng có thể bắt giòi bằng cách cắt sát gốc cây đã thu buồng, sau đó đặt lại vào vị trí cũ, giòi sẽ tập trung lại ở giữa 2 mặt cắt.

Chuối tiêu có khá nhiều bệnh hại, chủ yếu là bệnh héo lá do *Fusarium oxysporum* Schlecht. var *cubense* (E.F.Smith) Wollenw; bệnh đốm nâu do *Helminthosporium sp;* bệnh đốm vàng do *Cercospora musae* Zimm. v.v.

Thời gian từ khi ra hoa đến khi thu hoạch quả kéo dài chừng 3 - 4 tháng. Khi quả bụ, có màu xanh sáng, có âm thanh đặc trưng khi gõ nhẹ, núm quả rụng dễ dàng khi chạm nhẹ là có thể thu.

Bộ phận dùng

Quả chuối tiêu còn xanh hoặc đã chín.

Củ chuối.

Thành phần hóa học

Quả chuối tiêu chứa nhiều thành phần thuộc những nhóm hóa học khác nhau, thành phần chính là carbohydrat.

Quả xanh chứa nhiều tinh bột. Khi quả chín, tinh bột chuyển thành đường. Hàm lượng đường (sucrose, glucose, fructose) ở quả xanh là 1 - 2% và 15 - 20% ở quả chín.

Các protein (2,71%) chính là albumin, globulin. Các acid amin cấu tạo protein là arginin, histidin, isoleucin, leucin, lysin, methionin, phenylalanin, threonin, tryptophan, valin.

Các acid amin tự do là arginin, acid aspartic, glutamin, acid γ - aminobutyric, acid pipecolic, leucin.

Dầu béo ít, hàm lượng thay đổi không đáng kể khi quả chín.

Các nguyên tố gồm Ca, Fe, K, Mg, Na, P. Ngoài ra, còn có ít I, Al, Zn, Co, As.

Các vitamin gồm caroten, thiamin, riboflavin, niacin, acid ascorbic, acid pantothenic, pyridoxin, biotin, inositol, acid folic. Một phần trong các acid nói trên bị mất đi trong các quá trình nấu và quả chín.

Hương và vị của chuối tiêu phát triển trong quá trình quả chín. Thành phần của hương bao gồm amyl acetat (thành phần chính), amyl butyrat, acetaldehyd và nhiều ester khác.

https://nhathuocngocanh.com/

Các acid hữu cơ là acid malic (thành phần chính), acid citric, acid oxalic.

Các enzym gồm amylase, invertase, protease, catalase, peroxidase, lipase, oxygenase, phosphatase, acid ascorbic oxidase, quả còn có musarin $C_{25}H_{60}O_{14}N_2$

Ngoài ra, còn có serotonin (5 - hydroxytryptamin) và norepinephrin, 2 chất này có với hàm lượng cao, dopamin (3,4-dihydroxyphenylethylamin), 3,4 - dihydroxyphenyl alanin, một chất catecholamin chưa được xác định.

Phần trong của thân chứa 0,5% protein, 0,1% chất béo, 9,7% carbohydrat 0,6% các chất vô cơ.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống loét dạ dày thực nghiệm do phenylbutazon: Thử ở chuột lang, dùng thịt quả chuối tiêu xanh, còn non, thái lát mỏng, phơi khô ở nhiệt độ thấp dưới 50°C, tán nhỏ, uống.

- Thử tác dụng điều trị : dùng phenylbutazon để gây loét trong 15 ngày, sau đó dùng bột chuối.

- Thử tác dụng phòng ngừa: dùng bột chuối tiêu đồng thời với dùng phenylbutazon.

Kết quả: bột chuối xanh có tác dụng bảo vệ niêm mạc dạ dày ở cả 2 mô hình.

Thử trên chuột cống trắng, gây viêm dạ dày bằng cách bất động chuột, cũng có tác dụng.

Tác dụng bảo vệ dạ dày có thể là do bột chuối xanh, làm giảm tiết dịch vị và ức chế kích thích do phenylbutazon.

2. Thử trên người chữa bệnh viêm loét dạ dày (tài liệu Ấn Độ): Chuối tiêu xanh phơi sấy ở nhiệt độ thấp dưới 50°C, tán bột, ăn hàng ngày có tác dụng kích thích sự tăng trưởng của màng nhầy lót bên trong dạ dày bằng cách tạo thêm những tế bào sản xuất chất nhầy, làm cho màng nhầy dày lên chống lại khả năng gây loét và hàn gắn các vết loét đã có. Các loại chuối tiêu chín và xanh phơi khô ở nhiệt độ cao không kích thích tăng trưởng màng nhầy có ý nghĩa.

3. Tác dụng trên nấm và vi khuẩn: Dạng chiết bằng cồn methanol từ quả chuối tiêu có tác dụng ức chế nấm và vi khuẩn. Hoạt chất kháng nấm có khả năng là musarin.

4. Không thấy có tác dụng kháng cholin trên hệ thần kinh trung ương.

Tính vị, công năng

Quả chuối tiêu chín có vị ngọt, tính rất lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, nhuận phế, chỉ khát, nhuận tràng, giải độc.

Vỏ quả chuối tiêu chín, vị ngọt, chát, tính ôn, sát trùng, chỉ tả.

Củ chuối tiêu vị ngọt, lạnh, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Dịch nhựa chảy ra từ thân và rễ chuối tiêu, vị ngọt chát, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, trị nhiệt suyễn, đái ra máu, mụn nhọt

Công dụng

Quả chuối tiêu xanh được dùng chữa bệnh tiêu chảy và kiết lỵ. Quả chuối tiêu chín nhuận tràng, làm dịu, thúc đẩy sự lên da non ở các vết thương tổn của ruột trong viêm ruột kết có loét, chống các rối loạn ruột và dạ dày, đặc biệt là chống các bệnh tiêu chảy cấp tính và mạn tính, bệnh viêm ruột, táo bón, bệnh thiếu vitamin C.

Quả chuối tiêu chín rất tốt cho trẻ thơ, trẻ đang độ lớn, người dưỡng sức, người già, người lao động trí óc và chân tay. Chuối giúp cho hệ xương, sự sinh trưởng và cân bằng thần kinh. Người suy nhược nên ăn chuối hàng ngày. Chuối giàu hydrat carbon không được dùng cho người đái tháo đường nếu không có ý kiến của thầy thuốc.

Vỏ quả chuối tiêu chữa lỵ, đau bụng, thổ tả. Ngày 15 - 30g sắc uống. Dùng ngoài, sắc lấy nước rửa những chỗ mẩn ngứa, lở loét.

Bột quả chuối tiêu xanh để phòng và chữa loét dạ dày. Vỏ quả chuối xanh có tác dụng làm se, diệt nấm. Nhựa của quả xanh chữa hắc lào.

Lá chuối tiêu non còn ở trong thân giả, giã nát, đắp là thuốc cầm máu vết thương, làm dịu vết bỏng.

Củ và rễ chuối tiêu giã lấy nước cốt hoặc dịch thân cây uống chữa sưng tấy, nhọt sưng đau, nóng quá phát cuồng, mê sảng, co giật, kiết lỵ, tiêu chảy.

Bài thuốc có chuối tiêu

1. Chữa trúng độc do ăn uống:

Củ chuối tiêu, thái miếng, cho đầy nồi, đổ ngập nước, sắc đặc, lấy một bát cho uống để làm nôn mửa (Bách gia trân tàng).

2. Chữa nhọt sưng ở sống lưng, sưng tấy, mụn nhọt:

Củ hoặc rễ chuối tiêu giã nát đắp (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa phế nhiệt, đàm xuyễn:

Rễ chuối tiêu tươi 60g, rau sam 30g; giã nát, ép lấy nước, đun ấm ấm, bỏ bã uống nước.

4. Chữa đái ra máu:

Rễ chuối tiêu tươi 120g, cỏ nhọ nồi 30g. Sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

5. Chữa sốt cao phát cuồng, phiền khát, mê sảng, co giật:

Dùng một lóng trúc, hay nứa, vót nhọn đầu, chọc vào giữa thân cây (chuối) cho nước chảy ra. Hứng lấy một bát, uống (Nam dược thần hiệu). Có thể dùng củ và rễ, giã nát vắt lấy nước cốt uống.

6. Chữa hắc lào:

Rửa sạch chỗ hắc lào bằng nước nóng, gãi cho trượt da ra, lau khô. Lấy một quả chuối xanh còn non trên cây, bẻ hoặc cắt cho nhựa chảy ra, chấm bôi vào chỗ có nấm. Làm 4 - 5 lần.

7. Phòng và chữa viêm loét dạ dày:

Thịt quả chuối tiêu xanh, phơi sấy khô ở nhiệt độ dưới 50^0C, tán bột, ăn hàng ngày với liều 20 - 30g.

8. Chữa đại tiện táo bón:

Ăn quả chuối tiêu chín, mỗi lần 3 - 4 quả.

9. Chữa trĩ ra máu:

Chuối 2 quả, để cả vỏ, nấu chín ăn. Dùng nhiều lần.

10. Chữa cao huyết áp:

Vỏ và cuống quả chuối tiêu, 30 - 60g, sắc uống. Dùng nhiều lần.

11. Chữa phụ nữ ít sữa và người già táo bón:

Hoa chuối thái nhỏ, luộc chín, trộn với muối vừng hoặc muối lạc rang, ăn 2 - 3 bữa liền.

187. CHÚT CHÍT

Rumex chinensis Campd.

Tên khác: Lưỡi bò, dương đề, thổ đại hoàng, phắc cát lang (Thái).

Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả



Chút chít - *Rumex chinensis* Campd.

Cây thảo, cao 30 - 50 cm, rễ mập khỏe, dài, màu nâu. Thân mọc đứng, có khía dọc, thường phân nhánh ngay gần gốc. Lá mọc so le, những lá ở gốc có kích thước lớn hơn những lá ở phía trên, phiến lá hình mũi mác, gốc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên lượn sóng; bẹ chìa mỏng và trong mờ.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc kẽ lá thành chùy rộng mang những lá nhỏ suốt chiều dài của chùy; hoa màu vàng lục xếp thành những vòng sít nhau nhất là ở ngọn, bao hoa có 6 mảnh xếp thành hai vòng, những mảnh ở vòng ngoài rụng sớm, 3 mảnh ở vòng trong tồn tại với quả có 1 - 2 răng dài ở mỗi bên mép; nhị 6 đính ở gốc của bao hoa; bầu thượng, hình 3 góc.

Quả nhỏ, bao bọc bởi hoa tồn tại.

Mùa hoa: tháng 3 - 4, mùa quả: tháng 5 - 7.

Loài *Rumex wallichii* Meissn. cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Rumex L. là một chi lớn trong họ Polygonaceae gồm những cây thảo sống 1 - 2 năm hay nhiều năm, phân bố rộng rãi ở vùng ôn đới ấm hoặc cận nhiệt đới; một số ít loài ở vùng nhiệt đới.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, có 6 loài đều được dùng làm thuốc. Trong đó, đáng chú ý là cây chút chít, bởi sự phân bố rộng rãi của nó ở nhiều nơi, từ vùng đồng bằng đến trung du và miền núi. Ở vùng núi cao lạnh, khoảng 1500 m trở lên, hiếm gặp.

Chút chít là cây ưa sáng; thường mọc trên đất ẩm, nhất là các loại ruộng cạn nước, xung quanh bờ ao hồ; bãi sông, ven suối. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào mùa xuân hoặc cuối mùa đông; sau 2 - 2,5 tháng sinh trưởng chút chít đã bắt đầu có hoa. Khi quả già tự mở, hạt thoát ra ngoài, tồn tại qua vụ hè - thu, có khi bị vùi lấp trong đất ẩm hoặc đất bùn nhiều tháng vẫn có khả năng nảy mầm. Vào thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu toàn bộ phần trên mặt đất bị cắt, phần còn lại vẫn tiếp tục tái sinh cây mới.

Cách trồng

Chút chít mới chỉ được trồng ở các vườn thuốc, vườn thực vật. Cây nhân giống bằng hạt. Trong tự nhiên, hạt chín rơi xuống đất, đến mùa xuân thì nảy mầm. Có thể đánh cây con mọc tự nhiên đem trồng hoặc gieo hạt vào tháng 2 - 3. Đất nào cũng trồng được chút chít, nhưng phải luôn luôn đủ ẩm, không bị úng ngập. Đất sau khi làm nhỏ, thường lên thành luống cao 10 - 15 cm, rộng 1 - 1,2 m. Cây con trồng với khoảng cách 20 x 20 cm, hoặc 20 x 30 cm. Cũng có thể đánh rạch gieo hạt, sau khi cây mọc thì tỉa định cây với khoảng cách như trên.

Cây sống khỏe, ít sâu bệnh. Thỉnh thoảng nên tưới thêm nước phân chuồng hoặc nước giải pha loãng.

Bộ phận dùng

Rễ già của cây chút chít trên 2 tuổi, bỏ rễ con, rửa sạch, thái thành miếng dày khoảng 0,5 - 1 cm, phơi hay sấy khô.

Lá cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Nhiều bộ phận của cây chút chít chứa anthranoid.

Hàm lượng các dẫn chất anthraquinon tự do và toàn phần ở một số bộ phận của cây được ghi trong bảng dưới đây:

Bộ phận của cây	Dẫn chất anthraquinon tự do (%)	Dẫn chất anthraquinon toàn phần (%)
Lá	0,15	0,33
Thân	0,05	0,09
Rễ	0,40	1,04
Hoa	0,06	0,18

Hai chất đã được phân lập từ rễ và sơ bộ nhận dạng là chrysophanol và physcion.

Loài *Rumex wallichii* Meissn. cũng cho các dẫn chất anthraquinon tự do với hàm lượng 0,13% ở lá, 0,05% ở thân, 0,47 - 2,02% ở rễ, 0,12% ở hoa và các dẫn chất anthraquinon toàn phần là 0,37% ở lá, 0,09% ở thân, 1,54 - 1,84% ở rễ, 0,24% ở hoa. (Vũ Ngọc Lộ và cs, 1982).

Tác dụng dược lý

Cao lỏng và dịch hãm rễ chút chít thí nghiệm trên ruột thỏ cô lập có tác dụng làm tăng trương lực, biên độ co bóp và tần số co bóp của ruột.

Dịch chiết bằng ethanol của cây chút chít có tác dụng ức chế nấm tóc; phần tan trong nước không có tác dụng.

Tính vị công năng

Chút chít có vị đắng, tính hàn, vào các kinh vị, tràng, có tác dụng thông đại tiện, thanh nhiệt, sát trùng.

Công dụng

Rễ chút chít được dùng làm thuốc nhuận tràng hay tẩy chữa táo bón, bí đại tiện. Liều dùng để nhuận tràng: 1 - 3g, để tẩy 4 - 6g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Nhân dân vẫn dùng lá chút chít để tươi giã nát bôi chữa hắc lào hoặc dùng nước sắc của lá và rễ để rửa các mụn ghẻ lở.

Bài thuốc có chút chít

1. Chữa bí đại tiện:

Rễ tươi chút chít 8 - 12g nhai sống hay sắc nước uống. Để công hạ trong bệnh cấp tính, dùng chút chít 10g, chỉ xác 8g, mộc thông 8g, sắc nước uống. Nếu sau một giờ chưa đi ngoài thì sắc nước thứ hai uống tiếp.

2. Viên chút chít nhuận tràng:

Mỗi viên có bột chút chít 0,5g, bột cam thảo 0,3g, diêm sinh đã rửa 0,15g, bột hồi 0,04g. Để nhuận tràng, ngày uống 1 - 2 viên; dùng liều cao (3 - 8 viên) lại là thuốc tẩy.

3. Chữa hắc lào và các loại lở ngứa:

Cành lá chút chít sắc nước ngâm rửa. Hoặc rễ chút chít mài với giấm hoặc cồn bôi.

https://nhathuocngocanh.com/

188. CO LIM

Betula ainoides Buch. - Ham. ex D.Don

Tên đồng nghĩa:	*Betula acuminata* Wall.
Tên khác:	Cáng lò.
Tên nước ngoài:	Alnoid birch (Anh); bouleau alnoïde (Pháp).
Họ:	Cáng lò (Betulaceae).

Mô tả



Co lim - *Betula alnoides* Buch. - Ham. ex D.Don

Cây to. Thân thẳng có vỏ màu xám - nâu. Lá mọc so le, hình bầu dục - mũi mác, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép có răng cưa, mặt trên nhẵn màu sẫm, mặt dưới nhạt có tuyến nhựa.

Cụm hoa hình đuôi sóc, thon dài; hoa đực có bao hoa, chỉ nhị chẻ đôi.

Quả hạch nhỏ, gần tròn hoặc thuôn, có lông.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Betula* L. hiện chỉ biết một loài là co lim ở Việt Nam. Tuy nhiên, chi này lại rất phong phú về thành phần loài cũng như về quần thể của mỗi loài ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu, bao gồm Liên bang Nga, các nước ở vùng cận Ban Tích, Trung Quốc, Ấn Độ...

Ở Việt Nam, co lim có thể được coi như giới hạn phân bố của loài về phía nam. Cây đã phát hiện ở một số vùng núi cao khoảng 800 m trở nên ở các tỉnh Yên Bái (Mù Cang Chải); Lào Cai (SaPa, Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà, Than Uyên); Lai Châu (Phong Thổ, Sìn Hồ, Tủa Chùa); Hà Giang (Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc, Bắc Mê)... Co lim là cây ưa sáng, thường mọc lẫn với một số loài cây gỗ khác thuộc chi *Calophyllum, Quercus, Machilus, Litsea, Alnus*... ở loại rừng kín thường xanh đã trở nên thứ sinh. Ngoài ra, trong các kiểu rừng non phục hồi trên đất nương rẫy cũ cũng thấy có mặt loài cây này. Cây thích nghi với điều kiện khí hậu của vùng nhiệt đới núi cao; có thể sống tốt ở nơi đất hơi chua, ít nhiều đã bị xói mòn - mà ở tầng thảm tươi bên dưới chỉ có tế guột và một số loài cỏ cao (xã Thái An - Quản Bạ và Du Tiến - Yên Minh tỉnh Hà Giang).

Co lim mọc từ hạt sau 5 - 7 năm đã bắt đầu có hoa quả. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Gỗ thân mềm, dễ gia công, thường dùng để đóng đồ gia dụng, làm bếp và chuồng gia súc.

Bộ phận dùng

Vỏ và lá, thu hái vào mùa xuân hoặc mùa thu, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Nguyễn Xuân Dũng - Lã Đình Mới đã cất tinh dầu từ vỏ tươi co lim và phân tích bằng sắc ký khí kết hợp sắc ký khối phổ thấy tinh dầu chứa chủ yếu là methyl salicylat 99,4% cùng 8 thành phần khác, trong đó 6

https://nhathuocngocanh.com/

chất đã được xác định (J. essential oil res. 1995, 7 (5) 565 - 6 ; CA. 123, 1995 280928 s).

Nath, Subhan C; Bordoloi Dina N phân tích thành phần tinh dầu của vỏ co lim mọc hoang ở vùng Tây Bắc Ấn Độ thấy có 98,2% methyl salicylat. (CA. 116, 1992, 37979 r).

Trần Văn Sung, T.T. Thủy đã phân lập từ vỏ cây co lim ở tỉnh Sơn La được các chất lupeol, acid 3 - O - acetoxy oleanolic; acid betulinic và betulin. (Planta media. 1995, 61 (5) 486; CA. 124, 1996, 4959 w).

Cao co lim có trong thành phần một loại thuốc bổ dưỡng và kích thích mọc tóc gồm cao co lim 10%, minoxidil 0,5%, ethanol 62,5%, propylen glycol 5% và nước cất 22% (CA. 127, 1997, 23468 p).

Công dụng

Đồng bào Thái ở Tây Bắc dùng vỏ cây co lim giã nát đắp vào rốn, băng lại làm thuốc hạn chế sinh đẻ. Ở Trung Quốc, nhân dân ở một số nơi dùng vỏ cây trị cảm mạo, đau dạ dày, lỵ và phong thấp, đau xương. Ở Ấn Độ, vỏ và lá trị rắn cắn. Ở Nepal, nhân dân lại dùng vỏ thân co lim phối hợp với lá *Stephania glandulifera* (lượng bằng nhau) để chữa rong kinh.

189. CÒ KE

Microcos tomentosa Sm.

Tên đồng nghĩa: *Grewia paniculata* Roxb.
Tên khác: Chu ca, cây mé, co é (Thái).
Họ: Đay (Tiliaceae).

Mô tả



Cò ke - *Microcos tomentosa* Sm.

Cây nhỡ hay cây to, cao 6 - 12 m, có khi hơn. Cành mọc vặn vẹo, non có lông màu hung, sau nhẵn và có khía. Lá mọc so le, hình bầu dục - thuôn, có cuống ngắn, dài 15 cm, rộng 6 cm, gốc tròn không đều, đầu bằng hoặc hơi lõm, giữa có mũi nhọn ngắn, có răng cưa ở phía đầu lá, mặt dưới phủ lông tơ mềm, màu xám nhạt, 3 gân chính xuất phát từ gốc; cuống to, dài 0,6 - 1 cm, có lông.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm chùy, dài 13 - 15 cm; hoa nhiều màu trắng ngà; đài 5 răng có lông ở hai mặt; tràng 5 cánh thuôn, hơi cụt ở đầu, có lông ở lưng, ngắn hơn lá đài; nhị nhiều; chỉ nhị có lông ở gốc; bầu 3 ô, có lông.

Quả hình cầu, màu đen, có lông, chứa một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Grewia* L. có khoảng vài chục loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 24 loài phân bố rải rác khắp nơi.

Cò ke phân bố tương đối phổ biến ở một số nước nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cò ke có ở các tỉnh miền núi và trung du,

https://nhathuocngocanh.com/

đặc biệt từ Nghệ An, Thanh Hóa trở vào đến Tây Nguyên.

Cò ke là loại cây ưa sáng, mọc nhanh, thường mọc đôi khi gần như thuần loại trong các quần hệ cây bụi trên đất sau nương rẫy, ở đồi hoặc rừng thứ sinh. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; ra hoa quả nhiều; nhân giống tự nhiên từ hạt. Cây mọc từ hạt sau 2 - 3 năm có thể cao đến 2 m và bắt đầu có hoa. Với đặc điểm là cây ưa sáng, cò ke sẽ phát triển kém dần nếu bị các loài cây gỗ khác mọc vượt lên che bóng. Do đó người ta thường coi cò ke và một số loài cây bụi ưa sáng khác là những cây tiên phong, trong quá trình diễn thế thứ sinh, mà đỉnh cao là các quần xã rừng mưa.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ thân và lá.

Tính vị, công năng

Cò ke có vị hơi chua, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu thực, trừ chướng.

Công dụng

Cò ke mới được dùng làm thuốc trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân. Rễ cò ke rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, 8 - 10g sắc với 200 ml nước còn 50 ml uống trong ngày chữa ho, đau bụng. Vỏ thân, cạo sạch lớp vỏ ngoài, thái mỏng, phơi khô, 8g phối hợp với vỏ hậu phác nam (8g), vỏ cây cù đèn (8g), rễ cây găng trắng (6g). Sắc nước uống chữa cảm lạnh, sổ mũi. Ngoài ra, vỏ thân cò ke phơi khô, tán thành bột mịn, rắc vào vết thương để cầm máu. Ở một số vùng, người ta dùng lá cò ke nấu nước uống làm chè giải khát và ăn quả để tẩy giun.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Malaysia, nước sắc rễ cò ke được dùng chữa sốt, nước hãm hoặc nước ép từ lá chữa chứng đau bụng. Lá giã đắp chữa ghẻ ngứa. Ở Indonesia, lá giã nát lấy nước bôi chữa tưa lưỡi ở trẻ em. Ở Ấn Độ, cò ke chữa tiêu hóa kém, mẩn ngứa, eczema, kiết lỵ. Ở Trung Quốc, lá cò ke chữa cảm mạo, bụng chướng dầy, hoàng đản, rết cắn. Liều dùng: 30 - 60g lá tươi, sắc nước uống trong ngày.

Bài thuốc có cò ke

1. Chữa hoàng đản:

Lá cò ke 60g, tiết lợn 120g. Sắc nước uống, ngày một lần, dùng liên tục 6 ngày (Lĩnh nam thảo dược chí).

2. Chữa rết cắn:

Lá cò ke 15 - 30g. Sắc nước uống (Thường dụng trung thảo dược thủ sách - Trung Quốc).

190. CỎ BẠC ĐẦU

***Kyllinga brevifolia* Rottb.**

Tên đồng nghĩa: *Cyperus brevifolius* (Rottb.) Hassk

Tên khác: Cỏ dấu tròn.

Tên nước ngoài: White - headed grass.

Họ: Cói (Cyperaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ. Thân rễ mảnh, mọc bò. Thân khí sinh cao 10 - 40 cm, mọc đơn độc hoặc thành bụi. Lá mọc thành hai dãy cách nhau, thường ngắn, nhưng có khi bằng hoặc dài hơn thân, phiến hình dải, gốc có bẹ, đầu nhọn, gần song song, mặt dưới rất nhạt.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành dạng đầu tròn, màu trắng gồm nhiều bông nhỏ; 3 - 4 lá bắc dài dạng lá, mỗi bông nhỏ thường chỉ có 1 hoa, có vảy nhẵn ở trên, hơi nhám hoặc có lông tơ mịn ở dưới; nhị 3 - 2.

Quả bế nhỏ, hình quả trám, dài bằng 1/2 hay 1/3 vảy.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Kyllinga Rottb. là một chi nhỏ của họ Cyperaceae, gồm một số loài cỏ sống một năm hoặc nhiều năm,

https://nhathuocngocanh.com/

phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Ấn Độ có 8 loài; Việt Nam có 6 loài, 2 loài trong số đó được dùng làm thuốc.

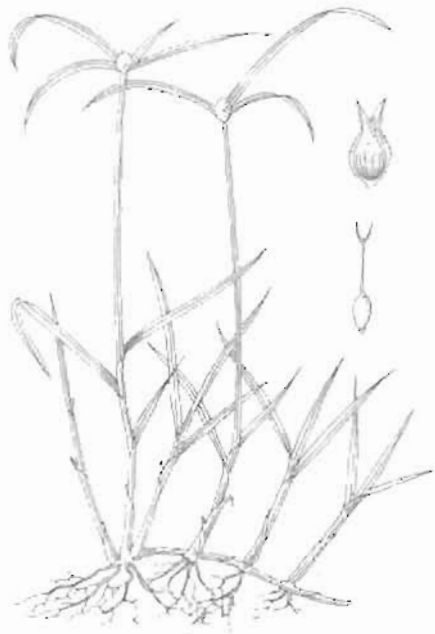

Cỏ bạc đầu- *Kyllinga brevifolia* Rottb.

Ở Việt Nam, cỏ bạc đầu phân bố rộng rãi khắp nơi, từ miền núi đến đồng bằng và các đảo. Cây ưa sáng hoặc hơi chịu bóng, thường mọc thành đám nhỏ, xen lẫn với các loại cỏ khác trên đất ẩm, ở ruộng, bờ ao, vườn và các bãi cỏ ven đường. Cỏ bạc đầu mọc nhanh và sống khỏe do hệ thống thân rễ phân nhánh chằng chịt trên mặt đất. Tuy nhiên, cây không chịu được sự giẫm đạp và khô hạn. Cây ra hoa quả nhiều trong mùa mưa ẩm. Về mùa đông cây ngừng sinh trưởng hoặc có thể tàn lụi.

Cỏ bạc đầu là loại cây có ảnh hưởng trực tiếp đến các loại cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, trừ rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Toàn thân cỏ bạc đầu chứa 8,47% protein, 0,94% chất béo, 45% tinh bột (The Wealth of India, vol. V, 1959).

Shin Dongin và cộng sự, 1994, đã chứng minh cỏ bạc đầu chứa β - sitostenon, ergosterol peroxyd, β - sitosterol, β - sitosteryl - 3 - 0 - β - D - glucopyranosid, vitexin (CA 122: 235315h).

Tác dụng dược lý

Vitexin có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn, hạ huyết áp, chống viêm, giải co thắt và có hoạt tính chống ung thư.

Nước sắc toàn cây cỏ bạc đầu có tác dụng lợi tiểu, chống viêm.

Tính vị, công năng

Cỏ bạc đầu có vị cay, tính bình, có tác dụng sát trùng, giải nhiệt, lợi tiểu, chỉ khái, khư thấp, tiêu thũng.

Công dụng

Cỏ bạc đầu được dùng để chữa cảm mạo phong hàn, ho, sốt rét, lỵ, vàng da, với liều 30 - 45g cây tươi, sắc nước uống. Dùng ngoài cả cây rửa sạch giã nát thêm ít muối đắp lên chỗ sưng đau, chữa vết thương, lở loét, sâu quảng.

Bài thuốc có cỏ bạc đầu

1. Chữa sốt rét:

Cỏ bạc đầu 30g, sắc trong vòng 3 - 4 giờ, uống trước khi lên cơn khoảng 2 giờ. Dùng liên tục 3 ngày.

2. Chữa ho, viêm họng, viêm phế quản:

Cỏ bạc đầu khô 30g, sắc nước uống.

191. CỎ BỜM NGỰA

Pogonatherum crinitum (Thunb.) Kunth

Tên khác: Cỏ đuôi ngựa, râu dê, kim tỵ thảo.

Họ: Lúa (Poaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cỏ bờm ngựa - *Pogonatherum crinitum* (Thunb.) Kunth

Cây thảo, sống lâu năm, mọc thành bụi nhỏ sum sê. Thân mảnh, đốt dày sít nhau, nhẵn. Lá mọc so le thành hai dãy đều, hình dải hẹp, gốc tròn, đầu nhọn, gân mảnh làm thành các đường màu trắng; bẹ lá mềm, nhẵn.

Cụm hoa mọc thành bông dày, mảnh, hơi cong; cuống hơi phình ở đầu, có lông trắng, bông nhỏ không cuống, hình dải thuôn, hoa ở dưới không có mày, hoa phía trên có mày khía răng rõ; mày 1 rộng ở đầu, mày 2 to hơn mày 1, nhẵn hoặc có ít lông mi; nhị 1.

Mùa hoa: tháng 8 - 12.

Phân bố, sinh thái

Pogonatherum Beauv. là một chi nhỏ gồm những loài phân bố rải rác ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới Bắc bán cầu. Chi này có 2 loài ở Việt Nam.

Cỏ bờm ngựa phân bố nhiều ở Trung Quốc sau đến Việt Nam và Bắc Lào. Ở Việt Nam, cây phân bố tập trung ở các tỉnh miền núi phía bắc, đôi khi có cả trung du, bao gồm Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình Hà Tây (núi Ba Vì) và vùng núi Ngọc Linh ở Tây Nguyên. Cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc hơi chịu bóng, thường mọc tương đối tập trung thành đám ở các sườn núi đốc được tạo ra khi mở đường hoặc ngay ở chân đồi có đá phiến, ở độ cao đến 2000 m (đèo Hoàng Liên Sơn). Cỏ bờm ngựa sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Về mùa đông, cây có thể sống được khi nhiệt độ xuống dưới 0°C; nhân giống tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, công năng

Cỏ bờm ngựa có vị ngọt, nhạt, tính hơi mát, có tác dụng lợi thủy, thông lâm, thanh nhiệt, lương huyết.

Công dụng

Cỏ bờm ngựa được dùng chữa nhiễm khuẩn tiết niệu, viêm thận, thủy thũng, đái buốt, đái vàng, đái dưỡng chấp, đái tháo đường, viêm gan, hoàng đản, sốt, cảm mạo. Ngày 40 - 80 g cây tươi hoặc 15 - 30 g cây khô. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có cỏ bờm ngựa

1. Chữa viêm nhiễm đường tiết niệu, đái buốt, đái vàng:

Cỏ bờm ngựa, mã đề, rễ cỏ tranh, mỗi vị 15 g, biển súc 24 g, sắc uống.

2. Chữa đái tháo đường:

Cỏ bờm ngựa 60g, bạch quả 12 hạt. Sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

192. CỎ CHÂN VỊT

Sphaeranthus africanus L.

Tên đồng nghĩa: *Sphaeranthus cochinchinensis* Lour.
Tên khác: Duyên giao, bọ xít, cây trứng vịt.
Tên nước ngoài: Globe thistle, African sphaeranthus (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cỏ chân vịt - *Sphaeranthus africanus* L.

Cây thảo nhẵn, mọc đứng, thường rất sum sê, cao 0,5 - 1m. Thân cành có mặt cắt tam giác, có cánh nhăn nheo do đường men của phiến lá. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc mác thuôn, dài 2,5 - 7 cm, rộng 1,5 - 2 cm, gốc bè ôm lấy thân, đầu tù, mép nguyên hoặc khía răng nhỏ.

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành đầu kép hình cầu hoặc hình trứng, nhẵn, màu hồng hoặc tím nhạt, dài 1 - 3 cm; cuống hoa có cánh; hoa cái nhiều, tràng hẹp, hình ống có 3 răng; hoa lưỡng tính 1 - 3 cái ở giữa, tràng hình trứng ngược, 5 thùy; nhị 5 có tai nhọn.

Quả bế, hình trụ, có khía rãnh, có lông.

Lá vò ra có mùi hắc đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 2.

Phân bố, sinh thái

Sphaeranthus L. là một chi nhỏ trong họ Asteraceae, gồm các cây thảo, thường sống một năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới của châu Á, châu Phi, và châu Đại Dương.

Ở Việt Nam, có 3 loài đều được dùng làm thuốc. Cỏ chân vịt là cây phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi thấp. Cây còn phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào và Trung Quốc.

Cỏ chân vịt là cây nhỏ ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm còn tương đối màu mỡ ở các ruộng trồng màu, trong thung lũng và gần các nguồn nước. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân. Cây phân nhánh sớm và sinh trưởng nhanh trong mùa hè. Đến mùa thu, sau khi quả đã già, cây tàn lụi. Hạt giống phát tán quanh cây mẹ, tồn tại qua đông, đến mùa xuân năm sau nẩy mầm và bắt đầu một vòng đời mới.

Bộ phận dùng

Cả cây, trừ rễ, thu hái khi cây chưa có hoa. Phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cỏ chân vịt chứa alcaloid.

Công dụng

Lá non cỏ chân vịt luộc ăn dùng cho phụ nữ đẻ chống lại sức. Cả cây phơi khô, tán bột, rây mịn được dùng chữa ho, ho gió, ho có đờm, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần một thìa cà phê.

https://nhathuocngocanh.com/

Trong y học dân gian Ấn Độ, cỏ chân vịt là thuốc làm dịu da và tiêu sưng. Nước ép lá được dùng súc miệng chữa viêm họng. Ở Mỹ, cao nước cành và lá cỏ chân vịt có tác dụng diệt gián.

193. CỎ CHỬA

Hygroryza aristata (Retz.) Nees

Tên khác: Cỏ thia lia, cỏ chân vịt, thủy hảo.
Tên nước ngoài: Bengal wild rice (Anh).
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Cỏ chửa - *Hygroryza aristata* (Retz.) Nees

Cây thảo, sống lâu năm, mọc nổi hay ngập trong nước. Thân mềm, nhẵn, rỗng giữa, mọc bò, dài 30 - 60cm, ít phân nhánh, bén rễ ở các mấu. Lá mọc so le, hình mác hoặc bầu dục - thuôn, gốc tròn, đầu hơi tù, dài 2,5 - 8 cm, rộng 0,8 - 1,8 cm, màu xanh lục, ráp và có những đốm đỏ nâu ở mặt trên, nhẵn ở mặt dưới, gân song song rất sít nhau; bẹ lá 4 - 5 cm, dài hơn gióng thân, xốp, phát triển rộng thành lòng máng ôm khít gióng, có khía dọc; lưỡi bẹ rất hẹp, mềm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùy hình tam giác, dài và rộng 5 - 8 cm, có cuống dài phân nhánh; bông nhỏ xếp đơn độc, có đốt, hình mũi mác hẹp, thẳng, màu lục nhạt, có một hoa, không có mày; nhị 6, bao phấn kéo dài; bầu có vòi ngắn, rời nhau.

Quả thuôn hẹp, thắt lại ở gốc.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hygroryza* Nees chỉ có một loài là cây cỏ chửa ở Việt Nam. Cây thường mọc thành đám ở các mương máng, ruộng ngập nước vùng đồng bằng. Cỏ chửa có khả năng đẻ nhánh khỏe. Hiện chưa có nhiều thông tin về đặc điểm sinh học của loài này.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Cỏ chửa chứa 7,92% protein (Compendium of Indian medicinal plants, vol I (1960 - 1969), 1999).

Tính vị, công năng

Toàn cây cỏ chửa có vị ngọt, tính mát. Hạt cỏ chửa có vị ngọt, có dầu, dễ tiêu hóa.

Công dụng

Cỏ chửa được dùng chữa phỏng dạ: Toàn cây cỏ chửa (40 - 60 g) bỏ rễ và hoa rửa sạch, phơi hay sấy khô. Lấy 20 - 30 g sắc, uống làm một lần trong ngày. Đồng thời lấy nửa còn lại đốt thành than, tán nhỏ rồi rắc và xoa vào chỗ bị phỏng dạ, ngày một lần. Nếu vết phỏng dạ bị cào toạc da, lấy nghệ vàng, bỏ vỏ, giã nát, bọc vào miếng vải sạch, thấm lên vết da toạc để tránh mưng mủ. Hàng ngày, tắm rửa bằng nước sắc lá kinh giới hoặc vỏ cây sung, rồi rắc bột than cỏ chửa.

https://nhathuocngocanh.com/

Để chữa vết thương chảy máu do chém chặt, lấy cỏ chửa tươi, rửa sạch, giã nát với một ít muối, rồi đắp lên vết thương.

Cây cỏ chửa phơi khô được dùng làm thức ăn cho trâu bò. Hạt cỏ chửa đôi khi được dùng làm thức ăn chống đói cho người nghèo.

Bài thuốc có cỏ chửa

Chữa khí hư, tiểu tiện vàng:

Cỏ chửa bỏ rễ, lá bạc thau, lá tiết dê, lá lõi tiền, mỗi vị 40 g, giã nát, sắc uống.

194. CỎ DIỆT RUỒI

Phryma leptostachya L.

Tên khác: Thấu cốt thảo

Họ: Thấu cốt (Phrymaceae).

Mô tả



Cỏ diệt ruồi - *Phryma leptostachya* L.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 80 cm. Thân vuông, có khía rãnh và lông mềm. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 5 - 10 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép khía răng to, gân nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 0,6 - 3 cm.

Cụm hoa mọc thành bông dài 10 - 30 cm; hoa nhỏ, màu vàng hoặc tím nhạt; đài hàn liền ở phần dưới, xẻ 2 thùy; tràng hình ống, phía trên chia 2 môi, môi dưới xẻ 3 thùy; nhị 4, 2 dài và 2 ngắn; bầu 1 ô.

Quả bế, có khía, bao bọc bởi ống đài tồn tại.

Phân bố, sinh thái

Chi *Phryma* L. chỉ có một loài là cỏ diệt ruồi ở Việt Nam. Cây phân bố ở vùng có khí hậu ẩm mát như Sa Pa (Lào Cai), Phong Thổ (Lai Châu); ở độ cao trên 1500 m. Cỏ diệt ruồi còn phân bố rải rác ở các tỉnh phía nam Trung Quốc và Ấn Độ.

Cỏ diệt ruồi thường mọc ở ven rừng ẩm, bờ các nương rẫy hay trên các bãi đất hoang ở khe núi. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, sinh trưởng mạnh trong vụ hè - thu, ra hoa quả nhiều hàng năm, nhưng chưa thấy cây con mọc từ hạt.

Cỏ diệt ruồi ở trong nhóm những chi đơn loài, phân bố hẹp và tương đối hiếm gặp ở Việt Nam; do đó cần có sự điều tra nghiên cứu thêm.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Cỏ diệt ruồi chứa các dẫn chất diệt côn trùng sesquilignan:

- Phrymarolin I. (CA. 1972, 77, 114277 r).

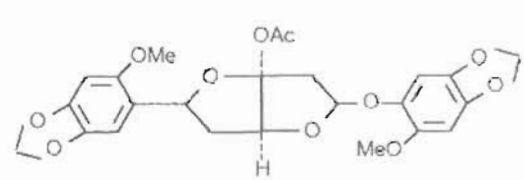

Phrymarolin I

https://nhathuocngocanh.com/

Các hợp chất headoxan A, headoxan C acetat, headoxan E acetat, headoxan D, G, F acetat được chiết xuất phân lập từ rễ (CA. 1990, 112, 15178 a).

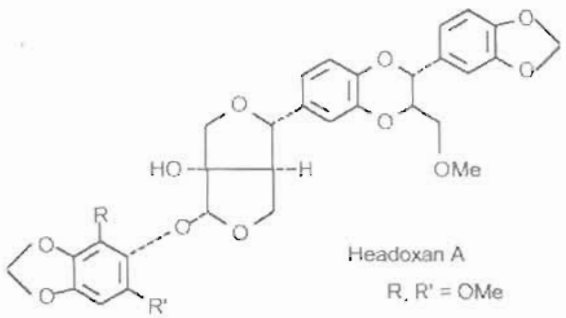

Headoxan A

R, R' = OMe

Headoxan D

R = H, R' = OMe

Headoxan E

R, R' = H.

Yokumoto, Hisao; Iris Kurozuki đã xác định các chất ức chế sự kết dính tiểu cầu (blood platelet aggregation inhibitor) dùng trong điều trị các bệnh tim mạch, rối loạn tuần hoàn não... có chứa các nhóm chức fuan (I) (trong cấu tạo của các hợp chất sesquilignan của cỏ diệt ruồi).

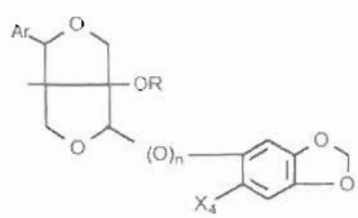

(I)

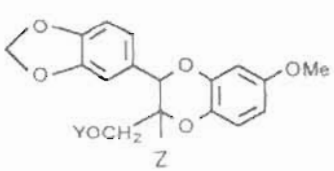

Z

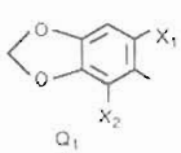

Q_1

Q

Ar = Q, Q_1

R = H, AC

$X_1X_2X_3X_4$ = H alkoxy

Y = H, Alkyl

Z = H, OH n = 0,1

Ví dụ phrymarolin I (I. Ar = Q_1, R = AC

$X_1 = X_4$ = OMe, $X_2 = X_3$ = H, n = 1, Z = H)

(CA. 114, 1991, 129081).

Các hoạt chất có tính diệt sâu bọ và diệt giun có cấu trúc chung I, II, III như sau:

(I, II, III; R_1 = H, R_2 = H, OH; R_3 = H, AC; X_1, X_2 = H, MeO, n = 0,1 là những chất có tác dụng chính)

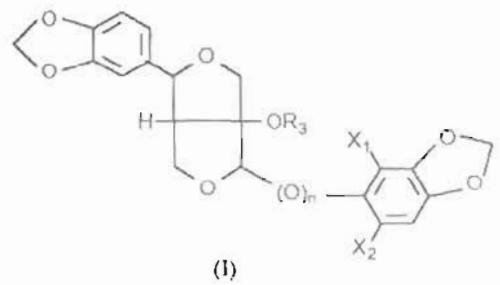

(I)

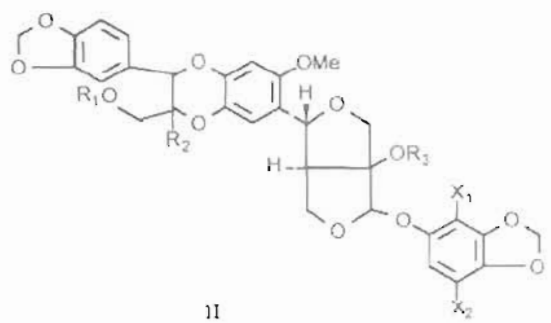

II

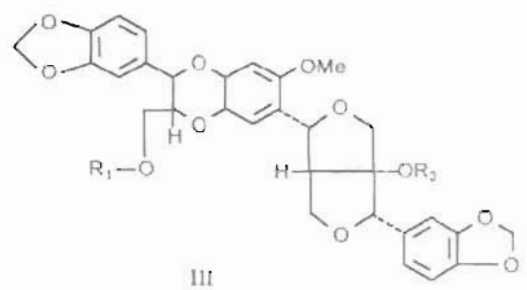

III

trong rễ người ta đã tách các hoạt chất sau:

II. R_1 = Me. $R_2 = R_3 = X_1$ = H X_2 = MeO

II. R_1 = Me. R_2 = H. R_3 = AC. $X_1 = X_2$ = MeO

II. R_1 = Me. $R_2 = R_3$ = H $X_1 = X_2$ = MeOH

IV. $R_1 = R_2 = X_1$ = H; R_3 = AC. X_2 = MeO

III. R_1 = Me R_3 = H.

III. R_1 = Me. R_3 = AC

(CA. 111, 1989, 129035 e).

Tác dụng dược lý

Dịch chiết cỏ diệt ruồi có tác dụng diệt côn trùng.

Tính vị, công năng

Rễ cỏ diệt ruồi có vị đắng, tính mát, có tác dụng giải độc, trục trùng.

Công dụng

Cỏ diệt ruồi được dùng ngoài trị lở ngứa, mụn nhọt, vết thương, sang độc, hạch. Lấy cành lá tươi giã đắp, hoặc toàn cây khô nghiền thành bột, chế với

https://nhathuocngocanh.com/

nước, đắp. Dùng trong, rễ cỏ diệt ruồi (15 - 30 g) sắc uống chữa sốt cao do mụn nhọt và để ngăn ngừa bệnh cơ xương. Còn dùng toàn cây hoặc rễ, sắc lấy nước, phun để diệt ấu trùng, sâu bọ, diệt sâu xanh ở rau và diệt ruồi.

Bài thuốc có cỏ diệt ruồi

Chữa mụn nhọt nổi hạch phát sốt:

Lá cỏ diệt ruồi, giã nát thật kỹ, thêm mỡ lợn và bột hạt tiêu, chế thành bột nhão hoặc thuốc mỡ đắp hoặc bôi; ngày 3 - 4 lần.

195. CỎ DÙI TRỐNG

Eriocaulon sexangulare L.

Tên khác: Cốc tinh thảo, đầu đinh.
Tên nước ngoài: Eriocaule, joncinelle (Pháp).
Họ: Cỏ dùi trống (Eriocaulonaceae).

Mô tả

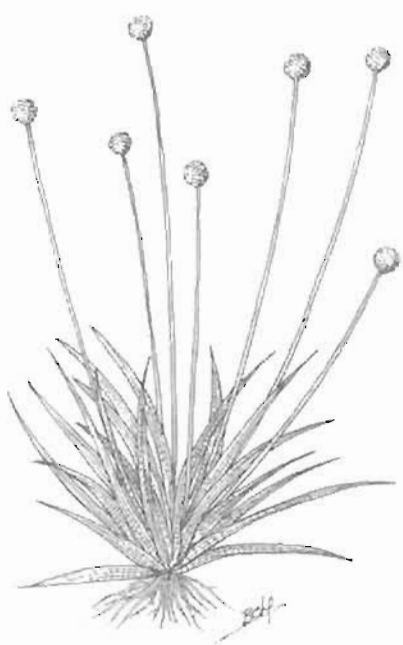

Cỏ dùi trống - *Eriocaulon sexangulare* L.

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm. Rễ chùm. Thân rất ngắn. Lá mọc tập trung thành cụm dày, hình dải dài, gốc có bẹ mọc ốp vào nhau, đầu thuôn nhọn, có nhiều gân dọc song song.

Cụm hoa mọc thành đầu trên một cán dài 10 - 20cm, có thể hơn, thường xoắn lại; đầu hình cầu hoặc hình trứng, có lông rải rác; lá bắc cứng, nhẵn, màu vàng, lợp lên nhau và bao bọc các hoa; hoa đực có hai lá đài hợp thành ống, hai cánh hoa dính liền, bao phấn màu đen; hoa cái có 3 lá đài rời, 3 cánh hoa ngắn hơn lá đài và có lông rải rác.

Quả nang, chứa một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Eriocaulon L. là một chi lớn, gồm các cây thảo sống một năm hay nhiều năm, phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới ẩm xuống vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 30 loài, trong đó có 2 loài được dùng làm thuốc. Cỏ dùi trống phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng ven biển, từ Quảng Ninh, Hải Phòng vào đến Khánh Hòa và Ninh Thuận. Trên thế giới, cây cũng được ghi nhận ở Ấn Độ, Malaysia và Trung Quốc... Chủng loại của chi *Eriocaulon* L. ở Ấn Độ và Malaysia được coi là phong phú nhất trong khu vực (trên 60 loài).

Cỏ dùi trống ưa sáng và thường mọc thành đám trên các bãi đất ẩm hoặc bị ngập nước trong thời gian ngắn, dưới chân núi hay ruộng thấp ở vùng ven biển. Tuy nhiên, ở một số tỉnh nằm sâu trong đất liền, như Thái Nguyên, Bắc Giang, Hưng Yên... cũng gặp cỏ dùi trống mọc ở ruộng hoặc bãi đất thấp trong thung lũng, gần khe suối. Cây có thể mọc trên nhiều loại đất, nhưng thuộc loại đất chua. Cỏ dùi trống ra hoa quả hàng năm.

Trong những năm 1980, cỏ dùi trống thường xuyên được khai thác thu mua, dùng cho nhu cầu trong nước, thậm chí đã từng được xuất khẩu.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Cụm hoa mang cuống, thu hái tốt nhất vào mùa thu, rửa sạch đất, bùn, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ 50 - 60°, cắt ngắn cuống theo quy định nêu ở dưới đây.

Có 2 loại cỏ dùi trống theo kinh nghiệm dân gian. Đó là cỏ dùi trống nếp, đầu cụm hoa lõm xuống, màu trắng ngà đến nâu nhạt, đường kính từ 0,5 cm trở lên và cỏ dùi trống tẻ, đầu cụm hoa không lõm, màu hơi xám, nhỏ hơn, đường kính từ 0,4 cm trở lên.

Tác dụng dược lý

Dịch chiết nước từ lá cỏ dùi trống thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

Theo tài liệu nước ngoài, cỏ dùi trống có tác dụng an thần, hạ sốt và lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Cỏ dùi trống có vị cay, ngọt; tính mát. Vào 2 kinh can và vị, có tác dụng khư phong, tán nhiệt, minh mục (làm sáng mắt).

Công dụng

Cỏ dùi trống chữa phong nhiệt tích tụ, mắt có màng, quáng gà, đau mắt, đau răng, đau đầu, đau cổ họng, chảy máu mũi. Còn được chữa sốt, tiểu tiện khó. Ngày dùng 9 - 12g, sắc nước uống.

Theo tài liệu nước ngoài, cỏ dùi trống 30g giã nhỏ, dùng vải gạc bọc kín rồi nấu với gan dê 150g thái lát và nước thành món ăn - vị thuốc chữa suy gan, mắt mờ, quáng gà.

Bài thuốc có cỏ dùi trống

1. Chữa viêm kết mạc:

Cỏ dùi trống, phòng phong, hai vị lượng bằng nhau, phơi khô, tán nhỏ, rây bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 - 2g.

2. Chữa phong nhiệt nhức đầu, đau mắt, đau họng:

Cỏ dùi trống 20g, huyền sâm 16g, kinh giới, dành dành, mộc thông mỗi vị 12g, thanh ngâm 8g, sắc nước uống.

3. Chữa quáng gà:

Cỏ dùi trống 20g, vỏ hến nung trắng 20g, cúc hoa 10g, hạt muống 10g, khởi tử 8g. Phơi khô tán thành bột. Người lớn uống 12g một ngày, trẻ em tùy tuổi uống 4 - 5g/ngày.

196. CỎ GÀ

Cynodon dactylon (L.) Pers.

Tên khác: Cỏ ống, cỏ chỉ, hành ngu chi.

Tên nước ngoài: Devil's grass, bermuda grass, dog grass, dog's tooth grass (Anh); gros chiendent, chiendent pied-de - poule, chiendent dactyle, herbe des Bermudes (Pháp).

Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20 - 30 cm. Thân rễ mảnh, cứng, mọc bò dài. Thân khí sinh mọc đứng, tụ tập thành búi nhỏ. Ngọn thân thường bị sâu ký sinh tạo thành một khối phồng mang lá. Lá mọc so le, ngắn, hình dải hẹp, gốc có bẹ, đầu mút nhọn, màu lục hơi vàng, mép nguyên hơi ráp; bẹ lá ngắn, lưỡi bẹ có lông thưa.

Cụm hoa là bông đơn gồm nhiều bông nhỏ, mảnh (thường là 4) xếp tỏa tròn, màu lục hay tía; bông nhỏ xếp thành 1 - 2 dãy, không cuống, mang hoa lưỡng tính và hoa bị lép, mày phẳng, hình mũi mác, mày hoa nạc lớn hơn mày; nhị 3; bầu nhẵn.

Quả thuôn, thường dẹt bên, bao bọc bởi mày hoa.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cynodon* Rich có khoảng hơn 10 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 2 loài, trong đó cỏ gà là cây quen thuộc và có thể

https://nhathuocngocanh.com/

gặp ở khắp nơi, trừ vùng núi cao lạnh trên 1500 m. Ở châu Á, cỏ gà cũng là loài phân bố rộng rãi khắp các nước như Trung Quốc, Lào, Campuchia, các nước Đông Nam Á và Nam Á.



Cỏ gà - *Cynodon dactylon* (L.) Pers.

Cỏ gà là cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể chịu được khô hạn, thường mọc thành thảm dày ở ven đường đi, bờ ruộng, bãi hoang. Cây có khả năng sinh trưởng nhanh nhờ những chồi nhánh ở tất cả các đốt của hệ thống thân cành bò lan trên mặt đất. Cỏ gà ra hoa kết quả nhiều hàng năm. Hạt giống rất nhỏ, để phát tán xa nhờ gió. Trong đám cỏ gà thường thấy một số dảu cành dị dạng. Hiện tượng này do một loại côn trùng đẻ trứng vào búp non, làm cho đỉnh sinh trưởng không phát triển được bình thường. Các lóng và lá non bị co ngắn lại, khiến cho bẹ lá ôm sát vào nhau và khi bóc thấy một con sâu nhỏ ở trong.

Cỏ gà được coi là nguồn thức ăn cho gia súc (trâu, bò, ngựa...) và cũng là đối tượng cần loại bỏ của nhà nông vì sự phát triển nhanh, lấn át cây trồng của nó.

Bộ phận dùng

Thân rễ hoặc toàn cây.

Thành phần hóa học

Khi phân tích phần cỏ xanh trên mặt đất thấy có protein, carbohydrat và chất khoáng là các chất đa lượng và vi lượng như calci 0,29 - 0,97%, phosphor 0,15 - 0,41%, magiê 0,08 - 0,22% và các oxyd của chúng như CaO, P_2O_5, MgO, Na_2O, K_2O.

Gần đây đã tìm thấy có các hợp chất hữu cơ như β-sitosterol. Từ thân rễ cây cỏ gà, người ta còn chiết được một chất kết tinh là cynodin. Ngoài ra, còn thấy tinh bột, đường và vitamin C.

Tác dụng dược lý

Trên thỏ gây vết thương thực nghiệm bằng cắt bỏ một miếng da, thuốc bôi dẻo bào chế từ cao chiết với nước từ cỏ gà được bôi hàng ngày đã có tác dụng thúc đẩy nhanh hơn sự co vết thương, làm tăng sự tạo mô hạt và làm cho seo chắc và nhỏ hơn so với thỏ đối chứng điều trị với parafin mềm. Toàn cây cỏ gà có tác dụng kháng siêu vi khuẩn đối với *Vaccinia virus in vitro*.

Tính vị, công năng

Thân rễ cỏ gà có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, làm mát máu và lợi tiểu tiện.

Công dụng

Thân rễ cỏ gà được dùng làm thuốc thông tiểu tiện dưới dạng thuốc hãm hay thuốc sắc (20g trong 1 lít nước). Có thể dùng dưới dạng cao chiết với nước. Hải Thượng Lãn Ông đã dùng lá cỏ gà sắc uống chữa sưng họng.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng nước sắc cỏ gà làm thuốc lợi tiểu để điều trị phù và phù toàn thân. Nước ép cỏ gà có tác dụng làm săn và được dùng bôi chữa vết đứt và vết thương chảy máu.

Thân rễ cỏ gà trị những rối loạn niệu - sinh dục. Dịch ép toàn cây cỏ gà dùng uống có tác dụng trị rắn cắn.

Trong y học dân gian Nepal, dịch ép cỏ gà được dùng mỗi lần 2 thìa cà phê, ngày 3 lần để trị khó tiêu. Nếu pha loãng dịch ép với nước và uống mỗi lần 2 - 3 thìa cà phê, ngày 2 - 3 lần cách nhau 2 - 3 giờ lại chữa ngộ độc thức ăn.

Ở Angiêri, nhân dân dùng nước sắc rễ cỏ gà uống làm thuốc lợi tiểu. Ở Ruanda, cây cỏ gà loại bỏ rễ trị viêm kết mạc, và rễ trị bệnh lậu.

Bài thuốc có cỏ gà

1. Chữa ho gió nhiều đờm:

Cỏ gà (sao cháy) 1 nắm, vỏ quýt 1 cái, cú sả (sao vàng) 3 củ, gừng 3 lát. Sắc uống.

2. Chữa ho gà:

Cỏ gà 12g, bọ mắm 20g, lá dâu tằm, lá liễu, cam thảo nam, lá chanh, lá tre gai, măng vòi tre, bạc hà, mỗi vị 12g; gừng tươi 8g. Tất cả rửa sạch, thái nhỏ, phơi héo sao vàng. Sắc với 3 bát nước còn 1 bát. Người lớn uống mỗi ngày 1 thang, trẻ em hai ngày 1 thang.

https://nhathuocngocanh.com/

197. CỎ GỪNG

Panicum repens L.

Tên đồng nghĩa:	*Panicum reptans* L.
Tên khác:	Cỏ cựa gà, cỏ ống, phổ địa thử.
Tên nước ngoài:	Torpedo grass, creeping millet, creeping panic grass, compressed millet (Anh); panic rampant (Pháp).
Họ:	Lúa (Poaceae).

Mô tả

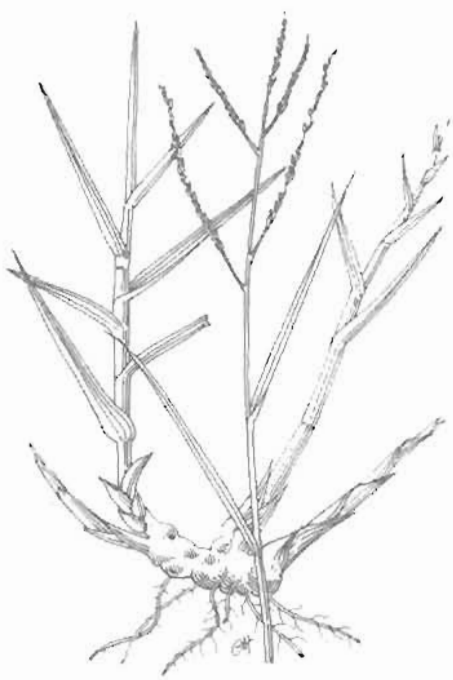

Cỏ gừng - *Panicum repens* L.

Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ to, nằm ngang. Thân mọc bò dài, bén rễ ở gốc, sau đứng thẳng, hình trụ, khía rãnh, mang nhiều đốt. Lá mọc so le, cách xa nhau, hình mác hẹp, cứng, dài 7,5 - 15 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép phẳng hoặc cong, nhẵn hoặc có ít lông ở mặt trên; bẹ lá có lông dạng mi ở mép và họng; lưỡi bẹ là một vòng hẹp, có lông.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy thẳng và mảnh, phân nhánh không đều, dài 10 - 20 cm; bông nhỏ, 1 - 2 cái ở mỗi đốt; hoa đực ở dưới có mày hoa rất mảnh, màu trắng, nhị ngắn; hoa lưỡng tính ở trên có mày hoa nhẵn bóng, màu trắng, nhị có bao phấn màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 5 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Panicum* L. gồm vài chục loài, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, đặc biệt là ở Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, có 20 loài, cỏ gừng là cây thường gặp ở hầu hết các tỉnh vùng núi thấp, trung du và đồng bằng. Cây cũng phân bố rộng rãi khắp các nước ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, và Nam Trung Quốc.

Cỏ gừng thuộc loại cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc ở bờ các ruộng nước, bờ kênh mương, bờ sông hoặc ở những nơi gần nước khác trong thung lũng và nương rẫy ở ngay chân núi. Cỏ gừng mọc thành khóm nhỏ; từ các đốt thân mọc lên các chồi, sau tạo thành một khóm mới. Cây ra hoa quả hàng năm; hạt phát tán nhờ dòng nước. Muốn diệt trừ, phải nhổ hết các đoạn thân rễ.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân, đem về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô trong râm.

Thành phần hóa học

Cỏ gừng tươi chứa protein 8,49%, protein thực thu (true protein) 7,68%, cao chiết ether 3,16%, N tự do 18,14%, sợi thô 27,44%, tro 12,76%, các chất vô cơ như calci 0,67%, phosphor (P_2O_5) 0,73%, silica 7,9%, magnesi 0,53%, cobalt (0,56 - 0,36 ppm), Cu (5,9 - 10,1 ppm). (The Wealth of India, vol VII, 1966, 228)

Ngoài ra còn có nhiều vitamin A và C.

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ gừng khô (khi có hoa) chứa nước 11,45%, protein thô 8,02%, chất béo 1,52%, nitơ tự do 52,33%, sợi 21,59%, tro 5,09%, protein tiêu hóa được 4,37%, chất dinh dưỡng (nutrient) 55,14%.

Tính vị, công năng

Cỏ gừng có vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt bình can, lợi thấp, lợi tiểu, giải độc, điều kinh.

Công dụng

Cỏ gừng được dùng làm thuốc trong những trường hợp sau:

Chữa sản hậu có sốt và ra máu âm đạo: thân rễ cỏ gừng 20g, lá bạc thau 20g, rửa sạch giã nhỏ, thêm nước và ít muối gạn lấy nước uống. Nếu máu ra nhiều, thấy lạnh đem dược liệu sao vàng và gia thêm phấn thảo, hoàng liên, cát cánh, ngũ vị tử, rồi sắc với 400ml nước còn 100 ml uống trong ngày.

Chữa đái buốt, đái ra máu: mầm rễ cỏ gừng 40 g, búp non dứa dại 40 g. Dùng tươi thái nhỏ sắc uống.

Chữa rắn cắn: thân rễ cỏ gừng 30 g, giã nát thêm nước gạn uống, bã đắp.

Ở Trung Quốc, cỏ gừng được dùng chữa cao huyết áp (thân rễ phối hợp với dường kính sắc nước uống), viêm xoang mũi, nhiễm trùng đường tiết niệu, viêm gan hoàng đản. Dùng ngoài, chữa mụn nhọt, vết thương chảy máu, rắn độc cắn. Ở Indonesia, nước sắc thân rễ cỏ gừng, uống, chữa rối loạn kinh nguyệt, viêm buồng trứng.

Trong chăn nuôi, cỏ gừng tươi và khô là thức ăn cho gia súc vì có giá trị dinh dưỡng cao.

198. CỎ HÔI

***Synedrella nodiflora* (L.) Gaertn.**

Tên khác:	Cây tổ ong, cúc sít, bọ xít.
Tên nước ngoài:	Herbe - à - feu (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cỏ hôi - *Synedrella nodiflora* (L.) Gaertn.

Cây thảo, mọc đứng, cao 20 - 50 cm, có khi hơn. Thân cành hình trụ, nhăn. Lá mọc đối, hình bầu dục - mũi mác, dài 3 - 6 cm, rộng 1 - 3 cm, gốc thuôn, đầu tù, hai mặt có lông áp sát, mép khía răng, gân chính 3; cuống lá dài khoảng 1 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành đầu nhỏ không cuống, màu vàng; tổng bao gồm những lá bắc khô xác; hoa cái ở vòng ngoài, tràng hình lưỡi nhỏ khía 2 răng; hoa lưỡng tính ở giữa hình ống có 4 răng, nhị 4, bao phấn có đầu tròn, tai rất ngắn; tất cả đều sinh sản.

Quả gần hình bầu dục dẹt, màu nâu, có cánh ở hoa cái và hẹp, không cánh ở hoa lưỡng tính.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Synedrella Gaertn là chi đơn loài. Cỏ hôi có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ; đến thế kỷ 19, người ta đã thấy cây phân bố phổ biến ở khu vực nhiệt đới Đông Nam Á, bao gồm Indonesia, Papua New Guinea, Philippin, Thái Lan, Campuchia và Việt Nam. Ở Việt

https://nhathuocngocanh.com/

Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh phía nam, chưa thấy có ở các tỉnh phía bắc.

Cỏ hôi là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm ở vườn, ven đường đi hoặc trên các vùng đất pha cát ven biển. Cây sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa mưa ẩm, có vòng đời khoảng 2 - 3 tháng (Syamsul Hidayat, 2001). Vỏ quả cỏ hôi có lông dính dễ bám vào quần áo, lông súc vật để phát tán đi khắp nơi.

Bộ phận dùng

Cành và lá.

Thành phần hóa học

Toàn cây cỏ hôi chứa một saponin triterpen là nodiflosid A. Chất này được nhận dạng là oleanolic acid 3 - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyra nuronosyl methylat. Ngoài ra, còn có oleanolic acid 3 - O - β - D - glucopyranuronosyl methylat, β - sitosterol, stigmasterol, rosasterol và stigmasterol - 3 - O - β - D - glycosid (CA 122: 128.547 p).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, dịch chiết từ lá khô của cây cỏ hôi thí nghiệm trên chuột cống trắng, cho thuốc bằng đường uống có tác dụng chống viêm đối với các mô hình gây viêm bằng adjuvant - carragenin. Cỏ hôi có tác dụng ức chế viêm ở cả 2 giai đoạn cấp tính và mạn tính, đặc biệt đối với giai đoạn viêm mạn tính. Dạng chiết bằng cồn ethanol thí nghiệm trên các loài gàm nhấm, có tác dụng giảm đau, hạ sốt.

Ngoài ra, dịch chiết bằng chloroform từ lá có tác dụng chống các loài sâu mọt làm hại lương thực trong quá trình bảo quản như *Tribolium confusum*, *Trigoderma granarium* và *Sitophilus granarius*. Dạng chiết bằng nước từ lá có tác dụng diệt giun tròn *Meloidogyne arenaria*.

Tính vị, công năng

Cỏ hôi có tác dụng thanh nhiệt, giải thử, lương huyết, giải độc.

Công dụng

Nhân dân ở nhiều nước thuộc châu Á, châu Phi sử dụng cây cỏ hôi để điều trị nhiều chứng bệnh khác nhau. Ở Indonesia, lá cỏ hôi được dùng dưới dạng thuốc đắp chữa đau chân, đau đầu, dạng thuốc chườm chữa thấp khớp. Ở châu Phi, nhân dân ở một số vùng dùng lá tươi chườm chữa phù thũng. Ở Ga Na, nước hãm của lá non là thuốc tẩy nhẹ. Ở Malaysia, dịch ép từ lá phối hợp với hạt của cây Nigella sativa chữa đau tai. Ở Papua New Guinea, rễ cây phối hợp với các cây thuốc khác chữa tiêu chảy. Ở Barbados, nước sắc của bột rễ uống chữa ho. Ở Columbia, toàn cây cỏ hôi được dùng làm thuốc điều kinh.

Ở Trung Quốc, cỏ hôi chữa sốt, nổi ban, cảm mạo, mụn nhọt, sưng tấy. Liều dùng: ngày 9 - 15 g toàn cây, sắc nước uống. Dùng ngoài, toàn cây giã nát đắp tại chỗ, hoặc dùng nước sắc rửa.

Ngoài công dụng làm thuốc, ở Indonesia, lá non cỏ hôi được dùng làm rau nấu canh ăn. Trong kỹ thuật làm nấm, toàn cây cỏ hôi hoặc một hỗn hợp cỏ hôi với rơm rạ được dùng làm cơ chất để sản xuất nấm *Pleurotus flabellatus* đạt năng suất cao.

199. CỎ LÁ TRE

***Lophatherum gracile* Brongn.**

Tên đồng nghĩa: *Lophatherum elatum* Zoll.
Tên khác: Đam trúc diệp, cỏ lông lợn, nhả mạy phèo (Tày).
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,30 - 0,60 m, có thể hơn. Rễ phình thành củ, hình chùm. Thân mọc đứng tụ tập thành bụi, có gióng rất dài. Lá mọc so le, mềm, hình bầu dục hoặc hình mác, nom giống lá tre, gốc tròn hay hình nêm, đầu thuôn nhọn, mặt trên có ít lông ở gân, mặt dưới nhẵn, mép nguyên, gân hình

https://nhathuocngocanh.com/

cung sít nhau, không cuống hoặc có cuống rất ngắn; lưỡi bẹ ngắn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy bông; bông nhỏ hình mũi mác, mang hoa lưỡng tính có 8 - 9 mày nhỏ cuộn lại; nhị 2 - 3.

Quả hình thoi.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.



Cỏ lá tre - *Lophatherum gracile* Brongn.

Phân bố, sinh thái

Lophatherum Brongn. là một chi nhỏ thuộc nhóm cỏ cao, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á và vùng Đông - Bắc Australia. Ở Việt Nam cũng như một số nước Đông Nam Á và Ấn Độ cũng thường gặp loài cỏ lá tre.

Cây thường mọc ở vùng núi, có độ cao dưới 1500m, ở chỗ sáng hai bên đường mòn trong rừng, nương rẫy mới khai phá hoặc ở nơi cây gỗ mới bị chặt hạ tạo nên lỗ trống trong rừng, đôi khi còn gặp ở cạnh các lùm bụi vùng trung du. Cây ưa ẩm, mọc trên các loại đất còn tương đối màu mỡ, ra hoa quả hàng năm. Cây mọc lên từ chồi gốc tạo nên các khóm nhỏ. Khả năng cạnh tranh của cỏ lá tre so với các loại cỏ ưa sáng khác thường kém hơn.

Bộ phận dùng

Rễ củ và toàn cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Cỏ lá tre chứa arundoin, cylindrin, acid hữu cơ, đường.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ sốt:

a. Thử trên chuột cống trắng: Gây sốt bằng cách tiêm dưới da hỗn dịch men bia. Cao chiết nước cỏ lá tre cho chuột uống với liều tính theo dược liệu khô là 1 - 2g/kg thể trọng chuột, có tác dụng hạ sốt. Nhưng cao chiết cỏ lá tre bằng cồn lại không có tác dụng này. Như vậy, chất có tác dụng hạ sốt trong cỏ lá tre tan được trong nước, nhưng không tan hoặc ít tan trong cồn.

b. Thử trên mèo hoặc thỏ: Gây sốt bằng cách tiêm dưới da hỗn dịch trực khuẩn *Escherichia coli* và thử thuốc, thấy với liều cho uống tính theo dược liệu khô là 2g/kg, cao chiết bằng nước của cỏ lá tre có tác dụng hạ sốt tương đương với phenacetin liều 3 mg/kg thể trọng.

2. Tác dụng lợi tiểu: Cũng trong thí nghiệm thử tác dụng hạ sốt của cao cỏ lá tre trên mèo và thỏ, thấy cao có tác dụng lợi tiểu rõ rệt.

3. Độc tính cấp: Thử trên chuột nhắt trắng dùng đường uống (tài liệu Trung Quốc) thấy LD_{50} là 64,5g/kg.

Tính vị, công năng

Cỏ lá trẻ có vị ngọt, nhạt, tính hàn vào kinh tâm và tiểu trường, có tác dụng thanh nhiệt, trừ phiền nhiệt, lợi tiểu, tiêu viêm.

Công dụng

Cỏ lá tre chữa sốt, khát nước, tâm phiền, trẻ em sốt cao, co giật, viêm đường tiết niệu, đái ít, nước tiểu đỏ, đái ra máu, viêm họng, đau miệng, sưng tuyến nước bọt. Ngày 10 - 15g dạng thuốc sắc.

Thuốc dễ gây sẩy thai, đàn bà có thai dùng nhiều dễ bị đẻ non.

Bài thuốc có cỏ lá tre

1. Chữa sốt, khát nước:

Cỏ lá tre 30g, sắn dây 15g. Có thể dùng thêm bột thạch cao 12g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa viêm miệng, phổng lợi, nước tiểu ít:

Cỏ lá tre 12g, sinh địa (không đồ chín) 20g, cam thảo 6g. Sắc uống.

3. Chữa bí đái, đái ra máu:

Cỏ lá tre, rễ cỏ tranh, mỗi vị 15g, sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

4. Chữa viêm niệu đạo, tiểu tiện đau buốt:

Cỏ lá tre 15g, thông thảo 5g, cam thảo (không sao) 3g, qua lâu căn 10g, hoàng bá 5g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

200. CỎ LÀO

Eupatorium odoratum L.

Tên đồng nghĩa:	*Chromolaena odorata* (L.) King et Robinson
Tên khác:	Cây cộng sản, bớp bớp, bù xích, yên bạch, chùm hôi, nhả Nhật (Tày), muống mung phia (Dao).
Tên nước ngoài:	Fragrant thoroughwort, bitter bush (Anh); langue de chat, eupatoire odorante (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cỏ lào - *Eupatorium odoratum* L.

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, mọc thành bụi, phân nhiều cành nằm ngang. Thân tròn, màu rất nhạt, có rãnh và lông nhỏ mịn. Lá mọc đối, hình gần tam giác, dài 6 - 9 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc thuôn vát, đầu nhọn, mép có răng cưa to, vò ra có mùi hăng hắc, hai mặt lá cùng màu có lông mịn, dày hơn ở mặt dưới, gân chính 3; cuống lá dài 1 - 2 cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành ngù kép, gồm nhiều hoa có mùi thơm, tụ hợp thành hình đầu dài khoảng 1 cm, màu vàng lục; lá bắc xếp thành 3 - 4 hàng, hơi có lông, mào lông có sợi đều; tràng hoa loe dần từ gốc, bao phấn không có tai.

Quả bế, hình thoi, có 5 cạnh, có lông.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3.

Cỏ lào khi là cây con rất giống cây hy thiêm. Chú ý phân biệt, tránh nhầm lẫn.

Phân bố, sinh thái

Eupatorium L. là một chi lớn trong họ Asteraceae. Trên thế giới, có khoảng 400 loài, đa số là cây bụi, cây bụi nhỏ hoặc cây thảo. Phân bố tập trung ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, châu Phi và châu Á. Vùng ôn đới ấm ở châu Âu chỉ có một số ít loài.

Ở Việt Nam, chi này có khoảng 10 loài. Trong đó, cỏ lào có lẽ là cây quen thuộc nhất, có nguồn gốc ở đảo Antilles, sau đó phát tán sang nhiều nước nhiệt đới khác, đặc biệt là các nước ở Đông Nam và Nam châu Á.

Ở Việt Nam, cỏ lào thường gặp ở nhiều nơi, bao gồm cả các tỉnh ở vùng đồng bằng, trung du và vùng núi thấp. Cây ưa sáng, chịu được hạn và có thể sống được trên mọi loại đất, mọc tương đối tập trung trên những diện tích lớn ở đồi, nhất là đất nương rẫy đã bỏ hoang. Do đó, có thể coi cỏ lào là loại cây tiên phong số một trong quá trình diễn thế thứ sinh trên đất sau canh tác.

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ lào ra hoa kết quả nhiều hàng năm. Với số lượng hạt giống nhiều, lại phát tán nhờ gió nên cỏ lào có khả năng chiếm lĩnh và mở rộng vùng phân bố cực nhanh.

Bộ phận dùng

Lá và rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Cỏ lào chứa tinh dầu, tanin, flavonoid, coumarin, alcaloid ..

Lá chứa 0,16% tinh dầu bao gồm 2,6% α - pinen, 0,6% sabinen, 2,6% β - pinen, 0,9% myrcen, α - terpinen (vết), p cymen (vết), 0,5% limonen, 0,5% (Z) - β - ocimen, 0,5% (E) - β - ocimen, 0,1% γ - terpinen, terpinolen (vết), linalol (vết), 0,1% (Z) - sabinen hydrat, camphor (vết), 4,9% geijeren đồng phân, 42,5% geijeren, 0,2% terpinen - 4 - ol, α - terpineol (vết), 0,5% geijeren đồng phân, 3,5% bornyl acetat, 0,4% δ - elemen, 1,0% α - copaen, 0,2% β - bourbonen, 1,4% β - elemen, 0,4% geijerol, 7,4% β - caryophylen, 1,9% α - humulen, 12,5% β - cubeben, 1,3% γ - elemen hoặc germecren B, 0,5% alcol sesquiterpen, 2,1% δ - cadinen, 2,0% elemon, 0,9% α - ionon, caryophylen oxyd, 0,2% viridiflorol, 0,3% epi - globulol, 0,2% δ - cadinon (toreyol), 0,6% α - cadinon, isophytol (dự đoán) (vết) (Nguyễn Xuân Dũng và cs, Tạp chí Dược học 1991, 3, 13).

Hoa cỏ lào chứa 4,43% α - pinen, 0,19% sabinen, 1,65% β - pinen, 0,57% β - myrcen, 1,13% p.cymen, 0,45% limonen, 0,31% cis - β - ocimen, 2,20% trans - β - ocimen, 0,41% δ - terpinen, 0,59% sabinen hydrat, camphor (vết), 0,39% đồng phân của geyren, 7,98% geyren, 2,73% đồng phân của geyren, 22,93% bornyl acetat, 0,78% δ - elemen, α - copaen, 0,54% β - elemen, 0,42% geyrol, 9,21% β - caryophylen, 2,37% α - humulen, 20,10% β - cubeben, 1,03% γ - elemen hay germacren, 2,99% elemol, 1,24% α - ionon, 0,52% δ - cardinol, 1,08% α - cardinol.

Nguyễn Thị Diễm Trang và cs (1993) đã chứng minh phần trên mặt đất của cỏ lào chứa odoratin, 2', 4 - dihydroxy - 4', 5', 6' - trimethoxychalcon và 4' - hydroxy - 5, 6, 7 trimethoxy flavanon.

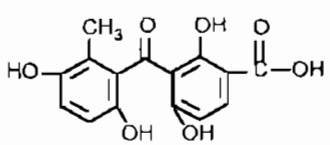

Epoxylupeol

Ngoài ra, lá cỏ lào còn có acid anisic, isosakuranetin, odoratin, kaempferol, sakuranetin, tamarixetin, salvigerin, 7 - methylisocuranetin, 4',5 - dihydroxy - 3',7 - dimethylflavon và epoxylupeol.

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn của cả cây cỏ lào trừ rễ có tác dụng chống co thắt cơ trơn gây bởi histamin và acetylcholin trên hồi tràng cô lập chuột lang. Đã nghiên cứu xác minh tác dụng cầm máu và làm liền sẹo của cỏ lào.

Đã nghiên cứu sử dụng cao lá cỏ lào để điều trị tại chỗ vết thương phần mềm nhiễm khuẩn và vết thương phần mềm lâu liền, với nồng độ thuốc 3,3 : 1, ở 86 bệnh nhân (trong đó có 82 bệnh nhân đã được phẫu thuật: mở rộng cắt lọc tổ chức dập nát và hoại tử, lấy bỏ dị vật, cắt cụt chi cấp cứu, để hở hoàn toàn vết thương), và đã chứng minh cỏ lào có những tác dụng sau:

- Làm giảm tiết dịch, giảm mùi hôi, hoại tử rụng nhanh hơn hẳn nhóm đối chứng; tuy nhiên khi dùng tại chỗ trong 3 - 5 phút đầu, thuốc gây cảm giác nóng xót tại vết thương ở mức độ chịu đựng được

- Làm rút ngắn thời gian điều trị vết thương do thúc đẩy nhanh quá trình loại bỏ hoại tử, tân tạo mô hạt và liền sẹo. Sẹo hình thành mềm, mịn, không thấy có sẹo co kéo, sẹo lồi. Mầu sắc sẹo hồng hoặc nâu nhạt, không thấy sẹo bạc màu

- Ức chế sự sinh trưởng *in vitro* và *in vivo* của các chủng vi khuẩn gây nhiễm khuẩn vết thương như tụ cầu khuẩn vàng, *Escherichia coli, Proteus*, trực khuẩn mủ xanh. Những chủng này được phân lập từ các bệnh phẩm lâm sàng đều nhờn với các loại kháng sinh thông dụng.

- Những nghiên cứu về nồng độ hydroxyprolin và về hình ảnh siêu cấu trúc cho thấy tại các vết thương điều trị với cỏ lào, quá trình tổng hợp colagen tiến triển tốt, tốc độ tổng hợp colagen tăng nhanh, đặc biệt tăng cao nhất trong 7 ngày đầu.

Tính vị, công năng

Cỏ lào có vị hơi đắng, tính ấm, mùi thơm, có tác dụng sát trùng, cầm máu.

Công dụng

Nhân dân ta dùng cỏ lào chữa tiêu chảy, kiết lỵ, đau nhức xương, ghẻ lở, phòng và trị địa cấn. Một chế phẩm từ cao lá cỏ lào chữa một số bệnh về răng miệng. Cỏ lào còn được dùng chữa bỏng và vết thương phần mềm.

https://nhathuocngocanh.com/

Nhân dân Campuchia và Haiti uống nước sắc lá cỏ lào chữa ho, cảm lạnh, cúm. Nhân dân Dominic, Trinidat dùng lá cỏ lào đắp chữa mụn nhọt và vết loét lâu liền.

Ở Bờ Biển Ngà và Nepal, lá cỏ lào giã nát hoặc ép lấy dịch đắp trị vết đứt, vết thương chảy máu và làm liền sẹo.

Ở Nigiêria, nước sắc lá cỏ lào chữa sốt, cúm và cảm lạnh. Cao cá cỏ lào được dùng làm thuốc cầm máu vết thương. Dịch ép lá là một thuốc sát trùng tốt và được dùng băng bó vết thương và trị nhiễm khuẩn. Cao toàn cây là thuốc chống loét.

Bài thuốc có cỏ lào

1. Phòng đỉa cắn:

Giã lá cỏ lào xoa khắp chân đùi trước khi lội xuống nước.

2. Chữa đỉa cắn, máu chảy không ngừng:

Vò lá cỏ lào xát vào chỗ đỉa cắn, máu sẽ cầm ngay.

201. CỎ MAY

Chrysopogon aciculatus (Retz.) Trin.

Tên đồng nghĩa: *Andropogon aciculatus* Retz.
Tên khác: Châm thảo, nhả khoác (Tày), co nhả khua (Thái), hất dạ (K'ho).
Tên nước ngoài: Chiendent grenille, chrysopogon acéreux, herbe à piquants (Pháp)
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Cỏ may - *Chrysopogon aciculatus* (Retz.) Trin.

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, cao 20 - 60 cm. Thân rễ mọc bò dài. Thân khí sinh mảnh, phân nhánh. Lá xếp thành hai dãy sít nhau, hình dải hẹp, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép lá uốn lượn; bẹ lá tròn hẹp, không có tai; lưỡi bẹ nhỏ, mềm.

Cụm hoa là một chùy kép mọc trên một cán mảnh, thẳng đứng, dài 10 - 20 cm, màu nâu hoặc tím nâu, mỗi đốt mang nhiều nhánh hình sợi, mỗi nhánh mang một bông nhỏ lưỡng tính và hai bông nhỏ đực hoặc trung tính. Bông nhỏ lưỡng tính không cuống, hình dải dẹt, có lông; nhị 3, bông nhỏ đực, hẹp hơn, nhẵn.

Quả hình dải.

Mùa hoa: tháng 4 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Chrysopogon* Trin. có khoảng 35 loài trên thế giới. Ở Việt Nam có 5 loài, thuộc nhóm cỏ thấp, sống dai và phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới. Trong đó, cỏ may là cây hết sức quen thuộc, phân bố ở hầu hết các tỉnh từ vùng núi (dưới 500 m) đến trung du, đồng bằng và hải đảo. Ở châu Á, cỏ may cũng có mặt ở hầu hết các nước như Ấn Độ, Pakistan, Mianma, Trung Quốc và các nước vùng Đông Nam châu Á.

Cỏ may là cây ưa sáng, chịu được hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất, thường mọc thành những thảm dày, không sao phân biệt được các cá thể.

https://nhathuocngocanh.com/

Với bộ thân rễ phát triển, lại chịu được sự giẫm đạp nên cỏ may còn được trồng dọc theo các con đê, bờ kênh mương để tránh xói mòn và lở đất.

Cỏ may ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả có các mày lớn (vảy) tồn tại, dễ mắc vào quần áo, lông gia súc để phát tán khắp nơi.

Bộ phận dùng

Thân rễ và toàn cây cỏ may, thu hái quanh năm, phơi khô

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, cỏ may có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp.

Công dụng

Nhân dân ở vùng Khu 4 cũ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh) đã dùng cỏ may chữa bệnh về gan, vàng da: lấy toàn cây cỏ may cả rễ rửa sạch, thái nhỏ sao vàng (200 - 300g), sắc với 500 ml nước còn 250 ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày. Sau 4 - 5 ngày, có kết quả tốt. Nhân dân Thừa Thiên - Huế lại dùng cỏ may chữa giun đũa như sau: quả cỏ may 20g, sao vàng, sắc với 500 ml nước cho sôi kỹ, sau đó lọc bỏ bã và cô đặc, còn 150 ml, uống hết sau bữa ăn.

Theo Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) rễ cỏ may phơi khô băm nhỏ (40g) sắc với 200 ml nước, cô còn 50 ml, uống lúc đói chữa khí hư.

Ở Trung Quốc, cỏ may được dùng chữa sốt, cảm mạo, say nắng, đau bụng, đi ngoài, đái đắt, nước tiểu đỏ, viêm đường hô hấp trên. Ở Malaysia, cây cỏ may với cỏ tranh đốt thành tro, uống chữa thấp khớp. Ở Indonesia, cây cỏ may nhai với trầu không hoặc dùng nước sắc làm thuốc giải độc. Ở Philippin, nước sắc cây cỏ may là thuốc lợi tiểu, nước sắc rễ chữa tiêu chảy.

Bài thuốc có cỏ may

Chữa sốt, cảm mạo, tiểu tiện khó khăn, viêm đường hô hấp trên.

Cỏ may 15g, đam trúc diệp 15g, hồ lô trà 9g, sắc nước uống làm 3 lần trong ngày.

202. CỎ MẦN TRẦU

***Eleusine indica* (L.) Gaertn.f.**

Tên khác: Màng trầu, thanh tâm thảo, cỏ chỉ tía, ngưu cân thảo, hang ma (Tày), co nhả hút (Thái), hìa xú xan (Dao), cao day (Ba Na), hất t'rớ lạy (K'Ho), r'day (H'Dong).

Tên nước ngoài: Indian millet, crowfoot grass, dog's tail grass, crabgrass, wire grass (Anh); éleusine d'Inde (Pháp).

Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm, mọc sum sê thành cụm. Thân phân nhánh, mọc bò dài sau đứng thẳng, cao 30 - 50 cm. Lá mọc so le, hình dải hẹp, xếp thành hai dãy cách nhau, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn; bẹ lá mỏng có một vòng lông dang mi do lưỡi bẹ tiêu giảm hình thành.

Cụm hoa mọc trên một cán dài ở ngọn thân, gồm 5 - 7 bông xếp tỏa tròn và 1 - 2 bông khác tách rời, mọc thấp hơn; bông mảnh phẳng, mang hai dãy bông nhỏ xếp đều đặn, bông nhỏ không cuống, nhẵn, có 3 - 5 hoa.

Quả thuôn, có 3 cạnh ráp.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Cây dễ nhầm lẫn:

Cỏ chân vịt (*Dactyloctenium aegyptium* (L.) Richt., cùng họ. Crowfoot grass, beach wiregrass (Anh); patte de poule (Pháp), không có bông tách rời mọc thấp hơn.

Phân bố, sinh thái

Eleusine Gaertn. là một chi nhỏ, chỉ có 2 loài ở Việt Nam.

https://nhathuocngocanh.com/



Cỏ mần trầu - *Eleusine indica* (L.) Gaertn.f.



Cỏ chân vịt - *Dactyloctenium aegyptium* (L.) Richt.

Cỏ mần trầu phân bố ở nhiều nước thuộc vùng nhiệt đới châu Á, châu Mỹ và Australia. Ở Ấn Độ, cây có thể mọc ở độ cao 1900 m so với mặt biển.

Ở Việt Nam, cỏ mần trầu có ở khắp nơi từ vùng đồng bằng, trung du đến vùng núi cao hơn 1600 m như Sa Pa (Lào Cai), Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang). Là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành đám trong các bãi đất thấp ở thung lũng, ruộng ngô và quanh làng bản. Hàng năm, cây con mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân. Sau mùa hoa quả, cây bị tàn lụi ngay trong mùa hè. Tuy nhiên, do điều kiện mưa ẩm khác nhau nên ở vùng núi, có thể thấy cây mọc từ hạt gần như quanh năm.

Cỏ mần trầu thường mọc lấn át cây trồng, ở thời kỳ cây còn non là nguồn thức ăn tốt cho gia súc.

Bộ phận dùng

Cả cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cỏ mần trầu chứa 3 - O - β - D - glucopy ranosyl - β - sitosterol và dẫn chất 6' - O - palmitoyl (CA 123: 76.639y).

Cành, lá tươi có flavonoid (TDTH, I, 1073).

Tính vị, công năng

Cỏ mần trầu có vị ngọt, tính mát, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, hạ sốt, giải độc làm mát gan, làm ra mồ hôi, lợi tiểu.

Công dụng

Cỏ mần trầu được dùng theo kinh nghiệm nhân dân chữa cảm nắng, sốt nóng, máu xông lên đầu, nổi mẩn đỏ, đái són, đái đỏ. Ngày dùng 80 - 120g sắc nước uống hoặc phối hợp với rễ cỏ tranh và ngấy tía mỗi thứ 40g cùng sắc uống.

Bài thuốc "toa căn bản" có cỏ mần trầu và một số vị thuốc khác có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, nhuận gan, giải độc, kích thích tiêu hóa. Thành phần bài thuốc gồm: cỏ mần trầu (8g), rễ cỏ tranh (8g), rau má (8g), mơ tam thể (8g), cỏ nhọ nồi (8g), cam thảo nam (8g), ké đầu ngựa (8g) củ sả (4g), trần bì (4g), sinh khương (2g), nước (400 ml), đun sôi trong 15 phút, để nguội chắt lấy nước uống. Gần đây, có người dùng cỏ mần trầu chữa huyết áp cao có kết quả.

Ở Malaysia, nước ép từ cỏ mần trầu uống, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ làm cho sản dịch chóng hết. Ở Philippin, nước sắc cây tươi là thuốc lợi tiểu, chữa lỵ; nước sắc cả cây cỏ mần trầu phối hợp với "gogo" (*Entada phaseoloides*) làm một thứ nước gội đầu để sạch gàu và chống rụng tóc.

Bài thuốc có cỏ mần trầu

1. Chữa huyết áp cao:

Cả cây cỏ mần trầu (500g), rửa sạch, băm nhỏ, giã nát, thêm một bát nước đun sôi để nguội, lọc lấy

https://nhathuocngocanh.com/

nước cốt, thêm ít đường uống. Ngày 2 lần sáng và chiều.

2. Chữa sốt cao co giật hôn mê:

Cỏ mần trầu tươi 120g, nước 600 ml, sắc còn 400ml, thêm ít muối, uống làm nhiều lần trong 12 giờ.

3. Chữa phong nhiệt, ghẻ lở, nổi mẩn:

Cỏ mần trầu tươi, giã nát vắt lấy nước uống.

4. Chữa thấp nhiệt, hoàng đản:

Cỏ mần trầu tươi 60g, sơn chi ma 30g. Sắc nước uống.

203. CỎ MẬT

Eriochloa ramosa (Retz.) Hack.

Tên đồng nghĩa: *Eriochloa procera* (Retz.) Hubb.

Họ: Lúa (Poaccac).

Mô tả



Cỏ mật - *Eriochloa ramosa* (Retz.) Hack.

Cây thảo, sống lâu năm. Rễ hình sợi, mọc dày đặc. Thân rễ ngắn, mọc bò dài. Thân khí sinh mọc thành bụi dày, nhẵn, có lông ở các đốt, cao 0,30 - 1,50 m. Lá mọc so le, hình dải, đầu nhọn, mép hơi nháp; bẹ lá xoè rộng; lưỡi bẹ rất ngắn, có lông.

Cụm hoa mọc thành bông đơn hoặc phân nhánh, dài 5 - 13 cm, cuống chung mảnh, nhẵn; bông nhỏ xếp lớp rất thưa mọc so le, hơi thẳng đứng, hình bầu dục nhọn, có lông cứng ở đỉnh, không có mày ngoài, mày trong mềm nhọn, mép hơi gập lại, có lông mềm; cuống bông nhỏ, có lông; hoa ở dưới không sinh sản, hoa ở trên lưỡng tính dẹt, màu xám, bóng, 3 nhị, chỉ nhị hình sợi; bầu thuôn dẹt, nhẵn, có 2 vòi nhụy, núm nhụy phát triển, màu hung đen nhạt.

Quả nằm trong mày hoa, góc rất nhọn, tù ở đầu, nhẵn, dẹt, có vòi tồn tại.

Phân bố, sinh thái

Eriochloa H.B.K là một chi nhỏ, gồm một số loài cỏ sống một năm hay nhiều năm, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới.

Ở Việt Nam, cỏ mật phân bố rải rác ở vùng đồng bằng và trung du, đôi khi cũng gặp ở vùng núi thấp. Cây ưa sáng, thường mọc trên đất ẩm lẫn với các loại cỏ khác ở bãi sông, ruộng trồng hoa màu, ven đường hay nương rẫy. Cây con mọc từ hạt vào khoảng cuối tháng 3 đến tháng 5. Sau mùa hoa quả, cây tàn lụi. Tốc độ sinh trưởng và chiều cao của cỏ mật tùy thuộc vào nơi sống. Những cây mọc ở đất trống thường thấp và các cành nhánh ở gốc có xu hướng nằm ngang. Trong khi đó, cây mọc lẫn với lúa, ngô, đậu hoặc các loại cỏ cao khác thường có sự cạnh tranh ánh sáng, nên chiều cao đến 1 m hoặc hơn.

Cỏ mật là nguồn thức ăn của trâu, bò, nhưng có hại cho cây trồng.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Tác dụng dược lý

Các tác giả Lê Văn Công, Đỗ Trung Đàm đã nghiên cứu tác dụng hạ sốt của cỏ mật trên động vật

https://nhathuocngocanh.com/

thí nghiệm. Trên thỏ có cân nặng 2,2 - 2,5 kg, đực cái đều dùng, gây sốt bằng men bia hỗn dịch 10%, tiêm dưới da với liều 0,2g/kg (2 ml/kg) theo dõi trong 6 giờ. Cao cỏ mật được chiết bằng cồn ethanol, dùng với liều 0,5 g/kg và 1,0 g/kg vào lúc 1 giờ 30phút sau khi tiêm men bia. Kết quả là cao cỏ mật có tác dụng hạ sốt vừa phải, kém tác dụng của analgin 200 mg/kg, nhưng kéo dài và đến giờ thứ năm, tác dụng vẫn còn tồn tại.

Công dụng

Cỏ mật được dùng theo kinh nghiệm của nhân dân ở một số vùng Sơn Tây và Nam Định, để chữa cảm sốt, cúm, sốt xuất huyết.

204. CỎ NẾN

Typha angustata Bory et Chaub.

Tên đồng nghĩa: *Typha australis* Schum. et Thonn., *T.elephantina* Grah.
Tên khác: Bông nến, hương bồ thảo, bồ hoàng, thủy hương, co diêng (Thái)
Tên nước ngoài: Common cat's tail, narrow - leaved reedmace (Anh); canne - de - jonc, roseau des étangs, massette (Pháp).
Họ: Hương bồ (Typhaceae).

Mô tả



Cỏ nến - *Typha angustata* Bory et Chaub.

Cây thảo, cao 1 - 2 m, có khi hơn. Thân rễ sống dai. Thân khí sinh hình trụ. Lá dài hẹp, hình dải, có bẹ to, mọc thành hai hàng, gân lá song song.

Hoa đơn tính cùng gốc, họp thành bông gồm hoa đực ở trên, hoa cái ở dưới, giữa hoa đực và hoa cái có một phần phụ ngắn; nhị ở hoa đực bao bọc bởi những lông ngắn màu vàng chứa rất nhiều hạt phấn; bông cái có cột nhuỵ dài, nhiều lông trắng hay hơi hung. Cả cụm hoa nom như một cây nến màu đỏ.

Quả nhỏ, hình thoi, khi chín mở theo chiều dọc.

Mùa hoa quả: tháng 7 -10.

Nhiều loài cỏ nến khác cũng có phấn hoa làm thuốc với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Typha L. là một chi nhỏ, có 3 loài. Ở Việt Nam, Ấn Độ cỏ nến phân bố ở vùng nhiệt đới và cả vùng ôn đới ấm. Ở Việt Nam, cây thường mọc thành những quần thể thuần loại, trên các đất lầy thụt chân núi, dọc theo các kênh mương, bờ suối và ven ao hồ. Các tỉnh có nhiều cỏ nến là: Ninh Bình, Hà Tây (vùng Chùa Hương), Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh...

Cỏ nến ra hoa quả nhiều hàng năm. Hạt giống nhỏ phát tán nhờ gió hay nhờ nước. Cây có thân rễ phát triển, cắm sâu trong bùn. Để thích nghi với điều kiện ngập nước, phần thân và lá có thể mọc cao tùy theo mực nước. Để diệt trừ cỏ nến lấy đất trồng cây, người ta chỉ cần phát bỏ thường xuyên toàn bộ phần thân và lá trên mặt nước, kết hợp với việc sục bùn và trồng cây mới.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Phấn hoa thu hái khi nhị bắt đầu nứt, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Phấn hoa cỏ nến chứa isorhamnetin, acid palmitic, acid stearic, glycerid của acid stearic, glycerid của acid oleic, α - typhasterol, β - sitosterol palmitat, valin, alanin, leucin, lysin, histidin, acid aspartic, serin, acid glutamic, prolin.

Hoa cái chứa acid protocatechic, acid succinic và nhiều nguyên tố kim loại: Zn, Cu, Mn, Fe, Mg, Ca, Na, K.

(Trung dược từ hải, III, 1997)

Tác dụng dược lý

Tác dụng cầm máu cho bệnh nhân có hiện tượng xuất huyết uống bồ hoàng đều thấy có tác dụng cầm máu hoặc giảm bớt lượng máu xuất ra, như ho ra máu sau 2 - 6 ngày, tiểu tiện ra máu sau 2 ngày, đại tiện ra máu sau 2 ngày, chảy máu cam sau 2 ngày, tử cung xuất huyết sau 2 - 4 ngày uống

Tính vị, công năng

Phấn hoa cỏ nến (bồ hoàng) có vị ngọt, nhạt, tính bình vào các kinh can, tỳ, tâm bào Để sống có tác dụng lợi tiểu, giảm đau, tiêu viêm, tiêu huyết ứ, bế kinh; sao đen có tác dụng cầm máu, bổ huyết. Còn có tác dụng làm co bóp dạ con

Công dụng

Phấn hoa cỏ nến chữa kinh nguyệt bế, đau ngực, đau bụng, tiểu tiện khó khăn (dùng sống), ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu cam, băng huyết, có thai ra huyết, bạch đới, ứ huyết do vấp ngã hoặc đánh đập tổn thương (sao đen). Ngày 5 - 10g dưới dạng bột hoặc gói vào vải rồi sắc uống. Y học hiện đại dùng phấn hoa cỏ nến chữa một số bệnh tim mạch như viêm mạch tạo huyết khối, tắc mạch, nghẽn mạch não.

Thân rễ cỏ nến có tác dụng mát, bổ, lợi tiểu, lợi sữa, chữa sốt, lỵ, viêm vú Rễ và thân rễ nấu với thịt lợn ăn để điều trị tràn dịch, gây phù. Lá chữa trĩ.

Dùng ngoài, bồ hoàng, sao sắc chữa vết thương chảy máu

Bài thuốc có bồ hoàng

1 Thuốc cầm máu, chữa ứ máu do chấn thương:

Bồ hoàng 5g, cao ban long hoặc a giao 4g, cam thảo 2g. Sắc uống 3 lần trong ngày (Diệp Quyết Tuyền).

2. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã kê những phương thuốc sau:

a. *Chữa thổ huyết*: Bồ hoàng sao 80g Uống mỗi lần 4 - 8g đến khi ngừng thổ huyết.

b *Chữa chảy máu cam*: Bồ hoàng sao phối hợp với thanh đại, mỗi vị 4g. Uống trong ngày

c. *Chữa khái huyết* (ho khạc ra máu): Bồ hoàng sao, lá sen tươi phơi khô tán nhỏ, rây bột mịn, lượng bằng nhau, trộn đều uống mỗi lần 8 - 12g, với nước sắc vỏ rễ cây dâu

d. *Chữa đi ngoài ra máu*: Bồ hoàng sao, lá sen tươi phơi khô tán nhỏ, vỏ củ cải khô tán bột, các vị lượng bằng nhau trộn đều. Uống mỗi lần 4 - 8g với nước cơm.

d. *Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng và rong huyết không dứt*: Bồ hoàng sao, lá lốt tẩm nước muối sao, tán bột, lượng bằng nhau, luyện với mật làm viên bằng hạt đậu xanh Uống mỗi lần 30 viên với nước cơm.

e. *Chữa máu hôi ra không hết sinh đau bụng* (ở phụ nữ mới sinh)

Bồ hoàng sao qua trên giấy Uống mỗi lần 4g với nước

3 Chữa trĩ mạn tính

Lá cỏ nến, phơi khô, tán thành bột mịn, trộn với đường mật mía Uống 20 - 25g làm 4 lần trong ngày (Tài liệu Ấn Độ)

https://nhathuocngocanh.com/

205. CỎ NGỌT

Stevia rebaudiana (Bertoni) Hemsley

Tên đồng nghĩa: *Eupatorium rebaudianum* Bert
Tên khác: Cúc ngọt.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cỏ ngọt - *Stevia rebaudiana* (Bertoni) Hemsley

Cây thảo nhỏ, sống nhiều năm, cao 0,5 - 0,6m, có khi đến 1 m. Thân cứng mọc thẳng, có rãnh dọc và nhiều lông mịn, ít phân nhánh. Lá mọc đối, hình mác hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 5 - 7 cm, rộng 1 - 1,5 cm, có 3 gân, 4 - 6 đôi răng nhọn ở phần nửa về phía đầu lá, hai mặt có lông trắng mịn, nhấm lá thấy có vị ngọt rất đậm; cuống lá rất ngắn.

Hoa lưỡng tính, tụ họp thành đầu màu trắng ở ngọn thân.

Quả bế, không có mào lông, hạt không có nội nhũ.

Mùa hoa: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Stevia* Cav. không có một đại diện nào ở vùng châu Á. Cỏ ngọt đang được phổ biến trồng ở Việt Nam hiện nay, được nhập nội từ một nước Nam Mỹ (nguồn gốc ở Paraguay) năm 1988.

Cỏ ngọt là cây ưa ẩm và ưa sáng, có thể chịu bóng hoặc ưa bóng vào thời kỳ cây con. Vốn là cây ở vùng nhiệt đới, cỏ ngọt trồng ở Việt Nam sinh trưởng, phát triển tốt vào vụ xuân - hè. Về mùa đông, cây có hiện tượng rụng lá và hơi bị tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Tuy nhiên, người ta vẫn thường áp dụng cách nhân giống bằng cắm cành.

Cách trồng

Cỏ ngọt có thể trồng trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất nhẹ, trung tính, nhiều mùn, thoát nước. Đất cần được làm sạch cỏ, cày bừa kỹ, lên thành luống cao 30 cm, rộng 1 - 1,2 m.

Có thể nhân giống cỏ ngọt bằng gieo hạt hoặc giâm cành. Cả hai cách đều tiến hành vào mùa xuân. Hạt cỏ ngọt rất nhỏ, nhẹ, vì vậy đất vườn ươm cần làm kỹ, tưới ẩm mặt luống trước khi gieo, sau đó phủ bằng rơm, rạ. Sau 4 - 5 ngày, hạt sẽ nảy mầm, sau một tháng rưỡi đến hai tháng có thể đánh cây con đi trồng. Trong sản xuất, chủ yếu áp dụng phương pháp giâm cành. Vào buổi chiều mát hoặc ngày râm, cắt lấy những ngọn khỏe, không có sâu bệnh, có 4 - 5 lá, đem giâm vào cát sông sạch và giữ độ ẩm vừa phải. Cành cỏ ngọt ra rễ tốt nhất ở nhiệt độ 25 - 30°C, độ ẩm không khí 85 - 90%, vì vậy nên làm giàn che bằng polyethylen. Ở điều kiện thuận lợi, cành giâm ra rễ sau 7 - 10 ngày. Cũng có thể xử lý cành giâm bằng cách nhúng nhanh trong dung dịch auxin để kích thích ra rễ.

https://nhathuocngocanh.com/

Sau khi cây ra rễ, dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng có bổ sung một ít lân và kali để tưới thúc. Sau 10 - 12 ngày, cần dỡ bỏ giàn che và hạn chế tưới ẩm để cây mau cứng cáp. Đến ngày thứ 14 - 15, cần bấm ngọn để kích thích ra chồi nhánh. Sau khi bấm ngọn 3 tuần, cây sẵn sàng có thể đem trồng ra ruộng.

Thời vụ trồng cỏ ngọt tốt nhất là vào tháng 2 - 3, khi nhiệt độ không khí không thấp hơn 15 - 20°C. Trồng muộn, cây chóng ra hoa, ảnh hưởng tới năng suất. Sau khi làm đất, bón phân lót, cây con được đánh từ vườn ươm ra trồng với khoảng cách 30 x 15 cm hoặc 30 x 30 cm, ở độ sâu 1,5 - 2 cm. Trồng xong nên tưới ngấm qua rãnh để tránh đóng váng. Trong tuần đầu, hàng ngày nên tưới nhẹ 1 - 2 lần. Về sau, việc tưới nước tùy thuộc vào tình hình thời tiết.

Cỏ ngọt trồng một lần có thể thu hoạch trong 2 - 3 năm. Mỗi năm, cây cần một lượng phân bón như sau (tính cho 1 ha): đạm sulfat 500kg, supe lân 550kg, kali sulfat 200g, phân chuồng hoai mục 15 - 20 tấn.

Dùng 1/2 lượng phân chuồng, 1/2 lượng lân và 1/4 lượng kali để bón lót.

Sau khi trồng, trong 6 tháng đầu, dùng 1/2 lượng phân đạm và 1/2 lượng kali để tưới sau mỗi lần thu hoạch. Số đạm và kali còn lại dùng tưới sau mỗi lần thu hoạch trong các tháng tiếp theo. Trước mùa đông, bón nốt số phân chuồng và lân còn lại. Sau khi cắt hết phần trên mặt đất, dùng số phân này phủ lên ruộng. Lớp phân này, ngoài tác dụng cung cấp dinh dưỡng, còn có tác dụng giữ ấm cho cây qua đông. Có thể dùng tro bếp, cát hoặc đất bột để thay thế một phần số phân này.

Sau khi trồng 7 - 10 ngày, cần kiểm tra đồng ruộng và cấy dặm những cây bị chết. Thường xuyên bấm ngọn để cây ra chồi. Ruộng cỏ ngọt cần được xới xáo, vun gốc, làm cỏ thường xuyên, nhất là sau những trận mưa to.

Cỏ ngọt thường bị nhện đỏ, rệp, sâu ròm, các loại nấm và tuyến trùng gây hại. Để tăng sức đề kháng của cây, cần đảm bảo đủ dinh dưỡng, tưới tiêu hợp lý, xới xáo, làm cỏ và thu hoạch kịp thời. Nên ngâm ruộng trước khi trồng để phòng tuyến trùng. Đối với nấm hại lá, có thể dùng Boóc-đô hoặc các loại thuốc bệnh cỏ đồng để phun, muộn nhất là 30 - 40 ngày trước khi thu hoạch.

Cỏ ngọt thu hoạch trước lúc ra nụ hoa có chất lượng tốt nhất. Khi cắt, cần để lại trên gốc cây 2 - 5 đôi lá. Riêng lứa cuối cùng trong năm nên cắt cụt sát mặt đất để cây qua đông an toàn và tái sinh thuận lợi khi mùa xuân đến. Cần thu hoạch vào buổi sáng sớm những ngày nắng ráo. Thu xong rửa sạch, phơi khô ngay đến độ ẩm dưới 10% và bảo quản nơi khô ráo. Năng suất trung bình đạt khoảng 4 tấn lá khô/3 lứa cắt/ha.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây cỏ ngọt.

Thành phần hóa học

Lá cỏ ngọt chứa:

- Các ent - kauren diterpen glycosid: steviosid (2,2 - 18,5%), rebaudiosid A, B, C, D, E, dulcosid, steviobiosid. Các thành phần này có vị ngọt ở các mức độ khác nhau.

- Các labdan diterpen gồm jhanol, austroinulin, 6 - O - acetylaustroinulin.

- Các triterpen gồm β - amyrin acetat, lupeol.

- Các thành phần khác gồm β - sitosterol, stigmasterol, tanin và tinh dầu (0,12 - 0,43%). Các thành phần chính (43%) trong tinh dầu là caryophylen oxyd và 1 spathulenol.

(A.Y. Leung và cs, 1996, Martelle A và cs (1985).

Steviosid (13 - [(2 - O - β - D - glucopyranosyl - α - D - α - D - glucopyranosyl) oxy] kaur - 16 - en - 18 oic acid β - D - glucopyranosid ester, cupatorin, rebaudin, stevin, steviosin) là hoạt chất chính. Đó là những tinh thể dễ chảy nước, có điểm chảy 198°, $[\alpha]_D^{50}$ -39,3° (c = 5,7 trong nước), có độ ngọt gấp 150 - 300 lần đường mía (tùy theo cách trồng chăm bón) 1g steviosid tan trong 800 ml nước. Tan trong dioxan, hơi tan trong alcol. (Martindale 31st ed., 1996, The Merck index 12th ed., 1996).

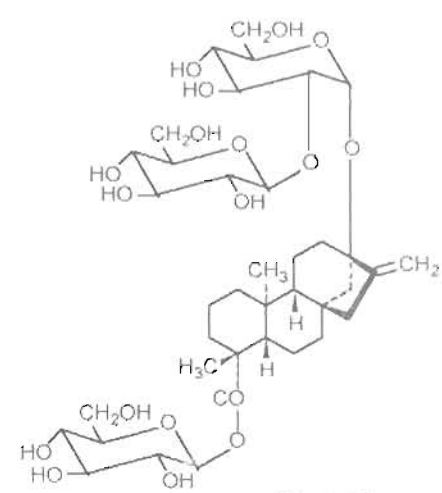

Steviosid

Hàm lượng steviosid trong cỏ ngọt là 3 - 20% tùy theo giống và các điều kiện trồng trọt, thu hoạch.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách chiết xuất steviosid từ cỏ ngọt như sau: chiết bằng nước, sau đó khử tạp bằng ethyl acetat hoặc than hoạt tính, tách hỗn hợp glycosid bằng n-butanol, cuối cùng bằng methanol ở nhiệt độ dưới 10°C (Đặng Thị An và cs, 1995).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ đường huyết:

a. Thử trên thỏ gây tăng đường huyết do aloxan: cao nước lá cỏ ngọt có tác dụng làm giảm đường huyết ở thỏ.

b. Trên chuột cống trắng: cho ăn chế độ ăn nhiều hydrat carbon có trộn vào đó 0,1% steviosid, thấy glycogen gan giảm hơn so với lô chứng, nhưng hàm lượng glucose - huyết không giảm.

Cũng trên chuột cống trắng, với một chế độ ăn giàu hydrat carbon, có thêm 10% bột lá cỏ ngọt tương ứng với 0,5% steviosid trong thực đơn, làm giảm có ý nghĩa glucose - huyết và glycogen gan sau 4 tuần cho ăn.

Khi uống dài ngày, cả steviosid và bột lá cỏ ngọt không gây ra những thay đổi có ý nghĩa về sự tiêu thụ thức ăn, sự phát triển cơ thể.

c. Cũng trên chuột cống trắng, cho một chế độ ăn giàu chất béo kèm 0,1% steviosid, không thấy có sự thay đổi có ý nghĩa về glycogen gan và glucose - huyết.

d. Một nghiên cứu khác cũng trên chuột cống trắng, cho một chế độ ăn có 0,1 - 0,5% steviosid trong thời gian 30 - 56 ngày. Kết quả cũng không thấy có thay đổi có ý nghĩa về mức glucose - huyết.

e. Thử nghiệm lâm sàng ở Paraguay (1970) trên những bệnh nhân đái tháo đường thấy trung bình mức glucose - huyết giảm 35%. Một thử nghiệm khác ở Braxin (1981) với liều mỗi lần 0,25g steviosid, ngày 4 lần, cũng làm đường huyết giảm rõ rệt.

2. Tác dụng giãn mạch: Steviosid có tác dụng giãn mạch toàn thân rõ rệt.

3. Tác dụng trên thận và huyết áp:

a. Thử trên lưu lượng huyết tương qua thận (RPF) và tốc độ lọc cầu thận (GFR): Ở chuột cống trắng bình thường, steviosid làm tăng cả 2 thông số. Tác dụng tăng GFR là do thuốc làm giãn mạch tới tiểu cầu thận và cả mạch từ đó ra.

b. Truyền steviosid cho chuột cống trắng cao huyết áp, cũng làm tăng cả RPF và GFR. Kết quả này cũng xảy ra ở chuột cống trắng bị cao huyết áp do gây mô hình thực nghiệm tổn thương thận.

c. Trên chuột cống trắng bình thường và cả chuột gây cao huyết áp thực nghiệm, steviosid đều có tác dụng làm hạ huyết áp, tăng bài niệu và tăng thải trừ natri.

d. Thử trên người có huyết áp bình thường uống chè cỏ ngọt trong 30 ngày liền, thấy huyết áp ở cả 2 thì tâm trương và tâm thu đều hạ khoảng 9,5%.

4. Tác dụng tránh thai: Nghiên cứu của PLANAS (năm 1968) đã thông báo, cho chuột cống trắng cái và đực uống nước có 5% cao cỏ ngọt thấy có tác dụng ngừa thai. Nhưng trong những năm 70, bốn nhóm thực nghiệm độc lập, không xác nhận tác dụng này.

5. Tác dụng kháng khuẩn: Cao lá cỏ ngọt có tác dụng đối với *Pseudomonas aeruginosa* và *Proteus vulgaris*. Chưa thấy tài liệu công bố về tác dụng trên các vi khuẩn *Streptococcus inutans*, *Lactobacillus plantarum* và *Lactobacillus casei* là những vi khuẩn có liên quan đến quá trình sún răng ở trẻ em, vì hiện nay có dùng steviosid thay thế đường trong chế biến bánh kẹo.

6. Liều dùng an toàn ở người: Nồng độ steviosid trong một số nước giải khát ở Nhật Bản là 0,005 - 0,007%. Nếu một ngày uống 1 lít thì lượng steviosid đưa vào cơ thể là 0,05 - 0,07g tương ứng với khoảng 1g lá cỏ ngọt. Điều đó có thể được chấp nhận vì là liều an toàn, đã được Nhà nước Nhật cho phép.

7. Độc tính cấp: Cho chuột uống steviosid với liều 2g/kg không thấy có chuột chết và cũng không có biểu hiện độc sau 2 tuần theo dõi.

8. Độc tính bán cấp: Cho chuột cống trắng ăn liều hàng ngày 0,5g/kg trong 56 ngày. Các thông số theo dõi gồm cân nặng, các chỉ tiêu huyết học, các chỉ tiêu hóa sinh và xét nghiệm tổ chức học gan đều bình thường.

9. Độc tính trên thận:

a. Thí nghiệm trên chuột cống trắng, liều cao steviosid có thể gây độc với thận, làm tăng urê và creatinin huyết thanh.

b. Tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng, liều 0,4; 0,8; 1,2 và 1,6g/kg rồi theo dõi độ thanh thải của một số chất có so sánh với lô chứng, thấy từ liều 0,8g/kg trở lên:

- Độ thanh thải inulin không thay đổi, chứng tỏ chức năng lọc của cầu thận không bị ảnh hưởng.

- Độ thanh thải của glucose tăng, chứng tỏ chức năng tái hấp thu của ống lượn gần bị suy giảm, một phần glucose không được tái hấp thu và đã bị thải trừ qua nước tiểu.

https://nhathuocngocanh.com/

- Độ thanh thải của steviosid cao hơn độ thanh thải inulin, chứng tỏ steviosid có thể còn bị thải trừ qua niêm mạc của ống thận

- Ngoài ra, steviosid còn gây bài niệu tăng thải natri niệu và làm tăng độ thanh thải của paraaminohippuric

c. Tiêm dưới da cho chuột cống trắng với liều 1,5g/kg, kết quả thấy:

- Những thay đổi giống các thí nghiệm trên là tăng nồng độ urê và creatinin trong huyết thanh, thấy glucose trong nước tiểu.

- Ngoài ra về tổ chức bệnh học, thấy có biến đổi hình thái ở tế bào niêm mạc ống lượn gần. Những tổn thương này là do hoạt động của 2 enzym phosphatase kiềm và gama-glutamyl-transpeptidase tăng lên. Những enzym này khu trú chủ yếu ở điểm bàn chải của tế bào ống lượn gần.

10. Khả năng gây đột biến:

a. Nhiều thực nghiệm nghiên cứu khả năng gây đột biến trên các chủng *Salmonella typhimurium* TA 98, TA 100, TA 1535, TA 1538 và TM 677, hoặc trên chủng *Escherichia coli* WP2 đều xác nhận cao cỏ ngọt, steviosid và steviol là aglycon của steviosid không gây đột biến.

b. Có nghiên cứu cho biết một số chất chuyển hóa của steviosid lại có thể gây đột biến. Mặc dù steviosid không bị chuyển hóa trong cơ thể và thải trừ nguyên vẹn qua nước tiểu. Song người ta lo ngại một số tạp khuẩn vùng manh tràng có thể phân giải được steviosid.

Tính vị, công năng

Cỏ ngọt có vị ngọt rất đậm, có ích cho người đái tháo đường và người béo phì, thuốc ít độc

Công dụng

1. Chữa đái tháo đường. Nhiều tài liệu đã xác định tác dụng chống đái tháo đường của cỏ ngọt và steviosid, nhưng cũng có công trình nghi ngờ tác dụng này. Dù sao cỏ ngọt và steviosid có vị ngọt sẽ làm giảm nhu cầu chất đường và chất bột của người bệnh, vì thế sẽ làm giảm đường huyết. Liều dùng theo thử nghiệm ở Braxin là mỗi lần 0,25g steviosid (hoặc 2,5g lá cỏ ngọt), ngày 4 lần. Uống nhiều ngày.

2. Chữa béo phì: Cỏ ngọt và steviosid làm giảm nhu cầu chất bột và chất đường của cơ thể, nên cũng có tác dụng chữa béo phì. Liều dùng 0,5 - 1g steviosid chia ra 3 - 4 lần trong ngày. Uống nhiều ngày.

3. Lá cỏ ngọt hoặc steviosid thường dùng làm chất điều vị cho các loại trà thuốc, trà túi lọc. Tỷ lệ lá cỏ ngọt hoặc steviosid trong đó thường thấp. Ở Việt Nam, cũng đã có một số chế phẩm trà thuốc có cỏ ngọt như:

- Trà actisô - stevia.

- Trà sâm quy - stevia có sâm khu 5, tam thất, đương quy, thục địa, táo, long nhãn, ngũ gia bì và cỏ ngọt.

- Trà nhân trần, thảo quyết minh, cỏ ngọt.

- Trà túi lọc Sotevin có dừa cạn, hoa cúc, hoa hoè và cỏ ngọt.

4. Chữa cao huyết áp. Hàng ngày uống trà Sotevin.

5. Dùng thay thế đường saccharose. Trong công nghiệp thực phẩm để làm chất điều vị cho bánh mứt kẹo, nước giải khát.

206. CỎ ROI NGỰA

***Verbena officinalis* L.**

Tên khác:	Mã tiên thảo, nhả tháng én (Tày), co pin mạ (Thái), r'gờ mí (K'Ho).
Tên nước ngoài:	Common vervain, frogfoot, holy herb Juno's tears (Anh); verveine officinale, herbe sacrée, herbe à tous maux, herbe de Vénus, herbe aux sorcières (Pháp).
Họ:	Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cỏ roi ngựa - *Verbena officinalis* L.

Cây thảo, sống dai, mọc thành bụi, cao 30 - 60 cm. Thân vuông, mọc đứng, có lông. Lá mọc đối, xẻ thành những thùy hình lông chim không đều, mép có răng cưa, phiến lá men theo cuống đến tận gốc.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông hoặc chùy, dài 20 cm, phân nhánh nhiều; lá bắc có mũi nhọn; hoa nhỏ mọc sít nhau, màu lam tím nhạt; đài có 5 răng nhỏ, có lông; tràng có ống hình trụ hơi cong, 5 cánh có lông ở họng; nhị 4, hai dài, hai ngắn, đính vào phần trên của ống tràng; bầu nhẵn, có 4 ô, mỗi ô chứa một noãn.

Quả nang, có 4 nhân; hạt nhỏ.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 9.

Phân bố, sinh thái

Verbena L. là một chi lớn trong họ Verbenaceae, gồm phần lớn là cây thân cỏ hoặc cây bụi nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới đến ôn đới ấm. Ở vùng nhiệt đới châu Á, chỉ có một số ít loài. Trong đó, cỏ roi ngựa được coi là loài phân bố rộng rãi ở một số nước Đông Nam Á, Đông Dương, Ấn Độ và Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, cỏ roi ngựa mọc rải rác khắp các tỉnh đồng bằng, trung du và vùng núi thấp, trên đất ẩm ở các bãi hoang quanh làng, ven đường đi và nương rẫy. Cây ưa sáng, sinh trưởng nhanh, có vòng đời từ khi này mầm từ hạt cho đến khi tàn lụi kéo dài 4 - 5 tháng.

Cây ra hoa quả nhiều. Tái sinh tự nhiên bằng hạt.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất thu hái vào lúc cây đang ra hoa, phơi hay sấy khô. Cỏ roi ngựa được ghi vào Dược điển Trung Quốc 1997 (bản in tiếng Anh).

Thành phần hóa học

Cỏ roi ngựa chứa iridoid và iridoid glycosid, verbenalin (verbanalosid, cornin), hastatosid, verbenin (aucubin) và phenylpropanoid, glycosid: verbascosid (acetosid) và eukovosid (leucosceptosid A). Ngoài ra, còn có phytoestrogen; phytoprogestin, flavonoid (artemetin), triterpen (lupeol, acid urosolic, β-sitosterol), tanin, chất nhầy, adenosin, β-caroten.

Lá chứa tinh dầu gồm hơn 40 thành phần chủ yếu là spathulenol 10,8%, limonen 7,5%, 1,8-cineol 7,5%, caryophylen epoxyd 7,3%, ar-curcumen 6,0%, geranial 3,3%, neral 2,5% và α-terpincol.

Verbascosid với hàm lượng cao (0,8%) có thể được dùng để nhận dạng dược liệu

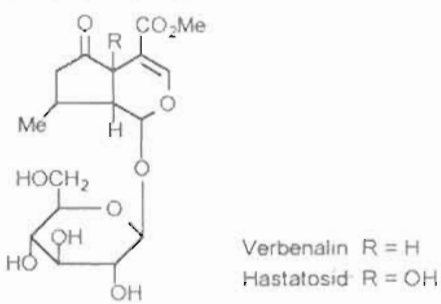

Verbenalin R = H
Hastatosid R = OH

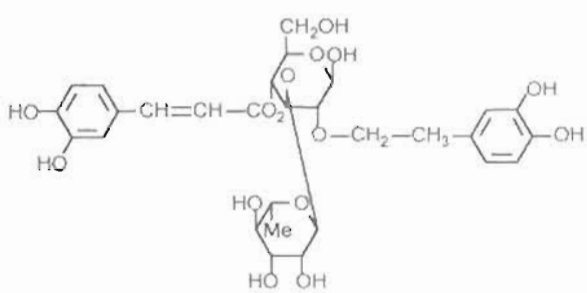

Verbascosid

(Prosea 12(1), 1999, W.Tang và cs, 1992, Trung dược từ hải I, 1993, Dược điển Trung Quốc 1997).

Tác dụng dược lý

Cao cồn cỏ roi ngựa có hoạt tính chống viêm đối với viêm kết mạc mắt thỏ gây bởi dầu ba đậu và cũng có tác dụng giảm đau. Có mối liên quan giữa tác dụng chống ho của cỏ roi ngựa và hàm lượng cornin và β-

https://nhathuocngocanh.com/

sitosterol trong dược liệu. Cỏ roi ngựa có sự hợp đồng đối với tác dụng gây co bóp tử cung cô lập chuột cống trắng của PGE_2 và $PGF_{2\alpha}$.

Glycosid verbenalin trong cỏ roi ngựa không độc và có tác dụng giống thần kinh đối giao cảm. Nó kích thích tử cung động vật có vú, làm tang trương lực và làm co bóp mạnh lên. Ở chó, nó hơi làm chậm nhịp tim, giảm huyết áp và hô hấp, gây giãn mạch thận và làm nhu động ruột mạnh hơn và đều hơn. Ở thỏ, nó có tác dụng hạ sốt, và kích thích cơ trơn ruột thỏ cô lập. Ở ếch, verbenalin với liều lớn kích thích hoạt tính vận động của hệ thần kinh trung ương, gây co giật và chết.

Glycosid verbenin có trong cỏ roi ngựa có tác dụng lợi sữa, làm tăng tiết sữa ở động vật cho con bú. Chất acetosid có tác dụng chủ vận đối với tác dụng chống run của levodopa và có tác dụng chống tăng huyết áp và giảm đau. Toàn bộ cây cỏ roi ngựa có hoạt tính kháng khuẩn và kháng siêu vi khuẩn *Cytomegalovirus* ở chuột. Cỏ roi ngựa có hiệu quả điều trị và dự phòng sự tạo sỏi thận có thể do có tác dụng khử khuẩn, và cũng có thể có liên quan tới sự có mặt của saponin. Gia súc ăn cỏ roi ngựa có thể bị ngộ độc.

Tính vị, công năng

Cỏ roi ngựa có vị đắng, tính hơi mát, vào 2 kinh: can và tỳ, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, thông kinh, thanh nhiệt, lợi tiểu, sát trùng, giải độc.

Công dụng

Cỏ roi ngựa được dùng chữa tử cung tích huyết, sốt rét mạn tính, ha bô lở ngứa, chướng bụng, sưng vú, mụn nhọt, kinh nguyệt không thông, khí hư, lỵ ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, phù, và chống khối u trên dương vật. Ngày dùng 6 - 12g dược liệu khô, (tương ứng với 25 - 50g cây tươi). Có thể giã cây tươi vắt lấy nước uống, bã đắp chữa mụn nhọt, sưng vú. Còn dùng nước sắc uống và rửa trị lở ngứa hạ bộ.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng cỏ roi ngựa để làm thuốc hạ sốt, làm sán và trị giun sán. Cao cỏ roi ngựa được dùng trong bệnh về gan và túi mật. Lá tươi là chất gây sung huyết da trị bệnh thấp khớp, và làm mau lành vết thương. Một thuốc bôi dẻo từ lá cỏ roi ngựa trị viêm tử cung, rễ trị lao hạch và rắn cắn. Cỏ roi ngựa còn được dùng để diệt côn trùng, chữa sốt cho gia súc.

Các nước ở bán đảo Đông Dương, Trung Quốc, Đài Loan, Triều Tiên, dùng cỏ roi ngựa trị cảm lạnh, sốt, viêm, rối loạn tiêu hóa, bệnh về đường ruột, tử cung và đường niệu. Nó được dùng sau khi đẻ làm thuốc lọc máu và giúp xổ rau và để trị phù, thiếu máu, chướng bụng, sưng huyết và giải độc sau khi bị sâu bọ cắn. Dùng ngoài, nó làm thuốc đắp hay rửa để trị bệnh về da, vết thương, áp xe và khối u. Ở Thái Lan, cỏ roi ngựa trị bệnh về gan và túi mật, cảm lạnh, sốt, viêm phế quản và rối loạn tâm thần. Lá đắp ngoài trị thấp khớp, vết thương và eczema.

Ở châu Âu, phần trên mặt đất của cỏ roi ngựa được dùng trong y học truyền thống làm dễ tiêu và lợi tiểu nhẹ. Ngoài ra, nó còn được coi là thuốc bổ, lợi sữa, điều kinh, tẩy, hạ sốt, làm ra mồ hôi, làm sán, trị giun sán, chống chảy máu, chống co thắt và bệnh scorbut. Nó được dùng ngoài làm thuốc súc miệng để trị bệnh về họng và viêm miệng và để tẩm gạc đắp hay làm thuốc đắp chữa loét, vết đứt, dung dập, trĩ và nhức đầu, áp dụng tại chỗ để làm dịu, làm hết ngứa trong những bệnh về da, cháy nắng và bỏng. Ở châu Âu, những chỉ định dùng cỏ roi ngựa là điều trị vàng da, xanh lướt, phù, gút, sỏi thận, sỏi bàng quang, thấp khớp, tiểu tiện ra máu, sốt, đau dây thần kinh và viêm mắt.

Ở châu Phi, cỏ roi ngựa được dùng trị eczema mạn tính, viêm phế quản và rối loạn kinh nguyệt. Ở Algiêri, lá dưới dạng nước sắc uống làm thuốc chống co thắt, trị viêm họng, sổ mũi. Ở Ethiôpi, cỏ roi ngựa chữa vết thương chảy máu (rễ giã nát đắp lên vết thương), bệnh gan (uống dịch ép lá hoặc rễ), đau dạ dày (nhai nuốt rễ), nôn, viêm amiđan, tiêu chảy, ngộ độc, rắn và sâu bọ cắn (tán rễ thành bột, trộn với nước uống) và bệnh da (tán lá hoặc rễ thành bột, làm thành thuốc dẻo, đắp).

Bài thuốc có cỏ roi ngựa

1. Chữa kinh nguyệt không thông, huyết ứ, đau bụng dưới:

a. Cỏ roi ngựa giã nhỏ, nấu cao, uống mỗi lần một thìa với rượu vào lúc đói. Ngày uống 3 lần (Nam dược thần hiệu).

b. Cỏ roi ngựa 12g, hương phụ chế 16g, quy vĩ 12g, tô mộc 10g, tam lăng 8g, huyền hồ 8g, hồng hoa 8g, cam thảo 4g, nước 400 ml. Sắc còn 100 ml, uống làm 3 lần trong ngày.

2. Chữa hạ bộ lở ngứa:

Cỏ roi ngựa 80g, hạt xà sàng 40g, đun sôi với nước rồi xông vào chỗ ngứa, sau lấy nước đó rửa, ngày một lần.

3. Chữa dái nhọt buốt:

Cỏ roi ngựa 20g, mã đề 20g. Sắc uống trong ngày.

4. Chữa viêm cầu thận mạn tính (thể thận tỳ dương hư với các triệu chứng: phù không rõ, ít kéo dài, bụng

https://nhathuocngocanh.com/

chướng, nước tiểu ít, sắc mặt trắng xanh, lưỡi bệch, mệt mỏi, lưng mỏi, sợ lạnh, mạch trầm tế):

Cỏ roi ngựa 500g, bồ hóng bếp 4000g, vỏ bưởi dào 600g, bích ngọc đơn (gồm diêm tiêu, lưu huỳnh), 400g, ích mẫu 300g; quế thanh, bạch phàn, đại hồi, thảo quả, mỗi vị 200g, khô phàn 100g.

Cách chế: Cỏ roi ngựa và ích mẫu nấu cao, rồi trộn với bột các dược liệu khác làm thành viên bằng hạt hồ tiêu. Ngày dùng 40g liên tục.

5. Chữa nhọt vú, tắc tia sữa, sưng đau:

Cỏ roi ngựa một nắm, gừng sống 1 củ, giã nhỏ, chế vào một chén rượu, vắt lấy nước cốt uống, bã đắp chỗ đau (Nam dược thần hiệu).

6. Chữa viêm gan, gan cứng, bụng chướng, hay viêm thận thủy thũng:

Cỏ roi ngựa, ích mẫu, mộc thông, cỏ xước, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g. Sắc uống.

7. Chữa ăn nhầm các loại cá độc sinh cổ trướng:

Cỏ roi ngựa, một nắm to, sắc uống (Nam dược thần hiệu).

8. Chữa lở ngứa:

Cỏ roi ngựa, nấu nước tắm rửa, xoa xát.

207. CỎ SỮA LÁ NHỎ

Euphorbia thymifolia L.

Tên khác:	Vú sữa đất, cẩm địa, thiên căn thảo, nhả nặm mòn, chạ cam (Tày), nhả mực nọi (Thái)
Tên nước ngoài:	Thyme - leaved spurge, thymifoliar euphorbia (Anh); euphorbe à feuilles de thym, rougette (Pháp).
Họ:	Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

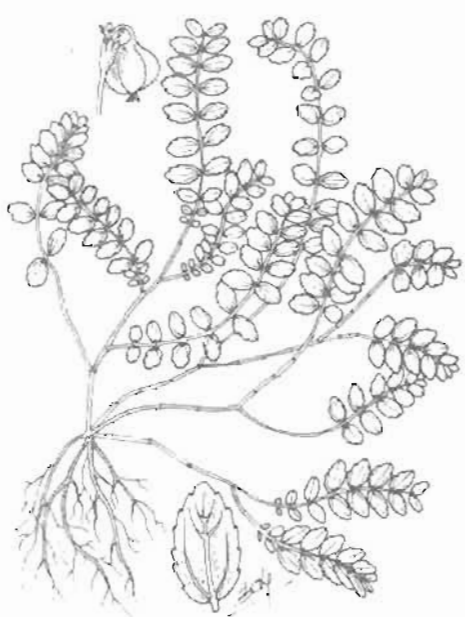

Cỏ sữa lá nhỏ - *Euphorbia thymifolia* L.

Cây thảo nhỏ, sống hàng năm hoặc sống dai, có nhựa mủ trắng. Thân và cành mảnh, mọc tỏa rộng trên mặt đất, màu đỏ tím, có lông rất nhỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 7 mm, rộng 4 mm, gốc và đầu tù, mép có răng cưa nhỏ, mặt dưới phủ lông mịn, gân chính và gân bên rõ; lá kèm nhỏ, hình dải.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim ít hoa; tổng bao có cuống, phủ lông mịn, hình chuông, 5 thùy hình tam giác nhọn, 4 tuyến rất nhỏ, hình trái xoan; nhị nhiều, bao phấn nứt ngang; bầu có lông, cuống ngắn, vòi nhụy 3 rời nhau, uốn cong xuống dưới.

Quả nang, đường kính khoảng 1,5 mm, có lông nhỏ; hạt nhăn, có 4 cạnh.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Loài *Euphorbia indica* Lamk. forma *glaberrima* thường được thu hái lẫn với loài trên. Cây này hoàn toàn nhẵn và có màu đỏ tía.

Phân bố, sinh thái

Euphorbia L. là chi có mức độ đa dạng cao về thành phần loài cũng như dạng sống. Trên thế giới, hiện nay có khoảng 650 loài; bao gồm cây thảo sống một năm hoặc nhiều năm và cây bụi. Chúng phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và vùng ôn đới

https://nhathuocngocanh.com/

ẩm. Ở Việt Nam, có 24 loài, trong đó gần 10 loài được dùng làm thuốc.

Loài cỏ sữa lá nhỏ phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, Ấn Độ, Camphuchia, Lào, Malaysia, Indonesia, Philippin, Brunei, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam. Cây cũng được ghi nhận ở một số nước vùng Nam Mỹ.

Ở Việt Nam, cỏ sữa lá nhỏ mọc rải rác khắp các tỉnh đồng bằng, ven biển, hải đảo, trung du và miền núi. Độ cao cây phân bố giới hạn thường dưới 500m. Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc thành đám nhỏ, lẫn trong các loại cỏ thấp, ở ven đường đi, vườn nhà, các ruộng cao, nương rẫy, đôi khi ở cả các kẽ nứt của sân gạch hay tường bao. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm với vòng đời tồn tại từ 3 đến 5 tháng.

Bộ phận dùng

Toàn cây cỏ sữa lá nhỏ, thu hái vào mùa hè dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Bộ phận trên mặt đất có epitaraxerol, quercetin 3β-galactosid và alcol.

Lá và thân có flavonoid là cosmosiin. Rễ có alcol myricylic, taraxerol và tyrucalol.

Cỏ sữa lá nhỏ chứa tinh dầu màu xanh, mùi đặc biệt, vị kích ứng. Thành phần gồm cymol, carvacrol, limonen, sesquiterpen và acid salicylic.

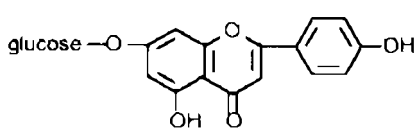

Cosmosiin

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng kháng khuẩn*: Cao lỏng cỏ sữa lá nhỏ 1/20 - 1/40 có tác dụng ức chế sự sinh sản của các trực khuẩn lỵ *Shigella flexneri, S.sonnei, S. shigae*. Cao chiết với nước 2/1 cỏ sữa lá nhỏ có tác dụng kháng khuẩn ở mức độ trung bình trong ống nghiệm đối với các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng, *Pseudomonas aeruginosa, Klebsiella pneumoniae, Escherichia coli, Proteus vulgaris, Salmonella typhi, Bacillus anthracis, Streptococcus faecalis, Streptococcus pneumoniae*.

- *Tác dụng gây ngưng kết hồng cầu*: Sự có mặt của những ngưng kết tố hồng cầu ở nhựa của nhiều cây đã được nghiên cứu. Phần lớn các cây họ Thầu dầu có hoạt tính gây ngưng kết hồng cầu trong nghiệm pháp thử với hồng cầu của những loài động vật khác nhau và các nhóm hồng cầu A,B, O của người. Hoạt tính gây ngưng kết hồng cầu này trong đa số trường hợp mang tính galactose - đặc hiệu đối với hồng cầu thuộc các nhóm A, B, O của người. Cây cỏ sữa lá nhỏ đã thể hiện hoạt tính gây ngưng kết hồng cầu đối với hồng cầu thỏ đã được cho trypsin.

- *Tác dụng gây hạ đường huyết*. Cao chiết bột cỏ sữa lá nhỏ với methanol cho thỏ uống đã có tác dụng gây hạ đường huyết. Tác dụng này chỉ thể hiện ở thỏ có đường huyết bình thường. Ở thỏ đã gây tăng đường huyết với aloxan, cỏ sữa lá nhỏ không gây hạ đường huyết. Điều này cho phép suy đoán rằng cỏ sữa lá nhỏ chứa hoạt chất gây hạ đường huyết mà cơ chế tác dụng do kích thích sự giải phóng insulin từ các tế bào beta của tuyến tụy của thỏ bình thường. Liều lượng đã dùng thí nghiệm không gây tác dụng phụ gì trên động vật.

- *Các tác dụng khác*: Chất nhựa mủ của cỏ sữa lá nhỏ có tính kích ứng đối với niêm mạc và độc với cá và chuột.

Tính vị, công năng

Cỏ sữa có vị đắng the, tính bình, mát. Tác dụng thông huyết, cầm máu, giảm đau, tiêu độc, kháng khuẩn, thông sữa, lợi niệu.

Công dụng

Cỏ sữa lá nhỏ được dùng toàn cây làm thuốc chữa lỵ trực khuẩn rất phổ cập trong nhân dân, nhất là đối với trẻ em. Ngoài ra, còn dùng chữa cho trẻ em ỉa phân xanh, mụn nhọt, phụ nữ băng huyết hoặc mới đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa. Ngày dùng 40 - 100g, dạng thuốc sắc. Trẻ em 10 - 20g. Trên lâm sàng, không thấy có triệu chứng độc trong và sau khi uống thuốc. Thời gian điều trị thường là 5 - 7 ngày. Dùng riêng cỏ sữa hoặc phối hợp với rau sam.

Theo tài liệu nước ngoài, y học cổ truyền Trung Quốc dùng cỏ sữa lá nhỏ để điều trị lỵ trực khuẩn, viêm ruột.

Ở Nigiêria, cỏ sữa lá nhỏ được coi là thuốc rất có hiệu quả trị sán dây, chữa ghẻ cho cừu và trị bệnh nấm. Ở Nepal, nhân dân dùng cỏ sữa lá nhỏ làm thuốc gây tẩy nhẹ, toàn cây giã nhỏ làm thành bột nhão đắp vào vết thương gây nên do đi bộ chân không vào mùa mưa.

Bài thuốc có cỏ sữa lá nhỏ

1. Chữa lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, tiêu chảy:

a. Cỏ sữa lá nhỏ 100g, rau sam 80g, nước 300 ml. Sắc còn 150 ml, uống 3 lần trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

b. Cỏ sữa lá nhỏ 16g, rau sam 20g, cam thảo đất 12g, tía tô 12g, cỏ mần trầu 12g, kinh giới 12g. Chế thành dạng thuốc bột, thuốc hoàn. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 10 - 12g. Nếu khẩn cấp có thể sắc uống.

2. Chữa hồng bạch lỵ:

Cỏ sữa lá nhỏ, rau sam, rau má, rau mơ, mỗi vị 8g; vỏ lựu 6g, hạt cau khô 6g, cam thảo nướng 4g, vỏ quít 4g. Sắc uống (Tiêu tích trệ thang).

3. Chữa kiết lỵ:

Cỏ sữa lá nhỏ 500g, hoàng đằng 1000g, lá mơ tam thể khô 600g, vỏ quả lựu khô 200g, cam thảo dây 100g. Hoàng đằng thái nhỏ nấu với 4 lít nước, rồi cô lại còn 1 lít. Các vị khác tán nhỏ, luyện với cao hoàng đằng làm hoàn 0,30g, sấy khô. Liều uống 6 - 8 viên, ngày 3 lần.

4. Chữa đại tiện táo bón, ra máu:

Cỏ sữa lá nhỏ 60g, cỏ nho nồi 60g, nước 250 ml. Sắc còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa phụ nữ mới đẻ ít sữa hoặc tắc tia sữa:

Cỏ sữa lá nhỏ tươi 40g, hạt cây bông gạo 40g. Sắc kỹ lấy nước, cho gạo vào nấu cháo ăn.

208. CỎ SỮA LÁ TO

Euphorbia hirta L.

Tên đồng nghĩa: *Euphorbia pilulifera* L.

Tên khác: Cỏ sữa lông, co nhả mực (Thái), dang pố (K'Ho).

Tên nước ngoài: Asthma plant, hairy spurge, australian asthma weed, snake weed, piluliferous euphorbia (Anh); euphorbe à pilules, euphorbe à globules, herbe à serpents (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Cỏ sữa lá to - *Euphorbia hirta* L.

Cây thảo, sống hàng năm hay sống dai, có nhựa mủ trắng. Thân mọc thẳng, đôi khi gấp khúc, màu đỏ nhạt, phủ lông rậm. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình mác, dài 2 - 3 cm, rộng 7 - 13 mm, gốc tròn hơi lệch, đầu nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt dưới phủ lông màu xám nhạt; cuống lá có lông rậm; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa hình cầu, dạng ngù, mọc ở kẽ lá gồm rất nhiều hoa; tổng bao hình chuông, có lông ở mặt ngoài 4 tuyến hình trái xoan, 5 thùy hình tam giác nhọn, nhẵn ở mặt trong; nhị 5, bao phấn gần hình cầu, mở ở đỉnh và ở cạnh; bầu có cuống, có lông.

Quả nang, màu trắng nhạt, đường kính 1,5 mm, hạt hình trứng hoặc hình 4 cạnh, mặt ngoài hơi nhăn nheo.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Cỏ sữa lá to chỉ thấy phân bố ở một số nước thuộc khu vực nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á gồm Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Thái Lan, Lào, Việt Nam và một số nơi ở phía nam Trung Quốc.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, cỏ sữa lá to phân bố tương đối phổ biến ở hầu hết các tỉnh, từ đồng bằng đến miền núi, trừ vùng núi cao lạnh. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm, còn tương đối màu mỡ, lẫn với các loài cỏ khác trên các bãi hoang, vườn nhà hay ruộng trồng hoa màu (ngô, đỗ, lạc ..). So với cỏ sữa lá nhỏ, nơi mọc và khả năng chịu hạn của cỏ sữa lá to bị hạn chế hơn. Vòng đời của nó thường từ 3 đến 5 tháng, ra hoa kết quả xong là tàn lụi. Hạt giống phát tán gần, nên các cây con thường mọc thành đám ở khu vực trước có cây mẹ.

Cách trồng

Cây mới được trồng chủ yếu ở các cơ quan nghiên cứu, vườn thuốc, vườn trường, trạm xá, bệnh viện. Cỏ sữa lá to được nhân giống bằng hạt; thời vụ gieo vào tháng 2 - 3. Có thể trồng riêng hoặc trồng xen với các cây khác. Hạt cỏ sữa lá to rất nhỏ nên đất phải làm kỹ. Gieo xong cần phủ rơm rạ và tưới ẩm. Nên dùng nước giải, nước phân chuồng, nước đạm pha loãng để tưới thúc cho cây ra nhiều cành lá.

Bộ phận dùng

Toàn cây dùng tươi hoặc phơi, sấy khô

Thành phần hóa học

Hoạt chất của cỏ sữa lá to là cholin và acid shikimic

Các thành phần khác bao gồm:

- Triterpen: taraxerol, taraxeron, 24 - methylen - cycloartenol, cycloartenol, euphorbol hexacosonat, β - amyrin, 12- deoxy - 4β - hydroxyphorbol 13 - dodecanoat - 20 acetat, ingenol triacetat.

- Ester của taraxeron, α - amyrin và β - amyrin, friedelin.

- Sterol: campesterol, sitosterol, stigmasterol, spinasterol.

- Flavonoid: quercitrin, isoquercitrin, quercetin, myricitrin, leucocyanidin, xanthorhamnin, rutin, quercetin rhamnosid, cyanidin-3-glucosid

- n-Alkan: hentriacontan

- Acid phenolic: acid galic, acid elagic, acid cafeoylquinic.

- Alcol L-inositol, 1-hexacosanol.

- Tanin: 2,4,6 - tri-0-galoyl-D-glucose; 1, 3, 4, 6 - tetra-0-galoyl - β - D - glucose, 1, 2, 3, 4, 6 - pentagaloyl - β - D - glucose, geraniin, terchebin, euphorbin A và B, acid 3,4 - digaloylquinic.

- Đường: glucose, fructose, sucrose.

- Albumin 18,25%

- Acid amin tự do

- Tinh dầu, chất nhựa và alcaloid

Hoa tươi có acid elagic.

Tác dụng dược lý

Tác dụng kháng amip và kháng khuẩn: Toàn bộ cây cỏ sữa lá to có tác dụng kháng *Entamoeba histolytica* chủng STA là tác nhân gây bệnh lỵ amip trong thí nghiệm *in vitro*. Cao chiết với cồn 45° hoặc 90° của cỏ sữa lá to có tác dụng ức chế sự phát triển của *Entamoeba hartmannella*, hiệu lực cỏ sữa được so sánh với emetin hydroclorid. Tác dụng của cao cồn tốt hơn nước ép cây tươi hoặc nước sắc cây khô. Cỏ sữa lá to có tác dụng kháng các trực khuẩn lỵ Flexner, Shiga và Sonne, có tác dụng cả với trực khuẩn lỵ đã kháng tetracyclin và cloramphenicol trong thí nghiệm *in vitro*.

Trên lâm sàng, đã áp dụng viên Codanxid bào chế từ 2 dược liệu cỏ sữa lá to và hoàng đằng cho 37 bệnh nhân có hội chứng lỵ, 21 người khỏi (56,75%).

Các tác dụng khác: Cỏ sữa lá to được nghiên cứu chứng minh có tác dụng chống viêm, tác dụng hạ đường máu, tác dụng trên huyết áp động vật thí nghiệm, tác dụng giảm co thắt hồi tràng cô lập chuột lang và tác dụng kháng bệnh bạch cầu do siêu vi khuẩn Friend ở chuột nhắt trắng. Cỏ sữa lá to không có tác dụng tại chỗ trên da và niêm mạc, nhưng gây kích ứng niêm mạc dạ dày. Liều chết LD_{50} của cỏ sữa lá to bằng đường uống trên chuột nhắt trắng là 60g (dược liệu khô) cho 1 kg thể trọng chuột.

Tính vị, công năng

Cỏ sữa lá to có vị chua, the, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chữa lỵ, phong ngứa và thông sữa.

Công dụng

Cỏ sữa lá to được dùng chữa kiết lỵ, viêm ruột, viêm da, mẩn ngứa và tắc tia sữa. Ngày dùng 20 - 40g dược liệu khô sắc uống. Cỏ sữa lá to để tươi nấu nước rửa trị viêm da, nổi mẩn ngứa hay lở chàm.

Viên cỏ sữa chứa cao chiết từ 0,5g cỏ sữa lá to và 1g hoàng đằng, được dùng trong các trường hợp lỵ amip, lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, tiêu chảy, viêm ruột mạn do amíp lỵ. Liều dùng 8 - 12 viên/ngày. Trẻ em dưới 2 tuổi, 1 viên; 3 - 5 tuổi 2 viên; 6 - 7 tuổi 4 viên; 8 - 14 tuổi 5 viên mỗi ngày. Thời gian điều trị một đợt thường 5 - 7 ngày.

Chống chỉ định: Phụ nữ có thai không được dùng.

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ sữa lá to được đưa vào Dược điển Anh 1949. Cây được thu hoạch có hoặc không có rễ, khi đang ra hoa hoặc kết quả và sấy khô. Thuốc được dùng dưới dạng cao lỏng hoặc rượu thuốc, cùng với rễ *Lobelia inflata* hoặc rễ *Polygala senega* để điều trị ho và hen. Nó có tác dụng ức chế trên tim và hô hấp, làm giãn các tiểu phế quản. Nó được dùng dưới dạng rượu thuốc để chữa đau bụng, kiết lỵ, giun và bệnh đường niệu - sinh dục. Dùng ngoài làm thuốc súc miệng và thuốc đắp. Nhựa được dùng làm thuốc đắp chữa hột cơm, mụn cóc.

Trong y học dân gian Ấn Độ, nước ép cỏ sữa lá to trị bệnh nấm da loang vòng, và tinh dầu dưới dạng xà phòng thuốc điều trị bệnh viêm quầng do liên cầu khuẩn, làm thuốc bơm xịt để đuổi ruồi muỗi và trị giun cho chó.

Ở Tây Phi, nhân dân dùng cỏ sữa lá to để trị lỵ, dưới dạng nước hãm (mỗi ngày một nắm dược liệu trong 1 lít nước, uống trong 3 ngày), hoặc dạng thuốc sắc (dùng 10 - 20g cây khô hay 50 - 75g cây tươi, 1,5 lít nước, đun sôi 20 phút rồi để ngâm; uống ngày đầu 0,5 lít và những ngày sau 0,1 lít). Điều trị nhắc lại sau 15 ngày. Đối với trẻ em, có thể điều trị bằng cách bơm thụt. Thuốc có hiệu lực đối với những bào nang của *Entamoeba histolytica*. Có thể ăn sống cỏ sữa lá to, hoặc dùng nước ép cây trộn với dịch ép quả chanh. Dùng cao toàn cây điều trị cơn hen và ho, và nhai toàn cây điều trị ho. Để chữa lâu, trộn nước sắc cỏ sữa lá to với dịch ép quả chanh; chữa nhức đầu, nhỏ mũi nhựa mủ cây; chữa táo bón, tán dược liệu thành bột, cho vào nước bơm thụt; để lợi sữa, dùng nhựa mủ uống và xoa bóp vú, uống nước hãm toàn cây. Cành mang lá sắc uống trị vàng da. Bôi nhựa mủ chữa những vết đứt nhỏ, làm dê nhổ gai, và để trị sẹo. Nước sắc lá cỏ sữa lá to phối hợp với hạt *Cola nitida* để súc miệng, chữa đau răng. Đắp dược liệu lên vết thương để chống sẹo. Ngoài ra còn có tác dụng lợi tiểu.

Cỏ sữa lá to được dùng ở Madagasca làm thuốc chống co thắt và chữa bệnh nhiễm khuẩn đường ruột. Ở Nepal, dịch ép cây bôi trị vết đứt và vết thương mới, và cây tươi giã nát đắp nhọt. Ở Haiti, nhân dân dùng dịch ép lá cỏ sữa lá to uống trị viêm phế quản, viêm phổi.

Bài thuốc có cỏ sữa lá to

1. Chữa lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, tiêu chảy

Cỏ sữa lá to 10g, cỏ nhọ nồi 10g, rau sam 10g, lá nhót 10g, búp ổi 10g. Chế thành dạng thuốc bột, thuốc hoàn. Ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 15g.

2. Viên Codanxid điều trị lỵ amíp, lỵ trực khuẩn, hội chứng lỵ, tiêu chảy, viêm ruột mạn do amíp lỵ (công thức cho 100 viên):

Cao mềm cỏ sữa lá to 6g (tương đương khoảng 50g dược liệu khô, cao khô hoàng đằng 11g (tương đương khoảng 100g dược liệu khô), magnesi carbonat 4g, tinh bột 2g, hồ nếp 10% vừa đủ, magnesi stearat 1% so với lượng cốm.

Dập viên 0,3g. Mỗi viên tương đương 0,5g cỏ sữa khô và 1g hoàng đằng khô. Liều dùng cho người lớn: ngày 8 - 12 viên. Trẻ em tùy theo tuổi. Phụ nữ có thai không được dùng.

209. CỎ TAI HÙM

Conyza canadensis (L.) Cronq.

Tên đồng nghĩa: *Erigeron canadense* L.

Tên khác: Ngải đại, lưỡi hùm, cúc hôi, cúc voi, thương lão, xi rờ gân (K'Ho), la doong (Ba Na), nhất ting k'm (K'Dong).

Tên nước ngoài: Cow's tail, Canada fleabane, horseweed, cobbler's pegs, butter weed (Anh)

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 1 - 1,5 m. Thân thẳng, phân nhánh ở nửa trên, có lông màu trắng, hơi có cạnh. Lá mọc so le, hình mác, thường dài khoảng 10 cm, rộng 2 - 3 cm, gốc có phiến men theo cuống, đầu thuôn nhọn, có 3 đôi răng thưa, hai mặt đều có lông, dày hơn ở mặt dưới, lá phía ngọn ít răng hơn hoặc gần như nguyên.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùy dạng ngù gồm nhiều đầu có lá bắc xếp thành 2 - 3 vòng; hoa các hình lưỡi có khía răng, màu trắng pha tím; hoa lưỡng tính hình ống hơi phình ra, có 5 thùy, nhị 5, bao phấn nhọn, bầu có ít lông.

Quả bế, thuôn dẹt, có mào lông màu trắng bẩn.

Mùa hoa quả: tháng 5.

Tránh nhầm với cây hổ nhĩ thảo (*Saxifraga stolonifera* Meerb.), dịch ra chữ nôm cũng là cỏ tai hùm (xem hình ở cây hổ nhĩ thảo).

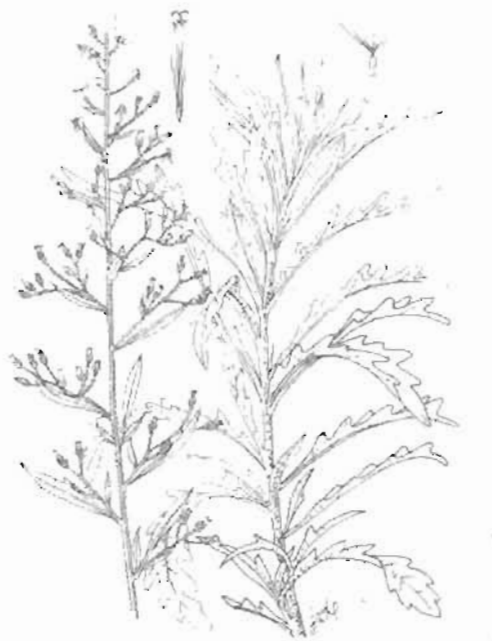

Cỏ tai hùm - *Conyza canadensis* (L.) Cronq

Phân bố, sinh thái

Chi *Conyza* Less. gồm các cây thảo sống một năm hay vài năm, phân bố rải rác từ vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 4 - 5 loài, trong đó cỏ tai hùm là loài quen thuộc nhất, bởi sự có mặt của nó gần như khắp mọi nơi.

Cỏ tai hùm là cây ưa sáng, ưa ẩm và có thể chịu hạn sau khi ra hoa, thường mọc thành những quần thể thuần loại trên đất nương rẫy giữa hai mùa canh tác. Ngoài ra, cây còn mọc rải rác ở đồi, bãi sông, ruộng trồng hoa màu, thậm chí ngay tại vườn nhà. Ở độ cao hơn 1600m, cây trở nên hiếm dần.

Cỏ tai hùm ra hoa quả nhiều. Hạt có túm lông phát tán nhờ gió. Khi tiếp đất, gặp điều kiện ẩm, hạt có thể nảy mầm ngay. Mùa có nhiều cây con từ hạt thường vào giữa tháng 3 đến tháng 5. Cây sinh trưởng phát triển nhanh, có vòng đời kéo dài 3 - 5 tháng.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Toàn cây cỏ tai hùm chứa tinh dầu. Tinh dầu có limonen, linalol, linalyl acetat, matricaria ester, centrur X, cumulen, β - santalen, cuparen, α - curcumen, γ- cadinen, β - himachalen.

Các acid hữu cơ gồm acid 0 - benzylbenzoic, acid diphenylmethan - α - carboxylic, acid vanilic, acid suringic.

Ngoài ra, còn có tanin, acid galic và một chất thuộc nhóm polyacetylen.

Lá chứa flavonoid: scutelarosid, glucuronid của scutelarein.

(Trung dược từ hải, I, 1993; Võ Văn Chi, 1997).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cỏ tai hùm có tác dụng lợi tiểu, cầm máu, gây săn da. Chất β - himachalen có trong tinh dầu cỏ tai hùm có tác dụng chống viêm; acid vanilic và acid suringic tồn tại trong cây có tác dụng kháng khuẩn.

Tính vị, công năng

Cỏ tai hùm có vị đắng, tính mát. Có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, khư phong, chỉ dưỡng.

Công dụng

Ngọn non cỏ tai hùm giã nát đắp ngoài có tác dụng cầm máu, chữa vết thương sưng tấy.

Lá giã nát lấy nước bôi ngày 2 - 3 lần chữa lang ben có kết quả tốt. Dùng trong 7 - 10 ngày. Tinh dầu chiết từ cỏ tai hùm được gọi là dầu Erigeron (Erigeron oil) được dùng chữa các bệnh tiêu chảy, lỵ, xuất huyết trong và viêm bàng quang. Liều dùng hàng ngày là 4 - 8 giọt, uống với nước đun sôi để nguội. Có người nhai lá ngậm hoặc dùng rượu ngâm lá cỏ tai hùm chấm vào quanh răng để chữa viêm lợi.

Theo tài liệu Ấn Độ, thân cây cỏ tai hùm được dùng chữa tiêu chảy, phù, bệnh thận, sỏi thận, chảy máu tử cung. Ở Trung Quốc, cỏ tai hùm chữa viêm họng, viêm tai giữa, viêm kết mạc, đau răng với liều 10 - 30g/ngày, sắc nước uống. Ở châu Phi, nhân dân dùng lá cỏ tai hùm giã nát đắp ngoài chữa eczema, hắc lào.

https://nhathuocngocanh.com/

210. CỎ THÁP BÚT

Equisetum debile Roxb.

Tên khác: Mộc tặc, búa lọ phì nọi (Thái)

Tên nước ngoài: Shavegrass, field horsetail, snake grass, horse pipe (Anh); prêle: prêle des champs, queue de cheval (Pháp).

Họ: Mộc tặc (Equisetaceae).

Mô tả

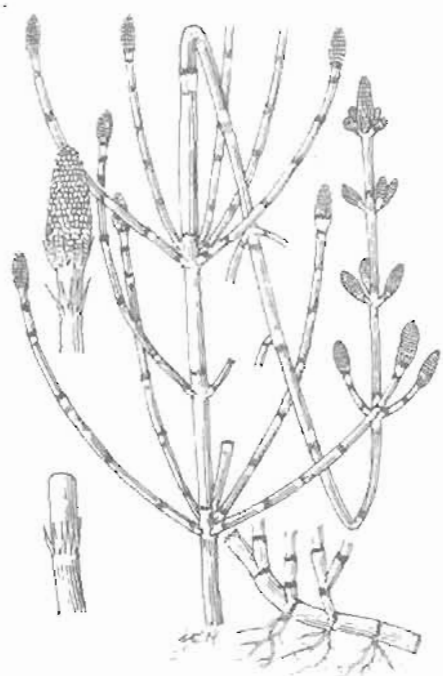

Cỏ tháp bút - *Equisetum debile* Roxb.

Cây thảo, sống lâu năm, có thể cao đến 1 m. Thân rễ dài, chia đốt, mọc bò ở dưới đất. Thân cây mọc đứng, hình trụ rỗng (trừ các mấu), có nhiều khía rãnh dọc, mang phần sinh sản (hữu thụ) và phần không sinh sản (bất thụ).

Phần không sinh sản có thể dài đến 20 cm, chia thành từng đóng, có rãnh dọc; ở mỗi mấu có một vòng lá rất nhỏ dính liền nhau ở gốc thành bẹ hình ống, phía trên ống chia răng màu nâu, ứng với số rãnh của đóng.

Phần sinh sản gồm túi bào tử mọc ở mặt dưới những lá biến đổi thành vảy. Các vảy này tụ họp thành bông thuôn ở ngọn thân, nom như đầu nhọn của chiếc bút lông. Bào tử hình cầu.

Mùa sinh sản: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Equisetum* L. chỉ có một số ít loài, phân bố rải rác khắp thế giới. Ở Ấn Độ có 4 loài, Việt Nam 2 loài, đều được dùng làm thuốc.

Cỏ tháp bút thường gặp ở các tỉnh miền núi và trung du, mọc thành đám nhỏ ở đất ẩm, dọc theo bờ khe suối, bờ ruộng nước sát chân núi. Cây có hệ thống thân rễ phát triển, phân nhánh nhiều nên khó phân biệt thành từng cá thể. Bào tử có nhiều, hàng năm, phát tán nhờ gió hoặc dòng nước. Mặt khác, nhờ có hệ thống thân rễ nằm dưới mặt đất, nên phần trên mặt đất nếu bị chặt phá hoặc đốt cháy, vẫn tồn tại và tiếp tục tái sinh.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Cây cỏ tháp bút chứa các alcaloid như equistin nicotin, palustrin, 3-methoxypyridin. Ngoài ra, còn có thymin, dimethylsulfon.

Các flavonoid đã được tìm thấy là isoquercitrin ($C_{21}H_{20}O_{12}$), galuteolin (luteolin 5-glucosid $C_{21}H_{20}O_{16}$), equisetrin (kaempferol - 7 - diglucosid $C_{27}H_{30}O_{16}$).

Cây khô chứa 75 - 100 mg% vitamin C. Ngoài ra, đã phân lập được pachysapogenin A, pachysapogenin B và β sitosterol. Đặc biệt đã phân lập được equisetonin là một chất vô định hình màu vàng với hàm lượng khá cao 1 - 5%, khi thủy phân cho equisetogenin ($C_{27}H_{48}O_6$) và fructose, arabinose.

https://nhathuocngocanh.com/

Từ hoa cây tháp bút, người ta còn chiết được arculatin ($C_{12}H_{22}O_{13}$) và một lượng nhỏ isoarticulatin. Khi thủy phân arculatin thu được genin có công thức hóa học là $C_{15}H_{12}O_6$ và glucose; ngoài ra, còn có acid equisetolic.

Tác dụng dược lý

Nghiên cứu trên cơ sở cho động vật thí nghiệm uống nước sắc cỏ tháp bút thấy có tác dụng lợi tiểu rõ rệt. Thử nghiệm trên chó được cho acetat chì, cỏ tháp bút thúc đẩy nhanh và làm tăng lượng chì thải trừ. Cỏ tháp bút có tác dụng lợi tiểu và làm tăng thải trừ chì mạnh hơn râu mèo và diuretin (kết hợp của natri salicylat và theobromin), với những liều thí nghiệm : cỏ tháp bút hoặc râu mèo 10g/kg, và diuretin 0,05g/kg.

Đã nghiên cứu áp dụng một bài thuốc gồm cỏ tháp bút và 7 dược liệu khác để điều trị loét giác mạc do virus bệnh herpes gây đau nhức, chói, cộm mắt cho 50 bệnh nhân. Kết quả: khỏi 84%, đỡ 8%, không khỏi 8%.

Tính vị, công năng

Cỏ tháp bút có vị ngọt hơi đắng, tính bình, vào các kinh can, đởm, phế, thận, có tác dụng tán phong, giải cơ, lợi tiểu, làm ra mồ hôi và cầm máu.

Công dụng

Cỏ tháp bút được dùng chữa đau mắt sưng đỏ có màng mộng, viêm gan vàng da, bí tiểu tiện, đái ra sỏi, cảm mạo, ho hen, trĩ, huyết lỵ, rong kinh.

Ngày dùng 5 - 15g kết hợp với thuốc khác, dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán.

Kiêng kỵ : Âm hư, hỏa vượng, không có phong hàn không nên dùng.

Ở Nga, nhân dân đã dùng cỏ tháp bút từ lâu đời làm thuốc lợi tiểu. Ở Ấn Độ, cỏ tháp bút là thuốc làm mát và đôi khi trị bệnh lậu. Nhân dân Nepal dùng dịch ép rễ khoảng 1 thìa cà phê mỗi ngày trị sốt rét, đồng thời lấy cây đốt và dùng phần còn lại màu đen bôi để trị bỏng ở cơ thể và ghẻ. Trong y học dân gian miền nam nước Ý, cỏ tháp bút cũng được dùng làm thuốc lợi tiểu.

Bài thuốc có cỏ tháp bút

1. Chữa mắt đau lâu ngày, bị màng che và các chứng bệnh mắt khác:

Cỏ tháp bút, cỏ dùi trống (cốc tinh thảo), thảo quyết minh, gai chống, xác rắn, sinh địa, hoa cúc, mật mông hoa, mỗi vị 10g. Sắc uống.

2. Chữa loét giác mạc do virus bệnh herpes gây đau nhức, chói, cộm mắt

Cỏ tháp bút 8g; lá dâu, bồ công anh, hoa kim ngân, đơn tướng quân, huyền sâm, mỗi vị 16g; sinh địa 12g, xác ve 8g. Pha chế thành cao uống.

3. Chữa tiêu chảy ra máu mạn tính:

Cỏ tháp bút 20g sắc uống vào lúc đói (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa tăng huyết, rong huyết kéo dài hoặc đã mãn kinh mà còn rong huyết:

Cỏ tháp bút 20g, sao sắc uống.

5. Chữa viêm gan, dái vàng thẫm, viêm thận, viêm bàng quang đái đỏ, hoặc đái ra sỏi

Cỏ tháp bút, mộc thông, mã đề (hạt hay lá bông mã đề), sinh địa, cỏ xước hay ngưu tất, rễ cỏ tranh, mỗi vị 15g, sắc và uống với bột hoạt thạch 15g chia làm 3 lần.

6. Chữa cảm sốt không có mồ hôi, nhức đầu mắt đỏ sưng đau, chói sợ sáng, chảy nước mắt, mờ mắt:

Cỏ tháp bút, hoa cúc, lá dâu, hạt mào gà trắng, mỗi vị 12g, cỏ thanh ngâm 6g. Sắc uống.

7. Chữa đái ra cặn trắng:

Cỏ tháp bút, rễ mía đỏ, mỗi vị 12g. Sắc uống.

211. CỎ THI

***Achillea alpina* L.**

Tên đồng nghĩa: *Achillea sibirica* Ledeb.
Tên nước ngoài: Yarrow (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cỏ thi - *Achillea alpina* L.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,8 - 1 m. Thân rễ ngắn. Thân hình trụ, mọc đứng, có lông nhỏ. Lá mọc so le, không cuống, hình mác thuôn hẹp, dài 6 - 10cm, rộng 0,7 - 1,5 cm,mép xẻ sâu thành những răng to, nhọn, mặt trên có lông mềm; lá ở phía dưới dễ rụng khi cây ra hoa.

Cụm hoa mọc ở đầu ngọn thành tán hoặc ngù gồm nhiều đầu, đường kính 7 - 9 mm; tổng bao gồm những lá bắc hình kim xếp đều dần thành 3 vòng, màu nâu sẫm, có lông mềm; hoa nhiều màu trắng; hoa hình lưỡi ở vòng ngoài, hình trứng, đầu xẻ 3 răng nhỏ; hoa ở giữa hình ống.

Quả bế, dài 2 - 4 mm, nhẵn, có cánh.

Mùa hoa: tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Achillea* L. gồm các đại diện phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới phía bắc. Ở Việt Nam, chỉ có duy nhất loài cỏ thi phân bố ở một số tỉnh vùng núi cao giáp biên giới với Trung Quốc, như Lào Cai (Sa Pa, Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà, Văn Bàn, Than Uyên); Lai Châu (Phong Thổ); Hà Giang (Đồng Văn, Mèo Vạc); Yên Bái (Mù Cang Chải). Có tài liệu cho biết cây còn có ở Lâm Đồng (Đà Lạt) (Võ Văn Chi, 1997).

Cỏ thi thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng hoặc có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong các trảng cỏ ở đồi, trên nương rẫy hay ven đường đi. Độ cao phân bố thường từ 1300 đến 1600m. Hàng năm, cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 4 - 5. Đến tháng 7 hoặc đầu tháng 8, cây bắt đầu có hoa quả. Sau khi quả già, phần thân tàn lụi, gốc tồn tại qua đông và sẽ mọc chồi mới vào giữa mùa xuân năm sau. Đôi khi có trường hợp, sau mùa hoa quả, toàn bộ cây bị tàn lụi. Hạt cỏ thi nhỏ, thường phát tán gần, nên xung quanh gốc cây mẹ thấy có nhiều cây con mọc từ hạt; thậm chí dày đặc đến mức cây ở thế hệ sau phát triển kém hơn hẳn cây mẹ về chiều cao cũng như đường kính của thân.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Lá chứa tinh dầu 0,69% (Danh mục những cây tinh dầu ở Việt Nam, 1993), chamazulen.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống u:

- Dịch chiết nước hoặc cồn, tiêm phúc mạc liền trong 10 ngày, ức chế được sự phát triển tế bào ung thư sarcom S-180 ở chuột nhắt trắng và tế bào carcinom V-256 ở chuột cống trắng.

- Cho chuột nhắt trắng nhiễm tế bào u báng EAC, cỏ thi có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột.

2. Tác dụng ức chế miễn dịch: Dịch chiết cỏ thi có tác dụng ức chế phản ứng quá mẫn trên da ở chuột cống trắng.

3. Tác dụng trên khí phế quản: Dùng histamin gây co thắt khí phế quản trên chuột lang. Dịch chiết cỏ thi có tác dụng ức chế sự co thắt này.

4. Tác dụng an thần, gây ngủ: Dịch chiết cỏ thi có tác dụng kéo dài thời gian ngủ do penthobarbital. Tác dụng gây trấn tĩnh và gây ngủ của cỏ thi giống như thuốc kháng histamin.

Người ta đã chứng minh tác dụng chống phân bào, chống viêm và chống hen của cỏ thi là do cây có hàm lượng cao chamazulen.

Tính vị, công năng

Toàn cây cỏ thi có vị cay, đắng, có độc, vào kinh tâm, can, phế, có tác dụng hoạt huyết, khu phong, chỉ thống, giải độc. Hạt cỏ thi có vị đắng, tính bình, có tác dụng ích khí, minh mục (làm sáng mắt), thông tuệ (tăng trí tuệ).

Công dụng

Cỏ thi thường được dùng chữa áp xe, viêm tuyến vú, amidan, viêm ruột cấp, khó tiêu, táo bón, trĩ. Dùng

https://nhathuocngocanh.com/

riêng hoặc phối hợp với bán hạ chế, sinh bạch chỉ, mỗi vị lượng bằng nhau, nghiền thành bột, uống với nước đun sôi để nguội mỗi lần 1 g, ngày 3 lần. Dùng nhiều ngày để chữa viêm ruột, viêm amidan, viêm tuyến vú, lấy cành và lá cỏ thi tươi 15 g, sắc, chia làm 2 lần uống trong ngày. Dùng ngoài, cả cây giã đắp chữa mụn nhọt, vết thương chém chặt, rắn cắn.

Chú ý: Không dùng cỏ thi cho phụ nữ có thai.

212. CỎ THIÊN THẢO

Anisomeles ovata R.Br.

Tên đồng nghĩa:	*Anisomeles indica* (L.) O Kize
Tên khác:	Sơn kiểm, cỏ cứt lợn, phòng phong thảo, thổ hoắc hương.
Tên nước ngoài:	Indian catmint (Anh).
Họ:	Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Cỏ thiên thảo - *Anisomeles ovata* R.Br.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,70 - 1,20m. Thân vuông, mọc đứng, có nhiều lông nhất là ở ngọn và trên các cạnh. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 7 - 15 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt đều có lông dày; cuống lá dài 1 - 5 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành nhiều vòng rất sít nhau; lá mọc ở cụm hoa giống với lá thường, lá bắc hình mác hẹp; hoa không cuống, màu hồng hoặc đỏ tía; đài hình chuông có 5 răng đều; tràng có ống ngắn chia 2 môi, môi trên rộng chia 3 thùy, thùy giữa lớn hơn, môi dưới ngắn; nhị 4.

Quả bế gồm 4 quả hạch con, hình trứng dài và nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 12 - 3.

Phân bố, sinh thái

Anisomeles R.Br. là một chi nhỏ trong họ Lamiaceae, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới. Ở vùng Đông Nam Á, có khoảng 6 - 7 loài, Ấn Độ: 4 loài. Ở Việt Nam, mới chỉ có một loài là cỏ thiên thảo. Cây phân bố chủ yếu ở vùng núi và trung du, độ cao dưới 1000m.

Cỏ thiên thảo ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc ở nương rẫy và thung lũng. Ở vùng Yên Bái, Tuyên Quang, đôi khi cỏ thiên thảo mọc lẫn với ngô, dâu ở bãi sông. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè. Đến mùa thu, đã có quả già và cây sắp tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều. Hạt phát tán gần và trồng được dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Cỏ thiên thảo chứa các chất thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau:

- Các chất terpen: ovatodiolid; 4, 5 - epioxyovatodiolid; acid anisomelic; acid 4, 7 - oxycycloanisomelic; 4 - methylen - 5 - hydroxyovato -diolid; acid 4 - methylen-5-oxoanisomelic; iso -

https://nhathuocngocanh.com/

vatodiolid; betulin; glutinon; friedlin; glutinol; β - amyrin.

- Các flavonoid: cosmosiin, terniflorin, anisoflorn A; prunin - 6'' - p - coumarat; prunin - 3'', 6'' di - p - coumarat; apigenin - 7 - O - β - D - (2'', 6''- di - O - p - coumaroyl) - glucosid; apigenin - O - β - D (4'', 6'' - di - O - p coumaroyl) glucosid; 5, 6 - dimethyl - 7, 3', 4' - trihydroxyflavon; 5 - hydroxy - 6, 7, 3', 4' - tetramethoxyflavon, 4,5 - dihydroxy - 6, 7, 3' - trimethoxyflavon; 5, 7, 4' - trihydroxyflavon

- Các thành phần khác : methyl - p - hydroxycinamat; β - sitosterol - 3 - O - β - D - glucosid; n - hexacosanol.

Tác dụng dược lý

a. Theo Thérapie (1969, tập 24, tr.627-631) hoạt chất ovatodiolid chiết từ cỏ thiên thảo đã được nghiên cứu.

1. Tác dụng tiết mật: Cho chuột lang uống hoạt chất trong cỏ thiên thảo với liều 250 - 750 mg/kg, thấy lượng mật tang lên rất rõ rệt. Hàm lượng nước và cặn khô trong mật không thay đổi so với trước, chứng tỏ thuốc có tác dụng kích thích tế bào gan sản xuất ra mật

2. Chưa thấy ovatodiolid có tác dụng trên cơ trơn.

3. Chưa thấy có tác dụng kháng khuẩn

b. Ở Ấn Độ, cỏ thiên thảo đã được nghiên cứu có hệ thống tác dụng dược lý ở dạng toàn cây, bỏ rễ, phơi khô, chiết cồn 50°, bốc hơi dưới áp lực giảm đến bột khô. Liều tính theo cao khô:

1. Tác dụng kháng khuẩn: dùng phương pháp hệ nồng độ pha loãng dần, thử trên 2 vi khuẩn gram dương là *Bacillus subtilis* và *Staphylococcus aureus*, 3 vi khuẩn gram âm là *Salmonella typhi*, *Escherichia coli* và *Agrobacterium tumefaciens*, một *Mycobacterium* là *M tuberculosis*. Kết quả là đến nồng độ 25 µg/ml môi trường, cao khô cỏ thiên thảo không ức chế được sự phát triển của vi khuẩn.

2. Tác dụng kháng nấm: thử trên 5 loại nấm là *Candida albicans*, *Cryptococcus neoformans*, *Trichophyton mentagrophytes*, *Microsporum canis* và *Aspergillus niger*. Sau khi nuôi cho nấm phát triển, dùng phương pháp hệ nồng độ để thử từ nồng độ thấp đến nồng độ 25 µg/ml, cao khô cỏ thiên thảo không có tác dụng ức chế nấm

3. Tác dụng trên ký sinh trùng amip Entamoeba histolytica ATA: chưa thấy cao khô cỏ thiên thảo có tác dụng.

4 Tác dụng hạ đường huyết: thử trên chuột cống trắng, bình thường với liều 250 mg/kg, cao khô cỏ thiên thảo không làm đường huyết giảm có ý nghĩa.

5. Tác dụng trên hô hấp và tim mạch: thử trên mèo và chó gây mê, với liều tiêm tĩnh mạch là 25 mg/kg và 50 mg/kg cao khô cỏ thiên thảo không có tác dụng trên huyết áp, trên tần số và biên độ hô hấp.

6. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: cao cỏ thiên thảo không có tác dụng

7. Tác dụng hạ thân nhiệt: dùng thuốc cho chuột nhắt trắng, cao cỏ thiên thảo với liều 250 mg/kg làm giảm thân nhiệt có ý nghĩa.

8 Tác dụng chống co giật: cao cỏ thiên thảo với liều 250 mg/kg có tác dụng trên co giật do sốc điện với đường độ 48 mA qua 2 tai trong thời gian 0,2 giây, nhưng không có tác dụng trên co giật do amphetamin với liều 5 mg/kg tiêm trong màng bụng.

9. Tác dụng trên ung thư: cao cỏ thiên thảo chưa thấy có tác dụng trên tế bào ung thư biểu mô mũi thực quản của người *in vitro*, ung thư tế bào carcinosarcom Walker 256 tiêm bắp cho chuột cống trắng và bệnh bạch cầu kiểu lympho (lymphoid) L-1210 ở chuột nhắt trắng.

10. Tác dụng lợi tiểu: thí nghiệm được tiến hành trên chuột cống trắng. Cao khô cỏ thiên thảo với liều 250mg/kg không thấy có tác dụng.

11 Tác dụng trên virus: chưa thấy cao cỏ thiên thảo có tác dụng trên virus bệnh dâu mùa.

12. Độc tính cấp: thí nghiệm trên chuột nhắt trắng dùng đường tiêm tĩnh mạch, cao khô cỏ thiên thảo có LD_{50} là 1000 mg/kg.

c. Thử nghiệm lâm sàng chữa viêm gan

1. Đã được tiến hành ở Việt Nam, dùng cao lỏng cỏ thiên thảo 5/1 chiết bằng nước, điều trị cho 8 bệnh nhân và 8 bệnh nhân dùng y học hiện đại để đối chứng, trong đó có 14 bệnh nhân nam, 2 nữ, tuổi từ 18 đến 50 chia làm 2 lô.

2. Trước điều trị :

- Tất cả các bệnh nhân đều đã bị bệnh từ 7 tuần trở lên

- Tỷ lệ prothrombin của cả 2 nhóm không giảm rõ rệt.

- Transaminase và bilirubin đều tăng khoảng 14 lần.

- Điện di protein, thấy tỷ lệ gamaglobulin tăng cao, albumin thấp, tỷ số A/G thấp hơn bình thường.

Bệnh nhân 2 nhóm khác nhau không có ý nghĩa về tình trạng bệnh.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Cách điều trị:

- Lô 1 dùng cao cỏ thiên thảo: Chỉ dùng cao 10ml/ngày.

- Lô 2 điều trị theo y học hiện đại: methionin, vitamin C, B_1, B_{12}, B_6, thông mật bằng $MgSO_4$, sirepar, prednisolon.

4. Kết quả:

- Transaminase (SGOT, SGPT): lô 1 sau một tuần giảm rõ ($P < 0,05$), giảm nhanh trong 3 tuần đầu và trở về bình thường sau 6 tuần. Lô 2, sau 2 tuần mới giảm rõ và về bình thường sau 9 tuần.

- Bilirubin huyết thanh: lô 1, sau một tuần giảm rõ ($P < 0,02$), sau 6 tuần có 5/8 bệnh nhân trở về bình thường. Lô 2, sau 2 tuần mới giảm rõ, và sau 6 tuần chỉ có 2/8 bệnh nhân trở về bình thường.

- Protein: cả 2 lô xấp xỉ nhau như sau: gama-globulin giảm dần, nhưng còn cao hơn bình thường cho đến khi ra viện, albumin có tăng, tỷ lệ A/G tăng dần về bình thường.

- Ngày điều trị: lô 1 ra viện sau 6,0 ± 1,07 tuần, lô 2 sau 9,63 ± 4,6 tuần

Khi ra viện, lô 1 ăn ngủ tốt, không còn mệt mỏi, không còn đau vùng gan sau 7 tuần. Lô 2 sau 9 tuần, vẫn còn có 1 người mệt mỏi nhiều.

Tính vị, công năng

Cỏ thiên thảo có vị cay, đắng, tính hơi ấm, có tác dụng giải biểu, tiêu sưng, chống đau, tiêu tích trệ, khu phong.

Công dụng

Cỏ thiên thảo làm dễ tiêu, lợi trung tiện, hạ sốt, lợi tiểu, chữa đau bụng, đầy hơi, bụng trướng, nôn mửa, viêm dạ dày ruột, rối loạn tiết niệu, thấp khớp. Ngày 20 - 40g sắc uống. Rễ cây chữa rắn độc cắn.

Lá vò ra có mùi hôi, nhưng phụ nữ vẫn dùng cây có hoa nấu nước gội đầu.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta dùng cỏ thiên thảo chữa cảm mạo, ho, viêm mũi mạn tính, kinh nguyệt quá nhiều, có thai nôn mửa, phong thấp đau xương, lở ngứa ngoài da.

Bài thuốc có cỏ thiên thảo

1. Chữa ăn không tiêu, đau bụng đầy hơi, bụng trướng, đi ngoài phân sống:

Cỏ thiên thảo 20g, nghệ đen 8g. Sắc uống.

2. Chữa cảm gió, cảm cúm, sốt gai rét, không ra mồ hôi, đau mình hoặc ngoài da mẩn ngứa:

Cỏ thiên thảo 30 - 40g, thêm 3 lát gừng, nấu nước, xông cho ra mồ hôi, uống một bát, khi thuốc còn nóng.

3. Chữa thấp khớp, thân thể đau nhức:

Thân cành cỏ thiên thảo và dây đau xương, mỗi vị 30g/ngày. Sắc uống.

213. CỎ TỸ GÀ

***Drosera burmanii* Vahl.**

Tên khác: Cây bắt ruồi, bèo đất, cỏ trói gà, trường lệ, mao cao thái.

Tên nước ngoài: Fly - catcher sundrew, Burman's sundew, dew - plant (Anh); droséra, rossolie en boucher (Pháp)

Họ: Bắt ruồi (Droseraceae).

Mô tả

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, cao 5 - 10 cm. Lá mọc sát đất thành hình hoa thị, phiến tròn hoặc bầu dục, có gốc thuôn nhỏ dài như hình thìa, dài 10 - 12mm, rộng 4 mm, phủ đầy lông tuyến tiết ra một chất lỏng, dính, óng ánh.

Cụm hoa mọc thành xim bọ cạp trên một cán dài, mảnh, xuất phát từ giữa túm lá, mang 15 - 20 hoa đều, lưỡng tính, màu trắng hay hồng; đế hoa phẳng hoặc hơi lồi; đài hoa gồm 5 phiến có tiền khai nanh sấu, mặt ngoài có lông dài; tràng có 5 cánh kếp lợp hoặc hình van; nhị 5, xếp xen kẽ với các cánh hoa, bao phấn nứt dọc, lúc đầu quay ra ngoài, sau hướng vào trong, bầu thượng 1 ô.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả nang, khi chín nứt thành 3 - 5 mảnh vỏ, hạt nhiều có vỏ xốp

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

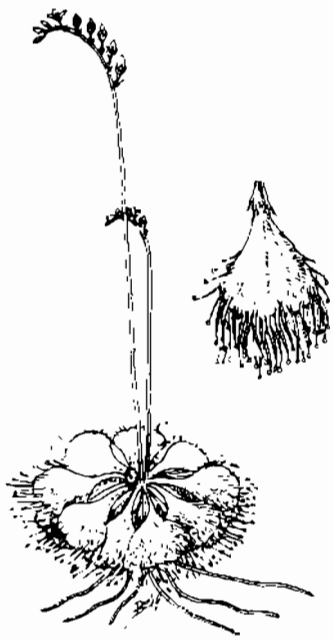

Cỏ tỹ gà - *Drosera burmanii* Vahl.

Phân bố, sinh thái

Chi *Drosera* L. có 85 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam bán cầu, đặc biệt ở Australia và New Zeland có 53 loài, Nam Phi: 9 loài, Nam Mỹ: 15 loài, Việt Nam: 3 loài. Ở châu Âu cũng chỉ có 3 loài.

Ở Việt Nam, trong số 3 loài đã biết, chỉ có cỏ tỹ gà phân bố tương đối phổ biến hơn cả. Cây có mặt ở hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ và một vài điểm ở Tây Nguyên.

Cỏ tỹ gà thuộc loại cây nhỏ, ưa sáng và thường mọc trên đất chua, bạc màu. Cây ra hoa quả hàng năm. Hạt giống nhỏ, rơi vãi xung quanh cây mẹ và dễ bị cuốn trôi bởi nước mưa

Cỏ tỹ gà là một dạng sống đặc biệt trong giới thực vật. Lá cây còn có chức năng hấp thụ chất hữu cơ khi bẫy được các con côn trùng nhỏ.

Bộ phận dùng

Toàn cây cỏ tỹ gà hái về, rửa sạch, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Cỏ tỹ gà chứa naphtoquinon

Tác dụng dược lý

Có tác giả (Petelot) cho biết cỏ tỹ gà có tác dụng giống loài *Drosera rotundifolia* của châu Âu, là giải co thắt và điều trị ho gà.

Tính vị, công năng

Cỏ tỹ gà có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, hương huyết, giải độc, hóa đàm, tiêu tích

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, cỏ tỹ gà được dùng làm thuốc chữa ho, ho gà và sốt kinh giật ở trẻ em Dạng dùng là cao lỏng pha đường, uống mỗi lần một thìa con, 5 - 6 lần trong ngày

Vào những năm 1958 - 1959 Bệnh viện Vinh (Nghệ An) đã dùng cỏ tỹ gà làm thuốc chữa ho, ho gà dưới các dạng rượu thuốc, sirô, thuốc hãm hay thuốc cao

Ở Trung Quốc, cỏ tỹ gà chữa ho phế nhiệt, lỵ đau bụng, trẻ con cam tích; với liều 5 - 6g sắc nước uống.

Ghi chú Loài *Drosera indica* L. cũng gọi là cỏ tỹ gà được nhân dân ta ngâm rượu bôi ngoài, để làm mềm các tổ chức sừng hóa, chữa chai chân

214. CỎ TÍM

Viola inconspicua Blume

Tên khác: Tử hoa địa đinh, rau cẩn, rau bướm, cải rừng tía, lý đầu thảo.

Họ: Hoa tím (Violaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cỏ tím - *Viola inconspicua* Blume

Cây thảo nhỏ, cao 10 - 15 cm. Lá mọc từ gốc thành hình hoa thị, hình tam giác, gốc lõm hình tim, đầu hơi nhọn, hai mặt nhẵn hoặc hơi có lông, mép khía răng; cuống lá mảnh và dài, lá kèm nhọn, màu nâu.

Hoa mọc ở kẽ lá, có cuống dài, ngắn hơn lá; lá bắc nguyên, hình dải; hoa màu trắng, tím hoặc tía nhạt; đài có rang hình dải nhọn, tràng có cánh hình trái xoan ngược, có cựa, tròn ở đầu, nhị trên 3, nhị dưới 2; bầu nhẵn.

Quả nang, có 3 cạnh, hạt màu nâu nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Viola* L. Có khoảng 400 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới phía bắc, một số loài còn thấy ở vùng nhiệt đới nhưng thường ở các khu vực núi cao. Ở Malaysia, có 18 loài; Việt Nam, 22 loài là nước có số loài lớn nhất ở khu vực Đông Nam Á. Sự phồng phú này có thể do một số tỉnh miền núi giáp biên giới phía bắc (từ vĩ độ 23° trở lên) chịu nhiều ảnh hưởng của khí hậu cận nhiệt đới. Có loài là cây nhập nội như hoa pang xê - *V. tricolor* L. hoặc cỏ tím có thể gặp mọc tự nhiên ở các tỉnh Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, nhưng lại hiếm đối với các nước Đông nam Á khác. Cỏ tím có nhiều ở các tỉnh phía nam Trung Quốc.

Cỏ tím thuộc loại cây sống nhiều năm, ưa sáng hay hơi chịu bóng, thường mọc trong bãi cỏ sát chân núi, trên nương rẫy vùng núi cao hoặc trong các hốc dưới tán rừng núi đá vôi (xã Thái An - Quản Bạ - Hà Giang). Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, đến cuối thu đầu đông, sau khi quả đã già, phần trên mặt đất bị tàn lụi; phần dưới mặt đất sẽ mọc chồi vào giữa mùa xuân năm sau. Quả cỏ tím khi khô tự mở; hạt nhiều, phát tán ra xung quanh; đôi khi gặp chúng mọc tụ tập thành từng đám nhỏ.

Bộ phận dùng

Cả cây cỏ tím, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Cỏ tím có acid cerotic, violyeden (DDTHH 1916, III 378).

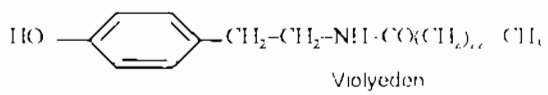

Violyeden

Tính vị, công năng

Cỏ tím có vị đắng nhạt, hơi the, tính mát, vào hai kinh tâm, can, có tác dụng làm mát máu, giải nhiệt, giải độc, tiêu sưng.

Công dụng

Cỏ tím được dùng chữa viêm họng, đau mắt, viêm tuyến vú, mụn mủ, sưng lở. Ngày 40 - 60 g cây tươi hoặc 20 - 30 g cây khô, sắc uống. Dùng ngoài, lá tươi giã đắp chỗ sưng đau. Để chữa ngộ độc, cỏ tím giã vắt lấy 50 ml nước cốt uống sẽ nôn ra, uống nhiều thì nôn hết.

Ở Trung Quốc, cả cây cỏ tím tươi giã nát, đắp chữa sưng tấy và ung nhọt, còn được dùng để chữa ngộ độc lá ngón. Cỏ tím phối hợp với đào nhân, xích thược, đương quy, hạt bí đao, bồ công anh, sắc uống chữa viêm ruột. Ở Indonesia, cây cỏ tím giã đắp chữa vết thương cho trâu. Hoa cỏ tím phơi khô, sắc uống làm thuốc tẩy và phối hợp với nước trà uống chữa ho và cảm lạnh. Ở Trung Quốc, loài *Viola patrini* được dùng đặc biệt để điều trị ung thư, hoa khô dùng làm thuốc tẩy. Ở Ấn Độ, cây này được dùng trị giang mai, lao hạch và da liễu mãn.

Bài thuốc có cỏ tím

1. Chữa đinh độc

Cỏ tím, kim ngân hoa, lá bồ công anh, mỗi vị 40 g, cúc hoa vàng, liên kiều, mỗi vị 20 g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Chữa viêm tuyến tiền liệt:

Cỏ tím 40 g; lá mã đề, dây bòng bong, mỗi vị 20g Sắc uống.

3. Chữa quai bị

Cỏ tím 40 g, phèn chua 4 g, giã nhỏ, đắp.

4. Chữa tiêu chảy nôn tháo:

Cỏ tím, hương nhu, mỗi vị 40 g, sắc uống.

5. Chữa tràng nhạc, mụn mạch lươn.

Cỏ tím 40 g, sắc uống và giã đắp ngoài.

215. CỎ TRANH

***Imperata cylindrica* (L.) Beauv.**

Tên khác: Cỏ tranh sáng, bạch mao căn, nhả cà, lạc cà (Tày), gan (Dao), dia (K'Dong).

Tên nước ngoài: Alang - grass, alang - alang, bedding grass (Anh); herbe à paillote (Pháp).

Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Cỏ tranh - *Imperata cylindrica* (L.) Beauv

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,6 - 1,2m. Thân rễ khỏe, cứng và dai, màu trắng, phủ bởi nhiều vảy. Thân có lông cứng. Lá hình dải hẹp, dài, thuôn nhọn ở đầu, nhẵn hoặc có lông ở mặt dưới, mặt trên và mép lá ráp, lá non màu lục nhạt, bóng, cuộn lại, bẹ lá mảnh, lưỡi bẹ mềm, ngắn, có lông dài.

Cụm hoa là chùy dày đặc những bông nhỏ, màu trắng, thuôn dài 5 - 20 cm, bông nhỏ thường xếp đôi một, màu tím nhạt, có lông tơ mịn, mày mềm, màu lục nhạt, có lông; hoa có 2 nhị, chỉ nhị rất dài, bao phấn thuôn hình dải; bầu màu nâu hay tím đen.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Imperata Cyrrilo là một chi nhỏ trong nhóm cỏ cao của họ Poaceae. Trong đó, cỏ tranh là loại có sự phân bố rất rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới ở châu Á, châu Phi, châu Mỹ và châu Đại Dương, còn có ở một số nơi ở Nam Âu. Trước đây, có tài liệu cho rằng, ở vùng Bắc Mỹ, cỏ tranh đã được nhập trồng tại Florida. Ở châu Á, vùng phân bố của cỏ tranh bao gồm hầu hết các nước ở Trung Á, Nam Á, Đông - Nam Á, Đông Dương và các tỉnh phía nam Trung Quốc, kể cả đảo Hải Nam

Ở Việt Nam, cỏ tranh có ở khắp nơi, từ các đảo, vùng đồng bằng, trung du, miền núi đến độ cao hơn 2000 m. Cây ưa sáng, sống dai, có thể mọc được trên mọi loại đất, có khả năng chịu hạn cao, nhờ có hệ thống thân rễ đặc biệt phát triển. Tổng khối lượng chất xanh vào thời kỳ sinh trưởng mạnh nhất gần tương đương với khối lượng của phần dưới mặt đất

Cỏ tranh ra hoa quả rải rác trong năm, song tập trung nhất vào mùa đông. Số lượng hạt trên mỗi bông nhiều, nhẹ, có lông, nhờ gió phát tán khắp nơi. Các nhà sinh thái học Việt Nam cho rằng các vùng đồi cỏ

https://nhathuocngocanh.com/

tranh bền vững ở Tây Bắc, Tây Nguyên là hậu quả cực đoan trong quá trình diễn thế thứ sinh nhân tác, trên đất sau nương rẫy. Cỏ tranh là hiểm họa đối với cây trồng. Việc cắt và đốt thường xuyên phần trên mặt đất không có tác dụng diệt trừ. Trong khi đó, việc đào bới, thu nhặt hết phần thân rễ dưới mặt đất cũng rất khó khăn. Theo kinh nghiệm của nông dân ở vùng trung du Bắc Bộ, có thể trồng xen vụ khoai lang trên nương rẫy, sẽ hạn chế sự xâm lấn và phát triển của cỏ tranh. Ý kiến này cần được nghiên cứu kiểm chứng thêm.

Bộ phận dùng

Thân rễ cỏ tranh đào về (không lấy loại rễ trên mặt đất) rửa sạch đất cát, tuốt bỏ lá khô và các rễ con, rồi đem phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Cỏ tranh non chứa protein 6,56%, Ca 0,39%, N 1,05%, P 0,22%, tinh bột 10,7%, vitamin A và vitamin C.

Thân rễ chứa đường toàn phần 22,05%, đường khử 9,20%, đường chuyển hóa 12,45%. Có tài liệu nói rõ hơn là có chứa glucose, fructose. Theo cuốn Trung dược từ hải II, 1996, cỏ tranh chứa arundoin 0,1%, fernenol 0,001%, simiarenol 18,8%. Theo Prosea 12 (1), thân rễ có các biphenyl ether cylindol A và B, các hợp chất phenol imperanen, chất sesquiterpen cylindren, các lignan gravinon A và B.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu: Thí nghiệm trên thỏ dạng chiết bằng nước và nước sắc rễ cỏ tranh cho thẳng vào dạ dày có tác dụng lợi tiểu, dùng thuốc 4 - 5 ngày tác dụng lợi tiểu xuất hiện ở mức tối đa. Về cơ chế tác dụng, có tác giả cho rằng tác dụng lợi tiểu của rễ cỏ tranh có liên quan đến hàm lượng phong phú của muối kali trong rễ.

2. Tác dụng cầm máu: Nước sắc hoa cỏ tranh thí nghiệm trên thỏ bằng đường uống với liều 0,5g/kg trong 3 ngày, thì thời gian đông máu và thời gian chảy máu của thỏ thí nghiệm đều rút ngắn. Tác dụng này được duy trì trong vài ngày. Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng giảm sức thẩm thấu của thành mạch, tăng cường sức đề kháng của mao quản.

3. Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc rễ cỏ tranh thí nghiệm trên môi trường nuôi cấy có tác dụng ức chế trực khuẩn lỵ *Shigella*.

4 Các tác dụng khác: Chất coixol có trong thân rễ, có tác dụng ức chế sức co bóp của cơ vân. Chất cylindol có ảnh hưởng đến hoạt tính của men - lipooxygenase, chất imperanene có tác dụng ức chế ngưng kết tiểu cầu thỏ. Ngoài ra, rễ cỏ tranh còn có tác dụng an thần, giải nhiệt, giảm đau.

Tính vị, công năng

- Rễ cỏ tranh có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng thông tiểu tiện, lương huyết, chỉ huyết, thanh nhiệt

- Hoa cỏ tranh có vị ngọt, tính mát, có tác dụng cầm máu, giảm đau.

Công dụng

- Rễ cỏ tranh được dùng chữa bệnh nhiệt phiền khát, tiểu tiện khó khăn, đái ít, đái buốt, đái ra máu, ho ra máu, chảy máu cam, phù viêm thận cấp, hen suyễn.

- Hoa cỏ tranh chữa chảy máu cam, ho ra máu, nôn ra máu, chảy máu vết thương. Liều dùng 9 - 15g/ngày, sắc nước uống.

Bài thuốc có cỏ tranh

1. Thuốc lợi tiểu, thanh nhiệt

Rễ cỏ tranh 50g, râu ngô 40g, mã đề 25g, cúc hoa 5g. Tất cả thái nhỏ, sắc với 600 ml nước, còn 200ml uống làm 2 - 3 lần trong ngày. Trẻ em dưới 14 tuổi dùng 2/3 liều người lớn.

2. Chữa hen suyễn (Như thần thang Thánh Huệ Phương):

Bạch mao căn 60g, tang bạch bì 60g, sắc với 400ml nước, còn 200 ml, bỏ bã, uống lúc còn nóng sau bữa ăn

3. Chữa đi tiểu ra máu

Bạch mao căn, xa tiền tử mỗi thứ 30g, sắc nước, thêm đường uống

4. Chữa chảy máu mũi

Bạch mao căn, ngẫu tiết, mỗi vị 15g. Sắc nước, để nguội uống.

5. Chữa ợ hơi, nôn khi ăn:

Bạch mao căn, lô căn mỗi vị 28g, chặt nhỏ, đun với 800 ml nước còn 400 ml, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

216. CỎ XƯỚC

Achyranthes aspera L.

Tên khác: Ngưu tất nam, nhả khoanh ngù (Tày), co nhả lìn ngu (Thái), hà ngù.
Tên nước ngoài: Prickly chaff - flower (Anh); achyranthe, herbe d' Inde (Pháp)
Họ: Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả

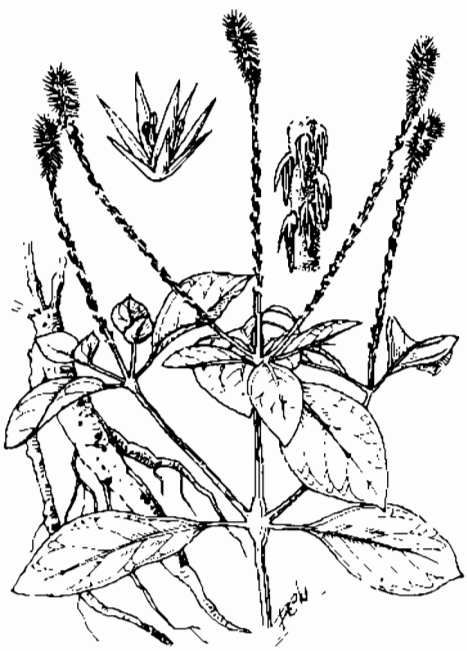

Cỏ xước - *Achyranthes aspera* L.

Cây thảo, cao gần 1 m, có lông mềm nhiều hay ít. Thân cứng, phình lên ở những mấu. Lá mọc đối, hình trứng hay mũi mác, nhẵn hoặc hơi có lông, gốc thuôn, đầu tù hoặc nhọn, dài 3 - 12 cm, mép lượn sóng; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc thành bông đơn ở ngọn thân, dài 20 - 30 cm; lá bắc con hình gai; hoa mọc rủ xuống áp sát vào cuống cụm hoa; dài gồm 5 phiến hình mũi mác nhọn, những phiến phía trong rất nhỏ; nhị 5, nhị lép có nhiều tua viền ở đầu; bầu hình trụ

Quả nang có lá bắc còn lại, nhọn thành gai dễ mắc vào quần khi dụng phải; vỏ rất mỏng, dính vào hạt; hạt hình trứng dài, dày 1 mm.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 12.

Phân bố, sinh thái

Achyranthes L. là một chi nhỏ trong họ Amaranthaceae. Ở Việt Nam, ước tính có tới 4 loài, trong đó có cỏ xước.

Trên thế giới, cỏ xước là cây của vùng nhiệt đới. Ở châu Á, cây phân bố ở Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ, Trung Quốc và một số nước khác. Ở Việt Nam, cỏ xước phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh vùng đồng bằng, trung du và một số tỉnh vùng núi thấp dưới 1000m.

Cỏ xước ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở nơi đất ẩm ven đường đi, quanh vườn và bãi hoang. Đôi khi còn gặp ở vùng nương rẫy và ven đồi. Cây mọc từ hạt vào cuối mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau đó có hoa quả. Quả có lá bắc tồn tại, nhờ gió phát tán đi khắp nơi. Nhìn chung, sau khi có hoa quả, cỏ xước thường tàn lụi vào mùa đông. Song, cá biệt có những cây mọc nơi bị che bóng hoặc mọc muộn chưa kịp ra hoa quả trong năm, có thể tồn tại qua đông và trở thành cây sống nhiều năm.

Có thể trồng cỏ xước bằng hạt vào mùa xuân.

Cách trồng

Cỏ xước ưa đất ẩm, nhiều mùn. Trồng trên đất khô cằn, cây thấp nhỏ, rễ ngắn. Cây phát triển mạnh vào mùa hè, tàn lụi rụng lá vào mùa đông.

Khả năng tái sinh vô tính của cỏ xước rất cao, chỉ cần cắt cành cắm xuống đất cũng có thể mọc thành cây. Nhưng cây thường được nhân giống bằng hạt. Hạt cỏ xước nhiều, rất dễ nảy mầm, có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm vào tháng 2 - 3, sau đó đánh cây con đi trồng. Hiện nay, cây chưa được sản xuất lớn, mới chỉ được trồng ở quy mô thí nghiệm. Đất trồng có thể lên thành luống hoặc để phẳng thành

https://nhathuocngocanh.com/

vạt. Sau khi bón lót một ít phân chuồng, cây con được trồng với khoảng cách 30 x 30 cm. Nếu gieo hạt thì cũng tỉa định cây với khoảng cách như trên. Chưa thấy sâu bệnh hại cỏ xước.

Rễ củ của cây một năm ít xơ hơn cây lâu năm. Thu về, rửa sạch, phơi khô là dùng được. Nếu để cây qua năm thì vào mùa đông nên cắt bỏ thân lá, chỉ giữ lại gốc để cây tái sinh vào mùa xuân năm sau. Nếu không thu hạt thì cần cắt bỏ khi chưa chín, không để hạt chín sẽ rụng xuống xung quanh gốc và lan ra thành cỏ dại.

Bộ phận dùng

Rễ đã phơi khô hoặc sấy khô của cây cỏ xước. Rễ nhỏ cong queo, thuôn dần về phía chóp, dài 10 - 15cm, đường kính 0,2 - 0,5cm. Mặt ngoài màu nâu nhạt, nhăn, đôi khi hơi nhăn, có vết sẹo của rễ con hoặc lẫn cả rễ con.

Thành phần hóa học

Rễ cỏ xước chứa saponin trong đó phần aglycon được nhận dạng là acid oleanolic; phần đường là glucose, galactose và rhamnose (Phạm Kim Mãn và cs, 1978). Li Xianduan và cs 1995 đã chứng minh hàm lượng acid oleanolic là 0,054%

Mười saponin triterpen đã được chiết xuất từ rễ cỏ xước và nhận dạng là dimethylester của 28-desglucosylprosapogenin của chikusetsusaponin - IVa, prosapogenin của chikusetsu saponin IVa, methyl ester của chikusetsusaponin IV-a, methyl ester của chikusetsusaponin IV-a, methyl ester của chikusetsu saponin V, methyl ester của achyrantosid B, một saponin có trong Pisonia umbellifera, chikusetsusaponin IV, methyl ester của achyrantosid A, methyl ester của achyrantosid C và chikusetsusaponin A. (Kazyo Yamasaki và cs, 1999; Võ Duy Huấn và cs 1999; T.C Dược liệu 1999, 4 (2) 52.)

Chồi chứa 36,47 dihydroxyhen pentacontan - 4 - on, tritriacontanol (Misra Triguna N. và cs, 1991), 27 - cyclohexylheptacosan - 7 - ol, 16 - hydroxy - 26 - methylheptacosan - 2 - on (Misra Triguna N. và cs, 1993), 4 - methylheptatriacont - 1 - en - 10 - ol, tetracontanol - 2 và β - sitosterol (Misra T.N và cs, CA. 125, 1996, 5473r).

Thân chứa pentatriacontan, 6 - pentatriacontanon, hexatriacontan, tritriacontan (Ali Mohammed và cs, 1993).

Hạt chứa hentriacontan, 10 - octacosanon, 10 - triacocosanon, 4 - tritriacontanon (Ali Mohammed và cs, CA. 120, 1994, 265781h).

Hai saponin C(I) và D(II) đã được phân lập từ quả chưa chín (CA 96. 1981, 40794a).

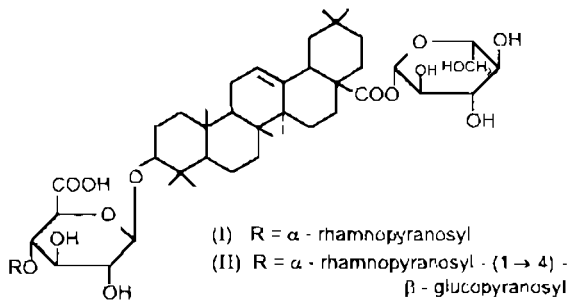

(I) R = α - rhamnopyranosyl
(II) R = α - rhamnopyranosyl - (1 → 4) - β - glucopyranosyl

Tác dụng dược lý

Cỏ xước có tác dụng chống viêm và gây thu teo tuyến ức trên chuột cống trắng, kích thích co bóp tử cung và có tác dụng oestrogen yếu. Nó có độc tính thấp và không gây những tác dụng không mong muốn về chức năng gan, thận trong áp dụng điều trị dài ngày cho động vật thí nghiệm.

Cao cồn cỏ xước ức chế sự phát triển *in vitro* của những vi khuẩn *Staphylococcus aureus, Streptococcus haemolyticus, Bacillus diphtheriae, Bacillus subtilis, Escherichia coli* và của vi nấm *Aspergillus terreus*. Nó có tác dụng hạ đường máu trên thỏ có đường máu bình thường và thỏ gây đái tháo đường với alloxan.

Những saponin chiết xuất từ rễ cỏ xước gây co cơ thẳng bụng cô lập của ếch, tác dụng này không bị ức chế bởi curar; và có tác dụng làm giảm huyết áp và nhịp tim, gây giãn mạch và tăng hô hấp trên chó. Thuốc có tác dụng lợi tiểu trên chuột cống trắng, và gây tiêu chảy sau khi cho uống liều cao và cũng có tác dụng hạ sốt.

Saponin chiết xuất từ hạt cỏ xước có tác dụng trợ tim trên tim cô lập của ếch, thỏ và chuột lang. Thử nghiệm trên chuột nhắt trắng được gây nhiễm *Plasmodium berghei* và *P.gallinaceum*, bài thuốc gồm cỏ xước và đậu xanh có tác dụng kìm hãm ký sinh trùng, nhưng gây tiêu chảy nên vật chủ đã chết.

Cao chiết với benzen của vỏ thân cỏ xước, cho chuột cống trắng và thỏ uống với liều 50 mg/kg từ ngày 1-6 đã gây sẩy thai 100%. Cao chiết với n - butanol, cho chuột cống trắng uống với liều 75 mg/kg, từ ngày 1-5, đã ngăn cản sự làm tổ của trứng đã thụ tinh trong thời kỳ đầu mang thai và có hoạt tính kháng oestrogen. Cây cỏ xước mới thu hái, phơi khô và tán bột được dùng để xông phòng có tác dụng tẩy uế mạnh.

Đã thử nghiệm trên lâm sàng bài thuốc chữa sỏi niệu quản gồm 7 dược liệu trong có cỏ xước phối hợp

https://nhathuocngocanh.com/

với châm cứu cho 89 bệnh nhân, đạt kết quả tốt: 57,3%, đỡ 16,8%, và không kết quả: 25,9%.

Tính vị, công năng

Cỏ xước có vị đắng, chua, tính bình, vào 2 kinh can, và thận, có tác dụng thanh nhiệt, giải biểu, khu phong trừ thấp, hoạt huyết mạnh gân, lợi thủy thông tâm

Công dụng

Cỏ xước được dùng chữa cảm mạo phát sốt, phong thấp tê mỏi yếu liệt, đau lưng, nhức xương, viêm khớp, sưng gối, kinh nguyệt không đều, ứ huyết trong tử cung, hàn thấp, chân tay co quắp, tiểu tiện không lợi, đái rắt, đái buốt, sốt rét Còn được dùng để trục thai chết.

Ngày dùng 12 - 40g phối hợp với các vị thuốc khác; dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, cỏ xước trị lở ngứa, viêm miệng Dịch ép lá cỏ xước tươi chữa được bệnh lỵ.

Kiêng kỵ Phụ nữ có thai, người bị tiêu chảy, đi tinh không dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, cỏ xước được dùng điều trị nhức đầu, cảm nắng, sốt rét, sỏi niệu, viêm thận mạn tính.

Y học cổ truyền Ấn Độ lại dùng nước sắc cỏ xước làm thuốc lợi tiểu và trị xơ gan Bột nhão làm từ hoa hoặc hạt cỏ xước tán bột được đắp tại chỗ trị sâu bọ độc cắn. Bệnh nhân hen hít khói đo đốt lá khô cỏ xước có thể hết cơn hen phế quản. Dùng bột nhão từ lá tươi cỏ xước giã đắp lên chỗ bị áp xe, mỗi ngày 2 lần trong 3 ngày để làm hết mủ Để trị gãy xương, toàn cây cỏ xước được làm thành bột nhão và đắp tại chỗ sau khi đã nắn lại xương gãy và bó với băng vải, và hàng ngày, đắp bột nhão mới bào chế. Đồng thời, trộn 10g bột nhão cỏ xước trong 20g bơ lỏng với bột của 7 - 8 hạt hồ tiêu và cho uống, mỗi ngày một lần trong 1 tháng, để thúc đẩy nhanh quá trình lành. Sau khi đắp bột nhão cỏ xước, thấm nước ấm có hòa tan muối lên trên chỗ đắp trong 15 phút, và xoa bóp nhẹ với sữa cừu mỗi ngày 2 lần, trong 2 - 4 tuần. Để chữa sốt cơn, uống 10g bột nhão lá cỏ xước với 100g sữa đông tươi, mỗi ngày một lần trong 5 ngày Chữa đái chậm và đau bằng cách đắp bột nhão cỏ xước lên bụng bệnh nhân để làm giảm đau, bột nhão rễ cỏ xước mới pha chế trị viêm amidan cho trẻ em, đắp ngoài ngày 2 lần, trong 4 - 5 ngày

Nhân dân Ấn Độ còn uống dịch ép toàn cây hoặc bột rễ cỏ xước phơi khô trong râm, ngày 10 - 20g để trị rắn độc cắn. Có thể uống rễ cỏ xước 5g, bột hồ tiêu 5g chia làm 3 lần uống trong ngày chữa tiêu chảy và lỵ.

Để điều trị giai đoạn đầu của bệnh hen, uống bột lá khô cỏ xước với mật ong vào buổi sáng. Cũng dùng lá tươi giã nát thành bột nhão và trộn với hạt tiêu và hành tây làm thành viên hoàn, uống trong 20 - 30 ngày. Thường uống thuốc vào mùa đông. Nhai lá cỏ xước tươi với mấy hạt bạch hồ tiêu, và đắp bột nhão này để chữa vết đốt do bọ cạp.

Ở Nepal, nhân dân uống nước sắc lá cỏ xước trị sốt, và uống bột rễ cỏ xước trộn với bột hạt tiêu trị lỵ ra máu Để trị khó tiêu, uống dịch ép rễ tươi hoặc nước hãm rễ khô cỏ xước Chữa chảy dịch tai, bằng cách nhỏ 1 - 2 giọt dịch ép lá cỏ xước vào tai, ngày 2 lần trong 1 - 2 ngày. Để gây ngừa thai, phụ nữ sau khi hành kinh uống một cách đều đặn mỗi ngày 10g rễ cỏ xước dưới dạng nước sắc ấm. Cỏ xước còn được dùng làm thuốc nhuận tràng, chữa trĩ, mụn nhọt, ban, đau bụng và rắn cắn.

Ở Ai Cập, theo kinh nghiệm dân gian, một bài thuốc gồm lá cỏ xước, lá chua me đất hoa vàng và 2 dược liệu khác đã được áp dụng để gây sẩy thai.

Bài thuốc có cỏ xước

1. Chữa thấp khớp:

a. Rễ cỏ xước 40g, hy thiêm 28g, thổ phục linh 20g, cỏ nhọ nồi 16g, ngải cứu 12g, thương nhĩ tử 12g. Sao vàng, sắc đặc ngày uống 1 thang, uống 7 - 10 ngày liền

b Rễ cỏ xước, vòi voi, kim ngân, thổ phục linh, hy thiêm, kế đầu ngựa, thiên niên kiện, cây xấu hổ, dây đau xương, cây cà gai (lượng bằng nhau), chế thành cao và rượu thuốc.

c. Rễ cỏ xước 16g, hoàng bá 12g, thương truật 12g. Sắc và chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa kinh nguyệt không đều, huyết ứ

Rễ cỏ xước 20g; củ gấu (tứ chế), ích mẫu, nghệ xanh, mỗi vị 16g; lá mần tưới, tô mộc, chỉ xác, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày 1 thang (3 - 5 thang mỗi tháng).

3. Chữa đau nhức các khớp không nóng đỏ:

(Triệu chứng: các khớp nhức mỏi, đau một chỗ, tê bì, đau các cơ, vận động khó, miệng nhạt, rêu lưỡi trắng dính):

Rễ cỏ xước 12g, ý dĩ 16g, tỳ giải 16g; ngũ gia bì, xuyên khung, đan sâm, mỗi vị 12g, rẻ cây lá lốt 8g, quế chi 6g, bạch chỉ 6g.

Sắc uống ngày 1 thang.

4. Chữa phụ nữ bí đái, hay ngọc hành trẻ em bị đau buốt khi đi tiểu

https://nhathuocngocanh.com/

Cỏ xước 16 - 24g sắc uống, (Nam dược thần hiệu).

5. Chữa phù thũng hay vàng da:

Rễ cỏ xước, rễ cỏ tranh, bông mã đề, dây khổ rách (mộc thông), mỗi vị 25g sắc uống (Sách trên).

6. Chữa sốt rét:

Lá cỏ xước một nắm to sắc uống (sách trên)

7. Chữa viêm miệng:

Rễ cỏ xước, tầm cồn, nhai và ngậm hoặc sắc, ngậm và uống nước sắc.

8. Chữa thiểu năng sinh lý liệt dương, trẻ em còi xương suy nhược

Rễ cỏ xước, nhục quế, vòi voi, mỗi vị 80g, xương hổ 100g, câu kỷ tử 100g, rễ cỏ tranh 40g, đỗ trọng 10g.

Ngâm với 4 lít rượu trong 7 ngày. Mỗi lần uống 30ml, ngày uống 2 lần vào bữa ăn.

9 Chữa tăng huyết áp:

Rễ cỏ xước, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 10g; lá bạc hà 100g, măng vòi 9 cái, nước vo gạo 300 ml. Rửa sạch giã nát, cho vào nước vo gạo sắc, lọc lấy 100 ml. Uống liền trong 3 ngày.

10. Chữa sỏi niệu quản:

Rễ cỏ xước 12g, cỏ bợ 50g; kim tiền thảo, rễ dứa dại, cỏ hàn the, mỗi vị 30g, ngải cứu 20g, dây chìa vôi 16g, cỏ nhọ nồi 16g. Sắc uống. Phối hợp với châm cứu.

217. CỌ DẦU

***Elaeis guineensis* Jacq.**

Tên khác: Cọ dừa.

Tên nước ngoài: Oil palm (Anh), palmier à huile (Pháp).

Họ: Dừa (Palmae).

Mô tả

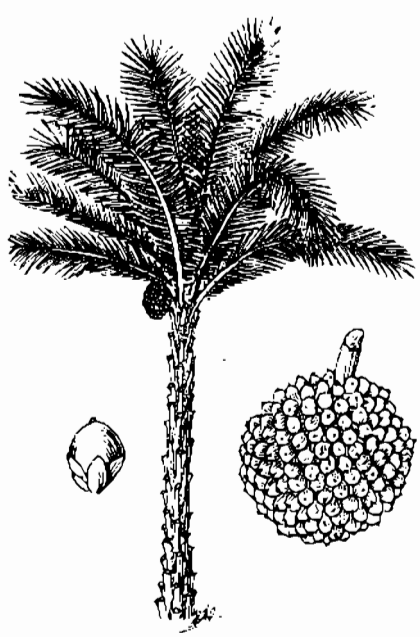

Cọ dầu - *Elaeis guineensis* Jacq.

Cây thân cột, cao 10 - 20m. Thân thẳng có nhiều cuống cụt ngắn tua tủa do lá rụng để lại, đôi khi như những chiếc gai to dẹt. Lá to dạng lông chim, mọc tập trung ở ngọn thân, cuống lá có gai nhọn do lá chét biến đổi.

Hoa đơn tính cùng gốc gồm hoa đực và hoa cái riêng; cụm hoa đực hình trụ, hoa có 6 nhị dính nhau; hoa cái to.

Quả hình trứng, tụ họp dày đặc thành buồng lớn nặng đến 10 - 20 kg, màu vàng hoặc đỏ, vỏ ngoài mỏng, cùi quả nạc chứa dầu; hạt có nhân cũng chứa nhiều dầu.

Phân bố, sinh thái

Cọ dầu là loại cây nhiệt đới, mọc hoang dại ở dọc bờ biển phía tây châu Phi, từ Guinea đến Congo, Uganda và Tanzania. Hiện nay cây được trồng rộng rãi khắp châu Phi; vùng nhiệt đới châu Mỹ, bao gồm Guiana, Brazin, Peru, Venezuela, Cu Ba... Ở châu Á, cọ dầu được trồng nhiều nhất ở Malaysia, Indonesia (đảo Java và Sumatra), Philippin, Thái Lan, Ấn Độ và Việt Nam.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, trước năm 1950, người Pháp đã đưa cọ dầu vào trồng thử nghiệm. Những vùng có nhiều cọ dầu hiện nay là Hương Sơn (Hà Tĩnh), Phú Hộ (Phú Thọ) và một vài nơi khác đều được trồng từ sau năm 1960. Cọ dầu là cây ưa sáng, thích hợp với vùng đất đỏ bazan, đất đồi và đất cát pha vùng ven biển. Cây có khả năng chịu được khí hậu khô nóng, nhưng không chịu được mùa đông lạnh kéo dài. Cây trồng ở Hà Tĩnh và các tỉnh miền Trung sau 4 - 6 năm bắt đầu có hoa quả. Mỗi cây có thể cho 1 - 4 buồng, mỗi buồng từ 1000 đến 2000 quả. Cây trồng ở tuổi thứ 12 hoặc 13, kéo dài đến 30 năm cho quả nhiều nhất.

Cách trồng cọ dầu tương tự như trồng cau ở nước ta. Trồng bằng quả già ở vườn ươm, sau 2,5 - 3 tháng này mầm. Cây con được 1 - 2 năm tuổi mới đánh đi trồng.

Bộ phận dùng

Quả và hạt.

Thành phần hóa học

Quả cọ dầu chín chứa dầu 29%, chất xơ 8%, vỏ sành 30%, nhân 6%.

Dầu cọ có 2 loại:

- Dầu cùi lấy từ vỏ quả ngoài còn tươi (hiệu suất 30 - 70%).

Theo phương pháp cổ truyền, người ta đun cùi tươi với nước cho đến khi dầu nổi lên, hớt lấy, đem xử lý cho trong. Phương pháp hiện đại ép dầu bằng những thiết bị công nghiệp.

- Dầu nhân chiết xuất bằng phương pháp ép hoặc dùng dung môi (hiệu suất 44 - 53%).

Dầu cùi cọ loại tốt có mùi và vị dễ chịu đặc biệt. Màu sắc có thể thay đổi từ vàng cam đến vàng sẫm. Dầu đặc ở nhiệt độ thường, lỏng ở nhiệt độ trên 40°C, có d^{15} 0,9209 - 0,9250, n_D^{10} 1,4531 - 1,4580, chỉ số xà phòng 196 - 205, chỉ số iod 48 - 60. Các acid béo gồm acid myristic 0,5 - 5,9%, acid palmitic 32,3 - 47%, acid stearic 1,0 - 8,5%, acid oleic 39,8 - 52,4%, acid linoleic 2,0 - 11,3%.

Dầu nhân cọ có màu vàng nhạt hoặc hơi nâu. Dầu loại tốt có mùi và vị dễ chịu; đặc ở nhiệt độ dưới 25°C, d^{15} 0,9119, n_D^{40} 1,4492 - 1,4517, chỉ số xà phòng 244 - 255, chỉ số iod 16 - 23. Các acid béo gồm acid caprylic 2,7 - 4,3%, acid capric 3,0 - 7,0%, acid lauric 46,9 - 52,0%, acid myristic 14,1 - 17,5%, acid palmitic 6,5 - 8,8%, acid stearic 1,3 - 2,5%, acid arachidic 0,5 - 0,6%, acid hexadecenoic 0,4 - 0,6%, acid oleic 10,5 - 18,5%, acid linoleic 0,7 - 1,3%. Ngoài ra, còn có caroten 0,05 - 0,20%.

Tính vị, công năng

Dầu quả và dầu hạt cọ dầu có vị béo, ngọt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng.

Công dụng

Dầu cọ là loại dầu béo, ngon, được dùng làm dầu ăn và thuốc bổ dưỡng chữa bệnh thiếu vitamin A. Ngày uống 5 ml, hoặc dùng dưới dạng chế biến thành các món ăn. Dùng liều 15 - 20 ml để nhuận tràng.

Ngoài ra, dầu cọ còn là dung môi để chế thuốc, mỹ phẩm, làm xà phòng, thuốc gội đầu, chế margarin.

218. CÓC KÈN

Derris trifoliata Lour.

Tên đồng nghĩa: *Derris uliginosa* Benth

Tên khác: Dây cóc, co kem (Thái), long kén.

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Dây leo to, mọc thành bụi, dài 10 - 15 m. Thân cành nhẵn, vươn dài, màu hung và đâm rễ. Lá kép, mọc so le, dài 10 - 20 cm, có 3 - 5 lá chét, phiến lá chét dài 5 - 15 cm, rộng 2,5 - 6 cm, gốc tròn hoặc hình tim, đầu tù hoặc thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, màu lục nhạt, gân lá không rõ; cuống lá dài 5 - 15 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, không phân

https://nhathuocngocanh.com/

nhánh, dài 7 - 12 cm; hoa màu hồng tụ họp dày đặc ở ngọn; dài hình dấu, nhẵn, cánh hoa có móng, cánh cờ hình mắt chim, các cánh bên mảnh và nhỏ; nhị 10; bầu có lông.

Quả hình bầu dục, hơi dẹt nhẵn, dài 3 - 4 cm, rộng 2 - 2,8 cm, khi chín màu vàng, có vân mạng, đầu có vòi cong; hạt 1, rất dẹt, màu vàng hung.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

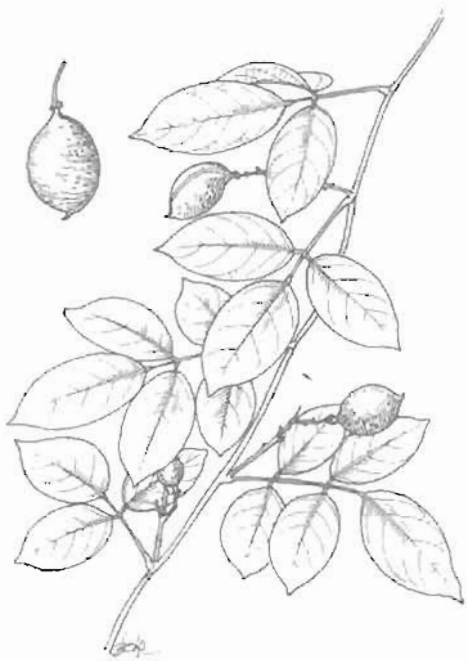

Cóc kèn - *Derris trifoliata* Lour.

Phân bố, sinh thái

Chi *Derris* Lour. gồm các loài hầu hết là dây leo gỗ hoặc cây bụi, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Một số loài có chất độc, thường được dùng làm thuốc diệt côn trùng hay duốc cá.

Ở Việt Nam, chi này có 21 loài, trong đó cóc kèn là cây chỉ thấy ở các tỉnh phía nam. Cây mọc khá phổ biến ở một số nước khác, như Malaysia, Ấn Độ, Philippin, Thái Lan, Indonesia (đảo Java, Sumatra, Sarawak) và cả ở Australia.

Cóc kèn là cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc lẫn trong các lùm bụi, dọc theo các kênh rạch nước lợ hoặc nước mặn. Cây ra hoa quả hàng năm. Hạt giống rơi xuống nước thường bị cuốn trôi mất. Khi cây bị chặt phá, phần thân và gốc còn lại có khả năng tiếp tục tái sinh.

Bộ phận dùng

Dây, lá, hạt và rễ.

Thành phần hóa học

Lá cóc kèn có tanin 11%, rotenon.

Rễ có alcaloid, rotenon.

Tác dụng dược lý

Rotenon và các rotenoid khác rất độc đối với cá và côn trùng nhưng lại ít độc đối với loài có vú. Trên chó thí nghiệm, rotenon bằng đường tiêm tĩnh mạch có liều gây chết là 0,5 mg/kg, còn bằng đường uống thì liều đó phải lớn gấp 600 lần; bằng đường uống rotenon với liều 0,2g/kg không gây tử vong cho động vật thí nghiệm. Thường xuyên tiếp xúc với bột cóc kèn có thể gây tổn thương gan, như gan nhiễu mỡ.

Khi bị ngộ độc rotenon, sẽ xuất hiện nôn mửa, co giật, hô hấp bị ức chế và cuối cùng là trung khu hô hấp bị liệt dẫn đến tử vong.

Tính vị, công năng

Cóc kèn có vị đắng, cay, tính ôn, có độc.

Công dụng

Trong y học dân gian cóc kèn được dùng ngoài làm thuốc chữa bệnh nấm ngoài da, hắc lào.

Ngoài ra, còn là thuốc diệt ruồi, diệt giòi.

Chú ý. Thân, lá, rễ cây cóc kèn đều có độc. Triệu chứng ngộ độc cóc kèn giống như ngộ độc rotenon là nôn mửa, đau bụng từng cơn, co giật, rung cơ, hô hấp chậm dần, cuối cùng trung khu hô hấp bị liệt dẫn đến tử vong. Phương pháp giải độc: Nếu chưa xuất hiện co giật thì rửa dạ dày, tiêm truyền tĩnh mạch huyết thanh mặn ngọt, vitamin C, tiêm bắp thịt vitamin B_1, B_6, B_{12}; nếu xuất hiện co giật thì dùng thuốc chống co giật, nếu hô hấp giảm, dùng lobelin.

Bài thuốc có cóc kèn

Thuốc diệt ruồi, diệt giòi:

Cóc kèn 500g, khổ luyện tử 500g, giã nát đổ vào hố xí công cộng.

https://nhathuocngocanh.com/

219. CÓC MẨN

Centipeda minima (L.) A.Br.et Aschers.

Tên đồng nghĩa: *Centipeda orbicularis* Lour.
Tên khác: Cúc mẩn, cây thuốc mộng, cây trăm chân, cúc ma, cúc ngối, cỏ the, thạch hồ tuy, ngạ bất thực thảo.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cóc mẩn - *Centipeda minima* (L.) A.Br.et Aschers.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 5 - 20 cm, phân nhiều cành lòa xòa, mọc sát mặt đất. Ngọn non có lông nhung, màu trắng nhạt. Lá nhỏ, mọc so le, hình bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 0,8 - 1,5 cm, rộng 3 - 7mm, có 1 - 2 răng ngắn ở mỗi bên mép, vò ra có mùi hôi.

Cụm hoa hình đầu không cuống, rộng 3 - 4 mm, màu vàng nhạt mọc ở kẽ lá, đối diện với lá; tổng bao lá bắc ngắn, thuôn đều; hoa cái xếp thành 6 hàng ở ngoài, không có lưỡi; hoa lưỡng tính ít hơn, hình ống, không có mào lông, tràng hoa hình ống ở hoa cái, hình chuông và chia 4 thùy ở hoa lưỡng tính; nhị 4 ; bầu có 4 cạnh.

Quả bế, dài 0,9 mm, hình 4 cạnh ở vòng ngoài và dẹt ở phía trọng.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.

Phân bố, sinh thái

Centipeda Lour. là một chi nhỏ trong họ Asteraceae. Trên thế giới chi này có 5 loài, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương, Chile và Madagasca. Ở Việt Nam, chỉ có một loài cóc mẩn. Cây còn phân bố ở một số nước lân cận như Trung Quốc, Lào, Malaysia, Thái Lan và Ấn Độ.

Cóc mẩn phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng đồng bằng, trung du và núi thấp, thường mọc nhiều trên các ruộng trồng hoa màu vụ đông - xuân hay loại ruộng cao sau khi gặt mùa. Cây ưa ẩm mát, vòng đời ngắn. Từ khi nảy mầm từ hạt (vào đầu mùa xuân) đến khi tàn lụi chỉ khoảng 3 - 3,5 tháng. Cây ra hoa quả nhiều. Hạt rất nhỏ và có khả năng tồn tại lâu trong lớp đất canh tác.

Bộ phận dùng

Toàn cây cóc mẩn thu hái lúc cây ra hoa, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Các thành phần trong cóc mẩn bao gồm:

- Các hợp chất bay hơi : heptan - 2 - ol, heptan - 2,4 - dien - 1 - ol, acid isobutyric, alcol benzylic, chrysanthenol, chrysanthenyl acetat, methyl linoleat, β - gurjunen, methyl palmitat, deca - 2,4 - dien - 1 - ol, ethyl palmitat, phytol, caryophylan - 2,6 - oxyd, dihydroactinidiolid.

- Các sesquiterpen lacton : arnicolid C, 6 - O - senecionylplenolin, helenalin, florihnatin.

https://nhathuocngocanh.com/

- Các flavonoid : quercetin - 3,3' - dimethylether, quercetin - 3 - methylether, apigenin.

- Các triterpen và steroid: lupeyl acetat, β - sitosterol, taraxasterol, taraxasteryl acetat, taraxasteryl palmitat, stigmasterol, lupeol.

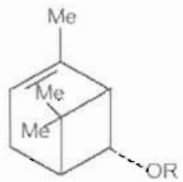

Chrysanthenol : R = H
Chrysanthenyl acetat : R = Ac

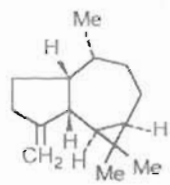

β - Gurjunen

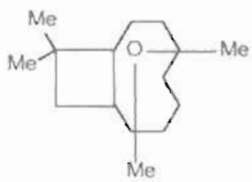

Caryophylan-2,6-oxid

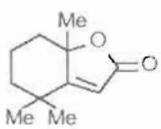

Dihydroactinidiolid

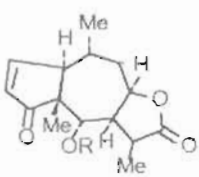

Arnicolid C : R = — CO—$(CH_3)_2$
6-O-Senecionylplenolin :
R = —CO—CH=$(CH_3)_2$

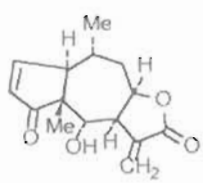

Helenalin

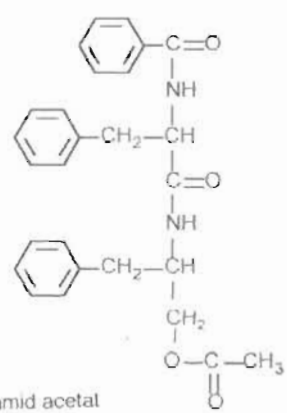

Aurantiamid acetat

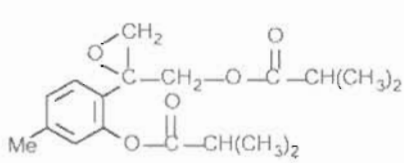

10-Isobutyryloxy-8,9 -epoxy - thymol isobutyrat

- Các thành phần khác: 10 - isobutyryloxy - 8,9 - epoxythymol, 9,10 - diisobutyryloxy - 8 - hydroxythymol, các ester của acid isobutyric, acid isovaleric, acid angelic và aurantiamid acetat.

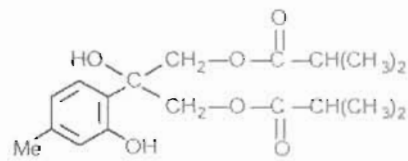

9,10-Diisobutyryloxy-8-hydroxythymol

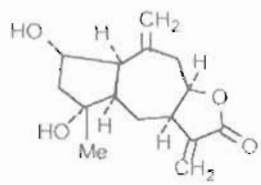

Florilenalin

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm trên chuột cống trắng, cóc mẩn thể hiện có tác dụng giảm ho và long đờm. Thử nghiệm hoạt tính chống đột biến của thuốc thảo mộc Trung Quốc chống ung thư bằng cách dùng hệ thống Salmonella/microsom với sự có mặt của benzo (a) pyren cho thấy cóc mẩn có hoạt tính chống đột biến mức độ vừa đối với sự đột biến gây bởi benzo (a) pyren.

Cao nước cóc mẩn thể hiện hoạt tính chống dị ứng trong thử nghiệm về phản ứng phản vệ da thụ động. Cao này cũng có tác dụng ức chế mạnh sự giải phóng histamin từ dưỡng bào phúc mạc chuột cống trắng gây bởi concanavalin A. Các chất arnicolid C, 6 - O - senecionylplenolin và 3 flavon chiết tách đều có tác dụng ức chế sự giải phóng histamin từ dưỡng bào phúc mạc. Nồng độ ức chế IC_{50} của arnicolid C và các flavon là $3,0 \times 10^{-5}$ M, $1,8 \times 10^{-5}$ M, và $0,5 - 1,0 \times 10^{-5}$ M, tương ứng. Arnicolid C và 6 - O - senecionylplenolin với liều 50 mg/kg cho uống ức chế sự rò rỉ sắc tố trong những thử nghiệm về phản ứng phản vệ da thụ động với tỷ lệ 44 - 46% và 37 - 41%, tương ứng. Cao ether, cao methanol và các flavon quercetin - 3,3' - dimethyl ether, quercetin - 3 - methyl ether và qpigenin từ cóc mẩn cũng có hoạt tính chống dị ứng có ý nghĩa trong thử nghiệm về phản ứng phản vệ da thụ động, với việc cho uống liều tương tự của flavon. Tỷ lệ ức chế sự rò rỉ sắc tố trong phạm vi 39% - 67%. Quercetin - 3,3' - dimethylether có tác dụng chống dị ứng mạnh nhất khi cho uống.

https://nhathuocngocanh.com/

Cao chiết với nước nóng của cóc mẩn có tác dụng ức chế hoạt tính của yếu tố hoạt hóa tiểu cầu đối với tiểu cầu thỏ. Bốn sesquiterpen chiết xuất từ cóc mẩn có hoạt tính này.

Tính vị, công năng

Cóc mẩn có vị đắng, tính mát, có tác dụng thoái nhiệt, thông khiếu, tán thấp, khu phong, tiêu sưng, giải độc.

Công dụng

Cóc mẩn được dùng chữa cảm sốt, ho, họng sưng đau, ho gà trẻ em, viêm phế quản, mũi tắc, mắt đau sưng đỏ có màng mộng, vấp ngã tổn thương, ứ máu, rắn cắn, và chữa bệnh ngoài da chốc lở, eczema

Ngày dùng 20 - 40g cây tươi hoặc 10 - 20g dược liệu khô dưới dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài, mỗi ngày 20 - 40g cây tươi giã nát, bôi đắp vào nơi bị bệnh.

Ở Trung Quốc, cóc mẩn là một trong những dược liệu dùng trong đơn thuốc chữa ung thư

Trong y học dân gian Ấn Độ, lá cóc mẩn tán bột và những hạt nhỏ gây hắt hơi và một loại thuốc bột để hít làm từ bột lá được dùng trị cảm lạnh ở đầu.

Một bột nhão đặc từ cây nấu lên được bôi vào má chữa đau răng Dùng nước hãm từ cây cóc mẩn trị viêm mắt, và hạt cóc mẩn trị giun.

Bài thuốc có cóc mẩn

1. Chữa cảm sốt, ho khan:

Lá cóc mẩn 40g, lá xương sông 40g, râu ngô 40g Dùng tươi, sắc, chia 2 lần uống trong ngày

2 Chữa ho:

Cóc mẩn 20g khô hoac 40g tươi. Sắc, uống làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa viêm mũi dị ứng hay viêm mũi mạn tính

Cóc mẩn tươi vò nát, nút vào lỗ mũi.

4. Chữa trẻ em ho gà hay dự phòng cảm lạnh, sổ mũi, ho, sốt rét:

Cóc mẩn tươi 20g, vò nát, hãm với nước nóng uống.

5. Chữa mẩm ngứa, eczema

Cóc mẩn 2 phần, đậu xanh 1 phần, muối một ít. Cả 3 vị giã nhỏ, đắp lên nơi eczema đã rửa sạch.

6. Chữa chàm chốc lở:

Cóc mẩn tươi 20 - 30g, phối hợp với hạt cây lai, giã nát, trộn với một ít rượu, bôi.

220. CỔ DẢI

***Millettia eberhardtii* Gagnep.**

Tên đồng nghĩa: *Millettia acutiflora* Gagnep

Tên khác: Cổ giải, cây bả ruồi, cây chết ruồi, cây dấy, lành vạch, co vi pa (Thái).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây to, cao 7 - 10 m. Thân cành nhẵn, có nhiều chấm trắng nhỏ. Vỏ cây xù xì, màu xám mốc; khi mới bóc, lớp vỏ bên trong có nước dính và mùi hang khó chịu. Lá kép lông chim, mọc so le, gồm 5 - 7 lá chét mọc đối, hình bầu dục, gốc tròn hoặc thuôn, đầu có mũi nhọn; gân lá thành mạng rõ ở mặt dưới; lá non màu hồng tím; cuống chung dài 12 - 20 cm.

Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành, dài 15 cm, nhẵn; hoa màu trắng, thơm; đài có lông màu hung, lá đài nhọn; cánh hoa nhẵn ở mặt ngoài; cánh cờ hình mát chim; nhị 1 bó; bầu có lông.

Quả hình dao, dài khoảng 10 cm, rộng 2 - 3 cm, dẹt, bên ngoài phủ một lớp lông mịn, màu vàng nâu nhạt; hạt hình ellip.

Mùa hoa: tháng 2 - 3 ; mùa quả : tháng 4 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Millettia* Wight & Arn gồm các cây gỗ nhỏ, cây bụi hoặc dây leo gỗ, phân bố rải rác từ các vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới.

Ở Việt Nam, chi này tương đối phong phú. Theo Phạm Hoàng Hộ (1991) có 28 loài, Nguyễn Tiến Bân (1996) có 25 loài... Ở Ấn Độ hay Trung Quốc, chỉ khoảng 20 loài.

https://nhathuocngocanh.com/

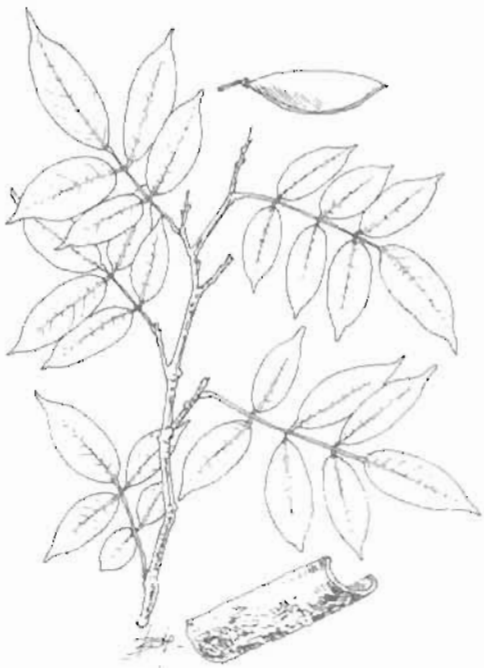

Cổ dải - *Millettia eberhardtii* Gagnep.

Cổ dải là cây gỗ trung bình, thường mọc trên các loại đất còn tương đối màu mỡ, ở ven rừng núi đá vôi hoặc hành lang ven suối của rừng kín thường xanh. Vùng phân bố của cây ở Việt Nam rải rác từ Hà Giang qua Hòa Bình, Thanh Hóa đến Thừa Thiên - Huế. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Mùa hoa thường trùng với thời kỳ ra lá non. Trong tự nhiên, khả năng tái sinh cây con từ hạt tốt. Gỗ dùng làm đồ gia dụng và củi đun.

Bộ phận dùng

Vỏ cây, thu hái vào mùa xuân, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng

Từ lâu, nhân dân ở vùng có cây mọc dã có kinh nghiệm dùng vỏ thân cây cổ dải để diệt ruồi và duốc cá. Để diệt ruồi, người ta lấy vỏ tươi hay khô (vỏ tươi có tác dụng mạnh hơn) giã nát, trộn với nước cơm hoặc nước cháo, thêm ít mật hoặc đường càng tốt, đem đặt ở những nơi có nhiều ruồi. Ruồi bậu vào mồi ăn no rồi chết ngay tại chỗ; con nào khỏe cũng chỉ bay được một quãng ngắn, rồi chết sau một thời gian bị nhiễm độc bả với hiện tượng trướng bụng, cứng các chi và cánh. Để thuốc luôn có hiệu quả, cứ cách độ 1 - 2 giờ lại khuấy đều đĩa mồi và hớt bỏ lớp ruồi chết trên mặt đĩa. Vỏ giã càng nhỏ tác dụng diệt ruồi càng mạnh, so sánh với thuốc diệt ruồi Dipterex thì cổ dải có tác dụng không kém.

Gà nuôi ăn phải ruồi chết vì bã độc vẫn sống bình thường, không có hiện tượng ngộ độc. Điều đó chứng tỏ cổ dải không độc đối với gia cầm.

Để duốc cá, trộn bột vỏ cổ dải với cám, làm thành mồi bả.

221. CỐI XAY

Abutilon indicum (L.) Sweet

Tên khác: Giàng xay, quỳnh ma, kim hoa thảo, ma bàn thảo, co tó ép (Thái), phao tôn (Tày).

Tên nước ngoài: Country - mallow, flowering maple, indian abutilon, indian mallow (Anh); jute (Pháp).

Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả

Cây nhỏ mọc thành bụi, sống lâu năm, cao 1 - 1,5m. Cành hình trụ, phủ lông nhỏ mềm, hình sao. Lá mọc so le, có cuống dài, hình tim, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt có lông mềm, mặt dưới màu trắng xám, gân chính 5 - 7; lá kèm hình chỉ.

Hoa màu vàng, mọc riêng lẻ ở kẽ lá; cuống dài có đốt gấp khúc; đài có lông ngắn ở mặt ngoài, lông dài ở mặt trong, hình tam giác, màu trọ; cánh hoa hình tam giác ngược hay hình nêm; nhị nhiều, tụ tập trên một trụ có lông xốm xoàm ở gốc; bầu có lông, gồm khoảng 20 lá noãn.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả do nhiều nang họp lại, xếp sít nhau nom giống cái cối xay, nang có lông ở phần lưng và có mỏ nhọn, cong ở đầu; hạt hình thận nhăn, màu đen nhạt.

Mùa hoa: tháng 2 - 3, mùa quả : tháng 4 - 6

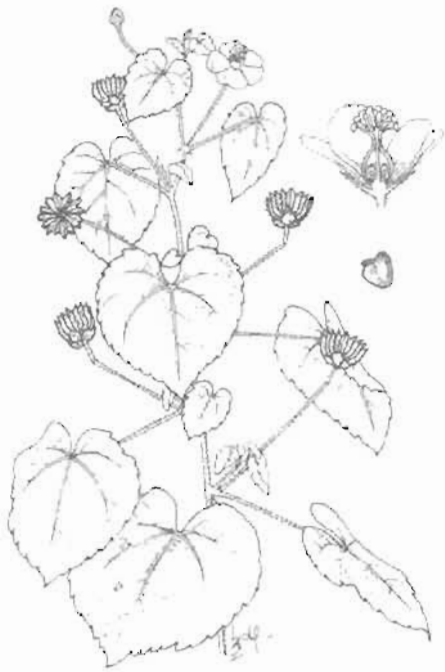

Cối xay - *Abutilon indicum* (L.) Sweet

Phân bố, sinh thái

Abutilon Mill. là chi lớn nhất trong họ Malvaceae, có khoảng 120 loài trên thế giới, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở châu Á có khoảng 10 loài phân bố ở Nhật Bản, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Ấn Độ. Ở Việt Nam, cối xay mọc hoang dại rải rác ở hầu hết các tỉnh, từ vùng đồng bằng ven biển đến trung du và cả vùng núi thấp (dưới 600m).

Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng ở thời kỳ cây còn nhỏ, thường mọc lẫn với các loại cây bụi thấp ở bờ rào quanh làng, ven đồi hoặc bờ nương rẫy cũ. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; rụng lá vào mùa đông hoặc mùa khô. Mỗi quả có nhiều hạt, khi chín tự mở cho hạt thoát ra ngoài. Cây con mọc từ hạt thường thấy nhiều vào tháng 3 - 5; sinh trưởng nhanh và ra hoa quả ngay trong vụ hè - thu của năm đầu tiên. Sau khi chặt, phần còn lại của cây có khả năng tiếp tục tái sinh.

Cách trồng

Cối xay có thể trồng ở nhiều nơi, tốt nhất là trên đất nhiều mùn, không bị úng ngập. Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo vào mùa xuân trong vườn ươm, sau đó đánh cây con đi trồng.

Vườn ươm cần làm đất tơi nhỏ, lên luống vừa phải sao cho tiện chăm sóc.

Hạt nên trộn với cát, gieo vãi hoặc gieo theo hàng, dùng rơm rạ phủ lên mặt luống và tưới ẩm hàng ngày.

Đất trồng cối xay, sau khi cày bừa, làm sạch cỏ, cần lên thành luống cao 30 cm, rộng 70 - 90 cm và bón lót một ít phân chuồng mục. Cây con được đánh đi trồng vào ngày tạnh ráo, với khoảng cách 50 x 50cm hoặc 50 x 70 cm, mỗi luống trồng 2 hàng, có thể trồng theo nanh sấu. Trồng xong, nhất thiết phải tưới ngay, nếu không cây sẽ chết. Cối xay cần 2 lần bón thúc. Lần thứ nhất vào tháng 2 - 3 để giúp cây sinh trưởng và lần thứ hai vào tháng 5 - 6 để giúp cây ra hoa, kết hạt. Có thể dùng nước phân chuồng, phân đạm hoặc nước giải pha loãng để tưới thúc.

Cối xay dễ khi có thể bị sâu cắn lá. Nếu nhiều có thể dùng Sherpa 25EC để phun với nồng độ 0,1 - 0,15%. Khi cây cao khoảng 1 m, bắt đầu thu hoạch cành lá, phơi khô và bảo quản nơi khô ráo. Hạt cối xay chín rải rác, cần định kỳ thu hạt kịp thời.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây cối xay đã phơi hoặc sấy khô. Dược liệu gồm những đoạn thân, cành, lá, quả.

Thành phần hóa học

Toàn cây cối xay chứa flavonoid, hợp chất phenol, acid amin, acid hữu cơ, đường.

Các flavonoid là gossypin, gossypitin, cyanidin - 3 - rutinosid.

Các acid amin là alanin, acid glutamic, arginin, valin.

Các đường là glucose, fructose, galactose.

Hạt chứa 5% dầu béo trong đó các acid béo là acid palmitic, acid stearic và một số acid béo khác. Phần không xà phòng hóa chiếm 1,7%.

Lá chứa chất nhầy.

Rễ chứa dầu béo, β - sitosterol, β - amyrin, một alcaloid chưa xác định.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu Ấn Độ, dịch chiết bằng cồn từ cây cối xay có tác dụng hạ nhiệt trên súc vật thí nghiệm, tác động qua ảnh hưởng đối với hệ thần kinh trung ương. Về độc tính cấp, trên chuột nhắt trắng, LD_{50} của cối xay được xác định là 1000 mg/kg. Cây cối xay còn được nghiên cứu về tác dụng kháng khuẩn, kháng

https://nhathuocngocanh.com/

nấm, kháng đơn bào, hạ đường huyết, lợi tiểu nhưng không có kết quả.

Hoạt chất gossypin có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do carragenin gây nên, đồng thời ức chế sự thẩm thấu của protein huyết tương ra ngoài thành mạch. Trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cán bộ quân dân y Nghĩa Bình đã phát hiện tác dụng chống viêm rất mạnh của cối xay và đã thu được kết quả tốt trong điều trị đau viêm khớp. Trên mô hình gây viêm bàn chân chuột bằng cách tiêm nhũ dịch kaolin, tác dụng ức chế phù của cối xay đạt 84,4% so với chứng, vào thời điểm 5 giờ sau khi gây viêm. Hạt cối xay có tác dụng nhuận tràng, tiêu viêm.

Tính vị, công năng

Cối xay có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu thũng, hoạt huyết.

Công dụng

Cối xay là vị thuốc được sử dụng theo kinh nghiệm nhân dân, chữa cảm sốt, đau đầu, bí tiểu tiện, phù thũng sau khi đẻ, kiết lỵ, mắt có màng mộng, tai điếc.

Lá giã nát đắp ngoài chữa mụn nhọt. Ngoài ra, lá cối xay phơi khô sắc uống với nhân trần và vọng cách dùng chữa chứng vàng da hậu sản. Liều dùng mỗi ngày 5 - 10g (dược liệu khô) hoặc 10 - 40g (cây tươi).

Dựa trên cơ sở phát hiện chống viêm của cối xay, Viện Quân y 13 thuộc Quân khu 5 đã dùng cối xay phối hợp với các vị thuốc khác trong đơn chè khớp như sau : lá và thân cây cối xay (3g), trinh nữ (10g), rau muống biển (3g), lá lạc tiên (3g), rễ cỏ xước (3g), lá vòi voi (3g), lá lốt (3g). Hãm uống như chè trong ngày. Đã điều trị có kết quả tốt cho nhiều người bệnh đau viêm khớp có sốt 38 - 39°C với số ngày nằm viện trung bình là 40,8 ngày (lô tham chứng điều trị bằng penicilin phối hợp với hydrocortison và aspirin có số ngày nằm viện trung bình là 42,2 ngày).

Bài thuốc có cối xay

1. Chữa cảm sốt thể phong nhiệt, sốt cao đau đầu, ra mồ hôi, khát nước, nước tiểu vàng, mạch nhanh:

Cối xay 10g, địa liền 8g, bạch chỉ 4g, bạc hà 10g, cỏ mần trầu 12g, cát căn 10g, cam thảo đất 8g. Sắc nước uống.

2. Chữa bí tiểu tiện:

Rễ cối xay 30g, rễ ngải 50g, rễ cỏ xước 20g, thổ phục linh 50g, bông mã đề 25g, nước 600 ml. Sắc còn 300 ml uống làm 3 lần trong ngày.

3. Chữa xích bạch lỵ:

Hạt cối xay sao vàng, nghiền thành bột, mỗi lần uống 3g với mật ong trước bữa ăn. Ngày uống 3 lần.

4. Chữa kiết lỵ, mắt có màng mộng:

Quả cối xay, hoa mào gà mỗi vị 30g. Sắc nước uống.

5. Chữa phù thũng sau khi đẻ:

Lá cối xay 30g, ích mẫu 20g. Sắc nước uống.

222. CỐT CẤN

Nephrolepis cordifolia (L.) Presl

Tên khác: Củ khát nước, mống trầu.
Họ: Vảy lợp (Davalliaceae).

Mô tả

Cây thảo, không có thân, cao 30 - 40 cm. Thân rễ ngắn, thường mọc đứng, phủ nhiều vảy hẹp màu nâu vàng; rễ mọc bò mang nhiều củ hình tròn hoặc hình trứng nhỏ như quả trứng chim, vỏ ngoài màu vàng xám, ruột trong chứa nhiều nước. Lá kép lông chim, mọc thành cụm từ thân rễ, dài 20 - 40 cm, gồm rất nhiều lá chét không cuống xếp rất sát nhau, gốc bằng hoặc hình tim, đôi khi có tai hơi lệch, đầu tù hoặc nhọn, lá ở gốc tiêu giảm; lá chét ở giữa to, nhỏ dần về phía cuống và đầu lá, lá kép dài và có vảy nhỏ, màu nâu vàng.

https://nhathuocngocanh.com/

Ổ túi bào tử nằm ở mép lá, hình thận; bào tử hình trái xoan, màu nâu nhạt.

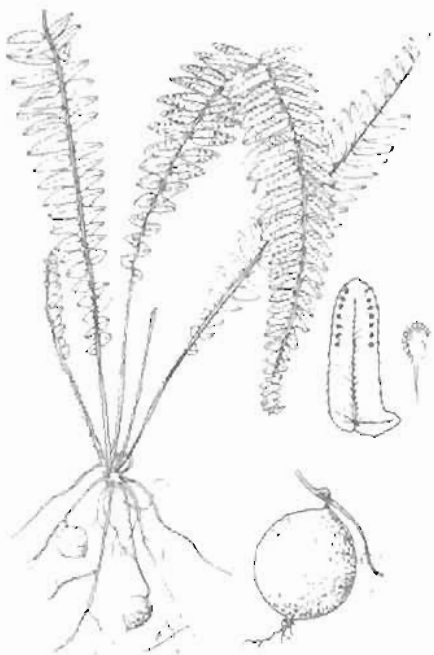

Cốt cẩn - *Nephrolepis cordifolia* (L.) Presl

Phân bố, sinh thái

Nephrolepis Schott là một chi nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có khoảng 5 - 6 loài, trong đó, cốt cẩn là loài phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền núi đến độ cao đến 2000 m (Hoàng Liên Sơn). Cây còn có ở Trung Quốc, Ấn Độ, Lào và một số nước khác.

Cốt cẩn là cây ưa ẩm, thường mọc tập trung ở vùng núi đá vôi, thành từng đám hoặc xen lẫn với các loại cây cỏ khác ở sườn núi, ven đường đi, nhất là ven rừng núi đá vôi. Đôi khi cốt cẩn cũng sống phụ sinh trên thân các cây gỗ lớn hay trên đá. Cây sinh sản và gieo giống bằng bào tử. Gốc thận rễ có khả năng mọc chồi, tạo thành từng khóm hay liên kết giữa các khóm với nhau.

Bộ phận dùng

Thân rễ và toàn cây

Tính vị, công năng

Cốt cẩn có vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, chỉ huyết.

Công dụng

Cốt cẩn được dùng chữa ho, thổ huyết, đi ngoài lỏng, kiết lỵ, cam tích trẻ em, thoát vị bẹn. Ở Philippin, củ cốt cẩn nấu với thịt lợn dùng làm thuốc bổ thận và chữa thoát vị bẹn; nước sắc củ cốt cẩn làm hạ sốt, nước sắc lá tươi là thuốc giảm ho.

Ngoài ra, củ cốt cẩn tươi ăn làm dỡ khát. Ở Malaysia, lá non được dùng làm rau ăn

Bài thuốc có cốt cẩn

1. Chữa tiểu lỏng, phân như nước:

Cốt cẩn tươi, 12 củ, giã nhỏ, đun sôi, lọc lấy nước uống.

2. Chữa kiết lỵ:

Cốt cẩn ngâm giấm, người lớn ăn 10 củ, trẻ em 3-5 củ

3. Chữa thổ huyết:

Thân rễ cốt cẩn 30g, sắc nước uống

4. Chữa ăn uống khó tiêu

Cốt cẩn 15-30g toàn cây, sắc nước uống.

223. CỐT KHÍ CỦ

Reynoutria japonica Houtt.

Tên đồng nghĩa: *Polygonum cuspidatum* Sieb. et Zucc., *P.reynoutria* Mak., *Reynoutria elata* Nak.

Tên khác: Điền thất, hổ trượng căn, phù linh, nam hoàng cầm, co hớ hườn (Thái), mèng kẻng (Tày), hồng lìu (Dao).

Họ: Rau răm (Polygonaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cốt khí củ - *Reynoutria japonica* Houtt.

Cây nhỏ, sống lâu năm. Rễ phình thành củ cứng, mọc bò nghiêng dưới đất, vỏ ngoài màu nâu đen, ruột màu vàng. Thân hình trụ, nhẵn, mọc thẳng đứng, cao 0,5 - 1 m, thường có những đốm màu tím hồng. Lá mọc so le, cuống ngắn, hình trứng, đầu tù, hơi nhọn, mép nguyên, dài 5 - 12 cm, rộng 3,5 - 8 cm, mặt trên màu lục sẫm, có khi nâu đen; bẹ chìa ngắn.

Cụm hoa ngắn hơn lá, mọc thành chùm ở kẽ lá; hoa nhỏ màu trắng, hoa đực và hoa cái riêng; bao hoa có 5 phiến, hoa đực có 8 nhị; hoa cái có bầu ba góc.

Quả 3 cạnh, màu nâu đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 11.

Cây dễ nhầm lẫn:

Nhiều cây cũng mang tên "cốt khí" như cốt khí muống hay cốt khí hạt (*Cassia occidentalis* L.) thuộc họ Vang (Caesalpiniaceae), cốt khí thân tím (*T. purpurea* Pers.), cốt khí thân trắng (*Tephrosia candida* DC.) họ Đậu (Fabaceae) và cốt khí dây (*Sabia olacifolia* Stapf) họ Thanh phong (Sabiaceae).

Phân bố, sinh thái

Cốt khí củ có nguồn gốc ở vùng Đông Á, sau lan xuống khắp vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới, bao gồm Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Lào và một vài nơi khác.

Ở Việt Nam, cây mọc hoang dại ở vùng núi cao, từ 1000 - 1600 m và được trồng rải rác trong nhân dân ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Cốt khí củ ưa sáng, ưa ẩm thường mọc thành khóm trong các thung lũng, nơi gần nguồn nước (Sa Pa). Cây rụng lá vào mùa đông; ra hoa quả nhiều hàng năm, có khả năng mọc chồi từ thân rễ. Do hiếm gặp trong tự nhiên, nên có tác giả đã đưa cốt khí củ vào Sách Đỏ Việt Nam, 1996 để lưu ý bảo vệ.

Cách trồng

Cốt khí củ thường được trồng trong vườn, trên bờ ao hoặc quanh nhà ở trung du và đồng bằng. Cây ưa đất ẩm nhưng ráo nước. Úng ngập dễ làm thối củ.

Cốt khí củ được nhân giống bằng đoạn rễ mang mầm. Khi thu hoạch, những rễ bên được tách ra, giâm trong cát ẩm, đến mùa xuân thì đem trồng. Đất sau khi chuẩn bị, làm sạch cỏ, được đánh thành luống cao 25 - 30 cm, rộng 60 - 70 cm. Cây con được trồng với khoảng cách 20 - 30 cm, phủ một lớp đất sâu 2 - 3 cm. Rễ cây ăn nông, vì vậy phải thường xuyên vun gốc, kết hợp làm cỏ.

Cây sinh trưởng mạnh từ mùa xuân đến mùa thu, bắt đầu cho thu hoạch củ từ tháng 9 trở đi. Tốt nhất nên thu vào những ngày nắng ráo trong mùa đông, khi phần thân lá bắt đầu héo. Sau khi cắt bỏ thân lá, dùng cuốc, xẻng đào lấy rễ củ, rửa sạch, thái lát và phơi khô. Cũng có thể thu hoạch vào đầu mùa xuân, trước khi cây tái sinh. Thời điểm này vừa thuận lợi cho việc thu hoạch vừa không mất công bảo quản giống.

Cây không có sâu bệnh gì đáng kể. Nên bón lót phân chuồng, bón thúc 2 - 3 lần bằng nước phân chuồng, nước giải vào thời kỳ cây sinh trưởng mạnh.

Bộ phận dùng

Rễ cốt khí củ thu hái quanh năm, tốt nhất vào thu - đông, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, thái thành miếng nhỏ dày chừng 1 - 2 cm, phơi hoặc sấy khô. Dược liệu có mặt ngoài nâu xám, sần sùi nhăn nheo theo chiều dọc, có các mấu đốt và gióng, mặt cắt ngang màu vàng bẩn, lõi gần như rỗng, phần không rỗng có màu nâu sẫm. Chất nhẹ, hơi cứng, mùi không rõ, vị hơi đắng.

Y học cổ truyền dùng cốt khí củ thay hoàng cầm với tên hoàng cầm nam.

Thành phần hóa học

Rễ chứa các chất thuộc nhóm:

https://nhathuocngocanh.com/

- Anthranoid: physcion, emodin, emodin - 8 - O - β - glucosid, chrysaphanol, rhein, falacinol, citreorosein, questin, questinol.

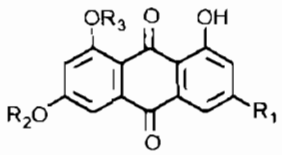

	R_1	R_2	R_3
Falacinol	CH_2OH	CH_3	H
Citreorosein	CH_2OH	H	H
Questin	CH_3	H	CH_3
Questinol	CH_2OH	H	CH_3

- Stilben: resveratrol, polydatin.

- Quinon: 2 - methoxy - 6 - acetyl - 7 - methyljuglon.

- Phenol: acid protocatechuic.

- Các thành phần khác: catechin, 7 - hydroxy - 4 - methoxy - 5 - methyl - coumarin, torachrysin - 8 - O - D - glucosid.

Ngoài ra, còn có các nguyên tố Cu, Fe, Mn, Zn, K

Tác dụng dược lý

Cốt khí củ có tác dụng chống viêm trên các mô hình gây viêm thực nghiệm: gây phù chân chuột bằng kaolin và dextran, gây rỉ dịch màng phổi bằng tinh dầu thông, gây u hạt dưới da bằng amian, gây viêm dị ứng và viêm đa khớp bằng vacxin B.C.G. Liều giảm viêm 50% trên phù kaolin chân chuột của cốt khí củ là 32g/kg thể trọng chuột. Cốt khí củ có ảnh hưởng ức chế tác dụng gây co thắt cơ trơn ruột cô lập của histamin và acetylcholin. Thử tác dụng cốt khí củ trên chuyển hóa lipid ở chuột cống trắng đã được gây tăng lipid máu thực nghiệm thấy cây chỉ có tác dụng giảm mức cholesterol máu, và không ảnh hưởng tới mức β/α lipoprotein và lipid toàn phần trong máu.

Tính vị, công năng

Rễ cây cốt khí củ có vị ngọt đắng, tính mát, có tác dụng khu phong, trừ thấp, lợi tiểu, hoạt huyết, thông kinh, giảm đau, giải độc.

Công dụng

Cốt khí củ được dùng chữa phong thấp tê bại, đau nhức gân xương, chấn thương, ngã sưng đau ứ huyết, kinh nguyệt bế tắc, kinh nguyệt khó khăn đau đớn, sau khi đẻ huyết hôi bị tích trong tử cung, bụng chướng, đái rắt, buốt và đái ra máu. Còn dùng trị mụn nhọt, lở ngứa và làm thuốc cầm máu trong trường hợp vết thương chảy máu. Ngày dùng 8 - 20g dạng thuốc sắc, hoặc ngâm rượu uống. Thường dùng phối hợp với rễ lá lốt, dây đau xương, rễ cỏ xước, quế

Bài thuốc có cốt khí củ

1. Chữa thương tích, ứ máu, đau bụng:

Cốt khí củ 20g, cây lá móng 16g, nước 300 ml. Sắc còn 150 ml, hòa thêm 20 ml rượu, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa phong thấp, đau nhức xương:

- Cốt khí củ 12g, đơn gối hạc 12g, rễ cỏ xước 8g, hy thiêm 8g, uy linh tiên 6g, hạt cau già 6g.

Tất cả, trừ hạt cau, đem phơi khô, thái nhỏ, sao vàng, hạ thổ. Sắc với 600 ml nước còn 200 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Dùng 7 - 10 ngày. Nếu số lượng dược liệu nhiều, có thể nấu cao, rồi pha rượu hoặc sirô dùng dần

- Cốt khí củ, rễ tầm xoọng, đơn gối hạc, rễ cỏ xước, cam thảo dây, lá lốt, dây đau xương (mỗi vị 20g). Sắc với nước, uống trong ngày.

224. CỐT KHÍ MUỒNG

***Cassia occidentalis* L.**

Tên khác: Cốt khí hạt, muồng lá khế, vọng giang nam, muồng hoè (miền Nam), muồng bạch yến (miền Trung), muồng tây, phác ngót.

Tên nước ngoài: Occidental cassia, coffee senna, negro coffee (Anh); café nègre, faux kinkéliba, séné occidental (Pháp).

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cốt khí muống - *Cassia occidentalis* L.

Cây nhỏ, cao 0,6 - 1 m, gốc hóa gỗ. Thân cành có cạnh. Lá kép lông chim, mọc so le, dài tới 30 cm, gồm 2 - 6 đôi lá chét không cuống hoặc cuống rất ngắn, mọc đối, hình bầu dục, gốc tròn, đầu thuôn nhọn dài; cuống lá kép có một tuyến màu nâu ở gần gốc.

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá và đầu cành, dài khoảng 5 cm, ngắn hơn lá; lá đài không bằng nhau, những lá phía ngoài hơi hình mắt chim, những lá phía trong hình bầu dục, 5 cánh hoa không đều, màu vàng nhạt; nhị 10, 2 cái to có bao phấn hình lưỡi hái, mở bên, 4 cái nhỏ và 4 cái ngắn tiêu giảm; bầu có lông.

Quả đậu, dài 8 - 9 cm, hơi cong, hơi thắt lại giữa các hạt; hạt dẹt, cứng, nhẵn bóng, xếp sít nhau.

Mùa hoa: tháng 5 - 7, mùa quả : tháng 8 - 10.

Tránh nhầm với cây cốt khí (*Tephrosia candida* DC.) được trồng làm phân xanh.

Phân bố, sinh thái

Cassia L. là một chi lớn có nguồn gốc ở Nam Mỹ, sau lan ra các vùng khác trên thế giới, hiện có khoảng 600 loài (Fl.C.L.VN, 18:77 (1980)), phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, từ châu Mỹ đến châu Phi và châu Á. Ở châu Á, cây phân bố tại Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Camphuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ và một số nước khác. Ở Ấn Độ có 20 loài, Việt Nam 19 loài, trong đó, cốt khí muống mọc dại khắp nơi, từ vùng đồng bằng đến trung du, miền núi với độ cao không quá 600 m. Không gặp ở vùng núi cao. Cây ưa sáng, ưa ẩm, thường mọc ở bãi hoang, ven đường đi và nương rẫy bỏ hoang. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào cuối tháng 3 - 5, ra hoa quả vào đầu mùa thu, sau đó tàn lụi. Khi quả chín tự mở, hạt phát tán xung quanh cây mẹ, tồn tại trên mặt đất qua mùa thu - đông và nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Cách trồng

Cốt khí muống được trồng ở nhiều vùng trung du và đồng bằng lấy lá làm phân xanh, hạt làm thuốc. Cây không kén đất, có khả năng chịu hạn, sinh trưởng mạnh vào mùa hè, đặc biệt nếu đủ ẩm.

Cốt khí muống nhân giống bằng hạt. Hạt chín vào tháng 9 - 10, gieo vào tháng 2 - 3, dễ nảy mầm như các loại đậu dỗ. Có thể gieo trồng theo luống, theo hốc hay trồng làm hàng rào. Khoảng cách thông thường giữa các hốc là 60 - 80 cm. Nếu trồng làm phân xanh để thu lá cần trồng mau hơn, từ 50 đến 60cm. Cũng có thể gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây đi trồng.

Khi còn nhỏ hoặc mới trồng, cây cần được chăm sóc chu đáo như tưới nước, bón phân, làm cỏ, xới xáo. Khi cây đã trưởng thành, cành lá xum xuê phủ kín đất, việc chăm sóc có thể thưa dần.

Bộ phận dùng

Hạt, lá, thân và rễ.

Thành phần hóa học

Hạt cốt khí muống chứa anthranoid, chất nhầy 36%, dầu béo 2,56%, tanin và một albumin độc. Các chất anthranoid gồm physcion, 1,8 - dihydroxy - 2 - methyl anthraquinon; 1, 4, 5 - trihydroxy - 7 - methoxy - anthraquinon, chrysarobin, physcion - glucosid. Chất nhầy thuộc nhóm galactomanan. Dầu béo chứa acid béo no 19,7%, acid linoleic 31,4%, acid oleic 30,7%, acid linoleic 6,3%, các chất bay hơi 0,7%. Ngoài ra, hạt còn có N - methylmorpholin.

Quả chứa nhiều flavonoid: 3, 5, 3', 4' - tetrahydroxy - 7 - methoxyflavon. 3 - (O - 2'' - rhamnoglucosid); 5, 7, 4' - trihydroxy - 3, 6, 3' - trimethoxyflavon, 7 - O - (2'' - rhamnoglucosid).

Lá có dianthrondiheterosid, matteucinol - 7 - rhamnosid (matteucinol = 5,7 - dihydroxy - 4 - methoxy - 6,8 - dimethyl flavanon) và jacedin - 7 - rhamnosid (jacedin = 5, 7, 4' - trihydroxy - 3, 6, 3' - trimethoxyflavon.

Hoa có hemosin, physcion, physcion glucosid, emodin.

https://nhathuocngocanh.com/

Rễ chứa 1,8 - dihydroxyanthraquinon, α - hydroxyanthraquinon, hemosin, heterodianthron bao gồm chrysophanol và physcion. Ngoài ra, còn có pinselin, chrysophanol, helminthosprorin, germichryson, occidentalin A, B, occidentalol I, II, singueanol I, questin, methylgermutoroson, aloe emodin, islandicin, cassiolin.

Tác dụng dược lý

Rễ cốt khí muồng có tác dụng ức chế sự phát triển của trực khuẩn mủ xanh trong thử nghiệm *in vitro* bằng phương pháp khuếch tán. Hai chế phẩm thảo mộc trị bệnh gan của Ấn Độ bào chế từ một số dược liệu trong có cốt khí muồng được thử nghiệm về hoạt tính chống sự nhiễm độc gan gây bởi carbon tetraclorid trên chuột cống trắng. Thuốc được tiêm phúc mạc trong 4 ngày và được thử nghiệm song song với silymarin. Hai chế phẩm nêu trên có tác dụng bảo vệ gan rõ rệt đối với sự tăng các men transaminase SGOT và SGPT do carbon tetraclorid gây nên ở chuột cống trắng.

Tính vị, công năng

Cốt khí muồng có vị đắng, tính mát, có tác dụng nhuận tràng, sát trùng.

Công dụng

Toàn thân cốt khí muồng được dùng với liều nhỏ để nhuận tràng, liều lớn để tẩy, chữa đau dạ dày do nhiệt, đau bụng do ăn không tiêu, hen suyễn, viêm họng.

Ngày dùng 10 - 30g, dạng thuốc sắc.

Hạt cốt khí muồng chữa đau mắt, mắt mờ, táo bón, ăn không tiêu, đau nhức gân xương, đau lưng, kiết lỵ, bệnh ngoài da, (hạt phải rang, hạt tươi độc). Ngày dùng 10 - 20g hạt, dạng thuốc sắc. Để chữa rắn cắn, lấy lá tươi giã nát, đắp hoặc rễ và lá nhai nuốt nước, bã đắp.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, hạt cốt khí muồng được dùng chữa đau bụng, kiết lỵ, táo bón, ăn không tiêu, đầu nhức, mắt mờ. Ở một số nước khác, hạt cốt khí muồng chữa sốt và điều kinh. Ở Ấn Độ, lá, rễ và hạt cốt khí muồng có tác dụng tẩy. Hạt và lá chữa sốt cơn. Hạt được dùng ngoài chữa bệnh ngoài da. Cốt khí muồng có trong thành phần một số chế phẩm thuốc thảo mộc của Ấn Độ để trị bệnh về gan. Ở Nepal, người ta dùng hạt cốt khí muồng rang ăn để điều trị ho và nhức đầu; bột nhão từ hạt tán bột đắp lên trán trị nhức đầu.

Ở Nigêria, có dân tộc dùng cốt khí muồng điều trị rối loạn tâm thần. Theo kinh nghiệm dân gian ở vùng Đông Daia, rễ tươi cốt khí muồng được dùng để gây sảy thai (giã 2 nắm rễ tươi và ép lấy dịch uống 2 cốc). Ở một số nước châu Phi nói tiếng Pháp và ở vùng Bắc Achentina, hạt cốt khí muồng rang thay thế cà phê.

225. CỐT KHÍ THÂN TÍM

***Tephrosia purpurea* (L.) Pers.**

Tên đồng nghĩa: *Tephrosia leptostachya* DC.

Tên khác: Đoản kiếm đỏ, cốt khí tía, ve ve cái.

Tên nước ngoài: Hoary - pea, purple pea, wild indigo (Anh); vindigo rouge, téphrosie pourpre, bois nivré (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 3 m. Thân cứng, gốc hóa gỗ, hơi có lông hoặc nhẵn. Cành mềm, hình trụ, có cạnh ở phía trên. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 9 - 13 lá chét, có khi đến 17, hình bầu dục, dài 2 cm, rộng 0,5 cm, gốc thuôn, đầu tròn, mặt trên nhẵn hoặc có ít lông, mặt dưới có lông trắng; cuống chung dài 6 - 10cm; lá kèm nhọn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành chùm, đối diện với lá cuối cùng, dài 10 - 15 cm; lá bắc có lông mềm; hoa màu tím tía, có vạch dọc; đài có lông ở mặt ngoài,

https://nhathuocngocanh.com/

răng hình tam giác; tràng có cánh cờ rộng, cánh bên thuôn, cánh thìa tù; nhị 10 thành 2 bó.

Quả đậu, nhẵn, hơi cong, dẹt, thắt lại giữa các hạt; hạt 4 - 7, hình bầu dục, màu xám

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

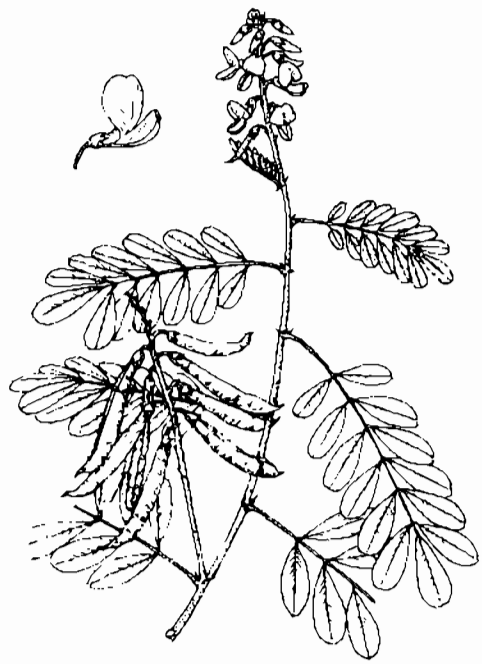

Cốt khí thân tím - *Tephrosia purpurea* (L.) Pers.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tephrosia* Pers. có 9 loài ở Việt Nam, hầu hết là cây mọc tự nhiên. Cốt khí thân tím có thể là cây trồng, nay trở nên hoang dại hóa, song chưa rõ nguồn gốc. Ở Trung Quốc, cây cũng được trồng làm phân xanh.

Ở Việt Nam, cốt khí thân tím thường thấy trồng ở một số tỉnh ở vùng đồng bằng trung du hoặc núi thấp phía bắc. Ở đồng bằng, cây được trồng dọc bờ kênh mương hoặc ở bờ rào vườn; ở trung du và núi thấp trồng ở bờ nương rẫy, hoặc ở các đồi chè. Cây trồng mau tạo thành hàng ngang, song song với đường đồng mức ở đồi chè, có tác dụng chống xói mòn; rễ cây có nốt sần làm tăng độ phì cho đất. Cành lá được sử dụng làm phân xanh.

Cốt khí thân tím là cây ưa sáng, sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè. Cây gieo vào cuối mùa đông, đến mùa hè ra hoa quả. Quả cốt khí thân tím, khi khô tự mở để hạt thoát ra ngoài. Trong tự nhiên hạt tồn tại trên mặt đất từ cuối mùa thu đến hết mùa đông, sang xuân (tháng 2) mới nảy mầm. Cây có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị cắt.

Với một số đặc điểm ưu việt kể trên, có thể sử dụng cốt khí thân tím làm cây phủ đất và cải tạo đất, nhất là đối với các nương rẫy mới bỏ hoang hoặc ở nơi mới trồng cao su, cà phê khi cây còn nhỏ chưa khép tán.

Bộ phận dùng

Thân lá và rễ

Thành phần hóa học

Toàn cây cốt khí thân tím chứa pongamol, β - sitosterol, acid ursolic và spinasterol - α (CA 115: 89 392 t; CA 111: 20 831 k)

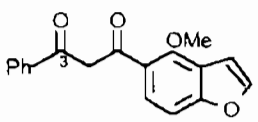

Pongamol

Pongamol được dùng làm thuốc trừ sâu, diệt cỏ. Cốt khí thân tím chứa prolin với hàm lượng cao. Prolin có nhiều ở chồi, đặc biệt ở lá nhiều hơn ở rễ, nhiều nhất ở vỏ quả và hạt non. Hàm lượng prolin ở lá non nhiều hơn ở lá già và lá trưởng thành (CA 123: 193 997v) Ngoài ra, toàn cây còn có lanceolatin B, α - toxicarol, deguelin, tephrosin, O - methylobovatin và dehydrodeguelin.

Rễ chứa pongamol, rotenon, rotenolon, methylpongamol và (2S) - 7 - methoxy - 8 - (3 - methoxy - 3 - methylbut - 1 - enyl flavanon Trong số các chất này, rotenoid có tác dụng trị giun tròn rất mạnh trong khi đó các flavonoid và chalcon có tác dụng yếu hoặc không tác dụng. Các rotenoid có nhiều ở rễ hơn ở phần trên mặt đất (CA 111: 126. 508 a).

Rễ cốt khí thân tím còn chứa methyl pongamol (Chapman et Hall, 1982 - 2000).

Quả cốt khí chứa purpurin A, purpurin B và maxumin.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên glucose huyết: Cao cốt khí thân tím làm giảm glucose huyết ở thỏ bình thường và thỏ bị gây tăng glucose huyết do alloxan. Tác dụng làm hạ glucose huyết của cao tương đương với tác dụng của tolbutamid ở thỏ bình thường. Ở thỏ đái tháo đường, cao có tác dụng làm giảm glucose huyết bằng 60 - 70% so với tolbutamid.

2. Tác dụng bảo vệ gan: Chuột cống trắng gây tổn thương gan bằng carbon tetraclorid với liều 1 ml/kg, hòa loãng gấp 2 lần bằng dầu ô liu, tiêm phúc mạc

https://nhathuocngocanh.com/

vào ngày thứ hai và thứ 3. Cao khô rễ cốt khí thân tím chiết bằng 4 loại dung môi khác nhau là ether dầu, cloroform, methanol và nước, tiêm dưới da cho chuột trong 4 ngày, 1 ngày trước và 1 ngày sau CCl_4 với liều cao ether dầu là 2 mg/kg, cao cloroform là 0,5 mg/kg, cao methanol 100 mg/kg và cao nước 200 mg/kg. Thông số theo dõi là các transaminase gan AST, ALT và tổ chức bệnh lý gan. Kết quả là các cao, đều có tác dụng bảo vệ gan khá mạnh, tương đương với cao chiết từ xuyên tâm liên và mạnh hơn cao cỏ nhọ nồi và cao mã đề.

3 Các tác dụng khác: Một tài liệu Ấn Độ cho biết, toàn cây cốt khí thân tím chiết bằng cồn 50° rồi cô dưới áp lực giảm để được cao khô. Cao này có tác dụng trên amip *Entamoeba histolytica*, và ức chế thần kinh trung ương ở chuột nhắt trắng. Độc tính cấp của cao khô dùng đường tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng đã được xác định là LD_{50} = 350 mg/kg.

Rễ cốt khí thân tím rất độc đối với cá. Đã xác định được tác dụng độc đó là do rotenon có trong rễ. Tuy nhiên rễ cốt khí thân tím có độc tính rất yếu đối với côn trùng. Quả cũng độc đối với cá là do các chất purpurin A, purpurin B và maximin.

Tính vị, công năng

Cốt khí thân tím vị hơi đắng, tính mát, có độc, có tác dụng giải biểu, thanh nhiệt, tiêu trệ, tiêu viêm, chỉ thống, nhuận tràng, trợ tim.

Công dụng

Toàn cây cốt khí thân tím được dùng chữa cảm sốt. Ngày 20 - 30 g, sắc uống. Rễ cây chữa bụng đầy trướng, rối loạn tiêu hóa, kiết lỵ mạn tính, viêm dạ dày, lậu. Ngày 12 - 20g sắc uống. Dùng ngoài, toàn cây, chặt nhỏ, rửa sạch, sắc, lấy nước rửa chữa lở ngứa, viêm da. Rễ cây và quả được dùng để đuổi cá. Hạt rang có thể dùng uống thay cà phê.

Bài thuốc có cốt khí thân tím

1. Chữa đau bụng, đầy trướng, viêm dạ dày:

Vỏ rễ tươi cốt khí thân tím, sao tán nhỏ, thêm ít bột hạt tiêu, chế thành viên. Ngày uống 8 - 10 g.

2. Chữa lậu (Fitoterapia, 1993, số 5, 402 và 462)

Cây cốt khí thân tím phơi khô, nghiền thành bột, thêm 10% bột hạt tiêu, trộn đều. Mỗi lần uống 2 g bột với nước, ngày 4 lần trong nhiều ngày.

3 Chữa trâu bò, voi ngựa bị dịch mùa hè sưng hong không ăn được

Cốt khí thân tím, cỏ chỉ thiên, sắn dây, gừng gió, lượng bằng nhau, giã nát, hòa với nước cho uống, ngày 25 - 30 g.

Chú ý: Toàn cây có chất độc, nhất là rễ. Ngộ độc thường là bị tiêu chảy. Chống độc bằng cách dùng tanin 2 - 4g, albumin lòng trắng trứng 1 - 2 g hoặc than hoạt 3 - 4 g.

226. CỐT TOÁI BỔ

***Drynaria fortunei* (Kze) J.Sm.**

Tên đồng nghĩa: *Polypodium fortunei* Kze

Tên khác : Hộc quyết, cây thu mùn, co tặng tó, co ín tó (Thái), sáng viàng (Dao).

Họ: Ráng (Polypodiaceae)

Mô tả

Cây cao 20 - 40 cm, sống lâu năm. Thân rễ mọc bò, nạc, dày và dẹt, phủ đầy lông dạng vảy màu nâu, vảy hình ngọn giáo hẹp. Lá có hai thứ: lá không sinh sản che kín thân rễ có tác dụng hứng mùn, hình tim khum, không cuống, có răng to đều, màu nâu, mặt dưới có lông, gân lá lồi; lá sinh sản có cuống dài 4 - 7cm, phiến lá dai màu lục sẫm dài 20 - 30 cm, rộng 10 - 15cm chẻ lông chim thành 7 - 13 thùy xiên hướng lên, hình ngọn giáo nhọn. Túi bào tử hình tròn, xếp thành hàng đều đặn giữa các gân bên, không có áo túi; bào tử hình trái xoan, màu vàng nhạt.

Mùa sinh sản: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Drynaria Bory có một số loài, trong đó có cốt toái bổ thường sống phụ sinh, phân bố chủ yếu ở vùng cận

https://nhathuocngocanh.com/

nhiệt đới và nhiệt đới gồm Trung Quốc, Việt Nam và một vài nơi ở Lào.



Cốt toái bổ - *Drynaria fortunei* (Kze) J.Sm.

Ở Việt Nam, cốt toái bổ phân bố ở một số tỉnh giáp biên giới Trung Quốc. Cây hiếm gặp hơn ở các tỉnh từ Thanh Hóa, Nghệ An trở vào. Cốt toái bổ sống ở kiểu rừng kín thường xanh và rừng núi đá vôi ẩm, với độ cao phân bố đến 1600 m. Cây sinh sản và phát tán giống bằng bào tử. Thân rễ có khả năng phân nhánh và mọc nhiều chồi, nên rất khó phân biệt từng cá thể.

Do trữ lượng tự nhiên hạn chế, lại thường xuyên bị khai thác, cốt toái bổ đã trở nên hiếm dần và có tên trong Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ

Bộ phận dùng

Thân rễ phơi hay sấy khô. Chọn thân rễ già, cắt bỏ rễ con và phần lá còn sót lại, rửa sạch đất cát, lấy loại to, cắt thành từng đoạn, phơi hay sấy khô. Có khi người ta đồ chín, rồi mới phơi, sấy khô. Muốn hết lông bao phủ bên ngoài thân rễ, người ta đốt nhẹ cho cháy. Dược liệu có mặt ngoài màu nâu đỏ hay nâu đen, có nhiều nếp nhăn dọc, nhiều khi sần sùi có mấu, mặt cắt ngang màu nâu hoặc nâu hồng nhạt.

Thành phần hóa học

Thân rễ cốt toái bổ chứa tinh bột 25,00 - 34,98% glucose, hesperidin.

Thân rễ cốt toái bổ chứa 1,42% flavonoid toàn phần và 1% naringin (CA 127: 147090d).

Tác dụng dược lý

Một bài thuốc bổ thận gồm cốt toái bổ và 4 dược liệu khác đã được thử trên chuột nhắt cái thiến thấy có tác dụng gây động dục với mức độ cao. Có thể cho rằng một trong những đặc điểm của tác dụng bổ thận theo đông y của bài thuốc là tác dụng tăng cường chức năng nội tiết sinh dục.

Cốt toái bổ có tác dụng chống viêm trên các mô hình gây viêm thực nghiệm, gây phù chân chuột bằng dextran và kaolin, gây rỉ dịch màng phổi bằng tinh dầu thông, gây u hạt dưới da bằng amian, gây viêm dị ứng và viêm đa khớp bằng vacxin B.C.G. Liều giảm mức độ viêm 50% trên mô hình phù kaolin của cốt toái bổ là 65g/kg thể trọng động vật.

Dùng nước sắc của cốt toái bổ 1/2, 14% có tác dụng ổn định màng hồng cầu.

Tính vị, công năng

Thân rễ cốt toái bổ có vị đắng, tính ấm, có tác dụng bổ thận, mạnh gân xương, hành huyết, phá huyết ứ, chỉ huyết, khu phong thấp, sát trùng, giảm đau.

Công dụng

Thân rễ cốt toái bổ dùng chữa thận hư (suy giảm chức năng nội tiết), tiêu chảy kéo dài, đau lưng mỏi gối, các khớp sưng đau tê liệt, đau xương, ù tai, ngã chấn thương, bong gân, tụ máu, sai khớp, gãy xương, chảy máu chân răng. Ngày dùng 6 - 12g thân rễ khô dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, thân rễ tươi giã nát, đắp lên vết thương, hoặc dược liệu sao cháy, tán bột rắc.

Những người âm hư, huyết hư đều không dùng được.

Bài thuốc có cốt toái bổ

1. Chữa ù tai, đau lưng, thận hư, răng đau:

Cốt toái bổ tán nhỏ 4 - 6g cho vào bầu dục lợn, nướng chín ăn

2. Chữa thấp khớp mạn tính (thể nhiệt):

Cốt toái bổ, thạch cao, kê huyết đằng, đan sâm, sinh địa, rau má, uy linh tiên, hy thiêm, khương hoạt, độc hoạt, thiên hoa phấn, thổ phục linh (mỗi vị 12g), bạch chỉ 8g, cam thảo 4g. Sắc uống

3. Chữa đau lưng, mỏi gối do thận hư, yếu:

Cốt toái bổ 16g, cẩu tích 20g, rễ gối hạc 12g, củ mài 20g, rễ cỏ xước 12g, dây đau xương 12g, thỏ ty tử 12g, tỳ giải 16g, đỗ trọng 16g. Sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

4. Chữa phong thấp đau nhức thuộc huyết (Hải Thượng Lãn Ông):

a. Phương thuốc ngâm rượu

Rễ gấm 120g, vỏ chân chim 100g, rễ rung rúc 80g, rễ bươm bướm 60g, rễ chiên chiến 60g, xích đồng nam 40g, bạch đồng nữ 40g, quy bầu (quy nam hay tiền hồ) 40g, ô dược 40g, cỏ xước 40g, rễ bưởi bung 40g, cốt toái bổ 40g.

Tất cả thái nhỏ, cho vào một túi vải, bỏ vào trong hũ đã có rượu, lấy đất trát kín miệng, nấu lên trong khoảng thời gian cháy hết một nén hương, rồi chôn xuống đất 3 ngày đêm, uống dần ít một vào lúc đói.

b. Phương thuốc viên (dùng phối hợp với phương thuốc ngâm rượu trên):

Cốt toái bổ 160g (cạo hết lông, thái nhỏ, nấu với nước mật, phơi khô), cẩu tích 240g (tẩm rượu nấu với nước muối, phơi khô), thạch hộc 160g (rửa với rượu, chưng kỹ, phơi khô), quán chúng 100g (phơi chỗ râm, bỏ lông và vỏ), hy thiêm 160g (chưng với rượu và mật), lá kế đầu ngựa 40g (phơi trong râm), rễ cỏ xước 160g (dùng tươi, rửa với rượu), vỏ chân chim 160g (sao), rễ gấm 160g (sao). Các vị tán bột, luyện mật làm viên, uống mỗi lần 8 - 12g với nước gừng hay rượu.

5. Thuốc đắp chữa bong gân, tụ máu:

Cốt toái bổ tươi, bóc bỏ hết lông tơ và lá khô, rửa sạch, giã nhỏ, rắp nước, gói vào lá chuối đã nướng cho mềm, đắp lên các chỗ đau, bó lại. Thay thuốc bó nhiều lần trong ngày. Thường sau 3 - 7 ngày thì khỏi.

6. Chữa thận khí suy kém, nặng đầu, mỏi lưng, khô miệng, nóng nhiều, toàn thân mỏi mệt, chân tay bủn rủn, kém sức:

Cốt toái bổ 6g, hà thủ ô đỏ 12g, củ mài, bố chính sâm, gạc nai nướng, tang ký sinh, mỗi vị 6g, mẫu đơn 4g, nhụy sen 4g.

Sắc uống.

7. Bài thuốc bổ khí huyết, bổ gân xương dùng cho người suy nhược cơ thể, người già, gãy xương :

Cốt toái bổ 12g; đảng sâm, hoài sơn, ba kích, mỗi vị 16g; hoàng kỳ, bạch truật, đương quy, cẩu tích, tục đoạn, mẫu lệ, mỗi vị 12g; thiên niên kiện 10g. Sắc uống, hay nấu thành cao lỏng uống.

8. Bài thuốc bổ gân xương:

Bột cốt toái bổ, bột sừng hươu nai, bột mẫu lệ, mỗi vị 2g. Làm thành viên uống, hay uống dạng bột trong một ngày, uống liền 3, 4 tuần.

227. CƠI

Pterocarya tonkinensis (Franch.) Dode

Tên khác : Lá cơi, ngón, mạy slâm (Tày).

Họ: Óc chó (Juglandaceae).

Mô tả

Cây nhỡ, cao 5 - 10 m. Cành màu nâu, lúc đầu có lông sau nhẵn. Lá kép lông chim chẵn, mọc so le, gồm 3 - 6 đôi lá chét không cuống, mọc đối, gốc tròn hoặc hơi lệch, đầu nhọn, hình bầu dục hoặc hình trứng, mép khía răng; lá chét to dần về phía đầu lá kép, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông.

Hoa đực và hoa cái hình đuôi sóc ở kẽ lá gồm nhiều hoa mọc rất sít nhau; hoa đực có bao hoa 5 - 6 phiến, 9 - 10 nhị; hoa cái có bao hoa ngắn, gắn với bầu.

Quả xếp thành bông mọc thõng xuống, dài tới 40cm hay hơn; hạt nhỏ, có hai cánh hẹp, hơi choãi ra.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pterocarya* Kunth có 6 loài, chỉ thấy phân bố ở châu Á bao gồm Việt Nam, Lào, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Iran và một số nước Trung Á khác. Ở Việt Nam, theo Phạm Hoàng Hộ, 1992 có 2 loài, nay được xếp tương đương như là 2 thứ (var.) khác nhau trong cùng một loài: *P.stenoptera* C. de Candolle var. *stenoptera* và *P.stenoptera* C. de Candolle var. *tonkinensis* Franchet (syn. *P.tonkinensis* (Franchet) Dode) (Fl. Camb. Laos, Vietn. Fas. 26: 7-37 (1992) - đại diện này thường gọi là "Cơi" hay "Cọ sôm".

https://nhathuocngocanh.com/

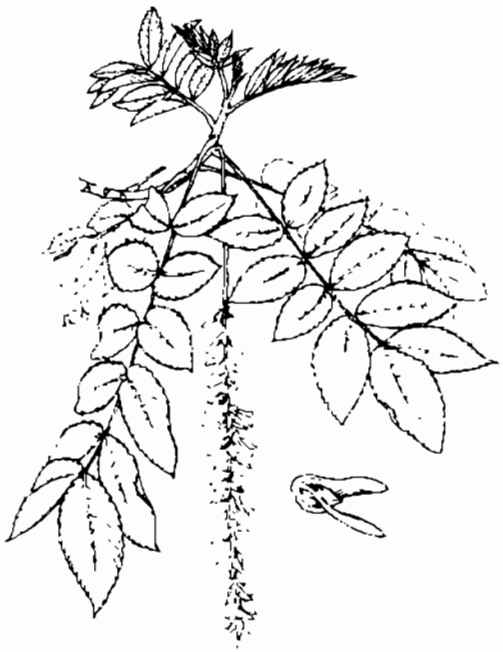

Cơi - *Pterocarya tonkinensis* (Franch.) Dode

Cơi phân bố ở một số tỉnh miền núi phía bắc như Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Phú Thọ... Độ cao phân bố từ 50 đến 1000m. Cây còn có ở một số nơi ở Lào. Do đó, cơi được coi là cây đặc hữu của Bắc Việt Nam.

Cơi thường mọc dọc theo các bờ sông suối ở vùng núi, thích nghi với nhiều loại đất, rụng lá mùa đông, có hoa ngay sau khi mọc lá non vào cuối mùa xuân. Hàng năm, cây ra nhiều hoa quả; quả có cánh, phát tán nhờ gió. Tuy nhiên, do mọc gần sông suối nên phần lớn quả bị dòng nước cuốn trôi. Cây có khả năng tái sinh chồi sau khi chặt.

Bộ phận dùng

Lá và ngọn non thu hái vào mùa xuân, có thể quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Lá, thân và rễ cơi chứa tanin, quinon, juglon; có nhiều trong lá (0,33%), ít hơn trong rễ (0,17%) và thân (0,08%).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc lá cơi tươi có tác dụng đối với *Staphylococcus aureus, Bacillus subtilis*

2. Tác dụng độc: Lá cơi độc đối với cá, đặc biệt rất độc với chuột.

Tính vị, công năng

- Lá cơi có vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng sát khuẩn, trừ sâu, giải độc, lợi thủy.

- Vỏ cây và vỏ cành có vị cay, tính rất nóng, có độc, có tác dụng sát trùng, giải độc.

- Rễ và vỏ rễ có vị tê, cay, đắng, tính nhiệt, có độc.

Công dụng

1. Lá cơi vò xát chữa ghẻ lở, ngứa, hắc lào, nấm kẽ chân. Có thể lấy lá nấu nước tắm, rửa hoặc nấu thành cao rồi bôi. Ngày 2 lần. Lá giã nát để đuốc cá. Còn dùng diệt ốc nang ký chủ của sán máng, bọ gậy, giòi bọ bằng cách giã 300 kg lá cho một mẫu ta, đổ xuống ruộng.

2. Vỏ thân, vỏ cành: 2 - 4g, đập giập nát, nhét vào kẽ răng đau hoặc sắc lấy nước ngậm rồi nhổ đi, chữa sâu răng. Thuốc có độc, không được uống.

3. Rễ và vỏ rễ sắc nước đặc rửa chữa bỏng, vết thương.

228. CƠM CHÁY

Sambucus javanica Reinw. ex Blume

Tên khác:	Cây thuốc mọi, sóc địch
Tên nước ngoài:	Elder (Anh), sureau (Pháp).
Họ:	Kim ngân (Caprifoliaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cơm cháy - *Sambucus javanica* Reinw. ex Blume

Cây nhỡ, cao 2 - 3 m, có khi hơn. Thân xốp gần tròn, nhẵn, có nhiều lỗ bì, màu lục nhạt. Lá mọc đối, kép lông chim, gồm 5 lá chét hình bầu dục hoặc hình mác, lá chét bên thường lệch hoặc chia hai, mép khía răng đều, dài 4 - 17 cm, rộng 2 - 5 cm; cuống lá có rãnh ở mặt trên và loe rộng ở phía gốc.

Cụm hoa mọc thành xim, nom như tán kép ở ngọn, có lá bắc và lá bắc con; hoa màu trắng; đài có 5 răng ngắn; tràng hình bánh xe có 5 thùy; nhị 5 đính ở phần trên của ống tràng, xếp xen kẽ với các cánh hoa, bầu hạ, 3 ô.

Quả mọng, hình cầu, màu đỏ sau đen; hạt dẹt, 3 cạnh

Mùa hoa: tháng 5 - 8, mùa quả : tháng 9 - 11

Phân bố, sinh thái

Sambucus L. là một chi nhỏ, gồm phần lớn là cây bụi hay cây gỗ nhỏ, phân bố ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam cây cơm cháy có diện phân bố rộng rãi, từ vùng núi đến trung du.

Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc tự nhiên ở ven rừng, dưới chân đồi, nơi gần nguồn nước. Do có khả năng tái sinh dinh dưỡng tốt, nên cây thường được trồng bằng cành để làm bờ rào. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; lượng cây con tái sinh tự nhiên từ hạt nhiều

Bộ phận dùng

Cành, rễ, vỏ thân, lá, hoa và quả

Thành phần hóa học

Cây cơm cháy chứa α - amyrin palmitat, acid ursolic, stigmasterol, campesterol, tanin.

Tính vị, công năng

Cơm cháy vị đắng, tính ấm, hơi độc, có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù, giảm đau.

Công dụng

- Toàn cây cơm cháy, 30 - 60g, sắc uống chữa viêm thận, phù thũng.

- Lá giã nát, chưng với giấm hoặc xào nóng đắp chữa sưng vú; lá tươi giã nát, đắp hoặc nấu nước đặc, bôi chữa ngứa, eczema, vết thương dung dập bầm tím. Lá còn nấu nước tắm cho phụ nữ mới đẻ.

- Vỏ thân và quả 10 - 12g, sắc uống là thuốc nhuận tràng, thông tiểu chữa thủy thũng. Quả còn được dùng lọc máu, tẩy độc cho cơ thể

- Hoa 10 - 12g sắc, hãm uống hoặc xông làm thuốc lợi tiểu, ra mồ hôi.

- Rễ 60g, sắc nước uống trị đòn ngã tổn thương, thấp khớp

Hoa quả và vỏ cây dùng liều cao đến 3g/kg thể trọng có thể gây độc, biểu hiện là đái nhiều, đi lỏng và nôn mửa

https://nhathuocngocanh.com/

229. CƠM NẾP

Strobilanthes affinis (Griff.) Y.C.Tang

Tên đồng nghĩa: *Strobilanthes acrocephalus* T.Anders

Tên khác: Bẩu khảu ru (Tày).

Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả



Cơm nếp - *Strobilanthes affinis* (Griff.) Y.C.Tang

Cây thảo. Thân mọc bò và bén rễ ở những mấu, sau đứng thẳng. Lá mọc đối, hình bầu dục hay hình trứng, gốc tròn, đầu hơi nhọn, mép có răng tròn và nhăn nheo, dài 2,5 - 6 cm, rộng 1,5 - 4 cm, có lông rải rác ở cả hai mặt. Lá để héo có mùi thơm như cơm nếp.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành bông dày đặc; lá bắc có lông trắng; hoa màu trắng, có khi hơi tím hồng; lá đài không đều, rời nhau, có lông; tràng hoa hợp cánh, ống tràng dài bằng nửa ở phía gốc, phần trên loe rộng; nhị thò ra ngoài tràng; bầu có lông.

Quả ít gặp.

Mùa hoa: tháng 3 - 5 và tháng 8 - 9.

Phân bố, sinh thái

Strobilanthes Blume là một chi lớn có khoảng 180 loài trên thế giới. Ở Việt Nam, có 30 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Cơm nếp là loài ít được nhắc đến, do phạm vi phân bố cũng như ý nghĩa sử dụng còn hạn chế. Cây phân bố tự nhiên ở một số tỉnh miền núi phía bắc, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Lào Cai, Lai Châu. Còn có ở Ấn Độ và Nam Trung Quốc.

Cơm nếp là cây ưa ẩm, ưa bóng, thường mọc thành khóm dưới tán rừng núi đá vôi ẩm hoặc rừng kín thường xanh. Cây ra hoa quả hàng năm chỉ ở những cành mọc lên từ chồi của năm trước. Thân và cành khi tiếp xúc với đất đều có khả năng ra rễ. Cây trồng được dễ dàng bằng cành.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, tốt nhất vào đầu mùa hạ, phơi khô.

Công dụng

Cây cơm nếp được sử dụng theo kinh nghiệm nhân dân, làm thuốc lợi sữa, bồi dưỡng sức khỏe cho phụ nữ sau đẻ, an thần, chữa đau đầu khó ngủ. Dùng ngoài, lá giã nát dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác để bó gãy xương.

Bài thuốc có cơm nếp

1. Thuốc lợi sữa:

Lá cơm nếp tươi, 50g luộc chín, vớt bỏ bã, cho gạo nếp vào, nấu cháo ăn.

2. Chữa gẩy xương:

Lá cơm nếp tươi 50g, lá chanh 20g, lá dâu tằm 20g, muối trắng 5g, một con gà con giã nhỏ đắp bó.

https://nhathuocngocanh.com/

230. CƠM RƯỢU

Glycosmis pentaphylla Correa

Tên đồng nghĩa: *Glycosmis cochinchinensis* Pierre
Tên khác: May chan (Tày), co dọng dạnh (Thái).
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Cơm rượu - *Glycosmis pentaphylla* Correa

Cây nhỏ hay cây nhỡ, mọc thành bụi, cao 3 - 5m. Cành màu lục pha tím đỏ. Lá kép dài tới 30 cm, có 1 - 5 lá chét mọc so le, ít khi mọc đối, hình mác thuôn, dài 6 - 16 cm, rộng 2 - 5 cm, mép nguyên hoặc có răng cưa không rõ, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên bóng nhẵn, mặt dưới vàng nhạt.

Cụm hoa mọc thành chùm tán ở đầu cành, ngắn hơn lá; hoa nhỏ màu trắng, nhẵn; lá đài 5, rất ngắn, hình tròn; cánh hoa thuôn nhẵn; nhị 10, có 5 cái dài gần bằng cánh hoa; bầu nhẵn có 5 ô.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu hồng trong, ăn được.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Glycosmis* Correa gồm các loài cây gỗ nhỏ hoặc gỗ nhỡ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới châu Á (các nước Đông Nam Á, Nam Trung Quốc và Ấn Độ) và Australia. Ở Việt Nam có 20 loài, trong đó cơm rượu là cây có vùng phân bố phổ biến ở hầu hết các tỉnh, từ đồng bằng, trung du (tập trung nhất) đến vùng núi thấp dưới 1.000 m.

Cơm rượu là cây ưa sáng, ưa ẩm có thể hơi chịu bóng và khô. Cây thường mọc lẫn với các loại cây bụi khác trong các lùm bụi quanh làng, bờ nương rẫy hoặc ở đồi. Cây mọc ở vùng thấp thường xanh tốt quanh năm. Ở vùng núi cao khoảng 1000 m, cây có hiện tượng rụng lá mùa đông.

Cây ra hoa quả hàng năm; quả chín được chim và một vài loài bò sát ăn tha hạt đi khắp nơi. Sau khi bị chặt, phần thân và gốc còn lại có khả năng tiếp tục tái sinh. Cây trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Cành, lá, rễ cơm rượu thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Cơm rượu chứa nhiều alcaloid : dictamin, skimiamin, kokusaginin, noracromycin, arborin, arborinin, glycosminin (Đỗ Tất Lợi, 1976), acid glycoric (CA 125: 110305k).

Hoa chứa các alcaloid : arborin, arborinin, skimiamin, glycorin, glycosmin và một amid là : methylaminobenzamid (CA 125: 79349b).

Phần trên mặt đất chứa (24S) - 24 - methyl - 5α - lanosta - 9(11), 25 - dien - 3α - ol và 24,25 - dimethyl - 5α - lanosta - 9 (11), 25 - dien - 3α - ol (CA 125: 81866m).

https://nhathuocngocanh.com/

Rễ chứa glycozolicin, 3 - formylcarbazol và glycosinin (CA 117: 147198p).

Tác dụng dược lý

Cơm rượu có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng vi khuẩn: tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn tan máu, *Bacillus subtilis*. Những base quinazolin có trong cơm rượu có liên quan đến công dụng chữa sốt của dược liệu này trong y học dân gian Ấn Độ.

Cơm rượu được nghiên cứu về tác dụng chống tiêu chảy trên mô hình gây tiêu chảy thực nghiệm ở chuột cống trắng. Những cao chiết với nước, xang, cloroform và ethanol của vỏ rễ cơm rượu được thử nghiệm về tác dụng trên hiệu suất thải trừ phân, về tác dụng đối với tiêu chảy gây thực nghiệm bằng dầu thầu dầu, và sự tích dịch ở ruột gây bằng magnesi sulfat. Các cao chiết nêu trên đều có hoạt tính chống tiêu chảy, nhưng cao chiết với ethanol có hiệu quả mạnh hơn và với liều thấp hơn. Thử nghiệm về độc tính cấp tính cho thấy cơm rượu có phạm vi an toàn rộng.

Tính vị, công năng

Rễ cơm rượu có vị đắng, cay, tính ấm, có tác dụng hành ứ, hoạt huyết, tiêu sưng, giảm đau, trừ thấp.

Công dụng

Rễ cơm rượu được dùng chữa phong thấp, chân tay nhức mỏi, bán thân bất toại, tích huyết tử cung ở phụ nữ sau khi sinh đẻ, mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn. Ngày dùng 8 - 20g dạng thuốc sắc.

Lá sao vàng, sắc đặc, cho phụ nữ uống sau khi sinh đẻ để kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon miệng. Ngày dùng 6 - 16g, sắc uống.

Trong y học dân gian Ấn Độ, cây cơm rượu được dùng trị ho, thấp khớp, thiếu máu, tiêu chảy, vàng da. Nước ép lá có vị đắng, dùng chữa sốt, bệnh về gan và trị giun. Một bột nhão từ lá cơm rượu và gừng giã nát đắp trị eczema và bệnh về da. Nước sắc rễ chữa sưng mặt. Những cành nhỏ có sợi có tác dụng làm săn và được dùng ở một số vùng ở Ấn Độ để chải răng.

Bài thuốc có cơm rượu

1. Chữa phụ nữ kém ăn, vàng da sau khi sinh đẻ:

Lá cơm rượu sao vàng 10g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa phụ nữ sau khi sinh đẻ bị tích huyết tử cung, ăn chậm tiêu, bụng chướng

Rễ, lá và cành cơm rượu, mỗi thứ 40g, sao qua, tán nhỏ, rồi sắc đặc uống vào lúc đói, ngày 3 lần; khi uống thêm khoảng 30 ml rượu trắng.

3. Chữa phong thấp, đau nhức mình mẩy và khớp xương:

Rễ cơm rượu, rễ cốt khí, rễ cỏ xước, rễ độc lực, củ kim cang, dây đau xương, hoa kinh giới, xuyên tiêu, mỗi thứ 20g, sắc đặc uống. Nếu tay chân đau nhức, co cứng khó cử động, thêm uy linh tiên, rễ gấm, thiên niên kiện. Nhức xương nhiều, thêm rễ tầm xuân và dây cà gai leo, mỗi vị 20g.

4. Chữa mụn ổ gà mọc ở bẹn nách, thối loét lâu ngày:

Lá cơm rượu, lá ổi, lá thổ phục linh mỗi thứ một nắm.

Cả 3 vị rửa sạch, thái nhỏ, chưng lên lấy lá chuối non hơ nóng cho mềm, gói thuốc lại, to nhỏ tùy theo mụn nhọt. Mặt nào định đặt lên mụn thì châm nhiều lỗ cho nước thuốc từ lá chưng nóng dễ thấm vào mụn.

5. Chữa mụn nhọt, chốc lở, rắn cắn.

Lá cơm rượu tươi 30 - 40g giã đắp, hoặc nấu nước tắm.

231. CỦ ẤU
Trapa bicornis Osbeck

Tên đồng nghĩa: *Trapa bispinosa* Roxb., *T.cochinchinensis* Lour.
Tên khác: Ấu nước, kỳ thực, lăng giác, mác coóc (Tày).
Tên nước ngoài: Indian water chestnut, water-nut (Anh); noix aquatique, noix d'eau, châtaigne d'eau, corniole (Pháp).
Họ: Củ ấu (Trapaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

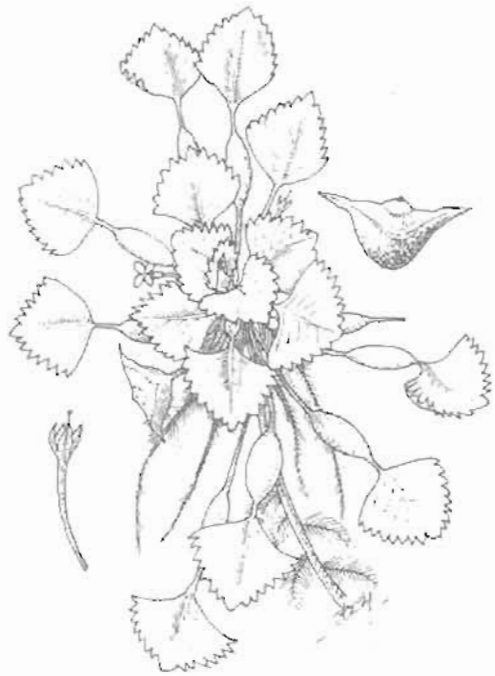

Củ ấu - *Trapa bicornis* Osbeck

Cây thảo nhỏ, sống ở nước, phân nhánh, dài 10 - 15 cm. Thân ngắn, mập, có lông. Có hai thứ lá : lá phía dưới chìm trong nước, tiêu giảm thành những mảnh hình sợi, dài 1 - 4 cm, lá phía trên nổi trên mặt nước, họp thành hình hoa thị, có cuống dài màu đỏ phình lên thành phao, phiến lá hình quả trám, dài 4 - 5cm, rộng 6 - 7 cm; gốc bằng, đầu nhọn, mép khía răng, màu lục sẫm hoặc đỏ nâu, bóng ở mặt trên, mặt dưới có lông ở các gân.

Hoa màu trắng, mọc đơn độc ở kẽ lá, vươt ra khỏi nước, gồm 4 lá đài họp thành ống ngắn; 4 cánh hoa dài hơn dài; 4 nhị ngắn hơn tràng; bầu 2 ô.

Quả (thường gọi nhầm là củ) nạc, hình nón ngược, hơi có lông mịn, màu đen, có 3 sừng, sừng ở giữa là vết tích của vòi nhuỵ thẳng và ngắn, hai sừng bên dài, hướng lên, trong có một hạt to, chứa tinh bột ăn được.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Trapa* L. gồm các loài đều là cây thảo, sống ở nước; phân bố từ vùng ôn đới ấm Đông - Nam Âu, đến tận vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á.

Việt Nam có 3 loài với một số thứ (var.) và giống phát sinh trong quá trình trồng trọt. Trong đó, loài củ ấu vừa thấy mọc hoang vừa được trồng tương đối phổ biến ở miền Bắc và miền Nam. Cây còn được trồng ở Campuchia, Thái Lan và Ấn Độ.

Củ ấu thường sống ở nơi nước lặng, như hồ, ao, đầm hoặc ruộng ngập nước sâu. Quả phát triển trong nước, khi già rụng xuống, vùi lấp ở lớp bùn và sẽ nảy mầm sau 4 - 6 tháng vào đầu mùa hè năm sau. Trong thời kỳ cây mầm sinh trưởng, nếu bị các loài cây sống trôi nổi như bèo Nhật Bản chiếm lĩnh mặt nước, củ ấu sẽ không thể tiếp tục mọc lên được.

Cách trồng

Củ ấu được trồng ở ao, hồ nhiều bùn thuộc trung du và đồng bằng.

Cây được nhân giống bằng củ già (củ non không nảy mầm). Vào cuối đông, đầu xuân, nhân dân thường tát ao, kết hợp thu lứa củ ấu cuối cùng. Lúc này, có thể chọn củ già để nhân giống ở những ao, hồ khác. Những củ già còn sót lại trong bùn khi xuân đến sẽ nảy mầm, phát triển thành cây. Mỗi củ cho một thân và phát triển thành vài ba nhánh, mỗi nhánh có một chùm lá hình hoa thị. Hoa và quả (củ) được hình thành ở kẽ lá. Quả già rụng xuống bùn lại mọc thành cây ngoi lên mặt nước.

Củ ấu không cần chăm sóc, chỉ cốt ao nhiều bùn, không sâu, không có bèo tây, bèo cái, rong, rêu. Thu hoạch củ để ăn thường tiến hành vào cuối mùa hạ trở đi.

Bộ phận dùng

Quả.

Thành phần hóa học

Củ ấu chứa 6 chất galoyl glucose và bicornin (CA 112: 98988g; CA 112: 195 187c).

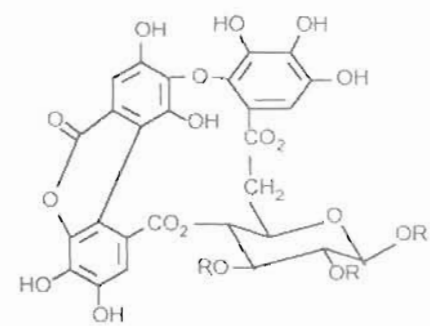

Bicornin : R = 3,4,5 - $(HO)_3C_6H_2CO$

Nhân hạt chứa tinh bột 49% và protid 10,3% (Võ Văn Chi, 1997).

Tác dụng dược lý

Chất chiết bằng methanol từ thịt quả ấu, dùng với liều 50 mg/kg tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt

https://nhathuocngocanh.com/

vào lúc 60 phút, rồi 5 phút trước khi chiếu tia X lên da đã cạo sạch lông, thấy có tác dụng bảo vệ da đối với tổn thương do tia X gây nên (Tạp chí Dược học Nhật, 1989, số 109, trang 2113).

Tính vị, công năng

1 Quả ấu vị ngọt, tính mát, vào kinh tràng và vị, dùng tươi có tác dụng thanh thử, giải nhiệt, giải độc, chỉ khát, ăn chín có tác dụng ích khí, kiện vị.

2. Thân cây củ ấu vị ngọt, chát, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, giải độc

Công dụng

Người ta trồng cây củ ấu để lấy quả làm thức ăn có chất bột phụ thêm cho người hoặc để chăn nuôi Quả thường luộc chín hoặc rang ăn. Lá làm thức ăn xanh cho gia súc. Bột quả thêm đường hoặc mật làm bánh để ăn Về mặt thuốc, củ ấu được dùng như sau:

1 Quả ấu, được dùng làm thuốc giải nhiệt, giải độc, trừ rôm sảy, làm cường tráng, chống suy nhược. Quả ấu tươi bỏ vỏ, 10 quả, ngâm nước sôi. Ăn cả cái lẫn nước Ngày 2 lần. Hoặc vỏ quả ấu 20g, băm nhỏ, sao thơm, sắc uống Gần đây, quả ấu được dùng chữa ung thư vú, ung thư dạ dày và cổ tử cung Ngày 10 - 16g, sắc uống.

2. Bột quả ấu, chế bằng cách giã nát nhân quả ngâm nước, rồi lọc lấy tinh bột. Bột có tác dụng bổ trung ích khí, bổ tì vị, làm mạnh gân xương, hành thủy, giải nóng, giải độc.

3. Vỏ quả ấu, chữa viêm loét dạ dày, tả lỵ, đòi dom, đái ra máu, mụn nhọt, loét cổ tử cung. Ngày 30 - 40g, sắc uống.

4. Lá củ ấu, chữa trĩ, chốc lở đầu ở trẻ em, tăng thị lực cho trẻ. Ngày 3 - 5g sắc uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

5 Thân cây củ ấu chữa loét dạ dày, trẻ em đái dầm, giải độc rượu và làm cho sáng mắt, làm hạ huyết áp. Ngày 30 - 45g tươi, sắc uống.

Bài thuốc có củ ấu

1. Chữa loét dạ dày, loét cổ tử cung, hoặc ung thư vú, ung thư cổ tử cung:

- Vỏ quả ấu hoặc thân và lá 30 - 60g, nhân ý dĩ 30g. Sắc uống liên tục thay nước chè trong nhiều ngày.

2 Chữa tì vị hư, suy nhược ở người cao tuổi, ăn uống khó tiêu, viêm ruột:

- Quả ấu 10 quả luộc chín hoặc rang hơi vàng, ăn, ngày 2 - 3 lần.

- Quả tươi bỏ vỏ 30g, gạo nếp 20g, nấu thành cháo chia làm 2 lần trong ngày ăn với đường lúc nóng.

- Bột thịt quả ấu khuấy nấu với đẳng sâm và hoàng kỳ mỗi thứ 6g, lấy nước uống.

3. Chữa táo nhiệt, bí đại tiện ở phụ nữ có thai.

Mầm cây củ ấu, và nõn cây mã đề, mỗi thứ 10 - 16g. Rửa sạch, nấu với thịt lợn, ăn 2 - 3 ngày (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa lỵ, đại tiện ra máu:

Vỏ quả ấu 12 - 15g, sắc uống ngày 2 lần.

5. Chữa rôm sảy hoặc da mặt khô sạm:

Thịt quả ấu tươi, giã nát, xoa. Ngày 2 lần.

6 Chữa chốc đầu, lở ngứa:

Thân lá cây củ ấu tươi 60 - 120g, sắc nước uống và rửa chỗ chốc lở.

232. CỦ CHÓC

Typhonium trilobatum (L.) Schott

Tên khác: Chóc chuột, bán hạ nam, nam tinh, ba chìa, bán hạ ba thùy, phjac hèo (Tày), co thả lủa (Thái), nàng pía hẩu (Dao).

Họ: Ráy (Araceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 30 cm. Thân củ hình cầu, có những khía ngang. Lá mọc từ củ, có cuống dài pha màu đỏ tím nhạt, phần gốc loe ra thành bẹ; phiến lá chia 3 thùy, thùy giữa to hình thoi, hai thùy bên hẹp hơn, xoè ngang, gốc hình tim, đầu nhọn,

https://nhathuocngocanh.com/

mép uốn lượn, gân mặt dưới lá đôi khi cũng có màu đỏ tím.



Củ chóc - *Typhonium trilobatum* (L.) Schott



Củ chóc ri - *Typhonium divaricatum* (L.) Decne

Cụm hoa là một bông mo, ngắn hơn lá; mo có phần ống hình trứng hoặc bầu dục thuôn màu lục pha đỏ tím, phần thùy thành bản rộng thuôn nhọn dần ở đầu, mặt ngoài màu lục nhạt, mặt trong màu đỏ hồng, trục hoa màu hồng; phần mang hoa cái hình trụ ngắn, phần mang hoa không sinh sản dài hơn, tiếp đến là phần không mang hoa dài gấp đôi phần mang hoa không sinh sản; phần mang hoa đực có nhiều hoa, phần cuối trục hình giùi, thẳng, gốc hơi loe rộng, hoa có mùi khó ngửi, nhất là về buổi chiều.

Mùa hoa: tháng 5 - 7.

Loài *Typhonium divaricatum* (L.) Decne (củ chóc ri, bán hạ dại) có dáng nhỏ hơn, lá hình mũi tên, hai thùy bên ngắn hẹp, phần thùy của mo kéo dài thành mũi nhọn cong, màu đỏ thẫm. Cây cũng được dùng với công dụng tương tự, nhưng ít phổ biến hơn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Typhonium* Schott có khoảng 38 loài trên thế giới đều là những cây thảo, phân bố rải rác ở vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, Bắc Phi, châu Đại Dương và một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có 10 loài (Nguyễn Văn Dư, 2000) trong đó 3 loài được dùng làm thuốc. Loài củ chóc phân bố tương đối rộng rãi từ đồng bằng đến trung du và miền núi (dưới 1000 m), trong đất liền cũng như ở một số đảo lớn. Cây còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Thái lan và Ấn Độ.

Củ chóc có thân ngầm dạng củ, thường mọc ở đất ẩm trong vườn, bãi sông, ruộng trồng hoa màu và nương rẫy. Hàng năm, cây thường mọc vào khoảng cuối tháng 2 hoặc đầu tháng 3. Sau khi ra hoa quả, phần trên mặt đất tàn lụi vào tháng 6 - 7. Cây mọc từ hạt, được một năm, củ còn nhỏ. Song ở những củ có đường kính trên 4 cm (chưa xác định được tuổi) thường có hiện tượng thối gốc.

Cách trồng

Củ chóc có thể nhân giống hữu tính và vô tính. Hạt củ chóc chín vào mùa đông, rụng xuống đất, sang xuân nảy mầm, thành cây con rồi đánh đi trồng. Cũng có thể tách mầm từ cây mẹ để làm giống.

Cây trồng được trên nhiều loại đất khác nhau ở trung du và đồng bằng, nhưng cần chọn chỗ ẩm ướt, có bóng râm. Cây trồng ngoài sáng hoặc bị che bóng toàn phần thường còi cọc. Khi trồng, bổ hốc với khoảng cách 30 - 40 cm, tốt nhất là trồng xen với các loại cây trồng khác. Củ chóc thu hoạch hàng năm vào thời kỳ cây tàn lụi.

Bộ phận dùng

Thân củ thu hái vào khoảng tháng 7 - 12, rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, đem đồ vừa chín, củ con để nguyên, củ to thái phiến sau đó phơi hoặc sấy khô. Trước khi dùng người ta chế biến tiếp.

https://nhathuocngocanh.com/

Có nhiều phương pháp chế biến khác nhau, nhưng tất cả đều nhằm làm giảm bớt độ độc tức là loại trừ tác dụng gây ngứa (tẩm cam thảo, phèn chua, nước vo gạo, nước vôi) hoặc làm tăng tác dụng trị ho (tẩm gừng, nước bồ kết).

Dược điển Việt Nam I tập 2 quy định ngâm củ chóc vào nước vo gạo 1 - 2 ngày, rồi vớt ra, rửa sạch, ngâm với phèn chua trong hai ngày, khi nhấm không còn thấy tê cay thì vớt ra, rửa sạch, để ráo nước; Giã hơi giập, phơi qua, phân loại củ to nhỏ, tẩm nước gừng, ủ 2 - 3 giờ rồi đem sao cháy cạnh.

Củ chóc chuột được chế thành vị nam tinh, còn củ chóc ri được dùng làm bán hạ.

Thành phần hóa học

Củ chóc chứa 69,9% nước, 1,4% protein, 0,1% chất béo, 1% chất sợi, 26% các carbonhydro khác, 1,6% các chất vô cơ, 35mg % calci; 20mg % phosphor, 1,3mg % sắt, 9mg % sodium, 237mg % kalium.

Ngoài ra, còn có 0,07mg % thiamin, 0,7mg % niacin, 78mg % caroten, 17,5mg % acid folic, 3,7 ppm fluorin, 0,8 ppm iodin, 22,85mg % cholin (dạng muối chlorid). Dịch chiết cồn củ chóc chứa β - sitosterol, 2 sterol khác chưa xác định, (sterol A: $C_{30}H_{50}O$ điểm chảy 155°, sterol B: $C_{29}H_{50}O$ điểm chảy 95°) và một hợp chất ở dạng tinh thể (The Wealth of India). Củ chóc Việt Nam chứa alcaloid và stigmasterol (CA, 1997 (126) 261561 n; Tạp chí dược học 1966 (12) 19 - 30).

Tác dụng dược lý

Củ chóc cho vị bán hạ ở Việt Nam, ít được nghiên cứu về dược lý. Trong khi đó, cây bán hạ Trung Quốc (*Pinellia ternata*) cho vị bán hạ bắc có cùng công dụng như bán hạ ở Việt Nam, đã được nhiều tác giả nghiên cứu về dược lý. Xin nêu một số tư liệu để tham khảo.

- *Tác dụng ức chế thần kinh trung ương*: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dịch chiết bán hạ tiêm dưới da có tác dụng ức chế hoạt động tự nhiên của súc vật thí nghiệm.

- *Tác dụng chống nôn*: Thí nghiệm trên chó và mèo gây nôn bằng apomorphin hoặc đồng sulfat, nước sắc bán hạ có tác dụng chống nôn mửa do 2 chất trên gây nên; còn dịch chiết bán hạ chỉ ức chế được nôn do đồng sulfat gây nên.

Theo y văn cổ, bán hạ sống có tác dụng gây nôn còn bán hạ chế lại có tác dụng ức chế nôn, do chất gây nôn bị phá hủy trong quá trình bào chế, sao tẩm.

- *Tác dụng chống ho*: Nước sắc bán hạ sống hoặc bán hạ chế cho thẳng vào dạ dày mèo, với liều 0,6 - 1,0g/kg có tác dụng ức chế ho do tiêm dung dịch cồn iod 1% (1 ml) vào lồng ngực. Tác dụng này kéo dài trong vòng 5 giờ, hiệu lực của bán hạ với liều 0,6g/kg gần tương đương với codein 1mg/kg.

- *Tác dụng giảm đau*: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây đau bằng phương pháp bản nhiệt, dịch chiết bán hạ có tác dụng nâng cao ngưỡng kích thích gây đau.

- *Tác dụng giải co thắt cơ trơn*: Thí nghiệm trên tiêu bản ruột cô lập của chuột lang, dịch chiết bán hạ có tác dụng ức chế co bóp của ruột do acetylcholin gây nên, còn đối với co bóp do histanin và bari chlorid, bán hạ có tác dụng đối kháng yếu.

- *Đối với tử cung*: Thí nghiệm trên tử cung cô lập chuột cống trắng, cao bán hạ với liều thấp có tác dụng kích thích co bóp, liều cao ức chế co bóp.

- *Tác dụng hạ nhãn áp*: Trên thỏ thí nghiệm, nước sắc bán hạ 20% dùng với liều 10ml/kg cho thẳng vào dạ dày có tác dụng hạ nhãn áp; y học cổ truyền Trung Quốc dùng bán hạ chữa bệnh glaucom cấp tính.

- *Tác dụng chống loét dạ dày*: Dịch chiết bán hạ có tác dụng ức chế loét dạ dày thực nghiệm. Tiêm dưới da, dịch chiết bán hạ có tác dụng ức chế sự phân tiết dịch vị và làm giảm độ acid của dịch vị.

Củ chóc tươi mọc ở Ấn Độ có vị cay, có tác dụng kích thích mạnh. Hoạt chất gây cay là một chất dễ bay hơi nên qua quá trình đun nấu chế biến, vị cay không còn nữa. Củ chóc được dùng chữa bệnh đau dạ dày, đau bụng và chữa trĩ. Cũng ở Ấn Độ, củ chóc ri được xác định có tác dụng gây xung huyết da khi dùng đắp tại chỗ, và chữa bệnh tiêu chảy.

Tính vị, công năng

Củ chóc có vị cay, tính ôn, có độc, vào hai kinh tỳ và vị, có tác dụng tán phong đờm, hạ khí, giáng nghịch, hòa vị, chống nôn.

Công dụng

Củ chóc là một vị thuốc được dùng trong y học cổ truyền, với tác dụng chống nôn mửa ở phụ nữ có thai, nôn mửa trong trường hợp viêm dạ dày mạn tính, chữa ho có đờm, ho lâu ngày, hen suyễn. Liều dùng: mỗi ngày 3 - 10g.

Dùng ngoài, lấy củ chóc tươi giã nát đắp tại chỗ chữa mụn nhọt, sưng đau.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có củ chóc

1. Chữa ho gió, ho có đờm, ho lâu ngày, nôn mửa.

- Củ chóc, vỏ quýt khô, rễ dâu, mỗi thứ 150g, cát cánh, ô mai, lá chanh, lá táo, cam thảo dây, mỗi thứ 100g, đường 200g. Củ chóc, vỏ quýt, rễ dâu, cát cánh phơi sấy đến khô giòn, tán bột; ô mai bóc lấy cùi giã nhuyễn; lá chanh, lá táo, cam thảo dây sắc với 400 ml nước còn khoảng 100 ml, đường nấu thành siro. Tất cả trộn đều làm viên 0,5g. Người lớn dùng 15 - 20 viên/ngày Trẻ em tùy tuổi 5 - 15 viên. Ngậm làm nhiều lần.

- Hoặc củ chóc 15g, vỏ quýt 15g, hạt cải củ 15g, hạt cải bẹ 10g. Sắc nước uống.

2 Chữa đờm rãi kéo lên vướng cổ nghẹt thở, ho tức ngực, đau bụng nôn mửa đi ngoài:

Củ chóc tỉ 8g, trần bì 8g, gừng sống 6g. Sắc nước uống.

3. Chữa trúng gió, răng cắn không nói được, động kinh rước đờm, chảy rãi không tỉnh:

Dùng bột củ chóc thổi vào lỗ mũi cho hắt hơi sẽ tỉnh, và xát củ chóc vào lợi răng bệnh nhân sẽ há miệng nói được.

4. Chữa hoắc loạn, bụng đầy trướng

Củ chóc (chế với gừng), quế, mỗi vị có lượng bằng nhau, tán bột uống với nước sắc lá lấu và xương bồ.

Bài thuốc có bán hạ dùng ở Trung Quốc (để tham khảo)

1. Chữa phụ nữ nôn mửa trong thời gian thai nghén (Tiểu bán hạ gia phục linh thang):

Bán hạ 8g, phục linh 6g, sinh khương 3g Nước 300 ml, sắc còn 100 ml, uống dần trong ngày.

2 Chữa ho có đờm, chống nôn (Nhi trần thang):

Bán hạ (chế với nước gừng tươi), trần bì, phục linh, mỗi thứ 6g, cam thảo 3g, nước khoảng 2 bát, sắc còn 1 bát, uống khi nóng.

3. Chữa đờm ẩm, ho hen, bụng trướng đầy, nôn ợ, đau đầu, tim đập hồi hộp (Nhi trần hoàn):

Khương bán hạ 150g, trần bì 150g, phục linh 90g, cam thảo 45g. Tất cả nghiền thành bột trộn đều. Dùng gừng tươi 30g thái mỏng, thêm nước, lấy nước chát nhào với bột trên làm thành viên nhỏ, hong khô Mỗi lần uống 5 - 6g, ngày uống 1 - 2 lần với nước sôi để nguội

233. CỦ DÒM

***Stephania dielsiana* Y.C.Wu**

Tên khác: Củ ngỗng, củ gà ấp, bình vôi.

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

Dây leo, sống nhiều năm, dài 2 - 3 m. Rễ củ to, đa dạng, nhưng thường thuôn dài, có vỏ ngoài nhăn nheo, thịt cứng rắn màu vàng nâu. Lá mọc so le, hình tam giác gần tròn, dài 9 - 13 cm, rộng 8 - 12 cm, phiến mỏng nhẵn, gốc bằng hoặc hơi lõm, đầu nhọn, mép nguyên hoặc có ít răng rất nhỏ ở phía đầu lá, hơi lượn sóng, bấm lá thấy có nhựa màu tím hồng; cuống lá dài 4,5 - 8,5 cm, đính vào 2/3 phiến lá; gân lá xếp dạng chân vịt; nửa cuống lá phía trên và gân lá mặt sau có màu tím hoặc hồng.

Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc; hoa đực tụ họp thành tán giả, có 6 lá đài màu tím xếp thành hai vòng; 3 cánh hoa màu vàng cam; nhị đính trên một trụ ngắn; hoa cái thành đang đầu, có 1 lá đài màu tím, 2 cánh hoa màu vàng cam có vân tím, đầu nhụy chia thùy.

Quả hình trứng dẹt, dài 0,8 - 0,9 cm; hạt có 4 hàng gai cong nhọn và có lỗ ở giữa.

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.

Cần phân biệt củ dòm với các loài bình vôi cũng có nơi gọi là củ gà ấp, nhưng khác ở chỗ bình vôi có củ hình tròn và ngắn, lá mặt sau chỉ một màu xanh lục nhạt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Stephania* Lour. gồm các loài là dây leo, rụng lá mùa đông; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và á

https://nhathuocngocanh.com/

nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 10 - 12 loài, trong đó chỉ có 2 - 3 loài không có rễ phình thành củ. Loài củ dòm được xếp vào diện tương đối hiếm, có điểm phân bố ở Ba Vì (Hà Tây), Kỳ Sơn (Hoà Bình), Bạch Thông (Bắc Cạn) và Trà My (Quảng Nam). Cây thường mọc trong các quần thể rừng ẩm, trên núi đất hoặc núi đá vôi với độ cao 300 - 800m.

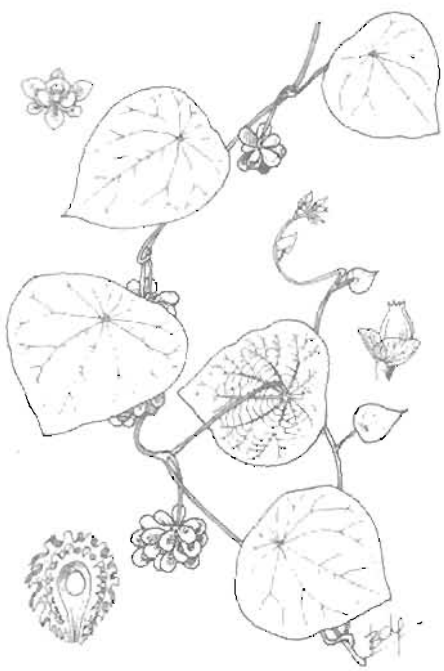

Củ dòm - *Stephania dielsiana* Y.C.Wu

Củ dòm là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc trùm lên các cây bụi khác. Cây ra hoa quả hàng năm; tuy nhiên rất hiếm gặp cây cái trong tự nhiên. Hạt củ dòm được gieo thử có khả năng nảy mầm tốt. Sau 4 tháng, từ phần rễ mầm bắt đầu phình to thành củ. Củ dòm cũng được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để lưu ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Củ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Thành phần hóa học

Củ dòm chứa nhiều alcaloid: cyclanolin, L - tetrahydropalmatin, crebanin, dehydrostephanin, magnoflorin, stephanin, sinoaculin, xylopinin (CA 98: 212854c; CA 94: 127. 208v).

Tác dụng dược lý

L.tetrahydropalmatin (gindarin) có tác dụng an thần, gây ngủ, hạ sốt, giảm đau, giải co thắt cơ trơn (xem chi tiết ở mục bình vôi).

Tính vị, công năng

Củ dòm có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tán ứ, chỉ thống.

Công dụng

Nhân dân địa phương thường dùng củ dòm làm thuốc chữa đau đầu, đau bụng, đau lưng, sốt rét, phù thũng, chân tay nhức mỏi. Củ dòm được dùng ở Bắc Thái, Hà Tây để chữa kiết lỵ, đại tiện ra máu, đau bụng kinh niên, đau dạ dày.

Liều dùng: 4 - 8g sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống làm một lần trong ngày. Có thể ngâm rượu uống với tỷ lệ 1/10. Củ dòm còn có tác dụng gây ngủ rất tốt.

Dùng ngoài, củ dòm để tươi, giã nhỏ với ít muối và gừng, đắp tại chỗ, chữa nhọt độc, bắp chuối.

Ở một số địa phương, nông dân còn cho trâu bò uống nước sắc củ dòm khi chúng chán ăn, chê cỏ.

Ở Trung Quốc, củ dòm được dùng chữa đau dạ dày, đau răng, viêm họng, viêm dạ dày - ruột; dùng ngoài, chữa vết thương, mụn nhọt, rắn cắn.

234. CỦ ĐẬU

Pachyrhizus erosus (L.) Urb.

Tên đồng nghĩa: *Pachyrhizus angulatus* Rich. ex. DC.
Tên khác: Củ sắn, mần cát, mần phao (Tày), đậu thự.
Tên nước ngoài: Yam bean (Anh); dolique bulbeux, haricot bulbeux, pois cochon (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

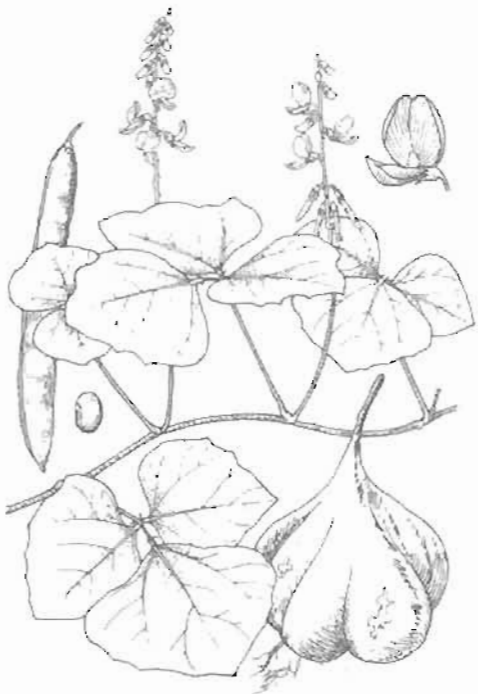

Củ đậu - *Pachyrhizus erosus* (L.) Urb.

Cây thảo mọc leo, sống một năm. Rễ củ mập, hình con quay, có khi hơi dẹt, vỏ ngoài màu vàng bẩn. Thân hoá gỗ, cành có lông thưa và rụng sớm. Lá kép gồm 3 lá chét rộng, nhẵn, dài 4 - 8 cm, rộng 4 - 12cm, lá chét bên lệch, gân gốc 3, gân phụ thành mạng, mép hơi khía răng; cuống lá kép dài 7 - 15 cm; lá kèm rụng sớm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm; lá bắc nhỏ; hoa mọc dày đặc ở ngọn, màu đỏ tía hoặc tím nhạt; đài hoa hình chuông, có lông, có 4 răng; cánh hoa có móng dài, cánh cờ hình mắt chim, có 2 tai nhỏ, cánh môi gần hình liềm; nhị 2 bó; bầu có lông.

Quả đậu, thuôn dài, hơi có lông; hạt dẹt, có đường kính 7 mm.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Củ đậu có nguồn gốc ở Mêhicô và vùng Trung Mỹ, sau được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới ở Nam và Bắc bán cầu. Ở châu Á, cây trồng nhiều ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Ấn Độ và Trung Quốc.

Củ đậu thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Cây ra hoa quả nhiều ngay trong năm đầu tiên, rụng lá và tàn lụi vào mùa đông. Tuy nhiên phần củ (rễ củ) dưới mặt đất có thể sẽ mọc chồi vào mùa xuân năm sau.

Cách trồng

Củ đậu được trồng chủ yếu ở trung du và các chân ruộng cao ở đồng bằng để lấy củ ăn, lá và hạt làm thuốc.

Cây nhân giống bằng hạt. Thời vụ gieo hạt vào tháng 2 - 3 hàng năm. Mỗi hốc gieo 2 - 3 hạt, sau tỉa chỉ để lại một cây.

Củ đậu có khả năng chịu hạn, ít sâu bệnh. Không cần chăm bón nhiều. Đất sau khi cày bừa cần lên thành luống cao 20 - 30 cm, rộng 60 - 80 cm. Củ đậu có 2 loại: loại thân leo củ to, kém ngọt, thường dùng để xào nấu, loại thân bò củ nhỏ, ngọt hơn, thường dùng để ăn sống. Đối với loại thân leo, thường gieo hạt với khoảng cách 20 x 25 cm và cần cắm giàn. Đối với loại thân bò, nên gieo dày hơn, khoảng cách 15 x 20 cm, không cần giàn leo nhưng cần bấm ngọn để kích thích ra chồi.

Có thể trồng xen hoặc trồng cạnh hàng rào để lợi dụng cây khác làm giàn leo.

Bộ phận dùng

Củ, hạt và lá.

Thành phần hoá học

Củ đậu chứa 82 - 88% nước, 1,47% protein, 0,09% chất béo, 2,17% đường khử, 3,03% đường và các nguyên tố đa lượng và vi lượng như đồng, sắt, calci, phosphor.

Củ còn chứa các vitamin như thiamin, riboflavin, niacin, vitamin C, adenin, arginin, cholin và phytin.

Trong hạt củ đậu sau khi chiết bằng ether ethylic thu được một hỗn hợp chất nhựa rất độc và từ hỗn hợp này đã phân lập được rotenon ($C_{23}H_{22}O_6$ điểm chảy 164°) pachyrhizon ($C_{20}H_{14}O_7$ điểm chảy 272°C), pachyrhizin ($C_{19}H_{12}O_6$ điểm chảy 206°) eroson ($C_{20}H_{16}O_6$ điểm chảy 218°) và 2 chất kết tinh hình kim có công thức hoá học và điểm chảy tương ứng: $C_{20}H_{12}O_6$ điểm chảy 242°C và $C_9H_4O_3$ điểm chảy 360°C.

Ngoài ra, còn chiết được một hỗn hợp chất vô định hình mà chủ yếu là các retenoid và pachyrrhizin.

Hàm lượng rotenon trong hạt thấp (0,1%). Tuy nhiên mẫu thu ở Trung Quốc chứa tới 0,5 - 1%.

Trong hạt còn phân lập được các saponin vô định hình tan trong nước là pachysaponin A và pachysaponin B. Sau khi thuỷ phân thu được các genin tương ứng là pachysapogenin A ($C_{30}H_{38}O_6$) và pachysapogenin B ($C_{23}H_{18}O_7$).

https://nhathuocngocanh.com/

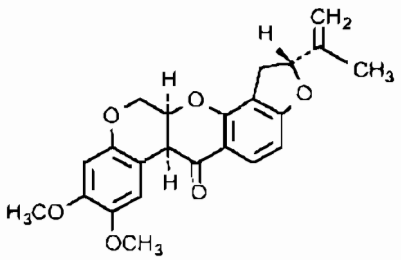

Rotenon

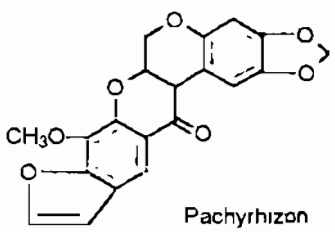

Pachyrhizon

Hạt củ đậu khô cũng chứa 26,2% protein, 27,3% chất béo, 20% carbohydrat.

Lá chứa rotenoid, pachyrrhizin và các steroid tự do.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống u và độc tế bào: Nghiên cứu ở Indonesia thấy hạt cây củ đậu có tác dụng chống u.

Cao của hạt chiết bằng chloroform có tác dụng độc hại tế bào rất mạnh khi thử trên một số loại tế bào ung thư như tế bào bạch cầu dòng lympho P-388, tế bào ung thư mũi hầu, tế bào ung thư của người lấy từ các mô sacôm sợi, phổi, ruột, u, hắc sắc tố, ung thư vú.

Hai chất có tác dụng mạnh là rotenon và hydroxyrotenon, có nồng độ có hiệu quả rất thấp ED_{50} = 0,01 - 0,3 µg/ml Các thành phần khác có tác dụng yếu hơn ED_{50} = 8 - 50 µg/ml.

2. Tác dụng diệt côn trùng: Dịch chiết nước hạt củ đậu, hoạt chất rotenon và các dẫn chất có tác dụng diệt côn trùng mạnh.

Tính vị, công năng

Củ đậu có vị ngọt, nhạt, tính mát, ăn sống thì giải khát, nấu chín thì bổ ích tràng vị Hạt và lá củ đậu rất độc.

Công dụng

1. Hạt củ đậu chỉ được dùng ngoài để chữa ghẻ, bệnh ngoài da. Ở Ấn Độ, hạt giã nhỏ cho vào nước để duốc cá

2. Lá củ đậu cũng được dùng chữa bệnh ngoài da. Lá rất độc với trâu bò, nhưng ít độc hơn với ngựa Lá cũng độc với cá

3. Củ đậu: Phụ nữ thường dùng củ đậu tươi thái lát, xoa hoặc ép lấy nước bôi mặt cho mịn da, khỏi nứt nẻ.

Củ đậu phơi khô, tán bột dùng làm phấn bôi mặt, xoa rôm sảy.

Trong ăn uống, củ đậu được dùng kho với thịt, xào với tôm tép, làm nộm, nhân bánh đa nem, bánh xèo

Chú ý: Khi dùng hạt và lá củ đậu để chế thuốc trừ sâu hoặc thuốc dùng ngoài cho người, phải thận trọng, tránh nhiễm độc.

Bài thuốc có củ đậu

1 Chữa ghẻ, lở loét da lâu ngày:

Hạt củ đậu giã nhỏ, nấu với dầu vừng, để nguội, bôi hàng ngày. Có thể phối hợp với quả bồ hòn, hạt máu chó, lượng tuỳ ý, dùng lá củ đậu giã nát, xát vào chỗ ghẻ cũng có tác dụng.

2 Thuốc trừ sâu hại cây (sâu rau, sâu tơ, rệp rau, rệp thuốc lá, rệp bông, rầy bông, rầy lúa, bọ nhảy):

Lấy 1 kg hạt củ đậu giã nát, thêm nước xà phòng và nước lã đủ 200 lít, phun vào cây bị sâu hại. Có thể dùng hạt củ đậu, giã nát, ngâm nước một đêm với tỷ lệ 1,5 - 4%, sau đó phun

https://nhathuocngocanh.com/

235. CỦ GẤU

Cyperus rotundus L.

Tên khác:	Hương phụ, cỏ cú, sa thảo, cỏ gấm, nhả chông mu (Tày), tùng gáy thật mía (Dao).
Tên nước ngoài:	Nut - grass, coco - grass (Anh); souchet arrondi (Pháp).
Họ:	Cói (Cyperaceae).

Mô tả



Củ gấu - *Cyperus rotundus* L.

Cỏ sống dai, cao 20 - 30 cm. Thân rễ hình chỉ, nằm bò dưới mặt đất, từng đoạn phình thành củ hình trứng, từ củ mọc lên thân khí sinh. Thân nhẵn, hình ba cạnh. Lá nhỏ, hẹp và dài, gốc có bẹ ôm thân, đầu lá thuôn nhọn, gân chính rõ.

Cụm hoa ở đỉnh, phân nhánh nhiều thành những bông xếp dạng ngù, bông kép hay cờ không đều; mỗi bông có trục nhẵn mang 3 - 20 bông nhỏ, các bông nhỏ gồm nhiều hoa, trục bông nhỏ có cánh; mỗi hoa mọc ở kẽ một lá bắc con gọi là vảy, các vảy có màu nâu đỏ xếp thành dãy ở trên trục, hình trái xoan tù; hoa không có đài và tràng; nhị 3, bao phấn hình dải thuôn; bầu thượng, có một ô, một noãn, vòi nhuỵ hình chỉ, đầu nhuỵ dài.

Quả bế có 3 cạnh, màu đen nhạt, chứa 1 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 7.

Loài củ gấu sống ở bãi cát ven biển, có tên là củ gấu biển hay hải hương phụ (*Cyperus stoloniferus* Vahl. với tên đồng nghĩa là *Cyperus littoralis* R.Br., *C.bulbosus* var. *elatus* Camus), cũng được dùng nhưng có chất lượng tốt hơn.

Phân bố, sinh thái

Cyperus L. là một chi lớn, gồm khoảng 700 loài, phân bố rộng rãi khắp thế giới. Ở Việt Nam có 45 loài, trong đó 2 loài củ gấu và củ gấu biển được dùng làm thuốc với cùng công dụng.

Củ gấu phân bố rộng rãi ở các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc châu Âu, châu Á, châu Mỹ, châu Phi và châu Đại Dương. Củ gấu biển chỉ có ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Ở Việt Nam, củ gấu có mặt ở khắp nơi, trừ vùng núi cao trên 2000 m, củ gấu biển lại mọc tập trung trên các bãi cát, đất pha cát ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên, ở các đảo và quần đảo như Cát Bà, Hòn Mê, Hòn Khoai, Hòn Hèo, Phú Quốc, Côn Đảo, Trường Sa...

Cả hai loài củ gấu đều có thể sống được trên mọi loại đất. Củ gấu biển có khả năng chịu hạn và chịu mặn tốt. Với hệ thống thân rễ phát triển nhanh và mạnh, củ gấu tồn tại được dai dẳng. Tuy nhiên, với đặc điểm của cây ưa sáng, nếu bị một loại cây khác phát triển nhanh hơn, che phủ kín mặt đất, củ gấu sẽ không phát triển được.

Vị thuốc có tên là "hương phụ" ở Việt Nam, chủ yếu được khai thác từ loài củ gấu biển. Hàng năm, các vùng ven biển từ Thanh Hoá trở vào có khả năng cung cấp từ 50 đến 100 tấn loại dược liệu này cho nhu cầu sử dụng trong nước và xuất khẩu.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Thân rễ củ gấu, thường thu hái vào mùa xuân. Đào vào mùa thu, củ chắc hơn. Sau khi thu hái, vun củ thành đống để dốt, lá và rễ con sẽ cháy hết, lấy những củ còn lại, phơi hay sấy khô. Ở Trung Quốc, có khi người ta lấy củ nấu qua với nước sôi hoặc đồ, rồi mới phơi hay sấy.

Thân rễ hình thoi, mặt ngoài nâu sẫm hay nâu đen, có nhiều nếp nhăn dọc và đốt ngang. Trên mỗi đốt, có lông cứng nâu hay đen và vết tích của rễ con. Vỏ và lông tơ còn sót lại màu nâu đen hoặc đen. Mặt cắt ngang màu nâu xám, lõi giữa nâu sẫm. Dược liệu có mùi thơm, vị đắng cay nhẹ.

Thân rễ củ gấu biển to, dài và rộng hơn, ít nếp nhăn dọc, vỏ và lông tơ còn sót lại màu nâu hung, mặt cắt ngang màu nâu hồng.

Theo y học cổ truyền, trước khi sử dụng, củ gấu cần được chế biến. Có thể chế biến theo lối tứ chế (tẩm sao lần lượt bằng 4 phụ liệu khác nhau) hoặc thất chế (tẩm sao bằng 7 phụ liệu khác nhau). Hiện nay mỗi cơ sở chế biến một khác. Phương pháp tứ chế được dùng phổ biến hơn. Cách làm như sau: Loại bỏ hết rễ con và tạp chất, rửa sạch, phơi ráo nước, rồi chia đều làm 4 phần. Tẩm một phần bằng nước muối 5%, một phần bằng nước gừng 5%, một phần bằng giấm và một phần bằng rượu 35 - 40°. Tẩm vừa đủ ướt, ủ riêng mỗi phần trong 12 giờ, rồi sao vàng. Khi dùng, để riêng từng phần hoặc trộn lẫn 4 phần với nhau tuỳ theo cách chữa bệnh. Phương pháp thất chế tốt hơn nhưng do chế biến phức tạp, nên ít được dùng. (Dược điển Việt Nam I, tập 2)

Chú ý : chỉ nên chế biến lượng củ gấu cho đủ dùng trong vòng 15 - 20 ngày

Củ gấu đã chế biến mang tên hương phụ.

Thành phần hoá học

Củ gấu chứa tinh dầu 0,3 - 2,8%, flavonoid 1,25%, tanin 1,66%, các acid phenol (acid p.coumaric, acid ferulic, acid vanilic, acid p, hydroxybenzoic), alcaloid 0,21 - 0,24%, glycosid tim 0,62 - 0,74%.

Ngoài ra, củ gấu còn có chất đắng (hệ số chất đắng 1,333), pectin, tinh bột 9,2%, pectin 8,7%, chất béo 2,98% mg, acid hữu cơ 3,25%, protein, vitamin C 8,8% mg, nhiều nguyên tố vi lượng (Vũ Văn Điển, 1994).

Cũng theo tác giả trên, củ gấu mọc ở một số nơi tại Việt Nam chứa tinh dầu 0,54%, alcaloid 0,104%, glycosid tim 0,750%, saponin 0,041%, flavonoid 0,720%.

Tinh dầu thân rễ củ gấu chứa hơn 30 cấu tử, trong đó có cyperen 3,67%, β - caryophylen 1,85%, 5β - H, 7β,10α - selinen 4 (14) - 11 dien 3,17%, cyperotundon 1,83%, cyperolon 4,58%, caryophylen oxyd 11,14%, cyperenol 1,54%, 9H - cyclolongifolen - 8 - oxo 10,57%, patchoulenon 2,92%, patchoulenol 1,24%, isopatchoul - 1 (5) - en - 3 - on, α - cyperon 8,96%, α - cyperol 16,74%, neo - isolongifolen - 8,9 - epoxy 1,34%, đồng phân của 9H - cycloisolongifolen - 8 - oxo 1,15%, đồng phân của cyperon 12,26%.

Củ gấu biển (cũng được ghi trong Dược điển Việt Nam II, tập 3) chứa tinh dầu 0,620%, alcaloid 0,128%, glycosid tim 0,77%, saponin 0,05%, flavonoid 0,78% Tinh dầu này chứa cyperen 8,90%, β - caryophylen 4,89%, 5β-H, 7β, 10α - selinen 4(14) - 11 - dien 10,67%, cyperotundon 2,88%, cyperolon 1,39%, caryophylen oxyd 21,31%, 9H - cyclolongifolen - 8 - oxo 2,35%, patchoulenon 2,69%, α - cyperon 3,95%, α - cyperol 4,73%, đồng phân của cyperon 14,00%.

Sau khi chế biến theo y học cổ truyền, hàm lượng tinh dầu của 2 loài củ gấu giảm 40 - 50%, một số thành phần mất đi, chủ yếu là các hydrocacbon monoterpen.

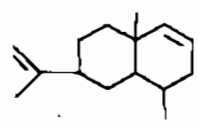

α - cyperen

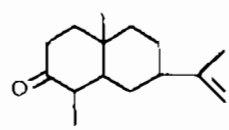

α - cyperon

Tác dụng dược lý

1 Đối với tử cung: Cao lỏng củ gấu 5%, thí nghiệm trên tử cung cô lập chuột lang, thỏ, mèo và chó đều có tác dụng ức chế co bóp tử cung, đồng thời làm giảm trương lực. Trên tử cung có chửa cũng như trên tử cung bình thường, cao củ gấu đều có tác dụng ức chế. So sánh với đương quy, tác dụng ức chế co bóp tử cung của củ gấu yếu hơn. Thành phần dầu chiết từ củ gấu có tác dụng kiểu estrogen, nhưng không mạnh.

2. Tác dụng giảm đau: Dịch chiết bằng cồn từ củ gấu, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây đau bằng kích thích điện, bằng đường tiêm dưới da với liều 0,5ml/20g thân trọng, dung dịch 20%, có tác dụng tăng cao ngưỡng kích thích gây đau.

3. Tác dụng ức chế thần kinh trung ương: Tinh dầu củ gấu, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc với liều 0,03 ml/chuột, có tác dụng kéo dài thời gian gây ngủ của pentobarbital. Trên thỏ thí nghiệm, tinh dầu củ gấu tăng cường tác dụng gây mê

https://nhathuocngocanh.com/

của scopolamin. Về cơ chế tác dụng, qua thí nghiệm chứng tỏ củ gấu ức chế chủ yếu quá trình dẫn truyền các xung thần kinh qua synap của tế bào vùng hải mã và bó tháp, còn đối với dẫn truyền qua sợi trục thần kinh thì không có tác dụng ức chế.

4. Các tác dụng khác: Dạng chiết bằng ether dầu hoả từ củ gấu có tác dụng chống viêm, hoạt chất chống viêm chủ yếu là α - cyperen có tác dụng ức chế mạnh sự hình thành prostaglandin E_2. Theo tài liệu Ấn Độ, củ gấu có mùi thơm, có tác dụng làm ra mồ hôi, và lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Củ gấu có vị cay, hơi đắng, tính bình, vào các kinh can, tam tiêu. Có tác dụng lý khí, điều kinh, thư can, chỉ thống.

Vị củ gấu qua những phương pháp sao tẩm khác nhau, có tính năng công dụng không giống nhau. Củ gấu sống (chưa qua chế biến) có tác dụng giải cảm. Củ gấu sao đen có tác dụng cầm máu dùng trong trường hợp rong kinh, củ gấu tẩm nước muối sao chữa bệnh về huyết, tẩm đồng tiện (nước tiểu trẻ em) sao, có tác dụng giáng hoả trong chứng bốc nóng, tẩm giấm sao có tác dụng tiêu tích tụ chữa các trường hợp huyết ứ, u báng, và tẩm rượu sao có tác dụng tiêu đờm. Hương phụ tứ chế (tẩm muối, đồng tiện, giấm, rượu) được dùng chữa các chứng bệnh của phụ nữ.

Công dụng

Củ gấu là một vị thuốc được dùng khá phổ biến trong y học cổ truyền, với nhận định: "nam bất thiếu trần bì, nữ bất ly hương phụ" có nghĩa là chữa bệnh cho nam giới không thể thiếu trần bì và chữa bệnh cho nữ giới không thể thiếu hương phụ.

Củ gấu được dùng làm thuốc điều kinh, giảm đau, chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, viêm tử cung mạn tính, băng lậu đới hạ, còn là thuốc kiện tỳ vị, chữa can vị bất hoà, đau dạ dày, ăn không ngon, tiêu hoá kém, nôn mửa.

Liều dùng hàng ngày: 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc cao hoặc thuốc viên. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có củ gấu

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng khi hành kinh, huyết áp cao:

Củ gấu 3g, ích mẫu 3g, ngải cứu 3g, bạch đồng nữ 3g. Sắc với nước, chia làm 3 lần uống trong ngày. Muốn cho kinh nguyệt đều, uống đón kinh 10 ngày trước ngày dự đoán có kinh (thuốc hương ngải).

2. Chữa kinh nguyệt không đều, kinh đến muộn, bụng dưới tức đau, lúc hành kinh có máu cục tím:

Củ gấu 5g, đương quy 10g, thược dược 10g, xuyên khung 5g, ô dược 7g, ngải diệp 3g. Sắc nước uống.

3. Chữa kinh nguyệt không đều và các chứng bệnh của phụ nữ:

Củ gấu 1kg chia thành 4 phần, mỗi phần tẩm riêng rượu, giấm, nước muối và nước tiểu. Về mùa xuân để 3 ngày, mùa hè 1 ngày, mùa thu 5 ngày, mùa đông 7 ngày. Sau đó rửa sạch, sấy khô, tán nhỏ, nấu giấm với hồ trộn đều bột mà viên bằng hạt ngô, mỗi ngày uống 10 - 12g.

4. Chữa băng huyết, rong huyết:

Củ gấu sao đen tán bột, mỗi lần uống 6g; ngày 2 lần. Nếu có kèm theo mê man, gia thêm bọ mắc đốt thành than tán bột uống với nước cơm.

5. Chữa kinh nguyệt không đều do huyết nhiệt, kinh thường thấy trước kỳ, lượng huyết nhiều màu sẫm, mùi hôi, đại tiện táo, tiểu tiện đỏ:

Củ gấu (tứ chế) 12g, cỏ nhọ nồi 30g, sinh địa 16g, cỏ roi ngựa 25g, ích mẫu 16g, rau má tươi 30g, ngưu tất 12g. Sắc nước uống ngày một thang.

6. Chữa dạ dày lạnh đau, nôn, ợ ra nước trong.

Củ gấu 5g, can khương 3g, mộc hương 3g, khương bán hạ 10g. Sắc nước uống.

7. Chữa hội chứng dạ dày:

Củ gấu 6g, sài hồ 12g, thanh bì 8g, rau má 12g, chỉ xác 6g, trần bì 6g. Sắc nước, chia làm 3 lần, uống trước bữa ăn, vào sáng trưa chiều (theo phép chữa lý khí, thư can).

Củ gấu 12g, thanh bì 12g, bồ công anh 12g, rau má 16g, lá khôi 16g, chỉ xác 12g, khổ sâm 12g, ngải cứu 8g. Sắc nước uống, chia làm 3 lần trong ngày (theo phép chữa thanh can, giáng hoả).

Củ gấu 12g, ngải cứu 12g, ô dược 12g, tô mộc 12g, uất kim 6g, hồng hoa 6g, bồ công anh 12g. Sắc nước uống (theo phép chữa hành khí hoạt huyết).

8. Chữa tiêu hoá kém:

Củ gấu (sao) 12g, vỏ quýt (sao) 12g, vỏ vối (sao) 12g, vỏ rụt (sao) 16g, chỉ xác 12g. Sắc nước uống; nếu có kèm tiêu chảy, thêm củ riềng 8g, búp ổi 12g.

9. Chữa đau bụng, nôn mửa:

Củ gấu, riềng, gừng khô, mỗi vị lượng bằng nhau, tán thành bột nhỏ, mỗi lần uống 6g. Ngày 3 lần.

https://nhathuocngocanh.com/

236. CỦ GIÓ

Tinospora capillipes Gagnep.

Tên khác: Kim quả lãm, kim ngưu đởm.

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

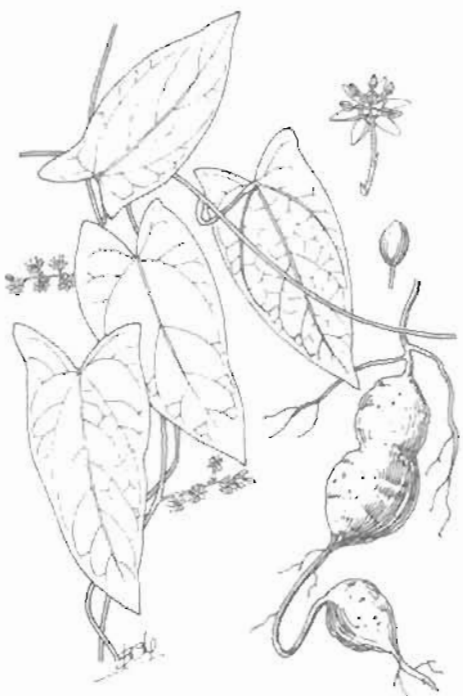

Củ gió - *Tinospora capillipes* Gagnep.

Dây leo mảnh, thường xanh. Cành hình trụ, có khía, phủ dầy lông nhỏ áp sát. Rễ rất dài, cứ từng đoạn lại phình lên thành củ mập, vỏ ngoài màu vàng nâu, ruột màu trắng. Lá mọc so le, hình mác, dài 9 - 10 cm, rộng 5 - 6 cm, gốc chia 2 tai tròn choãi ra thành hình mũi tên, đầu nhọn, hai mặt có lông ở các gân; gân lá 5, hình chân vịt, cuống lá xoắn vặn, dài 3 - 3,5 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm; lá bắc ngắn, hình mác hẹp có lông; hoa màu trắng nhạt hoặc màu lục; lá đài ngoài 2 - 3, có lông, lá đài trong 5 - 6, rất dài; cánh hoa 6, ngắn và hẹp hơn lá đài trong; nhị 6, đối diện với cánh hoa.

Quả hình thoi (hiếm gặp): hạt tròn dẹt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Tránh nhầm với cây thanh ngưu đởm (*Tinospora sagittata* Gagnep.) là cây nhập.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tinospora* Miers gồm các loài là dây leo, rụng lá mùa đông; phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Việt Nam có 4 loài, củ gió là loài duy nhất có rễ phình thành củ. Cây phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi, vùng núi đá vôi Đông Bắc: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng và một số tỉnh khác. Còn có ở Trung Quốc và Lào.

Củ gió là loại cây ưa ẩm, ưa sáng, cũng có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, bờ nương rẫy hoặc đôi khi ở cả sườn núi đất. Cây ra hoa quả hàng năm; không dễ phân biệt cây đực, cây cái. Cây có khả năng tái sinh từ các phần rễ và rễ củ còn sót lại khi khai thác.

Nguồn nguyên liệu từ cây thuốc này ở Việt Nam, nhìn chung rất hạn chế.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, đông. Đào về, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học

Trong rễ củ gió có tinosporin, columbin, isocolumbin và các alcaloid khác như palmatin (1) jattrorrhyzin (2) columbamin (3) stepharin (4) dehydrodiscretamin (5) menispermin, magnoflorin.

Các chất phytoedycon cũng được phân lập từ rễ gồm:

- 2 deoxycrustecdison (6); 2 deoxy 3 - epicrustecdison (7) và 2 deoxycrustecdison 3 - O - β - glycopyranosid (8) (CA 1991, 115, 203297 t).

Ngoài ra, còn có các diterpenoid như tinocallon A, B, C, D và epitinophyllosid (CA, 1994 (121) 153283m).

https://nhathuocngocanh.com/

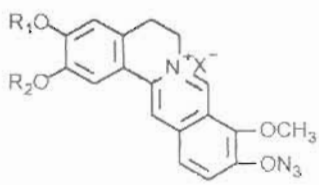

	R_1	R_2	R_3
(1)	CH_3	CH_3	CH_3
(2)	H	CH_3	CH_3
(3)	CH_3	H	CH_3
(4)	CH_3	H	H
(5)	H	CH_3	H

(Trung dược từ hải II, 909)

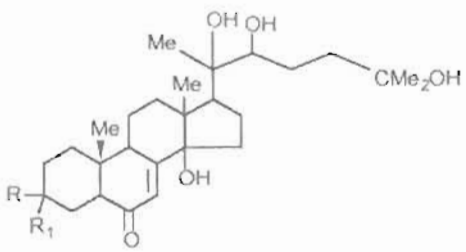

(6) R = H R_1 = OH
(7) R = OH R_1 = H
(8) R = H R_1 = β - D - glycopyranosyl.

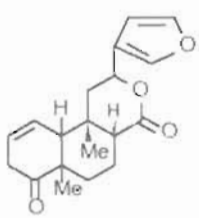

Tinocallon

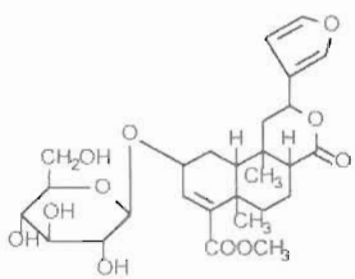

Epitinophyllosid

Tác dụng dược lý

Bằng phương pháp hệ nồng độ pha loãng, củ gió ức chế được xoắn khuẩn (spirochete) từ nồng độ 1 : 400 trở lên.

Tính vị, công năng

Củ gió vị đắng, the, tính hàn, vào kinh tỳ và thận, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu viêm, chỉ thống.

Công dụng

Củ gió được dùng trị viêm họng, viêm amidan, viêm tuyến nước bọt, ho mất tiếng, viêm tuyến vú, viêm ruột cấp và mạn tính, đau bụng, tiêu chảy, lỵ trực khuẩn. Ngày 8 - 12g dạng thuốc sắc, ngâm rượu, tán bột hoặc mài vào nước rồi uống. Dùng ngoài, rễ củ giã nát, đắp chữa ung nhọt, viêm tấy, sưng đau.

Chú ý. Bệnh nhân tỳ vị hư nhược, dùng phải thận trọng.

Bài thuốc có củ gió

1. Chữa viêm họng, viêm amidan:

Củ gió, cắt từng lát, ngậm hoặc phơi sấy khô, nghiền thành bột mịn, rồi thổi vào họng. Có thể dùng phối hợp với tỷ lệ củ gió 9g, băng phiến 0,1g, làm bột, thổi dần vào họng. Hoặc củ gió, kim ngân hoa mỗi vị 15g, bạc hà 3g, sắc uống.

2. Chữa loét miệng:

Củ gió mài với giấm, bôi.

3. Chữa viêm tuyến nước bọt, ho mất tiếng, lỵ cấp tính:

Củ gió 6 - 9g, hãm nước sôi uống.

237. CỦ GIÓ ĐẤT

Balanophora sp.

Tên khác: Cây cu chó, củ ngọc núi, hoa đất, cây không lá, toà dương, xà cô, ký sinh hoàn.
Tên nước ngoài: Balanophore (Pháp).
Họ: Gió đất (Balanophoraceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

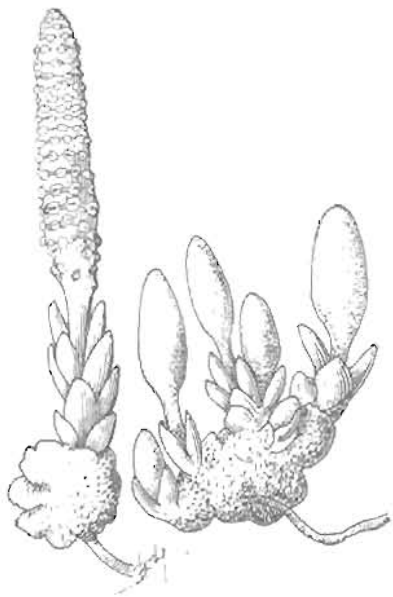

Củ gió đất - *Balanophora* sp.

Cây thảo, nạc mềm, nom như cái nấm, màu đỏ nâu, sống một năm hay nhiều năm, ký sinh trên rễ cây khác, thường là cây gỗ lớn trong rừng sâu. Thân thoái hoá thành củ nguyên hoặc phân nhánh, có nhiều hình dạng khác nhau, sần sùi, không có lá.

Hoa đơn tính khác gốc, mọc thành cụm dày trông như cu chó. Cụm hoa đực hình trụ, dài 10 - 15 cm, ở gốc có một vài lá bắc; bao hoa xẻ nhiều thuỳ (4 - 7) dày và hẹp, dài bằng nhau, nhị có bao phấn hình móng ngựa; cụm hoa cái hình thoi hoặc hình trứng, dài 2 - 3cm, không có bao hoa, trên cụm hoa có nhiều phần phụ hình chuỳ không sinh sản.

Không có quả.

Mùa hoa: tháng 10 - 2.

Phân bố, sinh thái

Chi *Balanophora* Forst. là dạng hình thái tương đối đặc biệt trong giới thực vật có hoa. Trên thế giới, có khoảng 20 loài, đều là những cây sống ký sinh trên rễ của những loài thực vật có hoa khác. Chúng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và Australia. Một số loài phân bố cả ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ấm.

Theo Bertel Hansel, 1973 ở khu vực Đông Dương có 8 loài và loài phụ (subspecies). Ở Việt Nam có 3 loài:

- *B.laxiflora* Hemsley, ở Kon Tum; Sầm Nưa (Lào).

- *B. latisepala* (Van Tieghem) Lecomte ở Ninh Thuận, Khánh Hoà, Châu Đốc, Côn Đảo ; Indonesia, Thái Lan, Malaysia và Indonesia (Sumatra, Bornéo).

- *B.fungosa* J.R. & G.Forst ở Hà Tây, Quảng Nam, Đắc Lắc, Kon Tum, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Lâm Đồng...; Camphuchia. (Fl.C.L. & VN, 14:50-54 (1973)).

Nhìn chung, các loài củ gió đất thường chỉ phát hiện thấy trong các loại rừng kín thường xanh ẩm hoặc rừng cây lá rộng núi đá vôi. Khi chưa có hoa quả, toàn bộ thân dinh dưỡng của chúng là một hệ thống dạng sợi, ký sinh vào rễ của một số loài cây thuộc họ Moraceae, Sterculiaceae, Tiliaceae... Cây đực và cây cái thường mọc lẫn với nhau. Do khả năng phát tán hạt hạn chế, và sự phát triển của thân dưới dạng sợi, nên củ gió đất thường mọc tập trung thành từng đám gần nhau. Nơi đã phát hiện có một trong 3 loài này mọc tập trung nhất là vùng núi Bát Đại Sơn, thuộc huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang; độ cao khoảng 1600 m. Hiện nay đã có 2 loài củ gió đất được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam..

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Công dụng

Củ gió đất được nhân dân địa phương dùng làm thuốc bổ, kích thích ăn ngon miệng, chữa đau bụng, nhức mỏi chân tay, nhất là dùng cho phụ nữ sau khi đẻ, người mới ốm dậy chóng lại sức. Dạng dùng thông thường là thuốc rượu. Cây hái về rửa sạch, thái mỏng sao qua, rồi ngâm rượu với tỷ lệ 1:5, trong một tháng hoặc càng lâu càng tốt. Rượu có màu đỏ sẫm, vị hơi chát, đắng. Ngày uống 2 lần vào trước bữa ăn, mỗi lần 30 ml.

Ở Malaysia, toàn cây củ gió đất được dùng làm thuốc kích dục.

https://nhathuocngocanh.com/

238. CỦ MÀI

Dioscorea persimilis Prain et Burkill

Tên khác:	Khoai mài, sơn dược, mẫn chèn (Tày), mán dịn, co mẫn kép (Thái), mẫn ôn (Nùng), hìa dòi (Dao), gờ lờn (K'dong).
Tên nước ngoài:	Yam (Anh), igname (Pháp).
Họ:	Củ nâu (Dioscoreaceae).

Mô tả



Củ mài - *Dioscorea persimilis* Prain et Burkill

Dây leo có 1 - 2 rễ củ mập hình trụ hơi dẹt, thuôn dần về phía đầu như hình quả bầu, dài 30 - 50 cm, có thể đến 1m, ăn sâu xuống đất. Thân cây nhẵn, hơi có cạnh, đôi khi có màu đỏ, thường mang những củ ngắn, nhỏ ở kẽ lá gọi là dái mài (thiên hoài). Lá đơn mọc so le hay mọc đối, hình tim dài, đầu nhọn, nhẵn, dài 8 - 10 cm, rộng 6 - 8 cm, gân lá 5 - 7, toả ra từ gốc; cuống lá dài 1,5 - 3,5 cm.

Cụm hoa mọc thành chùm ở kẽ lá gồm nhiều hoa nhỏ, màu vàng, hoa đực và hoa cái khác gốc; bao hoa có 6 phiến dài bằng nhau; nhị 6; cụm hoa đực dài 40cm, cụm hoa cái cong, dài 20 cm.

Quả nang có 3 cánh; khi quả khô, cây không còn lá; hạt có cánh mỏng màu nâu xỉn.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Cây dễ nhầm lẫn:

Bên cạnh củ mài, còn nhiều loài khác cũng cho củ ăn được; nhưng không chế biến thành hoài sơn như: *Dioscorea glabra* Roxb., *D.pyrifolia* Kunth., *D. decipiens* Hook., *D.intempestiva* var. *chevalierii* Prain et Burkill, *D. intempestiva* Prain et Burkill, *D.hamiltoni* Hook., *D.brevipetiolata* Prain et Burkill, *D.kratica* Prain et Burkill.

Phân bố, sinh thái

Dioscorea L. là chi duy nhất trong họ Dioscoreaceae, có tổng số khoảng 140 loài đều là loại dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới thuộc Đông và Đông Nam châu Á. Ở Việt Nam, có khoảng 30 loài; một số là cây trồng lấy tinh bột từ củ và hầu hết đều được dùng làm thuốc.

Cây mọc hoang dại rải rác khắp vùng rừng núi với độ cao phân bố từ 100 đến 600 m, cũng có khi lên đến 1000 m. Cây ưa sáng, ưa ẩm và thường chỉ mọc ở đất còn tương đối màu mỡ. Hàng năm, chồi thân từ củ mọc vào tháng 3 - 4, sau 2 tháng có chiều dài tới vài mét, bao trùm lên các cây giá thể khác. Cây ra hoa quả nhiều, và đến cuối mùa thu, toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi.

Nguồn củ mài mọc tự nhiên ở Việt Nam tương đối phong phú. Trước kia, khi chưa có cây trồng thay thế, riêng ở các tỉnh phía bắc (từ Quảng Bình trở ra) mỗi năm đã khai thác thu mua được 30 - 60 tấn củ để làm thuốc.

Cách trồng

Củ mài có thể trồng ở miền núi, trung du và đồng bằng. Đất trồng cần màu mỡ, tầng canh tác 20 - 30 cm

https://nhathuocngocanh.com/

trở lên, ẩm xốp. Không nên trồng củ mài ở đất thịt nang, úng nước.

Củ mài được nhân giống bằng rễ củ hoặc dái mài. Khi thu hoạch, chọn những củ có kích thước trung bình, vỏ nhẵn, màu sáng, thẳng, không sâu bệnh để làm giống. Tốt nhất là dùng đoạn đầu rễ, nhưng cũng có thể sử dụng cả phần dưới (toàn bộ rễ củ), cắt thành những đoạn dài 5 - 7 cm, chấm tro ngay hoặc để trong râm mát cho se chỗ vết cắt. Sau đó, trồng ngay hoặc ủ mầm trong cát ẩm. Nếu ủ mầm, rải cát dày 2 - 3 cm, xếp một lớp củ giống rồi phủ lên trên một lớp cát. Có thể xếp 2 - 3 lớp như vậy. Sau 7 - 10 ngày, các đoạn rễ củ sẽ nảy mầm và đem trồng. Chú ý đoạn đầu rễ nảy mầm nhanh hơn, cần xếp riêng. Chưa có số liệu so sánh về năng suất giữa cây trồng bằng đoạn đầu rễ với cây trồng bằng các đoạn rễ dưới. Còn có thể nhân giống bằng dái mài. Khi thu hoạch, chọn những dái mài có đường kính 1,5 - 2cm để làm giống. Cách ủ mầm cũng tiến hành như trên. Nhân giống bằng dái mài thuận tiện cho việc vận chuyển, bảo quản và tận thu được nguyên liệu nhưng thường cho củ nhỏ hơn. Mùa trồng củ mài tốt nhất vào tháng 2 - 3 (sau tết âm lịch).

Đất trồng cần cày bừa kỹ, nhặt sạch cỏ dại, lên luống cao 30 - 35 cm, mặt luống rộng 50 - 60 cm. Bổ hốc 2 hàng so le với khoảng cách 30 x 35 cm và bón lót phân theo hốc. Mỗi hecta bón 20 - 30 tấn phân chuồng, 150 - 200 kg supe lân và 75 - 100 kg kali. Trộn đều phân với đất rồi trồng mỗi hốc một hom giống ở độ sâu 5 - 7 cm. Nên phủ rơm rạ hoặc cỏ khô lên mặt luống để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại. Cần tưới ẩm ngay và thường xuyên trong thời gian đầu để giúp cây mọc nhanh. Khi cây lên khỏi mặt đất, cần cắm que kịp thời cho cây leo. Giàn leo có thể làm theo kiểu mái nhà hoặc giàn phẳng. Cần giữ cho ruộng luôn sạch cỏ và tơi xốp. Nếu khô hạn, chú ý tưới nước. Từ tháng 5 đến tháng 9, dùng nước phân chuồng hoặc nước giải tưới thúc cho cây, mỗi tháng một lần. Củ mài trồng ít có sâu bệnh. Để phòng thối củ bằng cách giữ cho ruộng không quá ẩm và thoát nước kịp thời khi có mưa lớn.

Củ mài trồng độ 10 - 12 tháng có thể thu hoạch. Vào tháng 12 - 1, khi cây tàn lụi, tiến hành thu dái mài làm giống, cắt bỏ phần thân lá và đào lấy rễ củ. Chú ý không làm sây sát rễ củ. Cắt đầu rễ làm giống, phần còn lại đem chế biến. Tỷ lệ khô tươi khoảng 1:4, năng suất củ khô trung bình đạt 3 - 5 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Rễ củ mài thu hoạch vào mùa đông và đầu xuân khi cây tàn lụi. Đem củ rửa sạch, gọt vỏ và chế biến bằng cách ngâm với nước phèn để loại bỏ chất nhớt (10g phèn chua trong một lít nước). Sấy diêm sinh liên tục 3 ngày 3 đêm đến khi củ mềm nhũn, lấy ra nhúng nước lã, rửa sạch phơi cho se, lại sấy lưu huỳnh một ngày một đêm cho đến khi củ mềm, phơi đến gần khô lại tiếp tục sấy lưu huỳnh một ngày một đêm nữa.

Chọn củ to trắng, rửa sạch rồi đồ hoặc ủ cho mềm, thái lát hoặc bào mỏng sấy khô để dùng (dùng sống). Nếu dùng chín, đem sao nhỏ lửa cho đến khi dược liệu có màu vàng đều. Củ mài đã chế được gọi là hoài sơn. Muốn có hoài sơn với hình dáng đẹp để xuất khẩu phải chế biến kỹ hơn theo trình tự sau:

1. Sấy lưu huỳnh lần thứ nhất: Sau khi gọt sạch vỏ, đem xếp củ mài vào lò sấy thưa và đan nhau theo hình chuồng lợn để cho hơi lưu huỳnh được toả đều trên dược liệu (cứ 100 kg củ mài dùng 2 kg lưu huỳnh) sấy 2 ngày 2 đêm, cần ủ lại một đêm, rồi phơi nắng nhẹ hoặc sấy nhẹ cho khô. Đem ngâm nước lã 2 ngày, 2 đêm rồi rửa sạch và phơi nắng đến khô.

2. Sấy lưu huỳnh lần thứ hai: Xếp hoài sơn vào lò sấy như lần trước rồi đốt lưu huỳnh một ngày một đêm (100 kg củ mài dùng 1 kg lưu huỳnh) đến khi dược liệu mềm như chuối, đem ủ trong vại, dậy bằng bao tải có nhúng nước. Đợi một ngày một đêm, đem củ ra, sửa cho đều rồi đặt lên ván mà lăn đến khi hai đầu dược liệu lõm vào, đem phơi hoặc sấy nhẹ cho gần khô, sửa và lăn lại lần nữa cho có hình dạng đẹp. Mặt ngoài nhẵn bóng rồi phơi đến thật khô. Nhúng nhanh vào nước, dùng giấy nháp đánh cho bóng.

3. Sấy lưu huỳnh lần thứ ba: Trước khi đóng hòm, sấy lại hoài sơn một lần lưu huỳnh nữa (100 kg củ mài dùng 200g lưu huỳnh, sấy trong một ngày, một đêm), rồi phân loại:

- Loại nhất: 4 khúc cho 500g trong lượng
- Loại nhì: 6 khúc cho 500g trong lượng
- Loại ba: 8 khúc cho 500g trong lượng
- Loại bốn: 10 khúc cho 500g trong lượng
- Loại năm: 12 khúc cho 500g trong lượng
- Loại sáu: 14 khúc cho 500g trong lượng

Hoài sơn tốt phải có màu trắng bóng, không vàng, chất củ rắn chắc không xốp, không có vết lỗ chỗ, không bị sâu mọt. Bảo quản trong hòm kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm ướt.

Ở Trung Quốc, người ta cũng chế củ mài tương tự như trên nhưng đơn giản hơn. Chọn củ to, cạo sạch vỏ, xông hơi lưu huỳnh rồi sấy khô. Sau đó, ngâm nước một ngày, đun nhẹ cho chín, đem ra lăn cho tròn, rồi

https://nhathuocngocanh.com/

cắt thành từng khúc 12 - 23 cm, đánh bóng, phơi khô rồi phân loại.

Thành phần hoá học

Củ mài chủ yếu chứa tinh bột. Ngoài ra, củ còn chứa mucin là một loại protein nhớt, allantoin, các acid amin arginin, cholin và men maltase.

Về phương diện lương thực, củ mài chứa 63,25% tinh bột, 0,45% chất béo, 6,75% chất đạm, là nguồn dự trữ quý, có giá trị dinh dưỡng cao đứng sau gạo và ngô (xem bảng dưới)

Tên sản phẩm	Thành phần hoá học (g%)		
	Chất bột	Chất đạm	Chất béo
Gạo	75,50	7,35	0,52
Ngô	68,02	9,47	0,51
Củ mài	63,25	6,75	0,45
Sắn	28,60	1,17	0,25
Khoai tây	25,00	2,00	-
Khoai lang	24,60	0,80	0,20
Khoai riềng	20,00	0,80	0,20

Theo tài liệu Trung Quốc, hoài sơn có chất bột 16%, chất nhầy, cholin, 16 acid amin, các men oxy hoá, vitamin C. Trong chất nhầy có acid phytic.

Trong củ, còn có nhiều loại nguyên tố vi lượng mà số lượng tuỳ theo địa điểm cây mọc khác nhau. Ngoài ra, còn có d - abscicin và dopamin (Trung dược từ hải IV, 504).

Tác dụng dược lý

Một số tác giả đã nghiên cứu tác dụng tăng thân trọng, tăng đồng hoá và tác dụng nội tiết hướng sinh dục của hoài sơn. Thí nghiệm trên chuột cống trắng còn non có thân trọng 45 - 60g gồm cả đực và cái. Cho chuột ăn hoài sơn dưới dạng bột với liều hàng ngày 20g/kg, dùng liên tiếp trong 28 ngày; lô đối chứng cho ăn bột gạo. Các chỉ tiêu theo dõi gồm thân trọng chuột, trọnglượng tử cung, buồng trứng ở chuột cống cái, trọng lượng tinh hoàn, tuyến tiền liệt, túi tinh, cơ nâng hậu môn ở chuột cống đực. Sau lần dùng thuốc cuối cùng cân trọng lượng chuột, sau đó giết chuột bóc tách các cơ quan trên, cân ngay để xác định trọng lượng tươi của chúng. Tiến hành so sánh giữa lô dùng thuốc và lô chứng. Kết quả thí nghiệm cho thấy hoài sơn với liều dùng trên làm tang có ý nghĩa thống kê 5 chỉ tiêu theo dõi : trọng lượng tử cung ở chuột cống cái, trọng lượng tinh hoàn, trọng lượng tuyến tiền liệt, trọng lượng túi tinh và trọng lượng cơ nâng hậu môn ở chuột cống đực. Trong khi đó, hoài sơn không có tác dụng với 3 chỉ tiêu: thân trọng chuột cống cái, thân trọng chuột cống đực và trọng lượng buồng trứng.

Theo tài liệu nước ngoài, loài hoài sơn (Dioscorea batatas) có tác dụng tăng hiệu lực của androgen, dịch chiết từ loài trên làm tăng trọng lượng tuyến tiền liệt và túi tinh của súc vật thí nghiệm. Men tồn tại trong hoài sơn ở nhiệt độ thích hợp (45 - 55°C) có khả năng thuỷ phân đường rất lớn. Nước sắc hoài sơn thí nghiệm trên ruột thỏ cô lập có tác dụng ức chế co thắt ruột do adrenalin gây nên, hồi phục nhu động đều đặn của ruột. Nước sắc hoài sơn bằng đường uống có tác dụng làm lành bệnh viêm loét miệng gia súc.

Tính vị, công năng

Hoài sơn có vị ngọt, tính bình, vào các kinh phế, tỳ, vị, thận. Có tác dụng bổ tỳ, dưỡng vị, sinh tân, ích phế, bổ thận, chỉ khát.

Công dụng

Trong y học cổ truyền hoài sơn được coi là một vị thuốc bổ, chữa tỳ vị hư nhược, ăn uống kém tiêu, viêm ruột kinh niên, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, phế hư ho hen, bệnh tiểu đường, di tinh, di niệu, bạch đới.

Liều dùng: ngày uống 10 - 20g, dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác. Hoài sơn với quả giun, hạt keo, ý dĩ có tác dụng chữa trẻ em cam sài, gầy yếu, bụng ỏng đít beo, kém ăn nôn trớ.

Bài thuốc có hoài sơn

1. Chữa tỳ vị hư nhược, ăn ít, đái nhiều, tiêu chảy lâu không khỏi:

Hoài sơn, đảng sâm, bạch truật (sao), mỗi vị 10g. Sắc nước uống. Hoặc dùng hoài sơn nấu cháo với gạo ăn vào mỗi buổi sáng.

2. Chữa đau đầu, chóng mặt, chân tay lạnh, đau mình mẩy, ăn uống kém.

Hoài sơn 60g, ngũ vị tử 180g, nhục thung dung 120g, đỗ trọng (sao) 90g, thỏ ty tử 90g, thần phục 30g, ba kích 30g, thục địa 30g, ngưu tất 30g, trạch tả 30g, xích thạch chi 30g. Tất cả nghiền thành bột, trộn với hồ làm thành viên bằng hạt đậu đen. Mỗi lần uống 20 - 30 viên.

3. Phì nhi hoàn (thuốc kiện tỳ tiêu thực, dùng cho trẻ em gầy yếu)

Hoài sơn (sao) 60g, phục linh 45g, bạch biển đậu (sao) 45g, sơn tra 45g, mạch nha 45g, thần khúc 45g, đương quy 45g, bạch truật (sao) 30g, trần bì 30g, sử quân tử 30g, hoàng liên 20g, cam thảo 20g. Tán bột

https://nhathuocngocanh.com/

rây mịn, trộn với mật làm thành viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 3g, ngày 2 - 3 lần

4. Chữa di mộng tinh:

Hoài sơn, quả chốc xôi (sao vàng) sắc uống.

5. Chữa bệnh tiểu đường:

Hoài sơn 180g, liên tử 90g, phục linh 40g, ngũ vị tử 350g, thỏ ty tử 300g. Nghiền thành bột rây mịn, thêm rượu trộn với hồ làm thành viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 50 viên với nước cơm.

6. Chữa suy dinh dưỡng trẻ em có kèm theo tiêu chảy:

Hoài sơn 100g, phòng đảng sâm 50g (hoặc bố chính sâm 50g), ý dĩ 100g, bạch truật 50g, mạch nha 100g, hạt cau 25g, vỏ quýt 25g. Tất cả sao vàng, tán thành bột mịn, trộn đều, mỗi ngày ăn 16 - 20g bột.

7. Chữa bệnh dương uỷ, lưng đau

Hoài sơn 10 phần, ba kích 12 phần, đỗ trọng 12 phần, ngưu tất 12 phần, quế tâm 8 phần, cẩu tích 8 phần, độc hoạt 8 phần, ngũ gia bì 10 phần, sơn thù du 10 phần, phòng phong 6 phần. Nghiền thành bột mịn, trộn đều, thêm mật làm thành viên, uống vào lúc đói, với liều 10g

8. Món ăn - vị thuốc có hoài sơn (tài liệu nước ngoài):

- Thuốc bổ thận tinh, cố tràng vị:

Hoài sơn nấu với gạo thành cháo, ăn.

- Chữa sỏi mật, kèm theo tiểu đường:

Hoài sơn 60g, ý dĩ 120g, lách lợn 1 cái. Nấu cháo ăn trong ngày.

Chú thích: Một số địa phương dùng củ cọc (*Dioscorea alata* L.) thay hoài sơn. Thí nghiệm trên súc vật, củ cọc dùng cùng liều với hoài sơn, chỉ có tác dụng làm tang trọng lượng tuyến tiền liệt và trọng lượng cơ nâng hậu môn với mức độ tác dụng thua kém hoài sơn, đồng thời không thể hiện tác dụng làm tang trọng lượng tử cung ở chuột cống cái

239. CỦ MÀI GỪNG

***Dioscorea zingiberensis* C.H.Wright**

Tên khác: Cờ loh (Ba Na).

Họ: Củ nâu (Dioscoreaceae)

Mô tả

Dây leo, dài 5 - 10 m. Thân rễ mọc ngang, vỏ ngoài thô nhám, màu nâu - nâu đen, rễ con cứng. Thân hình trụ, cứng nhẵn, có gai ở hai bên cuống lá già, không có cả ngấn (đái mài) trên thân. Lá mọc so le, hình tim vát, dài 10 - 15 cm, rộng 6 - 8 m, đầu nhọn; gân chính 7, gân phụ rất mờ; cuống lá dài 6 cm, ở lá non, cuống có màu tím đỏ nâu.

Hoa nhỏ, đơn tính khác gốc, mọc thành bông mảnh dài 13 cm rủ xuống ở kẽ lá; bao hoa gồm 6 phiến

Quả có 3 cánh.

Mùa hoa quả: tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Củ mài gừng ở Việt Nam được phát hiện lần đầu tiên tại huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng (Đỗ Huy Bích, 1978). Sau đó, cây được tìm thấy thêm ở các huyện Bảo Lộc, Đơn Dương (Lâm Đồng), 1979, huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (Khánh Hoà), Trà My (Quảng Nam), 1981 và Vĩnh Thạnh, An Lão (Bình Định), 1983. Chưa thấy có mài gừng ở các tỉnh phía bắc. Trên thế giới, mài gừng có ở Trung Quốc.

Củ mài gừng là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong các đám cây bụi, cây gỗ nhỏ ở ven rừng, dọc theo thượng nguồn các bờ sông suối; độ cao 350 - 650m. Cây thường mọc trên loại đất đỏ vàng phát triển trên bazan, dễ thấm nước và có hàm lượng mùn ở mức trung bình. Phần thân trên mặt đất lụi hàng năm vào mùa khô hoặc mùa đông (cây trồng thử ở Hà Nội). Thân rễ (củ) phân nhiều nhánh, nằm sát hoặc nổi hẳn trên mặt đất. Phần đầu mầm củ có khả năng mọc chồi mạnh nhất. Năm 1985, Trạm nghiên cứu dược liệu Nghĩa Bình (cũ) đã tiến hành trồng thử củ mài gừng trên diện tích 700 m^2 tại xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, với kết quả tương đối khả quan. Cây trồng bằng các củ con hay đầu mầm củ có tỷ lệ

https://nhathuocngocanh.com/

mọc trên 90%. Sau 2 năm, có tới 40% cây ra hoa quả; khối lượng thân rễ tăng 4 - 5 lần.



Củ mài gừng - *Dioscorea zingiberensis* C.H.Wright

Củ mài gừng ở Việt Nam chưa được khai thác để làm thuốc. Ở xã Vĩnh Sơn và Vĩnh Kim (Bình Định), đồng bào Ba Na thường lấy củ để duốc cá. Do phạm vi phân bố hạn chế, trữ lượng tự nhiên ít, củ mài gừng đã được xếp vào diện những cây thuốc quý hiếm ở Việt Nam, cần bảo vệ.

Cách trồng

Củ mài gừng mới được nghiên cứu trồng thử tại Nghĩa Bình (cũ) và Hà Nội.

Cây được nhân giống bằng các đoạn rễ củ, tỷ lệ nảy mầm đạt 80 - 90%. Phần đầu rễ củ có khả năng nảy mầm cao hơn, đạt đến 100%. Cần chú ý nghiên cứu nhân giống bằng hạt.

Đất trồng nên chọn đất thịt nhẹ, pha cát, thoát nước. Sau khi làm đất, lên thành luống cao 30 - 50cm, mặt luống rộng 60 - 70 cm, và bổ hốc thành 2 hàng lệch nanh sấu với khoảng cách 30 x 35 cm. Trước khi trồng, bón lót cho mỗi hốc 1 - 2 kg phân chuồng. Mầm giống được trồng vào mùa xuân, phủ đất dày 5 - 7 cm, trên cùng phủ rơm rạ hoặc rác để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại.

Khi cây mọc khỏi mặt đất, làm giàn cho cây leo và làm cỏ, xới xáo thường xuyên. Chú ý không làm đứt rễ hoặc gây thương tổn cho mầm giống. Vào các tháng 6 - 8, cần tưới thúc cho cây bằng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng.

Củ mài gừng có thể thu hoạch sau khi trồng 2 - 3 năm. Chú ý nghiên cứu trồng để bảo tồn và phát triển.

Bộ phận dùng

Thân rễ củ mài gừng thu hoạch vào mùa đông - xuân, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, cạo vỏ ngoài, thái lát phơi hoặc sấy khô.

Thân rễ còn được dùng làm nguyên liệu chiết xuất diosgenin để tổng hợp các thuốc steroid như thuốc chống viêm,thuốc nội tiết tố sinh dục và thuốc tránh thai.

Thành phần hoá học

Thân rễ củ mài gừng chứa các saponin steroid : trillin, gracillin diosgenin - 3 - O - β - D glucopyranosyl (1 → 4) - β - D - glucopyranosid; diosgenin - 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1→ 2) [β - D - rhamnopyranosyl (1 → 3)] - β - D - glucopyranosid gọi là zingiberenin A và 26 - O - β - D - glucopyranosid của A là protozingiberenin A. Zingiberenin B và 26 - O - β - D glucopyranosid của zingiberenin B là protozingiberenin B được chiết từ củ mài gừng khô.

Protozingiberenin A cũng được chiết từ củ mài gừng tươi cùng với palmitat diosgenin, β sitosterol gracillin và protogracillin.

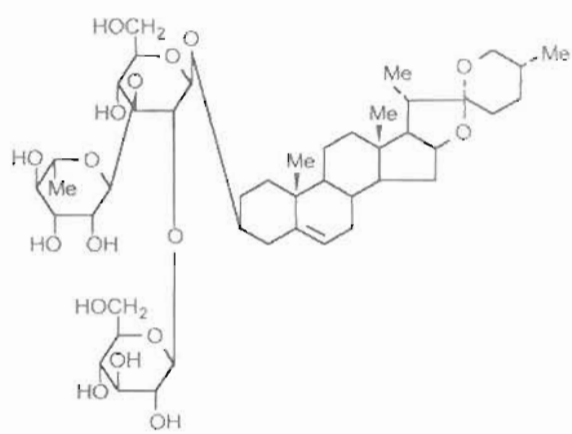

Zingiberenin A

Gần đây, người ta lại chiết được từ củ mài gừng một số saponin có genin là yamogenin.

- Saponin A: Yamogenin 3 - O [α - L - rhamnopyranozyl (1 → 2) - β - D - glucopyranosid.

- Saponin B: 24α hydroxy yamogenin 3 - O - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 2)] β - D - glucopyranosid.

https://nhathuocngocanh.com/

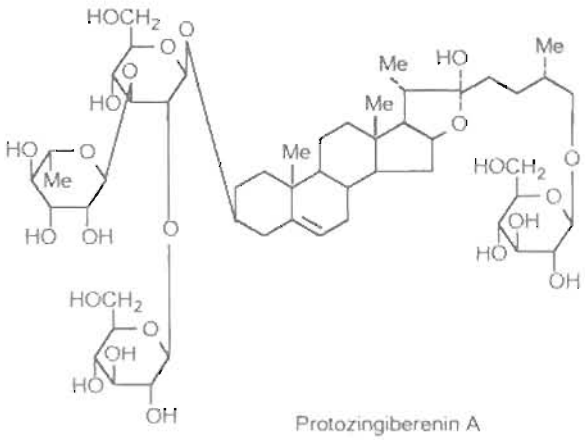

Protozingiberenin A

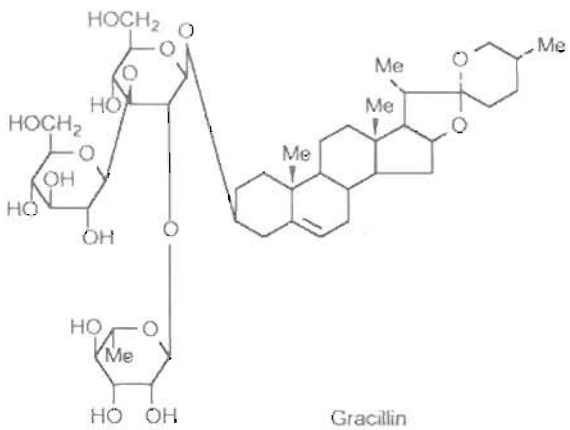

Gracillin

- Saponin C: yamogenin - 3 - O - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 2)] [β - D - glucopyranosyl (1-4)] β - D - glucopyranosid.

- Saponin D: yamogenin - 3 - O - [α - L - rhamnopyranosyl (1 → 2)] [β - D - glucopyranosyl (1 - 3)] β - D - glucopyranosid (CA. 1988, 108, 3403t).

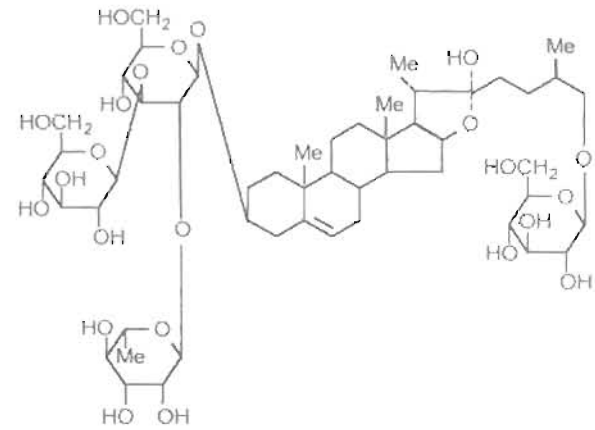

Protozingiberenin B

Tính vị, công năng

Củ mài gừng có tác dụng tiêu viêm, giải độc, thanh lợi thấp nhiệt.

Công dụng

Nhân dân các địa phương ở phía nam thường đào củ mài gừng lấy thân rễ để duốc cá. Ở Việt Nam, củ mài gừng chưa được dùng làm thuốc chữa bệnh. Trái lại, ở Trung Quốc, củ mài gừng được dùng ngoài chữa ung nhọt, viêm tấy. Nhưng khi ung nhọt đã vỡ mủ thì không nên dùng.

Dùng riêng hoặc phối hợp với hoàng liên gai hoặc khổ sâm lượng vừa đủ, nghiền nát đắp tại chỗ.

Ngoài ra, củ mài gừng còn là nguồn nguyên liệu để chiết xuất diosgenin.

240. CỦ NẦN

Eleocharis dulcis (Burm.f.) Trin.ex Henschel

Tên đồng nghĩa: *Eleocharis tuberosa* (Roxb.)Roem. et Schult, *E plantaginea* R.Br.

Tên khác: Củ năng, mã thầy.

Tên nước ngoài: Chinese water chestnut (Anh), châtaigne d'eau (Pháp).

Họ: Cói (Cyperaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Củ năn- *Eleocharis dulcis* (Burm.f.) Trin.ex Henschel

Cây thảo, sống lâu năm, có thân rễ nhỏ mọc bò. Rễ củ hình cầu dẹt, vỏ ngoài có vòng đốt rõ, màu tím đen hoặc nâu đen, ruột màu trắng. Thân hình trụ, mập, rỗng, có thể cao đến 1 m, mặt ngoài có rãnh, mặt trong có những vách ngang, khi khô trở nên xốp. Lá thoái hóa, gốc thân còn lại 2-3 lá chét; bẹ lá mỏng hay bị rách.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông nhỏ hình trụ, màu vàng đỏ hoặc nâu nhạt, gồm nhiều vảy mọc đứng, xếp lợp lên nhau, vảy hình trái xoan rộng, đầu bằng, lưng có nhiều rãnh, hoa xếp theo dạng xoắn ốc dài 1,5-4 cm.

Quả bế dài bằng 1/3 vảy, hình trứng ngược, hai mặt lồi và hơi có 3 cạnh, dài 2-4 mm.

Phân bố, sinh thái

Chi *Eleocharis* R.Br. ở Việt Nam có 13 loài. Loài củ năn có hai loại tương đương với 2 thứ (var.) trong phân loại học. Loại củ to, màu nâu đen có nguồn gốc từ Ấn Độ, sau được trồng phổ biến ở nhiều nơi, như Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Triều Tiên, Nhật Bản và một số nước khác. Loại củ nhỏ cũng có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Campuchia, Malaysia, Philippin và Tân Guinê. Ở Việt Nam loại này mọc hoang dại ở vùng Đồng Tháp Mười, chịu được đất phèn.

Cả hai loại củ năn đều là những loại cỏ sống ở nước. Củ của chúng còn được coi như một loại thân ngầm, bởi khả năng mọc chồi thân từ các đỉnh sinh trưởng. Loại củ năn to thường được trồng trong các ao hồ (nước nông) hoặc đồng chiêm trũng ở tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên... Cây trồng bằng nhánh con hay bằng củ, sau tạo thành khóm. Cây trồng sau 200 - 240 ngày cho thu hoạch, sản lượng đạt 10-15 tấn một hécta (Võ Văn Chi, 1997).

Bộ phận dùng

Củ.

Thành phần hóa học

Củ năn chứa 77% carbohydrat và 8% protein. Có tác giả cho biết củ năn chứa 60% tinh bột, 7% protein và ít đường (Đỗ Tất Lợi, 1999). Có tài liệu ghi phần không tan trong cồn của củ năn chứa 50% pectin (Klockeman D.M., 1992; CA 117 (1992) 190196p).

Ngoài ra, củ năn còn có acid (-) (1S, 3S) -1 - methyl 1, 2, 3, 4 - tetrahydro - β - carbolin - 3 - carboxylic (CA 127: 138805j).

Có tài liệu cho biết củ năn có chất puchiin (The Wealth of India III, 1952).

Tác dụng dược lý

Dịch ép từ củ năn có tác dụng kháng khuẩn đối với các chủng *Staphylococcus aureus, Escherichia coli* và *Aerobacter aerogen*. Hoạt chất có tác dụng kháng khuẩn chiết từ củ năn là puchiin.

Củ năn có tác dụng cầm máu. Thân cây củ năn có tác dụng lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Thân cây củ năn (bộ phận trên mặt đất) có vị đắng, tính bình, có tác dụng hóa thấp nhiệt, lợi tiểu tiện, thông lâm.

Công dụng

Củ năn được dùng ăn sống hoặc nấu canh với thịt, có khi nấu chè hoặc làm mứt. Củ năn là loại thức ăn bổ mát. Ngoài công dụng làm thức ăn, củ năn còn được dùng làm thuốc chữa bệnh tiểu đường, bệnh gan vàng da, lỵ ra máu, đại tiện táo bón, mắt sưng đỏ, bệnh sởi ở trẻ em, và làm thuốc tăng thị lực. Ngày dùng 10-20g, dưới dạng thuốc sắc. Ở Trung Quốc thân cây củ năn được dùng chữa tiểu tiện khó khăn, nấc ợ, với liều dùng 9-10g sắc nước uống.

Bài thuốc có củ năn

Chữa phù toàn thân, tiểu tiện khó khăn: Thân cây củ năn 10-20g, lô căn (tươi) 30g. Sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

241. CỦ NÂU

Dioscorea cirrhosa Lour.

Tên khác: Củ nẳng, dây tẽn.
Tên nước ngoài: Tinctorial yam (Anh); igname des teinturiers, igname nid-de-dragon (Pháp).
Họ: Củ nâu (Dioscoreaceae).

Mô tả

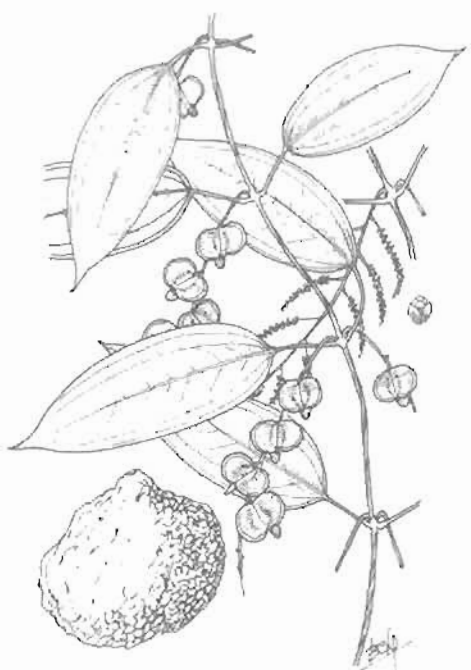

Củ nâu - *Dioscorea cirrhosa* Lour.

Cây leo, sống lâu năm. Rễ củ không phân nhánh, hình cầu hoặc đa dạng, vỏ ngoài sần sùi, ruột màu nâu đỏ, có nhựa. Thân tròn, nhẵn, có nhiều gai ở gốc. Lá đơn, mọc so le ở phía dưới, mọc đối ở gần ngọn, phiến lá hình trứng hoặc bầu dục, nhẵn bóng, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, dài 20 cm, rộng 16 cm; gân hình cung rất rõ.

Cụm hoa đực không có lá, dài 6-8 cm, gồm nhiều bông, trục bông nhẵn, có cạnh, hoa 15-25 cái; bao hoa gồm lá dài rộng, cánh hoa ngắn và hẹp; nhị 6; hoa cái xếp thành bông cong.

Quả nang, có cuống thẳng, có cánh; hạt có cánh xung quanh, màu nâu.

Mùa quả: tháng 5.

Phân bố, sinh thái

Củ nâu phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indônesia, Ấn Độ và Nam Trung Quốc... Ở Việt Nam, củ nâu là loài phân bố phổ biến nhất so với các loài cùng chi *Dioscorea* L. Cây có ở tất cả các tỉnh miền núi, thậm chí ở cả trung du suốt từ bắc đến nam.

Củ nâu là cây ưa ẩm và chịu bóng, thường mọc dưới tán các kiểu rừng kín thường xanh ẩm, dọc hành lang các khe suối. Đôi khi cũng gặp trong rừng xen tre nứa hoặc rừng cây lá rộng núi đá vôi. Độ cao từ vài trăm đến 1500 m.

Một khóm củ nâu thường có 1-5 củ, mọc nổi trên mặt đất. Cây đực cây cái riêng, ra hoa quả hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Tuy nhiên, một củ con khi được tách ra, sẽ mọc mầm thành cây mới. Phần đầu mầm củ có khả năng mọc chồi khỏe nhất.

Nguồn củ nâu ở Việt nam rất dồi dào. Trước kia, mỗi năm vẫn khai thác hàng trăm tấn để nhuộm vải, lưới đánh cá và vải buồm. Ngày nay, nhu cầu củ nâu để nhuộm giảm, nhưng cây lại bị thu hẹp vùng phân bố do nạn phá rừng.

Cách trồng

Củ nâu chỉ được trồng với mục đích nghiên cứu, học tập. Thường sử dụng củ con để làm giống.

Vào tháng 2-3, đào hố sâu 30-50 cm, rộng 40 - 60cm, đổ rác, phân xanh hay phân chuồng hoai mục xuống hố rồi đặt củ giống và phủ một lớp đất dày

https://nhathuocngocanh.com/

7-10cm. Thường trồng gần cây thân gỗ để lợi dụng làm giàn leo

Bộ phận dùng

Rễ củ.

Tùy theo màu sắc của nhựa, củ nâu có những tên gọi khác nhau:

- Củ nâu dọc đỏ có nhựa màu đỏ nhạt
- Củ nâu dọc trai có nhựa màu xám nhạt
- Củ nâu trắng có nhựa màu vàng nhạt hay hơi hồng. Người ta cho rằng củ nâu dọc trai dùng để nhuộm tốt hơn

Thành phần hóa học

Củ nâu chứa tanin gồm tanin (+) catechin và tanin (-) epicatechin, nhưng tỷ lệ (-) epicatechin trội hơn. (CA. 1989, 111, 54134 a; CA. 1995, 123, 138763 r); các chất màu dimeric trimeric và tetrameric procyanidin.

Ngoài ra còn có một lượng nhỏ tinh bột.

Tính vị, công năng

Củ nâu có vị ngọt, chát hơi chua, tính bình, không độc, vào kinh tràng, vị, có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu, làm se, sát trùng, chống tích tụ.

Công dụng

Củ nâu chữa tiêu chảy, kiết lỵ, các chứng tích tụ hòn cục trong bụng, xích bạch đới, băng huyết, chảy máu tử cung, ho ra máu, thổ huyết, đái ra máu. Ngày 10-15g, sắc uống. Dùng ngoài trị bỏng, đòn ngã tổn thương, bị thương chảy máu, viêm da mủ, đinh nhọt.

Trong sinh hoạt, củ nâu để nhuộm vải, làm vải cứng và có độ bền cao. Có thể dùng để ăn, nhưng phải gọt bỏ vỏ ngoài, ngâm nhiều nước và thay nước nhiều lần cho hết hoặc giảm chất chát, rồi luộc ăn

Bài thuốc có củ nâu

1. Chữa tiêu chảy, kiết lỵ:

- Củ nâu thái mỏng, phơi hoặc sấy khô, ngày 10-20g, sắc chia 2-3 lần uống trong ngày. Có thể tán bột uống, mỗi lần 2-3g, ngày 2-4 lần.
- Bã củ nâu (củ nâu, gọt bỏ vỏ, mài với nước, vắt lấy nước cốt để nhuộm vải, còn bã) đốt tồn tính, tán nhỏ, uống với nước cơm, mỗi lần 3g, ngày 3-4 lần.
- Lá củ nâu, lá lấu, lá sim, mỗi thứ 20g sắc uống (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa khí hư:

Củ nâu 20g sao đen, mẫu lệ 12g, ích trí nhân 12g, bạch đồng nữ 20g, đảng sâm 40g, kim anh 12g, thán khương (gừng đốt cháy) 8g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày

3 Thuốc bó gãy xương:

Củ nâu tươi, giã nát, đắp bó và băng nẹp (sau khi đã nắn xương trở lại bình thường) (Hải Thượng Lãn Ông). Nhân dân còn dùng củ nâu tươi 50g, gà con (1 con, bỏ lông và lòng), cơm nếp 30g, giã nát, đắp bó.

4. Chữa liệt nửa người:

Củ nâu 60g, ngâm 500 ml rượu trắng trong 5 ngày. Chắt lấy nước uống trước khi đi ngủ. Ngày 15-30 ml.

242. CỦ NÂU TRẮNG

***Dioscorea hispida* Dennst.**

Tên đồng nghĩa: *Dioscorea hirsuta* Bl., *D triphylla* L.
Tên khác: Củ nê, củ nẳng.
Họ: Củ nâu (Dioscoreaceae).

Mô tả

Cây leo, sống lâu năm, dài hàng chục mét. Rễ củ khi non có hình cầu, sau chia nhánh như những ngón tay, ruột màu trắng hay vàng lục. Thân tròn, có lông mềm màu vàng nhạt, đôi khi có gai. Lá kép, mọc so le, gồm 3 lá chét, hình trứng rộng, lá giữa lớn hơn, gốc tròn thuôn, đầu có mũi nhọn, dài 16 cm, rộng 10cm, gân lá hình cung, cuống lá dài

Cụm hoa to, mọc ở kẽ lá, dài đến 30-40 cm, có lông đơn màu vàng nhạt gồm bông đực ngắn mang

https://nhathuocngocanh.com/

hoa dày đặc; lá bắc nhỏ, bao hoa có lá dài hình mắt chim, có lông, cánh hoa dài hơn, nhị 6; bông cái cong, mọc thõng xuống, hoa to bằng hoa đực, nhưng nạc hơn.

Quả nang, có cánh dài, rộng ở phía giữa; hạt to, có màu vàng nâu.

Mùa hoa: tháng 3-4.



Củ nâu trắng - *Dioscorea hispida* Dennst.

Phân bố, sinh thái

Củ nâu trắng là loài đặc hữu của vùng nhiệt đới châu Á, phân bố ở Ấn Độ, Ne Pan, Malaysia, Philippin, Tân Guine, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và một vài tỉnh ở Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, củ nâu trắng phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi Lang Sơn, Quảng Ninh, Cao Bằng, Tuyên Quang, Thái Nguyên... và đặc biệt từ Quảng Trị trở vào. Độ cao phân bố thường dưới 1000 m. Củ nâu trắng là cây ưa ẩm, ưa sáng; thường mọc trùm lên các cây bụi hoặc gỗ nhỏ, dọc theo các bờ sông suối ở vùng núi, như thượng nguồn sông Mã và sông Đà ở Sơn La; sông Lô ở Tuyên Quang và nhất là một số sông ở Tây Nguyên và miền Trung. Cây mọc ở đất còn màu mỡ; một khóm có nhiều củ nổi trên mặt đất; có củ to nặng tới 35 kg (The Wealth of India; 1952; III: 73-74). Ở Việt Nam, cũng có những củ nặng tới 5 kg. Củ nâu trắng sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè, phần thân leo tàn lụi mùa đông. Đến cuối tháng 3 năm sau, nhiều chồi non mọc lên từ củ.

Bộ phận dùng

Rễ củ.

Thành phần hóa học

Củ nâu trắng có diosgenin, các alcaloid dioscorin, dioscorecin (Trung dược từ hải I.1762) và dioscorin N-oxyd.

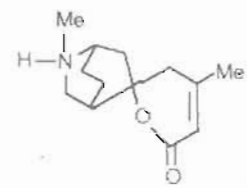

Dioscorin

Đem oxy hóa dioscorin bằng peracid thu được dioscorin-N-oxyd và các đồng phân của nó. (CA. 1996, 124, 25562b) Thủy phân các saponin của Dioscorea hispida bằng HCl hoặc bằng men β glucuronidase - arylsulfatase cho một hỗn hợp sapogenin, 1 chất trong đó được xác định là (25 R) - spirost-5 enc - 3β - 14β diol (CA. 1988, 109, 3867 t).

Tác dụng dược lý

Cao củ nâu trắng có tác dụng ức chế những chủng vi khuẩn: tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn mủ xanh, *Escherichia coli*, trực khuẩn lỵ *Flexner*, *Bacillus subtilis*. Dùng cao củ nâu trắng chữa bỏng thực nghiệm trên thỏ, thấy thuốc tạo thành một màng dày liên tục, không nứt nẻ. Thời gian biểu mô hóa và lành vết bỏng nhanh hơn có ý nghĩa so với lô chứng. Trên lâm sàng, dùng cao đặc củ nâu trắng điều trị trên bệnh nhân bỏng độ II, III thấy thuốc tạo màng tốt, màng thuốc bền vững, không nứt nẻ, không phải bôi bổ sung, thuốc ít gây xót. Thời gian bong màng khỏi bệnh cũng như các thuốc bỏng tạo màng khác.

Tính vị, công năng

Củ nâu trắng có vị ngọt, chát, tính bình, không độc, vào các kinh: tràng, vị, có tác dụng thanh nhiệt, cầm máu, sát trùng, chữa tích huyết tử cung đau bụng dưới, xích bạch đới, băng huyết.

Công dụng

Thông thường để làm thuốc, người ta hay dùng củ nâu nói chung trong đó có củ nâu trắng để chữa tiêu chảy, kiết lỵ. Ngày dùng 10-16g, dưới dạng bột hay thuốc sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

Cao đặc 5/1 hoặc 10/1 được dùng chữa bỏng độ II, III. Để nhuộm vải, người ta thường dùng củ nâu trắng để nhuộm những nước đầu, rồi mới nhuộm với loại củ nâu đỏ vì cho rằng củ nâu trắng làm cho vải thêm dày và bền.

Kiêng kỵ: Không phải hư chứng mà có thực tà thì không dùng.

Ở Ấn Độ, nhân dân một số vùng dùng một thuốc đắp làm từ lá củ nâu trắng để trị bỏng, vết đứt, vết thương và mụn, lở, loét. Thuốc đắp từ rễ củ nâu trắng được dùng trị viêm, sưng do thấp khớp và sưng phù.

243. CỦ NÊM

Dioscorea deltoidea Wall.ex Kunth

Tên khác: Từ tam giác.

Họ: Củ nâu (Dioscoreaceae).

Mô tả



Củ nêm - *Dioscorea deltoidea* Wall.ex Kunth

Dây leo bằng thân quấn, sống nhiều năm. Rễ củ dài, phân nhánh, mọc bò ngang, gần sát mặt đất, ruột màu trắng nhạt. Thân nhẵn, hơi có cạnh, không gai, màu lục hoặc có đốm. Lá đơn, mọc so le, trên một cuống dài, gốc hình tim chia 2 tai, đầu thuôn nhọn, dài 16 cm, rộng 11 cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông ngắn và cứng; gân lá 7.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông, cụm hoa đực dài 30-40cm gồm hoa không cuống; bao hoa có 6 phiến hình bầu dục, đầu tròn, màu lục vàng; nhị 6, chỉ nhị không đều; cụm hoa cái mọc uốn cong, chỉ dài 10-12cm.

Quả nang có cánh xoè rộng ở phần giữa; hạt có cánh mỏng.

Mùa hoa quả: tháng 3-6.

Phân bố, sinh thái

Củ nêm vốn là loài đặc hữu của vùng Himalaya. Ở Ấn Độ, cây mọc rải rác ở vùng Kashmia và Punjab lan sang phía đông đến Nepan và Tây Nam Trung Quốc. Độ cao thấy từ 1000 tới gần 3000 m. Ở Việt Nam, loài này đã được người Pháp thu mẫu ở Mai Sơn tỉnh Sơn La (Flore générale de l'Indochine T.VI). Năm 1980, Viện Dược liệu nhập giống củ nêm của Ấn Độ, trồng thử ở Sa Pa và được thu được hàng tấn củ.

Củ nêm là cây của vùng ôn đới ấm; ưa khí hậu ẩm mát; sinh trưởng mạnh trong vụ xuân - hè; phần thân leo tàn lụi vào mùa đông. Cây trồng ở Việt Nam ra hoa hàng năm nhưng kết quả kém. Cần có kế hoạch điều tra thu thập giống củ nêm mọc hoang (ở Sơn La), để nghiên cứu trồng.

Bộ phận dùng

Rễ củ.

Thành phần hóa học

Củ nêm chứa diosgenin, yamogenin, các saponin steroid như deltonin, deltosid và diosgenin - 3 - O - β.D glucopyranosyl (1→ 3) [β.D. glucopyranosyl -

https://nhathuocngocanh.com/

(1→ 4)] - β.D. glucopyranosid, diosgenin triglucosid, và các furostanol glucosid protodioscin.

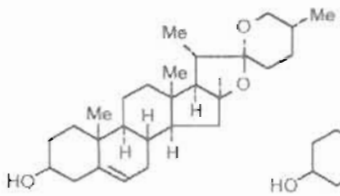

Diosgenin

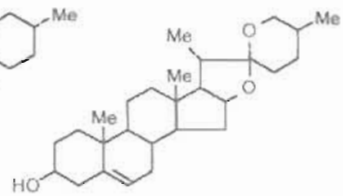

Yamogenin

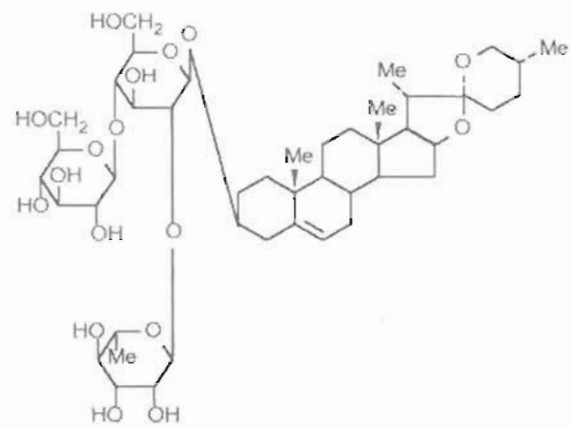

Deltonin

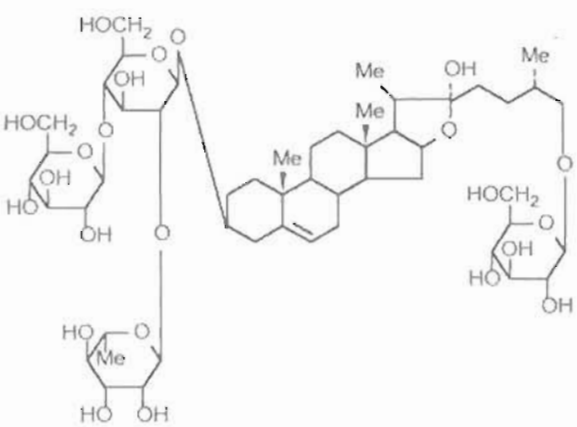

Deltoside

Trong lá, có deltofolin. Nguyên liệu củ nếm trồng ở Ngọc Linh và Sa Pa có hàm lượng diosgenin 3% sau khi trồng 3 năm. Để chiết xuất diosgenin, người ta đem thuỷ phân các saponin steroid (saponin này tồn tại trong cây dưới hai dạng: dạng furostan có vòng F mở và dạng spirostan có vòng F đóng). Acid dùng thuỷ phân là HCl và H_2SO_4. Để nâng cao hiệu suất chiết xuất, người ta ủ nguyên liệu với 5-6 lần nước ở nhiệt độ 37-39^0 trong thời gian 48 giờ. Quá trình ủ men này xảy ra sự đóng vòng F và dạng furostan chuyển sang dạng spirostan. Đem thuỷ phân dạng spirostan rồi chiết diosgenin bằng dung môi không phân cực như xăng, n.hexan sẽ cho hiệu suất cao hơn (tăng đến 30%). Diosgenin chiết từ củ nếm có độ tinh khiết cao vì không lẫn các tạp chất khác như pennogenin (trong D composita, và D.floriburda). Hàm lượng diosgenin trong các loài trên từ 2,7-3,5%.

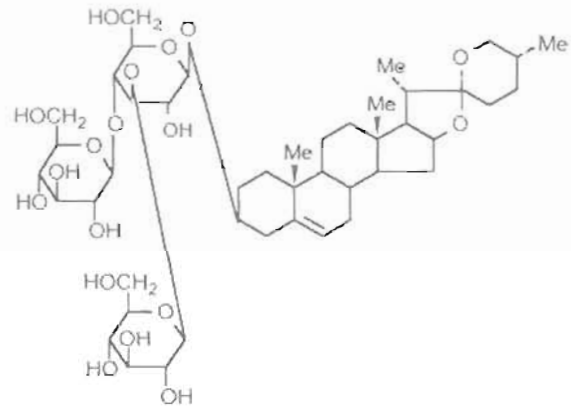

Diosgenin-3- O-β-D-glucopyranosyl-(1 →3)-
-[β-D-glucopyranosyl-(1 →4)]-β-D-glucopyranoside

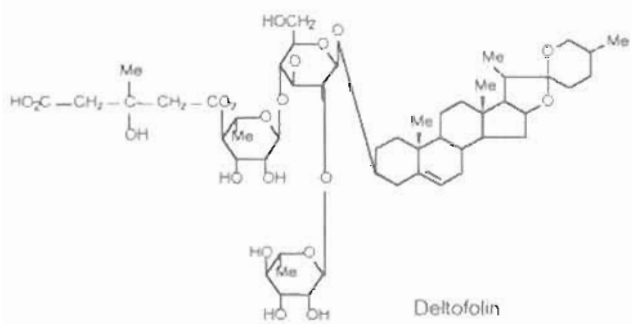

Deltofolin

Tác dụng dược lý

Diosgenin thí nghiệm trên chuột cống trắng, tiêm xoang bụng với liều 45μmol/kg trong 3 ngày liên tiếp thì lượng cholesterol mật tăng 70%. Tác dụng này là kết quả trực tiếp của diosgenin đối với cơ chế điều hòa sự phân tiết cholesterol mật trong tế bào gan. Sự hấp thu cholesterol ở ruột của chuột cống trắng không ảnh hưởng bởi diosgenin.

Tính vị, công năng

Củ nếm có vị đắng, tính hàn có tác dụng khư phong, trừ thấp.

Công dụng

Củ nếm là nguồn nguyên liệu để chiết xuất diosgenin, sản phẩm dầu để chế tạo các thuốc steroid

https://nhathuocngocanh.com/

bao gồm các thuốc corticoid, thuốc hocmon sinh dục, thuốc tăng đông hóa và thuốc cai dẻ. Ở trong nước, ngoài công dụng trên, chưa thấy có tài liệu để cập đến việc sử dụng trực tiếp củ nêm làm thuốc chữa bệnh. Trái lại ở Ấn Độ, củ nêm được dùng làm thuốc diệt chấy rận. Ở Trung Quốc, củ nêm chữa viêm khớp.

244. CÚC ÁO HOA VÀNG

Spilanthes acmella (L.). Murr.

Tên đồng nghĩa: *Spilanthes* paniculata Wall. ex DC.
Tên khác: Nụ áo vàng, cò the, nút áo, cuống trầm, cúc lắc, phắc khát, eo nhả hàn (Thái).
Tên nước ngoài: Spotflower, brazil cress, wild buttercup (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc áo hoa vàng - *Spilanthes acmella* (L.) Murr.

Cây nhỏ, sống lâu năm, cao 30-60 cm. Thân mọc đứng hoặc nằm ngang ở phần gốc, nhẵn hoặc có lông nhỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc bầu dục - tam giác, dài 3-7 cm, gốc hơi thuôn, đầu nhọn, mép khía răng; gân chính 3.

Cụm hoa mọc trên một cán dài 8-10 cm thành đầu màu vàng, ở ngọn thân hoặc kẽ lá; tổng bao có lá bắc hình bầu dục nhọn đầu; đế hoa có hình nón nhọn; mào lông có 2 răng cứng; tràng hoa hình lưỡi thường không rõ; tràng hoa ống hình bầu dục; bao phấn có phần phụ hình tam giác, hơi có tai ở gốc; bầu gần bầu dục, có lông.

Quả bế, dẹt, màu nâu, có một gờ màu nhạt. Toàn cây, nhất là hoa có vị cay, tê, nóng.

Mùa hoa quả: tháng 5-10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Spilanthes* Jacq. gồm các loài phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới của Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này có thể có 3, 4 loài; trong đó cúc áo hoa vàng mọc rải rác khắp vùng đồng bằng và miền núi (dưới 1500 m). Cây ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong bãi cỏ, nơi đất ẩm, vườn hoang hoặc bãi sông. Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào cuối mùa xuân, có hoa quả vào cuối mùa hè, tàn lụi khoảng cuối thu hoặc đầu đông. Hạt cúc áo hoa vàng nhỏ, phát tán gần nên trong tự nhiên, thường thấy nhiều cá thể mọc gần nhau. Cây không đủ khả năng lấn át các loại cỏ dại khác để tạo nên các quần thể thuần loại dù nhỏ hẹp.

Cách trồng

Cúc áo hoa vàng trồng được trên mọi loại đất, nhất là đất đủ ẩm.

Cây nhân giống bằng hạt. Thời vụ gieo hạt vào mùa xuân, khi thời tiết ấm áp, có mưa đủ ẩm.

Cúc áo hoa vàng mọc khỏe, dễ trồng, dễ sống, có thể trồng thành luống, thành vạt với khoảng cách 20-30cm. Cây đẻ nhánh nhanh, chóng phủ kín luống, do

https://nhathuocngocanh.com/

đó việc chăm sóc cũng đơn giản, không tốn nhiều công. Cây ít bị sâu bệnh, có thể thu hái quanh năm.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái quanh năm. Hoa hái lúc còn màu vàng lục. Rễ thu hái vào mùa thu. Phơi khô.

Thành phần hóa học

Hoa chứa spilanthol, eudesmanolid (Nagashima Mayumi và cs, 1991; CA 116: 148200f).

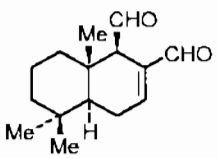

Spilanthol

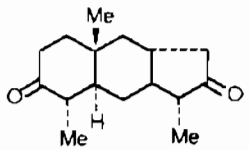

Eudesmanolid

Theo Baruah R.N và cs, 1993, cụm hoa chứa tinh dầu gồm 20 thành phần, trong đó các thành phần chính là limonen 23,6%, β - caryophylen 20,9%, (Z) - β - ocimen 14,0%, germacren D 10,8%, myrcen 9,5%

Tác dụng dược lý

Toàn bộ cây cúc áo hoa vàng có tác dụng trên huyết áp động vật thí nghiệm và trên hồi tràng cô lập chuột lang.

Cao chiết với ether của các cụm hoa cúc áo hoa vàng tươi có tác dụng trị bọ gậy của muỗi anophen dưới dạng nhũ dịch với xà phòng và hòa loãng với nước. Hoạt chất spilanthol chiết xuất từ hoa khô có vị cay và gây tiết nước bọt mạnh, có tác dụng gây tê tại chỗ và diệt sâu bọ mạnh. Nó có tác dụng diệt ruồi nhà, bọ gậy, muỗi anophen và muỗi *culicides*. Nó có hiệu lực diệt bọ gậy của muỗi *Culex pipiens* ở nồng độ pha loãng 1:30 000. Spilanthol có tác dụng trị bọ gậy kém hơn DDT (chất này có hiệu lực với những nồng độ loãng hơn nhiều). Tác dụng diệt sâu bọ của spilanthol đã được nghiên cứu chi tiết. Cao nước cây cúc áo hoa vàng có độc tính nhẹ đối với con giáp.

Một bài thuốc y học cổ truyền Ayurveda của Ấn Độ đã được thông báo có tên là "Dia Dev" có tính hạ đường huyết gồm cúc áo hoa vàng, dây thần thông, vân mộc hương, *Sesbania sesban* và một số chất khoáng. Thuốc này thử nghiệm với liều 0,5g/kg đã thể hiện tác dụng hạ đường huyết với tỷ lệ 17,1% trong 5 giờ, trên động vật có đường huyết bình thường. Nó không có tác dụng trong thử nghiệm về tốc độ chuyển hóa glucose và ở động vật được gây chứng đái đường trước khi thử

Tính vị, công năng

Cúc áo hoa vàng có vị the, tê, tính ấm, có tác dụng giảm đau, tiêu độc, tiêu đờm, sát trùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, công dụng phổ biến nhất của cúc áo hoa vàng là chữa đau nhức răng, sâu răng. Dùng cụm hoa giã nhỏ, ngâm rượu để ngậm, thuốc sẽ làm dỡ đau. Có nơi đã dùng thay thuốc tê để nhổ răng. Có thể đắt hoa vào chỗ răng đau, cắn nhẹ dần dần để đỡ đau. Chữa trẻ em ho gà, liều dùng 2-4g hoa, sắc uống. Chữa phong thấp, nhức xương, tê bại, liều dùng 12-18g dạng thuốc sắc.

Hải Thượng Lãn Ông còn dùng cụm hoa của cúc áo hoa vàng cho uống chữa mụn nhọt, lở loét, viêm họng, ho lâu ngày, đau đớc, đau mắt, nôn mửa, trục thai chết, và dùng ngoài đắp chữa gai đâm. Rễ được dùng chữa thấp khớp, đau bụng, cảm, với liều hàng ngày 4-8g sắc uống, thường phối hợp với rễ xuyên tiêu, rễ kim sương, rễ chanh, quả màng tang (liều lượng bằng nhau).

Theo tài liệu nước ngoài, cúc áo hoa vàng cũng được nhiều nước dùng làm thuốc. Ở Malaysia, nhân dân dùng nước sắc lá đắp lên đầu chữa bệnh nhức đầu. Nhân dân Philippin dùng rễ làm thuốc tẩy với liều 4-8g, sắc với một chén nước. Nước sắc lá cúc áo hoa vàng dùng ngoài để rửa những chỗ lở ghẻ, mẩn ngứa. Nước ép hay nước sắc lá dùng đắp lên các vết thương, vết loét. Ở Philippin, người ta còn dùng cúc áo hoa vàng uống để làm thuốc thông tiểu tiện và cho rằng có khả năng tiêu được sỏi thận. Có nơi còn dùng ăn như rau và tin rằng có tác dụng chữa bệnh scorbut.

Tất cả các bộ phận của cây cúc áo hoa vàng đều cay, nhưng các cụm hoa hay còn gọi là đầu trang cay nhất. Ở Ấn Độ, hoa được dùng nhai để chữa đau răng, những bệnh về họng và lợi và chứng liệt lưỡi. Đó cũng là một vị thuốc dân gian chữa bệnh nói lắp của trẻ em ở miền Tây Ấn Độ. Cồn thuốc của hoa được dùng như chất thay thế cồn thuốc cúc trừ sâu để điều trị viêm xương hàm và sâu răng. Hoa cũng được coi như một chất kích thích làm tiết nước bọt. Hạt được dùng nhai với cùng mục đích chữa bệnh.

Cả cây cúc áo hoa vàng luộc với nước ăn để trị lỵ. Nước sắc có tác dụng lợi tiểu và làm tan sỏi. Cây còn được nấu nước tắm trị thấp khớp và rửa trị ghẻ lở và vảy nến. Nước ép toàn cây trị vết thương. Cây tươi giã nhỏ dùng làm thuốc đắp và bó vết thương. Rễ được dùng làm thuốc tẩy.

Cây cũng được dùng làm thuốc bả cá trong nhiều vùng ở Ấn Độ. Tuy hoạt chất spilanthol có tác dụng

https://nhathuocngocanh.com/

diệt bọ gậy kém hơn DDT, song có khả năng nhất là khi phối hợp hai thuốc này.

Ở Nêpal, cụm hoa của cây cúc áo hoa vàng được dùng điều trị chứng liệt lưỡi, các bệnh về họng, đau răng, viêm lợi nhức đầu, bệnh nói lắp của trẻ em

Ở Madagasca, cây cúc áo hoa vàng được dùng để chữa sốt và làm giảm đau, chữa bệnh nhiễm trùng và đau rang

Bài thuốc có cúc áo hoa vàng

1. Chữa hóc xương gà, xương cá:

Hoa hoặc lá cây cúc áo hoa vàng 50g, lá mảnh cộng 50g, lá dưa chuột ma 50g, giấm thanh 3 thìa cà phê (chừng 20 ml). Ba thứ lá dùng tươi, rửa sạch, giã nát, thêm giấm thanh vào, trộn đều, đợi 20 phút, vắt lấy một chén con nước. Cho bệnh nhân uống một ít, nhưng chủ yếu là ngậm. Ngày chỉ ngậm một liều trên. Trường hợp nặng có thể ngậm tới 3 liều.

2. Chữa tê thấp, đau nhức xương, chân tay tê mỏi

Rễ hoặc cành lá cúc áo hoa vàng 200g, rễ độc lực 200g, rễ bưởi bung 150 g, rễ vú bò 150g, rễ thiên niên kiện 100g. Bốn vị đều phơi khô, thái nhỏ, nấu với 2 lần nước, rồi cô thành nửa lít cao. Riêng rễ thiên niên kiện thái phiến mỏng ngâm với nửa lít rượu 35 - 40^0 trong 10-15 ngày. Lọc, trộn chung hai dung dịch cao và rượu lại. Mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần một chén con. Có thể thêm đường cho dễ uống

3. Chữa sưng họng

Lá cúc áo hoa vàng giã nhỏ với ít muối, bọc vào mảnh vải rồi ngậm.

4. Trục thai chết trong bụng ra:

Rễ gấc, hồng hoa, gỗ vang, cúc áo hoa vàng, vỏ vông đồng, lá đào, cỏ xước. Sắc lấy nước, rồi chế thêm đồng tiền vào mà uống

245. CÚC BÁCH NHẬT

***Gomphrena globosa* L.**

Tên khác: Bông nở ngày, bách nhật hồng, thiên kim hồng
Tên nước ngoài: Glob amaranth, bachelor's button (Anh).
Họ: Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc hàng năm, cao 20-60 cm, có lông mềm áp sát. Thân mọc đứng, phình lên ở các mấu. Lá mọc đối, có cuống ngắn, hình bầu dục, gốc tròn hoặc hình tim, đầu nhọn, dài 4-7 cm, rộng 2-3 cm, mặt trên xanh lục sẫm, có ít lông, mặt dưới nhạt phủ lông mềm màu trắng nhạt, dày hơn ở lá non; cuống lá dài 1-2 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành đầu màu đỏ tía hoặc hồng tím, có hai lá tiêu giảm ở gốc; lá bắc thuôn nhọn, khô xác, lá bắc con ép vào hoa; hoa nhiều; đài hoa có 5 rang hợp thành ống; nhị 5; bầu hình trứng.

Quả có vỏ mỏng như màng; hạt hình trứng màu nâu đỏ, nhẵn bóng

Mùa hoa: tháng 7-12

Phân bố, sinh thái

Gomphrena L. là một chi lớn, gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và châu Úc. Ở Việt Nam có 2 loài, một loài có kích thước nhỏ thường thấy mọc hoang dại ở một số nơi thuộc các tỉnh ven biển miền Trung; loài kia lớn hơn gọi là cúc bách nhật được trồng làm cảnh.

Cúc bách nhật có nguồn gốc ở châu Mỹ, sau được trồng làm cảnh ở nhiều nơi. Hiện cũng không rõ cây được du nhập vào Việt Nam từ bao giờ

Cúc bách nhật có nhiều giống, phân biệt với nhau bằng màu sắc và độ lớn của cụm hoa. Cây sống một năm, ưa sáng và có thể thích nghi với nhiều loại đất. Cây mọc từ hạt, sau 2-2,5 tháng bắt đầu có hoa; nhiều hạt, phát tán gần. Để làm cảnh có thể trồng cúc bách nhật 2 vụ trong một năm

Cách trồng

Cúc bách nhật được nhân giống bằng hạt. Thời vụ gieo hạt vào mùa xuân, khi cây con cao 10-15 cm, đánh đi trồng

https://nhathuocngocanh.com/



Cúc bách nhật - *Gomphrena globosa* L.

Đất trồng thích hợp là đất pha cát, thịt nhẹ, cao ráo, thoát nước, nhiều mùn, tơi xốp. Sau khi cày bừa, để ải, vơ sạch cỏ, rụng được lên thành luống cao 20-25 cm, mặt luống rộng 60-80 cm để trồng 3 hay 4 hàng với khoảng cách 25-30 cm.

Cây dễ trồng, không đòi hỏi nhiều công chăm sóc. Cây còn được trồng trong chậu.

Bộ phận dùng

Cụm hoa, cành và lá.

Thành phần hóa học

Cụm hoa cúc bách nhật chứa 8 sắc tố màu tím là các gomphrenin I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII.

Gomphrenin - IV chưa được xác định cấu trúc do mới phân lập được lượng nhỏ và chưa tinh khiết.

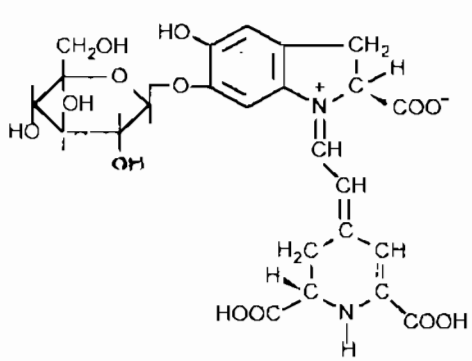

Gomphrenin - I

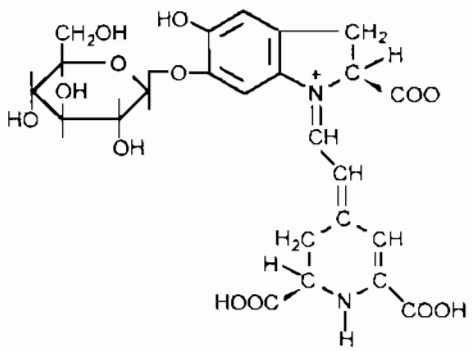

Gomphrenin - II

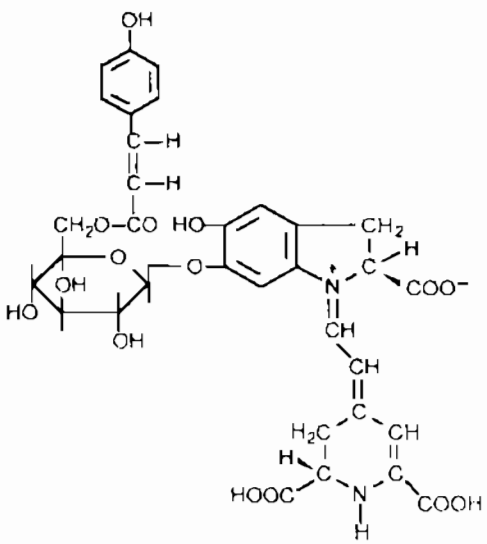

Gomphrenin - III

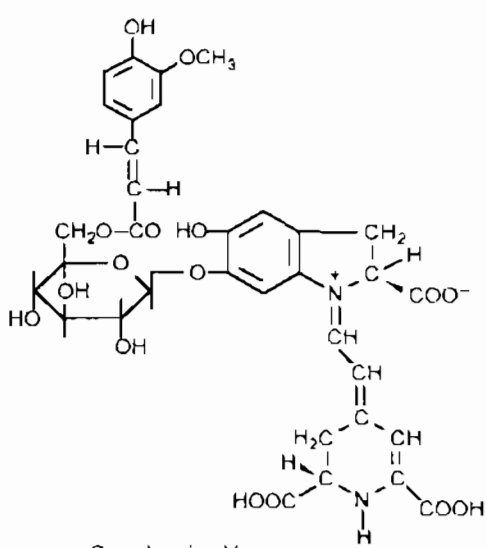

Gomphrenin - V

Gomphrenin - VII, đem thuỷ phân kiềm cho hỗn hợp gomphrenin - I và - II và acid trans-ferulic Gomphrenin - VIII đem thuỷ phân kiềm cho các sắc tố

https://nhathuocngocanh.com/

trên, nhưng đã loại nhóm acyl và acid trans-p.coumaric. Ngoài ra, cúc bách nhật còn chứa amarantin, isoamarantin, celosianin, gomphrenol.

(Trung dược từ hải I, 1993, I. Minale và cs 1996)

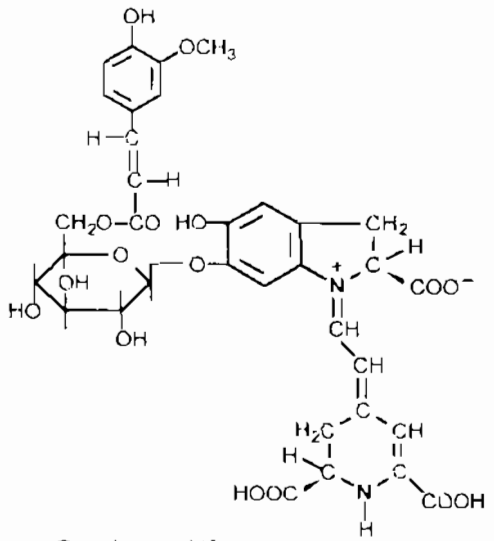

Gomphrenin - V I

Hai saponin có trong cúc bách nhật (trong đó một chất được xác định là gomphrenosid) đã được chứng minh là các chất ức chế sự hình thành IL-6 cần thiết cho điều trị viêm khớp, nhiễm trùng, ung thư, phản ứng viêm, loãng xương (CA 127 86.096m).

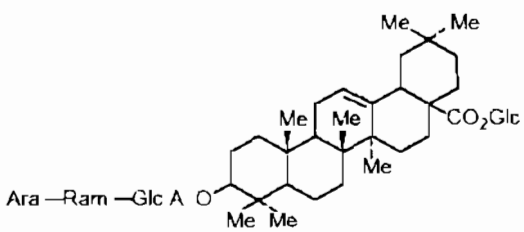

Gomphrenosid

Glc A = gốc của acid glucuronic

Ram = gốc của ramnose

Ara = gốc của arabinose

Tính vị, công năng

Cụm hoa cúc bách nhật vị ngọt nhạt, hơi chát, tính bình, không độc, có tác dụng bình suyễn, khu đàm, chỉ khái, tiêu viêm, bình can, minh mục

Công dụng

Cụm hoa hoặc toàn cây cúc bách nhật chữa hen phế quản, viêm khí phế quản cấp và mạn tính, ho, ho gà, ho ra máu, ho lao, đau mắt, đau đầu, trẻ em khóc đêm, bụng trướng đau, đầy hơi, tiểu tiện khó. Liều dùng hàng ngày cho người lớn 8-16g, trẻ em 5-10 tuổi 4-8g. Dùng toàn cây cho người lớn với liều 20-30g. Dùng ngoài, cúc bách nhật để tươi giã đắp, nấu nước xông hoặc tắm rửa để trị chấn thương bầm giập, bệnh ngoài da.

Bài thuốc có cúc bách nhật

1. Chữa hen suyễn, viêm khí phế quản:

- Cụm hoa cúc bách nhật 6g, tỳ bà diệp 6g, bảy lá một hoa 6g, lá nhót 10g, sắc chia 2 lần uống trong ngày. Có thể nghiền thành bột, mỗi lần uống 1,5-3g, ngày 2-3 lần.

- Cụm hoa cúc bách nhật 30g, kim tiền thảo 30g, sắc nước uống.

- Cụm hoa cúc bách nhật 16g, cóc mẩn 12g, lá táo gai 12g, hương nhu 12 g, củ sả 8g, gừng sống 2g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa ho, ho ra máu, ho lao, ho gà:

Cụm hoa cúc bách nhật 10g, long nha thảo 9g. Sắc uống.

3. Chữa trẻ em hay khóc về đêm:

Cụm hoa cúc bách nhật 5g, xác ve sầu 3g, cúc hoa 2g. Sắc uống. Có thể thêm ít đường cho dễ uống.

4. Chữa mắt mờ, mắt đỏ sưng đau, trẻ em kinh phong:

Cụm hoa cúc bách nhật 15g, câu đằng 15g, cương tàm 6g, cúc hoa 2g. Sắc uống. Có thể dùng độc vị hoa cúc bách nhật 2g sắc uống để chữa mắt mờ, trẻ em kinh phong.

https://nhathuocngocanh.com/

246. CÚC HOA TRẮNG

Chrysanthemum morifolium Ram.

Tên đồng nghĩa: *Chrysanthemum sinense* Sabine
Tên khác: Bạch cúc.
Tên nước ngoài: Florist's chrysanthemum (Anh); chrysanthème de Chine, camomille (Pháp)
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc hoa trắng - *Chrysanthemum morifolium* Ram.

Cây sống một năm hay lâu năm. Thân đứng, có rãnh. Lá mọc so le, hình trứng hoặc trái xoan, có 3-5 thùy, gốc thuôn, đầu tròn hoặc hơi nhọn, mép khía răng không đều, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới phủ lông màu trắng; cuống lá có tai ở gốc.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành thành đầu to; tổng bao lá bắc gồm các lá phía ngoài hình chỉ, có lông trắng, các lá bên trong thuôn - trái xoan; hoa 1-2 vòng ở phía ngoài hình lưỡi màu trắng, hoa ở giữa hình ống màu vàng nhạt; tràng của hoa hình ống có 5 thùy nhỏ, có tuyến, không có mào lông; nhị 5; bầu nhẵn.

Quả bế gần hình trái xoan.

Phân bố, sinh thái

Chi *Chrysanthemum* L. gồm cả một số loài của chi *Pyrethrum* (The Wealth of India; vol. II, 1950) với tổng số trên 300 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Nhiều loài được trồng làm cảnh, vì có hoa đẹp. Ở Việt Nam, chi này có 5, 6 loài, đều là cây trồng, trong đó cúc hoa trắng được nhập từ lâu; hiện có nhiều giống. Đó là kết quả của sự chọn lọc, lai giống của các nhà trồng trọt thế giới và cả ở Việt Nam.

Cúc hoa trắng là cây ưa ẩm và ưa sáng. Cây ra hoa nhiều, nhưng không thấy kết hạt, tái sinh vô tính khỏe, nhân giống chủ yếu bằng cành.

Bộ phận dùng

Hoa thu hái khi mới nở, đem phơi trong râm hoặc phơi nắng sau khi đồ.

Thành phần hóa học

Cúc hoa trắng chứa:

- Tinh dầu, trong đó có chrysanthemol, camphor, monobornylphtalat.

- Flavonoid: luteolin, quercetin, apigenin - 7 - O - glucosid, apigenin - 7 - O - β - D -galactopyranosid, acacetin - 7 - O (6'' - rhamnopyranosyl) - β - D - glucopyranosid, acaciin, baicalin, luteolin - 7 - O - β - D - glucopyranosid, 4' - methoxyluteolin - 7 - O - β - D - glucopyranosid, cyanidin - 3 - O - (6 - O - malonyl - β - D - glucopyranosid).

- Acid phenol: acid clorogenic, acid quinic - 4 - O - cafeiat, acid quinic - 3, 4 - di - O - cafeiat.

https://nhathuocngocanh.com/

- Sesquiterpen: chlorochrymorin, chrysandiol, chrysartemin A, chrysartemin B.

- Các thành phần khác: 16β - hydroxy pseudotarasterol - 3 - O - palmitat, ester của acid acetic, acid elagic.

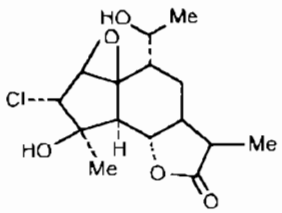

Chlorochrymorin

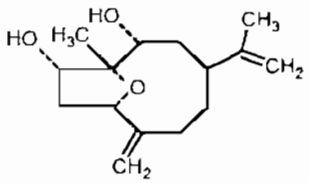

Chrysandiol

Tác dụng dược lý

Tinh dầu cất từ nụ hoa cúc trắng có tác dụng ức chế khá mạnh *in vitro* các chủng vi khuẩn như phế cầu khuẩn, liên cầu khuẩn tan máu, tràng cầu khuẩn, tụ cầu khuẩn vàng 209 P, các trực khuẩn lỵ Shiga, Sonne, Flexner, trực khuẩn *subtilis*, trực khuẩn mủ xanh, trực khuẩn *coli* và trực khuẩn phổi.

Cúc hoa trắng thử nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng lợi tiểu nhẹ. Cao chiết với nước nóng của cúc hoa trắng có hoạt tính ức chế mạnh aldose reductase ở thể thuỷ tinh chuột nhắt trắng. Acid elagic có ở cúc hoa trắng là chất có hoạt tính ức chế mạnh aldose reductase.

Trong một thử nghiệm lâm sàng trên 54 bệnh nhân có tăng huyết áp, 31 bệnh nhân được điều trị với glycosid cúc hoa trắng và 23 bệnh nhân còn lại được cho placebo để đối chứng. Liều dùng là 0,5g glycosid đóng trong nang, ngày 3 lần; đợt điều trị 30 ngày. Chẩn đoán tăng huyết áp theo tiêu chuẩn của Tổ chức y tế thế giới; đo huyết áp và đánh giá hiệu quả điều trị theo tiêu chuẩn quốc gia thống nhất. Kết quả: 18 ca có hiệu quả tốt (58,1%), 8 ca có hiệu quả khá (25,8%), và 5 ca không hiệu quả (16,1%). Hiệu quả toàn bộ là 83,9% ở nhóm điều trị với glycosid và 8,6% ở nhóm placebo. Sự khác biệt giữa 2 nhóm có ý nghĩa thống kê. Hiệu quả đối với tăng huyết áp giai đoạn I tốt hơn là đối với tăng huyết áp giai đoạn II và III. Trước và sau khi dùng thuốc, điện tâm đồ của bệnh nhân không có sự tốt lên hoặc xấu đi rõ rệt. Có sự giảm nhẹ về trị số trung bình cholesterol và beta-lipoprotein máu. Những tác dụng không mong muốn như chướng bụng nhẹ, ợ chua, buồn nôn và nhức đầu xảy ra ở vài bệnh nhân. Tuy vậy, không cần phải ngừng thuốc hoặc dùng biện pháp khác. Những triệu chứng trên tự mất đi. Sau một tuần dùng thuốc, lượng nước tiểu tăng lên và huyết áp giảm rõ rệt. Có thể tác dụng gây hạ huyết áp có liên quan với sự tăng tiết niệu.

Tính vị, công năng

Cúc hoa trắng có vị ngọt, đắng, tính hơi hàn, vào 3 kinh: phế, can và thận, có tác dụng tán phong thấp, giáng hỏa, giải độc, làm sáng mắt, đỡ nhức đầu.

Công dụng

Cúc hoa trắng được dùng làm thuốc chữa các chứng nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, tăng huyết áp, sốt. Ngày dùng 9-15g dưới dạng thuốc sắc uống, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài rửa, đắp trị mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, thuốc hãm hoa cúc trắng với nước nóng được dùng uống để trị đau dây thần kinh, đau đầu, chóng mặt và tăng huyết áp. Dùng ngoài thuốc sắc nước hay thuốc bôi dẻo cúc hoa trắng chữa bệnh viêm mủ da và những bệnh da khác. Liều dùng mỗi lần 2-6g hoa cúc trắng khô. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc có cúc hoa trắng

1. Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có vữa xơ động mạch, chóng mặt, ù tai và những triệu chứng chủ quan khác

Cúc hoa trắng 10g, sinh địa 25g, vỏ trai ngọc 25g, sơn dược 15g, phục linh 12g, sơn thù du 12g, mẫu đơn 10g, lá dâu 10g, nước 800 ml. Sắc còn 300 ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có bệnh thận

Cúc hoa trắng 10g; phục linh, sinh địa, sơn dược, thạch hộc, mỗi vị 12g; kỷ tử, sơn thù du, trạch tả, mỗi vị 10g; mẫu đơn 6g, nước 800 ml. Sắc còn 300 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

3. Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có giãn tim, chóng mặt, thở hổn hển, ra mồ hôi, có triệu chứng ứ trệ máu

Cúc hoa trắng 6g, mạch môn 15g, bà thủ ô đỏ 15g; sinh địa, đương quy, ngũ vị tử, táo ta, huyền sâm, mỗi vị 10g; phục linh, thạch xương bồ, cam thảo, đảng sâm, mỗi vị 6g, chi tử 3g. Sắc uống.

4. Chữa suy nhược tâm thần với các triệu chứng chóng mặt, mệt mỏi, kém trí nhớ, mất ngủ:

Cúc hoa trắng 20g, toan táo nhân 25g; đương quy, phục linh, sinh địa, kỷ tử, mỗi vị 20g; viễn chí, tục tùy tử, mạch môn, bạch truật, mỗi vị 15g; xuyên khung, hoàng bá, nhân sâm, mỗi vị 10g, nước 800 ml. Sắc còn 300 ml, chia 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa viêm não Nhật Bản B

Cúc hoa trắng 10g, thạch cao 30g, liên kiều 10g, kim ngân hoa 10g, cam thảo 6g, hoàng cầm 6g, thanh

https://nhathuocngocanh.com/

cao 6g, dành dành 5g, cát cánh 5g, bạc hà 2g, nước 300 ml. Sắc trong 20 phút, uống tất cả một lần.

6. Thuốc tán phong nhiệt, giải độc, làm sáng mắt:

Cúc hoa trắng, cam thảo, sinh khương, thạch cao, câu đằng, trần bì, nhân sâm, mạch môn, bán hạ, phục linh, phòng phong.

7. Chữa ho:

Cúc hoa trắng 20g, tang bạch bì, hạt tía tô 8g. Sắc uống.

8. Chữa mụn nhọt:

Lá cúc hoa trắng giã nát với muối, đắp vào mụn nhọt.

9. Chữa suy nhược thần kinh:

Cúc hoa trắng 12g, bạch thược 16g; huyền sâm, đại táo, mạn kinh, mộc qua, mỗi vị 12g; bán hạ, thanh bì, hoàng cầm, sài hồ, mỗi vị 8g; cam thảo, hắc chi tử, sinh khương, chỉ xác, mỗi vị 6g. Sắc uống, ngày một thang.

247. CÚC HOA VÀNG

Chrysanthemum indicum L.

Tên khác: Kim cúc, hoàng cúc, dã cúc, cam cúc, khổ ý, bioóc kim (Tày).
Tên nước ngoài: Indian chrysanthemum (Anh), chrysanthème d'automne (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc hoa vàng - *Chrysanthemum indicum* L.

Cây thảo, sống hàng năm hay sống dai, cao 20-50cm. Thân mọc thẳng, nhẵn, có khía dọc. Lá mọc so le, hình bầu dục, chia nhiều thùy sâu, mép có răng cưa nhọn không đều, mặt trên màu lục đen sẫm, mặt dưới nhạt; cuống lá ngắn, có tai ở gốc.

Cụm hoa mọc thành đầu trên một cuống dài ở ngọn thân hoặc kẽ lá, đường kính 1-1,5 cm; tổng bao lá bắc là những vảy thuôn dài, mép khô; hoa ở ngoài hình lưỡi nhỏ màu vàng; hoa ở giữa hình ống, không có mào lông; tràng hoa hình ống ngắn hơn tràng hình lưỡi, có thùy tam giác nhọn và cũng có màu vàng.

Quả bế.

Mùa hoa quả: tháng 10-1.

Phân bố, sinh thái

Cúc hoa vàng có nguồn gốc ở vùng Đông Á: Trung Quốc và Nhật Bản; được trồng làm thuốc và làm cảnh ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam, Lào, Thái Lan và Ấn Độ.

Ở Việt Nam, cúc hoa vàng được trồng từ lâu đời. Hiện nay cây có nhiều ở Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội và một số tỉnh khác ở phía bắc. Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường được trồng ở vườn, công viên hoặc trên cánh đồng với mục đích sản xuất dược liệu. Cây ra hoa nhiều hàng năm, hiếm có hạt. Mùa đông có hiện tượng rụng lá hoặc hơi tàn lụi. Chính lúc này người ta thường cắt bỏ phần thân cành, giữ lại gốc để tái sinh hoặc làm giống trồng vào mùa xuân năm sau.

Cách trồng

Cúc hoa vàng hiện được trồng ở nhiều nơi, nhất là ở các làng hoa gần các thành phố lớn như Hà Nội, Hải

https://nhathuocngocanh.com/

Phòng, Nam Định.

Cây chủ yếu được nhân giống bằng phương pháp vô tính. Trước đây người ta thường tách khóm, vít cành. Hiện nay, phổ biến dùng phương pháp giâm cành. Vào tháng 4-5, chọn những cành khỏe, dùng dao sắc cắt lấy đoạn trên dài 10-15 cm, bỏ bớt lá ở phần dưới rồi giâm vào bầu hoặc vườn ươm đặt dưới bóng râm và giữ ẩm. Sau khi cành giâm ra rễ, có thể đánh đi trồng. Có thể xử lý bằng các loại thuốc kích thích ra rễ có bán trên thị trường.

Đất trồng tốt là đất phù sa, đất thịt nhẹ, tơi xốp, màu mỡ, thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, vơ sạch cỏ, để ải, lên thành luống cao 25-30 cm, rộng 0,8-1 m. Dùng phân chuồng để bón lót theo hốc với lượng từ 15 đến 30 tấn cho một hecta. Cây con được trồng với khoảng cách 35 x 35 hoặc 40 x 40 cm. Trồng xong cần tưới ngay và giữ ẩm thường xuyên cho tới khi bén rễ.

Khi cây đã lớn, chỉ cần giữ độ ẩm vừa phải. Đất quá ẩm ướt dễ làm cho cây bị bệnh. Thường xuyên làm cỏ, xới xáo giữ cho đất tơi xốp. Trong thời kỳ cây phân cành, dùng nước phân chuồng, tốt nhất là phân bắc, hay nước giải ngâm kỹ để tưới thúc, mỗi tháng tưới một lần. Nên hạn chế dùng đạm vì đạm dễ làm thân lá sinh trưởng quá mạnh, ảnh hưởng xấu tới việc ra hoa và độ bền của hoa. Cần thường xuyên tỉa bỏ cành già, bấm ngọn để kích thích cây ra nhiều chồi.

Cúc hoa vàng thường bị sâu xám, rệp, muội phá hoại. Chú ý phát hiện kịp thời để trừ diệt. Sau khi trồng 4-5 tháng, cúc hoa vàng bắt đầu cho thu hoạch hoa, tập trung vào các tháng cuối năm. Hiện nay, có những giống hoa vàng nhập nội ra hoa vào các thời điểm khác nhau. Tùy theo mức độ chăm sóc, có thể thu hoạch hoa được nhiều đợt hay ít đợt.

Bộ phận dùng

Hoa thu hái vào đầu tháng 10 đến tháng 1-2 năm sau. Hoa hái về đem đồ rồi phơi 3-4 nắng đến khô. Nếu trời râm, phải sấy than hoặc lửa nhẹ.

Thành phần hóa học

Cúc hoa vàng chứa:

- Carotenoid (chrysanthemoxanthin)

- Tinh dầu trong đó có α - pinen, β - pinen, sabinen, myrcen, α -terpinen, p cymen, cineol, α - thuyon, chrysanthenon, borneol, linalyl acetat, bornyl acetat, β -farnesen, germacren D, α - selinen, γ - cadinen, nerolidol, caryophyllen oxyd, muurolol, cadinol, chrysanthemol.

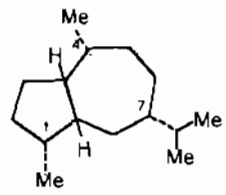

Guaian

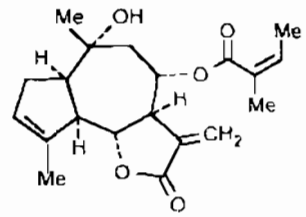

Angeloylcumambrin B

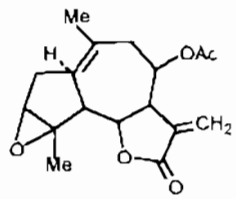

Arteglasin A

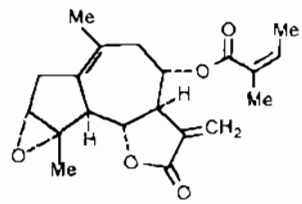

Angeloylajadin

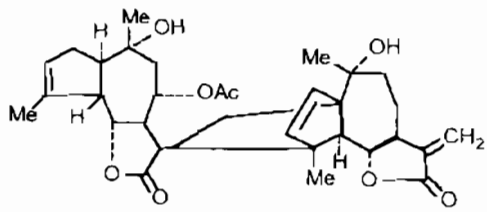

Handelin
(Yejuhua lactone)

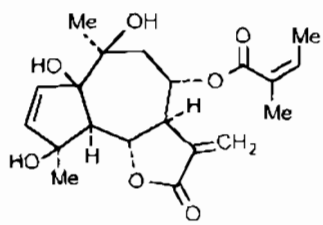

Tuncfulin

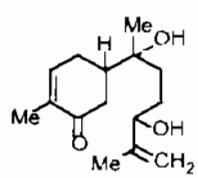

Chrysetunon

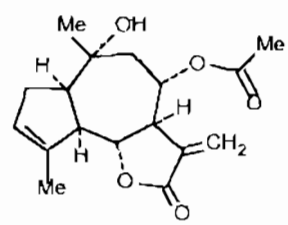

Cumambrin A

- Sesquiterpen: angeloyl cumambrin B, arteglasin A, angeloylajadin, yejuhua lacton, handelin, chrysetunon, tuncfulin, cumambrin A.

- Flavonoid: acacetin, luteolin - 7 - O - β - D - glucopyranosid, acacetin- 7 - O - β - D - galactopyranosid, chrysanthemin.

- Acid amin, adenin, cholin, stachydrin.

https://nhathuocngocanh.com/

- Các thành phần khác gồm: indicumenon, β - sitos -terol, α - amyrin, β - amyrin, friedelin, sesamin, vitamin A.

(W.Tang và cs, 1992, Trung dược từ hải III 1997 Tài nguyên cây thuốc Việt nam 1993)

Hạt chứa 15,80% dầu béo

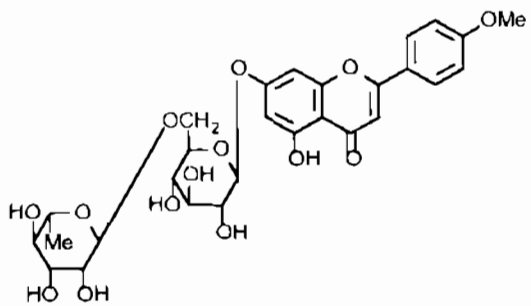

Acacilin

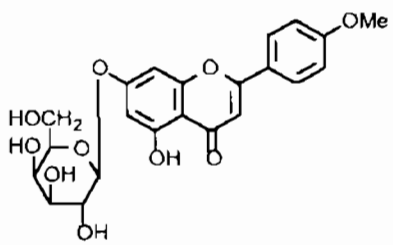

Acacetin 7- O-β-D-galactopyranosid

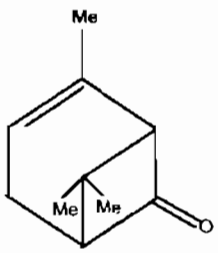

Chrysanthenon

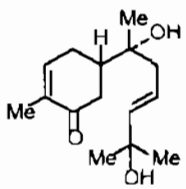

Indicumenon

Tác dụng dược lý

Cúc hoa vàng có tác dụng tốt trên động vật thí nghiệm (chó) tăng huyết áp cũng như có tác dụng tốt trên bệnh nhân tăng huyết áp. Hoạt tính của cúc hoa vàng làm hạ huyết áp có thể là hiệu quả của tác dụng ức chế phản xạ vận mạch có nguồn gốc trung tâm và tác dụng ức chế adrenalin. Lưu lượng tim và sự dẫn truyền thần kinh ở hạch không bị ảnh hưởng. Cúc hoa vàng có tác dụng chống viêm thực nghiệm trên chuột cống trắng. Cao lỏng của hoa cúc vàng gây hạ huyết áp thỏ, nhưng tác dụng không bền vững. Đồng thời, cao này có tác dụng làm tăng độ bền mao mạch ruột thỏ cô lập, và kháng khuẩn đối với *Bacillus mycoides* và *Escherichia coli*. Tinh dầu cất từ nụ hoa cây cúc hoa vàng, đã được thử trên các chủng vi khuẩn *Diplococcus pneumoniae, Streptococcus haemolyticus, Streptococcus faecalis, Staphylococcus aureus* 209 P, *Shigella shigae, S. flexneri, Bacillus subtilis, Bacillus pyocyaneus, Escherichia coli, Klebsiella pneumoniae* Kết quả cho thấy tinh dầu này có tác dụng kháng khuẩn khá mạnh.

Một bài thuốc gồm cúc hoa vàng và 5 vị thuốc khác đã được thử lâm sàng trên những bệnh nhân bị cảm phong hàn. Thuốc đã có tác dụng làm hết sốt ở 80% số bệnh nhân sau ngày điều trị thứ nhất, làm giảm bệnh ở 12% số bệnh nhân, và không tác dụng ở 8% số bệnh nhân còn lại.

Arteglasin A có trong cúc hoa vàng có hoạt tính gây phản vệ trên da chuột lang và gây viêm da dị ứng tiếp xúc ở người. Hoa cúc vàng thể hiện hoạt tính ức chế *in vitro* sự kết tập tiểu cầu của máu động vật thí nghiệm gây bởi những vi khuẩn như tụ cầu khuẩn vàng, trực khuẩn *coli*, trực khuẩn *subtilis* và trực khuẩn mủ xanh.

Đã điều trị cho bệnh nhân suy nhược thần kinh loại hưng phấn tăng, đa số có nguyên nhân do sang chấn tinh thần. Phương pháp chữa là hạ hưng phấn, an thần. Để giảm hưng phấn, một bài thuốc gồm cúc hoa vàng và 5 dược liệu khác, phối hợp với châm cứu đã đạt kết quả tốt.

Tính vị, công năng

Cúc hoa vàng có vị đắng cay, tính ôn, vào 3 kinh: phế, can và thận, có tác dụng tán phong thấp, thanh nhiệt, giải độc, làm sáng mắt.

Công dụng

Hoa cây cúc vàng được dùng chữa các chứng cảm lạnh, sốt, hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, đau mắt đỏ, chảy nhiều nước mắt, mờ mắt, huyết áp cao, đinh độc, mụn nhọt sưng đau. Uống lâu ngày lợi khí huyết, có tác dụng về nội tiết làm trẻ lâu. Liều dùng mỗi ngày 8-16g, dạng thuốc sắc, dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng để ướp chè hay ngâm rượu uống. Dùng ngoài rửa đắp mụn nhọt.

Một nhóm bệnh nhân bị viêm thoái hóa hoàng điểm, thị lực còn 1/10 tới 3/10, đã được điều trị bằng bài thuốc gồm cúc hoa vàng, thục địa, chi tử, hoàng cầm, kỷ tử, đại táo, long nhãn, viễn chí, hạt thảo quyết minh, thương truật, xác ve sầu. Sau thời gian điều trị từ 1 đến 2 tháng, các bệnh nhân không còn các triệu chứng đau đầu, mất ngủ, thị lực tăng từ từ, có bệnh

https://nhathuocngocanh.com/

nhân trở lại bình thường, đa số có thị lực từ 5/10 đến 7/10. Sau 6 năm, trên một số bệnh nhân có điều kiện theo dõi thấy vẫn tốt, thị lực ổn định.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Ấn Độ, hoa cúc vàng có vị đắng và được coi như có tác dụng làm dễ tiêu và nhuận tràng.

Bài thuốc có cúc hoa vàng

1. Chữa ho, sốt, cảm mạo:

Bài thuốc *Tang cúc ẩm:* Cúc hoa vàng 6g, lá dâu 6g, liên kiều 4g, bạc hà 4g, cam thảo 4g, cát cánh 4g, nước 600 ml. Sắc còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa cảm mạo, sốt nóng, ho, háo:

Bài thuốc *Tang cúc ẩm gia giảm:* Cúc hoa vàng 8g, lá dâu 12g, hạnh nhân 8g, liên kiều 6g, cát cánh 8g, bạc hà 4g, cam thảo 4g, đạm trúc diệp 4g. Sắc uống trong ngày.

3. Chữa hoa mắt, chóng mặt, mắt khô tròng:

Bài thuốc *Kỷ cúc địa hoàng hoàn:* Kỷ tử 20g, cúc hoa vàng 12g, thục địa 32g, đan bì 12g, phục linh 12g, sơn thù 16g, trạch tả 12g, hoài sơn 16g. Các dược liệu sấy khô, tán nhỏ, luyện mật, viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3-4 lần, mỗi lần 16-20 viên. Hoặc có thể sắc uống, lượng giảm bớt một phần sáu mỗi vị.

4. Chữa hoa mắt, chóng mặt, mắt đỏ, mũi tắc:

Bài thuốc *Cúc hoa trà điều tán.* Cúc hoa vàng, xuyên khung, kinh giới, bạc hà, phòng phong, khương hoạt, hương phụ, cam thảo, bạch chỉ, tế tân, khương tàm (các vị bằng nhau). Trộn đều, tán nhỏ, mỗi lần uống 4-6g, sau bữa ăn, dùng nước chè chiêu thuốc.

5. Chữa cảm sốt:

Cúc hoa vàng 5g, địa liền 5g, cúc tần 20g, lá tre 20g, bạc hà 20g, kinh giới 20g, tía tô 20g, cát căn 20g. Dạng thuốc bột hoặc thuốc viên, mỗi ngày uống 2-3 lần mỗi lần 4-6g.

6. Chữa cảm phong hàn (chủ yếu có cảm giác lạnh):

Cúc hoa vàng 5g, địa liền 5g, bạc hà 20g, kinh giới 20g, tía tô 20g, cát căn 20g. Sắc uống

7. Chữa viêm thoái hóa hoàng điểm:

Thục địa, hạt thảo quyết minh, mỗi vị 20g; cúc hoa vàng, thương truật, chi tử, hoàng cầm, kỷ tử, đại táo, long nhãn, viễn chí, mỗi vị 12g; xác ve sầu 8g. Sắc uống trong một ngày. Mỗi tuần uống 5 thang. Thời gian điều trị từ 1 đến 2 tháng.

8. Chữa suy nhược thần kinh:

a. Cúc hoa vàng 12g, sài hồ 16g; chi tử, mạn kinh táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 12g. Sắc uống, ngày một thang

b. Cúc hoa vàng, sài hồ, mỗi vị 12g; bạch truật, bạch thược, hương phụ, mỗi vị 8g; tiêu khương, bạch linh, viễn chí, mỗi vị 6g, cam thảo 4g. Sắc uống, ngày một thang.

9. Chữa can âm hư, thường gặp ở phụ nữ tiền mãn kinh, tăng huyết áp và vữa xơ động mạch ở người già, suy nhược thần kinh (triệu chứng: nhức đầu, hoa mắt, chóng mặt, lưỡi khô):

Cúc hoa vàng 8g; kỷ tử, hà thủ ô, thục địa, sa sâm, đỗ đen sao, mỗi vị 12g; tang thầm, long nhãn, mạch môn, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa âm hư hỏa vượng, với các triệu chứng hoa mắt, chóng mặt, nhức đầu, ù tai hay quên, hồi hộp, hay xúc động, ít ngủ, miệng khô, táo bón, nước tiểu đỏ:

Bài thuốc *Kỷ cúc địa hoàng thang gia vị:* Cúc hoa vàng 8g; kỷ tử, thục địa, hoài sơn, câu đằng, sa sâm, mạch môn, mỗi vị 12g, sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, táo nhân, bá tử nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

11. Chữa bệnh hysteria (triệu chứng: tinh thần uất ức, hay xúc động, ngực sườn đầy tức, đầy bụng, ợ hơi, ăn kém, rêu lưỡi trắng)

Cúc hoa vàng 12g, đảng sâm 16g; chỉ xác, thanh bì, uất kim, hương phụ, đan sâm, táo nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

12. Chữa đinh râu

Hoa và lá cúc hoa vàng 80g, bồ công anh 80g, giã nát, lọc lấy nước uống, bã đắp tại chỗ.

13. Chữa co giật hôn mê do sốt cao ở thời kỳ toàn phát các hội chứng nhiễm độc não, viêm não, viêm màng não:

Cúc hoa vàng 12g; sinh địa, thạch cao, thảo quyết minh, mỗi vị 20g; câu đằng 16g. Nếu mặt đỏ thêm long đởm thảo 8g; khô khè do ứ đọng dịch tiết thêm trúc lịch 30 ml; lưỡi đỏ, miệng khô thêm mạch môn 12g, thiên hoa phấn 8g. Sắc uống.

14. Chữa nhọt ống tai ngoài:

Cúc hoa vàng 12g; bồ công anh, sài đất, kim ngân hoa, kê huyết đằng, mỗi vị 16g; hoàng liên, sinh địa, mỗi vị 12g; chi tử 8g. Sắc uống

15. Chữa hội chứng Menière (Mê-ni-e) với các triệu chứng hoa mắt, chóng mặt, ù tai, miệng khô, đắng, nôn, đầu lưỡi đỏ:

Bài *Lục vị hoàn gia giảm:* Cúc hoa vàng 8g, thục địa 16g; hoài sơn, kỷ tử, long cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; sơn thù, phục linh, trạch tả, đan bì, bạch thược, đương quy, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

16. Viêm màng tiếp hợp dị ứng (triệu chứng: hai mắt đỏ, ngứa, sợ ánh sáng):

Cúc hoa vàng 8g, lá dâu 16g, nhân trần 16g; phòng phong, hoàng đằng, kinh giới, mạn kinh, mã đề, mỗi vị 12g; bạc hà 8g.

Sắc uống, ngày một thang.

248. CÚC KIM TIỀN

Calendula officinalis L.

Tên khác:	Hoa xu si.
Tên nước ngoài:	Common marigold, calendula, marigold florets (Anh); souci officinal, souci des jardins, fleur de tous les mois, fleur de calendule (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc kim tiền - *Calendula officinalis* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 20 - 30 cm. Thân mềm phân nhánh, có cạnh, có khía. Lá mọc so le, gốc có phiến men theo cuống ôm thân, đầu tròn, nguyên hoặc hơi khía răng, hai mặt có lông mềm; lá ở gốc thuôn hẹp dài, lá ở phía trên hình mác.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành đầu màu vàng hoặc vàng da cam, đường kính 3 - 5 cm; hoa đơn hoặc kép; phía ngoài là hoa hình lưỡi xếp thành nhiều vòng, ở giữa là hoa hình ống, có tràng hoa 5 cánh, 5 nhị, bao phấn dính xung quanh nhị; hoa hình lưỡi không có nhị, ở hoa kép đôi khi chỉ có toàn hoa hình lưỡi.

Quả bế, cong và có lông dày ở lưng.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Calendula* L. có khoảng 25 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng Nam Âu, Bắc Phi và Tây Á. Chi này ở Việt Nam chỉ có một loài là cây cúc kim tiền.

Cúc kim tiền có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải và mọc hoang dại ở Punjab và Sind của Ấn Độ. Hiện nay, cây được trồng làm cảnh ở nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Theo dự đoán, cúc kim tiền được nhập trồng vào nước ta khoảng hơn 100 năm nay. Là cây ôn đới, cúc kim tiền ưa khí hậu ẩm mát, chỉ trồng được vào vụ đông - xuân ở một số tỉnh phía bắc và Đà Lạt. Cây ra hoa quả nhiều; hạt chắc và là nguồn giống gieo giống hàng năm.

Bộ phận dùng

Thân, lá và hoa.

Thành phần hóa học

Cụm hoa cúc kim tiền chứa carotenoid gồm caroten 30mg%, lycopen và các dẫn chất có oxy như violaxanthin (violaxanthin là 3,3 - dioxy - 5,6 - epoxy - β - caroten), citroxanthin, rubixanthin, flavoxanthin. Ngoài ra, còn có tinh dầu 0,02%, chất nhựa 3%, chất nhầy 4%, acid salicylic, các triterpen arnidiol, faradiol, taraxasterol, α và β - amyrin, một chất đắng

https://nhathuocngocanh.com/

là calendin và các flavonoid gồm các heterosid của isorhamnetol.

Phần trên mặt đất chứa 6 saponin. Các chất này khi thủy phân cho acid oleanolic và acid glycuronic

Hạt chứa dầu béo bao gồm các glycerid của acid lauric và acid palmitic.

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc có hệ thống ở Ấn Độ, cao khô chiết bằng cồn 50° của cúc kim tiền được thử một số tác dụng dược lý (1968) với kết quả như sau:

1. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng phương pháp hệ nồng độ thử trên các loại vi khuẩn *Bacillus subtilis, Salmonella typhi, Staphylococcus aureus, Escherichia coli, Agrobacterium tumefaciens, Mycobacterium tuberculosis*. Đã dùng đến nồng độ 25 µg/ml, chưa thấy có tác dụng.

2. Tác dụng kháng nấm Dùng phương pháp hệ nồng độ thử trên 5 loại nấm *Candida albicans, Cryptococcus neoformans, Trichophyton mentagrophytes, Microsporum canis* và *Aspergillus niger*. Nuôi nấm trong môi trường Sabouraud trong 24 giờ ở 28°C để nấm phát triển. Sau đó, đổ dịch nuôi đó đi, cho vào đó dịch nuôi có cao khô cúc kim tiền với các nồng độ khác nhau. Để 24 giờ, 48 giờ hoặc 96 giờ tùy loại nấm. Kết quả đã dùng đến nồng độ 25 µg/ml, chưa thấy có tác dụng.

3. Tác dụng trên ký sinh trùng amip Entamoeba histolytica chủng STA: Trước hết thử *in vitro* thấy cao khô cúc kim tiền với nồng độ 125 µg/ml có tác dụng diệt ký sinh trùng. Thử nghiệm *in vivo* được tiến hành trên chuột cống trắng mới thôi bú (3 tuần tuổi, 18 - 20g). Kết quả cho thấy cao khô cúc kim tiền với liều 300 mg/kg có tác dụng trên ký sinh trùng amip.

4. Tác dụng trên virus Chưa thấy cao khô cúc kim tiền có tác dụng trên virus bệnh Ranikhét và virus bệnh đậu bò.

5. Tác dụng hạ đường huyết: Với liều 250 mg/kg, cao khô cúc kim tiền không làm hạ đường huyết ở chuột cống trắng

6. Tác dụng trên hô hấp và huyết áp: Với liều 50 mg/kg, cao khô cúc kim tiền không có ảnh hưởng trên tần số và biên độ hô hấp, cũng như trên huyết áp của chó gây mê bằng natri pentobarbiton (30 mg/kg, t.m.).

7. Tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập: Cúc kim tiền có tác dụng ức chế sự co bóp do các chất làm tăng co bóp hồi tràng cô lập trong dung dịch Tyrode có sục không khí ở 34 - 35°C

8. Tác dụng trên hệ thần kinh trung ương. Cao khô cúc kim tiền không có ảnh hưởng đến hoạt động tự nhiên, trương lực cơ, tư thế và dáng đi và những biểu hiện bên ngoài của chuột nhắt trắng. Thuốc cũng không ảnh hưởng đến thân nhiệt và đến co giật do kích thích điện ở chuột nhắt

9. Tác dụng trên tế bào ung thư Cao khô cúc kim tiền không có tác dụng trên tế bào ung thư biểu mô mũi hầu ở người nuôi cấy *in vitro*; không có tác dụng trên tế bào carcinosarcom Walker 256 tiêm bắp thịt ở chuột cống trắng, bệnh bạch cầu dòng lympho L-1210 ở chuột nhắt trắng và ung thư phổi Lewis ở chuột nhắt trắng.

10. Thử độc tính cấp sơ bộ. Đã xác định được LD_{50} của cao khô cúc kim tiền tiêm trong màng bụng chuột nhắt trắng là 300 mg/kg.

11. Tác dụng chống viêm: Theo tài liệu ở Đức, dịch chiết cúc kim tiền có tác dụng chống viêm rõ rệt trên mô hình gây viêm tai chuột bằng dầu ba dầu.

Tính vị, công năng

Cúc kim tiền có vị nhạt, tính bình; hoa có tác dụng lương huyết, chỉ huyết; rễ có tác dụng hành khí, hoạt huyết

Công dụng

Cúc kim tiền làm tang tiết mật, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, điều hòa kinh nguyệt. Trung Quốc còn dùng chữa viêm loét dạ dày, tiêu chảy ra máu. Trong y học dân gian Bungari, cúc kim tiền được dùng trong nhiều bài thuốc, chữa các loại bệnh khác nhau như cảm cúm, vàng da, viêm da dày, viêm ruột, loét dạ dày tá tràng, tiêu chảy ra máu; viêm phổi, viêm họng, viêm tai, viêm lợi, viêm miệng, viêm áp xe vú, viêm loét âm đạo; kinh nguyệt không đều, thống kinh, kinh quá nhiều, vô kinh; phình giãn tĩnh mạch, trĩ; đau khớp, đau cơ, sai khớp, bong gân, ung thư dạ dày ruột, u xơ tử cung. Dùng ngoài, chữa vết thương thâm tím, dụng giập, vết thương lâu lành, lở loét ngoài da, eczema, mẩn ngứa, bỏng, mụn trứng cá, mụn cóc, côn trùng đốt Liều dùng 5 - 10g đến 30 - 40g, sắc uống hoặc hãm uống. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Bài thuốc có cúc kim tiền

1. Chữa cảm cúm, sốt, làm ra mồ hôi, lợi tiểu:

Hoa cúc kim tiền 30 - 40g, hãm với 1 lít nước sôi trong 10 - 15 phút, uống thay chè trong ngày

2. Chữa vết thương dụng giập, lở loét, mẩn ngứa:

- Cúc kim tiền thái nhỏ, ngâm cồn 70°, tỷ lệ 1:10 trong 10 ngày, thỉnh thoảng lắc Lọc lấy dịch. Khi

https://nhathuocngocanh.com/

dùng, lấy 25 giọt hòa vào 150 ml nước đun sôi để nguội. Rửa ngày 2 - 3 lần.

- Hoa cúc kim tiền, nấu cao. Chế thuốc mỡ có 5g cao, bột kẽm oxyd 40g, lanolin 10g, vaselin vừa đủ 100g. Bôi ngày 2 lần.

- Hoa cúc kim tiền, sắc lấy nước, rửa nhiều lần.

3. Chữa mụn cơm, trứng cá:

Lá cúc kim tiền giã nát hoặc ép lấy dịch bôi.

249. CÚC LIÊN CHI

***Parthenium hysterophorus* L.**

Tên nước ngoài: Parthénie, camomille sauvage (Pháp).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc liên chi - *Parthenium hysterophorus* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,30 - 1 m. Thân mọc thẳng, phân cành nhiều, có ít lông ngắn. Lá mọc so le, các lá ở gốc và ở giữa thân có phiến men theo cuống đến tận gốc và chia 2 - 3 lần lông chim, lá gần ngọn ít chia hơn, mặt trên sẫm, mặt dưới rất nhạt.

Cụm hoa mọc hành ngù ở ngọn, mang nhiều đầu; lá bắc ngoài xếp lợp, lá bắc trong rộng hơn; các hoa ở ngoài là hoa cái có mào lông; hoa đực và hoa lưỡng tính ở phía trong, không có mào lông; tràng hình lưỡi nhỏ rất ngắn ở hoa cái và hình ống ở các hoa khác; nhị 4 không cái tai; bầu thuôn hẹp và dẹt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Cúc liên chi có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Mỹ, sau lan ra khắp các vùng nhiệt đới khác. Ở Việt Nam, cúc liên chi được coi là loài cỏ dại phân bố khắp nơi, nhất là ở các tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ hoặc Bắc Trung Bộ.

Cúc liên chi thường mọc trên đất ẩm ở bãi sông, bờ đê, ruộng bỏ hoang và ven đường đi. Cây ưa sáng, ưa ẩm, mọc tập trung thành đám lớn. Do khả năng mọc nhanh và cạnh tranh ánh sáng tốt, cây có thể lấn át các loại cỏ dại khác và ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng. Cúc liên chi ra hoa quả nhiều; số lượng hạt phát tán ra cũng rất nhiều. Tuy nhiên, vòng đời của cây thường chỉ kéo dài 3 - 4 tháng. Hạt giống tồn tại trên mặt đất 7 - 8 tháng và sẽ nảy mầm vào cuối mùa xuân năm sau.

Cúc liên chi được cắt để làm phân xanh.

Bộ phận dùng

Rễ và thân mang lá

Thành phần hóa học

Cúc liên chi chứa tinh dầu với thành phần chủ yếu là terpen trong đó các sesquiterpen chiếm 70%, monoterpen 15%. Các thành phần đáng lưu ý là bornyl acetat và phenylacetonitril (CA 112: 52.158 h).

Lá chứa parthenin (sesquiterpen lacton), chất này có tác dụng allelopathic (CA 110: 189.420 r).

https://nhathuocngocanh.com/

Lá còn có 3 methoxypseudoguianolid (CA 127: 15.434 j)

Mô sẹo cúc liên chi có một pseudoguaianolid là dihydroparthenin (CA 111: 130.685 y).

Cúc liên chi có 2 sesquiterpen là tetraneurin C và tetraneurin D. Cụm hoa có các sesquiterpen lacton parthenin và coronopilin là nguyên nhân gây dị ứng (CA 110: 21.991 d).

Hoa có 3 ambrosanolid là 2β - hydroxycoronopilin, 8β - hydroxycoronopilin và 11 - H, 13 - hydroxyparthenin. Ngoài ra, còn có parthenin và coronopilin (CA 108: 164.666 w).

Toàn cây có nhiều hợp chất phenol với hàm lượng ở cành nhiều hơn ở thân và đạt tối đa vào lúc cây ra hoa. Hàm lượng này còn có nhiều ở lá non và rễ phụ (CA 110: 72. 511 e).

Phần trên mặt đất còn chứa 2 β - hydroxy coronopolin, 1 α, 2β, 4β - trihydroxypseudoguain - 6β, 12 - olid, 1α - hydroxy - 4β - O - acetylpseudoguaian - 6β, 12 - olid, coronopilin, parthenin, hysterin, tetraneurin E, acid p - methoxybenzoic (Phytochemistry, 2000, (55) 7).

Tác dụng dược lý

Parthenin, một sesquiterpen pseudoguianolid phân lập từ cúc liên chi có hoạt tính chống sốt rét rõ rệt đối với một chủng *Plasmodium falciparum* kháng nhiều thuốc. Parthenin có tác dụng ức chế *Mycobacterium tuberculosis* với nồng độ ức chế thấp nhất là 64 μg/ml. Một hợp chất kết tinh phân lập từ cao chiết với aceton của lá cúc liên chi có tác dụng ức chế hoạt độ của sucinat dehydrogenase ở gan cừu. Các thuốc chống dị ứng như pheniramin maleat, hydrocortison acetat và dexcamethason natri phosphat có tác dụng dự phòng sự ức chế sucinat dehydrogenase gan cừu bởi cao lá cúc liên chi. Kết quả nghiên cứu cho thấy những thuốc này có thể có tác dụng thông qua phản ứng men. Trong thử nghiệm trên ba nhóm trâu con được ăn cỏ cúc liên chi tươi, cao nước cúc liên chi và cúc liên chi phơi khô tán bột 10 g/kg thể trọng, tương ứng, đã quan sát thấy những thương tổn bệnh lý ở các trâu. Động vật uống cao nước có triệu chứng và thương tổn của ngộ độc cấp tính. Tác dụng độc có thể do parthenin.

Công dụng

Cúc liên chi chưa thấy được dùng ở Việt Nam. Ở Ấn Độ, rễ cúc liên chi được dùng đắp ngoài trị vết đốt của ong bò vẽ. Trong y học dân gian Jamaica, cúc liên chi được dùng chữa các vết loét, một số bệnh ngoài da, đặc biệt chữa herpes. Ở Haiti, nước ngâm lá cúc liên chi bôi trị bệnh da.

250. CÚC MỐC

Crossostephium chinense (L.) Mak.

Tên đồng nghĩa: *Crossostephium artemisioides* Less.
Tên khác: Ngải phù dung, ngọc phù dung, nguyệt bạch
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 20 - 40 cm. Thân cứng màu nâu, cành non có lông trắng. Lá mọc so le, lá ở phía gốc chia 3 thùy nhỏ, thùy hình bầu dục hoặc ellip, đầu tù, lá ở phía trên nguyên, thuôn, hai mặt phủ lông trắng; lá vò ra có mùi thơm hắc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông gồm nhiều đầu; lá bắc xếp nhiều hàng; hoa cái ở xung quanh, có nhiều vảy dính liền nhau ở phần dưới, tràng 2 - 3 thùy; hoa lưỡng tính ở ngoài, tràng có 5 thùy, 5 nhị; bầu hình trứng ngược, nhẵn.

Quả bế, gần hình trứng, hơi cong.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3.

Phân bố, sinh thái

Chi *Crossostephium* Less. chỉ có một loài là cúc mốc ở Việt Nam. Cây còn phân bố ở Trung Quốc, Lào, Malaysia, Philippin. Cây được trồng làm cảnh.

https://nhathuocngocanh.com/

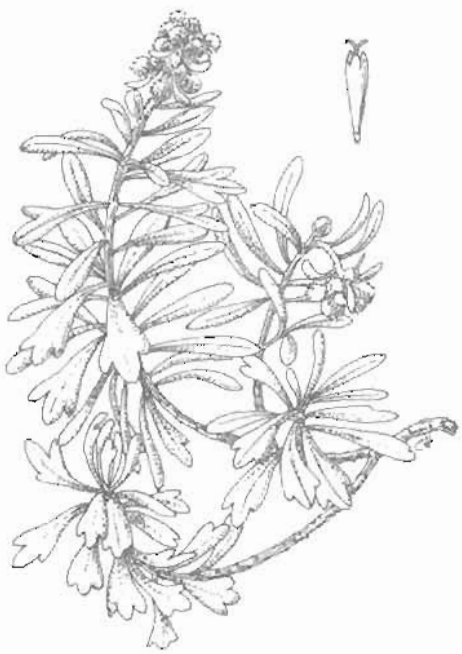

Cúc mốc - *Crossostephium chinense* (L.) Mak.

Cúc mốc là loại cây sống nhiều năm, đặc biệt ưa sáng, có khả năng hơi chịu hạn và có thể tồn tại trong môi trường đất nghèo dinh dưỡng (bon sai). Cúc mốc ra hoa quả nhiều; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ngoài ra, cây còn có khả năng tái sinh vô tính khỏe từ các đoạn thân, cành khi được giâm xuống đất.

Bộ phận dùng

Lá và hoa

Thành phần hóa học

Lá và hoa cúc mốc chứa tinh dầu và các chất taraxerol, taraxeryl acetat và taraxeron (TDTH II 68, 1589).

Tính vị, công năng

Cúc mốc có vị cay, đắng, mùi thơm nhẹ, tính hơi ôn, có tác dụng khư phong, giải biểu, trấn kinh.

Công dụng

Lá và hoa cúc mốc được dùng làm thuốc chữa cảm mạo, nhức đầu, ho, ăn không tiêu, đau bụng, mẩn ngứa, mụn nhọt, kinh nguyệt không đều. Lá hơ nóng, chườm chữa đau dạ dày, vết thương dụng giập. Ở Trung Quốc, lá cúc mốc giã nát đắp vào rốn chữa kinh phong co giật ở trẻ em, rễ chữa phong thấp đau khớp, đau dạ dày, mụn nhọt. Ở Philippin, dịch hãm từ lá và cành, uống là thuốc bài hơi và điều kinh. Liều dùng: ngày 10 - 18 g sắc hoặc hãm uống. Dùng ngoài, không kể liều lượng.

251. CÚC TẦN

Pluchea indica (L.) Less.

Tên khác: Từ bi, cây lức, phật phà, vật và (Tày).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây bụi, cao 1 - 2 m. Cành mảnh. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc thuôn , đầu hơi nhọn, mặt trên và mặt dưới màu lục xám, mép khía răng, dài 4 - 5 cm, rộng 1 - 2,5 cm, gần như không cuống.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành đầu sắp xếp thành dạng ngù. Đầu có cuống ngắn. Các lá bắc xếp thành 4 - 5 hàng, hình bầu dục rộng, tù, các lá trong hình dải; hoa màu tím nhạt; hoa cái xếp trên nhiều hàng, hoa lưỡng tính nhiều; mào lông màu trắng bẩn; tràng hoa cái mảnh, có 4 răng nhỏ; tràng hoa lưỡng tính phình to ở đỉnh, có 5 thùy nhọn; nhị 5, bao phấn có tai, hình dùi; bầu hơi có lông.

Quả bế hình trụ - thoi, 10 cạnh.

Toàn cây có lông tơ mịn và mùi thơm.

Mùa hoa quả : tháng 2 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pluchea* Cass. có 35 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Châu Á có 10 loài, trong đó Việt Nam có 4 loài.

https://nhathuocngocanh.com/



Cúc tần - *Pluchea indica* (L.) Less.

Cúc tần phân bố ở Ấn Độ, Thái Lan, Lào, Malaysia, Nam Trung Quốc và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây có ở khắp nơi, trừ vùng núi cao trên 1300m. Cúc tần được trồng chủ yếu làm bờ rào ruộng vườn và nương rẫy. Ở một vài nơi nó đã trở nên hoang dại hóa. Đó là loại cây bụi, thường xanh, ưa sáng và có thể chịu hạn tốt. Cây mọc nhanh trong mùa xuân - hè ra hoa quả nhiều ở nơi dãi nắng, tái sinh vô tính mạnh. Hạt có túm lông, phát tán xa. Thân và cành là bộ phận dùng nhân giống.

Cách trồng

Cúc tần được trồng rông rãi khắp nơi để làm hàng rào. Cây sống khỏe, dễ trồng, xanh tốt quanh năm, chịu hạn, không sâu bệnh.

Cúc tần được nhân giống bằng thân, cành. Vào mùa xuân, chọn những thân, cành bánh tẻ, chặt thành từng đoạn dài 30 - 40m để làm giống.

Nếu trồng làm hàng rào thì đánh rạch, đặt hom giống hơi nghiêng, để 1/3 đầu thò lên khỏi mặt đất với khoảng cách 20 - 30 cm. Sau đó lấp đất, dận chặt và tưới nước. Ở các vườn thuốc, vườn thực vật người ta thường trồng thành vạt hoặc theo các mô hình nhất định. Đất được cày bừa cẩn thận và trồng thành hốc với khoảng cách 30 - 50 cm.

Cây gần như không cần chăm bón, có thể thu hoạch quanh năm. Cây có khả năng tái sinh mạnh nên có thể tỉa cả cành rồi tuốt lấy lá. Nếu thu hoạch rễ, không cần đào cả cây mà có thể đào xung quanh, cắt lấy rễ bên, để lại rễ chính và lấp đất, tưới nước, cây lại tiếp tục sinh trưởng.

Bộ phận dùng

Cành, lá non và rễ.

Thành phần hóa học

Cúc tần chứa acid chlorogenic.

Lá chứa 2,9% protein (The Wealth of India VIII, 1979).

Rễ chứa 2 dẫn chất thiophen bao gồm 2 - (prop - 1 - inyl) - 5 - (5,6 - dihydroxyhexa - 1,3 - diinyl) - thiophen và 2 - (prop - 1 - inyl) - 5 - (6 - acetoxy - 5 - hydroxyhexa - 1,3 - iinyl) - thiophen; 2 chất triterpen bao gồm hop - 17 (21) - en - 3β - yl acetat và boemeryl acetat; 3 chất eudesman bao gồm plucheol A, plucheol B và plucheosid E và 3 lignan glycosid bao gồm các plucheosid D_1, D_2, D_3 (CA. 121, 1994. 276724p; CA. 114, 1991 225630u).

Tác dụng dược lý

Lá và rễ cây cúc tần có những tác dụng dược lý như sau:

- Chống viêm cấp tính trên mô hình gây phù thực nghiệm chân chuột cống trắng bằng kaolin khá mạnh.

- Chống viêm mạn tính trên mô hình gây u hạt thực nghiệm dưới da chuột cống trắng với amian. Tác dụng này yếu hơn nhiều so với tác dụng chống viêm cấp tính.

- Gây thu teo tuyến ức chuột cống non.

- Hạ nhiệt rõ rệt đối với mô hình gây sốt thực nghiệm bằng men bia.

- Giảm đau trên mô hình gây quằn đau với acid acetic và không có tác dụng giảm đau theo cơ chế trung tâm kiểu morphin.

- Liều gây chết 50% số động vật thí nghiệm xác định bằng phương pháp Behrens và Karber là 70,5g/kg, chứng tỏ cúc tần có độc tính rất thấp.

Tác dụng của cúc tần đã được thử bằng phương pháp lồng cử động, quan sát ảnh hưởng trên hoạt động tự nhiên của chuột thí nghiệm, thấy cúc tần có tác dụng an thần. Toàn bộ cây cúc tần trừ rễ đã được thử nghiệm và thấy có tác dụng ức chế trên một số biểu hiện quan sát bên ngoài của động vật thí nghiệm như hoạt động vận động tự nhiên, một số phản xạ, trương lực cơ, tư thế, hô hấp. Trong thí nghiệm cần quay, cúc tần làm giảm thời gian chuột bám vào cần, chứng tỏ có tác dụng an thần.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Cúc tần có vị ngọt, hơi đắng, mùi thơm, tính mát, có tác dụng giải cảm, tán phong nhiệt, giáng hỏa, tiêu độc, làm sáng mắt, lợi tiểu, tiêu đờm, tiêu ứ.

Công dụng

Lá, cành non hoặc rễ cây cúc tần được dùng chữa cảm mạo, sốt không ra mồ hôi, phong thấp, tê bại, gân xương mình mẩy đau nhức, gãy xương, bong gân, sưng đau. Còn có tác dụng giúp sự tiêu hóa, chữa lỵ, viêm họng, phù thũng, đái ít. Có khi dùng chữa sốt rét. Liều dùng: ngày 8 - 16g thuốc sắc hay hoàn tán uống.

Để chữa cảm sốt, có thể nấu nước xông lá tươi cúc tần cùng với các lá khác như lá tre, bưởi, sả, chanh, hương nhu. Chữa ghẻ bằng cách lấy lá tươi nấu nước tắm. Người ta còn giã nát lá và cành non cúc tần, thêm ít rượu, xào cho nóng, đắp lên chỗ đau ở hai bên thân để chữa đau, mỏi lưng. Dùng ngoài không kể liều lượng.

Theo tài liệu nước ngoài, rễ và lá cúc tần có tác dụng làm săn, hạ nhiệt và được dùng dưới dạng nước sắc làm thuốc ra mồ hôi chữa sốt. Nước ép lá được dùng trị lỵ. Ở các nước Lào, Campuchia, nước hãm lá được dùng điều trị đau lưng và khí hư. Lá được dùng nấu nước tắm, có tác dụng bổ thần kinh và dùng đắp tại chỗ để chữa chứng nhược cơ và những vết loét hoại thư. Ở Malaysia, lá cúc tần là một thành phần của công thức chè thuốc làm cho người thon gầy. Mới đây một giống cây thuốc mới do lai tạo cây cúc tần với loài *Pluchea odorata* Cass. của Trung Mỹ được thông báo.

Bài thuốc có cúc tần

1. Chữa cảm sốt:

Cúc tần 20g, lá tre 20g, bạc hà 20g, kinh giới 20g, tía tô 20g, cát căn 20g, cúc hoa 5g, địa liền 5g. Dạng thuốc bột hoặc thuốc viên, mỗi ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần 4 - 6g.

2. Chữa cảm sốt, nhức đầu, ho, không có mồ hôi:

Cúc tần (2 nắm), lá sả (1 nắm), lá chanh (1 nắm). Nấu nước xông và uống nóng, đắp chăn cho ra mồ hôi.

3. Chữa cảm sốt, nhức đầu, mình mẩy đau mỏi:

Rễ cúc tần 20g, củ ráy dại (sao bỏ vỏ) 8g, rễ bưởi bung 12g, lá tía tô 8g, kinh giới 8g, gừng tươi 8g. Các vị sắc uống lúc nóng. Nếu sốt không ra mồ hôi thì trong uống, ngoài xông.

4. Chữa nhức mỏi gân xương, đau lưng:

Rễ cúc tần 20g, rễ xấu hổ 20g, rễ bưởi bung 20g, rễ đinh lăng 10g, cam thảo dây 10g. Sắc uống.

5. Chữa gãy xương:

Bột lá cúc tần 200g, bột lá ngải cứu 100g, sáp ong 100g, bột quế chi 40g, bột đại hồi 20g, dầu thầu dầu vừa đủ. Đun sôi dầu thầu dầu, cho sáp ong vào nấu cho tan, rồi cho tiếp 4 vị dược liệu, quấy cho đều thành cao đặc. Bắc ra để nguội, đắp thuốc và bó vào chỗ xương gãy. Hai ngày làm một lần.

6. Cao dán chữa sai khớp, bong gân, chấn thương:

Các dược liệu ngải cứu, cúc tần, tinh dầu hồi, quế, menthol, camphor được nấu thành cao, rồi trộn đều với hỗn hợp keo cao su (các thành phần chủ yếu của keo cao su là cao su, colophan, kẽm oxyd và dầu béo).

7. Chữa nhiễm khuẩn quanh vết thương phần mềm:

Lá cúc tần 40g, lá xạ can 20g. Giã nhỏ đắp lên chỗ lở loét quanh vết thương.

252. CÚC TÍM

Torenia peduncularis Benth.

Tên đồng nghĩa: *Torenia violacea* (Az. ex Blanco) Pennell

Tên khác: Hoa tím, tô liên cọng, cỏ bướm tím.

Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, mọc bò dài 25 - 45 cm. Thân nhẵn, hình trụ bén rễ ở những mấu, có cạnh. Lá mọc đối, gần như không cuống hoặc có cuống rất ngắn, nhẵn hoặc hơi có lông, hình bầu dục, dài 2 - 4cm, gốc tròn, mép khía răng; gân lá mờ, mặt trên có lông rải rác, mặt dưới có lông ở các gân.

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu tím hoặc lam tím; đài hoa có 5 răng nhọn, nhẵn; tràng hoa dài gấp 2 lần đài, chia 2 môi, môi trên ngắn hơn môi dưới có mép uốn lượn, môi dưới chia 3 thùy , thùy giữa lớn hơn, nhị có chỉ nhị nhẵn, bao phấn hình trứng, đầu nhọn

Quả nang nhẵn, dài hơn dài hoa, khoảng 1,5 cm, hình thoi, đôi khi cong, có khía lõm, thắt lại ở đầu; hạt nhỏ nhiều, màu vàng.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 9.

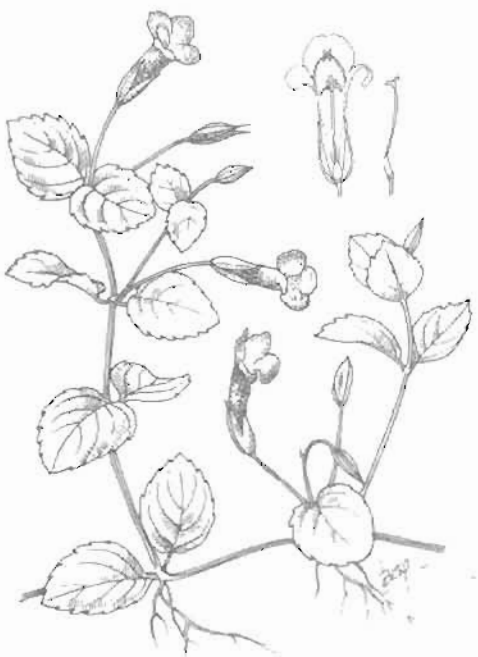

Cúc tím - *Torenia peduncularis* Benth.

Phân bố, sinh thái

Torenia L.. là một chi nhỏ, gồm hầu hết là cây thảo, sống một năm hay nhiều năm; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, một số ít loài ở châu Phi. Ở Đông Dương có 15 loài, trong đó Việt Nam có 12 loài (T.Yamazaki, 1985; Fl.C.L.V., T.21:136-151). Trên thế giới người ta coi một vài loài trong chi *Torenia* L. là những cây cảnh có hoa đẹp.

Cúc tím là loại cây nhỏ, phân bố tương đối phổ biến ở hầu hết các tỉnh miền núi ở Việt Nam. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành từng đám nhỏ ở ven đồi, nương rẫy, hay dọc các lối đi ven rừng. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào cuối mùa xuân. Cây ra hoa rải rác suốt mùa hè. Đến mùa thu khi chín quả tự mở để hạt phát tán ra xung quanh gốc cây mẹ.

Cây trồng được bằng hạt và bằng cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, cúc tím được dùng chữa cảm sốt, đau đầu, say nắng, nôn mửa, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 10 - 20g cây khô sắc nước uống, hoặc dùng 30 - 50g cây tươi giã nát hãm với nước sôi 10 phút, gạn uống làm một lần.

Bài thuốc có cúc tím

Chữa say nắng, nôn mửa:

Cúc tím (toàn cây) 24g, ngư tinh thảo (rễ), lục nguyệt tuyết (*Eupatorium chinense* L.), tuý ngư thảo (*Buddleia lindleyana*), mỗi thứ 15g, gừng già 5 lát. Sắc nước uống.

253. CÚC TRỪ SÂU

Pyrethrum cinerariifolium Trev.

Tên đồng nghĩa:	*Chrysanthemum cinerariaefolium* (Trev.) Becc.
Tên khác:	Cúc trừ trùng.
Tên nước ngoài:	Pyrethrum, sweet pellitory, insect flowers, pyrethrum flowers (Anh); pyrèthre insecticide, chrysanthème insecticide (Pháp).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Cúc trừ sâu - *Pyrethrum cinerariifolium* Trev.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60 cm, mọc sum sê thành cụm lớn. Thân thẳng phân nhánh và hóa gỗ ở gốc, hình trụ tròn, có khía, phủ lông mềm mịn như bông. Lá mọc so le, có cuống dài ôm thân, các lá phía dưới to chia thành 7 - 9 thùy có răng to nhỏ không đều và nhọn, các lá phía giữa chỉ có 2 - 3 thùy và các lá phía ngọn tiêu giảm chỉ còn là những lưỡi đơn giản.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành đầu trên một cuống mảnh và rất dài; tổng bao lá bắc gồm nhiều vảy màu trắng nhạt, có răng rất nhỏ và lông mịn; những hoa ở vòng ngoài hình lưỡi to, màu trắng; những hoa ở giữa hình ống, màu vàng.

Quả bế, hơi cong, có 5 sống dọc, màu vàng nhạt.

Mùa hoa : tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Cúc trừ sâu là tên gọi chung cho một số loài cùng chi *Pyrethrum* L. như *P. cinerariifolium*, *P.coccineum*, *P.marshallii*... Chúng có nguồn gốc ở vùng Dalmatia, Herzegovina và Montenegro, sau được trồng rộng rãi khắp châu Âu, Bắc Phi, Nam Mỹ, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc.

Loài *Pyrethrum cinerariifolium* được Viện Dược liệu nhập trồng từ Hungari, Đông Đức (trước đây) vào đầu những năm 70. Trong điều kiện trồng trọt ở Việt Nam, cây tỏ ra thích nghi với vùng núi, có nhiệt độ thấp, ôn hòa, như Đà Lạt (Lâm Đồng); Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai). Cây có khả năng chịu được băng tuyết qua mùa đông, nhưng không chịu được sương muối kéo dài. Cây trồng ra hoa quả tốt và đã thu được hạt giống.

Cách trồng

Cúc trừ sâu được nhập trồng ở các trại thuốc Sa Pa, Tam Đảo, Vân Điển với diện tích vài nghìn mét vuông từ năm 1963. Các năm 1965, 1966, cây đã được đưa đi trồng ở Trùng Khánh (Cao Bằng), gần đây còn được trồng thử ở Mộc Châu (Sơn La). Cây ưa khí hậu khô, ấm áp, nhiều ánh sáng mặt trời. Đất trồng thích hợp là đất pha cát, đất đá vôi hay vôi lẫn sét, dễ hút nước nhưng không quá ẩm. Không đọng nước.

Cúc trừ sâu được nhân giống bằng hạt. Hạt gieo trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Hạt có thể gieo 2 vụ một năm, vụ xuân vào tháng 2 - 3 và vụ thu vào tháng 8 - 9.

Trước khi gieo, hạt được ngâm nước 2 - 3 giờ, sau đó vớt ra, để ráo rồi ủ khoảng 7 ngày thì nảy mầm. Chú ý, mỗi ngày cần nhúng nước 2 - 3 lần cho hạt luôn luôn đủ ẩm và rửa trôi những chất ngấm ra từ vỏ hạt. Nếu không ủ, hạt sẽ lâu mọc.

Vườn ươm cần chọn đất tốt, cày bừa kỹ, lên thành luống sao cho tiện chăm sóc. Hạt có thể gieo thành rạch hay gieo vãi với lượng 50g/7,5m^2. Gieo xong, phủ rơm rạ lên mặt luống để khi tưới nước hạt không bị dí và tưới giữ ẩm thường xuyên. Sau khi hạt mọc đều, cần dỡ bỏ rơm rạ. Nếu có điều kiện, nên làm giàn che cho cây râm mát. Trong quá trình chăm sóc, chú ý tỉa cây cho đều.

Khi cây con có chiều cao 4 - 5 cm, có thể đánh đi trồng. Thông thường, hạt gieo vào mùa xuân và đánh trồng vào tháng 8 - 9; hạt gieo mùa thu thì tháng 2 - 3 năm sau đủ tiêu chuẩn đem trồng. Đất trồng cần được cày bừa kỹ, lên thành luống cao 25 - 30 cm, mặt luống rộng 80 - 100 cm và trồng với khoảng cách 40 - 30cm.

Những công trình nghiên cứu của nước ngoài cho thấy để tạo ra 1 tấn hoa tươi, cây lấy từ đất 17kg nitơ, 25 - 75 kg K_2O và 5 - 7 kg P_2O_5. Nhiều thí nghiệm phân bón không mang lại kết quả.

Ở Việt Nam, theo kinh nghiệm, có thể bón lót cho mỗi hecta từ 15 đến 20 tấn phân chuồng, 150 kg urê và 200 kg supe lân. Vào mùa sinh trưởng của cây, dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc khô dầu để bón thúc 2 - 3 lần trong một năm. Khi bón thúc, cần kết hợp làm cỏ, xới xáo.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây trồng vào mùa xuân đến năm sau thì ra hoa. Cây trồng vào mùa thu phải đến năm thứ 3 mới được thu hoạch. Có thể thu hoạch hoa liên tục trong 5 - 6 năm, sau đó phá đi, luân canh bằng các loại cây khác rồi đợi 5 - 6 năm sau mới trồng lại. Thông thường hoa nở vào tháng 5 - 6 trở đi. Cứ 10 - 15 ngày thu hoạch hoa một lần. Hoa thu xong, dùng nong nia phơi nắng hoặc sấy nhẹ (55°C) đến khô, bảo quản trong thùng kín hoặc chai lọ có nút.

Rất nhiều sâu bệnh hại đã được ghi nhận. Tuy nhiên, ở Việt Nam chưa phát hiện sâu bệnh đáng kể. Chưa có số liệu chính thức về năng suất và hàm lượng hoạt chất đối với cây trồng ở Việt Nam.

Bộ phận dùng

Hoa hoặc rễ.

Thành phần hoá học

Thành phần chính là pyrethrin I, pyrethrin II, cinerin I và cinerin II, jasmolin I và jasmolin II.

Pyrethrin I và II được phân lập từ hỗn hợp nhựa - dầu chiết từ hoa của cúc trừ sâu. Hỗn hợp nhựa dầu là một chất lỏng sánh dễ tan trong các dung môi hydrocarbon. Pyrethrin I ($C_{21}H_{28}O_3$) khi thủy phân cho pyrethrolon ($C_{10}H_{16}O_2$) và acid chysanthemin monocarboxylic. Trong khi đó pyrethrin II khi thủy phân cho pyrethrolon và acid chrysanthemin dicarboxylic.

Một cetọn mới có tên là cinerolon cũng đã được phân lập và các ester của nó với acid chrysanthemin mono - và dicarboxylic cho các chất cinerin I và cinerin II. Pyrethrin I và II độc gấp 3 lần so với các chất cinerin, còn pyrethrin I và cinerin I độc gấp 4 lần so với pyrethrin II và cinerin II.

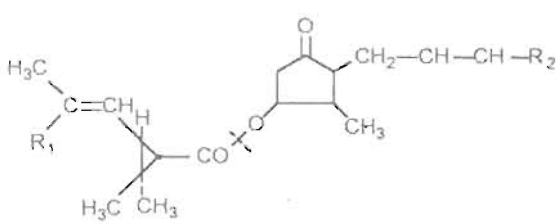

R_1	R_2	
$-CH_3$	$-CH=CH_2$	pyrethrin I
$-COOCH_3$	$-CH=CH_2$	pyrethrin II
CH_3	$-CH_3$	cinerin I
$-COOCH_3$	$-CH_3$	cinerin II
$-CH_3$	$-CH_2-CH_3$	jasmolin I
$-COOCH_3$	$-CH_2-CH_3$	jasmolin II

Ngày nay, cinerin I được tổng hợp từ d,l - 2 - alkyl - 4 hydroxy - 3 - methyl - 2 - cyclopenten - 1 - on và acid d,l - cis - trans - chrysanthemin monocarboxylic dưới tên thương mại là allethrin, pyreside, pyresin hoặc pyreyn.

Hàm lượng pyrethrin I và II trong các bộ phận của cây rất khác nhau, nhưng cao nhất là trong hoa đã nở (4,54%), tỷ lệ pyrethrin I và II là 2/3.

Ngoài ra, trong hoa cúc trừ sâu còn có chất sáp, parafin cholin, phytosterol, tinh dầu, pyrethrol, chrysanthin chrysanthen, chrysanin, chrysanolid, apigenin, luteolin, acid apigenin 7 - galacturonic, acid apigenin 7 - glucuronic.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng dược lý và độc tính nói chung: Bột cúc trừ sâu uống hoặc hít qua đường hô hấp ít độc với người và động vật máu nóng. Đối với những người tiếp xúc với hàng tạ bột cúc trừ sâu, thường chỉ thấy hắt hơi, một số bị ngứa ở mặt và cánh tay. Cảnh hay gây các hiện tượng đó hơn là hoa. Tuy nhiên, nếu thuốc trực tiếp vào tuần hoàn thì rất độc.

Đối với các động vật có máu lạnh, sâu bọ côn trùng, và động vật không xương sống, cúc trừ sâu rất độc, ít loài sâu bọ không bị tác động của nó. Nhưng tác dụng không đồng đều, có con bị ngộ độc tức thời, có con bị từ từ. Muốn có tác dụng, bột cúc trừ sâu phải được tán thật mịn.

2. Cơ chế tác dụng gây độc: Sau khi tiếp xúc với cúc trừ sâu trong 2 - 3 phút, côn trùng và các loài sẽ bị hưng phấn quá độ, vận động không điều hòa, sau đó ngã ra và mê. Đó là do cúc trừ sâu can thiệp vào quá trình vận chuyển ion qua màng, tác động lên hệ thần kinh cơ. Ở nồng độ cao, sự vận chuyển ion qua màng bị ức chế nên quá trình hưng phấn bị phong bế. Nếu nồng độ thấp, một số loại có thể phục hồi lại sau 1 ngày.

3. Tác dụng dược lý cụ thể:

- *Độc tính trên ruồi:* cinerin độc xấp xỉ gần bằng pyrethrin. Pyrethrin I và cinerin I độc gấp 3 - 4 lần pyrethrin II và cinerin II.

Để đánh giá cường độ tác dụng của pyrethrin trên ruồi, người ta dùng một ống nghiệm, cho vào độ 3 grain (mỗi grain bằng 0,0648g) bột pyrethrin, sau đó cho ruồi vào. Thuốc đạt yêu cầu về hiệu quả, tác dụng sẽ làm ruồi ngừng hoạt động sau 3 phút và sau đó sẽ chết (phương pháp thử pyrethrin trong buôn bán ở Hoa Kỳ).

https://nhathuocngocanh.com/

- *Độc tính trên côn trùng các loại*: Pyrethrin là chất độc rất mạnh khi tiếp xúc với côn trùng. Dạng bột cũng có tác dụng, nhưng tiện dùng hơn là hòa bột vào dầu như dầu thông, dầu vừng rồi mới hòa vào nước (dầu khoảng 5%) rồi phun, tác dụng sẽ tăng lên nhiều. Một số chất trong cúc trừ sâu như acid piperic, acid phtalic và một số hợp chất khác có tác dụng hiệp đồng và thường dùng để chế ra các chế phẩm của pyrethrin hoặc cúc trừ sâu khác nhau. Thân và lá cúc trừ sâu cũng có tác dụng diệt côn trùng đáng kể.

Trong nông nghiệp, nên dùng cúc trừ sâu thay cho DDT (diclorodiphenyltetrachlorethan) và 666 (hexachlorobenzen) để diệt côn trùng vì DDT và 666 dễ gây tổn thương gan. DDT với nồng độ 5 phần triệu trong thực phẩm đã gây tổn thương gan. Dùng DDT và 666 sẽ để lại tồn lưu trong cỏ, bò ăn cỏ làm cho sữa có DDT, nhưng cúc trừ sâu thì không để lại tồn dư có thể gây độc hại.

- *Tác dụng trên ký sinh trùng đường ruột*: Cúc trừ sâu và pyrethrin có tác dụng trên giun *Ascaris lineata* và nhiều ký sinh trùng đường ruột khác, do đó được dùng trong thú y. Trên người, thường dùng pyrethrin vì liều dùng đảm bảo được chính xác.

- *Tác hại trên da người*: Cúc trừ sâu có thể gây viêm da và bệnh da, nhưng không phải do pyrethrin, mà do các thành phần phenolic trong hoa, vì pyrethrin thậm chí ở nồng độ 93% cũng không gây kích ứng da.

- *Độc tính trên động vật máu nóng*: Pyrethrin thực tế ít độc với động vật máu nóng khi uống, nhưng lại rất độc nếu tiêm. Vị trí tác động là tủy sống. Tiêm dưới da cho thỏ liều 52 mg/kg chất chrysanolid, sau 48 giờ thỏ chết.

4. Định lượng sinh học chất lượng hoa cúc trừ sâu:

a. *Phương pháp Dược điển Liên Xô IX*: Tán hoa cúc trừ sâu thành bột mịn, rây qua mắt rây 0,18 mm. Trộn đều, lấy mẫu, mỗi mẫu 0,001g. Dùng 4 chai thủy tinh sạch và khô, mỗi chai có thể tích 1 lít, nút mài hoặc nút cao su. Cho vào 2 chai, mỗi chai một mẫu thuốc. Nút kỹ và lắc kỹ cho bột bám đều vào vách chai, còn 2 chai kia để làm đối chứng. Cho vào mỗi chai 23 con ruồi nhà, nở cùng ngày, sống trước ngày thí nghiệm 5 - 11 ngày. Lắc bằng cách xoay chai thuốc 2 vòng. Sau 15 phút kể từ khi cho ruồi vào, đếm số ruồi chết và tê liệt trong mỗi chai. Ruồi bị tê liệt là con ruồi ngã xuống đáy chai, còn ngọ nguậy, nhưng không bay, không bò được.

Hoa cúc trừ sâu đạt yêu cầu, nếu trong chai có thuốc, ruồi chết và tê liệt 100%, còn ở chai đối chứng, ruồi không được chết quá 3 con. Nếu ở chai đối chứng, ruồi chết quá 3 con là chất lượng ruồi không đảm bảo, cần phải thí nghiệm lại với lứa ruồi khác tốt hơn.

b. *Phương pháp Dược điển Pháp 1949:* Tán nhỏ cúc trừ sâu đã phơi hoặc sấy khô, rây qua rây số 26. Cân lấy 50g bột, chiết hồi lưu trong 6 giờ với ether dầu hỏa (độ sôi 35 - 50°C). Cô để đuổi hết ether. Hoà tan cặn vào ether ethylic đến đủ 200 ml. Lấy 5 ml cho bay hơi ở nhiệt độ thấp để được cặn. Hoà tan cặn trong 10 ml cồn 95°C, rồi thêm dần vào 1 lít nước, vừa thêm vừa khuấy để được một nhũ dịch đồng nhất. Giữ nhũ dịch này ở 15 - 20°C, và cho vào đó 5 con cá vàng *Carassius auratus* nặng khoảng 5g. Sau 3 phút, tất cả những con cá phải có triệu chứng ngộ độc : mất thăng bằng, bơi không được do mất hoạt động điều hòa.

Tính vị, công năng

Cúc trừ sâu có vị đắng, tính mát, có độc, có tác dụng diệt sâu, trừ trùng.

Công dụng

1. Trị ký sinh trùng đường ruột (giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim, sán xơ mít): Thường dùng dạng hoạt chất pyrethrin, người lớn 10 - 20 mg, trẻ em 5 - 6 mg, uống lúc đói trong 3 - 10 ngày liên tiếp.

2. Trị chấy, rận, ghẻ: Bột hoa, bột rễ hoặc cồn chiết rễ (100g bột rễ ngâm với 500 ml cồn 80 độ) bôi lên da. Hoặc chế thuốc mỡ có 0,75% pyrethrin (tá dược là mỡ cừu, dầu petrol và parafin) bôi lên chỗ ghẻ.

3. Diệt sâu bọ: Bột hoa 1 phần hoặc bột thân và hoa (2 phần) hòa với 8 phần nước xà phòng, đun nóng, thêm ít dầu vừng, phun lên cây bị sâu bọ phá hoại.

Hoặc lấy 20g bột toàn cây (cả hoa và thân) cúc trừ sâu hòa vào 3 lít nước, đun nóng lên rồi phun.

4. Diệt bọ gậy: Hoa cúc trừ sâu giã nhỏ, ngâm với nước có thể tích gấp 20 lần khối lượng cúc trừ sâu, rồi đổ vào chỗ bẩn có bọ gậy.

5. Làm hương trừ muỗi: Lấy 20 phần bột hoa cúc trừ sâu, 30 phần bột thân và lá cùng cây, thêm 50 phần bột và nhựa làm thành hương thắp. Khi dùng, đốt hương lên, muỗi sẽ chết hoặc bay đi nơi khác.

Bột cúc trừ sâu càng để lâu càng mất tác dụng. Đặc biệt tác dụng giảm nhanh nếu để bột ở chỗ ẩm, bao gói không kín.

https://nhathuocngocanh.com/

254. CÚC VẠN THỌ

Tagetes erecta L.

Tên khác: Cúc vạn thọ kép.

Tên nước ngoài: African marigold, aztec (Anh); chrysanthème de l'Inde, rose d'Inde, tagète (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Cúc vạn thọ - *Tagetes erecta* L.

Cây thảo, cao 0,4 - 0,8 m. Thân mọc thẳng, nhẵn, phân nhánh đôi khi trải dài trên mặt đất. Lá mọc so le, xẻ sâu thành thùy hình lông chim, các thùy hẹp nhọn, có khía răng.

Cụm hoa thường mọc đơn độc thành đầu tròn đôi khi thành ngù, đường kính 3 - 4 cm, có khi hơn; lá bắc của tổng bao hàn liền; hoa kép màu vàng hoặc vàng cam; mào lông có vảy rời nhau hoặc hàn liền; hoa ở phía ngoài hình lưỡi to; hoa ở phía trong hình ống nhỏ.

Quả bế có vảy ngắn.

Toàn cây có mùi thơm hắc.

Mùa hoa : tháng 11 - 3.

Loài cúc vạn thọ lùn hay cúc vạn thọ đơn (*Tagetes patula* L.), tên nước ngoài : Oeillet d'Inde (Pháp) có dáng cây nhỏ, hoa đơn màu vàng nâu, đôi khi cũng được dùng.



Tagetes patula L.

Phân bố, sinh thái

Tagetes L. là một chi nhỏ, gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng Mexico và Trung Mỹ sau lan ra các vùng ấm khắc của thế giới.

Ở Việt Nam, chi này có 2 loài, đều được trồng làm cảnh, có nơi cây đã trở thành hoang dại hóa. Cúc vạn thọ ưa sáng và ưa ẩm được trồng bằng hạt hoặc cắm cành ra hoa quả nhiều, vòng đời chỉ kéo dài 4 - 5 tháng. Loài *Tagetes patula* L. có khả năng chịu hạn tốt. Cả 2 loài đều tỏ ra kém thích nghi với vùng có khí

https://nhathuocngocanh.com/

hậu á nhiệt đới núi cao như Sa Pa, nơi có nhiệt độ trung bình hàng năm dưới 15°C.

Cách trồng

Cúc vạn thọ là cây dễ sống, được trồng rộng rãi ở nhiều nơi vừa làm cảnh, vừa làm thuốc.

Cây có thể nhân giống bằng giâm cành hoặc bằng hạt. Thời vụ gieo trồng thích hợp là mùa xuân. Đôi khi trồng cả vào mùa hè và mùa thu.

Cúc vạn thọ trồng được trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất phù sa, đất thịt nhẹ, tơi xốp, màu mỡ, đủ ẩm, thoát nước. Sau khi cày bừa, để ải, cần lên thành luống cao 20 - 30 cm, rộng 60 - 90 cm và trồng với khoảng cách 40 x 30 cm hoặc 30 x 30 cm. Nếu trồng làm cảnh, có thể trồng theo mô hình đã quy hoạch hoặc trồng trong chậu

Phân bón chủ yếu là phân chuồng (15 - 20 tấn/ha) để bón lót. Có thể bót lót theo luống hoặc theo hốc. Thường xuyên làm cỏ và tưới đủ ẩm. Sau mỗi đợt thu hoa, cần bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải, hoặc NPK.

Lúc còn nhỏ, cúc vạn thọ hay bị sâu xám hại mầm. Khi trưởng thành lại bị rệp, muội và sâu xanh hại lá

Bộ phận dùng

Hoa, lá và rễ.

Thành phần hóa học

Hoa cúc vạn thọ chứa tagetiin, α - terthienyl, helenien, flavoxanthin, caroten

Lá chứa kaemferitrin.

Tinh dầu chứa Δ_3 - caren, cis - caryophylen (CA 111, 102482m), một chất chưa xác định được cấu trúc, piperiton, caryophylen (CA. 108; 91687). linalol 26,80%, D - limonen 16,67%, tageton 13,39%, β - ocimen 7,61%, β - phelandren 4,97%; linalyl acetat 3,56%, α - pinen 1,36% và nonanal 1,34% (Baslas R.K. và cs 1981; CA 94; 145162e).

Theo Gupta Y.N và cs, 1974, tinh dầu chiết từ ngọn có hoa chứa D - limonen, ocimen, D - linalol, α - D - phelandren, linalyl acetat, tageton, n - nonyl aldehyd, 1,8 - cineol (CA. 84; 8839k).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với nước của hoa cúc vạn thọ có hoạt tính kháng khuẩn đối với các vi khuẩn gram - dương. Cao chiết với nước - cồn của hoa và lá cúc vạn thọ có tác dụng ức chế *in vitro* các chủng vi khuẩn *Bacillus subtilis, Micrococcus luteus, Staphylococcus aureus*. Tinh dầu hoa cúc vạn thọ ức chế những trực khuẩn gram - dương và một số nấm.

Rễ cúc vạn thọ chứa những hợp chất có tác dụng diệt giun tròn. Một cao chiết từ rễ cúc vạn thọ có tác dụng diệt trứng của loài giun tròn thử nghiệm.

Công dụng

Nhân dân vùng đồng bằng sông Cửu Long dùng 10 - 15g hoa cúc vạn thọ giã nát trộn với ít đường chữa kiết lỵ, và phối hợp với một số dược liệu khác chữa hen.

Trong y học dân gian Ấn Độ, người ta dùng nước hãm cúc vạn thọ trị thấp khớp, cảm lạnh, viêm phế quản. Cao chiết từ rễ có tác dụng nhuận tràng. Lá được dùng trị rối loạn chức năng thận, đau cơ và đắp trị mụn nhọt. Dịch ép lá trị đau tai. Lá và hoa để điều kinh. Nước hãm lá là thuốc trị giun, lợi tiểu và gây trung tiện. Hoa cúc vạn thọ trị bệnh về mắt và lở loét.

Ở Argentina, nhân dân dùng phần trên mặt đất của cây cúc vạn thọ làm thuốc lọc máu

Bài thuốc có cúc vạn thọ

Chữa hen:

Hoa cúc vạn thọ, rau cần trôi, nhân trần, củ tầm sét, thài lài tía, rễ bạch đồng nữ, tinh tre mỡ, mỗi vị 10g, thái nhỏ, phơi khô.

Sắc uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

255. CỬU LÝ HƯƠNG

Ruta graveolens L.

Tên khác:	Vân hương, hương thảo.
Tên nước ngoài:	Garden rue, herb of grace (Anh); rue, rue fétide, rue officinale, rue des jardins (Pháp).
Họ:	Cam (Rutaceae).

Mô tả



Cửu lý hương - *Ruta graveolens* L.

Cây nhỏ, sống lâu năm, mọc thành bụi dày, có thể cao đến 0,8 - 1 m. Thân phân nhánh, màu lục xám. Lá mọc so le, có cuống dài, xẻ 2 - 3 lần lông chim thành những thùy nhỏ, gốc thuôn, đầu tròn, phiến lá màu lục xám có những chấm nhỏ trong suốt.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành ngù; hoa đều, lưỡng tính, màu vàng lục, hoa ở giữa mẫu 5, các hoa khác đều mẫu 4 gồm 4 lá đài, 4 cánh hoa uốn lượn, 8 nhị rời nhau; bầu có 4 - 5 ô.

Quả nang, có 4 - 5 khía sâu, mở ở đỉnh khi chín, chứa nhiều hạt khum, màu nâu nhạt.

Toàn cây có mùi thơm mạnh đặc biệt.

Mùa hoa : tháng 6 - 8.

Loài *Ruta chalepensis* L. (*R. angustifolia* Pers.) cũng được dùng với công dụng tương tự

Phân bố, sinh thái

Ruta L. là một chi nhỏ, gồm một số ít loài có tinh dầu thơm. Có hai loài thường được trồng lấy tinh dầu và để làm thuốc là *Ruta graveolens* và *R. chalepensis*, cùng mang tên cửu lý hương.

Cửu lý hương có nguồn gốc ở vùng Địa Trung Hải, được trồng nhiều ở Ấn Độ và Trung Quốc. Ở Việt Nam cũng có trồng, nhưng nay cây đã trở nên hiếm dần. Cửu lý hương là cây ưa ẩm, có thể hơi chịu bóng nên trồng xen được với nhiều loại cây khác ở vườn. Cây ra hoa quả đều hàng năm; trồng bằng hạt hay bằng cành.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Cửu lý hương chứa :

- Tinh dầu 0,1% trong đó có nonanon, 2 - decanon, 2 - undecanon (methyl - n - nonyl ceton) (90%), 2 - heptanon, 2 - octanon, 2 - nonanol, 2 - undecanol, undecyl - 2 acetat, acid anisic, phenol, guaicol, coumarin (bergapten, herniarin, xanthotoxin), monoterpen (cineol, α - pinen, β - pinen, limonen).

- Alcaloid : γ - fagarin, arborinin, kokusaginin, skimmianin, graveolin, graveolinin, 6 - methoxy-dictamnin, rutacridon.

- Flavonoid : rutin 2%.

- Coumarin : bergapten, xanthotoxin, rutamarin, psoralen, isoimperatorin, pangelin, rutarin chalepensin, naphtoherniarin.

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài ra, lá và phần trên mặt đất chứa caroten 94,4mg/100g, acid ascorbic 479 mg/100g.

Hạt có dầu béo 36,8%. Các acid béo là acid palmitic 21,8%, acid stearic 9,1%, acid oleic 32,0%, acid linoleic 44,5%. Phần không xà phòng hóa chứa alcol cyclic, sitosterol và một chất coumarin.

Cửu lý hương thu hái ở Mỹ Tho (Tiền Giang), chứa 0,06 - 0,47% tinh dầu và ở Từ Liêm (Hà Nội) chứa 0,06 - 0,88% tinh dầu. Tinh dầu có nonanon - 2 - 2,98%, decanon - 2 0,44%, 2 - nonanyl acetat 18,4%, undecanon - 2 60,45%, dodecanon - 2 mạch phân nhánh 4,03%, dodecanon - 2 mạch phân nhánh 0,60%, 2 - undecanyl acetat 2,98%, tridecanon - 2: 1,14% và một số hợp chất khác. (A.Leung et al 1996, The Wealth of India IX, 1972, Lê Viết Hùng 1990)

Loài Ruta chalepensis chứa tinh dầu mà thành phần chủ yếu là methyl heptylceton, rutin, coumarin (The Wealth of India IX, 1972).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu cửu lý hương có tác dụng chống co thắt, gây sung huyết da, kích thích mạnh co bóp tử cung cô lập của cả chuột mang thai và không mang thai.

Một thử nghiệm lâm sàng với tinh dầu cửu lý hương được tiến hành trên 115 bệnh nhân có bệnh bạch biến gồm cả nam và nữ, có thời gian mắc bệnh và màu của những mảng bạch biến khác nhau. Cho bệnh nhân uống bột tán mịn cửu lý hương mỗi lần 1,5g, ngày 3 lần sau bữa ăn. Bột cửu lý hương trộn với giấm với tỉ lệ 1:2 cũng được bôi tại chỗ. Phơi ra ánh nắng mặt trời chỗ da bị bệnh mỗi ngày 10 - 15 phút vào buổi sáng. Kết quả điều trị đáng khích lệ.

Cao chiết với cloroform của rễ, thân và lá cửu lý hương có hoạt tính chống sinh sản rõ rệt ở chuột cống trắng được cho thuốc vào dạ dày vào những ngày 1 - 10 sau khi giao hợp. Tách phân đoạn cao này dẫn đến phân lập được hoạt chất chalepensin hơi độc. Chalepensin có tác dụng đối với thời kỳ đầu mang thai. Không biết rõ ở thời kỳ này tác dụng chống sinh sản có phải là biểu hiện trực tiếp của độc tính của chalepensin. Cao chiết với cồn ethylic 50^0 của lá cửu lý hương được cho 6 chuột cống trắng uống với liều 125 mg/kg cao khô từ ngày 11 đến ngày 13 của thời kỳ mang thai. Đã quan sát thấy chảy máu âm đạo vào ngày 14 ở 3/6 chuột; phẫu thuật mổ bụng vào ngày 20 cho thấy hoàn toàn không có bào thai nào ở 4/6 chuột đã được cho cửu lý hương. Cửu lý hương đã có tác dụng gây sẩy thai ở 66% chuột mang thai.

Cây cửu lý hương được biết rõ là có tác dụng gây viêm da ánh sáng. Đã chứng minh có tới 56% của tổng lượng furanocoumarin có ở bề mặt của lá, và nồng độ của 3 furanocoumarin : psoralen, xanthotoxin và bergapten trên bề mặt của lá cửu lý hương là : 720μg/g lá tươi (chiếm 37% của tổng lượng). Cần thận trọng khi thu hái dược liệu vì những chất này có thể gây viêm da ánh sáng và gây độc khi dùng liều lớn. Với liều lượng lớn, tinh dầu cửu lý hương tác dụng như một chất cay và gây ngủ; liều lớn dược liệu và tinh dầu gây nôn, mệt lả với mạch yếu và chậm, gây lạnh các chi, viêm dạ dày - ruột, sưng tấy lưỡi, chảy nước bọt, khó thở, và có thể gây sẩy thai.

Cao chiết cồn của rễ cửu lý hương có tác dụng diệt *Entamoeba histolytica in vitro* ở nồng độ tối thiểu 1:10 000.

Công dụng

Trong y học dân tộc cổ truyền Việt Nam, không thấy nói đến kinh nghiệm sử dụng cửu lý hương.

Ở Trung Quốc, lá cửu lý hương được dùng để bảo quản chè và đồ uống, là thuốc phòng chống muỗi đốt và sâu bọ cắn và để giải độc khi bị rắn cắn. Cây được dùng làm thuốc chống viêm, trị đau đầu có liên quan với co thắt mạch máu; dùng trong những bệnh của trẻ em có kèm theo co giật; trong vô kinh, viêm phổi.

Cửu lý hương phối hợp với các dược liệu khác điều trị thấp khớp, mệt lử và yếu ớt.

Mỗi lần uống 0,25 - 0,5g dưới dạng bột hoặc 20 - 30g ở dạng chè.

Dùng ngoài, cửu lý hương tán thành bột mịn, hoặc làm thành thuốc bôi dẻo trị ngứa và bệnh ngoài da khác.

Ở Ấn Độ, tinh dầu cửu lý hương là thuốc trị giun sán, chống co thắt, chống động kinh, gây sung huyết da, điều kinh, và đặc biệt dùng trong thú y.

Y học dân gian Ấn Độ còn dùng cửu lý hương để chữa bạch biến và một số bệnh da khác. Ở miền nam Italia, nhân dân dùng nước sắc phần trên mặt đất của cửu lý hương làm thuốc điều kinh, lợi tiêu hóa, và chống thối rữa. Nước hãm của lá cửu lý hương phối hợp với ngọn cây *Origanum vulgare* và *Mentha suaveolens* được uống để trị giun. Lá cửu lý hương cùng với củ tỏi và phần trên mặt đất cây *Petroselinum crispum* (mùi tây) được nghiền nát và dùng ngoài chữa vết thương. Nước sắc lá cửu lý hương được dùng ngoài làm thuốc tản máu, chống co thắt trong điều trị những nơi bị tổn thương, và trị đau trong viêm khớp. Dùng ngoài, dịch ép cây tươi để làm lột da. Lá được nghiền

https://nhathuocngocanh.com/

nát với muối thường và dùng ngoài trị đau răng, sâu răng.

Trong y học dân gian Brazil, cửu lý hương có tác dụng gây sẩy thai, kích thích tử cung và điều kinh. Y học dân gian Peru dùng lá, thân, hoa cửu lý hương hơ nóng trên một cây nến, rồi chà xát để trị bệnh dầy hơi, đặc biệt cho trẻ nhỏ 1 tháng tuổi. Uống nước sắc lá, thân, hoa cửu lý hương trị đầy hơi. Lá, thân, hoa cửu lý hương cho vào sữa, đun sôi rồi uống để gây sẩy thai.

256. DẠ CẨM

Hedyotis capitellata Wall. ex G.Don var. *mollis* Pierre ex Pit.

Tên khác: Loết mồm, ngón lợn, dây ngón cúi, đứt lướt, chạ khẩu cẩm (Tày), sán công mía (Dao).

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Dạ cẩm - *Hedyotis capitellata* Wall. ex G.Don var. *mollis* Pierre ex Pit.

Cây bụi, leo bằng thân quấn. Cành lúc non hình bốn cạnh, sau tròn, phình to ở những đốt. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn hay nhọn, đầu nhọn, dài 5 - 15 cm, rộng 3 - 5 cm, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt, gân lá nổi rất rõ; lá kèm chia 4 - 5 thùy hình sợi; cuống ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành xim phân đôi, gồm những đầu tròn mang hoa màu trắng, hoặc trắng vàng; đài 4 thùy hình giáo nhọn, nhẵn; tràng hợp hình ống, 4 cánh hơi có lông ở mặt ngoài, ống tràng có lông ở họng; nhị 4, chỉ nhị ngắn, bao phấn hình dải, vượt ra ngoài ống tràng; bầu 2 ô, có lông.

Quả nang, chứa nhiều hạt rất nhỏ.

Toàn cây có lông mịn.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Trên thực tế hiện nay, có nhiều loài được sử dụng làm dạ cẩm. Có loài thân tím có lông và không lông, có loài thân xanh (còn gọi là thân trắng) cũng có lông và không lông. Loài thân tím có lông được dùng phổ biến hơn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hedyotis* L. có khoảng 420 loài, phân bố khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Dạ cẩm là loài thường gặp ở Lào, các tỉnh Nam Trung Quốc và Việt Nam.

Ở Việt Nam, dạ cẩm phân bố rộng rãi khắp các tỉnh miền núi và trung du đến độ cao dến 1000 m. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở đồi, ven rừng, bờ nương rẫy, đặc biệt trong các quần thể cây bụi và dây leo nhỏ, trên đất sau nương rẫy. Dạ cẩm ra hoa quả nhiều hàng năm. Phần thân và gốc còn lại sau khi bị chặt có khả năng tái sinh khỏe.

Nguồn dạ cẩm ở Việt Nam tương đối dồi dào. Trong các năm 1960 - 1990, người ta đã khai thác được từ vài chục đến vài trăm tấn mỗi năm. Với lượng

https://nhathuocngocanh.com/

khai thác như vậy, không ảnh hưởng gì tới tiềm năng dự trữ tự nhiên vốn có của cây.

Bộ phận dùng

Toàn cây, nhất là lá và ngọn non, thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ dạ cẩm chứa alcaloid, saponin, tanin. Hàm lượng alcaloid toàn phần là 1,982%. Hai alcaloid tinh khiết đã được phân lập từ rễ. Saponin có chỉ số bọt là 25 và chỉ số phá huyết là 67. (Lại Quang Long và cs, 2000).

Tính vị, công năng

Dạ cẩm có vị ngọt, hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, làm dịu cơn đau, tiêu viêm, lợi tiểu.

Công dụng

Cây dạ cẩm được dùng điều trị các bệnh lở loét miệng lưỡi, loét dạ dày, viêm họng, lở loét ngoài da, chữa vết thương làm chóng lên da non. Chữa lở loét miệng lưỡi bằng cách lấy toàn thân cây băm nhỏ, nấu cao lỏng, trộn mật ong, bôi hàng ngày.

Dựa trên cơ sở tác dụng này, năm 1962, bệnh viện Lạng Sơn đã dùng dạ cẩm chữa loét dạ dày, với tác dụng làm giảm đau, trung hòa acid trong dạ dày, bớt ợ chua, làm vết loét se lại. Ngày dùng 20 - 40g, dạng thuốc sắc, thuốc hãm, thuốc cao, thuốc bột hoặc cốm, chia làm hai lần uống trong ngày vào lúc đau hoặc trước khi ăn. Trẻ em dùng liều thấp hơn. Chữa vết thương làm chóng lên da non, lá tươi giã với muối đắp.

Ngoài công dụng trên, nhân dân còn dùng ngọn non dạ cẩm phối hợp với hoa cỏ bạc đầu và lá cây răng cưa, giã đắp chữa đau mắt; phối hợp với vỏ cây đỗ trọng nam, đắp bó chữa bong gân.

Bài thuốc có dạ cẩm

Chữa viêm loét dạ dày:

- Lá dạ cẩm khô 7 kg, đường kính 2 kg, mật ong 1 kg. Nấu lá dạ cẩm với nước thành 8 kg cao, cho vào 2 kg đường và đánh tan, cô còn 9 kg. Cuối cùng thêm 1 kg mật ong. Cao có màu nâu đen, vị hơi đắng và có mùi lá cây. Đóng thành chai 250 ml. Ngày uống 2 - 3 lần, trước khi ăn hoặc khi đau, mỗi lần một thìa to (tương đương 10 - 15g). Dạng thuốc này đã được sản xuất hàng loạt và bán ra thị trường với tên "Cao dạ cẩm" từ năm 1963.

- Bột lá khô dạ cẩm 7 kg, cam thảo 1 kg, đường kính 2 kg, hồ nếp vừa đủ. Làm thành cốm. Ngày uống 2 lần trước khi ăn hoặc khi đang đau, mỗi lần 10 - 15g. Trẻ em dưới 18 tuổi: 5 - 10g.

257. DÀNH DÀNH

***Gardenia jasminoides* Ellis**

Tên đồng nghĩa: *Gardenia florida* L.
Tên khác: Chi tử, mác làng cương (Tày).
Tên nước ngoài: Cape jasmine (Anh).
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây cỏ, cao 1 - 2 m, xanh tốt quanh năm, phân nhánh nhiều. Cành màu nâu, nhẵn, có khía rãnh dọc. Lá mọc đối hay mọc vòng 3, dày, hình thuôn - trái xoan, gốc thót lại, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên màu lục sẫm đến nâu đen, nhẵn bóng, mặt dưới rất nhạt và có gân nổi rõ; cuống lá rất ngắn; lá kèm to, nhọn, bao quanh thân và cành.

Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng hoặc trắng ngà, rất thơm; cuống hoa có 6 cạnh; đài gồm 6 thùy, thuôn nhọn, ống đài có 6 cánh dọc; tràng có 6

https://nhathuocngocanh.com/

cánh, tròn đầu, ống tràng nhẵn; nhị 6, chỉ nhị ngắn, bao phấn tù; bầu 2 ô, noãn rất nhiều. Loài trồng làm cảnh, thường có hoa kép gồm nhiều cánh hoa.

Quả hình trứng, có dài tồn tại ở đỉnh và cạnh lối có cánh, khi chín màu vàng, thịt quả màu vàng cam, hạt dẹt, nhiều.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 8 - 10.

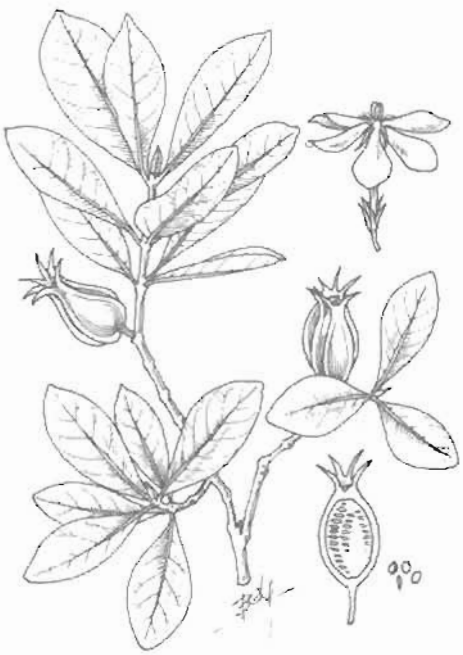

Dành dành - *Gardenia jasminoides* Ellis

Phân bố, sinh thái

Chi *Gardenia* Ellis có khoảng 270 loài trên thế giới, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Phi. Ở Việt Nam có 21 loài.

Dành dành là cây có nguồn gốc ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam, cây phân bố phổ biến ở khắp các tỉnh đồng bằng và trung du nhưng tập trung tại các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh. Dành dành ưa ẩm, ưa sáng và có thể chịu bóng; thường mọc ở đất ẩm, gần nguồn nước như bờ ao, bờ kênh rạch, hay bờ suối thành bụi lớn, đôi khi gốc ngập chìm trong nước. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, có khả năng tái sinh sau khi bị chặt.

Nguồn dành dành ở Việt Nam tương đối phong phú. Lượng dược liệu khai thác hàng năm từ 30 đến 40 tấn. Ở Hải Dương và Hưng Yên, nhân dân thường trồng dành dành ở bờ ao, vừa có tác dụng chống sạt lở vừa thu được quả.

Cách trồng

Dành dành thích nghi rộng rãi với nhiều vùng khí hậu và đất đai khác nhau, vì vậy, có thể trồng ở cả miền núi, trung du và đồng bằng. Những nơi đất ẩm và mát như bờ ao, ven suối và thung lũng rất thích hợp với dành dành.

Là cây cảnh và cây làm thuốc dễ trồng, dành dành được nhân giống trồng bằng gieo hạt và giâm cành. Hạt thường gieo trong vườn ươm vào tháng 11 - 12. Cây con hoặc cành giâm được trồng vào tháng 3 - 4 năm sau, với khoảng cách 1 x 1 m. Nếu trồng làm hàng rào, có thể trồng mau hơn. Hiện nay, dành dành thường không được trồng trên diện tích lớn mà thường trồng trên đất tận dụng. Phân bón chủ yếu là phân chuồng, phân rác để bón lót theo hốc và nước phân, nước giải để bón thúc khi cây ra cành và trổ hoa. Phương pháp gieo hạt ít được phổ biến vì cây chậm ra hoa. Người ta thường áp dụng phương pháp giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ khỏe mạnh cắt thành đoạn dài 20 - 25 cm, đặt nghiêng 25 - 30^0 ở độ sâu 10 - 15 cm trong hốc đã lót phân từ trước rồi phủ đất hoặc bùn ao. Cần tưới đều cho tới khi cây mọc. Chú ý làm cỏ, xới xáo kết hợp bón thúc phân, đảm bảo đất luôn tơi xốp.

Dành dành ít bị sâu bệnh phá hoại. Thỉnh thoảng có sâu cuốn lá nhưng mức độ không đáng kể.

Cây tốt có thể cho 9 - 10 kg quả.

Bộ phận dùng

Quả, thu hái quả chín già vào tháng 8 - 10 ngắt bỏ cuống phơi hay sấy nhẹ đến khô. Theo Dược điển đông y Trung Quốc 1963, quả phải nhúng nước sôi hoặc đem đồ chừng nửa giờ, rồi mới lấy ra phơi khô. Nếu bóc vỏ trước khi phơi sấy, ta được chỉ tử nhân. Quả hình trứng hay hình thoi, dài 2 - 4,5 cm, đường kính 1 - 2 cm. Mặt ngoài màu vàng cam đến nâu đỏ, có khi xám nâu đến đỏ xám, hơi bóng, có 5 - 8 đường gờ chạy dọc theo quả. Đầu quả còn là đài tồn tại. Vỏ quả mỏng. Nhiều hạt xếp sít nhau thành một khối hình cầu hay hình trứng. Hạt mỏng hình cầu dẹt, mặt ngoài màu vàng cam đến vàng nâu. Tùy theo cách sử dụng, có thể phơi khô dùng sống để thanh nhiệt, sao qua dùng chín để tả hỏa hoặc sao đen để cầm máu. Quả dành dành núi cũng chế biến tương tự.

Bảo quản : dành dành dễ hút ẩm và dễ bị mốc, mọt, cần để dược liệu ở nơi khô ráo.

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Quả dành dành chứa:

https://nhathuocngocanh.com/

- Các iridioid glycosid : gardosid, shanzhisid, geniposid, acid geniposidic, geniposid, genipingentiobiosid, scandosid methylester, desacetylasperulosid methyl ester, gardenosid.

Các chất 5β - hydroxygeniposid và 10 - acetylgeniposid được phân lập từ Gardenia jasminoides forma grandifloza.

- Các acid hữu cơ : acid picrocrocinic, acid dicafeoyl - 5 - (3 - hydroxy - 3 - methyl glutaroyl quinic, acid 3 - cafeoyl - 4 - sinapoyl quinic.

- Các sắc tố : α - crocin, α - crocetin.

Trong quá trình sinh trưởng của cây Gardenia jasminoides forma grandiflora, sự hình thành crocin và geniposid được phân chia thành 2 giai đoạn :

- *Giai đoạn 1* : (1 - 6 tuần lễ sau khi cây ra hoa): trọng lượng quả và hàm lượng geniposid trong quả tăng, không thấy xuất hiện crocin.

- *Giai đoạn 2* : (8 - 23 tuần lễ sau khi ra hoa) hàm lượng geniposid trong quả thay đổi trong khi đó crocin lại tích luỹ và tăng lên cho đến khi quả chín hoàn toàn.

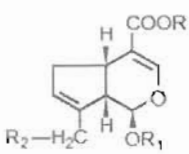

Acid geniposidic R = H, R_1 = glc, R_2 = OH

Geniposid R = Me, R_1 = glc, R_2 = OH

10 - acetyl geniposid R = Me, R_1 = glc, R_2 = CH_3COO

Genipin - gentibiosid R = Me, R_1 = gentibiose, R_2 = OH

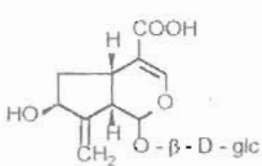

Gardosid

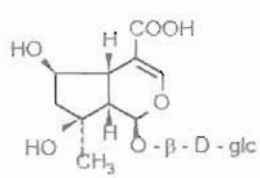

Shanzhisid

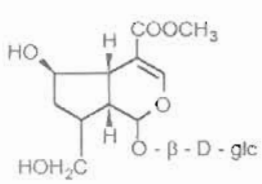

Scandosid methyl ester

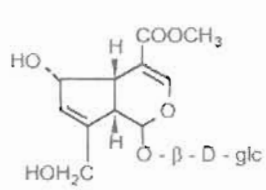

Deacetyl asperulosid methyl ester

Lá chứa một chất iridoid là cerbinal.

Hoa chứa :

- Một chất steroid là acid gardenoic B, 2 chất cycloartan triterpenoid là acid gardenic và acid gardenolic B.

- Tinh dầu trong đó có benzyl acetat, hydroxycitronelal và eugenol.

Tinh dầu chiết xuất bằng dung môi chứa benzyl acetat, styren acetat (có nhiều), linalol, terpineol, methyl anthranilat và có thể có acid benzoic ở dạng ester.

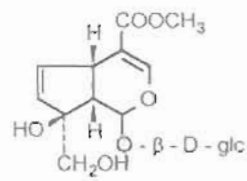

Gardenosid

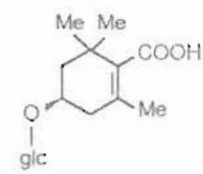

Acid picrocinic

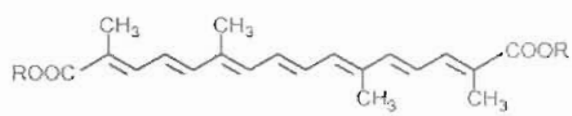

α - crocetin: R = H

α - crocin: R = gentibiose

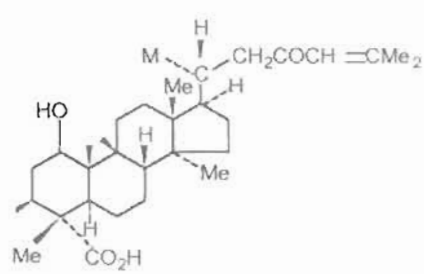

Acid gardenolic B

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi mật: Dạng chiết bằng cồn từ quả, các chất crocin, crocetin và genipin đều làm tăng sự phân tiết mật. Hoạt chất genipin thí nghiệm trên chuột cống trắng dùng thuốc bằng đường ống, tiêm tĩnh mạch hoặc cho thẳng vào hoành tá tràng với liều 25 mg/kg đều tăng cường sự phân tiết mật, tác dụng thể hiện mạnh nhất khi dùng thuốc qua hoành tá tràng. Genipin trong khi làm tăng sự phân tiết mật, đồng thời cũng làm giảm nồng độ acid cholic trong dịch mật. Thí nghiệm trên thỏ đã thắt ống dẫn mật chủ, cho thấy cao cồn, cao nước của quả dành dành, muối natri của crocin, crocetin đều có tác dụng ức chế sự gia tăng bilirubin trong máu. Tác dụng này có liên quan đến

https://nhathuocngocanh.com/

liều lượng; liều dùng càng cao, tác dụng càng mạnh, cao cồn có tác dụng kém hơn so với cao nước.

2. Tác dụng ức chế sự phân tiết dịch vị và hoạt động dạ dày - ruột: Trên chuột cống thắt môn vị, genipin cho thẳng vào hoành tá tràng với liều 25 mg/kg làm giảm sự phân tiết dịch vị, tác dụng này bằng khoảng 1/5 - 1/10 tác dụng của atropin sulfat. Bằng đường tiêm tĩnh mạch, genipin với liều 25 mg/kg, gardenosid với liều 100 mg/kg đều có tác dụng ức chế nhu động tự nhiên của dạ dày và ức chế co bóp do pilocarpin gây nên. Trên tiêu bản ruột cô lập chuột lang, genipin đối kháng cạnh tranh với tác dụng gây co bóp của acetylcholin và physostigmin.

3. Đối với hệ thần kinh trung ương: Cao cồn quả dành dành thí nghiệm trên chuột nhắt trắng tiêm xoang bụng với liều 5,69g/kg có tác dụng gây trấn tĩnh, làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột; có tác dụng hợp đồng với hexobarbital kéo dài thời gian ngủ, nhưng không có tác dụng kháng co giật do corazol, strychnin và kích thích điện gây nên.

Dạng chiết cồn quả dành dành tiêm xoang bụng cho chuột nhắt trắng sau một giờ xuất hiện tác dụng hạ thân nhiệt. Tác dụng này kéo dài trong nhiều giờ.

4. Tác dụng giảm đau: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng với phương pháp gây quằn đau bằng cách tiêm acid acetic, các hoạt chất genipin, gardenosid và dạng chiết nước quả dành dành đều có tác dụng giảm đau, giảm một cách rõ rệt số lần quằn đau của chuột.

5. Tác dụng hạ áp: Nước sắc quả dành dành và dạng chiết cồn trên mèo, thỏ, chuột cống gây mê hoặc không gây mê, dùng thuốc bằng đường uống, tiêm xoang bụng hoặc tiêm tĩnh mạch đều có tác dụng làm hạ huyết áp. Tác dụng này xuất hiện trong thời gian ngắn.

Tác dụng hạ huyết áp của dành dành không ảnh hưởng đến tác dụng tăng áp của adrenalin và phản xạ tăng áp do kẹp động mạch cảnh, cũng không tăng cường tác dụng hạ áp của acetylcholin, cho thêm các thuốc kháng histamin, tác dụng hạ áp của dành dành vẫn không bị ảnh hưởng. Như vậy tác dụng hạ áp của dành dành không phải là do giải phóng histamin. Tiêm tĩnh mạch procain vẫn không làm thay đổi tác dụng hạ huyết áp của dành dành, chứng tỏ tác dụng hạ áp không liên quan đến sự truyền dẫn xung động trong sợi thần kinh. Cắt dây thần kinh phế vị (X) cả 2 bên thì tác dụng hạ áp của dành dành giảm mạnh hoặc bị triệt tiêu. Atropin cũng đối kháng với tác dụng hạ áp của dành dành, do đó người ta cho rằng vị trí tác dụng của dành dành là ở trung ương, chủ yếu là do tăng cường mức hưng phấn của trung khu đối giao cảm ở hành não.

6 Tác dụng đối với tim: Trên tim ếch cô lập, dịch chiết quả dành dành làm giảm sức co bóp cơ tim. Dịch chiết bằng methanol quả dành dành tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng với liều 1g/kg, theo dõi qua điện tâm đồ thấy có dấu hiệu tổn thương cơ tim và dẫn truyền nhĩ thất bị phong bế.

7. Ảnh hưởng đối với cholesterol máu. Trên mô hình thỏ được nuôi bằng thức ăn có 1% cholesterol còn crocetin cứ 2 ngày một lần tiêm bắp thịt với liều 50 µg/kg, kết quả cho thấy hàm lượng cholesterol trong huyết thanh ở lô dùng thuốc giảm 50% so với lô không dùng thuốc, còn lượng triglycerid ở lô dùng thuốc vẫn duy trì được ở mức bình thường trong khi đó ở lô không dùng dành dành tăng 200%.

8. Tác dụng kháng khuẩn, chống viêm: Bằng phương pháp đục lỗ khuếch tán thuốc trong môi trường nuôi cấy, quả dành dành có tác dụng ức chế sự phát triển của tụ cầu khuẩn vàng và não mô cầu. Thí nghiệm trên ống kính, nước ngâm quả dành dành có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da. Dạng chiết bằng ethanol, methanol từ quả dành dành và gardenosid có tác dụng chống viêm.

9. Tác dụng gây tiêu chảy: Các chất gardenosid, geniposid đều có tác dụng gây tiêu chảy, trên chuột nhắt trắng liều có hiệu lực 50% - ED_{50} của gardenosid là 300 mg/kg và ED_{50} của geniposid là > 800 mg/kg.

Độc tính. Độc tính cấp được xác định trên chuột nhắt trắng, LD_{50} của genipin bằng đường tiêm tĩnh mạch là 153 mg/kg, tiêm xoang bụng là 153 mg/kg và bằng đường uống là 237 mg/kg.

Thí nghiệm trên chuột cống trắng, dạng cao cồn quả dành dành dùng với liều 4g/kg/ngày, hoặc gardenosid dùng với liều 250mg/kg/ngày; trong 4 ngày liên tiếp thì lượng microsom - P450 trong tế bào gan giảm.

Tính vị, công năng

Dành dành có vị đắng, tính hàn, vào các kinh : tâm, phế, tam tiêu, có tác dụng tả hỏa, trừ phiền, thanh nhiệt, lợi tiểu, hương huyết, giải độc.

Công dụng

Dành dành là một vị thuốc được dùng từ lâu trong y học cổ truyền để chữa sốt, bồn chồn khó ngủ, vàng da, huyết nhiệt, tiểu tiện khó khăn, mắt đỏ đau, miệng khát. Quả dành dành sao đen có tác dụng chỉ huyết, lương huyết dùng chữa chảy máu cam, nôn ra máu,

https://nhathuocngocanh.com/

đái ra máu, băng lâu. Liều dùng: ngày dùng 6 - 12g dưới dạng nước sắc hoặc hoàn tán. Dùng ngoài, dành dành giã nát đắp lên chỗ sưng đau, chữa bong gân, vết thương.

Chú ý: bệnh nhân tỳ hư, tiểu đường không dùng dành dành.

Bài thuốc có dành dành

1. Chữa vàng da, vàng mắt, sốt, tâm phiền muộn

Chi tử 5g, hoàng nghiệt (hoàng bá) 5g, cam thảo 2g. Nước 600 ml, đun sôi trong nửa giờ, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày (Chi tử hoàng nghiệt bì thang).

2. Chữa viêm gan, vàng da, vàng mắt:

Nhân trần 30g, chi tử 12g, vỏ đại 10g (hoặc chút chít 8g). Sắc nước uống, ngày một thang, dùng trong 5 - 7 ngày (Nhân trần thang).

3. Chữa ho ra máu, thổ huyết:

Quả dành dành (sao), hoa hoè (sao), sắn dây, mỗi vị 20g. Sắc nước, hòa thêm ít muối uống.

4. Chữa chảy máu cam:

Chi tử đốt thành than, tán thành bột mịn, thổi vào mũi.

5. Chữa hỏa bốc lên đầu, đau mắt, ù tai, chảy máu mũi:

Bột dành dành (sao), hạt muồng ngủ (sao), mỗi vị 16g. Sắc nước uống.

6. Chữa trẻ em sốt nóng, ăn không được:

Chi tử 7 quả, đậu sị 20g. Nước 400 ml sắc còn 200ml, chia làm 3 - 4 lần, uống trong ngày.

7. Chữa bỏng nước:

Chi tử đốt thành than, hòa với lòng trắng trứng gà, bôi.

8. Chữa đái ra máu:

Quả dành dành tươi 60g, đường kính 30g. Sắc nước uống.

9. Chữa loét miệng và lưỡi, răng lợi sưng đau, mắt đỏ, chảy máu cam, táo bón:

Chi tử (sao), kim ngân hoa, hoàng cầm (sao), đại hoàng, cát cánh, bạc hà mỗi vị 160g, cam thảo 80g, hoàng liên, hoàng bá mỗi vị 40g. Làm thành hoàn. Mỗi lần uống 9g, ngày uống 1 lần (Hoàn chi tử kim hoa).

Phụ chú. Ngoài các tài liệu đề cập đến quả dành dành, các bộ phận khác như lá, hoa và rễ dành dành cũng được nghiên cứu sử dụng:

1. Lá dành dành

Về tác dụng dược lý, chất cerbinal có trong lá dành dành, với nồng độ 0,75 - 4 µmol/ml ức chế sự phát triển của các bào tử nấm *Puccinia* ký sinh trên lúa mạch, hành tây.

Lá có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng tiêu thũng, tán ác sang, chữa nhọt độc, đầu đinh, vết thương.

2. Hoa dành dành

Trong hoa dành dành có các chất ngừa thai giai đoạn đầu (hoặc ngừa thai sớm).

Chất E97 được chiết từ hoa dành dành bằng ethyl acetat thí nghiệm trên chuột cống trắng và chó, tiêm dưới da với liều tương đương với 3g và 5g dược liệu/kg, dùng liên tục trong 3 ngày có tác dụng ngừa thai rõ rệt. Chất acid gardenolic B thí nghiệm trên chuột cống trắng cũng có tác dụng ngừa thai.

Hoa dành dành có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh phế, lương huyết. Chữa phế nhiệt, ho có đờm : hoa dành dành 3 chiếc với một ít mật ong, sắc nước uống. Chữa chảy máu cam : hoa dành dành sấy khô tán bột, thổi vào mũi.

3. Rễ dành dành

Rễ dành dành có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, giải độc, chữa sốt, cảm mạo, viêm gan vàng da, thổ huyết, chảy máu cam, viêm thận phù thũng. Liều dùng ngày 15 - 30g. Sắc nước uống.

258. DÀNH DÀNH NÚI

***Gardenia stenophylla* Merr.**

Tên khác: Sơn chi tử, thủy hoàng chi.

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Dành dành núi - *Gardenia stenophylla* Merr.

Cây gỗ nhỏ, mọc thành bụi. Thân cành mảnh, nhẵn. Lá mọc đối, thường tập trung ở ngọn, hình mác hẹp, dài 3 - 8 cm, rộng khoảng 1 cm, gốc thuôn, đầu tù hơn nhọn, mép hơi quăn gập xuống dưới; lá kèm dạng màng sớm rụng.

Hoa mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng thơm; ống dài dạng chuông, dài khoảng 1 cm, chia 5 - 7 thùy rất hẹp, thùy dài bằng ống đài hoặc hơn; tràng dạng ống, dài 4 - 6 cm, 5 thùy xoè rộng, d : 2,5 - 3,5 cm.

Quả hình ellip dài 1 - 2,5 cm, màu vàng hoặc da cam, có khía dọc khi không rõ, có đài tồn tại với lá đài dài bằng quả; hạt rất nhiều.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, dành dành núi phân bố ở Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mới thấy ở một số tỉnh vùng núi thấp và trung du như Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương (vùng Chí Linh), Thái Nguyên và Bắc Giang. Cây thường mọc ở gần bờ suối ở cửa rừng hay trong các dám cây bụi ở chân đồi, giáp với ruộng nước... Dành dành núi ra hoa quả rất nhiều. Theo nhân dân ở vùng Đông Triều (Quảng Ninh) dành dành núi dễ trồng ở vườn và đồi. Gốc bị chặt có khả năng tái sinh tốt.

Việc phá rừng thường xuyên đã làm mất đi các vùng có dành dành núi ở Quảng Ninh, Hải Dương, Vĩnh Phúc, cần có biện pháp bảo vệ.

Bộ phận dùng

Quả, lá và rễ.

Tính vị công năng

Quả dành dành núi có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tả hỏa giải độc, lợi tiểu, chỉ huyết.

Rễ dành dành núi có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng nhiệt, giải độc, lợi thấp.

Hoa dành dành núi có tác dụng hóa đàm, thanh can.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, sơn chi tử (dạng chế biến quả dành dành núi, giống như chế biến quả dành dành) được thay thế cho vị chi tử. Nhiều người cho rằng sơn chi tử có tác dụng tốt hơn chi tử. Ngoài công dụng như chi tử, sơn chi tử còn được dùng trong những trường hợp sau.

- *Chữa tinh hoàn sưng đau:* Sơn chi tử (sao đen) 30g, tiểu hồi (sao với muối) 30g, hạt quít (sao giấm) 30g, hạt vải 30g, ích trí nhân 20g, hạt cau rừng 15g, thanh bì (sao đầu vừng) 18g. Các vị đều tán thành bột, mỗi lần uống 6g với rượu vào lúc đói, nếu không uống được rượu, dùng 10 sợi cỏ tim bấc sắc nước, thêm ít muối rang làm thang uống.

- *Chữa nôn mửa:* Sơn chi tử (bỏ vỏ sao) 10g, trần bì 10g, tinh tre 10g, gừng sống 5g. Nước 400 ml, sắc còn 100 ml, uống nóng làm một lần trong ngày.

- *Chữa đái ít, đái buốt, đái dắt:* Sơn chi tử 12g, mộc thông 12g, hạt mã đề 12g, cù mạch 12g, biển súc 12g, hoạt thạch 12g, đại hoàng 8g, chích cam thảo 6g. Sắc nước uống ngày một thang.

- *Chữa vết sẹo trên mặt:* Sơn chi tử và hạt bạch tật lê, mỗi vị lượng bằng nhau, tán nhỏ, hòa với giấm. Lấy bông sạch thấm thuốc, bôi vào ban đêm, sáng ra rửa mặt. Hôm sau lại bôi tiếp, làm như vậy trong vài ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

259. DÂM BỤT

Hibiscus rosa - sinensis L.

Tên khác: Bông bụt, hồng bụt, phù tang, xuyên cận bì, mộc cẩn, bụp, co ngẩn (Thái), bioóc ngàn (Tày), phẩy quấy phiảng (Dao).

Tên nước ngoài: Rose - mallow, chinese hibiscus, chinese rose, rose of China, shoe - flowered plant (Anh); ketmie (Pháp)

Họ: Bông (Malvaceae).

Mô tả



Dâm bụt - *Hibiscus rosa - sinensis* L.

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, , hoặc cây nhỡ 4 - 5 m. Thân hình trụ, tròn, nhẵn, màu nâu xám. Lá mọc so le, có cuống dài, hình bầu dục, gốc tròn, đầu nhọn, mép có răng to, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; lá kèm hình chỉ dài và nhọn.

Hoa to, mọc đơn độc ở kẽ lá, có cuống dài, màu đỏ; tiểu dài có 6 - 7 mảnh hình chỉ; đài hợp hình ống, dài gấp 2 - 3 lần tiểu dài; tràng có 5 cánh mỏng rời nhau, có móng hẹp; nhị nhiều dính liền nhau bởi chỉ nhị rất dài, vượt ra ngoài tràng; bầu hình nón hay hình trụ.

Quả nang tròn, chứa nhiều hạt.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Dâm bụt là cây có nguồn gốc từ Trung Quốc, sau được nhân trồng làm cảnh ở khắp châu Á. Dâm bụt trồng hiện nay có nhiều giống, rất phong phú và đa dạng về hình thái và màu sắc.

Dâm bụt là cây ưa sáng, ưa ẩm, thường được trồng làm cảnh ở vườn nhà, công viên hoặc trồng dày làm bờ rào. Cây ra hoa nhiều nhưng không đậu quả, có khả năng tái sinh vô tính mạnh. Có thể nhân giống bằng cành hoặc gốc ghép.

Cách trồng

Dâm bụt được trồng khắp nơi, trên nhiều loại đất để làm hàng rào, làm cảnh, kết hợp lấy lá, hoa và vỏ rễ làm thuốc.

Cây được nhân giống dễ dàng bằng giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ, chặt thành đoạn dài 20 - 25 cm, giâm xuống đất là mọc thành cây.

Dâm bụt chịu được hạn, không chịu úng, ít bị sâu bệnh, không đòi hỏi chăm sóc nhiều.

Bộ phận dùng

Lá, hoa, vỏ thân và rễ.

Thành phần hóa học

Lá dâm bụt chứa chất nhầy, ester của acid acetic, β - sitosterol, caroten.

Hoa chứa : - Flavonoid : quercetin, kaempferol, cyanidin - 3,5 - diglucosid, cyanidin - 3 - sophorosid - 3 - glucosid.

- Alcaloid : 2 alcaloid I và II.

https://nhathuocngocanh.com/

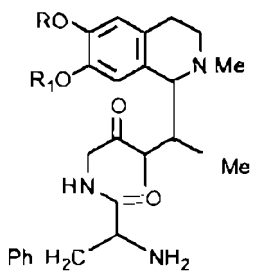

I . R = H ; R_1 = Me
II : R = Me , R_1 = H

- Vitamin: thiamin 0,031 mg %, riboflavin 0,048mg%, acid ascorbic 4,16mg μ%, beta - caroten 3916 9μg%.

- Chất nhầy:

Ngoài ra, dâm bụt còn có 1 sterol (III), 3 hợp chất cyclopropenoid : Me sterculat, malvalat và 2 - hydroxysterculat, 2 chất [Me $(CH_2)_7$ C(OMe : CHCO (CH_2)n, CO_2Me, n = 6 và 7), hentriacontan.

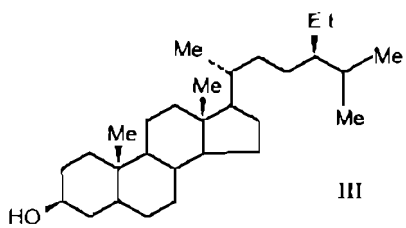

III

Tác dụng dược lý

Cao chiết với ethanol 50% của phần trên mặt đất của cây dâm bụt có các tác dụng hạ huyết áp trên mèo, chống co thắt trên hồi tràng cô lập chuột lang, an thần, hạ sốt và hiệp đồng với thuốc ngủ barbiturat trên chuột nhắt trắng. Cao chiết với ethanol của lá dâm bụt có tác dụng giảm đau, hạ sốt và ức chế hệ thần kinh trung ương trên chuột nhắt hoặc chuột cống trắng.

Vỏ dâm bụt có tác dụng làm đơn bào *Entamoeba histolytica* co lại thành kén, và có tác dụng lợi tiểu trên chuột cống trắng. Cao chiết với benzen hoa dâm bụt với liều 250 mg/kg cho chuột cống trắng cái uống vào những ngày 1 - 10 sau khi giao hợp, có tác dụng chống làm tổ 100%. Cao này với liều 1g/kg cho chuột nhắt trắng cái uống vào những ngày 1 - 4 sau khi giao hợp có hoạt tính chống làm tổ 93%. Chất hentricontan chiết từ hoa dâm bụt với liều 250mg/kg cho chuột cống trắng cái uống có tác dụng chống làm tổ 62%. Cao chiết với ethanol của hoa dâm bụt cho chuột cống trắng cái uống mỗi con mỗi ngày 4 ml và 2 ml trong 7 và 15 ngày tương ứng, đã thể hiện tác dụng chống sinh sản. Cao này đã làm giảm trọng lượng các tuyến sinh dục, làm ngừng chu kỳ động dục và gây biến đổi teo ở những tuyến ở tử cung và âm đạo, chứng tỏ có hoạt tính kháng oestrogen.

Trong một thử nghiệm lâm sàng điều trị bệnh rụng tóc từng vùng, đã cho bệnh nhân dùng thuốc gội đầu làm từ dâm bụt, *Sapindus trifoliatus*, *Origanum vulgare*, me rừng, đa tròn lá; dầu chải tóc làm từ dâm bụt, cam thảo dây, nhọ nồi, *Clitoria ternata* trong đầu vừng, và uống thuốc sắc từ xuyên tâm liên, tiểu hồi, *Picrorrhiza kurroa*, *Sena indica*, *Carum copticum ptychotis*, có 80% bệnh nhân (trong số những bệnh nhân gồm cả nam và nữ, 10 - 45 tuổi và có bệnh căn khác nhau) sau 6 tháng điều trị, đã đạt kết quả khả quan.

Tính vị, công năng

Dâm bụt có vị ngọt, hơi đắng, nhớt, tính bình, vào kinh thận, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, lợi tiểu, chỉ huyết, giải độc, cố tinh, sát trùng.

Công dụng

Dâm bụt được dùng trị viêm niêm mạc dạ dày và ruột, đại tiện ra máu, kiết lỵ, mất ngủ, khô khát (đái tháo đường), bạch đới, mộng tinh, mụn nhọt, lở ngứa, sưng tấy.

Ngày dùng 4 - 12g vỏ rễ, dạng thuốc sắc uống. Dùng nước sắc này ngâm, rửa bôi chữa trĩ, mụn nhọt với liều dùng không hạn chế

Nhân dân rất hay dùng lá và hoa tươi dâm bụt giã nhỏ với một ít muối đắp lên những mụn nhọt đang mưng mủ, khi khô lại thay thuốc, sẽ đỡ nhức và mụn nhọt chóng vỡ mủ

Ở Trung Quốc và Philippin, hoa dâm bụt được ăn sống hoặc giầm với muối, giấm. Nhân dân Trung Quốc dùng vỏ rễ dâm bụt làm thuốc điều kinh và tẩy máu. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, hoa dâm bụt là thuốc làm dịu, giảm đau, giải khát, tăng dục và điều kinh. Bột nhão làm từ hoa dâm bụt bôi trị sưng tấy và nhọt. Nước sắc hoa trị bệnh viêm xuất tiết phế quản. Hoa dâm bụt xào với bơ lỏng trị rong kinh. Lá có tác dụng làm dịu, nhuận tràng, giảm đau và tẩy. Nước sắc lá được dùng làm thuốc xức khi bị sốt. Để chữa đái tháo đường, mỗi ngày ăn một hoa dâm bụt chưa nở vào buổi sáng sớm, trước bữa ăn sáng, dùng đều đặn trong 30 - 40 ngày hoặc cho tới khi đường máu giảm tới mức thích hợp. Liệu pháp có tác dụng tốt, nhưng không là liệu pháp thường xuyên. Để ngừa thai, hàng tháng, trong thời gian hành kinh, mỗi ngày ăn 2 - 3 hoa dâm bụt làm thành bột nhão cùng với cháo, uống như vậy trong 3 ngày mỗi tháng.

Ở Malaysia, nhân dân dùng nước sắc lá dâm bụt trộn với dịch ép cây *Vernonia cinerea* để kích thích xổ rau thai sau khi đẻ, dùng rễ dâm bụt thay thế rễ

https://nhathuocngocanh.com/

Althaea officinalis làm giảm viêm và chữa ho. Nước sắc rễ dùng chữa bệnh hoa liễu và sốt. Dịch ép rễ tươi trị bệnh lậu, và rễ tán bột chữa rong kinh. Rễ dâm bụt còn được dùng chữa một số bệnh của gia súc.

Ở Nepal, nhân dân điều trị viêm họng bằng cách nhai mỗi lần 3 - 4 hoa dâm bụt, ngày 4 - 6 lần, cách nhau 3 - 4 giờ. Ở Indonesia, rễ dâm bụt có trong thành phần một chế phẩm gồm nhiều vị dùng bôi mặt để điều trị những rối loạn tâm thần. Trong y học dân gian Haiti, dâm bụt được dùng trị cúm, ho (uống nước sắc lá hoặc hoa), trị đau dạ dày (uống nước sắc lá), trị đau mắt (gội đầu với nước ngâm lá dâm bụt). Ở Quata, nhân dân dùng lá dâm bụt làm thuốc làm dịu da, tăng dục, nhuận tràng, điều kinh, trị rong kinh và bệnh lậu.

Bài thuốc có dâm bụt

1. Chữa kiết lỵ ra máu mũi

Vỏ cây dâm bụt (cạo bỏ vỏ thô) sao vàng, lá táo sao vàng, mỗi thứ 20g, sắc uống trong ngày.

2. Chữa mụn nhọt sưng đau, đỏ nóng có mủ mà không vỡ được:

a. Lá dâm bụt tươi 1 nắm, vài hạt muối trắng, giã nhỏ, đắp lên chỗ mụn nhọt sẽ mau vỡ mủ. Khi đã vỡ mủ rồi thì bỏ muối, chỉ dùng lá.

b. Lá và hoa dâm bụt, giã đắp.

3. Chữa bạch đới, mộng tinh, đái buốt, lỵ.

Lá và hoa dâm bụt, lá bạch đồng nữ, thài lài tía, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ, chế với nước chín, vắt lấy nước cốt uống.

4. Chữa mộng tinh:

Hoa dâm bụt 30g, gương sen cà cuống 3 cái. Sắc uống.

5. Chữa khó ngủ, hồi hộp, đái dỏ:

Hoa dâm bụt hãm với nước nóng, uống thay chè.

6. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh sớm kỳ, ngắn vòng, hoặc ra nhiều máu, rong huyết.

Vỏ rễ dâm bụt, lá huyết dụ, mỗi vị 30g. Sắc uống.

7. Chữa quai bị, đau mắt:

Lá dâm bụt, lá đành đành, mỗi thứ một nắm, giã nhỏ, vắt lấy nước uống, bã đắp.

260. DÂM DƯƠNG HOẮC

Epimedium sagittatum (Sieb. et Zucc.) Maxim.

Tên khác: Dâm dương hoắc lá mác

Họ: Hoàng liên gai (Berberidaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 40 cm. Thân rễ cứng, có nhiều rễ con. Lá kép, 1 - 3 cái, mọc từ gốc, gồm 3 lá chét hình mác dạng trứng, dài 4 - 9 cm, gốc hình tim có hai tai lệch nhau, đầu thuôn nhọn sắc, mép có lông nhỏ; cuống lá mảnh, dài khoảng 15 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân trên một cuống dài 7,5cm, thành dạng ngù hay chùy tròn; hoa có 8 lá đài xếp thành hai vòng, lá đài ở vòng ngoài nhỏ, mặt ngoài có đốm tím, lá đài ở vòng trong màu trắng, giống như cánh hoa; cánh hoa màu trắng; nhị 4.

Quả hạch, hình trứng, có nhiều hạt.

Những loài khác cũng được sử dụng như *Epimedium macranthum* Morr. et Decne (dâm dương hoắc hoa to), *E. brevicornum* Maxim. (dâm dương hoắc lá nhỏ hoặc dâm dương hoắc lá hình tim), *E. pubescens* Maxim., *E. wushanense* T.S. Ying và *E. koreanum* Nakai.

Phân bố, sinh thái

Chi *Epimedium* L. gồm một số ít loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Đông Á. Ở Trung Quốc, có 3 loài thường được khai thác sử dụng là *E. brevicornum* Maxim., *E. koreanum* Nakai và *E. sagittatum* (Sieb. et Zucc.) Maxim. Ở Việt Nam có 2 loài đã được thu hái, có thể là *E. macranthum* Morr et Decne và *E. sagittatum* (Sieb. et Zucc.) Maxim. Chúng mọc ở vùng núi cao trên 1500 m như Sa Pa, Bát Xát, Bắc Hà (Lào Cai); Sìn Hồ (Lai Châu); Đồng Văn, Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc (Hà Giang).

https://nhathuocngocanh.com/

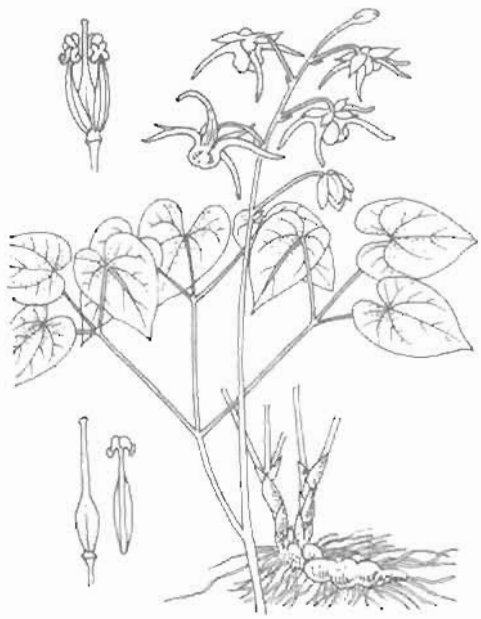

Dâm dương hoắc
Epimedium sagittatum (Sieb. et Zucc.) Maxim.

Dâm dương hoắc là cây ưa ẩm, chịu bóng; thường mọc lẫn với các loại cỏ, cây bụi thấp ở sườn núi, ven rừng, nhất là những nơi gần nguồn nước. Cây mọc rải rác từng khóm riêng rẽ, đôi khi thành đám nhỏ, ra hoa vào cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu; đến mùa đông, phần trên mặt đất có thể tàn lụi. Hàng năm, từ tháng 2 đến tháng 4 có thể thấy cây non mọc từ hạt. Một số cây trồng thử trong vườn có mái che ở Trại thuốc Sa Pa, dường như không bị tàn lụi trong mùa đông.

Dâm dương hoắc là cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam, cần chú ý bảo tồn.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của một số loài dâm dương hoắc thu hái vào mùa hè - thu lúc cây mọc xanh tốt. Loại bỏ tạp chất, phơi nắng hoặc phơi trong râm (Dược điển Trung Quốc 1997, bản tiếng Anh).

Dâm dương hoắc thường được chế biến như sau: đun nhẹ lửa mỡ dê (20g) đã được tinh chế đến khi chảy lỏng, gạn bỏ tóp mỡ, cho dâm dương hoắc (100g) đã thái nhỏ vào đảo cho thấm hết mỡ dê, sau đó sao khô.

Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu trong các loài dâm dương hoắc là prenylflavon glycosid. Loài *E.brevicornum* chứa khoảng 4,5% flavonoid glycosid, icariin, icarisid I.

- *E.koreanum:* epimedosid A, epimedin A, epimedin B, epimedin C, sagittatosid A, sagittatosid B, anhydro icaritin - 3 - O - rhamnosid.

- *E.sagittatum* : icarisid I, anhydroicaritin - 3 - O - α - L - rhamnopyranosid, sagittatosid A, sagittatosid B, sagittatosid C, icaritin - 3 - rhamnosid, sagittatin A, sagittatin B, epimedin A, epimedin B, epimedin C.

- *E.wushanense*: icariin, wushanicariin.

Ngoài ra, dâm dương hoắc còn có polysaccharid.

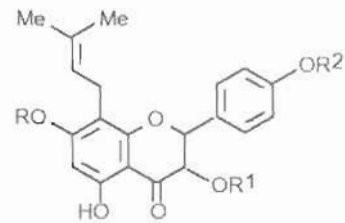

Hợp chất	R	R¹	R²
Icariin	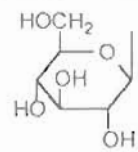	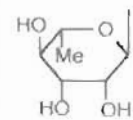	CH_3
Epimedosid A	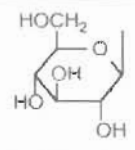	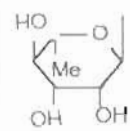	H
Icarisid I	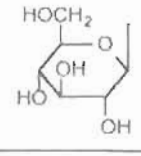	H	CH_3
Anhydroicantin 3-o-α-L-rhamno-pyranossid	H	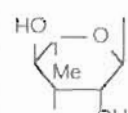	CH_3
Sagittatosid A	H	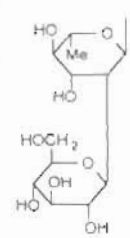	CH_3
Sagittatosid B	H	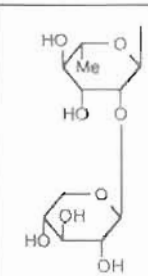	CH_3

https://nhathuocngocanh.com/

Hợp chất	R	R^1	R^2
Sagittatosid C	H	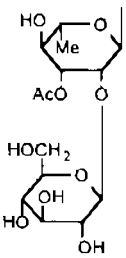	CH_3
Epimedin A	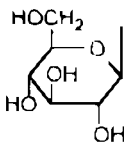	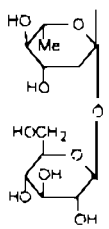	CH_3
Epimedin B	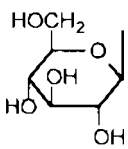	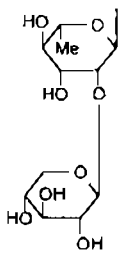	CH_3
Epimedin C	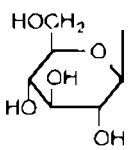	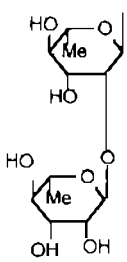	CH_3

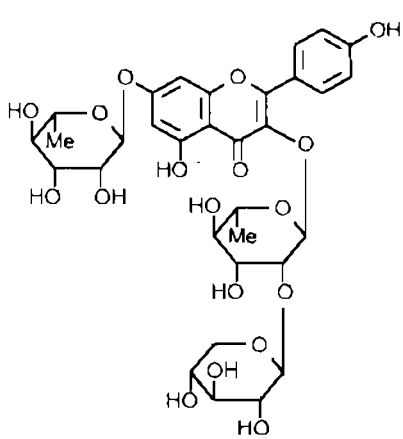

Sagittatin A

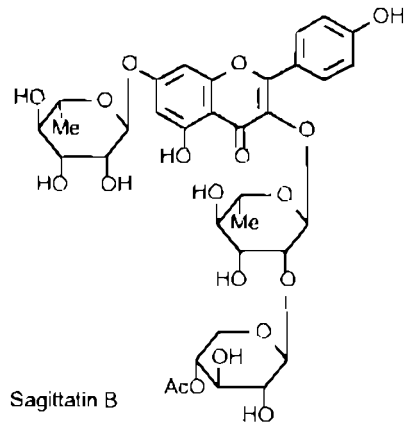

Sagittatin B

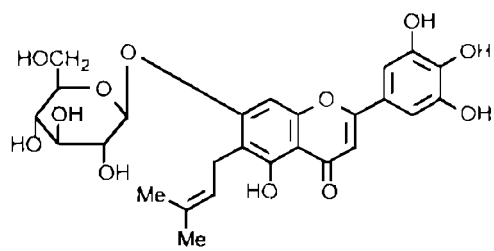

Wushanicariin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng với hệ tim mạch Nước sắc dâm dương hoắc (20%) trên tiêu bản cô lập tim mạch vành chuột lang dùng với liều 0,5 ml cho thẳng vào dịch truyền có tác dụng làm tăng lưu lượng mạch vành 132,1% so với thời điểm trước lúc dùng thuốc.

Trên chó gây mê mở lồng ngực, nước sắc dâm dương hoắc tiêm tĩnh mạch với liều 1g dược liệu/kg thân trọng, làm lưu lượng mạch vành tăng 112,2% và kéo dài trong vòng 20 - 60 phút, đồng thời trở kháng mạch vành giảm.

Dang chiết dâm dương hoắc trên mô hình cơ tim thiếu máu ở chuột cống do chế phẩm thùy sau tuyến yên gây nên thể hiện tác dụng bảo vệ tim rõ rệt.

2. Ảnh hưởng đối với hệ miễn dịch: Flavonoid toàn phần chiết từ dâm dương hoắc, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng tiêm dưới da với liều 25mg và 50 mg/kg dùng liên tục trong 7 ngày, có tác dụng gia tăng lượng kháng thể hemolysin huyết thanh, tăng số lượng tế bào hình thành kháng thể ở lách, thúc đẩy sự chuyển dạng tế bào lympho và tăng cường tác dụng thực bào của các đại thực bào.

3. Ảnh hưởng đối với tế bào tủy chuột nhắt Trên môi trường nuôi cấy tế bào tủy ngoài cơ thể, chất polysaccharid của dâm dương hoắc với các liều 10,

https://nhathuocngocanh.com/

25, 50 và 100 µg, có tác dụng thúc đẩy sự tăng trưởng của tế bào tủy

4. Tác dụng nội tiết sinh dục: Dâm dương hoắc dùng sống và dâm dương hoắc đã qua bào chế đối với chức năng sinh dục có tác dụng không giống nhau. Dâm dương hoắc qua bào chế thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đực cho thuốc vào dạ dày với liều 15g/kg, dùng liên tục trong 10 ngày có tác dụng làm tang lượng testosteron trong máu và tăng trọng lượng cơ năng hậu môn, còn dâm dương hoắc dùng sống không có tác dụng nâng cao khả năng sinh dục, trái lại làm giảm lượng testosteron và trọng lượng cơ năng hậu môn.

Trong một nghiên cứu trên lâm sàng, nước sắc của lá dâm dương hoắc dùng điều trị cho 14 bệnh nhân giảm bạch cầu có 3 người khỏi bệnh và 9 người có tiến bộ rõ rệt, lượng bạch cầu tăng từ 2440 ± 992/mm^3 lên 4060 ± 966/mm3

Tính vị, công năng

Dâm dương hoắc có vị ngọt, tính ôn, vào các kinh can, thận, có tác dụng bổ thận, tráng dương, khư phong, trừ thấp, cường gân cốt.

Công dụng

Dâm dương hoắc được dùng làm thuốc bổ thận, mạnh gân cốt, chữa liệt dương, bại liệt, bán thân bất toại, phong thấp tý thống, bệnh mạch vành, cao huyết áp, thiếu máu, giảm tiểu cầu, viêm thận.

Ngày dùng 10 - 12g, dưới dạng thuốc sắc, ngâm rượu.

Bài thuốc có dâm dương hoắc

1. Chữa liệt dương:

Dâm dương hoắc, tiên mao, ngũ gia bì, mỗi vị 125g, nhãn (bỏ hạt) 100 quả. Ngâm rượu trắng (1500 - 2000ml), trong 20 ngày, ngày 2 lần, mỗi lần uống 20 - 30 ml.

Hoặc dâm dương hoắc 8g, sinh khương 2g, cam thảo 1g, nước 600 ml, sắc còn 200 ml chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa xuất tinh sớm, lưng gối mỏi đau, chân tay mỏi, dái dắt:

Dâm dương hoắc, phá cố chỉ, thục địa, hoài sơn, ngưu tất, hổ lốt ba, thỏ ty tử, ba kích thiên, ích trí nhân, phục linh, sơn thù nhục, mỗi vị 500g, trầm hương 60g, nhục thung dung 2500g, lộc hươu 500g Tất cả nghiền nhỏ, trộn với mật làm thành viên bằng hạt đậu, mỗi lần uống 10g Ngày 2 lần

3. Chữa cao huyết áp trong thời kỳ mãn kinh ở nữ giới:

Dâm dương hoắc, tiên mao, ba kích, tri mẫu, hoàng bá, mỗi vị 9g Sắc nước uống, ngày 1 thang.

4 Thuốc bổ thận cho người cao tuổi

Dâm dương hoắc, tiên mao, tang thầm, tử hà xa, hoài sơn, thỏ ty tử, hoàng tinh, thục địa, mỗi vị 15g, sơn thù nhục 12g, thận dê : 2 quả. Nấu nhừ, ăn cả cái lẫn nước làm 2 - 3 lần trong ngày.

5. Chữa thận dương suy yếu, liệt dương di tinh, lưng gối đau mỏi, phong thấp tý thống:

Dâm dương hoắc 100g, rượu trắng 500 ml, dược liệu chặt nhỏ, bọc trong vải gạc, ngâm rượu trong 2 tuần. Mỗi lần uống 10 ml, ngày 2 lần.

261. DÂM HÔI

Clausena excavata Burm. f

Tên đồng nghĩa: *Clausena lunulata* Hay., *C. moningerae* Merr.
Tên khác : Chùm hôi, nhâm rừng, châm châu, hồng bì dại, voòng ma, vâm duẩy phít điẳng (Dao), mác mật mu (Tày)
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2-5m, luôn xanh Thân cành có ít lông, không có gai. Lá kép lông chim gồm 15-21 lá chét, mọc so le, hình mũi mác - thuôn hoặc bầu dục, gốc lệch (trừ lá chét tận cùng), đầu nhọn, mặt trên màu lục bóng, nhẵn, mặt dưới hơi có lông, vò ra có mùi đặc biệt; cuống lá ngắn có lông tuyến.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm chuỳ, phân nhánh nhiều, dài 10-20cm, có 2-3 lá bắc nhỏ ở gốc; hoa nhiều, màu trắng lục hoặc hồng nhạt, đài ngắn có

https://nhathuocngocanh.com/

một thuỳ có lông ở mặt ngoài; tràng 4 cánh có tai và tuyến ở gốc; nhị 8 ngắn hơn cánh hoa, gốc chỉ nhị có nhú lồi; bao phấn hình trái xoan; bầu hình trụ, hơi có lông, 3-4 ô, mỗi ô 2 noãn.

Quả mọng nhẵn, hình trái xoan, hình trứng hoặc thuôn dài, khi chín màu hồng; hạt 1-2.

Mùa hoa quả : tháng 6-8.



Dâm hôi - *Clausena excavata* Burm. f.

Phân bố, sinh thái

Chi *Clausena* Burm. f. có khoảng 23 loài, thường là những cây bụi hoặc gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Tất cả các loài đều có tinh dầu. Trong số 9 loài hiện có ở Ấn Độ, 5 loài được coi là cây kinh tế.

Ở Việt Nam, có gần 10 loài, 5 loài được dùng làm thuốc và được trồng để lấy quả ăn (Nguyễn Tiến Bân, 1997, Võ Văn Chi, 1997). Loài dâm hôi vốn là cây có nguồn gốc ở vùng cận Himalaya của Ấn Độ. Cây mọc hoang dại và phân bố suốt từ Bengal (Ấn Độ) qua Mianmar, xuống Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một số nước khác. Ở Việt Nam, dâm hôi phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi thấp ở miền Bắc và Tây Nguyên. Cây ưa sáng hoặc chịu bóng ở thời kỳ còn nhỏ, thường mọc ở ven rừng, bờ nương rẫy và cả ở rừng núi đá vôi. Ra hoa quả hàng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Gỗ thân màu trắng, có thể được sử dụng làm các đồ cầm tay.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ thân, rễ, thu hái quanh năm. Hạt lấy ở những quả già, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá dâm hôi chứa các alcaloid clauszolin-M và clausin-L. Ngoài ra, còn có safrol, glutinol, 13^2 - hydroxy (13^2 - R) - pheophytin - a, Mc pheophobide - a, scopoletin, steroid glycosid (β-sitosteryl glucosid + stigmas - teryl glucosid), 2 - methoxy - 4 - (2 - propenyl - β -D-glucosid, 2, 6 - dimethoxy - 4 - (2-propenyl) phenyl - β - D - glucosid, acid p. hydroxybenzoic, rutin, nicotiflorin, clausenlactam, zapoterin, myricetin - 3 - 0 - ramnosid, acid ferulic, 7-hydroxycoumarin, triethylamin hydroiodid.

Vỏ thân chứa các clausin -A, - C, -D, -F, -G, -J, các clauzolin -A, -B, -C, -D, -E, -F và -G, clausenaquinon-A, các clauszolin -K và -L, và 5 - geranyloxy - 7 -hydroxy coumarin.

Rễ chứa các clauzolin -H, -I, và -J, các clausin -W và -T, các furocarbazol -A và -B.

Các chất clausenaquinon -A, các clausin -D và -F, safrol đều có tác dụng ức chế ngưng kết tiểu cầu.

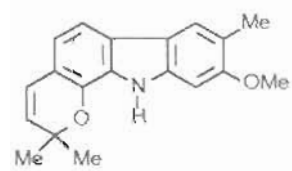

Clauszolin - H

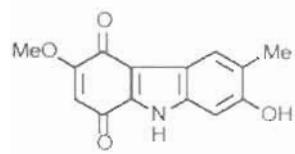

Clausenaquinon - A

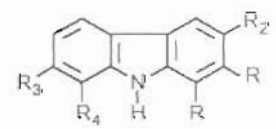

Clauszolin-I R = OH, $R_1 = R_3 = R_4 = H$, $R_2 = CO_2Me$

Clauszolin-J R = R_4 = H, $R_1 = R_3$ = OMe, $R_2 = CO_2H$

Clauszolin-K R = $R_1 = R_4$, R_2 = CHO, R_3 = OMe

Clauszolin-L R = $R_1 = R_4$ = H, $R_2 = CO_2Me$, R_3 = OMe

Clauszolin-M R = R_3 = H, R1 = R_4 = OH, R_2 = CHO

https://nhathuocngocanh.com/

Clausenaquinon - A đã được chứng minh là độc đối với các tế bào u HCT-8, RPMI-7951 và TE671.

Rễ còn chứa clausenidin, clausenin, clausenrin, nordentatin, xathoxylctin, heptaphylin, acid clausenidinaric.

Ngoài ra, các pyranocoumarin có trong vỏ rễ là claucavatin - A và claucavatin-B.

Tính vị, công năng

- Lá dâm hôi có vị đắng, có tác dụng tiêu viêm, sát trùng, trừ giun.
- Vỏ cây có vị đắng làm thuốc bổ đắng, làm săn da, trừ ho.
- Quả dâm hôi có vị chua, hơi ngọt. Hạt hơi the, có tác dụng trừ giun và làm chống tiêu cơm.

Công dụng

Một số bộ phận của cây như vỏ cây, hạt, lá làm thuốc bổ đắng giúp cho sự tiêu hoá, chữa đau bụng kém tiêu.

Ngoài ra, lá còn chữa chân sưng đau do viêm khớp, bong gân, nấu nước trị ghẻ, mụn nhọt, nấu nước xông. Ở Java, lá trị ho và trừ giun. Ở Campuchia, lá trừ giun cho gia súc. Lá còn để làm rau ăn.

Vỏ cây còn dùng chữa ho, khản cổ. Rễ và vỏ rễ chữa sốt rét. Rễ và lá tươi nghiền ra rồi đắp trị loét mũi.

Bài thuốc có dâm hôi

1. Chữa sốt rét:

Rễ dâm hôi phơi khô, thái nhỏ, sao vàng. Ngày 20-30g sắc, chia 2 lần uống.

2. Chữa tê thấp, đầu gối đau hoặc bong gân .

- Lá dâm hôi tươi, rửa sạch, giã nát, trộn giấm hoặc rượu đắp vào chỗ đau.
- Lá dâm hôi phối hợp với lá sa nhân, nấu nước đặc, đợi nước ấm, ngâm chân.

3. Chữa kém tiêu, đau bụng :

- Vỏ cây dâm hôi 20g, sắc uống làm nhiều lần trong ngày.
- Hạt dâm hôi 6g, sắc uống nhiều lần trong ngày

4 Chữa ho có đờm, khản cổ, đau cổ khó nuốt :

- Vỏ cây dâm hôi 10g. Sắc, chia 2-3 lần uống trong ngày.
- Rễ cây băm nhỏ 10-20g, nấu nước đặc ngậm, nuốt dần

5. Chữa ghẻ, mụn nhọt:

Lá dâm hôi phối hợp với lá đại bi tươi, giã nát, lấy nước đặc, bôi ngày 2-3 lần.

6. Chữa chảy:

Lá dâm hôi tươi, sắc lấy nước gội đầu.

262. DÂU DÂY

***Ampelopsis heterophylla* Sieb. et. Zucc. var. *hancei* Planch.**

Tên khác: Dã bồ đào, song nho di diệp, nho rừng, nho dại, dâu rừng, ích nậm (Tày), pạc pà noỏng (Hoa)

Họ: Nho (Vitaceae).

Mô tả

Cây leo, giống cây nho. Thân cành hình trụ, đôi khi có cạnh, khi non có lông rải rác rất nhỏ. Tua cuốn phân nhánh, đối diện với lá. Lá mọc so le, hình tim, hơi chia thuỳ, dài và rộng gần bằng nhau, gốc hình tim, đầu nhọn dài, mép khía răng thô, 5 gân chính toả từ gốc thành hình chân vịt, hai mặt có lông mịn.

Cụm hoa mọc thành ngù, đối diện với lá, ngắn hơn lá; hoa màu vàng nhạt; đài hình chén, có lông, 5 răng nhỏ; tràng có 5 cánh tù, 5 nhị, chỉ nhị rất mảnh, bao phấn gần tròn, bầu 2 ô.

Quả mọng, màu xanh lơ hay tím nhạt, có 3-4 hạt nhỏ.

Mùa hoa quả : tháng 7-12

Phân bố, sinh thái

Dâu dây phân bố tương đối rộng rãi từ các tỉnh vùng đồng bằng đến trung du và vùng núi thấp. Cây thường leo lên các lùm bụi ở ven rừng, đồi, bờ nương rẫy và đôi khi thấy ở cả quanh làng bản.

Dâu dây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Khi bị chặt phá nhiều lần cây vẫn có khả năng mọc chồi mới.

https://nhathuocngocanh.com/

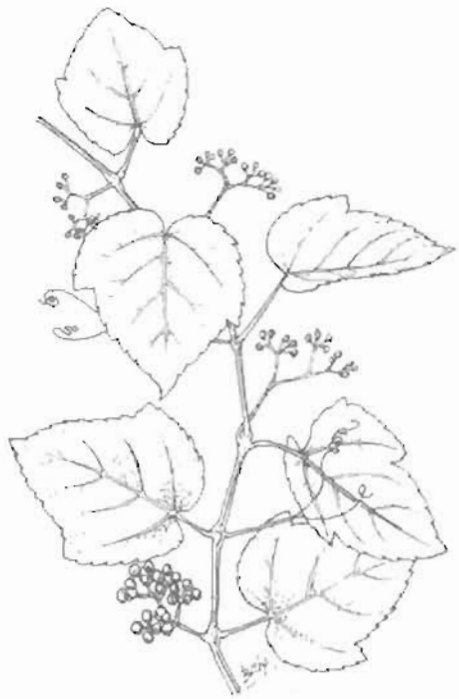

Dâu dây - *Ampelopsis heterophylla* Sieb. et Zucc. var. *hancei* Planch.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tính vị, công năng

Dâu dây có vị ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu sưng, chữa phong thấp.

Công dụng

Từ xưa, danh y Tuệ Tĩnh đã dùng dậu dây phối hợp với lá thường sơn, hạt cau rừng, trần bì, thanh bì, sắc uống chữa sốt rét (Nam dược thần hiệu). Theo kinh nghiệm dân gian, cây dâu dây 40g phối hợp với gối hạc, huyết giác, cẩu tích mỗi vị 20g, tất cả thái nhỏ phơi khô, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2lần uống trong ngày. Dùng liên tiếp 5-7 ngày, chữa đau quanh vai, lưng gối đau nhức, chân sưng phù.

Để chữa vết thương bầm tím sưng đau, lấy lá dâu dây tươi, giã nát, chưng nóng đắp tại chỗ, kết hợp lấy rễ dâu dây phối hợp với dây đau xương và huyết giác, mỗi vị 20g, sắc nước uống. Ở Lạng Sơn, đồng bào Tày dùng rễ dâu dây thái nhỏ, phơi khô, ngâm rượu, uống chữa mệt mỏi trong khi lao động nặng nhọc.

263. DÂU NÚI

Duchesnea indica (Andr.) Focke

Tên đồng nghĩa:	*Fragaria indica* Andr
Tên khác:	Dâu đất, dâu tây dại, xà mẫu, xà bào thảo
Tên nước ngoài:	Mock strawberry (Anh); fraisier indien, fraisier des Indes (Pháp)
Họ:	Hoa hồng (Rosaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm. Thân mảnh rất dài, có lông mềm, mọc bò lan trên mặt đất, bén rễ ở các mấu. Lá kép lông chim, mọc so le, có cuống dài, phủ lông mịn, gồm 3 lá chét hình trứng, gốc hình nêm, đầu tròn, hơi nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông, mép có răng cưa nhọn không đều trừ phía gần gốc; lá kèm mỏng, hình mác hẹp.

Hoa màu vàng, mọc riêng lẻ trên một cuống dài, đối diện với lá, dài 3-6cm, có lông mịn; lá đài nhiều, những lá phía trong nhỏ, đôi khi khía răng, những lá ở ngoài lớn hơn, có răng cưa; cánh hoa hơi tròn; khuyết ở đầu; nhị khoảng 20 cái, chỉ nhị nhẵn, bao phấn tròn; đế hoa phình to, có lông tơ.

Quả bế, gần hình thận-bầu dục, khi chín màu đỏ, ăn được.

Mùa hoa quả : tháng 2-8

Phân bố, sinh thái

Fragaria L. là một chi nhỏ, gồm số ít loài là cây thảo sống nhiều năm, mọc bò, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và á nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam có 3 loài, 2 loài là cây nhập trồng và 1 loài là cây hoang dại.

https://nhathuocngocanh.com/

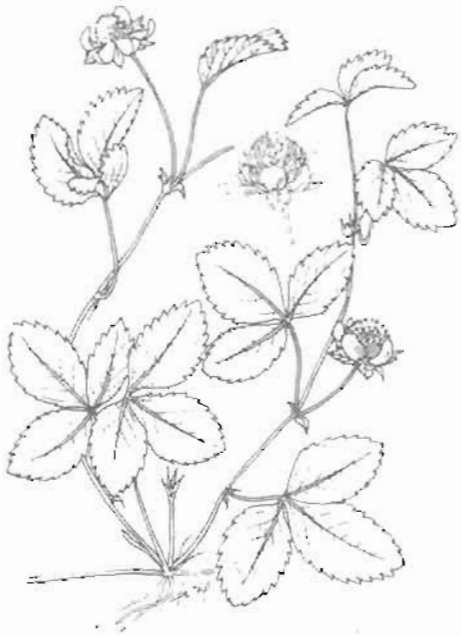

Dâu núi - *Duchesnea indica* (Andr.) Focke

Dâu núi thường chỉ thấy ở vùng núi phía bắc có độ cao phân bố từ 600 đến 1500m. Cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, mọc ở đất ẩm ven rừng, gần nguồn nước. Dâu núi có khả năng phân nhánh nhiều, từ các đốt khi tiếp giáp với mặt đất đều ra rễ, vì thế cây thường tạo thành từng đám nhỏ, khó phân biệt giữa các cá thể. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, quả ăn được. Có thể trồng dâu núi bằng các đoạn thân.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hoá học

Dâu núi chứa nhiều chất thuộc các nhóm:

- Triterpen : acid 3β - hydroxy urs - 12 - en - 28 - oic; acid 2α, 3β, 19α - trihydroxy urs - 12 - en - 28 - oic; 2α, 3β, 19α - trihydroxy urs - 12 - en - 28 - oic acid - 28 - 0 - β - D - glucopyranosid; 2α, 3α, 19α-trihydroxy urs- 12 - en - 28 - oic acid - 28 - 0 - β - D-glucopyranosid.

- Tanin : duchesid A (3' - 0 - methyl - elagic acid-4 - 0 - β - xyloxypyranosid) và duchesid B (3' - 0 - methyl - elagic acid - 4 - 0 - α - L - arabinofuranosid) (Ye Liang và cs, 1996; CA 127: 188228y).

- Ngoài ra, dâu núi còn có acid fumaric, acid fumaricmonoethyl ester, daucosterol, brevifolin, kaempferitrin, acid pomolic, acid ursolic, acid cuscaphic và β - sitosterol (CA 124: 140960s).

Tác dụng dược lý

Tác dụng chống ung thư : Cao khô chiết nước toàn cây dâu núi thử *in vitro* trên tế bào ung thư thanh quản ở người với các liều 5mg/ml; 10mg/ml và 15mg/ml. Với liều 15mg/ml, sau 48 giờ, các tế bào hoàn toàn mất khả năng phân chia. Với liều 10mg/ml, sau 48 giờ, ức chế sự phân nhân tế bào với tỷ lệ 46-49%. Nhưng sự tổng hợp ADN của tế bào thì thuốc chỉ có tác dụng ức chế nhẹ.

Tính vị, công năng

Dâu núi có vị ngọt, chua, tính mát, hơi hàn, ít độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, thu liễm, cầm máu, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng

Dâu núi chữa lỵ, viêm ruột, cảm sốt, ho, sưng amidan, viêm họng, mụn nhọt, lở ngứa, tràng nhạc, ung thư vú, bỏng, rắn độc cắn, côn trùng đốt, quai bị.

Ngày 9-15g sắc uống hoặc toàn cây để tươi 30-60g ép lấy nước uống. Dùng ngoài, cả cây vò nát hoặc giã, đắp tại chỗ hoặc phơi khô, tán bột rắc chữa vết thương.

Bài thuốc có dâu núi

1. Chữa lỵ cấp tính, viêm ruột:

Toàn cây dâu núi 10-20g, sắc đặc uống hoặc chiết nước lấy cao, làm viên, 1 viên tương đương 3g dược liệu, mỗi lần uống 4-5 viên, ngày 2-3 lần.

2. Chữa tràng nhạc, ung thư vú:

Ngày 20-40g, sắc uống. Có thể phối hợp với các vị thuốc khác.

https://nhathuocngocanh.com/

264. DÂU RƯỢU

Myrica esculenta Buch. - Ham. ex G. Don

Tên đồng nghĩa:	*Myrica sapida* Wall., *M. rubra* (Lour.) Sieb. et Zucc.
Tên khác :	Thanh mai, dâu tiên, mác thé (Tày).
Tên nước ngoài:	Box myrthe, bay-berry.
Họ:	Dâu rượu (Myricaceae).

Mô tả

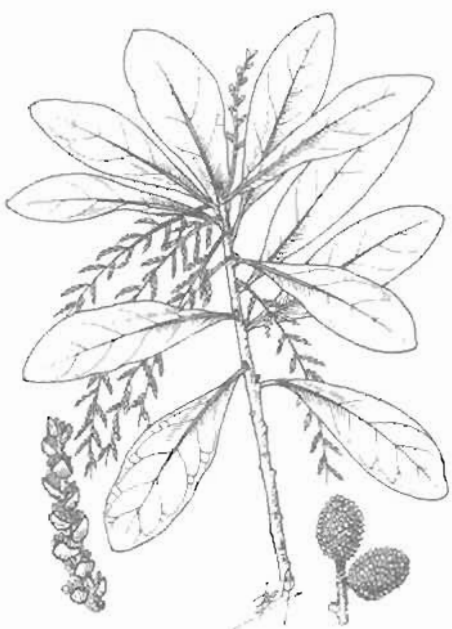

Dâu rượu - *Myrica esculenta* Buch. - Ham. ex G. Don

Cây nhỏ hay cây nhỡ. Cành có lông, màu xám nâu, có nhiều chấm trắng. Lá mọc so le, phiến dai hình bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 10-15cm, rộng 4-6cm, mép nguyên hoặc đôi khi khía răng ở gần đầu lá, mặt trên nhẵn, mặt dưới hơi có lông ở gân chính phía cuống; cuống lá dài 2-10mm.

Cụm hoa đơn tính, mọc ở kẽ lá, hình đuôi sóc; cụm hoa đực đứng thẳng hoặc hơi thõng xuống, nhị 3-7, bao phấn có lông; cụm hoa cái dài 1-5cm, bầu có lông khi còn non.

Quả chín màu đỏ, to bằng đầu ngón tay, hơi dẹt.

Mùa quả : tháng 11.

Phân bố, sinh thái

Myrica L. là một chi nhỏ trong họ Myricaceae, gồm các loài là cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Việt Nam có 2 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997).

Trên thế giới, loài dâu rượu phân bố ở Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia. Ở Việt Nam, cây chỉ thấy ở một số vùng núi thuộc các tỉnh miền Trung và Lâm Đồng, mọc rải rác ở rừng thứ sinh, gần bờ suối. Quả dâu rượu ăn được hoặc dùng làm nước giải khát, lên men làm rượu. Các đặc điểm sinh học chưa được nghiên cứu kỹ.

Bộ phận dùng

Quả, hạt, vỏ thân, vỏ rễ.

Thành phần hoá học

Quả dâu rượu chứa 11,25% protein.

Vỏ thân chứa tanin 32,1%, myricitrin (myricetin-3-rhamnosid), một flavonol glycosid trong đó genin là quercetin.

Ngoài ra, dâu rượu còn có các chất diterpenoid totarol; totaradiol; 19-hydroxy-totarol; totaral; 4β - carboxy - nortotarol; các nagilactosid C, D, E (nagilactosid C là 1-deoxynagilacton A - 2α - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 3) - β - D - glucopyranosid; nagilactosid D là 1 - deoxynagilacton A - 2α - O - β - D-glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid; nagilactosid E là nagilacton A - 1β - O - D-glucopyranosyl - (1 → 6) - β - D - glucopyranosid. (CA. 122, 1993, 261132 r; The Wealth of India IV, 1962, 472; CA. 127, 1997 166603; CA. 123, 1995, 165129 v).

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Quả dâu rươu có vị chua, ngọt và thơm, tính bình, tán ứ, thanh thấp nhiệt, có tác dụng bổ phổi, chữa ho, dịu đau dạ dày, lợi trung tiện, giúp tiêu hoá.

Vỏ thân, vỏ rễ dâu rượu có vị chát, tính bình, có tác dụng tiêu viêm, thu liễm, chỉ tả, chỉ huyết, chỉ thống.

Công dụng

Dâu rươu được ghi đầu tiên trong "Khai tống bản thảo" sau đến "Bản thảo cương mục" với tên là dương mai hay giang mai. Thứ dâu rượu ở Bắc Bộ Việt Nam mọc hoang trong rừng và được bán với tên thanh mai hoặc dương mai, còn thứ dâu rượu ở núi Langbian vùng Tây Nguyên Trung Bộ, quả nhỏ hơn và cũng ăn được. Ở Quảng Bình người ta dùng quả tươi cho lên men, chế rượu dâu, uống thay các nước uống lên men khác. Cũng có thể dùng quả khô chế nước để uống

1. Quả: Dùng chữa ho, an thần, mạnh dạ dày, lợi trung tiện, dùng khi rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy, lỵ. Rượu dâu chế từ quả giúp tiêu hoá, khai vị, làm ăn ngon. Có thể chế siro hay rượu ngọt, mỗi lần uống một chén con 20-30ml. Quả dâu rượu ăn được và có tác dụng làm mát, dùng để ăn tráng miệng.

2 Hạt: Chữa chứng ra mồ hôi nhiều ở chân.

3. Vỏ thân, vỏ rễ: Làm săn se và sát trùng, thường dùng sắc đặc rửa nơi lở ngứa, đụng dập, bệnh ngoài da. Ở Trung Quốc, vỏ thân vỏ rễ dâu rượu được dùng sắc uống để cầm máu, tiêu sưng, bị thương ứ máu, còn chữa kiết lỵ, viêm ruột, đau dạ dày, ngày 9-15g. Ở Ấn Độ, còn dùng chữa hen, viêm phế quản, ỉa chảy, lợi trung tiện, lỵ, lợi tiểu. Vỏ cạo lớp ngoài, nhai để làm mất đau răng.

Bài thuốc có dâu rượu

1. Chữa tiêu chảy, rối loạn tiêu hoá:

Mỗi lần 5g nội nhũ, ăn với mật ong, ngày 2-3 lần trong 4-5 ngày.

2. Chữa gan (kinh nghiệm của Nepal):

Quả chưa chín, ép lấy dịch, uống 2 thìa cà phê, ngày 2 lần, liền 2 ngày

3 Chữa lở ngứa, đụng dập, bệnh ngoài da:

Vỏ thân vỏ rễ, cạo bỏ lớp ngoài, phơi khô, tán bột, rắc hoặc nấu cao bôi.

4. Thuốc khai vị, kích thích ăn ngon, làm dễ tiêu hoá, (chế rượu Thanh mai theo kinh nghiệm nhân dân Quảng Bình):

Quả chín hái về, rửa sạch, để ráo nước cho vào bình, thêm ít đường kính và thêm ít men rượu vào, men sẽ chuyển đường trong quả và đường thêm vào thành rượu. Rượu tạo thành, hoà tan các chất trong đó có các sắc tố anthoxyan làm cho rượu có màu tím đỏ đẹp, vị hơi chua ngọt như rượu vang. Có khi ngâm quả với rượu hoặc quả với đường kính thành lớp xen kẽ nhau. Sau đó thêm rượu. Rươu Thanh mai còn có tác dụng bổ phổi chữa ho,.

265. DÂU TẰM

***Morus acidosa* Griff.**

Tên đồng nghĩa:	*Morus australis* Poir.
Tên khác:	Dâu, dâu ta, tang, dâu cang (H'Mông), may mọn, may bơ (Tày), co mọn (Thái), nần phong (Dao).
Tên nước ngoài:	Mulberry-tree (Anh); mûrier, mûrier du ver à soie (Pháp).
Họ:	Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 6m hay hơn ở trạng thái hoang dại, thường giảm xuống 1,5-2m ở cây trồng. Cành mềm, lúc non có lông, sau nhẵn và có màu xám trắng. Lá mọc so le, hình bầu dục, hình tim hoặc hình trứng rộng, có mũi nhọn ở đầu, phiến mỏng, mềm, dài 3 - 7cm, rộng 2,5-4cm, mép có răng cưa nhỏ đều, đôi khi chia 3-5 thuỳ, 3 gân ở gốc, hai mặt có màu lục sáng; cuống dài mảnh, hơi có lông; lá kèm hình dải nhọn

Hoa đơn tính, không có cánh hoa; cụm hoa đực là đuôi sóc dài 1,5-2cm, hoa đực có 4 lá đài tù, hơi có

https://nhathuocngocanh.com/

lông, nhị 4, xếp đối diện với lá đài và dài gấp đôi, chỉ nhị mảnh, bao phấn gần hình cầu; cụm hoa cái là bông ngắn hình trứng hoặc gần hình cầu dài 1cm, hoa có 4 lá đài, bầu có một noãn.

Quả bế bao bọc trong các lá đài mọng nước tụ họp thành một quả phức, khi chín màu đỏ hay đỏ hồng, sau đen.

Mùa hoa quả : tháng 5-7



Dâu tằm - *Morus acidosa* Griff.

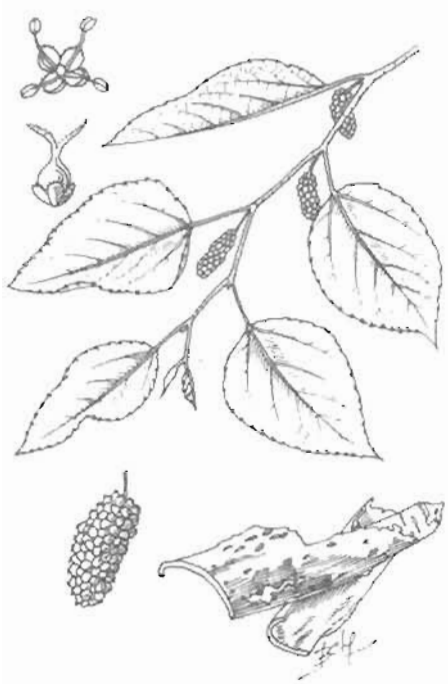

Dâu tàu - *Morus alba* L.

Cây có công dụng tương tự:

Cây dâu tàu (*Morus alba* L.), White mulberry, murier blanc, cùng họ với những điểm khác là cành mập; lá cũng đôi khi chia thuỳ; quả màu trắng hay hồng. Cây rất đa dạng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Morus* L. có khoảng 10 loài trên thế giới , trong đó Việt Nam có 4 loài; cây có tên là "Dâu tằm" gồm 2 loài trồng và mọc hoang dại ở vùng núi cao khoảng 1500m.

Loài dâu tằm được trồng hiện nay gồm nhiều giống, thích nghi với các vùng khí hậu khác nhau. Các giống trồng ở Trung Quốc, Nhật bản, Triều Tiên và một số vùng ở Ấn Độ... tỏ ra thích nghi với điều kiện của vùng ôn đới ấm hoặc cận nhiệt đới, mùa đông có băng giá. Các giống trồng ở Việt Nam và các nước Đông Nam Á lại thích nghi với khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm.

Dâu tằm thuộc loại cây gỗ nhỏ, ưa ẩm và ưa sáng, thường được trồng trên diện tích lớn bãi sông, nơi đồng cao và đất bằng cao nguyên. Do bị thu hái lá và chặt tỉa cành vào mùa đông nên không thấy ra hoa quả. Dâu tằm có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi bị chặt. Giâm cành là hình thức nhân giống chủ yếu của cây.

Cách trồng

Dâu chủ yếu được nhân giống bằng cành. Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ, thường trồng dâu từ 15/11 đến 20/1, tốt nhất vào tháng 12 khi cành dâu chưa ra lộc, ở Trung Bộ, vào tháng 12 đến tháng 2 năm sau và ở Nam Bộ vào các tháng 5,6,7 sau mùa mưa. Chọn cành có 10-12 tháng tuổi trên ruộng dâu có 2-5 năm tuổi, chặt thành từng đoạn dài 25-30cm để làm hom giống.

Đất trồng tốt nhất là đất phù sa, thịt nhẹ, bazan ẩm xốp, có tầng canh tác dày ít nhất 60cm, mạch nước ngầm sâu 60cm, đủ ánh sáng. Đất cày sâu 15-20cm, để ải, bừa kỹ rồi san phẳng, không cần lên thành luống. Mỗi hecta cần bón lót 15-20 tấn phân chuồng hoai mục, 80-120 kg phân lân, nếu đất chua cần bón thêm vôi. Phân lót được bón theo rãnh. Rãnh được đào sâu 30-40cm, rộng 30cm cách nhau 1,2-1,5m, rải phân, phủ đất rồi đặt hom giống 3-5 hàng so le, đặt hơi nghiêng, sau lấp đất gần bằng miệng rãnh. Trồng ở vườn gia đình, cần trồng thưa 2-3m một khóm. Nếu trồng làm hàng rào lại trồng mau hơn, 30-50cm một khóm.

https://nhathuocngocanh.com/

Khi mới trồng, cần giữ ẩm thường xuyên đến khi hom giống ra rễ, nảy mầm. Về sau, chỉ cần tưới khi đất quá khô.

Khi cây dâu mọc cao 30-40cm, bắt đầu bón thúc bằng đạm (120-180kg/ha) và kali (50-60kg/ha). Từ năm thứ hai trở đi, tuỳ theo khả năng và tình hình sinh trưởng của cây, có thể bón bổ sung cho một hecta từ 15 đến 20 tấn phân hữu cơ, 150-500kg phân đạm, 120-300kg lân và 120-200kg kali. Lượng phân này thường được chia làm 4 phần để bón vào các tháng 3, 5, 8 và 11.

Lúc mới trồng hoặc mới đốn, cây chưa giao tán, có thể trồng xen các cây họ đậu, su hào, bắp cải, cải canh... vừa để tận dụng và cải tạo đất, vừa hạn chế được cỏ dại. Nếu không trồng xen, cần định kỳ làm cỏ, xới xáo toàn bộ bề mặt giữa các hàng dâu.

Cây dâu cần được đốn hàng năm vào mùa đông. Năm đầu, đốn gần sát mặt đất, các năm sau đốn cao hơn năm trước 10 - 15cm. Sau 3-4 năm, cây dần trở nên cằn cỗi, lại đốn sát mặt đất. Ngoài ra, cần bứt ngọn, tỉa cành để tăng năng suất lá.

Dâu mới trồng thường bị dễ phá hoại. Khi cây lớn thường bị rệp, sâu xanh, sâu đo và sâu đục thân.

Năm đầu, dâu cho thu hoạch 2-3 lứa lá, năm thứ hai cho 4-5 lứa, năm thứ ba 7-8 lứa. Khi thu hoạch, ngắt lá từ dưới lên để lại những lá chưa hoàn toàn sinh trưởng hết phía đầu cành.

Đối với cây trồng làm thuốc, có thể thu hái thường xuyên khi cần

Bộ phận dùng

Dược liệu dâu tằm bao gồm nhiều bộ phận của cây:

Lá (tang diệp), dùng loại lá bánh tẻ (lá cho tằm ăn), loại bỏ lá vàng úa, tạp chất, rồi phơi hay sấy nhẹ

Cành (tang chi), thu hái quanh năm, chọn cành non có đường kính 0,5-1,5cm, bỏ hết lá, chặt ngắn khoảng 1cm, thái mỏng, phơi khô. Trước khi dùng, có thể sao vàng hoặc tẩm rượu sao.

Quả (tang thầm), thu hái khi quả chín, dài 2cm, đường kính 1cm.

Vỏ rễ (tang bạch bì). Chọn lấy rễ ngầm dưới đất, rửa sạch, cạo bỏ hết lớp vỏ ngoài màu vàng nâu, lấy phần trong màu trắng ngà, chặt thành từng đoạn dài 20-50cm, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Mặt ngoài màu trắng nhạt, hơi nhăn, có khi xơ lên thành sợi, những chỗ chưa cạo kỹ có màu vàng nâu hay vàng cam. Mặt trong màu trắng vàng. Dùng sống hoặc tẩm mật sao vàng.

Tầm gửi cây dâu (tang ký sinh) là cây mọc ký sinh trên cây dâu. Thu hái quanh năm, không được lẫn với các loại tầm gửi trên các cây khác

Tổ trứng bọ ngựa trên cây (tang phiêu tiêu) có hình trứng dài, nhẹ, màu nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có nhiều xếp, mỗi xếp có nhiều ngăn, mỗi ngăn có một trứng. Dùng tổ trứng chưa nở. Trước khi dùng, phải đồ chín, rồi sấy khô

Sâu dâu là ấu trùng của một loài xén tóc, sống và lớn dần trong thân cây dâu, dài 3-7cm, có màu trắng sữa, mềm nục.

Thành phần hoá học

Loài *Morus alba* được tập trung nghiên cứu về thành phần hoá học của lá, vỏ rễ, quả.

Lá chứa :

- Các thành phần bay hơi như tinh dầu (0,0035%) bao gồm các phân đoạn trung tính (32%), acid (26%), phenol (28%), carbonyl (11%), base. Phân đoạn trung tính chứa isobutanol, alcol isoamylic, isoamyl acetat và acetophenol. Phân đoạn acid chứa acid acetic, acid propionic, acid butyric, acid isobutyric, acid isovaleric, acid caproic, acid isocaproic, acid lactic. Phân đoạn phenol chứa o-, m- và p. cresol, guaiacol, eugenol, salicylat methyl. Phân đoạn carbonyl chứa benzaldehyd và phenylacetaldehyd

- Các thành phần không bay hơi gồm nhiều hợp chất thuộc nhiều nhóm hoá học khác nhau như protein, carbohydrat, flavonoid, coumarin, vitamin và một số thành phần khác.

Các protein (lá già chứa nhiều protein hơn lá non) : phenylalanin, leucin, valin, tyrosin, prolin, alanin, acid glutamic, glycin, serin, arginin, acid aspartic, cystin, threonin, sarcosin, acid γ - amino - butyric, acid γ -amino pipecolic, acid 5 - hydroxypipecolic.

Các carbohydrat có nhiều ở lá non hơn lá già.

Các flavonoid: rutin, quercetin, moracetin (quercetin - 3 - triglucosid), quercitrin (quercetin 3-rhamnosid), isoquercitrin (quercetin 3 - glucosid).

Các dẫn chất coumarin : umbeliferon, scopoletin, scopolin.

Các vitamin : vitamin B, vitamin C (có tài liệu cho biết hàm lượng vitamin C là 200-300mg/100g), caroten, vitamin D.

Các sterol : β - sitosterol, campesterol, β - sitosterol glycosid, β - ecdyson và inokosterol

Các acid hữu cơ : acid oxalic, acid malic, acid tartric, acid citric, acid fumaric và acid palmitic. Ngoài ra, có acid ở dạng ester là ethyl palmitat.

https://nhathuocngocanh.com/

Các thành phần khác bao gồm một polyprenoid alcol là moraprenol -11 và một polypyranoid ceton là bombiprenon.

Cành chứa các flavonoid : morin (3, 5, 7, 2', 4'-pentahydroxyflavon), dihydromorin, dihydrokaempferol, mulberin, mulberochromen, cyclomulberin, cyclomulberochromen Ngoài ra, còn có tetrahydroxybenzophenon, maclurin (2, 3', 4, 4', -6, -pentahydroxybenzophenon, acid betulenic.)

Vỏ thân nhiễm bệnh do Fusarium solani F chứa các moracin A-H

Vỏ rễ chứa những chất thuộc nhiều nhóm hóa học khác nhau : mulberin, cyclomulberin, mulberochromen, cyclomulberochromen, mulberanol, oxydihydromorusin (morusinol), kuwanon A, knwanon B, kuwanon D, kuwanon E, kuwanon F, kuwanon G (albanin F, moracenin B), kuwanon H (albanin G, moracenin A), kuwanon I, kuwanon J, kuwanon K, kuwanon L, kuwanon Q, kuwanon R, kuwanon V, kuwanon Y, kuwanon Z, mulberofuran M, mulberofuran P, mulberofuran Q, albanol, albafuran, albafuran B, albafuran C. Các hợp chất prenyl flavon được nhiều nhà khoa học quan tâm.

Ngoài ra, vỏ rễ còn chứa β - tocopherol, umbeliferon, scopoletin, ethyl 2,4 - dihydrobenzoat, 5,7 - dihydroxychromon, morin (3, 5, 7, 2', 4'-pentahydroxyfalavon), dihydromorin, dihydrokaemferol, acid betulenic, 2, 4, 4', 6 - tetrahydroxybenzophenol (R = H), maclurin (2, 3', 4, 4', 6 - pentahydroxybenzophenol, (R = OH), sitosterol, resinotanol, moran A (glucoprotein).

Quả chứa 63% lipid, 27% acid hữu cơ, 1,6% alcol và tinh dầu.

Các acid béo trong phần đoạn lipid là acid heptanoic, acid caprylic, acid pelargonic, acid capric, acid myristic, acid palmitic, acid palmitoleic, acid methylheptadecanoic, acid stearic, acid oleic, acid linoleic, acid nonadecanoic, acid linolenic.

Tinh dầu chứa cineol 69%, geraniol 17%, linalol và acetat, camphor, α - pinen, limonen.

Ngoài ra, quả còn có cyanidin và 3 - O - β - glucopyranosid chrysanthemin

Bọ ngựa chứa albumin 58,5%, chất béo 11,95%, đường 1,6%, chất xơ 20,16%, nước 2,81%, Ca 0,4%, Fe.

Trứng chứa glycoprotein và lipoprotein.

Túi trứng chứa 0,432% acid amin toàn phần.

Tác dụng dược lý

Cao nước và cao kiềm của lá và thân cây dâu có tác dụng ức chế các vi khuẩn gram dương và các men. Đã nghiên cứu và chứng minh lá dâu có tác dụng gây trấn tĩnh nhẹ kiểu meprobamat.

Lá dâu có tác dụng hạ huyết áp yếu, tác dụng này bị đảo ngược bởi atropin. Đồng thời, nó có tác dụng giãn mạch. Chế phẩm an thần Passerynum gồm lá dâu, lạc tiên, vông nem, lá sen, thảo quyết minh, hạt tơ hồng, hạt keo giậu, củ sâm đại hành, đã thể hiện độc tính thấp, giảm được trạng thái hưng phấn ở chuột nhắt bị kích thích bởi cafein, gây hạ huyết áp, tăng tần số và biên độ hô hấp của thỏ, có khuynh hướng làm giảm nhịp tim và sức co bóp của sợi cơ tim. Áp dụng điều trị trên lâm sàng, Passerynum có tác dụng gây hạ thân nhiệt của bệnh nhân, không làm thay đổi huyết áp, không gây trạng thái buồn ngủ hoặc ngủ gà, chỉ làm bệnh nhân ngủ dễ dàng và ngon giấc. Thuốc có tác dụng an thần trên bệnh nhân với tỷ lệ 16/25 người, so với placebo tỷ lệ 6/15 người, chứng tỏ yếu tố tâm lý có vai trò quan trọng trong mất ngủ.

Vỏ trong của rễ dâu có tác dụng gây hạ huyết áp, tác dụng này hoàn toàn bị đối kháng bởi atropin. ức chế tim ếch cô lập, giãn mạch ngoại biên trên tai thỏ cô lập, co mạch nội tạng trên hệ mạch chi sau của ếch, kích thích cơ tử cung và ruột thỏ cô lập và gây co cơ thẳng bụng ếch, tác dụng sau này được tăng cường bởi physostigmin. Như vậy, vỏ rễ dâu có những tác dụng tương tự như acetylcholin Ngoài ra, nó còn có tác dụng gây trấn tĩnh trên chuột nhắt trắng

Các hoạt chất tinh khiết như moracenin A, moracenin B và moracenin D phân lập từ vỏ rễ cây dâu đã thể hiện tác dụng chống tăng huyết áp trên thỏ gây mê với liều tiêm tĩnh mạch 1mg/kg mỗi chất trong 3 chất trên

Cao chiết với methanol và nước từ vỏ rễ dâu làm giảm khá nhiều mức đường huyết ở chuột nhắt. Sự phân đoạn hướng dẫn bởi việc thử hoạt tính sinh học của cao đã cho một glucoprotein là moran A. Chất này thể hiện tác dụng hạ đường huyết rõ rệt ở chuột nhắt bình thường và chuột nhắt đã được gây tăng đường huyết với aloxan. Cao chiết với methanol của cây dâu còn có tác dụng ức chế sự phát triển các chủng vi khuẩn *Klebsiella pneumoniae*, *Staphylococcus aureus*, *Candida albicans*, *Mycobacterium phlei*, nồng độ của cao tối thiểu quy ra trọng lượng cây dâu khô gây ức chế mỗi loài vi khuẩn theo thứ tự tương ứng là : > 11, > 11, >11 và 11g cây dâu khô trong 1 lít môi trường

Tính vị, công năng

- Vỏ rễ dâu có vị ngọt, hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh phế nhiệt, lợi thũng, giảm ho, trừ đờm, hạ suyễn.

https://nhathuocngocanh.com/

- Lá dâu có vị đắng, ngọt, tính lạnh, có tác dụng tán phong, thanh nhiệt, lương huyết, sáng mắt.

- Cành dâu có vị đắng nhạt, tính bình, có tác dụng trừ phong thấp, lợi các khớp, thông kinh lạc, tiêu viêm.

- Quả dâu có vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng bổ gan thận, bổ huyết trừ phong

- Tầm gửi cây dâu có vị đắng, tính bình, có tác dụng mạnh gân cốt, lợi huyết mạch, an thai, xuống sữa.

- Nấm dâu (mộc nhĩ cây dâu) có vị ngọt, tính bình, hơi độc.

- Tang phiêu tiêu có vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng ích thận, cố tinh.

Công dụng

- Vỏ rễ dâu chữa phế nhiệt, ho có đờm, hen, khái huyết, trẻ con ho gà, phù thũng, bụng chướng to, tiểu tiện không thông, băng huyết, sốt, cao huyết áp. Ngày dùng 4-12g, có khi đến 20-40g dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

- Lá dâu chữa cảm mạo, phong nhiệt, sốt nóng, ho, viêm họng, đau răng, nhức đầu, mắt đỏ, chảy nước mắt, đậu lào, phát ban, cao huyết áp, mất ngủ. Ngày dùng 4-12g, dạng thuốc sắc.

- Cành dâu chữa phong thấp đau nhức các đầu xương, cước khí, sưng lờ, chân tay co quắp Ngày dùng 6-12g. Có khi đến 40-60g, dưới dạng thuốc sắc.

- Quả dâu chữa đái tháo đường, tràng nhạc (lao hạch), mắt mờ, ù tai, thiếu máu, đau khớp xương, kém ngủ, râu tóc bạc sớm, táo bón. Uống lâu khoẻ người, ngủ ngon giấc, thính tai sáng mắt, trẻ lâu. Quả dâu vắt lấy nước cô thành cao mềm, ngày uống 12-20g. Siro quả chín bôi chữa đau họng, loét mồm, lở lưỡi.

- Tang ký sinh chữa đau lưng, đau mình, chân tay tê bại, động thai, sau đẻ ít sữa. Liều dùng 12-20g, dạng thuốc sắc

- Tang phiêu tiêu chữa đi đái nhiều lần, di tinh, liệt dương, bạch đới,trẻ con đái dầm. Liều dùng 6-12g.

- Nấm dâu chữa kinh nguyệt không đều, khí hư, bạch đới

- Sâu dâu chữa bệnh trẻ con bị đau mắt, nhiều dử, nhiều nước mắt Cả con sâu nướng ăn hoặc hấp chín với mật ong

Ở Trung Quốc, người ta dùng vỏ rễ dâu làm thuốc long đờm, chống viêm, lợi tiểu, chữa cao huyết áp, (phối hợp với một số dược liệu khác), ho, hen phế quản và viêm phế quản. Lá dâu là thuốc giảm sốt trong bệnh cảm lạnh. Vỏ thân cây dâu lợi tiểu và long đờm. Tất cả đều dùng dưới dạng nước sắc với liều một lần là 5-10g.

Ở Ấn Độ , lá dâu được dùng làm thuốc ra mồ hôi và làm dịu. Nước sắc lá dùng súc miệng trị sưng họng. Quả có tác dụng làm mát, nhuận tràng, trị viêm họng, khó tiêu và bệnh u sầu Rễ trị giun sán và làm săn. Vỏ thân là thuốc tẩy và trị giun

Nhân dân ở vùng Địa Trung Hải, Tây Ban Nha dùng cây dâu làm thuốc hạ đường huyết và làm săn.

Bài thuốc có dâu

1 Chữa khoẻ mắt bổ mộng thịt che lấp tròng (Hải Thượng Lãn Ông) :

Lá dâu, cỏ mực đều bằng nhau, cho vào nồi đất, đổ nước vào đun, rồi cho vào một ít vôi bột đã để lâu năm, bịt miệng nồi lại nấu thêm vài dạo, bắc xuống , xông 2-3 lần

2 Chữa chứng cứng sần không có mủ (Hải Thượng Lãn Ông):

Vỏ rễ dâu phơi trong râm, tán nhỏ, nấu thành cao rồi hoà với nước, bôi

3 Chữa trẻ con đau họng, ho khan, bạch hầu:

Lá dâu 20g, tầm vôi (bạch cương tàm) 10g, bạc hà 5g. Sắc uống.

4. Chữa sưng phổi, sốt, trẻ ho gà, đờm suyễn

Vỏ rễ dâu (phần non ở dưới đất, bỏ lớp vỏ ngoài, lấy lớp vỏ trắng ở trong, tẩm mật sao qua), mạch môn, ngưu tất, mỗi vị 10g, xuyên tâm liên 5g Sắc uống

5. Chữa ho lâu năm:

Vỏ rễ dâu 10g, vỏ rễ thanh 10g Sắc uống trong ngày.

6. Chữa ho, viêm họng

Vỏ trắng rễ dâu 10g; bách bộ (bỏ lõi sao vàng) 10g, mạch môn 10g, vỏ quít 5g, xạ can 5g, cam thảo dây 5g Làm dạng thuốc phiến, mỗi phiến 3g, ngày ngậm 4-5 lần, mỗi lần một phiến. Hoặc dạng cao lỏng, mỗi lần uống 1 thìa cà phê

7. Chữa phong nhiệt, sốt, ho nhiều, tức ngực, khạc đờm vàng:

Lá dâu 12g, kim ngân 12g, bạc hà 10g, cúc hoa 10g, lá ngải cứu 10g, xạ can 8g. Sắc uống ngày một thang trong 5 ngày liền

8. Chữa viêm phế quản mạn tính.

Vỏ rễ dâu 16g, mạch môn 16g, rau má 16g; bách bộ 10g, trần bì 6g, bán hạ chế 6g. Sắc uống ngày một thang, uống trong thời gian dài.

9. Chữa ho ra máu:

Vỏ rễ dâu 12g, thiên môn 12g, cúc hoa 12g, cỏ nhọ nồi 12g, mạch môn 12g, qủa dành dành 12g, sinh

https://nhathuocngocanh.com/

địa 12g; trắc bách diệp 12g. Sắc uống ngày 1 thang.

10. Chữa nôn ra máu:

Lá dâu cuối mùa, sao vàng. Sắc uống, mỗi ngày 12-16g.

11. Chữa ho gà

a. Vỏ rễ dâu 12g, mạch môn 12g, bách bộ 10g, rau sam 10g, húng chanh 10g. Sắc uống ngày một thang, uống liên tục 15-30 ngày. Hoặc chế thành siro, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh, trẻ em giảm 1/2 liều.

b. Thuốc ho gà Mỹ Đức gồm các vị chính là vỏ rễ dâu, bách bộ, củ sả, quả hồng bì, lá táo, lạc tiên.

12. Chữa phong thấp, tay chân co quắp, đau nhức:

Cành dâu sao 20g, huyết dụ 12g. Sắc uống

13. Chữa viêm đa khớp mạn tính dạng thấp

Cành dâu 16g, thổ phục linh 16g, mã đề sao 16g, ngưu tất 16g, sinh địa 16g, ý dĩ 16g, đỗ đen sao 16g, rễ lá lốt 12g. Sắc uống ngày một thang

14. Chữa đau dây thần kinh toạ .

Cành dâu 12g, thổ phục linh 12g, thiên niên kiện 12g, ngưu tất 12g, sinh địa 12g, cà gai leo 10g, đỗ đen sao 10g, lá lốt 10g. Sắc uống ngày một thang, uống thời gian dài.

15. Chữa mụn nhọt lâu ngày không liền miệng:

Lá dâu sao vàng tán nhỏ, rắc vào mụn đã rửa sạch.

16. Chữa rụng tóc:

Vỏ rễ dâu giã giập, ngâm nước rồi đun sôi nửa giờ, lọc, để nguội gội đầu.

17. Chữa động thai, đau bụng:

Tang ký sinh 60g, cao ban long (hoặc cao xương) nướng thơm 20g, ngải diệp 20g, nước 600ml. Sắc còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày.

18. Chữa động thai, bí tiểu tiện:

Tang phiêu tiêu, nướng vàng tán nhỏ. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5g.

19. Phòng sốt xuất huyết:

Lá dâu 12g, lá khế 16g, sắn dây 12g, mã đề 12g, sinh địa 12g, lá tre 12g. Sắc uống ngày một thang. Uống hàng ngày trong thời gian có dịch.

20. Thuốc bổ huyết, dùng sau khi sốt xuất huyết.

Quả dâu chín 12g, sinh địa 12g, củ mài 12g, đỗ đen sao 12g, ý dĩ 12g, bố chính sâm 12g. Sắc uống ngày một thang.

Các đơn thuốc dùng ở Trung Quốc

1. Chữa cao huyết áp mức độ nhẹ ở bệnh nhân có nhiều triệu chứng chủ quan

Vỏ cành dâu 15,5g, sinh địa 9g, sơn dược 15,5g, phục linh 6g, mẫu đơn bì 9g, trí mẫu 15,5g, bắc sa sâm 15,5g, quả táo ta 10g, mai rùa 10g, thạch xương bồ 6g, huyền sâm 15,5g, đương quy 6g, hà thủ ô đỏ 10g, hoàng cầm 6g. Sắc uống trong một ngày. Dùng trong thời gian 2-4 tháng

2. Chữa ho gà trẻ em .

Vỏ rễ dâu 3g, ma hoàng 2,4g, hạt mơ 3g, rễ cỏ tranh 9g, thiên nam tinh 1,2g, vỏ quít 3g, thiên môn đông 4,5g, cam thảo bắc 1,5g, triết bối mẫu 3g, bách bộ 2,1g, hoàng liên 2,1g, tiền hồ 3g, bán hạ bắc 2,1g, qua lâu cân 4,5g, hạt đình lịch 2,1g, thanh cao 4,5g, hoàng cầm 3g, nước 800ml. Sắc trong 30 phút. Cho uống mỗi lần 10-60ml, mỗi ngày 2-3 lần, tuỳ theo tuổi của trẻ em. Đợt điều trị kéo dài từ 4 ngày đến 6 tuần. Không có biểu hiện tác dụng phụ nào

266. DÂU TÂY

***Fragaria vesca* L.**

Tên nước ngoài: Strawberry (Anh), fraisier (Pháp).

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống nhiều năm. Thân mảnh, mọc bò lan trên mặt đất, màu lục, bén rễ ở những mấu. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét khía răng; lá kèm nhỏ; cuống lá rất dài

Hoa màu trắng; tiểu đài có 5 móng hẹp; đài 5 răng nhỏ màu trắng; tràng 5 cánh mỏng; nhị nhiều; bao hoa và nhị mọc ở mép đế hoa hình chén. Giữa đế có một trục lồi mang nhiều lá noãn rời, mỗi lá noãn chứa 1 noãn.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả bế tụ tập trên trục đế hoa phình to và mọng nước, màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 2 - 4; mùa quả: tháng 5 - 7.



Dâu tây - *Fragaria vesca* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Fragaria* L. có khoảng 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 3 loài, trong đó 2 loài là cây nhập nội và đều có tên là "dâu tây". *Fragaria vesca* L. có nguồn gốc từ châu Âu, được nhập trồng ở Đà Lạt từ lâu và trước năm 1954 cũng đã được trồng thử nghiệm ở Tam Đảo và Sa Pa và *F. ananassa* Duchesne là kết quả của dạng lai giữa loài *F. chiloensis* (L.) P. Miller (gốc ở châu Mỹ) với loài *F. virginiana* P. Miller (gốc ở châu Âu) vào khoảng năm 1750 (Choopong Sukumalanandana et al, 1992 in PROSEA (2) - Edible fruits and nuts; 171 - 175). Loài này hiện có rất nhiều giống (cultivars) khác nhau, có thể cũng đã được nhập trồng ở Đà Lạt.

Dâu tây là loài cây ưa sáng và ưa khí hậu ấm mát. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng phát triển vào khoảng 15 - 20°C; nhiệt độ xuống thấp dưới 0°C sẽ làm cho hoa quả bị thui đen. Do đó, ở các nước nhiệt đới như Malaysia, Thái Lan, Indonexia và Việt Nam, dâu tây chỉ trồng được ở vùng núi cao trên 1000 m, quanh năm mát mẻ. Dâu tây có khả năng mọc chồi từ các mấu của thân bò. Cây thường phát triển thành đám dày đặc, khó phân biệt từng cá thể. Trồng ở Đà Lạt, cây ra hoa quả nhiều vào vụ đông - xuân. Năng suất và phẩm chất của quả tùy thuộc vào các loại giống khác nhau.

Bộ phận dùng

Toàn cây và quả.

Thành phần hóa học

Dâu tây chứa nước 90,6 g%, protein 0,8 g%, chất béo 0,5 g%, carbohydrat 7,6 g%, chất xơ 1,7 g%, vitamin C 53 mg% (Prosea 2, 1992).

Bằng ủ men dịch chiết tanin từ rễ dâu tây, Vennat Brigitte và cs, 1988 đã phân lập được 3 dimer procyanidin B_1, B_2 và B_5 và 2 monomer (+) - catechin và (-) - epicatechin (CA 108: 198 374 q).

Theo Wintoch Herbert và cs, 1991, quả dâu tây có acid (S) - 2 - methylbutanoic, alcol benzylic, 2,5 - dimethyl - 4 - hydroxy - 2H - furan - 3 - on, acid benzoic và acid E - cinamic (CA 116: 150.389 m).

Lá chứa d - catechin, kaemferol, quercetin, cyanidin và leucocyanidin (Compendium of Indian Medicinal Plants, vol. I (1960 - 1969, 1999).

Tính vị, công năng

Toàn cây và quả dâu tây có vị ngọt, chua, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, bổ phế, lợi hầu.

Công dụng

Toàn cây và quả dâu tây được dùng chữa cảm sốt, ho, họng sưng đau, viêm tuyến mang tai, sỏi tiết niệu, bệnh thiếu vitamin C. Ngày 10 - 15 g sắc uống. Nước hãm lá được dùng trị tiêu chảy, bệnh đường tiết niệu.

Trong nhân dân, quả dâu tây được dùng để ăn tươi, làm mứt, hoặc chế rượu, xi rô để uống. Ở vùng Kashmia (Ấn Độ), thân rễ dâu tây được dùng thay thế cà phê.

https://nhathuocngocanh.com/

267. DẦU GIUN

Chenopodium ambrosioides L.

Tên khác: Cò hôi, kinh giới dất, rau muối dại.

Tên nước ngoài: American goosefoot, american wormseed, mexican tea, Jerusalem tea, Jerusalem oak, mexican goosefoot, wormseed goosefoot, sweet pigweed, ambrosia ambrosioid (Anh); ansérine vermifuge, thé du mexique, herbe aux vers, chénopode anthelmintique, ambroisie du Mexique (Pháp).

Họ: Rau muối (Chenopodiaceae).

Mô tả



Dầu giun - *Chenopodium ambrosioides* L.

Cây thảo, sống hàng năm, đôi khi sống lâu năm. Thân đứng, có khía dọc, phân nhánh nhiều, cao 50-70cm hoặc hơn nữa. Lá mọc so le, có cuống ngắn, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 5,5-7,5 cm, rộng 1-2cm, khía thuỳ không đều, đầu thuỳ nhọn, hai mặt cùng màu lục nhạt; lá ở ngọn có phiến rất hẹp và gần như nguyên.

Cụm hoa là những chuỳ dày hợp thành bông kép mang lá ở ngọn thân; hoa nhỏ màu vàng nhạt; bao hoa có thuỳ hình trái xoan tù ở đầu, nhị 5, đôi khi tiêu giảm còn 3 hoặc 2 cái, bao phấn hình trái xoan.

Quả bế, hình cầu, màu lục nhạt hoặc phớt trắng; hạt nhỏ, hình mắt chim, màu đen bóng.

Toàn cây có lông mịn (lông che chở và lông tiết) và mùi hăng đặc biệt. Mùa hoa quả : tháng 5-7.

Loài *Chenopodium botrys* L. nhập trồng cũng được dùng. Có tài liệu nêu cây này cũng có ở Việt Nam.

Phân bố, sinh thái

Chi *Chenopodium* L. có khoảng 250 loài, phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới ấm xuống đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở châu Á, có 9 loài, trong đó Việt Nam có 4 loài. Dầu giun là loài phân bố phổ biến ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Ấn Độ, Trung Quốc, Mianmar, Lào, Việt Nam, Thái Lan, Malaysia. Cây cũng được tìm thấy ở vùng Địa Trung Hải thuộc châu Âu. Ở Việt Nam, dầu giun phân bố rải rác ở các tỉnh của vùng đồng bằng, trung du và miền núi thấp. Tuy nhiên, ở các tỉnh phía bắc từ Nghệ An trở ra cây mọc tập trung nhiều hơn.

Dầu giun ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc nhiều ở các bãi sông (sông Hồng, sông Lô, sông Thương, sông Chu, sông Mã, sông Lam...), dọc theo các bờ kênh, ruộng cao trồng hoa màu và cả ở những bãi hoang quanh làng bản. Cây mọc từ hạt xuất hiện vào tháng 3-4, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, ra hoa quả vào mùa thu, đến mùa đông tàn lụi. Những cây mọc quá muộn, không kịp ra hoa quả thường tồn tại qua mùa đông. Hạt có thể phát tán nhờ dòng nước.

https://nhathuocngocanh.com/

Nguồn dầu giun ở Việt Nam rất phong phú. Do khả năng mọc nhanh, cây được coi là loài cỏ dại ảnh hưởng nhiều tới cây trồng.

Cách trồng

Từ năm 1962, Viện Dược liệu và một số tỉnh miền Bắc đã nghiên cứu trồng dầu giun. Cây sinh trưởng mạnh vào mùa xuân và đầu mùa hè, sang thu thì tàn lụi.

Dầu giun được nhân giống bằng hạt và thường áp dụng cách gieo thẳng. Thời vụ gieo từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau. Nếu đủ ẩm, sau 10-20 ngày, hạt sẽ nảy mầm.

Đất trồng có cấu trúc nhẹ, tốt nhất là đất phù sa ven sông, không bị úng ngập. Sau khi cày bừa, vơ sạch cỏ, có thể bón lót 5-10 tấn phân chuồng hoai mục và 150-200kg supe lân cho 1 ha. Nếu đất thoát nước tốt, không cần lên luống mà đánh rạch để gieo hạt. Gieo bằng tay, mỗi rạch cách nhau 40-50 cm, nếu gieo bằng máy, mỗi rạch cách nhau 60-70 cm. Gieo xong, cần tưới giữ ẩm thường xuyên. Khi cây cao 10-15 cm, tiến hành tỉa và dặm cây, đảm bảo khoảng cách giữa các cây là 20-30cm. Khi cây cao 20-25cm, dùng 100-150 kg urê pha loãng để bón thúc cho 1 ha. Đợt bón thúc này rất quan trọng, có ảnh hưởng quyết định tới năng suất thân lá dầu giun.

Cũng có thể gieo hạt trong vườn ươm, rồi đánh cây con cao 10-15cm đi trồng. Nếu trồng theo cách này, nên bón phân lót theo hốc. Khoảng cách trồng cũng tương tự như cách gieo thẳng.

Việc chăm sóc dầu giun quan trọng nhất là đảm bảo đủ ẩm sau khi gieo, tỉa dặm đúng lúc với mật độ thích hợp để cây phát triển nhiều cành và cho nhiều hoa quả. Trong thời kỳ sinh trưởng vào mùa xuân, có thể bón thúc thêm kali để tăng tỷ lệ ascaridol.

Dầu giun là cây hoang dại, có sức chống chịu cao, nhưng khi đưa vào trồng trọt, vẫn có một số sâu hại như sâu xám, dế chũi hại cây con, rệp đen, sâu xanh hại lá non khi cây sắp ra hoa.

Việc thu hoạch dầu giun làm giống phải đúng lúc. Khi cây bắt đầu rụng lá, hạt màu nâu đen thì tuốt lấy quả ở 2/3 số cành phía dưới. Nếu để muộn chờ cho quả phía ngọn chín già mới hái thì quả tốt phía gốc rụng hết. Hạt thu xong, phơi khô trong nắng nhẹ, bảo quản trong chum sành có lót tro bếp khô ở đáy, trên cũng lại phủ một lớp tro dày 3-5cm, đậy nắp kín và để nơi khô ráo. Mỗi hecta cây có thể cho 150-200kg hạt giống.

Dầu giun được thu hoạch vào tháng 5-6, khi cây chuyển sang màu vàng, quả chín khoảng 50-70%. Trong trường hợp trồng nhiều hoặc để tránh lũ, có thể thu hái sớm hơn, khi quả chín khoảng 30%. Nếu gieo sớm vào tháng 12, có thể thu hoạch 2 đợt. Đợt đầu vào tháng 4, cắt lấy thân lá và chừa lại 20 cm gốc. Sau đó tiếp tục chăm sóc, cây này chồi mới, đến tháng 6-7 lại có thể thu hoạch. Bước đầu nghiên cứu cho thấy hàm lượng ascaridol ở đợt sau cao hơn đợt trước. Cần chọn ngày nắng ráo để thu hoạch. Không thu hái ngay sau khi mưa hoặc lúc còn sương. Khi vận chuyển tránh để rơi rụng hoa, quả. Dầu giun thu xong nên cất tinh dầu ngay. Nếu không kịp, có thể tãi ra phơi trong râm mát, tránh để thành đống. Cây trồng trên đất phù sa mới, có phân bón và thu vào tháng 6 cho tinh dầu tốt nhất. Hàm lượng tinh dầu của hoa và hạt cao hơn thân lá. Trung bình 1 ha đạt 3-4 tấn thân lá tươi. Trồng tốt có thể đạt 10 tấn.

Bộ phận dùng

Cành mang lá, hoa quả, thu hái vào tháng 5-6. Vào thời gian này, hàm lượng tinh dầu và hàm lượng ascaridol đều cao. Cây non cho ít tinh dầu, hàm lượng ascaridol lại thấp. Cây già có hàm lượng ascaridol cao hơn so với cây bánh tẻ, nhưng hàm lượng tinh dầu lại thấp, đồng thời hoa và hạt rụng đi nhiều. Đối với cây già chỉ thu hái được một lần. Nguyên liệu thu hái vào những ngày khô ráo sẽ cho nhiều tinh dầu. Tránh thu hái vào những ngày mưa gió. Với mỗi cây, có thể thu hái 2-3 lần. Lần đầu, người ta dùng liềm hoặc hái sắc để cắt 2/3 cây. Với kiểu thu hái này, cây sẽ tiếp tục nảy chồi, mọc thêm cành, lá và ra hoa, kết quả. Sau một tháng, có thể thu hoạch lần thứ hai. Lần này, cắt như lần thứ nhất, và sau đó, có thể cắt lần thứ 3. Trong trường hợp cần thu hoạch để tránh nước lũ tràn ngập, nên cắt cả cây, nhưng không cắt sát gốc.

Người ta thường cất tinh dầu từ cây đã phơi khô. Như vậy với cùng điều kiện cất một mẻ tinh dầu, người ta tiến hành được nhiều nguyên liệu hơn, thu nhiều tinh dầu, hàm lượng ascaridol vẫn cao. Với nguyên liệu khô, có thể cất dần trong nhiều ngày tiếp theo.

Theo tài liệu nước ngoài, người ta dùng nguyên liệu tươi để cất tinh dầu.

Tránh xếp nguyên liệu thành từng đống, cây dễ bị mốc, tinh dầu thu được sẽ kém chất lượng. Nguyên liệu phơi ở nơi râm mát sẽ cho nhiều tinh dầu hơn, nhưng chỉ phù hợp với điều kiện có khối lượng nguyên liệu ít. Trong trường hợp có nhiều nguyên liệu, người ta đem phơi ngoài nắng như vậy sẽ thu được ít tinh dầu, nhưng hàm lượng ascaridol trong tinh dầu vẫn cao, đạt tiêu chuẩn quy định. Cần bảo đảm giữ nhiệt

https://nhathuocngocanh.com/

độ đều trong suốt quá trình chưng cất. Tinh dầu giun dễ bị phá huỷ khi chưng cất nóng, trong thời gian dài, do đó nên cất từng mẻ và cất nhanh, mỗi mẻ thường là 25-30 phút kể từ lúc nước sôi trong nồi cất. Không nhất thiết phải cất để lấy kiệt tinh dầu. Những phút cất đầu tiên, hàm lượng ascaridol cao nhất, sau đó giảm dần. Hiệu suất tinh dầu thu được là 0,30 - 0,40% (so với nguyên liệu tươi), cao nhất ở hạt (0,65 - 1%), lá (0,35%), rồi đến cành.

Thành phần hoá học

Tinh dầu giun là chất lỏng trong, màu vàng đến vàng da cam, mùi đặc biệt khó chịu, vị đắng, nóng cháy. Tan ít trong cồn 70^0, tan tối đa trong hỗn hợp cồn 80^0 và 90^0 theo tỷ lệ 1/20 thể tích cồn $90^0/80^0$, tỷ trọng 0,920 - 0,980, chỉ số khúc xạ : 1,472 - 1,478, góc quay cực : 0^0 đến $+1^0$ (ống dài 1 dm).

Tinh dầu giun chứa 60 - 80% ascaridol (hoạt chất), 20% p.cymen, l. limonen, d. camphor. Có tài liệu cho biết là p. cymen cũng có tác dụng trị giun. Hàm lượng ascaridol phải đạt trên 60%. Có tài liệu quy định phải đạt trên 65%. Nếu hàm lượng ascaridol thấp, có thể xử lý, tinh chế lại tinh dầu để đạt theo tiêu chuẩn quy định.

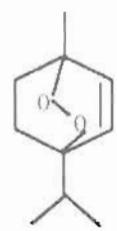

Ascaridol

Ascaridol (ascarisin) (1,4 - peroxydo - p.menthen - 2) là chất lỏng (không bền vững), nhớt có mùi và vị khó chịu. Điểm đông : 5^0, điểm sôi : 75^0/1,5mm Hg D_{25}^{25}: 1,0061, n_D^{25} : 1,4718. Ascaridol bị phân huỷ, gây nổ ở nhiệt độ 130 - 150^0 hoặc với tác dụng của acid vô cơ. Ascaridol hoà tan trong hexan, ethanol, toluen, benzen.

Thành phần của tinh dầu thay đổi tuỳ theo chủng loại thực vật và một số điều kiện khác. Tinh dầu cây dầu giun mọc ở Mehico có thành phần chủ yếu là limonen và transpinocarveol.

Quả chứa kaempferol 3 - rhamnosid - 4' - xylosid, kaempferol - 3 - rhamnosid - 7- xylosid, kaempferol, isorhamnetin và quercetin.

Lá chứa kaempferol - 7 - rhamnosid.

Lá và hạt chứa acid oxalic, acid citric, muối vô cơ. Ngoài ra, còn có chenopodiosid B, trong đó aglycon là acid echinosistic, đường là acid glucuronic, rhamnose, xylose, arabinose.

Bảo quản : tinh dầu (bảng B), đựng trong lọ thuỷ tinh màu vàng, nút kín, để nơi mát, tránh ánh sáng.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu giun là một thuốc tẩy giun cổ điển đã được dùng ở nhiều nước. Nhưng hiện nay đã có những thuốc trị giun khác thay thế tinh dầu giun vừa có hiệu quả cao vừa an toàn hơn. Hoạt chất chính cho tác dụng diệt giun là ascaridol, do đó tinh dầu giun dùng trong điều trị phải có hàm lượng ascaridol đạt ≥ 60%. Về tác dụng diệt giun, ascaridol mạnh gấp hai lần so với tinh dầu giun. Đối với giun đũa thí nghiệm trên ống kính, tinh dầu giun ở giai đoạn đầu có tác dụng kích thích sau đó làm tê liệt giun hoàn toàn. Một dung dịch nuôi giun có nồng độ tinh dầu giun 1:5000 cũng đủ làm tê liệt giun. Trên tiêu bản thần kinh-cơ của ếch, dưới tác dụng của tinh dầu giun ban đầu cơ có hiện tượng kích thích tiếp theo xuất hiện tê liệt. Trên tim ếch cô lập với nồng độ 1:10000, tinh dầu giun gây nên những tổn thương nhẹ, có thể hồi phục được. Trên tiêu bản cô lập ruột và tử cung, tinh dầu giun khởi đầu bằng tác dụng kích thích co bóp sau đó gây tê liệt.

Tinh dầu giun sản xuất ở Việt Nam đã được thử nghiệm về tác dụng diệt giun trên giun đũa lợn (*Ascaris suum*) là loại giun về mặt hình thái và tổ chức học gần giống với giun đũa ở người (*Ascaris lumbricoides*). Tinh dầu được chọn 3 mẫu có hàm lượng ascaridol khác nhau (80,44; 62,38; 43,21%) pha loãng trong dầu lạc trung tính hoặc trong nước nuôi giun. Kết quả thí nghiệm cho thấy cả 3 mẫu tinh dầu đều có tác dụng diệt giun và cường độ tác dụng diệt giun có liên quan đến hàm lượng ascaridol. Mẫu tinh dầu có hàm lượng ascaridol cao làm giun chết nhanh, còn ở mẫu có hàm lượng ascaridol thấp, giun chết chậm, với nồng độ 1:100 pha loãng trong dầu lạc trung tính, mẫu có hàm lượng ascaridol 80,44% làm chết giun trung bình sau 1 giờ kể từ khi tiếp xúc, mẫu có hàm lượng ascaridol 62,38% sau 1 giờ 30 phút và mẫu có hàm lượng 43,21% sau 2 giờ.

Về mặt độc tính , đối với động vật máu nóng, tinh dầu giun có độc rõ rệt, liều gây chết bằng đường tiêm dưới da là 0,2-0,3g/kg, bằng đường uống là 0,5g/kg. Tinh dầu giun có hàm lượng ascaridol khác nhau, trên súc vật thí nghiệm có liều gây chết không giống nhau, trên chuột nhắt trắng bằng đường uống liều gây chết của 3 mẫu tinh dầu có hàm lượng ascaridol 80,44, 62,38 và 43,21% tương ứng với 375,5mg/kg, 450mg/kg và 870mg/kg. Điều đó chứng tỏ độ độc của tinh dầu giun có liên quan mật thiết đến hàm lượng ascaridol.

Là một thuốc diệt giun có độ độc cao, nên khi dùng liều lớn thường gây ngộ độc. Những triệu chứng ngộ độc cấp tính ban đầu là ù tai, rối loạn thị giác, da

https://nhathuocngocanh.com/

đỏ, bồn chồn không yên, nôn mửa sau đó, nếu trầm trọng là xuất hiện hôn mê, co giật, liệt hô hấp dẫn đến tử vong. Có khi nhiễm độc qua khỏi, nhưng thường để lại tổn thương về thính giác có thể dẫn đến điếc hoàn toàn. Trên súc vật thí nghiệm, người ta đã chứng minh tinh dầu giun với liều chưa gây nên tổn thương cho hệ thần kinh trung ương đã có thể gây tổn thương đặc hiệu về thính giác. Ngoài ra, liều cao tinh dầu giun gây thoái hoá tế bào ở gan, thận, gây xung huyết ở não và viêm nghiêm trọng ở niêm mạc ruột. Trên những súc vật có chức năng gan bị rối loạn, độc tính của tinh dầu giun tăng lên rõ rệt. Người ta cho rằng hàm lượng glycogen ở gan có một vai trò nhất định, do đó một chế độ ăn uống giàu carbon hydrat sẽ nâng cao được tính chịu đựng của cơ thể với những liều lượng gây độc của ascaridol. Điều trị ngộ độc ascaridol hay tinh dầu giun có thể coi như không có thuốc đối kháng đặc hiệu. Bên cạnh những biện pháp hỗ trợ như dùng thuốc tăng lực hồi sức và cho thở oxygen, cần tìm cách đưa phần thuốc còn lưu lại trong dạ dày-ruột ra ngoài bằng cách dùng thuốc tẩy muối, và đồng thời điều trị bảo vệ gan như dùng glucose, methionin, insulin

Ở ruột, tinh dầu giun được hấp thu dễ dàng và sau đó làm tê liệt nhu động ruột gây nên táo bón. Một phần của tinh dầu giun đã được hấp thu bài tiết qua phổi, do đó trong hơi thở có mùi khó chịu đặc biệt của tinh dầu.

Tính vị, công năng

Dầu giun có vị cay, đắng, tính ôn, có độc, có tác dụng sát trùng, chỉ dưỡng (trị ngứa), khư phong, trừ thấp.

Công dụng

Tinh dầu giun được dùng điều trị bệnh giun đũa, giun móc, không có tác dụng với giun kim và sán. Tinh dầu giun có độ độc khá lớn, khi sử dụng cần chú ý những điểm sau đây :

- Không dùng quá liều. Liều dùng cho người lớn là 1g, tương đương với 50 giọt tinh dầu. Ở người lớn, liều trên được chia đều làm 2-3 lần uống, mỗi lần cách nhau nửa giờ đến một giờ, tinh dầu đựng trong viên nang. Sau lần uống thuốc cuối cùng 1-2 giờ, uống một liều thuốc tẩy muối magiê sulfat. Hoặc uống cả liều trên ngay một lần hoà tan trong 30ml dầu thầu dầu. Đối với trẻ em, không được dùng tinh dầu giun cho trẻ dưới 5 tuổi, còn trẻ em trên 5 tuổi, tuỳ theo số tuổi mà uống theo giọt, 10-20 giọt trong một ngày.

- Không dùng cho những bệnh nhân gầy yếu suy dinh dưỡng, có tổn thương ở dạ dày, gan, thận, phụ nữ có mang, đang cho con bú.

- Không được uống rượu trong thời gian dùng tinh dầu giun. Trước và sau khi dùng thuốc, một chế độ ăn giàu carbon hydrat là thích hợp.

- Sau khi dùng thuốc 4-5 giờ, nếu không đi ngoài được, cần dùng ngay một liều thuốc tẩy lớn hơn.

- Không dùng tiếp tinh dầu giun lần thứ hai trong vòng 3-4 tuần lễ.

Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng đã dùng loại tinh dầu giun có hàm lượng ascaridol 57% điều trị cho 280 bệnh nhân nhiễm giun đũa và đã đạt được những kết quả sau : Tỷ lệ ra giun 82,86%, tỷ lệ sạch trứng giun 61,89% và tỷ lệ giảm trứng giun 85,16%. Số giun được tẩy ra chủ yếu vào ngày thứ nhất và thứ hai sau điều trị. Tỷ lệ xuất hiện tác dụng phụ trên bệnh nhân khá cao, nhưng về mức độ trên lâm sàng không có biểu hiện nghiêm trọng. Triệu chứng chủ yếu là ợ ra mùi khó chịu của tinh dầu, chóng mặt, nhức đầu, buồn nôn, đau bụng, tê rát chân tay. Những triệu chứng này chỉ tồn tại trong vòng một ngày và sau đó tự khỏi.

Viện Dược liệu đã tiến hành nghiên cứu so sánh tác dụng điều trị của các mẫu tinh dầu giun có hàm lượng ascaridol khác nhau trên 406 bệnh nhân giun đũa gồm người lớn và trẻ em từ 7 tuổi trở lên, và rút ra những kết luận sau:

1. Tinh dầu giun sản xuất trong nước, nếu đảm bảo đúng tiêu chuẩn hàm lượng ascaridol (≥ 60%) và uống đúng liều lượng, có tác dụng trị giun đũa tốt, tỷ lệ ra giun và tỷ lệ sạch trứng giun cao, không thua kém những thuốc nhập nội. Thuốc có tác dụng cả trên giun đực, giun cái, giun non và giun trưởng thành.

2. Dùng cùng một liều tinh dầu bằng nhau, mẫu tinh dầu có hàm lượng ascaridol cao, cả trong phòng thí nghiệm và trên lâm sàng có tác dụng diệt giun mạnh hơn mẫu tinh dầu có hàm lượng ascaridol thấp. Mẫu tinh dầu có hàm lượng ascaridol quá thấp dưới tiêu chuẩn quy định, nếu dùng tăng lượng tinh dầu lên để đảm bảo có đủ lượng ascaridol cần thiết thì tỷ lệ ra giun và tỷ lệ sạch trứng giun vẫn không cao. Không nên dùng loại tinh dầu này cho điều trị.

3. Đối với từng loại tinh dầu có hàm lượng ascaridol khác nhau, có thể dùng một lượng tinh dầu để có đủ lượng ascaridol 0,6-0,7g là thích hợp.

4. Tinh dầu giun đựng trong viên nang dễ uống hơn là pha trong dầu thầu dầu, nhưng sau khi uống các phản ứng phụ vẫn tồn tại với một tỷ lệ đáng kể, thường gặp nhất là đau bụng và nôn mửa. Gần đây, đã có công

https://nhathuocngocanh.com/

trình nghiên cứu chứng minh tác dụng điều trị bệnh giun móc của tinh dầu giun.

Trong hai năm 1984 và 1985, Viện Sốt rét ký sinh trùng và côn trùng đã dùng tinh dầu giun điều trị cho 200 bệnh nhân nhiễm giun móc với hai phác đồ điều trị khác nhau : uống một lần cả liều và chia liều thuốc làm 3 phần uống mỗi phần cách nhau 15 phút. Sau khi dùng tinh dầu giun 2 giờ dùng thuốc tẩy. Kết quả cho thấy ở lô chia đều thuốc uống làm 3 lần, tỷ lệ ra giun đạt 91,23%, tỷ lệ sạch trứng giun đạt 50,80%, còn ở lô uống một lần cả liều, tỷ lệ ra giun đạt 90,24%, tỷ lệ sạch trứng giun đạt 24,89%. Ở cả hai lô dùng thuốc, qua theo dõi về chức năng gan, thận, điện tâm đồ, điện não đồ, đều xác nhận không có thay đổi sau khi dùng thuốc 24 giờ và một tuần lễ. Như vậy, trong điều kiện nước ta hiện nay có thể sử dụng tinh dầu giun để giải quyết bệnh giun móc cho nhân dân nhất là vùng nông thôn. Liều dùng trung bình đối với người lớn là 0,6g ascaridol (tính quy đổi thành lượng tinh dầu giun). Chia làm 3 lần uống cách nhau 15 phút, sau 2 giờ dùng thuốc tẩy magiê sulfat hoặc natri sulfat.

Ở Trung Quốc, cây dầu giun sắc nước rửa, chữa viêm kẽ chân và eczema.

268. DẦU MÈ

Jatropha curcas L.

Tên khác: Ba đậu nam, dầu lai, đông thụ, nhao (Tày).

Tên nước ngoài: Black vomit nut, bed bug plant, angular-leaved physic nut, purging nut, barbados nut (Anh); haricot de Pérou, manioc bâtard, grand médicinier, ricin d'Amérique, noix américaine, pignon d'Inde, purghère (Pháp).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả

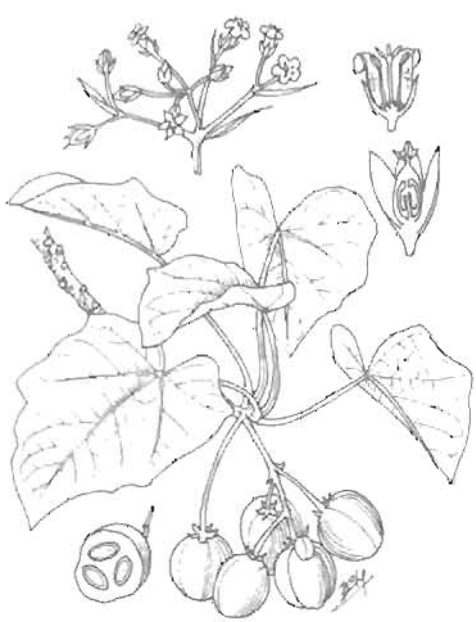

Dầu mè - *Jatropha curcas* L.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 1,5 - 5m. Cành mọc hơi toả ra, mập, nhẵn, có nhiều vết sẹo do lá rụng để lại, bẻ ra có nhiều nhựa mủ. Lá mọc so le, hình trứng rộng, gốc hình tim, đầu hơi nhọn, có cạnh hoặc chia 3-5 thuỳ, dài 10-13 cm, rộng 8-11cm, hai mặt nhẵn, gân chính 5-7, toả ra hình chân vịt; cuống lá dài 7-12cm, phình lên ở gốc.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân đôi, dài khoảng 8cm, nhẵn hoặc hơi có lông mịn màu trắng; hoa đực có đài 5 phiến hơi không bằng nhau, tràng có 5 cánh có lông ở mặt trong, nhị 10, 5 cái rời và 5 cái dính nhau ở phần giữa chỉ nhị; hoa cái có đài và tràng giống nhau, nhị lép 5 hoặc không có, bầu hình trứng, thắt lại ở đầu.

Quả nang, hình trứng, dài và rộng 2-2,5cm; hạt 3, gần hình cầu.

Mùa hoa quả : tháng 5-8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Jatropha* L. chỉ có ít loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ và châu Á. Ở Việt Nam có 5

https://nhathuocngocanh.com/

loài, trong đó dầu mè là cây trồng, nguồn gốc từ châu Mỹ. Cây cũng được trồng phổ biến ở một số nước vùng Đông Nam Á và Ấn Độ.

Dầu mè là cây ưa sáng, chịu hạn tốt, thường được trồng dày làm bờ rào. Ra hoa quả nhiều; tái sinh từ gốc bị chặt và cành khoẻ, nên thường được trồng bằng cách cắm cành.

Bộ phận dùng

Lá, rễ, nhựa và dầu béo ép từ hạt.

Thành phần hoá học

Nhựa mủ của cây dầu mè có curcain (enzym thuỷ phân protid với trọng lượng phân tử 22.000), 2 peptid mạch vòng là curcacyclin A và curcacyclin B.

Thân, cành, lá chứa triacontanol, 7 - ceto - β-sitosterol.

Vỏ thân chứa tanin 37% (tính theo trọng lượng khô), sáp, đường khử, saponin, ít tinh dầu.

Lá tươi có vitexin, isovitexin.

Hạt chứa 18,2% protein, 38,0% dầu béo, 17,08% carbohydrat, tinh bột, acid hữu cơ, hai chất độc là curcin (albumin) và một chất nhựa. Dầu béo chứa acid myristic, acid palmitic, acid stearic, acid arachidic, acid oleic 37 - 63%, acid linoleic 19-40%. Chất độc trong dầu béo là diterpen 12-desoxy-16-hydroxyphorbol.

Tác dụng dược lý

Dầu hạt cây dầu mè có tác dụng tẩy, nhưng thường gây kích ứng mạnh đường dạ dày - ruột hoặc ngộ độc. Toàn bộ hạt có tác dụng tẩy và diệt giun sán. Vì có độc tính cao nên không dùng hạt và dầu của cây cho những chỉ định này.

Chất độc của dầu là những ester của chất diterpen 12 - deoxy - 16 - hydroxyphorbol. Những chất này được đánh giá về tác dụng kích ứng trên chuột nhắt trắng, về tác dụng đồng gây ung thư trong thử nghiệm làm tăng sự biến đổi của tế bào lympho người gây bởi virus Epstein-Barr và thử nghiệm gây khối u da sau sự khởi đầu với 7,12-dimethylbenzo [a] anthracen. Tác dụng độc của hạt dầu mè ở động vật và người không chỉ do dầu hạt và những phorbol ester của hạt, mà một phần còn do phân đoạn protein, đôi khi gọi là "curcin". Những protein tinh chế từ phân đoạn này được chứng minh có tác dụng ức chế *in vitro* sự tổng hợp protein ở hồng cầu lưới thỏ và tác dụng ngưng kết hồng cầu người.

Nghiên cứu kiểm tra giả thuyết là hoạt tính thuỷ phân protein có thể chịu trách nhiệm về một số tác dụng điều trị (như lành vết thương, cầm máu), của nhựa mủ dầu mè đã dẫn đến phân lập được protease curcain. Đã chứng minh tác dụng điều trị vết thương của curcain trong một thuốc bôi dẻo hút nước (0,5-1%) tốt hơn so với nitrofurazon. Chất curcacyclin A có tác dụng ức chế sự tăng sinh mức độ vừa phụ thuộc vào liều của tế bào T của người. Không thấy có tác dụng độc hại tế bào. Lá dầu mè có tác dụng mạnh trên tim mạch. Thí nghiệm trên chuột lang cho thấy lá có tác dụng làm giảm lực co cơ tim, giảm nhịp tim và phong bế đáp ứng đối với kích thích bởi isoprenalin trên tâm nhĩ, có phần giống với tác dụng của một thuốc chống loạn nhịp phong bế bêta. Cao methanol từ lá có tác dụng chống co thắt gây bởi kali clorid và acetylcholin.

Không thấy có tác dụng gây đột biến của 5 diterpen phân lập từ rễ cây dầu mè trong thử nghiệm Ames dùng cả hai chủng thử TA98 và TA100, cùng với hoặc không có phân đoạn S-9 từ gan chuột cống trắng được cho biphenyl polyclo - hoá. Những thành phần không phân cực của lá dầu mè có hoạt tính *in vivo* và *in vitro* chống bệnh bạch cầu lympho. Nhựa mủ cây dầu mè có hoạt tính kháng khuẩn đối với tụ cầu khuẩn vàng. Cao nước và cao cồn từ thân và rễ có tác dụng ức chế các vi khuẩn *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus pyogenes*, *Strep. viridans*. Cao cồn ức chế *Staph. aureus* mạnh hơn cao nước.

Công dụng

Hạt dầu mè có tác dụng tẩy mạnh nhưng vì có độc tính cao nên không dùng.

Dùng nhựa mủ bôi lên vết thương hay vết loét, khi khô sẽ thành một màng che như kiểu màng colodion. Lá dầu mè giã nát đắp lên bụng để gây tẩy cho trẻ em, có khi còn được dùng ngoài chữa thấp khớp. Rễ dùng ngoài chữa tê liệt, bại liệt.

Ở một số nước châu Á, nhựa mủ cây dầu mè được dùng ngoài để trị vết thương, cầm máu, bỏng, bệnh da như eczema và bệnh nấm da, vết loét, vết đứt, vết trầy da và ghẻ. Khi khô, nhựa làm thành một màng kín hơi. Lá dầu mè dùng ngoài chữa eczema, ngứa, trị ký sinh trùng ghẻ, và là chất gây sung huyết da trị thấp khớp. Cành tươi dầu mè dùng để đánh răng, làm mạnh lợi, chữa lợi chảy máu hoặc có nhọt. Dầu mè cũng là thuốc độc đối với cá. Hạt dầu mè giã nhỏ trộn với dầu cọ làm bả chuột. Dầu mè được dùng trị lở loét cho gia súc. Dùng lá xông khói trị rệp. Dịch ép lá bôi ngoài chữa trĩ. Dầu hạt trị bệnh da, thấp khớp, đau dây thần kinh hông, liệt. Lá dầu mè nghiền nát đắp trị sưng vú và làm lợi sữa. Vỏ cây giã nát đắp trị bong gân, sai khớp.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở một số nước châu Phi và Nam Mỹ, nhựa mủ cây dầu mè được dùng ngoài chữa vết thương, đau tai và để gây sung huyết da. Lá giã nát đắp trị thấp khớp và làm thuốc xua ruồi khỏi mắt ngựa. Ở Camơrun, dầu hạt được dùng làm chất phụ thêm vào hạt *Strophanthus* để làm thuốc độc tẩm mũi tên, làm mồi câu cá và bẫy gà rừng.

269. DẦU NÓNG

Trong thiên nhiên, cây thuốc mang tên dầu nóng có hai loài là dầu nóng lá to và dầu nóng lá nhỏ.

Mô tả

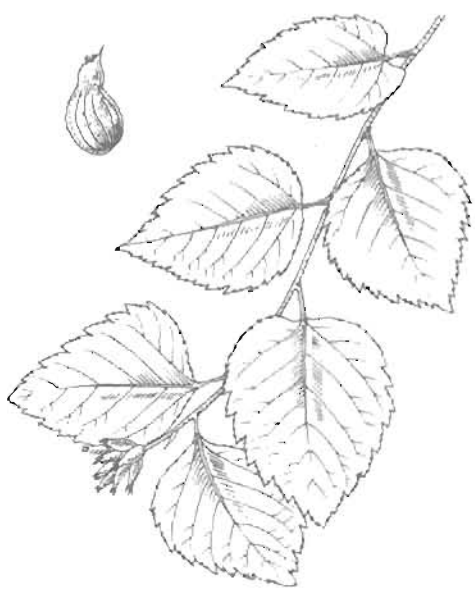

Dầu nóng lá to - *Ostryopsis davidiana* Decne

1. Dầu nóng lá to *(Ostryopsis davidiana* Decne) thuộc họ Cáng lò (Betulaceae), là cây gỗ to, cao 30-35m. Lá mọc so le, hình trứng rộng, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng to, nhỏ không đều, 2/3 phía trên của phiến lá chia thuỳ nông, hai mặt có lông thưa mềm, mặt dưới có lông tuyến. Tổng bao lá bắc dày và dai.

Quả cứng, hình trứng hoặc gần hình cầu, đầu thót lại, mọc tụ tập từ 4 đến nhiều quả trên một cuống cong ở đầu cành, mặt ngoài có lông ngắn mềm, khi chín nứt bên.

Mùa hoa quả : tháng 12 - 3

2. Dầu nóng lá nhỏ *(Polygala glomerata* Lour. var. *langbianensis* Gagnep., *P.chinensis* L. thuộc họ Viễn chí (Polygalaceae), là cây nhỏ, cao 30-40cm. Thân hình trụ, có lông mịn, phân cành ngay từ gốc , cành hơi có cạnh, màu xám nhạt. Lá mọc so le, hẹp ngang, gốc thuôn, đầu nhọn, gần như không cuống. Hoa rất nhỏ, màu trắng, mọc thành chùm ở đầu cành; lá bắc sớm rụng.

Quả nang, gần hình tim, hơi dẹt, hạt hình trứng.

Mùa hoa quả : tháng 3-5.



Dầu nóng lá nhỏ - *Polygala glomerata* Lour. var. *langbianensis* Gagnep.

Phân bố, sinh thái

Dầu nóng phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chúng chỉ có ở vùng núi.

Loài dầu nóng lá to mới được phát hiện ở vùng núi Ngọc Linh, Bidup và Langbian, với độ cao trên 1500m. Cây rụng lá vào mùa thu-đông. Mùa lá non trùng với mùa hoa.

https://nhathuocngocanh.com/

Dầu nóng lá nhỏ thường mọc lẫn trong các trảng cỏ, nương rẫy. từ Bạch Mã vào đến Tây Nguyên (Lâm Đồng). Cây ưa sáng, ưa ẩm, sinh trưởng phát triển chính trong mùa mưa, tàn lụi trong mùa khô, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Vỏ thân và vỏ rễ (dầu nóng lá to), toàn cây và rễ (dầu nóng lá nhỏ)

Thành phần hoá học

Cả hai cây đều chứa tinh dầu có mùi methyl salicylat.

Công dụng

Tinh dầu của các cây dầu nóng lá to và lá nhỏ, được dùng làm thuốc chống viêm, giảm đau

Nhân dân địa phương thường lấy vỏ cây dầu nóng lá to và rễ cây dầu nóng lá nhỏ ở dạng tươi, thái nhỏ, ngâm rượu trong 15-20 ngày, càng đặc càng tốt. Hoặc dùng nguyên liệu trên cất tinh dầu, rồi pha với rượu. Khi dùng, lấy bông hút nước tẩm thuốc, xoa đều vào chỗ đau rồi nắn bóp chữa tê thấp, gân xương nhức mỏi. Ngày làm hai lần

Ở Ấn Độ, người ta dùng nước sắc chồi búp và cành non của cây dầu nóng lá to điều trị những bệnh viêm. Lá có trong thành phần một thuốc trị tiêu chảy. Thuốc hãm từ cây được dùng làm thuốc bổ, trị hen và viêm phế quản mạn tính.

Ở Indonesia, nhân dân dùng nước hãm của lá dầu nóng lá nhỏ để chữa ho và hen suyễn và dùng phối hợp trong một bài thuốc chữa tiêu chảy.

270. DẦU RÁI

Dipterocarpus alatus Roxb.

Tên khác: Dầu nước, dầu trai.
Tên nước ngoài: Gurjul (Anh)
Họ: Dầu rái (Dipterocarpaceae).

Mô tả

Cây to mọc thẳng, cao 30 - 40 m, vỏ màu trắng mốc. Cành non có lông. Lá mọc so le, hình trứng, dài 10 - 25 cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn, mép và mặt dưới lá có lông, mặt trên nhẵn; lá kèm dài, có lông, sớm rụng, cuống lá dài 3 - 4 cm

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm đơn hay kép, dài 10 - 20 cm; hoa to, không cuống; đài có thùy to, dài, có lông ở cả hai mặt; tràng có cánh nhẵn ở mặt trong; nhị 28 - 32, có trung đới ngắn hơn chỉ nhị; bầu có lông

Quả có 2 cánh to và dài do lá đài phát triển mà thành, cánh có 5 gân.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dipterocarpus* Gaertn. f gồm khoảng 70 loài đều là cây gỗ, phân bố chủ yếu ở các nước nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á; ở Việt Nam có 13 loài.

Cây dầu rái phân bố rộng rãi ở Ấn Độ, Mianma, Lào, Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippin. Ở Việt Nam, dầu rái phân bố chủ yếu ở tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu; Quảng Nam; ở khu vực Tây Nguyên gặp ít hơn. Cây cũng được trồng dọc theo các đường phố, công viên lấy bóng mát ở thành phố Hồ Chí Minh và một số đô thị khác

Dầu rái thường mọc ở các kiểu rừng thưa, rụng lá về mùa khô, gồm một số loài điển hình như loài nêu trên, *Dipterocarpus turbinatus*, *Sindora siamensis*; *Dalbergia cochinchinensis* và *Pterocarpus macrocarpus*..., ở đô cao từ 200 đến 500 m, đôi khi đến 800 m. Cây ưa sáng, chịu được khô hạn và có thể hơi chịu bóng trong 4 - 5 năm đầu. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; quả có 2 cánh phát tán xa nhờ gió; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt (Vu Van Dung et al, 1996).

https://nhathuocngocanh.com/



Dầu rái - *Dipterocarpus alatus* Roxb.

Dầu rái là loại cây gỗ quan trọng ở vùng Đông Nam Á cũng như ở miền Nam Việt Nam. Gỗ dầu rái tương đối cứng, không bị mối mọt được dùng nhiều trong xây dựng và làm đồ gia dụng. Ngoài ra, nhựa từ vỏ thân của dầu rái và các loài cây khác chi cũng được sử dụng trong công nghiệp chế tạo sơn. Vào năm 1920, tổng sản lượng nhựa của các cây họ dầu này ở Việt Nam đạt 1000 tấn (E. G. Aragones Jr and A. B. Ella, 2000). Hiện nay, nguồn dầu nhựa này vẫn tiếp tục được khai thác, đồng thời dầu rái cũng đã trở thành cây trồng rừng quan trọng ở các tỉnh phía nam.

Bộ phận dùng

Nhựa dầu.

Thành phần hóa học

Cây dầu rái cho nhựa dầu gồm 79,1% tinh dầu và 20,9% nhựa. Nhựa dầu là khối đặc nửa lỏng có màu xanh ve - nâu nhạt. Sau khi lọc, dầu béo được phân tách khỏi nhựa và có màu đỏ nhạt.

Sau khi đem cất kéo bằng hơi nước, nhựa dầu cho 48% tinh dầu trong đó có sesquiterpen (nhận dạng bằng phổ Raman).

(Les plantes médicinales du Laos, du Cambodge et du Vietnam, vol I và III, 1952).

Công dụng

Dầu rái được bôi lên chân những người làm việc ở dưới nước để dự phòng bệnh sán vịt. Có nơi dầu lại được dùng chữa bệnh lậu với liều uống 2 - 4 g một ngày và dùng đắp chữa các vết loét.

271. DÂY BÁNH NEM

Bowringia callicarpa Champ. ex Benth.

Tên khác: Cây rễ vàng, dây gan, chừa vàng phùi (Thái).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây nhỏ leo, có khi chỉ cao 1m. Rễ màu vàng. Thân cành hình trụ nhẵn, màu xanh lục, sau nứt nẻ, màu xám nhạt. Lá mọc so le, chỉ có 1 lá chét, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 6-13cm, rộng 2,5-4cm, gốc tròn, đầu có mũi nhọn ngắn, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng, mặt dưới có gân nổi rõ; cuống lá dài, phình ở hai đầu.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành ngù 2-3 hoa hoặc 1 hoa đơn độc; hoa màu trắng; dài hình đấu có 5 răng nhỏ; tràng gồm cánh cờ hình mắt chim, cánh thìa thẳng, hơi nhọn và 2 cánh bên thuôn; nhị 10 rời nhau ở gốc, bao phấn thuôn.

Quả đậu ngắn, hình thoi, đầu có mũi nhọn, có vằn ngang, vỏ ngoài mỏng; hạt 1-2, hình bầu dục, hơi dẹt, màu đỏ bóng.

Mùa hoa: tháng 6-8; mùa quả : tháng 9-11.

Dễ nhầm với cây hoàng đằng vì rễ cũng có màu vàng.

https://nhathuocngocanh.com/

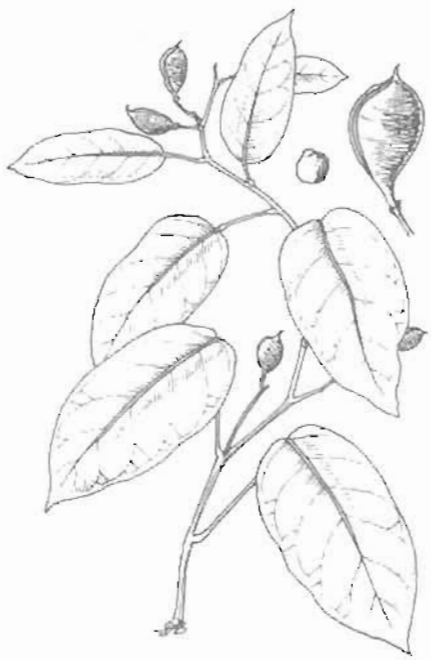

Dây bánh nem - *Bowringia callicarpa* Champ. ex Benth.

Phân bố, sinh thái

Chi *Bowringia* Champ. ex Benth. chỉ có một loài duy nhất ở Việt Nam là dây bánh nem. Loài này phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm Lào, Campuchia, Malaysia, Việt Nam và một số tỉnh ở phía nam Trung Quốc.

Dây bánh nem thường thấy trong các kiểu rừng lá rộng thường xanh ẩm nhiệt đới, còn nguyên sinh hay đã trở nên thứ sinh. Hầu hết các tỉnh miền núi phía bắc và Tây Nguyên đều có dây bánh nem mọc ở ven rừng hoặc dọc hành lang ven suối, ra hoa quả ít, quả khi già trở nên khô xác, tự mở hạt thoát ra ngoài, gặp mưa lũ thường bị cuốn trôi. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hoá học

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu về thành phần hóa học của dây bánh nem. Gần đây, một số tác giả người Anh đã xác định trong một số loài mọc ở Tây Phi có chứa các chất thuộc nhóm oligosacarid có tác dụng ức chế HIV. Đặc biệt là các chất thuộc nhóm oligomanosid.

Tính vị, công năng

Dây bánh nem có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lương huyết.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, rễ dây bánh nem dùng riêng hoặc phối hợp với rễ kim sương, sắc nước uống chữa tê thấp. Liều dùng hàng ngày : 6-12g.

Dùng ngoài, rễ dây bánh nem nấu lấy nước đặc bôi chữa vết thương, chốc lở, mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, rễ và lá dây bánh nem được dùng chữa thổ huyết, chảy máu cam, sốt nóng, phát ban do huyết nhiệt.

272. DÂY BÔNG XANH

Thunbergia grandiflora (Roxb. ex Rottl.) Roxb.

Tên khác: Bông báo (Mường), madia (H'Mông).
Họ: Ô rô (Acanthaceae).

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn. Thân cành có lông. Lá mọc đối, có cuống dài, hình trứng hoặc gần tròn, chia thuỳ nông không đều, gốc hình tim, hai tai nhọn ở lá già, đầu tù hơi nhọn, gân lá 5-7 hình chân vịt, toả từ gốc, mặt trên màu lục sin, mặt dưới nhạt, nhẵn hoặc có lông.

Cụm hoa mọc thành chùm ở đầu cành, thường buông thõng; lá bắc hình chỉ, lá bắc con hình trứng; ở mỗi lá bắc có hai hoa to màu xanh lơ tím; đài hình chén có mép nguyên, có lông mịn; tràng có ống ngắn

https://nhathuocngocanh.com/

và hẹp, đầu loe rộng thành hình phễu và xẻ 5 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn các thuỳ bên; nhị 4 có cựa, đính ở gốc tràng; bầu nhẵn.

Quả nang, nhẵn, có mũi nhọn dài; hạt dẹt, nháp.

Mùa hoa quả : tháng 3-9.

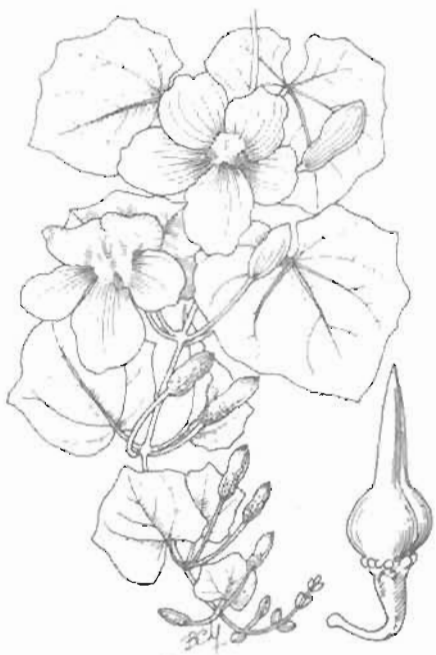

Dây bông xanh - *Thunbergia grandiflora* (Roxb. ex Rotl.) Roxb.

Phân bố, sinh thái

Chi *Thunbergia* Retz. có khoảng vài chục loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 10 loài, trong đó dây bông xanh là loài có vùng phân bố rộng rãi nhất, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi và trung du phía bắc. Cây còn được trồng nhiều ở đô thị để làm cảnh vì có hoa đẹp. Trên thế giới, dây bông xanh phân bố ở Trung Quốc, Lào, Campuchia và Thái Lan.

Dây bông xanh thuộc loại cây ưa ẩm, ưa sáng, thường mọc trùm lên các loại cây bụi, cây gỗ nhỏ ở ven rừng, hoặc các vách đá ở vùng rừng ẩm núi đá vôi. Cây sinh trưởng phát triển gần như quanh năm, mùa đông lá vẫn xanh, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Trồng được bằng dây, phần thân và gốc còn lại sau khi chặt có khả năng tái sinh chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Rễ, dây và lá, dùng tươi, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Lá dây bông xanh chứa nhiều kali. Hoa chứa một lượng glucose và fructose. Các acid amin chứa trong hoa là acid aspartic, serin, glycin, alanin, valin. Gần đây, người ta đã phân lập được từ hoa các hợp chất apigenin-7-glucuronid, luteolin, luteolin-7-glucosid, anthocyanin và malvidin-3-5-diglucosid.

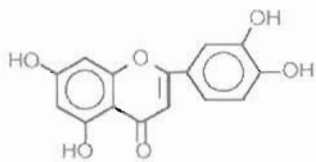

Luteolin

Tác dụng dược lý

Nước sắc lá, thân dây bông xanh tiêm xoang bụng cho chuột nhắt trắng với liều 1g/chuột, quan sát trong 24 giờ không thấy chuột chết, chứng tỏ dây bông xanh không độc.

Thí nghiệm trên tiêu bản cô lập hội tràng chuột lang, tử cung chuột cống trắng, dây bông xanh không có tác dụng rõ rệt.

Tính vị, công năng

Dây bông xanh có vị cay, tính bình, có tác dụng khư phong.

Công dụng

Dây bông xanh được dùng chữa rắn cắn. Khi bị rắn cắn, lấy dây vải hay khăn tay buộc phía trên vết rắn cắn về phía tim, để tránh nọc độc truyền đi khắp cơ thể, rồi nặn cho máu chảy để nọc theo ra. Hái một nắm lá tươi dây bông xanh (khoảng 50g) bỏ cuống, rửa sạch, giã nát thêm ít nước cho vào vải mỏng vắt lấy nước dùng xoa bóp từ trên xuống đến vết rắn cắn, chừng 5-10 phút, rồi lấy bã đắp vào vết thương băng lại. Ngày làm hai lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá vông vang (50g) và hạt hồng bì (20g). Ở Mai Châu (Hoà Bình), cụ Hà Văn Tường dân tộc Thái đã dùng dây bông xanh chữa nhiều trường hợp bị rắn độc cắn có kết quả tốt.

Ở Malaysia, nước sắc lá dây bông xanh chữa đau dạ dày. Ở Trung Quốc lá cũng được dùng chữa đau dạ dày, rễ chữa phong thấp, giúp xương gẫy chóng liền, dùng với liều 9 - 20g rễ mỗi ngày, sắc nước uống. Rễ dây bông xanh (20g) phối hợp với rễ sử quân (20g), rễ cỏ tranh (20g) thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm thuốc tẩy giun. Ở Ấn Độ, một số vùng đã dùng lá dây bông xanh làm rau ăn.

https://nhathuocngocanh.com/

273. DÂY CHÈ

Vernonia andersonii C.B. Clarke

Tên khác: Dạ khiên ngưu, bạch đầu, rau ráu.
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Dây chè - *Vernonia andersonii* C.B. Clarke

Dây leo, dài 8 - 10 m. Thân cành mảnh, phủ lông mịn màu hung. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, cuống ngắn, dài 5 - 9 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùy dài gồm nhiều đầu; lá bắc xếp thành nhiều dãy; tràng hình ống phình ở họng, bao phấn có tai ngắn, mào lông bằng nhau, màu hung đỏ.

Quả bế, có lông, 10 khía dọc.

Phân bố, sinh thái

Vernonia Schreb. là một chi lớn gồm các loài phân bố rải rác khắp các vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 25 loài, hầu hết là các dạng dây leo, thân cỏ và duy nhất chỉ có một loài là cây gỗ.

Dây chè phân bố rải rác khắp các tỉnh miền núi phía bắc và Tây Nguyên. Cây thường mọc lẫn với các loại cây bụi hay cây gỗ nhỏ khác ở ven từng ấm, bờ nương rẫy hay rừng non tái sinh trên đất sau nương rẫy. Cây ưa sáng và chịu được bóng, nhất là ở thời kỳ cây còn nhỏ. Những cành được chiếu sáng đầy đủ sẽ ra hoa quả nhiều; quả bế có túm lông, phát tán nhờ gió. Dây chè có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt. Cây trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ và thân dây thu hái quanh năm, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ và cành dây chè chứa alcaloid độc là vernonin.

Tính vị, công năng

Dây chè có vị đắng, cay, tính mát, hơi độc, có tác dụng khư phong thanh nhiệt, hoạt huyết, thông mạch, thư cân, triệt ngược.

Công dụng

Dây chè được dùng chữa cảm sốt, phong thấp, đau nhức cơ xương, sốt rét cơn đau họng, đau mắt và đặc biệt cho phụ nữ sau khi đẻ để thông huyết và thông sữa. Ở Hải Nam - Trung Quốc, thân và rễ dây chè phơi khô sắc uống chữa phong thấp, đau nhức, đau họng, đau bụng khi hành kinh và vết thương do dâm chém. Liều dùng mỗi ngày: 10 - 20 g sắc nước uống. Dùng ngoài, lấy nước sắc rửa vết thương hoặc ngậm lát cắt vào nước muối, rồi ngậm chữa đau răng.

Ghi chú: Rễ và thân dây chè có độc, khi sử dụng phải cẩn thận. Dùng quá liều có thể bị ngộ độc với các triệu chứng đau bụng đi ngoài, đau đầu, hoa mắt, nói lảm nhảm. Cấp cứu ngộ độc bằng gây nôn, rửa dạ dày, uống lòng trắng trứng gà, chè đặc, tiêm glucose, điều trị triệu chứng dùng thuốc an thần.

https://nhathuocngocanh.com/

274. DÂY CHÈ BA

Illigera rhodantha Hance

Tên khác: Dây xanh, dáp hy, cây lưỡi chó, bún thiu, khau tai, khau trần (Tày).

Họ: Lưỡi chó (Hernandiaceae).

Mô tả

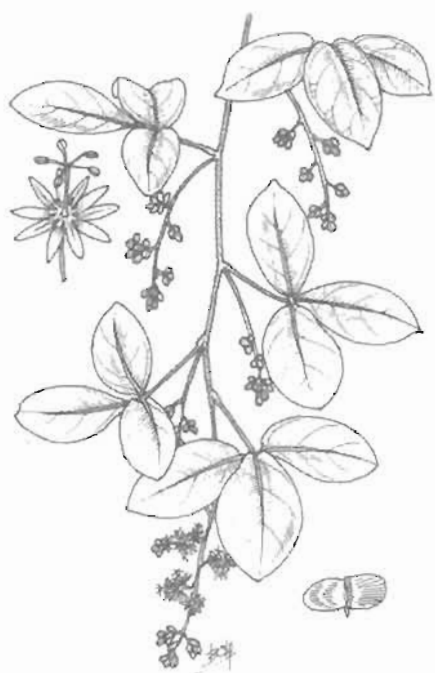

Dây chè ba - *Illigera rhodantha* Hance

Dây leo bằng thân quấn. Cành có cạnh khía, có lông màu vàng nhạt. Lá mọc so le, cuống chung dài 6cm, có 3 lá chét hình trứng hay bầu dục, gốc tròn hoặc gần hình tim, đầu nhọn, dài 6-16cm, rộng 3,5-10cm, mặt trên nhẵn màu sẫm bóng, mặt dưới nhạt có lông mịn màu vàng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm kép, dài 15-20cm, có lông nhỏ, hoa màu tím đỏ; đài có 5 răng, mặt ngoài có lông; cánh hoa 5, có lông; nhị 5, ngắn hơn lá đài; bầu có lông rậm.

Quả có 4 cánh, rộng 7,5cm, 2 cánh to, 2 cánh nhỏ.

Mùa hoa quả : tháng 10-2.

Phân bố, sinh thái

Chi *Illigera* Blume có khoảng vài chục loài, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, hiện có 6 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), loài được dùng làm thuốc tương đối phổ biến là dây chè ba. Cây còn gặp nhiều ở Trung Quốc, Lào, Ấn Độ...

Ở Việt Nam, dây chè ba phân bố khá phổ biến ở hầu hết các tỉnh miền núi đến độ cao khoảng 1600m. Cây thường mọc ở ven rừng, dọc theo các bờ khe suối, các lối mòn trong rừng. Nơi mọc tập trung nhiều nhất là các vùng rừng núi đá vôi, ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Hà Nam...

Dây chè ba là cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng gần như quanh năm, ra hoa quả nhiều, quả chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Lượng hạt giống ở mỗi cây rất nhiều, nhưng dễ bị nước cuốn trôi. Cây có khả năng tái sinh chồi khoẻ sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Công dụng

Rễ và lá dây chè ba được dùng làm thuốc theo kinh nghiệm dân gian :

- Chữa đái vàng, ho ra máu : Rễ khô 10-20g, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày.

- Chữa sài giật ở trẻ em : Lá chè ba 50g; vỏ cây trầm gió 30g, hai thứ dùng tươi hoặc phơi khô, thái nhỏ, nấu nước đặc, tắm cho trẻ.

- Chữa ghẻ, mụn nhọt : Lấy 100g lá tươi chia đôi, 50g băm nhỏ, nấu với nước rồi tắm, 50g còn lại phơi khô, thái nhỏ, nấu nhiều lần với nước, cô thành cao đặc, bôi nhiều lần. Cũng có thể lấy lá giã nát đắp tại chỗ.

https://nhathuocngocanh.com/

Phòng Y học dân tộc - Viện Điều dưỡng Bắc Thái lại chế biến dây chè ba chữa ghẻ như sau : Chọn những đoạn thân có đường kính 1,5-2cm và cách mặt đất 1-2m, chặt từng khúc dài 20-25cm, đặt trên bếp lửa cho cháy sém lớp bần. Cạo sạch lớp vỏ cháy sém, dùng dao róc vỏ thân, tước thành sợi. Lấy 80-120 sợi cho vào xoong hoặc chảo đã đốt nóng già, đảo đều. Đổ cồn 70° vào cho xâm xấp, đảo đều trong 5-10 giây. Lấy những sợi đó ra vò nát rồi xát vào nốt ghẻ, làm như vậy 2-3 lần trong ngày. Thuốc không làm bẩn da, không độc, lại có mùi thơm dặc biệt. Một đợt điều trị thường là 5 ngày.

275. DÂY CHÌA VÔI

Cissus modeccoides Planch.

Tên đồng nghĩa: *Cissus triloba* (Lour.) Merr.

Tên khác: Bạch phấn đằng, hồ đằng, bạch liễm, khau lịch, vét phon (Tày).

Họ: Nho (Vitaceae).

Mô tả



Dây chìa vôi - *Cissus modeccoides* Planch.

Dây leo, dài 2-4m hay hơn. Thân màu lục, hơi có khía, thường pha lơ nhạt hoặc màu tía, phủ phấn trắng. Tua cuốn đơn, mọc đối diện với lá. Lá mọc so le, gốc hình tim, đầu nhọn, gân hình chân vịt, dài và rộng 6-8cm, lá gốc gần như nguyên, mép khía răng, lá ở phía trên xẻ sâu thành 5-7 thuỳ (thường là 5), thuỳ hình mác hẹp dài, có răng cưa, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới hơi trắng; cuống lá to dày; lá kèm thuôn, rụng sớm.

Cụm hoa mọc thành ngù, đối diện với lá, ngắn hơn lá; lá bắc thuôn, rụng sớm; hoa màu vàng nhạt; dài hình dấu hay hình chén, nhăn, 4 răng nhỏ; tràng 4 cánh; nhị 4, bao phấn tròn; bầu nhẵn.

Quả ít gặp.

Mùa hoa quả : tháng 7-9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cissus* L. có 14 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Trong đó, 8 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1996).

Dây chìa vôi phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở châu Á thường gặp ở một số tỉnh Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và một số nước khác. Ở Việt Nam dây chìa vôi phân bố rải rác ở hầu hết các tỉnh đồng bằng và trung du. Ở vùng núi ít gặp. Cây thường mọc lẫn trong các lùm bụi, gò đống quanh làng (vùng đồng bằng); ở ven các đồi cây bụi, bờ mương rẫy... (vùng trung du và núi thấp).

Dây chìa vôi thuộc loại dây leo ưa sáng và chịu được hạn, do toàn cây mọng nước, bao phủ bởi lớp phấn trắng, lại có nhiều rễ củ nằm sâu dưới mặt đất. Cây ra hoa quả hàng năm. Khả năng tái sinh cây con từ hạt tốt. Có thể gieo trồng bằng hạt hoặc bằng các củ con.

Cách trồng

Để làm thuốc, nhân dân thường khai thác từ nguồn hoang dại. Tuy vậy, cây vẫn được trồng để phục vụ cho công tác nghiên cứu và giảng dạy.

https://nhathuocngocanh.com/

Dây chìa vôi có thể nhân giống dễ dàng bằng các đoạn dây (từ phần non trên ngọn) hoặc trồng bằng củ con. Vào tháng 2-3, dùng một đoạn dây 30-50cm, có 3-5 mắt hoặc củ con vùi xuống đất ẩm, sau mọc thành cây. Thường trồng cạnh các lùm cây, bụi tre, hàng rào để có chỗ cho cây leo. Cây không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Rễ củ, dây và lá chìa vôi. Rễ củ đào về, rửa sạch, ngâm một đêm cho mềm, thái mỏng, phơi khô. Khi dùng đem rễ củ ngâm nước vo gạo, còn dây thì cắt ngắn từng đoạn, tẩm rượu sao.

Thành phần hoá học

Thân dây chìa vôi chứa hợp chất phenolic, acid amin, saponin, acid hữu cơ (Trung dược từ hải quyển II, 1728)

Ngọn và lá non có nước 91,3%, protid 1,4%, glucid 5,4%, xơ 1,1%, tro 0,8%, caroten 1,5mg% và vitamin C 45mg%. (Võ Văn Chi. Từ điển cây thuốc Việt Nam 1999).

Tác dụng dược lý

Dây chìa vôi cho chuột được tiêm liều độc nọc rắn hổ mang uống có tác dụng nâng cao tỷ lệ chuột sống và kéo dài thời gian cầm cự của chuột đối với liều độc nọc rắn hổ mang so với chuột ở lô đối chứng tiêm nọc rắn không uống dây chìa vôi. Chìa vôi có tác dụng lợi tiểu.

Đã áp dụng một bài thuốc sắc uống để điều trị sỏi niệu quản gồm dây chìa vôi, kim tiền thảo cùng một số dược liệu khác, trên những bệnh nhân có sỏi với đường kính không lớn quá 0,5cm, chức năng thận còn tốt, hoặc chỉ giảm nhẹ. Kết quả điều trị có 57% số bệnh nhân đạt mức khá, 17% bệnh nhân đạt mức trung bình, 26% bệnh nhân mức kém. Trong số 51 bệnh nhân đạt kết quả khá, có 38 bệnh nhân đái ra sỏi, 13 bệnh nhân mất hình cản quang trên phim chụp tia X, nhưng không có cảm giác đái ra sỏi rõ rệt. Ca đái ra sỏi sớm nhất sau 6 tháng và chậm nhất sau 42 tháng. Sỏi đái ra đều là sỏi cản quang (calci oxalat và carbonat).

Tính vị, công năng

Rễ và dây chìa vôi đã chế biến có vị đắng, ngọt, hơi the, tính hơi lạnh, có tác dụng thông kinh, phá huyết, làm tan máu ứ, trừ phong thấp, giảm đau, lợi tiểu, tiêu độc, sát trùng.

Công dụng

Dây chìa vôi chữa phong thấp, sưng tấy, đau lưng, đau xương, tê mỏi, đau đầu, ung nhọt sưng lở, trĩ, tràng nhạc, bỏng. Ngày dùng 6-20g, thái nhỏ, sắc uống. Dùng ngoài, lá, dây chìa vôi giã đắp chỗ đau, liều lượng không hạn chế, để chữa rắn cắn, lấy lá giã với muối, nhai nuốt nước, bã đắp.

Bài thuốc có dây chìa vôi

1. Chữa mụn ổ gà ở nách, nhọt ở vú (Nam dược thần hiệu) :

Lá, dây chìa vôi giã nát, trộn với lòng trắng trứng gà, đắp vào chỗ đau.

2. Chữa phong thấp, đau xương, tê mỏi :

a. Rễ, dây chìa vôi phối hợp với rễ cốt khí củ, liều lượng bằng nhau, ngâm rượu uống.

b. Dây chìa vôi 20g, dây đau xương 16g, rễ lá lốt 16g. Sắc uống, ngày một thang.

3. Chữa rắn độc cắn:

Dây lá chìa vôi 20g, chua me đất hoa vàng 20g, quế chi 8g, gừng 8g, lá trầu không 20g, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp lên vết rắn cắn.

4. Bài thuốc chữa sỏi niệu quản:

Dây chìa vôi 16g, cỏ bợ 50g, kim tiền thảo 30g, rễ dứa dại 30g, cỏ hàn the 30g, ngải cứu 20g. Nếu sỏi ở cao, cho thêm rễ cỏ xước 12g. Nếu đau nhiều, cho thêm chỉ xác 12g. Nếu đái ra máu nhiều, cho thêm cỏ nhọ nồi 16g. Sắc uống, ngày một thang.

276. DÂY CHIỀU

***Tetracera scandens* (L.) Merr.**

Tên đồng nghĩa: *Tetracera sarmentosa* (L.) Vahl

Tên khác: Tích diệp đăng, chạc chìu hay u chạc chìu (Tày), chong co (Thái), nha nhiêu đằng.

Họ: Sổ (Dilleniaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Dây chiều - *Tetracera scandens* (L.) Merr.

Dây leo, thân gỗ. Cành non mềm, có lông ráp; cành già cứng, màu nâu. Lá mọc so le, hình mác thuôn, đầu nhọn, mép khía răng nhọn, hai mặt rất nhám, gân nổi rất rõ, cong mút vào đầu răng.

Cụm hoa mọc thành chùm chuỳ ở kẽ lá hoặc đầu cành gồm nhiều hoa nhỏ; lá bắc có lông áp sát; đài có 5 răng, mép có lông; tràng 5 cánh nhẵn, rụng sớm; nhị nhiều; bầu hình trứng nhẵn.

Quả khô có một hạt.

Mùa hoa quả : tháng 7-9.

Tránh nhầm với dây tứ giác (*Tetracera indica*) có lá nhẵn.

Phân bố, sinh thái

Tetracera L. gồm một số loài dây leo gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có 5 loài (Nguyễn Tiến Bân; 1997), trong đó 4 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1997).

Dây chiều phân bố rộng rãi ở hầu hết các nước vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á và Trung Quốc. Ở Việt Nam dây chiều cũng phân bố khá phổ biến ở tất cả các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 1000m) và trung du.

Dây chiều thuộc loại cây ưa sáng và chịu hạn, mọc ở rừng thứ sinh, rừng thưa, ven rừng núi đá vôi hoặc đồi cây bụi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Xung quanh gốc cây mẹ có các cây con mọc từ hạt. Dây chiều là đối tượng chặt bỏ khi tu bổ rừng, song phần còn lại vẫn có khả năng tái sinh cây chồi mới.

Bộ phận dùng

Rễ, thân dây chiều thu hái quanh năm, phơi khô. Dùng sống hoặc tẩm rượu sao vàng.

Thành phần hoá học

Dây chiều chứa isorhamnetin, rhamnetin, azaleatin, rhamnocitrin.

Tính vị, công năng

Dây chiều vị chát hơi chua, tính bình, mát, có tác dụng tán ứ, hoạt huyết, thu liễm, cố tinh.

Công dụng

Dây chiều chữa tê thấp, đau bụng ứ huyết bạch đới ở phụ nữ, thông tiểu, chữa phù thận hoặc phù do gan, gan lách sưng to. Còn dùng làm thuốc bổ và tẩy máu. Ở Trung Quốc, người ta dùng dây chiều chữa viêm ruột, kiết lỵ, di tinh, vết thương. Ngày 10-30g dây thân hoặc 8-16g rễ, sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác. Dùng ngoài, sắc đặc, rửa vết thương.

Bài thuốc có dây chiều

1. Chữa phong thấp, gân xương đau nhức, khớp sưng đau:

Dùng dây chiều, huyết giác, cỏ xước hay ngưu tất, tổ rồng, tầm xuân, kim cang, dây đau xương, dây chìa vôi (ngâm nước vo gạo một đêm) sao vàng, mỗi vị 15-20g, sắc uống trong ngày. Có thể dùng dây chiều phối hợp với dây gắm, thổ phục linh, cà gai leo, dây đau xương, ngũ gia bì.

Có thể dùng dây chiều 40g, bạc thau, xích đồng nam, rễ cà gai leo, vỏ cây gạo, tơ hồng xanh, vỏ cây trứng ếch, rễ gấc, quả ké đầu ngựa, rễ cây xấu hổ, rễ si, cành sung, mỗi thứ 12g, sắc với 400ml nước, còn 100ml chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa kiết lỵ, đau bụng đi ngoài ra máu:

Dây chiều (hoặc rễ) 30g, sắc nước chia 3 lần uống trong ngày. Nếu chưa khỏi dùng tiếp dây chiều 6g, mộc miên hoa (hoa gạo) 6g. Sắc uống. Dùng 1-2 lần.

3. Chữa vết thương, lở loét, chảy nước vàng:

Dây chiều sắc đặc, rửa.

4. Chữa cổ trướng:

Dây chiều 40g; rễ ngấy hương 20g; rễ xấu hổ 20g; hy thiêm 20g; cây sả 20g, râu ngô 10g. Sắc uống trong ngày, dùng từ 7-10 ngày. Khi uống thuốc có thể bị nôn nao, mệt, nhưng nằm nghỉ một lát là hết.

https://nhathuocngocanh.com/

5. Chữa phụ nữ tích huyết, u xơ gan hoặc gan lách sưng cứng.

Dùng dây chiều, cẩm địa la (ngải máu), mỗi vị 20g; xạ can, hồi đầu mỗi vị 12g. Sắc uống.

6. Chữa nam di tinh, nữ bạch đới:

Dây chiều, rễ bươm bướm, bạc thau, cẩu tích, mỗi vị 20g, sắc uống.

277. DÂY ĐAU XƯƠNG

Tinospora sinensis (Lour.) Merr.

Tên đồng nghĩa:	*Tinospora tomentosa* (Colebr.) Miers
Tên khác:	Khoan cân đằng, tục cốt đằng, khau năng cấp (Tày), chan mau nhây (Dao).
Tên nước ngoài:	Tinospore tomenteuse (Pháp).
Họ:	Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả



Dây đau xương - *Tinospora sinensis* (Lour.) Miers

Dây leo bằng thân quấn, dài 8-10m. Thân hình trụ, màu xám, có nốt sần và có lông. Lá mọc so le, hình tim, đầu tù hay nhọn, dài 10-12cm, rộng 8-10cm, gân lá 5 hình chân vịt, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông tơ, đôi khi trắng nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm đơn độc hoặc nhiều chùm, có lông tơ màu trắng nhạt; hoa màu vàng lục, đài có 2 vòng, vòng ngoài gồm 3 răng hình mác, 3 răng vòng trong rộng và dài hơn; tràng có 6 cánh đối diện với lá đài trong, có lông tuyến ở gốc; nhị 6, bao phấn hình vuông.

Quả hình bầu dục hoặc hình tròn, khi chín màu đỏ, chứa chất nhầy bao quanh 1 hạt hình bán cầu.

Mùa hoa : tháng 3; mùa quả : tháng 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tinospora* Miers có 33 loài phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở châu Phi có 7 loài, Madagascar 2 loài, châu Á và một số đảo ở Thái Bình Dương có 24 loài, trong đó riêng Malaysia có tới 14 loài. Ở Việt Nam, theo Nguyễn Tiến Bân, 1997 có 6-7 loài, trong đó 5 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1997).

Dây đau xương phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và Australia. Ở châu Á, có Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Campuchia, Lào, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, dây đau xương phân bố rải rác khắp vùng đồng bằng, trung du và vùng núi thấp với độ cao dưới 800m.

Dây đau xương thuộc loại dây leo gỗ, rụng lá về mùa đông, ưa ẩm và hơi chịu bóng, mọc lẫn trong các bụi cây quanh làng bản, ven rừng, đồi, bờ nương rẫy, gần các nguồn nước. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân-hè, có khả năng tái sinh vô tính mạnh. Trồng dễ dàng bằng các đoạn thân và cành.

Nguồn dây đau xương ở Việt Nam khá phong phú. Tuy nhiên, do khai thác thường xuyên, nên ở vùng đồng bằng và trung du, cây đã trở nên hiếm dần. Hiện

https://nhathuocngocanh.com/

nay có nhiều nơi trồng.

Cách trồng

Dây đau xương được nhân giống bằng cành. Vào tháng 2-3, chọn cành bánh tẻ, khoẻ mạnh, cắt thành từng đoạn 40-50cm để làm giống. Có thể dùng đoạn dây dài hơn và cuộn tròn lại để trồng.

Cây trồng trên mọi loại đất, nhưng cần cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập. Thường trồng cạnh các cây to để lợi dụng làm giá thể cho cây leo. Có thể đào thành hố sâu 30-40cm, rộng 30-50cm hoặc đánh rạch như cách trồng khoai lang. Sau đó đặt hom giống hơi nghiêng, lấp đất sâu 20-30cm, dàn chặt và tưới nước. Nếu dùng hom giống dài, cuộn tròn thì lấp đất khoảng 2/3 vòng, để 1/3 thò lên khỏi mặt đất.

Để cây sinh trưởng tốt, cần bón lót cho mỗi hốc 5-7kg phân chuồng và dùng nước giải, nước phân hoặc phân mục để bón thúc. Năm đầu, bón thúc một đợt vào tháng 6-7. Từ năm thứ hai trở đi, mỗi năm nên bón thúc 2 đợt, vào các tháng 2-3 và 5-6.

Cây có sức đề kháng cao, ít sâu bệnh. Cây 2 năm tuổi có thể cho 20kg thân lá.

Bộ phận dùng

Thân và lá thu hái quanh năm. Đối với thân già, cắt thành từng đoạn dài 20-30cm rồi phơi hay sấy khô. Dùng sống hay tẩm rượu sao.

Thành phần hoá học

Toàn cây dây đau xương có alcaloid (Đỗ Tất Lợi. Cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, 1999).

Trong dây đau xương, người ta đã tách và xác định cấu trúc một glucosid phenolic là tinosinen (I).

(E) - 1 - (3 hydroxy - 1 - propenyl) - 3 - 5 - dimethoxyphenyl) 4 - 0 - β - D apio furanosyl - (1 - 3) -β - D glucopyranosid (CA,122,1995 156312 b).

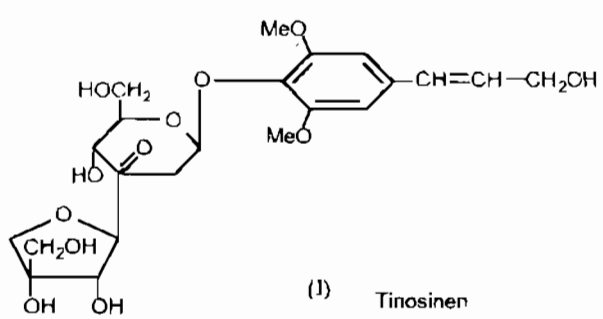

(I) Tinosinen

Trong cành người ta tìm thấy 2 chất dinorditerpen glucosid : tinosinesid A và B.

Tinosinesid A: [2S - (2α, 4aα, 7β, 9β, 10β, 10aβ, 10bα] - 10 acetoxy - 2 (3 furanyl) - 7 (β - D - glucopyranosyloxy - dodecahydro - 4a, 9 - dihydroxy-10b - methyl - 4H - naphto [2 - 1 - C] pyra - 4 on.

Tinosinesid B . (2 - 0 - acetyltinosinesid A)

Tác dụng dược lý

Một bài thuốc bổ thận gồm 9 vị, trong đó có dây đau xương, dùng trong y học dân tộc để trị đau lưng, mỏi gối, đã được thử tác dụng nội tiết sinh dục bằng cách cho chuột nhắt cái thiến uống có tác dụng gây động dục.

Một bài thuốc chữa viêm khớp gồm 5 vị trong có dây đau xương trên thử nghiệm dược lý và dược lý lâm sàng đã được xác minh hiệu lực chống viêm.

Dây đau xương có tác dụng ức chế hoạt tính gây co thắt cơ trơn của histamin và acetylcholin trong thí nghiệm ruột cô lập.

Dây đau xương có ảnh hưởng trên huyết áp động vật thí nghiệm, có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương biểu hiện trên các hiện tượng quan sát bên ngoài của động vật, có tác dụng hiệp đồng với thuốc ngủ, tác dụng an thần và lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Dây đau xương có vị đắng, tính mát, có tác dụng mạnh gân cốt, trừ phong thấp.

Công dụng

Dây đau xương được dùng chữa thấp khớp, tê bại, các khớp xương đau nhức, đau mình mẩy, ngã gây tổn thương ứ máu đau nhức, bong gân, sai khớp. Còn dùng chữa sốt rét mạn tính, rắn cắn, làm ngừng nôn mửa và làm thuốc bổ. Ngày dùng 12-20g thân, cành, dạng thuốc sắc, hoặc thái nhỏ, sao vàng rồi ngâm rượu với tỷ lệ 20% để uống. Dùng liên tục trong 10-15 ngày. Dùng ngoài, giã nhỏ lá dây đau xương, trộn với rượu, đắp lên những chỗ sưng đau.

Dây đau xương được dùng hầu như cùng một cách với dây thần thông *(Tinospora cordifolia)*. Nó được dùng xông khói để chữa trĩ và những vết thương bị loét và để bào chế những dung dịch thuốc dùng ngâm tẩm trị bệnh gan. Rễ luộc chín, ăn trị sốt. Lá và thân cây tươi dùng uống để điều trị thấp khớp mạn tính.

Bài thuốc có dây đau xương

1. Chữa sai khớp xương, bong gân (Hải Thượng Lãn Ông):

Lá dây đau xương, quế, hồi hương, đinh hương, vỏ sòi, vỏ núc nác, gừng sống, lá canh châu, mủ xương

https://nhathuocngocanh.com/

rồng bà (*Opuntia dillenii*), lá thầu dầu tía, lá nắng, lá kim cang, lá mua, huyết giác, củ nghệ, hạt trấp, hạt máu chó, lá bưởi bung, lá tầm gửi cây khế.

Các vị trên giã nhỏ, sao nóng và chườm.

2. Trị rắn cắn (Hải Thượng Lãn Ông)

Lá dây đau xương 20g, lá thài lài 30g, lá tía tô 20g, rau sam 50g. Dùng tươi, giã nhỏ, vắt lấy nước uống, bã đắp.

3. Thuốc thấp khớp

- Cao bào chế từ 2 vị: dây đau xương, củ kim cang, lượng bằng nhau. Ngày uống 6g cao.

- Cao chế từ các vị dây đau xương, độc lực, hoàng lực, thổ phục linh, huyết giác, lá lốt, bưởi bung, tầm xuân, hoàng nàn chế, kê huyết đằng, ngưu tất.

4. Trị đau lưng, mỏi gối do thận hư yếu:

Dây đau xương 12g, cẩu tích 20g, củ mài 20g, tỳ giải 16g, đỗ trọng 16g, bổ cốt toái 16g, thỏ ty tử 12g, rễ cỏ xước 12g, củ mài 12g. Sắc hoặc ngâm rượu uống.

278. DÂY ĐỒNG TIỀN

Dischidia nummularia R. Br.

Tên đồng nghĩa: *Dischidia gaudichaudii* Decne

Tên khác: Mộc tiền nhỏ, mác man lèn (Tày).

Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae).

Mô tả

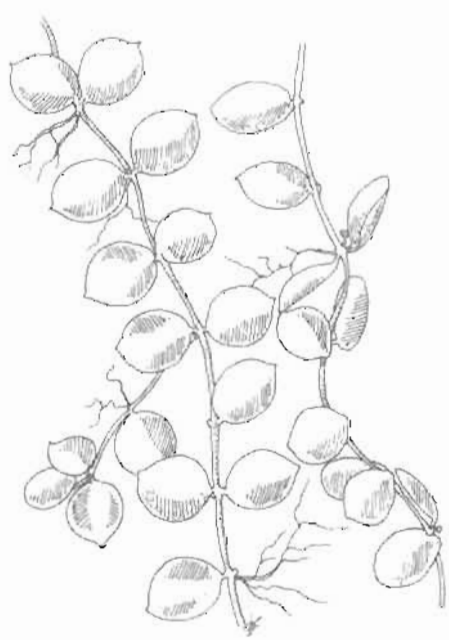

Dây đồng tiền - *Dischidia nummularia* R. Br.

Dây leo, sống phụ sinh. Thân mảnh, có nhựa mủ trắng, có rễ bám vào những cành cây to, vỏ màu trắng xám. Lá mọc đối, có phiến dày và dai, hình gần tròn, đầu hơi nhọn, đường kính 6 - 18 mm, không cuống hoặc có cuống rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán nhỏ; hoa màu đỏ; đài có răng nhỏ; tràng có ống hình cầu, họng có lông, cánh hoa dày, tràng phụ có 5 phiến đính ở gốc cột nhị nhuỵ, ngắn hình chóp, bao phấn có cánh và ô song song.

Quả thon, hình dải hơi cong, có mũi nhọn; hạt dẹt có mào lông.

Phân bố, sinh thái

Dây đồng tiền phân bố ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Malaysia, Mianma, Thái Lan, Campuchia, Lào, Papua New Guinea, Bắc Australia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây chỉ thấy phân bố ở các tỉnh phía nam, ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Tây Nguyên trở vào.

Dây đồng tiền là loại cây phụ sinh trên các cây gỗ ở rừng thưa, rừng thứ sinh hay cả biệt thấy ở vùng đồi. Cây ưa sáng, chịu nóng và khô hạn, ra hoa quả nhiều hàng năm, hạt có túm lông phát tán nhờ gió; tuy nhiên, chỉ có những hạt nào rơi được vào các kẽ nứt của vỏ hay hốc cây chủ mới nảy mầm. Cây có khả năng tái sinh dinh dưỡng khỏe sau khi bị cắt.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Cả dây, thu hái quanh năm, dùng tươi

Công dụng

Dây đồng tiền mới được dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa viêm tai giữa, thối tai, lấy lá đồng tiền lượng vừa đủ, giã nát, chắt lấy nước nhỏ vào tai, ngày 2 - 3 lần. Chữa rắn độc cắn: dây đồng tiền (40g), nấp ấm (3 quả), thạch hộc vôi (2 hành giả), thạch xương bồ (20 g), cam thảo dây (20 g), lá mc (20 g), lá non cây mua (40 g), muối ăn (vài hạt). Tất cả giã nát hãm với 30 ml nước sôi, lọc bỏ bã. Người lớn uống làm 2 lần cách nhau 30 phút. Trẻ em dưới 15 tuổi uống làm 4 lần. Nếu người bệnh không uống được, dùng ống cao su đưa thuốc vào dạ dày.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Indonesia, dây đồng tiền được dùng để giảm đau đối với những vết thương do gai cá độc gây nên. Nhựa và lá dây đồng tiền dùng để chữa bệnh sprue cho trẻ em.

279. DÂY GÂN

Gouania leptostachya DC. var. *tonkinensis* Pitard

Tên khác: Dây dòn gánh, dây đòn kẻ trộm, dây con kiến, dây xà phòng, dây râu rồng, đơn tai mèo, seng thanh (Mường), poát pảo, khau căn (Tày), chừa than hổ (Thái).

Họ: Táo ta (Rhamnaceae).

Mô tả

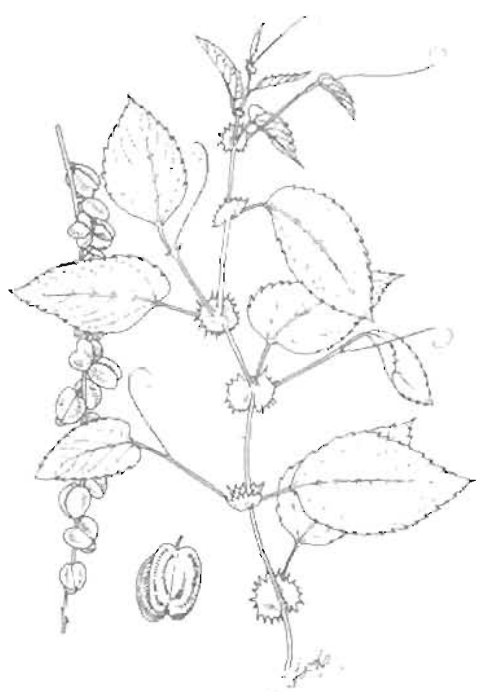

Dây gân - *Gouania leptostachya* DC. var. *tonkinensis* Pitard

Cây bụi leo, dài bằng mét. Thân cành nhẵn, màu nâu sau đỏ xám nhạt. Lá mọc so le, hình bầu dục, dài 4-10cm, rộng 2-6cm, gốc tròn hoặc hình tim, đầu thuôn nhọn, mép khía răng; lá non ở ngọn cành biến thành tua cuốn, hai mặt nhẵn, mặt dưới rất nhạt, có gân nổi rõ; lá kèm to bền, bao thân, khía răng; cuống lá dài 1-2cm.

Cụm hoa mọc thành chuỳ ở kẽ lá hoặc đầu cành, dài 10-20cm; hoa nhỏ, đơn tính, màu trắng lục; lá bắc hình tam giác nhọn; hoa đực có 5 lá đài có lông ở mặt ngoài, 5 cánh hoa có móng hẹp, nhị 5, đài bằng tràng, bao phấn nhỏ; hoa cái có bầu hạ, 3 ô.

Quả khô có 3 cánh dày, khuyết ở hai đầu, màu nâu vàng sáng.

Mùa hoa : tháng 7-8; mùa quả : tháng 9-12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gouania* Jacq. chỉ gồm ít loài dây leo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, chi này có 2 loài, trong đó dây gân được coi là loài phân bố hẹp ở châu Á.

Dây gân thuộc loại dây leo ưa sáng, thường mọc lẫn trong các quần thể rừng thứ sinh, đồi cây bụi, đôi khi gặp cả ở vùng núi đá vôi, thuộc các tỉnh vùng núi

https://nhathuocngocanh.com/

thấp và trung du. Cây mọc ở nơi nhiều ánh sáng, ra hoa quả hàng năm. Sau khi bị chặt, phần gốc và thân còn lại đều có khả năng tái sinh. Chưa quan sát được tái sinh cây con từ hạt.

Bộ phận dùng

Lá, thân, thu hái quanh năm. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá dây gân có alcaloid và saponin. Vỏ thân có saponin.

Tác dụng dược lý

Trong một nghiên cứu sàng lọc hàng loạt tác dụng ở Ấn Độ, cao khô chiết cồn toàn cây bỏ rễ dây gân có tác dụng trên tần số và biên độ hô hấp, hạ huyết áp và tăng co bóp hồi tràng chuột lang cô lập. Một tài liệu xác định sơ bộ, thấy LD_{50} tiêm trong màng bụng của cao khô dây gân là 500mg/kg, nhưng một tài liệu khác lại ghi đã thử đến 1000mg/kg chuột nhắt trắng, không thấy chuột chết.

Tính vị, công năng

Thân và lá dây gân vị chua chát, se, hơi đắng, tính mát, có tác dụng lương huyết, giải độc, thư cân hoạt lạc, thanh nhiệt, tiêu viêm.

Công dụng

Dây gân thông mạch, làm tan máu ứ, tiêu sưng, giảm đau, chữa sưng tấy, đau nhức do đòn đánh, chỗ bị thương do ngã, đau người, đau ngang lưng, gánh vác nặng đau sụn xương sống, cơ lưng. Ngày 8-16g sắc uống hoặc ngâm rượu uống.

Dùng ngoài, giã nhỏ cây và lá, thêm rượu hoặc giấm xoa bóp vào những nơi sưng tấy, mụn nhọt, đinh độc, hoặc đắp vào vết bỏng, vết thương, lở ngứa.

Lá giã nát đắp vào trán, gan bàn tay để giảm sốt, sài giật, cảm gió, rắn cắn.

Bài thuốc có dây gân

1. Chữa sưng tấy, tụ máu, đau nhức do chấn thương:

Lá dây gân 10g, lá náng hoa trắng 10g, lá bạc thau 8g. Tất cả dùng tươi, giã nát, thêm ít rượu, đắp, bó. Ngày làm một lần.

2. Chữa bỏng nhất là bỏng vôi:

- Lá cây dây gân tươi giã nát, quả bồ kết phơi khô tán bột. Trộn 2 thứ lại, bôi ngày vài lần.

- Thân và lá giã nát, cho một ít nước sôi để nguội vào ngâm. Lấy dịch bôi vào vết bỏng.

3. Chữa sốt cao gây co giật ở trẻ em:

Lá dây gân 10g, vỏ núc nác hay quả khế 10g, lá ngải cứu 8g, lá nhọ nồi 8g, rễ táo rừng 8g. Tất cả phơi khô sao vàng, sắc với 400ml nước, còn 100ml chia 2 lần, uống trong ngày.

4. Chữa rắn cắn:

Lá dây gân tươi, giã nát, thêm ít nước gan uống, bã đắp.

5. Diệt chấy:

Rễ dây gân nấu với nước, gội đầu.

280. DÂY GIÓ

Strychnos ignatii Bergius

Tên đồng nghĩa: *Strychnos hainanensis* Merr. et Chun
Tên khác: Đậu gió.
Tên nước ngoài: St. Ignatius beans.
Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả

Dây leo, thân gỗ, dài 5 - 20 m, dựa vào cây khác bằng móc đơn ở kẽ lá. Thân, cành, tròn, nhẵn, vỏ màu nâu hoặc xám nhạt, có nhiều lỗ bì. Lá mọc đối, hình trứng hoặc thuôn, dài 6 - 17 cm, rộng 3,5 - 7 cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, có 3 gân tỏa từ gốc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá (thường ở những lá đã rụng) thành chùy dài 2 - 2,5 cm, có khi đến 4 cm, cuống hoa

https://nhathuocngocanh.com/

có lông; hoa màu trắng hoặc vàng nhạt, mẫu 5.

Quả hình cầu, đường kính 6 - 10 cm, khi chín màu vàng nâu, có 4 - 10 hạt hình ellip, dẹt dài 2 - 2,5 cm, rộng 1,4 - 1,7 cm, dày 6 - 7 mm, một mặt lõm, một mặt lồi, phủ lông màu vàng xám, mép hạt có một đường gờ nổi chạy vòng.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 11.

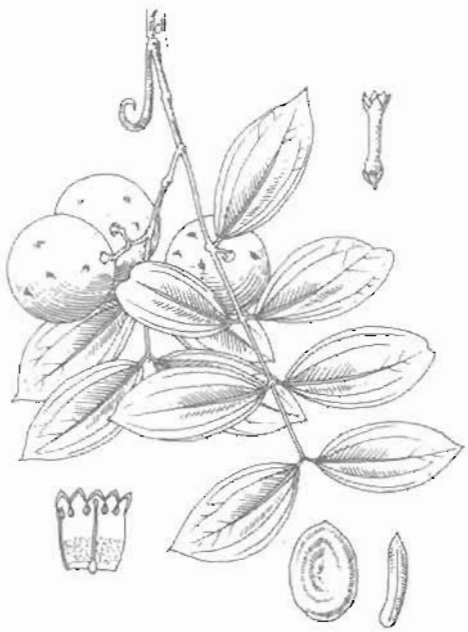

Dây gió - *Strychnos ignatii* Bergius

Phân bố, sinh thái

Dây gió phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Philippin (Biliran, Samar, Leyte, Mindanao), Indonesia (Java, Borneo), cây cũng có ở đảo Hải Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, dây gió phân bố rải rác ở các vùng núi thấp hoặc trung du cả ở miền Bắc lẫn miền Nam; song thường gặp nhiều hơn ở các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Nam và Quảng Ngãi. Độ cao phân bố thường dưới 1000 m, trái lại ở một số nước khác ở Đông Nam Á, có thể gặp dây gió ở độ cao 1500 m.

Dây gió thuộc loại dây leo gỗ tương đối lớn, thường leo lên các cây gỗ hoặc cây bụi ở rừng thứ sinh, rừng thưa cây họ dầu - Dipterocarpaceae (vùng Đông Nam Á), ở đồi cây bụi hoặc bờ ương rẫy (Sơn Thủy - Sơn Hà - Quảng Ngãi hay Bá Thước - Thanh Hóa). Những cây mọc trùm lên những cây bụi khác, do được chiếu sáng đầy đủ nên có nhiều hoa quả (5 - 15 kg quả/cây - ở Quảng Ngãi). Dây gió có khả năng tái sinh chồi khỏe sau khi bị chặt, những cây thường bị chặt phá dường như không thấy hoa quả.

Bộ phận dùng

Vỏ và hạt.

Thành phần hóa học

Vỏ và hạt dây gió chứa strychnin, brucin, pseudostrychnin, pseudobrucin. Gần đây, người ta còn xác định được các chất khác như N - cyano - sec - pseudostrychnin, N - cyano - sec - pseudocolubrin, strychnin - N - oxid, normelinonin, isostrychnin, protostrychnin, 10 - hydroxystrychnin, macusin và O - methyl macusin B.

Tác dụng dược lý

- *Strychnin là một alcoloid rất độc*, liều gây tử vong trên người bắt đầu vào khoảng 0,4 mg/kg, với liều nhỏ, strychnin có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương. Đầu tiên thuốc có tác dụng tăng cường các phản xạ của tủy sống, sau đó kích thích trung khu hô hấp và trung khu vận mạch ở hành tủy, kích thích trung khu cảm giác ở vỏ đại não, làm tăng độ nhạy cảm của cơ thể đối với tiếng động và ánh sáng. Dùng strychnin với liều cao xuất hiện ngộ độc gây co giật toàn thân có chu kỳ, tất cả các cơ đều co bóp, cuối cùng xuất hiện tử vong do ngạt thở là kết quả của sự co thắt cơ hoành. Brucin ít độc hơn strychnin khoảng 50 - 100 lần.

- *Tác dụng đối với hệ tiêu hóa:* Strychnin rất đắng, với nồng độ 1: 400000 vẫn còn đắng. Trên lâm sàng, đã được dùng strychnin làm thuốc đắng kiện vị, kích thích ăn uống, nhưng hiện nay đã ít dùng.

- *Tác dụng đối với hệ hô hấp:* Brucin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây ho thực nghiệm bằng amoniac thể hiện tác dụng chống ho khá mạnh. Brucin còn có tác dụng lợi đờm. Dùng thuốc lâu ngày, có thể tăng cường tác dụng kháng histamin của cơ thể.

- *Tác dụng kháng khuẩn:* Brucin có tác dụng ức chế sự phát triển các chủng *Diplococcus pneumoniae*, *Streptococcus hemolyticus*. Ngoài ra, còn có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

- *Độc tính:* Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng thuốc qua đường dạ dày, strychnin và brucin có LD_{50} = 3,27 mg/kg và 233 mg/kg.

Tính vị, công năng

Dây gió có vị đắng, tính ôn, rất độc, khi dùng phải hết sức cẩn thận.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, dây gió được sử dụng như mã tiền, dùng chữa tê thấp, nhức mỏi chân tay với liều 0,050 g/ một lần và 0,150 g/ngày, dùng cho người lớn. Thuốc rất độc, không được dùng quá liều. Trường

https://nhathuocngocanh.com/

hợp thân thể suy nhược, bệnh lâu ngày không nên dùng.

Ở Trung Quốc, trong y học hiện đại, strychnin được dùng chữa liệt dây thần kinh số 7, tinh thần phân lập dạng trầm uất và hoang tưởng đạt kết quả nhất định. Viên brucin đã được sử dụng trên lâm sàng, chữa viêm phế quản mạn tính. Ở Ấn Độ, dạng rượu thuốc dây gió (1: 10) dùng với liều 1,0 ml là thuốc bổ thần kinh.

Ngoài ra, theo sách "Dược dụng thực vật Philippin", hạt dây gió ngâm rượu làm thuốc kiện vị, hạt và vỏ cây dùng liều nhỏ có tác dụng hạ nhiệt, và cường kiện cơ thể chữa chứng tê liệt; còn dùng chữa thổ tả, hen suyễn, hoa mắt, chóng mặt, phong thấp. Ở Ấn Độ, hạt được dùng làm thuốc chống nôn, chữa thổ tả, tiêu chảy, hen suyễn, thủy thũng, thấp khớp, bại liệt, di tinh, động kinh, đái đường, bệnh xanh lướt ở con gái và làm thuốc bổ, trị giun sán. Ở Trung Quốc, hạt dây gió chữa các bệnh tả lỵ, đau bụng, sốt rét, trùng tích, rắn rết cắn. Dùng hạt mài lấy nước uống, mỗi lần 60 mg (0,060 g), ngày 2 lần.

281. DÂY HUỲNH

Allamanda cathartica L.

Tên khác: Bông vàng, hoa đại vàng.
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Dây huỳnh - *Allamanda cathartica* L.

Cây nhỡ, mọc thành bụi. Thân mảnh, nhẵn, vươn dài, cành non màu lục sau màu nâu xám. Lá mọc vòng 3 - 4, đôi khi mọc đối, hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, bẻ ra có nhựa mủ trắng.

Cụm hoa có cuống dài, mọc thành xim ở ngọn; hoa to màu vàng, thơm; đài 5 răng nhỏ, nhọn, hình chuông; tràng hợp, phần dưới ngắn và hẹp sau loe rộng hình phễu, 5 cánh mỏng xoắn, có lông ở họng; nhị 5 đính ở chỗ loe của ống tràng, bao phấn dài chia 2 thùy ở gốc; bầu hình trứng, 1 ô, noãn đính thành 6 hàng, mỗi hàng 8 - 10.

Quả nang, có gai, mở thành 2 van, chứa ít hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Allamanda* L. có 2 loài ở Việt Nam đều là cây trồng làm cảnh. Dây huỳnh có nguồn gốc ở Nam Mỹ (Brazin), được nhập trồng khắp các vùng nhiệt đới khác, nhiều nhất là ở Thái Lan, Malaysia, Philippin, Campuchia, Lào và một số tỉnh ở phía nam Trung Quốc. Dây huỳnh được nhập vào Việt Nam có lẽ khoảng 200 năm trước. Cây được trồng rải rác khắp các địa phương đặc biệt ở Hà Nội và các đô thị lớn ở miền Nam. Dây huỳnh là cây thường xanh quanh năm, ưa sáng, ưa ẩm và cũng có thể chịu được khô hạn. Cây sinh trưởng mạnh từ tháng 4 - 8 là thời kỳ có nhiều nắng và có nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm. Cây trồng ở nơi được chiếu sáng đầy đủ và có giá thể leo, sẽ ra hoa nhiều hơn những cây bị che bóng. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc hiếm khi thấy quả; trồng dễ dàng bằng cành. Để tạo cho cây phát

https://nhathuocngocanh.com/

triển theo ý muốn, về mùa đông người ta thường cắt bỏ hớt các cành và thân già, đến mùa xuân năm sau từ phần còn lại sẽ mọc ra nhiều chồi. Các chồi này sinh trưởng nhanh và sẽ ra hoa ngay trong mùa hè cùng năm.

Bộ phận dùng

Lá và nhựa

Thành phần hóa học

Dây huỳnh có iridoid plumierid (CA 127. 234.501g), plumericin và isoplumericin ở thân và vỏ rễ.

Matida A. K. và cộng sự, 1996 đã chứng minh thân và lá dây huỳnh chứa chất 3 - β - O - β - D - glucopyranosylsitosterol (CA 126: 72 621 w).

Ngoài ra, còn có nhiều iridoid lacton allamandin, alamandicin, alamdin (Compendium of Indian Medicinal plants vol. 2 (1970 - 1979, 1999)

Các chất alamandin, alamandicin và alamdin đều có hoạt tính kháng ung thư bạch cầu.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống u: Cao chiết bằng ethanol từ rễ và hoạt chất allamandin có tác dụng chống u *in vivo* trên tế bào ung thư bạch cầu P - 388 ở chuột nhắt trắng, và trên thí nghiệm *in vitro* với tế bào KB (tế bào ung thư mũi hầu của người). Một cao chiết từ lá dây huỳnh trong dung dịch natri hydrocarbonat 5% có tác dụng ức chế tế bào u báng Ehrlich ở chuột nhắt trắng.

2. Tác dụng trên nấm và vi khuẩn: Plumericin và các iridoid lacton có liên quan khác có tác dụng kháng nấm và vi khuẩn đối với nhiều loại vi sinh vật. Cao ethanol chiết từ rễ và hoa dây huỳnh có tác dụng ức chế các vi khuẩn đồng *Klebsiella*.

3. Tác dụng trên huyết áp: Cao nước và cao cồn chiết từ rễ và lá dây huỳnh làm tăng huyết áp ở mèo dưc, trong đó, cao cồn có tác dụng mạnh hơn (cao cồn tuy chiết bằng cồn, nhưng trước khi thí nghiệm đã làm bay hết cồn)

4. Tác dụng trên nhu động ruột: Thí nghiệm trên chuột cống trắng, cao chiết từ cành, lá dây huỳnh làm tang co bóp ruột, nên dây huỳnh có tác dụng gây nhuận tràng.

Tính vị, công năng

Dây huỳnh có vị nhạt, hơi đắng, tính hàn, có tác dụng nhuận tràng, tẩy. Vỏ cây, nhựa và hạt có độc.

Công dụng

Cành lá dây huỳnh được dùng nhuận tràng ở liều thấp và tẩy ở liều cao, nhưng độc. Lá 12 - 16 g hãm uống, chữa táo bón dai dẳng sau khi bị ngộ độc chì. Còn dùng chữa sốt, vàng da và lách to do sốt rét. Nhựa mủ dây huỳnh cũng có tác dụng tẩy với liều 8 - 10 giọt, pha trong dung dịch có đường, nhưng ít được dùng, vì dễ gây độc.

Lá dây huỳnh hãm với nước sôi, hít hơi bốc lên để chữa ho và nhức đầu. Cành ngâm rượu uống chữa tê thấp, đau nhức xương. Ở Trung Quốc, toàn cây dây huỳnh sắc lấy nước đặc rửa để chữa ngứa, ghẻ.

282. DÂY HƯƠNG

Erythropalum scandens Blume

Tên khác: Dây bò khai, dây ngót rừng, rau khai, rau ngót leo, hồng trục, dây mần hán, khau hương (Tày), lòng châu sói (Dao)

Họ: Dây hương (Erythropalaceae).

Mô tả

Dây leo bằng tua cuốn, dài 5-10m. Cành mềm, khi non hơi có cạnh, vỏ màu lục xám. Lá mọc so le, hình tim-tam giác, gốc bang hay lõm, đầu nhọn, dài 9-16cm, rộng 6-11,5cm, mép nguyên lươn sóng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu xám mốc, có 3 gân chính; cuống lá dài 3,5cm, phình ở hai đầu và đôi khi hơi dính vào phía trong phiến lá.

https://nhathuocngocanh.com/

Cụm hoa mọc thành ngù ở kẽ lá; lá bắc hình tam giác nhọn; hoa nhỏ, lưỡng tính; đài hình đấu có 5 răng; tràng 5 cánh, nhẵn ở mặt ngoài, đầu có lông dạng mi; nhị 5, mọc đối diện với cánh hoa, chỉ nhị ngắn; bầu hạ, 1 ô.

Quả mọng, hình trái xoan, mang một sẹo ở đầu, màu vàng hay đỏ, chứa một hạt hình trứng.

Mùa hoa quả : Tháng 4-6.



Dây hương - *Erythropalum scandens* Blume

Phân bố, sinh thái

Chi *Erythropalum* Blume có một loài duy nhất ở Việt Nam là dây hương. Cây phân bố từ vùng Nam Trung Quốc xuống Việt Nam, Lào và một số nơi khác ở Đông Nam Á. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác khắp các vùng núi từ Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn đến Tây Nguyên, độ cao từ vài chục mét (đảo Hòn Mê-Thanh Hoá) đến trên 1000m (Tây Nguyên).

Dây hương thuộc loại dây leo gỗ, ưa ẩm và hơi chịu bóng ở thời kỳ cây còn nhỏ. Cây thường leo lên các cây bụi và cây gỗ trong các quần thể rừng lá rộng thường xanh, đặc biệt là rừng núi đá vôi Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang... Song ở Việt Nam, có lẽ đảo Hòn Mê (Thanh Hoá) là nơi có dây hương mọc tập trung nhất và không hề bị tàn phá. Hầu hết các cây sống ở đây, đường kính thân tới 5-6cm, leo cao trên 10m. Dây hương ra hoa quả hàng năm vào mùa mưa. Quả chín năm trước có thể tồn tại đến đầu mùa hoa năm sau. Cây mọc chồi hàng năm, tập trung nhất vào đầu mùa mưa, ở đầu ngọn năm cũ và trên thân già. Để có thể thu hái được nhiều ngọn non làm rau, người dân ở Cao Bằng, Lạng Sơn thường phát bỏ cành già vào tháng 2-3. Ngọn non dây hương có bán ở chợ thị xã Cao Bằng với tên là "rau hiến" được nhiều người ưa chuộng. Cây trồng được bằng hạt hoặc bằng thân - dây.

Bộ phận dùng

Toàn cây, chủ yếu là ngọn non và lá bánh tẻ, thu hái vào mùa xuân hạ. Dùng tươi hoặc phơi khô.

Tính vị, công năng

Dây hương có vị hơi đắng, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu.

Công dụng

Nhân dân địa phương thường hái lá và ngọn non dây hương thái nhỏ, vò kỹ, rửa sạch để khử mùi khai rồi nấu canh hay luộc xào ăn có mùi thơm ngon nên có tên là rau hương; nhưng ăn xong khi đi đái nước tiểu có mùi khai nên còn có tên gọi là dây bò khai hay rau khai. Về mặt thuốc, lá non và lá bánh tẻ của dây hương có tác dụng lợi tiểu chữa phù thận, đái vàng, đái rắt. Mỗi ngày dùng 20-40g cây tươi rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá bỏng bong.

Theo kinh nghiệm dân gian ở Bắc Thái, toàn cây dây hương sắc lấy nước uống chữa viêm gan siêu vi trùng đạt kết quả tốt. Thân, cành tuốt bỏ lá, thái mỏng, phơi khô, ngâm rượu uống chữa sốt, tê thấp.

Ở Trung Quốc, dây hương được dùng chữa viêm gan, viêm thận cấp, viêm niệu đạo, tiểu tiện không thông với liều hàng ngày 12-14g, sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

283. DÂY KHAI

Coptosapelta flavescens Korth. var. *dongnaiensis* Pierre

Tên khác: Dây vàng hoan, dây cổ rùa, dây họng trâu, dóc.
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

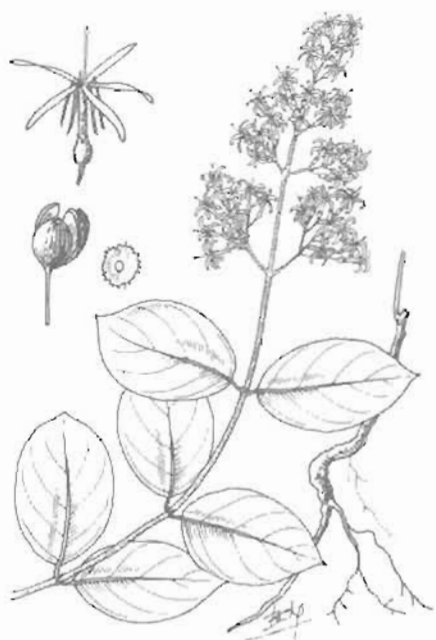

Dây khai - *Coptosapelta flavescens* Korth. var. *dongnaiensis* Pierre

Dây leo, dài 5-7m, có thể hơn. Cành tròn màu nâu sẫm, lúc non có lông, sau nhẵn. Lá mọc đối, có cuống rất ngắn, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 4,5-11cm, rộng 2,5-6cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới rất nhạt, có lông nhỏ ở các gân; lá kèm rụng sớm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim, dài 6-8cm, có lông; hoa màu vàng, mùi thơm hắc, đài 5 răng có ống hẹp dài, có lông; tràng 5 cánh thuôn, nhẵn, có ống dài có lông; nhị 5 đính ở họng tràng; bầu 2 ô, nhẵn.

Quả nang, có núm nhọn ở đầu, khi chín nứt làm 2-3 mảnh, chứa nhiều hạt nhỏ có cánh mỏng.

Rễ chặt ra có mùi khai nồng, rất khó chịu, nên có người còn gọi là cây rễ khai.

Mùa hoa : tháng 9-12; mùa quả : tháng 1-4.

Tránh nhầm lẫn với dây khay (*Millettia*) được dùng để đuốc cá.

Phân bố, sinh thái

Chi *Coptosapelta* Korth. gồm những loài phân bố ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái lan, Malaysia, Indonesia...

Ở Việt Nam chỉ có một loài là dây khai, đồng thời là loại cây nhiệt đới điển hình, bởi vùng phân bố của nó tập trung chủ yếu ở các tỉnh phía nam, từ Tây Nguyên đến các đảo Phú Quốc, Côn Đảo.

Dây khai là cây ưa sáng, thường mọc ở loại rừng cây lá rộng thường xanh ẩm còn nguyên sinh hay mới trở nên thứ sinh, đất còn tương đối màu mỡ. Trong một số vùng rừng có nhiều vàng đắng ở An Khê (Gia Lai), Vĩnh Thạnh (Bình Định), Trà My, Phước Sơn (Quảng Nam), Đắc Nông (Đắc Lắc)... thường cũng gặp nhiều dây khai.

Dây khai ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây mọc ở ven rừng, gần bờ sông suối có nhiều ánh sáng, có hoa quả nhiều hơn dưới tán rừng. Khả năng tái sinh cây chồi mạnh sau khi bị chặt. Có thể trồng được bằng cây con, hoặc bằng các đoạn thân già và gốc.

Nguồn trữ lượng dây khai ở các tỉnh phía nam khá dồi dào, ước tính có thể tới hàng ngàn tấn.

Bộ phận dùng

Rễ khai, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi, sấy khô. Dược liệu có mặt ngoài màu vàng nhạt, mùi khai hắc đặc biệt, vị đắng, hơi ngọt.

Thành phần hoá học

Sơ bộ phân tích thấy trong rễ khai có alcaloid, tinh dầu, đường với tỷ lệ thấp.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Từ kinh nghiệm dân gian lâu đời của dân tộc Re ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, quân dân miền Nam đã dùng rễ khai chữa các vết thương phần mềm do chém chặt, hoặc bị chông tên làm rách thịt. Cách làm : đào rễ về, rửa sạch, thái nhỏ, lấy 50-100g giã nát, đắp trực tiếp vào vết thương. Có thể dùng rễ thái nhỏ, phơi khô, chia làm 2 phần, 1 phần sắc lấy nước uống, phần còn lại tán nhỏ rây bột mịn, rắc ngày 2 lần. Dùng rễ khai điều trị, vết thương sạch mủ, chóng sinh cơ, mau lên da non, chóng lành. Ngoài ra, nhân dân Quảng Ngãi còn dùng rễ khai làm thuốc bổ máu cho phụ nữ sau khi đẻ để có nhiều sữa, huyết dịch lưu thông. Dạng thuốc xông điều trị cảm cúm.

Ở Malaysia, rễ khai được dùng dưới dạng nước sắc làm thuốc diệt giun, chữa đau bụng, sốt, viêm loét mũi. Còn dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.

Bài thuốc có dây khai

Chữa tê thấp, đau mình mẩy, lưng gối nhức mỏi, sưng giập, tụ máu, bầm tím:

Rễ khai 100g; rễ cỏ xước hay ngưu tất 100g; rễ thổ nhân sâm 50g. Rễ khai và rễ cỏ xước nấu thành cao còn 50g rễ thổ nhân sâm phơi khô, tán bột. Trộn cao với bột làm thành bánh. Ngày dùng 5-10g, chia làm 2 lần, hãm với nước sôi trong 30 phút. Để nguội thêm đường uống.

284. DÂY KHỐ RÁCH

Aristolochia tagala Cham.

Tên đồng nghĩa: *Aristolochia roxburghiana* Klotzch.
Tên khác: Phi hùng, cuốp ma (H' Mông).
Tên nước ngoài: Roxburghian birthwort (Anh).
Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả

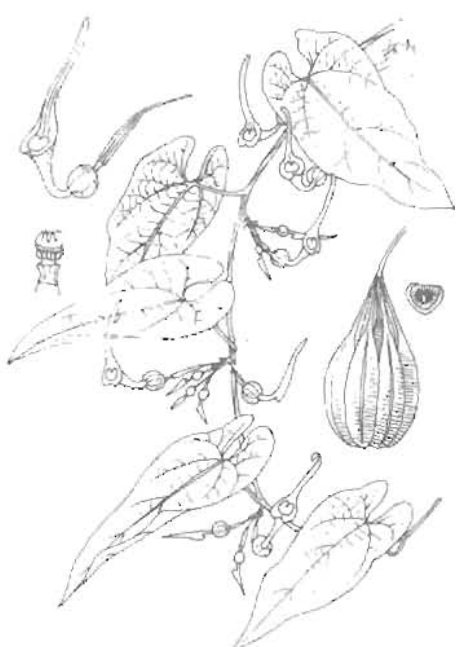

Dây khố rách - *Aristolochia tagala* Cham.

Dây leo bằng thân quấn. Thân to có cạnh, vặn vẹo, khi non màu lục, sau màu xám, nứt nẻ theo chiều dọc. Lá mọc so le, hình mác rộng, dài 16 - 17 cm, rộng 7,5 - 9 cm, gốc hình tim khía sâu, chia thành 2 thùy tròn song song, đầu thuôn nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm, gân gốc 5 - 7, hình chân vịt; cuống lá dài 5 - 6cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 2 - 3 cm; lá bắc nhỏ, mọc đối diện với hoa; hoa 10 - 11 màu nâu tía, bao hoa có lông, hàn liền thành ống hẹp và cong, tận cùng bằng một phiến hình lưỡi liềm kéo dài thành mũi thuôn nhọn.

Quả nang, hình trứng, dài 8 - 10 cm, rộng 2,5 - 3cm, nứt thành 6 mảnh ở đầu cuống; hạt nhiều, hình tam giác, mỏng, dẹt, mép có cánh.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Dây khố rách là một trong số ít loài thuộc chi *Aristolochia* L. phân bố rộng rãi trên thế giới. Cây

https://nhathuocngocanh.com/

phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cả cận nhiệt đới bao gồm Ấn Độ, Bangladesh, Srilanca, Mianma, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, đảo Solomon và vùng Queensland của Australia.

Ở Việt Nam, dây khố rách cũng là loài có vùng phân bố tương đối rộng và được gặp nhiều hơn các loài khác cùng chi. Các điểm phân bố đã được xác định là xã Sơn Thủy, Sơn Trung của huyện Sơn Hà; xã Sơn Tinh, Sơn Làng huyện Sơn Tây (tỉnh Quảng Ngãi); huyện Phước Sơn (tỉnh Quảng Nam); vùng rừng Rào Mấc huyện Hương Sơn (tỉnh Hà Tĩnh); đảo Hộn Mê (tỉnh Thanh Hóa); xã Thanh Tương huyện Na Hang (Tuyên Quang), xã Lương Năng huyện Văn Quan (tỉnh Lạng Sơn) và một số địa điểm khác.

Dây khố rách là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng ẩm, bờ nương rẫy hay chân đồi cây bụi nhưng gần nguồn nước. Độ cao phân bố từ 300 đến 1000 m; dây khố rách được trồng ở Thái Lan ở độ cao 1050 m và ở Papua New Guinea là 1350 m. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; thời gian ra hoa kéo dài khoảng 15 ngày, hoa tự thụ phấn hay nhờ côn trùng nhỏ. Quả dây khố rách khi già tự mở làm 5 mảnh; hạt phát tán nhờ gió. Trong tự nhiên, đã thấy vài trường hợp, cây có quả già từ năm trước tồn tại đến đầu mùa xuân năm sau. Cây gieo giống tự nhiên chủ yếu từ hạt; sau khi bị chặt, phần còn lại có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Rễ, thân, dây, lá và hạt.

Rễ (được dùng chủ yếu) thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa thu, đào về rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hóa học

Dây khố rách chứa acid aristolochic và glucosid 6 - O - β glucosid của acid aristolochic.

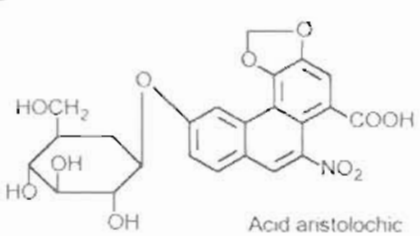

Acid aristolochic

Tác dụng dược lý

Acid aristolochic A có tác dụng ức chế một số vi khuẩn gram dương như tụ cầu, liên cầu, phế cầu, *Bacillus*, *Sarcina* và *Mycobacterium* ở nồng độ 50 - 200 µg/ml. Nồng độ acid aristolochic A trên 200 µg/ml ức chế các vi khuẩn gram âm và các vi nấm. Tiêm phúc mạc acid aristolochic A với liều 50 µg/kg đã có tác dụng bảo vệ chuột nhắt gây nhiễm *Staphylococcus aureus*, *Diplococcus pneumoniae* hoặc *Streptococcus pyogenes* khỏi bị bệnh. Hoạt tính thực bào của các đại thực bào phúc mạc được kích thích rõ rệt. Điều trị trước chuột nhắt đã gây nhiễm phế cầu khuẩn với acid aristolochic A pha trong dung dịch Na bicarbonat làm tăng tỷ lệ chuột sống sót nhiều hơn so với lô chứng chỉ điều trị trước với dung dịch Na bicarbonat.

Chuột nhắt mang u bằng sarcoma - 37 được điều trị với acid aristolochic A tiêm phúc mạc liều hàng ngày 1,25 - 5 mg/kg trong 5 ngày có thời gian sống sót kéo dài rõ rệt. Việc ủ với acid aristolochic A ức chế hoàn toàn sự tăng trưởng của tế bào sarcoma - 37 ở chuột nhắt trắng. Sau khi cấy dưới da chuột nhắt trắng tế bào sarcoma - 37, việc điều trị với acid aristolochic A với liều tiêm phúc mạc hàng ngày 2,5 - 5 mg/kg trong 3 ngày đã ức chế tăng trưởng khối u 40 - 50%. Acid aristolochic A cho uống làm giảm số lượng các khối u gây bởi methylcholanthren ở chuột nhắt trắng; tác dụng chống ung thư bằng đường uống tốt hơn bằng đường tiêm.

Acid aristolochic A làm tăng tiêu thụ oxy một cách phụ thuộc vào liều trong tế bào gan và tế bào đơn nhân lách chuột nhắt, và cũng làm tăng hoạt tính chuyển hóa của đại thực bào phúc mạc chuột lang và bạch cầu người, được chứng minh bằng cách đo sự tiêu thụ oxy. Sau khi cho acid aristolochic A cho chuột lang được tạo miễn dịch với kháng nguyên bệnh sốt Q, sự giảm tế bào lympho tủy xương gây bởi kháng nguyên được phục hồi trở về mức bình thường nhanh hơn nhiều so với chuột lang tạo miễn dịch đối chứng không điều trị. Sau khi tạo miễn dịch với bệnh sốt Q cho thỏ, độ chuẩn kháng thể không khác nhau giữa động vật điều trị và đối chứng, nhưng độ chuẩn kháng thể ở thỏ tạo miễn dịch được điều trị với acid aristolochic A và prednisolon có độ chuẩn kháng thể cao hơn có ý nghĩa. Acid aristolochic A có LD_{50} = 14,3 mg/kg tiêm phúc mạc, và 48 mg/kg cho uống trên chuột nhắt trắng.

Acid aristolochic A được chứng minh là một chất gây đột biến trực tiếp trên các chủng *Salmonella typhimurium* TA 1537 và TA 100. Acid aristolochic A không gây đột biến trên các chủng TA 1535, TA 1538 hoặc TA 98. Hoạt tính gây ung thư của acid aristolochic A đã được chứng minh trên động vật thí nghiệm. Chuột cống đực và cái được uống acid

https://nhathuocngocanh.com/

aristolochic A với liều hàng ngày 0,1; 1,0 hoặc 10mg/kg đã phát triển một tỷ lệ cao các trường hợp có ung thư, tùy thuộc vào liều và thời gian. Chuột cống trắng điều trị trong 3 tuần với 1,0 hoặc 10 mg/kg acid aristolochic A phát triển bệnh u nhú nặng ở thượng vị, đôi khi có dấu hiệu ác tính. Nếu không điều trị thêm, chuột phát triển ung thư biểu mô tế bào vảy ở thượng vị 3 - 6 tháng sau và hình thành di căn. Đồng thời có thoái biến biểu mô ống; u tuyến xuất hiện ở vỏ thận. Biểu mô chuyển tiếp của bể thận và bàng quang biểu lộ sự tăng sản, u nhú, hoặc ung thư biểu mô. Acid aristolochic A 10 mg/kg gây hoạt tử mạnh biểu mô vảy của thượng vị, theo sau bởi tái tạo và tăng sản, tạo u nhú và cuối cùng ung thư biểu mô tế bào vảy xâm nhập. Điều trị với liều thấp nhất không gây phát triển ung thư trong 6 tháng đầu, nhưng u nhú hoặc ung thư biểu mô tế bào vảy xuất hiện ở thượng vị sau 12 và 16 tháng. Ngoài ra, đã phát hiện sự tăng sản biểu mô chuyển tiếp của bể thận trong khi vỏ thận và bàng quang vẫn bình thường.

Sự tăng trưởng của tế bào u báng biểu mô Ehrlich được cấy truyền phúc mạc cho chuột nhắt trắng và sự kết hợp [^{3}H] thymidin vào DNA của tế bào u báng biểu mô Ehrlich đã tăng > 20% và 24% tương ứng, do tiêm phúc mạc acid aristolochic A. Tác dụng gây u gan của chất vàng dimethyl, tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng, đã tăng từ 39% lên 92% do tiêm đồng thời acid aristolochic A trong khi tác dụng gây ung thư da của benz (a) pyren không tăng bởi acid aristolochic A. Vì tác dụng gây ung thư của acid aristolochic A, nhiều nước châu (Âu, Đức và Pháp) đã có những quy định hạn chế đối với các chế phẩm chứa *Aristolochia* bao gồm cả những chế phẩm dùng trong liệu pháp vi lượng đồng cân có độ pha loãng lớn.

Acid aristolochic A có tác dụng chống thụ thai trên chuột nhắt cái, có tác dụng chống làm tổ của trứng và gây sẩy thai sớm khi cho chuột nhắt cái uống, và không có tác dụng chống thụ thai trên chuột cống trắng cái. Acid aristolochic A không có tác dụng oestrogen hoặc kháng oestrogen. Việc điều trị với progesteron không có tác dụng dự phòng đối với sẩy thai gây bởi acid aristolochic A. Ngoài ra, khi tiêm vào màng ối acid aristolochic A vào thời gian giữa thai kỳ đã gây sẩy thai ở chó và chuột cống trắng. Khi tiêm cho chó một liều 0,2 - 2 mg acid aristolochic A vào màng ối, đã không thấy có thay đổi trong hóa sinh máu, chức năng gan, thận và hình thái các cơ quan nội tạng chủ yếu. Acid aristolochic A gây co bóp tử cung cô lập chuột cống trắng cái mang thai và kích thích hồi tràng chuột lang.

Tính vị, công năng

Rễ dây khố rách có vị cay đắng, tính lạnh, mùi hắc, hơi độc, chữa đờm kết khí tích tụ. Thân dây khố rách có vị đắng the, hơi ấm, có tác dụng sơ phong, hoạt huyết, giảm đau, lợi tiểu, tiêu thũng. Hạt dây khố rách có vị đắng the tính lạnh, vào các kinh phế, đại tràng, mát phổi hạ khí, tiêu đờm ngừng ho.

Công dụng

Rễ dây khố rách được dùng chữa mụn nhọt sưng tấy, rắn độc cắn, tăng huyết áp hay ngộ độc. Liều dùng 4 - 12g sắc uống.

Thân dây khố rách chữa bệnh trĩ lở sưng, chảy máu, viêm đường tiết niệu đái buốt. Dây khố rách cũng đã được Hải Thượng Lãn Ông dùng chữa phụ nữ có thai hai chân phù thũng. Liều dùng: 10 - 20 g sắc uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác

Hạt dây khố rách chữa phổi nóng, ho đờm, hen suyễn. Liều dùng: 3 - 6g. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Ở Ấn Độ và Philippin, rễ dây khố rách được dùng làm thuốc bổ, gây trung tiện, chữa đầy hơi và kinh nguyệt không đều. Ở Philippin, nhân dân còn dùng rễ dây khố rách tán bột để chữa chướng bụng trẻ nhỏ. Ở Malaysia, lá giã nát đắp lên đầu trị sốt. Ở Papua Niu Ghinê, lá được dùng xát lên đầu bệnh nhân, sau đó hòa với nước và cho bệnh nhân uống để chữa sốt. Nhân dân Mollucas lại nghiền nát lá dây khố rách với nghệ, chưng ấm và đắp trị chân sưng tấy, cơn đau bụng và bệnh ngoài da.

Bài thuốc có dây khố rách

Chữa trĩ lở sưng chảy máu, viêm đường tiết niệu, đái buốt:

Dây khố rách 15 g; mộc thông, hoàng đằng, mỗi vị 10g, sắc uống ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

285. DÂY KÝ NINH

Tinospora crispa (L.) Miers

Tên đồng nghĩa:	*Tinospora rumphii* Boerl., *T. tuberculata* (Lamk.) Beumée
Tên khác:	Dây cóc, bảo cự hành, khau keo ho (Tày).
Tên nước ngoài:	Liane-quinine, tinospore (Pháp).
Họ:	Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả

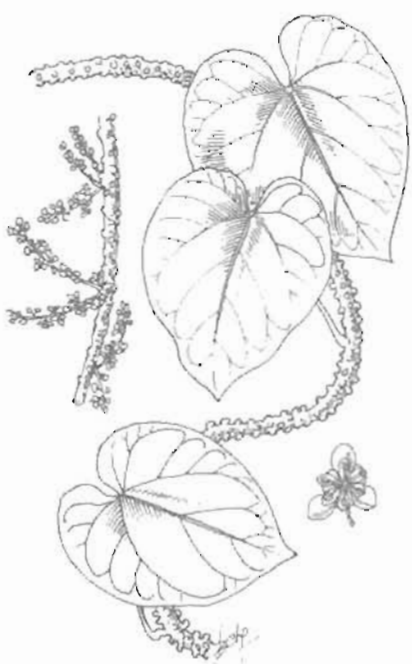

Dây ký ninh - *Tinospora crispa* (L.) Miers

Dây leo nhẵn. Cành già có nhiều u lồi như mụn cóc. Lá mọc so le, hình tim, đầu nhọn, dài 5-9cm, rộng 2,5-10cm, mép nguyên hoặc có răng rất thưa, gân lá hình chân vịt; cuống lá dài 2,5-7,5cm.

Cụm hoa mọc thành chùm đơn độc hoặc tụ họp ở cành già, lá đã rụng; lá bắc hình bầu dục dạng chén, mang 2-3 hoa; nhị đính ở gốc cánh hoa, bao phấn hình vuông.

Quả dẹt, hình bầu dục dài 1,2cm, khi chín màu đỏ, chứa một hạt màu đen.

Mùa hoa : tháng 6-7

Cây có công dụng tương tự : Dây thần thông (*Tinospora cordifolia* Miers). Thân có khía, ít u lồi, quả dài 2cm.

Phân bố, sinh thái

Dây ký ninh phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, bao gồm : Ấn Độ, Mianmar, Thái Lan, Indonesia, Philippin, Malaysia, Singapor, Campuchia, Lào, Việt Nam và vùng phía nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, dây ký ninh có rải rác ở nhiều địa phương thuộc vùng trung du, miền núi và đồng bằng. Độ cao phân bố tới gần 800m. Cây thuộc loại dây leo gỗ, rụng lá mùa đông, ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng. Dây ký ninh thường mọc lẫn trong các lùm bụi gần bờ suối, ở ven rừng, bờ mương rẫy và quanh làng bản. Cây ra hoa nhiều hàng năm, cây đực cây cái riêng, nhưng trong tự nhiên ít gặp cây cái.

Dây ký ninh tái sinh vô tính khoẻ, từ các phần còn lại sau khi bị chặt phá cũng như từ các đoạn thân, cành đem vùi xuống đất. Cây đã được trồng ở một số nơi tại Thái Lan, Srilanca và Ấn Độ.

Cách trồng

Dây ký ninh được trồng rải rác ở các gia đình để làm thuốc và ở các vườn thuốc, vườn thực vật với mục đích nghiên cứu, giảng dạy.

Cây được nhân giống rất dễ dàng bằng giâm cành. Vào mùa xuân, chọn cành bánh tẻ, không sâu bệnh, cắt thành đoạn 15-20cm để làm giống.

Đất trồng cần chọn chỗ ẩm, nhiều mùn, cạnh cây lưu niên, bụi tre, bờ rào để lấy chỗ leo cho dây ký ninh. Nếu không, phải làm giàn. Hom giống được trồng vào hố nhỏ, có bón lót một ít phân chuồng, lấp đất và tưới đủ ẩm cho tới khi cây mọc.

https://nhathuocngocanh.com/

Dây ký ninh ít sâu bệnh, phát triển rất mạnh vào mùa hè, không cần chăm sóc nhiều. Về mùa đông, cây ngừng sinh trưởng, sang xuân lại đâm chồi, nảy lộc.

Bộ phận dùng

Thân già, thu hái quanh năm.

Thành phần hoá học

Dây ký ninh chứa chất đắng là pteroretin.

Thân và rễ chứa một chất diterpen là tinosporan, chất này có mối liên quan chặt chẽ đến columbin.

Các flavon glycosid có trong dây ký ninh là diosmetin, genkwanin và luteolin 4' - Me ether 3' - glucosid (CA, 123, 1995, 334910 a). Ngoài ra, còn có alcaloid.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét

- Alcaloid và glycosid chiết được từ dây ký ninh thử *in vitro* thấy có tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét.

- Trong một nghiên cứu khác, đã xác định nồng độ tối thiểu ức chế được (MIC) ký sinh trùng sốt rét của hoạt chất dây ký sinh là 100µg/ml, trong khi hoạt chất từ cây thường sơn có MIC = 0,5µg/ml (không ghi rõ hoạt chất gì hoặc chiết thế nào).

2. Tác dụng trên đái tháo đường: Cao chiết nước của dây ký ninh làm giảm đường huyết ở chuột cống trắng bị tăng đường huyết do alloxan và kích thích tế bào đảo Langerhans của tuyến tuỵ giải phóng ra insulin.

Với loài *T. cordifolia* có khá nhiều tài liệu nghiên cứu dược lý như tác dụng hạ đường huyết, tác dụng kháng khuẩn *in vivo*, tác dụng hạ sốt, tác dụng lợi niệu, tác dụng chống stress, tác dụng diệt trùng roi *Leishmania*...

Tính vị, công năng

Dây ký ninh vị rất đắng, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, hạ sốt, làm ra mồ hôi, tiêu đờm, tiêu viêm, tiêu độc, lợi tiểu, lợi tiêu hoá, làm thuốc bổ đắng.

Công dụng

Dây ký ninh được dùng chữa sốt rét, cảm cúm, phát ban, ho, làm thuốc bổ đắng giúp tiêu hoá, tiêu mụn nhọt, lở loét, đắp vết thương, trị ghẻ. Ngày 6-10g hoặc 15-20g tươi, sắc uống. Có thể dùng bột hoặc luyện bột thành viên mỗi lần 2g, ngày 2-3 lần, nấu thành cao khô ngày 0,5-1,5g hoặc ngâm rượu uống ngày 4-8g dược liệu.

Dùng ngoài, nấu nước rửa mụn nhọt, lở loét, vết thương, hoặc sắc đặc bôi ghẻ.

Bài thuốc có dây ký ninh

1. Chữa sốt, sốt rét (kinh nghiệm của tỉnh An Giang)

Dây ký ninh 10g; dây đau xương 16g; dây kỳ nam hương 10g; dây thần thông 10g. Sắc uống trước khi lên cơn 2 giờ.

Có thể dùng cây tươi sắc uống, ngày 20g, uống 3 ngày liền.

2. Chữa trâu bò ngựa gầy ốm, biếng ăn

- Giã một đoạn dây ký ninh tươi 20-30cm. Thêm nước, vắt lấy nước cho uống.

- Dây ký ninh chặt nhỏ, phơi khô, tán bột, mỗi lần 10-20g trộn với bột ngô hoặc thóc cho ăn.

286. DÂY MẢNH BÁT

Coccinia cordifolia (L.) Cogn.

Tên đồng nghĩa: *Coccinia grandis* (L.) Voigt, *C. indica* Wight et Arn.

Tên khác: Rau mảnh bát, hoa bát, dây bình bát, dưa dại.

Họ: Bí (Cucurbitaceae)

Mô tả

Dây leo sống dai, dài 5m hay hơn. Rễ củ dài. Thân mềm, nhẵn, có rãnh dọc. Tua cuốn đơn, mọc đối diện với lá. Lá mọc so le, nhẵn, có cuống dài, khía 5 thuỳ nông, rộng 5-8cm, gốc hình tim, đầu hơi nhọn, mép có răng cưa, trên mặt lá có những hạt nhỏ lấm tấm màu

https://nhathuocngocanh.com/

trắng, gần 5, toả đều hình chân vịt.

Hoa đơn tính, khác gốc, mọc đơn độc hay đôi một ở kẽ lá trên một cuống dài; hoa đực và hoa cái giống nhau đều có tràng 5 cánh loe rộng màu trắng, chỉ khác là hoa đực gần như không có ống đài, hoa cái có bầu hình trứng.

Quả thuôn, dài 5cm, khi chín màu đỏ, cơm quả mềm màu đỏ bao bọc những hạt dẹt.

Mùa hoa : tháng 10; mùa quả : tháng 12.

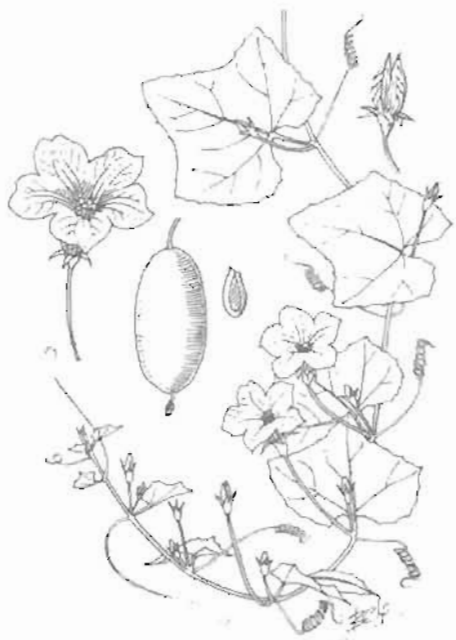

Dây mảnh bát - *Coccinia cordifolia* (L.) Cogn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Coccinia* Wight & Arn chỉ có một loài ở Việt Nam là dây mảnh bát. Cây phân bố khá rộng ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Indonesia.

Ở Việt Nam, dây mảnh bát phân bố rải rác khắp các tỉnh, từ vùng đồng bằng đến vùng núi có độ cao khoảng 1500m. Cây ưa ẩm, ưa sáng và thường mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng, ven rừng, bờ nương rẫy, nhất là những nơi gần nguồn nước.

Dây mảnh bát có thể trồng được bằng hạt.

Cách trồng

Không chỉ là cây thuốc, dây mảnh bát còn là cây rau ăn, lá dùng nấu canh rất ngon. Vì vậy, cây được trồng khá phổ biến ở trung du và đồng bằng.

Dây mảnh bát được nhân giống bằng hạt. Vào mùa xuân, có thể gieo thẳng hoặc gieo cây con và đánh đi trồng. Cây cần có giàn leo nên thường được trồng cạnh bờ rào, bụi tre. Thường trồng thành hốc, mỗi hốc 2-3 cây. Cây dễ sống, ít sâu bệnh. Muốn thu hái thường xuyên, cần bón thêm phân chuồng, nước giải, phân đạm. Nhất thiết phải tạo giàn cho cây leo và thường xuyên bấm ngọn để có nhiều nhánh.

Bộ phận dùng

Lá, thân, dây thu hái quanh năm. Hạt lấy ở quả chín, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hoá học

Theo tài liệu Ấn Độ, dây mảnh bát chứa các enzym, hormon, vết alcaloid. Dịch lá chứa amylase (Glossary of Indian Medicinal Plants 1956). Quả mảnh bát có các thành phần như sau : nước 93,1%, protein 12%, chất béo (chiết ether) 0,1%, chất xơ 1,6%; carbonhydrat 3,5%; chất vô cơ 0,5mg%; calcium 0,04mg%; phosphor 0,03mg%; sắt 1,4mg%; vitamin A 240IU%; vitamin C 20mg%. (The Wealth of India, 1950, Tom III).

Trong rễ quả và lá mảnh bát, người ta đã phát hiện được các pectin với hoạt tính chống lipid máu cao, hạ đường máu. (CA 127, 1997, 494909; CA. 119, 1993, 2411739).

Rễ mảnh bát còn chứa các chất flavon glucosid là ombuin 3-0-arabinofuranosid (CA, 125, 1996, 95705 v), 3 - 0 - β (α - L - arabinopyranosyl - (1-2) - β - D-glucopyranosyl - (1 → 3) - β hydroxylup 20 (29) - en - 28 oic acid (CA, 124, 1996, 284325 v), các chất aglutinin là một chitooligosaccharid-lectin, và nhiều polysaccharid như arabinogalactan, xyloglucan v.v và các carotenoid (CA, 120, 1994, 156903 d; CA, 115, 1991, 890685; CA, 108, 1998 203524 v).

Một số tài liệu khác nêu rễ mảnh bát chứa các acetat lupeol, acetat β amyrin, β sitosterol, quả non chứa lupeol, β amyrin và glucosid cucurbitacin; hạt chứa hypoxanthin (Võ Văn Chi TDCTVN 1949, Lê Trần Đức : Cây thuốc VN 1997).

Công dụng

Lá mảnh bát giã đắp chữa mụn nhọt, lở loét, vết cắn do rết hoặc côn trùng. Thân lá nấu nước tắm chữa ghẻ. Ăn lá mảnh bát thường xuyên có tác dụng phòng ngừa bệnh dịch truyền nhiễm. Hạt mảnh bát có thể dùng để tẩy sán. Dây mảnh bát phối hợp với rễ chùm ngây và cam thảo dây, sắc uống chữa đái dắt hoặc bí đái.

Theo kinh nghiệm dân gian ở nước ngoài, nước ép từ thân lá dây mảnh bát và rễ thuỷ xương bồ có tác dụng chữa chóng mặt và sốt cao. Hạt mảnh bát nghiền

https://nhathuocngocanh.com/

nát trộn với dầu dừa, bôi hàng ngày chữa ghẻ. Trong y học dân gian Ấn Độ, ở nông thôn người ta uống dịch ép từ quả mảnh bát chín với liều 5ml, cứ 6 giờ một lần, để làm giảm đường máu. Cũng có thể dùng dưới dạng bột quả khô với liều 10g, ngày 3 lần. Dạng bột thuốc có tác dụng tốt hơn dịch ép tươi.

287. DÂY MÁT

Passiflora edulis Sims

Tên khác : Lạc tiên trứng, chùm bao trứng, mác mát (Tày), chi pha kỳ (H' Mông).
Tên nước ngoài: Purple passion fruit, purple granadilla (Anh); grenadille (Pháp).
Họ: Lạc tiên (Passifloraceae)

Mô tả



Dây mát - *Passiflora edulis* Sims

Dây leo mảnh, dài hàng chục mét. Thân mềm, hình trụ, có rãnh dọc, nhiều lông thưa. Lá mọc so le; chia 3 thuỳ nhẵn bóng, mép khía răng, gốc lá hình tim có hai tuyến nhỏ, đầu nhọn, gân lá chẻ 3 từ gốc; lá kèm nhọn hình sợi, tua cuốn mọc ở kẽ lá, dài hơn lá, đầu cuộn lại như lò xo.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, có cuống dài, màu trắng; không có tổng bao; đài 5 lá màu xanh lục; tràng 5 cánh rời nhau, xếp xen kẽ với các lá đài, có một vòng tua gồm rất nhiều phần phụ hình sợi chỉ (tràng phụ) loăn xoăn, phần giữa màu tím; nhị 5 mọc ở ngọn cuống nhị nhuỵ, chỉ nhị nằm ngang, bao phấn màu vàng; bầu thượng hình cầu, 1 ô.

Quả mọng, hình trứng, khi chín màu da cam; hạt nhiều có áo bao bọc.

Mùa hoa quả : tháng 3-5

Phân bố, sinh thái

Chi *Passiflora* L. có khoảng 400 loài trên thế giới, trong đó 60 loài có quả ăn được. Ở vùng Đông Nam Á, chi này hiện có khoảng 20 loài, trong đó có 13 loài được nhập từ các vùng khác. Trong số các loài mọc tự nhiên có 5 loài đặc hữu của vùng, nhưng quả của chúng không ăn được (A.M. Gurnah, 1992, P. edulis Sims, in : E. W. M. Verheij and R. E. Coronal, PROSEA, No2; 245-248).

Ở Việt Nam, chi *Passiflora* L. có 15 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), 2 loài do nhập nội, trong đó có dây mát.

Dây mát có nguồn gốc ở vùng Nam Braxin, dưới hai quần thể : loại quả tím hoặc tía ở vùng cao, khí hậu mát và loại quả màu vàng mọc ở vùng thấp hơn. Loại quả vàng đã được nhập, trồng khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới từ đầu thế kỷ 19. Ở Việt Nam, dây mát có thể do người Pháp mang đến, nhưng không biết chính xác vào thời gian nào. Năm 1974, Nguyễn Tập, Bùi Xuân Chương và cộng sự đã phát hiện thấy dây mát mọc trong trạng thái hoang dại ở vùng Mường Lống, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

Dây mát thuộc loại cây ưa sáng và mọc nhanh, có biên độ sinh thái khá rộng và có thể trồng ở vùng nhiệt đới và cả cận nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình 15-30^{0}C, lượng mưa 2000-3000mm/năm. Ở Nam Phi cây có thể trồng được trong điều kiện lượng mưa chỉ có

https://nhathuocngocanh.com/

900mm/nam. Cây sống được trên nhiều loại đất, nếu được chăm bón sẽ sinh trưởng phát triển tốt hơn. Trồng được bằng hạt, sau khoảng 2 tuần, hạt nảy mầm và sau 5-6 tháng, cây có hoa quả. Cây trồng bằng cành (vít cành phủ đất cho ra rễ mới đem trồng) sẽ nhanh hơn. Dây mát trồng ở Việt Nam cho nhiều quả (10-15kg qua/cây/nam) (theo số liệu của trung tâm cây ăn quả Phú Hộ, 1998)

Dây mát là loại cây ăn quả tương đối phổ biến ở vùng nhiệt đới. Năm 1987, toàn thế giới có khoảng 4500 ha, riêng Nam Mỹ (Braxin, Pêru, Ecuado) 3000ha, Srilanca : 800ha, Australia : 550ha, Philippin : 200ha. Riêng Philipin và Thái Lan mỗi năm bán ra thị trường thế giới khoảng 1000 tấn quả (A M. Gurnah, 1992, P. edulis Sims, in : E. W. M. Verheij and R. E. Coronal, PROSEA, No2, 245-248)

Bộ phận dùng

Quả, lá.

Thành phần hoá học

Quả dây mát loại tía cho 49,6% vỏ quả, 36,8% dịch quả và 13,6% phần còn lại.

Quả dây mát loại vàng cho 61,9% vỏ quả, 30,9% dịch quả và 7,4% phần còn lại.

Vỏ quả của loại tía chứa nhiều pectin 1,5-2,5% (tính theo vỏ quả tươi) và 9-15% Ca pectat (tính theo vỏ quả khô). Nếu đem thuỷ phân, pectin này cho acid D-galacturonic, L-arabinose và galactose.

Vỏ quả dây mát chứa protein thô 2,04-2,84%, chất chiết bằng ether (mỡ) 0,05-0,16%, tinh bột thô 0,75-1,36%, chất xơ thô 4,57-7,13%, P 0,03-0,06%, Si 0,01-0,04%, K 0,6-0,78%, vitamin C 78,3-166,2mg/100g, 1,64% đường (sucrose, glucose và fructose), acid hữu cơ 0,15% (acid citric, acid malic), chất làm san da (chủ yếu là tanin) 2,98%. Vỏ quả loại tía có pelargonidin 3-diglucosid 1,4mg/100g.

Phần ruột của quả chứa cyanidin 9-glucosid 97%, cyanidin 3-(6"-malonyl glucosid) 2% và pelargonidin 3-glucosid 1% (CA 127, 1997, 31543z).

Dịch quả loại tía chứa vitamin C 70mg/100g, acid dehydroscorbic, carotenoid (chủ yếu là β - caroten), tinh dầu, acid amin.

Tinh dầu quả loại vàng chứa n-hexyl caproat 70%, n-hexyl butyrat 13,4%, ethyl caproat 11%, n-hexyl butyrat 13,4%, ethyl butyrat 0,95%.

Theo Chassagne David và cs 1996, các hợp chất tạo hương của quả dây mát là 6 - O - α - arabinopyranosyl-β - D - glucopyranosid của linalol, alcol benzylic và 3 - methyl - but - 2 - en - 1 - ol (CA, 124: 284349x).

Các acid amin trong dịch quả loại tía là leucin, valin, tyrosin, prolin, threonin, glycin, acid aspartic, arginin và lysin.

Hạt chiếm 7-22% so với quả loại tía; 2,4-12,4% so với quả loại vàng.

Hạt của quả loại tía chứa tới 19% dầu béo. Các acid béo là acid palmitic 6,78%, acid stearic 1,76%, acid arachidic 0,34%, acid oleic 19,0%, acid linoleic 59,9%, acid linolenic 5,4%.

Theo A M. Gurnak (1992), 100g phần thịt của quả chứa 69-80g nước, protein 2,3g, mỡ 2,0g, carbohydrat 16g, chất xơ 3,5g, Ca 10mg, Fe 1,0mg, vitamin A 20 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 vết, riboflavin 0,1mg, nicotinamid 1,5mg và vitamin C 20mg (Procea 2, 1992).

Theo một số tài liệu khác, dây mát chứa các alcaloid (harman, harmin, harmol, harmalin), các flavonoid (apigenin, luteolin) và triterpen glycosid (passiflorin = (22R), (24S-22,31- epoxy - 24 - methyl-1α, 3β, 31 tetraoxy - 9,10 - cyclo - 9β - lanostan - 28 oic acid - β - O - glucosyl ester)

Công dụng

Quả chín ăn được dùng làm đồ tráng miệng sau bữa ăn. Theo tài liệu nước ngoài, thịt quả dây mát được dùng làm thuốc bổ, kích thích thần kinh. Thịt quả và dịch ép từ quả được coi là có giá trị dinh dưỡng cao dùng để pha chế đồ uống, làm đồ hộp, bánh kẹo, kem.

Dầu từ hạt có thể dùng để ăn và dùng trong kỹ nghệ sơn và verni.

https://nhathuocngocanh.com/

288. DÂY MẬT

Derris elliptica (Roxb.) Benth.

Tên khác:	Dây duốc cá, dây cóc, long kén, liếu lây (Tày)
Tên nước ngoài:	Tuba root (Anh), derris (Pháp)
Họ:	Đậu (Fabaceae)

Mô tả



Dây mật - *Derris elliptica* (Roxb.) Benth.

Dây leo to, dài 7-10m. Cành non có lông mịn. Cành già sần sùi, màu nâu đen. Lá kép mọc so le, dài 20-35cm, cuống chung có lông, lá chét 9-13, hình mác, gốc tròn, đầu nhọn, dài 7,5-15cm, rộng 2,5-4cm, lá non lúc đầu hơi có lông ở mặt trên, sau nhẵn, có lông mịn ở mặt dưới, gân nổi rất rõ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 10-20cm, có lông mịn, hoa màu hồng hoặc màu trắng; đài hoa hình phễu, có lông dày dạng mi, răng rất ngắn; cánh hoa có lông mịn ở mặt ngoài, cánh cờ hình mắt chim, có 2 tai ở gốc; nhị 10; bầu có lông, 3-4 noãn.

Quả thuôn hoặc hình mác, dài 3,5-8cm, rộng 1,7-2cm, có cánh rộng ở phía trên; hạt 1-4.

Mùa quả : tháng 8.

Phân bố, sinh thái

Derris Lour. gồm các loài là dây leo gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam hiện có 20 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), một số loài được coi là cây độc.

Dây mật phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới châu Á, tập trung nhất ở các nước vùng Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Ở Việt Nam, dây mật thường gặp ở các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m) và trung du. Cây mọc ở ven rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, đồi và ở cả loại hình rừng núi đá vôi.

Dây mật là cây ưa sáng có thể sống được trên nhiều loại đất, thường leo lên các cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi. Ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây con mọc từ hạt vào khoảng tháng 4-6. Tuy nhiên, do hạt phát tán vào mùa mưa lũ nên thường bị nước cuốn trôi nhiều. Dây mật có khả năng tái sinh sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Rễ dây mật thu hoạch vào cuối năm thứ hai (hoạt chất cao nhất trong thời gian này). Đào rễ, không bỏ rễ con (rễ này chứa nhiều hoạt chất), phơi nắng thật nhanh, bảo quản nơi khô mát đến độ ẩm khoảng 10%.

Thành phần hoá học

Rễ dây mật chứa rotenon 0,3 - 12%, sumatrol, deguelin 0,2 - 2,9%, tephrosin, toxicarol 0 - 4,4%, eleptinol, 12α - hydroxyrotenon.

Rotenon, là hoạt chất chính, chất kết tinh hình lăng trụ, không màu, quay trái, hầu như không tan trong nước ($1,6.10^{-5}$ trong 100ml), hơi tan trong alcol và ether, rất tan trong aceton, benzen, cloroform. Khi tiếp xúc với ánh sáng, không khí, rotenon dễ bị phân huỷ tạo thành các chất dehydrorotenon và rotenonon.

https://nhathuocngocanh.com/

Hàm lượng rotenon phụ thuộc vào các yếu tố khí hậu và cách trồng như nhiệt độ, độ cao, lượng mưa, khoảng cách trồng...

Rễ phải chứa 3% rotenon mới có tác dụng.

Ngoài ra, rễ còn có maackin, elipton, acid tubaic

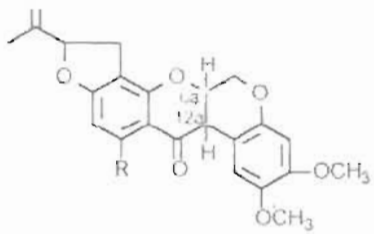

Rotenon R = H
Sumatrol R = OH

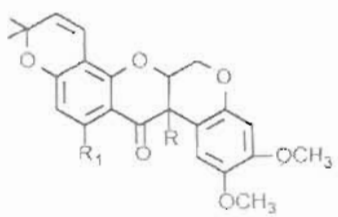

Deguelin R_1 = R = H
Tephrosin R_1 = H, R = OH
Toxicarol R_1 = OH, R = H

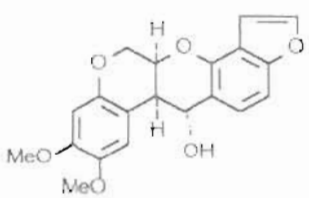

Eliptinol

Lá chứa alcaloid có nhân pyrolidin

Rotenon độc đối với động vật máu lạnh bằng đường ăn uống hoặc do tiếp xúc với nồng độ $1x10^{-6}$. Deguelin tác dụng kém hơn 10 lần, tephrosin 40 lần và toxicarol 400 lần.

Lá dây mật chứa nhiều aicd amin. Lá tươi có 2,5-dihydroxymethyl - 3,4 - dihydroxypyrolidin.

Tác dụng dược lý

Ở các nước Đông Nam Á, từ lâu dây mật đã được dùng đuốc cá và làm thuốc trừ sâu trong nông nghiệp, nhất là đối với nghề làm vườn trồng rau. Các rotenoid là những hoạt chất có độ độc mang tính chọn lọc cao, rất độc đối với cá, sâu bọ, côn trùng và hơi độc đối với các động vật có vú. Rotenon có độ độc mạnh nhất sau đó đến deguelin, elipton và toxicarol. Các chất này đều độc đối với hệ hô hấp. Cá rất nhạy cảm với rotenon, một dung dịch có 75mg rotenon trong 100l nước ở nhiệt độ 23°C đủ để giết cá vàng trong vòng 2 giờ với triệu chứng ngưng thở và trước khi chết có một thời kỳ bị kích thích. Rễ dây mật nghiền nhỏ cho vào nước với nồng độ 1 phần triệu, làm cá bị say và bị bắt dễ dàng. Ở liều cao, cá có thể bị chết. Ở Bangladesh, trong đánh bắt cá, người ta dùng dễ dây mật có nồng độ diệt cá 50% (LC_{50}) là 64-155 phần triệu. Đối với côn trùng, sâu hại mùa màng, dây mật và các hoạt chất kể trên không chế được rất nhiều loại sâu, rệp, bướm, nhậy, bọ trĩ, rầy hại rau màu, ngô lúa và cây ăn quả. Trong chăn nuôi gia cầm, các hoạt chất trên diệt được ve, bọ chét, rận, rệp giúp cho công tác bảo vệ tốt. Rotenon có tác dụng làm liệt trung tâm hô hấp của sâu bọ, sau khi tiếp xúc với thuốc, sâu bọ yếu dần rồi chết, không giãy giụa trái với khi dùng pyrethrin thì sâu quằn quại. Rotenon với nồng độ 20 phần triệu, giết chết 100% ốc sau 48 giờ tiếp xúc. Dạng chiết bằng cồn ethanol và bằng cloroform của rễ dây mật cũng giết chết 100% ốc với nồng độ tương ứng là 100 phần triệu và 20 phần triệu. Đối với động vật máu nóng, các rotenoid hầu như không có độc tính khi dùng qua đường tiêu hoá, nhưng nếu tiêm mạch máu thì gây liệt hô hấp và chết do ngạt thở. Rotenon có thể cho chó uống tới liều 150mg/kg thân trọng mà không gây tử vong.

Gần đây, một số công trình nghiên cứu về rotenon được tiến hành trên các tế bào nuôi cấy trong ống nghiệm và đã xác định rotenon có tác dụng độc tế bào mạnh đối với những dòng tế bào ung thư fibrosarcom, ung thư phổi, ung thư ruột, ung thư vú và melanom cũng như tế bào lymphô của leukaemia và carcinom của mũi họng. Do đó, rotenon được đánh giá là một chất chống khối u mạnh. Tác dụng độc tế bào của rotenon có phổ rộng nhưng không đặc hiệu với bất cứ loại tế bào nào.

Ngoài những tác dụng trên, một số công trình nghiên cứu cho thấy chất acid tubaic có trong rễ dây mật có tác dụng kháng khuẩn, ức chế sự sinh trưởng của *Bacillus subtilis*, *Staphylococcus aureus*, *Escherichia coli* với nồng độ cao. Một số thành phần chiết tách từ lá có cấu trúc pyrolidin có tác dụng huỷ adrenalin và làm giãn mạch máu.

Lá của dây mật có độc, đủ để giết chết gia súc.

Tính vị, công năng

Dây mật có tác dụng sát trùng, chỉ dưỡng (trị ngứa).

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Ở Việt Nam, ở một số vùng người ta thu hái dây mật tươi làm thành một vòng treo trên sừng những con trâu bò bị giòi hoặc có ký sinh trùng. Mùi của dây mật sẽ làm cho những vật này tự động bỏ đi. Ở Nhật Bản, rễ và thân rễ dây mật giã nát, đắp tại chỗ hoặc sắc lấy nước rửa chữa ghẻ. Ở Philippin, người ta dùng dây mật để đầu độc hoặc tử tự. Ở Borneo, cao dây mật dùng tẩm tên độc.

Để đuốc cá, người ta lấy ít rễ dây mật (số lượng tuỳ theo lượng nước nhiều hay ít ở nơi có cá), giã nhỏ, thả vào nước vài giờ sau, cá bị nhiễm độc nên ngạt thở rồi nổi lên mặt nước. Bắt cá này thả vào nước sạch, cá sẽ sống lại.

Để trừ sâu trong nông nghiệp, lấy rễ dây mật tươi 1-3kg, giã nát, cho vào 10 lít nước khuấy kỹ, ngâm trong trong 24 giờ. Lọc, bỏ bã, đem phun cho rau màu có sâu trên diện tích khoảng một sào Bắc Bộ. Hoặc có thể thái rễ thành phiến, phơi khô, giã nhỏ rồi dùng dưới dạng thuốc bột hoặc trộn với xà phòng thành dạng nhũ dịch. Không dùng bột dây mật nguyên chất mà thường trộn với bột talc, đất sét, thạch cao v.v... với tỷ lệ 15-30%. Cần tránh trộn với những bột có phản ứng kiềm vì chất kiềm làm cho rotenon mất tác dụng. Có thể dùng bột rotenon và cũng trộn với những bột trơ khác với tỷ lệ rotenon trung bình là 0,25-0,5% tối đa là 1%. Bột rotenon để một năm không bị giảm tác dụng nhưng bột rễ dây mật bảo quản lâu sẽ kém tác dụng. Dung dịch nước ngâm 5% rễ dây mật tươi có tác dụng diệt sâu mạnh. Có khi người ta dùng phối hợp rotenon hay rễ dây mật với pyrethrin vì pyrethrin tác dụng nhanh hơn.

Ở Việt Nam Trung tâm Kiểm dịch hoá chất bảo vệ thực vật đã chiết xuất rotenon từ dây mật làm thuốc trừ sâu bằng hệ dung môi lạnh đạt hiệu suất cao, tốn ít năng lượng đồng thời có hiệu quả sinh học rõ rệt.

Ưu điểm của việc sử dụng các chế phẩm từ dây mật làm thuốc trừ sâu là các thành phần độc trong chế phẩm bị phân huỷ mất tác dụng trong vòng 6-7 ngày sau khi tiếp xúc với ánh sáng mặt trời và không khí, nên ít có ảnh hưởng đến môi trường.

289. DÂY QUAI BỊ

Tetrastigma strumarum Gagnep.

Tên khác: Dây ung xương, ô liêm mẫu, dây vác, én oòng én giàng (H'Mông), thau gần (Tày), xéng (Dao)

Họ: Nho (Vitaceae).

Mô tả

Dây leo nhẵn, dài hàng mét. Thân dẹt, sần sùi, cành gần hình trụ, có lỗ bì và khía dọc. Tua cuốn không phân nhánh, mọc đối diện với lá. Lá kép mọc so le, 5 lá chét không đều, đôi khi 3, lá chét dày, hình bầu dục, dài 6-7cm, rộng 3-4cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, lá giữa to hơn, mép khía răng, mặt trên bằng bạc, gân giữa rõ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hay kẽ lá thành ngù phân nhánh, có lông mềm; hoa nhỏ màu trắng; đài hình dấu, có răng rất nhỏ, lông mịn; tràng có 4 cánh mỏng; nhị có bao phấn tròn; bầu hình cầu.

Quả mọng, hình cầu hoặc hình trứng, màu vàng nhạt; hạt 2-3, hơi khuyết ở đầu.

Mùa hoa quả : tháng 5-11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tetrastigma* (Miq.) Planch. gồm các loài dây leo có kích thước tương đối lớn, như loài *T. planicaule* (Hook.f.) Gagnep. có đường kính thân tới 5cm. Chi này ở Việt Nam hiện có 37 loài (Lê Trần Chấn, 1999). Trong đó, 8 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1997).

Dây quai bị phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á từ Đài Loan, Hải Nam và phía nam Trung Quốc qua các nước Đông Dương, xuống đến Philippin. Ở Việt Nam, cây phân bố khá rộng rãi ở các tỉnh thuộc vùng núi (dưới 1500m), trung du và cả ở đồng bằng. Dây quai bị là cây ưa sáng, ưa ẩm và

https://nhathuocngocanh.com/

cũng có khả năng chịu hạn, thường mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng, đồi, bờ nương rẫy và ven rừng ẩm. Cây mọc ở vùng núi có hiện tượng hơi rụng lá mùa đông. Sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên và mọc chồi khoẻ sau khi bị chặt



Dây quai bị - *Tetrastigma strumarum* Gagnep.

Bộ phận dùng

Dây, cành và lá, thu hái quanh năm

Công dụng

Lá dây quai bị chữa sốt, nhức đầu, viêm tai giữa, kiết lỵ, gãy xương, quai bị, mụn nhọt. Ngày 20-50g, giã nát vắt nước uống hoặc sắc uống, dùng ngoài giã đắp.

Bài thuốc có dây quai bị

1. Chữa sốt, nhức đầu:

Lá dây quai bị tươi 50g, rửa sạch, để ráo nước, giã nát, vắt lấy nước uống, bã bóp nắn rồi xoa bóp khắp người như kiểu đánh gió.

2. Chữa dụng giập, gãy xương.

Lá dây quai bị 50g, củ sa 50g, lá đại bi 30g, lá dâu tằm 30g, lá náng hoa trắng 30g, gà con mới nở 1 con, xôi nếp 20g, muối ăn 3g, các vị dùng tươi, rửa sạch. Tất cả đem giã nát, nắm thành bánh rồi đắp bó sau khi đã nắn cho xương đúng vị trí. Cứ 2 ngày thay một lần, làm 3-4 lần.

3. Chữa mụn nhọt, quai bị, dụng giập vết thương.

Lá dây quai bị tươi 50-100g rửa sạch, giã nát rồi đắp.

4. Chữa viêm tai giữa

Lá dây quai bị tươi 30-50g, rửa sạch, để ráo nước, giã nát, lấy nước, nhỏ vào tai.

5. Chữa kiết lỵ cho phụ nữ có thai hoặc sau khi đẻ.

Dây quai bị 20g, củ nâu 20g, lá rẻ quạt 20g, vỏ quả vải 20g, cam thảo 10g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ Sắc uống vào lúc đói (Nam dược thần hiệu)

290. DÂY SẮNG MÁU

***Celastrus paniculata* Willd.**

Tên nước ngoài: Staff tree, black oil tree (Anh).
Họ: Dây gối (Celastraceae).

Mô tả

Cây bụi leo. Cành non hình tròn, màu xám sẫm hoặc màu nâu, có lông và những chấm trắng. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc bầu dục - thuôn, dài 4 - 10 cm, rộng 2,5 - 6,5 cm, gốc gần tròn, đầu tù có mũi nhọn ngắn, mép khía răng nông, gân nổi rõ ở hai mặt; cuống lá dài khoảng 1 cm.

Cụm hoa mọc ở đầu ngọn thành chùm hoặc chùy; hoa tạp tính, màu trắng; đài 5 răng có khía, hoặc lông mi ở mép; tràng 5 cánh tù; nhị 5; bầu hình trứng

Quả nang, gần hình cầu, có dài tồn tại, nứt làm 3

https://nhathuocngocanh.com/

mảnh, khi chín màu nâu; hạt 3 - 6, có áo hạt màu vàng cam.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.



Dây sãng máu - *Celastrus paniculata* Willd.

Phân bố, sinh thái

Chi *Celastrus* L. có 32 loài, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của các châu lục; riêng vùng nhiệt đới Đông Nam Á là nơi tập trung nhiều loài nhất của châu Á, trong đó Malaysia có 5 loài và Việt Nam có 8 loài (4 loài được dùng làm thuốc). Dây sãng máu phân bố tương đối rộng rãi ở Ấn Độ, Mianma, Nam Trung Quốc, Đài Loan, Việt Nam, Lào, Campuchia và ở khu vực Đông Nam Á (trừ đảo Borneo). Cây có mặt cả ở New Caledonia và Australia (H. C. Ong, 2001).

Ở Việt Nam, dây sãng máu chỉ có ở Đồng Nai và Lâm Đồng (Võ Văn Chi, 1997). Cây thường mọc ở ven rừng thứ sinh độ cao từ 800 đến 1300 m (H. C. Ong, 2001); rụng lá vào mùa khô và sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Những cây lớn có lượng hoa quả rất nhiều; hoa tự thụ phấn hay nhờ côn trùng; nhân giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Cây trồng bằng hạt hay bằng cách vít cành (cho ra rễ sau tách khỏi cây mẹ) đều sinh trưởng, phát triển tốt. Hạt và dầu hạt được Trung Quốc và Ấn Độ xuất khẩu ở thị trường Mỹ, 1 kg hạt giá 195 USD và 100% dầu hạt giá 50 USD (H. C. Ong, 2001).

Bộ phận dùng

Vỏ cây và hạt. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Hạt dây sãng máu chứa dầu béo. Dầu này có thể được phân đoạn thành các phân đoạn lipid như triglycerid bình thường 20,2%, ester không glycerid phân cực 23,5% và ester không glycerid không phân cực 11,9%. Tỷ lệ % các phân đoạn của acid béo chủ yếu là acid palmitic theo thứ tự 25,1; 42,0; 12,7; 58,2; acid stearic: 6,7; 4,5; 0; 15,8; acid oleic 46,1; 24,8; 4,7; 14,2; acid linoleic 15,4; 14,7; 10,7; 0. Các thành phần chính của phân đoạn triglycerid bình thường gồm palmito - oleopalmitin 6,8%, palmito - oleostearin 5,6%, palmito - diolein 14,7%, palmito - oleolinolein 7,0%, stearodiolein 6,1%, triolein 8,0% và dioleolinolein 7,6%. Hơn nữa, sự phân hủy phân đoạn triglycerid cho thấy 59,6% các acid béo no được liên kết ở vị trí 2 của glycerol (Prosea 12 (2), 2001).

Phân đoạn tan trong nước của phần xà phòng hóa từ dầu béo của hạt chứa 4,4 - dimethyl - 1,3 - dioxan - 5 - ol (CA 120: 50. 156 x).

Dầu béo của hạt chứa các β - dihydroagarofuran I, II, III, IV, V, VI và VII.

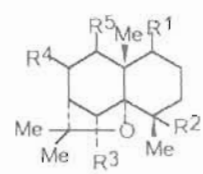

I. R^1 = OAc, R^2 = OH, R^3 = R^5 = OBz, R^4 = cinamoyl

II. R^1 = OAc, R^2 = OH, R^3 = furoyl, R^4 = cinnamoyl, R^5 = OBz

III R^1 = R^3 = OAc, R^2 = H, R^4 = OH, R^5 = OBz

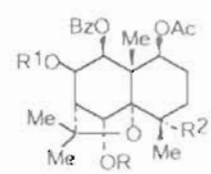

IV. R = Ac, R^2 = β - H, R^2 = H

V R = Bz, R^1 = α - Ac, R^2 = H

VI. R = Bz, R^1 = β - cinamoyl, R^2 = OH

VII. R = furoyl, R^1 = β - cinamoyl, R^2 = OH

(CA 119: 111. 226 y; CA 118: 143 416).

Dầu béo của hạt còn có 1β, 6α, 8β - triacetoxy - 9 α - (β - furancarbonyloxy) - β - dihydroagarofuran và 1β, 6α - diacetoxy - 9β - benzoyloxy - 8β - cinamoyloxy - β - dihydroagarofuran (CA 116: 102.650 t).

Ngoài ra, dây sãng máu chứa các β - dihydroagarofuran sesquiterpen VIII và IX:

Cuốn The Wealth of India II, 1950 có đề cập đến sự có mặt của 2 alcaloid celastrin và paniculatin trong hạt. Cấu trúc của chất thứ 2 chưa được xác định

https://nhathuocngocanh.com/

Điều đáng lưu ý là không nhầm chất celastrin nói trên lấy từ cây dây sang máu *(Celastrus paniculata)* với một chất khác trùng tên lấy từ cây *Celastrus flagellaris* (Chapman et Hall, 1982 - 2000).

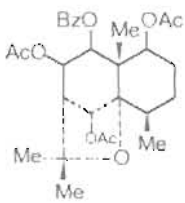

VIII

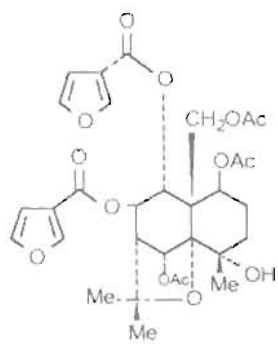

IX

Cũng như vậy, không nhầm chất paniculatin nói trên lấy từ cây dây sang máu *(Celastrus paniculata)* với một chất khác trùng tên lấy từ cây *Murraya paniculata* var. *omphalocarpa* (Chapman et Hall, 1982, 2000).

Vỏ rễ chứa các triterpenoid celastrol, pristimerin, zeylasteron và zeylasteral (CA 114: 118.475 f).

Một phân đoạn dịch chiết cloroform từ vỏ rễ, thân dây sang máu có hoạt tính chống ký sinh trùng sốt rét *Plasmodium falciparum* cao *in vitro*. Hoạt chất được nhận dạng là pristimerin, có giá trị chưa bằng thuốc trị sốt rét theo quy định (CA 112: 4583 w).

Tác dụng dược lý

1. *Tác dụng chống sinh tinh* (tinh trùng, tinh dịch): Tác dụng chống sinh tinh của cao chiết từ hạt dây sang máu đã được nghiên cứu trên tinh hoàn của chuột cống trắng. Các ống sinh tinh, sau khi cho chuột uống cao, trở nên trống rỗng, các tế bào mầm bị tiêu hủy và tróc vảy làm ngừng sự sinh tinh. Các ống sinh tinh bị teo lại thấy rõ ở các tế bào Sertoli và nguyên bào tinh. Đồng thời, có sự tích luỹ không đặc hiệu lipid, có thể do dầu của hạt dây sang máu. Điều này chứng tỏ cao có tác dụng chống sinh sản ở chuột cống trắng đực.

2. *Tác dụng trên hệ thần kinh trung ương*: Dầu hạt dây sang máu có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương. Chất celastrin có tác dụng kích thích rõ rệt trên não và làm tăng sự nhận biết của động vật thí nghiệm.

Thí nghiệm trên chuột cống trắng mới trưởng thành bằng cách cho dùng scopolamin là một chất phong bế thụ thể muscarin trung ương, sẽ làm giảm trí nhớ nhận thức không gian. Nếu cho chuột dùng lâu dài dầu hạt dây sang máu sẽ khắc phục được sự giảm trí nhớ khi dùng scopolamin.

Trên mô hình lẩn tránh bị động (do kích thích điện), chuột cống trắng dùng dầu dây sang máu, khả năng lẩn tránh tăng lên. Về mặt sinh hóa, dầu hạt dây sang máu làm giảm sự thoái giáng của 3 monoamin trung ương là norepinephrin, dopamin, serotonin. Tất cả những nghiên cứu trên chứng tỏ dầu dây sang máu làm tăng được quá trình học tập và trí nhớ. Cũng có tài liệu nghiên cứu cho biết dầu dây sang máu có tác dụng an thần và trấn tĩnh.

3. *Độc tính*: Từ dầu hạt dây sang máu, đã chiết tách phân đoạn phân cực và ít phân cực rồi tiêm cho chuột cống trắng đến ngày thứ 40. Ở lô dùng liều cao thấy có sự thoái hóa mỡ ở gan và tổn thương ống lượn ở gần thận. Nhưng tác dụng độc trên, chỉ thoáng qua và sau đó lại phục hồi. Các thông số sinh hóa máu như AST, ALT, phosphatase kiềm, creatinin, urê và acid uric ít bị ảnh hưởng.

Cũng đã nghiên cứu độc tính cấp của cao khô chiết từ toàn cây bỏ rễ bằng cồn 50° trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm phúc mạc, thấy LD_{50} = 500 mg/kg.

4. *Một số tác dụng khác*: Cao chiết bằng methanol của hoa dây sang máu có tác dụng chống viêm cấp tính trên mô hình gây phù chân chuột do caragenin và có tác dụng giảm đau trong nghiệm pháp gây đau bằng nhúng đuôi chuột vào nước nóng khi cho chuột uống cao.

Cao khô toàn cây bỏ rễ chiết bằng cồn 50° có tác dụng trên virus bệnh Ranikhet. Theo một số tài liệu khác của Ấn Độ, cao chiết từ vỏ dây sang máu dùng khi đói cho người có thai dưới 3 tháng, sẽ làm tiêu thai hoặc sẩy thai. Một chế phẩm thảo dược là ABANA của Ấn Độ gồm 37 vị, trong đó có dây sang máu dùng cho người bị tăng cholesterol huyết, có tác dụng làm giảm cholesterol toàn phần, phospholipid, triglycerid.

Tính vị, công năng

Hạt dây sang máu có vị đắng, có tác dụng nhuận tràng, gây nôn, gây hưng phấn, kích thích.

Công dụng

Hạt dây sang máu được dùng trị thấp khớp, thống phong, bại liệt, hủi. Những ngày đầu, uống ngày 1 hạt rồi tăng dần đến khi thấy có tác dụng mà vẫn không bị độc. Có thể tăng đến 50 hạt một ngày. Kết hợp giã nát hạt, đắp lên chỗ bị bệnh.

Dầu hạt chiết được bằng cách ép nguội hạt khô dây sang máu chữa đau lưng, rụng tóc, bạc tóc. Dầu hạt thêm vào sữa bò uống chữa rối loạn tiêu hóa. Dầu hạt còn dùng để chế xà phòng.

Lá cây được dùng để giải độc thuốc phiện và kích thích thần kinh.

https://nhathuocngocanh.com/

291. DÂY THƯỜNG XUÂN

Hedera helix L.

Tên khác:	Bách cước ngô công.
Tên nước ngoài:	Ivy, creeping ivy, barren ivy (Anh); herbe de St Jean, bourreau des arbres, lierre terrestre (Pháp).
Họ:	Nhân sâm (Araliaceae)

Mô tả



Dây thường xuân - *Hedera helix* L.

Dây leo nhỏ, luộn xanh, dài 10-12 m, mọc bám nhờ những rễ phụ mọc từ các mấu. Thân mềm nhẵn, màu lục nhạt hoặc nâu nhạt, có nốt sần. Lá mọc so le, rất đa dạng, dài 5-10cm ở cành có hoa; nhỏ và ngắn hơn ở cành bất thụ; phiến dài, nhẵn, không chia thuỳ, gốc hẹp; cuống lá mảnh.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành tán tròn hoặc 2-6 tán dạng ngù, cuống có lông hình sao; hoa có cánh hình tam giác, mọc cong xuống.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 7,5mm, màu vàng lục hoặc vàng cam, có thịt nạc.

Mùa hoa : tháng 10

Phân bố, sinh thái

Chi *Hedera* L. là đại diện dây leo duy nhất trong họ Araliaceae. Ở Việt Nam, có 1 loài là dây thường xuân.

Dây thường xuân phân bố ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ẩm châu Á, từ vùng cận Himalaya thuộc Ấn Độ, qua Tây - Nam Trung Quốc xuống Bắc Việt Nam.

Dây thường xuân chỉ thấy ở một số tỉnh miền núi phía bắc Việt Nam, bao gồm Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn. Độ cao phân bố thường từ 1300m trở lên.

Dây thường xuân là cây ưa khí hậu ẩm mát, hơi chịu bóng, thường mọc bám trên đá, trong loại hình rừng núi đá vôi ẩm. Không thấy ở rừng núi đất. Cây có hệ thống rễ bám, phát triển, phân cành nhiều, nên dễ dàng tạo thành mảng lớn trùm kín bề mặt khối đá vôi. Cây ra hoa hàng năm vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân. Khi quả già, rụng xuống, hạt mắc vào kẽ đá, hốc mùn mới nảy mầm.

Dây thường xuân có khả năng tái sinh khoẻ sau khi bị chặt. Trồng được bằng từng đoạn dây. Tại Trại thuốc SaPa, hiện đang có một khóm trồng năm 1997, sinh trưởng phát triển tốt.

Bộ phận dùng

Rễ, thân, lá và quả, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá thường xuân chứa hederasaponin A (thực chất là hederasaponin C), hederasaponin B.

Phần genin là α - hederin, β - hederin.

Thân chứa germacren B.

Tính vị, công năng

Dây thường xuân có vị đắng, tính mát, có tác dụng khu phong, giải độc, hoạt huyết, tiêu sưng. Quả

https://nhathuocngocanh.com/

thường xuân vị ngọt, tính ấm, có tác dụng trừ phong huyết.

Công dụng

Chữa đơn sưng: Lấy một nắm lá thường xuân giã nhỏ, chế rượu vào, trộn đều, gạn lấy dịch uống, bã đắp chỗ sưng đau. Để chữa phong thấp hay mụn lở, lấy thân hay rễ cây 30-40g sắc hay ngâm rượu uống.

Quả thường xuân chữa huyết bế trong bụng và người già yếu gối lưng nhức mỏi, dưới dạng thuốc sắc hay ngâm rượu uống.

Trong y học dân gian Ấn Độ, nước sắc lá thường xuân dùng ngoài diệt chấy. Lá được coi là độc khi ăn. Người tiếp xúc với lá có thể bị viêm da. Gia súc ăn lá thường xuân không thấy có hiện tượng ngộ độc. Nước hãm quả được dùng trị thấp khớp. Chất gôm, một dịch rỉ nhựa từ thân cây già là thuốc kích thích và điều kinh. Hederin có tác dụng gây tan huyết mạnh và kích ứng đường tiêu hoá, gây co mạch, giảm huyết áp, làm chậm nhịp tim và có thể gây chết do liệt hô hấp.

Trong y học dân gian Italia, lá thường xuân được dùng dưới dạng thuốc hãm uống để trị sỏi mật và dạng thuốc sắc rửa trị đau dây thần kinh, viêm mô tế bào và đau răng.

292. DÂY TOÀN

Solanum dulcamara L.

Tên nước ngoài: Bitter - sweet, blue bird weed, dog wood, poison - berry, woody nightshade (Anh); douce - amère, morelle grimpante, vigne vierge, vigne sauvage, herbe à la fièvre, morelle sauvage (Pháp).

Họ: Cà (Solanaceae).

Mô tả



Dây toàn - *Solanum dulcamara* L.

Cây bụi leo, nhẵn hoặc có lông. Thân hóa gỗ ở gốc, cành rất mảnh. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc thuôn, gốc thắt hình tim, dài 4 - 8 cm, rộng 2 - 5 cm, đầu nhọn, nguyên hoặc xẻ 3 thùy nông hay sâu; cuống lá dài 2 - 4 cm.

Cụm hoa mọc ở ngoài kẽ lá thành xim, phân nhánh nhiều, vặn vẹo; hoa màu đỏ tía, tím, đôi khi trắng hoặc hồng nhạt; đài xẻ đến nửa, 5 răng, đồng trưởng khi quả chín; tràng dài gấp 3 lần đài.

Quả mọng, hình cầu hoặc hình trứng, khi chín màu đỏ; hạt nhẵn.

Thứ *Solanum dulcamara* L. var. *lyratum* Thunb. có lá phía dưới nguyên, lá phía trên xẻ; toàn cây có rất nhiều lông, cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Dây toàn phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới phía bắc, ở nhiệt đới nếu có thường chỉ thấy ở những vùng núi cao. Ở Việt Nam, dây toàn phân bố ở một số vùng núi sát biên giới với Trung Quốc như Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu. Cây cũng phát hiện thấy ở Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao khoảng 1500 m.

https://nhathuocngocanh.com/

Dây toàn là loại cây ưa sáng hoặc hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm lẫn với một số cây cỏ khác ở ven đường, vườn trồng rau hay nương rẫy. Cây mọc từ hạt vào khoảng cuối tháng 3 đầu tháng 4; sinh trưởng nhanh trong mùa hè; sau khi quả chín, cây tàn lụi vào giữa mùa thu. Cây trồng được bằng hạt vào mùa xuân.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của dây toàn chứa các glycoalcaloid gồm α, β, γ soladucoin [aglycon: soladulcidin (solasodan 3β ol) $C_{27}H_{45}NO_2$ đ c 208 - 209°C] và α, β, γ solamarin (aglycon: Δ_5 tomatiden 3β ol) một đồng phân của γ solamarin như γ_1 solamarin và một derhamnosyl của α solamarin có tên là δ solamarin. (CA. 1971, 75, 31316 k; CA 1971, 74, 131342 z) soladulcin là một tetraosid của soladulcidin phần đường được xác định trong dịch thủy phân glucoalcaloid là D xylose, L. rhamnose, D. galactose và D. glucose

α. solamarin là một triglucosid của tomatiden 3 - β - ol phần đường là D. glucose, D. galactose và L. rhamnose

Phần đường của β và γ. solamarin lần lượt là D. glucose và L. rhamnose (2 mol) và D glucose và L. rhamnose

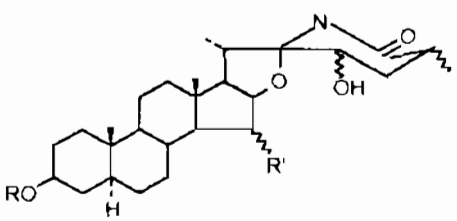

Soladulcosid A
R = gluc (2 → 1) Rha, R' = OH
Soladulcosid B
R = Gl (2 → 1) Rha (4 → 1) Rh, R' = H

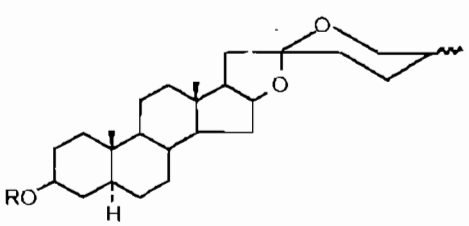

Tigogenin - 3 - solatriosid
R = Gal (4 → 1) glu (2→1) glu
Degalatoligonin
R = Gal (4 → 1) glu (2→ 1) glu (3 → 1) Xyl

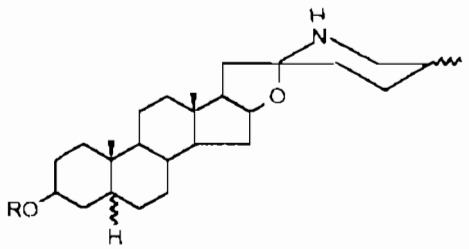

Soladulcin A
R = glu (2 → 1) Rha (4 → 1) Rha
Soladulcin B
R = Gal (4 → 1) glu [(2 → 1) glu] (3 → 1) Xyl

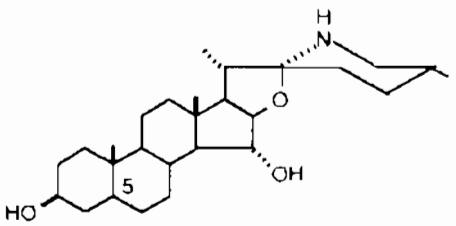

15 - Hydroxysoladulcidin (5αH)
15 - Hydroxysolasodine (Δ^5)

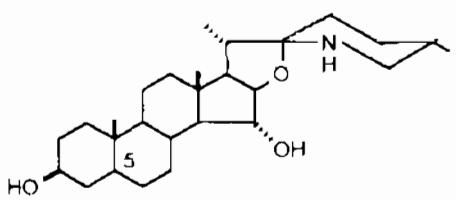

15 - Hydroxytomatidin (5αH)
15 - Hydroxytomatidenol (Δ^5)

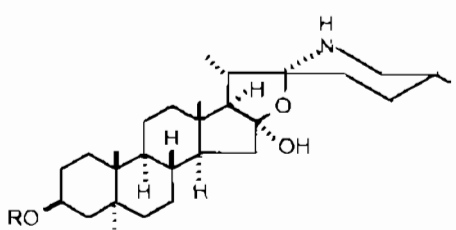

Soladulcidin
R = H
Soladulcidinetetrosid
R = 2Glu + Gla + X yl

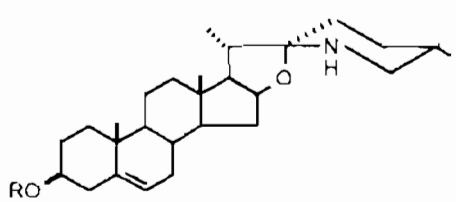

Tomatid -5-en-3β-ol
R = H
α-Solamarin
R = Gal + Glu + Rha
β- Solamarin
R = Glu + Rha + Rha
γ- Solamarin
R = Glu + Gha
γ1- Solamarin
R = Rha (1→2) Glu
δ- Solamarin
R = Glu (1→3) Gal

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài ra, còn có solanin, solasonin, solamargin và các sapogenin steroid như yamogenin, tigogenin, diosgenin. Từ phần trên mặt đất các spirostanol glycosid A và B cũng được tách ra (Chem. Pharm. Bull. 1991, 39, 1626), đó là tigogenin - 3 - O. solatriosid và degalacto tigonin và atractylenolid I, dehydrocarissme, ergosterol peroxyd và 9-11 dehydroergosterol peroxyd (CA. 1994, 120, 294161 m).

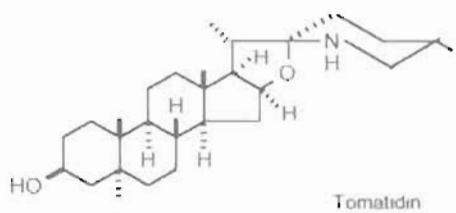

Tomatidin

Lá chứa solasodin và β solamargin (CA. 1965, 62, 10821 e; CA. 1974, 81, 60822 b), cycloartenol, 24. methylen cycloartanol cycloeucalenol, obtusifoliol, lophenol, 24. methylen lophenol và 24 ethyliden campestrol, brassicasterol, isofucosterol, 24 methylen cholesterol. Trừ cyclo artanol, các chất khác đều tồn tại dưới dạng este.

(Planta Medica 1974, 25, 115; CA. 1976, 85, 2535g).

Rễ dây toàn chứa tomatidin, tomatidenol, soladulcidin và solasodin (Planta Medica 1970, 18, 354), các alcaloid spirosolan như 15α hydroxy soladulcin, 15α hydroxy solasodin, 15α hydroxy tomatidin và 15α hydroxy tomatidenol và các chất α, β, γ solamarin, các glycosid α. l. rhamnopyranosyl (1 → 2) β - D - glycopyranosyl tomatidenol (γ_1 - solamarin) và β - D - glucopyranosyl (1 → 3) β - D - galactopyranosyl tomatidenol (δ solamarin) (Phytochemistry 1966, 5, 122 f).

Hạt có soladulcidin, solasodin, tomatid - 5 en - 3β ol; tigogenin, diosgenin và yamogenin (CA. 1965, 63, 6067 b)

Hoa chứa 30 - glucosid và 3 - O - rhamnosid của quercetin và kaempferol (CA. 1992, 116, 231873 s).

Quả xanh và quả vàng chứa nhiều glucoalcaloid hơn quả chín đỏ, quả còn chứa các chất màu như lycopen, monohydroxy lycopen, lycoxanthin, dihydroxy lycopen, licophyll (The Wealth of India vol IX, 1972, 379)

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng chống ung thư:* Dạng chiết bằng cồn, nước và butanol từ quả cây dây toàn thí nghiệm trên chuột nhắt trắng với liều 15 và 30 mg/kg có tác dụng ức chế rõ rệt sarcom 180, so sánh trọng lượng khối u (mg) của lô dùng thuốc với lô đối chứng (T/C) là 806/1285 với liều 15 mg/kg và 274/1285 với liều 30 mg/kg. Qua phân tích, đã xác định thành phần có tác dụng là β - solamarin.

- *Tác dụng chống viêm.* Solasodin có tác dụng chống viêm giống cortison làm giảm tính thấm thấu của thành mạch, giảm hoạt tính men hyaluronidase, trên súc vật thí nghiệm thuốc có tác dụng bảo vệ đối với choáng do histamin, insulin và do quá mẫn gây nên. Ngoài ra, còn có tác dụng thúc đẩy quá trình hình thành kháng thể.

- *Ảnh hưởng đối với đường huyết:* Solasonin thí nghiệm trên chuột cống trắng, tiêm xoang bụng với liều 50 - 100 mg/kg có tác dụng làm tăng đường huyết. Solanin với liều 5 - 30 mg/kg cũng có tác dụng trên. Tác dụng tăng đường huyết của thuốc có liên quan đến tuyến thượng thận, đối với chuột cống trắng đã cắt bỏ 2 bên tuyến thượng thận thì thuốc lại gây hạ đường huyết dẫn đến tử vong.

- *Độc tính:* Solanin và solasonin đều có tác dụng gây tán huyết, độc tính tương đối cao. Dùng quá liều sẽ bị ngộ độc, biểu hiện ở triệu chứng đau đầu, đau bụng, nôn mửa, ỉa tháo, dãn đồng tử, nhịp tim đầu nhanh sau chậm, tinh thần hoảng loạn có khi hôn mê.

Tính vị, công năng

Dây toàn có vị hơi đắng, tính mát, có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng viêm, khư phong, lợi thấp.

Công dụng

Dây toàn mới được dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa thấp khớp, viêm gan vàng da, viêm túi mật, mụn nhọt, u sưng. Ở Ấn Độ, dây toàn là thuốc lợi tiểu, ra mồ hôi, gây ngủ nhẹ, chữa bệnh tim, lao hạch, thấp khớp mạn tính. Ở Trung Quốc, dây toàn cũng được dùng làm thuốc lợi tiểu giảm đau thần kinh và tiêu thủy thũng. Liều dùng: 2,5 - 5,0g dạng sắc, 1,3 - 3,0 g dạng bột và 0,3 - 0,6 g dạng cao.

Chú thích: Dây toàn có độc, dùng liều cao xuất hiện triệu chứng ngộ độc như cà độc dược là nôn mửa, ỉa tháo. Do đó khi dùng thuốc phải hết sức cẩn thận, không dùng quá liều.

https://nhathuocngocanh.com/

293. DÂY TƠ MÀNH

Hiptage sp.

Tên khác: Dây chỉ, dây mạng nhện, co dầu slao (Thái).

Họ: Măng rô (Malpighiaceae)

Mô tả



Dây tơ mành - *Hiptage* sp.

Cây nhỏ, mọc thành bụi. Thân, cành vươn dài dựa vào cây khác, có lông mịn và màu xám. Lá mọc đối, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt đều có lông, mặt dưới rất nhạt. Thân và lá khi bẻ ra có những sợi mảnh như tơ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm thưa hoa; hoa mẫu 5.

Quả có 3 cánh choãi ra.

Mùa hoa: tháng 2 - 6; mùa quả: tháng 7 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Hiptage* Gaertn. có khoảng gần 20 loài ở Việt Nam, trong đó có 1 - 2 loài được dùng làm thuốc. Tuy nhiên, dây tơ mành hiện chưa xác định được cụ thể về loài.

Dây tơ mành thuộc dạng cây bụi,phân bố ở một số tỉnh miền núi phía bắc từ Nghệ An trở ra. Cây thường mọc ở ven rừng, rừng thứ sinh và đôi khi thấy ở các bờ nương rẫy. Hiện nay chưa quan sát được cụ thể mùa hoa quả và cây con mọc từ hạt. Dây tơ mành có khả năng tái sinh sau khi bị chặt đốn.

Bộ phận dùng

Thân, cành và lá thu hái quanh năm.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên huyết áp: Thử tác dụng trên chó hoặc mèo gây mê thấy cao khô dây tơ mành có tác dụng làm hạ huyết áp. Cao khô được chế bằng cách dùng toàn cây bỏ rễ chiết bằng cồn 50°, rồi bốc hơi dưới áp lực giảm đến khô.

2. Tác dụng trên vận động: Cao khô dây tơ mành làm giảm vận động tự nhiên của chuột nhắt trắng. Tiêm phúc mạc amphetamin liều 2,5 - 5 mg/kg, hoạt động của chuột nhắt trắng tăng lên rõ rệt; cao khô dây tơ mành có tác dụng ức chế sự tăng vận động do amphetamin.

3. Độc tính: Thử trên chuột nhắt trắng, dùng đường tiêm phúc mạc, liều chết trung bình của cao khô dây tơ mành là 750 mg/kg.

Tính vị, công năng

Thân cành và lá dây tơ mành có vị hơi đắng, chát, tính ôn, có tác dụng ôn thận, ích khí, sát trùng, cầm máu.

Công dụng

Thân, cành và lá dây tơ mành được dùng để chữa di tinh, cơ thể suy kiệt, ra nhiều mồ hôi, đái rắt, thấp khớp cấp và mạn tính. Ngày 30 - 50g sắc uống, trẻ em dùng liều thấp hơn. Dùng ngoài, để nắn bó gẫy xương, cầm máu vết thương, chữa lở loét ngoài da, sâu quảng.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có dây tơ mành

1. Thuốc bó gẫy xương:

Cành non và lá tơ mành (30 - 50g), lá dâu tằm (25 - 30g). Tất cả dùng tươi, giã nát, xào nóng, đắp vào chỗ xương rạn hoặc gẫy, băng lại.

2. Thuốc cầm máu vết thương, chữa sâu quảng.

Lá dây tơ mành, lá quyển bá, rửa sạch, giã nát, đit vào vết thương, băng lại. Có thể dùng lá dây tơ mành, phơi khô, đốt thành than, tán bột, rắc.

3. *Chữa lở loét ngoài da:*

Lá dây tơ mành (20 g), lá bạc thau (20 g), lá xuyên tiêu (20 g), lá trầu không (10 g), lá thuốc lào (2 g). Tất cả dùng tươi, rửa sạch, giã nát, xào nóng rồi đắp. Ngày 1 lần.

294. DÂY XANH

Cocculus thunbergii DC.

Tên đồng nghĩa: *Cocculus trilobus* (Thunb.) DC.
Tên khác: Mộc phòng kỷ.
Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Mô tả



Dây xanh - *Cocculus thunbergii* DC.

Dây leo, dài 2 - 5 m. Thân mảnh, hình trụ, có lông và khía mờ. Lá mọc so le, hình trái xoan, gốc tròn, đầu tù, dài 3,5 - 7 cm, rộng 2,5 - 6 cm, hai mặt có lông, nhất là mặt dưới, gân chính 3 - 5; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài 2 - 5 cm; đài có 3 - 5 răng ở phía ngoài, có lông ở lưng, 3 răng trong rộng hơn; tràng 6 cánh hẹp, dài bằng lá đài phía trong; nhị 6, hơi ngắn hơn cánh hoa.

Quả hạch, màu đen lam khi chín.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cocculus* DC. chỉ gồm một số ít loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, có khoảng 3 loài, trong đó có cây dây xanh. Cây chỉ gặp rất rải rác ở các tỉnh trung du hoặc núi thấp (dưới 600 m) ở miền Bắc. Chưa thấy có ở miền Nam.

Dây xanh là loại dây leo nhỏ, thường mọc lẫn với một số cây bụi hoặc cỏ cao ở ven rừng, chân đồi, bờ nương rẫy. Ở các tỉnh thuộc vùng trung du, như Phú Thọ, Vĩnh Phúc (Tam Đảo, Lập Thạch); Thái Nguyên; Lạng Sơn (Hữu Lũng)... đôi khi thấy dây xanh mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng.

Dây xanh ra hoa quả hàng năm. Chưa thấy cây con nảy mầm từ hạt. Khi bị chặt phá, phần còn lại có khả năng tái sinh.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ và thân dây xanh chứa alcaloid: magnoflorin 0,41%, trilobin, homotrilobin (isotrilobin), trilobamin

https://nhathuocngocanh.com/

(daphnolin), normenisarin, coclobin (Trung dược từ hải I, 1993) và sinococulin.

Tác dụng dược lý

Alcaloid sinococulin phân lập từ cao methanol của dây xanh được chứng minh có tác dụng chống ung thư đối với u báng sarcoma 180 (40 mg/kg/ngày trong 1 - 5 ngày), và bệnh bạch cầu lympho P388 (10 mg/kg/ngày trong 1 - 5 ngày) trên thực nghiệm.

Tính vị, công năng

Rễ dây xanh có vị đắng, tính lạnh, vào hai kinh phế, bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, trừ phong thấp, tiêu sưng phù.

Công dụng

Rễ dây xanh được dùng chữa viêm họng, viêm thận, viêm đường tiết niệu, sỏi bàng quang, đau dây thần kinh hông, vết thương đau nhức. Ngày dùng 12 - 20 g phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có dây xanh

1. Chữa phong thấp đau khớp, đau dây thần kinh hông, sưng chân.

Dây xanh 20g; kê huyết đằng, ngưu tất, mộc thông, tỳ giải, mỗi vị 12g; đơn gối hạc, thiên niên kiện, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa sỏi bàng quang, viêm thận cấp phù thũng, đái ra máu

Dây xanh, huyết dụ, mã đề, mộc thông, cỏ xước, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g. Sắc uống ngày một thang với bột hoạt thạch 24g chia làm ba lần.

295. DỀN

Xylopia vielana Pierre

Tên khác: Dền đỏ, cây sai, may sản sàn (Tày).
Họ: Na (Annonaceae).

Mô tả

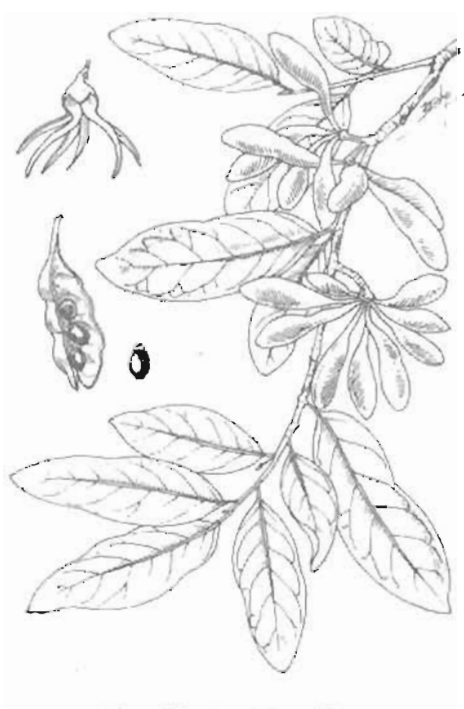

Dền - *Xylopia vielana* Pierre

Cây nhỡ, nom giống cây na. Cành khúc khuỷu, khi non màu xám nhạt, có lông hung, sau nhẵn chuyển nâu đen, có chấm trắng. Lá mọc so le, hình trái xoan, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, dài 8-10cm, rộng 3-4cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới có lông mịn; cuống lá ngắn có lông tơ màu hung.

Hoa màu hồng nhạt, mọc riêng lẻ ở kẽ lá và đầu cành; đài có 3 thuỳ mặp, hình trái xoan-tam giác, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn; tràng có 6 cánh hàn liền ở gốc, hình dải, khum vào trong, có lông mịn, nhị nhiều, lá noãn có lông.

Quả kép gồm nhiều lá noãn hình trụ có cuống dài, xếp toả tròn, khi chín màu lục hoặc vàng nhạt, mặt trong màu đỏ chứa 2-3 hạt màu nâu đen.

Mùa hoa : tháng 4-6, mùa quả : tháng 7-8.

Tránh nhầm với cây rau dền dùng làm rau ăn.

Phân bố, sinh thái

Chi *Xylopia* L. có 160-170 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Phi : 60-70 loài; châu Mỹ : 50 loài, châu Á khoảng 40 loài, trong đó Việt Nam có

https://nhathuocngocanh.com/

3 loài (Nguyễn Tiến Bân, 2000. Thực vật chí Việt Nam, tập 1- Annonaceae)

Dền thuộc loại cây gỗ nhỏ, phân bố ở Trung Quốc (Quảng Tây), Campuchia và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rộng rãi khắp các tỉnh vùng núi thấp và trung du. Độ cao 100-300m, những tỉnh có nhiều như Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An.

Cây ưa sáng, có thể chịu hạn, thường mọc ở rừng thứ sinh, ven rừng nguyên sinh và đồi cây bụi. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây bị che bóng có lượng hoa quả ít hơn cây mọc ngoài sáng. Cây có đường kính 5cm trở lên, không có khả năng tái sinh chồi gốc sau khi chặt. Có thể trồng được bằng hạt. Gỗ dền mịn thớ và chắc, thường được khai thác làm cột đun, cán cuốc, cán dao và đồ gia dụng khác.

Bộ phận dùng

Vỏ, thân, thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất vào mùa xuân, đem về, cạo vỏ ngoài, rửa sạch, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Vỏ dền chứa tanin pyrocatechic 4,55%, alcaloid 0,31-0,33%, saponin 4,5-4,9%, tinh dầu 0,23%.

Công dụng

Vỏ dền có tác dụng bổ, chữa thiếu máu, xanh xao, sốt rét, tiêu hoá kém. Tác dụng của cây dền giống canh-ki-na, nên còn được gọi là cây canh-ki-na Việt Nam.

Vỏ dền tán nhỏ 150-250g ngâm với một lít rượu, hoặc nấu vỏ dền thành cao rồi pha rượu. Ngày uống 2 chén trước mỗi bữa ăn. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ngành dược liệu các tỉnh miền trung đã dùng rượu dền làm thuốc bổ và chữa bệnh cho bộ đội và nhân dân trong vùng. Lá dền phơi khô, sắc uống chữa đau nhức, tê thấp, kinh nguyệt không đều.

296. DỀN CƠM

Amaranthus viridis L.

Tên khác: Dền xanh.
Tên nước ngoài: Green amaranth (Anh); amarante verte (Pháp).
Họ: Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả

Cây thảo đứng, phân nhánh nhiều, cao 30 - 60cm, có khi hơn. Thân cành nhẵn có khía, màu lục hoặc đôi khi màu đỏ nhạt. Lá mọc so le, có cuống dài, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 2,5 - 5cm, rộng 1,5 - 4cm, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa là một bông dài, mảnh, màu lục, mọc ở kẽ lá do nhiều xim co hợp thành; lá bắc ngắn, bao hoa gồm 3 lá dài thuôn; nhị 3.

Quả nang, hình trứng nhọn, hơi nhăn nheo; hạt màu đen bóng.

Mùa hoa quả tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Amaranthus* L. có khoảng 60 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Một số loài được dùng làm rau ăn, lấy hạt làm bánh hoặc chăn nuôi gia súc. Ở Việt Nam, chi này có 6 loài và đều là những cây ăn được.

Dền cơm mọc hoang dại ở khắp nơi, ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc ở vườn, ruộng trồng hoa màu và bãi sông. Hàng năm, cây mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau khi ra hoa quả thì tàn lụi. Hạt già phát tán ra khỏi quả, tồn tại suốt mùa thu - đông và sẽ nảy mầm vào mùa xuân năm sau.

Lá và ngọn non làm rau ăn. Song, do kích thước nhỏ, lượng rau xanh thu được ít so với các loài rau dền khác, nên dền cơm không được chú ý trồng.

Cách trồng

Dền vừa là cây rau, vừa là cây thuốc. Có nhiều giống dền khác nhau nhưng đều là loại rau mùa hè

https://nhathuocngocanh.com/

mọc khoẻ, chịu hạn, chịu nước tốt do bộ rễ khoẻ, ăn sâu

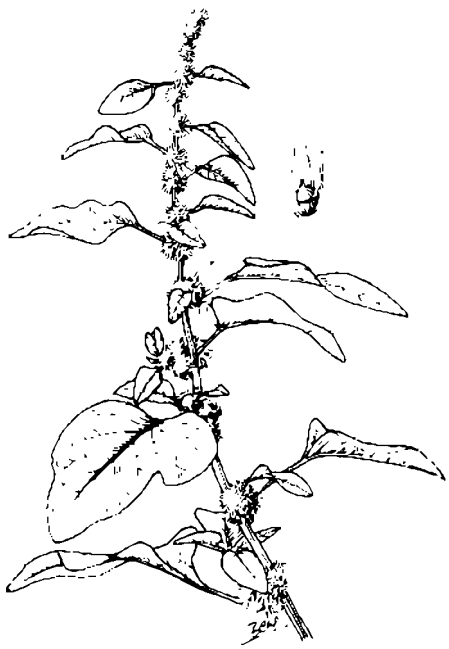

Dền cơm - *Amaranthus viridis* L.

Dền được nhân giống bằng hạt. Vào tháng 6 - 7, khi quả già, người ta cắt cả cây đem về để vào thúng hoặc nong, nia vài ba ngày, sau đó phơi khô, giũ lấy hạt, sàng sảy chọn lấy những hạt đen bóng để làm giống. Hạt dền dễ nảy mầm và giữ được sức nảy mầm lâu nhờ một lớp vỏ cứng. Nhiệt độ thích hợp cho hạt nảy mầm là 25 - 30°C.

Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Trong sản xuất, thường kết hợp cả 2 phương pháp: gieo hạt trong vườn ươm, khi cây cao 20 - 25cm, vừa thu hoạch rau ăn (nhổ tỉa cả cây), vừa đánh tỉa cây đi trồng và giữ lại cây theo khoảng cách đã định.

Có thể gieo liên tục từ tháng 2 đến tháng 7. Hạt dền rất nhỏ nên đất gieo hạt phải làm thật kỹ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 0,9 - 1m, bón lót mỗi hecta 12 - 15 tấn phân chuồng. Mỗi mét vuông gieo 1,5 - 2g hạt. Khi cây mọc cao chừng 5cm, dùng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng (1 - 2%) tưới cho cây 2 - 3 lần (cách nhau 4 - 5 ngày). Sau 25 - 30 ngày có thể nhổ cả cây lấy rau ăn, đem đi trồng hoặc bón thúc đợt thứ hai. Khoảng 10 - 15 ngày sau thì thu hoạch cả cây hoặc cắt cây cách mặt đất 7 - 10cm, tiếp tục chăm sóc để thu rau nhánh.

Trồng cây con hoặc để liền chân cũng đinh khoảng cách 15 - 15cm.

Rau dền ít bị sâu bệnh, chủ yếu bị các loại sâu ăn lá như sâu róm, sâu xanh, sâu xám. Dùng Rogor, Dipterec để trừ. Năng suất có thể đạt 4 - 7 tấn/ha rau tươi.

Bộ phận dùng

Rễ và toàn cây.

Thành phần hoá học

Cành, lá dền cơm chứa protid 3,4%, glucid 1,4%, vitamin C 63mg%, caroten 10,5mg%, vitamin B_2 0,36mg%, vitamin PP 1,3mg% và 24 - ethylcholesterol, 24 - 22 dehydrocholesterol.

Tính vị, công năng

Hạt dền cơm có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng mát gan, thanh nhiệt, ích khí, làm sáng mắt.

Công dụng

Hạt dền cơm với liều 20g chữa đại tiểu tiện không thông. Nước sắc cả cây có tác dụng tiêu viêm, chữa lỵ. Hạt dền cơm 10g, tán bột, uống với nước sắc nóng hạt thảo quyết minh, chữa mắt có mang mộng.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng rễ và lá dền cơm điều trị rắn cắn và bọ cạp cắn; nghiền rễ với cặn của nước vo gạo, uống khoảng 50 - 100ml hỗn dịch, cứ mỗi giờ một lần. Ở Nepal lá non dền cơm được nấu chín ăn một cách đều đặn để chữa tiêu chảy; rễ giã ép lấy nước, mỗi lần uống khoảng 2 thìa cà phê, ngày 3 lần, uống trong khoảng 3 ngày để làm phân cứng trở nên mềm. Ở Nam Mỹ và Trung Mỹ, lá dền cơm là thuốc lợi tiểu và lợi sữa dưới dạng thuốc hãm và thuốc làm dịu. Ở châu Phi, lá dền cơm được dùng làm thuốc hạ sốt và thuốc đắp để tiêu viêm, trị nhọt và áp xe. Ở Nigiêria, nhân dân dùng lá dền cơm điều trị một số chứng rối loạn tâm thần.

https://nhathuocngocanh.com/

297. DỀN GAI

Amaranthus spinosus L.

Tên khác:	Phắc hom nam (Tày).
Tên nước ngoài:	Prickly amaranth, spiny amaranth, thorny pigweed (Anh); amarante épineuse, épinard épineux (Pháp).
Họ:	Rau dền (Amaranthaceae).

Mô tả



Dền gai - *Amaranthus spinosus* L.

Cây thảo đứng, cao 0,3 - 0,7m. Thân cành cứng nhẵn, đôi khi màu đỏ, có 2 gai ở mỗi mấu. Lá mọc so le, hình mác hoặc bầu dục, có cuống dài, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 3 - 5cm, rộng 1,5 - 3cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành, thành bông dày đặc dài 10 - 15cm, thẳng đứng; lá bắc có mào; bao hoa đực dài 2,5 - 3mm, có 5 phiến hình trứng nhọn, nhị 5; bao hoa cái dài1,5mm, có phiến thuôn tù.

Quả nang, hình trứng nhọn, nhẵn chứa hạt đen, óng ánh.

Mùa hoa quả: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Dền gai là loài phân bố tương đối phổ biến ở vùng nhiệt đới châu Á, từ Ấn Độ, Nam Trung Quốc đến Philippin và Inđônêsia. Ở Việt Nam, loài này cũng có vùng phân bố tương đối rộng, bao gồm hầu hết các tỉnh có vùng núi thấp (dưới 500m), đến trung du và đồng bằng.

Dền gai thường mọc trên đất ẩm ở bãi sông, ruộng cao bỏ hoang và ven đường đi. Cây con mọc từ hạt xuất hiện từ cuối mùa xuân đến suốt mùa hè, sinh trưởng phát triển nhanh, rồi tàn lụi khoảng giữa mùa thu. Dền gai là cây có nhiều hoa quả và hạt giống. Ở một số nơi trên các bãi sông, cây mọc gần như thuần loại tới hàng ngàn mét vuông. Ngọn và lá non là thức ăn cho gia súc (trâu, bò, lợn), nhưng do có nhiều gai, cây trở thành đối tượng gây khó khăn trong quá trình canh tác và thường bị loại trừ.

Bộ phận dùng

Rễ và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô. Có khi dùng toàn cây.

Thành phần hoá học

Rễ dền gai chứa spinasterol.

Toàn cây chứa sterol (β - sitosterol, stigmasterol, campesterol, cholesterol), n - alkan, các acid béo (acid stearic, acid oleic, acid linoleic).

Phần trên mặt đất chứa rutin 1,9%.

Lá có rutin 1,9%, acid hydrocyanic (vết), kali 4,5%.

Dền gai còn có 3 - methyl - 1 - butanol, 3 - hexen - 1 - ol, 3 - methylbutanal, 2 - heptanon.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Dền gai có hoạt tính kích thích thực bào, cao nước có tác dụng diệt nấm đối với nấm *Cercospora cruenta* gây bệnh ở cây.

Tính vị, công năng

Dền gai có vị ngọt, nhạt, tính hơi lạnh.

Công dụng

Lá dền gai giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp chữa rết cắn, ong đốt, lở ngứa. Toàn cây có tác dụng lợi tiểu. Lá dền gai dùng uống chữa sốt, lỵ, viêm phổi, lạnh ngực; lá giã đắp làm nhọt chóng mưng mủ. Rễ dền gai được ngâm rượu giả nhân sâm, chú ý để khỏi nhầm lẫn.

Ở Ấn Độ, Thái Lan, Philippin và Lào, Campuchia, nhân dân dùng nước sắc rễ làm thuốc lợi tiểu, hạ sốt, điều kinh và điều trị bệnh lậu. Ở Ấn Độ, rễ dền gai còn được dùng trị chàm, cơn đau bụng và để lợi sữa. Lá và rễ sắc cho trẻ em uống làm thuốc nhuận tràng, và đắp làm dịu đa, trị áp xe, nhọt và bỏng; cây dền gai trị rắn cắn và thái nhỏ cho gia súc bị liệt các chi ăn hàng ngày để chữa bệnh. Ở Indonesia, lá cũng được vò nát dùng ngoài và chữa eczema, bỏng, vết thương và nhọt, và là thuốc làm dịu đa tốt. Ở Malaysia, dền gai được dùng để long đờm và làm dễ thở trong viêm phế quản cấp. Ở các nước đất liền ở Đông Nam Á, dền gai được dùng để làm ra mồ hôi, hạ sốt, lợi sữa, trị đa kinh và chống nọc độc rắn cắn. Ở Nepal nước ép rễ dùng uống khoảng 2 - 3 thìa cà phê, ngày 2 lần để chữa sốt. Ở châu Phi, nhân dân dùng dền gai để chữa trĩ.

Bài thuốc có dền gai

1. Chữa khí hư:

Rễ dền gai 20g, lá bạc thau 16g. Phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa lỵ ra máu:

Rễ dền gai 20g, lá huyết dụ 12g, lá trắc bá 8g, cỏ nhọ nồi 8g, hoa hoè 4g. Tất cả thái nhỏ, sao vàng, sắc uống.

298. DỀN TÍA

Amaranthus tricolor L.

Tên đồng nghĩa: *Amaranthus gangeticus* L.
Tên khác: Xích hiện.
Tên nước ngoài: Love - lies bleeding, red cook's comb (Anh), pariétaire noire, brède de Madagascar, amarante de Gange (Pháp)
Họ: Rau dền (Amaranthaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 1m. Thân cành mập, hình trụ nhẵn, có rãnh, màu đỏ tía. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình thoi, gốc và đầu thuôn nhọn, dài 3,5- 12cm, rộng 2,5 - 10cm, mép nguyên, hai mặt đều màu đỏ tía, mặt trên sẫm hơn; cuống lá ngắn hơn lá.

Cụm hoa mọc thành bông dài ở kẽ lá và đầu cành, gồm nhiều xim co hình cầu; bao hoa có 3 lá đài, đường gân giữa màu lục; 3 nhị.

Quả nang, hình trứng nhọn, nhẵn; hạt đen bóng

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Phân bố, sinh thái

Chi *Amaranthus* L. có một số loài đã trở thành cây trồng làm rau quan trọng như *A.tricolor* L.; *A.dubius* C. martius ex Thell; *A cruentus* L. và *A blitum* L. ở vùng Đông Nam và Nam Á. Riêng loài *A cruentus* L. vốn có nguồn gốc ở vùng Nam và Trung Mỹ, nay được trồng nhiều ở vùng nhiệt đới châu Phi. Trong tất cả các loài trên, dền tía được coi là phổ biến hơn cả, vì tính đa dạng, cũng như sự sử dụng phong phú làm rau ăn, làm cảnh và làm thuốc của nó.

Dền tía có nguồn gốc từ Ấn Độ. Từ lâu, cây đã được thuần hoá, và trồng trọt ở nhiều nước trong khu

https://nhathuocngocanh.com/

vực từ Đông Á đến Đông và Nam Á. Các nước trồng nhiều rau dền tía như Ấn Độ, Bangladesh, Srilanca, Thái Lan, Malaysia, các nước Đông Dương và Trung Quốc... Cây cũng được trồng ở Nigeria, Uganda, Tanzania và một số nước ở Tây Phi. Trong quá trình trồng trọt và di nhập, loài dền tía đã tạo nên nhiều biến chủng. Có loại toàn cây màu đỏ tía vừa làm rau ăn vừa làm cảnh; có loại đỏ tía nhạt màu hơn; có loại đốm tía và có loại màu xanh. Các tập đoàn giống này hiện đang được nghiên cứu lưu giữ tại OGFRC, Kutztown - Hoa Kỳ; Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau châu Á (AVRDC) ở Đài Loan; và ở Phòng thí nghiệm nguồn gen thực vật (NBPGR) Ấn Độ...



Dền tía - *Amaranthus tricolor* L.

Ở Việt Nam, dền tía là loại rau quen thuộc, được trồng ở hầu hết các địa phương (trừ các vùng núi cao trên 1000m). Cây được trồng bằng hạt, ưa sáng và ưa ẩm. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng từ 20 - 30°C; dưới 15°C cây gần như không phát triển được. Nhu cầu nước cho rau dền tía trong thời kỳ sinh trưởng mạnh cao. Cây ra hoa kết quả nhiều. Hạt nhỏ, 1200 - 2900 hạt/gam. Tỷ lệ nảy mầm của hạt cao và có thể bảo quản trong điều kiện nhiệt độ bình thường từ 6 tháng đến 1 năm. Trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, cây có khả năng tái sinh chồi nhanh. Do đó, cứ sau 5 - 7 này ngắt ngọn người ta lại thu hoạch được lứa tiếp theo.

Bộ phận dùng

Rễ và toàn cây.

Thành phần hoá học

Dền tía chứa protid 1,7g%, glucid 1,9g%, chất khoáng 1,4g% và nhiều chất khác: Ca 75mg%, P 34,5mg%, caroten 1,44mg%, vitamin B_1 0,03mg%, vitamin B_2 0,1mg%, vitamin PP 1,0mg%, vitamin C 26mg%.

Lá chứa nhiều vitamin A, C, B_2, PP. Lá còn có amaranthin. Theo Prakash Shan và cs, 1995, hàm lượng vitamin C có thể đạt 209mg/100g.

Lá và hạt chứa nhiều protid trong đó có lysin.

Thân và lá chứa acid palmitic, spinasterol, ergosterol, stigmasterol.

Hạt chứa 62% tinh bột và 6% chất béo.

Hạt còn có acid palmitic, acid arachidic, acid oleic, spinasterol, atigmasterol, ergosterol, 24 - methylencycloartenol.

Tác dụng dược lý

Rau dền tía có tác dụng lợi tiểu trong thử nghiệm trên động vật, có hoạt tính tăng cường sự thải trừ chất phóng xạ khỏi cơ thể và có tác dụng làm sàn.

Công dụng

Lá dền tía được dùng mỗi lần 40 - 50g, cắt nhỏ, nấu lấy nước bỏ bã, rồi thêm gạo nếp nấu cháo ăn chữa sản hậu (Nam dược thần hiệu). Để chữa rắn cắn, lá dền tía giã nát thêm nước gạn uống, bã đắp lên vết cắn. Rễ dền tía phối hợp với rễ bí ngô sắc uống chữa chảy máu do sẩy thai.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng cây dền tía uống chữa đa kinh, tiêu chảy, lỵ và chảy máu ruột, và dùng ngoài làm thuốc đắp làm dịu da, cây còn được bôi trị loét họng, miệng và rửa các vết loét. Bột nhão từ lá đắp lên vết đứt và vết thương làm mau lành và giảm đau. Nước ép chồi non thêm đường, uống chữa đa kinh, mỗi lần uống 4 thìa cà phê, ngày 2 lần, trong 3 ngày. Thuốc rất có hiệu quả, khỏi bệnh tương đối nhanh. Ở Malaysia, nhân dân dùng rau dền tía trị chảy máu.

Bài thuốc có dền tía

Chữa phát ban (thời kỳ mới phát sốt):

Dền tía 8g; rễ, lá lức 10g; ké hoa vàng, cát căn, cỏ mần trầu, đậu chiều, rau má, dây giác tía, mỗi vị 8g; kinh giới 6g; cam thảo đất 5g; bạc hà 4g; gừng sống 2 lát. Sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

299. DIẾP CÁ

Houttuynia cordata Thunb.

Tên khác:	Lá giấp, rau giấp cá, tập thái, ngư tinh thảo, co vẩy mèo (Thái), rau vẹn, phjắc hoảy (Tày), củ mua mía (Dao).
Tên nước ngoài:	Tsi (Anh), houttuynia (Pháp).
Họ:	Giấp cá (Saururaceae).

Mô tả

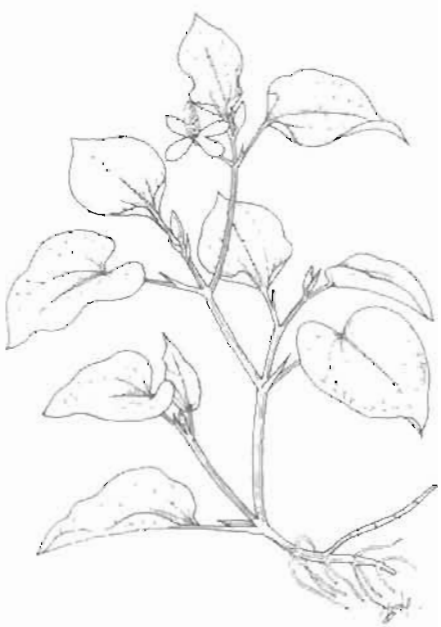

Diếp cá - *Houttuynia cordata* Thunb.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20-40cm. Thân ngầm mọc bò ngang trong đất, màu trắng, hơi có lông, bén rễ ở các mấu. Thân đứng nhẵn, màu lục hoặc tím đỏ. Lá mọc so le, hình tim, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu tím, hơi có lông dọc theo gân lá của cả hai mặt, gân chính 7, cuống lá dài, có bẹ, lá kèm có lông ở mép.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành bông dài 2-2,5cm, mang nhiều hoa nhỏ màu vàng nhạt; tổng bao gồm 4 lá bắc màu trắng nom như một chiếc hoa riêng lẻ; hoa không có bao hoa; nhị 3.

Quả nang mở ở đỉnh; hạt hình trái xoan nhẵn.

Toàn thân vò ra có mùi tanh như mùi cá.

Mùa hoa quả : tháng 5-7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Houttuynia* Thunb. chỉ có một loài diếp cá, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, từ Nhật Bản, Trung Quốc đến Việt Nam, Lào, Ấn Độ và các nước Đông Nam Á khác. Ở Việt Nam, cây mọc hoang dại ở các tỉnh miền núi, trung du và đồng bằng. Độ cao đến 1500m (Sa Pa). Cây còn được trồng ở nhiều nơi để làm rau và làm thuốc.

Diếp cá thuộc loại cây ưa ẩm và hơi chịu bóng, thường mọc ở đất ẩm, nhiều mùn dọc theo các bờ khe suối, mương nước trong thung lũng và ở vùng đồng bằng. Cây sinh trưởng gần như quanh năm, mạnh nhất trong mùa xuân hè, có hoa quả hàng năm trên những cây không bị ngắt ngọn và hái lá thường xuyên, có khả năng tái sinh chồi mạnh từ thân rễ. Ở vùng thị trấn Tam Đảo và núi Ngọc Linh, diếp cá mọc nhiều đến mức ảnh hưởng tới cây trồng.

Cách trồng

Diếp cá được trồng phổ biến để làm rau ăn và làm thuốc. Cây được nhân giống bằng tách mầm. Vào mùa xuân, từ tháng 2 đến tháng 4, tách lấy những mầm khoẻ, ở phần sát gốc, không để đứt hết rễ.

Đất trồng tốt nhất là bờ ao hoặc nơi đủ ẩm, không quá nặng. Đất cần làm nhỏ, lên luống cao 10-15cm, rộng 60-70cm. Có thể bón lót một ít phân chuồng hoai mục rồi trồng với khoảng cách 10x10 hoặc 15x15 cm. Sau khi trồng, cần đảm bảo độ ẩm cao và sạch cỏ. Cây có thể phát triển thành bãi. Mùa cho nhiều lá từ tháng 4 đến tháng 9. Sau mỗi lần thu hái, cần bón thúc bằng phân chuồng hoai mục hoặc phân vi sinh. Rắc đều

https://nhathuocngocanh.com/

phân lên mặt luống và tưới nước. Cây tiếp tục sinh trưởng và cho thu hái trong nhiều năm

Bộ phận dùng

Toàn cây, trừ rễ, hái về dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

Thành phần hoá học

Toàn thân cây diếp cá chứa tinh dầu. Thành phần chủ yếu là : Nhóm aldehyd và các dẫn xuất ceton như methyl-n-nonyl ceton, 1-decanal, 1-dodecanal là những chất không có tác dụng kháng khuẩn, chất có tác dụng kháng khuẩn là 3-oxododecanal. Nhóm terpen bao gồm các chất : α-pinen, camphen, myrcen limonen, linalol, bornyl acetat, geraniol và caryophylen Ngoài ra, tinh dầu còn chứa acid caprinic, laurinaldehyd, benzamid, acid hexadecanoic, acid decanoic, acid palmitic, acid linoleic, acid oleic, acid stearic, aldehyd capric, acid clorogenic, lipid và vitamin K.

Từ lá diếp cá người ta đã phân lập được β - sitosterol, một alcaloid gọi là cordalin và các flavonoid như afzelin, hyperin, rutin, isoquercitrin và quercitrin.

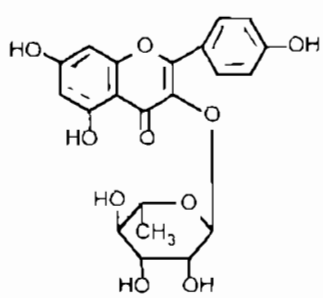

Afzelin

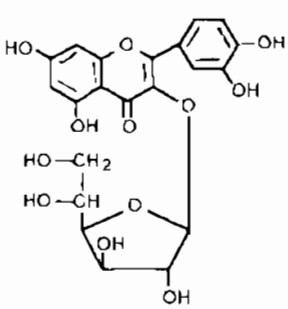

Isoquercitrin

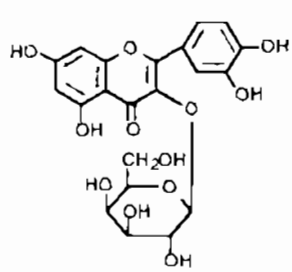

Hyperin

Tác dụng dược lý

- Trên động vật thí nghiệm được tiêm liều độc gây chết của nọc rắn hổ mang, diếp cá có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự của động vật thử thuốc so với đối chứng.

- Tác dụng ức chế histamin và acetylcholin thể hiện trên sự giảm độ co thắt cơ trơn ruột cô lập.

- Thí nghiệm về tác dụng của nọc rắn hổ mang gây vỡ dưỡng bào và giải phóng histamin và một số chất trung gian hoá học khác cho thấy có thể có mối liên quan chặt chẽ giữa tác dụng chống nọc rắn độc và tác dụng chống dị ứng của diếp cá

- Trong thí nghiệm khí dung histamin, chuột lang đối chứng và chuột thử nghiệm được đặt cùng một lúc vào buồng khí dung. Diếp cá có hiệu lực kéo dài thời gian an toàn của chuột thử thuốc so với chuột đối chứng

- Có tác dụng lợi tiểu

Dung dịch flavonoid toàn phần của diếp cá với nồng độ 1mg trong 1ml ức chế hoạt tính men polyphenoloxydase huyết thanh người bình thường với mức 13,5%, nồng độ flavonoid 5mg trong 1ml ức chế 50% hoạt tính men này. Hoạt tính của men polyphenoloxydase huyết thanh người tăng rất rõ rệt khi mắc các bệnh nhiễm khuẩn, trạng thái viêm cấp hoặc mạn tính Thí nghiệm *in vitro* trên huyết thanh người bình thường cho thấy nước sắc cũng như flavonoid chiết tách riêng của diếp cá có tác dụng ức chế men catalase huyết thanh. Nước sắc (0,1g diếp cá trong 1ml) ức chế 56,7% hoạt tính men, flavonoid diếp cá (1mg trong 1ml) ức chế 19,2% hoạt tính men catalase

Đã nhận xét thấy diếp cá có tác dụng chọn lọc gây co bóp cơ trơn tử cung chuột lang và khônglàm co cơ trơn ruột cô lập chuột lang. Alcaloid cordalin có trong diếp cá có tác dụng kích ứng da gây phồng rộp

Lá diếp cá đã được áp dụng điều trị trên 60 trường hợp loét giác mạc do trực khuẩn mủ xanh, chữa khỏi và bảo tồn được 50 mắt. Lúc đầu dùng dạng thuốc dán gian giã đắp Sau cải tiến thành dạng thuốc nhỏ mắt. Thời gian hết vi khuẩn trung bình là 10,6 ngày và thời gian điều trị trung bình là 28 ngày

Diếp cá có tác dụng ức chế thần kinh trung ương. Nước sắc diếp cá, tiêm dưới da và phúc mạc chuột nhắt trắng, có tác dụng ức chế vận động tự phát của động vật, kéo dài thời gian gây ngủ của thuốc ngủ barbiturat, ức chế co giật gây nên do strychnin Khi tiêm tĩnh mạch cho mèo, diếp cá gây những biến đổi về điện não đồ tương ứng với trạng thái an thần

Hoạt chất quercitrin có trong diếp cá có tác dụng lợi tiểu mạnh. Một hoạt chất có tác dụng điều trị loét dạ dày đã được phân lập từ diếp cá. Một chất sterol, tương tự sitosterol phân lập từ thân rễ, kích thích tiết

https://nhathuocngocanh.com/

các chất kháng sinh từ một chủng *Bacillus* tạo bào tử gram dương. Một β- cetoaldehyd béo phân lập từ thân rễ diếp cá ức chế sự nảy mầm của hạt (thực vật bác cao).

Tính vị, công năng

Diếp cá có vị chua cay, mùi tanh của cá, tính mát hơi có độc, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, tiêu thũng, sát trùng.

Công dụng

Diếp cá được dùng trị táo bón, trĩ, mụn nhọt, lở ngứa, trẻ con lên sởi, viêm phổi hoặc phổi có mủ, đau mắt đỏ hoặc đau mắt do nhiễm trực khuẩn mủ xanh, viêm ruột, kiết lỵ, bí tiểu tiện, kinh nguyệt không đều. Còn dùng chữa sốt rét, sài giật trẻ em, đau răng, trâu bò bị rắn cắn. Ngày dùng 6-12g toàn cây khô (trừ rễ), hoặc 20-40g cây tươi, dạng thuốc sắc, thuốc bột, viên, hoặc giã nát lọc lấy nước uống. Dùng ngoài, lá diếp cá tươi rửa sạch giã nhỏ đắp trực tiếp đối với trường hợp trĩ, chỗ sưng đau, lở ngứa, hoặc ép thuốc giữa hai miếng giấy lọc sạch, đắp lên mắt. Trong bệnh trĩ, đồng thời với cách dùng uống và đắp, còn sắc nước lấy hơi xông, rồi rửa.

Ở Trung Quốc, một hợp chất có hoạt tính kháng khuẩn đã được phân lập từ cây diếp cá và bào chế thành thuốc viên và thuốc tiêm để trị bệnh nhiễm khuẩn.

Ở Ấn Độ, Trung Quốc, thân rễ diếp cá được ăn như rau, dùng sống hoặc nấu chín. Ở Nhật Bản, thân rễ diếp cá có trong thành phần của một số chế phẩm thuốc dùng chữa một số bệnh của phụ nữ. Ở Trung Quốc, diếp cá còn được dùng chữa khó tiêu và làm thuốc bó những chỗ bị tổn thương để kích thích sự phát triển của xương. Cao của rễ diếp cá có hoạt tính lợi tiểu do tác dụng của quercitrin và các muối vô cơ (kali clorid, kali sulfat). Ở Nêpan, thân rễ cây diếp cá được dùng trong một số chế phẩm chữa bệnh cho phụ nữ. Cả cây được coi như thuốc làm mát, tiêu độc, chữa khó tiêu và điều kinh. Lá được dùng trị lỵ, bệnh lậu, bệnh về mắt, bệnh về da, trĩ. Cao chiết từ rễ có tác dụng lợi tiểu.

Bài thuốc có diếp cá

1. Chữa đơn sưng của người lớn và trẻ em (Nam dược thần hiệu):

Diếp cá, nhọ nồi, cải rừng, xương sông, dưa chuột, khế, đơn đỏ, huyết dụ, nhài, mía đỏ, các vị dùng lá với liều lượng bằng nhau (mỗi vị 15g), thêm xích hoa xà 3 lá, bí đao 3 miếng, củ nâu 3 miếng. Giã nát, chế nước vào, vắt lấy nước cốt uống, bã dùng xoa đắp chỗ sưng. Có thể chỉ dùng mấy vị đầu cũng được.

2. Chữa trĩ đau nhức (sách trên).

Lá diếp cá nấu nước xông, ngâm rửa (lúc còn nóng), bã dùng đắp vào chỗ đau.

3. Chữa trĩ, lòi dom (sách trên)

Lấy phác tiêu (muối natri hay muối ăn) hoà tan với nước, rửa chỗ trĩ, rồi lấy lá diếp cá giã nát và đai lên lá chuối, ngồi để đít lên hoặc đắp vào chỗ trĩ và bang lại. Dom sẽ tự thụt vào.

4. Chữa trĩ ra máu:

Cây diếp cá 2kg, bạch cập 1kg. Sấy khô tán bột, ngày uống 6-12g, chia 2-3 lần.

5. Chữa viêm tai giữa:

Cây diếp cá khô 20g, táo đỏ 10 quả, nước 600ml, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

6. Chữa viêm tắc tia sữa:

Lá diếp cá, lá cải trời, dùng tươi, mỗi vị một nắm (30g) giã nát, chế nước sôi, vắt lấy nước cốt uống, bã chưng nóng với giấm, đắp.

7. Chữa sài giật trẻ em

Lá diếp cá 6-12g, củ sả 6g, quả xuyên tiêu 2g. Giã nát, thêm nước gạn uống, bã đắp hai bên thái dương.

8. Chữa trẻ lên sởi:

Rau diếp cá sao qua, sắc cho uống thì khỏi hẳn không tái phát.

9. Chữa viêm ruột, kiết lỵ:

Rau diếp cá 20g, xuyên tâm liên 16g, hoàng bá 8g. Sắc và uống làm 2 lần trong ngày.

10. Chữa kiết lỵ:

Diếp cá 50g (tán mịn), hồi đầu thảo 150g (tán mịn), vỏ quả dừa (đốt tồn tính tán mịn). Các vị trộn đều đóng gói 25g/gói. Mỗi ngày người lớn uống 1 gói, chia 2-3 lần; trẻ em uống nửa gói.

11. Chữa viêm phổi (Ma hạnh thạch cam thang gia vị)

Diếp cá 20g, thạch cao 40g, kim ngân 20g, lô căn 20g, liên kiều 16g, hạnh nhân 12g, hoàng liên 12g, hoàng cầm 12g, ma hoàng 8g, cam thảo 6g. Sắc uống, ngày một thang. Nếu khó thở, đờm nhiều, thêm đình lịch tử 12g, tang bạch bì 12g. Nếu ho ra máu, thêm bạch mao căn 12g.

12. Chữa áp-xe phổi (Thiên kim vĩ hành thang).

Diếp cá 40g, bồ công anh 40g, kim ngân 20g, ý dĩ 16g, đông qua nhân 16g, liên kiều 16g, vĩ hành (bông lau) 12g, đào nhân 12g, cát cánh 6g. Sắc uống, ngày một thang. Nếu đờm nhiều, thêm tang bạch bì 12g,

https://nhathuocngocanh.com/

đình lịch tử 12g. Ho ra máu nhiều thêm chi tử sao 12g; đan bì 12g.

13. Chữa trĩ ngoại bội nhiễm hay thể thấp nhiệt:

Diếp cá 16g, kim ngân 16g, hoàng đằng 12g, hoa hoè 12g, chỉ tử sao đen 12g, kinh giới 12g, chỉ xác 8g. Sắc uống, ngày một thang.

14. Chữa sởi thời kỳ phát sốt (sởi chưa mọc):

Lá diếp cá 16g, rau dệu 16g, cam thảo đất 12g. Sắc ngày uống 3 lần.

15. Chữa viêm xoang nhiễm khuẩn:

a. Diếp cá 16g, kim ngân hoa 16g, ké đầu ngựa 16g, hy thiêm 16g, mạch môn 12g, chỉ tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Tân di thanh phế ẩm gia giảm: Diếp cá 20g, thạch cao 40g, kim ngân hoa 16g, tân di 12g, hoàng cầm 12g, sơn chi 12g, tri mẫu 12g; mạch môn 12g. Sắc uống ngày một thang. Nếu bệnh nhân sợ lạnh, sốt, nhức đầu, bỏ hoàng cầm, mạch môn, thêm ngưu bàng tử 12g, bạc hà 12g.

300. DIỆP HẠ CHÂU ĐẮNG

***Phyllanthus amarus* Schum. et Thonn.**

Tên khác: Chó đẻ thân xanh.

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Diệp hạ châu đắng - *Phyllanthus amarus* Schum. et Thonn.

Cây thảo, cao 10 - 40 cm, ít phân cành, màu lục. Lá mọc so le, xếp hai dãy đều trên cành trông như một lá kép lông chim, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới mờng mốc.

Hoa đơn tính, mọc ở kẽ lá, không có cánh hoa, màu lục nhạt; hoa đực có cuống ngắn, xếp ở dưới hoa cái; hoa cái có cuống dài.

Quả nang, hình cầu, nhẵn, hơi dẹt, chia thành 3 mảnh vỏ, mỗi mảnh có 2 van chứa 2 hạt; hạt hình tam giác, đường kính 1mm, có cạnh dọc và vân ngang.

Mùa hoa: tháng 4 - 6; mùa quả: 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Diệp hạ châu đắng có nguồn gốc xa xưa ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ và hiện nay thấy phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới cổ. Ở châu Á, vùng phân bố của diệp hạ châu đắng gồm các nước Ấn Độ, Malaysia, Philippin, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam, Nam Trung Quốc và cả ở vùng đảo Salawesi. Ở Việt Nam, diệp hạ châu đắng cũng thấy rải rác khắp nơi, từ các tỉnh ở vùng đồng bằng, ven biển, các đảo lớn đến các tỉnh ở trung du và miền núi, có độ cao dưới 800m; Ở các nước Đông Nam Á, độ cao phân bố này có thể đến 1000m (F. L. var Holthoon, 1999).

Diệp hạ châu đắng là cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng khi còn nhỏ hoặc mọc xen lẫn với những loại cây cỏ khác. Cây thường mọc ở đất ẩm trong vườn, ruộng trồng hoa màu, ven đường đi hay trên nương rẫy. Cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào khoảng cuối mùa xuân; sinh trưởng nhanh trong vòng

https://nhathuocngocanh.com/

2 tháng của mùa hè, sau đó ra hoa quả và tàn lụi. Toàn bộ vòng đời của cây chỉ kéo dài 3 - 4 tháng. Hạt của diệp hạ châu đắng tồn tại trên mặt đất 7 - 8 tháng vẫn còn sức nảy mầm.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hóa học

Lá diệp hạ châu đắng chứa chất đắng không có quinin hoặc alcaloid. Lá khô chứa các chất đắng hypophylanthin (0,05%) phylanthin (0,35%), các chất này gây độc đối với cá và ếch. Trong cây có niranthin, nirtetralin và phylteralin.

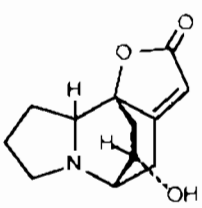

isobubialin

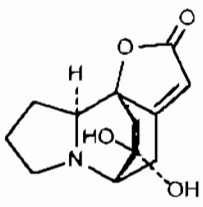

epibubbialin

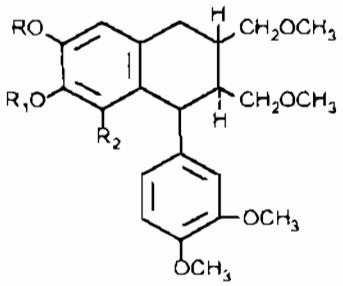

Phylanthin R = R $_1$ = CH_3 R_2 = H
Niranthin R + R $_1$ = - CH_2 - R_2 = OCH_3

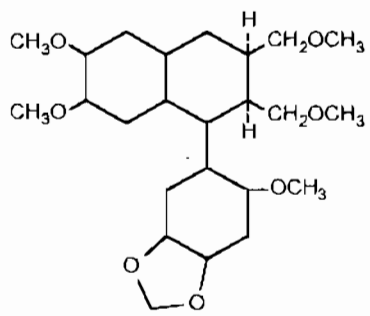

Hypophylanthin

Gần đây, người ta còn phát hiện trong cây có lignan, flavonoid, alcaloid kiểu securinin như niruroidin, isobubialin, epibubialin một loại elagitanin, cùng với 1 - O - galoyl - 2,4 - dehydrohexahydroxydyphenoyl - glucopyranose elaeocarpusin, quercetin, quercitrin, isoquercitrin astragalin, rutin, các acid hữu cơ như ascorbic geraniine 13 acid amariine và repandusinic A.

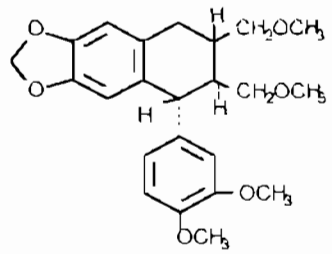

Nitetralin

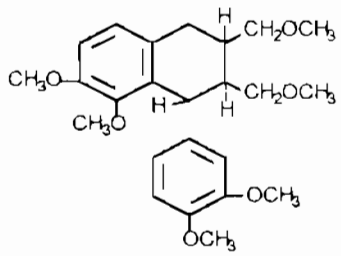

Phylteralin

Các tác giả Trung Quốc còn phân lập được 1,6 digalloyl glucopyranosid, corilagin và geraniin, chất khoáng và một số kim loại nặng.

Tác dụng dược lý

Cao diệp hạ châu đắng có tác dụng bảo vệ gan trên chuột cống trắng được gây nhiễm độc gan bằng carbon tetraclorid. Trong mô hình gây xơ gan thực nghiệm trên chuột cống trắng, thuốc có tác dụng làm giảm hàm lượng colagen trong máu và làm giảm mức độ xơ gan ở động vật điều trị so với đối chứng. Thuốc có tác dụng lợi tiểu, chống oxy hóa và tỏ ra có độ an toàn cao trong thử nghiệm về độc tính. Các lignan phyllanthin và hypophyllanthin trong diệp hạ châu đắng có tác dụng bảo vệ tế bào gan chuột cống trắng chống lại tác dụng độc hại tế bào gây bởi carbon tetraclorid và galactosamin. Phyllanthin có hoạt tính chống độc hại di truyền nhưng cũng có tác dụng độc đối với hệ thần kinh và gan. Các tanin có thể thủy phân có hoạt tính ức chế các protein kinase được điều chỉnh bởi tín hiệu.

Diệp hạ châu đắng ức chế DNA polymerase ở virus viêm gan B và virus viêm gan khác như virus viêm gan ở con mác - mốt, có hoạt tính *in vitro* và *in vivo* kháng virus viêm gan B và các virus có liên quan, có hoạt tính *in vitro* đối kháng với enzym transcriptase

https://nhathuocngocanh.com/

ngược của retrovirus, và có thể có hoạt tính *in vivo* kháng lại retrovirus. Trong một nghiên cứu lâm sàng sơ bộ, những người mang virus viêm gan B được điều trị với liều hàng ngày 200 mg cao toàn cây diệp hạ châu đắng (loại bỏ rễ) trong 30 ngày. Kết quả 22/37 (59%) bệnh nhân được điều trị đã mất kháng nguyên bề mặt của viêm gan B khi làm xét nghiệm ở 15 - 20 ngày sau khi kết thúc điều trị, so với tỷ lệ 1/23 (4%) bệnh nhân đối chứng dùng placebo có hiện tượng này. Một số đối tượng được theo dõi tới 9 tháng, không có trường hợp nào kháng nguyên bề mặt xuất hiện trở lại. Không thấy có hoặc chỉ có ít tác dụng độc. Tuy vậy, hiệu quả của diệp hạ châu đắng trong điều trị những người mang virus viêm gan B không thật rõ ràng, có cả những trường hợp thành công và thất bại được báo cáo.

Cao nước diệp hạ châu đắng có tác dụng hạ đường máu ở thỏ bình thường và thỏ gây đái tháo đường với alloxan. Cao làm hạ đường máu ngay cả khi cho thỏ uống một giờ sau khi cho uống glucose, và hoạt tính hạ đường máu của diệp hạ châu đắng cao hơn tolbutamid. Hai flavonoid, ký hiệu FG_1 và FG_2 thu được từ phân đoạn tan trong nước của cao cồn có tác dụng làm hạ đường máu khi cho chuột cống trắng gây đái tháo đường bằng alloxan uống. Toàn cây diệp hạ châu đắng có tác dụng gây hạ đường máu, hạ áp và lợi tiểu ở người. Cây cũng có hoạt tính kháng khuẩn và kháng nấm. Toàn cây làm giảm hoạt động của đường tiêu hóa, làm chậm sự tống thức ăn khỏi dạ dày chuột cống trắng, và gây giãn đáy dạ dày và hồi tràng. Cao cồn làm giảm khả năng sinh sản của chuột cống đực.

Ba hoạt chất từ diệp hạ châu đắng có tác dụng ức chế aldose reductase là acid elargic, brevifolin carboxylat và ethyl brevifolin carboxylat; acid elargic có tác dụng mạnh nhất, ức chế mạnh hơn sáu lần so với quercitrin là chất thiên nhiên ức chế aldose reductase đã biết. Cao nước lá có tác dụng đối kháng với hoạt tính làm gẫy gây bởi clorid kền ở tế bào tủy xương chuột nhắt trắng, làm giảm tỷ lệ % tế bào bị tổn thương cũng như tần suất gẫy ở mỗi tế bào do tác dụng của ba liều muối kền (10, 20 và 40 mg/kg thể trọng). Những dữ liệu cho thấy tầm quan trọng của chế độ ăn có bổ sung thực vật để làm giảm nhẹ tính độc hại tế bào của kim loại.

Tính vị, công năng

Diệp hạ châu đắng có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán ứ, thông huyết, điều kinh, lợi tiểu, thống sữa.

Công dụng

Diệp hạ châu đắng được dùng làm thuốc trị viêm gan, vàng da, sốt, đau mắt, rắn cắn. Ngày dùng 20 - 40g cây tươi, giã lấy nước uống, hoặc sao khô sắc uống hoặc 8 - 16 g cây khô cũng sắc uống. Dùng ngoài, cả cây giã đắp hoặc giã lấy nước cốt bôi trị mụn nhọt, lở ngứa.

Diệp hạ châu đắng được dùng trong y học cổ truyền Thái Lan trị vàng da. Trong y học cổ truyền Ấn Độ, diệp hạ châu đắng là thuốc làm săn, khai thông, sát khuẩn, lợi tiểu, và được dùng trị vàng da, khó tiêu, ỉa, phù, các bệnh của hệ niệu - sinh dục, bệnh lậu và đái tháo đường. Nước sắc chồi non trị ỉa, rễ tươi trị vàng da, lá là thuốc lợi tiêu hóa, dịch ép lá dùng đắp trị lở loét. Người ta còn dùng lá và rễ khô tán nhỏ làm thành bột nhão đắp các vết sưng tấy và loét. Ở Peru, nhân dân uống nước sắc phần trên mặt đất làm thuốc lợi tiểu, trị sỏi mật và sỏi thận. Ở một số nước Nam Mỹ, diệp hạ châu đắng được dùng trị sốt rét, sỏi thận, sỏi bàng quang, các rối loạn về tiết niệu nói chung và còn có tác dụng gây sẩy thai.

Ở Haiti, nhân dân uống nước sắc lá diệp hạ châu đắng và tắm với nước ngâm lá để trị sốt. Từ đảo Hải Nam đến Indonesia, nhân dân uống nước sắc hoặc nước hãm diệp hạ châu đắng làm thuốc lợi tiểu trị bệnh thận và gan, bệnh hoa liễu, đau bụng, làm thuốc long đờm trị ho trẻ em, hạ sốt, điều kinh và trị tiêu chảy. Nước sắc toàn cây là thuốc bổ dạ dày. Lá giã nát đắp trị đụng giập và bệnh ngoài da. Ở Papua Niu Ghinê, nước hãm toàn cây để nguội trị đau đầu hoặc nhức nửa đầu. Các thầy thuốc cổ truyền ở Tanzania dùng cao nước phần trên mặt đất của diệp hạ châu đắng trị bệnh đái tháo đường không phụ thuộc insulin. Ở Nigiêria, cao nước cây khô trị tiêu chảy, lá nhai nuốt nước trị ho kéo dài, và sắc uống làm đỡ đau dạ dày.

Ở Tây Ấn Độ, diệp hạ châu đắng được dùng trị giun trẻ em, và ở Rarotonga, trị đau tai. Ở Bờ Biển Ngà, nhân dân uống nước sắc lá để làm đẻ dễ trong trường hợp đẻ khó, trị vàng da, nôn, đau họng, đau gian sườn, đau mình mẩy kèm theo sốt và phù, đánh trống ngực, bệnh lậu, bệnh về da.

https://nhathuocngocanh.com/

301. DỌT SÀNH

Pavetta indica L.

Tên khác: Cây cẳng gà, cây bã mía, thanh táo rừng, bông trang giả, kho sọm kao (Tày).

Tên nước ngoài: White pavetta (Anh), bois de pintade (Pháp).

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Dọt sành - *Pavetta indica* L.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 2-3m. Thân cành mảnh, mọc đối. Cành non nhẵn hoặc có lông nhỏ. Lá mọc đối, hình bầu dục-trái xoan hoặc hình mác thuôn, dài 10-20cm, rộng 2-7cm, gốc thuôn, đầu tù hay nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới đôi khi có ít lông, gân nổi rõ; lá kèm ngắn, hình tam giác, dễ rụng.

Cụm hoa mọc thành xim tán ở đầu cành, ngắn hơn lá; lá bắc rộng; hoa màu trắng hoặc tím nhạt; đài ngắn có 4 răng hình tam giác, ống đài hẹp hình chuông; tràng có 4 cánh thuôn, ống tràng hình trụ mảnh và dài; nhị 4, chỉ nhị ngắn, bao phấn thò ra ngoài; bầu 2 ô.

Quả mọng thuôn hoặc hình cầu, khi chín ăn được, có 2 hạt màu nâu đen.

Mùa hoa quả : tháng 8-12

Cây rất đa dạng gồm nhiều thứ :

- *Pavetta indica* L. var. *canescens* Pitard
- *Pavetta indica* L. var. *tomentosa* Hook.
- *Pavetta indica* L. var. *nigrescens* Pierre

Phân bố, sinh thái

Chi *Pavetta* L. gồm hầu hết các loài là cây bụi hoặc gỗ nhỏ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 15 loài, 2 loài dùng làm thuốc trong đó có dọt sành.

Trên thế giới, dọt sành có ở các nước Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan và Malaysia. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh miền núi, trung du (ít hơn), từ Cao Bằng, Lạng Sơn đến các tỉnh Nam Tây Nguyên. Cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng cây lá rộng thường xanh. Ở vùng trung du, có thể gặp dọt sành trong các quần thể cây bụi dọc theo bờ suối. Độ cao thay đổi từ vài chục đến hơn 1000m. Cây ra hoa quả nhiều và tái sinh bằng hạt. Trồng được bằng cây con và bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ lá và gỗ. Dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hoá học

Rễ dọt sành chứa glucosid (Glossary of Indian Medicinal Plants 1956). Vỏ rễ chứa d. manitol, glucosid đắng (điểm chảy 120°) tương tự salicin.

Cành chứa tinh dầu 0,55%, nhựa 1,9%, alcaloid 1,4%, và chất nhầy 7,8%.

Lá có phản ứng dương tính với thuốc thử alcaloid. (The Wealth of India, vol VII, 1966).

Lá dọt sành còn chứa β sitosterol, α - amyrin, quercetin, acid cafeic, acid chlorogenic và acid 3 epiursolic. (CA, 1995, 122, 183161 h).

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, rễ dọt sành có tác dụng tẩy, lợi tiểu

Tính vị, công năng

Rễ dọt sành có vị đắng, ngọt, đun sôi với nước cho mùi thơm dễ chịu.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, nhiều bộ phận của cây dọt sành được dùng làm thuốc chữa bệnh :

Cỗ dọt sành chẻ thành miếng nhỏ 10-20g, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày, chữa bệnh tê thấp

Rễ dọt sành dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, khai vị. Rễ đào về rửa sạch, tách lấy vỏ rễ, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng lấy 100-200g sao qua, tán nhỏ, ngâm với 500ml rượu 35^0, càng lâu càng tốt. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30ml. Có thể thêm đường cho dễ uống vì vỏ rễ có vị đắng.

Lá dọt sành loại bánh tẻ, rửa sạch, giã nát, đắp ngoài chữa mụn nhọt, hoặc ép lá lấy nước, bôi chữa vết bỏng do con giời leo. Nước sắc của lá đem tắm chữa ghẻ

Theo tài nước ngoài, ở Ấn Độ, rễ dọt sành được dùng chữa tắc phủ tạng (visceral obstructions), vàng da, đau đầu, bệnh đường tiết niệu và phù. Ở Mianma, rễ làm đồ khai vị.

Ở Malaysia, lá dọt sành giã nát đắp ngoài chữa ghẻ, mụn nhọt. Rễ giã nát chữa mẩn ngứa, nước sắc rễ dùng cho phụ nữ sau khi đẻ. Nước sắc đặc của lá dùng rửa chữa bệnh loét mũi. Ở Philippin, bột vỏ hoặc nước sắc vỏ cây điều trị tắc phủ tạng đặc biệt ở trẻ em. Nước sắc lá được dùng dưới dạng chườm nóng làm dịu các cơ đau của bệnh trĩ.

Quả dọt sành khi chín có vị ngọt, dùng để ăn tươi hoặc đóng hộp. Ở một số vùng Ấn Độ, người ta dùng hoa dọt sành làm rau ăn. Ở Thái Lan, chất thơm chiết từ hoa dọt sành được dùng trong kỹ nghệ mỹ phẩm.

302. DUNG

Symplocos laurina (Retz) Wall. ex G. Don

Tên đồng nghĩa: *Symplocos spicata* Roxb
Tên khác: Dung sạn, cây lươt, du đất
Tên nước ngoài: Lodh tree, lotur bark, chunga (Anh)
Họ: Dung (Symplocaceae)

Mô tả

Cây gỗ to, có thể cao đến 15-18m. Thân cành mọc ngang, hình trụ, vỏ màu xám. Lá mọc so le, dày và dai, hình bầu dục hoặc thuôn, dài 8-18cm, rộng 3,5 - 6cm, gốc tù hoặc tròn, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mép có răng cưa, khi non có lông, sau nhẵn; gân lá nổi rất rõ ở mặt dưới; cuống lá dài 1-2cm

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chuỳ bông, phân nhánh từ gốc, dài 7-9cm; hoa nhiều, màu trắng, vàng hoặc lục, rất thơm; lá bắc hình tam giác rộng, đài nhẵn có ống chia 5 răng, tràng 5 cánh hẹp, rời nhau; nhị 40-50 màu trắng, không bằng nhau; bầu 3 ô.

Quả hình cầu, có cạnh, đường kính 6mm, màu hồng, có đài tồn tại ở đỉnh; hạt 1-3.

Mùa hoa quả : tháng 5-8

Phân bố, sinh thái

Chi *Symplocos* Jacq. gồm các loài cây bụi và cây gỗ nhỏ phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Đại Dương. Một số loài là tổ thành quan trọng trong các quần hệ thứ sinh nhân tác.

Ở Việt Nam chi này có 35 loài. Theo Võ Văn Chi, 1997 có tới 9 loài được làm thuốc, với tên gọi chung là "Dung". Trong số đó, loài dung được đề cập ở đây có thể là loài đặc hữu Việt Nam. Cây phân bố rải rác ở các tỉnh vùng núi, từ Thanh Hoá, Nghệ An trở vào và thường gặp nhiều hơn ở các tỉnh Tây Nguyên. Độ cao tới 1000m.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây ưa sáng, thường mọc ở rừng thứ sinh (sau khi đã bị khai thác hết cây gỗ lớn) hoặc ở ven rừng nguyên sinh. Đôi khi cây còn sót lại ở bờ nương rẫy. Cây ra hoa quả nhiều, nhưng chưa quan sát được hiện tượng tái sinh tự nhiên.



Dung - *Symplocos laurina* (Retz) Wall. ex G. Don

Bộ phận dùng

Rễ, lá và vỏ thân.

Thành phần hoá học

Vỏ thân cây dung chứa một glycosid (chất này đem thuỷ phân cho D - glucose và pelargonidin).

Lá chứa steroid, terpen, saponin.

Trong cây dung còn chứa glucosid 3 - monogluco furanosid của 7 - 0 - methylleucopelargonidin.

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của cây dung trừ rễ có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương và làm giảm thân nhiệt ở chuột nhắt trắng. Một phân đoạn kết tinh từ vỏ cây dung ức chế sự phát triển các vi khuẩn : *Staphylococcus aureus, Escherichia coli*, các nhóm vi khuẩn ruột và lỵ, và làm giảm tần số và cường độ co bóp *in vitro* của tử cung mang thai và không mang thai của một số loài động vật.

Một phân đoạn khác chiết từ vỏ cây dung, ngoài tác dụng trên tử cung, còn có tác dụng chống co thắt trên những phần khác nhau của đường dạ dày ruột và có thể bị đối kháng bởi atropin. Một trong những chất có màu là chất mạnh nhất, có tác dụng ức chế trên tim động vật lưỡng cư, trên huyết áp chó và tác dụng gây giãn cơ trơn ruột thỏ. Chất glycosid 3-monoglucofuranosid của 7-0-methyl leucopelargonidin có tác dụng làm săn và có thể chịu trách nhiệm về những tác dụng chữa bệnh của vỏ cây dung. Đã phân lập được từ cây dung một glycosid mới có tác dụng chống phân huỷ fibrin.

Nước sắc lá dung có tác dụng ức chế trực khuẩn gram-âm và tụ cầu khuẩn được áp dụng thử nghiệm điều trị bỏng, đã làm lành các vết bỏng nhiễm khuẩn, làm vết bỏng khô, không có mùi, chóng lên da non. Đã áp dụng thử nghiệm nước sắc và siro lá dung chữa đau dạ dày do toan dịch vị đạt kết quả tốt.

Một bài thuốc gồm vỏ cây dung, hồ tiêu, tất bát, đàn hương, bạch hoa xà, củ gấu và một số dược liệu khác chế thành một đồ uống lên men, được dùng trong y học cổ truyền Ấn Độ để kiềm chế chứng nghiện rượu. Thử nghiệm về hiệu quả chữa chứng nghiện rượu của bài thuốc này trên chuột cống trắng được cho uống ethanol 15° tuỳ thích cho thấy có sự giảm lượng tự ý uống ethanol. Những thử nghiệm về thần kinh cho thấy có sự cải thiện về thần kinh và có sự phục hồi của những biến đổi về điện não đồ và điện tâm đồ do rượu gây nên. Bài thuốc có tác dụng hiệu chỉnh biến đổi về mỡ ở gan và những dấu hiệu về chảy máu, về sự huỷ myelin và về chứng nề lớp Malpighi nhận xét thấy ở chuột cống trắng được cho uống ethanol.

Tính vị, công năng

Rễ dung có vị ngọt, nhạt, tính mát, có tác dụng hạ sốt, tiêu khát, giảm đau, làm săn. Lá dung có vị chua, ngọt, có tác dụng trợ tiêu hoá, chữa đau bụng, tiêu chảy.

Công dụng

Nhân dân ở nhiều vùng đã dùng lá dung làm chè uống cho tiêu cơm, chữa đau bụng, tiêu chảy.

Lá dung được dùng chữa đau dạ dày do toan, ngày dùng 15-30g lá khô, sắc uống. Lá dung cũng được dùng trị bỏng bằng cách rửa sạch vết bỏng, tẩm nước sắc lá dung vào băng gạc, đắp ngày một lần.

Rễ dung có tác dụng giải cảm sốt, tiêu khát, giảm đau, chữa sốt rét cơn và đau lưng gối. Ngày dùng 10-20g vỏ rễ khô, thái nhỏ, sắc với 200ml nước còn 50ml, uống một lần. Vỏ rễ nướng hơi cháy, giã nhỏ, sắc uống chữa phụ nữ khi đẻ bị tích máu tử cung gây đau bụng.

Trong y học dân gian Ấn Độ, vỏ dung có tác dụng làm săn được dùng điều trị tiêu chảy, kiết lỵ, đau

https://nhathuocngocanh.com/

bụng, bệnh gan và phù, viêm mắt và viêm kết mạc. Vỏ dung còn được dùng để điều trị chứng chảy máu lợi, tiểu tiện ra dưỡng trấp, lậu, rong kinh và những rối loạn tử cung khác. Mỗi lần uống 1g, ngày 3-4 lần, dưới dạng bột hay thuốc sắc. Còn dùng nước sắc vỏ dung để rửa vết loét. Vỏ dung có trong thành phần một bài thuốc dân gian của Ấn Độ trị rối loạn về tiết niệu và phù. Lá dung tươi giã nát, nấu với dầu, đắp chữa bệnh về da đầu.

Bài thuốc có dung

Chữa đau dạ dày:

Lá dung 120g; hương phụ tứ chế 60g, mai mực sao vàng 40g, nam mộc hương 40g, kê nội kim sao vàng 20g. Tất cả tán thành bột trộn đều. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với nước đun sôi để nguội vào lúc đói, trước bữa ăn 1 giờ.

303. DƯA CHUỘT

Cucumis sativus L.

Tên khác: Dưa leo, hồ qua.
Tên nước ngoài: Common cucumber (Anh), concombre (Pháp).
Họ: Bí (Cucurbitaceae)

Mô tả

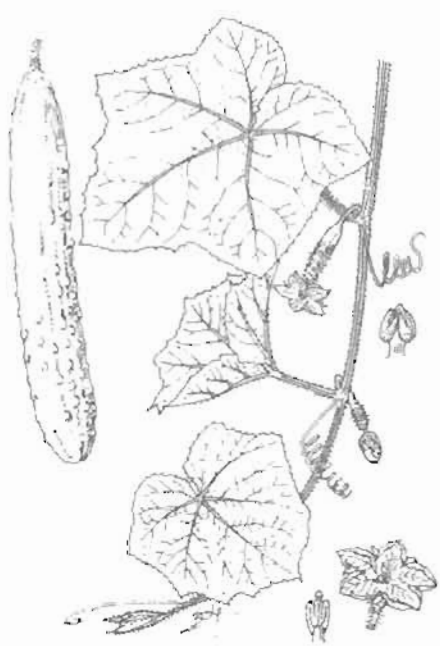

Dưa chuột - *Cucumis sativus* L.

Dây leo, sống hàng năm, mọc bò hoặc leo, có tua cuốn mảnh. Thân hình trụ, có lông dày. Lá mọc so le, thuôn dài, xẻ thuỳ 3-5 không đều, gốc hình tim, đầu tù, mép khía răng, thuỳ tận cùng nhọn đầu, hai mặt đều có lông mềm; cuống lá dài 5-10cm.

Hoa đơn tính, cùng gốc, màu vàng; hoa đực thường mọc tụ tập, lá dài thuôn dài, nhị rời dính ở ống tràng, chỉ nhị rất ngắn; hoa cái mọc riêng lẻ, đài hình chuông, bầu thuôn, nhiều lá noãn.

Quả thịt, hình trụ dài, có nhiều u lồi; hạt nhiều, hình bầu dục dẹt, màu trắng.

Mùa hoa : tháng 2-3; mùa quả : tháng 4-6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cucumis* L. gồm một số loài, mọc hoang dại tập trung nhiều ở vùng nhiệt đới châu Phi.

Dưa chuột vốn là loài đặc hữu ở vùng đồi cận Himalaya, được đưa vào trồng ở Ấn Độ cách đây khoảng 3000 năm. Nó cũng được biết đến từ thời Ai Cập và La Mã cổ đại. Đến thế kỷ thứ 6, được trồng ở Trung Quốc. Hiện nay, dưa chuột đã trở thành loại cây trồng rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Chưa rõ cây được đưa vào trồng ở Việt Nam từ bao giờ và nguồn gốc từ đâu.

Loài dưa chuột được trồng hiện nay trên thế giới gồm nhiều giống khác nhau. Đó là kết quả của quá trình chọn lọc và lai tạo giữa các giống với nhau, hoặc với loài mọc hoang dại ở vùng Hymalaya là *C. hardwickii* Royle. Sự phân biệt giữa các giống thường căn cứ vào hình dạng, kích thước, màu sắc và độ dày của thịt quả. Ở Việt Nam, hiện nay có ít nhất 3-4 giống được trồng phổ biến ở vùng đồng bằng và miền

https://nhathuocngocanh.com/

núi. Riêng ở vùng núi phía bắc độ cao từ 1000m-1600m, đồng bào các dân tộc ít người vẫn trồng một giống dưa chuột quả to, màu trắng, có năng suất rất cao. Dưa chuột là cây ưa ẩm, ưa sáng và ưa đất có nhiều mùn. Biên độ sinh thái của cây rộng, tuỳ thuộc vào các giống được trồng ở các địa phương khác nhau. Cây trồng từ hạt sau 40-45 ngày bắt đầu có hoa. Lượng hoa đực thường nhiều gấp 2-3 lần số hoa cái. Côn trùng là tác nhân thụ phấn chủ yếu. Ngoài ra, giá thể leo cây cũng là một nhân tố quyết định tới mức độ sinh trưởng và năng suất quả của cây.

Dưa chuột được trồng trên thế giới, với diện tích khoảng 850 000 ha, tổng sản lượng là 12,5 triệu tấn quả vào năm 1987. Trong đó, nhiều nhất ở Trung Quốc, sau đến các nước trong vùng Nam Á, Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam.

Cách trồng

Dưa chuột được trồng phổ biến ở nhiều nơi, tập trung chủ yếu ở đồng bằng, trung du Bắc Bộ và một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ.

Cây được nhân giống bằng hạt. Ruộng để giống phải cách ly với các giống khác ít nhất 2km. Sau khi thu lứa đầu, chọn 3-4 quả lứa thứ hai ở giữa thân để làm giống, ngắt bỏ hết những hoa cái khác để tập trung dinh dưỡng nuôi quả giống. Các giống lai F1 không để giống được tại chỗ mà phải nhập hạt.

Quả giống 25-30 ngày tuổi được hái về để chín tiếp 4-5 ngày. Sau đó bổ dọc quả, cạo lấy hạt ngâm vào nước trong chậu nhựa một ngày đêm, đãi kỹ, phơi khô trong nắng nhẹ. Hạt bảo quản trong lọ kín có thể để được 3-4 năm. Hạt có thể nảy mầm ở nhiệt độ 13°C nhưng thích hợp nhất là 25-30°C.

Hạt thường gieo thẳng và có thể gieo nhiều vụ trong năm, trong đó vụ chính gieo vào cuối tháng 1 đầu tháng 2. Nếu nhiệt độ thấp dưới 15°C, cần ủ mầm cho hạt nứt nanh rồi mới gieo.

Đất trồng dưa chuột cần chọn đất thịt nhẹ, cát pha, pH 5,5-6,5, nhiều nắng. Đất sau khi cày bừa kỹ, để ải, cần lên thành luống cao 25-30cm, rộng 1,2m, rồi bổ 2 hàng hốc cách nhau 60cm, mỗi hốc cách nhau 40cm.

Dưa chuột không chịu được nồng độ phân cao nhưng lại rất mẫn cảm với hiện tượng thiếu dinh dưỡng. Cây cần nhiều kali nhất rồi đến đạm và lân. Phân hữu cơ, nhất là phân chuồng, có tác dụng đặc biệt quan trọng đối với năng suất. Mỗi hecta dưa chuột trung bình cần bón 20 tấn phân chuồng hoai, 150kg urê, 200kg supe lân và 220kg kali sulfat. Nếu đất chua, pH dưới 5,0, còn cần thêm 0,8 tấn vôi bột. Toàn bộ phân chuồng, phân lân, vôi bột (nếu có) và một nửa lượng đạm và kali dùng bón lót. Phân bón lót được đảo đều với đất theo hốc.

Hạt được gieo sâu 1-1,5cm, mỗi hốc gieo 3 hạt (1ha cần 1,3kg hạt, hạt lai F1 có thể gieo 1kg/ha), phủ một lớp đất mịn sau đó phủ trấu hoặc mùn rồi tưới ẩm. Sau khi mọc, mỗi hốc giữ lại 2 cây, các giống lai chỉ giữ lại 1 cây.

Khi cây có 4-5 lá thật, bắt đầu ra tua cuốn thì xới xáo, vun gốc kết hợp bón lót 1/2 lượng đạm và kali còn lại. Sau đó tiến hành làm giàn cho cây leo. Giàn dưa chuột tốt nhất là dùng cây sặt cắm theo hình chữ nhân, dùng dây dang, dây chuối buộc hướng dẫn cho ngọn dưa leo lên giàn.

Sau khi thu lứa quả đầu, bón thúc nốt số đạm và lân còn lại. Sau mỗi lần thu quả tiếp theo, nên dùng nước phân pha loãng để tưới cho cây sẽ kéo dài được thời gian cho quả.

Dưa chuột thường xuyên yêu cầu độ ẩm rất cao (độ ẩm đất thích hợp là 85-95%, độ ẩm không khí 90-95%). Khi trời ít mưa, có thể áp dụng phương pháp tưới ngấm qua rãnh, sau đó 3-4 giờ tháo kiệt nước, không để ngập nước quá lâu.

Dưa chuột có thể bị các bệnh sương mai, phấn trắng gây hại. Cần chữa trị kịp thời bằng các thuốc đặc hiệu.

Ở điều kiện thích hợp, chỉ 26 ngày sau khi gieo dưa chuột đã ra hoa cái và bắt đầu đậu quả. Quả dưa chuột cần thu hái lúc 7-10 ngày tuổi. Nếu để quá lứa sẽ ảnh hưởng tới sự ra hoa, đậu quả của lứa tiếp theo. Năng suất quả tuỳ thuộc nhiều vào giống và trình độ thâm canh. Các giống nội địa thường đạt 15-20 tấn/ha, các giống lai F1 nhập ngoại đạt tới 30-35 tấn/ha nhưng dễ bị bệnh.

Bộ phận dùng

Quả, lá.

Thành phần hoá học

Quả dưa chuột chín có 85% phần ăn được. 100g phần này chứa nước 96g, protein 0,6g, mỡ 0,1g, carbohydrat 2,2g, Ca 12mg, Fe 0,3mg, Mg 15mg, P 24mg, vitamin A 45 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,03mg, vitamin B_2 0,02mg, niacin 0,3mg, vitamin C 12mg. Nhân hạt chứa khoảng 42% dầu béo và 42% protein.

Hạt còn chứa một saponin và một alcaloid hơi độc là hypoxanthin.

Dưa chuột còn có cucurbitacin

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Quả dưa chuột có vị ngọt, tính lạnh, hơi có độc, không nên dùng nhiều, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, lợi tiểu tiện, tiêu phù. Lá dưa chuột vị đắng, tính bình, hơi có độc, có tác dụng gây nôn

Công dụng

Dưa chuột là món ăn mát và giải nhiệt được dùng trong những trường hợp sau :

Chữa phù thũng, bụng trướng, tay chân phù: Lấy một quả dưa chuột to bổ ra, để cả hạt, nấu với giấm cho đến chín nửa chừng, ăn vào lúc sáng sớm khi bụng đói, ăn hết cả cái lẫn nước.

Chữa hội chứng lỵ ở trẻ em Dưa chuột 10 quả non, nấu với mật, cho ăn dần trong vài ngày

Chữa mẻo cào, sưng đau: Rễ dưa chuột giã nhỏ đắp.

Chữa ngộ độc: Lá dưa chuột giã nhỏ, vắt lấy nước cốt uống sẽ gây nôn.

Chữa những vết nhăn, da xù xì, mẩn đỏ, vết tàn nhang Cắt quả dưa chuột thành từng lát mỏng đắp lên da mặt, nếu sát vào môi lại trị nẻ môi.

Kiêng kỵ : Ăn nhiều dưa chuột thì sinh đái luôn, vãi đái và có thể dẫn đến liệt dương Người đa lạnh và thận hư không ăn dưa chuột

Ở Ấn Độ, hạt dưa chuột được coi là chất làm mát, bổ và lợi tiểu. Nhân hạt ăn được và được dùng trong sản xuất bánh kẹo. Hạt dưa chuột tán nhỏ, trộn với nước sắc vỏ cây *Terminalia arjuna*, được uống cùng với ít muối để trị chứng tiểu tiện đau. Một bài thuốc gồm hạt dưa chuột, thân rễ chuối tiêu, thân cây thần thông, măng tre, tro của toàn bộ cây vừng và một số dược liệu khác chữa sỏi niệu và tiểu tiện đau.

Ở Nepal, người ta thường nhai 10-15 hạt dưa chuột già trước bữa ăn sáng trong 3-4 ngày để làm ăn ngon cơm Ở Indonesia, dịch ép quả dưa chuột chín già trộn với nhục đậu khấu trị nhiễm khuẩn đường tiết niệu. Trong y học dân gian Italia, nước sắc hạt dưa chuột dùng uống trị giun sán.

Bài thuốc có dưa chuột

1. Chữa cổ họng sưng đau:

Lấy 1 quả dưa chuột già, bỏ hết hạt, thêm mang tiêu (natri sulfat thiên nhiên tinh chế) vào cho đầy quả, trộn đều, phơi trong râm cho đến khô. Ngậm từng ít một (Y lâm tập yếu)

2. Chữa bỏng lửa chưa phồng da

Ba quả dưa chuột hái vào mùa hè, bỏ vào bình trát kín với một ít rượu Khi bị bỏng, lấy nước trong bình đựng dưa chuột bôi vào chỗ bỏng.

304. DƯA GANG TÂY

***Passiflora quadrangularis* L.**

Tên nước ngoài: True granadilla, giant granadilla (Anh); barbadine (Pháp)
Họ: Lạc tiên (Passifloraceae).

Mô tả

Dây leo bằng tua cuốn, dài hàng mét Thân, cành vuông, mềm, mép có cánh. Lá mọc so le, chia 3 - 5 thùy, thùy giữa lớn hơn, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng và lượn sóng, mặt trên nhẵn bóng, gân lá hình chân vịt, cuống lá dài có đôi tuyến mật; lá kèm hình sợi

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu tím, có cuống dài; không có tổng bao; dài 5 răng hẹp nhọn, tràng 5 cánh rời nhau, xếp xen kẽ với lá đài; tràng phụ có 2 vòng, vòng ngoài gồm những phiến xoăn hình sợi màu trắng tím xen kẽ nhau, vòng trong ngắn hơn, cuống nhị nhụy thành cột mang 5 nhị ngắn và bầu cao hơn; bầu 1 ô, nhiều noãn

Quả mọng, hình trứng hoặc hình tròn, khi chín màu vàng; hạt có áo và vỏ cứng.

Mùa hoa: tháng 4 - 7; mùa quả: tháng 8 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Passiflora* L. có khoảng 400 loài trên thế giới, trong đó có gần 60 loài có quả ăn được. Ở Việt Nam, chi này có khoảng hơn 10 loài. Dưa gang tây là một

https://nhathuocngocanh.com/

trong số 3 - 4 loài đã được nhập trồng lấy quả ăn hoặc làm cảnh.



Dưa gang tây - *Passiflora quadrangularis* L.

Dưa gang tây có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ. Từ thế kỷ 18 và 19, cây đã được du nhập sang nhiều vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khác của thế giới. Dưa gang tây có lẽ cũng được nhập vào Việt Nam từ lâu. Cây được trồng rải rác trong nhân dân ở khắp các tỉnh miền Bắc cũng như miền Nam. Dưa gang tây là cây ưa ẩm, ưa sáng. Cây trồng phải có giá thể leo (giàn) mới có nhiều hoa quả. Cây thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm hoặc hơi khô. Ở Việt Nam, dưa gang tây không trồng được ở vùng núi cao như SaPa do có mùa đông lạnh kéo dài. Dưa gang tây ra hoa quả nhiều, trồng được bằng hạt và bằng các đoạn thân.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, dùng tươi. Quả thu hái khi chín.

Thành phần hóa học

Quả dưa gang tây chứa chất có tác dụng gây ngủ nếu ăn nhiều. Rễ được coi là độc. Toàn cây chứa một alcaloid là passiflorin, chất này giống chất harman trong *Passiflora incarnata* (CA. 1956, 50, 14183). Lá chứa HCN.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, rễ dưa gang tây với liều nhỏ có tác dụng diệt giun sán, nhưng với liều cao lại gây độc. Rễ tươi có tác dụng gây ngủ, gây mê mạnh và có độc. Cho chó khỏe mạnh uống nước sắc rễ sẽ bị tử vong trong vòng 40 phút, tim và não chó bị nhồi máu. Độc tính của rễ dưa gang tây có thể do alcaloid passiflorin. Lá dưa gang tây cũng có độc.

Công dụng

Cây dưa gang tây được nhập trồng trong các vườn gia đình ở các tỉnh miền Trung và các tỉnh phía nam để làm cây cảnh và lấy quả ăn. Quả chưa chín được ăn thay rau, dùng nấu canh như đu đủ (nên người ta còn gọi là đu đủ leo). Thịt quả hơi chua, có mùi dễ chịu thêm đường ăn tráng miệng rất ngon và bổ.

Ở Mianma, rễ dưa gang tây được dùng làm thuốc diệt giun sán.

305. DƯA HẤU

Citrullus lanatus (Thunb.) Matsum. et Nak.

Tên đồng nghĩa:	*Citrullus vulgaris* Schrad., *Colocynthis citrullus* (L.) Kuntze
Tên khác:	Dưa đỏ, tây qua.
Tên nước ngoài:	Water-melon (Anh), melon d'eau, citrouille pastèque (Pháp).
Họ:	Bí (Cucurbitaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

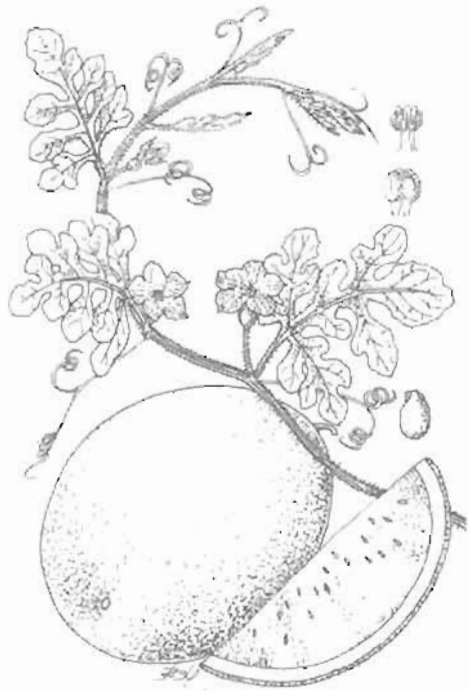

Dưa hấu - *Citrullus lanatus* (Thunb.) Matsum. et Nak.

Dây bò, sống hàng năm. Thân có lông mềm rất dày ở ngọn và ở các mấu. Lá mọc so le, xẻ 3-5 thuỳ không đều, mỗi thuỳ lại xẻ nữa, gốc hình tim, đầu tù hay nhọn, có lông như len; tua cuốn phân 2-3 nhánh.

Hoa đơn tính, cùng gốc, mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu vàng; hoa đực có đài hình chuông; tràng 5 cánh; nhị 10 (4 cái dính nhau thành một đội và 2 cái dính nhau xếp rời) chỉ nhị ngắn; hoa cái giống hoa đực; 3 nhị lép hình chỉ; bầu hạ, 3 ô.

Quả hình trứng hoặc hình cầu, vỏ ngoài dày trơn bóng, màu lục đen hoặc lục có những đường vân sẫm hoặc không có, thịt màu đỏ hoặc vàng; hạt nhiều, dẹt, màu đen nhánh.

Mùa hoa : tháng 2-4; mùa quả : tháng 5-6 (ở miền Bắc) hoặc tháng 11-1 (ở miền Nam).

Phân bố, sinh thái

Dưa hấu có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới châu Phi, được đưa vào trồng ở vùng Địa Trung Hải cách đây khoảng 3000 năm. Ở Ấn Độ, dưa hấu cũng đã xuất hiện từ thời cổ đại và hiện nay đã trở thành một trung tâm có sự đa dạng cao về dưa hấu của thế giới. Đến khoảng thế kỷ thứ 10, cây được trồng ở Trung Quốc và Nhật Bản.

Vào thế kỷ 16, từ Trung Quốc và Ấn Độ, dưa hấu được du nhập đến các nước vùng Đông Nam Á. (Theo M. M. Paje & H. A. M. van de Vossen in PROSEA, N°8, Vegetables, 144-148 p). Tuy nhiên, trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, dưa hấu đã được trồng cách đây vài ngàn năm.

Ngày nay, dưa hấu đã trở thành cây ăn quả quan trọng được trồng rộng rãi trên thế giới, với hàng chục giống. Nếu căn cứ vào dạng cây trồng cổ, người ta cho rằng dưa hấu bao gồm 3 loài phụ:

1. *Citrullus lanatus* ssp. *lanatus* với var. *lanatus* có tên gọi là dưa hấu "tsamma", được trồng nhiều ở Nam Phi, Namibia và Mỹ.

2. *Citrullus lanatus* ssp. *mucosospermus* Fursa, dưa hấu "egusi", được trồng ở Tây Phi.

3. *Citrullus vulgaris* với var. *cordophanus* (ter-Avan) Fursa, có ở Đông Phi. Loài phụ thứ 3 đã được trồng phổ biến ở nhiều nơi khác trên thế giới. Từ 3 loài phụ này, trong quá trình trồng trọt, người ta đã chọn lọc và lai ghép ra nhiều giống dưa hấu khác hẳn nhau. Ở Việt Nam, cũng có 3-4 giống được trồng.

Nhìn chung, dưa hấu là loại cây có biên độ sinh thái rộng. Cây có thể sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu cận nhiệt đới cũng như nhiệt đới khô và nhiệt đới ẩm. Cây được trồng bằng hạt, tuỳ loại giống mà sau 50-80 ngày bắt đầu có hoa. Trên một cây, bao giờ hoa đực cũng nhiều và nở sớm hơn hoa cái. Côn trùng là tác nhân thụ phấn chủ yếu. Sau khi đã kết quả, nhu cầu về nước tưới giảm. Đó là đặc điểm quan trọng để người ta có thể trồng được dưa hấu ở vùng khô hạn. Hạt dưa hấu có thể bảo quản được trong vòng 8 năm, ở điều kiện dưới 18°C.

Mỗi năm có khoảng 2 triệu hecta dưa hấu được trồng trên toàn thế giới, với sản lượng khoảng 8 triệu tấn. Riêng châu Á chiếm tới 1/2 tổng sản lượng toàn cầu.

Cách trồng

Dưa hấu được trồng ở nhiều nơi từ miền Bắc đến miền Nam để lấy quả ăn. Cây được nhân giống bằng hạt. Cần chọn quả to ở gốc, không sâu bệnh, ít cùi, nhiều thịt, đỏ, ngọt, thơm ngon, để già mới thu hoạch làm giống. Hiện nay, chủ yếu áp dụng cách gieo hạt trong bầu để tiết kiệm thời gian và công sức. Khi cây cao 10-15cm, chuyển ra trồng ngoài ruộng. Thời vụ trồng ở miền Bắc vào tháng 2-3, ở miền Nam vào tháng 8-9.

Cây ưa đất cát pha, đất thịt nhẹ, nhiều màu, cao ráo, thoát nước. Ruộng cần được luân canh với lúa, rau, đậu. Sau khi cày bừa kỹ, để ải, cần lên luống cao 20-25cm, rộng 0,8-1m. Dùng phân chuồng hoai mục trộn với tro bếp hoặc lân và một ít kali để bón lót theo

https://nhathuocngocanh.com/

hốc. Mỗi hốc bón 1-2kg, khoảng cách 60x40cm, chếo nanh sấu.

Ruộng dưa hấu cần được làm cỏ, giữ đủ ẩm thường xuyên và phòng trừ sâu bệnh kịp thời. Có thể dùng nước giải, nước phân chuồng để tưới thúc vào trước thời kỳ cây ra hoa.

Bộ phận dùng

Quả, vỏ quả, hạt

Thành phần hoá học

Quả dưa hấu chín có tới 50-70% phần ăn được. 100g thịt quả chứa nước 90g, protein 0,7g, mỡ 0,1g, carbohydrat 9g, vitamin A 300 đơn vị quốc tế, vitamin B_1 0,08mg, vitamin B_2 0,02mg, niacin 0,2mg, vitamin C 6mg, Ca 8mg, Fe 0,2mg, Mg 10mg, P 14mg.

Thịt quả còn có citrulin và arginin.

Hạt chứa protein 40g%, mỡ 43g%, curcubocitrrin

Tác dụng dược lý

Thí nghiệm trên chuột cống trắng, các chất citrulin và arginin có trong thịt quả dưa hấu, có tác dụng thúc đẩy sự hình thành urê ở gan, nên có tác dụng lợi tiểu. Chất cucurbocitrin có trong hạt dưa hấu có tác dụng hạ huyết áp và làm giảm nhẹ triệu chứng viêm bàng quang cấp tính.

Tính vị, công năng

Quả dưa hấu có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh tâm, vị, bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, giải thử, trừ phiền, chỉ khát, lợi tiểu tiện.

Vỏ quả dưa hấu có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh thử giải nhiệt, chỉ khát, lợi tiểu tiện.

Hạt dưa hấu có vị ngọt, tính bình, có tác dụng thanh phế nhuận trường, hoà trung chỉ khát.

Công dụng

Quả dưa hấu lúc còn non được dùng làm rau ăn. Thịt quả chín ăn tráng miệng, giải khát. Trong y học dân gian, quả dưa hấu chữa sốt nóng, khát nước, tân dịch tổn thương, tiểu tiện bất lợi, đái buốt, đái dắt, viêm thận, phù thũng, vàng da, đái đường, loét miệng lưỡi, đau họng, say rượu. Dạng dùng là nước ép từ quả hoặc vỏ quả.

Chú ý : Người trúng hàn, thấp thịnh, không được dùng dưa hấu.

Hạt dưa hấu sắc nước đặc, uống chữa nôn ra máu, phụ nữ hành kinh quá nhiều, ho lâu ngày, hạt ăn sống là thuốc hoá đàm, hạ khí.

Vỏ quả dưa hấu chữa thử nhiệt khát nước, đi tiểu ít, phù thũng, loét miệng lưỡi.

Rễ và lá dưa hấu chữa lỵ, tiêu chảy, với liều 50-60g, sắc nước uống.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Maroc, người ta dùng dưa hấu chế thành một thứ rượu uống. Ở Malaysia, nước ép rễ dưa hấu để cầm máu sau khi đẻ hoặc sau sẩy thai.

Bài thuốc có dưa hấu

1. Chữa say nắng, tiểu tiện không thông:

Nước ép quả dưa hấu uống với lượng vừa đủ.

2. Chữa trẻ em sốt nóng về mùa hè

Vỏ quả dưa hấu, kim ngân hoa mỗi thứ 15g; thái tử sâm 9g; hoa cây biển đậu; bạc hà mỗi thứ 6g. Sắc nước uống

3. Chữa cảm sốt, đầu váng, mắt hoa, nhiều mồ hôi:

Vỏ quả dưa hấu 20g, hoa hay cành kim ngân 20g; trúc diệp 10g; nước 500ml, đun sôi trong vòng 15 phút. Chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa viêm cầu thận cấp:

Vỏ quả dưa hấu 186g thái nhỏ, đun sôi với 800ml nước còn 300ml, lấy phần nước, thêm nước vào, đun tiếp để được 200ml, trộn hai nước lại, thêm đường trắng vừa đủ. Chia làm 4 phần uống trong ngày. Khi uống thuốc, kiêng ăn muối.

5. Chữa cao huyết áp:

Vỏ quả dưa hấu 9-12g; quyết minh tử 9g. Sắc uống

6. Chữa bệnh tiểu đường:

Vỏ quả dưa hấu, câu kỷ tử mỗi thứ 30g; đảng sâm 9g. Sắc nước uống.

7. Chữa nôn ra máu:

Hạt dưa hấu tươi 50g, rửa sạch bỏ vào nồi đun sôi, lọc bỏ bã, cho thêm đường vừa đủ ngọt uống trong ngày

8. Chữa say rượu:

Ép dưa hấu lấy nước uống để giải cơn say

9. Chữa viêm loét miệng:

Vỏ dưa hấu thái nhỏ, phơi khô sao cháy thành than, nghiền thành bột mịn, rắc vào vết loét

https://nhathuocngocanh.com/

306. DỪA

Cocos nucifera L.

Tên nước ngoài: Coconut palm, coconut tree, cocopalm (Anh); cocotier (Pháp)
Họ: Dừa (Palmaceae).

Mô tả

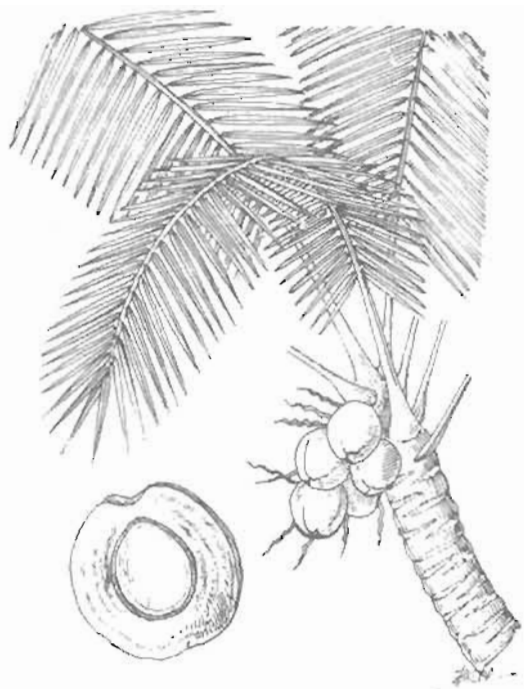

Dừa - *Cocos nucifera* L.

Cây thân tru, thẳng đứng, có thể cao đến 20m. Thân nhẵn, không phân nhánh, có nhiều vết sẹo do bẹ lá rụng. Lá to dạng lông chim, mọc tập trung ở ngọn thân, bẹ dày, lá chét hẹp dài, xếp thành hai dãy đều đặn, nhẵn bóng.

Cụm hoa là bông mo, mọc ở kẽ lá, hoa đơn tính; hoa đực ở trên, có 6 mảnh xếp thành hai vòng, 6 nhị; hoa cái ở dưới có bao hoa giống hoa đực, 3 lá noãn dính nhau.

Quả hạch to, hình cầu, vỏ quả ngoài nhẵn, màu lục bóng, vỏ quả giữa có nhiều sợi (gọi là xơ) và vỏ quả trong cứng rắn (sọ dừa) có 3 lỗ ở phía gốc, trong chứa nước; hạt có nội nhũ đặc dần lại thành cùi màu trắng (cùi dừa).

Mùa hoa quả : tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Dừa có nguồn gốc ở đảo Andaman (Vịnh Bengal Ấn Độ) được trồng phổ biến ở khắp các vùng nhiệt đới, từ 27° vĩ tuyến Bắc xuống đến 27° vĩ tuyến Nam. Tuy nhiên, vùng trồng nhiều dừa nhất của thế giới là một số nước Nam Á, Đông Nam Á : Srilanca, Malaysia, Philippin, Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam và một số đảo ở Nam Thái Bình Dương. Ở châu Phi và châu Mỹ nhiệt đới có ít hơn nhiều so với châu Á.

Ở Việt Nam, dừa là loại cây trồng quen thuộc, nhất là ở các tỉnh từ Thanh Hoá trở vào. Các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Bến Tre, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An... có diện tích trồng dừa lớn. Dừa trồng ở nước ta gồm nhiều giống: dừa dâu, dừa xiêm, dừa lửa, dừa ta, dừa lai Maoa... mỗi giống cho chất lượng quả khác nhau. Song chúng đều là loại cây có biên độ sinh thái rộng, có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất ngấm phèn hoặc nửa ngập mặn. Dừa sinh trưởng phát triển nhanh. Cây trồng sau 4 - 5 năm bắt đầu có hoa quả. Côn trùng là tác nhân thụ phấn chủ yếu. Cây dừa như không có khả năng sinh chồi nhánh. Nếu có, đó là trường hợp đặc biệt.

Cách trồng

Dừa được trồng khá rộng rãi ở nước ta, khắp từ nam đến bắc, trừ những vùng cao, lạnh. Cây thường được trồng ở bờ ao, bờ sông, kênh rạch, bãi biển. Đất đủ ẩm, mặn rất thích hợp với cây dừa. Các tỉnh miền Nam và Thanh Hoá là những nơi trồng dừa nhiều.

Dừa được nhân giống bằng quả. Vào tháng 4 - 5, người ta chọn lấy những quả già từ cây sai quả, quả to, để nguyên cả vỏ hoặc "gáo", xếp nghiêng cách nhau 30cm thành luống sao cho "mắt" dừa hơi chếch lên rồi dùng cát hoặc mùn phủ kín, tưới ẩm. Sau khoảng 1 tháng chồi nhô ra từ mắt ở phía tam giác vỏ dài nhất.

https://nhathuocngocanh.com/

Sau đó rễ cũng bắt đầu hình thành, lúc này cần mang đi trồng.

Dừa được trồng theo hốc, cách nhau 6 - 8m. Hốc được đào sâu 0,6 - 1 m, rộng 50 - 80cm, bón lót 15 - 20kg phân chuồng trộn thêm 1 - 2kg lân và 1 - 2kg kali. Có nơi còn cho thêm 0,5 - 1kg muối. Trộn đều phân với đất rồi đặt cây con.

Theo kinh nghiệm, nhân dân nhiều nơi dùng đất bùn ao hàng năm đắp xung quanh gốc hoặc dùng muối an rắc vào gốc cây hay bọc vào vải màn treo lên ngọn để bón cho cây ăn dần.

Sau 4 - 5 năm hoặc lâu hơn, dừa mới bắt đầu cho quả, nhưng thời gian cho quả có thể kéo dài tới ba bốn chục năm. Quả dừa thu hái tập trung vào tháng 6 - 10.

Bộ phận dùng

Rễ và quả dừa. Quả gồm nước, sọ, cùi và dầu ép từ cùi.

Thành phần hoá học

Cùi dừa loại tốt chứa 63 - 68% dầu, không quá 6% nước, dưới 1% acid béo.

Theo cuốn "Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam" (1995), 100g phần ăn được của cùi dừa non chứa protein toàn phần 3,5g, lipid 1,7g, glucid 2,6g, cellulose 3,5g, vitamin B_1 0,04mg, vitamin B_2 0,03mg, vitamin PP 0,8mg, vitamin C 6mg. 100g phần ăn được của cùi dừa già chứa protein toàn phần 4,8g, lipid 3,6g, glucid 6,2g, cellulose 4,2g, vitamin B1 0,10mg, vitamin B2 0,01mg, vitamin PP 0,2mg, vitamin C 2mg, acid béo 28,2g, acid palmitic 3,6g, acid linoleic 9g.

Dầu dừa sản xuất ở các nước nhiệt đới là chất lỏng không màu đến màu vàng nâu nhạt. Ở các nước ôn đới, dầu dừa là chất mỡ, có thể đặc, màu trắng đến vàng nhạt.

Các acid béo gồm khoảng 48% acid lauric, 17% acid myristic, 8% acid palmitic, 7% acid capric, 5% acid oleic, 4% acid stearic, 2,5% acid linoleic và 0,5% acid caproic.

Dầu dừa thương phẩm có D_{15} 0,926, D_{25} 0,9188, D_{30} 0,9150, D_{60} 1,4410 - 1,4420, chỉ số xà phòng 251 - 263. Dầu dừa hoà tan trong dung môi hữu cơ không có nhóm OH, tan trong 2 thể tích cồn tuyệt đối ở 32^0, 2 thể tích cồn 90^0 ở 60^0.

Dầu dừa nếu đem hydro hoá ở áp suất cao cho hỗn hợp các alcol béo từ các acid béo tương đương. Các alcol này đem sulfon hoá và trung hoà cho natri lauryl sulfonat là chất nhũ hoá, chất tạo bọt dùng trong ngành dược và các ngành khác.

Nước dừa chứa nước 95,5%, protein 0,1%, mỡ 0,1%, chất vô cơ 0,4%, carbohydrat 4,0%, Ca 0,02%, P dưới 0,01%, sắt 0,5mg%, nhiều acid amin (arginin, alanin, cystein và serin), vitamin C 2,2 - 3,7mg%, nhiều vitamin trong nhóm B (acid nicotinic 0,61, acid pantothenic 0,52, biotin 0,02, riboflavin dưới 0,01, acid folic 0,003µg/ml và thiamin).

Sọ dừa (gáo dừa) chứa lignin 20,4%, pentosan 27,7% (các pentosan là xylosan), anhydrid uronic 3,5%, cellulose 26,6%.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng lợi tiểu. Dịch quả dừa cho chuột cống trắng uống làm tăng lượng nước tiểu 80% so với lô chứng.

Lá dừa bánh tẻ chiết bằng cồn 50°, rồi cô dưới áp lực giảm đến khô. Liều cao khô uống 200mg/kg có tác dụng lợi tiểu rõ khi thử cho chuột cống trắng.

2. Tác dụng chống đột biến trên gen: Một số chất đột biến trên gen như azaserin, benzopyren, dimethylnitrosamin, dimethylhydrazin, methylmethan-sulfonat, khi dùng cho chuột nhắt trắng sẽ làm cho hồng cầu đa sắc do tế bào tuỷ xương sản xuất ra vẫn còn các nhân nhỏ ở trong là biểu hiện của sự biến đổi gen. Khi dùng đồng thời dầu dừa với mỗi chất đột biến trên, sự tạo thành các nhân nhỏ trong hồng cầu mới sinh giảm đi. So với dầu dầu nành, dầu dừa có hoạt tính chống đột biến trên gen cao hơn. Cũng đã xác định được, trong số các triacylglycerol của dầu dừa, trilaurin là thành phần có tác dụng chống đột gen mạnh nhất.

3. Dùng thay dung dịch tiêm truyền và dung môi pha thuốc: Trong thời kỳ chiến tranh, Viện Quân y 108 đã nghiên cứu thành công việc sử dụng nước của quả dừa còn non, thêm glucose hoặc NaCl lượng thích hợp, thay cho các dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ngoài ra, còn dùng làm dung môi để pha chế một số thuốc tiêm như novocain, streptomycin.

4. Thử lâm sàng chữa viêm xoang. Dùng xơ dừa, vê thành sợi, cuộn thành điếu như điếu thuốc lá. Hút khói vào miệng rồi thở ra qua mũi. Tiến hành liên tục trong 3 ngày, viêm xoang sẽ giảm.

Tính vị, công năng

Nước dừa có vị ngọt, mát, tính bình, có tác dụng tiêu khát, lợi tiểu, giải nhiệt, giải độc, cầm máu. Cùi dừa vị ngọt, tính bình, có tác dụng ích khí bổ dưỡng, nhuận tràng và lợi tiểu. Sọ dừa vị đắng, tính bình, có tác dụng cầm chảy máu mũi, ngừng nôn. Xơ dừa có tác dụng giảm đau. Rễ dừa có tác dụng lợi tiểu, thanh can.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Nước dừa có nhiều chất bổ dưỡng và giải khát. Chữa sốt nóng, sởi, tiêu chảy, kiết lỵ, đau dạ dày. Do có tác dụng kích thích sự phát triển của tế bào nên nước dừa được dùng trong nuôi cấy mô. Nước dừa cho lên men có thể cất được một loại rượu ngon. Ngoài ra nước dừa lấy trong điều kiện vô khuẩn thay dung dịch truyền và để pha chế thuốc. Dùng nước dừa chải tóc làm tóc mềm, bóng và đen, trộn với dịch ép tỏi tây rồi bôi lại là thuốc dưỡng da.

Cùi dừa chữa đau vùng thượng vị hoặc ép lấy dầu dừa chữa bỏng, mụn nhọt. Dầu dừa trung tính, tinh chế để làm thực phẩm thay mỡ động vật, là loại mỡ dễ tiêu hoá phòng ngừa xơ vữa động mạch. Hydrogen hoá dầu dừa sẽ được các loại tá dược dùng để chế thuốc dán, thuốc mỡ. Dầu dừa còn được dùng trong công nghiệp xà phòng và làm bánh, kẹo dừa.

Sọ dừa chữa chảy máu cam, chống nôn. Than sọ dừa là chất hấp thu rất tốt được dùng trong mặt nạ chống hơi độc. Xơ dừa chữa gân xương đau nhức, viêm xoang. Rễ dừa chữa chứng chảy máu, kinh nguyệt không đều. Nước hãm rễ tươi hoặc rễ dừa phơi khô là thuốc chữa lỵ, viêm gan.

Bài thuốc có dừa

1. Chữa đau dạ dày:

Nước dừa già 200ml trộn với hạt bí ngô 150g, đun nhỏ lửa cho cạn, rồi ăn.

2. Chữa sốt

Hoa dừa cắt còn non, nghiền nát thành bột nhão, đắp vào trán. Rồi lấy vải sạch, thấm vào nước dừa đắp lên trán và mặt.

3. Chữa đau dữ dội và đột ngột ở vùng thượng vị, vùng ngực

Cùi dừa đốt tồn tính, tán bột. Uống 4g với rượu (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa bỏng lửa, bỏng nước sôi:

Lấy một chén vôi bột hoà vào nước, khuấy đều, để lang, chắt lấy 30ml nước trong rồi nấu với 80 - 100ml dầu dừa, khuấy đều đến khi thành keo. Để nguội, bôi vào vết bỏng. Hoặc dầu dừa nấu với lá rau diếp, để nguội, đắp.

5. Chữa chảy máu cam, nôn mửa:

Sọ dừa đốt tồn tính, tán mịn, mỗi lần 4 - 10g uống với rượu hoặc nước.

6. Chữa gân xương đau nhức:

Xơ dừa đốt tồn tính, uống mỗi lần 4 - 10g với rượu. Cũng có thể dùng xơ dừa sống sắc uống.

7. Chữa đái khó, đái rắt, vàng da:

Rễ dừa non 8g, hạt mã đề 8g, lá cối xay 8g, lá dâu tam 8g, lá muồng trâu 8g sao, đọt non cây thài lài tía 8g, rau muống 12g, vỏ quýt 4g, gừng sống 4g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc uống.

307. DỪA CẠN

Catharanthus roseus (L.) G.Don

Tên đồng nghĩa: *Lochnera rosea* (L.) Reichb. f., *Vinca rosea* L.
Tên khác: Bông dừa, hoa hải đằng, trường xuân hoa, phjắc pót đông (Tày)
Tên nước ngoài : Madagascar periwinkle, red periwinkle, pink periwinkle, rosy-flowered Indian periwinkle, cape periwinkle, old maid (Anh); pervenche de Madagascar, pervenche malgache, pervenche- tropicale (Pháp).
Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 60cm, phân nhiều cành. Thân mọc thẳng, hình trụ, nhẵn, lúc non màu xanh lục nhạt, sau chuyển màu đỏ hồng. Lá mọc đối, hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 4-6cm, rộng 2-3cm, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Hoa màu hồng hoặc trắng (hiếm hơn), mọc riêng lẻ ở kẽ lá gần ngọn; đài 5 thuỳ, hình ống ngắn; tràng

https://nhathuocngocanh.com/

có 5 cánh hợp, ống tràng hẹp phình ra ở dưới các cánh hoa; nhị 5 dính vào họng của ống tràng, chỉ nhị rất ngắn, bầu gồm hai lá noãn dính nhau ở vòi.

Quả gồm 2 đại dài 2,5-3cm, mọc thẳng hơi choãi ra; hạt nhỏ, hình trứng, màu nâu nhạt hoặc nâu đen.

Mùa hoa quả : tháng 4-5 và tháng 9-10

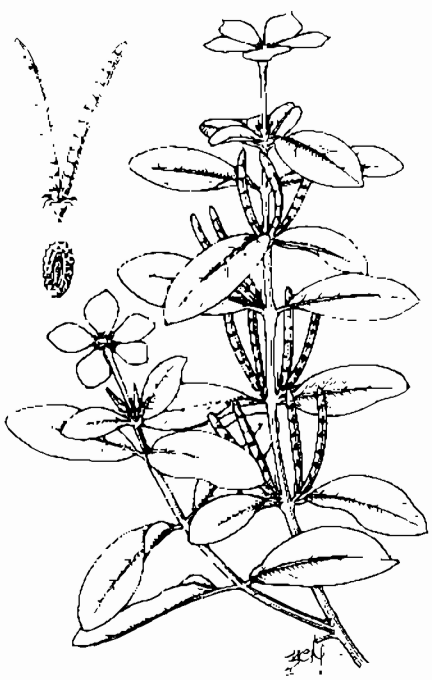

Dừa cạn - *Catharanthus roseus* (L.) G.Don

Phân bố, sinh thái

Chi *Catharanthus* G.Don có nguồn gốc ở Madagasca với 8 loài, trừ loài *C. pusillus* (Murr.) G. Don có thể tìm thấy rải rác ở Ấn Độ và Srilanca. Từ Madagasca, loài dừa cạn được di nhập sang nhiều nước nhiệt đới Nam Á cũng như Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam và đảo Hải Nam Trung Quốc. Vào khoảng giữa thế kỷ 18, dừa cạn được trồng ở Paris, sau đó có mặt ở nhiều vườn thực vật khác ở châu Âu. Ở Việt Nam, dừa cạn mọc tự nhiên khá nhiều ở vùng bãi cát ven biển từ Hải Phòng đến Kiên Giang. Nơi tập trung nhiều nhất thuộc các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hoà. Ngoài ra, còn có ở Côn Đảo và Phú Quốc. Môi trường ven biển cũng là nơi mọc tập trung của dừa cạn ở Madagasca, Srilanca, Ấn Độ, Philippin, Malaysia, Thái Lan. Ở nguyên quán, cây còn mọc cả ở những vùng đồi, savan cây bụi trên đất pha cát hoặc sỏi đá, độ cao tới 1500m. Dừa cạn là loại cây ưa sáng , ưa ẩm và có khả năng chịu được hạn. Trong điều kiện trồng trọt (ở Hà Nội - vườn hoa, nông trường Đồng Giao - Ninh Bình, (1972) và ở Tuy Hoà hiện nay), cây sinh trưởng phát triển mạnh, khối lượng chất xanh thu được có thể cao gấp đôi cây mọc tự nhiên. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây mọc từ hạt trong tự nhiên vào khoảng 40%. Nếu được xử lý, có thể tăng lên 90% (H. Sutarno & Rudjiman, 1999, PROSEA, 12(1) - Medicinal and Poisonuos Plant; 190). Cây trồng từ hạt ra hoa quả sau 4-5 tháng. Trong thời kỳ sinh trưởng mạnh, nếu bị cắt, cây tái sinh cây chồi khoẻ.

Nguồn dừa cạn mọc tự nhiên ở Việt Nam tương đối dồi dào. Trước năm 1975, miền Bắc đã từng xuất khẩu sang Đông Âu 1-3 tấn/năm. Những năm gần đây, lượng xuất khẩu sang Pháp (khoảng trên 10 tấn/năm) thường xuyên hơn, nhưng chủ yếu là từ cây trồng tại tỉnh Phú Yên.

Cách trồng

Dừa cạn được trồng ở nhiều nơi để làm cảnh và làm thuốc. Vào những năm 70, Viện Dược liệu đã tiến hành nghiên cứu kỹ thuật trồng dừa cạn trên quy mô sản xuất.

Cây được nhân giống bằng hạt. Mỗi hecta cần gieo 500-700g hạt trong vườn ươm. Thời vụ gieo hạt vào tháng 9-10 hoặc tháng 1-2. Gieo vào tháng 11-12, hạt nảy mầm chậm vì rét, gieo vào tháng 3-4, thời gian thích hợp cho cây sinh trưởng bị rút ngắn. Cần ngâm hạt 3-4 giờ, vớt ra để ráo rồi gieo lên luống vườn ươm đã được chuẩn bị kỹ. Sau đó phủ rơm, ra rồi tưới nước. Sau khoảng một tuần, hạt mọc, cần dỡ bỏ rơm ra. Khi cây có 3-4 đôi lá thật (khoảng 40-45 ngày sau khi gieo) đánh đi trồng. Có thể gieo thẳng nhưng cách này tốn công chăm sóc hơn.

Dừa cạn ưa đất cát pha, đất phù sa, hơi chịu hạn nhưng kém chịu úng. Đất cần làm kỹ, lên luống cao 20cm, mặt luống rộng 50-60cm. Dùng 10-15 tấn phân chuồng hoai mục và 120-150kg supe lân để bón lót. Trồng với khoảng cách 30x30cm. Sau khi trồng, cần tưới ngay để cây nhanh bén rễ. Tưới thúc cho mỗi hecta 100-120kg urê, tưới 2 lần, cách nhau 1 tháng. Mặc dù cây chịu được hạn nhưng cũng phải giữ đủ ẩm thường xuyên. Chú ý tháo nước nhanh khi gặp mưa lớn. Khi mới trồng, cây thường bị sâu xám phá hoại. Cây trong vườn ươm có thể bị *Phytophthora* làm cho chết hàng loạt. Cần tỉa bớt cho đất thoáng và phun phòng bằng Bordeaux.

Sau trồng 3-4 tháng, cây cho thu hoạch. Cành mang lá dài 10-15cm được cắt về phơi hay sấy khô. Ở đất thoát nước và chăm bón tốt có thể thu hoạch nhiều lứa. Trung bình, 1 ha thu được 1-1,2 tấn lá khô mỗi lứa. Còn thu rễ để chiết ajmalicin.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Lá dừa cạn được phơi nắng nhẹ hoặc sấy ở 30-50° đến khô. Lá chiếm 20-25% so với toàn cây. Lá phải chứa ít nhất 0,7% alcaloid toàn phần.

Rễ chiếm 14,5% so với toàn cây.

Thành phần hoá học

Dừa cạn chứa khoảng 70 alcaloid. G. H. Svoboda và cộng sự (1991) đã phân loại thành nhiều nhóm hoá học:

1. Alcaloid dưới dạng monomer .

- Alcaloid thuộc nhân indol : alstonin (vỏ rễ), amorosin (rễ), catharantin (lá, rễ), cathidin (rễ), cavincidin (rễ), cavincin (lá, rễ), dihydrositsirikin (lá, rễ), isositsirikin (lá, rễ), sitsirikin (lá, rễ), vinaspin (lá).

- Alcaloid thuộc nhóm 2 - acyl indol : perividin (lá), perivin (lá, rễ), perosin (lá, rễ), reserpin, ajmalicin (rễ), tetrahydroalstonin, serpentin (rễ), akuamin.

- Alcaloid thuộc nhóm oxindol : mitraphylin (lá, rễ).

- Alcaloid thuộc nhóm α-methylen indolin: akuamicin (rễ), lochnericin (lá), lochneridin (lá), lochnerinin (lá), lochnerivin (rễ), lochrovicin (lá, lochrovidin (lá), lochrovin lá).

- Alcaloid thuộc nhóm dihydroindol : catharosin (lá) deacetylvindolin (lá), maandrosin (rễ), vincohidin (lá), vincolin (lá), vindolin (lá), vindolinin (lá), vindorosin (lá).

- Các alcaloid khác : amocalin (rễ), pericalin (rễ), perumivin (lá), virosin (rễ)

2. Alcaloid dưới dạng dimer

Có 2 nhóm nhỏ là dimer indol - indolin và dimer khác.

- Alcaloid thuộc nhóm nhỏ dimer indol - indolin : carosin (lá), catharicin (lá), catharin (lá), desacetyl - vincaleucoblastin (lá), isoleurosin (lá), leurocristin (lá, rễ), leurosidin (lá, rễ), leurosin (lá, rễ), leurosivin (rễ), neoleurocristin (lá), neoleurosidin (lá), pleurosin (lá), rovidin (lá), vinaphamin (lá), vincaleucoblastin (lá, rễ), vincathicin (lá)

- Alcaloid thuộc nhóm nhỏ dimer khác : carosidin (lá, rễ), vincamicin (lá), vindolidin (lá), vincarodin (lá), vindolicin (lá), vinosidin (rễ), vinsedicin (hạt), vinsedin (hạt).

Các alcaloid chính là vinblastin, vincristin và ajmalicin.

Vinblastin (vincaleucoblastin) là tinh thể hình kim (kết tinh từ methanol) điểm chảy 211-216°, $[\alpha]_D^{26}$ + 42° (cloroform), UV max. (ethanol) 214, 259nm (logε 4,73, 4,21). Không tan trong nước, ether dầu hoả, tan trong alcol aceton, ethyl acetat, cloroform

Vincristin (leurocristin) : tinh thể hình phiến, điểm chảy : 218-220°, $[\alpha]_D^{25}$ + 17°, $[\alpha]_D^{25}$ 6,2° (ethylen clorid), UV max (ethanol) : 220, 255, 296nm (log ε 4,65, 4,21, 4,18).

Ajmalicin (tetrahydroserpentin, raubasin) : tinh thể, điểm phân huỷ 257°, $[\alpha]_D^{20}$ - 60 (C : 0,5 trong cloroform) $[\alpha]_D^{20}$ - 45° (C: 0,5 trong pyridin) $[\alpha]_D^{20}$ - 39° (C : 0,25 trong methanol), UVmax (methanol) 227, 292nm (log ε 4,61, 3,79)

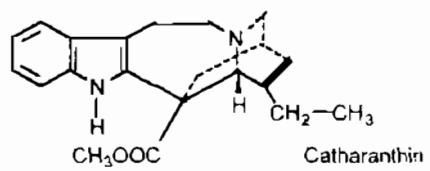

Catharanthin

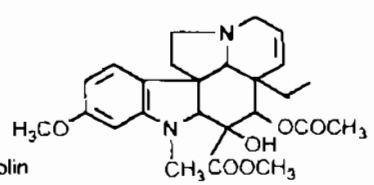

Vindolin

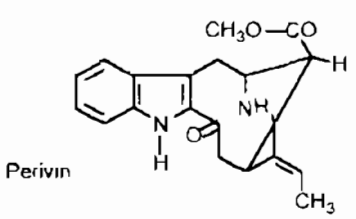

Perivin

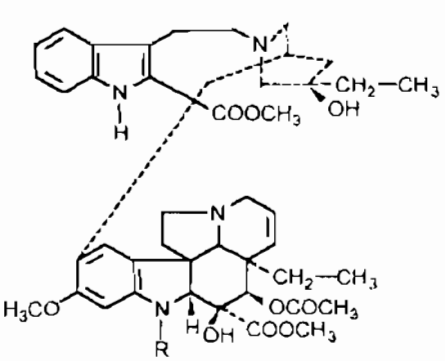

Vincaleucoblastin: R = -CH3

Leucocristin: R = -CHO

Alcaloid toàn phần có ở lá dừa cạn với hàm lượng 0,37 - 1,15%, thân 0,46%, rễ chính 0,7-2,4%, rễ phụ 0,9-3,7%, hoa 0,14-0,84%, vỏ quả 1,14%, hạt 0,18%.

Vinblastin có ở lá với hàm lượng 0,013 - 0,063%, ở bộ phận trên mặt đất 0,0015%, ở rễ 0,23%. Nếu cây

https://nhathuocngocanh.com/

bị bệnh asteryellow-virus, thì không có vinblastin. Vincristin có với hàm lương thấp hơn : 0,0003-0,0015%

Lá cây dừa can thu thập ở nhiều địa phương khác nhau chứa 0,7-1,2% alcaloid toàn phần, cao nhất ở Phú Yên (1,21-1,62%). Vinblastin có với hàm lương 1,6-2 phần vạn ở lá. Thời gian thu hái nguyên liệu tốt nhất để cây có hàm lượng hoạt chất cao là vào cuối tháng 8 đến giữa tháng 9 dương lịch. Theo Lê Thị Tuyết Anh và cộng sự, hàm lương alcaloid toàn phần ở lá cấy dừa cạn thu thập hoang dại ở Phú Yên đạt cao nhất là 0,892 - 0,982% ở lá và 1,38-1,445% ở rễ vào mùa khô.

Ngoài 2 alcaloid chính là vinblastin và vincristin được chiết xuất, nhiều tác giả đã bán tổng hợp dược vinblastin từ catharanthin và vindolin có ở dừa cạn và vincristin (có với hàm lương thấp) từ vinblastin (có với hàm lương cao hơn)

Mai Ngọc Tâm và cs, 1997 đã chứng minh rễ dừa cạn ở vùng Nha Trang chứa ajmalicin 0,18%, serpentin 0,27%, tetrahydroalstonin, tabersonin, lochnericin, catharanthin và akuamin.

Nhiều tác giả khác (Phạm Thanh Kỳ và cs, 1995, Trần Văn Thanh và cs, 1996 và 1999) đã chiết xuất ajmalicin từ rễ dừa cạn.

Trần Văn Thanh và cs, 1996 và 1999 đã chiết xuất alcaloid toàn phần từ rễ, làm giầu ajmalicin bằng phương pháp hydro hoá serpentin, sau đó mới chiết xuất ajmalicin, tạo hiệu suất chiết xuất cao hơn gấp hai lần

Tác dụng dược lý

Cao lỏng dừa cạn có tác dụng hạ huyết áp, an thần gây ngủ và có độc tính nhẹ. Khi cho chuột cống trắng cái đã thụ tinh uống cao dừa can, thấy liều cao không gây tai biến cho chuột mẹ, nhưng có dấu hiệu ngăn cản sự phát triển của thai. Khi cho chuột uống liều trung bình vào ngày 6 - 13 của thời kỳ thai nghén thì 50% chuột đẻ bình thường, 15% chuột có tử cung không bình thường, 35% còn lại không có dấu hiệu thụ thai.

Cao dừa cạn dùng điều trị bệnh cao huyết áp trên lâm sàng có tác dụng giảm huyết áp trên bệnh nhân rõ rệt, giảm cả về trị số tối đa và tối thiểu. Việc điều trị đơn giản, dễ áp dụng, không thấy biến chứng ngộ độc.

Trong nghiên cứu ảnh hưởng của vinblastin chiết từ dừa can ở Việt Nam lên bộ nhiễm sắc thể của tế bào tuỷ xương chuột nhắt thấy có tác dụng gây sai lạc nhiễm sắc thể về số lượng, chủ yếu gây nên những tế bào đa bội thể (tứ bội), gây sai lạc về cấu trúc nhiễm sắc thể, đi đến tiêu nhiễm sắc thể và gây ức chế sự gián phân của tế bào.

Người ta đã nghiên cứu và phát hiện tác dụng giảm bạch cầu và chống ung thư của alcaloid dừa can, và thông báo các kết quả nghiên cứu hai alcaloid vinblastin và vincristin của cây về các mặt : độc tính trên chuột nhắt và chuột cống trang, tác dụng chống ung thư trên các mô hình thực nghiệm, đặc biệt tác dụng chống bệnh bạch cầu, những kết quả ứng dụng điều trị ung thư trên lâm sàng, cơ chế tác dụng và sự chuyển hoá của hai alcaloid này. Vinblastin và vincristin có tác dụng chống ung thư do cơ chế kết hợp với protein tubulin và ngăn cản sự kết tập của những vi cấu trúc hình ống có ở trong chất cơ bản của bào tương của nhiều tế bào di động, tăng lên về số lượng trong thời kỳ gián phân của tế bào và được tìm thấy trong thời kỳ gián phân. Tác dụng này phá vỡ những quá trình tế bào khác nhau và làm ngừng sự gián phân ở pha giữa. Vinblastin có tác dụng chống ung thư còn do tác động đối với chuyển hoá của glutamat và aspartat, và vincristin còn do ngăn cản sự tổng hợp RNA và các protein. Vinblastin có tác dụng ức chế miễn dịch, nhưng không được sử dụng với mục đích này. Phổ kháng ung thư và độc tính khác nhau nhiều giữa vinblastin và vincristin. Trong số 8 loài cây trong đó có dừa cạn của Ai Cập được nghiên cứu sàng lọc để tìm hoạt tính chống ung thư, thì cao chiết dừa can có hoạt tính chống ung thư mạnh nhất đối với các tế bào ung thư biểu mô cổ trướng Ehrlich. Cao dừa cạn còn có tác dụng làm tăng nồng độ các phosphat acid và kiềm trong tinh hoàn và tuyến tiền liệt của chuột cống trắng. Điều này chứng tỏ cao dừa cạn đã làm biến đổi chức năng chuyển hoá và hoạt tính của men phosphatase ở các cơ quan này của chuột. Vinblastin có tác dụng ức chế hoạt tính của các men disacharidose, không phụ thuộc vào cách cho thuốc. Độc tính về thần kinh trên mèo của hai alcaloid dừa cạn là vindesin và vincristin đã được nghiên cứu so sánh và thấy độc tính về thần kinh của vindesin thấp hơn so với vincristin.

Những cao chiết của lá, hoa và rễ dừa cạn có tác dụng ức chế mạnh hoạt tính men protease của cả hai chủng T5 và T12 của nấm da *Trichophyton rubrum*. Tác dụng ức chế hoàn toàn có ý nghĩa ở những nồng độ cao. Ở những nồng độ thấp, hoặc không ức chế, hoặc tác dụng kích thích trên protease, cao chiết từ lá dừa cạn có tác dụng mạnh nhất, tiếp theo là cao chiết từ hoa và từ rễ.

https://nhathuocngocanh.com/

Cơ chế y sinh học của tác dụng kháng nấm của cao dừa cạn trong đó có sự chuyển hoá hô hấp của nấm bao gồm sự tiêu thụ oxy, các con đường chuyển hóa, hoạt tính các men dehydrogenase toàn phần và cytochrom oxydase được khảo sát. Cao chiết từ lá có tác dụng ức chế hô hấp của hệ sợi nấm của cả hai chủng *T rubrum* Tác dụng kháng hô hấp này được tăng lên cùng với sự tăng nồng độ cao lá. Cao lá được chứng minh là có tác dụng ức chế hoạt tính của men dehydrogenase của cả hai chủng *T.rubrum*, không thấy có tác dụng ức chế hoạt tính men cytochrom oxydase. Vincristin và vindesin ít thấy biểu hiện một tác dụng trực tiếp nào trên sự tổng hợp ADN qua giai đoạn S.

Tính đặc hiệu của tác dụng điều trị của các alcaloid dừa cạn đã được nghiên cứu trên những mô hình thí nghiệm cho phép quan sát chi tiết về sự khác nhau đối với những mô ung thư và không ung thư về các mặt : gắn, tích trữ và chuyển hoá của các alcaloid dừa cạn. Ở mô ung thư, vincristin gắn một cách chặt chẽ, trong khi vinblastin không gắn Ở mô không ung thư, sự tích trữ của cả hai chất đều ít. Cơ chế tích trữ khác nhau giữa các alcaloid dừa cạn và giữa các mô ung thư và không ung thư đã được nghiên cứu Những kết quả đưa đến giả thuyết rằng guanosin - 5-triphosphat có liên quan đến sự tạo thành và tính bền vững của những phức hợp vinca-tubulin ở bào tương các tế bào. Tubulin là phân-đơn vị (subunit) protein của siêu cấu trúc hình ống là mục tiêu cho những chất chống gián phân như : colchicin, các alcaloid dừa cạn (vincristin và vinblastin). Dược động học lâm sàng của alcaloid dừa cạn vindesin và navelbin đã được nghiên cứu. Navelbin là một alcaloid bán tổng hợp mới, hiện đang trong giai đoạn thử lâm sàng. Việc điều trị kéo dài với vindesin và navelbin cho thấy có mối quan hệ phụ thuộc vào thời gian và liều lượng, và dược động học của cả hai alcaloid đã có sự thay đổi quan trọng, giữa các cá nhân bệnh nhân. Sự thải trừ do thận của vindesin và navelbin tương đối thấp (từ 5 - 12% tổng liều), điều này gợi ý vai trò quan trọng của gan đối với sự thải trừ nhanh chóng hai alcaloid này.

Tính vị, công năng

Dừa cạn có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng hoạt huyết, tiêu thũng, hạ huyết áp, giải độc

Công dụng

Dừa cạn được dùng để thông tiểu tiện, chữa bệnh đi tiểu đỏ và ít, kinh bế, huyết áp cao. Có nơi dùng làm thuốc đắng, chát, ra mồ hôi. Chữa tiêu hoá kém và lỵ (cấp và mạn tính). Có thể dùng toàn cây hoặc rễ, rễ được dùng nhiều hơn. Ngày dùng 8-20g, dạng thuốc sắc, cao lỏng hoặc viên nén từ cao khô. Vinblastin từ lá dừa cạn ở Việt Nam đã được chiết xuất dùng chữa bệnh bạch cầu

Công dụng của một số alcaloid chính chiết xuất từ cây dừa cạn như sau :

1. Vinblastin sulfat: Là thành phần của một phối hợp ba thuốc, là thuốc lựa chọn thứ nhất để điều trị ung thư biểu mô tinh hoàn. Nó là một thành phần của những phối hợp thuốc là những thuốc lựa chọn thứ hai để điều trị bệnh Hodgkin, ung thư rau, ung thư biểu mô tế bào có vảy ở đầu và cổ, ung thư biểu mô tế bào thận. Nó là một trong những thuốc lựa chọn thứ ba để điều trị u nguyên bào thần kinh, ung thư vú, ung thư cổ và ung thư đang nấm da. Nó cũng được dùng chữa bệnh sacôm limphô, sacôm bạch huyết bào, bệnh đa sacôm chảy máu Kaposi, bệnh sacôm tế bào lưới. Không có sự kháng chéo giữa vinblastin và các loại thuốc chống ung thư khác.

Các tác dụng như buồn nôn, nôn, nhức đầu và dị cảm xảy ra sau khoảng 4-6 giờ và kéo dài trong 2-10 giờ. Các hiện tượng tiêu chảy, táo bón, tắc ruột, liệt, chán ăn, viêm miệng cũng có thể xảy ra và thường báo trước những tác dụng độc về thần kinh như nhức đầu nặng, khó chịu, trầm cảm, dị cảm và mất những phản xạ gân sâu. Độc tính thần kinh xảy ra trong 5-20% trường hợp, tuỳ thuộc vào liều. Tổn thương hệ thần kinh trung ương đôi khi có tính lâu dài, khi dùng liều quá cao. Đã xảy ra mù và tử vong Chứng rụng tóc có tính hồi phục đã xảy ra cho khoảng 30 - 60% người dùng. Sự ức chế nhẹ tuỷ xương với giảm bạch cầu xảy ra ở tỷ lệ cao bệnh nhân, và cần ngừng dùng thuốc. Những tiểu cầu ít bị ảnh hưởng, ít bị xảy ra thiếu máu. Cần đếm số lượng huyết cầu hàng tuần

Thuốc có tác dụng độc hại tại chỗ. Cần tránh sự tràn thuốc ra ngoài, vì có thể gây viêm tĩnh mạch ở nơi tiêm. Có thể xảy ra sự tiết bất thường chất nội tiết tố kháng tiết niệu. Thuốc có tác dụng gây quái thai trên động vật, do đó, không được dùng ở 3 tháng thứ nhất vào thời kỳ thai nghén.

Liều dùng : Người lớn tiêm tĩnh mạch. Ngày đầu tiêm 0,1mg/kg. 7 ngày sau và mỗi tuần sau đó, liều thuốc được tăng mỗi lần 0,05mg/kg, cho tới khi số lượng bạch cầu giảm xuống tới 3.000 bạch cầu/mm3, ung thư thuyên giảm, hoặc tới khi đạt một liều tối đa 0,5mg/kg (bình thường liều cuối cùng là 0,15-0,2mg/kg) Sau đó, liều lượng được duy trì ở mức giảm bớt trị số gia tăng so với liều cuối cùng, và được

https://nhathuocngocanh.com/

tiêm ở những khoảng cách từ 1-2 tuần lễ. Một số chuyên gia dùng một liều duy trì 10mg, 1-2 lần trong một tháng.

Đối với trẻ em, tiêm tĩnh mạch 0,1-0,2mg/kg, một lần trong một tuần.

2. Vincristin sulfat: Là một thuốc chống ung thư được dùng rộng rãi nhất. Nó đặc biệt có ích đối với các bệnh ung thư máu. Nó là thuốc được ưa dùng để gây thuyên giảm bệnh bạch cầu lymphô bào cấp. Nó là thành phần của một phối hợp thuốc có giá trị đối với bệnh bạch cầu tuỷ sinh, dùng riêng hoặc là một thành phần của phối hợp MVPP (mecloréthamin, vincristin, procarbazin, prednison), là thuốc lựa chọn thứ nhất cho bệnh Hodgkin. Nó được đưa vào nhiều phối hợp thuốc có giá trị lựa chọn thứ nhất cho u lymphô bào không-Hodgkin. Nó cũng là một thành phần của những phối hợp thuốc lựa chọn hàng đầu cho ung thư biểu mô phổi, khối u Vilm, bệnh bạch cầu tuỷ bào mạn (giai đoạn cấp tính), u nguyên tuỷ bào, ung thư biểu mô phổi, sacôm mô mềm, sacôm Ewing và sacôm cơ vân của phổi. Những phối hợp thuốc chứa vincristin là những thuốc lựa chọn hàng thứ hai cho ung thư biểu mô vú, u nguyên bào thần kinh và bệnh bạch cầu lymphô bào mạn. Vincristin cũng đôi khi được dùng trong điều trị ung thư vú, đa u tuỷ, ung thư cổ tử cung và u não nguyên phát. Một số chuyên gia ưa dùng vincristin chỉ để làm bệnh thuyên giảm và không dùng để duy trì, vì việc dùng kéo dài gây độc tính thần kinh. Sự kháng chéo với các thuốc khác không xảy ra, ngay cả với vinblastin.

Vincristin khác với hầu hết các thuốc chống ung thư ở chỗ sự ức chế tuỷ xương không xảy ra thường xuyên, do đó, nó được dùng trong các phối hợp thuốc. Tuy vậy, có giảm bạch cầu, và phải đếm số lượng bạch cầu trước mỗi liều. Việc sử dụng thường bị hạn chế bởi tác dụng độc về thần kinh. Những tác dụng phụ thường bắt đầu với buồn nôn, nôn, táo bón, co cứng cơ bụng và sút cân, và phục hồi nhanh. Thuốc có thể gây những phản ứng chậm phục hồi, như rụng tóc và bệnh thần kinh ngoại biên. Những tai biến nặng về thần kinh có thể xảy ra như mất những phản xạ gân sâu, viêm dau thần kinh, tê các chi, nhức đầu, mất điều hoà. Những khuyết tật thị giác, liệt nhẹ hoặc bại liệt và teo một số cơ duỗi có thể xảy ra chậm, liệt những dây thần kinh sọ, 2, 3, 6 và 7 có thể xảy ra. Các tai biến thần kinh có thể kéo dài trong nhiều tháng. Tăng huyết áp nặng, tình trạng kích động hoặc trầm cảm cũng có thể xảy ra nhất thời. Thuốc gây độc tại chỗ, cần tránh sự tràn ra ngoài. Tốt nhất nên cho thuốc bằng phương pháp tiêm truyền tĩnh mạch. Vincristin được nhanh chóng thải trừ khỏi máu, 70% thuốc được thải trong mật. Trong bệnh vàng da tắc mật, độc tính thuốc lớn hơn và cần giảm liều. Khoảng 12% thuốc được thải trừ trong nước tiểu. Vincristin không vào trong não, do đó không dùng cho bệnh bạch cầu hệ thần kinh trung ương.

Liều dùng: Tiêm tĩnh mạch mỗi tuần một lần trong bệnh bạch cầu lymphô cấp tính của trẻ con dưới 12 tuổi, bắt đầu 0,03-0,075 mg/kg cho trẻ em 10 tuổi, và 0,05-0,15mg/kg cho trẻ em 1 tuổi, một liều trong tuần đầu, tiếp theo bởi những trị số gia tăng hàng tuần 0,025mg/kg cho tới một liều tối đa 0,15mg/kg. Sau đó dùng một thuốc khác để duy trì. Ở những bệnh nhân 12-20 tuổi, tiêm tĩnh mạch 1,5-4,5mg/m2 diện tích bề mặt cơ thể, một lần trong mỗi tuần, cùng với prednison (uống 40mg/m^2, một lần trong mỗi ngày), cho tới khi đạt sự thuyên giảm bệnh. Dùng những thuốc khác để duy trì.

Người lớn: 0,025-0,075mg/kg, mỗi tuần một lần, tuỳ theo những tác dụng độc và hiệu quả điều trị mà điều chỉnh liều khi cần thiết.

3. Vindesin sulfat: Là dẫn chất bán tổng hợp của alcaloid dừa cạn, vindesin là một thuốc nghiên cứu, phối hợp những tính chất điều trị và độc của vincristin và vinblastin, hiệu lực điều trị có nhiều hứa hẹn. Nó có tác dụng đối với bệnh bạch cầu lymphô cấp, cơn nguyên bào (blast crisis) của bệnh bạch cầu tuỷ bào mạn, u thần kinh đệm ác tính, u hắc sắc tố, u lymphô bào Hodgkin và không-Hodgkin, ung thư biểu mô đại tràng, trực tràng, vú và thực quản. Phối hợp với cisplatin, nó đặc biệt công hiệu đối với ung thư biểu mô phổi. nếu dùng quá liều sẽ có các triệu chứng độc biểu hiện : đôi khi buồn nôn và nôn, ức chế tuỷ (đặc biệt giảm bạch cầu), rụng tóc, táo bón, tắc ruột, đau cơ, dị cảm, suy nhược, đôi khi run và sốt, viêm tĩnh mạch, và một số hiện tượng ít xảy ra hơn : lú lẫn về tâm thần, mệt lả. Vindesin hấp thu rất ít khi uống.

Liều dùng: Tiêm tĩnh mạch, 3-4mg/m^2 diện tích bề mặt cơ thể, một lần trong mỗi tuần, để gây thuyên giảm bệnh, rồi sau đó tiêm một lần trong 2 tuần lễ để duy trì. Hoặc tiêm 1,2-2mg/m^2 diện tích bề mặt cơ thể trong những tuần tiếp theo, sau đó lại tiêm như trên.

https://nhathuocngocanh.com/

308. DỨA

Ananas comosus (L.) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Ananas sativus* Schult. f.
Tên khác: Thơm, khóm.
Tên nước ngoài: Pineapple (Anh), ananas (Pháp)
Họ: Dứa (Bromeliaceae)

Mô tả



Dứa - *Ananas comosus* (L.) Merr.

Cây thảo lớn, sống dai. Thân rất ngắn. Lá mọc thành hoa thị, dày và cứng, có bẹ to, hình dải, dài 1m hay hơn, rộng 5-7cm, đầu thuôn nhọn, mép có gai cứng, gân giữa to, hai mặt gần cùng màu lục, mặt trên bóng.

Cụm hoa mọc thành bông hay dầu đơn độc từ giữa túm lá trên một cán dài 30-40cm và tận cùng bằng một chùm lá nhỏ và ngắn; hoa đều lưỡng tính, mỗi hoa mọc ở kẽ lá bắc màu tím đỏ; đài nhỏ có 3 răng dày, màu lục; tràng có 3 cánh màu tím, dài hơn lá đài; nhị 6 xếp thành hai vòng; bầu hạ 3 ô.

Quả mọng, dài 20cm hay hơn gồm trục của bông hoa cùng các lá bắc mọng nước tạo thành (phần này ăn được) và các quả thật nằm trong các mắt dứa.

Mùa hoa : tháng 3-5; mùa quả : tháng 6-8.

Phân bố, sinh thái

Dứa có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới Nam Mỹ, được đưa vào trồng từ trước thời Colombo. Đến khoảng thế kỷ 16, người Tây Ban Nha đã du nhập dứa vào Philippin, Malaysia và Indonesia. Loại cây ăn quả này chỉ được trồng rộng rãi ở khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, sau khi ngành công nghiệp đồ hộp ra đời. Những nước trồng nhiều dứa trên thế giới là Thái Lan, Philippin, Malaysia, Indonesia (Sumatra), Trung Quốc (Đài Loan), đảo Hawai, Braxin, Mexico, Kenya, Puerto Rico và Nam Phi (Y.C. Wee et al., 1992). Dứa cũng là cây trồng lâu đời và khá phổ biến ở Việt Nam, tuy chưa xác định được thời điểm cụ thể. Hiện nay dứa gồm nhiều giống khác nhau do kết quả của quá trình chọn giống và lai tạo để có những giống với năng suất và chất lượng cao, phù hợp với các vùng trồng. Đặc điểm sinh thái chung của cây dứa là ưa sáng. Tổng thời gian chiếu sáng mỗi năm khoảng 2000 giờ. Nhiệt độ thích hợp là 23-32^{0}c, nhưng cây có thể chịu được giới hạn dưới 10^{0}C về mùa đông. Sương mù nhiều ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình ra quả. Dứa thích nghi và có ngưỡng chịu đựng cao với nhiều loại đất. Độ pH phù hợp : 4,5-6,5. Tuy nhiên, có một số giống mới có thể chịu được đất chua hoặc đất phèn. Yêu cầu về nước tưới của cây không cao.

Dứa có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Cây trồng bằng nhánh con sinh trưởng, phát triển nhanh, sau gần 2 tháng đã có thể ra hoa quả lứa đầu tiên. Số lá cực đại đến khi ra hoa quả từ 50 đến 80 cái. Hoa nở từ dưới lên trên, thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng và chim nhỏ.

Tổng sản lượng dứa trên toàn thế giới mỗi năm khoảng gần 10 triệu tấn : Philippin 1,78 triệu; Thái Lan 1,73 triệu, Việt Nam 0,4-0,5 triệu (Y.C. Wee et al., 1992)

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Dứa là một trong các loại quả nhiệt đới rất được ưa chuộng ở phương Tây. Quả có mùi thơm mạnh, ngọt và chua, màu sắc đẹp.

Ở Việt Nam, nghề trồng dứa đã có từ lâu, bước đầu đã hình thành những vùng trồng dứa tập trung. Các giống dứa và vùng trồng dứa chủ yếu là dứa Cayenne ở Đức Trọng (Lâm Đồng), Cầu Hai (Phú Thọ), dứa Queen (là nhóm được trồng phổ biến nhất) ở cả miền Bắc và miền Nam (Ninh Bình, Kiên Giang, Cần Thơ, Tiền Giang, Long An...). Ngoài ra, còn có nhóm dứa ta (Spanish) được trồng phân tán ở vườn, rừng thuộc trung du Bắc Bộ theo chế độ quảng canh.

Dứa được nhân giống bằng chồi : chồi ngọn (trên đỉnh quả), chồi cuống (trên cuống quả) và chồi nách (ở nách lá). Chồi ngọn là chồi đồng đều nhất, loại chồi này mọc khoẻ, lớn nhanh nhưng lâu ra quả hơn so với chồi nách, dễ bị thối không để được lâu, dễ hao hụt khi vận chuyển. Chồi cuống thường ít, kích thước không đều, mọc chậm, thường phải nuôi trong vườn ươm một thời gian cho đạt kích thước cần thiết mới đem trồng. Chồi nách chỉ phát sinh sau khu cây dứa ra hoa. Chồi nách được coi là con giống tốt nhất vì to, nặng, dự trữ nhiều chất dinh dưỡng, lâu thối, có thể để được 5 tháng chờ cho đủ số lượng cần thiết rồi mới trồng. Cây trồng từ chồi nách ra hoa tương đối sớm. Tuy nhiên, số lượng chồi nách thường ít, sau khi thu hoạch quả phải chăm sóc cây một thời gian cho chồi nách phát triển đủ lớn mới có thể thu chồi.

Dứa thường được trồng vào khoảng tháng 4-5. Đến cuối năm, vào tháng 12-1, cây đã lớn lại gặp nhiệt độ thấp và ngày ngắn là những yếu tố kích thích dứa ra hoa. Quả dứa chín vào tháng 5-6.

Đất trồng dứa là đất chua, pH từ 4,5 đến 5,5, cao ráo, thoát nước, xốp, tương đối nhẹ, sâu, không lẫn nhiều sỏi đá. Nên chọn nơi có độ dốc vừa phải hoặc trồng theo đường đồng mức để tránh xói mòn. Đất được làm kỹ vì rễ dứa ăn nông và phải bón nhiều phân. Khoảng cách trồng 60x30cm (5,6 vạn cây/ha). Cũng có thể trồng thành băng hai hàng một. Trên một băng trồng 2 hàng cách nhau 40cm, băng nọ cách băng kia 80cm. Ở đồng bằng Bắc Bộ, nhân dân còn lấy đất chua dưới đáy ao đắp lên bờ rồi trồng dứa quanh ao. Ở đồng bằng sông Cửu Long, người ta trồng dứa líp (luống). Mỗi líp dài 15 - 20m, rộng 4 - 5m, cao 0,5 - 0,8m. Giữa hai líp, đào mương dẫn nước rộng 3 - 4m, lấy đất đắp lên líp, lớp đất mặt đắp xuống dưới, lớp đất phía dưới được đắp lên mặt líp. Chờ cho mưa trôi bớt phèn, sau đó trồng dứa với khoảng cách 60x60cm.

Trước khi trồng, cần bón lót cho mỗi hốc 0,5kg phân chuồng mục (25-30tấn/ha). Về sau bón thúc cho mỗi cây 5g N, 4g P_2O_5 và 9g K_2O, chia làm 2-3 lần trong một chu kỳ. Chú ý phải bón kali nhiều hơn đạm (tỷ lệ kali/đạm phải lớn hơn 1). Phân khoáng có thể bón xuống đất, rắc vào nách lá hoặc pha với nước phun lên lá. Tuy cây dứa có khả năng chịu hạn cao và không cần nhiều nước nhưng khi quả khô hạn cũng cần tưới ẩm và áp dụng các biện pháp giữ ẩm như dùng cỏ khô, rơm rạ phủ lên đất.

Dứa trồng tập trung hiện nay thường được xử lý ra hoa. Phương pháp thông dụng và hiệu quả nhất là dùng một dụng cụ không phải bằng đồng (để tránh gây nổ), đổ nước khoảng 2/3 dung tích và cứ 1 lít nước cho 4-5g đất đèn, đậy nắp, lắc cho hơi axetylen tan vào trong nước rồi đổ vào nõn cây 50ml. Cần xử lý vào ban đêm hoặc 4-5 giờ sáng. Nếu cần hoặc vừa xử lý xong gặp mưa có thể xử lý lại, cách nhau 1 ngày. Nói chung, cây dứa trồng bằng chồi nặng 300g sau 10 tháng thì có thể tiến hành xử lý.

Dứa thường bị tuyến trùng, rệp sáp, bệnh héo (vin) và các loài *Phytophthora* phá hoại. Khi có sâu bệnh hại, cần dùng các thuốc đặc hiệu để trị. Riêng đối với *phytophtora*, chưa có thuốc nào có hiệu quả chắc chắn.

Sau khi ra hoa độ 5,6 tháng thì dứa chín. Trong thời gian này, ngoài việc chăm sóc thông thường như chống hạn, trừ cỏ, trừ sâu, còn cần chống đổ cho dứa, hạn chế chồi ngọn (khoét hoặc nhỏ một giọt axit vào đỉnh chồi ngọn), che cho quả đỡ bị nắng. Khi vỏ quả có màu vàng khoảng 75% trở lên thì thu hoạch. Trung bình một hecta có thể cho 40-50 tạ quả.

Bộ phận dùng

Quả, thân, lá.

Thành phần hoá học

Phần ăn được của quả dứa chiếm 18-60%; 100g phần này chứa 85g nước; 0,4g protein; 14g đường; 0,1g chất béo và 0,5g chất xơ.

Dịch dứa chứa 0,5-0,9% acid hữu cơ; 10-17% đường; tinh dầu, acid amin, các vitamin B1, B2, PP, C và bromelin. Bromelin không mất đi, khi quả chín.

Lá và thân dứa chứa bromelin, nhiều hơn ở thân.

Bromelin từ quả và thân có nhiều ứng dụng trong y học và những ngành khác.

Bromelin là enzym có nhóm -SH được chế từ cây dứa (quả hoặc thân) có tác dụng thuỷ phân protein. Cho đến nay cấu trúc hoá học chưa được xác định hoàn chỉnh.

https://nhathuocngocanh.com/

Bromelin từ quả là protease acid. Cấu trúc hoá học có phải là glycoprotein hay không còn đang được nghiên cứu. Trọng lượng phân tử của nó là 18.000. Có tác giả xác định là 31.000.

Bromelin từ thân là glycoprotein kiềm, trong đó một nửa là oligosaccharid. Trọng lượng phân tử trước đây được xác định là 18.000-36.000, nay là 28.000 theo những tài liệu mới nhất.

Cũng như các protease có nhóm -SH khác, bromelin từ quả cũng như từ thân đều bị ức chế do các tác nhân oxy hoá như peroxyd đã được hydro hoá, methyl bromid, iodoacetat và vài ion kim loại (Zn). Các chất ức chế bromelin từ thân là acid citric và acid glucomic và 7- polypeptid có trong bromelin thô. Các chất khử hoá (cystein, sulfid, bisulfid, cyanid) có tác dụng hoạt hoá bromelin. Hoạt tính của bromelin nếu bị mất do các kim loại nặng lại có thể được phục hồi bằng cystein và EDTA. Chất hoạt hoá bromelin từ thân còn là Mg.

Bromelin thương phẩm gồm bromelin chế từ thân và bromelin chế từ dịch dư phẩm của dứa. Đó là hỗn hợp của nhiều protease và một số ít enzym không thuỷ phân protein. Bromelin thương phẩm thể hiện hoạt tính tối ưu ở pH 5-8 và nhiệt độ 50-60^0.

Ngoài bromelin, lá còn chứa ergosterol peroxyd, 5-stigmasten-3β - 7α - diol. Chất sau có tác dụng kháng thu tinh trên chuột nhắt.

Hạt chứa di-feruloylputrescin, diferuloylspermidin, diferuloylopermin, feruloylspermidin, sinapoylputrescin, subaphylin, feruloylputrescin.

Tác dụng dược lý

a. Bromelin: Bromelin là một enzym có hoạt tính mạnh, hàm lượng khá cao trong quả dứa, các tác dụng dược lý thường được nghiên cứu với bromelin.

1. Tác dụng thuỷ phân protid thành acid amin. Bromelin có tác dụng thuỷ phân mạnh protid, ở pH 3,3 bromelin có tác dụng như pepsin, ở pH6 tác dụng như trypsin; ở pH trung tính bromelin vẫn thuỷ phân được protid.

2. Bôi trên niêm mạc, bromelin chỉ tác động trên lớp niêm mạc đã chết, ít tác động lên lớp niêm mạc còn sống:

- Ăn dứa nhiều ta thấy rát miệng, vì các lớp niêm mạc chết ở ngoài đã bị ăn mòn hết.

- Bôi lên vết thương vết bỏng, các tổ chức chết bị tiêu đi, giúp vết thương chóng thành sẹo.

- Trong dạ dày, bromelin của dứa thuỷ phân thịt ta ăn vào và thuỷ phân các lớp niêm mạc chết, vì vậy dứa giúp tiêu hoá thức ăn, trị đau yếu dạ dày.

3. Bromelin của dứa có thể thuỷ phân được một lượng protein gấp 1000 lần trọng lượng của nó trong vài phút, mạnh hơn cả papain của đu đủ.

4. Tác dụng kìm tế bào: Bromelin can thiệp vào sự phát triển của các tế bào ác tính, gây biệt hoá các tế bào bạch cầu *in vitro*.

5. Trên quá trình đông máu: Bromelin ức chế sự kết tập tiểu cầu, có hoạt tính tiêu fibrin.

6. Tác dụng chống viêm: Bromelin ức chế quá trình viêm, thông qua cơ chế điều hoà sự thoái hoá của acid arachidonic.

7. Bromelin làm kéo dài thời gian ngủ do natri pentobarbital thử trên chuột nhắt trắng.

b. Dịch chiết lá dứa : Đã thử tác dụng trên ATPase màng tế bào của giun đũa thấy dịch chiết lá dứa (1%) ức chế rất mạnh. Sự ức chế này còn mạnh hơn cả dịch chiết vỏ xoan (2%) và piperazin (1%).

c. Alcaloid xeronin. (Theo báo "Thuốc và sức khoẻ" số 164, trang 33). Trong dứa có một alcaloid là xeronin với hàm lượng rất thấp, nhưng chuyển hoá được một số protein trong cơ thể thành enzym hoạt động, nên có tác dụng tốt cho sự điều hoà cơ thể. Xeronin cũng tác động lên não giải phóng ra endorphin nên có thể gây cảm giác khoan khoái.

Tính vị, công năng

Quả dứa có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng giải khát, sinh tân dịch, giúp tiêu hoá. Nước quả dứa nhuận tràng, tiêu tích trệ. Nõn dứa thanh nhiệt giải độc. Dịch ép lá và dịch ép quả chưa chín có tác dụng nhuận tràng và tẩy. Rễ dứa lợi tiểu.

Công dụng

Quả dứa chín, ăn giúp sự sinh trưởng, dưỡng sức, thiếu khoáng chất, an thần, chữa khó tiêu, rối loạn tiêu hoá, giảm béo phì, xơ cứng động mạch, chống viêm chữa viêm khớp, thống phong, sỏi tiết niệu. Ngày 1/4-1 quả.

Bromelin chiết từ phần lõi trắng của chồi trong quả dùng chữa rối loạn tiêu hoá, làm mạnh dạ dày-ruột, an thần, tiêu viêm, giảm phù nề, chống tụ huyết, huyết khối trong tim. Ngày 12-15mg/kg thể trọng.

Nõn dứa chữa sốt nóng. Lá non chữa giun và vàng da, rễ và quả xanh chữa sỏi tiết niệu, lợi tiểu.

Để dễ tiêu hoá thịt, có thể ướp dứa với thịt trâu, thịt bò trước khi nấu. Trẻ em, người già kém ăn, nên dùng dứa ướp thịt trước khi nấu, hoặc ăn tráng miệng sau bữa ăn. Người tập thể hình cần ăn nhiều thịt để tăng cơ, ăn dứa sẽ giúp tiêu hoá tốt.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có dứa

1. Chữa sốt, vàng da:

Nõn dứa 30-40g tươi, giã nát, vắt lấy nước uống hoặc sắc uống. Dùng nhiều lần.

2. Chữa sỏi tiết niệu, tiểu tiện không thông:

- Dứa 1 quả, gọt vỏ, thái miếng, thêm một ít phèn chua (0,3g), ninh trong 3 giờ. Ăn các miếng dứa và uống nước trong ngày. Dùng liền 7 ngày.
- Rễ dứa 30-40g sắc uống.

3. Thuốc nhuận tràng và tẩy:

Lá hoặc quả dứa xanh 50g, giã nát, ép lấy dịch uống có tác dụng nhuận tràng. Liều cao có tác dụng tẩy. Phụ nữ có thai không dùng vì có thể gây sẩy thai.

4. Chữa giun (kinh nghiệm vùng Đông Bắc Ấn Độ):

Lá non của cây dứa, cang mai và vông nem lượng bằng nhau, trộn đều, giã nát, vắt lấy dịch, uống ngày 3 thìa cà phê vào sáng sớm lúc đói. Uống liền 3 ngày. Có thể dùng dịch ép của lá và quả dứa xanh.

309. DỨA BÀ

Agave americana L.

Tên khác: Dứa Mỹ, cây thùa, cây lưỡi lê.
Họ: Thùa (Agavaceae).

Mô tả



Dứa bà - *Agave americana* L.

Cây thảo lớn. Thân ngắn. Lá có bẹ to, mọc ốp vào nhau thành hình hoa thị ở sát gốc, phiến dày khum, hình dải, dài 1 - 1,2m, rộng 1,5 - 2cm, đầu có mũi nhọn dạng gai dài, mép có gai xếp như răng cưa, hai mặt màu lục nhạt, pha xám, đôi khi đốm vàng.

Cụm hoa rất to, phân nhánh ở ngọn, mang trên một cán dài 5 - 10 m, có gai; hoa to rất nhiều, thường xếp 3 cái một, màu vàng lục; bao hoa hình phễu có ống ngắn; nhị đính ở gốc dài hơn bao hoa, chỉ nhị hình chỉ; bầu 3 ô, rất nhiều noãn.

Quả nang, hình trứng, có bao hoa tồn tại; hạt nhiều.

Phân bố, sinh thái

Agave L. là một chi lớn, có khoảng 275 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới, nhưng tập trung nhiều nhất ở châu Mỹ. Ngay từ thế kỷ 13 - 14, một số loài đã được đưa vào trồng để lấy sợi như : *A.canthala*, *A.heterancatha*, *A.fourcroydes*, *A.lecheguilla*, *A.sisalana*... Các nước ở vùng Trung Mỹ và Caribê vẫn là nơi sản xuất nhiều dứa sợi nhất thế giới.

Chi *Agave* L. ở Việt Nam có 7 - 8 loài. Loài dứa bà đang được trồng hiện nay có nguồn gốc từ Mexico, không rõ nhập từ khi nào. Cây được trồng chủ yếu làm bờ rào ở vùng đồi trung du hoặc ven biển.

Dứa bà là loài cây đặc biệt ưa sáng và chịu được khô hạn. Cây có thể trồng được trên đất cát ven biển hoặc trên các đồi trọc cơ sỏi đá. Cây có khả năng tái sinh chồi gốc. Loại cây chồi này là nguồn giống chính để trồng. Tuy nhiên, do tốc độ đẻ nhánh chậm, người ta thường phải tạo cây giống bằng nuôi cấy mô. Cây

https://nhathuocngocanh.com/

trồng bằng nhánh con sau 6 - 7 năm mới có hoa quả. Trong mỗi quả có nhiều hạt, song chưa quan sát được cây con mọc từ hạt.

Với một số đặc điểm sinh học kể trên, dứa bà là một trong số rất ít loài cây có ích, có thể sử dụng để phủ xanh những vùng đồi trọc khô cằn vùng trung du hoặc cải tạo vùng thường gai đang bị hoang mạc hoá ở Nam Trung bộ (Bình Thuận, Ninh Thuận)

Cách trồng

Dứa bà được trồng làm hàng rào hoặc làm cảnh ở đình chùa. Gần đây cây được trồng để phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Cây được trồng bằng nhánh con hoặc nhân giống bằng nuôi cấy mô khá dễ dàng. Đất nào cũng có thể trồng được, hiệu quả nhất là đất đồi trọc, đất hoang hoá. Thời vụ trồng vào mùa xuân hoặc lúc có mưa. Cây sống khoẻ, không sâu bệnh, không cần chăm sóc. Chỉ cần đào hố, đặt cây và lấp đất là cây có thể mọc.

Bộ phận dùng

Thân, rễ và lá.

Thành phần hoá học

Dứa bà là nguồn nguyên liệu quan trọng để sản xuất sợi dứa chịu mặn và hecogenin. Lá dứa bà có nhiều đường khử, sacharose, chất nhầy và vitamin E. Ở các nước châu Mỹ la tinh, nước ngâm lên men trong công nghệ sản xuất sợi dứa bà chứa khoảng 11% đường lên men và 5% saponosid steroid. Sau khi thuỷ phân và chiết với các dung môi hữu cơ , thu được hecogenin và tigogenin.

Từ một loài dứa bà, Bộ môn Dược liệu Trường Đại học Dược Hà Nội đã chiết xuất được hecogenin với hiệu suất 0,03% từ lá tươi (Dược học 6, 1974)

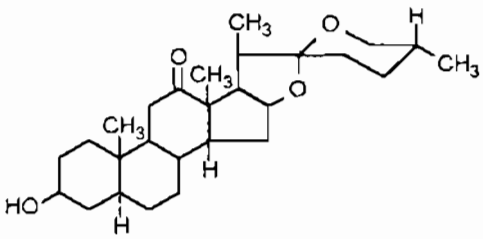

Hecogenin

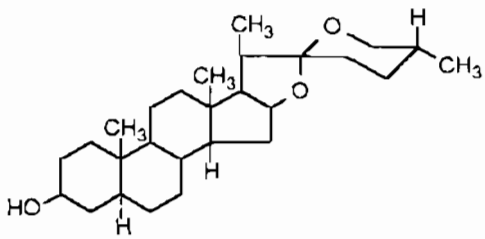

Tigogenin

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, lá dứa bà phơi khô, thái nhỏ, sắc uống chữa sốt, tiểu tiện khó. Rễ dứa bà rửa sạch, thái mỏng, phơi hoặc sấy khô, rồi sao vàng, ngâm rượu 30° với tỷ lệ 100g/1 lít trong một tháng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 5 - 10 ml. Thuốc kích thích tiêu hoá, giảm đau nhức, chữa thấp khớp. Nhựa lá hoặc rễ dứa bà giã nát, ngậm nhổ nước chữa đau nhức răng. Dùng ngoài, lá dứa bà giã nát, đắp chữa ứ huyết, vết thương lở loét.

Ở Trung Quốc, cây dứa bà được dùng làm thuốc trừ sâu. Ở Lào và Campuchia, nhựa lá là thuốc lợi tiểu, nhuận tràng. Lõi thân được dùng chữa sốt, đắp ngoài chữa vết sưng đau. Theo kinh nghiệm dân gian ở Italia, dịch ép lá dứa bà chữa vết thương và ở Peru, nước sắc lá dứa bà làm tản máu và cũng chữa vết thương.

https://nhathuocngocanh.com/

310. DỨA DẠI

Pandanus tonkinensis Mart.

Tên khác: Dứa gai, dứa gỗ, mạy lạ (Tày).
Tên nước ngoài: Screw-pine (Anh); baquois, vacoua (Pháp).
Họ: Dứa dại (Pandanaceae).

Mô tả

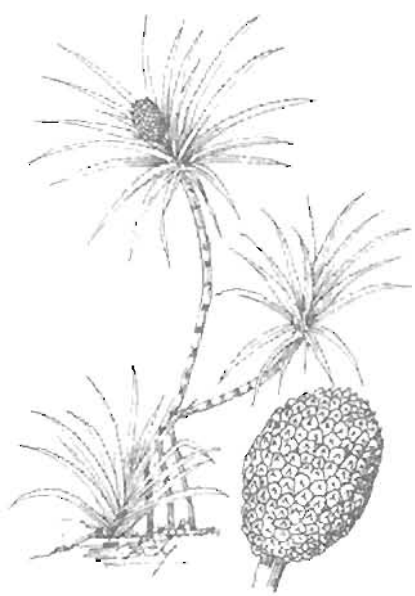

Dứa dại - *Pandanus tonkinensis* Mart.

Cây nhỏ, cao 1 - 2 m, có khi hơn. Thân gỗ phân nhánh, mang nhiều ngấn ngang là những seo do lá rụng để lại và những rễ phụ. Lá mọc tập trung ở ngọn thân, cứng, hình dải, dài 0,7 - 0,8 m, rộng 4cm, gốc thành bẹ to, đầu có mũi nhọn sắc, mép và gân giữa có gai cứng, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hay kẽ lá gồm hoa đực và hoa cái họp thành bông bao bọc trong mo dạng lá ngắn, sớm rụng, bao hoa có mùi thơm, thường tiêu giảm; hoa đực có nhiều nhị; hoa cái có một số lá noãn.

Quả phức to, có cuống mập, hình trứng hay gần tròn gồm nhiều quả hạch, khi chín màu vàng.

Mùa hoa quả : tháng 2 - 5

Phân bố, sinh thái

Chi *Pandanus* Parkins có khoảng 50 loài trên thế giới, phân bố khắp các vùng nhiệt đới, trừ châu Mỹ. Ở Ấn Độ có 36 loài; Việt Nam, 20 loài.

Dứa dại được coi là loài đặc hữu của Việt Nam, phân bố ở các tỉnh miền núi hoặc trung du phía bắc và vào đến Khánh Hoà. Cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng ẩm, nhất là dọc theo các bờ khe suối, ở độ cao dưới 500 m. Cây còn được trồng làm bờ rào ở nương rẫy.

Dứa dại có khả năng đẻ nhánh khoẻ, sau khi trồng được 1 - 2 năm , cây đã thành bụi lớn. Cây ra hoa quả hàng năm, nhưng chỉ thấy trên những thân cây lớn, không bị chặt phá.

Cách trồng

Dứa dại thỉnh thoảng được trồng làm hàng rào ở một vài nơi. Cây còn được trồng ở các vườn mẫu với mục đích đào tạo, nghiên cứu.

Cây rất dễ sống, chỉ cần đào hố, đặt một nhánh con hoặc một đoạn thân, phủ đất lại là có thể mọc thành cây. Không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Đọt non và rễ.

Đọt non thu hái vào mùa xuân, dùng tươi. Rễ thu quanh năm, phơi khô.

Công dụng

Rễ dứa dại mới được dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian, làm thuốc lợi tiểu chữa phù thũng, đái buốt, đái rắt, đái ra sỏi. Dùng ngoài giã đắp chữa gãy xương, lòi dom. Đọt non dứa dại chữa sỏi thận, kinh phong trẻ em.

https://nhathuocngocanh.com/

Liều dùng hàng ngày rễ 10 - 15g; đọt non 15 - 20g. Dùng ngoài, không kể liều lượng : Đọt non dứa dại và lá đinh hương, giã đắp chữa đinh râu.

Bài thuốc có dứa dại

1. Chữa phù thũng: (Kinh nghiệm của nhân dân miền Nam)

Rễ dứa dại 8g (nướng), rễ cau non 4g, vỏ cây đại 8g (sao vàng), hương nhu 8g, tía tô 8g, hoắc hương 8g, hậu phác 12g, rễ si 8g. Tất cả thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa gãy xương

Rễ dứa dại, lá xoan non, ngải cứu, dây tơ hồng, vỏ cây gạo, củ nghệ. Mỗi thứ một nắm nhỏ. Giã nát trộn với lòng trắng trứng gà, đắp bó.

3. Chữa phù thận, đái dắt, đái ít, nước tiểu vàng đục :

Rễ dứa dại 400g, râu ngô 300g, trấu gạo nếp 100g (sao thơm), củ sả 100g, nõn tre 50g, cam thảo dây 20g. Tất cả nấu với 2 lít nước, cho sôi kỹ trong 30 phút. Lọc, bỏ bã, thêm đường. Người lớn mỗi lần uống 200 - 300ml, ngày 2 lần. Trẻ em mỗi lần 100 - 150ml. Một đợt điều trị là 5 ngày. Nghỉ 3 ngày, tiếp tục đợt sau cho khỏi hẳn (Bệnh viện Ba Vì , tỉnh Hà Tây).

4. Chữa sỏi thận, đái dắt, đái buốt có máu :

Đọt non dứa dại 120g giã nhỏ với ngải cứu 20g, cỏ bợ 30g, phèn đen 10g. Thêm nước gạn uống.

5. Chữa kinh phong trẻ em

Đọt non dứa dại 12g, lá chua me, lá dâm bòi hoặc nho nồi, lá xương sông, búp mít mật mỗi thứ 8g, nhân hạt đào 5 cái. Tất cả giã nhỏ hoà vào một cốc nước đun sôi để nguội, gạn lấy nước trong, thêm đường, cách 2 giờ uống một lần. Liều lượng cứ mỗi tuổi uống 1 thìa cà fê.

Có thể gia giảm như sau: có đờm khò khè thêm chua me và xương sông; nóng sốt nhiều thêm đọt dứa và búp mít; co giật thêm dâm bòi; đái ít, táo bón thêm đào nhân.

311. DƯƠNG CAM CÚC

***Matricaria chamomilla* L.**

Tên nước ngoài: Chamomille flower, German chamomille, feverfew (Anh); herbe aux charpentiers, matricaire, camomille allemagne (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo lớn, sống hàng năm, phân nhiều cành, cao 20-40cm. Thân hình trụ nhan, có khía dọc, Lá mọc so le, xẻ 2-3 lần hình lông chim rất sâu vào tận gần lá thành những mãnh rất hẹp như hình sợi

Cụm hoa mọc ở ngọn và kẽ lá thành đầu đơn độc, đường kính : 2cm, có cuống dài; tổng bao gồm những lá bắc thuôn, mép viền trắng, hoa vòng ngoài màu trắng có tràng 5 cánh hàn liền thành lưỡi rộng, dài hơn lá bắc và gập xuống khi hoa nở, nhụy có đầu nhụy chia đôi; hoa ở giữa màu vàng có tràng 5 răng hình ống mang 5 nhị đính ở giữa ống tràng, bao phấn vây xung quanh chỉ nhị; đế hoa hình chóp, dài ra khi quả hình thành.

Quả bế, có những khía mảnh ở mặt lưng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Matricaria* L. gồm các loài thân thảo, phân bố ở vùng ấm Địa Trung Hải và châu Á. Dương cam cúc có nguồn gốc ở vùng Trung Âu Cây mọc tự nhiên và được trồng ở nhiều nước như Đức, Pháp và Hungari... để làm thuốc và hương liệu

Dương cam cúc được nhập vào Việt Nam từ đầu những năm 60, đến năm 1978 trồng thử ở Đà Lạt, sau đưa giống đi trồng ở một số nơi khác. Hiện nay Đà Lạt vẫn là nơi trồng nhiều dương cam cúc nhất.

Cây ưa sáng, ưa ẩm và ưa khí hậu mát của những vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao, như Đà Lạt, Sa Pa... Cây được gieo trồng từ hạt, sau 5-6 tháng bắt đầu có hoa. Từ năm thứ 2-3 số lượng hoa trên mỗi cây càng nhiều hơn.

https://nhathuocngocanh.com/



Dương cam cúc - *Matricaria chamomilla* L.

Cách trồng

Dương cam cúc là cây thuốc nhập nội vào 1962 từ các nước ôn đới. Cây trồng được ở các vùng có khí hậu mát lạnh như Sa Pa, Tam Đảo, Cao Bằng, Lai Châu, Đà Lạt.

Dương cam cúc nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo trong vườn ươm vào tháng 2-3, sau đó chọn ngày râm mát hoặc có mưa để đánh cây con đi trồng. Đất vườn ươm cần làm kỹ, để ải. Trước khi gieo, cần tưới cho mặt luống đủ ẩm. Sau khi gieo hạt, phủ rơm ra rồi lại tưới cho đến khi hạt nảy mầm. Khi cây cao 7-10cm đánh đi trồng.

Đất trồng cần chọn đất tốt, cao ráo, thoát nước. Đất thịt nhẹ, đất pha cát, nhiều mùn, không bị úng ngập rất thích hợp để trồng dương cam cúc. Sau khi làm đất nhỏ, lên thành luống cao 25cm, mặt luống rộng 60-80cm, bón phân lót rồi trồng với khoảng cách 30x20cm. Lượng phân lót nhiều hay ít tuỳ theo khả năng và chất đất. Nói chung, nên bón cho mỗi hecta từ 15 đến 25 tấn phân chuồng đã được ủ với 150-250kg lân.

Trong thời kỳ mới trồng, thường xuyên tưới nước và làm sạch cỏ. Khi cây đã bén rễ, sinh trưởng mạnh, cần xới xáo kết hợp với bón thúc. Cách một tháng, bón thúc một lần, liên tiếp trong 3-4 tháng. Mỗi lần dùng 54 kg urê pha loãng để tưới cho cây. Có thể bón thêm nước giải, nước phân chuồng ngâm kỹ, pha loãng.

Dương cam cúc hay bị sâu xám, sâu xanh hại lá. Chú ý theo dõi phát hiện kịp thời để bắt hoặc phun thuốc diệt trừ. Cây có thể bị các bệnh thối gốc, thối hoa, khô cành. Cần đảm bảo độ ẩm vừa phải và sự thông thoáng trong ruộng dương cam cúc. Có thể phun phòng bằng Bordeaux, Zineb (0,3-0,5%).

Hoa thu hoạch nhiều lần vào các ngày nắng ráo. Thu xong cần phơi hay sấy khô kịp thời để đảm bảo chất lượng.

Bộ phận dùng

Nụ hoa phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Dương cam cúc chứa khoảng 3% tinh dầu. Tinh dầu mới chưng cất có màu xanh da trời, sau chuyển thành màu xanh rồi màu nâu dưới tác động của ánh sáng và không khí trong quá trình bảo quản. Thành phần chủ yếu của tinh dầu dương cam cúc gồm chamazulen với hàm lượng 1-15%, trung bình 6%, các terpen hydrocarbon, sesqniterpen (farnesen, cadinen) sesquiterpen alcol (bisabolol), một alcol ceton chưa no $C_{15}H_{24}O_2$, oxyd bisabolol $C_{15}H_{26}O_2$, furfural và paraffin.

Ngoài ra, trong hoa dương cam cúc còn có các hợp chất khác như apigenin và glycosid của nó là apiin, quercimeritrin, matricin, rutin,chamazulen, azulen, prochamazulen, herniarin, patuletin, chrysoplenetin, eupatoletin, spinacetin axilarin, cupalitin, 7 - methoxyconmarin, 7 - dihydroxycoumarin, dioxycoumarin, acid salicylic, phytosterol, các acid béo và vitamine C.

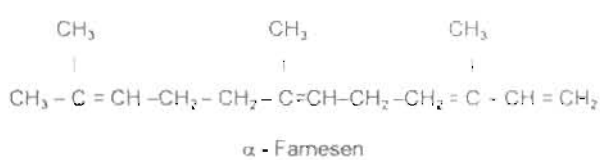

α - Farnesen

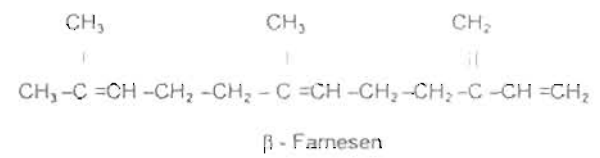

β - Farnesen

Tác dụng dược lý

Cao dương cam cúc và (-) - α - bisabolol đều có hoạt tính hạ sốt *in vitro*. Một cao nước - cồn dương cam cúc ức chế sự phát triển *in vitro* của *Staphylococcus aureus*, *Streptococcus mutans*, *Strep.* nhóm B, *Strep salivarius*, *Bacillus megatherium* và

https://nhathuocngocanh.com/

Leptospira icterohemorrhagiae. Tinh dầu dương cam cúc ức chế *in vitro Staph. aureus*, *Bacillus subtilis*, ức chế những vi khuẩn gram - dương mạnh hơn so với vi khuẩn gram-âm, và ức chế sự nảy mầm của bào tử các men, mốc và nấm da thử nghiệm.

Cao dương cam cúc ức chế *in vitro* cả cyclooxygenase và lipoxygenase và do đó ức chế sự sản sinh prostaglandin và leukotrien là những chất gây viêm đã được biết. Bisabolol và bisabolol oxyd đã được chứng minh là có tác dụng ức chế 5 - lipoxygenase, nhưng bisabolol có tác dụng mạnh hơn. Đã chứng minh tác dụng chống viêm của cao dương cam cúc, tinh dầu và những thành phần phân lập trong nhiều nghiên cứu *in vivo*, trên sốt gây với men bia ở chuột cống trắng và đối với ban đỏ gây bởi tia tử ngoại ở chuột lang. Những thành phần chính chống viêm và chống co thắt của dương cam cúc là những hợp chất terpen : matricin, chamazulen, (-) - α - bisabolol oxyd A và B, và (-) - α - bisabolol. Trong khi matricin và (-) - α - bisabolol được phân lập từ cây, chamazulen thực sự là một chất giả dược tạo nên khi làm nóng hoa trong lúc pha thuốc hãm hoặc cất tinh dầu.

Tác dụng chống viêm của các hợp chất đã được chứng minh trên những mô hình thí nghiệm ở các loài động vật khác nhau (gây phù bàn chân chuột cống trắng với carageenin, gây viêm da bằng dầu ba đậu ở chuột nhắt trắng). Cao toàn phần dương cam cúc và phân đoạn flavonoid tất có hiệu quả làm giảm viêm khi áp dụng tại chỗ. Apigenin và luteolin có tác dụng mạnh hơn indométhacin và phénylbutazon. Hoạt tính giảm theo thứ tự sau đây : apigenin > luteolin > quercetin > myricetin > apigenin - 7 -glucosid > rutin. Hoạt tính chống co thắt của dương cam cúc được quy cho apigenin, apigenin - 7 - O glucosid và (-) - α - bisabolol, có hoạt tính tương tự papaverin. Apigenin-7-glucosid dưới dạng hạt mỡ tiêm trong da có tác dụng phụ thuộc vào liều ức chế viêm da gây ở chuột cống trắng bởi xanthinoxydase và cumene hydroperoxyd.

Tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng một nước hãm dương cam cúc đông khô thấy có tác dụng làm giảm hoạt động cơ bản, hoạt động tham dò và vận động, và làm tăng giấc ngủ gây bởi hexobarbital, chứng tỏ dương cam cúc ức chế hệ thần kinh trung ương.

Một nghiên cứu lâm sàng mù kép về sự tái biểu mô hoá và sự chảy nước của vết thương cho thấy cao dương cam cúc có tác dụng làm giảm kích thước của vết thương và làm khô vết thương nhanh hơn. Cao dương cam cúc trộn trong một kem cơ bản đắp tại chỗ làm giảm viêm da tốt hơn hydrocortison 0,25%. Trong một nghiên cứu lâm sàng đa trung tâm, kem dương cam cúc được chứng minh có hiệu quả điều trị eczema các chi bằng hydrocortison 0,25%, và tốt hơn fluocortin butyl ester 0,75% và bufexamac 5%, nhưng dã không phân tích thống kê. Các chế phẩm dương cam cúc được chứng minh có hiệu quả trong điều trị viêm niêm mạc do chiếu tia ở đầu và cổ và do liệu pháp hoá học toàn thân.

Tính vị, công năng

Dương cam cúc có mùi thơm dễ chịu và vị đắng, có tác dụng chống co thắt, long đờm, gây trung tiện, diệt giun sán, an thần, lợi tiểu, sát trùng, chống viêm.

Công dụng

Dương cam cúc là vị thuốc đã được ghi trong một số dược điển châu Âu. Dược liệu được dùng uống để điều trị triệu chứng những bệnh tiêu hoá như khó tiêu, đầy chướng thượng vị, đầy hơi. Nước hãm hoa dương cam cúc điều trị trạng thái bồn chồn và mất ngủ nhẹ do rối loạn thần kinh. Ở Ấn Độ, dương cam cúc có hiệu quả đối với những bệnh của trẻ em như rối loạn về răng, rối loạn dạ dày, đau tai, đau dây thần kinh và co giật. Dương cam cúc còn được dùng đối với thể trạng yếu ớt, cơn đau chướng bụng, hysteria và sốt từng cơn. Một thuốc hãm ấm và đặc có tác dụng gây nôn, trong khi một thuốc hãm loãng có tác dụng bổ nhẹ, hạ sốt.

Dương cam cúc được bào chế thuốc gội đầu và thuốc đắp trị vết thương và viêm. Một thuốc hãm được dùng làm chất chống dị ứng dùng ngoài đối với eczema, vết thâm tím, mụn lở loét, đặc biệt chữa trĩ. Chamazulen là thuốc kháng histamin ở bệnh nhân dị ứng.

Ở Trung Quốc, lá dương cam cúc được dùng làm thuốc lọc máu. Ở Brasil, dương cam cúc dưới dạng chè an thần làm hớt bồn chồn. Ở Italia, một bài thuốc gồm những cụm hoa dương cam cúc và lá *Laurus nobilis* để làm thuốc an thần trong trường hợp đau nội tạng và đau kinh dưới dạng thuốc sắc. Ở một số nước, dương cam cúc được dùng ngoài để điều trị viêm, kích ứng da và niêm mạc như vết nứt da, vết thâm tím, tổn thương vì cóng lạnh, sâu bọ cắn, kích ứng và nhiễm trùng miệng và lợi, trĩ. Dùng chế phẩm dương cam cúc hít ngửi để chữa triệu chứng kích thích đường hô hấp do cảm lạnh thông thường.

Chú ý : Dương cam cúc chống chỉ định đối với những bệnh nhân nhậy cảm hoặc dị ứng đối với những cây họ Cúc.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng không mong muốn : Sự có mặt của lacton ở những chế phẩm có nụ hoa dương cam cúc có thể gây phản ứng ở những người nhạy cảm và có báo cáo về viêm da tiếp xúc do dương cam cúc gây nên. Có rất ít trường hợp dị ứng do dương cam cúc. Có báo cáo về vài trường hợp phản ứng phản vệ do uống nụ hoa dương cam cúc.

Liều dùng : Người lớn : ngày dùng trung bình 2-8g nụ hoa chia làm 3 lần; cao lỏng 1:1 trong cồn 45% với liều 1-4ml, 3 lần một ngày. Trẻ em dùng 2g nụ hoa, 3 lần một ngày; cao lỏng (ethanol 45-60%) : một liều 0,6-2ml. Không dùng cho trẻ em dưới 3 tuổi.

Dùng ngoài : Để đắp hoặc súc miệng, nước hãm 3-10% nụ hoa (30-100g/lít), cao lỏng 1% hoặc cồn thuốc 5%. Để tắm, nụ hoa 5g/lít nước. Đối với những chế phẩm bán lỏng : cao nước - cồn tương đương với 3-10% (dương cam cúc 30-100g/lít). Để hít hơi : 6g dương cam cúc, hoặc 0,8g cao cồn trong 1 lít nước nóng.

312. DƯƠNG ĐÀO

Actinidia indochinensis Merr.

Tên đồng nghĩa: *Actinidia callosa* Lindl.
Tên khác: Nhĩ hầu đào.
Họ: Dương đào (Actinidiaceae).

Mô tả

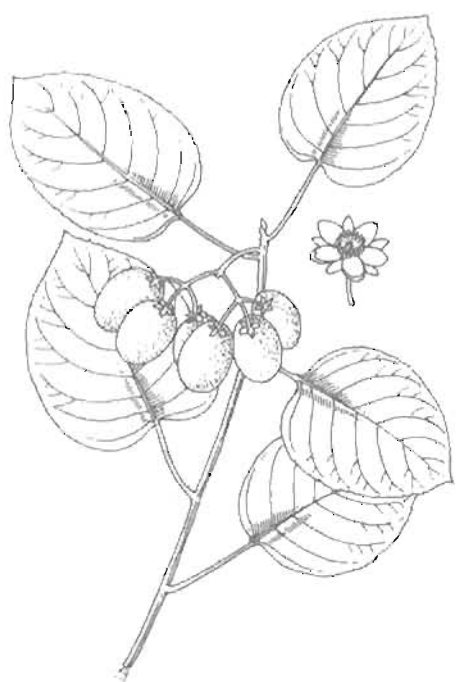

Dương đào - *Actinidia indochinensis* Merr.

Dây leo. Cành nhẵn, phồng lên ở chỗ lá đã rụng. Lá mọc so le, hình trái xoan mũi mác, dài 3 - 9 cm, rộng 2,5 - 5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mép lá hơi có răng, lượn sóng ở nửa phía trên, gân phụ song song; cuống lá nhẵn, dài 2 - 3cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim nhỏ 2 - 3 hoa hoặc đơn độc; hoa màu trắng hay hồng; lá đài 5, tù, hơi có lông hoặc nhẵn ở hai mặt; cánh hoa 5, rộng; nhị nhiều, màu vàng, bao phấn hình tam giác, khi khô màu nâu nhạt; bầu hình trứng, có lông.

Quả hình trứng, to bằng quả mận, có những chấm trắng nhạt; hạt rất nhiều, dẹt.

Còn có các loài khác như *Actinidia coriacea* (Fin. et Gagnep.) Dunn hoặc *A. callosa* var. *coriacea* Fin. et Gagnep. và *A. latifolia* (Gardn. et Champ.) Merr. cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Actinidia* Lindl. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới hoặc ở núi cao vùng nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, có 3 loài đã được phát hiện là dương đào (*Actinidia coriacea* (Fin. et Gagnep.) Dunn, mẫu thu ở Bản Khoang, Xéo Mí Tỷ (Sa Pa), dương đào Đông Dương (*A. indochinensis* Merr.), mẫu thu ở Hương Sơn (Hà Tĩnh) và dương đào lá rộng (*A. latifolia* (Gardn. et Champ.) Merr.), mẫu thu được ở Nà Hang (Tuyên Quang), Sa Pa (Lào Cai)...

https://nhathuocngocanh.com/

Nhìn chung, các loài dương đào trên mới chỉ gặp ở các tỉnh miền núi phía bắc và Tây Nguyên, ở độ cao phân bố từ 700 đến 1600 m. Riêng ở khu vực Sa Pa, bao gồm các xã dọc theo sườn đông bắc dãy Hoàng Liên Sơn có thể là nơi tập trung nhiều loài nhất của Việt Nam.

Dương đào là dây leo gỗ, thường xanh hoặc hơi rụng lá vào mùa đông khi quả đã già. Cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ không khí trung bình từ 14°C (vùng đèo Hoàng Liên Sơn thuộc xã Bản Khoang - Sa Pa) đến khoảng 23°C (ở vùng rừng nguyên sinh thuộc huyện Hương Sơn - Hà Tĩnh). Cây thường leo lên những cây gỗ nhỡ ở ven rừng, dọc bờ khe suối, nơi tán rừng đã được mở rộng do nhiều cây gỗ lớn đã bị chặt. Dương đào ra hoa quả nhiều hàng năm; do quả có dạng hình cầu nên khi rụng xuống đất dễ bị nước cuốn trôi. Cây có khả năng tái sinh sau khi bị cắt cành hoặc chặt phá; trồng được bằng hạt.

Bộ phận dùng

Quả và rễ.

Tính vị, công năng

Quả dương đào có vị chua, ngọt, tính hàn, có tác dụng lý khí, sinh tân, nhuận táo, giải nhiệt trừ phiền, thông lâm.

Rễ, vỏ rễ có vị đắng, chát, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, hoạt huyết, tiêu viêm, khư phong lợi thấp.

Công dụng

Quả dương đào được dùng chữa tiêu khát (tiểu đường), phiền nhiệt, tiêu hóa kém, chán ăn nôn mửa, hoàng đản, sỏi đường tiết niệu, trĩ, bỏng. Liều dùng: hàng ngày 30 - 60 g, sắc nước uống.

Rễ, vỏ rễ dương đào chữa thấp khớp, viêm gan, kiết lỵ, lao hạch, mụn nhọt, sưng tấy, vết thương. Còn dùng làm thuốc tăng tiết sữa. Ngày dùng 30 - 60g, sắc nước uống. Dùng ngoài giã nát đắp.

Lá và dây dương đào chữa phong thấp, đau xương và viêm gan vàng da. Liều dùng 40 - 80 g/ngày, sắc nước uống.

Ở Trung Quốc quả và rễ dương đào sắc nước hoặc ngâm rượu uống chữa ung thư.

Bài thuốc có dương đào

1. Chữa sỏi đường tiết niệu, trĩ, hoàng đản

Quả dương đào 20g, gạo 50g. Nấu cháo ăn.

2. Chữa ung thư dạ dày:

Rễ dương đào 120g, rễ thủy dương mai 90g; rễ xà bổ đào, bính đầu thảo, mỗi vị 30g; bạch mao căn, phượng vĩ thảo, bán biên liên mỗi vị 15g. Sắc nước uống.

3. Chữa ung thư vú:

Rễ dương đào, rễ dã bổ đào mỗi thứ 30g, bát giác kim bàn, nam tinh mỗi vị 3g. Sắc nước uống (Toàn quốc trung thảo dược hội biên - Trung Quốc).

313. DƯƠNG ĐỊA HOÀNG

***Digitalis purpurea* L.**

Tên nước ngoài: Purple foxglove (Anh); digitale pourpre, digitale pourprée, doigtier de Notre-Dame, gant de Notre-Dame (Pháp).

Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

Mô tả

Cây thảo lớn, sống hai năm, cao 0,5-1,5m. Thân nhẵn, màu đỏ tía nhạt. Lá mọc so le, tập hợp thành hình hoa thị ở sát mặt đất, có cuống mập, dài và màu đỏ nhạt, phiến nguyên, gốc gần bằng hoặc hơi thuôn, đầu nhọn, lá gần cụm hoa nhỏ dần, không cuống hoặc cuống rất ngắn, mép có răng tròn nhỏ, mặt dưới màu trắng nhạt.

Cụm hoa mọc trên một cuống dài xuất phát từ giữa túm lá; hoa nhiều màu đỏ tía, mọc thõng xuống; lá bắc nhọn; đài hoa có 5 răng rời nhau, tràng hợp hình phễu chia 2 môi, lốm đốm trắng ở mặt trong môi dưới, nhị 4, trong đó, 2 cái lớn hơn; bầu có 2 ô chứa nhiều noãn.

Quả nang, hình trứng, màu nâu, đầu có mũi nhọn, khi chín mở ra thành 2 mảnh; hạt nhỏ rất nhiều, màu nâu sáng, hơi sần sùi.

https://nhathuocngocanh.com/

Loài dương địa hoàng hoa trắng (*Digitalis lanata* L.) cũng được dùng.



Dương địa hoàng - *Digitalis purpurea* L.

Phân bố, sinh thái

Digitalis L. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm của châu Âu và châu Á. Có 2 loài là dương địa hoàng hoa tím (*D. purpurea*) và dương địa hoàng hoa trắng (*D. lanata*) được trồng phổ biến ở Pháp, Italia, Tây Ban Nha, một số nước Đông Âu và Liên Xô trước đây.

Dương địa hoàng được Viện Dược liệu nhập vào Việt Nam từ cuối những năm 60. Cây trồng thử nghiệm ở Sa Pa, Tam Đảo, Trại thuốc Văn Điển (Hà Nội) và Đà Lạt (1978-1980) đều sinh trưởng phát triển tốt. Đó là loài cây ưa khí hậu ẩm, mát với điều kiện phát triển thích hợp từ 15 đến 20° C. Về mùa đông cây có hiện tượng tàn lụi; sinh trưởng mạnh nhất vào tháng 3-6. Cây trồng ở Sa Pa ra hoa quả nhiều. Hạt giống gieo trồng được.

Ở Việt Nam, hiện nay chỉ có Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) còn giữ được giống của cả hai loài dương địa hoàng. Số cá thể của loài hoa trắng còn rất ít, cần chú ý bảo tồn.

Cách trồng

Dương địa hoàng có nguồn gốc ôn đới. Ở đồng bằng và vùng trung du Bắc Bộ, có thể gieo trồng vào mùa đông, thu hoạch vào đầu mùa hè. Ở miền núi cao, lạnh, cây được trồng vào mùa xuân và thu hoạch vào đầu thu.

Dương địa hoàng được nhân giống bằng hạt. Cây trồng ở đồng bằng và trung du không thu được hạt, vì tháng 6-7, thường có mưa to, nhiệt độ cao, cây không thể tiếp tục sinh trưởng được. Ở những nơi mát như Sa Pa, Tam Đảo, cây cho hạt bình thường.

Hạt có thể gieo thẳng (3-4 hạt cho một hốc, về sau tỉa bớt, chỉ giữ lại một cây khoẻ nhất), hoặc gieo trong vườn ươm. Cách này thường được áp dụng hơn vì tiết kiệm công chăm sóc và tận dụng đất đai. Khi cây con có 4 lá thật, đánh đi trồng. Thời vụ gieo hạt ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ từ 10/10 đến 15/11, ở miền núi vào tháng 2-3.

Đất trồng cần chọn đất thịt nhẹ, đất pha cát, cao ráo, thoát nước, không bị úng ngập dù chỉ 1-2 ngày. Đất được cày bừa nhỏ, để ải, lên thành luống cao 20cm, rộng 0,8-1,2m. Phân lót trung bình dùng 20 tấn phân chuồng ủ với 400kg lân cho một hecta. Có thể trộn thêm ít vôi bột. Phân được bón theo rạch, cách nhau 30cm. Sau đó, chọn ngày có mưa hoặc râm mát đánh cây con ra trồng với khoảng cách 30x20cm. Trồng xong cần tưới ngay và giữ ẩm thường xuyên cho tới khi cây bén rễ. Trong 30 ngày đầu, chú ý làm cỏ. Sau đó, cứ một tháng làm cỏ xới xáo một lần kết hợp với bón thúc. Một vụ bón thúc 3-4 lần, mỗi lần dùng 54kg/ha urê pha loãng để tưới.

Dương địa hoàng hay bị sâu xám, rệp hại lá, bệnh thối gốc, héo cây. Thường xuyên kiểm tra phát hiện và có biện pháp phòng trừ.

Lá thu hoạch một lúc vào tháng 6-7. Chọn ngày nắng, cắt lá về, băm nhỏ, ủ men thuỷ phân rồi sấy khô ở 50-60° C. Lá không xử lý kịp thời sẽ không có giá trị. Năng suất trung bình đạt 2,5-2,7 tấn/ha.

Bộ phận dùng

Lá dương địa hoàng được dùng làm nguyên liệu chiết xuất các glycosid chữa tim.

Thành phần hoá học

1 Các glycosid tim: Lá dương địa hoàng có khoảng 20 glucosid cường tim mà phần genin của chúng thuộc 3 nhóm : gitoxigenin (1), gitaloxigenin (2) và digitoxigenin (3). Trong đó, glycosid chủ yếu là purpurea glycosid A với tỷ lệ 52,6mg%, purpurea glucosid B 50,7mg% và glucogitaloxin 108,6mg%. Đó là những glycosid sơ cấp. Dưới tác dụng của enzym digipurpidase có trong cây, các glycosid sơ cấp bị cắt glucose cuối mạch, với purpurea glycosid A cho digitoxin (còn gọi là digitoxosid hoặc digitalin kết

https://nhathuocngocanh.com/

tinh). Digitalin khó tan trong nước, hơi tan trong cloroform, tan trong cồn và kết tinh trong cồn loãng dưới dạng vi tinh thể trắng, vị rất đắng $[\alpha]_D^{20}$ = +16,5 đến +18,5 (2% trong cloroform). Digitalin được ghi vào dược điển của nhiều nước.

Với purpurea glycosid B, glucose bị cắt cho gitoxin, còn glucogitaloxin cho gitaloxin.

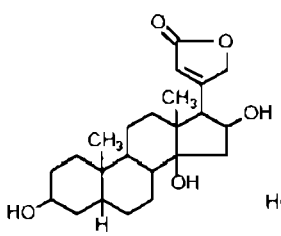

(1)
gitoxigenin

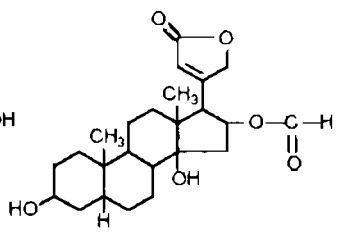

(2)
gitaloxigenin
(16 formyl gitoxigenin)

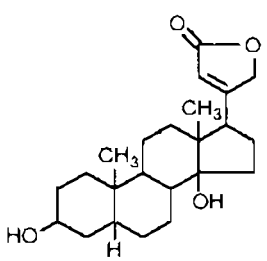

(3)
digitoxigenin

* Các glycosid có phần aglycon là digitoxigenin gồm:

• Purpurea glycosid A (desacetyl diginalid A) $C_{47}H_{74}O_{18}$

glycosid: digitoxigenin + 3mol D.digitoxose + 1mol glucose

• Orodosid H $C_{30}H_{46}O_8$

glycosid: digitoxigenin + D.digitalose

• Digitoxin (digitalin nativelle) $C_{41}H_{64}O_{13}$

glycosid : digitoxigenin + 3mol digitoxose

* Các glycosid có phần aglycon là gitoxigenin gồm :

• Purpurea glycosid B (desacetyl diginalid B) $C_{47}H_{74}O_{19}$

glycosid : gitoxigenin + 3mol digitoxose + 1mol glusose

• Gitorin $C_{29}H_{44}O_{10}$

glycosid : gitoxigenin + 1mol glucose

• Strospesid (Desgluco - digitalinum verum $C_{36}H_{46}O_9$

glycosid : gitoxigenin + D digitalose

• Digitalinum verum : $C_{36}H_{56}O_{14}$

glycosid : gitoxigenin + D. digitalose + glucose

• Gitoxin : (Anhydrogitalin kraft, bigitalin) $C_{41}H_{64}O_{14}$

glycosid : gitoxigenin + 3mol D. digitoxose

* Các glycosid có genin là gitaloxigenin

• Verodoxin (16 formyl strospesid) $C_{31}H_{46}O_{10}$

glycosid : gitaloxigenin + D. digitalose

• Gitaloxin (16 formyl gitoxin) $C_{42}H_{64}O_{15}$

glycosid: gitaloxigenin + 3 mol D.digitoxose

• Glucogitaloxin (16 formyl purpurea glycosid B)

glycosid : gitaloxin + glucose

Hạt dương địa hoàng chứa khoảng 30 loại glycosid cường tim với hàm lượng chừng 0,5% gồm digitalinum verum hàm lượng khoảng 0,2% glucoverodoxin (verodoxin + glucose).

2. Các thành phần khác:

- *Saponosid*: Gồm những glycosid có khung steroid, chủ yếu có trong hạt, một lượng nhỏ trong lá. Các chất saponosid làm cho những cardenolid trong dược liệu dễ hoà tan và dễ hấp thu trong cơ thể.

Saponosid quan trọng nhất là digitonin (digitonosid) được Schemiedeberg phân lập năm 1875.

Hai saponosid khác là tigonin (tigonosid) và gitonin (gitonosid).

Các aglycon của chúng là

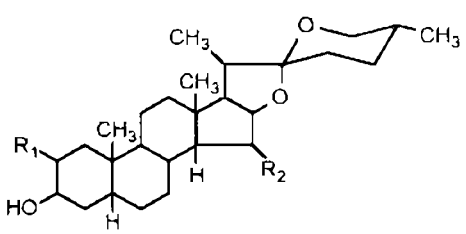

	R_1	R_2
Digitogenin	OH	OH
Ditogenin	OH	H
Tigogenin	H	H

Digitonin kết tủa gần như hoàn toàn với cholesterol nên được ứng dụng để định lượng cholesterol trong sinh hoá và các sterol khác trong thực vật

- *Digitanol - glycosid* : là những steroid phần aglycon có 21 carbon. Các glycosid này chưa thấy có tác dụng gì quan trọng. Chất chính là diginin khi thuỷ phân cho diginigenin và phần đường là diginose nối vào OH ở C_3, digifolein có aglycon là digifogenin có thêm OH (β) ở C_2

https://nhathuocngocanh.com/

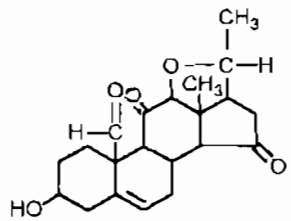

Diginigenin

- Ngoài ra trong lá còn có 10 dẫn chất anthraquinon, chủ yếu là digitolutein (1 methoxy - 2 hydroxy 3 methyl anthraquinon); các dẫn chất flavonoid gồm digitoflavonoid (7β glycosid của 5.7.3'4' tetrahydroxy flavon) và digicitrin (5.3' dihydroxy 3.6.7.8.4'.5' hexamethoxy flavon); papalosid = luteolin + glucose; các acid hữu cơ như cafeic, formic, acetic, sucinic, lactic, citric; các acid béo như myristic, palmitic, cerotic, oleic, linoleic, linolenic, melisyl alcol; các sterol : sitosterol và các acid amin : cholin, acetylcholin.

Chiết xuất glycosid tim từ dương địa hoàng (Viện Dược liệu):

a. Xử lý nguyên liệu : Hái lá tươi cả cuống vào buổi trưa nắng cắt nhỏ 3mm, rải mỏng thành từng lớp dày 0,5cm, ủ men để thuỷ phân. Sau đó, diệt men ở nhiệt độ cao 320-350^{0}C trong 50-60 giây. Rồi sấy khô ở nhiệt độ 50-60^{0}C.

b. Chiết digitoxin và gitoxin (dạng hỗn hợp): Đem nguyên liệu đã xử lý chiết bằng hỗn hợp dung môi metylen chlorua: etanol (80: 20). Rửa dịch chiết 2 lần, mỗi lần 100ml nước. Có thu hồi dung môi ở áp suất giảm đến khi thể tích còn 500ml Lấy 50ml clorur metylen : etanol (80: 20) rửa lại, tập trung các dịch chiết clorur metylen lại rồi cô thu hồi dung môi thành cao Loại bỏ clorophyl bằng benzen, lọc lấy tủa giữa hai lớp dung môi, sấy ở 40-60^0 thu được hỗn hợp glycosid màu xanh nhạt.

c. Tinh chế gitoxin : Hoà tan bột hỗn hợp trong benzen: cloroform (1:2) lọc qua cột Al_2O_3 (hoạt độ II). Cô thu hồi dung môi còn 200ml, để tủ lạnh thu được tinh thể màu trắng ngà. Tiếp tục tinh chế trong hỗn hợp dung môi chloroform-ethanol (1:1) thu được tinh thể gitoxin tinh khiết. Hiệu suất 0,0124%, điểm chảy 265-270^{0}C.

d. Tinh chế digitoxin : Nước cái sau khi đã lấy gitoxin, cô thành cao, loại chất béo bằng ether dầu 3 lần, mỗi lần 20ml. Thêm 20ml acetat ethyl và ít formamid, khuấy mạnh để qua đêm. Lọc hút chân không lấy tủa. Rửa tủa bằng nước cất 3 lần, mỗi lần 20ml, được tủa màu trắng ngà. Kết tinh lại nhiều lần trong axeton Digitoxin tinh khiết thu được với hiệu suất 0,0034%, điểm chảy 249-251^{0}C (tài liệu của Viện Dược liệu).

Tác dụng dược lý

Các glycosid của dương địa hoàng có những tác dụng sau :

1. Tăng cường sức co bóp cơ tim: Tác dụng này thể hiện rõ trên động vật thí nghiệm cũng như trên người bệnh, trên tim cô lập cũng như trên tim tại chỗ, có tính đặc hiệu cao và tác dụng trực tiếp trên cơ tim. Tác dụng còn thể hiện đối với tim bình thường cũng như trường hợp suy tim. Đối với tim bình thường, các glycosid cường tim trong khi tăng cường sức co bóp cơ tim đồng thời cũng gây co bóp các mạch máu ngoại vi, làm tăng trở kháng ngoại vi, lượng máu trở về tim giảm, cho nên lượng máu do tim đẩy ra khi co bóp không được tăng cường. Còn trong trường hợp suy tim, trên cơ sở sức co bóp của cơ tim bị suy yếu , tác dụng tăng cường sức co bóp của thuốc thông qua các bộ phận cảm nhận về áp lực ở xoang động mạch cổ và cung động mạch chủ gây nên các phản xạ điều tiết, làm giảm hoạt động hệ thần kinh giao cảm, gây giãn mạch ngoại vi, trở kháng ngoại vị giảm, lương máu trở về tim tăng, do đó lương máu do tim đẩy ra được gia tăng. Ngoài tác dụng tăng cường sức co bóp cơ tim, các glycosid cường tim còn có tác dụng kéo dài một cách tương đối thời gian tim nghỉ và làm giảm lương tiêu hao oxygen của tim bị suy yếu, do đó là thuốc thích hợp để điều trị suy tim.

2 Làm giảm nhịp đập của tim: Trong trường hợp suy tim, lượng máu do tim đẩy ra khi co bóp giảm, gây nên các phản xạ điều tiết làm cho nhịp tim tăng nhanh. Glycosid cường tim tăng cường sức co bóp cơ tim dẫn đến lượng máu do tim đẩy ra tăng, nên không còn phản xạ tăng nhanh nhịp tim nữa.

3 Tác dụng ức chế dẫn truyền Glycosid cường tim có tác dụng kéo dài thời gian trơ của hệ thống dẫn truyền và ức chế sự dẫn truyền nhĩ-thất. Dùng với liều điều trị thông thường, glycosid cường tim chỉ hơi kéo dài tốc độ dẫn truyền và không ảnh hưởng đến nhịp đập bình thường của tim, còn với liều ngộ độc tốc độ dẫn truyền bị kéo dài rõ rệt, gây nên blốc nhĩ-thất. Tác dụng ức chế dẫn truyền và kéo dài thời gian của hệ thống dẫn truyền rất có lợi cho việc điều trị rung nhĩ.

4 Ảnh hưởng đối với tâm đồ: Những biến đổi của sóng T xuất hiện sớm nhất, đoạn ST thường hạ thấp, sóng T trở thành 2 pha hoặc đảo ngược Sự thay đổi của sóng T là dấu hiệu để theo dõi tác dụng của

https://nhathuocngocanh.com/

glycosid cường tim đối với chuyển hoá cơ tim, những biến đổi này sẽ biến mất sau khi ngừng thuốc 2-3 tuần lễ. Phức bộ sóng QRS và khoảng Q-T rút ngắn; khoảng P-P tăng biểu thị nhịp tim giảm. Khoảng P-R hoặc P-Q tăng biểu thị dẫn truyền bị kéo dài.

Chuyển hoá của thuốc trong cơ thể, sau khi uống, các glycosid cường tim được hấp thu chủ yếu qua đường tiêu hoá, digitoxin được hấp thu hoàn toàn và ổn định, còn tình trạng hấp thu của gitaloxin không ổn định, trong cơ thể dễ chuyển thành gitoxin mà gitoxin thì hầu như không bị hấp thu. Sau khi được hấp thu vào máu, glycosid cường tim kết hợp với protein huyết thanh ở mức độ nhất định, digitoxin kết hợp với lượng lớn nhất. Quá trình thanh thải của digitoxin chủ yếu là qua chuyển hoá ở gan. Một số chất cảm ứng men gan như phenobarital, thiopentan có tác dụng thúc đẩy quá trình chuyển hoá của thuốc, do đó dẫn đến hiện tượng làm giảm nồng độ digitoxin trong máu. Digitoxin bằng đường uống tác dụng xuất hiện rõ sau khi dùng thuốc 2 giờ và đạt đỉnh cao sau 8-12 giờ.

Độc tính cấp: Digitoxin trên chuột lang, bằng đường uống có LD_{50}= 60mg/kg, còn trên mèo cũng bằng đường uống LD_{50} của digitoxin là 0,18mg/kg. Gitoxin - trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm phúc mạc có LD_{50} = 6,4mg/kg, còn trên chuột cống trắng LD_{50} là 21,0mg/kg.

Công dụng

Chữa suy tim - Dùng bột lá, viên *digitalis* hoặc dung dịch tiêm digitoxin.

Viên *digitalis*: 2-3 ngày đầu mỗi ngày 0,05-0,2g, sau đó dùng liều duy trì mỗi ngày 0,07-0,1g. Liều tối đa dùng cho 1 lần 0,4g và cho 1 ngày 1,0g

Dung dịch tiêm digitoxin (1ml có 0,2mg digitoxin-0,2%), mỗi lần tiêm 0,25-1ml. Ở Việt Nam, từ lá cây dương địa hoàng, Viện Dược liệu đã nghiên cứu sản xuất một hỗn hợp các glycosid, đặt tên là ditozid

Qua nghiên cứu trong phòng thí nghiệm cũng như điều trị thử nghiệm trên lâm sàng đã đi đến một số kết luận sau: ditozid cũng như một số glucosid cường tim khác, có tác dụng điển hình đối với hoạt động của tim. Trên tâm nhĩ cô lập chuột lang cũng như tim ếch cô lập, ditozid với nồng độ thấp tăng sức co bóp và trương lực cơ tim, đồng thời có tác dụng hồi phục sức co bóp của tim đã bị suy yếu, còn với nồng độ cao thì xuất hiện những rối loạn nhịp tim. Ditozid có hoạt tính sinh vật tương đối cao, bằng 75% hoạt tính sinh vật của digitoxin, một đơn vị mèo của của ditozid là 1,046 ± 0,014mg/kg thể trọng. Ditozid được hấp thu hoàn toàn qua đường tiêu hoá. Do đó có thể dùng thuốc qua đường uống. Ditozid có độ tích luỹ nhất định, nhưng thấp hơn digitoxin.

Ditozid được sử dụng điều trị thử nghiệm trên lâm sàng tại Bệnh viện Bạch Mai cho 35 bệnh nhân. Kết quả 2 bệnh nhân có biến chứng nhồi máu phổi phải ngừng thuốc, còn lại trong số 33 bệnh nhân có hiệu quả, trong đó có 22 bệnh nhân đạt hiệu quả cao, 6 bệnh nhân đạt hiệu quả vừa, 5 bệnh nhân đạt hiệu quả ít và không có trường hợp nào bệnh nặng thêm. Như vậy, sau khi dùng ditozid tỷ lệ bệnh nhân đạt hiệu quả cao và vừa chiếm 84%. Để đạt được kết quả trên, đối với bệnh nhân suy tim độ 2 và độ 3 đã sử dụng một tổng liều ditozid là 5,4 ± 2,6mg với số ngày điều trị là 6 ± 2 ngày, còn với suy tim độ 4 đã sử dụng một tổng liều là 9,6 ± 3,6mg với số ngày điều trị là 12 ± 3 ngày.

314. DƯƠNG KỲ THẢO

***Achillea millefolium* L.**

Tên nước ngoài: Nosebleed, the yarrow, blood wort, carpenter's wood, devil's nettle (Anh); millefeuille, herbe aux charpentiers, saigne - nez (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 80 cm. Thân hình trụ, mọc thẳng, ít phân nhánh. Lá mọc so le, không cuống, chẻ lông chim thành những phiến nhỏ rất hẹp, mép khía răng sâu.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành ngù đơn hay kép

https://nhathuocngocanh.com/

gồm nhiều đầu nhỏ; lá bắc thuôn, có lông; đầu có hoa hình lưỡi màu trắng và hoa khác màu hồng, không có màu lông; tràng hoa cái có lông dài bằng phần hình lưỡi; tràng hoa lưỡng tính có ống dẹt, 5 thùy.

Quả bế thuôn.

Toàn cây có mùi thơm như long não.

Mùa hoa: tháng 10 - 11.

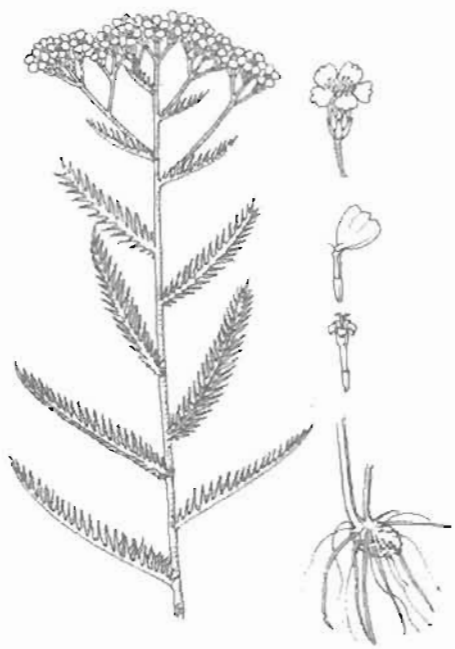

Dương kỳ thảo - *Achillea millefolium* L.

Phân bố, sinh thái

Dương kỳ thảo phân bố rải rác từ vùng ôn đới ấm của châu Âu đến vùng cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ và Bắc Việt Nam. Ở một số vùng núi cao thuộc Malaysia, Philippin, Indonesia (Java) cây đã được trồng sau trở nên hoang dại hóa.

Ở Việt Nam, dương kỳ thảo chỉ thấy phân bố rất hạn chế ở vùng núi cao trên 1300 m, như Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai); Phong Thổ (Lai Châu); Quản Bạ, Đồng Văn (Hà Giang). Theo Võ Văn Chi, 1997, cây còn có ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Dương kỳ thảo là cây ưa sáng, hơi chịu bóng, thường mọc trên đất ẩm lẫn với các loài cỏ thấp khác ở bãi hoang ven rừng, trong thung lũng, ven đường đi hay trên các nương rẫy. Cây mọc từ hạt được thấy vào tháng 3 hàng năm, sinh trưởng nhanh trong mùa xuân - hè và ra hoa quả rất nhiều. Đến cuối thu hoặc đầu đông, toàn bộ phần trên mặt đất bị tàn lụi, phần gốc tồn tại qua mùa đông và sẽ mọc lại vào mùa xuân năm sau.

Những nghiên cứu về cây dương kỳ thảo mọc ở Bắc Việt Nam cho thấy, cây thường phân bố ở nơi có khí hậu ẩm mát quanh năm, nhiệt độ không khí trung bình từ 14 đến 16°C. Về mùa đông, cây có thể chịu được nhiệt độ thấp dưới 0°C, nhưng nếu gặp sương muối khoảng 3 ngày liền, cây sẽ bị chết (cây trồng làm mẫu ở Trại thuốc Sa Pa - Viện Dược liệu). Dương kỳ thảo gieo giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Mặc dù, số hạt của một cây rất nhiều, nhưng lượng cây con mọc lên xung quanh cây mẹ hạn chế. Thời gian trồng dương kỳ thảo thích hợp ở Sa Pa vào cuối mùa đông (khi cây đã lụi) hoặc đầu mùa xuân.

Có thể xếp xương kỳ thảo vào nhóm những cây thuốc hiếm gặp ở Việt Nam, cần chú ý bảo vệ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Dương kỳ thảo chứa 0,49% tinh dầu với thành phần chính là α -,β - pinen, L - camphor, borneol acid salicilic, caryophylol, apigenin - 7 - glucosid.

Các glucoalcaloid, mà thành phần chính là achilein, achiletin, moscatin và betonicin. Gần đây, các tác giả Trung Quốc còn tìm thấy flavonoid, viburnitol và achilin và một lượng nhỏ acid cyanic (HCN: 3 - 7 mg%).

Trong dương kỳ thảo còn chứa các hợp chất flavo - lignan như silybin, silidianin, silichriotin còn gọi là silymarin, các hợp chất thuộc nhóm azulen, các hợp chất sesquiterpen như gaianolid peroxid, các furocoumarin. Hoa dương kỳ thảo chứa các sesquiterpen như acid achimilic A, B, C, các flavonoid. Tinh dầu chiết từ dương kỳ thảo có chứa ascaridol α peroxyachifolid là 1 sesquiterpen peroxid.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống viêm. Cao chiết từ toàn cây dương kỳ thảo có tác dụng chống viêm rõ trên mô hình gây phù thực nghiệm ở chân chuột cống trắng. Thành phần có tác dụng đã xác định được là flavonoid. Azulen và các dẫn chất của azulen có tác dụng chống viêm là do ức chế sự tổng hợp prostaglandin. Tác dụng này đã chứng minh cho kinh nghiệm nhân dân dùng dương kỳ thảo chữa các bệnh phong thấp, xương khớp.

2. Tác dụng bảo vệ gan. Đã nghiên cứu tác dụng bảo vệ gan của một thuốc rất thường dùng để chữa bệnh gan mật ở Ấn Độ là Liv - 52, gồm có 7 vị là dương kỳ thảo, cốt khí muồng, bồ công anh hoa tím, lu lu đực,

https://nhathuocngocanh.com/

Capparis spinosa, *Tamarix gallica* và *Terminalia arjuna*, lượng bằng nhau, dùng liều là 0,8 ml/kg tiêm phúc mạc trong 4 ngày liền, trên mô hình gây tổn thương gan thực nghiệm trên chuột nhắt trắng, có so sánh với liều 100 mg/kg silymarin (là hỗn hợp của các flavo - lignan: silybin, silydianin, silychristin). Kết quả cho thấy, carbon tetraclorid gây độc trên gan, nên hoạt tính của các enzym gan AST tăng lên 2 lần, ALT tăng 3 lần, so với lô bình thường. Silymarin ức chế sự tăng enzym gan tới gần mức bình thường, còn Liv - 52 có tác dụng bằng khoảng 60 - 70% so với silymarin. Trong những thí nghiệm khác, đã xác định thấy dương kỳ thảo có tác dụng kích thích sự tiết dịch tiêu hóa, gây trung tiện. Tác dụng trên gan và đường tiêu hóa đã chứng minh kinh nghiệm của nhân dân vẫn dùng dương kỳ thảo để kích thích làm cho ăn ngon, chữa chướng bụng, đầy hơi.

3. Tác dụng trên hệ thần kinh. Thí nghiệm ở Ấn Độ cho thấy, dương kỳ thảo có tác dụng ức chế trên hệ thần kinh trung ương. Azulen và các dẫn chất của azulen có tác dụng hạ sốt trên thực nghiệm. Kinh nghiệm nhân dân cũng dùng dương kỳ thảo để an thần, làm dịu thần kinh. Nhưng nếu dùng liều cao lại gây chóng mặt và đau đầu.

4. Tác dụng trên cơ trơn: Cụm hoa dương kỳ thảo có tác dụng chống co thắt nhẹ trong thí nghiệm trên mô hình hồi tràng thỏ cô lập. Tác dụng này do thành phần flavonoid trong hoa. Nhưng lại làm tăng co bóp tử cung.

5. Tác dụng chống ung thư: Các ester methylic của các sesquiterpen acid achimillic A, B và C được phân lập từ hoa dương kỳ thảo có tác dụng trên tế bào ung thư bạch cầu P-388 ở chuột nhắt trắng.

6. Tác dụng trên ký sinh trùng, côn trùng: Ascaridol là một monoterpen - peroxid và α - peroxyachifolid là một sesquiterpen - peroxid, có trong tinh dầu dương kỳ thảo, cả hai đều có tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét *Plasmodium falciparum in vitro*. Tác dụng của ascaridol cũng tương tự như tác dụng của artemisinin là hoạt chất chiết từ cây thanh hao hoa vàng *Artemisia annua* L. Tác dụng của α - peroxyachifolid (nồng độ có hiệu quả diệt ký sinh trùng EC_{50} = 1 μg/ml) yếu hơn nhiều (100 lần) so với artemisinin (EC_{50} = 0,01 μg/ml).

Ascaridol, như đã biết, còn có tác dụng tốt trên nhiều loại giun sán, đặc biệt là *Ankylostoma*, *Ascaris*, *Necator* và *Trichuris* (giun móc, giun đũa, giun mỏ và giun tóc).

Cao ethanol của loại dương kỳ thảo mọc ở Thụy Điển có tác dụng diệt ấu trùng và muỗi *Aedes aegypti*, là muỗi truyền virus Dengue gây ra bệnh sốt xuất huyết.

7. Tác dụng trên sinh sản và giới tính: Chất thuyon chiếm tỷ lệ đến 30% trong tinh dầu dương kỳ thảo có tác dụng gây sẩy thai. Trong dương kỳ thảo có một chất dầu bay hơi, có mùi giống như một pheromon giới tính của con giấn đực. Dương kỳ thảo cũng chứa chất ức chế sự nảy mầm của hạt. Ngâm hạt trong dịch chiết dương kỳ thảo sẽ làm giảm và chậm sự nảy mầm.

8. Tác dụng trên huyết áp, trên máu. Cao khô chiết bằng cồn 50% toàn cây dương kỳ thảo có tác dụng hạ huyết áp ở mèo. Dịch chiết dương kỳ thảo có tác dụng cầm máu, làm giảm thời gian đông máu.

9. Độc tính: Dương kỳ thảo tương đối ít độc. Tiêm phúc mạc liều 1000 mg/kg cao khô toàn cây chiết bằng cồn 50% cho chuột nhắt trắng, không có con chuột nào chết. Tuy nhiên, các sesquiterpen lacton như guaianolid peroxid trong dương kỳ thảo có thể gây viêm da dị ứng; chất furanocoumarin có thể gây ra viêm da ánh sáng (photodermatitis). Dùng liều cao cho người sẽ gây chóng mặt, nhức đầu.

Tính vị, công năng

Dương kỳ thảo có vị ngọt, đắng, cay, tính hàn, hơi độc có tác dụng tiêu thực, thanh nhiệt, giải độc, lương huyết, chỉ thống, điều kinh.

Công dụng

Dương kỳ thảo được dùng trong cả y học cổ truyền và y học hiện đại, có trong dược điển của nhiều nước phương tây. Y học hiện đại dùng dương kỳ thảo để cầm máu, chống co thắt, lợi tiểu, hạ sốt, chống viêm và kích thích tiêu hóa.

Y học cổ truyền cũng dùng dương kỳ thảo để chữa các trường hợp tương tự. Về cầm máu, dịch chiết dương kỳ thảo chữa xuất huyết tiêu hóa, chảy máu cam, trĩ hoặc răng lợi chảy máu. Do có tác dụng kích thích tiêu hóa, lợi mật, bảo vệ gan, dương kỳ thảo được dùng chữa rối loạn tiêu hóa, chán ăn, đầy chướng bụng, tiêu chảy. Với tác dụng chống viêm, dương kỳ thảo được dùng chữa thấp khớp, đau nhức xương. Nhờ tác dụng ức chế thần kinh trung ương, dương kỳ thảo được dùng để an thần, làm dịu thần kinh, chữa mất ngủ. Dương kỳ thảo cũng chữa kinh nguyệt không đều, hành kinh đau bụng, rối loạn tiền mãn kinh, sỏi tiết niệu, sỏi mật, ho, hen phế quản. Ngày 10 - 30g cành mang hoa dưới dạng thuốc hãm, thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống. Để chữa thấp khớp, điều kinh thường dùng toàn cây có hoa, ngày 30 - 60g

https://nhathuocngocanh.com/

sắc uống. Dùng ngoài cây tươi, giã, đắp chữa lở, ngứa, viêm da, mụn nhọt, cầm máu vết thương, trĩ.

Dương kỳ thảo còn được dùng chế mỹ phẩm để dưỡng da, dưỡng tóc, làm xà phòng gội đầu để chống rụng tóc, làm cho tóc khỏe, nấu nước tắm để tránh ra mồ hôi. Có thể dùng hoa hoặc tinh dầu dương kỳ thảo để thay cho hoa húp lông trong sản xuất bia.

Bài thuốc có dương kỳ thảo

Trong cuốn "Dược thảo và y học dân gian" của Bungari năm 1992, có gần 60 bài thuốc có dương kỳ thảo trong đó chữa chán ăn, chướng bụng có 4 bài, viêm dạ dày 4 bài, loét dạ dày 4 bài, giãn tĩnh mạch và trĩ 5 bài, sỏi mật 4 bài, bệnh gan mật khác 5 bài, sỏi tiết niệu 3 bài, rong kinh 5 bài, rối loạn kinh nguyệt 4 bài. Sau đây là một số bài:

1. Chữa chán ăn, tiêu hóa kém:

Dương kỳ thảo 60g, rễ long đởm 15g, rễ *Angelica pancicii* Vandas 40g, toàn cây *Marrubium vulgare* L. 40g. Tất cả phơi sấy khô, tán bột. Mỗi lần 10g, hãm uống trước khi ăn 30 phút.

2. Chữa kinh nguyệt không đều:

Dương kỳ thảo, vân hương, rễ cây hiệt thảo *Valeriana officinalis* L., lá bạc hà, toàn cây cỏ ba lá *Trifolium fibrinum* L., và hoa cây cam cúc, mỗi vị 30g. Tất cả phơi sấy khô, tán thành bột. Ngày 20 - 30g sắc kỹ, chia làm 3 lần, uống sau khi ăn. Dùng 2 - 3 tháng.

315. DƯỚNG

Broussonetia papyrifera (L.) L'Hérit. ex Vent.

Tên khác:	Rau ráng, câu thụ, cây rát, chừ đào thụ, pắc sa (Tày), sa lè (Thái), điểng dủ (Dao).
Tên nước ngoài:	Paper-mulberry (Anh), mûrier à papier (Pháp).
Họ:	Dâu tằm (Moraceae)

Mô tả

Cây to, cao 8-10m hay hơn. Thân có vỏ ráp. Cành mọc toả rộng, cành non có lông tơ mềm, màu lục nhạt, cành già nhẵn, màu xám. Lá mọc so le, hình trứng, gốc tù hoặc tròn, đầu thuôn nhọn, chia 3 thuỳ ở lá non và nguyên hoặc có thuỳ nhỏ ở lá già, dài 6-15cm, rộng 5-12cm, mép khía răng nhỏ, mặt trên có lông ngắn, ráp, mặt dưới có lông mềm, dính; 3 gân toả từ gốc; cuống lá dài, có lông mềm; lá kèm nhỏ, sớm rụng.

Hoa đơn tính, khác gốc, phủ đầy lông; cụm hoa đực mọc thành bông dài ở đầu cành; lá bắc ngắn hơn bao hoa có lông ráp, 4 lá đài, 4 nhị xếp đối diện với đài; cụm hoa cái hình cầu, mọc ở cuối cành, lá bắc có lông, đài 3 - 4 thuỳ; bầu hơi dẹt.

Quả phức, hình tròn, nạc, khi chín màu đỏ; hạt dẹt, nhăn nheo.

Mùa quả : tháng 5-8

Phân bố, sinh thái

Chi *Broussonetia* L' Hérit. có 3 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, có cả 3 loài này, trong đó, 2 loài được dùng làm thuốc. Loài dướng kể trên có ở một số nước Đông Dương, Thái Lan, Malaysia và phía nam Trung Quốc. Cây mọc ở Ấn Độ có nguồn gốc do nhập nội.

Dướng là loài cây khá quen thuộc, phân bố rộng rãi khắp nơi, từ vùng núi cao dưới 1000m đến vùng trung du, đồng bằng và hải đảo. Cây ưa sáng, mọc nhanh và có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây mọc từ hạt ở vùng Hà Nội, sau 4-5 năm có thể cao tới 5m và có nhiều hoa quả. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng và gió. Quả chín có vị ngọt, là thức ăn của chim và nhiều loại gặm nhấm. Hạt giống qua phân của các loại động vật này phát tán khắp nơi. Từ thời cổ xưa, người Trung Quốc và Nhật Bản đã sử dụng vỏ của các loại dướng để làm giấy. Lá non được đồng bào vùng Tây Bắc nước ta dùng làm rau nuôi lợn, trâu bò...

https://nhathuocngocanh.com/



Dướng - *Broussonetia papyrifera*
(L.) L'Hérit. ex Vent.

Cách trồng

Dướng được trồng nhiều nơi để làm hàng rào, lấy lá, quả, vỏ cây để làm thuốc, lá cho lợn ăn nhất là khi lợn đẻ.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt chín vào tháng 9, 10, 11, quả rụng xuống đất mọc thành cây. Có thể đánh cây con đi trồng hoặc gieo hạt vào tháng 2-3.

Đất nào cũng trồng được dướng. Nhân dân ta thường trồng dướng bên bờ ao, quanh vườn, nơi có độ ẩm cao. Dướng dễ trồng, dễ sống, chỉ cần đào hố, đặt cây, lấp đất và giữ ẩm trong vài ngày. Khoảng cách trồng giữa các cây thường từ 6-8m. Cây không cần chăm sóc.

Bộ phận dùng

Quả dướng được gọi là chử thực tử, thu hái vào mùa hè lúc quả chín, rửa sạch phơi khô. Nhựa cây, vỏ rễ , vỏ cây thu hái quanh năm. Lá thu hái vào mùa hè và mùa thu, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Thành phần hoá học

Quả dướng chứa saponin 0,51%, acid p.coumaric, vitamin B, dầu béo.

Hạt có dầu 31,7%, phần không xà phòng hoá 2,67%, chứa các acid béo bão hoà 9%, acid oleic 15% và linoleic 76% (Trung dược từ hải tập III, trang 744). Trong quả còn chứa 4,75% lignin, calci carbonat, acid cerotic, các men lipaze, proteaze, zymaze (Đỗ Tất Lợi. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, 1999 trang 658).

Vỏ cây dướng có các isoprenauron : Brousoauron A (I) [5 - γ - dimethylallyl) - 6 - 3',4' trihydroxy auron và isopren-flavan : Brousso flavan A (II) và các chất acetat butyrospermol, erythrinacinate, kazinol A,B, brousochaleon A,B (C.A 122.1995 76605 j)

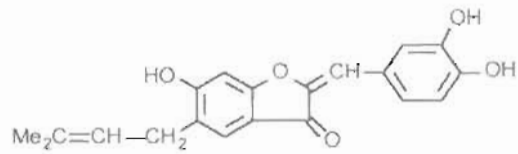

(I) Brousoauron A

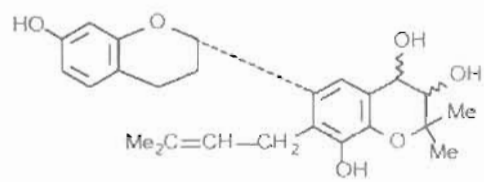

(II) Brousoflavan A

Từ vỏ rễ cây dướng, người ta đã tách và xác định cấu trúc các chất brousoflavonol C,D E,F và các chất squalen, octacosan - 1 - ol, acid lignoceric, acid 4'hydroxy-cis-cinamic, octacosyl ester và (-) marmesin và hỗn hợp của 4'hydroxy trans cinamat.

Ngoài ra, còn có chất 5 [3 - (2,4 dihydroxyphenyl propyl -3-4 bis (3 methyl 2 butenyl) 1, 2 benzenediol (III)

(CA.113.1990 55842h; CA.126.1997 255266d)

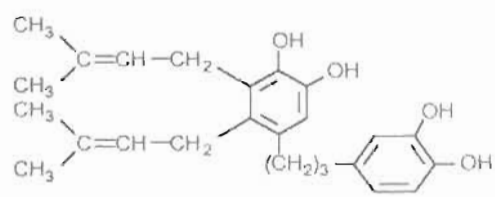

(III)

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của cả cây dướng, trừ rễ có tác dụng làm giảm huyết áp trên huyết áp bình thường của động vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Quả dướng có vị ngọt, tính mát, vào các kinh can, tỳ, thận, có tác dụng bổ hư lao, mạnh gân cốt, sáng

https://nhathuocngocanh.com/

mát, bổ thận, lâu già. Lá vỏ cây có tác dụng lợi tiểu, tiêu phù.

Công dụng

Quả dướng dùng làm thuốc bổ thận, bổ gân cốt, làm sáng mắt, chữa cảm ho, thuỷ thũng, mắt mờ, dùng riêng hay phối hợp với phục linh hoặc đại phúc bì. Ngày dùng 8-16g, dạng thuốc sắc

Lá dướng được dùng làm thuốc nhuận tràng cho trẻ em, nấu nước xông khi bị cảm, làm thuốc lợi tiểu, tiêu phù. Lá dướng tươi 50-100g, giã nát vắt lấy nước uống, hay sắc uống chữa ly

Vỏ thân cây dướng chữa ly, chảy máu tử cung, với liều 8-16g, dang thuốc sắc. Nhựa mủ của cây đắp lên các vết rắn cắn, chó cắn, ong đốt.

Bài thuốc có dướng

1. Chữa suy nhược, chân phù, dùng cho người già yếu (Diệp Quyết Tuyền)

Quả dướng 12g, phục linh 10g, đỗ trọng 10g, câu kỷ tử 10g, bạch truật 10g, ngưu tất 8g, tiểu hồi hương 3g Sắc uống, mỗi ngày một thang.

2. Chữa khí lực suy tổn, cơ thể gầy yếu, chân tay nhức mỏi, di tinh, dái dục :

Quả dướng, ba kích, hoài sơn, ngưu tất, viễn chí, ngũ vị tử, thục địa, đỗ trọng, xương bồ, mỗi vị 12g. Sắc uống hay làm viên uống.

3. Chữa phù toàn thân

a. Lá dướng nấu cao, cô đặc. Mỗi lần uống một chén hoà với nước nóng, ngày 3 lần.

b. Vỏ thân cây dướng (cạo bỏ lớp thô ở ngoài), mộc thông, phục linh hay ý dĩ, mỗi vị 12g; vỏ rễ dâu, vỏ quýt để lâu, mỗi vị 4g; gừng 3 lát. Sắc uống. (Nam dược thần hiệu)

4. Chữa ly

Lá dướng tươi (bánh tẻ) 20g, giã nhỏ, thêm nước, gạn lấy 10ml; thân rễ cây seo gà 20g, thái nhỏ, sắc với 200ml nước còn 50ml Trộn 2 nước lại, uống làm một lần trong ngày. Uống liền trong 5 ngày

5. Chữa rong kinh :

Vỏ thân cây dướng (lấy lớp trắng), kinh giới sao, mỗi vị 12g. Sắc uống (Nam dược thần hiệu).

6. Chữa chứng buồn ngủ:

Lá dướng một nắm sắc uống (Hành giản trân nhu).

316. ĐA ĐA
Harrisonia perforata (Blanco) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Harrisonia paucijuga* (Benn.) Oliv
Tên khác: Dây hải sơn, dây xân, dây săng, cò cưa, mắt mèo gai
Họ: Thanh thất (Simaroubaceae).

Mô tả

Cây bụi, phủ lông mịn như len. Thân cành có gai cong, cành non màu nâu tím. Lá kép mọc so le, 5-11 lá chét hình trứng, nguyên hoặc khía răng, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng màu lục sẫm, mặt dưới nhạt; cuống chung có cánh giữa các lá chét

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành xim; hoa màu trắng; đài gồm 5 thuỳ nhỏ có lông, tràng có 5 cánh thuôn; nhị 10; bầu có 5 thuỳ.

Quả hạch, hình cầu, hơi dẹt, thịt màu đỏ đen; hạt cứng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Harrisonia* R.Br , chỉ có một loài đa đa ở Việt Nam. Cây cũng phân bố khá phổ biến ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, bao gồm Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Philippin và Indonesia Ở Việt Nam, vùng phân bố của đa đa từ Sơn La, đến Kiên Giang và đảo Phú Quốc. Một số tỉnh ở Tây Nguyên, Đông Tây Nguyên như Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà... là nơi có cây mọc tương đối tập trung.

Đa đa thuộc loại cây bụi mọc dựa, ưa sáng và có thể chịu được hạn, thường mọc thành quần thể lớn ở

https://nhathuocngocanh.com/

các loại rừng thưa thứ sinh và bờ nương rẫy. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, cây con mọc từ hạt quanh cây mẹ nhiều. Do thân cành có nhiều gai, nên đa đa còn được trồng làm hàng rào bờ nương rẫy.



Đa đa - *Harrisonia perforata* (Blanco) Merr.

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi sấy khô. Rễ, cành, lá dôi khi cũng được dùng.

Thành phần hoá học

Từ dịch chiết n butanol và methylen chlorid của cây đa đa, bằng phương pháp kết hợp sắc ký cột trên silica gen và diaion HP_{20} và sắc ký chế luyện, người ta đã tách được các chromon là perforatin C, (1) D(2) E(3) F(4) và perforatin G(5), heteropeucenin - 7 - methyl ether (6); heteropeucenin - 5. methoxy - 7 - methyl ether (7); 2 hydroxymethylallo pataeroxylin-5-methyl ether (8) perforatin A (9) acid perforatic (10) và acid perforatic, acid perforatic methyl ester (M) methyl ether (11); các chất coumarin scopoletin; cedrelopsin, xanthoxyletin, một phenyl propanoid, và conyferyl aldehyd (Phytochemistry 1995 40(6) 1787-90)

Các hợp chất chromon peucenin 7 methyl ether, O methyl alloptaeroxylin và acid perfolic cũng đã được phân lập từ cành đa đa (CA.1995, 123, 251328 r).

Trong cành , người ta cũng tìm thấy các quasinoid perforaquasin A, B, C và limonoid perforin A (CA. 1996, 124 284318 m)

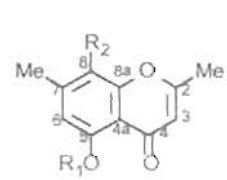

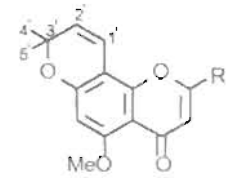

	R_1	R_2		R
1	H	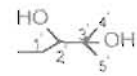	5	CH_2O-β-D-glc
2	Me	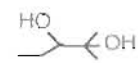	8	CH_2OH
3	Me	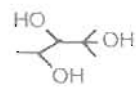	9	Me
4	Me	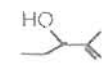	10	COOH
6	H		11	COOMe
7	Me			

Chất perforatinolon là một limonoid đã được xác minh cấu trúc (12) (CA. 1995, 122, 209740 y)

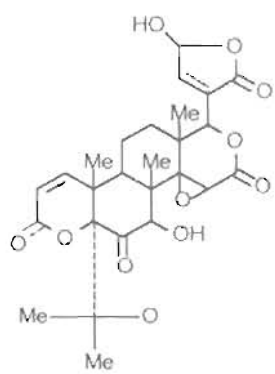

(12) perforatinolon

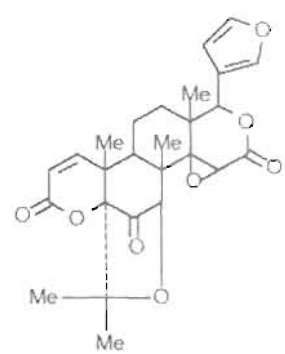

perforatin

Một tetranortriterpenoid perforatin cũng được phân lập từ đa đa (CA.1991,114, 182069 g)

Ngoài ra, còn có acid gallic, sitosterol và 3 - O - β -D glucopyranosyl sitosterol.

Tính vị, công năng

Đa đa có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm của nhân dân Việt Nam và một số nước Đông Nam Á (Campuchia, Philippin), cây đa đa được dùng làm thuốc chữa đau bụng, tiêu chảy, kiết lỵ, kinh nguyệt không đều, sốt rét.

https://nhathuocngocanh.com/

Trong kháng chiến chống Mỹ, vỏ thân đa đa được cán bộ và bộ đội Khu 5 dùng chữa lỵ và làm thuốc điều kinh. Xí nghiệp liên hiệp Dược tỉnh Đắc Lắc đã sản xuất viên H_2 gồm đa đa và mức hoa trắng. Cách làm cụ thể như sau : vỏ thân đa đa phơi khô 1000g, lấy 500g thái nhỏ, nấu với 2 lần nước, lọc, rồi cô lại thành 0,5 lít cao lỏng. Lấy nốt 500g dược liệu còn lại tán nhỏ, rây bột mịn. Vỏ thân mức hoa trắng đã phơi khô 1000g, cũng chế biến như trên. Trộn cao lỏng và bột của hai dược liệu trên, rồi thêm bột nếp sao cho được một khối lượng đủ để sản xuất 5000 viên. Liều dùng mỗi ngày 8-10 viên.

Ngoài ra, người ta còn lấy vỏ thân cây đa đa phối hợp với gỗ cây bách bệnh và vỏ thân cây dền phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống trong ngày, chữa sốt rét. Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ đa đa pha chế thành dạng siro cũng dùng chữa sốt rét. Ở Thái Lan, rễ đa đa là thuốc hạ sốt.

317. ĐA LÔNG

Ficus drupacea Thunb.

Tên đồng nghĩa: *Ficus pilosa* Reinw. ex Blume
Tên khác: Tân di thụ.
Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

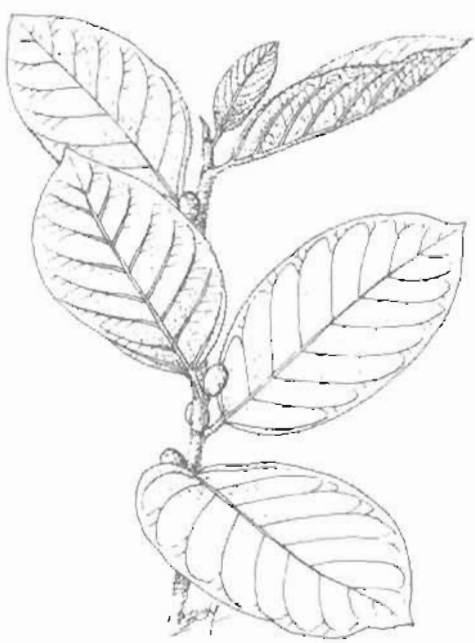

Đa lông - *Ficus drupacea* Thunb.

Cây to, cao 10-15m hay hơn. Cành mập, lúc đầu có lông dài, sau nhẵn. Lá mọc so le, phiến mỏng, hình bầu dục hoặc trái xoan, dài 5-12cm, rộng 3,5-6cm, gốc tròn, đầu hơi nhọn, lúc non có lông dày ở cả hai mặt, sau nhẵn; cuống lá dài 0,7-1,5cm, có lông, sau nhẵn; lá kèm dài 1cm, có lông dày màu vàng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá dạng sung đơn độc hoặc đôi một, hình trứng; tổng bao gồm những lá bắc nhỏ; hoa đực có cuống và lá bắc kèm theo, lá đài 3 hàn liền 2/3, mép có lông dạng mi, nhị 1; hoa cái không cuống hoặc có cuống rất ngắn, lá đài 3 hàn liền ở gốc, bầu nhẵn.

Mùa hoa : tháng 4-5; mùa quả : tháng 6-7.

Phân bố, sinh thái

Ficus L. là một chi lớn trong họ Moraceae, gồm các cây gỗ lớn, gỗ nhỏ, bụi và cả dây leo, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới Nam và Bắc bán cầu. Các nước vùng Đông Nam và Nam châu Á là nơi tập trung nhiều loài nhất. Ở Việt Nam, hiện chưa có nghiên cứu đầy đủ về chi *Ficus* L. ; theo Nguyễn Tiến Bân (1997) có thể có từ 100 đến 120 loài. Loài đa lông có vùng phân bố tương đối rộng, từ Ấn Độ, SriLanca đến Malaysia, các nước Đông Dương, đảo Salômôn và vùng Queensland ở Australia. Loài này được phân chia thành 5 thứ (var.) khác nhau. Sự phân bố của chúng ở vùng châu Á thường xen kẽ nhau (E. W. M. Verheij and R. E. Coronel, 1992, PROSEA N° 2, Edible fruits and nuts, 334).

Đa lông là loại cây gỗ lớn, khi nhỏ có thể sống bám theo kiểu phụ sinh. Cây mọc rải rác ở các vùng

https://nhathuocngocanh.com/

rừng núi trung du hoặc đồng bằng. Còn được trồng ở đình chùa, hoặc làng xóm lấy bóng mát. Cây có thể trồng bằng cành, sinh trưởng nhanh và có tuổi thọ hàng trăm năm.

Bộ phận dùng

Lá và búp lá.

Tính vị, công năng

Đa lông có vị nhạt, tính mát, có tác dụng lợi tiểu, làm ra mồ hôi.

Công dụng

Ở Việt Nam, lá đa lông được sử dụng làm thuốc từ lâu đời. Danh y Tuệ Tĩnh đã dùng lá đa lông phối hợp với lá vảy ốc (lượng bằng nhau) sắc uống vào lúc đói để chữa khi hư (Nam dược thần hiệu).

Theo kinh nghiệm dân gian lá đa lông được dùng trong những trường hợp sau :

1. Chữa vàng da: Lá đa lông 100g, rửa sạch, thái nhỏ, sao vàng, sắc nước làm thang. Nhân trần 160g, thần khúc 40g, phơi khô, sao giòn, tán nhỏ, rây thành bột mịn, uống với nước sắc lá đa lông. Người lớn mỗi lần uống 1 thìa cafê bột, ngày 3-5 lần. Trẻ em tuỳ tuổi, dùng lượng ít hơn; có thể uống riêng nước sắc lá đa lông để phòng bệnh (Kinh nghiệm của Hội y học cổ truyền tỉnh Nam Hà cũ).

2. Chữa phù thũng: Lá đa lông 40g, thương truật 12g, trạch tả 12g, trư linh 12g, bạch linh 12g, mộc thông 8g, trần bì 8g, hậu phác 8g, quế tâm 8g, xa tiền 8g, cam thảo 4g. Sắc nước uống (Kinh nghiệm của lương y Hồ Khắc Nhân-huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An).

3. Chữa đau đầu, viêm xoang mũi, ngứa mũi, chảy nước trong : Búp lá đa lông, hoa cây tỳ bà, lượng bằng nhau, phơi khô, tán bột mịn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 8g với rượu nhạt. Hoặc búp lá đa lông 20g (sao vàng), rễ dâu 40g (dùng sống), quả ké đầu ngựa 20g, cây vòi voi 15g (sao). Sắc uống sau bữa ăn.

4. Chữa ho ra máu : Lá hoặc búp đa lông 20g (sao cháy), mạch môn 20g (sao), cỏ nhọ nồi 15g. Sắc nước uống sau bữa ăn.

5. Chữa bỏng, sốt rét : Lá đa lông và lá cối xay, lượng bằng nhau 30g, thái nhỏ, sao vàng, sắc nước uống.

Ngoài ra, tua rễ đa 20g, phối hợp với rau dừa nước, tỳ giải, mỗi vị 15g, sắc nước uống chữa tiểu tiện không thông, đái ra dưỡng trấp.

Theo tài liệu nước ngoài, đa lông cũng như một số đa khác còn được dùng chữa vết thương, mụn nhọt bong gân, đau lưng.

318. ĐÀI HÁI

Hodgsonia macrocarpa (Blume) Cogn.

Tên đồng nghĩa: *Hodgsonia capniocarpa* Ridley
Tên khác: Dây hái, cây mỡ lợn, mướp rừng, dây beo, dây sén, mác kinh (Tày).
Họ: Bí (Cucurbitaceae).

Mô tả

Dây leo, dài đến 10m. Thân khoẻ, phân nhiều nhánh. Tua cuốn mập, chẻ đôi. Lá mọc so le, 3-5 thuỳ, loại 5 thuỳ nom như hình bàn tay, dài và rộng 15-25cm, gốc hình tim, đầu tù hơi nhọn, gân lá 3-5 hình chân vịt, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá dài, có rãnh; lá kèm hình tam giác.

Hoa đơn tính, hình ống hẹp; hoa đực họp thành chùm, ống đài màu đỏ, thuỳ màu nâu nhạt, tràng có 5 cánh dính nhau 1/3 ở họng, dầu cánh có phần phụ hình sợi dài, nhị đính thành hình đầu; hoa cái mọc riêng lẻ ở kẽ lá, gần giống hoa đực, bầu hạ, hình cầu, 1 ô.

Quả hình cầu, to bằng quả bưởi, có cạnh mờ, thịt màu trắng; hạt to, dẹt và khum, có nhân chứa nhiều dầu.

Mùa hoa : tháng 5-7, mùa quả : tháng 9-1

Phân bố, sinh thái

Chi *Hodgsonia* Hook. f & Thom. chỉ có hai loài, trong đó có đài hái, phân bố từ vùng Đông-Bắc Ấn Độ đến Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và một phần ở Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, đài hái mọc rải rác ở các tỉnh miền núi : Lào Cai, Yên Bái,

https://nhathuocngocanh.com/

Tuyên Quang, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An và Gia Lai. Cây thường leo lên các cây gỗ hoặc cây bụi ở ven rừng ẩm, nhất là dọc theo thượng nguồn các bờ sông, suối, độ cao thường dưới 1000m. Ở một vài nơi thuộc tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Thái Nguyên, nhân dân trồng đài hái ở vườn nhà, để lấy hạt ăn.



Đài hái - *Hodgsonia macrocarpa* (Blume) Cogn.

Đài hái là loại cây ưa ẩm, ưa sáng và thường chỉ mọc ở nơi đất còn khá màu mỡ. Cây ra hoa nhiều hàng năm, song mỗi dây lớn thường chỉ có 5-6 quả, đôi khi 10 quả. Những năm gần đây, nạn phá rừng đã làm cây trở nên hiếm dần. Cần có kế hoạch tuyên truyền để nhân dân trồng thêm.

Bộ phận dùng

Thân, lá, thu hái quanh năm. Hạt lấy ở những quả già.

Thành phần hoá học

Nhân hạt đài hái (chiếm 33% hạt) chứa protein 21,5%, dầu béo 66,5%. Dầu béo có các hằng số lý hoá như sau : $D^{30}_{15,5}$ 0,907; n^{30}_{D} 1,4613; chỉ số acid 3,6; chỉ số xà phòng 201,2; chỉ số iod 67,1. Các acid béo trong dầu là acid myristic 0,6%, acid palmitic 37,3%, acid stearic 8,7%, acid arachidic 0,8%, acid oleic 27,1%, acid linoleic 24,6%, acid hexadecenoic 0,9%. Dầu béo được dùng làm thuốc tại Borneo.

Theo cuốn "Thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam", 1995, 100g phần ăn của nhân đài hái chứa 20,0g protein toàn phần, lipid 38,0g, glucid 1,2g, celulose 3,4g, Ca 66,0g, P 440,0g, Fe 3,1g.

Tính vị, công năng

Nhân hạt đài hái có vị đắng, ngọt, béo, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt và sát trùng.

Công dụng

Nhân hạt đài hái ít được dùng làm thuốc trực tiếp, mà thường thay lạc để nấu xôi, hoặc rang giòn, giã với muối như muối lạc, muối vừng.

Dầu hạt để nhuận tràng, thông đại tiện, mỗi lần uống 2-4 ml, dùng 3-4 lần, dùng bôi ngoài chữa rôm sẩy, lở ngứa, bỏng, sưng vú.

Nước ép thân lá có tính chất kháng sinh, chữa loét mũi, cảm sốt.

Bài thuốc có đài hái

1. Chữa cảm sốt, ngộ độc :

Dây đài hái phối hợp với sắn dây, tía tô, củ gấu, dành dành, tinh tre. Sắc uống (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa sưng vú :

Lá địa liền, đốt cháy, lấy than trộn với dầu đài hái và dầu dừa, rồi bôi lên chỗ bị sưng.

3. Chữa loét mũi :

Thân, lá đài hái, ép lấy nước nhỏ vào chỗ loét. Hoặc lá phơi khô đốt lấy khói xông vào mũi.

4. Phòng bệnh sau khi đẻ :

Xoa dầu đài hái lên bụng phụ nữ mới đẻ, kết hợp với uống nước sắc gừng (Kinh nghiệm của Indonesia).

https://nhathuocngocanh.com/

319. ĐẠI

Plumeria rubra L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey

Tên đồng nghĩa: *Plumeria acutifolia* Poir

Tên khác : Bông sứ, sứ cùi, hoa chăm pa, hoa dại, miến chi tử.

Tên nước ngoài: Temple tree, pagoda tree, frangipani plant (Anh); frangipanier (Pháp)

Họ: Trúc đào (Apocynaceae).

Mô tả



Đại - *Plumeria rubra* L. var. *acutifolia* (Poir.) Bailey

Cây nhỡ, cao 3-7m. Thân đứng, phân cành sớm, lưỡng phân hoặc tam phân. Cành mập, nhẵn, dễ gẫy, màu xám nhạt, mang nhiều vết sẹo lá. Lá to dày, mọc so le, nhưng thường tu tập ở đầu cành, hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới nhạt, gân hình lông chim, đầu các gân phụ nối với nhau thành đường gần mép rất rõ, dài 20-25cm, rộng 5-6cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành trên một cán mập thành xim, phân nhánh 2-3 lần; nụ hoa xoắn vặn; hoa màu trắng ở phần ngoài, phần trong màu vàng nhạt rất thơm, rụng sớm; đài nhỏ; tràng 5 cánh, ống tràng hẹp loe ở họng, có lông ở mặt trong; nhị 5, đính vào ống tràng, chỉ nhị rất ngắn; bầu có hai lá noãn riêng biệt.

Quả là hai đại dính nhau, khi chín màu đen nâu; hạt thuôn có cánh mỏng. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Còn có loài hoa đỏ (*Plumeria rubra* L.)

Mùa hoa quả : tháng 5-8.

Cây dễ nhầm lẫn.

Loài *Plumeria obtusifolia* L. có dáng cây to và tán lá sum sê hơn, lá dài 30cm, rộng 10cm, đầu tròn, mặt trên màu lục đen bóng, gân giữa trắng. Hoa to, cánh hoa thường hơi cong xuống khi hoa nở hết mức.



Plumeria obtusifolia L.

https://nhathuocngocanh.com/

Phân bố, sinh thái

Chi *Plumeria* L. có khoảng 40 loài, phân bố rải rác ở các vùng nhiệt đới. Việt Nam có hai loài, cây đại có nguồn gốc ở Mexico, sau được trồng ở nhiều nước nhiệt đới

Đại là cây trồng từ lâu đời ở các đình chùa và nơi công cộng khác. Cây ưa sáng, chịu hạn tốt và gần như ít phải chăm sóc. Tuy nhiên, vốn là cây gốc nhiệt đới nên không trồng được ở vùng núi cao lạnh, như Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai)... Đại có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Cây trồng bằng cành thường có hoa ngay trong năm đầu tiên Cây càng lớn càng có nhiều hoa. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc, rụng lá mùa đông, hoa nhiều nhưng không đậu quả. Trái lại, những cây lớn ở các tỉnh phía nam, đôi khi cũng có quả

Cách trồng

Đại là một cây cảnh đẹp, được trồng ở khắp nơi, trong các đình chùa, di tích lịch sử, văn hoá hay trong các công sở và gia đình để kết hợp làm thuốc.

Đại được trồng bằng cành, chủ yếu vào mùa xuân, các mùa khác cũng có thể trồng đại nhưng cần đảm bảo đủ ẩm Trồng đại ở nơi đất cao, đào hốc để cắm cành Cần bón lót vào hốc ít phân Chọn cành bánh tẻ, đạt nghiêng, lấp đất đầy đủ 20-25cm, tưới nước. Là cây chủ yếu để làm cảnh, nên khi trồng thường chọn vị trí thích hợp. Đôi khi còn được trồng trong bồn, trong chậu

Đại không cần chăm sóc, không có sâu bệnh Cây sinh trưởng mạnh vào mùa hè, mùa đông rụng lá

Bộ phận dùng

Vỏ thân, vỏ rễ sao vàng dùng ngay hoặc phơi nắng cho khô, để dành dùng dần. Hoa đại hái về phơi khô.

Còn dùng nụ hoa và lá tươi.

Thành phần hoá học

Vỏ thân cây đại chứa các chất sau :

- Các hợp chất triterpen kiểu ursen và oleanen : taraxasteryl, acid oleanolic, cycloart - 22 - en - 3α 25 diol, rubinol 3α. 27 dihydroxyolean 12-en (CA, 1994 (121) 263400e; CA 1993 (119) 4977 x)

- Các hợp chất iridoid : fulvoplumierin, allancin, allamandin, plumerin, 15 demethyl plumerid (I) plumerid (II) β allamcidin (III) 13 - 0-transpcoumaroylplumerid (CA, 1991 (114) 114965 h). Plumericin, isoplumericin, 13 0. coumaroyl plumerid, protoplumericin A (CA. 1991 (115) 24523t).

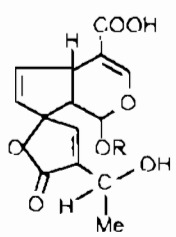

(I)
R = β-O-glucopyranosyl

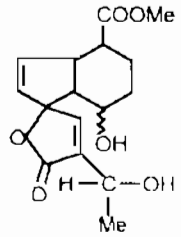

(II) α OH
(III) β OH

- Các flavan 3 ol glucosid: Flavan 3 ol glucosid plumerubrosid (IV) (2R, 3S) 3,4 dihydroxy. 7,3',5' trimethoxy flavan 5 - 0 - β gluco pyranosid.

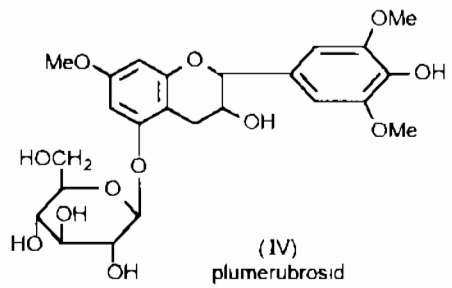

(IV)
plumerubrosid

Từ cành P-rubra người ta đã chiết được một lupin alcaloid là plumerinin (V)

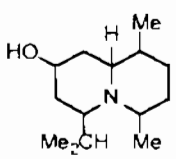

(V)
plumerinin

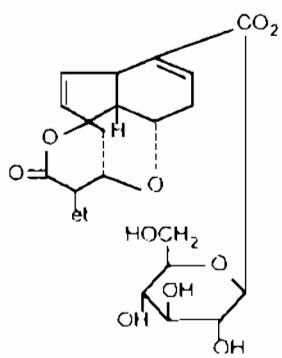

(VI)
glucosyl ester plumerid

Rễ đại chứa các iridoid 13-0 - caffeoyl plumierid; acid 13 deoxyplumericinic. acid dihydroplumericinic, glucosyl ester plumerosid (VI), 1α plumieric, 1α protoplumericin A và 8 isoplumeric (CA 1989 (110) 36274 t)

Lá đại chứa các hợp chất triterpen, acid plumeric và plumerat (CA 1988 (109) 8332 p)

Tinh dầu chiết, cất từ hoa đại đem phân tích bằng sắc ký khí và sắc ký khí khối phổ thấy chứa 74 thành phần, trong đó linalol, phenylacetaldehyd, trans trans farnesol B, phenyl ethylalcol, geraniol, α terpineol neral, geranial là những thành phần chính (CA 1992 (116) 191047 s)

https://nhathuocngocanh.com/

Nhiều tài liệu khác còn ghi trong đại chứa các chất lupeol, stigmasterol, scopletin và agoniadin

Tác dụng dược lý

Đã có những công trình nghiên cứu về tác dụng dược lý sau.

- *Tác dụng kháng khuẩn* : Viện Vệ sinh dịch tễ và Viện Y học dân tộc trung ương đã xác định lá, hoa và rễ cây đại đều có tác dụng kháng khuẩn. Nước ép từ lá đại tươi có tác dụng đối với các chủng *Staphylococcus aureus, Shigella flexneri, Shigella dysenteriae* và *Bacillus subtilis* Chất kháng khuẩn bền vững đối với nhiệt độ cao và nước sắc từ dược liệu cũng có tác dụng tương tự. Theo tài liệu nước ngoài, dịch chiết nước từ cây đại có tác dụng ức chế sự phát triển một số vi khuẩn. Sau đây là đường kính vòng vô khuẩn của một số chủng dưới tác dụng của dịch chiết từ đại : *Staphylococcus aureus*: 7,88 ± 0,5mm, *Proteus vulgaris* : 8,0 ± 0,1mm, *Pseudomonas aeruginosa* : 7,5 ± 0,4mm, *Bacillus anthracis* . 7,5 ± 0,7mm, *Salmonella typhi* : 7,0 ± 0,8mm, *Escherichia coli* : 7,66 ± 0,47mm, *Streptococus pneumoniae* : 6,8 ± 0,5mm, *Klebsiella pneumoniae* : 6,10 ± 0,2mm.

Chất fulvoplumierin với nồng độ 1,5µg/ml có tác dụng ức chế sự phát triển của *Mycobacterium tuberculosis*

- *Tác dụng hạ huyết áp* : Dịch chiết hoa đại (1:1) tiêm tĩnh mạch trên chuột cống trắng, mèo, chó và thỏ đều có tác dụng hạ huyết áp Với liều lượng 0,5g/kg thân trọng, tác dụng hạ huyết áp xuất hiện sau khi dùng thuốc nửa phút và kéo dài trong vòng 5 phút, mức hạ huyết áp đạt 28 ± 8% so với đối chứng Dịch chiết hoa đại còn có tác dụng làm giảm sức co hóp cơ tim ếch cô lập ở nồng độ 5%, sau đó làm tim ngừng đập ở thời kỳ tâm trương, ngoài ra còn có tác dụng làm giãn mạch ngoại vi.

- Vỏ thân cây đại có tác dụng kích thích, dạng nước sắc có tác dụng nhuận tràng, tẩy xổ, hạ sốt. Vỏ đại còn có tác dụng hạ đường huyết.

- Rễ cây đại có tác dụng tẩy mạnh và độc đối với súc vật.

- Nhựa mủ của cây có tác dụng gây xung huyết da, thường gây ngộ độc nếu dùng liều lớn

- Tinh dầu hoa đại có tác dụng chống nấm Ở Ấn Độ, nụ hoa đại nhai với lá trầu không là thuốc hạ sốt.

Tính vị, công năng

Vỏ thân và rễ cây đại có vị đắng, tính mát, có tác dụng tiêu thũng, thanh nhiệt, tả hạ.

Hoa đại có vị ngọt, tính bình, có tác dụng tiêu đờm, trừ ho, thanh nhiệt, trừ thấp, lương huyết. Lá có tác dụng hành huyết, tiêu viêm. Nhựa mủ có tác dụng làm mềm những tổ chức rắn như chai chân (nhuyễn kiên).

Công dụng

Vỏ thân và rễ cây đại được dùng làm thuốc nhuận trang, tẩy, chữa táo bón, thuỷ thũng, bí đại tiểu tiện Dùng vỏ thái mỏng sao thơm 4-5g sắc với nước 200ml, chia làm 3 lần uống trong ngày để nhuận tràng và 5-10g sắc uống như trên để tẩy.

Những người làm thuốc ở huyện Kim Sơn-Ninh Bình dùng vỏ đại sắc hoặc hãm uống 3-4 lần trong ngày chữa phù thận đạt kết quả tốt

Hoa đại khô dùng dưới dạng nước sắc để điều trị một số trường hợp rối loạn mạch và cao huyết áp. Tác dụng hạ huyết áp của hoa đại xuất hiện nhanh và tương đối bền vững. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác theo công thức "chè giảm áp" của Viện Quân y 108. Nước sắc hoa đại còn chữa cảm sốt, ho có đờm, kiết lỵ, bệnh ưa chảy máu (hemophilia). Ở Lào, bác sỹ Vison (Viện Quân y 103 Viêntiane) đã dùng thuốc sắc hoa đại chữa một số trường hợp viêm tắc động mạch đạt kết quả tốt Nhân dân Campuchia dùng hoa đại chữa bệnh hắc lào Nhựa từ vỏ cây, lá và hoa đại 0,4-0,8g, hoà với một chén nước đun sôi để nguội, uống làm 3 lần trong ngày cũng có tác dụng tẩy mạnh như vỏ thân Dùng ngoài, nhựa cây đại bôi chữa sưng tấy, mụn nhọt, chai dạn ở chân. Ở Thái Lan, nhựa cây đại trộn với dầu dừa bôi ngoài chữa viêm khớp

Vỏ rễ cây đại 12-20g, ngâm trong 200ml rượu 25-35° trong khoảng 30 phút, ngày ngâm 2 lần không được nuốt chữa chân răng sưng đau Chú ý không được dùng quá liều.

Bài thuốc có đại

1 Chè giảm áp an thần (Viện Quân y 108)

Hoa đại khô (thái nhỏ) 100g, hoa cúc vàng khô (thái nhỏ) 50g, hoa hoè (sao vàng) 50g, hạt quyết minh (sao đen) 50g. Tất cả tán thành bột, chia thành gói 10gam, mỗi ngày dùng 1-2 gói, hãm uống thay nước chè trong ngày. Có tác dụng hạ huyết áp, bảo vệ mao mạch, an thần gây ngủ.

2 Chữa táo bón

Vỏ đại 50g sao vàng cùng với cám gạo 50g. Tán nhỏ 2 thứ, rây thành bột mịn, trộn với hồ làm viên 0,5g. Người lớn dùng 15 viên một ngày; trẻ em 5-9 tuổi 5 viên; từ 10-15 tuổi 10 viên chia làm 2 lần uống trong ngày với nước đun sôi để nguội (không dùng

https://nhathuocngocanh.com/

nước chè). Kinh nghiệm này đã được áp dụng phổ biến ở trạm y tế xã Phượng Hoàng, huyện Tiên Yên, tỉnh Hà Bắc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Có thể nấu vỏ thân đã chế biến với nhiều lần nước, rồi cô lại thành cao mềm với tỷ lệ 1:1 và dùng với liều 0,2-0,5g mỗi ngày, có thể tăng dần đến 1-2g/ngày.

Kiêng kỵ : Người đang bị tiêu chảy hoặc có mang không được dùng.

320. ĐẠI BI

Blumea balsamifera (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Blumea grandis* DC.

Tên khác: Từ bi xanh, đại ngải, mai hoa não, băng phiến ngải, bơ nạt, phắc phà (Tày), co nát (Thái)

Tên nước ngoài: Ngai-camphor (Anh), camphrée (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Đại bi - *Blumea balsamifera* (L.) DC.

Cây nhỏ, cao 1-2m. Thân có khía rãnh, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, hình bầu dục-mũi mác, dài 15-20cm, rộng 5-8cm, gốc bị xẻ quá sâu thành nhiều mảnh rời nhau, đầu thuôn nhọn, mép khía răng, gân lá chằng chịt thành mạng lưới rất rõ ở hai mặt lá, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới trắng nhạt.

Cụm hoa gồm nhiều đầu màu vàng, họp thành ngù ở kẽ lá và đầu cành; đầu có đường kính 8-10mm, có cuống ngắn; lá bắc xếp thành nhiều hàng, không đều nhau; trong đầu có nhiều dãy hoa cái ở xung quanh, phần giữa là hoa lưỡng tính, mào lông có màu gỉ sắt; tràng hoa cái hình ống có 3 răng; tràng hoa lưỡng tính gần hình trụ, 5 răng, 5 nhị; bầu hình trụ, hơi có lông.

Quả bế, có 5 cạnh và chùm lông ở đỉnh. Toàn cây có lông trắng mềm và mùi thơm như long não.

Mùa hoa quả : tháng 3-5

Phân bố, sinh thái

Chi *Blumea* DC. có khoảng 80 loài trên thế giới, phân bố ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Đại Dương. Việt Nam có 25-30 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), trong đó, có cây đại bi. Loài này còn phân bố khá rộng rãi ở nhiều nước vùng Nam và Đông Nam Á, bao gồm : Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Campuchia, Lào, Nam Trung Quốc và đảo Hải Nam.

Ở Việt Nam, đại bi là cây phân bố rộng ở hầu hết các tỉnh miền núi thấp (dưới 1000m), trung du và cả ở đồng bằng và nhiều đảo lớn. Cây ưa sáng, thường sống 1-2 năm, mọc trên các vùng nương rẫy cũ, đồi cây bụi hoặc ven rừng. Cây mọc từ hạt thường có hoa ngay trong năm đầu tiên. Mùa đông rụng lá hoặc có thể tàn lụi. Hạt nhiều, có túm lông ở đỉnh, phát tán xa nhờ gió.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

- Lá phiến to dày, nhiều lông có mùi thơm hắc, thu hái quanh năm nhưng tốt nhất là mùa hè. Rửa sạch phơi âm can.

- Mai hoa băng phiến (băng phiến đại bi, mai hoa não, mai hoa phiến, ngải phiến) thu được khi chưng cất lá rồi cho thăng hoa. Búp và lá non chứa nhiều mai hoa băng phiến hơn các bộ phận khác. Mai hoa băng phiến ở dạng tinh thể hình phiến trong suốt hoặc nửa trong suốt giống như phiến cánh hoa mai, có mùi thơm nhẹ dễ chịu, vị cay mát, y học hiện đại gọi hoạt chất này là borneol.

Có thể cất mai hoa băng phiến theo phương pháp thủ công như sau :

Dùng nồi chõ trên để một thau nước lạnh, cho lá cành đại bi đã băm nhỏ vào nồi thêm nước đến ngập lá, trát kín chõ và chậu thau. Đun nhỏ lửa, 3-4 giờ sau, mai hoa băng phiến thăng hoa bám vào đáy chậu, lấy ra cạo bột băng phiến, ép cho kiệt hết tinh dầu rồi tinh chế lại bằng cách trộn bột băng phiến thô (100 phần) với bột than củi (5 phần) vôi bột (3 phần), cho vào nồi gang, đặt lên nồi một thau nước lạnh, trát kín đun nhỏ lửa rồi lấy băng phiến như trên. Hiệu suất mai hoa băng phiến trong lá tươi là 0,3-0,5% (Đỗ Tất Lợi. Những cây thuốc và vị thuốc Việt Nam, 1999, trang 606).

Thành phần hoá học

Lá chứa 0,2-1,88% tinh dầu và borneol. Thành phần chính của tinh dầu là d borneol, l camphor cineol, limonen, acid palmitic, acid myristic còn chứa các sesquiterpen alcol. Có tác giả đã phân lập từ lá đại bi các blumea lacton A, B, C đều là các sesquiterpen lacton (Từ điển bách khoa dược học 1999-204).

Đại bi ở Trung Quốc chứa chủ yếu là borneol ở Myanma chứa 1-9% tinh dầu trong đó 75% camphor và 25% borneol (The Wealth of India 1948, vol 1, trang 197).

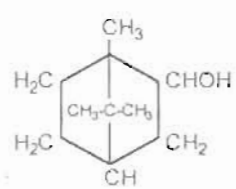

Borneol

Theo tài liệu nước ngoài, long não hữu tuyển được kết tinh từ nhựa và tinh dầu đại bi.

Nhựa và tinh dầu đại bị còn chứa các chất triterpen, humulen, β elemen và caryophyllen. Cho đến nay, người ta đã phát hiện từ nhựa đại bi 18 chất triterpen, trong đó, 10 chất triterpen 5 vòng như erythrodiol, acid hedragonic, acid maslinic, hederagenin, acid ajunolic, acid asiatic, acid hydroxyasiatic, acid 11 oxoasiatic, alphitol... Ngoài ra, có 5 loại triterpen 4 vòng như damarendiol II, dipterocarpol, dryobalanon, acid dryobalanonolic, và ocortillol II... (Trung dược từ hải tập I 2231) Các chất 2R, 3R dihydroquercetin, 2R, 3R, dihydroquercetin 4'7' dimethyl ether, cryptomeridol, blumealacton A(3) B(2) C(3) các chất có tác dụng chống dị ứng như acid rosmarinic, astragalin, nicotinflorin bauerol... (Trung dược từ hải tập I 1387)

Đại bi còn chứa các flavonoid như 3.5.3 - trihydroxy - 7 - 4 - dimethoxy flavon 3.5.3.4 tetrahydroxy 7. methoxy flavon (CA. 121, 1994 14182x)

Từ dịch chiết cloroform phần trên mặt đất của đại bi, còn phát hiện chất (2R, 3R)-7-5' dimethoxy-3-5-2' trihydroxy flavanol (CA 118, 1993, 19268 v).

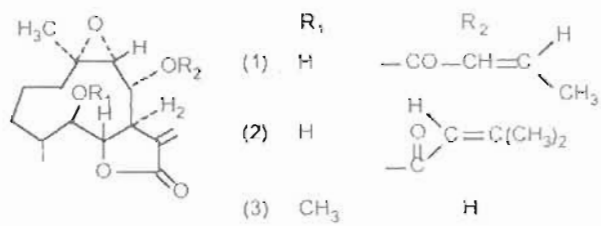

Tác dụng dược lý

Dịch chiết lá đại bi gây hạ huyết áp trên súc vật thí nghiệm, làm giãn mạch ngoại vi và ức chế hệ thần kinh giao cảm. Cũng trên súc vật thí nghiệm, nước sắc lá đại bi được tiêm tĩnh mạch làm xuất hiện huyết áp hạ do tim co bóp yếu và giãn mạch ngoại vi, hoạt động hô hấp của súc vật thí nghiệm được tăng cường có thể là do trung khu hô hấp bị kích thích, đồng thời sức co bóp và trương lực của ruột và tử cung đều giảm.

Chất flavonoid blumeatin (5,3',5' trihydroxy 7-methoxy-dihydro -flavon) tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng đã gây nhiễm độc bằng CCl_4, có tác dụng ức chế sự gia tăng của các men alanin amino. transferase trong huyết thanh và triglycerid trong gan; những tổn thương về tổ chức học của gan ở lô chuột dùng blumeatin không nghiêm trọng bằng lô chuột đối chứng. Trên chuột nhắt trắng gây ngộ độc bằng thioacetamid, dùng blumeatin tiêm xoang bụng cũng có tác dụng ức chế sự gia tăng các men alanin aminotransferase trong huyết thanh và triglycerid trong gan. Các kết quả trên chứng tỏ blumeatin có tác dụng bảo vệ gan đối với nhiễm độc do CCl_4 và thioacetamid gây nên. Ba chất sesquiterpen lacton chiết tách từ đại bi (Blumealacton A,B,C) đều có tác dụng chống ung thư đối với tế bào sarcom yoshida trên môi

https://nhathuocngocanh.com/

trường nuôi cấy. Cao chiết từ đại bi có tác dụng làm giảm khả năng gây đột biến của mitomycin C, dimethylnitrosamin và tetracyclin trên chuột nhắt trắng. Ngoài ra, đại bi còn có tác dụng kháng histamin, kháng nấm. Thành phần có tác dụng kháng histamin gồm có: acid rosmarinic, astragalin, nicotinflorin và bauerenol. Cao chiết bằng ethanol từ đại bi có tác dụng đối với nấm *Epidermophyton floccosum* với nồng độ ức chế tối thiểu là dưới 10mg dược liệu/ml. Cao chiết bằng nước từ đại bi có tác dụng lợi tiểu như cà phê, chè. Đại bi còn có tác dụng diệt côn trùng, hoạt chất diệt côn trùng chưa được xác định.

Tính vị, công năng

Đại bi có vị cay, đắng, tính ôn, có tác dụng khư phong, trừ thấp,hoạt huyết, tiêu ứ, sát trùng.

Mai hoa băng phiến có vị cay, đắng, tính hơi lạnh, có tác dụng thông khiếu, tán uất hoả, chỉ thống, tiêu thũng, minh mục, cường tim.

Công dụng

Lá đại bi được dùng làm thuốc chữa cảm sốt, cúm, làm ra mồ hôi dưới dạng thuốc xông. Dùng lá phối hợp với một số dược liệu có tinh dầu như lá bưởi, lá chanh, lá sả mỗi thứ một nắm. Tất cả cho vào nồi nước đun sôi rồi xông. Khi xông cần ngồi nơi kín gió. Dùng chăn trùm kín cả người và nồi nước xông, hơi nước có các chất thơm bốc lên làm ra mồ hôi. Xông xong dùng khăn khô lau hết mồ hôi, bệnh nhân cảm thấy dễ chịu ngay.

Nước sắc lá đại bi uống chữa đầy bụng, ăn uống khó tiêu, ho nhiều đờm. Ngày dùng 20-30g lá tươi. Dùng ngoài, lá đại bi nấu nước ngâm rửa, hoặc lá tươi giã nát đắp tại chỗ chữa lở loét, vết thương sưng đau. Lá đại bi phối hợp với lá cây dâm hôi (lượng bằng nhau), rửa sạch, giã nát, lấy nước bôi chữa mụn ghẻ. Ở Trung Quốc, lá đại bi được dùng làm thuốc kiện vị chữa đầy hơi, diệt giun sán, đắp tại chỗ chữa vết loét. Ở Ấn Độ, lá đại bi chữa mất ngủ, trạng thái tâm thần bị kích thích. Ở Philippin, lá được dùng làm thuốc lợi tiểu chữa các bệnh sỏi thận, phù nề, dưới dạng viên nén 250mg bột. Người lớn dùng 1-2 viên mỗi lần, cứ 6 giờ uống một lần. Ở Thái Lan, lá thái nhỏ phơi khô cuộn thành điếu thuốc để hút chữa viêm xoang.

Mai hoa băng phiến được dùng từ lâu trong y học cổ truyền, chữa trúng phong cấm khẩu, đau bụng, đau ngực, ho lâu ngày, đau mắt, đau họng, liều dùng hàng ngày -0,1-0,2g chia làm nhiều lần uống trong ngày dưới dạng thuốc bột, hoặc phối hợp với các vị thuốc khác dưới dạng hoàn tán. Dùng ngoài, mai hoa băng phiến và phèn phi với lượng bằng nhau, tán bột rắc vào chỗ đau chữa bệnh thối loét chân răng. Mai hoa băng phiến pha trong cồn dùng xoa bóp chữa thấp khớp, chấn thương tụ máu. Từ borneol, các nhà hoá học Đức đã sản xuất một loại thuốc chống kiến, thuốc này không độc, chỉ làm mất những mùi đánh dấu quan trọng của kiến và làm cho chúng mất phương hướng mà bỏ đi nơi khác.

Chú ý : Không được uống mai hoa băng phiến với rượu vì như vậy có thể dẫn tới bị ngộ độc.

Bài thuốc có đại bi

1. Chữa viêm họng mạn tính, viêm amidan:

Mai hoa băng phiến 1g, phèn chua phi 2,5g, hoàng bá đốt thành than 2g, đăng tâm thảo đốt thành than 3g. Tất cả tán thành bột, mỗi lần dùng 3-4g thổi vào họng.

2. Chữa trúng phong cấm khẩu, hôn mê:

Mai hoa băng phiến xát mạnh vào chân răng.

3. Chữa ho: (Kinh nghiệm của Hợp tác xã thuốc dân tộc Hợp Châu - Chùa Bộc)

Lá đại bi 200g, rễ cà gai leo 100g, rễ thuỷ xương bồ 100g, củ sả 100g, lá chanh 50g, trần bì 50g. Tất cả phơi khô thái nhỏ, nấu với nước 2 lần để được 700ml dung dịch. Lọc rồi thêm 300ml siro để được một lít cao. Ngày uống 40ml chia làm 2 lần.

4. Chữa viêm khớp thấp:

Đại bi với lá thầu dầu và thạch xương bồ, nấu nước đặc, ngâm rửa

https://nhathuocngocanh.com/

321. ĐẠI HOÀNG

Rheum officinale Baill.

Tên nước ngoài: Rhubarb (Anh), rhubarbe (Pháp)
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả



Đại hoàng - *Rheum officinale* Baill.

Cây thảo lớn, sống lâu năm, cao 1,5-2m. Rễ củ to và mập. Thân hình trụ, rỗng, nhẵn, màu lục hoặc nâu. Lá mọc so le, lá phía gốc, có cuống dài và có bẹ hoặc lưỡi bẹ, phiến hình trứng, rộng 30-50cm, gốc hình tim, đầu nhọn, mép xẻ 5-7 thuỳ có lông nhỏ dạng mi; mỗi thuỳ lại chia thành những mảnh nhỏ, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới rất nhạt có lông mềm, gân 5-7 xuất phát từ gốc lá; cuống lá to dài 30-50cm.

Cụm hoa là một chùm dài, mang nhiều hoa nhỏ màu tím đỏ; bao hoa gồm 6 phiến bằng nhau; nhị 9; bầu có 1 ô

Quả bế, hình trứng thuôn, có 3 cạnh, dài hơn 1cm, có cánh dạng màng.

Loài *Rheum palmatum* L. cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Rheum L. là một chi lớn trong họ Polygonaceae, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới của châu Á, nhất là xung quanh dãy Himalaya, gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nêpan, Pakistan... Ở Việt Nam, chi này có 2 loài đều là cây nhập nội. Loài đại hoàng được Viện Dược liệu nhập từ Trung Quốc và được trồng ở Trại thuốc Sa Pa và Tam Đảo.

Đại hoàng là cây ở vùng ôn đới. Cây trồng ở Việt Nam tỏ ra thích nghi với vùng có khí hậu á nhiệt đới núi cao (khoảng 1300m trở lên), quanh năm ẩm mát. Một số loài mọc tự nhiên ở Đông Bắc Ấn Độ và Tây Trung Quốc có khả năng chịu được thời tiết băng giá khắc nghiệt của mùa đông; lượng mưa về mùa hè và mùa thu rất thấp. Trong khi đó, cây trồng ở Sa Pa vẫn sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện lượng mưa hàng năm lên tới 2800mm. Tuy nhiên, đại hoàng là cây không chịu được ngập úng, dù chỉ 1-2 ngày

Đại hoàng trồng bằng hạt sau 2 năm có hoa quả nhiều. Hạt giống thu ở Sa Pa có sức nảy mầm tốt. Cây còn có khả năng tái sinh vô tính bằng các nhánh con.

Cách trồng

Đại hoàng là cây thuốc di thực từ năm 1962, được trồng ở những vùng mát, có độ cao từ 1000m trở lên như Sa Pa, Tam Đảo, Hà Giang, Đà Lạt, Hoà Bình. Cây trồng thử ở các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ không có hiệu quả.

Ở Việt Nam, cây ra hoa nhưng kết hạt kém, vì vậy được nhân giống bằng tách mầm. Khi thu hoạch hàng năm tách lấy mầm con để làm giống. Thời vụ trồng là tháng 2-3 ở miền núi và tháng 8-9 ở trung du và đồng bằng. Hiện nay cây chỉ còn được trồng ở miền núi.

Cần chọn đất có tầng canh tác dày, nhẹ, thoát nước tốt. Đất được làm nhỏ, lên thành luống cao 25-30cm, rộng 90cm hoặc làm thành các đường đồng mức. Dùng 15-20 tấn phân chuồng mục trộn với 300-500kg

https://nhathuocngocanh.com/

supe lân và tro thảo mộc để bón lót. Nếu bón lót theo hốc, với khoảng cách 45x45 hoặc 50x45cm. Chú ý khi trồng cần để thò đầu mầm lên khỏi mặt đất, dãn chặt và hàng ngày tưới đủ ẩm. Nếu trời còn lạnh quá, cần phủ mặt luống bằng rơm, rạ, cỏ khô, hay màng polyethylen.

Đại hoàng trồng 2-3 năm mới được thu hoạch. Ngoài làm cỏ, xới xáo, hàng năm cần dùng phân chuồng, nước phân chuồng, nước giải pha loãng để bón thúc 2-3 lần. Nếu cây quá tốt, có thể bón thêm kali hay tro bếp, tỉa bớt lá. Ở nhiều nơi, nhân dân dùng cuống lá đại hoàng nấu canh chua, kho với thịt, cá.

Bộ phận dùng

Rễ của một số loài đại hoàng có ít nhất trên 3 tuổi. Sau khi đào về, gọt bỏ vỏ ngoài, chặt nhỏ, rồi phơi hay sấy khô. Lưu giữ trong một năm, rồi mới đem dùng.

Thành phần hoá học

Rễ đại hoàng chứa:

1. Anthranoid : Các hợp chất trong nhóm này (1,01-5,19%) tồn tại dưới nhiều dạng :

- Anthraquinon tự do chiếm 0,10-0,20% dược liệu khô: chrysophanol, rhein, aloe-emodin, emodin, physcion.

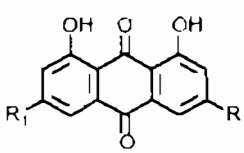

	R	R_1
Chrysophanol	CH_3	H
Rhein	COOH	H
Aloe-emodin	CH_2OH	H
Emodin	CH_3	OH
Physcion	CH_3	OCH_3

- Anthraquinon glucosid chiếm 60-70% các dẫn chất nói trên trong dược liệu khô, physcion monoglucosid, aloe-emodin monoglucosid, emodin monoglucosid, chrysophanol monoglucosid, rhein-8-mono - β - D - glucosid.

- Anthron. Đại hoàng chứa một số chất trong nhóm này ở dạng dimer : các rheidin A, B, C, các palmidin A, B, C, durhein.

- Anthron glucosid ở dạng dimer : các senosid A, B, C, D.

Các chất ở dạng khử chiếm 30-40% trong số các chất anthranoid của dược liệu khô và thường gặp ở cây tươi vào mùa đông.

Santosh K. Agarwal và cs (1998) đã chứng minh rễ đại hoàng có 2 chất mới là rheinal và rhein - 11 - O - β -glucosid (Indian. f. of chem. vol 38B, 1999, 749.751).

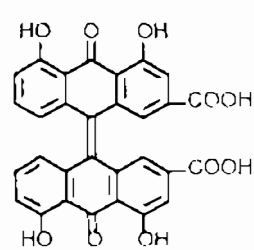

Durhein

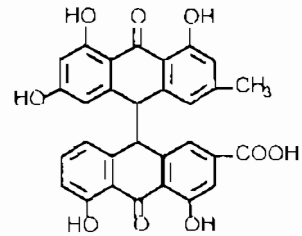

Rheidin A

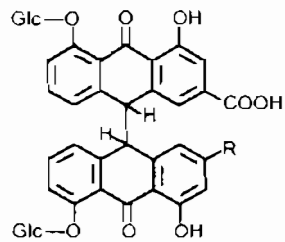

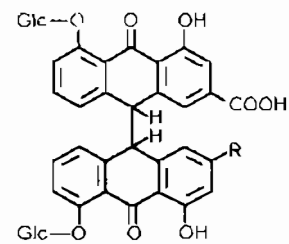

Senosid A R = COOH
Senosid C R = CH_2OH

Senosid B R = COOH
Senosid D R = CH_2OH

Để có tác dụng tẩy mạnh, tỷ lệ giữa anthraglycosid và anthraquinon tự do trong dược liệu phải đạt 2-10 :1. Sau đây là bảng minh hoa

Tên dược liệu	Hàm lượng anthranoid (%)			Liều có hiệu quả tẩy 50% (mg/kg)
	Anthraglycosid	Anthraquinon tự do	Anthranoid toàn phần	
R. palmatum L.	0,87	0,14	1,01	326-493
	1,69	0,28	1,97	
	2,00	0,52	2,52	
	1,92	0,16	2,08	
	2,91	0,17	3,08	
	4,44	0,75	5,19	
R. officinale Baill	1,69	1,31	3,00	678
	2,13	1,24	3,37	

2. Tanin (vào khoảng 5%): D-catechin, glucogalin (chất này dễ thuỷ phân cho glucose và acid galic), tetrarin (chất này khi thuỷ phân cho acid galic và acid cinamic và rheosmin).

3. Các chất khác : Các chất vô cơ 8-12% (trong đó có nhiều oxalat, tinh bột, pectin, tinh dầu (vết) acid hữu cơ, một chất nhựa và một chất màu đất son. Hai chất sau có tác dụng tẩy.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn Đại hoàng có tác dụng kháng khuẩn trên tụ cầu, trực khuẩn lỵ, thương hàn và *Vibrio cholerae*.

Đối với *Bacteroides fragilis* là một vi khuẩn kị khí trong hệ vi khuẩn ruột ở người, đã thử 178 vị thuốc thường dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc thấy

https://nhathuocngocanh.com/

đại hoàng có hoạt tính khá so với các vị thuốc khác và chất có hoạt tính đã xác định được là rhein.

2. *Tác dụng lợi niệu và ức chế Na⁺K⁺ATPase của tuỷ thận thỏ:* Emodin trong đại hoàng làm tăng thể tích nước tiểu lên 5,9 lần, tăng thải trừ natri 4,4 lần và kali lên 3 lần so với lô chứng. Nhưng các hoạt chất aloe emodin và chrysophanol chỉ có tác dụng yếu.

Emodin, rhein và aloe emodin có tác dụng ức chế cạnh tranh mạnh trên Na⁺K⁺ATPase màng tế bào của tuỷ thận thỏ ở các nồng độ lần lượt là 9,8; 11,0 và 19,3 µg/ml. Đã xác định được nồng độ ức chế K_i của 3 chất lần lượt là $1,33.10^{-6}$; $1,41.10^{-6}$ và $7,41.10^{-6}$ mol/lít. K_i càng nhỏ thì tác dụng ức chế càng mạnh; như vậy emodin và rhein có tác dụng ức chế mạnh hơn nhiều (hơn 5 lần) so với aloe emodin. Có lẽ tác dụng lợi niệu của emodin và rhein là do ức chế $Na^+K^+ATPase$.

3. *Tác dụng độc tế bào của anthraquinon đại hoàng:* Thử trên một số loại tế bào ung thư, các glucosid anthraquinon đại hoàng có tác dụng độc ở mức độ vừa phải.

4. *Tác dụng kích thích co bóp ruột ở người:* Tác dụng chậm, xảy ra khoảng 5-10 giờ sau khi uống thuốc, có khi lâu hơn. Phân mềm, vàng hoặc nâu sẫm, màu này một phần do màu của đại hoàng, một phần do chất nhầy tiết ra nhiều hơn. Thường không thấy đau bụng, đôi khi buồn nôn, chóng mặt hoặc nổi mẩn.

Mặc dù đại hoàng kích thích co bóp ruột, gây ra tác dụng nhuận tràng và tẩy là do loại hoạt chất anthraquinon, nhưng không nên dùng cho người hay bị táo, vì thường sau khi gây tác dụng nhuận tràng, đại tràng hay gây táo bón mạnh hơn trước. Đó là do trong đại tràng còn có tanin đặc biệt là glucogallin. Đối với người bị trĩ cũng không nên dùng đại hoàng do tác hại gây xung huyết các mạch máu trĩ.

5. *Thử lâm sàng xuất huyết đường tiêu hoá trên:* Đã thử 2 bài thuốc có đại hoàng. Bài thứ nhất gồm bột hỗn hợp đại hoàng và bạch cập; bài thứ hai là nước sắc đại hoàng, địa hoàng, hoàng liên và hoàng kỳ tỷ lệ có kết quả và thời gian điều trị trung bình của bài thứ nhất là 97,1% (68/70 bệnh nhân) sau 4,13 ± 3,00 ngày; của bài thứ hai là 90% (90/100 bệnh nhân) sau 3,51 ± 1,54 ngày. Chú ý phải điều trị thận trọng nếu là bệnh nhân bị xuất huyết dạ dày-ruột do ung thư, do giãn tĩnh mạch thực quản hoặc xơ gan.

6. *Tác dụng trên vi tuần hoàn của móng tay ở bệnh nhân tâm thần phân liệt:* Đã quan sát phân tích vi tuần hoàn của móng tay ở 120 bệnh nhân bị tâm thần phân liệt có so sánh với 100 người khoẻ mạnh sau khi dùng bài thuốc hạ huyết tán ứ gồm có đại hoàng, đan sâm, chỉ thực và hắc tam lăng (*Sparganium stoloniferum*).

Kết quả ở nhóm thứ nhất có 60 bệnh nhân chỉ dùng bài thuốc cổ truyền, thấy 45% có tác dụng; ở nhóm hai, 60 bệnh nhân điều trị kết hợp công thức trên và thuốc tây y, kết quả đạt 75%. Như vậy, tác dụng hiệp đồng giữa thuốc cổ truyền và thuốc hiện đại được thể hiện tốt hơn. Khám lâm sàng thấy các biểu hiện của tâm thần phân liệt giảm song song với việc cải thiện vi tuần hoàn của móng tay.

7. Khi dùng thuốc, các chất màu trong đại hoàng thấm vào máu, nước tiểu, mồ hôi, sữa tạo ra màu vàng. Nếu nước tiểu có phản ứng kiềm sẽ có màu đỏ. Thuốc tiết vào sữa mẹ, nên có thể gây tác dụng tẩy cho trẻ bú.

8. Trong đại tràng, có một tỷ lệ đáng kể calci oxalat, nên không dùng dài ngày cho người bị sỏi thận, dễ làm cho bệnh nặng thêm.

9. Tác dụng của đại hoàng thay đổi tuỳ theo liều dùng, liều thấp có tác dụng làm săn, se; liều trung bình có tác dụng lợi mật, tiêu tích trệ, phá ứ; liều cao có tác dụng tẩy. Liều trung bình thường được dùng nhiều hơn.

Tính vị, công năng

Đại hoàng có vị đắng, tính hàn, vào 5 kinh tỳ, vị, can, tâm bào và đại tràng, có tác dụng thông đại tiện, tiêu tích trệ, phá ứ huyết, kết báng ở bụng.

Công dụng

Đại hoàng được dùng trong y học cổ truyền và y học hiện đại. Ít khi dùng liều nhỏ với tác dụng làm săn. Liều vừa phải chữa kém ăn, ăn không tiêu, da vàng, đau bụng, tả lỵ, bế kinh. Ngày 0,5-1g thuốc bột, thuốc viên, hoặc đến 2g dạng thuốc sắc. Liều cao là thuốc tẩy nhẹ dùng cho người đầy bụng, đại tiện bí, hoàng đản nặng. Ngày 3-10g sắc uống, thường phối hợp với các vị thuốc khác như chỉ thực, hậu phác, hoàng liên, mang tiêu. Dùng ngoài trị nấm da, hắc lào.

Đối với những trường hợp lợi tiểu, chống xuất huyết tiêu hoá hoặc tâm thần phân liệt, thường không dùng riêng đại hoàng, mà phối hợp với nhiều vị thuốc khác.

Chú ý: Phụ nữ có thai, đang cho con bú hoặc người bị sỏi tiết niệu do calci oxalat không dùng đại hoàng.

Bài thuốc có đại hoàng

1. Chữa đau bụng, bí đại tiện, nôn mửa:

https://nhathuocngocanh.com/

Đại hoàng 7g, cam thảo 4g, sắc uống vào lúc đói ("Đại hoàng cam thảo thang" đơn thuốc của Trương Trọng Cảnh).

2. Chữa bị thương, ứ máu, viêm gan, tắc mật :

Đại hoàng tẩm rượu sao, tán bột. Ngày uống 2-4 lần, mỗi lần 2-3g.

3. Chữa viêm miệng, sưng lợi răng :

Đại hoàng sắc đặc ngậm rồi nhổ đi.

4. Chữa nấm, hắc lào, sưng tấy :

Đại hoàng 10g, giấm 5ml, rượu 50ml. Ngâm trong 10 ngày, dùng bôi.

5. Chữa bỏng hoặc bong da nứt nẻ :

Đại hoàng tán thành bột, gói vào vải thưa, nhúng vào dầu vừng, bôi rồi xoa.

322. ĐẠI KẾ

Cirsium japonicum DC.

Tên đồng nghĩa: *Cnicus japonicus* Maxim.
Tên khác: Thích kế, dã hồng hoa, ô rô cạn.
Tên nước ngoài: Japanese thistle (Anh).
Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả

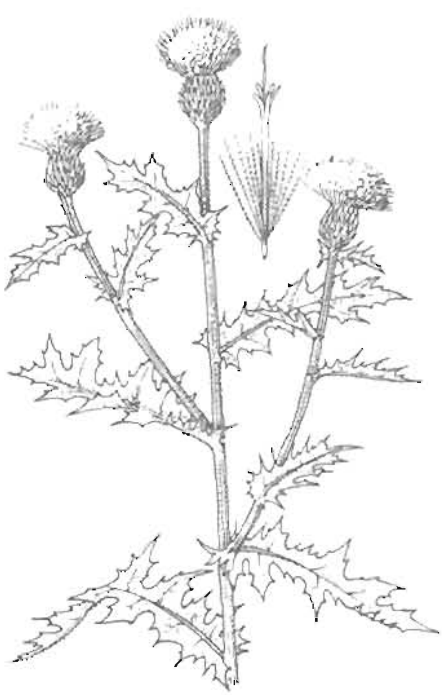

Đại kế - *Cirsium japonicum* DC.

Cây thảo nhỏ, sống lâu năm, cao 50-80cm. Rễ phân nhánh. Thân thẳng, màu lục, có rãnh dọc và nhiều lông. Lá mọc so le, hình mác không cuống, gốc ôm sát thân, mép uốn lượn, có răng cưa dạng gai sắc, lá gốc và lá ở giữa thân chia thuỳ không đều, dài 20-40cm, rộng 5-10cm, lá ở ngọn và cành có hoa ít chia thuỳ hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành đầu to; lá bắc có lông, xếp thành 5-7 hàng, không đều, lá phía ngoài ngắn và sắc, lá phía trong mềm và gập xuống; hoa rất nhiều, lưỡng tính, màu tím đỏ; tràng có ống loe ra 5 cánh, 5 nhị có tai ở gốc, chỉ nhị có lông; bầu nhẵn.

Quả bế thuôn, hơi dẹt, nhẵn, có 5 cạnh mờ.

Mùa hoa : tháng 5-7; mùa quả : tháng 8-10

Tránh nhầm với cây ô rô cũng gọi là đại kế.

Phân bố, sinh thái

Cirsium Mill. là một chi lớn với tổng số khoảng 380 loài, phân bố ở vùng ôn đới và một số ít loài ở vùng cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này có 4 loài, trong đó loài đại kế được coi là cây có vùng phân bố hạn chế nhất, thường chỉ thấy ở vùng núi cao trên 1500m như : Sa Pa (Lào Cai); Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ (Hà Giang), Sìn Hồ (Lai Châu) và Mù Cang Chải (Yên Bái). Trên thế giới, đại kế có ở Trung Quốc, Nhật Bản và vùng Viễn Đông Nga.

Đại kế là cây ưa sáng, khi còn nhỏ hơi chịu bóng, thường mọc ở ven rừng, trên bãi cỏ, nương rẫy cũ của vùng núi đá vôi. Cây có thể chịu được hạn, nhờ hệ thống rễ chùm mọng nước (gọi là củ) cắm sâu xuống

https://nhathuocngocanh.com/

đất. Trong trường hợp bị đốt (đốt nương), phần dưới mặt đất vẫn còn khả năng tái sinh. cây mọc từ hạt xuất hiện vào tháng 4-5, đến cuối mùa thu ra hoa quả. Quả đại kế có túm lông, phát tán nhờ gió. Ở Việt Nam đại kế thuộc loại cây thuốc quý hiếm, rất ít gặp trong tự nhiên.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hạ, thu khi đang có hoa, phơi khô. Người ta cho rằng hái vào mùa thu tốt hơn Rễ đào vào mùa thu sẽ có rễ to hơn, cắt bỏ rễ con, rửa sạch, phơi khô.

Thành phần hoá học

Toàn cây đại kế chứa tinh dầu. Lá có pectolinarin, aplataxen (Phytochemistry 1983 22(4) 1030). Trong loài *Cirsium japonicum* var *ussuriense* có flavonglucosisd: hispidulin - 7 - α rhamnopyranosyl (1 - 2) - β - D glucopyranosid (CA 127, 1997, 92704z) Phần trên mặt đất của cây chứa hai flavon glucosid là linarin và cirsimarin (CA 124, 1996 226519 s), các flavonoid: hispidulin - 7 - neohesperidosid, circimaritin 4' glucosid và acacetin 7 - rutinosid (CA. 123, 1995 52369 c) các sterol : ψ acetat taraxasterol, acetat β amyrin, dotriacontanol, stigmasterol và allantoin (CA. 117, 1992, 208913 s), các polyacetylen cynneol A, B, C và một số polyacetylen khác được chiết tách từ rễ

$CH_2 = CH(CH_2)_5CH(OR_1)CH(OR)_2CH(OR_3)C \equiv C.C \equiv CPr$

(I:$R_1 = R_2 = AC$, $R_3 = H$; II:$R_1 = R_3 = AC$, $R_2 = H$)

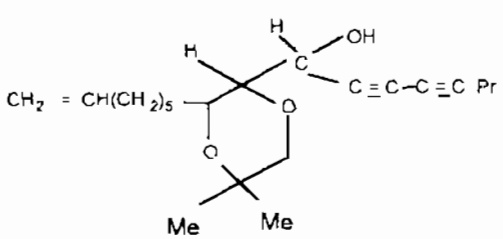

(Phytochemistry 1991, 30 (7) 2321- 4, 1990 29 (12) 3844 - 52)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng hạ huyết áp: Cao chiết cồn bằng cách ngâm lạnh toàn cây đại kế có tác dụng ha huyết áp trên mèo và thỏ.

2 Tác dụng trên vi khuẩn lao Nước sắc rễ đại kế và cao cồn toàn cây có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của vi khuẩn lao

Tính vị, công năng

Đại kế có vị ngọt, đắng, tính mát, vào kinh tâm và can, có tác dụng làm mát máu (lương huyết), cầm máu, tán ứ, tiêu sưng tấy.

Công dụng

Đại kế được dùng chữa các dạng xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu, lao, nôn ra máu, đái ra máu, xuất huyết tử cung, bang lậu. Còn chữa viêm gan, viêm vú, thông sữa, viêm phù thân, ung thũng, sang độc, cao huyết áp. Ngày uống 9-15g dạng thuốc sắc Dùng ngoài trị mụn nhọt độc, ghẻ lở, vết thương dung dập, lấy 60-120g toàn cây, giã ép lấy nước uống.

Bài thuốc có đại kế

1 Chữa lao, ho ra máu:

Đại kế, tiểu kế, lá sen, trắc bá, rễ cỏ tranh, chi tử, đại hoàng, mẫu đơn bì, lượng bằng nhau, sao, nghiền thành bột, mỗi lần 10-15g, uống với dịch ép ngó sen hoặc cà rốt sau bữa ăn

2. Chữa ho ra máu, miệng khô

Lá hoặc rễ đại kế tươi, rửa sạch giã nát, ép lấy nước uống, mỗi lần 30-50ml

3. Chữa thổ huyết, chảy máu cam, đái ra máu :

Đại kế, trắc bá sao, lá sen, thiên thảo, rễ cỏ tranh, dành dành sao giòn, mỗi vị 20g, sắc uống. Riêng chảy máu cam, có thể dùng rễ đại kế 60g giã nhỏ, ép lấy nước uống với rượu hoặc rễ khô, tán bột, mỗi lần uống 10g với nước. Còn đái ra máu có thể dùng rễ đại kế tươi 60-90g, sắc trong 1 giờ, uống trước bữa ăn, ngày 3 lần.

4 Chữa băng huyết, kinh nguyệt quá nhiều.

Đại kế 20g, bồ hoàng 8g, đại táo 10 quả. Sắc chia 3 lần uống trong ngày.

Hoặc đại kế, tiểu kế, bồ hoàng mỗi vị 10g, hạt trinh nữ, cỏ nho nồi mỗi vị 12g Sắc uống.

5 Chữa ung thư gan, tràn dịch ổ trướng:

Đại kế và hàm ếch mỗi vị 80-100g, sắc uống (kinh nghiệm của Trung Quốc)

6 Chữa mụn nhọt, lở ngứa, vết thương dụng giập, sưng đau, viêm gan, viêm thận

Đại kế, mộc thông, kim ngân hoa, ngưu tất, sinh địa, mỗi vị 20g, sắc uống. Nếu là viêm gan thì thay đại kế bằng tiểu kế. Trong trường hợp mụn nhọt, lở ngứa và vết thương, có thể lấy cây đại kế tươi, giã nát, vắt lấy nước uống và bôi ngoài.

Về biến chứng luận trị cần lưu ý là đại kế phối hợp với sinh địa, đại hoàng chữa ho ra máu, nôn ra máu, phối hợp với rễ cỏ tranh chữa tiểu tiện ra máu, với đại

https://nhathuocngocanh.com/

hoàng, đào nhân chữa viêm ruột, với hoa mào gà chữa bằng lậu.

Chú ý : Không dùng đại kế cho bệnh nhân tì vị hư hàn và không có ứ trệ. Vị thuốc kỵ với dụng cụ bằng sắt.

323. ĐẠI TÁO

Zizyphus jujuba Lamk.

Tên khác: Táo tàu, táo đen, táo đỏ.
Tên nước ngoài: Jujube berries, spiny chinese date (Anh); jujubier, jingeolier (Pháp).
Họ: Táo ta (Rhamnaceae).

Mô tả

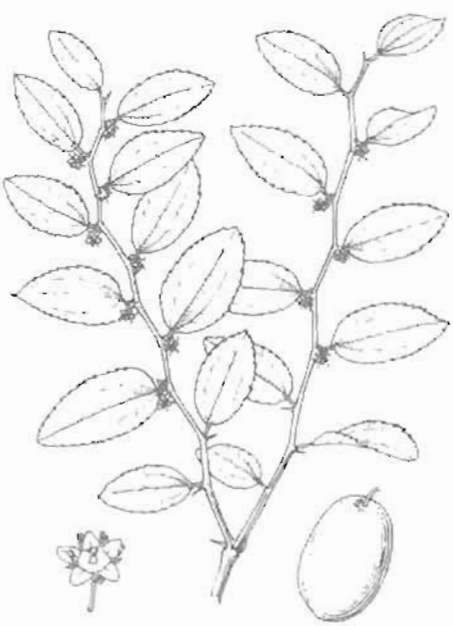

Đại táo - *Zizyphus jujuba* Lamk.

Cây nhỡ hay cây to, có thể cao 8-10m. Thân cành có gai ngắn ở mấu, lúc non có màu lục vàng, sau màu xám, rồi nâu đỏ. Lá mọc so le, hình trứng thuôn, gốc tròn, đầu hẹp nhọn hoặc hơi tù, dài 3-7cm, rộng 2-3cm, mép có răng cưa thô, hai mặt nhẵn, 3 gân nổi rõ toả từ gốc; cuống lá ngắn.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc thành xim ở kẽ lá, màu vàng lục nhạt, mẫu 5.

Quả hạch, hình trứng thuôn, khi chín màu đỏ sẫm, chứa một hạt bao bọc bởi lớp thịt mềm, vị ngọt.

Mùa hoa : tháng 4-6; mùa quả : tháng 7-9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Zizyphus* Mill. gồm các loài là cây gỗ hoặc cây bụi, phân bố ở vùng cận nhiệt đới, nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam, hiện nay chưa biết chính xác tổng số loài của chi, nhưng số loài được dùng làm thuốc có thể đến 4-5 loài. Trong đó, 3 loài mọc tự nhiên, 2 loài là cây trồng rụng lá mùa đông. Loài đại táo đang được trồng ở Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) là cây nhập nội từ Trung Quốc năm 1972. Những cây cùng nhập về hồi đó trồng ở nơi khác hiện nay không còn.

Đại táo vốn là cây sống ở vùng ôn đới ấm Trung Quốc, được trồng ở nhiều nơi, như Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Đông, Phúc Kiến, Thiên Tây, Tứ Xuyên, Vân Nam. Cây còn có ở Nhật Bản. Đại táo trồng ở Sa Pa sinh trưởng tốt, ra hoa hàng năm nhưng không thấy có quả. Theo các cán bộ ở đây, sở dĩ không có quả, có lẽ do mùa hoa của cây thường đúng vào thời kỳ có mưa. Trong khi đó, một cây đại táo tương tự, trồng ở vườn một gia đình ở xã Cao Phong, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn (giống lấy từ Trung Quốc), cứ cách 1-2 năm lại đậu quả một lần. Quả nhỏ, khi chín ăn ngon (kết quả điều tra năm 1986). Cây trồng ở Việt Nam rụng lá vào mùa đông, mùa xuân có hoa sau khi đã mọc nhiều lá non. Đại táo có khả năng sinh nhiều cây chồi rễ. Loại cây chồi này là nguồn chính để gây giống.

Cách trồng

Đại táo là cây thuốc nhập nội, có nguồn gốc ôn đới. Cây đã được trồng ở các Trại thuốc Sa Pa, Tam Đảo và một số nơi khác nhưng hiệu quả chưa cao. Vị thuốc đại táo chính hiệu hiện nay vẫn phải nhập. Dưới đây xin giới thiệu kinh nghiệm trồng đi thực để tham khảo.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây chủ yếu được nhân giống bằng hạt. Ngoài ra, có thể dùng đoạn rễ đã nảy chồi để trồng. Hạt được gieo trong vườn ươm, khi cây cao chừng 50-70cm, đánh đi trồng. Thời vụ trồng thích hợp vào tháng 2-4. Nếu thời tiết rét đậm và kéo dài thì nên trồng muộn để tránh rét.

Đất trồng đại táo cần chọn đất núi có màu vàng đỏ, nhẹ, tầng canh tác dày, cao ráo, thoát nước, đào thành hố sâu 40-50cm, rộng 70cm, cách nhau 5-6m. Mỗi hố cần bón lót 25-30kg phân chuồng hoai mục. Có thể trộn thêm một ít lân và tro bếp. Trộn đều phân với đất rồi đặt cây, lấp đất, dận chặt và tưới nước. Có thể dùng rơm, rạ, cỏ khô để phủ xung quanh gốc. Giữa các hàng cây, có thể trồng xen các loại rau đậu. Chú ý trồng cách xa gốc cây khoảng 1m để tránh làm đứt rễ cây.

Mỗi năm cần bón thúc cho cây 2-3 lần. Lần thứ nhất vào trước khi ra hoa, lần thứ hai bón khi cây bắt đầu có quả và lần thứ ba bón vào đầu vụ đông. Có thể dùng phân chuồng, phân xanh, khô dầu, phân khoáng v.v... bón vào rãnh đào sẵn sâu 20-30cm dưới rìa tán cây. Rắc phân xong lấp đất lại.

Đại táo thường hay bị các loại sâu hại lá, đục thân gây hại.

Cần nghiên cứu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong lĩnh vực nhân giống, đốn tỉa đối với táo ta vào việc trồng đại táo.

Bộ phận dùng

Quả chín và hạt đại táo đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Quả chứa :

- Vitamin : vitamin A, vitamin B_2, vitamin C 0,6-0,8%, vitamin C ở dạng kết hợp 0,3%

- Triterpen : acid betulinic, acid alphitolic; acid betulonic, acid oleanonic, acid maslinic, acid oleanolic, acid ursolic, các ester của acid p.coumaric và acid alphitolic và acid maslinic.

- Flavonoid : kaempferol, myricetin

- Alcaloid : zizyphusin, stepharin, asimilobin, N - nor-nuciferin, dachucyclopeptid - I

- Nucleotid dóng vòng : adenosin -3', 5'-monophosphat 100-500 nmol/g, guanosin-3'5'-monophosphat 30 - 50 nmol/g

- Acid hữu cơ : acid malic, acid tartric

- Acid amin tự do

- Nguyên tố (vết)

Hạt chứa :

- Saponin (0,2%) : jujubosid A, jujubosid B, ziziphin (ziziphin có khả năng ức chế độ ngọt). Cả 3 chất này đều có sapogenin là jujubogenin

- Flavonoid : swertisin, spinosin, sinapoylspinosin, feruloylspinosin, p. coumaroylspinosin

Lá chứa :

- Alcaloid : coclaurin, isoboldin, norisoboldin, asimilobin, yuziphin, yuzurin

- Flavonoid : rutin

Vỏ thân chứa các cyclopeptid alcaloid : maauritin A, mucronin D, amphibin H, numularin A, numularin B, jubanin A, jujubanin B, frangufolin.

Tác dụng dược lý

Thịt quả:

1. Tác dụng tăng trọng: Cho chuột nhắt trắng uống nước sắc quả đại táo 3 tuần thấy thân trọng của chuột tăng nhiều hơn so với lô chứng có ý nghĩa thống kê

2. Tác dụng tăng lực: Dùng thí nghiệm chuột bơi thấy thời gian bơi của chuột ở lô dùng đại táo dài hơn so với lô đối chứng.

3. Tác dụng bảo vệ gan: Gây tổn thương gan thực nghiệm bằng carbon tetraclorid ở chuột nhắt trắng, đồng thời cho uống nước sắc quả đại táo, hàng ngày trong một tuần. Kết quả ở lô dùng đại táo, hàm lượng protein, albumin cao hơn so với lô đối chứng, chứng tỏ đại táo có tác dụng bảo vệ gan

4. Tác dụng trên AMP vòng: Đã xác định được trong đại táo có một hàm lượng nhất định AMP vòng. Ngoài ra, trong thực nghiệm cho chuột uống đại táo hoặc các bài thuốc bổ trong y học cổ truyền có đại táo, hàm lượng AMP vòng trong tế bào bạch cầu tăng hơn nhiều so với chuột đối chứng. AMP vòng có vai trò rất quan trọng trong quá trình phosphoryl hoá và điều hoà sự chuyển đổi các protein trong tế bào

5. Tác dụng đối kháng với serotonin và histamin: do đó đại táo có tác dụng chống dị ứng

Nhân hạt đại táo :

1. Tác dụng trên aldose reductase: Nhân hạt đại táo dùng với nồng độ 25 µg/ml có tác dụng ức chế rất mạnh.

2. Tác dụng an thần: Spinosin của nhân hạt đại táo có tác dụng an thần, cùng với một chất khác có tác dụng hạ huyết áp.

Lá:

1. Tác dụng gây tê : Sau khi nhai 2 lá đại táo, lưỡi sẽ bị tê mất cảm giác, không thấy vị ngọt của đường hoặc vị đắng của quinin. Tác dụng gây tê kéo dài 5-10 phút.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Tác dụng trên não, tim mạch, hô hấp: Tiêm tĩnh mạch cho chó, nước sắc 10% lá đại táo gây ra tác dụng ức chế vỏ đại não, làm tăng nhịp tim, giảm biên độ co tim, hạ huyết áp và giảm hô hấp. Dùng atropin từ trước không làm thay đổi tác dụng của lá đại táo trên hệ tim mạch. Trên tim ếch cô lập, nước sắc 10% pha loãng 1:10 và 1:20 lại làm giảm nhịp tim và tăng biên độ co bóp cơ tim. Trên hệ mạch bụng ếch và hệ mạch tai thỏ cô lập, dung dịch 10% và 20% có tác dụng giãn mạch.

Tính vị, công năng

Quả đại táo có vị ngọt, tính ôn vào 2 kinh tỉ và vị, có tác dụng bổ tì, dưỡng vị, ích khí, nhuận tâm phế, sinh tân dịch, điều hoà các thứ thuốc.

Công dụng

Đại táo chữa ho, cơ thể suy nhược, ăn ngủ kém, thường được thêm vào các bài thuốc để điều hoà tác dụng, điều vị và thêm tác dụng bổ. Ngày 5-10 quả sắc hoặc ngâm rượu uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có đại táo

1. Thuốc bổ :

Đại táo 2 quả, đảng sâm 5g, ngô thù 3g, sinh khương 3g, sắc uống

2. Chữa ho, miệng khô, cổ đau :

Đại táo 20 quả, ô mai 10 quả. Bỏ hạt, giã nhỏ, trộn với mật ong, làm thành viên. Ngậm dần từng viên.

3. Chữa bứt rứt, khó ngủ :

Đại táo 14 quả, long nhãn 30g, nấu chín ăn cả cái lẫn nước

4. Chữa động thai :

Dùng than gỗ nướng đại táo cho thơm hoặc sao khô. Ngày ăn 10-15 quả, liên tục 7-10 ngày.

324. ĐAN SÂM

***Salvia miltiorrhiza* Bunge**

Tên khác: Đơn sâm, xích sâm, huyết sâm.

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30-80cm. Rễ mảnh có đường kính 0,5-2cm, phân nhánh nhiều, màu đỏ nâu. Thân hình trụ, có 4 cạnh và lông mềm. Lá mọc đối, kép lông chim lẻ, 3-5 lá chét, đôi khi 7, hình trứng hoặc trái xoan, dài 2-7cm, rộng 0,8-5cm, gốc tròn, đầu nhọn, mép có răng cưa tròn, hai mặt phủ lông trắng mềm, dày hơn ở mặt dưới, gân lá chằng chịt thành mạng lưới, làm phiến lá như bị rộp lên, lá chét tận cùng lớn hơn; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu ngọn thành bông gồm nhiều vòng sít nhau ở ngọn, mỗi vòng có 3-10 hoa màu lơ tím nhạt, đài chia 2 môi, môi trên nguyên, môi dưới xẻ 2 thuỳ; tràng 2 môi, môi trên dài hơn ống tràng và cong hình lưỡi liềm, môi dưới chia 2; nhị 3.

Quả bế nhỏ, đầu tù, dài 3mm.

Mùa hoa : tháng 5-8; mùa quả : tháng 6-9.

Phân bố, sinh thái

Salvia L. là một chi lớn trong họ Lamiaceae, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Chi có ít loài ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 4-5 loài, trong đó đan sâm là cây nhập nội.

Cây đan sâm trồng ở nước ta có nguồn gốc từ Trung Quốc. Cây trồng ở Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu) tỏ ra thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới vùng núi cao. Cây sinh trưởng phát triển tương đối tốt; ra hoa quả hàng năm; hạt giống thu được đã gieo đi gieo lại nhiều năm. Một số cây đưa xuống Trại thuốc Tam Đảo (Viện Dược liệu) sinh trưởng kém hơn. Đan sâm chưa được đưa vào sản xuất. Những cây còn lại ở Sa Pa chỉ có ý nghĩa để giữ giống

Cách trồng

Đan sâm là cây thuốc nhập nội, ưa khí hậu nóng và ẩm, được trồng chủ yếu ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ

https://nhathuocngocanh.com/



Đan sâm - *Salvia miltiorrhiza* Bunge

Cây được nhân giống bằng rễ củ. Khi thu hoạch, chọn những củ có da màu đỏ, đường kính trên dưới 1cm, không bị xây xát, thối, dập, cắt ra thành từng đoạn, dài 2-2,5cm, giâm trong cát ẩm hoặc vườn ươm, đến khi nảy mầm thì đánh đi trồng. Đất vườn ươm phải làm thật nhỏ, tơi xốp, lên thành luống. Các đoạn củ giống được rải đều trên mặt luống, phủ kín đất, sau đó phủ một lớp rơm, rác và tưới ẩm hàng ngày. Từ khi giâm đến khi nảy mầm, mất khoảng 30-40 ngày.

Đan sâm trồng tốt nhất vào tháng 2 - 3 để đến tháng 11 - 12 thu hoạch.

Đất trồng cần chọn đất phù sa, đất thịt nhẹ, tơi xốp, nhiều mùn, cao ráo, thoát nước. Sau khi cày bừa kỹ, cần lên luống cao 20-25cm, rộng 90-120cm, rãnh phải dốc để dễ thoát nước. Dùng 15-20 tấn phân chuồng ủ với 1,4-2,8 tấn tro bếp, 270kg supe lân để bón lót cho một hecta. Tốt nhất, nên bón theo hốc để tiết kiệm phân và hạn chế cỏ dại. Hốc được chuẩn bị với khoảng cách 30x30cm. Sau đó, đặt mầm giống, lấp đất và tưới giữ ẩm.

Đan sâm thường trồng trên đất tốt, đủ ẩm nên cỏ dại mọc nhiều. Vì vậy, cần thường xuyên làm cỏ, xới xáo cho đất tơi xốp, thông thoáng. Chú ý càng về sau càng phải xới mạnh, cần bón thúc 2-3 lần, mỗi lần dùng 80-100kg urê pha loãng để tưới cho mỗi hecta, lần nọ cách lần kia 25-30 ngày.

Mỗi hom giống thường mọc ra rất nhiều mầm. Cần tỉa bớt, mỗi gốc chỉ giữ lại 2-3 mầm. Khi cây tốt chú ý tỉa bớt lá già. Về mùa hè, cây ra hoa, kịp thời ngắt bỏ ngồng hoa để tập trung dinh dưỡng nuôi củ.

Đan sâm thường bị các loại sâu thông thường hại lá. Bệnh thường gặp là héo lá, thối củ, rỉ sắt. Cần phát hiện và phòng trừ kịp thời.

Năng suất trung bình đạt 10-15 tấn củ tươi/ha

Bộ phận dùng

Rễ đan sâm phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

1. Phenol và acid phenolic: danshensu, acid rosmarinic, acid rosmarinic methyl ester, các acid salvianolic A, B, C, G, acid lithospermic, acid lithospermic dimethyl ester.

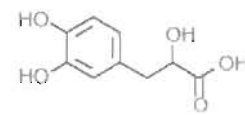

Danshensu

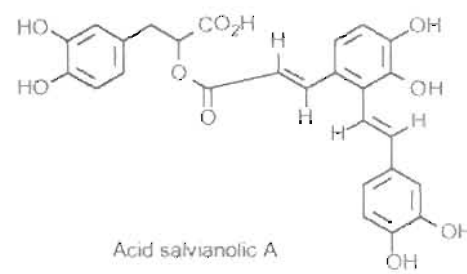

Acid salvianolic A

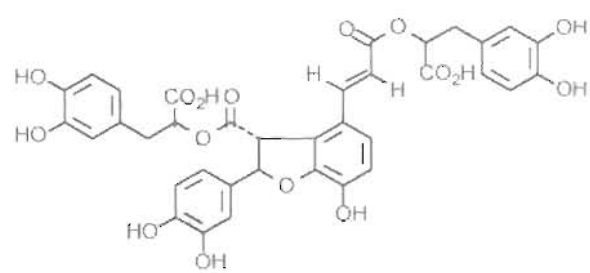

Acid salvianolic B

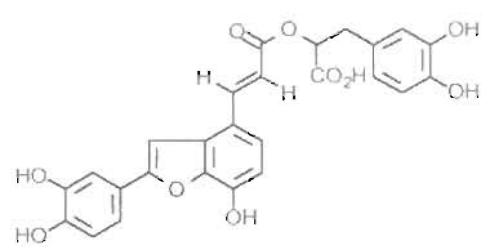

Acid salvianolic C

2. Các hợp chất diterpen: Miltiron, salviol, Ro 09 - 0680, feruginol, dehydromiltiron, miltiodiol, miltionon, danshenspirocetal lacton, epi-danshenspirocetal lacton, tanshinon I, tanshinon IIA, tanshinon IIB, methyltanshinonat, hydroxytanshinon

https://nhathuocngocanh.com/

IIA, cryptotanshinon, dihydrotanshinon I, przewaquinon A, przewaquinon B, miltionon II, tanshinlacton, isocryptotanshinon, isotanshinon I, isotanshinon IIA, danshenxinkun D, silvilenon.

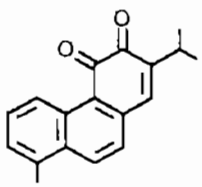

Ro 09-0680

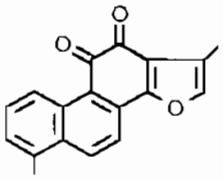

Tanshinon I

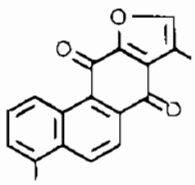

Isotanshinon I

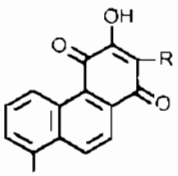

Danshenxinkun A R = CH(CH3)CH2OH

Danshenxinkun B R = CH(CH3)2

Danshenxinkun B R = CH3

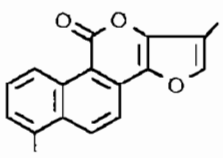

Tanshinlacton

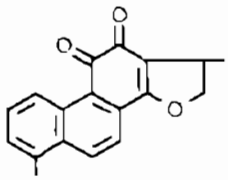

Dihydrotanshinon I

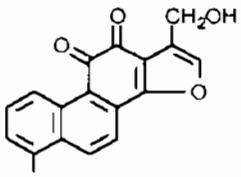

Przewaquinon B

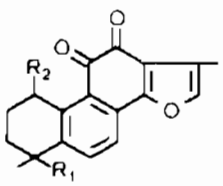

Tanshinon IIA R1 = CH3, R2 = H

Tanshinon IIB R1 = CH2OH, R2 = H

Methyltanshinonat R1 = COOCH3, R2 = H

Hydroxytanshinon IA R1 = CH3, R2 = OH

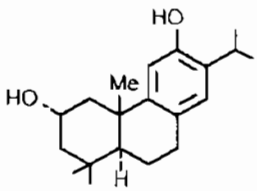

Salviol

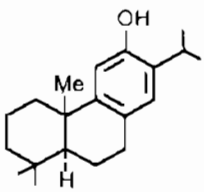

Feruginol

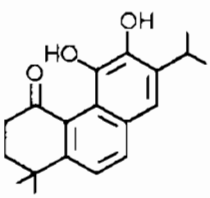

Miltiodio

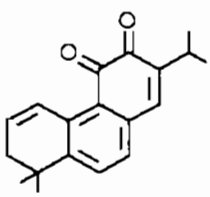

Dehydromiltiron

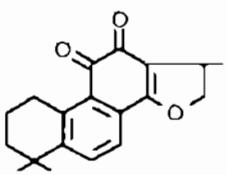

Cryptotanshinon

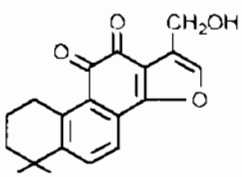

Przewaquinon A

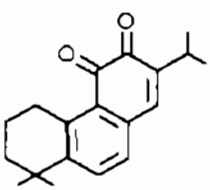

Miltiron

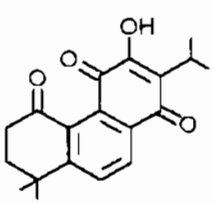

Miltionon I

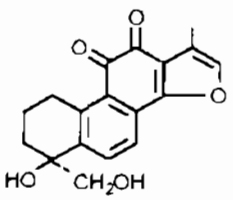

Tanshindiol A

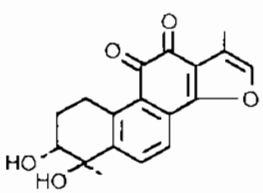

Tanshindiol B

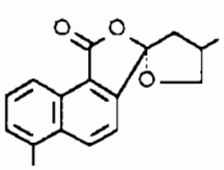

Epi - Danshenspiroketal lacton

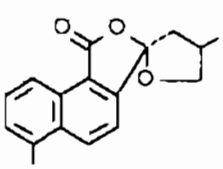

Danshenspiroketal lacton

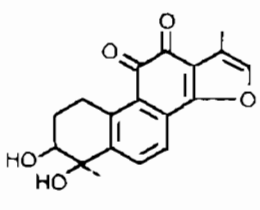

Tanshindiol C

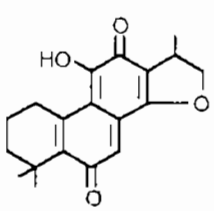

Miltionon II

https://nhathuocngocanh.com/

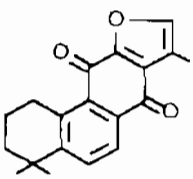

Isotanshinon II_A

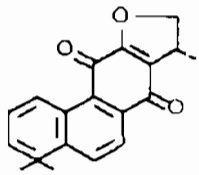

Isocryptoptotanshinon

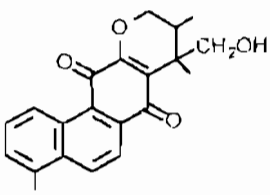

Danshenxinkun D

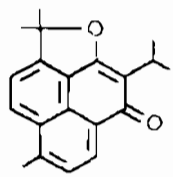

Salvilenon

3. *Các thành phần khác* β - sitosterol, tanin, vitamin E.

Tác dụng dược lý

Cao rễ đan sâm có tác dụng trên rối loạn vi tuần hoàn gây bởi noradrenalin ở túi má chuột hang (hamster), làm giãn tiểu động mạch và tăng tốc độ vi tuần hoàn. Cũng nhận xét thấy tác dụng tương tự ở vi tuần hoàn tĩnh mạch và mao mạch. Tiêm dần chất tanshinon II natri sulfonat của hoạt chất tanshinon 1mg/kg vào đầu phía xa của động mạch vành đi xuống, ở xa chỗ tắc, làm giảm có ý nghĩa kích thước của nhồi máu cơ tim cấp tính 24 giờ sau khi cho thuốc. Kích thước vùng thiếu hụt mạch giảm đáng kể hoặc mất đi. Tác dụng tốt của tanshinon II natri sulfonat trên thiếu máu cục bộ của tim có liên quan với sự thúc đẩy mở nhanh những nhánh mạch vành. Thử nghiệm lâm sàng trên 180 bệnh nhân có bệnh mạch vành tim chứng tỏ chất nêu trên có tác dụng cải thiện bệnh trên điện tâm đồ cũng như về lâm sàng đối với đau thắt ngực và tức ngực.

Tanshinon II natri sulfonat có tác dụng *in vitro* ổn định màng hồng cầu, làm tăng sức kháng của hồng cầu đối với sự tan huyết gây bởi dung dịch nhược trương, nhiệt lượng, pH thấp hoặc saponin. Không nhận xét thấy tác dụng độc ở chuột nhắt và chuột cống trắng sau khi cho uống hoặc tiêm dưới da cao đan sâm. Cao đan sâm có tác dụng hạ sốt ở thỏ, chống viêm ở chuột cống trắng có viêm khớp nhiễm khuẩn và ở chuột nhắt trắng có viêm tai gây bởi dầu ba đậu. Ngoài ra, những sắc tố có liên quan với tanshinon có hoạt tính kìm vi khuẩn chống tụ cầu khuẩn vàng và những chủng kháng với kháng sinh của vi khuẩn này và chống *Mycobacterium sp.* Tuy nhiên, những sắc tố này gắn vào protein huyết tương với mức độ khác nhau, làm giảm có ý nghĩa hoạt tính kìm vi khuẩn.

Đã nghiên cứu dược động học với chất phóng xạ [^{3}H] tanshinon II natri sulfonat ở chuột cống trắng, thấy hoạt tính phóng xạ cao nhất ở gan, tiếp đến ở lách, thận và phổi sau khi tiêm tĩnh mạch. Hoạt tính phóng xạ đạt mức độ đỉnh trong phủ tạng 2 giờ sau khi tiêm. Nửa đời của thuốc trong hai giai đoạn nhanh và chậm là 27 và 199 phút tương ứng. Trong vòng 72 giờ, 75% hoạt tính phóng xạ đưa vào được thải trừ trong phân và 18% trong nước tiểu. Đã phát hiện 3 chất chuyển hoá bằng sắc ký lớp mỏng và phóng xạ tự chụp từ mật, nước tiểu và phân. Sau khi đưa cryptotanshinon vào tá tràng chuột cống trắng, chất này đã biến đổi thành tanshinon II do hydrogen hoá trong gan.

Chất acid 3,4-dihydroxyphenyllactic (danshensu) trong rễ đan sâm gây giãn động mạch vành lợn cô lập, và đối kháng với đáp ứng co mạch gây bởi morphin và propranolol. Những tương tác này có tầm quan trọng thực tiễn khi có thể dùng morphin hoặc propranolol phối hợp với danshensu để điều trị cơn đau thắt ngực nặng. Mặt khác, danshensu có tác dụng đối kháng với đáp ứng co động mạch vành gây bởi môi trường có nồng độ cao kali. Nước sắc rễ đan sâm còn làm giảm lượng GPT huyết thanh tăng cao và giảm những biến đổi bệnh lý ở thỏ có thương tổn gan cấp tính gây bởi carbon tetraclorid. Trong thử nghiệm lâm sàng, thuốc này cũng có tác dụng phục hồi chức năng gan và dự phòng xơ hoá gan.

Đã nghiên cứu tác dụng của nhân sâm trên tính biến dạng của hồng cầu. Ủ hồng cầu của 16 người cho máu trong dung dịch cao đan sâm ở những nồng độ khác nhau trong 1 giờ ở 37,5^0 C. Sau đó, những dịch treo loãng của hồng cầu đã ủ với thuốc và hồng cầu đối chứng chịu tác động của lực kéo với mức độ tăng dần trong một máy điện nghiệm. Kết quả cho thấy sự tăng có ý nghĩa về tính kéo dãn (10-20%), và sự phục hồi hình dạng của hồng cầu ủ với đan sâm nhanh hơn (7-25%). Các thành phần trong đan sâm: miltiron và salvinon có tác dụng ức chế sự kết tập tiểu cầu *in vitro*. Đan sâm có tác dụng bảo vệ cơ tim chống lại những rối loạn về chức năng và chuyển hoá gây bởi thiếu hụt oxy.

Một bài thuốc Trung Quốc gồm đan sâm, xuyên khung, nụ hoè và một số vị khác được áp dụng điều trị huyết khối não trên bệnh nhân. Kết quả xét nghiệm cho thấy thuốc có xu hướng làm giảm độ nhớt của máu, độ nhớt của huyết thanh, tỷ lệ thể tích huyết cầu và tỷ lệ % kết tập tiểu cầu và làm tăng tốc độ điện di

https://nhathuocngocanh.com/

hồng cầu. Nghiên cứu độc chất học cho thấy thuốc có tính an toàn, không có tác dụng phụ đáng kể. Nghiên cứu ảnh hưởng trên sự phục hồi của lực co của tim sau sự giảm oxy không khí thở vào ở tim chuột cống trắng cho thấy, khi cho tác động trên tim hợp chất phân lập từ đan sâm 3-alpha-hydroxymethylen tanshinquinon với 500 µM, đã nhận xét thấy sự phục hồi 16% của lực co sau sự giảm oxy máu thở vào, trong khi không thấy có sự cải thiện ở tim chuột cống trắng được truyền với một số hợp chất khác của đan sâm.

Tất cả các thành phần của đan sâm đều ức chế sự peroxy - hoá lipid gây bởi NADPH-vit C và Fe^{2+} - cystein ở những tiểu thể não, gan và thận chuột cống trắng *in vitro*. Thứ tự của tác dụng ức chế là : acid salvianolic A, acid salvianolic B, và acid rosmarinic. Tác dụng ức chế sự peroxy - hoá lipid gây bởi NADPH-vit C mạnh hơn sự peroxy hoá lipid gây bởi Fe^{2+} - cystein. Ngoài ra, 3 hợp chất trên làm giảm sản sinh gốc anion superoxyd (O_2^-) trong hệ xanthin-xanthin oxydase. Thứ tự của hoạt tính này tương tự như thứ tự về chống peroxy-hoá lipid, cho thấy hoạt tính mạnh *in vitro* chống peroxy-hoá lipid của các thành phần của đan sâm có thể một phần do thu nhặt loại bỏ những anion superoxyd.

Áp dụng liệu pháp ion hoá với nước sắc đan sâm, huyền hồ (*radix Corydalis*) ở vùng trước tim cùng với dung dịch acid nicotinic trong điều trị chứng đau vùng trước tim trên 36 bệnh nhân. Kết quả điều trị tốt ở 52,8% bệnh nhân dùng liệu pháp trên, so với 23,3% ở nhóm bệnh nhân đối chiếu dùng thuốc giãn mạch và hạ lipid máu uống thông thường. Bình thường lượng catecholamin trong nước tiểu tăng lên ở bệnh nhân có hội chứng nhiệt và giảm ở bệnh nhân có hội chứng hàn. Nhưng khi điều trị với bài thuốc cổ truyền có đan sâm, hoàng kỳ, vân mộc hương, cam thảo và riềng, catecholamin lại giảm ở người có hội chứng nhiệt và tăng ở người có hội chứng hàn. Sự điều chỉnh trạng thái này có vẻ là một trong những nguyên lý điều trị trong y học cổ truyền Trung Quốc.

Những nghiên cứu lâm sàng cho thấy có mối liên quan giữa tác dụng tăng cường tuần hoàn máu, trị ứ máu của đan sâm trong y học cổ truyền với sự chẩn đoán của y học hiện đại về tác dụng điều trị bệnh tim mạch, viêm mạch tạo huyết khối nghẽn và huyết khối tắc mạch não. Đã điều trị 23 ca bệnh thần kinh ngoại biên đái tháo đường với thuốc tiêm bào chế từ đan sâm và sinh địa trong 14 lần. Sau điều trị, những triệu chứng và dấu hiệu của bệnh thần kinh ngoại biên được cải thiện có ý nghĩa. Liệu pháp này có thời gian điều trị ngắn và hiệu quả đáng kể. Cơ chế có thể là do sự cải thiện vi tuần hoàn.

Acid salvianolic A trong rễ đan sâm ức chế H^+, K^+ - ATPase và p-nitrophenyl phosphat ở dạ dày lợn. Acid salvianolic A có tác dụng ức chế cạnh tranh đối với ATP và không cạnh tranh đối với K^+. Acid salvianolic A ức chế có ý nghĩa sự tiết acid ở dạ dày chuột cống trắng thắt môn vị và làm giảm có ý nghĩa thương tổn dạ dày gây bởi việc ngâm chuột trong nước và stress do gò bó. Như vậy, acid salvianolic A có hoạt tính chống tiết và chống loét có thể do ức chế H^+, K^+ ATPase ở dạ dày. Chất salviolon phân lập từ rễ tươi đan sâm biểu lộ hoạt tính độc hại tế bào. Đan sâm làm tăng tốc độ cử động của răng chỉnh hình lên 1,6 lần. Xét nghiệm mô học cho thấy sự tiêu xương ở phía chịu áp lực của răng cử động rõ rệt hơn ở nhóm động vật thử thuốc so với nhóm đối chứng.

Tính vị, công năng

Đan sâm vị đắng, tính mát, vào 2 kinh tâm, can, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, tăng lưu thông máu, trục huyết ứ, kích thích ra kinh, tiêu sưng, giảm đau, thanh tâm, trừ phiền, làm dầu óc thanh thản.

Công dụng

Đan sâm được dùng chữa bệnh tim, tâm hư phiền nhiệt, hồi hộp khó chịu, kinh nguyệt không đều, bế kinh, bụng dưới kết hòn cục, phong thấp các khớp sưng đau, thần kinh suy nhược, nhức đầu, mất ngủ, chấn thương sai khớp, mụn độc, ghẻ lở. Còn dùng chữa vàng da, chảy máu tử cung, kinh nguyệt nhiều ít đều có tác dụng, vừa có tác dụng an thai, vừa cho ra thai chết, chữa mẩn ngứa. Ngày dùng 8-15g dạng thuốc sắc. Còn dùng chế thuốc xoa bóp.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, đan sâm là thuốc tăng cường tuần hoàn máu, làm hết ứ máu, chữa rối loạn kinh nguyệt, vô kinh, đau kinh, đau nhói ở ngực và bụng, viêm đau khớp cấp, nhiễm khuẩn da, bồn chồn, mất ngủ, chứng to gan lách, đau thất ngực. Liều dùng 9-15g rễ.

Bài thuốc có đan sâm

1. Chữa suy nhược cơ thể, thiếu máu, phụ nữ sau đẻ mất máu (Thiên vương bổ tâm đan)

Đan sâm 8g; huyền sâm, địa hoàng, mỗi vị 12g, thiên môn, mạch môn, mỗi vị 10g; phục linh, viễn chí, đương quy, bá tử nhân, toan táo nhân, mỗi vị 8g, ngũ vị tử, cát cánh, mỗi vị 6g, chu sa 0,6g. Uống thuốc sắc,

https://nhathuocngocanh.com/

(chu sa gói riêng, uống cùng với thuốc đã sắc), ngày một thang. Hoặc tán bột làm viên, mỗi ngày uống 20g

2. Bài thuốc bổ (Tứ can bổ thận)

Đan sâm 400g, đương quy 2000g; hoài sơn, ngọc trúc, hà thủ ô đỏ, mỗi vị 400g; đơn bì, bạch linh, mạch môn, trạch tả, mỗi vị 200g; thanh bì, chỉ thực, thù nhục, mỗi vị 100g. Các vị thuốc tán nhỏ, dùng mật ong hoặc si rô luyện thành viên hoàn nặng 5g, ngày uống 4-6 viên.

3. Chữa viêm khớp cấp :

Đan sâm 12g, hy thiêm thảo, kê đầu ngưu, thổ phục linh, kim ngân, mỗi vị 20g; tỳ giải, kê huyết đằng, mỗi vị 16g; ý dĩ, cam thảo nam, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa viêm khớp cấp kèm theo tổn thương ở tim :

a. Đan sâm 12g; kim ngân hoa, kê đầu ngưu, thổ phục linh, đảng sâm, ý dĩ, mỗi vị 20g; bạch truật, kê huyết đằng, tỳ giải, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

b. Đan sâm, kim ngân hoa, mỗi vị 20g, đảng sâm, hoàng kỳ, bạch truật, mỗi vị 16g; đương quy, long nhãn, liên kiều, hoàng cầm, hoàng bá, mỗi vị 12g; táo nhân, phục linh, mỗi vị 8g, mộc hương, viễn chí, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

c. Khi có loạn nhịp : Đan sâm 16g; sinh địa, kim ngân, mỗi vị 20g; đảng sâm 16g; trích cam thảo, a giao, mạch môn, hạt vừng, đại táo, liên kiều, mỗi vị 12g; quế chi 6g, gừng sống 4g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa đau tức ở ngực, đau nhói vùng tim

a. Đan sâm 32g; xuyên khung, trầm hương, uất kim, mỗi vị 20g; hồng hoa 16g; xích thược, hương phụ chế, hẹ, qua lâu, mỗi vị 12 g, xuyên quy vĩ 10g. Sắc uống ngày một thang.

b. Đan sâm 32g; xích thược, xuyên khung, hoàng kỳ, hồng hoa, uất kim, mỗi vị 20g; đảng sâm, toàn quy, trầm hương, mỗi vị 16g; mạch môn, hương phụ, mỗi vị 12g.

6. Chữa thấp khớp mạn thể nhiệt, sốt, sưng đỏ đau :

Đan sâm, cốt toái bổ, thạch cao, kê huyết đằng, địa hoàng, rau má, uy linh tiên, hy thiêm, khương hoạt, độc hoạt, thiên hoa phấn, thổ phục linh, mỗi vị 12g, bạch chỉ nam 8g, cam thảo 4g. Sắc uống.

7. Chữa thấp khớp mạn thể hàn, đau nhức các khớp :

Đan sâm 12g, đảng sâm 20g, hoài sơn 16g; u chat chìu, kê huyết đằng, thục địa, xích thược, thổ phục linh, thiên niên kiện, độc hoạt, khương hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, mỗi vị 12g; ngưu tất 10g, nhục quế 8g. Sắc uống.

8. Chữa suy tim:

a. Đan sâm 16g, đảng sâm 20g; bạch truật, ý dĩ, xuyên khung, ngưu tất, trạch tả, xa tiền, mộc thông, mỗi vị 16g. Sắc uống.

9. Chữa suy tim thể tâm dương hư :

a. Đan sâm, ngưu tất, ý dĩ, mỗi vị 16g; phụ tử chế, bạch truật, trạch tả, mỗi vị 12g, can khương 6g, nhục quế 4g. Sắc uống.

b. Chân vũ thang gia vị : đan sâm, bạch truật, bạch thược, mỗi vị 16g; phụ tử chế, phục linh, đương quy, xa tiền, mỗi vị 12g, cam thảo, can khương, nhục quế, mỗi vị 6g. Sắc uống.

10. Chữa suy tim thể âm dương khí huyết đều hư :

Đan sâm, long cốt, mỗi vị 16g; hoàng kỳ, phụ tử chế, ngũ vị tử, mạch môn, đương quy, trạch tả, xa tiền, mỗi vị 12g; nhân sâm, hồng hoa, mỗi vị 8g, đào nhân 6g. Sắc uống.

11. Chữa tim hồi hộp, chóng mặt, nhức đầu, hoa mắt, ù tai (Bài Thiên vương bổ tâm) :

Đan sâm, sa sâm, thiên môn, mạch môn, thục địa, long nhãn, đảng sâm, mỗi vị 12g; toan táo nhân, viễn chí, bá tử nhân, mỗi vị 8g; ngũ vị tử 6g. Sắc uống.

12. Chữa viêm gan mạn tính, sưng gan, đau vùng gan.

Đan sâm, cỏ nọc sởi, mỗi vị 20g. Sắc uống hàng ngày.

13. Chữa xơ gan giai đoạn đầu còn bù

Đan sâm 16g, nhân trần 20g, ý dĩ 16g, bạch truật 12g; bạch linh, bạch thược, sài hồ, hoàng kỳ, mỗi vị 10g; ngũ gia bì, chỉ tử , mỗi vị 8g; gừng, đại phúc bì, cam thảo, đại táo, mỗi vị 6g. Sắc uống.

14. Chữa thần kinh suy nhược, nhức đầu mất ngủ

a. Đan sâm, bạch thược, đại táo, hột muồng sao, mạch môn, ngưu tất, huyền sâm, mỗi vị 16g; dành dành, nhân hạt táo sao, mỗi vị 8g. Sắc uống.

b. Đan sâm, liên tâm, táo nhân sao, quả trắc bá, mỗi vị 8g; viễn chí 4g. Sắc uống.

15. Chữa động kinh: (Hà sa hoàn [thang])

Đan sâm 8g; đảng sâm, bạch truật, kỷ tử, hà thủ ô, mỗi vị 12g; bột rau thai nhi, phục linh, viễn chí, mỗi vị 8g; trần bì, cam thảo, mỗi vị 6g. Làm thành viên hoặc sắc uống.

16. Chữa di chứng viêm não Nhật Bản B.

a. Đan sâm 12g, quyết minh tử sao 16g; sinh địa, huyền sâm, mạch môn, đơn bì, ngưu tất, bạch thược, mỗi vị 12g; câu đằng, liên tâm, lá bọ mẩy, hoàng bá, mỗi vị 8g. Sắc uống

https://nhathuocngocanh.com/

b. Đan sâm 8g; bạch thược, sinh địa, mỗi vị 12g; mộc qua, tần giao, đương quy, mỗi vị 8g; địa long 6g. Sắc uống.

17. Chữa đau dây thần kinh liên sườn (Tiêu giao tán gia giảm):

Đan sâm, bạch truật, bạch thược, bạch linh,uất kim, sài hồ, thanh bì, mỗi vị 8g; bạc hà, hương phụ, cam thảo, mỗi vị 6g; gừng 4g. Tán bột hoặc sắc uống.

18 Chữa đinh râu:

Đan sâm 12g; kim ngân, bồ công anh, thạch cao, mỗi vị 40g, huyền sâm 20g, tạo giác thích 16g, sinh địa 12g. Sắc uống

19 Chữa chảy máu dưới da, chảy máu mũi, ỉa ra máu:

Đan sâm 12g, mao căn 40g, sinh địa, huyền sâm, kim ngân, mỗi vị 16g; xích thược, bạch thược, liên kiều, ích mẫu, đơn bì, mỗi vị 12g; hồng hoa 4g. Sắc uống

20. Viêm tắc động mạch chi :

a Đan sâm, hoàng kỳ, mỗi vị 20g, đương quy vĩ 16g; xích thược, quế chi, bạch chỉ, nghệ, nhũ hương, một dược, hồng hoa, đào nhân, tô mộc, mỗi vị 12g. Sắc uống.

b Thông mạch hoạt huyết thang : Đan sâm, huyền sâm, kim ngân hoa, bồ công anh, mỗi vị 20g; sinh địa, đương quy, hoàng kỳ, mỗi vị 16g; hồng hoa, diên hồ sách, mỗi vị 12g; nhũ hương, một dược, mỗi vị 8g; cam thảo 4g Sắc uống.

21 Thang tư âm hoạt huyết :

Đan sâm 12g; sinh địa huyền sâm, quyết minh tử sao, ngưu tất, mỗi vị 16g; đơn bì, xích thược, mạch môn, huyết giác, mộc thông, mỗi vị 12g; hoàng cầm, chi tử, mỗi vị 10g; cam thảo dây 8g. Sắc uống.

22 Chữa kinh nguyệt mau và nhiều :

Đan sâm 8g, ích mẫu 16g, sinh địa 12g, cỏ nho nồi tươi 20g, xuyên khung, ngưu tất, địa cốt bì, huyền sâm, mỗi vị 8g. Sắc uống

23. Chữa kinh nguyệt không đều

Đan sâm, thục địa, hoài sơn, sài hồ, bạch thược, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống.

24. Chữa đau kinh, bế kinh

a. Đan sâm, đương quy, địa hoàng, mỗi vị 10g; hương phụ 6g; bạch thược, xuyên khung, mỗi vị 5g Sắc uống (Diệp Quyết Tuyển)

b. đan sâm, ngưu tất, mỗi vị 12g; quế chi, bạch chỉ, can khương, bán hạ chế, uất kim, mỗi vị 8g. Sắc uống.

25. Chữa mất kinh :

a. Đan sâm 8g; hoàng kỳ, bạch truật, đảng sâm, mỗi vị 12g; đương quy, sài hồ, thăng ma, bạch thược, ngưu tất, mỗi vị 8g; trần bì 6g; cam thảo 4g. Sắc uống.

b. Đan sâm 12g, đảng sâm 16g, ý dĩ 12g; hương phụ, trần bì, bán hạ chế, chỉ xác, nga truật, uất kim, mỗi vị 8g. Sắc uống

c Đan sâm 8g, ngưu tất 12g; đào nhân, trạch lan, mỗi vị 8g Sắc uống

26. Chữa băng huyết, tích huyết tử cung :

Đan sâm, đương quy, mỗi vị 16g; nhũ hương, một dược, bồ hoàng thán, ngũ linh chi, mỗi vị 12g. Sắc uống.

27. Chữa sót xuất huyết :

Đan sâm, đơn bì, xích thược, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, hòi muồng sao, ngưu tất, trì mẫu, hoàng bá, cỏ nhọ nồi, trắc bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10-16g Sắc uống ngày 1 thang

28. Chữa u xơ tuyến vú :

a. Đan sâm 16g, toàn quy, xích thược, lá quất, hồng hoa, huyền hồ, sài hồ, đào nhân, hương phụ chế, xuyên luyện tử, mỗi vị 12g. Sắc uống.

b. Đan sâm 16g, mẫu lệ 20g, xuyên sơn giáp 16g, đương quy, xích thược, sài hồ, hồng hoa, đào nhân, tam lăng, nga truật, mỗi vị 12g Sắc uống.

29 Chữa viêm tuyến vú:

Đan sâm 12g, bồ công anh 100g, sài đất 40g, huyền sâm, mộc thông, xa tiền, thông thảo, mỗi vị 16g; xuyên khung 12g, tạo giác thích 8g. Sắc uống

30 Chữa phong nhiệt ghẻ lở :

Đan sâm 20g, thổ sâm 16g, sà sàng (hạt) 16g. Nấu nước để rửa khi còn nóng.

https://nhathuocngocanh.com/

325. ĐẢNG SÂM

Codonopsis javanica (Blume) Hook. f.

Tên đồng nghĩa: *Campanumoea javanica* Blume

Tên khác: Ngân đảng, cây dùi gà, mần rày cáy (Tày), co nhả đòi (Thái), cang hô (H'Mông).

Họ: Hoa chuông (Campanulaceae).

Mô tả

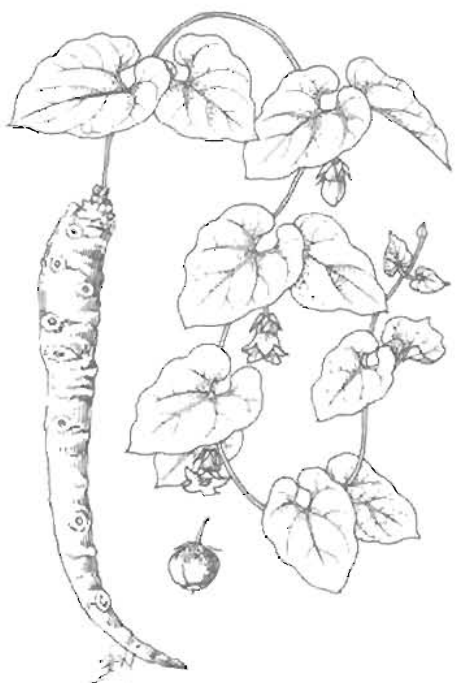

Đảng sâm - *Codonopsis javanica* (Blume) Hook. f.

Cây thảo, sống lâu năm, leo bằng thân quấn. Rễ hình trụ dài, đường kính có thể đạt 1,5-2cm, phân nhánh, đầu rễ phình to, có nhiều vết sẹo lồi của thân cũ. Thân màu lục nhạt hoặc hơi pha tím. Lá mọc đối, ít khi mọc so le, gốc hình tim, đầu nhọn, phiến mỏng, hình trứng rộng, dài 3-8cm, rộng 2-4cm, mép nguyên lượn sóng hoặc hơi khía răng, mặt trên màu lục nhạt, mặt dưới màu trắng xám, nhẵn hoặc có lông rải rác.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, có cuống dài 2-6cm, đài có 5 phiến hẹp; tràng hình chuông màu trắng hoặc hơi vàng, có vân tím ở họng, chia 5 thuỳ; nhị 5, chỉ nhị hơi dẹt, bao phấn dính gốc; bầu hình cầu có 5 ô.

Quả nang, hình cầu, có 5 cạnh mờ, đầu bẹt, phía trên có một núm nhỏ hình nón, đường kính 1-2cm, có đài tồn tại, khi chín màu tím hoặc tím đỏ; hạt nhiều màu vàng nhạt, bóng. Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa : tháng 10-11; mùa quả : tháng 12-2.

Trước đây, các loài *Codonopsis pilosula* (Franch.) Nannf. và *C.tangshen* Oliv. được nhập từ Trung Quốc, khác với đảng sâm của ta ở chỗ : lá mọc so le, bầu chỉ có 3 ô.

Phân bố, sinh thái

Chi *Codonopsis* Blume có 44 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ẩm châu Á và châu Âu. Ở Việt Nam, có 3 - 4 loài, trong đó một loài là cây nhập nội, các loài còn lại là cây mọc tự nhiên. Đáng chú ý, trong số các loài mọc tự nhiên, cây thuốc được gọi là "đảng sâm" thực tế chỉ có 2 loài : Loài đảng sâm (đã nêu) và một số loài khác mới được phát hiện ở Hà Giang và đang được hoàn tất để công bố (Nguyễn Tập và cộng sự,1999).

Đảng sâm là cây của vùng cận nhiệt đới, được ghi nhận ở Trung Quốc, Mianma, Ấn Độ, Lào, Việt Nam và Nhật Bản. Ở Việt Nam, đảng sâm có ở 14 tỉnh miền núi, nhưng tập trung nhất ở Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang... ở các tỉnh phía nam, đảng sâm có ở núi Ngọc Linh và vùng Đà Lạt. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc tương đối tập trung ở vùng nương rẫy cũ, ven rừng nhất là loại hình rừng núi đá vôi sau khi đã bị khai phá để lấy đất canh tác (Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu). Trong tự nhiên, số cây trưởng thành có hoa quả chỉ chiếm tỷ lệ 30-40%. Cây trồng từ hạt sau 2 năm bắt đầu có hoa. Do rễ củ cắm sâu dưới đất, nên sau khi bị đốt nương, cây vẫn có khả năng tái sinh.

https://nhathuocngocanh.com/

Đảng sâm là một cây thuốc quý ở Việt Nam. từ năm 1978-1990, dược liệu đảng sâm được sử dụng ở miền Bắc chủ yếu do khai thác tự nhiên (10-30 tấn/năm). Và cũng từ đó trữ lượng đảng sâm ngày một giảm đi. Mặc dù vậy, trong các năm 1991-1993, cây mọc tự nhiên ở Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang vẫn bị tiếp tục tìm kiếm và khai thác để bán qua biên giới. Đảng sâm đã được đưa vào "Sách Đỏ Việt Nam" từ 1996 để lưu ý bảo vệ.

Cách trồng

Đảng sâm ưa khí hậu mát lạnh quanh năm, được trồng chủ yếu ở Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang và một số tỉnh ở Tây Nguyên.

Cây có thể nhân giống bằng dầu rễ, nhưng trong sản xuất chủ yếu áp dụng cách gieo hạt. Chọn những hạt già, không bị sâu mọt để làm giống. Hạt thu vào tháng 12-2 và gieo ngay vào tháng 2 - 3. Nếu rét kéo dài, có thể gieo vào tháng 4. Hạt để cách năm, tỷ lệ mọc kém. Hạt được gieo thẳng, không qua vườn ươm.

Đất trồng đảng sâm phải cao ráo, thoát nước, tơi xốp, nhiều mùn. Đất được cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ và lên thành luống cao 25-30cm. Mặt luống rộng từ 0,6 đến 1,2m. Rãnh luống phải có độ dốc để tiện thoát nước khi gặp mưa lớn. Phân bón chủ yếu là các loại phân hữu cơ hoai mục để bón lót. Trung bình bón 20-25 tấn phân chuồng, phân trâu bò, phân bắc hoặc phân xanh cho một hecta. Sau khi chia luống, phân được rải dọc theo mặt luống và hót đất ở rãnh để phủ kín.

Hạt thường được gieo theo hàng cách nhau 30-35cm. Mỗi hecta cần 2,5-5kg hạt giống, tuỳ theo chất lượng. Gieo xong phủ một lớp phân mục hay đất nhỏ dày 1-2cm, trên cùng phủ rơm, rạ, cỏ khô và tưới ẩm hàng ngày. Sau 5-7 ngày, hạt bắt đầu mọc. Lúc này, cần dỡ bỏ rơm rạ. Khi cây cao 7-10cm, tiến hành tỉa, giặm, đảm bảo khoảng cách giữa các cây từ 15 đến 20cm.

Đảng sâm là cây leo nên phải làm giàn hoặc trồng cây khác làm giá thể. Hàng tháng, cần làm sạch cỏ, xới xáo nhẹ kết hợp bón thúc. Vào các tháng 6, 7, 8, khi cây sinh trưởng mạnh, dùng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng tưới cho cây. Nếu dùng đạm, mỗi hecta không dùng quá 50kg urê một lần.

Đảng sâm thường bị sâu xám hại cây con, rệp, sâu xanh hại lá. Có thể dùng Basudin, Sherpa hoặc Rogor để trừ diệt. Bệnh hại chủ yếu là lở cổ rễ, thối củ, khô thân lá. Có thể phun Benlat hoặc Bordeaux để phòng trừ.

Khi còn nhỏ, đảng sâm ưa bóng, khi lớn lại cần nhiều ánh sáng. Trạm nghiên cứu Dược liệu Sơn La trước đây có sáng kiến trồng xen đảng sâm với ngô rất có hiệu quả. Hạt đảng sâm được gieo cùng thời gian với ngô trong cùng một hốc hoặc khi ngô đã cao được 20-30cm. Lúc đầu, đảng sâm được ngô che bóng nên sinh trưởng rất nhanh, sau đó leo lên cây ngô để hấp thu ánh sáng. Khi thu hoạch bắp ngô, cây ngô vẫn được giữ lại. Lúc này, đảng sâm đã có đủ điều kiện để sinh trưởng phát triển tự lực. Những dây bò lan xuống đất có thể ra củ mới ở đốt.

Đảng sâm trồng sau 18-20 tháng có thể thu hoạch. Vào mùa đông khi cây tàn lụi, rễ củ được đào về rửa sạch, phơi hay sấy nhẹ đến khô. Cũng có thể thu vào mùa đông thứ nhất hoặc thứ ba, nhưng hiệu quả kinh tế thấp.

Bộ phận dùng

Rễ đảng sâm thu hái vào mùa thu đông, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu rễ và rễ con, phân loại rễ to nhỏ để riêng, phơi nắng nhẹ hoặc sấy ở nhiệt độ thấp cho đến hơi khô, lăn cho mềm, rồi tiếp tục phơi hoặc sấy nhẹ cho đến khi khô hẳn.

Rễ hình trụ, có khi phân nhánh, đường kính 0,5-2cm, mặt ngoài có màu vàng nâu nhạt, trên có những rạch dọc, ngang. Loại to có thịt trắng ngà, vị ngọt dịu. Khi dùng thái mỏng tẩm nước gừng, sao qua. Dược liệu dễ bị sâu mọt cần được bảo quản ở nơi khô ráo.

Thành phần hoá học

Loài *Codonopsis javanica* (Blume) Hook f. còn ít được nghiên cứu về thành phần hoá học. Chỉ mới thấy trong rễ có đường, chất béo, không có saponin.

Từ nhiều loài *Codonopsis* khác như *C. lanceolata*, *C pilosula*, *C ussuriesis*, *C. subglobosa*, người ta đã chiết xuất được các triterpenglucosid và đặc biệt là các polysaccharid có tác dụng lên hệ miễn dịch.

Tác dụng dược lý

Cho động vật thí nghiệm dùng đảng sâm thấy có tác dụng gây phát triển nội mạc tử cung kiểu progesteron mức độ nhẹ (trên thỏ nhỏ), gây tăng trương lực cổ tử cung, tiết sữa ở động vật mẹ cho con bú, và đồng thời có tác dụng chống viêm.

Việc nghiên cứu tác dụng của đảng sâm trên các tương bào chứa Ig G và các dưỡng bào của chuột nhắt được tiêm hydrocortison cho thấy các tương bào chứa Ig G trong lớp mỏng của ruột non giảm ở chuột nhắt được tiêm hydrocortison đơn thuần, nhưng tăng ở chuột nhắt được cho hydrocortison và đảng sâm. Đảng sâm có thể đã làm tăng chức năng của tuỷ xương sản sinh ra các tế bào có hoạt tính miễn dịch và các dưỡng

https://nhathuocngocanh.com/

bào, do đó, đã điều hoà và làm giảm hội chứng suy giảm miễn dịch ở chuột với một mức độ nhất định.

Đảng sâm còn có tác dụng bổ toàn thân và kích thích miễn dịch. Xuyên đảng sâm của Trung Quốc có tác dụng gây tăng hồng cầu và giảm bạch cầu, gây hạ huyết áp do làm giãn mạch ngoại vi và ức chế tác dụng gây tăng huyết áp của adrenalin ở động vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Rễ đảng sâm có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ, kiện vị, ích khí, sinh tân dịch, giải khát.

Công dụng

Rễ đảng sâm được dùng chữa tỳ vị suy kém, phế khí hư nhược, kém ăn, đại tiện lỏng, mệt mỏi, khát nước, ốm lâu cơ thể suy nhược, lòi dom, sa tử cung, băng huyết, rong huyết, thiếu máu, vàng da, tăng bạch cầu, viêm thận, nước tiểu có albumin, chân phù đau. Còn dùng làm thuốc bổ dạ dày, lợi tiểu, chữa ho, tiêu đờm. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác trong các đơn thuốc Tứ quân, Bát vị, Thập toàn đại bổ. Ngày dùng 20-40g, dạng thuốc sắc, viên hoàn, bột, hoặc ngâm rượu uống. Uống liền trong 7 - 14 ngày.

Kiêng kỵ : Không dùng chung với lê lô (hoa hiên).

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, người ta dùng 2 loài đảng sâm : *Codonopsis tangshen* (xuyên đảng sâm) và *C. pilosula* (đảng sâm).

Xuyên đảng sâm là một trong những vị thuốc quan trọng ở Trung Quốc, có những tác dụng tương tự nhân sâm, nhưng giá lại rất rẻ, nên trước kia được dùng rộng rãi trong những bệnh nhân ở tầng lớp nghèo. Nó được dùng làm thuốc kích dục, bổ toàn thân và cầm máu trong những trường hợp chảy máu tử cung, kinh đau, thấp khớp và đau khớp do các nguyên nhân bệnh sinh khác nhau. Nó được phối hợp với một số vị thuốc khác điều trị hói đầu. Cả cây được dùng làm thuốc san để chữa tiêu chảy và chứng khó tiêu do thức ăn.

Cách dùng như sau . Rễ sau khi đào lên không được rửa với nước, mà đem phơi nắng, rồi sau đó rũ cho sạch đất và tiếp tục phơi trong bóng râm. Rễ được dùng dưới dạng bột hay thuốc sắc, liều một lần 1-3g. Cả cây cũng được dùng dạng sắc, liều một lần 2-6g.

Đảng sâm được dùng làm thuốc bổ cho những bệnh nhân suy nhược do ốm dài ngày, và phối hợp với nhiều vị thuốc khác chữa viêm thận mạn tính dùng dạng thuốc sắc, mỗi lần 5-10g. Cùng với tác dụng bổ toàn thân, đảng sâm còn có tác dụng tăng cường sức lực, bình ổn sức sống và được dùng điều trị bệnh suy yếu cơ thể.

Ở Ấn Độ, rễ và lá của loài *Codonopsis ovata* được dùng dạng thuốc đắp để trị các vết loét, vết thương.

Bài thuốc có đảng sâm

A. Dùng ở Việt Nam:

1. Bồi dưỡng cơ thể, chữa thận suy, đau lưng, mỏi gối, đái rắt :

Đảng sâm 20g, tắc kè 6g, huyết giác 1g, trần bì 1g, tiểu hồi 0,5g, rượu 40° 250ml, đường đủ ngọt. Các vị thuốc cắt nhỏ, ngâm rượu trong khoảng một tháng. Mỗi lần uống 30ml, ngày 1-2 lần.

2. Chữa cơ thể suy nhược mỏi mệt, ăn không ngon, đại tiện lỏng

Đảng sâm 20g, bạch truật sao, đương quy, ba kích, mỗi vị 12g. Sắc uống, hoặc tán bột làm viên với mật ong, uống mỗi ngày 12-20g.

3. Chữa bệnh suy yếu của người già hay người ốm lâu:

Đảng sâm 40g, long nhãn, đương quy, ngưu tất, mạch môn, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang. Hoặc thêm nhân sâm 4-8g uống riêng, nếu bệnh nặng nguy cấp.

4. Chữa bệnh lao mới nhiễm, ho

Đảng sâm 16g, hoài sơn 15g, ý dĩ nhân 10g, mạch môn 10g, xa tiền tử 10g, hạnh nhân 10g, khoản đông hoa 10g, cam thảo 3g, nước 600ml. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

5. Cốm bổ tỳ.

Đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, liên nhục, bạch biển đậu, mỗi thứ 100g, cốc nha 30g, tán bột mịn. Sa nhân, trần bì, nhục khấu, mỗi thứ 20g, sắc lấy nước đặc. Trộn nước này với bột thuốc trên và mật ong vừa đủ để làm thành dạng cốm, mỗi gói 100g.

Chữa rối loạn tiêu hoá kéo dài ở trẻ em thuộc 2 thể hư và cam tích. Trẻ em từ 1-3 tuổi, mỗi ngày uống 12-16g chia 2 lần. Với trẻ em lớn hơn, tăng thêm liều tuỳ theo tuổi.

6. Chữa huyết suy, tỳ phế hư, suy nhược thần kinh, thiểu năng sinh dục, mệt mỏi, váng đầu hoa mắt, miệng lưỡi khô, ăn không tiêu, táo bón, sốt về chiều và ban đêm, mới ốm dậy

Dùng viên Hoàn nhi vi. Đảng sâm 375g, thục địa 375g, tá dược vừa đủ để làm thành 1000g viên hoàn.

Trẻ em 5-15 tuổi, mỗi ngày 2 lần, mỗi lần uống 20-40 viên. Người lớn mỗi ngày 120 viên chia 3 lần.

7. Chữa ho đờm nhiều, sắc mặt vàng, mệt mỏi vô lực

Đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật 12g; trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 8g; xuyên tiêu 6g. Sắc uống ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

8. Chữa ho không có sức, thở gấp, mệt mỏi vô lực :

Đảng sâm 16g, hoàng kỳ 12g, cam thảo, nhục quế, mỗi vị 6g. Nếu ho nhiều, gia thêm tử uyển, tang bạch bì. Sắc uống.

9. Chữa chán ăn, kém ăn, khó tiêu :

Đảng sâm 16g, bạch truật 12g, phục linh 8g, cam thảo 4g. Sắc uống.

10. Chữa ho gà trẻ em :

Đảng sâm 8g; ngũ vị tử (hoặc long nhãn nhục) 8g; bạch truật 8g. Sắc uống.

11. Chữa lao phổi (Bổ phế thang gia giảm) :

Đảng sâm 16g; bạch truật, hoài sơn, mạch môn, ngọc trúc, bách bộ chế, mỗi vị 12g; ngũ vị tử 6g. Sắc uống.

12. Chữa tim hồi hộp, khó thở, suyễn, mệt mỏi, choáng váng (Sinh mạch thang gia vị) :

Đảng sâm, mạch môn, mỗi vị 20g; ngũ vị tử 12g, cam thảo 6g. Nếu thấy khó thở, tức ngực thêm đan sâm 16g, đào nhân 8g, hồng hoa 8g. Sắc uống.

13. Chữa bệnh bạch huyết mạn tính :

Đảng sâm 16g; hoàng kỳ, bạch truật, thục địa, hà thủ ô, đương quy, mạch môn, sa sâm, hoàng tinh, mỗi vị 12g; ngũ vị tử 8g, cam thảo 6g. Sắc uống.

14. Chữa viêm loét dạ dày (Hoàng thổ thang gia giảm):

Đảng sâm 16g; đất lòng bếp (hoàng thổ) 40g; a giao, phụ tử chế, bạch truật, địa hoàng, cam thảo, hoàng cầm, mỗi vị 12g. Sắc uống.

15. Chữa viêm cầu thận mạn tính có urê máu cao:

Đảng sâm 20g, phụ tử chế 12-16g, đại hoàng 12-60g, phục linh, bạch truật, bán hạ chế, mỗi vị 12g, sinh khương 8g, hậu phác 6g. Sắc uống.

16. Chữa sốt xuất huyết, thể huyết áp hạ:

Đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 20g; mạch môn , thục địa, mỗi vị 12g. Sắc uống.

17. Chữa lao xương và lao khớp xương (Nhân sâm dưỡng vinh thang gia giảm):

Đảng sâm 16g; bạch truật, phục linh, hoàng kỳ, đương quy, thục địa, mỗi vị 12g; trần bì, bạch thược, viễn chí, mỗi vị 8g; ngũ vị tử 6g; cam thảo, nhục quế, mỗi vị 4g. Sắc uống.

18. Chữa co giật trẻ em :

a. Đảng sâm, bạch truật, hoài sơn, mỗi vị 12g; câu đằng 8g; gừng khô, con rết, mỗi vị 0,5g. Sắc uống. Nếu giảm calci-máu, thêm long cốt 12g, mẫu lệ 12g, ô tặc cốt 12g.

b. Đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 12g; cam thảo 4g; can khương 0,5g. Nếu co giật thêm câu đằng 12g; thiên ma, bạch thược, mỗi vị 8g.

19. Chữa kinh chậm kỳ:

Đảng sâm, ý dĩ, hoài sơn, bạch truật, mỗi vị 12g; bán hạ chế, trần bì, hương phụ, mỗi vị 8g; chỉ xác 6g. Sắc uống.

20. Chữa rong kinh do tăng oestrogen :

Đảng sâm 12g; hoàng kỳ, bạch truật, thăng ma, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống.

21. Chữa rong huyết :

Đảng sâm 16g, hoàng kỳ, bạch truật, ô tặc cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; thăng ma 8g, huyết dư (tóc rối) 6g, cam thảo 4g. Sắc uống.

22. Chữa khí hư (Hoàn đới thang) :

Đảng sâm 16g, bạch truật 20g, hoài sơn 16g, bạch thược, sài hồ, xa tiền tử, mỗi vị 12g; thương truật, trần bì, bạch giới tử sao, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống.

23. Chữa nôn mửa khi có thai (can khương, đảng sâm, bán hạ hoàn):

Đảng sâm 2 phần, bán hạ chế 2 phần, can khương 1 phần. Sắc uống

24. Chữa phù khi có thai:

Đảng sâm, hoài sơn, mỗi vị 16g; bạch truật, ý dĩ, mộc thông, mỗi vị 12g; đại phúc bì 8g. Sắc uống.

25. Chữa đái rắt, đái không tự chủ (Tang phiêu tiêu thang):

Đảng sâm 16g; hoàng kỳ, mẫu lệ, mỗi vị 12g; tang phiêu tiêu, hậu phác, mỗi vị 8g; xích thạch chi 6g, lộc nhung 1g. Sắc uống.

26. Chữa sa sinh dục phụ nữ :

Phương pháp điều trị bao gồm : một bài thuốc uống và một bài thuốc đặt tại chỗ, phối hợp với châm cứu.

a. Thuốc uống: đảng sâm 12g, thăng ma 12g, đương quy 10g, bạch truật 10g, quất hạch 10g, tục đoạn 10g, sài hồ 8g, trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

b. Viên đặt tại chỗ : gồm các thành phần chủ yếu như phèn phi, ngũ bội tử, bạch cập, bạch chỉ. Mỗi liệu trình trung bình 4 tuần lễ. Phương pháp có tác dụng tốt đối với sa sinh dục độ I, II, không rách tầng sinh môn qua cơ vòng hậu môn và sa bàng quang, trực tràng nhiều.

27. Chữa thấp khớp mạn tính:

Đảng sâm 20g, hoài sơn 16g; dây chiều, kê huyết đằng, đan sâm, thục địa, xích thược, thổ phục linh, thiên niên kiện, độc hoạt, khương hoạt, tang ký sinh, đỗ trọng, mỗi thứ 12g, ngưu tất 10g, nhục quế 8g. Sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

B. Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa xuất huyết não và những di chứng không nói được, bại liệt ở bệnh nhân tăng huyết áp :

Đảng sâm 10g; ma hoàng 6g; quế chi 9g; hạt mơ 9g; sa sâm bắc 10g; hoàng cầm 6g; bình vôi 6g; xuyên khung 10g; phụ tử 15g; gừng 3g. Thêm 800ml nước, sắc còn 300ml và uống trong ngày.

2. Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân bị bệnh cơ tim :

Đảng sâm 10g; vỏ con trai cho ngọc 15,5g; sinh địa 10g; đương quy 10g; hạt trắc bách diệp 15,5g; quả táo ta 15,5g; phục linh 15,5g; vân mộc hương 6g; hoàng liên 3g. Thêm 800ml nước, sắc và chia 3 lần uống trong ngày, suốt thời gian 2-2 tháng rưỡi.

3. Chữa viêm não B ở giai đoạn vừa khỏi bệnh :

Đảng sâm 15g; sừng tê giác 9g; huyền sâm 15g; rễ thạch xương bồ 4,5g; oxyd sắt 30g; khoai tây 15g; bạch thược 9g; cam thảo 6g. Đun sôi tất cả vị , trừ sừng tê giác, trong 400ml nước trong 30 phút. Sau đó cho thêm sừng tê giác. Chia làm 2 lần uống cách nhau một giờ.

4. Chữa đái tháo đường :

Đảng sâm 25g; hoàng kỳ 65g; sơn dược 15,5g; phục linh 12,5g, bạch truật 12,5g. Thêm 500ml nước, sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày. Thời gian điều trị 2 tháng.

326. ĐÀO

***Prunus persica* (L.) Batsch**

Tên khác: Đào phai, may phàng (Tày), co tào, kén ma cai (Thái), phiếu kiào (Dao).

Tên nước ngoài: Peach-tree, nectarine (Anh); pêcher (Pháp).

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả



Đào - *Prunus persica* (L.) Batsch

Cây nhỡ, cao 3-4m. Thân cành nhẵn, có vỏ màu xám, thường có chất nhầy trong dùn ra gọi là nhựa đào. Lá mọc so le, hình mũi mác hẹp, dài 5-8cm, rộng 1,2-1,5cm, đầu thuôn nhọn, gốc hẹp dần có 2 tuyến nhẵn, mép khía răng, gân giữa nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá ngắn; lá kèm hẹp nhọn, có rãng; lá vò ra có mùi hăng đặc biệt (mùi hạnh nhân).

Hoa mọc riêng lẻ, màu hồng nhạt dày đặc ở cành, trước khi cây ra lá; đài có ống hình chuông, 5 thuỳ có rất nhiều lông; tràng có 5 cánh mỏng hình trứng ngược; nhị 35-40, dài bằng cánh hoa, chỉ nhị nhẵn, bao phấn hình mắt chim; bầu thường có lông, gốc có lông xồm xoàm, đầu nhuỵ phình to.

Quả hạch gần hình cầu, đường kính 5-7cm, có một rãnh bên rõ chạy dọc theo quả, phủ đầy lông tơ mịn, đáy tròn, đầu nhọn, khi chín màu vàng lục nhạt, đôi khi có những đốm đỏ; hạt cứng, hình trứng hơi dẹt, đầu nhọn sắc, có nhiều rãnh sâu, không đều nhau, màu đỏ nâu.

Mùa hoa : tháng 1-3; mùa quả : tháng 6-8.

Còn có loài bích đào, hoa kép có nhiều cánh màu hồng sẫm, được trồng để trang trí vào dịp Tết Nguyên đán.

https://nhathuocngocanh.com/

Phân bố, sinh thái

Chi *Prunus* L. có khoảng hơn 200 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới châu Á. Việt Nam có 14 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), phần lớn là cây trồng ăn quả hoặc cây cảnh. Cây đào có nguồn gốc ở Trung Quốc, sau được đem trồng ở nhiều nước khác như Nhật Bản, Ấn Độ, Mianma... Ở các nước vùng Đông Nam Á, đào chỉ trồng được ở vùng núi cao. Ở Việt Nam, đào là cây trồng cổ xưa, có nhiều ở các vùng núi cao từ 800 đến 1600m như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái (vùng Nghĩa Lộ cũ) và Sơn La... Các tỉnh vùng núi thấp, trung du và đồng bằng cũng có trồng, nhưng ít quả và chất lượng quả không ngon. Đào trồng ở Trung Quốc cũng như ở Việt nam hiện nay gồm nhiều giống. Riêng vùng Sa Pa, Bắc Hà (Lào Cai), Đồng Văn, Mèo Vạc (Hà Giang) có ít nhất 4 loại. Mỗi loại có sản lượng, chất lượng quả khác nhau. Song nhìn chung, đào là cây ưa khí hậu ẩm mát quanh năm. Cây rụng lá vào mùa đông, chịu được băng tuyết, đến mùa xuân, từ các chồi ngủ, lá non xuất hiện đồng thời với các chồi hoa ở cành già (thường là loại cành xuất hiện từ năm trước). Hoa nở rộ trong vòng 10-15 ngày, nếu gặp mưa sản lượng quả sẽ giảm. Mặt khác, quả già hoặc sắp chín thường bị ong chăm. Thực chất đó là do côn trùng đẻ trứng vào quả. Khi trứng nở thành ấu trùng (sâu) đục khoét vào quả, làm quả rụng hàng loạt hoặc không ăn được.

Cách trồng

Đào là cây ôn đới, có nhu cầu lạnh cao. Nhu cầu về lạnh cho nụ hoa là từ 200 đến 1000 giờ ở nhiệt độ thấp dưới 7,2°C. Số giờ cần cho việc ra lá còn nhiều hơn nữa, vì vậy đào nở hoa trước, ra lá sau. Ở Việt Nam, đào chỉ trồng được ở phía bắc, từ Nghệ An trở ra.

Đào được nhân giống bằng cách ghép mắt hay ghép cành lên đào hoặc mãn. Nên dùng cây đào dại quả nhỏ mọc nhiều ở vùng núi cao để làm gốc ghép vì dễ kiếm, dễ nảy mầm, ghép dễ sống, cây khoẻ, chóng được thu hoạch. Hạt của các giống đào quả to khó mọc, không nên dùng.

Quả đào dại cần để chín trên cây, hái về bóc lấy hạt, rửa sạch, phơi trong râm 3-4 ngày (không phơi nắng). Sau đó đem ủ trong cát ẩm 3-4 tháng ở nhiệt độ thấp (thường lợi dụng ủ vào mùa đông), sang xuân, đem gieo ở vườn ươm. Ở miền xuôi, có thể lấy hạt đã ủ như trên ở miền núi về gieo, không nên dùng cây mọc tự nhiên dưới gốc đào. Đất vườn ươm cần chọn đất tốt, cao ráo, có điều kiện tưới tiêu thuận lợi. Hạt đào được gieo với khoảng cách 30 x 30cm. Khi cây con có đường kính thân khoảng 1cm (tháng 9-10), tiến hành ghép. Sau 2-3 tuần, vết ghép sẽ liền, 1,5-2 tháng có thể cắt cụt thân gốc ghép, mầm ghép sẽ mọc và trở thành cây giống. Đến tháng 11-12, khi cây ngừng sinh trưởng, đánh đi trồng.

Đất trồng đào quan trọng nhất là phải thoát nước và dài năng. Đất nang không thích hợp để trồng đào. Ở miền núi, những chân đồi thoai thoải về phía bắc, bờ suối nhiều mùn là những chỗ trồng đào rất tốt. Đào chịu được đất đá vôi nhưng nhiều vôi, pH > 7 dễ làm đào vàng lá do thiếu sắt. Đất sâu và tốt sẽ giảm được lượng phân bón.

Khi trồng, đào hố sâu 30cm, rộng 30-40cm với khoảng cách 2-3m nếu trồng thành hàng ven suối hoặc với mật độ từ 300 đến 900 cây/ha nếu trồng thành vườn, tuỳ theo từng giống. Trộn 2-3kg phân chuồng hoai mục với đất và đặt cây giống. Chú ý không được trồng sâu vì dễ bị bệnh. Khi trồng, cần để cổ rễ cao hơn mặt đất, khi lún xuống cổ rễ cũng phải cao hơn hoặc ngang mặt đất. Những ngày đầu cần tưới đủ ẩm cho tới khi cây bén rễ.

Sau khi trồng 2-3 năm, đào bắt đầu cho quả, 5-6 năm có sản lượng kinh tế và sau 8-10 năm đã già cỗi. Những năm đầu, cần giữ cho vườn đào sạch cỏ và bổ sung phân để cây sinh trưởng. Khi cây ra quả, cần bón nhiều phân, bón ít thì chóng cỗi. Hàng năm, vào tháng 7, sau khi thu hoạch quả, cần bón cho mỗi hecta ít nhất 15 tấn phân chuồng thật hoai mục. Người ta đã tính muốn có 25 tấn quả tươi/ha, phải bón 250-80-180 kg NPK và mỗi tấn quả thu hoạch thêm phải bón 4-1-3,5 kg NPK. Chú ý không bón vôi hoặc phân có vôi cho đào.

Đào cần được đốn hàng năm vào tháng 12-1, khi đã phân biệt được nụ hoa và nụ lá sau kỳ nghỉ đông. Chú ý đốn những cành sinh trưởng quá mạnh phía trên, giữ lại những cành ở phía dưới. Đào chỉ ra hoa trên cành vụ trước, vì vậy cần làm cây ra nhiều cành năm trước, năm sau mới có nhiều hoa, quả.

Ở Việt Nam, nhiệt độ và độ ẩm (kể cả ở vùng núi cao) vẫn còn cao so với yêu cầu của cây đào, vì vậy thường có nhiều sâu bệnh. Về sâu, có rệp hút nhựa làm xoăn lá, rầy, nhện đỏ hại lá, sâu đục thân, đục ngọn. Các bệnh có bệnh phồng lá (*Taphrina deformans*), bệnh thối nâu, bệnh chảy gôm.

Quả đào được thu hoạch khi vỏ quả chuyển màu hồng, thịt mềm, có mùi thơm. Nếu vận chuyển đi xa, cần thu hoạch sớm hơn.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

- Nhân hạt đào (đào nhân) Khi quả chín, lấy hạt dập vỡ vỏ lấy nhân, phơi hoặc sấy nhẹ đến khô Nhân hạt hình bầu dục dẹt, phẳng, vỏ ngoài mỏng màu nâu đỏ hoặc nâu vàng, có nếp nhăn dọc; phần đầu nhọn, phần giữa phình to, phần dưới hơi nhỏ lệch nghiêng. Khi dùng có thể để nguyên vỏ lụa và đầu nhọn, giã giập, dùng sống hoặc ngâm nước nóng cho tróc vỏ, bỏ đầu nhọn, sao vàng, giã giập.

- Hoa (chỉ dùng hoa bảo quản trong vòng một năm)

- Lá và nhựa đào.

Thành phần hoá học

Thịt quả đào chứa chất màu (carotenoid, lycopen, cryptoxanthin, zeaxanthin), 15% đường, acid hữu cơ (acid citric, tartric), vitamin C, acid chlorogenic, ít tinh dầu (trong đó có acetaldehyd ester của linalol, acid acetic, acid valerianic, acid caprylic) Theo tài liệu nước ngoài, thịt quả chứa 86% nước 1,2% protein; 0,3% lipid; 1,2% chất sợi; 10,5% glucid; 0,8% chất vô cơ (Ca, Mg, Fe, Na, Cu, S), vitamin B_1, B_2, C, đường, acid pectic, tanin (ít), leucoxanthoxyan. Có chủng loại đào chứa vitamin A. Ngoài ra còn có ester của linalol với acid formic, acetic, pentanoic, octanoic, các chất bay hơi (γ hexalacton, γ heptalacton, γ octalacton, γ nonalacton, δ decalacton, ethanol, hexanol. alcol benzylic, acetaldehyt benzaldehyd, acid acetic, acid pentanoic, acid hexanoic, formaldehyd acetat methyl, acetat ethyl. acetat pentyl, acetat hexyl, acetat trans-2-hexenyl, acetat benzyl, benzoat ethyl, benzoat hexyl) Theo Trung dược từ hải trong đào có kaempferol, coumarin, trifolin, multiflorin A, multiflorin B 24 methylen cycloartanol, 7 dehydroarsenasterol, prunasin, amygdalin, α citrostadienol, 4α methylstigmasta 7Z 24 (28) dien 3β ol, stigmasta 7Z 24 (28) dien 3β ol, (Trung dược từ hải I, 1956; II 2002-2005; III 1301). Thành phần đường của pectin trong quả đào gồm galacturonic, arabinose, rhamnose, và của hemicelulose gồm xylose, glucose, fucose (CA, 127, 1997 305435 b).

Hạt đào chứa 50% dầu béo, 3,5% amygdalin, 0,4-0,70% tinh dầu, men emulsin, acid prusic, cholin, acetylcholin Dầu béo chiết được từ hạt đào có tỷ trọng ở 20°C 0,914, chỉ số khúc xạ 1,4692, chỉ số acid 108,5, chỉ số peroxyd 0,72, chỉ số iod 104, chỉ số xà phòng 186, phần không xà phòng hoá 0,85%.

Các acid béo gồm palmitic, arachidic, palmitoleic, oleic, linoleic, gadoleic, heosatrienoic

Các sterol gồm cholesterol, Δ^5 campesterol β sitosterol Δ^5 avenasterol, Δ^7 stigmasterol (CA 126 1997 44908 b)

Hoa đào chớm nở chứa glucosid, trifolin.

Lá đào chứa amygdalin, tanin, coumarin, chất vô cơ, trong lá gồm K, Mg, Sr, Fe, Cu, Mn, Zn (CA 125. 1996 81021g). Ngoài ra còn có 3 loại men pectin esteraze (PE_1 - PE_3) (CA 122, 1995 27819 y)

Nhựa đào chứa l arabinose, d xylose, l rhamnose và acid d glucuronic

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng ức chế sự đông máu Thí nghiệm trên thỏ, nước sắc đào nhân cho thẳng vào dạ dày, mỗi ngày một lần, liên tục trong 7 - 8 ngày, có tác dụng kéo dài một cách rõ rệt thời gian chảy máu (trước lúc dùng thuốc : 58,89 ± 10,63 giây, sau khi dùng thuốc : 87,00 ± 35,54 giây) và thời gian đông máu (trước lúc dùng thuốc : 51,43 ± 43,91 giây, sau khi dùng thuốc 162,47 giây)

2 Tác dụng chống viêm Theo tài liệu Trung Quốc, 2 nhóm protid F (có 18 acid amin) và G (có 17 acid amin) từ đào nhân đều có tác dụng chống viêm tai chuột do hoá chất gây nên. Còn theo y văn Nhật Bản, các thành phần protein PR-A và PR-B từ đào nhân có tác dụng ức chế rõ rệt phù gan bàn chân chuột do caragenin gây nên

3. Tác dụng chống dị ứng Dang chiết nước và chiết cồn từ đào nhân thí nghiệm trên chuột công trắng và chuột nhắt trắng có tác dụng chống dị ứng qua quá trình ức chế sự sản sinh ra kháng thể.

4. Tác dụng sát trùng: Cao lá đào cho vào môi trường nuôi cấy roi trùng với các nồng độ 10%, 5% và 0,6%, sau 24 giờ tiếp xúc, tác dụng diệt roi trùng đạt được với các tỷ lệ tương ứng là 100%, 100% và 98%. Ngoài ra, nước ngâm lá đào (1%) có tác dụng diệt cung quăng đến 95% sau 24 giờ tiếp xúc, còn với nồng độ thấp (0,25-0,5%) tác dụng không rõ

Tính vị, công năng

Đào nhân có vị đắng , ngọt, tính bình, vào các kinh: tâm, can, đại tràng, có tác dụng phá huyết, hành ứ, nhuận táo, hoạt trường

Lá đào có vị đắng, tính bình, có tác dụng khư phong, bài thấp, thanh nhiệt, sát trùng

Rễ đào có vị đắng, tính bình.

Nhựa đào có vị đắng, ngọt, tính bình, có tác dụng làm tan kết tụ giảm đau và lợi tiểu.

Hoa đào có vị đắng, tính bình, có tác dụng lợi thuỷ, hoạt huyết, thông tiên

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Đào nhân để nguyên vỏ lụa và đầu nhọn, giã giập dùng sống (có tác dụng phá huyết) hoặc ngâm nước nóng cho tróc vỏ lụa, cắt bỏ đầu nhọn, sao vàng (để hoạt huyết). Đào nhân chữa bế kinh, trưng hà (hòn, cục trong bụng), phong tỳ, ứ huyết sưng đau, còn chữa ho, hen suyễn khó thở. Liều dùng 4,5-9g dưới dạng thuốc sắc uống.

Chú ý : Phụ nữ có thai không được dùng. Ở Nhật Bản, đào nhân được dùng cho những phụ nữ có rối loạn nội tiết trong thời kỳ tiền mãn kinh đạt kết quả tốt.

Lá đào phối hợp với lá cuốn chiếu (mỗi thứ 30g) sắc nước uống, đồng thời lấy lượng bằng nhau của hai thứ lá giã nhỏ xào nóng, đắp tại chỗ, chữa tinh hoàn sưng to (Hải Thượng Lãn Ông- Bách gia trân tàng).

Nước sắc lá đào thường được dùng tắm chữa ghẻ lở, mẩn ngứa, ngâm rửa chữa viêm kẽ chân. Nước cất từ lá đào tươi chữa ho giống như nước cất hạt mơ. Lá đào tươi một nắm rửa sạch , giã nát vắt lấy nước uống chữa đại tiện không thông (Nam dược thần hiệu). Lá đào, lá cà tím, lá cỏ roi ngựa, lượng bằng nhau, giã đắp, chữa sưng tấy. Để chữa vết thương, vết đứt, lấy lá đào và lá dâu tằm, giã đắp tại chỗ.

Chú ý : Trong lá đào có acid cyanhydric có thể gây ngộ độc, khi dùng phải cẩn thận, dùng liều vừa đủ kể cả dùng trong và dùng ngoài.

Rễ đào chữa vàng da, chảy máu mũi, nôn ra máu, trĩ, bế kinh.

Nhựa đào chữa đái ra sỏi, đái ra máu, đái dưỡng trấp, đái đường với liều dùng 15-30g, sắc nước uống.

Hoa đào là một vị thuốc được dùng từ lâu đời ở Việt Nam. Trong Nam dược thần hiệu, Tuệ Tĩnh đã dùng hoa đào phối hợp với hạt vông vang, hoạt thạch, hạt cau già với liều lượng bằng nhau, phơi khô, tán nhỏ, rây bột. Mỗi lần uống 8g với nước sắc hành trắng vào lúc đói để chữa bệnh sản hậu, đại tiện không thông. Để làm sắc mặt tươi đẹp, da dẻ mịn màng ở phụ nữ, lấy hoa đào tán nhỏ trộn với máu mào gà, bôi lên mặt, khoảng 2-3 ngày sau, thuốc tróc đi, da mặt sẽ mịn và trắng. Hoa đào phơi hay sấy khô, tán nhỏ mịn, uống mỗi lần nửa thìa cà phê với nước ấm, chữa chàm mặt. Hoa đào còn dùng chữa phù thũng, cước khí, đàm ẩm, tích trệ, đại tiểu tiện không thông. Ở châu Âu, người ta chế sirô hoa đào cho trẻ uống trị giun.

Bài thuốc có đào

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng :

Đào nhân, hồng hoa, ngưu tất, tô mộc, mần tưới, nghệ vàng. Mỗi vị 6-8g. Sắc nước uống (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa máu kết thành cục không tan trong bụng: (Đào nhân hồng hoa thang)

Đào nhân (bỏ vỏ), hồng hoa, tô mộc, mỗi thứ 3g; thanh bì 2,5g, ô dược 1g; độc hoạt 2g; bạch tật lê (bỏ gai) 3,5g. Sắc nước uống trong ngày.

3. Chữa huyết bế sau khi đẻ

Đào nhân (bỏ vỏ) 12 hạt; ngó sen 1 cái. Sắc nước uống.

4. Chữa bế kinh, ứ huyết đau kinh:

Đào nhân 6g; đương quy 10g; xích thược 10g; xuyên khung 3g; hồng hoa 5g. Sắc nước, chia làm nhiều lần uống trong ngày.

5. Chữa ghẻ lở :

Lá đào tươi, giã nát, đắp tại chỗ.

6. Chữa ngứa âm hộ :

Lá đào tươi, vỏ cây xoan, hoàng bá tươi, mỗi thứ 30g, vỏ rễ lựu tươi 50g; lá khuynh diệp tươi 25g; hạt tiêu 20 hạt. Đun sôi, bỏ bã, cho thêm bang phiến, dùng nước xông rửa bên ngoài và ngâm không được uống.

7. Chữa sốt rét :

Lá đào tươi 70g, sắc nước uống ngày một lần. Dùng 5 ngày. Sau khi dùng thuốc không có tái phát, ký sinh trùng sốt rét trong máu chuyển âm tính (kinh nghiệm của Trung Quốc).

8. Chữa mề đay :

Lá đào tươi 500g, thái nhỏ, ngâm vào cồn 500ml trong vòng 24-48 giờ, lọc bỏ bã, dùng bôi, ngày 2-3 lần.

9. Chữa phụ nữ nhiều năm kinh không thông, da vàng vọt, môi trắng bệch, bụng có khối u :

Rễ đào 600g; rễ ngưu bàng 600g; rễ mã tiên thảo 600g; ngưu tất 1200g. Các vị chặt nhỏ, thêm 6000ml nước đun sôi cô đặc còn 2000ml, lọc bỏ bã. Uống trước bữa ăn với rượu nóng, ngày 2 lần, mỗi lần 15g.

10. Chữa đái ra máu :

Nhựa đào, thạch cao, mộc thông, mỗi thứ 15g, nghiền thành bột mịn. Mỗi lần dùng 6g sắc với 200ml còn 100ml. Uống trước bữa ăn.

11. Chữa đái ra dưỡng trấp

Nhựa đào 10g phối hợp với đường kính, đun cách thuỷ uống làm nhiều lần trong ngày.

12. Chữa bệnh đái đường :

Nhựa đào 20g, tán nhỏ, uống với nước sắc địa cốt bì và râu ngô (mỗi vị 30g).

13. Chữa phù thũng, cước khí, đờm ẩm (Đào hoa tán- Ngoại đài mật yếu) :

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa đào (âm can) 30g, vò nát uống với rượu ấm

Chú thích : Theo y học cổ truyền Trung Quốc, vị bích đào can là quả đào non còn xanh bị rụng, được phơi hoặc sấy khô. Thuốc có vị chua, đắng, tính bình, có tác dụng chỉ huyết, liễm hãn, chữa ra mồ hôi trộm, di tinh, thổ huyết, ra máu trong thời kỳ mang thai.

Chữa ra mồ hôi trộm : Bích đào can 1 quả; quả mai 2 quả; rễ hành 7 nhánh; đăng tâm 2 cái, trần bì 3g; mầm đại mạch, rễ cây lúa mỗi thứ 30g. Sắc nước uống.

Chữa ra máu trong thời kỳ mang thai : Bích đào can sao tồn tính 1 quả; nghiền thành bột uống với nước.

327. ĐÀO TIÊN

Crescentia cujete L.

Tên khác:	Quả trường sinh, vạn thọ, đinh bầu, bí đặc.
Tên nước ngoài:	Calabash tree, gourd tree (Anh); calebassier, arbre à calebasse, arbre à couis (Pháp).
Họ:	Núc nác (Bignoniaceae).

Mô tả



Đào tiên - *Crescentia cujete* L.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, sống lâu năm, cao 5 - 8m. Tán lá hình tháp, vỏ thân màu xám, có vảy. Lá mọc so le, nhưng thường tụ tập 3 cái ở một mấu, phiến nguyên, cứng nhẵn, hình trái xoan dài 10 - 15 cm, rộng 3 - 4 cm, gốc thuôn hẹp, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông nhỏ ở gân, gân giữa nổi rõ; cuống lá dài 0,8 - 1 cm.

Hoa to, thường mọc đơn độc trên thân cành, màu trắng lục, có mùi hôi; đài hình chuông, nhẵn, dễ rụng, chia 2 thùy không đều; tràng gần hình chuông, có ống rộng loe ở đầu, dài 5cm, 5 cánh không đều, mép uốn lượn; nhị 4, chỉ nhị đính ở gốc ống tràng; bầu hình chóp, 1 ô.

Quả mọng, hình cầu, đường kính 6 - 12 cm, có thể đến 20cm, giống quả bưởi, vỏ cứng, thịt màu trắng có vị hơi chua, chứa nhiều hạt nhỏ, hơi dẹt.

Mùa hoa quả: gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Chi *Crescentia* L. có 6 loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, từ Mexico đến Brazin. Có 2 loài được nhập vào vùng Đông Nam Á là *C. alata* Kunth và *C. cujete* L. Ở Việt Nam, chỉ có một loài, thường gọi là đào tiên kể trên, cây được trồng chủ yếu (làm bờ rào) ở các tỉnh phía nam, từ Quảng Ngãi, Bình Định đến hầu hết các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long.

Đào tiên là cây ưa sáng, ưa khí hậu nóng và ẩm ở vùng nhiệt đới, trồng được trên nhiều loại đất, thậm chí ngay trên bờ ruộng hoặc bờ kênh mương xung quanh thường xuyên bị ngập nước. Cây sinh trưởng phát triển mạnh gần như quanh năm, mùa hoa quả trùng vào các tháng của mùa khô hoặc có thể kéo dài sang 1 - 2 tháng của mùa mưa. Hoa đào tiên thường

https://nhathuocngocanh.com/

nở về đêm, đến sáng hoa đã tàn và rụng. Hoa được thụ phấn nhờ một loài dơi nhỏ, khi tấn công các loài muỗi và côn trùng thường chui vào trong lúc hoa nở (Sri Hayati Widodo, 2001). Hạt đào tiên sau 3 tuần gieo đã nảy mầm, cây con được 2 - 3 tháng tuổi cao 20 - 30 cm. Đào tiên ở Việt Nam thường trồng bằng cách cắm cành hay tách những nhánh con mọc từ chồi rễ. Cây trồng có tác dụng giữ đất tránh sạt lở và để làm củi.

Bộ phận dùng

Quả.

Thành phần hóa học

Vỏ rễ đào tiên chứa β - sitosterol, acid ursolic, acid vanilic và acid 4 - hydroxybenzoic (CA 127: 106.621 j).

Quả thu hái ở Việt Nam chứa 15 chất, trong đó có 3 iridoid glucosid, 5 iridoid, 2 chất 3 - hydroxyoctanol glycosid, 3 chất 2, 4 - pentanediol glycosid và 2 chất 4 - hydroxy - 2 - pentanon (CA 126: 16744 b).

Theo Heltzel Carl E. và cs, 1993, đào tiên chứa (2S, 3S) - 3- hydroxy - 5, 6 - dimethoxydehydroiso - α - lapachon, (2R) - 5,6 - dimethoxydehydroiso - α - lapachon, (2R) - 5 - methoxydehydroiso - α - lapachon, 2 - (1 - hydroxyethyl) naphto [2,3 - b] furan - 4, 9 - dion, 5 - hydroxy - 2 - (1 - hydroxyethyl [2,3 - b] furan - 4, 9 - dion, 2 - iso - propenylnaphto [2,3 - b] furan - 4, 9 - dion và 5 - hydroxydehydroiso - α - lapachon. Tất cả các chất này đều có hoạt tính sinh học (CA 120: 27.471 n).

Tác dụng dược lý

Cao methanol vỏ rễ đào tiên có tác dụng ức chế các vi khuẩn gram dương. Acid vanillic có nồng độ ức chế thấp nhất là 125 và 175 µg/ml đối với *Staphylococccus aureus* và *Bacillus subtilis* tương ứng; và acid 4 - hydroxybenzoic có nồng độ ức chế thấp nhất là 250 µg/ml đối với cả hai chủng vi khuẩn.

Tính vị, công năng

Cơm quả đào tiên có vị hơi chua, có tác dụng lợi tiểu, nhuận tràng, làm mát, hạ sốt.

Công dụng

Trong y học dân gian, nước sắc quả đào tiên khô được dùng làm thuốc long đờm, trị ho, nhuận tràng. Chú ý không dùng liều cao vì có tác dụng tẩy mạnh. Quả độc với chim và động vật có vú nhỏ.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, cơm quả đào tiên được dùng uống làm thuốc nhuận tràng, lợi tiểu, hạ sốt, làm mát; nước sắc vỏ được dùng để rửa sạch vết thương; lá giã đắp trị nhức đầu. Ở Sumatra, nước sắc vỏ thân cũng được dùng để rửa sạch vết thương, và lá giã đắp trị nhức đầu. Ở Tây Phi và vùng Caribê, nước ngâm cơm quả có tác dụng lọc máu, làm mát, hạ sốt, trị nhức đầu và bỏng. Ở Tây Phi, tro của quả sao cháy được dùng làm thuốc tẩy và lợi tiểu nhẹ. Ở Trung Mỹ, các phần khác nhau của quả là một thành phần trong các siro trị ho và cảm lạnh. Ở Thái Lan và Trung Mỹ, lá giã nát đắp lên vết thương để cầm máu và làm mau lành. Nước sắc lá hoặc vỏ có tác dụng làm săn, được dùng uống trị tiêu chảy và kiết lỵ. Đào tiên được dùng trong y học cổ truyền một số nước trị ung thư.

328. ĐAY

Corchorus spp.

Họ: Đay (Tiliaceae)

Mô tả

1. Đay quả dài (*Corchorus olitorius* L.), rau day, day tía, đay tây, day rừng, đinh lịch, phjăc slênh (Tày); jew's mallow (Anh), jute, chanvre de Calcutta, guimauve potagère, corette (Pháp).

Cây thảo cứng, sống hàng năm, cao 1-2m, ít phân cành. Thân nhẵn, màu đỏ. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép khía răng, hai răng cuối thường kéo dài, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ở gân, sau nhẵn, gân chính 3-5; cuống lá mảnh; lá kèm nhỏ, dài.

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa màu vàng, tụ họp 1-3 cái ở kẽ lá; lá đài 4-5, thuôn; cánh hoa 4-5, móng ngắn; nhị nhiều, xếp thành nhiều hàng; bầu có lông mịn.

Quả hình trụ, dài, có khía dọc rõ, nứt làm 5 mảnh; hạt hình quả lê.

Mùa hoa : tháng 7-8; mùa quả : tháng 9-10.



Đay quả dài - *Corchorus olitorius* L.

2. Đay quả tròn (*Corchorus capsularis* L.), day trắng, day lụa, day ta, co dệt (Thái); white jute, dolichocarpus jute, jute plant (Anh), corchore capsulaire, jute capsulaire (Pháp).

Cây thảo nhẵn, cao 1-2m. Lá mọc so le, hình mũi mác hay bầu dục, gốc tròn có tai ngắn, đầu thuôn nhọn, dài 6-10cm, rộng 1,5-3cm, mép khía răng đều, gân chính 3-5; cuống ngắn; lá kèm dài.

Hoa 2-3 cái ở kẽ lá; lá đài 4-5, có lông ở gốc; cánh hoa 4-5, móng hẹp; nhị có bao phấn hình vuông; bầu có cạnh.

Quả hình cầu, có khía dọc, khi chín nứt thành 5 mảnh; hạt dẹt xếp thành hai hàng.

Mùa hoa : tháng 7-8; mùa quả : tháng 9-10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Corchorus* L. có khoảng 40 loài trên thế giới, một số loài được trồng ở vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới làm rau ăn và lấy sợi. Ở Việt Nam, có ba loài, trong đó hai loài là cây trồng với nhiều giống khác nhau, nhất là loài thân cao lấy vỏ sợi. Đay làm rau ăn được trồng phổ biến ở tất cả các tỉnh đồng bằng, trung du và vùng núi thấp (dưới 1000m). Đay cho sợi có ở các tỉnh châu thổ sông Hồng như Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình... vừa cung cấp cho thị trường trong nước, vừa để xuất khẩu. Nhìn chung, các loại đay đều là những cây ưa sáng, ưa điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Cây sinh trưởng phát triển nhanh, ra hoa kết quả nhiều; cả vòng đời chỉ kéo dài 6-7 tháng. Hạt già rơi xuống đất, tồn tại qua mùa đông vẫn còn khả năng nảy mầm tốt.

Cách trồng

Trong thực tiễn sản xuất, đay được chia làm hai nhóm chính : nhóm trồng làm rau ăn và nhóm trồng để lấy sợi. Mỗi nhóm lại bao gồm nhiều giống. Hạt của cả hai nhóm và lá của nhóm đay rau được dùng làm thuốc.

Đay được gieo trồng bằng hạt. Thời vụ gieo đay nói chung ở miền Bắc Việt Nam từ 15/2 đến 20/4 hàng năm, tuỳ theo giống.

Đay rau thường gieo trong vườn. Mỗi gia đình gieo 10-20m^2 để tự túc rau ăn hàng ngày. Ở những vùng chuyên canh rau, đay rau được gieo ở quy mô lớn hơn, có hộ trồng tới 1-2 sào Bắc Bộ. Đay rau có thể gieo thẳng, sau đó tỉa định cây hoặc gieo ươm, khi cây cao 20-25 cm đánh đi trồng. Để tiện chăm sóc và thu hái, đất sau khi cày bừa, làm nhỏ thường lên thành luống cao 20-25 cm, mặt luống rộng 1-1,2m. Khoảng cách giữa các cây duy trì ở mức 25-30 x 25-30cm. Đay rau dễ mọc, dễ sống, ít cỏ dại. Ngọn và lá non thu hoạch liên tục, cứ 7 đến 10 ngày thu một lứa, bắt đầu từ khi cây cao 40-50 cm cho đến lúc ra hoa (tháng 6-7). Sau mỗi đợt, ngắt bỏ hết lá già, dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc đạm (dung dịch 2%) để tưới cho cây.

Đay rau trồng phân tán ít thấy sâu bệnh. Trồng tập trung có thể có rệp.

Đay sợi thường tập trung thành vùng chuyên canh trên đất phù sa ven sông. Để đạt năng suất cao, cần chọn đất thịt pha cát, nhiều mùn, độ pH trung tính, thuận tiện tưới tiêu. Đất cần cày sâu, bừa kỹ, san phẳng, lên luống cao 15-20 cm, rộng 2,4 - 2,8 m. Xung quanh và giữa ruộng cần làm rãnh tưới và thoát nước. Mỗi hecta cần bón lót 5-8 tấn phân chuồng và 150kg supe lân. Trộn đều phân với đất, sau đó gieo hạt. Hạt nên gieo theo hàng, mỗi hàng cách nhau 30-35 cm. Lượng hạt cần cho 1 ha thay đổi tuỳ giống đay và chất lượng (tỷ lệ nảy mầm) của hạt giống. Cần tính lượng hạt để gieo cho đủ, sao cho sau khi tỉa đảm bảo được khoảng cách giữa các cây trong một hàng từ 8

https://nhathuocngocanh.com/

đến 12cm. Hạt cần rắc đều, phủ đất nhỏ dày 1-2cm. Có thể dùng tro bếp để phủ. Hạt đay nảy mầm tốt nhất (sau 4-6 ngày) ở 20-30^{0}C, độ ẩm đất 70-80%. Vì vậy, sau khi gieo cần tưới ẩm thường xuyên.

Thời kỳ đầu, cây mọc chậm. Cần tỉa, bón thúc, phòng trừ sâu bệnh và chống hạn kịp thời. Tỉa cây tiến hành 3-4 lần :

- Lần 1 tỉa khi cây cao 2-3cm, khoảng cách 2-3cm.
- Lần 2 tỉa khi cây cao 5-7cm, khoảng cách 5-7cm.
- Lần 3 tỉa khi cây cao 10-15cm, khoảng cách 8-12cm.

Khi cây cao 1-1,5m, tỉa bỏ những cây còi cọc để tập trung dinh dưỡng cho những cây hữu hiệu.

Xới xáo, làm cỏ là biện pháp quan trọng nhằm làm cho đất tơi xốp, thoáng khí và giữ ẩm. Khi cây cao 20cm, xới nông và vun nhẹ. Khi cây cao 40-50cm, xới sâu hơn kết hợp với vun. Khi cây cao 80-100cm, xới vun cao để chống đổ. Khi xới kết hợp bón thúc đạm và kali. Cụ thể bón thúc như sau (lượng phân tính cho 1 ha). Lần 1 : đạm urê 40kg, kali clorua 30kg. Lần 2 : đạm urê 80kg, kali clorua 50kg. Lần 3 : đạm urê 30kg. Nếu dùng đạm sulfat thì bón liều lượng gấp đôi đạm urê. Kali cũng có thể không bón ở lần 1 và bón vào lần 2 (30kg) và lần 3 (50kg). Đạm có thể phun lên lá (nồng độ 2%), cứ sau một tuần phun một lần, hiệu quả cao hơn so với bón vào đất với cùng liều lượng.

Đay sợi có thể bị sâu xanh, sâu đo, sâu đục thân hại thân lá. Bệnh hại chủ yếu là bệnh đốm thân (*Cercospora corchori*), khô thân (*Macrophomira phaseoli*), bệnh thán thư (*Colletotrichum corchorum Iratael Tanaka*), bệnh thối rễ cây non (*Alternaria sp, Macrophomira phaseoli*), đốm *Xanthomonas Nakatae*, bệnh tuyến trùng (*Heterodera marioni Goodey*). Biện pháp phòng trừ có thể tìm thấy trong các quy trình kỹ thuật. Để hạn chế sâu bệnh, cần luân canh đay với các cây trồng khác như lúa, rau các loại, khoai, đậu,... Đay sợi thu hoạch vào lúc cây chuyển từ màu xanh sang màu xanh vàng. Thu hạt, cần để hạt già mới thu.

Bộ phận dùng

Hạt, chủ yếu là hạt đay quả dài, được dùng làm nguyên liệu chiết xuất các glycosid tim.

Thành phần hoá học

Hạt đay quả dài có nhiều glycosid khác nhau nhưng đáng chú ý là corchorosid A và olitorisid. Corchorosid A là một monosid, phần aglycon là strophantidin và phần đường là boivinose.

Olitorisid hay glucocorchorosid A là một biosid, litorisid hơn corchorosid A một đơn vị đường glucose.

Olitorisid chiếm tỷ lệ nhiều nhất (1 p 1000). Ngoài ra, còn có các glucosid tim khác như erysimosid, helveticosid, olitorin và corolosid.

Olitorisid = strophantidin + boivinose + glucose

Corchorosid A = strophantidin + boivinose

Erysimosid = strophantidin + digitoxose + glucose

Helveticosid = strophantidin + digitoxose (= erysimin)

Corolosid = digitoxigenin + boivinose + glucose

Olitorin = strophantidol + boivinose

Chiết xuất olitorisid : hạt đay đem loại chất béo bằng ether dầu hoả. Sau khi bốc hơi hết dung môi, nguyên liệu được chiết với cồn 80^0 bằng cách ngâm ở nhiệt độ thường làm 6-7 lần, mỗi lần 3-4 giờ. Gộp dịch chiết lại và bốc hơi dưới áp suất giảm ở nhiệt độ 40-50^{0}C đến khi thu được dung dịch sánh (100g hạt cô còn 100ml). Thêm 2 lần thể tích aceton vào dung dịch trên, một khối chất đính sẽ lắng xuống, gạn lớp dịch trong ở trên, thêm ít cồn vào tủa, khuấy, để yên, sau đó gộp vào dịch chiết trên, bốc hơi bớt cồn rồi pha loãng bằng nước (100ml dung dịch thêm 160ml nước). Thêm dung dịch acetat chì 30% vào dịch chiết để kết tủa tạp chất, lọc. Loại chì thừa bằng dung dịch $NaSO_4$ 15% lọc loại chì sulfat, bốc hơi dung dịch dưới áp suất giảm để làm đậm đặc rồi kết tinh lại bằng cách hoà tan trong cồn và thêm 3 lần thể tích nước. Muốn tinh chế lại thì hoà tan trong một ít cồn rồi thêm 10 lần thể tích ether và để yên 5-6 giờ. Olitorisid kết tinh, làm khô trong bình hút ẩm có P_2O_5. Tinh thể có điểm chảy 202 - 204^{0}C $[\alpha]_D^{20}$ = - 4,50 (trong cồn methylic). Từ glucosid toàn phần chủ yếu là olitorisid và corchorosid A có thể thuỷ phân để thu lấy strophantidin rồi đem acetyl hoá sẽ được acetyl strophantidin có tác dụng nhanh hơn.

Lá đay quả dài được dùng làm thực phẩm với thành phần trong 100 gam lá như sau : Ca 498 mg%; P 93mg%; Fe 3,8mg%; K 650mg%; acid oxalic 870mg% vit B_1 0,24mg%; vit B_2 0,76mg%; vit C 168mg%; provit A 7940 đvqt và vit E 14,1 đ.v. quốc tế.

Tác dụng dược lý

Olitorisid có hoạt tính trợ tim. Trong 1g olitorisid kết tinh có trung bình 63 700 đơn vị ếch hoặc 7.100 đơn vị mèo. Sau khi tiêm trước cho mèo liều olitorisid bằng 40% liều tối thiểu gây chết, lượng thuốc tích luỹ sau 24 giờ là 26% và sau 2 ngày là 10% liều tối thiểu gây chết. Tác dụng trên tim làm tăng sức co cơ tim và làm giảm nhịp tim. Olitorisid có hoạt tính sinh học trợ tim cao, gần giống hoạt tính sinh học của strophantin

https://nhathuocngocanh.com/

K, có tác dụng chọn lọc trên hệ thần kinh-cơ của tim, làm kéo dài tâm trương, tăng sức co tâm thu, giống như strophantin. Tác dụng hướng dây thần kinh phế vị của olitorisid thể hiện với mức độ lớn hơn ở động vật khoẻ mạnh so với ở động vật có vữa xơ động mạch thực nghiệm. Olitorisid có tác dụng an thần rõ rệt trên hệ thần kinh trung ương.

Trong thử nghiệm lâm sàng, olitorisid có hiệu quả điều trị thiểu năng tuần hoàn trên 2/3 số bệnh nhân theo dõi. Tác dụng tốt nhất ở bệnh nhân suy năng tuần hoàn độ II, tác dụng kém hơn và đôi khi hoàn toàn vô hiệu ở suy năng tuần hoàn độ III, đặc biệt thuốc kết hợp trong trường hợp này với sự biểu hiện đột ngột thiểu năng hô hấp. Thời gian điều trị với olitorisid tuỳ theo từng cá nhân và phụ thuộc vào mức độ nặng của bệnh, đã thấy tác dụng tốt nhất khi dùng liều 0,4mg. Việc dùng trong thời gian dài liều này không gây biểu hiện tích luỹ. Olitorisid có tác dụng lợi tiểu đáng kể. Trong thử nghiệm lâm sàng trên bệnh nhân có thiểu năng tuần hoàn mạn tính, nó có hiệu quả nhiều nhất trên bệnh nhân có bệnh thấp khớp biến chứng tim, xơ cứng tim, với nhịp tim nhanh nút và nhịp tim nhanh tâm thu trong thiếu hụt mạch năng.

Olitorisid có tác dụng làm sức khoẻ của bệnh nhân tốt hơn, làm giảm khó thở, hết phù và hết hiện tượng ứ trệ ở gan và phổi, làm tăng tốc độ tuần hoàn máu, bình thường hoá huyết áp tĩnh mạch. Nó cũng được dùng cho những bệnh nhân vữa xơ động mạch vành với đau thắt ngực để chống lại thiểu năng tuần hoàn, với liều 0,2-0,4mg một lần trong ngày, tiêm chậm tĩnh mạch trong 20ml dung dịch 40% glucose. Đợt điều trị trung bình là 20-25 mũi tiêm. Olitorisid đặc biệt có ích trong suy năng tim mạch có kèm theo ngoại tâm thu, có tác dụng cải thiện đối với nhịp hô hấp, dung tích sống của phổi, kích thước gan, lưu lượng máu, điện tâm đồ và vectơ điện tâm đồ. Olitorisid gây ở một số ít bệnh nhân những tác dụng không mong muốn như cảm giác sung huyết, có tiếng ù trong đầu, chóng mặt, đánh trống ngực, đau ở vùng tim.

Corchorosid có tác dụng trợ tim và an thần trên hệ thần kinh trung ương. Thử nghiệm trên mô hình tim động vật ở nguyên vị trí, corchorosid làm giảm nhịp tim rõ rệt, làm tăng trương lực cơ tim và có tác dụng kém hơn làm tăng biên độ co bóp của tim. Tác dụng trên điện tâm đồ thỏ giống như những glycosid trợ tim khác. Corchorosid có mức độ tích luỹ yếu và có tác dụng lợi niệu mức độ vừa.

Trong thử nghiệm trên lâm sàng, corchorosid có hiệu lực và thời gian xuất hiện tác dụng nhanh tương tự strophantin, có thể dùng điều trị những biểu hiện của thiểu năng tuần hoàn máu. Nó có tác dụng trợ tim tốt trên bệnh nhân suy năng tim mạch và có tác dụng lợi tiểu. Tác dụng lợi tiểu rõ rệt hơn trong suy tim mất bù độ II do bệnh thấp tim và xơ cứng tim do vữa xơ động mạch. Tác dụng lợi tiểu kém hơn ở bệnh nhân suy năng tim-phổi và suy năng tuần hoàn độ III, đặc biệt đã nhiều lần tái phát sự mất bù trong tiền sử bệnh. Tác dụng lợi tiểu của corchorosid luôn kèm theo sự tăng thải trừ của natri clorid và urê trong nước tiểu. Tác dụng lợi tiểu có ảnh hưởng tốt đến quá trình diễn biến của bệnh.

Corchotoxin có tác dụng trợ tim giống như genin nhóm Digitalis, nhưng không mạnh bằng.

Công dụng

Nhân dân thường dùng rau đay nấu canh ăn hoặc làm thuốc mát, bổ, chữa táo bón, ho. Cây đay quả dài cho hai vị thuốc : lá non làm tăng tiết sữa; hạt có tác dụng lợi tiểu mạnh, được Tuệ Tĩnh dùng thay đình lịch chữa bệnh cổ trướng, phối hợp với các vị khác. Để lợi sữa, dùng 30-50g lá đay non sắc uống. Hoặc ăn rau đay hàng ngày sau khi đẻ, tuần đầu tiên ăn 150-200g vào mỗi bữa ăn chính, các tuần sau, mỗi tuần ăn hai lần với liều 200-250g, thì lượng sữa và tỷ lệ chất béo trong sữa tăng. Nhân dân ta ít dùng đay quả tròn để ăn hay làm thuốc, mà thường lấy vỏ làm sợi dệt bao tải. Rễ đay quả tròn 8-16g là thuốc lợi tiểu.

Nhân dân Ấn Độ dùng lá đay quả tròn để làm dễ tiêu, nhuận tràng, kích thích trị đầy hơi. Lá khô sắc uống trị lỵ. Lá đay quả dài dùng làm dịu, bổ và lợi tiểu. Hạt đay quả dài có tác dụng tẩy. Sợi đay chất kỹ được dùng làm chất cơ bản cho băng bó phẫu thuật sát khuẩn. Nhân dân Malaysia dùng lá đay chữa lỵ và ho trẻ em.

Bài thuốc có đay

1. Chữa tràn dịch màng phổi :

Hạt đay 8g, ý dĩ 16g; tỳ giải, mộc thông, huyền sâm, thổ phục linh, bách bộ, mỗi vị 12g; hạt bìm bìm, rễ cỏ tranh, hạt mã đề, mỗi vị 8g. Sắc uống.

2. Thuốc mát, nhuận tràng, chữa táo bón

Rau đay 100g, rau mồng tơi 50g, khoai sọ 2 củ; rửa sạch, thái nhỏ, nấu ăn trong ngày. Dùng 2-3 ngày.

3. Chữa rắn cắn :

Ngọn rau đay, nõn chuối tiêu, dây kim cang, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp.

4. Chữa hen :

Hạt đay 12g (giã nát, sao); xơ mướp 20g (bam nhỏ, sao). Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

5. Chữa cổ trướng :

Hạt đay 12g (sao); vỏ rễ dâu 24g, vỏ quýt lâu năm 12g, gừng sống 3 lát. Sắc uống (Nam dược thần hiệu).

https://nhathuocngocanh.com/

329. ĐẮNG CAY

Zanthoxylum armatum DC.

Tên đồng nghĩa: *Zanthoxylum planispinum* Sieb. et Zucc., *Z. alatum* Roxb.
Tên khác: Thục tiêu, hoa tiêu, trúc diệp tiêu, hoàng mộc.
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả



Đắng cay - *Zanthoxylum armatum* DC.

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 3-4m, phân nhiều cành. Thân cành nhẵn, có gai dẹt, màu nâu. Lá kép lông chim, mọc so le, 3-5 (thường là 5) lá chét, không cuống, to dần về phía ngọn, hình mũi mác, gốc thuôn, đầu nhọn; cuống chung có cánh ở phần giữa; lá soi lên có những tuyến mờ và vò ra có mùi thơm hắc.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm ngắn hơn lá; hoa đơn tính, đực và cái riêng, màu trắng lục, có 5 lá đài rất ngắn, nhẵn hoặc hơi có lông, 5 cánh hoa hẹp ngang; hoa đực có 5 nhị dài bằng cánh hoa, chỉ nhị rất mảnh, bầu lép; hoa cái có nhị giảm thành lưỡi, bầu có 1-5 noãn.

Quả nang, vỏ ngoài sần sùi có tuyến chứa tinh dầu, khi chín màu đỏ nâu, nứt thành hai mảnh; hạt đơn độc, hình cầu, màu đen.

Mùa hoa : tháng 5-6; mùa quả : tháng 8-9.

Phân bố, sinh thái

Zanthoxylum L. là một chi lớn có các loài là cây bụi, bụi trườn, một số loài là cây gỗ. Trên thế giới, sự phân bố của chi tập trung ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu.

Ở Việt Nam, chi này có 12 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), 9 loài được dùng làm thuốc (Võ Văn Chi, 1997), trong đó có cây đắng cay. Cây phân bố ở phía nam Trung Quốc, Lào, Ấn Độ... ở Việt Nam thường gặp ở các tỉnh miền núi phía bắc như Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu... Ở độ cao phân bố đến 1500m. Ở Ấn Độ giới hạn này là 600-2100m.

Đắng cay là loại cây ưa sáng, có thể hơi chịu hạn, thường mọc trong các quần thể thứ sinh, ven rừng ẩm hoặc trên các bờ nương rẫy làm hàng rào. Đắng cay ra hoa quả nhiều hàng năm, khi cây còn nhỏ dễ nhầm lẫn với các loài khác cùng chi. Trồng được bằng hạt, phát triển nhanh.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ, thân, lá thu hái quanh năm, phơi khô. Quả chín và hạt thu hái vào mùa thu, phơi trong râm hoặc sấy nhẹ.

Thành phần hoá học

Dầu hạt đắng cay có xanthoplanin và các acid hữu cơ như cis - 10 octadecenoid, các acid hydroxy alk - (4Z) enoic như acid 6 hydroxynonadec - (4Z) enoic, acid 8 hydroxypentadec - (4Z) enoic, acid 7 hydroxy -7-vinyl hexadec (4Z) enoic và acid hexadec (4Z) enoic.

https://nhathuocngocanh.com/

(CA 124, 1996, 284402 j; CA 119, 1993 91214n) Thành phần tinh dầu chủ yếu gồm linalool (58,3%) limonen (24,46%), cinamat Me (8,92%) và nhiều thành phần khác với lượng nhỏ (CA. 119, 1993, 91214 n)

Ba chất kết tinh được phân lập từ dịch chiết ether dầu của cây. Chất bisepoxylignan L. planitin được tách cùng với β amyrin và L asarinin. Cấu trúc của (I) được xác định là (1R, 2R, 5R, 6S)-2-(3', 4' dimethoxyphenyl)-6-(3", 4" - methylen dioxyphenyl) 3, 7 dioxa bicyclo - (3, 3, 3) octan.

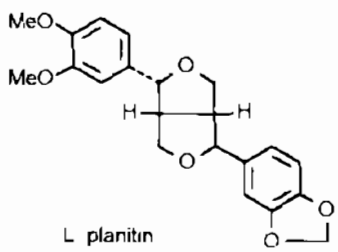

L planitin

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm sàng lọc dược lý, thân cây đắng cay có tác dụng hạ đường máu.

Tính vị, công năng

Hạt đắng cay có vị cay, tính ấm, hơi độc, vào 3 kinh phế, vị và thận, có tác dụng trừ hàn thấp, làm ấm bụng, tan khí lạnh, sát trùng.

Công dụng

Hạt đắng cay được dùng chữa đau bụng, tiêu chảy. Lá đắng cay sắc đặc ngậm chữa sâu răng và nấu nước xông, rửa, chữa mề đay, phong hủi.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, người ta dùng vỏ, quả và hạt đắng cay làm đẻ tiêu, trị đầy hơi, và giun sán. Vỏ thân làm sạch răng. Quả và hạt chữa sốt và khó tiêu. Cao từ quả có tác dụng tẩy giun đũa. Do tính chất khử mùi, tẩy uế và sát trùng, quả được dùng trị bệnh về răng, làm thuốc bôi trị ghẻ, và chống ruồi trong nhà Vỏ và nhiều bộ phận khác của cây làm bả cá và xua côn trùng Quả khô cho một tinh dầu để sản xuất xà phòng và các chế phẩm vệ sinh răng miệng. Để trị dái tháo đường, dùng bài thuốc gồm lá khô đắng cay 10g; vỏ xoài, vỏ vối rừng, vỏ *Acacia nilotica*, mỗi vị 40g Sắc với 8 lít nước còn 2 lít, mỗi lần uống 50ml, ngày 2 lần sau bữa ăn.

Ở Nepal, nhân dân dùng một bài thuốc chữa viêm xổ, chảy nước mũi, ho long đờm gồm quả đắng cay, thân rễ nghệ và gừng, mỗi vị 2g; vỏ quế, lá *Allium hipsistum*, muối, mỗi vị 1g. Tất cả sắc, xông miệng và mũi, và uống trước khi đi ngủ. Để chữa đau răng và chảy mủ lợi, lấy quả đắng cay 1g, đun với 300ml nước và một ít muối còn 150ml ; dùng súc miệng trước khi đi ngủ một cách đều đặn Rễ đắng cay, 25g đun với 100ml nước trong khoảng 20 phút, lọc và uống 3 thìa cà phê, ngày một lần, trong 3 ngày, để trị giun sán ở người. Rễ đắng cay, rễ chanh và muối, với lượng bằng nhau, nghiền nhỏ; cho uống mỗi lần 4-8 thìa cà phê (tuỳ theo thân trọng), ngày 2-3 lần, trong 2-3 ngày trị giun sán cho gia súc.

Bài thuốc có đắng cay

1. Chữa đau bụng, lạnh dạ, tiêu chảy

Hạt đắng cay 8g sao, tán nhỏ, uống với nước nóng

2. Chữa đau bụng giun

Hạt đắng cay 8g, ô mai 12g Sắc uống.

330. ĐẬU CHIỀU

Cajanus cajan (L.) Millsp.

Tên đồng nghĩa: *Cajanus flavus* DC., *C. indicus* Spreng

Tên khác: Đậu cọc rào, đậu chè, đậu sáng, móc đậu.

Tên nước ngoài: Pigeon pea, red gram, indian pea, congo pea (Anh); pois cajan, pois d' Angola, pois nègre (Pháp)

Họ: Đậu (Fabaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Đậu chiều - *Cajanus cajan* (L.) Millsp

Cây nhỏ, cao 1-3m. Cành hình tru, có cạnh lồi, có lông ngắn. Lá kép mọc so le, 3 lá chét nguyên, hình mũi mác, dài 7-10 cm, rộng 1,5-3,5cm, lá chét tận cùng lớn hơn, gốc thuôn hoặc tròn, đầu rất nhọn, hai mặt có lông mềm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới trắng nhạt, gân nổi rõ; cuống chung dài 2,5 cm; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc thành chùm ngù ở kẽ lá và đầu cành; hoa màu vàng hoặc đỏ; dài có lông, có 4 răng đều; cánh hoa sớm rụng, cánh cờ rộng, nhị 2 bó; bầu có lông.

Quả đậu dẹt, có lông, đầu có mũi nhọn; hạt lồi lên rất rõ, 3-5, hình cầu hơi dẹt, màu vàng nâu.

Mùa hoa quả : tháng 1-3

Phân bố, sinh thái

Chi *Cajanus* DC. có 5 loài ở Việt Nam đều là cây trồng, nếu có trong tự nhiên là do hoang dại hoá.

Đậu chiều có nguồn gốc ở Ấn Độ, sau lan dần ra các nước vùng Đông Nam Á cách đây đã hàng ngàn năm. Cây có mặt ở châu Phi từ 2000 năm trước Công nguyên. Cùng với các cuộc chinh phục và buôn bán nô lệ, đậu chiều được đưa sang châu Mỹ và một số vùng khác ở Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. Tuy nhiên, nơi tập trung sự đa dạng cao của loài này vẫn là vùng Ấn Độ và đông châu Phi, vì ở đó hiện nay vẫn đang tồn tại một số quần thể trồng (10 dạng ở Ấn Độ) và mọc tự nhiên cổ (L. J. G. van de Maesen, 1992, in : PROSEA, N°1, Pulses, 39-42).

Ở Việt Nam, đậu chiều cũng được trồng từ lâu đời ở nhiều nơi, nhất là các tỉnh trung du, núi thấp và đồng bằng Bắc Bộ. Cây trồng làm hàng rào, cải tạo đất và tạo bóng ở các đồi chè. Là một cây nhiệt đới tương đối điển hình, đậu chiều tỏ ra thích nghi với những nơi có quang chu kỳ lớn, gần xích đạo. Giới hạn nhiệt độ cần cho sự phát triển là 18-35°C (38°C), lượng mưa 600-1000mm/năm. Các nơi trồng nhiều đậu chiều ở miền Bắc là Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Thái Nguyên , có lượng mưa tới trên 2000mm/năm, cây càng sinh trưởng, phát triển tốt. Đậu chiều có thể sống tốt trên nhiều loại đất với pH thích hợp từ 5 đến 7. Cây trồng từ hạt, sau 3-4 tháng bắt đầu có hoa quả; ở năm tuổi thứ 2-4, có nhiều quả nhất. Đậu chiều là cây có ích cần phát triển.

Cách trồng

Đậu chiều không kén đất, được trồng làm hàng rào và lấy quả ăn. Có nơi còn trồng để nuôi cánh kiến.

Cây được trồng bằng hạt. Mùa gieo hạt vào tháng 2-3, vùng núi có thể gieo vào tháng 4. Khi trồng, chỉ cần bổ hốc, gieo hạt, lấp đất lại và tưới ẩm. Ít ai bón lót cho đậu chiều. Chỉ khi cây lớn, người ta mới tưới nước phân, nước giải và thỉnh thoảng làm cỏ, xới xáo. Tuy vậy, cây vẫn sinh trưởng tốt, ra hoa kết quả hàng năm.

Hạt đậu chiều được dùng làm thực phẩm, nhưng không phổ biến và ưa thích như các loại đậu khác. Quả non có thể xào nấu như đậu ván, đậu đũa. Nếu thu hạt thì khi quả chín, hái về phơi khô và đập lấy hạt.

Bộ phận dùng

Rễ và lá thu hái quanh năm. Hạt lấy ở những quả già. Phơi khô.

Thành phần hoá học

Hạt đậu chiều chứa nhiều protein trong đó có tyrosin, cystein, argenin, lysin phenyl alanin, valin, isoleucin, leucin, threonin, histidin, methionin, tryptophan, alanin, cerin, glycin, prolin, acid aspartic, acid glutamic (CA. 117, 1992, 110419 k).

- Amino glucosid : cajaminose.

- 24 chất epiclerosterol, các chất Δ_8 (14) sterol [24α, 24β methyl 5α-cholest-8(-14) en 3β ol, và 24α ethyl, 5α cholest-8(14) en 3β ol] và các chất Δ_9 (11) sterol : 14α, 24α ethyl 5α cholesta -9(11) = en 3β ol

https://nhathuocngocanh.com/

và 14α methyl 24β ethyl 5 - α cholesta 9(11) 25-dien 3β ol (CA. 117, 1992 44605 q)

- Các hợp chất lectin gồm các đơn vị threonin và alanin và các glycoprotein lectin (CA. 123, 1995, 50177 s)

- Các cajaflavanon : 5, 4' dihydroxy 6 (3''' methyl 2''' butenyl)

- 2''', 2'' di Me pyrano [5'' 6'' : 7 8) flavanon và isoflavanon cajanon : 2'. 4' 5' trihydroxy-5 isopentenyl-6,7, dimethyl chromen (CA. 115, 1991, 135047 j).

- Các globulin : cajanin và concajanin chiếm 58% và 8% (theo thứ tự) của nitogen tổng số. (The Wealth of India vol II 1950, 10). Lá chứa vitextin, naringenin 4,7 dimethyl ether, 2 carboxyl - 3 hydroxy

- Các arabinan với các chuỗi chính và chuỗi bên là các L arabinose; 4 iso prenyl-5-methoxy-stiolben; lougistilin A; lougistilin C; laccerol; β sitosterol (Trung dược từ hải tập I, trang 874)

Hạt còn có các men urea, men ức chế trypsin và chymotrypsin (CA 122, 1995, 8355 c)

Dầu béo trong hạt chứa acid linoleic (54,8%), và acid palmatic (21,4%) các acid caprylic, lauric, oleic, và eicosenoic với lượng nhỏ (CA, 119, 1993, 137935d)

Lá đậu chiều chứa tinh dầu với thành phần là acoraliden, β selinen, α guaien, β guaien, α hymachalen, benzoat benzyl và eremophylen (CA. 119, 1993, 177612 c).

Lá và cành chứa acid 3 hydroxy, 5 methoxy stilben-2- carboxylic (CA 127, 1995, 181012 m).

Ngoài ra, còn thấy trong cây có các triterpen alcol, 3 oxo steroid và acid phytic, acid panthothemic và biotin, các chất vô cơ K, Mg và Ca (CA, 120, 1994, 294205 d; Phytochemistry 1994 35(5) 1309-13)

Tác dụng dược lý

Lá đậu chiều với hàm lượng 1,3% tanin catechin có tác dụng ức chế các chủng vi khuẩn sau đây (với nồng độ ức chế tối thiểu µg/ml ghi trong ngoặc) : *Klebsiella pneumoniae* (118,3), *Salmonella enteridis* (148,3), *Citrobacter diversus* (193,3), *Escherichia coli* (205), *Shigella flexneri* (245), *Staphylococcus aureus* (250), *Escherichia piracoli* (300) Cao cồn 50° của hạt đậu chiều có tác dụng làm giảm đường máu trên chuột cống trắng có đường máu bình thường.

Sự chiết xuất và phân tích sắc ký hướng dẫn bởi thử nghiệm sinh học đã dẫn tới phân lập từ hạt đậu chiều amino-glycosid cajaminose là một hoạt chất có tác dụng chống phát sinh hồng cầu hình liềm Kết quả thí nghiệm cho thấy cajaminose và phân đoạn tan trong nước của hạt đậu chiều là thuốc có hiệu lực điều trị bệnh thiếu máu tế bào hình liềm Phenylalanin chứa trong hạt đậu chiều có khoảng 70% hiệu lực ức chế sự phát sinh hồng cầu hình liềm của hạt này. Nghiên cứu sơ bộ độc tính của dược liệu trên cá tram cỏ nhỏ cho thấy lá đậu chiều có nồng độ gây chết 50% cá trong vòng 2 giờ là 0,85% (trong lượng/thể tích) dịch ép lá tươi trong nước. Lá đậu chiều được coi là có độc tính tương đối thấp trong thí nghiệm này.

Công dụng

Hạt đậu chiều là nguồn protein, được dùng làm thực phẩm; chú ý tránh dùng những loại hạt chứa nhiều acid cyanhydric. Hạt và rễ đậu chiều được dùng làm thuốc chữa sốt, giải độc, tiêu thũng, hay đái đêm Ngày dùng 10-20g dạng thuốc sắc uống Còn dùng rễ đậu chiều thái miếng nhai ngậm chữa ho, viêm họng

Ở Ấn Độ, đậu chiều được dùng để bổ sung protein vào chế độ ăn có nhiều tinh bột Ăn hạt sống với lượng nhiều có tác dụng làm ra mồ hôi. Vỏ quả đậu còn xanh dùng làm rau ăn Nhân dân ở Rwanda (Trung Phi), dùng lá đậu chiều chữa viêm phổi, bệnh lậu. ở Haiti, để chữa đau răng, nhân dân dùng nước sắc lá súc miệng, hoặc dùng lá giã, xát vào lợi Ở Senegal, đậu chiều được dùng trị tiêu chảy và lỵ.

Bài thuốc có đậu chiều

1. Chữa cảm sốt, mụn nhọt, trẻ em lên sởi, ho :

Rễ đậu chiều 15g sắc uống; hoặc phối hợp với sài đất, kim ngân hoa, mỗi vị 10g, cùng sắc uống

2. Chữa đái tháo đường .

Ăn hạt đậu chiều, rau khoai lang đỏ. Đồng thời dùng quả chuối hột xanh 30g, sắc uống hàng ngày

https://nhathuocngocanh.com/

331. ĐẬU ĐEN

Vigna cylindrica (L.) Skeels

Tên đồng nghĩa:	*Vigna catjang* (Burm. f.) Walp., *V. unguiculata* (L.) Walp., *V. sinensis* (L.) Savi et Hassk.
Tên khác:	Đỗ đen.
Tên nước ngoài:	Black bean, cow pea (Anh); dolique noir (Pháp).
Họ:	Đậu (Fabaceae).

Mô tả

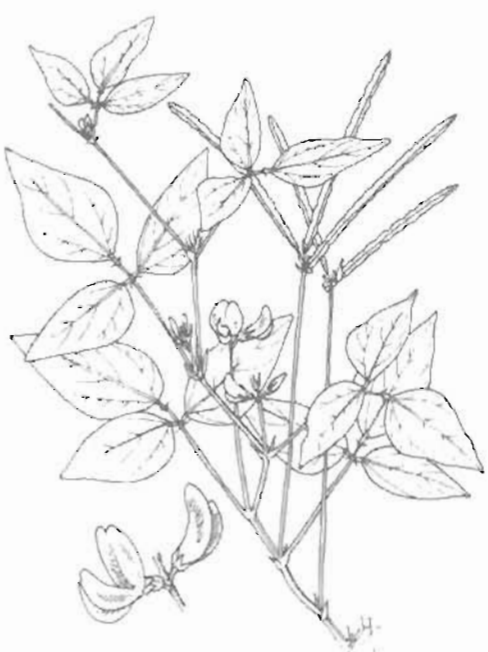

Đậu đen - *Vigna cylindrica* (L.) Skeels

Cây thảo, mọc đứng, sống hàng năm, ngọn thường leo bám. Thân hình trụ nhẵn. Lá kép mọc so le, 3 lá chét hình bầu dục hoặc hình trứng, đầu nhọn, gốc có tuyến nhỏ, thuôn vát ở lá chét giữa, lệch ở lá chét bên, lá chét giữa to và dài hơn; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thành chùm dài 20-30cm; đài hình chuông có 5 răng bằng nhau; tràng màu tím nhạt; nhị 10 xếp thành 2 bó.

Quả đậu, mọc thẳng, dài 7-13cm, đầu nhọn, có đài tồn tại, chứa nhiều hạt màu đen, to hơn hạt đậu xanh.

Mùa hoa : tháng 4-6; mùa quả : tháng 7-9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Vigna* Savi có khoảng 20 loài ở Việt Nam, trong đó, nhiều loài là cây trồng. Nhóm cây trồng rất phong phú, vì mỗi loài lại có vài giống khác nhau.

Đậu đen có nguồn gốc ở châu Phi và sớm được đưa vào trồng từ thời cổ đại. Hiện nay cây được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ 30^0 vĩ bắc đến 30^0 vĩ độ nam. Tuy nhiên, trên thế giới có hai trung tâm đa dạng cao của loài này là vùng Đông Phi và vùng Ấn Độ-Đông Nam Á. Ở đó, đang tồn tại nhiều quần thể trồng cũng như mọc hoang của các loại đậu đen. Ở châu Á, đậu đen trồng nhiều nhất ở Ấn Độ, Srilanca, Mianma, Trung Quốc và tất cả các nước trong vùng Đông Nam Á. Cây cũng được trồng nhiều ở 16 nước thuộc châu Phi, nhiều nước vùng Caribê, Nam Mỹ và Australia. Ở Việt Nam, đậu đen được coi là cây trồng lâu đời, dường như tỉnh nào cũng có. Song nơi trồng lớn nhất là các tỉnh miền Trung sau đến các tỉnh ở đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Đậu đen thuộc loại cây ngắn ngày, ưa sáng, thích nghi với điều kiện nóng và ẩm. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng từ khoảng 20^0 đến 35^0C. Giới hạn về lượng mưa hàng năm rộng. Tuy nhiên, cây trồng ở Ấn Độ, châu Phi và các nước Đông Nam Á thường không vào mùa mưa. Tổng sản lượng đậu đen trên thế giới năm 1981 là 2,27 triệu tấn từ 7,7 triệu ha. Riêng các nước ở châu Phi đã chiếm tới 2/3 tổng sản lượng đó. Đậu đen trồng ở Việt Nam chủ yếu cung cấp cho thị trường trong nước, chưa có mặt trên thị trường quốc tế.

https://nhathuocngocanh.com/

(R. K Pandey & E Westphal, 1992, in : PROSEA, N° 1, Pulses, 77-81).

Cách trồng

Đậu đen ưa khí hậu ẩm, được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng và trung du miền Bắc, miền núi và miền Nam ít trồng hơn.

Đậu đen được gieo trồng bằng hạt. Thời vụ gieo vào tháng 2-3. Hạt được gieo thẳng theo rạch hoặc theo hốc. Nếu gieo hốc mỗi hốc gieo 3-5 hạt, về sau tỉa bớt để lại mỗi hốc 2-3 cây, đảm bảo khoảng cách 35-40 x 25-30cm.

Đậu đen ưa đất cát pha, đất thịt nhẹ, đất trồng màu, không chịu úng. Đất cần được cày bừa, để ải, đập nhỏ và lên thành luống cao 20-25cm, rộng 0,9-1,2m. Ngoài ra, còn có thể trồng xen với nhiều loại cây khác, nhưng phải đảm bảo đủ ánh sáng cho đậu đen.

Là cây họ đậu, đậu đen không cần bón nhiều phân, nhất là phân đạm. Nhưng để giữ cho đất tơi xốp, thoáng khí và đảm bảo cân đối dinh dưỡng cho cây, vẫn cần bón lót cho mỗi hecta 8-10 tấn phân chuồng, 75-150kg supe lân, 60-80 kg kali, ngoài ra có thể bón thêm tro bếp.

Trước khi gieo, cần tưới ẩm cho đất. Nếu đất quá khô, sau khi gieo mới tưới dễ làm cho đất đóng váng, hạt dễ thối. Từ khi gieo đến khi cây mọc, đất có độ ẩm 60-70% là vừa. Khi cây cao 15-20cm, tiến hành làm cỏ, xới xáo, vun gốc. Nếu đất xấu, có thể tưới thêm nước giải, nước phân chuồng hoặc đạm pha loãng (1-2%) chừng 20-30 kg urê cho 1 ha. Nếu cây quá tốt, cần tỉa bớt lá và bón thêm tro bếp.

Đậu đen hay bị sâu xanh, sâu tơ, sâu khoang hại cây con và hại lá, ruồi đục quả hại quả non.

Quả chín đến đâu thu đến đó. Khi vỏ quả chuyển sang màu đen (khoảng 2/3 độ dài quả) là đúng lúc thu hoạch. Thu sớm quá, hạt sẽ bị sương; thu muộn quá hạt dễ bị rụng vì vỏ quả nổ tung hoặc gặp mưa hạt sẽ nảy mầm. Quả thu xong đem phơi khô, đập lấy hạt.

Bộ phận dùng

Hạt già đã phơi hoặc sấy khô.

Đạm đậu sị (đậu sị) là hạt đậu đen đã được chế biến theo cách làm sau :

Phương pháp 1 : Ngâm đậu đen trong nước một đêm, phơi qua, đồ chín. Rải đậu chín ra phiến sạch, ủ kín bằng lá chuối khô khoảng 3 ngày đến khi thấy có lớp mầu vàng thì phơi khô. Ủ lần sau: tưới nước đậu, ủ đến khi mốc vàng, phơi khô. Làm 5-7 lần như trên. Nấu cách thuỷ đến chín. Phơi khô kiệt.

Phương pháp 2 : (đậu sị chế muối). Ngâm đậu đen với nước muối 2 ngày đêm (tỷ lệ 1 kg đậu đen, 1 lít nước, 250g muối). Đồ đến khi chín. Tẩm hết nước muối nói trên. Rải đậu đen lên nia, ủ bằng lá chuối khô 3 ngày đêm cho đến khi có lớp mốc vàng, trộn đều. Làm như vậy 9 ngày đêm. Phơi, sấy đến khô kiệt (Dược học cổ truyền, 1997).

Thành phần hoá học

Trong 100g phần ăn được của đậu đen có protein 24,4g; lipid 1,7g; glucid 53,3g; celulose 4g; vitamin A 5 mcg; vitamin B_1 0,5mg; vitamin B_2 0,21mg; vitamin PP 1,8mg; vitamin C 8mg; lysin 970 mg; lysin 310mg; tryptophan 310mg; phenylalanin 1160mg; threonin 1090mg; valin 970 mg; leucin 1260mg; isoleucin 1110 mg, arginin 1720 mg; histidin 750mg, Ca 56mg, P 354mg, Fe 6,1mg. Ngoài ra còn có genistin, chrysanthemin, các soyasaponin I, II, III.

Tác dụng dược lý

1. Hoạt tính chống oxy hoá in vitro : Từ dịch chiết cồn của hạt đậu đen 1:1 (1g hạt đậu đen chiết lấy 1ml dịch) pha loãng gấp đôi thành 10 nồng độ loãng dần, rồi tiến hành phản ứng peroxy oxy hoá và tính hoạt tính chống oxy hoá. Kết quả ở nồng độ 1:1, hoạt tính là 57,3%, nồng độ 1:2 - 52,3%, nồng độ 1:4 - 13%. Từ nồng độ 1:8 trở xuống không có tác dụng. Như vậy, hạt đậu đen có tác dụng chống oxy hoá ở mức độ vừa phải.

2. Tác dụng trên cơ trơn tử cung chuột lang cô lập: Dịch chiết đậu đen có tác dụng tăng co bóp tử cung. Tác dụng của đậu đen kém hơn tác dụng của nước sắc của bài thuốc điều kinh gồm có đậu đen 10g; ích mẫu 40g; hương phụ chế 15g, nghệ vàng 2g; ngải cứu 2g và bạch đồng nữ 16g. Nước sắc bài thuốc tỉ lệ 1/1000-1/500 có tác dụng co tử cung tương đương 0,025 UI oxytocin.

3. Tác dụng lợi tiểu. Kinh nghiệm cho thấy ăn chè đậu đen làm tăng lượng nước tiểu. Nước tiểu trong và nhạt màu hơn.

Tính vị, công năng

Hạt đậu đen có vị ngọt nhạt, tính bình, mát, có tác dụng bổ can thận, bổ huyết trừ phong, thanh thấp nhiệt, hạ khí, lợi tiểu, giải độc, tiêu khát.

Đạm đậu xị vị đắng nhạt, tính lạnh, có tác dụng giải biểu trừ phiền chữa cảm mạo nhiệt bệnh, nóng, nhức đầu, người buồn phiền khó chịu.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Hạt đậu đen trị phong nhiệt (phát sốt, sợ gió, nhức đầu hoặc trong ngực nóng khó chịu), thuốc bổ khí chữa thận gan hư yếu, thiếu máu. Liều dùng : 20-40g hoặc hơn, luộc, đồ hoặc nấu chè ăn. Đậu đen còn để giải độc ban miêu, ba đậu.

Trong chế biến một số vị thuốc, đậu đen được dùng nhằm làm tăng tác dụng dẫn thuốc vào thận như khi chế hà thủ ô đỏ, làm giảm độc tính của vị thuốc có độc như phụ tử, mã tiền, ba đậu hoặc để tăng tác dụng bổ của vị thuốc.

Đạm đậu xị thường được dùng chữa cảm mạo, sốt, sốt rét, nhức đầu, người bứt rứt khó chịu, hai chân lạnh nhức. Ngày 12-24g dạng thuốc bột hoặc sắc uống. Dùng ngoài, chữa trẻ con lên đơn, mụn nhọt, đinh độc.

Bài thuốc có đậu đen

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) dùng đậu đen trong các phương thuốc sau :

1. Chữa đau bụng dữ dội:

Đậu đen 50g sao cháy, ngâm rượu uống, hoặc sắc với nước rồi chế thêm rượu vào mà uống.

2. Chữa trúng gió, nguy cấp, hoặc chân tay tê cứng, chóng mặt, sây sẩm sau khi đẻ:

Đậu đen 300g sao cháy đến bốc khói, đổ vào 500ml rượu, ngâm qua 1 ngày, đem uống và đắp chăn cho ra mồ hôi.

3. Chữa can hư, mắt mờ, ra gió dễ chảy nước mắt:

Đậu đen đồ lên, cho vào mật con bò đực, phơi gió cho khô, uống mỗi lần 27 hạt.

4. Chữa tiêu khát (đái tháo đường) do thận hư

Đậu đen, thiên hoa phấn, lượng bằng nhau, tán nhỏ làm viên, uống với nước sắc đậu đen làm thang.

5. Chữa dị ứng, lở ngứa, mụn nhọt:

Đậu đen sao nhỏ lửa đến khi ruột bên trong có màu vàng đậm 50-100g, sắc uống.

6. Chữa đơn chảy nước ở trẻ em:

Đậu si sao cho cháy có khói, tán nhỏ hoà vào dầu vừng, dầu lạc hoặc dầu thầu dầu, bôi lên chỗ lở loét.

7. Chữa mụn nhọt, đinh độc:

Nấu đậu si cho nhừ nát, đắp vào nơi sưng đau làm nhiều lần.

8. Chữa hen suyễn, lên cơn khi thay đổi thời tiết:

Đạm đậu sị 40g; thạch tín 4g; khô phàn 12g, tất cả tán nhỏ viên bằng hạt đậu xanh. Mỗi lần 7-9 viên, uống trước khi đi ngủ. Theo kinh nghiệm nhân dân, uống thuốc này không được dùng thức ăn nóng hoặc nước nóng. Không dùng quá liều vì thuốc có độc. Thường chỉ dùng trong 7-8 ngày.

332. ĐẬU ĐỎ

***Phaseolus angularis* (Willd.) W.F. Wight**

Tên khác: Xích tiểu đậu, má thúa lanh (Thái).

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 90cm. Thân, cành phủ lông dài và thưa. Lá kép mọc so le, có cuống dài, gồm 3 lá chét hình trứng hoặc hơi tam giác, gốc lệch, đầu hơi nhọn, mép nguyên, hai mặt có ít lông.

Hoa 5 - 6 cái màu vàng mọc ở kẽ lá; đài hình chuông, 5 răng; tràng có cánh cờ không cuống, cánh thìa cong; nhị 10 xếp thành 2 bó.

Quả hình trụ, dài và nhẵn; hạt màu hồng sẫm.

Phân bố, sinh thái

Đậu đỏ có nguồn gốc và được trồng từ lâu đời ở Nhật Bản, sau lan sang Triều Tiên, Trung Quốc và Mông Cổ. Ngày nay, cây được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, bao gồm Angola, Zaia, Kenya, Ấn Độ các nước vùng Nam Mỹ, Đông Nam Á (Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam).

Ở Việt Nam, đậu đỏ được trồng nhiều ở các tỉnh phía nam. Cây có sức sống khỏe, thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Nhiệt độ tối

https://nhathuocngocanh.com/

thích cho cây sinh trưởng mạnh trung bình năm vào khoảng 26 - 27°C. Cây ra hoa quả nhiều, sau khi quả già, cây tàn lui; vòng đời kéo dài từ 3,5 đến 4 tháng.

Ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa... đậu đỏ được trồng thuần loại ở những khu ruộng cao, đôi khi xen với ngô hoặc mía, khi cây còn nhỏ. Cần chú ý phân biệt với loại đậu đỏ nâu *(P. calcaratus* Roxb.) đang được trồng ở các tỉnh miền núi giáp biên giới phía bắc. Loại đậu này không trồng được ở vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình như ở các tỉnh phía nam.

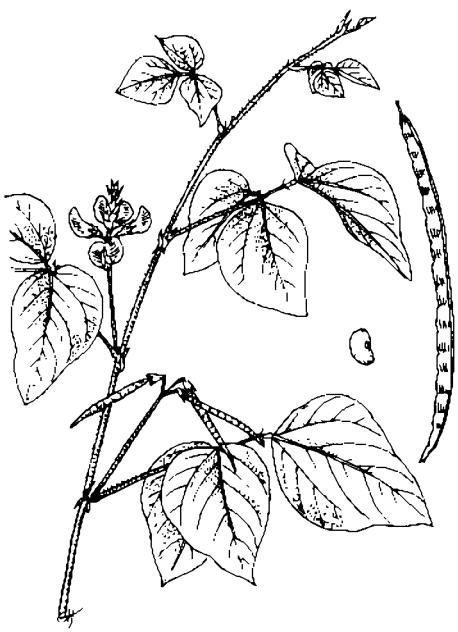

Đậu đỏ - *Phaseolus angularis* (Willd.) W.F. Wight

Bộ phận dùng

Hạt, thu hái vào lúc quả chín chưa nứt, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Hạt đậu đỏ chứa protein 20,7g%, lipid 0,5g%, carbohydrat 58 g%, celulose thô 4,9 g%, tro 3,3 g%, Ca 67 mg%, P 305 mg%, Fe 5,2 mg%, vitamin B1, riboflavin 0,11 mg%, acid béo 0,71%, saponin 0,27%, phytosterol, sắc tố (Trung dược từ hải II, 1996, Trung thảo dược học II, 1976).

Hạt, lá và rễ chứa triacylglycerol, monoglycosylglycerol, diglycosyldiacylglycerol, phosphatidylcholin, phosphatidylethanolamin và phosphatidylinositol. Quả chứa azukisaponin I và 5 sterylglycosid. Lá mầm có 2 arabinogalactan acid F2A và F2B trong đó có arabinose, galactose và acid galacturonic theo tỷ lệ thứ tự là 13,1: 5,9: 1,0 và 3,0: 2,2: 2,0 (Compendium of Indian Medicinal Plants, vol. 5 (1990 - 1994, 1998).

Tác dụng dược lý

Tác dụng kháng khuẩn: Dịch chiết nước 20% của hạt đậu đỏ có tác dụng ức chế tụ cầu *Staphylococcus aureus*, trực khuẩn lỵ *Shigella* và trực khuẩn thương hàn *Salmonella.*

Tính vị, công năng

Hạt đậu đỏ có vị ngọt nhạt, chua, tính bình, vào hai kinh tâm và tiểu trường, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thủy, tiêu thũng, trừ thấp, bài nùng, hành huyết.

Công dụng

Hạt đậu đỏ được dùng trị thủy thũng, sưng phù chân, bụng đầy trướng, đau dạ dày - ruột, tả, lỵ, bệnh beri beri (thiếu vitamin B1), vàng da, đái đỏ, mụn nhọt, lở ngứa ngoài da. Ngày 20 - 40g sắc uống. Có thể chế thành bột để ăn ngày 9 - 16g. Dùng ngoài, hạt tươi hoặc khô, giã nát hoặc tán bột, trộn giấm, đắp.

Rễ tươi giã nát bôi lên chỗ áp xe và nước sắc rễ uống để giải độc. Lá giã nát, làm thành bánh đắp lên bụng để chữa đau dạ dày.

Chú ý: Theo tài liệu cũ, người ăn đậu đỏ lâu ngày sẽ bị khô gầy.

Bài thuốc có đậu đỏ

1. Chữa bệnh lậu, đái buốt ra máu

Đậu đỏ 30g, sao qua, tán nhỏ Mỗi lần uống một phần ba với một củ hành nướng nghiền với rượu, ngày 3 lần (Nam dược thần hiệu). Hoặc đậu đỏ và đương quy, lượng bằng nhau, tán bột, ngày uống 10 - 20g.

2. Chữa trẻ 5 tuổi còn chậm biết nói.

Đậu đỏ, tán nhỏ, hòa với rượu, bôi vào dưới lưỡi hàng ngày (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa thấp nhiệt sinh lở và sưng chân:

Đậu đỏ 20g, núc nác, ngưu tất, kim ngân hoa, bồ công anh, đơn đỏ, mỗi vị 12g, sắc uống.

4. Chữa phù thũng, da căng, táo bón, khát nước:

Đậu đỏ, cỏ may, cà gai (cành có cả quả chín đỏ), dây bòng bong, mỗi vị 30g. Các vị cắt nhỏ, sao qua, sắc chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

5. Chữa trĩ chảy máu và đại tiện ra máu:

Đậu đỏ 20g, đương quy 8g, hoa hòe sao 12g. Sắc lấy nước, hòa vào 20g keo da trâu, đun cho tan ra, rồi uống.

6. Chữa mụn nhọt, đơn độc mới phát, còn sưng nóng đỏ:

Đậu đỏ, tán thành bột, nhào với nước, đắp, thay hàng ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

333. ĐẬU MÈO

Mucuna pruriens (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Mucuna prurita* Hook.
Tên khác: Mắt mèo, sấn dây rừng, khau khảo khẻn (Tày)
Tên nước ngoài: Cowitch plant, horse - eye bean (Anh); pois à gratter, pois velu, pois pouilleux, oeil - de - bourrique (Pháp)
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

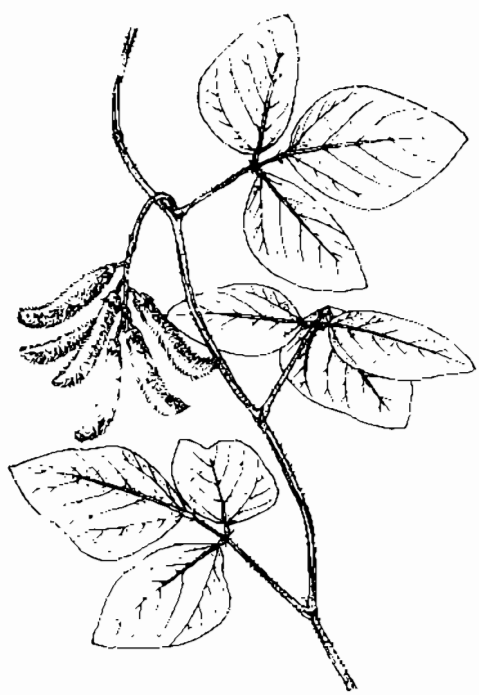

Đậu mèo - *Mucuna pruriens* (L.) DC.

Dây leo bằng thân quấn, sống hàng năm. Thân, cành phủ lông mềm áp sát, sau nhẵn. Lá kép mọc so le, có 3 lá chét dài 7 - 12 cm, rộng 5 - 8 cm, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trắng mịn; lá giữa hình trái xoan hoặc gần hình thoi, hai lá bên hình tam giác lệch; cuống chung dài 8 - 12 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài khoảng 30cm, thường rủ xuống; lá bắc và lá bắc con hình mác; hoa màu tím sẫm; đài có răng tam giác nhọn, có lông ở mặt ngoài; tràng có cánh cờ rộng, nhỉ 2 bó.

Quả đậu, cong hình chữ S, dài 5 - 8 cm, rộng 1,2cm, dẹt, có nhiều lông cứng màu đen; hạt hình bầu dục, màu nâu bóng.

Mùa hoa quả: tháng 1 - 3

Phân bố, sinh thái

Chi *Mucuna* Adans. có khoảng 10 loài ở Việt Nam. Loài đậu mèo phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, đậu mèo có rải rác ở các tỉnh miền núi, đặc biệt là từ Quảng Bình trở ra. Cây thường leo lên các loại cây bụi hay cỏ cao ở các quần hệ thứ sinh ven rừng kín, ở đồi hay trảng cây bụi trên đất nương rẫy mới bỏ hoang. Đậu mèo là cây ưa sáng, ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Vòng đời của cây từ khi mọc đến khi tàn lụi kéo dài khoảng 4 - 5 tháng.

Đậu mèo là loại cây không được ưa chuộng, do lông của cây thường gây mẩn ngứa khi bị va chạm.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Hạt lấy ở những quả chín, phơi khô

Thành phần hóa học

Hạt đậu mèo chứa nước 9,1%; protein 25,03%, chất tan trong ether 8,96%, sợi 6,75%, các chất vô cơ 3,95% như calci 1,11%, phosphor 0,47%, sắt 0,02%, S, Mg chất Dopa 1,5% (L. 3,4 dihydroxy phenylalanin), glutathion, lecithin, acid gallic và glucosid.

Hạt còn chứa các alcaloid (alcaloid toàn phần 0,53%) gồm nicotin, prurieninin, prurienidin và 5 chất base khác là base P ($C_{17}H_{26}O_6N$ điểm chảy 118 - 19°),

https://nhathuocngocanh.com/

base Q (điểm chảy 220 - 21°), base R ($C_{23}H_{35}O_4N$ điểm chảy 320°), base S (điểm chảy trên 320°) và base X ($C_{11}H_{25}O_3N$ điểm chảy 94 - 95°). Nhân hạt chứa 5,9% chất dầu màu nâu sậm, tỷ trọng 0,907, n = 1,472; chỉ số acid 22,37, chỉ số xà phòng 150, chỉ số iod 95,4; chỉ số acetyl 110, phần không xà phòng hóa 10,5%. Thành phần acid của dầu là acid no (stearic, palmitic) 22,4, acid chưa no (oleic, linoleic) 76,7%, phần không xà phòng hóa chứa β sitosterol (The wealth of India vol VI, 1962, 442) Các tế bào của đậu mèo đã được nhiều tác giả nghiên cứu làm tác nhân để chuyển hóa vi sinh vật L. tyrosin thành L. dopa nhờ sự xúc tác của mucuna phenol oxydase

Các tế bào đậu mèo cho vào thạch, hoặc calci alginat, Ca pectinat, agarose hay gelatin đều có thể chuyển các monophenol (p hydroxy phenyl propional, tyramin và p hydroxy phenyl acetat) thành các catechol (3 - 4 dihydroxy phenyl propionat, dopamin, và 3,4 dihydroxy phenyl acetat..) Do đó, đậu mèo được sử dụng trong việc chế tạo L. dopa từ L tyrosin. (CA. 111, 1989, 58879; CA 111, 37879 e; CA 114, 1991, 139858 b; CA. 121, 1994, 226500 s). Trong đậu mèo, còn có các oligosaccharid với thành phần gồm rafinose, stachyose và verbascose; các oligo saccharid này bị loại bỏ khi rang khô trong 2 phút. Trong quá trình mọc mầm, các oligisaccharid cũng bị giảm dần từ 30 đến 40% sau 1 - 2 ngày. (CA. 113, 1990, 114042v)

Roy A K. Chourasia H. K đã nghiên cứu ảnh hưởng của nhiệt độ lên sự hình thành aflatoxin ở hạt đậu mèo.

Hàm lượng của aflatoxin B1 (1,75 µg/g) có trong hạt đậu mèo ủ ở 25°C trong 3 tuần ở 20, 30 và 35°C (µg/g) ở 15°C, nồng độ aflatoxin B_1 thấp nhất (0,10 - 0,29 µg/g) (CA. 110, 1989, 141506 w).

Tác dụng dược lý

Đậu mèo cho chuột cống trắng ăn có tác dụng gây hạ đường máu trên chuột bình thường, nhưng không gây hạ trên chuột được gây đái tháo đường thực nghiệm với aloxan.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, hạt đậu mèo bổ đối đắp hút nọc độc rắn cắn Nhân dân Ấn Độ và Haiti dùng hạt đậu mèo để tẩy giun dũa, nhưng với liều quá cao có thể gây rối loạn đường ruột, và có thể tử vong Lông của cây khi chạm vào người sẽ gây mẩn ngứa khó chịu, khi tiếp xúc với mắt sẽ gây đau mắt nguy hiểm. Ở Nepal, bột nhão rễ đậu mèo trộn với những thức ăn nấu chín khác cho trâu ăn với liều 25 - 30g, có tác dụng kích dục. Ngày cho ăn hai lần, đến khi có tác dụng.

334. ĐẬU RỰA

Canavalia ensiformis (L.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Canavalia gladiata* (Jacq.) DC.
Tên khác : Đậu dao, đậu Mỹ, đậu mèo ngồi, đậu kiếm.
Tên nước ngoài: Jack bean, horse bean, sword bean, broad bean (Anh); pois sabre (Pháp)
Họ: Đậu (Fabaceae)

Mô tả

Cây thảo cứng , sống hàng năm; phần ngọn leo. Thân cành nhẵn, có khía dọc Lá kép mọc so le, gồm 3 lá chét mỏng, hình trái xoan hoặc hình trứng, gốc tròn, đầu nhọn, dài 8-15 cm, rộng 5-10 cm, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục, mặt dưới nhạt; gân đính 3, lá kèm nhỏ sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài, thẳng đứng; mỗi mấu có 1-3 hoa màu tím hoặc trắng; đài hoa hình ống, hơi có lông ở mặt ngoài, cánh có hình mất chim khuyết ở đầu.

Quả dẹt, hơi cong, dài 15-30cm có khi hơn, rộng 2,5-5cm, có 3 gờ dọc rất rõ; hạt màu trắng, xám hoặc đỏ.

Mùa hoa quả : tháng 6-11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Canavalia* DC. có 6 loài ở Việt Nam, hầu hết là những loại dây leo có kích thước tương đối lớn,

https://nhathuocngocanh.com/

nhất là đậu rựa. Cây có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ, Malaysia

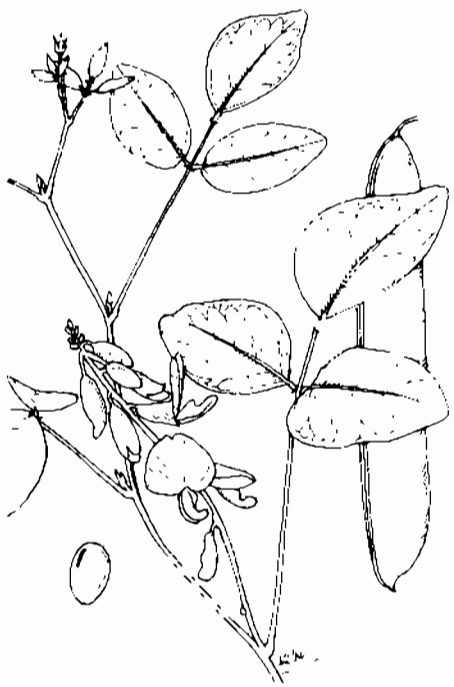

Đậu rựa - *Canavalia ensiformis* (L.) DC.

Đậu rựa là cây nhập trồng, nhưng chưa rõ xuất xứ và thời gian cây được đưa vào Việt Nam từ khi nào. Cây được trồng rải rác ở các tỉnh Tây Nguyên, ven biển miền Trung, miền Tây Nam Bộ... ở Miền Bắc có ít hơn. Đậu rựa ưa sáng, có thể chịu được hạn và sinh trưởng tốt trên nhiều loại đất. Chưa thấy cây trồng ở vùng núi cao, có nhiệt độ trung bình năm dưới 20°C. Đậu rựa còn là cây sinh trưởng phát triển nhanh. Cây trồng từ hạt sau 4-5 tháng đã có thể vươn dài tới hơn 10m, phân nhiều cành, ra hoa quả. Bộ rễ của cây có nhiều nốt sần cố định đạm, vì thế ở một số nước Đông Nam Á và Ấn Độ, người ta trồng đậu rựa xen trong loại rừng mới trồng và trên nương rẫy để cải tạo đất và lấy lá làm thức ăn cho gia súc.

Cách trồng

Đậu rựa không kén đất, được trồng nhiều ở ven đồi, bờ rào, ven nương rẫy ở trung du.

Cây được trồng bằng hạt vào mùa xuân. Người ta thường bỏ hốc, gieo hạt bên cạnh các cây to, bờ rào để có chỗ leo cho đậu rựa. Cũng có thể cho cây bò lan trên mặt đất nhưng như vậy hoa, quả sẽ ít. Trồng cách này chủ yếu để cải tạo đất, diệt cỏ dại.

Đậu rựa dễ trồng, dễ sống, sinh trưởng mạnh vào mùa hè, ra hoa vào tháng 6-7, quả chín vào tháng 10-11. Quả non dùng xào, nấu. Hạt dùng làm thực phẩm như các loại đậu khác.

Bộ phận dùng

Hạt.

Thành phần hoá học

Đậu rựa là nguồn nguyên liệu giàu protein 23-34% và carbohydrat. Các protein gồm : canalin, concanavalin A, concanavalin B, canavalin. Canavalin (acid γ - guanidoxy - δ - aminobutyric) đem thuỷ phân cho urê và canalin (acid α - amino - γ - 0 - hydroxy aminobutyric). Ngoài ra, còn có arginin, cholin, trigonelin, desaminocanavanin, betonicin, canein, kinogin. Đậu rựa có cân đối các acid amin.

Trong đậu rựa có chất kháng dinh dưỡng và chất độc bao gồm các chất ức chế trypsin, hemaglutin, glucosid cyanogenetic và oligosaccharid. Đậu rựa chứa 1682 đơn vị ức chế trypsin, 13.532 đơn vị hemaglutinin. Có thể khử các chất này bằng nhiệt. Đun 30 phút ở 96° khử được chất kháng trypsin. Đun trong 3 giờ, các chất hemaglutinin không còn. Nếu đun ở áp suất giảm trong 30 phút thì khử được hoạt tính kháng trypsin và trong 45 phút là các chất hemaglutinin.

Đậu rựa còn chứa Ca, Zn, P, Mg, Cu và Ni.

Tác dụng dược lý

Chất concanavalin A là một ngưng kết tố hồng cầu có nguồn gốc từ thực vật (phytohemaglutinin-PHA), có tác dụng chống ung thư, có thể kích thích tế bào lympho chuyển dạng, nhưng không sản sinh ra độc tế bào tương ứng.

Chất canavalin là một kháng sinh không độc, có tác dụng đối với phế cầu khuẩn *(Pneumococcus)*.

Tính vị, công năng

Hạt đậu rựa có vị ngọt, tính ôn, vào hai kinh vị và thận, có tác dụng ôn trung, hạ khí. Vỏ quả đậu rựa có vị ngọt, tính bình, có tác dụng ôn trung, hạ khí, tan ứ hoạt huyết. Rễ cây đậu rựa có vị đắng, tính ôn, có tác dụng khư phong thấp, tiêu thũng thống, bổ thận khí.

Công dụng

Quả đậu rựa lúc còn non, xào nấu là một món ăn ngon và là nguồn rau xanh có giá trị dinh dưỡng cao. Hạt đậu rựa già chứa hàm lượng cao protein, trong đó có những acid amin cần thiết cho cơ thể, được coi như một loại thuốc bổ dưỡng tốt, có thể được chế biến dưới dạng thức ăn như hầm với thịt, làm nhân bánh,

https://nhathuocngocanh.com/

thổi xôi, nấu chè. Chú ý ngoài chất bổ, đậu rựa còn chứa acid cyanhydric có thể gây say, do đó trước khi dùng cần luộc chín hạt, bỏ nước đầu rồi mới chế biến các món ăn vì chất độc dễ hoà tan trong nước và khi luộc bị nhiệt độ cao phân huỷ.

Trong y học, hạt đậu rựa dùng để chữa nấc do hư hàn, nôn mửa, đau dạ dày. Ngày dùng 9-15g dưới dạng thuốc sắc. Hoặc sao vàng tán bột, ngày dùng 5-6g bột, chiêu với nước. Vỏ quả đậu rựa để lâu năm, đốt thành bột than, uống với rượu, mỗi lần 3g, thêm 0,15g xạ hương càng tốt chữa bế kinh ở phụ nữ. Vỏ quả còn chữa lỵ lâu ngày, nấc.

Rễ đậu rựa chữa đau lưng do phong thấp với liều 30g/ngày, dùng nửa nước, nửa rượu sắc uống.

Bài thuốc có đậu rựa

Chữa nấc : Đậu rựa 18 hạt (1/2 hạt chín, 1/2 hạt còn xanh), thị đế 7 cái. Sắc uống trong ngày.

335. ĐẬU TÂY

Phaseolus vulgaris L.

Tên đồng nghĩa: *Phaseolus nanus* L., *P. esculentus* Salisb.
Tên khác: Đậu hoe, đậu cô ve
Tên nước ngoài: Dwarf bean, common kidneybean, climbing bean, french bean, string bean (Anh); haricot - vert (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Đậu tây - *Phaseolus vulgaris* L.

Cây thảo nhỏ, lùn. Thân quấn, có cạnh và có lông. Lá mọc so le, có 3 lá chét hình bầu dục, gốc tù, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, gân gốc 3; cuống chung dài 11cm; lá kèm thuôn tù.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thành chùm, có cuống dài 5 - 8cm; lá bắc hình vảy; hoa màu trắng, vàng nhạt hoặc tím hồng; đài hình chuông, nhẵn, 4 răng, răng trên thành mội tù; tràng có cánh không đều, cánh cờ gần hình vuông, cánh bên hình trái xoan, cánh thìa xoắn ở đầu; nhị 2 bó, có 1 nhị rời lọc ở gốc; bầu có lông.

Quả đậu dài, dẹt, đầu có mũi nhọn ngắn; hạt hình thận.

Phân bố, sinh thái

Đậu tây có nguồn gốc ở châu Mỹ, đã được những thổ dân ở Mexico, Peru và Colombia thuần hóa trồng cách đây 8000 năm. Ngày nay, đậu tây đã trở thành cây trồng rộng rãi khắp thế giới, từ vùng ôn đới đến vùng nhiệt đới ở châu Âu, châu Á và châu Phi. Đậu tây có nhiều chủng - giống khác hẳn nhau về dạng cây, cũng như về màu sắc của quả và hạt; mỗi loại giống thường thích nghi với vùng trồng có điều kiện khí hậu khác nhau (J. Smartt, 1992).

Đậu tây được nhập vào Việt Nam cách đây hơn 80 năm. Cây được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía bắc, ở phía nam chỉ thấy trồng ở Đà Lạt. Những địa phương trồng nhiều đậu tây nhất là các huyện ngoại thành Hà

https://nhathuocngocanh.com/

Nội, Hải Phòng, Hưng Yên, Hải Dương, Nam Định, Hà Tây, Vĩnh Phúc... Những giống đậu tây được ưa chuộng nhất là loại cây thấp lấy quả non làm rau gồm có ve quả vàng và quả xanh; loại dây leo có có ve quả xanh hoặc phớt tím; ngoài ra còn các giống có ve cho hạt (thường là cây thấp). Nhìn chung, tất cả các giống đậu tây ở Việt Nam đều là cây ngắn ngày, ưa sáng và thích nghi với điều kiện khí hậu ẩm mát. Nhiệt độ phù hợp để cho hạt nảy mầm từ 16 đến 20°C và cho cây sinh trưởng phát triển mạnh từ 20 đến 25°C. Do đó đậu tây thường được trồng vào vụ đông - xuân, ở một số vùng núi cao như Sa Pa, có thể trồng gần như quanh năm. Đậu tây ra hoa nhiều và tỷ lệ đậu quả có thể đến 70%. Hoa tự thụ phấn hay nhờ côn trùng; thời gian thụ phấn thường từ 9 giờ sáng đến 2 giờ chiều. Vỏ quả đậu tây hóa gỗ ít, vì thế khi già và khô xác cũng không tự mở.

Hiện nay, đậu tây đã trở thành cây thực phẩm quan trọng của thế giới. Theo số liệu của FAO, tổng sản lượng đậu tây của các nước năm 1979 là 8,3 triệu tấn; trong đó 1/3 là loại đậu hạt. Châu Mỹ, châu Âu và châu Phi là những vùng sản xuất nhiều đậu tây.

Bộ phận dùng

Vỏ quả và quả non. Còn dùng lá.

Thành phần hóa học

Hạt đậu tây khô chứa nước 10 g%, protein 22,6g%, chất béo 1,4 g%, carbohydrat 62 g%, chất xơ 4,3g% và tro 3,7 g%. Quả xanh chứa nước 91 g%, protein 1,8 g%, chất béo 0,2 g%, carbohydrat 6,6 g%, chất xơ 1 g% và tro 0,7 g%.

Hạt còn chứa glucoprotein, trong đó đường gồm manose, glucamin, arabinose, xylose, fucose; protein gồm cystein, nhiều hợp chất nhân thơm, chất ức chế enzym pepsin từ tuyến tụy. Chất này không có đường. Hàm lượng cystein vào khoảng 15%. Các acid amin khác có ít, có chất ngưng tập hồng cầu, sitosterol và PHA, các chất phytohemaglutinin.

Vỏ hạt có leucopelargonidin, leucocyanidin, leucodelphinidin, kaempferol, quercetin, myricetin, pelargonidin, petunidin, malvidin.

Vỏ quả chứa nhiều flavonoid: calistephin, cyclokieviton, dalbergioidin, 2,3 - dehydrokieviton, 5 - deoxykieviton, 2' - hydroxydihydrodaidzein, daidehin, daidzin, 2' - hydroxygenistein, licoisoflavon A.

Quả có nhiều thiamin, niacin, acid folic và chất xơ.

Quả cần được đun nấu chín trước khi ăn vì có chứa nhiều chất khoáng chuyển hóa lúc chưa đun nấu.

Có tài liệu nói đến sự có mặt của malvin, 2' - O - methylphaseolinisoflavan, oenin, pelargonin, petunidin - 3 - glucosid, phaseolinisoflavan, phaseolin trong cây đậu tây (Trung dược từ hải I, 1993, Prosea 1, 1992).

Lá tươi chứa protein 3,6 g, vitamin C 100 mg/100g (hàm lượng cao), các tiền vitamin A với hàm lượng cao.

Tác dụng dược lý

Đậu tây có tác dụng kháng virus và chống viêm. Vỏ quả có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng và thỏ gây đái tháo đường thực nghiệm. Đậu tây có tác dụng gây hạ đường máu trên người. Cho chuột cống trắng ăn thức ăn chứa đậu tây làm tăng độ thấm của ruột đối với tiêm tĩnh mạch protein huyết thanh chuột gắn với ^{125}I sau khi cho vào dạ dày protein đậu tây. Sự tăng tích luỹ protein huyết thanh phóng xạ trong lòng và thành ruột non cho thấy sự tăng độ thấm mạch máu. Có ý kiến cho rằng các lectin trong thức ăn có thể chịu trách nhiệm một phần về sự mất protein huyết thanh và như vậy góp phần vào độc tính chung của protein đậu tây. Phytohemaglutinin từ đậu tây có thể gây khó tiêu và tiêu chảy khi cho chuột cống trắng ăn. Đã xác định tác dụng của chất này trên sự vận chuyển ion trong hồi tràng thỏ *in vitro* và như vậy lectin trong đậu tây có thể có tác dụng điều hòa dịch ruột và sự vận chuyển chất điện phân.

Cho chuột cống trắng uống đậu tây (cao toàn phần và các thành phần) với các liều 16,7 và 3,3 mg/kg, cho uống các liều khác nhau vào những ngày khác nhau trong thai kỳ đã có tác dụng gây sẩy thai. Rễ đậu tây gây chóng mặt, lảo đảo ở người và động vật. Vỏ quả đậu già có vết glycosid tạo acid hydrocyanic và một chất có tác dụng hạ đường máu. Daidzein và daidzin phân lập từ đậu tây và một số cây khác có tác dụng làm giảm nhẹ nhức đầu và những triệu chứng khác kết hợp với tăng huyết áp. Daidzein cho uống có tác dụng đối kháng với loạn nhịp tim gây bởi aconitin và bari clorid ở chuột cống trắng gây mê, và dự phòng rung tâm thất gây bởi calci clorid ở chuột cống trắng và bởi cloroform ở chuột nhắt trắng.

Daidzein có hoạt tính chống tan huyết rất cao trên sự tan huyết peroxy hóa ở hồng cầu cừu, có tác dụng yếu trên hồng cầu chuột cống trắng và không có tác dụng chống tan huyết trên hồng cầu thỏ. Sự hấp thu, phân phối và thải trừ của ^{14}C - daidzein phóng xạ được nghiên cứu trên chuột cống trắng. Sau khi uống, hoạt

https://nhathuocngocanh.com/

tính phóng xạ xuất hiện trong máu sau 30 phút và đạt mức tối đa trong vòng 6 - 8 giờ, sau đó giảm dần. Khoảng 65% hoạt tính phóng xạ được hấp thụ từ đường tiêu hóa trong vòng 24 giờ, lượng bài tiết trong nước tiểu và trong phân gần bằng nhau. Daidzein được chuyển hóa nhanh.

Công dụng

Quả non và hạt già dâu tây được dùng làm rau ăn, vỏ quả khô (3 - 4 năm) ngâm vào 2 lít nước trong vài giờ cho mềm, rồi đun nhanh và để cho ngấm, lấy nước uống trị thủy thũng và đái tháo đường. Đậu tây là thuốc làm dịu ở Ấn Độ, thuốc lợi tiểu, đặc biệt trong các bệnh về thận, tim và thuốc phụ thêm trong điều trị tiêu chảy ở Java. Nhân dân Haiti uống dịch ép lá dậu tây trị viêm phế quản, viêm phổi. Nhỏ dịch ép lá vào mắt, hoặc đắp lá lên trán, trị đau mắt. Trong y học cổ truyền Unani (Hy Lạp - Ả Rập), đậu tây được dùng làm thuốc trị cảm lạnh, ho và sốt.

336. ĐẬU TƯƠNG

Glycine max (L.) Merr.

Tên đồng nghĩa:	*Glycine soja Sieb.* et Zucc., *G. hispida* Max., *Soja hispida* Moench
Tên khác :	Đậu nành, hoàng đậu miêu.
Tên nước ngoài:	Soya bean, soybeans (Anh); soja, dolique du japon, haricot soja, pois chinois, glycine de chine, haricot oléagineux (Pháp)
Họ:	Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Đậu tương - *Glycine max* (L.) Merr.

Cây thảo đứng, sống hàng năm, cao 40-80cm. Thân cành mảnh, có lông màu trắng. Lá kép mọc so le, gồm 3 lá chét hình bầu dục hoặc trái xoan, gốc tròn, đầu nhọn, dài 3-12 cm, rộng 2-8cm, lá chét bên lệch, hai mặt có lông rải rác, gân chính 3; cuống chung dài 7-10cm, có lông.

Cụm hoa mọc thành chùm ngắn ở kẽ lá; hoa nhỏ màu tím hoặc trắng; dài hình chuông, phủ lông mềm; tràng có cánh cờ rộng, không có tai; nhị một bó; bầu có lông.

Quả dẹt, rất nhiều lông mềm màu vàng, mọc thõng xuống, dài khoảng 3-4 cm, hơi thắt lại giữa các hạt; hạt 2-5, màu trắng vàng.

Mùa hoa quả : tháng 6-8

Phân bố, sinh thái

Đậu tương là giống cây trồng cổ điển. Cây được trồng đầu tiên ở vùng Đông-Bắc Trung Quốc từ thế kỷ thứ XI trước Công nguyên sau lan ra vùng Mãn Châu Lý, Triều Tiên, Nhật Bản và Viễn Đông Nga. Đậu tương trồng ở Việt Nam cũng như các nước khác ở Đông Nam và Nam Á cũng đều có nguồn gốc từ vùng Đông-Bắc Á. Năm 1765, Samuen Bowen mới đưa đậu tương của Trung Quốc vào Hoa Kỳ. Từ Hoa Kỳ, cây

https://nhathuocngocanh.com/

tiếp tục được phổ biến sang các nước Trung và Nam Mỹ. Ngày nay, đậu tương đã trở thành cây trồng rất rộng rãi, từ vùng ôn đới ẩm đến vùng nhiệt đới, ở cả Nam và Bắc bán cầu (từ 50° vĩ bắc - 50° vĩ tuyến nam) [S. Shanmugasundaram & Sumarno, 1992 in PROSEA, N°1, Pulses, 43-47].

Là một cây trồng từ lâu đời, lai thường xuyên được nghiên cứu lai tạo giống mới, tập đoàn đậu tương trên thế giới hiện có tới vài ngàn chủng loại. Bên cạnh các đặc điểm về hình dạng, kích thước cây, màu sắc, phẩm chất hạt, các chủng và giống còn đặc trưng bởi khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết, khí hậu và sức chống chịu sâu bệnh ở các vùng trồng khác nhau. Ngay ở Việt Nam, gần như ở mỗi vùng sinh thái đều có những giống đậu tương truyền thống được trồng. Vài năm trở lại đây, do nhập nội và lai tạo nên trong nước đã có thêm nhiều giống mới bổ sung.

Nói chung, đậu tương là loài cây có biên độ sinh thái rất rộng. Tuỳ theo từng giống, mà biên độ nhiệt thích nghi có thể từ 15 đến 32°C. Đó là cây ưa ẩm, ưa sáng, sinh trưởng phát triển nhanh. Từ các giống đậu tương cổ điển có vòng đời 5-6 tháng, nay có những giống dưới 3 tháng đã cho thu hoạch. Cây thích nghi được với nhiều loại đất. Tuy nhiên, độ pH thích hợp nhất là 6-6,5, vượt quá giới hạn này thường là bất lợi. . Do có giá trị dinh dưỡng cao và thời gian trồng ngắn, nên đậu tương đã trở thành cây trồng kinh tế quan trọng của thế giới. Theo số liệu trong PROSEA, N°1, hàng năm trên thế giới có khoảng 52,6 triệu hecta trồng đậu tương, với tổng sản lượng 96 triệu tấn. Hoa Kỳ là nước đứng đầu thế giới (48% tổng diện tích với 56% tổng sản lượng), Braxin (10 triệu ha, 16 triệu tấn) và Trung Quốc (7,5 triệu ha, 10 triệu tấn)...Diện tích và sản lượng đậu tương của Việt Nam còn ở mức rất khiêm tốn (14 900 ha, 120 000 tấn), song bước đầu đã có sản phẩm tham gia vào thị trường thế giới.

Cách trồng

Đậu tương được trồng ở Việt Nam từ thế kỷ VI. Nhưng chỉ vài chục năm trở lại đây, cây mới được quan tâm phát triển.

Giống như các cây họ đậu khác, đậu tương được gieo trồng bằng hạt. Hạt giống được thu ở những cây phát triển cân đối, không sâu bệnh, quả sai, hạt mẩy, chín đều. Không phơi trực tiếp xuống sân gạch hoặc sân xi măng mà phải phơi bằng nong, nia tránh làm ảnh hưởng đến chất lượng của hạt. Hạt được gieo thẳng vào các thời vụ khác nhau, tuỳ theo vùng và tuỳ từng giống. Là cây ngắn ngày (chu kỳ 70 đến 90 ngày), đậu tương có thể và cần phải trồng luân canh, gối vụ với nhiều loại cây. Việc bố trí thời vụ còn tuỳ thuộc vào cơ cấu cây trồng ở từng nơi, từng thời kỳ, sao cho việc khai thác đất đai, lao động có hiệu quả cao nhất. Hiện nay, ở Miền Bắc, vụ xuân gieo từ 15/1 đến 15/3 (khu IV cũ nên vào cuối tháng 1 để tránh gió Lào), vụ hè vào 20/5- 15/6, vụ đông vào 20/9-15/10. Ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, vụ thứ nhất gieo tháng 4-5, vụ thứ hai vào tháng 7-8. Ở đồng bằng sông Cửu Long, vụ thứ nhất gieo tháng 12, vụ thứ hai vào cuối tháng 2 đến đầu tháng 3. Cần chọn các giống thích hợp để gieo cho từng thời vụ.

Tất cả các loại đất có pH 6-7 đều có thể trồng đậu tương. Đất cần làm kỹ, để ải, lên luống vừa phải để tiện chăm sóc. Sau đó, bón lót (theo rạch) cho mỗi hecta 5-8 tấn phân chuồng hoai, 150-300 kg supe lân, 100-150kg kali và 300-500 kg vôi bột. Trộn đều phân với đất, nếu đất khô cần tưới ẩm rồi mới gieo hạt. Chú ý không để hạt tiếp xúc trực tiếp với phân hoá học. Hạt được gieo theo rạch ở độ sâu 3-4 cm (nếu đất đủ ẩm) hoặc 4-6 cm (nếu đất khô). Khoảng cách, mật độ và lượng hạt giống phụ thuộc vào từng loại giống, chất lượng của hạt và thời vụ gieo trồng. Nhìn chung, khoảng cách giữa các rạch thường từ 30 đến 45 cm, giữa các cây trong rạch từ 5 đến 20 cm. Các giống chín sớm và vụ đông gieo dày hơn các giống chín muộn và vụ hè. Lượng hạt giống cần cho mỗi hecta giao động trong khoảng 50-60kg. Khi gieo, cần kiểm tra lại chất lượng của hạt giống và nắm vững tình hình thời tiết để có biện pháp xử lý thích đáng. Sau khi gieo 5-7 ngày, cây bắt đầu mọc. Đậu tương kém chịu hạn và không chịu úng. Cần căn cứ vào thời tiết mà tưới tiêu hợp lý. Mỗi vụ cần xới xáo làm cỏ 2-3 lần. Lần thứ nhất khi cây có 2-3 lá kép, kết hợp bón thúc cho mỗi ha 50kg urê (chú ý tránh để phân dính lên lá). Lần thứ hai, xới sâu 5-7cm và vun gốc khi cây đậu tương chuẩn bị ra hoa (sau lần một khoảng 12-15 ngày). Nếu trời mưa, đất đồng váng có thể xới lần thứ ba. Sau khi cây ra hoa không nên xới, vun vì ảnh hưởng tới việc ra hoa kết hạt.

Đậu tương có thể bị sâu xám, các loại sâu hại lá, ruồi đục thân, sâu đục quả, bọ xít xanh gây hại. Bệnh hại chính là gỉ sắt, lở cổ rễ và bệnh virus. Cần kết hợp các biện pháp tổng hợp để phòng trừ.

Đậu tương thu hoạch khi lá khô vàng. Chọn ngày nắng ráo, cắt cả cây về phơi rồi đập lấy hạt. Hạt đem sàng sảy, phơi đến khô (độ ẩm hạt dưới 12%), để nguội rồi bảo quản trong chum đậy kín, để nơi khô ráo, thoáng mát.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Hạt đã phơi hay sấy khô và dầu ép từ hạt.

Thành phần hoá học

Hạt đậu tương chứa nước 5,02-9,42%, protein 29,6-50,3%, mỡ 13,5-24,2%, chất xơ 2,84-6,27%, carbohydrat 14,07-23,88%.

Nhân hạt chứa 12% pohysaccharid (dextrin, galactan, pentosan và 1% tinh bột), 12,5% đường (sucrose 6%, stachyose 5%, rafinose 1,5%) Trong 100g phần an dược, có lysin 1970mg, methionin 680mg, tryptophan 480mg, phenylalanin 1800mg, threonin 1600mg, valin 1430mg, leucin 2240mg, isoleucin 1670mg, arginin 2410mg, histidin 780mg, cystin 485mg, tyrosin 988mg, alanin 1671mg, acid aspartic 4361mg, acid glutamic 7098mg, glycin 1551mg, prolin 1989mg, serin 1851mg Đậu tương có đủ 8 acid amin cần thiết cho người.

Trong chế độ ăn hàng ngày, nếu dùng 6g đậu tương thì không cần bổ sung methionin.

Đậu tương còn là nguyên liệu để sản xuất acid glutamic

Hạt chín chứa caroten 100 IU/100g, các vitamin nhóm B (thiamin 9,0%, riboflavin 2,3%, pyridoxin 6,4%, biotin 0,61%, niacin 20,0%, acid pantothenic 12γ (g), vitamin C (hạt nảy mầm là nguyên liệu giàu vitamin C 33,8mg/100g), các vitamin D, E, K.

Các enzym có trong hạt là amylase (chủ yếu), urease ,lipoxidase, carboxylase, catalase, ascorbicase, alantoinase, phytase và uricase.

Hạt đậu tương còn chứa nhiều sắc tố (carotenoid) và flavonoid (genistin, daidzin)

Dầu béo trong hạt đậu tương là 13,3-26,7%, có các hằng số và chỉ số D_{15} 0,922-0,925, D_{25} 0,9179-0,9245, n_D^{15} 1,4765-1,4775, n_D^{20} 1,4742-1,4763, chỉ số acid 0,10, chỉ số xà phòng 190,8, chỉ số iod 127,5. Các acid béo là acid palmitic 11,1%, acid stearic 3,2%, acid oleic 29,8%, acid linoleic 52,1%, acid linolenic 3,73%.

Dầu đậu tương là nguyên liệu giàu acid linoleic.

Dư phẩm của công nghiệp dầu đậu tương là sterol và tocopherol Các sterol là stigmasterol, γ - sitosterol, β - sitosterol và campestrol. Stigmasterol trong đậu tương là nguyên liệu tổng hợp các thuốc corticosteroid

Dầu đậu tương không có cholesterol.

Các phosphatid của đậu tương (1,5-2,5%) bao gồm lecithin 29%, cephalin 31%, inositol phosphatid.

Khô dầu đậu tương có hàm lượng protein rất cao (42-45%) được dùng làm thức ăn cho gia súc. Các acid amin trong khô dầu đậu tương là lysin 6,3%, tryptophan 1,4%, methionin 1,3%, cystin 1,4%, arginin 7,6% và glycin 5,1%

Đậu tương chứa nhiều nguyên tố vô cơ. Trong 100g phần ăn được có K 1504mg, Ca 165mg, P 690mg, Mg 236mg, Fe 11mg, Zn 38mg, Cu 0,3mg, Mn 1,2mg, Co 19,5 mcg, F 1470 mcg, Se 1,5mcg.

Đậu tương chứa chất kháng enzym tiêu hoá trypsin, chất sinh bướu giáp, chất ngưng kết hồng cầu, chất kháng vitamin. Các chất này dễ bị nhiệt phân huỷ, nên cần đun nóng để loại trừ trước khi dùng dậu tương làm thức ăn.

Phần trên mặt của cây chứa các soyasaponin I-IV (Kinjo và cs, 1998)

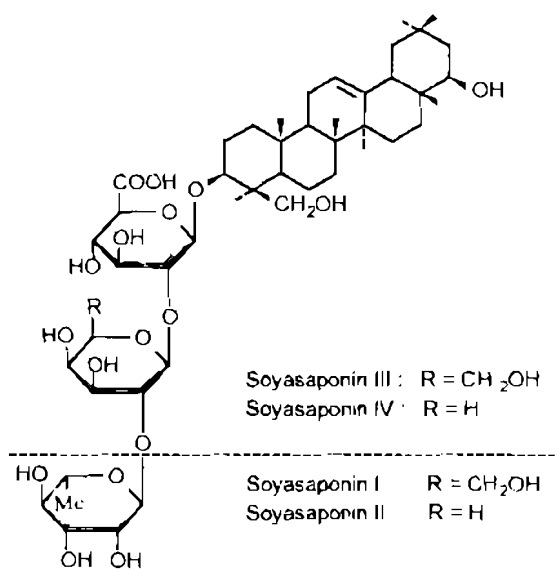

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng bảo vệ gan: Tác dụng của các soyasaponin I, II, III và IV đã được thử theo nghiệm pháp nuôi cấy tế bào gan Hoạt tính bảo vệ gan giảm dần theo thứ tự soyasaponin III>IV>I>II. Kết quả cho thấy các soyasaponin III và IV là saponin chỉ có 2 đơn vị đường có tác dụng mạnh hơn saponin I và II có 3 đơn vị đường. Tác dụng bảo vệ gan là do một phân tử đường liên kết với aglycon ở C3 và soyasaponin III mạnh hơn soyasaponin IV có lẽ do sự hiện diện của một đơn vị galactosyl mang nhóm hydroxymethyl (CH_2OH)

2. Tác dụng ức chế monoaminoxydase A (MAO): Nghiên cứu hoạt tính của MAO dùng serotonin làm cơ chất cho thấy flavonoid của đậu tương có tác dụng ức chế MAO

https://nhathuocngocanh.com/

3 Tác dụng chống oxy hoá (antixydant): Sự peroxy hoá lipid được tiến hành trên microsom tim và gan của chuột cống trắng. Dùng adriamycin là chất sinh ra các gốc tự do, nên làm tăng sự oxy hoá lipid. Tác dụng chống oxy hoá của isoflavon chiết từ đậu tương được nghiên cứu so sánh với α - tocopherol. Kết quả cho thấy isoflavon có tác dụng mạnh hơn α -tocopherol 80-100 lần.

4. Tác dụng làm giảm cholesterol máu: Đã tiến hành 38 cuộc thử nghiệm trên người, dùng protein đậu tương thay cho protein động vật.

Ở nhóm có cholesterol cao vừa phải, sự giảm cholesterol toàn phần là 9,3% (23,2mg/100ml máu), cholesterol tỷ trọng thấp (LDL-cholesterol) là cholesterol xấu giảm 12,9% (21,7mg/100ml máu) và triglycerid giảm 10,5% (13,3 mg/100ml máu).

Nghiên cứu ở người có mức cholesterol máu bình thường, ăn đậu tương thay thịt, cholesterol chỉ giảm rất ít (3,3%), trong khi người có cholesterol máu rất cao (335mg/100ml máu) mức độ giảm đến 19,6%. Với LDL-cholesterol cũng vậy, người có LDL cholesterol thấp, dầu nành chỉ làm giảm 7,7%, trong khi người có mức LDL-cholesterol cao, sẽ giảm tới 24%.

Thí nghiệm trên những người có mức cholesterol tương tự nhau, thấy nếu càng ăn nhiều protein đậu tương, mức giảm cholesterol càng nhiều.

Cục quản lý thực-dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) đã chấp nhận cho ghi ở nhãn các loại thực phẩm có đậu tương là "có lợi cho sức khoẻ và giảm nguy cơ bệnh mạch vành tim". Theo cơ quan này, thực phẩm có đậu tương chứa ít lipid bão hoà, ít cholesterol nên làm giảm hàm lượng cholesterol toàn phần trong máu, giảm LDL-cholesterol, do đó có thể làm giảm nguy cơ bệnh tim mạch

5. Tác dụng kiểu estrogen Trong đậu tương, có các hợp chất giống như estrogen gọi là phytoestrogen tức là estrogen thực vật. Thử nghiệm trên phụ nữ ở tuổi mãn kinh, khi nồng độ estrogen giảm, thường xuất hiện các cơn bốc hoả người rạo rực, khó chịu. Dùng đậu tương 25g (2 cốc sữa đậu tương hoặc 1 bìa đậu phụ) sẽ làm giảm các biểu hiện trên.

Các nhà khoa học Mỹ đã chứng minh hai chất phytoestrogen trong đậu tương là daidzein và genistein ngoài tác dụng kiểu estrogen còn có tác dụng ngừa ung thư vú ở phụ nữ, ngừa ung thư tuyến tiền liệt ở nam giới và ngừa ung thư dạ dày cho cả nam nữ.

6. Tác dụng dinh dưỡng: Đậu tương có một tỷ lệ các chất đạm, chất béo, chất đường, chất khoáng và các nguyên tố vi lượng. Đặc biệt chất béo trong đậu tương có một tỷ lệ acid béo thiết yếu tới 50% là acid linoleic, 6,5% là acid linolenic. Các acid béo này là thành phần rất quan trọng của màng tế bào, màng các bào quan trong tế bào và vỏ bọc myelin của các tế bào thần kinh, vì vậy chúng có vai trò rất quan trọng cho sự phát triển cơ thể kể cả hệ thần kinh và quá trình tái tạo lại tế bào

Tính vị, công năng

Đậu tương có vị ngọt, tính bình vào kinh tỳ và thận, có tác dụng giải biểu, lợi thấp, hoạt huyết, khu phong, giải độc, hoàng đản, bổ dưỡng.

Công dụng

Đậu tương là thức ăn có đầy đủ chất đạm, chất béo, chất đường, chất khoáng, nhiều vitamin, enzym, lại dễ tiêu hoá, giúp phát triển và tái tạo màng tế bào, màng các bào quan của tế bào kể cả tế bào thần kinh, giúp tạo hình cơ, gân, xương, tạo năng lượng. Đó là thuốc bổ bổ cơ thể nhất là đối với trẻ em, đặc biệt là trẻ em còi xương, suy dinh dưỡng, những người mới ốm dậy, làm việc quá sức, làm việc trí óc, người bị tăng cholesterol, vữa xơ động mạch, huyết áp cao, bị suy gan, thấp khớp, bệnh gút, đái tháo đường; phụ nữ tuổi mãn kinh, người có nguy cơ cao hoặc bị ung thư vú, ung thư tiền liệt tuyến, ung thư dạ dày, người có cảm giác khó chịu như bị ép ở ngực, khó ngủ Ngày 10-30g hoặc hơn dưới dạng bột hoặc viên, hoặc dưới dạng thức ăn như đậu phụ, chao, bột đậu nành, sữa đậu nành, tương...

Trong công nghiệp dược phẩm, chất lecithin, casein dùng riêng hoặc phối hợp để làm thuốc bổ dưỡng, làm tá dược; chất stigmasterol để tổng hợp progesterol. Đậu tương còn là môi trường tốt để nuôi cấy nấm trong công nghệ sản xuất kháng sinh.

Bài thuốc có đậu tương

1. Chữa cơ thể suy nhược, ra mồ hôi trộm:

Đậu tương 100g, hạt tiểu mạch lép 50g; đại táo 5 quả, nước vừa đủ, nấu chín, ăn trong ngày.

2. Chữa thần kinh suy nhược, kém trí nhớ, hồi hộp, mệt mỏi, kém ăn, kém ngủ :

Đậu tương 5g; liên nhục 8g; hoài sơn 4g; ý dĩ 4g; sa nhân 0,8g; sơn tra 2g; cẩu tích 4g; toan táo nhân 1,2g, tá dược vừa đủ làm viên chia 2-3 lần uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

3 Thuốc dinh dưỡng cho trẻ em:

Bột đậu tương phối hợp với bột ngũ cốc và bột ca cao nấu thành bột đặc cho trẻ ăn. Tỷ lệ theo khẩu vị và số lượng theo nhu cầu của của trẻ. Có thể phối hợp bột đậu tương với bột thịt cóc cho trẻ ăn chữa còi xương suy dinh dưỡng.

https://nhathuocngocanh.com/

337. ĐẬU VÁN TRẮNG

Dolichos lablab L.

Tên đồng nghĩa: *Lablab vulgaris* Savi

Tên khác: Bạch biển đậu, dâu biển, bạch đậu, thúa pản khao (Tày), tập bảy pẹ (Dao)

Tên nước ngoài: Flat bean, hyacinth bean, lablab bean, Bonavist bean, Egyptian kidney bean (Anh), haricot d'Egypte, dolique d'Egypte (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae)

Mô tả

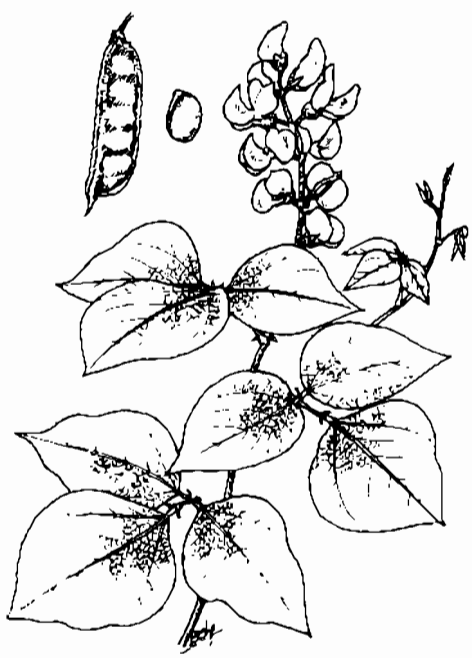

Đậu ván trắng - *Dolichos lablab* L.

Dây leo, sống nhiều năm, dài 4-5m, nhưng thường chỉ được trồng một năm. Thân hình trụ hơi có lông. Lá kép, mọc so le, có 3 lá chét, hình trái xoan-thoi hoặc hình trứng, gốc tù, đầu có mũi nhọn ngắn, dài 5-8cm, rộng 3,5-6cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có ít lông ngắn, gân gốc 3; cuống lá kép có rãnh; lá kèm rụng sớm, lá kèm nhỏ hình chỉ.

Cụm hoa mọc thẳng đứng ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm dài 15-25cm; hoa màu trắng, thơm, 1-3 cái ở mỗi mấu; đài hình chuông, có 5 răng, hơi có lông ở mặt ngoài; tràng hình bướm; nhị 2 bó (1 nhị đơn độc và 9 nhị dính nhau), chỉ nhị hình chỉ; bầu nhẵn, có lông ở gốc.

Quả đậu rất dẹt, dài 6cm, rộng 2 cm, gốc thuôn hẹp, đầu cụt nghiêng có mũi nhọn cong, màu lục nhạt, một mép sần sùi; hạt 4-5, hình trứng hay hình thận, màu trắng ngà, dài 8mm, rộng 5-6mm, có mống ở mép.

Mùa hoa : tháng 4-5; mùa quả : tháng 9-10

Có nhiều thứ khác nhau, nhất là thứ có thân, lá, hoa, quả, hạt đều tím (đậu ván tím). Những thứ này không được dùng làm thuốc

Phân bố, sinh thái

Chi *Dolichos* L. chỉ có 2 loài ở Việt Nam, đều là cây trồng (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Đậu ván trắng là cây nhiệt đới cổ ở vùng nhiệt đới châu Á, được trồng khá phổ biến ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ và Nam Trung Quốc. Cây còn được du nhập sang cả châu Phi và Nam Mỹ

Ở Việt Nam, đậu ván trắng là cây trồng từ thời xa xưa. Có ít nhất hai giống được trồng ở hai miền khác nhau. Loại dây leo ngắn, thường trồng ở ruộng ngô (lấy cây ngô làm giá thể), chủ yếu để thu hạt già. Cây có nhiều ở Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận. Loại dây leo lớn hơn (dài tới 10m), sống nhiều năm, thường được trồng ở các tỉnh phía bắc để lấy quả non làm rau, khi trồng phải có giàn hoặc giá thể lớn

Đậu ván trắng là cây ưa sáng, ưa ẩm, thích nghi với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm. Cây cũng có thể sinh trưởng phát triển thuận lợi khi nhiệt độ chỉ khoảng trên dưới 20^{0}C ở loại dây leo lớn. Loại dây leo nhỏ có vòng đời ngắn, chỉ hoàng 5 tháng. Còn loại

https://nhathuocngocanh.com/

dây leo lớn ngừng sinh trưởng trong mùa đông và có thể tồn tại 1-2 năm. Đậu ván ra hoa quả nhiều và gieo trồng chủ yếu bằng hạt.

Cách trồng

Đậu ván trắng là cây trồng lâu đời và phổ biến ở Việt Nam. Ngoài tác dụng làm thuốc, quả non còn được dùng làm thực phẩm. Nhân dân ở nông thôn thường trồng thành giàn ở đầu ngõ, góc sân, bờ ao để lấy rau ăn kết hợp làm bóng mát.

Đậu ván trắng được nhân giống bằng hạt. Chọn hạt ở những quả già, chín lứa đầu (quả phía gốc cây) phơi khô để làm giống. Ở đồng bằng và trung du, hạt được gieo vào tháng 2-3, ở miền núi, tháng 3-4. Trồng quanh nhà, thường áp dụng cách gieo thẳng vào hốc. Hốc đào sâu 30cm, rộng 40cm, bón lót một ít phân chuồng mục hoặc mùn và tro bếp, sau đó gieo 5-7 hạt. Khi cây mọc 3-4 lá thật, nhổ tỉa bớt, chỉ giữ lại 3-4 cây to, khoẻ.

Đậu ván trắng còn được trồng dải trà trên ruộng. Những chân ruộng cao, dễ thoát nước, đất thịt nhẹ, đất pha cát, nhiều mùn, tơi xốp rất thích hợp với việc trồng đậu ván trắng. Sau khi cày bừa, để ải, đập nhỏ, cạn lên luống cao 20-25cm, rộng 1,2m. Dùng 10-12 tấn phân chuồng, 150kg lân và 200kg kali để bón lót cho một hecta. Ngoài ra, có thể bón thêm tro. Phân lót cần bón theo hốc vì mật độ trồng khá thưa. Thông thường, trồng hai hàng nanh sấu với khoảng cách 1x1m. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm. Nếu gieo thẳng, mỗi hốc gieo 3-4 hạt, sau này tỉa bớt, để lại mỗi hốc 2-3 cây. Nếu gieo ở vườn ươm, nên gieo với khoảng cách 8-10cm, khi cây con có 3-4 lá thật, đánh ra trồng, mỗi hốc trồng 2-3 cây.

Đậu ván trắng cần có giàn leo. Ở gia đình, thường làm giàn phẳng như giàn mướp để tận dụng làm bóng râm. Ngoài đồng, có thể dùng que dài 2-2,5m, cắm chéo hình mái nhà dọc theo luống. Một số nơi có kinh nghiệm trồng xen đậu ván trắng với ngô, tận dụng cây ngô sau khi thu bắp làm chỗ dựa cho đậu ván trắng.

Là cây họ đậu, đậu ván trắng không cần bón nhiều phân, nhất là phân đạm. Cây sinh trưởng quá tốt sẽ ít hoa quả. Vì vậy, cần tuỳ theo tình hình sinh trưởng của cây mà bón phân cho hợp lý. Cần chú ý bón nhiều lân và kali.

Đậu ván trắng yêu cầu độ ẩm vừa phải. Ở thời kỳ phát dục, độ ẩm quá cao sẽ làm hoa rụng nhiều. Nếu cây quá tốt, cần bấm ngọn, tỉa bớt lá trước khi ra nụ. Chỉ tỉa những ngọn nhỏ, không tỉa ngọn chính.

Đậu ván trắng thường bị bệnh gỉ sắt. Lúc đầu chỉ là những đốm trắng trên lá, sau to dần biến thành màu đen gây rụng lá. Có thể dùng Bordeaux để phun và vệ sinh đồng ruộng để tránh lây lan. Ngoài ra, còn có rệp, nhện đỏ, sâu đục quả.

Quả đậu ván trắng bắt đầu chín vào tháng 9-10. Khi thu hoạch quả làm thuốc, cần kết hợp thu giống. Quả thu về để nguyên, phơi khô, đập vỏ, lấy hạt, loại bỏ tạp chất. Tiếp tục phơi hạt cho kỹ và đóng gói, bảo quản nơi khô ráo để dùng dần. Để phòng mối, mọt, mốc.

Bộ phận dùng

Hạt, khi quả chín già có vỏ ngoài vàng khô, hái khi trời khô ráo, bóc vỏ lấy hạt phơi hay sấy khô.

Hạt hình trứng tròn có màu vàng ngà có khi có chấm đen, nhẵn hơi bóng. Ở vùng mép hạt có u lồi màu trắng. Loại hạt già, mẩy, chắc, màu trắng ngà, không mốc mọt, không lép là tốt. Không dùng loại hạt đen hoặc tím.

Thành phần hoá học

Hạt đậu ván trắng chứa 82,4% nước, 4,5% protein, 0,1% lipid, 10% glucid, 1% chất vô cơ, 0,05% Ca, 0,06%P, 1,07mg Fe, 7,33-10,26mg vitamin C, các kim loại khác như Cu, Zn, Ni, V, As, Mg, Sn, Ba, Ti, Mn, Sr, Al, Ag. Theo tài liệu nước ngoài, hạt đậu ván trắng chứa nhiều vitamin B_1, C, stachyose, rafinose, acid L pipecolic, phytoagglutinin. Hạt chưa chín chứa một số chất điều hoà sinh trưởng như dolicholid, dolichosteron, homodolicholid, homodolichosteron, brassinolid, castasteron, 6 - deoxycastasteron và 6 - deoxydolichosteron.

Trong hạt còn chứa các pectic polysaccharid thành phần chủ yếu là arabinose, rhamnose và xylose, các lecikin dolicho lablab agglutinin. (Phòng nhiễm HIV-1) (CA, 119, 1993 173648 W; CA, 120, 1994 242952 a), các hemaglutinin A và B. Các men β - N-acetylhexoaminidaza, α manosidaza (CA, 127, 1997 46816 q; CA, 118, 1993 208116 e), các aminopropylalcol - N (3 aminopropyl) amino ethanol và N (3 aminopropyl) aminopropanol, các polyamin - diaminopropan, putrescin, spermidin, spermin, thermospermin và aminopropyl homospermidin (CA, 117, 1992 4216g), một chất saponin mới fujumame saponin I : - 30[α - L - rhamnopyranosyl - (1 → 2) - β - D - galacto pyranosyl (1 → 2) - β - D - glucuronopyranosyl (1→) 22-0 [2,3 dihydro - 2,5 dihydroxy - 6 methyl - 4H pyran - 4 - on (2 →) - 3β 22β 24 trihydroxy olean - 12-en - 28 al (CA, 122, 1995 209744 c; CA, 124, 1996 298909s). Ngoài ra, còn có oligosaccharid với hàm lượng 3,66% (CA, 113, 1990 114042x) dầu hạt đậu ván trắng có hàm lượng 0,62% với thành phần là các acid béo như palmitic

https://nhathuocngocanh.com/

(8,33) linoleic (57,95) elaidic (15,05) oleic (5,65) stearic (11,26) arachadic (0,38) và behenic (10,40%) (CA, 112, 1990 234062 n).

Hoa đậu ván trắng chứa các flavonoid như luteolin, cosmosiin, luteolin - 4' - 0 - β - D - glucopyranosid, luteolin - 7 - 0 - β - glucopyranosid và rhoifolin và D manitol (CA, 125, 1996 32016 d)

Tác dụng dược lý

Ngưng kết tố hồng cầu (hemaaglutinin) có trong đậu ván trắng là một chất không đặc hiệu, có tác dụng làm ngưng kết hồng cầu người và không tác dụng đối với hồng cầu bò và cừu. Trong đậu ván trắng có hai loại hemaaglutinin A và B. Hemaaglutinin A không tan trong nước, không có hoạt tính kháng men trypsin, nếu trộn vào thức ăn để nuôi chuột thì ức chế sự sinh trưởng của chuột và gây hoại tử gan cục bộ, qua xử lý nhiệt thì độc tính giảm đi rất nhiều. Còn hemaaglutinin B tan trong nước, có tác dụng ức chế men trypsin, trong điều kiện nhiệt độ 15-18^{0}C thì hoạt lực của thuốc được duy trì trong vòng 30 ngày Hấp tiệt trùng hoặc đun sôi trong vòng một giờ thì hoạt lực mất 94-86%. Với nồng độ 1mg/0,1ml, hemaaglutinin B có tác dụng ức chế men thrombokinase, kéo dài thời gian đông máu.

Theo tài liệu nước ngoài, hạt đậu ván trắng còn có tác dụng hạ sốt, kiện vị, giải co thắt cơ trơn.

Tính vị, công năng

Đậu ván trắng có vị ngọt, tính hơi ôn, vào 2 kinh tỳ và vị, có tác dụng bổ tỳ vị, trừ thấp, tiêu thử, hoà trung.

Công dụng

Quả non đậu ván trắng là món ăn giàu chất bổ, quả già cho hạt làm thuốc Trong y học cổ truyền, đậu ván trắng có tên là bạch biển đậu, được dùng làm thuốc bồi bổ cơ thể, chữa tỳ vị hư nhược, chán ăn, tiêu chảy lâu ngày, đau bụng nôn mửa, đầy bụng khó tiêu, trẻ em cam tích, sốt cao, co giật, thuốc giải nhiệt, giải độc.

Để chữa cảm nắng, mệt mỏi, khát nước, nhất là sau khi làm việc dưới trời nắng, lấy một nắm lá đậu ván trắng và lá hương nhu phơi khô (8-10g) nấu nước uống Trong trường hợp bị ngộ độc, lấy 20g hạt đậu ván trắng giã nát hoà với nước gạn cho uống Lá hoặc quả đậu ván trắng với lá khế, lá lốt chữa rắn cắn, đau bụng, nôn mửa. Lá đậu ván trắng nhai với một ít muối, nuốt nước dần dần chữa viêm họng.

Bài thuốc có đậu ván trắng

1. Chữa cảm sốt mùa hè, nôn mửa, đầy bụng, khó tiêu.

Đậu ván trắng (sao) 20g; hương nhu 16g; hậu phác 12g Thái nhỏ, phơi khô sắc với nước 400ml còn 100ml, uống làm hai lần trong ngày (Nam dược thần hiệu)

2. Chữa tỳ vị hư nhược, chán ăn, nôn mửa, tiêu chảy

Bạch biển đậu (ngâm nước gừng, bỏ vỏ sao nhe), nhân sâm, phục linh, bạch truật, cam thảo (sao), sơn dược, mỗi thứ 100g; hạt sen, cát cánh (sao), ý dĩ, sa nhân, mỗi vị 500g. Tất cả nghiền thành bột, trộn đều. Mỗi lần uống 6g bột với nước sắc táo nhân (Cục phương Trung Quốc)

3. Chữa rối loạn tiêu hoá kéo dài ở trẻ em, thể tỳ hư:

Bạch biển đậu 100g, ý dĩ 100g, liên nhục 100g, đảng sâm 100g, sa nhân 20g, trần bì 20g, nhục đậu khấu 30g, cốc nha 30g. Bào chế thành dạng cốm Trẻ em dùng 6-8g một lần. Ngày dùng 2 lần.

Hoặc bạch biển đậu, ý dĩ, hoài sơn, đều đồ lên, sao già, tán bột; 3 vị với lượng bằng nhau trộn đều với mật ong hoặc keo mạch nha, làm thành viên nhỏ, cho uống mỗi ngày 15-20g.

338. ĐẬU XANH

Vigna aureus (Roxb.) N.D. Khoi

Tên đồng nghĩa: *Phaseolus aureus* Roxb. *V. radiata* (L.) Wilczek.

Tên khác: Đỗ xanh, lục đậu, má thúa khẻo (Thái).

Tên nước ngoài: Green gram, mung bean (Anh); haricot mungo (Pháp).

Họ: Đậu (Fabaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

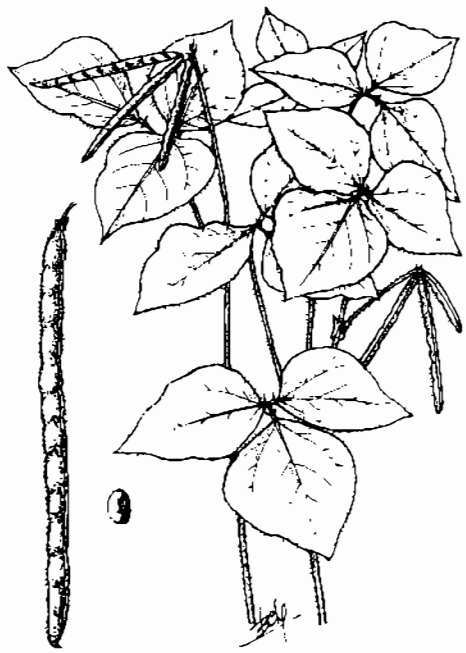

Đậu xanh - *Vigna aureus* (Roxb.) N.D.Khoi

Cây thảo, mọc đứng, sống hàng năm, ít phân cành, cao 50- 60 cm. Thân cành hơi có cạnh và rãnh, phủ đầy lông mềm. Lá kép mọc so le, gồm 3 lá chét hình trái xoan- tam giác, gốc tròn, đầu nhọn, dài 5-11 cm, rộng 4- 9 cm, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt, gân 3 toả từ gốc; cuống lá dài 10- 15 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm; hoa nhiều màu vàng nhạt hoặc màu lục; đài hình chuông, nhẵn; tràng có cánh cờ rộng, cánh thìa hình liềm, cánh bên có tai nhọn; nhị 2 bó; bầu có lông

Quả đậu, hình trụ, dài 5-10 cm, lúc đầu có lông, sau nhẵn; hạt nhiều màu lục.

Mùa hoa: tháng 3- 5, mùa quả: tháng 6- 8

Phân bố, sinh thái

Đậu xanh có nguồn gốc ở Ấn Độ- Mianma, sau đó được trồng rộng rãi ở các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á khác. Đậu xanh là sản phẩm riêng của vùng nhiệt đới châu Á. Các châu lục khác chưa thấy trồng (J. S. Siemonsma & Arwooth Na Lambang, 1992 in PROSEA, N°1 Pulses, 72- 74)

Ở Việt Nam, đậu xanh là cây trồng từ xa xưa, ở khắp các tỉnh, từ vùng đồng bằng đến miền núi có độ cao dưới 1000 m. Vài năm trở lại đây, do hình thức kinh tế trang trại phát triển, đậu xanh được trồng với diện tích lớn ở Tây Nguyên, Đông Tây Nguyên, các tỉnh miền Đông và ven biển miền Trung

Đậu xanh là loại cây trồng ngắn ngày, sinh trưởng, phát triển trong điều kiện thời tiết nóng- ẩm, có nhiều nắng và lượng mưa trong cả thời kỳ này là 200- 300mm; nhiệt độ thích hợp 28- 30°C. Tuy nhiên, giới hạn về nhiệt độ ở các vùng trồng thường khá rộng, từ 20 đến 38°C. Do đó, ở các nước vùng Nam Á và Đông Nam Á, cây trồng được cả ở vùng gần bờ biển lẫn vùng núi đến độ cao gần 2000 m. Đậu xanh trồng bằng hạt sau khoảng 70 ngày bắt đầu ra hoa. Thời kỳ hoa và quả chín kéo dài gần một tháng. Quá trình thụ phấn thường diễn ra trong đêm, trước khi hoa nở vào lúc sáng sớm. Tuỳ theo mỗi loại giống mà thời kỳ sinh trưởng, cũng như thời vụ trồng ở các nơi có chênh lệch nhau một số ngày

Ở Việt Nam, hiện nay, có nhiều chủng và giống đậu xanh được trồng. Loại hạt to đều, vỏ xanh bóng và trong lòng cũng hơi có màu xanh, là giống được người dân ở đồng bằng Bắc Bộ thích trồng. Tổng diện tích trồng đậu xanh mỗi năm ở châu Á vào khoảng 4 triệu hecta với sản lượng khoảng 2 triệu tấn. Riêng Ấn Độ đã chiếm hơn 50% diện tích trồng cũng như sản lượng của toàn vùng. Tuy nhiên, Thái Lan lại là nước xuất khẩu đậu xanh nhiều nhất cho Đài Loan, Nhật Bản, Hoa Kỳ và châu Âu, mỗi năm khoảng 250.000 tấn.

Cách trồng

Đậu xanh là cây ngắn ngày (70- 90 ngày), được trồng phổ biến từ bắc đến nam

Cây được gieo trồng bằng hạt. Theo kinh nghiệm của nhân dân, hạt giống được lấy ở những quả to, mẩy, hạt đều, chín tập trung. Cùng với các giống địa phương, hiện nay có nhiều giống mới được nhập nội và chọn lọc. Cần lựa chọn chủng loại giống phù hợp với điều kiện, tập quán canh tác, thị hiếu,... của từng vùng

Căn cứ vào điều kiện khí hậu (chủ yếu là chế độ mưa và chế độ nhiệt) và chế độ canh tác (luân canh), thời vụ gieo trồng đậu xanh đã được hình thành như sau:

Vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ và khu IV cũ có 2 vụ chính trong một năm. Vụ xuân gieo vào tháng 3, thu hoạch tháng 5, vụ hè vào tháng 5- 6, thu hoạch tháng 7- 8. Ngoài ra, có thể gieo vụ thu đông vào tháng 9- 10, thu hoạch tháng 10- 11. Vụ này năng suất thường kém vì khi gieo gặp mưa và khi cây ra hoa, quả nhiệt độ lại thấp.

Vùng đồng bằng Nam Bộ chỉ trồng được một vụ trong mùa khô. Gieo tháng 11- 12, thu hoạch tháng 2- 3.

Vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên có 2 vụ. Vụ thứ nhất, gieo tháng 4- 5, thu hoạch tháng 7. Vụ thứ hai, gieo tháng 7- 8, thu hoạch tháng 10.

https://nhathuocngocanh.com/

Đậu xanh có thể trồng trên nhiều loại đất, trừ đất sét nặng và đất chua mặn. Đất cát pha, đất thịt nhẹ có tầng đất mặt sâu trên 50 cm, độ pH 5,5- 7 rất thích hợp với trồng đậu xanh. Đậu xanh thường được luân canh với các cây trồng khác như ngô, lúa, khoai tây hoặc trồng xen với các cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu.

Đất cần được cày bừa, để ải, lên luống cao 20- 25cm, rộng 1- 1,2 m. Ở vùng đồi, có thể trồng theo ô, vạt hoặc đường đồng mức. Trung bình, mỗi hecta bón lót 6- 8 tấn phân chuồng, 20- 30 kg urê, 75- 150 kg supe lân, 60- 80 kg kali và 200- 300 kg vôi bột. Trộn đều phân với đất, sau đó gieo hạt. Hạt được gieo theo hốc, mỗi hốc 3- 5 hạt với khoảng cách 30- 40 x 15- 17cm. Vụ hè và ở miền Nam gieo thưa hơn so với vụ xuân và ở miền Bắc. Trước khi gieo, nếu đất khô, cần tưới ẩm. Tưới sau khi gieo, đất bị đóng váng, hạt dễ thối. Thường dùng que chọc lỗ hoặc dầm gieo hạt ở độ sâu 4- 5 cm. Mỗi hecta gieo hết khoảng 20- 30 kg hạt giống.

Đậu xanh rất dễ nảy mầm. Sau 3- 4 ngày gieo hạt đã có thể mọc lên khỏi mặt đất. Lúc này cần chú ý sâu, kiến phá hoại và tỉa bớt, mỗi gốc chỉ nên giữ lại 2- 3 cây.

Khi cây cao 20- 30 cm, cần xới xáo nhẹ, làm cỏ và vun gốc. Trước khi cây ra hoa, bón thúc cho mỗi hecta 15- 20 kg urê và 75- 150 kg supe lân. Ở điều kiện thời tiết thuận lợi, không cần tưới. Ở những vùng hoặc vào những năm khô hạn, cần tưới vào các thời kỳ: cây con, trước khi ra hoa, hoa nở rộ và thời kỳ làm hạt.

Đậu xanh có thể bị các loại sâu hại lá, hại cây con như bọ xít, sâu đục quả, hoặc bị bệnh lở cổ rễ, phấn trắng, đốm lá, gỉ sắt.

Quả đậu xanh chín rải rác và chín nhanh, cần thu hái kịp thời. Gặp nắng, hạt sẽ bị tách khỏi quả hoặc nảy mầm ngay trên cây nếu gặp mưa.

Quả thu về, phơi nắng, đập lấy hạt, tiếp tục phơi thật khô. Cần để nguội mới cho hạt vào bảo quản kín. Chú ý chống mọt trong quá trình bảo quản.

Bộ phận dùng

Hạt đã được phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Trong 100g phần ăn được của hạt đậu xanh có nước 10 g, protein 22 g, mỡ 1 g, carbohydrat 60 g, chất xơ 4 g.

Các acid amin là methionin 458 mg%, tryptophan 432 mg%, phenylalanin 1259 mg%, threonin 736 mg%, valin 989 mg%, leucin 1607 mg%, isoleucin 941 mg%, arginin 1470 mg%, histidin 663 mg%, cystin 113 mg%, tyrosin 556 mg%, alanin 809 mg%, acid aspartic 2449 mg%, acid glutamic 3122 mg%, glycin 758 mg%, prolin 802 mg%, serin 908 mg%.

Đậu xanh là nguồn thực phẩm giàu lysin bổ sung cho gạo. Ngoài ra, còn có vitamin A 5mg%, vitamin B_1 0,72 mg%, vitamin B_2 0,15 mg%, vitamin PP 2,4mg%, vitamin B_6 0,47 mg%, vitamin C 4 mg%, acid folic 121 mcg%, acid panthotenic 2,5 mcg% và các nguyên tố Na 6 mg%, K 1132 mg%, Ca 64 mg%, P 377 mg%, Fe 4,8 mg%, Cu 0,76 mg%.

Vỏ hạt đậu xanh chứa 0,8% flavonoid toàn phần. Theo một số tác giả(Nguyễn Thị Tâm 1994, Trần Lưu Vân Hiền và cs, 1998), các flavonoid này bao gồm vitexin 90, 5% và isovitexin 9,5%.

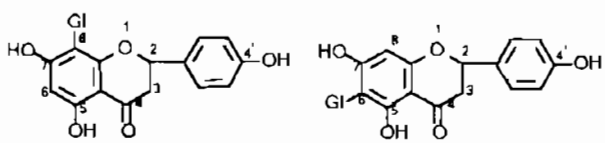

vitexin isovitexin

Tác dụng dược lý

Dạng chiết bằng cồn và nước từ hạt đậu xanh, đem trộn vào thức ăn để nuôi súc vật thí nghiệm trong 7 ngày liên tiếp với liều 10g/ kg đối với chuột nhắt trắng và 16g/ kg đối với chuột cống trắng, đều có tác dụng làm giảm hàm lượng cholesterol huyết thanh một cách rõ rệt. Trên thỏ gây cholesterol huyết tăng cao thực nghiệm, dạng chiết bằng cồn và nước từ hạt đậu xanh với liều 11,6g/ kg cho thẳng vào dạ dày, dùng liên tục trong 7 ngày liền cũng có tác dụng làm giảm hàm lượng cholesterol huyết thanh.

Bột đậu xanh hoặc bột đậu xanh đã mọc mầm, trộn vào thức ăn nuôi thỏ với tỷ lệ 70%, có tác dụng phòng ngừa và điều trị hiện tượng tăng cao lipid- máu thực nghiệm.

Tính vị, công năng

Hạt đậu xanh có vị ngọt, tính mát, vào các kinh tâm và vị, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu thử, lợi thuỷ, giải độc.

Công dụng

Đậu xanh là món ăn thông dụng trong nhân dân, trộn với gạo nếp để đồ xôi, làm bánh, nấu cháo, nấu chè, làm giá đậu ăn sống hoặc xào. Nó còn là nguyên liệu làm miến. Tác dụng chữa bệnh của đậu xanh từ lâu đã được ghi trong sách Nam dược thần hiệu của Tuệ Tĩnh và Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân,

https://nhathuocngocanh.com/

để chữa sốt nóng, phiền khát, phù thũng, tả lỵ, mụn nhọt sưng tấy, loét miệng lưỡi, các trường hợp ngộ độc. Vỏ hạt đậu xanh cũng có tác dụng giải nhiệt, tiêu độc, làm cho mắt khỏi mờ.

Liều dùng hạt đậu xanh 15- 30g/ ngày, sắc nước uống. Dùng ngoài, giã nát đắp tại chỗ. Ở Philippin, nước sắc hạt đậu xanh là thuốc lợi tiểu chữa bệnh beri-beri. Còn ở Nhật Bản, hạt đậu xanh lại phòng ngừa bệnh này.

Bài thuốc có đậu xanh

1. Phòng và chữa say nắng:

Hạt đậu xanh lượng vừa đủ, sắc nước uống.

2. Chữa bệnh ôn nhiệt, sốt cao, hôn mê, co giật (Thang "Thần tiên cứu khổ")

Vỏ hạt đậu xanh, sinh địa, huyền sâm, thạch cao, huyền minh phấn, cam thảo, mỗi vị 10g. Sắc nước uống (Y học yếu giải tạp chú - Chu Văn An).

3. Chữa phát nóng, sưng quai hàm, nhức nhối

Đậu xanh tán bột thật nhỏ trộn với giấm, phết một lớp thật dày lên chỗ sưng đau. Nếu khô lại thêm giấm vào. Ngày làm một lần đến khi khỏi bệnh (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa ngộ độc:

Hạt đậu xanh để sống, nghiền nhỏ, chế nước vào, hoà đều cho uống thật nhiều để nôn ra và giải độc.

5. Chữa ngộ độc nấm:

Đậu xanh 60-120g, bồ công anh, đại thanh diệp, từ thảo căn, kim ngân hoa mỗi vị 30-60g, cam thảo sống 9-15g. Sắc nước uống, ngày một thang. Trẻ con giảm liều theo tuổi.

6. Chữa đái đường (tiêu khát), khát nước uống nhiều, đái tháo

Đậu xanh nấu cháo ăn hàng ngày, và sắc nước bông ổi (cứt lợn) uống thay chè.

7. Chữa sỏi đường tiết niệu.

Đậu xanh 250g, kim tiền thảo, kê nội kim, hải kim sa, xuyên ngưu tất mỗi thứ 60g. Gia giảm tuỳ theo triệu chứng: nếu đái ra máu thêm bạch mao căn, thiên thảo mỗi thứ 25g, khí suy yếu thêm hoàng kỳ, đương quy mỗi thứ 60g, tỳ hư thêm hoài sơn dược, phục linh mỗi thứ 60g, đại tiện táo bón thêm đại hoàng 15g, mang tiêu 12g, đau bụng thêm nguyên hồ, mộc hương mỗi thứ 30g, đau hông thêm đỗ trọng, tang ký sinh mỗi thứ 30g. Tất cả nghiền thành bột, trộn đều, mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 15g. Sau khi uống thuốc 30 phút, ăn thêm dưa hấu và hoạt động nhiều. Mỗi đợt điều trị là một tháng

339. ĐỊA HOÀNG

***Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.**

Tên đồng nghĩa: *Rehmannia chinensis* Libosch
Tên khác: Sinh địa
Tên nước ngoài: Glutinous rehmania(Anh)
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20- 30 cm. Rễ củ mập, có cuống dài, vỏ màu đỏ nhạt. Lá mọc tập trung ở gốc, sát mặt đất thành hình hoa thị, hình trứng ngược hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 5- 10 cm, rộng 2 - 4 cm, mép có răng cưa tròn, không đều, mặt lá nhăn nheo, gân lá chằng chịt hình mạng, có lông nhỏ, mặt dưới đôi khi có màu đỏ.

Cụm hoa mọc thành chùm trên một cán dài, xuất phát từ giữa tóm lá; hoa màu đỏ tím; đài hình chuông, có 5 răng nhọn; tràng hợp thành ống uốn cong, miệng loe chia 5 cánh tròn; nhị 2.

Quả bế hình cầu hoặc hình trứng; hạt nhỏ nhiều, màu nâu nhạt. Toàn cây có lông nhỏ mềm.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7

Phân bố, sinh thái

Địa hoàng được nhập trồng vào Việt Nam năm 1958. Cây được phát triển nhanh chóng ở các tỉnh miền Bắc từ năm 1960 đến 1990. Các tỉnh trước đây

https://nhathuocngocanh.com/

trồng nhiều địa hoàng là Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Vĩnh Phúc và Thanh Hoá Năm 1980- 1983, cây được trồng thử ở một số tỉnh phía nam như Đắc Lắc, Bình Định, Khánh Hoà..., nhưng ít có kết quả.

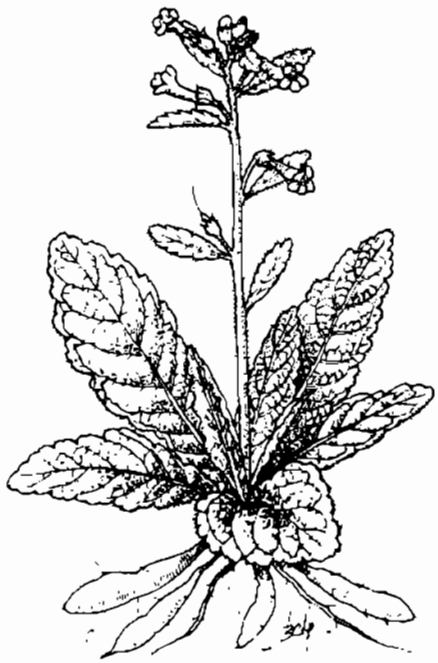

Địa hoàng - *Rehmannia glutinosa* (Gaertn.) Libosch.

Địa hoàng có nguồn gốc từ vùng ôn đới ấm của Trung Quốc, nên cây trồng ở Việt Nam thường đúng vào thời kỳ nhiệt độ trong năm thấp (dưới 30°C). Khi thời tiết nắng gắt, mưa nhiều, đã có thể thu hoạch. Địa hoàng ra hoa kết quả nhiều, nhưng người ta thường tận dụng khả năng tái sinh vô tính- nảy mầm tốt của rễ củ làm cây giống để trồng. Vài năm gần đây, do mở cửa thị trường dược liệu, việc trồng địa hoàng ở trong nước bị đình đốn Nhu cầu dược liệu địa hoàng nay trở lại phụ thuộc vào nhập khẩu, như thời kỳ trước năm 1960

Cách trồng

Địa hoàng là cây thuốc di thực từ Trung Quốc, đến nay đã thích nghi và trở thành quen thuộc ở Việt Nam. Cây ưa khí hậu ôn hoà, được trồng chủ yếu vào vụ thu đông ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ

Cây có hoa nhưng không kết hạt, nên được nhân giống bằng rễ củ. Củ địa hoàng không có thời gian ngủ nghỉ, thu hoạch xong phải trồng ngay. Nếu bảo quản lâu, củ giống bị già hoá, năng suất kém. Do đó, vụ xuân hè trở thành bắt buộc để có giống trồng cho vụ chính lấy dược liệu. Trước đây, khi thu hoạch dược liệu, người ta chọn lấy những củ nhỏ có đường kính 1- 1,5 cm, cắt thành từng đoạn 2- 3 cm để làm giống. Củ giống này có 5- 6 tháng tuổi và thường bị nhiễm bệnh, khi trồng không mọc hoặc mọc rồi chết hết Gần đây, người ta phát hiện, củ giống có 3 tháng tuổi, trẻ hơn, vừa ít bệnh, vừa có sức sống cao Cây mọc từ loại củ này sinh trưởng khoẻ, cho năng suất cao, củ to mà không ảnh hưởng tới chất lượng dược liệu Có thể dùng củ giống này giâm cho ra mầm Khi mầm có 4- 5 lá thật, tách khỏi miếng giống, giâm tiếp trong cát ẩm đến khi ra rễ thì đánh đi trồng. Lát cắt củ giống (dài 2- 2,5 cm) nên xử lý bằng dung dịch Benlat 0,3% trong 10 phút, vớt ra, để ráo trước khi giâm. Đoạn gốc (khoảng 1- 1,5 cm) của mầm tách cũng nên xử lý tương tự Thời gian giữa hai vụ dược liệu kéo dài từ 180 đến 200 ngày, vì thế có thể trồng hai vụ giống liên tiếp. Cũng có thể bảo quản củ giống (lấy từ vụ dược liệu) qua 90- 100 ngày trong kho lạnh rồi trồng một vụ giống cho vụ dược liệu sau. Không nên làm ngược lại vì giống không cần củ to nhưng dược liệu thì củ càng to càng có giá trị. Bảo quản chỉ ảnh hưởng tới độ lớn của củ mà không làm giảm số củ

Vụ dược liệu thường được trồng vào tháng 8- 9, thu hoạch tháng 2- 3. Từ đó, có thể bố trí được kế hoạch trồng giống.

Đất trồng địa hoàng cần màu mỡ, tơi xốp, có tầng canh tác dày, thoát nước tốt, đủ ánh sáng Địa hoàng không được trồng liên canh Cây vụ trước không nên là cây họ cà, bầu bí, rau cải, cà rốt Tốt nhất là luân canh với ngô, lúa Sau khi cày bừa, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 40- 50 cm, mặt luống rộng 50 cm Phân lót trung bình là 20- 25 tấn phân chuồng hoai mục (không dùng phân tươi), 150 kg supe lân, 200 kg kali sulfat hoặc 1 tấn tro bếp cho một hecta. Sau khi rạch luống, rải phân lên mặt và hót đất ở rãnh luống để phủ kín phân dày ít nhất 10 cm. Rãnh luống phải có độ dốc để dễ thoát nước khi có mưa Sau đó, trồng cây, mỗi luống 2 hàng với khoảng cách 25 x 25 cm. Nếu không tách mầm mà trồng thẳng hàng miếng giống, cũng cần ủ cho nảy mầm trước khi trồng

Ruộng địa hoàng cần làm sạch cỏ, giữ ẩm và xới xáo nhẹ thường xuyên Tránh để cho mặt đất đóng váng. Sau khi cây mọc đều, cần tỉa bớt mầm, mỗi gốc chỉ giữ lại 2- 3 mầm. Mầm tỉa có thể dùng để giâm, càng sớm càng tốt.

Địa hoàng sinh trưởng đến đâu, củ to đến đó. Vì vậy, sau khi trồng khoảng 30 ngày, cần tưới thúc tới khi cây chuyển sang giai đoạn ra hoa, cứ 20 ngày tưới một lần Có thể dùng nước phân, nước giải ngâm kỹ

https://nhathuocngocanh.com/

hoặc đạm pha loãng. Nếu dùng đạm, mỗi lần cần 50kg pha thành dung dịch 2% để tưới. Đối với địa hoàng, đạm sulfat tốt hơn đạm urê.

Địa hoàng thường bị rệp hại lá, có thể diệt trừ bằng các loại thuốc thông thường. Cây mẫn cảm với nhiều loại bệnh, chủ yếu là bệnh khô lá, lở cổ rễ và thối củ. Trồng bằng củ giống trẻ, nhất là áp dụng phương pháp tách mầm và các biện pháp chăm sóc liên hoàn, đúng kỹ thuật là cách phòng bệnh có hiệu quả nhất. Ngoài ra, có thể dùng Benlat 0,1% phun 1- 2 lần để phòng trừ.

Địa hoàng trồng 5,5- 6 tháng thì tàn lụi và cho thu hoạch củ. Cần đào củ cẩn thận, tránh làm dập nát, đứt gãy.

Một hecta trồng tốt có thể đạt 12- 15 tấn củ tươi.

Bộ phận dùng

Sinh địa là rễ củ dùng tươi hoặc phơi sấy khô của cây địa hoàng.

Để dùng khô, người ta đào rễ củ về, không làm sây sát, rửa nhanh, để ráo nước, đem sấy từ từ đến khi củ mềm. Cắt ngang củ thấy đen nhánh, dính, vị ngọt là được. Lấy ra phơi hay sấy nhanh đến khô (DĐVN, tập 2).

Thục địa là rễ củ đã được chế biến như sau: Lấy sinh địa rửa sạch cho vào thùng, củ to ở dưới, củ nhỏ ở trên. Cứ 90 kg sinh địa cho 10 lít rượu 40^0. Đun to lửa đến khi sôi, rồi tiếp tục đun nhỏ lửa trong 6- 8 giờ cho đến cạn (trong khi đun cứ khoảng 1 giờ lại múc nước ở dưới nồi tưới lên củ cho thấm đều). Sau đó lấy ra phơi. Sau 3 ngày phơi, đem nấu lần thứ hai với nước gừng (2 kg gừng tươi giã nhỏ, cho vào nước khuấy đều, lọc lấy nước). Sau đó vớt ra phơi, rồi lại nấu. Làm như vậy nhiều lần (5- 7 lần) cho đến khi dược liệu đen nhánh (DĐVN, tập 2).

Còn phương pháp chế biến dựa theo kinh nghiệm của các lương y, có dùng cách ủ dược liệu như sau: Sấy nhẹ địa hoàng ở nhiệt độ 35- 40^0C đến khi vỏ khô se. Các ngày sau sấy ở 50- 60^0 cho đến khi củ mềm dẻo, thịt củ có màu đen thì lấy ra (khoảng 5 - 7 ngày). Rải sinh địa đã chế ra sàn, ủ kín bằng bao tải đến khi có lớp mốc trắng mọc đều, thịt củ đen bóng, có chất dịch đen dính, củ dẻo là được. Tiếp tục sấy ở nhiệt độ 50- 60^0 cho đến khi khô kiệt (Dược học cổ truyền, 1997).

Thành phần hoá học

Rễ củ địa hoàng chứa:

1. Iridoid glycosid: Catalpol (là chất phân lập đầu tiên từ rễ củ tươi), rehmaniosid A, rehmaniosid B, rehmaniosid C, rehmaniosid D, ajugol, aucubin, melitosid.

Ngoài ra, còn có các iridoid rehmaglutin A, rehmaglutin B, rehmaglutin C, rehmanglutin D và một iridoid glucosid có nguyên tố Cl là glutinosid.

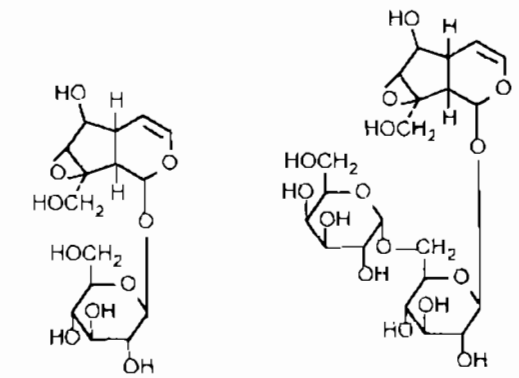

Catalpol

Rehmaniosid A

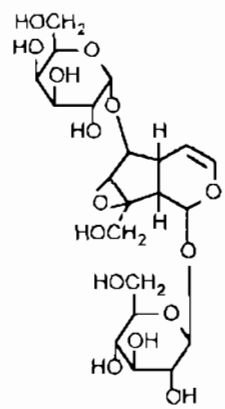

Rehmaniosid B

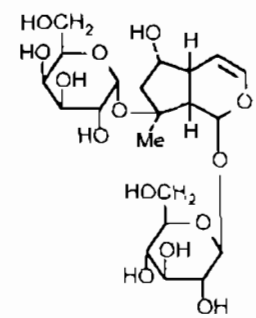

Rehmaniosid C

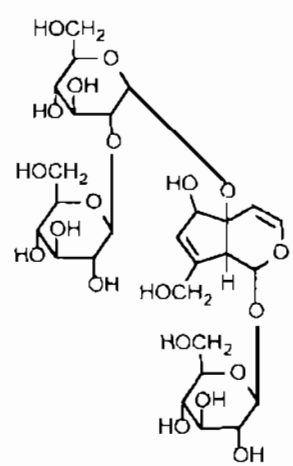

Rehmaniosid D

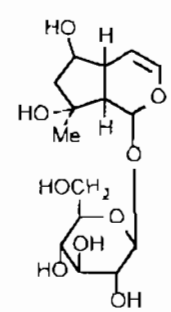

Ajugol

2. Ionon glucosid: rehmaionosid A, rehmaionosid B, rehmaionosid C.

Ngoài ra, còn có monoterpen glucosid là rehmapicrosid

https://nhathuocngocanh.com/

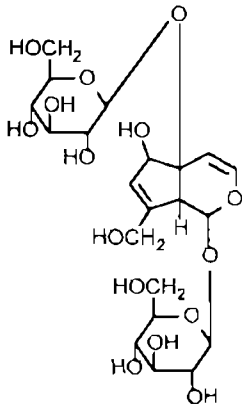

Melittosid

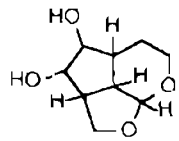

Rehmaglutin A

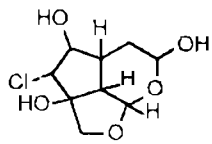

Rehmaglutin B

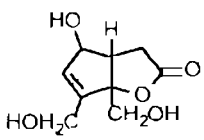

Rehmaglutin C

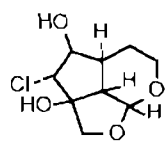

Rehmaglutin D

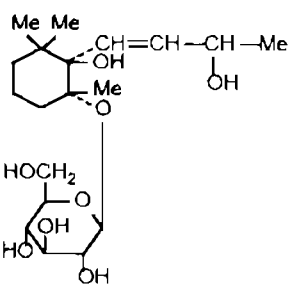

Rehmaionosid A

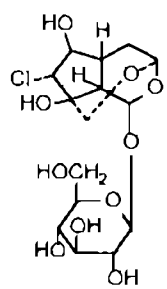

Glutinosid

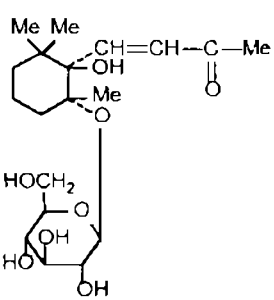

Rehmaionosid C

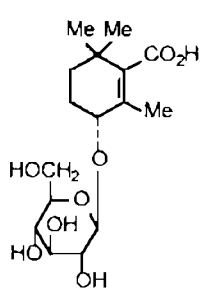

Rehmapicrosid

3. Carbohydrat gồm D - glucose, D - fructose, sucrose, maninotriose, rafinose, stachyose, vesbascose, D - manitol

Stachyose là thành phần chính của dịch chiết nước của rễ củ

Ngoài ra, còn có 1-ethyl - β - D - galactopyranosid.

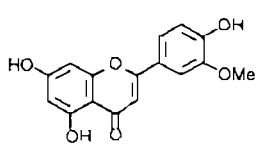

Chrysoeriol

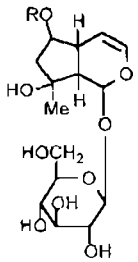

E-Feruloylajugol R =

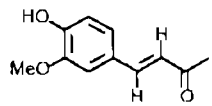

Z-Feruloylajugol R =

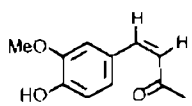

p-Coumaroylajugol R =

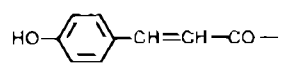

p-Hydroxybenzoylajugol R =

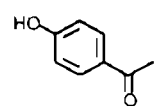

Yanilloylajugol R =

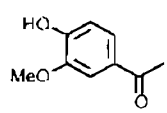

4. Các thành phần khác là acid amin 0,15- 6,15% (ít nhất 15 acid amin tự do), ester của acid béo 0,01% (methyl linolcat, methyl palmitat, methyl - n octadecanoat), β - sitosterol, daucosterol, acid palmitic, acid sucinic, campesterol, acid α - aminobutyric

Phần trên mat đất chứa catalpol, ajugol, aucubin, dihydrocatalpol và monomelitosid.

Lá chứa các flavon chrysoeriol.

Các thành phần của rễ củ đều tương tự như nhau trước cũng như sau khi chế biến thành thuc dia. Tuy vậy, các thành phần có giảm đi như sau:

- Catalpol có hàm lượng cao nhất ở rễ củ tươi và thấp nhất sau khi chế biến

- Monosacharid ở rễ củ đã chế biến có hàm lương cao hơn gấp 3 lần so với rễ củ chưa chế biến

- Acid amin của rễ củ chưa chế biến cao hơn so với rễ củ đã chế biến(A. Y. Leung và cs, 1996).

Phạm Xuân Sinh và cs, 1998 đã chứng minh rễ củ địa hoàng có hàm lương catalpol 0,3% lúc mới thu hoạch, 1,09% sau khi chế biến sơ bô và ủ ẩm 3 ngày và 0,1% sau khi chế biến thành thuc địa. Lúc này, hàm lượng đường tăng từ 7,5% đến 21,58%

Rehmannia glutinosa var purpurea chứa 6 ajugol ester: E- feruloylajugol, Z- feruloylajugol, p.

https://nhathuocngocanh.com/

coumaroylajugol, p. hydroxybenzoylajugol, vaniloyl ajugol, 4 - (α - L rhamnopyranosyloxy) - 3 - methoxybenzoylajugol

R. glutinosa var. huerchingen chứa jioglutosid A và ioglutosid B.

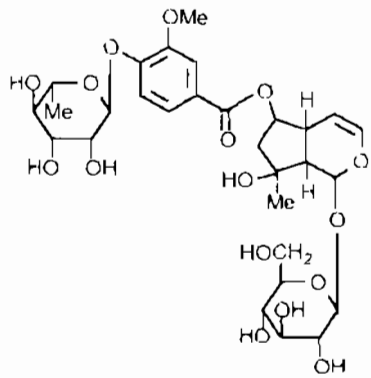

4-(α-L-Rhamnopyranosyloxy)-3-methoxybenzoylajugol

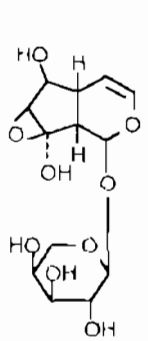

Jioglutosid A

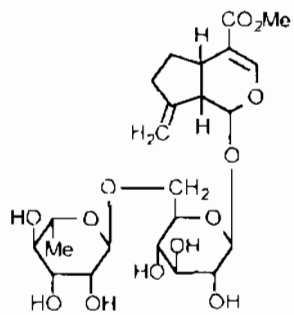

Jioglutosid B

Tác dụng dược lý

Khi xử lý trước tế bào lách chuột với nước sắc địa hoàng, đã làm tăng hoạt tính tạo phân bào của phorbol myristat acetat và phytohemagglutinin trên tế bào lách chuột nhắt trắng. Khi không có các chất tạo phân bào, nước sắc địa hoàng không thể hiện hoạt tính tạo phân bào, kết quả cho thấy địa hoàng có tác dụng điều hoà hoặc kích thích miễn dịch theo như kinh nghiệm y học cổ truyền. Địa hoàng có hoạt tính chặn miễn dịch *in vivo*; thành phần có hoạt tính là 2 - phenylethyl - glycosid: các jionosid A_1 và B_1. Khi thử nghiệm kết hợp địa hoàng với glucocorticoid, vẫn giữ được tác dụng điều trị trên thỏ, nhưng làm mất những tác dụng không mong muốn của glucocorticoid gây biến đổi về chức năng và hình thái ở tuyến yên và vỏ thượng thận của thỏ.

Địa hoàng có hoạt tính hạ đường máu trên động vật đái tháo đường với các thành phần có tác dụng là các iridoid glycosid A, B, C và D. Khi tiêm trong màng bụng cho chuột nhắt trắng bình thường và chuột gây đái tháo đường với streptozotocin, phân đoạn gồm chủ yếu polysaccharid giống như pectin chiết từ địa hoàng, đã nhận xét thấy tác dụng hạ đường máu. Việc cho phân đoạn này cho chuột nhắt trắng bình thường làm tăng có ý nghĩa hoạt tính của glucokinase và glucose - 6 - phosphatase dehydrogenase ở gan, nhưng làm giảm hoạt tính của glucose - 6 - phosphatase và phosphofructokinase ở gan. Phân đoạn này kích thích tiết insulin và làm giảm lượng glycogen trong gan chuột nhắt bình thường.

Men aldose reductase gây tích luỹ sorbitol trong tế bào, có vai trò quan trọng trong bệnh sinh những biến chứng đái tháo đường mạn tính như bệnh võng mạc, bệnh thần kinh và bệnh thận. Trong nghiên cứu đánh giá những chất ức chế sự hình thành bệnh đục thể thuỷ tinh nguồn gốc thiên nhiên, đã thấy địa hoàng có tác dụng ức chế aldose reductase ở thể thuỷ tinh bò *in vitro*; mức độ ức chế 50- 70% với nồng độ 1 mg cao khô chiết với nước nóng trong 10 ml. Đã nghiên cứu thấy trong địa hoàng có 3 phenethyl alcohol glycosid có hoạt tính ức chế men aldose reductase *in vitro* trên thể thuỷ tinh chuột cống trắng, đó là: 2'- O- acetylacteosid và các jionosid C và D, có IC_{50} (nồng độ ức chế 50%) từ 10^{-7} đến 10^{-6}M.

Acid cafeic là chất ức chế 5- lipoxygenase. Những phenethyl alcohol glycosid này chứa nửa cafeoyl, trong thử nghiệm về hoạt tính ức chế 5- lipoxygenase, đã thấy các hợp chất 2'- O- acetylacteosid, jionosid C và isoacteosid có hoạt tính ức chế với IC_{50} khoảng 10^{-5}M. Địa hoàng có tác dụng an thần và lợi tiểu trong thử nghiệm trên động vật và có tác dụng chống oxy-hoá trong thí nghiệm *in vitro*. Thử nghiệm trên chuột nhắt cải thiện cho thấy cao chiết từ bài thuốc bổ tinh gồm thục địa và khởi tử có tác dụng gây động dục trên 100% chuột với liều 5g dược liệu/ kg chuột/ ngày.

Đã áp dụng thuốc tiêm bào chế từ địa hoàng và đan sâm cho 23 bệnh nhân có bệnh thần kinh ngoại biên do đái tháo đường, với 14 lần tiêm. Sau điều trị, các triệu trứng và dấu hiệu của bệnh giảm rõ rệt. Cơ chế tác dụng có thể là sự cải thiện vi tuần hoàn. Bài thuốc cổ truyền Nhật Bản gồm 10 dược liệu: địa hoàng, hoàng kỳ, quế, bạch thược, xuyên khung, thương truật, đương quy Nhật Bản, nhân sâm, phục linh, cam thảo dùng sắc uống, đã được chứng minh có nhiều hoạt tính điều hoà miễn dịch.

Những bệnh nhân có chảy máu đường dạ dày- ruột phần trên được điều trị với chế phẩm thuốc bột từ địa hoàng và bạch cập, và với bài thuốc sắc gồm địa hoàng, đại hoàng, hoàng liên và hoàng kỳ. Tỷ lệ có hiệu quả và thời gian trung bình hết máu lần trong

https://nhathuocngocanh.com/

phân với thuốc bột là 97% và 4,1 ngày, tương ứng và với bài thuốc sắc là 90% và 3,5 ngày tương ứng. Trong trường hợp chảy máu do ung thư dạ dày, giãn mạch thực quản, xơ gan, phải dùng cẩn thận. Sinh địa có trong thành phần một bài thuốc viên uống, dùng phối hợp với thuốc cao bôi tại chỗ để điều trị 50 bệnh nhân lở địa. Kết quả điều trị: khỏi 36%, đỡ 48%, không kết quả: 16%.

Sinh địa có trong thành phần một bài thuốc viên uống kết hợp với bôi thuốc mỡ tại chỗ để điều trị 87 bệnh nhân vảy nến. Kết quả: khỏi 35,6%, đỡ 36,7%, không kết quả 27,7%. Thời gian điều trị trung bình 120 ngày. Đã áp dụng bài thuốc viên uống gồm địa hoàng, liên nhục, củ mài, mạch môn, long nhãn nhục, tâm sen để điều trị 24 bệnh nhi có di chứng viêm não, kết hợp với châm cứu. Tuỳ theo các triệu trứng, có gia thêm một số vị thuốc khác. Có 58,3% số bệnh nhi đạt kết quả tốt, các di chứng phục hồi nhanh chóng.

Đã áp dụng bài thuốc dưới dạng cao gồm thục địa, hà thủ ô đỏ, trạch tả, hoài sơn, cúc hoa để điều trị 60 bệnh nhân viêm võng mạc trung tâm thanh dịch đạt kết quả tốt. Hơn 80% bệnh nhân tăng thị lực, và hơn 65% bệnh nhân hết ám điểm. Địa hoàng đã có tác dụng hỗ trợ trong điều trị phối hợp viêm thoái hoá hoàng điểm cùng với các thuốc khác.

Đã áp dụng bài thuốc bổ thận trong có địa hoàng để điều trị 70 nam giới suy giảm chức năng sinh dục, kém hoạt động sinh dục,có chất lượng tinh dịch kém, hoặc không có tinh trùng trong tinh dịch. Tác dụng của thuốc làm ăn ngon, ngủ tốt, tăng cường khả năng hoạt động sinh dục, chất lượng tinh dịch tốt hơn. Địa hoàng có trong thành phần một bài thuốc an thai được áp dụng điều trị cho 31 phụ nữ sẩy thai liên tiếp. Thời gian điều trị trung bình 45 ngày. Kết quả, chỉ áp dụng đơn thuần bài thuốc an thai, đã có hiệu quả giữ thai với tỷ lệ 93,7% số phụ nữ động thai điều trị. Nếu có triệu chứng doạ sẩy thai ra máu hay động thai nhiều lần thì kết quả điều trị không tốt.

Tính vị, công năng

Địa hoàng có vị ngọt, đắng, tính lạnh, vào 4 kinh: tâm, can, thận, tiểu trường, có tác dụng bổ âm, thanh nhiệt, sinh huyết dịch,làm mát máu, cầm máu.

Thục địa có vị ngọt, mùi thơm, tính hơi ấm, vào 3 kinh: tâm, can, thận, có tác dụng tư âm, dưỡng huyết, bổ thận, làm đen râu, tóc.

Công dụng

Địa hoàng chữa âm hư, phát nóng về chiều, khát nước nhiều, đái tháo đường, thiếu máu, suy nhược cơ thể, tăng chảy máu, thổ huyết, băng huyết, chảy máu cam, kinh nguyệt không đều, đồng thai, ban chẩn, viêm họng đau, tân dịch khô, tâm thần không yên, phiền táo mất ngủ. Ngày dùng 8- 16g, dạng thuốc sắc.

Thục địa chữa âm hư, huyết suy, chứng nóng âm ỉ, cơ thể yếu mệt, ho khí suyễn (khó thở), bệnh tiêu khát (đái tháo đường), kinh nguyệt không đều, làm sáng mắt, đen râu tóc, chữa chảy máu, điều kinh, bổ huyết, sinh tinh, làm cơ thể tráng kiện.

Kiêng kỵ: Sắt.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, địa hoàng tươi được dùng trị âm suy trong các bệnh sốt có triệu chứng lưỡi đỏ sẫm và khát, ban da, có những vết ở da, khạc ra máu, chảy máu cam, đau họng.

Địa hoàng không chế biến dùng chữa sốt với lưỡi đỏ sẫm và khát, âm suy với nhiệt bên trong, khạc ra máu, chảy máu cam, ban da và có những vết ở da.

Thục địa chữa âm suy ở gan và thận với đau nhức và yếu thắt lưng và đầu gối, sốt lao, ra mồ hôi ban đêm, di tinh, đái tháo đường, thiếu máu, đánh trống ngực, rối loạn kinh nguyệt, chảy máu tử cung, chóng mặt, ù tai, bạc râu tóc sớm.

Liều dùng: địa hoàng tươi 12- 30g; địa hoàng sống: 9- 15g; thục địa: 9- 15g.

Bài thuốc có địa hoàng

1. Chữa suy nhược cơ thể, suy nhược thần kinh, ỉa chảy mạn tính ở người cao tuổi (Thận khí hoàn)

Thục địa 16g; sơn thù, hoài sơn, mỗi vị 12g, trạch tả, đan bì, phục linh, phụ tử chế, mỗi vị 8g, nhục quế 4g. Sắc uống.

2. Chữa suy nhược cơ thể, không muốn ăn, táo bón, sợ nhẹ, trằn trọc, ở người sau khi mắc bệnh nhiễm khuẩn có sốt cao (Ích vị thang):

Địa hoàng, sa sâm, mạch môn, ngọc trúc, mỗi vị 12g, đường phèn 20g. Sắc uống.

3. Chữa suy nhược thần kinh, tăng huyết áp, xơ cứng động mạch, rối loạn chất tạo keo (lupus ban đỏ...), thời kỳ hồi phục của các bệnh nhiễm khuẩn (Lục vị hoàn)

Thục địa 16g; sơn thù, hoài sơn, mỗi vị 12g, trạch tả, đan bì, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống. Hoặc tán bột làm viên, ngày uống 20g.

4. Chữa hen phế quản khi hết cơn hen

a. Bài Hữu quy ẩm: Thục địa 16g, kỷ tử, phụ tử chế, mỗi vị 12g; sơn thù, hoài sơn, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo, nhục quế, mỗi vị 6g. Sắc uống. Hoặc làm hoàn uống, ngày 20g.

https://nhathuocngocanh.com/

b. Bài Tả quy ẩm: Thục địa 16g; sơn thù, kỷ tử, hoài sơn, phục linh, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang. Hoặc làm hoàn uống mỗi ngày 20g.

5. Viêm thanh quản khản tiếng:

Thục địa 12g, hoài sơn 16g; sơn thù, phục linh, mỗi vị 12g; trạch tả, đan bì, ngũ vị tử, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

6. Chữa tăng huyết áp (Lục vị quy thược thang):

Thục địa 16g, hoài sơn 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g. Sắc uống.

7. Chữa viêm bàng quang mạn tính (Bát vị tri bá):

Thục địa, hoài sơn, hoàng bá, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, tri mẫu, mỗi vị 8g. Sắc uống. Hoặc làm thành viên uống mỗi ngày 18g, chia 3 lần.

8. Chữa di tinh (Đại bổ âm hoàn gia giảm):

Thục địa 16g; hoàng bá, tri mẫu, quy bản, kim anh, khiếm thực, liên nhục, tuỷ lợn, mỗi vị 12g. Làm viên, mỗi ngày dùng 30g.

9. Chữa đái tháo đường.

Sinh địa, thạch cao, mỗi vị 40g; thổ hoàng liên 16g. Sắc uống.

10. Chữa sốt rét (Thạch cao miết giáp tiễn):

Sinh địa 12, thạch cao 16g, miết giáp 12g; tri mẫu, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa lao xương và lao khớp xương (Dương hoà thang gia giảm):

Thục địa 40g, cao ban long 20g; tục đoạn, ngưu tất, mỗi vị 12g; quế chi 6g; bạch giới tử, ma hoàng, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống.

12. Chữa rò hậu môn trực tràng do lao:

Sinh địa, thục địa, mỗi vị 12g; thanh hao, miết giáp, mỗi vị 16g; mạch môn, tri mẫu, địa cốt bì, hoàng bá, hoàng cầm, mỗi vị 12g. Sắc uống.

13. Chữa kinh nguyệt không đều, có trước kỳ (Thanh kinh thang):

Thục địa 12g, thạch cao 16g; bạch thược, địa cốt bì, mỗi vị 12g; đan bì, địa cốt bì, hoàng bá, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống.

14. Chữa bế kinh, vô kinh:

a. Thánh dũ thang: Thục địa, đảng sâm, mỗi vị 16g; bạch thược 12g; xuyên khung, đương quy, hoàng kỳ, mỗi vị 8g. Sắc uống.

b. Thục địa, cỏ nhọ nồi, mỗi vị 16g; kỷ tử, hà thủ ô, sa sâm, long nhãn, ích mẫu, mỗi vị 12g. Sắc uống.

c. Tiểu doanh tiễn: Thục địa, xuyên quy, bạch thược, kỷ tử, mỗi vị 12g; sơn thù 8g, cam thảo 4g. Sắc uống.

15. Chữa bế kinh do bệnh mạn tính như lao phổi, bệnh nhiễm khuẩn làm huyết kém gây bế kinh (Kiệp lao tán):

Thục địa 80g, bạch thược 240g; hoàng kỳ, cam thảo, ngũ vị tử, a giao, bán hạ chế, phục linh, đương quy, sa sâm, mỗi vị 80g. Tán nhỏ mỗi ngày uống 12- 20g.

16. Chữa rong huyết (Hắc bổ hoàng tán):

a. Sinh địa 12g, bồ hoàng sao đen 20g; địa du, a giao, tóc rối (huyết dư), đan bì, tông lư khôi, bạch thược, hắc giới tuệ, mỗi vị 12g. Sắc uống.

b. Cố bản chỉ băng thang: Thục địa, đảng sâm, bạch truật, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; thán khương 8g. Sắc uống.

c. Thục địa 12g, long cốt 16g; hoài sơn, ô tặc cốt, mẫu lệ, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, phục linh, đan bì, mỗi vị 8g. Sắc uống.

17. Chữa động thai ra máu nhỏ giọt (Bảo âm tiễn):

Sinh địa, thục địa, hoài sơn, tục đoạn, mỗi vị 12g; bạch thược, hoàng cầm, hoàng bá, mỗi vị 8g; cam thảo 6g. Sắc uống.

18. Chữa ho khan, lao phổi (Kinh ngọc cao):

Địa hoàng 2400g, bạch phục linh 480g, nhân sâm 240g, mật ong 1200g. Giã địa hoàng vắt lấy nước, thêm mật ong vào, nấu sôi, thêm bạch phục linh và nhân sâm đã tán nhỏ, cho vào lọ, đậy kín, đun cách thuỷ 3 ngày đêm. Mỗi lần uống 1- 2 thìa, ngày 2- 3 lần.

19. Chữa chứng âm hư, tinh huyết suy kém, mỏi mệt, đau lưng, mỏi gối, khát nước, đái vàng, da hấp nóng, di mộng tinh:

Thục địa 150g; táo nhục, hoài sơn, mỗi vị 95g; trạch tả, khiếm thực, mỗi vị 70g; thạch hộc 60g, tỳ giải 50g. Thục địa chưng giã nát, cho vào mật ong cô đặc, các vị khác tán nhỏ, tất cả làm thành hoàn. Mỗi lần uống 16g, ngày 2 lần.

20. Rượu bổ thận, tăng cường chức năng sinh dục và khả năng thụ tinh của nam giới:

Thục địa 400g, con ngài tằm đực khô 1000g, đâm dương hoắc 600g; kim anh, ba kích, mỗi vị 500g; ngưu tất, sơn thù, mỗi vị 300g; khởi tử, lá hẹ, mỗi vị 200g. Bào chế thành 20lít rượu thuốc, có thêm đường kính (4kg).

21. Chữa di chứng viêm não ở trẻ em (Bài thuốc tư âm, dùng kết hợp với châm cứu):

Địa hoàng 3000g; liên nhục, củ mài, mỗi vị 2000g; mạch môn, long nhãn nhục, mỗi vị 1000g; tâm sen 500g. Cách chế: liên nhục, củ mài tán bột, các vị khác sắc đặc lấy nước, làm thành viên. Thuốc gia giảm:

https://nhathuocngocanh.com/

nhiệt chứng nhiều gia huyền sâm, chi tử; co giật nhiều, gia thiên ma, câu đằng. Bệnh nhi còn mê man chưa tỉnh: gia thạch xương bồ. Ngày uống 16- 20g, chia 2- 3 lần.

22. Chữa hội chứng Mê- ni- e (Ménière), hoa mắt, chóng mặt, ù tai, nôn:

Thục địa, câu đằng, mẫu lệ, mỗi vị 16g; quy bản, miết giáp, kỷ tử, long cốt, táo nhân, mỗi vị 12g. Sắc uống.

23. Chữa viêm võng mạc trung tâm thanh dịch:

Thục địa, hà thủ ô đỏ, mỗi vị 20g; trạch-tả, hoài sơn, mỗi vị 12g; cúc hoa 8g: Chiết xuất dạng cao dùng uống.

24. Chữa viêm tai giữa mạn tính:

a. Trị bá địa hoàng thang (hoàn): Thục địa 12g, hoài sơn 16g; sơn thù, trì mẫu, trạch tả, đan bì, phục linh, hoàng bá, mỗi vị 8g. Uống ngày một thang dạng thuốc sắc, hoặc làm viên uống mỗi ngày 18g chia 3 lần (uống kéo dài).

b. Đại bổ âm hoàn: Thục địa, quy bản, mỗi vị 16g; hoàng bá, trì mẫu, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang, hoặc làm viên uống mỗi ngày 18g chia 3 lần (Uống kéo dài).

25. Chữa viêm quanh răng (Lục vị hoàn gia giảm):

Thục địa, hoài sơn, ngọc trúc, thăng ma, bạch thược, kỷ tử, mỗi vị 12g; sơn thù, trì mẫu, hoàng bá, trạch tả, đan bì, phục linh, mỗi vị 8g. Sắc uống.

340. ĐỊA LIÊN CHI

Striga asiatica (L.) O. Ktze

Tên đồng nghĩa:	*Striga lutea* Lour
Tên khác:	Voòng phá, độc cước kim.
Tên nước ngoài:	Witchweed, matabele flower (Anh).
Họ:	Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả



Địa liên chi - *Striga asiatica* (L.) O. Ktze

Cây thảo, sống hàng năm, cao 10 - 20cm. Thân mảnh mọc thẳng, hình trụ hoặc hơi có cạnh, ít khi phân nhánh, có rãnh dọc và lông dày nháp, màu lục pha tím tía ở gốc. Lá không cuống, nhỏ và gần như mọc đối ở gốc, to dần và mọc so le ở phần trên, hình trái xoan hoặc mác hẹp, dài 1 - 1,2cm, rộng 1 - 2mm, mép lá nguyên có lông cứng, hai mặt có lông nháp, chỉ có gân chính rõ.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc thành bông ngắn ở kẽ lá, màu vàng; lá bắc dạng lá; đài 5 răng hẹp nhọn đều, phủ lông cứng; tràng có ống hẹp, dài 6 - 10mm, gấp khúc ở gần ngọn, chia 2 môi, môi trên ngắn chẻ 2 thùy, môi dưới dài có 3 thùy, nhị 4.

Quả nang, hình trụ hoặc hình trứng thuôn, hơi có cạnh, dài 4mm, rộng 2mm; hạt rất nhỏ, màu nâu vàng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7

Loài có hoa màu đỏ là *Striga coccinea* O. Ktze cũng được dùng (loài này rất ít gặp).

Cùng môi trường, đôi khi còn gặp loài *Striga masuria* (Buch - Ham.) Benth. Cây lớn hơn, cao 25 - 40cm, lá dài 1,2 - 1,6 cm, rộng 3 - 4 mm. Hoa màu

https://nhathuocngocanh.com/

vàng, đường kính 1,7 cm. Loài này có số lượng cá thể ít và chưa được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Striga Lour. là một chi nhỏ có 1 - 2 loài ở Việt Nam, trong đó cây địa liền chi phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi, và ở các tỉnh Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, địa liền chi ở các tỉnh trung du và vùng núi thấp. Cây thường mọc lẫn trong các trảng cỏ thấp, ruộng bỏ hoang, nương rẫy ở độ cao phân bố đến 600m hoặc hơn. Địa liền chi thuộc loại cây ưa sáng, thích nghi ở những nơi đất pha cát, hơi chua. Cây con mọc từ hạt thường thấy vào khoảng cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè. Cây sinh trưởng nhanh, sau khi quả già, toàn cây tàn lụi với vòng đời khoảng 3 - 4 tháng. Tái sinh tự nhiên từ hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây thu hái vào mùa hè, khi đang có hoa, phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Địa liền chi chứa apigenin, acacetin, 5 hydroxy 7, 3', 4' trimethoxy flavon, chrysoeriol, 5 methoxy - 3 - [(8z, 11z) pentadeca - 8 - 11- 14 tryenyl] benzen 1, 2, 4 triol (CA. 1987, 106, 4740 w). 7, 4' dimethyl scutelleratin, luteolin và β sitosterol (CA 1992, 117, 167677 x).

Tính vị, công năng

Toàn cây địa liền chi có vị ngọt, nhạt, tính bình, hơi mát, có tác dụng thanh nhiệt, thanh can, lợi tiểu, kiện tỳ, tiêu thực, sát trùng.

Công dụng

Địa liền chi được dùng làm thuốc bổ đắng, làm ăn ngon, chữa thương thực, cam tích, ho, viêm gan, vàng da, mắt vàng, viêm kết mạc, quáng gà. Còn chữa giun và nóng sốt ở trẻ em về mùa hè. Ngày 6 - 15 g, sắc uống. Dùng ngoài, toàn cây bỏ rễ, giã nát, lấy nước cốt bôi chữa loét kẽ chân kẽ tay.

Bài thuốc có địa liền chi

Chữa sốt, cam trẻ em

Toàn cây địa liền chi để tươi, bỏ rễ, rửa sạch 10 - 20g, giã nát, nấu với thịt rồi ăn trong ngày.

341. ĐỊA LIỀN
Kaempferia galanga L.

Tên khác:	Sơn nại, tam nại, củ thiền liền, sa khương, co xá choóng (Thái)
Tên nước ngoài:	East indies galingale (Anh); kaempférie, faux galanga (Pháp)
Họ:	Gừng (Zingiberaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, không có thân. Thân rễ gồm nhiều củ nhỏ, hình trứng mọc nối tiếp nhau, có nhiều vân ngang. Lá, 2- 3 cái hình trứng gần tròn, xoè rộng sát mặt đất, đầu tù rồi thuôn nhọn, gốc thuôn hẹp thành một cuống ngắn rộng có rãnh, mặt trên nhạn bóng, mặt dưới hơi có lông mịn, mép mỏng màu đỏ, hai mặt có nhiều chấm hình vòng, phiến lá dài 8- 10cm, rộng 6- 7cm.

Cụm hoa không cuống, nằm ẩn trong bẹ lá; lá bắc hình mũi mác nhọn; hoa 6- 12 cái, xếp thành hình bánh xe, màu trắng có đốm tím ở giữa; đài có 3 răng dài, hẹp và nhọn; tràng có ống dài, mang 3 thuỳ; nhị không có chỉ nhị, bao phấn có 2 ô song song; có nhị lép, cánh môi to chẻ đôi thành 2 thuỳ. Toàn cây nhất là thân rễ có mùi thơm và vị nóng.

Mùa hoa quả: tháng 5- 7

Tránh nhầm lẫn với cây *Kaempferia angustifolia* Roscoe mà nhân dân Phú Thọ cũng gọi là địa liền.

Phân bố, sinh thái

Chi *Kaempferia* L. có 9 - 10 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1997). Loài địa liền phân bố ở Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Philippin, Thái Lan, Lào,

https://nhathuocngocanh.com/

Campuchia và Trung Quốc. Ở Việt Nam có, loài địa liền lá hẹp mọc tự nhiên dưới các rừng thưa, rụng lá hoặc nửa rụng lá ở Đắc Lắc, Đồng Nai và ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh.

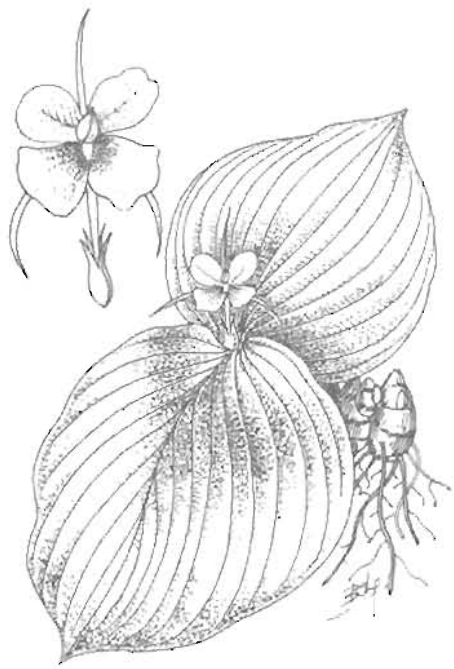

Địa liền - *Kaempferia galanga* L.



Kaempferia angustifolia Roscoe

Địa hến là cây vốn mọc tự nhiên cũng ở Tây Nguyên,một số tỉnh miền núi như Hà Giang, Yên Bái, Sơn La. Cây đã được trồng ở nhiều nơi vùng đồng bằng sông Hồng (Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Ninh...), Nghệ An và Thanh Hoá. Địa liền là cây ưa sáng, ưa ẩm và có khả năng chịu hạn. Hàng năm, cây mọc lá non vào tháng 4- 5, sinh trưởng nhanh trong mùa hè và sau đó ra hoa. Hoa nở mỗi ngày một cái vào lúc sáng sớm, rồi tàn lúc 10 giờ. Địa liền có khả năng đẻ nhánh khoẻ. Từ một củ con (mẩu thân rễ) lúc mới trồng, sau một năm đã tạo thành khóm lớn. Toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi vào mùa đông.

Đầu những năm 90, các tỉnh phía bắc trồng nhiều địa liền để xuất khẩu. Hiện nay, cây trồng chủ yếu cho nhu cầu sử dụng trong nước. Nguồn địa liền tự nhiên ở Tây Nguyên cũng cần chú ý để tận thu.

Cách trồng

Địa liền là loại cây quen thuộc và được trồng ở khắp nơi để làm thuốc. Thông thường, cây được trồng phân tán ở các vườn gia đình. Gần đây, khi thị trường có nhu cầu, cây mới được trồng trên quy mô sản xuất. Nông trường Hữu Nghị (Hoành Bồ- Quảng Ninh) và Trại nghiên cứu cây thuốc Vân Điển (Viện Dược liệu) trước đây đã nghiên cứu kỹ thuật trồng địa liền.

Cây được nhân giống bằng rễ củ. Khả năng tái sinh của rễ củ địa liền rất mạnh. Chỉ cần một mảnh nhỏ cũng có thể mọc thành cây. Tuy nhiên, để đảm bảo năng suất, cần chọn những nhánh củ chưa mọc thành cây, có đường kính 1,5- 2cm, không bị nhiễm bệnh, không dập nát.

Địa liền trồng được trên nhiều loại đất, nhưng phải tơi xốp, cao ráo, thoát nước, đủ ánh sáng. Cây hơi chịu bóng nên có thể trồng xen với các cây khác. Ở các vườn gia đình, trong điều kiện bị che bóng một phần, cây vẫn sinh trưởng tốt. Đất cần làm nhỏ, để ải, vơ sạch cỏ, bón phân lót, lên luống rồi trồng. Củ địa liền ăn nông trên mặt đất nên luống chỉ cần cao 20- 30cm. Mặt luống rộng hay hẹp tuỳ theo việc chăm sóc. Trung bình, mỗi hecta dùng 20- 25 tấn phân chuồng hoai mục, 250kg supe lân, 150kg kali và có thể thêm 3- 5 tạ tro bếp để bón lót. Riêng đối với kali bón lót một nửa và một nửa để bón thúc. Phân có thể bón lót theo hốc, theo hàng hay trộn đều với đất trên mặt luống. Mầm được trồng với khoảng cách 15 x 20 hoặc 20 x 20cm, phủ đất dày 1- 2cm, cho trấu hoặc rơm ra lên trên rồi tưới nước giữ ẩm hàng ngày. Mỗi hecta cần 1,5- 2 tấn củ giống.

Ruộng địa liền phải luôn sạch cỏ. Thời kỳ đầu, cần xới xáo nhẹ để giữ cho mặt luống thông thoáng. Từ tháng 5 đến tháng 8, dùng nước phân, nước giải hoặc đạm pha loãng để bón thúc cho cây, cứ 25- 30 ngày bón một lần.

https://nhathuocngocanh.com/

Địa liền ít bị sâu bệnh. Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý tháo nước sau mưa. Cây bị úng dễ thối củ.

Sang tháng 12, cây bắt đầu tàn lụi. Lúc này có thể thu hoạch củ hoặc để đến tháng giêng. Củ đào về, rửa sạch, thái nhỏ, sấy lưu huỳnh qua một đêm rồi phơi hoặc sấy nhẹ đến khô. Năng suất củ tươi đạt trung bình 15- 20 tấn/ ha. Tỷ lệ tươi/ khô giao động trong khoảng 3,5- 4.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào mùa đông xuân, rửa sạch phơi khô, không được sấy bằng than.

Thành phần hoá học

Thân rễ địa liền khô chứa 2,4 - 3,9% tinh dầu. Thành phần chủ yếu là acid p - methoxycinamic, ethyl cinamat và p - methoxy ethylcinamat. Hợp chất p - methoxy ethylcinamat chiếm tới 30% dễ dàng kết tinh khi bảo quản trong điều kiện lạnh. Phần lỏng còn lại sau khi tách khỏi phần kết tinh có các hằng số vật lý sau: Trọng lượng riêng 0,8792 - 0,8914, chỉ số acid 0,5 - 1,3, chỉ số xà phòng 99,7 -109, $[\alpha]_D^{30}$ - 2,6^0- 4,5^0, n_D^{30} 14773- 14855.

Ngoài ra, thân rễ còn có các hợp chất n-pentadecan, A_3 - caren, camphen, O - methoxy ethylcinamat, borneol, p - methoxystyren, acid transcinamic, aldehyd cinamic, cineol, kaempferol và kaempferid.

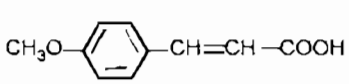

acid p methoxycinamic
đ c 170 -172^{0}C

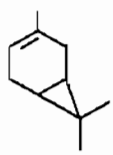

Δ^3- caren

Tác dụng, dược lý

Dựa vào kinh nghiệm sử dụng làm thuốc trong nhân dân, ở Việt Nam, địa liền đã được tiến hành nghiên cứu một số tác dụng sau:

1. Tác dụng giảm đau: Trên mô hình gây đau nội tạng bằng cách tiêm dung dịch acid acetic 0,6% vào xoang bụng chuột nhắt trắng để tạo nên những cơn đau quặn, địa liền dùng với liều 5g/kg thể trọng, bằng đường uống, một giờ sau khi dùng thuốc làm giảm 69% số lần xuất hiện cơn đau (P< 0,02). Còn trên mô hình gây đau bằng sức nóng, địa liền không thể hiện tác dụng giảm đau kiểu morphin.

2. Tác dụng chống viêm: Trên mô hình gây phù bàn chân chuột cống trắng bằng cách tiêm nhũ dịch kaolin 10%, địa liền có tác dụng chống viêm rõ rệt, dạng cao cồn với liều 10g/ kg thể trọng ức chế viêm 63,8%, dạng cao nước với liều 10g/kg thể trọng cũng ức chế viêm 60% (P < 0,02). Tinh dầu và dạng tinh thể chiết từ địa liền cũng có tác dụng chống viêm tương tự.

3 Tác dụng hạ sốt Trên thỏ gây sốt thực nghiệm bằng pyrogen chuẩn (natri nucleinat). Địa liền với liều 5g/kg bằng đường uống, 2 giờ sau khi dùng thuốc, làm hạ sốt 0,4 - 0,5^{0}C so với lô đối chứng. Theo tài liệu nước ngoài, địa liền còn có một số tác dụng khác. Trên ống nghiệm, nước sắc thân rễ có tác dụng ức chế sự phát triển của một số nấm thường gây bệnh ngoài da; chất p - methoxycinamic acid ethylester có phổ kháng nấm khá rộng. Cao chiết bằng cloroform từ thân rễ trên ống kính có tác dụng ức chế co thắt giải động mạch chủ chuột cống trắng gây nên do K+ hoặc do phenylephrin. Thí nghiệm trên chuột lang, chất ethyl - p - methoxy - transcinamat gây giãn khí phế quản, chứng tỏ việc sử dụng địa liền trong điều trị bệnh hen suyễn là có cơ sở. Chất ethyl - p - methoxy - transcinamat còn có tác dụng như một chất ức chế men monoaminoxydase (monoaminoxydase inhibitor), có thể dùng làm thuốc chữa trầm cảm.

Cao chiết bằng ethanol từ địa liền có tác dụng độc tế bào đối với tế bào carcinom cổ tử cung (Hela) và diệt amip. Các thành phần ethyl cinnamat, p - methoxy - cinnamat và acid p -methoxy - cinnamic, có tác dụng diệt dòi bọ. Borneol có tác dụng làm ra mồ hôi, gây hưng phấn, giải co thắt.

Tính vị, công năng

Theo tài liệu cổ, địa liền có vị cay, tính ôn, vào các kinh tâm, tỳ, vị, có tác dụng ôn trung, tán hàn, trừ thấp, tiêu thực, bạt khí độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, địa liền được dùng chữa ngực bụng lạnh đau, tiêu chảy, thuốc kiện vị, giúp tiêu hoá chữa chứng ăn uống khó tiêu, đau dạ dày, cảm, ho, nôn mửa, hen suyễn.

Liều dùng: ngày 3 - 6g dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột, thuốc viên hay thuốc hãm.

Địa liền (1kg) phối hợp rau má (1kg), thổ phục linh (1kg), cam thảo (0,5kg). Tất cả phơi khô tán bột. Ngày uống 2 - 4g. Chữa cảm sốt, nhức đầu, táo bón kinh niên, ăn không tiêu (kinh nghiệm của Hợp tác xã Thuốc dân tộc Hợp Châu)

Viên bạch - địa - can gồm địa liền (0,03g), bạch chỉ (0,10g), cát căn (0,12g) do Viện Dược liệu nghiên cứu sản xuất đã được ứng dụng trong điều trị trên lâm sàng ở Bệnh viện Saint Paul - Hà Nội, đạt kết quả tốt.

https://nhathuocngocanh.com/

Thuốc có tác dụng hạ sốt rõ rệt, giảm đau, kháng khuẩn, ít gây tác dụng phụ nên được sử dụng an toàn cho người lớn và trẻ em. Dùng ngoài, rượu ngâm riêng địa liền hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác như huyết giác, thiên niên kiện, đại hồi, quế chi, long não dùng xoa bóp, chữa đau nhức, tê phù hoặc ngâm chữa đau nhức răng (không được uống)

Ngoài ra, tinh dầu địa liền để chế nước hoa, mỹ phẩm, làm vị điều hương trong thực phẩm. Bột địa liền có tác dụng bảo vệ quần áo chống nhậy cắn.

Ở Philippin, nước sắc địa liền chữa ăn uống khó tiêu, sốt rét. Lá địa liền giã nát hơ nóng, đắp chữa tê thấp. Ở Malaysia, thân rễ địa liền được dùng chữa cao huyết áp, lở loét, hen suyễn. Lá và thân rễ nhai ngậm chữa ho và đau họng. Thân rễ dùng riêng chữa cảm lạnh. Một vài nơi dùng lá và thân rễ địa liền làm rau ăn sống.

Bài thuốc có địa liền

1. Chữa ăn uống khó tiêu, đau dạ dày, đau thần kinh (Diệp Quyết Tuyền):

Địa liền 2g, quế chi 1g. Hai vị tán nhỏ thành bột mịn, trộn đều, chia làm 3 lần uống trong ngày

2. Chữa ngực bụng lạnh đau:

Địa liền, đinh hương, đương quy, cam thảo, với lượng bằng nhau. Tán nhỏ thành bột, trộn với hồ làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 10 viên.

342. ĐIỀU

Anacardium occidentale L.

Tên khác: Đào lộn hột, giã như thụ, cây đào.

Tên nước ngoài: Cashew nut, cashew apple (Anh); anacardier, pomme de Cajou, acajou à fruit, acajou à pommes (Pháp).

Họ: Đào lộn hột (Anacardiaceae).

Mô tả

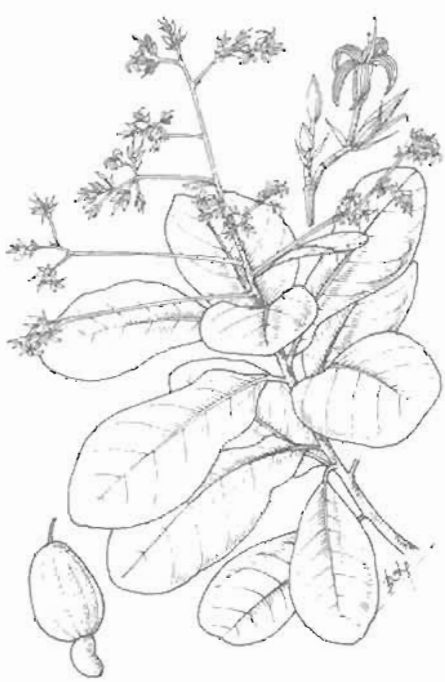

Điều - *Anacardium occidentale* L.

Cây nhỡ hay cây to, cao 8-10cm. Cành hình trụ, nhẵn. Lá mọc so le, có phiến dày và dai, hình trứng ngược, dài 8-12cm, rộng 5 -7cm, gốc thuôn, đầu bằng đôi khi hơi lõm, hai mặt nhẵn; cuống lá mập dài 1-1,5cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm ngù phân nhánh, dài hơn lá; hoa nhỏ màu vàng nhạt, điểm nâu đỏ; đài hợp, 5 răng hẹp nhọn; tràng 5 cánh dài bằng hoặc dài hơn lá đài, mọc cong xuống; nhị 8 - 10, bầu hình thận.

Quả hạch, hình thận cứng (thường nhầm là hạt lộn ra ngoài) dính vào phần phình to hình quả lê (chính là cuống quả hay quả giả), phần này có màu vàng hoặc đỏ khi chín.

Mùa hoa: tháng 12 - 2; mùa quả: tháng 3- 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Anacardium* L. có 8 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Cây điều có nguồn gốc ở vùng Đông - Bắc Braxin, sau được trồng rộng rãi ở các nước vùng Trung và Nam Mỹ. Vào khoảng

https://nhathuocngocanh.com/

thế kỷ 17, người Bồ Đào Nha du nhập cây điều vào Philippin , Ấn Độ và Đông Phi, sau đến Srilanca, Malaysia, Indonesia và một số nước khác. Ở Việt Nam, cây điều được trồng nhiều ở các tỉnh miền Đông như Bình Dương, Bình Phước, Sông Bé, Tây Ninh, Đồng Nai, một số tỉnh Tây Nguyên và miền Trung. Cây không trồng được ở các tỉnh phía bắc (từ Hà Tĩnh trở ra)

Điều là loại cây gỗ nhỡ, thích nghi cao với điều kiện khí hậu nhiệt đới nóng và hơi khô. Lượng mưa hàng năm ở các vùng trồng điều trên thế giới chỉ khoảng trên dưới 1000mm, riêng ở Việt Nam, có thể đến 1500mm. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa mưa, ra hoa quả và thu hoạch hoàn toàn trong mùa khô. Điều có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất pha cát hoặc trơ sỏi đá Ở các tỉnh phía nam, cây thích nghi đặc biệt với loại đất đỏ bazan hoặc đất feralit đỏ vàng còn tương đối màu mỡ Cây trồng từ hạt sau 3 - 4 năm bắt đầu có hoa quả Hoa thụ phấn nhờ côn trùng, sau 2 tháng có thể thu hoạch.

Điều là cây thực phẩm quan trọng của vùng nhiệt đới. Tổng sản lượng hạt điều trên thế giới vào năm 1955 là 125000 tấn, đến 1986 tăng lên 365000 tấn. Trong đó, Ấn Độ chiếm 38%; Braxin: 33%; Đông Phi 25% (C.L M van Eijnatten, 1992 trong PROSEA, số 2 Edible fruit and nuts, 60 - 64) Việt Nam là nước phát triển trồng điều muộn, song vài năm gần đây, sản lượng điều đã đứng hàng thứ 3, sau Ấn Độ và Braxin.

Cách trồng

Điều là cây nhiệt đới không ưa lạnh, trước đây được trồng lẻ tẻ ở vùng thấp thuộc một số tỉnh Nam Trung Bộ và Đông Trung Bộ. Gần đây, do nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, diện tích trồng điều đã tăng nhanh, năm 1991 đạt 136.650 ha, đến nay còn nhiều hơn nữa

Cây điều nhân giống dễ dàng bằng hạt hoặc bằng các phương pháp vô tính. Nên dùng những quả nặng 6 - 7g, trọng lượng riêng trên 1,03 để làm giống Có thể thả quả vào dung dịch đường 15%, quả chìm thì giữ lại, loại bỏ quả nổi. Nếu chiết hoặc ghép, nên chọn những cành 8 - 12 tháng tuổi của những cây 3 - 5 năm tuổi.

Điều rất dễ trồng, có thể mọc thành rừng, để che phủ đất, làm hàng rào chắn gió, chan cát. Cây chịu được nhiều loại đất xấu, kể cả đất chua, phèn mạn Nhưng nếu trồng để lấy quả và muốn có hiệu quả kinh tế thì phải trồng trên đất cát pha gần biển, tầng canh tác sâu, nhiều mùn, thoát nước, đầy đủ ánh sáng Đặc biệt, phải trồng ở nơi có mùa khô rõ rệt kéo dài 5 - 7 tháng vào đầu năm là mùa quả chín Nếu độ ẩm cao, cây dễ bị nấm phá hoại.

Để trồng lấy quả, người ta thường ươm cây trong bầu hoặc vườn ươm, sau 2 - 3 tháng thì đem trồng. Thời vụ trồng tốt nhất vào mùa mưa. Nếu trồng muộn, rễ chưa kịp ăn sâu thì đã đến mùa khô, cây dễ chết. Khi trồng, đào hố sâu 70 - 80cm, trộn 15 - 20kg phân chuồng hoai mục với đất rồi đặt cây giống. Mật độ trồng ban đầu không lớn hơn 400 cây/ ha (khoảng cách 5 x 5m), về sau tỉa bớt, chỉ để lại 200 cây rồi 100 cây (khoảng cách 10 x 10m), thậm chí ít hơn Điều chỉ ra hoa ở cành 1 năm tuổi nằm phía ngoài của tán, nên trồng dày không có hoặc ít quả.

Tuy là cây dễ tính, hàng năm điều vẫn cần được bổ sung thêm phân. Ở thời kỳ ra quả, mỗi năm ngoài phân chuồng, cần bón thêm cho mỗi cây điều 200g sulfat đạm, 200g supe lân, 120g kali hoặc 400g NPK (tỷ lệ 11/ 22/ 16).

Vườn điều không cần làm cỏ, sau mùa mưa mới cat cỏ để phủ gốc điều. ở thời kỳ đầu, có thể trồng xen đậu tương, đậu xanh, lạc, ngô, sắn Tránh trồng xen thầu dầu vì thầu dầu là cây ký chủ của bọ xít muỗi *(Helopeltis)* - một loại sâu hại chính của điều.

Cây điều trồng được 4 - 5 năm thì cho thu hoạch. Những năm đầu chỉ đạt 200 - 300kg hạt/ ha, năm thứ 10 tang lên 500kg, năm thứ 15 đạt 700 - 800kg/ ha. Nếu chăm sóc tốt, năng suất có thể đạt cao hơn.

Quả điều thu hoạch xong phải bảo quản trong kho một thời gian dài trước khi chế biến. Cũng có thể để quả rụng rồi mới thu. Khi thu, vặn khẽ để tách quả ra khỏi quả giả, đem phơi nắng nhẹ đến khô rồi đưa vào kho

Chế biến hạt điều và lấy nhựa là công việc phức tạp Hạt điều phải tách sao cho còn nguyên vẹn, không bị gãy vỡ mới có giá trị thương phẩm cao. Nhựa ở vỏ quả điều nếu dính vào tay sẽ làm cháy da thịt Hiện nay, phần lớn công việc đã được cơ giới hoá

Bộ phận dùng

Nhân quả và dầu vỏ quả. Nhiều bộ phận khác cũng dùng như lá, vỏ cây, rễ.

Thành phần hoá học

Quả giả chiếm 90% trọng lượng quả Quả thật gồm phần vỏ có 20% dầu và nhân chiếm 20% trọng lượng.

1. Quả giả chứa nhiều vitamin: vitamin B_1, vitamin B_2, vitamin C, β - caroten với hàm lượng như bảng sau:

100 gam quả giả	Vitamin B_2 (mg)	Vitamin C (mg)	Vitamin P (mg)
Loại quả vàng	98,75	250,00	11
Loại quả đỏ	125,75	166,00	11

https://nhathuocngocanh.com/

Loại quả vàng chứa hàm lượng vitamin C cao hơn loại quả đỏ, gấp gần 5 lần so với cam, hơn 5 lần so với chanh và gần 6 lần so với bưởi.

2. *Nhân quả* chứa 48% lipid và 19,4% protid: Dầu béo chứa các hằng số và chỉ số: n_D 1,4610 - 1,4632, chỉ số xà phòng 182 - 197, chỉ số iod 77 - 89, chất không xà phòng hoá 0,6%.

Các acid béo gồm acid oleic 74%, acid linoleic 7,7%, acid palmitic 6,4%, acid stearic 11%, acid lignoceric 0,5%

Nhân quả chứa nhiều acid amin, trong 100g có lysin 1062mg, methionin 194mg, tryptophan 347mg, phenylalanin 888mg, threonin 868mg, valin 1280mg, leucin 1388mg, isoleucin 868mg, arginin 1607mg, histidin 455mg, cystin 239mg, tyrosin434mg, alanin 781mg, acid aspartic 1801mg, acid glutamic 3796mg, glycin 1020mg, prolin 1062mg, serin 1214mg.

Ngoài ra, trong 100g nhân còn có Na 16mg, K 369mg, Ca 32mg, P 411mg, Fe 3,9mg

3. *Vỏ quả* Vỏ quả chiếm 20% trọng lượng quả. Nếu so với trọng lượng quả thì dầu chiếm 20% Nhưng trên thực tế sản xuất, chỉ lấy được 10% dầu

Dầu vỏ quả là chất lỏng, nhớt, màu nâu sẫm, tan trong đa phần các dung môi hữu cơ (hexan, ether, toluen). Đó là loại dầu không khô.

Dầu vỏ quả chứa acid anacardic 90% và cardol khoảng 10%.

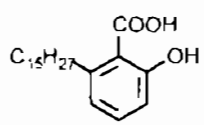

Acid anacardic

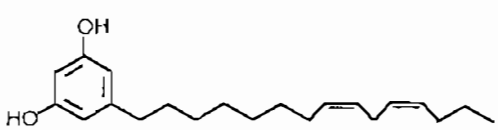

Cardol

Dầu vỏ quả đã rang có D_{27} 0,9578, chỉ số xà phòng 4,5, chỉ số iod 340.

Acid anacardic dễ bị khử nhóm carbonyl, nếu đun nóng sẽ tạo thành anacardol.

Cardol là chất dầu màu vàng, không bay hơi, dễ bị sẫm màu khi gặp không khí. Chất này dễ làm độp da tay.

Trong quá trình sản xuất, việc tách nhân và dầu vỏ thường được tiến hành ở nhiệt độ cao (khoảng 200°), sẽ xảy ra hiện tượng thuỷ phân, polyme hoá và ngưng tụ tạo thành cardanol có những ứng dụng trong sản xuất và cuộc sống.

Dầu vỏ quả ngưng tụ với formaldehyd cho sản phẩm có những đặc tính

- Khi rắn lại, vẫn giữ được độ dẻo cao so với các nhựa phenol khác ngay ở nhiệt độ cao

- Có thể hoà tan với các hydrocarbon tương tự như các nhựa trên cơ sở alkylphenol

- Có thể chịu được acid, kiềm, có tính cách điện, chống nóng, chống cháy ở nhiệt độ cao, ở nhiệt lạnh, chống được ánh sáng mặt trời, có tính dai, đàn hồi, chịu mài mòn, ma sát lớn

4. *Các bộ phận khác* vỏ cây chứa 9% tanin, lá: 23% tanin và thân có chất gôm.

Tác dụng dược lý

Đã nhận xét thấy chất (-) epicatechin phân lập từ điều có tác dụng ức chế phù gây bởi carageenin; liều ức chế 50% là 74mg/ kg tiêm phúc mạc chuột cống trắng. Chất này cũng có tác dụng ức chế u hạt gây bằng viên bông nén và ức chế viêm khớp gây bằng chất bổ trợ Cao chiết từ điều, hoà tan trong dung dịch nước muối 0,9% (20mg/ ml), tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng làm giảm huyết áp và nhịp tim. Huyết áp trở lại mức cơ bản và thể hiện một đáp ứng thay đổi cho tới 240 phút, trong khi nhịp tim tăng ở 120, 180 và 240 phút.

Nước sắc phần bên trong vỏ cây điều có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng đã cắt bỏ tuyến thượng thận. Ở người, khi cho uống nước sắc này đã nhận xét thấy tác dụng hạ đường máu 15 - 20 phút sau khi uống và tác dụng tối đa ở 60 - 90 phút sau khi uống. Cho chuột cống trắng có đường máu bình thường uống dịch treo của cao khô lá cây điều chiết với cồn ethylic 50°, đã nhận xét thấy tác dụng hạ đường máu, với liều cao khô 250mg/ kg, cho uống một lần. Đo đường máu ở 2 và 4 giờ sau khi cho uống cao lá điều. Cao chiết với cồn 50° từ lá điều có tác dụng chống ung thư trong thử nghiệm trên ung thư gan ở chuột nhắt trắng.

Công dụng

Lá điều non phơi khô, thái nhỏ, 20 g- 30g, sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm thuốc an thần gây ngủ; phối hợp với lá ngũ trảo, lá cù đèn, hạt ý dĩ,liều lượng bằng nhau, sắc uống lúc nóng để hạ nhiệt, làm ra mồ hôi. Lá già phơi khô, tán bột mịn, rắc trị vết thương và chữa ghẻ. Vỏ cây điều thái mỏng phơi khô, 8 - 16g, sắc uống chữa tiêu chảy, viêm họng. Nhân hạt điều phối hợp với các vị thuốc khác chữa kiết lỵ mạn tính, lỵ ra máu. Dầu ép từ nhân quả pha loãng, bôi hàng ngày chữa hắc lào, nứt nẻ kẽ chân, gót chân.

https://nhathuocngocanh.com/

Dịch ép quả giả tươi có vị ngọt, làm lên men thành một rượu nhẹ thơm ngon có tác dụng lợi tiểu; dùng ngoài xoa bóp chữa đau nhức, súc miệng chữa viêm họng, nhấm nháp chống nôn mửa.

Ở Indonesia, dịch ép quả giả cây điều được dùng ngậm chữa áp xe quanh amidan. Nhân dân châu Phi diệt muỗi anophen bằng cách lấy số lượng lớn quả giả cây điều chín rải quanh các hồ chứa nước, nơi loài muỗi này phát triển nhiều. Chất acid có trong quả đã tiêu diệt ấu trùng muỗi, nhưng không gây tác hại cho người và môi trường.

Bài thuốc có điều

Chữa lỵ mạn tính, lỵ ra máu:

Nhân hạt điều, vỏ quả măng cụt, rau má, mỗi vị 30g, hạt cau già 4g. Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc đặc, thêm mật ong, và uống.

343. ĐIỀU NHUỘM

Bixa orellana L.

Tên khác: Châm phù, xiêm phụng, kham tai (Tày).
Tên nước ngoài: Arnotta plant (Anh); roucou, rocouyer, achiote (Pháp)
Họ: Điều nhuộm (Bixaceae).

Mô tả



Điều nhuộm - *Bixa orellana* L.

Cây nhỏ, cao 4 - 5m. Cành non phủ lông dạng vảy, sớm rụng, cành già nhẵn màu nâu. Lá mọc so le, hình gần tam giác, gốc bằng hoặc hình tim, đầu nhọn, dài 10 - 12cm, rộng 5 - 7cm, mép nguyên, lượn sóng, mặt trên sẫm bóng, có ít lông, mặt dưới nhạt, nhẵn; cuống dài 3 - 4cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chuỳ ngắn dạng ngù, có lông màu hung; hoa màu trắng; đài và tràng nhẵn; nhị nhiều xếp thành nhiều hàng; bầu 1 ô, có lông dài.

Quả hình cầu, hơi dẹt, phủ lông cứng dạng gai, mở thành hai mảnh; hạt nhiều, bao bọc bởi một lớp cơm nhầy màu đỏ.

Mùa hoa: tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Điều nhuộm có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, được trồng ở một số nước Nam Á và Đông Nam Á như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia...để làm bột cary và chất màu thực phẩm. Ở Việt Nam, cây được trồng từ lâu đời trong cộng đồng người Thái ở Sơn La, Điện Biên, Nghĩa Lộ cũ và ở Tây Nguyên. Một số tỉnh khác cũng có nhưng ít hơn. Đồng bào trồng điều nhuộm chủ yếu lấy chất màu đỏ trong quả để nhuộm xôi và bột cary.

Điều nhuộm thuộc loại cây gỗ nhỏ, ưa sáng và có thể chịu hạn. Ở vùng Tây Bắc, cây thường được trồng ở vườn nhà hay trên nương rẫy. Ở vùng Hà Nội, cây cũng sinh trưởng, phát triển tốt, hoa quả nhiều. Tuy nhiên, chưa thấy cây điều nhuộm ở vùng núi cao trên 1000m. Điều nhuộm có hiện tượng rụng lá vào mùa đông. Đến giữa mùa xuân sau khi ra lá non, cây bắt

https://nhathuocngocanh.com/

dầu có hoa, quả. Quả chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Cây được trồng chủ yếu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá và hạt.

Thành phần hoá học

Hạt điều nhuộm chứa carotenoid, tinh dầu, trong đó có ishwaran, valencen, amorphen. Ngoài ra, còn pentosan, pectin, protein 13 - 17%, tanin.

Carotenoid là thành phần chính gồm chủ yếu là bixin, nor - bixin. Bixin (10 - 12%) có nhiều đồng phân, cis-bixin là thành phần chủ yếu. Cis-bixin không ổn định, trong quá trình chiết xuất dễ chuyển sang trans - bixin (là dạng ổn định). Bixin dễ bị kiềm thuỷ phân.

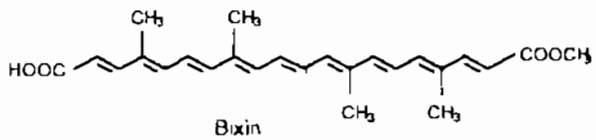

Bixin

Bixin và nor - bixin không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ (aceton, alcol) và các dung dịch kiềm. Để tạo chất màu tan trong nước, người ta tạo thành chất muối kiềm của norbixin, thông thường là muối kali

Bixin là chất màu vàng ổn định nhất trong các chất màu thiên nhiên.

Trên thực tế, để sản xuất chất màu, người ta giã hạt điều nhuộm và ngâm phần cơm vào nước sôi trong các thùng chứa bằng gỗ, hàng ngày đảo nhiều lần để được dịch treo. Loại bỏ hạt, lấy chất màu, để lên men trong một tuần. Thu thập chất màu đọng lại ở đáy thùng, rồi phơi khô. Hiệu suất: 4,8 - 6,0% (tính theo trọng lượng).

Có thể dùng phương pháp khác là đun nóng hạt điều nhuộm bằng Na carbonat. Lọc và acid hoá dịch lọc. Làm vón các chất nhuộm bằng các muối thông thường. Lọc, ép, làm khô.

Trong quá trình bảo quản, chất màu mất dần. Sự biến màu sẽ nhanh hơn nếu có tác động của ánh sáng và nhiệt độ. Để nhuộm màu, người ta thường dùng hạt tươi. So sánh với β - caroten, bixin bền màu hơn.

Điều nhuộm ổn định ở pH 8

Người ta có dùng bixin tổng hợp để thay thế nguyên liệu thiên nhiên.

Vỏ hạt điều nhuộm chứa carotennoid 1% trong đó có Me (al - E) - 8' - apo - β - caroten - 8' - oat, Me (al - E) - apo - 6' - lycopenoat, Me 9' Z - apo - 6' - lycopenoat (Me 9' Z - 6' - apo - φ - caroten - 6' - oat (Mercadante A.Z. và cs, 1996, 1997)

Ngoài ra, vỏ hạt còn có dimethyl (9 Z, 9' Z) - 6, 6' - diapocaroten - 6 - 6' - dioat, methyl bixin (dimethyl (9 Z) - 6, 6' - diapocaroten - 6, 6' - dioat), methyl (9 Z) - 8' - oxo - 6, 8' - diapocaroten - 6 - oat, methyl (4 Z) - 4, 8 - dimethyl - 12 - oxo - dodecyl - 2, 4, 6, 8, 10 - pentaenoat, methyl - (9 Z) - 10' - oxo - 6, 10' - diapocaroten - 6 - oat, methyl - (9 Z) - 6' - oxo - 6, 6' - diapocaroten - 6 - oat, methyl - (9 Z) - 6' - oxo - 6, 5' - diapocaroten - 6 - oat (Mercadante A.Z. và cs, 1997)

Phôi hạt điều chứa một chất độc, vỏ quả có tanin. Thịt quả có cellulose, đường 3,5 - 5,2%, tinh dầu 0,25 - 0,85%, saponin, tanin, alcaloid.

Lá chứa acid elagic, cyanidin.

Điều nhuộm còn có isoscutelarein.

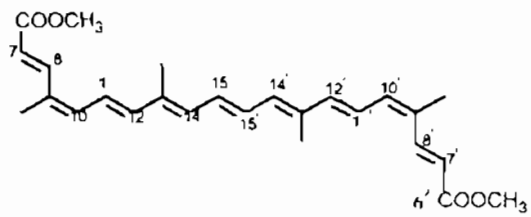

Dimethyl (9Z, 9'Z)-6,6'-diapocarotene-6,6'-dioat (1)

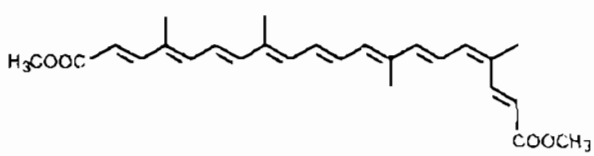

Methyl bixin (dimethyl (9Z)-6,6'-diapocarotene-6,6'-dioat) (2)

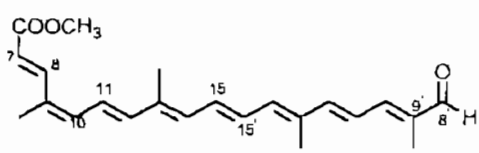

Methyl (9Z)-8'-oxo-6,8'-diapocaroten-6-oat (3)

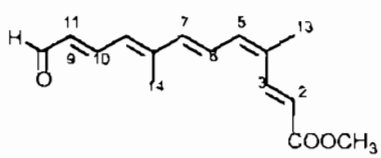

Methyl (4Z)-4,8-dimethyl-12-oxo-dodocyl-2,4,6,8,10-pentaenoat (4)

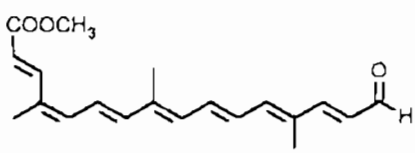

Methyl (9Z)-10'-oxo-6,10'-diapocarotene-6-oat (5)

https://nhathuocngocanh.com/

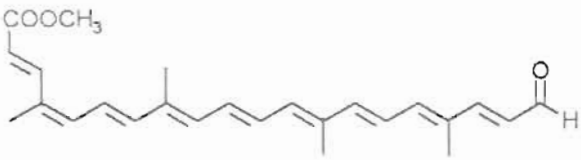

Methyl (9Z)-6'-oxo-6,6'-diapocaroten-6-oat (6)

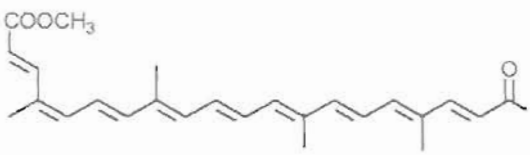

Methyl (9Z)-6'-oxo-6,5'-diapocaroten-6-oat (7)

Tác dụng dược lý

Vỏ hạt điều nhuộm chứa một chất giống như sáp có tác dụng gây liệt ký sinh trùng ở ruột. Cao chiết với cồn 50^0 của cả cây điều nhuộm trừ rễ có tác dụng hạ huyết áp và an thần trên động vật thí nghiệm. Cao chiết với nước nóng của điều nhuộm có hoạt tính mạnh ức chế aldose reductase ở thể thuỷ tinh mắt chuột cống trắng. Hợp chất isoscutellarein phân lập từ điều nhuộm có tác dụng ức chế mạnh aldose reductase.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, lá điều nhuộm (20 - 30g), để tươi hoặc sao khô, sắc với 400ml nước, còn 100ml, uống trong ngày chữa cảm, sốt nóng, sốt rét, kiết lỵ, rắn cắn; kết hợp với việc dùng nước tắm nấu từ lá. Cơm quả điều nhuộm được dùng chữa kiết lỵ, táo bón. Ở nguyên quán châu Mỹ, cơm và hạt điều nhuộm được dùng làm thuốc tẩy giun, lá có tác dụng lợi tiểu, rễ chữa đái tháo và kiết lỵ.

Ở Trung Quốc, hạt điều nhuộm là thuốc hạ nhiệt và làm săn. Ở Philippin, lá tươi giã nát, trộn với dầu dừa rồi hơ nóng, đắp chữa chướng bụng; nước sắc vỏ thân chữa viêm sốt xuất tiết; nước hãm của hạt là thuốc trị hen. Ở Đài Loan, hạt điều nhuộm được dùng chữa sốt và kiết lỵ. Ở Indonesia và Malaysia, lá và hạt được dùng làm thuốc tẩy nhẹ và hạ sốt. ở Achentina, kinh nghiệm dân gian dùng hạt điều nhuộm để trợ tim, hạ sốt, trị tiêu chảy. Ở Peru, phần trên mặt đất của điều nhuộm được dùng dưới dạng thuốc sắc để làm săn, hạ sốt, trị lỵ, bệnh hoa liễu và yếu sinh dục.

Ngoài công dụng làm thuốc, chất màu từ điều nhuộm được dùng để nhuộm bơ, phó mát, sô cô la, thức ăn ở nhiều nước.

344. ĐINH HƯƠNG

Syzygium aromaticum (L.) Merr. et Perry

Tên đồng nghĩa:	*Eugenia caryophyllata* Thunb. , *E. aromatica* O. Ktze, *Caryophyllus aromaticus* L.
Tên nước ngoài:	Cloves, double - flowering lilac syringa (Anh); Giroflier, clou - de - girofle (Pháp).
Họ:	Sim (Myrtaceae).

Mô tả

Cây nhỡ hay cây to, luôn xanh, cao 8 - 12m, có khi hơn. Thân mọc thẳng, vỏ màu lục hoặc nâu nhạt. Lá mọc đối, phiến dai, hình bầu dục hoặc hình mác, gốc tròn, đầu nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim phân nhánh; nụ hoa nom như cái đinh; đài có 4 răng dày, hàn liền ở phía dưới thành ống màu đỏ; tràng 4 cánh rời nhau, màu trắng vàng, rụng sớm; nhị rất nhiều, xếp thành nhiều vòng; bầu hạ, 2 ô.

Quả nạc, bao bọc bởi đài tồn tại; hạt hình cầu.

Phân bố, sinh thái

Syzygium Gaertn. là một chi lớn, gồm các loài là cây gỗ hay cây bụi, phân bố ở vùng nhiệt đới. Chi này ở Việt Nam có 55 loài.

https://nhathuocngocanh.com/



Đinh hương - *Syzygium aromaticum* (L.) Merr. et Perry

Đinh hương có nguồn gốc ở đảo Molugues. Vào thế kỷ thứ 18, cây được nhập trồng vào châu Phi và một số nước ở vùng Nam và Đông Nam Á. Những nước trồng nhiều đinh hương trên thế giới là Tanzania (vùng Zanziba và Pemba), Bê Nanh, Indonesia, Ấn Độ, Srilanca. Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và hơi khô, nhiệt độ trung bình năm gần 30°C; lượng mưa 1500 - 2200mm/ năm. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất lateric mới được khai phá, còn tương đối màu mỡ. Đinh hương trồng từ hạt sau 7 - 8 năm bắt đầu có hoa. Có thể thu hoạch liên tục 50 - 60 năm. Sản lượng cao nhất trong thời gian cây 20 - 30 tuổi. Mỗi cây cho 4 - 6kg dược liệu khô một năm. Hoa thụ phấn nhờ gió hoặc côn trùng. Trồng bằng hạt hoặc cành chiết.

Đinh hương đã được nhập trồng ở các tỉnh miền Trung của Việt Nam, nhưng có thể kết quả không cao nên đã bị lãng quên. Năm 1970, Trại thuốc Văn Điển (Viện Dược liệu) có trồng 1 cây, sau bị chết do không chịu được mùa đông kéo dài ở miền Bắc.

Bộ phận dùng

Nụ hoa, thu hái vào lúc hoa chuyển từ màu xanh sang đỏ gạch, phơi âm can hoặc sấy nhẹ đến khô. Có thể cất tinh dầu.

Cuống hoa, lá

Thành phần hoá học

Nụ hoa đinh hương chứa tinh dầu, sterol glucosid (sitosterol, stigmasterol, campestrol), acid crataegolic methyl ester, acid oleanolic, quercetin, kaempferol, rhamnetin, eugeniin (1, 2, 3 - trigaloyl - 4,8 - hexahydroxydiphenoyl - β - D - glucopyranose), protein 6%, lipid 20%, carbohydrat 61%, vitamin...

Đinh hương cho 3 loại tinh dầu: tinh dầu lấy từ nụ hoa (hàm lượng 15 - 17%), tinh dầu từ cuống hoa (6%), tinh dầu từ lá (2 - 3%). Thành phần chính của các tinh dầu là eugenol 80 - 95%, eugenyl acetat 1 - 5% và β - caryophylen 4 - 12%. Chất lượng của tinh dầu phụ thuộc vào nguồn gốc, thời tiết, độ chín của nguyên liệu, phương pháp xử lý khi thu hoạch và phương pháp chưng cất. Tinh dầu tốt nhất là ở nụ hoa, rồi đến cuống hoa, và lá.

Tinh dầu nụ hoa đinh hương là chất lỏng không màu hoặc màu vàng, để lâu sẽ sẫm màu, mùi và vị đặc trưng cần được bảo quản trong đồ bao gói kín, tránh ánh sáng. Thành phần chính là eugenol 70 - 95%, eugenyl acetat có thể đạt 17% và β - caryophylen 5 - 12%. Ngoài ra còn có methyl salicylat, methyleugenol, benzaldehyd, amylceton.

Tinh dầu nụ đinh hương được dùng làm chế phẩm thuốc, chế biến thực phẩm, gia vị và nước hoa.

Nụ hoa còn cho nhựa - dầu thu được bằng cách dùng dung môi để chiết xuất với hiệu suất là 18 - 22%. Trong nhựa - dầu, thành phần bay hơi chiếm 90 - 92% nếu chiết xuất bằng benzen và cồn 22 - 32%. Nhựa - dầu là chất lỏng, nhớt, để lâu có thể đọng lại lớp sáp. Mùi được đánh giá tốt hơn tinh dầu và gần với đinh hương tự nhiên. Nhựa - dầu được dùng nhiều trong thực phẩm và công nghiệp hương liệu.

Tinh dầu cuống hoa là chất lỏng không màu đến vàng nhạt, có tính chất của gia vị mạnh, có mùi tương tự như đinh hương, nhưng không dịu bằng. Hàm lượng eugenol 90 - 95%, hàm lượng eugenyl acetat thấp hơn. Tinh dầu cuống hoa được dùng chủ yếu để làm thơm và chế nước hoa.

Tinh dầu lá là chất lỏng, màu nâu sẫm, thường pha nâu tía hoặc tím, hơi đục, có mùi thô của gỗ, hơi ngọt, khác hẳn với tinh dầu nụ hoa. Nếu cất lại, tinh dầu sẽ có màu vàng nhạt, ngọt và ít thô hơn, gần giống với eugenol. Khi cất dễ bị lẫn với cành nhỏ, hoa nở. Thành phần tinh dầu có thể thay đổi, nhưng hàm lượng eugenol vẫn đạt 80 - 88%, hàm lượng eugenyl acetat thấp và hàm lượng β - caryophylen cao. Tinh dầu lá là nguyên liệu để sản xuất eugenol và caryophylen. Nếu cất lại, tinh dầu sẽ được dùng để

https://nhathuocngocanh.com/

chế nước hoa (rẻ tiền hơn) và chế xà phòng. Tinh dầu lá không thể tạo ra hương vị thật của nụ hoa.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Nước sắc đinh hương có tác dụng ức chế sự phát triển của một số loại vi khuẩn đường ruột thuộc chi *Shigella*. Tinh dầu có tác dụng rất mạnh trên nhiều loại vi khuẩn, đặc biệt là các vi khuẩn thường gặp ở đường hô hấp.

2. Tác dụng trên amip: Đã thử tác dụng của 50 dược liệu, thấy đinh hương là một trong 10 dược liệu có tác dụng ức chế hoạt động của amip *in vitro*.

3. Tác dụng trên cơ trơn khí phế quản và hồi tràng: Trên hồi tràng chuột lang cô lập, theo phương pháp Magnus, dùng histamin và acetylcholin để gây tăng co bóp. Đinh hương có tác dụng ức chế sự co bóp này.

Trong một thí nghiệm khác, thử tác dụng trên cơ trơn khí quản và hồi tràng chuột lang cô lập, thấy tinh dầu đinh hương có tác dụng làm giãn, trong đó tác dụng làm giãn trên khí quản mạnh hơn hồi tràng cũng tương tự như với isoprenalin và các chất ức chế phosphodiesterase.

4. Thử lâm sàng 25 trẻ em bị tiêu chảy: Bằng cách, dùng chế phẩm Dadimachatussama gồm đinh hương, vỏ lựu, nhục đậu khấu, quả của Cuminum cyminum và hàn the (borax), với lượng bằng nhau, làm thành bột, liều dùng là 100mg/ kg trong 7 ngày, thấy khỏi 80%. Số còn lại điều trị tiếp vào tuần thứ hai (Ấn Độ).

Tính vị, công năng

Đinh hương có vị cay, ngọt, mùi thơm mạnh, tính nóng ấm, vào 4 kinh phế, tỳ, vị và thận, có tác dụng kích thích, làm thơm, lợi trung tiện, làm ấm bụng, sát trùng.

Công dụng

Đinh hương là gia vị quý, dùng để chế bột cary cùng với nghệ, gừng, hồ tiêu đen, ớt, quả mùi.

Về mặt thuốc, đinh hương chữa dầy hơi, rối loạn tiêu hoá, đau bụng, nôn mửa, nấc, phong thấp, đau xương, nhức mỏi, lạnh tay chân. Ngày 2 - 6g, sắc uống hoặc mài với các vị thuốc khác rồi uống. Dùng ngoài (thường phối hợp với các vị thuốc khác) để xoa bóp, nắn bó gãy xương. Với tính sát khuẩn, trong các vụ dịch, người ta thường nhai đinh hương để phòng bệnh.

Đinh hương là nguyên liệu để cất tinh dầu, và eugenol dùng trong nha khoa, làm tê và diệt tuỷ răng. Từ eugenol, bán tổng hợp ra vanilin dùng trong thực phẩm và y học.

Trong công nghiệp, hương liệu, tinh dầu đinh hương còn để chế biến nước hoa, pha chế rượu mùi và ướp thơm thuốc lá.

Bài thuốc có đinh hương

1. Chữa viêm xoang, hơi thở hôi, hắt hơi, xổ mũi:

Dùng một nụ đinh hương, bọc vào bông, thỉnh thoảng nút vào mũi.

2. Chữa viêm nhiễm đường hô hấp đặc biệt là vùng mũi, xoang mặt, khai thông đường thở:

Tinh dầu đinh hương, tinh dầu bạch đàn, menthol, trần bì, hạt mùi, natri bicarbonat, acid citric trộn đều làm thành viên to. Mỗi lần xông họng 2 - 3g. Có thể hoà vào nước, ngậm xúc để cho tinh dầu bay lên.

3. Chữa ngạt mũi, cảm cúm, nhức đầu:

- Dầu bôi gồm: tinh dầu đinh hương, bạch đàn, long não, menthol, methyl salicylat, cloroform, dầu parafin, cồn tuyệt đối.

- Cao xoa (dạng cao mềm như cao sao vàng), có tinh dầu đinh hương, bạc hà, quế, long não, sa nhân, hồi...

Khi dùng, lấy một ít dầu hoặc cao, bôi xoa vào mũi, thái dương, gáy...

4. Chữa chân răng bị sưng đau:

Đinh hương, xuyên tiêu lượng bằng nhau, tán thành bột mịn, thêm ít băng phiến, rồi trộn mật ong. Bôi hàng ngày.

5. Chữa nấc, nôn mửa:

Đinh hương 7 nụ (2 - 4g), tai hồng 7 cái (10g), gừng 5 lát. Sắc uống.

6. Chữa tỳ vị hư hàn, thổ tả, đầy hơi, rối loạn tiêu hoá, đau bụng:

Đinh hương 3 - 4g, sa nhân 6g, bạch truật 12g, tán bột, uống mỗi lần 2 - 4g, ngày 2 - 3 lần.

7. Chữa phong thấp, đau xương, nhức mỏi, chân tay lạnh:

Đinh hương 20g, long não 12g, cồn 90^0 250ml. Ngâm 7 ngày đêm, lọc bỏ bã. Khi dùng, lấy bông thấm thuốc nắn bóp nơi đau nhức. Ngày 1 - 2 lần.

8. Chữa đinh râu:

Đinh hương 1 phần, đọt cây dứa dại tươi 2 phần. Giã nát, đắp.

Chú ý: Không dùng uống cho người tạng nhiệt hoặc hen nặng.

https://nhathuocngocanh.com/

345. ĐINH LĂNG

Tieghemopanax fruticosus Vig.

Tên đồng nghĩa: *Polyscias fruticosa* (L.) Harms, *Nothopanax fruticosus* (L.) Miq.
Tên khác: Đinh lăng lá nhỏ, cây gỏi cá, nam dương lâm.
Tên nước ngoài: Ginseng tree (Anh), polyscias (Pháp).
Họ: Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả



Đinh lăng - *Tieghemopanax fruticosus* Vig.

Cây nhỏ, xanh tốt quanh năm, có thể cao đến 2m. Thân nhẵn, không gai, ít phân nhánh, mang nhiều vết sẹo to, màu xám. Lá to, mọc so le, kép lông chim 2 - 3 lần, dài 20 - 40cm; lá chét có răng cưa nhọn, đôi khi chia thuỳ, gốc và đầu thuôn nhọn, có mùi thơm khi vò nát; cuống lá dài, phát triển thành bẹ to ở phần cuối.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành hình chuỳ ngắn mang nhiều tán; lá bắc rộng, sớm rụng; hoa nhỏ, màu lục nhạt hoặc trắng xám; dài 5 răng hàn liền, mép uốn lượn; tràng 5 cánh hình trái xoan; nhị 5, chỉ nhị ngắn; bầu hạ, 2 ô.

Quả dẹt, hình trứng rộng, màu trắng bạc.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Cây dễ nhầm lẫn:

Nhiều loài khác cũng mang tên đinh lăng, nhưng không được dùng làm thuốc:

1. Đinh lăng lá tròn (*Polyscias balfouriana* Baill.)

Lá kép thường chỉ có 3 lá chét trên một cuống dài, lá chét hình tròn, đầu tù.



Đinh lăng lá tròn - *Polyscias balfouriana* Baill.

2. Đinh lăng lá to hay đinh lăng lá răng (*Polyscias ilicifolia* (Merr.) Baill.)

Lá kép có 11 - 13 lá chét; lá chét hình mác có răng cưa to và sâu.

https://nhathuocngocanh.com/



Đinh lăng lá to - *Polyscias ilicifolia* (Merr.) Baill.

3. Đinh lăng trổ hoặc đinh lăng viền bạc *(Polyscias guilfoylei* Baill.)

Lá kép có 7 lá chét; lá chét thường có viền trắng. Loài này lại có 2 thứ là:

- *Polyscias guilfoylei* Baill. var. *laciniata* Baill.
- *Polyscias guilfoylei* Baill. var. *victoriae* Baill.

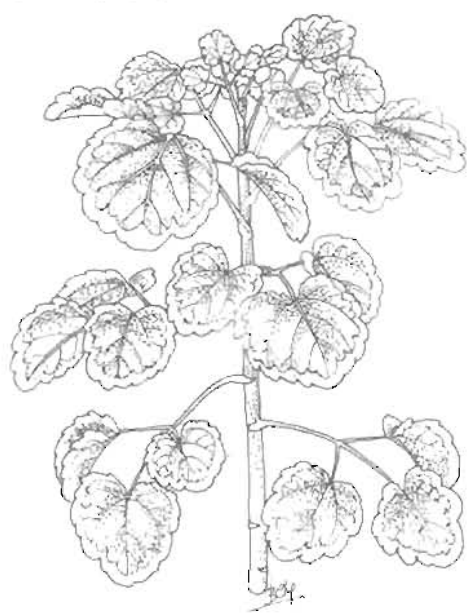

Đinh lăng trổ - *Polyscias guilfoylei* Baill

Phân bố, sinh thái

Chi *Polyscias* Forst. & Forst. f. có gần 100 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới, nhất là một số đảo ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam có 7 loài đều là cây trồng (I. Grushvitzky, N. skvortsova, Hà Thị Dung & N. Arnautov, 1985).

Đinh lăng có nguồn gốc ở vùng đảo Polynésie ở Thái Bình Dương. Cây được trồng ở Malaysia, Indonesia, Campuchia, Lào... Ở Việt Nam, đinh lăng cũng có từ lâu trong nhân dân và được trồng khá phổ biến ở vườn gia đình, đình chùa, trạm xá, bệnh viện... để làm cảnh, làm thuốc và rau gia vị.

Đinh lăng là loại cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, trồng được trên nhiều loại đất; thậm chí với một lượng đất rất ít trong chậu nhỏ, cây vẫn có thể sống được, theo kiểu cây cảnh bonsai. Trồng bằng cành sau 2 - 3 năm cây có hoa quả. Chưa quan sát được cây con mọc từ hạt.

Đinh lăng có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Với một đoạn thân hoặc cành cắm xuống đất đều trở thành cây mới.

Cách trồng

Đinh lăng được trồng phân tán ở khắp nơi, để làm cảnh, lá làm gia vị, rễ làm thuốc. Hiện nay, một số nơi đã bắt đầu trồng đinh lăng ở quy mô sản xuất thử (1000 - 2000m^2).

Đinh lăng được nhân giống bằng cành. Trong dân gian, khi trồng một vài cây trong chậu, trong bồn, góc sân, góc vườn,... người ta chỉ cần lấy một đoạn thân cành cắm xuống đất là được. Nếu trồng lớn, chọn cành bánh tẻ có đường kính 1 - 1,5 cm, cắt thành đoạn dài 5 - 7 cm, giâm trong cát ẩm (70%). Sau 7 - 10 ngày, hom giống nảy mầm và sau 1,5 - 2 tháng có thể ra ngôi. Cành giâm lúc đầu chỉ ra rễ ở đầu dưới của cành. Thực tiễn thấy rằng, rễ này nhỏ và chất lượng kém hơn rễ phát sinh từ gốc chồi tái sinh. Tuy nhiên, chồi tái sinh của đinh lăng ra rễ rất chậm. Đó là lý do tại sao đinh lăng lâu được thu hoạch. Vấn đề này đang được nghiên cứu để tìm giải pháp khắc phục.

Đất trồng đinh lăng cần nhiều mùn, tăng canh tác sâu, tơi xốp, cao ráo, thoát nước và tiện tưới. Sau khi làm đất, khơi rãnh thoát nước hoặc lên thành luống, bứng cây con ra trồng với khoảng cách 0,8 x 0,6m. Mỗi gốc cây, cần bón lót 3 - 5 kg phân chuồng hoai mục. Đinh lăng trồng được quanh năm, tốt nhất là giâm cành vào tháng 5 - 6 và trồng vào tháng 7 - 8. Khi trồng nên cắt bớt lá để hạn chế thoát hơi nước, giúp cây nhanh hồi phục. Cây ưa bóng và ưa ẩm nên có thể trồng xen dưới tán cây trong vườn. Thường xuyên làm cỏ, nhất là lúc mới trồng.

Từ giữa mùa xuân đến mùa thu, thời kỳ cây sinh trưởng mạnh, cần bón thúc cho cây. Dùng nước phân

https://nhathuocngocanh.com/

chuồng, nước giải pha loãng, phân vi sinh hoặc NPK, liều lượng tuỳ mức độ sinh trưởng của cây

Đinh lăng không có sâu bệnh nghiêm trọng. Cây trồng sau 7 - 10 năm mới được thu hoạch. Cây càng già, năng suất và chất lượng rễ càng cao.

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hái vào mùa thu, lúc này rễ mềm, nhiều hoạt chất, rửa sạch. Rễ nhỏ để nguyên, rễ to chỉ dùng vỏ rễ. Thái rễ mỏng, phơi khô ở chỗ mát, thoáng gió để đảm bảo mùi thơm và phẩm chất. Khi dùng, để nguyên hoặc tẩm rượu gừng 5%. Sao qua, rồi tẩm 5% mật ong, sao thơm.

Thành phần hoá học

Vỏ rễ và lá đinh lăng chứa saponin, alcaloid, các vitamin B_1, B_2, B_6, vitamin C, 20 acid amin, glycosid, alcaloid, phytosterol, tanin, acid hữu cơ, tinh dầu, nhiều nguyên tố vi lượng và 21,10% đường. Trong lá còn có saponin triterpen (1,65%), một genin đã xác định được là acid oleanolic

Từ lá đinh lăng, Trung tâm Sâm và Dược liệu thành phố Hồ Chí Minh thuộc Viện Dược liệu đã phân lập được 5 hợp chất polyacetylen là panaxynol, panoxydol, heptadeca - 1,8 (E) - dien - 4,6 diyn - 3,10 diol, heptateca - 1,8 (E) - dien - 4,6 diyn - 3 ol - 10 on và heptadeca - 1,8 (Z) - dien - 4,6 diyn - 3 ol - 10 on. Hai hợp chất sau chỉ có trong lá đinh lăng mà chưa thấy trong các cây khác thuộc chi *Panax* và họ Araliaceae. Trong rễ đinh lăng cũng tìm thấy 5 hợp chất polyacetylen, nhưng chỉ có panoxydol, panaxynol và heptadeca - 1,8 (E) - dien - 4,6 diyn - 3,10 diol là trùng hợp với các chất trong lá. Ba chất này có tác dụng kháng khuẩn mạnh và chống một số dạng ung thư.

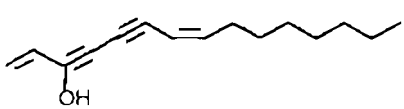

panaxynol

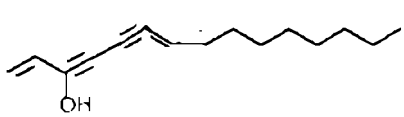

heptadeca-1,8(E)-dien-4,6 diyn-3,10-diol

Tác dụng dược lý

Đinh lăng có các tác dụng:

- Tăng lực trên động vật thí nghiệm và trên người. Thân và lá cũng có tác dụng tang lực nhưng yếu hơn so với rễ.

- Bổ, làm tăng cân đối với động vật và người. Thân và lá cũng có tác dụng này, nhưng yếu hơn.

- Làm tăng hiệu lực điều trị của cloroquin trong bệnh sốt rét thực nghiệm trên động vật.

- Tăng co bóp tử cung và tang tiết niệu.

- Tác dụng an thần và ít độc

Đinh lăng đã được nghiên cứu và chứng minh có tác dụng nội tiết kiểu oestrogen.

Nước sắc đinh lăng có tác dụng kháng đối với trùng roi *Euglena viridis*, trùng tiêm mao *Paramoecium caudatum* và một số động vật nguyên sinh khác trong nước ngâm rơm và nước ao. Nước sắc đinh lăng còn có tác dụng chống choáng phản vệ ở mức độ vừa, bảo vệ được 60% chuột lang qua cơn choáng.

Dựa theo kinh nghiệm dân gian, đinh lăng được áp dụng điều trị bệnh nhân lỵ amip cấp. Sau 10 ngày, hết triệu chứng lâm sàng, và sau 16 ngày xét nghiệm lại, trong phân hết thể amip thực huyết, hết kén.

Đinh lăng có tác dụng kháng *Entamoeba histolytica*, làm đơn bào co thành kén và có tác dụng kích thích miễn dịch gây chuyển dạng lympho bào trong thí nghiệm nuôi cấy *in vitro*.

Đinh lăng đã được nghiên cứu tác dụng kích thích miễn dịch không đặc hiệu trong thí nghiệm gây mẫn cảm chuột nhắt bằng hồng cầu cừu. Sau đó 4 ngày, mổ tách tế bào lách và ủ với kháng nguyên trong môi trường. Đếm số tế bào tạo mảng dung huyết và thấy đinh lang thể hiện tác dụng kích thích miễn dịch mạnh. Đã thử tác dụng chống trầm uất theo nghiệm pháp "trang thái thất vọng" và thấy đinh lăng có tác dụng giảm "trạng thái thất vọng", chống trầm uất. Trong thí nghiệm trên động vật được uống đinh lăng cũng như trong thí nghiệm *in vitro*, ủ tổ chức não hoặc gan với dịch chiết đinh lăng và sau đó định lượng hoạt độ men MAO, thấy đinh lăng có tác dụng ức chế mạnh hoạt độ men MAO ở não và gan. Đinh láng còn có tác dụng giảm chứng tang cholesterol trong máu gây theo cơ chế nội sinh bằng Tween 80.

Dịch chiết đinh lăng còn được thử tác dụng đối với ATPase màng tế bào, và thấy K^+ Na^+ ATPase đều được kích thích bởi dịch chiết thân, rễ và lá của cây. Đối với ATPase dạng hoà tan, kết quả tương tự như ATPase của màng tế bào. Sự kích thích hoạt tính men của dịch chiết đinh lăng có khả năng đối kháng sự kìm hãm K^+ Na^+ ATPase của aminazin. Đinh lăng còn có tác dụng kích thích sinh dục ở động vật già và kích thích tăng sinh lực ở động vật gây mệt mỏi, tác dụng kéo dài và bền vững.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Rễ đinh lăng có vị ngọt, tính bình. Lá vị nhạt, hơi đắng, tính bình. Dược liệu có tác dụng bổ 5 tạng, tiêu thực, tiêu sưng viêm, giải độc, bổ huyết, tăng sữa.

Công dụng

Rễ đinh lăng được dùng làm thuốc bổ tăng lực, chữa cơ thể suy nhược, gầy yếu, mệt mỏi, tiêu hoá kém, phụ nữ sau khi đẻ ít sữa. Có nơi còn dùng chữa ho, ho ra máu, đau tử cung, kiết lỵ và làm thuốc lợi tiểu, chống dộc.

Lá chữa cảm sốt, mụn nhọt sưng tấy, sưng vú, dị ứng mẩn ngứa, vết thương (giã đắp). Thân và cành chữa thấp khớp, đau lưng. Ngày dùng 1 - 6g rễ hoặc 30 - 50g thân cành dạng thuốc sắc. Có thể dùng rễ khô tán bột hoặc rễ tươi ngâm rượu uống.

Ở Ấn Độ, đinh lăng được dùng làm thuốc làm săn và trị sốt Rễ và lá sắc uống có tác dụng lợi tiểu chữa sỏi thận, sỏi bàng quang, chứng khó tiểu tiện. Bột lá được giã với muối và đắp trị vết thương.

Bài thuốc có đinh lăng

1. Chữa mỏi mệt, biếng hoạt động:

Rễ đinh lăng phơi khô thái mỏng 5g Thêm 100ml nước, đun sôi trong 15 phút, chia 2 - 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa sốt lâu ngày, nhức đầu, háo khát, ho, đau, tức ngực, nước tiểu vàng:

Đinh lăng tươi (rễ, cành) 30g, lá hoặc vỏ chanh 10g, vỏ quýt 10g, sài hồ (rễ, lá, cành) 20g, lá tre tươi 20g, cam thảo dây hoặc cam thảo đất 30g, rau má tươi 30g, chua me đất 20g. Các vị cắt nhỏ, đổ ngập nước, sắc đặc lấy 250ml, chia uống 3 lần trong ngày.

3. Chữa sưng vú.

Cành lá đinh lăng 30 - 40g. Thêm 300ml, sắc còn 200ml, uống nóng Ngày uống 1 - 2 lần.

4 Thuốc lợi sữa.

Lá đinh lăng tươi 50 - 100g, bong bóng lợn 1 cái. Băm nhỏ, trộn với gạo nếp, nấu cháo ăn

5. Chữa đau tử cung:

Cành và lá đinh lăng rửa sạch sao vàng, sắc uống thay chè.

6. Chữa mẩn ngứa do dị ứng:

Lá đinh lăng 80g, sao vàng, sắc uống. Dùng trong 2 - 3 tháng.

7. Chữa thiếu máu:

Rễ đinh lăng, hà thủ ô, thục địa, hoàng tinh, mỗi vị 100g, tam thất 20g. Tán bột, sắc uống ngày 100g.

8. Chữa viêm gan mạn tính:

Rễ đinh lăng 12g, nhân trần 20g, ý dĩ 16g; chi tử, hoài sơn, biển đậu, rễ cỏ tranh, xa tiền tử, ngũ gia bì, mỗi vị 12g; uất kim, nghệ, ngưu tất, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

9. Chữa liệt dương:

Rễ đinh lăng, hoài sơn, ý dĩ, hoàng tinh, hà thủ ô, kỷ tử, long nhãn, cám nếp, mỗi vị 12g; trâu cỏ, cao ban long, mỗi vị 8g; sa nhân 6g. Sắc uống, ngày một thang

10. Chữa sốt rét

Rễ đinh lăng, sài hồ, mỗi vị 20g; rau má 16g; lá tre, cam thảo nam, mỗi vị 12g; bán hạ sao vàng 8g, gừng 6g. Sắc uống.

346. ĐINH NAM

***Ludwigia hyssopifolia* (D.Don) Exell**

Tên đồng nghĩa: *Jussiaea linifolia* Vahl, *J. tenella* Burm. f.
Tên khác: Rau mương, nhớt mèo, cây xương cá, rau lục
Họ: Rau dừa nước (Onagraceae).

Mô tả

Cây thảo nhẵn, mọc đứng, phân nhánh, cao 20 - 40cm. Thân, cành có 4 cạnh rõ. Lá mọc so le, hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn dài 4 - 8cm, rộng 0,8 - 1cm, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, không cuống, màu trắng; lá bắc hình vảy; đài hoa có ống hình trụ, 4

https://nhathuocngocanh.com/

phiến đều; tràng hoa 4 cánh hẹp; nhị 8, bao phấn hình mắt chim; bầu lọc ra ở đầu.

Quả hình trụ, nhẵn, dài 1,5 - 1,8cm, gồm rất nhiều hạt có hai loại: những hạt phía trên trần, dẹt; những hạt phía dưới bao bọc bởi một vỏ dai hình 3 cạnh, mở ra thành hai mảnh.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.



Đinh nam - *Ludwigia hyssopifolia* (D. Don) Exell

Phân bố, sinh thái

Chi *Ludwigia* L. có 6 loài ở Việt Nam, đều là cây thân thảo sống một năm.

Đinh nam là cây phân bố rải rác ở khắp các vùng nhiệt đới, tập trung nhiều ở các nước vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, đinh nam được coi như loài cỏ dại, thường mọc ở nơi đất thấp, bờ ruộng hay những ruộng lấy thụt mới cạn thuộc các tỉnh từ vùng núi thấp (dưới 1000m) đến trung du và đồng bằng. Hàng năm, cây con mọc từ hạt thường xuất hiện vào tháng 4 - 5. Sau mùa hoa quả, cây tàn lụi vào mùa thu.

Đinh nam ra hoa quả nhiều. Mỗi cây có tới trên 20 quả, trong quả có nhiều hạt, khi chín tự mở hạt phát tán ra ngoài. Hạt đinh nam khi rơi xuống bùn nhão, vẫn duy trì được sức nảy mầm đến mùa xuân năm sau.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào mùa hè thu, rửa sạch. Dùng tươi hoặc phơi khô. Cũng có khi sao vàng hạ thổ.

Thành phần hoá học

Lá đinh nam chứa chất đắng.

Ngoài ra, có một số dẫn liệu khoa học đáng chú ý về các flavonoid của 19 loài trong chi *Ludwigia* được công bố trong đó 8 chất flavonoid gồm 4 glucoflavon như vitextin isovitextin lần đầu tiên tìm thấy trong chi này, 4 flavonol flavonoid trên cơ sở phần genin là quercetin (CA 114, 1991, 182115u).

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, đinh nam có vị nhạt, tính mát, có tác dụng lương huyết, thanh nhiệt, giải độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, đinh nam được dùng chữa kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, viêm họng, ho, cảm mạo, mụn nhọt ở trẻ em. Liều dùng 15 - 30g; dưới dạng thuốc sắc.

Dựa vào kinh nghiệm đó, Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Quảng Ninh đã dùng cây đinh nam để chữa lỵ amip đạt kết quả tốt, có 57,4% bệnh nhân khỏi bệnh và 21,3% hết kén amip trong phân. Thuốc được dùng dưới dạng cao lỏng và dạng viên. Dạng cao lỏng: cứ 1kg dược liệu nấu với 2 - 3 lần nước, rồi cô thành 1 lít cao lỏng. Người lớn ngày uống 4 - 6 thìa canh, chia làm 2 - 3 lần. Trẻ em giảm liều theo tuổi. Dạng viên: rễ và thân cây đinh nam nấu thành cao mềm, còn lá phơi khô tán nhỏ, rây bột mịn. Trộn đều bột và cao đến khi được một khối không dính tay, làm thành viên nhỏ như hạt đậu xanh. Mỗi lần uống 40 viên, ngày 1 - 2 lần.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Malaysia, nước hãm của rễ đinh nam chữa bệnh giang mai. Ở Lào, cây đinh nam được dùng chữa đau khớp. Ở Indonesia, cả cây giã nát đắp chữa mụn nhọt, nốt sần.

https://nhathuocngocanh.com/

347. ĐỖ QUYÊN

Rhododendron molle G. Don

Tên đồng nghĩa: *Rhododendron sinense* Sweet
Họ: Đỗ quyên (Ericaceae).

Mô tả



Đỗ quyên - *Rhododendron molle* G. Don

Cây bụi nhỏ, rụng lá, cao 0,3 - 1,4m. Thân và cành non có lông mềm và ít lông cứng. Lá mọc so le, hình mác hoặc bầu dục, dài 6 - 12cm, rộng 2,4 - 5cm, gốc hình nêm, đầu tù hơi nhọn, mép có lông mi, mặt trên có ít lông, mặt dưới phủ lông dày đặc màu xám; cuống lá dài 2 - 6mm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành tán giả; hoa nhiều màu vàng kim; đài nhỏ có lông mềm; tràng hình chuông rộng, phần trên tràng có những chấm màu lục nhạt; nhị 5, dài bằng tràng, chỉ nhị có lông từ phần giữa trở xuống; bầu có lông.

Quả nang, hình tròn, dài khoảng 2,5cm, có lông mềm.

Mùa hoa: tháng 12 - 3.

Phân bố, sinh thái

Rhododendron L. là một chi lớn, gồm rất nhiều loài phân bố rộng rãi ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài, tập trung chủ yếu ở vùng núi cao trên 1000m, nhất là các tỉnh giáp biên giới phía bắc. Đỗ quyên phân bố ở Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở Việt Nam, các tỉnh có đỗ quyên mọc tự nhiên gồm Lào Cai (dãy Hoàng Liên Sơn); Hà Giang, Lai Châu, Vĩnh Phúc (núi Tam Đảo)...

Đỗ quyên là loại cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc lẫn trong các quần xã rừng kín thường xanh từ lưng chừng núi đến đỉnh, ở vùng núi đá vôi hay granit. Ở nơi có đỗ quyên mọc, các cây gỗ thường thấp, quanh năm có sương mù, ẩm và lạnh kéo dài về mùa đông. Đỗ quyên sinh trưởng chậm, phân cành và ra hoa quả nhiều hàng năm. Thời gian ra hoa có thể kéo dài đến một tháng. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Có thể trồng bằng chiết cành hoặc giâm cành (có thể sử dụng chất kích thích ra rễ).

Đỗ quyên là cây cảnh quý vì có hoa đẹp, nhiều màu. Gần đây, các loài đỗ quyên đều là đối tượng cho những người kinh doanh cây cảnh sưu tập. Do đó có một số loài đã trở nên cực hiếm, cần chú ý để bảo vệ.

Bộ phận dùng

Rễ, hoa và quả.

Thành phần hóa học

Lá đỗ quyên chứa flavonoid: rhodotoxin, sparassel.

Hoa có rhodomollin III, β - caroten, caroten - 5,6 - epoxid, lutein, lutein - 5,6 - epoxid, gossypetin - 6 - galactosid, lycopen và 2 chất độc là andromedotoxin và ericolin.

Quả có rhododendrotoxin I, rhododendrotoxin II, rhodojaponin I, andromedotoxin, ericolin, sparassol.

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài ra, cây đỗ quyên còn có 3 diterpen là rhodomoleun I, II, III.

(Trung dược từ hải I (1993), II, III (1996), Trung dược chí III, 1993, W Tang và cs, 1992)

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng giảm đau: Quả đỗ quyên (lục trục tử) nghiền thành bột mịn, chế thành nhũ dịch, dịch ngâm hoặc dịch chiết bằng cồn, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đều có tác dụng giảm đau. Tác dụng tăng theo liều từ thấp đến cao. Tác dụng giảm đau của chế phẩm từ quả mạnh hơn chế phẩm từ hoa. Nước sắc hoa đỗ quyên (náo dương hoa) thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng phương pháp tấm nóng hoặc kích thích điện đều thể hiện tác dụng giảm đau nhưng có hệ số điều trị thấp (2,24) và phạm vi an toàn hẹp.

2. *Tác dụng đối với hệ tim mạch:* Dạng chiết bằng cồn từ hoa đỗ quyên thí nghiệm trên thỏ, tiêm tĩnh mạch với liều 50 - 100 µg/kg có tác dụng chống loạn nhịp tim do bari chlorid gây nên, nhưng không có tác dụng đối với loạn nhịp tim do calci chlorid. Dạng chiết từ quả tiêm xoang bụng cho mèo với liều 1ml hoặc cho chó với liều 2ml đều thể hiện tác dụng làm giảm nhịp tim. Chất andromedotoxin có tác dụng làm hạ huyết áp và giảm nhịp tim. Tác dụng giảm nhịp tim xuất hiện trước tác dụng hạ huyết áp; tác dụng này có liên quan mật thiết đến liều lượng. Thí nghiệm trên chó tiêm tĩnh mạch với liều 3,5 µg/kg thấy nhịp tim giảm 38,9%, với liều 20µg/kg giảm 69,8%. Với liều thường dùng tuy nhịp tim giảm nhưng vẫn giữ nhịp xoang đều đặn, còn dùng với liều lớn thì trên điện tâm đồ sóng T bắt đầu thay đổi và xuất hiện rối loạn nhịp tim, ở mức độ nhẹ có thể tự hồi phục, còn ở mức độ nghiêm trọng có thể chuyển thành rung thất. Tác dụng làm giảm nhịp tim của andromedotoxin có thể do kích thích dây thần kinh phế vị. Tác dụng hạ huyết áp của andromedotoxin không liên quan đến tác dụng ức chế co bóp cơ tim, cũng như đến hệ thần kinh giao cảm, mà có liên quan đến hệ thống phản ứng muscarin - cholin. Dùng atropin hoặc cắt dây thần kinh phế vị, có thể phong bế tác dụng hạ huyết áp và làm giảm nhịp tim của andromedotoxin.

3. *Tác dụng khác:* Hoa đỗ quyên rất độc đối với côn trùng qua tiếp xúc trực tiếp hoặc qua đường tiêu hóa. Thành phần có độc là andromedotoxin và ericolin. Các chất này cũng độc đối với người. Còn rễ và lá đỗ quyên không có tác dụng diệt côn trùng.

4. Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm xoang bụng, andromedotoxin có LD_{50} = 0,522 mg/kg thể trọng. Quả đỗ quyên nếu dùng quá liều có thể xuất hiện ngộ độc với các triệu chứng tim đập chậm, huyết áp tụt, choáng. Dùng atropin có thể giải độc hoàn toàn. Còn khi ngộ độc andromedotoxin sẽ có các triệu chứng chảy nước bọt, nôn mửa, bước đi loạng choạng, hô hấp khó khăn, tứ chi tê bại, nhịp tim lúc đầu chậm sau chuyển nhanh dần và xuất hiện rối loạn nhịp tim.

Tính vị, công năng

Đỗ quyên có vị đắng, tính ôn, có độc mạnh, khi sử dụng cần hết sức thận trọng. Có tác dụng khư phong, chỉ thống, tán ứ tiêu thũng, chỉ khái, bình suyễn, sát trùng.

Công dụng

Trong y học cổ truyền, đỗ quyên được dùng chữa phong hàn thấp tý, đau khớp xương, đau dây thần kinh, viêm phế quản mạn tính, vết thương do dẫm chém.

Liều dùng hàng ngày: Quả đỗ quyên 0,3 - 1,0 g, rễ 1,5 - 3,0g, hoa 0,3 - 0,6g. Dùng dưới dạng thuốc sắc, bột, hoàn tán hoặc ngâm rượu uống. Thuốc có độc mạnh, phải hết sức cẩn thận khi dùng, không được uống quá liều, phụ nữ có thai, người suy nhược cấm dùng. Sau khi dùng thuốc, nếu cảm thấy khó chịu hoặc xuất hiện triệu chứng ngộ độc nhẹ thì phải ngừng thuốc ngay và uống nước đậu xanh để giải độc.

Ở Trung Quốc, đỗ quyên được dùng chữa tim đập quá nhanh, rung nhĩ, cao huyết áp. Dùng quả đỗ quyên phơi khô 100g, nước 1000 ml, sắc còn 500 ml hoặc cô thành cao, dập viên uống, dùng 3 - 15 ml (≈ 0,6 - 3,0g) cho bệnh nặng; 2 - 5 ml (≈ 0,4 - 1,0g) cho bệnh mạn tính. Đã điều trị cho 94 bệnh nhân có nhịp tim nhanh. Sau khi dùng thuốc 2 - 4 giờ, đa số chuyển biến tốt, một số ít bệnh nhân sau vài ngày mới có kết quả và điều trị cho 17 bệnh nhân cao huyết áp. Sau khi dùng thuốc 2 ngày các triệu chứng đau đầu mất ngủ đều giảm nhanh chóng hoặc mất đi, huyết áp tâm thu hạ được 72 mm Hg, huyết áp tâm trương hạ được 40mmHg.

Dịch chiết từ hoa đỗ quyên (5%) dùng tiêm vào huyệt ở tai và trên cơ thể làm thuốc gây tê, qua theo dõi 94 trường hợp thấy đỗ quyên gây tê tốt cho các tiểu phẫu thuật vùng đầu, cổ, ngực, bụng còn đối với phẫu thuật vùng tứ chi, cột sống, khung chậu thì kết quả không mỹ mãn. Đỗ quyên phối hợp với cà độc dược có tác dụng hiệp đồng, tăng cường tác dụng gây mê của cà độc dược và giảm tác dụng phụ. Dùng dịch tiêm từ hoa đỗ quyên (50%) dùng liều 1 - 2 ml tiêm bắp thịt đồng thời dùng alcaloid của cà độc dược 5 -

https://nhathuocngocanh.com/

10 mg tiêm truyền tĩnh mạch phối hợp với các thuốc hỗ trợ gây mê khác, thấy có tác dụng gây mê khá tốt.

Bài thuốc có đỗ quyên

1. Chữa đau dây thần kinh tọa:

Rễ đỗ quyên 3g, thổ ngưu tất 60g, uy linh tiên, rễ lục nguyệt sương mỗi thứ 30g. Sắc nước hoặc ngâm rượu uống làm nhiều lần.

2. Chữa rối loạn vi tuần hoàn:

Hoa đỗ quyên 10mg, dương quy 0,4 mg, xuyên khung 0,2 mg, sinh thảo 0,162 mg. Chế thành dung dịch tiêm 2ml, tiêm bắp thịt (Trung Quốc trung y mật phương đại toàn).

3. Chữa tý chứng, đau khớp xương, vận động khó khăn.

Hoa đỗ quyên tươi 12,0g, rễ kim anh 3,0g; rửa sạch ngâm với 1000 ml rượu trong một tháng. Người lớn mỗi tối uống 1 lần 15 - 20ml, bệnh nhân cơ thể suy nhược uống 10 - 15 ml.

4. Chữa rụng tóc:

Hoa đỗ quyên 15g, cốt toại bổ 15g, xuyên hoa tiêu 30g, cao lương 25g. Ngâm rượu trong 7 ngày. Khi dùng lắc đều, tẩm rượu vào quc bông rồi xát vào chỗ rụng tóc. Trước khi bôi lấy một miếng gừng sống xát cho đến khi da có cảm giác đau.

348. ĐỖ TRỌNG

Eucommia ulmoides Oliv.

Tên khác: Dang ping (Tày).
Tên nước ngoài: Guttapercha tree (Anh).
Họ: Đỗ trọng (Eucommiaceae).

Mô tả



Đỗ trọng - *Eucommia ulmoides* Oliv.

Cây nhỡ hay cây to, cao 10 - 15m hay hơn, thường xanh. Vỏ cây màu xám, khi bẻ đôi sẽ thấy sợi nhựa trắng mảnh như tơ giữa các mảnh vỏ đó. Lá mọc so le, hình trứng rộng, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, dài 6 - 13cm, rộng 3,5 - 6,5cm, mặt trên xanh lục sẫm, mặt dưới nhạt hơn, khi dứt lá làm 2 - 3 mảnh cũng thấy những sợi nhựa trắng như ở vỏ cây.

Hoa đơn tính, hoa đực và hoa cái khác gốc, không có bao hoa; hoa đực mọc thành chùm, hoa cái tu tập ở kẽ lá.

Quả hình thoi, dài 3cm, rộng 1cm, dẹt, đầu quả xẻ đôi, chứa một hạt, màu nâu bóng.

Cây dễ nhầm lẫn:

Việt Nam không có cây đỗ trọng . Từ lâu, để thay thế vị thuốc này, nhiều cây rất khác nhau và mang tên "đỗ trọng nam" đã được sử dụng dựa trên cơ sở khi bẻ vỏ cây, cuống lá và lá đều thấy nhựa mủ khô lại thành sợi như tơ mành giữ cho các mảnh bị bẻ không rơi xuống giống như đặc điểm của vỏ cây đỗ trọng, mặc dầu vỏ của những cây này mỏng, tơ ít và ngắn hơn.

1. Cây Paramêria - *Parameria laevigata* (Juss.) *Mold.* var. *pierrei* Pit. - Họ Trúc đào (Apocynaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Dây leo dài hàng mét. Thân nhẵn. Lá hình bầu dục hoặc trái xoan, mọc đối, có khi mọc vòng 3. Cụm hoa mọc ở ngọn cành và kẽ lá; hoa trắng, thơm; cuống cụm hoa và lá đài có lông. Quả là hai đại, dài 15 - 45cm; hạt có mào lông. Cây mọc dại ở bờ bụi rừng thưa.

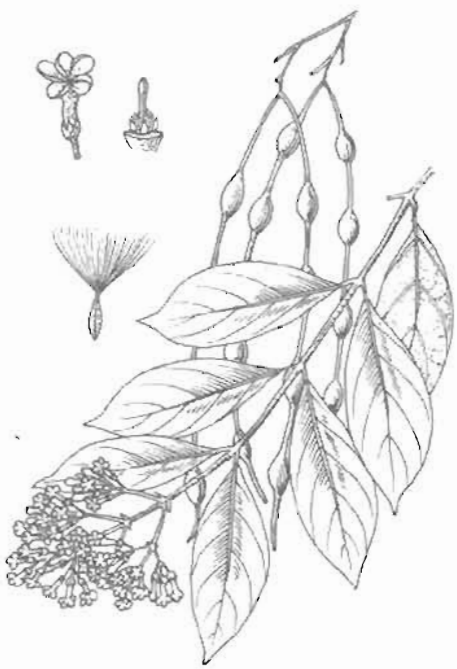

Parameria laevigata (Juss.) Mold. var. *pierrei* Pit.

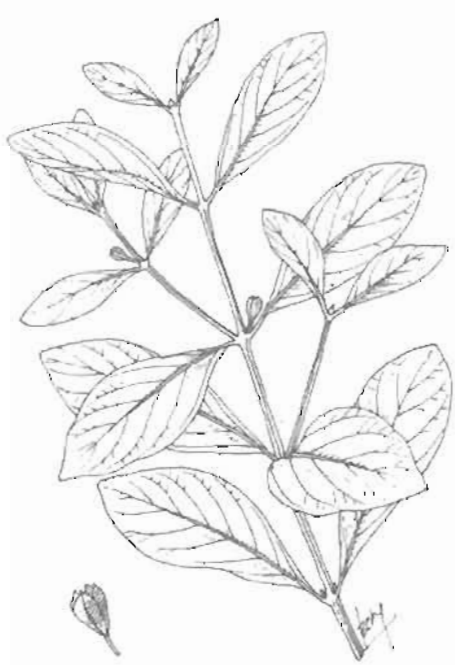

Chân danh - *Euonymus javanicus* var. *talungensis* Pierre

2. Cây chân danh - *Euonymus javanicus* var. *talungensis* Pierre - Họ Săng máu (Celastraceae).

Cây to, cao 10 - 12 m, có đường kính thân 25 - 30 cm. Cành tròn, nhẵn. Lá mỏng, mọc so le. Cụm hoa mọc ở kẽ lá, có 1 - 3 hoa màu hồng. Quả có 5 đường sống, màu vàng, hạt có áo.

Cây mọc tự nhiên ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế.

3. Cây san hô hay bạch phụ tử - *Jatropha multifida* L. - Họ Thầu dầu (Enphorbiaceae). Coral tree, small physic nut (Anh); médicinier bâtard, médicinier rouge, médicinier d' Espagne (Pháp).

Cây nhỡ, cao 3 - 4m. Lá xẻ thuỳ sâu hình chân vịt, mỗi thuỳ lại xẻ nữa làm cho lá như bị rách; cuống lá dài. Cụm hoa mọc ở ngọn thân, cành; hoa màu đỏ; hoa đực và hoa cái riêng. Quả nang, hình trứng, nhẵn, màu vàng; hạt to bằng hạt thầu dầu.

Cây được trồng làm cảnh, có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ.



San hô - *Jatropha multifida* L.

Phân bố, sinh thái

Họ Eucomiaceae Oliv. chỉ có một loài đỗ trọng ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm Trung Quốc, hiện được trồng nhiều ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây, Nam Kinh. Cây cũng được trồng ở Nhật Bản, Triều Tiên và vùng Nam Liên Xô trước đây.

https://nhathuocngocanh.com/

Đỗ trọng được nhập vào Việt Nam từ năm 1962 - 1963. Lúc đầu, cây được trồng thử nghiệm ở Sa Pa, đến đầu những năm 70 được đưa sang Nông trường dược liệu Bắc Hà (Lào Cai) và Sìn Hồ (Lai Châu). Những năm gần đây, cây được tiếp tục phát triển rộng ở các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ (Hà Giang), Tuần Giáo (Lai Châu) và Mai Châu (Hoà Bình). Đỗ trọng thuộc loại cây gỗ nhỡ, ưa khí hậu ẩm mát của vùng á nhiệt đới núi cao (trên 1300m); nhiệt độ trung bình năm là 15 - 20°C; lượng mưa 2200 - 2800mm. Các nơi trồng ở Trung Quốc có lượng mưa thấp hơn. Cây rụng lá và chịu được băng tuyết về mùa đông. Đến tháng 3 năm sau, các chồi ngủ mọc nhiều lá non, đồng thời ra hoa quả. Tỷ lệ cây cái so với cây đực trong quần thể trồng ở Sa Pa hiện nay từ 1/8 đến 1/10. Cây trồng từ hạt sau 7 - 8 năm mới ra hoa lần đầu. Hoa thụ phấn nhờ gió và côn trùng. Đỗ trọng có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ sau khi chặt. Chồi mọc lên từ rễ cũng là nguồn cây giống để trồng.

Dược liệu đỗ trọng sử dụng ở Việt Nam chủ yếu vẫn do nhập khẩu từ Trung Quốc. Qua thực tế trồng ở các địa phương kể trên cho thấy, nước ta có thể tự túc được loại dược liệu này, nếu được quan tâm đầu tư đúng đắn.

Cách trồng

Đỗ trọng là cây thuốc di thực, đang được phát triển trồng ở vùng núi phía bắc, có độ cao 1000 - 1500m, khí hậu mát lạnh quanh năm.

Cây có thể nhân giống bằng hạt và bằng các phương pháp vô tính. Nhân giống bằng hạt là phương thức đang được dùng phổ biến trong sản xuất. Hạt được lấy từ những cây trên 20 năm tuổi, mọc khoẻ không có sâu bệnh ở những nơi đủ ánh sáng. Vào cuối mùa thu đầu mùa đông, khi vỏ hạt chuyển sang màu nâu hoặc màu cánh gián sẫm, chọn ngày lặng gió, dùng sào đập vào cành cho hạt rụng, đem về hong ở chỗ râm mát, không để thành đống hay phơi nắng. Sau khi khô đem bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, đến mùa xuân thì gieo trong vườn ươm.

Trước khi gieo, cần ngâm hạt vào nước 20 - 30°C trong 2 - 3 ngày, mỗi ngày thay nước 1 - 2 lần. Khi thấy hạt no nước, vớt ra rửa sạch, để ráo rồi đem gieo theo rạch, mỗi rạch cách nhau 20 cm, hạt cách hạt 4 - 5 cm. Dùng đất nhỏ hoặc mùn phủ nhẹ lên hạt, sau đó, phủ rơm rạ, cỏ khô và tưới nước, giữ ẩm. Trong điều kiện khí hậu ở Sa Pa, hạt đỗ trọng nảy mầm sau khoảng 20 ngày. Cùng với việc chăm sóc thông thường, cần tỉa bớt những cây yếu, đảm bảo khoảng cách giữa các cây là 20 - 22 cm. Hiện nay còn áp dụng cách gieo trong bầu rất tiện lợi.

Trong số các biện pháp nhân giống vô tính đối với đỗ trọng, nhân bằng rễ đã được áp dụng ở một số nơi. Vào cuối mùa đông, đầu mùa xuân, người ta bới nhẹ xung quanh gốc, chọn những rễ nằm ngang có đường kính 0,5 - 1 cm, dùng dao sắc khía ngang vỏ thành từng đoạn. Các đoạn này sẽ nảy mầm thành cây và được tách ra tiếp tục chăm sóc ở vườn ươm. Các đoạn rễ còn sót lại sau khi thu hoạch cũng có thể mọc thành cây.

Ngoài ra, còn có thể chiết và giâm cành. Theo tài liệu nước ngoài, cành giâm của đỗ trọng xử lý với IBA và acid succinic đạt tỷ lệ ra rễ khá cao. Những phương pháp này chưa được thử nghiệm rộng rãi ở Việt Nam.

Cây đỗ trọng giống thường được chăm sóc trong vườn ươm qua một năm, đến đầu mùa xuân sang năm thì ra ngôi.

Đất trồng đỗ trọng thích hợp nhất là đất thịt, đất hơi chua và đất cát ẩm, nhiều mùn, có tầng đất mặt sâu. Cây được trồng xung quanh nhà, ven đường, vườn rừng. Khi trồng, đào hố càng rộng và sâu càng tốt, ít nhất 40 x 40 x 50 cm, với khoảng cách 2 x 2 m hoặc 2,5 x 2 m. Mỗi hố cần bón lót 15 - 20 kg phân chuồng. Trộn đều phân với đất rồi đặt cây, lấp đất và tưới nước. Sau khi cây bén rễ, hồi phục, nếu thời tiết thuận lợi, không cần tưới. Thực tế ở miền núi, đỗ trọng vẫn mọc tốt, mặc dù điều kiện tưới gặp khó khăn. Cần định kỳ làm cỏ và dùng cỏ phơi khô rải lên mặt đất để giữ ẩm. Trong thời kỳ đầu, có thể trồng xen các loại rau đậu, khoai, mì.

Đỗ trọng ít bị sâu bệnh, ở Việt Nam, mới quan sát thấy bệnh đốm nâu hại lá vào tháng 5 - 6, tác hại không đáng kể.

Sau khi trồng 10 năm, có thể thu hoạch vỏ. Ở Việt Nam thường thu hoạch vào mùa hè. Có thể đốn cả cây rồi bóc lấy vỏ. Một kinh nghiệm cần được nghiên cứu thêm là không đốn cây mà chỉ bóc lấy khoảng 1/3 vỏ thân và tỉa cành lấy vỏ. Cây vẫn sống và phần vỏ đã thu hoạch lại tái sinh.

Bộ phận dùng

Vỏ thân đỗ trọng đã được phơi hay sấy khô. Chọn cây 10 tuổi, bóc vỏ thân vào mùa hạ, giã hoặc luộc nước sôi, rồi trải ở chỗ bằng phẳng, bên dưới và xung quanh có lót rơm, bên trên nén chặt cho vỏ phẳng, để ủ cho nhựa chảy ra. Khi mặt trong vỏ có màu nâu đen hay tím đen, đem phơi khô, cạo vỏ ngoài cho nhẵn bóng.

Dược liệu là những mảnh dẹt, mặt ngoài màu vàng nâu đến nâu xám, có nhiều vết nhăn dọc, nhiều lỗ bì nằm ngang và vết tích của cành cây. Mặt trong màu

https://nhathuocngocanh.com/

tím đen, có nhiều nhựa. Khi bẻ, nhựa kéo thành những sợi màu trắng dàn hồi giống như tơ mành

Dược liệu dễ bị biến chất và mốc mọt khi ẩm ướt. Cần phơi sấy ngay.

Dùng sống hoặc sao tẩm (Dược học cổ truyền, 1997).

Thành phần hoá học

Có 2 nhóm thành phần chính là iridoid glycosid và lignan glycosid.

1. Các iridoid glycosid có trong vỏ thân, bao gồm aucubin, harpagid acetat, ajugosid, reptosid và eucomiol. Aucubin là thành phần chính có hàm lượng 0,1 - 4% ở vỏ thân và 1,6 - 1,7% ở lá.

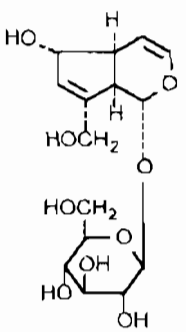

Aucubin

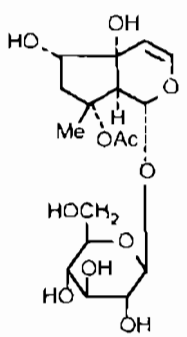

Harpagid acetat

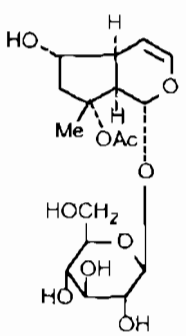

Ajugosid

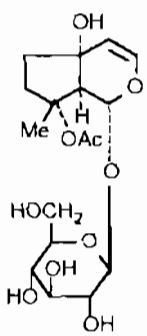

Reptosid

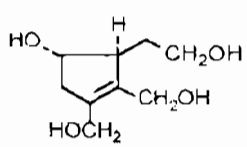

Eucomiol

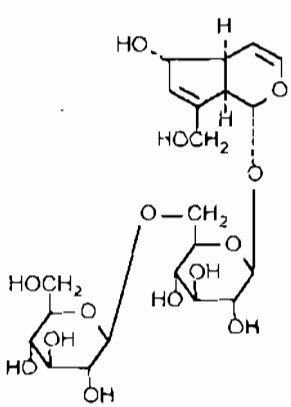

Ulmosid

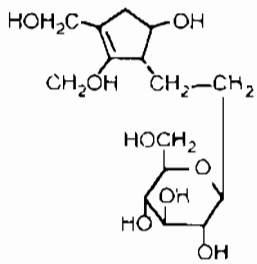

Eucomiosid I

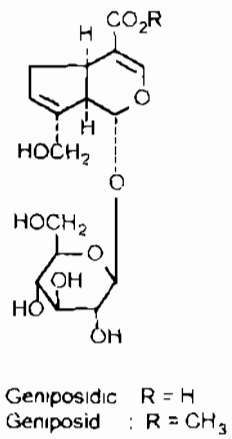

Acid Geniposidic R = H
Geniposid : R = CH_3

Ngoài ra, còn có ulmosid (aucubigenin - 1-β-isomaltosid), eucomiosid, acid geniposid, geniposid, 4-deoxyeucomiol (chất này có cả ở thân và lá).

2. Các lignan glycosid từ vỏ thân gồm medioresinol di - O - β - D - glucopyranosid, olivil di - O - β - D - glucopyranosid, hydroxypinoresinol di - O - β - D - glucopyranosid, medioresinol 4' - O - β - D - glucopyranosid (eucomin A), hydroxypinoresinol 4'' - O - β - D - glucopyranosid, bổ sung thêm nhiều chất lignan đã quen biết pinoresinol di - O - β - D - glucopyranosid, liriodendrin, pinoresinol - O - β - D - glucopyranosid, syringaresinol O - β - D - glucopyranosid, hydroxypinoresinol 4' - O - β - D - glucopyranosid và olivil.

Pinoresinol diglucosid có chủ yếu ở libe của vỏ 0,55% (các phần khác của vỏ không có diglucosid).

Nhiều chất lignan và lignan glycosid cũng được phát hiện có trong đỗ trọng như guaiacylglycerol - β - D - medioresinol ether di - O - β - D - glucopyranosid, alcol erythro dihydroxy dehydroconiferylic.

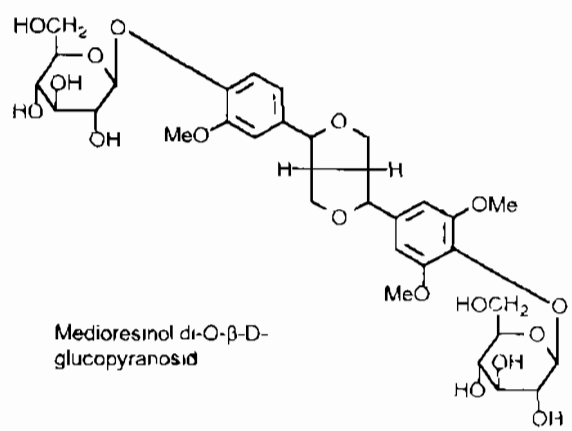

Medioresinol di-O-β-D-glucopyranosid

syringyl glycerol - β - syringaresinol ether di - O - β - D - glucopyranosid, dehydro diconiferyl alcol di - O - β - D - glucopyranosid, olivil 4' - O - β - D - glucopyranosid, olivil 4'' - O - β - D - glucopyranosid và citrusin B

https://nhathuocngocanh.com/

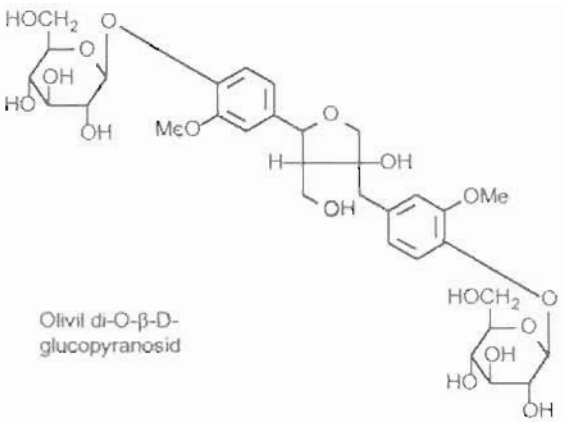

Olivil di-O-β-D-glucopyranosid

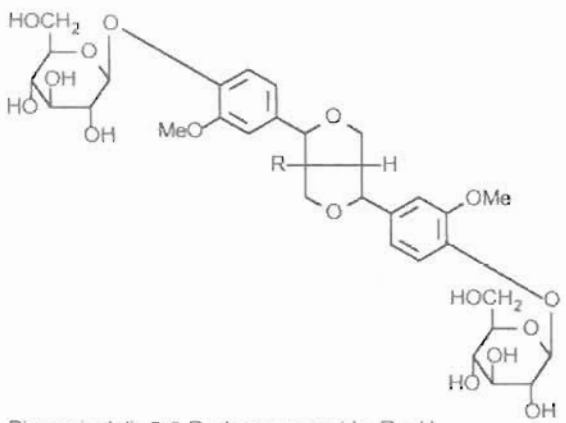

Pinoresinol di- O-β-D-glucopyranosid : R = H
Hydroxypinoresinol di- O-β-D-glucopyranosid : R = OH

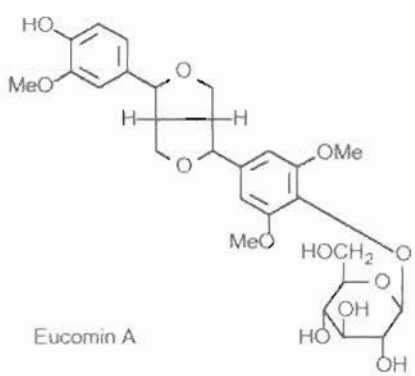

Eucomin A

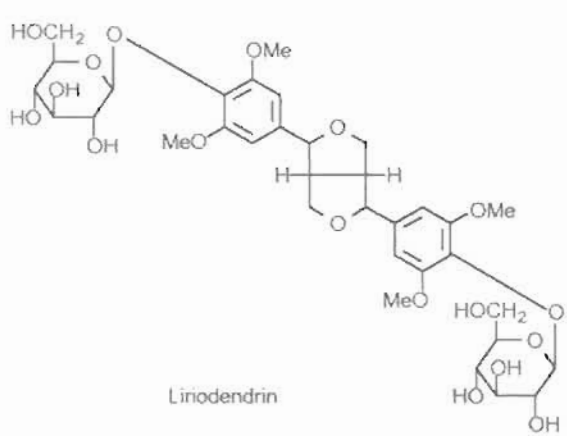

Liriodendrin

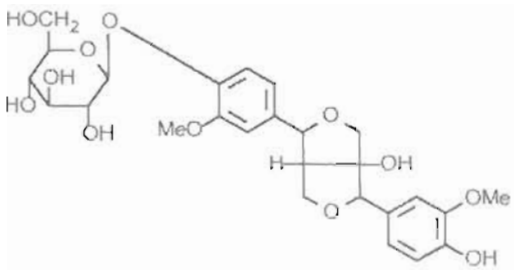

Hydroxypinoresinol-4"-O- β- D -glucopyranosid

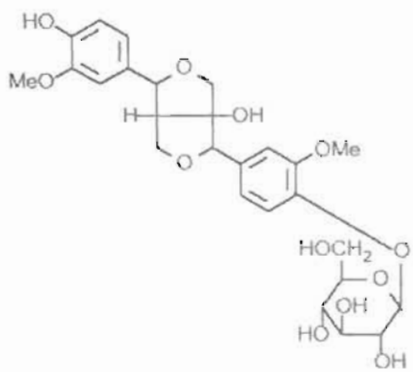

Hydroxypinoresinol-4'-O- β-D-glucopyranosid

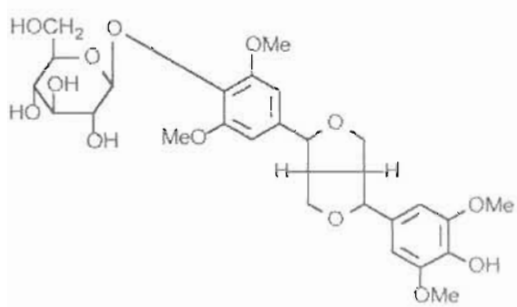

Syringaresinol O- β-D -glucopyranosid

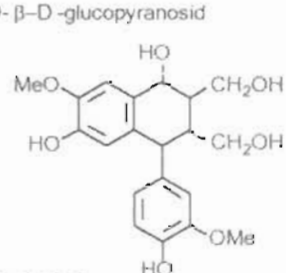

Cycloolivil

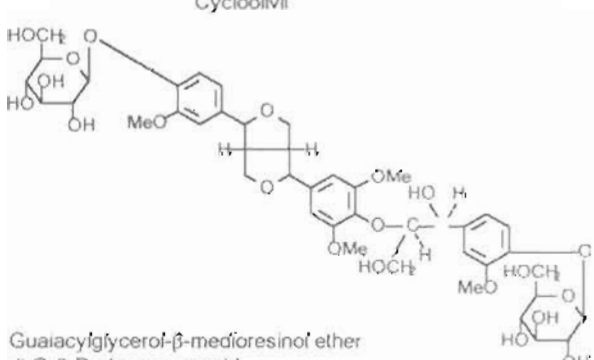

Guaiacylglycerol-β-medioresinol ether di-O-β-D-glucopyranosid

https://nhathuocngocanh.com/

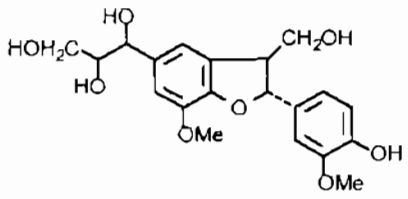

erythro-Dihydroxy-dehydrodiconiferyl alcol

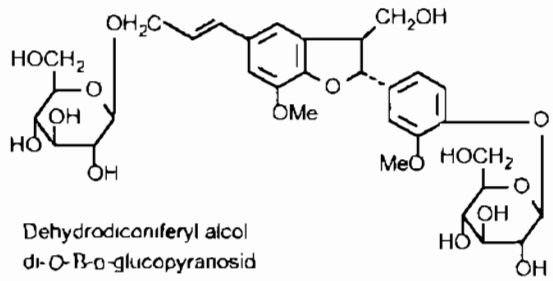

Dehydrodiconiferyl alcol di-O-β-D-glucopyranosid

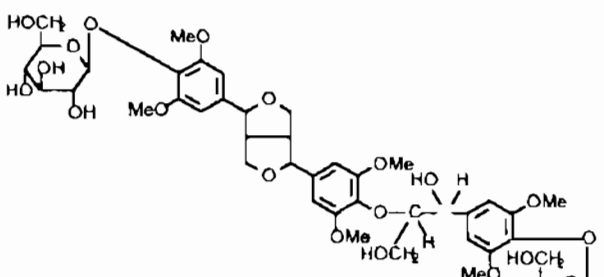

Syringylglycerol-β-syringaresinol ether 4'', 4''''-di-O-β-D-glucopyranosid

Ngoài ra, còn có các chất thuộc các nhóm hoá học khác như erythro và threo - guaiacyl - glycerol, ulmoprenol, nonacosan, n - triacontanol, β - sitosterol, betulin, acid betulic, acid ursolic, acid vanilic.

Lá chứa acid chlorogenic, acid tartric, acid cafeic, acid dihydrocafeic, catechol, acid trans - 4 - hydrocyclohexan carboxylic, acid [3 (3 - dihydroxyphenyl) propionic.

Tác dụng dược lý

Những kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy vỏ thân đỗ trọng có tác dụng kích thích với liều thấp, và với liều cao nó có tác dụng ức chế hệ thần kinh trung ương, đặc biệt vùng dưới vỏ não. Có tác dụng gây hạ huyết áp do ảnh hưởng trên trung tâm vận mạch ở hành tuỷ và trên hệ thống dây thần kinh phế vị và làm tăng sức co bóp của cơ tim. Nước sắc vỏ thân làm tăng tiết niệu ở chuột nhắt, tang trương lực cơ trơn tử cung và ruột động vật thí nghiệm. Vì thuốc ít độc. Cho chuột nhắt cái thiến uống dịch chiết của một bài thuốc bổ thận đông y gồm đỗ trọng và một số vị thuốc khác, thấy có tác dụng gây động dục kiểu oestrogen

Cao cồn vỏ thân tiêm tĩnh mạch cho chó gây mê, đã gây hạ huyết áp. Nhưng sau khi cho thuốc nhiều lần, có hiện tượng quen thuốc. Đỗ trọng gây hạ áp còn do tác dụng làm giãn mạch ngoại vi và tác dụng trực tiếp trên cơ trơn thành mạch. Dịch chiết từ quả cũng có tác dụng gây hạ áp.

Nước sắc vỏ thân cho vào dạ dày chó đã gây tăng huyết áp do thận trong 4 tuần, đã có tác dụng hạ áp yếu

Trên thỏ và chó được tiêm tĩnh mạch các chế phẩm đỗ trọng, thấy dược liệu sao có tác dụng mạnh hơn thuốc sống, nước sắc tác dụng mạnh hơn cao cồn.

Nhiều công trình nghiên cứu về sinh học trên các dẫn chất lignoid chiết từ vỏ thân đỗ trọng đã chứng minh một số các chất đó có tác dụng kháng khuẩn, chống phân bào, chống ung thư và tác dụng ức chế đặc hiệu một số enzym

Các dẫn chất iridoid chiết từ vỏ thân đỗ trọng được nghiên cứu và thấy có một số tác dụng dược lý như tác dụng kháng khuẩn, hạ huyết áp, giảm đau, chống viêm, an thần, nhuận tràng và chống ung thư.

Các hợp chất phân lập từ vỏ thân đỗ trọng đã được nghiên cứu về hoạt tính chống kết hợp bổ thể. Cao 50% methanol và nước của vỏ thân có tác dụng chống kết hợp bổ thể rõ rệt.

Trong các dẫn chất lignanoid từ vỏ thân đỗ trọng, eucommin A và một số chất khác có tác dụng chống kết hợp bổ thể ở mức độ trung bình. Những lignan glucosid có hoạt tính mạnh hơn những aglycon của chúng. Trong các hợp chất iridoid từ vỏ thân đỗ trọng, genipin có hoạt chất chống kết hợp bổ thể mạnh nhất, eucommiol có hoạt tính yếu. Trong các glucosid iridoid, geniposid và một số chất khác cũng có hoạt tính chống kết hợp bổ thể yếu.

Tính vị, công năng

Vỏ thân đỗ trọng có vị ngọt, hơi cay, tính ấm, có tác dụng bổ gan, thận, mạnh gân xương, dưỡng huyết, ấm tử cung, an thai

Công dụng

Vỏ thân đỗ trọng được dùng điều trị thận hư, đau lưng, chân gối yếu mỏi, phong thấp, sưng tê phù, tăng huyết áp, đi tinh, liệt dương, có thai đau bụng, động thai ra huyết, hay đi đái đêm, bại liệt. Ngày dùng 12 - 20g, dạng thuốc sắc, cao lỏng, rượu thuốc hoặc hoàn tán. Khi dùng, có thể tẩm muối sao.

https://nhathuocngocanh.com/

Kiêng kỵ Âm hư, hoả vượng không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, vỏ thân đỗ trọng được dùng chữa các chứng bệnh đau mỏi lưng và khớp gối, di tinh (phối hợp với ngưu tất, tang ký sinh), có thai đau tức ở vùng hông, động thai (phối hợp với tục đoạn, táo nhục), tăng huyết áp (với hạ khô thảo, hoàng cầm)

Đỗ trọng còn được dùng điều trị phù và những bệnh về thận, gan và bệnh thống phong. Dùng ngoài, có tác dụng chữa bệnh ngoài da. Gutta percha, dịch dạng sữa đặc của cây có tính chất đàn hồi và có thể được dùng trong lâm sàng khoa miệng Dùng uống ở dạng nước sắc hoặc rượu thuốc. Dùng bôi ngoài, dạng thuốc mỡ.

Ở Nhật Bản, đỗ trọng cũng có công dụng bổ gan thận, cường gân, xương, an thai.

Bài thuốc có đỗ trọng

1. Chữa thận yếu, đau lưng, mỏi gối, liệt dương:

a Đỗ trọng, ngưu tất, tục đoạn, đương quy, thục địa, ba kích, cẩu tích, cốt toái bổ, mạch môn, hoài sơn, mỗi vị 12g. Sắc uống hoặc tán bột làm viên với mật ong Mỗi ngày dùng 15 - 20g, chia làm 2 lần.

b. Đỗ trọng 16g, cẩu tích 20g, củ mài 20g, bổ cốt toái 16g, tỳ giải 16g, thỏ ty tử 12g, rễ cỏ xước 12g, rễ gối hạc 12g, dây đau xương 12g. Sắc uống.

2. Chữa đau vùng thắt lưng (Hải Thượng Lãn Ông):

a Đỗ trọng, hạt quít, mỗi vị 80g. Sao tán nhỏ uống dần với thang nước muối và rượu.

b. Đỗ trọng, tỳ giải, rễ cây cẩu kỷ. Sắc cách thuỷ với rượu, uống thường ngày.

3 Chữa ra mồ hôi trộm (Hải Thượng Lãn Ông):

Đỗ trọng, mẫu lệ (vỏ hầu), lượng bằng nhau. Tán nhỏ, uống với rượu, mỗi lần một thìa.

4. Chữa phụ nữ sẩy thai quen lệ (uống dự phòng khi thai được 2 - 3 tháng)

Đỗ trọng, cẩu tích, ba kích, thục địa, vú bò, củ gai bánh, đương quy, tục đoạn, ý dĩ sao, mỗi vị 10g. Sắc uống

5. Chữa đóng thai và các bệnh sau khi sinh đẻ

Đỗ trọng, táo tàu, giã và làm thành viên bằng hạt đậu. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 viên.

6 Chữa các chứng trẻ em thuộc hư hàn và bẩm sinh ốm yếu, kinh giản, hen suyễn, lỵ mạn tính, mất tiếng, cam tích, bí chướng, còi xương, chậm nói, chậm đi. Bài thuốc Tư bổ trì dưỡng phương. (Hải Thượng Lãn Ông)

Đỗ trọng 4g, thục địa 8g, sơn dược 4g, sơn thù 4g, phục linh 4g, ngưu tất 4g, mẫu đơn 3g, trạch tả 3g, ngũ vị 2g, phụ tử chế 1,2g, nhục quế 0,8g. Sắc uống

7 Chữa chảy máu não và các di chứng ở bệnh nhân tăng huyết áp (Bài thuốc Trung Quốc):

Đỗ trọng 12,5g, lá sen 15,5g, sinh địa 10g, mạch môn 10g, tang ký sinh 10g, bạch thược 16g, cam thảo 15,5g

Sắc và chia uống trong ngày. Ba ngày sau khi bắt đầu điều trị, huyết áp hạ đáng kể Sau 5 - 6 ngày, bệnh nhân nói tốt hơn và cử động được.

8. Chữa tăng huyết áp (Bài thuốc Trung Quốc):

Đỗ trọng 33g, hoàng bá 10g, sa nhân 6,6g, cam thảo 6,6g Trong trường hợp hồi suy tim, gia thêm quế 6,6g Cho thêm 800ml nước, đun sôi trong 15 - 20 phút, chia uống làm 3 lần trong ngày

9. Chữa bệnh Trichomonas (Bài thuốc Trung Quốc):

Đỗ trọng 10g, đương quy 10g, bạch thược 6g, xích thược 6g, sinh địa 10g, vỏ quít 3g, hoạt thạch 12g, bối mẫu 12g, xuyên khung 6g. Ngâm trong 500ml rượu 40° trong 7 ngày. Mỗi lần uống 20ml, mỗi ngày 2 lần.

10. Chữa âm tinh suy kiệt, đau lưng, mỏi gối, di tinh, hay sốt chiều, đổ mồ hôi trộm (Cao đại bổ).

Đỗ trọng, ngưu tất, câu kỷ tử, mỗi vị 60g; rau thai nhi (rau con so, vô bệnh) 1 bộ; hoàng bá, trần bì nướng, mỗi vị 40g, gừng khô 15g. Rau thai cắt bỏ gân màng, lấy múi đỏ tươi, ngâm rượu một đêm rồi nấu nhừ vắt lấy nước Câu kỷ, đỗ trọng, ngưu tất, hoàng bá nấu lấy nước đặc, trộn với nước rau thai; trần bì, gừng khô tán bột cho vào, bắc lên chảo cô cách cát cho thành cao, pha thêm 25% rượu, đựng vào chai đậy nút kỹ Liều dùng: mỗi lần 2 thìa canh, pha với nước nóng uống. Ngày 3 lần

11 Chữa thận âm hư, suy nhược thần kinh, tăng huyết áp (Hà sa đại tạo hoàn gia long cốt, mẫu lệ):

Đỗ trọng 12g; rau thai nhi 1 cái, đảng sâm, thục địa, ngưu tất, long cốt, mẫu lệ, mỗi vị 16g; thiên môn, mạch môn, phục linh, mỗi vị 12g; hoàng bá 8g, tạo giác 4g. Tán bột, làm viên, mỗi ngày uống 16 - 20g

12. Chữa hen phế quản khi hết cơn hen (Hà sa đại tạo hoàn):

Đỗ trọng 60g, thục địa 80g; hoàng bá, quy bản, mỗi vị 60g; rau thai nhi khô, mạch môn, thiên môn, ngưu tất, mỗi vị 40g. Tán nhỏ làm viên, mỗi lần uống 10g, ngày 2 lần.

13 Chữa tăng huyết áp thể âm hư dương xung, hay gặp ở thể tăng huyết áp người trẻ, hoặc rối loạn tiền mãn kinh (Thiên ma câu đằng ẩm):

https://nhathuocngocanh.com/

Đỗ trọng14g, thạch quyết minh 20g; tang ký sinh, ích mẫu, dạ giao đằng, mỗi vị 16g; câu đằng, phục linh, ngưu tất, hoàng cầm, mỗi vị 12g; chi tử 8g, thiên ma 6g. Nếu nhức đầu, thêm cúc hoa 12g, mạn kinh tử 12g; nếu ngủ ít thêm toan táo nhân 8g, bá tử nhân 8g. Sắc uống, ngày một thang.

14. Chữa đau dây thần kinh hông do thoái hoá cột sống gây chèn ép (Độc hoạt ký sinh thang gia giảm):

Đỗ trọng 8g; độc hoạt, tang ký sinh, ngưu tất, đảng sâm, phục linh, bạch thược, đương quy, thục địa, đại táo, mỗi vị 12g; phòng phong, cam thảo, mỗi vị 8g; tế tân, quế chi, mỗi vị 6g. Sắc uống, ngày một thang.

15. Chữa viêm tắc động mạch (Bài bổ huyết trừ phong - thông u cao phối hợp)

Đỗ trọng 16g; đan sâm, hoàng bá, mỗi vị 20g; phụ tử chế, quy bản, ý dĩ, hoàng kỳ, đảng sâm, bạch thược, ngưu tất, miết giáp, hổ cốt, sinh địa, mỗi vị 16g; tùng tiết, uy linh tiên, hồng hoa, đào nhân, mộc qua, xuyên khung, phòng kỷ, tần giao, độc hoạt, phục linh, hoàng cầm, đương quy, mỗi vị 12g; trần bì, tế tân, bình lang, quế chi, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Nấu thành cao.

16. Chữa đau kinh:

a. Đỗ trọng 8g; đảng sâm 16g; bạch truật, hoài sơn, hoàng kỳ, thục địa, phá cố chỉ, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, a giao, ngải cứu, mỗi vị 8g (Tam tài đại bổ hoàn).

b. Đỗ trọng 8g; thục địa, bạch truật, đảng sâm, tục đoạn, mỗi vị 12g; đương quy, xuyên khung, bạch thược, phục linh, hương phụ, mỗi vị 8g, cam thảo 4g (Bát trân thang thêm hương phụ, đỗ trọng, tục đoạn)

17. Chữa động thai, có thai ra máu do khí huyết hư (Thai nguyên ẩm):

Đỗ trọng 12g, đảng sâm 16g; bạch thược, thục địa, mỗi vị 12g; đương quy 8g, trần bì 6g, cam thảo 4g. Sắc uống.

18. Chữa động thai do chấn thương, ngã vấp, mang nặng gây đau lưng, ra máu:

a. Đỗ trọng 8g, tang ký sinh 16g; bạch thược, tục đoạn, mỗi vị 12g; rễ cây gai 10g; đương quy, a giao, mỗi vị 8g.

b. An thai ẩm: Đỗ trọng 8g, đảng sâm 16g; thục địa, bạch thược, bạch truật, tục đoạn, mẫu lệ, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; đương quy, hoàng cầm, ngải diệp, địa du, hương phụ, mỗi vị 8g; xuyên khung 6g, cam thảo 4g

349. ĐỘC HOẠT

***Angelica pubescens* Ait.**

Tên khác: Hương độc hoạt, mao đương quy.
Họ: Hoa tán (Apiaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 2m, có khi hơn. Thân nhẵn, hình trụ, có rãnh dọc, màu lục hoặc tím nhạt. Lá phía gốc kép 2 - 3 lần lông chim, dài 15 - 40cm, lá chét nguyên hình bầu dục hoặc hình trứng hoặc xẻ thuỳ không đều, mép khía răng, gân lá có lông thưa và mịn; cuống lá to, có bẹ; lá phía trên ít xẻ hơn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành tán kép, có lông mịn màu vàng nâu, lá bắc 1 - 2 cái, lá bắc nhỏ hình kim; hoa nhỏ, 15 - 30 cái ở mỗi tán, màu trắng.

Quả bế, hình trụ, hình trứng hoặc bầu dục tròn, dẹt, có sống dọc, có dìa ở hai bên.

Mùa hoa: tháng 6 - 9; mùa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Độc hoạt xuất xứ từ Trung Quốc, được trồng nhiều ở Triết Giang, Hồ Bắc, Hồ Nam. Cây được nhập vào Việt Nam đầu những năm 70 và được trồng ở Sa Pa (Lào Cai), sau đó đưa ra sản xuất ở huyện Sìn Hồ (Lai Châu). Song, hiện nay chỉ còn lại một ít giống ở Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu). Một số gia đình ở đây cũng có trồng, nhưng diện tích không đáng kể.

Độc hoạt là cây có nguồn gốc ở vùng ôn đới. Cây trồng ở Việt Nam tỏ ra thích nghi cao với điều kiện khí hậu của vùng á nhiệt đới núi cao, nhiệt độ trung bình khoảng 15°C. Hạt được gieo trước tết âm lịch, ra giêng nảy mầm nhiều và có thể trồng bằng cây con. Độc hoạt sinh trưởng và phát triển mạnh trong mùa

https://nhathuocngocanh.com/

hè, sau đó ra hoa quả, rồi tàn lụi vào cuối mùa thu. Vòng đời của cây khoảng 8 - 9 tháng.



Độc hoạt - *Angelica pubescens* Ait.

Cách trồng

Độc hoạt là cây thuốc di thực từ Trung Quốc, ưa khí hậu mát mẻ, nhiệt độ 16 - 20°C, độ ẩm không khí 75 - 90%.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt giống cần lấy từ cây 2 năm tuổi trồng trên vùng núi cao. Hạt có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm rồi đánh đi trồng. Gieo thẳng tốn nhiều công nhưng giá trị thương phẩm của dược liệu cao hơn gieo qua vườn ươm. Rễ củ của cây gieo thẳng ít phân nhánh hơn rễ củ của cây trồng bằng cây con. Thông thường, người ta kết hợp cả hai cách: từ ruộng gieo thẳng, đánh tỉa cây con đi trồng còn ở ruộng gieo thẳng thì giữ lại cây theo khoảng cách đã định. Cây gieo thẳng hoặc cây trồng đều giữ ở khoảng cách 30 x 30cm hoặc 30 x 25cm, tuỳ theo chất đất. Hạt được gieo theo rạch cách nhau 30cm, phủ rơm rạ, tưới ẩm đều, khi hạt nảy mầm thì dỡ bỏ rơm rạ.

Thời vụ gieo: ở miền núi phía bắc như Sa Pa, Sìn Hồ, gieo vào tháng 2 - 3 (để thu hoạch vào tháng 11 - 12). Ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ gieo vào tháng 9 - 10 (để thu hoạch vào tháng 6 - 7).

Độc hoạt ưa đất thịt nhẹ, đất cát pha, màu mỡ, tầng đất mặt dày, cao ráo thoát nước. Đất cần cày bừa, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 25 - 30cm, rộng 0,9 - 1,2m.

Trung bình, mỗi hecta độc hoạt cần bón 15 - 20 tấn phân chuồng mục, 250 - 300 kg supe lân, 100 - 150 kg kali và 150 kg urê. Phân chuồng, phân lân và 1/2 lượng phân kali dùng để bón lót. Đạm urê chia làm 3 lần để bón thúc vào các thời kỳ cây con, giữa thời kỳ sinh trưởng và đầu thời kỳ ra củ. Số kali còn lại được chia làm 2 lần để bón cùng với đạm vào 2 thời kỳ sau.

Ruộng độc hoạt cần đảm bảo luôn sạch cỏ, đủ ẩm nhưng không bị úng. Đất cần được xới xáo đảm bảo thông thoáng và chú ý vun gốc cho cây. Độc hoạt ít bị sâu bệnh, chủ yếu để phòng sâu xám gây hại ở thời kỳ cây con.

Khi cây già, một số lá ngả màu vàng là có thể thu hoạch. Khi thu, đào lấy củ, rửa sạch, phơi hay sấy khô, bảo quản nơi khô ráo.

Bộ phận dùng

Rễ đã được phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Rễ độc hoạt chứa nhiều dẫn chất coumarin: osthol, bergapten, glabralacton, angelol, psoralen, xanthotoxin, isopimpinelin, byakangelicin, coumurayin, 7 - methoxy - 8 - senecioylcoumarin, scopoletin, 8 - (3 - hydroxyisovaleroyl) - 5, 7 - dimethoxycoumarin, 5 - isopentenyloxy - 7 - methoxy - 8 - senecioylcoumarin.

Cấu trúc của angelol (angelol A) là đề tài của nhiều nhà khoa học. Bên cạnh đó, nhiều chất prenylcoumarin mới được xác định là angelol B - H. Các angelol A và B, angelol C và F, angelol D, G, H là đồng phân lập thể.

Ngoài ra, nhiều dẫn chất furo - (2,3 - **h**) - benzopyran - 2 - on columbianadin, columbianetin và columbianetin acetat cũng được phát hiện.

Quả độc hoạt chứa 9 coumarin: osthol, byakangelicin, byakangelicol, oxypeucedanin, umbeliferon, umbelliprenin, imperatorin, neobyakangelicol và sec - O - acetylbyakangelicin.

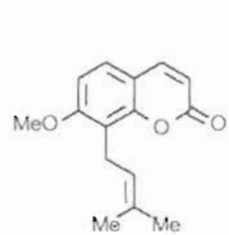

Osthol

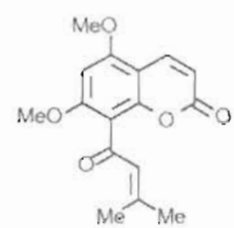

Glabralacton

https://nhathuocngocanh.com/

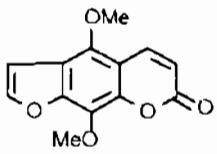

Isopimpinelin

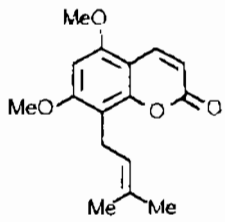

Coumurayin

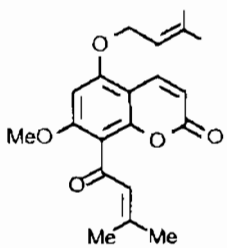

5-Isopentenyloxy-7-methoxy-8-senecioyl-coumarin

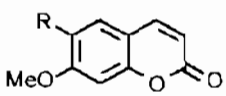

Angelol A, B R = HOC(CH$_3$)$_2$ – CH – CH(OH) –
|
O$_2$C – C(CH$_3$) = CH – CH$_3$

Angelol C, F R = HOC(CH$_3$)$_2$ – CH – CH(OH) –
|
O$_2$C – CH(CH$_3$) = CH$_2$ – CH$_3$

Angelol D, G, H
R = HOC(CH$_3$)$_2$ – CH(OH)CH – O$_2$C – C(CH$_3$) = CH – CH$_3$

Angelol E: R = HOC(CH$_3$)$_2$ – CH – CH – (OH) –
|
O$_2$C – CH$_2$ – CH(CH$_3$)$_2$

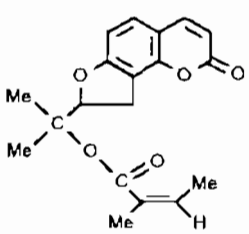

Columbinadin

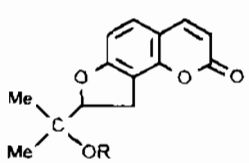

Columbianetin R = H
Columbianetin acetat R = Ac

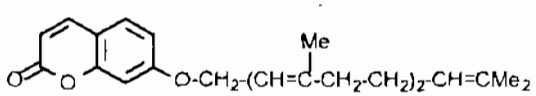

Limbellipronin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên điện não thỏ Cấy điện cực trường diễn vào các trung khu nghe, nhìn và cảm giác vận động của não thỏ. Độc hoạt làm tang thành phần các sóng chậm, đặc biệt là sóng delta, làm giảm tính hưng phấn và tăng quá trình ức chế ở vỏ não, đồng thời biên độ điện thế có giảm; kết hợp ghi điện tim ở những thỏ này, thấy độc hoạt ít ảnh hưởng trên hoạt động tim.

2. Tác dụng trên phản xạ tuỷ sống của ếch: Ếch đã cắt bỏ đại não. Chất gây kích thích phản xạ co chân ếch là dung dịch acid sulfuric 2%. Thuốc dùng là cao độc hoạt 1:1, tiêm vào túi bạch huyết liều 0,25ml/1 ếch. Lô chứng tiêm NaCl 0,9% cùng thể tích. Theo dõi 2 thông số:

a. Thời gian phản xạ là thời gian từ khi cho chân ếch tiếp xúc với acid sulfuric đến khi chân ếch co lại. Bình thường thời gian này là 2 - 3 giây. Tiêm NaCl 0,9% vào túi bạch huyết, thời gian phản xạ có chậm hơn (4 - 5 giây), nhưng dùng thuốc, thời gian này là 7 - 8 giây, chứng tỏ độc hoạt làm chậm quá trình dẫn truyền phản xạ.

b. Số lượng phản xạ co: Sau khi dùng độc hoạt được 10 phút, một nửa số ếch mất phản xạ tuỷ sống (để chân ếch tiếp xúc với acid sulfuric 60 giây, chân ếch vẫn không co). Sau 20 phút, 2/3 số ếch mất phản xạ; sau 30 phút tất cả các ếch đều mất phản xạ. Nhưng sau 60 phút, phản xạ lại phục hồi dần. Có lẽ tác dụng làm giảm phản xạ là một trong những nguyên nhân để độc hoạt có tác dụng giảm đau.

3. Phản xạ lật của ếch: Dùng ếch 100g, đặt lưng ếch lên mặt bàn, ếch sẽ lật để chân và bụng xuống phía dưới. Lô chứng thử 20 con, ếch lật 100%. Lô dùng dung dịch NaCl 0,9% tiêm vào túi bạch huyết 0,25ml/ếch, ếch lật 100%. Lô dùng cao độc hoạt 1:1, liều 0,25ml/ếch, ếch lật có 12/20 con (60%), có 3 ếch sau 1 giờ vẫn không lật.

4. Tác dụng làm tăng hàm lượng acetylcholin trong máu thỏ: Độc hoạt làm tăng 12,3%, từ 0,276 ± 0,037 lên 0,310 ± 0,05 µmol/l.

5. Tác dụng ức chế hoạt tính của cholinesterase trong huyết thanh thỏ. Độc hoạt có tác dụng ức chế rõ. Có lẽ đây là một nguyên nhân, độc hoạt làm tăng hàm lượng acetylcholin.

6. Tác dụng giảm đau: Dùng mô hình gây đau bằng acid acetic tiêm trong màng bụng, thấy độc hoạt có tác dụng giảm đau ở mức độ vừa phải.

7. Tác dụng trên tim ếch cô lập: Ở nồng độ 2% thuốc trong dịch nuôi, độc hoạt không có ảnh hưởng gì trên hoạt động tim. Nâng lên đến nồng độ 2,5%, biên độ có hơi giảm, nhưng nhịp tim vẫn không đổi.

8. Tác dụng trên huyết áp: Với liều độc hoạt 1,2 - 2,4g/kg, huyết áp thỏ giảm khoảng 12 - 14%.

9. Tác dụng chống viêm: Dùng mô hình gây phù chân chuột bằng dextran, độc hoạt có tác dụng chống viêm

https://nhathuocngocanh.com/

cấp khá rõ. Chất osthol trong độc hoạt có tác dụng chống viêm mạnh.

10. Độc tính cấp: Đã dùng độc hoạt với liều 100g/ kg cho chuột nhắt trắng uống. Không có con nào chết.

Tính vị, công năng

Độc hoạt có vị cay, ngọt, hơi đắng, tính bình, hơi ấm, vào kinh can và thận, có tác dụng khu phong hàn, khử thấp, giảm đau.

Công dụng

Độc hoạt chữa phong thấp, đau khớp, lưng gối đau nhức, chân tay tê cứng, co quắp. Còn chữa cảm gió, đau đầu, đau răng. Liều dùng hàng ngày: 4 - 12g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu, thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có độc hoạt

1. Chữa thấp khớp, đau lưng, đau mình, các khớp đau nhức

a. Bài "Độc hoạt thang" có 12 vị: Độc hoạt 5g, đương quy 3g, phòng phong 3g, phục linh 3g, bạch thược 3g, hoàng kỳ 3g, cát căn 3g, nhân sâm 2g, cam thảo 1g, can khương 1g, phụ tử 1g, đậu đen 5g. Sắc uống trong ngày.

b. Bài "Độc hoạt ký sinh thang" có 15 vị: Độc hoạt 12g, tang ký sinh 12g, cam thảo 6g, tần giao 10g, tế tân 6g, phòng phong 12g, tục đoạn 12g, đương quy 12g, quế chi 8g, ngưu tất 12g, xuyên khung 8g, thục địa 12g, bạch thược 12g, đảng sâm 12g, ý dĩ hoặc phục linh 12g. Sắc uống chia làm 3 ngày.

c. Bài "Cao thấp khớp II" có 12 vị: Độc hoạt, dây đau xương, thiên niên kiện, phòng kỷ, rễ bưởi bung, chân chim, tầm xoọng, cỏ xước, kê huyết đằng, xấu hổ, quế chi, núc nác, mỗi vị 4 - 6g, sắc hoặc nấu cao thêm đường uống. Bài thuốc đã được dùng rất lâu ở Viện Y học cổ truyền Việt Nam.

2. Chữa trúng phong, cấm khẩu, răng cắn chặt, cứng dờ:

Độc hoạt 20g, xuyên khung, xương bồ mỗi vị 10g. Sắc uống

3. Chữa cảm phong hàn, đau đầu, đau mình.

Độc hoạt 8g, ma hoàng 4g, xuyên khung 4g, cam thảo 4g, sinh khương 3 lát, sắc uống. Nếu táo bón thêm đại hoàng 4g.

350. ĐÔNG QUỲ

***Malva verticillata* L.**

Tên nước ngoài: Cluster mallow, curly - leaved mallow (Anh).
Họ: Bông (Malvaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm, cao 1m hay hơn. Thân hình trụ, mọc thẳng, phân nhiều cành, màu lục, phủ lông hình sao. Lá mọc so le, hình tim hoặc gần tròn, đường kính 4 - 5cm, gốc hình tim sâu, đầu tròn hoặc hơi nhọn, chia 5 thùy nông không đều hình chân vịt, thùy giữa lớn hơn, mép khía răng đều, gân gốc 5 nổi rõ ở cả hai mặt; cuống lá dài 2 - 8cm; lá kèm hình tam giác nhọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, gồm 4 - 5 hoa không cuống hoặc có cuống ngắn, màu trắng có vân đỏ tím, đường kính 1cm; đài hình chuông, 5 răng nhỏ và ngắn, tiểu đài có 5 lá bắc ngắn hơn đài; tràng 5 cánh hàng đầu, nhị nhiều có chỉ ngắn dính trên một cột.

Quả nang chứa nhiều hạt dẹt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Malva* L. chỉ có một loài là cây đông quỳ ở Việt Nam. Cây được nhập trồng để làm cảnh, song có tác giả cho rằng, cây có mọc hoang dại ở Lai Châu (Võ Văn Chi, 1997). Đông quỳ là loại cây ưa sáng và đặc biệt ưa ẩm, gieo trồng từ hạt sau 3 tháng bắt đầu có hoa, nụ hoa mọc ra từ các kẽ lá, hoa nở từ dưới lên. Đặc biệt, khi cây bắt đầu có hoa, phần ngọn và cành vẫn tiếp tục phát triển, từ các kẽ lá cũng tiếp tục mọc ra nụ và hoa.

Cây trồng dễ dàng bằng hạt.

https://nhathuocngocanh.com/

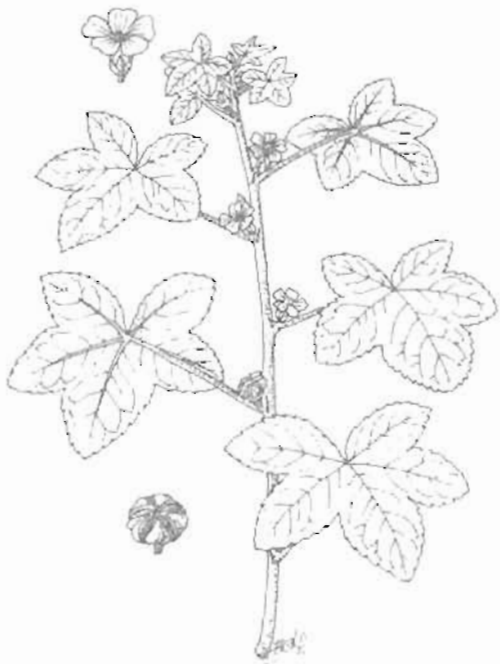

Đông quỳ - *Malva verticillata* L.

Bộ phận dùng

Rễ và cành, lá thu hái quanh năm, phơi khô.

Hạt thu hái vào mùa xuân, phơi trong râm.

Thành phần hóa học

Đông quỳ chứa acid malvalic (TDTH III, 186)

Gần đây, một số tác giả đã phân lập được các polysaccharid có tác dụng sinh học:

• Polysaccharid MVS I cấu tạo bởi arabinose, galactose, và glucose với tỷ lệ phân tử 3: 6: 7 (Chem. Pharm. Bull - 1991, 39, 2630).

• Polysaccharid MVS II A (trong hạt) cấu tạo bởi arabinose, galactose, mannose, với tỷ lệ phân tử 14: 28: 1.

• MVS II G: gồm glucose, galactose, và mannose với tỷ lệ phân tử 10: 1: 1. (Chem. Pharm Bull 1988, 36, 2778)

• MVS III A gồm arabinose, xylose, galactose, và acid galacturonic (16: 1: 8: 3) (trong hạt) (Phytochemistry 1989, 28, 2609).

• Các polysaccharid acid MVS IV A chứa 3,3% protein (Planta medica 1990, 56, 73) MVS VI (trong hạt) gồm arabinose, xylose, galactose, glucose, rhamnose và acid galacturonic (30: 15: 20: 3: 2: 10). (Chem. Pharm Bull. 1990, 38, 2771, 1992, 40, 2219).

• Các polysaccharid MVS I, MVS II A, MVS III A, MVS IV A, MVS VI có tác dụng kháng bổ thể mạnh (anti complementary activity). Polysaccharid MVS I và polysaccharid giàu MVS V - CH từ peptidoglycan MVS V cùng thể hiện hoạt tính giảm đường huyết. (Planta medica 1990, 56, 168).

Hạt đông quỳ còn chứa các glycan có tác dụng sinh học.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng bổ thể và hạ glucose huyết: Các glycan từ hạt cây đông quỳ đã được thử tác dụng sinh học với kết quả là 6 glycan có tác dụng kháng bổ thể và 2 glycan chính có tác dụng hạ glucose huyết.

2. Tác dụng thực bào: Hoạt chất trong hạt cây đông quỳ có tác dụng kích thích hoạt tính thực bào, chính là một acid polysaccharid.

Tính vị, công năng

Hạt đông quỳ có vị ngọt, tính hàn, vào các kinh đại tràng, tiểu tràng và bàng quang, có tác dụng lợi tiểu, lợi sữa, nhuận tràng. Cành lá có vị ngọt, tính hàn có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp. Rễ có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ trung, ích khí.

Công dụng

Hạt đông quỳ có tính chất nhầy và làm dịu, được dùng chữa bí đại tiểu tiện, phù khi có thai, ít sữa, sỏi tiết niệu. Ngày 3 - 9g dưới dạng bột hoặc sắc uống.

Thân và lá chữa viêm đường tiết niệu, phong nhiệt sinh ho. Ngày 3 - 9g sắc uống. Cành lá tươi, giã nát, đắp tại chỗ chữa sưng vú. Lá phơi âm can, đốt tồn tính, tán bột, xát chữa ghẻ và ngứa. Lá và ngọn non được dùng làm rau ăn để lợi tiêu hóa, thường dùng cho phụ nữ sắp đẻ.

Rễ được dùng chữa ít sữa, sỏi thận. Ngày 30 - 60g, sắc uống. Rễ phơi âm can, sao tồn tính, lấy tro, tán bột mịn, rắc chữa vết thương, chỗ lở loét, hôi thối.

Bài thuốc có đông quỳ

Chữa phù khi có thai, thận thể nặng nề, bí tiểu tiện, hoa mắt khi đang ngồi đứng dậy:

Hạt đông quỳ 500g, phục linh 90g. Tất cả nghiền thành bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g đến khi đi đái được. (Quỳ tử phục linh tán). Hoặc hạt đông quỳ 6g, đại hoàng 3g. Sắc chia 2 lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

351. ĐƠN CHÂU CHẤU

Aralia armata (Wall. ex G. Don) Seem.

Tên đồng nghĩa:	*Panax armata* Wall.
Tên khác:	Đinh lăng gai, cây cuống, cây răng, xương cá gai, cẩm giàng (Tày), lố cổ (H' Mông), lay tóng (Dao)
Tên nước ngoài:	Spiny aralia (Anh).
Họ:	Nhân sâm (Araliaceae).

Mô tả



Đơn châu chấu - *Aralia armata* (Wall. ex G. Don) Seem.

Cây nhỏ hoặc cây bụi, cao 1 - 2m, thân cành cứng, phân cành toả rộng, phủ đầy gai cong. Lá to mọc so le, kép 2 - 3 lần lông chim; lá chét hình trái xoan hay hình trứng, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, hai mặt đều có gai nhỏ trên các gân; cuống lá có bẹ to, nhiều gai nhọn sắc; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chuỳ dạng tán, phân nhánh nhiều, phủ đầy gai; hoa nhỏ màu vàng nhạt hoặc lục vàng; đài có 5 răng hình tam giác; tràng 5 cánh hẹp; nhị 5; bầu hình trứng, 5 ô.

Quả hạch, hình tròn, khi chín màu đen, dài 3 - 4mm.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Aralia* L. có trên 50 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam có 14 loài. Loài đơn châu chấu tồn tại dưới hai thứ là: *Aralia armata* (Wall. ex G. Don) Seem. var. *armata* và *A. armata* (Wall. ex G. Don) Seem. var. *pubescens* Ha - thứ sau mới chỉ phát hiện ở Việt Nam vào năm 1974 (I. Grushvitzky, N. Skvortsova, Hà Thị Dung& N. Arnautov, 1985). Còn var. *armata* có vùng phân bố rộng rãi hơn từ Trung Quốc, xuống Việt Nam, Lào, Thái Lan, và Malaysia.

Ở Việt Nam, đơn châu chấu phân bố tương đối rộng rãi từ vùng núi có độ cao khoảng 1500m, đến trung du và đôi khi cả ở vùng đồng bằng. Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng nhất là ở thời kỳ cây con, thường mọc ở ven rừng ẩm, rừng thứ sinh, trên nương rẫy đã bỏ hoang lẫn với những loại cây bụi khác. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa hè thu; sau khi quả chín, có hiện tượng rụng lá vào mùa đông, nhất là đối với những cây (thuộc var. *pubescens*) sống ở vùng núi cao. Đơn châu chấu có nhiều hoa, quả. Quả chín rụng xuống đất hoặc bị chim ăn. Cây con mọc từ hạt quanh gốc cây mẹ được thấy vào tháng 4 - 5. Đơn châu chấu có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt phát.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, rửa sạch phơi hoặc sấy khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hoá học

Lá đơn châu chấu chứa nước 84,5%, protid 3,1%, glucid 8,3%, xơ 2,5%, tro 1,5%, caroten 1,65 mg%, vitamin C 12 mg%. Rễ chứa nhiều saponin triterpen.

Vỏ rễ dem chiết với methanol, hỗn dịch cao methanol dem chiết với ether, rồi chiết với butanol bão hoà nước, phần butanol làm sắc ký lấy riêng được 17 saponin kiểu olean. Đã xác định 11 saponin là calendulosid E (1) dẫn xuất methyl este của calendulosid (2), narcissiflorin (4), momordin I a (6), calendulosid G (7), stipuleanosid R1 (10), chikusetsusaponin IVa (11) và dẫn xuất methyl este của nó (12), aralosid A methyl este (14), oleanolic acid - 28 - O. β - D glucopyranosid (16) và hederagenin 3 - O - β - D - glucuronopyranosid - 6' - O - methyl este (17) (Phytochemistry 1995, 39 (1) 179 - 84)

Theo Sem Fang; Zhapu lei, Jianglins Zeny và cs, 11 thành phần được chiết tách từ vỏ rễ đơn châu chấu là deglucose chikusetsusaponin, Na chikusatsusaponin IVa, zingibrosid R1, ginsenin R_0, decaisneanaisid, amatosid aralosid A, acid octacosanoic, β sitosterol, hỗn hợp β sitosterol và stigmasterol, acid oleanolic (CA, 123, 1995, 251233f).

Rễ còn chứa 0,06% tinh dầu, là một chất lỏng linh động màu da cam, tỷ trọng 0,83, thành phần chủ yếu là camphol (CA, 125, 1996 256730s).

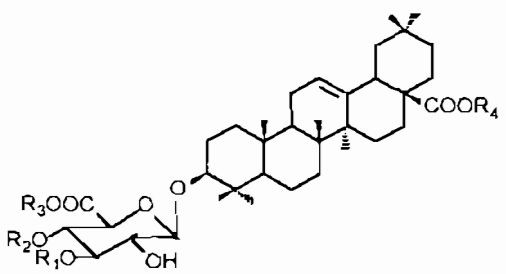

Saponin	R_1	R_2	R_3	R_4
1	H	H	H	H
2	H	H	Me	H
3	H	H	Bu	H
4	H	Araf	H	H
5	H	Araf	Me	H
6	Arap	H	H	H
7	Gal	H	H	H
8	Gal	H	Me	H
9	Gal	H	Bu	H
10	Glc	Araf	H	H
11	H	H	H	Glc
12	H	H	Me	Glc
13	H	H	Bu	Glc
14	H	Araf	Me	Glc
15	Gal	H	Me	Glc

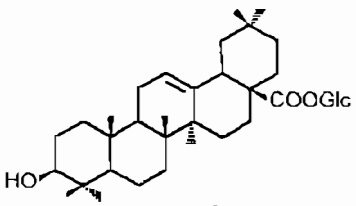

16

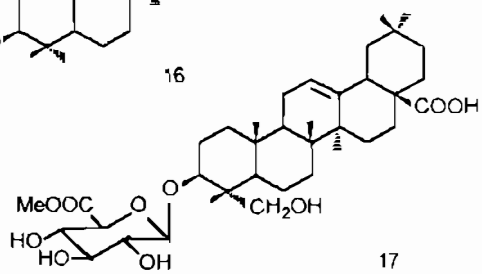

17

Tác dụng dược lý

Vỏ rễ đơn châu chấu có những tác dụng:

- Chống viêm, đặc biệt tác dụng ức chế khá mạnh giai đoạn mạn tính của phản ứng viêm.

- Gây thu teo tuyến ức rõ rệt, tác dụng này là một đặc tính của thuốc ức chế miễn dịch.

- Kích thích sự chuyển dạng lympho bào trong thí nghiệm nuôi cấy *in vitro*, điều này chứng tỏ đơn châu chấu có tác dụng kích thích miễn dịch.

- Có tác dụng nội tiết kiểu oestrogen trên động vật thí nghiệm.

- Kháng khuẩn đối với phế cầu khuẩn và liên cầu khuẩn tan máu. Các saponin triterpen và genin acid oleanolic từ rễ đơn châu chấu là thành phần có hoạt tính chống viêm cấp, viêm mạn và gây thu teo tuyến ức chuột cống trắng đực non

Vỏ rễ đơn châu chấu đã được nghiên cứu ứng dụng điều trị 50 bệnh nhân viêm màng bồ đào, trong đó, có các thể viêm mống mắt thể mi cấp, viêm màng bồ đào toàn bộ và viêm hắc võng mạc, kết hợp với nhỏ atropin để chống dính. Loại bệnh có kết quả sau khi dùng đơn châu chấu là viêm mống mắt thể mi cấp, loại bệnh đó là viêm màng bồ đào toàn bộ và viêm mống mắt, còn bệnh viêm hắc võng mạc không thay đổi rõ về thực thể. Đơn châu chấu không gây phản ứng phụ.

Trên thế giới, một số loài *Aralia* khác đã được nghiên cứu về dược lý và ứng dụng điều trị, chúng ta có thể tham khảo để nghiên cứu đối chiếu với đơn châu chấu:

Cao cồn rễ *Aralia mandshurica* có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương, làm tăng vận động và tăng mức độ kích thích phản xạ và làm rút ngắn thời gian giấc ngủ gây bởi thuốc ngủ trên động vật thí nghiệm. Nó phần nào có tác dụng cường tim và không làm hạ mức đường máu trên động vật gây tăng đường máu với adrenalin và aloxan

https://nhathuocngocanh.com/

Các saponin triterpen của *A. mandshurica* ít độc, các aralosid A, B, C từ rễ cây này có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương và tác dụng cường tim

Cồn thuốc rễ *A. mandshurica* đã được điều trị cho những bệnh nhân về tâm thần và thần kinh. Thuốc có tác dụng bổ và điều hoà hệ thần kinh trung ương trong các chứng bệnh suy nhược tâm thần, trầm cảm, suy nhược tâm thần sau khi bị chấn thương, hội chứng suy nhược tâm thần do bị những bệnh thần kinh mạn tính, đặc biệt trong bệnh viêm màng nhện sau khi bị cúm, liệt dương. Thuốc còn có tác dụng kích thích hệ thần kinh trung ương và hệ tim mạch và không gây tác dụng phụ.

Công dụng

Trong nhân dân, rễ đơn châu chấu được dùng sắc uống và ngậm để chữa ho, viêm họng, viêm amiđan. Ngoài ra, còn chữa thấp khớp, rắn cắn, bí đái, sưng vú, phù thũng, sốt rét cơn, bạch hầu. Ngày dùng 15 - 20g, có khi tới 30g. Dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác

Bài thuốc có đơn châu chấu

1. Chữa sưng vú:

Rễ đơn châu chấu, vỏ cây sảng, lá mua đỏ, bồ công anh, kim ngân, mỗi thứ 20 - 30g. Giã với muối, trộn nước vo gạo. Đắp vào chỗ sưng

2. Chữa ho lâu ngày, viêm họng, viêm amiđan:

Rễ đơn châu chấu, vỏ cây khế chua, mỗi vị 8 - 12g. Sắc uống.

3. Chữa phù thũng:

Rễ đơn châu chấu 12g, rễ cây, thốc lép 10g, lá cối xay 8g, sao vàng, sắc uống.

4. Chữa hen:

Rễ đơn châu chấu 12g, rễ cây ngấy tía 8g, rễ cây han tía 8g, thái nhỏ, phơi khô, sắc uống.

352. ĐƠN ĐỎ

Ixora coccinea L.

Tên khác: Đơn hoa đỏ, bông trang đỏ, mẫu đơn, trang son.
Tên nước ngoài: Jungle geranium, jungle - flame ixora (Anh).
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 0,6 - 1m, có khi hơn, phân cành nhiều. Cành non dẹt, màu nâu nhạt, sau tròn, màu xám tro. Lá mọc đối, dày và nhẵn, hình bầu dục hay trái xoan, dài 5 - 10 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc thuôn tròn, đầu hơi nhọn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt, mép nguyên; cuống rất ngắn; lá kèm có mũi nhọn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim ngù dày đặc, có cuống rất ngắn; hoa rất nhiều màu đỏ; đài có 4 răng hình tam giác, ống đài ngắn; tràng có 4 cánh rộng, ống tràng hình trụ, dài và rất hẹp; nhị 4, chỉ nhị ngắn; bầu 2 ô.

Quả tròn, màu đỏ tím, chứa 2 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5

Cây đơn trắng (*Ixora nigricans* L.) đôi khi cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ixora* L. gồm phần lớn các cây phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam có 28 loài, gần đây nhập thêm loài lá rất nhỏ, trồng làm cảnh, ra hoa nhiều.

Đơn đỏ có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Malaysia. Cây phân bố ở hầu hết các nước Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, cây mọc tự nhiên khá phổ biến ở các vùng đồi cây bụi thấp, ở Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hải Dương, Quảng Ninh, Hoà Bình, Hà Tây, Thanh Hoá, Nghệ An và các tỉnh ven biển miền Trung. Ngoài ra, cây cũng được trồng làm cảnh ở đình, chùa và nơi công cộng. Đơn đỏ là cây đặc biệt ưa sáng, chịu được khô hạn và có thể sống được trên nhiều loại đất. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh cây chồi tốt sau khi chặt. Trồng được bằng hạt hoặc cây chồi rễ

https://nhathuocngocanh.com/



Đơn đỏ - *Ixora coccinea* L.

Bộ phận dùng

Rễ và lá thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi, sấy khô.

Hoa thu vào tháng 5 - 10, phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá đơn đỏ chứa lupeol (CA. 123, 1995, 102271q) các acid ferulic, pyrocatechic và cafeic. Ngoài ra, còn có acid ursolic (PROSEA (1). p 312)

Rễ chứa dầu béo gồm các acid béo như palmatic, stearic, oleic, linoleic và các dẫn chất methyl este của chúng (CA - 111, 1989 229024u)

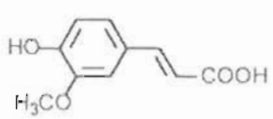

Acid furolic

Tài liệu Ấn Độ nêu rễ đơn đỏ chứa tinh dầu, tanin, dầu béo, chất kết tinh màu trắng, acid $\Delta_{9,13}$ octadecadienoic, mannitol và acid myristic, chất chát, sáp và chất kết tinh màu trắng điểm chảy 257°C đã được phân lập từ hoa. (The Wealth of India vol. V. 1959 p. 276)

Tác dụng dược lý

1. Trên hệ thần kinh trung ương: Toàn cây đơn đỏ bỏ rễ có tác dụng hạ thân nhiệt, làm tăng thời gian ngủ do phenobarbital, giảm khả năng bám trụ trong nghiệm pháp trụ quay ở chuột nhắt trắng. Nhìn chung, đơn đỏ có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, ở mức độ yếu.

2. Tác dụng trên cơ trơn: Đơn đỏ có tác dụng ức chế sự co bóp do histamin và acetylcholin trên hồi tràng chuột lang cô lập.

Tính vị, công năng

Đơn đỏ có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt giải độc, hành khí, giảm đau, hoạt huyết, tán ứ.

Công dụng

Đơn đỏ chữa cảm sốt, nhức đầu, phong thấp, đau nhức gân xương, kinh nguyệt không đều, đau bụng do tích huyết, kiết lỵ, tiêu chảy, đái đục, đái ra máu, mụn nhọt, lở ngứa. Ngày 6 - 12g rễ, vỏ thân hoặc 20 - 30g lá. Hoa cũng được dùng chữa cảm sốt, nhức đầu, kinh nguyệt không đều, kiết lỵ, ho ra máu, viêm phế quản xuất huyết. Ngày 10 - 15g sắc uống. Nước sắc hoa để rửa mắt khi bị đau.

Bài thuốc có đơn đỏ

1. Chữa mẩn ngứa, dị ứng:

Lá đơn đỏ 25g, dùng riêng hoặc phối hợp với đơn tướng quân, kim ngân, ké đầu ngựa, lá mã đề, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Chữa kiết lỵ:

Hoa đơn đỏ 10 - 15g, sắc uống hoặc rễ tươi đơn đỏ 120g, ngâm rượu trong 15 ngày. Chiết ra uống làm 3 - 4 lần. Trước khi uống có thể đun cách thuỷ cho bay cồn.

3. Chữa kinh nguyệt không đều:

Rễ và vỏ thân đơn đỏ, rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô, tẩm rượu sao. Ngày 10 - 12g. Sắc uống.

4. Chữa nhọt độc, đinh râu, lở ngứa, vết thương:

Lá đơn đỏ, lá thài lài, lá bầu đất, lá đậu ván, mỗi vị 30g tươi, rửa sạch, giã nát, đắp và băng lại, ngày một lần. Có thể lấy hoa, sắc đặc, rửa vết thương hoặc lở ngứa.

https://nhathuocngocanh.com/

353. ĐƠN KIM

Bidens pilosa L.

Tên khác:	Đơn buốt, quỷ châm thảo, cúc áo.
Tên nước ngoài:	Cobbler ' s pegs, hairy beggar - ticks, spanish needle (Anh)
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Đơn kim - *Bidens pilosa* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 0,5 - 1m. Thân cành cứng, nhẵn, có khía. Lá mọc đối có 3 lá chét hình mác hoặc trái xoan, dài 2 - 4 cm, rộng 1 - 2 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng cưa, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành đầu đơn độc hoặc đôi một; đầu gần hình cầu, rộng 0,6 - 1,5cm; lá bắc thuôn, dạng vảy, có lông, những hoa ở ngoài bất thụ, xếp thành một hàng, hình lưỡi màu trắng; những hoa ở trong hữu thụ, hình ống màu vàng; cánh hoa bất thụ xẻ 3 thuỳ nhỏ ở đầu, nhị 4 - 5, thất lại ở gốc và có tai ngắn; bầu của hoa bất thụ tiêu giảm, trái lại, ở hoa hữu thụ, bầu to lên gấp 2 - 3 lần.

Quả bế, hình kim, có 3 cạnh không đều, khi chín màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5 và tháng 8 - 10.

Còn có loài lá xẻ 5 thuỳ (*Bidens bipinnata* L.) đôi khi cũng được dùng.



Bidens bipinnata L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Bidens* L. phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới, có ít loài ở vùng cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 4 - 5 loài, đơn kim là cây thường gặp nhất, từ vùng đồng bằng đến trung du và miền núi. Độ cao phân bố rộng, có thể đến 1300m. Đơn kim cũng là loài phân bố rộng rãi khắp các nước vùng Nam Á; đảo Hải Nam và Nam Trung Quốc.

Đơn kim thuộc loại cây mọc nhanh, ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc thành quần thể dày đặc trên đất sau nương rẫy, bãi hoang và dọc theo đường đi... Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào cuối mùa xuân (khoảng

https://nhathuocngocanh.com/

tháng 4); sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau ra hoa quả nhiều rồi tàn lụi vào giữa mùa thu. Ở vùng núi, do mọc muộn nên thời gian tàn lụi của cây kéo dài hơn so với ở đồng bằng. Quả đơn kim có nhiều gai nhỏ, dễ bám vào lông động vật và quần áo của người, để phát tán khắp nơi.

Đơn kim được coi là loài cỏ dại, thường lấn át các cây trồng. Muốn diệt trừ, cần loại bỏ khi cây còn nhỏ.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất và lá, thu hái vào mùa hạ. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Đơn kim chứa nhiều thành phần thuộc các nhóm:

1. Polyacetylen: Toàn cây: β - D - glucopyranosyl - 3 - hydroxy - 6 (E) - tetradecen - 8, 10, 12 - triyn

Rễ cây: 1 - phenylhepta - 1,3 - diyn - 5 - en - 7 - ol acetat

Ngoài ra, còn có phenyl - hepta - 1, 3, 5 - triyn, 7 - phenylhepta - 2, 4, 6 -triyn, β - D - glucopyranosyloxy - 3 - hydroxy - 6 (E) - tetradecen - 8, 10 - 12 - triyn

2. Auron Lá: (Z) - 7 - O - β - D - glucopyranosyl - 6, 7, 3', 4' - tetrahydroxyauron, (Z) - 6 - O - (6 - O - p. coumaroyl β - D - glucopyranosyl) - 6, 7, 3', 4' - tetrahydroxyauron, (Z) - 6 - O - (6 - O - acetyl - β - D - glucopyranosyl - 6, 7, 3', 4' tetrahydroxyauron, (Z) - 6 - O - β - D - glucopyranosyl - 6, 7, 3', 4 - tetrahydroxyauron.

3. Phenylpropanoid Lá: acid 4 - O - (6 - O - p. coumaroyl - β - D - glucopyranosyl) - p coumaric, acid 4 - O (2 - O - acetyl - 6 - O - p. coumaroyl - β - D - glucopyranosyl) - p. coumaric.

4 Phytosterol β - sitosterol

5 Triterpen: Phần trên mặt đất: friedelin, friedelan - 3 - ol

6. Tinh dầu: Lá chứa tinh dầu gồm germacren D, limonen, camphor, T. muuronol, α - cadirol.

6. Phần trên mặt đất acid linoleic, acid linoleic, acid cafeic Ngoài ra, còn có phytyl heptanoat

Tác dụng dược lý

Đơn kim có tác dụng dự phòng phản ứng quá mẫn ở chuột lang, ngăn cản phản ứng quá mẫn trên da chuột nhắt trắng, trên ruột chuột lang và ruột thỏ cô lập, có tác dụng chống viêm trên mô hình gây phù bằng formalin, dextran, kaolin và gây u hạt. Cao chiết với methanol từ lá có tác dụng ức chế *in vitro* đối với các vi sinh vật: *Bacillus subtilis, Candida albicans, Mycobacterium smegmatis, Staphylococcus aureus, Salmonella gallinarum*. Cao nước cây tươi có tác dụng ức chế *in vitro* các vi khuẩn sau đây, với đường kính vòng vô khuẩn (mm) ghi trong ngoặc: *Staphylococcus aureus* (9,5 ± 0,5), *Proteus vulgaris* (9,0 ± 0), *Pseudomonas aeruginosa* (8,5 ± 0,5), *Salmonella typhi* (8,0 ± 0), *Streptococcus faecalis* (8,0 ± 0), *Escherichia coli* (7,75 ± 0,25), *Klebsiella pneumoniae* (7,5 ± 0,5) Những polyacetylen, như phenylheptatriyn có trong đơn kim có tác dụng diệt nấm và diệt khuẩn; các flavonoid có tác dụng chống viêm và chống nhiễm khuẩn.

Đơn kim có tác dụng chống đái tháo đường trên thực nghiệm Cao đơn kim có hoạt tính chống sốt rét cả *in vitro* và *in vivo* Cao cồn đơn kim (50 µg/ ml) gây ức chế 90% *Plasmodium falciparum in vitro*; phân đoạn tan trong cồn ức chế 86 - 94%, và phân đoạn tan trong butanol ức chế 68 - 79% (50µg/ ml) Cao cồn và phân đoạn tan trong cloroform gây giảm 40% mức độ nhiễm *P. berghei* trong máu chuột nhắt trắng. Hoạt tính chống sốt rét của đơn kim có thể quy cho các hợp chất acetylen Những chất này dễ bị oxy - hoá nên ít hiệu quả. Hợp chất phenylhepta - 1, 3, 5 - triyn, ngoài tác dụng kháng một số men và vi khuẩn, còn có hoạt tính chống ký sinh trùng và diệt côn trùng đối với ấu trùng của *Spodoptera frugiperda*.

Lá khô đơn kim có hoạt tính đồng gây ung thư đối với u thực quản gây ở chuột cống trắng. Ở Nam Phi, việc dùng lá đơn kim kích thích phát triển ung thư thực quản Nghiên cứu cơ chế tác dụng chống viêm của đơn kim thấy cao cồn ức chế mạnh sự tổng hợp prostaglandin trong thử nghiệm *in vitro* đối với các chất ức chế cyclooxygenase Cao methanol của đơn kim có hoạt tính bảo vệ chống phóng xạ đối với tuỷ xương Đơn kim còn có tác dụng điều hoà miễn dịch, chống loét và làm giảm huyết áp.

Tính vị, công năng

Đơn kim có vị đắng, nhạt, hơi the, tính mát, vào 2 kinh: can, thận, có tác dụng thanh nhiệt, mát máu, tiêu độc, sát trùng

Công dụng

Đơn kim được dùng chữa viêm họng, sưng họng phát sốt, viêm ruột, tiêu chảy, lỵ, viêm thận cấp, dị ứng, mày đay, bệnh ngoài da mẩn ngứa nóng đỏ, nhức răng, đau mắt, vết thương sưng đau, rắn cắn và sâu bọ độc cắn Ngày dùng 16 - 20g cây khô, hoặc 60 - 80g cây tươi, sắc uống Để chữa rắn cắn, mề đay nổi mẩn, bị thương, trĩ lở, dùng lá đơn kim giã nhỏ xát và đắp

https://nhathuocngocanh.com/

vào chỗ đau, kết hợp uống thuốc sắc. Đơn kim cũng thường dùng ngoài nấu nước tắm (100 - 200g nấu với 4 - 5 lít nước) bã xát kỹ để trị mẩn ngứa. Ở một số nơi, hoa đơn kim ngâm rượu (1/5) ngậm trị đau răng.

Theo kinh nghiệm nhân dân Trung Quốc, đơn kim được dùng chữa lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, họng sưng đau, nấc, ngộ độc. Ngày uống 4 - 16g dạng thuốc sắc. Dùng ngoài, không kể liều lượng, chữa bọ cạp, nhện độc, rắn cắn. Ở Philippin, lá đơn kim được dùng làm rau ăn hàng ngày có tác dụng phòng bướu cổ. Ở Malaysia, nước hãm đơn kim trị ho. Ở Mêhicô, đơn kim chủ trị đái tháo đường và các rối loạn thần kinh, làm thuốc bổ thần kinh để trị trầm cảm và mệt mỏi trí não, dưới dạng chè. Ở Braxin, lá đơn kim là thuốc làm sàn da, trị vết thương, vết loét và sưng các tuyến, dưới dạng thuốc đắp. Còn dùng trị sốt rét, nhiễm khuẩn đường tiết niệu và họng. Ở Peru, nước sắc phần trên mặt đất dùng ngoài chữa vết thương; nước sắc rễ dùng uống để trị giun, bệnh gan do nghiện rượu, vô niệu và đau kinh.

Ở Nigiêria, dịch ép hoặc nước sắc lá đơn kim trị viêm ruột kết và tiêu chảy; dịch ép tươi của toàn cây trị đau tai, chảy máu và các phản ứng viêm. Ở Ruanda, lá đơn kim được dùng sát khuẩn trị viêm phổi, ghẻ cóc. Ở Papua - Niu Guinê, nụ hoa nghiền nát dùng ngoài để rút mủ khỏi các nhọt; cồn thuốc từ hoa và lá ngậm, trị đau răng. Ở Bờ Biển Ngà, dịch ép lá nhỏ tai trị đau tai.

Đơn kim còn được dùng rộng rãi trong y học dân gian một số nước khác để làm giảm đau. Nước sắc, nước hãm, hoặc dịch ép lá chữa ho, đau thắt ngực, nhức đầu, sốt, đái tháo đường, táo bón, tiêu chảy, giun đường ruột, đau dạ dày, đau răng, ngộ độc, đau cơ. Lá nấu nước tắm trị ngứa và đau thấp khớp; vò nát, đôi khi hơ nóng trên lửa, đắp trị viêm, bỏng, vết thương, vết loét.

354. ĐƠN MẶT TRỜI

Excoecaria cochinchinensis Lour.

Tên đồng nghĩa: *Excoecaria bicolor* Hassk

Tên khác: Đơn tía, đơn lá đỏ, đơn tướng quân, cây lá hẻu, hồng bối quế hoa

Tên nước ngoài: Blinding tree (Anh).

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao chừng 1m. Cành vươn dài, màu đỏ tía. Lá mọc đối, thuôn - trái xoan, gốc và đầu nhọn, dài 6 - 12cm, rộng 1,2 - 4cm, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới đỏ tía, mép khía răng; cuống lá dài 0,5 - 1cm; lá kèm hình mác nhọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành gồm nhiều hoa đơn tính, cùng gốc hoặc khác gốc; hoa đực nhỏ,dài, có 3 lá đài hình mác nhọn; 3 nhị; hoa cái to hơn, có 3 lá đài hình trái xoan nhọn, hơi khía răng ở mép, bầu hình trứng.

Quả nang, có cạnh, đường kính khoảng 1 cm, khi chín nứt thành 3 mảnh vỏ; hạt hình cầu, màu nâu nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Excoecaria* L. có 5 loài ở Việt Nam. Loài đơn mặt trời tồn tại ở 2 dưới loài: *E. cochinchinensis* Lour. var. *cochinchinensis* và *E. cochinchinensis* Lour. var. *viridis* (Pax ex Hoffm.) Merr. (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1995). Cây cũng có ở Lào và Campuchia.

Đơn mặt trời là cây ưa sáng, ưa ẩm, thường được trồng ở vườn gia đình hay trong các vườn thuốc của các cơ sở y tế để làm cảnh và làm thuốc. Cây xanh tốt quanh năm. Những cây không bị thu hái cành lá thường xuyên mới có hoa quả. Chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Tái sinh vô tính khoẻ, trồng được bằng cành.

Bộ phận dùng

Lá và rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/



Đơn mặt trời - *Excoecaria cochinchinensis* Lour.

Thành phần hoá học

Lá đơn mặt trời chứa flavonoid 1,5%, saponin, coumarin, anthranoid, tanin, đường khử. Sơ bộ xác định flavonoid có 6 chất trong đó một chất thuộc nhóm flavonol (Phạm Xuân Sinh và cs, 1998).

Tác dụng dược lý

Chưa thấy có tài liệu nghiên cứu. Một số tác giả cho rằng nhựa cây màu trắng sữa có độc đối với cá.

Tính vị, công năng

Đơn mặt trời có vị cay, hơi đắng, có tiểu độc, có tác dụng khư phong, thanh nhiệt, thông kinh, hoạt lạc, chỉ thống.

Công dụng

Đơn mặt trời thường được dùng trong phạm vi nhân dân làm thuốc chữa mẩn ngứa, mụn nhọt, tiêu chảy lâu ngày không khỏi, lỵ, đái ra máu. Ngày 10 - 20g sắc uống.

Ở Trung Quốc, đơn mặt trời được dùng chữa sởi, quai bị, viêm amidan, đau thất ngực, đau thân, đau cơ.

Bài thuốc có đơn mặt trời

1. Chữa mẩn ngứa, mụn nhọt:

Lá đơn mặt trời sao vàng, 40g. Sắc với 600 ml nước còn 200 ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày (Y học thực hành 10/ 1961 - 12)

2. Chữa tiêu chảy lâu ngày:

Lá đơn mặt trời 15g, gừng nướng 1 miếng. Sắc với 600 ml nước còn 200 ml. Chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày (kinh nghiệm của nhân dân ở Huế)

3. Chữa đại tiện ra máu, kiết lỵ ở trẻ em:

Lá đơn mặt trời 1 nắm. Sắc đặc uống- (Nam dược thần hiệu)

355. ĐƠN RAU MÁ

Pratia begoniifolia (Wall.) Lindl.

Tên đồng nghĩa:	*Lobelia angulata* Forst., *Pratia nummularia* Kurz
Tên khác:	Rau vảy ốc, nhả hoa, cây quả bí, vảy ốc đỏ, phắc noóc deng (Tày).
Tên nước ngoài:	Creeping pratia (Anh).
Họ:	Lô biển (Lobeliaceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc bò, bén rễ ở mấu thân. Thân mềm, có lông nhỏ. Lá mọc so le, gần tròn, gốc hình tim, đầu tù hoặc hơi nhọn, mép khía răng đều, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông mềm; cuống lá dài có lông.

Hoa màu hồng, mọc đơn độc ở kẽ lá, có cuống dài; lá đài 5, hình mác, hẹp dài và nhọn, mép có lông,

https://nhathuocngocanh.com/

phần dưới hàn liền với bầu; tràng hợp thành ống, có 5 cánh nhọn; nhị cong, bao phấn tụ họp thành ống chung quanh đầu nhuỵ; bầu hạ, 2 ô, có nhiều noãn.

Quả mọng, hình trái xoan, màu đỏ tím, có đài tồn tại; hạt nhỏ nhiều, dẹt và nhẵn.

Mùa hoa quả: tháng 3 - 6.



Đơn rau má - *Pratia begoniifolia* (Wall.) Lindl.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pratia* Gaudich chỉ có ít loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Mỹ và Australia. Ở Việt Nam có 2 loài trong đó đơn rau má chỉ thấy ở các tỉnh vùng núi có độ cao từ vài trăm đến gần 2000 m như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Hoà Bình, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang... Cây còn phân bố ở Lào, Trung Quốc...

Đơn rau má thuộc loại cây ưa chịu bóng, thường mọc thành đám ở đất ẩm ven rừng, chân núi đá vôi, gần nguồn nước. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân hè, ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín là thức ăn của động vật gặm nhấm. Đơn rau má có khả năng mọc chồi nhánh ở hầu hết các kẽ lá; tốc độ bò lan nhanh, khó phân biệt thành từng cá thể.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm. Quả hái vào mùa hạ. Dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá đơn rau má chứa protid 2,3%, carbohydrat 6,9%, chất xơ 1,2%, caroten 3,6 mg% và vitamin C 5mg%.

Tính vị, công năng

Đơn rau má có vị chát, tính hơi ôn, có tác dụng cố tinh, tiêu tích, tán ứ, lợi thấp, hoạt huyết.

Công dụng

Trong kháng chiến chống Mỹ, nhân dân và bộ đội ở một số vùng giải phóng miền Nam thường lấy lá và ngọn non cây đơn rau má nấu canh ăn nên được đặt tên là "rau giải phóng". Về công dụng chữa bệnh, đơn rau má được dùng theo kinh nghiệm nhân dân làm thuốc giải nhiệt, lợi tiểu, chữa sốt, đái buốt, đái vàng. Liều dùng hàng ngày là 20 - 30g cây tươi giã nát, thêm nước gạn uống, hoặc phơi khô, sắc nước uống. Dùng ngoài, cả cây đơn rau má tươi giã đắp tại chỗ, chữa mụn nhọt, viêm da có mủ.

Ở Trung Quốc, đơn rau má được dùng toàn cây hoặc riêng quả làm thuốc trị di tinh ở nam giới, khí hư (bạch đới) ở phụ nữ, thoát vị (hernie), sưng tấy, cam tích trẻ em, phong thấp. Ở Indonesia, lá giã nát ép lấy nước uống chữa bệnh sprue.

Bài thuốc có đơn rau má

1. Chữa di tinh ở nam giới, khí hư ở phụ nữ:

Quả đơn rau má, quả kim anh, rễ bạch quả, rễ thích lê, rễ hoa phấn, mỗi vị 9g. Sắc nước uống.

2. Chữa thoát vị:

Quả đơn rau má 30g, xuyên luyện tử 12g, tiểu hồi hương 12g. Sắc nước uống.

3. Chữa cam tích trẻ em:

Đơn rau má hầm với gan lợn, ăn thường xuyên.

4. Chữa phong thấp tê đau, vết thương:

Đơn rau má toàn cây 120g; ngâm với 500 ml rượu trong 2 - 5 ngày. Mỗi lần uống 10 - 15 ml. Ngày uống 3 lần.

https://nhathuocngocanh.com/

356. ĐƠN RĂNG CƯA

Maesa balansae Mez

Tên khác: Đơn lộc ớt, đơn ăn gỏi, bách nha, cọ táp (Nùng).
Họ: Đơn nem (Myrsinaceae).

Mô tả



Đơn răng cưa - *Maesa balansae* Mez

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 1 - 3m. Cành non có cạnh khía, màu nâu nhạt, sau tròn, màu đen, có những lỗ bì. Lá mọc so le, dài 10 - 15 cm, rộng 5 - 8 cm, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn, đầu nhọn, mép khía răng, mặt trên màu lục đôi khi pha nâu nhạt, mặt dưới nhạt có gân nổi rõ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành, dài hơn cụm ở kẽ lá; lá bắc nhỏ hẹp; hoa màu trắng; đài và tràng có 5 phiến hợp thành ống ngắn; nhị 5; bầu hình chóp.

Quả gần tròn hoặc hình trứng, có đài tồn tại; hạt nhiều, có cạnh.

Mùa hoa: tháng 10 - 1; mùa quả: tháng 2 - 6.

Phân bố, sinh thái

Maesa Forsk. là chi lớn, gồm các loài là cây gỗ nhỏ hoặc cây bụi, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới cổ (trừ châu Mỹ). Ở Việt Nam có 19 loài, tập trung nhiều ở các tỉnh phía bắc.

Đơn răng cưa có vùng phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam. Cây thường gặp ở các tỉnh miền núi hoặc trung du từ Hà Tĩnh trở ra. Độ cao phân bố đến khoảng 1000m.

Đơn răng cưa là cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành bụi lớn ở ven rừng ẩm, rừng núi đá vôi hoặc ở đồi gần nguồn nước. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín chim thường ăn và đưa hạt giống đi khắp nơi. Cây con mọc từ hạt ưa bóng, sau ưa sáng. Khả năng tái sinh vô tính khoẻ từ gốc chặt hoặc các đoạn thân cành vùi trong đất.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá đơn răng cưa chứa một chất thuộc nhóm quinon (Võ Văn Chi, Từ điển cây thuốc, 1997).

Tính vị, công năng

Đơn răng cưa có vị hơi đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, chỉ tả.

Công dụng

Đơn răng cưa được dùng chữa mẩn ngứa, dị ứng, mày đay, giun kim, tiêu chảy. Ngày 15 - 30g sắc uống. Dùng ngoài, lá giã đắp chữa bỏng.

Trong nhân dân, lá được dùng để ăn với nem, ăn gỏi thịt, gỏi cá để tránh tiêu chảy.

Bài thuốc có đơn răng cưa

1. Chữa dị ứng, mẩn ngứa, mày đay:

https://nhathuocngocanh.com/

Lá non đơn răng cưa để tươi 50 - 100g giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp; kết hợp lấy lá khô 15 - 30g, dùng riêng sắc uống hoặc phối hợp với đơn đỏ 12g, cam thảo đất 12g, rau má 10g, kim ngân hoa 10g, mã đề 10g, sắc uống.

2. Thuốc tẩy giun kim:

Lá non đơn răng cưa (50g), rửa sạch, giã nát, thêm nước và đường, vắt lấy nước, uống vào sáng sớm lúc đói, trong 3 ngày liền. Nếu phối hợp với hạt chua ngút, liều lượng hai thứ bằng nhau, tác dụng sẽ mạnh hơn, lại tẩy được sán. Cách làm: Đem dược liệu sấy khô, tán bột mịn, trộn với mật làm viên, 1g. Người lớn 10 - 20 viên, trẻ em 6 - 12 viên, uống với nước ấm trong ngày vào buổi sáng lúc đói, dùng 3 - 5 ngày.

357. ĐƠN TƯỚNG QUÂN

Syzygium sp.

Tên khác: Gioi ba lá, rau chiếc.

Họ: Sim (Myrtaceae).

Mô tả



Đơn tướng quân - *Syzygium* sp.

Cây to, cao 10m hay hơn. Thân cành phân nhánh nhiều, vỏ mềm màu xám, có những vết sẹo do lá rụng để lại, cành non hơi có cạnh. Lá to, mọc đối, thường mọc vòng 3, rất sít nhau ở ngọn, phiến dai gần như không cuống, dài 20 - 30 cm, rộng 8 - 12 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn.

Cụm hoa mọc ở cành già, lá đã rụng; hoa to màu đỏ tía; đài có 4 răng tròn; tràng 4 - 5 cánh hình mắt chim; nhị có bao phấn thuôn; bầu hơi cong.

Quả hình cầu, có đài tồn tại; hạt 2, màu lục nhạt.

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, đơn tướng quân phân bố tập trung ở vùng Ấn Độ - Malaysia, sau đến Thái Lan, Campuchia, Mianma và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây mọc tự nhiên rải rác ở các tỉnh vùng núi thấp (dưới 1000m) như Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hải Dương... Cây còn được trồng rải rác trong nhân dân để làm thuốc.

Đơn tướng quân là cây gỗ thường xanh, ưa sáng, thường mọc ở ven rừng ẩm, dọc theo các bờ khe suối. Khi còn nhỏ, cây ưa bóng. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên tốt. Ở vườn thuốc của Trạm nghiên cứu dược liệu Hải Dương, có cây đơn tướng quân trồng được 30 năm tuổi. Xung quanh gốc cây mẹ có rất nhiều cây con mọc từ hạt. Sau 2 năm cây có thể cao tới 2 m. Cây trồng từ hạt sau 5 - 6 năm bắt đầu có hoa.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái vào đầu mùa hạ, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Lá đơn tướng quân chứa tinh dầu với tỷ lệ chừng 2 - 3%.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: đã thử trên *Staphylococcus aureus* và *Escherichia coli*, thấy:

- Vỏ thân và rễ cây không có tác dụng kháng khuẩn.

- Lá non hoặc lá già, lá úa, lá rụng, lá tươi hoặc khô, chiết bằng cách sắc với nước đều có tác dụng.

- Chất chiết từ lá bằng các dung môi khác nhau như ether ethylic, ether dầu hoả, cồn 90^0, benzen, cloroform, aceton, các loại dầu động hoặc thực vật, đều có tác dụng kháng khuẩn. Hoạt chất bền vững trong một phạm vi pH rất rộng từ 2 đến 9.

Đã thử trên nhiều loại vi khuẩn khác, thấy đơn tướng quân có tác dụng tốt trên vi khuẩn gram dương, ít tác dụng trên vi khuẩn gram âm

2. Tác dụng ức chế sốc phản vệ. tiêm lòng trắng trứng cho chuột lang. Sau 3 tuần, phun sương dung dịch lòng trắng trứng 5%, chuột sẽ ngạt thở gây co giật và chết 100%, thời gian từ khi chuột tiếp xúc với mù sương lòng trắng trứng đến khi co giật và chết là 174 giây Ở lô dùng cao lá đơn tướng quân, tỉ lệ chuột chết chỉ có 50%, những con chết có thời gian tiếp xúc trước khi chết kéo dài gần gấp 2 lần.

3. Tác dụng ức chế phản ứng quá mẫn trên da: gây miễn dịch cho chuột lang bằng cách tiêm lòng trắng trứng. Sau một thời gian, gây phản ứng quá mẫn trên da bằng cách cạo lông và tiêm lòng trắng trứng dưới da chuột Tiêm tĩnh mạch chuột dung dịch xanh Evans. Chỗ da tiêm lòng trắng trứng xảy ra phản ứng quá mẫn sẽ có màu xanh đậm Những chuột dùng đơn tướng quân ức chế phản ứng quá mẫn nên màu xanh sẽ nhạt hơn

4. Tác dụng chống viêm cấp: đã thử trên các mô hình gây phù chân chuột bằng formalin, dextran và cao lanh, thấy đơn tướng quân có tác dụng chống viêm cấp mức độ trung bình.

5. Tác dụng chống viêm mạn tính: thử trên mô hình gây u hạt thực nghiệm, thấy đơn tướng quân có tác dụng yếu

Tính vị, công năng

Đơn tướng quân có vị hơi chát, có tác dụng giải độc, tiêu viêm.

Công dụng

Đơn tướng quân chữa nhọt độc, sưng tấy, mẩn ngứa, mày đay, dị ứng Ngày dùng 100 g lá tươi sắc uống, dùng riêng hoặc phối hợp với các loại đơn khác như đơn châu chấu, đơn kim, đơn đỏ. Còn chữa viêm họng, viêm phế quản cấp và mạn, viêm bàng quang. Dùng ngoài, nấu nước tắm trị mẩn ngứa, ghẻ

Bài thuốc có đơn tướng quân

1. Chữa dị ứng, mày đay, mẩn ngứa.

Đơn tướng quân, tầm phỏng, mỗi vị 100 g dùng tươi sắc uống và xông, hoặc nấu nước tắm khi nước còn ấm.

2. Chữa viêm họng đỏ, viêm phế quản cấp và mạn tính:

Lá đơn tướng quân nâu cao đặc, trộn với bột nếp và mật ong, làm thành viên. Ngày 10 - 20 g, uống hoặc ngậm nếu là viêm họng.

358. ĐU ĐỦ

***Carica papaya* L.**

Tên khác: Phiên qua thụ, phiên mộc, mác rẩu, mác vá, cà lào (Tày), má hống (Thái).

Tên nước ngoài: Papaya tree, papaw tree, melon tree (Anh); papayer, arbre à melon (Pháp).

Họ: Đu đủ (Papayaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

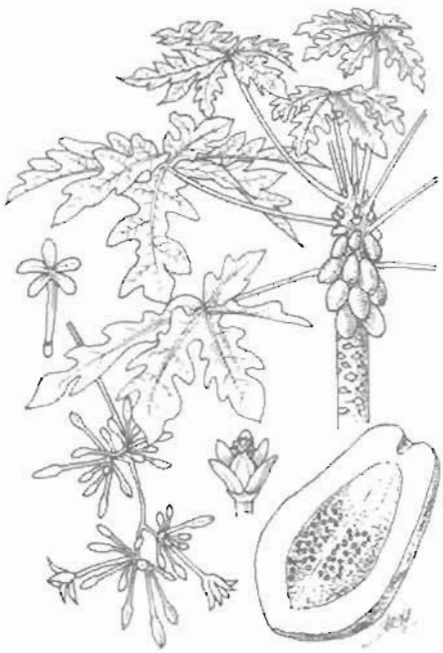

Đu đủ - *Carica papaya* L.

Cây nhỏ hoặc cây nhỡ, cao 2 - 4m. Thân thẳng, không phân nhánh, mang nhiều vết sẹo do cuống lá rụng để lại. Lá to, mọc so le, tập trung ở ngọn, cuống rất dài, xẻ 5 - 7 thuỳ sâu, gốc hình tim, đầu nhọn, mỗi thuỳ lại chia tiếp thành những thuỳ nhỏ không đều, gân lá hình chân vịt, hai mặt nhẵn.

Hoa màu vàng lục nhạt, mọc ở kẽ lá; hoa đực và hoa cái cùng gốc hoặc khác gốc; cụm hoa đực dài, phân nhánh thành chuỳ xim, đài hợp có 5 răng ngắn, tràng 5 cánh hàn liền hình phễu, nhị xếp thành 2 vòng trên ống tràng, nhuỵ tiêu giảm; cụm hoa cái có 2 - 3 hoa, đài và tràng gồm những bộ phận hơi dính nhau ở gốc, không có nhị lép, bầu 1 ô, nhiều lá noãn.

Quả mọng to, hình trứng ngược hoặc thuôn dài, khi chín màu vàng đỏ; hạt nhiều màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Carica* L. có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Ở vùng núi cao (1500 - 3000 m), từ Panama đến Bolivia, có loài đu đủ mọc tự nhiên (*C. pubescens* Linné & K. Koch) quả ăn được. Cây đu đủ trồng hiện nay rất có thể là một giống lai tự nhiên của loài *C. peltata* Hook & Ann. Vào khoảng thế kỷ 16, người Tây Ban Nha đã đưa đu đủ vào trồng ở vùng Caribê và một số nước Đông Nam Á. Từ các địa điểm này, cây tiếp tục được trồng rộng rãi ở Ấn Độ, Srilanca, châu Đại Dương và châu Phi (V. N. Villegas, 1991: *Carica papaya* L., in PROSEA - 2, Edible fruits and nuts, 108 - 112.).

Ở Việt Nam, đu đủ cũng là cây trồng khá lâu đời trong nhân dân và chưa xác định được cụ thể thời gian cây được nhập khi nào. Đu đủ trồng gồm nhiều giống, gần như ở mỗi vùng sinh thái đều có một giống đu đủ khác nhau. Nhưng vài năm gần đây, một vài giống cho quả sớm, năng suất và chất lượng cao được nhập trồng, có xu hướng lấn át các giống có tính bản địa cũ.

Đu đủ là loại cây trồng nhiệt đới, ưa khí hậu nóng và ẩm. Nhiệt độ thích hợp cho cây sinh trưởng là 21 - 33^{0}C; lượng mưa hàng năm trên 1200 mm. Cây sống được trên nhiều loại đất, song yêu cầu phải thoát nước nhanh. Đu đủ không chịu được ngập úng quá 20 giờ. Ở Việt Nam, cây không trồng được ở vùng núi cao lạnh (trên 1500m). Đu đủ là cây sinh trưởng nhanh. Cây trồng từ hạt sau 4 - 5 tháng có thể ra hoa. Hoa thụ phấn nhờ gió hoặc côn trùng, do đó, chúng dễ bị lai tạp ở các thế hệ sau.

Hiện nay, đu đủ đã trở thành cây ăn quả quan trọng ở Việt Nam cũng như nhiều nước nhiệt đới khác. Tổng sản lượng đu đủ của thế giới năm 1988 lên tới 3,68 triệu tấn. Các nước trồng nhiều đu đủ nhất là Braxin, Ấn Độ, Mehicô, Indonesia, Zaia... ở châu Phi người ta còn trồng đu đủ để lấy nhựa mủ (như Tanzania: 132 tấn). Quả sau khi lấy nhựa, lúc chín vẫn ăn được.

Cách trồng

Đu đủ được trồng ở khắp nơi trong nước.

Nhân giống đu đủ bằng hạt. Thu hạt làm giống ở phần giữa của quả chín trên cây, chà xát nhẹ và dãi bỏ lần vỏ nhớt ở ngoài rồi phơi trong bóng râm đến khô. Hạt đu đủ khô có thể bảo quản qua vài năm trong lọ nút kín. Một kilô hạt khô có khoảng 68.000 hạt. Mỗi hecta chỉ cần gieo 6.000 - 7.000 hạt (≈ 100 g).

Thời vụ gieo hạt ở miền Bắc vào tháng 7, trồng tháng 9; ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, gieo tháng 2 - 3, trồng tháng 4 - 5; ở Tây Nam Bộ gieo tháng 10 - 11, trồng tháng 12 - 1.

Trồng ở phạm vi gia đình, có thể gieo hạt vào hốc đào sẵn đã bón phân lót. Mỗi hốc gieo vài hạt. Khi cây mọc, chỉ giữ lại những cây trung bình có lá xanh lục hơi vàng, chia nhiều thuỳ, gốc cây hơi cong. Theo kinh nghiệm của nhân dân, đó là những cây cái.

Trồng kinh doanh, phải gieo hạt vào bầu, khi cây có 3 - 4 lá thật, chọn cây đều nhau, khoẻ mạnh đem trồng.

https://nhathuocngocanh.com/

Đu đủ trồng được trên đất thoát nước, giữ ẩm tốt, không quá chua và pH thích hợp là 6 - 6,5.

Đất trồng phải làm kỹ, không cần lên luống mà làm mương tưới - tiêu thuận lợi.

Đào hố 40 x 40 x 40 cm với khoảng cách 2,5 x 2m hoặc 3 x 2 m. Giống thấp cây có thể trồng dày hơn. Mỗi hố bón lót 15 - 20 kg phân chuồng hoai mục, 0,5 - 1,0 kg supe lân, 0,5 kg vôi bột, 0,2 - 0,3 kg sulfat kali. Trộn đều phân với đất, đổ xuống hố và vun cao 25 - 30cm. Trồng xong cần tưới ngay và giữ ẩm thường xuyên. Dùng rơm, rạ, cỏ khô để phủ gốc.

Chú ý vun gốc cho cây khỏi đổ và tưới nước hợp lý, kịp thời, bảo đảm thoát nước. Do bón nhiều phân, nên cỏ dại phát triển nhanh. Cần làm cỏ thường xuyên bằng tay, tránh làm đứt rễ đu đủ. Có thể dùng Paraquat hoặc Diuron (0,5 - 1,1 kg/ ha) để trừ cỏ với hiệu quả cao.

Sâu hại chủ yếu của đu đủ là rệp sáp hại quả và lá non, dùng Bi 58 (0,1 - 0,2 %), Mipcin (0,1 - 0,2 %); nhện đỏ, rệp, rầy, bọ nhảy, dùng Kenthane (0,3 %) hoặc Decis (0,1 %) để trừ.

Bệnh hại thường có bệnh thối cổ rễ *(Phytophthora)* do đất quá ẩm, bệnh phấn trắng *(Oidium caricae)*, nguy hiểm nhất là bệnh hoa lá (virus). Bệnh thối cổ rễ có thể đề phòng bằng cách khơi rãnh thoát nước kịp thời. Bệnh phấn trắng dùng Benlat, Zineb và các thuốc có lưu huỳnh để phun. Đối với bệnh hoa lá, tốt nhất là nhổ bỏ cây bệnh.

Bộ phận dùng

Quả, nhựa từ quả, lá, rễ, hoa.

Thành phần hoá học

Quả đu đủ xanh có papain, saccharose, nhiều nhựa, acid hữu cơ (acid tartric, acid malic), các vitamin B_1, B_2, C, carotenoid (β - caroten, γ - caroten). 5,6 - monoepoxycryptoxanthin, mutatochrom, violaxanthin, antheraxanthin, neoxanthin, cryptoxanthin.

Papain là chất bột màu trắng hoặc trắng - xám nhạt, dễ chảy nước nhẹ, không hoàn toàn tan trong nước, glycerin, không tan trong đa số các dung môi hữu cơ. Đó là protease mang nhóm -SH, mang 212 gốc acid amin, không có nửa phần là carbohydrat. Trọng lượng phân tử: 21000 - 27000.

Papain có ở lá, thân và quả, loại thương phẩm thu được từ quả xanh. Papain tinh khiết chỉ được dùng trong mục đích nghiên cứu.

Papain thương phẩm hoạt động ở pH 3 - 11, thường ổn định ở pH trung tính, chịu được nhiệt độ 70° trong 30 phút. Nó chứa chymopapain, lysozym và một lượng nhỏ papaya peptidase A, lipase .

Papain được hoạt hoá bởi các tác nhân khử (thioglycolat, glutathion, cystein, sulfid, bisulfid, thiosulfat và cyanid) và bị ức chế bởi các tác nhân oxy hoá (iodoacetat, iodoacetamid, methylbromid, N - ethylmaleimid), các ion kim loại nặng (Zn, Fe, Cu, Pb và Hg) và các muối thuỷ ngân hữu cơ. Nếu bị ức chế hoạt động do kim loại nặng, papain có thể được phục hồi do EDTA và các nhân tố khử (cystein).

Nhựa từ quả và hạt có carpain. Hạt có gluco - tropaeolin. Khi thuỷ phân, chất này cho benzyl - isothiocynat và carpasamin.

Lá chứa các alcaloid carpain, poeudocarpain và một lượng lớn cholin. Ngoài ra, còn có saponin, carposid và một số alcaloid khác (nicotin, cotinin, myosmin) ở mức độ vi lượng.

Tác dụng dược lý

Đã thử nghiệm bài thuốc sắc gồm rễ đu đủ và 5 dược liệu khác trên chuột nhắt trắng và gà gây nhiễm *Plasmodium berghei* và *P. gallinaceum*, và thấy thuốc có tác dụng kìm hãm ký sinh trùng nhưng gây tiêu chảy nên vật chủ chết trước thời hạn. Cao lá đu đủ có tác dụng kháng khuẩn đối với *Typhimurium mentagrophytes*, *T. rubrum* và *Staphylococcus aureus*. Cao chiết từ vỏ quả và hạt có tác dụng kháng khuẩn đối với *Staph aureus*, *Bacillus cereus*, *Escherichia coli*, *Pseudomonas aeruginosa* và *Shigella flexneri*. Benzyl isothiocyanat là aglycon của glycotropaeolin phân lập từ đu đủ, ức chế sự sinh sôi của nhiều vi khuẩn gram âm và gram dương như *E. coli*, *Penicillium notatum* và *Shigella*. Lá và rễ có tác dụng kháng khuẩn yếu. Cao chiết từ đu đủ có tác dụng hơi kéo dài thời gian sống sót của phôi gà gây nhiễm virus, và ức chế sự phát triển của u vú chuột nhắt nuôi cấy.

Đã chứng minh hạt đu đủ có tác dụng diệt giun như piperazin và có thể là thuốc thích hợp để trị giun đũa và giun kim; có tác dụng đối với *Toxocara transfuga*, *Ascaridia lumbricoides*, var. suis và *Pheretima*, giun kim, *Aspienlaris tetraptera* và *A. galli*. Hoạt tính diệt giun của hạt đu đủ chủ yếu do benzylisothiocyanat. Hợp chất không gây tác dụng độc (trừ tác dụng kích ứng tại chỗ). Đã chứng minh cơ chế tác dụng diệt giun của benzylisothiocyanat là do ức chế chuyển hoá năng lượng và tác động đến hoạt tính chuyển động của ký sinh trùng *in vitro*. Khi cho papain tác động tại chỗ tại vết rắn cắn, papain có tác dụng huỷ nọc rắn nhanh chóng.

https://nhathuocngocanh.com/

Cao cồn của hạt đu đủ, cho thỏ uống với liều 100mg/ kg, đã có tác dụng ức chế sự rụng trứng gây bằng tiêm tĩnh mạch một liều acetat đồng 4 mg/ kg ở 20% thỏ thí nghiệm. Cao thô hạt đu đủ cho mỗi chuột cống trắng uống hàng ngày 5 mg, đã có tác dụng ức chế khả năng sinh sản ở 100% chuột đực thử nghiệm sau 40 - 60 ngày điều trị. Thuốc làm mất khả năng di động của tinh trùng ở đuôi mào tinh, gây những thay đổi về hình thái và làm giảm số lượng tinh trùng. Không thấy có thay đổi về thông số lâm sàng. Tác dụng chống sinh sản của cao hạt đu đủ có tính chất chủ yếu sau tinh hoàn, không ảnh hưởng về mặt độc chất học và về tình dục. Những tác dụng có tính thuận nghịch hoàn toàn.

Một chất xúc tác sinh học là chế phẩm thiên nhiên của Nhật Bản được sản xuất bằng cách lên men đu đủ cùng với 2 dược liệu khác và glucose. Chất xúc tác sinh học này đã có tác dụng chống oxy - hoá, thu nhặt 95% gốc hydroxyl, gốc 1,1 - diphenyl - 2 - picrylhydrazyl. Cho chuột cống trắng uống 1g / kg thể trong chất xúc tác sinh học này đã làm giảm có ý nghĩa nồng độ những chất phản ứng với acid thiobarbituric, một chỉ số của sự peroxy - hoá lipid ở những ổ động kinh gây bởi sắt ở chuột. Chất xúc tác sinh học này có thể là một thực phẩm thuốc có ích chống peroxy - hoá lipid ở tế bào thần kinh, trong động kinh sau chấn thương và lão hoá.

Cao chiết với cồn từ lá đu đủ được nghiên cứu trong một số mô hình ung thư thực nghiệm và được chứng minh có các tác dụng ức chế sự phát triển u báng gây bởi tế bào ung thư Sarcoma TG. 180 ở chuột nhắt trắng làm giảm thể tích u báng, giảm mật độ tế bào ung thư, giảm sự sinh khối u.

Tính vị, công năng

Quả đu đủ có vị ngọt, mùi hơi hắc, tính mát, có tác dụng làm mát gan, nhuận tràng, tiêu đờm, giải độc, tiêu thũng.

Công dụng

Quả đu đủ chín được coi là bổ, có tác dụng giúp tiêu hoá, nhuận tràng. Trẻ em ăn đu đủ chín trong 7 - 10 ngày hoặc lâu hơn, sau khi ăn cơm chiều, thấy giun kim ra nhiều. Quả đu đủ xanh còn non, bổ đôi, hơ lửa cho nóng, rồi áp vào chỗ sưng tấy, đay đi đay lại nhiều lần, khi nào nguội lại hơ nóng. Quả đu đủ xanh già nấu thật nhuyễn, ngày ăn 2 lần trước mỗi bữa ăn, hoặc nạo thành sợi nhỏ, sấy khô, tán bột, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa cà phê, để chữa đầy bụng khó tiêu. Còn ăn quả non hầm với chân giò lợn để lợi sữa. Lá đu đủ tươi giã nát, gói vào miếng gạc, đắp vào 2 bên thái dương chữa đau đầu. Nước sắc đặc lá đu đủ khô, có tác dụng sát khuẩn, dùng rửa vết thương, lở loét, và tẩy được vết máu trên vải, quần áo. Lá đu đủ tươi gói loại thịt cứng và dai trong vài giờ thì khi nấu chín, thịt sẽ chóng mềm và dừ. Nhân dân còn dùng lá đu đủ chữa ung thư. Mỗi lần hái 3 - 7 lá bánh tẻ tươi, tước nhỏ, cả cuống lá (không dùng dao thái), rồi sắc với nước, còn lại 1/ 3 lượng nước, chia 3 lần uống trong ngày. Dùng liên tục thời gian dài. Nhựa mủ từ lá và quả đu đủ dùng bôi chữa chai chân, hột cơm, nốt tàn nhang, hắc lào mới phát, eczema, vẩy nến. Còn dùng lá đu đủ đắp trị mụn nhọt, tiêu sưng tấy.

Hoa đu đủ đực tươi 10 - 20 g, trộn với đường, đường phèn hoặc mật ong, hấp cơm rồi nghiền nát, uống làm 2 - 3 lần trong ngày, để trị ho trẻ em. Rễ đu đủ chữa bằng huyết, sỏi thận (sắc uống), chữa rắn cắn (giã nát vắt lấy nước uống, bã đắp vết cắn); ngày dùng 8 - 12 g.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai, người viêm loét dạ dày kiêng dùng nhựa và quả đu đủ xanh.

Trong y học dân gian Ấn Độ, quả đu đủ chín làm dễ tiêu, lợi tiểu, trị đầy hơi. Sirô và rượu vang chế từ quả đu đủ có tác dụng long đờm, an thần và bổ. Nhựa mủ từ quả xanh có tác dụng trị giun sán, đặc biệt có hiệu quả trục giun đũa; đôi khi được dùng làm thuốc mỹ phẩm để chữa nốt tàn nhang và những vết khác ở da. Quả xanh có tác dụng nhuận tràng và lợi tiểu nhẹ, và có tính chất thúc đẻ. Hạt có tác dụng làm đỡ khát và diệt giun. Lá được dùng đắp trị đau thần kinh và giảm phát triển dạng phù voi. Rễ trị ghẻ cóc, trĩ và làm thuốc bổ toàn thân. Nhiều tác dụng điều trị được quy cho papain, tập trung phần lớn ở nhựa mủ của quả. Còn dùng dịch ép vỏ rễ, uống 2 thìa cà phê một lần một ngày trong 5 ngày liền để lợi sữa. Phụ nữ mang thai kiêng ăn đu đủ vì dễ bị sẩy thai hoặc đẻ non.

Y học cổ truyền Indonesia dùng dịch ép lá đu đủ uống chữa sốt rét và những bệnh sốt khác; có thể phối hợp với lá đại bi. Lá đu đủ cũng có trong bài thuốc sắc uống chữa lao. Nhựa mủ và rễ được dùng trị giun, đặc biệt giun kim. Rễ giã nát, trộn với hạt tiêu, đắp lên trán trị cảm sốt và cúm. Rễ đu đủ còn chữa viêm màng bụng.

Ở Nepal, nhựa mủ đu đủ bôi trị bọ cạp cắn. Ở Nigiêria, nước sắc lá đu đủ trị sốt rét cho người và làm thuốc tẩy cho ngựa. Nước sắc rễ trị ghẻ cóc, trĩ, nước hãm rễ lại trị giang mai. Quả non cắt làm đôi, đắp trên lách to để làm nhỏ lại. Nhựa mủ của quả có tác dụng rút mủ ở các nhọt. Hạt đu đủ là thuốc trị đầy hơi và chống kích thích. Ở Peru, quả đu đủ băm nhỏ dùng

https://nhathuocngocanh.com/

ngoài chữa vết thương, chống nhiễm khuẩn tại chỗ, làm lột da. Uống nước ngâm quả để trị giun và chữa viêm ruột trẻ em. Nước hãm lá uống gây hạ huyết áp, làm dễ tiêu. Ở Haiti, nhân dân uống dịch ép quả để trị tăng huyết áp, uống nước ngâm rễ trị viêm niệu đạo, đắp lá nấu chín trị thấp khớp, chấn thương, bong gân. Bôi nhựa mủ vào răng hoặc súc miệng bằng nước sắc lá trị đau răng.

Bài thuốc có đu đủ

1. Chữa sai khớp, bong gân:

Đu đủ xanh, lá na, mỗi vị 10 g; muối ăn, vôi tôi, mỗi vị 5 g. Giã nhỏ cho vào gạc đắp lên chỗ sưng đau và băng lại, sau khi đã nắn chỉnh hình khớp.

2. Chữa rắn độc cắn:

a. Lá đu đủ, rễ chỉ thiên, lá hoặc quả ớt, mỗi vị 50g. Rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp vào vết rắn cắn.

b. Rễ đu đủ đực 20 g, lá xuyên tiêu 10 g, hồng bì 5 hạt. Tất cả giã nhỏ, thêm nước, gạn uống, bã đắp.

3. Chữa ho, viêm họng:

Hoa đu đủ đực 15 g; xạ can, củ mạch môn, lá húng chanh, mỗi vị 10g. Cho dược liệu vào một bát nhỏ, thêm ít muối, hấp cơm rồi nghiền nát, ngày ngậm 2 - 3 lần, nuốt nước dần dần.

4. Chữa ho gà:

Hoa đu đủ đực, vỏ quýt lâu năm, vỏ rễ dâu, mỗi vị 20 g; bách bộ, phèn phi, mỗi vị 12 g. Hoa đu đủ sao vàng, rễ dâu tẩm mật sao. Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 3 lần. Trẻ em 1 - 5 tuổi, mỗi lần 1 - 4 g; 5 - 10 tuổi, 5 - 8 g.

5. Chữa áp xe, sưng tấy, ứ máu:

Quả đu đủ non to bằng quả trứng, rửa sạch bằng nước muối, giã nhỏ với một củ tỏi, đắp lên chỗ áp xe và băng lại. Ngày làm 2 lần.

6. Chữa lở mặt, lở đầu:

Nhựa quả đu đủ xanh 1 g, trộn với bột hàn the và nước, bôi hàng ngày chữa lở mặt, lở đầu.

7. Thuốc lợi sữa:

Đu đủ xanh, lá sung, mỗi vị 50 g, chân giò lợn 1 cái, gạo nếp 100 g. Chân giò lợn cạo lông, rửa sạch, chặt thành miếng nhỏ. Đu đủ gọt vỏ, bỏ hột, thái nhỏ. Lá sung rửa sạch, băm nát. Tất cả hầm nhừ với gạo nếp, dùng ăn trong một ngày, chia 2 lần. Dùng vài ngày.

359. ĐỪM ĐỪM

***Rubus alceaefolius* Poir.**

Tên đồng nghĩa: *Rubus moluccanus* Hook. f.
Tên khác: Mâm xôi, đũm hương, mác hủ (Tày), co hu (Thái), ghừm búa (Dao)
Tên nước ngoài: Ronce rampante (Pháp)
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây bụi nhỏ, thân leo có gai to và dẹt. Cành mọc vươn dài, có nhiều lông. Lá đơn, mọc so le, hình bầu dục, hình trứng hoặc gần tròn, chia thuỳ nông, không đều, gân chân vịt, mép khía răng, mặt trên màu lục sẫm phủ lông lởm chởm, mặt dưới có nhiều lông mềm, mịn màu trắng xỉn; cuống lá dài cũng có gai; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm ngắn; lá bắc giống lá kèm; hoa màu trắng; lá đài 5 có lông, 2 - 3 cái ở phía ngoài chẻ ra ở đầu, các lá khác nguyên; cánh hoa 5, mỏng, hình tròn; nhị rất nhiều thường dài bằng cánh hoa, chỉ nhị dẹt; lá noãn nhiều.

Quả kép, hình cầu, màu đỏ khi chín, ăn được.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rubus* L. có khoảng hơn 400 loài trên thế giới, hầu hết là cây bụi mọc thẳng hay bụi trườn, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới và cả ở vùng nhiệt đới Bắc bán cầu. Một vài loài được trồng để lấy quả ăn.

https://nhathuocngocanh.com/



Đùm dũm - *Rubus alceaefolius* Poir.

Ở Việt Nam, chi này có 50 loài, trong đó dùm dũm là loài phân bố tương đối rộng rãi ở khắp các tỉnh vùng núi thấp, trung du và đồng bằng. Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc trùm lên các cây bụi và dây leo khác ở ven rừng ẩm, rừng núi đá vôi, đồi, nhất là trong các trảng cây bụi ưa sáng trên đất sau nương rẫy. Ở vùng đồng bằng, dùm dũm mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng.

Đùm dũm là cây sinh trưởng phát triển nhanh. Những cây ít bị chặt phá ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây có khả năng tái sinh mạnh sau khi bị chặt phá.

Bộ phận dùng

Cành và lá, thu hái quanh năm phơi khô. Quả hái khi chín.

Thành phần hoá học

Quả đùm dũm chứa acid hữu cơ (acid citric, malic, salicylic), đường, pectin.

Lá chứa tanin.

Tính vị, công năng

Lá, cành và rễ dùm dũm có vị ngọt, nhạt, tính bình, có tác dụng hoạt huyết, thanh nhiệt, tán ứ, chỉ huyết, kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon miệng.

Quả dùm dũm có vị ngọt, tính bình, được dùng thay vị phúc bồn tử trong y học cổ truyền, có tác dụng bổ gan thận, giữ tính khí, cường dương, tăng sức mạnh.

Theo tài liệu nước ngoài, lá cây dùm dũm có tác dụng điều hoà kinh nguyệt, gây sẩy thai. Vỏ thân và lá có tác dụng làm se. Quả có tác dụng bổ, cường dương.

Công dụng

Cành lá dùm dũm (10 - 20 g) phơi khô, thái nhỏ, sao cho thơm rồi hãm như trà hoặc sắc nước uống trong ngày, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ mất sức và những người ăn không tiêu, đầy bụng. Dùng riêng hoặc phối hợp với lá khổ sâm.

Để điều trị viêm gan mạn tính, viêm tuyến vú, viêm miệng, lá và cành dùm dũm (20 - 30 g) phối hợp với mộc thông 15 g, ô rô 15 g, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

Quả dùm dũm được dùng chữa thận hư, liệt dương, di tinh, dái són, dái buốt. Liều dùng: ngày 20 - 30 g phơi khô, sắc nước uống. Dùng riêng hoặc phối hợp với ba kích, kim anh mỗi vị 10 - 15 g.

Ở Ấn Độ, quả dùm dũm chữa đái dầm ở trẻ em; nước sắc lá và vỏ thân chữa tiêu chảy.

360. ĐUÔI CHUỘT

Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl

Tên đồng nghĩa: *Stachytarpheta indica* C.B. Clarke

Tên nước ngoài: Aaron's rod, bastard vervain, brazilian tea, devil's coach whip (Anh); queue de rat, herbe à chenilles, crête d' Inde (Pháp).

Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Đuôi chuột - *Stachytarpheta jamaicensis* (L.) Vahl

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 1m. Thân mọc đứng, phân cành nhiều. Cành non gần vuông, phủ lông thưa. Lá mọc đối, hình trái xoan hay hình trứng, dài 3 - 10 cm, rộng 3 - 4,5cm, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc hơi tù, mép khía răng ở 2/3 phía trên, hai mặt nhăn hoặc có ít lông ở mặt dưới, mặt trên sẫm bóng; cuống lá mảnh dài 1cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành bông mảnh, dài 10 - 30cm; lá bắc hình mũi mác, có lông, hoa nhỏ màu lam; đài hình trụ hẹp, nhăn, có 4 - 5 răng nhọn, tràng có ống cong, mặt trong có lông, 5 cánh tròn; nhị 2 không đều, dính ở trong ống tràng; bầu 2 ô nhăn.

Quả nang, hơi dài.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6

Phân bố, sinh thái

Chi *Stachytarpheta* Vahl có vài chục loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Mỹ. Cây đuôi chuột cũng có nguồn gốc ở đây, sau phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới khác.

Ở Việt Nam, đuôi chuột là loại cây rất quen thuộc, phân bố ở khắp các tỉnh đồng bằng và vùng núi, đến độ cao khoảng 1000m. Cây cũng gặp nhiều ở các đảo lớn, đặc biệt là ở Hòn Mê (Thanh Hóa). Đuôi chuột là cây ưa sáng và ưa ẩm; thường mọc từ hạt vào cuối mùa xuân trên đất ẩm, ở các bãi hoang trong rừng, ven đồi, nương rẫy và ven đường đi. Cây sinh trưởng nhanh, ra hoa quả nhiều, hạt có sức nảy mầm khoẻ. Ở nhiều nơi, đuôi chuột mọc tập trung gần như thuần loại, lấn át các loại cây thảo khác.

Đuôi chuột được coi là loài cỏ dại, ảnh hưởng trực tiếp đến cây trồng.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, rửa sạch, cắt ngắn rồi phơi khô.

Thành phần hóa học

Cây đuôi chuột chứa glucosid stachytarphin, 6 - hydroxyluteolol - 7 - diglucuronid, Apigenol, 7 - glucuronid và alcaloid. Thân và lá có tarphetamin, lá còn có dopamin là chất có tác dụng chữa cao huyết áp. Rễ có acid chlorogenic và tanin. (The Wealth of India, vol X, 1976, 27;Trung dược từ hải I, 1329).

Tác dụng dược lý

Trong thí nghiệm sàng lọc dược lý, cao nước lá đuôi chuột tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng có tác dụng làm giảm vận động, gây mất điều hòa, an thần, giảm đau, sa mi mắt, dựng lông và giảm thân nhiệt. Cao ethanol lá và thân tươi có tác dụng chống co thắt và dãn mạch. Cao ethyl acetat của lá làm chậm sự sinh trưởng của bọ gậy muỗi *Aedes aegypti* và cũng có hoạt tính diệt ấu trùng ve *Boophilus microplus*.

Tính vị, công năng

Cây đuôi chuột có vị hơi đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu tiện.

Công dụng

Cây đuôi chuột được dùng chữa đái buốt, đái ra sỏi và viêm đường tiết niệu. Ngày 20 - 40g cây khô, sắc uống. Lá tươi (40g) giã nhỏ, vắt lấy nước cốt uống dần chữa viêm họng, đau mắt sưng đỏ. Lá còn dùng giã đắp chữa mụn nhọt sưng tấy.

Ở nhiều nước Đông Nam Á, nhân dân dùng dịch ép lá, rễ hoặc toàn cây đuôi chuột làm thuốc bổ, gây nôn, long đờm, làm ra mồ hôi, kích thích, tẩy, điều kinh, làm dịu da và làm mát, chữa nhức đầu, đau tai, sốt rét, sốt vàng, giang mai, vàng da, vết thương dụng giập, bệnh gan, giun, đau thần kinh và kiết lỵ. Ở Malaysia, nước sắc lá uống trị loét mũi và sốt rét. Ở Java, nước sắc của rễ uống trị lậu và để gây sẩy thai. Ở Lào, Campuchia nhân dân dùng bột lá xoa vào cơ

https://nhathuocngocanh.com/

thể trị sốt. Ở Tây Phi, nhựa lá bôi trị đau tai, và uống trị bệnh tim.

Ở Ấn Độ, cây đuôi chuột là thuốc trị giun, bệnh hoa liễu, loét, viêm quầng, phù, đau dạ dày và nôn mửa. Dịch ép cây được dùng trị đục thể thủy tinh và mụn lở, loét. Ở Brasil, cây đuôi chuột được dùng uống trị sốt, viêm thấp khớp, và dùng ngoài trị mụn nhọt có mủ. Nước sắc của cây dùng uống cũng gây sẩy thai. Nước hãm vỏ trị lỵ và tiêu chảy. Lá trị rối loạn về tim và xát chữa bong gân, vết thâm tím và mụn nhọt. Nước sắc lá trị loét mũi. Cao nước của cây có tác dụng tăng huyết áp mạnh do sự có mặt của dopamin. Cao này độc đối với chuột nhắt trắng.

Bài thuốc có cây đuôi chuột

Chữa phong thấp đau xương:

Cây đuôi chuột, dây đau xương, cốt toái bổ, mỗi vị 20 - 30g. Sắc uống ngày một thang.

361. ĐUÔI LƯƠN

Philydrum lanuginosum Banks et Sol. ex Gaertn.

Tên khác: Điền thông, bòn bòn, dũa bếp.

Họ: Đuôi lươn (Philydraceae).

Mô tả

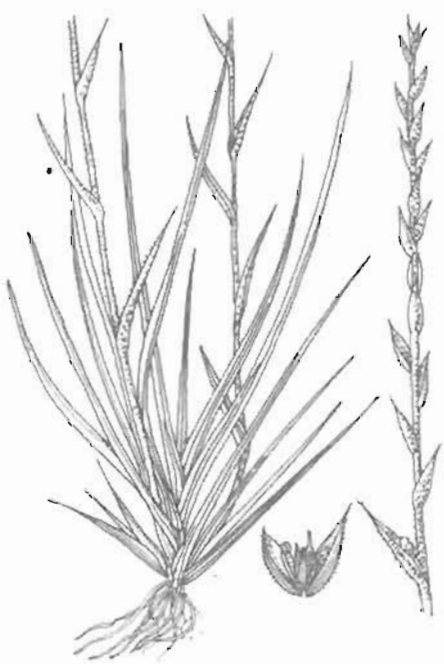

Đuôi lươn - *Philydrum lanuginosum* Banks et Sol. ex Gaertn.

Cây thảo, mọc đứng, sống lâu năm, cao 0,3 - 1 m. Thân hình trụ, phủ lông trắng dày như len. Lá mọc so le, xếp thành hai dãy, hình lưỡi kiếm, dài 10 - 50 cm, rộng 0,5 - 1 cm, gốc có bẹ, có lông len, đầu thuôn thành mũi nhọn dài, mặt trên có vạch dọc, mặt dưới phủ đầy lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông; lá bắc nhỏ dạng lá; hoa màu vàng, không cuống; bao hoa gồm 2 mảnh rộng có lông ở mặt lưng; nhị 1, bao phấn hướng trong; bầu thượng, 1 - 3 ô.

Quả nang, có lông mịn; hạt nhỏ nhiều.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Họ Philydraceae ở Việt Nam chỉ có 1 loài là cây đuôi lươn. Cây cũng phân bố ở Ấn Độ, Malaysia và Trung Quốc.

Đuôi lươn thuộc loại cỏ cao ưa sáng và mọc ở đất lầy thụt trong thung lũng, gần bờ suối hay các ruộng sát chân núi. Cây sống được ở cả đất phèn vùng đồng bằng Nam Bộ. Ra hoa quả nhiều hàng năm. Hạt già được gieo giống tự nhiên xung quanh gốc cây mẹ, do đó đôi khi gặp cây mọc tương đối tập trung thành từng đám nhỏ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, trừ rễ, thu hái vào mùa hạ. Dùng tươi hay phơi khô.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, đuôi lươn có tác dụng thanh lợi thấp nhiệt.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Nhân dân Việt Nam và Trung Quốc (vùng Quảng Châu) đều dùng cây đuôi lươn làm thuốc. Ở Việt Nam, cây được dùng chữa bệnh hậu sản. Ở các cửa hàng bán lá ở Hà Nội người ta bán cây đuôi lươn cho phụ nữ dùng trước và sau khi đẻ. Liều dùng hàng ngày: 10 - 15 g sắc nước uống. Ở Trung Quốc, cây giã nát, xát tại chỗ chữa hắc lào, vảy nến hoặc dùng nước ép rửa chữa lở loét kẽ chân do nấm.

362. ĐƯỚC

Rhizophora mucronata Lam.

Tên đồng nghĩa:	*Rhizophora mangle* Roxb.
Tên khác:	Đước bợp, đước xanh, trang, vẹt.
Tên nước ngoài:	True mangrove, sharp - pointed mangrove (Anh); mangrove, manglier, palétuvier (Pháp).
Họ:	Đước (Rhizophoraceae).

Mô tả

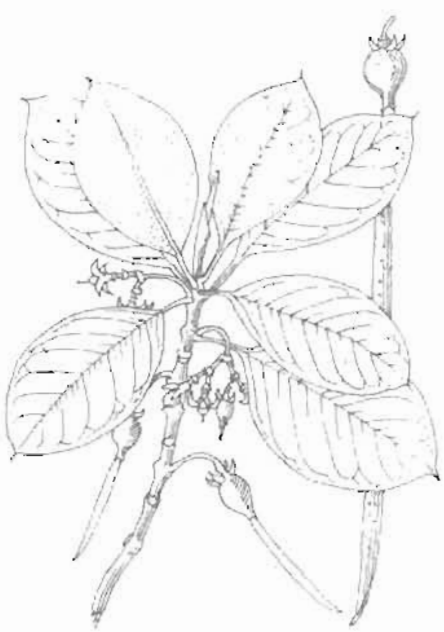

Đước - *Rhizophora mucronata* Lam.

Cây to, cao 10 - 20m, có nhiều rễ chống dài, trên rễ có lỗ bì; cành sần sùi, vặn veo. Lá mọc đối, hình mác, dài 7 - 13cm, rộng 4 - 6cm, gốc hình nêm, đầu gần tròn hoặc tù, gân chính lõm ở mặt trên, hằn rõ ở mặt dưới và có những chấm đen nhỏ; cuống lá mập, dài 1 - 3cm; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim phân nhánh nhiều; lá bắc hình tam giác; hoa màu vàng kèm theo 2 lá bắc con; đài và tràng có 4 phiến dày, hình mác, có lông ở mép; nhị 8, 4 cái trên đài, 4 cái trên tràng; bầu nửa hạ, 2 ô.

Quả dai, hình trứng, đầu kéo dài, có đài tồn tại, màu nâu lục nhạt, chứa 1 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rhizophora* L. có 3 loài ở Việt Nam đều là những cây gỗ quan trọng trong tổ thành thực vật rừng ngập mặn ven biển. Cây được phân bố ở vùng bờ biển những nước nhiệt đới như Trung Quốc (đảo Hải Nam), Đài Loan, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Pakistan, Ấn Độ, Philippin, Indonesia, ở biển Đông Phi, Bắc Australia, đảo Moris, Ceisel và Mangas...

Ở Việt Nam, đước phân bố ở hầu hết các tỉnh dọc bờ biển từ Quảng Ninh đến Kiên Giang và đảo Phú Quốc. Cây thường mọc trên đất bùn nhão hoặc mới được đinh hình ở các cửa sông. Loại bùn nhão này chính là đất phù sa, do nước sông chuyển từ lục địa ra, sau được lắng đọng nhờ có hệ thực vật ven biển. Để trụ vững trên nền đất bùn nhão, thường xuyên bị ngập bởi thủy triều, đước (cũng như một vài loài thực vật khác ở đây) có hệ thống rễ chống đặc biệt phát triển. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, sau khoảng 2 năm tuổi, bắt đầu có hoa quả lứa đầu. Quả đước có

https://nhathuocngocanh.com/

dạng hình trụ dài, khi già tự rụng cắm thẳng xuống lớp bùn, nhanh chóng mọc rễ và nảy mầm. Đây cũng là hình thức thích nghi cao của đước, để tồn tại và phát triển trong điều kiện ở vùng triều

Đước cùng với một số loài thực vật khác ở ven biển đã tạo nên một hệ sinh thái đặc biệt gọi là hệ sinh thái rừng ngập mặn nhiệt đới (mangrove). Nhờ có sự phát triển của hệ thực vật ở đây, lớp bùn nhão ngày một được bồi đắp, nâng cao dần lên đồng thời cũng được mở rộng thêm ra phía biển Quá trình này được coi là hình ảnh ban đầu sinh động của diễn thế nguyên sinh, nhằm tạo ra các thảm thực vật nhiệt đới bền vững khác trong tương lai. Ngoài ra, rừng ngập mặn còn là nơi cư trú của nhiều loại tôm, cua, cá, bò sát, chim và thú (khỉ). Song, gần đây, một số rừng đước ở Nam Bộ đã bị tàn phá để tạo nên thủy vực nuôi trồng thủy sản. Việc bảo vệ và trồng thêm các khu rừng ngập mặn ở Việt Nam là một vấn đề cần được ưu tiên trước mắt cũng như lâu dài

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ thân và lá.

Thành phần hóa học

Vỏ thân đước là nguồn cung cấp tanin ngưng tụ với hàm lượng cao hay thấp tùy theo từng nước như Ấn Độ 25 - 35%, Tanganica 36,5%, Malayxia 30 - 40%, Philippin 27,6%, Borneo 20%.

Một tài liệu phân tích cao đặc vỏ thân và gỗ đước thấy tanin chứa theo thứ tự: 60 - 65% và 55 - 62% không tanin 34,5 - 39,5% và 37,7 - 44,7%.

Quả ăn được, dùng để chế rượu vang. Lá, quả chưa chín và quả chín chứa tanin theo thứ tự 9,1 - 12,0 và 4,2%.

Hoa là nguồn cho ta mật ong. Có tài liệu cho biết mật ong này có độc tính (The Wealth of India IX, 1972)

Theo Prosea 3, 1992, vỏ đước chứa tanin 8 - 40%, nhiều pentosan và furfurol. Tro chứa vôi 18%, Ca carbonat 70% có thể dùng làm phân bón

Lá chứa 1 - hydroxy - 5 - oxo - bicyclo (6, 4, 0) dodecan (CA 122: 27.749 a).

Theo Sasaki Tsuyoshi và cs, 1993, lá chứa các alcol, acid béo, parafin. Rễ có các hợp chất phenol, các acid béo ở dạng ester. Vỏ thân có các acid béo ở dạng ester (thành phần chính), hợp chất có oxy.

Ngoài ra, đước còn có 25 - S - spirost - 5 - en - 23β, 14α - diol (CA 109: 125.884s) và 1,2 dithiolan - 1 - oxid

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, vỏ thân cây đước có tác dụng gây se xoắn mạnh. Các tác giả Nhật Bản Sakaki Tsuyoshi cho biết dịch chiết từ rễ đước dùng thí nghiệm với các bào tử của nấm *Penicillium* tỏ ra có tác dụng kháng nấm rõ rệt. Dạng chiết từ đước còn có tác dụng chống mối mà hoạt chất được xác định là 1,2 - dithiolan 1 - oxid.

Tính vị, công năng

Đước có vị chát, có tác dụng hoạt huyết, thu liễm.

Công dụng

Đước mới được dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian. Vỏ thân đước dùng chữa tiêu chảy, vết thương chảy máu, phụ nữ băng huyết, đái ra máu, viêm họng. Ở Ấn Độ, vỏ thân còn được dùng chữa bệnh tiểu đường, tuy gần đây thí nghiệm dược lý trên súc vật chứng minh vỏ thân đước không có tác dụng gây hạ đường huyết. Ở Malaysia, nước sắc vỏ thân và lá đước được dùng cho phụ nữ uống khi đẻ, đồng thời cho trẻ mới đẻ uống một ít nước sắc của rễ.

Ngoài công dụng chữa bệnh, vỏ thân đước còn được dùng trong kỹ nghệ thuộc da và nhuộm lưới đánh cá. Theo tài liệu Ấn Độ , quả đước có vị ngọt, ăn được, nước ép từ quả đước có thể dùng chế rượu vang nhẹ. Chồi non cây đước được dùng làm rau ăn. Gỗ là nguyên liệu trong xây dựng nhà cửa, làm trụ đỡ hầm mỏ

https://nhathuocngocanh.com/

363. ĐƯƠNG QUY

Angelica spp.

Tên khác: Tấn quy, can quy.
Họ: Hoa tán (Apiaceae)

Mô tả



Đương quy Trung Quốc
Angelica sinensis (Oliv.) Diels

1. Đương quy Trung Quốc *(Angelica sinensis* (Oliv.) Diels).

Cây thảo lớn, sống lâu năm, cao 40 - 60 cm, có thể đến 1 m khi cây có hoa. Thân hình trụ, có rãnh dọc, màu tím. Lá mọc so le, xẻ lông chim 3 lần, gốc phát triển thành bẹ to, đầu nhọn, lá chét phía dưới có cuống, lá chét gần đầu lá không cuống, mép chia thùy và răng cưa không đều.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành tán kép gồm 12 - 20 tán, dài ngắn không đều; hoa nhỏ màu lục nhạt.

Quả bế dẹt, có rìa màu tím nhạt.

Toàn thân nhẵn và có mùi thơm đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 8.

2. Đương quy Nhật Bản *(Angelica acutiloba* (Sieb. et Zucc.)Kitagawa).

Cây thảo lớn, sống nhiều năm, cao 40 - 80 cm, không lông. Lá mọc so le, ở phía dưới có cuống dài 10 - 30cm, gốc có bẹ ngắn dạng máng, xẻ lông chim 1 - 2 lần, lá chét phân thuỳ hình mác dài 2 - 7 cm, rộng 1 - 3cm, có cuống ngắn hoặc không cuống; các thuỳ lại phân nhỏ, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép có răng to sắc; lá ở phía ngọn tiêu giảm.

Cụm hoa là tán kép, có cuống dài 5 - 20 cm gồm 25 - 40 tán; tổng bao và tiểu bao giống nhau có lá bắc dạng sợi; hoa nhỏ màu trắng lục nhạt; đài không có răng, tràng 5 cánh lõm ở đầu; nhị 5, bầu hình chóp ngược, có gân lồi.

Quả bế đôi, hơi dẹt, có cạnh và gân lồi, gân ở mép rộng dạng cánh.

Phân bố, sinh thái

Chi *Angelica* L. có khoảng 70 loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới Bắc bán cầu và New Zealand.

Việt Nam đã 3 lần nhập giống đương quy của Trung Quốc (khoảng giữa năm 60); Triều Tiên (1978) và gần đây là của Nhật Bản (1996). Giống đương quy nhập từ Trung Quốc hiện không còn, hai giống còn lại vẫn đang được trồng ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, xung quanh Hà Nội. Theo Nguyễn Chiểu và Lê Kim Loan (1999) 2 giống đương quy này đều thuộc một loài *A. acutiloba* (Sieb. et Zucc.) Kitagawa.

Nhìn chung các giống đương quy đều có nguồn gốc ở vùng ôn đới. Cây được đưa vào trồng từ lâu ở Trung Quốc, Triều Tiên và Nhật Bản. Cây ưa khí hậu ẩm mát, đến mùa đông toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi, phần củ dưới mặt đất chịu đựng được băng tuyết và mọc lại vào mùa xuân năm sau.

Đương quy trồng ở Việt Nam thường cũng phải lựa chọn thời vụ, sao cho mùa gieo hạt và sinh trưởng của cây trùng với thời gian có nhiệt độ thấp trong năm.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây trồng ở vùng đồng bằng ra hoa quả sớm hơn ở vùng núi cao (trên 1500m), những hạt giống này không được dùng để sản xuất dược liệu. Đó là những đặc điểm về mặt sinh học cần lưu ý khi lựa chọn vùng trồng đương quy thích hợp ở Việt Nam

Cách trồng

Đương quy được gieo trồng từ hạt. Hạt giống cần được sản xuất ở vùng núi cao, thu từ cành cấp 1 và 2 của cây 2 năm tuổi, lúc có màu xanh chuyển sang màu vàng sẫm. Hạt được phơi hoặc sấy ở nhiệt độ 40 - 45^0 C tới độ ẩm 5 - 7% và bảo quản trong bao bì kín ở nhiệt độ 10 - 25^{0}C, có thể giữ được 6 tháng. Nếu trồng bằng hạt giống của cây 1 năm tuổi, cây sẽ ra hoa sớm ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng rễ củ.

Hạt đương quy có thể gieo thẳng, gieo trong vườn ươm hoặc gieo trong bầu. Gieo trong bầu có nhiều ưu điểm hơn cả. Đất gieo hạt cần được chuẩn bị kỹ. Hạt được ngâm trước một đêm, vớt ra để ráo, trộn với cát hoặc đất bột để gieo cho đều. Mỗi sào vườn ươm (360m^2) có thể gieo 1 kg hạt, gieo thẳng cần 200g, gieo bầu mỗi bầu 5 - 7 hạt. Gieo xong phủ rơm, rạ, có khô và tưới nước hàng ngày. Ở nhiệt độ 18 - 23^{0}C, đủ ẩm, hạt bắt đầu nảy mầm sau 12 - 15 ngày, và mọc rộ sau 20 - 21 ngày. Thời vụ gieo hạt kéo dài từ 25/ 9 đến 10/10. Hạt tốt có thể nảy mầm 65 - 75%.

Khi cây con có 4 - 5 lá thật, tiến hành tỉa định cây, khoảng cách trồng đương quy thường là 20 x 15 hoặc 20 x 20 cm. Khi tỉa cây ở vườn ươm, người ta thường giữ lại cây với khoảng cách như trên để thu dược liệu. Ruộng gieo thẳng cần được bón phân lót rồi mới gieo theo rạch (cách nhau 20cm) hoặc gieo vãi. Gieo bầu, mỗi bầu chỉ để lại một cây. Cây tỉa ra được đem đi trồng ở ruộng khác.

Đất trồng đương quy tốt nhất là đất trồng màu, đất ruộng cao, nhiều mùn, tơi xốp và rãi nắng. Đất cần làm tơi nhỏ, để ải, lên luống cao 30 - 35 cm, mặt luống rộng 60 - 70 cm. Mỗi hecta bón lót 25 - 30 tấn phân chuồng hoai và 300 - 500 kg supe lân. Phân có thể trộn đều với đất hoặc vùi cách mặt luống 10 - 15cm.

Sau khi trồng, cần thường xuyên giữ ẩm và làm cỏ kịp thời. Cứ 20 - 25 ngày lại bón thúc một lần, ngừng trước khi thu hoạch từ 1 đến 1, 5 tháng. Mỗi hecta bón thúc 450 - 550 kg urê, 250 - 300 kg kali, chia đều làm 7 - 8 lần để tưới. Ngoài ra, có thể dùng tro, nước phân, nước giải pha loãng, liều lượng không hạn chế

Đương quy ít bị sâu bệnh, trừ rệp và các loại sâu ăn lá. Khi củ lớn, cần chú ý chống úng, thoát nước tránh thối củ. Ở đồng bằng, sau 8 - 9 tháng tuổi, ở miền núi sau 11 - 12 tháng tuổi, có thể thu hoạch củ đương quy.

Một hecta có thể đạt được 2 - 2, 5 tấn củ khô.

Nếu thu hạt giống, cần để 2 năm. Sau khi thu hạt, củ vẫn có thể được tận dụng để làm thuốc

Bộ phận dùng

Rễ đương quy trồng được 3 tuổi, đào vào mùa thu, cắt bỏ rễ con, bó thành bó nhỏ, xếp lên giá, đốt xông nóng (không được đốt trực tiếp), cho đến khi dược liệu có màu đỏ tươi hay màu vàng kim tuyến, rồi sấy than. Theo kinh nghiệm nhân dân Trung Quốc, không phơi chỗ râm mát (đương quy có màu xanh) và cũng không phơi nắng (mất tinh dầu).

Đương quy được phân thành nhiều loại: quy đầu gồm phần đầu của rễ chính, đường kính 1,5 - 4 cm, dầu tù và tròn, còn mang vết tích của lá; quy thân là rễ đã loại bỏ phần đầu và đuôi; quy vĩ là phần rễ phụ hay rễ nhánh, đường kính 0,3 - 1 cm và toàn quy gồm cả rễ cái và rễ phụ.

Rễ to, thịt chắc, dẻo màu trắng hồng, nhiều tinh dầu, có mùi thơm đặc biệt, vị ngọt sau cay, là loại tốt.

Thành phần hoá học

A - Đương quy Trung Quốc chứa:

1. Tinh dầu 0,2 - 0,4%: Tinh dầu đương quy là chất lỏng màu vàng sẫm, tỷ trọng ở 15^{0}C 0,955.

Tinh dầu có: - Các terpen: myrcen, β - ocimen, allo - ocimen, β - phelandren, p. cymen, α - pinen, trans - β - farnesen, β - bisabolen, bicycloelemen, γ - elemen, cedren, cuparen

- Các hợp chất phenolic: acetophenon, acid anisic, o - creol, p cresol ethylresorcinol, acid valerophenon - O - carboxylic, 2,4 - dihydroxy acetophenon, phenol, m ethylphenol, p. ethylphenol, 2,3 - dimethylphenol, guaiacol, carvacrol, isoeugenol, vanilin.

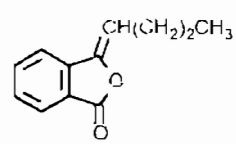

n-butyldenphtalid

- Các dẫn chất phtalid: senkyunolid, $\Delta^{2,5}$ - dihydrophtalic, ligustilid, n - butylphtalid, n - butyldenphtalid.

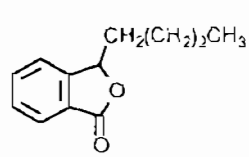

n-butylphtalid

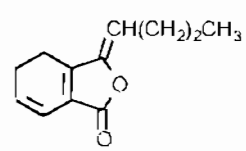

Ligustilid

https://nhathuocngocanh.com/

3 thành phần n - butylphtalid 1,81%, ligustilid 50,2% và n - butylidenphtalid 7,35% đặc trưng cho đương quy Trung Quốc

- Các thành phần khác: 2 - methyldecan - 5 - on, acid myristic, acid nonandioic, acid camphoric, acordinen, isoacoradinen, 6 - n - butylcycloheptadien - 1,4.

2. *Coumarin:* umbelliferon, scopoletin, xanthotoxin, isopimpinelin, bergapten, acutilobin, decursin

3. Acid hữu cơ: acid vanilic, acid palmitic, acid linoleic, acid nicotinic, acid succinic.

4 Polysacharid khi thuỷ phân cho L - arabinose, D - galactose, D - glucose, L - rhamnose.

5 *Acid amin:* alanin, valin, isoleucin, serin, threonin, acid γ - aminobutyric, leucin, glycin, aspartat, acid glutamic, lysin, arginin, phenylalanin, tyrosin, prolin, tryptophan, histidin, methionin, cystidin, uracil, cholin

6 *Vitamin:* vitamin B_1, vitamin B_{12}, vitamin E

7. *Polyacetylen:* falcarinol, falcarindiol, falcarinolon.

8 Sterol: β - sitosterol, stigmasterol, β - stigmasteryl - β - D - glucosid.

9 *Nguyên tố vi lượng:* Mg 48,10 ppm, Ca 60,50 ppm, Al 12,50 ppm, Cr 0,214 ppm, Cu 0,371 ppm, Zn 1,701 ppm, As 0,832 ppm, Pb 0,201 ppm, Cd 0,018 ppm, Hg 0,207 ppm, P 118,4 ppm, Fe 6,345 ppm, Si 0,819 ppm, Ni 0,057 ppm, V 0,025 ppm.

10. Thành phần khác: brefeldin.

B - Đương quy Nhật Bản:

1. Tinh dầu ở rễ là 0,26%, chứa ligustilid 0,1941%, n - butylphtalid 0,0244%, n - butylidenphtalid 0,1762%, cnidilid, p cymen

Lá đương quy Nhật Bản trồng ở Thanh Trì (Hà Nội) chứa 0,60 - 0,70% tinh dầu (so với khối lượng khô tuyệt đối).

Tinh dầu lá chứa γ - terpinen 36,5%, p. cymen 17,1%, ligustilid 16,1%, myrcen 5,1%, β - ocimen 3,1%, limonen 2,4%, caryophylen oxid 82,6%. (Lê Kim Loan và cs, 1998).

Lá đương quy Nhật Bản trồng ở Thái Nguyên chứa 0,64 - 0,88% tinh dầu với các thành phần chính là p cymen, γ - terpinnen, ligustilid ở cây 6, 7, 8 tháng tuổi (Thái Thanh Hải và cs, 1999).

2. Coumarin: umbelliferon, scopoletin, xanthotoxin, isopimpinelin, bergapten.

3 Sacharid: monosacharid: glucose, sucrose, fructose

Polysacharid có thể là polysacharid đồng thể (bao gồm glucan hoặc araban), có thể là polysacharid dị thể bao gồm arabinogalactan, rhamnogalacturonan, angelico - pectin A (acid galacturonic, L - rhamnose, L - arabinose, D - galactose, D - glucose), AR - 2IIa - IId (acid galacturonic, rhamnose, arabinose, galactose)...

4 Acid amin: adenosin.

5 Polyacetylen falcarinol, falcarindiol, falcarinolon

6. Sterol: β - sitosterol.

Tác dụng dược lý

Đương quy Nhật Bản di thực trồng ở Việt Nam có các tác dụng:

1. Có hoạt tính trên chức năng nội tiết sinh dục đông vật cái, gây tác dụng kiểu oestrogen và progesteron yếu.

2. Rễ và lá có tác dụng hướng sinh dục yếu trên chuột cống trắng cái non, tác dụng này không ổn định. Dược liệu không có tác dụng hướng sinh dục trên chuột cống đực non

3 Rễ và hạt gây tăng trương lực và biên độ co bóp tử cung cô lập và tại chỗ của động vật thí nghiệm. Liều 0,2 g rễ và 0,4 g hạt đương quy tăng biên độ co bóp tử cung cô lập chuột lang tương đương 0,1 đơn vị pituitrin.

4. Rễ có tác dụng tăng lực rõ rệt trong thí nghiệm chuột nhắt trắng bơi gắng sức.

5. Rễ có tác dụng tăng sức đề kháng cơ thể động vật trong thí nghiệm gây độc với ammoni clorid một cách rõ rệt.

6. Rễ có tác dụng chống viêm đối với cả hai giai đoạn cấp tính và mạn tính của phản ứng viêm thực nghiệm và không có tác dụng gây thu teo tuyến ức chuột non. Như vậy, đương quy có đặc điểm tác dụng chống viêm tương tự các thuốc chống viêm phi steroid, tác dụng chống viêm không kèm theo tác dụng ức chế miễn dịch.

7. Độc tính cấp tính của rễ và hạt đương quy rất thấp. Rễ có độc tính cấp tính thấp hơn so với hạt.

Bài thuốc Tứ vật trong có đương quy Trung Quốc đã được nghiên cứu trên bệnh thiếu máu thực nghiệm gây bằng acetat chì, có tác dụng làm tăng số lượng hồng cầu và tỷ lệ huyết sắc tố của động vật gây thiếu máu.

Đương quy Trung Quốc có tác dụng ức chế sự co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi acetylcholin và histamin và có khả năng bảo vệ hệ thống miễn dịch đối với những bệnh nhân ung thư vòm họng đang điều trị bằng tia xạ. Nó làm tăng số lượng tế bào lympho T nói chung và số lượng tế bào lympho T hoạt động, đồng thời làm phục hồi khả năng tạo hoa hồng của tế

https://nhathuocngocanh.com/

bào lympho T bị ức chế bởi theophylin. Dược liệu làm tăng sức đề kháng của cơ thể bệnh nhân, tang chất lượng của hồng cầu và hạn chế sư giảm tỷ lệ huyết sắc tố.

Rễ của đương quy Trung Quốc có 2 thành phần một thành phần kích thích tử cung, và một thành phần ức chế tử cung. Thành phần ức chế chủ yếu là tinh dầu. Thành phần kích thích không phải tinh dầu và tan trong nước hoặc cồn. Trên chuột nhắt trắng được nuôi với thức ăn có 5% đương quy trong 4 tuần thấy ở tổ chức gan, lương tiêu thụ oxy tăng và năng lực sử dụng glucose của tử cung tăng. Trong tử cung, sự tổng hợp acid nucleic không tang, nhưng lượng ADN tăng rõ rệt, do đó đương quy có tác dụng gây tăng sinh tử cung.

Cao nước đương quy hoặc dạng chiết với ether tác dụng trên tâm nhĩ thỏ cô lập, kéo dài giai đoạn trơ, do đó có tác dụng đối kháng với chứng cuồng động nhĩ gây thực nghiệm bởi acetylcholin hoặc kích thích điện, và đối kháng với hoạt tính gây tăng nhanh nhịp tim của cà độc dược. Nước sắc hoặc cao cồn đương quy tiêm tĩnh mạch cho động vật gây mê có tác dụng hạ huyết áp. Có ý kiến cho rằng thành phần tinh dầu làm tăng huyết áp, thành phần không tinh dầu làm hạ huyết áp. Nước sắc và dạng chiết bằng ether của đương quy có tác dụng gây trấn tĩnh. Đương quy cho vào thức ăn của chuột với tỷ lệ 5 - 6% có tác dụng phục hồi đối với những chuột đực mà tinh hoàn bị thoái hoá do thiếu vitamin E. Đương quy chứa vitamin B12 và acid folic, nên có tác dụng chống thiếu máu ác tính. Thử với phương pháp hệ nồng độ cho thấy đương quy có tác dụng ức chế trực khuẩn dịch hạch ở nồng độ 1: 160 và *Shigella shigae* ở nồng độ 1: 80. Các trực khuẩn thương hàn và phó thương hàn, phẩy khuẩn tả cũng bị ức chế ở nồng độ 1 : 80. Nồng độ 1: 120 ức chế phế cầu khuẩn.

Cao nước đương quy có tác dụng ức chế sự ngưng tập tiểu cầu chuột cống trắng trong ống nghiệm cũng như khi tiêm tĩnh mạch cho chuột, và ức chế sự giải phóng serotonin từ tiểu cầu chuột cống gây bởi thrombin.

Hiệu quả của đương quy trong điều trị huyết khối não và viêm tắc tĩnh mạch huyết khối có thể có liên quan với tác dụng ức chế sự ngưng tập tiểu cầu và giải phóng serotonin từ tiểu cầu.

Một bài thuốc gồm đương quy, sinh địa, hà thủ ô đỏ, quả ích mẫu được thông báo có tác dụng kích thích nang trứng.

Nhiều nghiên cứu cơ bản đã chứng minh có mối liên quan giữa công năng tăng cường tuần hoàn não và điều trị ứ trệ máu của đương quy theo y học cổ truyền với việc điều trị những bệnh chẩn đoán theo tây y như bệnh tim mạch, bệnh viêm mạch tạo huyết khối nghẽn, và nghẽn mạch não. Đương quy (cao cồn) có hoạt tính chống loạn nhịp; đương quy làm tăng hoạt tính thực bào của đại thực bào trên thực nghiệm.

Một thành phần chủ yếu khác (ligustilid) phân lập từ rễ đương quy Trung Quốc có tác dụng chống hen và chống co thắt rõ rệt. Ligustilid tiêm phúc mạc ức chế phản ứng hen gây bởi acetylcholin và histamin trên chuột lang. Ligustilid có tác dụng chống co thắt trên khí quản cô lập chuột lang được gây co thắt bởi acetylcholin, histamin hoặc bari clorid, và gây giãn khí quản không co thắt.

Đã chứng minh phthalid là thành phần chống hen chính của những dẫn chất phthalid của đương quy Trung Quốc. Tác dụng gây giãn cơ trơn của các phthalid không liên quan với các thụ thể beta - adrenergic và không bị ảnh hưởng bởi kích thích giải phóng chất trung gian từ hệ thần kinh giao cảm. Các phthalid có tác dụng ức chế mạnh co thắt cơ khí quản gây bởi acetylcholin và histamin, những tác dụng này không liên quan với các thụ thể đáp ứng với histamin và acetylcholin. Phthalid có hoạt tính đối kháng nhanh và mạnh đối với tác dụng của bari clorid gây co cơ trơn khí quản, gợi ý rang phthalid gây giãn cơ trơn khí quản do tác dụng trực tiếp trên cơ trơn.

Đương quy Nhật Bản có tác dụng gây trấn tĩnh, kéo dài thời gian ngủ gây bởi thuốc ngủ; giảm đau đối với cơn quặn đau gây bằng tiêm màng bụng acid acetic; giải nhiệt, chống viêm, làm giảm khả năng đông máu; điều kinh, nhuận tràng; và kích thích miễn dịch, gây hoạt hoá lymphô bào B và T, làm tăng sản sinh kháng thể. Những phân đoạn polysacarid từ đương quy Trung Quốc và đương quy Nhật Bản được nghiên cứu về tác dụng chống bổ thể, hoạt tính sản sinh interferon và hoạt tính tạo phân bào. Phân đoạn polysacarid của rễ đương quy Nhật Bản có những tác dụng nêu trên mạnh nhất; phân đoạn polysacarid của rễ đương quy Trung Quốc có hoạt tính kém hơn, trừ hoạt tính sản sinh interferon. Những phân đoạn polysacarid có hoạt tính mạnh hơn chứa lương arabinose nhiều hơn; những phân đoạn polysacarid có hoạt tính thấp hơn chứa lương arabinose ít hơn.

Một bài thuốc cổ truyền Trung Quốc gồm 10 vị được dùng cho bệnh nhân trong giai đoạn hồi phục sau khi phẫu thuật, hoặc có bệnh mạn tính để điều trị thể trạng suy yếu. Hai vị trong bài thuốc này là đương quy Nhật Bản và nhân sâm, được thử nghiệm dưới dạng

https://nhathuocngocanh.com/

cao chiết với nước nóng, đã thể hiện hoạt tính điều hoà miễn dịch.

Tính vị, công năng

Đương quy có vị ngọt hơi đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, thông kinh, dưỡng gân, tiêu sưng, nhuận tràng.

Công dụng

Đương quy là một vị thuốc dùng rất phổ biến trong đông y, là đầu vị trong thuốc chữa bệnh phụ nữ, đồng thời được chỉ định trong nhiều đơn thuốc bổ và trị bệnh như thuốc chữa thiếu máu xanh xao, đau đầu, cơ thể gầy yếu, suy tim, mệt mỏi, đau lưng, đau ngực bụng, viêm khớp, chân tay đau nhức lạnh, tê bại, tê liệt, đại tiện táo bón, mụn nhọt lở ngứa, tổn thương ứ huyết, kinh nguyệt không đều, đau kinh, bế kinh (uống trước khi thấy kinh 7 ngày). Ngày uống 10 - 20g, dạng thuốc sắc hoặc rượu thuốc.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản, đương quy được dùng điều trị kinh nguyệt không đều, huyết ứ trệ, đau kinh, bế kinh, sa tử cung, chảy máu, phong thấp, mụn nhọt, táo bón, hói đầu, thiếu máu, lao phổi, tang huyết áp, ung thư và làm thuốc giảm đau, chống co giật, làm ra mồ hôi, kích thích ăn ngon cơm. Phụ nữ uống nước sắc đương quy vài ngày trước cho tới khi đẻ sẽ dễ đẻ, làm giảm đau khi đẻ.

Bài thuốc có đương quy

A - Hải Thượng Lãn Ông đã ứng dụng những bài thuốc cổ phương có đương quy sau đây:

1. Chữa thiếu máu, cơ thể suy nhược, kinh nguyệt không đều, sau khi đẻ máu hôi chảy mãi không hết (Tứ vật thang):

a. Đương quy 16g, thục địa 12g, bạch thược 8g, xuyên khung 6g, nước 600ml,. Sắc còn 200ml, chia 3 lần uống trong ngày.

b. Đương quy 20g, bạch thược 20g, thục địa 10g, xuyên khung 15g.

Đối với phụ nữ sau khi đẻ xong bị bệnh nhiều, có thể dùng bài Tứ vật nói trên, thêm hắc can khương, đậu đen, trạch lan, ngưu tất, ích mẫu, bổ hoàng.

2. Chữa các chứng uất, ngoại cảm, phụ nữ can uất, nóng rét không khỏi (Bát vị tiêu giao tán):

Đương quy, bạch truật, bạch thược, bạch linh, sài hồ, bạc hà, chích thảo, mỗi vị 4g, đơn bì 2,8g, chi tử 2,8g. Sắc uống trong ngày.

3. Chữa phụ nữ rong kinh, rong huyết, có thai ra máu hoặc sảy thai ra máu không dứt (Giao ngải thang):

Đương quy 12g, sinh địa 12g, bạch thược 16g, xuyên khung 8g, a giao 8g, cam thảo 8g, ngải diệp 8g. Sắc uống.

4. Chữa ngoại cảm trong lạnh ngoài nóng, sợ rét, không khát, chân tay lạnh, đi chảy ra phân sống (Ngũ tích tán):

Đương quy, nhục quế, bạch linh, bạch chỉ, xuyên khung, bạch thược, cam thảo, mỗi vị 12g, bán hạ 8g, cát cánh 6g, thương truật 3g, trần bì 3g, can khương 2g, hậu phác 1,6g. Sắc uống.

5. Chữa huyết nhiệt, táo bón (Nhuận táo thang):

Đương quy, thục địa, đại hoàng, cam thảo, đào nhân, mỗi vị 4g, sinh địa 3g, thăng ma 3g, hồng hoa 1g. Sắc uống.

6. Chữa răng lợi, môi miệng sưng đau, chảy máu (Thanh vị tán):

Đương quy, sinh địa, mỗi vị 1,6g, thăng ma 2g, hoàng liên 1,2g, mẫu đơn 1,2g, thêm thạch cao, nếu đau nhiều. Sắc uống.

B - Hải Thượng Lãn Ông đã sáng chế những bài tân phương có đương quy sau đây:

1. Thống tăng phương, chữa ra mồ hôi trộm, đêm mất ngủ, ăn ít, hơi thở ngắn:

Đương quy (rửa rượu) 20g, thục địa (nướng) 12g, liên nhục (sao) 12g, bạch thược (sao mật) 12g, nhân sâm (sao) 6g, phục thần 6g, đơn sâm (rửa rượu) 4g, mẫu đơn (sao rượu) 4g, a giao (sao phồng) 4g, cao quy bản 10g, ngũ vị (sao mật) 15 hạt. Sắc uống.

2. Bình can khí hoà can huyết thang, chữa đau nhói hông sườn, khó trở mình và phong nhiệt ủng bế, trên đầu xây xẩm, đau mắt, chảy nước mắt:

Đương quy, thục địa, bạch thược, mỗi vị 8g, sinh địa 12g, đan sâm 6g, sài hồ 6g, sơn thù 4g, táo nhân (sống) 4g, ngô thù (tẩm hoàng liên sao) 4g, đơn bì (tẩm rượu) 4g, quế mộng 2,8g. Sắc uống.

3. Hoà can ôn thận thang, chữa đau sưng tinh hoàn và rút gân:

Đương quy 12g, bạch thược 10g, đơn bì 4g, sài hồ 4g, chi tử (sao đen) 4g, độc hoạt 4g, bạch truật (sao mật) 4g, xuyên khung 3,2g, ô dược (sao) 2g, ngô thù (sao mật rượu) 2,8g, quất hạch (bỏ vỏ sao) 2,8g, tiểu hồi 1,2g. Sắc uống.

4. Hậu thiên lục vị phương, chữa gầy yếu, sốt về chiều, mất ngủ, ra mồ hôi trộm, thiếu máu:

Đương quy 20g, thục địa 40g, nhân sâm 12g, đan sâm 8g, viễn chí 4g, táo nhân (sao đen) 4g, tạo, gừng sống. Sắc uống.

5. Tương huyết tán tà phương, chữa cảm mạo, sốt cao, nhức đầu, đau mình, khát nước, tiểu tiện đỏ, hoặc sốt nóng đã lâu mà không khỏi.

https://nhathuocngocanh.com/

Đương quy 8g, sinh địa 12g, bạch thược 6g, xuyên khung 4g, đan sâm 4g, mẫu đơn 4g, huyền sâm 4g, sài hồ 4g, bạc hà 3,2g, chích thảo 2g, gừng nướng 3 lát. Sắc uống.

6. Gia vị tứ vật thang, chữa đại tiện táo cần xổ để hạ nhiệt, dùng cho người huyết hư gầy khô:

Đương quy 40g, sinh địa 20g, bạch thược 12g, xuyên khung 8g, (nóng nhiều thì giảm đi), đại hoàng (tẩm rượu) 4g, chỉ xác 4g. Sắc uống.

7. Bổ tỳ âm phương, thuốc bổ tì vị chữa bệnh suy yếu:

Đương quy 40g, thục địa 12g, bạch truật (tẩm sữa sao) 8g, nhục thung dung (tẩm rượu nướng) 4g, ngưu tất 2g. Sắc uống.

8. Dưỡng tuyết tán tà thang, chữa cảm hàn hoặc phụ nữ bị cảm trong khi có kinh hay sau khi đẻ

Đương quy 8g, bạch thược 6g, trần bì 12g, sài hồ 12g, cam thảo 4g, gừng 3 lát. Sắc uống.

9. Song bổ tán tà thang, chữa sốt rét cơn đã lâu mà bị cảm:

Đương quy, bạch truật, mỗi vị 8g, bạch thược 6g, chích thảo 4g, sài hồ 8 - 12g. Sắc uống

10. Trợ âm tán tà thang, chữa sốt đau mình, nhức đầu, mặt đỏ, lưỡi khô mà không khát nước, mình nóng mà ưa ấm:

Đương quy 12g, thục địa 20g, chích thảo 8g, can khương 8g, nhục quế 8 - 12g. Sắc uống.

11. Phù dương tán tà thang, chữa cảm hàn, mình tuy nóng nhưng rất sợ rét, nôn mửa, chân tay lạnh:

Đương quy (ia lỏng thì thay hoài sơn), ma hoàng, mỗi vị 12g, nhân sâm 8g, thục địa 20g, bạch truật 20g, chích thảo 4g, sài hồ 16g, nhục quế 8g, can khương 8g, gừng sống 3 lát. Sắc uống

12. Ma quế thang chữa bệnh sốt sợ rét, nhức đầu đau mình, không ra mồ hôi:

Đương quy, chích thảo, mỗi vị 8g, ma hoàng 8 - 12g, quan quế 12g, trần bì 4g, gừng sống 3 lát. Sắc uống.

13. Tán kết cứu tang thang, chữa đau rát ở bụng dưới xung quanh rốn kéo lên hông:

Đương quy, nhân sâm, cam thảo, phụ tử chế, mỗi vị 40g, bạch truật 20g, nhục quế 2g. Sắc uống.

14. Vinh dưỡng tâm can phương, chữa trẻ em cảm mạo phát sốt, lở ngứa, mình dỏ, sưng thấp, cứng đầu có cứng, đơn sưng, đơn chảy, ra máu (gia giảm theo chứng):

Đương quy, sa sâm, mỗi vị 4g, sinh địa 8g, bạch thược 3,2g, xuyên khung 1,6g, tiêu khương 1,2g, cỏ bấc 10 sợi. Sắc uống

15. Hoà huyết khai uất phương chữa phụ nữ đau xóc hông sườn, tay chân lạnh:

Đương quy, xuyên khung, mỗi vị 12g, hương phụ 6g, thanh bì 4g, long đởm thảo 4g, chỉ xác 4g, chích thảo 4g, tân lang 2g, tiêu khương 2g, phụ tử chế 1,2g, mài thêm trầm hương vào thuốc mà uống

16. Nhuận cơ cao, chữa bỏng và lở loét chảy mủ, sẽ bớt đau và sinh da:

Đương quy, hoàng kỳ, mỗi vị 80g, hoàng đơn 40g, sáp ong 60g, dầu vừng 16g. Dán ngoài.

C - Những bài khác

1. Đương quy kiến trung thang, thuốc bổ máu, dùng cho phụ nữ bị thiếu máu sau khi đẻ

Đương quy 8g, quế chi, sinh khương, đại táo, mỗi vị 6g, bạch thược 10g, đường phèn 50g, nước 600ml. Sắc lấy 200ml, thêm đường, chia làm 3 lần uống trong ngày

2. Dưỡng não hoàn, chữa mất ngủ, nhức đầu, ngủ hay mê:

Đương quy 100g, viễn chí 40g, xương bồ 40g, táo nhân 60g, ngũ vị 60g, khởi tử 80g, đởm tinh 40g, thiên trúc hoàng 40g, long cốt 40g, ích trí nhân 60g, hổ phách 40g, nhục thung dung 80g, bá tử nhân 60g, chu sa 40g, hồ đào nhục 80g. Tất cả tán thành bột, thêm mật ong vào, làm viên 4g. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 viên. Uống trong 15 ngày liền

3. Chữa chảy máu cam không ngừng:

Đương quy sao khô tán nhỏ, mỗi ngày dùng 2 - 3 lần, mỗi lần 4g. Dùng nước cháo chiêu thuốc

4. Chữa thiếu máu, xanh xao, kinh nguyệt không đều

Đương quy, thục địa, mỗi vị 12g. Sắc uống

5. Chữa viêm quanh khớp vai, vai và cánh tay đau nhức không giơ tay lên được:

Đương quy 12g, ngưu tất 10g, nghệ 8g. Sắc uống. Kết hợp với luyện tập hàng ngày giơ tay cao lên dần.

6. Điều trị sa sinh dục:

Đương quy 10g, đảng sâm 12g, bạch truật 10g, sài hồ 8g, thăng ma 12g, trần bì 6g, tục đoạn 10g, quất hạch 10g, cam thảo 4g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

D - Các đơn thuốc dùng ở Trung Quốc

1. Chữa tăng huyết áp và các triệu chứng như tim đập nhanh, ra mồ hôi, ứ trệ máu ở các mạch ngoại vi, nước da xanh tím, tê các ngón tay, ngón chân:

Đương quy 31g, ngưu tất 25g, sinh địa 31g, mạch môn 31g, tri mẫu 10g, long đởm 31g, lô hội 15,5g, vân mộc hương 6g, xa hương 1,5g, chỉ tử 31g, hoàng liên 31g, hoàng cầm 31g, hoàng bá 31g, đại hoàng 15,5g, hà thủ ô đỏ 15,5g, thạch cao 31g. Tán bột, cho thêm mật ong làm thành viên 0,5g. Uống mỗi lần 4 viên, ngày 3 lần. Nên ăn thức ăn có gừng

https://nhathuocngocanh.com/

2. Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có bệnh thận.

Đương quy 10g, vỏ trai 15,5g, sinh địa 10g, đảng sâm 10g, trắc bách (hạt) 15,5g, táo chua (quả) 15,5g, phục linh 15,5g, vân mộc hương 6g, hoàng liên 3g. Cho 800ml, sắc còn 300ml. Chia 3 lần uống trong ngày

3 Chữa tăng huyết áp ở bệnh nhân có giãn tim, chóng mặt, khó thở, ra mồ hôi, có triệu chứng ứ trệ máu:

Đương quy 10g, sinh địa 10g, phục linh 6g, thạch xương bồ 6g, ngũ vị tử 10g, mạch môn 15g, táo chua (quả) 10g, chi tử 3g, huyền sâm 10g, cúc hoa 6g, hà thủ ô đỏ 15g, cam thảo 6g, đảng sâm 6g Sắc với 800ml nước, còn 300ml. Uống làm một lần trong ngày.

4. Chữa xuất huyết não do xơ cứng mạch máu kèm theo liệt nửa người và mất tiếng hoàn toàn hay không hoàn toàn:

Đương quy 6g, hoàng kỳ 15,5g, long đởm thảo 10g, sinh địa 15,5g, bạch thược 6g, hạt mơ 10g, hồng hoa 3g, cát cánh 3g, cam thảo 3g, phòng phong 3g. Sắc, chia 3 lần uống trong ngày Uống trong 2 - 3 tháng

5. Chữa suy nhược tâm thần với những hiện tượng tim đập nhanh, thở hổn hển:

Đương quy 1.562g, hoàng liên 781g, sinh địa 1 562g, thuỷ xương bồ 781g, nhân sâm 781g, táo chua (hạt) 1.562g, huyền sâm 781g, phục linh 781g, đan sâm 781g, cát cánh 781g, viễn chí 781g, ngũ vị tử 1.562g, thiên môn đông 1.562g, cam thảo 781g, mạch môn 1 562g. Tổng công : 16.401g. Tán bột và làm thành viên hoàn, mỗi viên nặng 9, 375g. Mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần, với nước nóng.

6. Chữa suy nhược tâm thần:

Đương quy , nhân sâm, bạch truật, phục linh, cam thảo, viễn chí, xà sàng, phụ tử chế, mỗi vị 6g, toan táo nhân 9g, khởi tử 9g, bạch chỉ 9g. Sắc, chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa suy nhược tâm thần với các triệu chứng chóng mặt, mệt lả, mất trí nhớ, mất ngủ:

Đương quy 20g, xuyên khung 10g, viễn chí 15g, phục linh 20g, sinh địa 20g, tục tuỳ tử (quả) 15g, mạch môn 15g, khởi tử 20g, cúc hoa 20g, hoàng bá 10g, nhân sâm 10g, toan táo nhân 25g, bạch truật 15g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày

8. Chữa suy nhược tâm thần với các biểu hiện trầm cảm và mệt mỏi nhiều :

Đương quy 25g, nhân sâm 5g, bạch thược 15g, bạch truật 15g, phục linh 15g, hoàng kỳ 25g, vân mộc hương 5g, cam thảo 7,5g, tục tuỳ tử (quả) 50g, toan táo nhân 20g, viễn chí 7,5g ngũ vị tử 5g. Sắc, chia 2 lần uống trong ngày.

9 Chữa suy nhược thần kinh với các triệu chứng mất ngủ, chóng mặt, nhức đầu

Đương quy, mạch môn, khởi tử, sinh địa, mỗi vị 50g, phục linh 25g, viễn chí 20g, toan táo nhân 100g, hạt sen 25g, nhân sâm 20g, huyền sâm 25g, ngũ vị tử 25g, địa liền 20g. Tán bột, trộn với mật ong, làm thành viên hoàn, mỗi viên 15g Mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần, với nước nóng

10 Chữa các bệnh trùng roi:

Đương quy 10g, bạch thược 6g, xích thược 6g, đỗ trọng 10g, sinh địa 10g, trần bì 3g, hoạt thạch 12g, bối mẫu12g, xuyên khung 6g. Ngâm trong 500ml rượu 40^0 trong 7 ngày. Mỗi lần uống 20ml, ngày 2 lần.

11 Chữa bệnh cứng bì

Đương quy 3g, dây đau xương 3g, hoàng kỳ 3g, tần cửu 3g, đào nhân 3g, hồng hoa 3g, bạch truật 3g. Sắc với 400ml nước trong 30 phút, chia uống làm 3 lần trong ngày.

12. Chữa bệnh bạch biến:

Đương quy 10g, sinh địa 16g, tri mẫu 10g, xuyên khung 10g, bạch thược 10g, hậu phác 10g, trần bì 6g Khi có chứng bạc tóc, bạc râu, gia thêm hà thủ ô đỏ 9g, đảng sâm 12g. Tán bột, làm thành viên 0,6g, mỗi lần uống 15 viên, ngày 3 lần.

13. Chữa lao phổi

Đương quy, sinh địa, nhân sâm, phục linh, bạch thược, dầu hạt mơ, quả táo chua, cam thảo, mỗi vị đều 1g, ngũ vị tử 5g Sắc và chia 2 lần uống trong ngày

14. Chữa thiếu máu:

Đương quy 9g, bạch thược 6g, sinh địa 9g, xuyên khung 5g. Sắc với 400ml nước trong 15 phút Mỗi lần uống 150ml, ngày 2 lần.

15. Chữa thiếu máu với các triệu chứng giảm trí nhớ, mất ngủ, bệnh về niêm mạc:

Đương quy 50g, nhân sâm 25g, phục linh 25g, huyền sâm 25g, cát cánh 25g, viễn chí 25g, sinh địa 200g, ngũ vị tử 50g, mạch môn 50g, thiên môn 50g, đan sâm 50g, toan táo nhân 50g, trắc bách (hạt) 50g. Tán nhỏ, trộn với mật ong, làm thành viên hoàn 15g. Mỗi lần uống 1 viên, ngày 2 lần

16. Chữa ung thư các cơ quan đường tiêu hoá, ung thư vú, ung thư tử cung trong giai đoạn đầu của bệnh

Đương quy 10g, bạch thược 10g, vân mộc hương 3,3g, phụ tử chế 16,5g, đinh hương 3,3g, gừng 10g

Lượng phụ tử chế nêu trên được đun sôi riêng với nước trong 2 giờ (bỏ phụ tử vào nước đã sôi và đun sôi

https://nhathuocngocanh.com/

tiếp). Nước sắc thu được, cho thêm nước sôi để được 300ml và cho những dược liệu còn lại vào. Đun sôi thêm 30 phút. Sau đó lọc qua rây. Không được dùng dụng cụ bằng kim khí và đồ sành sứ.

Uống mỗi lần 100ml nước sắc, mỗi ngày 3 lần. Trước và sau khi uống thuốc 3 giờ, không được ăn trứng gà, thức ăn chua và lạnh, không uống những thức uống lạnh. Trong thời kỳ điều trị, theo dõi bệnh nhân cẩn thận để tránh bị những bệnh do cảm lạnh.

364. GAI

Boehmeria nivea (L.) Gaud.

Tên đồng nghĩa: *Urtica nivea* L.

Tên khác: Gai tuyết, gai làm bánh (Kinh), trữ ma, bẩu pán (Tày), co pán (Thái), chiếu dủ (Dao).

Tên nước ngoài: Ramie grass, China grass, chinese nettle, chinese silk - plant (Anh); ramie, ramie blanche, ramie de Chine, ortie de Chine argentée, ortie à feuilles blanches (Pháp).

Họ: Gai (Urticaceae)

Mô tả



Gai - *Boehmeria nivea* (L.) Gaud.

Cây nhỏ, cao 1 - 2m. Thân cứng hoá gỗ ở gốc. Cành màu đỏ nhạt, phủ nhiều lông sát. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc hình trứng, gốc tròn hay hình tim, đầu thuôn nhọn, dài 7 - 15cm, rộng 4 - 8cm, lúc non phủ nhiều lông mềm ở cả hai mặt, lúc già thì mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới lông trở thành trắng bạc, mép có răng hình tam giác, gần gốc 3; cuống lá mảnh, màu đỏ, có lông mềm; lá kèm hình dải nhọn, dễ rụng.

Cụm hoa cùng gốc hay khác gốc, ngắn hơn lá, mọc ở kẽ lá, xếp thành chuỳ đơn ở hoa cái hay hợp lại với nhau ở hoa cái và hoa đực, có khi tạo thành những túm dày đặc; cụm hoa đực nhiều hoa, nụ hình cầu có lông lởm chởm, lá dài 4, nhị 4, nhuỵ lép có dạng quả lê; cụm hoa cái hình cầu, mang nhiều hoa, bao hoa màu lục nhạt, hình trứng có lông, bầu giẹp, hình trái xoan, hơi có cánh.

Quả bế, hình quả lê, có nhiều lông, hạt có dầu.

Mùa hoa quả: tháng 11 - 1.

Thứ *Boehmeria nivea* (L.) Gaud. var. *tenacissima* hoặc có tài liệu cho là loài riêng *B. tenacissima* Gaud., khác loài trên ở lá hai mặt đều có màu lục, chưa có tài liệu nghiên cứu loài này làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Chi *Boehmeria* Jacq. gồm 75 loài, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Ở châu Á có 15 loài, trong đó Việt Nam có khoảng 10 loài. Gai là cây trồng tương đối phổ biến trong nhân dân để lấy lá làm bánh và rễ củ làm thuốc. Gai còn

https://nhathuocngocanh.com/

phân bố ở nhiều nước khác như Ấn Độ, Thái Lan, Lào , Trung Quốc, Campuchia và Nhật Bản.

Gai thuộc loại cây ưa ẩm và có thể hơi chịu bóng, sinh trưởng phát triển nhanh trong mùa mưa ẩm, đến mùa đông có hiện tượng rụng lá, hơi tàn lụi. Cây ra hoa hàng năm. Chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Song, gai lại có khả năng tái sinh vô tính khoẻ bằng cách tái sinh cây chồi sau khi chặt và từ các đoạn thân, cành đem giâm xuống đất.

Bộ phận dùng

Rễ củ gai thường gọi là trử ma căn. Rễ thu hái quanh năm, tốt nhất là vào mùa hạ hay mùa thu. Đào rễ rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ con, để nguyên hay thái phiến, dùng tươi hay phơi, sấy khô. Rễ hình trụ, thường cong queo dài 5 - 10cm, đường kính 0,5 - 1,5cm. mạt ngoài nâu sẫm, có những nếp nhan dọc và seo của rễ con, để bẻ, vết bẻ màu vàng có xơ, không mùi, vị nhat.

Còn dùng lá.

Thành phần hoá học

Rễ gai chứa acid clorogenic, acid protocatechic, acid cafeic, acid quinic, rhoifolin 0,7%, apigenin. Rhoifolin khi thuỷ phân cho apigenin, glucose, rhamnose.

Ngoài ra, còn chứa β - sitosterol, daucosterol và acid 19α hydroxy ursolic (CA. 126. 1997, 291739), các polysaccharid thành phần chủ yếu gồm D galactose, L rhamnose, D arabinose, D mannose, và D galacturonic Me - ester.

Bên cạnh polysaccharid, còn có một số oligo - saccharid và monosaccharid, phần đường khi thuỷ phân tương tự như của polysaccharid.

Các monosaccharid trong rễ đay là erythrose, heptose và một lượng nhỏ D. galactose, L arabinose, acid D galacturonic (CA. 125, 1996. 145390m), melibiose, glucose và fructose (CA. 120, 1994 79699n)

Các pectin với thành phần chủ yếu là acid D galacturonic và dẫn chất mentyl ester của chúng, cùng với các đường L rhamnose, D galactose, L arabinose, L fucose, D glucose, D manose và D xylose, các hemicellulose với thành phần chính là glucomannan. (CA. 117, 1992, 51066 t).

Tác dụng dược lý

- Dịch chiết bằng cồn từ cây gai trên ống nghiệm có tác dụng thúc đẩy quá trình đông máu, trên thí nghiệm cắt đuôi chuột nhắt để xác định thời gian chảy máu, thuốc có tác dụng cầm máu. Trong thí nghiệm lấy máu từ tĩnh mạch sau hố mắt trên chuột nhắt trắng, dạng thuốc trên với liều 0,3ml bằng đường tiêm phúc mạc hoặc với liều 0,5ml bằng đường uống có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu Trên những chó thí nghiệm gây xuất huyết dưới da bằng cách dùng chất cobalt để chiếu xạ thì dạng chế phẩm trên của gai có tác dụng làm giảm hiện tượng xuất huyết một cách rõ rệt.

- Acid clorogenic có trong dược liệu là một chất ít độc, có tác dụng tăng cường hiệu lực của adrenalin, thông tiểu tiện, kích thích sự bài tiết mật (cholérétique) và có khả năng ức chế tác dụng của pepsin và trypsin. Acid clorogenic còn có tác dụng diệt nấm và kháng khuẩn.

- Muối ammonium của acid cafeic được phân giải từ acid clorogenic, trên thỏ thí nghiệm tiêm tĩnh mạch với liều lượng 7mg/kg có tác dụng rút ngắn thời gian đông máu 58%, rút ngắn thời gian máu chảy 52%. Trên chuột nhắt trắng đã dùng cobalt để chiếu xạ, dùng acid cafeic tiêm xoang bụng với liều lượng 14mg/kg, tiêm liên tục trong 2 tuần lễ thì số lượng bạch cầu tăng 76,4% và số lượng tiểu cầu tăng 45,6%. Với nồng độ pha loãng 1: 128 trên ống nghiệm, thuốc có tác dụng ức chế tụ cầu khuẩn vàng.

Về độc tính cấp trên chuột nhắt trắng bằng tiêm phúc mạc, thuốc có LD_{50} = 1583 mg/kg, về độc tính bán man trên thỏ thí nghiệm với liều 14mg/kg tiêm liên tục trong 10 ngày qua kiểm tra thấy các cơ quan tim, gan, thận về mặt công nang và tổ chức học không có biểu hiện gì về biến đổi bệnh lý

Tính vị, công năng

Rễ gai có vị ngọt, tính hàn, không độc, có tác dụng an thai, chỉ huyết (cầm máu), tán ứ, lợi tiểu.

Lá gai cũng có vị ngọt, tính hàn, có tác dụng lương huyết (làm mát máu) chỉ huyết, tán ứ.

Công dụng

Rễ gai được dùng làm thuốc chữa động thai, chảy máu, dọa sẩy, đái đục, đái ra máu, sưng tấy. Trong trường hợp dùng làm thuốc an thai, thường phối hợp với các vị thuốc khác theo những công thức sau:

1. Rễ gai 8g, mầm cây mía 10g, ích mẫu 6g, hương phụ 4g, sa nhân 4g Tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống một lần trong ngày.

2. Rễ gai 8g, cành tía tô 8g, ngải cứu hoặc cam thảo dây 4g. Sắc nước uống. Nếu thấy ra máu, thêm huyết dụ 10g.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Rễ gai 20g, hoài sơn 20g, thục địa 20g, cành tía tô 12g, tục đoạn 12g, ngải cứu 12g, chỉ xác 8g, sa nhân 6g. Sắc nước uống, chia làm 2 lần trong ngày.

4. Rễ gai 30g, bồ công anh, quả kim anh, lõi cây móc, mỗi vị 12g, sắc nước uống, chữa sa tử cung, tử cung viêm sưng.

Ngoài ra, rễ gai giã nát với rễ vông vang đắp làm cho mụn nhọt chóng mưng mủ. Rễ gai sắc uống với rễ cỏ lào, rễ tía tô, rễ đu đủ (liều lượng bằng nhau) chữa kiết lỵ, tiêu chảy.

Lá gai dùng riêng hoặc giã đắp với cây cứt lợn có tác dụng cầm máu, làm lành vết thương. Lá gai phối hợp với lá vông, lạc tiên, rau má, nấu thành cao, pha đường uống, làm thuốc an thần, gây ngủ.

Rễ và lá gai còn là thuốc lợi tiểu, chữa đi tiểu ra máu với liều dùng trung bình 10 - 30g mỗi ngày, sắc nước uống.

Ở Trung Quốc, rễ gai với nhân sâm, hạp phấn, lượng mỗi thứ bằng nhau, nghiền thành bột, mỗi lần uống 2g với cháo gạo, chữa nôn ra máu. Trong xuất huyết đường tiêu hoá, người ta dùng rễ gai chế thành dạng cao lỏng (200%), mỗi ngày uống 60 - 90ml, chia làm 3 lần.

365. GAI CHỐNG

Tribulus terrestris L.

Tên khác: Gai sầu, thích tật lê, quỳ kiến sầu, gai ma vương, bạch tật lê.

Tên nước ngoài: Devil ' s thorn, mexican sandbur, landcaltrops, puncture vine (Anh); herbe terrestre, tribule commune, saligot terrestre, croix de chevalier (Pháp).

Họ: Gai chống (Zygophyllaceae).

Mô tả

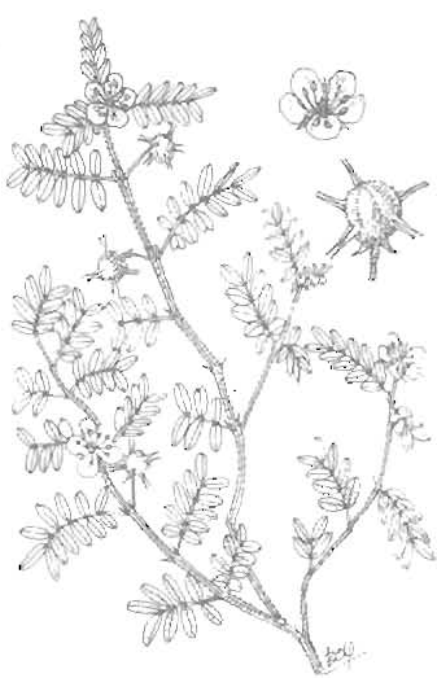

Gai chống - *Tribulus terrestris* L.

Cây thảo, sống hàng năm hoặc hai năm, mọc bò lan. Thân cành mảnh. Lá kép lông chim, mọc đối hoặc gần đối, có 5 - 7 đôi lá chét bằng nhau, hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tròn, mặt trên nhẵn, mặt dưới phủ lông trắng.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu vàng; cuống hoa dài, có lông cứng; đài 5 răng rời hoặc dính nhau ở gốc; tràng 5 cánh mỏng, sớm rụng; nhị 10, chỉ nhị hình chỉ; bầu hình chóp, thường có 5 lá noãn.

Quả có 5 cạnh, có gai nhọn và lông dày.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Tribulus* L. có 2 loài ở Việt Nam là *T. terrestris* L. (gai chống) và *T. cistoides* L. Trên thế giới, loài gai chống phân bố rải rác ở khắp các vùng nhiệt đới châu Á, châu Phi và cả vùng ôn đới ấm của châu Âu. Ở Việt Nam, gai chống chỉ gặp ở vùng ven biển, từ tỉnh Quảng Bình trở vào, nhiều nhất ở các tỉnh Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận, Ninh Thuận ..

Cây ưa sáng, chịu được khô hạn, thường mọc thành đám nhỏ trên bãi cát ven biển. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào đầu mùa mưa (khoảng tháng 5 - 6). Sinh

https://nhathuocngocanh.com/

trưởng phát triển nhanh, bò lan trên mặt đất. Sau khi mùa hoa quả kết thúc, cây cũng tự tàn lụi vào đầu mùa khô (khoảng cuối năm). Quả gai chống khi chín, tự mở để hạt thoát ra ngoài. Hạt nằm lẫn trong cát suốt mùa khô vẫn còn khả năng nảy mầm tốt

Bộ phận dùng

Quả chín đã phơi hay sấy khô.

Thành phần hoá học

Gai chống chứa nhiều saponin sterolic trong đó genin là diosgenin, ruscogenin, gitogenin, 25D - spirosta - 3,5 - dien, clorogenin, hecogenin, neotigogenin.

Theo Tosun Fatma và cs, 1991, hàm lượng diosgenin có trong rễ, thân, lá và quả là 0,13%, 0,78%, 0,12% (Theo thứ tự) (CA 116. 231877w)

Ngoài ra, gai chống chứa β - sitosterol, stigmasterol, kaempferol, kaempferol - 3 - glucosid, kaempferol - 3 - rutinosid, tribulosid, kaempferol - 3β - D - (6'' - p coumaroyl) glucosid, các alcaloid harmin, norharman, tinh dầu, dầu béo.

Theo Cai Lifeng và cs, 1999, quả chứa 26 - O - β - D - glucopyranosyl - (25R, S) - 5α - furostan - 12 - on - 20 (22) - en - 3β, 26 - diol - 3 - O - β - O - glucopyranosyl (1 → 4) - β - D - galactopyranosid và 26 - O - β - D - glucopyranosyl - (25R) - 5α - furostan - 12 - on - 3β, 22α, 26 - triol - 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 2) - β - D - galactopyranosid

Theo Jian Xin Li và cs, 1998, quả có 5 chất thuộc nhóm lignanamid là tribulusamid A, tribulusamid B, N - transferuloyltyramin, terestriamid và N - trans - coumaroyl - tyramin, và β - sitosterol.

Tác dụng dược lý

Cao chiết lạnh với cồn 50° của toàn cây gai chống có tác dụng gây co mi mắt thứ ba của mèo *in vivo* và co hồi tràng cô lập chuột lang. Cao gai chống trong thử nghiệm với phương pháp gây đau do nhiệt, đã biểu lộ có hoạt tính giảm đau rõ rệt. Viên nén Albana là một chế phẩm chữa bệnh tim của Ấn Độ, được bào chế từ nhiều dược liệu trong đó có gai chống và nhiều dược liệu khác. Đã thử nghiệm cho chuột cống trắng uống thuốc này trong 30 ngày, thuốc làm giảm lipid máu có ý nghĩa. Nồng độ những thành phần betalipoprotein và apoprotein trong huyết thanh giảm có ý nghĩa, nồng độ lipoprotein tỷ trọng thấp giảm nhiều hơn so với lipoprotein tỷ trọng rất thấp. Đồng thời, nồng độ lipoprotein tỷ trọng cao trong huyết thanh hơi tăng lên. Sự giảm các thành phần lipid trong huyết thanh và gan kèm theo giảm nồng độ acid béo tự do trong huyết thanh và giảm hoạt tính của enzym phân huỷ mỡ ở gan. Thuốc gây ức chế rõ rệt sinh tổng hợp cholesterol ở gan và tăng thải trừ acid mật trong phân. Như vậy đã giải thích cơ chế tác dụng của Albana dùng làm thuốc bảo vệ tim và hạ lipid máu.

Một thuốc thảo mộc của Ấn Độ dùng trong y học cổ truyền gồm nhiều thành phần trong có gai chống, dây thần thông, cỏ nhọ nồi, nhục đậu khấu và 3 dược liệu khác, được thử nghiệm trên lâm sàng, đã có hiệu quả điều trị tốt trên 30 bệnh nhân có sỏi bàng quang. Sỏi được tống ra ngoài qua nước tiểu dưới dạng tinh thể calci carbonat hoặc calci oxalat trong vòng 15 - 30 ngày. Những triệu chứng khác kết hợp với sỏi cũng giảm bớt.

Tính vị, công năng

Gai chống có vị đắng, để sống có tính bình, sao có tính ấm, vào 2 kinh can và phế, có tác dụng bình can, tán phong, thông huyết, trừ thấp, tả phế, sáng mắt, cường dương, giải độc.

Công dụng

Quả gai chống có tác dụng chữa đau mắt đỏ, mắt ngứa, nước mắt ra nhiều, nhức đầu, đau cổ họng, phụ nữ sưng vú, tắc sữa, khí kết hoặc huyết kết trong bụng, phong ngứa. Ngoài ra còn dùng làm thuốc bổ thận, trị đau lưng, tinh dịch không bền (chóng xuất tinh), gầy yếu, chảy máu cam, lỵ, dùng súc miệng chữa loét miệng. Ngày dùng 12 - 16g dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Để chữa đau mắt, cho gai chống vào nước đun sôi, rót ra chén, rồi hứng mắt vào hơi nước. Những người huyết hư khí yếu không dùng được.

Ở Ấn Độ, quả gai chống được coi là có tác dụng lợi tiểu và bổ, và dùng điều trị các bệnh sỏi và đái đau. Tác dụng lợi tiểu của gai chống được quy cho lượng chứa kali clorid trong quả và phân đoạn alcaloid trong hạt. Phân đoạn alcaloid có tác dụng lợi tiểu yếu ở bệnh nhân có cổ trướng và phù. Lá được coi là có tác dụng bổ dạ dày. Một bó nhão từ lá được dùng điều trị sỏi bàng quang. Rễ có tác dụng nhuận tràng và bổ. Gai chống có trong thành phần 2 bài thuốc cổ truyền Ấn Độ để chữa nhiều bệnh. Quả gai chống còn được dùng làm thuốc tăng trương lực tử cung; rễ gai chống phơi khô, tán bột, ngày uống 30g, chia 3 lần, trong ít nhất 1 tuần để trị bệnh lậu. Quả gai chống có trong thành phần 5 bài thuốc sắc cổ truyền Ấn Độ dùng trị sỏi thận, cùng với gừng và một số dược liệu khác; và có trong công thức một bài thuốc khác chữa bệnh về tim.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có gai chống

1. Chữa đau mắt lâu ngày, nhức mắt, hay chảy nước mắt, thị lực giảm sút:

a. Quả gai chống phơi khô trong râm, tán bột, ngày uống 8g, chia 2 lần sau bữa ăn. Uống liên tục trong thời gian dài (Nam dược thần hiệu).

b. Quả gai chống, hoa kim cúc, hạt thảo quyết minh (sao vàng), mỗi vị 10g, giã nát, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa loét miệng, viêm họng đỏ, mụn lở, sưng lợi, viêm chân răng có mủ

a. Quả gai chống tán bột 20 - 30g, nấu với 3 lần nước, cô thành cao, trộn với ít mật ong, bôi ngày nhiều lần.

b. Quả gai chống, ngũ bội tử, mộc tạc, hắc phàn, khô phàn, tế tân, sinh địa, nhục quế, mỗi vị 20g; hoàng bá, thanh phàn, mỗi vị 4g. Tất cả phơi khô, tán thành bột mịn. Lấy ít bột xát vào chỗ viêm loét, để trong 5 - 10 phút, rồi súc miệng. Ngày làm vài lần

3. Chữa kinh nguyệt không đều, thấy kinh đau bụng:

Quả gai chống, đương quy, mỗi vị 12g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

4. Chữa thận hư tiết tinh, di tinh, hoạt tinh (chống xuất tinh), liệt dương:

Quả gai chống 16g; kỷ tử, củ súng, hạt sen, nhị sen, thỏ ty tử, quả ngấy hương, ba kích, quả kim anh (bỏ ruột), mỗi vị 12g. Sắc uống

5. Chữa trẻ em dái dầm (Cô phù thang gia giảm):

Quả gai chống 8g, hoàng kỳ 12g; đương quy, bạch thược, phục linh, sơn thù, thăng ma, tang phiêu tiêu, ích mẫu, ích trí nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày 1 thang

6. Chữa suy nhược thần kinh (Lý khí giải uất thang)

Quả gai chống 8g, phục linh 12g; hương phụ, uất kim, chỉ xác, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày 1 thang

7. Chữa di chứng tai biến mạch máu não

Quả gai chống 12g, câu đằng, hy thiêm, mỗi vị 16g; thiên ma, cương tàm, ngô đồng, mỗi vị 12g; địa long 10g, nam tinh 8g. Sắc uống, ngày 1 thang

8. Chữa khí hư (Nội bổ hoàn):

Quả gai chống 8g, thỏ ty tử 12g; phụ tử chế, tử uyển, hoàng kỳ, liên nhục, kim anh, khiếm thực, mỗi vị 8g; nhục quế 4g, lộc nhung 2g.

9. Chữa chàm (Tứ vật tiêu phong ẩm gia giảm):

Quả gai chống 8g; thục địa, sinh địa, kinh giới, mỗi vị 16g; đương quy, bạch thược, thương truật, phòng phong, mỗi vị 12g; khổ sâm, thuyền thoái, bạch tiển bì, mỗi vị 8g

10. Chữa lở ngứa ngoài da

Quả gai chống, thổ phục linh, mỗi vị 12g; kinh giới, ké đầu ngựa, mỗi vị 8g; ý dĩ 6g. Sắc uống làm 2 lần trong ngày.

11. Chữa viêm da thần kinh (Địa hoàng ẩm tử gia giảm)

Quả gai chống 12g; hà thủ ô, sinh địa, mỗi vị 16g; đương quy, huyền sâm, kinh giới, mỗi vị 12g; cương tàm 8g, toàn yết 6g. Sắc uống 2 lần trong ngày.

366. GAI CUA

***Argemone mexicana* L.**

Tên khác: Cà gai, mùi cua, lão thử lạc.

Tên nước ngoài: Mexican prickly poppy, yellow thistle (Anh); chardon - bénit des Antilles, pavot épineux, pavot du Mexique, pavot massue, argémone (Pháp).

Họ: Thuốc phiện (Papaveraceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 0,3 - 0,5m. Thân tròn, màu lục xám, có nhiều gai. Lá mọc so le, xẻ thuỳ sâu, gốc bẹ ôm thân, đầu nhọn, mép khía răng dạng gai không đều, gân màu trắng.

Hoa mọc riêng lẻ ở đầu cành, màu vàng; lá đài 3, sớm rụng; tràng 6 cánh mỏng, nhị nhiều, chỉ nhị rất ngắn; bầu thường 1 ô do nhiều lá noãn hợp thành, đầu nhuỵ màu đỏ

Quả nang có gai dài, hạt tròn, dẹt, màu đen

https://nhathuocngocanh.com/

Mùa hoa quả: tháng 3 - 5.



Gai cua - *Argemone mexicana* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Argemone* L. có tổng số 12 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Mỹ. Ở Việt Nam chỉ có một loài là cây gai cua.

Gai cua có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Mexico, sau lan ra khắp nơi. Ở Việt Nam, gai cua thường mọc nhiều ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, ít hơn ở các tỉnh miền Trung. Cây thường mọc rải rác hay tạo thành những đám nhỏ trên các bãi đất hoang, dọc đường đi, chân đê hoặc ven đồi. Cây ưa sáng, ưa ẩm, sinh trưởng nhanh, phát triển từ hạt vào giữa mùa xuân, đến đầu mùa hè đã có hoa quả, sau đó tàn lụi. Lúc này, quả chín tự mở, phát tán hạt ra xung quanh và mọc lại vào đầu năm sau.

Bộ phận dùng

Rễ và phần thân mặt đất, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hoá học

Toàn cây gai cua chứa norsanguinarin, nor - chelerithrin, cryptopin, (-) - cheilanthifolin, (-) - β - scoulerin methohydroxyd, (-) - α - và β - stylopin methohydroxyd, các alcaloid alocryptopin, protopin, berberin, coptisin, sanguinarin và chelerithrin (Haisova K. và cs, 1975; CA. 83, 1975, 75402e).

Hạt chứa 29, 4% dầu với các hằng số D_{25} 0,9209, n_D60 1,4601, chỉ số xà phòng 190, chỉ số iod 120, chỉ số acid 12. Các acid béo là acid oleic 22%, acid linoleic 48%. Có loài có acid palmitoleic (khoảng 6%), acid ricinoleic (khoảng 10%) (The Wealth of India, I, 1948).

Hạt cây gai cua mọc ở Pyatigorsk (CHLB Nga) chứa 35,57% dầu trong đó có sanguinarin 0,35% và alocryptopin 0,31%.

Hạt cây thu thập ở Việt Nam cho 52,8% dầu trong đó có 0,43% sanguinarin (Bùi Chí Hiếu, 1974).

Rễ chứa alcaloid 0,125% gồm chủ yếu protopin 0,084%, alocryptopin 0,068%, berberin 0,125%, sanguinarin, chelerithrin (Võ Văn Chi, 1997).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của gai cua có tác dụng trên tần số và biên độ hô hấp động vật thí nghiệm và có tác dụng ức chế siêu vi khuẩn bệnh Ranikhet.

Khi thử nghiệm 3 alcaloid isoquinolin phân lập từ hạt gai cua là: dihydropalmatin hydroxyd (I), berberin (II) và protopin (III), cho chó đực uống mỗi alcaloid với liều hàng ngày 30 mg/ kg trong 70 ngày, đã nhận xét thấy tác dụng ức chế sự sinh tinh trùng ở giai đoạn XII của tiền tinh trùng về cuối. Số lượng tiền tinh trùng giảm 46%, 58% và 97% với các alcaloid I, II và III tương ứng. Tổng lượng tế bào Leydig trưởng thành cũng giảm với các chất II và III ở chó uống thuốc. Sự giảm này phản ánh tính chất kháng androgen của các alcaloid. Các thông số cảm ứng với androgen cho thấy sự giảm hoạt tính hoá sinh ở tinh hoàn của chó uống thuốc. Hoạt tính ức chế tương đối sự sinh tinh trùng là: protopin > berberin > dihydropalmatin hydroxyd. Gai cua có tác dụng diệt nấm đối với nhiều loại nấm phân lập từ hạt một loại đậu.

Công dụng

Ở Việt Nam, cây gai cua chưa được dùng làm thuốc.

Ở Ấn Độ, nhân dân dùng dầu từ hạt gai cua bôi ngoài trị bệnh về da, và dùng uống làm thuốc tẩy. Khi cây bị dập nát, tiết ra chất nhựa mủ màu vàng, dùng trị phù, vàng da, bệnh về mắt và bệnh ngoài da. Hạt có tác dụng nhuận tràng, gây nôn, long đờm, dùng nhiều có độc; có tác dụng làm dịu và là chất giải nọc độc rắn. Rễ điều trị bệnh da mạn tính. Để chữa chứng nói ngọng, nhỏ 1 -2 giọt nhựa mủ vào lưỡi, ngày một lần trong 3 - 4 tháng. Để trị bệnh lậu, sắc khoảng 250g rễ khô trong 2 lít nước còn nửa lượng; mỗi lần uống 10 -

https://nhathuocngocanh.com/

15ml thuốc sắc, ngày 2 lần. Đồng thời, trộn dịch ép lá tươi gai cua với dịch ép lá *Aristolochia sp.* với tỷ lệ bằng nhau, bôi vào âm đạo. Gai cua được dùng phổ biến là chất giải độc chống rắn cắn; dịch ép toàn cây dùng uống và bôi đắp ngoài, hoặc toàn cây tán bột mịn, ngày uống 10g lúc đi ngủ, uống liên tục trong 3 ngày.

Trong y học dân gian Nepan, rễ gai cua là thuốc hạ sốt, uống mỗi lần 15g, ngày 2 lần trong 2 - 3 ngày; đối với trẻ em dưới 15 tuổi, giảm liều xuống một nửa. Để điều trị bệnh dục thể thuỷ tinh, nhỏ vào mắt khoảng 2 - 3 giọt nhựa mủ vàng từ cây gai cua. Nhựa này cũng được dùng bôi vào vết đứt và vết thương hở để sát trùng. Quả còn xanh đắp trị vết bỏng. Hạt gai cua giã nát, trộn với dầu mù tạc, trị eczema. Ở Haiti, nhân dân uống nước sắc lá trị cúm và ho. Ở đảo Martinic, nhựa mủ cây gai cua chữa chai chân, mụn cơm, và bệnh ngoài da.

367. GAI MÈO

Cannabis sativa L.

Tên khác: Gai dầu, đại ma, gai xanh, lanh mãn, cần sa, lanh mèo.
Tên nước ngoài: True hemp, soft hemp, cannabene (Anh); chanvre indien, canebier (Pháp).
Họ: Gai dầu (Cannabinaceae).

Mô tả



Gai mèo - *Cannabis sativa* L.

Cây thảo, mọc đứng, sống hàng năm, cao 1 - 2m. Lá mọc so le, có lá kèm, mép khía răng, đầu nhọn, lá phía dưới xẻ sâu sát cuống thành 5 - 9 thuỳ hình mác hẹp, lá ở gần ngọn có 3 thuỳ nhỏ hoặc nguyên.

Hoa đơn tính, khác gốc, không có cánh hoa; lá bắc nhỏ và dài; hoa đực mọc thành chuỳ ngắn buông thõng ở kẽ lá hoặc đầu cành, có 5 lá đài, màu vàng nhạt, nhị 5 đối diện với lá đài, bao phấn thuôn; hoa cái mọc đơn độc ở kẽ lá bắc đơn dạng lá, có đài hợp thành một mo hình chai, ôm lấy bầu thượng, hình cầu, 1 ô có 1 noãn ngược.

Quả bế, hình trứng hơi dẹt, màu xám nhạt.

Mùa hoa: tháng 10.

Phân bố, sinh thái

Gai mèo có nguồn gốc ở vùng ôn đới ẩm vùng Tây hoặc Trung Á. Hiện nay, ở vùng cận Himalaya - Ấn Độ vẫn còn quần thể mọc hoang dại của loài này. Cây được trồng rộng rãi ở Ấn Độ, Trung Quốc, Lào, Nêpan, một số nước Cộng hoà Trung Á thuộc Liên Xô trước đây, Mỹ và cả ở châu Âu.

Gai mèo là cây trồng lấy sợi quan trọng của đồng bào các dân tộc vùng núi cao ở Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Lai Châu... Cây thường được trồng với mật độ cao ở nương rẫy. Độ cao từ 1300 - 1800m. Gai mèo ưa khí hậu ẩm mát quanh năm. Nhiệt độ cho cây sinh trưởng tốt vào khoảng 15 - 20°C, lượng mưa: 2200 - 2800mm/ năm. Cây ưa đất nhiều mùn, đặc biệt là đất rừng mới được khai phá. Theo kinh nghiệm của đồng bào H'Mông Tây Bắc, cây gai trồng lấy hạt, thường

https://nhathuocngocanh.com/

gieo thưa xen lẫn với ngô. Cây phân cành nhiều nên thu được nhiều hạt giống

Bộ phận dùng

Hoa, quả, hạt của một số loài gai mèo:

1. Gai mèo cho sợi (*C. sativa* var *vulgaris*) trồng ở vùng ôn đới để lấy sợi, lấy hạt ép dầu và làm thuốc

2. Gai mèo Ấn Độ (*C. sativa* var *indica*) trồng ở vùng nhiệt đới

3. Gai mèo Trung Quốc (*C. sativa* var. chinensis) được trồng ở miền Nam Trung Quốc và một số tỉnh miền Bắc Việt Nam

Hai loài gai mèo Ấn Độ và Trung Quốc cho các chất ma tuý là haschich và marihuana. Haschich là ngọn có hoa có nhiều nhựa, thường được dùng dưới dạng hít, nhai và có thể uống. Trong thực tế sử dụng, từ "haschich" là đồng nghĩa với từ nhựa. Marihuana là ngọn có hoa và lá, thường ép thành bánh, dùng dưới dạng hút.

Thành phần hoá học

1. Ngọn hoa cái: Hoạt chất là chất nhựa thường 10 - 20% (gai mèo Ấn Độ), có nơi thấp 5% (gai mèo châu Âu), có nơi lên tới 30%.

Thành phần chủ yếu là canabinoid (terpenophenol) gồm chừng 60 chất, các chất chính là canabigerol, canabidiol, canabichromen, canabicydol, canabielsoin, canabinol, canabinodiol, canabitriol, Δ^8 - trans - tetrahydrocanabinol (Δ^8 - THC), Δ^9 - tetra - hydrocanabinol (Δ^9 - THC).

Tác dụng dược lý chủ yếu dựa vào Δ^9 - tetra - hydrocanabinol. Có nhiều dạng thuốc:

- Dạng chứa ít Δ^9 - THC: 2 - 6%. Dạng này gồm lá trộn với thân, có khi với hạt.

- Dạng chứa nhiều Δ^9 - THC: 5 - 20%: Dạng này gồm nhựa dùng để hít.

- Dạng chứa rất nhiều Δ^9 - THC: trên 50%, thường được chiết bằng dung môi, dùng dưới dạng giọt hoặc tẩm bằng thuốc lá.

Ngoài ra, còn có các flavonoid (canflavon - 1, canflavon - 2), các spiroindan phenolic, các dihydrosilben, các dihydrophenantren và các spermidin alcaloid (canabisativin, anhydro - canabisativin có ở lá, thân và rễ).

Gai mèo còn chứa tinh dầu trong đó các thành phần chính là β - caryophylen, humulen, α - pinen, β - pinen, limonen, myrcen và cis - β - ocimen.

2. Quả: Quả chứa 30% dầu khô (gồm glycerid của các acid linoleic và acid linolenic) và nhiều protid tiêu biểu là edestin.

Tác dụng dược lý

Tác dụng dược lý của gai mèo chủ yếu dựa trên tác dụng của Δ^9- tetrahydrocanabinol (Δ^9 - THC), còn các canabinoid khác có ít hoặc không có hoạt tính sinh học. Hai sản phẩm chính từ gai mèo được sử dụng ở nước phương Tây là marihuana có hàm lượng Δ^9- THC 0,1 - 2,7% và hashish có Δ^9- THC 4 - 10%.

Tác dụng nổi bật của Δ^9- THC và những sản phẩm từ gai mèo đối với hệ thần kinh trung ương là giảm đau, chống nôn, làm thay đổi trạng thái tâm thần về nhận thức cũng như về trí nhớ. Những tác dụng đầu tiên do hút một điếu thuốc có 2% Δ^9- THC hoặc dùng bằng đường uống một lượng 20 mg tinh chất là có cảm giác khoan khoái nhẹ nhõm, mất khái niệm về thời gian, không gian, con người trở nên nhạy cảm với tiếng ồn và rất dễ bị sai khiến tới mức có thể gây tội ác. Liều cao hơn gây nên trạng thái bồn chồn, lo lắng, sợ hãi, lú lẫn, có ảo giác hoang tưởng và khuynh hướng tự sát, hô hấp chậm dần, mạch nhanh, miệng khô, mồ hôi đầm đìa. Việc sử dụng nhựa gai mèo lâu ngày gây nên hiện tượng phụ thuộc vào thuốc, được coi như một chứng nghiện chất độc nguy hiểm như nghiện thuốc phiện và cocain. Khi ngừng thuốc, sẽ xuất hiện những triệu chứng cai nghiện. Do đó, nhiều nước đã cấm trồng, sản xuất, buôn bán và sử dụng những chế phẩm từ nhựa gai mèo. Về cơ chế tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương, có tác giả cho rằng có liên quan đến hiện tượng ức chế men adenylat cyclase do các canabinoid gây nên.

Ngoài tác dụng đối với hệ thần kinh trung ương, gai mèo còn có tác dụng đối với hệ miễn dịch, hệ nội tiết và tác dụng độc tế bào. Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, dùng tế bào hồng cầu cừu (SRBC) làm kháng nguyên, chuột được dùng Δ^9 - THC (10 và 15 mg/kg) trong giai đoạn miễn dịch sơ phát thì có tác dụng ức chế phản ứng miễn dịch dịch thể sơ phát.

Canabinoid đã được nghiên cứu trên trục hạ đồi - tuyến yên chuột cống trắng, kết quả các chất Δ^9- THC và CBN (cannabinol) có tác dụng ức chế hormon thúc - hoàng - thể (luteinizing hormone - LH) và testosteron trong huyết tương, nhưng không có tác dụng đối với hormon kích thích noãn nang (follicle - stimulating hormon - FSH) trong huyết tương, hoặc với LH - releasing hormon ở hạ đồi.

Các canabinoid đã được xác định có tác dụng ức chế sự phân chia và phát triển của một số dòng tế bào. Nhạy cảm với Δ^9- THC, Δ^8 - THC, 11 - hydroxy - Δ^9- THC và CBN có tế bào carcinom cổ tử cung Hela, còn tế bào carcinom phổi Lewis thì nhạy cảm với Δ^9 - THC, Δ^8 - THC và CBN.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Mỹ, Anh, hoạt chất Δ^9- THC có tên biệt dược Dronabinol được sử dụng để điều trị nôn mửa ở những bệnh nhân ung thư đang điều trị bằng hoá liệu pháp. Trên động vật thí nghiệm, Δ^9- THC tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng và chuột cống trắng làm giảm tần số co bóp của dạ dày và ruột nhưng không ảnh hưởng đến trương lực. Gai mèo đã được xác định có tác dụng giải co thắt cơ và run cơ ở những bệnh nhân liệt não, có tác dụng làm giãn khí phế quản; do đó, các dẫn chất từ gai mèo đã được dùng để điều trị hen suyễn; Trong lĩnh vực này, Δ^9- THC được dùng dưới dạng khí dung. Các canabinoid còn chữa thiên đầu thống (glucoma). Trên bệnh nhân, thuốc gây hạ nhãn áp rõ rệt và kéo dài trong nhiều giờ. Gần đây, người ta xác nhận rằng gai mèo Δ^9- THC giúp cho bệnh nhân ung thư và AIDS ăn ngon cơm và giảm hiện tượng sụt cân nặng. Cao nước chiết từ hạt gai mèo có tác dụng diệt giun, đối với *Heterodera schachtii* có tác dụng cả trên ấu trùng, trứng và kén, còn cao chiết từ hoa có tác dụng yếu và cao chiết từ lá, thân và rễ không có tác dụng. Dạng cồn thuốc chế từ hạt gai mèo, cho bốc hơi cồn làm thành nhũ dịch, thí nghiệm trên mèo gây mê, cho vào hoành tá tràng với liều 2g/kg, sau khi dùng thuốc 1/2 giờ huyết áp bắt đầu hạ từ từ, sau 2 giờ huyết áp hạ 1/2 so với lúc ban đầu; nhịp tim và hô hấp không có biến đổi rõ rệt. Thí nghiệm trên chuột cống trắng bình thường với liều 2 và 10g/kg, huyết áp cũng hạ một cách rõ rệt. Bệnh nhân có huyết áp cao, dùng thuốc trên trong 5 - 6 tuần, huyết áp hạ rõ rệt và không có tác dụng phụ.

Tính vị, công năng

Hoa và đỉnh có quả non có vị cay, tính ôn, có tác dụng khư phong, chỉ thống, trấn kinh. Hạt có vị ngọt, tính bình, có tác dụng nhuận táo, hoạt trường, thông tiện.

Công dụng

Các bộ phận của cây gai mèo cho nhiều sản phẩm khác nhau, như thuốc dùng trong y học từ hoa và lá, sợi dệt từ thân cây, dầu và thức ăn cho người và gia súc từ hạt.

Ở Trung Quốc, tư liệu sớm nhất về sử dụng gai mèo làm thuốc có niên đại cách đây khoảng 4700 năm. Theo y học cổ truyền, đỉnh có hoa và quả non của gai mèo chữa bệnh thống phong, tý chứng, bệnh điên, mất ngủ, hen suyễn. Ngày dùng 3 - 4g, sắc nước uống. Hạt gai mèo phối hợp với các vị thuốc khác chữa đại trường táo nhiệt, tiện bí, bụng đầy, ăn ít khó tiêu trong bài thuốc sau: sinh địa, trần bì mỗi thứ 120g, đào nhân (bỏ vỏ), hạt gai mèo, nhục thung dung, đương quy mỗi thứ 30g, hạt mơ, hạt thông mỗi thứ 9g, hạt trắc bá 15g. Tất cả nghiền thành bột, trộn với mật làm thành hoàn 9g, mỗi lần uống 1 viên.

Trong y học phương tây, nhựa và các chế phẩm của gai mèo được sử dụng rộng rãi vào giữa thế kỷ 19 và trong Chiến tranh thế giới lần thứ II; làm thuốc chống co giật, giảm đau, an thần và gây ngủ, chữa co giật uốn ván, viêm dây thần kinh, tử cung chảy máu, thấp khớp, động kinh, đau nửa đầu. Liều dùng hàng ngày: 0,05g - 0,1g cao rượu; 0,3g - 0,6g cao lỏng; 0,03 - 0,05g nhựa. Thuốc để lâu kém hiệu lực và tác dụng không đồng nhất.

Việc sử dụng các chế phẩm từ gai mèo làm thuốc gây mê, gây ngủ, gây nghiện thay đổi tuỳ từng nước. Ở Ấn Độ, có 3 sản phẩm từ gai mèo: "bhang" là bột của toàn cây khô, khi dùng uống với nước hoặc sữa; "ganja" là chế phẩm gồm các cành có hoa của cây cái, thường cuốn thành điếu hút, cũng có khi dùng để ăn, uống, và "charas" là nhựa cây dùng để hút và thỉnh thoảng dùng ăn.

Ở Việt Nam, hiện nay gai mèo được trồng chủ yếu ở một số vùng miền núi để lấy sợi. Một số ít nơi dùng quả và hạt để ép dầu, dùng trong công nghiệp sơn, khô dầu làm thức ăn cho gia súc. Toàn quả dùng nuôi chim. Chưa thấy sử dụng ngọn mang hoa và quả non cây gai mèo cái để hút như một số nước khác ở châu Á và châu Phi. Tuy vậy, cần biết rằng việc sử dụng nhựa gai mèo với mục đích này rất nguy hiểm, gây nghiện độc trong xã hội, làm tiêu tan ý chí và nghị lực, gây suy nhược thể lực cho người nghiện nhất là trong tầng lớp thanh niên. Dó đó, gần đây nhiều nước đã cấm không cho sử dụng nhựa gai mèo để hút hay để uống. Nước Pháp đã cấm sử dụng gai mèo trong điều trị từ 1 - 1 - 1955.

Công ước thống nhất về các chất gây tê, mê (New York 1961) do các uỷ viên có thẩm quyền của 74 nước đã họp, xem nhựa gai mèo là một chất độc, và ra nghị quyết cấm dùng nhựa gai mèo vào các mục đích khác ngoài việc chữa bệnh và kểm tra chặt chẽ việc trồng trọt và buôn bán cây này. Song, hiện nay, trên thế giới vẫn còn hàng triệu người hút và sử dụng các chế phẩm từ gai mèo nên cây này vẫn được trồng lén lút bất hợp pháp ở những vùng xa xôi hẻo lánh và việc buôn bán đang trở thành một tệ nạn buôn lậu ở nhiều nước

https://nhathuocngocanh.com/

368. GAI TẦM XOONG

Severinia monophylla Tanaka

Tên đồng nghĩa:	*Severinia buxifolia* (Poir.) Ten., *Atalantia bilocularis* Miq., *A. buxifolia* Oliv.
Tên khác:	Quýt gai, quýt rừng, độc lực, cam trời, mền tên, tửu bình lặc.
Tên nước ngoài:	Wild lime (Anh), atalantie (Pháp).
Họ:	Cam (Rutaceae).

Mô tả



Gai tầm xoong - *Severinia monophylla* Tanaka

Cây bụi nhỏ, cao khoảng 1m. Thân cành cứng, có gai dài thẳng ở kẽ lá, vỏ màu nâu xám. Lá mọc so le, dày và cứng, hình bầu dục hoặc hình trứng, phiến thường hơi gập xuống, dài 3 - 4cm, rộng 2 - 2,5cm, gốc hình nêm, đầu tròn hoặc lõm, hai mặt nhẵn, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt, gân rõ sít nhau; soi lá thấy những tuyến trong mờ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm ngắn; hoa nhỏ màu trắng, đài hình đấu có 5 răng ngắn; tràng 5 cánh rời nhau, mọc đứng; nhị 10 rời, chỉ nhị ngắn; bầu hình tròn, 2 ô.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu đen bóng, chứa hai hạt. Toàn cây có tinh dầu thơm.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Severinia* Tenore ex Endl. chỉ có một loài gai tầm xoong ở Việt Nam. Cây phân bố chủ yếu ở vùng thấp, gồm hầu hết các tỉnh ở đồng bằng, trung du và hải đảo. Cây còn có ở Nam Trung Quốc và Lào.

Gai tầm xoong là cây ưa sáng, chịu được hạn, thường mọc lẫn trong các lùm bụi quanh làng bản, ven đồi và trảng cây bụi dưới chân núi đá vôi. Cây ra hoa quả hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Khi bị chặt phá, phần thân và gốc còn lại có khả năng tái sinh cây chồi.

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm. Quả hái khi còn xanh, phơi khô. Còn dùng lá.

Thành phần hoá học

Toàn cây gai tầm xoong (trừ rễ) có chứa tinh dầu mùi thơm như mùi quýt, quả xanh chứa chất nhầy.

Vỏ rễ chứa severifolin, N - methylseverifolin, atalaphylin, N - methylatalaphylin, 5 - hydroxy - N - methylseverifolin (Trung dược từ hải I, 1993).

Quả xanh chứa chất nhầy.

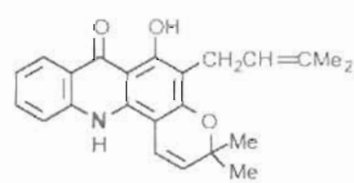

Severifolin

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Gai tầm xoong có tác dụng chống co thắt cơ trơn, trên tiêu bản ruột thỏ cô lập theo phương pháp Magnus, thuốc ức chế co bóp do histamin và acetylcholin gây nên. Thí nghiệm trên súc vật, gai tầm xoong thể hiện tác dụng chống choáng phản vệ.

Theo tài liệu nước ngoài, nước sắc rễ gai tầm xoong có tác dụng giảm ho.

Tính vị, công năng

Gai tầm xoong có vị cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng tán ứ, chỉ thống, hoá đàm, chỉ khái, triết sốt rét.

Công dụng

Rễ, lá và quả được dùng làm thuốc theo kinh nghiệm nhân dân chữa vết thương sưng tấy, đau phong thấp, cảm mạo, ho nhiều đờm, đau dạ dày, sốt rét, rắn cắn.

Liều dùng hàng ngày 6 - 12g, sắc nước uống. Dùng ngoài, rễ gai tầm xoong nhai, ngậm với muối chữa sâu răng. Lá tầm xoong nấu với những loại lá thơm khác như sả, cúc tần, đại bi, hương nhu dùng xông chữa cảm cúm, nhức đầu, làm ra mồ hôi.

Ở Trung Quốc, rễ gai tầm xoong được dùng chữa sốt rét, mỗi lần với liều 30 - 40g, sắc nước uống trước lúc lên cơn khoảng 4 giờ. Dùng liên tục 3 - 5 ngày. Ở Ấn Độ, nước ép từ lá dùng xoa bóp giúp chữa bệnh liệt nửa người, dầu chiết từ quả chữa bệnh thấp khớp. Nước sắc của lá chữa mẩn ngứa và một số bệnh ngoài da.

Bài thuốc có gai tầm xoong

1. Chữa ho, tiêu đờm:

Lấy 8 - 16 quả gai tầm xoong còn xanh, trộn với ít đường kính hoặc mật ong, ít muối ăn và bồ hóng (thứ bồ hóng đốt bằng củi). Đem hấp cơm trong 15 phút. Lấy ra nghiền nát trộn đều. Uống làm 2 - 3 lần trong ngày. Hoặc dùng 20g vỏ rễ gai tầm xoong, 10g vỏ rễ dâu, 10g rễ hoặc lá cam thảo nam. Các vị trên thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày. Thêm đường cho dễ uống.

2. Chữa phong thấp, đau xương, đau mình

Rễ gai tầm xoong 16g, thổ phục linh 12g, ngưu tất 12g, thiên niên kiện 8g. Tất cả thái nhỏ, ngâm rượu uống. Có thể nấu thành cao rồi pha rượu mà dùng.

3. Chữa sưng tấy, ứ huyết

Lá gai tầm xoong và lá bạc thau (tươi), lượng bằng nhau, giã nát đắp tại chỗ. Đồng thời, dùng 2 thứ lá trên mỗi vị 20g sao vàng sắc nước uống. Dùng trong 3 - 4 ngày.

4. Chữa lỗ rò lao hạch

Lá gai tầm xoong 20g, tinh tre 10g, lá chanh 20g, cả 3 vị phơi khô tán thành bột. Rửa sạch lỗ rò, rắc bột thuốc và băng lại. Ngày đầu mủ ra nhiều, sau đó giảm dần. Đã điều trị cho 15 bệnh nhân, kết quả đều tốt. Thời gian điều trị 19 - 35 ngày, tuỳ theo tình hình lỗ rò.

5. Chữa rắn cắn

Lá gai tầm xoong một nắm rửa sạch, giã nhỏ, thêm ít muối và một chén nước đun sôi để nguội. Chắt nước uống, dùng bã đắp vào vết cắn.

369. GÁO

Sarcocephalus coadunatus (Roxb. ex Sm.) Druce

Tên đồng nghĩa: *Nauclea orientalis* (L.) L., *Sarcocephalus cordatus* (Roxb.) Miq.
Tên khác: Gáo vàng, huỳnh bá, gáo nam.
Họ: Cà phê (Rubiaceae)

Mô tả

Cây to, cao 15 - 20m. Cành mọc ngang, cành non màu nâu sẫm, cành già màu xám, nhẵn, gỗ màu vàng. Lá mọc đối, hình trái xoan, gốc tròn hoặc hình tim, đầu tù, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu nâu nhạt; cuống lá có khía rãnh; lá kèm tù ở đầu.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành đầu tròn; hoa màu vàng hay trắng vàng, mùi thơm; đài 5 rang tròn, ống đài ngắn và nhẵn; tràng 5 cánh hình bầu dục, ống

https://nhathuocngocanh.com/

trắng có ít lông ở họng; nhị 5, đính ở họng tràng, chỉ nhị ngắn; bầu 2 ô, nhiều noãn.

Quả dính lại với nhau thành khối hình cầu, mỗi quả có 2 ô, mỗi ô có 5 - 8 hạt.

Mùa hoa: tháng 3 - 5; mùa quả: tháng 6 - 8.



Gáo - *Sarcocephalus coadunatus* (Roxb. ex Sm.) Druce

Phân bố, sinh thái

Chi *Sarcocephalus* Afz. có 3 loài ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bân, 1996). Gáo là loài cây gỗ phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Srilanca, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây phân bố rải rác ở các tỉnh thuộc vùng núi thấp (dưới 600m) và trung du, đôi khi thấy cả ở vùng đồng bằng do trồng hoặc chim đưa hạt giống đến.

Cây ưa sáng, thường mọc ở ven rừng thứ sinh hay bờ nương rẫy, thích nghi với nhiều loại đất có pH trung tính và tầng đất thịt dày. Gáo sinh trưởng phát triển nhanh, trong vòng 5 năm đầu tiên, mỗi năm có thể cao từ 1 đến 1,5m; khoảng 6 - 7 năm tuổi cây bắt đầu có hoa quả. Quả chín là thức ăn của một số loài chim lớn, nếu rụng xuống đất thường nhanh bị thối rữa. Gáo gieo giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt; khi cây còn nhỏ nếu bị chặt hoặc gãy có thể tái sinh cây chồi. Trồng được bằng hạt.

Gỗ gáo có màu vàng, dễ gia công, thường dùng để đóng thùng, làm ván thưng nhưng không bền.

Bộ phận dùng

Vỏ cây và gỗ, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Gáo chứa triterpen glycosid là naucleosid và noreugenin (Chem. Pharm. Bull 1967, 15, 1682).

Lá chứa các alcaloid là 10 hydroxy strictosamid và 6'. O. acetyl strictosamid, vincosamid (Planta medica 1991, 57, 149). Ngoài ra, còn có β sitosterol, acid palmitic.

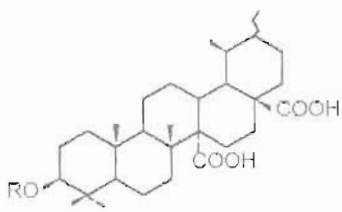

Naucleosid
R = Rha-xyl

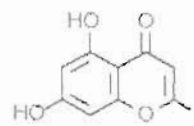

Noreugenin

10. hydroxy stritosamid
R = OH R' = glu
6' - O - acetyl strictosamid
R = H R' = glu (6 - AC)

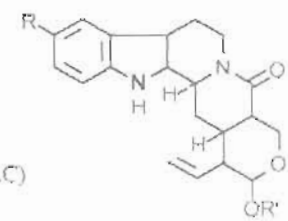

Vỏ, lá và gỗ đều chứa các chất đắng (The Wealth of India VII, 1966 - 6).

Tính vị, công năng

Vỏ thân cây gáo có tác dụng hạ nhiệt, bổ, gây sản sc.

Công dụng

Vỏ cây gáo được dùng làm thuốc chữa sốt dưới dạng thuốc sắc với liều 10 - 16g. Có thể dùng gỗ gáo thái mỏng và sắc như vỏ cây. Ở Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh, người ta dùng vỏ gáo chữa sốt rét, xơ gan cổ trướng trong bài thuốc sau: Vỏ gáo phối hợp với cỏ sữa lá to, cỏ xước, mỗi vị 10g. Sắc uống trong ngày.

Ở Campuchia, nhân dân vùng Xiêm Riệp dùng vỏ gáo làm thuốc giảm đau. Ở Philippin, bột vỏ gáo chữa vết loét, nước sắc chữa vết thương, tiêu chảy, đau răng. Ở New Guinea, nước ngâm vỏ gáo chữa đau dạ dày. Ở Ấn Độ, vỏ cây lại trị rắn cắn.

https://nhathuocngocanh.com/

370. GẠO

Salmalia malabarica (DC.) Schott et Endl.

Tên đồng nghĩa: *Bombax ceiba* L., *B. malabaricum* DC., *Gossampinus malabarica* (DC.) Merr.

Tên khác: Gòn rừng, mộc miên thụ, may mìn, may nghịu (Tày).

Tên nước ngoài: Silk - cotton tree, cotton wood tree (Anh); bombax de Malabar, arbre à coton, cotonnier mapou, arbre à bourre (Pháp).

Họ: Gạo (Bombacaceae).

Mô tả



Gạo - *Salmalia malabarica* (DC.) Schott et Endl.

Cây to, cao đến 15m hay hơn. Thân sần sùi, có banh vè to ở gốc và gai hình nón. Cành hình trụ, mọc ngang, không gai. Lá mọc so le, kép chân vịt, gồm 5 - 7 lá chét, hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 9 - 15cm; rộng 4 - 5cm, hai mặt nhẵn, mép nguyên; cuống chung dài hơn phiến lá.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm; hoa màu đỏ, nở trước khi cây ra lá; đài dày hình chuông, có 5 răng tù và ngắn, màu nâu xám; tràng 5 cánh nạc rời nhau, mặt ngoài phủ lông nhung; nhị rất nhiều hợp thành 5 bó, ngắn hơn cánh hoa; bầu hình nón, có lông mềm màu trắng nhạt.

Quả nang to, hình thoi, dài 8 - 15cm, khi nứt thành 5 mảnh; hạt có nhiều lông trắng dài.

Mùa hoa: tháng 3; mùa quả: tháng 5.

Phân bố, sinh thái

Salmalia Schott et Endl. là một chi nhỏ, gồm một số loài là cây gỗ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 3 loài, trong đó gạo là cây thường chỉ thấy ở các tỉnh phía bắc, từ Quảng Bình trở ra. Trên thế giới, cây gạo phân bố tương đối phổ biến ở các nước Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Lào và Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, cây gạo thường mọc ở đất trống ven rừng, đồi, nhất là dọc theo các bờ sông suối. Cây còn được trồng ở đầu làng, ven đường đi hoặc ở đình chùa lấy bóng mát. Ở Ấn Độ, cây sống ở cả những vùng tương đối khắc nghiệt; nhiệt độ tối thấp về mùa đông 2 - 3^{0}C hoặc thấp hơn, về mùa nóng có khi đến 49^{0}C. Cây mọc được trên nhiều loại đất, kể cả đất khô cằn trơ sỏi đá; khả năng chịu hạn tốt; những cây to có thể tồn tại qua các đợt cháy rừng, do có lớp vỏ dày.

Gạo là loại cây gỗ mọc nhanh, sau 2 năm trồng từ hạt đã có thể cao gần 2m; Cây trồng bằng cành, sau 5 năm có đường kính hơn 20cm. Gạo rụng lá vào mùa đông; ra hoa quả đầu mùa xuân, khi chưa có lá. Quả gạo chứa nhiều hạt, cứ 100kg quả khô, thu được khoảng 2kg hạt; 1kg hạt có từ 25300 đến 38500 hạt (The Wealth of India; 1972; Vol. IX; 175 - 183). Hạt có lông mềm (bông gạo), phát tán khắp nơi nhờ gió. Ở

https://nhathuocngocanh.com/

Ấn Độ, gạo là cây trồng rừng quan trọng. Để cho cây mọc thẳng, người ta thường tạo cây giống từ hạt. Tỷ lệ này mầm trên 60%. Gỗ nhẹ, màu trắng dùng để đóng thùng đựng hàng hoá...

Bộ phận dùng

Vỏ thân, thu hái quanh năm, tốt nhất vào mùa xuân. Dùng tươi hay phơi khô. Rễ, hoa và gôm cũng được dùng.

Thành phần hoá học

Rễ chứa cephalin phosphatid và chất nhầy. Phần trắng của rễ chứa chất vô cơ 2,1%, protein 1,2%, chất béo 0,9%, tinh bột 71,2%, chất pectic 6 %, cephalin 0,3%

Nụ hoa và đài (tính theo dược liệu tươi) chứa theo thứ tự protein thô 1,38 và 1,56mg%, carbohydrat 11,95 và 13,87mg%, chất vô cơ 1,09 và 1mg%, Ca 92,25 và 95mg%, P 49 và 41mg%, Mg 54 và 24, 64mg%.

Vỏ thân cây gạo chứa tanin 3,01%.

Gôm: Khi thuỷ phân hoàn toàn, gôm cho L - arabinose, D - galactose, acid D - galacturonic và có thể cả rhamnose (vết).

Dầu gồm acid myristic 1,2%, acid palmitic 23,6%, acid arachidic 2,8%, acid oleic 64,9% và acid linolcic 7,5%.

Hạt đã loại chất béo, được phân đoạn trên sắc ký cột Sephdex G - 100; dung môi là pyridin acetat, cho 4 phân đoạn: Phân đoạn I 48%, phân đoạn II 30%, phân đoạn III 14% và phân đoạn IV 8%. Phân đoạn I sau khi đem thuỷ phân acid được chứng minh có D - galactose, L - arabinose.

Tính vị, công năng

Vỏ thân cây gạo có vị cay, tính bình, có tác dụng khư phong trừ thấp, hoạt huyết, tiêu thũng. Theo tài liệu Ấn Độ, nước sắc vỏ thân có tác dụng làm dịu viêm, cầm máu.

Rễ gạo có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, thu liễm, chỉ huyết, tán kết, chỉ thống. Ở Indonesia, nước ép từ rễ có tác dụng hạ sốt.

Hoa gạo (mộc miên hoa) có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thấp, tiêu viêm, thu liễm.

Gôm nhựa từ thân cây gạo có tác dụng kích thích sinh dục theo tài liệu nước ngoài.

Công dụng

Nhiều bộ phận của cây gạo được dùng làm thuốc theo y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian:

- Vỏ gạo được dùng tươi chữa gãy xương theo bài thuốc sau: vỏ gạo 30g, củ nghệ 20g, củ dứa dại 10g, lá xoan non 10g, dây tơ hồng 20g, ngải cứu 8g. Tất cả giã nát trộn với lòng trắng trứng gà, đắp bó tại chỗ (Nam dược thần hiệu).

Vỏ gạo giã nát cùng với bã chè tươi, lá cây lai, lá cây chẹo xào nóng, đắp chữa sai khớp. Đồng bào Thượng ở Tây Nguyên dùng vỏ gạo và vỏ cây đa quả to, phơi khô, thái nhỏ, sắc uống chữa bệnh đậu mùa Nước sắc đặc của vỏ gạo được ngậm chữa đau răng.

- Rễ gạo, ở Trung Quốc, được dùng chữa viêm loét dạ dày mãn tính, kiết lỵ, lao hạch. Để chữa lỵ, lấy rễ gạo phối hợp với kim ngân hoa, phượng vĩ thảo mỗi vị 15g, sắc nước uống Chữa viêm loét dạ dày mạn tính bằng rễ gạo hoặc vỏ gạo 30g, phối hợp với rễ cây xuyên tiêu, sắc nước uống

- Hoa gạo chữa kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, với liều 20 - 30g, phơi khô, thái nhỏ, sắc với 200ml nước còn 50ml, chia làm 2 lần uống trong ngày Khoa Tiêu hoá và Huyết học, Viện Quân y 108 đã dùng nước sắc và cao lỏng 2:1 của hoa gạo phơi khô cho uống mỗi ngày 100ml để chữa cho bệnh nhân thiếu máu nhược sắc do rong kinh, đa kinh, chảy máu dạ dày, tá tràng, mất máu sau khi mổ, đạt kết quả tốt 90%. Mỗi đợt điều trị là 30 ngày Thuốc không gây tác dụng phụ, người bệnh ăn ngủ tốt, tăng cân. Hoa gạo mới hái rửa sạch, để ráo nước, giã thật nhuyễn ép lấy nước trộn với dầu gấc (lượng tương đương), đánh đều, bôi chữa bỏng.

- Nhựa gôm chích từ thân cây gạo chữa kiết lỵ, ho ra máu, rong kinh với liều 1 - 3g/ngày. Ở Ấn Độ, gôm gạo là thuốc kích thích sinh dục. Nhân dân Campuchia dùng gôm này hoà nước uống để cầm máu và chữa lậu.

Ngoài ra, hạt cây gạo cho dầu có thể dùng để ăn hoặc dùng thay dầu hạt bông trong kỹ nghệ sản xuất xà phòng.

https://nhathuocngocanh.com/

371. GẮM

Gnetum montanum Markgr.

Tên đồng nghĩa: *Gnetum scandens* Roxb.

Tên khác: Dây sót, dây mấu, gắm núi, gấm, vương tôn, bản thàn muối (Thái), muổi (Tày), k'lọt (K'ho), viàng múi nhây (Dao)

Tên nước ngoài: Joint - fir (Anh).

Họ: Gắm (Gnetaceae).

Mô tả

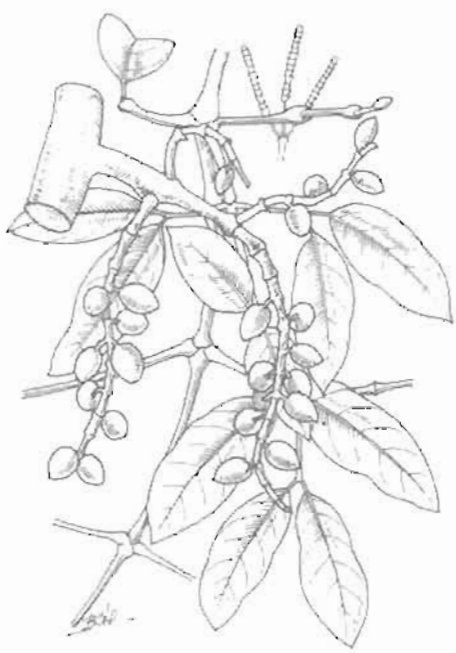

Gắm - *Gnetum montanum* Markgr.

Dây leo thường xanh, dài 10 - 12m. Thân to, cành phình lên ở những đốt; vỏ màu nâu đen, đôi khiróc ra từng mảnh. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, dày và nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, đầu lá nhọn, dài đến 30cm, rộng 10cm.

Hoa đực và hoa cái khác gốc; cụm hoa đực (nón đực) dài 8cm, mọc ở các mấu của cành, phân nhánh hai lần; cụm hoa cái (nón cái) mọc thành chùm phân nhánh 2 - 3 lần với những vòng lá noãn thưa, mỗi vòng 5 - 7 lá noãn.

Quả hạch hình bầu dục, dài 12 - 26mm, rộng 11 - 13mm, có cuống ngắn, khi chín màu vàng đỏ, vỏ nhẵn bóng, ở đầu hơi có mũi; hạt to.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gnetum* L. thường là những cây bụi, dây leo, ít khi là cây gỗ; phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á; một số loài ở nhiệt đới châu Phi và Nam Mỹ. Ở Việt Nam có khoảng 5 - 6 loài. Gắm là loài phân bố tương đối phổ biến ở các tỉnh miền núi; độ cao tới 1000m. Trên thế giới, loài này có ở Lào, Ấn Độ, Malaysia và Nam Trung Quốc.

Gắm thường mọc ở kiểu rừng kín thường xanh ẩm. Những cây lớn có thể dài tới 20m; lá tập trung ở các cành nhỏ. Ra hoa quả nhiều hàng năm; một cây lớn có thể cho hơn 10kg quả (thực chất đó là hạt, bởi gắm thuộc nhóm hạt trần - Gymnospermae). Cây tái sinh tự nhiên từ hạt tốt. Thời kỳ cây còn nhỏ ưa ẩm và ưa bóng.

Nguồn dược liệu từ cây gắm ở Việt Nam khá dồi dào. Trước năm 1990, ngành y tế thường khai thác thu mua gắm, hiện nay thu mua ít hơn. Gắm là đối tượng bị chặt bỏ trong quá trình tu bổ và khai thác rừng. Phần gốc còn lại có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ.

Bộ phận dùng

Thân và rễ, thu hái quanh năm, rửa sạch, thái mỏng, phơi khô.

Thành phần hoá học

Thân gắm chứa 6 chất là I, II, III, IV, 2, 3 - diphenyl - pyrol và N, N' - dimethylethanolamin.

https://nhathuocngocanh.com/

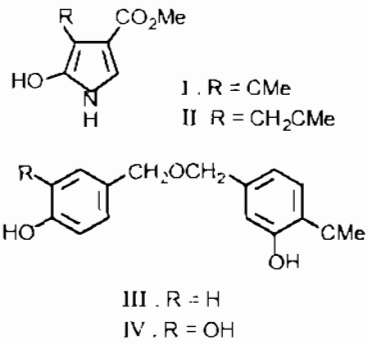

(Zhou Jianbo và cs, 1989 CA - 113, 1990 . 94757 d)

Dây gắm còn có dl - demethylcoclaurin hydrochlorid.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, hoạt chất dl - demethylcoclaurin hydrochlorid chiết tách từ dây gắm có tác dụng bình suyễn.

Tính vị, công năng

Dây gắm có vị đắng, tính ôn, có tác dụng khư phong, trừ thấp, hoạt huyết, tan ứ.

Công dụng

Dây gắm thường được dùng làm sơ bện thừng rất chắc Quả chín thu hái, đem về lấy hạt luộc ăn ngon và bùi Rễ và thân dây gắm chữa phong thấp đau xương, rối loạn kinh nguyệt, rắn cắn. Nhân dân còn dùng dây gắm sắc nước uống làm thuốc giải độc như bị sơn ăn, ngộ độc và chữa sốt, sốt rét Liều dùng hàng ngày 15 - 30g dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác trong các bài thuốc sau đây:

1. Chữa tê thấp, đau nhức gân xương: Rễ gắm, rễ rung rúc, vỏ cây hoa giẻ, vỏ thân ngũ gia bì chân chim mỗi thứ 80g, rễ bướm bạc, rễ tầm xuân, rễ bưởi bung, rễ sâm nam, rễ cỏ xước, rễ ô dược, tầm gửi cây dâu, rễ bạch đồng nữ, rễ xích đồng nam, mỗi thứ 40g, rễ chỉ thiên, cỏ roi ngựa, mỗi thứ 20g. Thái nhỏ, phơi khô, ngâm rượu, uống mỗi ngày một chén (Hải Thượng Lãn Ông).

2. Chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh: Rễ gắm 20g, ích mẫu 20g, lá đuôi lươn 15g, nhân trần hoặc bồ bồ 15g, bạch đồng nữ hoặc xích đồng nam 15g, nghệ đen 10g, tất cả phơi khô, thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, chia làm 2 lần uống trong ngày.

3. Chữa rắn cắn. Lá gắm giã nhỏ với lá cây đại, đắp lên vết cắn Dùng ngoài không kể liều lượng.

Ở Trung Quốc, dây gắm lượng vừa đủ, giã nát, sao với rượu, đắp bó chữa gãy xương Ở Phúc Kiến, có sản xuất loại viên nén và sirô từ dây gam chữa viêm họng cấp và mạn tính. Rễ gắm được dùng chữa bệnh hắc tát phong (bệnh sưng đau đầu gối)

372. GĂNG TÍA

***Gmelina asiatica* L.**

Tên đồng nghĩa: *Gmelina parvifolia* Roxb.
Tên khác: Tu hú đồng, găng tu hú, cây trơi cho.
Tên nước ngoài: Gmélina d' Asie, coumelon (Pháp).
Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

Cây bụi leo, cao khoảng 10m, phân cành nhiều. Cành màu nâu vàng nhạt, cành non ở kẽ lá thường biến thành gai thẳng. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc hau dục, gốc thuôn hoặc hình nêm, đầu nhọn, dài 2 - 7cm, rộng 1,5 - 6cm, phiến nguyên, đôi khi chia 3 - 5 thuỳ nông, mặt trên nhăn, mặt dưới có lông dài ở gân

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm dài 3 - 10cm, cuống có lông hung; lá bắc sớm rụng, hoa màu vàng; đài nhỏ có 4 răng, phủ lông rậm và có tuyến dẹt; tràng hình phễu, ống tràng hẹp, 4 cánh hợp thành hai môi; nhị 4, thọt hoặc lòi thò ra ngoài, đính ở giữa ống tràng; bầu nhẵn

Quả hạch, hình trứng nhẵn, khi chín màu vàng

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7

https://nhathuocngocanh.com/

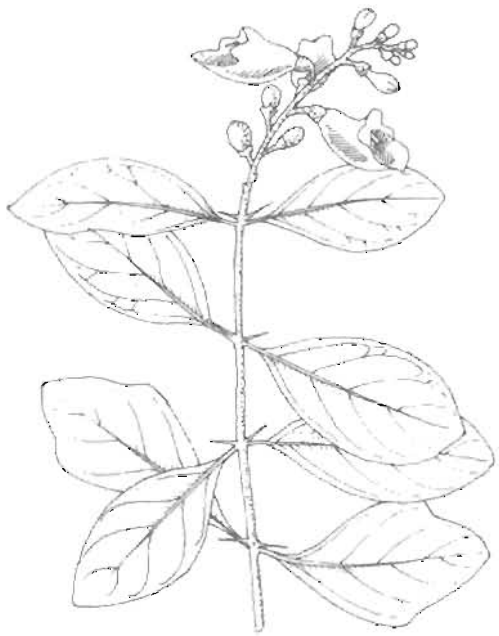

Găng tía - *Gmelina asiatica* L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Gmelina* L. gồm hầu hết là những cây gỗ nhỏ hoặc bụi, phân bố ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á và châu Đại Dương. Ở Việt Nam có 7 loài, trong đó 3 loài được dùng làm thuốc. Găng tía là loài có phạm vi phân bố tương đối rộng, bao gồm hầu hết các tỉnh vùng núi và trung du. Độ cao phân bố tới 500m. Cây còn có ở Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan và Lào.

Găng tía thuộc loại cây bụi ưa sáng và có thể chịu hạn, thường mọc rải rác trong các quần hệ thứ sinh, đồi cây bụi, ven rừng, bờ nương rẫy. Ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Sau khi bị chặt, phần còn lại có khả năng tái sinh cây chồi. Đôi khi được trồng làm bờ rào nương rẫy.

Bộ phận dùng

Lá, cành nhánh và rễ.

Thành phần hoá học

Găng tía chứa glycosid.

Hạt chứa dầu béo 7,5%, trong đó các acid béo là acid palmitic 9,57%, acid stearic 19,67%, acid linoleic 25, 83%, acid oleic 33,64%, acid ricinoleic 11,29%. Phần không xà phòng chứa sitosterol và chất vàng da cam nhạt (The Wealth of India IV, 1956, 156).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, lá găng tía có tác dụng kháng khuẩn đối với *Escherichia coli* và *Staphylococcus aureus*.

Công dụng

Lá và quả găng tía được nhân dân ta dùng làm thuốc chữa bệnh có kết quả.

Lá tươi giã nát, thêm nước, gạn uống, bã đắp tại chỗ, chữa rắn, rết cắn. Lá non găng tía 30g, rửa sạch, vò nhe, cho vào một lít nước đun sôi để nguội, ngâm trong 1 - 2 giờ. Chất nhầy có trong lá sẽ tan trong nước làm cho nước ngâm sánh nhớt, dùng uống mát, dễ chịu, có tác dụng giải nhiệt, chữa cảm, khát nước, nhất là khi đi nắng đường xa. Để dễ uống có thể thêm ít đường.

Lá găng tía phơi khô 20 - 30g, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày, chữa chứng yếu mệt của phụ nữ sau khi đẻ.

Quả găng tía được dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, giúp ăn ngon, ngủ tốt, sức khoẻ tăng, làm việc lâu mệt. Lấy 5 - 10 quả chín ,bổ đôi, bỏ hạt, phơi khô, thái nhỏ, sao với dỗ đen (10g) ngâm với 200ml rượu, càng lâu càng tốt. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần uống một thìa canh trước bữa cơm và trước khi đi ngủ.

Theo tài liệu nước ngoài, rễ găng tía có mùi thơm, làm dịu viêm, gây se săn. Ở Ấn Độ, rễ được dùng chữa lậu, viêm bàng quang, thấp khớp. Ở Campuchia, nước sắc của rễ găng tía, vỏ cây sao đen và chùm bao lớn chữa chứng đái dầm; nước sắc của toàn cây găng tía chữa bệnh ghẻ cóc.

https://nhathuocngocanh.com/

373. GĂNG TRẮNG

Randia tomentosa Blume

Tên khác: Găng gậc, găng lông, găng nhung, may càng (Tày).
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Găng trắng - *Randia tomentosa* Blume

Cây nhỏ, cao 5 - 7m. Thân mảnh, phân nhiều cành, lúc non có cạnh và có lông tơ, sau tròn có màu xám nhạt, hai bên kẽ cành có hai gai dài nhọn, mọc ngang. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc trái xoan ngược, gốc thuôn hoặc tròn, đầu nhọn, dài 2,5 - 13cm, rộng 1,5 - 4,5cm, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới trắng nhạt, có lông tơ; lá kèm nhỏ dễ rụng; cuống dài 0,5 - 1,5cm.

Hoa nhỏ, mọc riêng lẻ ở gần đầu cành, màu lục vàng nhạt; đài 5 - 10 (thường là 6) răng nhọn, ống dài hình trụ; tràng thường 8 cánh thuôn tròn, ống tràng hình trụ; nhị 5 - 10 đính ở họng tràng, không có chỉ nhị; bầu 2 ô.

Quả mọng, hình trứng hoặc hình cầu, thịt xốp khi chín màu vàng, chứa 2 hạt to.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Randia L. là một chi lớn, gồm các cây gỗ nhỏ, cây bụi hay dây leo gỗ; phân bố ở vùng nhiệt đới, á nhiệt đới, nhất là ở châu Á và châu Phi. Ở Ấn Độ có 14 loài, Việt Nam có gần 20 loài. Găng trắng là loài phân bố tương đối phổ biến ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông - Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Srilanca, Malaysia, Indônêsia, Thái Lan, Campuchia, Lào và một số tỉnh Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, loài này cũng có diện phân bố tương đối rộng, từ vùng núi đến trung du và cả một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ. Độ cao phân bố phổ biến thường dưới 500m.

Găng trắng là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc ở ven rừng, đồi cây bụi, bờ nương rẫy và trong các lùm bụi quanh làng (vùng đồng bằng). Cây mọc gần nguồn nước thường sinh trưởng phát triển mạnh và có kích thước lớn hơn cây mọc ở đồi cây bụi. Ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt, chịu được chặt phá do có khả năng tái sinh cây chồi khoẻ. Đôi khi được trồng làm bờ rào do cây có gai.

Bộ phận dùng

Lá và quả thu hái vào mùa hè, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Quả găng trắng chứa saponin triterpenic.

Công dụng

Quả găng trắng ngâm hoặc sắc lấy nước gội đầu làm cho tóc mềm mại, bóng mượt và dùng để giặt quần áo nhất là những hàng tơ lụa có màu.

Lá găng trắng thường được nhân dân địa phương làm thạch ăn cho mát. Cách làm thạch găng như sau: Lấy chừng 100g lá tươi giã hoặc 30g lá khô; loại bỏ lá non, lá úa, lá sâu, rửa sạch (cần nhẹ tay tránh làm rách lá), để ráo nước cho vào chậu sạch, đổ thêm 1 - 1,5 lít

https://nhathuocngocanh.com/

nước đun sôi để nguội. Vò mạnh cho nát lá chừng 15 - 20 phút. Lọc nhanh bằng vải xô, tốt nhất là bằng rây. Với hết bọt nổi ở trên, để yên cho đông thành thạch. Thời gian đông đặc khoảng 4 - 6 giờ. Thạch găng có màu xanh lá cây (nếu làm bằng lá tươi) hoặc màu nâu nhạt (nếu làm bằng lá khô). Thạch găng ăn thơm, ngon và mát. Khi ăn trộn với đường với tỷ lệ một phần thạch trộn với một phần nước đường. Đường trắng 300g nấu với 1/2 lít nước, đun sôi 5 - 10 phút cho tan hết đường, lọc để nguội, thêm mấy giọt tinh dầu chuối hoặc ngâm mấy bông hoa nhài cho thơm. Thạch găng đường được chế biến và bán phổ biến làm nước giải khát ở huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, người ta còn trộn lá tiết dê với lá găng, lượng bằng nhau để làm thạch, cách chế biến như trên. Thạch găng - tiết dê có tác dụng giải nhiệt, lợi tiểu tiện rất tốt, dùng chữa tiểu tiện vàng, đỏ, đái rắt, đái buốt, nóng ruột, sôi bụng.

Ở Campuchia, quả găng trắng được dùng làm thuốc chữa viêm lợi răng.

374. GĂNG TRÂU

Randia spinosa (Thunb.) Poir.

Tên đồng nghĩa: *Randia dumetorum* Lamk.
Tên khác: Găng bọt, găng ổi, găng gáo.
Tên nước ngoài: Emetic nut (Anh).
Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả



Găng trâu - *Randia spinosa* (Thunb.) Poir.

Cây nhỏ, mọc thành bụi, cao 2 - 8m, phân nhiều cành. Cành non dẹt, màu nâu, cành già tròn, màu nâu xám, có gai dài mọc ngang. Lá mọc đối, nhưng thường mọc tụ tập rất sít nhau, phiến hình bầu dục, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 2,5 - 7cm, rộng 1,5 - 3cm, mép nguyên nhăn nheo, hai mặt nhẵn hoặc hơi có lông ở mặt dưới, mặt trên bóng; lá kèm sớm rụng; cuống rất ngắn.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu vàng; đài 5, nhẵn hoặc hơi có long; tràng 5 cánh rộng, ống tràng rất ngắn, nhị 5 đính ở họng tràng; bầu 2 ô.

Quả mọng, hình cầu nhẵn hoặc có mũi, có đài tồn tại, nom giống quả ổi (ổi găng), khi chín màu vàng; hạt nhỏ và nhiều.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, găng trâu phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á, Đông - Nam Á và Đông Phi. Ở Việt Nam, cây được coi như phổ biến ở tất cả các tỉnh vùng núi thấp và trung du, nhất là ở các tỉnh từ Quảng Trị trở ra. Độ cao phân bố dưới 500m.

Găng trâu là loại cây bụi gai ưa sáng và chịu hạn tốt, thường mọc trong các trảng cây bụi ở đồi, đất sau

https://nhathuocngocanh.com/

nương rẫy. Cây có thể phát triển được trên nhiều loại đất, kể cả nơi đã bị bào mòn nhiều, trơ tầng đá ong cằn cỗi. Bộ rễ khoẻ của cây có thể dài hơn 1m. Cây rụng lá vào mùa đông. Ra hoa quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Ở vùng núi, người ta thường trồng găng trâu vào bờ rào để bảo vệ nương rẫy.

Bộ phận dùng

Quả thu hái vào mùa thu đông, dùng tươi.

Rễ, vỏ cây thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Quả găng trâu còn xanh chứa nước 74,1%, cao ete 0,2%, protein 0,9%, đường 5,5%, các carbonhydrat 17,7%, sợi 4,43%, các acid (acid citric) 0,3%, tanin 1,6%. Ngoài ra, còn có pectin, chất nhầy và acid tartric. Các saponin triterpen trong quả tươi với hàm lượng 2 - 3% và quả khô 10%. Khi thuỷ phân saponin được acid oleanolic và phần đường là glucose, fructose, xylose, acid glucuronic.

Các ursasaponin khi thuỷ phân cho acid ursolic và glucose.

(The Wealth of India 1969, vol VIII - 362; Từ điển bách khoa dược,1999, trang 266).

Từ dịch chiết MeOH của quả găng trâu, hai chất glycosid triterpenoid được phân lập và xác định cấu trúc là acid 3 - O - [β - D - glucopyranosyl - (1 → 3) - β- O - D - galactopyranosyl] olean 12 - en - 3 - β - ol 28 - oic và acid 3 - O - [β - D glucopyranosyl - (1 → 2) - β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - β - D - galactopyranosyl - olean - 12en - 3β ol - 28 oic (I). (CA 108, 1988, 201675W).

Ngoài ra, còn 1 ceto 3α hydroxy olean (II) β và α amyrin, β sitosterol và acid oleanolic (CA. 110, 1989, 189383f)

Hai saponin triterpen mới được phát hiện là acid 3 - O - [O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 4) - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - (β - D - glucuronopyranosyl) oleanolic và acid 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 6) - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - (β - D - glucuronopyranosyl) oleanolic. (CA. 114, 1991, 78666p)

Hạt găng trâu chứa chất béo 1,5%, protein 14,2%, chất nhầy, chất nhựa, acid hữu cơ 1,4% và một lượng nhỏ alcaloid chưa được xác định tên.

Chất béo của hạt màu vàng xanh, có điểm chảy 28 - 29°, tỷ trọng ở 20° 0,9175, chỉ số acid 13,8, chỉ số xà phòng 160,2 và chỉ số iod 43,2.

Vỏ găng trâu chứa scopoletin, d mannitol, và một hỗn hợp saponin, khi thuỷ phân cho phần đường là glucose, xylose, rhamnose, và hai sapogenin là acid randialic A và randialic B [A = 19(α) hydroxy ursolic acid $C_{30}H_{48}O_4$ điểm chảy 200 - 202°C; B = 19 dehydro ursolic acid $C_{30}H_{46}O_3$ điểm chảy: 256 - 57°C]

Rễ cũng chứa scopoletin, d manitol.

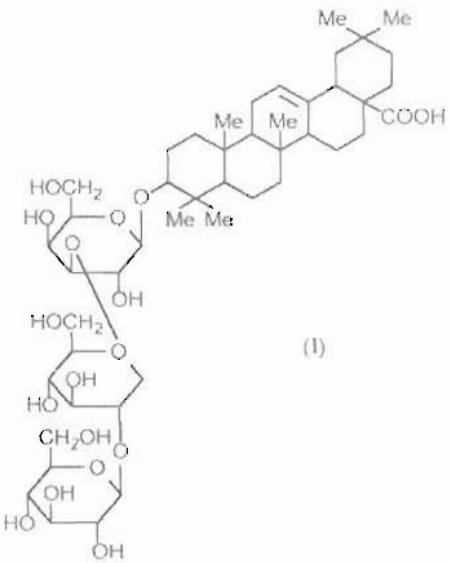

(I)

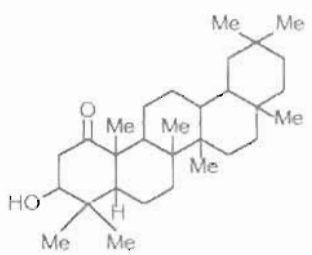

(II)

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50° của quả găng trâu có các tác dụng: hạ đường máu trên động vật thực nghiệm; ức chế sự phát triển carcinom dạng biểu bì mũi - hầu người trong nuôi cấy tế bào; và ức chế sự phát triển virus bệnh bạch cầu Friend ở chuột nhắt trắng. Saponin chiết từ hạt găng trâu cho thỏ uống liều hàng ngày 200mg/kg, trong 2 ngày, đã có tác dụng ức chế sự rụng trứng gây bởi tiêm tĩnh mạch 1 liều 4mg/kg acetat đồng ở 20% số thỏ thí nghiệm. Chất saponin triterpen: 3 - O - [O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 4) - O - β - D - glucopyranosyl - (1 → 3) - (β - D - glucuronopyranosyl)] oleanolic acid và 3 saponin khác phân lập từ cao methanol của quả găng trâu được chứng minh có tác dụng làm tăng rõ rệt sự tăng sinh các tế bào lymphô của người *in vitro*. Phân đoạn

https://nhathuocngocanh.com/

saponin thô có tác dụng gây tan máu, diệt nhuyễn thể và kích thích miễn dịch.

Cao cồn của vỏ cây có tác dụng kích thích trên tử cung cô lập chuột lang. Trên động vật thí nghiệm, saponin thô gây chảy nước bọt; khi tiếp xúc, gây tác dụng kích ứng toàn thân các niêm mạc làm cho hắt hơi, nôn và chảy máu dường tiết niệu. Khi truyền vào tim ếch cô lập, gây ngừng tim. Thuốc được phân huỷ nhanh bởi gan.

Công dụng

Găng trâu có tác dụng thông lợi tiêu hoá, hoạt tràng và sát trùng, tiêu tích, chữa tích trệ sinh đau bụng, kiết lỵ, với liều 10 - 16g quả, hay 15 - 30g vỏ cây, sắc uống. Dùng ngoài, quả đem đốt, tán bột, rắc vết thương, mụn nhọt, lở loét. Trong y học dân gian của một số nước, quả găng trâu được dùng chống co thắt, trị lỵ và hạn chế sinh sản, làm thuốc độc cho cá và thuốc tẩy rửa. Ở Trung Quốc, nhân dân dùng vỏ cây, rễ và quả găng trâu sắc uống chữa phong thấp và bị thương ứ máu.

Ở Ấn Độ, quả găng trâu có một số tác dụng trị bệnh. Vỏ quả phơi khô, tán bột, có tác dụng gây nôn và được dùng thay thế ipeca; với liều nhỏ hơn có tác dụng gây buồn nôn, long đờm, làm ra mồ hôi, trị giun sán và gây sẩy thai. Quả có tác dụng làm dịu và chống co thắt, được coi là vị thuốc gia đình trị bệnh khi trẻ con mọc răng. Quả xanh và rễ tán nhỏ dùng làm bả cá, khi quả chín, tính chất độc giảm đi. Quả găng trâu trộn với ngũ cốc cất trữ để chống sâu mọt. Ở một số vùng, nhân dân dùng quả găng trâu xanh làm xà phòng. Hoạt tính của thuốc được quy cho các saponin. Cao chiết từ quả có tác dụng diệt và đuổi sâu bọ, nên là chất hiệp đồng trong các thuốc trừ sâu. Hạt là thuốc kích thích làm ăn ngon miệng. Vỏ cây có tác dụng làm săn, trị tiêu chảy và lỵ. Nước hãm vỏ cây để gây nôn, và cũng gây sẩy thai. Vỏ cây dùng uống và đắp ngoài dạng bột nhão trị thấp khớp, làm giảm đau do vết bầm tím và đau nhức xương khi bị sốt. Rễ có tác dụng diệt và đuổi sâu bọ. Găng trâu có trong thành phần một bài thuốc gồm nhiều dược liệu dùng trị bệnh về tim.

Bài thuốc có găng trâu

1. Chữa mụn nhọt, lở loét:

Quả găng trâu bổ đôi, bỏ hột, cho vôi vào, lấy đất sét bọc ngoài, đốt tồn tính. Bỏ đất, tán quả thành bột rắc quanh nơi loét (kinh nghiệm nhân dân).

2. Chữa đái buốt, đái nhắt, đái đỏ:

Lá găng trâu tươi 20 - 30g, vò hay giã, vắt lấy nước cốt uống, hoặc sắc uống (Nam dược thần hiệu).

3. Thuốc giải độc:

Lá găng trâu, phối hợp với rễ cỏ lá tre, lá thường sơn, lá đơn răng cưa, giã nhỏ, thêm nước, gạn uống.

375. GĂNG VÀNG

Canthium parvifolium Roxb.

Tên khác: Găng cơm, găng bọc, găng mỏ ó, găng hoa nhỏ, cẩm xà lạc, mò qua, nam càng.

Họ: Cà phê (Rubiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ hay cây nhỡ, cao 3 - 4m. Thân cành mảnh, mọc đứng, có 4 cạnh. Cành non có lông màu nâu, cành già tròn nhẵn, có gai đứng hoặc ngang ở kẽ lá. Lá hình bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 1,2 - 5cm, rộng 0,6 - 3cm, mặt trên nhẵn màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông dày ở các gân; lá kèm nhọn, có lông; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chuỳ, hoa màu vàng nhạt, vàng lục hoặc trắng; đài 5 có ống ngắn; tràng 5 có ống nhẵn ở mặt ngoài, có lông ở họng; nhị 5, chỉ nhị ngắn dính ở họng tràng; bầu có 2 ô, mỗi ô 1 noãn.

Quả hạch, gần hình cầu, nhẵn, khi chín màu đen.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 8.

https://nhathuocngocanh.com/



Găng vàng - *Canthium parvifolium* Roxb.

Phân bố, sinh thái

Chi *Canthium* Lam. có khoảng 230 loài, phân bố rộng rãi từ vùng ôn đới ấm đến vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 10 loài. Loài găng vàng phân bố chủ yếu ở các tỉnh vùng ven biển, tập trung từ các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị vào đến Vũng Tàu - Côn Đảo. Trên thế giới, loài này cũng phổ biến ở Ấn Độ, Srilanca và Malaysia.

Găng vàng là cây ưa sáng và chịu hạn, thường mọc trên các đồi cây bụi, truông gai và bờ nương rẫy. Cây sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất pha cát vùng ven biển. Ra hoa kết quả nhiều hàng năm, chưa quan sát được cây con mọc từ hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, lá và vỏ cây.

Thành phần hoá học

Toàn cây găng vàng chứa alcaloid, saponin.

Tính vị, công năng

Vỏ thân, vỏ cành găng vàng có vị đắng, chát, có tác dụng làm săn se, tiêu sưng, giảm đau, tan máu ứ. Rễ cây có tác dụng lợi thuỷ, tiêu thũng, chỉ thống, còn có tác dụng diệt giun sán (tài liệu nước ngoài).

Công dụng

Nhân dân thường dùng quả găng vàng để giặt quần áo, tơ lụa không chịu được kiềm của xà phòng. Quả chín ăn được nhưng vỏ quả rất đắng. Vỏ thân, vỏ cành (nếu là cành non có thể dùng cả vỏ lẫn lõi) được dùng chữa kiết lỵ. Liều dùng hàng ngày là 12 - 20g dược liệu, phơi khô thái nhỏ sắc với 200ml nước còn 50ml, uống trong ngày.

Vỏ thân găng vàng ngâm rượu xoa bóp dùng như vị huyết giác với tác dụng giảm đau, tiêu sưng, chữa đau nhức cơ thể do lao động nặng nhọc hay bị thương tụ máu. Có thể kết hợp dùng lá tươi giã nát đắp ngoài.

Vỏ rễ găng vàng phối hợp với rễ cây vai trắng, sắc nước uống chữa ho ra máu, ngộ độc. Theo tài liệu nước ngoài, ở Malaysia và Indonesia, thân và lá găng vàng chữa vết thương, bệnh về mắt, là thuốc dùng cho phụ nữ sau khi đẻ. Ở Philippin, nước sắc của lá và vỏ thân găng vàng là thuốc điều kinh. Ở Ấn Độ, nước sắc của lá và rễ chữa băng huyết (flux). Ở Trung Quốc, rễ găng vàng chữa vàng da.

376. GẤC

Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng.

Tên khác:	Mộc miết tử, mác khẩu (Tày), má khẩu (Thái), đìa tả piếu (Dao).
Tên nước ngoài:	Muricie (Pháp).
Họ:	Bí (Cucurbitaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

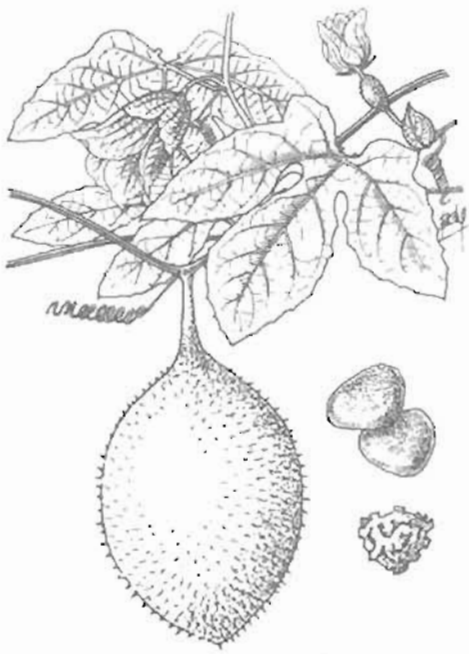

Gấc - *Momordica cochinchinensis* (Lour.) Spreng.

Dây leo to, sống lâu năm, có rễ mập. Thân cứng nhẵn, có cạnh và khía. Lá mọc so le, có 3 - 5 thuỳ màu lục sẫm, gốc hình tim, lúc đầu có lông ở mặt trên, sau nhẵn; gân 5 hình chân vịt, mép lá nguyên hoặc có răng thưa không đều; cuống lá dài 2 - 3cm, có tuyến ở phần giáp với gốc lá; tua cuốn to, đơn.

Hoa đực và hoa cái riêng trên cùng một cây; hoa đực mọc ở kẽ lá, lá bắc hình thận to và rộng; đài có ống ngắn, các thuỳ hình tam giác nhọn, màu lam sẫm; tràng 5 cánh, màu trắng hoặc ngà vàng, hình trứng thuôn, có lông dày ở mặt trong; nhị 5; hoa cái có lá bắc nhỏ, bầu xù xì.

Quả hình bầu dục hoặc hình trứng, có cuống mập, đầu tù hoặc hơi nhọn, dài 12 - 17cm, mặt ngoài có rất nhiều gai nhọn, khi chín màu đỏ; hạt dẹt, màu đen hoặc xám đen, vỏ ngoài rất cứng có răng tù ở mép, dày 5 - 6 mm.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 12.

Theo kinh nghiệm của nhân dân ở một vùng thuộc tỉnh Hải Hưng, gấc có loại tẻ và loại nếp được phân biệt như sau:

- *Gấc tẻ*: tên khác là gấc giun (Hưng Yên), ruột màu đỏ, ăn không ngấy (màu này nhạt đi khi đồ chín), quả to, rất sai, gai quả mau, nhiều hạt.

- *Gấc nếp*: (gấc gạch), ruột màu vàng, ăn rất ngấy, quả nhỏ, cây ít quả, gai quả thưa, ít hạt.

Phân bố, sinh thái

Chi *Momordica* L. có khoảng 45 loài trên thế giới, đa số là cây trồng, tập trung chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Phi và châu Mỹ. Châu Á có 5 - 7 loài, trong đó Việt Nam có 4 loài (M. Karaudren Aymonin, 1975 và Nguyễn Hữu Hiếu, 1994). Gấc được trồng chủ yếu ở Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin, Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam, gấc được trồng từ lâu đời trong nhân dân. Cây trồng có giống quả chín màu đỏ và giống quả màu vàng. Giống quả vàng hiện thấy trồng ở một số vùng núi thuộc tỉnh Lai Châu và Sơn La. Giống quả đỏ có 2 loại: quả to và quả nhỏ, đều được trồng nhiều ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

Gấc thuộc loại cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng, phát triển nhanh trong điều kiện được chăm sóc tốt và có đủ giá thể leo. Hàng năm, sau khi quả được thu hoạch, cây có hiện tượng rụng lá. Để tạo điều kiện cho cây ra nhiều chồi khoẻ, người ta thường chặt bỏ toàn bộ phần thân leo, chỉ chừa lại phần gốc, với mục đích tạo ra thế hệ cây chồi mới, có sức sống mạnh mẽ hơn.

Cách trồng

Gấc được trồng phân tán khắp nơi như góc sân, cạnh bờ ao, dấu ngõ... Mỗi gia đình thường trồng 1 - 2 giàn để lấy quả.

Nhân giống gấc bằng hạt hoặc cành giâm. Trong thực tế người ta ít trồng bằng hạt vì cây lâu cho quả, năng suất thấp và phẩm chất kém.

Muốn trồng gấc có hiệu quả, vào cuối năm, sau khi thu hoạch quả, người ta đốn cây và chọn cành bánh tẻ của cây 2 - 3 tuổi, cắt thành những đoạn dài 40 - 50cm, khoanh tròn lại rồi trồng vào hốc đã chuẩn bị sẵn. Hốc được đào sâu 50 - 60cm, rộng mỗi bề 50cm. Dùng phân chuồng, mùn rác mục trộn lẫn với đất tốt (đất bùn ao phơi khô) lấp đầy gần miệng hố. Đặt hom giống, lấp đất dày 3 - 5cm, dùng rơm rác phủ và tưới ẩm. Chú ý không tưới quá nhiều, hom giống dễ bị thối. Khi cây mọc, cần phát hiện sâu cắn mầm. Khi mầm cao 40 - 50cm, tiến hành làm giàn hoặc lợi dụng những cây cao xung quanh cho cây leo. Giàn phải rộng, đủ ánh sáng, quả mới nhiều, ít bị thối, rụng. Khi cây lên giàn cũng là thời kỳ trời mưa nhiều, cần vun cao gốc để tránh nước đọng. Tốt nhất là bổ sung thêm phân chuồng, tro bếp rồi dùng đất phủ cao. Ở thời kỳ cây sinh trưởng, chú ý tỉa bớt chồi bên, lá ở chỗ quá dày, điều chỉnh cho cây leo đều ra các phía.

Năm đầu, cây đã có quả nhưng ít, càng về sau quả càng nhiều. Quả chín dến đâu thu đến đó. Sau khi thu

https://nhathuocngocanh.com/

hết quả, cần đốn bỏ thân lá, chỉ để lại đoạn gốc dài chừng 50 - 60cm. Sang xuân, cây lại tái sinh. Hàng năm, gấc cần được bón thúc ít nhất 2 lần, mỗi lần 10 - 15kg phân chuồng vào tháng 3 - 4 và trước lúc cây ra hoa. Ngoài ra, có thể tưới thêm nước phân chuồng, nước giải pha loãng giữa 2 lần bón thúc và trong quá trình quả lớn.

Gấc ít có sâu bệnh. Cây trồng trên đất tốt, được chăm sóc chu đáo, có thể sống và cho quả trong 10 - 15 năm.

Bộ phận dùng

Hạt đã bóc bỏ áo hạt, phơi hay sấy khô. Hạt màu nâu đen, dẹt, mép có răng cưa tù và rộng, đường kính 2 - 3,3cm, dày 0,5 - 1cm. Vỏ cứng rắn, bên mép răng cưa có một vết nhỏ màu đỏ. Vỏ hạt đập vỡ sẽ thấy bên trong nhân hạt màu trắng ngà.

Dầu gấc được ép từ màng hạt đã phơi hoặc sấy khô (Dược điển Việt Nam I, tập 1).

Rễ thu hái vào mùa đông, rửa sạch và phơi khô.

Thành phần hoá học

Nhân hạt gấc chứa protein 2,61%, lipid 55,3%, đường 2,9%, tanin 1,8%, cellulose 2,8%, và một số enzim (phosphatase, invertase, peroxydase). Dầu hạt có hàm lượng 47% so với nhân và 29% so với hạt. Đó là chất lỏng, màu lục nhạt, để lâu và tiếp xúc với không khí sẽ chuyển vàng nhạt. Dầu hạt có mùi khó chịu và có điểm chảy 28 - 32°, chỉ số xà phòng 177,60 chỉ số acid 1,05 và chỉ số iod 129,4. Các acid béo gồm acid stearic, acid palmitic, acid oleic, acid linoleic, acid ricinoleic. Hạt chứa momordica saponin I (bao gồm gypsogenin), momordica saponin II (bao gồm acid quilaic). Ngoài ra, còn có acid momordic, acid α - eicostearic, mycose và momorcochin.

Màng gấc cho 8% dầu là chất lỏng sánh, trong, màu đỏ máu, mùi thơm ngon đặc biệt, vị béo, không khé cổ. Nếu để lâu hoặc để ở nhiệt độ 0 - 5° sẽ có cặn thuộc nhóm tinh thể caroten. Năm 1942, từ 2017kg quả gấc, P. Bonnet và cs đã chế được 38 lít dầu màng gấc và 0,3kg caroten. 1ml dầu màng gấc chứa 38mg caroten. Dầu màng gấc hoà tan trong ether dầu hoả, cloroform, ether và có các đặc điểm D_{15} 0,9151 - 0,9156, n_D^{20} 1,4681 - 1,4685. Theo Dược điển Việt Nam I, tập 1, dầu màng gấc chứa 0,1% β - caroten. Ngoài ra, còn có acid oleic 44,4%, acid linoleic 14,7%, acid stearic 7,89%, acid palmitic 33,8%.

Dầu màng gấc là nguồn nguyên liệu quý cho nhiều β - caroten hơn so với dầu cá (1ml dầu cá chứa 1000 đơn vị vitamin A) và nhiều lycopen hơn β - caroten.

Dầu màng gấc cần được bảo quản trong đồ bao gói kín, tránh ánh sáng, để nơi mát.

Đáng lưu ý là cơm quả gấc chứa nhiều β - caroten hơn dầu màng gấc. Ngoài ra, còn có vitamin E, cũng có trong lá gấc.

Rễ gấc chứa một số saponin triterpenoid: momordin I (1), momordin II(2), momordin III (3), momordin Ia(4), momordin Ib(5), momordin Ic(6), momordin Id(7), momordin Ie(8), momordin IIa (9), momordin IIb (10), momordin IIc (11), momordin IId(12), momordin IIe (13).

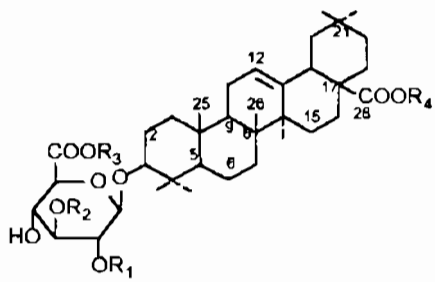

	R^1	R^2	R^3	R^4
(1)	H	Ara	H	H
(2)	H	Ara	H	Glc
(4)	H	Ara	CH_3	H
(5)	H	H	H	H
(6)	H	xyl	H	H
(7)	xyl	xyl	H	H
(8)	xyl	Ara	H	H
(9)	H	Ara	CH_3	Glc
(10)	H	H	H	Glc
(11)	H	xyl	H	Glc
(12)	xyl	xyl	H	Glc
(13)	xyl	Ara	H	Glc

Gấc còn chứa một số hợp chất diterpen (columbin, castol).

Thân củ chứa chondrilasterol (Hasan Choudhury M. và cs, 1987), momorcochin (Yeung H.W và cs, 1987), cucurbitadienol, một glucoprotein (trong đó có nhiều gốc của acid aspartic, acid glutamic) và 2 glycosid (trong đó 1 glycosid có glycose, 1 glycosid có glucose và arabinose). Cả 2 glycosid này đều có acid oleanic là aglycon và đều có hoạt tính hạ đường huyết ở các chuột cống bị tiểu đường do streptozotocin gây ra.

Tác dụng dược lý

Dầu gấc có hàm lượng β - caroten rất cao. β - caroten tiền vitamin A, dưới tác dụng của men

https://nhathuocngocanh.com/

carotenaza có trong gan và thành ruột, một phân tử β caroten được chuyển thành 2 phân tử vitamin A, nhưng trên thực tế, hiệu suất lý thuyết đó không bao giờ đạt được trong cơ thể sinh vật. Do đó, liều dùng của β caroten thường gấp đôi liều dùng vitamin A. Vitamin A rất cần cho cơ thể, có ảnh hưởng tới sự chuyển hoá lipid, nguyên tố vi lượng và phosphor; nó duy trì sự hoàn chỉnh của tổ chức biểu mô như da và niêm mạc, với sự có mặt của vitamin A, các tế bào biểu mô được kích thích để sản sinh ra chất nhầy và nếu thiếu vitamin A, các tế bào biểu mô này sẽ teo đi thay vào đó là các tế bào sừng hoá, điển hình là bệnh khô mắt (xérophtalmie), tế bào giác mạc bị sừng hoá làm mất độ trong suốt của giác mạc dẫn tới mù loà.

Trong phạm vi thị giác, vai trò của vitamin A đã được xác định rõ, nó tham gia vào sự hình thành chất rhodopsin, một chất nhạy cảm với ánh sáng, tồn tại trong các que võng mạc (bâtonnets de la rétime) giữ vai trò quan trọng trong thị giác lúc hoàng hôn; nếu chế độ ăn uống thiếu vitamin A, thì nồng độ chất rhodopsin ở võng mạc sẽ giảm xuống, các que võng mạc có biến đổi về hình dạng dẫn tới những rối loạn về thị giác nhất là lúc hoàng hôn như trong bệnh quáng gà (héméralopie). Vitamin A còn là một yếu tố cần cho sự sinh trưởng. Những phụ nữ có thai và trẻ sơ sinh có nhu cầu vitamin A lớn hơn người thường. Vitamin A có tác dụng tăng sức đề kháng của cơ thể, chống nhiễm khuẩn ở mọi lứa tuổi, đặc biệt trẻ em và trong bệnh lao phổi. Vitamin A và dầu gấc có tác dụng làm lành các vết thương, vết bỏng và các ổ loét. Viện Quân y 108 đã phối hợp với Bộ môn Di truyền Trường đại học Tổng Hợp Hà Nội tiến hành xác định tác dụng của dầu gấc lên men thuộc chủng Mortumer (Mỹ) nhạy cảm với tia xạ. So với đối chứng, dầu gấc có khả năng phục hồi rõ rệt và làm bền vững các nấm men đã bị nhiễm xạ.

Năm 1990, Hà Văn Mạo, Đinh Ngọc Lâm và cộng sự đã có nhận xét về Gacavit (chế phẩm dầu gấc) được thực nghiệm trên súc vật thí nghiệm và trên người bệnh, có khả năng sửa chữa những rối loạn của nhiễm sắc thể, các khuyết tật của phôi thai do đioxin gây nên trên động vật thí nghiệm và khả năng phòng ngừa ung thư cho những người bị bệnh xơ gan. Như vậy chắc chắn các chế phẩm dầu gấc rất có ích cho những người tiếp xúc nhiều với các tia xạ độc hại, các hoá chất độc và những người viêm gan virut B.

Dịch ngâm cồn - nước của hạt gấc thí nghiệm trên chó, mèo và thỏ gây mê đều có tác dụng hạ huyết áp, nhưng do độc tính quá lớn nên dù tiêm tĩnh mạch hay bắp thịt thì sau khi tiêm vài ngày súc vật đều chết. Saponin từ hạt gấc tiêm tĩnh mạch cho chuột cống trắng làm hạ huyết áp trong một thời gian ngắn, kích thích hô hấp và tăng nhanh nhịp tim. Nếu tiêm vào động mạch đùi của chó thì lưu lượng máu ở chi dưới tăng nhanh trong một thời gian ngắn, hiệu lực bằng khoảng 1/8 hiệu lực của papaverin. Đối với tim ếch cô lập và tá tràng cô lập thỏ, saponin có tác dụng ức chế, nhưng với nồng độ cao lại gây co thắt, không thể hồi phục được. Cho chuột cống trắng uống hoặc tiêm dưới da saponin có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do carragenin gây nên. Đối với hồng cầu thỏ, saponin làm tan máu (dung huyết). Trên chuột nhắt trắng, LD_{50} của saponin từ hạt gấc bằng đường tiêm tĩnh mạch là 32,3mg/kg và bằng đường tiêm phúc mạc là 37,3mg/kg.

Hai glucosid chiết tách từ rễ gấc đã được chứng minh với liều 25mg/kg có tác dụng hạ đường huyết trên những chuột cống trắng bị bệnh đái đường thực nghiệm do Streptozotocin gây nên. Chất momorcochin, một glycoprotein từ thân củ gấc tươi có tác dụng gây sẩy thai.

Tính vị, công năng

- Dầu gấc có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ tỳ vị, làm sáng mắt.

- Hạt gấc chỉ mới thấy dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân, chưa có cơ sở nghiên cứu khoa học. Theo sách cổ, hạt gấc có vị đắng, hơi ngọt, tính ôn, hơi có độc, vào 2 kinh can và đại tràng.

Hạt gấc dùng trong có tác dụng tiêu tích, lợi trường, tiêu thũng, sinh cơ; dùng ngoài có tác dụng tiêu sưng.

- Rễ gấc vị đắng, tính mát, có tác dụng trừ thấp nhiệt, hoạt huyết, lợi tiểu.

Công dụng

Dầu gấc được dùng trong những trường hợp cơ thể cần vitamin A như trẻ còn chậm lớn, đần bà chửa, cho con bú, bệnh khô mắt, quáng gà, người kém ăn mệt mỏi. Dùng ngoài, bôi vào vết thương, vết bỏng làm mau lên da non, chóng lành. Dầu gấc dùng kèm với một số kháng khuẩn đặc hiệu chữa được bệnh trứng cá kén có nhân. Ở Anh, một số chuyên gia đã dùng vitamin A liều cao để chữa ung thư, tuy có đạt kết quả nhưng ở liều cao dễ có biến chứng, nên trong vòng 10 năm nay, người ta đã chuyển sang dùng β caroten. Dầu gấc nhuận tràng, dùng thích hợp cho người táo bón. Người đi lỏng không nên uống dầu gấc. Liều dùng: Người lớn mỗi ngày 10 - 20 giọt, chia làm 2 lần uống trước 2 bữa ăn chính; trẻ em: 5 - 10 giọt/ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

Nhu cầu về vitamin A đối với người lớn vào khoảng từ 1 - 3mg/ngày. Trong chế độ ăn bình thường, nhu cầu này được thức ăn mang lại đầy đủ, chỉ có những lúc đói kém thì vitamin A được đưa vào từ thức ăn bị thiếu hụt nên cần được bổ sung thêm. Ở Việt Nam, ta thường ăn nhiều rau quả, trong đó có hàm lượng caroten khá đủ, nhưng lại có nhiều người vẫn bị hội chứng thiếu vitamin A. Để giải thích điều này, có tác giả cho rằng có thể trong khẩu phần của ta thường quá ít dầu mỡ mà β caroten muốn được cơ thể hấp thụ phải có một lượng dầu mỡ nhất định. β caroten lại tan sau trong dầu nên cơ thể dễ hấp thụ, là một thuận lợi lớn mà chúng ta cần khai thác tối đa.

Hạt gấc được dùng theo kinh nghiệm nhân dân, chữa mụn nhọt, tràng nhạc lâu ngày không khỏi, quai bị, sưng vú, tắc tia sữa, trĩ, lòi dom. Có nơi còn dùng hạt gấc chữa sốt rét có báng. Chủ yếu dùng ngoài, khi dùng trong phải cẩn thận, mỗi ngày dùng 1 - 2g.

Rễ gấc chữa tê thấp, sưng chân, phù với liều dùng 4g/ngày.

Gốc dây gấc, phối hợp với đơn gối hạc, mộc thông, tỷ giải mỗi vị 15g, sắc nước uống hoặc dùng ngoài ngâm rượu xoa bóp cũng chữa phong thấp, sưng chân.

Bài thuốc có hạt gấc

1. Chữa mụn nhọt, ghẻ lở:

Nhân hạt gấc mài với nước, bôi.

2. Chữa sưng vú:

Nhân hạt gấc giã với một ít rượu 30 - 40° đắp lên chỗ sưng đau.

3. Chữa trĩ, lòi dom:

Hạt gấc giã nát, thêm một ít giấm thanh, gói bằng vải, đắp để suốt đêm.

4. Chữa sốt rét có báng:

Hạt gấc và vảy tê tê, hai vị bằng nhau, sấy khô tán bột. Mỗi lần dùng 2g hoà với rượu ấm uống lúc đói.

377. GIÁNG HƯƠNG

***Pterocarpus indicus* Willd.**

Tên đồng nghĩa: *Pterocarpus wallichii* Wight et Arn., *P. zollingeri* Miq.
Tên nước ngoài: Burmese rosewood, malay padauk (Anh);
santal rouge des Indes, padouk (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây to, cao 10 - 12m. Cành lá sum sê, mọc tỏa rộng nằm ngang, nhẵn, hơi có khía. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 20 - 25cm, cuống chung có lông tơ, lá chét 5 - 9, hình bầu dục, gốc tròn, đầu hơi nhọn, mỏng nhẵn, dài 4,5 - 10cm, rộng 2,5 - 5cm; lá chét tận cùng lớn nhất, gân lá hình mạng rất dày ở hai mặt.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá và đầu cành thành chùm dài khoảng 10 - 12cm, có lông; lá bắc nhỏ, hẹp, sớm rụng; đài hoa hẹp ở gốc, có lông, răng ngắn đều; tràng có cánh cờ thuôn dần ở móng; cánh bên có tai, cánh thìa hẹp, nhị 2 bó đính ở gốc tràng; bầu có lông.

Quả có cánh ở mép, 3 ô chứa 3 hạt thuôn.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Pterocarpus* Jacq. có 2 loài ở Việt Nam đều gọi chung là "giáng hương". Song do một số đặc điểm sinh học, phẩm cấp gỗ và để tiện phân biệt, người ta thường gọi loài *P. indicus* Willd. là giáng hương, và loài kia (*P. macrocarpus* Kurz) là giáng hương quả to.

Giáng hương là loại cây gỗ lớn, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á bao gồm Lào, Campuchia, Indonesia (Sumatra, Java) và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây chỉ thấy ở một số tỉnh phía nam, như Đắc Lắc, Đồng Nai, phía tây nam tỉnh Lâm Đồng và Bình Thuận. Cây thường mọc trong các kiểu rừng kín thường xanh mưa mùa nhiệt đới, còn nguyên sinh hay mới trở nên thứ sinh do khai thác gỗ. Ở một số nơi, giáng hương mọc tương đối tập trung và trở thành loài

https://nhathuocngocanh.com/

cây ưu thế của rừng. Giáng hương là cây ưa sáng, có thể sống được trên nhiều loại đất có tầng dất thịt sâu; ra hoa kết quả nhiều hàng năm; tái sinh tự nhiên từ hạt.



Giáng hương - *Pterocarpus indicus* Willd.

Gỗ của cả hai loài giáng hương đều thuộc loại cứng và có vân đẹp. Tuy nhiên, gỗ của giáng hương quả to được xếp vào nhóm gỗ ngoại hạng vì không bị mối và được dùng trong xây dựng các công trình bền vững, đóng bàn ghế, giường, tủ... Do đó cây giáng hương quả to đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam do cây đã bị khai thác một cách quá mức ở các tỉnh phía nam (Vu Van Dung et al, 1996 và Sách Đỏ Việt Nam, T. II. 1996).

Bộ phận dùng

Nhựa trích từ cây, có màu đỏ, sẽ đông cứng sau vài giờ, thường được gọi là kino. Còn dùng vỏ cây, gỗ thân, lá và hạt.

Thành phần hóa học

Nhựa giáng hương chứa một tanin riêng biệt là acid kinotanic và một chất màu đỏ nếu chưng cất khô cho pyrocatechin và acid protocatechic. (Từ điển cây thuốc Việt Nam - Võ Văn Chi 1999 - 519)

Nhựa được dùng ở Philippin để chế tạo chất màu đỏ nhuộm gỗ. Chất này chứa chất màu narin, santalin và angoleusin. Narin là bột màu đỏ sẫm khi chưng cất với kiềm cho resorsinol và phloroglucinol (The Wealth of India vol VIII 1969, 302).

Một tanin ngưng tụ kiểu procyanidin được tách từ vỏ cây với hàm lượng 0,23 - 3,73%, có trọng lượng phân tử 20.000 và có tác dụng kháng virus, ức chế protease (CA. 1991, 118544 f).

Thành phần có tác dụng kháng nấm được phân lập từ dịch chiết ether của gỗ là một chất tinh thể không màu được xác định là angolesin. Hàm lượng angolesin trong dịch chiết metanol là 3% (CA. 1995, 222755 x).

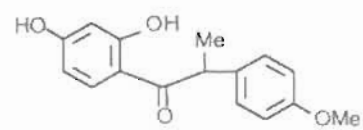

Angolesin

Từ gỗ giáng hương, người ta đã phân lập được formononetin, isoliquiritigenin, acid (-) p. hydroxyhydratropic, pterofuran, pterocarpol, eudesmol, 3 hydroxy formononetin (Indian. f. chem. 1969, 7,110).

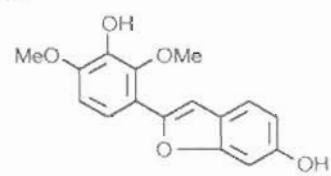

Pterofuran

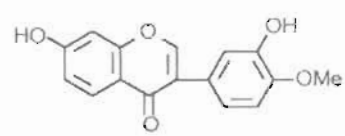

3' hydroxy formononetin

Tính vị, công năng

Nhựa giáng hương có vị rất chát, không mùi, màu đỏ, có tác dụng làm săn da.

Công dụng

Nhựa giáng hương được dùng uống trong trường hợp tiêu chảy mạn tính, xuất huyết, bạch đới, lậu và dùng trám răng. Ở Malaysia, nhân dân dùng nhựa chữa đau dạ dày, tim hồi hộp, thấp khớp, bạch đới, thường phối hợp với những vị thuốc khác có mùi thơm để tăng hiệu lực. Ở Campuchia, nhựa được dùng chế thuốc trị sốt rét, làm thuốc lợi tiểu, chống lỵ và để trám răng.

Ở Ấn Độ, nước sắc gỗ giáng hương được dùng trị phù và sỏi bàng quang. Vỏ cây cho nhựa đắp lên mụn nhọt, lở loét; nước sắc vỏ cây hoặc nhựa trị tưa lưỡi, tiêu chảy. Hạt có tác dụng gây nôn. Lá hãm nước được dùng gội đầu; giã nát làm thuốc gây hắt hơi trị nhức đầu.

https://nhathuocngocanh.com/

378. GIÂU GIA

Baccaurea ramiflora Lour.

Họ: Thầu dầu (Euphorbiaceae).

Mô tả



Giâu gia - *Baccaurea ramiflora* Lour.

Cây to, cao 10 - 12m. Thân cành nhẵn. Lá mọc so le, nhưng thường tụ họp ở cuối cành, hình bầu dục hoặc hình thoi, dài 10 - 20cm, rộng 3 - 9cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn; lá kèm sớm rụng; cuống lá dài 3 - 5cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc trên những sẹo lá đã rụng, thành chùm gồm hoa đơn tính cùng gốc; lá bắc có lông; hoa đực có 4 - 5 lá đài thuôn tù, có lông ở lưng và mặt trong, không có cánh hoa, 6 - 10 nhị; hoa cái có 5 - 6 lá đài hơi không bằng nhau, có lông ở 2 mặt; bầu 2 ô, có lông dày.

Quả mọng, vỏ dày nhẵn, màu hồng khi chín; hạt 1 - 4 bao bọc bởi lớp cơm màu trắng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 7.

Phân bố, sinh thái

Baccaurea Lour. là một chi lớn, gồm khoảng 80 loài, phân bố rải rác khắp vùng nhiệt đới châu Á, phía nam Trung Quốc đến tận quần đảo Fiji, Jahiti và cả các đảo lớn của Indonesia, Philippin và Papua New Guinea. Bán đảo Malaysia là một trung tâm đa dạng của chi này, với 22 loài; ở Borneo 25 loài; Sumatra 20 loài; Java 7 loài. Ở Việt Nam và Philippin đều có 5 loài. Trong số các loài kể trên, có 4 loài vừa mọc hoang dại vừa được trồng để lấy quả ăn: *Baccaurea dulcis* (Jack) Muell. - Arg.; *B. motleyana* (Muell. - Arg.) Muell. - Arg.; *B. racemosa* (Reinw. ex Blume) Muell. - Arg. và *B. ramiflora* Lour. Loài giâu gia *(B. ramiflora* Lour.) phân bố tự nhiên và được trồng nhiều nhất, ở Nepal, Ấn Độ, Mianma, phía nam Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Thái Lan, Malayxia và ở đảo Andaman. Ở Việt Nam, loài này cũng phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh miền núi suốt từ bắc đến nam. Độ cao phân bố có thể đến 600m - 700m (ở các tỉnh phía nam).

Giâu gia là loại cây gỗ trung sinh, ưa sáng và có thể chịu bóng, thường mọc rải rác ở rừng kín thường xanh ẩm, trên núi đất hay núi đá. Cây sinh trưởng tốt trên nhiều loại đất, nhất là tầng đất thịt dày có nhiều mùn và giữ nước tốt. Giâu gia ra hoa quả rất nhiều có thể phủ kín thân và cành. Từ khi hoa nở đến lúc quả chín, khoảng 3 tháng. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây trồng bằng cành hoặc bằng hạt thường được chọn lọc từ cây có quả to và ngọt. Người ta thường trồng giâu gia lẫn với các loại cây ăn quả khác ở vườn hoặc xung quanh bờ ao.

Bộ phận dùng

Quả, lá và vỏ cây.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, quả giâu gia chín, có vị chua, ngọt, được dùng để ăn và làm thuốc kích

https://nhathuocngocanh.com/

thích tiêu hóa. Lá tươi giã nát trộn với giấm bôi ngoài chữa sưng tấy, mụn nhọt, lở loét, dị ứng. Ở Trung Quốc, vỏ cây giâu gia được dùng chữa loét kẽ chân, viêm da do sán vịt.

379. GIÈNG GIÈNG

Butea monosperma (Lam.) Taub.

Tên đồng nghĩa:	*Butea frondosa* Roxb. ex Willd.
Tên khác:	Cây lâm vố, dây máu.
Tên nước ngoài:	Bastard teak, bengal kino tree, flame of the forest, butea gum (Anh); buteé touffue, érythrine monosperme (Pháp).
Họ:	Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Gièng gièng - *Butea monosperma* (Lam.) Taub.

Cây gỗ leo, cao 5 - 8m. Thân vặn vẹo, có vỏ dày loang lổ như mốc trắng, màu xám nâu, có nhựa màu đỏ. Cành non có lông. Lá kép hình lông chim lẻ, có cuống chung dài 12 - 20cm, có rãnh; lá chét 3, dài 10 - 20cm, lá chét tận cùng lớn nhất hình thoi gần tròn, những lá bên có phiến lệch, mặt trên có lông sau nhẵn, mặt dưới phủ dầy lông mềm và có gân tạo thành mạng lưới rất rõ; lá kèm rất ngắn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm dài, thõng xuống; lá bắc dễ rụng; hoa màu vàng nhạt hoặc đỏ da cam; đài hình trụ, sau hình chuông, có lông dày, răng tù; tràng có cánh cờ rộng ngửa ra phía sau, cánh bên hình liềm, cánh thìa hình nửa vòng tròn; bộ nhị có nhị trên rời.

Quả đậu thuôn, rất mỏng, dài khoảng 16cm, hai đầu tù, có lông trắng nhỏ thất lại ở gần đầu, mép dày; hạt nhẵn, dẹt, màu nâu đỏ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Butea* Roxb. có 2 loài ở Việt Nam, trong đó có cây gièng gièng.

Gièng gièng phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Nam Á và Đông Nam Á, bao gồm Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Srilanca, Campuchia, Lào, Indonesia và Việt Nam. Ở Việt Nam, gièng gièng phân bố tập trung ở các tỉnh Tây Nguyên như Gia Lai, Kon Tum và Đắc Lắc. Cây thường mọc ở kiểu rừng khô nửa rụng lá và rụng lá, lẫn với các loài cây gỗ khác như *Dipterocarpus obtusifolius; Shorea siamensis* và *Terminalia corticosa*, ở độ cao 200 - 500m. Gièng gièng thích nghi cao với vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình, với hai mùa khô và mưa rõ rệt. Cây ưa sáng, thường mọc trên loại đất đỏ bazan dễ thấm nước; ra hoa quả nhiều, hoa có màu đỏ đẹp nên thường được trồng làm cảnh và lấy bóng mát ở những nơi công cộng. Hạt gièng gièng có khả năng nảy mầm khỏe.

Gỗ gièng gièng màu đỏ tía, cứng và chịu lực cao; nhưng do thớ gỗ không thẳng nên ít dùng trong xây dựng, mà chỉ dùng đốt lấy than. Than gỗ gièng gièng cháy bền và cho năng lượng cao. Ngoài ra, nhựa của vỏ thân cho loại gôm đỏ rất tốt; vỏ thân cũng là nguồn

https://nhathuocngocanh.com/

nguyên liệu để sản xuất tanin (Vu van Dung et al, 1996).

Bộ phận dùng

Nhựa, hạt và vỏ cây.

Nhựa trích từ cây gồm phần nửa là gôm.

Thành phần hóa học

Gôm chứa phần lớn là tanin và chất nhầy, đem chưng cất khan thu được pyrocatechin.

Trong phần nhựa xốp, người ta đã phân lập và xác định được cấu trúc của acid jalaric ester I và II và acid laccijalaric ester III, IV (The Wealth of India vol I. 1948, 251; Tetrahedron 1974, 30, 867)

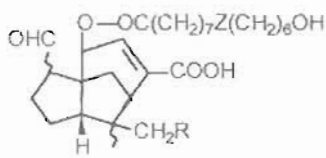

Jalaric ester I — R = OH, Z = CH = CH.

Laccijalaric ester I — R = H, Z = CH = CH

Jalaric ester II — R = OH Z = $(CHOH)_2$

Lacci jalaric ester II — R = H, Z = $(CHOH)_2$

Hạt giềng giềng chứa 18% chất dầu màu vàng $d_{25}^{25°}$ 0,8983, chỉ số xà phòng 178; chỉ số iod 67,2. Hạt tươi chứa các men proteolytic và lipolitic. Men proteolytic là hỗn hợp của proteinase và polypeptidase. Các hợp chất phospholipid như phosphatidylcholin, phosphatydin ethanolamin, phosphatidyl inositol được coi là thành phần chính có trong hạt. Cùng với một lượng nhỏ cardiolipin và lysophosphatidyl cholin.

Thành phần acid béo của phospholipid là các acid béo oleic, linoleic và palmatic (CA. 108, 1988, 4868 k).

Hạt còn chứa một hợp chất N có tính acid, 2 hợp chất glucosid là monospermosid và isomonospermosid cùng các chất palasonin, butrin, isobutrin, coreopsin, isocoreopsin và sulfurein (Phytochemistry 1970, 9, 2231).

Wong Kham sopit và cộng sự đã tách và tinh chế được một chất lectin từ hạt; chất này có trọng lượng phân tử là 67.000, gồm 2 phân tử nối với nhau với các trọng lượng phân tử 32.000 và 34.000 cùng với 8% đường trung tính (CA. 122, 99908 z).

Chất palasonin cùng với muối Na và các muối piperazin trong hạt có tác dụng diệt giun. Dịch chiết cồn từ hạt còn có tác dụng ngừa thai. Galania D.E, Padmanabhan S đã tách và xác định 2 chất lectin từ hạt là BFAI và BFAII. Hai chất này tương tự nhau về trọng lượng phân tử và điểm đẳng điện, cùng thuộc nhóm Gal/ Gal N. Ac đặc hiệu và chỉ khác biệt chủ yếu ở dãy oligosaccharid (CA 117, 1992, 167699 f; CA. 118, 1993, 19186 s). Trong hạt còn có α amyrin, β sitosterol và các glucosid của chúng (Indian. J. Pharm 1977, 39, 79).

Chất lacton n - heneicosanoic acid. δ. lacton cũng được tách từ hạt với điểm chảy 70°, và trong dầu hạt có các glycerid của các acid palmitic, stearic, lignoceric, oleic và linoleic (Planta medica 1979, 35, 286; CA. 1971, 75, 106095 y).

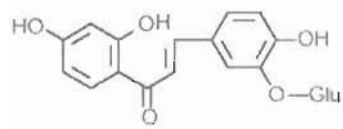

monospermosid

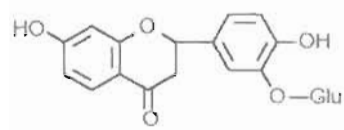

isomonospermosid

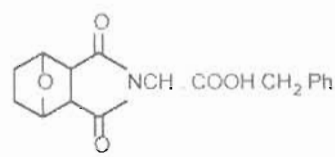

hợp chất N. acid

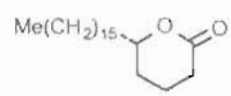

n. heneicosanoic acid δ lacton

Vỏ hạt chứa các acid allophanic và 2 hydroxy ω methyl allophanic (CA. 109, 1988, 89756 r). Một chất có tác dụng chống làm tổ trong sinh sản là 4 carbomethoxy - 3 - 6 - dioxo - 5 hydro 1, 2, 4 triazin (1) (CA. 110, 1989, 21066 f). Một hợp chất hydroxy chuỗi dài và 1 dẫn chất của hydrazin là acid 15 hydroxy - penta cosanoic và một carbo methoxy - 2 - carbonyl hydrazin (CA. 115, 1991, 131988 w).

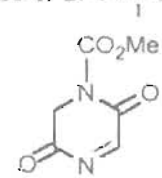

1

Vỏ cành chứa các hợp chất (-) - 3 hydroxy 9 methoxy pterocarpan [(-) medicarpin]. Chất này và muối acetat có tác dụng kháng nấm *Cladosporium cladosporioides*. Từ dịch chiết ether dầu của vỏ cành, người ta đã phân lập được chất lupeol, lupenon và sitosterol.

https://nhathuocngocanh.com/

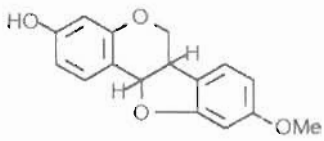

3 hydro-9 methyl pterocarpan
[ε) medicarpin]

Hai chất isoflavon cũng đã được phân lập từ dịch chiết ethyl acetat là 5 methoxy genistein và prunetin (CA. 118, 1993, 35704 q).

Hoa giềng giềng chứa các flavonoid là butrin, isobutrin, là những hoạt chất có tác dụng antiestrogenic (CA. 115, 1991, 228319 q).

Các đường tự do và acid amin tự do trong hoa được Shah K. C, Baki A.j xác định là glucose, fructose, histidin, acid aspartic, alanin, và phenylalanin (CA. 117, 1992, 108188 r)

Vỏ quả chứa một chất imid là palasimid với cấu trúc được xác định là palasonin - N - phenylimid (CA. 113, 1990, 168964 t; Phytochemistry 1990, 29, 2017).

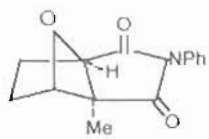

Palasimid

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên giun đất: Dịch chiết hạt giềng giềng có tác dụng độc với giun đất *in vitro*. Đã xác định được thành phần độc với giun là các alcaloid.

2. Nghiên cứu sàng lọc về dược lý: Một công trình nghiên cứu sàng lọc tác dụng dược lý của 3 loại cao khô chiết từ lá, hoa và hạt cây giềng giềng bằng cồn 50°, rồi thử tác dụng, đã được tiến hành ở Ấn Độ. Liều dùng *in vitro* cho động vật thí nghiệm của cao lá và hoa là 250 mg/kg, của cao hạt là 5 mg/kg. Đã thử các tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, tác dụng trên amip *Entamoeba histolytica*, trên giun *Nippostrongylus brasiliensis*, trên *virus*, glucose huyết, hô hấp, huyết áp, hoạt động tự nhiên, thân nhiệt, hồi tràng chuột lang cô lập và một số loại tế bào ung thư. Riêng đối với cao hạt giềng giềng còn thử cả tác dụng lợi tiểu ở chuột cống trắng. Kết qủa cho thấy chỉ có cao lá giềng giềng có tác dụng ức chế sự co bóp trên hồi tràng chuột lang cô lập.

Về độc tính, đã xác định được liều dung nạp tối đa của cao khô lá giềng giềng là 1000 mg/kg dùng đường tiêm phúc mạc, và liều chết trung bình của cao khô hạt tiêm phúc mạc cho chuột nhắt trắng là 20 mg/kg. Điều đó chứng tỏ hạt giềng giềng khá độc.

Tính vị, công năng

Hạt và nhựa giềng giềng có vị đắng, hơi ngọt, tính mát, có tác dụng trừ trùng, trị ngứa. Riêng nhựa có vị se, màu đỏ, đông lại ngoài không khí, phồng lên trong nước lã và làm cho nước có màu đỏ đẹp. Lá và hoa có vị se, có tác dụng lợi tiểu, lọc máu, kích dục.

Công dụng

Hạt giềng giềng được dùng trị giun, với liều ngày là 0,5 - 1,5g. Dịch ép tươi của hạt để nhuận tràng. Gôm nhựa của cây trị tiêu chảy, kiết lỵ, ngày 0,5 - 1,5g. Dùng liều cao, ngày 2 - 3g để điều trị lao phổi, viêm hạch, xuất huyết dạ dày và bàng quang. Còn dùng chữa vết thương.

Lá và hoa giềng giềng được dùng chữa kinh nguyệt không đều. Vỏ cây phối hợp với gừng chữa sổ mũi, cảm lạnh và ho. Vỏ cây và hạt còn chữa rắn cắn.

Bài thuốc có giềng giềng

1. Chữa giun:

Hạt giềng giềng, ngâm vào nước, cho tróc vỏ, lấy nhân hạt phơi khô, nghiền nhỏ thành bột. Mỗi lần uống 0,6 - 1,2g, trộn với mật ong. Ngày 3 lần, dùng 3 ngày liền. Đến ngày thứ tư dùng 10 - 20ml dầu thầu dầu để tẩy. Hạt giềng giềng rất khó uống, có thể buồn nôn, hoa mắt, chóng mặt.

2. Chữa vết thương, vết loét, mụn nhọt, viêm hạch:

Nhựa giềng giềng và nhựa dầu mè trộn đều, bôi. Có thể dùng lá sa nhân tươi giã nát 8 phần, muối 2 phần và 1 phần nhựa giềng giềng, giã nát rồi đắp bó.

3. Chữa tiêu chảy, kiết lỵ:

Gôm nhựa giềng giềng 0,6 - 2,0g, bột quế 0,1g và nhựa thuốc phiện 0,02g. Trộn đều uống (tài liệu Ấn Độ).

https://nhathuocngocanh.com/

380. GIOI

Syzygium jambos (L.) Alston

Tên đồng nghĩa:	*Eugenia jambos* L., *Jambosa vulgaris* DC.
Tên khác:	Bồ đào, viên đào, lý.
Tên nước ngoài:	Jambos, rose - apple, clove tree (Anh); jambosier, jamerosier (Pháp).
Họ:	Sim (Myrtaceae).

Mô tả

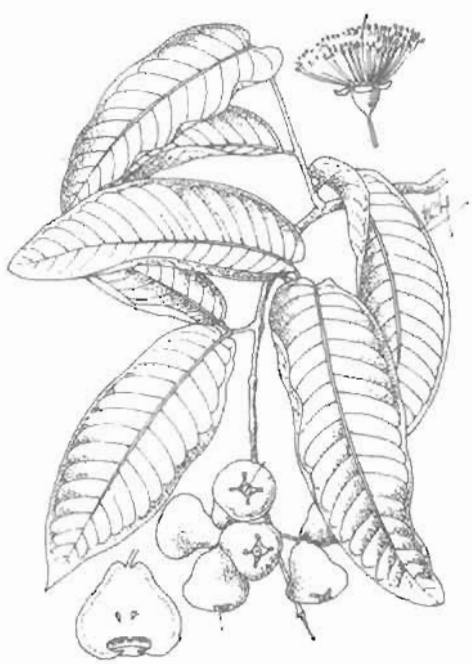

Gioi - *Syzygium jambos* (L.) Alston

Cây nhỡ, cao 6 - 10m. Cành dẹt hoặc có cạnh, mọc tỏa rộng. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 13 - 20cm, rộng 3 - 5cm, gốc tù hoặc hơi thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mặt trên bóng loáng; cuống lá ngắn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy dài 3 - 7cm; hoa màu trắng hoặc lục nhạt; nụ hoa hình quả lê, đầu tròn; đài 4 răng hình tam giác tù; tràng 4 cánh khum; nhị nhiều.

Quả mọng, có gốc thuôn tròn, đầu loe rộng mang những lá đài mập tồn tại; hạt 1 - 2, màu nâu.

Mùa hoa: tháng 5 - 7; mùa quả: tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Thuộc chi *Syzygium* Gaertn., có một số loài, quả có dạng hình nón tù, ăn được là:

- *S. aqueum* (Burm. f.) Merr. et Perry: mọc tự nhiên và được trồng ở Indonesia, Malaysia, Philippin và Thái Lan.

- *S. malaccense* (L.) Merr. et Perry: trồng nhiều ở Indonesia, Malaysia, Philippin, Thái Lan và Việt Nam. Loài này cũng thấy ở vùng Trung và Nam Mỹ; Ấn Độ và một số đảo ở Thái Bình Dương.

- *S. samarangense* (Blume) Merr. - et Perry: được trồng phổ biến nhất ở tất cả các nước nhiệt đới trong vùng Đông Nam Á như Indonesia, Malaysia, Philippin, Thái Lan, Campuchia, Lào và Việt Nam. Loài này có quả to hơn 2 loài trên.

Như vậy, trong số 3 loài trên, ở Việt Nam có 2 loài và đều được gọi là "gioi" (miền Bắc) hay "mận" (miền Nam). Ngoài ra, ở các tỉnh phía nam còn có một loài khác cũng được gọi là "gioi": *S. jambos* (L.) Alston, quả gần hình cầu, đường kính 2 - 3cm, khi chín cũng ăn được. Cây phân bố rải rác khắp các nước khác trong vùng Đông Nam Á và Ấn Độ, nhưng không được coi trọng trong trồng trọt như các loài trên (T.G. van Lingeng, 1992).

Nhìn chung, các loài gioi là cây gỗ thường xanh, sinh trưởng phát triển mạnh trong vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm hoặc hơi khô. Cây ưa sáng, nhưng ở thời kỳ cây còn nhỏ có thể ưa bóng hay chịu bóng. Nước là nhân tố quan trọng trong quá trình sinh trưởng phát triển của cây. Do đó, người ta thường trồng gioi ở bờ ao hay dọc theo bờ các kênh mương. Cây trồng từ hạt sau 3 - 5 năm bắt đầu có hoa quả. Hoa tự thụ phấn hoặc nhờ côn trùng; sau 30 - 40 ngày quả chín. Hạt gioi khi còn tươi có tỷ lệ nảy mầm cao, để khô tỷ lệ này giảm theo thời gian.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Giổi được trồng phổ biến ở nhiều nơi. Cây dễ trồng, dễ sống, không kén đất.

Cây nhân giống được bằng hạt, bằng giâm hoặc chiết cành nhưng phổ biến hơn cả là chiết cành. Thời vụ chiết thích hợp là 15/3 - 15/4 và 20/8 - 10/10. Cành giổi rất dễ ra rễ, tuy nhiên, xử lý với auxin ở nồng độ thích hợp có thể tăng tỷ lệ hoặc rút ngắn thời gian ra rễ. Cần chú ý chọn cành chiết thích hợp.

Khi trồng, đào hố to nhỏ tùy theo cây giống, cách nhau 6 - 8m. Nên bón lót phân chuồng mục hoặc mùn. Hàng năm, nên bón thúc trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả. Cần thu hoạch khi quả vừa chín tới, để già quá dễ rụng, nhất là gặp trời mưa

Bộ phận dùng

Quả và lá.

Vỏ rễ, vỏ quả và hạt đôi khi cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Quả giổi chứa nước 89,1%, protein 0,7%, chất béo 0,2%, chất xơ 1,2%, carbohydrat 9,7%, chất vô cơ 0,3%, nhiều vitamin: vitamin A 235 đơn vị quốc tế, thiamin 0,01mg%, riboflavin 0,05mg%, acid nicotinic 0,4mg%, vitamin C 3mg% và acid folic 2,95 µg Dịch quả tươi chứa alanin, acid aspartic, cystin hoặc cystein, glutamin, threonin và tyrosin.

Lá chứa tinh dầu 0,18%, trong đó có ocimen 4,7%, dl - α - pinen 26,84%, d - camphen 7,35%, l - limonen 23,84%, d - camphor 5,48%, cadinen 7,99%, alcol cuminylic 2,01%, geranyl acetat 3,13%, d - borneol 4,6% và α - terpineol 7,16% (The Wealth of India X, 1976).

Lá còn có 2 flavonol diglycosid là quercetin và myricetin 3 - O - β - D - xylopyranosyl (1 → 2) α - L - rhamnopyranosid. Cả hai chất này đều có tác dụng chống viêm mạnh hơn indometacin và phenylbutazon Các flavonoid glycosid ức chế hơn 60% ở liều cao nhất (10 mg/kg) (CA 122: 27.749 a, CA 126: 190.817 n)

Tác dụng dược lý

Các tác giả Slowing, K Carretero (Tây Ban Nha) đã chứng minh dạng chiết thô bằng cồn methanol từ lá cây giổi có tác dụng chống viêm rõ rệt đối với những mô hình gây viêm trên cơ thể động vật thí nghiệm. Các tác giả còn nghiên cứu và chứng minh hoạt chất có tác dụng chống viêm trong lá cây giổi là 2 chất: myricetin và quercetin 3 - O - β - D xylopyranosyl (1 → 2) α - L. rhamnopyranosid. Tác dụng này mạnh hơn tác dụng của phenylbutazon và indomethacin; với liều 10 mg/kg các chất trên ức chế viêm đạt 60%. Vỏ thân cây giổi có tác dụng gây sẻ xoắn chữa kiết lỵ.

Tính vị, công năng

Quả giổi có vị ngọt, chua; tính bình có tác dụng hoãn vị (làm ấm dạ dày) kiên tỳ.

Công dụng

Theo y học cổ truyền, quả giổi được dùng chữa nấc nghẹn, phế hư hàn khái (ho do lạnh) Vỏ thân cây giổi chữa tiêu chảy, kiết lỵ.

Ở Campuchia, nước ngâm lá giổi uống làm thuốc hạ sốt, còn ở Malaysia, lá giổi tươi giã nát xát vào cơ thể trẻ em bị dậu mùa cũng có tác dụng hạ sốt. Ở Mianma, nước sắc lá giổi chữa đau mắt. Ở Trung Quốc, hạt giổi được dùng chữa đái đường. Ngày 6 - 9g, sắc nước uống. Ngoài công dụng chữa bệnh, quả giổi chín ăn ngon, giòn và mát. Ở Ấn Độ, quả giổi được dùng đóng hộp và làm mứt kẹo và từ lá giổi, người ta cất được một loại tinh dầu màu vàng, có mùi thơm đặc biệt, là nguồn nguyên liệu để điều chế dl α - pinen và l. limonen.

381. GIỔI

***Talauma gioi* A. Chev.**

Họ: Ngọc lan (Magnoliaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Giổi - *Talauma gioi* A. Chev.

Cây to, cao hơn 20m. Thân hình trụ, mọc thẳng, vỏ màu xám, nứt dọc. Lá mọc so le, hình thuẫn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới có lông tơ màu hung; cuống lá dài

Hoa to mọc đơn độc ở đầu cành, có lông; đài và tràng giống nhau; nhị rất nhiều, cứng, chỉ nhị ngắn và to; bầu có lá noãn xoắn ốc, mỗi lá noãn có 2 noãn.

Quả chín hóa gỗ, dày, nứt dọc thành hai mảnh; hạt dính liền với trụ của đế hoa.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 10.

Phân bố, sinh thái

Giổi phân bố ở các tỉnh miền núi như Lào Cai (Văn Bàn); Yên Bái; Tuyên Quang (Nà Hang); Phú Thọ (Thanh Sơn); Vĩnh Phúc (Tam Đảo); Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (Hương Sơn); Gia Lai và KonTum. Cây thường mọc trong các quần hệ rừng kín thường xanh ẩm, lẫn với một số loài cây gỗ khác như *Michelia faveolata; Pelthophorum ferrugineum, Aglaia gigantea, Dracontomelum duperreanum*... ở độ cao từ 300 đến 800m. Đôi khi cũng thấy cây mọc ngay ở ven rừng ẩm. Giổi là cây ưa sáng, khi còn nhỏ chịu bóng, mọc nhanh. Cây ra hoa quả hàng năm nhưng không đều. Theo nhân dân ở huyện Yên Lập (Phú Thọ), những cây con đem về trồng ở vườn sau khoảng 6 - 7 năm bắt đầu có hoa quả, những năm sau lượng hoa quả càng nhiều hơn. Hạt rơi vãi dưới tán rừng có khả năng nảy mầm tốt. Cây còn nhỏ nếu bị chặt hoặc gãy, vẫn có thể mọc lại.

Gỗ giổi có màu vàng nhạt sau chuyển sang màu nâu vàng, thường được dùng đóng hòm tủ hoặc làm nhà cửa. Hạt giổi là loại gia vị quý và cũng là đặc sản của Việt Nam. Cây trồng được bằng hạt và có thể trồng rừng.

Bộ phận dùng

Quả và vỏ cây.

Thành phần hóa học

Nguyễn Xuân Dũng và cs., 1997, xác định bằng sắc ký khí, sau đó bằng sắc ký liên hiệp với khối phổ thành phần hóa học của nhiều bộ phận của cây (lá, thân, vỏ, thịt quả, nhân) thu hái ở Việt Nam nhận thấy thịt quả và nhân chứa safrol 70,2% (thịt quả), 72,9% (nhân) và methyl eugenol 24,2% (thịt quả) và 18,5% (nhân).

Tinh dầu ở thân chứa chủ yếu camphor 23,8%. Tinh dầu vỏ cây chứa camphor 15,7%, safrol 14,3%, β - caryophylen 15,6% và elemicin 13,7%.

Thành phần chủ yếu của tinh dầu lá là elemicin 46,3% và β - caryophyllen 16,9% (CA. 126: 183.784w).

Tính vị, công năng

Quả và hạt giổi có vị cay, thơm, tính ấm. Vỏ cây có vị đắng cay, hơi thơm, tính ấm. Cả quả và vỏ cây đều có tác dụng tiêu thực, khu phong, thanh nhiệt.

Công dụng

Quả và vỏ cây giổi được dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, trị đau bụng, ăn không tiêu. Vỏ cây còn được dùng làm thuốc chữa sốt. Ngày dùng 6 - 10g quả, 20 - 30g vỏ cây, sắc uống. Quả (100g) hoặc vỏ cây (200g) còn được ngâm với 500ml rượu 40° để xoa bóp chữa đau nhức, tê thấp.

Quả và hạt giã với muối được dùng làm gia vị, hoặc cất lấy tinh dầu.

https://nhathuocngocanh.com/

382. GỐI HẠC

Leea rubra Blume

Tên khác: Đơn gối hạc, cây mũn, bí dại, củ rối, phi tử, kim lê, trúc vòng, may chia (Tày), co còn ma (Thái), mìa sẻng (Dao)

Họ: Gối hac (Leeaceae).

Mô tả



Gối hạc - *Leea rubra* Blume

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m, mọc thành bụi. Rễ củ màu hồng, trắng và vàng. Thân có rãnh dọc và phình lên ở những mấu. Lá mọc so le, kép 2 lần lông chim, lá chét dài 5 - 11cm, rộng 2,5 - 6cm, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên xanh sẫm, mặt dưới có ít lông cứng ở gân, mép khía răng to; lá kèm hình trái xoan; cuống chung dài có bẹ.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành ngù màu đỏ có lông ngắn, mang nhiều hoa màu trắng vàng; lá bắc và lá bắc con rất nhỏ, sớm rụng; đài có 5 răng hình tam giác nhọn; tràng 5 cánh; tràng phụ có 5 thuỳ ngắn; nhị 5; bầu hình đĩa.

Quả nhỏ, khi chín màu đen, chứa 4 - 6 hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Leea* Royen ex L. gồm các loài là cây bụi, hay gỗ nhỏ, hiếm khi là cây thân cỏ. Ở Việt Nam, có 12 loài, đáng chú ý có loài gối hạc, bởi phạm vi phân bố rộng rãi của cây ở các tỉnh vùng núi, trung du và đôi khi cả ở đồng bằng. Độ cao phân bố thường dưới 1000m.

Gối hạc là cây ưa sáng và hơi chịu bóng, thường mọc trên đất sau nương rẫy, đồi, ven rừng thưa... Cây mọc được trên nhiều loại đất. Cây sống ở đồi có khả năng chịu hạn cao, do có bộ rễ phát triển và thường phình thành củ. Ra hoa quả hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Khi bị chặt đốn hay cháy rừng ở đồng cỏ, cây vẫn có khả năng tái sinh lại.

Nguồn gối hạc ở Việt Nam ngày càng cạn kiệt, do thường xuyên bị khai thác thu mua và nạn khai phá mở rộng diện tích trồng. Cây có thể trồng được trên nhiều loại đất. Trồng bằng hạt, sau 2 - 3 năm có thể thu hoạch.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, phơi khô.

Tác dụng dược lý

Rễ gối hạc có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn ruột cô lập động vật thí nghiệm gây bởi histamin và acetylcholin. Bài thuốc cổ truyền bổ thận gồm gối hạc và 8 dược liệu khác được thử nghiệm về tác dụng gây động dục trên chuột nhắt cái thiến hai buồng trứng và so sánh với tác dụng của diethylstylboestrol. Lô chuột uống thuốc bổ thận 5g/kg/ngày và lô chuột tiêm diethylstylboestrol 0,4mg/ngày đều có tác dụng gây động dục biểu hiện ở sự hiện diện của tế bào sừng hoá trên phiến đồ âm đạo ở 100% chuột. Ở lô chứng, tỷ lệ dương tính là 0. Có thể hiểu sơ bộ "thận" theo y học cổ truyền chủ yếu là chức năng nội tiết thượng thận và sinh dục và có thể liên quan đến tuyến yên và các

https://nhathuocngocanh.com/

tuyến nội tiết khác vì "thận", theo y học cổ truyền, là tạng cơ bản nhất.

Tính vị, công năng

Rễ gối hạc có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng giảm đau, nhức mỏi.

Công dụng

Rễ gối hạc được dùng chữa bệnh đau nhức khớp xương, tê thấp, đau bụng, rong kinh, yếu mệt sau khi đẻ. Ngày dùng 10 - 16g dạng thuốc sắc, thuốc bột hay ngâm rượu uống. Ở Malaysia, quả ăn sống chữa kiết lỵ, ghẻ cóc.

Bài thuốc có gối hạc

Chữa tê thấp, đau nhức gân xương:

Rễ gối hạc, rễ cốt khí củ, mỗi vị 12g; rễ cỏ xước, hy thiêm, mỗi vị 8g; hạt cau già, uy linh tiên, mỗi vị 4g. Trừ hạt cau, các vị khác thái nhỏ, sao vàng, hạ thổ. Tất cả sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày. Dùng trong 7 - 10 ngày. Nếu số lượng dược liệu nhiều, có thể nấu cao rồi pha với rượu và sirô để dùng dần.

Hoặc rễ gối hạc, rễ mỏ quạ, dây gắm, mỗi vị 12g; rễ bưởi bung 10g. Sắc uống.

383. GỪA

Ficus microcarpa L.f.

Họ: Dâu tằm (Moraceae).

Mô tả

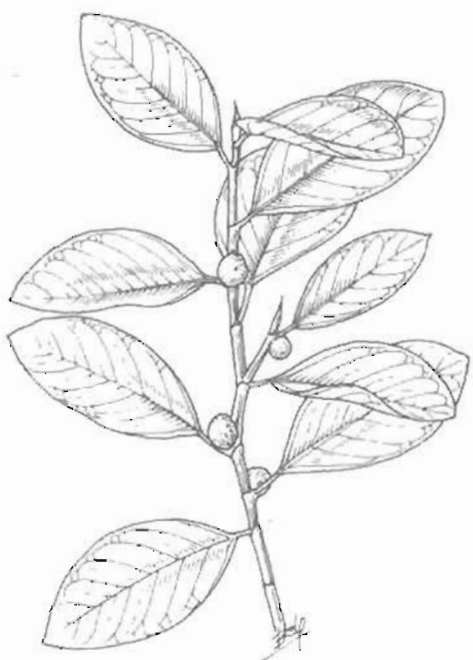

Gừa - *Ficus microcarpa* L.f

Cây gỗ to, cao 15 - 20m, có rễ khí sinh mọc từ cành. Cành non có cạnh, sau hình trụ, màu xám tro. Lá mọc so le, dày và dai, dài 6 - 18cm, rộng 3 - 8cm, gốc tròn hoặc thuôn, đầu nhọn, mép nguyên, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt, hai mặt nhẵn; lá non có lông trắng mềm; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa có dạng quả sung, mọc ở kẽ lá, gần như không cuống, chứa hoa đực và hoa cái.

Quả màu vàng, có vân đỏ.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Ficus L. là một chi lớn, gồm rất nhiều loài. Hiện nay, ước tính trên thế giới có khoảng 1000 loài, phân bố rộng rãi ở tất cả các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của hai bán cầu. Tuy nhiên, Malaysia được coi là trung tâm phân bố lớn nhất, bởi sự có mặt của 50% tổng số loài (PROSEA, Medicinal & Poisonous Plants, 12 (1): 277). Ở Việt Nam, chi *Ficus* L. được ước tính có tới 120 loài (Nguyễn Tiến Bân, 1997), đa dạng về dạng sống cũng như sự phân bố rộng rãi. Trong đó, gừa thuộc nhóm cây gỗ lớn, phân bố rải rác ở khắp các tỉnh miền núi, trung du, đồng bằng và các đảo. Trên thế giới, loài cây này cũng gặp ở nhiều nơi, từ Ấn Độ, Srilanca, Nam Trung Quốc đến Đông Dương, các nước Đông Nam Á, đảo Solomon, Caroline, Tân Caledonia và Australia...

Ở Việt Nam, gừa thường thấy trong các quần hệ rừng núi đá, rừng thứ sinh, nhất là ở vùng ven biển và đảo. Cây cũng được trồng xung quanh làng bản, nơi

https://nhathuocngocanh.com/

công cộng để lấy bóng mát. Khi còn nhỏ, cây có thể ở dạng sống phụ sinh (trên đá hay cây gỗ khác). Sau lớn dần, bóp nghẹt cây giá thể trở thành cây gỗ lớn với nhiều rễ khí sinh buông xuống từ cành. Gừa ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín là thức ăn ưa thích của nhiều loại chim rừng. Do đó, hạt được phát tán dễ dàng đi khắp nơi. Hạt rơi vào các kẽ đá, hốc cây đều có khả năng này mầm. Gừa là cây có thể sống hàng trăm năm. Gỗ nhẹ và mềm nên ít được sử dụng.

Bộ phận dùng

Rễ và lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hoá học

Vỏ cây gừa chứa 14 chất triterpenoid, một alcol béo, 8 chất steroid, 1 chất coumarin, 1 chất flavan, 2 chất 4 - hydroxybenzoat và 1 chất tương tự carotenoid (Kuo Yueh - Hsiung và cs, 1997; CA. 127, 231875w).

Theo Li Yen Cheng và cs, 1997, vỏ chứa ficuisoflavon và isolupinisoflavon E. (CA. 126, 142027a).

Quả chứa β - amyrin acetat, β - amyrin, acid maslinic, acid 2α - hydroxyursolic, acid oleanolic, β - sitosterol và acid protocatechuic (Higa Matsutake và cs, 1996; CA. 126, 318827p).

Tính vị, công năng

Rễ gừa có vị đắng, chát, tính bình, mát, có tác dụng khư phong, thanh nhiệt, hoạt huyết giải độc.

Lá gừa có vị đắng, chát, tính mát, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, giải nhiệt, lý thấp.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, một số người bốc thuốc chữa bệnh ở tỉnh Minh Hải đã dùng rễ gừa phối hợp với nhiều vị thuốc khác để chữa bệnh sỏi thận. Cách bào chế như sau: rễ gừa 30g, rễ nhàu 20g, thân cây muồng trâu 20g, cây thài lài trắng 10g, vỏ thân cây chân chim 10g, lõi cỏ bấc 4g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sắc với 400ml nước, còn 100ml. Uống làm 2 lần trong ngày. Mỗi đợt điều trị kéo dài 5 - 7 ngày.

Có người dùng chữa bệnh liệt nửa người (bán thân bất toại) với bài thuốc có rễ gừa sau đây: Rễ gừa 30g, rễ nhàu non hoặc vỏ thân cây nhàu già 20g, cây trinh nữ 20g, cành lá cây lức 20g, cành lá tầm gửi 20g, gỗ thân cây cù dèn 20g, gỗ thân cây chòi mòi 20g, rễ cỏ xước 10g, rễ cây ruối gai 10g, củ gấu 10g, cành và lá dành dành 10g. Các dược liệu trên đem thái nhỏ, sắc uống trong ngày. Dùng 10 ngày liền (kinh nghiệm của ông Hai Dưỡng, huyện Thái Bình, tỉnh Minh Hải).

Ở Trung Quốc, rễ gừa được dùng chữa cảm cúm, ho gà, sởi mọc không đều, viêm kết mạc, đau mắt hột, đau phong thấp, chảy máu cam, đái ra máu (huyết lâm). Liều dùng 9 - 15g/ngày, sắc nước hoặc ngâm rượu uống. Dùng ngoài, rễ gừa giã nát sao với rượu đắp, hoặc dùng nước sắc rửa. Rễ gừa 60g, sắc với nước và rượu uống chữa bệnh khớp do phong thấp. Rễ gừa tươi (30g - 45g) đường kính (lượng vừa đủ) sắc nước uống chữa đái ra máu. Mỗi ngày uống 1 lần, dùng liên tục 4 - 5 ngày. Để chữa đau răng, lấy tua rễ gừa, bồ kết (lượng bằng nhau), sắc với nước, ngậm không được uống.

Lá gừa chữa vết thương do dâm chém, cảm cúm, viêm amidan, viêm phế quản mạn tính, kiết lỵ, viêm ruột. Liều dùng mỗi ngày 10 - 15g. Lá gừa tươi 30 - 45g, trần bì 6g, sắc với nước 2 lần rồi cô đặc còn 50 - 100ml, cho thêm ít đường, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày chữa viêm phế quản mạn tính. Một đợt điều trị 10 ngày.

Nhựa mủ từ cây gừa pha với giấm bôi ngoài chữa hắc lào, tràng nhạc.

384. GỪNG

Zingiber officinale Roscoe

Tên khác: Khương, co khinh (Thái), sung (Dao).
Tên nước ngoài: Zingiber (Anh); gingembre, amome des Indes (Pháp)
Họ: Gừng (Zingiberaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

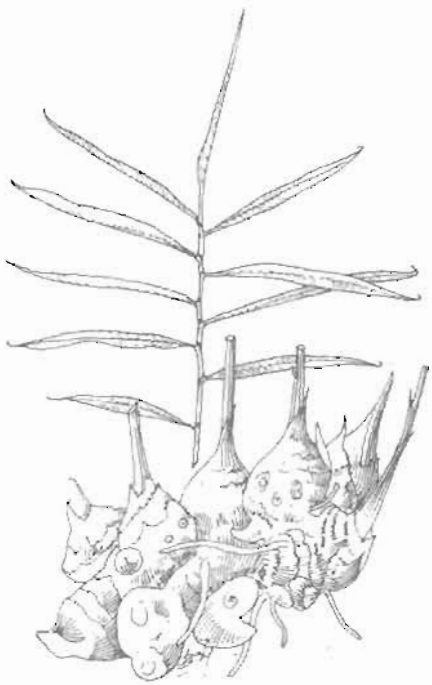

Gừng - *Zingiber officinale* Roscoe

Cây thảo, sống lâu năm, cao 40 - 80cm.Thân rễ nạc, mọc bò ngang, phân nhiều nhánh. Lá mọc so le thành hai dãy, hình mác thuôn, thắt lại ở gốc, đầu nhọn, dài 15 - 20cm, rộng 2cm, không cuống, có bẹ nhẵn, lưỡi bẹ nhỏ dạng màng, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt.

Cụm hoa dài 5cm, mọc từ gốc trên một cán dài khoảng 20cm do nhiều vảy lợp hình thành, những vảy phía dưới ngắn, càng lên trên càng dài và rộng hơn; lá bắc hình trái xoan, màu lục nhạt, mép viền vàng; đài có 3 răng ngắn; tràng có ống dài gấp đôi đài, 3 thuỳ bằng nhau, hẹp và nhọn; 1 nhị, nhị lép không có hoặc tạo thành thuỳ bên của cánh môi, cánh môi màu vàng, có viền tía ở mép, dài 2cm, rộng 1,5cm, chia thành 3 thuỳ tròn, các thuỳ bên ngắn và hẹp hơn; bầu nhẵn.

Quả nang (rất ít gặp).

Toàn cây, nhất là thân rễ, có mùi thơm, vị cay nóng.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Zingiber* Boehmer ở châu Á có khoảng 45 loài, trong đó Việt Nam 11 loài.

Gừng là loại cây gia vị cổ điển được trồng ở nhiều nước trong vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ Đông Á đến Đông Nam Á và Nam Á. Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản là những nước trồng nhiều gừng nhất thế giới.

Ở Việt Nam, gừng được trồng từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên. Hiện nay, cây được trồng ở khắp các địa phương, từ vùng núi cao đến đồng bằng và ngoài các hải đảo.

Gừng trồng trong nhân dân hiện nay cũng có nhiều giống. Loại "gừng trâu" có thân to, củ to thường để làm mứt, có nhiều ở các vùng núi thấp, như Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang... Loại "gừng gié" có thân và củ đều nhỏ, nhưng rất thơm. Loài này cũng gồm 2 giống. Giống củ nhỏ có màu hồng tía ở phần củ non, thường được đồng bào dân tộc trồng ở vùng cao, như ở các huyện phía bắc tỉnh Hà Giang; Sìn Hồ (Lai Châu); Sa Pa, Bát Xát (Lào Cai)... Theo nhân dân địa phương, giống gừng này chịu được khí hậu lạnh kéo dài trong mùa đông. Cây trồng trên nương ít cần chăm sóc. Còn giống gừng củ nhỏ màu vàng ngà, được trồng phổ biến ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và ở phía nam.

Như vậy, đặc điểm sinh thái riêng của các giống gừng tuỳ thuộc vào điều kiện vùng trồng. Đặc điểm chung nhất của chúng là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng (gừng trâu). Cây trồng thường có hoa ở năm thứ hai. Chưa thấy cây có quả và hạt. Gừng trồng sau một năm nếu không thu hoạch sẽ có hiện tượng tàn lụi (phần trên mặt đất) qua đông. Thời gian sinh trưởng mạnh của cây trùng với mùa hè - thu nóng và ẩm.

Cách trồng

Gừng thường được trồng rải rác trong các vườn gia đình. Gần đây, có những vùng đã sản xuất gừng tập trung.

Trồng gừng bằng rễ củ mang các mầm non đang nhú. Thời vụ trồng tốt nhất là tháng 2 - 3 ở đồng bằng, tháng 3 - 4 ở trung du và miền núi. Mỗi hốc đặt một mầm, phủ đất mỏng, rơm, ra và cỏ khô, rồi tưới. Sau khoảng một tháng, mầm nhú lên khỏi mặt đất. Có thể giữ nguyên lớp rơm ra phủ để giữ ẩm và hạn chế cỏ dại.

Gừng trồng được trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất nhẹ, nhiều mùn, thoát nước, đủ ẩm, có che bóng một phần càng tốt. Để tiện chăm sóc, sau khi làm đất, có thể lên thành luống với kích thước tùy ý. Khoảng cách trồng 40 x 30cm. Nên bón lót cho mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục.

Trong thời kỳ gừng sinh trưởng, có thể dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng để tưới cho cây, kết

https://nhathuocngocanh.com/

hợp xới xáo, làm cỏ. Phân vô cơ ít được dùng để bón cho gừng.

Gừng ít bị sâu. Khi trồng lớn, gừng có thể bị vi khuẩn (*Pseudomonas solanacearum* E. F. Smith) và nấm (*Fusarium oxysporum* f. *zingiberi*) làm vàng lá.

Bệnh khuẩn làm cho các lá già phía dưới chuyển sang màu vàng và khô, lan nhanh lên các lá phía trên, rồi toàn cây bị thối nhũn. Củ gừng cũng bị biến màu, thối hỏng từ trong ra ngoài. Cây, củ bị bệnh có mùi khó chịu. Phòng bệnh bằng cách không trồng gừng trên đất trồng cây họ cà, nhổ bỏ kịp thời cỏ mần trầu, rau dền gai, phơi đất thật ải trước khi trồng và chọn củ không bị bệnh để trồng.

Bệnh nấm diễn ra chậm hơn. Bệnh dễ phát hiện vì trong bụi gừng có những chồi bị vàng bên cạnh những chồi vẫn còn xanh. Thực ra, bệnh khu trú ở củ. Lõi củ bị bệnh thường đen và khô. Khi hệ thống mạch dẫn của củ bị phá hoại thì cây chết. Bệnh lưu truyền lâu trong đất. Cách phòng ngừa tốt nhất là chọn củ giống không bị bệnh, xử lý củ giống và xử lý đất trước khi trồng, giữ cho đất không quá ẩm. Củ giống có thể xử lý bằng dung dịch Benlat 0,3% trong 10 phút.

Bộ phận dùng

Thân rễ, thu hái vào mùa thu đông, dùng tươi là sinh khương, phơi hoặc sấy khô là can khương. Còn dùng tiêu khương (gừng khô thái lát dày, sao sém vàng, đang nóng, vẩy vào ít nước, đậy kín. Để nguội); bào khương (gừng khô đã bào chế); thán khương (gừng khô thái lát dày, sao cháy đen tồn tính).

Có thể cất tinh dầu từ gừng với hiệu suất 1 - 2,7% hoặc điều chế nhựa dầu gừng từ bột gừng khô với các dung môi hữu cơ, hiệu suất 4,2 - 6,5%.

Thành phần hoá học

Gừng chứa 2 - 3% tinh dầu với thành phần chủ yếu là các hợp chất hydrocarbon sesquiterpenic: β - zingiberen (35%), ar-curcumenen (17%), β - farnesen (10%) và một lượng nhỏ các hợp chất alcol monoterpenic như geraniol, linalol, borneol.

Nhựa dầu gừng chứa 20 - 25% tinh dầu và 20 - 30% các chất cay. Thành phần chủ yếu của nhóm chất cay là zingeron, shogaol và zingerol, trong đó gingerol chiếm tỷ lệ cao nhất. Đó là một chất lỏng, màu vàng, tan trong cồn 50°, ether, cloroform, benzen, tan vừa trong ether dầu hoả nóng.

Ngoài ra, trong tinh dầu gừng còn chứa α - camphen, β - phelandren, eucalyptol và các gingerol.

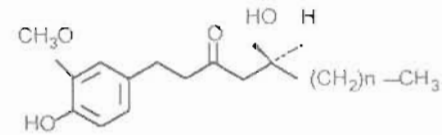

Các gingerol (n = 0, 2, 3, 4, 5, 7, 9)

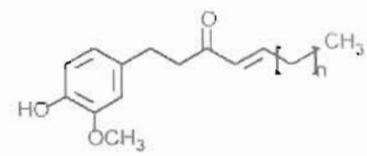

Các shogaol (n = 4, 5, 7, 9, 11)

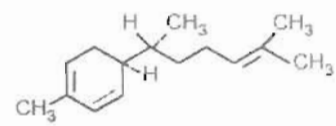

Zingiberen

Tác dụng dược lý

Trên thực nghiệm, gừng có tác dụng gây giãn mạch và tăng tỷ lệ protein toàn phần và gamma globulin trên động vật thí nghiệm, đồng thời, có khả năng ức chế hoạt tính của histamin và acetylcholin thể hiện trên sự giảm mức độ co thắt cơ trơn ruột cô lập. Gừng có tác dụng làm giảm cơn dị ứng của chuột lang đã được gây mẫn cảm bằng cách tiêm kháng nguyên và sau đó 3 tuần được đưa kháng nguyên vào dường hô hấp trong buồng khí dung để gây phản ứng phản vệ.

Cineol trong gừng có tác dụng kích thích khi sử dụng tại chỗ và có tác dụng diệt khuẩn trên nhiều vi khuẩn. Bột rễ gừng có tác dụng trị bệnh mất hột tốt hơn nhiều thuốc khác. Nó làm giác mạc bị biến đổi trở nên trong, làm giảm sự thẩm thấu dưới niêm mạc và tăng hoạt tính sống của mô mắt.

Cao cồn gừng có tác dụng kích thích các trung tâm vận mạch và hô hấp mèo gây mê, và kích thích tim. Trong gừng có yếu tố kháng histamin.

Nói chung gừng có những tác dụng dược lý như sau:

- Ức chế thần kinh trung ương, làm giảm vận động tự nhiên và tăng thời gian gây ngủ của thuốc ngủ barbituric. Cao chiết gừng khô, gingerol và shogaol đều ức chế sự vận động tự nhiên của chuột nhắt.

- Hạ nhiệt: shogaol và gingerol làm giảm sốt trên chuột đã được gây sốt bằng tiêm men bia.

- Giảm đau và giảm ho.

- Chống co thắt: shogaol và gingerol có tác dụng này.

https://nhathuocngocanh.com/

- Chống nôn: dịch chiết gừng khô có tác dụng trên chó gây nôn bằng đồng sulfat.

- Chống loét đường tiêu hoá: dịch chiết nước gừng tươi, tiêm phúc mạc cho chuột, có tác dụng ức chế loét dạ dày thực nghiệm do gò bó.

- Kích thích tiết nước bọt: gừng tươi có tác dụng này

- Kích thích sự vận chuyển trong đường tiêu hoá: dịch chiết gừng khô cho chuột nhắt uống làm tăng sự vận chuyển bari sulfat

- Tác dụng chống viêm: dịch chiết gừng khô tiêm dưới da cho chuột nhắt ức chế sự tăng tính thấm thấu của các mao quản trong phản ứng viêm thực nghiệm.

- Ức chế sự tổng hợp prostaglandin PGE_2

- Cường tim: trên tim cô lập, thành phần có vị cay của gừng ức chế hoạt tính men ATPase.

Gừng đã được thử nghiệm tác dụng gây tê cục bộ và thấy dung dịch 2% của cao gừng có tác dụng gây tê bằng 0,73 tần so với tác dụng của dung dịch 0,5% procain. Gingerol và shogaol có trong gừng có tác dụng kích ứng da mạnh, gây ban đỏ, nhưng không gây phồng giộp da, nên gừng có thể dùng làm thuốc gây sung huyết da.

Gừng đã được thử nghiệm bằng phương pháp của Tổ chức Y tế thế giới và chứng minh có tác dụng diệt động vật thân mềm. Gừng có thể là thuốc diệt động vật thân mềm và diệt sán máng có nhiều triển vọng.

Nhiều chất có tác dụng ức chế mạnh sự sinh tổng hợp prostaglandin đã được phân lập từ gừng.

Chuột cống trắng ăn thức ăn trộn với 30% gừng thì nồng độ cholesterol huyết thanh giảm và mức đường máu tăng một cách có ý nghĩa; nếu ăn gừng cùng với cholesterol thì gừng sẽ ngăn cản sự tăng cholesterol máu. Ở chuột cống trắng có cholesterol máu cao, gừng làm giảm cholesterol huyết thanh và cholesterol trong gan. Gừng có tác dụng ức chế những tổn thương dạ dày ở chuột cống trắng.

Hai thành phần có vị cay của gừng là 6 - gingerol và 6 - shogaol, đều ức chế co bóp dạ dày trong thí nghiệm dạ dày ở nguyên vị trí trong cơ thể. Sự ức chế do 6 - shogaol mạnh hơn.

Cao gừng chiết với aceton, zingiberen (chất terpenoid chính của cao aceton gừng) và hoạt chất cay 6 - gingerol có tác dụng ức chế những tổn thương dạ dày gây ở chuột cống trắng bởi acid hydrocloric/ ethanol. Những kết quả thí nghiệm này gợi ý rằng zingiberen và 6 - gingerol là những thành phần quan trọng trong những thuốc làm dễ tiêu có gừng.

Gừng có phổ hoạt tính kháng nấm tương đối hẹp trong thí nghiệm trên 9 loài nấm. Cao gừng có tác dụng ức chế sự phát triển hệ sợi nấm của *Epidermophyton floccosum, Microsporum gypseum, Paecilomyces variotí* và *Trichophyton mentagrophytes.*

Tác dụng chống say sóng của gừng đã được nghiên cứu trên học viên Trường sĩ quan hải quân không quen đi biển vào lúc biển động dữ dội. Cho mỗi người uống 1g gừng và theo dõi trong 4 giờ liền sau đó, thấy gừng làm giảm nôn (chỉ số bảo vệ 72%) và giảm ra mồ hôi lạnh

Bài thuốc "Tiểu sài hồ thang" gồm các dược liệu sài hồ, hoàng cầm, cam thảo, gừng, nhân sâm, bán hạ, táo đã được nghiên cứu và chỉ định ở lâm sàng đối với các thể viêm gan và viêm thận mạn tính và làm tăng sức lực đối với suy nhược cơ thể. Bài thuốc có những tác dụng như sau:

- Làm giảm tác dụng phụ của một số thuốc tây y, kéo dài thời gian sống của chuột nhắt điều trị với liều cao thuốc chống ung thư mitomycin, ngăn cản sự teo tuyến thượng thận ở chuột do tác dụng phụ của thuốc chống viêm prednisolon.

- Chống lại tác dụng của chất độc gây ung thư ở nhóm chuột cho dùng thuốc, mức độ tổn thương gan, trọng lượng gan và hàm lượng hydroprolin (được dùng làm chỉ số của mức độ xơ gan) thấp hơn nhiều so với nhóm đối chứng.

- Thuốc làm tăng lượng corticosteron tự nhiên trong cơ thể chuột nhắt, và như vậy có tác dụng kiểu hormon steroid.

- Ức chế sự sinh tổng hợp prostaglandin PGF_2 trong thí nghiệm *in vitro*. Khi thử nghiệm riêng rẽ, gừng cũng có tác dụng này, hoạt chất gingerol của gừng có tác dụng ức chế men cyclooxygenase.

- Thuốc đối kháng với tác dụng ức chế miễn dịch của steroid, và cùng với tác dụng kiểu steroid, nó được coi là một chất điều hoà miễn dịch

Ba bài thuốc cổ truyền có gừng của Nhật Bản là Shosaikoto, Daisaikoto, Hochuekketo đã được nghiên cứu đối với hoạt tính kích thích miễn dịch của một số chất kích thích miễn dịch như lipopolysacharid, conca -navalin A, phorbol myristat acetat, phytohemaglutinin. Những kết quả thí nghiệm chứng tỏ các bài thuốc cổ truyền trên có tác dụng điều hoà miễn dịch hoặc kích thích miễn dịch như trong kinh nghiệm lâm sàng của Nhật Bản và Trung Quốc.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Gừng tươi có vị cay, nóng, mùi thơm, tính ấm. Gừng khô và tiêu khương có vị cay, mùi thơm hắc, tính nóng. Bào khương vị cay đắng, tính đại nhiệt. Thán khương vị cay, mùi thơm hắc, tính ấm. Tất cả có tác dụng ôn trung, trục hàn, hồi dương, thông mạch.

Công dụng

Gừng tươi chữa cảm mạo, phong hàn, nhức đầu, ngạt mũi, ho có đờm, nôn mửa, bụng đầy trướng. Dùng làm thuốc kích thích tiêu hoá, tăng bài tiết, sát trùng, hành thuỷ, giải độc ngứa do bán hạ, cua cá, chim, thú độc. Ngày dùng 4 - 8g, dạng thuốc sắc uống. Còn dùng làm thuốc xoa bóp và đắp ngoài chữa sưng phù và vết thương.

Gừng nướng chữa đau bụng, lạnh dạ, đi ngoài.

Gừng khô, gừng sao chữa đau bụng lạnh, đầy trướng không tiêu, thổ tả, chân tay giá lạnh, mạch nhỏ, đàm ẩm, ho suyễn và thấp khớp. Ngày dùng 4 - 20g dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Gừng than chữa đau bụng lạnh, máu hàn, tay chân lạnh, nhức mỏi, tê bại, băng huyết. Ngày dùng 4 - 8g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ đối với gừng: âm hư, nội nhiệt sinh ho, biểu hư làm ra mồ hôi nhiều hoặc mất máu không nên dùng.

Vỏ gừng có vị cay mát chữa phù thũng.

Lá gừng bọc thức ăn cho đỡ ôi thiu.

Theo kinh nghiệm cổ truyền gừng được dùng ở Trung Quốc làm thuốc chống độc, an thần, chống viêm, kích thích ăn ngon miệng và làm dễ tiêu. Được chỉ định trong bệnh tả (phối hợp với nhiều dược liệu khác), thấp khớp mạn tính, nhức đầu kiểu đau dây thần kinh và co cứng, hen phế quản, buồn nôn, nôn, viêm phế quản. Thân rễ được dùng làm thuốc chống cảm lạnh và chống nhiễm khuẩn trong các chứng ho và sổ mũi. Rễ gừng khô làm tăng trí nhớ, gừng phối hợp với một số dược liệu khác được chỉ định trong bệnh tăng nhãn áp. Dùng rễ tươi dạng thuốc hãm. Rễ khô được dùng dạng nước sắc với liều 4 - 12g cho một lần, dạng bột với liều 2 - 3g cho một lần, hoặc cao lỏng, cồn thuốc.

Ở Ấn Độ, gừng được dùng dưới dạng phơi sấy khô và dạng tươi được bảo quản để giữ lâu. Nó được dùng rộng rãi để làm gia vị, sản xuất oleoresin và cất tinh dầu gừng. Gừng bảo quản để giữ lâu là gừng tươi gọt vỏ, ngâm trong siro hay mật ong, hoặc chế biến thành gừng trộn đường kính là một thứ mứt ngon. Nó cũng được dùng làm đồ uống. Trong y học, gừng được dùng làm thuốc tống hơi, kích thích tiêu hoá, chữa đầy bụng và đau bụng. Cao gừng được dùng làm chất bổ trợ cho nhiều thuốc bổ và kích thích. Gừng được dùng ngoài làm thuốc kích thích và gây sung huyết tại chỗ. Nó được xếp vào những thuốc chống trầm cảm và là một thành phần của một số chế phẩm chống tác dụng của thuốc ngủ. Trong thú y, gừng được dùng làm thuốc kích thích và gây trung tiện trong bệnh khó tiêu do mất trương lực của ngựa và trâu bò. Gừng còn là một nguyên liệu mới để chiết xuất enzym thuỷ phân protein, ngoài đu đủ.

Gừng có trong thành phần một bài thuốc cổ truyền Ayurveda dùng rộng rãi ở Nepal để chữa các chứng bệnh cúm, cảm lạnh, kém ăn, khó tiêu, tiêu chảy, viêm khớp và để làm thuốc giảm tiết acid dịch vị, chống co thắt, làm hồi tỉnh.

Nhân dân Indônêsia dùng gừng uống để chữa đau bụng, ho và dùng làm thuốc bôi ngoài da cho phụ nữ và trẻ em.

Ở Bungari, gừng được dùng dạng chè thuốc để chữa cảm lạnh, ho, sổ mũi, sốt, viêm họng.

Bài thuốc có gừng

1. Chữa trúng phong cấm khẩu:

Uống nước sắc kinh giới hoà với nước cốt gừng, nước măng vòi (lấy vòi tre hơ lửa vắt lấy nước cốt) và rượu, các thành phần với liều lượng bằng nhau.

2. Chữa hoắc loạn thổ tả nguy cấp:

Gừng sống 7 lát, sắc qua, đun một lúc rồi lấy trầm hương, mộc hương, hạt đậu gió (1 hạt), mài vào. Uống khi còn nóng. Có thể sắc tất cả cùng một lúc, nhưng bít kín cho đỡ bay hơi.

3. Chữa hoàng đản, tiểu tiện không lợi, suyễn đầy hoặc bệnh đến giai đoạn nguy cấp:

Gừng sống, củ chóc, mỗi vị 320g. Sắc uống làm 2 lần.

4. Chữa trúng hàn thổ tả:

Gừng nướng khô tán bột. Uống mỗi lần 12g với cháo.

5. Chữa ỉa ra máu:

Gừng sống, ngải cứu với lượng bằng nhau. Sắc uống.

6. Chữa đau ở tim:

Gừng khô tán bột 4g, uống với nước cơm.

7. Chữa ho lâu ngày và ợ:

Gừng sống giã lấy nước cốt (1 thìa) trộn mật ong (1 thìa). Đun nóng, uống dần ít một.

https://nhathuocngocanh.com/

8. Chữa hen:

Nước gừng sống, nước chanh, sữa người, đồng tiện, đều 1 chén. Hâm ấm và uống, cho đến khi khỏi

9. Chữa mụn ổ gà ở nách.

Gừng giã 4g, đinh hương 4 nụ, củ gai 4g, giã nhuyễn thêm ít nước và đắp.

10. Chữa phong hủi:

Gừng sống (1280g) giã vắt lấy nước cốt, mật ong (640g). Trộn lẫn, uống với rượu. Ngoài dùng đậu đen và tóc rối đốt thành tro, tán nhỏ mà xát.

11. Chữa bị thương do vật nhọn đâm:

Trước tiên lấy cành thì thái nhỏ, nấu nước, lấy lá chuối bịt miệng nồi, chọc thủng một lỗ để xông. Rồi lấy gừng sống, củ chuối hột, củ ráy, với liều lượng 3 vị bằng nhau, giã nhỏ, trộn đều. Lấy lá ngải cứu gói thuốc lại, đem nướng chín. Lại dùng lá chuối chọc lỗ để trên vết thương và đắp thuốc nóng lên. Hễ nguội thì nướng lại và đắp

12. Chữa phù khi có mang:

Gừng, hạt dành dành. Sao lẫn với hạt cải củ. Rồi bỏ hạt cải, tán nhỏ. Uống với rượu, mỗi lần 8g. Ngày đầu, uống một lần, ngày thứ hai, uống 2 lần, ngày thứ ba, uống ba lần.

13. Chữa sổ mũi:

Nước gừng, bột bạch chỉ. Trộn lẫn, bôi vào huyệt thái dương

14. Chữa nôn oẹ:

Nước gừng sống 10ml, sữa bò 20ml. Đun nóng uống

15. Chữa cam tẩu mã:

Gừng khô, quả táo ta (đốt tồn tính), phèn chua, với lượng bằng nhau. Tán nhỏ và bôi vào lợi

16. Chữa phong giản lên kinh:

Gừng sống 4 lát, nam tinh (bán hạ củ to) nướng 2 - 3g, tía tô 5 lá. Sắc rồi hoà với một ít mật lợn, uống.

17. Chữa sâu bọ vào tai:

Gừng, hành, hẹ, mỗi thứ một ít. Giã lấy nước cốt rỏ vào tai.

18. Chữa nhức đầu, lạnh bụng, nôn oẹ, có đờm:

Gừng khô 10g, chích cam thảo 4g, nước 300ml. Sắc còn 100ml, chia nhiều lần uống trong ngày. Nếu thấy đỡ, uống bớt đi.

19. Chữa đau bụng, đầy bụng, ỉa phân loãng:

a. Gừng sấy khô tán nhỏ, dùng nước cơm chiêu thuốc, mỗi lần uống 2 - 4g.

b. Gừng nướng, bóc vỏ, thái lát, nhai với vài búp ổi hay búp chè.

20. Chữa lỵ ra máu:

Gừng khô thiêu tồn tính. Ngày uống nhiều lần, mỗi lần 2 - 4g, chiêu bằng nước cơm hay nước cháo

21. Chữa cảm cúm, nhức đầu, ho, thân thể đau mỏi.

Gừng sống giã nhỏ, bọc vào mớ tóc rối, tẩm rượu xào nóng, đánh khắp người vào chỗ đau mỏi.

22. Chữa nôn mửa, nấc.

Gừng sống nhai nuốt từng ít một cho đến khi khỏi.

23. Chữa cảm thấp nhiệt, sốt gai rét, nhức đầu, ngạt mũi, sổ mũi, ho đờm:

Gừng sống, hành trắng, mỗi vị 15 - 20g. Sắc lấy nước uống nóng và xông cho ra mồ hôi.

24. Chữa cảm hàn rét run, hoặc đau bụng lạnh da, ỉa toé ra nước, đau bụng thổ tả:

Gừng khô, riềng ấm, mỗi vị 15 - 20g. Sắc uống.

25. Chữa tỳ thấp thuỷ trướng, tay chân phù, ăn không tiêu, sợ lạnh, sợ nước:

Gừng sống 150g, thái mỏng, rang khô giòn, đổ vào bát. Thêm 50ml mật ong, trộn đều, lấy đĩa đậy một lát, rồi cho bệnh nhân ăn hết trong một ngày, sẽ bớt phù. Ăn tiếp vài lần nữa sẽ khỏi.

26. Chữa cảm mạo phong hàn:

Tía tô 10g, kinh giới 10g, bạc hà 10g, bạch chỉ 6g, địa liền 6g, vỏ quýt 6g, gừng tươi 3 lát. Sắc uống ngày một thang trong 3 ngày.

27. Chữa ho do lạnh.

Tía tô 12g, gừng 8g, bạch chỉ 6g, bách bộ 12g, trần bì 8g, sả 10g, húng chanh 10g.

Sắc uống ngày một thang trong 5 ngày liền

28. Chống khô họng, viêm họng, viêm mũi đối với công nhân lặn:

Keo ngậm chứa hỗn hợp các tinh dầu: bạc hà, hương nhu, gừng, quế, và menthol, vitamin C, acid citric.

29. Viên ngậm trị ho và hen.

Cao lá táo 5/1 20mg, cao cà độc dược 1mg, cao gừng 0,5mg, cao trần bì 2mg, tá dược vừa đủ làm thành một viên ngậm 0,4g.

Dùng ở Trung Quốc:

1. Chữa sỏi mật, khó tiêu, mất trương lực và sa dạ dày:

Gừng 8g, phục linh 6g, bạch truật 6g, vỏ quýt 5g, nhân sâm 6g. Sắc với 600ml nước còn 300ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

2. Chữa viêm rễ dây thần kinh thắt lưng - xương cùng, không cầm được đái ở người già:

https://nhathuocngocanh.com/

Gừng 8g, phục linh 8g, bạch truật 4g, cam thảo 4g. Sắc với 600ml nước trong một giờ. Chia 3 lần uống nóng trong ngày.

3. Chữa viêm thận kèm theo phù thũng ở mặt, chân và cổ trướng:

Gừng 12,5g, ngũ gia bì 6g, kỷ tử 12,5g, cau (vỏ quả) 10g, phục linh 19g, trạch tả 12,5g. Sắc với 800ml nước, còn 450ml. Chia 3 lần uống trong ngày.

4. Chữa nhiễm độc trong những tháng đầu thai nghén:

Gừng 3g, bán hạ 6g, nhân sâm 3g. Sắc với 500ml nước, còn 200ml. Chia 2 lần uống trong ngày.

5. Chữa lao phổi có kèm theo sốt ở những bệnh nhân bị viêm dạ dày mạn tính, viêm ruột non và viêm ruột kết:

Gừng, nhân sâm, hoàng liên, hoàng cầm, mỗi vị 6g. Sắc với 600ml nước, đun sôi trong một giờ. Chia 3 lần uống trong ngày.

6. Chữa lao phổi ở những giai đoạn đầu:

Gừng 10g, cam thảo 4g, nhân sâm 6g, táo chua (quả) 4g. Sắc với 600ml nước, còn 300ml. Chia 3 lần uống nóng trong ngày.

385. GỪNG GIÓ

Zingiber zerumbet (L.) Sm.

Tên khác: Gừng dại, gừng rừng, phong khương, khỉnh kèng (Tày).

Tên nước ngoài: Zerumbet ginger (Anh); gingembre zerumbet, gingembre fou (Pháp).

Họ: Gừng (Zingiberaceae).

Mô tả



Gừng gió - *Zingiber zerumbet* (L.) Sm.

Cây thảo, cao 1m hay hơn. Thân rễ dạng củ, phân nhánh, màu trắng vàng nhạt, có mùi thơm. Thân khí sinh khoẻ, mọc đứng, nhẵn. Lá không cuống, mọc thành hai dãy, hình mác thuôn, gốc hẹp dần, đầu nhọn dài, dài khoảng 20cm, rộng 5 cm, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông rải rác; bẹ lá to nhẵn, lưỡi bẹ tròn, dễ gãy.

Cụm hoa dạng trứng, đôi khi hình trụ, mọc từ thân rễ trên một cán mập, dài 20 - 30cm, phủ bởi những lá bắc xếp lợp, mép màu lục nhạt, đôi khi pha hồng; đài hoa nhỏ, tràng hoa có ống loe thành thuỳ màu trắng, 1 nhị, bao phấn dài hơn trung đới; cánh môi rộng màu vàng nhạt, chia 3 thuỳ ngắn, nhị lép tạo thành thuỳ bên của cánh môi, bầu hình ellip.

Quả nang, hình bầu dục, chứa ít hạt màu đen.

Mùa hoa: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, gừng gió phân bố ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á, bao gồm một số nước như Ấn Độ, Malaysia, Thái Lan, Lào, Việt Nam và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, cây mọc rải rác ở các tỉnh trung du, vùng núi thấp và đôi khi cả ở đồng bằng.

https://nhathuocngocanh.com/

Gừng gió là cây ưa ẩm, chịu bóng, thường mọc ở ven rừng và dưới tán rừng kín thường xanh. Ở vùng trung du và đồng bằng, cây mọc lẫn trong các lùm bụi dưới chân đồi hoặc quanh làng bản. Gừng gió có hệ thống thân rễ phát triển. Mỗi năm từ một nhánh mẹ có thể mọc thêm 2 - 3 nhánh con. Do đó, trong tự nhiên cây thường tạo thành những bụi lớn, có khi chiếm 1 - 2m^2.

Cây ra hoa quả hàng năm. Chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Tuy nhiên, gừng gió là cây dễ trồng. Trồng bằng các nhánh con hoặc đoạn thân rễ đều cho kết quả tốt. Cây trồng tại Vườn thuốc của Trại Văn Điển (Viện Dược liệu), sinh trưởng phát triển bình thường và ra hoa quả đều hàng năm.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hái vào mùa thu đông, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Gừng gió chứa tinh dầu, dầu béo và nhựa dầu.

Thành phần chủ yếu của tinh dầu là các monoterpen (13%) và nhiều sesquiterpen.

Các monoterpen gồm α - pinen, camphen, limonen, cineol và camphor. Các sesquiterpen chủ yếu là humulen chiếm 27%, sesquiterpen monocyclic ceton và 37,5% zerumbon, trong đó, zerumbon là thành phần chính của tinh dầu gừng gió.

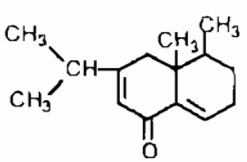

Zerumbon

Tác dụng dược lý

Zerumbon có tác dụng ức chế sự phát triển của tụ cầu vàng và trực khuẩn lao.

Tính vị, công năng

Thân rễ gừng gió có vị cay, đắng, mùi thơm hăng, tính ấm như gừng, nhưng không thơm và nóng bằng gừng. Có tác dụng tán phong hàn, trị huyết ứ.

Công dụng

Gừng gió tương tự như gừng, có tác dụng chữa trúng gió, đau bụng, sưng tấy đau nhức, với liều 20 - 30g, phối hợp với các vị thuốc khác. Để chữa đau nhức chân tay mình mẩy, thân rễ gừng gió giã nát, hoà với rượu, dùng xoa bóp hàng ngày.

Ở Ấn Độ, gừng gió cũng dùng như gừng làm chất kích thích, gây trung tiện, chữa khó tiêu, đau bụng đầy hơi. Thân rễ gừng gió và rễ xuyên tâm liên (lượng bằng nhau) chế thành bột nhão, mỗi lần uống một thìa cà phê, ngày 3 lần trong 15 ngày, chữa ho gà.

Bài thuốc có gừng gió

1. Chữa trúng gió bị ngất, tay chân lạnh.

Gừng gió 20 - 30g, giã nhỏ chế thêm rượu, vắt lấy nước cốt uống. Dùng bã chưng nóng xoa bóp khắp mình.

2. Chữa bị thương ứ máu hay đơn độc, sưng tấy

Gừng gió, nghệ vàng, nghệ đen, mỗi vị 15g, giã nhỏ, chế thêm một chén giấm, vắt lấy nước cốt uống, rồi lấy bã chưng nóng đắp vào chỗ đau.

3. Chữa vết thương:

Thân rễ gừng gió, lá chàm mèo, mỗi vị 20g. Hai vị dùng tươi, rửa sạch, giã nát, đắp vào vết thương.

4. Chữa hôi nách:

Thân rễ gừng gió 20g, long não 4g. Gừng gió phơi khô, tán thành bột mịn cùng với long não. Trộn đều, ngày 2 lần, xoa bột vào nách.

5. Chữa trâu bò và voi ngựa bị dịch mùa hè, mắt đỏ, ăn không nuốt được:

Gừng gió, cốt khí tím, chỉ thiên, sắn dây, các vị bằng nhau, giã thật nhỏ, hoà với nước cho uống.

https://nhathuocngocanh.com/

386. HÀ THỦ Ô ĐỎ

Fallopia multiflora (Thunb.) Haraldson

Tên đồng nghĩa: *Polygonum multiflorum* Thunb.
Tên khác: Dạ giao đằng, má òn, mẩn năng ốn (Tày), khua lình (Thái), xạ ú sí (Dao).
Tên nước ngoài: Many - flowered knotweed, multiflorous knotweed (Anh); renouée multiflorée (Pháp).
Họ: Rau răm (Polygonaceae).

Mô tả



Hà thủ ô đỏ - *Fallopia multiflora* (Thunb.) Haraldson

Dây leo bằng thân quấn, sống lâu năm. Thân mềm, nhẵn, mọc xoắn vào nhau. Rễ phình thành củ, màu nâu đỏ, củ nguyên có hình giống củ khoai lang. Lá mọc so le, hình mũi tên, gốc hình tim, đầu thuôn nhọn, dài 5 - 8cm, rộng 3 - 4cm, 3 - 5 gân xuất phát từ gốc lá, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng; cuống dài khoảng 2cm, phủ lông tơ; bẹ chìa mỏng, ngắn, có lông dài.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chuỳ phân nhánh, dài hơn lá; lá bắc ngắn; hoa nhỏ nhiều, màu trắng; nhị 8, thường dính vào gốc của bao hoa.

Quả hình 3 cạnh, nhẵn bóng, nằm trong bao hoa mà 3 mảnh ngoài phát triển thành những cánh rộng.

Mùa hoa: tháng 9 - 11; mùa quả: tháng 12 - 2.

Phân bố, sinh thái

Chi *Fallopia* Adans. gồm các loài là cây thân cỏ và dây leo nhỏ, phân bố rộng rãi ở vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới. Ở Việt Nam, có 1 loài là cây hà thủ ô đỏ. Trên thế giới, hà thủ ô đỏ có ở Trung Quốc, Bắc Lào, Nhật Bản và Ấn Độ. Ở Việt Nam, hà thủ ô đỏ chỉ có ở một số tỉnh vùng núi cao (trên 1000m) phía bắc. Cây mọc nhiều ở Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La. Các tỉnh khác gặp ít hơn như Hoà Bình (Mai Châu, Đà Bắc); Thanh Hoá (Sơn Bá Mười); Nghệ An (Kỳ Sơn); Lạng Sơn (núi Mẫu Sơn); Cao Bằng (Bảo Lạc); Yên Bái (Mù Cang Chải)...

Hà thủ ô đỏ là loại cây ưa khí hậu ẩm mát của vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới núi cao. Cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng. Nơi mọc tự nhiên thích hợp nhất là các quần hệ rừng núi đá vôi; độ cao tới 1700m; nhiệt độ không khí trung bình năm khoảng dưới 20^{0}C. Hà thủ ô đỏ thường mọc ở đất ẩm, xốp, nhiều mùn, nhất là loại đất ở chân núi đá. Tuy nhiên, khi cây được trồng ở đất đồi vùng trung du (Trạm nghiên cứu dược liệu Vĩnh Phú cũ) hay trên đất đỏ bazan (Trại Cải tạo Đắc Trung - Đắc Lắc), đều phát triển tốt.

Hà thủ ô đỏ ra hoa quả nhiều hàng năm. Sau khi quả già, phần thân leo trên mặt đất tàn lụi, hạt giống phát tán ra xung quanh và sẽ nảy mầm vào mùa xuân - hè năm sau. Hà thủ ô đỏ có khả năng tái sinh vô tính khoẻ. Từ một đoạn dây đem vùi xuống đất hoặc các

https://nhathuocngocanh.com/

củ con, cùng với các đoạn rễ còn sót lại trong khi khai thác, đều có khả năng mọc thành cây mới

Nguồn dược liệu hà thủ ô đỏ ở Việt Nam trước đây khá dồi dào. Qua hàng chục năm khai thác liên tục và bị tàn phá do nạn phá rừng làm nương rẫy, vùng phân bố tự nhiên của cây dần dần bị thu hẹp. Theo kết quả điều tra gần đây của Viện Dược liệu (1997 - 1999), hà thủ ô đỏ còn có thể tiếp tục khai thác ở một số huyện thuộc tỉnh Hà Giang (Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc); Lai Châu (Sìn Hồ, Tủa Chùa); Lào Cai (Than Uyên)..., ước tính mỗi năm vài chục tấn. Hà thủ ô đỏ đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam (1996) để bảo vệ.

Cách trồng

Hà thủ ô đỏ được trồng chủ yếu ở các tỉnh trung du và miền núi phía bắc

Theo kinh nghiệm của nhân dân ở Sơn La, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, hà thủ ô đỏ được trồng bằng củ có đường kính 3 - 5cm hoặc bằng dây bánh tẻ dài 30 - 40cm, không có sâu bệnh. Trồng bằng củ thì đặt củ theo hốc ở độ sâu 5 - 7cm, trồng bằng dây thì đánh rạch, đặt dây và lấp đất như cách trồng khoai lang, để 1/3 dây thò lên khỏi mặt đất. Củ và dây đều trồng với khoảng cách 30 - 35cm (nếu trồng 2 hàng thì khoảng cách 40 x 35cm). Tưới và giữ ẩm cho tới khi cây mọc.

Đất đồi, gò, nương, các chân ruộng cao nhiều mùn, thoát nước, giữ ẩm rất tốt cho việc trồng hà thủ ô. Đất cần cày bừa, đập nhỏ, lên luống cao 25 - 30cm, ruộng 40cm nếu trồng một hàng hoặc 70 - 80cm nếu trồng 2 hàng. Là cây lấy củ, hà thủ ô đỏ cần được bón nhiều phân. Nên bón lót cho mỗi hecta 20 - 25 tấn phân chuồng, 200kg supe lân và 100kg kali.

Khi cây mọc, làm giàn cho dây leo. Dùng tre, sặt cắm chéo cánh sẻ, cao 1,5 - 2m dọc theo luống. Hàng tháng làm cỏ, xới xáo cho đất tơi thoáng, kết hợp bón thúc. Tốt nhất là dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Nếu cần, có thể tưới đạm pha với nồng độ 2%, mỗi lần 25kg đạm/ha. Việc bón thúc tiến hành từ tháng 3 đến tháng 9 hàng năm, mỗi tháng thúc một lần

Hà thủ ô ít bị sâu bệnh. Cần chú ý phòng trừ dế hại mầm non.

Cây trồng sau 2 - 3 năm thì thu hoạch, để lâu quá, củ dễ bị thối. Năng suất trung bình đạt 1,5 - 2,5 tấn củ khô/ha.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái vào mùa thu, đào về rửa sạch đất, bỏ rễ con. Củ nhỏ, để nguyên, củ to bổ đôi hoặc bổ tư, phơi hay sấy khô. Nếu đồ chín rồi phơi khô thì tốt hơn. Loại nguyên củ của hà thủ ô đỏ có hình dáng hơi giống củ khoai, mặt ngoài có những chỗ lồi lõm đặc biệt, màu nâu đỏ. Hà thủ ô đỏ có thể chế biến như sau: Rễ củ được rửa sạch, ngâm nước vo gạo trong 24 giờ, rửa nước lại một lần nữa. Cho dược liệu vào nồi, rồi cho nước đỗ đen đến ngập với tỷ lệ 1kg dược liệu và 100g đỗ đen và 2 lít nước. Nấu đến khi gần cạn, đảo luôn cho thuốc chín đều. Khi rễ củ đã mềm, lấy ra bỏ lõi. Nếu còn nước đậu đen thì tẩm phơi cho hết. Đồ phơi như vậy được chín lần là tốt (cửu chưng, cửu sái) Khi dùng thái lát hoặc bào thành phiến mỏng

Dược điển đông y Trung Quốc 1963 lại quy định thái hà thủ ô đỏ trộn với nước đậu đen và rượu cho vào thùng, đậy kín. Đun cách thủy cho đến khi rễ củ hút hết nước tẩm. Phơi khô.

Thành phần hoá học

Hà thủ ô đỏ chứa 1,7% antraglucosid trong đó có crysophanol, emodin, rhein, 1,1% protid, 42,2% tinh bột, 3,1% lipid, 4,5% chất vô cơ, 26,4% chất tan trong nước...

Thành phần hoá học của hà thủ ô đỏ thay đổi trong quá trình chế biến .Theo y học cổ truyền, hà thủ ô đỏ sống chứa 7,68% tanin, 0,259% dẫn chất antraquinon tự do, 0,805% dẫn chất antaquinon toàn phần. Sau khi chế biến, dược liệu chứa 3,82% tanin, 0,113% dẫn chất antraquinon tự do, 0,25% dẫn chất antraquinon toàn phần. Theo nhiều tài liệu nghiên cứu, hà thủ ô đỏ chứa emodin (1) physcion (2) emodin 1,6 dimethyl ether (3) questin (4) citreorosein (5) questinol (6) 2 acetyl emodin (7) emodin γ - O - β glucosid (8) physcion - 8 - O - β - D - glucosid (9), 2 methoxy - 6 - acetyl - 7 - methyl julone, tricin, N - trans - feruloyl tyramin, N - trans feruloyl - 3 - methyl - dopamin, 2, 3, 5, 4' tetrahydroxystilbene - 2 - O - β- D glucosid (10); 2" - O - monogalloyl este của 2, 3, 5, 4' tetrahydroxy stilben - 2 - O - β - D - glucosid; 3" - O - mono - galloyl este của 2, 3, 5, 4' tetrahydroxy stilben - 2 - O - β - D - glucosid Ngoài ra, còn acid gallic, daucosterol, (+) catechin, (+) epicatechin, 3 - O - galloyl (-) catechin - 3 - O - galloyl (-) epicatechin, galloyl - procyanidin 2, 3, 4, 6 tetrahydroxyaceto phenon (polygo aceto phenosid) (12) - 1 -3 - dihydroxy - 6 . 7 dimethyl xanthon - 1 - O - β - D - glucosid (11) quercetin - 3 - O - galactosid; quercetin - 3 - O - arabinosid (TDTH II . 304 . 311; CA . 121, 1994, 104075m, CA, 119, 1993, 91252y; CA. 121, 1994, 41828c; CA, 122, 1995, 230401y...).

Chất phospholipid có 3,49% trong dược liệu thô và 1,82% trong dược liệu đã chế biến (CA . 116, 1992,

https://nhathuocngocanh.com/

136351m) hợp chất 2 - 3 - 5 - 4' tetrahydroxy stilbene - 2 - O - β - D - glucosid có trong thành phần của thuốc làm mọc tóc (CA . 114, 1991, 171037u)

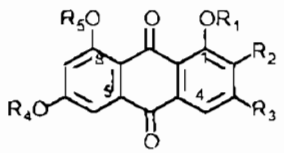

	R_1	R_2	R_3	R_4	R_5
(1)	H	H	CH_3	H	H
(2)	H	H	CH_3	CH_3	H
(3)	CH_3	H	CH_3	CH_3	H
(4)	H	H	CH_3	H	CH_3
(5)	H	H	CH_2OH	H	H
(6)	H	H	CH_2OH	H	CH_3
(7)	H	$COCH_3$	CH_3	H	H
(8)	H	H	CH_3	H	glc
(9)	H	H	CH_3	CH_3	glc

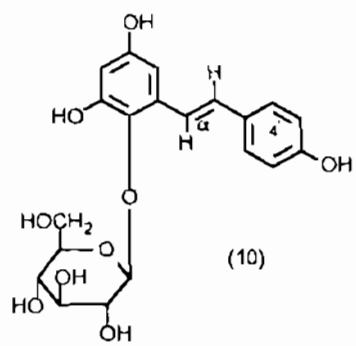

(10)

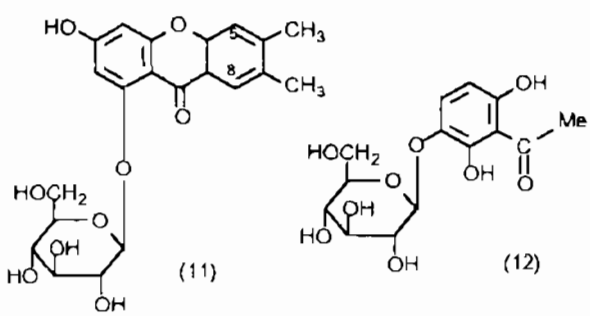

(11) (12)

Hàm lượng trung bình của (10) trong rễ là 1 - 3%. Ngoài ra, còn có các chất vô cơ K, Ca, Mn, Ni, Cr.

Tác dụng dược lý

Hà thủ ô đỏ có những tác dụng dược lý như: làm tăng đường máu ở thỏ; do chứa lecithin, nên có thể dùng trong suy nhược thần kinh và bệnh về thần kinh, giúp sinh huyết dịch, bổ tim, giúp cải thiện chuyển hoá chung; do chứa antraglucosid nên kích thích co bóp ruột, kích thích tiêu hoá, cải thiện dinh dưỡng.

Hà thủ ô đỏ có tác dụng nội tiết kiểu oestrogen, tác dụng kiểu progesteron nhẹ trên nội mạc tử cung, làm tang trương lực cơ tử cung trong những thí nghiệm tử cung cô lập và ở nguyên vị trí, tăng tiết sữa và chống viêm.

Hà thủ ô đỏ có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự đối với động vật đã tiêm liều độc nọc rắn hổ mang và tác dụng ức chế sự co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi histamin và acetylcholin. Hà thủ ô đỏ có tác dụng chống co thắt phế quản, kéo dài thời an toàn trong mô hình khí dung histamin.

Hà thủ ô đỏ có tác dụng chống viêm trên các mô hình thực nghiệm, gây phù cấp tính và viêm mạn tính, gây rỉ dịch màng phổi bằng tinh dầu thông, gây viêm dị ứng và viêm đa khớp bằng BCG.

Bài thuốc Lục vị tân phương trong có hà thủ ô đỏ và một số vị khác đã được thử dược lý và thấy có độc tính rất thấp, có tác dụng tăng số lượng hồng cầu, lợi tiểu, nhuận tràng và làm giảm sự hoạt động của động vật thí nghiệm. Trên lâm sàng, thuốc làm bệnh nhân bớt mệt mỏi, ăn ngon, ngủ được, đại tiểu tiện dễ dàng, giảm cảm giác nóng bức và tăng cân

Một đơn thuốc trong có hà thủ ô đỏ và một số vị khác đã được dùng điều trị 136 bệnh nhân viêm hắc võng mạc trung tâm thanh dịch đạt hiệu quả làm tang thị lực tốt.

Chế phẩm Ramazona bào chế từ phương thuốc "Phù tang thế bảo" của Tuệ Tĩnh, gồm rau má thìa, ngưu tất, ba kích, hà thủ ô đỏ đã được điều trị trên những bệnh nhân lớn tuổi và thấy thuốc có tác dụng tốt giúp nâng cao thể trạng và làm tăm thần sảng khoái, tăng protid máu, làm thay đổi tỷ lệ A/G theo chiều thuận lợi, giữ huyết áp ổn định ở người huyết áp cao. Không nên dùng cho người có rối loạn tiêu hoá

Dịch chiết với nước ấm của hà thủ ô chế thử nghiệm trên những chuột đã cắt bỏ tuyến thượng thận, làm tăng tích luỹ glycogen ở gan gấp 6 lần. Hà thủ ô đỏ sống không có tác dụng này. Cao lỏng và những hợp chất antraquinon của hà thủ ô có tác dụng tang cường nhu động ruột, nhuận tràng. Nước sắc hà thủ ô 1/100 ức chế sự phát triển của trực khuẩn lao. Nước sắc hà thủ ô 1,5/1 gây hạ cholesterol máu trên động vật. Dịch chiết methanol của hà thủ ô đỏ có tác dụng ức chế sự tăng cholesterol máu ở chuột ăn thức ăn có lượng cao cholesterol. Các hợp chất stilben trong hà thủ ô có tác dụng dự phòng tổn thương gan trên chuột cho ăn các lipid oxy hoá Resveratrol (thành phần stilben trong rễ hà thủ ô) có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm.

https://nhathuocngocanh.com/

Những thành phần stilben như resveratrol và piceid, phân lập từ rễ hà thủ ô đỏ, có tác dụng gây hạ lipid máu ở chuột cho ăn hỗn hợp dầu ngô, cholesterol và acid cholic

Ảnh hưởng của những thành phần stilben của hà thủ ô đỏ trên tổn thương gan gây ở chuột cống trắng bằng việc cho ăn dầu peroxy - hoá đã thể hiện ở chỗ piceid và 2, 3, 5, 4' - tetrahydroxy stilben - 2 - 0 - D - glucosid có tác dụng ức chế một phần sự tích luỹ các peroxyd lipid trong gan chuột. Những stilben glycosid ức chế sự tăng GOT và GPT trong huyết thanh chuột. Ngoài ra, resveratrol, piceid và 2, 3, 5, 4' - tetrahydroxy stilben - 2 - 0 - D - glucosid còn ức chế sự peroxy - hoá lipid gây bởi ADP (adenosin - 5' - diphosphat) và NADPH (nicotinamid adenin dinucleotid phosphat) ở những vi tiểu thể gan chuột.

Một bài thuốc gồm 10 vị, trong có hà thủ ô đỏ được nghiên cứu thực nghiệm và thấy cao cồn có tác dụng kích thích nang trứng.

Cao cồn hà thủ ô đỏ còn có tác dụng dự phòng xơ mỡ động mạch, gây thực nghiệm theo cơ chế ngoại sinh trên chim cun cút. Tác dụng làm giảm cholesterol và triglycerid huyết thanh, ức chế sự tăng lipid máu và làm chậm sự phát triển xơ mỡ động mạch.

Tính vị, công năng

Rễ củ hà thủ ô đỏ có vị đắng chát, hơi ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ gan, thận, bổ máu, ích tinh tuỷ, hoà khí huyết, mạnh gân xương, nhuận tràng.

Công dụng

Rễ hà thủ ô đỏ có tác dụng bổ máu, chữa thân suy, gan yếu, thần kinh suy nhược, ngủ kém, sốt rét kinh niên, thiếu máu, đau lưng mỏi gối, di mộng tinh, khí hư, đại tiểu tiện ra máu, khô khát táo bón, da mẩn ngứa không có mủ. Uống lâu làm đen râu tóc đối với người bạc tóc sớm, làm tóc đỡ khô và đỡ rụng. Người có huyết áp thấp và đường huyết thấp không dùng hà thủ ô đỏ. Khi uống hà thủ ô đỏ, kiêng ăn hành, tỏi, cải củ. Ngày dùng 6 - 20g, dạng thuốc sắc, rượu thuốc hoặc bột.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, hà thủ ô sống tươi và khô có tác dụng thông tiểu, giải độc, tiêu ung thũng, chữa táo bón cho phụ nữ sau khi đẻ hoặc người già, mụn nhọt, ghẻ lở, eczema, tràng nhạc. Có thể phối hợp với hạ khô thảo, kim ngân hoa. Hà thủ ô chế có tác dụng bổ gan thận, ích tinh huyết, dùng làm thuốc an thần, bổ và tăng lực trong các chứng thần thể suy yếu, hoa mắt, chóng mặt, tim hồi hộp, nhức đầu, mất ngủ, suy nhược thần kinh, còi xương, bệnh tạng rỉ dịch và để hồi phục sức khoẻ cho người già sau khi bị bệnh (phối hợp với sinh địa, bạch thược, cúc hoa), kích thích tạo hồng cầu và bạch cầu trong các bệnh về máu và thiếu máu. Còn dùng chữa đau mỏi chân tay, di tinh (phối hợp với đương quy, ngưu tất, kỷ tử, thỏ ty tử), chữa sốt rét lâu ngày, khí huyết suy nhược (phối hợp với nhân sâm, đương quy, trần bì), giải nhiệt và lợi tiểu và làm chất sản trong điều trị phối hợp chữa ỉa chảy. Dùng ngoài dạng thuốc mỡ chữa một số bệnh da. Liều dùng: ngày 10 - 20g.

Ở Ấn Độ, rễ hà thủ ô đỏ được dùng làm thuốc bổ, chống bệnh scorbut và làm đen tóc. Nó còn có tác dụng đối với bệnh tăng đường máu. Một chế phẩm của hà thủ ô đỏ được dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.

Rễ hà thủ ô đỏ được dùng trong y học cổ truyền Trung Quốc và Nhật Bản để điều trị viêm da mủ, bệnh lâu, bệnh nấm favut ở chân, bệnh viêm và tăng lipid máu.

Bài thuốc có hà thủ ô đỏ

1. Chữa phong lở ở đầu mặt, ngứa khắp mình (Hải Thượng Lãn Ông)

a. Bài thuốc ngâm rượu:

Rễ gấm sao 120g, vỏ chân chim sao 100g, rễ rung rúc sao 80g, rễ cây bươm bướm sao 60g, rễ chiên chiến sao 60g, cây bấn đỏ sao 40g, cây bấn trắng sao 40g, quy bản 40g, ô dược 40g, cỏ xước sao 40g, rễ bưởi bung sao 40g, rễ cỏ chỉ sao 80g, cỏ roi ngựa sao 24g, rễ cây chỉ thiên 24g, tang ký sinh 40g, hà thủ ô đỏ (9 lần đồ, 9 lần phơi) 60g.

Cách chế: Tán nhỏ các vị thuốc, gói vào một túi vải và bỏ vào trong hũ rượu, trát đất kín miệng, nấu lên trong thời gian cháy hết một nén hương, rồi chôn xuống đất 3 ngày đêm. Uống dần ít một vào lúc đói.

b. Bài thuốc viên (dùng kết hợp với bài thuốc trên):

Hà thủ ô đỏ 320g, cẩu tích 240g (tẩm rượu, nấu với nước muối, phơi khô), cốt toái bổ 160g (cạo lông, thái nhỏ, nấu với nước mật, phơi khô), thạch hộc 160g (rửa với rượu, chưng kỹ, phơi khô), quán chúng 100g (phơi trong râm, bỏ lông và vỏ), hy thiêm 160g (chưng với rượu và mật), lá kế đầu ngựa 40g (phơi râm), rễ cỏ xước 160g (dùng tươi, rửa với rượu), vỏ chân chim sao 160g, rễ gấm sao 160g.

Cách chế: Các vị trên tán bột luyện mật làm viên, uống mỗi lần 8 - 12g với nước gừng hay rượu.

2. Chữa đái rắt buốt, đái ra máu (Hải Thượng Lãn Ông):

a. Lá hà thủ ô đỏ tươi, giã vắt lấy nước, hoà với mật uống.

b. Lá hà thủ ô đỏ, lá huyết dụ, lượng bằng nhau. Sắc rồi hoà thêm mật uống.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa tóc rụng và bạc sớm, hồi hộp, chóng mặt, ù tai, hoa mắt, đau mỏi lưng khớp, táo bón:

Hà thủ ô chế, sinh địa, huyền sâm, mỗi vị 20g. Sắc uống

4 Chữa xơ cứng mạch máu người già, tăng huyết áp, nam giới chậm có con.

Hà thủ ô đỏ 20g, tang ký sinh, kỷ tử, ngưu tất đều 16g. Sắc uống

5. Chữa phong thấp đau lưng, viêm dây thần kinh hông, vận động khó khăn

Hà thủ ô đỏ, ngưu tất mỗi vị 30g, cẩu tích 16g, huyết giác 12g, thiên niên kiện 12g, bạch chỉ 6g. Sắc uống.

6. Thuốc bổ dùng cho người già yếu, thần kinh suy nhược, tiêu hoá kém:

Hà thủ ô đỏ 10g, đại táo 5g, thanh bì 2g, trần bì 3g, sinh khương 3g, cam thảo 2g, nước 600ml Sắc còn 200ml, chia 3 - 4 lần uống trong ngày.

7. Thuốc bổ khí huyết, mạnh gân cốt:

Hà thủ ô trắng và hà thủ ô đỏ với lượng bằng nhau, ngâm nước vo gạo 3 đêm, sao khô tán nhỏ, luyện với mật làm viên to bằng hạt đậu xanh. Uống mỗi ngày 50 viên với rượu vào lúc đói.

8 Thất bảo mỹ nhiệm đơn, làm râu tóc trắng hoá đen, khoẻ gân xương, bền tinh khí, sống lâu:

Hà thủ ô đỏ và trắng, đã chế biến, mỗi thứ 600g, xích phục linh và bạch phục linh, mỗi vị 600g. Cạo bỏ vỏ, tán bột, khuấy với nước trong, lọc lấy bột lắng ở dưới, nắm lại, tẩm với sữa người, phơi khô.

- Ngưu tất 320g, tẩm rượu để một ngày, trộn với hà thủ ô và đồ với đỗ đen vào lần thứ 7, 8, 9 rồi phơi khô.

- Đương quy 320g tẩm rượu phơi khô.

- Câu kỷ tử 320g tẩm rượu phơi khô.

- Thỏ ty tử 320g tẩm rượu cho nứt ra, giã nát phơi khô.

- Bổ cốt chỉ 100g, trộn với vừng đen, sao cho bốc mùi thơm.

Tất cả giã nhỏ, trộn đều, thêm mật vào làm thành viên 0,5g Ngày uống 3 lần, mỗi lần 50 viên. Sáng dùng rượu chiêu thuốc, trưa dùng nước gừng, tối dùng nước muối.

9. Hà thủ ô hoàn (công dụng như trên).

Hà thủ ô đỏ 1800g thái mỏng, ngưu tất 600g thái mỏng, đỗ đen một đấu to đãi sạch. Cho thuốc vào chõ, một lượt thuốc, một lượt đỗ, đồ tới khi chín đỗ, rồi lấy thuốc ra phơi khô. Làm như vậy 3 lần rồi tán bột. Lấy thịt táo đen Trung Quốc trộn với bột thuốc, làm viên 0,5g. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 viên. Dùng rượu hâm nóng để chiêu thuốc

10. Hà thủ ô tán (công dụng như trên):

Hà thủ ô đỏ cạo vỏ, thái mỏng phơi khô, tán bột. Ngày uống 4g vào sáng sớm, chiêu thuốc bằng rượu

11 Chữa viêm hắc võng mạc trung tâm thanh dịch:

Hà thủ ô đỏ 20g, thục địa 20g, trạch tả 12g, hoài sơn 12g, cúc hoa 8g, nấu với nước thành cao lỏng, uống

12. Viên bổ Ngũ hà (chữa thiếu máu, mệt mỏi, tiêu hoá kém):

Mỗi viên có: Cao ngũ gia bì 0,1g, bột mã tiền 0,01g, bột hà thủ ô đỏ 0,01g, bột oxalat 0,03g, mật ong 0,01g.

13. Viên bổ hà thủ ô (chữa sốt rét, gầy yếu, ăn ngủ kém, đau xương, di tinh, bạch đới) trẻ em chậm đi, chậm mọc răng:

Hà thủ ô đỏ 500g, sâm bố chính 300g, hạt sen 300g, cam thảo 100g, đại hồi 100g, thảo quả 100g. Ba vị hà thủ ô, hạt sen, sâm đã chín. Cam thảo nướng vàng. Thảo quả bỏ vỏ, lấy nhân. Trộn chung sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với mật ong làm viên bằng hạt đỗ đen. Trẻ em mỗi lần uống 6 - 15 viên (tuỳ tuổi) người lớn mỗi lần uống 20 viên.

387. HÀ THỦ Ô TRẮNG

***Streptocaulon juventas* (Lour.) Merr.**

Tên khác: Củ vú bò, dây sữa bò, cây sừng bò, dây mốc, mã liên an, khâu nước, khau cần cà (Tày), chừa ma sìn (Thái), xa ú pẹ (Dao), săn rạ, zờ na (K'Ho), pắt (K'Dong).

Tên nước ngoài: Streptocaulon (Pháp).

Họ: Thiên lý (Asclepiadaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

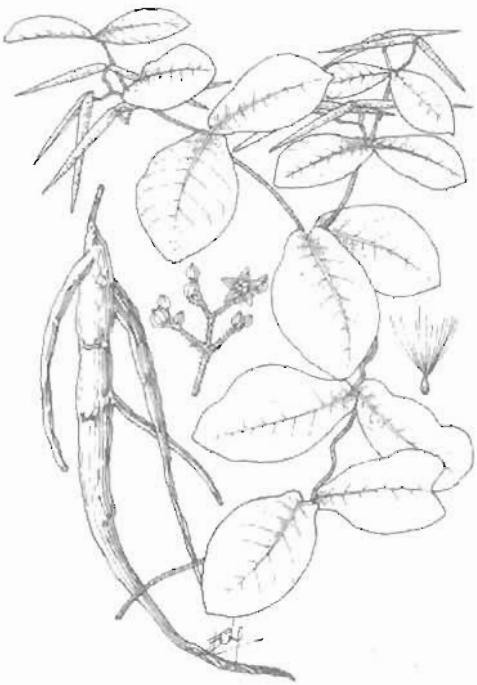

Hà thủ ô trắng - *Streptocaulon juventas* (Lour.) Merr.

Dây leo, bằng thân quấn, dài hàng mét. Thân màu nâu đỏ sẫm hoặc nâu nhạt, có nhiều lông, dày hơn ở ngọn non, ít phân nhánh. Lá mọc đối, hình trứng ngược, gốc tròn hoặc hơi hình nón cụt, đầu nhọn, dài 8 - 14cm, rộng 4 - 9cm, mặt trên xanh sẫm ít lông, mặt dưới trắng nhạt phủ lông rất mịn; cuống lá ngắn, có nhiều lông.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành xim phân đôi; hoa nhỏ màu vàng nâu; đài có 5 răng thuôn, có lông; tràng hình chuông gồm 5 cánh hình mác dài gấp 3 lần lá đài; nhị dính liền thành khối.

Quả là 2 đại, toả ra như sừng bò, mỗi đại dài 7 - 9cm, rộng 5 - 6cm, thuôn nhọn ở đầu, khi chín màu vàng nâu, có nhiều lông; hạt nhỏ, dẹt, có chùm lông trắng mịn.

Toàn cây có nhựa mủ trắng.

Mùa hoa: tháng 7 - 9; mùa quả: tháng 10 - 12.

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Cây mác chim (*Amalocalyx microlobus* Pierre ex Spire) thuộc họ Trúc đào (Apocynaceae). Cây có hoa to màu hồng và quả là 2 đại dính nhau.

2. Dây càng cua (*Cryptolepis buchanani* Roem. et Schult), họ Thiên lý (Asclepiadaceae). Toàn cây không có lông. Lá màu lục sẫm, bóng. Hoa to màu vàng.

Đã có nhiều người đào rễ cây này nhầm với hà thủ ô trắng, sắc uống và bị chết.

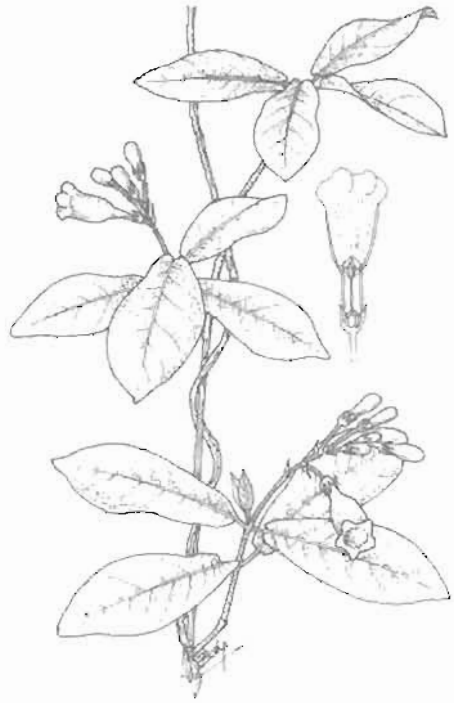

Mác chim - *Amalocalyx microlobus* Pierre ex Spire



Dây càng cua - *Cryptolepis buchanani* Roem. et Schult

Phân bố, sinh thái

Hiện đã biết khoảng 10 loài thuộc chi *Streptocaulon* Wight. et Arn. ở vùng nhiệt đới châu Á,

https://nhathuocngocanh.com/

trong đó ở Việt Nam có 4 loài. Loài hà thủ ô trắng phân bố chủ yếu ở 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia và một số vùng phía nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, hà thủ ô trắng phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng núi, trung du và đôi khi cả ở đồng bằng. Cây thường mọc lẫn với các loại cỏ hoặc cây bụi thấp ở các đồi cây bụi, đất sau nương rẫy hoặc ven rừng. Ở vùng đồng bằng và ven biển, cây thường mọc nơi đất cao hoặc trong các vườn cây ăn quả. Hà thủ ô trắng thuộc loại cây ưa sáng, chịu hạn cao và có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất khô cằn, trơ sỏi đá. Về mùa đông và mùa khô (ở phía nam), cây có hiện tượng rụng lá; phần rễ củ nằm sâu dưới mặt đất có sức sống khoẻ, tồn tại qua các đợt cháy rừng và chặt phá thường xuyên. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Hạt có túm lông, phát tán nhờ gió.

Bộ phận dùng

Rễ củ, thu hái vào mùa thu, rửa sạch, cắt bỏ rễ con, phơi hay sấy khô.

Rễ giống củ sắn, mặt ngoài màu trắng ngà.

Thành phần hoá học

Rễ củ hà thủ ô trắng có nhiều tinh bột và alcaloid.

Tác dụng dược lý

Hà thủ ô trắng có tác dụng nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cầm cự đối với động vật đã tiêm liều độc nọc rắn hổ mang và tác dụng ức chế sự co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi histamin và acetylcholin.

Hà thủ ô trắng có độc tính thấp, có tác dụng kích thích nhẹ sự co bóp cơ trơn, làm co mạch ngoại vi, kích thích hô hấp, nhưng không làm thay đổi huyết áp, kích thích nhẹ nhu động ruột và lợi tiểu, kích thích tiêu hoá làm ăn được nhiều, tăng cân, tăng sức lực, hạ thân nhiệt, tiêu viêm và an thần nhẹ.

Các thử nghiệm dược lý với hà thủ ô trắng có tiếp xúc và không tiếp xúc với kim loại (sắt) không cho thấy có sự khác biệt về tác dụng giữa hai loại này. Các thử nghiệm dược lý với hà thủ ô trắng bào chế theo phương pháp cổ truyền dùng vỏ đập rồi ngâm nước vo gạo, đỗ với đậu đen (cửu chưng, cửu sái) cho thấy tuy hoạt chất đắng giảm, nhưng các tác dụng dược lý cơ bản không thay đổi.

Dây và lá hà thủ ô trắng phối hợp với bồ cu vẽ đã được áp dụng cho 86 bệnh nhân bị viêm hắc võng mạc (màng mạch - võng mạc) trung tâm thanh dịch, và thấy có tác dụng làm tăng thị lực trên 87% số bệnh nhân. Ở những bệnh nhân thị lực tăng từ 6/10 trở lên hết ám điểm, ở bệnh nhân thị lực tăng dưới 5/10, một số hết ám điểm, một số giảm.

Tính vị, công năng

Hà thủ ô trắng vị ngọt đắng, chát, tính mát, có tác dụng bổ máu, bổ gan và thận.

Công dụng

Rễ hà thủ ô trắng dùng sống thì thanh nhiệt, giải độc, chữa cảm sốt, sốt nóng, sốt rét, ra nhiều mồ hôi, đau vùng tâm vị, bị thương, sưng đau, ít sữa; nếu chế biến, cách dùng giống hà thủ ô đỏ. Ngày 12 - 20g, dạng thuốc sắc, cao hoặc rượu thuốc.

Lá hà thủ ô trắng sắc uống chữa đái rắt, đái buốt. Rễ hoặc lá hà thủ ô trắng, nhai nuốt nước, bã đắp chữa rắn cắn. Còn dùng lá và cành đun nước tắm và rửa để chữa lở ngứa. Có thể phối hợp với lá ngải cứu. Không dùng hà thủ ô trắng đối với người hư yếu, tạng lạnh, đồng thời kiêng ăn tiết lợn, cá, lươn, rau cải, hành tỏi.

388. HẠ KHÔ THẢO

***Brunella vulgaris* L.**

Tên đồng nghĩa: *Prunella vulgaris* L., *P. asiatica* Nak.

Tên nước ngoài: Black man, sicklewort, pimpernal, west indian sumach, brunel, common self - hea, sickle - hea, carpenter grass, carpenter herb (Anh);
bonnerette, bonnette, petite prunelle, brunellier, petite consoude (Pháp).

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

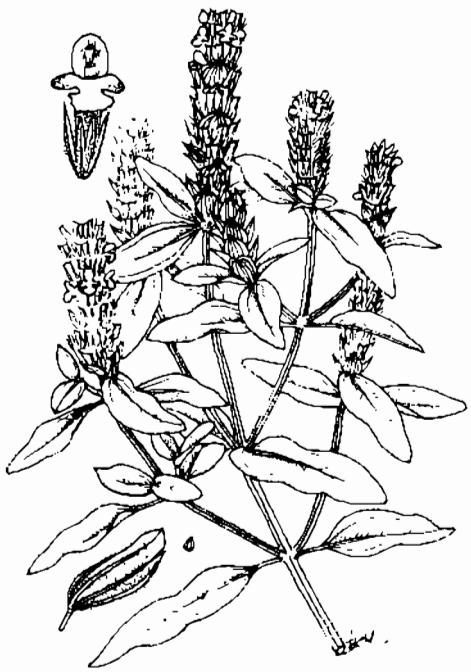

Hạ khô thảo - *Brunella vulgaris* L.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 20 - 30cm. Thân đứng, hình vuông, màu tím đỏ. Lá mọc đối, hình trứng hoặc hình mác, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc hơi tù, dài 4 - 5cm, rộng 1,2 - 1,5cm, có ít lông, mép nguyên hoặc hơi có răng cưa.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành bông xim co, hình trụ, dài 2 - 3cm; lá bắc có màu tím đỏ ở mép; hoa nhỏ mọc thành nhiều vòng sít nhau; đài hình chuông chia hai môi, môi trên rộng có 3 răng, môi dưới xẻ sâu thành hai thuỳ; tràng màu tím nhạt cũng có 2 môi, môi trên như cái mũ, môi dưới xẻ 3 thuỳ, thuỳ giữa lớn hơn hơi có răng; nhị 4, 2 dài, 2 ngắn mọc thò ra ngoài tràng

Quả nhỏ, cứng.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Cây dễ nhầm lẫn:

Cây cải trời (*Blumea lacera* DC.) thuộc họ Cúc (Asteraceae), (xem Cải trời).

Phân bố, sinh thái

Chi *Brunella* L. gồm một số ít loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm châu Âu và cận nhiệt đới châu Á. Ở Việt Nam, chi này có 1 loài là hạ khô thảo. Hạ khô thảo phân bố chủ yếu ở một số vùng thuộc Ấn Độ, Trung Quốc, Hoa Kỳ và Australia. Ở Việt Nam, cây cũng chỉ gặp ở một số nơi thuộc vùng núi cao, từ 1000m trở lên như Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Sa Pa, Mường Khương, Bát Sát, Bắc Hà (Lào Cai); Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ (Hà Giang); Sìn Hồ, Tủa Chùa (Lai Châu); Mù Cang Chải (Yên Bái)...

Hạ khô thảo là cây ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc thành đám trên đất ẩm, nhiều mùn gần bờ suối, trong thung lũng. Cây thích nghi với điều kiện khí hậu ẩm mát quanh năm, ở vùng nhiệt đới núi cao; nhiệt độ trung bình dưới 20°C. Về mùa đông, phần thân cành trên mặt đất tàn lụi, phần thân rễ nằm sát mặt đất có thể chịu đựng được nhiệt độ thấp tới 0°C, đến tháng 3 - 4 năm sau, tái sinh chồi trở lại. Hạ khô thảo ra hoa quả hàng năm. Quả già tự mở, hạt thoát ra ngoài, rơi xuống đất và sẽ nảy mầm vào cuối mùa xuân hoặc đầu mùa hè năm sau. Hạ khô thảo có khả năng đẻ nhánh nhiều từ thân rễ. Do đó, trong tự nhiên cây thường mọc thành đám bò lan trên mặt đất, khó phân biệt thành từng cá thể.

Nguồn hạ khô thảo dùng làm thuốc ở Việt Nam khá phong phú. Hàng năm cây chỉ được khai thác với khối lượng nhỏ. Tuy nhiên, cây cũng bị tàn phá nhiều do việc mở rộng đất canh tác. Cây trồng được bằng hạt, đoạn thân mang lá hoặc thân rễ.

Cách trồng

Hạ khô thảo được trồng ở miền núi, trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Cây ưa khí hậu ôn hoà, mưa nhiều, không chịu được nắng nóng và quá lạnh. Ở miền núi, trồng một vụ vào tháng 3 - 4, ở trung du và đồng bằng có thể trồng 2 vụ: vụ đông xuân gieo vào tháng 9 - 10 và vụ xuân hè tháng 1 - 2.

Nhân giống hạ khô thảo bằng hạt. Hạt được gieo thẳng, gieo vãi hoặc gieo theo hàng. Hạt giống thu ở cây già bằng cách cắt cả cây phơi trong nong, nia, đập lấy hạt tốt, sàng sảy, phơi khô, bảo quản trong lọ sành đậy kín, để nơi khô ráo, thoáng mát.

Đất trồng hạ khô thảo cần làm tơi nhỏ, để ải. Ở miền núi hoặc chỗ đất dốc thoát nước, không cần lên luống mà cắt ruông thành băng dài 5m, rộng 3m theo đường đồng mức để tránh xói mòn và giữ ẩm. Ở đồng bằng, có thể lên luống cao 20cm, rộng 70 - 80cm. Mỗi hecta bón lót 10 tấn phân chuồng hoai mục. Trộn đều phân với đất rồi san phẳng mặt luống hoặc cuốc thành rạch sâu 5cm, cách nhau 20cm (nếu gieo theo rạch). Sau đó gieo hạt. Hạt hạ khô thảo nhỏ, gieo xong không cần lấp đất mà tưới nhẹ, sau đó tưới hàng ngày đến khi cây mọc (khoảng 10 - 15 ngày). Khi cây cao 5 - 7cm, tiến hành tỉa định cây. Tỉa 2 - 3 lần, để lại khoảng cách giữa các cây 15 - 20cm. Sau khi tỉa cây,

https://nhathuocngocanh.com/

tiến hành bón thúc đợt thứ nhất. Dùng 100 - 150kg urê, chia làm 2 - 3 lần để tưới cho một hecta, cách 20 ngày tưới một lần. Có thể dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng để thay một phần hoặc toàn bộ đạm. Trồng hạ khô thảo không cần chăm sóc nhiều. Chỉ cần tưới ẩm sau khi gieo và diệt trừ sâu xám, sâu xanh hại cây con, hại lá.

Sau khi trồng 75 - 80 ngày, cây bắt đầu ra hoa. Khi hoa sang màu nâu, cắt cả cây về phơi tái, bó thành bó rồi ép thật nặng, lại phơi cho đến khô. Chú ý không để rơi rụng lá và hoa. Mỗi hecta có thể cho 10 tấn thân lá khô.

Bộ phận dùng

Cụm hoa kèm cành mang lá dài không quá 15cm tính từ ngọn hoa, thu hái vào tháng 4 - 6, sấy nhẹ đến khô.

Thành phần hoá học

Hạ khô thảo chứa alcaloid tan trong nước, muối vô cơ 3,5% chủ yếu là muối KCl, tinh dầu có chứa camphor, D - fenchon, ít alcol fenchilic, một glucosid đắng là prunelin mà phần không đường là acid ursolic. Ngoài ra, còn có delphinidin, cyanidin.

Ở Pháp, người ta xác định trong cây có nhựa, chất đắng, tanin, tinh dầu, chất béo, lypase, một glucosid tan trong nước 0,7g/kg dược liệu khô, 1 saponosid acid 1,10g (Theo Võ Văn Chi - Từ điển cây thuốc Việt Nam trang 538 và Từ điển bách khoa dược học trang 282).

Người ta đã tách được từ toàn cây hạ khô thảo các chất acid oleanolic; β amyrin; (22.E, 22S, 24S) stigmata - 7 - 22 - dien - 3 - on; α spinasterol; β sitosterol, daucosterol; 3β hydroxy - olean - 12en - 28ald - 3β hydroxy; urson - 12 - en - 28ald; olean - 12 - en - 28ald - 3β - 28diol và urson - 12en - 3β - 28diol (CA - 124, 1996, 352851g).

Hai chất ursan glucosid pruvulosid A và B cùng với các chất nigaichigosid F_2; sericosid, quercetin, quercetin - 3 - glucosid; kaempferol - 3 - O - glucosid và hỗn hợp nigaichigosid F1 và arjunglucosid I cũng đã được phân lập từ dịch chiết MeOH của loài hạ khô thảo thu thập ở Pháp (CA - 124, 1996, 170601t).

Hai chất triterpenoid hexacylic dưới dạng methyl ester đã được phân lập từ rễ hạ khô thảo là:

Acid (11R, 13S) - 2α - 3α - 24 trihydroxy - 12 - 13 - cyclotaraxer - 14 - en - 28 oic và acid (13S, 14R) 2α - 3α - 24 trihydroxy - 13 - 14 - cyclo olean - 11 en - 28 oic (CA, 109, 1998, 226725W).

Thành phần hoá học của tinh dầu chiết từ quả được xác định bằng GC.MS có 17 thành phần, trong đó acid hexadecanoic $CH_3 (CH_2)_{14} COOH$ là thành phần chủ yếu chiếm 17,16% (CA, 122, 1995, 101651f).

Prunelin là dẫn xuất từ galactosamin có thành phần đường chủ yếu là glucose và lactose cùng với một lượng nhỏ xylose và acid aldonic.

Prunelin có tác dụng anti HIV. (CA, 111, 1989, 166835m).

Ngoài ra, 4 chất D. glucopyranosid của một số sterol cũng được chiết tách và xác định cấu trúc (CA, 113, 1990, 129381f).

Tác dụng dược lý

Hạ khô thảo có tác dụng hạ huyết áp khá mạnh trên động vật bình thường hoặc đã được gây cao huyết áp thực nghiệm, đồng thời có tác dụng co mạch. Tác dụng này không bị ảnh hưởng bởi atropin.

Các muối vô cơ trong nước sắc hạ khô thảo, tiêm tĩnh mạch cho thỏ, gây hạ huyết áp, kích thích hô hấp và có tác dụng lợi tiểu.

Các chất tan trong nước của hạ khô thảo có tác dụng hạ huyết áp lâu dài trên bệnh nhân và làm hết các triệu chứng của bệnh cao huyết áp.

Một bài thuốc gồm 7 vị trong đó có hạ khô thảo được bào chế dưới dạng thuốc viên để điều trị bệnh tổ đỉa, phối hợp thuốc bôi ngoài. Hiệu quả khỏi và đỡ đạt 84% trong số 50 bệnh nhân được điều trị.

Hạ khô thảo còn có tác dụng an thần. Cao toàn phần và bộ phận không thể xà phòng hoá của toàn cây hạ khô thảo không có tác dụng kích thích hoạt tính thực bào của hệ lưới - nội mô ở chuột nhắt gây nhiễm với *Escherichia coli*.

Trong khi nghiên cứu hoạt tính chống đột biến của các thuốc thảo mộc chống ung thư dùng trong y học Trung Quốc, bằng cách sử dụng hệ thống *Salmonella* - vi tiểu thể với sự hiện diện của acid picrolonic hoặc benzo (a) pyren để thử nghiệm xem chúng có chứa những chất kháng đột biến trực tiếp hoặc gián tiếp, người ta thấy dịch chiết hạ khô thảo sống được sắc với nước sôi trong 2 giờ theo phương pháp bào chế thông thường có hoạt tính kháng đột biến ở mức độ vừa phải đối với sự đột biến gây bởi acid picrolonic và có khả năng ức chế hoàn toàn tính chất gây đột biến của benzo (a) pyren.

Acid ursolic chiết xuất từ hạ khô thảo có tác dụng độc hại tế bào đối với những tế bào P - 388 và L - 1210 trong bệnh bạch cầu lympho và với tế bào A - 549 trong bệnh ung thư biểu mô phổi. Nó cũng có tính

https://nhathuocngocanh.com/

chất độc hại tế bào đối với những tế bào HCT - 8 trong ung thư kết tràng, và Mcf - 7 trong ung thư vú người. Việc ester - hoá nhóm hydroxyl ở C - 3 và carboxyl ở C - 17 dẫn đến những hợp chất có tính độc hại tế bào giảm đối với những dòng tế bào ung thư người, nhưng có hoạt tính đối kháng tương đương hoặc hơi tăng đối với sự phát triển của những tế bào L - 1210 và P - 388 trong bệnh bạch cầu

Tính vị, công năng

Hạ khô thảo có vị đắng, hơi cay, tính mát, có tác dụng thanh can hoả, tán uất kết, tiêu huyết ứ, tiêu sưng, mát gan, lợi tiểu, sát trùng, tiêu độc.

Công dụng

Hạ khô thảo được dùng chữa sưng vú, tràng nhạc (lao hạch), bướu cổ, đau nhức mắt hay chảy nước mắt, viêm tử cung và âm hộ, gan mật nhiệt, huyết áp cao, viêm thần kinh da, lở ngứa, mụn nhọt, hắc lào, vảy nến, tiểu tiện ít không thông. Ngày dùng 20 - 100g, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có hạ khô thảo

1. Chữa tràng nhạc, lở loét:

a. Hạ khô thảo 20g. Sắc đặc uống trước khi ăn cơm 2 giờ.

b. Hạ khô thảo 8g, cam thảo 2g, sắc với 600ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày

2. Chữa tràng nhạc, mã đao, sưng tuyến giáp, quai bị, viêm tuyến vú, viêm hạch:

Hạ khô thảo, huyền sâm, mỗi vị 20g, xạ can, nga truật, hoàng đằng, mỗi vị 10g. Sắc uống. Ngoài dùng nhân hạt gấc mài với giấm bôi.

3. Chữa mụn nhọt:

a. Mụn nhọt sưng tấy:

Hạ khô thảo 12g, kim ngân 12g, sài đất 12g, bồ công anh 12g, vòi voi 10g, ké đầu ngựa 12g, sinh địa 12g, ngưu tất 12g, cam thảo đất 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Mụn nhọt kéo dài:

Hạ khô thảo 12g, sinh địa 12g, vòi voi 12g, mạch môn 12g, cỏ nhọ nồi 12g, kim ngân 12g, sài đất 12g, ngưu tất 12g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa tổ đỉa:

Hạ khô thảo 50g, vỏ núc nác 30g, quả ké 50g, thổ phục linh 50g, sinh địa 20g, hạt dành dành 15g, khổ sâm 30g. Làm thành dạng viên, ngày uống 20 - 25g.

5. Chữa xích bạch đới

Hạ khô thảo tán nhỏ, mỗi lần uống 8g với nước cơm.

6. Thông tiểu tiện:

Hạ khô thảo 8g, hương phụ tử 2g, cam thảo 1g, sắc với 600ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa bị đánh hoặc bị thương:

Hạ khô thảo tươi giã nhỏ, đắp vào vết thương.

8. Chữa cao huyết áp

a. Hạ khô thảo (rửa sạch phơi khô thái nhỏ) 40g. Sắc với nước, chia 2 lần uống sau bữa cơm trong ngày. Uống liên tục 10 ngày, nghỉ 7 ngày, rồi uống tiếp tục như thế 2 - 4 đợt, tuỳ bệnh nặng nhẹ.

b. Hạ khô thảo, bồ công anh, hạt muống ngủ sao, mỗi vị 20g; hoa cúc, lá dâu, mã đề, mỗi vị 12g. Sắc uống.

c. Hạ khô thảo, ngưu tất, long đởm thảo, địa long, hải tảo, các vị bằng nhau. Nấu thành cao lỏng. Ngày uống 2 lần, mỗi lần một thìa canh pha với nước nóng.

9. Chữa viêm gan siêu vi khuẩn:

a. Thể cấp tính:

Hạ khô thảo 40g, thổ phục linh 12g, nghệ vàng 10g, mã đề 40g, rau má 40g. Sắc uống ngày một thang.

b. Thể mạn tính:

Hạ khô thảo 30g, ý dĩ 20g, gừng khô 3 lát, dành dành 12g, hoài sơn 20g, thổ phục linh 12g, sâm bố chính 20g, mã đề 10g, trần bì 6g. Sắc uống ngày một thang. Nếu cần thiết điều trị kết hợp với y học hiện đại.

Dùng ở Trung Quốc:

Chữa cao huyết áp giai đoạn đầu với mức huyết áp trên 200mm thuỷ ngân:

Hạ khô thảo 10g, tang ký sinh 26,4g, sơn thù du 10g, mẫu đơn bì 10g, trạch tả 13,2g, bạch thược 16,5g, sài hồ 6,6g, hoàng cầm 10g, sinh địa 10g. Sắc với 800ml nước còn 300ml, chia 3 lần uống trong ngày. Sau 3 - 4 lần uống thuốc, huyết áp giảm.

https://nhathuocngocanh.com/

389. HÀM ẾCH

Saururus chinensis (Lour.) Baill.

Tên đồng nghĩa: *Saururus loureiri* Decne
Tên khác: Trầu nước, tam bạch thảo.
Họ: Lá giấp (Saururaceae).

Mô tả



Hàm ếch - *Saururus chinensis* (Lour.) Baill.

Cây thảo, cao 30 - 50cm, có khi hơn, có thân rễ ngầm. Thân mọc đứng, có rãnh dọc, nhẵn. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc hình tim, đầu thuôn nhọn, dài 8 - 12cm, rộng 4- 5cm; gân 5 xuất phát từ gốc; lá ở ngọn thường có màu trắng; cuống lá dài khoảng 2cm, có bẹ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành bông thõng xuống, màu trắng, dài 10 - 14cm; lá bắc hình thìa; không có bao hoa; hoa lưỡng tính, nhị 6 nhẵn; bao phấn thuôn; lá noãn 4 dính nhau, mỗi lá noãn mang 2 noãn.

Quả nang; hạt hình cầu hoặc hình trứng nhọn.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Hàm ếch phân bố ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Việt Nam.

Ở Việt Nam, vùng phân bố của hàm ếch tập trung chủ yếu ở các tỉnh vùng núi thấp, trung du và đồng bằng phía bắc. Cây thường mọc trên đất ẩm hay bị ngập nước không thường xuyên, dọc theo bờ các khe suối, mương nước, ruộng hay xung quanh các vũng lầy trong thung lũng. Cây ra hoa quả hàng năm; hạt thường phát tán theo dòng nước. Cây có thân rễ phát triển mạnh, phân nhánh nhiều theo chiều ngang. Trồng được bằng nhánh con hay từng đoạn thân rễ.

Bộ phận dùng

Toàn cây, lá, thu hái vào lúc cây ra hoa. Dùng tươi.

Thành phần hoá học

Toàn cây hàm ếch chứa tinh dầu, trong đó có methyl - n- nonyl - ceton, myristicin.

Phần trên mặt đất chứa hyperin, isoquercitrin, quercitrin, quercitrin - 3 - 0 - β - glucopyranossyl (1→ 4) - α - L - rhamnopyranosid, rutin. Loài mọc ở Hàn Quốc không có avicularin.

Ngoài ra, còn có aristolactam A II, daucosterol, acid elagic, corilagin (CA. 122. 261081y).

China Journal of Materia Medica 1999, 201 (8): 479-488.

Phân đoạn dịch chiết $CHCl_3$ chứa sauchinon, 3 dẫn chất antraquinon và 1 alcaloid. Phân đoạn này có tác dụng chống tăng huyết áp (Wang Eie Ching và cs; CA. 125: 53543k).

Ngoài ra, cây hàm ếch còn có acid glutamic, tryptophan, valin, serin, alanin và nhiều acid béo như acid palmitic, acid stearic, acid oleic và acid linoleic (Jung Duk Sang và cs; CA 113. 266456).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất avicularin trong lá hàm ếch có tác dụng lợi tiểu kém hơn theophyllin và độc tính chỉ bằng 1/4

https://nhathuocngocanh.com/

độc tính của theophyllin, nên có chỉ số điều trị rất lớn, sử dụng an toàn. Đối với chó gây mê, avicularin có tác dụng hạ huyết áp trong thời gian ngắn và hiện tượng quen thuốc xuất hiện nhanh.

Dung dịch cây hàm ếch (50%) thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế *Staphylococcus* và *Bacillus typhi*.

Tính vị, công năng

Hàm ếch có vị đắng, cay; tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi tiểu, khư phong, lợi thấp, hạ huyết áp.

Công dụng

Hàm ếch là một vị thuốc dùng trong phạm vi nhân dân, chữa mụn nhọt mới mọc, viêm đường tiết niệu, sỏi niệu, phù thân, phong thấp, tỳ thống, cao huyết áp.

Liều dùng mỗi ngày 15 - 30g cây khô hoặc 30 - 60g cây tươi, sắc nước uống. Dùng ngoài cả cây vò nát đắp tại chỗ.

Bài thuốc có hàm ếch

1. Chữa mụn nhọt, sưng tấy:

Lá tươi cây hàm ếch giã nát, đắp lên chỗ đau.

2. Chữa sỏi bàng quang, sỏi niệu đạo:

Hàm ếch, dây tơ hồng lục, dây cát ken (dây xanh), bòng bong, kim tiền thảo, cỏ tháp bút, mỗi vị 25g. Sắc nước uống.

3. Chữa viêm gan, xơ gan cổ trướng:

Hàm ếch 80g, ô rô cạn (đại kế), cỏ lưỡi rắn, mỗi vị 60g. Sắc nước uống hàng ngày.

4. Chữa cước khí: (chân phù nề, đau, tiểu tiện ít)

Rễ cây hàm ếch giã nát, lấy nước uống với rượu.

5. Chữa bệnh lâm trọc (đái khó, nước tiểu đục)

Rễ tươi cây hàm ếch 30g. Sắc nước uống mỗi ngày, uống nhiều ngày.

390. HAN TÍA

Laportea violacea Gagnep.

Tên khác: Han lĩnh, han đỏ, han tía tô, nàng hai tía.
Họ: Gai (Urticaceae).

Mô tả



Han tía - *Laportea violacea* Gagnep.

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 2 - 4m. Thân cành nhẵn, màu nâu nhạt, có nhiều sẹo đo lá rụng để lại. Lá mọc so le, hình tam giác, gốc bằng hơi lõm hoặc hình tim, đầu nhọn hoặc tù, dài 7 - 13cm, rộng 5 - 11cm, có lông cứng rải rác ở hai mặt (lông gây ngứa), mặt dưới màu tím, mép khía răng nhỏ đều; gân gốc 3, gân phụ hình mạng; cuống lá mảnh, dài 4 - 10cm, có nhiều lông tơ; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm phân nhánh, có lông, dài 10 - 30cm, gồm hoa đực và hoa cái cùng gốc hay khác gốc; hoa đực tụ họp thành hình cầu, đài 4 răng tù, nhị 4; hoa cái mọc lệch về một bên có đài 3 răng bằng nhau, có lông rậm; bầu hình trứng, nhẵn.

Quả bế, hình trái xoan, hơi dẹt.

Mùa hoa: tháng 5 - 7.

Có nhiều loại han khác mà lông cũng gây ngứa, nhưng không được dùng làm thuốc.

https://nhathuocngocanh.com/

Phân bố, sinh thái

Laportea Gaudich là một chi nhỏ gồm các loài phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc bán cầu. Loài han tía có ở Trung Quốc, Lào, Việt Nam.

Ở Việt Nam, han tía chỉ gặp trong quần hệ trên núi đá vôi ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá... ít gặp ở các tỉnh phía nam. Han tía là cây sinh trưởng mạnh trong mùa hè - thu; có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt phá. Ra hoa quả nhiều hàng năm; hạt rơi vào các kẽ đá, hốc cây đều có khả năng nảy mầm.

Han tía là loại cây ít được ưa chuộng, vì lông tuyến của nó thường gây ngứa và dị ứng da. Cây trồng được bằng gốc (còn rễ) hoặc cây con mọc từ hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, phơi khô.

Tính vị, công năng

Theo kinh nghiệm nhân dân, rễ cây han tía có tác dụng giảm đau, chống co thắt.

Công dụng

Rễ han tía được dùng chữa tê thấp, hen phế quản với liều 8 - 10g. Lông han tía gây ngứa dữ dội được dùng diệt chuột bằng cách sau: lấy mỡ phi với hành cho thơm, rồi bôi lên mặt lá han, đặt ở chỗ chuột hay qua lại. Chuột ăn mỡ ăn luôn cả lá han nên bị bỏng, sưng miệng, cứng lưỡi mà chết (Kinh nghiệm của nhân dân Quảng Nam- Đà Nẵng).

Cách giải độc lá han tía: nếu chẳng may chạm phải lông trên mặt lá han, sẽ bị ngứa, đau buốt, sau đó da phồng lên và sưng đỏ (bị ngứa nhiều hay ít tuỳ theo mức độ chạm phải), lấy ngay củ ráy cắt ngang, xát nhiều lần vào chỗ ngứa.

Bài thuốc có han tía

1. Chữa tê thấp:

Rễ han tía 40g, vỏ thân ngũ gia bì 12g. Hai vị thái nhỏ, phơi khô, ngâm rượu, uống mỗi lần một chén nhỏ. Ngày 2 lần.

2. Chữa hen phế quản:

Rễ han tía 10g, củ ráy 10g, vỏ quả bưởi đào hay vỏ quít 20g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô sao vàng, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày. Dùng 5 - 7 ngày liền. Hoặc dùng rễ han tía 8g, vỏ rễ cây đơn châu chấu 12g, rễ cây ngấy tía 8g, phơi khô sắc uống.

391. HÀN THE

Desmodium heterophyllum (Willd.) DC.

Tên đồng nghĩa: *Desmodium triflorum* (L.) DC.
Tên khác: Cỏ hàn the, sơn lục đậu, tràng quả đị diệp.
Tên nước ngoài: Greater clover leaved desmodium (Anh).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây bụi nhỏ, mọc bò, phân cành nhiều. Cành dài 20 - 40cm, mảnh và cứng, trải rộng trên mặt đất. Lá mọc so le, lá phía dưới thường đơn, lá phía trên kép 3 lá chét hình bầu dục hoặc trái xoan, gốc tù, đầu tròn đôi khi hơi khuyết, dài 0,7 - 2cm, rộng 0,5 - 1,2cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt có lông; lá chét tận cùng lớn hơn các lá bên; lá kèm nhỏ.

Cụm hoa ngắn và thưa mọc ở kẽ lá; hoa nhỏ màu tím hồng; đài 5 răng có lông; tràng 5 cánh, cánh cờ hình bầu dục, cánh bên thuôn, cánh thìa không có tai; nhị 2 bó, bầu có lông.

Quả đậu nhỏ, thuôn; hạt 4 - 5.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Trong số 55 loài đã biết của chi *Desmodium* Desv. ở Việt Nam, cỏ hàn the là loài mọc hoang dại, phân bố rộng rãi khắp nơi, ở tất cả các tỉnh vùng đồng bằng, trung du và miền núi. Độ cao phân bố dưới 1000m.

https://nhathuocngocanh.com/

Loài này cũng gặp phổ biến ở hầu hết các nước trong vùng nhiệt đới Đông - Nam Á, Nam Á và Trung Quốc.

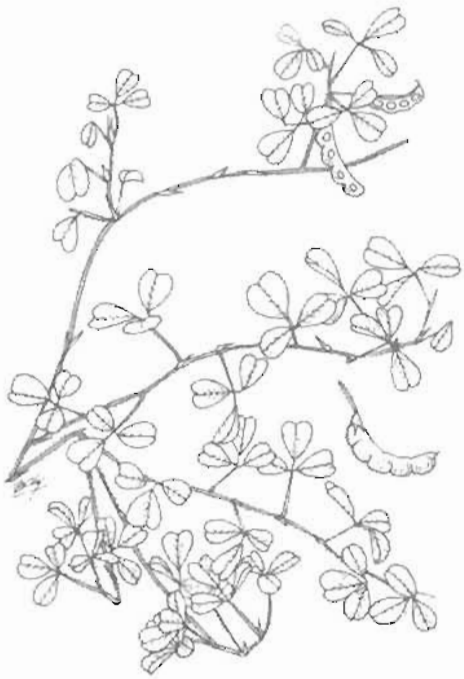

Hàn the - *Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC.

Hàn the là loại cỏ sống nhiều năm, thường mọc lẫn trong các dám cỏ thấp ở đồi, bờ nương rẫy, bờ ruộng cao và ven đường đi. Cây phân nhánh nhiều, bò lan trên mặt đất, bò đến đâu mọc rễ đến đó, nên khó phân biệt từng cá thể. Hàn the ra hoa quả hàng năm. Quả già tự mở để hạt thoát ra ngoài.

Hàn the được coi là loài cỏ dại ảnh hưởng tới cây trồng. Tuy nhiên trong một giới hạn nào đó, cây có tác dụng che phủ đất, giảm sự xói mòn. Cây là thức ăn ưa thích của nhiều loại gia súc (trâu, bò, dê...)

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô

Tác dụng dược lý

Đã áp dụng bài thuốc nam gồm cỏ hàn the và 5 dược liệu khác điều trị sỏi niệu quản cho 89 bệnh nhân. Hàng ngày, bệnh nhân uống nước sắc một thang thuốc, phối hợp với diên châm. Điều trị 6 ngày trong 1 tuần. Sau một liệu trình 18 - 24 tháng, nghỉ 7 ngày, nếu bệnh chưa khỏi hẳn, tiếp tục liệu trình thứ hai. Bệnh nhân được chẩn đoán bằng lâm sàng, X quang có sỏi niệu, đường kính sỏi không lớn quá 0,5cm, chức năng thận còn tốt, hoặc chỉ giảm nhẹ. Kết quả 57% bệnh nhân đạt hiệu quả tốt, đi tiểu ra sỏi, hoặc trên phim X quang không còn hình sỏi, lâm sàng và xét nghiệm nước tiểu trở về bình thường; 17% bệnh nhân đạt hiệu quả vừa, sỏi di chuyển xuống thấp hay kích thước giảm đi rõ rệt; 26% bệnh nhân không kết quả. Ca đái ra sỏi sớm nhất sau 6 tháng và chậm nhất sau 42 tháng. Sỏi đái ra đều là sỏi cản quang (calci oxalat và carbonat).

Tính vị, công năng

Hàn the có vị nhạt, hơi chua, tính mát, có tác dụng giải nhiệt, tiêu đờm, sát trùng, thông tiểu.

Công dụng

Toàn cây hàn the được dùng làm thuốc chữa sốt, ho có đờm khò khè, đau dạ dày, viêm loét hành tá tràng. Ngày uống 10 - 20g, dạng thuốc sắc hay thuốc hãm. Dùng ngoài cây tươi giã nát đắp chữa vết thương, vết loét, mụn nhọt có mủ, không kể liều lượng.

Ở Đông Nam Á, cỏ hàn the điều trị tiêu chảy, lỵ và đau dạ dày. Hàn the được dùng ở Malaysia để chữa mụn lở, loét, đau tai, đau dạ dày. Ở Ấn Độ, rễ hàn the là thuốc gây trung tiện, bổ và lợi tiểu; lá để lợi sữa, và nước sắc toàn cây chữa đau dạ dày, đau bụng.

Bài thuốc có hàn the

1. Chữa bí tiểu tiện, nước tiểu đỏ vàng, tiểu tiện ra máu:

Cây hàn the 30g (tươi), mộc tặc 30g. Hai vị rửa sạch, thái nhỏ, sao vàng thơm, thêm 300ml nước. Đun sôi trong nửa giờ, chia 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa đái ra máu, đái buốt:

Cây hàn the, cỏ gai, mỗi vị 30g, giã nhỏ, chế nước vắt lấy nước cốt uống; hoặc thái nhỏ sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

392. HÀNH

Allium fistulosum L.

Tên đồng nghĩa:	*Allium bakeri* Hoop, *A. bouldhae* O.Debeaux
Tên khác:	Hành hoa, hành hương, thông bạch, co xông, hom búa (Thái), búa (Tày), sông (Dao).
Tên nước ngoài:	Common onion, welsh onion, cibol, stone leek, Japanese leek (Anh); ciboule, ciboulette, catawissa (Pháp).
Họ:	Hành (Alliaceae).

Mô tả



Hành - *Allium fistulosum* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao khoảng 0,5m. Thân hành nhỡ, chỉ hơi phồng, rộng 0,7 - 1 cm, đẻ nhiều nhánh. Lá hình trụ rỗng, nhẵn, mọc thành túm từ thân hành, đầu thuôn nhọn, dài 30 - 50cm, đường kính 4 - 8mm; bẹ lá to, mỏng, màu trắng, đôi khi pha hồng có nhiều sọc.

Cụm hoa hình đầu tròn hoặc tán giả mọc trên một cán rỗng (trục của cụm hoa), cao bằng lá; hoa nhiều có cuống ngắn; bao hoa gồm 6 mảnh bằng nhau hình trái xoan nhọn, màu trắng có sọc xanh xếp thành hai vòng; nhị 6 dài hơn bao hoa, mọc thò ra ngoài, chỉ nhị phình ở gốc.

Quả nang hình tròn; hạt hình 3 cạnh, màu đen. Toàn cây có mùi hăng, cay đặc biệt.

Mùa hoa quả: tháng 4 - 11.

Phân bố, sinh thái

Trong nhóm hành làm cây gia vị ở Việt Nam, có hai loại là hành củ và hành hoa.

- Hành củ (*Allium ascalonicum* L.; syn. *A.cepa* L. var. *ascalonicum* Baker, *A.cepa* L. var. *aggregatum* G. Don, *A.cepa* L. var. *solania* Alef.). Để phân biệt với nhóm hành tây, người ta thường viết loài này với danh pháp *A.cepa* L. *cv.group aggregatum*. Hành củ có thể có nguồn gốc ở vùng Tây Nam Á, được trồng từ thế kỷ XII ở Tadzhikistan, Afghanistan và Iran. Hiện nay cây trở nên phổ biến ở khắp nơi trên thế giới, từ 10^0 vĩ Bắc xuống 10^0 vĩ tuyến Nam. Ở Việt Nam, hành củ cũng là cây trồng quen thuộc từ lâu đời ở tất cả các địa phương, trên nhiều loại đất và với nhiều thời vụ khác nhau.

- Hành hoa (*Allium fistulosum* L.) có nguồn gốc chưa chắc chắn, nhưng cây được trồng đầu tiên ở vùng Tây Bắc Trung Quốc vào khoảng 200 năm trước Công nguyên và ở Nhật Bản vào thế kỷ thứ 5 sau Công nguyên. Về sau, cây được trồng rộng rãi ở vùng Đông và Đông Bắc Á. Ở Việt Nam, hành hoa cũng là cây trồng từ lâu và chỉ có ở các tỉnh phía bắc, vào cuối mùa đông hay đầu mùa xuân, thu hoạch trong suốt mùa hè - thu, khi mà hành ta chưa đến thời vụ thu hoạch. Ở các tỉnh phía nam, ít thấy trồng loại hành

https://nhathuocngocanh.com/

này. Song thay vào đó, vẫn có những giống hành củ nhiệt đới được trồng trong cả mùa khô.

Về đặc điểm sinh thái, hành củ cũng như hành hoa nhìn chung, rất đa dạng, tuỳ theo loại giống được trồng ở mỗi nơi. Giống hành củ trồng ở các tỉnh phía bắc, chỉ thích nghi với điều kiện khí hậu mát, nhiệt độ khoảng trên dưới 20°C, vào mùa đông và mùa xuân. Do đó hành ta thường xuất hiện trên thị trường miền Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Trong khi đó, các giống hành củ nhiệt đới ở các tỉnh phía nam, đòi hỏi nhiệt độ tối thích là 20 - 26°C; với thời gian được chiếu sáng dài. Riêng đối với giống hành hoa nguyên gốc ở phương bắc, cây có thể sinh trưởng tốt trong điều kiện lạnh giá ở Siberi. Tuy nhiên, giống hành hoa trồng ở các tỉnh phía bắc Việt Nam đã được nhiệt đới hoá. Khi gieo hạt, nhiệt độ vào khoảng gần 20°C, nhưng mùa sinh trưởng lại rơi vào thời tiết nóng ẩm của mùa hè - thu; với nhiệt độ 24 - 30°C. Cả 2 loại hành trồng đều ra hoa quả nhiều. Giống hành hoa được thu hạt để gieo trồng; còn hành củ trồng bằng các củ con. Hành củ và hành hoa đều là những cây ưa sáng, ưa ẩm và không chịu được ngập úng.

Cách trồng

Ở Việt Nam, người ta trồng phổ biến 2 loại hành: hành củ và hành hoa. Hành củ trồng bằng củ, hành hoa trồng bằng hạt. Củ hành giống được thu hoạch ở cây thật già, tàn lụi. Khi thu nhổ cả khóm, tránh làm giập nát, không rửa nước mà đem phơi nắng rồi rũ sạch đất, gác trên bếp có nhiều khói để cất giữ. Khi trồng, tách thành từng nhánh, vặt sạch rễ. Thời vụ trồng vào đầu mùa đông (tháng 9 - 10), sau khi gặt lúa mùa sớm. Có thể trồng độc canh hay trồng xen, trồng gối với các cây rau màu khác.

Hành hoa thu giống vào tháng 9 - 10. Thu quả già, phơi khô, chọn lấy hạt chắc, bảo quản kín nơi khô ráo, thoáng mát, đến tháng 1- 2 năm sau thì gieo. Hạt để cách năm không mọc.

Đất đồi, đất đồng bằng đều trồng được hành, thích hợp nhất là các loại đất trồng rau, màu. Đất cần làm kỹ, để ải càng tốt, lên luống cao 20cm, mặt luống rộng 70 - 80cm. Mỗi hecta cần bón lót 15 - 20 tấn phân chuồng hoai mục, 1,5 - 2 tấn tro bếp và 250 - 300kg supe lân. Nếu không có tro bếp, có thể bón 150 - 200kg kali. Ở đất tốt, có thể không cần bón những loại phân trên mà dùng 500 - 600kg phân vi sinh. Phân được trộn đều với đất trên mặt luống hoặc vùi nông 3 - 5cm. Nếu đất quá khô, cần tưới ẩm trước khi gieo, trồng.

Hành củ được trồng với khoảng cách 20 - 15 hoặc 20 - 20cm. Trồng xong dùng đất vụn phủ nhẹ. Hành hoa gieo thành rạch, cách nhau 10 - 15cm. Mỗi mét vuông gieo 4 - 5g hạt. Trước khi gieo, hạt được ngâm vào nước ấm 50°C qua một đêm, vớt ra, rửa sạch, để ráo nước. Sau khi trồng củ hoặc gieo hạt, dùng rơm, rạ, cỏ khô phủ lên mặt luống và tưới nước giữ ẩm. Sau 10 - 12 ngày, hành bắt đầu mọc, cần dỡ bỏ rơm rạ và tiếp tục chăm sóc.

Hành cần được tưới ẩm vừa phải thường xuyên. Vụ đông thường ít có nguy cơ ngập úng mà thường khô hạn. Tưới đủ ẩm là biện pháp hàng đầu bảo đảm cho hành sinh trưởng phát triển. Hành rất cần kali. Nhân dân có kinh nghiệm bón nhiều tro bếp vừa để thoả mãn nhu cầu kali, vừa tăng cường độ xốp của đất và chống rét cho cây. Hàng tháng, làm cỏ, xới xáo kết hợp bón thúc bằng nước phân chuồng, nước giải pha loãng. Cũng có thể tưới đạm với nồng độ 2%, tuỳ tình hình sinh trưởng của cây.

Hành hoa khi cao 10 - 15cm cần nhổ tỉa, giữ lại cây theo khoảng cách đã định. Cây tỉa ra đem trồng trên ruộng mới cũng với khoảng cách như trên. Khi trồng, cần cắt bỏ rễ và một phần lá. Mỗi gốc trồng 2 - 3 cây. Sau 40 - 45 ngày có thể thu hoạch. Thường thu hoạch hành hoa theo cách tỉa nhánh. Sau khi tỉa, tiếp tục chăm sóc cho nhánh còn lại tiếp tục ra nhánh mới để thu đợt tiếp theo. Cứ 25 - 30 ngày thu một lứa, liên tục cho đến tháng 7. Lúc này cây bắt đầu ra hoa.

Hành củ trồng độ 3 tháng thì thu hoạch. Khi thu, nhổ cả khóm, bỏ rễ, lá già, rửa sạch đất cát. Mỗi hecta có thể đạt 25 - 27 tấn hành tươi.

Hành không có sâu bệnh đáng kể.

Bộ phận dùng

Thân hành, thu hái quanh năm, chủ yếu tháng 10 - 11, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học

Lá hành chứa tinh dầu với thành phần chính là allicin, các đường glucose, fructose, saccharose, các oligosaccharid, các chất vô cơ Ca, P, Fe, các vitamin B_1, B_2, C (97mg%), các pectin và proto pectin.

Thân hành cũng chứa nhiều tinh dầu với thành phần chính là allicin và các hợp chất diallyldisulfit, các acid béo stearic, palmitic arachidic, oleic, linoleic.

Các chất nhầy polysaccharid, fructose - oligosaccharid, 2% cellulose, 3% hemicellulose, 41% protopectin, 24% pectin.

Tinh dầu còn có nhiều hợp chất sulfur:

MeS (O) SMe; Pr.S (O) S.Pr; MeSS (O) Pr.

MeS (O) SPr; (Z) (E) - MeS (O) SCH = CH Me

https://nhathuocngocanh.com/

(TDTH. III. 714, 715, 716; CA 117, 1992, 250064r)

Thân hành còn chứa 8 chất thiosulfinat R - S - (0)S - R' và những hợp chất hữu cơ chứa sulfur dạng cis, trans của 2, 3 dimethyl; - 5 - 6 - dithia bicyclo (2 - 1 - 1) hexan 5 oxid và: (Z, Z) - d - l - 2, 3 dimethyl - 1 - 4 - butane - dithial S, S' dioxid (CA.118, 1993, 232663b)

Có 41 chất bay hơi chiếm 87% trong tổng số thành phần bay hơi của nước cất từ hành, thuộc các nhóm sau:

- 1 [alk (en) ylthio] alk (en) yl disulfit
- Alkyltetra - hoặc pentathiaalkan (alken) và thia heterocyclic (CA.116, 1992, 40008d; CA. 113, 1990, 4908b).

Các saponin steroid fistulosid A (I) B (II) và C (III) được tách từ phần dưới mặt đất của hành đã được chiết và xác định bằng phổ.

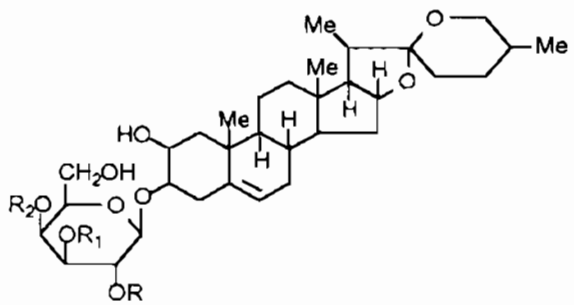

I. R = α.L Rhamnopyranosyl; $R_1 = R_2 = H$
II. R = α.L Rhamnopyranosyl; R_1 = β.D glucopyranosyl
$R_2 = H$
III $R = R_1 = H$
R_2 = β - D - glucopyranosyl (1 → 3) - β - D - glucopyranosyl.

Hai glucosid dioscin (genin là diosgenin) và saponin P - d cũng được chiết và xác định cấu trúc là:

Diosgenin - 3 - 0 - α - L rhamnopyranosyl (1 → 2) - [α - L.rhamnopyranosyl (1→ 4) - β - D - glucopyranosyd và diosgenin - 3 - 0 - α - L rhamnopyranosyl (1 → 4) - α - L. rhamnoyranosyl - β - D - glucopyranosid (CA.117.1992, 33507h; CA 121, 1994, 30175z)

Ngoài ra, còn các men như glutamyl transpeptidase và N.P coumaroyltyramine (một men ức chế α glucosidase) cũng tìm thấy trong củ hành (CA 122, 1995, 15482f; CA.127, 1997, 216874b).

Tác dụng dược lý

Hành có tác dụng kích thích tiêu hoá, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, yên thai, làm sáng mắt, kéo dài tuổi thọ. Đối với hệ tiêu hoá, hành có tác dụng làm tăng sư bài tiết các dịch tiêu hoá, thúc đẩy quá trình chuyển hoá của protid, lipid và hydrat carbon, giúp ăn ngon miệng, chống lại các trường hợp bụng đầy hơi khó tiêu. Đã từ lâu, nhân dân Việt Nam có tập quán ăn dưa hành nhất là vào dịp Tết Nguyên đán, vì dưa hành có nhiều loại men và acid lactic có tác dụng kìm hãm quá trình lên men thối ở ruột, giúp cơ thể tránh được bụng chướng đầy và ngộ độc Thành phần bay hơi của hành là hoạt chất allicin có tác dụng ức chế nhiều loại vi khuẩn như *Bacillus diphtheriae, B.tuberculosis, Salmonella dysenteriae, Staphylococcus aureus, Streptococcus hemolyticus*. Nước chiết từ hành (1:1) thí nghiệm trên ống kính, có tác dụng ức chế nhiều loài nấm gây bệnh ngoài da. Nước ép củ hành tươi thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đực, cho thẳng vào dạ dày với liều 35g/kg, có tác dụng tăng cường số lần giao phối, làm tăng hàm lượng testosteron trong huyết tương, đồng thời làm tăng trọng lượng túi tinh và tuyến tiền liệt

Tính vị, công năng

Hành có vị cay, tính ôn, có tác dụng phát hàn, giải biểu, thông dương, ôn thận, minh mục, lợi tiểu Tài liệu cổ còn ghi nếu ăn nhiều hành thì tóc bạc, hư khí xông lên không ra mồ hôi được.

Công dụng

Hành là một gia vị rất thông dụng trong bữa ăn của nhiều dân tộc. Trong y học, hành được dùng phổ biến chữa cảm sốt, đau nhức đầu, nghẹt mũi, viêm niêm mạc mũi, đại tiểu tiện không thông, đầy bụng, trùng tích mụn nhọt. Để chữa cảm sốt, dùng củ hành (15 - 20g) giã nhỏ trộn vào cháo ăn cho ra mồ hôi; hoặc dùng cháo giải cảm gồm 3 củ hành sống, 3 lát gừng, 10g tía tô và một quả trứng gà, trộn đều ăn lúc còn nóng.

Nước sắc hành chữa bí đái và bí đại tiện. Dùng ngoài, hành tươi giã nát, chườm nóng đắp tại chỗ chữa mụn nhọt.

Ở Trung Quốc, hạt hành được dùng chữa bệnh dương uỷ, mắt mờ Hạt hành (10g) giã nát trộn với mật làm thành viên, uống sau bữa ăn. Hoặc dùng hạt hành (10g) nghiền thành bột sắc với 400ml nước còn 300ml, lọc bỏ bã, lấy nước nấu cháo ăn.

Bài thuốc có hành

1. Chữa cảm sốt, đau đầu ngạt mũi:

Hành 30g, đạm đậu sị 15g, sinh khương 10g, chè hương 10g Đun sôi với 300ml nước, gạn bỏ bã. Uống khi còn nóng, đắp chăn kín cho ra mồ hôi.

https://nhathuocngocanh.com/

2. *Chữa giun kim:*

Hành (bỏ lá và rễ) 36g, nước 100ml, đun sôi với lửa nhỏ, dùng vải gạc lọc bỏ bã. Dùng nước đã lọc, thụt hậu môn cho trẻ em trước khi đi ngủ với liều 10ml trẻ 4 - 5 tuổi, 15ml cho trẻ 7 - 8 tuổi.

3. Chữa động thai:

Hành tươi 60g, thêm một bát nước, sắc kỹ, lọc bỏ bã, uống.

393. HÀNH ĐEN

Sphaenomeris chinensis (L.) Max.

Tên đồng nghĩa: *Odontosoria chinensis* J. Sm., *Stenoloma chusanum* (L.) Ching

Tên khác: Ô phỉ, ráng hành đen.

Họ: Quạt xoè (Lindsaeaceae).

Mô tả



Hành đen - *Sphaenomeris chinensis* (L.) Max.

Cây sống lâu năm, có thân rễ mọc bò, có nhiều vảy hẹp, quăn, màu nâu nhạt. Lá kép lông chim 3 lần, mọc thẳng từ thân rễ, có cuống dài 10 - 50cm, màu nâu; lá chét bậc một có cuống, tạo thành với trục lá một góc 45 - 55°, hình tam giác - ngọn giáo, đầu thuôn hẹp; lá chét bậc hai mọc so le, có cuống ngắn, các đoạn cuối cùng hình nêm, đầu cụt, nhăn.

Ổ túi bào tử ở đầu các gân của thùy lá, mỗi thùy có 1 - 2 ổ; bào tử có dạng mũ màu nâu.

Mùa sinh sản: tháng 5 - 10.

Phân bố, sinh thái

Hành đen là loài dương xỉ nhỏ có dáng lá đẹp, phân bố chủ yếu ở các vùng núi nhiệt đới hay cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Lào, Việt Nam và một số nước khác vùng Đông Nam Á. Ở Việt Nam, hành đen phân bố tương đối phổ biến ở hầu hết các tỉnh miền núi phía bắc ở độ cao đến 2000m thuộc Lào Cai (dèo Hoàng Liên Sơn), Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An; Ở các tỉnh miền núi phía nam, gặp ít hơn.

Hành đen là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc ở các vách núi được tạo ra khi mở đường, ở ven rừng, bờ nương rẫy và chân đồi. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm; vào tháng 5 - 8; thân rễ đẻ nhánh nhiều nên thường mọc thành khóm; sinh sản bằng bào tử, cây có thể trồng được từ các cây còn nhỏ thu thập trong tự nhiên.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Tính vị, công năng

Hành đen có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, lợi thấp.

Công dụng

Hành đen được dùng chữa cảm cúm, sốt, viêm họng, ho, quai bị và lỵ. Ngày 40 - 80g sắc uống. Để chữa bỏng và mụn lở, toàn cây nấu nước tắm, rửa.

https://nhathuocngocanh.com/

394. HÀNH NÉN

Allium ascalonicum L.

Tên đồng nghĩa: *Allium cepa* L. var. *ascalonicum* Backer
Tên khác: Nén, hành tăm, hành củ, củ nén.
Tên nước ngoài: Shallot (Anh); échalotte (Pháp).
Họ: Hành (Alliaceae).

Mô tả



Hành nén - *Allium ascalonicum* L.

Cây thảo, sống 1 - 2 năm. Thân hành to, màu trắng hoặc tía do phần gốc của bẹ lá phồng lên, ôm lấy nhau tạo thành. Lá, 3 - 8 cái, mọc thẳng từ thân hành, hình trụ dài và rỗng, đầu thuôn nhọn nhẵn, màu lục nhạt hoặc thẫm.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá, trên một cán hình trụ rỗng, thẳng đứng, dài đến 65cm thành tán giả dạng dầu, có đường kính 2 - 8cm; hoa rất nhiều hình chuông; bao hoa gồm 2 vòng (3 lá đài và 3 cánh hoa); nhị 6; bầu thượng, 3 ô.

Quả nang, hình cầu, đường kính 4 - 6mm; hạt 6, hình 3 cạnh, màu đen.

Mùa hoa: tháng 8 - 10; mùa quả: tháng 11 - 1.

Phân bố, sinh thái

Có giả thiết cho rằng hành nén từ hành tây mà ra qua quá trình chọn lọc và tiến hóa. Từ thời cổ xưa, hành nén đã được trồng ở Tadzhikistan, Afghanistan và Iran; sau cây được du nhập khắp nơi trên thế giới (Anggoro H. Permadi & O. P. van der Meer, 1993). Tuy nhiên, khu vực trồng hành nén nhiều nhất hiện nay ở vùng có khí hậu nhiệt đới, từ 10° vĩ tuyến Bắc đến 10° vĩ tuyến Nam. Trải qua lịch sử trồng trọt lâu dài, các giống hành nén đang được trồng hiện nay đã trở nên vô cùng phong phú và đa dạng.

Ở Việt Nam, hành nén cũng là cây trồng quen thuộc. Cây được trồng ở tất cả các địa phương và mỗi vùng có những giống hành thích nghi riêng. Ở các tỉnh phía nam, có giống hành củ tía trồng được cả trong mùa khô (vẫn phải tưới nước), với nhiệt độ trung bình từ 23 đến 28°C. Trong khi đó, các giống hành trồng ở các tỉnh phía bắc lại sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu mát và ẩm của vụ thu - đông hay đông - xuân, với nhiệt độ không khí trung bình từ 18 đến 24°C.

Hành nén là cây ưa sáng, với độ dài ngày ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới từ 11 đến 13 giờ. Nước là nhân tố sinh thái không thể thiếu trong thời kỳ sinh trưởng và phát triển mạnh của cây. Hành nén trồng từ các tép nhỏ sau 3 tháng có thể có hoa, nhưng tỷ lệ hoa rất thay đổi; hoa thụ phấn chéo chủ yếu nhờ côn trùng, nên dễ tạo ra các giống lai. Khối lượng chung của 1000 hạt từ 3,0 - 3,5g. Tuy nhiên các loại hành nén thường không được nhân giống bằng hạt.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Thân hành.

Thành phần hóa học

Hành nén chứa nước 88 g%, protein 1,5 g%, chất béo 0,3 g%, carbohydrat 9 g%, chất xơ 0,7 g%, tro 0,6g%, Ca 36 mg%, P 40 mg%, Fe 0,8 mg%, vitamin A 5 IU%, vitamin B_1 0,03 mg%, vitamin C 2 mg%.

Hương vị và độ cay nhiều hay ít tùy theo hàm lượng S - alk (en) yl cystein sulfoxid (Prosea 8, vegetables, 1994).

Vảy hành chứa quercetin, spiraeosid, quercetin - 3 - 4' - diglucosid, quercetin - 7 - 4' - diglucosid với hàm lượng flavonoid toàn phần là 20%.

Càng vào trong, hàm lượng flavonoid trong vảy càng giảm, đạt 1% ở trong cùng. (Trung dược từ hải II, 1996).

Theo Yang Xiaohong và cs, 1996, hành nén chứa 10.564,71 mg acid amin toàn phần và 2.547,94 mg acid amin tự do trong 100g. Các acid amin chính chiếm theo thứ tự 21,72 và 30,04% các acid amin toàn phần và acid amin tự do (CA 126: 248.850 m).

Hành nén còn có lectin với trọng lượng phân tử 51.000. Chất này làm ngưng kết hồng cầu chuột lang, thỏ, chuột cống và chuột nhắt (CA 125: 190.617 b).

Tác dụng dược lý

Hành nén có tác dụng ức chế rõ rệt các trực khuẩn lỵ và ức chế yếu hơn các chủng vi khuẩn tụ cầu vàng, liên cầu tan máu và trực khuẩn coli *in vitro*.

Tính vị, công năng

Hành nén có vị cay, tính bình, không độc, có tác dụng làm ra mồ hôi, thông khí, hoạt huyết, kích thích tiêu hóa, lợi tiểu, thanh nhiệt, giảm đau, chống viêm.

Công dụng

Hành nén thường được dùng làm gia vị. Lá để ăn sống hoặc xào nấu, củ được xào nấu hoặc muối dưa ăn. Về mặt thuốc, hành nén được dùng làm thuốc trị cảm sốt ở trẻ em bằng cách chà xát ở ngoài da, cho uống 15 - 30g hành nén dưới dạng nước ép hoặc nước sắc hòa với đường. Người lớn bị cảm sốt thường dùng hành nén để xông hơi, nấu cháo, nấu chè hoặc nấu canh để ăn với liều 100 - 200g trong một ngày. Trong trường hợp bị sưng vú, mụn nhọt, sâu bọ cắn, có thể giã nát và đắp tại chỗ. Để dự phòng cảm sốt cho trẻ, nhất là trẻ dưới 3 tuổi, người ta cho trẻ mang các chuỗi củ hành nén ở cổ tay, cổ chân. Còn dùng trị đau bụng, bí đại tiểu tiện.

Bài thuốc có hành nén

1. Chữa cảm mạo, nhức đầu, sợ lạnh:

Hành nén, hương đậu xị, mỗi vị 15g, gừng tươi 3 lát, có thể thêm chè hương 10g. Sắc uống nóng, sau đó đắp chăn kín cho ra mồ hôi

2. Chữa cảm mạo do lạnh, nhức đầu, sổ mũi, ho, sốt không có mồ hôi, sợ lạnh:

Hành nén 1 phần; kinh giới, hoắc hương, sắn dây, mỗi vị 3 phần; tía tô, bạc hà, hương phụ, mỗi vị 2 phần; gừng tươi 1 phần. Tất cả sao giòn, tán thô, đóng gói 10g, ngày dùng 3 - 4 gói, hãm nước sôi uống. Trẻ em tùy theo tuổi, mỗi ngày 1 - 2 gói.

395. HÀNH TÂY

***Allium cepa* L.**

Tên nước ngoài: Onion, bulb - onion (Anh); oignon (Pháp).
Họ: Hành (Alliaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống hai năm, có giò to (thường gọi là củ) cấu tạo bởi các bẹ lá dày lên thành màng ốp vào nhau, hình cầu, hơi dẹt hoặc hình bầu dục, màu trắng hơi pha tím hoặc vàng. Thân nằm ở dưới giò mang rễ nhỏ. Lá hình ống dài, rỗng giữa, xếp thành hai hàng, ngắn hơn cán hoa.

Cụm hoa là tán giả, hình đầu tròn, nằm ở đầu một cán to dài, hình ống, phình ở giữa gồm rất nhiều hoa

https://nhathuocngocanh.com/

có cuống dài; bao hoa cấu tạo bởi những bản mỏng hình trứng - thuôn, màu trắng; nhị có chỉ nhị dài hơn bao hoa.

Quả hạch, có 3 góc, đầu có núm nhọn; hạt có cánh, màu đen.

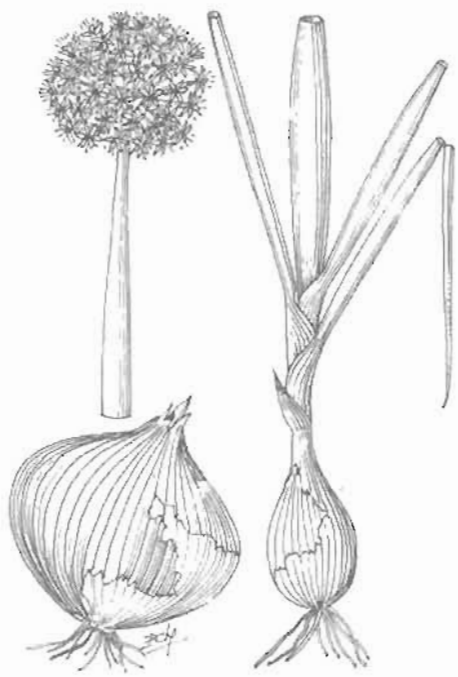

Hành tây - *Allium cepa* L.

Phân bố, sinh thái

Hành tây còn được viết dưới dạng danh pháp trong trồng trọt là *A.cepa* L. cv. *group common onion* để phân biệt với nhóm hành hoa vốn có cùng nguồn gốc. Cây được trồng hiện nay, dự đoán từ các loài mọc hoang dại như *A.oschaninii* O.Fedtschenko và các loài gần gũi khác *A.praemixtum* V.ved. và *A.vavilovii* M.Popop & V.ved. Những loài này hiện vẫn tìm được ở vùng Tây - Nam Á. Có giả thiết cho rằng, hành tây đã được trồng từ rất sớm ở Tadzhikistan, Afghanistan và Iran. Vào khoảng 2700 năm trước Công nguyên, hành tây đã có mặt ở Ai Cập. Khoảng 300 năm sau được nhập vào Tây và Bắc Âu; sau đó được đưa sang Mỹ và Colombia và dần dần phát triển ra khắp thế giới, từ vĩ độ 5° đến vĩ độ 60° ở cả hai bán cầu*. Hành tây trở thành cây rau quan trọng ở các nước châu Âu, châu Mỹ và châu Á. Ở vùng Đông - Nam Á, các nước trồng nhiều hành tây nhất là Philippin, Thái Lan, Papua New Guinea và Indonesia. Ở Việt Nam, hành tây mới được trồng cách đây 100 - 200 năm. Các giống hành tây đang trồng có lẽ đã được nhiệt đới hoá, nhất là loại trồng ở các tỉnh phía nam (Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai, xung quanh Thành phố Hồ Chí Minh). Chúng đều thuộc loại một củ, thích nghi với điều kiện ngày dài, cường độ ánh sáng cao, nhiệt độ trung bình từ 20° đến trên 30°C. Cây sinh trưởng tốt trong mùa khô, ít mưa, độ ẩm thấp (khoảng 70 - 75%). Những đặc điểm này nhìn chung khác xa với các giống hành tây đang được trồng ở châu Âu và Tây - Nam Á.

Hành tây trồng ở Việt Nam ra hoa quả nhiều. Hạt dùng để gieo trồng. Thời gian cho thu hoạch là 40 - 150 ngày, tuỳ theo loại giống và vùng trồng khác nhau.

Cách trồng

Hành tây là cây nhập nội. Các vùng trồng chủ yếu là Phan Rang, Ninh Thuận, Đà Lạt, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nội... Các giống Grenex và Grano có củ màu vàng nhạt hoặc vàng đậm cho năng suất cao nhưng là các giống lai F_1, hàng năm phải nhập hạt giống từ nước ngoài. Giống hành tím (của Trung Quốc) được trồng ở các tỉnh miền núi phía bắc và giống hành đỏ (Red creole) được trồng ở Đà Lạt tuy có năng suất thấp nhưng dễ trồng và có thể để giống tại chỗ.

Hành tây được trồng bằng cách gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Hạt hành tây nảy mầm thích hợp ở nhiệt độ 18 - 20°C. Ở các tỉnh phía bắc, hạt được gieo từ 25/8 đến 15/9, trồng từ 20/9 đến 5/11, thu hoạch vào tháng 1 - 2. Ở các tỉnh miền Trung, có thể trồng 2 vụ: vụ một gieo vào cuối tháng 3 - đầu tháng 4, thu hoạch vào tháng 8 - 9, vụ hai (vụ chính) gieo vào tháng 9 - 10, thu hoạch vào tháng 1 - 2.

Đất vườn ươm cần chọn nơi cao, nhiều nắng, dễ thoát nước, cày bừa kỹ, lên luống cao 20 - 25cm, rộng 1,2m. Mỗi mét vuông cần gieo 3 - 4g hạt (2,5 - 3kg hạt đủ để trồng 1 ha).

Sau khi gieo xong, dùng rơm rạ phủ lên mặt luống và tưới đẫm. Sau 7 - 12 ngày, hạt nảy mầm. Khi cây cao 3 - 5cm tiến hành dỡ dần lớp rơm rạ phủ và tỉa bỏ những cây xấu (là những cây mọc thẳng, không "uốn gối"). Khi cây con được 45 - 60 ngày tuổi, có 5 - 6 lá thật mới nhổ trồng. Không nhổ trồng quá sớm vì trồng sớm, củ sau này sẽ nhiều nước, không bảo quản được lâu.

Đất trồng hành tây cần chọn đất cát, tơi xốp, giàu dinh dưỡng, độ pH 6 - 6,5. Sau khi làm đất thật nhỏ, lên luống cao 25 - 30cm, rộng 1,2m để trồng 4 hàng

* PROSEA, 1994, N°-8-Vegetable, 68-71).

https://nhathuocngocanh.com/

dọc với khoảng cách hàng cách hàng 20cm, cây cách cây 15cm (mật độ trồng 160 - 170 nghìn cây/ha).

Về phân bón, mỗi hecta hành tây cần bón 15 - 20 tấn phân chuồng hoai mục, 180 - 200kg urê, 400kg supe lân và 200kg kali sulfat. Toàn bộ phân chuồng, phân lân và 1/3 lượng phân đạm và kali bón lót. Nếu đất chua, còn cần bón lót thêm vôi bột để đạt độ pH trung tính. Lượng phân đạm và kali còn lại chia làm 3 - 4 lần để bón thúc. Tuỳ theo chất đất, có thể tăng thêm kali và lân nhưng không bón đạm vượt quá ngưỡng 220kg urê/ha.

Hành tây cần độ ẩm thường xuyên khoảng 80 - 85%, lúc củ già khoảng 70%, nhưng không chịu được úng.

Cây thường bị bệnh sương mai *(Peronospora sp.)* khi có nhiệt độ thấp (dưới 20°C) và độ ẩm cao (trên 90%). Phòng bằng cách phun Bordeauxdịnh kỳ. Khi thời tiết ẩm ướt và bón nhiều đạm, hành tây dễ bị thối củ (do *Ervinia sp.* hoặc *Botrytis sp*) Phòng bệnh bằng cách xử lí hạt giống với Granozan (3g/1kg hạt) hoặc Benomil (2g/1kg hạt), trừ bằng cách phun Zineb, Captan hoặc Benomil 0,2 - 0,3%.

Khi lá hành chuyển sang màu vàng là có thể thu hoạch Chọn ngày nắng ráo nhổ củ, rũ sạch đất, vận chuyển nhẹ nhàng tránh làm xây xát, xếp trên giàn nơi thoáng mát để bảo quản. Năng suất trung bình đạt 25 - 30 tấn củ tươi/ha tuỳ giống và trình độ thâm canh.

Bộ phận dùng

Củ, thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hoá học

Theo tài liệu của Viện Vệ sinh dịch tễ Việt Nam, trong 100g hành tây có 88g nước,1.8g protid, 8.3g glucid, 0.1g chất xơ, 0.8g tro, 38mg calci, 58mg phosphor, 0.8mg sắt, 0.03mg caroten, 0.03mg vitamin B_1, 0.04mg vitamin B_2, 0.2mg vitamin PP và 10mg vitamin C.

Tài liệu Trung Quốc cho biết trong hành tây có các thành phần methyl disulfid, allyl disulfid, allyl monosulfid, các axit amin Vỏ ngoài có kaempferol và các saponin. Hoa chứa caroten.

(TĐTH - quyển II - 1804)

Các hợp chất có sulfur là thành phần chính trong phần bay hơi của hành:

- Các acid alk (en) ylsulfinothiotic và các ester của chúng

- Các thiosulfinat và ceparen có vai trò quan trọng đối với tác dụng chữa ho của hành.

(CA, 120, 1994, 260978t; CA, 110, 1989, 88324g)

Phân tích thành phần bay hơi của hành bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp đã tách được 47 chất trong đó 30 chất thuộc loại di hoặc tri sulfid, còn lại là tetra và penta sulfid. (CA, 111, 1989, 56093k).

Các dẫn chất thiosulfinat và α sulfinyl - disulfid cũng được tách riêng và xác định cấu trúc là:

+ acid trans và cis methyl sulfinothionic - S - 1 - propenyl ether;

+ acid cis và trans propyl sulfinothionic - S - 1 - propenyl ether;

+ acid propyl sulfinothionic - S - pr - este;

+ 5 ethyl - 4, 6, 7 trithia - 2 decan - 4 - S-oxid;

+ trans - trans và trans.cis 5 ethyl - 4, 6, 7 trithia - 2 - 8 decadien - 4 - S - oxid (CA, 112, 1990, 73788d).

Trong phần bay hơi của loại hành tây tại Hungari (Hungarian Mako onion) có 0.019 - 0.031% tinh dầu (phân tích bằng GC. và GCMS) có 20 chất có chứa lưu huỳnh (10 trisulfid, 6 disulfid, 3 tetrasulfid và 1 dẫn xuất thiophen).

Các dẫn xuất carbonyl: 2 - 4 - dinitrophenyl - hydrazin, propanal, butanal, pentanal, hexanal, glyoxal và methyl glyoxal (CA, 112, 1990 34579s).

Trong loại hành tây ở New York (Washington onion) thành phần chất thơm có 45 loại được xác định là methyl propenyl trisulfid, diallyltrisulfid. Me(Z) propenyl disulfid và các hợp chất furan (CA, 124, 1996, 11578f).

Ngoài ra, trong hành tây còn chứa (ZZ) dl. 2. 3 dimethyl - 1 - 4 - butanedithial S, S' - dioxid (CA, 113, 1990, 37725t).

Các flavonoid chủ yếu trong hành tây gồm quercetin 4' - 0 - β - glucosid; quercetin 3, 4' - di - 0 - β - glucosid (2 chất này chiếm 85% tổng số flavonoid trong hành).

Các flavonoid có tỷ lệ thấp hơn là quercetin - 3 - 0 - β glucosid; 7 - 0 - β glucosid; 7, 4' - di - 0 - β glucosid; và isorhamnetin 4' - 0 - β glucosid.

Ngoài ra, còn isorhamnetin - 3 - 4' - di - 0 - β glucosid kaempferol 3 - 4' - di - 0 - β glucosid và kaempferol - 4' - 0 - β - glucosid. (CA, 122, 1995, 212501b; CA, 124, 1996, 54156c; CA, 120, 1994, 162112m).

Các hợp chất anthocyanin cũng được tách riêng và xác định gồm anthocyanin - 3 - glucosid; anthocyanin 3 malonylglucosid; cyanidin 3 - laminaribiosid và 3 malonyllaminaribiosid (CA, 121, 1994, 129994g).

Ngoài ra còn:

https://nhathuocngocanh.com/

- anthocyanin - 3 - (6" malonyl. 3" glucosyl - glucosid,

- anthocyanin - 3 (3", 6") dimalonyl glucosid,

- anthocyanin - 3 - (6") malonyl glucosid,

- anthocyanin - 3 - (3") malonyl - glucosid,

- anthocyanin - 3 - (3") glucosyl - glucosid) và 3 glucosid của cyanidin; các dẫn chất pelagonidin và peonidin (CA, 125, 1996, 141048h).

Trong loại hành tây ở Tây Ban Nha (Spanish red onion) đã xác định có: cyanidin - 3 - glucosid; cyanidin - 3 arabinosid, cyanidin 3 - malonyl glucosid, cyanidin - 3 malonyl - arabinosid và các flavonoid: quercetin 3 - 4 diglucosid, quercetin 7 - 4' diglucosid, dihydro quercetin - 3 - glucosid và isorhamnetin - 4' - glucosid. Hàm lượng anthocyanidin đến 233mg kg^{-1} và hàm lượng flavonoid 943 mg/kg^{-1} trong cây tươi (CA, 126, 1997, 30528r).

Các chất gây huỳnh quang xanh trong vỏ hành tây là flavonol glucosid:

Kaempferol - 3 - 0 - sophorosid - 7 - 0 - glucoronid; và quercetin - 3 - 0 - sophorosid - 7 - 0 - glucuronid (CA, 116, 1992, 170202y).

Các fructooligosacharid trong hành tây tăng từ tháng 6 đến tháng 8 và giảm dần sau tháng 9 gồm các trisacharid, tetrasacharid, pentasacharid (CA, 127, 1997, 133356h).

Các đơn vị oligosacharid của oligoglucan trong vỏ hành tây được tách bằng dung dịch kiềm 24% Polysacharid có trọng lương phân tử 65000. Sau khi phân giải với men endo - 1 - 4 - β glucanase chứng minh polysacharid có cấu trúc gồm 4 loại oligosacharid:

- decasacharid (glucose/ xylose/ galactose/ fucose 4: 3: 2: 1)

- nonasacharid (glucose/ xylose/ galactose/ fucose 4: 3: 2: 1)

- octasacharid (glucose/ xylose/ galactose 4: 3: 1)

- heptasacharid (glucose/ xylose 4: 3)

(CA, 121, 1994, 200941m).

Ngoài các chất trên, trong hành tây còn có các hợp chất steroid và triterpen (CA, 121, 1994, 244554s).

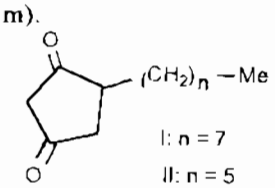

I: n = 7

II: n = 5

Tsibulin

(CA, 112, 1990, 175554z)

Hành tây còn giàu về đường, vitamin A, B, C, muối khoáng Na, K, P, Ca, Fe, S, I, Si, H_3PO_3; vảy hành có catechol và acid protocatechic. Các chất phyto. alexin là tsibulin I, II cũng đã được phân lập từ dịch chiết cồn của hành tây.

Tác dụng dược lý

Cao nước hoặc dịch ép củ hành tây có hoạt tính ức chế *in vitro* sự sinh trưởng của *Escherichia coli*, *Serraria marcescens*, các chủng *Streptococcus*, *Lactobacillus odontolyticus*, *Pseudomonas aeruginosa*, và *Salmonella typhosa*. Cao ether dầu hoả của hành tây ức chế sự phát triển *in vitro* của *Clostridium paraputrificum* và *Staphylococcus aureus*. Tinh dầu hành tây ức chế những nấm *Aspergillus niger*, *Cladosporium werneckii*, *Candida albicans*, *Fusarium oxysporium*, *Saccharomyces cerevisiae*, *Geotrichum candidum*, *Brettanomyces anomalus*, và *candida lipolytica* Đã chứng minh tác dụng hạ đường máu *in vivo* của hành tây Cho thỏ và chuột nhắt trắng uống dịch ép, các cao cồn, cloroform, ether dầu hoả (0,25g/kg) hoặc cao nước có tác dụng dự phòng sự tăng đường máu gây bởi aloxan, glucose và epinephrin. Các thành phần allyl propyl disulfid và diphenylamin trong hành tây có hoạt tính hạ đường máu

Đã chứng minh tác dụng ức chế sự kết tập tiểu cầu của hành tây cả *in vitro* và *in vivo*, cao nước ức chế sự kết tập tiểu cầu gây bởi adenosin diphosphat, colagen, epinephrin và acid arachidonic *in vitro*. Cho thỏ tinh dầu, cao butanol hoặc cao cloroform hành tây, đã ức chế sự kết tập tiểu cầu. Cao ethanol, butanol hoặc cloroform, và tinh dầu của hành tây có tác dụng ức chế sự kết tập tiểu cầu của người *in vitro* do làm giảm sự tổng hợp thromboxan. Hoạt tính được quy cho các chất ajoen (ức chế lipoxygenase) và cho methyl - allyl - trisulfid. Dimethyl - và diphenylthiosulfinat từ hành tây ức chế sự tổng hợp thromboxan. Sự kết tập tiểu cầu quá mức là yếu tố nguy cơ góp phần vào phát triển huyết khối và xơ cứng động mạch có thể dẫn đến nhồi máu cơ tim và nhồi máu não. Trong những nghiên cứu *in vivo* trên thỏ và thử nghiệm lâm sàng trên người, cả hành tây sống và tinh dầu có tác dụng làm tang sự phân huỷ fibrin. Cũng nhận xét thấy sự tăng thời gian máu đông ở thỏ.

Đã thấy có sự tương quan nghịch giữa việc dùng thường xuyên hành tây và nguy cơ ung thư dạ dày S - allylcystein được chứng minh là chất có tác dụng dự phòng đối với sự sinh carcinom gan ở chuột cống trắng. Cho vào dạ dày chuột lang dịch ép hoặc cao ether (100mg/kg) của hành tây có tác dụng ức chế phản ứng dị ứng gây bởi yếu tố hoạt hoá dị ứng

https://nhathuocngocanh.com/

nguyên hoặc tiểu cầu, nhưng không ức chế phản ứng dị ứng gây bởi histamin hoặc acetylcholin. Cao nước không tác dụng. Cao cloroform hành tây (20 - 28mg/kg) ức chế sự nghẽn phế quản gây bởi dị ứng nguyên hoặc yếu tố kết tập tiểu cầu ở chuột lang. Các thiosulfinat và cepaen có vẻ là những thành phần có hoạt tính của hành tây.

Cả cao ethanol và methanol của hành tây cho chó và chuột cống trắng uống đều có hoạt tính lợi tiểu. Đã nhận xét thấy hoạt tính chống tăng mỡ máu và chống tăng cholesterol máu của hành tây sau khi cho thỏ hoặc chuột cống trắng uống củ hành xay nát, cao nước, tinh dầu (100mg/kg), hoặc dầu cố định. Cho chuột lang uống cao cồn hành tây gây ức chế sự co cơ trơn phế quản gây bởi carbachol và ức chế sự co hồi tràng gây bởi histamin, bari clorid, serotonin và acetylcholin.

Áp dụng tại chỗ cao nước hành tây (10%) trong một thuốc thể keo đặc, có tác dụng ức chế phù tai chuột nhắt trắng gây bởi acid arachidonic. Thành phần có hoạt tính chống dị ứng và chống viêm của hành là các flavonoid (quercetin và kaempferol). Các flavonoid có tác dụng chống viêm do ức chế tác dụng của protein kinase, phospholipase A2, cyclooxygenase, và lipoxygenase, cũng như ức chế sự giải phóng những chất trung gian của viêm (ví dụ histamin) từ bạch cầu.

Trong thí nghiệm *in vitro*, cao nước hành tây 0,5% ức chế sự sản sinh của nguyên bào sợi của người và nguyên bào sợi sẹo lồi (phân lập bằng men từ mô sẹo lồi). Trong nghiên cứu so sánh, cao nước hành tây (1 - 3%) ức chế sự tăng sinh các nguyên bào sợi nguồn gốc khác nhau (sẹo, sẹo lồi, mô phổi). Sự ức chế mạnh nhất đối với nguyên bào sợi sẹo lồi (65-73%) so với ức chế nguyên bào sợi sẹo và mô phổi (tối đa 50%). Ở nguyên bào sợi da người, cả cao nước và cao cloroform của hành tây cũng như thiosulfinat, ức chế hoá ứng động kích thích bởi yếu tố phát triển từ tiểu cầu và ức chế sự tăng sinh những tế bào này. Thêm vào đó, một phân đoạn protein từ hành tây có tác dụng chống nguyên phân.

Đã thực hiện nghiên cứu dược lý lâm sàng về hành tây. Cho những người được ăn một bữa ăn nhiều mỡ uống cao butanol hành tây (200mg) có tác dụng dự phòng sự kết tập tiểu cầu kết hợp với chế độ ăn nhiều mỡ. Cho bệnh nhân có tăng lipid máu do thức ăn uống cao butanol hành tây có tác dụng dự phòng sự tăng cholesterol toàn phần huyết thanh, β - lipoprotein cholesterol, và β - lipoprotein triglycerid và triglycerid huyết thanh. Một phân đoạn saponin (50mg) hoặc dịch ép hành tây (100mg) cũng làm giảm nồng độ cholesterol huyết thanh và nồng độ fibrinogen huyết tương. Tuy vậy cao hành tây tươi (50g) không tác dụng trên cholesterol huyết thanh, fibrinogen, hoặc hoạt tính phân huỷ fibrin ở người bình thường.

Hoạt tính chống tăng đường máu của hành tây đã được chứng minh trong thử nghiệm lâm sàng. Cao nước (100mg) làm giảm sự tăng đường máu gây bởi glucose ở người lớn. Cho bệnh nhân đái tháo đường uống dịch ép (50mg) đã làm giảm đường máu. Cho hành tây sống vào thức ăn hàng ngày của bệnh nhân đái tháo đường không phụ thuộc insulin, đã làm giảm liều thuốc chống đái tháo đường cần thiết để kiểm soát bệnh. Tuy vậy, cao nước hành tây (200mg) không có tác dụng.

Phản ứng da tức thì và muộn, gây bởi tiêm kháng thể kháng IgE người của thỏ vào phía trước của cẳng tay của 12 người tình nguyện khoẻ mạnh, đã giảm sau khi bôi trước lên da cao cồn 50% hành tây. Sự nghẽn phế quản tức thì và muộn do hít dị ứng nguyên giảm đáng kể sau khi uống cao cồn 5% hành tây 1 giờ trước khi cho tác động dị ứng nguyên. Trong một thử nghiệm lâm sàng trên 12 bệnh nhân, áp dụng lại chỗ cao cồn 45% hành tây đã ức chế phản ứng dị ứng da gây bởi kháng thể kháng IgE. Có báo cáo về những phản ứng dị ứng do hành tây như viêm mũi - kết mạc và viêm da tiếp xúc.

Ngoài ra, phân đoạn saponin phân lập từ cao methanol của hành tây có hoạt tính ức chế trên adenosin vòng phosphat phosphodiesterase và Na+/K+ - ATPase; tác dụng gần bằng papaverin, điều này làm cho saponin đáng được chú ý về tác dụng trên tim. Hành tây có tác dụng ức chế carcinom mũi - họng trong nghiên cứu nuôi cấy mô.

Công dụng

Hành tây được dùng để chữa ho, trừ đờm, làm ra mồ hôi, lợi tiểu, điều trị cổ trướng do xơ gan. Dạng dùng là cồn thuốc tươi (một phần nước ép củ hành tươi, một phần cồn 90^0), ngày uống 14 - 40g. Hoặc dùng chế với rượu vang (nước ép củ hành tươi 200g, mật ong 100g, rượu vang hay rượu nhẹ độ 12^0 - 14^0 vừa đủ 1 lít) ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 - 60g. Nếu đái không thông hay khó thở nên ăn nhiều hành tây hay sắc uống 50g. Dùng ngoài, đắp trị mụn nhọt.

Ở Tunisie, hành tây sắc đặc chế thêm mật ong, uống mỗi buổi sáng một thìa được dùng làm thuốc bổ hồi sức cho người mới ốm dậy. Hành tây với hạt dâu mỏ *(Rhynchosia volubilis)*, sắc đặc, thêm mật ong chế

https://nhathuocngocanh.com/

thành sirô, uống mỗi ngày 2 lần, mỗi lần 1 - 2 thìa được dùng phục hồi chức năng vận động cho bệnh nhân liệt nửa người.

Theo kinh nghiệm y học cổ truyền của nhiều nước, hành tây được dùng điều trị lỵ, vết loét, vết thương, sẹo, sẹo lồi, hen, làm thuốc lợi tiểu, và thuốc hỗ trợ trong bệnh đái tháo đường. Hành tây còn được dùng trong phạm vi kinh nghiệm dân gian làm thuốc tẩy giun sán, kích dục, điều kinh, long đờm, bổ, điều trị vết thâm tím, viêm phế quản, tả, đau bụng đầy hơi, đau tai, sốt, tăng huyết áp, vàng da, mụn mủ và lở loét. Trong y học cổ truyền các nước Đông Nam Á, ngoài những công dụng trên, người ta còn dùng hành tây để kích thích ăn ngon miệng, làm thuốc bổ dạ dày, trị tiêu chảy, nhức đầu, ho, viêm phế quản, và vô kinh.

Để làm giảm đường máu, uống dịch ép hành tây, mỗi buổi sáng 1 thìa, uống liền trong một tháng thì có hiệu quả.

396. HẬU PHÁC

Magnolia officinalis Rehd. et Wils.

Tên nước ngoài: Officinal magnolia (Anh)
Họ: Mộc lan (Magnoliaceae).

Mô tả

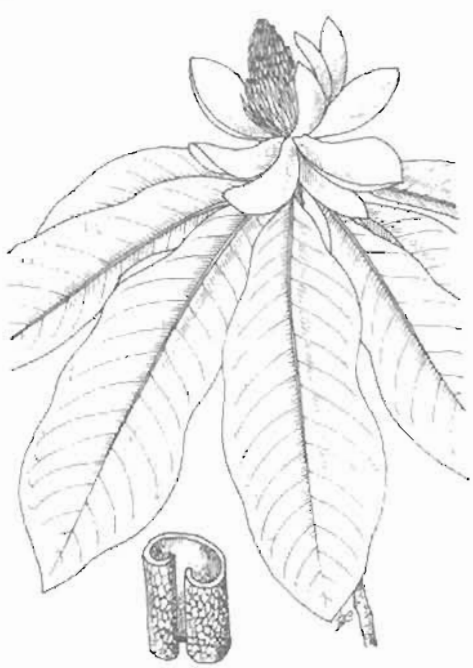

Hậu phác - *Magnolia officinalis* Rehd. et Wils.

Cây gỗ to, thường rụng lá, cao 10 - 15m. Thân thẳng, vỏ màu xám nâu. Cành nhẵn, màu lục nhạt hoặc hơi vàng. Lá to, mọc so le, hình trứng thuôn, dài 30 - 35cm, rộng 15 - 17cm, đầu tròn, mép nguyên uốn lượn, mặt trên màu lục sẫm, đôi khi pha trắng nhạt.

Hoa to, mọc đơn độc ở đầu cành, màu trắng vàng nhạt, thơm; cánh hoa dày, 9 - 15, 3 cánh ngoài màu lục nhạt pha hồng, những cánh trong dài hơn màu vàng nhạt; cuống hoa thô.

Quả kép hình trứng dài gồm nhiều đại rời nhau.

Phân bố, sinh thái

Chi *Magnolia* L. có khoảng 10 loài ở Việt Nam, đều là cây gỗ. Dược liệu hậu phác được sử dụng phổ biến được nhập từ Trung Quốc hay được khai thác từ vỏ một số loài từ các chi khác nhau, trong đó nhất định có một số loài cùng chi *Magnolia* L.

Hậu phác mọc ở vùng khí hậu ôn đới ẩm hoặc cận nhiệt đới ở Trung Quốc. Cây có nhiều ở các tỉnh Phúc Kiến, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây và Hồ Nam. Cây rụng lá vào mùa đông; ra hoa quả nhiều và có thể trồng bằng hạt, theo kiểu trồng rừng.

Bộ phận dùng

Vỏ thân hay vỏ rễ thu hái vào tháng 5 - 6, chọn những cây đã được 20 năm trở lên, lấy vỏ như khai thác quế. Sau đó, chế biến sơ bộ theo hai phương pháp phổ biến sau:

1. Cho vỏ vào ngăn gỗ, đun nóng cho bốc hơi nước, rồi phun nước lạnh vào. Làm như vậy 3 lần là được. Đem ra cuộn tròn lại.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Đào hố dưới đất, cho vỏ vào, đậy rơm và ủ trong 3 - 4 ngày cho ra hơi nước. Sau đó cuộn lại thành từng ống.

Do cách chế biến khác nhau, nên hình dáng vị thuốc cũng khác nhau.

Thành phần hoá học

Thành phần hoạt chất chính trong vỏ hậu phác là magnolol (I) và honokiol (II) (CA. 119, 1993, 80345c)

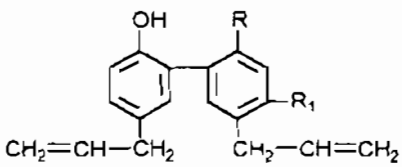

Magnolol (I) R = OH R_1 = H
Honokiol (II) R = H R_1 = OH

Hai chất trên bị giảm trong quá trình chế biến. Nếu đem sao lửa, sản phẩm sẽ bị giảm 20% hoạt chất. (CA 125, 1996, 67932y)

Ngoài magnolol và honokiol, vỏ thân hậu phác còn có isomagnolol; piperitylmagnolol; piperitylhomokiol; dipiperitylmagnolol; magnatriol, machiol, β cudesmol, magnocurarin, monoterpenyl magnolol magnotriol B, magnaldehyd (TDDH - II. 1465, 1470, CA. 124, 1996, 220528x; CA. 117, 1992, 76583x).

18 hợp chất lignan đã được phân lập là các magnolignan A, B, C, D, E, F, G, H, I... (CA. 116, 1992, 67005n)

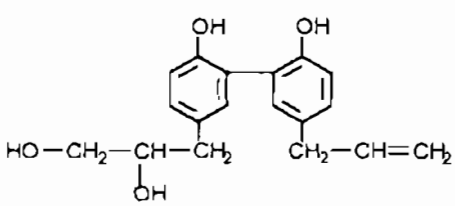

magnolignan A

Chất monoterpenyl magnolol cũng được phân lập từ vỏ hậu phác

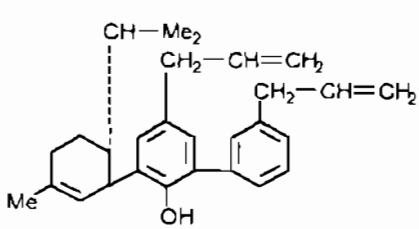

Vỏ rễ hậu phác chứa các neolignan, magnolol, honokiol và các lignan, pinoresinol dimeether; lirioresinol B dime - ether; và magnolin (CA. 113, 1990, 46155j).

Tinh dầu hậu phác có eudesmol, 1- 4 cineol, α limonen; caren 3; bisabolen; terpinel 4 ol; bornyl acetat, linalyl acetat, α copanen, aromadendren, allo aromadendren, α cederen, elemol, α santalol, butyliden - ecyclohexane guaiol, guaizulene, globulol, cardinol.. (TDTH II, 1465, 1470).

Hàm lượng chất bay hơi giảm từ 26% đến 42% tuỳ theo cách chế biến (CA. 127, 1997, 217844d)

Gần đây, người ta đã tách được các dẫn xuất dehydrodieugenol từ hậu phác là O.methyl eugenol - 5.5' di - 2 - propenyl - 2 - hydroxy - 3, 2', 3' trimethoxy 1, 1' biphenyl và 4, 4' - di - 2 - propenyl 3 - 2' - 6' trimethoxy 1, 1' diphenyl ether (Planta Medica 1992 58(6) 566,8).

6 alcaloid bậc 4 (+) - magnocurarin, (-) - magnoflorin; (+) - laurifolin, (+) - ol longin (+) - menisperin và (+) - xanthoplanin đã được tách từ hậu phác bằng phương pháp trao đổi ion (CA. 126, 1997, 334249d).

Bằng phương pháp HPLC pha đảo các alcaloid bậc 4 như magnocurarin, salicifolin và magnosprengerin cũng đã được phân lập từ vỏ hậu phác (CA. 109, 1988, 79805s).

Để chiết xuất magnolol từ vỏ rễ, người ta chiết bột dược liệu với dung dịch kiềm vô cơ, rồi xử lý bằng dung dịch acid và để kết tinh trong dung môi hữu cơ được một hỗn hợp tinh thể magnolol (I) và đồng phân của nó (II), vỏ hậu phác được cắt nhỏ, chiết với dung dịch NaOH 0,3 - 0,5%. Dịch chiết được acid hoá đến pH 1 - 2 với HCl 6N, lọc.

Tủa đem sấy, nghiền nhỏ và chiết với cyclohexane và phần dịch chiết để yên trong 12 giờ để kết tinh, sản phẩm chứa 98,86% magnolol. Hiệu suất 9,95%. (CA. 109, 1988, 216000s).

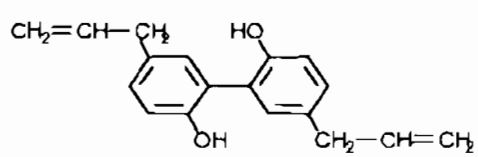

(I)

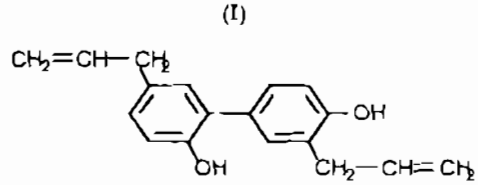

(II)

https://nhathuocngocanh.com/

Vỏ hậu phác 23 - 27 năm tuổi chứa 11,95 - 15,21% magnolol và 7,72 - 8,97% honokiol (CA. 116, 1992, 211143a).

Tác dụng dược lý

Nước sắc vỏ hậu phác có tác dụng ức chế sự phát triển các vi khuẩn: trực khuẩn thương hàn, trực khuẩn lỵ, phảy khuẩn tả, tụ cầu, liên cầu. Alcaloid toàn phần từ vỏ hậu phác có tác dụng ức chế hoạt động tim và gây giãn mạch ngoại biên *in vitro* và gây hạ huyết áp *in vivo* trên động vật thí nghiệm. Vỏ hậu phác có tác dụng giảm đau và lợi tiểu.

Magnolol và honokiol có hoạt tính ức chế rõ rệt vi khuẩn gram - dương và nấm. Cao ether và methanol chứa 2 hoạt chất nêu trên có tác dụng ức chế mạnh vi khuẩn gây sâu răng *Streptococcus mutans*. Hai chất còn có tác dụng diệt vi khuẩn ở nồng độ ức chế tối thiểu 6,3µg/ml, tác dụng kháng khuẩn của 2 chất mạnh hơn berberin. Hai chất có hoạt tính giãn cơ kéo dài. Tiêm phúc mạc magnolol cho chuột nhắt trắng với liều 100mg/kg gây giãn cơ mạnh trong 2 giờ. Hai chất có tác dụng ức chế trên đáp ứng co của động mạch chủ ngực chuột cống trắng với nồng độ cao của ion K^+ và Ca^{2+}. Magnolol và honokiol cũng có tác dụng ức chế thần kinh trung ương.

Magnolol và honokiol ức chế sự kết tập tiểu cầu thỏ gây bởi colagen với nồng độ ức chế 50% là 1,9 x 10^{-6}M, khoảng 3 lần mạnh hơn aspirin. Ngoài ra, magnolol có tác dụng dự phòng rõ rệt đối với loét dạ dày gây bởi stress do ngâm mình trong nước và chảy máu dạ dày gây bởi stress. Vì hoạt tính chống loét và chống tiết của magnolol không giống hoạt tính của atropin, cimetidin và dimethylprostaglandin E2, có ý kiến gợi ý là tác dụng dự phòng của magnolol có thể một phần do tác dụng ức chế trung tâm.

Sau khi cho chuột cống trắng uống ^{14}C vòng - magnolol phóng xạ, nồng độ hoạt tính phóng xạ trong máu có 2 đỉnh ở 15 phút và 8 giờ, tương ứng, gợi ý là magnolol và các chất chuyển hoá có sự tuần hoàn ruột gan. Nhận thấy hoạt tính phóng xạ có chủ yếu ở đường tiêu hoá và gan, và có ít ở thận, tuyến tụy và phổi. Chất chuyển hoá chủ yếu bài tiết trong mật là magnolol - 2 - O - glucuronid đánh dấu ở ^{14}C vòng. Phần lớn hoạt tính phóng xạ được thải trừ trong phân và nước tiểu trong vòng 12 giờ đầu sau khi uống hoặc tiêm phúc mạc. Liều uống được thu hồi với mức lớn hơn ở phân (72% của hoạt tính phóng xạ đưa vào, so với ở nước tiểu (7,4%) trong 144 giờ; và liều tiêm phúc mạc được thu hồi tương tự ở phân (67%) và ở nước tiểu (12%).

Các hoạt chất của hậu phác: magnolol, honokiol và monoterpenyl - magnolol có tác dụng ức chế sự hoạt hoá siêu vi khuẩn Epstein - Barr gây bởi 12 - O - tetradecanoylphorbol 13 - acetat (TPA). Trong thử nghiệm này, đã sử dụng những nguyên bào lympho người mang bộ gen của siêu vi khuẩn Epstein - Barr.

Viên Bình vị bào chế từ các dược liệu hậu phác, sa nhân, trần bì, mộc hương nam, hoàng nàn chế đã được áp dụng trên lâm sàng chữa bệnh tiêu chảy cho trẻ em và người lớn có hiệu quả tốt.

Tính vị, công năng

Hậu phác có vị đắng chát, hơi the, tính ấm, vào 3 kinh tỳ, vị, đại trường, có tác dụng hạ khí, tiêu đờm, lợi tiêu hoá.

Công dụng

Vỏ hậu phác được dùng chữa bụng đau đầy chướng, ăn uống không tiêu, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy, lỵ, táo bón, ngoại cảm nóng sốt, đờm ngăn, ho suyễn. Ngày dùng 6 - 12g, dạng thuốc sắc.

Theo y học cổ truyền, người tỳ vị hư nhược, phụ nữ có thai không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, hậu phác được dùng làm thuốc bổ, thuốc kích thích, diệt giun và điều trị các chứng bệnh như nhược cơ, hói đầu, viêm ruột kết co cứng, viêm dạ dày, buồn nôn, tử cung co bóp yếu khi đẻ để kích thích co bóp tử cung, và làm thuốc lợi tiểu. Dùng dạng bột (liều mỗi lần 6g) hoặc nước sắc (liều mỗi lần 8g). Sắc với 600ml, còn 200ml.

Bài thuốc có hậu phác

1. Chữa tiêu chảy cấp tính.

a. Hoắc hương chính khí gia giảm:

Hậu phác 12g, hoắc hương 40g, đại phục bì 12g; tô diệp, cát cánh, bạch chỉ, bạch truật, mỗi vị 10g; phục linh 8g; trần bì, bán hạ chế, cam thảo, mỗi vị 6g, gừng 4g, đại táo 4 quả.

Tán bột, mỗi ngày uống 16 - 20g. Hoặc sắc uống ngày một thang.

b. Hậu phác, sắn dây, kim ngân hoa, rau má sao, cam thảo dây, mỗi vị 12g; mã đề, hoàng liên, mỗi vị 10g.

Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa tiêu chảy

Hậu phác 6g, củ gấu 10g, vỏ rụt 8g; củ sả, vỏ quýt, mỗi vị 6g. Sắc đặc, chia nhiều lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa lỵ cấp tính (Bất hoàn kim chính thang):

Hậu phác 6g, thương truật 12g; hoắc hương, bán hạ chế, mỗi vị 8g; trần bì, mộc hương, sa nhân, mỗi vị 6g, nhục quế, gừng, mỗi vị 4g, đại táo 4 quả, sắc uống.

4. Chữa đau bụng, viêm ruột, đi lỵ (Hậu phác tam vật thang, Trương Trọng Cảnh):

Hậu phác 6g, chỉ thực 3g, đại hoàng 3g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa đau bụng:

Hậu phác, tẩm nước gừng rồi nướng hay sao vàng, tán nhỏ. Ngày uống 2 hay 3 lần, mỗi lần 3 - 4g bột.

6. Chữa viêm loét dạ dày, tá tràng:

Hậu phác 8g; lá khôi, bồ công anh, mỗi vị 20g; khổ sâm, cam thảo nam, mỗi vị 16g; hương phụ, uất kim, mỗi vị 8g.

Sắc uống ngày một thang

7. Chữa viêm dạ dày cấp và mạn tính, bệnh về máu (Bài thuốc Trung Quốc):

Hậu phác 5g, bạch truật 6g, vỏ quýt 5g; quả táo ta, gừng, mỗi vị 3g; cam thảo 2g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm gan mạn tính:

Hậu phác 6g, sài hồ 12g; bạch thược, xuyên khung, đương quy, đại táo, mỗi vị 8g; chỉ thực, cam thảo, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa xơ gan cổ trướng:

a. Hậu phác 6g; nhân trần, thạch hộc, mỗi vị 20g; bạch mao căn, sa sâm, sinh địa, xa tiền, trạch tả, mỗi vị 12g, chi tử 8g; trần bì, bán hạ chế, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

b. Hậu phác 6g; phụ tử chế, phục linh, trạch tả, đại phúc bì, hoàng kỳ, mỗi vị 12g; quế chi, can khương, xuyên tiêu, mỗi vị 6g. Sắc uống, ngày một thang (Phụ tử lý trung thang gia giảm).

10. Chữa táo bón (Ma tử nhân hoàn):

Hậu phác 40g; hạnh nhân, bạch thược, mỗi vị 50g; đại hoàng, chỉ thực, mỗi vị 40g; ma tử nhân 10g. Tán bột, ngày uống 10 - 20g.

11. Chữa sỏi niệu (có tác dụng bài xuất sỏi đường kính 0,5 - 0,9cm) (Bài thuốc Trung Quốc)

Hậu phác 12g, kim tiền thảo 40g; thạch vĩ, hoạt thạch, mỗi vị 20 - 40g; hải kim sa, xa tiền tử, mỗi vị 12 - 40g; đông quỳ tử 12 - 20g; ngưu tất, chỉ xác, vương bất lưu hành, mỗi vị 12g. Sắc uống, ngày một thang.

12. Chữa sỏi niệu quản (Bài thuốc Trung Quốc):

Hậu phác 12g; kim tiền thảo, xa tiền tử, mỗi vị 40g; đông quỳ tử, tam lang, nga truật, thạch vĩ, mỗi vị 20g; chỉ xác, trạch tả, ngưu tất, thanh bì, bạch chỉ, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa bệnh lang trắng (bạch biến) (Bài thuốc Trung Quốc):

Hậu phác 10g, sinh địa 16g, đảng sâm 12g; đương quy, tri mẫu, xuyên khung, bạch thược, mỗi vị 10g; hà thủ ô đỏ 9g, vỏ quýt 6g. Tán bột làm viên hoàn 0,6g. Mỗi lần uống 15 viên, ngày 3 lần.

397. HẸ

Allium tuberosum Rottl. ex Spreng.

Tên đồng nghĩa: *A. uliginosum* G. Don

Tên khác: Cửu thái, phjắc kẹp (Tày), phiếc cát ngàn (Thái), kìu sỏi (Dao).

Tên nước ngoài: Sweet leek, fragrant - flowered garlic, chinese chives (Anh).

Họ: Hành (Alliaceae).

Mô tả

Cây thảo, cao 20 - 50cm. Thân hành nhỏ, gầy, thường họp thành túm, hình nón - trụ. Lá dày, hẹp và dẹt, mọc ốp vào nhau thành hai dãy, đầu lá tù, dài 10 - 20cm, rộng 2 - 7mm; bẹ lá dài và mỏng.

Cụm hoa là tán giả, mọc trên một cán dài hơn lá, hình trụ hoặc hơi 3 cạnh, có vạch dọc; hoa nhiều có cuống dài; bao hoa màu trắng gồm 6 phiến thuôn - mũi mác, xếp thành hai vòng, nhị có gốc dính vào các mảnh của bao hoa.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả nang, hình trái xoan ngược hoặc hình cầu hơi dẹt, chia ra 3 mảnh; hạt nhỏ, màu đen.

Toàn cây có mùi hăng đặc biệt.

Mùa hoa: tháng 9; mùa quả: tháng 11.



Hẹ - *Allium tuberosum* Rottl. ex Spreng.

Phân bố, sinh thái

Hẹ có nguồn gốc hoang dại ở vùng Trung và Bắc Á. Cây được người Trung Quốc đưa vào trồng khoảng 200 năm trước Công nguyên. Sau đó là các nước Triều Tiên, Nhật Bản, Nêpan, Ấn Độ, các nước ở Đông Dương, Thái Lan, Philippin, Indonesia và Hoa Kỳ (PROSEA, N^0 8 - Vegetables, 1994: 80 - 82). Hẹ trồng ở Trung Quốc và Nhật Bản tỏ ra thích nghi ở điều kiện từ 15 đến 20^{0}C. Hiện nay Trung Quốc là nước trồng nhiều hẹ nhất thế giới.

Ở Việt Nam, hẹ cũng là cây trồng từ rất lâu, có lẽ sớm hơn cả những loại hành. Tuy nhiên, diện tích và mức độ sử dụng còn bị hạn chế trong phạm vi một số gia đình và ở các thành phố lớn. Giống hẹ ở đây có lẽ đã được nhiệt đới hoá. Cây sinh trưởng, phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Thời gian có hẹ bán trên thị trường thường vào vụ thu đông hay đông xuân. Về mùa đông, phần lá trên mặt đất của hẹ tàn lụi, phần thân dưới đất có thể chịu được băng giá.

Hẹ trồng ở Việt Nam ra hoa quả nhiều. Hạt dùng để nhân giống.

Bộ phận dùng

Toàn cây gồm lá và rễ là cửu thái, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Hạt hẹ là cửu tử.

Thành phần hoá học

Theo Trung dược chí, 1993, thân hành hẹ chứa aliin, methylaliin; lá chứa hợp chất sulfid, linalol.

Trong 100g phần ăn được của hẹ, có nước 93g, protein 2,1g, chất béo 0,1g, carbohydrat 2,8g, chất xơ 0,9g, tro 1g, caroten 4mg và vitamin C 25mg. Tác dụng chống u có thể do hàm lượng caroten và vitamin C cao (Prosea 8, 1994).

Hẹ có 4 đường là fructose, glucose, galactose và sucrose. Lá chứa 4 - 5% tính theo dược liệu khô. (Chung Hee - Don và cs; CA. 125, 1996, 326887x).

Phần đoạn bay hơi có 36 chất, trong đó có 20 hợp chất sulfid (Meng Zhengmu và cs, 1996).

Hẹ còn chứa N - p coumaroyl tyramin, bis (p. hydroxyphenyl) ether (Choi Jae Sue và cs, 1996; CA 124. 226635b) và odorin.

Tác dụng dược lý

Phòng Đông y thực nghiệm Viện Vệ sinh dịch tễ trung ương đã xác định nước ép lá hẹ tươi và thành phần bay hơi của cây đều có tác dụng kháng khuẩn mạnh đối với nhiều loại vi khuẩn như *Streptococcus hemolyticus, Salmonella typhi, Shigella flexneri, Shigella shiga, Coli bethesda, Bacillus subtilis*. Pételot cho biết hoạt chất odorin do Chi I Shen phát hiện trong hẹ có tác dụng ức chế mạnh *Staphylococcus aureus*. Khác với tỏi, tính chất kháng khuẩn của hẹ khá bền vững, nhưng sẽ mất tác dụng khi đun sôi. Mặt khác, nước hẹ lại không có vị nồng, cay như nước tỏi nên sử dụng trên lâm sàng thuận tiện, trẻ em dễ uống.

Lá hẹ tươi nghiền nhỏ, lọc lấy nước (1:4) thí nghiệm trên ống kính, có tác dụng diệt roi trùng âm đạo sau 30 phút tiếp xúc.

Nước ép lá hẹ, lọc bỏ cặn, tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng với liều 0,1 - 0,5ml/10g thân trọng, xuất hiện triệu chứng choáng, vật vã, co giật và chuột chết sau nửa giờ. Đem dịch trên tiêm tĩnh mạch cho thỏ có hiện tượng hạ áp nhẹ; đối với tim ếch cô lập, lúc đầu ức chế sau đó lại có tác dụng kích thích, dùng với liều lớn làm tim ngừng đập ở thời kỳ tâm trương. Trên tiêu bản mạch máu chi sau của ếch và tai thỏ cô lập, dịch ép lá hẹ có tác dụng làm giãn huyết quản với mức độ nhẹ. Trên tử cung cô lập thỏ, dịch pha loãng 1% có tác dụng kích thích tử cung co bóp. Nếu đem dịch ép xử lý bằng nhiệt 100^{0}C trong vòng 60 phút thì

https://nhathuocngocanh.com/

hiệu lực giảm một nửa. Dịch cất kéo bằng hơi nước từ lá hẹ tiêm dưới da cho chuột nhắt trắng, cũng gây nên hiện tượng choáng, vật vã và sau cùng chết do ngừng hô hấp. Trên thỏ, dùng với liều thấp gây giảm hồng cầu và huyết sắc tố máu ngoại vi.

Tính vị, công năng

Toàn cây hẹ có vị cay, tính ôn, có tác dụng ôn trung, kiện vị, hành khí, tán ứ, chỉ hãn. Hạt hẹ có vị cay, tính ôn, có tác dụng bổ gan thận, tráng dương, cố tinh.

Công dụng

Cây hẹ được dùng làm gia vị và làm thuốc. Theo kinh nghiệm nhân dân, lá và thân hành hẹ chữa ho trẻ em, hen suyễn, tiêu hoá kém, giun kim, lỵ amíp, mồ hôi trộm. Liều dùng hàng ngày: 20 - 30g. Đã dùng nước ép từ lá hẹ điều trị cho 40 bệnh nhân lỵ amíp, đạt kết quả tốt trên 38 trường hợp. Hạt hẹ chữa bệnh dương uỷ, di mộng tinh, đái són, đái dầm, đau lưng, mỏi gối, khí hư với liều 4 - 12g mỗi ngày. Người âm hư hoả vượng không nên dùng hẹ.

Bài thuốc có hẹ

1. Chữa ho trẻ em:

Lá hẹ 15g, hoa đu đủ đực 15g, hạt chanh 20 hạt. Tất cả dùng tươi, cho vào bát sạch, giã nát, thêm đường và 10ml nước. Đem hấp chín để nguội, cho trẻ em uống làm 3 lần trong ngày. Dùng 3 - 4 ngày liên tục. Hoặc lấy lá hẹ 15g phối hợp với lá đậu non 10g, cách làm và dùng như trên.

2. Chữa hen suyễn nguy cấp

Lá hẹ 50g, sắc với 200ml nước còn 50ml. Uống trong ngày (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa chứng ợ chua:

Nước ép lá hẹ 60ml, sữa bò 250ml, uống nóng với 15ml nước gừng tươi.

4. Chữa giun kim ở trẻ em, ra mồ hôi trộm:

Lá hẹ 30g, ép lấy nước uống hoặc làm rau ăn trong ngày.

5. Chữa nam giới thận hư, di mộng tinh, phụ nữ bạch đới:

Hạt hẹ đem ngâm giấm, rang khô, tán bột, trộn với mật làm thành viên bằng hạt đậu. Mỗi lần uống 3,5g - 5g vào lúc đói với rượu nóng.

6. Rượu bổ thận tăng cường khả năng hoạt động sinh dục của nam giới:

Lá hẹ 200g, con ngài tằm đực khô 1000g, dâm dương hoắc 600g, khởi tử 200g, kim anh 500g, ngưu tất 300g, ba kích 500g, thục địa 400g, sơn thù 300g, đường kính 4kg. Tất cả ngâm trong cồn 40^0 (20 lít). Uống mỗi lần 10 - 15ml, ngày 2 lần.

398. HOA BAN

***Bauhinia variegata* L.**

Tên khác: Móng bò sọc.

Tên nước ngoài: Variegated bauhinia (Anh); bauhinia bigarée (Pháp)

Họ: Vang (Caesalpiniaceae).

Mô tả

Cây gỗ, cao 5 - 7m, có khi hơn. Thân cành hình trụ, lúc non có lông mịn sau nhẵn, vỏ màu nâu. Lá mọc so le, hình gần tròn, gốc hình tim, đầu khuyết sâu thành 2 thuỳ nông, dài 5 - 7cm, rộng 7 - 9cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn, lúc non có lông; cuống lá dài 2,5 - 3,5cm, phình lên ở hai đầu.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chuỳ ngắn trước khi cây ra lá; hoa to màu trắng hay hồng nhạt, có sọc tím, lá bắc nhỏ; đài 5 răng thành ống ngắn, có lông màu xám; tràng 5 cánh có móng dài; nhị 5 gần đều, không có nhị lép; bầu có lông.

Quả giẹp nhẵn, dài 15 - 25cm, rộng 2,5cm, chứa nhiều hạt.

Mùa hoa: tháng 3 - 4.

Phân bố, sinh thái

Chi *Bauhinia* L. có khoảng 250 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới

https://nhathuocngocanh.com/

Nam Á và Đông Nam Á. Một số loài có hoa đẹp được trồng làm cảnh hoặc làm nguyên liệu lấy tanin.



Hoa ban - *Bauhinia variegata* L.

Ở Việt Nam, chi này có tới 40 loài, trong đó hoa ban được coi là biểu tượng ở vùng Tây Bắc. Cây mọc tự nhiên nhiều ở Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Tây Thanh Hoá và Nghệ An. Trên thế giới, trung tâm phân bố của loài này ở Nam Ấn Độ và Mianma. Cây còn thấy ở Lào, Trung Quốc và Thái Lan.

Hoa ban thuộc loại cây gỗ trung bình, ưa sáng, chịu được khí hậu khô nóng, thường mọc trong các kiểu rừng thưa, rừng thứ sinh và đôi khi cả trong rừng xen tre nứa. Cây rụng lá vào mùa đông; có hoa vào mùa xuân, trước khi ra lá.

Do cây có tán lá nhẹ nhàng, uyển chuyển, hoa màu trắng hay trắng hồng đẹp, nên được trồng làm cảnh ở các vườn hoa, dọc đường đi. Cây trồng ra hoa quả nhiều. Hoa ban trồng ở Hà Nội được nhân giống từ hạt.

Bộ phận dùng

Rễ, vỏ thân, lá và hoa.

Thành phần hoá học

Cây hoa ban chứa gôm, vỏ chứa tanin 10 - 15%, thân có kampferol 3 - glucosid, đường và acid amin. (TDTH - I - 1900).

Hạt chứa 16,5% dầu màu vàng nếu chiết bằng ether dầu, còn ép thường chỉ được 6,1%. Dầu ép có những chỉ số như tỷ trọng ở 30^0 0,912; n_D^{30} 1,460; chỉ số xà phòng 210.0, chỉ số iod 913. (The Wealth of India, tập I, 1948, 161).

Hạt còn chứa protein, globulin, albumin và lectin (CA - 117, 1992, 102321u).

Hàm lượng protein trong loài *Bauhinia variegata* var. *candida* là 31,6% các acid amin chủ yếu gồm lysin, threonin, valin, methionin, isoleucin và phenylalanin, các acid amin khác như histidin, arginin, serin, acid aspartic, acid glutamic, prolin, glycin alanin và tyrosin chiếm tỷ lệ trung bình (CA. 111, 1989, 113970v).

Tác dụng dược lý

Cao chiết với cồn 50^0 của vỏ thân cây hoa ban được thử nghiệm trên chuột nhắt trắng đã thể hiện có các tác dụng an thần, hạ nhiệt và làm giảm hoạt động trên động vật. Viên nang Thyrocap chứa cao khô của rễ hoa ban, cam thảo và 2 dược liệu khác, mỗi cao 100mg, được thử nghiệm trên bệnh nhân có bướu giáp đơn lan toả, đã có tác dụng tốt trên thể trạng bệnh nhân và kết quả xét nghiệm hoá sinh.

Công dụng

Ở Ấn Độ, vỏ cây hoa ban được dùng làm săn, hồi phục cơ thể, bổ, chữa lao hạch, bệnh da và mụn lở. Nụ hoa non phơi khô trong râm, sắc uống chữa tiêu chảy và lỵ. Hoa tươi và khô được dùng trị đau bụng. Đun hoa trong nước sôi trong 5 - 7 phút và sau đó trộn với sữa đông rồi cho bệnh nhân uống mỗi sáng một lần trong 7- 10 ngày, để giảm đau. Rễ hoa ban có trong thành phần một bài thuốc gồm 21 dược liệu được dùng ở Ấn Độ để điều trị sỏi niệu.

Ở Nepan, hoa ban nấu chín được ăn như rau để đặn trị tiêu chảy. Hoa ban, 50 - 60g, đun sôi với 500ml nước trong 2 - 4 phút, uống từng ít một trong ngày; liên tục 2 - 3 ngày, để giảm sốt. Hoa phơi khô và bảo quản cũng dùng được. Dịch ép vỏ cây, uống mỗi lần 2 thìa cà phê, ngày 3 lần để chữa lỵ amip. Vỏ thân giã nát, bọc trong một miếng vải sạch và vắt lấy dịch, uống mỗi lần 4 thìa cà phê, ngày 1 lần trong 4 ngày trị giun. Bột nhão vỏ cây đắp tại chỗ chữa vết đứt và vết thương mới. Vỏ thân các cây hoa ban, ổi và vối rừng, lượng bằng nhau, giã nát và vắt lấy dịch ép. Mỗi lần uống 2 thìa cà phê, ngày 4 -5 lần, cách nhau 3 - 4 giờ để trị tiêu tháo và lỵ.

https://nhathuocngocanh.com/

399. HOA DÀI

Laurentia longiflora (L.) Peterm.

Tên đồng nghĩa: *Isotoma longiflora* Presl., *Lobelia longiflora* L.
Tên khác: Cây mù mắt.
Tên nước ngoài: Star of Bethlehem (Anh).
Họ: Lôbêli (Lobeliaceae).

Mô tả



Hoa dài - *Laurentia longiflora* (L.) Peterm.

Cây thảo, cao 40 - 50cm, có nhựa mủ trắng. Thân phân nhánh nhiều, có lông. Lá mọc so le, hình mũi mác, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng thưa, mặt trên sẫm, mặt dưới nhạt.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu trắng; đài 5 răng nhọn, rất hẹp; tràng 5 cánh hàn liền thành ống mảnh dài đến 10cm; nhị 5, chỉ nhị rời, bao phấn dính liền nhau bao quanh vòi nhuỵ; bầu hạ.

Quả nang, hình trứng hoặc hình cầu, có đài tồn tại, hai ngăn chứa nhiều hạt nhỏ.

Mùa hoa: tháng 5 - 6; mùa quả: tháng 7 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Laurentia* Adans. chỉ có một loài là cây hoa dài ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở Trung Mỹ, sau được du nhập sang vùng Địa Trung Hải, châu Phi. Ở châu Á, cây có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia...

Hoa dài mọc tự nhiên rải rác ở vùng núi cao trên 1300m như Mù Cang Chải (Yên Bái); Yên Minh, Quản Bạ (Hà Giang); Bắc Hà (Lào Cai)... Cây thường mọc lẫn trong các trảng cỏ ở đồi, nương rẫy, các bãi hoang hay ven đường đi. Cây ra hoa quả nhiều, khi quả già tự mở để hạt phát tán ra xung quanh. Có hiện tượng rụng lá và hơi tàn lụi vào mùa đông.

Hoa dài ở Việt Nam có thể xếp vào diện những loài hiếm. Trong quá trình điều tra ở các địa phương, thỉnh thoảng mới gặp một vài cá thể. Cần lưu ý bảo tồn.

Bộ phận dùng

Toàn cây, thu hái vào lúc cây có quả gần chín. Đem về thái nhỏ, phơi hay sấy khô.

Cây độc phải đặc biệt chú ý tránh nhầm lẫn.

Thành phần hoá học

Toàn cây hoa dài chứa nhựa mủ rất dễ gây kích ứng mắt. Từ cây, người ta đã chiết được một chất độc kết tinh là alcaloid isotomin tương tự như lobelin.

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, cây hoa dài có độc, dùng bằng đường uống có tác dụng gây tẩy xổ mạnh, có thể dẫn đến tử vong. Cây cũng rất độc đối với ngựa. Dịch nhựa của cây qua tiếp xúc gây viêm và bỏng ở môi và mắt, có thể dẫn đến mù mắt. Chất isotomin tiêm tĩnh

https://nhathuocngocanh.com/

mạch, kích thích hô hấp, làm tăng biên độ và tần số hô hấp, đồng thời làm tăng huyết áp và giải phóng adrenalin. Dùng với liều cao, tiếp theo hiện tượng tăng huyết áp là một giai đoạn hạ huyết áp. Ngoài ra, thuốc còn có tác dụng làm liệt cơ vân.

Công dụng

Cây hoa dài rất ít được sử dụng ở Việt Nam, nhưng có thể nghiên cứu để chiết isotomin làm thuốc kích thích hô hấp dùng trong những trường hợp khó thở, hen suyễn. Cây có độc phải hết sức thận trọng.

400. HOA GIẺ

Desmos chinensis Lour.

Tên đồng nghĩa:	*Unona discolor* Vahl
Tên khác:	Nối côi, dẻ, dây giẻ nam, hoàng chỉ.
Tên nước ngoài:	Unone (Pháp)
Họ:	Na (Annonaceae)

Mô tả



Hoa giẻ - *Desmos chinensis* Lour.

Cây bụi, sống lâu năm, cao 1 - 3m. Thân cành mảnh, mọc trườn, lúc đầu phủ lông màu trắng nhạt, sau nhẵn, màu đen, có những nốt sần nhỏ. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc bầu dục - thuôn, gốc tròn, đầu nhọn, dài 8 - 10cm, rộng 3 - 5cm, mặt trên nhẵn bóng, mặt dưới nhạt phủ lông tơ màu vàng nhạt; cuống lá ngắn có lông.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc đối diện với lá, màu vàng nhạt; lá đài hình tam giác, mặt ngoài có lông; cánh hoa 6 dài gấp 6 - 7 lần lá đài, phiến dày loăn xoăn; nhị và lá noãn nhiều.

Quả hình chuỗi dài, có 1 - 4 hạt.

Mùa hoa: tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Desmos* Lour. có trên 10 loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam có 5 loài.

Hoa giẻ phân bố phổ biến ở hầu hết các nước trong vùng nhiệt đới châu Á như Ấn Độ, Nepan, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippin và Việt Nam. Ở Việt Nam, cây cũng phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du và đồng bằng từ bắc đến nam.

Hoa giẻ là cây ưa sáng và cũng có thể hơi chịu bóng, thường mọc trên các đồi cây bụi, ven rừng thứ sinh, bờ nương rẫy. Ở vùng đồng bằng và ven biển, thường thấy cây trong các lùm bụi quanh làng, bãi hoang và bờ ao. Cây sống được trên nhiều loại đất; kể cả đất đồi bị rửa trôi mạnh, trơ tầng đá ong. Hoa giẻ có khả năng chịu hạn tốt, do có bộ rễ khoẻ ăn sâu vào đất. Cây ra hoa quả nhiều. Những cây mọc ở nơi có nhiều ánh sáng, như ở đồi có nhiều hoa quả hơn những cây bị che bóng. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt.

Nguồn hoa giẻ ở Việt Nam khá dồi dào. Gỗ thân và cành thường được dùng làm củi.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Rễ thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hoá học

Hoa giẻ chứa 5 - methoxy - 7 hydroxy - flavanon, 8 - formyl - 2, 5, 7 - trihydroxy - 6 - methyl - flavanon (Qais N. và cs 1996; Umezawa Kazuo và cs, 1992).

Rễ chứa 4, 7 - dihydroxy - 5 - methoxy - 6 - methyl - 8 - formylflavan và 5, 7 - dihydroxy - 6, 8 - dimethyl - dihydroflavon (Zhao Jing, 1992; CA - 117 - 86757w; CA 126, 169100p; CA 121, 18019Q).

Tác dụng dược lý

Đã thử nghiệm lâm sàng, thấy cây hoa giẻ nấu thành cao bôi chữa bỏng rất tốt vì cây chứa nhiều tanin.

Tính vị, công năng

Rễ hoa giẻ có vị cay, tính hơi ấm, có tác dụng mạnh tỳ vị, giảm đau, lợi thấp.

Công dụng

Hoa giẻ chữa đầy bụng, khó tiêu, ho đờm, tê thấp, đau nhức, thấp thũng, ngày dùng 20 - 40g rễ khô sắc uống hay phối hợp với các vị khác. Nước hãm có tác dụng an thần.

Ở Ấn Độ và Malaysia, nước sắc rễ hoa giẻ được dùng chữa kiết ly, chóng mặt, đặc biệt chóng mặt ở phụ nữ sau khi đẻ.

Bài thuốc có hoa giẻ

1. Chữa tê thấp, đau nhức (Hải Thượng Lãn Ông).

Rễ hoa giẻ, rễ rung rúc, rễ gấm, vỏ thân ngũ gia bì chân chim, rễ bưởi bung, mỗi vị 80g; rễ sâm nam, rễ cỏ xước, rễ ô dược, rễ bướm bạc, rễ tầm xuân, tầm gửi cây dâu, rễ bạch đồng nữ, mỗi vị 40g; rễ chỉ thiên, cả cây cỏ roi ngựa, mỗi vị 20g. Tất cả thái nhỏ, phơi khô, ngâm với 2 lít rượu trắng, càng lâu càng tốt (Bách gia trân tàng).

2. Chữa mụn nhọt, ngộ độc nấm:

Rễ hoa giẻ, kim ngân hoa, mỗi vị 30g. Sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày (Nam dược thần hiệu).

401. HOA HIÊN

Hemerocallis fulva L.

Tên khác: Huyên thảo, rau huyên, kim châm, phắc chăm (Tày).

Tên nước ngoài: Yellow day - lily, orange day - lily, tawny day - lily (Anh); hémérocalle, lis jaune (Pháp).

Họ: Hoa hiên (Hemerocallidaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm. Thân rễ ngắn, rễ củ hình trụ dài xếp thành chùm. Lá hình dải hẹp, dài 40 - 50cm, rộng 2 - 4cm, xếp thành hai dãy trong một mặt phẳng, gốc có bẹ to ốp vào nhau, đầu thuôn nhọn, thường gập xuống, gân song song, hai mặt nhẵn cùng màu.

Cụm hoa phân nhánh mọc trên một cán dài bằng lá; hoa to màu vàng da cam đến vàng đỏ; bao hoa hình phễu, xẻ thành 6 cánh có sọc đốm; nhị 6; bầu 3 ô.

Quả hình 3 cạnh; hạt nhiều màu đen bóng.

Mùa hoa quả: tháng 4 và tháng 9.

Còn có loài hoa hiên nhỏ (*Hemerocallis minor* Mill.) có hoa màu vàng, đôi khi cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Hoa hiên có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm châu Âu và châu Á. Hiện nay, cây được trồng ở nhiều nơi kể cả vùng cận nhiệt đới lẫn nhiệt đới. Nơi trồng nhiều nhất là Trung Quốc và Nhật Bản.

Ở Việt Nam, hoa hiên được trồng làm cảnh ở một số vùng có khí hậu nhiệt đới núi cao, quanh năm ẩm mát như Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Sa Pa (Lào Cai) và Đà Lạt (Lâm Đồng)...

https://nhathuocngocanh.com/



Hoa hiên - *Hemerocallis fulva* L.

Cây sinh trưởng và phát triển gần như quanh năm; ra hoa quả nhiều vào mùa hè - thu. Người ta thường nhân trồng hoa hiên bằng phần gốc sau khi đã thu hoạch củ.

Bộ phận dùng

Rễ thu hoạch vào mùa thu, rửa sạch phơi hoặc sấy khô. Có thể dùng tươi.

Lá và hoa thu hái quanh năm, lá thường dùng tươi, hoa thu vào lúc chớm nở rồi phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hoá học

Theo tài liệu Ấn Độ, hoa hiên tươi của Trung Quốc có các thành phần như nước 85,49%; protein 1,66%; chất béo 0,40%; nitơ tự do 10,44%; sợi 1,23% và tro 0,78%.

Hoa hiên khô của San Francisco chứa nước 15,70%, protein 10,11%, chất béo 3,42%, N tự do 58,39%, đường khử 12,40%, sucrose 30,51%, tinh bột 5,98%, sợi 8,74% và tro 3,64%.

Hoa hiên là nguồn nguyên liệu tốt cho vitamin A, thiamin và vitamin C. Cây còn chứa adenin (0,07g/kg), cholin (0,25g/kg) và argenin (vết), iodin (420µg/kg).

Rễ chứa asparagin.

(The Wealth of India Tập V, 1959 trang 33).

Theo Trung dược từ hải, hoa hiên có chrysophanol, obtusifolin 2. methoxy obtusifolin, aloe emodin, hemerocal, mihemerocallin, hemerocallon, stypandrol (1) hemerocallin (2). (TDTH tập III, trang 730 - 733).

Các anthraquinon tự do được chiết từ rễ bằng $CHCl_3$ và định lượng bằng cách đo độ hấp thụ ở 520nm.

Các phức hợp anthraquinon được chuyển thành antraquinon tự do bằng H_2SO_4 2,5M.

Kết quả: 0,019 - 0,32% anthraquinon tự do

0,034 - 0,39% anthraquinon tổng số.

0,00044 - 0,00350% chrysophanol tự do

(CA. 113, 1990, 20882u).

Dịch chiết $CHCl_3$ từ rễ hoa hiên phân tích bằng sắc ký cột có chrysophanol, Me - rhein, 1,8 dihydroxy - 3 methoxy anthraquinon và rhein, phần không xà phòng hoá có β sitosterol, phân đoạn nước thu được cholin.

(CA. 114, 1991, 203481c)

Từ loài *H. fulva* L. var. *kwanzo* Regel, người ta chiết được 2,5 dimethoxyhydrofuran, fulvanol, fulvanin A, B, C (3) có cấu trúc là:

+ 1 (-3 hydroxy methyl - 2,5 dihydrofuryl)

Aza - cyclopenta 3,5 dihydroxy 2 - one.

+ 1 - (3 methyl - 2 - 5 dihydrofuryl) Aza cyclopenta - 3, 5 dihydroxy 2 - one.

+ 1 - (3 methyl - 2,5 dihydrofuryl) - Azacyclopenta - 3 - hydroxy - 5 methoxy - 2 one. (- CA. 124, 1996, 312270k; Phytochemistry 1996 (42) (1) 135 - 7; CA 114, 1991, 131787c)

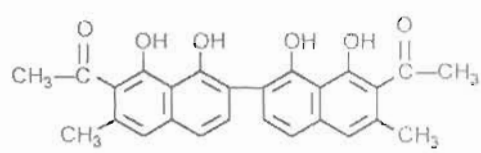

(1)

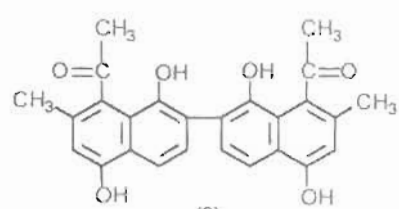

(2)

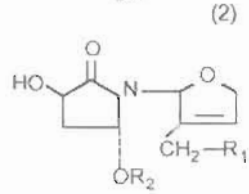

A = R_1 = OH R_2 = H

B = R_1 = R_2 = H

C = R_1 = H R_2 = Me

(3)

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài ra, còn có colchicin (CA. 116, 1992, 113642t), azulen (CA. 123, 1995, 310347w) và men cholinesteraza (CA. 122, 1995, 261017g).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên quá trình đông máu:

- Nước sắc hoa hiên làm giảm rõ rệt thời gian đông máu (thời gian Quick), có thể là do làm tăng hàm lượng prothrombin trong máu.

- Nước sắc hoa hiên cũng giống như vitamin K có tác dụng đối kháng với dicoumarin, là chất kéo dài thời gian đông máu.

2. Tác dụng trên máu:

- Nước sắc hoa hiên làm tăng tiểu cầu, tăng hồng cầu, nhưng không ảnh hưởng đến số lượng bạch cầu cũng như công thức bạch cầu.

Tính vị, công năng

Rễ hoa hiên có vị ngọt, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt, lợi thuỷ, lương huyết, chỉ huyết, dùng nhiều có độc. Lá và hoa có vị ngọt, tính mát, có tác dụng an thai, lợi tiểu, trừ thấp nhiệt, làm yên ngũ tạng, khoan khoái, khỏi bốc nóng, ăn ngon ngủ yên, sáng mắt, nhẹ mình.

Công dụng

Rễ hoa hiên được dùng làm thuốc lợi tiểu, chữa phù, viêm bàng quang, bí đái, đái ra máu, sỏi tiết niệu, chảy máu cam, ho ra máu, viêm gan, vàng da, viêm vú, viêm tuyến mang tai, viêm tai giữa, đau răng. Liều dùng hàng ngày 5 - 15g, sắc uống.

Lá và hoa chữa chảy máu cam, động thai, sưng vú. Nhân dân thường dùng hoa hiên để nấu canh ăn.

Ở Trung Quốc, người ta dùng rễ hoa hiên để điều trị sán máng *(Schistosoma)* có kết quả rõ rệt. Nhưng phải dùng liều cao, nên dễ gây ngộ độc với biểu hiện là không kiểm được dái, giãn đồng tử, ức chế hô hấp, mờ mắt.

Bài thuốc có hoa hiên

1. Chữa chứng vàng da do uống quá nhiều rượu:

Rễ hoa hiên tươi giã nát, vắt lấy nước uống, ngày 15g (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa viêm tai giữa:

Rễ hoa hiên tươi 15g, nấu chín với thịt lợn nạc để ăn.

3. Chữa viêm tuyến mang tai:

Rễ hoa hiên tươi 30g sắc, thêm đường, uống.

4. Chữa động thai:

Hoa hiên 30g, nấu canh ăn. Kết hợp uống nước sắc 30g củ gai (Thập tam phương gia giảm của Tuệ Tĩnh).

5. Chữa chảy máu cam:

Lá hoặc rễ củ hoa hiên 15 - 20g, sắc uống.

6. Chữa sưng vú:

Rễ, lá hoặc hoa tươi, giã đắp.

402. HOA HỒNG ĐỎ

Rosa chinensis Jacq.

Tên đồng nghĩa: *Rosa sinica* L., *R. indica* Hook. f.
Tên khác: Hường, co coi (Thái).
Tên nước ngoài: China rose (Anh), rose (Pháp).
Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, dạng bụi, cao 0,5 - 1,5m. Thân cành có gai dẹt, cong, vỏ nhẵn màu nâu hoặc xám nhạt. Lá mọc so le, cuống ngắn có rãnh, lá chét 3 (ở gần ngọn) hoặc 5 (ở phía dưới) hình bầu dục - mũi mác, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục sẫm bóng, mặt dưới nhạt, có gai ngắn ở gân; lá chét tận cùng to và có cuống dài hơn, mép khía răng nhọn; lá kèm dài chẻ đôi, dính liền với cuống.

Cụm hoa mọc đơn độc ở kẽ lá hoặc thành ngù ở đầu cành; hoa to rất đa dạng, màu hồng, đỏ hồng hoặc đỏ tía, thơm; lá bắc hẹp; đài hình dấu, 5 răng hẹp và mảnh, nhẵn; tràng gồm nhiều cánh khum, hình trứng

https://nhathuocngocanh.com/

rộng; nhị rất nhiều, màu vàng; đế hoa lõm chứa nhiều lá noãn rời nhau.

Quả giả, hình trứng ngược hoặc hình cầu chứa nhiều quả bế thuôn dài.

Mùa hoa quả gần như quanh năm.

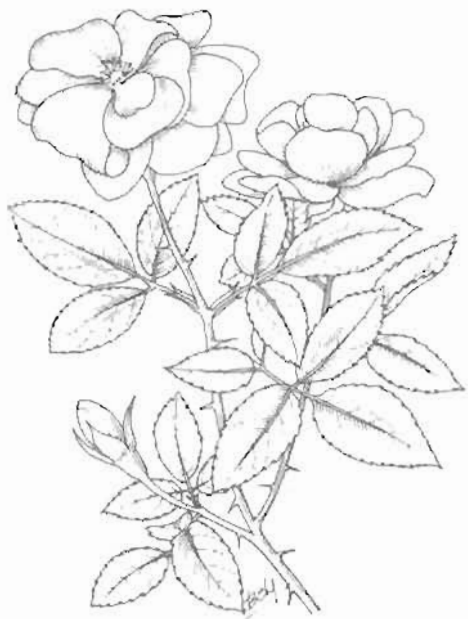

Hoa hồng đỏ - *Rosa chinensis* Jacq.

Phân bố, sinh thái

Chi *Rosa* L. gồm nhiều loài, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có khoảng 10 loài, trong đó một số loài là cây trồng làm cảnh và làm thuốc.

Hoa hồng vốn xuất xứ ở vùng Đông Á, sau được thuần hoá thành cây trồng làm cảnh ở khắp nơi trên thế giới. Hoa hồng được trồng ngày nay đã có hàng trăm giống; có những loại chuyên để sản xuất tinh dầu ở những nước vùng Địa Trung Hải và Đông Âu. Nhóm hoa hồng làm cảnh đặc biệt phong phú về chủng loại. Người ta đã tạo ra những giống hoa hồng có màu sắc độc đáo như màu xanh hoặc màu xanh đen.

Hoa hồng ở Việt Nam cũng có nhiều giống. Các giống cổ như hồng đại đoá, hồng nhung, hồng quế... thường có mùi thơm quyến rũ. Hiện nay đã có thêm nhiều giống hồng mới hoa to, mọc đơn và không có gai được nhập trồng ở một số địa phương. Song, nhìn chung các loại hoa hồng đều thuộc loại cây có biên độ sinh thái rộng. Tuỳ theo loại giống, cây có thể thích nghi với vùng có khí hậu ẩm mát quanh năm, như Sa Pa, Đà Lạt... hay có thể trồng ở vùng nắng nóng, lượng mưa hàng năm rất thấp, như ở Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận)... Các giống hoa hồng cũ trồng ở Việt Nam thường kết quả. Khả năng tái sinh vô tính của các loại hoa hồng rất lớn. Những khóm hoa hồng già cỗi thường bị chặt tỉa hết thân cành, để cây tái sinh thế hệ cây chồi mới và có sức sống mạnh mẽ hơn. Ngoài ra, từ các đoạn thân cành đem giâm xuống đất, đều có khả năng tạo ra các cây con mới.

Bộ phận dùng

Rễ và hoa.

Thành phần hoá học

Hoa hồng chứa tinh dầu trong đó có linalyl acetat 14,98%, limonen 12,07%, methoxymethyl benzen 9,88%, citronelol 4,82%, β - caryophylen 4,55%, acetat hexanyl 3,98%, linalol 3,18%, hexanol 3,17% (Gu xin và cs, 1987).

Ngoài ra, hoa hồng còn có acid galic.

Tác dụng dược lý

Hoa hồng đỏ có tác dụng kháng khuẩn. Acid galic có trong cây với nồng độ 5 mg/ml, thuốc đã có thể ức chế sự phát triển của một số vi khuẩn.

Tính vị, công năng

Hoa hồng đỏ có vị ngọt, tính ôn, vào kinh can, có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, tiêu thũng, giải độc.

Công dụng

Hoa hồng đỏ được dùng chữa kinh nguyệt không đều, đau bụng kinh, xích bạch đới, vết thương sưng tấy, ung nhọt, tràng nhạc. Liều dùng hàng ngày 3 - 6g sắc nước uống hoặc nghiền thành bột uống. Dùng ngoài đắp tại chỗ. Ngoài ra, hoa hồng đỏ còn dùng chữa băng huyết, lở mồm, loét lợi, rộp lưỡi, họ viêm họng.

Ngoài ra, theo phương pháp Ajuveda - Ấn Độ, tinh dầu hoa hồng (1 giọt) cho vào nước tắm có tác dụng chống mất ngủ.

Bài thuốc có hoa hồng đỏ

1. Chữa rối loạn kinh nguyệt, đau bụng kinh:

Hoa hồng đỏ, ích mẫu, mỗi vị 9g. Sắc nước uống trong ngày. Hoặc lấy rễ hoa hồng đỏ phối hợp với hoa mào gà (mỗi vị 30g), ích mẫu 9g, sắc nước, lọc bỏ bã thêm trứng gà, hầm kỹ uống.

2. Chữa băng huyết ở phụ nữ:

Lấy 20g cánh hoa hồng đỏ mới nở, hãm với 1 lít nước sôi trong bình sứ trong khoảng 30 phút. Khi nước

https://nhathuocngocanh.com/

đã có màu đỏ đem lọc rồi cho thêm 50g đường khuấy tan. Mỗi lần uống 200 - 250ml, uống đều hàng ngày đến khi máu cầm thì thôi.

3. Chữa loét lở mồm, phồng rộp lưỡi:

Bột hoa hồng đỏ (hoa sấy khô, tán nhỏ) 5g, ngâm với 25ml rượu trong vòng 24 giờ, đem đun lửa nhỏ cho rượu bay hơi, còn lại nước sền sệt, cho thêm 30g mật ong vào đun nhẹ, khuấy đều, để nguội. Dùng bông chấm thuốc bôi vào chỗ loét rộp. Ngày bôi 2 - 3 lần.

4. Chữa viêm họng:

Mật ong, hoa hồng đỏ đem pha loãng với nước đun sôi để nguội, thêm vài hạt muối hoặc ít hàn the, dùng làm thuốc súc miệng hàng ngày.

5. Chữa loa lịch (tràng nhạc, lao hạch):

Rễ cây hoa hồng đỏ 15g, hầm với cá ăn.

403. HOA HỒNG TRẮNG

Rosa odorata (Andr.) Sweet

Tên khác: Hồng bạch.

Họ: Hoa hồng (Rosaceae).

Mô tả

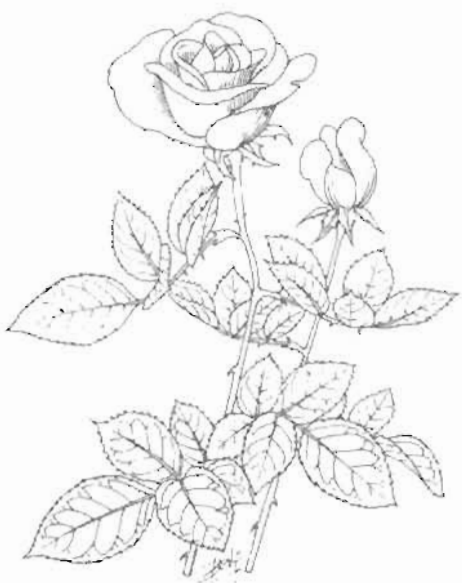

Hoa hồng trắng - *Rosa odorata* (Andr.) Sweet

Cây bụi, cao 1 - 2 m. Cành non nhẵn, màu lục nhạt, có gai mập, cong. Lá mọc so le, kép lông chim, có 3 - 5 lá chét, hình bầu dục hoặc hình trứng, gốc tròn, đầu nhọn, mép có răng cưa đều, hai mặt nhẵn, mặt dưới có gai; lá kèm dính liền với cuống.

Cụm hoa mọc thành ngù ở đầu cành, đôi khi đơn độc; hoa màu trắng, thơm, rất nhiều cánh do nhị biến đổi thành.

Quả bế tụ họp trong đế hoa tạo thành một quả giả, hình cầu hoặc hình trứng.

Mùa hoa quả gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Hoa hồng trắng có giả thiết cho rằng xuất xứ từ Trung Quốc và vùng Đông Á. Hiện được trồng ở một số nơi tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

Ở Việt Nam, hoa hồng trắng là cây trồng từ lâu đời, chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ, trong phạm vi hẹp để làm cảnh và làm thuốc.

Cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường được trồng thành từng khóm hay luống nhỏ ở vườn gia đình hoặc đình chùa. Cây ra hoa quả hàng năm, nhưng chưa quan sát được cây con mọc từ hạt. Tuy nhiên, hoa hồng trắng lại có khả năng đẻ nhánh, tạo thành nhiều cây con từ chồi gốc. Hơn nữa những phần thân cành nằm sát mặt đất dễ dàng mọc rễ con, tạo điều kiện cho cây phát triển thành những khóm lớn.

Bộ phận dùng

Hoa.

Tác dụng dược lý

Lá cây hoa hồng trắng được thử về hoạt tính chống sinh sản trên chuột cống trắng cái 8 - 10 tuần tuổi. Cho chuột uống bột lá dưới dạng nhũ dịch với liều 175 mg/kg, ngày một lần, từ ngày 1 đến ngày 10 của thời

https://nhathuocngocanh.com/

kỳ sau khi chuột cái được ghép với chuột đực. Mổ tử cung vào ngày 20 sau khi ghép. Lá cây hoa hồng trắng đã có tác dụng gây sẩy thai 19%. Ở một số chuột sơ sinh, nhận xét thấy có khuyết tật.

Tính vị, công năng

Hoa hồng trắng có vị ngọt, tính bình, có tác dụng làm săn, nhuận tràng, giảm ho.

Công dụng

Hoa hồng trắng chữa ho trẻ em rất công hiệu. Hoa dùng tươi hay phơi khô, 20 - 30g, hãm với 100 ml nước sôi trong 15 - 20 phút, thêm 1 - 2 thìa cà phê đường, uống 2 - 3 lần trong ngày, chữa tiêu hóa kém. Vài cánh hoa hồng trắng giã nhỏ trộn với mật ong bôi ngậm chữa miệng lưỡi lở loét. Để chữa mụn nhọt sưng tấy, giã hoa đắp sẽ tiêu.

Ở Ấn Độ, hoa hồng trắng là thuốc làm mát để trị sốt, đánh trống ngực và sinh tinh dịch. Cánh hoa cũng được dùng để nhuận tràng.

Bài thuốc có hoa hồng trắng

1. Chữa ho trẻ em:

Cánh hồng trắng còn tươi 1 bông, quất chín 1 quả, đường kính hoặc mật ong nửa thìa cà phê. Tất cả cho vào một chén con sạch, hấp cơm, rồi nghiền nát, gạn lấy nước cho trẻ uống làm nhiều lần trong ngày.

2. Chữa ho gà trẻ em:

Hoa hồng trắng 5 bông, nước lá hẹ giã vắt 5 ml, nước chanh quả 1 ml, phèn phi 1g, mật ong hoặc nước đường 20 ml. Chưng cách thủy hoa hồng với ít nước rồi nghiền nát gạn lấy nước, trộn lẫn các vị với nước hoa hồng, chưng cách thủy hoặc hấp cơm, cho uống làm nhiều lần trong ngày.

404. HOA MAI VÀNG

Ochna harmandii H.Lec.

Tên đồng nghĩa:	*Ochna integerrima* (Lour) Merr.
Tên khác:	Hoàng mai.
Tên nước ngoài:	Golden champak (Anh).
Họ:	Hoàng mai (Ochnaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, phân cành nhiều, cao 5 - 10 m. Thân cành tỏa rộng, màu nâu sẫm, có nốt sần. Lá mọc so le, hình trứng hoặc bầu dục, đôi khi hình mác - thuôn, đầu nhọn, mép khía răng nhỏ, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới nhạt; lá kèm sớm rụng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm; hoa màu vàng, đài thường mọc gập xuống khi hoa nở; tràng 5 cánh mỏng hơi dài hơn lá đài; nhị nhiều; bầu thượng chứa 10 - 12 noãn.

Quả hạch, dài 6 - 7 mm, khi chín màu đen, chứa 1 hạt; các quả xếp thành vòng đều.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Cây rất đa dạng, có nhiều thứ đôi khi cũng được sử dụng như *Ochna harmandii* H.Lec. var. *annamensis* H. Lec., *O.harmandii* H.Lec. var. *latifolia* H.Lec. và *O.harmandii* H.Lec. var. *retusa* H.Lec.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ochna* L. gồm vài loài là cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Ở Việt Nam có 2 loài.

Hoa mai vàng có vùng phân bố chủ yếu ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á bao gồm Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ. Ở Việt Nam, hoa mai vàng chỉ thấy ở vùng có khí hậu nhiệt đới điển hình, từ Quảng Trị, Quảng Nam, Trị Thiên - Huế dọc theo các tỉnh ven biển miền Trung trở vào. Cây ưa sáng, chịu được khô hạn, thường mọc lẫn với các loại cây bụi khác ở kiểu rừng thưa, rừng cây bụi ở đồi hay núi thấp. Cây rụng lá vào đầu mùa khô; ra hoa trước khi ra lá. Mùa hoa thường trùng vào dịp Tết nguyên đán. Số lượng hoa quả trên cây rất nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Tuy nhiên, cây cũng có khả năng tái sinh cây chồi khỏe, vì thế khi trồng ở chậu thường được cắt tỉa, tạo thành cây cảnh có dáng đẹp.

https://nhathuocngocanh.com/



Hoa mai vàng - *Ochna harmandii* H.Lec.

Bộ phận dùng

Vỏ cây hoa mai vàng thu hái quanh năm, phơi hay sấy khô.

Tính vị, công năng

Vỏ cây hoa mai vàng có vị đắng, có tác dụng kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, ở các tỉnh phía nam Việt Nam, người ta dùng vỏ thân cây hoa mai vàng ngâm rượu uống làm thuốc bổ đắng, giúp tiêu hóa dễ dàng.

Ở Campuchia và Lào, các lá non của cây thường được dùng làm rau ăn sống.

405. HOA MỘC

Osmanthus fragrans (Thunb.) Lour.

Tên khác: Quế hoa.
Họ: Nhài (Oleaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Cành hơi dẹt và phồng ở các mấu. Lá mọc đối, hình bầu dục - mũi mác, dài 5 - 12cm, rộng 2 - 4cm, gốc hơi tù, đầu thuôn nhọn, mép nguyên hoặc khía răng rất nhỏ, hai mặt nhẵn, mặt trên sẫm bóng, mặt dưới rất nhạt có gân lồi rõ, gân phụ hình mạng.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá gần ngọn thành chùm ngắn; hoa màu vàng thơm; đài 4 răng dính nhau ở nửa dưới; tràng 4 cánh dày hơi liền nhau ở gốc; nhị 2 đối nhau; bầu có 2 lá noãn dính nhau ở gốc.

Quả hạch, hình bầu dục, màu lục, chứa một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 7 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Osmanthus* Lour. có 3 loài ở Việt Nam, trong đó hoa mộc là cây trồng, hiện chưa rõ về nguồn gốc. Cây cũng phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Hoa mộc được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía bắc để làm cảnh, ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường trồng ở quanh nhà, vườn đình chùa.. Gần đây, ở thành phố, người ta trồng hoa mộc vào các chậu nhỏ để ở ban công cho tiện việc chăm sóc. Hoa mộc sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm, hoa ra rải rác quanh năm, nhưng tập trung nhiều nhất vào mùa thu; hoa nhiều song hiếm khi thấy quả.

Hoa mộc là loại cây cảnh quý; hoa còn dùng để ướp trà.

https://nhathuocngocanh.com/



Hoa mộc - *Osmanthus fragrans* (Thunb.) Lour.

Bộ phận dùng

Hoa, quả, rễ và vỏ cây.

Rễ thu hái quanh năm. Hoa thu hái vào mùa thu.

Thành phần hóa học

Hoa mộc đem chiết với ether dầu, sau đó xử lý với ethanol thu được một dầu thơm (0,16%) với các chỉ số sau: $d_{20}^{20^0}$ 0,9037, n_D^{20} 1,4946, $\alpha_D^{12,5}$ + 9,14°, một chất thơm osman (1 - 2 - dimethyl - 3 isopropyl cyclopentan β [4 oxyphenyl] ethyl alcohol)và các acid acetic, succinic, stearic và palmitic. Hoa còn chứa acid oleanolic, acid ursolic, β sitosterol glycosid và sáp (0,04%) gồm chủ yếu là triacontan (The Wealth of India vol VII. 1666. 193).

Trong hoa tươi có β. damascenon, dihydro β ionol và 4 ceto β ionon - (CA. 110, 1989, 236952 c).

Khoảng 80 thành phần có trong hoa, trong đó các đồng phân α và β của ionol, các megastigan, theaspiran, damascon, và các alcol terpenoic đóng vai trò quan trọng tạo thành mùi thơm của hoa (CA. 117, 1992, 167672 s; J. essent oil res 1989, 1 (6) 295 (7)).

Phân tích chất thơm một loại trà osmanthus thấy có β ionon 14%, β dihydro ionon 8%, β dihydroinol 3% và 4 decanolid 3% (CA. 109, 1988, 209880 a).

Theo Trung dược từ hải II, 1961, hoa mộc có các thành phần sau:

β. Damascenon, megastigma 5.7 (E) 9 trien - 4 on, megastigma 5-8 (E) dien - 4 on - 2.5 epoxy megastigma 4.8 (E) dien; 7 oxo dihydrotheaspiran, A_1, 7 oxo dihydro theaspiran A_2; 7 oxo dihydrotheaspiran B_1 7 oxo dihydro theaspinan B_2, 8 (E) - 4 - 7 epoxymegastigma 5 (11) 8 dien (7s, 10s, 5E) - 2,6 10 trimethyl 7-10 epoxy 2,5, 11 dodecatrien.

(7 R, 10S, 5E) 2, 6, 10 trimethyl - 7 - 10 epoxy 25. 11. dodecatrien.

Quả chứa 2 glycosid iridoid 10 - acetoxyligustrosid và 10 acetoxy oleuropein cùng với acetosid và phillyrin (Phytochemistry 1975, 14, 2029).

2. (4 hydroxy phenyl) ethanol; acid succinic, 1 - O - β. D glucosyl - 2 (4 hydroxy phenyl) ethanol và acid cafeic ester có trong quả xanh (CA. 1978, 09, 176360u).

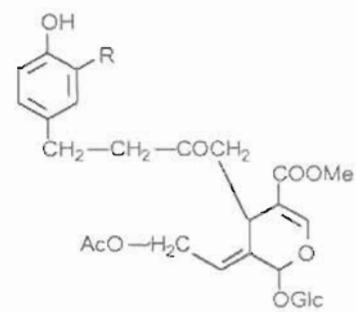

10 acetoxy ligustrosid
R = H
10 acetoxy leuropein
R = OH

Tính vị, công năng

Hoa mộc có vị cay, tính ấm, có tác dụng tán hàn, phá ứ kết, hoá đàm, sinh tân. Quả có vị cay, ngọt, tính ấm, có tác dụng tán hàn, bình can, ích thận. Rễ có vị ngọt, hơi chát, tính bình, có tác dụng khu phong, chỉ thống.

Công dụng

Hoa mộc được dùng chữa hôi miệng, viêm họng, ho nhiều đờm, đau răng. Ngày 1,5 - 3g hãm uống, ngâm rượu uống hoặc sắc ngậm. Có thể dùng nước cất từ hoa, mỗi lần 20 - 30ml, ngậm rồi nuốt, ngày 2 - 3 lần. Khi bị loét trong miệng, lấy 3 - 5 hoa, phơi âm can, tán thành bột mịn rắc vào chỗ loét. Ngoài ra, hoa còn chữa kinh bế sinh đau bụng, dưỡng và làm thơm tóc. Trong nhân dân, hoa mộc thường được dùng ướp chè.

Quả được dùng trị hư hàn, đau dạ dày, đau gan, thận do lạnh. Ngày 10 - 12g, sắc uống.

Vỏ cây nấu với nước uống làm sáng mắt và tăng sắc đẹp.

Rễ được dùng chữa phong thấp, nhức mỏi gân xương, thận hư, đau răng. Ngày 9 - 15g cây khô hoặc 30 - 90g cây tươi, sắc hoặc ngâm rượu uống.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có hoa mộc

1. Chữa đau dạ dày, gan, thận lạnh sinh đau:

Quả hoa mộc 6g, hương phụ 9g, sa nhân 6g, cao lương khương 9g; hoặc hoa mộc 5g, cao lương khương 5g, tiểu hồi 3g, sắc uống.

2. Chữa đau răng:

Rễ hoa mộc 9g, tế tân 3g, cúc hoa 15g, địa cốt bì 15g, sắc, ngậm rồi nuốt.

3. Thuốc dưỡng tóc, làm thơm tóc:

Hoa mộc nấu với dầu vừng rồi chải lên tóc.

406. HOA PHẤN

Mirabilis jalapa L.

Tên khác: Bông phấn, sâm ớt.

Tên nước ngoài: False jalap, four o'clock flower, marvel of Peru (Anh); belle - de - nuit, fleur admirable, faux jalap (Pháp).

Họ: Hoa phấn (Nyctaginaceae).

Mô tả



Hoa phấn - *Mirabilis jalapa* L.

Cây nhỏ, sống nhiều năm, cao 0,7 - 1 m. Rễ củ mập. Thân hình trụ tròn, nhẵn, phình lên ở những mấu. Lá mọc đối, hình trái xoan hoặc gần tam giác, gốc bằng hoặc hơi hình tim, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành xim có cuống rất ngắn; tổng bao có 5 lá bắc nhỏ, màu lục, dính liền thành hình như đài hợp; hoa lưỡng tính màu hồng, đỏ, trắng hoặc vàng, rất thơm, nhất là về đêm; bao hoa gồm 5 phiến tròn hàn liền thành hình phễu, ống rất hẹp; nhị 5, không bằng nhau, xếp xen kẽ với các phiến của bao hoa, chỉ nhị dính với nhau thành ống ngắn, bầu thượng.

Quả bế hình cầu, có dài tồn tại, vỏ mỏng nhăn nheo, màu đen, chứa chất bột trắng mịn.

Mùa hoa quả : gần như quanh năm.

Phân bố, sinh thái

Chi *Mirabilis* L. gồm các đại diện có nguồn gốc chủ yếu ở châu Mỹ. Một số loài có hoa đẹp, được trồng làm cảnh ở khắp nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, chỉ có 1 loài hoa phấn, xuất xứ ở Mêhicô. Cây ưa sáng và ưa ẩm, có biên độ sinh thái rộng, trồng được ở vùng đồng bằng, trung du và vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt đới, về mùa đông có thể nhiệt độ xuống dưới 0^0C. Cây trồng ở các tỉnh phía nam, đôi khi nhiệt độ tối cao tuyệt đối tới 35 - 36^0C. Hoa phấn ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt.

Cách trồng

Hoa phấn được trồng khá phổ biến để làm cảnh và làm thuốc. Vùng trồng tương đối tập trung là Thanh Miện (Hải Dương).

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo vào mùa xuân và đánh cây con đi trồng quanh năm, trừ mùa hè nắng, nóng.

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa phấn không kén đất, có thể trồng thành vạt, thành luống hoặc trồng trong chậu. Nếu trồng lấy củ làm thuốc, cần làm đất sâu, tơi nhỏ, lên luống cao 25 - 30 cm, bón lót bằng phân chuồng hoai mục hoặc phân vi sinh. Chú ý làm rãnh thoát nước để tránh thối củ.

Cây ít bị sâu bệnh.

Sau khi trồng 2 - 3 năm có thể thu hoạch củ.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái quanh năm, thái mỏng, tẩm nước gừng, sao vàng. Còn dùng lá và hạt.

Thành phần hóa học

Rễ hoa phấn chứa trigonelin, một carbohydrat khi thủy phân cho galactose và arabinose.

Phần trên mặt đất chứa Mc 3 - oxo - urs - 12 - en - 28 - oat, β - sitosterol. Ngoài ra, còn có acid oleanolic, acid ursolic, brasicasterol, stigmasterol (Siddiqui B.S. và cs; CA 122: 1994, 261000w).

Begum S và cs, 1994 đã chứng minh sự có mặt của α - amyrin và α - amyrin acetat trong cây (CA. 121, 2381920).

Tác dụng dược lý

Hoạt tính kháng khuẩn của cao chiết từ hạt cây hoa phấn được thử nghiệm sàng lọc chống vi khuẩn gram-dương và gram-âm, phân lập từ những vết thương nhiễm khuẩn và phân người bị tiêu chảy. Hạt hoa phấn có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng vi khuẩn phân lập. Cao chiết cồn 50° của rễ hoa phấn có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn gây bởi acetylcholin và histamin trên hồi tràng cô lập chuột lang.

Tính vị, công năng

Rễ cây hoa phấn có vị ngọt nhạt, tính mát, có tác dụng thanh nhuệt, lợi tiểu, khử thấp, hoạt huyết, giải độc.

Công dụng

Rễ cây hoa phấn được dùng chữa bạch huyết, bạch đới, đau vú, đinh nhọt. Ngày 8 - 16g, sắc uống.

Y học phương tây dùng rễ hoa phấn làm thuốc tẩy thay cho rễ jalap (một loại thuốc tẩy cổ điển). Liều dùng người lớn : 1 - 2g, trẻ em : 0,1 - 0,4g. Ở Trung Quốc, rễ hoa phấn được dùng như một thuốc nhuận tràng nhẹ. Rễ khô (20g) hoặc rễ tươi (40g), sắc uống trị nhọt vú, viêm đường tiết niệu, viêm tuyến tiền liệt, bạch đới, đái đường, đái buốt, đái ra máu và đái đục. Rễ hoa phấn phối hợp với rễ bạch quả, quả kim anh, quả đơn rau má, mỗi vị 12g, sắc uống chữa di mộng tinh. Rễ tươi giã đắp trị vết thương, nhọt lở. Hạt hoa phấn, tán bột bôi chữa nốt ruồi, tàn nhang, trứng cá ở mặt. Hạt cũng có tác dụng tẩy khi dùng uống. Lá giã vắt nước trị mụn lở, vết thương, đinh nhọt.

Kiêng kỵ: Người có thai không được dùng.

Ở Campuchia, lá hoa phấn giã nát đắp lên thái dương làm giảm sốt. Ở Malaysia, nước ép lá hoa phấn dùng bôi chữa bỏng, sưng tấy. Quả tán bột, nhào với nước thành bột nhão, đắp chữa trứng cá. Nhân dân Ấn Độ và Pakistan dùng rễ hoa phấn, thái nhỏ, tẩm bơ, sao khô, tán bột cùng với vài hương liệu có tính ấm, uống làm thuốc bổ. Lá vò nát đắp, trị áp xe và nhọt. Dịch ép lá bôi trị vết thương, vết bầm tím và ngứa do mày đay.

Ở Pakistan, người ta còn dùng lá làm thuốc gây mưng mủ nhọt và hạch xoài, rễ làm thuốc tẩy và chữa trĩ. Ở Zaia, theo kinh nghiệm dân gian, rễ hoa phấn phối hợp với rễ cà dái dê tán bột, hãm với nước sôi, dùng một nửa để uống và một nửa thụt vào trực tràng mỗi ngày làm thuốc gây sẩy thai.

Bài thuốc có hoa phấn

Chữa phát ban (Thanh nhiệt hóa ban thang)

Rễ hoa phấn 12g, huyền sâm 30g, xuyên quy 10g; thăng ma, phục thần, mỗi vị 8g; hoàng liên, kinh giới, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống.

407. HOA SÓI

Chloranthus spicatus (Thunb.) Makino

Tên đồng nghĩa: *Chloranthus inconspicuus* Sw.

Tên khác: Châu lan, kim túc lan.

Họ: Hoa sói (Chloranthaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

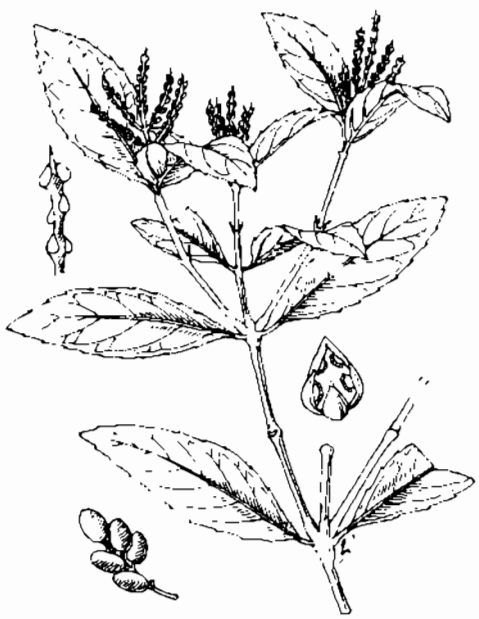

Hoa sói - *Chloranthus spicatus* (Thunb.) Makino

Cây nhỏ dạng bụi, sống lâu năm, cao 0,5 - 1m. Thân cành hơi tròn, nhẵn. Lá mọc đối, hình bầu dục, dài 4 - 10cm, rộng 2 - 5cm, gốc thuôn tròn, đầu nhọn, mép khía răng nhọn, hai mặt nhẵn gần như cùng màu, có gân nổi rõ; cuống lá dài 1 - 2cm; lá kèm nhỏ và mỏng.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông phân nhánh; hoa màu vàng, rất thơm, được bao bọc bởi một lá bắc nhỏ; bao hoa 0; nhị 3, bao phấn của nhị ở giữa có 4 túi phấn, bao phấn của nhị ở bên chỉ có 2 túi phấn; bầu hình trứng, 1 ô.

Quả hình trứng; hạt hình trái xoan, đính ở gần đầu quả.

Mùa hoa: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Chloranthus* Sw. có 3 loài ở Việt Nam, trong đó hoa sói là cây trồng, còn 2 loài kia là cây mọc tự nhiên.

Hoa sói là cây rất quen thuộc trong nhân dân, được trồng lâu đời trong vườn các gia đình vừa để làm cảnh, vừa lấy hoa ướp trà. Ở Trung Quốc, cũng có trồng.

Hoa sói là cây ưa ẩm, hơi chịu bóng, thường được trồng trong chậu hoặc gần nơi có bể nước sinh hoạt để cây luôn có môi trường ẩm. Hoa sói ra hoa hàng năm trên các nhánh thân mọc từ vụ chồi của năm trước. Cây có khả năng đẻ nhánh khỏe, sau 2 - 3 năm trồng đã tạo thành bụi lớn. Về mùa đông, cây có hiện tượng hơi rụng lá.

Cây trồng bằng các nhánh con hay cắm cành.

Bộ phận dùng

Toàn cây.

Thành phần hóa học

Rễ hoa sói có 11 monoterpen, 11 sesquiterpen, 7 hợp chất có oxy.

Hoa và rễ có tinh dầu, có thành phần là cis methyljasmonat: Cis β - ocimen (TĐTH II, 1897; CA 1997, 91, 35768 n).

Tính vị, công năng

Toàn cây hoa sói có vị cay ngọt, hơi chát, tính ấm, có độc, có tác dụng khu phong, tiếp gân, hoạt huyết, tán ứ, sát trùng, trừ ngứa, kích thích.

Công dụng

Toàn cây hoa sói được dùng trị sốt, cảm mạo, thiên đầu thống, động kinh. Ngày 10 - 20g sắc uống. Dùng liều cao dễ bị ngộ độc.

Dùng ngoài, cây tươi giã đắp hoặc ngâm rượu xoa bóp chữa phong thấp, đau nhức xương, đòn ngã tổn thương, gãy xương, vết thương do chém. Rễ nghiền nát làm thuốc đắp chữa mụn nhọt, lở ngứa.

Hoa tươi dùng để ướp chè (ở Trung Quốc người ta gọi chè ướp hoa sói là *"Châu lan trà"*), ướp thuốc lá và hãm uống chữa ho. Có tài liệu cho rằng dùng nhiều có hại.

Chú ý: Toàn cây hoa sói có độc nhất là gốc và rễ. Khi dùng cần phải thận trọng.

https://nhathuocngocanh.com/

408. HOA TIÊN

Asarum glabrum Merr.

Tên đồng nghĩa: *Asarum maximum* Hemsl

Tên khác: Dầu tiên, trầu tiên, đại hoa tế tân.

Họ: Mộc hương (Aristolochiaceae).

Mô tả

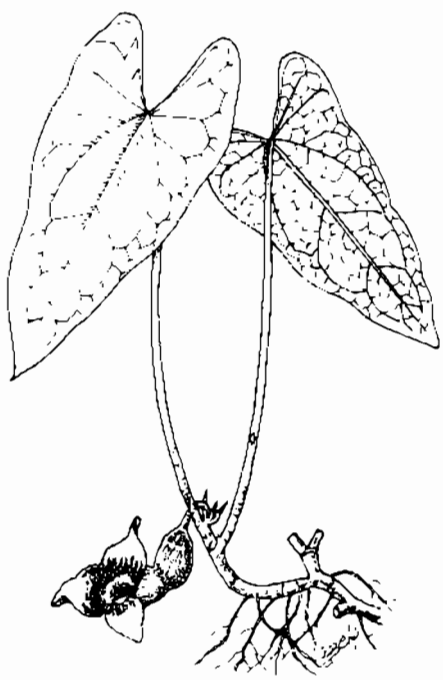

Hoa tiên - *Asarum glabrum* Merr.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20 - 30 cm. Thân rễ mảnh, nằm ngang dưới đất, chia nhiều đốt. Lá mọc từ thân rễ, 1 - 2 cái hình tim dài, đầu nhọn, gốc có 2 thùy thuôn tròn, song song hoặc choãi ra, dài 8 - 12 cm, rộng 4 - 7 cm, mép nguyên, hai mặt nhẵn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt, 3 gân tỏa từ gốc; cuống lá dài 10 - 18 cm.

Hoa mọc đơn độc ở gốc cuống lá, cuống hoa dài 2 - 3 cm cong xuống; lá bắc dài, hẹp và nhọn; bao hoa màu xám nâu, có ống thuôn hẹp thành chóp ở gốc, điểm những vạch dọc và loe ra ở đầu thành 3 thùy hình tim; nhị 12, bằng nhau, bao phấn dài hơn chỉ nhị; nhuỵ tập hợp thành một cột dày, ngắn hơn bao phấn.

Quả bao bọc bởi bao hoa tồn tại; hạt nhỏ, màu đen nâu bóng.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Biến hóa (*Asarum caudigerum* Hance) cùng họ, tên khác là đỗ hành, thổ tế tân, quán chì (H'Mông). Cây thảo, cao 10 - 25 cm. Lá hình tim tròn, 2 thùy ở gốc tròn, đầu hơi nhọn, hai mặt đều có lông, dày hơn ở mặt dưới, mặt trên xanh sẫm, lốm đốm những vết trắng; cuống lá dài 7 - 15 cm. Hoa màu vàng nhạt có vạch nâu đỏ, thùy của bao hoa có mũi nhọn, dài

Quả dai, khi chín màu tím tía.

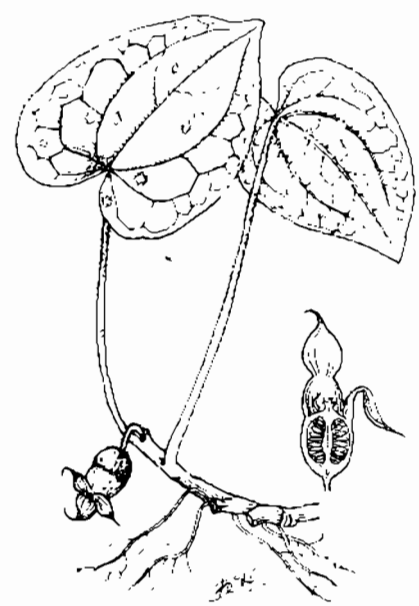

Biến hóa - *Asarum caudigerum* Hance

2. Biến hóa núi cao (*Asarum balansae* Franch.) cùng họ, tên khác là tế tân nam.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây thảo, cao 8 - 10 cm. Lá hình tim tròn, 2 thùy ở gốc tròn ép sát vào nhau, đầu tù, hai mặt có lông dày hơn ở mặt dưới; cuống lá dài 5 - 8 cm

Hoa màu vàng nhạt, điểm những vết trắng; thùy của bao hoa hình trái xoan hoặc hình tim, không có mũi nhọn.

Hai loài này có tác dụng chữa ho, tê thấp

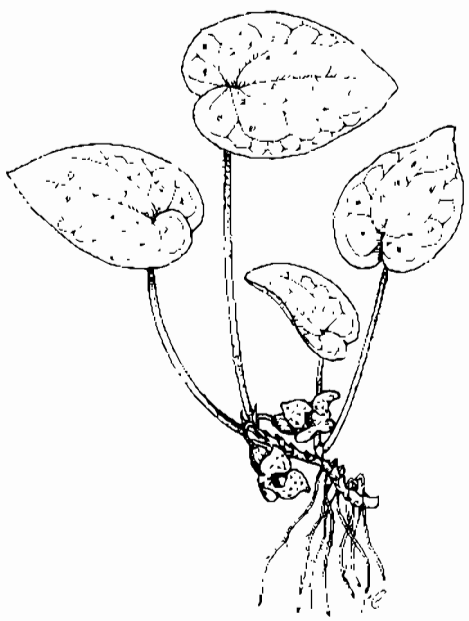

Biến hóa núi cao - *Asarum balansae* Franch.

Phân bố, sinh thái

Chi *Asarum* L. gồm các loài thuộc dạng cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng cận nhiệt đới và ôn đới ấm. Ở Việt Nam, ngoài các loài đã được mô tả, gần đây Nguyễn Tập và cộng sự đã phát hiện loài *A.wulingense* F.Liang; Sp.nov ở Hương Sơn (Hà Tĩnh). Như vậy, hiện đã biết chắc chắn có tới 4 loài thuộc chi này ở Việt Nam. Nhìn chung, các loài *Asarum* thường được thu hái sử dụng trong phạm vi hẹp hoặc theo cách dùng làm thuốc của Trung Quốc. Chúng được coi là những loài cây thuốc tương đối hiếm.

Hoa tiên được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1969, ở núi Ba Vì (Hà Tây). Đồng bào Dao sống ở đây, thường dùng hoa làm thuốc chữa bệnh. Sau đó, cây được phát hiện thêm ở núi Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Sa Pa (Lào Cai); Phong Thổ (Lai Châu) và núi Yên Tử (Quảng Ninh).

Hoa tiên là cây dạc biệt ưa ẩm và ưa bóng, thường mọc trên đất ẩm nhiều mùn, gần bờ khe suối, dưới tán rừng kín thường xanh, độ cao khoảng 1000 m trở lên. Cây sinh trưởng, phát triển tốt ở những vùng có khí hậu ẩm mát quanh năm; nhiệt độ trung bình từ 15 đến 18°C; độ ẩm không khí trung bình trên 80%. Cây có khả năng sinh chồi gốc từ thân rễ, nên một khóm thường có vài thân mang lá cùng tồn tại. Ra hoa quả hàng năm. Hạt giống phát tán gần, quanh gốc cây mẹ. Cây con mọc từ hạt xuất hiện vào tháng 5 - 6.

Hoa tiên là cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam đang bị khai thác bừa bãi. Cây trồng được bằng hạt hoặc cây con, dưới tán rừng ẩm hay ở vườn có mát che ở những vùng núi cao, cần chú ý bảo tồn.

Bộ phận dùng

Hoa, lá và rễ cây hoa tiên, dùng tươi hoặc phơi sấy khô.

Thành phần hóa học

Hoa của cây có nhiều sắc tố anthocyanosid, methyl eugenol và safrol.

Tác dụng dược lý

Methyl eugenol có trong hoa tiên có tác dụng ức chế hoàn toàn sự sinh độc tố bởi *Aspergillus versicolor* và 3 loài *Aspergillus* khác ở nồng độ 100 và 200 µg/ml. Methyleugenol có tác dụng gây ung thư gan ở chuột nhắt trắng.

Safrol có tác dụng gây ung thư ở chuột nhắt và chuột cống trắng, gây ung thư gan sau khi cho uống; và gây ung thư gan và phổi ở chuột nhắt dực non sau khi tiêm dưới da. Chuột nhắt trắng đực và cái được cho liều hàng ngày 464 mg/kg ở 7 ngày tuổi bằng ống thông dạ dày cho tới khi chuột được 28 ngày tuổi. Sau đó, cho safrol vào thức ăn hàng ngày với liều 1,1 g/kg thức ăn cho tới 82 tuần. Sự khác biệt trong tỷ lệ ung thư giữa nhóm thử thuốc và nhóm đối chứng có ý nghĩa. Những kết quả tương tự thu được ở chuột cống trắng ăn 0,1% hoặc 0,5% safrol cho vào thức ăn hàng ngày trong 2 năm. Chuột nhắt trắng non được tiêm dưới da dịch treo safrol trong tricaprylin ở những ngày 1,7,14 và 21 sau khi đẻ với tổng liều 0,66 mg hoặc 6,6mg đã phát triển u gan trong vòng 49 - 53 tuần. Chuột ở nhóm tiêm liều cao còn phát triển u tuyến phổi và ung thư tuyến phổi. Liều gây chết 50% (LD_{50}), uống của safrol ở chuột nhắt và chuột cống trắng cái là 3,4g và 1,95g/kg, tương ứng

Công dụng

Nhân dân ở Ba Vì (Hà Tây) và Sa Pa (Lào Cai) dùng hoa và rễ cây hoa tiên ngâm rượu uống làm thuốc bổ. Nhân dân ở núi Yên Tử lấy lá hoa tiên phơi khô, thái nhỏ, sắc với 200 ml nước, còn 50 ml uống làm 2 lần trong ngày, chữa đau bụng. Liều dùng mỗi

https://nhathuocngocanh.com/

ngày : 8 - 16g Nói chung, kinh nghiệm sử dụng cây hoa tiên để làm thuốc còn rất ít.

Theo tài liệu nước ngoài, cây hoa tiên được dùng làm thuốc tẩy giun

409. HOÀNG BÁ

***Phellodendron amurense* Rupr.**

Tên khác: Hoàng nghiệt, quan hoàng bá
Tên nước ngoài: Amur cork tree (Anh); phellodendre liège (Pháp)
Họ: Cam (Rutaceae).

Mô tả

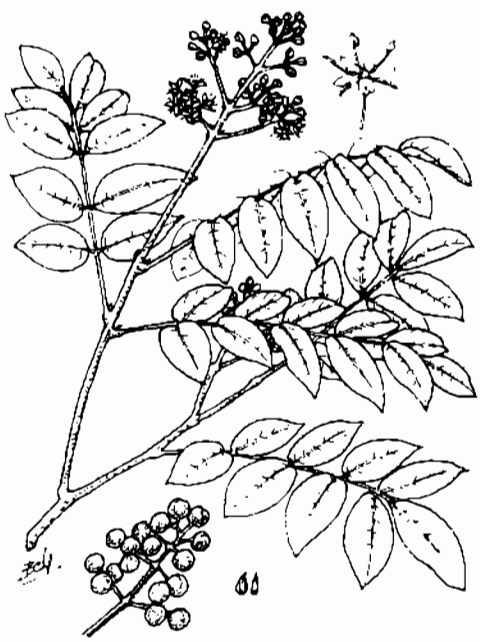

Hoàng bá - *Phellodendron amurense* Rupr.

Cây gỗ to, sống lâu năm, cao 10 - 17 m hoặc hơn, rụng lá hàng năm. Vỏ thân dày, mặt ngoài sần sùi, màu xám đến nâu xám, mặt trong màu vàng Cành non màu nâu tím. Lá kép mọc đối, gồm 5 - 13 lá chét dày, hình trứng thuôn hoặc hình bầu dục, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, mặt trên màu lục sẫm, có lông ở gân giữa, mặt dưới nhạt, nhiều lông hơn và phân bố đều; cuống lá kép và cuống lá chét đều có lông mềm

Cụm hoa mọc ở ngọn thân hoặc đầu cành thành chùy dài 5 - 8 cm; hoa đơn tính khác gốc, mẫu 5, màu vàng lục hoặc vàng nhạt.

Quả thịt hình cầu, khi chín màu tím đen, có 2 - 5 hạt cứng.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 10 - 12.

Cây dễ nhầm lẫn:

Nhân dân và những người làm thuốc vẫn dùng vỏ cây núc nác (*Oroxylum indicum* (L.) Vent.) thay cho vỏ hoàng bá với tên hoàng bá nam (xem Núc nác).

Phân bố, sinh thái

Hoàng bá là cây của vùng ôn đới ấm, phân bố chủ yếu ở khu vực Đông và Đông - Bắc Á, bao gồm các nước Nga, Trung quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Cây thường mọc lẫn trong các kiểu rừng cây lá rộng, dọc theo thung lũng sông Amua và Burey, bắt nguồn từ phía nam của vùng Viễn Đông Nga Hoàng bá được trồng nhiều ở Trung Quốc và Nhật Bản

Ở Việt Nam hoàng bá được nhập từ Trung Quốc vào những năm 1962, 1963. Lúc đầu, cây được trồng thử nghiệm ở Sa Pa (Lào Cai), sau đưa sang huyện Sìn Hồ (Lai Châu); Tam Đảo (Vĩnh Phúc); Bá Thước (Thanh Hóa).... Cây thích nghi với vùng có khí hậu ẩm mát của vùng nhiệt đới núi cao (1000 - 1600 m); nhiệt độ trung bình 15 - 18°C, lượng mưa 2000 - 2800 mm/năm. Tính đến năm 1995, riêng ở Sa Pa đã có hơn 3000 cây hoàng bá, từ 6 tháng đến 32 năm tuổi, trong đó có khoảng 100 cây có khả năng cho hạt giống hàng năm.

Hoàng bá là cây gỗ mọc nhanh, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, nhất là lúc còn nhỏ. Cây sinh trưởng phát triển mạnh trong mùa xuân - hè; rụng lá vào mùa đông; lá non xuất hiện vào tháng 3. Sau khi ra lá non, cây bắt đầu có hoa. Quả chín vào cuối tháng 10 đến tháng 11. Tính trung bình một cây có thể thu được 3 - 5 kg quả. Trong đó, có khoảng 32,7% số quả có 4 - 5

https://nhathuocngocanh.com/

hạt; cứ 100 kg quả cho 10 - 12 kg hạt; mỗi kilôgam hạt có khoảng 47.000 hạt; Khối lượng của 1.000 hạt là 21 - 50 gam.

Hoàng bá trồng ở vùng cao có tác dụng phủ xanh; lấy gỗ làm củi và vỏ dùng làm thuốc.

Cách trồng

Hoàng bá được nhân giống bằng hạt. Quả chín được hái về để thành đống hoặc cho vào thùng (không nén chặt), phủ rơm ra ủ trong 10 - 15 ngày. Sau đó, dùng tay bóp cho hạt rơi ra, đem đãi sạch rồi phơi (không được sấy) trong râm hay nắng nhẹ đến khô và bảo quản trong lọ nút kín, đến tháng 3 - 4, đem gieo trong vườn ươm hoặc trong bầu.

Đất vườn ươm cần chọn đất tốt, tiện tưới tiêu, cày bừa kỹ, dập nhỏ, lên thành luống cao 15 - 20 cm, rộng 70 - 80 cm. Trên mặt luống đánh rạch sâu 10 - 15 cm, cách nhau 30 cm, theo chiều ngang hoặc chiều dọc luống. Hạt được ngâm nước qua 8 - 10 giờ, vớt ra, rửa sạch, để ráo rồi gieo vào rạch. Cần 400 - 500g hạt để gieo cho 100m^2 vườn ươm. Gieo xong, dùng đất bột hoặc phân rác mục phủ một lớp dày độ 1 cm, sau đó dùng rơm rạ phủ lên trên và tưới giữ ẩm thường xuyên. Hạt nảy mầm sau khoảng 30 - 35 ngày. Lúc này cần dỡ bỏ rơm rạ. Khi cây con cao 7 - 10 cm, bắt đầu tỉa giảm. Nên tỉa làm nhiều đợt, đến khi cây cao 15 - 20 cm thì tỉa giảm lần cuối cùng, giữ khoảng cách giữa các cây 10 - 12 cm và dùng nước phân hoặc đạm pha loãng để tưới thúc cho cây. Từ đây đến khi cây phủ kín luống, có thể tưới thúc thêm 2 - 3 lần kết hợp với làm cỏ, xới xáo. Về mùa đông, cây rụng lá, cần vun gốc kín rễ.

Sang tháng 2 - 3, khi cây con được khoảng 1 năm tuổi, có thể bứng đi trồng. Tuy nhiên, ở Sa Pa người ta thường trồng từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau, khi cây còn trong trạng thái ngủ đông; sang mùa xuân khi thời tiết ấm và ấm dần, cây đã bén rễ và sinh trưởng được ngay. Chú ý khi bứng đi trồng không làm xây xát, đứt rễ. Nên chọn các thung lũng, bìa rừng hoặc ven đường, ven suối có đất tốt, thoát nước, khuất gió, đào hố sâu 50 - 60 cm, rộng 60 - 70 cm với khoảng cách 3 - 4 m để trồng. Mỗi hố bón lót 10 - 15 kg phân chuồng mục, trộn đều phân với đất rồi đặt một cây giống. Trồng xong, cần đảm bảo đủ ẩm trong khoảng 15 - 20 ngày. Khi cây đã bén rễ, chỉ cần tưới nếu thời tiết quá khô hạn.

Năm đầu, cần làm cỏ, vun gốc 3 - 4 lần; năm thứ hai và thứ ba, làm cỏ vun gốc 2 lần vào mùa hạ và mùa thu. Sau đó, cứ 2 - 3 năm làm cỏ một lần.

Hoàng bá ít bị sâu bệnh hại.

Cây trồng khoảng 10 năm có thể thu hoạch vỏ. Vỏ được thu vào tháng 3 - 5. Có thể chặt hạ cả cây để bóc lấy toàn bộ vỏ thân, cành hoặc giữ nguyên cây, định kỳ bóc lấy một phần vỏ. Vỏ thu về đem cạo sạch lớp xốp ở ngoài (cho đến lớp có màu vàng tươi là được), ép cho phẳng và phơi đến khô.

Bộ phận dùng

Vỏ thân hoặc vỏ cành, thu hoạch vào tháng 3 - 6, cạo bỏ lớp bần, phơi hoặc sấy khô. Khi dùng rửa sạch, ủ mềm, rồi chế biến sao tẩm như sau :

- *Hoàng bá phiến* : Đem dược liệu ủ mềm thái phiến chéo rộng 3 - 5 mm, dài 5 cm.

- *Hoàng bá sao* : Cho hoàng bá phiến vào nồi, sao nhỏ lửa đến khi có màu vàng đậm. Hoặc đun nồi nóng già (120^{0}C), đổ dược liệu vào, đảo đều, sao cho có màu vàng đậm.

- *Hoàng bá thán* : Cho hoàng bá phiến vào nồi, sao đến khi toàn bộ bên ngoài đen đều. Để nguội, phun ít nước để trừ hỏa độc.

- *Hoàng bá tẩm rượu* : Hoàng bá 10 kg, rượu 2 kg trộn đều rượu với hoàng bá, ủ 30 phút cho ngấm hết, dùng lửa nhỏ sao tới khô. Hoặc sao hoàng bá phiến tới nóng già, rồi vẩy rượu vào trộn đều, sao nhỏ lửa cho khô.

- *Hoàng bá tẩm muối* : (Hoàng bá 10 kg, muối ăn 100g) dùng nước pha muối để có 1 lượng thích hợp vừa đủ trộn đều vào hoàng bá. Sau khi để 30 phút cho nước muối ngấm đều, dùng lửa nhỏ sao tới khô. Cũng có thể sao hoàng bá phiến đến nóng già rồi vẩy nước muối vào trộn đều, sao khô.

Thành phần hóa học

Thành phần chủ yếu trong vỏ hoàng bá là các alcaloid như berberin (1), palmatin (2), jatrorrhizin (3) phellodendrin (4) magnoflorin (5) candicin (6).

Ngoài ra, còn có obacunon (7) obaculacton, limonin (8) (TĐTH III. 111, 121; Phytochemistry 1994, 35 (1) 209-215). Các hợp chất phenolic gồm glucosid của 5-5' dimethoxylariciresinol 2 - (p - hydroxy phenyl) ethanol và N. methylhigenamin, lioniresinol syringin, coniferin, syringaresinol - di - O - β glucopyranosid, aldehyd sinapic - 4 - O - β - glucopyranosid, vanilodosid, methyl 5 - O - feruloyl quinat; acid 3 - O - feruloylquinic và dẫn xuất methyl este của nó. (CA. 120, 1994, 265801q; CA. 124, 1996, 719v).

https://nhathuocngocanh.com/

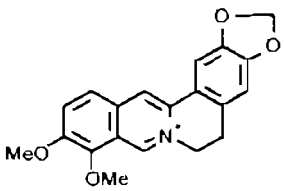

(1)

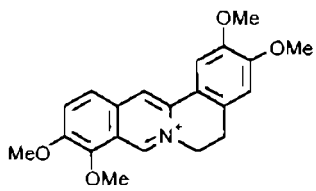

(2)

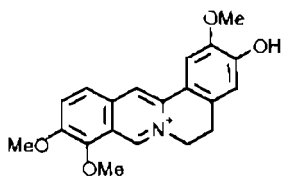

(3)

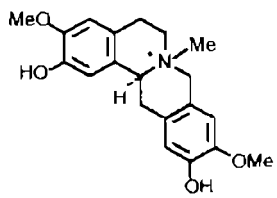

(4)

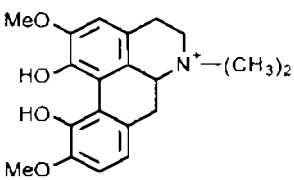

(5)

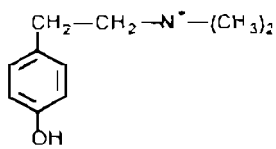

(6)

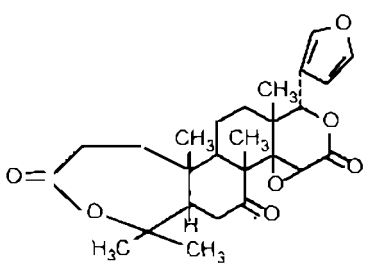

(7)

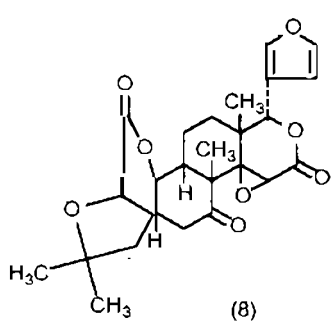

(8)

Trong lá hoàng bá, có phelamurin (1% trong lá tươi) và amurensin (10) (0,04% trong lá tươi), các chất flavon như phelodendrosid (11) với aglycon phelamuretin, hyperin; phelosid (12) 2,3 dihydrophelosid, noricarsid (13) phelatin và phelavin cũng đã được phân lập từ lá (Chinese Drugs of plant origin tập 3-760)

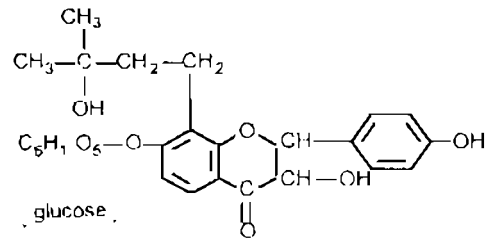

(9)

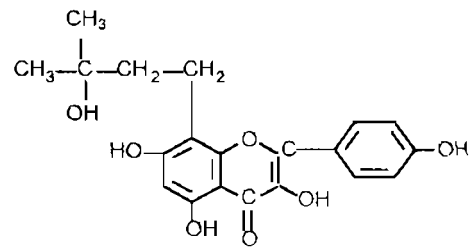

(10)

- Quả hoàng bá chứa các limonoid, 2 chất mới được xác định cấu trúc là kihadalacton A và B cùng với 7 turucalan triterpenoid là niloticin dihydroniloticin, acetat niloticin, pissidinol A hispidol B, bourjotinolon A và hispidon. (Phytochemistry 1992, 31(4); CA. 111, 1989, 174449d).

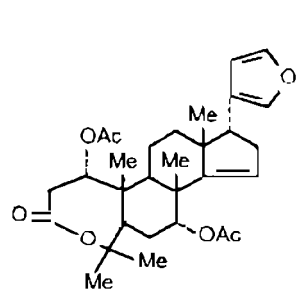

(11)

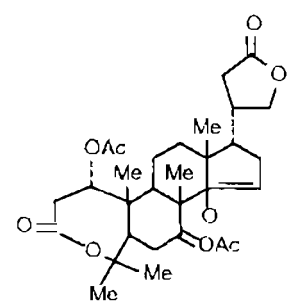

(12)

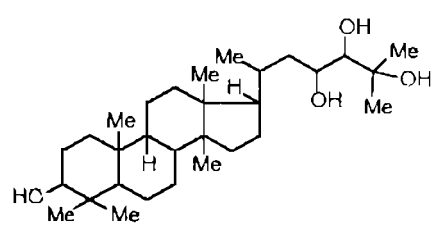

(13)

- Tinh dầu quả chứa myrcen và geraniol.

- Hạt chứa các limonoid như limonin, obacunon, limonin 17β D glucopyranosid, và obacuon - 17 - β - D glycopyranosid.

- Trong rễ hoàng bá, ngoài berberin, palmatin magnoflorin, jatrorrhizin, người ta còn chiết được một alcaloid nhân indol là canthin 6, on (0,04%).

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

1 Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng bá có tác dụng kháng khuẩn đối với nhiều vi khuẩn gram dương và gram âm. Dịch chiết và nước sắc từ hoàng bá ức chế ở mức độ khác nhau đối với *Staphylococcus aureus, Streptococcus hemolyticus, Bacillus diphtheriae, Bacillus anthracis, Bacillus subtilis, Shigella shigae, Sh.flexneri*, còn đối với *Enterococcus* và *Bacillus typhi* thì ít tác dụng. So sánh với hoàng liên, tác dụng kháng khuẩn của hoàng bá yếu hơn. Thí nghiệm trên ống kính đối với trực khuẩn lao người (H37Rv) hoàng bá không có tác dụng ức chế trực tiếp nhưng có tác dụng làm giảm số lượng vi khuẩn. Trên chuột lang được gây nhiễm lao bò, berberin tiêm bắp thịt có tác dụng điều trị nhất định.

2. Tác dụng kháng nấm. Dịch chiết và nước sắc từ hoàng bá thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da.

3 Tác dụng kháng roi trùng: Nước sắc hoàng bá (10%) có tác dụng ức chế roi trùng âm đạo nhưng không mạnh.

4 Tác dụng hạ huyết áp: Trên động vật gây mê, hoàng bá tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm phúc mạc đều có tác dụng hạ áp rõ rệt và kéo dài. Nước sắc hoàng bá tiêm phúc mạc với liều 12g/kg trên mèo gây mê, huyết áp hạ xuống còn bằng 60% trị huyết áp ban đầu. Cao lỏng hoàng bá tiêm phúc mạc với liều 2g/kg trên mèo gây mê cũng có tác dụng hạ huyết áp nhưng ảnh hưởng không rõ đối với nhịp tim.

Hoạt chất phellodendrin, tiêm tĩnh mạch với liều 0,3 mg/kg trên chó, mèo, thỏ gây mê đều gây hạ huyết áp, cơ chế gây hạ áp có liên quan đến tác dụng làm liệt hạch thần kinh của hoạt chất.

Ngoài ra từ hoàng bá người ta chiết tách được một chất có tác dụng kích thích thụ thể β (β-receptor), thí nghiệm trên chuột cống trắng tiêm tĩnh mạch với liều 24 μg/kg gây hạ huyết áp đồng thời làm tăng nhịp tim.

5. Các tác dụng khác. Tinh dầu chiết từ quả hoàng bá và thành phần myrcen có trong tinh dầu thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, cho vào dạ dày với liều 400 và 800 mg/kg có tác dụng long đờm. Trên mô hình gây ho bằng phương pháp khí dung ammoniac, tinh dầu và hoạt chất myrcen cho chuột nhắt uống với liều 800mg/kg có tác dụng chống ho.

Phelodendrin có tác dụng ức chế thần kinh trung ương, sau khi dùng thuốc hoạt động tự nhiên và các phản ứng của chuột đều bị ức chế. Phellodendrin có tác dụng gây liệt cơ kiểu curare nhưng yếu, trên tiêu bản cô lập cơ thẳng bụng ếch có tác dụng ức chế co bóp do acetylcholin gây nên. Đối với hoạt động của ruột, trên hồi tràng cô lập thỏ, hoàng bá làm tăng biên độ co bóp, obacunon tăng cường cả trương lực và biên độ co bóp còn obaculacton lại ức chế hoạt động của ruột. Trên thỏ thực nghiệm có lỗ dò tuyến tụy, hoàng bá có tác dụng thúc đẩy sự phân tiết của tuyến tụy; obaculacton dùng với liều lớn (0,05 - 0,1g/kg) có tác dụng làm hạ đường huyết, obacunon không có tác dụng này. Ngoài ra, có báo cáo xác định hoàng bá có tác dụng bảo vệ tiểu cầu. Đối với bọ gậy, hoàng bá với nồng độ 10 ppm sau 18 giờ tiếp xúc có khả năng diệt được 62%, và có tác dụng diệt ruồi.

Độc tính cấp. Cao lỏng hoàng bá trên chuột nhắt trắng, tiêm phúc mạc có LD_{50} = 2,7g/kg. Phelodendrin trên chuột nhắt trắng tiêm xoang bụng có LD_{50} = 69,5 mg/kg. Tinh dầu từ quả hoàng bá trên chuột nhắt trắng cho vào dạ dày có LD_{50} = 6,68 ± 0,65 g/kg.

Tính vị, công năng

Hoàng bá có vị đắng, tính hàn, vào 2 kinh thận và bàng quang, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, tả hỏa, giải độc. Hoàng bá muối (hoàng bá phun nước muối, sao vàng) có tác dụng tư âm, giáng hỏa.

Công dụng

Theo y học cổ truyền, hoàng bá được dùng chữa nhiệt lỵ, tiêu chảy, hoàng đản, đái đục, di mộng tinh, đái ra máu, trĩ, xích bạch đới, cốt chưng lao nhiệt (triệu chứng chủ yếu của bệnh lao) mất sưng đỏ, loét miệng lưỡi; viêm âm đạo, sưng tinh hoàn, đái đường.

Liều dùng hàng ngày : 4,5 - 10g; dưới dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán. Tùy trường hợp bệnh, hoàng bá được dùng sống, sao cháy hoặc tẩm rượu sao. Thường dùng hoàng bá phối hợp với các vị thuốc khác. Berberin được dùng ngoài để rửa mắt, đắp tại chỗ chữa mụn nhọt, vết thương.

Trong y học hiện đại, các chế phẩm từ hoàng bá được dùng điều trị thực nghiệm cho các bệnh :

1 Viêm màng não: Dùng cao lỏng hoàng bá 1:1 cho trẻ em dưới 3 tuổi trong vòng 6 giờ uống uống 3 ml, trên 3 tuổi 4 - 6 ml, người lớn 6 - 10 ml. Điều trị cho 20 bệnh nhân với kết quả khả quan. Bệnh nhẹ, sau một ngày dùng thuốc đã đỡ; trung bình sau 8 ngày điều trị, các triệu chứng lâm sàng đã hết, sau 10 ngày kiểm tra dịch não tủy trở lại bình thường. Trong quá trình điều trị, ngoài việc dùng hoàng bá vẫn tiến hành tiêm truyền dịch như thường lệ. Nếu bệnh nhân nôn nhiều, dùng 100 ml nước sắc hoàng bá 35g và cam thảo 12g thụt vào trực tràng, lần đầu 50 ml, các lần sau mỗi lần 25 ml. Cứ 6 giờ thụt một lần.

https://nhathuocngocanh.com/

2. Lỵ trực trùng: Dùng cao đặc hoàng bá (0,13g cao = 1g dược liệu) điều trị cho 31 bệnh nhân với liều mỗi lần uống 0,4g cao, ngày 3 - 4lần. Sau 4 - 5 ngày điều trị, toàn bộ bệnh nhân đều khỏi. Trung bình sau 2,3 ngày điều trị bệnh nhân hạ sốt, sau 3,3 ngày hết hiện tượng mót rặn, sau 4 ngày hết đau bụng và đại tiện trở về bình thường, sau 4,4 ngày cấy phân trở về âm tính.

3. Viêm phổi: Dùng dung dịch tiêm phellodendrin 0,2% tiêm bắp thịt, mỗi lần 3 ml, cứ khoảng 8 giờ tiêm một lần, khi đã hết sốt, giảm xuống tiêm 2 lần/ngày. Đã dùng điều trị cho bệnh nhi thể nhẹ, kết quả trung bình sau 9 ngày điều trị khỏi hoàn toàn.

4. Lao phổi: Dùng dung dịch tiêm phellodendrin 0,2% điều trị cho 30 bệnh nhân lao phổi, tiêm bắp thịt 3ml/lần, ngày 2 lần, mỗi đợt điều trị 2 tháng, thấy có 24 bệnh nhân có tiến bộ rõ rệt, 6 bệnh nhân không có kết quả.

5. Viêm âm đạo do roi trùng Mỗi buổi tối sau khi rửa sạch âm đạo, đặt 1 viên đạn có 0,5g phellodendrin vào âm đạo Trong 14 trường hợp điều trị có 13 trường hợp khi xét nghiệm roi trùng thấy âm tính, 1 trường hợp không kết quả.

6. Viêm tai giữa có mủ: Dùng nước oxy già rửa sạch bộ phận tai ngoài, sau đó nhỏ nước sắc hoàng bá 4 - 5 giọt, nằm nghiêng trong vòng 10 - 15 phút. Đã điều trị cho 76 bệnh nhân với kết quả là 59 trường hợp khỏi, 13 trường hợp có tiến bộ và 4 trường hợp không có kết quả.

7. Viêm xoang hàm mạn tính: Sau khi rửa sạch xoang bị viêm, bơm từ từ dung dịch pha loãng cao hoàng bá 30%. Cứ cách 4 ngày, bơm một lần. Đã điều trị cho 10 bệnh nhân, kết quả khỏi 8, có tiến bộ 2.

Bài thuốc có hoàng bá

A - Dùng ở Việt Nam

1. Chữa di tinh dái dục.

Hoàng bá sao 640g, vỏ hến nung 640g. Tán nhỏ thành bột mịn. Ngày uống hai lần, mỗi lần một thìa cà phê (Hải Thượng Lãn Ông).

2. Chữa di mộng tinh:

Hoàng bá 60g, thục địa 40g, thiên môn 40g, đảng sâm 40g, sa nhân 30g, cam thảo 10g. Tất cả phơi khô tán bột, trộn với mật ong, làm viên bằng hạt ngô. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 30 viên với nước nóng trước bữa ăn độ một giờ (Bệnh viện Việt Trung - Hà Nội).

3. Chữa tiêu chảy ở trẻ em:

Dùng viên tiêu chảy "B" - Hoàng bá 125g, ngũ vị tử 42,5g, ngũ bội tử 37,5g, bạch phàn 25g. Tán bột mịn luyện với hồ làm thành viên bằng hạt ngô. Trẻ em dưới 1 tuổi, ngày uống 4 - 6 viên, chia làm 3 - 4 lần, hoà với nước đun sôi để nguội, 2 - 3 tuổi ngày uống 6 - 8 viên, 4 tuổi trở lên uống 9 - 12 viên.

4. Chữa viêm gan cấp tính, sốt, bụng trướng, đau vùng gan, tiểu tiện đỏ:

Hoàng bá 16g, mộc thông, chi tử, chỉ xác đại hoàng hay chút chít, nọc sởi, mỗi vị 10g. Sắc uống mỗi ngày một thang.

5. Chữa tiêu hóa kém, hoàng đản do viêm đường mật:

Hoàng bá 14g, chi tử 14g, cam thảo 6g Sắc với 600 ml nước còn 200 ml, chia 3 lần uống trong ngày.

6. Chữa lở miệng loét lưỡi

Hoàng bá cắt thành từng mẩu nhỏ, ngậm. Có thể nuốt nước

7. Chữa sốt xuất huyết:

Hoàng bá, ngưu tất, tri mẫu, sinh địa, huyền sâm, mạch môn, hạt muồng (sao), đan sâm, đơn bì xích thược, cỏ nhọ nồi, trắc bá (sao), huyết dụ; mỗi vị 10 - 16g Sắc uống ngày một thang.

B - Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa nhiệt lỵ, đi ngoài ra máu:

Hoàng bá 15g, xích thược 12g. Nghiền thành bột mịn, làm viên nhỏ bằng hạt gai. Mỗi lần uống 10 - 20 viên trước bữa ăn.

2. Chữa cao huyết áp:

Với các triệu chứng tim đập nhanh, ra mồ hôi, ứ trệ máu ở các mạch ngoại vi, nước da xanh tím, tê các ngón chân, ngón tay. Hoàng bá, hoàng liên, hoàng cầm, chi tử, đương quy, sinh địa, mạch môn, long đởm, thạch cao, mỗi vị 31g, ngưu tất 25g, lô hội, đại hoàng, hà thủ ô đỏ, mỗi vị 15g, tri mẫu 10g, vân mộc hương 6g, xạ hương 1,5g. Tán bột, cho thêm mật ong làm thành viên 0,5g. Uống mỗi lần 4 viên, ngày 3 lần.

3. Chữa suy nhược tâm thần:

Với các triệu chứng chóng mặt, mệt mỏi, giảm trí nhớ, mất ngủ. Hoàng bá 10g, toan táo nhân 25g, đương quy, phục linh, sinh địa, khởi tử, cúc hoa : mỗi vị 20g, viễn chí, mạch môn, bạch truật, tục tùy tử, mỗi vị 15g, xuyên khung, nhân sâm, mỗi vị 10g Sắc nước uống, chia làm 2 lần trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

410. HOÀNG CẦM

Scutellaria baicalensis Georgi

Tên đồng nghĩa: *Scutellaria macrantha* Fisch., *S. lanceolaria* Miq.
Tên nước ngoài: Baikal skullcap (Anh), scutellaire (Pháp).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Hoàng cầm - *Scutellaria baicalensis* Georgi

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 50cm. Rễ thuôn dài, màu vàng. Thân vuông, phân nhánh nhiều, nhẵn hoặc có lông. Lá mọc đối, hình mác hẹp, dài 1,5 - 4cm, rộng 5mm, gốc tròn, đầu thuôn nhọn, mép nguyên, mặt trên xanh lục rất sẫm; cuống lá ngắn hoặc không cuống.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành xim; hoa màu lam tím; đài hình chuông, chia 2 môi, môi trên có mào ở lưng; tràng có ống dài, gấp khúc ở gốc và loe ra ở đầu, phiến tràng chia 2 môi; nhị 4, 2 nhị dài hơn tràng; bầu thượng.

Quả gần hình cầu.

Phân bố, sinh thái

Chi *Scutellaria* L. có khoảng 300 loài, phân bố rải rác ở vùng ôn đới, cận nhiệt đới và nhiệt đới thuộc châu Âu, châu Á, châu Phi và một số đảo ở Thái Bình Dương. Trung tâm đa dạng của chi này nằm ở vùng Trung Á và phía tây Trung Quốc. Cây hoàng cầm vốn mọc tự nhiên ở Xibêri, xung quanh hồ Bai Can thuộc Liên bang Nga và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, chi này có 15 loài (Vũ Xuân Phương, 2001), trong đó hầu hết là cây mọc tự nhiên, chỉ có một loài là hoàng cầm được nhập từ Liên Xô trước đây vào năm 1975, và được trồng có tính lưu giữ ở vườn của Trại thuốc Sa Pa (Viện Dược liệu).

Hoàng cầm là loại cây ưa sáng, ưa khí hậu ẩm mát của vùng núi cao. Cây trồng ở Sa Pa sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện nhiệt độ trung bình năm từ 13 đến 15°C; về mùa đông toàn bộ phần trên mặt đất tàn lụi và sẽ mọc lại vào đầu mùa xuân năm sau. Cây ra hoa quả đều hàng năm, chưa thấy cây con mọc từ hạt. Tuy nhiên, các nhánh con mọc từ gốc đã được sử dụng làm cây giống để trồng.

Bộ phận dùng

Rễ củ.

Thành phần hóa học

Rễ hoàng cầm chứa flavonoid, chủ yếu là baicalein, ít wogonin (scutelarin). Ngoài ra, có nhiều tanin nhóm pyrocatechic (2 - 5%) và nhựa. Scutellarin có cả trong lá và thân với hàm lượng (8,4 - 10,3%).

Từ rễ củ hoàng cầm, các tác giả Trung Quốc đã xác định được 31 chất thuộc nhóm flavon và flavanon. Đó là baicalin, baicalein, shogaol, gingerol, chrysin, oroxylin A, viscidulin, rivularin, apigenin, salvigenin, scutelarein, boscutelarein, eriodictyol, dihydrobaicalin,

https://nhathuocngocanh.com/

dihydrooroxylin A, sculaflavon; 2, 3, 5, 6, 7 pentahydroxyflavanon; 2(S) 2', 5, 6', 7 - tetrahydroxyflavon; 5, 8 dihydroxy - 6, 7 - dimethoxyflavon 4', 5, 7 - trihydroxy - 8 - methoxyflavon; 5, 7, 2' trihydroxy - 8 - 6' dimethoxyflavon, 5, 7, 2', 5' tetrahydroxy - 8, 6' - dimethoxyflavon, 5, 2', 5' trihydroxy - 6, 7, 8 trimethoxyflavon, 3, 7, 2' trihydroxyflavon, 5, 7, 2', 6' tetrahydroxyflavon, 5 - hydroxy - 7, 8 - dimethoxyflavon; 5, 7, 2' trihydroxy - 6 - methoxyflavon; 5, 2' dihydroxy - 6, 7, 8 trimethoxyflavon; tetrahydroxyflavon, pentahydroxyflavon, 5, 7, 2', 5' tetrahydroxyflavon; 3 hợp chất ester là wogonin - 7 - O - glucuronid - methylester; oroxylin - A - 7 - O - glucuronid - methylester và O - glucuronid methylester.

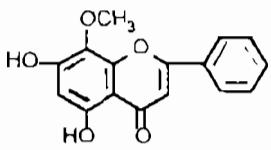

Wogonin (Sentellarin)

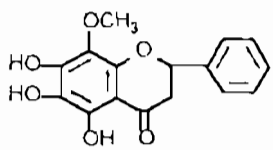

Sentellarein

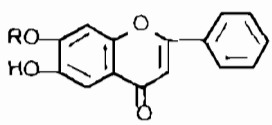

Baicalin (R = gocacid)

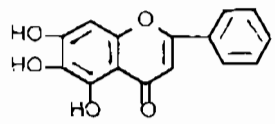

Baicalein

Ngoài ra, trong rễ còn có 12 glycosid. Đó là wogonin 5 - β - D glucosid, 2 - (3 - hydroxy - 4 - methoxyphenyl) - ethyl - O - α - L - rhamnosyl - (1 → 3) - β - D - (4 feruloyl) glucosid; chrysin 6 - C - β - D - glucosid - 8 - C α - L - arabinosid; 6 - C - α - L - arabinosyl - 8 - C - β - D - glycosyl - chrysin; baicalein - 7 - O - β - D - glucopyranosid; wogonosid; wogonin; 7 - O - glucuronid; 1, 2, 3, 4, 6, penta - O - galoyl glucose; baicalein - 7 - O - glucosid; oroxylin - A - 7 - O - glucuronid; apigenin - 7 - O - glucuronid và isoscutelarein - 8 - O - glucuronid

Các chất wogonin và skullcapflavon II có trong hoàng cầm là chất có hoạt tính sinh học đáng chú ý.

Tác dụng dược lý

Cao ether rễ hoàng cầm có hoạt tính kháng khuẩn trên các vi khuẩn gram dương. Một trong những hoạt chất là 5, 7, 2', 6' - tetrahydroxyflavanon. Trong các flavon, wogonin có tác dụng ức chế *Vibrio comma* và *Staphylococcus aureus* ở độ pha loãng 1: 800 và 1: 400, tương ứng. Trong các vi khuẩn ở miệng, *Bacterioides melamnogenicus intermedius* nhậy cảm nhiều nhất đối với nước sắc hoàng cầm 2%. Flavon của hoàng cầm skullcapflavon II có tính độc hại tế bào, với ED_{50} là 1,5 μg/ml. Trong thử nghiệm tác dụng chống hen trên khí quản cô lập chuột lang, baicalin và baicalein đều có tác dụng kháng histamin, kháng cholin và có hoạt tính chống papaverin. Baicalin có tác dụng hiệp đồng với ephedrin. Nhiều dẫn chất flavon gồm wogonin, wogonosid, skullcapflavon II và 5, 7, 2', 5' - tetrahydroxy - 8, 6' - dimethoxyflavon, 5, 7, 2', 6' - tetrahydroxyflavanon, 3,5,7,2',6' - pentahydroxyflavanon có tác dụng ức chế sự giải phóng histamin từ dưỡng bào phúc mạc chuột cống trắng.

Baicalin, baicalein và wogonin ức chế sự tăng độ thấm của mạch gây bởi acid acetic ở chuột nhắt, làm giảm phù thực nghiệm chân chuột cống trắng, và chặn sự phát triển thương tổn thứ phát trong viêm khớp gây bởi chất bổ thể ở chuột cống trắng. Phần đoạn flavonoid có hoạt tính ức chế bradykinin, ức chế co bóp hồi tràng hoặc tử cung gây bởi bradykinin, đối kháng với sự thoát mạch của huyết tương gây bởi bradykinin và bảo vệ chuột nhắt trắng khỏi sốc nội độc tố, làm giảm sự quặn đau gây bởi acid acetic ở chuột nhắt trắng. Baicalin, wogonin, oroxylin A, skullcapflavon II và chrysin có tác dụng ức chế *in vitro* sự kết tập tiểu cầu gây bởi collagen với nồng độ 0,1 mM. Chrysin còn ức chế kết tập tiểu cầu gây bởi ADP, baicalein và wogonin ức chế kết tập tiểu cầu gây bởi acid arachidonic. Baicalin và baicalein ức chế sự chuyển fibrinogen thành fibrin bởi thrombin và dự phòng sự giảm tiểu cầu và fibrinogen trong máu chuột cống trắng gây đông máu rải rác trong mạch bằng nội độc tố.

Trong nghiên cứu trên chuyển hóa lipid động vật có vú, wogonin ức chế sự lắng đọng của triglycerid gan, và làm tăng nồng độ lipoprotein tỷ trọng cao - cholesterol trong huyết thanh chuột cống trắng cho ăn hỗn hợp dầu ngô - cholesterol - natri cholat. Skullcapflavon II làm giảm nồng độ cholesterol toàn phần và triglycerid huyết thanh và làm tăng lipoprotein tỷ trọng cao - cholesterol huyết thanh. Baicalin và baicalein làm giảm mức acid béo tự do và triglycerid huyết thanh và lượng glycerid gan. Baicalein có tác dụng ức chế hoạt tính của cholesterol acetyltransferase, do đó ức chế sự tạo cholesteryl ester. Các dẫn chất flavon của hoàng cầm ức chế sự peroxy hóa lipid trong dịch treo mô gan đồng thể của chuột cống trắng kích thích bởi hỗn hợp $FeCl_2$ và acid ascorbic hoặc hỗn hợp NADPH và ADP. Cao hoàng cầm có tác dụng bảo vệ động vật chống độc tính gây chết của galactosamin.

https://nhathuocngocanh.com/

Wogonin và norwogonin có tác dụng gây đột biến trên *Salmonella typhimurium*. Mặt khác, baicalein ức chế sự tăng hoạt tính gây ung thư của dimethylbenzanthracen bởi 12 - O - tetradecanoylphorbol - 13 - acetat (TPA). Baicalein có tác dụng ức chế sự giải phóng leucotrien B_4 và leucotrien C_4 từ các bạch cầu hạt người kích thích bởi Ca^{2+} tạo ion. Baicalin, wogonin, và oroxylin A có tác dụng ức chế sự sinh sản mầm của tế bào lympho phụ thuộc vào liều với IC_{50} là 3 - 7,7 µg/ml và như vậy các hợp chất trên tham gia vào tác dụng chống hen của bài thuốc chống hen cổ truyền có hoàng cầm do tác dụng ức chế phản ứng dị ứng típ IV. Baicalein, oroxylin A, baicalin và skullcapflawon II ức chế sản sinh eotaxin (là một chemokin đặc hiệu với bạch cầu ưa eosin, kết hợp với sự di chuyển bạch cầu ưa eosin tới vị trí viêm dị ứng); EC_{50} của baicalein là 1,8 µg/ml. Baicalein còn dự phòng sự biểu hiện của mRNA eotaxin ở nguyên bào sợi người kích thích bởi interleukin - 4 cộng với yếu tố hoại tử u alpha, góp phần vào tác dụng chống hen.

Baicalein có tác dụng chống độc hại di truyền. Baicalin ức chế aflatoxin B_1 và ức chế tính gây đột biến của N - methyl - N - nitro - N - nitrosoguanidin trong thí nghiệm đột biến trên vi khuẩn *Salmonella typhimurium*. Baicalein ở nồng độ 5 µM, làm giảm tần số sai cấu trúc nhiễm sắc thể gây bởi aflatoxin B_1. Hoàng cầm có tác dụng ức chế dấu ấn (marker), BH_1Ag ở bệnh viêm gan virus B. Trong thử nghiệm nuôi cấy dòng tế bào sản sinh virus viêm gan B *in vitro*, wogonin có tác dụng chặn sự sản sinh antigen bề mặt virus viêm gan B mà không có biểu hiện độc hại tế bào. Trong thử nghiệm về hoạt độ của DNA polymerase nội sinh ở virus viêm gan B, thấy DNA của virus viêm gan B giảm ở nhóm điều trị với wogonin và như vậy có thể nghiên cứu sử dụng wogonin để điều trị viêm gan virus B ở người.

Engym aldose reductase gây tích luỹ sorbitol trong tế bào, có thể dẫn đến những biến chứng nặng của đái tháo đường mạn tính như bệnh võng mạc, bệnh thần kinh, bệnh thận; cao chiết nước nóng rễ hoàng cầm với nồng độ $0,25 \times 10^{-1}$ mg/ml có tác dụng ức chế mạnh aldose reductase ở thủy tinh thể mắt bò.

Tính vị, công năng

Hoàng cầm có vị đắng, tính lạnh, vào 5 kinh: tâm, phế, can, đởm và đại trường, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, cầm máu, an thai.

Công dụng

Hoàng cầm chữa sốt cao kéo dài, cảm mạo, phế nhiệt, ho, lỵ, đái nhắt, ung nhọt, nôn ra máu, chảy máu cam, tiểu chảy ra máu, băng huyết, vàng da, đòng thai.

Trong y học Trung Quốc, hoàng cầm được dùng làm thuốc bổ, an thần, chống co giật, hạ sốt, trị rối loạn chức năng hệ thần kinh trung ương, động kinh, múa giật, mất ngủ, bệnh tim, đặc biệt viêm cơ tim, thấp khớp cấp. Thuốc hạ sốt và làm dịu trong viêm phổi và viêm phế quản, trị giun, lỵ và dự phòng bệnh dại. Ngày uống 6 - 15g dạng thuốc sắc hoặc bột.

Bài thuốc có hoàng cầm

1. Chữa hen phế quản:

Hoàng cầm 12g; tang bạch bì, trúc lịch, mỗi vị 20g; hạnh nhân 12g; bán hạ chế 8g; ma hoàng 6g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa viêm phổi chưa có biến chứng:

Hoàng cầm 12g; thạch cao 40g; kim ngân, diếp cá, lô căn, mỗi vị 20g; liên kiều 16g; hạnh nhân, hoàng liên, mỗi vị 12g; ma hoàng 8g; cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang.

3. Chữa lao phổi:

Hoàng cầm 12g; sinh địa 16g; sa sâm, mạch môn, bách hợp, huyền sâm, bách bộ, hạ khô thảo, mỗi vị 12g; bạch cập 8g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa chảy máu do nhiễm khuẩn gây sung huyết chảy máu, viêm bàng quang cấp tính:

Hoàng cầm 12g; hoàng bá, cỏ nho nồi, trắc bá diệp, tỳ giải, mộc thông, mỗi vị 16g; liên kiều, hoè hoa, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa viêm loét dạ dày tá tràng

Hoàng cầm 16g; mai mực, mạch nha, mỗi vị 20g, sơn chi, đại táo, mỗi vị 12g; hoàng liên 8g, cam thảo 6g; ngô thù 2g. Sắc uống ngày một thang.

6. Chữa tiêu chảy cấp tính:

Hoàng cầm 12g; nhân trần 20g; kim ngân hoa 16g; cát căn, mộc thông, mỗi vị 12g; hoàng liên 8g, cam thảo, hoắc hương, mỗi vị 6g. Sắc uống ngày một thang.

7. Chữa lỵ cấp tính:

Hoàng cầm 12g; kim ngân hoa 20g; hoàng liên 12g; bạch thược, đương quy, mỗi vị 8g; mộc hương, binh lang, cam thảo, mỗi vị 6g; đại hoàng 4g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa viêm gan virus cấp

Hoàng cầm, hoàng bá, hoàng liên, chi tử, mỗi vị 12g; nhân sâm, thạch xương bồ, đại hoàng sống, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa viêm gan virus mạn tính:

Hoàng cầm 12g; nhân trần 20g; kim ngân 16g; hoạt thạch, đại phúc bì, mộc thông, mỗi vị 12g; phục

https://nhathuocngocanh.com/

linh, trư linh, đậu khấu, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa viêm cầu thận cấp tính:

Hoàng cầm 12g; bồ công anh, rễ cỏ tranh, mỗi vị 20g; lá tre 16g; mộc thông, hoàng bá, sinh địa, mỗi vị 12g; cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa rong huyết:

Hoàng cầm 12g; thích quy bản 24g; mẫu lệ 20g; sinh địa 16g; tông lư khôi, a giao, sơn chỉ, địa du, ngó sen, mỗi vị 12g; địa cốt bì 10g; cam thảo 4g. Sắc uống trong ngày.

12. Chữa chàm:

Hoàng cầm 12g; hoạt thạch, sinh địa, kim ngân hoa, mỗi vị 20g; đạm trúc diệp 16g; hoàng bá, bạch tiễn bì, phục linh bì, khổ sâm, mỗi vị 12g. Sắc uống trong ngày.

13. Chữa viêm họng:

Hoàng cầm 12g; sa sâm 16g; mạch môn, thiên hoa phấn, tang bạch bì, mỗi vị 12g; cát cánh, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa viêm amidan:

Hoàng cầm 12g; thạch cao sống 40g; kim ngân hoa, sơn chi tử, mỗi vị 16g; liên kiều, đạm trúc diệp, mỗi vị 12g; cát cánh, cam thảo mỗi vị 8g; bạc hà 4g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa động thai đau bụng, kém ăn, bồn chồn:

Hoàng cầm, bạch truật, củ gai, mỗi vị 10g. Sắc uống trong ngày.

411. HOÀNG ĐÀN

***Cupressus torulosa* D.Don**

Tên khác: Bách xoắn, tùng có ngấn.
Tên nước ngoài: Himalayan cypress.
Họ: Hoàng đàn (Cupressaceae)

Mô tả

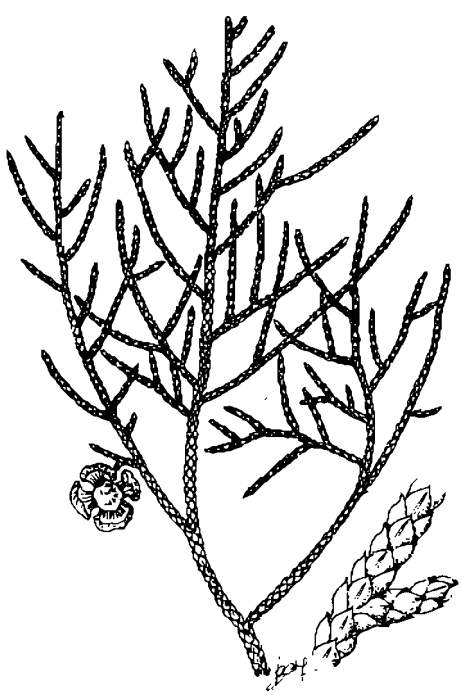

Hoàng đàn - *Cupressus torulosa* D.Don



Hoàng đàn rủ - *Cupressus funebris* Endl

https://nhathuocngocanh.com/

Cây gỗ to, thường xanh, cao 15 - 20 m, có khi hơn, tán lá rộng. Thân đứng, vỏ màu xám nâu, có đường nứt dọc. Cành hình trụ, hơi có cạnh, phân nhiều nhánh trên một mặt phẳng. Lá rất nhỏ, hình vảy xếp áp sát sít nhau, nhẵn, màu lục sẫm.

Cụm hoa dạng nón, đơn tính cùng gốc, mọc ở gần đầu cành; nón đực thuôn, dài 5 - 6 mm, bao phấn màu vàng; nón cái hình cầu, dài 15 - 20 mm, màu lục sau nâu đen, mang 6 - 8 vảy hình khiên, có mũi nhọn ngắn, hạt gần hình cầu và hơi dẹt, có cánh.

Mùa sinh sản : tháng 2 - 5 (nón cái).

Cây dễ nhầm lẫn:

1. Hoàng đàn rủ *(Cupressus funebris* Endl), weeping cypress. Cành non dẹt, mọc hơi rủ xuống, nón cái nhỏ hơn : 10 - 15 mm.

2. Hoàng đàn giả (*Dacrydium pierrei* Hickel). Lá hình dùi.



Hoàng đàn giả - *Dacrydium pierrei* Hickel

Phân bố, sinh thái

Hoàng đàn chỉ thấy mọc ở một số tỉnh miền núi phía bắc như Cao Bằng (huyện Thạch An); Lạng Sơn (Bắc Sơn, Chi Lăng, Hữu Lũng); Tuyên Quang (Na Hang). Trên thế giới, hoàng đàn cũng phân bố hạn chế ở một số nơi phía nam Trung Quốc, Ấn Độ và Nepal. Cây mọc rải rác trong kiểu rừng núi đá vôi, ở độ cao 300 - 700 m, có khi 1200 m; lẫn với một số cây gỗ khác như trai *(Garcinia fagracoides)*; nghiến *(Burretiodendron tonkinensis)*; trám (*Canarium* sp.); thích *(Acer sp)*... Hoàng đàn có hoa quả (thực chất là nón và hạt) vào tháng 2 - 6. Mặc dù cây có nhiều hạt, nhưng lượng cây con tái sinh từ hạt rất ít. Mặt khác, vốn là một loài khỏa tử, lại mọc trên núi đá vôi, nên cây có tốc độ sinh trưởng rất chậm.

Hoàng đàn là một loại cây quý, thường bị khai thác lấy gỗ làm đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng và làm hương do lõi gỗ có chứa tinh dầu thơm đặc biệt. Ở các điểm phân bố còn sót lại kể trên, số cá thể còn rất ít. Do đó năm 1996, hoàng đàn đã được ghi vào Sách Đỏ Việt Nam. Hiện nay một số vùng rừng có hoàng đàn như Hữu Liên (Hữu Lũng, Lạng Sơn); Mỏ Rẹ (Bắc Sơn - Lạng Sơn) đã được quy hoạch thành khu bảo tồn thiên nhiên.

Cây trồng được bằng hạt và giâm cành. Ở thị xã Kon Tum và Đà Lạt (Lâm Đồng) có một số cây được trồng làm cảnh.

Bộ phận dùng

Cành, lá, vỏ cây, quả, tinh dầu.

Thành phần hóa học

Rễ và gỗ thân hoàng đàn chứa tinh dầu với hàm lượng 4,5 - 5,5%. Lá có ít hơn, 0,5 - 0,8%.

Tính vị, công năng

Cành và lá hoàng đàn có vị đắng, cay, chát, tính ôn, có tác dụng chỉ huyết, sinh cơ.

Quả có vị đắng chát, tính bình, có tác dụng khu phong hàn, an thần, lương huyết, chỉ huyết.

Công dụng

Cành và lá hoàng đàn chữa nôn ra máu, đi ngoài ra máu, trĩ, bỏng. Liều dùng 6 - 12g sắc hoặc tán bột uống. Dùng ngoài lấy nước sắc đặc bôi hoặc rắc bột mịn.

Quả chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, đau dạ dày, táo bón, thổ huyết. Ngày 9 - 15g sắc hoặc tán bột uống.

Vỏ thân chữa tiêu chảy, đau bụng. Ngày 20 - 30g vỏ sắc uống.

Tinh dầu hoàng đàn được dùng làm thuốc xoa bóp chữa sưng tấy, ứ huyết, sai khớp, tê thấp; bôi lên vết thương, lở loét để sát trùng và làm chóng lành.

Tinh dầu hoàng đàn còn được dùng trong công nghiệp hương liệu, làm chất định hương, chế xà phòng thơm, nước hoa, kem bôi mặt.

Bài thuốc có hoàng đàn

1. Chữa nôn ra máu.

https://nhathuocngocanh.com/

Lá hoàng đàn 30g, sinh địa 30g, a giao 0,3g. Sắc uống. Hoặc quả hoàng đàn 2 - 3 quả, nghiền thành bột mịn, uống với rượu

2. Chữa tiêu chảy, đau bụng.

Vỏ hoàng đàn 1 phần ngâm nước một đêm, thái nhỏ phơi hoặc sấy khô, tán bột; hương phụ tứ chế 2 phần, tán bột. Trộn đều làm thành viên bằng hạt ngô.

Ngày uống 20 viên, chia làm 2 lần.

3. Chữa tiểu tiện ra máu, miệng khô, nhiệt:

Lá hoàng đàn, hoàng cầm, xa tiền tử, cam thảo sao vàng, a giao, mỗi vị lượng bằng nhau, nghiền thành bột thô, mỗi lần uống 12g. Kết hợp dùng sinh địa tươi 15g, lá tre 6 - 7 lá sắc uống làm thang.

412. HOÀNG ĐẰNG

***Fibraurea* spp.**

Tên khác: Dây vàng giang, nam hoàng nhuộm, hoàng liên nam, khau khem (Tày), co lac khem (Thái), viằng tảng (Dao), tốt choọc, t'rơng (K'Dong).

Tên nước ngoài: Fibraurée (Pháp).

Họ: Tiết dê (Menispermaceae).

Có 2 loài là *Fibraurea recisa* Pierre và *F.tinctoria* Lour

Mô tả

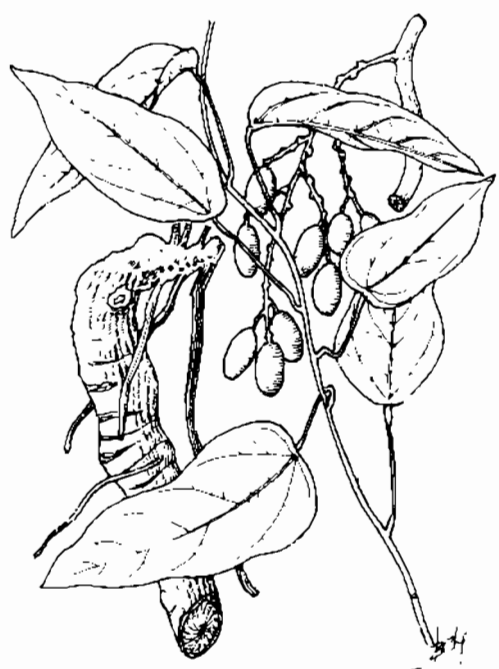

Hoàng đằng - *Fibraurea tinctoria* Lour.

1. Fibraurea recisa Pierre: Dây leo to, rất dài có thể vươn tới ngọn cây lớn. Rễ và thân già có vỏ ngoài nứt nẻ và gỗ màu vàng. Thân non nhẵn, màu lục. Lá mọc so le, hình trái xoan hoặc thuôn - mũi mác, dài 9 - 18cm, rộng 3 - 7 cm, phiến dai và nhẵn, 3 gân chính rõ, mặt trên xanh sẫm bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá dài 5 - 14 cm, phình ở hai đầu.

Cụm hoa mọc ở kẽ những lá đã rụng thành chùm phân nhiều nhánh, thường ngắn hơn lá; hoa nhỏ, màu vàng lục; 3 lá đài ngoài nhỏ hình trái xoan, hơi nhọn, 3 lá đài trong khum, rộng và dài hơn; cánh hoa 3, hơi rộng hơn lá đài trong; nhị 3, đối diện với cánh hoa, cong vào trong, bao phấn nhẵn, chỉ nhị rộng dài bằng bao phấn.

Quả hình trái xoan, khi chín màu vàng, chứa một hạt dày, hơi dẹt.

2 Fibraurea tinctoria Lour. Khác loài trên ở chỗ : Lá có mũi nhọn rõ Cụm hoa ngắn hơn, ít phân nhánh. Lá đài ngoài hình tam giác, mép nham nhở; nhị 6, chỉ nhị dài hơn bao phấn.

Mùa hoa quả của cả hai loài : tháng 3 - 7.

Cây dễ nhầm lẫn:

Dây bánh nem và vàng đắng (xem hai cây này)

Phân bố, sinh thái

Chi *Fibraurea* Lour. gồm một số loài phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, từ một số đảo lớn của Indonesia, Philippin, Malaysia đến Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và một số tỉnh phía nam Trung Quốc

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, có hai loài đều thấy có ở hầu hết các tỉnh miền núi và trung du. Tuy nhiên loài *F.tinctoria* Lour có vùng phân bố rất rác cả ở các tỉnh miền Bắc và miền Nam. Còn loài *F.recisa* Pierre lại gặp nhiều hơn ở các tỉnh phía nam. Các tỉnh có nguồn hoàng đằng phong phú là Yên Bái; Lào Cai (các huyện vùng núi thấp) ; Tuyên Quang; Lai Châu; Sơn La, Bắc Cạn, Thái Nguyên; Hoà Bình, Thanh Hóa; Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình (các huyện phía tây); Quang Nam, Lâm Đồng, Phú Yên và các tỉnh ở Tây Nguyên

Hoàng đằng là cây ưa bóng khi còn nhỏ, sau có thể chịu sáng một phần hoặc hoàn toàn. Cây thường mọc ở rừng kín thường xanh, còn nguyên sinh hay đã trở nên thứ sinh. Kiểu rừng có nhiều hoàng đằng là loại hình xen tre nứa với độ cao từ vài trăm đến 1000 m. Ở các tỉnh Tây Nguyên hoặc Đông Tây Nguyên (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên), hoàng đằng có nhiều trong các quần hệ sau nương rẫy. Đa số là những cây tái sinh chồi còn sót lại trong quá trình rừng bị chặt phá. Hoàng đằng ra hoa quả hàng năm, trên thân và cành già. Trong tự nhiên, cây mang hoa cái ít hơn nhiều so với cây đực. Tuy nhiên, cây có hoa quả thường có đường kính thân 1 - 1,5 cm trở lên. Ở Vườn quốc gia Bến En, có những cây hoàng đằng với kích thước rất lớn, chiều dài thân leo tới hơn 10 m, đường kính 7 - 12 cm. Quả hoàng đằng chín vào mùa mưa nên dễ bị nước cuốn trôi. Lượng cây con trong tự nhiên không nhiều

Hoàng đằng có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt. Những phần rễ còn sót lại sau khi làm nương rẫy cũng có thể mọc thành cây mới. Do có hệ thống rễ phát triển, cây chịu được qua các đợt cháy rừng hoặc đốt nương

Hoàng đằng là một cây thuốc quý ở Việt Nam. Trong những năm 1960 - 1990, cây mới được khai thác một cách hạn chế để làm thuốc trong phạm vi y học cổ truyền. Nhưng từ năm 1994, cây bị khai thác ồ ạt, lấy nguyên liệu chiết xuất palmatin hoặc bán qua biên giới. Ở các tỉnh từ Thanh Hóa trở ra, ước tính mỗi năm đã khai thác 200 - 400 tấn. Cùng với nạn phá rừng làm nương rẫy hoặc trồng cây công nghiệp, đã làm cho nguồn hoàng đằng ở nước ta mau cạn kiệt. Ở tất cả những vùng rừng qua khai thác, hiện nay không còn cây giao giống tự nhiên. Qua nghiên cứu của Viện Dược liệu, có thể trồng hoàng đằng bằng hạt, các đoạn thân hay rễ

Bộ phận dùng

Rễ và thân, cành già thu hái vào tháng 8, 9, rửa sạch đất, rồi chế biến như sau :

- Hoàng đằng phiến: Thái dược liệu thành phiến vát dày 1 - 3 mm, phơi hoặc sấy khô. Nếu là rễ và thân khô thì ngâm, ủ mềm thái phiến vát như trên, phơi hoặc sấy khô.

- Hoàng đằng sao : Lấy hoàng đằng phiến, sao tới khô vàng là được.

Thành phần hóa học

Hoàng đằng chứa palmatin, fibraurin (I) và 7,8 dehydrocolumbin (II)

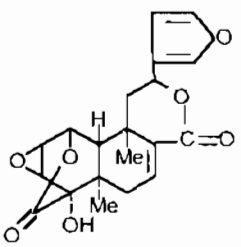

(I)

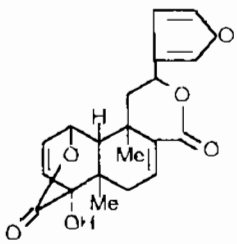

(II)

Theo tài liệu nước ngoài rễ và thân hoàng đằng chứa palmatin 2 - 3%, jatrorrhizin, pseudo-columbamin, fibraurin, fibralacton, fibranin, fibramin. Loại hoàng đằng bán ở thị trường Hồng Kông là *F.tinctoria* Lour. cũng có palmatin, jatrorrhizin, columbamin, fibleucin, fibleucinosid và tynophylosid (TDTH, III, 157).

- *Chiết xuất palmatin*

a. *Phương pháp dùng cồn*: Rễ và thân hoàng đằng chặt thành miếng nhỏ, sấy khô, tán thành bột. Cân 200g bột dược liệu thêm 1,2 lít cồn 95° ngâm cách đêm ở nhiệt độ phòng.

Hôm sau, đun cách thủy hồi lưu trong một giờ. Lọc được dung dịch màu vàng sẫm. Thêm 1,2 lít cồn vào bã dược liệu ngâm trong một giờ như trên, lọc làm như vậy hai lần. Gộp các dịch chiết lại, thu hồi dung môi, được cặn màu vàng sẫm. Thêm 400 ml nước vào cặn, đun nóng, cô bớt nước còn 50 ml, để nguội tới 40°C, thêm acid clorhydric đến pH = 1 - 2. Để nguội, cho vào tủ lạnh để cách đêm, sẽ được khối kết tinh màu vàng. Lọc lấy tua, đun kết tinh lại trong cồn. Rửa cho hết acid sẽ được tinh thể chlorua palmatin, độ chảy 220°C.

b. *Phương pháp dùng nước:* Rễ và thân hoàng đằng phơi khô, xay nhỏ. Cân 1 kg dược liệu thêm 6 lít nước, trong đó có 60 ml acid clorhydric đặc, ngâm cách đêm. Lọc thêm 2 lít nước vào bã, ngâm tiếp 2 giờ, lọc làm như vậy hai lần. Gộp nước lọc lại được dung dịch màu vàng sẫm thêm 20 ml acid clorhydric đặc và 800g muối ăn. Khuấy kỹ cho tan hết để cách

https://nhathuocngocanh.com/

đêm. Lọc lấy tủa sấy khô. Kết tinh lại trong cồn được tinh thể clorua palmatin hình kim.

c. *Chế tạo tetrahydropalmatin* Hoà tan bột clorua palmatin trong nước, khử hóa bằng kẽm trong môi trường H_2SO_4, CH_3COOH. Bột kết tinh vô định hình màu trắng đô chảy 215°C

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn: Palmatin có tác dụng ức chế sự phát triển của *Streptococcus hemolyticus* và *Staphylococcus aureus* ở nồng đô 0,05% và 0,1%; còn đối với các loại vi khuẩn khác, thí nghiệm trên ống kính không thấy có kết quả rõ rệt. Tác dụng kháng khuẩn của palmatin kém so với các loại kháng sinh thường dùng. Palmatin còn có tác dụng chống nấm như nấm gây viêm âm đạo.

2. Tác dụng kháng trypanosoma: Palmatin với nồng đô 1:4000 và 1:2000 đối với *Trypanosoma Lewisi kent* ức chế được 75 - 100%, còn với nồng độ thấp hơn (1: 8000) thì ức chế được khoảng 50 - 70%.

3. Đối với hệ thần kinh trung ương Palmatin thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, tiêm xoang bụng với liều 25 - 50 mg/kg có tác dụng ức chế hoạt động tự nhiên và hoạt động phản xạ của chuột nhưng không làm giảm trương lực cơ nếu tăng liều (100 mg/kg) thì tác dụng giảm trương lực cơ xuất hiện

4. Tác dụng đối với hệ tim mạch. Palmatin và jatrorrhizin tiêm tĩnh mạch đều có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng này của palmatin mạnh hơn jatrorrhizin. Trên thỏ thí nghiệm, palmatin tiêm tĩnh mạch với liều 10 mg/kg làm huyết áp hạ tới 70% và kéo dài trong 5 giờ; không có hiện tượng quen thuốc Trên mèo gây mê, palmatin tiêm tĩnh mạch với liều 2 mg/kg có tác dụng đối kháng với hiện tượng tăng áp do adrenalin và noradrenalin gây nên. Trên tiêu bản tuần hoàn chi sau của ếch, palmatin hoàn toàn đối kháng được tác dụng co mạch do adrenalin gây nên Trên chuột cống trắng gây thiếu máu cơ tim thực nghiệm bằng cách thắt động mạch vành tim, palmatin tiêm tĩnh mạch với liều 10 mg/kg có tác dụng giảm tần suất xuất hiện rối loạn nhịp tim và giảm tỷ lệ tử vong của súc vật thí nghiệm

Palmatin có tác dụng đối kháng với loạn nhịp tim trên các mô hình do cloroform gây nên trên chuột nhắt trắng, do ouabain gây nên trên chuột lang và do aconitin gây nên trên chuột cống trắng. Jatrorrhizin có tác dụng phong bế thụ thể α_1, còn đối với thụ thể α_2 thì có tác dụng 2 chiều Trên chuột cống trắng thắt động mạch vành thực nghiệm, jatrorrhizin có tác dụng rút ngắn thời gian loạn nhịp tim, giảm tần suất xuất hiện loạn nhịp và giảm tỷ lệ tử vong súc vật thí nghiệm Trên thỏ gây thiếu máu cơ tim, jatrorrhizin tiêm tĩnh mạch với liều 0,75 mg/kg có thể thu nhỏ phạm vi cơ tim bị hoại tử

5. Các tác dụng khác. Hoàng đằng có tác dụng chống choáng phản vệ trên chuột lang thí nghiệm, nâng cao tỷ lệ súc vật sống sót qua cơn choáng phản vệ

- Về độc tính cấp

Trên chuột nhắt trắng clorua palmatin có LD_{50} bằng đường tiêm tĩnh mạch là 18 mg/kg, bằng đường tiêm xoang bụng là 136 mg/kg và bằng đường uống là 1260 mg/kg Về độc tính bán mạn trên thỏ thí nghiệm bằng đường uống với liều 14 mg/kg dùng trong 10 ngày liên tiếp không có biểu hiện ngộ độc, thỏ vẫn hoạt động bình thường; qua kiểm tra công năng gan, thận và điện tâm đồ không phát hiện có biến đổi bệnh lý.

Tính vị, công năng

Hoàng đằng có vị đắng, tính hàn, vào 2 kinh tâm và can, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, sát trùng, lợi thấp, thông tiện.

Công dụng

Hoàng đằng được dùng làm thuốc bổ đắng chữa các chứng viêm tấy, kiết lỵ, tiêu chảy, sốt rét, bệnh về gan, nóng trong, lở ngứa ngoài da, mắt đỏ có màng, viêm tai chảy mủ Liều dùng hàng ngày 6 - 12g sắc nước uống và nấu nước rửa ngoài. Còn dùng dưới dạng bột, viên hay thuốc nhỏ mắt. Hoạt chất palmatin chữa đau mắt, tiêu chảy, kiết lỵ, viêm âm đạo do nấm Tetrahydropalmatin clorua được chế từ palmatin là thuốc an thần giảm đau.

Ở Trung Quốc, rễ hoàng đằng mài với nước dùng bôi ngoài chữa mụn nhọt, bỏng; thân lá hoàng đằng nấu nước tắm chữa đau lưng, nước sắc hoàng đằng dùng rửa vết thương.

Bài thuốc có hoàng đằng

1. Chữa kiết lỵ:

Rễ hoàng đằng phơi khô thái nhỏ tán thành bột Vỏ thân cây mức hoa trắng nấu với 2 lần nước, rồi cô thành cao mềm. Ngày uống 2 lần, mỗi lần uống 6g bột hoàng đằng và 1g cao mức hoa trắng Còn dùng cao hoàng đằng phối hợp với cao cỏ sữa lá to làm thành viên 0,3g, mỗi viên tương đương 1g hoàng đằng khô và 0,5g cỏ sữa khô (viên Codancid hay Codan B của Trường đại học Dược - Hà Nội). Người lớn ngày uống 6 - 8 viên, chia làm 2 lần; trẻ em tùy tuổi uống 1 - 5 viên/ngày. Phụ nữ có thai không được dùng. Ngoài ra,

https://nhathuocngocanh.com/

có thể dùng viên palmatin clorua 0,02g cho người lớn (ngày uống 4 - 10 viên) và viên 0,005g cho trẻ em (ngày uống 2 - 6 viên tùy theo tuổi), dùng một đợt 5 - 7 ngày.

2. Chữa viêm đường tiết niệu, viêm âm đạo, viêm gan do virus, bạch đới, đái ra máu

Hoàng đằng, mộc thông, huyết dụ, mỗi vị 10 - 12g. Sắc nước uống

3. Chữa đau mắt đỏ có màng:

Hoàng đằng 4g, phèn chua 2g, tán nhỏ, chưng cách thủy với nước. Gạn lấy nước trong dùng nhỏ mắt. Ngày 2 lần. (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa viêm tai có mủ.

Bột hoàng đằng 20g trộn với bột phù phì 10g. Hàng ngày thổi bột vào tai 2 - 3 lần, sau khi đã làm sạch mủ.

413. HOÀNG KINH

***Vitex negundo* L.**

Tên đồng nghĩa: *Vitex spicata* Lour., *V. arborea* Desf.

Tên khác: Chân chim, ngũ trảo, mẫu kinh, co cút kệ (Thái).

Tên nước ngoài: Five - leaved chaste - tree, indian privet (Anh); gattilier incise (Pháp).

Họ: Cỏ roi ngựa (Verbenaceae).

Mô tả

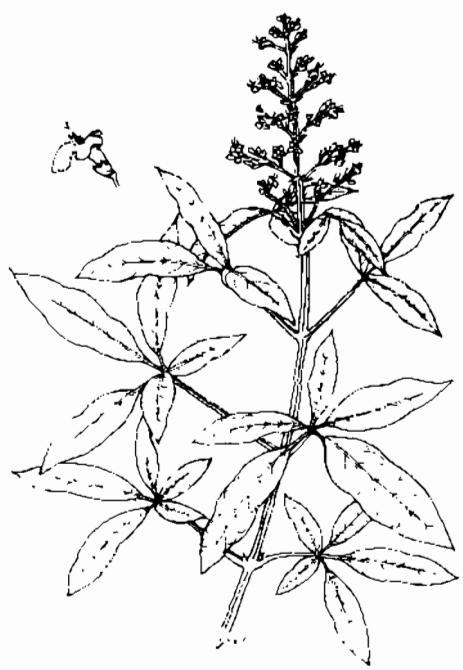

Hoàng kinh - *Vitex negundo* L.

Cây gỗ nhỡ, cao 5 - 7 m. Cành non hình vuông, có lông mịn màu xám. Lá mọc đối, kép 3 - 5 lá chét, hình trái xoan hoặc mũi mác, gốc thuôn, đầu nhọn, mặt trên nhẵn, màu lục sẫm, mặt dưới có lông mịn màu trắng bạc, mép nguyên hoặc hơi khía răng ở gần đầu lá.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá gần ngọn thành xim, có lông trắng xám; lá bắc hình lá, lá bắc con rất nhỏ; hoa màu tím nhạt hoặc lam tía; đài 5 răng, hình chuông; tràng hợp thành ống, phía trên chia 2 môi, một trên có 2 thùy cong; môi dưới có 3 thùy, thùy giữa lớn hơn; nhị 4, thò ra ngoài tràng; bầu tròn.

Quả hạch hình cầu, có đài tồn tại bao bọc.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Vitex* L. có khoảng 150 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở khắp các vùng nhiệt đới; cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Mỹ. Một số loài phân bố ở vùng ấm thuộc Nam Âu.

Ở Việt Nam, chi này có 15 loài, hầu hết là cây gỗ, cây bụi và một ít loài là cây thảo sống nhiều năm. Hoàng kinh là loài cây có kích thước thay đổi từ dạng bụi lớn đến cây gỗ nhỏ. Cây phân bố khá phổ biến ở vùng nhiệt đới Đông - Nam Á, từ Ấn Độ, Trung Quốc (các tỉnh phía nam và đảo Hải Nam) đến các nước ở Đông Dương, xuống Thái Lan, Malaysia và Philippin... Ở Việt Nam, hoàng kinh cũng phân bố rộng rãi ở hầu hết các tỉnh thuộc vùng núi thấp, trung du, đôi khi gặp cả ở đồng bằng của hai miền Bắc, Nam. Cây thường mọc ở rừng thứ sinh, đồi cây bụi

https://nhathuocngocanh.com/

hay trong các lùm bụi trên các gò cao. Cây ưa sáng, ra hoa quả nhiều hàng năm, tái sinh tự nhiên từ hạt. Ngoài ra, cây cũng có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt

Bộ phận dùng

Rễ, lá tươi, quả và hạt.

Thành phần hóa học

Lá hoàng kinh chứa 4, 4' - dimethoxy - trans - stilben, 5, 6, 7, 8, 3', 4', 5' - heptamethoxyflavon, 5 - hydroxy - 6, 7, 8, 3' - pentamethoxyflavon, 5 - hydroxy - 6, 7, 8, 3', 4', 5' - hexamethoxyflavon, 5 - hydroxy - 6, 7, 8, 4' - tetramethoxyflavon, 5 - hydroxy - 7, 3', 4', 5' - tetramethoxyflavon, casticin, chrysosplenol D, luteolin, acid p hydroxybenzoic, D - fructose, isoorientin, 5 - hydroxy - 3, 6, 7, 3', 4' - pentamethoxyflavan, 3, 5 - dihydroxy - 3', 4', 6, 7 - tetramethoxyflavonol, 5, 3' - dihydroxy - 7, 8, 4' - trimethoxyflavanon, 5, 3' - dihydroxy - 6, 7, 4' - trimethoxyflavanon, nishindasid, negundosid, acid 2' - p.hydroxybenzoyl - mussaenosidic, acid 6' - p.hydroxybenzoyl mussaenosidic, furanoeromophilan I, acid acetyl olcanolic

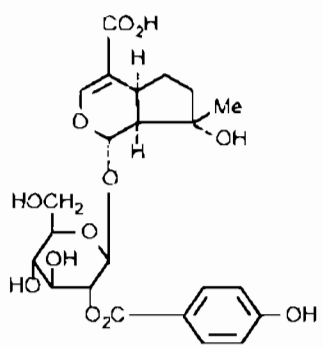

Acid 2'-p-hydroxybenzoyl-mussaenosidic

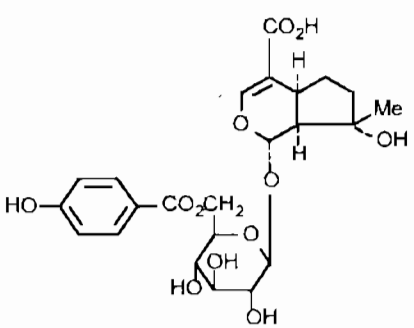

Acid 6'-p-hydroxybenzoyl-mussaenosidic

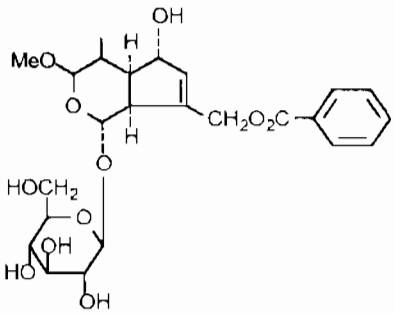

Nishindasid

Ngoài ra, còn có aucubin, agnusid, nishindasid

Vỏ thân chứa 3, 6, 7, 3', 4' - pentamethoxy - 5 - O - glucopyranosyl rhamnosid, vitexin cafeat, 4' - O - methyl - myricetin - 3 - O - (4' - O - β - D - galactosyl) β - D - galactopyranosid, methylleuco delphinidin ether, leucocyanidin - 7 - O - rhamnoglucosid, 6 - O - glycosyl - 5 - O - rhamnopyranosyl - trimethoxywoogonin, acerosin - 5 - O - glucosid monoacetat, β - sitosterol. (Trung dược từ hải III, 1997; Chinese Drugs of Plant origin, 1992)

Tác dụng dược lý

Cả cây hoàng kinh (trừ rễ) có tác dụng ức chế co thắt cơ trơn gây bởi acetylcholin và histamin trên hồi tràng cô lập chuột lang. Trong thực nghiệm trên khí quản mèo, cao lá hoàng kinh có tác dụng gây giãn khí quản. Thành phần có hoạt tính có thể là những flavonoid casticin, chrysophenol D, luteolin và isorientin, acid p-hydroxybenzoic. Đã tiến hành một thử nghiệm mù kép có kiểm chứng với thuốc vờ để nghiên cứu tác dụng của viên nén hoàng kinh trên chứng ho không nhiễm khuẩn ở trẻ em; đánh giá hiệu quả lâm sàng một cách chủ quan và khách quan, và đo chức năng phổi. Viên hoàng kinh có tác dụng tốt trên tần số ho và màu sắc đờm ở trẻ em trên 7 tuổi. Ở trẻ nhỏ hơn không thấy có tác dụng phụ và viên thuốc được chấp nhận về mùi và vị.

Cao cồn hoàng kinh với nồng độ 5 - 10 mg/ml có tác dụng ức chế *in vitro* các chủng vi khuẩn (với đường kính vòng vô khuẩn biểu thị bằng mm ghi trong ngoặc đơn) : tụ cầu vàng (7 - 10), liên cầu tan máu (7 - 10), *E. coli* (10 - 15), *Salmonella paratyphi A* (7 - 10), *Salm.paratyphi B* (7 - 10). Tác dụng chống nấm của cao lá hoàng kinh đã được chứng minh trong thực nghiệm *in vitro* và *in vivo*. Nước sắc lá có tác dụng dự phòng phát triển sưng khớp trong viêm khớp thực nghiệm gây bằng tiêm formaldehyd ở chuột cống trắng.

https://nhathuocngocanh.com/

Chất 5, 7, 3' - trihydroxy - 6, 8, 4' - trimethoxyflavon phân lập từ hạt hoàng kinh có tác dụng gây động dục, nhưng yếu hơn estradiol - 17β. Cao cồn toàn phần cây hoàng kinh, thử nghiệm về tác dụng chống rụng trứng trên mô hình gây rụng trứng bằng tiêm tĩnh mạch một liều acetat đồng 4 mg/kg cho thỏ. Cao hoàng kinh cho thỏ uống với liều 200 mg/kg trong 2 ngày đã có hoạt tính chống rụng trứng ở 60% thỏ. Đã chứng minh phân đoạn giàu flavonoid của hạt hoàng kinh có tác dụng đối kháng với hoạt tính nam hóa của testosteron propionat ngoại sinh trên hệ sinh sản nam trong thử nghiệm với chó thiến, chó còn non, và chó lớn nguyên vẹn. Đã nhận xét thấy tác dụng tương tự trong thí nghiệm với chuột cống trắng đực.

Cao cồn ngâm lạnh từ hạt hoàng kinh có tác dụng bảo vệ gan chống lại tổn thương gan gây bởi carbon tetraclorid. Dịch ép lá hoàng kinh có hoạt tính chống u trên chuột nhắt trắng. Tỷ lệ ung thư da gây bởi dimethylbenzanthracen và thúc đẩy bởi dầu ba đậu giảm đáng kể. Cao lá có hoạt tính ức chế phát triển tế bào cổ trướng Erlich. Cao lá hoàng kinh có tác dụng diệt muỗi *Culex* và *Anopheles* truyền bệnh sốt rét. Dầu từ lá hoàng kinh có tác dụng xua muỗi. Cao nước quả hoàng kinh thử nghiệm trên chuột cống trắng có tác dụng giảm đau.

Tác dụng của cao nước và cao cồn lá hoàng kinh được nghiên cứu trên cử động tự nhiên toàn bộ con giun và trên tiêu bản thần kinh - cơ của *Setaria cervi* và trên sự sống sót của ấu trùng giun chỉ *in vitro*, nồng độ cần thiết để ức chế cử động của toàn thể con giun là 175μg/ml với cao nước và 50μg/ml với cao cồn. Nồng độ cần thiết gây tác dụng tương tự trên tiêu bản thần kinh - cơ là 25μg/ml cho cao nước và 15μg/ml cho cao cồn, gợi ý có một hàng rào thấm ở màng ngoài. Cao nước và cao cồn hoàng kinh đều gây chết ấu trùng *in vitro*, nồng độ chết 90% (LC_{90}) là 8μg/ml với cao nước và 90 nanogam (ng)/ml với cao cồn.

Tính vị, công năng

Hoàng kinh có vị đắng the, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng thanh nhiệt, giảm sốt, làm lưu thông huyết mạch, trừ thấp, kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Lá hoàng kinh chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, ngạt mũi, ho (nấu nước xông), phong thấp tê bại, gân xương đau nhức, đau thần kinh tọa, phụ nữ đau bụng khi có kinh, hoặc kinh bế đau bụng. Ngày dùng 16 - 40g lá dạng thuốc sắc.

Vỏ cây có tác dụng kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon, dễ tiêu, chữa hen suyễn. Ngày dùng 6 - 12g, sắc hoặc ngâm rượu uống.

Kiêng kỵ : Người hư nhược, gầy yếu, táo bón không nên dùng.

Ở Trung Quốc, hoàng kinh với những hoạt chất là tinh dầu và β - caryophylen, có tác dụng trị ho đờm và hen. Ở Đông Nam Á, vỏ cây, lá, hoa, quả hoặc rễ của nhiều loài *Vitex* được dùng làm thuốc bổ chung, trị giun và rối loạn tiêu hóa. Những công dụng của *V.negundo* và *V.trifolia* rất giống nhau, mặc dù ở những nước khác nhau, các bộ phận khác nhau của cây được dùng cho những bệnh giống nhau. Lá giã đắp chữa đau thấp khớp, viêm và bong gân. Nước hãm lá điều trị viêm da và eczema. Lá được đặt trong sách, quần áo và gạo dự trữ để chống sâu mọt. Ở Philippin, hoàng kinh được dùng trong thú y trị bệnh ký sinh trùng cho gia súc.

Ở Ấn Độ, hầu hết các bộ phận của cây hoàng kinh được dùng phổ biến, nhưng lá và rễ được dùng nhiều hơn. Lá có mùi thơm, với tác dụng bổ và diệt giun. Nước sắc lá, cho thêm hạt tiêu, trị sốt viêm xuất tiết, khó tiêu, tai nghe không rõ. Lá cũng được hút như thuốc lá để trị nhức đầu và viêm xổ. Nước sắc lá dùng xông hơi và tắm trị sốt, viêm xổ và thấp khớp. Lá đắp trị sưng thấp khớp bong gân. Nước ép lá trị chảy mủ hôi thối. Một thuốc dầu bào chế từ dịch ép lá được bôi để dưỡng tóc. Hoàng kinh còn có tác dụng gây trấn tĩnh, là thành phần của một số chế phẩm thuốc cổ truyền Ấn Độ. Lá có tác dụng diệt côn trùng và chống sâu mọt. Rễ hoàng kinh có tác dụng bổ, long đờm, và lợi tiểu, trị sốt, thấp khớp, khó tiêu, nhọt, kiết lỵ, trĩ và giun. Hoa có tác dụng làm săn, và được dùng chữa sốt, tiêu chảy và bệnh về gan. Quả chữa nhức đầu, viêm xổ, chảy nước mắt và giun. Hoàng kinh cũng được dùng điều trị sốt rét, và viêm tử cung.

Ở Nepal, lá hoàng kinh, giã ép nước uống trị ho, cảm lạnh và sốt. Lá non 20g ép nước uống trị đau dạ dày. Lá hoàng kinh được gói trong miếng vải sạch, rồi đun với nước trong 1 phút. Sau đó lấy lá làm thành bột nhão và bôi lên những chỗ sưng đau, đặc biệt ở các khớp và tinh hoàn. Lá non nấu ăn như rau với liều 30 - 40g một ngày, ăn trong 4 ngày hoặc hơn để hạ sốt.

Bài thuốc có hoàng kinh

Chữa cảm mạo, sốt, nhức đầu, sổ mũi:

Hoàng kinh 100g; lá bưởi, lá cam, mỗi vị 40g; lá chanh, lá sả, ngải cứu, mỗi vị 20g, nước 5 lít, đun sôi rồi xông.

https://nhathuocngocanh.com/

414. HOÀNG KỲ

Astragalus membranaceus (Fisch.) Bunge

Tên nước ngoài: Tragacanth, milk - vetch (Anh)
Họ: Đậu (Fabaceae)

Mô tả

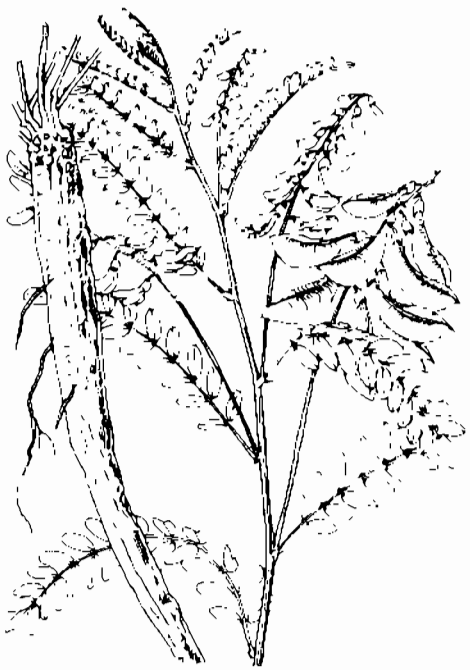

Hoàng kỳ - *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bunge

Cây sống lâu năm, cao 0,6 - 1 m. Rễ dài hình trụ, mọc cắm sâu. Thân cành mảnh, nhẵn. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, gồm 19 - 27 lá chét, hình trái xoan, gốc và đầu tròn, lá chét tận cùng lớn hơn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông trắng mịn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, dài hơn lá; hoa màu vàng; đài hình ống ngắn, 5 răng không đều; tràng có cánh cờ thẳng hình trứng thuôn; cánh bên thuôn; nhị 2 bó; bầu có nhiều noãn.

Quả đậu dẹt, to dần về phía đầu và có mũi nhọn ngắn, mặt ngoài có lông ngắn, hạt hình thận, màu đen.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Hoàng kỳ được trồng tương đối phổ biến ở Trung Quốc. Trước đây, Viện Dược liệu có nhập hạt giống hoàng kỳ của Liên Xô trước đây, gieo thử tại Trại thuốc Sa Pa, đến năm 1978 chuyển vào Đà Lạt, nhưng chưa đạt kết quả.

Hoàng kỳ là cây ưa sáng và ưa ẩm, phát triển tốt ở vùng có khí hậu ôn đới ấm, nhiệt độ trung bình khoảng 15°C. Về mùa đông, cây rụng lá, do có phần rễ ăn sâu dưới đất nên có thể chịu được qua thời kỳ băng giá. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Gieo trồng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Rễ đã phơi hay sấy khô của cây hoàng kỳ (cả thứ *Astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge var. *mongholicus* (Bge) Hsiao) và được chế biến như sau :

Hoàng kỳ sống : Dược liệu rửa sạch, ủ mềm, bào hoặc thái phiến mỏng 1 - 2 mm, sấy nhẹ hoặc phơi khô.

Hoàng kỳ tẩm mật sao : Lấy mật ong hoà với một ít nước sôi rồi tẩm vào hoàng kỳ đã thái phiến. Trộn đều, ủ cho thuốc ngấm nước mật sao nhỏ lửa cho vàng, khi cầm không dính tay là được. Để nguội. Cứ 100 kg hoàng kỳ dùng 25 - 30 kg mật ong.

(Dược điển Việt Nam III, 2002)

Thành phần hóa học

Các thành phần có hoạt tính sinh học thuộc 2 nhóm: polysacharid và saponin

- *Polysacharid:*

- 3 astragalan I, II, III được phân lập từ dịch chiết nước rễ hoàng kỳ *A. membranaceus* var. *mongholicus*

Astragalan I gồm D - glucose, D - galactose và L-arabinose với tỷ lệ 1,75 : 1,63 : 1. Astragalan I còn có vết pentose. Trọng lượng phân tử là 36 000

https://nhathuocngocanh.com/

Các astragalan II và III có trọng lượng phân tử theo thứ tự 12.300 và 34.600. Thành phần cấu tạo phần đường là D - glucose, astragalin I và II có các gốc của α (1 → 4) glucopyranosyl và một ít α (1 → 6) glucopyranosyl.

Thử *astragalus membranaceus* (Fisch.) Bge var. *mongholicus* (Bge) Hsiao còn có 2 glucan (AG-1) và AG-2) và 2 heterosacharid (AH-1 và AH-2).AG-1 là α-glucan với các liên kết α (1 → 4) và α (1 → 6) theo tỷ lệ vào khoảng 5: 2.

AH-1 là một polysaccharid acid Thành phần đường được nhận dạng là acid hexuronic (acid galacturonic và acid glucuronic), glucose, rhamnose và arabinose theo tỷ lệ vào khoảng 1: 0,04: 0,02: 0,01.

- Saponin gồm 9 astragalosid và isoastragalosid : astragalosid I, astragalosid II, astragalosid III, astragalosid IV, astragalosid V, astragalosid VI, astragalosid VII, isoastragalosid I, isoastragalosid II và 2 saponin kiểu olean : astragalosid VIII và soyasaponin I.

Ngoài ra, hoàng kỳ còn có 3 saponin (trong đó có cis - tramembranin I, astramembranin II) và nhiều chất khác (sucrose, β - sitosterol, calycosin, formononetin, 3 - hydroxy - 9, 10 - dimethoxypterocarpan 3 - O - β - D - glucosid, 2',7 - dihydroxy - 3', 4' - dimethoxy isoflavon 7 - O - β - D - glucosid và calycosin 7 - O - β - D - glucosid. Chinese Drugs of Plant origin 1992; WHO monographs on selected medicinal plants 1, 1999).

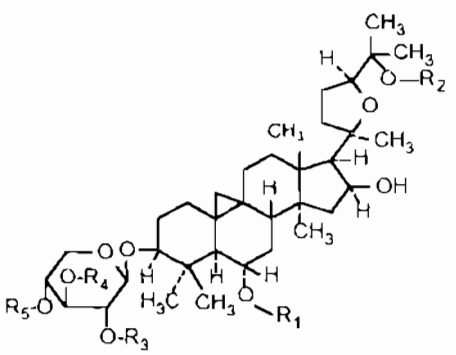

	R1	R2	R3	R4	R5
astragalosid I	glc	H	CH_3CO	CH_3CO	H
astragalosid II	glc	H	CH_3CO	H	H
astragalosid III	H	H	glc	H	H
astragalosid IV	glc	H	H	H	H
astragalosid V	H	glc	glc	H	H
astragalosid VI	glc	H	glc	H	H
astragalosid VII	glc	glc	H	H	H
isoastragalosid I	glc	H	CH_3CO	H	CH_3CO
isoastragalosid II	glc	H	H	CH_3CO	H

glc = β-D-glucopyranosyl

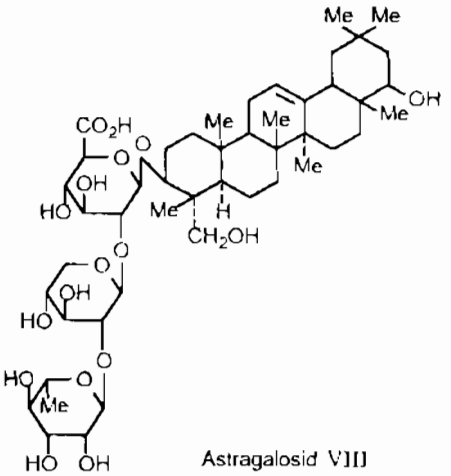

Astragalosid VIII

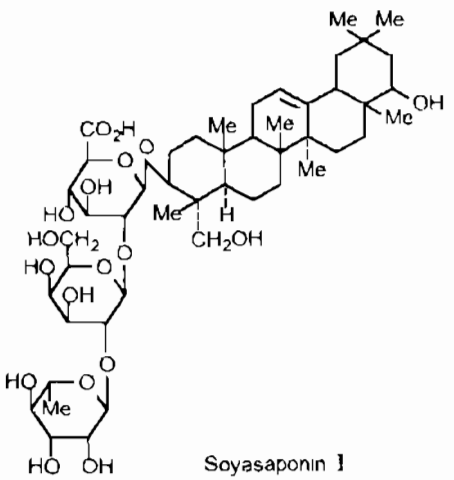

Soyasaponin I

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trên hệ miễn dịch

a. Thử nghiệm *in vitro* :

- Nồng độ 10 mg/ml polysaccharid chiết từ hoàng kỳ làm tăng khả năng thực bào của các đại thực bào và bạch cầu đa nhân.

- Tách tế bào đơn nhân từ bệnh nhân ung thư ú với polysaccharid hoàng kỳ sẽ làm tang hoạt tính miễn dịch, điều chỉnh lại chức năng tế bào T đã bị suy Những nghiên cứu sâu hơn thấy polysaccharid hoàng kỳ làm tang hoạt tính interleukin - 2

b. Thử nghiệm *in vivo*:

- Tiêm tĩnh mạch polysaccharid hoàng kỳ sẽ khắc phục được sự ức chế miễn dịch do cyclophosphamid ở chuột cống trắng.

- Nước sắc hoàng kỳ cho chuột nhắt trắng uống hàng ngày hoặc cách ngày trong 1 - 2 tuần làm tăng chức năng thực bào của hệ lưới nội mô.

- Dùng nọc rắn cho chuột lang làm giảm bổ thể và giảm hoạt tính thực bào của bạch cầu. Dùng

https://nhathuocngocanh.com/

polysaccharid hoàng kỳ sẽ đối kháng chống lại những thay đổi này ở chuột dùng nọc rắn, nhưng không có tác dụng trên chuột bình thường.

- Tiêm trong màng bụng hoàng kỳ làm tăng trọng lượng và số tế bào lách chuột nhắt trắng, làm tăng đáp ứng của lách chống lại hồng cầu cừu, và kích thích hoạt tính thực bào của các đa thực bào ở màng bụng chuột. Số đại thực bào được hoạt hóa ở lách của chuột dùng thuốc cũng tăng lên

2. Tác dụng kích thích phát triển cơ thể:

- Trong nuôi cấy tế bào *in vitro*, hoàng kỳ làm tế bào sinh trưởng nhanh hơn, với lượng tế bào hoạt động tang lên nhiều, tuổi thọ tế bào kéo dài hơn

- Thụt nước sắc hoàng kỳ vào hậu môn cho chuột nhắt trắng trong 3 tuần liền chuột khỏe lên nhiều. Hoàng kỳ làm tăng AMP vòng và GMP vòng trong tế bào.

- Trên mô hình dương suy bằng cách cắt giáp trạng ở chuột cống trắng thì thyroxin (T4) giảm đi và hocmon giải phóng thyrcotropin (TRH) tăng lên. Hoàng kỳ là thuốc hồi dương làm T4 tăng trở lại và làm giảm TRH. Ở chuột bình thường, hoàng kỳ ít ảnh hưởng, thường làm giảm T3 (triiodothyronin) và làm tăng TRH.

3. Tác dụng trên tim:

- Cao cồn hoàng kỳ làm tăng tính co và biên độ co của tim ếch cô lập.

- Hoàng kỳ có tác dụng làm tăng co bóp tim bình thường. Nếu tim suy thì tác dụng càng rõ. Dùng liều cao tiêm màng bụng cho chó, sau một thời gian có thể làm sóng P dẹo, và 2 pha, khoảng ST kéo dài.

- Saponin hoàng kỳ làm tăng sức co cơ tim cô lập của chuột cống trắng. Trên tế bào cơ tim nuôi, hoàng kỳ làm giảm điện thế nghỉ và tăng sức co, chứng tỏ thuốc có ảnh hưởng đến $Na^+ - K^+ - ATPase$

4. Tác dụng giãn mạch hạ huyết áp:

- Tiêm dịch chiết hoàng kỳ vào tĩnh mạch chó, mèo đã gây mê, hoặc thỏ không gây mê thấy giãn mạch và hạ huyết áp kéo dài. Tác giả cho rằng do hoàng kỳ làm giãn mạch, nên làm cho máu tới các cơ quan nhiều hơn, sự dinh dưỡng tốt hơn, đồng thời làm huyết áp giảm. Do giãn mạch tim, và mạch thận, nên máu qua thận nhiều hơn dẫn đến tác dụng lợi tiểu.

- Dùng histamin hoặc cloroform cho chuột cống trắng hoặc chuột lang sẽ làm cho thành mạch, nhất là thành mao mạch giãn ra, làm tăng sự thẩm thấu của huyết tương qua thành mạch. Hoàng kỳ có tác dụng bảo vệ sự giãn thành mạch và hiện tượng thẩm thấu huyết tương qua mao mạch. Hoàng kỳ còn bảo vệ chống lại sự vỡ hoặc giãn mao mạch do chiếu tia X.

- Tiêm dưới da dịch chiết hoàng kỳ cho thỏ, không thấy có ảnh hưởng trên đường huyết.

5. Tác dụng lợi niệu: Cho chó uống hoàng kỳ liều 0,5 - 4g/kg, tác dụng lợi tiểu rõ, có con lượng nước tiểu tang gấp đôi. Thí nghiệm trên thỏ cũng có tác dụng lợi tiểu. Nếu cho uống kéo dài, thì những ngày sau, tác dụng lợi tiểu lại không rõ rệt. Uống liều quá cao, ngay ngày đầu lượng nước tiểu lại giảm đi, nhưng không thấy albumin niệu hoặc đường niệu

6. Tác dụng trên gan:

- Saponin astramembrannin I của hoàng kỳ làm tăng sinh tổng hợp ADN ở chuột nhắt trắng đã cắt một phần gan và trong quá trình tái sinh gan, sự liên kết của [3H] thymidin vào gan tăng lên.

- Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng gây tổn thương gan bằng carbon tetraclorid, thấy hoàng kỳ có tác dụng bảo vệ gan, ngăn ngừa sự giảm hàm lượng glycogen gan và làm tang hàm lương protein và albumin toàn phần trong huyết thanh

7. Tác dụng chống viêm: Astramembrannin I ức chế sự tăng tính thấm mạch do serotonin hoặc histamin với liều tiêm tĩnh mạch 5 mg/kg hoặc uống liều 50 mg/kg. Thuốc còn ức chế phù do carragenin ở chuột cống trắng

8. Tác dụng trên hệ sinh dục: Hoàng kỳ gây hưng phấn sự co bóp tử cung cô lập của chuột cống có thai, nhưng lại ức chế sự co bóp của ruột thỏ cô lập. Trên thời kỳ động dục của chuột nhắt trắng, chu kỳ động dục bình thường khi không có thai là 4 - 5 ngày trong đó có 1 ngày động dục. Theo tài liệu Trung Quốc, hoàng kỳ có tác dụng làm cho thời kỳ động dục kéo dài thành 10 ngày.

9. Tác dụng trên aldose reductase. Rễ hoàng kỳ khô nghiền thành bột thô, chiết bằng nước sôi trong 5 giờ, làm lạnh và lọc, làm đông khô thành bột. Thử với nồng độ 0,1 mg/ml có tác dụng ức chế *aldose reductase.*

10. Tác dụng kháng khuẩn: Hoàng kỳ có tác dụng kháng khuẩn đối với trực khuẩn lỵ *Shigella*, liên cầu khuẩn dung huyết, phế cầu, tụ cầu vàng.

11. Độc tính: Hoàng kỳ có độc tính cấp thấp. Cho chuột nhắt trắng uống liều 100 g/kg, là liều gấp 500 lần cao hơn liều thường dùng cho người, không có chuột chết và không thấy có biểu hiện tác dụng phụ có hại.

Thử tác dụng sinh đột biến, dùng nghiệm pháp Ames trên vi khuẩn *Salmonella typhimurium TA98* và *TA100*, thấy hoàng kỳ không gây đột biến. Hơn nữa, cao nước hoàng kỳ còn có tác dụng bảo vệ chống lại

https://nhathuocngocanh.com/

sự sinh đột biến khi dùng chất gây đột biến là benzopyren.

12 Nghiên cứu lâm sàng:

a Tác dụng miễn dịch : Cao nước nóng hoàng kỳ cho người uống có tác dụng kích thích miễn dịch. Liều 15,6 g/người/ngày trong 20 ngày làm tang có ý nghĩa IgM, IgE và AMP vòng. Hoàng kỳ có tác dụng kích thích cơ thể sản xuất ra interferon là một protein có tác dụng kháng virus Cao nước nóng hoàng kỳ, tiêm bắp thịt trong 3 - 4 tháng cho bệnh nhân bị viêm cơ tim do virus B coxsackie làm tăng tế bào diệt tự nhiên trong cơ thể, một đáp ứng trung gian qua cơ chế tang sản sinh interferon.

Có một sự hợp đồng tác dụng của hoàng kỳ và interferon trong điều trị sứt cổ tử cung và chống virus. Bằng nghiệm pháp hạt lần mù, đã điều trị 164 bệnh nhân bị sứt cổ tử cung trong đó có 50 ca bị nhẹ, 89 vừa và 25 nặng. Nếu điều trị riêng interferon thì kết quả là 31,8%, còn dùng phối hợp kết quả là 60,7%

b Tác dụng kích thích phát triển cơ thể : Tác dụng này có lẽ có liên quan đến tác dụng kích thích và điều hoà miễn dịch

Trong một dịch cảm cúm, uống hoặc nhỏ mũi cao nước hoàng kỳ cho 1000 người làm giảm tỷ lệ mắc bệnh và rút ngắn thời gian bệnh nếu bị mắc. Uống 2 tháng, hoàng kỳ làm tăng có ý nghĩa hàm lượng IgA và IgG trong dịch tiết mũi của bệnh nhân bị cảm lạnh

Dùng 2 công thức thuốc bổ khí là hoàng kỳ - đảng sâm và hoàng kỳ - đan sâm để điều trị cho 52 bệnh nhân có 3 trạng thái là suy khí, suy tim và ứ huyết, thấy công thức hoàng kỳ - đan sâm có tác dụng hợp đồng tốt trên các bệnh nhân

c. Thử lâm sàng loạn nhịp tim có điện thế tâm thất chậm (ventricular late potentials: *VLP*) : Đã thử 316 bệnh nhân, 84% (266 bệnh nhân) được ghi điện tim cả ngày bằng máy holter. Bệnh nhân bị đau thắt ngực, VLP tăng trung bình 6,1%, nhồi máu cơ tim tăng 25%, viêm cơ tim 25,7%, bệnh cơ tim 14,3% và loạn nhịp tim không rõ nguyên nhân tăng 5,5%. Dùng hoàng kỳ có đối chiếu với lidocain và mexiletin thấy hoàng kỳ làm giảm VLP từ 44,5 ± 5,9 ms còn 39,8 ± 3,3 ms (khoảng 10%)

d. Bệnh viêm thận tiểu cầu thận mạn tính : Đã điều trị 54 bệnh nhân gồm các thể viêm thận, hư thận, và suy thận bằng cách tiêm bắp dịch chiết hoàng kỳ 2 ml/ngày, sau một đợt 30 ngày thấy cải thiện được protein niệu và nhiều thông số chức năng thận.

e. Điều trị viêm loét dạ dày - tá tràng:

- Đã điều trị 79 bệnh nhân bị viêm tá tràng, chia làm 2 lô, lô 1 có 61 bệnh nhân điều trị bằng bài thuốc gồm hoàng kỳ và bồ công anh, lô 2 điều trị bằng hydroxyd nhôm có 18 bệnh nhân Sau 40 ngày, lô 1 cải thiện rõ ở 40 bệnh nhân (65,57%), lô 2 là 5 (27,78%); có cải thiện 21,3% ở lô 1 và 44,44% ở lô 2.

- Điều trị 40 người loét dạ dày đã xác định bằng chụp dạ dày bằng bài thuốc gồm hoàng kỳ 30g, bạch thược 20g, cam thảo 10g, gừng 2g, đại táo 3g, maltose 20g, ngày 1 thang Sau một tháng khỏi 55%, sau 2 tháng khỏi thêm 20%, 3 tháng 12,5%, 6 tháng 2,5%, không khỏi 10%.

Tính vị, công năng

Hoàng kỳ có vị ngọt, tính ôn vào 2 kinh phế và tỳ, có tác dụng bổ khí, thăng dương, liễm hãm, lợi tiểu, giải độc.

Công dụng

Hoàng kỳ được dùng sống để chữa bệnh đái tháo đường, đái đục, đái buốt, phù thũng, viêm thận mạn tính, albumin niệu, lở loét, phong thấp, đau xương. Dạng tẩm mật sao chữa suy nhược lâu ngày, ra nhiều mồ hôi Ngày dùng 6 - 12g ở dạng sống, 3 - 9g dạng sao tẩm, sắc uống hoặc chế thành cao hoặc viên

Bài thuốc có hoàng kỳ

1. Chữa toàn thân suy nhược, khó thở, ngắn hơi, kém ăn, miệng khô, tim đập nhanh hồi hộp, mặt xanh vàng, mồ hôi nhiều, có thể sốt âm ỉ.

Hoàng kỳ sao mật 6 phần, cam thảo 1 phần (nửa dùng sống, nửa sao vàng). Tất cả tán nhỏ, mỗi lần uống 4 - 8g, ngày 3 lần, sáng, chiều và tối Có thể sắc uống (Hoàng kỳ lục nhất thang).

- Hoàng kỳ tẩm mật sao 6g, thược dược 5g, quế chi 2g, cam thảo 2g, sinh khương 4g, đại táo 6g, sắc, chia 3 lần uống trong ngày. Trước khi uống có thể thêm mạch nha hoặc mật ong (Hoàng kỳ kiên trung thang)

- Hoàng kỳ 16g, bạch truật, đảng sâm, đương quy, mỗi vị 12g, sài hồ, trần bì mỗi vị 6g, thăng ma, trích thảo mỗi vị 4g Có thể thêm huyền sâm 10g, tri mẫu 8g. Thường dùng khi cơ thể hư nhược trong các bệnh mạn tính (Bổ trung ích khí thang).

- Hoàng kỳ 24g, bạch truật, phòng phong mỗi vị 8g Tán thành bột mịn, trộn đều, mỗi lần 6 - 8g, ngày 2 lần Uống với rượu hoặc nước. (Ngọc bình phong tán)

2. Chữa nhũn não

Truyền mỗi ngày 250 ml dịch chế từ 4 vị hoàng kỳ, đơn sâm, xuyên khung, xích thược vào tĩnh mạch,

https://nhathuocngocanh.com/

mỗi đợt 10 ngày, nghỉ 4 ngày lại truyền đợt khác. Kết hợp uống bài "thông mạch" gồm hoàng kỳ, hồng hoa, xuyên khung, đan sâm, sơn tra, ngưu tất, địa long, quế chi. Đã điều trị 110 ca nhũn não, khỏi 52, kết quả tốt 36, tiến bộ 20, tỷ lệ đạt 98,2%.

3. Chữa sa dạ dày:

Hoàng kỳ sống, thăng ma, sài hồ, ngũ vị tử, chế thành dịch tiêm bắp mỗi lần 4 ml, ngày 2 lần, hoặc tiêm huyệt trung quản, túc tam lý, mỗi huyệt 0,5 ml/ngày, một đợt điều trị khoảng 1 tháng. Sau khi ăn, bệnh nhân nằm nghỉ

4. Chữa sa trực tràng:

Hoàng kỳ sống 30 - 50g, đan sâm 15g, sơn tra nhục 10g, phòng phong, thăng ma mỗi vị 3g, sắc uống, ngày 1 thang. Nếu có phần lòi ra ngoài, gia thêm thuyền thoái, kinh giới than, băng phiến tán bột, trộn với dầu thơm bôi.

5. Phòng ngừa cảm mạo, viêm mũi dị ứng:

- Hoàng kỳ sống chế thành viên, mỗi viên 1g, ngày 5 - 6 viên, dùng 10 ngày, nghỉ 5 ngày lại uống đợt thứ hai.

- Hoàng kỳ 15g, đại táo 10g, chế thành bột, hoặc sắc uống trong ngày.

6. Chữa ho, viêm phế quản:

Hoàng kỳ 24g, tuyên phục hoa 10g, bạch bộ 10g, địa long 6g, chế thành viên, uống trong 3 ngày. Dùng 10 ngày, liền 3 - 4 đợt.

7. Chữa bệnh mạch vành (thiếu máu cơ tim và nhồi máu cơ tim):

Hoàng kỳ 30g, xích thược, đan sâm mỗi thứ 15g, đương quy 12g, xuyên khung 10g. Ngày một thang, sắc uống. Dùng 4 - 6 tuần

8. Thuốc bổ huyết

Khi bị huyết hư có sốt, hoặc sau khi mất nhiều máu. Hoàng kỳ 40g, đương quy 8g sắc uống.

9. Chữa viêm thận

Hoàng kỳ và phòng kỷ đều 12g, bạch truật 8g, cam thảo 4g, gừng tươi 12g, đại táo 3 quả, sắc uống. (Hoàng kỳ phòng kỷ thang).

10. Chữa phì đại tuyến tiền liệt:

Hoàng kỳ sống 100g, hoạt thạch 30g, sắc 2 lần, trộn đều, thêm hổ phách 3g tán bột cho vào thuốc chia ra uống trong ngày lúc đói.

11 Trị đau nhức các khớp:

- Hoàng kỳ 16g, bạch thược 12g, quế chi 6g, sinh khương 12g, đại táo 3 quả, sắc uống (Hoàng kỳ quế chi ngũ vật thang) dùng trong trường hợp: đau nhức các khớp do cơ thể suy nhược, khí huyết hư.

- Hoàng kỳ 40 - 160g, đương quy vĩ 8g, xích thược 8g, địa long 4g, xuyên khung 4g, đào nhân 4g, hồng hoa 4g, sắc uống. Dùng trong trường hợp viêm khớp mạn tính, viêm quanh khớp vai, đau trong chứng liệt nửa người do tai biến mạch máu não.

12 Chữa ung nhọt, sang thương lâu ngày không làm mủ, nhọt lở loét khó liền miệng:

Hoàng kỳ 16g, đương quy 12g, xuyên khung 6g, bạch truật 12g, kim ngân hoa 16g, tạo giác thích, thiên hoa phấn, trạch tả, mỗi thứ 12g, cam thảo 4g, sắc uống (Hoàng kỳ nội thác tán). Hoặc hoàng kỳ, kim ngân đều 20g, đương quy 16g, cam thảo 6g, sắc uống (Tứ diệu thang).

13. Chữa lupus ban đỏ:

Hoàng kỳ 30, 60 hoặc 90g, sắc uống ngày một thang; dùng liền 1 - 2 tháng, kết hợp dùng thêm corticoid liều nhỏ hoặc trung bình.

415. HOÀNG LIÊN

Coptis chinensis Franch.

Tên đồng nghĩa: *Coptis teeta* Wall. var. *chinensis* Franch.

Tên khác: Hoàng liên chân gà, xuyên liên, phàng lình (H'Mông).

Tên nước ngoài: Golden thread root, chinese goldthread, coptis (Anh); coptide, savoyarde (Pháp)

Họ: Hoàng liên (Ranunculaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Hoàng liên - *Coptis chinensis* Franch.

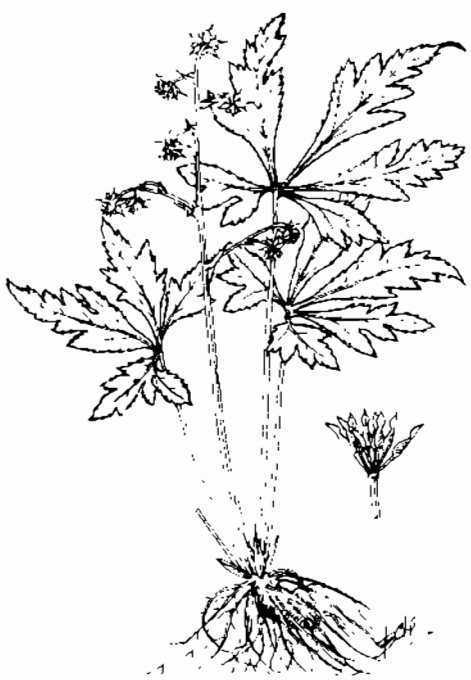

Coptis quinquesecta Wang

Cây thảo, không có thân, sống nhiều năm, cao 20 - 30 cm. Thân rễ nhỏ, nằm ngang, màu vàng, đôi khi phân nhánh có đốt ngắn. Lá mọc thẳng từ thân rễ, gồm 3 lá chét hình thoi dạng trứng, chia thùy dạng lông chim không đều, lá chét giữa to và có cuống dài hơn, các lá chét bên hình tam giác lệch, chia 2 thùy sâu, những thùy này lại chia thùy nông không đều, các thùy đều khía răng nhọn, hai mặt lá có màu lục bóng, nhất là ở mặt trên, cuống lá kép dài 8 - 18 cm.

Hoa nhỏ, 3 - 5 cái, có cuống dài mọc trên một cán mảnh, dài bằng lá hoặc hơn, có kèm một số lá bắc nhỏ; bao hoa màu lục vàng nhạt; 5 lá đài hình mác hẹp; 5 cánh hoa dài; nhị khoảng 20; lá noãn 8 - 12, rời nhau.

Quả là những đại hình thuôn dài 6 - 8 mm, khi chín màu nâu vàng tự nứt; hạt màu nâu đen.

Mùa hoa quả tháng 10 - 2.

Các loài khác như *Coptis quinquesecta* Wang, *C.teeta* Wall., cũng mang tên hoàng liên và được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Coptis* Salisb. có 12 loài trên thế giới, phân bố ở vùng ôn đới ẩm châu Á, bao gồm Trung Quốc, (cả Đài Loan), Ấn Độ và Nêpan. Ở Việt Nam, chi này có 2 loài : *Coptis chinensis* Franch. và *C.quinquesecta* Wang (Nguyễn Tập, 1996), cụ thể phân bố như sau:

C.chinensis Franch ở Sa Pa (Lào Cai); Quản Bạ (Hà Giang). Cây đã được trồng nhiều ở Trung Quốc.

C.quinquesecta Wang ở Sa Pa (Lào Cai).

Cả hai loài đều là cây thảo ưa ẩm và đặc biệt ưa bóng, thường mọc thành đám trên vách đá hoặc trên thân các cây gỗ có nhiều rêu ở vùng núi cao từ 1600 đến 2200 m Rừng ở đây luôn ẩm, quanh năm có mây mù; nhiệt độ trung bình khoảng 13 - 14^{0}C.

Hoàng liên ra hoa quả hàng năm. Lượng hạt giống ở mỗi cây không nhiều. Khi chín, quả tự mở để hạt phát tán ngay xung quanh gốc của cây. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt. Ngoài ra, từ thân rễ, cũng có thể mọc ra các chồi nhỏ, sau tạo thành khóm gồm nhiều thân

Hoàng liên là loại cây thuộc diện quý hiếm, đã được đưa vào Sách Đỏ thế giới của IUCN vào năm 1980, Sách Đỏ Ấn Độ, 1980 và Sách Đỏ Việt Nam, 1996 Cây đã bị khai thác nhiều năm, hiện nay đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng Ở Trung Quốc, việc bảo vệ hoàng liên tỏ ra rất hiệu quả. Dược liệu được sử dụng trong nước và xuất khẩu là do khâu trồng trọt Trong khi đó, ở Việt Nam việc làm này không hề ngăn chặn được nạn khai thác bừa bãi làm suy thoái môi trường sống của hoàng liên. Cần có các biện pháp quản lý và bảo tồn mạnh mẽ hơn.

Bộ phận dùng

Thân rễ thu hoạch vào mùa đông (tháng 10 hoặc tháng 12) đào về rửa sạch đất cát, cắt bỏ rễ và gốc

https://nhathuocngocanh.com/

thân, phơi hay sấy khô và được chế biến như sau :

- *Hoàng liên phiến* : Làm sạch các rễ con bằng cách cho vào túi vải chà xát rồi sàng sảy, rửa sạch, ủ cho mềm, thái phiến, phơi khô ám can.

- *Hoàng liên ủ rượu* : Lấy hoàng liên, thêm rượu với tỷ lệ : hoàng liên 10 kg, rượu 4 lít ủ kỹ, thái phiến 3 - 5 mm, phơi ám can để tránh bị biến màu.

- *Hoàng liên chích rượu* : Đem hoàng liên phiến, tẩm rượu (hoàng liên 10 kg, rượu 2 kg) ủ, sao nhỏ lửa đến khô. Cũng có thể sao khô rồi phun rượu vào tiếp tục sao nhỏ lửa đến khô là được.

- *Hoàng liên chích gừng* : Đem gừng tươi rửa sạch giã lấy dịch rồi trộn đều với hoàng liên phiến (hoàng liên 10 kg - gừng tươi 1 kg), ủ kỹ, sao đến khô.

- *Hoàng liên sao vàng* : Cho hoàng liên phiến vào nồi sao nhỏ lửa đến khi có màu vàng sẫm.

- *Hoàng liên sao đất* : Đun nóng hoàng thổ đến khô tơi rồi cho hoàng liên phiến vào, sao đến lúc hơi biến màu. Đổ ra, rây bỏ đất.

- *Hoàng liên than* : Đem hoàng liên phiến sao lửa to đến khi bề mặt phiến có màu đen hoàn toàn rồi phun thêm nước để trừ hỏa độc. Phơi khô.

- *Hoàng liên chế giấm* : Ngâm hoàng liên vào giấm (hoàng liên 10 kg, giấm 3kg, nước vừa đủ để ngâm) trộn đều. Sau khi mềm lấy ra thái phiến, phơi khô, sao nhỏ lửa

- *Hoàng liên chích muối* : Đem nước muối trộn đều với hoàng liên (hoàng liên 10 kg, muối 80g, nước vừa đủ) ủ cho ngấm đều rồi sao nhỏ lửa đến khô. Có thể đem hoàng liên sao đến khi ngả màu thì phun nước muối vào rồi sao tiếp đến khô.

(Phạm Xuân Sinh "Phương pháp chế biến thuốc cổ truyền 1999 - trang 120").

Trong quá trình chế biến các alcaloid berberin, palmatin, jatrorrhizin không bị thay đổi (CA, 114, 1991, 128868d).

Thành phần hóa học

Hoàng liên chứa các alcaloid như berberin (1), palmatin (2), columbamin (3), jatrorrhizin (4), groenlandicin (5), coptisin (6), epiberberin, berberastin, magnoflorin, worenin (7).

Ngoài ra, còn obacunon, obaculacton, acid ferulic, acid lumicaeruleic (TDTH III, 89; CA. 112, 1990, 125306s) và các chất vô cơ như Cu, Mn, Zn, Se... (CA. 112, 1990, 42747K)

Bằng phương pháp nuôi cấy mô từ hoàng liên, người ta cũng chiết được berberin với hàm lượng 5 - 6%. Theo quy định của Dược điển V N (tập 1 và 2), hàm lượng berberin trong dược liệu phải đạt 4%. Trong thiên nhiên hàm lượng alcaloid thay đổi tuỳ theo vùng và thời kỳ sinh trưởng của cây. Ở Nga Vi Sơn (Tứ Xuyên Trung Quốc), hàm lượng berberin cao nhất vào tháng 9 và 10, thấp nhất vào thời kỳ cây ra hoa. Trong lá cũng có berberin với hàm lượng 2,5 - 2,8% trong lá già, vào tháng 7 - 10.

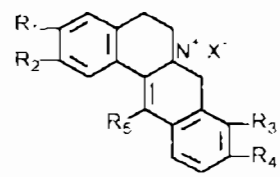

	R_1	R_2	R_3	R_4	R_5
1	O	O	OCH_3	OCH_3	H
2	OCH_3	OCH_3	OCH_3	OCH_3	H
3	OCH_3	OH	OCH_3	OCH_3	H
4	OH	OCH_3	OCH_3	OCH_3	H
5	OH	OCH_3	O	O	H
6	O	O	O	O	H
7	O	O	O	O	CH_3

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn Nước sắc hoàng liên và hoạt chất berberin có phổ kháng khuẩn rộng đối với một số chủng gram + và gram -. Nước sắc thể hiện tác dụng ức chế vi khuẩn ở các nồng độ pha loãng sau : đối với *Shigella dysenteriae*: 1:5120, *Sh.shigae*, *Bacillus tuberculosis* 1: 2560, *Sh.flexneri*, *Bacillus pestis*, *Streptococcus* B, *meningococcus* 1: 1280, *Vibrio cholera*, *Bacillus diphtheriae*, *Pneumococcus* 1: 640, *Staphylococcus aureus*, *Sh.sonnei* 1:640, *Bacillus paratyphoid* A, *Escherichia coli*, *Bacillus proteus* 1:80, *Bacillus paratyphoid* B 1: 40, *Bacillus pyocyaneus* 1:5. Còn hoạt chất berberin ức chế các vi khuẩn *Streptococcus*, *Pneumococcus*, *Vibrio cholera*, *Bacillus anthracis* ở nồng độ 1: 32 000, *Staphylococcus aureus* 1: 16 000, *Streptococcus viridans*, *Sh. shigae*, *Sh. flexneri*, *Bacillus diphtheriae*, *B. subtilus* 1:8000, *B.proteus* 1:4000 và B *typhoid* 1:1000.

Đối với *Vibrio cholera* đã được xử lý trước với berberin đem tiêm truyền cho những thỏ còn non thì không thể gây nên những triệu chứng thỏ tả thực nghiệm. Điều đó chứng tỏ độc tố của vi khuẩn tả đã bị trung hoà hoặc bị bất hoạt. Trên những thỏ còn non

https://nhathuocngocanh.com/

cho uống trước berberin, cách sau đó 18 - 24 giờ bơm vào ruột thỏ một liều độc tố tả gây chết thì phòng ngừa được hiện tượng tiêu chảy do độc tố gây nên và kéo dài được thời gian sống của thỏ dùng thuốc.

Về cơ chế tác dụng kháng khuẩn của berberin, một số tác giả cho rằng có liên quan đến tác dụng ức chế sinh tổng hợp RNA, DNA và protein của thuốc đối với vi khuẩn. Nhóm amonium bậc 4 rất cần thiết cho tác dụng kháng khuẩn, những dẫn chất không có nhóm amonium bậc 4 như tetrahydroberberin có tác dụng kháng khuẩn rất yếu

2. Tác dụng kháng virus Nước sắc hoàng liên với nồng độ 50% thí nghiệm trên phôi gà có tác dụng ức chế sự phát triển của virus cúm PR8, 56S8, P.M.

3. Tác dụng kháng nấm: Sulfat berberin với nồng độ 10 - 25 mg/ml ức chế sự sinh trưởng của các nấm *Alternaria* spp. *Aspergillus flavus, A.fumigatus, Candida albicans, Curvularia* spp., *Drechslera* spp, *Fusarium* spp, *Rhizopus oryzae, Scopulariopsis* spp,..

4. Tác dụng kháng đơn bào: Berberin trên ống kính với nồng độ 1:5000 và trên chuột nhắt trắng đã gây nhiễm amib với liều 50 mg/kg bằng đường uống có tác dụng ức chế sự sinh trưởng của amib. Đối với ký sinh trùng sốt rét, hoàng liên không có tác dụng nhưng lại có tác dụng đối với *leishmania.*

Berberin còn có tác dụng diệt *Typanosoma brucei rhodesiense* với nồng độ ức chế 50% - IC_{50} là 0,4mg/ml

5. Tác dụng chống ung thư Sulfat berberin với nồng độ 50 µg/ml và chlorid berberin với nồng độ 25 µg/ml có tác dụng ức chế sự phát triển của tế bào u báng Ehrlich và tế bào lymphoma. Nồng độ có hiệu lực độc tế bào 50% - ED_{50} đối với tế bào Hela là 3,5 - 30µg/ml và đối với tế bào ung thư KB thì berberin với nồng độ 1 µg/ml có thể ức chế 70% quá trình tổng hợp protein. Đem berberin ủ với tế bào S-180 (Swiss mouse ascites sarcoma) trên ống kính thì ức chế sự hình thành DNA, RNA, protein cũng như quá trình oxy hoá ^{14}C glucosa thành CO_2. Quá trình tổng hợp protein và RNA nhạy cảm nhất đối với berberin

6. Tác dụng hạ huyết áp. Sulfat berberin tiêm truyền tĩnh mạch trên thỏ gây hạ huyết áp. Dịch chiết nước từ hoàng liên tiêm dưới da chuột cống trắng cũng có tác dụng hạ huyết áp. Sau tác dụng hạ huyết áp là hiện tượng chậm nhịp tim. Tác dụng này cũng xuất hiện ở những chuột cống trắng đã cắt dây thần kinh X ở cả 2 bên. Chlorid berberin dùng với liều từ 0,5 - 0,5 mg/kg cho thỏ gây mê bằng urethan gây hạ huyết áp kéo dài. Tác dụng hạ áp có thể do ức chế các thụ thể α-adrenoceptor chứ không phải do tác dụng giãn mạch. Trên tiêu bản cô lập động mạch phổi thỏ và động mạch vành tim mèo, berberin không có tác dụng giãn mạch trực tiếp nhưng lại đối kháng với hiện tượng co mạch do các thuốc giống adrenalin gây nên.

Berberin còn có tác dụng ức chế men cholinesterasa đặc hiệu trong lách thỏ và men pseudo - cholinesterasa trong huyết thanh ngựa.

7. Tác dụng chống loét đường tiêu hóa: Dịch chiết bằng methanol và alcaloid chiết từ hoàng liên trên chuột cống trắng bằng đường uống có tác dụng ức chế nhẹ loét dạ dày thực nghiệm gây nên do stress; còn berberin bằng đường tiêm dưới da trên chuột cống trắng có tác dụng ức chế sự hình thành loét và hiện tượng chảy máu dạ dày trong mô hình gây loét do thắt môn vị.

8. Tác dụng phòng ngừa xơ vữa động mạch: Trên thỏ thí nghiệm được nuôi bằng chế độ ăn uống có hàm lượng cholesterol khá cao, dịch chiết nước từ hoàng liên dùng bằng đường uống có tác dụng làm cho tỷ lệ cholesterol/lipid toàn phần trở về vị trí bình thường. Sulfat berberin trên thỏ thí nghiệm dùng bằng đường uống hoặc tiêm bắp thịt có tác dụng hạ cholesterol máu.

9 Tác dụng lợi mật: Thí nghiệm trên chuột cống trắng, berberin bằng đường uống hoặc tiêm dưới da có tác dụng tăng cường sự phân tiết bilirubin mật, tiêm tĩnh mạch với liều rất nhỏ cũng có tác dụng rõ rệt. Trên chó thí nghiệm, sulfat berberin tiêm tĩnh mạch với liều 10 mg/kg tăng cường lưu lượng mật

10 Các tác dụng khác Berberin thí nghiệm trên mèo bằng đường tiêm phúc mạc có tác dụng an thần, tăng cường thời gian gây ngủ của pentobarbital, nhưng không có tác dụng kháng co giật, giảm đau. Berberin hạ thấp thân nhiệt và hoạt động tự nhiên của súc vật thí nghiệm, thuốc còn có tác dụng gây tê cục bộ. Thí nghiệm trên ống kính *(in vitro),* sulfat berberin giảm tác dụng chống đông máu của heparin đối với máu chó và máu người. Dạng chiết nước từ hoàng liên, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng có tác dụng hạ đường huyết. Berberin thí nghiệm trên chuột bình thường và chuột bị bệnh đái đường do alloxan gây nên đều có tác dụng hạ đường huyết. Trên chuột nhắt trắng, berberin cũng có tác dụng đối kháng với hiện tượng tăng đường huyết do tiêm glucose hoặc adrenalin gây nên. Thí nghiệm trên ống kính, berberin có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu thỏ.

Độc tính Trên chuột cống trắng bằng đường uống, sulfat berberin có LD_{50} = 1000 mg/kg, và bằng đường tiêm phúc mạc là 90 mg/kg. Nghiên cứu về tổ chức học cho thấy berberin không gây nên những thay đổi

https://nhathuocngocanh.com/

đáng kể về tổ chức học của các cơ quan trong cơ thể cả khi dùng sulfat berberin với liều lớn (50 mg/kg) trong 6 tuần lễ liên tục. Berberin đang tiêm có thể gây dị ứng.

Nghiên cứu về chuyển hóa cho thấy berberin dùng bằng đường uống hấp thu chậm và không hoàn toàn, sau 8 giờ đạt mức tối đa. Sau khi hấp thu vào máu, thuốc được phân phối nhanh chóng vào các tổ chức tim, gan, thận; nồng độ berberin trong máu thấp khó đạt tới nồng độ có tác dụng ức chế vi khuẩn. Do đó, berberin dùng bằng đường uống chủ yếu là để chữa các bệnh đường ruột.

- Sản phẩm hydro hóa của berberin là tetrahydroberberin có tác dụng an thần, ức chế hoạt động tự nhiên của súc vật thí nghiệm, và giãn cơ, gây hạ huyết áp nhẹ. Thuốc dùng lâu ngày không có hiện tượng tích luỹ. Trên chuột nhắt trắng, tetrahydroberberin có LD_{50} bằng đường uống, tiêm dưới da và tiêm tĩnh mạch là 940,790 và 100 mg/kg.

Tính vị, công năng

Hoàng liên có vị đắng, tính hàn, vào các kinh : tâm, can, vị và đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, táo thấp, tả hỏa, giải độc, sát trùng.

Công dụng

Hoàng liên là thuốc bổ đắng, chữa tiêu hóa kém, viêm loét dạ dày, tiêu chảy, kiết lỵ, nôn mửa. Dịch chiết từ hoàng liên được dùng rửa mắt, giỏ mắt chữa viêm màng kết mạc mắt. Cao lỏng hoàng liên chữa kiết lỵ không kém các loại thuốc khác, đồng thời không có hiện tượng kích thích dạ dày. Nước sắc hoàng liên 100% chữa bệnh ho gà có kết quả tốt, không có tác dụng phụ với liều trẻ con dưới 1 tuổi là 1 - 1,5 ml; 1 - 2 tuổi, 1,5 - 2 ml; 2 - 5 tuổi, 2 -2,5 ml; trên 5 tuổi, 2,5 - 3 ml. Chia làm 3 lần uống trong ngày.

Theo y học cổ truyền Trung Quốc hoàng liên còn chữa thấp nhiệt bĩ mãn, nôn mửa, tả lỵ, hoàng đản, sốt cao, tâm hỏa kháng thịnh, tâm phiền bất tẩm (phiền muộn khó ngủ), mắt đỏ, răng đau, khát nước, mụn nhọt, mẩm ngứa, tai chảy mủ.

Hoạt chất berberin chữa lỵ trực trùng, viêm dạ dày tiêu chảy, viêm loét đường tiêu hóa. Dùng ngoài, dạng cao mềm (10%) chữa mụn nhọt, vết thương.

Liều dùng : mỗi ngày 3,0 - 4,0g hoàng liên hoặc 0,2 - 0,4g berberin, chia làm 2 - 3 lần.

Các dạng thuốc thường dùng của hoàng liên

- Cao lỏng hoàng liên 1:1, mỗi lần uống 1 - 2 ml, ngày 3 lần.

- Cồn thuốc hoàng liên 20%, mỗi lần 2 - 5 ml, ngày 3 lần.

- Hương liên hoàn gồm hoàng liên và vân mộc hương, chữa lỵ trực trùng, phân có máu mũi. Mỗi lần dùng 3g, ngày 2 lần.

- Viên tam hoàng gồm hoàng liên, hoàng cầm và đại hoàng (thuốc thanh nhiệt giải độc) Mỗi lần uống 3 - 6g, ngày 2 lần. Phụ nữ có mang không được dùng.

- Viên berberin clorhydrat 0,05g và 0,10g

Bài thuốc có hoàng liên

A - Dùng ở Việt Nam

1. Chữa hội chứng lỵ:

Hoàng liên 3g, vân mộc hương 5g. Nghiền thành bột nhỏ, chia làm 3 lần uống trong ngày. Có thể phối hợp với bạch đầu ông 10g, hoàng bá 6g. Sắc nước uống.

2. Chữa viêm màng kết mạc mắt.

Hoàng liên với địa hoàng, cúc hoa, kinh giới, lượng bằng nhau sắc nước uống, kết hợp dùng dung dịch hoàng liên 5 - 10% rửa và giỏ mắt.

3. Chữa viêm tai giữa có mủ:

Hoàng liên 3g, acid boric 3g, thêm nước, đun sôi khoảng một giờ Lọc bỏ bã, cô còn 100 ml, tiệt trùng làm thuốc giỏ tai, ngày 2 - 3 lần.

B - Dùng ở Trung Quốc

1 Chữa nóng trong ngực, dạ dày có tà khí, đau bụng, buồn nôn (hoàng liên thang)

Hoàng liên 9g, cam thảo (chích) 9g, can khương 9g, quế chi 9g (bỏ vỏ), nhân sâm 6g, bán hạ 15g, đại táo 12 quả. Tất cả sắc với 500 ml nước, cô còn lại 300 ml, lọc bỏ bã, uống làm 3 lần trong ngày

2. Chữa tiểu đường do âm hư hỏa vượng (Hoàng liên địa hoàng thang):

Hoàng liên, sinh địa, thiên hoa phấn, ngũ vị tử, xuyên đương quy, nhân sâm, cát can, bạch phục linh (bỏ vỏ) mạch môn đông, cam thảo, mỗi vị 30g. Tất cả làm thành mười thang, thêm sinh khương 1 nhát, đại táo 1 quả, lá tre 10 chiếc. Sắc với 600 ml nước uống trong ngày

3. Chữa cảm nắng, đau họng, đi ngoài, nôn mửa. (Hoàng liên hương nhu ẩm):

Hoàng liên 120g, hương nhu 500g, xuyên hậu phác (chế) 250g. Cắt nhỏ, trộn đều. Mỗi lần dùng 15 - 20g, sắc nước uống. Nếu có đờm thêm bán hạ, nam tinh.

4 Chữa viêm thận cấp tính (Hoàng liên giải độc thang gia vị)

https://nhathuocngocanh.com/

Hoàng liên, hoàng cầm, hoàng bá mỗi vị 12g, chi tử 10g, cam thảo 3g. Có sốt thêm liên kiều 12g, ngư tinh thảo 30g; đái ra máu thêm đương quy 15g, trần bì 12g. Mỗi ngày uống 2 thang, mỗi thang sắc 2 lần, mỗi lần cô còn khoảng 100 ml. Ngày uống 4 lần.

5. Chữa cốt chưng lao nhiệt, đau lưng, sắc mặt vàng vọt (Hoàng liên tán):

Hoàng liên, mộc thông mỗi vị 30g, tri mẫu, miết giáp (chích) 60g, sài hồ 45g, long đởm thảo, địa cốt bì, bạch truật, hoàng cầm, mạch môn đông, sừng tê giác mỗi vị 1g. Tất cả xay thành bột thô. Mỗi lần dùng 12g, thêm gừng tươi 0,15g, lá tre 5 - 7 cái. Sắc nước uống.

416. HOÀNG LIÊN GAI

Berberis wallichiana DC.

Tên khác:	Hoàng mù, hoàng mộc, tiểu la tán, tiểu nghiệt
Tên nước ngoài:	Wallich's barberry, Wallich's berberis (Anh); épine - vinette (Pháp).
Họ:	Hoàng liên gai (Berberidaceae)

Mô tả



Hoàng liên gai - *Berberis wallichiana* DC.

Cây bụi nhỏ phân nhiều cành, cao 1 - 2 m, gỗ màu vàng. Cành hình tru tròn, màu xám, có khía dọc và gai nhọn chia 3 nhánh ở gốc, dài 1 - 2 cm. Lá mọc so le, nhưng thường tụ tập 3 - 5 cái ở kẽ các gai, phiến cứng gần như không cuống, hình mác, dài 3 - 6 cm, rộng 0,8 - 1 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, mép có răng dạng gai nhỏ, sắc, mặt trên nhẵn, màu lục bóng, mặt dưới nhạt màu vàng xám, gân lá nổi rõ ở mặt dưới.

Hoa màu vàng, 8 - 12 cái mọc tập trung ở kẽ lá; lá đài 6, dạng cánh hoa, xếp lợp thành hai vòng, cánh hoa 6 cũng xếp lợp thành hai vòng, thường có 2 hạch nhỏ đính ở móng; nhị 6 rời nhau, chỉ nhị mập; bầu hình trụ.

Quả mọng, hình ellip, dài khoảng 7mm, đường kính 3 - 4 mm, màu đỏ sau đen, chứa 3 - 4 hạt.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 10 - 2.

Loài *Berberis julianae* Schneid cũng được dùng với công dụng tương tự.

Phân bố, sinh thái

Chi *Berberis* L. có khoảng 120 loài trên thế giới, phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Afghanistan, Pakistan và một số nước cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây ở vùng Trung Á. Ở Việt Nam, hiện nay có 2 loài là *B.julianae* Schneid phân bố ở Sa Pa (Lào Cai) và *B.wallichiana* DC. cũng ở Sa Pa (Lào Cai).

Cả hai loài đều thuộc dạng cây bụi gai điển hình, thường mọc lẫn với các loại cây bụi khác trên núi đá vôi ở độ cao 1600 - 1700 m. Hoàng liên gai là cây ưa sáng, ẩm và có khí hậu mát quanh năm; nhiệt độ trung bình 15^{0}C; tối cao 30^{0}C và tối thấp 3 - 5^{0}C. Về mùa đông có khi xuống đến 0^{0}C.

https://nhathuocngocanh.com/

Lượng mưa trung bình 2800 mm/năm. Những cành ở phía dưới bị che bóng có lượng hoa quả chỉ đạt 25 - 30% so với cành phía trên được chiếu sáng đầy đủ. Khi quả chín tự rụng xuống đất, mọc thành cây con. Tỷ lệ nảy mầm của hạt qua gieo thử là 40%. Cây trồng sau 4 năm bắt đầu có hoa lứa đầu tiên. Hoa có tuyến mật hấp dẫn côn trùng, tạo điều kiện thuận lợi cho sự thụ phấn. Một số cây hoàng liên gai lấy từ Sa Pa, đem trồng tại Trại thuốc Tam Đảo (Viện Dược liệu) sinh trưởng tương đối tốt, ra hoa nhiều nhưng không kết quả (Nguyễn Tập, 1996). Cây trồng được bằng hạt, bằng cây con thu từ tự nhiên hoặc bằng cách chiết cành. Cây có khả năng tái sinh cây chồi khỏe sau khi bị chặt phá.

Hoàng liên gai là cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam, đã được đưa vào Sách Đỏ để bảo vệ từ năm 1996.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào mùa thu, rửa sạch, cắt ngắn, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ hoàng liên gai chứa alcaloid berberin với hàm lượng 3 - 4%.

Ngoài ra, vỏ rễ còn chứa các alcaloid oxyacanthin và umbellatin.

Tính vị, công năng

Rễ hoàng liên gai có vị đắng, tính hàn, có tác dụng tương tự hoàng liên, sát trùng, kích thích tiêu hóa.

Công dụng

Hoàng liên gai được dùng làm thuốc chữa lỵ trực khuẩn, tiêu chảy, đau mắt, ăn uống kém tiêu.

Ngày uống 4 - 6g dưới dạng thuốc sắc, hoặc thuốc bột.

Để chữa lỵ, dùng hoàng liên gai 4g, sắc với nước 150 ml uống trong ngày, có thể thêm đường. Hoặc phối hợp hoàng liên gai 100g với khổ luyện tử 100g, hạt cau 100g, ngô thù du 100g, trần bì 100g, anh túc xác 20g. Tất cả phơi khô tán bột làm viên. Ngày uống 20g chia làm 2 lần. Có thể dùng hoạt chất berberin dưới dạng muối chlorid, được chế thành viên 0,10g dùng cho người lớn và 0,05g dùng cho trẻ em. Người lớn một đợt điều trị 6 ngày, 2 ngày đầu mỗi ngày 4 viên chia 2 lần uống, 4 ngày sau mỗi ngày 2 viên. Trẻ em tùy tuổi < 2 tuổi : 1 viên loại 0,05 g/ngày, 2 - 4 tuổi 2 viên, 5 - 7 tuổi : 3 viên, 8 - 14 tuổi : 4 viên. Chia 3 lần uống trong ngày.

Hoàng liên gai ngâm rượu uống chữa những triệu chứng của huyết áp cao như hoa mắt, nhức đầu, chóng mặt, đau ngang lưng.

Dùng ngoài, rễ hoàng liên gai sắc đặc hoặc ngâm rượu ngâm chữa đau răng.

417. HOÀNG LIÊN Ô RÔ

***Mahonia* spp.**

Tên khác: Hoàng bá gai, thích hoàng liên, mã hồ, thập đại công lao, thổ hoàng nghiệt, tông plềnh (H'Mông).

Họ: Hoàng liên gai (Berberidaceae)

Mô tả

1. *Mahonia bealei* (Fort.) Carr

Cây bụi, cao 2 - 3 m. Thân và rễ màu vàng. Lá kép lông chim, mọc so le, dài 15 - 35 cm, có 7 - 15 lá chét không cuống hình bầu dục hoặc hình trứng lệch, dài 3 - 9 cm, rộng 2,5 - 4,5 cm, dày và cứng, lá chét tận cùng to hơn và có cuống, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn sắc, mép khía răng nông như gai sắc nhọn, gân chính 3 và gân phụ kết thành mạng nổi rõ.

Cụm hoa mọc thành bông ngắn hơn lá ở ngọn; lá bắc nhỏ; hoa nhiều màu vàng; lá đài 9 xếp thành 3 vòng; cánh hoa 6, nhỏ hơn lá đài trong; nhị 6, bao phấn dài hơn chỉ nhị; bầu hình trụ.

https://nhathuocngocanh.com/

Quả thịt, chứa 1 hạt.

Mùa hoa tháng 10 - 11, mùa quả : tháng 12 - 2.

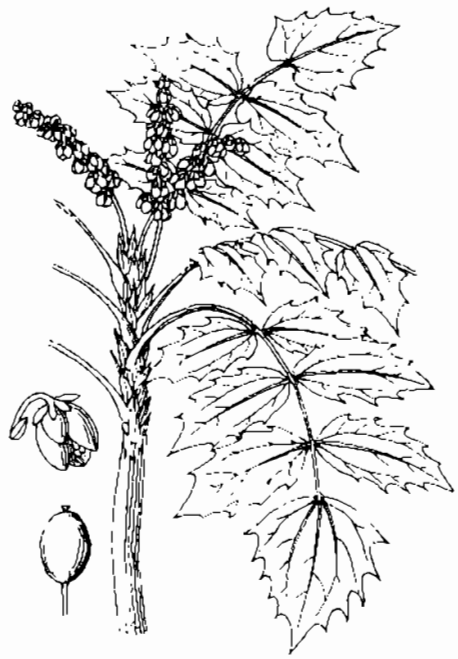

Mahonia bealei (Fort.) Carr

2 *Mahonia japonica* (Thunb.) DC.



Mahonia japonica (Thunb.) DC.

Cây bụi, cao 3 - 5 m. Thân rễ màu vàng, cành màu nâu đen. Lá kép lông chim, mọc so le, dài 20 - 45 cm, có 9 - 23 lá chét hình mác thuôn, dài 5 - 15 cm, rộng 2 - 5 cm, gốc tròn, đầu nhọn như gai, mép khía răng nhọn sắc, gân chính 3 và gân phụ thành mạng rõ.

Cụm hoa mọc đứng ở ngọn thành bông ngắn hơn lá; lá bắc thuôn; hoa màu vàng nhạt; lá đài 9 xếp thành 3 vòng; cánh hoa 6, nhỏ hơn lá đài trong, đầu cánh hơi lõm; nhị 6, bao phấn dài bằng hoặc dài hơn chỉ nhị; bầu hình trụ.

Quả thịt, hình trứng, khi chín màu tún đen.

Mùa hoa : tháng 9 - 11; mùa quả : tháng 12 - 2

3 *Mahonia nepalensis* DC. (M.annamica Gagnep)

Cây bụi, có thể cao 6 - 7 m. Thân và rễ màu vàng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, dài 20 - 40 cm, lá chét dày hình trái xoan hoặc hơi thuôn, không cuống, dài 6 - 10 cm, rộng 2 - 4,5 cm, gốc tròn hoặc hơi hình tim, đầu nhọn như gai, mép khía răng to sắc nhọn, gân chính 3 và gân phụ thành mạng rõ.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành bông phân nhánh có khi dài hơn lá; lá bắc hình bầu dục, hoa nhiều màu vàng nhạt; lá đài 9 xếp thành 3 vòng; cánh hoa 6 có tuyến ở gốc; nhị 6, đối diện với cánh hoa, bao phấn dài bằng nửa chỉ nhị; bầu hình trụ.

Quả thịt hình cầu, khi chín màu xanh lơ, đầu quả có núm nhọn; hạt màu nâu đen.

Mùa hoa : tháng 2 - 4; mùa quả : tháng 5 - 6.

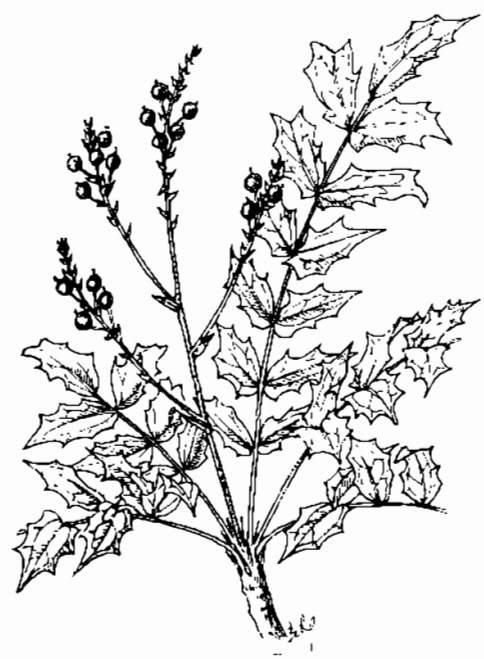

Mahonia nepalensis DC

Phân bố, sinh thái

Chi *Mahonia* Nutt gồm các đại diện là cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố ở vùng ôn đới ấm hoặc cận nhiệt

https://nhathuocngocanh.com/

đới châu Á, bao gồm Trung Quốc, Nê Pan, Ấn Độ và một số nước khác ở vùng Trung Á. Ở Việt Nam, có 3 loài (Nguyễn Tập, 1996) :

- *M.bealei* (Fort.) Carr. : ở Quản Bạ (Hà Giang).
- *M.japonica* (Thunb.) DC. : ở Quản Bạ, Đồng Văn (Hà Giang); Sìn Hồ (Lai Châu); Hà Quảng (Cao Bằng); Sa Pa (Lào Cai)
- *M. nepalensis* DC. : ở Lạc Dương (Lâm Đồng) và Lai Châu.

Cả 3 loài đều là những cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể chịu bóng, thường mọc dưới tán rừng kín thường xanh hay trong các trảng cây bụi trên núi đá vôi với độ cao 1400 - 1700 m. Cây sinh trưởng tốt trong điều kiện khí hậu ẩm mát quanh năm, nhiệt độ trung bình 15 - 16°C, lượng mưa 1800 - 2800mm/năm, độ ẩm không khí trên 80% Ở những vùng rừng có hoàng liên ô rô, quanh năm có sương mù

Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; Quan sát loài *M japonica* (Thunb.) DC. ở Quản Ba (Hà Giang) cho thấy, khi rừng bị mở tán (do khai thác gỗ) và những cây mọc trong quần hệ cây bụi, bờ nương rẫy do được chiếu sáng nhiều nên lượng hoa quả trên mỗi cây nhiều gấp 2 - 3 lần những cây mọc dưới tán rừng bị che bóng. Mặc dù có lượng hoa quả nhiều (100 - 150 quả trên 1 cây), nhưng số cây con mọc tự nhiên từ hạt rất ít. Cây có khả năng tái sinh cây chồi sau khi bị chặt.

Hoàng liên ô rô là cây thuốc thuộc diện quý hiếm ở Việt Nam, thường bị khai thác mạnh. Ở Đèo Gió (Cao Bằng), dược liệu hoàng liên ô rô được bày bán công khai như những bó củi nhỏ, với sự tuyên truyền thái quá về công dụng của nó. Cây còn bị tàn phá do nạn phá rừng, canh tác nương rẫy. Loài *M.bealei* (Fort.) Carr. được coi là loài bị đe dọa ở mức độ cao nhất, sau đến loài *M.nepalensis* DC. bởi số lượng cá thể còn quá ít. Vấn đề bảo tồn các loài hoàng liên ô rô ở Việt Nam đã trở nên cấp bách.

Cây có thể trồng được bằng hạt và bằng cây con thu từ tự nhiên

Bộ phận dùng

Cả cây gồm lá, thân, rễ và quả Thân, rễ và lá thu quanh năm, quả thu hái vào mùa hạ rửa sạch, phơi khô

Thành phần hóa học

Các loài *M.bealei*, *M.japonica* chứa các alcaloid nhóm benzyliso quinolein gồm berberin, berbamin, oxyacanthin, isotetrandrin, palmatin và jatrorrhizin

Loài *M.nepalensis* ngoài các alcaloid trên, trong rễ còn có umbellatin (0,48%) và neprotin 0,02% (The Wealth of India T.VI, 226)

Loài *M.japonica* có isotetrandrin 1,566%, palmatin 0,35%, jatrorrhizin 0,087% Ngoài ra còn magnoflorin và columbamin (Trung dược từ hải I, 262).

Hạt có berberin và jatrorrhizin. Điều kiện tối ưu để chiết xuất berberin từ *M.bealei* là :

- H_2SO_4 0,5% (làm dung môi chiết). Nước muối 24%, chiết ở nhiệt độ 25°C, trong 48 giờ, ở pH 1,5. Dịch chiết để yên trong 24 giờ để kết tinh berberin HCl với hiệu suất 1,45 - 1,47% (CA. 120, 1994, 62075h).

Tác dụng dược lý

Mặc dù trong hoàng liên ô rô có berberin, palmatin và một số alcaloid khác, nhưng những nghiên cứu tác dụng kháng khuẩn ở Ấn Độ đã không thấy có tác dụng Cũng chưa thấy có tác dụng kháng nấm, kháng virus Thử độc tính cấp cao khô chiết cồn hoàng liên ô rô, đã xác định được LD_{50} = 175mg/kg khi tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng (tài liệu Ấn Độ)

Tính vị, công năng

Hoàng liên ô rô có vị đắng, tính mát, có tác dụng thanh nhiệt ở phế, vị, can, thận Quả lợi tiểu và làm dịu kích thích

Công dụng

Cả cây hoàng liên ô rô chữa kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, ăn uống không tiêu, đau mắt đỏ, viêm da dị ứng, mẩn ngứa, mụn nhọt. Ngày 10 - 20g sắc hoặc tán bột uống. Ngoài ra, còn chữa viêm gan vàng da, ho lao, khạc ra máu, sốt cơn, lưng gối yếu mỏi.

Bài thuốc có hoàng liên ô rô

1. Chữa kiết lỵ, tiêu chảy, viêm ruột, ăn không tiêu:

Rễ, thân hoặc toàn cây hoàng liên ô rô 15g, rễ cốt khí củ 15g, thái nhỏ sắc uống làm 2 lần trong ngày. Có thể dùng dạng bột trong nhiều ngày.

2. Chữa đau mắt đỏ, viêm gan vàng da:

Rễ hoặc thân hoàng liên ô rô 20g, hạ khô thảo 10g, sắc uống.

3. Chữa viêm da dị ứng, mẩn ngứa, mụn nhọt:

Rễ hoặc lá hoàng liên ô rô 15g, lá khổ sâm 20g, nấu nước đặc để rửa.

https://nhathuocngocanh.com/

418. HOÀNG NÀN

Strychnos wallichiana Steud. ex. DC.

Tên đồng nghĩa: *Strychnos gaulthierana* Pierre ex Dop., *S. cinnamomifolia* Thw
Tên khác: Mã tiền lá quế, võ doãn, cao chó.
Họ: Mã tiền (Loganiaceae).

Mô tả

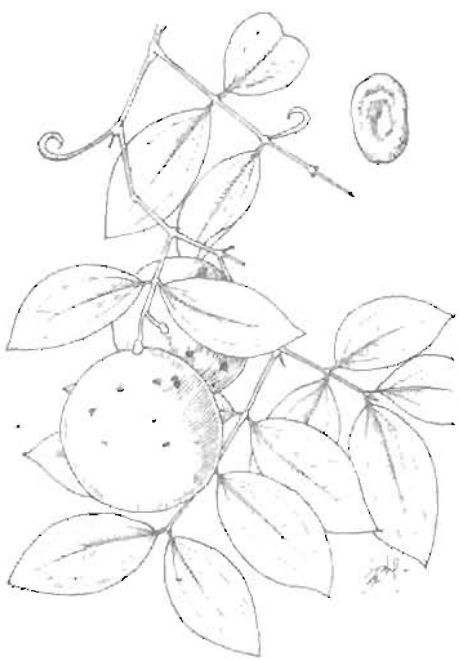

Hoàng nàn - *Strychnos wallichiana* Steud. ex. DC.

Dây leo, thân gỗ, có móc đơn ở kẽ lá hoặc tua cuốn đơn hay kép, đầu tầy, ở đầu cành non. Cành tròn nhẵn, màu nâu nhạt. Lá mọc đối, hình trứng ngược, ellip hoặc gần tròn, dài 6 - 9 cm, rộng 3 - 5 cm, gốc tròn hoặc hình nêm, đầu nhọn, mặt trên nhẵn bóng, gân chính 3 nổi rõ ở mặt dưới; cuống lá nhẵn, dài 5 - 7mm.

Cụm hoa mọc thành chùy dang ngù, dài 3 - 5 cm ở đầu những cành nhỏ có mang 1 - 2 đôi lá; lá bắc nhọn; hoa màu vàng nhạt; đài 5 răng hàn liền thành ống ngắn; tràng 5 cánh hợp, có lông ở mặt trong; nhị 5, dính ở họng tràng; bầu thượng nhẵn.

Quả thịt hình cầu, đường kính 4 - 7 cm, vỏ ngoài dày và cứng, hạt nhiều, dẹt có lông mượt, màu vàng ánh bạc.

Mùa hoa : tháng 6 - 8; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Strychnos* L. có thể có từ 150 đến 200 loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; riêng ở vùng Malaysia có khoảng 25 loài (PROSEA, 1999; Med. and Pois. Plants; 12(1) : 467) và ở Việt Nam, 20 loài. Một số loài được dùng làm thuốc tương đối phổ biến ở Việt Nam, Trung Quốc và nhiều nước trong khu vực Đông Nam Á như *S.nux-vomica* L.; *S.wallichiana* Steudel ex DC., *S.axillaris Colebr.*, *S.vanprukii* Craib; *S.rufa* C.B. Clarke... Trong đó, loài hoàng nàn mọc tự nhiên chủ yếu ở Việt Nam, Lào và Nam Trung Quốc.

Ở Việt Nam, hoàng nàn có vùng phân bố tập trung ở các tỉnh phía bắc, từ Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn đến Nghệ An, Hà Tĩnh; độ cao khoảng 1000m. Cây thường mọc ở rừng núi đá vôi, leo lên các vách đá hay cây gỗ to, ra hoa quả nhiều hàng năm. Ở dưới tán rừng và xung quanh gốc cây mẹ, có thể gặp cây con mọc từ hạt. Khi cây bị chặt phá, phần thân và cành còn lại vẫn mọc lên nhiều chồi.

Nguồn hoàng nàn ở Việt Nam trước năm 1980, còn tương đối phong phú. Nạn phá rừng và khai thác rừng bừa bãi làm cho vùng phân bố của cây bị thu hẹp nhanh chóng. Nhiều vùng rừng núi đá vôi ở Cẩm Phả (Quảng Ninh); Hữu Lũng, Đồng Mỏ (Lạng Sơn)l; Kỳ Sơn, Kim Bôi, (Hoà Bình) .. trước đây có nhiều hoàng nàn, nay đã bị mất đi hoặc chỉ còn những cây tái sinh không có khả năng khai thác.

Hoàng nàn là cây thuốc quý ở Việt Nam, cần lưu ý để bảo vệ.

Bộ phận dùng

Vỏ thân và vỏ cành thu hái vào mùa xuân hạ, phơi hay sấy khô. Dược liệu là những miếng to nhỏ không

https://nhathuocngocanh.com/

đều, cuộn tròn hay cong hình lòng máng, dài 5 - 12cm, rộng 2 - 4 cm, dày khoảng 0,1 cm. Mặt ngoài có nhiều nốt sần sùi màu nâu xám hay đỏ nâu. Mặt trong màu nâu đen, có nhiều đường vân nhỏ chạy dọc. Dễ bẻ gãy, vết bẻ không phẳng, vị đắng (Dược điển Việt Nam I, tập 2).

Chế biến: Lấy vỏ thân, vỏ cành ngâm vào nước thường trong 12 - 24 giờ, cạo hết vỏ vàng bên ngoài, rồi ngâm tiếp nước gạo 3 ngày (mỗi ngày thay một lần), thái mỏng, sấy khô (Phó Đức Thành và cs, 1965).

Thành phần hóa học

Hạt hoàng nàn chứa 1,5 - 5% alcaloid toàn phần trong đó có strychnin, brucin, colubrin, 16 - hydroxycolubrin, pseudostrychnin, vomicin, loganin, protostrychnin, 4 - hydroxy - 3 - methoxy strychnin, isostrychnin, 15 -hydroxystrychnin, 3 - methoxyicajin, cuchilosid.

Vỏ rễ chứa 9% alcaloid toàn phần gồm strychnin (chủ yếu), brucin, colubrin, vomicin, maracurin 0,12%, ít pseudostrychnin.

Lá chứa vomicin, novacin, icajin, brucin, colubrin (Trung dược Từ Hải I, 660.

Theo tài liệu khác, hoàng nàn chứa 5,23% alcaloid toàn phần trong đó có strychnin 2,37 - 2,43% và brucin 2,81% (Đỗ Tất Lợi, 1997 và 1999).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kích thích: Ở liều rất thấp, hoàng nàn có tác dụng kích thích thần kinh trung ương và ngoại vi, nhưng dễ gây ra co giật, nôn mửa, sợ ánh sáng.

2. Độc tính: Hoàng nàn rất độc, cần chế biến để giảm độc. Hoàng nàn chế vẫn rất độc, liều dùng tối đa một lần là 0,100g và 24 giờ là 0,400g. Thuốc độc bảng B.

Tính vị, công năng

Hoàng nàn có vị rất đắng, tính lạnh nhưng mãnh liệt, rất độc, có tác dụng trừ phong hàn, thông kinh lạc, giảm đau.

Công dụng

Hoàng nàn chữa phong hàn, tê thấp, đau nhức xương, đau mình và chân tay, đau bụng kinh niên, thổ tả, tiêu chảy mạn tính, bệnh ngoài da khó chữa, ghẻ lở. Còn dùng làm thuốc cường dương, chữa chó dại cắn. Dùng riêng, liều của hoàng nàn phải dưới liều tối đa, nhưng thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Bài thuốc có hoàng nàn

1. Chữa đau bụng lâu ngày, sôi bụng, tiêu chảy, ăn không tiêu:

Hoàng nàn chế 200g, vỏ rụt sao 100g, hương phụ tứ chế 100g, nhân thảo quả sao 50g, nhân hạt vải 60g. Tất cả làm khô, tán nhỏ, rây lấy bột mịn, trộn với hồ làm viên 0,10g. Người lớn uống mỗi lần 3 viên với nước ấm. Ngày 2 lần. Người không có kinh nghiệm, phụ nữ có thai, trẻ em không nên dùng.

Viên "Bình vị" của Bệnh viện Thường Tín, Hà Tây để chữa tiêu chảy cho trẻ em và người lớn gồm có 5 vị hoàng nàn chế, hậu phác, sa nhân, trần bì, mộc hương.

2. Chữa bệnh ngoài da, lở loét, ghẻ, ngứa:

Hoàng nàn tán bột, ngâm rượu dùng với lá trầu không giã nát. Bôi lên vết thương.

419. HOÀNG TINH HOA ĐỎ

Polygonatum kingianum Coll. et Hemsl.

Tên khác: Hoàng tinh lá mọc vòng, củ cơm nếp, khinh lài.
Tên nước ngoài: King Salomon's seal (Anh); sceau - de Salomon, polygonatum (Pháp).
Họ: Thiên môn (Asparagaceae).

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 1 - 1,5 m. Thân rễ mập, hơi dẹt, mọc ngang chia đốt, có khi phân nhánh, thỉnh thoảng có sẹo lõm là vết thân còn sót lại. Thân mọc đứng nhẵn bóng, hình trụ, gốc đốm đỏ tía. Lá không cuống, mọc vòng 5 - 10 cái, hình mác hẹp, dài 12 cm, rộng độ 1,5 cm, gốc thót lại, đầu thuôn

https://nhathuocngocanh.com/

thành mũi nhọn dài và quăn lại, mặt trên nhẵn bóng, gân lá song song.

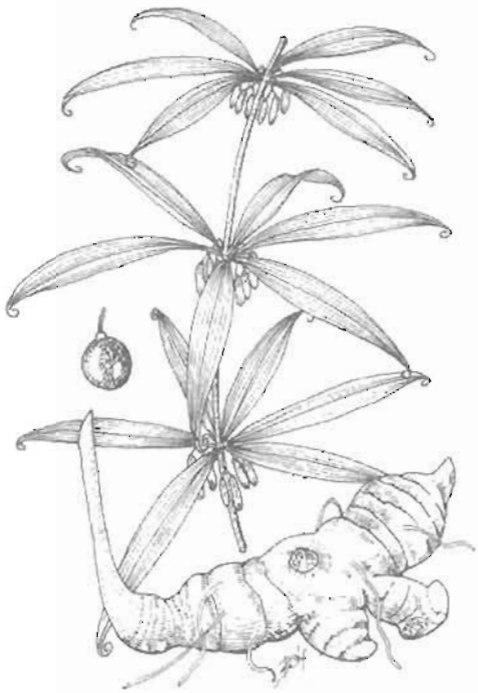

Hoàng tinh hoa đỏ - *Polygonatum kingianum* Coll. et Hemsl.



Cây củ dong - *Maranta arundinacea* L.

Cụm hoa mọc thành xim ngắn ở kẽ lá, mỗi xim mang 2 hoa mọc rủ xuống; bao hoa hình ống dài 1 - 1,5 cm gồm 6 thùy hợp thành tam giác, màu đỏ, đầu xanh lục; nhị 6, xếp đối diện với các thùy của bao hoa, chỉ nhị dạng sợi, bao phấn thuôn; bầu hình trứng - tam giác.

Quả mọng, hình trái xoan hoặc hình cầu, màu xanh tím khi chín.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8

Cây dễ nhầm lẫn:

Cây củ dong (*Maranta arundinacea* L.) thuộc họ Củ dong (Marantaceae) cũng được gọi là hoàng tinh, nhất là khi chế biến củ thành bột, bột hoàng tinh (tên gọi ở miền Bắc) hoặc huỳnh tinh (miền Nam), tên Anh là Arrow root. Đó là loại cây bụi có thân rễ dài bao bọc bởi những vảy rộng và mỏng.Lá mọc từ thân rễ, có cuống và bẹ dài.

Phân bố, sinh thái

Hoàng tinh hoa đỏ có nguồn gốc ở vùng ôn đới ẩm và cận nhiệt đới châu Á. Cây phân bố chủ yếu ở Trung Quốc, Lào và Việt Nam.

Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra của Viện Dược liệu từ năm 1961 đến nay, chỉ phát hiện hoàng tinh hoa đỏ ở một số tỉnh thuộc vùng núi cao phía bắc, như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Yên Bái, Sơn La và một vài điểm tại vùng Tây Bắc tỉnh Nghệ An.

Hoàng tinh hoa đỏ là cây đặc biệt ưa ẩm, ưa bóng ở vùng nhiệt đới núi cao, từ 1300 đến 1600 m. Nhiệt độ không khí trung bình 15 - 18°C; lượng mưa 1600 - 2800 mm/năm, độ ẩm của không khí trên 80%. Cây mọc trên đất ẩm nhiều mùn, trong các hốc đá hay dọc theo các bờ khe suối dưới tán rừng ẩm. Cây sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè; phần trên mặt đất tàn lụi vào mùa đông và mọc lại vào đầu năm sau. Cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 3 - 4. Phần thân rễ của hoàng tinh hoa đỏ có khả năng đẻ nhánh khỏe và tạo thành những khóm lớn với nhiều thân khí sinh. Năm 1972, đã thu được một khóm hoàng tinh hoa đỏ ở Sìn Hồ (Lai Châu) nặng tới hơn 10 kg.

Hoàng tinh hoa đỏ là một cây thuốc quý ở Việt Nam. Trong suốt 40 năm qua, cây đã bị khai thác, tàn phá nhiều. Mỗi năm có thể thu đến 10 - 30 tấn dược liệu. Nhưng cho đến nay, trữ lượng đã bị suy giảm nghiêm trọng. Cây đã được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam năm 1996 để bảo vệ.

Cách trồng

Do nguồn hoang dại ngày càng cạn kiệt, hoàng tinh hoa đỏ đã bước đầu được trồng ở một số nơi phù

https://nhathuocngocanh.com/

hợp với điều kiện sinh thái của cây như Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu,...

Cây được nhân giống bằng thân rễ. Hàng năm, về mùa đông, khi cây tàn lụi, người ta thu lấy rễ già làm thuốc còn phần non giữ lại để làm giống.

Hoàng tinh được trồng chủ yếu trên đất rừng, nhiều mùn, ẩm nhưng thoát nước. Những dải đất dọc các khe suối, có tán rừng rất thích hợp để trồng hoàng tinh. Đất cần được cày bừa kỹ. Đất bằng có thể lên thành luống để dễ thoát nước và tiện chăm sóc, đất dốc có thể trồng thành vạt. Khi trồng, bổ hốc với khoảng cách 40 x 40 cm hoặc 50 x 50 cm, mỗi hốc bón lót khoảng 0,5 kg phân chuồng hoặc mùn, trộn đều phân với đất, sau đó đặt mầm và dùng đất nhỏ hoặc mùn phủ lên mặt. Nếu không gặp mưa, cần tưới ẩm để cây mọc nhanh. Ở những nơi có điều kiện, khi cây đã mọc, người ta dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm (2 - 3 kg/ sào) pha loãng để tưới thúc. Trong thời gian đầu, cần làm cỏ, xới xáo 2 - 3 lần, kết hợp vun gốc. Về sau khi cây đã lớn không cần chăm sóc. Hoàng tinh ít bị sâu bệnh.

Bộ phận dùng

Thân rễ đã được loại bỏ gốc thân và rễ con, rửa sạch, phơi hay sấy ở nhiệt độ thấp. Dược liệu mang nhiều đốt và vết nhăn nheo, mềm dẻo lúc còn tươi, cứng lại sau khi làm khô. Mặt trong màu trắng ngà, hơi trong như sáp. Vị hơi ngọt, dính và ngứa nếu chưa chế biến. Thường phải đun để loại chất ngứa.

Có nhiều phương pháp chế biến:

1. Gọt sạch vỏ ngoài và rễ con còn sót lại, phơi hoặc sấy đến nhăn da, đồ rồi phơi. Làm như vậy nhiều lần đến khi cả trong và ngoài có màu đen hoặc đen nâu, không đắng, không ngứa. (Dược điển Việt Nam I, tập 2).

2. Đun dược liệu với nước, sấy khô và lấy nước còn lại tẩm dược liệu rồi lại sấy cho đến khi dược liệu không còn dính.

3. Ngâm dược liệu trong nước một đêm. Lấy ra, đun với nước mật mía loãng và ít gừng, đến khi gần cạn hết nước, lấy nước mật còn lại, tẩm phơi cho đến hết. Có thể thay thế mật bằng dỗ đen.

Thành phần hóa học

Thân rễ hoàng tinh hoa đỏ có manose, polysacharid (Trung dược từ hải III 1997, 151). Ngoài ra, thân rễ còn có 4 saponin steroid là các kingianosid A, B, C, D được lần lượt nhận dạng là gentrogenin 3 - O - β - D -glucopyranosyl (1 → 4) - β - D - galadopyranosid, gentrogenin, 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 4) - β- D - fucopyranosid, 26 - O - β - D - glucopyranosyl - 22 - hydroxy - 25(R) - furost - 5 - en - 12 - on - 3β, 22 - diol, 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1 - 4) - β - D - galactopyranosid và 26 - O - β - D - glucopyranosyl - 22 - hydroxy - 25 (R) - furost - 5 - en - 12 - on - 3β - 22 - diol, 3 - O - β - D - glucopyranosyl (1 → 4) - β - D - fucopyranosid (Li Xingcong và cs, 1992; CA. 118, 77052f).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống mệt mỏi: Nước sắc hoàng tinh hoa đỏ 10% thí nghiệm trên chuột nhắt trắng tiêm xoang bụng với liều 0,3 ml, có tác dụng kéo dài thời gian bơi của chuột.

2. Tác dụng kháng oxy hóa: Nước sắc hoàng tinh 20% cho chuột nhắt trắng uống với liều 0,13 ml cho mỗi chuột, liên tục trong 27 ngày, tăng cường hoạt tính của men superoxyd dismutase (SOD), giảm hàm lượng lipofuscin trong cơ tim.

3. Tác dụng kháng suy lão: Nước sắc hoàng tinh 20% dùng tẩm lá dâu nuôi tằm, có tác dụng kéo dài thời gian làm nhộng của con tằm.

4. Tác dụng đối với tim mạch: Thí nghiệm trên chó gây mê, cao lỏng hoàng tinh tiêm tĩnh mạch với liều 0,16 - 0,26 g/kg, tăng cường lưu lượng máu mạch vành tim; với liều 1,5g/kg có tác dụng đối kháng với thiếu máu cơ tim thực nghiệm do pituitrin gây nên.

5. Tác dụng kháng khuẩn: Thí nghiệm trên ống kính, hoàng tinh có tác dụng ức chế trực khuẩn kháng acid; thí nghiệm trên chuột lang, dùng nước sắc hoàng tinh đồng thời với thời gian tiêm truyền vi khuẩn lao cho chuột và dùng sau khi tiêm truyền, đều có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn, cải thiện sức khỏe chuột. Tác dụng này tương đương với rimifon.

6. Các tác dụng khác: Cho thỏ bình thường uống cao lỏng hoàng tinh, đường huyết ban đầu tăng cao trong một tời gian ngắn, sau đó hạ. Hiện tượng đường huyết tạm thời tăng cao có thể do hàm lượng đường có trong cao gây nên, do đó mức độ tăng cao tỷ lệ thuận với lượng cao hoàng tinh đưa vào cơ thể. Trong trường hợp đường huyết tăng cao do adrenalin gây nên, tác dụng hạ đường huyết của hoàng tinh càng rõ rệt. Hoàng tinh còn có tác dụng tăng cường miễn dịch, thúc đẩy quá trình tổng hợp DNA, RNA và protein trong cơ thể. Polysacharid chiết xuất từ hoàng tinh có tác dụng thúc đẩy sự chuyển dạng của tế bào lympho. Còn có báo cáo cho thấy hoàng tinh ức chế một số nấm gây bệnh với nồng độ từ 2% trở lên.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Hoàng tinh hoa đỏ có vị ngọt, tính bình, vào các kinh : tỳ, phế, thận, có tác dụng bổ khí, dưỡng âm, kiện tỳ, nhuận phế, ích thận.

Công dụng

Hoàng tinh hoa đỏ được dùng chữa tỳ vị hư nhược, suy kiệt, mệt mỏi, miệng khô biếng ăn, phế hư táo khái, tinh huyết bất túc, nội nhiệt, tiêu khát

Ở Việt Nam, từ lâu hoàng tinh được xem là một vị thuốc quý. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng riêng vị hoàng tinh nấu và phơi 9 lần hoặc dùng hoàng tinh tán bột ăn với cháo chữa các chứng hư tổn suy nhược. Hải Thượng Lãn Ông (Vệ sinh quyết yếu) dùng hoàng tinh phối hợp với thương truật, địa cốt bì, lá trắc bá, thiên môn ngâm rượu uống cho mạnh gân cốt, làm đen tóc. Hoàng tinh hoa đỏ thường có mặt trong các đơn thuốc bổ, được chế biến dùng riêng dưới dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc phối hợp với các vị thuốc khác ngâm rượu uống. Cách làm cụ thể như sau: hoàng tinh 25g, ba kích 20g, đảng sâm 10g, thục địa 10g. Tất cả thái mỏng ngâm với 1 lít rượu 35°. Thỉnh thoảng lắc đều. Khi dùng pha thêm 100 ml siro đơn. Ngày uống 3 lần trước bữa ăn, mỗi lần một chén nhỏ có tác dụng giúp ăn ngon, chống mệt mỏi, sinh tân dịch. Ở Trung Quốc hoàng tinh hoa đỏ được dùng chữa những bệnh sau :

1. Chữa âm hư, tinh tủy bất túc, suy lão sớm ở người cao tuổi: Dịch chiết hoàng tinh, địa hoàng, thiên môn đông, mỗi thứ 300 ml, trộn đều cô còn 1/2, thêm mật 2500g, bột bạch phục linh 1000g. Trộn với hồ làm thành viên to bằng đầu ngón tay cái. Mỗi lần uống 1 viên với rượu. Ngày uống 3 lần (Thái bình thánh huệ phương).

2. Chữa lao phổi, ho ra máu: Hoàng tinh 500g, bạch cập, bách bộ mỗi thứ 250g, ngọc trúc 120g Nghiền thành bột, luyện với mật, bào chế thành viên hoàn. Mỗi lần uống 10g, ngày uống 3 lần.

3. Chữa đau thắt ngực, bệnh mạch vành tim: Hoàng tinh, côn bố mỗi vị 15g, bá tử nhân, xương bồ, uất kim mỗi vị 10g, diên hồ tố 6g, sơn tra 24g. Ngày uống một thang, chia làm 3 lần Mỗi đợt điều trị : 4 tuần.

4. Chữa tiểu đường: Hoàng tinh 2 phần, sinh địa 2 phần, trạch tả 1 phần, hoàng liên 1 phần, nhân sâm 1 phần, hoàng kỳ 2 phần, địa cốt bì 1 phần. Nghiền thành bột mịn, mỗi lần uống 5g, ngày 3 lần

5. Chữa huyết áp thấp: Hoàng tinh, đảng sâm mỗi vị 30g, cam thảo (chích) 10g. Sắc nước uống, ngày một thang.

6 Chữa rối loạn thần kinh thực vật: Hoàng tinh 180g, câu kỷ tử, sinh địa, bạch thược, thủ ô đẳng, mỗi vị 90g, hoàng kỳ, đảng sâm, đương quy, táo nhân (sao) mỗi thứ 60g, mạch môn, hồng hoa, cúc hoa, bội lan, xương bồ, viễn chí, mỗi vị 30g. Tất cả ngâm trong 6000 ml rượu trắng trong 2 - 4 tuần. Mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 - 10 ml

420. HOÀNG TINH HOA TRẮNG

***Disporopsis longifolia* Craib**

Tên khác: Hoàng tinh lá mọc so le, cây đót, co hán han (Thái), mần khinh lài, nẻng lài, voòng chính (Tày), viằng trang (Dao).

Họ: Thiên môn (Asparagaceae)

Mô tả

Cây thảo, sống lâu năm, cao 0,6 - 1 m. Thân rễ mập, mọc thành chuỗi gồm những đóng tròn, trên có seo to, lõm nom như cái chén và nhiều ngấn ngang Thân đứng, nhẵn, không phân nhánh, gốc có những đốm tía. Lá mọc so le, không cuống, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 10 - 16 cm, rộng 5 - 8 cm, gốc tròn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, mép lượn sóng, gân lá hình cung, nổi rõ ở mặt dưới.

Hoa mọc tập trung ở kẽ lá, 5 - 10 cái, rủ xuống; bao hoa dài 8 - 10 mm gồm 6 thùy màu trắng dính vào nhau thành hình chén hoặc hình chuông, thùy của bao hoa có phần phụ nạc; nhị 6, chỉ nhị rất ngắn, dính vào

https://nhathuocngocanh.com/

chỗ lõm ở đầu phần phụ, bao phấn hình sợi; bầu hình tròn.

Quả mọng, hình cầu hơi có 3 cạnh, màu tím đen khi chín.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8.



Hoàng tinh hoa trắng - *Disporopsis longifolia* Craib



Trúc diệp sâm - *Disporum calcaratum* D.Don var. *rubriflorum* Gagnep.

Cây dễ nhầm lẫn:

Trúc diệp sâm (*Disporum calcaratum* D.Don var. *rubriflorum* Gagnep.) cùng họ. Cây có thân rễ mảnh, thân phân nhánh; các thùy của bao hoa rời nhau; quả màu lục khi chín.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, hoàng tinh hoa trắng phân bố chủ yếu ở các tỉnh Nam Trung Quốc, Bắc Việt Nam, Lào và Thái Lan. Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra của Viện Dược liệu (1961 - 2000), hoàng tinh hoa trắng chỉ phát hiện thấy ở các tỉnh vùng núi phía bắc, từ Nghệ An trở ra, bao gồm Hà Giang, Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Hoà Bình, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Phú Thọ (Thanh Sơn), Vĩnh Phúc (Tam Đảo), Thanh Hóa, Nghệ An. Độ cao phân bố so với hoàng tinh hoa đỏ rộng hơn, từ 500 m đến 1700 m.

Hoàng tinh hoa trắng là cây đặc biệt ưa ẩm và ưa sáng, thường mọc rải rác dưới tán rừng núi đá vôi ẩm. Phần trên mặt đất lụi hàng năm vào mùa đông; mọc lại vào đầu mùa xuân. Có lá non rồi ra hoa quả ngay. Cây con mọc từ hạt được thấy vào tháng 3 - 5. Phần thân rễ của cây phân nhánh nhiều và thường tạo nên những khóm lớn.

Cũng như loại hoa đỏ, hoàng tinh hoa trắng cũng bị khai thác nhiều. Nạn phá rừng làm nương rẫy càng làm cho vùng phân bố tự nhiên của cây bị thu hẹp. Nhiều vùng rừng ở huyện Quản Bạ - Hà Giang (1969); Đà Bắc - Hoà bình (1973);... trước kia có nhiều hoàng tinh hoa trắng, nay không còn nữa. Do đó, từ năm 1966, cây cũng được đưa vào Sách Đỏ Việt Nam để bảo vệ. Cây có thể trồng được bằng hạt hoặc bằng dảu mầm thân rễ, dưới tán rừng ẩm. Tuy nhiên, cây trồng phải sau 4 - 5 năm mới có thể cho thu hoạch (Nguyễn Tập, 1996).

Bộ phận dùng

Thân rễ đã được loại bỏ gốc thân và rễ con, rửa sạch, phơi hoặc sấy ở nhiệt độ thấp. Dược liệu dài 5 - 10 cm, mang nhiều đốt, hình chùy hoặc con quay, dính liền với nhau thành một khối. Mặt ngoài màu vàng nâu đến nâu đen, có nhiều vết nhăn nheo. Trên mỗi đốt có một vòng màu nâu, mép có vết tích của thân khí sinh. Ngoài ra, còn có những vết tích rễ con, vết vảy của lá đã rụng.

Chế biến: Đun dược liệu với nước để loại chất ngứa, rồi chế như hoàng tinh hoa đỏ.

Tính năng, công dụng

Hoàng tinh hoa trắng có tác dụng bổ trung, ích khí, nhuận phế, có cùng công dụng như hoàng tinh hoa đỏ.

https://nhathuocngocanh.com/

421. HOẮC HƯƠNG

Pogostemon cablin (Blanco) Benth.

Tên đồng nghĩa: *Pogostemon patchouli* Pell
Tên khác: Quảng hoắc hương.
Tên nước ngoài: Patchouli oil plant (Anh).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Hoắc hương - *Pogostemon cablin* (Blanco) Benth.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 60 cm. Thân vuông, màu nâu tím, gốc hóa gỗ phủ lông nhỏ và dày. Lá mọc đối, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 4 - 6 cm, rộng 2 - 4 cm, gốc hình nêm, đầu tròn hơi nhọn, mép khía răng to không đều, hai mặt có lông, mặt dưới đôi khi có màu nâu tím, gân nổi rõ chằng chịt; cuống lá dài 1 - 3 cm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành bông đơn, dài 4 - 6 cm; hoa nhỏ, màu hồng tím nhạt; lá bắc nhỏ, có lông dày; đài hoa 5 răng, hình ống, mặt ngoài có nhiều lông; tràng hoa chia hai môi, môi trên kéo dài; nhị 4, thò ra khỏi tràng, chỉ nhị rời.

Quả gần hình cầu, hơi dẹt, có hạt cứng.

Cây hiếm thấy ra hoa và quả.

Cây có công dụng tương tự

Ở vùng núi cao, trong các vườn gia đình của dân tộc ít người, có một cây cũng mang tên hoắc hương với tên khoa học là *Agastache rugosus* (Fisch. et Meyer) O.Ktze, cùng họ, tên Anh là wrinkle giant, hyssop. Cây có vài điểm sai khác như thân vuông, có cạnh rõ, màu lục, lá có đầu nhọn hoắt, răng cưa đều; hoa rất nhiều mọc dày đặc như đuôi sóc, màu tím hoặc màu trắng.

Để phân biệt dễ dàng và sử dụng thuận tiện, nên gọi cây này là *hoắc hương núi*.



Agastache rugosus O.Ktze

https://nhathuocngocanh.com/

Phân bố, sinh thái

Chi *Pogostemon* Desf. có khoảng 80 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, song tập trung nhiều ở vùng Đông Nam Á và Nam Á. Một số loài có ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam hiện có 6 loài.

Về nguồn gốc của loài hoắc hương, có giả thiết cho rằng xuất xứ từ vùng Bắc Đông Nam Á, nơi tiếp giáp với Trung Quốc. Cách đây khoảng 2000 năm, ở Trung Quốc đã trồng và sử dụng hoắc hương. Ở Việt Nam, hoắc hương vốn được coi là cây trồng lâu đời rải rác trong nhân dân ở các tỉnh thuộc đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Lịch sử làm hương ở Việt Nam có liên quan đến việc trồng cây hoắc hương. Đến đầu thế kỷ 19, cây mới chính thức được trồng để lấy tinh dầu ở Penang (Malaysia), sau phát triển rộng ra Philippin; đảo Java và Sumatra (Indonesia); Ấn Độ, Madagasca; quần đảo Seychelles; Braxin, Đài Loan và một số tỉnh ở phía nam Trung Quốc.

Hoắc hương là cây ưa ẩm và chịu bóng, sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới. Nhiệt độ trung bình 22 - 28°C; lượng mưa 1600 - 2800 mm/năm. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất; nhưng tốt nhất là đất phù sa cổ, nhiều mùn. Cây trồng ở vườn nhà, nhất là vườn chuối thường phát triển tốt, chiều cao thân tới 1 m; lá nhiều và xanh. Trong khi đó, cây trồng trên đồng ruộng, lá thường ngả sang màu vàng nâu hay nâu tía, thân thấp và phân nhánh nhiều. Cây trồng ở Việt Nam hiếm thấy có hoa quả và có hiện tượng rụng lá vào mùa đông.

Trên thế giới, hoắc hương là một cây tinh dầu quan trọng. Tổng sản lượng tinh dầu hàng năm khoảng 1000 tấn. Riêng ở đảo Sumatra (Indonesia) diện tích trồng hoắc hương tới 18 000 ha, xuất khẩu 350 - 850 tấn tinh dầu/năm. Hoa Kỳ mỗi năm phải nhập khẩu khoảng 500 tấn, tương đương khoảng 20 triệu USD; giá tinh dầu hoắc hương trên thị trường thế giới luôn ở khoảng 50 USD/kg (PROSEA 1999; No19 - Essential - Oil Plants, 152). Hoắc hương trồng ở Việt nam chủ yếu cung cấp cho nhu cầu trong nước, chưa có mặt trên thị trường thế giới.

Cách trồng

Hoắc hương được trồng ở một số tỉnh như Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định... trên các chân ruộng cao thoát nước. Ngoài ra còn được trồng phân tán khắp nơi trong các vườn gia đình.

Cây được nhân giống chủ yếu bằng giâm cành. Cần chọn cành bánh tẻ của cây trưởng thành, khỏe mạnh, không sâu bệnh, cắt thành đoạn dài 12 - 15 cm có ít nhất 2 đốt và giâm trong bầu, để nơi râm mát, tưới đủ ẩm, không tưới quá nhiều nước dễ làm cho cành giâm bị thối. Tốt nhất, trộn 2 phần đất tốt với 1 phần cát và một ít phân chuồng thật hoai mục để làm bầu, giữ độ ẩm khoảng 70%. Giâm khoảng một tháng, có thể đem đi trồng.

Đất trồng cần cày bừa kỹ để ải, bón lót 15 - 20 tấn phân chuồng hoai mục cho một hecta, lên luống cao 25 - 30 cm, rộng 70 - 80 cm và trồng với khoảng cách 30 x 30 hoặc 40 x 40 cm. Cây không chịu hạn và đặc biệt kém chịu úng, vì vậy cần chú ý tưới nước đủ ẩm nhưng phải chủ động thoát nước nhanh khi gặp mưa úng. Thời gian đầu cần làm cỏ, xới xáo đảm bảo đất tơi xốp.

Bệnh thường thấy ở hoắc hương là thối rễ, nhiều khi gây hại rất trầm trọng. Cần đặc biệt quan tâm tới việc tưới tiêu một cách hợp lý và sớm phát hiện, loại bỏ cây bị bệnh để tránh lây lan. Ngoài ra, hoắc hương còn bị các loại sâu ăn lá gây hại.

Sau khi trồng 2 - 3 tháng có thể thu lứa lá đầu tiên. Về sau, cứ 25 - 30 ngày thu một lần. Về mùa đông, khi cây tàn lụi cần ngừng thu hoạch, tiến hành vệ sinh đồng ruộng và chăm sóc để cây qua đông.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái khi trời ráo, loại bỏ lá sâu hay lá già úa, đem phơi nắng nhẹ hay sấy ở 40 - 45° đến khô. Có thể cất tinh dầu từ lá tươi để dùng.

Cành và thân cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Lá hoắc hương khô chứa 1,2% tinh dầu (Dược điển Việt Nam I, tập 2)

Có thể cất tinh dầu từ lá tươi, lá để khô không khí và lá ủ men. Việc khai thác tinh dầu từ lá khô (khô không khí, khô tuyệt đối) thuận lợi cho việc xử lý nguyên liệu, chất lượng tinh dầu vẫn đảm bảo, nhưng hiệu suất thấp. Lá ủ men cho hàm lượng tinh dầu cao hơn.

Việc cất tinh dầu đòi hỏi thời gian dài : 16 - 20 giờ, có tài liệu nêu 24 giờ. Thành phần chính của tinh dầu là sesquiterpen (Trần Huy Thái và cs, 1995).

Theo Kustova, 1978, sau khi cất được tinh dầu và nước no tinh dầu. Cơ thể thu hồi tinh dầu từ nước no tinh dầu. Tinh dầu này có hàm lượng alcol toàn phần là 67,6%.

Theo cuốn Trung dược từ hải I, 1993, cây hoắc hương khô chứa 2 - 2,8% tinh dầu, lá khô chứa 4,5%

https://nhathuocngocanh.com/

trong đó có patchoulialcol 52 - 57%, pogastol, patchoulipyridin, epiguaipyridin, aloaromadendren, α, γ - patchoulen, α-, β - gurjunen, guaien, valencen cycloseychele.

Ảnh hưởng của các biện pháp xử lý lá đến hàm lượng và chất lượng tinh dầu hoắc hương

Loại nguyên liệu	Biện pháp xử lý nguyên liệu	Hàm lượng tinh dầu (% khô không khí)	Hàm lượng tinh dầu (% khô tuyệt đối)	Chỉ số D^{25^0}	$n_D^{22^2}$
Lá cắt lần 1	Lá tươi	0,4	2,2	61	1,5086
	Lá để khô trong không khí	1,4	2,6	-55,5	1,5078
	Lá ủ men	2,05	3,1	-57	1,5098
Lá cắt lần 2	Sau khi cắt lần 1 phơi khô	không đáng kể			1,5187
Cành		không đáng kể		61	1,5086

A.Y.Leung và cs, 1996 có nêu lên sự có mặt của patchouli alcol 32 - 40%, norpatchoulenol 2,2%, một số alcaloid (patchoulipyridin, epiguaipyridin, guaipyridin), và một số thành phần khác.

Tinh dầu hoắc hương trồng tại Nghĩa Đô (Hà Nội) chứa patchoulen 3,2%, elemen 0,69%, caryophylen 2,77%, guaien 13,47%, seychelen 7,47%, patchoulen 8,03%, bulnesen 14,67%, cadinen 1,16%, pogostol 2,47%, patchouli alcol 37,8%.

Tinh dầu hoắc hương thu hái ở một số địa phương như Tiền Giang, Hải Hưng cũ, Hà Nội (Nghĩa Đô) có hàm lượng patchouli alcol 32 - 38% (Trần Huy Thái và cs, 1990).

Patchouli alcol và norpatchoulenol là những chất chính tạo ra mùi hương đặc trưng của tinh dầu hoắc hương.

Tác dụng dược lý

Cao nước lá hoắc hương có tác dụng ức chế sự phát triển của vi khuẩn tụ cầu vàng, trực khuẩn lỵ Shiga. Cao nước có tác dụng kháng khuẩn mạnh hơn cao cồn. Lá hoắc hương có tác dụng chống viêm, tác dụng thể hiện rõ trên giai đoạn viêm cấp tính và rất yếu trên giai đoạn viêm mạn tính. Nó không gây thu teo tuyến ức chuột cống non và có độc tính rất thấp.

Tinh dầu hoắc hương có hoạt tính kháng khuẩn đối với trực khuẩn *E.coli*, tụ cầu khuẩn vàng, liên cầu khuẩn tan máu, trực khuẩn thương hàn và trực khuẩn lao. Nó có tác dụng diệt sâu bọ và kích ứng da động vật thí nghiệm.

Tính vị, công năng

Lá hoắc hương có vị cay, the, mùi thơm hắc, tính ấm, vào ba kinh phế, tỳ, vị, có tác dụng giải cảm, sát trùng đường ruột, làm khỏi nôn.

Công dụng

Hoắc hương được dùng chữa cảm cúm, cảm nắng, nhức đầu, sổ mũi, đau mình, trúng thực, nôn mửa, đau bụng, tiêu chảy, ăn không tiêu đầy bụng, ợ khan, hôi miệng. Ngày dùng 6 - 12g, dạng nước sắc, hãm hoặc bột. Dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác. Không dùng cho những người cơ thể háo nhược, thiếu máu, huyết áp cao, ngủ kém, đại tiện khó, tiểu tiện ít và vàng đỏ.

Trong kỹ nghệ nước hoa, hoắc hương là nguyên liệu quý vì tinh dầu hoắc hương là một tinh dầu thơm và định hương cao cấp.

Cây hoắc hương núi *(Agastache rugosus)* cũng có tính năng như cây hoắc hương và được dùng sắc uống với cùng liều lượng để làm mạnh dạ dày, giúp tiêu hóa, chữa đau bụng đi ngoài.

Hoắc hương được dùng ở Ấn Độ làm thuốc chữa một số bệnh nhiễm trực khuẩn *coli*, tụ cầu và liên cầu khuẩn. Nó là thành phần của một thuốc diệt sâu bọ, đặc biệt để trừ nhậy. Lá khô hoắc hương được dùng để làm thơm các tủ đựng quần áo. Lá và cành nguồn nấu nước tắm chữa thấp khớp. Ở Philippin, người ta dùng nước hãm lá hoắc hương tươi để điều trị rối loạn kinh nguyệt. Nước ép lá được dùng để trừ đỉa.

Tinh dầu hoắc hương được dùng trong y học cổ truyền Indonesia để chữa các vết thương do bị chém, vết đứt, bệnh ngứa. Nó là một thành phần trong các chế phẩm chữa ho, là thuốc uống chữa tiêu chảy và chứng bệnh hoa mắt chóng mặt ở người già, thường cho là do tăng huyết áp, nhưng không xác định được khi đo.

Hoắc hương núi được dùng ở Trung Quốc làm thuốc trợ tiêu hóa và gây trung tiện để chữa bệnh khó tiêu, nôn mửa, đau bụng và đau dạ dày.

Bài thuốc có hoắc hương

A- Hải Thượng Lãn Ông đã áp dụng những bài thuốc có hoắc hương sau đây

1. Bách giải hoàn chữa lỵ:

Hoắc hương, củ gấu, trần bì, hạt cau, lá sắn thuyền, hạt vải, lá sung, vỏ chân chim, nam mộc hương, seo gà, vỏ duối, thanh ngâm, lượng bằng nhau, làm thành hoàn, ngoài bao bằng bột chàm. Uống thuốc với nước gừng làm thang.

2. Chữa nôn mửa không ngừng:

Nhục quế 1g; bạch đàn, trầm hương, mộc hương mỗi vị 2g. Tán nhỏ làm viên, uống với nước sắc hoắc hương làm thang.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa phụ nữ có mang nôn oẹ, ăn uống ít:

Hoắc hương, cam thảo, đều 8g, hương phụ 40g. Tán nhỏ, uống với nước đun sôi cho thêm ít muối.

4. Chữa đầy bụng:

Hoắc hương, gừng sống, mỗi vị 10g. Sắc lên đổ ra bát, rồi hòa bột hạt chanh vào, quấy đều, hãm một lát, gạn bỏ bã và uống.

5. Phòng và điều trị sốt rét, đau bụng, thổ tả, cảm nóng rét (Hoắc hương bách giải hoàn):

Hoắc hương 120g, hương phụ 100g, ngũ gia bì 80g, lá sung 120g, nam mộc hương 120g, long đởm thảo 40g, bách thảo sương 40g, lá dây gấm 80g, hạt cau 40g, thương truật 40g, can khương một ít. Các vị đều tán nhỏ, dùng nước đậu xanh quấy hồ làm viên bằng ngón tay út. Mỗi lần uống từ 3 - 5 viên.

Cách dùng:

- Đau bụng thổ tả: uống với nước muối đun sôi.
- Ỉa chảy: uống với nước cơm.
- Lỵ lâu ngày: uống với nước chỉ xác sắc.
- Sốt rét cơn, cảm nóng rét : uống với nước gừng và hành sắc.

6. *Phòng và trị sốt rét, cúm, cảm do mưa nắng, đầy bụng, nôn mửa, ỉa lỏng* (Thiên kim bất hoán hoàn):

Hoắc hương cả cành lá; hậu phác tẩm nước gừng một đêm, sao; thương truật tẩm nước gạo một đêm, sao; hương phụ tẩm muối, giấm, rượu, đồng tiện, sao; bán hạ ngâm nước gừng một ngày đêm, sao; trần bì, thanh bì, đều bỏ lớp trắng ở trong, sao; thảo quả nướng bỏ vỏ; hạt cau, cam thảo.

Các vị đều bằng nhau, tán nhỏ luyện với hồ, viên bằng ngón tay út, mỗi lần uống 3 viên với nước gừng sắc.

B- Các bài thuốc khác

1. Chữa ăn không tiêu, sôi bụng, đau bụng:

Hoắc hương 12g, thạch xương bồ 12g, hoa đại 12g, vỏ bưởi đào sao cháy 6g. Tất cả tán thành bột, trộn đều. Uống trước bữa ăn nửa giờ, mỗi lần 2g với nước chè nóng. Ngày uống 3 lần.

2. Chữa cảm mạo, sốt, ăn không tiêu, đau bụng (Hoắc hương chính khí):

Hoắc hương 15g, tô diệp 10g, thương truật 8g, cam thảo 3g, trần bì 5g, đại táo 4 quả, hậu phác 3g, phục linh 6g. Tất cả tán bột trộn đều, chia thành từng gói 8 - 10g. Người lớn uống mỗi lần một gói, ngày 2 - 5 lần. Trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng, 2 - 3 tuổi mỗi lần 1/4 gói; 4 - 7 tuổi mỗi lần 1/3 gói, từ 8 - 10 tuổi, mỗi lần 1/2 gói.

3. Chữa cảm nắng, nhức đầu, nôn mửa, đau bụng đi ngoài

Hoắc hương, hương nhu, trần bì, gừng sống, mỗi vị 10g. Sắc uống.

Theo tài liệu nước ngoài, một phương pháp điều trị bệnh AIDS theo loại "ôn bệnh" của biện chứng luận trị của y học cổ truyền Trung Quốc được đề xuất. Trong phương pháp chữa ôn bệnh, có việc áp dụng một số bài thuốc có hoắc hương như sau :

4. Thuốc giải nhiệt, tiêu độc, lương huyết, trục thấp:

Hoắc hương, liên kiều, bạc hà, bạch khấu nhân, đều 120g. Tán bột, trộn đều, rây. Mỗi lần uống 12 - 15g. Nếu tà khí đã nhập lý, dùng thêm bột sừng tê giác, bột linh dương giác, đều 0,5g. Còn có thể thêm kim ngân hoa, mẫu đơn bì, chi tử, đều 12g.

5. Để giải nhiệt, lương huyết, khử hủy thấp, giải độc, kích thích tiêu hóa (Cam lộ tiêu độc tán):

Hoắc hương, hoạt thạch, nhân trần, hoàng cầm, thạch xương bồ, mộc thông, xuyên bối mẫu, xạ can, liên kiều, bạc hà, nhục đậu khấu. Lượng bằng nhau. Bào chế thành hoàn, mỗi lần dùng 8 - 12g.

6. Chữa tiêu chảy cấp tính:

a. Hoắc hương 12g, vỏ vối 10g; sa nhân, vỏ rụt, trần bì, hương phụ, hạt vải, mỗi vị 8g. Tán bột làm viên uống ngày 10g, hay sắc uống ngày một thang.

b. Hoắc hương 6g, nhân trần 20g, kim ngân hoa 16g, hoàng cầm, mộc thông, cát căn, mỗi vị 12g, hoàng liên 8g, cam thảo 6g. Sắc uống ngày một thang. (Cát căn cầm liên thang gia giảm).

7. Chữa viêm não Nhật Bản B:

Hoắc hương 12g, bội lan 8g, hậu phác 6g. Sắc uống ngày một thang.

8. Chữa cảm sốt:

Hoắc hương 200g, sài hồ 500g; bạc hà, tử bi, cối xay, vỏ quýt, tía tô, ngũ trảo, lá dâu, màn ri mỗi vị 200g. Các vị tán bột luyện hồ làm hoàn bằng hạt tiêu, ngày uống 30g.

9. Chữa phát ban (Tiêu ban tán):

Hoắc hương, hậu phác, trần bì, bồ bồ (nướng), mỗi vị 50g. Các vị tán nhỏ, mỗi lần uống nửa thìa cà phê.

https://nhathuocngocanh.com/

422. HOẮC HƯƠNG NÚI

Agastache rugosus (Fisch. et Mey.) O. Ktze

Tên đồng nghĩa: *Lophanthus rugosus* Fisch. et Mey.
Tên khác: Tiên hương, thổ hoắc hương, bắc thảo hương.
Tên nước ngoài: Wrinkle giant, hyssop (Anh).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Hoắc hương núi
Agastache rugosus (Fisch. et Mey.) O. Ktze

Cây thảo, sống hàng năm, cao 40 - 70cm có khi hơn. Thân thẳng, có cạnh, nhẵn, màu lục, ít phân cành. Lá mọc đối, hình trứng, dài 5cm, rộng 3cm, gốc bằng hoặc hình tim, đầu có mũi nhọn hoắt, mép khía răng to, đều, hai mặt có lông nhỏ; cuống mảnh, dài khoảng 1cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành bông dày, hình trụ như đuôi sóc, dài 7 - 8cm, cấu tạo bởi nhiều vòng hoa rất sít nhau; lá bắc không cuống, ngắn hơn dài; hoa nhiều màu tím hay màu trắng; đài hình ống, có lông nhỏ, 5 răng không đều, răng trên đài và rộng hơn; tràng ngắn, mặt ngoài có lông, chia 2 môi, môi trên xẻ 2 thùy, môi dưới 3 thùy, thùy giữa lớn hơn; nhị 4; bầu có lông ở đỉnh.

Quả bế.

Mùa hoa: tháng 6 - 8; mùa quả: tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Chi *Agastache* Clayt. có khoảng 8 - 10 loài trên thế giới, phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á và châu Mỹ. Ở Việt Nam, chỉ có một loài là hoắc hương núi (Vũ Xuân Phương, 2000). Cây phân bố ở một số tỉnh miền núi như Nghệ An (Mường Xén, huyện Kỳ Sơn), Lào Cai (Sa Pa), Sơn La (Mộc Châu), Thái Nguyên, Bắc Cạn, Hà Giang (Yên Minh, Quản Bạ). Cây còn có ở phía nam Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Triều Tiên và Bắc Mỹ.

Hoắc hương núi là cây ưa ẩm, ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, thường mọc thành từng đám nhỏ ở nơi đất ẩm trên nương rẫy, chân rừng núi đá vôi hoặc ven đường đi... ở độ cao 600 - 1600m. Hoắc hương núi mọc từ hạt vào tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa hè, đến giữa mùa thu bắt đầu có hoa. Hoa nở lần lượt từ dưới lên trên, thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Toàn cây bắt đầu tàn lụi khi quả già. Cây nhân giống tự nhiên chủ yếu bằng hạt.

Bộ phận dùng

Toàn cây, rễ.

Thành phần hóa học

Hoắc hương núi chứa tinh dầu 0,2 - 0,5% trong đó có methylchavicol, limonen, α, β - pinen, p. cymen, linalol, l- caryophylen, β - humulen, γ - cadinen, β - elemen, α - ylangen, β - farnesen, calamenen, anethol, anisaldehyd, 3 - octanon, 3 - octanol, 3 - (1 - octen - 3 - ol).

https://nhathuocngocanh.com/

Hoắc hương núi mọc ở Hàn Quốc có tinh dầu với 32 thành phần, trong đó các thành phần chính tạo ra mùi thơm là limonen, caryophylen, eugenol và anethol.

Hoắc hương núi mọc ở Hà Nội có tinh dầu với thành phần chính là estragol 92% (Nguyễn Xuân Dũng 1996).

Ngoài tinh dầu, còn có acacetin, tilianin, linarin, agastachosid, pogoston, apigenin, rhamnetin, ombuin, pachypodol, apigetrin.

Rễ chứa 3 phenylpropanoid: acid rosmarinic, acid rosmarinic methylester, acid cafeic methyl ester, các diterpen agastaquinon, agastanol, dehydroagastol và nhiều chất khác: acid 3 - O - acetyloleanolic, acid maslinic, acid oleanolic, aldehyd 3 - O - acetyloleanolic, daucosterol, β - sitosterol.

Agastaquinon có tác dụng độc không đặc hiệu đối với nhiều dòng tế bào ung thư của người *in vitro* (A 549, SK - OV - 3, SK - Mel - 2, XF 498 và HCT 15).

Agastanol, agastanon và methylagastanol cũng có độc tính đối với nhiều dòng tế bào ung thư người.

Agastanol có tính kháng nấm yếu đối với *Trichophyton rubrum*.

(Trung dược từ hải I, IV, 1998; CA 119: 47.900 j; CA 125: 48734 u; CA 124: 112.384 p; CA 122: 128.601 b; CA 119: 47.900 j; CA 109: 226.746 d; CA 117: 44.544 u, Nguyễn Xuân Dũng, luận án TSKH, 1996).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng nấm: Thí nghiệm trên ống kính, nước sắc hoắc hương núi (8- 15%) có tác dụng ức chế nhiều loại nấm gây bệnh; còn dịch chiết bằng ether, và cồn từ hoắc hương núi cũng có tác dụng diệt nấm. Đối với nấm kẽ chân, dạng nước sắc của hoắc hương núi phải ở nồng độ 15% mới có tác dụng diệt nấm, còn dạng chiết bằng cồn và ether thì ở nồng độ 5% và 3% đã thấy xuất hiện tác dụng. Như vậy, các dạng chiết của hoắc hương có tác dụng mạnh hơn nước sắc.

2. Tác dụng kháng virus: Các tác giả Nhật Bản đã chiết tách được từ hoắc hương núi các chất có tác dụng kháng virus.

Tính vị, công năng

Hoắc hương núi có vị cay, tính hơi ôn, vào các kinh phế, tỳ và vị, có tác dụng khư thử, giải biểu, hóa thấp, hòa vị.

Công dụng

Trong y học dân gian, hoắc hương núi là một vị thuốc chữa đau bụng, nôn mửa, đi ngoài, ăn không tiêu, cảm sốt mùa hè, nhức đầu, đau mình, hôi miệng. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc hay thuốc bột. Hoắc hương núi phối hợp với thương truật chữa tỳ vị hư hàn, bụng trướng dầy; với hậu phác, cát cánh, trần bì, tử tô chữa cảm nắng mùa hè, đau đầu, nôn mửa, ỉa tháo; với bán hạ, hương phụ, cam thảo chữa nấc, buồn nôn trong thời kỳ có mang.

Bài thuốc có hoắc hương núi

1. Chữa ngoại cảm phong hàn, sốt, đau đầu, bụng lạnh đau, hoặc cảm nắng, đau bụng, thổ tả (Hoắc hương chính khí tán):

Hoắc hương núi 112g; đại phúc bì, bạch chỉ, tử tô, phục linh mỗi vị 37g; bán hạ, bạch truật, trần bì, hậu phác, cát cánh, mỗi vị 75g; cam thảo (chích) 94g. Tất cả nghiền thành bột nhỏ, mỗi lần dùng 7,5g bột với 3 lát gừng, một quả táo, sắc nước uống.

2. Chữa cảm nắng, nôn mửa, nhức đầu, đau bụng đi ngoài:

Hoắc hương núi, hương nhu, trần bì, gừng sống, mỗi vị 10g. Sắc nước uống.

3. Chữa thai không yên hay ợ nấc:

Hoắc hương núi, hương phụ, cam thảo (lượng bằng nhau), tất cả nghiền thành bột, mỗi lần dùng 7,5g bột với ít muối ăn, bọc trong túi vải, rồi sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

423. HÒE

Styphnolobium japonicum (L.) Schott

Tên đồng nghĩa: *Sophora japonica* L.
Tên khác: Hòe hoa, hòe mễ, lài luống (Tày).
Tên nước ngoài: Japanese pagoda - tree, chinese scholar tree, umbrella tree (Anh); sophora (Pháp).
Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Hòe - *Styphnolobium japonicum* (L.) Schott

Cây nhỡ thường xanh, cao 5 - 7 m, có khi đến 10m. Thân có vỏ hơi nứt nẻ và cành nằm ngang. Cành hình trụ, nhẵn, màu lục nhạt, có những chấm trắng. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, 11 - 17 lá chét mọc đối, hình bầu dục - thuôn, gốc tròn, đầu hơi nhọn, dài 3 - 4,5 cm, rộng 1,2 - 2 cm, màu lục nhạt, nhất là ở mặt dưới, hơi có lông.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm dài 20 cm, phân nhánh nhiều; hoa nhỏ màu trắng hoặc vàng nhạt; đài hình chuông, gần như nhẵn; cánh hoa có móng ngắn, cánh cờ rộng, hình tim cụt ở gốc, mép cong lên; nhị 10 rời nhau; bao phấn hình bầu dục.

Quả đậu, hình tràng hạt, thắt lại không đều giữa các hạt, nhẵn, không mở, đầu có mũi nhọn ngắn; hạt 2 - 5, hình bầu dục, hơi dẹt, màu đen bóng.

Mùa hoa : tháng 5 - 8; mùa quả : tháng 9 - 11.

Trong dân gian, người ta phân biệt cây hòe nếp và cây hòe tẻ. Kinh nghiệm của Thái Bình (nơi trồng nhiều hòe nhất trong cả nước) cho biết:

Hòe nếp : Hoa to, nhiều, đều, nở cùng một lúc, có màu nhạt, cuống ngắn. Cây phát triển nhanh, phân nhiều cành.

Hòe tẻ : Hoa nhỏ, thưa thớt, không đều, nở nhiều đợt, có màu sẫm hơn, cuống dài. Cây vống cao, phân ít cành.

Phân bố, sinh thái

Chi *Styphnolobium* L. gồm hầu hết là cây bụi hay cây gỗ, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Việt Nam có 5 loài, trong đó hòe là cây trồng.

Hòe được trồng rộng rãi ở các tỉnh phía bắc hiện nay vốn là cây nhập nội, chưa rõ nguồn gốc. Từ năm 1978, cây được đưa vào các tỉnh Tây Nguyên, ven biển miền Trung sau lan ra các tỉnh khác. Những tỉnh trồng nhiều hòe hiện nay là Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Nam, Lai Châu (vùng Điện Biên), Sơn La, Vĩnh Phúc, Bắc Giang... Trên thế giới hòe cũng được trồng ở Trung Quốc, Nhật Bản và một số nước khác

Hòe thuộc loại cây gỗ trung sinh, ưa sáng và ưa ẩm, thường được trồng ở vườn gia đình xen với cây ăn quả. Vài năm trở lại đây, cây được trồng có kết quả tốt ở cả vùng đồi, đất cao nguyên ở Mộc Châu, Điện Biên, Đắc Lắc, hoặc ở đất mới khai hoang vùng Tam

https://nhathuocngocanh.com/

Điệp (Ninh Bình). Nhiệt độ không khí trung bình khoảng 23 - 26°C. Cây ít thấy trồng ở những vùng cận nhiệt đới, núi cao như Sa Pa (Lào Cai); Đồng Văn (Hà Giang). Những cây trồng ở Trại thuốc Tam Đảo phát triển kém hơn cây trồng ở vùng đồi trung du và đồng bằng. Cây trồng từ hạt sau 3 - 4 năm bắt đầu có hoa quả; các năm sau nhiều hơn.

Cách trồng

Hòe được trồng tương đối tập trung ở Thái Bình (Thái Thụy), Nghệ An (Quỳnh Lưu) và Hà Nam, ngoài ra còn được trồng phân tán ở hầu khắp các tỉnh

Cây có thể nhân giống bằng hạt hoặc bằng giâm cành. Hạt giống được chọn từ những cây hòe tốt, nhiều hoa, có 15 - 20 năm tuổi. Hạt được gieo trong vườn ươm vào mùa xuân, khi cây được một năm tuổi, đánh đi trồng. Cần ngâm hạt cho no nước, ủ nảy mầm mới đem gieo. Đất vườn ươm cần làm kỹ, lên luống và gieo với khoảng cách 15 x 20 hay 20 x 20cm. Gieo xong phủ đất dày 1 cm và tưới ẩm, làm cỏ chăm sóc thường xuyên. Hòe còn được trồng bằng cành giâm nhưng phải xử lý ra rễ bằng chất kích thích. Cách này chưa được phổ biến rộng rãi trong sản xuất.

Hòe được trồng trên đất tận dụng hai ven đường, bờ mương, bờ hồ... Khi trồng, người ta đào hố 50 x 50 x 50 cm, cách nhau 4 - 5 m, bón lót chừng 10 - 15 kg phân chuồng và đặt cây giống. Sau đó tưới ẩm cho đến khi cây bén rễ.

Chưa phát hiện thấy sâu bệnh đặc biệt đối với cây hòe. Cây trồng sau 3 - 4 năm bắt đầu thu hoạch.

Bộ phận dùng

Nụ hoa đã phơi hoặc sấy nhẹ đến khô (hòe mễ). Để thu hái nụ, người ta chọn những chùm hoa có từ 5 - 10 hoa nở (không nên thu hoạch sớm quá hoặc muộn quá, năng suất thấp). Dùng sào tre nhỏ, nhẹ, dài, phía đầu có đoạn tre nhỏ làm chạc đôi để dễ bẻ cuống chùm hoa. Thời gian thu hái chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10 (rộ nhất vào tháng 7 - 8) vào buổi sáng. Sau đó, phơi luôn trong ngày cho đến khi bóp nụ giòn tan là được. Có nơi, nhân dân thu hái làm 2 vụ:

- Vụ mùa từ tháng 4 đến tháng 9, năng suất thu hoạch cao, hàm lượng rutin không bằng vụ chiêm.

- Vụ chiêm từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau, năng suất thu hoạch thấp, hàm lượng rutin lại cao

Việc phơi hay sấy khô cần được tiến hành nhanh chóng. Nếu thu hoạch vào thời tiết mưa, có thể sấy ở 60 - 70°C. Dược liệu có màu vàng, vị hơi đắng, dài 0,5 - 0,8 cm, rộng 0,2 - 0,3 cm, cánh hoa vàng nâu, đài hoa vàng xám. Loại nụ có màu vàng ngà, không ẩm mốc, không lẫn cuống lá, nụ nhỏ và tạp chất, là tốt. Nụ hòe có thể dùng sống hoặc sao cháy

Các bộ phận khác cũng được dùng làm thuốc như hoa đã nở (hòe hoa), quả (hòe giác) và lá đã được phơi hoặc sấy khô. Quả hòe khi khô, nhăn nheo, màu đen nâu, hình chuỗi hạt, dễ bẻ gãy ở chỗ thắt. Hạt hình bầu dục, dẹt như hạt đậu đen, mặt ngoài nhẵn, màu đen nâu. Thịt quả có vị đắng, hạt khi nhai có mùi tanh

Lá hòe có thể dùng tươi.

Thành phần hóa học

Nụ hòe, là nguyên liệu giàu rutin so với các nguyên liệu khác. Dược điển Việt Nam II (tập 2 và tập 3) quy định hàm lượng rutin phải đạt 20%. Với nụ hòe Việt Nam, hiệu suất chiết xuất có thể đạt tới 34%. Có thể so sánh với một số nguyên liệu khác :

- Hòe Hungari có 12% rutin.

- Mạch ba góc châu Âu *(Fagopyrum esculentum)* 2 - 3% rutin (mạch ba góc trồng ở Việt Nam có 5,8% rutin).

- Bạch đàn *(Eucalyptus macrorhyncha)* 3 - 4% rutin (có tài liệu ghi cao hơn)

Hoa đã nở chứa 8% rutin.

Rutin còn có ở nhiều bộ phận khác của cây : 4 - 11% ở vỏ quả, 0,5 - 2% ở hạt, 5 - 6% ở lá chét và 0,5 - 2% ở cành con. Hòe nếp chứa nhiều rutin (44%) hơn hòe tẻ (40,6%). Qua chế biến, hàm lượng rutin có thể thay đổi, đạt 34,7% ở dạng sống; 28,9% ở dạng sao vàng và 18,5% ở dạng sao cháy (Phạm Xuân Sinh và cs, 1997)

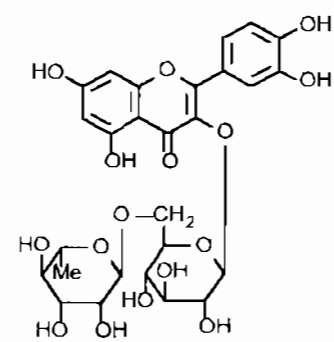

Rutin

Rutin (rutosid) là những tinh thể hình kim, màu vàng nhạt, để ra ánh sáng chuyển màu sẫm, 1gam rutin hòa tan trong 8000 ml nước ở nhiệt độ thường, khoảng 200 ml nước sôi, 7 ml methanol sôi, 650 ml

https://nhathuocngocanh.com/

cồn lạnh và 60 ml cồn nóng. Rutin tan trong pyridin, formamid, dung dịch kiềm, dễ tan trong aceton, ethylaceton, không tan trong cloroform, carbon sulfid, carbon tetraclorid, ether, benzen, ether dầu hỏa. Điểm chảy 177 - 178°C (với 3 phân tử nước).

Chiết xuất rutin có nhiều cách nhưng đơn giản nhất là chiết bằng nước nóng, rồi để lạnh, rutin sẽ tách ra. Cũng có thể chiết bằng nước carbonat kiềm, rồi acid hóa. Tinh chế bằng cách hòa tan lại trong nước nóng hoặc cồn nóng.

Có tài liệu đề cập đến diệt men trong nguyên liệu trước khi chiết xuất.

Ngoài ra, nụ hòe còn chứa betulin, sophoradiol, sophorin A, sophorin B, sophorin C và sophorose.

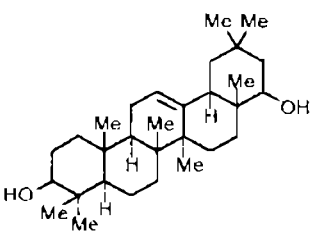

Sophoradiol

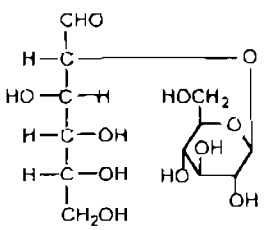

Sophorose

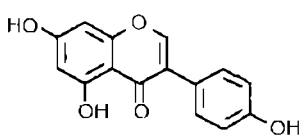

Genistein

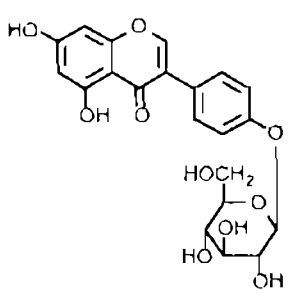

Sophoricosid

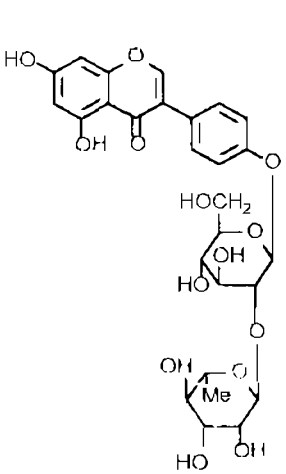

Sophorabiosid

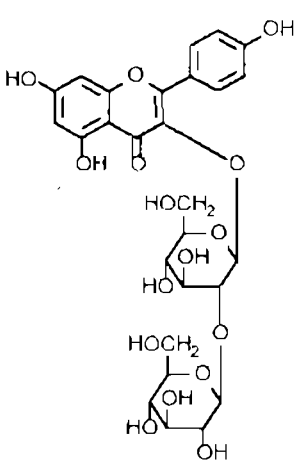

Kaempferol-3-sophorosid

Ngoài các chất rutin và quercetin, quả còn chứa genistein, sophoricosid, sophorabiosid, genistein - 7 - diglucosid, genistein - 7 - diglucorhamnosid, kaempferol, kaempferol - 3 - sophorosid, kaempferol - 3 - rhamnodiglucosid, sophorose.

Hạt hòe chứa 1,75% flavonoid toàn phần, trong đó có rutin (0,5%), một số alcaloid (0,035%) trong đó có cytisin, N-methyl cytisin, sophocarpin, matrin. Ngoài ra, còn có 8 - 24% chất béo và galactomanan.

Lá hòe chứa 4,4% rutin, 19% protein và 3,5% lipid.

Rễ chứa irisolidon, 5,7 - dihydroxy - 3', 4' - methylenodioxy - isoflavon, biochanin A, flemichaparin B, maackianin, sophojaponicin, puerol A, puerol B, sophorasid.

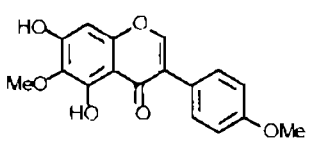

Irisolidon

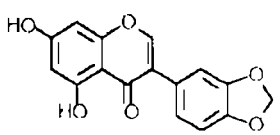

5,7-dihydroxy-methylenedioxyisoflavon

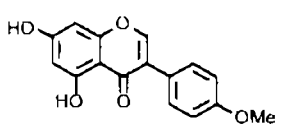

Biochanin A

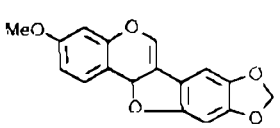

Flemichapparin B

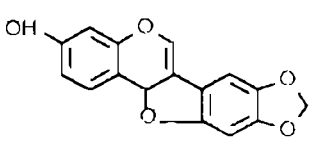

Maackiain

Gỗ chứa rutin, irisolidon 7 - D - glucosid, biochanin A - 7 - D - xylosylglucosid, biochanin A - 7 - D - glucosid (sissotrin).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng tăng cường sức đề kháng, giảm tính thấm thấu của mao mạch: Rutin và quercetin đều có tác dụng tăng cường sức đề kháng, giảm tính thấm thấu của mao mạch, hồi phục tính đàn hồi của mao mạch đã bị tổn thương. Trên thỏ thí nghiệm, rutin tiêm tĩnh mạch với liều 1 mg/kg làm chậm sự khuếch tán của các chất màu (như xanh trypan, xanh evans) vào tổ chức dưới da khi chúng được tiêm bằng đường tĩnh mạch. Về cơ chế tác dụng, có tác giả cho rằng trong cơ thể, rutin tham gia vào quá trình oxy hóa-khử, làm giảm hiện tượng oxy hóa adrenalin bằng cách ức chế

https://nhathuocngocanh.com/

cạnh tranh với men catecholamin - O - methyltransferase, do đó lượng adrenalin bị phá hủy trong tuần hoàn giảm, mà adrenalin chính nó lại có tác dụng tăng cường sức đề kháng của mao mạch. Như vậy, tác dụng làm giảm tính thẩm thấu mao mạch là thông qua ảnh hưởng của rutin và quercetin đối với sự chuyển hóa của adrenalin. Mặt khác, rutin lại có khả năng làm co mạch trực tiếp bề mao quản, nên cũng có thể là hiện tượng giảm tính thẩm thấu của mao mạch là do tác dụng co mạch trực tiếp gây nên. Ở người cao tuổi, mao mạch không còn nguyên vẹn như trước và sự trao đổi chất giảm dần càng thúc đẩy quá trình lão hóa. Trong trường hợp này, rutin lại có khả năng duy trì tình trạng bình thường của mao mạch, bảo đảm cho mao mạch làm được chức năng trao đổi chất. Ngoài ra, rutin còn có thể làm tăng trương lực tĩnh mạch, củng cố sức bền thành mạch, do đó hạn chế được hiện tượng bị suy tĩnh mạch lúc tuổi già.

2. *Tác dụng chống viêm*: Thí nghiệm trên chuột cống trắng, rutin và quercetin có tác dụng ức chế phù bàn chân chuột do albumin, histamin, serotonin gây nên cũng như sưng khớp khuỷu do men hyaluronidase tạo nên. Trên thỏ, rutin tiêm tĩnh mạch có thể phòng ngừa viêm da dị ứng và hiện tượng Arthus (Arthus phenomenon) trên động vật đã được gây mẫn. Trên chó gây viêm tắc tĩnh mạch thực nghiệm bằng cách tiêm dầu thông, dùng rutin điều trị có tác dụng thúc đẩy quá trình hồi phục bệnh. Cơ chế chống viêm của các flavon dạng rutin hiện có nhiều giả thuyết như kích thích tuyến thượng thận tiết adrenalin, làm tăng hàm lượng adrenalin trong máu bằng cách ức chế men catecholamin O - methyltransferase hoặc monoamin. oxydase, hoặc ức chế men hyaluronidase.

3. *Tác dụng bảo vệ cơ thể chống chiếu xạ*: Trên chuột nhắt trắng, rutin tiêm dưới da với liều 2 mg/kg có tác dụng làm giảm tỷ lệ tử vong của súc vật bị chiếu xạ với liều lớn và đối với chuột nhắt trắng tiêm nitromin với liều chí tử, rutin cũng có tác dụng bảo vệ tương tự.

4. *Tác dụng hạ huyết áp, hạ cholesterol-máu*: Dịch chiết từ nụ hòe, bằng đường tiêm tĩnh mạch trên chó đã gây mê, có tác dụng hạ huyết áp rõ rệt. Trên chuột cống trắng cao huyết áp di truyền, rutin tiêm tĩnh mạch với liều 1 mg/kg cũng có tác dụng hạ huyết áp. Trên chuột cống trắng gây cholesterol-máu tăng cao bằng cách trộn vào thức ăn hàng ngày cholesterol 30mg/kg và 6 - methylthiouracil 90 mg/kg, quercetin tiêm dưới da với liều 10 mg/kg có tác dụng hạ cholesterol-máu, đồng thời có tác dụng điều trị và phòng ngừa bệnh xơ vữa động mạch thực nghiệm.

5. *Tác dụng cầm máu*: Than nụ hòe sao cháy và nước sắc nụ hòe với liều 9 g/kg, tiêm xoang bụng cho chuột cống trắng có tác dụng rút ngắn thời gian chảy máu. Trong thí nghiệm này than nụ hòe sao cháy ở nhiệt độ 190 - 195°C thể hiện tác dụng mạnh nhất.

6. *Tác dụng chống kết tập tiểu cầu*: Rutin trên thỏ thí nghiệm, tiêm phúc mạc với liều 0,2 g/kg làm giảm số lượng tiểu cầu và ức chế kết tập tiểu cầu. Quercetin với nồng độ 50 - 500 µmol/lít, thí nghiệm ngoài cơ thể có tác dụng tăng cao hàm lượng cAMP trong tiểu cầu của người và ức chế kết tập tiểu cầu do ADP gây nên. Cơ chế tác dụng chống kết tập tiểu cầu của quercetin là làm thay đổi quá trình chuyển hóa của cAMP ở tiểu cầu thông qua sự ức chế hoạt động của men phosphodiesterase, làm tăng hàm lượng cAMP. Người ta đã chứng minh cả 2 men cAMP và cGMP phosphodiesterase đều bị ức chế, tùy thuộc vào nguồn gốc tổ chức học của men và cấu trúc của flavon. Quercetin là một trong số các chất có tác dụng ức chế hoạt động của 2 men trên.

7. *Tác dụng đối với tim*: Trên tiêu bản tim ếch cô lập, quercetin thể hiện tác dụng cường tim. Tác dụng này không giống với tác dụng cường tim của isoprenalin và không liên quan đến các thụ thể β (β-receptor). Trên tim ếch cô lập, dùng dung dịch quercetin với nồng độ 50 - 100 µmol/lít thì hàm lượng cAMP trong cơ tim tăng 40% còn hàm lượng cGMP không thay đổi, chứng tỏ quercetin ức chế một cách có chọn lọc men cAMP phosphodiesterase. Tác dụng cường tim của quercetin có khả năng là kết quả của tác dụng ức chế men cAMP phosphodiesterase, làm tăng lượng cAMP trong cơ tim.

Quercetin có tác dụng làm giãn mạch vành, cải thiện tuần hoàn tim. Trên mô hình gây thiếu máu cơ tim thực nghiệm, quercetin tiêm truyền tĩnh mạch 10ml/kg dung dịch có nồng độ 0,5 mmol/lít có tác dụng làm giảm thời gian xuất hiện rối loạn nhịp tim, hạ thấp hàm lượng MDA (malonl - dialdehyd) trong tổ chức cơ tim và bảo vệ men SOD (superoxyd dismutase). Ngoài ra, nụ hòe còn có tác dụng làm giảm lượng tiêu hao O_2 của cơ tim.

8. *Các tác dụng khác*: Có báo cáo cho biết rutin với liều 40 - 400 mg/kg, quercetin với liều 20 - 80 mg/kg có tác dụng kéo dài thời gian sống của chuột nhắt đã được tiêm truyền tế bào u NK/Ly. Nhiều công trình nghiên cứu đã khẳng định tác dụng chống phản ứng phản vệ của hoa hòe. Thí nghiệm trên hồi tràng chuột lang đã được gây mẫn cảm bằng lòng trắng

https://nhathuocngocanh.com/

trứng, quercetin có tác dụng ức chế co bóp của hồi tràng, nồng độ ức chế 50% co bóp IC_{50} là khoảng 10 µmol/lít. Quercetin là flavon tự nhiên có tác dụng ức chế mạnh sự giải phóng histamin từ các tế bào ưa kiềm (basophils) do kháng nguyên gây nên.

Ngoài ra, rutin còn có tác dụng bảo vệ gan, thí nghiệm trên chuột cống trắng, dùng tetraclorua carbon gây tổn thương gan thì hoạt động của men cytochrom P-450 bị ức chế, dùng rutin bằng đường dạ dày với liều 100 mg/kg có tác dụng kích hoạt trở lại hoạt động của men trên.

Đối với bê cơ trơn của ruột và khí phế quản, quercetin có tác dụng làm giảm trương lực cơ, tác dụng giải co thắt cơ trơn của quercetin lớn hơn nhiều so với rutin.

Đáng quan tâm là người ta phát hiện rutin và quercetin có tác dụng gây đột biến (mutagenicity) khi tiến hành thí nghiệm với Salmonella typhimuricum TA 1535, TA100, TA 1537 và TA 1538. Do đó, người ta đã tiến hành nghiên cứu nhiều thí nghiệm để xem chúng có khả năng gây ung thư hay không. Trên chuột cống trắng dùng thức ăn có 10% rutin hoặc 10% quercetin, dùng liên tục trong 85 ngày, kết quả không có sự khác nhau có ý nghĩa về tần suất xuất hiện khối u giữa lô dùng thuốc và lô chứng. Trên chuột nhắt trắng nuôi với chế độ ăn có 2% quercetin từ tuổi 6 tuần lễ đến suốt đời, kết quả không có sự khác nhau có ý nghĩa về tần suất xuất hiện khối u giữa lô dùng thuốc và lô chứng. Kết quả cũng giống như vậy khi chuột hamster được nuôi với chế độ ăn có 10% rutin hoặc 10% quercetin. Thí nghiệm trên chuột cống trắng Fischer, quercetin cũng không có tác dụng gây ung thư, rutin dùng cho chuột cống trắng Sprague - Dawley cũng có kết quả tương tự. Như vậy, rutin và quercetin đã được khẳng định là không có tác dụng gây ung thư. Mặt khác quercetin còn được chứng minh là có tác dụng ức chế khối u do 12 - O - tetradecanoylphorbol 13 - acetat (TPA) gây nên.

Nghiên cứu dược động học về quercetin trên người cho thấy quá trình đào thải trong cơ thể của quercetin là 2 pha với $t_{1/2\alpha}$ = 8,8 phút và $t_{1/2\beta}$ = 2,4 giờ sau khi dùng một liều đơn độc. Trong máu dạng liên kết với protein chiếm 98%. Có khoảng 7,4% của liều tiêm tĩnh mạch được bài tiết qua nước tiểu dưới dạng liên kết và khoảng 0,6% dưới dạng nguyên thể. Dùng qua đường uống, nồng độ thuốc trong máu rất thấp không đo được.

Tính vị, công năng

Hoa hòe có vị đắng, tính mát, vào 2 kinh can và đại tràng, có tác dụng thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết. Quả hòe có vị đắng, tính hàn.

Công dụng

Trong y học hiện đại, nụ hòe và rutin được dùng làm thuốc cầm máu trong các trường hợp xuất huyết, để phòng tai biến do mạch máu bị xơ vữa, giòn dễ vỡ, khi có biểu hiện về tổn thương mao mạch, xuất huyết dưới da, xuất huyết võng mạc, xuất huyết có liên quan đến xơ vữa động mạch, tăng huyết áp. Thuốc còn dùng chữa bệnh tăng huyết áp thể vừa và nhẹ, hạn chế được sự xuất hiện chảy máu não nhờ củng cố được thành mạch, giảm khả năng sinh ra các vi túi phình là nơi xung huyết dễ vỡ. Do đó, người cao tuổi bị tăng huyết áp nên dùng hòe. Ngoài tác dụng điều trị đối với các rối loạn mạch máu do tăng huyết áp, hòe còn được dùng cho xơ vữa động mạch, bệnh mạch do đái tháo đường, bệnh võng mạc và thiểu năng tuần hoàn não. Dùng dưới dạng nụ hòe, quả hòe sắc nước uống hoặc dưới dạng hoạt chất rutin. Rutin thường được dùng cho những bệnh nhân tăng huyết áp, mao mạch dễ vỡ để đề phòng đứt mạch máu não, xuất huyết cấp tính do viêm thận. Có thể dùng phối hợp với papaverin.

Liều dùng: Nụ hòe sao vàng mỗi ngày dùng 6 - 20g sắc nước uống hoặc hãm uống như chè. Viên rutin 0,02g và viên rutin-C gồm rutin 0,02g và vitamin C 0,05g. Mỗi lần uống 1 - 2 viên, mỗi ngày uống 2 - 3 lần. Trên thị trường quốc tế còn có loại thuốc tiêm rutin tan, được gọi là Solurutin dùng để tiêm bắp thịt hoặc tĩnh mạch khi cần thiết.

Theo y học cổ truyền, hòe điều trị trường phong tiện huyết (đi ngoài ra máu tích phong nhiệt), niệu huyết, huyết lâm, băng lậu, trĩ ra máu, chảy máu cam, nôn ra máu, tăng huyết áp.

Bài thuốc có hòe

1. Chữa đi ngoài ra máu:

Nụ hòe (sao) 20g, lá trắc bá (sao) 20g, chỉ xác 12g, hoàng liên 8g, kinh giới 8g. Thái nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml. Chia làm 2 lần uống trong ngày.

2. Chữa tăng huyết áp, đau đầu choáng váng, ngón tay hơi tê, đầu óc căng thẳng, khó ngủ.

Nụ hòe (sao vàng), hạt muống (sao); hai vị lượng bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống 5g, ngày dùng 10 - 20g, hoặc dùng riêng mỗi vị 10g sắc nước uống.

3. Chữa tăng huyết áp, đau mắt:

Nụ hòe 10g, lá sen hoặc ngó sen 10g, cúc hoa vàng 4g. Sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

4. Chữa băng lâm hạ huyết (ra máu nhiều) ở phụ nữ:

Hạt hòe 250g (tẩm rượu sao), đan sâm 125g (tẩm giấm sao), hương phụ 60g (ngâm đồng tiện sao). Tất cả nghiền thành bột, làm thành viên nhỏ, mỗi buổi sáng uống 15g với cháo

5. Chữa sốt xuất huyết khi sốt đã lui mà còn xuất huyết nhẹ, chảy máu dưới da, trẻ em đỏ máu cam, chảy máu chân răng

Quả hòe sống, mỗi ngày dùng 10g sắc nước uống

6. Chữa lòi dom:

Quả hòe phối hợp với khổ sâm, lượng bằng nhau, nghiền thành bột mịn, hòa với nước, dùng bôi ngoài.

7. Chữa trĩ nội, viêm ruột:

Quả hòe 100g (sao kỹ đến khi có màu tím sẫm), kim ngân hoa 100g, cam thảo dây 12g, nghệ vàng 10g. Tán bột, trộn đều. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g vào lúc đói (kinh nghiệm của lương y Âm, Kim Sơn - Ninh Bình).

Chú ý. Phụ nữ có thai không được dùng quả hòe, vì dễ bị sẩy thai.

424. HOÈ BIỂN

***Sophora tomentosa* L.**

Tên khác: Hoè lông.

Tên nước ngoài: Silver bush, seacost laburnum (Anh)

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả



Hoè biển - *Sophora tomentosa* L.

Cây nhỏ, cao 2 - 4m. Thân thẳng, cành tròn, khỏe. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, có 17 - 23 lá chét mọc đối, hình trứng, dài 2,5 - 4,5cm, rộng 2 - 3,5cm, gốc và đầu tròn, mặt trên màu lục pha trắng nhạt bóng, mặt dưới có lông tơ mềm, màu trắng; cuống lá dài 12 - 18cm, không có lá kèm.

Cụm hoa mọc thẳng đứng ở ngọn thành chùm dày, dài 10 - 20cm, cuống có lông, gồm rất nhiều hoa màu vàng xám; đài hình trụ, có lông ở mặt ngoài, răng rất nhỏ; tràng có cánh cờ hình bầu dục, gần tròn, cánh bên thuôn có tai tròn, cánh thìa thẳng, nhị 10, rời, bầu có lông.

Quả hình tràng hạt, dài 5 - 10cm, có lông mềm, hạt hình cầu, màu vàng bẩn.

Tất cả các bộ phận của cây đều có màu trắng nhạt

Mùa hoa quả: tháng 9 - 12

Phân bố, sinh thái

Hoè biển mọc tự nhiên ở vùng ven biển thuộc các nước vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Giới hạn phân bố của cây về phía bắc đến Trung Quốc và quần đảo Ryukyu, phía nam đến đông Australia và phía đông đến tận Polynesia. Ở Việt Nam, hoè biển phân bố ở hầu hết các tỉnh dọc theo bờ biển từ Quảng Ninh đến Bà Rịa - Vũng Tàu và các đảo lớn như Cát Bà, Hòn Mê, Côn Đảo, Phú Quốc. Những tỉnh có hoè biển phân bố tương đối tập trung là Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam và Quảng Ngãi

https://nhathuocngocanh.com/

Hoè biển là cây ưa sáng, thường mọc rải rác trong các trảng cây bụi trên bãi cát hoặc đồi thấp ở vùng ven biển. Cây có khả năng chịu hạn, thích nghi cao với điều kiện nắng nóng và có gió nhiều. Cây trồng ở Hà Nội (vườn Trại thuốc Van Điển - Viện Dược liệu) có hiện tượng rụng lá vào mùa đông. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm, mùa hoa quả của cây rất khác nhau theo vùng. Ví dụ ở các tỉnh phía nam, hoè biển ra hoa vào tháng 12 - 1, quả tháng 2 - 4; ở Malaysia, từ tháng 10 năm trước đến tháng 6 năm sau... Cây tái sinh tự nhiên, chủ yếu từ hạt; hạt rơi xuống nước biển trong vòng 3 tháng vẫn có khả năng nảy mầm, tuy nhiên tỷ lệ nảy mầm sẽ bị giảm dần theo thời gian. Cây bị chặt phá nhiều lần vẫn có khả năng tái sinh trở lại.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, và hạt.

Thành phần hóa học

Nhiều bộ phận ở dạng tươi của cây hoè biển chứa alcaloid: (+) - matrin, (+) - matrin - N - oxyd, (+) - sophocarpin - N - oxyd, (-) - anagyrin, (-) - baptifolin, (-) - cytisin, (-) N - methyl - cytisin, (-) formylcytisin, (-) - N - acetylcytisin, (±) - amodendrin, (-) - epiamprolobin, (+) - epiamprolobin - N - oxyd và S - (3' - methoxycarbonyl butyroyl) aminomethyl - trans quinolizidin.

Lysin có ở lá, thân, quả chưa chín, hạt chưa chín theo thứ tự 0,15%, 0,22%, 0,37% và 0,64% (tính theo nguyên liệu tươi).

Ngoài ra, còn có (+) - epiamprolobin - N - oxyd, (+) - matrin - N - oxyd, (+) - matrin và (-) - cytisin.

Phần trên mặt đất có các flavanoid: sophoraisoflavanon A, sophoraflavanon B; sophoronol, isosophoranon và isobavachin.

(Prosea 12 (1), 1999).

Hoè biển còn có các sophoracarpan A và B, wighteon (erythrinin B), (-) maackiain (Compendium of Indian medicinal plants vol. 5 (1990 - 1994, 1998).

Tác dụng dược lý

Theo tài liệu nước ngoài, hạt hoè biển có tác dụng làm săn se, hạ sốt, kiện vị, gây nôn - tẩy (emetocathartic). Lá cũng gây nôn tẩy mạnh và độc khi dùng với liều cao. Dầu chiết từ hạt có tác dụng lợi đờm. Chất cytisin có tác dụng dược lý giống nicotin, là một chất dẫn truyền thần kinh nhưng ít độc hơn. Cytisin còn có tác dụng diệt côn trùng. Hai chất (+) matrin và (-) N - methylcytisin trên tiêu bản hồi tràng cô lập chuột nhắt trắng, có tác dụng đối kháng nhau, (-) N - methylcytisin gây co thắt còn (+) matrin làm tê liệt; (+) matrin còn có tác dụng chống viêm và loét.

Công dụng

Nước sắc từ hạt và rễ hoè biển là thuốc đặc biệt cho các bệnh đường mật. Ở Indonesia, hạt và rễ được dùng chữa thổ tả, đau bụng, kiết lỵ. Ở Malaysia, hạt, lá và rễ là thuốc gây sản se, chữa tiêu chảy. Rễ hoè biển (liều nhỏ) phối hợp với rễ *Caesalpinia* được dùng giải độc trong các trường hợp ngộ độc do thức ăn, lá khô nghiền thành bột mịn hoặc hạt nhai kỹ đùng đắp vết thương do gai ngạnh cá độc đâm phải (theo Rumphius). Tên Thái của cây hoè biển là "saaraphat phit" có nghĩa là nhiều chất độc khác nhau, có lẽ do công dụng của cây dùng làm thuốc giải độc trong nhiều trường hợp. Ở Philippin, cây hoè biển được dùng chữa đau dạ dày, dầu từ hạt xoa ngoài chữa đau xương, và là thuốc lợi đờm. Ở New Caledonia, hạt và rễ hoè biển được dùng làm thuốc gây nôn - tẩy. Liều dùng, khoảng 3 hạt. Ngoài ra, ở Đông Phi, hoè biển được dùng để đuốc cá.

425. HỒ TIÊU

***Piper nigrum* L.**

Tên khác: Hạt tiêu, mạy lòi (Tày)

Tên nước ngoài: Black pepper, common pepper, white pepper (Anh); poivrier commun, poivre noir (Pháp).

Họ: Hồ tiêu (Piperaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Hồ tiêu - *Piper nigrum* L.

Cây khác gốc, dạng dây leo bằng rễ phụ. Thân tròn nhẵn, tẩy lên ở những mấu, mọc uốn éo. Lá mọc so le, hình bầu dục hoặc hình trứng, dài 11 - 15 cm, rộng 5 - 9 cm, gốc tròn, đầu nhọn, có những chấm trong rất mờ, mặt trên lục sẫm bóng, mặt dưới màu xám nhạt; gân lá lồi rõ; cuống lá dài 2 - 3 cm.

Cụm hoa mọc đối diện với lá thành bông ngắn hơn lá; lá bắc thuôn dài, cùng lớn lên với trục bông; hoa khác gốc, đôi khi tạp tính được bao bọc bởi lá bắc; nhị 2, bao phấn hình thận, bầu thượng hình tròn.

Quả hình cầu, khi chín màu đỏ, đem phơi khô thành đen, đường kính 3 - 4 mm; hạt tròn, cứng có mùi thơm.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Piper L. là một chi lớn có khoảng 40 loài ở Việt Nam, trong đó một vài loài là cây trồng.

Hồ tiêu có nguồn gốc từ Ấn Độ. Ở đây, hiện vẫn còn tồn tại hai quần thể hồ tiêu mọc tự nhiên và trồng. Tuy nhiên, cây mọc tự nhiên có đặc điểm rụng lá hàng năm, ra hoa kết quả ít. Trong khi đó, hồ tiêu trồng có rất nhiều giống khác nhau. Cây được trồng rộng rãi khắp vùng nhiệt đới ở Nam Á, Đông - Nam Á và Nam Mỹ. Ở Việt Nam, hồ tiêu là cây gia vị quan trọng, được trồng lâu đời ở các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. Một số tỉnh từ Nghệ An đến Quảng Bình cũng có trồng, nhưng với diện tích không đáng kể.

Hồ tiêu ưa khí hậu nóng và ẩm, với nhiệt độ thích hợp là 24 - 27°C. Cây không chịu được nhiệt độ thấp của mùa đông kéo dài, ở các tỉnh phía bắc. Đất trồng phù hợp nhất là loại đất đỏ bazan ở các cao nguyên miền Trung. Cây leo bằng rễ bám, sự sinh trưởng, phát triển của cây phụ thuộc nhiều vào giá thể. Hồ tiêu ra hoa quả nhiều hàng năm. Với khả năng tái sinh vô tính khỏe, người ta thường nhân giống bằng cách giâm cành.

Cách trồng

Hồ tiêu (gọi tắt là tiêu) vừa là cây gia vị, vừa là cây làm thuốc. Tiêu trước kia chủ yếu được trồng ở miền Đông Nam Bộ, sau phát triển ra các tỉnh cực Tây Nam Bộ, Phú Quốc, Côn Đảo, Tây Nguyên và Quảng Trị.

Tuy có thể nhân giống bằng hạt nhưng tiêu chủ yếu được trồng bằng hom. Hom tiêu là các nhánh mập, có rễ ở các mắt đốt được chọn từ những gốc tiêu đã thành thục đang sinh trưởng mạnh, không bị sâu bệnh. Sau đó, cắt bỏ chồi ngọn và đoạn dưới, giữ lại đoạn mập nhất dài khoảng 40 cm. Lá phía dưới cũng được cắt bớt, chỉ để lại 3 - 4 lá ở phía trên. Cần giữ cho hom tươi, không dập nát, nhất là không được làm dứt rễ ở các mắt đốt. Hom tiêu có thể trồng thẳng ra vườn (cách này ít dùng vì cây mọc không đều) nhưng phổ biến là trồng trong vườn ươm.

Vườn ươm phải bố trí ở nơi có điều kiện tưới tiêu thuận lợi. Đặc biệt, không được để cho vườn ươm ngập úng dù chỉ trong 1 buổi. Đất vườn ươm cần cày bừa thật kỹ, nhặt sạch cỏ dại, rễ cây, gạch đá, để ải và lên luống sao cho tiện chăm sóc. Muốn có cây giống khỏe mạnh cần bón nhiều phân, chủ yếu dùng phân chuồng và phân rác hoại mục để bón lót. Ngoài ra, tùy chất đất mà bổ sung thêm các loại phân khác, thí dụ đất xấu cần bón thêm đạm, đất chua phèn cần bón thêm vôi.

Giâm hom thường được tiến hành vào các buổi chiều mát trong tháng 2 - 3. Hom được đặt và lấp đất sâu ngập 2 - 3 mắt, hom nọ cách hom kia 20 cm. Đặt hom xong, cần tưới nhẹ và làm giàn che, tránh ánh nắng rọi trực tiếp vào cây. Sau đó, mỗi ngày tưới 2 lần vào lúc sáng sớm và chiều tối. Vào mùa mưa, chỉ cần tưới khi nào thấy mặt luống khô. Khi hom tiêu bén rễ, nảy chồi thì dỡ dần giàn che để tập cho tiêu con quen với ánh sáng mặt trời. Nếu hom giống mọc lên nhiều chồi thì cần tỉa bớt những chồi ở phía dưới, chỉ để lại 2 chồi phía trên. Khi ngọn tiêu bắt đầu tăng trưởng mạnh (khoảng 2 tháng sau khi ươm), có thể thúc thêm bằng nước phân chuồng, đạm pha

https://nhathuocngocanh.com/

hoàng (ure 1/1000), phân chuồng hoai hoặc phân rác mục. Cần định kỳ làm cỏ, vun gốc đều đặn.

Hom tiêu sau khi giâm 4 - 6 tháng có thể bứng đi trồng (thường trồng vào tháng 7 - 8). Khi bứng, dùng xẻng xén cả bầu đất để bảo vệ bộ rễ.

Đất trồng tiêu cần chọn đất đỏ nâu, đất đỏ hoặc đất cát pha thịt. Các loại đất khác, nhất là đất nhiều mùn, nhiều phèn hoặc đất trũng không thích hợp với tiêu. Tiêu là loại cây "nắng không ưa, mưa không chịu". Khi mới trồng, cần che bớt ánh nắng, giữ cho cây luôn đủ ẩm nhưng không được để úng. Vườn trồng tiêu phải có hệ thống tưới, tiêu thuận lợi và chủ động.

Đất cần được cày bừa sâu nhiều lần, phơi ải, nhặt sạch cỏ rác, gạch đá rồi cắm nọc tiêu. Nọc tiêu là những thân cây có đường kính 10 - 15 cm, dài 3 - 4m, chắc, khỏe, có lớp vỏ ngoài nhám xù xì để rễ tiêu có thể neo bám, được cắm sâu 50 - 60 cm, theo hàng thẳng, khoảng cách trong hàng từ 1,5 đến 2 m. Trung bình 1 ha cần 2000 - 2500 nọc (cũng có nghĩa là tiêu trồng với mật độ 2000 - 2500 gốc/ha). Sau đó đào hố có kích thước 40 x 40 x 40 cm về phía đông hoặc phía bắc nọc tiêu, mỗi hố bón 30 - 40 kg phân chuồng hoai mục rồi lấp đất lại. Cạnh hố phân này, người ta moi 1 hố khác nhỏ hơn, bón sơ ít phân chuồng hoai và đặt 2 hom giống. Cần lèn đất vừa phải để rễ tiêu mau tiếp xúc với đất nhưng không lèn quá mạnh làm đứt rễ. Khi đặt hom giống, cần chú ý hướng phần gốc về phía hố phân. Trồng xong, nhất thiết phải tưới ẩm thường xuyên và che bớt ánh nắng. Có thể lợi dụng những cây khác sẵn có trong vườn để làm nọc "sống". Trong trường hợp này, người ta chặt hết cành lá phía dưới cây, chỉ để lại tán lá phía trên đủ che mát cho cây tiêu con. Sau một số năm, có thể phải thay nọc tiêu, đảm bảo cho cây luôn có chỗ leo, chỗ dựa chắc chắn. Một số nơi dùng cọc bêtông, trụ gạch để làm nọc, tuy bền hơn nhưng cũng có hạn chế là các vật liệu này hấp nóng. Khi cây tiêu còn nhỏ không thể leo được. Khi thay nọc, phải chú ý không được làm đứt rễ ở các mắt tiêu.

Vườn tiêu cần được chăm sóc chu đáo thường xuyên. Đặc biệt phải quan tâm tới độ ẩm: thiếu nước thì cây héo úa, bị úng (dù chỉ trong một buổi) cũng có thể chết. Mỗi năm cần bón thúc 1 - 2 lần vào đầu mùa mưa, mỗi gốc bón chừng 2 - 3 kg phân chuồng mục (dùng phân gà bón rất tốt nhưng cần bón xa gốc một chút).

Tiêu bị khá nhiều bệnh hại nguy hiểm. Nguyên nhân chính là tuyến trùng, các loại nấm *Phytophthora* và *Fusarium* hại rễ, nhất là khi bị mưa, úng. Biện pháp khắc phục đầu tiên là phải thoát nước. Sau đó, kiểm tra lõi cổ rễ, nếu thấy đen do tuyến trùng thì dùng các loại thuốc trị tuyến trùng, nếu do nấm thì dùng các loại thuốc trị nấm. Nếu thấy lõi đen hoàn toàn thì nhổ bỏ, 6 tháng sau, mới trồng lại. Ngoài ra, cần phát quang cao 50 cm xung quanh gốc, bón thêm phân hữu cơ hoai mục và thu dọn tàn dư cây bệnh.

Tiêu trồng sau 3 năm có thể cho trái và thu hoạch cho đến 40 năm hoặc hơn, nhưng chỉ 20 năm đầu đạt năng suất cao, sau đó giảm dần. Tiêu trổ hoa vào giữa mùa mưa, hạt chín và thu hoạch vào tháng 1, có nơi thu hoạch vào tháng 4 - 5. Hạt tiêu chín không đều, chín đến đâu cần thu đến đó. Khi thu phải thu cả chùm, thấy chùm nào có trái từ xanh chuyển sang vàng, rải rác có trái đỏ mọng là hái được. Phải dùng kéo hoặc móng tay bấm từng chùm nhẹ nhàng, tránh làm tổn thương đến cây.

Tiêu thu hoạch về, có thể để trong nhà vài ba ngày chờ cho chín hết hoặc đem phơi nắng cho khô, loại bỏ nhánh, tạp chất, được tiêu đen. Từ tiêu đen có thể chế biến thành tiêu sọ. Cách làm như sau: chọn hạt tiêu đen chắc, mẩy cho vào đầy đến 2/3 bao, buộc chặt lại và ngâm vào nước khoảng 10 ngày, thỉnh thoảng thay nước. Sau đó, vớt ra dùng chân dập cho tróc hết vỏ đen, đãi lấy hạt trắng, đem phơi. Tỷ lệ tiêu sọ/tiêu đen khoảng 7/10.

Một hecta trung bình cho 3 tấn tiêu đen trong một năm.

Bộ phận dùng

Hồ tiêu đen. Thu hạt riêng quả xanh, hoặc cả chùm có xuất hiện một số quả đỏ hay vàng, phơi khô. Những quả non chưa có sọ, khi khô sẽ bị vỡ vụn. Những quả còn lại nhăn nheo, có màu đen.

Hồ tiêu sọ. Hay còn gọi là hồ tiêu trắng. Hái quả lúc thật chín, cho vào rổ ngâm dưới nước chảy 3 - 4 ngày. Loại vỏ đen, phơi khô. Dược liệu có màu trắng ngà hơi xám, ít nhăn nheo, ít thơm, nhưng cay hơn loại đen.

Thành phần hóa học

Trong hồ tiêu, các chất gây cay chiếm 6 - 13%, chủ yếu là các alcaloid piperin, chalvicin, piperidin và piperetin. Chalvicin là đồng phân của piperin, tồn tại dưới dạng nhựa, được xem như là chất gây cay nhất trong hồ tiêu. Không tìm thấy piperin trong lá và cành của cây hồ tiêu. Theo quy định của Dược điển Trung Quốc (1997), hồ tiêu không được chứa dưới 3% piperin. Piperin ít tan trong nước, dễ tan trong cồn. Khi thủy phân piperin và chalvicin thu được piperidin và acid piperic. Thoạt đầu piperin không vị nhưng khi

https://nhathuocngocanh.com/

tiếp xúc lâu sẽ có vị cay. Dung dịch cồn piperin gây cay mạnh hơn. Piperetin ($C_{12}H_{12}O_3N$) có hàm lượng trong quả khoảng 0,28 - 0,82%.

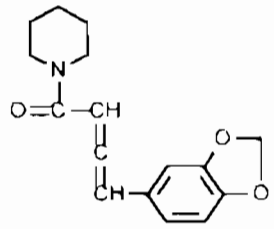

piperin ($C_{17}H_{19}O_3N$)

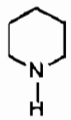

piperidin (C_5H_1N)

Ngoài ra, còn phát hiện thấy 15 hợp chất chứa N thuộc nhóm piperamid.

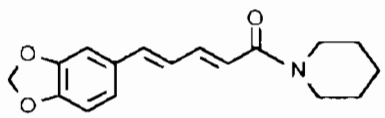

(1)

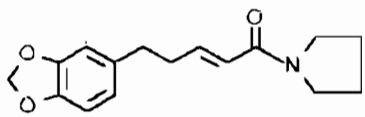

(2)

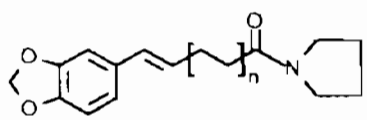

(3) n = 1
(5) n = 2

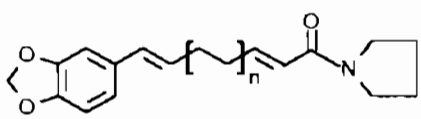

(4) n = 1
(6) n = 2

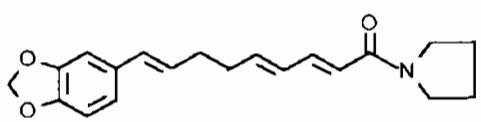

(7)

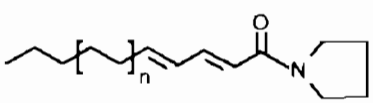

(8) n = 1
(9) n = 2

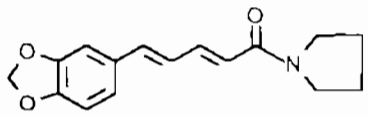

(10)

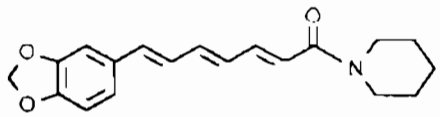

(11)

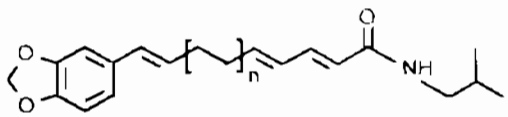

(12) n = 1
(13) n = 2
(14) n = 3

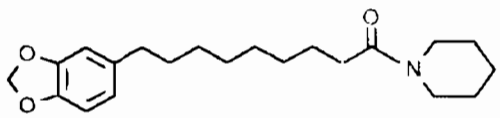

(15)

Trong hồ tiêu, còn có tinh dầu với hàm lượng khoảng 1,5 - 2,6%. Theo Phạm Thị Hoà (Đại học Huế), tinh dầu thu được bằng phương pháp cất kéo hơi nước là chất lỏng có màu lục nhạt, trong suốt, có mùi thơm của hồ tiêu, vị cay, hăng, tỷ trọng d_{25}^{25} = 0,879, nD^{25} = 1,4786. Thành phần hóa học của tinh dầu hồ tiêu gồm α - pinen (24,73%), camphen (0,58%), cymen (0,54%), β-pinen (13,93%), β-myrcen (6,9%), fenchen (4,79%), ocimen (1,76%), limonen 21,69%, linalol (0,56%), limonen oxyd (0,99%), pinen-3-ol (0,7%), cymen-8-ol (0,58%), myrtenal (0,37%), α-terpineol (0,15%), myrtenol (0,34%), thuyen-2-on (0,17%), transcarveol (0,39%), carvon (1,16%), verbenon (2,7%), δ - elemen (0,73%), verbenol (0,60%), β- elemen (0,2%) eremophylen (0,7%), oxyd caryophylen (11,64%). Ngoài ra, còn có phelandren, cadinen, α và β caryophylen.

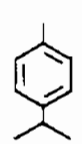

α-phelandren

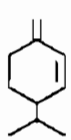

β-phelandren

Hàm lượng nhựa dầu từ hồ tiêu Buôn Ma Thuột khá cao 21,8 - 22,6%. Trong khi đó, nhựa dầu trong hồ tiêu của Indonesia là 10 - 13%.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

Quả hồ tiêu có những tác dụng dược lý như sau:

Quả hồ tiêu và đặc biệt thành phần oleoresin có tác dụng kháng khuẩn và kháng nấm. Với nồng độ 0,1%, oleoresin ức chế sự phát triển của tụ cầu khuẩn vàng và nấm *Aspergillus* đổi màu. Cao cồn hồ tiêu ức chế tụ cầu khuẩn vàng và trực khuẩn *coli*. Cao nước hồ tiêu không có tác dụng kháng khuẩn, có lẽ do chứa rất ít oleoresin.

Cao hồ tiêu với nồng độ 0,1% hoặc ít hơn làm giảm hoạt tính thực bào của bạch cầu.

Cao hồ tiêu làm tăng quá trình đông máu trong ống nghiệm. Nó rút ngắn thời gian máu đông, do làm tăng nhanh sự hoạt hóa thrombin và làm giảm tỷ lệ heparin trong hệ thống đông máu.

Hồ tiêu dùng liều nhỏ tăng tiết dịch vị, dịch tụy, kích thích tiêu hóa, tăng nhu động ruột, làm ăn ngon và tống hơi trong ruột ra ngoài. Liều lớn kích thích niêm mạc dạ dày, có thể dẫn đến sung huyết và viêm cục bộ, gây sốt, viêm đường tiểu tiện, tiểu tiện ra máu. Hồ tiêu kích thích niêm mạc hô hấp, gây hắt hơi.

Piperin và piperidin độc ở liều cao. Piperidin gây tăng huyết áp, làm tê liệt hô hấp và một số đầu dây thần kinh (liều 50 mg/kg thể trọng). Piperin tiêm bắp cho thỏ và chuột bạch, hoặc cho hít hơi với liều cao, lúc đầu có tác dụng kích thích, hơi thở nhanh lên, sau một thời gian ngắn, chân sau tê liệt rồi mê hoàn toàn, co quắp rồi chết do ngừng hô hấp. Khi giải phẫu thấy ở các phủ tạng có hiện tượng xuất huyết.

Hồ tiêu có tác dụng diệt ký sinh trùng. Mùi hồ tiêu đuổi các sâu bọ, do đó được dùng để bảo vệ quần áo len khỏi bị nhậy cắn. Hồ tiêu có tác dụng hạ đường huyết nhẹ trên thỏ có mức đường huyết bình thường hoặc đã được gây tăng bởi glucose. Cao chiết thô quả hồ tiêu có độc tính tương đối cao do tác dụng hiệp đồng của các amid chứa trong hồ tiêu. Chất pipericid thô chiết từ hồ tiêu diệt các sâu bọ làm hại trong nông nghiệp và trong nhà. Hồ tiêu có tác dụng trên chức năng men tiểu thể gan và làm giảm độc tính của strychnin ở chuột nhắt. Tinh dầu hồ tiêu có tác dụng gây giãn cơ trơn khí quản và tăng nhu động cơ trơn hồi tràng. Một công thức thuốc y học cổ truyền Ấn Độ gồm 12 vị trong có hồ tiêu được thử nghiệm về hiệu lực kiềm chế chứng nghiện rượu ở chuột cống trắng. Ở những chuột được điều trị với thuốc trên và cho uống tùy ý cồn ethylic 15%, đã thể hiện giảm rõ rệt lượng rượu chuột tự ý uống. Các thử nghiệm đơn giản cho thấy hoạt động thần kinh được cải thiện và đã ghi nhận sự đảo ngược những biến đổi gây bởi cồn ethylic trong điện não đồ và điện tâm đồ chuột. Thuốc có vẻ như đã sửa chữa những biến đổi về mỡ trong gan và những dấu hiệu về chảy máu, hủy myelin và phù gian bào ở tầng xốp quan sát thấy ở não chuột được nuôi ăn thức ăn chứa cồn ethylic. Piperin có tác dụng làm tăng hiệu lực sinh học của các thuốc. Cơ chế của tác dụng này là do tác động đối với những phản ứng men trong quá trình chuyển hóa của thuốc, thực hiện trong ống nghiệm và trên cơ thể động vật. Nó ức chế mạnh sự hydroxyl - hóa các hydrocarbon thơm, sự khử N - methyl của ethylmorphin, và sự khử O - ethyl của 7 - ethoxycoumarin. Nó cũng ức chế mạnh sự glucuronid hóa.

Piperin còn ức chế hoạt tính các men monooxygenase gan chuột cống trắng và glucuronyltransferase. Nó gây ức chế sự glucuronid - hóa ở những tế bào biểu mô có lập của ruột non chuột lang. Piperin gây giảm mức acid glucuronic nội sinh với nồng độ thấp hơn nhiều so với D - galactosamin.

Liều 50μmol piperin gây giảm quá trình glucuronid hóa xuống khoảng 50% mức cơ bản. Piperin ức chế không cạnh tranh glucuronyltransferase tiểu thể gan và gây giảm sự glucuronid - hóa do làm giảm lượng acid glucuronic nội sinh và ức chế hoạt tính men transferase.

Tính vị, công năng

Hồ tiêu có vị cay, mùi thơm, tính nóng, vào các kinh phế, tràng, vị, có tác dụng trừ hàn, ấm bụng, giảm đau, tiêu thực, chống nôn.

Công dụng

Hồ tiêu là thuốc kích thích tiêu hóa, giảm đau, chữa đau bụng lạnh, thổ tả, ăn không tiêu, đầy bụng, nôn mửa. Còn chữa trúng hàn đau vùng tim, hen suyễn. Ngày dùng 2 - 4g, dạng thuốc sắc, bột hoặc viên.

Hồ tiêu tán bột dùng xỉa răng chữa đau răng, sâu răng, hoặc thổi vào mũi gây hắt hơi và xát vào chân răng chữa trúng gió lạnh, hôn mê. Không dùng hồ tiêu cho những bệnh nhân thể nhiệt, trĩ, táo bón. Người ta còn dùng hồ tiêu để trừ sâu bọ, thường bỏ vào tủ, hòm để quần áo khỏi bị nhậy cắn.

Hồ tiêu được dùng ở Trung Quốc để chữa các chứng bệnh như sau:

- Đau bụng do lạnh, trẻ em tiêu hóa kém, nôn mửa, ỉa chảy: Dùng hồ tiêu trắng tán nhỏ và làm thành thuốc hồ dán ở rốn sau 24 giờ, thay thuốc dán mới.

https://nhathuocngocanh.com/

- Hen suyễn: Hồ tiêu trắng 1 - 5 hạt, nghiền nhỏ, làm thành cao dán. Dùng gừng sống xoa huyệt phế du cho đến khi da đỏ lên, rồi dán cao có hồ tiêu.

- Đau răng: Hồ tiêu 0,3g, nghiền lẫn với hoa *Anemone hupehensis*, nhét vào răng đau.

- Khó tiêu tích thực: Hồ tiêu 1 - 2g.

Ở Ấn Độ, hồ tiêu được dùng chữa các chứng bệnh dịch tả, cơ thể yếu mệt sau khi sốt, chóng mặt, hôn mê, khó tiêu, đầy hơi, làm thuốc phòng tái phát bệnh sốt rét và dùng làm thuốc trị bệnh liệt hai chi dưới và thấp khớp. Bên ngoài, hồ tiêu được áp dụng tại chỗ để chữa viêm họng và một số bệnh da.

Ở Indonesia, hồ tiêu là thành phần của một số chế phẩm thuốc bổ và thuốc bột dùng cho bà mẹ sau khi sinh con và những thuốc uống chữa sốt, ỉa chảy ra máu, nhức đầu, cảm lạnh, cúm, ho, khó tiêu. Bên ngoài, nó là thành phần của thuốc đắp phối hợp nhiều vị để chữa bong gân và lở loét của bệnh hủi.

Ở Nepal, hồ tiêu là một thành phần của một số đơn thuốc gồm nhiều vị để chữa các chứng bệnh cúm, cảm lạnh, sốt, chán ăn, khó tiêu, viêm khớp, tiêu chảy, làm thuốc chống co thắt và chống acid ở dạ dày.

Bài thuốc có hồ tiêu

A- Hải Thượng Lãn Ông đã áp dụng những bài thuốc có hồ tiêu sau đây:

1. Chữa phong thấp:

Hồ tiêu, hồi, phèn chua, đều bằng nhau. Giã nhỏ, xoa bóp vào chỗ đau.

2. Chữa tiêu chảy, thổ tả:

Hồ tiêu tán nhỏ, uống với nước cơm.

3. Chữa nấc và ợ hơi:

Hồ tiêu, sao và tán nhỏ, viên với hồ, uống với giấm.

4. Chữa ho lâu không khỏi

Hồ tiêu 6 hạt tán nhỏ, quả thân lớn một đôi, cắt miếng. Nấu lấy nước uống.

5. Chữa lang ben:

Lá hồ tiêu giã nhỏ trộn với giấm hoặc rượu, bọc vải xát.

6. Chữa tràng nhạc đã hoặc chưa vỡ

Lá hồ tiêu giã nát, thêm ít muối và đắp.

7. Chữa âm hộ sưng ngứa

Hồ tiêu 9 hạt, cho vào nước nấu sôi. Để ấm mà rửa.

B- Các bài thuốc khác

1. Chữa tiêu lỏng, ăn uống bị nôn:

Hồ tiêu, bán hạ chế, đều bằng nhau. Tán nhỏ, làm viên to bằng hạt đậu. Ngày dùng 15 - 20 viên, dùng nước gừng chiêu thuốc.

2. Thuốc kích thích tiêu hóa, làm ăn ngon

Hồ tiêu 5g, thạch tín 0,5g (nửa gam). Tán nhỏ, dùng hồ làm thành 100 viên. Ngày uống 2 - 4 viên.

Thuốc có độc, dùng phải cẩn thận.

3. Chữa thấp khớp, đau nhức

Hồ tiêu sọ, nhục quế, riềng ấm, gừng khô, mỗi vị 10g; băng phiến, long não, mỗi vị 3g. Tất cả giã giập, ngâm với cồn 70^0 trong một tuần. Dùng xoa bóp hàng ngày.

4. Chữa sốt rét

Hồ tiêu 1 thìa cà phê, tỏi tươi (bỏ vỏ) 1 củ nhỏ, phèn chua 1 cục bằng ngón tay, gừng tươi 1 củ bằng ngón chân cái. Tán nhỏ chế nước sôi vào ngâm, chiết lấy nước uống.

426. HỔ NHĨ THẢO

***Saxifraga stolonifera* Meerb.**

Tên đồng nghĩa: *Saxifraga sarmentosa* L.f.

Tên khác: Cỏ tai hùm, cây hổ nhĩ

Tên nước ngoài: Aaron's beard (Anh), saxifrage (Pháp).

Họ: Tai hùm (Saxifragaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

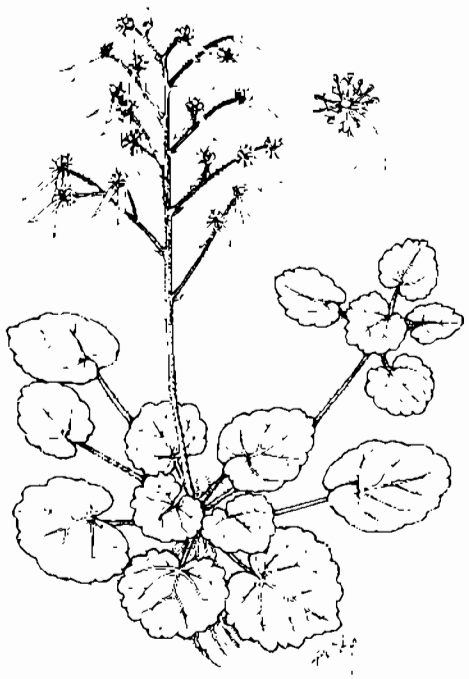

Hổ nhĩ thảo - *Saxifraga stolonifera* Meerb

Cây thảo, không có thân, phủ đầy lông mịn. Lá mọc thẳng từ rễ, hơi dày, hình thận hoặc gần tròn, đường kính 2 - 5 cm, gốc lõm sâu, đầu tù, mép khía răng nông hình tam giác, không đều, mặt trên có lông màu hung, mặt dưới màu đỏ có đốm trắng, loang lổ, trông giống tai hổ; cuống lá rất dài phủ đầy lông, phần dưới có bẹ

Cụm hoa mọc ở giữa túm lá thành chùy phân nhánh, có lông tuyến ngắn; mỗi nhánh mang 4 - 7 hoa màu hồng; đài 5 răng có lông, hơi hàn liền ở gốc; tràng 5 cánh không đều, có 2 cánh to hình dải; nhị 10, chỉ nhị phình to ở đầu; bầu thượng, 2 ô, mỗi ô nhiều noãn.

Quả nang; hạt nhỏ

Mùa hoa quả : tháng 5 - 10.

Tránh nhầm với cây cỏ tai hùm - *Conyza canadensis* (L.) Crong, thuộc họ Cúc (Asteraceae). (xem Cỏ tai hùm).

Phân bố, sinh thái

Chi *Saxifraga* L. có một loài là hổ nhĩ thảo ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng ôn đới ấm phía bắc và chỉ gặp ở một số vùng núi cao trên 1300 m như Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn. Cây cũng được trồng làm cảnh trong các chậu hoa hoặc ở hòn non bộ.

Hổ nhĩ thảo là cây ưa bóng và ưa ẩm, thường mọc bám vào các hốc đá, gần bờ suối, dưới tán rừng kín thường xanh ẩm trên núi đá vôi. Cây có khả năng sinh chồi gốc, nên thường tạo thành khóm hoặc các đám nhỏ, khó phân biệt riêng từng cá thể. Chưa thấy cây con mọc từ hạt. Để trồng làm cảnh, người ta thường sử dụng các nhánh con.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá hổ nhĩ thảo chứa neo - ruscogenin, 25S - ruscogenin, sansevierigenin, arbutin, β - sitosterol (Trung dược từ hải II, 1996)

Lá còn có bergenin, norbergenin, acid galic (Tancyama Masatoshi và cs, 1992; CA. 119, 1993, 221637r).

Tác dụng dược lý

Tác dụng chống ho: Hoạt chất arbutin chiết từ hổ nhĩ thảo, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, cho uống với liều 100, 200 mg/kg có tác dụng ức chế phản xạ ho do khí dung amoniac gây nên, vị trí tác dụng chống ho có thể ở trung khu thần kinh

Tác dụng khác: Dịch chiết cồn từ hổ nhĩ thảo (1:1) thí nghiệm trên chó gây mê với liều 1g/kg có tác dụng lợi tiểu; trên tiêu bản tim ếch cô lập, dịch chiết có tác dụng kích thích co bóp

Tính vị, công năng

Hổ nhĩ thảo có vị đắng, cay, tính mát, có tiểu độc, có tác dụng khu phong, thanh nhiệt, lương huyết, giải độc.

Công dụng

Hổ nhĩ thảo được dùng chữa phong chẩn, viêm tai giữa, mụn nhọt, ho ra máu, viêm phổi, áp xe phổi, băng lậu. Liều dùng hàng ngày: 9 - 15g, sắc nước uống. Dùng ngoài, giã đắp tại chỗ hoặc nhỏ tai.

Bài thuốc có hổ nhĩ thảo

1. Chữa mề đay

Hổ nhĩ thảo, thanh đại, lượng bằng nhau. Sắc nước uống

2. Chữa áp xe phổi, ho ra máu mủ:

Hổ nhĩ thảo 12g, lá kim ngân 30g. Sắc nước 2lần, uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Chữa viêm phế quản mạn tính

Hổ nhĩ thảo tươi 1000g, bồ công anh tươi 300g. Sắc với nước còn 1000 ml, thêm chất bảo quản. Uống ngày 2 lần, mỗi lần 15 - 20 ml.

4. Chữa viêm tai giữa:

Hổ nhĩ thảo tươi 60g, rửa sạch ép lấy nước, cho thêm ít bạng phiến. Dùng nhỏ tai; ngày 2 lần.

5. Chữa phong chẩn, ngứa

Hổ nhĩ thảo tươi 500g, chặt nhỏ dùng cồn 95° tẩm ướt, sau đó thêm 1000 ml cồn 30°, ngâm trong 1 tuần. Lọc bỏ bã, lấy nước bôi ngoài.

427. HỔ VĨ

***Sansevieria zeylanica* L.**

Tên khác: Lưỡi cọp xanh, lưỡi hùm, đuôi hổ vằn

Tên nước ngoài: African hemp (Anh), sansévière (Pháp).

Họ: Thùa (Agavaceae).

Mô tả

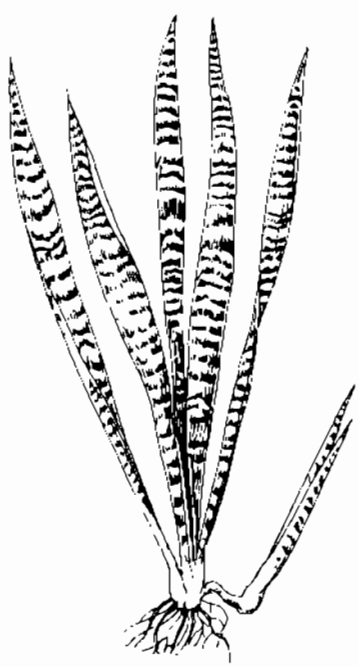

Hổ vĩ - *Sansevieria zeylanica* L.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 30 - 50cm. Thân rễ mảnh, mọc bò ngang. Lá mọc ngay từ gốc, hình ngọn giáo hẹp, thẳng đứng, phiến rất dày và cứng, dài 40 - 60cm, rộng 2 - 3cm, gốc có bẹ to mọc ốp vào nhau, đầu thuôn nhọn, mép hơi uốn lượn, có màu đỏ nhạt, hai mặt màu lục sẫm có những vằn ngang không đều, màu trắng lục nhạt.

Cụm hoa mọc từ giữa túm lá thành chùm dài khoảng 30cm gồm nhiều hoa màu trắng lục, mẫu 3, nhị 6.

Quả hình cầu.

Mùa hoa quả: tháng 6 - 8.

Phân bố, sinh thái

Hổ vĩ có thể có nguồn gốc từ Srilanca, sau được phát triển ra khắp các vùng nhiệt đới khác. Cây được trồng làm cảnh phổ biến ở Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ, Philippin, Campuchia, Lào, Việt Nam và Trung Quốc. Ở Việt Nam, hổ vĩ cũng là cây trồng làm cảnh ở nhiều nơi và đã trở nên hoang dại hóa ở nương rẫy của một số địa phương ven biển miền Trung. Hổ vĩ chịu được thời tiết nắng nóng (trên 40°), khô hạn, đồng thời cũng có thể sống được qua mùa đông lạnh, với nhiệt độ tối thấp tuyệt đối ở 0° (vùng Sa Pa). Hổ vĩ trồng ở các tỉnh phía nam ra hoa quả nhiều hơn ở các tỉnh phía bắc. Cây còn có khả năng đẻ nhánh khoẻ từ gốc, các nhánh con được tách ra làm cây giống để trồng.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, thường dùng tươi.

Thành phần hóa học

Hổ vĩ chứa alcaloid sansevierin. Dịch lá tươi chứa acid nicotinic. Rễ và thân rễ khô chứa alcaloid và nhựa.

https://nhathuocngocanh.com/

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng trợ tim. Alcaloid sansevierin có tác dụng trên hệ tim mạch như digitalin, nhưng cường độ yếu và thải trừ nhanh hơn, nên chóng hết tác dụng.

2. Độc tính. Toàn cây hổ vĩ phơi sấy khô, chiết bằng cồn 50°, và cô dưới áp lực giảm, được cao khô. Thử độc tính cấp đường tiêm phúc mạc trên chuột nhắt trắng, đã xác định được LD_{50} = 700 mg/kg.

Tính vị, công năng

Hổ vĩ có vị hơi ngọt, chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, hóa đờm.

Công dụng

Lá hổ vĩ được dùng chữa khản tiếng, ho, viêm họng. Lá để tươi rửa sạch, cắt lấy một khúc 6 - 12g, đập giập, thêm ít muối, nhai và ngậm nuốt nước dần dần trong 10 - 15 phút, rồi nhổ bã. Ngày làm 2 - 3 lần. Còn dùng chữa sốt nóng, khát nước, đái buốt. Để chữa viêm tai có mủ, lấy lá hổ vĩ tươi, rửa sạch, hơ lửa cho héo, giã nát, ép lấy nước, nhỏ vào tai. Lá giã nhỏ sắc đặc, rửa chữa lở loét.

428. HỔ VĨ MÉP LÁ VÀNG

Sansevieria trifasciata **Prain var. *laurentii* N.E.Brown**

Tên khác: Đuôi hổ, lưỡi cọp sọc vàng, lịn sư (Tày).
Tên nước ngoài: Bowstring hemp (Anh); sansévière (Pháp).
Họ: Thùa (Agavaceae).

Mô tả

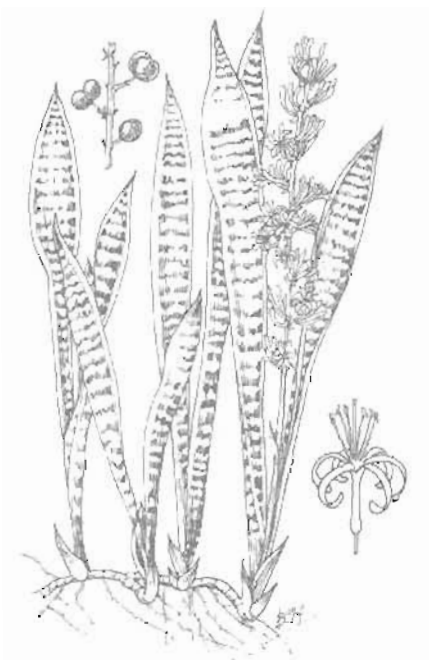

Hổ vĩ mép lá vàng - *Sansevieria trifasciata* Prain var. *laurentii* N.E. Brown

Cây thảo có thân rễ mọc ngang, cao 30 - 50 cm. Lá hình dải, dày, giẹp và cứng, gốc có bẹ to mọc ốp vào nhau, đầu thuôn dài thành mũi nhọn, mép nguyên có viền vàng, hai mặt có những vằn ngang màu sẫm nom như đuôi hổ.

Cụm hoa mọc thẳng ở giữa túm lá thành chùm trên một cán dài 30 - 60 cm; hoa màu trắng hoặc lục nhạt; bao hoa có 6 phiến bằng nhau hàn liền ở phía dưới thành ống, lên trên xòe gập xuống khi nở; nhị 6, chỉ nhị mảnh.

Quả mọng, hình cầu, khi chín màu vàng da cam.

Mùa hoa : tháng 5; mùa quả : tháng 9

Cây có công dụng tương tự:

Lưỡi hùm hoặc đuôi hổ vằn (*Sansevieria zeylanica* L.) khác loài trên ở chỗ hai mặt lá màu lục xám, có những vằn màu lục nhạt hoặc trắng trông như lưỡi hổ.

Phân bố, sinh thái

Chi *Sansevieria* Thunb. có khoảng 60 loài trên thế giới, phân bố tự nhiên ở vùng nhiệt đới châu Á và châu Phi. Một số loài là nguồn cung cấp sợi hoặc được trồng làm cảnh, do lá có màu đốm phong phú và ít cần sự chăm sóc. Ở Việt Nam, chi này có 4 - 5 loài,

https://nhathuocngocanh.com/

vốn là những cây được du nhập, có loài nay đã trở nên hoang dại hóa.

Hổ vĩ mép lá vàng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Phi (Congo), hiện được trồng ở nhiều nơi, như Mỹ, Ấn Độ. Có tài liệu cho rằng, hổ vĩ mép lá vàng ở Việt Nam hiện nay có nguồn gốc từ Sri Lanca (Võ Văn Chi, 1997). Song không rõ cây được nhập nội vào thời gian nào. Hổ vĩ mép lá vàng là cây ưa sáng, chịu hạn tốt và có thể trồng được trên mọi loại đất. Cây có khả năng mọc chồi khỏe từ thân rễ. Cây trồng được 2 - 3 năm mới thấy có hoa. Tuy nhiên, hình thức tái sinh tự nhiên chủ yếu là cách để nhánh con.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Hổ vĩ mép lá vàng chứa 25 S - ruscogenin, sansevierigenin (Trung dược từ hải II, 1996)

Công dụng

Nhân dân dùng lá non tươi cây hổ vĩ mép lá vàng làm thuốc chữa ho viêm họng, khản tiếng; hái lá non sát tận gốc, rửa sạch, cắt thành từng khúc, lấy một khúc dập giập, thêm ít muối, nhai và ngậm nuốt nước dần trong 5 - 10 phút, rồi nhổ bã. Ngày ngậm 2 - 3 lần. Liều dùng một ngày: 6 - 12g lá tươi. Ngoài tác dụng trên, lá hổ vĩ tươi rửa sạch hơ lửa cho héo, giã nát ép lấy nước, thấm vào bông quấn vào que tăm, bôi chữa viêm tai có mủ. Làm như vậy nhiều lần trong ngày.

Ở Ấn Độ, thịt quả và dịch ép lá dùng bôi trị loét và mụn lở. Đốt lá và ngửi khói để chữa nhức đầu do sốt. Rễ được coi là thuốc bổ và kích thích. Ở Haiti, nước sắc lá hổ vĩ mép lá vàng uống trị thiếu máu. Ở Zaia, nhân dân một số địa phương uống một cốc nước hãm rễ, ngày 2 lần sáng và chiều, để gây sẩy thai. Có nơi còn dùng hổ vĩ mép lá vàng trị rắn cắn.

429. HỒI

Illicium verum Hook. f

Tên khác: Hồi sao, bát giác hồi hương, đại hồi, mác chác, mác hồi (Tày), pu cóc (Dao).

Tên nước ngoài: True star - anise, chinese anise (Anh); anis étoilé, badiane, badianier de Chine (Pháp)

Họ: Hồi (Illiciaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, thường xanh, cao 6 - 8 m, có thể đến 10m hay hơn. Cành thẳng, nhẵn, lúc non màu lục nhạt, sau chuyển nâu xám. Lá mọc so le, nhưng thường tụ tập ở những mấu non như mọc vòng, hình mác hoặc trứng thuôn, dài 8 - 12 cm, rộng 3 - 4 cm, đầu nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới rất nhạt, gân mờ; cuống lá ngắn.

Hoa mọc riêng lẻ hoặc 2 - 3 cái ở kẽ lá; đài 5 răng dễ rụng, mép viền hồng; cánh hoa 5 - 6, đều nhau, màu hồng sẫm dần về phía giữa; nhị thụt, nhẵn, chỉ nhị rộng mập, trung đới dày.

Quả cấu tạo bởi 8 đại đều và rời nhau, có khi 9 - 12 (nhưng hiếm), các đại hình thoi xếp tỏa tròn thành hình sao hay hình nan hoa, khi non màu lục sau chuyển nâu sẫm, phần đính vào cuống rộng bẹt và dẹt, đầu có mũi nhọn ngắn, thẳng, khi chín nứt ở mặt trên; hạt hình trứng nhẵn bóng, màu nâu. Toàn cây, nhất là quả có mùi thơm.

Mùa hoa : tháng 3 - 5 ; mùa quả : tháng 6 - 9

Cây hồi lá nhỏ (*Illicium parvifolium* A. C. Smith) mới được phát hiện ở Quảng Nam - Đà Nẵng và một số loài khác (chưa xác định được tên khoa học). Có thể nghiên cứu để thay thế.

Cây dễ nhầm lẫn:

Hồi núi (*Illicium griffithii* Hook. f. et Thoms.). (Xem cây này)

https://nhathuocngocanh.com/

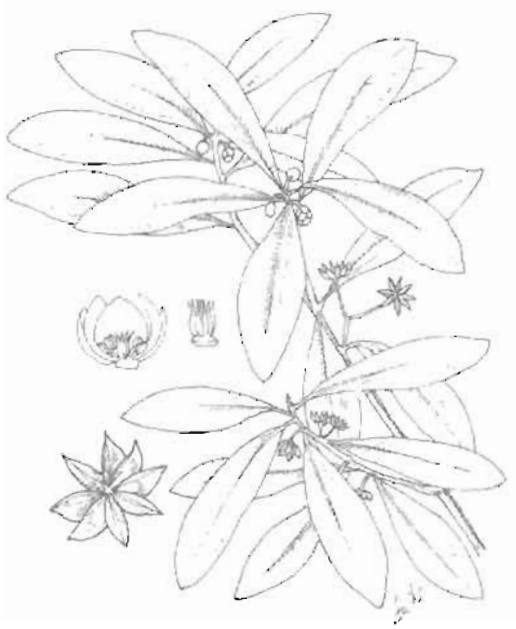

Hồi - *Illicium verum* Hook.f.

Phân bố, sinh thái

Chi *Illicium* L. gồm các loài thường là thân gỗ phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới Bắc Mỹ, Australia, vùng Đông - Nam Á và Trung Quốc. Chi này có 4 - 5 loài ở Việt Nam.

Hồi có nguồn gốc ở vùng Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Hiện nay, hai khu vực này vẫn là nơi cung cấp tinh dầu hồi chủ yếu cho thế giới. Ở Việt Nam, cây có nhiều ở tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng. Gần đây phát triển rộng ra Quảng Ninh, Bắc Cạn, Lai Châu và Hà Giang. Cây thích nghi với vùng đồi núi thấp, nhiệt độ trung bình 21 - 23°C; lượng mưa hàng năm vào khoảng 1450 - 1600 mm (hoặc 1800 mm). Cây được trồng trên loại đất feralit đỏ vàng, mới được khai phá, có pH : 4 - 5,5.

Cách trồng

Hồi là cây đặc sản quý của nước ta, được trồng chủ yếu ở Lạng Sơn, Quảng Ninh và Cao Bằng.

Hồi hiện được nhân giống bằng hạt. Hạt được chọn từ quả hồi chính vụ (tháng 8 - 9) của cây mẹ khỏe mạnh, trên 10 tuổi, sai quả và phần lớn quả có 8 - 11 cánh. Khi quả chín chuyển từ màu xanh sang màu vàng mơ là thu hái được. Quả hái về trải thành một lớp mỏng nơi bóng râm thoáng mát qua 4 - 5 ngày để tách lấy hạt. Hạt thu xong không được phơi nắng mà phải bảo quản trong cát ẩm, cứ 2 tuần kiểm tra đảo hạt một lần, đến mùa xuân thì đem gieo trong vườn ươm.

Vườn ươm cần chọn đất sét nhẹ, đất đỏ, màu mỡ, đủ ẩm. Không chọn đất cát làm vườn ươm vì lúc nhỏ, cây hồi không chịu được nhiệt độ cao, đất cát lại dễ nóng lên về mùa hè, làm cho cây con dễ bị chết. Đất cần làm kỹ, bón lót 5 - 6 kg phân chuồng hoai cho mỗi mét vuông.

Hạt có thể gieo vãi hoặc gieo theo hàng với lượng 1 kg trên 50 - 100 m^2. Gieo xong dùng rơm rạ phủ và tưới ẩm. Sau 10 - 15 ngày hạt nảy mầm, dỡ bỏ dần rơm rạ phủ và làm giàn che cao 0,5 - 0,6 m. Lúc đầu che kín, sau khi cây lớn giảm dần độ che bóng, đến năm thứ hai duy trì ở mức 30 - 40%. Trước khi trồng 1 - 2 tháng cần bỏ giàn che. Vườn ươm cần giữ luôn sạch cỏ, bón thúc và phòng trừ nấm bệnh hại gốc cây con. Có thể dùng Bordaux tưới định kỳ 15 ngày một lần trong 3 tháng đầu với lượng 5 l/m^2. Nếu để cây 2 tuổi mới trồng thì sau năm đầu cần mở rộng khoảng cách hoặc chuyển cây vào bầu. Bầu có đường kính 10 - 12 cm, cao 15 cm, gồm 90% đất và 10% phân chuồng mục.

Thời vụ trồng cây con là mùa xuân. Đất trồng hồi cần chọn chỗ có tầng đất mặt dày, giàu dinh dưỡng, độ pH 5 - 5,5. Cây có tán lá rậm, rễ cọc ăn nông, kém chịu gió bão nên ở đỉnh núi lộng gió và khe núi có gió lùa mạnh không thích hợp để trồng hồi. Khi trồng, đào hố sâu 50 - 60 cm, rộng 50 - 60 cm, khoảng cách giữa các hố 5 - 8 m (mật độ 400 - 600 cây/ha), phát quang 0,7 - 0,8 m xung quanh hố, bón lót 15 - 20kg phân chuồng rồi đặt cây giống, lấp đất, tưới ẩm.

Thời kỳ còn nhỏ, cây hồi cần được che bóng, người ta không phát quang trước khi trồng mà giữ nguyên những cây rừng sẵn có để lợi dụng bóng mát. Về sau, khi cây hồi lớn đến đâu, dọn dần cây rừng và cỏ dại đến đó. Cũng có thể trồng xen khoai, sắn hoặc chè. Để có năng suất quả cao, hàng năm trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả, cần phải bón thúc. Tốt nhất là dùng các loại phân hữu cơ có bổ sung thêm NPK, mỗi lần bón 15 - 20 kg cho 1 cây. Khi bón đào rãnh quanh tán cây, bón xong lấp đất.

Hàng năm, hồi ra hoa kết quả 2 vụ, vụ chính thu hoạch vào tháng 7 - 9, vụ muộn thu hoạch vào tháng 11 - 12. Vụ muộn cho năng suất thấp hơn. Cây trồng sau 5 - 6 năm bắt đầu cho thu hoạch. Sau 15 năm, mỗi cây có thể cho 10 - 20 kg quả tươi/năm, sau 20 năm, năng suất tương đối ổn định ở mức 20 - 30 kg/năm.

Có tác giả gần đây phát hiện thấy hồi nhân giống bằng hạt có quy luật ra hoa không giống nhau. Trong cùng một quần thể, có cây ra hoa 2 vụ, có cây chỉ ra hoa vụ chính, có cây chỉ ra hoa vụ muộn, có cây ra hoa cách năm và có cây không bao giờ ra hoa. Hiện tượng này có ảnh hưởng rất lớn tới năng suất của cây

https://nhathuocngocanh.com/

hồi, cần được quan tâm nghiên cứu thêm. Hiện nay, các địa phương có lợi thế trồng hồi đang có kế hoạch phát triển hồi thành cây hàng hóa. Cây hồi xứng đáng được đầu tư nghiên cứu toàn diện hơn.

Bộ phận dùng

Quả thu hái khi chín vào 2 vụ tháng 7 - 9 và tháng 11 - 12. Ngoài ra, còn một vụ quả lép, rụng sớm vào tháng 3.

Có thể nhúng quả vào nước sôi một lúc để quả chuyển màu từ xanh sáng vàng, rồi đem phơi (Dược điển Trung Quốc 1997, bản tiếng Anh)

Trên thị trường, có thể phân chia hồi thành 3 loại:

Loại 1 : quả có 8 cánh to, đều nhau, màu đỏ sẫm (hồi đại hồng).

Loại 2 : quả có cánh lép màu nâu đen.

Loại 3 : quả có 3 cánh trở lên bị lép màu nâu đen.

Ngoài ra, còn loại hồi xô gồm lẫn lộn cả 3 loại trên.

Tinh dầu từ quả: Quả hái về đem phơi nắng nhẹ cho khô hẳn, rồi cất tinh dầu. Cũng có thể cất tinh dầu từ quả tươi.

Theo quy định của Dược điển Trung Quốc 1997 (bản tiếng Anh), có thể cất tinh dầu từ cành và lá tươi hoặc quả đã chín.

Chú thích

1. Trên thị trường, quả hồi có thể bị lẫn hoặc pha trộn với quả hồi núi.

2. Theo khảo sát của Phan Thế Lộc, 1979, hồi ở Lạng Sơn chia làm 3 nhóm :

- Nhóm 8 cánh : hoa có 8 lá noãn (90%)
- Nhóm trung gian : hoa có 9 - 10 lá noãn (54%)
- Nhóm nhiều cánh : hoa có 11 - 13 lá noãn (72%)

Thành phần hóa học

Quả hồi chứa catechin, protocatechin, tinh dầu, dầu béo, các chất vô cơ. Tinh dầu lấy từ phương pháp cất kéo hơi nước từ quả hồi tươi với hàm lượng 3 - 3,5%. Tinh dầu là chất lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt, mùi đặc biệt, kết tinh khi lạnh từ -2° đến +1°, n_D^{20} 1,5520 - 1,5602, α_D - 1,77 đến 0,57

Tinh dầu chứa 6 thành phần chính là linalol 0,1 - 1,5%, estragol 0,3 - 6%, terpineol 0,1 - 1,5%, cis - anethol < 0,5%, trans - anethol 84 - 93%, anisaldehyd 0,1 - 3,5% (Dược điển Pháp XI).

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3 tinh dầu hồi phải có điểm đông đặc trên 15° (tương đương với hàm lượng anethol, 85 - 95%).

Cis - anethol có độ độc đối với động vật gấp 15 - 38 lần so với trans - anethol

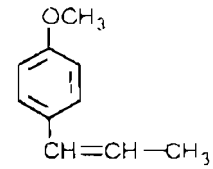

Anethol

Ngoài ra, tinh dầu quả hồi còn chứa 1,4 - cineol, β - bisabolen, β - farnesen, α - copaen, cis và trans - bergamopten, caryophyllen, nerolidol, methyl - anisoat, trans - methyleugenol, cadinen, foeniculin, - caren, phellandren, Δ^3 hydroquinon và có thể có safrol.

Quả hồi thuộc nhóm 13 cánh có hàm lượng tinh dầu trong quả và hàm lượng anethol trong tinh dầu cao nhất, sau đến quả hồi thuộc nhóm trung gian, cuối cùng là quả hồi nhóm 8 cánh

Hàm lượng anethol trong tinh dầu quả hồi nhóm 13 cánh là 84,50 - 93,40%, nhóm trung gian là 82,00 - 89,00%, nhóm 8 cánh là 80,90 - 87,70%.

Tinh dầu lá hồi cũng được nhiều nhà khoa học nghiên cứu. Tinh dầu lá hồi ở Lạng Sơn có điểm đông là 13° (Eberhardt) và 17° (Drouet, 1938). Theo Nguyễn Thị Tâm và cs, 1979, lá hồi tươi chứa 0,23% tinh dầu (nguyên liệu tươi), tập trung ở cuống lá 0,80%. Tinh dầu lá hồi chứa 82,5% anethol, chủ yếu là trans - anethol. Tinh dầu cuống lá chứa 87,5% anethol

Hạt đã loại vỏ chứa 55% dầu, trong đó có acid myristic 9,43%, acid stearic 7,93%, acid oleic 63,24%.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu hồi được thử nghiệm với phương pháp khuếch tán trên môi trường đặc, có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng vi khuẩn ở nồng độ tối thiểu như trực khuẩn lao (giảm dần, nồng độ 1 1.500), trực khuẩn *subtilis* (nồng độ 1: 500), *Candida albicans* (1 500), *Salmonella typhi* (1: 500), tụ cầu khuẩn vàng (1:250), *Shigella flexneri* (1: 100), *Bacillus mycoides* (1 100).

Tinh dầu hồi có tác dụng diệt *Entamoeba moshkowskii* nuôi cấy trong môi trường với nồng độ tối thiểu ức chế 1.80.

Quả hồi có tác dụng dược lý như sau :

- Đối kháng với histamin và acetylcholin, làm giảm độ co thắt cơ trơn ruột cô lập chuột lang

- Bảo vệ chống nọc độc rắn mang bành, nâng cao tỷ lệ sống hoặc kéo dài thời gian cảm cự của nhóm động vật được cho thuốc so với nhóm đối chứng.

https://nhathuocngocanh.com/

- Hồi và tinh dầu hồi, thử nghiệm trên chuột lang đặt trong buồng khí dung histamin, có tác dụng kéo dài thời gian chịu đựng của chuột, làm chậm xuất hiện triệu chứng khó thở của chuột lang được cho thuốc so với đối chứng

Theo tài liệu nước ngoài, tinh dầu hồi có những tác dụng:

- Kích thích tăng cường nhu động ruột, chữa đau bụng và tăng tiết dịch đường hô hấp, dùng làm thuốc khư đờm

- Ức chế sự phát triển trực khuẩn lao và trực khuẩn *subtilis*.

Thành phần safrol chứa trong tinh dầu hồi có tác dụng kích ứng da. Cao chiết từ hồi có tác dụng ức chế sự phát triển các bào tử của nhiều loài nấm gây bệnh.

Tính vị, công năng

Hồi có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 4 kinh can, thận, tỳ, vị, có tác dụng trừ hàn, khai vị, kiện tỳ, tiêu thực, chống nôn, chỉ thống, trừ phong, sát trùng

Công dụng

Hồi được dùng làm thuốc gây trung tiện, giúp tiêu hóa, lợi sữa, có tác dụng giảm đau, giảm co bóp trong đau dạ dày, đau ruột, những trường hợp dạ dày và ruột co bóp quá mạnh, nôn mửa, tiêu chảy, ăn không tiêu, bụng dầy trướng, đái nhiều, đái đầm, ngộ độc thịt cá, rắn cắn. Ngày dùng 4 - 8g, dạng thuốc hãm, rượu thuốc, hoặc 1 - 4g dạng thuốc bột. Rượu ngâm hồi dùng xoa bóp hoặc bột hồi làm cao dán chữa đau nhức, thấp khớp, đau lưng, sát khớp, bong gân. Chữa rắn cắn, dùng lá hồi nhai nuốt nước, bã đắp. Chữa miệng hôi, mỗi ngày nhai vài cánh rồi nuốt.

Ngoài ra, hồi còn được dùng làm rượu khai vị, làm thơm thuốc đánh răng và gia vị. Tuy nhiên, nếu dùng nhiều và với liều quá cao sẽ bị ngộ độc với hiện tượng say, run chân tay, sung huyết não và phổi, có khi co giật như động kinh. Những người âm hư hỏa vượng không nên dùng.

Ở Ấn Độ, quả hồi được nhai để làm thơm hơi thở và giúp sự tiêu hóa. Là thuốc dễ tiêu và gây trung tiện, hồi có ích trong các chứng bệnh đầy hơi, co thắt ống tiêu hóa, lỵ. Nó là thành phần phụ trong những thuốc ho hỗn hợp. Tinh dầu hồi cũng có tác dụng kích thích, làm dễ tiêu, gây trung tiện, long đờm và lợi tiểu nhẹ, được dùng chữa đau bụng, là một thành phần của thuốc ngâm chữa ho và là thuốc xoa bóp chữa thấp khớp, thuốc chữa đau tai, sát khuẩn, trị bệnh nấm da và ghẻ. Nó còn là thuốc diệt rận, rệp và là một thành phần của thuốc bơm trừ ho cho gia súc. Ở Trung Quốc, hồi được dùng chữa đau bụng lạnh, nôn mửa (phối hợp với gừng và đinh hương), chữa thoát vị (với hạnh nhân và hành trắng).

Chú ý: Dùng nhầm phải quả hồi núi sẽ bị ngộ độc, có triệu chứng nôn mửa, rát họng, đau bụng, chân tay lạnh, chảy nước rãi.

Bài thuốc có hồi

1. Chữa trúng phong, bại liệt một bên mình

Hồi 12g; quế chi 20g, đinh hương, rau sam, dây bìm bìm, cây nghệ, lá cây dâu gió, cây xương bồ, huyết giác, đều 12g. Tán nhỏ trộn với một bát rượu và một chén nước tiểu dùng xoa bóp.

2. Chữa phong thấp:

Hồi, hồ tiêu, phèn chua, đều bằng nhau. Giã nhỏ, xoa bóp vào chỗ đau.

3. Chữa thủy thũng:

Hồi 4g, hoàng nàn 40g (ngâm với nước đậu đen một ngày để bớt độc, hoặc nấu với đậu đen). Tán nhỏ, làm thành viên to bằng hạt đậu xanh, uống mỗi lần 3 viên, ngày 3 lần.

4. Chữa các loại đau về khí, đau tức vùng tim, toát mồ hôi lạnh, suyễn thở:

Hồi, ô dược, thanh bì, riềng, các vị đều nhau. Sao (trừ hồi và ô dược), tán nhỏ, uống với rượu đun nóng và đồng tiện.

5. Chữa đau lưng:

Hồi (bỏ hạt) tẩm nước muối sao, tán nhỏ. Mỗi lần uống 6 - 10g với rượu. Ngoài dùng lá ngải cứu chườm nóng vào lưng.

6. Làm chặt chân răng, chữa đau răng.

Hồi, phèn chua, sáp ong, cà gai leo, lượng bằng nhau, muối một ít. Sắc lấy nước ngậm.

7. Chữa sưng khớp, bong gân.

Hồi, quế, đinh hương, vỏ sồi, vỏ núc nác, gừng sống, lá canh châu, lá đau xương, mủ xương rồng bà, lá thầu dầu tía, lá náng, lá kim cang, lá mua, huyết giác, nghệ, hạt trấp, hạt máu chó, lá bưởi bung, lá tầm gửi cây khế (nếu có sưng thì bỏ lá đau xương, thêm giảm). Giã nhỏ, sao nóng, chườm.

8. Chữa đại tiểu tiện không lợi:

Hồi 40g (tán nhỏ), hạt bìm bìm đen 160g (sao, tán nhỏ). Mỗi lần uống 4g với nước gừng.

9. Trừ rệp:

Hồi 1 phần, bồ kết 2 phần. Tán nhỏ, hòa với nước điếu mà nhỏ vào chỗ khe giường.

10. Diệt chuột.

Hồi (tán bột), tỏi (giã nhỏ). Trộn đều, làm thành viên. Ngoài dùng bột gạo nếp nhào với nước bọc lại thành bánh, để cho chuột ăn.

https://nhathuocngocanh.com/

11. Chữa sai khớp, bong gân, chấn thương.

Cao dán gồm những thành phần chính như tinh dầu hồi, quế, menthol, camphor, ngải cứu, cúc tần.

12. Chữa viêm cầu thận mạn tính:

Hồi 8g, ý dĩ 30g; củ mài, biển đậu, mã đề, đậu đỏ, mỗi vị 20g; gừng khô 8g; đăng tâm, nhục quế, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa đau lưng cấp khi vác nặng hay lệch tư thế:

Cồn xoa bóp ngâm hồi, ô dầu sống, quế (chú ý nhãn thuốc để tránh ngộ độc).

430. HỒI ĐẦU

Tacca plantaginea (Hance) Drenth

Tên đồng nghĩa: *Schizocapsa plantaginea* Hance

Tên khác: Hồi đầu thảo, cỏ vùi đầu, vùi sầu, vạn bốc, hồi thảo, cú điển thất, thủy điển thất, mần tảo lấy (Tày), bơ pìa mến (Thái)

Họ: Râu hùm (Taccaceae).

Mô tả



Hồi đầu - *Tacca plantaginea* (Hance) Drenth

Cây thảo, cao 20 - 30 cm. Rễ củ nạc, hình tròn hay hình trứng, mọc cong lên, không có thân. Lá mọc thẳng từ rễ, 6 - 10 cái, hình trái xoan thuôn, dài tới 20cm, rộng 7 - 10 cm, mép lá nguyên, lượn sóng, men theo cuống lá rồi xòe thành bẹ ở gốc; đầu thuôn nhọn, mặt trên xanh mượt, nhẵn bóng, mặt dưới nhạt; cuống lá dài 5 - 7 cm có rãnh.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành tán, 6 - 10 hoa trên một cán mập, dẹt, lúc đầu thẳng sau cong gập xuống, dài đến 10 cm; tổng bao có 4 lá bắc màu tím, hai lá bắc trong nhỏ hơn; hoa màu tím; bao hoa hình ống ngắn, dạng dấu, chia 6 thùy, 3 thùy ngoài to và rộng hơn; nhị 6 đính trên các thùy của bao hoa; bầu hạ, 1 ô.

Quả nang mở không đều ở đỉnh; hạt nhỏ, hình thoi có nếp nhăn dọc, màu nâu.

Mùa hoa quả : tháng 9 - 12.

Phân bố, sinh thái

Taccaceae là họ chỉ có một chi *Tacca* Forst et Forst f., gồm khoảng dưới hai chục loài, đều thuộc dạng cây thảo, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á, châu Đại Dương và châu Phi. Ở Việt Nam hiện nay có 6 loài, trong đó hồi đầu thảo là loài có kích thước nhỏ nhất. Cây có vùng phân bố tương đối rộng, từ vùng Nam Trung Quốc xuống đến Malaysia, Thái Lan và Indonesia.

Ở Việt Nam, hồi đầu thảo chỉ thấy ở các tỉnh vùng núi phía bắc, bao gồm Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Hoà Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa... Độ cao phân bố không quá 800 m.

Hồi đầu thảo là cây đặc biệt ưa ẩm, chịu bóng hoặc có thể hơi ưa bóng. Cây thường mọc dưới tán những cây khác, dọc theo hành lang ven suối, bờ mương nước hay ở ven rừng ẩm. Cây ra hoa quả đều hàng năm; khi quả chín thường tách thành 3 mảnh cho hạt thoát ra ngoài. Hạt giống thường bị nguồn

https://nhathuocngocanh.com/

nước cuốn trôi. Tuy nhiên, xung quanh cây mẹ thường tìm thấy nhiều cây con mọc từ hạt. Vì thế trong tự nhiên, có thể gặp cây mọc tụ tập thành từng đám.

Hồi đầu thảo là một cây thuốc quý ở Việt Nam. Cây thường xuyên bị khai thác; trữ lượng hiện đã giảm nhiều. Có thể gieo trồng bằng hạt, kể cả ở vùng đồng bằng.

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hái vào mùa hạ, loại bỏ lá và rễ con, rửa sạch, rồi phơi hoặc sấy khô.

Trước khi dùng, dược liệu phải được ủ cho mềm, thái phiến, tẩm nước gừng và sao vàng.

Thành phần hóa học

Rễ củ hồi đầu chứa tinh bột, alcaloid, yamogenin, các tacalonolid A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K (Trung dược từ hải I, 1993; Shen Tihui và cs, 1991; Chen và cs, 1997).

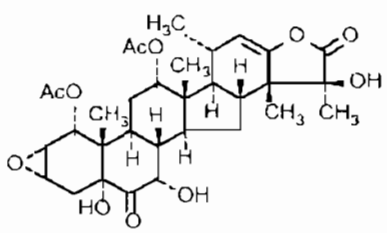

Tacalonolid G

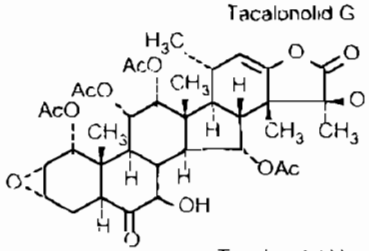

Tacalonolid H

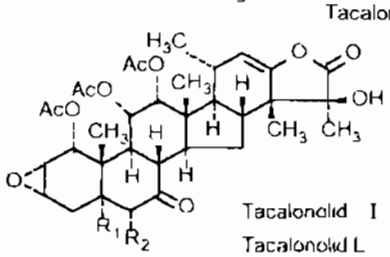

Tacalonolid I $R_1 = H, R_2 = CH_3$

Tacalonolid L $R_1 = H, R_2 = OAc$

Tacalonolid K $R_1 = R_2 = OH$

Phạm Kim Mãn và cs, 1992 chứng minh rễ củ chứa 1,12 - 1,14% diosgenin.

Tính vị, công năng

Hồi đầu có vị đắng, tính hàn, có tác dụng lương huyết, làm tan máu ứ, thông kinh, tiêu viêm sưng, điều hòa kinh nguyệt, giúp tiêu hóa, nhuận tràng, lợi mật.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, hồi đầu được dùng trong những trường hợp sau :

- *Chữa phụ nữ kinh ít, huyết xấu, thường đau bụng khan, vòng kinh không đều*: Hồi đầu tán bột, uống mỗi ngày 10g, uống liền 10 ngày kể từ sau khi thấy kinh 2 tuần. Uống vài ba đợt thì vòng kinh đều, máu tốt, người hếo đỏ.

- *Chữa kinh bế đau bụng*: Dùng 20g bột hồi đầu uống với rượu, chia làm 2 lần. Hoặc dùng bột hồi đầu ngâm rượu (100g bột ngâm với 300 ml rượu 30 - 40°). Uống mỗi lần 20 ml. Ngày uống 2 - 3 lần.

- *Chữa đau dạ dày, viêm ta tràng, ăn kém tiêu, đau tức vùng thượng vị, viêm gan mạn tính*: Uống bột hồi đầu mỗi ngày 6 - 10g. Kiêng dùng giấm, rượu.

- *Chữa vết thương sưng tấy, mụn nhọt*: Cả cây hồi đầu để tươi, giã nát chế thêm giấm hay nước, đắp bang.

Chú ý: Có người cho vị hồi đầu có tính dược như tam thất và dùng thay tam thất. Với những tác dụng thông thường như trên việc thay thế là không hợp lý. Đồng thời cũng không nên gán cho hồi đầu cái tên "tam thất giả" như một số người thường gọi để tránh nhầm lẫn.

Ở Trung Quốc hồi đầu được dùng chữa loét dường tiêu hoá, viêm ruột, lao phổi, ho gà, viêm họng, đau răng, vết thương chảy máu.

https://nhathuocngocanh.com/

431. HỒI NÚI

Illicium griffithii Hook. f. et Thoms.

Tên khác: Đại hồi núi, hồi giả, mu bu (HMông)
Tên nước ngoài: Faux badianier (Pháp).
Họ: Hồi (Illiciaceae).

Mô tả



Hồi núi - *Illicium griffithii* Hook.f.et Thoms.

Cây gỗ nhỡ hoặc to, cao 7 - 14 m, tán lá tròn. Cành non mềm có vỏ màu lục nhạt, cành già nhẵn, màu xám tro. Lá mọc so le, nhưng thường tụ tập 4 - 5 cái, hình mác, dai và nhẵn, đầu nhọn, dài 6 - 8 cm, rộng 1 - 3 cm, mặt trên sẫm bóng, gân lá không rõ.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu hồng đỏ, có cuống thường dài hơn cuống lá; lá đài 6 hình trái xoan hoặc hình mắt chim, có lông dạng mi; cánh hoa 18 hình ellip, những cánh phía trong thường nhỏ hơn, có lông mi nhỏ; nhị thọt.

Quả có 10 - 13 đại (gọi là cánh) mọc tỏa tròn; đại mỏng và không đều, đầu thuôn thành mỏ hẹp, cong vào phía trong như lưỡi liềm chứa một hạt màu nâu, nhẵn bóng.

Toàn cây có tinh dầu thơm như hồi nhà.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 8

Phân bố, sinh thái

Hồi núi phân bố rải rác từ Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam), Đông Ấn Độ (Bhutan, Khasi Hill) đến Việt Nam, Lào, Malaysia, Philippin và Jamaica. Ở Việt Nam, cây đã được tìm thấy ở một số tỉnh miền núi như Lạng Sơn (huyện Chi Lăng); Hoà Bình (Đà Bắc); Khánh Hoà (hòn Vong Phu); Lâm Đồng (Bảo Lộc) và một vài nơi khác. Hồi núi thường mọc trong các quần hệ rừng kín thường xanh ẩm nhiệt đới hay cận nhiệt đới; độ cao khoảng 500 m - 1300 m (ở Ấn Độ, 1400 - 1700 m). Hồi núi ít khi thấy rụng lá về mùa đông. Ra hoa quả hằng năm. Lượng cây con tái sinh tự nhiên từ hạt ít. Trồng được bằng hạt hay bằng chồi rễ.

Bộ phận dùng

Quả, lá.

Thành phần hóa học

Quả hồi núi khô chưa trừ độ ẩm chứa 1,2 - 1,5% tinh dầu, trong đó có α - pinen 1,1%, β - pinen 0,9%, myrcen 1,4%, Δ^3 - caren 1,1%, limonen 5,1%, cineol 6,9%, ocimen 0,6%, γ - terpinen 0,7%, terpinolen 0,9%, linalol 7,9%, terpinen - 4 - ol 2,4%, γ - terpinen 1,2%, safrol 53,7%, α - terpinyl acetat 3,4%, β - caryophylen 2,4%, δ - cadinen 0,8% (mẫu thu thập ở Lạng Sơn).

Lá chứa 1,2 - 4,5% tinh dầu (các mẫu thu thập ở Lạng Sơn, Nghệ An, Ninh Bình), trong đó có α - pinen 0 - 10,5%, camphen 0 - 2,2%, sabinen 0 - 1,4%, β - pinen 0 - 10,3%, myrcen 0 - 2,3%, α - phelandren 0 - 1,2%, Δ^3 - caren 0 - 2,5%, α - terpinen 0 - 0,5%, p. cymen 0 - 2,2%, limonen 0 - 6,6%, cineol 1,8 -

https://nhathuocngocanh.com/

11,4%, β - phellandren 0 - 1,8%, cis - β - ocimen 0 - 0,6%, trans - β - ocimen 0 - 0,8%, γ - terpinen 0 - 0,7%, linalol oxyd - cis 0 - 0,6%, linalol oxyd - trans 0 - 0,5%, terpinolen 0 - 1,3%, linalol 10,7 - 30,3%, camphor 0 - 5%, terpinen - 4 - ol 1,8 - 2,6%, α - terpineol 0 - 2,9%, geraniol 0 - 0,5%, safrol 0 - 60%, eugenol 0 - 2,4%, α - terpinyl acetat 0 - 2,9%, methyleugenol 0 - 33,7%, α - copaen 0 - 0,6%, trans - caryophylen 0 - 1,8%, germacren 0 - 1,2%, spathulenol 0 - 1,0%, caryophylen oxyd 0 - 1,6%, tau-cadinol 0 - 1,8%, α - cadinol 0 - 2,8%.

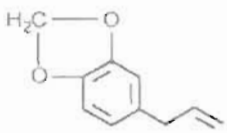

Safrol

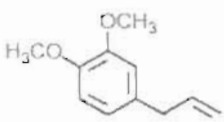

Methyl eugenol

Vỏ, rễ chứa 1,12 - 2,75% tinh dầu (các mẫu thu thập ở Lang Sơn, Ninh Bình) trong đó có tricyclen 0 - 0,1%, α - pinen 0 - 0,8%, camphen 0 - 0,9%, sabinen 0 - 0,1%, β - pinen 0 - 1,3%, myrcen 0 - 0,2% Δ^3- caren 0 - 0,7%, p.cymen 0,4%, limonen 0 - 0,8%, cineol 0,4 - 3,4%, trans - β - ocimen 0 - 0,1%, γ - terpinen 0 - 0,2%, terpinolen 0 - 0,2%, linalol 1,0 - 4,5%, camphor 0 - 6,4%, borneol 0 - 0,3%, terpinen 4 - ol 0 - 1,1%, α - terpineol 0 - 1,6%, safrol 77,7 - 81,4%, eugenol 0 - 0,1%, α - terpinyl acetat 0 - 1,2%, methyleugenol 0 - 1%, elemicin 0 - 0,7%. (Nguyễn Thị Tâm và cs, 1998).

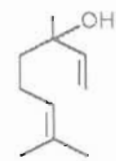

Linalol

Chú ý:

1. Theo tài liệu trên, Nguyễn Thị Tâm và cs cho biết dựa vào thành phần hóa học tinh dầu lá và đặc điểm hình thái lá, hồi núi có thể có 3 chemotyp: chemotyp safrol, chemotyp methyleugenol, chemotyp linalol.

2. Theo Phan Kế Lộc, tất cả các cây hồi núi mọc trên sườn núi đá vôi ở các tỉnh phía bắc đều là loài *Illicium difengpi* B.N.Channg.

Công dụng

Hiện nay, không thấy nhân dân sử dụng cây hồi núi, thường chỉ do dùng nhầm gây ra những vụ ngộ độc vì quả có chất độc. Cần chú ý tránh nhầm lẫn.

432. HỒI NƯỚC

Limnophila rugosa (Roth) Merr.

Tên đồng nghĩa: *Limnophila roxburghii* G.Don
Tên khác: Hồi đất, hom hồm (Thái).
Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae).

Mô tả

Cây thảo, mọc đứng, cao 30 - 60 cm. Thân ngầm mọc bò trong bùn. Thân khí sinh, hình trụ, nhẵn. Lá mọc đối, hình mác hoặc hình trứng, gốc thuôn, đầu nhọn hoặc hơi tù, dài 2,5 - 7,5 cm, rộng 1,5 - 3,5 cm, mép có răng cưa, nhẵn hoặc có lông ở gân mặt dưới, phiến lá soi lên có những chấm trong (túi tinh dầu); cuống lá dài 1,5 - 2 cm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành đầu ngắn; hoa không cuống, màu hồng lam; đài có lông ở mặt ngoài, ống đài dài 2,5 mm, lá đài có lông dang mi; tràng hoa hợp thành ống dài không dưới 1,3 cm, mặt ngoài có lông, họng màu vàng, chia 2 môi, môi dưới có lông.

Quả đài 6 mm, thuôn nhẵn; hạt có cạnh, đầu cụt.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Limnophila* R.Br. gồm những loài cây thảo, phân bố rải rác khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới của châu Á, châu Phi và châu Đại Dương.

Hồi nước có vùng phân bố rộng rãi từ Ấn Độ, Nepal, Mianma, Nam Trung Quốc đến Việt Nam, Lào, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippin, Tân Ghi Nê và Polynedi. Cây được dùng làm gia vị hay hương liệu.

https://nhathuocngocanh.com/



Hồi nước - *Limnophila rugosa* (Roth) Merr.

Ở Việt Nam hồi nước phân bố rải rác khắp các tỉnh vùng núi, ở độ cao 600 - 1500 m như Hoà Bình (Đà Bắc, Mai Châu); Lạng Sơn (Bắc Sơn, Tràng Định); Cao Bằng (Quảng Hoà); Hà Giang (Vị Xuyên); Bình Định (Vĩnh Thạnh) và một vài nơi ở An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long. Cây ưa sáng hoặc hơi chịu bóng, đặc biệt ưa ẩm, thường mọc trên đất ướt, đất lấy thụt dọc theo các bờ suối hoặc xung quanh các vũng lầy trong thung lũng. Hồi nước có khả năng đẻ nhánh khỏe ở gốc và thân rễ, do đó tự nhiên cây thường mọc thành đám nhỏ. Cây ra hoa quả hàng năm; tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Trồng được bằng các cây con hoặc bằng cành.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Thành phần hóa học

Hồi nước chứa tinh dầu và nhiều chất 5 - hydroxy - 7,8,2',4' - tetramethoxyflavon, 7 - methoxy - 5,2',4' - trihydroxyflavon (artocarpetin), acid 1β - hydroxy - 3 - cetoolean - 12 - en - 28 - oic (CA. 123, 1995, 79576g).

Theo Kumar Vijay và cs, 1983, hồi nước chứa 0,10% tinh dầu trước khi ra hoa và 0,16% tinh dầu sau khi ra hoa. Tinh dầu có 7 thành phần, trong đó có 2 thành phần chính là methylchavicol và anisaldehyd với hàm lượng theo thứ tự 81,6 và 76,5% trước khi ra hoa và 14,65 và 10,8% sau khi ra hoa (CA. 100, 1983, 91120m).

Theo Cheng Biqiang và cs, 1986, tinh dầu cây hồi nước trồng chứa trans - anethol 76,39%, estragol 21,94%, aldehyd anisic, anisylaceton, cis - anethol, humulen và α - bulnesen (CA. 105, 1986, 48806).

Hồi nước mọc ở Sơn Động (Bắc Giang) chứa 3,27% tinh dầu (tính nguyên liệu khô tuyệt đối) trong đó có 96,40% anethol (Vũ Ngọc Lộ và cs, 1988).

Công dụng

Trong y học dân gian Việt Nam, ít thấy nói đến kinh nghiệm dùng hồi nước làm thuốc chữa bệnh. Ở Ấn Độ, hồi nước có mùi vị giống húng giổi và được dùng làm gia vị, và chất thơm cho tóc. Nước hãm lá là thuốc thông tiểu, bổ dạ dày và lợi tiêu hóa.

433. HỒNG

Diospyros kaki L.f.

Tên đồng nghĩa: *Diospyros chinensis* Blume

Tên khác: Thị đinh, mác pháp (Tày).

Tên nước ngoài: Kaki - persimmon, Japanese persimmon (Anh); kakier, plaqueminier kaki, plaqueminier du Japon, coing de Chine (Pháp).

Họ: Thị (Ebenaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

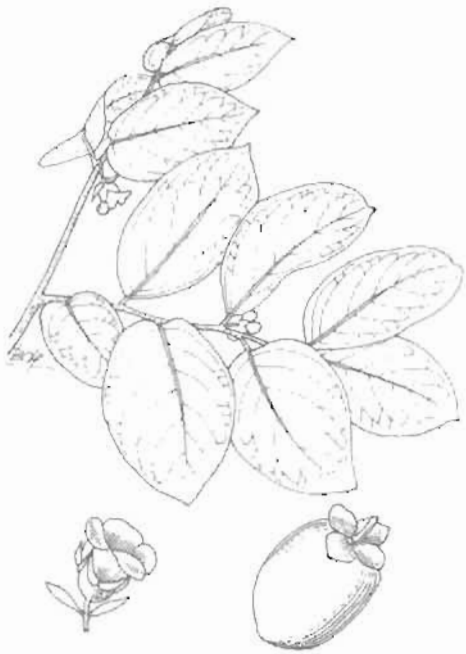

Hồng - *Diospyros kaki* L.f.

Cây to. Lá mọc so le, hình trứng hay trái xoan, gốc thuôn, đầu tù hơi nhọn, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có lông tơ.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá; hoa đơn tính cùng gốc, màu vàng nhạt; hoa đực tụ họp thành xim 3 hoa, nhị 16, có khi hơn; hoa cái mọc đơn độc, đài có 5 răng, bầu 4 ô, thường có vách giả.

Quả mọng, hình cầu hoặc hình trứng, nhẵn, phẳng hoặc có sống dọc, mang đài tồn tại cong lên, khi chín màu vàng hoặc đỏ; hạt dẹt, màu nâu vàng hoặc nâu đen.

Mùa hoa : tháng 3 - 7, mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Diospyros* L. gồm các loài là cây gỗ, phân bố rải rác từ vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới. Vùng Đông và Đông - Nam Á là khu vực có tính đa dạng cao của chi này.

Ở Việt Nam, chi *Diospyros* L. có khoảng 60 loài; 9 loài cho gỗ có giá trị sử dụng, trong đó có gỗ mun (*D.mun* A.Chev.) (V.V.Dung et al, 1996; Vietnam Forest Trees); hai loài có quả ăn được là hồng (*D.kaki* L.f.) và cây (*D.lotus* L.). Ở vùng Đông - Nam Á, còn có 2 loài hồng khác được trồng là :

D.blancoi A.DC. mọc hoang dại ở các cánh rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, thuộc vùng núi thấp và trung bình. Cây được trồng ở vườn hay ven đường để lấy quả ăn và lấy gỗ.

D.digyna Jacq có nguồn gốc ở vùng Trung Mỹ (Mehico và Guatemala). Cây trồng ở Philippin do người Tây Ban Nha đưa vào. Quả chín ăn được; quả xanh rất chát thường dùng để duốc cá. Gỗ để đóng đồ và dùng trong xây dựng. Cây hồng đang được trồng phổ biến ở Việt Nam hiện nay có nguồn gốc ở Trung Quốc. Sau được du nhập sang các nước Đông Nam Á khác như ở vùng Bắc Thái Lan, đảo Java, Sumatra (Indonesia); Malaysia. Ở Italia, Israel, Brazil, Mỹ (California) cũng có trồng loài hồng này. Hồng là cây ăn quả lâu đời ở các tỉnh phía bắc từ Thanh Hóa trở ra. Cây thường trồng ở vườn nhà, vườn trang trại, ở độ cao từ 500 m trở xuống. Ở miền Nam, hồng mới được phát triển ở Đà Lạt (Lâm Đồng). Các giống hồng đang được trồng hiện nay vô cùng phong phú như hồng Hạc, hồng Lang, hồng vuông, hồng trứng.

Về đặc điểm sinh học, nhìn chung, hồng là loại cây thích nghi với vùng trồng có khí hậu ôn hòa. Nhiệt độ trung bình năm thường không vượt quá 25°C; lượng mưa khoảng 2000 mm/năm phân bố đều quanh năm. Cây rụng lá vào cuối mùa thu hay đầu mùa đông, sinh trưởng mạnh trong mùa xuân - hè. Hoa thụ phấn chủ yếu nhờ côn trùng. Khả năng tái sinh tự nhiên từ chồi rễ mạnh.

Nhật Bản và Trung Quốc sản xuất nhiều hồng nhất thế giới. Năm 1986, Nhật Bản có 27.000 ha cây hồng với sản lượng quả là 291.000 tấn. Riêng đảo Sumatra (Indonesia) mỗi năm thu hoạch khoảng 1500 tấn xuất khẩu sang Singapore hoặc Israel thường xuyên có khoảng 1500ha trồng (PROSEA, No2 - Edible fruits and Nuts, 1992; 154-156). Hồng trồng ở Việt Nam hiện nay cũng rất nhiều, nhưng chủ yếu cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong nước.

Cách trồng

Cây hồng có yêu cầu nhiệt độ thấp về mùa đông, tuy không khắt khe bằng các cây rụng lá mùa đông khác như đào, lê, mận.

Cây được nhân giống hữu tính (bằng hạt) hoặc vô tính (bằng rễ). Cây trồng bằng hạt ra quả chậm và bị phân ly mạnh, cây con không giữ được phẩm chất của cây mẹ nên chỉ sử dụng hạt gieo lấy cây con làm gốc ghép.

Hạt hồng có thời gian ngủ nghỉ 50 - 60 ngày. Vì vậy, vào mùa hồng chín người ta thu hạt mẩy từ những quả chín, rửa sạch rồi ủ trong cát sạch, ẩm đến tháng 12 đem gieo trong vườn ươm (với khoảng cách 25 x 40 - 60 cm) hoặc gieo trong bầu. Trước khi gieo, nếu có điều kiện cần xử lý hạt ở 5°C (trộn hạt trong cát ẩm và giữ trong tủ lạnh) qua 2 tuần. Đến tháng 8 - 11, khi

https://nhathuocngocanh.com/

cây có đường kính 1 - 1,5 cm có thể ghép mầm. Nếu không ghép hết, số gốc ghép còn lại có thể ghép tiếp vào mùa xuân năm sau. Ghép mắt và ghép cành đều được nhưng ghép mắt dễ hơn. Mắt ghép cần chọn những mắt mập ở đoạn giữa (đoạn bánh tẻ) của các cành 1 tuổi sinh ra từ đầu mùa xuân. Nhựa hồng chứa nhiều tanin, khi tiếp xúc với không khí và chất sắt của dao ghép để tạo thành các hợp chất ngăn cản sự tiếp hợp của mầm với gốc ghép. Vì vậy, cần phải thao tác nhanh. Cây ghép phải được chăm sóc trong vườn ươm qua một năm, đến tháng 11 - 12 khi cây ngừng sinh trưởng mới đánh đi trồng.

Cách nhân giống hồng phổ biến trong nhân dân là dùng rễ. Có 2 phương pháp chính :

- Chắn rễ : Vào cuối năm, khi cây trồng rụng hết lá, moi những rễ gần mặt đất, dùng dao sắc chặt đứt ngang. Sau 2 - 3 tháng, mầm sẽ mọc lên từ đầu gần vết cắt của đoạn rễ đã bị cắt lìa khỏi gốc. Khi mầm cao 20 - 25 cm, dùng dao hoặc xẻng cắt đứt rễ ở phía ngoài vết cắt cũ chừng 20 cm, chờ thêm một tháng nữa rồi bứng ra trồng ở ruộng sản xuất hoặc vườn ươm.

- Giâm rễ : Vào tháng 11 - 12, đào lấy rễ hồng, cắt vát thành từng đoạn dài 20 cm và giâm trong vườn ươm có giàn che, giữ đất ẩm khoảng 70%. Sau 2 tháng, mầm mọc, tiếp tục chăm sóc, đến cuối năm thì đánh đi trồng.

Cây hồng trồng được trên nhiều loại đất. Nhưng để có năng suất quả cao, cần trồng trên đất tốt, đặc biệt phải có mực nước ngầm thấp dưới 1 m.

Khi trồng, người ta đào hố sâu 60 - 70 cm, rộng 70 - 80 cm (đối với đất vườn), hoặc sâu 80 - 100 cm, rộng 90 - 100 cm (đối với đất đồi) với khoảng cách 6 x 4 m, 6 x 5 m, 5 x 4 m hoặc 5 x 5 m tùy theo giống hồng và chất đất. Giống sinh trưởng khỏe, đất tốt trồng thưa, giống sinh trưởng yếu, đất xấu trồng mau hơn. Đất dốc trên 10° thì trồng theo đường đồng mức. Đối với đất vườn, cần bón lót cho mỗi gốc hồng 15 - 20 kg phân chuồng hoai, 0,5 kg lân; đối với đất đồi bón 20 - 30 kg phân chuồng, 0,7 kg lân và 1 kg vôi bột. Sau khi trồng, cần tưới đủ ẩm thường xuyên để cây mau bén rễ.

Thời kỳ cây còn nhỏ, có thể trồng xen các cây khác. Ở đất đồng bằng, có thể trồng xen chuối, đu đủ, rau đậu. Ở đất đồi, trồng xen đỗ, lạc, cốt khí.

Trong 2 - 3 năm đầu, phải đốn tạo hình cho cây. Khi cây hồng có quả, việc đốn tỉa phải chú ý là cành quả hàng năm do chồi ngọn và chồi nách lá ở phần ngọn sinh ra. Vì vậy, không đốn hết ngọn. Đối tượng đốn tỉa chính là cành khô, cành tăm, cành mọc thẳng, cành bị sâu bệnh nặng và cành đã ra quả. Những cành đáng tỉa thì tỉa từ chân, loại bỏ cả cành. Đối với những cành khỏe trong số những cành đã ra quả, cũng có thể cắt bỏ phía trên (nơi đã có quả), giữ lại 1 - 2 cành bên dưới để chuẩn bị cho năm sau.

Hàng năm, cần bổ sung cho hồng một lượng phân chuồng hoai tương tự như khi bón lót. Ngoài ra, cần bón thêm cho 1 ha hồng đối với cây dưới 5 tuổi là 35kg N + 20 kg P_2O_5 + 30 kg K_2O, 6 - 10 tuổi là 100kg N + 60 kg P_2O_5 + 80 kg K_2O, 10 - 20 tuổi là 200 kg N + 120 kg P_2O_5 + 160 kg K_2O và trên 20 tuổi là 265 kg N + 160 kg P_2O_5 + 210 kg K_2O.

Hai phần ba lượng phân khoáng nói trên được bón vào tháng 12 - 1, lúc cây hồng đang ngủ, 1/3 bón giữa mùa mưa để nuôi quả.

Hồng có thể bị các bệnh giác ban (*Cercospora Kaki* Ell. et Ev.), bệnh đốm tròn (*Mycosphaerella nawae* Hiura et Ikata), sâu đục quả, sâu đo, rệp sáp phá hoại.

Hồng thu non lâu chín và có vị chát, để già quá thì bị chim chuột phá hoại. Việc xác định thời điểm thu hái quả rất quan trọng. Nói chung, nên thu vào lúc quả hồng đổi màu. Thu xong cần phải khử chát bằng các phương pháp khác nhau. Một hecta hồng trung bình cho khoảng 20 tấn quả/năm.

Bộ phận dùng

Quả hồng xanh hoặc chín. Tai hồng là thị đế, phơi hay sấy khô. Còn dùng vỏ thân, vỏ rễ.

Thành phần hóa học

Quả hồng chứa 79,6% nước, 0,8% protein, 0,2% chất béo, 0,4% chất khoáng, 19% carbohydrat, calci, phosphor, sắt, caroten, vitamin A, thiamin, riboflavin, niacin và vitamin C.

Đã tìm thấy trong quả các hợp chất như citrulin, isodiospyrin, bisisodiospyrin, 2,3 - butylen glycol, manitol, phytofluen, neodiospyrin, zeaxanthin và lyeopin.

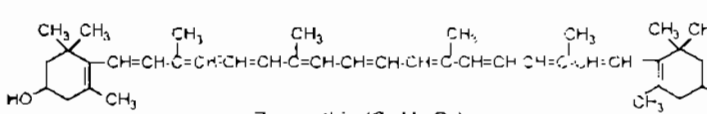

Zeaxanthin ($C_{40}H_{56}O_2$)

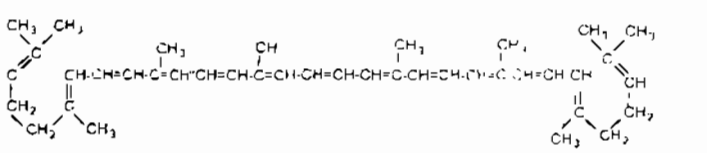

Lyeopin ($C_{40}H_{56}$)

https://nhathuocngocanh.com/

Quả còn có tanin, pectin và polysacharid. Tanin khi thủy phân với kiềm thu được phloroglucinol và pyrocatechol.

Hạt hồng chứa 0,8% acid citric, 4,76% đường khử và 5,9% đường tự do.

Lá hồng chứa flavonoid.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống viêm. Tai hồng khô, tán bột, chiết bằng nước sôi trong 5 giờ. Làm lạnh, lọc rồi làm đông khô. Bột thu được có tác dụng chống viêm khá rõ.

2. Tác dụng ức chế men chuyển angiotensin: Flavonoid từ lá hồng có tác dụng ức chế theo cách phụ thuộc vào liều, có thể dùng làm thuốc chữa cao huyết áp.

Tính vị, công năng

Quả hồng chín có vị ngọt, hơi chát, tính bình, có tác dụng nhuận phế, trừ đờm, khỏi ho, sinh tân dịch.

Tai hồng có vị đắng, chát, tính ấm, vào kinh vị, có tác dụng ôn trung, hạ khí, làm giáng khí nghịch xuống.

Công dụng

Quả hồng chín để ăn, chữa suy dinh dưỡng, háo khát, ho có đờm. Ngày 10 - 20g có thể hơn. Có thể làm mứt hồng, ngày 3 - 5 quả. Quả hồng chín phơi khô còn chữa trĩ, táo bón, lòi dom.

Tai hồng chữa nấc, đầy bụng không tiêu, đau bụng lạnh, nôn mửa, đái dầm, hay đi đái đêm. Ngày 6 - 10g dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

Thị sương (*Saccharum kaki*) là chất đường trong quả hồng chín, ép lấy nước hoặc khi làm mứt nước chảy ra, cô nhỏ lửa thành đường, đổ khuôn, cắt ra phơi khô dùng chữa đau bụng, hong khô, ho.

Thị tất (*Succus kaki siccatus*) là nước ép từ quả hồng chưa chín, phơi hay sấy khô, được dùng làm thuốc chữa cao huyết áp có kết quả tốt và thuốc cầm máu chống sung huyết ở bệnh trĩ.

Vỏ thân hoặc vỏ rễ chữa băng huyết, đại tiểu tiện ra máu. Ngày 60 - 80g, sắc uống.

Bài thuốc có hồng

1. Chữa nấc, đầy bụng, khó tiêu:

Tai hồng 8g, đinh hương 8g, sinh khương 3g, sắc chia nhiều lần uống trong ngày. Có thể thêm trần bì 4g, thanh bì 4g, bán hạ 2g. Nếu người nóng nhiều, giảm đinh hương; hoặc lạnh, có thể tăng đến 10g. Để chữa nấc, có thể dùng riêng tai hồng 8 - 10g sắc uống, hoặc tán bột uống với rượu.

2. Chữa đái dầm, đái nhiều về đêm:

Tai hồng khô 8 - 16g thái nhỏ sắc với nước còn 50ml, uống vào buổi tối trước khi đi ngủ.

3. Chữa nôn mửa, lo nghĩ, phiền uất

Tai hồng 7 cái, hồ tiêu 7 hạt, hoắc hương 4g, sa nhân 4g, tỏi 3 nhánh, hành 2 củ, gừng 7 lát. Tất cả băm nhỏ, sắc uống chia làm 2 lần trong ngày (Nam dược thần hiệu).

4. Chữa trĩ ra máu, táo bón

Quả hồng khô 8g, mộc nhĩ 6g, thái nhỏ, nấu chín ăn.

5. Chữa lòi dom:

Quả hồng khô đốt cháy sém, tán nhỏ, uống mỗi lần 8g với nước cơm.

6. Chữa tiêu chảy, cao huyết áp:

Quả hồng xanh 30 - 40g giã nát, thêm nước, gạn uống.

434. HỒNG BÌ

Clausena lansium (Lour.) Skeels

Tên đồng nghĩa: *Clausena wampi* (Blanco) Oliver

Tên khác: Hoàng bì, mạy mật (Tày)

Tên nước ngoài: Wampee (Anh).

Họ: Cam (Rutaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Hồng bì - *Clausena lansium* (Lour.) Skeels

Cây nhỏ, cao 3 - 5 m, luôn xanh. Cành sần sùi, nhẵn, màu xám đen. Lá kép, mọc so le, 7 - 9 lá chét, thường là 9, hình trái xoan, dài 5 - 14 cm, rộng 3 - 7cm, gốc lệch, đầu nhọn, mép uốn lượn, gân lá nổi rõ ở mặt dưới, hai mặt nhẵn.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùy dài 20 - 40cm; hoa nhỏ màu trắng; đài 5 răng nhọn, có lông; tràng 5 cánh có lông ở mặt ngoài; nhị 8 không đều, chỉ nhị dẹt; bầu dài bằng cánh hoa, hình cầu, có lông.

Quả mọng, hình cầu hoặc hình trứng, màu vàng, có lông tơ mịn; hạt to 1 - 3.

Mùa hoa : tháng 4 - 5; mùa quả : tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Clausena* Burm. gồm hầu hết là các cây bụi hay gỗ nhỏ, phân bố ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam có 7 loài, trong đó có một số loài cho quả ăn được và dùng làm thuốc.

Hồng bì là cây có nguồn gốc ở Bắc Việt Nam hoặc Nam Trung Quốc. Cây được trồng hoặc có thể tìm thấy trong trạng thái hoang dại ở Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia, Philippin, Singapore, Thái Lan.... Ngoài ra, hồng bì còn có cả ở Ấn Độ, Sri Lanca, Australia (Queensland), Mỹ (Hawaii, Florida) và vùng Trung Mỹ.

Hồng bì thuộc loại cây có biên độ sinh thái rộng. Cây có thể sống được ở vùng có nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 25°C, hoặc hơn. Về mùa đông, cây có thể bị rụng lá và chịu được nhiệt độ thấp dưới 0°C trong thời gian ngắn. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm; hoa thụ phấn nhờ côn trùng hoặc gió. Tuy nhiên, những cây trồng ở chỗ dãi nắng có hoa quả nhiều hơn cây bị che bóng. Hồng bì trồng ở Việt Nam hiện có nhiều giống như hồng bì bố hóng có quả màu hơi nâu và hồng bì trắng... Cây thích nghi với loại đất feralit đỏ vàng hoặc vàng đỏ trên núi ở độ cao dưới 1000 m, nhất là loại đất ở chân núi đá vôi.

Cách trồng

Hồng bì được trồng rải rác từ Hà Tĩnh trở ra.

Cây chủ yếu được nhân giống bằng hạt, chỉ có một số ít nơi trồng bằng cành chiết hoặc ghép cành. Hạt hồng bì gieo ngay nảy mầm kém, cần ủ trên luống có giàn che qua vài tháng. Khi nảy mầm, đánh đi trồng ở ruộng sản xuất hoặc ra ngôi ở vườn ươm để làm gốc ghép.

Khi cây con có đường kính 1,2 - 1,5 cm (tháng 3 - 4), tiến hành ghép. Có thể ghép mắt hay ghép cành đều được. Hồng bì cũng có thể chiết dễ dàng. Khi chiết, bóc một khoanh vỏ, cạo bỏ lớp tượng tầng, để 3 - 4 ngày cho khô rồi mới đắp đất. Sau khi cành chiết ra rễ (khoảng 2 - 3 tháng), cần cắt hạ và ươm trong vườn ươm một thời gian mới đem trồng.

Hồng bì không có yêu cầu đặc biệt về đất, nhưng thích hợp với đất sâu, thoát nước.

Khi trồng, đào hố 40 x 40 x 40 cm hoặc rộng và sâu hơn nếu là đất đồi núi, với khoảng cách 4 - 5 m. Chưa có tài liệu nghiên cứu về phân bón cho cây. Theo kinh nghiệm, nên bón lót cho mỗi hố 20 - 30 kg phân chuồng mục, 0,2 - 0,5 kg supe lân, 0,1 - 0,2 kg sulfat kali và 0,5 - 1 kg vôi bột.

Hàng năm, cần bón thúc 2 đợt vào tháng 7 sau khi thu quả và tháng 10 - 11 để cây qua đông. Phân bón thúc chủ yếu là phân chuồng, nước phân, nước giải.

Khi cây còn nhỏ, nên trồng xen chuối, đu đủ,... vừa để tận dụng đất, đỡ công làm cỏ, xới xáo, vừa tạo bóng mát cho cây.

Hồng bì có thể bị rệp sáp, thán thư (*Gloeosporium* sp) và muội đen (*Meliola* sp) hại lá; chim và dơi hại quả chín. Cần thu hoạch kịp thời khi quả bắt đầu chín.

Bộ phận dùng

Quả hái về, cắt bổ dọc, phơi nắng cho khô gọi là quất bì hay hồng bì.

Hạt, thu ở quả đã chín, phơi khô.

Lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hoặc phơi khô.

Rễ hái về, nạo lấy vỏ, phơi khô.

https://nhathuocngocanh.com/

Thành phần hóa học

Hạt hồng bì chứa lansiumamid A (N - cis - strylcinamamid), lansiumamid B (N - methyl - N - cis - strylcinamamid), lansiumamid C (N - methyl - N - phenethyl - cinamamid). (Trung dược từ hải, III).

Ngoài ra, còn chứa tinh dầu trong đó có α - thuyen 0,3%, α - pinen 1,1%, sabinen 50,00 - 84,8%, β - pinen 0,6 - 0,9%, myrcen 0,5 - 2,3%, p. cymen 5,1%, β-phelandren 2,3%, limonen 3,3%, γ - terpinen 0,2 - 0,5% trans - hydrat sabinen 0,6 - 1,1%, cis - hydrat sabinen - 0,4 - 0,9%, n - menth - 2 - en - 1 - ol 0,8%, crypton 2,5%, terpinen - 4 - ol 1,4 - 6,6%, α - terpineol 0,5%, β - bisabolen 1,2%, oxyd caryophylen 0,7% (Nguyễn Thị Tâm và cs, 1998).

Lá chứa neoclausenamid, cycloclausenamid, clausenamid, isoneoclausenamid, indicolacton, anisolacton, 2,4 - 2", 3" - epoxy - anisolacton, homoclausenamid, 3 - clausenamid.

Bộ phận trên mặt đất chứa lansimid, lansiol, imperatorin, wampetin, 8 - geranoxypsoralen, (+) oplopanon, 3 - formyl - 6 - methoxycarbazol, Me - 6 - methoxycarbazol - 3 - carboxylat, 3 - formylcarbazol - 3 - carboxylat, murayanin, glycozolin, indozolin.

Rễ chứa heptaphylin, dehydroindicolacton.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống co thắt hồi tràng: Cao chiết thô cành lá hồng bì bằng cồn 50°, có tác dụng chống co thắt trên hồi tràng chuột lang cô lập. Đã xác định hoạt chất chống co thắt là lansimid, trong đó lansimid 3 có tác dụng mạnh nhất.

2. Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét: Cao khô chiết bằng methanol của lá hồng bì có tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét ở chủng nhạy và chủng kháng chloroquin với nồng độ 1/200 - 1/1000, tuy yếu hơn thường sơn và dây ký sinh, nhưng mạnh hơn nhiều dược liệu khác.

3. Tác dụng trên ký sinh trùng: Đã thử 50 dược liệu với 200 dạng chiết khác nhau trên amib loại *Entamoeba moskovski* thấy có 10 dạng chiết có tác dụng, trong đó cao khô lá hồng bì chiết bằng methanol có tác dụng mạnh nhất, nồng độ 1/5000 vẫn có tác dụng. Cao này còn có tác dụng trên nhiều loại ký sinh trùng khác như *Entamoeba histolytica, Trichomonas intestinalis, Giardia intestinalis* và *Paramecium caudateum*.

4. Tác dụng kháng khuẩn Cao khô chiết bằng methanol từ lá hồng bì có tác dụng trên các vi khuẩn *Staphylococcus aureus 209P* và *Escherichia coli*.

5. Độc tính cấp Đã xác định được LD_{50} ở chuột nhắt trắng dùng đường uống của cao khô chiết methanol từ lá hồng bì là 6.484 g/kg.

6. Thử lâm sàng lỵ amib: Cuối những năm 60, Viện y học cổ truyền đã thử lâm sàng cho 59 bệnh nhân bị lỵ amib bằng một chế phẩm từ lá hồng bì và đã thu được kết quả rất tốt.

7. Thử lâm sàng chữa lỵ trực khuẩn: Bài thuốc gồm 3 vị hạt hồng bì, quả xoan rừng (khổ luyện tử), hoè hoa, đã có tác dụng tốt *in vitro* trên các vi khuẩn *Shigella shigae, S.flexneri, S.boydi, Escherichia coli, Staphylococcus aureus* và *amib*. Thử lâm sàng vụ dịch lỵ ở Thanh Oai (Hà Tây) khỏi 19/20, ở bệnh viện tỉnh Hà Tây khỏi 14/18. Kết quả tốt hơn tetracylin, ganidan.

Tính vị, công năng

Lá hồng bì có vị đắng và cay, tính bình hơi ấm, có tác dụng giải cảm nắng, cảm cúm, hạ sốt, long đờm và giảm ho.

Quả có vị ngọt và chua, tính bình, hơi ấm có tác dụng chống ho, long đờm, kích thích tiêu hóa, cầm nôn.

Hạt và vỏ rễ có vị đắng, cay, the, tính ấm có tác dụng giảm đau, lợi tiêu hóa.

Công dụng

Lá hồng bì trị cảm mạo, cảm lạnh, sốt, sốt rét. Dùng ngoài, lá nấu nước gội đầu làm sạch gầu, mượt tóc. Quả trị tiêu hóa kém, buồn nôn, ho, ho gà. Hạt và lá trị đau dạ dày, đau vùng thượng vị, đau bụng co thắt. Hạt còn trị rắn cắn. Rễ chữa cảm mạo, thấp khớp, dùng cho phụ nữ sau khi đẻ.

Liều dùng hàng ngày : 20 - 40g (lá), 10 - 20g (rễ), 6 - 10g (hạt), 5 - 7 quả tươi hoặc 4 - 6g (quả khô).

Bài thuốc có hồng bì

1. Chữa ho gà:

Quả hồng bì, vỏ rễ dâu, củ sả, củ bách bộ, ô mai, cát cánh, hạnh nhân, kinh giới, cam thảo, bạc hà, mỗi vị lượng bằng nhau 3 - 4g. Sắc đặc, thêm đường chế thành sirô, mỗi lần uống 1 - 5 thìa cà phê tùy tuổi, 3 - 4 lần trong ngày.

2. Chữa rắn cắn:

Hạt hồng bì nhai nát, nuốt nước, bã đắp lên chỗ rắn cắn. Có thể dùng hạt hồng bì, dây bông xanh, lá vông vang, dùng tươi, lượng bằng nhau, giã nát, lấy nước xoa bóp, bã đắp.

3. Thuốc kích thích tiêu hóa và phòng bệnh cho phụ nữ sau đẻ:

Vỏ thân hoặc vỏ rễ hồng bì 30g, rễ sử quân 20g, quả khế chua 20g, thái nhỏ, phơi khô, sao vàng sắc uống trong ngày. Dùng nhiều ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

435. HỒNG HOA

Carthamus tinctorius L.

Tên khác: Rum, hồng lam hoa, thảo hồng hoa.

Tên nước ngoài: Safflower, wild saffron, parrot seed, bastard saffron, carthamine dye (Anh); carthame, safran bâtard (Pháp)

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Hồng hoa - *Carthamus tinctorius* L.

Cây nhỏ, sống hàng năm, cao 0,6 - 1m, có thể đến 1,5 m. Thân đứng, nhẵn, có vạch dọc, phân cành ở ngọn. Lá mọc so le, không cuống, hình bầu dục hoặc hình trứng thuôn, dài 4 - 9 cm, rộng 1 - 3 cm, gốc tròn ôm lấy thân, đầu nhọn sắc, mép có răng không đều, dạng gai nhọn sắc, hai mặt màu xanh lục sẫm, gân giữa lồi ở mặt sau.

Cụm hoa mọc thành đầu ở ngọn thân; tổng bao gồm những lá bắc ngoài có dạng lá, hình mác, mép có gai, những lá bắc trong nhỏ hơn hình trứng, mang 5 - 7 gai ở đầu và các vảy dạng sợi mỏng, trong suốt ở vòng trong cùng; hoa màu đỏ cam đính trên đế hoa dẹt; bao hoa hình ống dạng sợi, đỉnh có 5 thùy rất hẹp; nhị 5, đính ở họng của bao hoa thành ống bao quanh nhụy; không có mào lông.

Quả bế, hình trứng, dài 5 - 8 mm, rộng 4 - 5 mm ở đỉnh có 4 cạnh lồi.

Mùa hoa : tháng 6 - 8; mùa quả : tháng 9 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Carthamus* L. có khoảng 35 loài trên thế giới, phân bố khắp châu Á, châu Phi và vùng Địa Trung Hải của châu Âu. Hồng hoa chỉ thấy trong trồng trọt, có tài liệu cho rằng nó có nguồn gốc từ loài *Carthamus lanatus* L. hay *C.oxyacantha* Bieb. ở vùng núi Abyssnia và Afghanistan. Hồng hoa được trồng rộng rãi ở nhiều nơi thuộc Ấn Độ, Ai Cập, Trung Quốc, Italia, Tây Ban Nha, vùng Capcase thuộc Liên Xô cũ. Gần đây, cây được du nhập sang Mỹ, Australia và một số nước châu Á.

Hồng hoa được nhập từ Đông Âu và Liên Xô trước đây vào Việt Nam khoảng cuối những năm 70. Hạt được trồng thử nghiệm ở Trại thuốc Sa Pa (Lào Cai) và Văn Điển (Hà Nội) đều có kết quả tốt. Cây trồng ở Trại thuốc Văn Điển sinh trưởng phát triển khá mạnh; chiều cao cây tới gần 2 m; ra hoa quả nhiều.

Hồng hoa là cây ưa sáng và ưa ẩm. Do có nguồn gốc ở vùng ôn đới ẩm, nên khi trồng ở Việt Nam cần tránh mùa hè. Gần đây hồng hoa mới được nhập trồng trở lại, tại Sa Pa và Đà Lạt.

Cách trồng

Hồng hoa là cây vùng ôn đới, có thể sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu xuân - hè ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ.

Hồng hoa được nhân giống bằng hạt. Vào mùa quả chín, chọn những quả to của những cây khỏe, để chín

https://nhathuocngocanh.com/

già, mang về phơi khô, tách lấy hạt, tiếp tục phơi khô và bảo quản cẩn thận, đến tháng 12 - 1 đem gieo trong vườn ươm. Mỗi hecta ruộng sản xuất, cần gieo 2 - 2,5 kg hạt.

Đất vườn ươm cần làm nhỏ, lên luống cao 15 - 20cm, rộng 70 - 90 cm. Hạt được ngâm vào nước nóng (1 sôi, 2 lạnh) trong 3 - 4 giờ, vớt ra, để ráo rồi gieo vãi hay gieo theo rạch. Dùng rơm rạ phủ và tưới nước hàng ngày. Sau 15 - 25 ngày, hạt nảy mầm. Khi cây có 4 - 5 lá thật, đánh đi trồng vào ngày râm mát hoặc có mưa nhỏ càng tốt

Hồng hoa ưa đất cát pha, màu mỡ, cao ráo, thoát nước. Đất cần cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, mặt luống rộng 70 hoặc 100 cm. Mỗi hecta cần bón lót 15 - 20 tấn phân chuồng, 300 kg lân và 150 kg kali. Phân có thể rải đều và phủ đất sâu 5 - 7 cm hoặc trộn với đất theo hốc. Cây con được trồng với khoảng cách 30 x 40 cm, lệch nanh sấu thành 2 hàng trên luống rộng 70 cm hoặc 3 dãy trên luống rộng 100 cm. Trồng xong tưới ngay và tưới đều trong vòng 5 - 7 ngày. Từ khi trồng đến lúc thu hoạch, làm cỏ, xới xáo 3 - 4 lần, kết hợp bón thúc đạm và vun gốc. Mỗi lần bón 50 kg urê cho 1 ha.

Hồng hoa thường bị sâu đục thân và rệp đen gây hại.

Sau khi trồng được 6 - 7 tháng, hồng hoa ra hoa và cho thu hoạch. Hoa được thu hái khi có màu đỏ sẫm. Cứ 2 - 3 ngày thu một lần vào lúc trời nắng ráo. Thu xong phơi trong râm mát hoặc nắng nhẹ đến khô.

Bộ phận dùng

Hoa thu hái khi cánh hoa chuyển từ vàng sang đỏ, để nơi râm mát, thoáng gió, hoặc phơi nắng nhẹ đến khô.

Thành phần hóa học

Hoa hồng hoa chứa carthamin trong đó aglycon gồm 2 đơn vị carthamidin và isocarthamidin. Ngoài carthamin còn có một số sắc tố màu vàng là saflor yellow A, saflor yellow B và saflomin A.

Hạt chứa serotobenin, N-feruloyltryptamin và N - (p.coumaroyl) - tryptamin.

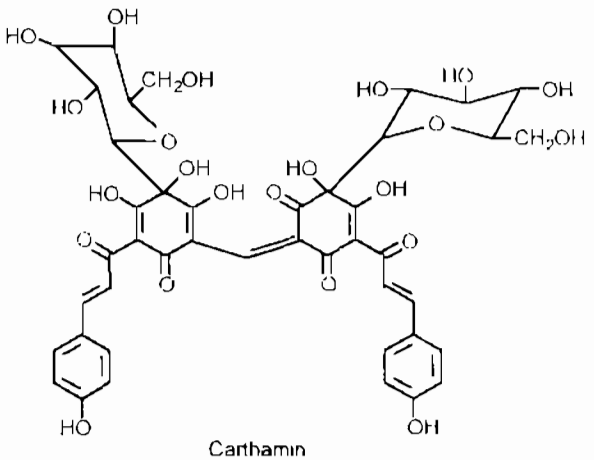

Carthamin

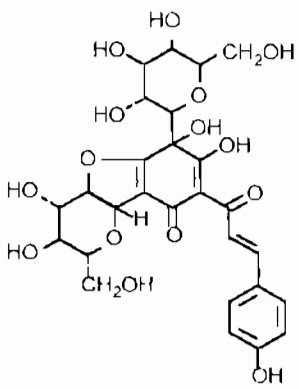

Saflor yellow A

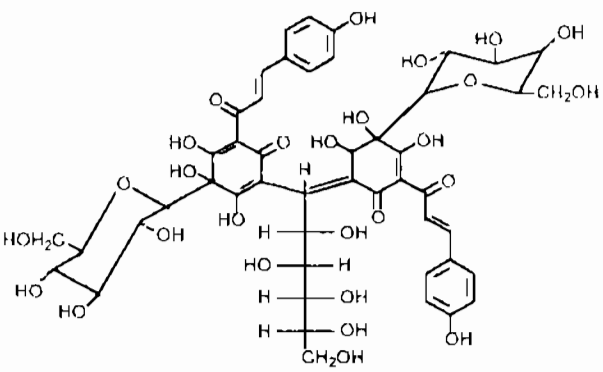

Saflor yellow B

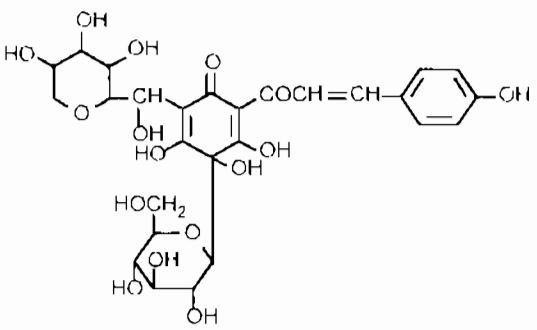

Saflomin A

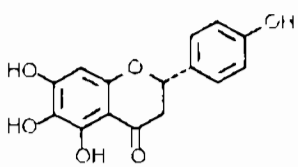

Carthamidin

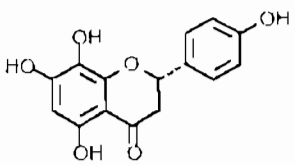

Isocarthamidin

https://nhathuocngocanh.com/

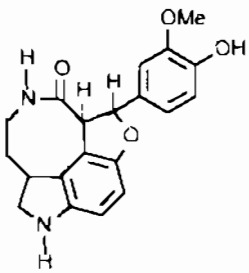

Serotobenin

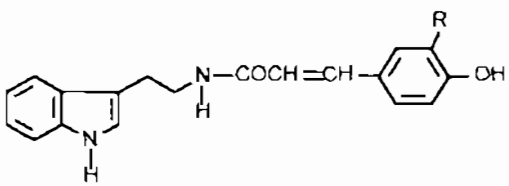

N-Feruloyltryptamin R = OCH_3
N-(*p*-Coumaroyl)-tryptamin R = H

Ngoài ra, hạt còn có luteolin, luteolin - 7 - O - β - O - glucopyranosid, β - sitosterol, β - sitosterol - 3 - O - β - D - glucopyranosid, nhiều acid carboxylic: acid lauric, acid myristic, acid palmitic, acid linoleic, acid arachidic và acid oleic, 15α, 20β- dihydroxy - pregn - 4 - en - 3 - on diglucosid.

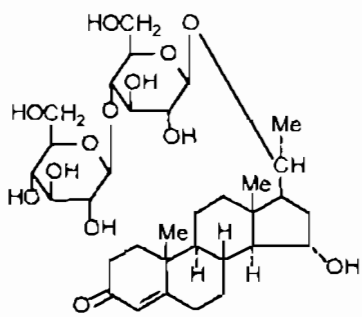

15α, 20β-dihydroxy-pregn-4-en-3-on
20-O-β-D-glucopyranosyl-(1→4)-β-D-glucopyranosid

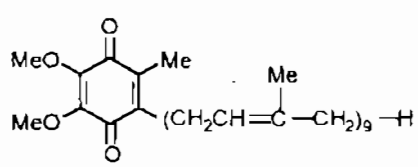

Ubiquinon

Khi hạt hồng hoa nảy mầm xuất hiện một số dẫn chất polyacetylen : 1-tridecen - 3,5,7,9 - 11 - pentayn; (11Z) - tridecа - 1,11 - dien - 3,5,7,9 - tetrayn; (3Z, 11Z) - tridecа - 1,3,11 - trien - 5,7,9 - triyn; (3E, 5Z, 11E) - tridecа - 1,3,5,11 - tetraen - 7,9 - diyn và (3Z, 5E, 11E) - tridecа - 1,3,5,11 - tetraen - 7 - 9 - diyn. Hạt chín không có các dẫn chất polyacetylen này.

Trong các tế bào nuôi cấy của hồng hoa có ubiquinon 9.

Hồng hoa còn có polysaccharid.

Tác dụng dược lý

Hồng hoa có những tác dụng dược lý như sau:

- Kích thích trong thời gian dài tử cung cô lập và tử cung nguyên vẹn của các loài động vật như chuột nhắt, chuột lang, thỏ, mèo và chó. Kích thích co bóp cả tử cung bình thường và tử cung có chửa. Tác dụng kích thích trong thời gian ngắn hơn ruột của những loài động vật đó.

- Gây hạ huyết áp trong thời gian dài ở mèo và chó, làm tang co bóp tim và gây co mạch thận.

- Gây co cơ trơn phế quản chuột lang.

- Thuốc mỡ pha chế với cao hồng hoa thấm thấu qua da vào mạch máu và có tác dụng chống viêm

- Ức chế sự phát triển các nguyên bào.

Một chế phẩm thuốc gồm 3 vị hồng hoa (40%), qua lâu nhân (40%) và cam thảo (20%) đã được áp dụng trên thỏ đã gây thoái hóa cơ tim thực nghiệm do tiêm adrenalin - theophylin. Ở những thỏ được điều trị, thuốc đã có tác dụng cải thiện rõ rệt hình ảnh điện tâm đồ, mức độ thoái hóa cơ tim giảm rõ rệt trong xét nghiệm đại thể và vi thể. Thuốc có tác dụng chống viêm trên mô hình gây viêm cấp tính với dextran và histamin, và không có tác dụng rõ rệt trên mô hình gây viêm mạn tính. Kết quả định lượng acid ascorbic ở thượng thận chuột cho thấy thuốc không có tác dụng trên sự tổng hợp nội tiết tố steroid vỏ thượng thận

Hồng hoa có tác dụng giảm miễn dịch thể hiện trên khả năng nâng cao tỷ lệ sống của chuột lang trong thí nghiệm gây choáng phản vệ.

Hồng hoa còn có tác dụng giảm mức cholesterol máu và không ảnh hưởng rõ rệt đến mức beta/alpha lipoprotein và mức lipid toàn phần trong máu chuột cống trắng đã được gây tăng thực nghiệm mức lipid máu.

Cao chiết với nước nóng của hồng hoa có tác dụng ức chế hoạt tính men phosphodiesterase của tim bò. Hồng hoa làm tăng nhanh quá trình tái tạo gan do cải tạo tuần hoàn gan. Hỗn hợp polysaccharid của hồng hoa có tác dụng kích thích miễn dịch không đặc hiệu.

Những polysaccharid có trong lượng phân tử cao và có cấu trúc phức tạp có tính chất hút anion để gắn với màng những tế bào có khả năng miễn dịch nhiều hơn so với các glycan đơn giản. Những chất kích thích miễn dịch không đặc hiệu ảnh hưởng chủ yếu đến hệ

https://nhathuocngocanh.com/

thống miễn dịch tế bào là những thành phần bạch cầu đơn nhân của hệ thống thực bào như các đại thực bào và các bạch cầu hạt. Chúng tác dụng thứ yếu đến các tế bào limphô. Vì trong một số trường hợp, các chất kích thích miên dịch có thể kích thích các tế bào ức chế T và do đó, làm giảm sự đề kháng miễn dịch, nên những từ "điều hòa miễn dịch" hoặc "điều chỉnh miễn dịch" có vẻ thích hợp hơn.

Nhiều công trình nghiên cứu cơ bản đã chứng minh nguyên lý điều trị của y học cổ truyền Trung Quốc sử dụng hồng hoa để tăng cường tuần hoàn máu và chữa chứng ứ máu có mối tương quan với các bệnh theo chẩn đoán tây y là viêm nghẽn mạch máu, nghẽn mạch não. Chế phẩm thuốc viên làm từ cao tinh chế của 5 dược liệu là hồng hoa, đan sâm, mẫu đơn, giáng hương (*Dalbergia odorifera*) và thân rễ xuyên khung đã được điều trị trên 122 bệnh nhân đau thắt ngực do bệnh mạch vành tim, có so sánh với placebo. Tỷ lệ có hiệu lực chống đau thắt là 80,4% (nhóm bệnh nhân dùng thuốc) và 16,1% (nhóm placebo).

Những nghiên cứu lâm sàng cũng chứng minh chế phẩm thuốc tiêm bào chế từ các dược liệu trên có thể có tác dụng làm giảm lượng beta - thrombo - globulin (beta - TG) trong huyết tương bệnh nhân tim mạch có tuổi. Beta - TG là một protein đặc hiệu của tiểu cầu được giải phóng từ những hạt alpha trong quá trình hoạt hóa các tiểu cầu. Đo nồng độ beta - TG bằng phương pháp miễn dịch phóng xạ ở 50 người khỏe và 49 bệnh nhân tim mạch. Đã áp dụng thuốc tiêm có tác dụng làm tăng tuần hoàn máu trên để chữa chứng ứ máu ở bệnh nhân có tuổi và quan sát tác dụng trên beta - TG huyết tương. Những kết quả cho thấy nồng độ beta - TG huyết tương giảm từ 57,19 mg/ml xuống 49 mg/ml sau khi tiêm truyền thuốc tĩnh mạch, còn placebo không có tác dụng.

Tính vị, công năng

Hồng hoa có vị cay, tính ấm, vào hai kinh tâm và can, có tác dụng thông kinh, phá ứ huyết, sinh huyết, hoạt huyết (tùy theo có tẩm rượu hay không).

Công dụng

Hồng hoa được dùng chữa bế kinh, đau kinh, ứ huyết sau đẻ, khí hư, viêm tử cung, viêm buồng trứng. Có khi dùng uống cho ra thai đã chết trong bụng. Dược liệu còn có tác dụng giảm nhiệt, ra mồ hôi, và được dùng trong bệnh viêm phổi, viêm dạ dày. Mỗi ngày 3 - 8g sắc hoặc ngâm rượu uống. Thường phối hợp với các vị thuốc khác. Còn dùng làm thuốc nhuộm màu vàng đỏ và để nhuộm thức ăn, không độc. Phụ nữ có thai không nên dùng.

Hồng hoa được dùng trong y học Trung Quốc để điều trị mất kinh, khí hư, viêm tử cung mạn tính và viêm buồng trứng. Nó cũng được dùng điều trị viêm phổi và viêm dạ dày. Liều dùng một lần 3 - 8g dạng thuốc ngâm rượu. Dầu ép từ quả được dùng xoa ngoài da chữa thấp khớp.

Ở Ấn Độ, hồng hoa được coi là thuốc an thần và điều kinh. Nó được dùng để điều trị sởi, bệnh tinh hồng nhiệt và các bệnh ngoại ban khác. Hạt được dùng làm thuốc lợi tiểu và bổ. Dầu đun nóng dùng chữa đau nhức và thấp khớp.

Bài thuốc có hồng hoa

1. Trục thai chết trong bụng ra:

a. Hồng hoa đun với rượu mà uống.

b. Hồng hoa, rễ gấc, gỗ vang, cỏ nụ áo, vỏ cây vông đồng, lá đào, cỏ xước. Sắc rồi chế thêm đồng tiện vào mà uống.

2. Chữa huyết vận lên tim, khí muốn tuyệt:

Hồng hoa 40g, sắc với rượu và đồng tiện mà uống.

3. Chữa đại tiểu tiện không thông ở phụ nữ đẻ:

Hồng hoa, hạt hướng dương, hoạt thạch, hạt cau, đều bằng nhau, tán nhỏ, uống lúc đói với rượu.

4. Dưỡng huyết.

Hồng hoa 2g, sắc uống.

5. Tan máu ứ, thông kinh bế:

Hồng hoa 6 - 8g, sắc hoặc ngâm rượu uống.

6. Chữa phụ nữ sau khi đẻ máu xấu không ra, đau bụng, ngất mê man, hoặc phụ nữ kinh bế lâu ngày:

Hồng hoa, tô mộc, nghệ đen, đều 8g. Sắc, rồi chế thêm một chén rượu mà uống.

7. Phòng và chống ban sởi:

Hồng hoa 3 - 5 hạt. Nhai nuốt, chiêu với nước.

8. Chữa đơn sưng, chạy chỗ này sang chỗ khác:

Mầm cây hồng hoa, giã vắt lấy nước cốt uống, bã đắp.

9. Chữa xuất huyết não do xơ cứng mạch máu não (kèm theo liệt nửa người và mất tiếng hoàn toàn hoặc không hoàn toàn):

Hồng hoa 3g, hoàng kỳ 15g, sinh địa 15g, long đởm thảo 10g, hạt mơ 10g, đương quy 6g, bạch thược 6g, cát cánh 3g, cam thảo 3g, phòng phong 3g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày. Uống trong 2 - 3 tháng.

10. Chữa bệnh cứng bì:

Hồng hoa, đương quy, dây đau xương, hoàng kỳ, tần cửu, đào nhân, bạch truật, đều 3g. Sắc với 400 ml nước trong 30 phút, chia 3 lần uống trong ngày.

https://nhathuocngocanh.com/

11. Chữa lao phổi lâu ngày với sốt hoặc sốt nhẹ và ho ra máu:

Hồng hoa 3g, bạch cập 15g, vỏ rễ dâu 9g, tri mẫu 9g, sinh địa 9g, hạt mơ 9g, bạch thược 9g, a giao 9g, bối mẫu 6g, cam thảo 3g, lòng trắng trứng gà 2 cái. Sắc với 800 ml nước, còn 200 ml, uống làm một lần. Dùng trong 10 ngày, sau đó nghỉ 7 ngày, rồi lại uống tiếp đợt khác. Dùng 3 - 4 đợt như trên

12. Chữa suy tim (Bát trân thang gia vị):

Hồng hoa 12g; đảng sâm, bạch truật, mỗi vị 20g; thục địa, phục linh, đan sâm, ý dĩ, mỗi vị 16g, xuyên khung, đương quy, bạch thược, ngưu tất, mỗi vị 12g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

13. Chữa viêm gan mạn tính (Tứ vật đào hồng thang gia giảm):

Hồng hoa 8g; bạch thược, xuyên khung, đan sâm, mỗi vị 12g; đương quy, đào nhân, diên hồ sách, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. Chữa viêm khớp dạng thấp kéo dài có biến dạng teo cơ, dính cứng khớp:

Hồng hoa 8g, cương tàm 12g; nam tinh chế, bạch giới tử sao, xuyên sơn giáp, đào nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang. Phối hợp với các bài thuốc chữa thấp khớp khu phong, thanh nhiệt, trừ thấp và châm cứu

15. Chữa sỏi đường tiết niệu (Tứ vật đào hồng thang gia giảm):

Hồng hoa 8g, sinh địa 16g; bạch thược, xuyên khung, đương quy, đại phúc bì, liên kiều, mỗi vị 12g, đào nhân, chỉ thực, uất kim, kê nội kim, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang

16. Chữa kinh nguyệt không đều huyết ứ (Tứ vật đào hồng thang)

Hồng hoa 6g; sinh địa, bạch thược, mỗi vị 12g; xuyên quy, xuyên khung, đào nhân, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa đau bụng khi hành kinh do khí trệ huyết ứ (Huyết phủ trục ứ thang):

Hồng hoa 8g; ngưu tất 12g; xuyên khung, đương quy, xích thược, đào nhân, huyền hồ, hương phụ, thanh bì, chỉ xác, mỗi vị 8g; mộc hương 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang

18. Chữa đau bụng trước khi hành kinh, hoặc lúc mới hành kinh (Sinh huyết thanh nhiệt thang):

Hồng hoa, đan bì, đào nhân, huyền hồ sách, hương phụ, mỗi vị 8g; mộc hương 6g, cam thảo 4g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa viêm mạn tính, u xơ tử cung, buồng trứng:

Hồng hoa 8g; hạt quất, hạt vải, thiên niên đẳng, hương phụ, đan sâm, xích thược, xuyên luyện tử, huyền hồ, đào nhân, tam lăng, nga truật, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa chàm (Thuốc mỡ bôi):

Hồng hoa, xuyên hoàng liên, hồng đơn, chu sa, mỗi vị 4g. Tán bột hòa với mỡ trăn bôi vào chỗ chàm.

436. HỒNG MAI

***Gliricidia sepium* (Jacq.) Steud.**

Tên đồng nghĩa: *Gliricidia maculata* (H B et K.) Steud

Tên khác: Sát thử đốm

Họ: Đậu (Fabaceae).

Mô tả

Cây gỗ to, cao 4 - 7 m. Lá kép lông chim lẻ, mọc so le, gồm 7 - 15 lá chét không lông, gốc tròn, đầu nhọn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới màu xám mốc.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá thành chùm dài 5 - 10 cm, ngắn hơn lá, xuất hiện trước khi cây ra lá; hoa nhiều màu trắng hay hồng; đài nhỏ, có lông mịn; cánh cờ có một đốm vàng

Quả đậu, dài 5 - 8 cm, hơi dẹt, chứa 10 hạt hoặc hơn.

Mùa hoa quả : tháng 1 - 7.

Phân bố, sinh thái

Gliricidia H B et K. là một chi nhỏ,chỉ có 1 loài là cây hồng mai ở Việt Nam

https://nhathuocngocanh.com/



Hồng mai - *Gliricidia sepium* (Jacq.) Steud.

Hồng mai có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ, hiện được trồng khá phổ biến ở nhiều vùng nhiệt đới khác, để tạo bóng cho chè, cà phê hoặc để làm cảnh vì có hoa đẹp. Cây được nhập vào Việt Nam và trồng nhiều ở các tỉnh phía nam, gần đây đưa ra các tỉnh phía bắc. Hồng mai là cây ưa sáng, ưa khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới. Cây trồng được trên nhiều loại đất, nhất là vùng đất đỏ bazan ở cao nguyên và vùng đồi trung du. Cây trồng ở Việt Nam rụng lá vào mùa đông (các tỉnh phía bắc). Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả khi chín tự mở để hạt thoát ra ngoài. Cây trồng được bằng hạt hoặc bằng cành, sau 2 - 3 năm bắt đầu có hoa lứa đầu tiên.

Bộ phận dùng

Hạt, lá và vỏ cây.

Thành phần hóa học

Lá hồng mai chứa nước 72,9%, protein 5,1%, chất béo 1%, carbonhydrat tan được 15,1%, sợi 4,2%, tro 1,7%, protein tiêu được 2,9%, hợp chất coumarin, dưới tác dụng của men biến thành dicoumarol. Phân tích sắc ký lỏng cao áp thấy trong lá có các hợp chất như acid galic, protocatechic; p.hydroxybenzoic; gentisic; β resorcylic, vanilic; syringic; p. coumaric; m.coumaric, o.coumaric, ferulic; snapinic (dạng cis và trans); coumarin và myricetin (CA. 119, 1993, 221707p).

Hàm lượng protein thô trong hồng mai có thể lên tới 30% (CA. 123, 1995, 5530r), các tanin ngưng tụ hàm lượng 55g/kg^{-1} nguyên liệu khô (CA. 125, 1996, 32333b).

Trong lá, cũng có tanin và saponin (CA. 117, 1992, 68812f).

Hoa gồm nước 85,46%, protein 3,67%, chất béo 1,7%, sợi 2,42%, hydrat carbon 5,94%, tro 1,04%.

Hoa hồng mai là nguồn thức ăn tốt cho loài ong. Mật ong hoa hồng mai chứa đường khử 63,95%, sucrose 7,95% và acid tự do 0,09% (The Wealth of India, 1956, Vol.IV.137).

- Hạt chứa 2 chất lectin A và B đều cấu tạo bởi glycoprotein (CA. 126, 1997, 314832K).

Tác dụng dược lý

Các bộ phận của cây hồng mai được xem là độc đối với chuột và các loài gặm nhấm khác nhưng không có hại đối với gia súc. Người ta cho rằng do tác dụng lên men của vi khuẩn, coumarin có trong cây biến thành dicoumarol có tính chất chống đông máu. Chất này làm giảm hàm lượng prothrombin do gan tiết ra, làm chuột chết do xuất huyết nội tạng.

Lá, cuống lá và vỏ cây được xem là có tác dụng sát trùng.

Công dụng

Lá và hoa cây hồng mai được dùng làm rau ăn như hoa cây so đũa. Nước sắc lá hồng mai có tác dụng hạ sốt, thêm nước pha loãng để tắm chữa hăm kẽ và ghẻ.

Ở Philippin, người ta dùng nước ép của lá, vỏ cây và rễ để chữa vết thương và mẩn ngứa. Lá giã nát đắp tại chỗ dùng chữa thấp khớp. Ngoài ra, lá tươi để nguyên hoặc giã nát dùng lót ổ, hoặc chuồng gia súc, gia cầm, có thể trừ diệt bọ chét, ve, dĩn.

Nhân dân ở một số nước Đông Nam Á đã có kinh nghiệm sử dụng lá, vỏ cây và hạt cây hồng mai làm thuốc diệt chuột đạt kết quả rất tốt. Kinh nghiệm này đã được Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp thế giới (FAO) đánh giá cao và phổ biến cho nông dân vùng châu Mỹ la tinh áp dụng. Để làm bả diệt chuột, có thể dùng những phương pháp sau :

1. Lấy vỏ hồng mai (2 phần) băm nhỏ nấu với nước (1 phần). Chiết nước đặc, trộn với hạt lúa mì hay thóc, ngâm trong vòng vài giờ rồi lấy các hạt đó làm bả.

2. Nghiền nát lá và vỏ cây hồng mai với hạt lúa mì hoặc gạo, thêm nước đánh nhuyễn rồi phết lên những khoanh chuối.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Nghiền lá và vỏ cây hồng mai với hạt ngũ cốc ẩm, ủ cho lên men.

4. Tán hạt, lá và vỏ cây hồng mai thành bột mịn, trộn với bột gạo.

Đặt bả ở chỗ có nhiều chuột hoặc nơi chuột thường qua lại. Chuột ăn phải bã sẽ chết trong vòng vài ngày.

437. HỒNG XIÊM

Achras zapota L.

Tên đồng nghĩa:	*Manilkara zapota* (L.) Van Royen
Tên nước ngoài:	Sapota, sapotilla plum (Anh); sapotier, sapotillier (Pháp)
Họ:	Hồng xiêm (Sapotaceae).

Mô tả



Hồng xiêm - *Achras zapota* L.

Cây to, cao 10 - 15 m, phân cành nhiều. Lá mọc so le, dày và dai, hình trứng hoặc trái xoan, gốc thuôn, đầu tù hoặc hơi nhọn, mặt trên màu lục bóng, mặt dưới nhạt, gân phụ rất nhiều xếp song song, đều đặn.

Hoa mọc đơn độc ở kẽ lá, màu vàng nhạt; đài 6 răng xếp thành hai hàng, phủ lông màu vàng; tràng 6 cánh; nhị 6, nhị lép nhiều; bầu 10 - 12 ô.

Quả mọng, hình trứng, vỏ mỏng màu nâu; hạt dẹt, màu đen, nhọn ở hai đầu.

Mùa hoa : tháng 5 - 8; mùa quả : tháng 9 - 11.

Phân bố, sinh thái

Hồng xiêm có nguồn gốc ở vùng Trung Mỹ và Mêhicô, sau được phát triển trồng ở khắp các nước vùng nhiệt đới của hai bán cầu. Ở châu Á, hồng xiêm được trồng nhiều nhất tại Thái Lan (nên mới có tên là hồng xiêm), Philippin, Malaysia, Indonesia, Srilanca, Ấn Độ, Campuchia và Việt Nam.

Ở Việt Nam, hồng xiêm là loại cây ăn quả phổ biến. Cây được trồng nhiều ở hầu hết các tỉnh từ bắc vào nam trừ vùng núi cao trên 1000 m. Hồng xiêm là cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm với nhiệt độ thích hợp từ 24 đến 30°C. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có thể chịu được nhiệt độ dưới 10°C về mùa đông. Lượng mưa phân bố đều trong năm hay tập trung vào một thời gian nhất định từ 1800 đến 2500 mm/năm. Cây không mọc được ở vùng khô hạn.

Hồng xiêm ra hoa quả rải rác quanh năm, song với những cây trồng ở các tỉnh phía bắc thường tập trung vào 2 vụ chính, là vụ xuân - hè và hè - thu. Hạt có sức nảy mầm cao (80%) - nếu được gieo sẽ nảy mầm sau khoảng 1 tháng (PROSEA, 1992. Edible Fruits and Nuts, No2 : 220 - 222). Tuy nhiên ở Việt Nam, thường trồng bằng cành chiết.

Hồng xiêm có nhiều giống. Ở miền Bắc, có giống hồng xiêm Xuân Đỉnh (ngoại thành Hà Nội) nổi tiếng vì vị thơm và ngọt. Các giống trồng ở các tỉnh phía nam (giống Cần Thơ) có quả rất to. Các nước vùng Đông - Nam Á là nơi sản xuất hồng xiêm chủ yếu của thế giới. Năm 1987, Thái Lan thu được 53.650 tấn (18950 ha); Philippin : 11 900 tấn (4780 ha). Malaysia: 15.000 tấn (1000 ha); Indonesia : 54.800

https://nhathuocngocanh.com/

tán . Hiện nay, Việt Nam chưa có sản phẩm hồng xiêm tham gia vào thị trường thế giới.

Cách trồng

Trong thực tiễn sản xuất, hồng xiêm được nhân giống chủ yếu bằng phương pháp chiết cành. Nhân giống bằng hạt có độ phân ly lớn, cây con không giữ được đặc tính của cây mẹ; nhân giống bằng giâm cành hoặc ghép đều cho hiệu quả thấp vì vậy ít được dùng.

Thời vụ chiết cành tốt nhất ở miền Bắc là tháng 3 - 4 (trước khi cây ra lộc xuân và nở hoa), ở miền Nam, vào đầu mùa khô. Khi chiết, chọn cành không quá già, khoẻ, nhiều nhựa, có đường kính 1,5 - 3 cm. Dùng dao sắc khoanh bỏ lớp vỏ thân 1 đoạn dài 3 - 5 cm, cạo sạch lớp tượng tầng đến tận gỗ, để phơi 5 - 7 ngày cho khô rồi bọc bầu đất. Đất làm bầu nên dùng đất ải trộn với phân chuồng hoặc rơm rác mục theo tỷ lệ 1:1. Sau đó, tưới ẩm và dùng polyethylen bọc kín. Cành chiết đúng kỹ thuật sẽ ra rễ sau 3 - 4 tháng với tỷ lệ 50 - 70% là tốt. Có thể dùng IBA + NAA (500 + 500 ppm) bôi vào mép trên khoanh chiết trước khi bó bầu để kích thích ra rễ.

Khi cành chiết đã ra rễ (có thể nhìn thấy qua túi bầu), tiến hành hạ cành. Không cắt một lúc mà cưa dần 2 - 3 lần, mỗi lần một ít. Cành chiết được tiếp tục chăm sóc trong vườn ươm (thường lợi dụng ngay tán cây mẹ) đến mùa xuân năm sau (ở miền Bắc) hoặc đến đầu mùa mưa (ở miền Nam) thì đem trồng. Khi bứng trồng cần bứng cả bầu đất kèm theo, không trồng bằng rễ trần.

Đất trồng hồng xiêm cần cao ráo, thoát nước. Nếu có điều kiện, nên cày xới toàn bộ diện tích rồi đào hố sâu 50 - 60 cm, rộng 50 cm với khoảng cách 6 - 8 m hoặc 8 - 10 m tùy theo giống và chất đất. Bón lót cho mỗi hố 20 - 30 kg phân chuồng, 1 - 2 kg supe lân và 0,5 kg sulfat kali, rồi đặt cây giống vào chính giữa, lấp đất ngang bằng miệng hố và tưới giữ ẩm. Có thể dùng rơm, rạ, cỏ khô để phủ gốc.

Thời kỳ hồng xiêm còn nhỏ, nên trồng xen các loại rau, đậu, cây ăn quả ngắn ngày, cây dược liệu. Dùng nước phân chuồng, nước giải pha loãng hoặc đạm (1 - 2%) để tưới thúc vào trước các đợt ra lộc.

Khi cây có quả, mỗi năm cần bón cho mỗi cây 2kg urê, 1 kg supe lân và 0,3 kg sulfat kali vào sau thời kỳ thu hoạch quả và trước các đợt ra lộc (tháng 4 - 5 và tháng 9 - 10). Nhân dân có kinh nghiệm dùng bùn ao phủ lên gốc, phủ hết vùng tán cây, vừa cung cấp thêm dinh dưỡng, vừa bảo vệ chống gió bão cho cây.

Hồng xiêm ít cần đốn tỉa. Khi cây quá già, có thể đốn bớt cành già cỗi.

Sâu hại chính của hồng xiêm là rệp, hình thành một lớp bông trắng bám vào cuống lá, cuống hoa quả. Dùng Wofatox (0,1 - 0,2%) hoặc Bi 58 (0,1 - 0,2%) để phun.

Quả hồng xiêm chín là món ăn rất ưa thích của đơn, vì vậy cần thu hái kịp thời. Khi cuống quả nhỏ lại, lá dài (tai) vểnh lên, lớp phấn nâu xám bong ra, vỏ quả chuyển sang màu xanh vàng là đúng lúc thu hái. Quả thu xong, phân loại, ngâm nước vôi trong 30 phút, lau sạch lớp phấn trên vỏ, hong khô rồi đem rắm trong chum vại, thùng phuy đậy kín. Muốn quả mau chín, có thể đột vài nén hương đen.

Hồng xiêm có năng suất khá cao và ổn định. Ở miền Nam, năm thứ 7 có thể đạt 17 - 40 tấn/ha, ở miền Bắc, sau 12 năm có thể đạt 40 - 45 tấn/ha trong 1 năm.

Bộ phận dùng

Vỏ thân và quả.

Thành phần hóa học

Quả hồng xiêm còn xanh và vỏ thân chứa chất dịch sữa, trong đó gồm chiếm 20 - 25% và nhiều tanin. Quả chín chứa 14% đường mà thành phần chủ yếu là sacharose, dextrose và levulose. Vỏ cây chứa 0,13% chất saponin và chất nhựa mủ. Chất này khi cô đặc bằng hơi nước, khối lượng giảm còn 30 - 33%, có màu trắng sau chuyển thành màu đỏ hồng. Nhựa mủ chứa 44,8% chất nhựa, 17,2% carbohydrat, 3,4% chất gôm và 9% đường. Khi tinh chế chất nhựa mủ bằng cách rửa nhiều lần với kiềm mạnh, sau đó trung hòa và sấy khô, sẽ thu được một chất bột vô định hình, không tan trong nước.

Vỏ cây còn chứa 11,8% chất tanin.

Hạt chứa 1% saponin và 0,08% sapotinin, dầu béo và acid cyanhydric.

Tính vị, công năng

Quả hồng xiêm chín có vị ngọt, tính mát, có tác dụng bổ, mát, sinh tân dịch, giải khát, nhuận tràng. Quả xanh có vị chát sít, tính bình, có tác dụng làm săn.

Công dụng

Quả hồng xiêm chín trị táo bón, mỗi lần ăn 3 - 5 quả. Quả xanh và vỏ cây trị tiêu chảy, kiết lỵ, với liều 15 - 20g, sắc uống. Hạt là thuốc lợi tiểu, hạ sốt, mỗi lần 6 hạt nghiền thành bột, uống với rượu hoặc nước chín. Liều cao gây độc và khó đái.

https://nhathuocngocanh.com/

Nhựa chiết từ cây hồng xiêm có tên là chicle được dùng nhiều trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm. Nhựa lấy từ vỏ cây được gọi là chicle covent, nhựa thu từ quả xanh là chicle blanco hay chicle vergen. Nhựa này tiêu thụ rất nhiều ở Mỹ, Canada để chế tạo cao su.

438. HU ĐAY

Trema angustifolia Blume

Tên khác: Hu lá nhỏ.
Tên nước ngoài: Charcoal tree, Indian nettle tree (Anh)
Họ: Du (Ulmaceae).

Mô tả



Hu đay - *Trema angustifolia* Blume

Cây bụi, cao 1 - 3 m. Thân cành mảnh, lúc non có lông mềm, sau nhẵn. Lá mọc so le, hình trái xoan, gốc bằng hoặc tròn, đầu thuôn dần thành mũi nhọn, dài 3 - 6,5 cm, rộng 1 - 2,5 cm, mép có răng cưa nhỏ và thưa, mặt trên có những chấm nhỏ sần sùi, mặt dưới nhẵn, gân gốc 3; lá kèm dễ rụng; cuống lá rất ngắn.

Cụm hoa là xim co, ít hoa, gồm hoa đơn tính, cùng gốc, có lông ngắn và cứng; hoa đực có 5 lá dài, 5 nhị, nhuỵ lép chia 2 - 3 thùy; hoa cái có 5 lá dài có lông, bầu nhẵn.

Quả hình trái xoan, khi chín màu đỏ.

Mùa hoa : tháng 3 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Trema* Lour. có 4 loài ở Việt Nam, trong đó hu đay là cây tương đối quen thuộc, phân bố khá phổ biến ở vùng núi, đôi khi cả ở vùng đồi trung du, nhất là các tỉnh phía bắc, từ Quảng Trị trở ra. Trên thế giới, hu đay có vùng phân bố rộng rãi từ Ấn Độ, Myanmar, Trung Quốc, Lào, Campuchia, Việt Nam đến Thái Lan và Malaysia. Cây thích nghi với vùng có khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới. Tại Ấn Độ, có thể gặp hu đay ở độ cao gần 2400 m.

Hu đay là loại cây ưa sáng và mọc nhanh ở nơi đất trống sau khi rừng bị phá hay trên các nương rẫy đã bỏ hoang. Ở Việt Nam, hu đay được xếp vào nhóm cây tiên phong, trong các quần hệ thứ sinh sau nương rẫy. Tuy nhiên, sau 5 - 10 năm, khi có các loại cây gỗ khác vươn lên cạnh tranh ánh sáng, hu đay thường bị loại trừ dần. Có tài liệu cho rằng rễ hu đay có vi khuẩn cố định đạm, nên được coi là cây cải tạo đất, hay được trồng để tạo bóng tạm thời cho cà phê (The Wealth of India, 1976, X : 277).

Hu đay ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây mọc từ hạt sau 3 năm bắt đầu có hoa quả, các năm sau nhiều dần lên. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Gỗ mềm, thường dùng làm củi.

Bộ phận dùng

Rễ, lá.

Thành phần hóa học

Vỏ cây hu đay chứa nhiều tanin.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Theo tài liệu y học cổ truyền Trung Quốc, rễ và lá cây hu đay có tác dụng thanh lương, chỉ thống, chỉ huyết.

Công dụng

Ở Việt Nam, theo kinh nghiệm dân gian, cây hu đay được dùng làm thuốc chữa vết thương. Dựa vào kinh nghiệm trên, Trường Đại học Quân y và Viện Quân y 103 đã tiến hành nghiên cứu về cây hu đay thấy tanin trong cây có tác dụng làm săn xe, giảm đau và chống nhiễm khuẩn rõ rệt trên thực nghiệm lâm sàng. Dạng dùng thông thường là cao đặc. Cách chế biến như sau : chọn cây to, bóc lấy 10 kg vỏ tươi. Cạo sạch lớp bần, chặt nhỏ, cho vào nồi. Đổ nước cho ngập dược liệu, đun sôi liên tục trong 5 - 6 giờ. Chú ý luôn để mức nước sấm sấp dược liệu. Chắt lấy nước đầu; tiếp tục thêm nước đun sôi trong 3 giờ. Chắt lấy nước thứ hai, trộn nước cả 2 lần lại. Cô đến khi dung dịch sánh đặc thành cao là được. Khi dùng lấy cao bôi một lớp mỏng lên vết thương. Sau 5 - 10 phút, lớp cao khô thành màng, không cần băng. Ngày làm một lần. Điều trị bằng cao hu đay, vết thương khô, chống se, không rỉ dịch. Thuốc lại tạo được màng bảo vệ làm cho vết thương khỏi nhiễm khuẩn, sạch và chóng lành.

Ở Trung Quốc, rễ và lá cũng được dùng chữa vết thương, đòn ngã chảy máu. Ở Campuchia, người ta dùng lá non hu đay làm rau ăn.

439. HÚNG CHANH

Coleus amboinicus Lour.

Tên đồng nghĩa: *Coleus aromaticus* Benth. in Wall., *Plectranthus amboinicus* (Lour.) Spreng.
Tên khác: Rau tần lá dày, rau thơm lông, dương tử tô.
Tên nước ngoài: Country borage, indian borage (Anh); coliole aromatique (Pháp).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả



Húng chanh - *Coleus amboinicus* Lour.

Cây thảo, sống lâu năm, cao 20 - 50 cm. Thân mọc đứng hay ngả, phần sát gốc hóa gỗ. Lá mọc đối, dày, mọng nước, hình trứng rộng, gốc hình nêm, đầu hơi nhọn hoặc tù, dài 3 - 6 cm, rộng 2 - 5 cm, mép khía răng tròn.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và đầu cành thành bông dày, các vòng mang hoa rất sít nhau; hoa nhỏ màu tím hồng; đài hình chuông ngắn, có lông, chia 5 răng, răng trên hình trứng rộng, răng dưới và răng bên gần bằng nhau; tràng cong, có ống hình phễu, mặt ngoài có lông, mặt trong nhẵn, môi dưới dài bằng ống tràng, môi trên ngắn, 3 thùy, thùy trên rộng, hai thùy bên hình mũi mác; nhị 4, thò ra ngoài tràng.

Quả bế tư, nhỏ, hình cầu, màu nâu.

Toàn cây có lông rất nhỏ và mùi thơm như chanh.

Mùa hoa quả : tháng 3 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Coleus* Lour. có khoảng 200 loài, phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới châu Á, châu Phi và một số đảo ở Thái Bình Dương. Chi này có 3 loài ở Việt Nam.

https://nhathuocngocanh.com/

Húng chanh có nguồn gốc ở vùng Đông Ấn Độ và đảo Moluques, sau được trồng phổ biến ở Malaysia, Philippin, Thái Lan, Campuchia, Lào, Việt Nam và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, húng chanh là cây trồng từ lâu đời, rải rác trong nhân dân, chưa trở thành một cây trồng sản xuất. Cây ưa sáng và ưa ẩm, đôi khi chịu hạn. Cây trồng trên đất cát vùng ven biển miền Trung, vào mùa khô, nhiều ngày không tưới nước, cây vẫn sinh trưởng, phát triển được. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng rụng lá vào mùa đông; ít khi thấy có hoa. Húng chanh có khả năng tái sinh và tỉnh khỏe.

Cách trồng

Húng chanh được nhân giống bằng cành. Vào tháng 2 - 3, chọn những cây tương đối già, có rễ ở các đốt, cắt thành những đoạn có 2 - 3 đốt để làm giống. Cũng có thể áp cành xuống mặt đất, phủ đất cho cành ra rễ rồi cắt đoạn như trên.

Húng chanh có thể trồng trong vườn, ngoài ruộng hoặc trong chậu. Cần chọn chỗ đất cao, thoát nước, nhiều mùn. Sau khi làm đất, đánh luống cao 20 - 25cm, rộng 70 - 80 cm, rạch thành hàng ngang sâu 10 - 15 cm, cách nhau 30 cm. Trộn một ít phân chuồng mục vào rãnh rồi đặt hom giống, hom nọ cách hom kia 20 - 25 cm. Hom được đặt nghiêng và vùi kín khoảng 2/3, sau đó tưới nước. Có thể dùng rơm rạ phủ lên mặt luống để giữ ẩm, sau 5 - 7 ngày cây mọc thì dỡ bỏ. Khi cây bắt đầu mọc và sau mỗi lần thu hái, dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc phân đạm pha loãng (1 - 2%) để tưới thúc. Mỗi lần thúc phân, cần kết hợp làm cỏ, xới xáo.

Sau 2 - 3 tháng, có thể thu hái lá. Thường chỉ thu hái lá bánh tẻ, lá phía ngọn được giữ lại cho cây tiếp tục sinh trưởng.

Về mùa mưa, cây hay bị thối gốc, vàng lá. Cần chú ý thoát nước nhanh sau mưa, tỉa bớt thân lá cho cây thoáng đãng và bón thêm lân, kali hoặc tro bếp.

Bộ phận dùng

Lá dùng tươi.

Thành phần hóa học

Lá húng chanh chứa tinh dầu trong đó thành phần chính là carvacrol 40,40% theo Malik M Shafiq và cs, 60,1% (Bos R và cs, 1983) và 64% (Pino J và cs, 1999 CA 103, 3760d; CA 99, 181332x; CA. 115, 134434n).

Tuy nhiên, cũng có tác giả chứng minh thành phần chính trong tinh dầu là Thymol 41,30% (Baslas R K và cs, 1981; CA. 94, 145161).

Lá cây húng chanh mọc ở Pnom Penh (Campuchia) chứa 0,03% tinh dầu, trong đó có carvacrol 61,45%, γ - terpinen 9,91%, α - terpinen 8,03% (Nang Sothy và cs, 1989).

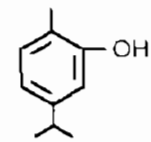

Carvacrol

Lá húng chanh mọc ở Hà Nội chứa 0,002 - 0,003% tinh dầu trong đó có carvacrol 39,5%, γ- terpinen 19,0%, α - terpinen 16,8% (N.X.Dũng và cs, 1990).

Tác dụng dược lý

Tinh dầu húng chanh được thử nghiệm với phương pháp khuếch tán trên môi trường đặc và phương pháp pha loãng tinh dầu để xác định nồng độ ức chế thấp nhất. Tinh dầu húng chanh có tác dụng ức chế mạnh các vi khuẩn với nồng độ ức chế thấp nhất tương ứng như sau : trực khuẩn *mycoides* (1: 1 000), trực khuẩn *subtilis* (1:1 000), trực khuẩn lao (giảm độc) (1:1.000), trực khuẩn lỵ Flexner (1:1 000), tụ cầu khuẩn vàng (1:1.000), trực khuẩn lỵ Shiga (1 500), liên cầu khuẩn tan máu (1 500),trực khuẩn thương hàn (1: 500), phế cầu khuẩn (1:500), và nấm *Candida albicans* (1 500).

Tinh dầu húng chanh có tác dụng diệt amip *Entamoeba moshkowskii* nuôi cấy trong môi trường lỏng với nồng độ ức chế thấp nhất là 1:1280.

Tinh dầu húng chanh còn có tác dụng ức chế trực khuẩn *coli*, liên cầu khuẩn, trực khuẩn bạch hầu và trực khuẩn ho gà.

Cao nước húng chanh (thử với phương pháp khuếch tán trên môi trường đặc) có tác dụng ức chế sự phát triển của phế cầu khuẩn và tụ cầu khuẩn vàng. Như vậy, tác dụng kháng khuẩn của húng chanh không chỉ do tinh dầu, mà còn có thể do những thành phần khác chứa trong cao nước như flavon, acid nhân thơm, tanin, vì lượng tinh dầu trong cao nước húng chanh rất ít.

Húng chanh có tác dụng ức chế hoạt tính gây co thắt cơ trơn ruột cô lập của histamin và acetycholin.

Tinh dầu húng chanh được thử nghiệm với phương pháp khuếch tán trên môi trường đặc có tác dụng ức chế sự phát triển của các chủng phẩy khuẩn tả Inaba và Ogawa và không tác dụng trên phẩy khuẩn tả Ltoi.

Tính vị, công năng

Lá húng chanh có vị the cay, hơi chua, mùi thơm, tính ấm, vào hai kinh can, phế, có tác dụng lợi phế, trừ đờm, giải cảm, phát hãn, thoái nhiệt, tiêu độc.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Lá húng chanh được dùng chữa cảm cúm, ho, hen, viêm họng, ho ra máu, sốt cao, sốt không ra mồ hôi được, nôn ra máu, chảy máu cam. Thường dùng lá tươi với liều 10 - 16g mỗi ngày, dạng thuốc sắc, xông hoặc giã nát vắt lấy nước uống. Trong thuốc xông, lá húng chanh thường được dùng phối hợp với nhiều loại lá khác có tinh dầu như sả, hương nhu, hoắc hương v.v... Cũng có thể dùng lá phơi âm can với liều 4 - 8g mỗi ngày.

Dùng ngoài, lá tươi húng chanh giã nát, đắp lên vết thương chữa rết và bọ cạp cắn.

Ở Ấn Độ, lá húng chanh được dùng chữa các bệnh về tiết niệu. Nước ép lá trộn với đường là một thuốc gây trung tiện mạnh. Húng chanh được dùng trong chứng khó tiêu, tuy có ý kiến cho rằng thuốc có độc. Nước sắc lá được dùng chữa ho và hen mạn tính.

Bài thuốc có húng chanh

1. Chữa ho, viêm họng, khản tiếng:

a. Lá húng chanh tươi nhai ngậm với muối, nuốt nước dần dần. Hoặc lấy 20g lá tươi giã nhỏ, thêm nước gạn uống làm 2 lần trong ngày.

Đối với trẻ nhỏ, lấy lá tươi rửa sạch, giã nhỏ với ít đường, đem hấp cơm và cho uống làm 2 - 3 lần trong ngày.

b. Húng chanh 20g, xạ can 20g. Nấu thành cao lỏng có đường, ngày uống 2 - 3 lần, mỗi lần một thìa cà phê. Hoặc làm thành phiến, mỗi ngày ngậm một phiến, tương đương với 3g dược liệu.

2. Chữa ho gà:

Húng chanh 10g, mạch môn 12g, vỏ rễ dâu 12g, bách bộ 10g, rau sam 10g. Sắc uống ngày một thang, uống liên tục 15 - 30 thang. Hoặc chế thành siro, ngày uống 3 lần, mỗi lần một thìa canh. Trẻ em giảm 1/2 liều.

3. Chữa cảm mạo do lạnh:

Húng chanh 10g, bách bộ 12g, tía tô 12g, xạ can 10g, gừng 8g, trần bì 8g, bạch chỉ 6g. Sắc uống ngày một thang trong 5 ngày liền.

4. Chữa cảm cúm, cảm sốt, nóng rét, nhức đầu ngạt mũi, ho đờm

a. Lá húng chanh tươi 15 - 20g, giã lấy nước cốt uống.

b. Lá húng chanh tươi 15 - 20g, gừng 12g, hành 12g. Cùng lúc sắc uống và xông cho ra mồ hôi.

440. HÚNG GIỔI

***Ocimum basilicum* L.**

Tên khác: Húng chó, húng quế, rau é.

Tên nước ngoài: Sweet basil, common basil, basilic (Anh); grand basilic, basilic cultivé, basilic des cuisinières, basilic aux sauces (Pháp)

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, sống hàng năm hay lâu năm, cao 25 - 50cm. Thân và cành vuông, nhẵn, phân nhánh nhiều, cành non màu tím đỏ. Lá mọc đối, hình trái xoan - mũi mác, dài 3 - 5 cm, rộng 1 - 1,5 cm, gốc thuôn, đầu nhọn, hai mặt nhẵn, màu lục, mặt trên bóng, mặt dưới nhạt, mép nguyên hay hơi khía răng; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc thành xim co ở đầu cành gồm nhiều vòng có 5 - 6 hoa nhỏ màu trắng hơi hồng, các vòng mọc cách xa nhau ở phía dưới và sít nhau ở ngọn, lá bắc nhỏ rụng sớm, đài 5 răng không bằng nhau mọc nghiêng, tồn tại khi cánh hoa đã rụng, màu lục hoặc tím tía, tràng hợp ở dưới thành ống, rồi xẻ 2 môi, môi trên chia 4 thùy nông, môi dưới nguyên; nhị 4 hơi thò ra ngoài, bầu 4 ô.

Quả bế tư, rời nhau, mỗi bế quả đựng một hạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ocimum* L. có 5 loài ở Việt Nam, tất cả đều là cây trồng làm gia vị hoặc lấy tinh dầu.

https://nhathuocngocanh.com/



Húng giổi - *Ocimum basilicum* L.

Húng giổi là loài cây cổ nhiệt đới, hiện được trồng khá phổ biến ở các nước nhiệt đới Đông - Nam Á và Nam Á. Ở Việt Nam, húng giổi là cây gia vị quen thuộc, được trồng rộng rãi trong nhân dân, ở vườn gia đình và trên đồng ruộng.

Húng giổi là cây ưa sáng và ưa ẩm, sinh trưởng mạnh trong mùa mưa ẩm. Song với kỹ thuật canh tác hiện nay, người nông dân ở xung quanh Hà Nội, có thể trồng được húng giổi gần như quanh năm, kể cả mùa đông là thời kỳ tàn lụi của cây. Húng giổi ra hoa quả nhiều. Hạt gieo nảy mầm tốt. Tuy nhiên để sớm được thu hoạch, người ta thường trồng bằng cành. Cây có khả năng mọc chồi nhanh sau khi bị ngắt ngọn. Tốc độ sinh trưởng của chồi có thể đạt 1 - 1,5cm/ngày.

Bộ phận dùng

Lá và ngọn có hoa.

Toàn cây (cất tinh dầu).

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của cây húng giổi chứa tinh dầu.

Tinh dầu có thể được phân chia thành nhiều nhóm hóa học :

1. Nhóm methylchavicol 56,58% (Tapanes R. và cs, 1983), 84% (Ekuandayo và cs, 1987; CA. 107, 83681z).

2. Nhóm linalol và geranyl acetat (Murugesan M. và cs, 1987; CA. 168, 173349x; CA. 108. 164718q).

3. Nhóm methylchavicol và linalol : methylchavicol 70 - 80% và linalol 15 - 25% (Gulati B.C. và cs, 1977; CA. 92. 64520l).

Methylchavicol 16,4% và linalol 32,2% (Carmo M. Margarida và cs, 1990; CA. 114, 68840b).

4. Nhóm linalol và eugenol : linalol 30,7% và eugenol 16,9% (Ekundayo O. và cs, 1987; CA. 108. 173349x).

5. Nhóm linalol và methyl cinnamat : linalol 34,2% và trans-methyl cinnamat 38,5% (Berrado M. và cs, 1987). Linalol và methyl cinnamat (Singh R.S và cs,...; CA. 108, 150240r; CA. 105, 196969b).

Húng giổi ở Việt Nam là nguyên liệu giàu methylchavicol. Năm 1978, Việt Nam đã xuất khẩu tinh dầu húng giổi sang Liên Xô (cũ) : 2 tấn và Pháp : 2 tấn.

Tác dụng dược lý

Tinh dầu húng giổi có tác dụng ức chế vi khuẩn gram-dương mạnh hơn so với vi khuẩn gram-âm trong thử nghiệm *in vitro* bằng phương pháp khuếch tán. Tinh dầu húng giổi ức chế sự phát triển các phẩy khuẩn tả Eltor, Inaba và Ogawa khá mạnh *in vitro*, đồng thời có tính kháng nấm, ức chế mạnh sự nảy mầm của bào tử nấm và men. Có tác dụng diệt và xua côn trùng, có hiệu quả chống ruồi nhà, và muỗi. Cao nước của hạt có tác dụng chống vi khuẩn gram - dương và *Mycobacterium*. Cao cồn của hạt ức chế hoạt tính của enzym coagulase (men làm đông) của tụ cầu vàng. Trong thử nghiệm gây co thắt ruột với histamin, tinh dầu húng giổi với nồng độ trong dịch nuôi ruột cô lập 1/18.000 đến 1/1.800, đã có tác dụng làm giảm mức độ co thắt ruột 62%. Điều đó chứng tỏ tinh dầu có tác dụng kháng histamin trên cơ trơn. Rễ, vỏ và lá có tính tạo acid hydrocyanic.

Tính vị, công năng

Húng giổi có vị cay, tính ấm, vào hai kinh phế, tâm, có tác dụng làm ra mồ hôi, giải cảm, tán máu ứ, giảm đau.

Công dụng

Húng giổi được dùng phổ biến làm rau gia vị trong bữa ăn. Trong y học, húng giổi chữa cảm cúm, đầy bụng khó tiêu, vấp ngã hay bị đòn sưng đau. Liều dùng : 20g lá tươi giã nhỏ, uống với nước nóng. Dùng ngoài đắp hoặc vò xát chữa vết thương, rắn cắn, mẩn ngứa. Hạt húng giổi (6 - 12g) ngâm vào nước thường hay nước đường, đợi cho chất nhầy nở ra rồi uống có tác dụng nhuận tràng.

Ở Ấn Độ, tinh dầu húng giổi là chất làm thơm trong sản xuất bánh kẹo, thực phẩm, đồ uống, và các chế

https://nhathuocngocanh.com/

phẩm về răng miệng. Cây được coi là có tác dụng bổ dạ dày, diệt giun sán, giải độc, hạ sốt, làm ra mồ hôi, long đờm, gây trung tiện, giảm ho. Nước hãm của cây chữa nhức đầu và bệnh gut ở khớp, làm thuốc súc miệng trị hôi miệng. Nước ép lá có tác dụng gây ngủ nhẹ, làm dịu kích thích hong, được dùng để rửa mũi, trị đau tai và bệnh nấm da. Cây húng giổi cũng được dùng trong liệu pháp vi lượng đồng căn. Hạt có tác dụng làm dịu kích thích, lợi tiểu, làm ra mồ hôi, làm mát; được dùng uống chữa táo bón và trĩ; dùng ngoài đắp trị lở loét.

Cây húng giổi có tính chất nhớt nên giúp ích cho tác dụng long đờm, giảm sung huyết và làm thông đường hô hấp. Hạt húng giổi tán với nước thành bột nhão mịn, uống mỗi lần 5 - 6g, ngày 3 lần để chữa lỵ.

Lá húng giổi (10g) trộn với 5 hạt hồ tiêu và 100 ml nước; sắc lấy nước, cho thêm đường và uống, ngày 3 lần, trong 5 - 7 ngày, chữa thương hàn, kiêng ăn thức ăn cứng.

Ở Nepal, một nắm phần trên mặt đất của cây húng giổi tươi, sắc với nước, chia uống 3 lần trong ngày, chữa đau bụng trẻ em. Để dự phòng rối loạn tiêu hóa ở trẻ nhỏ, giã 3 lá tươi với ít muối, rồi trộn với nước dun sôi hoặc mật ong, cho dịch này vào sữa và cho trẻ nhỏ bú. Để trị rắn cắn, lấy cây húng giổi phối hợp với rễ cỏ xước và rễ *Trichosanthes anguina*, giã nát, đắp.

Ở Angiêri, nhân dân dùng lá húng giổi dưới dạng thuốc hãm uống chữa viêm họng, viêm phế quản. Ở Italia, nước sắc lá húng giổi là thuốc súc miệng, chữa viêm hong và viêm miệng.

Bài thuốc có húng giổi

1. Chữa ho

Húng giổi, húng chanh, xương sông. Giã giập với ít muối và ngậm.

2. Chữa mày đay, dị ứng

Húng giổi giã nhỏ chế với nước nóng, vắt lấy nước cốt uống và lấy bã xoa đắp.

441. HÚP LÔNG

***Humulus lupulus* L.**

Tên khác:	Hoa bia, hương bia
Tên nước ngoài:	Hops, hop vine (Anh), houblon, houblon à bière, vigne du Nord (Pháp).
Họ:	Gai mèo (Cannabinaceae)

Mô tả

Dây leo bằng thân quấn, sống lâu năm, dài 3 - 5m ở trạng thái hoang dại và 10m hoặc hơn ở cây trồng. Thân mảnh có lông cứng, phân nhánh nhiều. Lá mọc đối, chia 3 - 5 thùy hình chân vịt, gốc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng đều; cuống lá dài.

Hoa đơn tính, khác gốc, màu lục nhạt, mọc ở kẽ lá; hoa đực tập hợp thành chùy thưa, có 5 lá đài, 5 nhị; hoa cái trần họp thành xim co hoặc hình nón gồm nhiều lá bắc dạng lá, xếp lợp lên nhau màu vàng nhạt.

Quả bế nhỏ, màu vàng nhạt.

Mùa hoa quả: tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Humulus* L. có 2 loài ở Việt Nam. Loài húp lông là cây nhập trồng.

Húp lông có nguồn gốc ở vùng ôn đới châu Âu, được trồng ở nhiều nước để lấy hoa ủ men bia. Cây được nhập vào Việt Nam khoảng đầu những năm 70 và được trồng ở Lạng Sơn, Sơn La, Lâm Đồng. Cây đã thích nghi với khí hậu ở đây nhưng chưa được phát triển trồng lớn.

Húp lông thuộc loại cây leo, khi trồng thường phải cắm giá thể. Cây ưa sáng và khí hậu ẩm mát, sinh trưởng mạnh vào mùa xuân - hè, đến mùa thu thì có

https://nhathuocngocanh.com/

hoa quả. Ở châu Âu, húp lông được gieo trồng chủ yếu từ hạt



Húp lông - *Humulus lupulus* L.

Bộ phận dùng

Cụm hoa cái thu hái vào cuối mùa hạ, trước khi nở hoàn toàn. Trên các lá bắc, có những lông tuyến màu nâu, khi phơi khô ở nhiệt độ thấp hơn 60°, mùi thơm sẽ tăng lên trong quá trình bảo quản. Nếu dập các cụm hoa này, các lông tuyến rụng ra thì lấy được 10 - 12% lupulin dưới dạng bụi nhựa (tức là các tuyến tiết tích trữ dưới lớp cutin của các lông tiết bao ngoài các lá bắc). Đây là một thứ bột, màu vàng, dễ dính với nhau; nhưng không thấm nước, quan sát dưới kính hiển vi thấy đó là những lông tiết dài 150 - 250 micromet, có chân ngắn đa bào và đỉnh là một phần rộng dạng chén gồm một dãy tế bào có tầng cutin giãn ra dần do sự tích luỹ nhựa dầu. (Võ Văn Chi Từ điển cây thuốc Việt Nam - 1999 - 588)

Thành phần hóa học

Húp lông chứa nước 6 - 12%; nhựa 11 - 21%, tinh dầu 0,2 - 0,5%; tanin 2 - 4%; hợp chất chứa N (protein) 13 - 24%; glucose và fructose 3 - 4%; pectin 12 - 14%; tro 7 - 10%.

Tanin gồm phlobaphen; chất vô cơ gồm K, Ca, Mg (phosphat, silicat, và sulfat).

Các chất nhựa là những hợp chất acid đẳng dạng α và β như humulon hoặc acid α lupulinic ($C_{21}H_{30}O_5$) độ chảy 60 - 60,5°C và lupulon hoặc acid β lupulinic ($C_{26}H_{38}O_4$) độ chảy 90,5 - 92°C.

Các chất này có tính kháng trùng mạnh bao gồm các vi khuẩn gram + kể cả *mycobacterium tuberculosis*. Trong quá trình húp lông chín hay khi làm khô và bảo quản, humulon và lupulon bị oxy hóa và trùng hợp hóa thành các nhựa dạng α và β.

Hoạt tính kháng khuẩn của dạng α mạnh hơn dạng β.

Húp lông có mùi đặc trưng do sự có mặt của tinh dầu với hàm lượng 0,2 - 0,8% (trung bình 0,4 - 0,5%) tính theo nguyên liệu khô. Cất kéo húp lông bằng hơi nước, sẽ thu được một loại tinh dầu màu vàng sáng, mùi dễ chịu có các chỉ số sau:

Tỷ trọng 0,829 - 0,895 đôi khi có mẫu 0,914; $[\alpha]_D$ = -1,4 đến +2,2; n^{20} 1,4691 - 1,4908 đôi khi 1,4939; chỉ số acid 7; chỉ số este 14,9 - 61,5.

Thành phần chính của tinh dầu là formaldehyd, dipenten, linalool, linalyl isononylat, geraniol myrcenol, các ester của myrcenol, methylnonyl keton, luparol và các acid thơm dạng este. (The wealth of India vol V, 1959 - 136).

Kenny. ST đã xác định đặc trưng của một số loài húp lông trồng ở Mỹ bằng cách phân tích 10 mẫu cây trồng trên cơ sở tỷ lệ nồng độ các acid dạng α và β, cohumulon và colupulon. Tỷ lệ 6 thành phần tinh dầu là caryophylen, farnescen, humulen, methyl - 4 - decenoat, Me decanoat, β selinen, 2 tridecanon, α ylangen (CA. 112, 1990, 176972 p).

Peacock, Val E. M. Carty, Paul lại phân biệt các loại húp lông bằng các đặc tính như số lượng farnesen, selinen, 2 methyl butyl isobutyrat, humulen, 2 nonanol và eudesmol trong dầu và sự có mặt của cohumulon trong acid dạng α. (CA. 118, 79778 w 1993).

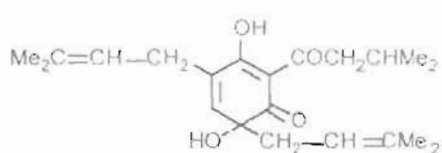

Humulon

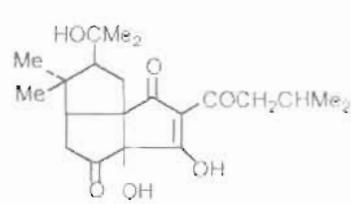

tricycloxyisohumulin

https://nhathuocngocanh.com/

Waengen, Konrad. Wichtl Max phát hiện chất tricycloxyisohumulon là một sản phẩm tự oxy hóa của humulon trong quá trình bảo quản (CA. 116, 1992, 37971 g).

Szucs, Roman đã dùng phương pháp điện di - sắc ký tách các acid chủ yếu trong các loại húp lông và xác định được các chất chính là cohumulon, colupulon adhumulon và adlupulon - (CA 122, 1995, 8305 m)

Các hợp chất flavonoid:

Sun Songsan, Watanabe Satoru đã phân lập từ dịch chiết metanol của húp lông 2 chất chalcon có cấu trúc I và II

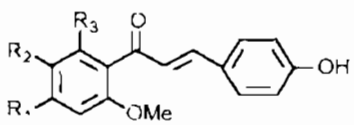

I R_1 = OMe, R_2 = $CH_2CH=CMe_2$, R_3 = OH

II R_1 = OH, R_2 = H, R_3 = OMe

và 2 chất flavonoid isoxanthohumol và xanthohumol. (CA 116, 1992, 11088 z)

Trong hoa húp lông còn có α methyl - 3 buten - 2 - ol

Steven Jan F, Ivancic Monica đã phân lập từ phần nhựa của húp lông các prenyl flavonoid là 2' 4', 6', 4 tetrahydroxy - 3' - 6 - geranyl chalcon; 5' prenyl xanthohumol; 6'', 6'' dimethyl pyrano (2'' 3'' 3', 4') 2' - 4 dihydroxy 6' methoxy chalcon; 8 prenyl naringenin xanthohumulol là flavonoid chủ yếu (chiếm 80 - 90% của các flavonoid toàn bộ). Ngoài ra, còn tách được 2' 4' 6' 4' tetrahydroxy 3' - c - prenylchalcon, isoxanthohumol và 6 prenylnaringenin (CA. 126, 1997, 314802 a).

Lá húp lông chứa tinh dầu:

Katsiotis S-T, Langezaal C.R đã dùng 10 loại húp lông trồng để cất kéo bằng hơi nước và thu được các tinh dầu khi phân tích bằng (GC-MS) thay thành phần chủ yếu là các sesquiterpenoid như α humulen (3 - 23%), β caryophylen (5 - 29%); β myrcen ≤ 1% (CA 113, 1990, 96814v; CA 114, 1991, 99862q)

Các nguyên tố vi lượng trong húp lông là Fe, Zn, Cu, Mn, Pb, Ni, Cd, Cr (Finolic Vecchio A; CA. 113, 1990, 1703937).

Theo Trung dược từ hải III, 309, 365. húp lông chứa humulon, cohumulon, adhumulon, lupulon, colupulon, adlupulon, humuladienon, humulenon II, α corocalen, calocoren, 2 methyl - but - 3 - en - 2 - ol lupulin xanthohumol và isoxanthohumol.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn. Cao và hoạt chất của nón hoa cái có tác dụng ức chế sự phát triển của một số vi khuẩn gram dương và trực khuẩn lao. Chất lupulon có tác dụng ức chế mạnh vi khuẩn *Staphylococcus aureus* với nồng độ tối thiểu là MIC = 1,25 µg/ml, còn chất lupulon tổng hợp có MIC = 0,6 µg/ml.

2. Tác dụng giảm hoạt động tự nhiên: Chất α - methyl - 3 - buten - 2 - ol trong hoa với liều 206,5 mg/kg tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng có tác dụng làm giảm hoạt động tự phát của chuột

3. Tác dụng gây ngủ: Cao lỏng hoa húp lông thử nghiệm trên chuột nhắt trắng với liều 0,625 - 2,5 g/kg tiêm dưới da, làm chuột ngủ li bì trong một thời gian dài, rồi chết vào ngày thứ ba

4. Tác dụng chống đái tháo đường: Chất humulon và lupulon, phân lập từ hoa cái của cây húp lông, có tác dụng chống đái tháo đường. Với liều 200 mg/kg dùng uống làm giảm glucose huyết trên 50% trong vòng 6 giờ ở chuột cống trắng bị tăng glucose huyết do streptozocin

5. Thử nghiệm trên người thấy hoa cái húp lông có tác dụng kích thích tiêu hóa, làm dịu ho và long đờm, an thần, gây ngủ nhẹ. Lupulin có tác dụng giảm đau và dịu dục, nhưng với liều cao, sẽ gây choáng và nôn

Tính vị, công năng

Hoa húp lông có vị đắng, thơm, tính bình, có tác dụng kiện vị, tiêu thực, hóa đờm, chỉ khái, an thần, sát trùng, tiêu viêm.

Công dụng

Hoa húp lông (cụm hoa cái) đã được dùng từ lâu làm men bia. Trước khi cho lên men nước sắc mầm lúa mạch, người ta thêm hoa húp lông vào để làm bia có mùi thơm, vị đắng và giúp bảo quản bia lâu hỏng

Về mặt thuốc, hoa húp lông được dùng làm thuốc giúp tiêu hóa, thuốc bổ đắng, chữa ăn không tiêu, kém ngon, trướng bụng, mất ngủ, chữa ho, lao phổi, viêm màng phổi, tràng nhạc. Ngày 1,5 - 3g dưới dạng thuốc hãm, sắc hoặc tán bột uống. Dùng ngoài, hoa giã nát, đắp chữa thấp khớp, áp xe nguội, ung thư.

Để giảm đau và dịu dục, dùng viên lupulin 0,25g, mỗi lần uống 1 - 2 viên, ngày 1 - 2 lần. Còn dùng dạng cao nước, cồn thuốc hoặc cao thuốc. Với dạng cao, mỗi lần uống 0,1 - 0,3g. Liều cao có thể gây nhức đầu và buồn nôn.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có húp lông

1. Chữa viêm đường tiết niệu, tiểu tiện khó:

Hoa húp lông 3g; mã đề, rễ cỏ tranh, mỗi vị 15g, sắc uống.

2. Chữa lao phổi:

Quả cây húp lông 3g, bách bộ 12g, bách hợp 9g. Sắc uống, ngày một thang.

3. Chữa thần kinh suy nhược, mất ngủ:

Quả húp lông 3g, toan táo nhân 12g, quế nhục 6g. Sắc uống.

442. HUYỀN HỒ

Corydalis yanhusuo W. T. Wang

Tên khác:	Huyền hồ sách.
Tên nước ngoài:	Tuber of yanhusuo (Anh).
Họ:	Thuốc phiện (Papaveraceae).

Mô tả

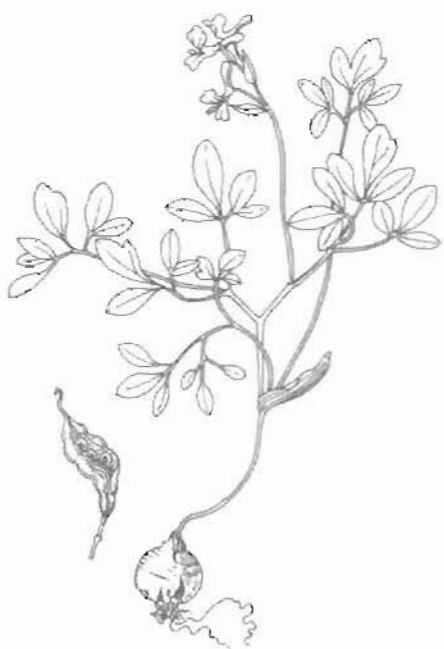

Huyền hồ - *Corydalis yanhusuo* W. T. Wang

Cây thảo, nhẵn, sống lâu năm, cao 10 - 20cm. Thân rễ gồm những củ nhỏ chắc, dẹt, dày 1,3cm, đường kính 1,5cm, màu vàng nâu. Lá mọc so le, 2 - 3 lần xẻ chân vịt, các thùy lại chia nhỏ hơn, mép khía răng.

Cụm hoa mọc thành chùm; hoa màu đỏ hồng hoặc đỏ tím; đài 2 răng; tràng 4 cánh thẳng không đều, 1 cánh dài hơn; nhị 6; bầu 2 ô.

Quả nang, thuôn hẹp.

Mùa hoa: tháng 4 - 5; mùa quả: tháng 6 - 7.

Phân bố, sinh thái

Huyền hồ phân bố chủ yếu ở vùng ôn đới ấm thuộc khu vực Đông Á, bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và có thể cả Triều Tiên.

Theo Phạm Hoàng Hộ (1991 và 2000), chi *Corydalis* Vent. có 2 loài ở Việt Nam là *Corydalis balansae* Prain phân bố ở Lạng Sơn và Ninh Bình; loài *C. tenuifolia* Franch. ở Sa Pa, tỉnh Lào Cai. Huyền hồ ở Việt Nam là vị thuốc được nhập từ Trung Quốc.

Bộ phận dùng

Rễ củ thu hái về rửa sạch phơi hay sấy khô. Khi dùng, sao tẩm với rượu để có tác dụng hành huyết; với giấm để cầm máu. Còn sao không tẩm lại có tác dụng diều huyết.

Thành phần hóa học

Rễ huyền hồ chứa các alcaloid như d. corydalin, dl tetrahydropalmatin, dehydrocorydalin, columbamin, d. corybunbin, protopin, d. yanhunin, allocryptopin, d. glaucin, d. N methyl laurotetanin, leonticin, dihydro sanguinarin, L ambinin, Nor. glaucin, d. thaliporphin. (TDTH I. 2151).

Yamda. Masaho cho rằng dehydro corydalin là sản phẩm thứ cấp được tạo thành từ corydalin trong quá trình chế biến (CA. 108, 173418 u).

https://nhathuocngocanh.com/

Hàm lượng corydalin và corybubbin đạt tối đa ở rễ được 4 - 5 tuổi (lúc này rễ đã có thể được dùng làm dược liệu). Còn cavidin không thay đổi theo tuổi của cây (CA. 110, 1989, 101578 q).

Hàm lượng alcaloid trong rễ củ tươi đạt tối đa lần thứ nhất vào tháng 8, hoặc tháng 9 (CA. 110, 1989, 82388 t).

Trong củ huyền hồ còn có 0,239 - 0,278 mg vitamin B_1/ 100g tươi (CA. 125, 1966, 326906 c).

Tác dụng dược lý

Huyền hồ có tác dụng giảm đau và an thần. Hoạt chất tetrahydropalmatin, khi tiêm tĩnh mạch cho chuột nhắt trắng với liều 5mg/kg, có tác dụng kéo dài thời gian phản xạ có điều kiện và làm tăng sự củng cố, nhưng không làm thay đổi sự phân biệt. Với liều 10mg/kg, phản xạ có điều kiện mất đi hoàn toàn, trong khi thời gian phản xạ không điều kiện vẫn như trước. Tiêm tetrahydropalmatin với liều 60mg/kg cho chuột cống trắng làm giảm lượng dopamin, noradrenalin và serotonin trong não với tỷ lệ tương ứng 70%, 50% và 30%. Chứng giữ nguyên tư thế gây bởi tetrahydropalmatin tiêm phúc mạc cho chuột cống trắng với liều 70 - 100 mg/kg kết hợp với sự tăng mức acid 5 - hydroxyindolacetic, cho thấy hệ thần kinh đáp ứng với serotonin có vẻ tham gia vào tác dụng gây chứng giữ nguyên tư thế của tetrahydropalmatin. Tetrahydropalmatin hấp thụ nhanh và hầu như hoàn toàn ở chuột nhắt trắng khi cho uống một liều 60mg/kg.

Đã điều trị 36 trường hợp đau vùng trước tim, ở bệnh nhân có bệnh động mạch vành với những thay đổi thường xuyên trong điện tâm đồ, bằng nước sắc hỗn hợp hai dược liệu huyền hồ, đan sâm và dung dịch acid nicotinic bằng liệu pháp ion hóa ở vùng trước tim, và có 30 ca đối chứng được điều trị bằng các loại thuốc giãn mạch và hạ lipid máu thông thường. Một liệu trình gồm 15 lần điều trị liên tiếp, mỗi lần 15 - 30 phút, mỗi bệnh nhân làm hai liệu trình hay hơn. Kết quả tốt ở 52,8% trường hợp điều trị với phương pháp ion hóa nước sắc huyền hồ, đan sâm, so với 23,3% trường hợp trong nhóm đối chiếu. Kết quả khả quan hơn trong các trường hợp nhẹ, so với các trường hợp nặng.

Tính vị, công năng

Huyền hồ có vị đắng hơi cay, tính ấm, vào ba kinh can, phế, tỳ, có tác dụng hoạt huyết, tán ứ, hành khí, chỉ thống.

Công dụng

Huyền hồ được dùng trị khí huyết ngưng trệ, đau khắp người, đau kinh, đau bụng, sau khi đẻ ứ huyết, chấn thương sưng đau. Ngày 6 - 12g, dạng thuốc sắc, hoặc hoàn tán. Thường phối hợp với các vị thuốc khác.

Kiêng kỵ: Phụ nữ có thai và người huyết hư không có ứ trệ không nên dùng.

Trong y học cổ truyền Trung Quốc, huyền hồ được dùng chủ yếu làm thuốc giảm đau, trị thấp khớp và điều kinh.

Bài thuốc có huyền hồ

1. Chữa u xơ tuyến vú

Huyền hồ 12g; đan sâm 16g; đương quy, xích thược, lá quất, hồng hoa, sài hồ, đào nhân, hương phụ chế, xuyên luyện tử, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

2. Chữa viêm phần phụ

Huyền hồ 8g; kê huyết đằng, ý dĩ, mỗi vị 16g; bồ công anh, kim ngân hoa, mỗi vị 12g, xuyên khung 10g; nhũ hương, một dược, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

443. HUYỀN SÂM

***Scrophularia ningpoensis* Hemsl.**

Tên khác: Hắc sâm, nguyên sâm, giác sâm, quảng huyền sâm.

Họ: Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Huyền sâm - *Scrophularia ningpoensis* Hemsl.

Cây thảo, sống nhiều năm, cao 1,5 - 2 m. Rễ củ hình trụ, dài 5 - 12 cm, bên dưới thường phân nhánh, vỏ ngoài màu vàng xám. Thân thẳng, hình vuông, có rãnh dọc, khi non có lông tơ, sau nhẵn hoặc có ít lông tuyến. Lá mọc đối, hình trứng hay hình mác, dài 7 - 20 cm, rộng 3,5 - 12 cm, gốc hình nêm, đầu nhọn, mép có răng cưa nhỏ, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới nhạt có ít lông nhỏ rải rác; cuống lá dài 2 - 4 cm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân và kẽ lá đầu cành thành chùy to gồm nhiều xim tán; hoa màu vàng nâu hoặc tím đỏ; đài 5 rang hàn liền, mép mỏng, mặt ngoài có lông tuyến; tràng hình chén có môi trên dài hơn môi dưới; nhị 4, 2 dài, 2 ngắn thoái hóa gần như hình tròn.

Quả nang, hình trứng, dài 8 - 9 mm, có đài tồn tại hạt nhiều, màu đen.

Mùa hoa quả : tháng 6 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Scrophularia* L. gồm các đại diện là cây thảo hay cây bụi, phân bố ở vùng ôn đới ấm và cận nhiệt đới. Ở Trung Quốc có một số loài được dùng làm thuốc, như huyền sâm - *S.ningpoensis* Hemsl.; *S.kakudensis* Franch. và *S. oldhami* Oliv.

Huyền sâm của Trung Quốc được nhập vào Việt Nam đầu những năm 60. Lúc đầu, cây được trồng thử ở Sa Pa (Lào Cai); sau chuyển xuống Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Sìn Hồ (Lai Châu); Phó Bảng - Đồng Văn (Hà Giang); Pà Cò - Mai Châu (Hoà Bình); Bá Thước (Thanh Hóa)... Cây trồng ở Việt Nam tỏ ra thích nghi với khí hậu của vùng nhiệt đới núi cao từ 1000 đến 1700 m. Nhiệt độ trung bình khoảng 15 - 18°C, lượng mưa 1500 - 2800 mm/năm, độ ẩm 80%. Cây sinh trưởng mạnh trong vụ xuân - hè, ra hoa quả nhiều. Hạt phát tán xuống đất có khả năng tái sinh tự nhiên khỏe. Ở các vùng trước kia trồng nhiều huyền sâm như Pà Cò (Hoà Bình), Phó Bảng (Hà Giang) và Tam Đảo (Vĩnh Phúc)... Cây đã trở nên hoang dại hóa, mọc lẫn với nhiều loại cây cỏ khác ở ven rừng, ven đường đi và bờ nương rẫy.

Cách trồng

Huyền sâm thích nghi rộng rãi với nhiều vùng khí hậu, đất đai và phân bón. Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo vào tháng 10 - 11 ở đồng bằng và trung du, hoặc tháng 2 - 3 ở miền núi. Có thể gieo thẳng hoặc gieo trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Gieo thẳng tốn công chăm sóc nhưng củ ít nhánh, có giá trị thương phẩm cao hơn gieo ươm. Cả 2 cách đều được áp dụng trong sản xuất, tùy điều kiện và tập quán ở từng nơi. Mỗi hecta gieo trồng cần khoảng 1 kg hạt giống.

Khi gieo thẳng, thường gieo thành rạch cách nhau 30 cm để tiện chăm sóc. Khi cây mọc, tỉa định cây, giữ lại khoảng cách giữa các cây từ 10 đến 20 cm. Nếu gieo trong vườn ươm, thường gieo vãi. Đất gieo hạt cần làm nhỏ, chú ý chống kiến, giun, dế phá hoại. Nếu thời tiết thuận lợi, hạt nảy mầm chỉ sau 4 - 6 ngày. Khi cây con có 6 - 8 lá thật, cao 7 - 10 cm, đánh đi trồng. Cây con thường trồng với khoảng cách 30 x 30 cm hoặc 30 x 40cm.

Đất trồng huyền sâm cần bố trí ở nơi cao ráo, thoát nước, nhiều mùn. Đất pha cát, đất thịt nhẹ không bị úng ngập ở đồng bằng hoặc đất có tầng đất mặt dày, màu mỡ ở miền núi rất thích hợp để trồng huyền sâm. Sau khi cày bừa kỹ, ở đất bằng cần lên luống để dễ thoát nước, ở chỗ đất dốc có thể trồng thành vạt hoặc theo đường đồng mức. Là cây có củ, huyền sâm cần được bón lót 15 - 20 tấn phân chuồng, 300 - 400 kg supe lân, 100 - 150 kg sulfat kali hoặc tro bếp.

Ruộng huyền sâm phải thường xuyên đảm bảo đủ ẩm, đất tơi xốp và sạch cỏ. Cứ 20 - 25 ngày, làm cỏ xới xáo kết hợp bón thúc một lần. Mỗi lần bón thúc, dùng 50 kg urê để tưới cho 1 ha. Cũng có thể dùng phân nước hoặc nước giải để thay thế một phần hoặc toàn bộ lượng phân đạm. Khi cây cao 50 - 60 cm, cần chú ý ngắt bớt mầm, tỉa cành để tập trung chất dinh dưỡng cho củ.

https://nhathuocngocanh.com/

Sâu bệnh thường gặp ở huyền sâm là sâu xám hại cây con, sâu rớm ăn lá và bệnh lở cổ rễ khi cây đã lớn

Ở đồng bằng, rễ củ huyền sâm được thu hoạch vào tháng 7 - 8, ở miền núi vào tháng 10 - 11. Năng suất trung bình đạt 1,5 - 2,5 tấn củ khô 1 ha.

Hạt giống huyền sâm thường sản xuất ở miền núi Cây lấy hạt vẫn có thể thu củ để làm thuốc. Vào tháng 9 - 10, thu lấy hạt chín, phơi khô, bảo quản nơi khô ráo.

Bộ phận dùng

Rễ, thu hái vào lúc thân và lá đã tàn héo, loại bỏ gốc thân và rễ con, rũ sạch đất cát, đem phơi qua, xếp thành đống trong 3 - 6 ngày, rồi phơi hay sấy khô.

Thành phần hóa học

Rễ huyền sâm có scrophularin, harpagid, harpagosid, ningpogenin, O - Me catalpol, angorosid C

Ngoài ra, còn có chất I, chất II; 1 chất có cấu trúc tương tự acetosid, angorosid A; 2 - (3 - hydroxy - 4 - methoxyphenyl), ethyl 1 - O - (α - L. arabinopyranosyl (1 → 6) - feruloyl (1 → 4) - α - L. rhamnopyranosyl (1 → 3) - β - D - glycopyranosid, acid cinamic

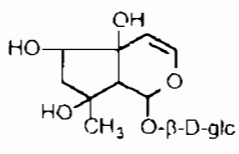

Harpagid

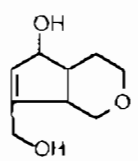

II

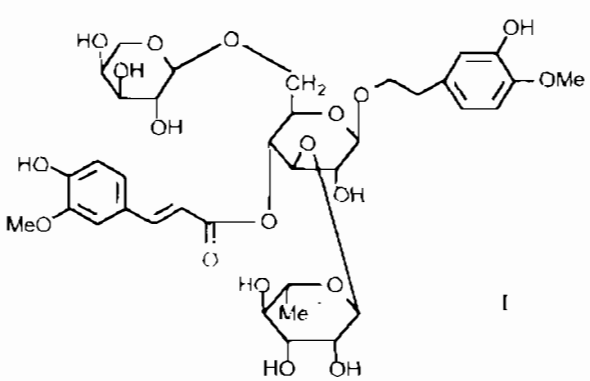

I

Một số thành phần khác cũng có trong rễ như alcaloid, đường, steroid, acid amin (L. asparagin), acid béo (acid oleic, acid stearic), tinh dầu (vết), caroten, 17 nguyên tố vi lượng

(Trung dược từ hải I, 1993; Nass Robert và cs, 1996; Zhang Weinjiu và cs, 1994; Lin Jer-Huei và cs, 1996; Kajimoto Tetsuya và cs, 1989).

Tác dụng dược lý

Cao lỏng huyền sâm được thí nghiệm trên tim ếch cô lập với nồng độ thích hợp, làm tăng sức co bóp cơ tim và làm chậm nhịp tim Tiêm tĩnh mạch cho thỏ, nó có tác dụng gây hạ huyết áp nhẹ và tạm thời và kích thích mạnh hô hấp. Huyền sâm có tác dụng kháng sinh đối với nhiều loại vi khuẩn gây bệnh ở da Khi nghiên cứu bằng phương pháp lồng cử động, huyền sâm có tác dụng an thần

Huyền sâm còn có tác dụng điều trị tốt đối với viêm họng mạn tính. Huyền sâm phối hợp với sài cau có hiệu quả rõ rệt đối với viêm họng do cảm tính.

Một chế phẩm từ huyền sâm, nhọ nồi và sài đất đã được áp dụng điều trị bệnh nhân cao huyết áp và thấy chế phẩm này có các tác dụng an thần, hạ áp và lợi tiểu.

Tính vị, công năng

Huyền sâm có vị đắng ngọt, hơi mặn, tính mát, vào hai kinh phế, thận, có tác dụng tư âm, giáng hoả, sinh tân dịch, chống khô khát, lương huyết, giải độc, nhuận táo, hoạt trường

Công dụng

Huyền sâm được dùng làm thuốc mạnh tim, giảm sốt, chống viêm trong điều trị các chứng sốt nóng, khát nước, phát ban, miệng lưỡi lở loét, viêm họng, viêm amidan, ho khan, táo bón, mẩn ngứa, mụn nhọt Ngày dùng 4 - 12g, dạng thuốc sắc hoặc cốm ngâm.

Chú ý: Không dùng huyền sâm đối với người có huyết áp thấp, đường huyết thấp hoặc tạng hàn là lỏng. Cần uống thuốc lúc còn ấm, không uống nước sắc nguội để bị tiêu chảy. Trong khi uống thuốc, kiêng các thức ăn đắng, lạnh như mướp đắng, ốc hến.

Trong y học Trung Quốc, huyền sâm được dùng làm thuốc chữa sốt, chống viêm, làm mạnh cơ tim và được chỉ định trong các bệnh tinh hồng nhiệt (scarlatine), viêm họng, viêm thanh quản, viêm miệng, viêm lợi, viêm kết mạc. Dùng ngoài, huyền sâm có tác dụng tốt đối với bệnh tang tiết dịch (diathèse exsudative) Liều một lần là 5 - 15g, dạng thuốc sắc Tại chỗ, dùng lá nghiền nhỏ để lau và đắp

Bài thuốc có huyền sâm

1. Chữa viêm họng, viêm amidan, ho, khản tiếng

a. Huyền sâm 10g, mạch môn đông 8g, cam thảo 5g, cát cánh 5g, thăng ma 5g Sắc với 600 ml nước, còn 200 ml, chia 3 - 4 lần uống trong ngày hoặc ngậm và súc miệng.

https://nhathuocngocanh.com/

b. Cao huyền sâm : Nấu huyền sâm với nước theo phương pháp chiết xuất ngược dòng và cô cao dưới áp lực giảm, đến khi còn độ ẩm 16 - 19%. Cao huyền sâm đặc quánh, có vị ngọt, để nguội. Mỗi lần ngậm 1/4 - 1/2 thìa cà phê, ngày 3 - 4 lần.

2. Chữa viêm họng, viêm amidan, khản tiếng, mụn nhọt, lở ngứa, rôm sảy, bàn chân dị ứng, táo bón, sốt nhức đầu:

Huyền sâm 10g, sài đất 10g, thổ phục linh 10g, cam thảo 4g. Tất cả nấu thành cao, trừ thổ phục linh tán bột. Trộn đều với đường kính vừa đủ để xát cốm. Đóng gói 30g.

3. Chữa viêm họng cấp và mạn tính:

a. *Viên nén sâm can* : Mỗi viên có 0,5g huyền sâm, 0,2g xạ can. Người lớn mỗi ngày ngậm 8 - 15 viên, chia 3 lần. Trẻ em mỗi ngày 4 - 6 viên chia 3 lần.

b. *Siro sâm can*: 100 ml chứa 20g huyền sâm và 8g xạ can. Trẻ em mỗi ngày 2 - 3 thìa cà phê, chia 3 lần.

4. Chữa sốt xuất huyết:

Huyền sâm, sinh địa, mạch môn, hạt muồng sao, ngưu tất, tri mẫu, hoàng bá, đan sâm, đơn bì, xích thược, cỏ nhọ nồi, trắc bá sao, huyết dụ, mỗi vị 10 - 16g. Sắc uống ngày một thang.

5. Chữa các chứng sốt cơn (không rét), nóng ẩm kéo dài, khô khát, viêm họng, táo bón, viêm não cấp, sốt xuất huyết, sốt phát ban, sốt đỏ da (rubéon), sốt bại liệt trẻ em, sưng phổi:

Huyền sâm, mạch môn, ngưu tất, hạt muồng sao, mỗi vị 20g; dành dành 12g. Sắc uống ngày một thang.

Nếu sốt 38°C, gia thêm 20g lá tre xanh; sốt 39°C uống thêm 12g bột thạch cao nung; viêm não cấp, gia thêm quả hoè, rễ bươm bướm mỗi vị 12g; có táo bón thêm 4g chút chít; sốt xuất huyết, gia 20g nhọ nồi, 10g hoa hoè sao, sốt phát ban, gia 12g kim ngân hoa, 12g bột thạch cao nung; sốt đỏ da, gia 20g thổ phục linh và tỳ giải, ý dĩ sao mỗi vị 16g; sốt bại liệt trẻ em, gia cẩu tích, ba kích, mỗi vị 8g và xương bồ 3g; sưng phổi, gia thiên môn, vỏ rễ dâu, mỗi vị 8g và xuyên tâm liên 6g.

6. Chữa viêm tắc mạch máu ở chân tay:

Huyền sâm 24g; đương quy, cam thảo dây, huyết giác, ngưu tất, mỗi vị 10g. Sắc uống.

7. Chữa huyết áp cao, nhức đầu, chóng mặt, ù tai, đau mắt, khó ngủ, chảy máu dưới da, chảy máu mũi, hấp nóng, mồ hôi trộm, đau cơ, rút gân, nhức nhối, đại tiện ra máu

Huyền sâm 16g; hạt muồng sao 12g, trắc bá sao, kim anh, hoa hoè sao, ngưu tất, mạch môn, mỗi vị 10g. Sắc uống.

8. Chữa viêm hạch, lao hạch, nổi hạch ở cổ, ở vú, lao màng bụng nổi cục:

Huyền sâm 20g; nghệ đen, rễ quạt, bồ công anh, mộc thông, mỗi vị 10g. Sắc uống.

9. Chữa cao huyết áp ở bệnh nhân có giãn tim, chóng mặt, khó thở, ra mồ hôi, có hiện tượng tứ mâu:

Huyền sâm 10g, mạch môn 15g, hà thủ ô đỏ 15g, đương quy 10g, sinh địa 10g, ngũ vị tử 10g, táo ta 10g, phục linh 6g, thạch xương bồ 6g, cúc hoa 6g, cam thảo 6g, đảng sâm 6g, chi tử 3g. Sắc với 800 ml nước, còn 200 ml, uống làm một lần trong ngày.

10. Chữa cao huyết áp ở mức độ vừa, có những biểu hiện khá rõ

Huyền sâm 15,5g, sơn dược 15,5g, tri mẫu 15,5g, bắc sa sâm 15,5g, vỏ cành dâu 15,5g, táo ta 10g, hà thủ ô đỏ 10g, mai rùa 10g, sinh địa 9g, mẫu đơn bì 9g, đương quy 6g, phục linh 6g, thạch xương bồ 6g, hoàng cầm 6g.

Sắc uống làm một lần trong ngày. Uống trong 2 - 4 tháng.

11. Chữa thiếu máu ở bệnh nhân yếu tim

Huyền sâm 625g, nhân trắc bách diệp 1250g, đành đành 937,5g, sinh địa 625g, đương quy 312,5g, thủy xương bồ 312,5g, mạch môn đông 312,5g, phục linh 312,5g, cam thảo 156,3g. Tán bột và làm thành viên, mỗi viên 9,4g. Dùng mỗi lần một viên, ngày 2 lần, chiêu với nước nóng.

12. Chữa suy nhược cơ thể do viêm phế quản mạn tính, lao (Bách hợp cố kim thang):

Huyền sâm, sinh địa, thục địa, bách hợp, mỗi vị 12g, mạch môn, đương quy, bạch thược, mỗi vị 8g; cát cánh 6g; bối mẫu, cam thảo, mỗi vị 4g.

Nếu ho ra máu, gia thêm bạch cập, a giao, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

13. Chữa lao phổi:

a. Huyền sâm, mạch môn, sa sâm, sinh địa, mỗi vị 12g; thiên môn, a giao, bách bộ, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

b. Huyền sâm 12g, sinh địa 16g; sa sâm, mạch môn, bách hợp, hoàng cầm, bách bộ, hạ khô thảo, mỗi vị 12g; bạch cập 8g. Sắc uống ngày một thang.

14. chữa lao phổi ở giai đoạn hồi phục:

Huyền sâm, sinh địa, địa cốt bì, tang bạch bì, mỗi vị 12g; mạch môn, sa sâm, quy bản, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

15. Chữa viêm bạch mạch cấp:

Huyền sâm 12g; kim ngân, sài đất, bồ công anh, mỗi vị 16g; sinh địa, bạch mao căn, mỗi vị 12g; chi tử 8g. Sắc uống ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

16. Chữa nhiễm khuẩn máu (Thanh ôn loại độc ẩm gia giảm):

Huyền sâm 16g, sinh địa, thạch cao, kim ngân hoa, mỗi vị 40g; đại thanh diệp, hoàng liên, hoàng cầm, liên kiều, mỗi vị 16g; đan bì, trì mẫu, mỗi vị 12g. Nếu táo bón : thêm đại hoàng 8 - 12g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa lao hạch (Thanh cốt tán gia giảm)

Huyền sâm 12g; miết giáp, sinh mẫu lệ, mỗi vị 40g; ngân sài hồ, địa cốt bì, trì mẫu, mỗi vị 12g; thanh cao 6g, xuyên bối mẫu 4g. Sắc uống ngày một thang.

18. Chữa viêm não Nhật Bản B (Bạch hổ thang gia giảm)

Huyền sâm 16g, thạch cao 40g; trì mẫu, kim ngân, sinh địa, mỗi vị 16g; hoàng liên, liên kiều, mỗi vị 12g, cam thảo 4g. Nếu co giật nhiều thêm thạch quyết minh 40g, câu đằng 20g, địa long 16g. Sắc uống ngày một thang.

19. Chữa kinh nguyệt không đều

Huyền sâm 12g; sinh địa, ích mẫu, mỗi vị 16g; sa sâm, rễ cỏ tranh, rễ cây tàu khơi, mỗi vị 12g. Sắc uống ngày một thang.

20. Chữa viêm amidan cấp (Phức phương hương cách thang gia giảm)

Huyền sâm 16g, thạch cao sống 40g, kim ngân hoa 16g; hoàng cầm, liên kiều, đạm trúc diệp, sơn chi tử, mỗi vị 12g; cát cánh, cam thảo, mỗi vị 8g; bạc hà 4g. Sắc uống ngày một thang.

21. Chữa loét miệng:

a. Huyền sâm 12g; sinh địa, cỏ nho nồi, mỗi vị 16g; sa sâm, mạch môn, hoàng bá, ngọc trúc, mỗi vị 12g; trì mẫu, đan bì, mỗi vị 8g; cam thảo 4g. Sắc uống, ngày một thang.

b. Lục vị trì bá thang gia giảm

Huyền sâm 12g, sinh địa 16g; hoài sơn, hoàng bá, mỗi vị 12g; sơn thù, trạch tả, đan bì, phục linh, trì mẫu, bạch thược, mỗi vị 8g. Mất ngủ thêm táo nhân 12g. Sắc uống ngày một thang.

444. HUYẾT DỤ

***Cordyline terminalis* Kunth var. *ferrea* Bak.**

Tên đồng nghĩa: *Cordyline ferrea* C Koch, *C. fruticosa* (L.) Chev

Tên khác: Huyết dụ lá đỏ, thiết thu, long huyết, phất dữ, chổng deng (Tày), co trường lâu (Thái), quyền diên ái (Dao)

Tên nước ngoài: Dracaena palm (Anh), cordyline (Pháp).

Họ: Huyết dụ (Dracaenaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, cao khoảng 2 m. Thân mảnh, mang nhiều đốt sẹo, ít phân nhánh. Lá mọc tập trung ở ngọn, xếp thành 2 dãy, hình lưỡi kiếm, dài 20 - 50 cm, rộng 5 - 10 cm, gốc thắt lại, đầu thuôn nhọn, mép nguyên lượn sóng, hai mặt màu đỏ tía, có loại lại chỉ một mặt đỏ, còn mặt kia màu lục xám; cuống dài có bẹ và rãnh ở mặt trên.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùm xim hoặc chùy phân nhánh, dài 30 - 40 cm, mỗi nhánh mang rất nhiều hoa màu trắng, mặt ngoài màu tía; lá đài 3, thuôn nhọn, cánh hoa 3, hơi thắt lại ở giữa; nhị 6, thò ra ngoài tràng; bầu có 3 ô.

Quả mọng, hình cầu.

Mùa hoa quả : tháng 12 - 1

Loài huyết dụ lá to màu lục, không được dùng làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Chi *Cordyline* Comm. gồm một số loài, phân bố chủ yếu ở vùng nhiệt đới châu Á. Chúng thường được trồng làm cảnh ở nhiều nơi, kể cả ở vùng ôn đới ấm.

Ở Việt Nam, chi này có 3 - 4 loài, đều là cây nhập trồng. Huyết dụ có nguồn gốc ở vùng Đông - Nam Á hoặc Nam Á và được trồng rải rác ở các nước Lào, Thái Lan, Campuchia. Ở Việt Nam, huyết dụ là cây rất quen thuộc trong nhân dân, và ở nơi công cộng, vừa để làm cảnh vừa làm thuốc. Ở một số vùng núi

https://nhathuocngocanh.com/

thuộc huyện Trà My (Quảng Nam), Đăk Tô, Đăk glei (Kon Tum), K'Bang (Gia Lai)... đồng bào còn trồng nhiều huyết dụ ở bờ ruộng lúa hay lẫn trong nương lúa. Do cây có màu sắc đỏ tía, nên có tác dụng đuổi chim.



Huyết dụ - *Cordyline terminalis* Kunth var. *ferrea* Bak.

Huyết dụ là cây ưa sáng và ưa ẩm, ra hoa quả nhiều hàng năm. Cây trồng ở nơi nhiều ánh sáng thường có màu đỏ sẫm hơn cây bị che bóng. Huyết dụ có khả năng tái sinh vô tính khỏe. Trồng được bằng cành.

Bộ phận dùng

Rễ, lá, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Lá huyết dụ có phenol, acid amin, đường, anthocyan.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng tăng co tử cung tại chỗ: Dùng thỏ cái 2 - 2,3 kg, gây mê bằng cloralhydrat 7%, liều 7 ml/kg tiêm trong màng bụng. Lá huyết dụ chiết bằng cồn 40°. Trước khi dùng, bốc hơi cồn đến tỷ lệ 1:1. Dùng các liều tăng dần 1 ml/kg; 1,5 ml/kg; 2 ml/kg; 2,5 ml/kg. Kết quả cho thấy từ liều 2 ml/kg và sau 2 giờ, tử cung bắt đầu co và trương lực co tăng dần như kiểu ergotamin.

2. Tác dụng trên tử cung cô lập: Dùng chế phẩm sừng tử cung chuột lang, thấy dịch chiết lá huyết dụ làm tăng co bóp, tuy cường độ kém pituitrin.

3. Tác dụng kiểu estrogen, phương pháp Allen Doisy: Dùng chuột cống cái, trọng lượng 100 - 120g, gây mê để cắt bỏ buồng trứng. Chăm sóc 15 ngày. Từ ngày 15 đến ngày 18 kiểm tra tế bào âm đạo để bỏ các chuột có tế bào sừng tức là thiến bị sót. Chia chuột làm 3 lô mỗi lô 20 con, lô chứng không dùng thuốc, lô chuẩn dùng oestrazid 0,3 µg/chuột, huyết dụ 4 ml/100g. Uống 5 ngày. Xét nghiệm tế bào âm đạo, thấy lô chứng 100% không có tế bào sừng, lô chuẩn 100% tế bào sừng, còn lô dùng huyết dụ có 30 - 40% tế bào sừng. Vậy huyết dụ có tác dụng estrogen yếu.

4. Tác dụng hướng sinh dục nữ: Dùng chuột cống cái được 20 ngày tuổi. Cân trọng lượng lúc đầu và trước khi mổ. Chia làm 2 lô, lô thuốc dùng cao huyết dụ tỷ lệ 1:1, liều 0,3 ml/con/ngày. Cho uống 10 ngày. Lô chứng thay thuốc bằng nước cất. Đến chiều ngày thứ 10, giết chuột, bóc tách tử cung và buồng trứng rồi cân tươi ngay. Mỗi lô 23 con, kết quả thấy trọng lượng tử cung và buồng trứng tăng có ý nghĩa thống kê so với lô chứng.

5. Tác dụng kháng khuẩn: Dùng lá huyết dụ tươi, phơi khô trong tủ sấy 60°C, nghiền thành bột. Chiết với nước. Lọc, cô đến tỷ lệ 2:1. Điều chỉnh pH về 7. Dùng khoanh giấy 6 mm, nhỏ 0,025 ml cao, rồi đặt trên đĩa thạch. Các vi khuẩn bị tác dụng khá và yếu gồm (tên vi khuẩn và đường kính vòng vô khuẩn theo mm) *Staphylococcus aureus* 9,60 ± 0,24; *Bacillus anthracis* 9,30 ± 0,24; *Escherichia coli* 8,50 ± 0,71; *Proteus vulgaris* 7,50 ± 0,50; *Streptococcus faecalis* 6,50 ± 0,41. Chưa thấy có tác dụng trên *Salmonella typhi*, *Klebsiella pneumoniae*, *Pseudomonas aeruginosa*, *Streptococcus pneumoniae*.

Tính vị, công năng

Lá huyết dụ có vị nhạt, tính mát, bình, vào kinh can và thận, có tác dụng làm mát, cầm máu, tan ứ máu, giảm đau.

Công dụng

Lá huyết dụ được dùng làm thuốc chữa rong huyết, băng huyết (không được dùng trước khi đẻ hoặc đẻ rồi còn sót rau), xích bạch đới, thổ huyết, lỵ ra máu, đái ra máu, trĩ, ho ra máu, sốt xuất huyết. Rễ và lá chữa vết thương, phong thấp đau nhức. Ngày 8 - 16g cây khô hoặc 16 - 30g lá tươi.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có huyết dụ

1. Chữa rong kinh, rong huyết, băng huyết

Kinh ra quá nhiều sau khi đẻ hoặc sẩy thai (rau đã ra rồi):

- Lá huyết dụ 20g, rễ cỏ tranh 10g, dài tồn tại của quả mướp 10g, rễ cỏ gừng 8g, sắc uống.

- Lá huyết dụ 30g, lá trắc bá sao 20g, sắc lấy nước. Dùng bẹ mốc đốt ra tro hoặc muội nồi 10g, thêm 15g cao da trâu cho vào nước sắc, đun loãng, quấy đều, uống

- Lá huyết dụ 20g, cành tía tô 10g, hoa cau đực 10g, tóc một nhúm đốt thành than. Thái nhỏ, sao vàng, sắc uống

2. Chữa khí hư, bạch đới:

Lá huyết dụ tươi 40g, lá thuốc bỏng 20g, bạch đồng nữ 20g, sắc uống

3. Chữa kiết lỵ ra máu:

Rễ huyết dụ 20g, nhọ nồi 12g, rau má 20g. Rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn uống. Dùng 2 - 3 ngày.

4. Chữa đái ra máu:

Lá huyết dụ 20g, rễ cây ráng, lá lau, lá cây muối, lá tiết dê, mỗi vị 10g. Rửa sạch, giã nát, thêm nước, gạn, uống. Có thể dùng riêng lá huyết dụ tươi 40 - 50g hoặc hoa và lá khô 20 - 25g, sắc uống

5. Chữa ho ra máu

Lá huyết dụ 10g, rễ rẻ quạt 8g, trắc bách diệp sao đen 4g, lá thài lài tía 4g. Tất cả phơi khô, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày

6. Chữa xuất huyết dưới da, sốt xuất huyết:

Lá huyết dụ tươi 30g, trắc bá sao chạy 20g, cỏ nho nồi 20g sắc uống.

7. Chữa bị thương ứ máu hoặc phong thấp đau nhức

Dùng huyết dụ (cả cây) 30g, huyết giác 15g, sắc uống

445. HUYẾT GIÁC

***Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep.**

Tên khác:	Cau rừng, dứa dại, cây xó nhà, giáng ông, giác máu, ỏi càng (Tày), co ỏi khang (Thái)
Tên nước ngoài:	Dragon tree (Anh), dragonnier de Loureiro (Pháp)
Họ:	Huyết dụ (Dracaenaceae)

Mô tả

Cây nhỏ, cao 2 - 3 m. Thân mọc thẳng, ít phân nhánh, có những ngấn ngang do vết tích của lá rụng, giống cây dứa dại, nhưng lá không có gai. Một số thân già hóa gỗ ở gốc, lõi màu đỏ nâu hay đỏ máu. Lá hình dải, mọc tụ họp ở ngọn thân thành túm lớn, không cuống, có bẹ rộng 6 - 7 cm, phiến lá nguyên dài 20 - 80 cm, rộng 3 - 4 cm, đầu nhọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm, rộng và dài đến 1 m, phân nhiều nhánh, mỗi nhánh lại chia làm nhiều nhánh nhỏ; hoa màu lục vàng, xếp sít nhau, bao hoa hình chuông, lá đài và cánh hoa giống nhau, cùng màu; nhị 6, chỉ nhị rộng bằng bao phấn.

Quả mọng, hình cầu, đường kính khoảng 1 cm, khi chín màu đỏ, chứa một hạt.

Mùa hoa quả : tháng 2 - 5.

Phân bố, sinh thái

Chi *Dracaena* Vand. ex L. có khoảng 10 loài ở Việt Nam, trong đó một số loài là cây nhập trồng làm cảnh. Cây huyết giác mọc phổ biến ở các vùng rừng núi đá vôi, tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hoà Bình, Sơn La, Lai Châu và trên bãi cát, truông gai ở các tỉnh ven biển miền Trung như Phú Yên, Khánh Hoà, Bình Thuận và ở huyện Tuần Giáo, tỉnh Lai Châu. Cây còn được trồng để làm cảnh.

Huyết giác là cây ưa sáng và có thể hơi chịu bóng, mọc tập trung nhiều ở rừng núi đá vôi ẩm; chịu được khô hạn và thời tiết khắc nghiệt. Ra hoa quả nhiều hàng năm. Quả chín rơi vào các kẽ đá, hóc mùn đều có khả năng nảy mầm. Nguyên nhân hình thành "huyết giác" chưa được nghiên cứu làm rõ, chỉ biết

https://nhathuocngocanh.com/

rằng ở những cây lớn (vài chục năm tuổi) có vỏ thân hóa gỗ, khi bị chết mới cho dược liệu huyết giác để làm thuốc.

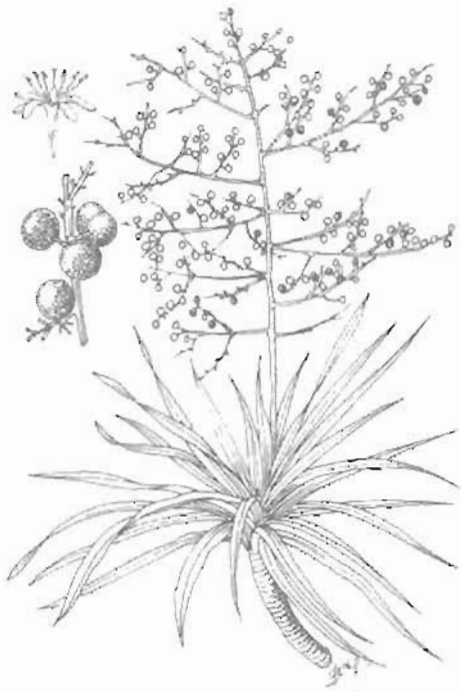

Huyết giác - *Dracaena cambodiana* Pierre ex Gagnep.

Nguồn huyết giác ở Việt Nam tương đối phong phú, cung cấp thỏa mãn cho nhu cầu sử dụng trong nước; những năm 80 đã từng được xuất khẩu.

Bộ phận dùng

Phần gỗ màu đỏ nâu, được tạo thành trong cây huyết giác già, lâu năm, chết mục, được thu hái quanh năm cạo bỏ chỗ gỗ mục, rửa sạch, phơi khô. Hoặc lúc dược liệu còn ẩm, mềm, đem thái thành miếng dài 3 - 5 cm, dầy 3 - 5 mm.

Thành phần hóa học

Nhựa trong gỗ huyết giác gồm hỗn hợp C_6H_5-CO-CH_2-CO-OC_3H_9O và dracoresinotanol chiếm 57 - 82%, dracoalben khoảng 2,5%, dracoresen 14%, nhựa không tan 3%, phlobaphen 0,03%, tro 8,3%, tạp thực vật 10,4%.

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng chống đông máu: Dịch chiết nước từ huyết giác có tác dụng phòng ngừa sự hình thành huyết khối thực nghiệm. Thí nghiệm trên ống kính, dịch chiết huyết giác có tác dụng ức chế kết tập tiểu cầu do ADP gây nên.

2. Tác dụng kháng khuẩn: Dạng chiết từ huyết giác có tác dụng ức chế sự phát triển của *Staphylococcus aureus*. Dịch chiết nước từ huyết giác trên ống kính, có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh.

3. Tác dụng khác: Dịch chiết huyết giác (25%) thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm phúc mạc với liều 0,1 - 0,15 ml/10g thân trọng, có tác dụng nâng cao tỷ lệ sức vật sống sót trong điều kiện thiếu oxy, áp suất giảm. Thí nghiệm trên thỏ, dịch tiêm huyết giác bằng đường tiêm bắp thịt với liều 2 ml/kg làm giảm hàm lượng glycogen trong gan và tăng lượng IgG và IgA trong máu. Chất tan trong cồn của huyết giác thí nghiệm trên hệ mạch tai thỏ với nồng độ 1 : 270 có tác dụng giãn mạch.

Độc tính. Dịch chiết nước từ huyết giác thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường tiêm phúc mạc có LD_{50} = 237 g/kg (153 - 336 g/kg).

Tính vị, công năng

Huyết giác có vị ngọt, tính bình, vào hai kinh tâm và can, có tác dụng tiêu huyết ứ, thông mạch, định thống.

Công dụng

Huyết giác mới được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân để chữa những trường hợp ứ huyết, bị thương máu tụ, sưng tím bầm, mụn nhọt, u hạch.

Liều dùng : ngày 8 - 12g; dùng riêng hoặc phối hợp với một số vị thuốc khác. Nhân dân các địa phương thường ngâm rượu huyết giác 2:10 uống chữa đau mỏi sau khi lao động nặng nhọc, đi đường xa sưng chân, đặc biệt chữa bị thương tụ máu (uống và xoa bóp).

Ở Trung Quốc, huyết giác được dùng chữa bệnh tràng nhạc (lao hạch) vỡ mủ. Huyết giác sao 8g, đại táo sao thành than 20 quả, địa hoàng khô 16g. Nghiền thành bột, làm cao dán.

Bài thuốc có huyết giác

1. Chữa vết thương ứ huyết, bầm tím.

Huyết giác 10g, rễ cốt khí củ 10g, rễ cỏ xước 10g, rễ lá lốt 10g, bồ bồ 10g, dây đau xương 3g, cam thảo nam 8g, mã đề 6g. Sắc nước uống. Kết hợp dùng huyết giác ngâm rượu với địa liền, thiên niên kiện, đại hồi, bột long não, quế chi để xoa bóp ngoài.

2. Chữa đau nhói vùng tim, ngực căng tức, vai đau ê ẩm, sống lưng đau buốt.

Huyết giác, đương quy, ngưu tất, mạch môn, sinh địa, mỗi vị 12g. Sắc nước uống.

https://nhathuocngocanh.com/

3. Thuốc bổ máu (Hợp tác xã thuốc dân tộc Hợp Châu - Chùa Bộc):

Huyết giác 100g, hoài sơn 100g, hà thủ ô 100g, quả tơ hồng 100g, đỗ đen sao cháy 100g, vừng đen 30g, ngải cứu 20g, gạo nếp rang 10g. Tất cả tán bột, trộn với mật làm thành viên. Ngày dùng 10 - 20g.

446. HƯƠNG BÀI

Vetiveria zizanioides (L.) Nash.

Tên đồng nghĩa: *Andropogon zizanioides* (L.) Urb., *A. muricatus* Retz.
Tên khác: Cỏ lưỡi đồng.
Tên nước ngoài: "Khus khus" grass (Anh); vétiver, vétyver (Pháp).
Họ: Lúa (Poaceae).

Mô tả



Hương bài - *Vetiveria zizanioides* (L.) Nash.

Cây thảo, sống lâu năm, cao khoảng 2 m. Thân rễ dày và dài, có mùi thơm. Thân thẳng đứng, nhiều đốt, mọc thành bụi. Lá hình dải hẹp cứng, dài 30 - 70 cm, rộng 1 cm, gốc có bẹ, đầu nhọn, mép ráp, hai mặt nhẵn bóng, bẹ lá dài bằng giống thân, dẹt và nhẵn; lưỡi bẹ nhỏ, tiêu giảm.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành chùy dài 20 - 30cm, phân nhánh nhiều; các nhánh xếp thành vòng không đều, mang những bông nhỏ hẹp, màu tím nhạt. Bông nhỏ không cuống là bông lưỡng tính, hình dải, hoa ở dưới có mày hình mũi mác có lông dạng mi; hoa ở trên có mày nguyên hay chia hai răng, nhẵn; nhị 3; bầu nhẵn, bông nhỏ có cuống là bông đực, hình mũi mác.

Quả hơi dẹt.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 6.

Phân bố, sinh thái

Chi *Vetiveria* Bory có 3 loài ở Việt Nam, trong đó hương bài là cây hương liệu thông dụng.

Hương bài có nguồn gốc ở vùng Bắc Ấn Độ - Bangladesh và Myanmar, mọc hoang dại ở các đầm lầy nước ngọt, ruộng nước hay dọc theo các bờ suối và kênh rạch. Ngày nay, hương bài được trồng khá rộng rãi ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á, Nam Á, Caribê, Haiti, Fiji, Mỹ, Brazin và Trung Quốc.

Ở Việt Nam, hương bài được coi là một cây trồng làm hương liệu, có nhiều ở các tỉnh ven biển của đồng bằng Bắc Bộ như Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Hải Dương, Ninh Bình... Hương bài vốn là cây ưa nước (mọc ở đầm lầy), song trong quá trình trồng trọt, cây đã dần dần trở nên ưa khô, thậm chí có thể chịu hạn khá tốt (cây trồng ở đồi vùng Chí Linh - Hải Dương). Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng - ẩm, nhiệt độ thích hợp cho sinh trưởng từ 25 đến 35°C, ngưỡng chịu đựng có thể tới 45°C vào mùa hè và -9°C về mùa đông (ở Ấn Độ). Lượng mưa trung bình năm là 1000 - 2000mm có thể đến 3000 mm/năm. Hương bài không chịu được thời tiết sương mù và có thể sống trên nhiều loại đất có pH 4,5 - 9,0.

https://nhathuocngocanh.com/

Hương bài trồng ở Việt Nam sinh trưởng, phát triển mạnh trong mùa hè - thu. Cây trồng trên 1 năm mới có hoa quả. Với khả năng đẻ nhánh khỏe, cây thường được nhân giống bằng các nhánh con. Trong 3 tháng đầu, cây sinh trưởng chậm, nhưng sau 6 tháng đã thành khóm lớn, với hệ rễ chùm rất phát triển.

Hương bài là cây trồng lấy rễ để cất tinh dầu. Tổng sản lượng tinh dầu hàng năm trên thế giới khoảng 250 tấn. Nơi sản xuất nhiều nhất là Ấn Độ, sau đến đảo Java (Indonesia) có tới 20 000 ha. Giá tinh dầu thay đổi tùy nơi sản xuất, từ 60 đến 150 USD/kg (PROSEA, 1999, Essential Oil Plant, No19 : 167). Hương bài trồng ở Việt Nam chủ yếu dùng làm bột hương hoặc công dụng khác, gần như chưa đáp ứng được xuất khẩu.

Bộ phận dùng

Rễ

Thành phần hóa học

Rễ hương bài chứa tinh dầu. Hàm lượng tinh dầu phụ thuộc nhiều yếu tố như các loại đất, thời gian thu hoạch, công tác bảo quản.

Hương bài mọc hoang dại ở ven đường, ven rừng cao su, trảng cỏ có hàm lượng tinh dầu 0,16 - 0,80% (tính theo nguyên liệu khô tuyệt đối). Ở cây trồng hàm lượng tinh dầu cao hơn : 1,78 - 2,86%, có khi 2,02 - 3,64%, ở đất cát sông hoặc 1,92 - 2,4% ở đất đồi (tính theo nguyên liệu khô tuyệt đối).

Hàm lượng tinh dầu cao nhất ở cây 10 - 13 tháng tuổi.

Thời gian bảo quản tốt nhất là 10 - 13 tháng (Lã Đình Mỡi và cs, 1980).

Chủng hương bài số 14 sau khi chọn lọc cho hàm lượng tinh dầu 3,3 - 4,0% (A.M.Smôlianôva và cs, 1976).

Các thành phần trong tinh dầu hương bài là các hydrocarbon sesquiterpen (zizanen, α - amorphen, vetiven, α-, γ- cadinen, kusen, tricyclovetiven, α và β - isovetiven, α- β- và γ- vetiven, isobisabolen, α - kalahoren, vetiselinen, α - và β - vetispiren, nutcaten, selinadien, valensen), các alcol sesquiterpen (bicyclovetivenol, tricyclovetivenol, levoionenon, khusol, khusimol, elemon, epikhusinol, veticadinol, khusimol, β - endesmol, vetiselinol, isokhusimol, zizanol, aldehyd và ceton (α- và β- vetivon, khusilal, khuson, khusiton, khusimon), các acid (acid vetivenic, khusenic, isovaleisenic, epi - khusenic).

Theo tiêu chuẩn của Ấn Độ (IS 1614 - 1960), tinh dầu hương bài phải chứa ít nhất 70% alcol (tính theo vetiverol) và không dưới 24% ceton (tính theo vetivon) (S.D Kustova, 1977).

Theo tiêu chuẩn của Pháp (1984), tinh dầu hương bài phải có hàm lượng alcol tự do bậc 1 và bậc 2 tối thiểu 21% và tối đa 50% (Reunion) và tối thiểu 40% và tối đa 60% (Taihiti), chỉ số carbonyl tối thiểu 44, tối đa 68 (Reunion) và tối thiểu 23 và tối đa 50 (Taihiti). (Syndical National des Industries Aromatiques Alimentaires, Huiles essentielles, 4e ed., 1992).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng nấm: Tinh dầu hương bài có tác dụng kháng nấm *in vitro*. Sau đây là các nấm thử và nồng độ phần triệu (μg/ml) có tác dụng ức chế nấm phát triển : *Candida albicans* 1800, *Aspergillus fumigatus* 2200, *Microsporum canis* 200, *Trichophyton interdigitale* 200; *T.mentagrophytes* chủng 1 là 100, chủng 2 cũng là 100; *T.rubrum* cả 2 chủng thử đều 50. Như vậy, tác dụng kháng nấm không thật mạnh.

2. Tác dụng trên ký sinh trùng Trichomonas: Đã thử tác dụng *in vitro* của tinh dầu hương bài thấy liều gây chết 100% đối với *Trichomonas vaginalis* và *Trichomonas intestinalis* là LD_{100} = 100 μg/ml. So sánh với *metronidazol*, tinh dầu tác dụng kém hơn trên *T. vaginalis*.

3. Trong một nghiên cứu có hệ thống ở Ấn Độ: Rễ hương bài chiết bằng cồn 50°, rồi làm đông khô thành bột khô, được nghiên cứu trên các tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, kháng ký sinh trùng là động vật đơn bào, tác dụng trên giun *Nippostrongylus brasiliensis* và sán *Hymenolepis nana*, tác dụng kháng virus, tác dụng hạ đường huyết, tác dụng trên hô hấp, trên huyết áp, tác dụng trên hồi tràng chuột lang cô lập, một số thử nghiệm trên hệ thần kinh trung ương và ung thư. Kết quả chỉ thấy có tác dụng tăng vận động của hoạt động tự nhiên, còn các tác dụng khác chưa rõ. Vấn đề này có thể do các tác giả dùng liều quá thấp, như thử tác dụng kháng nấm *in vitro*, chỉ dùng đến nồng độ 25 μg/ml (25 phần triệu). Thử khả năng dung nạp, thấy liều tiêm trong màng bụng, chuột nhắt trắng chịu đựng được là 500 mg/kg.

Tính vị, công năng

Rễ hương bài có vị cay, đắng, mùi thơm, tính bình, mát, có tác dụng hạ sốt, làm ra mồ hôi, ấm bụng, kích thích và lợi tiêu hóa.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Rễ và lá hương bài được dùng chữa cảm sốt, đau bụng do lạnh đột ngột, đầy trướng bụng, nôn mửa. Ngày dùng 20g rễ hoặc 30 - 40g lá sắc uống. Còn dùng chữa bệnh gan, kinh nguyệt không đều.

Dùng ngoài, lá hương bài tươi giã nát, đắp chữa thấp khớp, đau lưng, bong gân, trặng nhạc, lở loét, nhọt lâu liền. Ở Malaysia, rễ hương bài làm ẩm rồi đắp lên bụng phụ nữ sau khi đẻ để phòng các bệnh phát sinh.

Rễ hoặc lá hương bài nấu nước gội đầu làm thơm và mượt tóc, hoặc nấu nước tắm để phòng bệnh và chữa lở ngứa.

Rễ khô hương bài cho vào tủ quần áo, tủ sách để chống sâu bọ, gián, dĩa. Còn dùng làm hương thắp, thay trầm hương.

Rễ hương bài là nguyên liệu chủ yếu để cất tinh dầu. Trên thị trường thế giới, tinh dầu hương bài được tiêu thụ với tên essence de vetiver hoặc oil of vetiver, essence de chiendent odorant. Tinh dầu hương bài rất đắt vì không những làm tăng mùi thơm, và còn làm cho mùi được bền lâu, có tác dụng định hương cho các tinh dầu khác, thường được dùng làm hương liệu, mỹ phẩm, xà phòng thơm cao cấp.

447. HƯƠNG NHU TÍA
Ocimum sanctum L.

Tên khác: Ê đỏ, é tía.
Tên nước ngoài: Monk's basil, sacred basil, holy basil, rough basil, tulsi, mosquito plant of South Africa (Anh); basilic saint, basilic sacré (Pháp).
Họ: Bạc hà (Lamiaceae)

Mô tả



Hương nhu tía - *Ocimum sanctum* L.

Cây nhỏ, sống hàng năm hay sống dai, cao đến gần 1 m. Thân, cành màu đỏ tía, có lông mịn. Lá mọc đối, có cuống dài, hình mác hoặc thuôn, dài 2 - 5 cm, rộng 1 - 3 cm, mép khía răng, hai mặt màu tím tía, có lông mềm.

Cụm hoa mọc ở đầu cành thành chùm xim phân nhánh; lá bắc nhỏ; hoa màu trắng hay tím tía, xếp thành từng vòng 5 - 6 cái trên cụm hoa; đài hoa dài 3 - 5 mm, thùy trên hình mắt chim, thùy dưới hình giùi dài hơn, những thùy bên rất ngắn; tràng hoa có cánh hơi lượn sóng ở mép; nhị 4, vượt ra ngoài tràng.

Quả bế tư, gần hình cầu, hơi dẹt, màu nâu nhạt hoặc đỏ có đốm đen nhỏ, nằm trong đài tồn tại.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.

Phân bố, sinh thái

Chi *Ocimum* L. có 8 loài, trong đó ở Việt Nam 5 loài đều là cây trồng.

Hương nhu tía vốn là cây cổ nhiệt đới châu Á, được trồng rải rác ở Trung Quốc, Lào, Thái Lan để làm thuốc và làm rau gia vị. Ở Việt Nam, hương nhu tía mới được trồng hạn chế trong vườn các gia đình.

https://nhathuocngocanh.com/

hoặc các cơ sở chữa bệnh theo y học cổ truyền. Cây ưa khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm; nhiệt độ trung bình năm khoảng 25 - 30°C; lượng mưa 1800 - 2600mm/năm. Ở các vùng núi cao có khí hậu cận nhiệt đới và hơi lạnh, không thấy trồng.

Hương nhu tía mọc từ hạt vào khoảng cuối mùa xuân, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, đến cuối mùa thu hay đầu mùa đông thì tàn lụi. Cây ra hoa quả nhiều. Quả chín tự mở, hạt rơi xuống đất và nảy mầm sau 5 - 6 tháng. Cây trồng dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Thân mang cành, lá, hoa, cắt thành từng đoạn 2 - 3cm, phơi âm can đến khô để nơi khô mát, tránh làm mất tinh dầu.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất chứa tinh dầu. Theo Dược điển Việt Nam I, tập 2, hàm lượng tinh dầu trong cây phải đạt 0,5%.

Người ta phân thành phần tinh dầu trong cây thành nhiều nhóm hóa học :

- Nhóm methyl eugenol : thứ lá tía (A) 72,7%, thứ lá xanh (B) 70,9%.

- Nhóm eugenol và methyleugenol : thứ lá xanh (C) có eugenol 82,8% và methyleugenol 2,5%.

Cả 3 thứ (A, B, C) đều chứa caryophylen 17,3% (A), 20,4% (B), 6,7% (C).

Hương nhu tía Việt Nam chứa 30 - 40% eugenol. Tinh dầu hương nhu tía Việt Nam chứa α - pinen, sabinen, β - pinen, myrcen, 1 - 8 cineol, linalol, camphor, borneol, linalyl acetat, terpinen - 4 - ol, α - terpineol, geraniol, citral, eugenol, methyleugenol và β - caryophylen, α - humulen, methyl isoeugenol, β - elemen, δ - elemen, sesquiterpen.

Các thành phần chính là eugenol (trên 70%), methyleugenol (trên 12%) và β - caryophylen. Các thành phần này giống như thành phần của tinh dầu hương nhu tía Ấn Độ.

Theo H.Skaltsa và cs, 1999, hương nhu tía chứa các hợp chất polyphenol : apigenin, luteolin, apigenin - 7 - glucuronid, luteolin - 7 - glucuronid, orientin, molusdisan, galuteolin, acid galic methylester, acid galic ethylester, acid protocatechuic, acid 4 - hydroxybenzoic, 4 - hydrobenzaldehyd, acid rosmarinic, acid galic, acid vanilic, acid cafeic, acid chlorogenic (Aust. J. of Medical Herbalism 2000, 12(1).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng khuẩn. Ở Việt Nam, tác dụng kháng khuẩn của tinh dầu hương nhu tía đã được Viện nghiên cứu Đông y thí nghiệm trên các chủng sau với sự đánh giá bằng đường kính vòng vô khuẩn. Với *Bacillus mycoides* có vòng vô khuẩn 22 mm, *B.subtilis*: 60, *Diplococcus pneumoniae*: 0 (không có tác dụng), *Escherichia coli*: 15, *Klebsiella* sp: 12, *Mycobacterium tuberculosis*: 18, *Proteus vulgaris*: 18, *Salmonella typhi*: 22, *Shigella dysenteriae*: 30, *Sh.flexneri*: 12, *Staphylococcus aureus*: 20, *Streptococcus haemolyticus*: 15 (Bộ Y tế - Công trình nghiên cứu khoa học y dược 1977 - 189).

Tài liệu Ấn Độ cũng đề cập đến tác dụng kháng khuẩn của tinh dầu hương nhu đối với *Mycobacterium tuberculosis, Bacillus pyocyaneus, Escherichia coli, Salmonella typhi* và có nhận định rằng tác dụng kháng khuẩn đối với *Mycobacterium tuberculosis* của tinh dầu hương nhu bằng khoảng 1/10 của tác dụng Streptomycin và bằng 1/4 của isoniazid. Ngoài ra, tài liệu còn cho thấy hương nhu tía có tác dụng trừ muỗi nên việc trồng hương nhu quanh nhà được coi là một biện pháp khống chế muỗi (The Wealth of India Vol VII - 1966 - 84).

2. Tác dụng chống viêm, giảm đau, hạ sốt. Dạng dịch chiết bằng methanol và dạng nhũ dịch điều chế từ hương nhu tía đã được thí nghiệm về các tác dụng chống viêm, giảm đau và hạ sốt. Kết quả cho thấy cả 2 dạng bào chế trên đều có tác dụng tốt. Về tác dụng chống viêm, các dạng bào chế đều ức chế phù gan bàn chân chuột cống trắng do carragenin gây nên trên mô hình gây viêm cấp tính và ức chế sự hình thành dịch rỉ, tổ chức hạt trong mô hình gây viêm mạn do tiêm dầu croton gây nên. Ở cả 2 thí nghiệm trên, tác dụng chống viêm của dịch chiết và nhũ dịch với liều 500mg/kg có tác dụng tương đương salicylat natri với liều 300 mg/kg. Về tác dụng giảm đau, trong thí nghiệm dùng tấm nóng (hot-plate) đối với chuột nhắt trắng, dịch chiết bằng methanol và nhũ dịch đều có tác dụng giảm đau, trong đó dịch chiết có tác dụng mạnh hơn; ngoài ra dịch chiết còn có tác dụng kéo dài thời gian gây phản ứng cong đuôi của morphin trên chuột cống trắng. Trên súc vật gây sốt bằng cách tiêm vaccin thương hàn và phó thương hàn, dung dịch chiết bằng methanol với liều 250 mg/kg và nhũ dịch với liều 100 mg/kg đều tỏ ra có tác dụng hạ sốt. Tuy vậy, tác dụng hạ sốt của 2 dạng trên đều yếu hơn và có thời gian ngắn hơn so với tác dụng của salicylat natri với liều 300 mg/kg. Về cơ chế của những tác dụng trên, một số tác giả cho rằng ít nhất có phần do tác dụng ức

https://nhathuocngocanh.com/

chế sự tổng hợp prostaglandin vì hương nhu ức chế được hiện tượng tiêu chảy do dùng dầu castor gây nên trên chuột cống trắng. (J of Ethnopharmacology 21-(1987) 15-3-163].

3. Các tác dụng khác Tinh dầu hương nhu tía còn được chứng minh là có tác dụng diệt amib - Entamoeba moskowskii trên môi trường nuôi cấy với nồng độ 1:1280 (Bộ Y tế. Công trình nghiên cứu khoa học y dược 1977 - 196). Ngoài ra, tinh dầu hương nhu tía đã được xác định có tác dụng kháng histamin trong thí nghiệm gây co bóp hồi tràng cô lập chuột lang (Bộ Y tế. Công trình nghiên cứu khoa học y dược 1977-198).

Tính vị, công năng

Hương nhu tía có vị cay, mùi thơm, tính ấm, vào 2 kinh : phế, vị, có tác dụng phát hãn (làm ra mồ hôi), thanh nhiệt, tán thấp, hành thủy, giảm đau.

Công dụng

Hương nhu tía được dùng làm thuốc trong phạm vi kinh nghiệm dân gian để hạ sốt, chữa cảm nhất là cảm nắng, say nắng, nhức đầu, đau bụng, đi ngoài, nôn mửa, phù thũng. Ngày dùng 6 - 12g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc hãm

Eugenol, chiết từ hương nhu tía, được dùng trong nha khoa và là nguyên liệu để tổng hợp vanilin.

Ở Ấn Độ, nước hãm của lá hương nhu tía được dùng chữa đau dạ dày ở trẻ em, và sốt rét Dịch ép từ lá chữa nôn mửa và giun móc vì trong dược liệu có thymol; phối hợp với mật ong, gừng và dịch ép tỏi là thuốc lợi đờm, chữa viêm phế quản, ho ở trẻ em. Dịch ép từ lá còn chữa rắn độc cắn

Ở Myanmar, nước sắc của lá hương nhu tía chữa đầy hơi và tiêu chảy ở trẻ em; hạt hương nhu chữa bệnh thận Ở Malaysia, dịch hãm từ lá chữa viêm đường hô hấp và rối loạn kinh nguyệt.

Bài thuốc có hương nhu

1. Chữa cảm sốt, nhức đầu, đau bụng, chân tay lạnh:

Hương nhu tía 500g, hậu phác (tẩm gừng nướng) 200g, bạch biển đậu (sao) 2000g Tất cả tán nhỏ, trộn đều, mỗi lần uống 10g có khi đến 20g với nước sôi để nguội

2. Chữa cảm, làm ra mồ hôi, hạ sốt:

Hương nhu, hoắc hương, bạc hà, sả, tía tô, lá bưởi, lá chanh mỗi thứ 10g Tất cả rửa sạch, đun sôi dùng xông hơi (Nồi nước xông)

3. Phòng, chữa cảm nắng, say nắng:

Lá hương nhu 32g, hạt đậu ván 32g, củ sắn dây 24g, gừng sống 12g. Các vị phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn. Mỗi lần người lớn dùng 16g, trẻ em 8g; hãm với nước sôi, gạn uống (kinh nghiệm của Viện Y học cổ truyền).

4. Chữa trẻ em chậm mọc tóc

Hương nhu sắc đặc, hòa với mỡ lợn bôi hàng ngày (Tuệ Tĩnh, Nam Dược thần hiệu)

5. Chữa hôi miệng:

Hương nhu 10g, sắc với 200 ml nước, dùng súc miệng và ngậm.

448. HƯƠNG NHU TRẮNG

***Ocimum gratissimum* L.**

Tên khác: É trắng, hương nhu trắng lá to.

Tên nước ngoài: Lemon basil, large basil, shrubby basil (Anh); basilic blanc, basilic à grandes feuilles, baumier, basilic du Ceylon (Pháp)

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, sống lâu năm, phân cành nhiều thành bụi sum sê, cao 1 - 1,5 m.

Thân vuông, hóa gỗ ở gốc, màu lục hoặc tím tía, có lông ở phần non. Lá mọc đối, hình trứng thuôn, dài 5 - 10 cm, rộng 3 - 6 cm, gốc thuôn hẹp, đầu nhọn dài, mép khía răng thô, có lông ở hai mặt; cuống lá dài 2,5 - 5 cm

Cụm hoa mọc ở kẽ lá hoặc đầu cành thành chùm xim, đôi khi phân nhánh ở gốc; lá bắc không cuống, sớm rụng; hoa màu trắng xếp thành những vòng sít

https://nhathuocngocanh.com/

nhau trên cụm hoa, mỗi vòng có 5 - 6 hoa, cuống hoa phủ đầy lông; dài hoa dài 5 mm, có lông, thùy trên hình tròn, dài hơn các thùy dưới và thùy bên; tràng hoa có cánh khía răng tròn ở mép; nhị 4, vượt ra ngoài tràng, chỉ nhị có lông ở gốc.

Quả bế tư, hình cầu, màu nâu, mặt ngoài sần sùi.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 7.



Hương nhu trắng - *Ocimum gratissimum* L.

Phân bố, sinh thái

Hương nhu trắng có lẽ có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Phi hoặc Ấn Độ, vì ở 2 nơi này hiện có hai quần thể hương nhu trắng mọc hoang và trồng cùng tồn tại với sự đa dạng cao. Ngày nay, cây được trồng ở một số nước khác như ở vùng Trung, Nam Phi và Đông Nam Á. Trong đó, duy nhất có Việt Nam đã trồng hương nhu trắng trên phạm vi rộng ở nhiều địa phương từ các năm 1978 - 1989.

Hương nhu trắng là cây bụi ưa sáng, có biên độ sinh thái khá rộng, có thể thích nghi với vùng có khí hậu nhiệt đới nóng và ẩm cũng như vùng cận nhiệt đới; với nhiệt độ trung bình 23 - 30°C; về mùa đông nhiệt độ có thể xuống dưới 10°C. Ở Ấn Độ, cây mọc tự nhiên ở khắp các độ cao, từ vài chục đến 1500 m. Ở Việt Nam, hương nhu trắng sinh trưởng, phát triển mạnh ở vùng đồng bằng, trung du và núi thấp. Ở độ cao trên 1000 m, cây mọc chậm. Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khả năng tái sinh chồi của cây khá mạnh.

Tổng sản lượng tinh dầu hương nhu trắng trên thế giới mỗi năm khoảng 50 tấn (tương đương với 0,8 triệu USD). Nơi sản xuất nhiều là Ấn Độ và Phi châu. Việt Nam cũng đã từng sản xuất tinh dầu hương nhu trắng để xuất khẩu.

Cách trồng

Hương nhu trắng được trồng nhiều hơn hương nhu tía vì năng suất thân lá và tỷ lệ tinh dầu đều cao hơn.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt thu xong không nên gieo ngay vì tỷ lệ nảy mầm kém mà phơi khô, bảo quản đến đầu mùa xuân sang năm (tháng 1 - 2). Lúc này hạt đã qua thời gian ngủ nghỉ và nhiệt độ không khí phù hợp cho việc nảy mầm. Hạt hương nhu thường được gieo trong vườn ươm, khi cây con cao 20 - 30 cm thì đánh đi trồng (tháng 4 - 5).

Hương nhu trắng không kén đất, nhưng nếu trồng trên đất quá xấu, nhiều sỏi đá, quá khô hạn, cây sẽ sinh trưởng phát triển kém. Trong thực tế, hương nhu trắng được trồng ở những ruộng cao, bờ kênh, bờ vùng, bờ thửa, ven đường đi hoặc chỗ đất bạc màu, đất dốc không quá nhiều sỏi đá. Trồng trên đất tận dụng không cần phải làm đất mà chỉ cuốc hốc. Nếu là đất ruộng, đất bằng, cần cày bừa kỹ, để ải. Nếu đất thấp, cần lên luống để tiện thoát nước, sau đó bổ hốc. Tán cây lúc trưởng thành có thể đạt tới 1 m hoặc hơn nên khoảng cách trồng giữa các cây ít nhất phải 50 cm.

Tuy có thể trồng trên đất tận dụng, nhưng muốn có năng suất cao và ổn định, vẫn phải bón phân và chăm sóc chu đáo. Khi trồng, cần bón lót cho mỗi hecta 10 - 15 tấn phân chuồng, 100 kg supe lân và 50 kg kali. Đối với đất quá chua, có thể bón thêm vôi bột. Phân được trộn đều với đất theo hốc rồi trồng cây con. Trồng xong, tưới ngay và duy trì đủ độ ẩm cho tới khi cây bén rễ. Hàng tháng, cần làm cỏ, xới xáo, vun gốc và dùng phân nước, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%) để tưới thúc. Đến mùa xuân năm sau, đốn gốc cách mặt đất 20 - 30 cm để kích thích cây ra chồi. Ở năm thứ ba, cũng có thể đốn như vậy, nhưng cao hơn một chút. Các năm sau, khi thu hái, kết hợp tỉa bớt cành già để tập trung dinh dưỡng cho cành non phát triển. Tùy tình hình sinh trưởng của cây, có thể bón thêm phân chuồng, còn phân đạm, trung bình mỗi năm nên bón 100 - 150 kg/ha. Tập trung bón vào trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch dược liệu. Các nguồn phân hữu cơ khác có thể bón không hạn chế.

Hương nhu trắng có khả năng chống chịu nắng hạn và sâu bệnh rất tốt, nhưng chịu úng kém. Vì vậy, cần chú ý thoát nước nhanh sau mưa lớn.

https://nhathuocngocanh.com/

Hương nhu trắng sau 3 - 4 tháng trồng đã có thể thu hái. Cắt cả cành lá khi ra hoa để cất lấy tinh dầu hoặc phơi trong râm mát đến khô để dùng dần.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái khi cây ra hoa, phơi khô. Có thể cất tinh dầu

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của hương nhu trắng chứa tinh dầu. Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, dược liệu phải chứa ít nhất 1% tinh dầu (đã trừ độ ẩm).

Hàm lượng tinh dầu (so với dược liệu khô) cao nhất ở hoa 2,77%, sau đến lá 1,38% và bộ phận trên mặt đất 1,14%.

Sau khi thu hái, hương nhu trắng cần được cất sớm. Hàm lượng tinh dầu sẽ giảm theo thời gian bảo quản (giảm 5% sau 15 giờ, 14% sau 24 giờ, 25% sau 48 giờ và 51,5% sau 72 giờ, trong điều kiện nhiệt độ ngoài khí quyển là 29 - 31°C) Hàm lượng tinh dầu cũng giảm nhanh nếu nhiệt độ khí quyển tăng lên (giảm 5% ở 0°, 11,7% ở 15°, 16% ở 31°, 39,6% ở 37°C và 56,4% sau 24 giờ bảo quản)

Hàm lượng tinh dầu giảm có thể do sự có mặt của enzym có khả năng phân hủy tinh dầu trong cây sau khi thu hái.

Trên thế giới, người ta phân loại hương nhu trắng thành nhiều nhóm hóa học :

- Nhóm giàu eugenol
- Nhóm giàu β - caryophyllen (39,5%) và germacren (29,9%).
- Nhóm giàu thymol.

Hàm lượng eugenol, có thể đạt 75 - 80%, từ nhiều mẫu tinh dầu thu thập được ở nhiều địa phương ở Việt Nam.

Tinh dầu hương nhu trắng chứa:

α - thuyen	0,05%	α - copaen	0,50%
α - pinen	0,07%	β - bourbonen	0,50%
sabinen	0,04%	β - ylangen	0,20%
myrcen	0,03%	β - elemen	0,20%
α - terpinen	0,04%	β - caryophylen	4,5%
p - myrcen	0,10%	citronelyl acetat	0,10%
limonen	0,02%	methylchavicol	0,02%
1-8 cineol vết		α - humulen	0,25%
cis-β-ocimen	7%	α - terpineol	0,30%
trans β-ocimen	0,30%	D - germacren	8,80%
terpinolen	0,03%	β - cubeben	0,20%
linalol	0,10%	γ- maurolen	0,02%
alocimen	0,04%	γ - cadinen	0,80%
terpinen-4-ol	0,90%	myrtenol	0,04%
eugenol	74%	caryophylen oxyd	0,03%
cubeben	0,60%	calamen	0,02%

Đáng chú ý là tinh dầu chứa nhiều eugenol (74%); D-germacren (8,80%), cis β - ocimen (7%).

Theo quy định của Dược điển Việt Nam II, tập 3, hàm lượng eugenol toàn phần phải đạt tối thiểu 60%, còn Liên Xô trước đây quy định tiêu chuẩn cho 2 loại tinh dầu hương nhu: tinh dầu hương nhu nhẹ (D = 0,9588-0,9852) và tinh dầu hương nhu nặng (D = 1,030 - 1,056) Hàm lượng phenol toàn phần phải đạt 52% với tinh dầu hương nhu nhẹ và 82% với tinh dầu hương nhu nặng.

Tinh dầu hương nhu trắng là nguồn nguyên liệu dùng để chiết xuất eugenol. Theo tài liệu nước ngoài, từ phần tinh dầu không eugenol, có thể tổng hợp chất thơm.

Tác dụng dược lý

Giống như hương nhu tía, phổ kháng khuẩn của hương nhu trắng khá rộng. Sau đây là tác dụng ức chế sự sinh trưởng vi khuẩn của tinh dầu hương nhu trắng đối với một số chủng Với *Bacillus mycoides* có vòng vô khuẩn : 23 mm, *B.subtilis* : 27, *Diplococcus pneumoniae* : 18, *Escherichia coli* : 18, *Klebsiella* sp: 13, *Mycobacterium tuberculosis* : 16, *Proteus vulgaris*: 13, *Salmonella typhi* : 33, *Shigella dysenteriae* : 68, *Sh.flexneri* : 19, *Staphylococcus aureus* : 27; còn đối với *Bacillus pyocyaneus* cũng như hương nhu tía, tinh dầu hương nhu trắng không có tác dụng. Theo tài liệu nước ngoài, hương nhu trắng cũng có tác dụng hạ sốt, giảm đau, tiêu viêm, kiện vị, long đờm

Trong dịch chiết từ lá cây hương nhu trắng, người ta phát hiện có 2 thành phần được gọi là chất S và V đều có tác dụng gây co thắt cơ trơn trong thí nghiệm hồi tràng cô lập chuột lang Ngoài ra chất S còn có tác dụng gây tăng huyết áp trên chuột cống trắng gây mê

Ở Ấn Độ, tinh dầu hương nhu trắng ngoài tác dụng kháng khuẩn mạnh còn có tác dụng gây tê cục bộ ở nồng độ 1:100.

Công dụng

Hương nhu trắng có cùng công dụng với hương nhu tía.

https://nhathuocngocanh.com/

449. HƯỚNG DƯƠNG

Helianthus annuus L.

Tên khác: Cây quỳ.

Tên nước ngoài: Sunflower, turnsole, solar plant (Anh); tournesol, hélianthe, grand soleil, graine à perroquets (Pháp).

Họ: Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Hướng dương - *Helianthus annuus* L.

Cây thảo lớn, sống hàng năm, cao 1 - 2 m. Thân to, thẳng, thường có đốm nâu đỏ và lông cứng. Lá mọc so le, hình bầu dục, gốc bằng hoặc hình tim, đầu nhọn, mép khía răng, gân chính 3 hằn rõ ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc ở ngọn thân thành dấu rất to, đường kính đến 30 cm, quay về hướng mặt trời; hoa màu vàng gồm những hoa hình lưỡi ở vòng ngoài và hoa hình ống ở giữa; lá bắc màu đen.

Quả bế dẹt, có vỏ cứng màu đen bóng, có viền xám hoặc trắng ở những sống dọc.

Mùa hoa : tháng 5 - 7; mùa quả : tháng 8 - 10.

Phân bố, sinh thái

Chi *Helianthus* L. gồm một số ít loài, phân bố từ vùng ôn đới ấm đến vùng nhiệt đới. Có 2 loài cây trồng quan trọng để lấy dầu hạt là *H.annuus* L. (hướng dương) và *H.tuberosus* L.

Hướng dương có nguồn gốc từ loài *H.lenticularis* Douglas mọc tự nhiên ở Mehico. Song, hiện nay không còn có ở trạng thái hoang dại. Từ xa xưa hướng dương đã được trồng làm cảnh, và qua quá trình chon giống, lai tạo để lấy hạt, quần thể hướng dương đã gồm hàng chục giống, thích nghi với nhiều vùng trồng khác nhau. Hướng dương được trồng nhiều nhất ở Caucase, Ucraina, các nước Cộng hòa thuộc Liên Xô trước đây, Pháp, Ytaly, Thổ Nhĩ Kỳ, Mỹ, Canada, Urugoay, Trung Quốc, Ấn Độ, Australia... Ở Việt Nam, hướng dương do người Pháp đưa vào, sau đến một số giống lấy từ Liên Xô, Đông Âu và hiện còn được trồng rải rác trong nhân dân, nhất là các tỉnh miền núi phía bắc.

Nhìn chung, hướng dương là cây có biên độ sinh thái rộng, thích nghi với vùng có khí hậu ôn đới ấm, cận nhiệt đới và vùng nhiệt đới núi cao. Cây cũng có thể sinh trưởng phát triển tốt cả ở vùng khô tại Trung Á, có sự chênh lệch về nhiệt độ giữa ngày và đêm cao; mùa đông có sương mù. Cây trồng ở Việt Nam có giới hạn nhiệt độ trung bình năm từ 15 đến 30°C; lượng mưa 1500 - 2800 mm/năm; đất có pH trung bình và không chịu được ngập úng. Hoa thụ phấn nhờ côn trùng, tái sinh từ hạt tốt.

Cách trồng

Hướng dương được trồng ở các vùng cận nhiệt đới như Sa Pa, Tam Đảo, Đà Lạt và một số địa phương ở Hà Giang. Trồng ở các vùng khác, cây sinh trưởng kém, có hoa nhỏ, hạt lép.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây nhân giống bằng hạt. Hạt được gieo thẳng, không qua vườn ươm. Thời vụ gieo hạt vào tháng 3 - 4, chậm nhất là tháng 5. Ở nhiệt độ 20 - 30°C, hạt hướng dương sẽ nảy mầm sau 2 - 3 tuần.

Đất trồng hướng dương cần chọn đất tốt, đầy đủ ánh sáng. Ruộng được cày bừa kỹ, để ải, đập nhỏ, lên thành luống cao 20 - 30 cm, rộng 90 - 100 cm rồi bổ hốc với khoảng cách 35 x 45 cm hay 30 x 50 cm. Phân bón lót mỗi hecta cần 15 - 20 tấn phân chuồng mục, 60 - 75 kg kali. Nếu đất nghèo lân, bón thêm 200 - 300 kg supe lân. Ngoài ra, nếu có tro thảo mộc bón thêm càng tốt. Phân cần trộn đều với đất theo hốc rồi gieo hạt. Mỗi hốc gieo 2 - 4 hạt, rồi tưới nước giữ ẩm. Khi cây mọc cao 7 - 10 cm, tỉa để lại mỗi hốc một cây khỏe nhất. Thường xuyên làm cỏ, xới xáo, vun gốc và tỉa bớt lá già. Hàng tháng, dùng đạm pha loãng (2%) để tưới thúc cho cây. Khi cây cao khoảng 1 m, cắm dèo để chống đổ và bón thêm 60 - 75 kg kali/ha để chuẩn bị dinh dưỡng cho cây ra hoa, kết hạt. Thân hướng dương mọc thẳng đứng, ít ra cành. Mỗi cây thường chỉ có một hoa, cá biệt mới có cây cho 2 - 3 bông.

Chưa thấy sâu bệnh gì nghiêm trọng đối với hướng dương. Chú ý phòng trừ chuột ăn hạt, kiến hại cây.

Hạt hướng dương chín vào tháng 9 - 10. Hoa nào già trước thu trước, không thu đồng loạt. Thu xong đem phơi khô, dùng 2 bông cọ vào nhau hoặc lấy tay vỗ nhẹ cho hạt rơi ra.

Bộ phận dùng

Cả cây gồm rễ, thân, lá, hoa và hạt.

Thành phần hoá học

Hạt hướng dương chứa 50 - 65% nhân.

Nhân có protein 13,81%, dầu béo 22,2 - 36,5%, tro 2,6 - 4,1%.

Hạt chứa monosaccharid 0,31%, saccharose và disaccharid 3,91%, trisaccharid 0,73%, không có dextrin, tinh bột. Hạt còn chứa lecithin 0,23%, nuclein 0,51%, acid hữu cơ (acid citric, tartric, chlorogenic) 0,56%, cholesterol 0,15% và phytin (tính theo nguyên liệu khô).

Nhân hạt chứa albumin 15 - 32%, globulin 46 - 48%, glutelin 8 - 19% và protein không hoà tan. Protein toàn phần gồm arginin, histidin, lysin, tyrosin, tryptophan, phenylalanin, cystin, methionin, threonin, leucin, isoleucin và valin.

Globulin chứa glycosol 2,5%, alanin 4,5%, valin 0,6%, leucin 12,9%, serin 0,2%, acid aspartic 3,2%, acid glutamic 13,0%, tyrosin 2,0%, phenylalanin 4,0%, prolin 2,8%, cystin 1,56%, tryptophan 2,54%, arginin 0,1%, histidin 14,29 và lysin 1,8%.

Dầu ép có màu hổ phách sáng, vị dịu, mùi dễ chịu. Dầu tinh chế có màu vàng nhạt. Dầu hướng dương có các đặc điểm : D_{15} 0,922 - 0,926, n_D^{25} 1,472 - 1,474, chỉ số iod 125 - 136, chỉ số xà phòng 188 - 194, chỉ số hydroxyl 14 - 16.

Các acid béo trong dầu là acid no 10% (acid myristic 0,38%, acid palmitic 4,27%, acid stearic 5,46%), các acid béo chưa no (acid oleic 49,41, acid linoleic 40,48%).

Dầu còn chứa một lượng đáng kể vitamin A, D, E, phosphatid 0,1 - 0,2%. Các phosphatid gồm lecithin (38,5%), cephalin (61,5%) và tồn tại ở dạng kết hợp với protein và carbohydrat. Phosphatid, arachidic 9,5%, oleic 19,3%, linoleic 45,9%, acid béo chưa no C_{20-22} 5,5%.

Khô dầu là nguồn cung cấp Ca, thiamin và niacin. Các acid amin trong khô dầu là arginin 5,46%, histidin 1,43%, leucin 3,71%, isoleucin 2,78%, lysin 1,45%, methionin 1,61%, phenylalanin 2,39%, threonin 1,64%, tryptophan 1,14% và valin 2,7%.

Vỏ hạt chiếm 33 - 55% hạt, chứa celulose 34,6%, pentosan 28,6%, protein thô 4,8%, lignin 26,9%. Vỏ hạt đem cất khô cho alcol methylic 1,17%, aceton 0,15%, acid toàn phần 4,38%, acid formic 0,39%.

Hoa chứa β-caroten, cryptoxanthin, taraxanthin, lutein, quercimeritrin.

Đế hoa giàu pectin (23%).

Hoa là nguồn cung cấp mật ong có chất lượng mùi thơm nhẹ, vị dễ chịu, màu vàng sáng. Mỗi bông hoa gồm rất nhiều hoa nhỏ, do đó nhờ ong thụ phấn, mà nâng cao sản lượng hạt. Với 1 ha trồng hướng dương có nở hoa, ong có thể làm ra 50 kg mật (N.I.Burenin và cs, 1997; N.P Ioirs, 1982).

Lá chứa acid ascorbic 92,2 - 156,3 mg/100g (tính theo dược liệu tươi), caroten 0,111% (tính theo dược liệu khô), acid citric, acid malic và một ít các acid malonic, lactic, succinic, aconitic và fumaric (The Wealth of India V, 1959).

Tác dụng dược lý

1. Hạt và dầu hướng dương: Cho chuột cống trắng ăn hạt hướng dương một thời gian, có tác dụng phòng ngừa tăng lipid huyết và cholesterol huyết, nhưng nếu gây tăng lipid huyết và cholesterol huyết từ trước thì hạt hướng dương không có tác dụng rõ. Có thể là do trong hạt hướng dương có phosphatid trong đó có lecithin.

https://nhathuocngocanh.com/

- Dầu hướng dương đặc biệt là acid linoleic có tác dụng ức chế sự hình thành huyết cục ở chuột cống trắng, có khả năng là do sự tăng tổng hợp prostaglandin E, do đó ức chế sự bám kết của tiểu cầu

- Nuôi chuột cống trắng bằng dầu hướng dương đã xử lý ở nhiệt độ 250 - 310^{0}C, gan chuột sẽ bị thoái hoá và tăng khả năng gây ung thư của những chất gây ung thư

2. Lá hướng dương: Dịch chiết lá có tác dụng ức chế *Staphylococcus aureus*, nhưng không thấy có tác dụng trên *Enterococcus*.

3. Hoa hướng dương: Dịch chiết nước từ hoa có tác dụng giãn mạch thí nghiệm trên tai thỏ cô lập. Tiêm dưới da dịch chiết cho mèo, thấy gây hạ huyết áp mèo trong một thời gian ngắn. Tiêm tĩnh mạch cho thỏ, dịch chiết hoa gây kích thích hô hấp và làm hạ huyết áp. Ngoài ra, dịch chiết còn tăng cường co bóp ruột, có thể dùng trong những trường hợp liệt ruột. Dịch chiết cồn hoa hướng dương cũng có tác dụng hạ sốt.

4. Đế hoa và dài hoa: Cao chiết nước của những bộ phận này cho mèo đã gây mê uống với liều 4g/kg thấy huyết áp hạ từ từ. Tiêm tĩnh mạch cho chó đã gây mê liều 4g/kg, hoặc tiêm vào hành tá tràng thỏ không gây mê liều 6g/kg, đều thấy tác dụng làm hạ huyết áp. Dạng chiết của đế và đài hoa bằng ethanol tiêm tĩnh mạch cho mèo gây mê liều 2g/kg cũng gây hạ huyết áp. Tác dụng hạ huyết áp là do thuốc làm giãn mạch ngoại vi từ từ và kéo dài, làm giảm sức cản mạch và giảm nhịp tim

Tính vị, công năng

Hướng dương có vị hơi ngọt, dịu, tính bình, có tác dụng tuỳ theo bộ phận dùng. Cụm hoa hạ huyết áp, giảm đau; rễ và lõi thân tiêu viêm, lợi tiểu, chống ho; lá tiêu viêm, giảm đau, hạ sốt; hạt làm se, bổ cho địch thể.

Công dụng

Cụm hoa hướng dương trị huyết áp cao, đau đầu, choáng váng, ù tai, đau răng, đau gan, đau bụng, đau kinh, đau khớp, viêm vú. Ngày 30 - 90g sắc uống.

Rễ và lõi thân hướng dương chữa đau đường tiết niệu, sỏi tiết niệu, đái đường chấp. Còn dùng chữa ho, ho gà, viêm phế quản. Ngày 15 - 30g sắc uống.

Lá hướng dương chữa sốt, sốt rét. Ngày 20 - 40g sắc uống.

Hạt hướng dương dùng khi chán ăn, người mệt mỏi, kiết lỵ ra máu, sởi phát ban không đều, ngày 20 - 30g, rang rồi ăn nhân.

Trong nhân dân hạt hướng dương để rang ăn hoặc làm thức ăn cho người và gia súc. Dầu hướng dương để bôi trơn.

Bài thuốc có hướng dương

Chữa cao huyết áp: Cụm hoa hướng dương 60g, râu ngô 30g, sắc thêm đường uống.

450. HY KIỂM

Plectranthus ternifolius D.Don

Tên đồng nghĩa: *Isodon ternifolius* (D.Don) Kudo, *Rabdosia ternifolia* (D.Don) Hara
Tên khác: Nhị rối ba lá, cây mật gấu, hùng đởm thảo.
Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

Mô tả

Cây nhỏ, mọc đứng, cao 0,5 - 1,2 m, gốc hóa gỗ. Thân cành ít phân nhánh, hơi có cạnh, có lông rám. Lá mọc đối hoặc mọc vòng 3, gần như không cuống, hình mũi mác, dài 7 - 10 cm, rộng 2 - 5 cm, có lông, mép khía răng, gân lồi ở mặt dưới.

Cụm hoa mọc ở ngọn thành xim gồm nhiều vòng hoa dày đặc xếp sít nhau về phía ngọn; lá bắc nhỏ, hoa nhỏ màu trắng có đốm đỏ; đài 5 răng đều, hình chuông, có lông ở mặt ngoài; tràng ngắn có lông, đài gấp 2 lần đài, có ống hơi cong xẻ thành 2 môi, môi trên chia 4 thuỳ nông, môi dưới tròn lồi; nhị 4 hơi thò ra ngoài tràng.

Quả bế tư, có 3 cạnh, hình trứng.

https://nhathuocngocanh.com/



Hy kiểm - *Plectranthus ternifolius* D Don

Phân bố, sinh thái

Plectranthus L'Hér. là một chi lớn gồm các loài phân bố ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới châu Á, châu Phi, châu Đại Dương, đảo Polynesia và nhiều đảo khác ở Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, chi này có 7 loài, trong đó hy kiểm là cây phân bố ở các tỉnh vùng núi Hà Giang, Lào Cai, Lai châu, Yên Bái, Cao Bằng, Lang sơn, Bắc Can, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình và Sơn La.

Hy kiểm thường mọc ở đất ẩm, lẫn với các loại cây cỏ thấp ở nương rẫy, sa van cây bụi - cỏ, đồi hoặc ven rừng. Cây mọc từ hạt được thấy vào tháng 4 - 5; sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau mùa hoa quả, tàn lụi vào khoảng giữa mùa thu. Hy kiểm ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Có thể trồng dễ dàng bằng hạt.

Bộ phận dùng

Lá, thu hái quanh năm, phơi khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây hy kiểm chứa ternifolin hoặc có thể là 6 -acetylsodoponin, sitosterrol.

Lá chứa acid isodonoic, isodonal, longikaurin A, longikaurin E, effusanin B, effusanin E.

Thân có effusanin B, effusanin E, longikaurin A.

Theo Smith Roger M và cs, 1996, hy kiểm chứa tinh dầu, trong đó thành phần chính là thymol 85,3% (CA 125 : 137834u).

Tính vị, công năng

Hy kiểm có vị đắng ngọt, tính mát, có tác dụng giảm đau, tiêu viêm.

Công dụng

Hy kiểm được dùng chữa phong thấp, tê bại, viêm gan, viêm túi mật. Ngày dùng 15 - 30g, thường phối với các dược liệu khác.

Ở các nước Đông Nam Á, công dụng thông thường của hy kiểm là dùng ngoài trị vết thương, mụn nhọt lở loét, sưng tấy, bỏng, sâu bọ cắn, bệnh áp tơ (aphthosis); trĩ. Dùng uống trị hen, viêm phế quản, ho, khó tiêu, tiêu chảy và làm thuốc giảm đau. Ở vùng nhiệt đới châu Phi và Nam Mỹ, công dụng của hy kiểm trong y học dân gian cũng tương tự.

Trong y học cổ truyền Ấn Độ, lá hy kiểm trị hen, ho mạn tính, đái sốn đau, sỏi, lậu, trĩ, sốt, động kinh, bệnh tim, đau bụng, khó tiêu, rối loạn hệ thần kinh như mất ngủ, co giật.

Bài thuốc có hy kiểm

1. Chữa tê thấp:

Hy kiểm, lá lốt, rễ cỏ xước, mỗi vị 200g. Rễ cỏ xước sắc, cô thành cao. Lá lốt và hy kiểm phơi khô hoặc sấy khô, tán nhỏ, rây bột, trộn bột vào cao. Ngày dùng 20g, hãm với nước sôi trong 30 phút. Để nguội, chắt lấy nước, thêm đường uống.

2. Chữa tê bại:

Hy kiểm (tẩm rượu sao vàng), cỏ xước (tẩm giấm sao), canh châu (sao vàng), tang ký sinh, hà thủ ô (sao) mỗi vị 12g; tộ ngạnh 8g, rễ lá lốt (sao) 4g. Tất cả thái nhỏ, sắc với 400 ml nước, còn 100 ml, chia uống 2 lần trong ngày. Kết hợp lấy lá chanh, lá dâu, lá xích đồng nam (mỗi vị 50g), tỏi (1 - 2 nhánh) giã nhỏ, thêm ít rượu hoặc giấm, rồi bọc thuốc vào vải mềm, xoa vào chỗ tê.

3. Chữa viêm gan, viêm túi mật:

Hy kiểm 30g, dành dành 20g, mộc thông 20g. Phơi khô, thái nhỏ, sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

451. HY THIÊM

Siegesbeckia orientalis L.

Tên khác:	Cỏ đĩ, chó đẻ hoa vàng, cỏ bà a, cúc dính, nụ áo rìa, sơn bích, cứt lợn, lưỡi đồng, cỏ cứt heo, nhá khỉ cáy (Tày), co boóng bo (Thái).
Tên nước ngoài:	Common St Paul's wort (Anh).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả

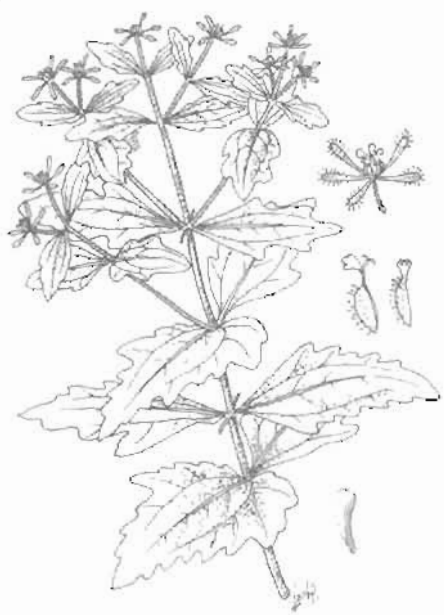

Hy thiêm - *Siegesbeckia orientalis* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 30 - 90 cm, phân nhiều cành nằm ngang, có lông. Lá mọc đối, hình tam giác hay hình quả trám, dài 4 - 10 cm, rộng 3 - 6 cm, cuống ngắn, phiến lá men theo cuống, đầu nhọn, mép có răng cưa không đều và đôi khi chia 2 thuỳ ở phía cuống, 3 gân chính mảnh, mặt dưới hơi có lông.

Cụm hoa có cuống dài 1 - 2 cm, mảnh, có lông, là một đầu có đường kính 6 - 7 mm; 5 lá bắc ngoài to, hình thìa, có lông dính, lá bắc trong hình trái xoan ngược, đầu cụt, hoa màu vàng; 5 cái ngoài là hoa cái hình lưỡi, những hoa khác lưỡng tính, hình ống, không có mào lông; tràng có lưỡi ngắn, chia 3 thuỳ, ống có lông, nhị 5, có tai nhọn rất ngắn.

Quả bế, hình trứng, có 4 - 5 cạnh, tròn ở đỉnh, gốc thuôn dần, nhẵn, màu đen.

Mùa hoa quả : tháng 4 - 7.

Cây dễ nhầm lẫn:

Vì mang tên "cứt lợn", nên cây dễ nhầm với cây cứt lợn chính tên - *Ageratum conyzoides* L. (xem cây này). Đã có trường hợp thu mua nhầm phải cây cứt lợn với số lượng hàng tấn dược liệu (năm 1962).

Một số cây khác cũng được gọi là "cứt lợn" như *Anisomeles ovata* R.Br., *Lantana camara* L. (xem các cây này).

Phân bố, sinh thái

Chi *Siegesbeckia* L. hiện có 2 loài ở Việt Nam là hy thiêm và hy thiêm núi.

Hy thiêm phân bố ở vùng có khí hậu cận nhiệt đới và nhiệt đới : Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Indonesia, Philippin, Australia. Ở Việt Nam, cây phân bố chủ yếu ở vùng núi và trung du phía bắc như Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hoà Bình, Thanh Hóa, Nghệ An... Cây ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc tượng đối tập trung trên đất ẩm ở các bãi sông, ruộng hoang, ruộng trồng ngô và ven đường đi. Độ cao dưới 1500 m. Hàng năm, cây con mọc từ hạt vào tháng 4 - 5. Cây sinh trưởng nhanh và ra hoa ngay cuối mùa hè hoặc đầu mùa thu, sau tàn lụi vào đầu mùa đông. Vỏ quả có lông đính, dễ dàng phát tán nhờ con người và động vật.

Nguồn hy thiêm ở Việt Nam khá dồi dào. Trước năm 1990, mỗi năm ngành y tế khai thác khoảng vài trăm tấn, gần đây khối lượng đã giảm.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Hy thiêm là cây dễ trồng, dễ sống ở cả miền núi, trung du và đồng bằng.

Cây đã được nghiên cứu trồng ở tỉnh Bắc Thái (cũ) có kết quả tốt.

Trồng hy thiêm bằng hạt. Hạt được gieo thẳng vào tháng 3 - 4. Đất trồng hy thiêm là đất cát pha, có ẩm nhưng không bị úng ngập; đất trồng màu là tốt nhất. Đất cần được cày bừa, để ải, đập nhỏ, đánh thành luống cao 20 - 25 cm, rộng 90 - 100 cm. Mỗi hecta bón lót 10 - 15 tấn phân chuồng hoai mục, bón theo rạch cách nhau 30 - 40 cm. Đảo phân đều với đất rồi gieo hạt, trên phủ rơm, rạ, tưới ẩm hàng ngày. Sau 5 - 7 ngày, hạt đã nảy mầm. Lúc này, cần dỡ bỏ rơm rạ. Khi cây cao 7 - 10 cm, tiến hành tỉa giặm, đảm bảo khoảng cách giữa các cây là 20 - 25 cm. Chú ý làm cỏ, bón thúc ngay sau khi cây mọc vì hy thiêm là cây ngắn ngày. Trung bình, cứ 20 - 25 ngày làm cỏ và thúc đạm một lần. Mỗi lần bón 2 kg urê cho một sào Bắc Bộ. Đến tháng 5 - 6, cây bắt đầu ra hoa và có thể thu hoạch.

Hy thiêm ít bị sâu bệnh. Cần chú ý thoát nước sau mưa lớn.

Nếu muốn thu hạt giống, phải đợi đến tháng 7 - 8, khi hạt chín, cắt cả cây và phơi khô rồi đập lấy hạt.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất, thu hái vào lúc cây sắp ra hoa, chọn cây nhiều lá, cắt lấy phần từ ngọn trở xuống, dài 30 - 50 cm, đem phơi hay sấy khô.

Dược liệu có nhiều lá bánh tẻ, khô, không mọt, không vụn nát là tốt. Nếu chỉ còn thân, rụng hết lá là kém phẩm chất.

Thành phần hóa học

Hy thiêm chứa nhóm melampolides, thymohydroquinon dimethylether, phytol, 8β - iso butyryloxyreynosin, germacranolid, melampolid, 9β - hydroxycostunolid, 9β - hydroxy - 8β - methacryloyloxycostunolid, 14 - hydroxy - 8 β - isobutyryloxycostunolid, 8β- isobutyryloxy - 14 - alcostunolid, 9β, 14 - dihydroxy - 8β - isobutyryloxycostunolid, 8 β - isobutyryloxy - 1 β, 10 α - epoxycostunolid, 9β- hydroxy - 8 β - isobutyryloxy - 1 β, 10 α - epoxycostunolid, 8β, 9β - dihydroxy - 1β, 10α - epoxy - 11β, 13 - dihydrocostunolid, 14 - hydroxy - 8β - isobutyryloxy - 1β, 10α - epoxycostunolid, 15 - hydroxy - 9α - acetoxy - 8β - isobutyryloxy - 14 - oxomelampolid - 9α, 15 - dihydroxy - 8β - isobutyryloxy - 14 - oxo - melampolid, 19 - acetoxy - 12 - oxo - 10, 11 - dihydrogeranylnerol, 19 - acetoxy - 15 - hydroperoperoxy - 12 - oxo - 13, 14E - dehydro - 10, 11, 14, 15 - tetrahydro geranylnerol, 19 - acetoxy - 15 - hydroxy - 12 - oxo - 13, 14 E - dehydro - 10, 11, 14, 15 - tetrahydrogeranylnerol, 2β, 15, 16 - trihydroxy-ent-pimari-8 (14) - en, 15, 16 - dihydroxy - 2 - oxo - ent-pimar-8 (14) - en, 15, 16, 18 - trihydroxy - 2 - oxo - ent-pimar-8 (14) - en (Trung dược từ hải, III, 1997).

Theo cuốn "Bài giảng dược liệu, tập I, 1998" và theo K.S.Rubalco và cs, 1976, hy thiêm chứa daturosid (chất này khi thủy phân cho glucose và darutigenol), orientin, orientalid và 3,7 - dimethyl quercetin.

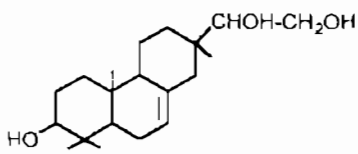

Darutigenol

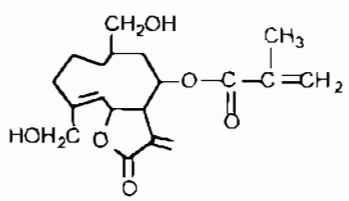

Orientin

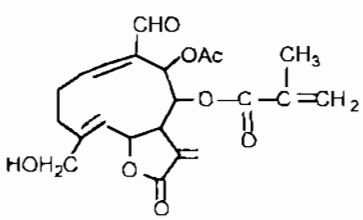

Orientalid

Tác dụng dược lý

Hy thiêm có các tác dụng hạ huyết áp, hạ đường huyết và kháng siêu vi khuẩn bệnh Ranikhet của gia cầm. Lá hy thiêm có tác dụng ức chế khá mạnh giai đoạn viêm cấp tính trong thí nghiệm gây phù chân chuột cống trắng bằng kaolin. Liều tiêm dưới da gây ức chế 50% cường độ viêm cấp là 3,8 g/kg chuột. Lá hy thiêm có tác dụng ức chế yếu giai đoạn viêm mạn tính và gây thu teo với mức độ trung bình tuyến ức chuột cống non. Tác dụng gây thu teo tuyến ức là một đặc điểm của thuốc ức chế miễn dịch. Liều chết 50% số động vật thí nghiệm xác định bằng đường uống trên

https://nhathuocngocanh.com/

chuột nhắt trắng theo phương pháp Karber là 77,5g/kg, chứng tỏ hy thiêm có độc tính thấp

Tác dụng chống viêm cấp của hy thiêm qua bài thuốc gồm hy thiêm, mộc qua, thiên niên kiện, ngưu tất, đã được chứng minh bằng cách cho chuột cống trắng uống, đồng thời gây giảm tỷ lệ gamma - globulin trong huyết thanh.

Hy thiêm có tác dụng an thần, làm giảm hoạt động tự nhiên của động vật thí nghiệm, có khả năng ức chế miễn dịch, nâng cao tỷ lệ sống của động vật trong thí nghiệm gây choáng phản vệ. Có hoạt tính kháng histamin và kháng acetylcholin thể hiện ở tác dụng làm giảm biên độ co thắt cơ trơn ruột cô lập gây bởi hai chất trên

Tác dụng của hy thiêm đối với chuyển hóa lipid ở chuột cống trắng được gây tăng lipid máu thực nghiệm đã được nghiên cứu Dược liệu gây giảm cả 3 chỉ số: mức cholesterol máu, tỷ số beta/alpha lipoprotein máu và mức lipid toàn phần trong máu động vật thí nghiệm

Rượu ngọt và viên nén Ngưu linh thiêm (bào chế từ 3 dược liệu hy thiêm, ngưu tất và khúc khắc) đã được áp dụng trên 154 bệnh nhân, trong đó có 95 viêm đa khớp lành tính, 40 viêm đa khớp dạng thấp, 14 đau lưng và 5 đau dây thần kinh tọa Thuốc có tác dụng chống viêm và giảm đau rõ rệt trên lâm sàng với kết quả tương đối nhanh và tốt nhất đối với đau lưng cấp do lạnh và sang chấn Tác dụng điều trị tương đối tốt với viêm đa khớp dạng thấp, chưa có biến dạng về khớp và đối với các chứng đau nhức đơn thuần. Khi đã có biến dạng về xương, cơ, khớp thì kết quả kém. Thuốc không gây tác dụng phụ gì đáng kể, nhưng cần chú ý uống thuốc sau bữa ăn để tránh gây kích thích niêm mạc dạ dày.

Viên Hy đan (bào chế từ 3 dược liệu hy thiêm, ngũ gia bì và mã tiền) đã được nghiên cứu ứng dụng trên tổng số 60 bệnh nhân viêm đa khớp dạng thấp và 55 bệnh nhân thấp khớp. Thuốc có tác dụng :

a. Chống viêm trên những bệnh nhân viêm đa khớp dạng thấp, tỷ lệ bệnh nhân khỏi và đỡ đạt 80%. Thuốc tỏ ra tốt ở giai đoạn sớm của bệnh.

b. Giảm đau trên những bệnh nhân đau nhức khớp không rõ nguyên nhân, tỷ lệ đạt 80%. Tác dụng giảm đau kém hơn so với tác dụng tiêu viêm.

Trong 3 dược liệu có trong công thức, hy thiêm có vai trò quan trọng hơn cả. Viêm Hy đan gây một số tác dụng phụ như cảm giác sưng đau tăng trong 3 - 5 ngày đầu điều trị; 57% bệnh nhân bị táo bón và 42% bệnh nhân có cảm giác háo khát.

Tính vị, công năng

Hy thiêm có vị cay đắng, tính mát, vào hai kinh can, thận, có tác dụng khu phong, trừ thấp, hoạt huyết, chỉ thống, lợi gân xương

Công dụng

Hy thiêm được dùng để điều trị phong thấp, tê bại, khớp sưng nóng đỏ và đau nhức, đau lưng mỏi gối, mụn nhọn lở ngứa, kinh nguyệt không đều. Ngày dùng 8 - 16g, dạng thuốc sắc, cao mềm hoặc hoàn tán. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như gối hạc, cỏ xước, củ cốt khí. Còn dùng giã đắp tại chỗ chữa nhọt độc, ong đốt, rắn cắn. Cây có tác dụng phụ gây nôn nếu dùng tươi, uống nhiều.

Trong y học Trung Quốc, hy thiêm được dùng phối hợp với các cây thuốc khác để điều trị ung thư và chảy máu não kèm theo chứng liệt. Dùng toàn cây dưới dạng nước sắc, liều một lần là 10g. Ở Ấn Độ, hy thiêm được coi là có tác dụng chữa các vết loét hoại thư và các chứng đau nhức. Nước ép cây tươi đắp trên vết thương, khi khô tạo thành một lớp phủ ngoài giống như vécni. Cồn thuốc hy thiêm được dùng ngoài cùng với glycerin để chữa bệnh herpes loang vòng và một số bệnh nhiễm ký sinh trùng. Hy thiêm được dùng chữa thấp khớp và cơn đau thận. Nó được coi là có tác dụng trợ tim, làm ra mồ hôi, chống scorbut và tăng tiết nước bọt. Còn được dùng làm thuốc trị giun sán. Cao nước hy thiêm có tác dụng độc đối với một số loài giáp.

Ở Madagasca, hy thiêm được dùng với tác dụng gây liền sẹo ở bên ngoài và bên trong cơ thể (đối với loét ống tiêu hóa).

Ở Nêpal, dịch ép rễ hy thiêm trị vết thương. Ở Nigeria, cao toàn cây có tác dụng kháng khuẩn trị thương tổn da, bệnh phong, giang mai, bệnh hoa liễu và nấm da, trị loét, làm thuốc tẩy và chống nôn.

Bài thuốc có hy thiêm

1 Chữa phong thấp (theo Hải Thượng Lãn Ông):

a Rượu chữa phong đau:

Hy thiêm 80g, vỏ chân chim 100g (sao), rễ cỏ chỉ 80g (sao), rễ rung rúc 80g (sao), rễ cây bươm bướm 60g (sao), cây bấn đỏ 40g (sao), cây bấn trắng 40g (sao), quy bản 40g, ô dược 40g, cỏ xước 40g (sao), rễ bướm bung 40g (sao), cỏ roi ngựa 24g (sao), cây bạc sau, cỏ nụ áo, ngò đất

Cách chế : Những vị thuốc trên thái nhỏ, bọc vào một túi vải, bỏ vào trong hũ rượu, trát đất kín miệng, nấu trong thời gian cháy hết một nén hương, rồi chôn xuống đất 3 ngày đêm, uống dần ít một vào lúc đói

https://nhathuocngocanh.com/

b. Chữa phong tê :

Bài thuốc rượu như trên, thêm rau đắng đất.

c. Viên chữa phong đau :

Hy thiêm 160g (chưng với rượu và mật), cẩu tích 240g (tẩm rượu nấu với nước muối, phơi khô), rễ cỏ xước 160g (dùng tươi, rửa với rượu), vỏ chân chim 160g (sao), rễ gấm 160g (sao), cốt toái bổ 160g (cạo hết lông, thái nhỏ, nấu với nước mật, phơi khô), thạch hộc 160g (rửa với rượu, chưng kỹ, phơi khô), củ ráng 100g (phơi râm, bỏ lông và vỏ), lá kế đầu ngựa 40g (phơi râm).

Cách chế : Các vị trên tán bột, luyện mật làm viên. Uống mỗi lần 8 - 12g với nước gừng hay rượu.

2. Chữa phong thấp thể nhiệt, đau lưng và các khớp, nhức xương.

a. Hy thiêm, rửa sạch phơi khô, rưới rượu và mật vào, đồ rồi phơi, lại tẩm, đồ và phơi 9 lần. Sấy khô, tán nhỏ, viên với mật, uống mỗi ngày 10 - 15g.

b. Hy thiêm 50g, ngưu tất 20g, thổ phục linh 20g, lá lốt 10g, làm viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10g.

3. Chữa giai đoạn sớm của viêm đa khớp dạng thấp, đau nhức khớp

a. Hy thiêm 16g, ngưu tất 16g, thổ phục linh 12g, kế đầu ngựa 12g, cành dâu 12g, cà gai leo 12g, tỳ giải 12g, lá lốt 10g. Sắc uống ngày một thang.

b. Viên hy đan, mỗi viên có cao khô hy thiêm 0,03g, bột mịn ngũ gia bì 0,005g, cao ngũ gia bì 0,035g, bột mịn mã tiền chế 0,013g. Liều tối đa an toàn một lần là 20 viên và một ngày là 80 viên.

4. Chữa bại liệt nửa người, miệng mắt méo, mất tiếng:

a. Danh y Lê Kinh Hạp thời Tự Đức đã kê đơn cao hy thiêm uống với máu mào gà có kết quả.

b. Lá và cành non hy thiêm hái trước khi ra hoa, sao vàng tán bột. Thêm mật, làm viên to bằng hạt ngô. Ngày uống 3 - 6g sau bữa ăn, nếu uống được rượu thì chiêu thuốc với rượu.

5. Chữa sốt rét cơn lâu ngày, đờm dọng hoặc tức dầy không muốn ăn

Hy thiêm tươi giã nhỏ, chế nước sôi vào, chắt lấy nước cốt, uống một chén (30 ml). Uống nhiều thì nôn ra đờm.

6. Chữa tăng huyết áp

Hy thiêm 8g, ngưu tất 6g, thảo quyết minh 6g, hoàng cầm 6g, trạch tả 6g, chi tử 4g, long đởm thảo 4g. Uống mỗi ngày một thang, dạng thuốc sắc hoặc chè thuốc.

7. Chữa đau nhức các khớp không có nóng đỏ.

Hy thiêm, thổ phục linh, kế đầu ngựa, rễ vòi voi, mỗi vị 16g; uy linh tiên, tỳ giải, ý dĩ, cam thảo nam, mỗi vị 12g; quế chi, bạch chỉ, mỗi vị 8g. Sắc uống, ngày một thang.

8. Chữa viêm khớp dạng thấp:

Hy thiêm, rễ vòi voi, thổ phục linh, mỗi vị 16g; ngưu tất, kê huyết đằng, sinh địa, mỗi vị 12g; nam độc lực, rễ cây cà gai leo, rễ cây cúc áo, huyết dụ, mỗi vị 10g. Sắc uống ngày một thang.

9. Chữa chàm (Nhị diêu thang gia giảm):

Hy thiêm, hoàng bá, kế đầu ngựa, phù bình, bạch tiễn bì, mỗi vị 12g; thương truật, phòng phong, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

10. Chữa vảy nến

Hy thiêm 16g; hoè hoa, sinh địa, cây cứt lợn, thạch cao, mỗi vị 20g; thổ phục linh, kim ngân hoa, kế đầu ngựa, cam thảo đất, mỗi vị 16g. Sắc uống ngày một thang.

11. Chữa tổ đỉa

Hy thiêm 16g, thổ phục linh 20g; kế đầu ngựa, ý dĩ, sinh địa, mỗi vị 16g; kim ngân, tỳ giải, cây cứt lợn, kinh giới, cam thảo đất, mỗi vị 12g. Sắc uống, ngày một thang.

452. ÍCH MẪU

***Leonurus artemisia* (Lour.) S.Y.Hu**

Tên đồng nghĩa: *Leonurus heterophyllus* Sw.

Tên khác: Sung uý, chói đèn, làm ngải, xác điến (Tày), cha linh lo (Thái).

Tên nước ngoài: Wormwoodlike motherwort, lion's tail (Anh); agripaume (Pháp).

Họ: Bạc hà (Lamiaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

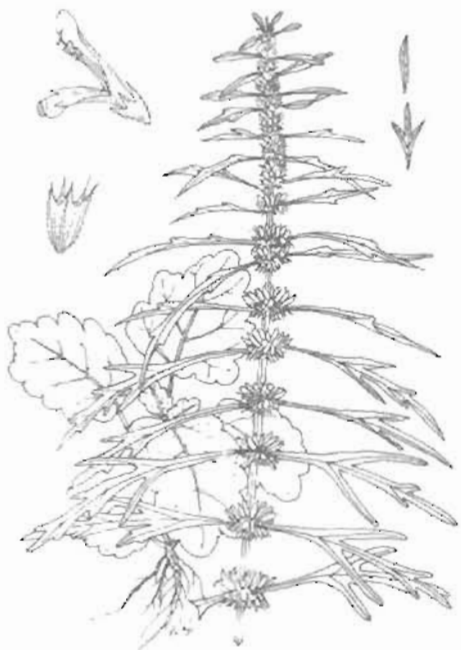

Ích mẫu - *Leonurus artemisia* (Lour.) S.Y.Hu

Cây thảo, sống hàng năm hoặc hai năm, cao 0,5 - 1m, có khi hơn. Thân đứng, hình vuông, có rãnh dọc, có lông hoặc nhẵn, phân cành. Lá mọc đối, có cuống dài, lá gốc gần như tròn, có răng cưa nông, hai mặt có lông mềm như nhung, lá giữa dài, xẻ sâu thành thuỳ hẹp, không đều, các thuỳ có răng cưa nhọn, lá ngọn ngắn, ít xẻ hoặc nguyên, phiến của lá giữa và lá ngọn men theo cuống đến tận gốc, có lông ở mặt dưới và trên những đường gân nổi rất rõ.

Cụm hoa thành những vòng dày đặc ở kẽ lá, đường kính 2 - 2,5 cm; lá bắc hình dùi, ngắn hơn đài; đài hoa hình chuông, có 5 răng nhọn, có lông; tràng hoa màu trắng hồng hoặc tím hồng, mặt ngoài có lông, môi trên hình trứng, hơi cong, môi dưới dài bằng môi trên nhưng hẹp hơn, chia 3 thuỳ, thuỳ dưới rộng; nhị 4, dính vào giữa ống tràng.

Quả nhỏ, ba cạnh, nhẵn, cụt một đầu, khi chín màu nâu sẫm.

Mùa hoa : tháng 3 - 5; mùa quả : tháng 6 - 7.

Cây có công dụng tương tự

Leonurus sibiricus L. : Cây nhỏ, cao 0,2 - 0,8 m, phiến lá giữa xẻ rất sâu, sát tận gân lá, lá ở ngọn chia 3 thuỳ, thuỳ giữa lại chia 3 thuỳ nữa. Cụm hoa có đường kính 3 - 3,5 cm, hoa có môi dưới ngắn bằng 3/4 môi trên.

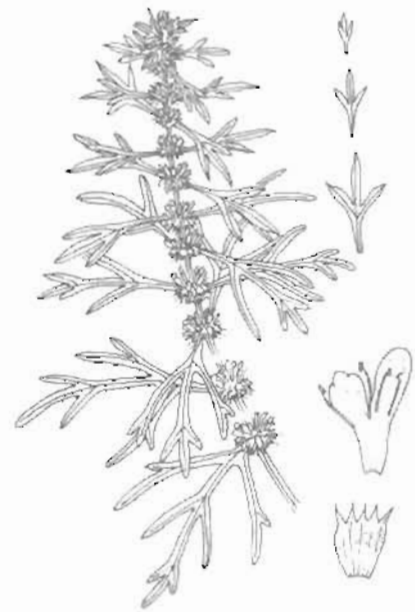

Leonurus sibiricus L.

Phân bố, sinh thái

Chi *Leonurus* L. có 8 loài, phân bố ở vùng ôn đới ấm, cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Âu, châu Á và châu Mỹ. Việt Nam có 3 loài : ích mẫu, ích mẫu Sibêri và Xư nhĩ.

Ích mẫu vốn là cây mọc tự nhiên ở các bãi sông, ruộng ngô trong các thung lũng. Do nguồn cung cấp tự nhiên hạn chế, cây đã được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía bắc.

Trong tự nhiên, ích mẫu mọc từ hạt vào tháng 3 - 4. Cây sinh trưởng nhanh, ra hoa quả trong mùa hè, sau đó tàn lụi. Cây ưa sáng và ưa ẩm; phân nhánh nhiều theo kiểu lưỡng phân. Trong thời kỳ sinh trưởng mạnh cần đủ ẩm, nhưng không chịu được ngập úng.

Cách trồng

Ích mẫu được trồng phổ biến ở khắp nơi.

Cây được gieo trồng bằng hạt. Khi hạt già, người ta cắt lấy cả cây về phơi trên nong nia và đập lấy hạt. Hạt tiếp tục được phơi khô, sàng sảy rồi bảo quản đến vụ gieo trồng. Hạt để cách năm, tỷ lệ nảy mầm kém, nên không dùng hạt cũ của năm trước để gieo. Hạt ích mẫu nảy mầm thích hợp ở 20 - 25°C, cây sinh trưởng tốt ở 15 - 20°C. Vì vậy, thời vụ gieo hạt tốt nhất ở đồng bằng và trung du là tháng 10 - 11, ở miền núi tháng 8 - 9. Ngoài ra, cũng có thể gieo vào các tháng khác nhưng năng suất không cao. Ở miền Trung, cần tránh mùa khô và gió Lào.

https://nhathuocngocanh.com/

Ích mẫu trồng được trên nhiều loại đất, nhưng tốt nhất là đất phù sa, đất trồng màu, tơi xốp, nhiều mùn, thoát nước, không bị úng ngập. Đất cần được cày ải, dập nhỏ, lên luống cao 20 - 25 cm, rộng 70 - 80 cm, rạch thành hàng ngang cách nhau 30 - 40 cm, bón lót 10 - 15 tấn/ha phân chuồng mục rồi gieo hạt. Hạt cần được ngâm nước qua 10 - 12 tiếng, vớt ra, trộn với cát hoặc tro để gieo cho đều. Khi cây có 3 - 4 đôi lá thật, tiến hành tỉa định cây, giữ khoảng cách giữa các cây 25 - 30 cm. Có thể tận dụng những cây tỉa ra để trồng trên ruộng khác. Cũng có thể gieo hạt trong vườn ươm rồi đánh cây con đi trồng. Thời gian đầu, cây mọc chậm, sang tháng thứ ba bắt đầu phân cành. Hai tháng đầu, cần làm cỏ, xới xáo và tưới đủ ẩm. Cuối tháng thứ hai và thứ ba, dùng nước phân chuồng, nước giải hoặc đạm pha loãng (2%) để tưới cho cây đến khi cây phủ kín luống.

Chú ý phòng trừ bệnh thối gốc vào thời kỳ cây ra nụ bằng cách giữ cho ruộng không bị úng, phát hiện sớm và loại bỏ kịp thời cây bị bệnh, đồng thời bón thêm vôi bột. Ngoài ra, cần đề phòng sâu xám, rệp hại lá và cây con.

Cây trồng một lần có thể thu hoạch 2 - 3 lứa. Khi cây bắt đầu ra hoa, cắt toàn bộ thân lá đem phơi khô hoặc băm nhỏ rồi phơi khô. Tiếp tục chăm sóc, cây lại tái sinh. Mỗi lứa cắt có thể thu được 7 - 10 tấn thân lá tươi trên 1 ha.

Bộ phận dùng

Phần trên mặt đất của cây ích mẫu (ích mẫu thảo) và quả ích mẫu (sung uý tử). Khi cây bắt đầu ra hoa, vào lúc trời nắng ráo, cắt để lại chồi gốc để cây tái sinh, rửa sạch, dùng tươi - hay phơi trong râm cho khô. Có thể nấu cao.

Trong y học cổ truyền, ích mẫu được chế biến như sau:

1. *Ích mẫu cắt đoạn:*

Lấy ích mẫu tươi hoặc đã phơi khô bỏ rễ, cắt đoạn dài 3 - 5 cm phơi khô. Trong trường hợp các thân và cành to, dài, cần nhúng nước, ủ mềm rồi mới cắt đoạn, phơi khô.

2. *Ích mẫu chích rượu:*

Cho ích mẫu vào rượu với tỷ lệ ích mẫu 10 kg, rượu 3 kg trộn đều, ủ một đêm. Dùng lửa nhỏ sao đến khi có màu hơi đen.

3. *Ích mẫu chích giấm.*

Tẩm giấm vào ích mẫu (ích mẫu 10 kg, giấm 2 kg) ủ, sao vàng.

4. *Ích mẫu chế:*

Dùng ích mẫu 10 kg, giấm 1 kg, gừng tươi 2 kg, rượu 1 kg, muối ăn 200g, nước sôi vừa đủ.

Trước hết giã gừng vắt nước, dùng nước sôi pha muối rồi trộn với giấm và rượu cho hỗn hợp phụ liệu vào ích mẫu trộn kỹ, ủ chừng 1 giờ, phơi khô (Phương pháp chế biến thuốc cổ truyền: 1999 - 136).

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của ích mẫu đã phân lập được 2 alcaloid là leonurin (1) và stachydrin (2)

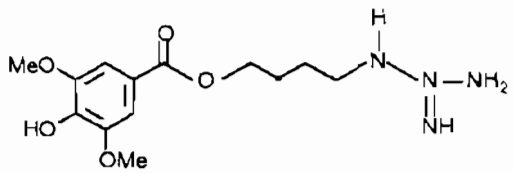

(1) Leonurin

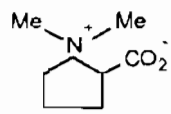

(2) Stachydrin

Hàm lượng leonurin cao nhất ở giai đoạn đầu khi cây ra quả và thấp nhất ở giai đoạn ra hoa; ngược lại stachydrin cao nhất trước giai đoạn nở hoa và thấp nhất ở giai đoạn đầu ra quả.

Hàm lượng alcaloid toàn phần trong ích mẫu là 0,1% - 2,1% (Chinese Drugs of Plant Origin tập 3 - trang 607).

Theo Viện Dược liệu, ích mẫu Việt Nam có 3 alcaloid, trong đó có alcaloid với N bậc 4, 3 flavonoid trong đó có rutin, 1 glucoid có khung steroid

Ích mẫu Trung Quốc cũng chứa leonurin, leonurin (nitrit), stachydrin, leonuridin, leonurinin, leosibrin 3β 19 diacetoxy 15 - 16 epoxy - 6β, 9α dihydroxylabda 13(16) 14 dien - 7 on (3); isoleosibrin : 3β 19 diacetoxy 15 - 16 epoxy 7,9α dihydroxylabda 13(16) 14 dien 6 on, leosibiricin (8 acetoxy 9α, 13, 15, 16 diepoxy 7 ketolabda-14-en-19, 6β olid (4)

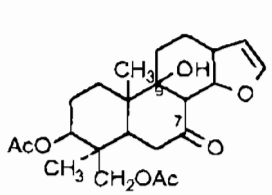

(3)
Leosibin

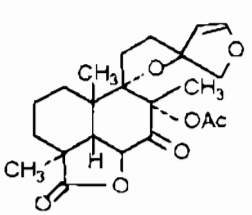

(4)
Leosibiricin

Các acid béo như acid linolenic, lauric, fumaric, 4-guanidino butyric (TĐTH T.II, trang 2229).

https://nhathuocngocanh.com/

Một hợp chất diterpen mới thuộc loại labdan đã được phân lập từ ích mẫu là prehispanolon có công thức 9α, 13R, 15,16 diepoxy labdan 14 en-7 on (5). (Phytochemistry 1991, 30(1) 354; CA, 114, 1991, 13987j; CA. 115, 1991, 247452u).

Trong quả ích mẫu, một số peptid vòng cũng đã được phân lập và xác định cấu trúc như :

- Cycloleonurinin là peptid vòng gồm 12 đơn vị, amino acid (6) (CA. 115, 1991, 78696 u), (CA. 127, 1997, 119558 u).

- Cyclonuripeptid A : Cyclo (gly - Pro - Pro - Pro - Tyr - Pro - Pro - Pro - met - Ile -).

- Cyclonuripeptid B : Cyclo (gly - Pro - Pro - Pro - Tyr - Pro - Pro - Met (0) - Ile -)

- Cyclonuripeptid C : Cyclo (-gly - Pro - Pro - Pro - Pro - Tyr - Pro - Pro - Met (0) - Il -)

- Cyclonuripeptid D : Cyclo (-Ser - Pro - Pro - Pro - tyr - phe - gln - thr - pro - Ile -). (CA. 124, 1996, 337912j ; CA 126, 1997, 154174s; CA. 126, 1997, 222799b).

Trong lá loài ích mẫu L.sibiricus cũng chứa các alcaloid như leonurin 0,05%, dầu béo 0,5%, nhựa 0,37%, acid nhựa 0,83%; dầu béo gồm các acid béo như lauric, oleic, linoleic, linolenic.

Hạt chứa leonurinin, tinh dầu, dầu béo từ hạt có tỷ trọng ở 15,5° : 0,9199, $n^{15,5°}$: 1,4739, chỉ số acid 112,47.

Trong một số loài ích mẫu khác, người ta còn thấy có các flavonoid p. coumaroyl glucosid như apigenin 7. p. coumaroyl glucosid, apigenin-7-di. p. coumaroyl glucosid và các aglycon như apigenin 7. Me ether; luteolin 7-methyl - ether.

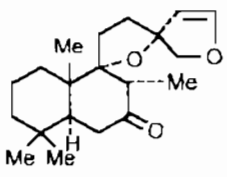

(5)

Prehispanolon

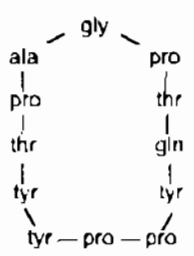

(6)

cycloleonurinin

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng đối với tử cung: Các chế phẩm từ ích mẫu đối với tử cung cô lập của thỏ, chuột lang, chó đều có tác dụng kích thích co bóp, tác dụng này giống pituitrin nhưng yếu hơn. Cao chiết nước và cao chiết cồn từ ích mẫu đối với tử cung cô lập, tử cung tại chỗ (cho thuốc bằng đường tĩnh mạch) đều có tác dụng kích thích, biên độ co bóp, tần số co bóp và trương lực tử cung đều tăng. Thuốc có tác dụng cả trên tử cung có mang cũng như tử cung chưa có mang; thời gian tác dụng kéo dài. Hiệu lực của dạng chiết cồn kém hơn hiệu lực dạng nước sắc. Thành phần có tác dụng kích thích chủ yếu tồn tại ở lá, thân cây ích mẫu không có tác dụng đối với tử cung, còn tác dụng kích thích của rễ lại rất yếu. Trong ích mẫu, thành phần tan trong ether không có tác dụng kích thích mà lại có tác dụng ức chế tử cung, do đó ích mẫu đã qua xử lý ether không còn tác dụng ức chế. Hoạt chất leonurin có tác dụng kích thích đối với tử cung cô lập thỏ. Dịch thu được từ chưng cất ích mẫu không có tác dụng kích thích co bóp tử cung, trong dịch này chỉ có thành phần bay hơi và không có alcaloid.

2. Tác dụng ngừa thai: Chế phẩm khô thu được từ nước sắc ích mẫu, thí nghiệm trên chuột nhắt trắng bằng đường uống với liều 50 mg/lần, dùng 4 - 5 lần (tổng liều 200 - 250 mg) có tác dụng chống làm tổ của trứng đã thụ tinh. Nước sắc ích mẫu thí nghiệm trên chuột lang có chửa, bằng đường uống với liều 15 - 17,5g cho một chuột, sau 2 - 4 ngày, các chuột dùng thuốc đều bị sẩy thai. Trên 3 thỏ có chửa uống nước sắc ích mẫu với liều 6 - 7g/kg sau 2 - 7 ngày toàn bộ thỏ dùng thuốc đều bị sẩy thai. Trên thỏ cái đã được giao phối với thỏ đực, cho uống nước sắc ích mẫu với liều hàng ngày 4g/kg, dùng trong 7 ngày liên tiếp sau khi giao phối, kết quả các thỏ dùng thuốc đều không có chửa trong vòng 35 ngày, trong khi đó, nhóm chứng sinh đẻ bình thường.

3. Tác dụng đối với hệ tim mạch: Leonurin trên tim ếch cô lập dùng liều nhỏ có tác dụng tăng cường sức co bóp, nhưng với liều lớn lại có tác dụng ức chế co bóp. Trên mèo gây mê, leonurin tiêm tĩnh mạch với liều 2 mg/kg có tác dụng hạ huyết áp và sau một thời gian ngắn huyết áp trở về mức bình thường. Tác dụng hạ huyết áp có thể do các đoạn cuối của dây thần kinh phế vị hưng phấn gây nên. Trên mô hình gây thiếu máu cơ tim thực nghiệm, dùng ích mẫu sau một giờ thì đại bộ phận các biến đổi về điện tâm đồ (như biến đổi của sóng T) đều hồi phục trở về trạng thái bình thường. Trên mô hình gây vi tuần hoàn bị trở ngại ở mạc treo ruột, tiêm tĩnh mạch dung dịch ích mẫu sau 1 - 2 phút vi tuần hoàn được cải thiện.

4. Tác dụng chống kết tập tiểu cầu: Thí nghiệm trên chuột cống Wistar đã bị gây bỏng hoặc tiêm tĩnh mạch ADP gây hoạt động kết tập tiểu cầu tăng cao, tiêm tĩnh mạch dung dịch ích mẫu có tác dụng ức chế

https://nhathuocngocanh.com/

kết tập tiểu cầu. Tác dụng này có liên quan đến hiện tượng tăng cao hàm lượng cAMP trong tiểu cầu. Ngoài ra, ích mẫu còn có tác dụng giảm độ nhớt của máu

5. Tác dụng đối với hô hấp Ích mẫu có tác dụng kích thích trực tiếp trung khu hô hấp. Trên mèo gây mê, leonurin tiêm tĩnh mạch thì tần số và biên độ hô hấp đều tăng; nhưng với liều lớn, hô hấp lại bị ức chế và rối loạn

6. Các tác dụng khác Trên thỏ thí nghiệm, leonurin tiêm tĩnh mạch với liều 1 mg/kg có tác dụng tăng bài tiết nước tiểu. Trên tiêu bản thần kinh - cơ, leonurin có tác dụng giãn cơ kiểu curare. Leonurin dùng với nồng độ cao có tác dụng gây tán huyết máu thỏ. Dịch chiết nước từ ích mẫu (1:4) thí nghiệm trên ống kính có tác dụng ức chế một số nấm gây bệnh ngoài da

Độc tính: Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng, bằng đường tiêm tĩnh mạch leonurin có LD_{50} = 57,2 ± 37,2mg/kg. Trên thỏ thí nghiệm, leonurin tiêm dưới da với liều 30 mg/kg/ngày, dùng trong 2 tuần liên tiếp không có ảnh hưởng gì đến thể trọng, ăn uống và sự bài tiết phân, nước tiểu. Dùng ích mẫu để nuôi thỏ có chửa ngoài hiện tượng gây sẩy thai, đối với hô hấp, nhịp tim, thân nhiệt không có ảnh hưởng, đồng thời không có hiện tượng ngộ độc xảy ra.

Tính vị, công năng

Ích mẫu có vị đắng, cay, tính hơi hàn, vào 2 kinh tâm và can, có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, khư ứ, tiêu thủy

Quả ích mẫu (sung uý tử) có vị cay, ngọt, tính hơi hàn, vào 2 kinh can tỳ, có tác dụng hoạt huyết, điều kinh, thanh can, minh mục.

Công dụng

Ích mẫu được dùng làm thuốc chữa bệnh từ lâu đời, nhất là đối với phụ nữ sau khi đẻ, chữa rong huyết, tử cung co hồi không tốt; rối loạn kinh nguyệt, kinh bế, đau kinh, khí hư bạch đới quá nhiều.

Về điều trị rối loạn kinh nguyệt, một số nhà lâm sàng có những nhận định về tác dụng của ích mẫu như sau : Đã dùng điều trị cho 234 bệnh nhân thấy rằng ích mẫu có tác dụng điều trị tốt đối với những trường hợp kinh ít, kinh thưa, đau kinh cơ năng. Đối với trường hợp huyết kinh thẫm màu, ích mẫu làm cho huyết tươi, trường hợp kinh thưa dùng thuốc vòng kinh mau dần và đều hơn, còn trường hợp đau kinh cơ năng thuốc làm giảm hoặc làm khỏi hẳn. Đối với các trường hợp kinh nhiều, rong kinh do cường oestrogen, ích mẫu không có tác dụng. Song cũng có nhận định cho rằng ích mẫu cũng có tác dụng tốt đối với những trường hợp huyết kinh quá nhiều hoặc rong kinh. Ngoài ra, ích mẫu còn được dùng chữa cao huyết áp, viêm thận và làm thuốc bổ huyết. Đối với viêm thận cấp và mạn, sau khi dùng ích mẫu thấy phù giảm rõ rệt, tiểu tiện tăng nhiều, ăn ngon, dùng lâu không có tác dụng phụ. Quả ích mẫu dùng làm thuốc thông tiểu tiện, chữa cao huyết áp, đau đầu, mắt mờ sưng đỏ.

Ngày dùng 10 - 12g cả cây dưới dạng thuốc sắc, cao hoặc viên; 3 - 9g quả, sắc nước uống.

Bài thuốc có ích mẫu

A- Dùng ở Việt Nam

1. Chữa kinh nguyệt không đều:

- Cao hương ngải gồm ích mẫu 800g, ngải cứu 200g, hương phụ 250g. Nấu với nước vài lần. Cô đặc còn 1000 ml. Thêm đường. Uống mỗi lần 2 - 3 thìa canh, ngày 2 lần trước bữa ăn.

- Ích mẫu, bạc thau, cỏ roi ngựa với lượng bằng nhau, sắc nước uống làm 2 - 3 lần trong ngày.

2. Thuốc bổ huyết điều kinh

Ích mẫu 80g, nghệ đen (nga truật) 60g, ngải cứu 40g, hương phụ 40g, hương nhu 30g. Tất cả sao vàng tán bột mịn, luyện với mật, làm thành viên to bằng hạt đậu xanh. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 20 viên

3. Chữa mắt đỏ, sưng đau:

Sung uý tử, cúc hoa, quyết minh tử, thanh tương tử, sinh địa, mỗi vị 10g. Sắc nước uống trong ngày.

B- Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa đau kinh:

Ích mẫu 15g, nguyên hồ tố 6g. Sắc nước uống trong ngày

2. Giúp tử cung co hồi sau khi đẻ:

Ích mẫu 36g, đương quy 9g. Sắc uống làm 3 lần trong ngày

3. Chữa viêm cầu thận

Ích mẫu 90 - 120g (khô), hoặc 180 - 240g (tươi). Sắc với 700 ml nước, còn 300 ml, chia làm 2 - 3 lần uống trong ngày. Trẻ con dùng liều thấp hơn.

Trong lúc điều trị không được ăn mặn, hạn chế thức ăn giàu protid. Thuốc có tác dụng lợi tiểu và tiêu phù rất rõ, thích hợp cho điều trị viêm thận cấp

4. Chữa phụ nữ khí huyết hư hư, tỳ vị suy nhược, chán ăn, kinh nguyệt không đều, xích bạch đới

Ích mẫu 120g; nhân sâm, bạch truật (sao) phục linh thược dược (sao giấm), xuyên khung mỗi vị 30g; thục địa, đương quy mỗi vị 60g; cam thảo (chích) 15g

https://nhathuocngocanh.com/

Nghiền thành bột mịn, luyện mật, làm viên to bằng ngón tay cái.

Mỗi lần uống 1 viên với rượu. Ngày uống 2 lần (Bát trân ích mẫu hoàn).

453. KÉ ĐẦU NGỰA

Xanthium strumarium L.

Tên đồng nghĩa:	*Xanthium japonicum* Widder, *X. sibiricum* Patrin ex Widder
Tên khác:	Thương nhĩ, phắc ma, mác nháng (Tày).
Tên nước ngoài:	Heartleaf cocklebur, sheepbur, lousebur, burweed, ditchbur, horse - head shaped cocklebur (Anh).
Họ:	Cúc (Asteraceae).

Mô tả



Kế đầu ngựa - *Xanthium strumarium* L.

Cây thảo, sống hàng năm, cao 50 - 80 cm, ít phân cành. Thân hình trụ, cứng, có khía, màu lục, đôi khi điểm những chấm màu nâu tím, có lông cứng.

Lá mọc so le, hình tim - tam giác, dài 4 - 10 cm, rộng 4 - 12 cm, chia 3 - 5 thuỳ, mép khía răng không đều, có lông ngắn và cứng ở cả hai mặt, gân chính 3; cuống lá dài 10 cm, có lông cứng.

Cụm hoa mọc ở đầu cành hoặc kẽ lá, màu lục nhạt, gồm hai loại đầu, cùng gốc; những đầu ở phía trên nhỏ mang hoa lưỡng tính, những đầu khác mang hoa cái; lá bắc xếp thành hai hàng, có lông; hoa lưỡng tính hình ống, không có mào lông, tràng có 5 thuỳ, nhị 5; hoa cái không có tràng và mào lông.

Quả bế đôi, hình trứng, có hai sừng nhọn ở đầu và phủ đầy gai móc, dài 12 - 15 mm, rộng 7 mm.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 8.

Phân bố, sinh thái

Chi *Xanthium* L. chỉ có một loài là kế đầu ngựa ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở châu Mỹ, sau lan ra khắp các vùng cận nhiệt đới và nhiệt đới châu Á, châu Phi và cả ở châu Âu. Ở châu Á, kế đầu ngựa phân bố từ Ấn Độ, Trung Quốc đến các nước vùng Đông Dương, Đông Nam Á và Nam Á khác. Ở Việt Nam, kế đầu ngựa có ở hầu hết các tỉnh miền núi, trung du và đồng bằng, nhất là các tỉnh phía bắc, từ Nghệ An trở ra. Độ cao dưới 1500 m.

Kế đầu ngựa ưa sáng và ưa ẩm, thường mọc tương đối tập trung thành đám lớn ở các bãi trống, ven đường đi hoặc trên các ruộng trồng hoa màu mới bỏ hoang. Cây mọc từ hạt vào khoảng tháng 4 - 5, sinh trưởng nhanh trong mùa hè, sau khi có hoa quả sẽ tàn lụi vào khoảng giữa mùa thu. Kế đầu ngựa có nhiều hoa quả. Quả có gai móc, vướng vào lông của động vật, quần áo của người, để phát tán đi xa.

Cách trồng

Kế đầu ngựa được trồng trong các vườn thuốc nam, trạm xá, bệnh viện ở nhiều nơi.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây được gieo thẳng bằng hạt. Thời vụ chính là tháng 2 - 3. Cây không kén đất, đất nào cũng trồng được, trừ đất úng ngập, đất có nhiều sỏi đá.

Đất cần làm nhỏ, lên thành luống cao 20 - 25 cm, rộng 70 - 80 cm, rạch thành hàng cách nhau 30 cm, bón lót một ít phân chuồng, sau đó gieo hạt. Hạt để mọc. Khi cây con cao 7 - 10 cm, tỉa bớt, để lại khoảng cách 20 - 30 cm giữa các cây. Thời kỳ cây con và lúc sắp ra hoa, có thể bón thêm ít đạm. Thỉnh thoảng, làm cỏ, vun gốc. Sau khi trồng 4 - 5 tháng, bắt đầu thu hoạch. Quả thu hái làm nhiều đợt, thân lá vào tháng 6 - 7. Thu xong phơi khô, cất giữ nơi khô ráo.

Bộ phận dùng

Quả và toàn bộ phần trên mặt đất. Quả thu hái khi chưa ngả màu vàng, phơi hoặc sấy khô.

Thành phần hóa học

Toàn cây ké đầu ngựa mọc ở miền núi, đồng bằng gần biển hay xa biển đều chứa iod với hàm lượng khá cao: 1 gam lá hoặc thân chứa trung bình 200μg, 1g quả chứa 220 - 230μg iod.

Phần trên mặt đất chứa 2 - hydroxytomentosin - 1β, 5β - epoxyd (Malik Mangel S. và cs, 1992; CA 118: 143476a).

Quả chứa nhiều sesquiterpen lacton: xanthinin, xanthumin, xanthatin, xanthol, isoxanthol.

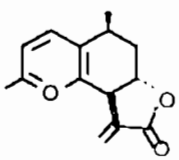

Xanthatin

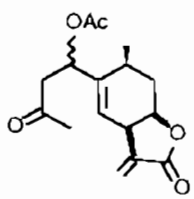

Xanthumin

Quả ké đầu ngựa non chứa nhiều vitamin C và các glucose, fructose (7,2%) sucrose (4,9%) acid hữu cơ, phosphatid, kali nitrat, β-sitosterol, γ-sitosterol, β-D glucosid của β-sitosterol gọi là strumarosid (β-sitosterol β-D glucosid có tác dụng chống viêm).

Quả còn chứa tetrahydroxyflavon và stigmasterol

Hạt ké đầu ngựa là nguồn nguyên liệu có dầu béo với tỷ lệ khá cao, nếu chiết bằng dung môi, thu được 30 - 35% một loại dầu bán khô tương tự dầu hướng dương (*Helianthus annuus*). Ké đầu ngựa của Liên Xô (trước đây) có tỷ lệ dầu béo là 41% có thể thu được 175 kg dầu trên 1 ha ké đầu ngựa. Dầu ké là một chất lỏng màu vàng nhạt, không mùi, có vị tương tự dầu thực vật và có các tính chất hóa lý sau:

Tỷ trọng ở 20^0 0,9252 - 0,9256, ở 25^0 0,9110 - 0,9167, n_D^{40} 1,4590 - 1,4697, chỉ số acid 0,4 - 1,5, chỉ số xà phòng 192,0 - 202,5, chỉ số iod 111,9 - 142,0, phần không xà phòng hóa 0,37 - 1,3%.

Thành phần các acid béo chưa no gồm acid oleic 22,4 - 30,7, linoleic 51,9 - 67,1%. Mẫu dầu điển hình có các thành phần acid oleic 22,4, linoleic 67,1, palmitic 4,2, stearic 5,2 và behenic 0,7%. Trong dầu, còn có khoảng 1,94% các phosphatid có thể so sánh tương tự như dầu ngô.

Hạt còn chứa một số chất gây độc cho gia súc, trong đó có hydroquinon, cholin và một chất độc hơn chưa xác định. Ngoài ra, còn có xanthostrumarin và acid oxalic và một lượng iod đáng kể.

Bã còn lại sau khi chiết lấy dầu là nguồn nguyên liệu giàu N 8 - 10%, acid phosphoric 3 - 3,5%.

Phần cứng của hạt dùng để chế tạo than hoạt tính. Phần này có 15,9% pentosan có thể dùng làm nguyên liệu tổng hợp furfural.

Trong lá, ngoài iod ra, còn có lượng vitamin C khá cao (47 mg/100g)

Lá ké đầu ngựa ở Mêhicô có xanthinin (0,54%), một lượng nhỏ isoxanthalol và xanthalol (dihydro-xanthinin). Lá phơi trong rồi cất kéo bằng hơi nước cho 0,01% tinh dầu màu xanh sẫm với các chỉ số sau :

Tỷ trọng 0,9866, n_D^{20} 1,4989, chỉ số acid 0,9, chỉ số xà phòng 22,8, chỉ số xà phòng sau khi acetyl hóa 43,1.

Thành phần tinh dầu gồm d. limonen 35, d.carveol 25,0, 1α - ionon 10,9, terpinolen 7,3, β caryophylen 6,0, p. cymen 5,0 và α - pinen 0,4%.

Rễ ké chứa β-sitosterol, stigmasterol, campesterol và một glucosid tan trong nước với đô chảy 242^0.

Ngoài ra, toàn cây ké đầu ngựa là nguồn phân hữu cơ rất tốt vì giàu đạm (30 - 40% nitrogen).

Tác dụng dược lý

Ké đầu ngựa có tác dụng làm giảm cường độ co bóp tim, giảm thân nhiệt và lợi tiểu. Rễ ké đầu ngựa cho uống có tác dụng giảm đường huyết trên chuột cống trắng có đường huyết bình thường. Một đơn thuốc chống dị ứng trong có ké đầu ngựa và 15 dược liệu khác đã được chứng minh có tác dụng kháng histamin trong 3 phương pháp thí nghiệm: nghiệm pháp khí dung histamin gây khó thở và co giật trên chuột lang, tiêm tĩnh mạch histamin gây hạ áp và thí nghiệm histamin gây co thắt hồi tràng cô lập của động vật.

https://nhathuocngocanh.com/

Hoạt chất xanthumin có tác dụng ức chế thần kinh trung ương. Dung dịch cồn 95° chứa hoạt chất xanthinin với nồng độ 0,01 - 0,1% có hoạt tính kháng khuẩn mạnh đối với các vi khuẩn gram âm và các nấm. Kế đầu ngựa chứa β-sitosterol - β - D - glucosid có tác dụng chống viêm và là thành phần của những chế phẩm điều hòa hoạt động nội tiết và điều trị những bệnh rối sinh dục ở người.

Nước hãm lá kế đầu ngựa làm tăng nhu động ruột thỏ cô lập và gây phong bế tim ếch. Trên động vật gây ung thư biểu mô cổ trướng Erlich, cao nước và cồn methylic rễ kế đầu ngựa làm tăng thời gian sống với 39% và 14% tương ứng. Cồn methylic rễ còn giảm trọng lượng u 13%. Rễ kế đầu ngựa có tác dụng hạ đường huyết. Cao nước của 9 dược liệu, trong có kế đầu ngựa có tác dụng kháng khuẩn *in vitro* ở nồng độ cao đối với đa số các tụ cầu khuẩn gây bệnh, không tác dụng đối với chủng *Escherichia coli* gây bệnh, các chủng trực trùng mủ xanh và các chủng *Shigella flexneri*.

Bài thuốc gồm kế đầu ngựa và 6 dược liệu khác đã điều trị bệnh tổ đỉa đạt tỷ lệ khỏi 36% và đỡ 48% trong 50 bệnh nhân.

Cao lỏng của 4 dược liệu trong có kế đầu ngựa uống phối hợp với dán cao bào chế từ 3 dược liệu khác đã điều trị mụn nhọt đạt kết quả tốt.

Cao cồn ethylic kế đầu ngựa có tác dụng kháng khuẩn. Phần trên mặt đất của cây kế đầu ngựa được bào chế thành 3 loại cao: cao nước (hiệu suất 4,2%), cao methanol (hiệu suất 20%) và cao ethyl acetat (hiệu suất 15%). Thử tác dụng kháng khuẩn bằng phương pháp khuếch tán trên đĩa Petri chứa môi trường đặc, cao methanol có tác dụng kháng khuẩn theo thứ tự hoạt tính giảm dần đối với tụ cầu khuẩn, *Bacillus subtilis*, *Candida pseudotropicalis*, *Candida albicans*, *Proteus vulgaris*; cao nước không có tác dụng kháng khuẩn. Từ cao ethyl acetat, chiết ra sesquiterpen xanthonol, chất này có tác dụng kháng khuẩn tương tự như tác dụng của cao methanol. Như vậy, hoạt chất kháng khuẩn của kế đầu ngựa là sesquiterpen trong đó có xanthonol.

Tính vị, công năng

Quả kế đầu ngựa có vị ngọt nhạt, hơi đắng, tính ấm, có tác dụng tiêu độc, sát trùng, tán phong, trừ thấp.

Công dụng

Kế đầu ngựa được dùng chữa phong hàn đau đầu, tay chân đau co rút, phong tê thấp, đau khớp, mũi chảy nước hôi, mày đay, lở ngứa, tràng nhạc, mụn nhọt, làm ra mồ hôi. Còn dùng chữa đau răng, đau họng, bướu cổ, nấm tóc, hắc lào, lỵ. Ngày dùng 6 - 12 quả, hoặc 10 - 16g cành và lá dưới dạng thuốc sắc, viên hoặc cao.

Trong y học Trung Quốc, kế đầu ngựa được dùng rất phổ biến làm thuốc uống chống bướu cổ ở những vùng có bệnh. Ngoài ra, cây còn được dùng làm thuốc ra mồ hôi, hạ nhiệt và an thần, trị thấp khớp và cảm lạnh. Quả và hạt kế đầu ngựa phơi khô và tán nhỏ được đưa vào thành phần thuốc mỡ dùng ngoài trong một số bệnh về da như eczêma, ngứa, vết sâu bọ cắn và ghẻ. Ngày uống 5 - 20g dưới dạng nước sắc. Dùng ngoài, dược liệu tươi nghiền nhỏ bôi vào da hoặc dược liệu phơi khô tán nhỏ, sắc với nước, rồi làm thành thuốc mỡ.

Cây kế đầu ngựa được dùng làm thuốc ở châu Mỹ, châu Âu, Lào, Campuchia và Malaysia với tác dụng làm ra mồ hôi, làm mềm da niêm mạc, lợi tiểu và an thần khá mạnh. Nước sắc của cây được dùng chữa sốt rét mạn tính, khí hư và bệnh về tiết niệu. Trong thử nghiệm lâm sàng, phấn hoa kế đầu ngựa gây hen, viêm mũi và viêm da ở những người mẫn cảm. Người ta cho rằng cây chỉ có tác dụng gây dị ứng ở thời kỳ trước khi ra quả. Quả kế đầu ngựa chứa nhiều vitamin C, làm mát và dịu viêm trong y học dân gian và có hiệu quả chữa bệnh đậu mùa. Tro của quả được bôi vào những chỗ đau trên môi và niêm mạc miệng.

Ở Trung Quốc, quả được dùng chữa viêm tấy, dầu ép từ quả chữa bệnh về bàng quang, bệnh herpes và bệnh viêm quầng đo liên cầu. Lá kế đầu ngựa có tác dụng làm săn, lợi tiểu, làm thay đổi sự dinh dưỡng, chống bệnh giang mai và cũng được dùng trong lao hạch và herpes. Rễ kế đầu ngựa là chất bổ đắng được dùng trị ung thư và lao hạch. Cao rễ được dùng tại chỗ trị vết loét, mụn nhọt, áp xe.

Bài thuốc có kế đầu ngựa

1. Chữa thấp khớp, viêm khớp:

a. Kế đầu ngựa 20g, vòi voi 40g, lá lốt 20g, ngưu tất 10g. Bào chế thành chè thuốc. Hãm nước sôi, chia nhiều lần uống trong ngày.

b. Kế đầu ngựa 12g, rễ cỏ xước 40g, hy thiêm 28g, thổ phục linh 20g, cỏ nhọ nồi 16g, ngải cứu 12g. Sao vàng, sắc đặc uống. Dùng 7 - 10 ngày.

2. Chữa phong thấp, tê thấp, tay chân co rút:

Quả kế đầu ngựa 12g, giã nát, sắc uống.

3. Chữa đợt cấp của viêm đa khớp tiến triển:

Kế đầu ngựa 12g, ngưu tất 16g, hy thiêm 16g, thổ phục linh 12g, cành dâu 12g, tỳ giải 12g, cà gai leo

https://nhathuocngocanh.com/

12g, lá lốt 10g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa phong thấp đau khớp, tê bại đau buốt nửa người, hoặc chân tay lở ngứa ra mồ hôi, viêm xoang chảy nước mũi, đau trước trán hay đau ê ẩm trên đỉnh đầu:

Ké đầu ngựa 12g, kinh giới 8g, bạch chỉ 8g, xuyên khung 6g, thiên niên kiện 6g. Sắc uống.

5 Chữa chứng phong khí mẩn ngứa

Lá ké đầu ngựa tán bột 8g, uống với rượu ngâm đậu đen. Phối hợp với dùng ngoài: lá ké đầu ngựa, lá bồ hòn, lá nghể răm, lá thuốc bỏng, nấu nước để xông và tắm.

6. Chữa phong hủi:

a. Ké đầu ngựa giã vắt lấy nước cốt, cô thành cao, làm thành thỏi, 320g. Lấy một con cá quả mổ bụng, không bỏ ruột, cho vào một thỏi thuốc, nấu chín với rượu mà ăn. Ăn 3 - 5 con, thì có hiệu quả. Kiêng muối 100 ngày (Hải Thượng Lãn Ông)

b. Lá ké đầu ngựa, lá đắng cay, lá thầu dầu tía, củ khúc khắc, mỗi vị 12g; lá khổ sâm, lá hồng hoa, lá thanh cao, kinh giới, xà sàng, bạch chỉ, mỗi vị 8g, nam sâm 4g. Sắc uống.

7. Chữa chảy máu cam:

Ké đầu ngựa, thanh cao, mã đề, giã nát vắt lấy nước cốt mà uống.

8. Chữa đau răng:

Quả ké đầu ngựa (liều vừa phải), sắc nước, ngậm 10 phút rồi nhổ đi, làm nhiều lần trong ngày

9. Chữa mũi chảy nước trong, đặc:

Quả ké sao vàng, tán bột. Ngày uống 4 - 8g.

10. Chữa thủy thũng, bí tiểu tiện:

Quả ké đầu ngựa (thiêu tồn tính), đình lịch, hai vị lượng bằng nhau. Tán nhỏ, uống với nước mỗi lần 8g. Ngày hai lần.

11. Chữa bướu cổ:

Quả hay cây ké đầu ngựa, phơi khô, tán bột. Ngày 4 -5g, dạng thuốc sắc (đun sôi, giữ sôi 15 phút).

12. Chữa bệnh tổ địa:

Quả ké đầu ngựa 50g, thổ phục linh 50g, hạ khô thảo 50g, vỏ núc nác 30g, khổ sâm 30g, sinh địa 20g, hạt dành dành 15g. Tán bột làm viên. Ngày uống 20 - 25g

13. Chữa mụn nhọt, chốc lở:

a. Ké đầu ngựa 10g, kim ngân 20g. Bào chế thành chè thuốc, đóng gói 30g. Ngày dùng một gói, hãm với 500 ml nước sôi, uống làm nhiều lần. Trẻ dưới 1 tuổi ngày uống nửa gói.

b. Ké đầu ngựa 10g, bồ công anh 15g, sài đất 10g, kim ngân 5g, cam thảo đất 2g. Bào chế thành chè thuốc, đóng gói 42g. Ngày uống một gói, hãm vào nước sôi, chia uống làm 3 lần. Trẻ dưới 18 tháng, ngày uống nửa gói

c. Quả ké đầu ngựa sao vàng 20g, củ khúc khắc 40g. Sắc uống

d. Ké đầu ngựa 16g, đỗ đen sao 40g, kim ngân 20g; thổ phục linh, cỏ xước, vòi voi, mỗi vị 12g; kinh giới, cam thảo dây, mỗi vị 8g. Sắc uống ngày một thang.

14 Chữa phong chẩn:

Ké đầu ngựa 10g, kinh giới 12g; kim ngân hoa, sài đất, bồ công anh, mỗi vị 10g; bạc hà 8g, cam thảo nam 6g. Sắc uống.

15. Chữa tổ địa

Ké đầu ngựa, cỏ nhọ nồi, ý dĩ, ích mẫu, sinh địa, mỗi vị 16g; kinh giới, huyết dụ, hoàng bá, tỳ giải, mỗi vị 12g. Sắc uống

16. Chữa viêm mũi mạn tính:

Ké đầu ngựa 16g, hạ khô thảo 12g, tân di 8g, bạc hà 6g; bạch chỉ, cát cánh, cam thảo, mỗi vị 4g. Sắc uống ngày một thang.

17. Chữa viêm xoang nhiễm khuẩn:

Ké đầu ngựa, sinh địa, kim ngân, mỗi vị 16g; huyền sâm, đan bì, mạch môn, hoàng cầm, mỗi vị 12g, tân di 8g. Sắc uống ngày một thang

454. KÉ HOA ĐÀO

***Urena lobata* L.**

Tên khác: Ké hoa đỏ, phù thiên hoa, dã miên hoa, ké khuyết, nhá khắc mòn (Tày).

Tên nước ngoài: Hérisson rouge (Pháp).

Họ: Bông (Malvaceae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả



Ké hoa đào - *Urena lobata* L.

Cây nhỏ, cao 1 - 1,5m. Cành hình trụ, có lông rải rác, đôi khi mọc dày. Lá mọc so le, hình gần tròn, mép chia thuỳ nông và khía răng không đều, gốc hình tim, mặt trên xanh, mặt dưới xám có nhiều lông hình sao, gần 5 toả từ gốc; cuống lá dài 1 - 5cm.

Hoa mọc riêng lẻ ở kẽ lá, màu hồng hoặc đỏ tía; đài và tiểu đài có 5 răng rời nhau hình chuông; tràng 5 cánh thuôn, có lông ở lưng; nhị nhiều tụ họp thành cột; bầu có lông.

Quả gần tròn, có lông, có gai móc ngắn, khi chín nứt thành 5 mảnh; hạt có khía dọc và lông rất ngắn.

Mùa hoa quả : tháng 10 - 1.

Phân bố, sinh thái

Urena L. là một chi nhỏ, chỉ gồm một số ít loài phân bố rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, chi này có 3 loài, ké hoa đào là cây thường gặp khắp các vùng trung du, đồng bằng và vùng núi thấp, dưới 800 m. Trên thế giới, ké hoa đào có vùng phân bố rộng rãi khắp các nước nhiệt đới ở Nam Mỹ, châu Phi và châu Á. Cây còn được trồng hạn chế ở Braxin, Cộng hòa Trung Phi, Zaire, Gabon để lấy vỏ làm sợi.

Ké hoa đào là cây nhiệt đới tương đối điển hình. Cây ưa sáng, chịu được khô hạn và có thể sinh trưởng phát triển trên nhiều loại đất, thường mọc rải rác hoặc thành những đám lớn trên đất nương rẫy bỏ hoang, bãi trống, đồi, ven đường đi... Cây ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi chín, quả tự tách ra cho hạt rơi xuống đất. Ngoài ra, vỏ quả ngoài có gai móc dễ vướng vào quần áo và lông động vật để phát tán xa. Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt hoặc từ cây chồi sau khi bị chặt.

Bộ phận dùng

Rễ và phần trên mặt đất.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất của ké hoa đào chứa mangiferin.

Toàn cây chứa hợp chất phenol, acid amin, sterol.

Hạt chứa dầu béo 13 - 14% (Trung dược từ hải I, 1993).

Tác dụng dược lý

Toàn cây ké hoa đào, phơi sấy khô, chiết bằng cồn 50^0. Lọc dịch chiết rồi cô áp lực giảm đến khô. Đã thử các tác dụng kháng khuẩn *in vitro* nồng độ 25 µg/ml; kháng nấm *in vitro* nồng độ 25 µg/ml; tác dụng trên amip, trên virus; tác dụng hạ đường huyết liều 250 mg/kg ở chuột cống trắng; trên hô hấp, huyết áp, trên hồi tràng chuột lang cô lập; trên hệ thần kinh trung ương, trên tế bào ung thư và lợi niệu. Kết quả cho thấy cao khô toàn cây ké hoa đào có tác dụng hạ huyết áp trên mèo gây mê, làm giảm hoạt động tự nhiên của chuột nhắt trắng, làm hạ thân nhiệt và ức chế sự tăng hoạt động do amphetamin. Ngoài ra, đã thử độc tính cấp, thấy với liều 1000 mg/kg tiêm trong màng bụng, chuột nhắt trắng vẫn không chết.

Tính vị, công năng

Ké hoa đào có vị nhạt, hơi ngọt, dịu, tính mát, không độc, có tác dụng thanh nhiệt, tiêu viêm, trừ thấp, lợi tiểu.

Công dụng

Rễ ké hoa đào được dùng chữa thấp khớp, khí hư, bạch đới, lỵ, tiêu hóa kém, cảm cúm, amidan, sốt rét, hen, bướu giáp. Hoa chữa thủy đậu, sốt và rối loạn trí não. Cành lá hoặc toàn cây dùng ngoài chữa chấn thương bầm dập, thấp khớp, viêm vú, rắn cắn.

Theo tài liệu Ấn Độ, một đoạn rễ ngắn của ké hoa đào đặt vào âm đạo và để đó mấy giờ có tác dụng gây sẩy thai.

Bài thuốc có ké hoa đào

1. Chữa lỵ, viêm ruột:

https://nhathuocngocanh.com/

Rễ hoặc toàn cây kế hoa đào 30 - 40g, lá ba chẽ 20g, thái nhỏ, sao vàng, sắc chia 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng riêng, toàn cây 40 - 50g, chặt nhỏ, sao vàng, sắc uống.

2. Chữa trẻ em tiêu hóa kém:

Rễ tươi, rửa sạch, giã ép lấy nước, mỗi lần cho trẻ uống 4 thìa cà phê, ngày 2 lần, uống liền 4 ngày.

3. Chữa rong kinh, rong huyết:

Rễ kế hoa đào, mần tưới, chỉ thiên, mã đề, mỗi vị 20g. Sắc uống.

4. Chữa khí hư, bạch đới:

Rễ kế hoa đào, chua ngút, bòng bong lá to, mỗi vị 20g, sắc uống.

5. Chữa thủy đậu:

Hoa kế hoa đào phối hợp với hoa kế hoa vàng mỗi vị 5 - 10g, ăn cùng với cùi dừa.

455. KẾ HOA VÀNG

***Sida rhombifolia* L.**

Tên đồng nghĩa:	*Sida alnifolia* Lour.
Tên khác:	Kế đồng tiền, chổi dực, bạch bối hoàng, khất bó lương (Thái).
Tên nước ngoài:	Queensland hemp, spinyhead sida, southern sida, broom weed (Anh); sida jaune, herbe dure, herbe à balais (Pháp).
Họ:	Bông (Malvaceae).

Mô tả



Kế hoa vàng - *Sida rhombifolia* L.

Cây nhỏ, dạng bụi, cao chừng 1m. Thân và cành có lông ngắn hình sao. Lá mọc so le, hình bầu dục hay hình quả trám, dài 1,3 - 2,5 cm, rộng 1 - 2,5 cm, gốc thuôn, đầu tù, mép có răng tròn, mặt trên nhẵn, mặt dưới có lông ngắn hình sao; lá kèm hình chỉ.

Hoa màu vàng, mọc đơn độc ở kẽ lá, có cuống dài, đài 5 răng hàn hẹn có lông trắng mềm ở mặt ngoài, lông hình sao ở mặt trong; tràng 5 cánh rời có ít lông ở gốc; nhị 20, tụ họp thành cột có lông rậm hình sao; bầu có lông.

Quả nang, có sừng nhọn; hạt có lông.

Mùa hoa quả : tháng 10 - 12.

Phân bố, sinh thái

Sida L. là một chi lớn có nhiều loài, phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, trong đó một vài loài được dùng làm thuốc hoặc trồng lấy sợi (vỏ thân). Sản lượng sợi của các loài này tới 3 - 8% tổng các loại sợi tự nhiên trên thế giới.

Ở Việt Nam, chi này có 9 loài, trong đó kế hoa vàng là cây gặp phổ biến nhất ở tất cả các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi. Cây thường mọc rải rác hay thành đám nhỏ lẫn với các cây bụi, cỏ thấp ở các bãi trống, nương rẫy bỏ hoang, đồi và ven đường đi. Độ cao phân bố tới 700 m. Ở Ấn Độ, và Nepal, độ cao có thể đến 1800 m. Cây còn phân bố phổ biến ở Lào, Camphuchia, Nam Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia...

https://nhathuocngocanh.com/

Ké hoa vàng là cây ưa sáng, chịu hạn tốt do có bộ rễ khoẻ. Cây có thể sống được trên nhiều loại đất, kể cả loại đất đồi cằn cỗi, ra hoa quả nhiều hàng năm. Khi quả chín, tự mở cho hạt rơi xuống đất. Vỏ quả có gai móc dễ vướng vào quần áo, lông động vật, phát tán xa. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt; tái sinh cây chồi khoẻ sau khi chặt. Trồng được bằng hạt, sau 130 ngày có thể thu hoạch vỏ lấy sợi. Khi trồng, người ta thường gieo dày cho cây mọc thẳng, ít phân cành.

Bộ phận dùng

Phần trên của mặt đất, thu hái quanh năm, dùng tươi hay phơi khô.

Thành phần hóa học

Phần trên mặt đất và rễ ké hoa vàng chứa cholin, betain, β - phenethylamin, quinazolin, carboxyl tryptamin.

Lá chứa acid myristic, acid stearic, acid palmitic, acid oleic, acid linoleic, nhiều acid amin : lysin, histidin...

Hạt chứa acid malvalic, acid sterculic.

(Trung dược từ hải III, 1997).

Tác dụng dược lý

Trong thử nghiệm về tác dụng bảo vệ chống viêm gan gây bởi carbon tetraclorid, paracetamol và rifampicin, cao chiết từ ké hoa vàng thể hiện tác dụng bảo vệ gan đáng kể, có so sánh với thuốc chuẩn silymarin. Dịch chiết nước có tác dụng mạnh nhất. Toàn cây có tính chất ức chế co thắt hồi tràng cô lập chuột lang gây bởi acetylcholin và histamin, dạng thuốc thử là cao chiết với cồn 50°. Cao rễ cây có hoạt tính chống sốt rét *in vivo* chống *Plasmodium berghei*.

Tính vị, công năng

Ké hoa vàng có vị cay ngọt, tính mát, có tác dụng làm ra mồ hôi nhẹ, giảm cảm, phong nhiệt, làm tan máu ứ, tiêu sưng.

Công dụng

Ké hoa vàng được dùng chữa cảm cúm, cảm mạo, sốt, tiểu tiện nóng đỏ hay vàng sẫm, viêm họng, viêm ruột, lỵ, mụn nhọt. Liều dùng 20 - 40g dược liệu khô sắc uống. Dùng tươi giã đắp, chữa mụn nhọt lở ngứa.

Ở Ấn Độ, ké hoa vàng được coi là có tác dụng tốt trong điều trị lao phổi và thấp khớp. Lá hãm uống thay chè. Thân cây chứa dịch nhầy được dùng làm thuốc giảm đau, làm dịu, chữa bệnh da, làm thuốc lợi tiểu và trị sốt. Rễ trị thấp khớp và khí hư. Để chữa sốt rét, lấy rễ ké hoa vàng tán bột, uống mỗi lần 5g, ngày 3 lần, trong 3 ngày.

Ở Nepal, nhân dân dùng rễ ké hoa vàng làm thành bột nhão uống để trị khó tiêu, và dùng nước ép cây bôi trị nhọt. Ở Indonesia, nước hãm của hoa ké hoa vàng và hoa ké hoa đào pha với sữa dừa uống để chữa thủy đậu và sốt. Ở Australia, nhân dân địa phương dùng ké hoa vàng trị bệnh về mật và thấp khớp.

Bài thuốc có ké hoa vàng

1. Chữa nhọt mủ, sưng chín mẻ:

Lá ké hoa vàng, lá cỏ xước, mỗi vị 50g. Rửa sạch, lấy 25g mỗi thứ, giã nát, đắp lên vết thương. Nửa còn lại phơi khô, sắc với 400 ml nước, còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày. Ngày làm một lần.

2. Chữa kém ăn, mệt mỏi, đau nhức, mất ngủ, phù nề ở phụ nữ mới đẻ:

Cả cây ké hoa vàng, nhân trần, thân và rễ mộc thông, rễ móc diều, mỗi vị 20g, sao vàng, sắc uống. Phụ nữ có thai không được dùng.

3. Chữa dị ứng, mẩn ngứa:

Ké hoa vàng (cành lá có hoa) 50g, lá thốm lốm 50g, lá trầu không 30g. Dùng tươi, giã nhỏ, lấy cả nước lẫn bã xát nhẹ lên vết mẩn. Ngày làm 1 - 2 lần.

4. Chữa kiết lỵ:

Rễ ké hoa vàng, rễ xích đồng nam, mỗi vị 20g. Sắc uống trong ngày. Dùng 3 - 4 ngày.

5. Chữa tiêu chảy trẻ em:

Mỗi gói chè ké hoa vàng có lá ké hoa vàng 7g, lá bù xích 5g. Mỗi lần dùng 6g, hãm với 150 ml nước sôi trong 15 phút. Ngày uống 2 - 3 lần.

6. Chữa ban chẩn:

Ké hoa vàng 8g, rễ lá lức 10g; cỏ mần trầu, cát căn, đậu chiều, dây giác tía, mỗi vị 8g, kinh giới 6g, cam thảo đất 5g, bạc hà 4g, gừng sống 3 lát. Sắc uống ngày một thang.

https://nhathuocngocanh.com/

456. KEO GIẬU

Leucaena leucocephala (Lam.) De Wit

Tên đồng nghĩa:	*Leucaena glauca* Benth.
Tên khác:	Bồ kết dại, táo nhân, bọ chét, bình linh, phắc căn thin (Tày), nàng dung diằng (Dao).
Tên nước ngoài:	Lead tree, jumpy bean, white popinac (Anh)
Họ:	Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả

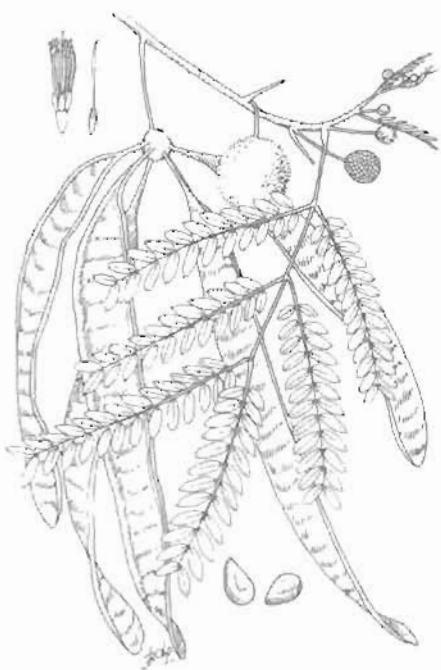

Keo giậu - *Leucaena leucocephala* (Lam.) De Wit

Cây nhỏ, cao vài mét, phân cành ngay từ gốc, vỏ thân màu nâu nhạt. Cành non hơi có cạnh, phủ lông mịn. Lá kép hai lần hình lông chim, mọc so le; lá chét 12 - 18 đôi, hình lưỡi liềm, gần như không cuống, gốc thuôn không đều, đầu nhọn, mép có lông dạng mi, dài 1 - 1,5 cm, rộng 0,3 - 0,4 cm, những lá phía dưới và phía trên thường nhỏ hơn; cuống lá kép dài 12 - 20cm, phình ở gốc, có lông nhỏ, cuống cấp hai 4 - 8 đôi dài 3 - 10 cm; lá kèm rất nhỏ và rụng sớm.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá, thành dầu tròn, đường kính 1,2 - 1,4 cm, có cuống dài 4 - 6 cm, lông nhỏ màu trắng; đài 5 răng hơi nhọn, có lông dạng mi; tràng 5 cánh thuôn hẹp ở gốc, có lông nhỏ ở mặt ngoài; nhị 10, chỉ nhị hàn liền ở gốc.

Quả đậu, thẳng, dẹt và mỏng, dài 13 - 14 cm, rộng 1,5 cm, có mũi nhọn ở đầu; hạt 15 - 20, dẹt, nhẵn, cứng, màu nâu sẫm.

Mùa hoa : tháng 4 - 6; mùa quả : tháng 7 - 9.

Phân bố, sinh thái

Chi *Leucaena* Benth chỉ có một loài là keo giậu ở Việt Nam. Cây có nguồn gốc ở vùng Trung Mỹ sau lan rộng ra khắp các vùng nhiệt đới châu Mỹ, châu Á, Đông và Tây Phi. Sự khác biệt về địa lý, nơi mọc và tác động của quá trình trồng trọt đã tạo nên sự đa dạng, phong phú về những quần thụ dưới loài (hơn 100 giống), (Vu Van Dung et al., 1996, Vietn. Fores trees, 443). Ở Việt Nam, keo giậu thường mọc tự nhiên ở các vùng đồi hay được trồng ở vùng đồng bằng làm bờ rào. Ở vùng Tây Nguyên và Đông Tây Nguyên, có loại keo giậu là dạng cây gỗ cao gần 10m, được trồng làm cây tạo bóng cho cà phê.

Keo giậu là cây ưa sáng, sống được trên nhiều loại đất, kể cả đất khô cằn. Cây có bộ rễ phát triển, chịu được khô hạn, mọc ở các tỉnh phía bắc có hiện tượng rụng lá về mùa đông. Ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên từ hạt và cây chồi gốc sau khi bị chặt.

Cách trồng

Keo giậu thường được trồng trên đất tận dụng ven đường, bờ sông, bờ ao, quanh vườn.

Cây được nhân giống bằng hạt. Hạt gieo vào tháng 2 - 3, cây con trồng vào tháng 8 - 9 hoặc mùa xuân

https://nhathuocngocanh.com/

năm sau. Khi trồng, đào hố 50 x 50 x 50 cm, cách nhau 5 - 6 m, bón lót 5 - 10 kg phân chuồng, đặt cây giống, dàn chặt gốc và tưới ẩm. Nên cắm cọc, buộc cây lại để chống gió lay. Chú ý giữ cho trâu bò không phá hại.

Bộ phận dùng

Hạt. Khi quả chín, thu hái vào mùa hạ - thu, rồi đập lấy hạt, đem phơi hoặc sấy khô. Còn dùng rễ.

Thành phần hóa học

Lá keo giậu chứa tanin 3%, protein 27,2% (nhiều nhất so với các bộ phận khác trong cây) trong đó có acid glutamic, acid aspartic, leucin hoặc isoleucin (Hilal S.H. và cs, 1991, CA : 118 : 19181)

Lá còn có leucenin (leucenol, mimosin) [acid β (N - 3 - hydroxy - 4 - pyridon) - α - aminopropionic].

Hạt chứa 8,8% dầu béo màu xanh sẫm với các chỉ số hóa lý : D_{15} 0,9165, $n_{D^{28}}$ 1,4674, chỉ số xà phòng 185, chỉ số iod 110. Các acid béo gồm acid palmitic 12,74%, acid stearic 5,01%, acid behenic 3,64%, acid lignoceric 0,67%, acid oleic 23,63%, acid linoleic 54,31%. Phần không xà phòng hóa chiếm 4,7% trong đó có β - sitosterol.

Hạt chứa gôm, trong đó có D - galactose (1 phần) và D - manose (4 phần). Thủy phân gôm từ hạt, được 3 đường đã methyl hóa : 2, 3, 4, 6 - tetra - O - Me - D - galactose; 2, 3, 6 - tri - O - methyl - D - manose và 2, 3 - di - O - methyl - D - manose theo tỷ lệ 1:2:1 (Singh Pramod Kumar và cs, 1994; CA. 122 : 26099s).

Hạt còn chứa nhiều protein : 31,99% (chủng Local), 30,21% (chủng K-8). Trong protein, globulin chiếm 64%, còn prolamin 3% (Regude N.J và cs, 1994, CA.122: 54481p).

Keo giậu có thể hấp thu Se từ đất, rồi tích luỹ ở hạt. Người ta quan sát thấy các hiện tượng ngộ độc ở các động vật dùng keo giậu làm thức ăn.

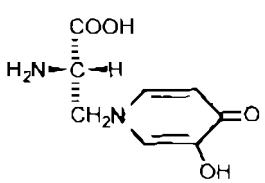

Leucenin

Vỏ chứa nhiều tanin (16,3%).

Tác dụng dược lý

- *Tác dụng diệt giun dũa* (đối với ký sinh trùng đường ruột).

Từ năm 1961, Bệnh viện Ninh Giang đã dùng hạt keo giậu điều trị cho 98 trường hợp nhiễm giun dũa, đạt kết quả tốt, không thấy có triệu chứng ngộ độc. Mặc dù trên thực tế, ăn hạt keo thấy ra giun, nhưng thí nghiệm trên giun đất, nước sắc hạt keo giậu không có tác dụng.

- *Tác dụng ngừa thai*. Theo tài liệu nước ngoài, súc vật được nuôi bằng thức ăn có trộn bột hạt keo giậu sẽ ngừng sinh đẻ trong một thời gian. Ở Việt Nam, tác dụng ngừa thai của vỏ thân và vỏ rễ keo giậu được nghiên cứu trên chuột nhắt trắng cái. Bột dược liệu được trộn vào khẩu phần ăn hàng ngày của chuột với tỷ lệ 5%, dùng liên tục trong vòng 30ngày. Trong thời gian trên cho chuột giao hợp bình thường với chuột đực. Kết quả là vỏ thân keo giậu gây ngừa thai đạt tỷ lệ 18/20 chuột, vỏ rễ đạt 20/20 chuột, trong khi đó ở lô đối chứng chuột đẻ bình thường. Như vậy, vỏ thân và vỏ rễ keo giậu bằng đường uống có tác dụng ngừa thai rõ rệt trên chuột nhắt trắng.

- *Chú ý*: Ngọn, lá, quả và hạt keo giậu đều được trâu bò, dê cừu thích ăn, nhưng nếu dùng với lượng nhiều thì tất cả các bộ phận của cây đều độc đối với gia súc, gia cầm có một dạ dày (monogastric) như ngựa, lợn, thỏ, gà; còn đối với loài nhai lại như trâu bò, lại không gây độc. Hạt keo giậu tuy có hàm lượng protein cao, nhưng không dùng để nuôi gà được vì nó có thể gây tử vong. Người ta cho rằng độc tính của keo giậu là do một alcaloid có trong cây được gọi là leucenin hoặc leucenol, chất này đồng nhất với chất mimosin có trong cây xấu hổ *(Mimosa pudica)*. Còn có tài liệu cho rằng cây keo giậu có khả năng thu hút được selenium từ đất và đem tập trung vào hạt, nên nhiều triệu chứng ngộ độc ở súc vật do ăn quá nhiều hạt keo giậu rất giống với những triệu chứng ngộ độc do selenium gây nên

Tính vị, công năng

Hạt keo giậu có vị hơi đắng, nhạt, dùng sống có tính mát, sao vàng có mùi thơm và tính bình, có tác dụng diệt giun. Vỏ rễ có tác dụng giải uất, tiêu thũng, chỉ thống

Công dụng

Hạt keo giậu được coi là một thuốc tẩy giun dũa thông dụng với cách bào chế đơn giản và dễ dùng. Hạt rang vàng cho đến khi nở, tán thành bột mịn. Bột có màu vàng sẫm và mùi thơm. Liều dùng đối với người lớn là 25 - 30g/ngày; trẻ em < 3 tuổi, 2g/ngày; 3 - 5 tuổi, 5g/ngày; 6 - 10 tuổi, 7g/ngày; 11 - 15 tuổi, 10g/ngày và > 16 tuổi dùng liều người lớn. Uống 3 ngày liên tiếp vào buổi tối hoặc sáng sớm lúc đói. Không phải dùng thuốc tẩy. Để tăng thêm hiệu lực tẩy giun, hạt keo giậu thường được dùng phối hợp với sử

https://nhathuocngocanh.com/

quân tử trong cốm thuốc giun. Ngoài ra, hạt keo giậu còn là thành phần trong viên Phì nhi cam tích với các vị khác như sử quân tử, hoài sơn, ý dĩ, sơn tra, hạt sen, mạch nha. Trẻ con thường ăn hạt keo giậu xanh, không kể liều lượng, cũng thấy ra giun mà không có hiện tượng ngộ độc.

Ở Indonesia ngoài công dụng tẩy giun hạt keo giậu còn chữa bệnh đái đường. Ở Philippin hạt rang vàng được dùng làm thuốc dịu viêm, rễ là thuốc điều kinh. Ở Trung Quốc, rễ chữa mất ngủ, tâm tư phiền muộn.

Chú thích. Về tác dụng ngừa thai của keo giậu, cần được nghiên cứu thêm.

457. KEO TA

Acacia farnesiana Willd.

Tên khác: Keo thơm, keo nước hoa, kinh cầu hoa, rum tai.

Tên nước ngoài: Sponge tree, sweet scented acacia, wild tamarind, cassia flower (Anh); cassier de Farnèse, cassie ancienne, mimosa nain, caneficier (Pháp).

Họ: Trinh nữ (Mimosaceae).

Mô tả



Keo ta - *Acacia farnesiana* Willd.

Cây gỗ nhỏ, cao 2 - 6 m. Thân cành vặn vẹo, lúc đầu có cạnh sau tròn màu nâu, có nốt sần màu trắng. Lá kép hai lần lông chim chẵn, mọc so le, mỗi nhánh chính mang 7 - 8 đôi nhánh thứ cấp, mỗi nhánh này có 10 - 20 đôi lá chét nhỏ, dài 4 - 7 mm, rộng 1,5 - 2mm, đầu nhọn, màu xanh xám; lá kèm 2, biến thành gai.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành đầu tròn, có cuống dài khoảng 3 cm; hoa rất nhỏ màu vàng, thơm, mỗi hoa mang một lá bắc nhỏ; đài hình chén, 5 răng; tràng 5 cánh đều; nhị rất nhiều, chỉ nhị dài, bao phấn màu vàng; bầu thuôn dài, nhẵn.

Quả đậu, hình trụ, hơi cong, khi chín màu đen nâu, hạt cứng, hình trái xoan, màu nâu, nhẵn bóng.

Phân bố, sinh thái

Acacia Willd. là một chi lớn có khoảng 500 loài phân bố rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới kể cả những vùng hoang mạc khô cằn Nam và Bắc bán cầu. Ở Việt Nam, chi này có 25 loài, trong đó một số loài cây gỗ mới được nhập trồng để cải tạo đất như keo bông vàng, keo tai tượng, keo lá tràm...

Keo ta là loài cây liên nhiệt đới, có nguồn gốc từ châu Mỹ, sau lan rộng khắp các vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới. Cây mọc tự nhiên và được trồng ở Ấn Độ, Myanmar, Sri Lanca, Thái Lan và nhiều nước khác. Hoa của nó được dùng để chế tạo nước hoa. Ở Việt Nam, keo ta cũng thấy mọc tự nhiên hay được trồng chủ yếu ở các tỉnh phía nam. Cây ưa vùng có khí hậu nhiệt đới nóng - ẩm hoặc hơi khô; keo ta có thể sinh trưởng phát triển tốt trên nhiều loại đất, kể cả đất nghèo kiệt trơ sỏi đá hay đất pha cát ở vùng ven biển

https://nhathuocngocanh.com/

và hải đảo. Cây ra hoa quả nhiều, tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt hay cây chồi gốc sau khi bị chặt. Thân và cành làm củi đốt; lá làm thức ăn cho gia súc.

Bộ phận dùng

Lá, quả, hạt, vỏ và rễ.

Thành phần hóa học

Keo ta là nguyên liệu giàu tanin với hàm lượng 30 - 40% ở vỏ và 23% ở quả chín.

Hoa chưa tinh dầu rất thơm, (0,1 - 0,2%) trong đó có farnesol, geraniol, linalol, methyl salicylat. Hương liệu được chiết tách từ hoa dưới 2 dạng concret hoặc pomat.

Keo ta còn cho chất gôm hoàn toàn tan trong nước. Gôm hòa với 90% nước thì hóa thành keo ngay. Có tài liệu nói gôm này có thể dùng để chế keo

Tác dụng dược lý

Vỏ thân cây keo ta chứa một hàm lượng tanin cao, có tác dụng gây săn se.

Tính vị, công năng

Theo y văn cổ, rễ cây keo ta có tác dụng tiêu viêm, bài nùng.

Công dụng

Theo kinh nghiệm nhân dân, vỏ thân cây keo ta (10g) sắc uống chữa bệnh tiêu chảy. Nước sắc đặc của vỏ thân cây keo ta với gừng được dùng làm thuốc ngâm chữa chảy máu lợi. Lá keo ta rửa sạch giã nát đắp tại chỗ hoặc nấu nước rửa để chữa mụn nhọt, lở loét, đau nhức. Hoa keo ta (cả cụm) ngâm với rượu trong vài ngày, ngậm chữa đau nhức răng

Ở Philippin, nước sắc vỏ thân cây keo ta dùng thụt rửa chữa sa trực tràng và khí hư, còn nước sắc của lá lại rửa vết thương, bã dùng đắp tại chỗ. Ở Malaysia, nước hãm của hoa và lá dùng cho phụ nữ sau khi đẻ, rễ giã nát đắp chữa sưng tấy. Ở Indonesia, lá cây keo ta chữa đau lưng, quả non chữa đau mắt. Ở Trung Quốc, rễ chữa áp xe phổi do lao, viêm khớp. Ở châu Úc, châu Phi, Ấn Độ, cây keo ta là nguyên liệu chiết tanin dùng trong kỹ nghệ thuộc da. Đôi khi người ta còn khai thác chất gôm tiết ra từ vỏ cây để dùng thay thế gôm arabic. Ở nhiều nước, người ta trồng cây keo ta để lấy hoa cất tinh dầu dùng trong kỹ nghệ hương liệu và mỹ phẩm.

458. KÊ HUYẾT ĐẰNG

Tên khác: Huyết đằng, hồng đằng, dây máu người, máu gà, máu chó, khau dạ lùa, khau lượt (Tày), đạng var (K'Ho).

Hiện nay, dược liệu mang tên kê huyết đằng với cùng công dụng có nhiều loài lấy từ một số chi thuộc những họ khác nhau như : *Millettia* sp. (kê huyết đằng), *Butea superba* Roxb. (huyết đằng lông), *Mucuna birdwoodiana* Tutcher (huyết đằng quả to), *Spatholobus anberectus* Dun (huyết rồng) thuộc họ Đậu - Fabaceae; *Sargentodoxa cuneata* (Oliv.) Rehd. et Wils. (hồng đăng),họ Huyết đằng - Sargentodoxaceae.

Mô tả

Các loài đều có những đặc điểm chung về hình thái như dây leo thân gỗ, to khoẻ, hình trụ tròn hoặc dẹt, mặt cắt có 2 - 3 vòng gỗ đồng tâm hoặc không đồng tâm và có nhiều nhựa màu đỏ nâu. Thân lá non có lông tơ

Lá kép đa số 3 lá chét, lá giữa to hơn; cuống lá dài.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm - chuỳ.

Quả đậu dẹt.

Phân bố, sinh thái

Các loài kê huyết đằng rất đa dạng, phân bố ở nhiều vùng khác nhau :

- Huyết đằng lông : phân bố chủ yếu ở các vùng rừng núi phía nam như Tây Nguyên, Quảng Nam, Quảng ngãi, Khánh Hoà, Phú Yên, Bình Định...

- Kê huyết đằng : ở các vùng rừng núi phía bắc, nhiều nhất ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hoà Bình.

https://nhathuocngocanh.com/

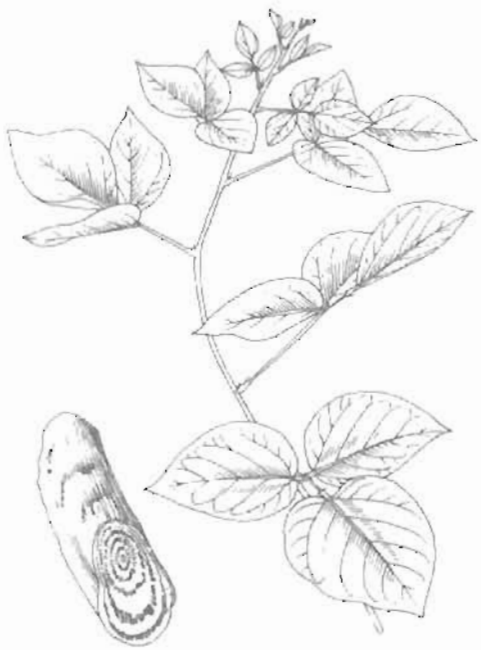

Millettia sp.



Sargentodoxa cuneata (Oliv.) Rehd. et Wils.

- Huyết đằng quả to : mới phát hiện ở rừng Bến En (Như Xuân - Thanh Hóa).

- Huyết rồng : ở Đông Nam Bộ : Đồng Nai, Lâm Đồng, Sông Bé, Bà Rịa - Vũng Tàu...

- Hồng đằng : ở Lào Cai, yên Bái, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hoà Bình ..

Tất cả các loài trên thường mọc trong các quần hệ rừng kín thường xanh trên núi đất, núi đá vôi; đôi khi gặp ở kiểu rừng thưa nửa rụng lá hơi khô. Chúng có thể sống được trên nhiều loại đất : feralit đỏ vàng hay vàng đỏ trên núi, granit, bazan, đất pha cát dọc theo các bờ sông suối. Độ cao phân bố thường không vượt quá 1600 m. Cây ra hoa quả nhiều hằng năm hoặc cách năm. Hoa quả chỉ thấy trên những cây lớn không bị chặt phá thường xuyên. Tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt và cây chồi gốc sau khi bị chặt. Nguồn dược liệu "kê huyết đằng", ở Việt Nam, tương đối phong phú. Tuy nhiên, những loại dây leo gỗ này thường là đối tượng bị loại bỏ trong quá trình tu bổ rừng. Ở một số vườn quốc gia của Việt Nam, đều có một số loài kê huyết đằng nêu trên. Ở Vườn quốc gia Tam Đảo, thuộc địa phận xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang có những cá thể thuộc loài *M. reticulata Benth* khổng lồ, leo lên các cây gỗ cao tới 20 m.

Bộ phận dùng

Thân gỗ leo thu hái quanh năm, tốt nhất vào tháng 8 - 10, chặt về, cắt bỏ cành lá, để vài ngày cho nhựa se lại, sau mới chặt khúc, phơi khô. Dược liệu, khi tươi cắt ngang có nhựa đỏ như máu tiết ra, lúc khô ở mặt cắt có nhiều vòng đen do nhựa quánh lại.

Đối với loài hồng đằng có thể chế biến bằng cách rửa sạch, ủ mềm, thái phiến dày 3 - 5 mm. Trong trường hợp thân khô cứng, phải ngâm 12 giờ, ủ 1 - 2 giờ (có khi còn đổ) cho mềm rồi mới thái phiến, phơi khô.

Thành phần hóa học

1. Loài hồng đằng có salidroid, leriodendrin, emodin, physcion chrysophanol, rosamulin (1), kajiichigosid F_1(2), P.hydrophenyl ethanol p. coumarat (TDTH 1, 278, Planta Medica 1991, 57(5) 475.

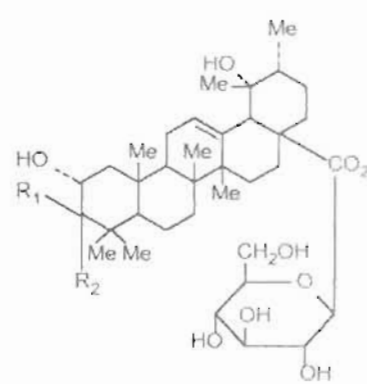

(1) R_1 = H R_2 = OH

(2) R_1 = OH R_2 = H

https://nhathuocngocanh.com/

Phần tan trong nước chứa salidrosid, liriodendrin và 1 polysaccharid (CA.109, 142342f).

Ngoài ra, còn chứa catechin, acid protocatechic; acid vanilic, acid stearic daucosterol, β.sitosterol

Sakabibara và cộng sự tìm thấy trong cành một số chất có tác dụng chống viêm là glucosid I và II (CA.122, 1995, 282230 m).

Miao Kaugli, Zang, ZianZong và cộng sự, phân tích trong dịch chiết cành hồng đăng thấy có β sitosterol daucosterol, acanthosid D, sargencunesid, acid madasiatic và sucrose (CA. 123, 1995, 79532 q)

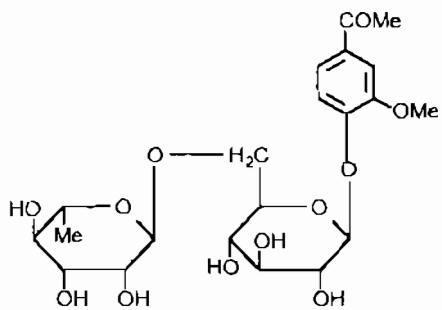

glucosid I

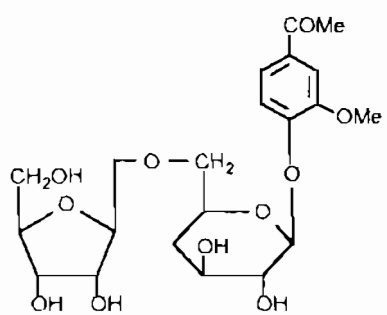

glucosid II

2 Loài kê huyết đằng (*Millettia dielsiana* Harms):

- Wang, Rui; Zeng Peiwu và cộng sự tìm thấy trong cành có các chất formonetin, afromosin odoratin, calycosin, đaidzein, 8-0-methyl retusin isosativan, isomucromatol, pendulon, vestitol, pseudobaptigenin, biochanin A, isoliquiritigenin, genistin (CA.111, 1989, 191449 w; CA. 114, 1991, 58897m).

- Zeng, Zong Kui; Zeng Jian; Liu Ronghua đã xác định có chứa chất lectin có hoạt tính phân bào, phân tích các acid amin của chất này thấy gồm một lượng lớn acit aspartic và phenyl alanin không thấy có prolin và tyrosin (CA 116, 1992, 209873 v).

Cũng nhóm tác giả trên còn xác định sự có mặt của hai oligosaccharid chứa manose, fructose và N.acetyl glucosamin với tỷ lệ 6 1:2, và manose, fructose và N.acetyl glucosamin với tỷ lệ 4:1:2. (CA. 118, 1993, 19265 s; CA. 121, 1994, 129904 u).

3. Loài huyết đằng quả to: Zing, Yi Kingjo, Junet Yang Chongren... dùng methanol chiết bột cành, thủy phân dịch chiết tiếp theo là methyl hóa với diazomethan thu được 4 sapogenol triterpen, methyl asiate methyl maslinate; mucunagenin a : Methyl 1β - 2α, 3α, 23 tetrahydroxy olean-12-en-28oat và mucunagenin b (đồng phân urs - 12 en) Ngoài ra, còn 3-O - (6- O - methyl β - D-glucurono-pyranosy l) methyl asiat; 3- O -[α,L arabinopyranosyl (1 - 2) 6 - O methyl β-D-glucuronopyranosyl methyl maslinat; 3 - O -(α - L arabinopyranosyl (1 → 2) 6 - O - methyl - β-D glucuronopyranosyl methyl asiat và 3 - O -(6 - O -methyl - β -D - glucuronopyranosyl)) asiatic - 28 - O -β- D - glucopyranosid (CA 116, 1992, 190976).

4 Loài huyết rồng chứa các flavonoid ononin, pruneti, afrormosin, 2', 4', 3, 4 tetrahydroxychalcon, licochalcon A medicagol, 9 - O - methoxycournestrol, các chất tanin epicatechin, acid protocatechic, ngoài ra, còn có friedelan 3β - ol, daucosterol, cajinin, isoliquiritigenin và daidzein.

Tác dụng dược lý

1 Loài kê huyết đằng (*Millettia dielsiana*): Dang chiết cồn từ cây với nồng độ 40% thí nghiệm trên chuột cống trắng, dùng qua đường dạ dày với liều 0,5ml/100g thân trong, có tác dụng ức chế viêm khớp thực nghiệm do formaldehyd tạo nên. Dang nước sắc dùng với liều 0,01 - 0,4g/kg trên chó gây mê tiêm tĩnh mạch, không ảnh hưởng đến hô hấp và huyết áp. Trên chuột cống trắng tiêm phúc mạc, thuốc có tác dụng an thần, gây ngủ Thí nghiệm trên chuột nhắt trắng đã tiêm lần phóng xạ P^{32}, nước sắc loài này ở nồng đô 0,25g/ml dùng liều 0,5ml cho thẳng vào dạ dày, ngày một lần trong 3 ngày liên tiếp, có tác dụng thúc đẩy sự chuyển hóa của tân ở thăn và tử cung, điều đó chứng minh loài này có tác dụng thúc đẩy sự chuyển hóa năng lượng ở thân và tử cung Ngoài ra, còn có tác dụng tăng cường sự bài tiết nước và muối chlorid.

2. Loài huyết rồng Trên tim ếch cô lập và tại chỗ, loài này có tác dụng ức chế, trên thỏ và chó gây mê, có tác dụng ha huyết áp, nhưng đối với tiêu bản tai thỏ cô lập và tuần hoàn chu sau ếch, lại có tác dụng co mạch

3. Loài hồng đằng: Dịch chiết hồng đằng (0,5%), trên tim ếch cô lập có tác dụng ức chế, giảm sức co bóp cơ

https://nhathuocngocanh.com/

tim đồng thời làm chậm nhịp tim. Dịch chiết hồng đằng 1% trên tiêu bản giải động mạch chủ cô lập thỏ thể hiện tác dụng 2 chiều, giai đoạn đầu có tác dụng, kích thích tiếp theo là ức chế. Thí nghiệm trên mèo dịch chiết hồng đằng tiêm tĩnh mạch với liều 0,1g/kg có tác dụng hạ huyết áp, tác dụng này bị atropin đối kháng. Trên cơ trơn ruột cô lập chuột nhắt trắng, dịch chiết 1% và 5% có tác dụng ức chế co bóp. Ngoài ra, hồng đằng còn có tác dụng chống oxy hóa, đối kháng với gốc tự do; dịch chiết hồng đằng thí nghiệm trên chuột nhắt trắng tiềm phúc mạc với liều 2,0g/kg có tác dụng nâng cao khả năng chịu đựng trạng thái thiếu oxy ở điều kiện áp lực bình thường.

Tính vị, công năng

Kê huyết đằng có vị đắng, tính bình, có tác dụng bổ huyết, chỉ thống, thanh nhiệt, giải độc, thư cân.

Công dụng

Kê huyết đằng được dùng trong phạm vi kinh nghiệm nhân dân, làm thuốc chữa thiếu máu, lưng gối mỏi đau, chân tay tê liệt, kinh nguyệt không đều. Liều dùng ngày 10 - 15g, sắc nước hoặc ngâm rượu uống.

Hồng đằng còn chữa kinh bế, đau bụng, phong thấp, giun kim, giun đũa.

Bài thuốc có kê huyết đằng

A- Dùng ở Việt Nam

1. Chữa thiếu máu hư lao

Kê huyết đằng 200 - 300g, tán nhỏ, ngâm với một lít rượu trong 7 - 10 ngày. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 25 ml. Dùng riêng hoặc phối hợp với nhiều vị thuốc khác như thục địa, đan sâm, hà thủ ô (liều lượng bằng nhau). Còn có thể dùng cao đặc cô từ nhựa, mỗi ngày 2 - 4g, pha với rượu uống.

2. Chữa tê thấp, nhức mỏi gân xương:

Kê huyết đằng 12g, cây mua núi 12g, rễ gối hạc 12g, rễ phòng kỷ 10g, vỏ thân ngũ gia bì chân chim 10g, dây đau xương 10g. Tất cả phơi khô tán nhỏ, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm 2 lần trong ngày.

3. Chữa kinh nguyệt không đều:

Kê huyết đằng 10g, tô mộc 5g, nghệ vàng 4g, sắc uống làm 2 lần trong ngày. Phụ nữ có mang không được dùng.

B- Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa kinh nguyệt không đều, đau kinh, bế kinh:

Kê huyết đằng 1000g, đan sâm 30g, huyền hồ 20g, đương quy 20g, sa nhân 10g, nhục quế 10g, câu kỷ 30g, hoàng kỳ 500g, liên nhục 500g, thiên ma 20g, khương hoạt 20g, thiên niên kiện 150g, uy linh tiên 60g, mộc hương 20g, đỗ trọng 30g, ngưu tất 30g, đại táo 500g, đường trắng 500g. Đem kê huyết đằng ngâm trong nước nóng khuấy đều cho nhựa mủ tan vào nước, vớt bã lấy nước, cho thêm nước nóng vào bã ngâm lần thứ 2. Gộp các nước ngâm lại. Các dược liệu còn lại sắc làm 2 lần rồi gộp lại, trộn đều với nước ngâm kê huyết đằng. Dùng lửa nhỏ cô đặc, khuấy đều để nhựa không bám vào đáy nồi, đến khi xuất hiện bọt nổi trên bề mặt thì cho đường vào hòa tan. Đổ vào khuôn chờ cao đông cứng lại, cắt thành miếng 30g. Ngày dùng một miếng.

2. Chữa cam tích trẻ em, giun đũa, giun kim

Hồng đằng 15g, hồng thạch nhĩ 15g, nghiền thành bột trộn với đường trắng uống.

3. Chữa viêm ruột thừa giai đoạn đầu, chưa mưng mủ:

Hồng đằng 30g, tử hoa địa đinh 15g, liên kiều 15g, kim ngân hoa 15g, một dược 10g, nhũ hương 10g, đơn bì 10g, điền hồ 10g, cam thảo 5g. Sắc nước uống.

459. KHA TỬ

***Terminalia chebula* Retz.**

Tên khác:	Chiêu liêu
Tên nước ngoài:	Myrobalan, chebulic myrobalan, inknut tree (Anh); badamier chébule (Pháp)
Họ:	Bàng (Combretaceae)

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

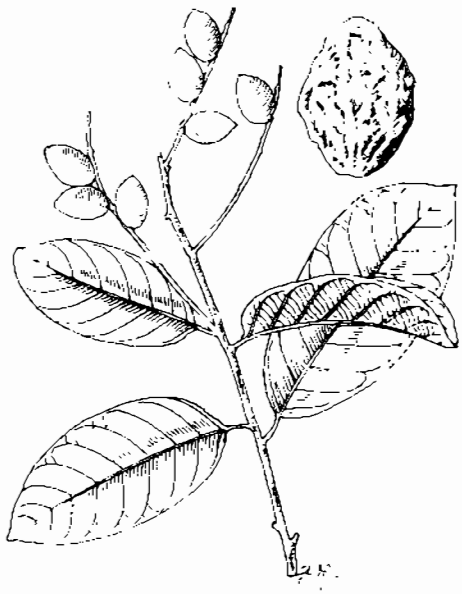

Kha tử - *Terminalia chebula* Retz

Cây to, cao 12 - 18 m. Thân có vỏ màu đen nhạt, nứt dọc. Cành lúc đầu hơi dẹt, có lông, sau tròn nhẵn, có nốt sần. Lá mọc so le, hình trái xoan, dài 10 - 20cm, rộng 6 -12 cm, gốc tròn, đầu tù hơi nhọn, hai mặt nhẵn; cuống lá dài 2 - 3 cm, có lông và hai tuyến nhỏ.

Cụm hoa mọc riêng lẻ hoặc thành chuỳ ở kẽ lá hoặc đầu ngọn, có lông màu gỉ sắt, hoa màu trắng hơi vàng thơm; lá bắc có lông, sớm rụng; đài hình đấu, nhẵn, có ống ngắn; nhị 10, gần như không đều; bầu hình cầu nhẵn

Quả hạch, hình trứng, dài 4 - 6 cm, hai đầu thuôn tù, có 5 sống dọc; hạt dày

Phân bố, sinh thái

Kha tử là cây nhiệt đới tương đối điển hình của vùng Ấn Độ, Malaysia: Cây phân bố phổ biến ở Ấn Độ, Malaysia, Myanmar, Thái Lan, Lào, Camphuchia, Việt Nam và một số nơi phía nam Trung Quốc. Ở Ấn Độ, kha tử có nhiều ở vùng cận Himalaya, đến độ cao 1500m

Ở Việt Nam, kha tử thường chỉ thấy ở các tỉnh phía nam, bao gồm các tỉnh Tây Nguyên, Quảng Nam, Quảng ngãi, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Đồng Nai, Tây Ninh... Cây thường mọc ở kiểu rừng nửa rụng lá hay rừng thưa, khi còn nhỏ là cây chịu bóng, sau dần trở nên ưa sáng. Cùng với một số loài cây gỗ khác thuộc họ Lythraceae, Dipterocarpaceae... tạo nền tảng ưu thế của rừng. Kha tử ra hoa quả nhiều hàng năm. Tái sinh tự nhiên chủ yếu từ hạt. Cây cho gỗ tốt (nhóm III), được ngành Lâm nghiệm chú ý bảo vệ và nhân trồng thêm

Bộ phận dùng

Quả chín, thu hái vào tháng 9 - 11, phơi khô

Trong y học cổ truyền, kha tử được chế biến như sau:

1. Kha tử sống: Qua kha tử ngâm nước, ủ hoặc đồ cho mềm, bổ đôi bỏ nhân, phơi khô.

2. Kha tử nướng: Dùng bột mỳ pha nước cho nhão để bao quả, phơi cho se, rồi đem sao cát tới khi vỏ có màu nâu đen, bóc bỏ vỏ hạch, và nhân

3. Kha tử sao: Sao cả quả tới màu vàng, đập vỡ vỏ ngoài, bỏ nhân.

4. Kha tử sao tồn tính. Dùng lửa nhỏ sao kha tử được hêu tới khi có màu vàng, đen, hết chất dầu, có mùi thơm là được

5. Kha tử thán: Đem kha tử được hêu sao đến màu đen cháy, vẩy một ít nước lạnh, rồi tiếp tục sao đến khô

Thành phần hóa học

Quả kha tử có khoảng 30% chất làm sản da với các chất đặc trưng là acid chebulinic, acid chebulagic, corilagin, terchebin, chebulin, catechol, các tanin (20 - 40%) với đặc trưng là acid elagic (1) glucogalin, senosid A(2), các men polyphenol oxidase, tanase, các đường glucose, arabinose, fructose, các acid amin. .

Nhân quả chứa 3 - 7% chất dầu màu vàng trong suốt, thuộc loại dầu bán khô, trong đó thành phần chủ yếu là các acid palmatic, oleic và linoleic.

(TDTH. Tập II, trang 409; CA.110, 1989, 72519 p; The Wealth of India).

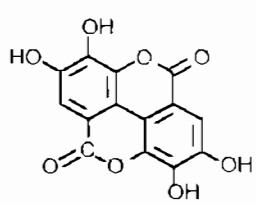

(1) acid elagic

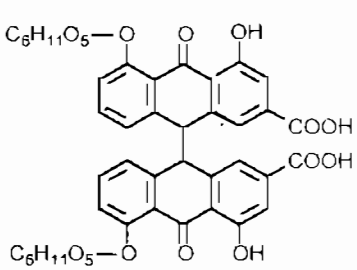

(2) Senosid A

https://nhathuocngocanh.com/

Các thành phần phenolic như acid ferulic, acid vanilic, acid p. coumaric, acid cafeic, pyrrogalol, và phloroglucinol (CA. 120, 1994, 50146 u)

Quả còn chứa terchebulin (3) là một loại elagitannin, punicalagin, terflavin (CA. 114, 1991, 182042 t).

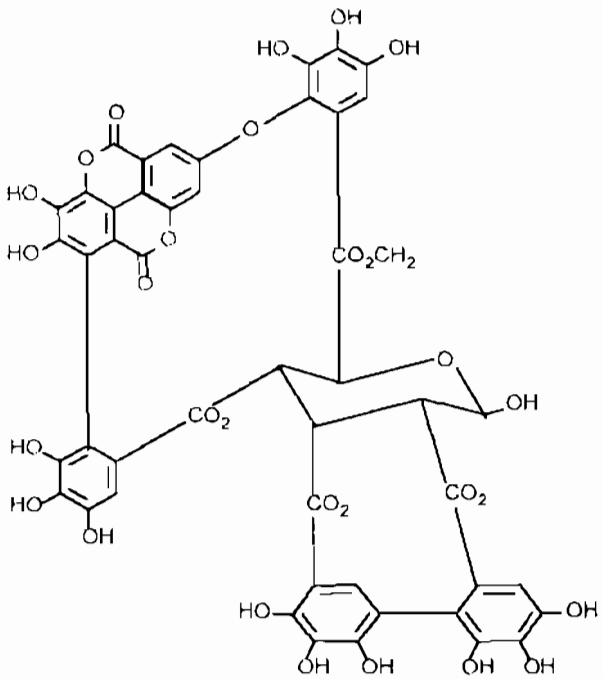

(3) Terchebulin

Các chất chebupentol (4), acid terminoic, arjungenin, acid arjunolic và arjunglucosid cũng đã được phân lập từ quả kha tử (CA. 117, 1992, 108120 n; CA. 122, 1995, 76559x).

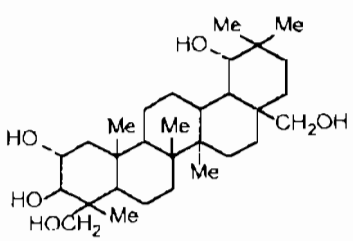

(4) Chebupentol

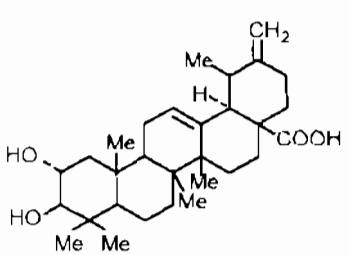

(5) 2α acid hydroxy micromeric

Từ lá kha tử một số chất triterpen được phát hiện là acid maslinic, acid 2α hydroxyursolic và acid 2α hydroxymicromeric (5) (CA. 113, 1990, 129380 e)

Vỏ cành có glucosid triterpenic là chebulosid 1 (6) được xác định công thức là : β - D - galactopyranosyl 2α, 3β - 23 trihydroxyolean 12 en - 28 oat; chebulosid 2 (7) với cấu trúc là β - D - glucopyranosyl 2α - 3β - 6β - 23 tetrahydroxy olean.12 en - 28 oat (CA. 119, 1993, 133328g).

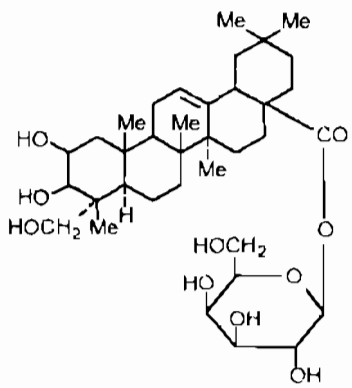

(6) Chebulosid 1

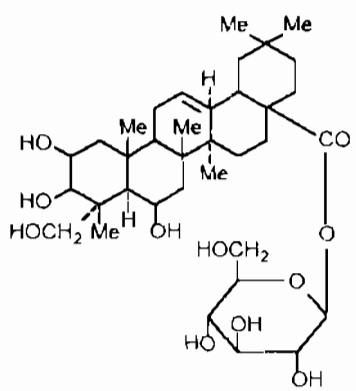

(7) Chebulosid 2

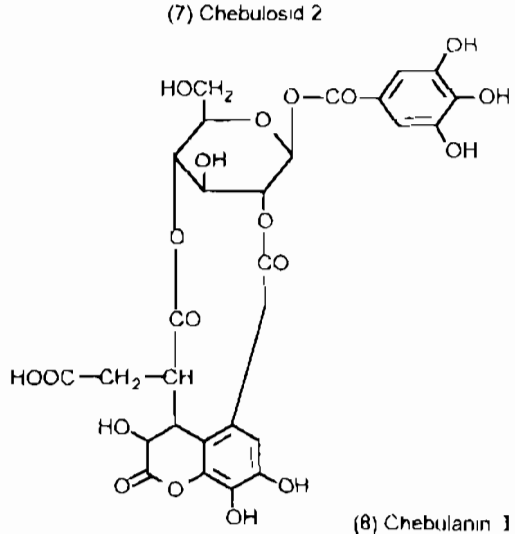

(8) Chebulanin 1

https://nhathuocngocanh.com/

Một hợp chất có tác dụng chống ung thư là chebulanin (8) cũng chiết được từ cây kha tử (CA. 123, 1995, 152874 j).

Tác dụng dược lý

Hoạt chất senosid A có tác dụng tẩy. Quả kha tử có tác dụng kháng khuẩn, kháng nấm, kháng siêu vi khuẩn. Cao kha tử ức chế 100% sự phát triển của sợi nấm *Epidermophyton floccosum* và *Microsporum gypseum* với nồng độ ức chế tối thiểu là 0,2%. Cao vỏ cây có tác dụng lợi tiểu và trợ tim. Cao methanol của vỏ thân có tác dụng trên huyết áp, trên ruột thỏ và tử cung chuột lang. Cao cồn 50° quả kha tử có tác dụng ức chế siêu vi khuẩn bệnh Ranikhet *in vitro*. Cao cồn 50° quả và vỏ thân có tác dụng hạ đường máu trên chuột cống trắng. Hoạt chất chebulin từ quả có tác dụng chống co thắt cơ trơn tương tự papaverin, ức chế tim và làm giảm huyết áp.

Cao chiết với benzen và cloroform từ vỏ quả có hoạt tính trợ tim mức độ vừa trên tim ếch cô lập. Cao chiết với ethyl acetat, butanon và butanol từ vỏ quả có hoạt tính trợ tim mạnh hơn, làm tăng lực co cơ và tăng hiệu suất tim, không làm thay đổi nhịp tim. Tác dụng kích thích này không bị propranolol phong bế. Các cao chiết từ vỏ quả kha tử gây ức chế hoạt tính của men (Na^+, K^+, Mg^{++}) ATP-ase một cách phụ thuộc vào liều và mạnh hơn so với ouabain trên cơ tim ếch. Cao chiết với butanon và ethyl acetat gây ức chế hoạt tính đặc trưng của men mạnh hơn cao nước.

Tính vị, công năng

Quả kha tử có vị chát nhạt, hơi chua, tính mát, vào hai kinh phế, đại tràng, có tác dụng trừ ho, sát trùng đường ruột.

Công dụng

Kha tử được dùng chữa tiêu chảy lâu ngày, lỵ mạn tính, ho, đau họng mất tiếng, di tinh, mồ hôi trộm, trĩ, xích bạch đới. Ngày dùng 3 - 6g dạng thuốc sắc, thuốc viên. Điều đáng chú ý là liều nhỏ kha tử cầm tiêu chảy, trái lại liều lớn lại gây tiêu chảy.

Ở Ấn Độ, quả kha tử được coi là có tác dụng nhuận tràng, lợi tiêu hóa, bổ và làm hồi phục, là vị bổ trợ cho những thuốc khác trong nhiều bệnh. Quả kha tử, phối hợp với 2 dược liệu khác làm thuốc trị giun. Thịt quả dùng làm thuốc đánh răng, chữa chảy máu và loét lợi. Tán quả thành bột và hút trong một tẩu hút thuốc lá làm giảm hen. Một bột nhão mịn của quả với dầu béo được dùng đắp lên vết bỏng làm lành nhanh hơn. Quả kha tử cũng được dùng trị ho, phối hợp với dược liệu khác sắc uống trị hen, rối loạn tiết niệu, táo bón, bệnh tim. Bài thuốc chữa sỏi niệu, đái đau gồm quả kha tử, quả gai chống, vỏ cây chùm ngây, gừng và 4 dược liệu khác. Bài thuốc chữa bệnh về tim gồm quả kha tử, gừng, vỏ rễ me, hạt tiêu, lựu và một số dược liệu khác.

Ở Nepal, nhân dân dùng quả kha tử phối hợp với dược liệu khác trị khó tiêu. Nướng 1 quả kha tử trên than hồng rồi nhai chậm để chữa viêm họng và có tác dụng long đờm.

Bài thuốc có kha tử

1. Chữa lỵ (Chỉ lỵ phương):

Kha tử 30g, hoàng liên 100g, túc xác 12g, nhục khấu 20 hạt. Nhục khấu bỏ vỏ. Các vị tán nhỏ, luyện hồ làm viên bằng hạt đậu xanh. Liều uống 50 viên.

2. Chữa xích bạch lỵ:

Kha tử 12 quả, 6 quả để sống, 6 quả nướng bỏ hạt, sao vàng và tán nhỏ. Nếu lỵ ra máu, dùng nước sắc cam thảo để chiêu thuốc, nếu lỵ ra nước mũi, dùng nước sắc chích thảo, (cam thảo sấy khô, tẩm mật sao vàng).

3. Chữa lỵ mạn tính (Chân nhân dưỡng tạng thang):

Kha tử 6g; đảng sâm, bạch truật, đương quy, mỗi vị 12g; gừng nướng, nhục đậu khấu, thạch lựu bì, mộc hương, cam thảo, mỗi vị 6g; nhục quế 4g. Sắc uống ngày một thang.

4. Chữa tiêu chảy mạn tính:

Kha tử 10g, tán bột hòa với cháo ăn.

5. Chữa đau bụng, tiêu chảy lâu ngày, lỵ mạn tính:

a. Quả kha tử phơi khô (200 - 250g), sắc và cô thành cao khô, tán bột, lấy 5g hòa với 10 ml rượu và 100 ml sữa. Người lớn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 1 thìa canh, trẻ em dùng nửa liều người lớn.

b. Quả kha tử, bạch đậu khấu, cam thảo, trần bì, thanh bì, đinh hương. Tất cả phơi khô, tán bột mịn, trộn đều, uống làm 5 ngày.

6. Chữa ho lâu ngày:

Kha tử, đảng sâm, mỗi vị 4g. Sắc và chia 3 lần uống trong ngày.

7. Chữa ho đờm, suyễn thở lâu ngày:

Quả kha tử, hạt na rừng, hạt tía tô, hạt cau trắng, sâm nam, mạch môn, mỗi vị 8g sắc uống.

https://nhathuocngocanh.com/

460. KHẾ

Averrhoa carambola L.

Tên khác:	Khế chua, ngũ liễm tử, may phường (Tày), co mác phương (Thái).
Tên nước ngoài:	Carambola apple, coromandel goose - berry (Anh); carambolier (Pháp).
Họ:	Chua me đất (Oxalidaceae)

Mô tả



Khế - *Averrhoa carambola* L.

Cây nhỡ, cao 5 - 7 m, có khi hơn. Thân hình trụ, có vỏ bần màu xám đen. Lá mọc so le, kép lông chim lẻ, gồm 7 - 11 lá chét mỏng, hình trái xoan hoặc bầu dục, gốc tròn, đầu nhọn, lá chét to dần về phía ngọn.

Cụm hoa mọc ở kẽ lá thành chùm xim ngắn hơn lá; lá bắc nhỏ hình mác; hoa màu hồng hay tím hồng; đài 5 răng rời, ngắn bằng nửa tràng hoa; tràng 5 cánh mỏng, dính nhau ở phần gốc; nhị 5 đối diện với lá đài, nhị lép đối diện với cánh hoa, chỉ nhị phồng và dính liền ở gốc; bầu hình trứng, có lông, có 5 ô.

Quả to, thuôn dài, có đài tồn tại, có 5 múi vát nhọn, tạo thành hình ngôi sao khi cắt ngang, màu vàng khi chín; hạt nhỏ, dẹt màu nâu vàng.

Mùa hoa quả : tháng 5 - 9.

Còn có loài khế tàu (*Averrhoa bilimbi* L.) đôi khi cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Averrhoa L. là một chi nhỏ, có 3 - 4 loài ở vùng nhiệt đới, trong đó 2 loài có quả ăn được là khế và khế tàu.

Một số tác giả cho rằng khế có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mỹ (Braxin). Song, nhiều người khác lại cho rằng nó có nguồn gốc ở vùng Ấn Độ - Malaysia, vì tên "Carambola" bắt nguồn từ Phạn ngữ (tiếng Ấn Độ cổ). Còn loại khế tàu được du nhập từ đảo Timor và Jamaica sang châu Mỹ, vào năm 1793 (PROSEA, 1992, Edible fruits and Nuts, No2 : 96). Cả hai loại khế này, hiện được trồng rộng rãi khắp các vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, từ 32° vĩ tuyến Bắc (Israel) xuống đến 30° vĩ tuyến Nam (ở Australia).

Ở Việt Nam, khế là cây quen thuộc từ lâu đời ở khắp các địa phương, từ đồng bằng đến vùng núi thấp dưới 1000 m. Loại khế tàu được trồng ít hơn. Khế trồng gồm nhiều giống, phân biệt bởi hình dạng, kích thước, màu sắc, nhất là độ chua của quả. Hiện nay, người ta đã tạo được những loại khế ngọt, khế cảnh trồng trong chậu vẫn ra hoa quả thường xuyên. Nhìn chung, khế là loại cây thích nghi với vùng khí hậu nóng và ẩm của vùng nhiệt đới hoặc cận nhiệt đới. Cây sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện nhiệt độ trung bình năm từ 20° đến 33°C. Cây trồng ở các tỉnh phía bắc, về mùa đông có thể chịu được nhiệt độ tối thấp 5 - 10°C. Lượng mưa 1500 - 3000 mm/năm. Cây sống tốt trên nhiều loại đất. Khế ra hoa quả 1 hoặc 2 vụ năm. Số lượng hoa quả rất nhiều; hoa thụ phấn tự nhiên nhờ gió hoặc côn trùng vào khoảng từ 8 đến 10 giờ sáng. Quả chín sau 2 - 3 tháng kể từ khi thụ phấn.

Cây tái sinh tự nhiên chủ yếu bằng hạt, hay bằng cây chồi gốc sau khi bị chặt. Song người ta cũng có thể nhân giống bằng cách chiết cành.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách trồng

Khế được trồng khắp nơi để lấy quả ăn và làm thuốc

Khế được nhân giống chủ yếu bằng hạt. Hạt cần chọn từ những quả to, chín kỹ, múi dày, đều, rửa sạch, phơi trong bóng râm cho khô để cất giữ đến tháng 2 - 3 hoặc gieo ngay (vào tháng 10 - 11). Có thể gieo trong vườn ươm, trong bầu hoặc trong rọ đan bằng tre, nứa. Đất gieo hạt cần làm thật tơi nhỏ, nhiều mùn, bón nhiều tro. Hạt khế sau khi gieo 2 - 3 tuần mới nảy mầm. Cây khế ưa bóng, đặc biệt là thời kỳ cây con, vì vậy cần tưới và làm giàn che cẩn thận. Ở vườn ươm, nên giữ khoảng cách 30 x 30 cm. Khi cây đủ một năm tuổi, cao 40 - 50 cm, đánh đi trồng. Ngoài ra, có thể nhân giống bằng chiết, ghép hoặc chăn rễ.

Khế có thể trồng trên nhiều loại đất với độ pH thích hợp là 5,2 - 6,2. Tốt nhất là đất có tầng đất mặt sâu, nhiều mùn, thoát nước, không bị úng ngập. Không nên trồng ở đất dốc, tầng đất mỏng giữ nước kém. Cây trồng ở bờ ao, trong góc vườn có nhiều bóng râm, ẩm và nhiều mùn thường rất sai quả. Thời vụ trồng có thể quanh năm, ở miền Bắc tốt nhất vào đầu mùa xuân. Khế ưa bóng râm nên có thể trồng xen với các cây ăn quả khác như chuối, mít, nhãn, vải, xoài... Khi trồng, đào hố 0,6 x 0,6 x 0,6 m, ở đất xấu đào to hơn, khoảng cách giữa các hố 5 - 6 m, mỗi hố bón lót 15 - 20 kg phân chuồng, 5 - 10 kg tro rồi đặt cây giống. Sau đó, lấp đất, dẫn chặt và tưới ẩm thường xuyên.

Trong 2 - 3 năm đầu, cần chú ý tỉa tạo hình sao cho ánh nắng không rọi thẳng vào thân cây. Về sau, sau mỗi đợt thu quả, tiếp tục tỉa bỏ cành già, cành sâu bệnh cũng theo nguyên tắc trên. Có thể dùng rơm, rạ, lá chuối khô cuốn quanh thân cây.

Mỗi năm, sau khi thu quả, cần bón bổ sung cho mỗi cây 20 - 30 kg phân chuồng, 5 - 10 kg tro. Trước khi cây ra hoa và sau khi thu hoạch quả, cần bón thêm phân khoáng. Khi cây còn nhỏ, mỗi gốc bón 0,4 - 0,5 kg NPK (10:2: 17). Nếu không có phân khoáng tổng hợp, có thể bón phân đơn chất theo hướng nhiều kali, ít đạm và rất ít lân. Cây lớn mỗi năm bón 3 - 4kg NPK. Nhân dân còn có kinh nghiệm dùng bùn ao đắp lên gốc khế, vừa cung cấp thêm dinh dưỡng, vừa làm chắc gốc cây.

Khế ít bị sâu bệnh. Đáng kể nhất là ruồi đục quả (*Dacus*). Có thể trị bằng Azodrin, Monitor, Trebon, phun khi quả còn nhỏ.

Cây trồng 2 - 3 năm đã bắt đầu cho quả. Cây năm thứ 4 - 5 có thể đạt 40 - 50 kg quả tươi. Quả chín khoảng 100 ngày, sau khi ra hoa. Cần phải để quả chín già mới hái. Quả khế dễ bị dập, cần thu hái cẩn thận.

Bộ phận dùng

Lá, vỏ cây thu hái quanh năm. Lá dùng tươi, vỏ cây sao vàng. Hoa, quả thu hái vào mùa hạ, thu, dùng tươi.

Thành phần hóa học

Quả khế chứa protein 0,5%, dầu 0,2%, carbohydrat 4,8%, đường toàn phần 3,5 - 11%, acid oxalic 1%, vitamin A 240 đơn vị quốc tế/100g, các vitamin A, C, B_1, B_2 và P.

Tinh dầu khế có mùi giống táo, mơ với các thành phần Et acetat, trans - 2 - hexenal, cis - 3 - hexenal, trans - 2 - hexenal, n - hexanol và một số thành phần khác (Nagy Steven và cs, 1995; CA 123 : 81787 v).

Khế có 5 - hydroxymethyl - 2 - furfural, flavonoid, anthranoid, cyamidin, β - sitosterol (Jabbar A và cs, 1995; CA.124 : 25553z).

Theo Luts Andreas và cs, 1993, dịch khế chứa 2 - O - β - D - glucopyranosid của 4 - (1', 4' - dihydroxy - 2', 2', 6' - trimethyl cyclohexyl) - but - 3 - en - 2 - ol (CA 120 : 240102 z).

Tác dụng dược lý

1. Tác dụng kháng histamin dùng nghiệm pháp khí dung: Phun một liều nhất định khí dung histamin sẽ làm cho chuột lang khó thở, co giật và chết. Uống nước sắc lá khế từ trước sẽ ức chế được các hiện tượng trên, tức là có tác dụng kháng histamin trên mô hình thực nghiệm này.

2. Tác dụng chống sốc phản vệ: Tiêm lòng trắng trứng cho chuột lang. Sau 3 tuần, phun khí dung lòng trắng trứng cho các chuột này sẽ gây ra phản ứng sốc phản vệ mà biểu hiện là khó thở, co giật và chết. Đó là do khi tiếp xúc lần thứ hai với lòng trắng trứng là một protein lạ sẽ làm cho cơ thể phản ứng giải phóng ra quá nhiều histamin gây ra sốc phản vệ. Uống nước sắc lá khế một tuần trước khi dùng khí dung lòng trắng trứng sẽ ức chế được phản ứng chống phản vệ, chính là do lá khế có tác dụng kháng histamin.

3. Tác dụng trên ký sinh trùng sốt rét: Nước sắc lá khế chỉ có tác dụng yếu trên *Plasmodium berghei* thí nghiệm trên chuột nhắt trắng.

Tính vị, công năng

Lá khế vị chua chát, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, mát huyết, tiêu viêm, lợi tiểu.

https://nhathuocngocanh.com/

Hoa khế vị chua, chát, hơi ngọt, tính bình, có tác dụng bổ thận sinh tinh, nhuận phế, trừ ho, chỉ khát.

Quả khế có vị chua ngọt, tính bình, có tác dụng thanh nhiệt, giải khát, trừ phong, tiêu viêm.

Vỏ thân và vỏ rễ cây khế vị chua, chát, hơi ngọt, tính bình, có tác dụng thanh hỏa nhiệt, tiêu đờm trệ, trừ nhiệt tích, giúp ban sởi dễ mọc, trừ ho.

Công dụng

Lá khế chữa lở sơn, dị ứng, mày đay, cảm nắng, sổ mũi, sốt, ho, sốt xuất huyết, đái buốt, đái ra máu, mụn nhọt, viêm tiết niệu, âm đạo, ngộ độc. Ngày 20 - 40g hoặc hơn, sắc uống.

Hoa khế chữa trẻ em kinh giản, ho gà, thận hư, kém tinh khí. Ngày 8 - 16g, hãm với nước sôi, uống.

Quả khế chữa ho, viêm hong, sổ mũi, dị ứng, lở sơn, thúc sởi, bí đái, lách to sinh sốt (sốt rét), chữa scorbut. Ngày 20 - 40g hoặc hơn, sắc uống.

Vỏ thân vỏ rễ cây khế chữa đau khớp, đau đầu man tính, viêm dạ dày, ruột, đái ít, trẻ lên sởi, ho, viêm họng. Ngày 8 - 16g hoặc hơn, sắc uống.

Ngoài ra, quả khế vắt lấy nước dùng tẩy các vết gỉ sắt, hoen ố trên vải lụa, quần áo.

Bài thuốc có khế

1. Chữa lở sơn:

Lá khế tươi được dùng riêng 40g hoặc phối hợp với lá muồng truồng, mỗi thứ 20g, giã nát gói vào vải sạch, đắp lên chỗ lở sơn. Có thể dùng quả khế giã nát, đắp.

2. Chữa dị ứng, mày đay, mẩn ngứa, lở loét:

- Lá khế giã nát, xoa và đắp lên chỗ bị dị ứng; kết hợp dùng 16g vỏ núc nác, sắc uống.

- Lá khế, lá thanh hao, lá long não, lá thông, mỗi thứ 15 - 20g, nấu nước tắm.

3. Phòng sốt xuất huyết trong thời gian có dịch:

Lá khế 16g, lá dâu 12g, sắn dây 12g, lá tre 12g, mã đề 12g, sinh địa 12g, sắc uống thay nước hàng ngày. Khi bị sốt xuất huyết, nếu có mẩn ngứa cũng dùng lá khế sắc uống, hoặc thêm lá khế vào bài thuốc dùng chữa sốt xuất huyết.

4. Thuốc thúc sởi, làm sởi chóng mọc và mọc đều:

Quả khế thái lát phơi khô 20g, rau dệu 20g, lá nọc sởi 20g, cành châu 20g, sao vàng hạ thổ, sắc chia làm 2 lần uống trong ngày. Có thể dùng vỏ cây hoặc vỏ rễ, cạo bỏ vỏ ngoài và vỏ xanh, ngày 20 - 40g, sao vàng, sắc uống.

5. Chữa cảm nắng:

Lá khế tươi 20g, lá chanh 10g, giã nát, vắt lấy nước uống.

6. Chữa sốt cao lên kinh giật ở trẻ em:

Hoa khế 8g, hoa kim ngân 8g, lá đành đành 8g, cỏ nhọ nồi 8g, cam thảo 4g, bạc hà 4g. Sắc đặc chia nhiều lần uống trong ngày.

7. Chữa ho, ho suyễn trẻ em, ho gà, ho đờm, viêm họng

- Hoa khế 12g, tẩm nước gừng rồi sao, sắc uống.

- Lá khế 20g, rửa sạch, sắc còn 100 ml, chia 2 lần uống trong ngày.

- Quả khế tươi 60 - 80g, ép lấy nước uống.

- Vỏ thân cây khế, cạo hết vỏ ngoài và vỏ xanh, thái nhỏ, sao vàng 20g, sắc cùng với rễ cây đơn châu chấu 8 - 12g, trần bì 4g, uống trong ngày.

8. Chữa đái buốt, đái ra máu, viêm bàng quang, âm đạo:

Lá khế 80g, rễ cỏ tranh 40g, sắc uống.

9. Chữa đái không thông:

Dùng 7 quả khế chua, cắt mỗi quả lấy 1/3 phía cuống, đổ vào một bát nước, sắc còn nửa bát, uống khi còn ấm. Kết hợp, lấy một quả khế và một củ tỏi giã nát, đắp vào rốn (Nam dược thần hiệu).

10. Chữa ngộ độc nấm, rắn cắn

Lá khế 20g, lá hoặc quả đậu ván 20g, lá lốt 10g (có hoa càng tốt), dùng tươi, giã nát, hòa với 200 ml nước đun sôi để nguội, chắt lấy nước uống hết một lần. Dùng 2 - 3 lần. Nếu là rắn cắn, bã đắp vào vết cắn. Có thể dùng lá khô, lượng bằng nửa, sao qua cho thơm, rồi sắc uống. Dùng 2 - 3 lần.

11. Chữa sốt rét, sốt kèm lách to:

Lá khế, lá vối, rễ du đủ, lá ngâu, rễ cỏ xước, mỗi vị 20g, sắc uống.

12. Phòng bệnh cho phụ nữ sau khi đẻ:

Quả khế 20g, vỏ cây hồng bì 30g, rễ cây quả giun 20g, sắc uống thay nước.

https://nhathuocngocanh.com/

PHẦN II

ĐỘNG VẬT LÀM THUỐC

https://nhathuocngocanh.com/

1. BA BA

Trionyx sinensis Wegmann

Tên đồng nghĩa:	*Amyda sinensis* Stejneger.
Tên khác:	Thuỷ ngư, cua đinh (miền nam).
Tên nước ngoài:	Tortoise (Anh), tortue de rivière (Pháp).
Họ:	Ba ba (Trionychidae).

Mô tả

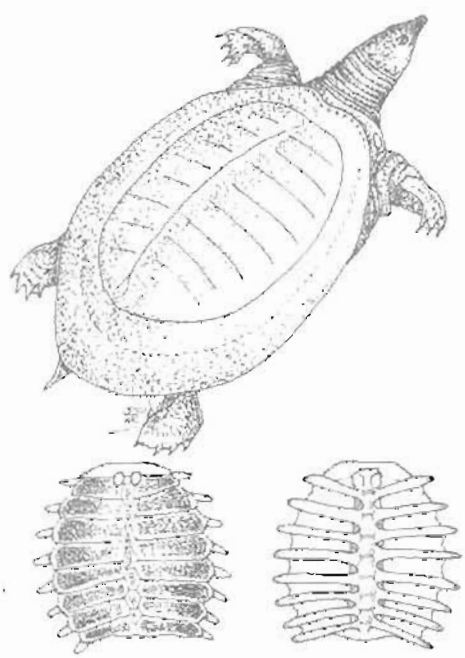

Ba ba - *Trionyx sinensis* Wegmann

Ba ba là một loài bò sát ba mộng, sống ở nước ngọt các ao, hồ, sông đầm. Các loại nhỏ, nhưng cũng có loại rất to, thân có thể dài đến 1m. Đầu tròn có mõm nhọn, cổ dài trơn nhẵn, vươn dài hoặc thụt sâu dễ dàng. Trên lưng có một mai rộng bản, hình khum, có khía dọc ở giữa, hằn lên những vết hình lục giác mờ là những mảnh dẹt dạng vảy cứng như sừng, viền mép dẹt mỏng cấu tạo bởi một chất sừng bóng có lớp da mềm phủ ngoài màu xám đen. Dưới bụng là một phiến giáp phẳng không liền với mai. Có 4 chân, 2 chân trước dài, 2 chân sau ngắn, có 3 móng. Không có đuôi.

Loài ba ba gai *(Trionyx steindachneri* Sieb.) sống ở miền núi đôi khi cũng được dùng.

Phân bố sinh thái

Ba ba có nguồn gốc rất xa xưa, phân bố ở các vùng nước ngọt Đông Nam châu Á, Trung Quốc, Ấn Độ, châu Phi và Bắc Mỹ. Bơi nhanh, lặn được lâu trong nước. Khi ở cạn, ba ba trở nên chậm chạp, vụng về. Chuyên ăn các động vật nhỏ như giun đất, cá, tôm, ốc và thực vật thuỷ sinh. Đẻ trứng ở cát gần mé nước.

Ba ba được thu hoạch vào tháng 3 đến tháng 9, nhưng sản lượng cao nhất vào tháng 5, tháng 7. Hiện nay, do nhu cầu tiêu thụ lớn, nên người ta đã phát triển việc nuôi ba ba ở quy mô gia đình để tự túc thức ăn và cung cấp cho các nhà hàng đặc sản.

Bộ phận dùng

Mai ba ba, tên thuốc trong y học cổ truyền là miết giáp, thuỷ ngư xác hay miết xác, là bộ phận dùng chủ yếu. Thịt, máu, mỡ, trứng ba ba cũng được sử dụng.

Cách lấy mai ba ba:

Ba ba bắt về, cắt cổ lấy tiết hứng ngay vào ít rượu, rồi cho cả con vào nồi nước sôi, đun trong 1- 2 giờ, vớt ra, gỡ lấy mai, để nguyên hoặc ngâm nước phèn

https://nhathuocngocanh.com/

một đêm (20g phèn cho 1kg mai), rồi cạo sạch thịt và màng, phơi khô. Nếu lấy mai khi con vật còn sống thì tốt hơn (không dùng mai đã cắt nhỏ nấu ăn).

Mai ba ba hình bầu dục, hay hình trứng rộng, trên dưới phẳng, dài 10- 20cm, rộng 8,5- 16,5cm, nhô dần lên ở phía giữa, mai lưng màu xám đen hoặc lục đen loang lổ, hơi sáng bóng, có nhiều vân nhăn. Mặt bụng màu trắng đục là một khung gồm xương sống chạy dọc ở giữa, có 8 đốt, mỗi đốt mang hai xương sườn thẳng hàng, uốn vào phía trong. Chất cứng chắc. Thứ mai to bản, dày chắc, không sót thịt và màng là loại tốt.

Khi dùng, chế biến mai theo hai cách sau:

1. Ngâm mai vào nước gừng rồi phơi khô. Sao với cát nóng, hay nướng chín đến khi mặt ngoài hơi vàng, lấy ra tẩm sơ qua với giấm (tỷ lệ 1,5 kg giấm cho 5kg mai) rửa sạch, phơi khô. Bảo quản nơi khô ráo, tránh sâu mọt.

2. Nấu cao: Ngâm mai vào nước tro bếp (tro rơm ra hay củi) trong một đêm, lấy ra rửa sạch, tẩm rượu (có thể ngâm rượu gừng với tỷ lệ 50g gừng cho 1 lít rượu 40°) rồi cắt nhỏ, nấu với nước luôn sâm sấp và sôi liên tục trong một ngày, một đêm. Chắt lấy nước thứ nhất. Thêm nước, tiếp tục nấu để được nước thứ hai, thứ ba. Gộp các nước chắt lại, lọc kỹ, cô thành cao đặc ở nhiệt độ 70°C trở lên (miết giáp cao). Cao tốt phải có hai lớp khi cắt ngang, lớp trên có màu nâu hơi vàng bóng, lớp dưới có màu nâu đen, mùi thơm, không tanh.

Thành phần hoá học

Mai ba ba có keratin, chất đạm, vitamin D và iod.

Tính vị, công năng

Theo các tài liệu cổ, mai ba ba có vị mặn, tính hàn, không độc vào 3 kinh can, phế và tỳ, có tác dụng bổ âm, ích khí, thanh nhiệt, tán kết, nhuận táo, giảm đau, điều kinh. Thịt ba ba có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ máu, tăng cường sức khoẻ, làm se, cầm máu. Máu ba ba (tiết) làm tỉnh táo, phấn chấn. Mỡ ba ba làm se.

Công dụng

1. Mai ba ba: Được dùng chữa hao gầy, đau lưng, nhức xương, lao lực quá độ, khí huyết ngưng trệ, mồ hôi trộm, tiểu tiện ra sỏi, kinh nguyệt bế, sốt rét. Mai đã chế biến, tán bột, rây mịn hoặc cao. Mỗi ngày uống 10-20 g bột hoặc 6-10g cao, chia làm hai lần. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Người có máu hàn, tỳ hư tiêu chảy và phụ nữ có thai không được dùng.

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng mai ba ba bôi sữa, nướng vàng, tán bột, uống mỗi lần 4g với rượu hâm nóng chữa đau lưng. Hoặc luộc ba ba (1 con) lấy thịt ăn, dùng nước luộc rửa chỗ đau và lấy xương đầu con vật đốt tồn tính rồi rắc chữa lòi dom.

Hải Thượng Lãn Ông (Dược phẩm vãng yếu) lại dùng mai ba ba trong những trường hợp sốt rét cơn, thịt thừa trong hong, ho lao, mụn nhọt, bế kinh, rong huyết.

Theo kinh nghiệm dân gian, mai ba ba phơi khô, tán bột cho vào thùng đựng gạo, có tác dụng diệt trừ các loại sâu, mọt.

2. Thịt ba ba. Nhân dân thường dùng thịt ba ba làm thức ăn bồi dưỡng cho người tạng nhiệt, luôn nóng trong, mồ hôi ra nhiều dưới dạng nấu cháo hoặc hầm nhừ. Thuốc thích hợp với người cao tuổi (chữa hư lao, ho khan, lưng gối đau mỏi), nam giới (chữa thận yếu, rụng tóc, kiết lỵ), phụ nữ (chữa khí hư, rong huyết, băng huyết), trẻ em (chữa cam gầy).

Phụ nữ đẻ khi còn ăn thịt ba ba nấu với ngó sen để chữa băng huyết, rong kinh hoặc với chân giò lợn, táo tàu làm thuốc tăng tiết sữa.

Dân gian cho rằng ăn thịt ba ba với kinh giới sẽ sinh lở ngứa.

3. Máu ba ba (Miết huyết): Pha rượu uống nóng làm chóng phục hồi sức khoẻ ở người mới ốm dậy, chữa hoa mắt, choáng váng, khó thở, bốc nhiệt, kém ăn, mệt mỏi. Máu ba ba ngâm với mật ong có thể trị bệnh đái đường, hen suyễn, bệnh tim mạch, đường ruột, nhiễm lạnh.

4. Mỡ ba ba (Miết cao): Đem rán thành dạng mỡ nước được dùng bôi ngoài chữa bỏng, lở loét, vết thương, mụn nhọt, bệnh trĩ.

5. Trứng ba ba (Miết noãn): Lấy lòng đỏ gói lá chuối, nướng chín hoặc rán không mỡ, ăn chữa kiết lỵ mạn tính; dùng lòng trắng bôi trị bệnh trĩ.

Bài thuốc có ba ba

A- Dùng ở Việt Nam

1. Chữa trẻ nhỏ bị suyễn, thở gấp:

Mai ba ba đốt tồn tính, tán nhỏ, rây bột mịn, lá nhót tươi (50g) rửa sạch, ép lấy nước đặc. Mỗi lần uống 4g bột mai với nước ép lá nhót (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa sốt rét, thũng báng

Mai ba ba (20g) thường sơn (40g), nga truật (20g), tam lăng (20g), trần bì (20g), thanh bì (20g), ô mai (20g), binh lang (20g), thảo quả (20g), sa nhân (20g), bán hạ chế (20g). Tất cả thái nhỏ, ngâm với 1 lít rượu

https://nhathuocngocanh.com/

và 1 lít giấm trong 1 ngày đêm. Đun cho cạn hết dung dịch, phơi khô, sao giòn, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với hồ làm viên bằng hạt đỗ xanh. Mỗi ngày, người lớn uống 30-40 viên làm 1 lần với nước ấm trước khi lên cơn khoảng 2 giờ. Trẻ em 5-10 tuổi, 10-20 viên; 11 tuổi trở lên, 20-30 viên (Kinh nghiệm của ông Từ Khắc Hàm, Nghệ An).

Hoặc mai ba ba (30g) tẩm giấm, nướng vàng làm 3 lần; cành và lá cây cam thìa (100g) cắt nhỏ, phơi khô tẩm rượu, sao vàng; rễ hà thủ ô trắng đã chế (50g); lá thường sơn (50g) tước bỏ cuống và sống lá, ngâm nước vo gạo 2 ngày 2 đêm, mỗi ngày thay nước gạo 1 lần, thái nhỏ, tẩm rượu, sao vàng, thảo quả sao cháy vỏ ngoài, lấy hạt (30g); vỏ chanh khô (30g); hạt cau nhà hay cau rừng (30g); hậu phác (20g); cam thảo (20g) sao qua. Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Người lớn uống mỗi ngày 2 lần vào trước 2 bữa ăn 1 giờ, mỗi lần 4g với nước đun sôi để nguội. Trẻ em tuỳ tuổi dùng liều thích hợp. Uống liên tục trong khoảng 1 tháng.

3. Chữa kinh nguyệt tắc do cơ thể suy nhược:

Mai ba ba (30g) tán nhỏ, rây bột mịn, cho vào bụng một con chim bồ câu(đã làm thịt) cùng với ít rượu và gia vị. Hấp cách thuỷ cho chín nhừ. Ăn hết làm 1 lần trong ngày.

B- Dùng ở Trung Quốc:

1. Chữa xơ gan:

Mai ba ba (30g), vảy tê tê (5g) cắt nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 2 lần trong ngày.

2. Thuốc dưỡng âm, bổ huyết, giảm mỡ, hạ huyết áp:

Thịt ba ba (50g, thái miếng), râu ngô (5g, rửa sạch), sơn tra (4g, bỏ hạt, thái mỏng), táo đỏ (2 quả, bỏ hạt, cắt miếng), gừng(1g, cắt nhỏ), muối (1g), nước (150ml).

Nấu cho chín nhừ. Ăn cả cái lẫn nước (bỏ râu ngô). Cách 2 ngày, ăn 1 lần.

3. Chữa ho mạn tính, sốt nhẹ:

Ba ba (1 con) làm sạch, bỏ mật, lấy thịt chặt nhỏ, cho vào xoong cùng với hoài sơn (20g), long nhãn (20g). Hấp cách thuỷ cho thịt chín nhừ. Ăn làm 2-3 lần trong ngày.

2. BÀO NGƯ

Haliotis diversicolor Reeve

Tên khác: Ốc khổng, cửu khổng, thạch quyết minh, cửu khẩu, ốc chín lỗ; Trung Quốc gọi là cửu khổng ngư bào.

Tên nước ngoài: Haliotide (Pháp).

Họ: Bào ngư (Haliotidae).

Mô tả

Bào ngư là một loại ốc biển có cấu tạo đặc biệt, thuộc ngành nhuyễn thể, có vỏ cứng bao gồm phần thân rộng và phần xoắn ốc tiêu giảm tạo thành một khối hình bầu dục dẹt và khum, mặt ngoài sần sùi, có vân màu nâu tím và xanh xen kẽ, mặt trong nhẵn bóng có lớp xà cừ óng ánh, ở mép có 7-13 lỗ nhỏ có gờ xếp thành một hàng đều đặn không có nắp, thường là 9 (nên có tên là cửu khổng), còn các lỗ khác thoái hoá chỉ còn lại vết là những lỗ thở. Thân bào ngư dính vào mặt trong vỏ bằng các cơ. Chân bào ngư là một khối thịt mềm dính liền với thân, phát triển rộng ở xung quanh mép vỏ, luôn co giãn để di chuyển, bám chắc hoặc co rút vào trong vỏ khi gặp động hoặc bị bắt.

Phân bố, sinh thái

Bào ngư phân bố ở những vùng biển ấm, chủ yếu ở các đảo và những nơi có nhiều đá ngầm với độ sâu từ 2 đến 12m, độ mặn cao và nước thật trong, có nhiều rong tảo, nhất là loại rong mơ (*Sargassum*). Chúng bám chặt vào đá, nên chống chịu được với sóng to, gió lớn ở biển cả. Chuyên ăn rong, tảo đa bào. Mùa sinh sản vào tháng 1-2.

Bào ngư có nhiều ở Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cô Tô (Quảng Ninh) và các hòn đảo khác thuộc Nghệ An,

https://nhathuocngocanh.com/

Quảng Bình, Quảng Nam- Đà Nẵng, Hà Tĩnh, Bình Định, Khánh Hoà, Bình Thuận.

Ở Việt Nam, mới phát hiện được 3 loài là bào ngư hình bầu dục (*Haliotis ovina* Gmelin), bào ngư hình vành tai (*Haliotis asinina* L.) và bào ngư chín lỗ (*Haliotis diversicolor* Reeve).

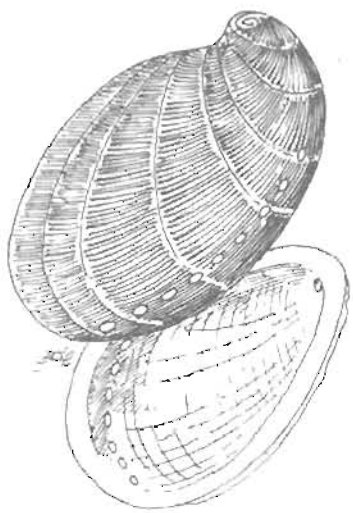

Bào ngư - *Haliotis diversicolor* Reeve

Ở các địa phương, ngư dân khai thác bào ngư một cách lẻ tẻ và tự phát, rồi thu gom bán cho các lái buôn để xuất khẩu. Hiện nay, Việt Nam cũng như nhiều nước trong khu vực đã có kế hoạch nuôi và nhân giống bào ngư trong lồng tự tạo để chủ động việc thu bắt và sử dụng cũng như bảo vệ triệt để nguồn đặc sản quý giá này.

Bộ phận dùng

Vỏ bào ngư, tên thuốc trong y học cổ truyền, là thạch quyết minh (Trung Quốc gọi là quang để thạch quyết minh). Thịt bào ngư (nhục ngư bào). Tất cả đều được lấy từ ba loài bào ngư đã phát hiện.

Cách lấy vỏ: Bào ngư bắt về, rửa sạch cát và rêu bám ở ngoài vỏ, rồi rửa lại bằng nước muối, sau đó, cạy vỏ, lấy thịt, bỏ ruột, phơi khô. Có khi, người ta luộc cả con rồi gỡ thịt, bóc lấy vỏ mà dùng (cách này để làm nhưng dược liệu không đẹp và phẩm chất kém hơn). Khi dùng, để sống hoặc nung lên, tán bột. Ở Trung Quốc, người ta còn chế diêm thạch quyết minh bằng cách đặt vỏ bào ngư trên lò không khói, đốt cho hơi đỏ hồng, lấy ra, phun nước muối với tỷ lệ 0,28 kg muối cho 1kg vỏ. Để khô, nghiền nhỏ.

Dược liệu thạch quyết minh có hình bầu dục hoặc gần bán cầu, nhìn mặt trong hơi giống cái tai người, dài 3,5- 8,5cm, rộng 2,5- 5,5cm. Mặt ngoài vỏ màu nâu xám, có một chỗ lồi ở đỉnh với nhiều vân nổi sắp xếp theo đường xoắn ốc từ nhỏ đến to hướng về bên phải, những lỗ nhỏ chạy song song với mép vỏ, mặt trong có màu sáng bóng như hạt trai. Chất cứng chắc, khó bẻ vỡ. Thú vỏ to dày, nguyên vẹn, không sứt mẻ, ngoài sạch, trong trắng là loại tốt.

Thành phần hoá học

Vỏ bào ngư chứa nhiều chất carbonat calci. Thịt bào ngư giàu chất dinh dưỡng, có tỷ lệ cao các chất protid, lipid và các vitamin.

Tính vị, công năng

Theo tài liệu cổ, vỏ bào ngư có vị mặn, tính bình, không độc, có tác dụng bổ gan thận, thanh nhiệt, lợi tiểu, làm sáng mắt. Thịt bào ngư có vị ngọt, mặn, tính ấm, dùng bổ dưỡng, tăng cường thể lực, làm tóc lâu bạc, giảm ho, lợi sữa.

Công dụng

1. Vỏ bào ngư: Được dùng từ thế kỷ XIV, chủ trị chóng mặt, hoa mắt, thong manh, mắt mờ có màng mộng, thị lực kém, còn chữa đái buốt, di tinh, đau dạ dày, chảy máu. Hằng ngày, dùng 4- 8g dưới dạng thuốc bột hay 15- 30g dạng thuốc sắc.

2. Thịt bào ngư: Về mặt thực phẩm, bào ngư là một trong tám món ăn "cao lương, mỹ vị" nổi tiếng (bát trân) của phương đông, cùng với yến sào (tổ chim yến hàng), hải sâm, vây cá mập, óc khỉ, đế chân voi... Thịt bào ngư đã chế biến có mùi thơm ngon, hấp dẫn, thường có mặt trong các yến tiệc sang trọng ở các nước phương đông. Thịt bào ngư phơi khô còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, cạnh tranh được với yến sào. Giá bào ngư không bao giờ ngừng tăng trên thị trường thế giới, có lúc vượt cả giá yến sào.

Theo kinh nghiệm dân gian, thịt bào ngư nấu với gạo nếp đến dừ nhuyễn cho đàn bà đẻ ăn đều trong vài ngày là thuốc tăng tiết sữa. Nhân dân ở đảo Bạch Long Vĩ coi bào ngư như một loại thuốc cải lão hoàn đồng. Người ta truyền tụng rằng người nào được ăn bào ngư mỗi tháng một lần sẽ sống lâu. Ở Trung Quốc, thịt bào ngư được dùng như một món ăn - vị thuốc để bổ khí huyết, hạ huyết áp: Bào ngư tươi (50g) cắt miếng xào với tỏi (5g), hành (5g), rồi nấu chín với sò huyết (7,5g), sơn tra (7,5g) và nước dùng gà (400ml). Ăn cả cái lẫn nước làm một lần trong ngày. Thịt bào ngư phơi khô (20- 25g) nấu chín với củ cải, ăn cách ngày lại chữa đái dường.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có bào ngư

1. Chữa đau mắt đỏ, mắt kéo màng, đau nhói về tối:

Vỏ bào ngư nung thành vôi, cỏ tháp bút (mộc tặc) sao khô. Hai thứ với lượng bằng nhau, tán nhỏ, rây bột mịn. Mỗi lần uống 12g, chiêu với nước thang có 3 lát gừng và một quả táo, rồi ăn cả bã. Ngày làm hai lần (Nam dược thần hiệu).

2. Chữa quáng gà (Minh mục hoàn):

Vỏ bào ngư (16g), sơn thù (16g), sơn dược (16g), cúc hoa (12g), bạch tật lê (12g), kỷ tử (12g), bạch thược (12g), phục linh (12g), trạch tả (12g), đơn bì (12g), thục địa (12g). Tất cả phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn với mật làm viên uống. Mỗi ngày dùng 20g, chia làm hai lần.

3. Chữa đau mắt, sợ chói:

Vỏ bào ngư, cúc hoa vàng và cam thảo (lượng bằng nhau) phơi khô, tán bột, ngày dùng 4g. Có thể sắc uống.

4. Chữa đau thần kinh tọa:

Vỏ bào ngư (15g), xác rắn (15g), bạc hà (15g), cắt nhỏ, chưng với rượu uống trong ngày.

5. Chữa đục thủy tinh thể:

Vỏ bào ngư (30g), huyền hồ phấn (10g), thuyền thoái (15g), xác rắn (15g), đại hoàng (5g), sắc với 400ml nước còn 100 ml, uống làm hai lần trong ngày (Tài liệu nước ngoài).

Ghi chú: Trong những loài bào ngư đã phát hiện, hai loài bào ngư hình vành tai và bào ngư hình bầu dục có trữ lượng đang suy giảm, có nguy cơ bị tuyệt chủng, được ghi vào Sách Đỏ quốc gia.

3. BÌM BỊP

Centropus sinensis Stephens

Tên khác: Bìm bịp lớn.
Tên nước ngoài: Coucal, coq des pagodes (Pháp).
Họ: Cu cu (Trionychidae).

Mô tả



Bìm bịp - *Centropus sinensis* Stephens

Chim cỡ lớn. Thân mình dài. Đầu tròn thuôn, mỏ to nhọn, mắt đỏ. Cổ ngực và cánh rộng. Đuôi dài hơn cánh. Chân có 4 ngón, 2 trước, 2 sau, có móng dài. Toàn cơ thể màu đen, riêng cánh màu nâu đỏ, đầu các lông cánh sẫm hơn.

Loài bìm bịp nhỏ (*Centropus benghalensis* Gmelin) cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Bìm bịp phân bố ở các nước Đông Nam châu Á và Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, bìm bịp là loài chim định cư phổ biến khắp vùng đồng bằng, trung du và vùng núi cao từ 600 đến 800 m; loài lớn chuyên sống ở ven rừng có cây cối rậm rạp, loại nhỏ ưa vùng có nhiều lau sậy và cây bụi nhỏ. Chúng kiếm ăn ở môi trường xung quanh nơi làm tổ. Thức ăn của bìm bịp là cóc, nhái, cua, trứng chim, châu chấu, cào cào và các loại hạt thực vật. Đẻ trứng vào mùa hè, mỗi lứa 3 - 4 quả.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Toàn con bìm bịp đã làm sạch lông và bỏ hết phủ tạng. Dùng tươi.

Tính vị, công năng, công dụng

Thịt chim bìm bịp có vị ngọt, tính ấm, không độc, được dùng làm thuốc bổ máu, giảm đau chữa chứng hư lao, suy nhược, chân tay nhức mỏi, ứ huyết bầm tím, tê thấp, đau lưng. Mỗi lần dùng 2 con (bìm bịp lớn và bìm bịp nhỏ) ngâm với một lít rượu trắng trong 2 - 3 tháng, lâu hơn càng tốt. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30 ml.

Trong dân gian, người ta hay ngâm rượu chim bìm bịp với tắc kè và đôi khi cả một số dược liệu nguồn gốc thực vật như các loài sâm rừng, nhất là củ sâm cau. Rượu này còn chữa dược liệt dương, thận suy, hen suyễn, đái nhắt, đái són. Thuốc rất thích hợp với thể trạng suy yếu của người cao tuổi.

4. BÒ

Bos taurus domesticus Gmelin

Tên khác:	Bò nhà, bò nuôi.
Tên nước ngoài:	Ox (bò đực), cow (bò cái) (Anh); boeuf (bò đực), vache (bò cái), veau (bê) (Pháp).
Họ:	Bò (Bovidae).

Mô tả

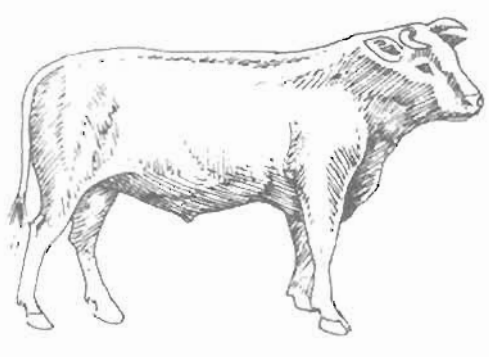

Bò - *Bos taurus domesticus* Gmelin

Bò trưởng thành nặng 300 - 1200 kg, có khi hơn tùy theo giống. Thân to khỏe. Đầu có sọ rộng, trán bằng hơi lõm, sừng rỗng cong sang hai bên hoặc hướng ra phía trước, mũi trơn ẩm, mắt to. Cổ to dày, có yếm ở phía dưới. Lưng thẳng, bụng to, bầu vú có 4 núm. Đuôi dài có túm lông ở phần cuối. Bộ lông tùy theo giống: một màu (vàng, đen, trắng, nâu, nâu đỏ), hai màu (đen trắng, trắng nâu) hoặc ba màu (đen, trắng, nâu).

Ở Việt Nam, có nhiều giống bò:

- *Bò Việt Nam*, tên khác là bò vàng: Thân hình nhỏ, nặng 180 - 300 kg gồm các giống Lạng Sơn, Phú Yên, Khánh Hòa, Nghệ An.

- *Bò nhập*: Thân hình to khỏe, nặng từ 400 kg trở lên, gồm các giống Hà Lan, Xin Ấn Độ, Thụy Sĩ.

Sau đó, người ta cho phối giống bò nhập với bò địa phương để được giống lai có tầm vóc, khối lượng và năng suất thịt và sữa cao.

Phân bố, sinh thái

Bò nhà được thuần hóa từ bò rừng (*Bos javanicus*) cách đây hàng nghìn năm. Lúc đầu, bò được nuôi ở Ấn Độ, sau phát triển rộng rãi ở châu Á, châu Âu và châu Phi để lấy thịt, sữa và sức kéo.

Hiện nay, có những giống bò thịt ở 12 - 15 tháng tuổi đã nặng 420 - 450 kg với tỷ lệ thịt xẻ khoảng 60% và giống bò sữa với sản lượng sữa trung bình 6000 - 7000 kg/chu kỳ 300 ngày.

Ở Việt Nam, bò được nuôi ở khắp nơi. Vào những thập kỷ gần đây, ngành bò sữa đã được đẩy mạnh và phát triển.

Bộ phận dùng

Thịt, sữa, mật, gan và sạn hay sỏi trong túi mật của bò (ngưu hoàng). Nhiều bộ phận khác của con vật cũng được dùng.

https://nhathuocngocanh.com/

Cách lấy ngưu hoàng: Những con bò già, gầy yếu, lờ đờ, thở khò khè, thường có ngưu hoàng. Khi làm thịt bò, nếu nắn túi mật thấy có vật rắn cứng (chính là ngưu hoàng) thì mở túi lấy riêng ra, không rửa nước mà lau sạch các màng nhầy bám xung quanh bằng vải mềm hoặc gạc sạch. Không phơi nắng hoặc sấy lửa làm ngưu hoàng nứt vỡ, kém phẩm chất. Bảo quản ngưu hoàng bằng cách bọc bông, rồi cho vào một cái túi vải thưa, buộc cẩn thận, cho vào hộp kín có vôi cục hoặc gạo rang để hút ẩm. Mùa thu hoạch ngưu hoàng có thể diễn ra quanh năm. Dược liệu có kích thước không cố định, to có thể bằng quả trứng gà, nhỏ bằng hòn cuội hoặc viên sạn. Mặt cắt có màu vàng nâu hoặc nâu đỏ. Ngưu hoàng tổng hợp có dạng bột, màu cá vàng, mùi thơm như mít chín, đựng trong lọ màu, tránh ánh sáng.

Thành phần hóa học

Thịt bò chứa protid (12 - 20%), lipid (10 - 14%), muối khoáng, vitamin và cholesterol (70 mg%).

Sữa bò chứa 87% nước, 3,5% protid, 3,9 - 4,4% lipid, 4,6% đường, 0,7% muối khoáng, nhất là Ca (123 mg%), 22 mg% cholesterol và cung cấp 171 calo/100g thịt.

Mật bò có sắc tố mật, muối và acid mật.

Sản hay sỏi mật bò chứa acid cholic, cholesterol, acid béo, bilirubin, vitamin D, các muối khoáng.

Tính vị, công năng

Thịt bò có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ tỳ vị, ích khí, lợi huyết, mạnh gân xương.

Sữa bò có vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng, nhuận tràng, kích thích tiêu hóa.

Ngưu hoàng có vị đắng, tính bình, vào kinh tâm can, có tác dụng thanh nhiệt, trấn kinh, mạnh tim, giải độc.

Mật bò có vị đắng, mùi tanh, tính lạnh, có tác dụng mát gan, sáng mắt, giải độc, tiêu sưng, kích thích tiêu hóa.

Gan bò có vị ngọt, đắng, tính bình, có tác dụng bổ gan, dưỡng huyết, sáng mắt.

Công dụng

- *Thịt bò* là một thực phẩm rất phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, thịt bò ít được dùng làm thuốc, trái lại ở Trung Quốc, người ta chế biến thịt bò với nhiều loại dược liệu và gia vị thành những món ăn - vị thuốc rất thông dụng: Thịt bò (100g) nấu nhừ với hồ tiêu, sa nhân, trần bì, vỏ quế (mỗi vị 3 g), gừng tươi (15 g), thêm ít muối, ăn ngày hai lần. Thuốc bổ tỳ vị, kích thích tiêu hóa; với thảo quả (6 g) chữa đau dạ dày do hàn. Để chữa chứng tích trệ, trướng bụng, lấy thịt bò (0,5 kg) phối hợp với thường sơn (10 g), hầm nhừ ăn làm nhiều lần trong ngày.

- *Sữa bò* rất tốt cho mọi lứa tuổi, làm phục hồi nhanh sức khỏe, nhất là đối với cơ thể đang trong tình trạng suy yếu như lao lực quá độ, mới ốm dậy. Đối với trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ, sữa bò chỉ đứng sau sữa mẹ. Ở các nước phương tây, sữa bò được dùng với tỷ lệ cao khoảng 90%. Dạng dùng thông thường là sữa tươi, sữa nước, sữa đặc có đường, sữa bột. Sữa bò (250 g), mật ong (100 g), nước lá hành (50 ml) nấu chín, uống hàng ngày, chữa táo bón kinh niên.

Váng sữa (lớp đóng đặc trên mặt sữa bò đun sôi, để nguội) 20 - 30 g trộn với mật ong (15 g), gạo nếp (50 - 100 g), nước vừa đủ để nấu thành cháo. Mỗi ngày ăn 1 - 2 lần. Thuốc bổ ngũ tạng, ích khí huyết, làm bóng da, mượt tóc (Tài liệu nước ngoài).

- *Mật bò* chữa đau bụng, đau dạ dày, suy gan, vàng da, rối loạn tiêu hóa, táo bón, bệnh về mắt, khát nước, trẻ em cam tích, lở loét. Mật rất đắng nên thường được chế biến như mật lợn để dùng (xem Mật lợn). Liều dùng hàng ngày của cao mật bò là 0,5 - 2 g chia làm hai lần. Có thể làm viên mật bò theo kinh nghiệm của Bệnh viện Nam Định như sau: Cao mật bò (100 g), lưu hoàng đã rửa lại (100 g), bột hoạt thạch (150 g), tinh dầu bạc hà (20 giọt). Tất cả trộn đều, làm thành viên 0,15g. Ngày uống 20 - 30 viên, chia làm 2 - 3 lần. Dùng liền một tháng. Để chữa viêm gan virus (thuốc đặc trị), lấy mật bò (1 cái) đã chế biến thành cao, trộn với long đởm thảo (40 g) phơi khô, tán bột, làm thành viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 4 - 8 g.

- *Gan bò* đã được bào chế bằng phương pháp thủy phân hoàn toàn để được cao gan chứa acid amin, dẫn chất purin và vitamin B_{12}. Thuốc giúp cho nhu mô gan chóng hồi phục, ngăn ngừa sự tích luỹ mỡ ở tế bào gan, kích thích quá trình chống độc của gan và tạo các hồng cầu mới chữa viêm gan mạn tính, xơ gan, tổn thương gan do nhiễm độc mãu ở phụ nữ có thai, người bị thiếu máu, suy nhược.

Các biệt dược chứa gan bò như: Hépaphos (dạng siro), 100 ml chứa 10 g cao gan, 0,5 g natri glycerophosphat, 0,7 g dinatri phosphat. Trẻ em uống mỗi lần 1 thìa cà phê, ngày 2 lần; người lớn ngày 4 thìa cà phê, chia 2 lần. Uống trước bữa ăn; Hepavina (dạng tiêm), ống 2 ml chứa dịch chiết từ cao gan thủy phân có 20 µg vitamin B_{12}. Ngày tiêm 1 - 2 ống.

Gan bò (250 g), táo tàu (15 quả), thái nhỏ, ninh nhừ, ăn trong ngày chữa tim đập mạnh do hoảng sợ, mệt mỏi (Tài liệu nước ngoài).

https://nhathuocngocanh.com/

- *Sạn hay sỏi mật của bò:* Hàng năm, vị thuốc này vẫn phải nhập của nước ngoài. Theo tài liệu cổ, ngưu hoàng được dùng chữa các chứng sốt cao, phát cuồng, kinh phong, viêm họng, mụn nhọt. Liều dùng hàng ngày là 0,3 - 0,6 g dưới dạng thuốc bột hoặc thuốc hoàn. Dùng riêng hoặc phối hợp với sừng tê giác, xạ hương, hoàng cầm. Ngưu hoàng và phèn chua (lượng bằng nhau) tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với hồ làm viên bằng hạt ngô; mỗi lần uống 2 - 3 viên với nước trúc lịch lại chữa trúng gió, miệng mắt méo xệch, dờm dãi tiết liên tục, khó thở (Vũ Văn Kính).

Phụ nữ có mang không được dùng ngưu hoàng vì dễ bị sẩy thai.

Nhân dân ở một số vùng còn dùng mũi bò (1 cái) và cuống quả bí ngô (20 cái) rửa sạch, thái nhỏ, rang khô giòn, sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm hai lần trong ngày để chữa sẩy thai. Xương ống chân bò chặt nhỏ, ninh nhừ, lấy nước cốt, nấu với gạo thành cháo cho trẻ ăn hàng ngày chữa gày còm, đa xanh, chậm mọc răng, chậm biết đi. Dương vật và tinh hoàn bò (ngẩu pín) chữa thận hư, thiểu năng sinh dục, liệt dương, di tinh, xuất tinh sớm, đái són. Dạng dùng: ngẩu pín làm sạch, sấy khô, tán bột; ngày uống 2 lần, mỗi lần 2 g với nước muối nhạt. Hoặc ngẩu pín băm nhỏ, rồi nấu với rượu và đường thành cao, ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 thìa canh với nước ấm.

Viện Y học cổ truyền đã có sáng kiến dùng 5 loại xương là xương bò hay xương lợn (7 kg), xương chó (5 kg), xương chân gà (3 kg), xương khỉ (2 kg), xương trăn (1 kg) nấu thành "cao ngũ cốt" dùng bồi dưỡng và phục hồi sức khỏe cũng rất tốt.

Trước đây, nhiều phủ tạng của bò được điều chế thành biệt dược Filatov dựa trên nguyên tắc các tổ chức này trong hoàn cảnh sống không thuận lợi như nhiệt độ thấp... sẽ tiết ra chất kích sinh (biostimulin). Chất này có tác dụng kích thích các quá trình hoạt động của cơ thể, tăng cường sự trao đổi vật chất, chức phận sinh lý, sức kháng khuẩn..., do đó, nâng cao sức đề kháng của cơ thể đối với một số bệnh như lao, loét dạ dày, hen suyễn, phong thấp, một số bệnh về mắt... Thuốc được bào chế dưới nhiều dạng khác nhau như thuốc tiêm, thuốc uống, cốm...

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta còn dùng một số bộ phận của con bò để chữa bệnh như sau:

- Dạ dày bò (1 cái) ninh nhừ với hoàng kỳ (30 g). Ăn cái, uống nước. Chữa tiêu hóa kém, đầy bụng.

- Đuôi bò (1 cái) ninh nhừ với đương quy (30 g), thêm muối. Ăn cả cái lẫn nước. Chữa đau lưng, liệt dương do thận hư.

- Gan bò (100 g) nấu với khởi tử (50 g). Ăn cả cái lẫn nước. Chữa bệnh váng đầu, hoa mắt do gan, huyết kém.

- Dương vật bò (1 cái) hấp cách thủy với khởi tử (20 - 40 g) thêm ít gừng. Ăn chữa liệt dương.

Y học hiện đại đã điều chế từ gan và phổi bò thuốc Heparin để chữa các chứng viêm tắc tĩnh mạch, nhồi máu cơ tim và phân lập từ tuyến yên của bò một glycoprotein có tác dụng chữa viêm tuyến giáp cấp.

Ghi chú: Kinh nghiệm dân gian cho rằng thịt bò có tác dụng co rút nên phụ nữ sau khi đẻ thường ăn thịt bò kho để chóng hồi phục tử cung bị rãn trong khi đẻ. Những người bị thương ở bắp thịt, gân, xương, không nên ăn thịt bò trong thời gian điều trị, vì có thể bị co cơ, co gân.

5. BỌ CẠP

Pelamnerus silenus

Tên khác: Bọ cạp rừng, toàn trùng.
Tên nước ngoài: Scorpion (Anh, Pháp).
Họ: Bọ cạp (Buthidae).

Mô tả

Côn trùng có đốt. Thân dài chia làm hai phần; phần đầu - ngực ngắn, rộng, hơi dẹt có giáp cứng ở mặt lưng, có 4 đôi chân mảnh và một đôi càng (chân xúc giác) khỏe; phần bụng dài và chia đốt thót dần lại thành đuôi có móc nhọn mang tuyến độc, uốn cong về phía trước.

https://nhathuocngocanh.com/

Loài bọ cạp thân nhỏ (*Archisometrus mucronatus*) và nhiều loài khác thuộc chi *Buthiurus* hoặc *Heteronectrus* cũng được dùng.

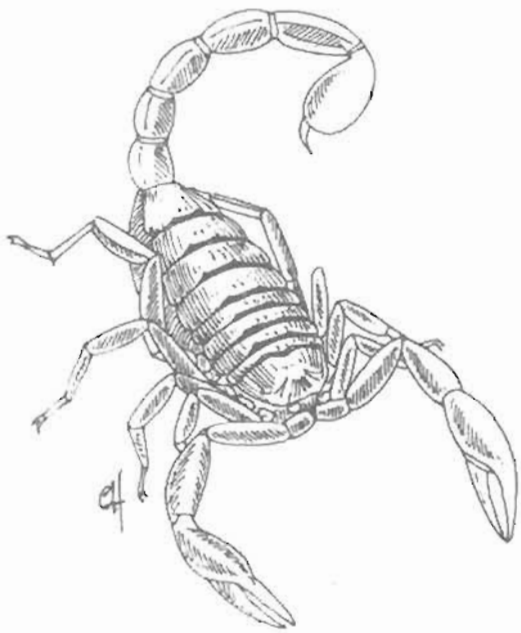

Bọ cạp - *Pelamnerus silenus*

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, có nhiều loài bọ cạp thuộc những chi khác nhau, đặc biệt là loài *Buthus martensi* Karsch, hiện vẫn đang phải nhập.

Ở Việt Nam, bọ cạp phân bố ở khắp nơi trong nước, từ đồng bằng đến miền núi trong những khu rừng ẩm ướt và cả ngoài hải đảo. Nó sống ở chỗ nóng và ẩm, dưới tầng lá mục, hốc đá, khe vách, kiếm mồi về đêm. Thức ăn của bọ cạp là sâu bọ, nhện, bướm...

Cách bắt mồi của bọ cạp rất độc đáo. Nó dùng đôi càng khỏe cặp chặt con mồi, cong đuôi về phía trước rồi dùng móc độc giết mồi.

Bọ cạp còn được nuôi ở Liên Xô trước đây để lấy nọc chế thuốc chữa bệnh.

Bộ phận dùng

- Bọ cạp được dùng cả con trong y học cổ truyền với tên thuốc là toàn yết. Có khi chỉ dùng đuôi gọi là yết vĩ.

Cách chế biến bọ cạp như sau: Thường bắt bọ cạp vào mùa xuân - hạ, thả ngay vào nước trong hoặc nước có pha muối ăn với tỷ lệ 1 kg bọ cạp và 300 - 500 g muối. Đun sôi trong vài giờ, rồi vớt ra, phơi trong râm mát cho khô. Khi dùng, ngâm bọ cạp vào nước, rửa sạch cho hết muối, rồi bỏ chân và đuôi. Dược liệu hình bầu dục dài và dẹt. Toàn thân nguyên vẹn dài 5 cm. Phần đầu ngực màu nâu đen, càng và chân cong queo. Mặt lưng màu nâu, mặt bụng màu vàng nâu. Đầu đốt cuối của đuôi còn nguyên móc. Bẻ gãy phần bụng thấy bên trong có chất màu đen hoặc vàng nâu, bẻ gãy phần bụng dưới thì trong rỗng.

- Nọc bọ cạp: thu được bằng cách kích thích con vật cho nó tiết nọc rồi hứng lấy. Có thể dùng xung điện để bắt bọ cạp tiết nọc nhiều lần. Muốn có 1 g nọc, phải lấy ở 8.000 con trong một lần.

Thành phần hóa học

Bọ cạp chứa 31,84% protid, 18,94% lipid, 17 acid amin cần cho cơ thể con người (Tuần tin tức số 43, ngày 18-24 (10/1993), một chất độc là buthotoxin hay katsutoxin, các chất betain, trimethylamin, taurin, cholesterol, lecithin; các acid palmitic, stearic.

Buthotoxin là một loại protid, độc với hệ thần kinh gần giống như độc tính của nọc rắn.

Tính vị, công năng

Bọ cạp có vị mặn, hơi ngọt, cay, tính bình, có độc, vào kinh can, có tác dụng trấn kinh, khu phong.

Công dụng

Bọ cạp được dùng chữa kinh giật, co quắp, méo miệng, bán thân bất toại, uốn ván, tràng nhạc, với liều hàng ngày là 2,5 - 4,5 g toàn yết (1 - 4 con) hoặc 1 - 1,5 g yết vĩ (3 - 5 cái) dưới dạng thuốc bột hay làm viên uống.

Bài thuốc có bọ cạp

A- Dùng ở Việt Nam

Chữa trẻ lên cơn co giật, nghiến răng, trợn mắt

1. Bọ cạp (bỏ đầu, rút ruột, tẩm rượu, sao giòn 12 g), răng lợn (đốt cháy, 12 g), kinh giới (40 g), câu đằng (12 g), thuyền thoái (8 g), phèn phi (8 g). Tất cả phơi khô, sấy giòn, tán nhỏ, rây bột mịn, luyện với hồ làm viên bằng hạt đỗ xanh. Trẻ em 5 - 6 tháng tuổi, mỗi lần uống 2 viên; 1 năm tuổi mỗi lần 3 viên; 2 năm tuổi mỗi lần 5 viên. Nghiền thuốc với nước trúc lịch (cây tre non nướng, ép lấy nước), uống ngày 2 - 3 lần.

Kiêng kỵ: Nếu trẻ còn bú thì mẹ kiêng ăn tôm, cua, thịt gà, cá chép (Kinh nghiệm của ông Phan Khắc Đỉnh, Thanh Hóa).

2. Bọ cạp (12 g), đảng sâm (16 g), thạch xương bồ (8g), thiên ma (12 g), đởm nam tinh (12 g), cương tàm (12 g), phục linh (12 g), phục thần (12 g), bán hạ chế (12 g), viễn chí (12 g), mạch môn (12 g), bối mẫu (6g), chu sa (6 g), hổ phách (6 g), trân bì (6 g). Tất cả

https://nhathuocngocanh.com/

tán bột mịn, lấy nước trúc lịch, gừng, cam thảo, nấu thành cao, rồi trộn với bột trên, làm thành viên. Ngày uống 40 viên chia làm hai lần trước khi lên cơn

3. Bọ cạp (1 con), tầm vôi (8g), giun đất (6 g). Tất cả nghiền nhỏ, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống trong ngày.

B- Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa trúng phong:

Bọ cạp (1 con), rết (1 con), thảo cốt thảo (cây bóng nước, 15 g) Tất cả sao vàng, tán bột. Mỗi lần uống 7,5 g cách nhau 6 giờ Hoặc bọ cạp (10 g), giun đất (15 g), xích thược (20 g), ngưu tất (20 g), hoa hồng (15 g). Sắc uống trong ngày

2. Chữa thần kinh mặt tê liệt

Bọ cạp (15 g, đốt tồn tính), tầm (15 g), nam tinh (15 g), phụ tử (15 g). Tán nhỏ, trộn đều. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 5 g với nước sôi để nguội.

3. Chữa viêm loét miệng:

Bọ cạp (3,5 g, sao tồn tính), tầm (5 g), hoàng liên (2,5 g), xuyên ô (3,5 g), rết 2 con, cam thảo (1 g). Tất cả tán nhỏ, rây bột. Mỗi ngày uống 1 g với nước sắc lá bạc hà. Dùng 7 ngày.

4. Chữa quai bị:

Bọ cạp rán với dầu vừng, mỗi ngày ăn 2 con, chia làm 2 lần. Dùng vài ngày.

Ghi chú: Từ lâu, bọ cạp cùng nhiều loại côn trùng khác đã trở thành những "món ăn côn trùng" có giá trị dinh dưỡng cao và được chế biến rất cầu kỳ trong ngành ẩm thực của nhiều nước châu Á. Trung Quốc đã có hơn 100 món đặc sản với hương vị tuyệt vời từ bọ cạp, nhất là bọ cạp nướng rất phổ biến và được ưa chuộng ở tỉnh Sơn Đông (tất nhiên phải lấy nọc độc ở đuôi ra).

Nọc độc của bọ cạp có tác dụng làm tê liệt các bộ phận của cơ thể con người và súc vật. Bọ cạp châu Phi là loại độc nhất, giết chết người nhanh hơn cả rắn độc Vết đốt của nó gây đau đớn dữ dội, làm nạn nhân vã mồ hôi, tim đập nhanh, co giật mạnh, các cơ bị tê liệt dần đến tử vong. Bọ cạp ở Việt Nam đốt chỉ gây sưng đau, nhức nhối và phù nề, nhưng không đến nỗi gây chết người.

Theo tài liệu nước ngoài, gần đây, người ta đã phát hiện bọ cạp có thể sinh ra 2 loại nọc độc khác nhau (nọc kép) trong cùng một lúc. Lúc đầu, nó dùng nọc nhẹ là tiền độc tố (pretoxin) để gây tê cứng, sau đó là nọc siêu độc (TPT), một loại dịch đậm đặc giống như sữa, làm hạ gục đối phương. Người ta cho rằng tuỳ theo từng đối tượng với mức độ đe dọa khác nhau mà bọ cạp sử dụng một trong hai thứ vũ khí lợi hại này cho phù hợp. Đó là cơ chế tiết kiệm nọc.

6. BỌ HUNG

***Catharsius molossus* L.**

Tên nước ngoài: Beetle (Anh), scaxabée (Pháp).
Họ: Bọ hung (Geotrupidae).

Mô tả

Loài côn trùng cánh cứng, cơ thể dài 3 - 4 cm, màu đen, hình bầu dục hoặc gần vuông, mặt lưng hơi gồ lên, mặt bụng phẳng, hai mặt đều trơn nhẵn và sáng bóng. Đầu bẹt có sừng lồi nhọn ở giữa đỉnh. Cánh trước cứng chỉ phủ kín mặt lưng, làm nhiệm vụ bảo vệ; cánh sau rất mỏng dạng màng xếp dưới cánh cứng. Râu đầu hình lá có nhiều đốt. Chân trước có gai như răng cưa dùng để đào bới.

Tránh nhầm với các loài bọ hung hai lá bạch đàn.

Phân bố, sinh thái

Bọ hung có ở các nước Đông Nam Á, Trung Quốc, Nhật Bản. Ở Việt Nam, nó thường sống gần những nơi nuôi gia súc như trâu, bò, ngựa, ăn phân của những con vật này và dùng chân sau dùn phân thành viên, rồi tha về tổ. Đẻ trứng trong đất, trứng nở thành sâu. Sâu non ăn rễ cây, chồi gốc. Giữa năm 2002, ở Thanh Hóa, nhiều hecta ruộng mía đã bị bọ hung triệt phá nghiêm trọng.

https://nhathuocngocanh.com/



Bọ hung - *Catharsius molossus* L.

Bộ phận dùng

Bọ hung, tên thuốc trong y học cổ truyền là khương lang, được bắt vào mùa hè, đập chết hoặc dùng nước nóng giết chết, bỏ đầu, chân, cánh, rồi dùng sống, nướng chín hoặc đốt thành than.

Tính vị, công năng

Bọ hung có vị mặn, tính lạnh, có độc, có tác dụng chống sài giật, trừ độc, tán ứ, rút gai dằm, tên, đạn.

Công dụng

Theo tài liệu cổ (Nam dược thần hiệu), bọ hung đốt tồn tính, tán nhỏ, uống mỗi lần 4 g với nước tiểu trẻ em chữa lam chướng, sốt rét; nếu uống với rượu vào lúc đói lại chữa kiết lỵ. Để chữa chứng kinh giản, phát cuồng, trẻ em sài giật, mụn nhọt, táo bón, lấy bọ hung (1 con) đã nướng chín, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống trong ngày. Dùng ngoài, bọ hung tán nhỏ, trộn với giấm, đắp chữa mụn lở. Bọ hung (1 con) đốt tồn tính tán bột; cho bột này cùng với dầu vừng hoặc dầu lạc (50 ml) vào một củ ráy to đã khoét bỏ ruột. Nấu nhừ thành cao. Để nguội, bôi ngày 1 - 2 lần chữa chốc đầu. Bột bọ hung đốt tồn tính trộn với bột băng phiến, rồi hòa với giấm bôi lại chữa trĩ, lòi dom, tràng nhạc. Để rút mũi tên cắm vào da thịt, dùng bọ hung (hoặc bọ ngựa) 1 con, giã nát, trộn với nửa hạt ba đậu tươi đã bóc vỏ, sao qua, tán nhỏ, đắp vào vết thương, một lát sau hết đau. Khi thấy ngứa nhiều, nhổ mũi tên ra, rồi lấy hoàng liên và quán chúng sắc nước để rửa, sau cùng, lấy sáp ong nấu với dầu vừng thành cao mà đắp là khỏi.

Theo kinh nghiệm dân gian, để lấy mảnh đạn ghim trong vết thương, lấy bọ hung phối hợp với lá bố cu vẽ, lá vông vang, rau muống, củ hành giã nhuyễn với xôi nếp hoặc bọ hung (1 con, đốt thành than), lá gió giấy hoặc lá ớt rừng (1 nắm, phơi khô, tán bột) trộn đều, tẩm rượu, đắp đối diện với vết thương bị mảnh đạn để làm thuốc tống hay đẩy. Rồi lấy hạt đỗ xanh, rau muống, rau húng dũi, lá vông vang, lá kế hoa vàng, vỏ cây chân chim, giã nát, đắp thẳng vào vết thương làm thuốc rút hay hút.

Theo tài liệu nước ngoài, bọ hung sao vàng, tán bột, uống mỗi lần 1 - 2 g, ngày 2 - 3 lần, chữa sỏi đường tiết niệu.

7. BỌ NGỰA

Mantis religiosa L.

Tên khác: Bù cào, cào cào, đường lang, ngựa trời.
Tên nước ngoài: Mantis (Anh), mante religieuse (Pháp).
Họ: Bọ ngựa (Mantidae).

Mô tả

Loài côn trùng cỡ lớn, có cơ thể thuôn dài khoảng 8 cm, màu xanh lục nhạt, đôi khi màu vàng - nâu. Đầu hình tam giác, thường chúc xuống, cổ dài quay các phía dễ dàng, đôi râu ở giữa đỉnh đầu hình chỉ, mắt to lồi, miệng thuôn tù. Lưng gồ nhọn, có cạnh. Ngực thon dài, gấp khúc được. Bụng có nhiều đốt, xếp đều đặn. Đôi chân trước to, khỏe, dạng càng như lưỡi

https://nhathuocngocanh.com/

kiếm, mép trong có một hàng răng nhọn sắc, hai đôi chân sau mảnh như những cái que. Hai cánh trên dày, hai cánh dưới mỏng dạng màng, đầu cánh có màu nâu nhạt. Con đực thường nhỏ hơn con cái.

Nhiều loại bọ ngựa thuộc các chi khác nhau như *Tenodera, Paratenodera, Hierodula* cũng được dùng.



Bọ ngựa - *Mantis religiosa* L.

Phân bố, sinh thái

Bọ ngựa sống ở bờ bụi, lùm cây, thích nghi với môi trường ẩm và sáng, thường thấy ở khắp nơi vùng nhiệt đới và ôn đới. Nó hoạt động rất linh hoạt, ẩn mình nguỵ trang lẫn với lá cây rất khó phát hiện.

Thức ăn chính của bọ ngựa là các loại côn trùng nhỏ, nhất là rệp cây; khi cần chúng có thể ăn thịt lẫn nhau. Đẻ trứng vào mùa hè thu, trứng dính với nhau thành ổ dính vào cành cây. Khoảng 3 - 4 tháng sau, trứng nở thành ấu trùng và sau 4 lần lột xác, ấu trùng phát triển đến dạng trưởng thành.

Ở các vùng nhiệt đới, còn có một loài bọ ngựa có một đốt mang màu tím nhạt ở đôi chân trước. Khi bọ ngựa cần bắt mồi, nó giơ hai chân trước lên để lộ ra mẩu đốt màu tím trông như bông hoa đang nở, sẽ thu hút các loài côn trùng nhỏ lầm tưởng đó là những cánh hoa mà bay đến hút mật. Lúc này, đôi chân to khỏe và đầy răng nhọn của bọ ngựa chỉ việc quặp chặt là con mồi hết đường thoát.

Còn việc bọ ngựa cái ăn thịt con đực trong khi giao phối, đã có một số công trình nghiên cứu của các nhà côn trùng học chứng minh sở dĩ có hiện tượng này là do trước khi giao phối, con cái đang trong tình trạng "đói meo" nên phải xử lý đối thủ của mình.

Bộ phận dùng

- Cả con bọ ngựa, tên thuốc trong y học cổ truyền là đường lang, bắt về, vặt bỏ đầu, chân, cánh và ruột, đem rang vàng cho có mùi thơm, rồi tán bột.

- Tổ bọ ngựa (bao trứng, phiêu tiêu) tên nước ngoài là Egg capsule of mantis (Anh), nid de mante religieuse (Pháp). Thường dùng tổ đính trên cây dâu tằm với tên gọi dân dã là ổ cào cào đeo dâu, tên thuốc là tang phiêu tiêu.

Tổ có hình cầu tròn hoặc hình trứng hơi dài, dẹt ở phía trên, đầu múp bẹt có lỗ và mỏ nhỏ nhọn, dài 2 - 5cm, rộng 1 - 3 cm, màu nâu vàng đến nâu sẫm, mặt ngoài có nhiều nếp xếp ngang tương ứng với những ngăn hẹp bên trong chứa đầy trứng, mặt dính vào cành cây phẳng hoặc hơi lõm thành máng. Thể nhẹ, chất dai, chắc, mặt cắt ngang có nhiều ô xếp thành tia, chứa trứng màu nâu vàng.

Tổ được thu hoạch vào tháng 10 - 1, lấy về đem đồ khoảng nửa giờ cho chín trứng bên trong, rồi nướng vàng hoặc sao giòn, tán bột, rây mịn. Có tài liệu còn nêu có thể sao với rượu, giấm hoặc đốt tồn tính. Dược liệu có chất nhẹ xốp, màu vàng, còn trứng và không lẫn tạp chất là loại tốt.

Thành phần hóa học

Tổ bọ ngựa có protid, lipid, Ca và sắt.

Tính vị, công năng

Theo các tài liệu cổ, tổ bọ ngựa có vị ngọt, mặn, hơi tanh, tính bình, không độc, có tác dụng bổ thận, ích tinh.

Công dụng

- *Cả con bọ ngựa* được dùng chữa viêm họng, trĩ, kinh phong. Ngày uống 6 - 12 g dược liệu đã chế biến. Có thể dùng ngoài, lấy bột thổi vào họng hoặc đắp.

- *Tổ bọ ngựa* chữa mồ hôi trộm, đái nhiều lần nhất là về đêm, di tinh, liệt dương, xuất tinh sớm, đau lưng, khí hư, trẻ em đái dầm, người cao tuổi đái són, kinh bế. Liều dùng hàng ngày: 6 - 8 g. Dùng riêng hoặc phối hợp với ích trí nhân với lượng bằng nhau. Dùng ngoài, tổ bọ ngựa đốt tồn tính, tán bột, trộn với dầu để bôi chữa mụn nổi có mủ ở trẻ em.

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có bọ ngựa

1. Thuốc bổ thận chữa đau lưng, đái són:

Tổ bọ ngựa cây dâu (30 g), ba kích (30 g), thạch hộc (20 g), đỗ trọng (20 g). Tất cả thái nhỏ, phơi khô, tán, rây bột mịn, luyện với mật ong làm viên 6 g. Ngày uống hai lần, mỗi lần 1 viên với ít rượu hâm nóng. Hoặc tổ bọ ngựa cây dâu (10 g), kim anh (10 g), liên tu (10 g), sơn dược (12 g), sắc với 400 ml nước còn 100 ml, uống làm hai lần trong ngày.

Thuốc rất tốt cho người cao tuổi.

2. Chữa xuất huyết ở dạ dày, phổi:

Tổ bọ ngựa sao vàng, tán bột; bạch cập (15 g) sắc lấy 100 ml. Ngày 3 lần, mỗi lần 3 g tổ bọ ngựa uống với nước bạch cập.

3. Chữa hóc xương cá:

Tổ bọ ngựa cây dâu (30 g) giã nhỏ, sắc với giấm uống (Tài liệu nước ngoài).

4. Chữa dái dầm:

Tổ bọ ngựa (12 g), đảng sâm (12 g), phá cố chỉ (12 g), ích trí nhân (8 g), thỏ ty tử (8 g), ba kích (8 g) sắc uống.

5. Chữa bạch dới, khí hư:

Tổ bọ ngựa cây dâu tẩm rượu, sao khô, tán nhỏ, mỗi lần uống 8 g với nước gừng.

6. Chữa mẩn ngứa:

Cả con bọ ngựa sấy khô, tán bột, rắc xoa. (Kinh nghiệm của các thổ dân Costa Rica).

Ghi chú: Nhiều nước đã xếp bọ ngựa vào loại côn trùng hiếm, cần được bảo vệ.

8. BỒ CÂU

Columba livia domestica Gmelin

Tên khác: Bồ câu nhà, chim câu.
Tên nước ngoài: Pidgeon (Anh), pigeon domestique (Pháp).
Họ: Bồ câu (Columbidae).

Mô tả

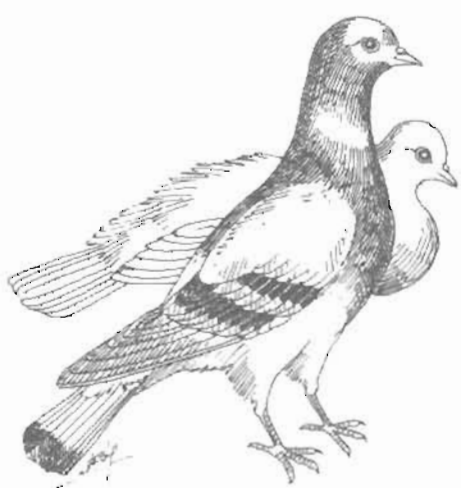

Bồ câu - *Columba livia domestica* Gmelin

Loài chim có thân gọn, hình thoi. Đầu nhỏ, tròn. Mỏ ngắn, cánh mũi phồng lên như hai hạt gạo. Cánh khỏe và nhọn. Chân có 4 ngón. Đuôi ngắn. Bộ lông màu xám đen, có khoang trắng. Chim trưởng thành có trọng lượng từ 500 g đến 1000 g. Bồ câu ngoại thường nặng hơn 1000 g. Chim cái nhỏ hơn chim đực.

Phân bố, sinh thái

Bồ câu nhà có nguồn gốc từ bồ câu rừng, sống phổ biến ở châu Á, châu Âu, Nam Mỹ, Bắc Phi và hiện nay là loài chim nuôi rộng rãi khắp các châu lục. Có nhiều giống rất khác nhau về kích thước và màu sắc, được phân chia thành 4 nhóm như bồ câu đưa thư, bồ câu bay lượn, bồ câu cảnh và bồ câu thịt. Trong đó, bồ câu cảnh được coi là phong phú và đa dạng, nhiều màu sắc từ trắng, đen, nâu, xám đến nâu - đen, trắng - đen và xám - đen; có loại mà lông đầu dựng lên như cái mào, có loại đuôi xòe như đuôi công (gọi là chim công), lại có loại phồng diều như quả bóng.

Bồ câu bay giỏi, tự kiếm thức ăn. Thức ăn thông thường của chim là các loại hạt như thóc, ngô, đậu xanh. Bồ câu đẻ 2 trứng cách nhau một ngày. Con đực và con cái thay nhau ấp trứng. Chim non được nuôi bằng chất sữa đặc biệt do diều của chim bố, mẹ tiết ra

https://nhathuocngocanh.com/

trộn với thức ăn được đưa vào diều. Khi bồ câu con được 2 - 3 tuần thì chim mẹ lại tiếp tục đẻ. Chim con nuôi được 4 - 5 tuần đã bắt đầu tự mổ thức ăn. Thông thường hai chim con ở cùng một lứa sau trở thành đôi. Nhưng người ta thường ghép chim đực, chim cái ở 6 - 8 tháng tuổi để bảo đảm giống tốt, ngày càng phát triển.

Bộ phận dùng

Bồ câu được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là cáp điểu hay gia cáp gồm thịt chim (cáp điểu nhục), tiết chim (cáp điểu huyết) và phân chim (cáp điểu phẩn). Trong một số trường hợp, trứng chim (cáp điểu noãn) cũng được dùng.

Thành phần hóa học

Thịt chim bồ câu chứa 22,14% protid, 1% lipid, các muối khoáng. Tiết chim có nhiều chất đạm, chất sắt, huyết sắc tố. Phân chim chứa nitơ toàn phần, ammoniac.

Tính vị, công năng

Thịt chim bồ câu có vị mặn, tính bình, không độc, có tác dụng bổ ngũ tạng, tăng cường khí huyết, mạnh dương, trừ cam tích, kích thích tiêu hóa. Tiết chim có vị ngọt, mặn, mùi tanh, tính ấm, có tác dụng giải độc, điều kinh. Phân chim có vị đắng, tính ôn, có tác dụng giảm đau, tiêu tích. Trứng chim có vị ngọt, chua, mặn, tính bình, có tác dụng ích khí, giải độc.

Công dụng

- *Thịt bồ câu* rất thích hợp với thể trạng người cao tuổi, phụ nữ và trẻ em dưới dạng cháo ăn nóng. Người uống được rượu, hàng ngày ăn chim bồ câu tẩm rượu, nướng vàng cũng rất tốt.

Để chữa chứng liệt dương, thiếu máu, hoa mắt hay choáng váng, lấy chim bồ câu non (1 con) và chim sẻ (5 con) làm thịt, bỏ lòng ruột, cắt nhỏ, sấy khô giòn, tán bột mịn; đỗ trọng (120 g) sao tồn tính, tán nhỏ cùng với muối rang (4 g). Trộn đều các bột, luyện với mật ong làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống hai lần, mỗi lần 15 viên với nước ấm (Thuốc bổ thận tráng dương).

Thịt chim bồ câu tần với yến sào, dồ xanh, nếp vàng và mộc nhĩ lại là thức ăn ngon, vị thuốc bổ rất tốt cho mọi lứa tuổi.

- *Tiết bồ câu* được dùng lúc còn nóng, nhỏ làm nhiều lần vào miệng nạn nhân để chữa trúng độc thức ăn. Hoặc phối hợp với bột xơ mướp đốt tồn tính (1 quả) làm thành bánh, phơi khô; khi dùng, tán nhỏ, ngày uống hai lần, mỗi lần 8 g với rượu vào lúc đói chữa kinh nguyệt không đều, kinh bế lâu ngày không thông.

- *Phân bồ câu* được dùng mỗi ngày 20 g, sao vàng, tán nhỏ, cho vào ít rượu, khuấy đều, đợi lắng trong thì bỏ cặn, gạn uống để chữa đau bụng thuộc âm chứng, sắc mặt xanh xao, nhợt nhạt. Dùng ngoài, phân bồ câu sao vàng, tán bột, rắc chữa thịt lồi ra ở mụn nhọt đã vỡ mủ (Nam dược thần hiệu).

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta dùng chim bồ câu cùng với những dược liệu khác dưới dạng món ăn - vị thuốc khá phổ biến để bổ tỳ, tăng cường khí huyết, nhất là cho người mới ốm dậy. Cách làm như sau:

Chim bồ câu non (1 con) làm thịt, bỏ ruột, chặt nhỏ; hoàng kỳ (30 g), câu kỷ tử (30 g) phơi khô, thái nhỏ. Trộn đều, thêm nước, hấp cách thủy cho chín nhừ, cho gia vị, rồi ăn cả cái lẫn nước. Cứ 3 ngày ăn một lần. Dùng 3 - 5 lần.

Để chữa đái đường, lấy chim bồ câu (1 con) làm sạch, chặt nhỏ, nấu chín với mộc nhĩ trắng (15 g) hoặc hoài sơn (30 g) và ngọc trúc (20 g). Ăn cả cái lẫn nước làm một lần trong ngày.

9. CÁ CHÉP

***Cyprinus carpio* L.**

Tên khác: Cá gáy.

Tên nước ngoài: Common carp (Anh), carpe (Pháp).

Họ: Cá chép (Cyprinidae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

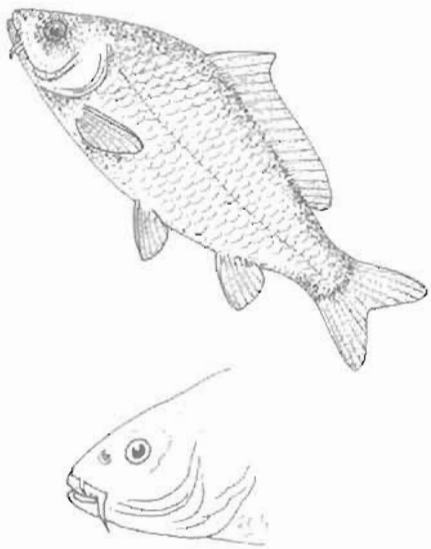

Cá chép - *Cyprinus carpio* L.

Thân dẹt, đầu và phần đuôi thuôn, vảy to và tròn, lưng hơi gù, miệng rộng, hơi hướng lên, mép có râu. Vây lưng có xương gai cứng, vây hậu môn có răng cưa, vây đuôi có 2 thùy nhọn xiên bằng nhau, đôi khi màu đỏ. Cá có kích thước trung bình dài 30- 50cm, nặng 1-2kg, con to có thể dài đến 1m, nặng hơn 10kg. Lưng màu thẫm (thường lục xám đen hay đỏ tím đen), bụng trắng.

Phân bố, sinh thái

Cá nước ngọt được nuôi phổ biến ở ao, hồ, ruộng trũng khắp các vùng địa lý châu Á, châu Âu, châu Phi. Có nhiều biến dị do những môi trường sống khác nhau như hình dạng, kích thước, bộ vảy và màu sắc. Ăn động vật không xương sống, sinh vật phù du và thực vật thuỷ sinh. Mùa sinh sản chính vào tháng 2- 4.

Người ta đánh bắt chủ yếu vào tháng 7- 11. Tránh mùa sinh đẻ.

Bộ phận dùng

Cá chép được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là lý ngư. Thịt cá, vảy cá và mật cá được sử dụng.

Thành phần hoá học

Thịt cá chép có 16% protid, 3,6- 5,6% lipid (trong đó có 0,3% acid béo omega - 3), 0,9 mg% sắt, 17mg% Ca, 184 mg% P, 12mg% Mg, 181mcg% vitamin A, 0,018mg% B_1, 0,04mg% B_2, 0,17mg% B_6. Vảy cá chứa collagen. Mật cá có sắc tố mật, acid mật và sterol.

Tính vị, công năng

Thịt cá chép có vị ngọt, tính bình, có tác dụng lợi niệu, hạ khí, tiêu thũng, an thai, thông sữa, giảm ho suyễn. Vảy cá tính bình, cầm máu. Mật cá có vị đắng, tính lạnh, không độc, có tác dụng thông ứ, minh mục.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, *thịt cá chép* nấu với lá bìm bìm non, ăn hàng ngày chữa phù thũng ở trẻ nhỏ (cam thũng). Dùng đến khi đái được nhiều và thấy nhẹ mặt. Có thể dùng cá giếc hay cá quả thay thế. Cá chép (1 con) nấu với hoàng kỳ (60g) ăn trị bí đái. Người cao tuổi dùng rất tốt. Để chữa phù nề, vàng da ở phụ nữ có mang, lấy thịt cá chép (1 con) nấu thật nhừ với hạt đậu đỏ (100g) và trần bì (10g). Cá chép loại đuôi đỏ (600g) mổ bỏ ruột, nhồi vào bụng 20g phèn chua nghiền nhỏ, rồi bọc giấy, trát bùn, đem nướng chín; sau đó, bỏ bùn, gỡ lấy thịt cá, nấu cháo ăn hết trong một ngày lại chữa thũng trướng. Cháo gạo nếp nấu với một con cá chép và 1 lang a giao, ăn trong 3 ngày làm thuốc an thai (Thầy thuốc ưu tú, lương y Lê Trần Đức). Cá chép (1 con) đánh vảy, bọc đất sét, nướng chín; bỏ đất, gỡ thịt cá nấu cháo ăn vào lúc đói ngày một lần, chữa viêm khí quản cấp tính (Tài liệu nước ngoài). Cá chép đốt tồn tính, tán bột mịn, uống mỗi lần 10g, ngày 2 lần, là thuốc thông sữa, bổ huyết. Phụ nữ còn thường truyền cho nhau kinh nghiệm dùng cá chép cỡ 300- 400 g luộc ăn trong thời kỳ thai nghén khoảng 1- 3 tháng để cho dễ dẻ và có những đứa con khoẻ mạnh, thông minh, da dẻ hồng hào.

Mật cá chép (1 cái) phối hợp với gan gà trống (1 cái) nghiền nát, ngâm với 500 ml rượu trắng trong 5- 7 ngày, càng lâu càng tốt, thỉnh thoảng lắc đều. Ngày uống 2 lần mỗi lần 30 ml chữa liệt dương. Cũng với công dụng trên, có thể lấy mật cá chép (1 cái), trứng chim sẻ (1 quả) và mật gà trống (1 cái) làm viên uống. Mật cá chép và đất lòng bếp (lượng bằng nhau), trộn đều, tán nhỏ nhuyễn, bôi vào cổ chữa trẻ con bị tắc họng, không nuốt được (Nam dược thần hiệu).

Vảy cá chép (nửa bát) rang cháy đen cùng với lá ngải cứu và rễ cây gai (mỗi thứ 1 nắm) nghiền nát, sắc với 400 ml nước còn 100ml, uống làm hai lần trong ngày. Dùng 3 ngày. Chữa rong kinh, rong huyết khi có thai.

Theo tài liệu nước ngoài, vảy cá chép (200g) cắt nhỏ, sắc nhỏ lửa với nước rồi cô đến khi thành cao đặc. Ngày uống 40- 60g cao với rượu hâm nóng, chia

https://nhathuocngocanh.com/

làm 2 lần. Chữa chảy máu tử cung. Để chữa hóc xương cá, lấy 36 cái vảy ở lưng cá chép, sao vàng, tán bột mịn, uống với nước lạnh. Thịt cá chép nấu với ngó sen lại là món ăn - vị thuốc bổ huyết, ích thận, kiện tỳ.

10. CÁ GIẾC

Carassius auratus L.

Tên nước ngoài: Carassin vulgaire (Pháp).
Họ: Cá chép (Cyprinidaa).

Mô tả

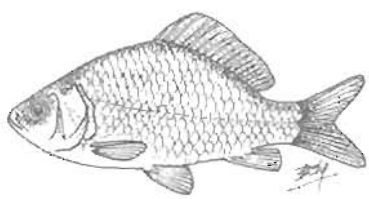

Cá giếc - *Carassius auratus* L.

Loài cá xương. Thân dẹt hai bên, cân đối, dài 15-20cm, đầu và đuôi thuôn, miệng hướng lên, mắt viền đỏ, lưng nhô cao. Vây lưng dài, nhỏ dần về phía đuôi, vây hậu môn ngắn, vây đuôi chia hai thuỳ nhọn xiên bằng nhau. Toàn thân có màu ánh bạc, bụng nhạt hơn lưng.

Phân bố, sinh thái

Cá nước ngọt phân bố rộng rãi khắp Đông Nam Á, Nhật Bản, Trung Quốc. Ở Việt Nam, đó là loài cá nuôi phổ biến ở ao, hồ, ruộng nước (đồng bằng), ruộng bậc thang (vùng núi cao). Cá ăn giun, nhuyễn thể, thực vật thuỷ sinh. Mùa sinh sản: tháng 3- 7.

Bộ phận dùng

Cá giếc được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là tức ngư. Thịt cá là bộ phận dùng chủ yếu. Còn dùng mật.

Thành phần hoá học

Thịt cá giếc chứa 17,7% protid, 1,8% lipid; 70mg% Ca, 152mg% P, 0,8mg% sắt; vitamin B1 và acid nicotinic.

Tính vị, công năng

Thịt cá giếc có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ tỳ vị, hành thuỷ, tiêu thũng, tiêu khát, làm se, sát khuẩn. Mật cá giếc có vị đắng, tính lạnh.

Công dụng

Cá giếc nướng, nấu với rau má mơ (rau má họ) ăn hàng ngày chữa đau gan, vàng da; với rau rút làm canh ăn chữa biếng ăn; với đậu đỏ hoặc vỏ quả bí đao để tiêu phù thũng; với nấm hương làm tăng tiết sữa. Để chữa phù ở trẻ em, kiết lỵ ra máu, lấy cá giếc (1 con) đánh vảy, mổ bụng, làm sạch ruột, rồi phi phèn chua (1 cục nhỏ) tán bột, cho vào bụng cá, đốt tồn tính, tán nhỏ mịn. Mỗi ngày uống 10g chia làm hai lần.

Cá giếc làm sạch, nhồi đầy lá chè non vào bụng, bọc giấy, đốt cho chín thịt cá, ăn vài lần là khỏi bệnh đái tháo, tiêu khát, uống nước nhiều (Thầy thuốc ưu tú- Lương y Lê Trần Đức).

Cá giếc (1 con khoảng 250g), sa nhân, gừng, hồ tiêu (mỗi thứ 3g) sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm hai lần trong ngày, chữa buồn nôn, nôn mửa.

Bột cá giếc (5g) uống với bột gừng (3g), bột bán hạ chế (3g) trị viêm phế quản mạn tính.

Dùng ngoài, lấy mật cá giếc (1 cái) đốt thành than, tán nhỏ, trộn với dầu vừng, bôi chữa sa dạ con sau khi đã rửa sạch bộ phận này bằng nước ngâm tỏi.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta dùng cá giếc dưới dạng món ăn - vị thuốc để bình gan, thấp dương, hạ huyết áp theo cách làm sau: Cá giếc (200g) đánh vảy, bỏ mang ruột, rửa sạch, thoa lên mình cá bằng dầu ăn (10g), rượu trắng (10g) và ít muối, rồi bỏ vào nồi cùng với nước dùng gà (500ml), gừng (5g, đập giập), hành (5g, thái nhỏ), bột mẫu lệ (12g). Nấu sôi, cho đậu phụ (200g, cắt miếng) vào,

https://nhathuocngocanh.com/

dun nhỏ lửa đến chín nhừ, rồi bỏ lá cải xanh (100g, cắt nhỏ) vào là được. Để nguội, ăn cả cái lẫn nước làm một lần trong ngày.

Phụ nữ ở một số địa phương nấu cá giếc với hoàng kỳ, khởi tử, rượu vang, gừng sống, hành, hồ tiêu, giấm và đường làm món ăn bổ huyết, dưỡng da làm cho da dẻ hồng hào, sắc mặt tươi tắn.

Mật cá giếc (5- 10 giọt) uống với ít rượu là thuốc chữa viêm túi mật. Vảy cá giếc nấu thành cao, mỗi lần uống 30g với rượu nóng chữa bệnh xuất huyết.

11. CÁ MÈ

Tên nước ngoài: Tanche (Pháp).
Họ: Cá chép (Cyprinidae).

Có nhiều loài, nhưng chỉ có cá mè hoa (*Aristichthys nobilis* Richardson) và cá mè trắng (*Hypophthalmichthys molitrix* Sauvage) là phổ biến hơn cả.

Mô tả

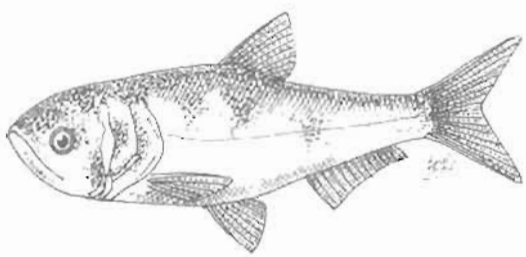

Cá mè hoa - *Aristichthys nobilis* Richardson

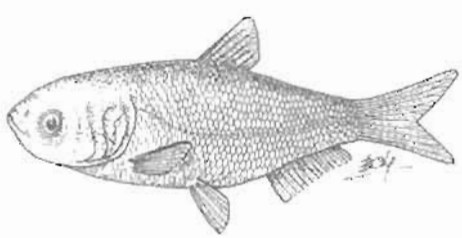

Cá mè trắng - *Hypophthalmichthys molitrix* Sauvage

Cả hai đều là cá nước ngọt, có thân dẹt bên, mình hơi dày, mắt to thấp, miệng rộng, tù ngắn, vểnh lên, nắp mang rộng, lớp vảy nhỏ màu trắng bạc, lưng màu thẫm, bụng xám trắng, vây đuôi chia hai thuỳ xiên bằng nhau.

Khác nhau ở chỗ toàn thân cá mè hoa có những đốm đen lỗ chỗ như hoa, đầu to chiếm 1/3 chiều dài của thân, lưng màu xám đen. Còn cá mè trắng có đầu to trung bình, lưng màu xám xanh.

Phân bố, sinh thái

Cá mè hoa được nhập từ Trung Quốc và nuôi phổ biến ở các tỉnh phía bắc ở sông Hồng, sông Thao, sông Đà. Cá sống ở tầng giữa và tầng mặt, thích hợp với mặt nước rộng, ăn động vật nổi. Mùa sinh đẻ vào tháng 5- 6.

Cá mè trắng có ở Việt Nam, Nhật Bản, Trung Quốc, là loại cá nuôi phổ biến, sinh trưởng nhanh, mau lớn, dễ đánh bắt. Cá sống ở tầng mặt nước thoáng các ao, sông, hồ, đầm, ăn thực vật nổi.

Hai loài thường được nuôi ghép với cá mè là cá chép, cá trắm cỏ.

Bộ phận dùng

Cá mè được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là phường ngư gồm thịt, mỡ và mật cá.

Thành phần hoá học

Mật cá mè chứa sterol tương tự như sterol trong mật cá trắm, cá chép.

Tính vị, công năng

Cá mè có vị ngọt, tính ấm, không độc, trơn nhẩy, có tác dụng bổ não, tuỷ, nhuận phế, ích tỳ vị.

Công dụng

Thịt cá mè ngon và béo. Người cao tuổi ăn cá mè đều dần chống được đau đầu, giảm trí nhớ, ho đờm, hen suyễn.

https://nhathuocngocanh.com/

Sách thuốc cổ ghi thịt cá mè trắng có tác dụng khai vị, hạ khí, điều hoà 5 tạng, chống hư huyết mạch, bổ gan, sáng mắt. Người đang có mụn nhọt kiêng ăn. Chú ý không ăn gỏi cá mè hoặc cá mè nấu chưa chín kỹ vì người ta đã nghiên cứu thấy cá mè là loại cá có tỷ lệ mang ấu trùng sán lá gan cao nhất, khoảng 92%.

Mỡ cá mè rán chảy, dùng chữa bỏng.

Mật cá mè rút lấy nước, nhỏ tai trị viêm tai có mủ.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cá mè dưới dạng món ăn - vị thuốc để phục hồi sức khoẻ cho những người bị suy nhược, sốt, chán ăn theo cách chế biến sau: Cá mè tươi (300g) đánh vẩy, rửa sạch, bỏ đầu và xương, thái lát mỏng, nấu với khởi tử (30g). Thêm ít giá đỗ xanh, gừng tươi, lá khủ khởi, rau mùi, rau cần, hành, hồ tiêu, muối. Ăn trong ngày.

12. CÁ NGỰA

Hippocampus spp.

Tên khác: Hải mã, thuỷ mã.

Tên nước ngoài: Horse - fish, sea- horse (Anh); hippocampe, cheval - marin (Pháp).

Họ: Cá chìa vôi (Syngnathidae).

Mô tả



Cá ngựa - *Hippocampus*

Ở Việt Nam, cá ngựa có nhiều loài với kích thước và màu sắc khác nhau.

Các loài đều có đặc điểm chung như sau: Thân dẹt bên, khá dày, cấu tạo bởi các đốt xương vòng, dài 5-20cm, có loài dài đến 30cm. Đầu giống đầu ngựa nằm ngang vuông góc với thân hoặc gập xuống, đỉnh có chùm gai. Mõm hình trụ dài, miệng nhỏ, mắt to, lưng hơi võng, có vây to, bụng phình không có vây, vây ngực nhỏ, vây hậu môn rất nhỏ. Cá ngựa đực có túi ở bụng để hứng trứng do cá cái đẻ vào, nên nhiều người lầm đó là cá cái. Đuôi dài, xoắn tròn về phía trước, không có vây. Màu sắc thường là vàng, trắng, vàng-nâu, có khi pha đỏ và xanh đen nhạt. Khi bơi lượn trong nước, nhất là lúc cặp đôi vào mùa sinh đẻ, cá ngựa thay đổi màu sắc rất ngoạn mục.

Phân bố, sinh thái

Cá ngựa sống ở biển, các vịnh, gần bờ ở độ sâu vài mét đến vài chục mét, có ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Việt Nam, cá ngựa thường gặp ở Hải Phòng, Quảng Ninh, Thanh Hoá, Nghệ An và dọc bờ biển các tỉnh phía nam từ Quảng Nam- Đà Nẵng đến Kiên Giang, nhiều nhất ở vịnh Hạ Long, Bình Thuận, Khánh Hoà. Cá bơi thẳng đứng và dùng đuôi cuộn bám vào thực vật hoặc san hô, ăn động vật nhỏ di động và thực vật thuỷ sinh. Cá di chuyển chậm và để tránh kẻ thù, nó thường ẩn nấp trong các thảm cỏ biển, rạn đá, rạn san hô. Cơ thể thay đổi màu sắc với môi trường xung quanh để tự bảo vệ. Mùa sinh đẻ của cá vào tháng 3- 7.

Các loài cá ngựa được phát hiện là cá ngựa vàng (cá ngựa lớn, đại hải mã - *Hippocampus kuda* Bleeker.), cá ngựa trắng (bạch hải mã- *Hippocampus kelloggi* Jordan et Snyder), cá ngựa chấm (cá ngựa ba khoang hay ba chấm, tam ban hải mã- *Hippocampus trimaculatus* Leach), cá ngựa gai (thích hải mã, thiết hải mã- *Hippocampus histrix* Kaup.), cá ngựa Nhật (*Hippocampus japonicus* Kaup.), cá ngựa mõm ngắn

https://nhathuocngocanh.com/

(Hippocampus brevirostris), cá ngựa Úc *(Hippocampus phylloperexeques)*.

Mùa khai thác được nhiều cá ngựa vào tháng 8- 9. Người ta không tổ chức đánh bắt riêng cá ngựa mà thường kết hợp khi đánh bắt các loại hải sản khác. Hai loài bị khai thác nhiều nhất là cá ngựa gai và cá ngựa bạ khoang. Hàng năm, cả nước thu hoạch ước chừng 2- 4 tấn cá ngựa khô. Theo ước tính của các nhà nghiên cứu, hàng năm có khoảng 20 triệu con cá ngựa được tiêu thụ trên thế giới với mục đích chữa bệnh và nuôi làm cảnh.

Một số nước như Australia, Ấn Độ, Argentina, Philippin đã có chương trình nuôi cá ngựa. Từ năm 1992 đến 1994, hai tỉnh Khánh Hoà và Bình Thuận đã phối hợp thực hiện đề tài nghiên cứu nuôi cá ngựa và cho cá đẻ để phát triển có kết quả tốt. Viện Hải dương học Nha trang cũng đã thành công trong việc thuần hóa, nuôi cá ngựa ăn thức ăn chết thay cho thức ăn sống như trước đây và đã thả hàng chục nghìn cá con ra biển để phục hồi và bảo vệ nguồn lợi tự nhiên này đang bị suy giảm.

Bộ phận dùng

Cả con cá ngựa, tên thuốc trong y học cổ truyền là hải mã, được chế biến cụ thể như sau: Cá bắt về, rửa sạch, mổ bụng, bỏ ruột, uốn đuôi cho cong tròn lại, rồi phơi hay sấy khô. Có người còn dùng bàn chải đánh sạch lớp màng da màu thẫm bên ngoài, rửa sạch rồi mới mổ. Hoặc ngâm cá vào rượu hồi hoặc rượu quế một thời gian, rồi mới phơi hoặc sấy khô. Ở thị trường, người ta thường bán hai con cá ngựa buộc chung với nhau, một to, một nhỏ (tượng trưng cho con đực và con cái).

Dược liệu hải mã giống như một gióng dài, dẹt và cong, phần giữa to, mặt ngoài màu trắng ngà hoặc vàng nâu. Toàn thân có những đốt vân nổi rõ và nhô lên ở suốt dọc lưng, bụng và hai bên sườn như gai. Đầu gập xuống hoặc hơi choãi ra, đỉnh đầu có một u lồi, hai mắt lõm sâu. Đuôi thuôn dần và cuộn tròn vào phía trong. Chất nhẹ cứng. Thứ to, màu sáng đều, đầu và đuôi còn nguyên vẹn là loại tốt.

Tính vị, công năng

Hải mã có vị ngọt, mặn, mùi tanh (nếu không sao tẩm), tính ấm, không độc, có tác dụng làm ấm thận, tráng dương, gây hưng phấn, kích thích sinh dục, giảm đau.

Công dụng

Cá ngựa đã được ghi vào sách thuốc cổ "Cương mục thập di" của Trung Quốc từ năm 1795. Dược liệu chữa thần kinh suy nhược, cơ thể yếu mệt, đau lưng nhất là ở người cao tuổi, phụ nữ đau bụng, đẻ khó, nam giới bất lực về sinh lý, đinh nhọt, sang lở. Ngoài ra, trong một số trường hợp, có thể chữa bệnh hen suyễn. Ngày dùng 4- 12g chia làm 3 lần dưới dạng thuốc bột hoặc làm viên uống với nước hoặc rượu. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác như dâm dương hoắc, kỷ tử...

Theo quan niệm của ngư dân vùng biển, cá ngựa để tươi ngâm rượu mới quý; do đó, trong mỗi chuyến ra khơi, họ thường mang theo hàng lít rượu trắng để ngâm ngay khi bắt được cá. Họ còn cho biết phải dùng một đôi cá ngựa, nhất là đôi cá đang "quấn nhau" và còn nguyên mắt mới tốt.

Dùng ngoài, tán cá ngựa thành bột mịn, rắc chữa lở loét.

Ở Trung Quốc, người ta dùng cá ngựa tươi nấu với thịt gà ăn làm thuốc bổ khí huyết, ôn thận dương.

Bài thuốc có cá ngựa

1. Chữa liệt dương, dân bà chậm có con do suy dương khí:

Cá ngựa (30g, đã chế biến), bàn long sâm (30g), cốt toái bổ (20g), long nhãn (20g). Tất cả cắt nhỏ, ngâm trong một lít rượu trong 5- 7 ngày. Càng lâu càng tốt. Ngày uống 20- 40 ml. Người không uống được rượu, pha thêm nước và mật ong mà uống.

2. Chữa thở khò khè:

Cá ngựa (5g), đương quy (10g). Sắc với 200ml nước còn 50ml, uống làm một lần trong ngày (Tài liệu nước ngoài).

3. Chữa viêm thận mạn tính:

Cá ngựa (1 con to) rang cho chín vàng giòn, tán bột; bầu dục lợn (1 quả) bổ đôi, rửa sạch, cho bột cá ngựa vào, buộc chặt. Hấp cách thuỷ, rồi ăn làm một lần trong ngày, liền trong 15 ngày (Tài liệu nước ngoài).

Ghi chú:

- Do hình thù lạ mắt, luôn chuyển màu trong nước, nên nhiều năm nay, người ta đã bắt đầu gây cá ngựa làm cá cảnh trong bể nuôi.

- Do bị săn bắt nhiều và xuất khẩu để làm thuốc, nên cá ngựa đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ.

https://nhathuocngocanh.com/

13. CÁ NHÁM

Loài cá sụn cỡ vừa và lớn sống ở biển. Nhiều loài được dùng làm thuốc như cá nhám góc (*Squalus brevirostris* Tanaka- Họ Squalidae), cá nhám hổ hay cá nhám vằn (*Heterodontus zebra* Gray- Họ Heterodontidae), cá nhám voi hay cá nhám khổng lồ, cá mập voi (*Cetorhinus maximus* Gunther - Họ Cetorhinidae).

Mô tả

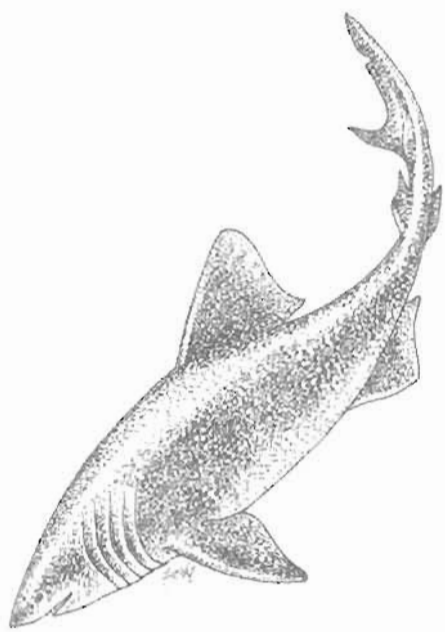

Cá nhám voi - *Cetorhinus maximus* Gunther

Thân to ở phần giữa, thuôn dần về phía đuôi. Đầu dẹt, mõm nhọn, miệng rộng hình cung. Lưng hơi nhô cao, màu xám nhạt, vây giữa lưng to, vây sau nhỏ. Bụng dẹt màu trắng có vây trước to. Vây đuôi có hai thuỳ, thuỳ trên dài hơn thuỳ dưới.

Cá có kích thước từ vài chục centimet đến hàng chục mét và trọng lương từ vài kilogam đến hàng chục tấn.

Phân bố, sinh thái

Cá nước mặn, phân bố ở khắp các biển và đại dương. Ở Việt Nam, cá có nhiều ở vùng đảo Bạch Long Vĩ, Hòn Mê. Thường sống ở tầng sâu gần đáy, đôi khi lên tầng mặt. Ăn các loài cá nhỏ, động vật thân mềm, trôi nổi. Đẻ trứng hoặc đẻ con. Mùa sinh đẻ vào tháng 5- 8.

Nhiều loài cá nhám có giá trị kinh tế và y học, thường được khai thác để lấy gan làm dầu cá (nhất là cá nhám voi và cá nhám kình), vây làm cước cá, thực phẩm đặc sản, thịt để ăn và da làm đồ mỹ nghệ.

Bộ phận dùng

Cá nhám được dùng làm thuốc với tên sa ngư gồm các bộ phận như thịt, gan và vây.

Thành phần hoá học

Thịt cá nhám chứa hàm lượng cao chất protid, 1,9% lipid trong đó, có 0,5% acid béo omega-3. Gan cá chiếm 10- 15% trọng lượng cơ thể của cá, chứa khoảng 50% dầu, có hàm lượng vitamin A và D cao hơn dầu gan cá thu.

Tính vị, công năng

Thịt cá nhám có vị ngọt, mặn, tính bình, không độc, có tác dụng bồi dưỡng cơ thể, tăng lực, trục ứ.

Gan cá có vị đắng, tính bình, không độc, có tác dụng chống hư lao, bổ can tạng, làm sáng mắt.

Vây cá có vị ngọt, mặn, ích khí, khai vị.

Công dụng

Theo các tài liệu cổ, cá nhám được dùng làm thuốc như cá giếc. Thịt cá nhám để tươi hoặc phơi khô ăn gỏi rất ngon. Thịt cá nhám (250g) nấu với râu ngô (25g) cho chín nhừ. Ăn cả cái lẫn nước (bỏ râu ngô) chữa bệnh đái đường.

Gan cá nhám nấu với lá dâu non hoặc lá bìm bìm non, ăn chữa quáng gà. Dùng 5 -7 ngày. Dầu gan cá uống theo giọt có tác dụng bổ dưỡng như dầu gan cá thu.

Dùng ngoài, da cá nhám tươi hoặc khô nấu với nước và ít muối cho đặc, bôi hàng ngày chữa ngón tay sưng đau và ngứa (Nam dược thần hiệu).

Tia vây cá là đặc sản biển ăn ngon, được xếp hàng đầu.

https://nhathuocngocanh.com/

14. CÁ NÓC

Tên khác:	Cá cóc, cá bống biển, cá dùi gà, thốc ngư.
Tên nước ngoài:	Sea - orb (Anh), tetraodon (Pháp).
Họ:	Cá nóc (Tetraodontidae).

Mô tả

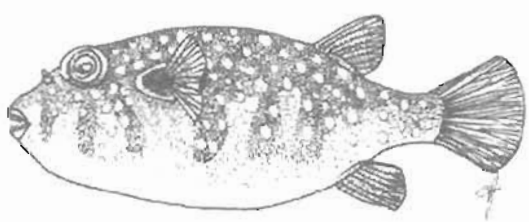

Cá nóc chấm sao - *Arothon hispidus*

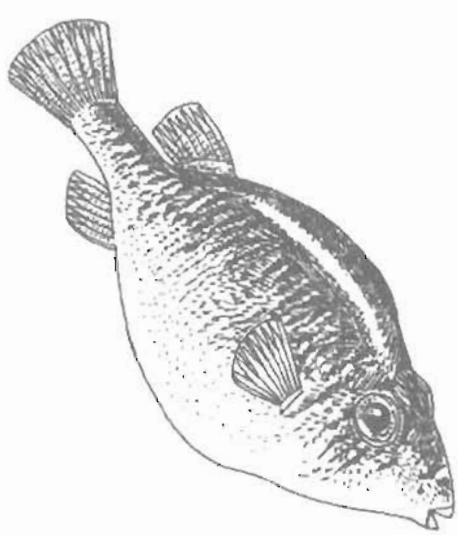

Cá nóc det - *Canthigaster rivulatus*

Có nhiều loài thuộc những chi và họ khác nhau. Một số loài thường gặp là:

- Cá nóc chấm sao *(Arothon hispidus)*. Thân to, thô, miệng hơi nhỏ, bụng phình to, mắt lồi. Mặt lưng màu nâu đen có nhiều chấm trắng như sao. Quanh mắt và vây ngực, có những đường vòng trắng và nâu đen. Bụng màu trắng, vây ngực màu vàng, vây lưng và vây hậu môn màu nâu đen nhạt có chuỗi chấm trắng chạy dọc theo đuôi. Kích thước dài đến 51 cm.

- Cá nóc dẹt *(Canthigaster rivulatus)*. Thân hơi dài, đầu to, lưng gù, mắt tròn to, bụng màu trắng. Thân cá nhỏ có nhiều sọc bé vằn vện, màu nâu đen, khi lớn các sọc kẻ dần biến thành những chấm đen hình tròn. Vây đuôi có 5 - 7 vạch ngang hình cung màu nâu đen. Vây ngực, vây lưng và vây hậu môn màu xám. Dài khoảng 16 cm.

- Cá nóc màu chấm sữa hay nóc rùa *(Chelonodon patoca)*. Thân tương đối dài, đầu dài vừa, mắt tròn và nhỏ. Mặt lưng và bụng có gai nhỏ phân bố dày. Mặt lưng màu nâu vàng kèm theo rất nhiều chấm trắng. Kích thước tối đa dài 35 cm.

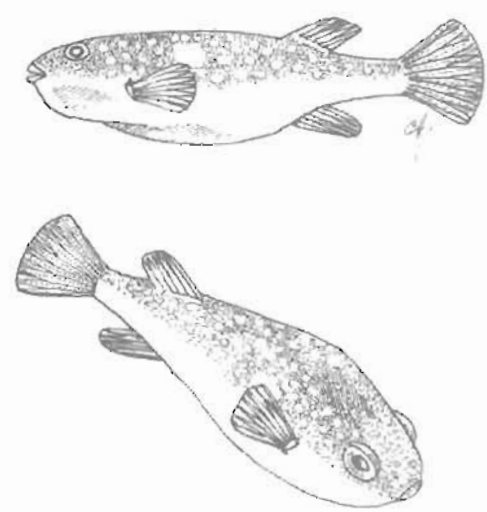

Cá nóc rùa - *Chelonodon patoca*

- Cá nóc chấm đen *(Tetranodon nigropunctatus)*. Thân thô, miệng nhỏ, mắt tròn to hơi lồi. Mặt lưng màu xám, càng xuống phía bụng càng sáng, ở hai bên hông và mặt bụng có nhiều chấm đen, các vây đều xám đậm. Quanh mắt và miệng có vành màu xám đen. Kích thước dài 30 cm.

(Theo Ngô Trọng Lư - Viện Thuỷ sản).

https://nhathuocngocanh.com/

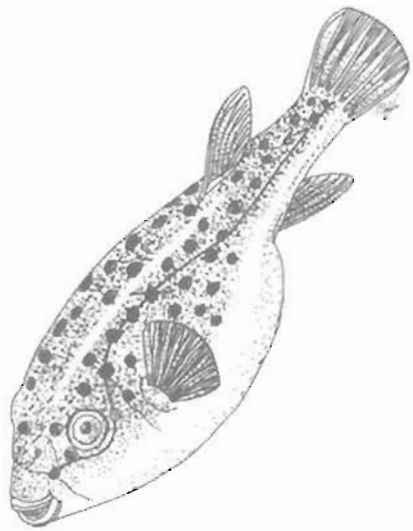

Cá nóc chấm đen - *Tetranodon nigropunctatus*

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, hiện nay có khoảng gần 100 loài cá nóc, phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới, cư trú ở vùng rạn san hô, tầng đáy hoặc sát đáy, thường gặp ở gần bờ, cửa sông và cả ở nước lợ. Ở vùng biển Việt Nam, có 66 loài cá nóc thuộc 12 giống và 4 họ (theo Viện nghiên cứu hải sản), phân bố dọc bờ biển từ bắc vào nam, nhiều nhất ở ven biển miền trung. Cá nóc có đặc tính khi gặp kẻ thù hoặc bị kích thích, để tự vệ, nó ngậm miệng lại, làm phồng bụng lên to như quả bóng, rồi nằm ngửa để mặc nước cuốn trôi. Cá nóc là loại ăn thịt hoặc ăn tạp. Đến mùa sinh sản, cá thường bơi ngược vào sông để đẻ.

Cá nóc xuất hiện gần như quanh năm, nhiều nhất vào tháng 5 - 6 và 9 - 10. Sản lượng đánh bắt cá nóc hiện nay vào khoảng 300 - 400 tấn mỗi năm.

Bộ phận dùng

Cá nóc được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là hà đồn. Chỉ dùng thịt cá được chế biến rất cẩn thận và bỏ hết phần nội tạng gồm gan, mật, tim, thận, trứng, da và máu.

Thành phần hóa học

Thịt cá nóc có nhiều protid, lipid, chất khoáng và vitamin. Các bộ phận bên trong cá nóc chứa tetrodotoxin, một chất rất độc. Chất độc này có hàm lượng cao trong mùa cá đẻ.

Tính vị, công năng

Thịt cá nóc có vị ngọt, tính ấm, có độc, có tác dụng trừ thấp, giảm đau, sát trùng.

Công dụng

Trước đây, ngư dân vùng biển cho rằng ăn thịt cá nóc sẽ béo khỏe, chống mệt mỏi, đau nhức. Sau thấy nhiều vụ ngộ độc xảy ra, họ không dùng nữa.

Theo Tiến sĩ Trần Đáng, Cục quản lý chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, trên thế giới, người ta đã nghiên cứu chất tetrodotoxin để làm thuốc kích thích thần kinh, gây tê, gây mê, giảm đau, chữa một số bệnh tim mạch và ung thư. Chất tetrodotoxin có trong cơ thể cá nóc ở dạng tiền độc tố có tên là tetrodonin không độc, nhưng khi cá bị va đập hoặc bị ươn, chất này sẽ chuyển ngay thành tetrodotoxin rất độc. Thực tế cũng chứng minh khi bắt được cá, ngư dân thường đập chết, làm va đập mạnh, để cá ươn hoặc không loại bỏ hết phủ tạng lúc làm thịt, làm cho chất độc ngấm vào thịt cá (vốn không độc); do đó, người ăn vào sẽ bị ngộ độc. Liều gây độc cho người bình thường là 1 - 4mg, chỉ cần ăn 10 g thịt cá nóc có chất độc là đã bị ngộ độc. Sau khi ăn cá nóc có tetrodotoxin, chất độc hấp thu nhanh qua dạ dày, đường ruột trong 5 - 15 phút, đạt nồng độ cao nhất trong máu sau 20 phút và thải trừ qua nước tiểu sau 30 phút đến vài giờ. Triệu chứng ngộ độc là liệt trung khu thần kinh thị giác, thần kinh vận động, rồi đến trung khu hô hấp và tim mạch. Biểu hiện đầu tiên là tê miệng lưỡi, tay chân, sau đến cảm giác chóng mặt, choáng váng, đau đầu, mắt ửng đỏ, toát mồ hôi, đau bụng, nôn mửa, mệt lả, co giật, cứng hàm và lưỡi; cuối cùng, toàn thân suy sụp, da tím tái, nhiệt độ hạ và huyết áp giảm, khó thở, dẫn đến truỵ tim mạch, ngừng thở và tử vong.

Hơn nữa, chất độc của cá nóc có sức bền vững cao: Ngâm vào dung dịch acid chlohydric 0,2 - 0,5% trong khoảng 8 giờ mới bị phá hủy, đun sôi ở 100°C trong 6 giờ mới giảm được một nửa, ở 200°C phải mất 10 phút, độc tố mới bị khử hoàn toàn. Do đó, cách nấu cá nóc theo dân gian không thể làm cá mất chất độc được.

Hiện nay, ở Việt Nam, số vụ và người chết vì ngộ độc cá nóc đang ngày một tăng. Năm 1999, cả nước có 12 vụ ngộ độc với 15 người chết; năm 2000, số vụ là 17 và số người chết là 20. Tỷ lệ tử vong ngày càng cao đến 60%. Những vụ ngộ độc cá nóc thường xảy ra ở các tỉnh miền Trung từ Hà Tĩnh đến Phú Yên, thậm chí cả ở Hà Nội và một số tỉnh khác do ăn cá nóc phơi khô. Những vụ ngộ độc thường bắt nguồn từ việc tự đánh bắt chiếm 86%, mua 14%, sử dụng cá tươi 90%, cá khô 56% và nước mắm 27%. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có chỉ thị số 14/CT-UB về việc nghiêm cấm triệt để việc đánh bắt, lưu thông, mua bán và chế biến cá nóc. Các trường hợp vi phạm sẽ bị xử

https://nhathuocngocanh.com/

lý nghiêm minh, thậm chí bị truy tố nếu gây hậu quả nghiêm trọng.

Cách xử trí ngộ độc cá nóc (theo Quyết định của Bộ Y tế ngày 21/2/2002): Khi có dấu hiệu tê môi, tê tay ở người bị ngộ độc, lập tức gây nôn và cho uống than hoạt với liều 30g/ 250 ml nước sạch cho người lớn, 25g / 100 - 200 ml nước sạch cho trẻ 1 - 12 tuổi, 1g/ 50 ml nước sạch cho trẻ dưới 1 tuổi. Có thể cho người lớn và trẻ em trên 12 tuổi uống 1 lọ than hoạt dưới dạng nhũ 30 ml. Sau đó, đưa nạn nhân đến bệnh viện. Uống than hoạt sớm trong vòng 1 giờ sau khi ăn cá sẽ có hiệu quả giải độc cao và khi nạn nhân đã hôn mê hoặc rối loạn ý thức, chỉ còn cách thổi ngạt vào miệng mũi.

Cách để phòng ngộ độc cá nóc:

- Tốt nhất là không nên ăn cá nóc dù đã chế biến rất cẩn thận.

- Không phơi cá nóc làm cá khô, không làm chả cá nóc, bột cá nóc để ăn và để bán.

- Khi đi biển đánh cá, mỗi gia đình nên có một túi cấp cứu gồm than hoạt (bột hay nhũ) và canun Mago hai chiều (thiết bị hô hấp nhân tạo).

15. CÁ QUẢ

Ophicephalus maculatus Lacépède

Tên khác: Cá chuối, cá lóc, cá chuối hoa.
Tên nước ngoài: Channa d'orient (Pháp).
Họ: Cá quả (Ophicephalidae).

Mô tả

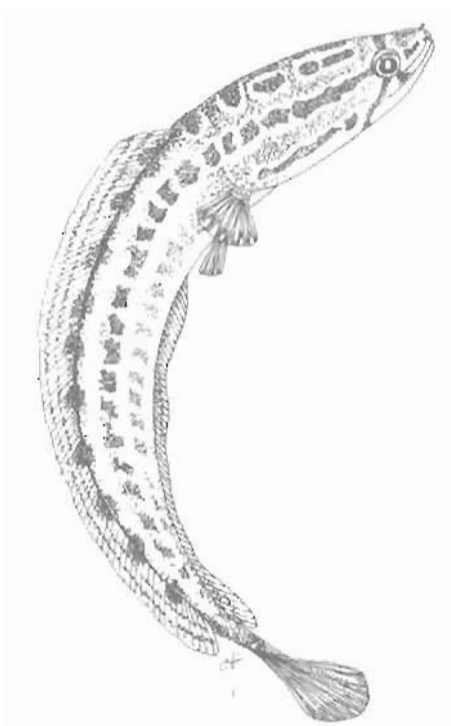

Cá quả - *Ophicephalus maculatus* Lacépède

Thân tròn, dài 30 - 50 cm, đầu dẹt, miệng to, hơi xiên, hàm dưới nhô ra, bụng tròn, phần gần đuôi dẹt bên. Trên thân, có nhiều đốm và chấm đen, lưng màu đen, bụng trắng nhạt. Nhìn chung, toàn thân màu đen hoặc xám hơi vàng. Vây lưng và vây hậu môn kéo dài đến tận đuôi, vây đuôi tròn xòe rộng. Các vây không có gai cứng.

Cá có cơ quan hô hấp phụ nên có thể sống khá lâu trong điều kiện nước thiếu oxy.

Cá quả nặng 1,3 kg, con lớn có thể đến 5 - 7 kg.

Phân bố, sinh thái

Cá nước ngọt, sống chủ yếu ở vùng nước nông, gần bờ, nơi có nhiều cây cỏ thủy sinh, nhất là ao, hồ, ruộng, đầm. Vùng đồng bằng, trung du và miền núi đều có cá quả.

Là loài cá dữ, nhất là khi nuôi con, nên không được nuôi cá quả chung với các loài cá khác. Thức ăn thông thường của cá quả là cá con, ếch, nhái, côn trùng sống ở nước. Cá đẻ trứng vào tổ làm bằng loài cỏ nước, mỗi năm 4 - 5 lần. Khi trứng nở, cá đực nuôi con đến khi chúng biết tự săn mồi.

https://nhathuocngocanh.com/

Bộ phận dùng

Cá quả được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là lệ ngư. Thịt cá được dùng chủ yếu. Còn dùng mật cá.

Thành phần hóa học

Thịt cá quả có 18,2% protid, 2,7% lipid, các muối Ca 90 mg%, P 240 mg%, sắt 2,2 mg% và cung cấp cho cơ thể 100 calo trong 100g thịt.

Tính vị, công năng

Cá quả có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng trừ phong, hạ hỏa, tiêu thũng, chống viêm.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, khi trẻ em bị ra mồ hôi trộm, lấy cá quả (100 g) rửa sạch nhớt bằng nước sôi, lọc lấy thịt, thái nhỏ, rán cho vàng thơm, nấu với 300 ml nước được 200 ml, thêm muối cho đậm. Cho trẻ ăn cả cái lẫn nước trong một ngày. Dùng 3 ngày. Thịt cá quả (1 con) nấu nhừ với lá bìm bìm non, lá dâu non hoặc quả bí đao (50 g). Ăn trong ngày đến khi đái được và nhẹ mặt, chữa cam thũng (phù thũng ở trẻ nhỏ).

Để chữa lở ngứa kinh niên, lâu ngày không khỏi, lấy cá quả (1 con), làm sạch, mổ bụng, bỏ hết ruột, nhồi đầy lá ké đầu ngựa vào. Buộc chặt. Lại lấy lá ké bọc xung quanh mình cá, đốt lửa cho đến khi lớp lá ké cháy hết thì gỡ bỏ lá. Ăn hết thịt cá trong một ngày. Dùng 2 - 3 ngày.

Mật cá quả (không đắng như mật của các cá khác) tẩm bông sạch, bôi nhiều lần trong ngày, chữa viêm họng thể nguy cấp.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, cá quả (1 con) làm sạch nhớt, đánh vảy, mổ bụng, bỏ hết ruột, sấy khô giòn, tán bột, rây mịn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 10 g chữa sốt cao, mồ hôi trộm, viêm gan, vàng da.

Người ta còn chế biến cá quả thành những món ăn - vị thuốc phổ biến như sau:

- *Chữa nhọt trong tai*: Cá quả (250 g), cá mực (200g), đậu phụ (50 g), trám muối (4 quả). Tất cả ninh nhừ. Ăn cả cái lẫn nước trong một ngày.

- *Chữa sốt cao, háo khát, bí đái do thận hư*: Cá quả (1 con) làm sạch, nấu chín với đậu phụ (250 g). Ăn vào hai bữa cơm.

16. CÁ SĂN SẮT

Macropodus opercularis L.

Tên đồng nghĩa:	*Polyacanthus opercularis*
Tên khác:	Cá đuôi cờ, cá cờ, tiên cung, rô thia.
Tên nước ngoài:	Paradise fish (Anh), poisson de paradis (Pháp).
Họ:	Cá rô (Anabantidae).

Mô tả

Thân hình bầu dục dẹt, dài 8- 10cm, có màu sặc sỡ, xen kẽ 8- 11 vạch ngang màu xanh.

Đầu to, lưng hơi phẳng, miệng nhỏ, hướng lên, mắt to. Vây lưng và vây hậu môn to và dài dần về phía đuôi thành dải nhọn. Vây ngực to tròn. Vây bụng nhỏ thuôn dài thành sợi. Vây đuôi chẻ thành hai thuỳ nhọn song song. Gốc các vây có màu xanh, viền vây đuôi màu vàng.

Cá đực có vây to, dài, sặc sỡ hơn cá cái.

Có một chủng biến dạng về màu sắc, thân màu trắng ngà, mắt đỏ.

Phân bố, sinh thái

Cá nước ngọt phân bố ở Việt Nam và miền nam Trung Quốc, trong các ao, ruộng nước ở đồng bằng và miền núi. Cá sống thành đôi, ăn ấu trùng, bọ gậy, giun đỏ.

https://nhathuocngocanh.com/



Cá săn sắt - *Macropodus opercularis* L.

Bộ phận dùng

Cả con còn sống.

Tính vị, công năng

Cá săn sắt có vị ngọt, nhạt, có tác dụng tiêu viêm, giải độc.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, cá săn sắt (1 con) giã nát với lá cỏ xước, lá thông non và nõn cây chuối, đắp làm thuốc rút gai, dằm.

Ở Trung Quốc, người ta lấy cá săn sắt (2- 4 con) rửa sạch, nịnh nhừ nhỏ lửa với 60- 90g đậu đen. Ăn nóng làm thuốc bổ huyết, bổ thận, khỏi chóng mặt.

17. CÁ TRẮM

Họ: Cá chép (Cyprinidae)

Có hai loài là cá trắm cỏ (*Ctenopharyngodon idellus* Cuvier et Valenciennes)và cá trắm đen (*Mylopharyngodon piceus* Richardson).

Mô tả

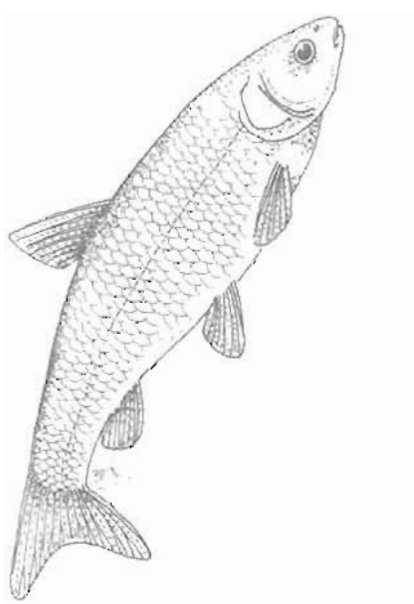

Cá trắm cỏ - *Ctenopharyngodon idellus* Cuvier et Valenciennes.

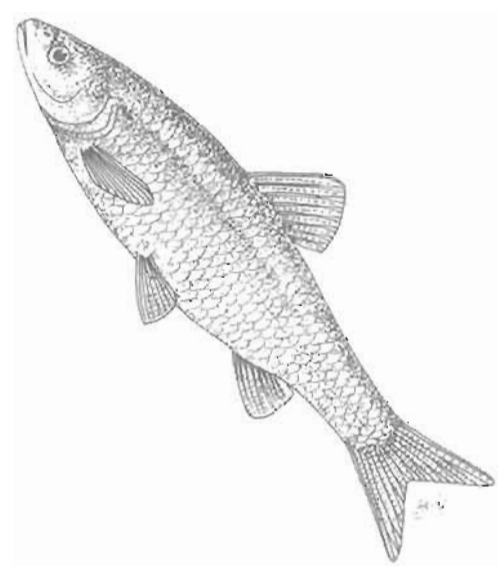

Cá trắm đen - *Mylopharyngodon piceus* Richardson

https://nhathuocngocanh.com/

Thân thuôn dài, hẹp ngang, hơi tròn bên, vảy to. Đầu ngắn nhỏ, mõm tù, miệng rộng, hàm dưới hơi thụt vào, mép không có râu. Mắt nhỏ, mang rộng, vây không có tia gai cứng. Màu xanh hơi vàng (cá trắm cỏ), màu đen đậm hơn ở lưng và vây (cá trắm đen).

Phân bố, sinh thái

Loài cá nước ngọt. Cá trắm cỏ phân bố ở Liên Xô trước đây, Trung Quốc, ngày trước cũng có ở Việt Nam, sau phải nhập của Trung Quốc (1958). Sống ở tầng giữa và tầng đáy, phát triển mạnh ở khắp châu thổ sông Hồng và nhiều tỉnh phía nam được đưa giống vào sau ngày giải phóng. Ăn thực vật như rong, bèo, cỏ. Cá đã được nuôi trong lồng bè với kết quả tốt.

Cá trắm đen phổ biến ở Việt Nam, Trung Quốc trong các sông lớn và được nuôi ở các ao, hồ, đầm, ruộng nước. Sống ở tầng đáy, ăn động vật nhỏ thân mềm như ốc, tôm, ấu trùng, côn trùng và cả những loài nhuyễn thể lớn có vỏ cứng như cua, ốc to vì răng hầu của cá rất khoẻ. Mùa sinh đẻ vào tháng 4- 7.

Thường nuôi ghép với cá mè, cá trôi, cá chép.

Bộ phận dùng

Cá trắm được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là thanh ngư. Dùng mật là chủ yếu. Thịt cá đôi khi cũng được sử dụng.

Thành phần hoá học

Thịt cá trắm chứa 17,9 - 19,5% protid, 4,3 - 5,2% lipid, các muối Ca, P, sắt và các vitamin B_1, B_2, C. Mật cá có sterol.

Tính vị, công năng

Thịt cá trắm có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng ích khí, khu phong, hoá thấp. Mật cá (thanh ngư đởm) có vị đắng, tính hàn, có độc, có tác dụng chống viêm, giải độc, minh mục.

Công dụng

Từ lâu đời, cá trắm là vị thuốc được dùng phổ biến trong dân gian Việt Nam. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng mật cá trắm trong những trường hợp sau:

- *Chữa cổ họng sưng đau:* Mật cá trắm (thường là loại cá đen) rút lấy nước trộn với mật ong (lượng bằng nhau), rồi ngậm. Ngày làm nhiều lần.

- *Chữa mắt đỏ có màng:* Lấy nước mật cá nhỏ vào mắt.

Các sách thuốc cổ thường ghi mật cá trắm chỉ được dùng ngoài, ít dùng uống. Nhân dân ở một số nơi đã dùng mật cá trắm dưới dạng nuốt cả túi mật còn tươi hoặc pha mật với rượu mà uống, không có liều lượng cụ thể; do đó, đã xảy ra nhiều vụ ngộ độc rất thương tâm dẫn đến tử vong. Triệu chứng ngộ độc thường là đau bụng dữ dội, nôn nhiều, tiêu chảy nặng đến phụ nề, bí đái, khó thở, nôn ra máu rồi hôn mê mà chết. Mật cá trắm có liều chữa bệnh rất gần với liều gây độc. Người không có kinh nghiệm không được tự ý sử dụng.

Ở Việt Nam, ít người biết dùng thịt cá trắm để chữa bệnh. Trái lại, ở Trung Quốc, thịt cá trắm dưới dạng món ăn - vị thuốc có tác dụng tốt trong những trường hợp sau:

- *Chữa cảm lạnh, nhức đầu, ngạt mũi:* Thịt cá trắm cỏ (150g), gừng tươi (25g), rượu (100ml) cho vào nửa bát nước sôi, thêm ít muối, ăn nóng cho ra mồ hôi.

- *Chữa cao huyết áp, ngộ độc:* Thịt cá trắm cỏ (200g) rán chín vàng, rồi nấu với bí đao (200g) và nước vừa đủ trong 3- 4giờ. Thêm gia vị, muối. Ăn trong ngày.

- *Thuốc tăng cường khí huyết, bổ thận, giải cảm, tiêu độc, phòng cúm:* Thịt cá trắm đen thái lát, ướp muối, rượu và gia vị, sau đó, rắc gừng, hành, tỏi (đã băm nhỏ) và dầu ăn vào cá, đun sôi đến thơm là được. Ăn vào bữa cơm.

Ghi chú: Cá trắm đen đang ở mức độ đe dọa bị diệt và được ghi vào Sách Đỏ quốc gia.

18. CÁ TRÊ

Clarias fuscus Lacépède

Tên khác: Cá trê đen.

Tên nước ngoài: Silure, poisson - chat (Pháp).

Họ: Cá trê (Clariidae).

https://nhathuocngocanh.com/

Mô tả

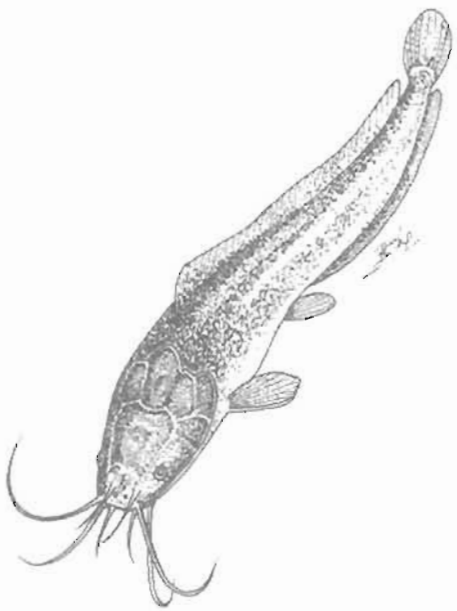

Cá trê -*Clarias fuscus* Lacépède

Thân dài, có da trần nhẵn, bóng. Đầu dẹt bằng, thân và đuôi dẹt bên, mang cá là một bộ phận đặc biệt gọi là hoa khế làm cho cá có thể sống trên cạn được lâu. Miệng rộng, hướng ra phía trước, có răng sắc nhọn, có 4 đôi râu dài, mắt nhỏ, lỗ mũi cách nhau khá xa. Vây lưng và vây hậu môn rất dài, các tia vây gần bằng nhau, vây đuôi tròn; vây ngực có tia gai ngắn, cứng, khía răng cưa; vây bụng nhỏ. Màu đen hoặc nâu đen, bụng nhạt hơn.

Phân bố, sinh thái

Cá nước ngọt, sống ở ao, hồ, ruộng nước có nhiều bùn, tối tăm. Về mùa đông, cá trê rúc trong bùn, nằm im tránh rét. Ăn tạp nhưng chủ yếu là động vật không xương sống nhỏ, cá con. Mùa sinh đẻ vào tháng 3- 6

Bộ phận dùng

Cả con còn tươi.

Thành phần hoá học

Cá trê chứa 16,5% protid, 11,9% lipid, 20mg% Ca, 21 mg% P, 1mg% Fe, 0,1mg% vitamin B_1, 0,04mg% B_2, 1,4mg% PP và cung cấp 178 calo trong 100g thịt (Viện Dinh dưỡng).

Tính vị, công năng

Thịt cá trê có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng bổ huyết, giảm đau, sinh tân, ích khí.

Công dụng

Thịt cá trê om hay hầm là món ăn- vị thuốc rất tốt cho cơ thể đang suy yếu, người mới ốm khỏi. Cá trê giã nhỏ với lá cỏ xước, rồi nấu với lá vông nem, ăn cả cái lẫn nước chữa sa dạ con; với than quả bồ kết (0,5-1g) lại chữa viêm phế quản.

Thuốc giải độc cỏ cá trê (1 con) làm thịt, bỏ ruột, lấy chu sa đã thuỷ phi, tán bột mịn (1 g) rắc đều vào cá, nướng chín. Ăn với ít muối hoặc nước mắm làm 3-4 lần trong ngày.

Cách thuỷ phi chu sa: Mài chu sa vào bát sứ. Dùng nam châm hút hết mùn sắt. Cho nước vào, khuấy đều, để lắng. Gạn bỏ nước trong. Lại thêm nước, khuấy đều; làm vài lần đến khi nước ở trên trong là được. Lấy cặn gói vào giấy màu đen, phơi nắng đến khô.

19. CHÂU CHẤU

Oxya chinensis Thunb.

Tên khác: Châu chấu lúa.
Tên nước ngoài: Locust (Anh), sauterelle (Pháp).
Họ: Châu chấu (Acrididae).

Mô tả

Loài côn trùng, cánh thẳng. Thân dài 3 - 4 cm, màu lục vàng hoặc vàng nâu bóng. Đầu hình tam giác tù, râu dạng sợi ngắn và mảnh, mắt kép to có một vệt dọc màu nâu sẫm chạy suốt hai bên lưng ngực. Lưng dài hơn đầu, bụng có ngấn. Hai cánh dày phẳng, kéo

https://nhathuocngocanh.com/

dài quá bụng. Hai chân sau to, có khả năng nhảy xa.

Còn có châu chấu tre lưng vàng (*Ceracris kiangsu* Tsai) và châu chấu tre lưng xanh (*Ceracris nigricornis*) cũng được sử dụng.



Châu chấu - *Oxya chinensis* Thunb.

Phân bố, sinh thái

Châu chấu phân bố ở nhiều nước thuộc châu Á và châu Phi. Sống riêng rải rác hoặc tập hợp thành đàn đông đến hàng triệu con, có thể di cư từ vùng này đến vùng khác rất xa. Lúc này, sức tàn phá mùa màng và cây cối của những "đám mây" châu chấu thật khủng khiếp. Do đó, người dân trên thế giới coi dịch châu chấu không khác gì các dịch bệnh khác.

Ở Việt Nam, châu chấu sống khắp nơi trên ruộng lúa, nương ngô, lạc, đậu, trong lùm bụi, đám cỏ, cây ăn quả và cây công nghiệp. Đẻ trứng trong đất nhất là đất cát, đất xốp sâu khoảng 10 cm, nơi có nhiều cỏ dại thành từng ổ, mỗi ổ có rất nhiều trứng màu vàng, giống như hạt gạo. Khoảng 12 ngày (mùa hè), 21 - 28 ngày (mùa thu, xuân) và 45 ngày (mùa đông), trứng nở rải rác trong thời gian 3 - 5 ngày.

Bộ phận dùng

Toàn con châu chấu, tên thuốc là trách mãnh, thu bắt vào lúc trời khô ráo, đem về, vặt bỏ cánh, chân, rồi phơi hay sấy khô. Khi dùng, sao qua hoặc đốt tồn tính, tán bột.

Thành phần hóa học

Châu chấu chứa 24,3% protid, 3,6% lipid, 210 mg% Ca, 270 mg% P, 0,4 mg% Fe và cung cấp 133 calo/100g thịt.

Tính vị, công năng

Châu chấu có vị ngọt, cay, tính ấm, có tác dụng trấn kinh, giải độc, bình suyễn, mạnh cơ thể.

Công dụng

Về mặt thực phẩm, châu chấu là loại côn trùng giàu protein và chất béo. Ở Việt Nam, đồng bào các dân tộc ở miền núi và nhân dân ở đồng bằng đôi khi bắt châu chấu làm sạch, rang vàng với lá chanh dùng trong bữa ăn hàng ngày như món tôm rang. Họ còn bày bán châu chấu đã chín ở các chợ với khối lượng lớn. Người Malaysia gọi châu chấu là "tôm bay", cũng dùng ăn và đãi khách. Ở Ấn Độ, người ta còn nuôi châu chấu để ăn dần. Ở Thành Đô (Trung Quốc), châu chấu tẩm bột rán là "mỹ vị gia truyền". Ở Trung Đông, người Ả Rập lại coi châu chấu phơi khô, rang là món "sơn hào, hải vị". Trong bữa ăn hàng ngày của họ, luôn có món châu chấu rang khô.

Về mặt y học, châu chấu được dùng chữa suy dinh dưỡng, kinh phong ở trẻ em, ho gà, đậu sởi. Mỗi lần dùng 5 - 10 con sắc hoặc tán bột uống.

Ghi chú: Không dùng những con châu chấu có màu nâu mà nhân dân vẫn gọi là "châu chấu ma".

https://nhathuocngocanh.com/

20. CHIM CÚT

Coturnix japonica Temminck et Schlegel

Tên nước ngoài: Caille (Pháp).
Họ: Trĩ (Phasianidae).

Mô tả



Chim cút - *Coturnix japonica* Temminck et Schlegel

Chim có kích thước nhỏ, thân hình thoi, gọn, nặng 110 - 130 g. Đầu tròn, có 3 vệt dọc dài, màu nâu đỏ. Mỏ ngắn hơi cong, màu xám hoặc vàng ngà. Mắt màu nâu. Đuôi rất ngắn. Ngực và lưng có lông bóng mượt màu nâu đất xen kẽ những vệt sáng đốm đen ở đầu. Bụng màu trắng vàng ở con đực, màu trắng đục ở con cái. Chân thấp màu xám hoặc vàng ngà.

Phân bố, sinh thái

Chim cút là loài chim di cư, có nhiều ở Việt Nam vào mùa đông, thường gặp trên các đồng cỏ vùng trung du và đồng bằng. Chim cút cái có trọng lượng cơ thể lớn hơn chim đực và bắt đầu đẻ ở 35 - 45 ngày tuổi. Mỗi năm, chim đẻ 300 - 350 trứng, cá biệt có con đẻ đến 400 trứng. Trứng có trọng lượng 10 - 15 g có màu trắng đục, lốm đốm đen, ấp được 15 - 17 ngày thì nở.

Chim cút đã được thuần hóa rất sớm ở Ả Rập và Nhật Bản. Sau được nuôi phổ biến ở châu Á, châu Âu và châu Mỹ. Những năm gần đây, ở Việt Nam, nhân dân cũng nuôi chim cút để lấy thịt và trứng làm thực phẩm và làm thuốc. Thường nuôi trong lồng xếp thành nhiều tầng, có sàn kín dốc về phía trước 2,5% và đua ra 15 cm, mép ngoài bẻ cong cao khoảng 3 cm để đỡ trứng khỏi lăn ra ngoài khi cút đẻ. Phía trước lồng, cần tạo các khe hở 3 - 3,5 cm để chim thò đầu ra mổ thức ăn. Thức ăn của chim cút gồm ngô, cám, tấm gạo, đậu tương, bột cá, khô lạc, vitamin và chất khoáng calci, phosphor trộn lẫn với nhau và chất tươi có rau, củ, quả non. Chim cút nuôi rất chóng lớn, khoảng 6 - 7 tuần tuổi có thể đạt 120g.

Bộ phận dùng

Chim cút được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là thuần điểu gồm thịt chim và trứng chim.

Thành phần hóa học

Thịt chim cút chứa protid, lipid và muối khoáng. Trứng chim cút có nhiều chất lecithin hơn các loại trứng khác.

Tính vị, công năng

Chim cút có vị ngọt, tính bình, không độc, có tác dụng bổ dưỡng, mạnh gân xương, trừ phiền nhiệt, cầm tả lỵ.

Trứng chim có vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng bổ trung, ích khí.

Công dụng

- *Thịt chim cút:* Chim cút (1 con), làm thịt, bỏ ruột, rửa sạch, chặt miếng, nấu với gạo thành cháo (có thể thêm nhộng tằm), ăn hàng ngày là thuốc bổ cho trẻ em chữa cam tích, suy nhược, biếng ăn; cho người cao tuổi cơ thể yếu mệt, ăn không thấy ngon. Thịt chim cút ninh nhừ với hạt đậu ván trắng và gừng tươi chữa kiết lỵ; với ít đường và rượu lại có tác dụng

https://nhathuocngocanh.com/

nhuận phế, bổ khí, thông huyết, chữa viêm phế quản mạn tính.

Theo tài liệu nước ngoài, thịt chim cút (1 con) phối hợp với hoài sơn (30 g), đảng sâm (15 g), hầm nhừ, ăn cả cái lẫn nước để chữa kém ăn, tỳ vị hư; với câu kỷ tử (30 g), đỗ trọng (10 g) trị đau lưng do thận hư; với bạch cập (10 g) trị ho ra máu.

- *Trứng chim cút:* Hàng ngày, có thể cho trẻ ăn 2 - 3 trứng chim luộc hoặc quấy với bột để chữa suy dinh dưỡng. Phụ nữ ăn trứng chim cút luộc, ninh nhừ với ích mẫu (30 - 40 g), để tăng cường khí huyết, điều hòa kinh nguyệt. Trứng chim cút (2 quả) nấu chín với chuối tây xanh cắt miếng (10 g) ăn trong ngày, chữa táo bón, cao huyết áp.

Theo tài liệu nước ngoài, trứng chim cút (5 quả) luộc, bỏ vỏ, nấu với bột đỗ trọng (10 g) và nước dùng gà (200 ml), thêm hành, gừng, muối và gia vị khác thành món ăn - vị thuốc bổ gan thận và hạ huyết áp; với mộc nhĩ trắng (15 g) để tăng cường khí huyết, mát da thịt; với ích mẫu (30 g) lại điều hòa kinh nguyệt.

21. CHIM SẺ

Passer montanus malaccensis Dubois

Tên đồng nghĩa:	Passer domesticus L..
Tên khác :	Sẻ nhà, tước điểu, ma tước.
Tên nước ngoài:	House- sparrow, sparrow (Anh); moineau domestique (Pháp)
Họ:	Sẻ (Ploceidae).

Mô tả



Chim sẻ - *Passer montanus malaccensis* Dubois

Chim cỡ nhỏ. Thân có lông màu nâu, hai má trắng, bụng màu trắng xám. Đầu tròn to, mỏ dày ngắn. Chân mảnh có 4 ngón. Đuôi ngắn, màu xám đen.

Phân bố, sinh thái

Chim sẻ là loại chim định cư rất phổ biến ở các nước Đông Nam châu Á và miền Nam Trung Quốc. Ở Việt Nam, tỉnh nào cũng có. Chim thường sống ở các thành phố, nơi có người ở, làm tổ trên mái nhà, hốc cây. Chúng kiếm ăn theo đàn hoặc nhóm nhỏ. Thức ăn chủ yếu là thóc, hạt cỏ, côn trùng, sâu bọ. Ở những sân phơi thóc hoặc cánh đồng lúa đã thu hoạch, thường thấy vô vàn chim sẻ. Trước đây, chim sẻ có rất nhiều, nay còn ít vì bị săn bắt để lấy thịt ăn.

Bộ phận dùng

Thịt chim sẻ được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là tước nhục, tiết chim là tước huyết, trứng chim là tước noãn và phân chim là bạc đinh hương hay ma tước phẩn.

Thành phần hoá học

Thịt chim sẻ chứa 18,9% protid, 6,9% lipid. Tiết chim có nhiều chất đạm, chất sắt, huyết sắc tố và Ca. Trứng chim chứa lipid, protid, các vitamin A, D, E, các muối khoáng Ca, P, Mn, S, Fe, lecithin. Phân chim chứa 5,66% nitơ toàn phần, 0,22% ammoniac.

Tính vị, công năng

Thịt chim sẻ có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ ngũ tạng, mạnh dương, ích khí. Tiết chim có vị ngọt, mùi tanh, tính ấm, bổ âm, cường dương.

https://nhathuocngocanh.com/

Trứng chim có vị ngọt, chua, mặn, tính bình, bổ thận dương, ích tinh. Phân chim có vị đắng, tính ôn, có tác dụng tiêu tích, làm sáng mắt, chống viêm.

Công dụng

- *Thịt chim sẻ* chữa suy nhược cơ thể, tạng phủ hư tổn, gầy yếu đoản hơi, nhất là người cao tuổi thân hư, phụ nữ sau khi đẻ mệt mỏi, đau lưng, khí hư, nam giới liệt dương.

Lấy 5 con chim sẻ, vặt lông, mổ bỏ lòng ruột, rửa sạch, nấu chín. Thêm vào một chén rượu, lại nấu một lúc nữa. Rồi đổ vào hai bát nước, 3 nhánh hành thái nhỏ, hai nắm gạo tẻ đã vo sạch, nấu thành cháo, ăn đều mỗi buổi sáng. Có người còn dùng thêm nhộng tằm. Có thể dùng dạng thịt chim tẩm rượu, nướng vàng.

Chim sẻ (2 con) làm sạch, bỏ mật, cắt nhỏ, hấp cách thuỷ với 20g đường phèn. Ăn làm một lần trong ngày. Chữa viêm khí quản mạn tính ở người cao tuổi, ho gà ở trẻ em (Tài liệu nước ngoài).

Các tài liệu cổ còn nêu chim sẻ nướng cũng là món ngự dụng (món ăn của vua chúa).

- *Tiết chim sẻ* được dùng cho người yếu mệt, kém sinh lý, hay chóng mặt, nhức đầu do thiếu máu và suy nhược.

Cắt cổ chim, hứng hết tiết vào một chén rượu hoặc mật ong, khuấy đều. Uống ngay làm một lần trong ngày. Dùng 10- 15 ngày. Nếu số lượng chim sẻ nhiều, có thể lấy tiết pha thành rượu bổ huyết chim sẻ (huyết điểu tửu) với tỷ lệ 10%. Rượu này còn làm tóc đen trở lại, chân tay cứng cáp, sáng mắt. Trước đây, ở Huế, có nhà hàng pha chế rượu huyết sẻ rất đắt khách.

Người bị bệnh cao huyết áp không dùng được.

- *Trứng chim sẻ* chữa nam giới liệt dương, thận lạnh, ít tinh, phụ nữ huyết khô, khí hư. Ngày dùng 3- 5 quả dưới dạng luộc chín hoặc rán vào sáng sớm. Dùng liền 2- 3 tháng. Dùng riêng hoặc phối hợp với mật cá chép, mật gà trống (mỗi thứ 1 cái) làm viên uống.

- *Phân chim sẻ* được dùng làm thuốc từ lâu đời. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng phân chim (7 hạt) tán bột, trộn với đường kính làm thành 2 viên, rồi ngậm nuốt nước dần dần để chữa cổ họng sưng đau. Để chữa bụng dày trướng, kết hòn, ngực sườn đau tức, lấy phân chim phơi khô (21 hạt) tán bột, hoà với một ít rượu mà uống hoặc trộn phân chim với ít can khương, tán bột, luyện với mật làm viên uống với nước ấm.

Dùng ngoài, phân chim sẻ nghiền với nước, bôi chữa mụn nhọt, đầu đinh.

Bài thuốc có chim sẻ

A- Dùng ở Việt Nam

1. Chữa chứng liệt dương, thiếu máu, hoa mắt, hay choáng váng.

Chim sẻ (5 con) và chim bồ câu non (1 con) làm thịt, bỏ lòng ruột, cắt nhỏ, sấy khô giòn, tán bột mịn; đỗ trọng (120 g) sao tồn tính, tán nhỏ cùng với muối rang (4g). Trộn đều các bột, luyện với mật ong làm thành viên bằng hạt ngô. Ngày uống hai lần, mỗi lần 15 viên với nước ấm (Bổ thận tráng dương).

2. Chữa vô sinh ở phụ nữ, con gái huyết khô:

Trứng chim sẻ luộc chín (40g), bóc vỏ, sấy khô, tán bột; thỏ ty tử (12g), phụ tử chế (4g), thái nhỏ, phơi khô, tán bột. Trộn lẫn hai bột, uống thẳng hoặc luyện với mật ong làm viên. Mỗi lần 10g chiêu với ít rượu vào lúc đói. Ngày hai lần.

B- Dung ở Trung Quốc

1. Chữa xuất tinh sớm:

Chim sẻ (12 con) làm thịt, bỏ ruột, thái miếng, ninh nhừ với đông trùng hạ thảo (6g) và gừng tươi (2 lát). Ăn trong ngày.

2. Chữa thận hư, huyết kiệt, liệt dương, dần bà lãnh cảm:

Chim sẻ (5 con) làm sạch bỏ ruột, tẩm rượu, cắt nhỏ; câu kỷ (20g), thỏ ty tử (10g), phúc bồn tử (10g), ngũ vị tử (6g). Tất cả sắc với 600ml nước còn 200ml. Lấy nước sắc dược liệu nấu cháo với thịt chim. Thêm gia vị cho vừa khẩu vị. Ăn trong ngày.

3. Chữa vàng da:

Phân chim sẻ (3g), hạt đậu đỏ (3g), khổ đinh hương (3g) phơi hoặc sấy khô, tán bột mịn. Hít qua đường mũi, ngày 2- 3 lần.

Ghi chú: Chim sẻ đồng (*Emberiza spodocephala* Pallas) thuộc họ Sẻ đồng (Fringillidae) có nhiều ở miền núi cao cũng được dùng như chim sẻ.

https://nhathuocngocanh.com/

22. CHÓ

Canis familiaris L.

Tên khác:	Chó nhà, cẩy.
Tên nước ngoài:	Dog, domestic dog (Anh); chien (Pháp).
Họ:	Chó (Canidae).

Mô tả

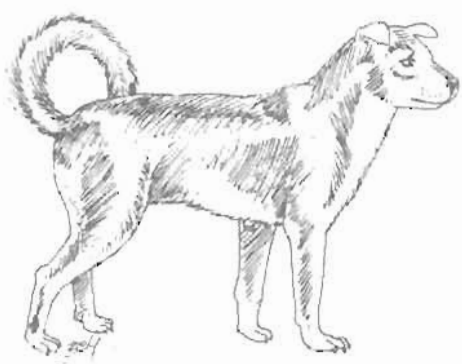

Chó - *Canis familiaris* L.

Thân có tầm vóc trung bình. Đầu dẹt, mõm dài, miệng rộng, răng nanh sắc nhọn, mắt tinh, tai và mũi thính, chân cao, đuôi vểnh.

Tuỳ theo màu sắc của bộ lông, có nhiều giống khác nhau như chó vàng, có lông vàng tuyền, tầm vóc trung bình; chó xám, lông xám đen, to hơn, tai vểnh, ở vùng núi cao; chó Lào, có lông xồm màu hung với hai vệt trắng trên mắt, ở trung du và miền núi. Ngoài ra, còn một vài giống nhỏ khác như chó mực, có lông đen tuyền; chó bạch, lông trắng; chó đốm, lông có những khoang đen trắng loang lổ.

Cho đến nay, các giống chó đã bị lai tạp nhiều.

Phân bố, sinh thái

Chó là con vật nuôi của nhiều gia đình ở khắp nước ta, chủ yếu để giữ nhà và một phần giúp việc săn bắn. Dáng chậm chạp, tính hiền khôn, thông minh, dễ quen và trung thành với chủ. Chó đôi khi mắc bệnh dại dễ truyền sang người khi cắn.

Bộ phận dùng

Thịt chó được dùng trong y học cổ truyền với tên thuốc là cẩu nhục; xương chó là cẩu cốt; dương vật và tinh hoàn chó là cẩu pín hay cẩu thận; óc chó là cẩu não; sỏi trong dạ dày của chó là cẩu bảo; mỡ chó là cẩu cao.

Thành phần hoá học

Thịt chó chứa 13,5 - 20,9% protid, 13 - 28,6% lipid, 16mg% Ca, 13mg% P, 1mg% Fe, cung cấp 348 calo trong 100 gam. Xương chó chứa calci dưới dạng phosphat, carbonat. Dương vật và tinh hoàn chó có nội tiết tố đực. Các bộ phận khác chưa thấy có tài liệu nghiên cứu.

Tính vị, công năng

- Thịt chó có vị mặn, chua, tính nóng, không độc, có tác dụng bổ dưỡng, trợ dương, ích khí, trừ hàn

- Xương chó: vị ngọt, tính ấm, có tác dụng mạnh gân cốt, hoạt huyết, sinh cơ, chống loét.

- Dương vật và tinh hoàn của chó: vị mặn, tính nóng, có tác dụng ích tinh, tráng dương, tăng cường sinh dục.

- Sỏi dạ dày chó: vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng giải độc, khai uất, cầm nôn.

- Óc chó: vị ngọt, tính bình, có tác dụng bổ dưỡng, an thần.

- Mỡ chó: vị ngọt, tính mát, trơn nhầy, có tác dụng làm se, chống loét.

Công dụng

- *Thịt chó* vừa là thực phẩm ngon, vừa là vị thuốc tốt cho những người có máu hàn, người mới ốm dậy, bị suy nhược nhiều. Thịt thường được dùng tươi, chế biến thành các món ăn.

https://nhathuocngocanh.com/

Ở Việt Nam, hầu như chưa ai có kinh nghiệm dùng thịt chó để chế biến các dạng thuốc chữa bệnh. Trái lại, ở Trung Quốc, người ta cho rằng ăn thịt chó sẽ làm cho cơ thể nóng lên, nhiệt lượng tăng nhiều, tạo khả năng phòng, chống lạnh rất tốt. Do đó, dân gian có câu "Ăn thịt chó, không cần đắp chăn cũng thấy ấm". Thịt chó nấu với nghệ, riềng, đại hồi, quế chi hay trần bì có tác dụng giảm đau, chữa chứng đau bụng do lạnh. Thịt chó hầm với đảng sâm, hạt sen là món ăn- vị thuốc tốt cho người ốm lâu ngày, sức khoẻ suy kiệt, tinh thần hư lao, khí huyết không thông. Thịt chó hầm với củ cải, gừng tươi làm ấm dạ, giảm đau, chữa đau dạ dày thể hàn. Cháo thịt chó ăn đều trong vài ngày trị trướng bụng. Thịt chó (250g) ninh nhừ với đậu đen (30g) hoặc cà rốt (50g), thêm gia vị, ăn trong ngày là thuốc chữa thận hư, đái nhiều, đái nhắt, đau lưng. Thịt chó sữa (chó con vừa thôi bú mẹ) ninh với hoàng kỳ và thục địa lai được dùng cho phụ nữ mới đẻ để tăng cường thể lực, chống thiếu máu, sản hậu, chóng mặt, yếu mệt....

- *Xương chó*. Xương đầu chó đốt thành tro, uống 2-4g (tuỳ trẻ lớn, nhỏ) chữa kiết lỵ lâu ngày không khỏi ở trẻ em; đem ngâm nước rồi gội đầu để trị chứng phong nổi vảy trắng gây ngứa ngáy, khó chịu hoặc trộn với lòng trắng trứng gà bôi làm thóp trẻ em chóng đầy lên (Nam dược thần hiệu). Xương mình và chân chó (nhất là chó vàng) là vị thuốc được dùng theo kinh nghiệm dân gian để chữa bỏng. Cách làm cụ thể như sau: Xương được nung cho đến khi thành một khối có màu trắng, dễ vỡ, rồi tán thành bột mịn. Khi dùng, rắc thuốc lên vết bỏng đã rửa sạch và lau khô, đặt một miếng gạc bông, băng lại. Ngày làm 1- 2 lần. Nếu mới bị bỏng, có thể dùng bột xương trộn đều và đánh nhuyễn với dầu lạc trong cối sạch (liều lượng hai thứ bằng nhau), rồi bội cũng rất tốt. Tác dụng chữa bỏng của xương chó, nhất là đối với vết thương bị loét, chủ yếu là do chất calci dưới dạng carbonat, phosphat tham gia vào sự tái tạo tế bào, có tác dụng cầm máu, làm vết thương chóng lành, mau lên da non.

Xương chó đốt thành than, tán mịn rắc còn có tác dụng sát khuẩn, hút nước, làm sạch nước vàng, làm khô vết thương, mất mùi hôi thối. Chỉ dùng xương chó trong trường hợp bị bỏng thường, diện tích vết bỏng hẹp. Nếu bị bỏng nặng, diện tích vết bỏng rộng và sâu, cần đến cơ quan y tế.

Xương chó vàng (2 phần), vỏ trứng gà con so (đã ấp nở) và tóc rối (đều 1 phần), trộn đều đốt thành tro, hoà với dầu vừng, bôi chữa hắc lào (Nam dược thần hiệu).

Có nơi, người ta dùng xương chó đen nung thành than, tán bột, rồi nấu với củ nghệ vàng giã nhỏ và sáp ong hoặc mỡ gà đến khi sánh đặc. Bôi chữa vết rắn cắn bị loét. Xương chó còn được phối hợp với xương bò hoặc lợn, xương chân gà, xương khỉ và xương trăn nấu thành "cao ngũ cốt" dùng bồi dưỡng và phục hồi sức khoẻ cũng rất tốt (Sáng kiến của Viện Y học cổ truyền).

- *Dương vật và tinh hoàn chó* chữa thiểu năng sinh dục, liệt dương, di tinh, đau mỏi lưng và đầu gối. Ngày dùng 4- 12g dưới dạng bột, viên hoặc ngâm rượu. Dùng riêng hoặc phối hợp với câu kỷ, nhục quế, toả dương, sao vàng, sắc uống.

Theo sách y học cổ truyền Trung Quốc, một bài thuốc "vương dược" của vua Càn Long được chế từ 5 loại dương vật gồm chó mực tuyền, hổ, khỉ, bò và hải cẩu luyện với ốc thó và nhân sâm, có tác dụng cường dương rất mạnh, bền bỉ trong quan hệ sinh lý.

- *Mỡ chó* (1 lạng, rán lấy nước mỡ) trộn với bột lá sung có tật (1 lạng, phơi khô, sao vàng). Bôi hàng ngày để chữa bỏng.

- *Óc chó* chưng với đường trắng có thể chữa thận kinh suy nhược, hay quên, mất ngủ.

- *Sỏi dạ dày chó có bệnh* (loại này rất hiếm gặp) tán nhỏ mịn, sắc nước uống với liều 0,2- 2g một ngày. Chữa nấc nghẹn, nôn mửa, mụn nhọt, ngộ độc.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Mỹ, người ta đã dùng phương pháp trị bệnh rất độc đáo bằng gia súc của bệnh viện Huntington Memorial ở bang California như sau: Dùng chó cho gần gũi thường xuyên với bệnh nhân. Hàng ngày, khi được tiếp xúc với con vật bằng cách trò chuyện, vuốt ve, ôm ấp, vui đùa, người bệnh thấy thư thái, nhẹ nhõm, có thể làm bệnh thuyên giảm.

https://nhathuocngocanh.com/

23. CHUỘT ĐỒNG

Rattus argentiventer Robinson et Kloss

Tên khác: Chuột bụng bạc

Tên nước ngoài: Field rat (Anh); rat des champs, campagnol (Pháp).

Họ: Chuột (Muridae).

Mô tả



Chuột đồng - *Rattus argentiventer* Robinson et Kloss

Loài thú gặm nhấm. Thân mập, hơi dài, đầu tròn, tai vểnh, mõm nhọn, đuôi thon dài, nặng 300 - 400 g. Lưng hơi gồ lên, màu vàng nâu như lông con cheo cheo (*Tragulus javanicus* Osbeck) nhạt dần về phía hai bên sườn. Bụng màu trắng bẩn. Bốn chân ngắn, mảnh.

Có chuột đồng lớn (*Rattus hosaensis*) và chuột đồng nhỏ (*R. losea*). Hai loài đều thuộc nhóm chuột đồng để phân biệt với nhóm chuột nhà như chuột nhắt (*Rattus exulans*), chuột cống (*R. norvegicus*) và nhóm chuột rừng như chuột khuy (*R. rattus sladeni*).

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, chuột đồng phân bố ở nhiều nước thuộc châu Á, châu Phi, châu Mỹ la tinh. Chuột đồng sống hoang ở hang hốc trong đất bên cạnh đồng ruộng, có nhiều ở các tỉnh miền Bắc như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hưng Yên, Hải Dương và các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nhất là Kiên Giang và Minh Hải. Chúng sống thành đàn ăn vỏ, rễ cây, hoa, quả và hạt nhất là hạt thóc trong mùa lúa chín. Lúc này, sức tàn phá của hàng đàn chuột đồng đông đúc, khó có thể hình dung nổi sự thiệt hại về mùa màng. Khả năng sinh sản của chuột đồng rất lớn. Một đôi chuột đồng sau một năm, có thể sinh ra hàng trăm chuột con, cháu, chắt.

Từ lâu, việc săn bắt và trừ diệt chuột đồng đã trở thành tập quán của nhân dân nhiều tỉnh để bảo vệ mùa màng và lấy thịt ăn. Có nhiều cách:

- *Bắt sống:* Tìm cửa hang và các lối thoát phụ của chuột. Đốt cỏ khô hay lá khô trước hang, cho khói lùa vào đường hang. Chuột bị sặc khói, chạy ra và lao vào bẫy đã giăng sẵn. Trong mùa nước lũ, các hang đều bị ngập nước, chuột đồng kéo nhau lên mô đất cao. Việc bắt lúc này đã trở nên dễ dàng.

- *Diệt trừ:* Thuốc hóa học để diệt chuột có hiệu quả cao, nhưng lại rất độc hại. Thuốc diệt chuột từ cây cỏ vừa sẵn có, dễ kiếm vừa rẻ tiền mà vẫn có kết quả tốt. Có thể dùng rễ cây hương lâu, lá hồng mai, vỏ thân trúc đào, quả hồi núi, hạt củ dâu giã nhỏ, trộn với thức ăn làm bả. Nhân dân ở Quảng Nam - Đà Nẵng có kinh nghiệm diệt chuột bằng lá han tía như sau: Họ lấy mỡ phi với hành cho thơm, bôi lên mặt lá han, rồi đặt ở chỗ chuột hay qua lại. Chuột ăn mỡ, ăn luôn cả lá han nên bị bỏng, sưng miệng, cứng lưỡi mà chết.

Bộ phận dùng

Toàn con chuột đồng, tên thuốc trong y học cổ truyền là lão thử, gồm thịt, chuột bạo tử, gan...

Cách chế biến chuột đồng: Đập chết chuột, nhúng vào nước sôi, cạo sạch lông, mổ bụng, bỏ hết phủ tạng (trừ gan, tim, cật), chặt bỏ đầu, đuôi và bốn bàn chân, đặc biệt là gỡ bỏ hạch cổ và hạch bẹn (những thứ này làm chuột có mùi hôi và tanh).

Thành phần hóa học

Thịt chuột đồng chứa 23,6% protid, 1% lipid, 0,1% carbohydrat, 30 mg% Ca, 242 mg% P, các vitamin

https://nhathuocngocanh.com/

(Tài liệu nước ngoài).

Tính vị, công năng

Thịt chuột đồng có vị ngọt, chát, tính hơi ấm, không độc, có tác dụng mạnh khí, ích tinh, hàn thương tích, liền xương.

Chuột bạch tử có vị ngọt, béo ngậy, tính bình, có tác dụng bổ thận, tráng dương.

Gan chuột có vị đắng, tính ấm, có tác dụng trừ cam tích, bình can, tăng cường khí huyết, làm sáng mắt.

Công dụng

- *Thịt chuột đồng* được nhân dân vùng đồng bằng và miền núi rất ưa chuộng. Thịt được chế biến thành các món ăn rất độc đáo như chuột nướng sả nướng hoặc rán, chuột nấu canh chua, chuột xào lá vọng cách, chuột băm viên, chuột kho nước dừa...

Làng Đình Bảng (Bắc Ninh) là nơi nổi tiếng về món thịt chuột đồng. Thịt chuột đồng luôn được bán ở các chợ và không bao giờ ế. Nhà văn Vũ Bằng, tác giả cuốn sách "Món lạ miền Nam" đã liệt thịt chuột đồng vào một trong những đặc sản số một của miền đất này. Đó là món ăn ngon, bổ và dễ kiếm.

Theo kinh nghiệm dân gian, thịt chuột đồng được dùng chữa cơ thể suy nhược, trẻ em cam tích, các vết thương, vết bỏng, gãy xương, đau lưng, nhức mỏi. Lấy chuột đồng (1 con) bọc bằng đất sét, rồi đốt chín. Bỏ đất sét, lột da, bỏ lòng, ruột, đầu, chân, chỉ lấy thịt. Nấu thịt với ngũ vị tử và nước dâu sị, ăn trong ngày. Dùng 3 - 5 ngày.

Nông dân ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lại nấu thịt chuột đồng với rễ hà thủ ô và lá hoặc quả cẩu kỷ làm món ăn đặc sản để tăng cường sức khỏe, kéo dài tuổi thọ. Cũng với tác dụng trên, người Khơ Mú đã nấu thịt chuột đồng với thịt lợn, gạo nếp và các loại gia vị như hồ tiêu, ớt, sả, hành tăm, muối trong ống nứa thành món "lam nhooc" ăn đều đặn trong bữa cơm hàng ngày.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Venezuela, các bộ tộc người da đỏ rất thích món "chuột nhồi" được chế biến từ một giống chuột đồng màu trắng sẵn có ở địa phương. Lấy mứt quả nhồi vào chuột đã làm sạch, rồi hấp chín. Khi ăn, chấm thịt với mật ong. Họ cho rằng ăn món đặc sản này sẽ giúp ha hỏa, làm sảng khoái tâm thần. Ở Trung Quốc, chuột đồng (2 con) làm sạch, chặt miếng, ninh nhừ với đậu đen (150 g), táo tàu (10 quả), trần bì (10 g). Ăn cả nước lẫn cái làm một lần. Chữa sốt rét cách nhật.

- *Chuột đồng bạch tử* (chuột con mới đẻ còn đỏ hồn, chưa mở mắt). Lấy chuột bạch tử rửa sạch bằng rượu, mổ bỏ lòng ruột, rồi ngâm rượu với một số vị thuốc bổ nguồn gốc thực vật như đảng sâm, ba kích, cẩu kỷ... trong 2 - 3 tháng. Khi dùng, uống mỗi ngày 2 chén nhỏ chia làm hai lần trước bữa ăn. Thuốc bổ dưỡng cao.

Theo tài liệu nước ngoài, chuột bạch tử là món ăn đại tiệc "độc nhất vô nhị" và vị thuốc bổ thận vô song của Tây Thái Hậu ở Trung Quốc. Chuột đồng con mới đẻ thuộc thế hệ thứ ba chứa đầy chất bổ trong xương thịt vì ông bà bố mẹ của chúng đều được nuôi bằng thức ăn trộn với nhân sâm, nhung hươu và nhiều vị thuốc bổ khác. Đem chuột này nhúng vào dung dịch mật ong - sâm nhung và ăn sống.

Chuột bạch tử sao tồn tính, tán bột, uống với nước nóng, mỗi lần 10 g, chữa thở khò khè. Dùng nhiều ngày.

- *Gan chuột* (1 cái) phối hợp với đậu đen (30 - 60g), trần bì (3 g). Ninh nhừ bằng lửa nhỏ, ăn nóng trong ngày. Chữa trẻ em biếng ăn, suy dinh dưỡng, gầy còm, xanh xao (Tài liệu nước ngoài).

Ngoài ra, nước mật chuột được dùng nhỏ tai chữa ù tai. Cứt chuột và bồ hóng bếp (lượng bằng nhau) cho vào nồi, đốt lấy khói xông chữa lòi dom (Nam dược thần hiệu). Sữa chuột đã được sản xuất trên quy mô lớn bằng những phương tiện hiện đại ở Cộng hòa liên bang Đức để cung cấp cho các thí nghiệm sinh học và y học. Cũng ở phương tây, người ta đang nghiên cứu tìm các chất có khả năng trị bệnh từ các acid amin của thịt chuột.

https://nhathuocngocanh.com/

24. CÓC

Bufo melanostictus Schneider

Tên khác: Cóc nhà.
Tên nước ngoài: Toad (Anh), crapaud (Pháp)
Họ: Cóc (Bufonidae).

Mô tả

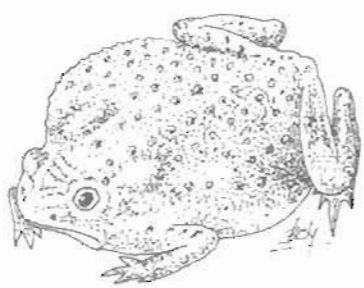

Cóc - *Bufo melanostictus* Schneider

Thân ngắn. Đầu có hai mắt to, lồi, mõm ngắn tù, miệng rộng, bụng phình to. Da khô, sần sùi với những mụn to nhỏ xen kẽ, hai tuyến lớn ở trên mắt; trong mụn và tuyến có chất nhựa độc. Hai chân sau dài và chắc hơn hai chân trước. Lưng màu vàng xám hoặc xám đen, các mụn cóc thường sẫm màu. Cóc đực nhỏ hơn cóc cái.

Loài cóc rừng (*Bufo galeatus* Gunther) sống ở miền núi cũng được dùng.

Phân bố, sinh thái

Cóc là loài lưỡng thê, có thể sống được ở trên cạn và dưới nước, phân bố chủ yếu ở châu Á. Ở Việt Nam, cóc sống ở khắp nơi, những chỗ ẩm ướt như ruộng, nương, hốc đá, khe tường... Sau những trận mưa, cóc nhảy ra khỏi hang rất nhiều, đi kiếm ăn từ xẩm tối. Thức ăn của cóc gồm châu chấu, gián, mối, kiến, giun đất, ếch nhỏ, ruồi, nhặng, muỗi.

Cóc đẻ vào tháng 11- 6, trứng nổi nở thành nòng nọc, sống trong nước, rồi rụng đuôi, mọc chân thành cóc. Cóc rất có ích cho nhà nông. Thường bắt cóc vào mùa hè.

Bộ phận dùng

Thịt cóc có tên thuốc trong y học cổ truyền là thiềm thù, phơi hay sấy khô là can thiềm; nhựa cóc là thiềm tô.

Cách chế biến thịt cóc: Chọn những con cóc to, da vàng hoặc đen, loại bỏ những con có mắt đỏ (theo kinh nghiệm nhân dân). Dùng dao sắc cắt bỏ đầu (từ hai mắt trở lên), rạch một đường dọc theo sống lưng, lột hết da (cần hết sức thận trọng, tránh làm vỡ các tuyến nhựa độc), rồi mổ bụng, cắt bỏ ruột, gan, phổi và trứng, chặt bỏ bốn bàn chân. Rửa nước nhiều lần cho thật sạch và lần cuối cùng rửa bằng nước nóng có pha muối với tỷ lệ 0,9%. Sấy khô.

Cách lấy nhựa cóc: Cho cóc vào giỏ tre, dội nước nhiều lần để rửa sạch đất cát bám trên mình cóc. Đợi cho da khô, bắt cóc giữ chân, dùng nhíp đè lên những tuyến nhựa, nhất là tuyến ở trên mắt, hoặc dùng que tre kích thích vào tuyến nhựa. Cũng có thể buộc cóc nằm sấp trên một mảnh ván, lấy que vut vào lưng, đầu cho các tuyến mủ chương lên. Dùng mũi dao nhọn chọc vào các tuyến. Nhựa sẽ chảy ra, hứng vào đĩa sứ hoặc thuỷ tinh, rồi phơi hay sấy khô. Người ta đã tính muốn có 1kg nhựa cóc, phải dùng đến 20.000- 30.000 con cóc. Nhựa cóc là một chất nhầy màu trắng như sữa, để khô thì đóng vảy màu nâu vàng.

Ở Việt Nam, việc thu hoạch nhựa cóc chưa được tổ chức quy mô, mà lẻ tẻ trong nhân dân ở một số ít người tự lấy để sử dụng.

Thịt cóc không độc, nhưng da cóc và toàn bộ gan, ruột, trứng đều rất độc vì chứa nhựa độc. Nhựa cóc dính vào tay nhiều lần liên tục sẽ gây rộp da, rồi thành lở loét; do đó, những người chuyên làm thịt cóc để chế thuốc cam cóc, phải đeo găng tay để bảo vệ da. Nếu để nhựa cóc dây vào mắt, nhựa sẽ làm mắt sưng đau, có thể gây tổn thương. Nhựa cóc dính vào thịt để làm

https://nhathuocngocanh.com/

cho người ăn thịt cóc bị nhiễm độc dẫn đến thiệt mạng. Nguy hiểm hơn là đối với những bàn tay bị xây xát, thương tổn, nhựa cóc dính vào sẽ đưa chất độc ngấm thẳng vào máu, tác dụng trực tiếp và rất nhanh. Gan cóc, trứng cóc cũng đã gây độc cho một số người ăn nhầm phải.

Dược điển đông y Trung Quốc phân biệt và xác định thiềm tô như sau: Do cách gia công khác nhau mà nó có hình khối tròn dẹt, hình bánh, hình phiến hoặc hình quân cờ. Mặt ngoài sáng bóng, có thứ không phẳng mà nhăn vân, màu vàng nhạt, đỏ tía hay đen nâu. Thứ kết thành khối hay thành bánh thì cứng chắc, khó bẻ gãy, mặt bẻ cắt ngang màu nâu chè, chất tựa như keo, có ánh. Thứ hình phiến thì giòn, dễ bẻ gãy, màu nâu đỏ, nửa trong suốt, hơi có mùi tanh, ngửi làm hắt hơi, vị tê cay, gặp nước sẽ sủi bọt và loang ra thành dịch sữa màu trắng.

Thiềm tô còn được bào chế sao tẩm với rượu trắng để được tửu thiềm tô hoặc sữa bò tươi để được nhũ thiềm tô.

Thành phần hoá học

Thịt cóc chứa 53,3% protid, trong đó, nhiều acid amin có giá trị như histidin, tyrosin, methionin, leucin, phenylalanin, cystein..., 12,6% lipid, các vitamin B_1, B_2, các muối sắt, phosphor, calci. So với các loại thịt cao cấp như bò, lợn, gà thì thành phần dinh dưỡng của thịt cóc không kém.

Nhựa cóc chứa cholesterol, acid ascorbic và những chất rất độc như bufotoxin, bufotalin, bufotenin, bufotenidin... và nhiều chất khác. Các nhà nghiên cứu Liên Xô trước đây đã tách được chất cynobufagin từ nhựa cóc.

Tính vị, công năng

Thịt cóc có vị mặn, ngọt, tính mát, có tác dụng bổ bổ sức khỏe, nhất là đối với trẻ em, tiêu độc.

Nhựa cóc có vị ngọt, cay, tính ấm, có độc, vào kinh vị, có tác dụng bổ dương, chống đình sang, co giật, thanh nhiệt.

Công dụng

- *Thịt cóc* ăn ngon và đậm hơn thịt ếch, lại có giá trị dinh dưỡng rất cao, là một vị thuốc bổ rất tốt cho trẻ em, chữa kém ăn, gầy còm, cam mồm, cam mắt, bụng ỏng, đít beo, chậm lớn, chậm biết đi. Dạng dùng thông thường là món ăn - vị thuốc như thịt cóc thái nhỏ rim, làm ruốc hoặc băm nhỏ làm chả, tráng trứng ăn với cơm hàng ngày. Có nơi, người ta chỉ dùng đùi cóc.

Dùng làm thuốc, lấy thịt cóc đã chế biến đúng quy cách, chặt nhỏ, sấy khô giòn rồi tán bột. Trứng gà đã luộc chín, bóc lấy lòng đỏ, sấy khô, tán bột. Ba, bốn miếng vỏ quả chuối ngự cũng phơi khô, tán bột. Trộn đều ba thứ bột, luyện với mật làm thành viên. Mỗi viên gồm 1g bột cóc, 0,2g lòng đỏ trứng và 1,4g vỏ chuối. Trẻ em từ 1 đến 3 tuổi, mỗi ngày uống 3- 9 viên chia làm 3 lần; từ 4 tuổi trở lên, tăng dần liều lượng cho thích hợp (Kinh nghiệm của ông Nguyễn Trọng Cầu- Viện Y học cổ truyền).

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng cóc bọc trong đất sét, nung cho cháy khô, lấy ra, bỏ đất, tán cóc thành bột, lấy 10g trộn với hoàng liên (10g), thanh đại (4g), xạ hương (1g) đã tán thành bột, xát vào chỗ lở loét chữa cam tẩu mã. Hoặc lấy 2 con cóc đã bỏ da và phủ tạng, thái nhỏ cùng với 4g sa nhân hoặc hồ tiêu, nhồi vào dạ dày lợn, nấu chín, rồi bỏ cóc đi, ăn hết trong ngày để chữa thuỷ thũng.

Thuốc cam tẩu mã của cụ Lê Bá Cơ- Thanh Hoá lại gồm cóc vàng (1 con), phèn chua sống (20 g). Lấy phèn chua đập nát cho vào bụng cóc (đã chế biến bỏ da và các bộ phận bên trong), dùng đất trộn với giấy bản và nước bọc kín cóc một lớp dày 2- 3cm. Bỏ cóc vào lò than, nướng trong 1 giờ 30 phút, đến khi đất bọc đỏ như than hồng thì lấy ra. Để nguội, đập bỏ đất, lấy than cóc tán nhỏ, rây bột mịn, đựng vào lọ kín. Khi dùng, lấy bột thuốc xát vào răng lợi bị loét sau khi đã rửa sạch bằng nước muối.

Có thể chế cao cóc chữa mụn nhọt với các dược liệu khác theo cách làm sau: Cóc vàng (1 con) bọc đất, đốt tồn tính, rồi lấy ra, tán bột. Củ ráy dại (100g), củ nghệ vàng (50g), cạo sạch vỏ, thái mỏng, cho vào dầu vừng (500 ml), đun sôi đến khi các dược liệu quắt lại thì vớt ra, tiếp tục cho sáp ong (30g) khuấy cho tan. Sau cùng, cho bột cóc và nhựa thông (vừa đủ) để được một khối cao sền sệt. Để nguội, phết thuốc lên từng miếng giấy nhỏ. Khi dùng, hơ nóng thuốc, dán vào chỗ sưng đau.

Để chữa mẩn ngứa, ở một số địa phương, người ta nấu cháo thịt cóc và thịt rắn nước ăn hàng ngày.

- *Nhựa cóc* được dùng để chữa một số bệnh hiểm nghèo. Thông thường có biệt dược "Lục thần hoàn" chữa sốt cao, trúng độc, mê man, co giật. Thuốc gồm nhựa cóc (1g), xạ hương (1g), ngưu hoàng (1,5g), hùng hoàng (1g), trân châu (1,5g), bàng phiến (1,5g) và được bào chế theo cách sau: Nhựa cóc ngâm với ít rượu cho tan, rồi đánh đều với các dược liệu đã tán thành bột mịn để được một khối đồng nhất, rồi làm viên nhỏ bằng hạt cải bao ngoài bằng bồ hóng bếp (bách thảo sương). Ngày uống 1- 2 lần, mỗi lần 5- 10 viên.

https://nhathuocngocanh.com/

Phụ nữ có thai không được dùng nhựa cóc.

Theo tài liệu nước ngoài, chất cynobufagin, chiết được từ nhựa cóc, có tác dụng lên tim mạch tốt hơn digitalin (hoạt chất của cây dương địa hoàng- *Digitalis purpurea* L.) vì không tích luỹ. Nó còn có khả năng giải độc do barbituric, giảm biến chứng sốc trong trường hợp bị bỏng nặng và có tác dụng điều trị u ác tính.

Mật cóc ít được sử dụng. Nhưng để chữa mụn nhọt, đôi khi người ta lấy mật cóc trộn với cao mềm bồ cu vẽ và nghệ vàng làm thành cao dán mà dùng. Kết quả khỏi bệnh đạt hơn 50%.

25. CUA ĐỒNG

***Somanniathelphusa sinensis sinensis* H. Milne- Edwards**

Tên khác: Cua, con rốc, điển giải

Tên nước ngoài: Freshwater crab (Anh), crabe de rizière (Pháp).

Họ: Cua đồng (Parathelphusidae)

Mô tả

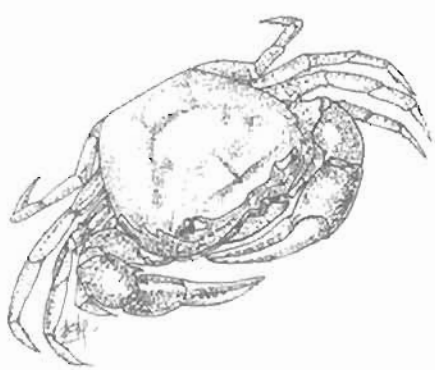

Cua đồng - *Somanniathelphusa sinensis sinensis* H.Milne - Edwards

Cua đồng có kích thước nhỏ hơn cua biển. Thân có mai hình vuộng, cấu tạo bởi một chất sừng vôi hoá, hơi gồ lên, có vân khía lõm ở mặt trên và đường viền ở xung quanh. Hốc mắt sâu, mắt lồi ra thụt vào dễ dàng. Bụng có yếm hình tam giác (ở cua đực), hình vuông khum (ở cua cái). Đôi càng chắc, khoẻ, một to, một nhỏ. Ở cua cái, có 4 đôi chân bụng, ở cua đực chỉ có 2 đội chân bụng biến thành chân giao cấu.

Phân bố, sinh thái

Cua nước ngọt rất phổ biến ở Việt Nam và nhiều nước châu Á khác. Tính nhút nhát, thường sống ở hang hốc các ruộng ngập nước vùng đồng bằng, trung du và miền núi. Ăn giun, tôm con, tép... Tập tính di chuyển của cua đồng rất đặc biệt là bò ngang nên dân gian có câu "ngang như cua".

Hiện nay, nguồn cua đồng đã giảm sút đáng kể vì việc sử dụng rộng rãi thuốc trừ sâu trong nông nghiệp.

Bộ phận dùng

Cả con cua có tên thuốc trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian là điển giải. Cua bắt về, rửa sạch, dùng sống. Không phải chế biến.

Thành phần hoá học

Thịt cua đồng chứa 12,3% protid, 3,3% lipid, 5040mg% Ca, 430mg% P, 4,7mg% Fe, 0,01mg% vitamin B_1, 0,51mg% vitamin B_2, 2,1mg% vitamin PP, 0,12 mg% vitamin B_6, 125mg% cholesterol (Viện Dinh dưỡng). Ngoài ra, còn có 0,25% melatonin. Mai cua đồng có chất chitin.

Tính vị, công năng

Cua đồng có vị mặn, mùi tanh, tính hàn, hơi độc có tác dụng tán kết, hoạt huyết, hàn gân xương.

Công dụng

Theo kinh nghiệm dân gian, để bồi dưỡng cho trẻ nhỏ cứng cáp, chóng biết đi, người ta dùng cua đồng làm sạch, bỏ chân, càng, mai, yếm, chỉ lấy mình cua rang nhỏ lửa cho vàng và khô. Giã nhỏ, rây lấy bột mịn. Hàng ngày, dùng bột cua quấy với bột gạo cho trẻ ăn, mỗi lần 1- 2 thìa nhỏ.

https://nhathuocngocanh.com/

Ngoài ra, cua đồng còn được dùng trong những trường hợp sau:

- *Chữa vết thương dụng giập, lở loét, đau nhức:* Cua đồng (2 con) giã nát, hoà với một chén rượu trắng, đun sôi, rồi gạn uống, bã đắp vào chỗ đau (Nam dược thần hiệu).

- *Chữa gãy xương:* Cua đồng ướp muối đem giã nhỏ, đắp vào chỗ xương gãy, băng nẹp bằng cành dâu trong 3 ngày. Tiếp đó, lấy một nõn lá cau non giã nhuyễn với một nắm xôi hoặc cơm nếp, đắp, cứ 2 ngày thay thuốc một lần trong 4 ngày. Rồi lấy một nắm lá si, một nắm lá sở, rửa sạch, giã nát, trộn với lòng trắng trứng, đắp băng trong vòng 2 ngày. Làm như vậy 3 lần.

- *Chữa bong gân:* Chân cua đồng (100g), vỏ thân cây gạo (100g), lá đinh lăng (200g), giã nhỏ, trộn với bột tô mộc (50g) và bột đinh hương (20g) rồi đắp, băng lại. Mỗi ngày làm một lần. (Kinh nghiệm của Tổ Y học dân tộc Yên Thế - Bắc Giang)

- *Chữa tâm trạng bồn chồn, kém ăn, ít ngủ:* Cua đồng bỏ mai, yếm, rửa sạch, giã nhuyễn, thêm nước, gạn hay lọc, rồi nấu với rau rút, khoai so mà ăn trong ngày. Dùng 2- 3 ngày.

- *Chữa hở thóp ở trẻ nhỏ:* Cua đồng giã nát với bạch cập, đắp cho đến khi thóp kín. Khoảng vài ngày thay thuốc một lần.

Sách thuốc cổ còn ghi cua đồng chữa mụn nhọt, ứ huyết, lở sơn, sốt rét, vàng da.

Dùng ngoài, lấy chân cua giã nhỏ, đắp và ngậm chữa chân răng sưng đau, có mủ. Không được uống. Gạch ở mai cua đồng đắp chữa lở sơn (Nam dược thần hiệu).

Ở Trung Quốc, người ta dùng cua đồng tươi nấu cháo ăn nóng để chữa trướng bụng, chứng phù thũng. Cua đồng (250g) nấu canh với vỏ cây dâu (50g) lại trị bệnh viêm thận cấp. Mai cua sao vàng, tán bột, dùng riêng, uống mỗi lần 5- 10g với rượu nếp có tác dụng phòng tránh thai, chữa đau bụng sau khi đẻ; nếu phối hợp với vảy tê tê (10g), gai bồ kết (7 cái) tán bột, uống với rượu là thuốc chữa sưng tấy.

Theo tài liệu nước ngoài, hai nhà nghiên cứu ở khoa động vật và vi sinh vật Trường đại học Reading (Anh) đã phát hiện trong tế bào gan cua có những hạt nhỏ li ti chứa calci phosphat mà khi tiếp xúc với dung dịch muối sẽ biến thành xương. Họ đã thí nghiệm cho những hạt này tiếp xúc với dịch cơ thể (máu) và cũng thấy có hiện tượng tương tự. Họ cũng đã thành công trong việc tổng hợp những hạt này để ứng dụng vào việc hàn xương gãy cho con người.

Ghi chú:

- Không dùng loại cua đồng mắt đỏ, có lông ở bụng, có chấm ở lưng và có khoang ở chân (Nam dược thần hiệu).

- Không nên uống nước cua sống để tăng sức dẻo dai trong các cuộc thi đấu vật như tập quán của nhân dân ở vùng Thanh Hoá, Nghệ An, Bắc Giang hoặc chữa ngộ độc sắn, bị ngã ứ huyết như có sách đã nêu, vì cua đồng là vật trung gian nguy hiểm mang ấu trùng gây bệnh sán lá phổi.

26. DÊ

***Capra hircus* L.**

Tên khác: Dê nhà.
Tên nước ngoài: Goat (Anh); bouc (dê đực), chèvre (dê cái) (Pháp).
Họ: Bò (Bovidae).

Mô tả

Thân ngắn, cao khoảng 50-60cm. Mình thon, chân nhỏ, đuôi ngắn. Đầu có mõm tròn, tai vểnh, sừng dẹt, nhọn cong về phía sau, cằm có túm lông dài như râu đính sâu vào gần cổ. Bộ lông dài, có nhiều màu: đen, nâu, vàng, xám đốm trắng. Dê đực to, khoẻ hơn dê cái.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, dê là một trong những động vật nuôi ở gia đình (gia súc) sớm nhất như bò, cừu, ngựa, trâu... Dê nuôi (dê nhà) hiền lành, ít biến đổi.

https://nhathuocngocanh.com/



Dê - *Capra hircus* L.

Dê thường được chăn nuôi thành đàn thả rông chủ yếu ở miền núi cao, nơi thích nghi với sự sinh trưởng và hoạt động của nó. Dê ăn cỏ, lá cây. Đồng bào miền núi nuôi dê với mục đích lấy thịt và sữa.

Bộ phận dùng

Thịt dê có tên thuốc là dương nhục, tiết dê là dương huyết, sữa dê là dương nhũ, xương dê là dương cốt, phân dê là dương phẩn, gan dê là dương can, mật dê là dương đảm.

Cách chế biến xương dê: Nhân dân miền núi đã có tập quán nấu cao xương dê từ lâu đời để dùng. Đôi khi, họ còn nấu lẫn cả xương dê nhà với xương dê rừng. Cách nấu cụ thể như sau:

Chọn loại xương to, đun sôi 30 phút với nước, khuấy lộn hàng giờ cho róc hết thịt và gân còn dính ở xương. Dùng bàn chải tre hay lông thép chải cọ cho hoàn toàn sạch thịt, gân. Rửa nhiều lần bằng nước sạch. Phơi xương dưới nắng to (tốt hơn) hoặc sấy ở 50-60°C cho khô. Đem xương cưa thành từng đoạn 10cm, chẻ nhỏ, nạo hết tuỷ và lớp xương xốp ở trong. Rửa sạch. Ngâm xương vào rượu gừng với tỷ lệ 5 lít rượu 40° và 1kg gừng tươi cho 50kg xương. Xếp xương vào thùng nhôm, ở giữa đặt một rọ tre để múc dịch chiết ra. Đổ nước ngập xương chừng 10cm. Đun sôi liên tục trong 24 giờ, cạn nước thì cho thêm nước sôi vào, luôn giữ cho nước ngập xương. Rút nước chiết lần thứ nhất, đem cô riêng. Tiếp tục thêm nước sôi và đun 24 giờ nữa. Rút nước chiết lần thứ hai, cô riêng. Tiếp tục làm lần thứ ba. Khi cô nước chiết lần cuối gần được thì đổn số cao của hai lần trước vào đánh đều, cô tiếp đến khi được cao đặc. Chú ý khi cô, đừng để cao đặc quá làm lượng cao thu được thấp, khó đổ thành bánh. Nhưng cũng không lấy cao còn quá mềm, sau này cao hay bị chảy và mốc. Tốt nhất là cô đến khi nhấc đũa khuấy lên cao không chảy nữa là được và phải cô ở lửa nhỏ, khuấy luôn tay để cao khỏi cháy, khê. Khi cao đã được, đổ vào khay đã bôi dầu lạc, mỡ lợn hoặc trải lá chuối cho khỏi sát dính. Để nguội, cắt thành bánh chừng 50- 100g, gói giấy bóng hay ni lông, bảo quản ở chỗ kín, khô và mát.

Xương và thịt dê còn được nấu cao toàn tính để dùng.

Thành phần hoá học

Thịt dê chứa 20,7% protid, 4,3% lipid, 11mg% Ca, 129mg% P, 2mg% Fe, 0,07mg% vitamin B_1, 0,13mg% vitamin B_2, 4,9mg% vitamin PP và cung cấp 125 calo/100g thịt.

Sữa dê chứa 4,3- 5,5% protid, 4,1- 4,9% lipid, 4,6% đường, chủ yếu là đường lactose, 0,80- 0,85% muối khoáng. Chất sắt nhiều hơn trong sữa bò.

Những acid amin không thay thế được như lysin, methionin, tryptophan, histidin, arginin, treonin, phenylalanin, valin... với hàm lượng cao.

Xương dê có calci phosphat, oscein, Mg, Na, K, Fe.

Gan dê chứa 18,5% protid, 7,2% lipid, 4% đường, 9 mg% Ca, 414 mg% P, 6,6 mg% Fe, vitamin B_{12} (0,42 mg%), vitamin A (29900 UI).

Mật dê chứa acid mật, muối mật, sắc tố mật.

Tiết dê chứa protid chủ yếu là hemoglobin, albumin, globulin, chất béo, phosphor, đường, muối khoáng.

Tính vị, công năng

Theo tài liệu cổ, thịt dê có vị ngọt, tính rất nóng, không độc vào 3 kinh tỳ, vị và can, có tác dụng trợ dương, ích khí, chống hàn, bổ huyết, lợi sữa. Tiết dê có vị mặn, tanh, tính bình, có tác dụng giải độc (nhất là những chất độc thuộc khoáng vật), bổ máu, giảm đau, tán ứ. Sữa dê có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ dưỡng, nhuận tràng nhẹ, kích thích tiêu hoá. Xương dê có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng mạnh gân cốt, bổ huyết, giảm đau. Phân dê có vị cay, tính ấm, có tác dụng cầm nôn. Gan dê có vị ngọt, đắng, tính mát, có tác dụng bổ gan, dưỡng huyết, minh mục. Mật dê có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, chống viêm, giải độc.

Công dụng

- *Thịt dê* xưa nay vẫn là thức ăn ngon. Nhà thơ Tản Đà trong sách "Tản Đà thực phẩm" đã ca ngợi: Đó là

https://nhathuocngocanh.com/

món ăn đặc sản Việt Nam, ngon mà lại bổ.

Về mặt thuốc, thịt dê chữa hư lao, gầy yếu, mệt mỏi, người cao tuổi thiếu máu, đau lưng, mỏi gối, phụ nữ sau khi đẻ bị suy nhược cơ thể, kém ăn, thiếu sữa. Thịt dê thường được dùng dưới dạng các món ăn nấu với nhiều vị thuốc nguồn gốc thực vật với liều dùng mỗi ngày từ 40g đến 60 g, có khi đến 100g:

- Thịt dê (100g) thái nhỏ, nấu với củ mài (60g) và gạo tẻ vừa đủ để được hai bát cháo thật nhừ. Ăn làm 2- 3 lần trong ngày. Dùng 7- 10 ngày. Chữa đau nhức gân xương, mỏi gối, viêm ruột, viêm dạ dày, tiêu chảy lâu ngày.

- Thịt dê trắng (100g) thái nhỏ, nhúng tái bằng nước sôi, ăn với tỏi và lá hẹ là thuốc bổ thận, cường dương. Cứ 3 ngày, ăn một lần.

- Thịt dê (40g), đương quy (5g), sinh khương(10g). Có thể gia thêm bạch thược (8g), cam thảo (4g). Tất cả thái nhỏ, nấu với nước cho thật chín, ăn làm 2 lần vào bữa ăn. Dùng cho phụ nữ sau khi đẻ bị suy nhược, ít sữa.

Chú ý: Những người có máu nóng, hay bị bệnh nhiệt, không nên ăn thịt dê.

- *Tiết dê* chữa thiếu máu, huyết hư, trúng độc, hay choáng váng, chóng mặt, nhức đầu, đau lưng, mỏi gối, không thấy hành kinh sau khi đẻ. Lấy tiết dê vừa cắt ở con vật uống thẳng hoặc hoà với rượu 40° (hồng hoa tửu) với tỷ lệ 1 phần tiết và 3- 4 phần rượu, lắc đều. Ngày uống 20- 40ml. Đôi khi còn ngâm thêm vào rượu tiết dê các dược liệu như đại hồi, quế chi...

- *Sữa dê* là thuốc bổ dưỡng, dễ tiêu hoá, chống dị ứng rất tốt cho trẻ nhỏ, người ốm và người cao tuổi. Sữa dê làm phục hồi và tăng cường sức khoẻ rất nhanh

Sữa dê nuôi lấy thịt chỉ được dùng để nuôi con, còn sữa dùng cho người được vắt ở dê chuyên nuôi để lấy sữa. Sản lượng sữa trung bình ở dê khoảng 310-560kg/con/chu kỳ (chu kỳ vắt sữa thường khoảng 8-10 tháng). Giống dê sữa nhập từ nước ngoài như giống Toggenberg, Laanen của Thuỵ Sĩ và giống Nubian của Anh có thể cho sản lượng cao 1500- 1900kg/con/chu kỳ.

Sữa dê cũng như sữa của các động vật khác có giá trị dinh dưỡng cao, hoàn thiện nhất và dễ hấp thụ, được xếp thứ ba sau cừu và trâu theo bảng sau:

Loại gia súc	Nước %	Protid %	Chất béo %	Đường %	Muối khoáng %	Năng lượng calo/kg
Cừu	82,1	5,8	6,7	5,7	0,82	1053
Trâu	82,7	4,0	7,9	5,0	0,80	1050
Dê	87,2	4,3	4,9	4,6	0,80	722
Bò	87,0	3,5	3,9	4,6	0,70	655

Sữa dê đôi khi cũng được chế biến ở dạng sữa khô với hàm lượng nước chỉ còn 5- 7% để dùng dần. Sữa dê khô tuy có kém về hương vị, nhưng vẫn giữ được đầy đủ các chất dinh dưỡng.

Ở châu Âu, châu Mỹ và châu Đại Dương, người ta chỉ dùng sữa bò với tỷ lệ khoảng 90%, sữa dê ít được dùng. Ở Ấn Độ, sữa dê chiếm 3% so với sữa trâu khoảng 55% và sữa bò 42% (mặc dầu sản lượng ước tính năm 1961 của sữa dê ở nước này là 628.150 tấn).

Ở Việt Nam, nhân dân vùng núi có nuôi dê đôi khi cũng vắt sữa để dùng, nhưng chưa phổ biến.

Sữa dê được dùng để nhỏ vào tai khi bị sâu bọ hoặc con vắt chui vào (Nam dược thần hiệu).

Theo tài liệu nước ngoài, sữa dê chữa chứng dị ứng mũi họng ở trẻ nhỏ, eczema và hen. Ở thời cổ đại, sắc đẹp huyền thoại của nữ hoàng Ai Cập Cleopâtre có được là nhờ dùng sữa dê pha với sữa chua trong nước tắm để dưỡng da, chống các nếp nhăn và xông khói trầm hương. Gần đây, các nhà khoa học của Viện Hàn lâm khoa học Mỹ cho biết: "Với sự tiến bộ của công nghệ gen, có thể sản xuất được một loại vaccin có hiệu quả phòng bệnh sốt rét từ sữa dê với giá thành thấp phù hợp với điều kiện của người dân ở các nước nghèo. Chỉ cần một vài đàn dê để cung cấp sữa là đủ đáp ứng cho nhu cầu phòng bệnh sốt rét của cả châu Phi".

- *Xương dê* được dùng dưới dạng cao (cao xương và cao toàn tính) chữa thiếu máu, gầy còm, nhức mỏi gân xương, đau lưng, đau bụng. Ngày uống 5- 10g cao cắt mỏng, uống với nước ấm hoặc ngâm rượu uống. Xương ống chân dê sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, hoà với lòng trắng trứng gà, đêm bôi, sáng rửa bằng nước vo gạo trong 3 ngày liền chữa da mặt sạm đen (Nam dược thần hiệu).

Theo các sách thuốc cổ Trung Hoa, tuỷ xương dê có tác dụng cường dương rất mạnh.

- *Phân dê* 10 viên mỗi lần, nấu với rượu, uống trong ngày, chữa nôn ra nước chua. Dùng ngoài, phân dê (1/2lượng) nấu nước rửa và nửa lượng còn lại đốt cháy, trộn với bồ hóng, rồi hòa với dầu vừng, bôi chữa chốc đầu (Nam dược thần hiệu).

- *Gan dê* chữa thiếu máu, suy nhược do ốm kéo dài, phụ nữ sau khi đẻ, trẻ em gầy còm, ốm yếu. Ngày dùng 30-60g gan tươi ép lấy nước hoặc 5-10g gan khô làm bột hoặc viên. Dùng riêng hoặc phối hợp với đương quy, hoài sơn... Để chữa mắt kém, quáng gà, lấy gan dê tươi (1 cái) lọc bỏ màng mỡ, giã nát; xác ve sầu (40g), phân dơi (40g), đương quy (40g), cỏ tháp bút (40g), phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn. Trộn nước

https://nhathuocngocanh.com/

ép gan dê với bột các dược liệu, thêm hồ và đường làm viên. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6g với nước ấm.

- *Mật dê* trị viêm họng, đau mắt đỏ. Dùng nước mật dê tươi (100g) trộn với mật ong (200g). Chưng cách thuỷ khoảng 10 - 15 phút. Người lớn uống 2 thìa canh vào buổi sáng và buổi chiều, trẻ em tuỳ tuổi dùng ít hơn.

Để làm sáng mắt, lấy nước mật dê (1 cái) trộn với hạt dổ đen (200 g) đã sao thơm và giã nhỏ, phơi cho đến khi hết nước mật. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10 - 20 g.

Ngoài ra, *sừng dê* (dương giác) đôi khi cũng được dùng như sừng tê giác, sừng trâu để chữa sốt cao, mất dỏ sưng đau, chân tay co quắp, dưới dạng cao hoặc bột. *Bồ dục dê* bỏ màng, mỡ, thái mỏng sấy khô, tán bột; ngày uống 3 lần, mỗi lần 8g với ít rượu, chữa đau lưng, thận hư (có thể phối hợp với các dược liệu đỗ trọng, nhục thung dung...). *Tim dê* bổ tim, chống đầy tức. *Thai dê* cắt mỏng, sấy khô, làm bột, uống có tác dụng bổ thận. *Dạ dày dê* nấu với gừng tươi ăn chữa suy nhược, ăn vào buồn nôn. *Xương sống dê* dập vỡ nát, nấu thật nhừ, rồi lấy nước cho hạt kê vào nấu thành cháo, ăn chữa suy nhược, ăn không thấy ngon ở người cao tuổi.

Dương vật và tinh hoàn dê phối hợp với dâm dương hoắc, tiên mao, bạch tật lê, ngâm rượu uống chữa liệt dương, lưng đau, gối mỏi.

Ở Trung Quốc, người ta dùng nhiều bộ phận của con dê dưới dạng thuốc đơn thuần hoặc thức ăn- vị thuốc rất đa dạng và phong phú:

Thịt dê nấu với đậu phụ, thêm gừng, tỏi, gia vị. Ăn làm khí huyết lưu thông, chống hư nhược. Thịt dê (20g), nhục thung dung (30g) nấu với gạo tẻ và nước vừa đủ để được một bát cháo. Ăn hết một lần. Thuốc tăng cường sinh lực, chữa di tinh, dương suy.

Tiết dê uống lúc nóng, 1- 2 cốc nhỏ chữa xuất huyết. Tiết dê nấu chín, trộn với giấm ăn chữa kiết lỵ, trĩ.

Phân dê đực (bách thải đan) 20 viên, sao khô, tán nhỏ, uống với nước ấm chữa chứng phù tim.

Sữa dê đun sôi, mỗi ngày uống 500 ml chia làm hai lần. Dùng trong một tháng. Chữa viêm thận cấp.

Xương ống chân dê ngâm rượu uống làm mạnh gân cốt, giảm đau.

Sừng dê sắc với xuyên khung, bạch chỉ, xuyên ô (mỗi thứ 8g), uống làm 2- 3 lần trong ngày. Chữa trúng phong, nhức đầu, đau dây thần kinh.

Tim dê (1 quả) thái nhỏ, hầm nhừ với 10- 15 quả táo tàu khô. Ăn làm một lần. Chữa huyết hư, tim đập mạnh, hồi hộp, lo âu.

Óc dê (1 bộ) trộn với 30g khởi tử đã tán bột, hấp cách thuỷ. Ăn hết một lần. Chữa nhức đầu do huyết hư.

Phổi dê (250g) thái nhỏ, bóp hết bọt nước, rửa sạch. Ninh nhừ với hạnh nhân (30g). Ăn vào bữa sáng. Chữa ho khan lâu ngày, cổ họng khô, miệng nóng.

Quả cật dê (1 đôi) nấu chín nhừ với rượu, lấy ra, nghiền nát, trộn đều với các bột nhung hươu (30g), hạt tơ hồng (30g), hồi hương (15g), làm thành viên 9g. Ngày uống hai lần, mỗi lần một viên với rượu hâm nóng hoặc nước sôi pha muối. Thuốc bổ thận, trị đau lưng.

Mỡ dê bôi chữa vết sưng đỏ, mụn lở trong miệng.

27. DẾ MÈN

Gryllulus chinensis Weber

Tên khác: Dế đất.
Tên nước ngoài: Cricket (Anh), grillon (Pháp).
Họ: Dế mèn (Gryllidae).

Mô tả

Loài côn trùng cỡ lớn có thân hình tròn, hơi dẹt, dài 15 - 25 mm, màu đen bóng. Đầu to rộng, hai mắt lớn. Hai râu đầu hình sợi dài hơn thân. Ngực hình chữ nhật, ráp thẳng với đầu. Lưng phẳng, có hai cánh mỏng ở phía trong, hai cánh ngoài cứng phủ lên trên. Bụng có ngấn. Đuôi gồm hai nhánh dài. Ba đôi chân

https://nhathuocngocanh.com/

có đốt và gai sắc, đôi chân sau mập khỏe. Con đực cọ xát cánh phát ra tiếng kêu.

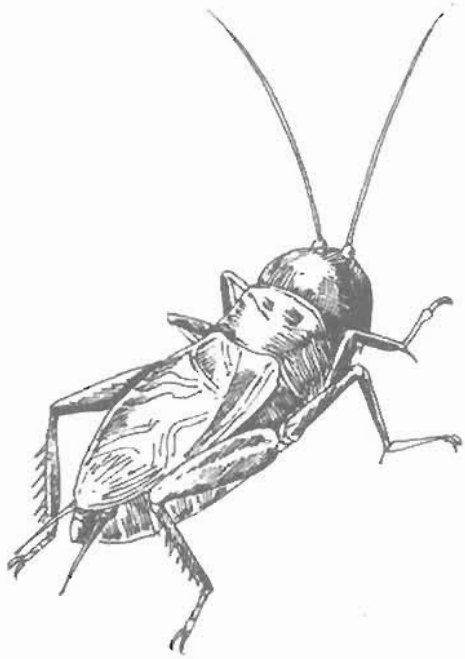

Dế mèn - *Gryllulus chinensis* Weber

Phân bố, sinh thái

Dế mèn phân bố ở Việt Nam và Trung Quốc. Ở Việt Nam, dế mèn bắt gặp ở chỗ đất khô và ấm. Nó sống trong hang đào dưới đất hoặc ở hốc thân cây mục. Thường hoạt động về đêm và vào mùa mưa. Thức ăn của dế mèn là rễ, các mầm non của cây cỏ nhỏ. Dế mèn đẻ trứng thành chùm, trứng nở thành dế con có hình dạng tựa dế trưởng thành.

Muốn bắt dế mèn, người ta thường tìm những lỗ hang trong đám cỏ, rồi đổ nước vào. Dế sẽ bò ra.

Bộ phận dùng

Cả con dế mèn có tên thuốc là tất xuất. Bắt dế về, nhúng vào nước sôi cho chết, rồi vặt cánh, râu và đuôi, phơi hoặc sấy khô.

Tính vị, công năng

Dế mèn có vị mặn, cay, tính bình, vào 3 kinh bàng quang, đại tràng và tiểu tràng, có tác dụng lợi tiểu.

Công dụng

Dế mèn được dùng làm thuốc từ lâu đời. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng dế mèn (5 con) sấy khô, tán nhỏ, rây bột mịn, uống với nước sắc hạt bìm bìm vào lúc đói để chữa cổ trướng thở dốc.

Theo kinh nghiệm dân gian, dế mèn (2 - 3 con) nướng giòn, tán bột, uống làm 2 - 3 lần với rượu chữa bí đái; kết hợp lấy con dế mèn còn sống giã nát với một củ hành và ít muối, đắp vào rốn, băng lại. Dùng vài ngày đến khi đái được.

Theo tài liệu nước ngoài, dế mèn được dùng trong những trường hợp sau:

- *Chữa chứng nhiễm độc nước tiểu:* Dế mèn (7 con) bỏ đầu, chân, rang chín, tán nhỏ, uống với rượu làm hai lần. Có thể sắc uống.

- *Chữa sỏi:* Dế mèn (10 con) sao vàng, tán bột mịn; kim tiền thảo (30 g) cắt nhỏ, sắc lấy nước. Uống bột dế mèn với nước kim tiền thảo làm hai lần trong ngày.

Ở Đài Loan, Tanzania, người ta coi món dế mèn rán giòn như một loại "cao lương mỹ vị". Ở Zimbabue, Botswana, dế mèn lại là món ăn sang trọng chỉ dùng để đãi khách quý.

https://nhathuocngocanh.com/

28. DƠI

Vespertilio superans Thomas

Tên khác : Dơi muỗi.
Tên nước ngoài: Bat (Anh), chauve- souris (Pháp).
Họ: Dơi muỗi (Vespertilionidae).

Mô tả

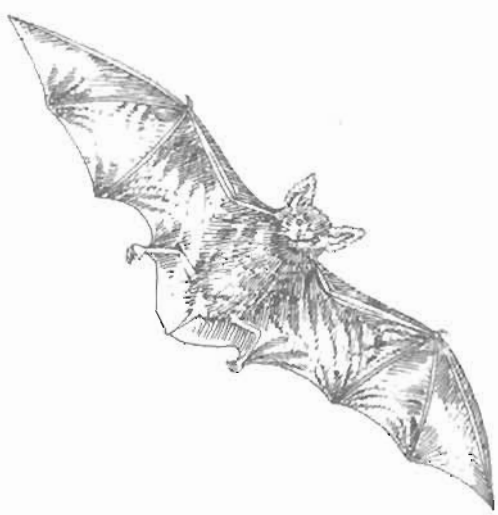

Dơi - *Vespertilio superans* Thomas

Thân ngắn. Đầu giống đầu chuột, mũi hếch, có lỗ hình bán nguyệt, mắt và miệng nhỏ, tai vểnh, mút nhọn. Hai chi trước dài biến đổi thành cánh, các ngón dài nối với nhau bằng một màng da mỏng, nối cả hai chi sau với đuôi. Chi sau có vuốt cong và sắc dùng để bám khi nghỉ với tư thế treo thân rất đặc biệt. Bộ lông ngắn, mềm, màu xám đen.

Nhiều loài dơi khác cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Dơi có mặt ở nhiều nước trên thế giới, nhưng số đông ở vùng ấm. Loài dơi muỗi phân bố chủ yếu ở các nước Đông Nam Á, Trung Quốc.. Dơi sống hoang theo đàn trong các hang đá, lùm cây có tán lá rộng sum sê ở rừng núi và cả trong các thành phố. Bay rất giỏi, nhưng lại vụng về ở trên mặt đất, ăn côn trùng và quả cây. Ban ngày, dơi nghỉ nằm treo mình trong hang, máu lạnh đi, hơi thở và nhịp tim giảm hẳn. Khi trời xẩm tối, nó mới bay đi kiếm mồi. Tuy vậy, về mùa đông, dơi có thể ngủ kéo dài cả tuần hoặc cả tháng. Ngày nghỉ, dơi bay kiếm mồi lúc trời xẩm tối.

Nhân dân vùng rừng U Minh đã tổ chức nuôi dơi. Họ làm những chiếc chòi cao khoảng 7m, dài 10m, rộng 4m, bên trong có treo 300- 600 tấm lá thốt nốt (dơi rất ưa sống trong dám lá này) để dụ dơi đến ở để lấy phân bón cho cây trồng. Dơi đến khá đông, sinh sôi này nở và ỉa nhiều phân. Mỗi ngày, mỗi chòi có thể thu được 30 -40kg phân dơi. Thời gian lấy được nhiều phân kéo dài từ tháng 4 đến tháng 11.

Bộ phận dùng

Phân dơi, tên thuốc trong y học cổ truyền là dạ minh sa hay thiên thử phẩn, biển bức phẩn, là bộ phận dùng chủ yếu của con dơi.

Toàn thân con dơi (biển bức hay phục dực) cũng được dùng theo các sách thuốc cổ.

Cách lấy phân dơi: Người ta tìm đến hang dơi, dùng cào và xẻng xúc phân đựng vào bao tải. Đem phân về, loại bỏ tạp chất, phơi khô (cũng làm như vậy đối với phân của dơi nuôi). Khi dùng làm thuốc, phải chế biến phân dơi theo cách sau: Cho phân vào nước sạch, khuấy nhẹ, gạn bỏ chất bẩn nổi lên và một phần nước ở tầng trên. Thêm nước, làm như vậy 3 lần; lần cuối cùng, gạn bỏ hết nước, lấy cặn đem phơi, rồi sao cho thơm.

Thành phần hoá học

Phân dơi chứa 42,5% chất hữu cơ, 4,12% đạm nitơ, acid uric và một ít vitamin A.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Theo các sách cổ, phân dơi có vị cay, mặn, mùi hôi, tính hàn, không độc, vào kinh can, có tác dụng hoạt huyết, minh mục, trừ cam tích, kinh phong. Toàn con dơi có vị mặn, tính bình, có tác dụng chống viêm, ngứa, mát phổi, giải độc.

Công dụng

Phân dơi được dùng trong những trường hợp sau:

- *Chữa đau mắt có màng mộng* Phân dơi (4 - 6g) sao vàng, tán nhỏ, cho vào gan lợn (lượng đủ ăn). Nấu với nước cho chín nhừ. Ăn cả cái lẫn nước. Hoặc phân dơi sao với gạo nếp (40g) và lá trắc bá (40g) cho khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn với nước mật bò vừa đủ làm viên bằng hạt ngô đồng. Mỗi lần uống 20 viên với nước sắc lá tre trước khi đi ngủ (Nam dược thần hiệu).

- *Chữa quáng gà, thong manh, mắt khô mờ* Phân dơi sao vàng, nghiền nát, hoà với nước mật lợn, làm viên bằng hạt đỗ xanh. Ngày uống 4-6 viên với nước cơm hay nước cháo.

Dạ minh sa (5g, gói vào miếng vải) phối hợp với cốc tinh thảo (6g), thảo quyết minh(10g), mật mông hoa(6g), cam thảo (3g), sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm 3 lần trong ngày.

- *Chữa trẻ em da xanh, gầy còm, bụng to, có giun, mất nhiều dử, hôi mồm, phân có mùi khẳn* (cam tích:)

Phân dơi (20g), mai mực (16g), thanh đai (12g), hạt gấc (12g), sử quân tử (8g), nga truật (8g), cốc tinh thảo (8g). Phân dơi (chế biến như trên), mai mực (ngâm nước vôi, rửa sạch, nướng qua, bỏ vỏ cứng), hạt gấc (bỏ vỏ lấy nhân, sao cháy), nga truật (thái mỏng, sao vàng), sử quân tử (bỏ vỏ lấy nhân, cắt hai đầu và bóc màng lụa, sao vàng), cốc tinh thảo (sao vàng). Tất cả tán bột, rây mịn, luyện với mật hoặc đường làm viên bằng hạt đỗ xanh, sấy khô.

Trẻ em 1- 3 tuổi, mỗi lần uống 15- 20 viên; 4-7 tuổi: 20- 30 viên; 8- 12 tuổi trở lên: 30- 40 viên. Ngày hai lần, uống với nước nóng hoặc nước cơm. Kiêng kỵ: Trường hợp cơ thể suy nhược, hư hàn, ăn không tiêu, tiêu chảy, không nên dùng (Kinh nghiệm của ông Lê Văn Quảng- Thanh Hoá)

Hoặc phân dơi (8g), sử quân tử (40g), cúc hoa (40g), uy linh tiên (20g), cốc tinh thảo (12g), ý dĩ (80g), hồ tiêu (8g). Tất cả sao vàng, tán bột mịn. Trẻ em 1- 2 tuổi, mỗi lần uống 2g; 3-5 tuổi: 4- 6g; 6- 10 tuổi: 6- 8g. Ngày 2- 3 lần, uống với nước cơm. Nếu cam mắt nặng, lấy gan gà băm nhỏ trộn với thuốc, gói vào lá chuối, hấp chín mà ăn. Kiêng các chất cay, nóng. (Kinh nghiệm của bà Trần Thị Thái - Thái Bình).

Toàn con dơi đốt thành than, tán nhỏ, uống với nước cơm, chữa phổi nóng, ho hen lâu ngày (Nam dược thần hiệu).

Ở Trung Quốc, để chữa viêm khí quản mạn tính, người ta lấy dơi (1 con) cạo lông, mổ bụng, bỏ ruột gan, cắt đầu và móng, cho vào bụng một ít đường trắng. Hấp cách thuỷ cho thịt thật nhừ. Ăn cả cái lẫn nước (có thể chỉ uống nước cũng được). Hoặc ninh nhừ thịt dơi với dầu vừng (250ml), bỏ thịt, chia làm 3 ngày, nấu với rau mà ăn.

Cũng với công dụng trên, có thể lấy con dơi sao tồn tính, tán bột. Ngày hai lần, mỗi lần uống 2,5- 5g với nước đường phèn.

Ở Ấn Độ , thịt của một giống dơi địa phương chuyên ăn quả được sử dụng như một loại thức ăn chống bệnh đái đường. Mỡ dơi là thuốc chữa tê thấp

https://nhathuocngocanh.com/

29. ĐỈA

Hirudo medicinalis L.

Tên khác: Đỉa xám.
Tên nước ngoài: Leech (Anh), sangsue (Pháp).
Họ: Đỉa (Hirudinidae).

Mô tả

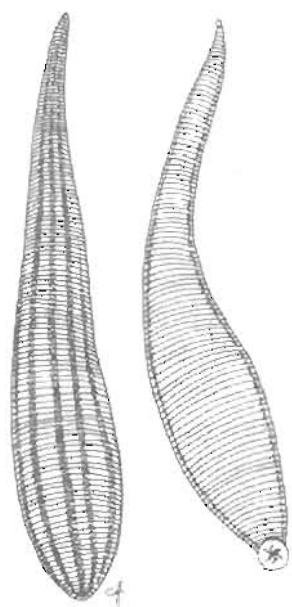

Đỉa - *Hirudo medicinalis* L.

Loài động vật ký sinh có thân hình dẹt, dài 8 - 12cm, chia nhiều đốt, mỗi đốt lại có những ngấn nhỏ, mặt lưng hơi gồ lên, màu lục nhạt, có 6 dải dọc đều nhau, màu nâu đỏ, mặt bụng có nhiều điểm màu đen sẫm và hai dải dọc màu đen nhạt. Có 2 giác, giác miệng và giác đuôi dùng để bám, hàm là một khối cơ có nhiều răng rất nhỏ ở mép.

Còn có loài đỉa xanh lục *(Hirudo officinalis* Moquin) ở bụng không có những điểm đen và loài đỉa trâu *(Hirudinaria manillensis)* có mép thân màu vàng, trên lưng có những chấm tròn xếp nối nhau thành vạch cách nhau 5 đốt đều đặn, mặt bụng màu lục vàng nhạt. Hai loài này cũng được sử dụng.

Phân bố, sinh thái

Đỉa là loài lưỡng tính nước ngọt, phân bố ở nhiều nước thuộc châu Á, châu Phi và châu Âu. Ở Việt Nam, đỉa sống khắp nơi ở ao, hồ, suối, đầm nước lặng hoặc nước chảy chậm nhưng sạch. Nó hút dịch cây cỏ thủy sinh và máu động vật ở nước, thậm chí cả máu người và động vật trên cạn nếu có điều kiện tiếp xúc.

Khi đỉa cần hút máu, nó dùng giác miệng bám chặt vào vật chủ, rồi dùng hàm cơ rạch trên da một vết cho máu chảy mà hút. Vết cắn không có cảm giác đau do đỉa tiết ra một chất gây tê. Sau khi đã hút no máu, đỉa rời khỏi vật chủ. Lúc này, vết đỉa cắn vẫn còn chảy máu vì trong khi hút máu, đỉa lại tiết ra nước bọt có chứa chất chống đông.

Hiện nay, tình trạng ô nhiễm các ao, hồ và đầm lầy đã làm cho loài đỉa chết dần. Nhiều trung tâm nghiên cứu trên thế giới đã nuôi đỉa có tính chất công nghiệp để lấy nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh. Đỉa còn trở thành một nguồn lợi xuất khẩu ở nhiều nước.

Bộ phận dùng

Toàn con đỉa, tên thuốc là thủy điệt, được dùng sống hoặc phơi sấy khô. Dược liệu có hình trụ tròn, dài dẹt, cong queo, màu nâu đen, khi bẻ có vết nhăm nhở, không bóng. Khi dùng, chế biến đỉa như sau: Cắt đỉa cho nhỏ, sao đến khi phồng có màu vàng, phơi chỗ râm mát cho khô kiệt. Có thể sao với hoạt thạch.

Người ta còn chiết từ tuyến nước bọt của đỉa chất hirudin để sử dụng rộng rãi và hiệu quả hơn.

Thành phần hóa học

Trong tuyến nước bọt của đỉa có chất hirudin làm cho máu không đông, hiệu nghiệm gấp 10 lần thuốc

https://nhathuocngocanh.com/

heparin. Hirudin là một chất gồm nhiều acid amin hợp thành.

Tính vị, công năng

Đỉa có vị mặn, đắng, tính bình, có độc, có tác dụng tiêu tích, thông kinh, giải độc, lợi tiểu.

Công dụng

Con đỉa được dùng làm thuốc chữa bệnh từ thời cổ đại vào khoảng thế kỷ XV trước công nguyên. Mãi đến đầu thế kỷ XIX, "đỉa liệu pháp" mới được hình thành ở châu Âu nhất là Pháp, Anh, Nga.

Trước đây, đỉa được dùng sống để chích máu trong những trường hợp viêm tấy ở mặt, miệng, cổ và hút mủ ở những mụn nhọt đã mưng chín. Nhưng việc làm này "lợi bất cập hại" vì đỉa có thể truyền mầm mống bệnh như bệnh than, bệnh nhiễm khuẩn. Do đó, từ lâu, cách này đã không được dùng nữa.

Trong y học hiện đại, người ta dùng nước bọt của đỉa để sản xuất nhiều loại dược phẩm có triển vọng điều trị những bệnh tim mạch như chứng nghẽn mạch máu, bệnh thấp khớp, hen phế quản, bệnh phụ khoa, tăng nhãn áp. Ở Pháp, chất hirudin được dùng trong những trung tâm vi phẫu thuật hoặc phẫu thuật điều chỉnh với kết quả rất tốt. Hirudin còn được pha chế thành thuốc tiêm, thuốc xoa bóp để chữa các chứng tụ máu bầm tím, tắc mạch máu, trĩ.

Y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian dùng đỉa sao khô, tán bột mịn, ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 g chữa trúng phong. Đỉa (1 con) đốt cháy thành than, tán nhỏ, trộn với hỗn hợp giã nát các lá cây sanh, lạc tiên, lá khoai lang, rau sam thành bánh, đắp và băng làm thuốc hàn gắn.

Chú ý: Phụ nữ có thai không được dùng đỉa.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, người ta cũng dùng đỉa để chữa nhiều chứng bệnh khác nhau:

- *Chữa sưng lá lách:* Đỉa (1 con), đan sâm (3 g), sấy khô, tán bột. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 1 - 1,6 g.

- *Chữa tắc động mạch vành:* Đỉa (3 g), rễ cây chè lâu năm (30 g), kim tiền thảo (15 g). Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sắc với 200 ml nước còn 50 ml, uống làm một lần trong ngày.

- *Chữa ung thư thực quản:* Đỉa (10 g), tảo biển (40 g), sao giòn, tán bột, uống làm 3 - 4 lần trong ngày với rượu.

- *Chữa máu tụ sau khi đẻ:* Đỉa trâu (1 con) cắt nhỏ, sao khô, tán thành bột, uống với rượu hâm nóng.

30. ĐỒI MỒI

***Eretmochelys imbricata* L.**

Tên nước ngoài: Sea-turtle (Anh), tortue imbriquée (Pháp)
Họ: Vích (Chelonidae)

Mô tả

Loài bò sát có thân hình lớn, có thể dài đến gần 1m, nặng 70 - 80 kg, có khi hơn. Đầu và cổ to, có hai đôi vảy trên trán, miệng rộng có hàm trên phủ lên hàm dưới, răng nhỏ. Mai to và rộng, hình bầu dục, phía trước tròn, phía sau hơi nhọn, phủ bởi những vảy sừng to xếp lợp thành 3 hàng, hàng giữa có 5 vảy, hai hàng bên mỗi hàng 4 vảy; ngoài ra, còn có những vảy nhỏ hơn xếp lộn xộn ở phía sau. Vảy dài 10 - 30 cm, dày 1 - 2 mm, có đốm trắng vàng hoặc xám đen. Bụng màu vàng. Chân biến đổi thành vây dạng bơi chèo, chân trước dài hơn chân sau.

Phân bố, sinh thái

Đồi mồi phân bố ở vùng biển nhiệt đới và cận nhiệt đới. Ở Việt Nam, nó sống rải rác từ bắc vào nam, tập trung nhiều nhất ở các đảo Cát Bà, Phú Quốc, Côn Đảo, Thổ Chu, quần đảo Trường Sa, trong các hang hốc dưới biển. Thức ăn của đồi mồi là cá nhỏ, động vật thân mềm, tôm, cua, rong tảo. Đến mùa đẻ (tháng 2 - 5), vào những đêm tối trời, đồi mồi cái

https://nhathuocngocanh.com/

bò lên bờ vắng, cách mép nước chừng 4 m, dào cát thành hốc tổ, đẻ trứng vào đó, rồi lấp cát cho kín. Mỗi năm đẻ 3 lần, mỗi lần 100 - 150 trứng. Khoảng 2 tháng, nhờ nhiệt lượng của mặt trời, trứng nở. Đồi mồi con tìm đường bò ngay xuống biển. Số lượng đồi mồi con nở rất nhiều, nhưng số sống sót, tồn tại được lại rất ít vì khi chúng từ tổ bò ra biển đã làm mồi cho kẻ thù trên cạn là con kến kến và trong quá trình sinh sống ở nước, chúng lại bị các loài cá dữ ăn thịt.

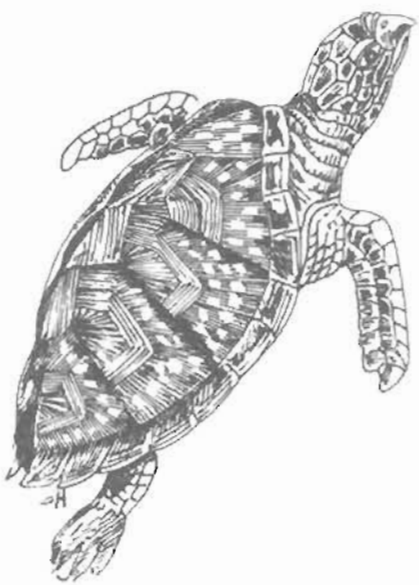

Đồi mồi - *Eretmochelys imbricata* L.

Người dân vùng biển khai thác đồi mồi bằng cách đánh lưới hay dậm xiên để lấy thịt ăn và vảy làm đồ mỹ nghệ. Họ còn lấy trứng để ăn.

Đồi mồi có đặc tính độc đáo là sau khi bị bóc vảy, nếu tiếp tục được tồn tại hoặc nuôi sống thì chỉ một thời gian sau, một bộ vảy khác sẽ mọc ra.

Để bảo vệ loài động vật quý này, Việt Nam đã có nghề nuôi đồi mồi ở một số vùng biển phía nam.

Bộ phận dùng

Đồi mồi được dùng với tên thuốc là đại mạo gồm vảy, trứng và thịt.

Mai đồi mồi được đun với nước sôi cho mềm, rồi gỡ từng phiến vảy, đem phơi khô. Dược liệu to, dày, có hình vuông hoặc hình đa dạng, mép tròn, ở giữa dày, ngoài mép mỏng hơn. Mặt ngoài có vân màu nâu vàng, nhẵn bóng, mặt trong có vân hoa màu trắng lẫn với những đường ngang dọc lộn xộn. Chất rất cứng, khó bẻ gãy.

Tính vị, công năng

Đồi mồi có vị ngọt, mặn, tính hàn, không độc, vào hai kinh tâm và can, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc, tiêu sưng, an thần.

Công dụng

- *Thịt đồi mồi* được dùng chữa ngộ độc, thần kinh suy nhược, đại tiểu tiện bất thường, kinh nguyệt không đều. Dạng dùng thông thường là nấu chín ăn hàng ngày. Thuốc thích hợp với người tạng nhiệt.

Những người có tạng hàn, đàn bà có thai và sinh đẻ, không nên dùng.

- *Vảy đồi mồi* chữa kinh phong trẻ em, sốt cao co giật, mê sảng, đơn độc, ung nhọt, sốt rét. Ngày dùng 6 - 12 g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

- *Trứng đồi mồi* chữa kiết lỵ. Mỗi lần ăn 2 - 3 quả luộc hoặc tráng không cần mỡ.

Ghi chú: Hiện nay, số lượng đồi mồi đã giảm rất nhiều do bị săn bắt quá mức để lấy vảy làm hàng mỹ nghệ, dùng xuất khẩu và lấy trứng để ăn. Do đó, đồi mồi đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

https://nhathuocngocanh.com/

31. GÀ

Gallus gallus domesticus Brisson

Tên khác: Gà nhà, gà nuôi.

Tên nước ngoài: Cock (con trống), hen (con mái) (Anh); coq (con trống), poule (con mái) (Pháp).

Họ: Trĩ (Phasianidae).

Mô tả



Gà - *Gallus gallus domesticus* Brisson

Có nhiều giống gà. Tuỳ theo từng giống, hình thái và bộ lông có khác nhau. Gà ri có thân nhỏ, chân thấp, lông màu vàng; gà Hồ và gà Đông Cảo, thân và chân to khoẻ, lông màu vàng đất; gà rừng thân thon nhỏ, lông nâu vàng đen, gà ác thân nhỏ, đặc biệt lông trắng, không mượt, mắt, da, thịt, xương và chân đều đen; gà tiền thân to, lông xám tro hơi nâu; gà chọi thân thon, chân dài, lông đen hoặc đen đỏ.

Ngoài ra, những giống gà nhập nội thường có cỡ lớn, lông màu trắng, nâu hoặc đen pha trắng.

Phân bố, sinh thái

Gà là loại gia cầm được nuôi phổ biến nhất ở khắp thế giới. Gà nuôi có nguồn gốc từ gà rừng và lai tạp rất nhiều. Các giống gà được nuôi hiện nay theo hướng lấy trứng, lấy thịt và kiêm dụng (vừa lấy trứng, vừa lấy thịt).

Gà đẻ trứng quanh năm.

Bộ phận dùng

Thịt gà, tên thuốc trong y học cổ truyền là kê nhục (thịt gà trống là hùng kê nhục, thịt gà mái là thư kê nhục); trứng gà là kê tử (lòng trắng trứng là kê tử bạch, lòng đỏ trứng là kê tử hoàng, vỏ trứng là kê tử xác, màng mỏng trong vỏ trứng là phượng hoàng y hay phượng thoát); mật gà là kê đảm; màng mề gà là kê nội kim hay kê hoàng bì; chân gà là kê cước; xương gà là kê cốt.

Nhiều bộ phận khác như dãi gà, gan gà, máu gà, mề gà cũng được sử dụng.

Cách lấy màng mề gà: Khi giết gà, mổ đôi mề gà ra, bóc lấy lớp màng màu vàng phủ mặt trong của mề (cần nhẹ tay để khỏi rách màng), rửa hết chất bẩn, rồi phơi khô. Hoặc không cần rửa nước, mà gạt bỏ hết những thức ăn còn dính trên màng, rồi cứ để nguyên, phơi khô. Khi dùng, rửa qua, thái miếng, sao với cát cho phồng.

Dược liệu là miếng màng mỏng hoặc hơi dày, méo mó hoặc gần hình tròn, dài và rộng chênh nhau khoảng 3- 3,5cm, mép lượn sóng, mặt ngoài màu vàng óng hoặc nâu vàng, có khi hơi xanh lục, có những vết nhăn dọc. Chất giòn, dễ rách, vỡ vụn. Loại màng to,

https://nhathuocngocanh.com/

nguyên vẹn không rách nát, màu đồng nhất, không biến màu là tốt

Cách lấy màng trứng gà: Vỏ quả trứng gà đã ấp nở con, bóc lấy màng bên trong, rửa nhẹ tay cho sạch tạp chất, rồi phơi trong râm mát cho khô kiệt. Dược liệu là những mảnh to, nhỏ không đều, có nếp nhăn gãy, mép không phẳng, mặt ngoài màu trắng đục, mặt trong trắng ngà có những đường gân máu chằng chịt màu nâu sẫm. Chất nhẹ, xốp, hơi dai, dễ vỡ.

Thành phần hoá học

Thịt gà có 20,6- 22,4% protid, 7,5- 10,5% lipid, 60mg% cholesterol, các muối khoáng Ca 12mg%, P 200mg%; Fe 1,5mg%; các vitamin B_1 0,15mg%, vitamin B_2 0,16mg%, vitamin PP 8,1mg%; 100g thịt cung cấp 250 calo. Trứng gà trung bình có vỏ chiếm 11%, lòng trắng 57% và lòng đỏ 32%, chứa 14,8% protid, 11,6% lipid, 550mg% cholesterol, 55 mg% Ca, 210mg% P, 2,7mg% Fe, vitamin B_1 0,16mg%, vitamin B_2 0,31 mg%, vitamin PP 0,2mg%, vitamin B_6 0,1mg%, vitamin E và acid béo omega - 3,171 calo; lòng trắng trứng có 12- 14% albumin, lòng đỏ chứa 10 - 15% lecithin, acid folic, 29,8% chất béo và cung cấp 345 calo; vỏ trứng có Ca, Mg carbonat và phosphat, các hợp chất hữu cơ; màng mỏng trong vỏ trứng có khoảng 20% protein và 10% chất vô cơ. Mề gà có 21,3% protid, 1,3% lipid, 46mg% Ca, 144mg% P, 5,3mg% Fe và 99 calo. Chân gà chứa Ca, keratin và gelatin Gan gà có 18,2% protid, 3,4% lipid, 21mg% Ca, 260 mg% P, 8,2 mg% Fe, vitamin A 9730 mcg%, vitamin B_1 0,38 mg%, vitamin B_2 1,63mg%, vitamin PP 10,4mg% và 114 calo/100g thịt. (Viện Dinh dưỡng).

Tính vị, công năng

Thịt gà có vị ngọt, tính ấm, không độc; gà lông trắng (bạch kê) có tác dụng điều hoà tỳ vị; gà lông vàng (huỳnh kê) chữa bệnh đường tiêu hoá; gà lông đỏ (dan hồng kê) làm ấm dạ dày, ấm phổi, chữa bệnh về huyết; gà lông đen (ô kê) có tác dụng bổ tỳ, điều hoà khí huyết chữa thận yếu, phong thấp, dùng rất tốt cho phụ nữ sau khi đẻ.

Trứng gà có vị ngọt, tính bình, bổ trung, giải độc, an thai; màng mỏng bên trong quả trứng gà đã ấp nở con có vị ngọt nhạt, mùi hơi tanh, tính bình, có tác dụng nhuận phế, giảm ho. Mật gà có vị đắng, tính hàn, có tác dụng giảm ho, long đờm, tiêu độc. Màng mề gà có vị ngọt, mặn, tính bình, có tác dụng bổ tỳ, giúp tiêu hoá, chống nôn, hàn vết loét. Chân gà có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng cầm máu. Gan gà có vị mặn, đắng, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, bổ gan, ruột...

Công dụng

- *Thịt gà* là loại thịt trắng, một thức ăn ngon và bổ, có mùi vị đặc biệt, có giá trị dinh dưỡng cao. Thịt gà thường được tần với tam thất, nấm linh chi hoặc đông trùng hạ thảo để bồi dưỡng và cầm máu; hầm với hạt sen chữa suy dinh dưỡng; với lá đâu bổ âm; với đậu đỏ chữa phù thũng; với ngải cứu dùng cho phụ nữ xanh xao, gầy yếu; với hoa hiên trị viêm đại tràng.

Cháo thịt gà mái ăn thường xuyên lại là thuốc chữa liệt dương.

Các nhà dinh dưỡng học đã phát hiện thịt gà tây rất bổ, ít chất béo, lại chứa nhiều acid béo không bão hoà rất tốt cho các thành mạch, nên có tác dụng làm giảm cholesterol trong máu, chống vữa xơ động mạch.

- *Trứng gà* cũng chứa những chất dinh dưỡng gần như thịt gà và được dùng để bồi dưỡng khi ốm đau, làm quà cho người bệnh, sản phụ và nuôi dưỡng trẻ nhỏ. Mỗi sáng ăn một quả trứng gà chần kỹ với nước sôi đã trở thành tập quán tốt cho những người muốn bồi bổ sức khoẻ phòng ngừa bệnh tật. Trứng gà đánh nhuyễn với mật ong thành kem rất thích hợp với cơ thể của người suy yếu, người cao tuổi vừa bổ dưỡng, dễ tiêu, vừa hạ được đường huyết, lại chữa viêm loét dạ dày- tá tràng. Trẻ em bị suy dinh dưỡng ăn mỗi ngày 1- 2 quả trứng gà luộc rất tốt. Trứng gà trộn với nước gừng tươi và đường kính, rồi hấp cách thuỷ dùng chữa ho, cảm lạnh, tiêu hoá kém.

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng quả trứng gà đùi một lỗ vừa đầu ngón tay, rồi dút ngón tay bị chín mé vào và ngâm trong 30 phút để chữa chín mé. Ngày làm một lần.

Trong dân gian, từ lâu, người ta đã có kinh nghiệm dùng trứng gà ngâm nước tiểu từ 4 đến 7 ngày, sau đó lấy ra rửa sạch, mỗi ngày luộc ăn một quả chữa khó thở lâu ngày, hen suyễn. Hoặc trứng gà vừa luộc chín, bóc vỏ ngay, cặp vào nách đến khi nguội thì bỏ ra, rồi lấy gừng tươi giã nát xát vào nách, chữa hôi nách Làm 3- 5 ngày. Canh trứng gà nấu riêng ăn chữa say nắng hoặc nấu với lá hẹ là món ăn - vị thuốc phổ biến cho phụ nữ sau khi đẻ. Trứng gà rán với lá ngải cứu để phòng ngừa các bệnh phụ khoa hoặc nấu với hoa quỳnh mới nở lại có tác dụng bổ phòng lao lực. Trứng gà bổ là vậy, nhưng cũng không nên ăn quá nhiều vì sẽ gây đầy bụng, khó tiêu và lượng cholesterol dư thừa không có lợi cho hệ tim mạch. Trong trường hợp đang có sốt, bị tiêu chảy, không nên ăn trứng gà.

https://nhathuocngocanh.com/

Theo tài liệu nước ngoài, nhiều công trình nghiên cứu ở Mỹ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Pháp, Mêhicô cho thấy chất acid béo omega-3 và vitamin E trong trứng gà liên kết với nhau tạo thành một hợp thức hoá học có khả năng làm giảm nguy cơ mắc các bệnh tim mạch. Người ta đã sử dụng ngày càng nhiều những quả trứng của gà được nuôi theo chế độ dinh dưỡng đặc biệt gồm các nguyên tố vi lượng, chất xơ và đạm từ rau quả, tảo biển, dầu thực vật, có chứa lượng omega-3 cao gấp 3 lần, vitamin E gấp 7 lần và cholesterol ít hơn 12% so với trứng gà thường.

Các nhà khoa học Mỹ còn tạo ra được loại trứng gà nhân tạo, giống hệt quả trứng thật. Nguyên liệu để làm lòng trắng và lòng đỏ là ngô, sữa bò, protein, vitamin B_1, B_2, chất khoáng và chất dẻo không độc được làm vỏ trứng. Vỏ này cũng mỏng như vỏ trứng thật nhưng lại có tính đàn hồi, nên không bị vỡ giập, dễ vận chuyển và bảo quản được lâu. Mỗi quả trứng gà nhân tạo cung cấp 20- 30 calo, không chứa cholesterol, nhiều chất dinh dưỡng, ăn cũng ngon, lại thích hợp với việc chữa bệnh cho người cao tuổi, người bị cao huyết áp.

- *Lòng trắng trứng gà* pha với nước uống để ngăn cản chất độc xâm nhập vào cơ thể cho người bị ngộ độc. Để chữa bệnh lỵ mới phát, hàng ngày nuốt lòng trắng trứng gà sẽ bớt đau quặn, mót rặn, dễ đi ngoài, chóng khỏi. Lòng trắng trứng gà phối hợp với giấm ngon (lượng mỗi thứ bằng nhau) uống làm rau thai ra sau khi đẻ (Nam dược thần hiệu).

Dùng ngoài, lòng trắng trứng gà bôi chữa bỏng nhẹ hoặc pha với ít rượu để trị vết bỏng đã chảy nước, có tác dụng bao che chống nhiễm khuẩn, làm vết thương mau lành. Lòng trắng trứng dùng riêng hoặc trộn với ít mật ong hoặc nước ép củ đậu, dưa chuột, bôi lên mặt làm da dẻ mềm mại, mịn màng; nếu đánh nhuyễn với 5- 10 giọt dịch chanh, bôi mặt để 20- 30 phút rồi rửa sạch lại làm mất nếp nhăn. Mỗi tuần làm 1- 2 lần (Không dùng quá nhiều dịch chanh, vì acid trong dịch chanh không lợi cho da).

- *Lòng đỏ trứng gà* (1- 2cái) cho vào hỗn hợp nước dừa tươi (150-200ml) và gừng sống nướng chín giã nát (12g) đun sôi, khuấy đều cho chín. Để nguội, ăn mỗi ngày một lần, liền trong 7- 10 ngày (món chè trứng được nhân dân miền Nam ưa thích). Thuốc chữa suy dinh dưỡng, khó tiêu. Lòng đỏ trứng gà còn là thành phần không thể thiếu trong nhiều dạng thuốc dân gian chữa bệnh đơn giản như bát cháo hành giải cảm, với lá mơ tam thể chữa kiết lỵ, bánh cam cóc chữa suy dinh dưỡng trẻ em.

Dùng ngoài, lòng đỏ trứng gà đã luộc chín, cho vào một bát, muối nhôm hoặc chảo gang, đốt nóng cho dầu trứng chảy ra. Lấy dầu này bôi chữa bỏng, nếu trộn với bột lá chàm mèo đốt thành than hoặc thanh đại (hoạt chất chiết từ lá này) bôi hàng ngày lại chữa chàm má, chốc đầu. Hoặc chế hỗn hợp dầu trứng với nhựa thông và sáp ong, đun chảy, phết lên giấy, để nguội, dán trị sang lở (Nam dược thần hiệu).

Theo tài liệu nước ngoài, nhà dinh dưỡng học người Mỹ là Davis đã dùng lòng đỏ trứng gà để điều trị bệnh xơ vữa động mạch do tác dụng làm giảm cholesterol trong máu của chất lecithin. Các nhà nghiên cứu ở Brazin đã thành công trong việc chiết xuất các kháng thể tạo ra trong lòng đỏ trứng gà sau khi đã tiêm vào các con gà mái một lượng nhỏ nọc độc của rắn hổ lục (Vipera). Họ dùng kháng thể này để pha chế thuốc giải độc khi bị rắn độc cắn với kết quả rất tốt. Thuốc vừa dễ sản xuất, giá thành rẻ, vừa không gây tác dụng phụ.

- *Vỏ quả trứng gà* được dùng dưới hai dạng: vỏ trứng sống nghiền nát, rây bột mịn, mỗi ngày uống 3 lần, mỗi lần 2g với nước sôi để nguội chữa chứng hôi miệng, viêm loét dạ dày- hành tá tràng. Vỏ trứng gà (200g) phối hợp với hạt bông (80g, sao đen cho đến hết khói) tán nhỏ, trộn với rượu làm viên bằng hạt ngô đồng; mỗi lần uống 20 viên với nước cơm vào lúc đói, chữa khí hư (Nam dược thần hiệu). Vỏ trứng sống (1 cái) phối hợp với rễ cỏ gà (20g), lá chanh(20g), lá táo (20g), vỏ quýt (10g). Tất cả thái nhỏ, sao vàng, sắc với 400ml nước còn 100ml, uống làm hai lần trong ngày. Chữa ho gà.

Vỏ trứng đã ấp nở con (20g) rửa sạch, nghiền nát, sắc đặc hoặc phơi khô, sao vàng , tán bột, uống chữa sốt cao, sốt kéo dài.

Vỏ trứng gà đã nở con sao vàng, tán bột mịn, hoà với dầu vừng, bôi hàng ngày chữa lở loét(Nam dược thần hiệu).

Vỏ trứng đã nở con (2 cái) sao giấm phối hợp với cây mè đất (12g), vỏ rễ chanh (8g), lá hẹ (8g), cam thảo đất (8g). Tất cả giã nát, sắc nước rồi hoà với ít đường. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 3 thìa cà phê cho trẻ em từ 1 đến 3 tuổi; 4 thìa (trẻ 4- 5tuổi); 5- 6 thìa (trẻ 6- 10 tuổi). Chữa ho gà.

Vỏ trứng đã nở con (50g) sao, bạch chỉ (12g), cam thảo (12g) tán bột, rây mịn, mỗi lần uống 1- 4g với nước nóng. Chữa cam mắt, mắt sưng đỏ nhẹ, chảy nước mắt, nhiều dử, sợ ánh sáng.

- *Màng mỏng bên trong vỏ trứng gà* đã ấp nở con chữa ho lâu ngày, hen suyễn, khí uất kết tụ. Liều dùng hàng ngày là 1,5- 2,5 g dưới dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với ma hoàng, tử uyển. Chú ý

https://nhathuocngocanh.com/

không dùng màng mỏng ở quả trứng gà luộc và vỏ trứng vịt để thay thế

Theo tài liệu nước ngoài, các nhà nghiên cứu ở Liên Xô trước đây cho rằng vỏ trứng gà là một loại phân bón đặc biệt, có khả năng trung hoà acid của đất trồng trọt. Vỏ trứng nướng vàng (không nướng cháy) nghiền thành bột có tác dụng diệt kiến (kiến ăn vào sẽ chết).

- *Mật gà*. Tuy được dùng ít hơn các mật khác, nhưng lại có tác dụng tốt trong những trường hợp sau:

+ *Chữa chứng lâu đau buốt*: Mật gà trống phơi khô (20g), chất trắng trong phân gà sao vàng (40 g). Hai thứ tán nhỏ, rây bột, trộn đều, ngày uống 4g với rượu (Nam dược thần hiệu)

+ *Chữa hen sữa ở trẻ nhỏ*: Mật gà (10 cái), nghệ già (1 củ to bằng quả trứng gà), phèn chua (1 miếng bằng 3 hạt ngô). Nghệ gọt vỏ, thái mỏng, phơi khô, sao giòn giã nhỏ, rây bột mịn; phèn chua rang khô, tán bột. Nước mật gà trộn đều với hai bột trên, rồi luyện với nước cháo làm viên bằng hạt ngô. Ngày uống 10 viên trước khi đi ngủ.

+ *Chữa ho lâu ngày*: Mật gà đen (1 cái), hạt chanh (10g), hạt quất (10g), lá thạch xương bồ (10g). Tất cả để tươi, giã nát, thêm đường, hấp cơm, uống làm 2- 3 lần trong ngày.

+ *Chữa ho gà, ho khan, ho có đờm kèm sốt*. Mật gà (10 cái), hạt chanh (20 hạt), hạt mướp đắng (20g), đường cát (25 g). Hạt chanh và hạt mướp đắng đem sao khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn đều với nước mật gà, phơi khô, tán lại cho thật mịn. Đường đun cho chảy, luyện với bột trên làm viên bằng hạt đỗ xanh, sấy khô. Trẻ em từ 1 đến 5 tuổi, mỗi lần uống 2- 4g; 6- 10 tuổi: 5- 8g. Ngày uống hai lần với nước ấm.

+ *Chữa viêm túi mật*: Mỗi ngày nuốt một cái mật gà liền trong 10 ngày.

+ *Chữa liệt dương*: Mật gà trống (1 cái), mật cá chép (1 cái), trứng chim sẻ (1 quả). Trộn đều, uống làm một lần trong ngày

- *Màng mề gà* chữa các chứng đau bụng, ăn kém tiêu, bụng đầy trướng, đau dạ dày, đại tiện lỏng, viêm ruột già, kiết lỵ, đái són. Màng mề gà (10g), nga truật (30g), cam thảo (10g), tán thành bột, uống mỗi ngày 4- 5g trước bữa ăn một giờ. Để làm thuốc bổ tỳ cho trẻ gầy còm, xanh xao, kém ăn, lấy màng mề gà (2 cái), hoài sơn (80g), thần khúc (20g), sơn tra (12g), sa nhân (4g). Tất cả rang giòn, tán thành bột mịn. Ngày uống 20- 30g với nước ấm. Thuốc chữa kinh phong trẻ em lại gồm màng mề gà (1 cái, sao vàng), lá cóc mần (12g), lá đuối (12g), lá cau non (8g), lá tre (8g), vỏ núc nác (8g), bồ kết (1quả to, bỏ hạt, sao vàng). Màng mề gà và bồ kết tán bột mịn. Các dược liệu dùng tươi, sắc lấy nước đặc. Uống bột với nước sắc. Trẻ em 1- 3 tuổi, mỗi lần uống 4 g; 4- 7 tuổi, uống 6 g; 8- 12 tuổi, uống 12g (Kinh nghiệm của ông Đào Huy Quát, tỉnh Hội y học dân tộc Vĩnh Phú). Màng mề gà tán bột, uống với ít rượu, mỗi lần 3- 6g có tác dụng chống nôn

Dùng ngoài, màng mề gà đốt tồn tính, tán bột, hoà vào dầu vừng bôi chữa viêm loét, cam rang. Có thể dùng cả cái mề gà phối hợp với bã trầu và rêu xanh, đốt thành tro, hoà với rượu, bôi cũng được.

- *Chân gà*: Sách thuốc cổ có ghi chân gà trống (100 đôi) nấu thành cao, uống mỗi ngày 8g với nước sắc ngũ gia bì (8g) và xương bồ (8g) chữa chứng chân tay run rẩy, đi đứng không vững.

Theo kinh nghiệm dân gian, chân gà và tôm tươi ninh nhừ, lấy nước nấu cháo cho trẻ nhỏ ăn hàng ngày để chữa chứng da xanh, chậm biết đi, chậm mọc răng. Chân gà để nguyên cả lớp da vảy bên ngoài và móng, đem đốt thành than, tán bột, rắc lên vết thương để cầm máu. Sở dĩ như vậy là do chất calci trong chân gà cùng với calci có sẵn trong máu làm tăng nhanh quá trình đông máu. Keratin và gelatin cũng có tác dụng cầm máu. Hơn nữa, bột than chân gà khi rắc lên vết thương làm cho máu được tiếp xúc với một bề mặt khô và nhám, nên làm vỡ nhanh các tiểu cầu làm cho máu chóng đông và cầm lại ngay. Có người còn dùng chân gà với da trâu (cũng đốt thành than), tác dụng cầm máu sẽ tốt hơn

Theo tài liệu nước ngoài, ở Công Gô, người ta dùng chân và đầu gà mái nấu với quả du đủ xanh để ăn trị bệnh vàng da.

Ngoài ra, nhiều bộ phận khác của con gà cũng được dùng làm thuốc như *dãi gà* hòi chữa rết cắn. *Gan gà* (kê can, 1 bộ) và lá bìm bìm non hoặc lá dâu non (50g) thái nhỏ, nấu canh ăn, chữa quáng gà; bài thuốc "kê can tán" gồm gan gà phối hợp với thạch cao nung và minh hùng hoàng trị chứng cam mắt; gan gà trống (1 bộ) và mật cá chép (1 cái), sấy khô, tán nhỏ, luyện với trứng chim sẻ làm viên bằng hạt đỗ xanh, mỗi lần uống 10 viên lại chữa liệt dương (Nam dược thần hiệu). *Mề gà* gồm cả màng (chỉ vứt bỏ chất bã bên trong) đốt gần thành than, tán nhỏ, uống chữa đái dầm. *Gà con* là thành phần quan trọng cùng nhiều vị

https://nhathuocngocanh.com/

thuốc khác trong thuốc bó gãy xương. *Máu mào gà* (kê quan huyết) vừa chích bôi chữa đinh râu hoặc nhọt ở sống lưng, trộn với hoa đào tán nhỏ, bôi lên mặt, sau tróc ra làm da mặt mịn và trắng; nếu trộn với một củ tỏi giã nát, bôi lại chữa rết cắn. *Chất trắng trong phân gà* (kê phẩn bạch hoặc kê thì) sao vàng, tán nhỏ, hoà với nước, rồi chắt lấy nước trong, uống chữa trúng phong, cấm khẩu. Nếu thổi thuốc bột này vào tai lại chữa nhọt mọc trong tai, hoặc đem bột đốt cháy, tán nhỏ, chấm để chữa lở vành tai, uống với rượu sau bữa ăn, mỗi lần 4g chữa nứt nẻ núm vú (Nam dược thần hiệu). *Tiết gà* trống trắng trị trúng độc do thuốc.

Ở Trung Quốc, nhiều bộ phận của con gà cũng được dùng chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian gia truyền:

Màng mề gà: Màng mề gà (100g, sao vàng), bạch truật (100g) tán bột, rây mịn. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 10g với nước ấm trước bữa ăn. Chữa viêm dạ dày, viêm ruột mạn tính.

Màng mề gà (3- 5 cái, sao vàng), hạt củ cải (10g), hương phụ (15g), mạch nha (25g), thương truật (15g), sắc nước uống. Chữa trướng bụng.

Mật gà: Mật gà (1 cái) cắt lấy nước mật, trộn đều với mật ong. Trẻ em dưới một tuổi, uống hết trong ngày làm 3 lần; 1- 2tuổi, hai lần trong ngày. Dùng vài ngày. Chữa ho gà.

Chân gà: Chân gà (10 cái), cánh gà (2 cái), xương gà (1 bộ) rửa sạch, chặt miếng, ninh với nước (600ml), ít hành và gừng lấy 400ml; đỗ trọng (20g), ngưu tất (10g), đỗ đen (10g), táo tàu (6 quả) sắc với 200ml nước còn 100ml. Trộn nước ninh xương với nước sắc dược liệu, thêm ít muối và rượu. Đun sôi là được. Uống làm 2- 3 lần trong ngày. Chữa viêm khớp, đau lưng.

Gan gà: Gan gà (1- 2 bộ) hấp cách thuỷ với quế chi (2- 3g). Ăn gan, uống nước làm một lần trong ngày. Chữa đau lưng do thận hư. Phụ nữ có thai không được dùng. Gan gà nấu với hoa cúc vạn thọ lại là món ăn bổ dưỡng, tăng cường thị lực.

Tiết gà: Tiết gà (30g), trứng gà (2 quả). Đun sôi với hai bát nước. Trứng chín, lấy ra, bóc vỏ, lại cho vào, tiếp tục đun nhỏ lửa, cô còn một bát nước. Thêm ít đường. Ăn trứng, tiết và uống hết nước. Chữa cơ suy nhược, thiếu máu.

Ruột gà: Ruột gà rửa sạch bằng giấm và muối, rồi sao khô, tán nhỏ, hoài sơn (30g) sao vàng, tán nhỏ. Trộn hai thứ với nhau, thêm đường trắng. Uống hết trong ngày làm 2 lần vào lúc đói. Dùng 3- 4 ngày. Chữa thận hư, đau lưng, tiểu tiện kém.

Ruột gà (2 bộ), ba kích (15g), thái nhỏ, sắc với 2 bát nước còn 1 bát, thêm ít muối. Uống làm 2- 3 lần trong ngày. Chữa thận hư, đái nhiều về đêm.

Trứng gà: Trứng gà (2 quả), hà thủ ô đỏ (50g) đun sôi với nước trong 10 phút. Vớt trứng ra, bóc vỏ, lại cho trứng vào và tiếp tục đun thêm 50 phút. Ăn cả cái lẫn nước, ngày một lần trong 10- 15 ngày. Thuốc bổ gan, thận, tăng cường sức khoẻ cho người cao tuổi.

Trứng gà- giấm là một phương thuốc lưu truyền từ ngàn đời, có tác dụng bổ ngũ tạng, tăng cường dinh dưỡng, kích thích tiêu hoá, nâng cao sức đề kháng của cơ thể, làm thần kinh minh mẫn, đa dẻ hồng hào, rất tốt cho người mới ốm dậy và thích hợp với mọi lứa tuổi. Nó còn chữa được cả một số bệnh kinh niên như cao huyết áp, đái đường, bệnh gan, sỏi thận, hen suyễn, thấp khớp.

Cách chế như sau: Lấy trứng gà (1 quả) đã rửa sạch, ngâm vào 150ml giấm chua (pH=9) trong 36- 48 giờ. Trứng sẽ mềm, hơi phình to, rồi vỏ trứng tan ra chỉ còn lại lớp màng mỏng. (Nếu sau 48 giờ, vỏ trứng không tan thì thay giấm khác chua hơn). Chọc thủng màng cho lòng trắng và lòng đỏ quyện vào giấm. Khuấy đều.

Ngày uống một lần vào buổi sáng lúc đói. Có thể pha loãng bằng nước sôi để nguội và thêm đường hoặc mật ong cho dễ uống. Mỗi lần pha chế dùng trong 5- 7 ngày. Trẻ em uống 1/3- 1/4 liều người lớn.

https://nhathuocngocanh.com/

32. GÀ ÁC

Gallus gallus domesticus Brisson

Tên khác: Gà đen, gà chân chì, gà ngũ trảo
Tên nước ngoài: Black chick (Anh), nègre (Pháp)
Họ: Trĩ (Phasianidae).

Mô tả



Gà ác

Thân nhỏ, khác biệt với các giống gà khác bởi bộ lông trắng không mượt, toàn bộ da, mắt, thịt, xương, chân đều đen và chân có 5 ngón

Phân bố, sinh thái

Hiện nay, gà ác được nuôi không nhiều ở một số vùng chủ yếu để lấy thịt, xương làm thuốc.

Bộ phận dùng và tính vị, công năng

Trong y học cổ truyền, gà ác được dùng với tên thuốc là ô kê. Chỉ dùng thịt (ô kê nhục) và xương (ô kê cốt)

Dược liệu có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ dưỡng cao, chống lại sức.

Công dụng

- *Thịt gà ác* đặc trị các bệnh về phổi, thận, đau lưng, mồ hôi trộm, chân tay yếu mỏi, rất tốt cho người tạng yếu, lao lực, người mới ốm khỏi, đang dưỡng bệnh, đàn bà sau khi đẻ. Dùng riêng, thịt gà ác tẩm mật ong, nướng qua, rồi sấy khô giòn, tán bột mịn (ô kê tán), làm viên (ô kê hoàn) hoặc ngâm rượu (ô kê tửu) để uống hàng ngày.

Dùng phối hợp, gà ác (1 con độ 0,5 kg), hạt sen (50 g), hoài sơn (20 g), đương quy (20 g). Bóp chết gà (không cắt tiết) làm lông, mổ moi, bỏ ruột, phổi, dể lại tim, gan, cật và mề (đã làm sạch). Các dược liệu thái nhỏ cho vào bụng gà, thêm ít muối, khâu lại. Ninh cho thật nhừ. Ăn cả cái lẫn nước trong một ngày. Hoặc thịt gà ác rửa sạch bằng rượu trắng, đồ chín với đậu đen đã ngâm nước một đêm. Ăn hết trong ngày. Để chữa chứng chảy máu tử cung, lấy thịt gà ác (100g) chặt nhỏ, hấp cách thủy với lá ngải cứu (20 g), rượu trắng (30 ml) và nước (50 ml) cho chín nhừ. Ăn cả cái lẫn nước (Những người có rối loạn kinh nguyệt, máu nóng, không dùng bài thuốc này).

Theo tài liệu nước ngoài, các chuyên gia thực phẩm cho rằng ăn những thực phẩm có màu đen như gà ác, vừng đen, đậu đen, gạo cẩm có thể điều tiết khả năng sinh lý của con người, kích thích hệ thống bài tiết, tiêu hóa, tuần hoàn, làm tăng hồng cầu, da dẻ hồng hào, tóc đen và kéo dài tuổi thọ.

- *Xương gà ác*, từ lâu đã được coi là vị thuốc quý của một số nước phương đông. Phối hợp với những vị thuốc khác, xương gà ác được nấu thành cao, gọi là "tinh gà đen", một loại thuốc bổ chữa hư nhược, kém ăn, mệt mỏi, đau lưng, mất ngủ, sinh dục yếu, bạch đới, băng huyết, kiết lỵ, mồ hôi trộm.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, gà ác cũng được dùng chữa bệnh theo kinh nghiệm dân gian

https://nhathuocngocanh.com/

gia truyền. Gà đen (1 con khoảng 500 g) làm thịt, hầm nhừ, rồi cho sinh địa (15 g), đương quy (15 g), bạch thược (10 g), xuyên khung (7,5 g) đã ngâm nước, rồi ngâm nửa cốc rượu. Tiếp tục hầm cho thịt thật nhừ. Ăn hết trong ngày. Chữa thiếu máu (Gà hầm ngũ vị). Thịt gà đen (1 con nhỏ) hấp cách thủy với hoàng kỳ (30 - 50 g) ăn trong ngày lại là thuốc chữa kinh nguyệt không đều.

33. GÀ RỪNG

Gallus gallus jabouillei Delacour et Kinnear

Tên nước ngoài: Poule sauvage (Pháp).
Họ: Trĩ (Phasianidae).

Mô tả

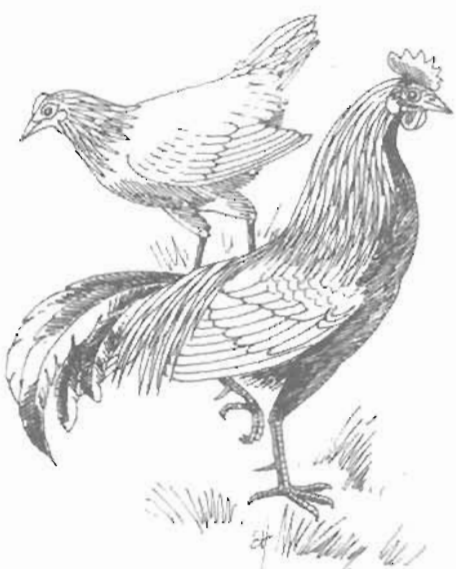

Gà rừng - *Gallus gallus jabouillei* Delacour et Kinnear

Gà rừng có thân thon nhỏ. Con trống có bộ lông sặc sỡ nhiều màu, lông cổ, lưng và cánh màu vàng cam lẫn màu đỏ thẫm, có ánh xanh; lông ngực và bụng màu đen, mào và má màu đỏ tươi, mắt đỏ, mỏ nâu, chân xám xanh.

Con mái có lông màu nâu lẫn vàng sẫm. Các bộ phận khác như con trống.

Phân bố, sinh thái

Gà rừng phân bố ở phía nam châu Á, Đông Ấn Độ, Nam Trung Quốc, Indonesia, Lào, Campuchia, Việt Nam. Ở Việt Nam, gà rừng có ở khắp vùng rừng núi, thường sống ở rừng cây bụi gần nương rẫy, ăn hạt cây, các côn trùng nhỏ. Ở những vùng rừng xa, hẻo lánh, gà rừng thường đi kiếm ăn cùng gà nhà.

Gà rừng là tổ tiên của gà nhà.

Bộ phận dùng

Gà rừng với tên thuốc trong y học cổ truyền là sơn kê gồm thịt và chân.

Thành phần hóa học

Thịt gà rừng chứa 24,4% protid, 4,8% lipid, 14mg% Ca, 263 mg% P, 0,4 mg% Fe và một số vitamin.

Chân gà rừng cũng chứa Ca, keratin và gelatin.

Tính vị, công năng

Thịt gà rừng có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng bổ gan thận, tăng cường gân cốt.

Chân gà rừng có vị ngọt, tính ấm, có tác dụng giải độc, cầm máu.

Công dụng

Theo tài liệu cổ, thịt gà rừng nấu chín với hành và muối, ăn cái, uống nước chữa đơn độc, trong ruột cồn cào, nóng như lửa đốt (Nam dược thần hiệu).

Theo kinh nghiệm dân gian, thịt gà rừng được dùng chữa chứng xích bạch đới, tả lỵ lâu ngày, suy yếu sinh dục dưới dạng nấu ăn, có thể thêm ít rượu.

Đồng bào Mường ở miền núi tỉnh Hòa Bình đã chữa ngộ độc, nhất là ngộ độc hạt quả nhãn rừng bằng kinh nghiệm gia truyền sau: Chân gà rừng (1 cái) phết kín bằng một lớp mỉ rồi đốt thành than, tán bột. Lấy rễ cây phèn đen (20 g) và rễ mía dò (20 g) rửa sạch, thái mỏng, phơi khô, sắc với 400 ml nước còn 100 ml.

https://nhathuocngocanh.com/

Uống bột chân gà với nước sắc dược liệu làm hai lần trong ngày. Bài thuốc này đã chữa khỏi 183 trường hợp bị ngộ độc do ăn hạt quả nhãn rừng rang vàng.

34. GẤU

Ursus spp.

Tên khác: Gấu đen, gấu xám.
Tên nước ngoài: Bear (Anh), ours (Pháp).
Họ: Gấu (Ursidae).

Mô tả



Gấu ngựa - *Ursus thibetanus* G. Cuvier

Loài thú lớn, thân dài có thể đến 1,5m; dáng cục mịch. Đầu to, mõm dài, miệng rộng, mắt nhỏ, tai tròn, đuôi ngắn, chân vòng kiềng có móng to, sắc. Bộ lông đen, rậm và dài, đặc biệt ở ngực có một khoang (yếm) trắng to, hình chữ V ở gấu ngựa và hình chữ U ở gấu chó.

Có hai loài ở Việt Nam là Gấu ngựa (*Ursus thibetanus* G.Cuvier hoặc *Selenarctos thibetanus* G.Cuvier) và gấu chó (*Ursus malayanus* Raffles hoặc *Helarctos malayanus* Raffles). Gấu ngựa lớn nhất trong các loài gấu, có thể nặng đến 150- 200kg.

Phân bố, sinh thái

Gấu phân bố ở Nepal, Mianma, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Triều Tiên, Lào, Campuchia.... Ở Việt Nam, gấu có ở các tỉnh Tây Bắc, Việt Bắc, miền Trung và Tây Nguyên.

Gấu sống ở miền núi cao có rừng cây rậm, hoạt động chủ yếu trên mặt đất, chỉ leo cây khi kiếm mồi. Ban đêm, đi kiếm ăn, ngày ngủ trong hang. Thức ăn chủ yếu của gấu là quả, chồi cây, măng, củ, trứng chim, cá và đặc biệt là mật ong. Sống đơn độc, chỉ ghép đôi trong mùa động dục.

Gấu luôn là đối tượng săn bắn như các thú hoang khác. Trước đây, gấu được nuôi dạy để làm xiếc, nuôi làm cảnh ở vườn thú. Những năm gần đây, người ta nuôi gấu để lấy mật làm thuốc với kết quả rất tốt. Theo kinh nghiệm của người dân Quỳnh Lưu, Nam Đàn (Nghệ An), sau khi nuôi gấu được 3 năm, có thể bắt đầu khai thác mật. Mỗi năm, một con gấu cho trung bình từ 50 đến 70ml mật.

Bộ phận dùng

Mật gấu được dùng chủ yếu với tên thuốc là hùng đởm. Mật gấu ngựa tốt và có tính phổ biến hơn. Xương gấu và mỡ gấu cũng được sử dụng.

Cách lấy mật gấu: Kích thước của túi mật tương ứng với độ lớn hay nhỏ của loài gấu. Mùa lấy mật phụ thuộc vào khối lượng và chất lượng của mật. Theo kinh nghiệm của nhân dân, lấy mật vào mùa đông thì được nhiều, nhưng mật thu hoạch vào mùa xuân lại có phẩm chất tốt hơn.

Khi bắt được gấu, người ta cắt ngay lấy túi mật, buộc chặt miệng túi để nước mật khỏi chảy mất, bỏ phần mỡ bám ở ngoài túi, để nguyên, treo trên giàn bếp cho khô hoặc lấy hai bản gỗ mỏng kẹp túi cho dẹt lại, treo ở chỗ thoáng gió, râm mát cho khô, rồi bảo quản trong hộp kín, dưới đáy hộp có vôi cục để hút ẩm. Tuyệt đối không phơi túi mật ra nắng hoặc sấy

https://nhathuocngocanh.com/

khô. Nếu lấy nước mật ra khỏi túi (dạng mật gấu tươi) thì phải làm đông khô hoặc cho ngay vào rượu hoặc mật ong để bảo quản; không nên để quá lâu vài tuần.

Cách lấy mật gấu nuôi ở Nghệ An có phần hiện đại hơn. Người ta dùng siêu âm soi và định vị túi mật, rồi lấy xi lanh chọc qua da để hút nước mật mà không phải mổ. Người ta cũng nghiên cứu và thấy rằng không nên lấy mật lúc gấu vừa ăn xong vì lúc này, lượng dịch mật được ít và hàm lượng muối mật tauro - desoxycholat cũng giảm nhiều.

Cách nhận dạng mật gấu (Theo Dược điển đông y Trung Quốc):

1 Túi mật: Có hình trứng dẹt, to nhỏ không đều, phần miệng thuôn nhỏ hẹp, phần đáy phình to, thường dài 10- 20cm, rộng 5- 8cm. Mặt ngoài nhăn, màu nâu xám hoặc đen xám, có những nếp gấp còn bám lớp màng mỏng mỡ thịt. Khi soi túi ra ánh sáng, thấy phần trên trong suốt, phần giữa và phần đáy có màu sẫm. Nếu cắt mở túi sẽ thấy nước mật khô gọi là "đởm nhân" ở dạng cục khối, dạng hạt lổn nhổn hoặc dạng sánh đặc màu sẫm nhạt không đều, óng ánh, mùi thơm dịu.

2 *Chất mật.* Thứ "đởm nhân" trong, màu vàng kim loại, óng ánh như hổ phách, chất xốp giòn, vị đắng, sau ngọt, gọi là "kim đởm" hay "đồng đởm". Thứ màu đen, chất chắc giòn hoặc ở dạng sánh đặc là "mặc đởm" hay "thiết đởm". Thứ màu lục vàng, ít óng ánh, chất kém giòn là "thái hoa đởm".

Dược liệu tốt là thứ túi to, "đởm nhân" màu vàng kim loại óng ánh, vị đắng, sau ngọt. "Đởm nhân" màu lục vàng, vị đắng, sau không thấy ngọt là loại kém.

Cách thử mật gấu để phân biệt thật, giả:

1 Dùng phương pháp hoá học để phân lập acid ursodesoxycholic, rồi thử các tính chất đặc trưng của acid này như đô chảy (202°), độ quay cực (+57°07), phản ứng màu (đỏ với dung dịch acid ursodesoxycholic trong nước, đường và acid sulfuric đặc; xanh lục với dung dịch acid ursodesoxycholic trong cloroform, acetic anhydrid và acid sulfuric đặc).

2. Lấy ít mật gấu nghiền nát, cho vào cốc nước, mật sẽ quay tròn và lắng dần thành những sợi màu vàng thẳng thẳng xuống đáy cốc mà không lan toả ra.

3. Láng qua nước lã cho ướt lên mặt một cái đĩa, rồi lấy một ít mật gấu đặt vào giữa đĩa, nước sẽ tách ra khỏi mật.

4. Nếm mật gấu lúc đầu thấy đắng, sau ngọt, mát và đính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết, mùi thơm nhẹ, không tanh.

5. Đem mật gấu đốt lửa, không thấy cháy, chỉ thấy sủi bọt.

Thành phần hoá học

Mật gấu chứa sắc tố mật bilirubin, cholesterol, muối mật, protein, glucid, acid desoxycholic và đặc biệt là chất acid ursodesoxycholic chỉ có trong mật gấu. Acid này ở dạng tinh thể màu trắng, tan trong nước và rượu tạo thành dung dịch trong suốt, không màu. Phần lớn acid ursodesoxycholic trong mật ở dạng liên kết tạo thành muối mật tauro-ursodesoxycholat làm cho chất mật càng sáng bóng óng ánh.

Muối mật tauro- ursodesoxycholat là tiêu chuẩn để đánh giá chất lượng của mật gấu và phân biệt thật, giả.

Mật gấu ngựa có hàm lượng muối mật tauro-ursodesoxycholat cao nhất. Hàm lượng này ở gấu trưởng thành cao hơn ở gấu còn nhỏ.

Tính vị, công năng

Mật gấu là vị thuốc quý đứng đầu trong các loại mật động vật, có vị đắng, ngọt mát, mùi thơm dịu, tính hàn, không độc, vào kinh tâm, can, vị, có tác dụng đặc hiệu giảm đau, tán ứ, hoạt huyết, tiêu viêm, bình can, diệt khuẩn. Chất acid ursodesoxycholic trong mật gấu làm giảm sưng đau nhanh và mạnh.

Xương gấu có vị mặn, hơi cay, tính ôn, có tác dụng mạnh gân xương, bớt đau mỏi, trừ thấp, an thần.

Mỡ gấu có vị ngọt, tính ôn, không độc, sát khuẩn, nhuận cơ.

Công dụng

Giá trị chữa bệnh của *mật gấu* đã được biết đến cách đây khoảng hơn 1000 năm ở phương đông. Nhiều nước châu Á đã tiêu thụ để làm thuốc một số lượng lớn mật gấu từ Ấn Độ, Trung Quốc. Riêng Nhật Bản đã nhập khoảng 8000 túi mật gấu hàng năm.

Ở Việt Nam, mật gấu cũng được sử dụng làm thuốc từ xa xưa. Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng mật gấu bôi để chữa trĩ lâu ngày. Theo kinh nghiệm dân gian, mật gấu được dùng phổ biến để chữa viêm tấy, đau nhức, tụ máu bầm tím do ngã hay chấn thương, hoàng đản, mụn nhọt, lở loét. Mỗi lần 0,5 g mật gấu khô hòa vào nước ấm mà uống, ngày 3 - 4 lần. Hoặc 0,5- 1g hoà vào 10ml rượu 45° để xoa bóp.

Để chữa mắt đau sưng đỏ, mắt có màng mộng, lấy 1- 2g mật gấu khô mài với nước đun sôi để nguội, lọc, dùng nhỏ mắt hàng ngày. Tỷ lệ khối 76%. Dung dịch nước cất chứa 2- 3% mật gấu dùng nhỏ mắt còn làm tan máu nhanh trong 2- 3 ngày đối với trường hợp

https://nhathuocngocanh.com/

xuất huyết dưới kết mạc do chấn thương hoặc do biến chứng của bệnh sởi, cúm, ho gà.

Chú ý Các dạng bào chế mật gấu dùng nhỏ mắt đều phải được tiệt khuẩn Chỉ dùng từ 5 đến 7 ngày đối với dạng pha chế đơn giản. Muốn bảo quản lâu dài, cần đóng ống như thuốc tiêm.

Gần đây, mật gấu đã được ứng dụng điều trị bệnh xơ gan có kết quả tốt ở Anh, Pháp, Đức bằng biệt dược Urso của hãng Axcan Pharma ở Mỹ Mật gấu nuôi tại Viện Công nghệ sinh học Hà Nội cũng đã chữa khỏi nhiều bệnh nhân xơ gan, làm sức khoẻ hồi phục nhanh, tăng cân và không gây tác dụng phụ nào

Ngoài ra, mật gấu còn chữa viêm loét dạ dày, mật và tuỵ hoạt động kém, sỏi mật, viêm khớp, viêm xoang, đái đường, bệnh phụ khoa (phối hợp với nhiều vị thuốc khác). Một số trường hợp ung thư cũng đã được điều trị bằng uống mật gấu, kết hợp với các phương pháp trị liệu khác như hoá trị liệu, chiếu xạ, phẫu thuật Kết quả bước đầu là mật gấu có tác dụng làm tăng sức khỏe và tăng hiệu lực của các phương pháp trị liệu khác Mật của gấu nuôi theo đúng phương pháp khoa học và được khai thác đúng tiêu chuẩn kỹ thuật cũng có tác dụng chữa bệnh tốt không kém mật gấu rừng. Gần đây, Viện Công nghệ sinh học còn dùng một lượng nhỏ mật gấu khô bổ sung cho khẩu phần thức ăn mới của gấu nuôi còn nhỏ, làm cho chúng tăng trưởng với tốc độ nhanh so với đối chứng. Tài liệu khoa học đã chứng minh muối mật tauro-ursodesoxycholat có tác dụng mạnh và bền hơn acid ursodesoxycholic .

Do hiếm gặp và lại có hiệu quả chữa bệnh cao, nên mật gấu thường hay bị giả mạo.

Xương gấu (thường là xương cẳng chân) được nấu cao như các loại xương đê, xương hổ, xương khỉ để chữa tê thấp, đau lưng, mỏi gối, với liều 6- 10g dưới dạng ngâm rượu uống.

Mỡ gấu rán lấy nước, bôi hàng ngày chữa trĩ. Mỡ gấu trộn với bột hạt mạn kinh và giấm, chải tóc làm tóc đen, bóng (Nam dược thần hiệu). Ở nước ngoài, mỡ gấu được dùng bôi làm thuốc mọc tóc chữa hói đầu.

Người H'Mông có kinh nghiệm dùng bộ phận sinh dục của gấu đực ngâm rượu, uống mỗi ngày 20- 30ml để chữa liệt dương với hiệu quả cao.

Bài thuốc có gấu

A- Dùng ở Việt Nam

Chữa bong gân, sai khớp:

Mật gấu phối hợp với mật trăn, huyết lình, nghệ trắng, rễ ô đầu, nhân hạt gấc, ngâm rượu dùng xoa bóp hàng ngày.

B- Dùng ở Trung Quốc

1. Chữa sốt cao, sợ gió:

Mật gấu (0,3g) hoà với nước sôi, uống làm 3 lần trong ngày

2. Chữa kinh phong trẻ em.

Mật gấu (0,2g) chia làm hai lần uống trong ngày.

3. Chữa phù nề, phong thấp

Thịt gấu (200- 300g) ướp với gừng, muối , hành, nấu ăn vào lúc đói

4. Thuốc bổ dưỡng, sống lâu, cường tráng, kích thích sinh dục mạnh:

Bàn chân trước của gấu (Y học Trung Quốc gọi là bàn tay gấu hay hung chưởng) đem cạo sạch lông, ngâm vào mỡ gấu đã đun sôi trong 5- 10 phút, bôi nhựa quả đu đủ để một ngày, một đêm, rồi ngâm nước tro một ngày. Sau đó, rửa bằng rượu và chặt nhỏ, hầm với các vị thuốc như đại táo, kỷ tử, hạt sen. Ăn cả cái lẫn nước.

Thành phần hóa học của thịt bàn chân gấu gồm 55,23% protid, 43,90% lipid. Thủy phân protid được các acid amin cần thiết cho cơ thể như leucin, histidin, tyrosin, prolin, arginin, acid glutamic...

Ghi chú: Do bị săn lùng rào riết để lấy mật, nên hiện nay, gấu trở thành một đối tượng thuộc diện quý hiếm, có nguy cơ bị tuyệt chủng trong thiên nhiên, được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để

https://nhathuocngocanh.com/

35. GIUN ĐẤT

Pheretima asiatica Michaelsen

Tên khác: Giun khoang, trùn hổ, trùn khoang cổ.
Tên nước ngoài: Earthworm (Anh), ver de terre (Pháp).
Họ: Giun đất (Megascolecidae).

Mô tả

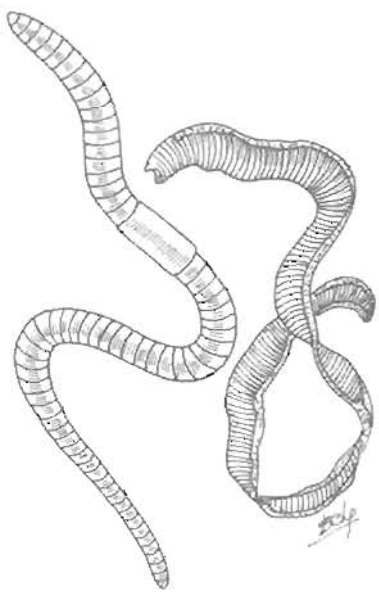

Giun đất - *Pheretima asiatica* Michaelsen

Thân hình trụ, tròn và dài khoảng 10- 30cm, đường kính 5- 10mm, có khoang cổ và nhiều vòng đốt rất sít nhau. Da trơn bóng có 4 đôi lông cứng giúp giun di chuyển. Phần đầu to hơn phần đuôi. Toàn thân màu nâu vàng hay nâu đỏ, đôi khi đen, sẫm hơn ở phía lưng.

Những loài giun đất có đường kính thận dưới 5mm và trên 10 mm, không được dùng làm thuốc.

Phân bố, sinh thái

Giun đất phân bố ở nhiều nước. Ở Việt Nam, giun sống phổ biến khắp nơi ở vùng đồng bằng, trong đất ẩm, xốp, có nhiều mùn. Khi trời mưa, do úng ngập, giun bò lên mặt đất rất nhiều. Giun ăn đất, lọc lấy chất mùn rồi thải bã ra ngoài. Giun là loài lưỡng tính, có cả bộ phận đực và cái trên một cá thể. Muốn bắt giun đất, người ta đổ nước bồ kết hoặc nước rau nghể vào những chỗ có nhiều giun.

Hiện nay, có nơi người ta nuôi giun để lấy thức ăn cho ba ba, gà, vịt...

Bộ phận dùng

Toàn thân con giun đất, được dùng trong y học cổ truyền và kinh nghiệm dân gian, với tên thuốc là địa long, thổ long hay khau dẫn. Phân giun cũng được sử dụng.

Cách chế biến giun đất: Bắt giun cho vào tro bếp, dùng rơm xát nhẹ hoặc rửa bằng nước bồ kết hay nước phèn chua cho sạch lớp nhớt bên ngoài (như làm lươn). Sau đó, cắt bỏ đầu, tuốt cho ra hết đất cát trong bụng, rồi lộn lớp da phía trong của giun ra ngoài bằng một que nhỏ. Dùng nước ấm rửa nhiều lần cho sạch, lần cuối rửa bằng nước nóng có pha ít muối, rồi đem phơi hoặc sấy khô. Có nơi, người ta không rửa nước mà rửa toàn bằng rượu (cách làm thứ nhất). Hoặc sau khi xát hết nhớt, cắt bỏ đầu và đuôi, luồn một dao nhỏ hay que nứa vào rạch bụng, banh ra, rửa sạch đất cát, tẩm rượu cho giun săn lại, rồi sấy khô (cách làm thứ hai).

Dược liệu địa long, theo cách làm thứ nhất, có hình trụ tròn, cong queo, đường kính khoảng 0,2 - 0,5cm, mặt ngoài nhăn nheo, màu nâu xám nhạt, có đốt vòng, đỉnh đầu bằng có lỗ nhỏ. Hoặc theo cách làm thứ hai, có hình bản dài và mỏng, mặt ngoài màu nâu bóng, mặt trong nâu xỉn, mép uốn lượn, hơi cuộn lại, chất nhẹ, hơi dai. Loại màu nâu, thịt dày là tốt.

Khi dùng, thái nhỏ, tẩm rượu gừng, sao qua, tán thành bột mịn.

Thành phần hoá học

Người ta đã nghiên cứu thấy trong giun đất có chất lumbrifebrin, lumbritin, terrestro- lumbrolysin, chất

https://nhathuocngocanh.com/

béo, muối vô cơ, hypoxanthin và nhiều acid amin cần thiết cho cơ thể như alanin, adenin, tyrosin, cholin, lysin, methionin, valin.. , các vitamin A, D, E.

Tính vị, công năng

Theo các sách cổ, giun đất có vị mặn, hơi tanh, tính lạnh, không độc, vào 3 kinh tỳ, vị và thận, có tác dụng thanh nhiệt, bình can, chỉ suyễn, thông kinh lạc, lợi tiểu, hạ áp.

Công dụng

Giun đất chuyên trị sốt rét, sốt cao phát cuồng, co giật, hen suyễn, cao huyết áp, chân tay tê bại. Liều dùng hàng ngày là 6- 12g sắc với 200ml nước còn 50ml uống trong ngày hoặc 2- 4g dưới dạng thuốc bột.

Ngày trước, những người đi làm ăn, buôn bán xa hoặc đi rừng săn trầm, tìm vàng (thường là thời gian dài từ 5 tháng đến 1 năm) vẫn mang theo mình một lọ thuốc bột giun đất (địa long tán) để phòng thân, chống sốt rét, ngã nước, sơn lam chướng khí, vàng da, sốt phát ban... Những tù nhân xưa khi lao động khổ sai, đã mách bảo nhau đào giun, phải sạch, nướng ăn làm thuốc bổi bổ sức khoẻ chữa phù thũng, tê bại chân tay, nhức mỏi, rụng tóc, lở loét. Lương y Nguyễn An Đinh đã dùng giun đất phối hợp với dâu đen, đậu xanh và rau ngót trong bài thuốc "Thần dược cứu mệnh" chữa khỏi bệnh nhân đã liệt nửa người. Năm 1959, nhiều gia đình nấu cháo giun cho trẻ em ăn đã đẩy lùi được dịch sốt bại liệt trẻ em, tránh được biến chứng

Dùng ngoài, giun đất đốt tồn tính, tán nhỏ, trộn với mỡ lợn, bôi chữa lở vành tai. Hoặc bột giun đất, trộn với lòng trắng trứng gà, đánh cho nhuyễn, phết vào chỗ đau chữa sưng đái ở trẻ em (Nam dược thần hiệu)

Ngoài ra, *phân giun* hoà với nước uống cũng có tác dụng chữa sốt nóng phát cuồng; giã nhỏ trộn với mỡ lợn, bôi chữa chốc lở ở trẻ em.

Theo tài liệu nước ngoài, các chuyên gia của Viện Chế biến nông sản ở Xaratốp (Nga) đã phát hiện trong tế bào giun đất các chất có khả năng thải trừ chất độc và tăng tính miễn dịch của cơ thể con người. Các sản phẩm bột và dầu được chế biến từ giun đất khô đã có mặt trong các quầy bán hàng ở nước Nga

Bài thuốc có giun đất

A- Dùng ở Việt Nam

1 Chữa sốt rét:

- Giun đất (12g), vỏ thân hoặc rễ cây xoan rừng (12g), hậu phác nam (12g), gừng (8g), trần bì (8g), dây thần thông (8g). Tất cả phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn với hồ làm thành viên, uống hết trong một ngày.

- Giun đất (10 con) cho vào quả bưởi (đã nạo bỏ hết ruột) đốt cháy thành than, tán bột, rồi trộn với hồ làm viên bằng hạt ngô, ngày uống 10 viên.

- Giun đất (80g, đã chế biến), quả na diếc (40g, tẩm rượu sao vàng), phèn phi (20g). Tán thành bột mịn, luyện với nước tỏi làm viên bằng hạt đỗ xanh. Người lớn, ngày uống hai lần, mỗi lần 10 viên. Uống 4- 5 ngày..

2. Chữa sốt cao, co giật:

Giun đất (30g), quả trám trắng (100g). Cả hai thứ phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, trộn đều với hồ hoặc mật làm thành viên chừng 5 g Mỗi ngày uống 6 viên chia làm hai lần trước bữa ăn

Hoặc giun đất (2 con), chuối tiêu hoặc chuối hột (1cây nhỏ) Bổ đôi cây chuối theo chiều dọc, đạt giun đất vào giữa thân, buộc lại, đem đốt cho chín, rồi vắt lấy nước uống (Lương y Võ Văn Lương- Tiền Giang).

3 Chữa cấm khẩu

Giun đất, lông nhím và quả bồ kết (lượng bằng nhau) phơi khô, đốt thành than, tán bột Mỗi lần uống 4- 8g với nước ấm. Ngày hai lần.

Hoặc giun đất với lá chè tươi và lá chanh, sắc uống.

4. Chữa sốt phát ban, sốt xuất huyết:

Giun đất (5- 6 con), cỏ nhọ nồi (10g), bạc hà (8g), trắc bá (8g), lá dâu (8g), kinh giới (8g), củ sả (5g). Tất cả thái nhỏ, phơi khô, sắc uống trong ngày (Kinh nghiệm của tỉnh An Giang).

B- Dùng ở Trung Quốc

1 Chữa khó thở, thở khò khè:

Giun đất khô (20g), bách bộ (15g), cốt toái bổ (15g), thiên môn (15g), lá dâu (5g) Tất cả thái nhỏ, sắc với 400ml nước còn 100ml uống làm 2 lần trong ngày.

2. Chữa trúng phong:

Giun đất (15g), bọ cạp (10g), xích thược (20g), ngưu tất (20g), hoa hồng (15g). Sắc đặc uống

3. Chữa viêm ruột thừa cấp:

Giun đất (7con), móc nhĩ trắng (100g). Sắc uống làm 3 lần trong ngày.

4. Chữa cao huyết áp (dạng món ăn- vị thuốc):

Giun đất (15g), cá ngựa (10g), thịt gà (50g), cần tây (50g), nấm hương (10g), hành, gừng, muối (mỗi thứ 5g) Tất cả nấu với 100ml nước cho thật nhừ Ăn cả cái lẫn nước làm một lần trong ngày.

5. Chữa di chứng sau tai biến mạch máu não

https://nhathuocngocanh.com/

Giun đất (30g) tán bột. Hoa đào, xích thược (mỗi thứ 20g), đương quy (50g), hoàng kỳ (100g), xuyên khung (10g), sắc lấy nước. Hạt ngô trắng (400g), hạt tiểu mạch (100g), tán bột. Trộn các bột với nước sắc dược liệu và đường làm thành 20 cái bánh. Lấy nhân hạnh đào, tán nhỏ, rắc đều lên bánh. Hấp chín. Ngày ăn hai lần, mỗi lần 1- 2 bánh (bài thuốc đã có hơn 100 năm kinh nghiệm gia truyền).

Hoặc giun đất (3- 5 con) thái nhỏ, trộn với trứng gà, xào chín, ăn cách ngày.

36. HẢI SÂM

Holothuria spp.

Tên khác: Dưa biển, sâm biển, đỉa biển.
Tên nước ngoài: Holothurian, sea- slug, trepang (Anh); holothurie (Pháp).
Họ: Hải sâm (Holothuriidae).

Mô tả



Hải sâm - *Holothuria*

Hải sâm là một loài động vật không xương sống. Thân có dạng ống dài như quả dưa, phình ra ở giữa và thon nhỏ ở hai đầu với những gai thịt nhỏ. Phía trước có miệng với vành tua rõ rệt, phía sau là hậu môn. Dọc thân là các dãy chân ống. Da mềm có các phiến xương nằm rải rác dưới da.

Có nhiều loài hải sâm thuộc các chi *Holothuria*, *Actinopyga*, *Stichopus*. Trong đó, hai loài là hải sâm đen và hải sâm trắng được sử dụng phổ biến hơn:

- Hải sâm đen (*Holothuria vagabunda*) có thân màu đen, bụng nhạt màu hơn, dài 30- 40cm.

- Hải sâm trắng (*Holothuria scabra*) có lưng màu xám, nhạt dần ở hai bên, bụng trắng, dài 40- 50cm, có khi đến 60- 70cm.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, hải sâm có hàng nghìn loài, phân bố ở nhiều nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Australia, Ấn Độ, Malaysia, vùng Đông Phi...

Ở Việt Nam, 4 loài đã được phát hiện phổ biến là hải sâm đen, hải sâm trắng (như đã nêu ở trên), hải sâm vú (*Microthele nobilis* Selenka) và hải sâm mít (*Actinopyga echinites* Jaeger). Chúng có ở khắp tuyến biển từ bắc đến nam, nhiều nhất ở Phú Yên, Khánh Hoà, Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc, Kiên Giang. Sống ở dải nông ven bờ đến độ sâu khoảng 5- 7m, chủ yếu ở vịnh và những nơi có nhiều đá ngầm. Di chuyển bằng cách phụt nước hoặc co duỗi các cơ. Ăn động vật, thực vật nhỏ ở đáy và chất bã hữu cơ.

Nhiều nước đã tổ chức nuôi hải sâm để bảo vệ và chủ động nguồn nguyên liệu tiêu dùng.

Bộ phận dùng

Toàn con hải sâm, bắt về, mổ bỏ ruột, rửa sạch, phơi hay sấy khô. Loại thịt có màu đen quánh dính, da có nhiều gai bướu là tốt.

Thành phần hoá học

Thịt hải sâm chứa 21,5% protid, 0,3% lipid, 69mg% Ca, 5mg% P, 9,2mg% Fe, vitamin B_1 0,01mg%, vitamin B_2 0,02mg%, vitamin PP 0,1mg% và đặc biệt là chất holothurin (sticopotid) (Viện Dinh dưỡng).

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Hải sâm có vị mặn, tính ấm, có tác dụng bổ thận âm, tráng dương, ích tinh, giảm ho, tiêu độc, nhuận táo, cầm máu.

Công dụng

Về mặt thực phẩm, hải sâm là một thức ăn cao cấp, quý giá, sau khi chế biến có mùi vị thơm ngon đặc biệt, rất hấp dẫn, thường có mặt trong các yến tiệc sang trọng nhất ở Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Malaysia, Philippin.

Thịt hải sâm có thể ăn tươi dưới dạng xào nấu, ướp muối, đóng hộp; nhưng chế biến khô là phương pháp phổ biến nhất. Hải sâm phơi khô còn là mặt hàng xuất khẩu có giá trị canh tranh được với yến sào, bào ngư.

Về mặt thuốc, do rất giàu chất dinh dưỡng và tác dụng không kém vị nhân sâm, nên người ta coi thịt hải sâm là "nhân sâm ở biển". Nó chữa cơ thể gầy yếu, thần kinh suy nhược, viêm phế quản, các chứng chảy máu, ho, mụn nhọt. Dạng dùng thông thường là nướng giòn, tán thành bột. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 6- 10g, với nước ấm hay rượu. Viện Công nghệ sinh học thuộc Trung tâm Khoa học kỹ thuật công nghệ quốc gia đã nghiên cứu và bào chế dạng rượu ngâm lấy tên là "Rượu hải sâm- tam xà" gồm hải sâm và 3 loại rắn hổ mang, cạp nong hay cạp nia và rắn ráo để làm thuốc bổ, mạnh gân xương.

Nước rãi của hải sâm và chất holothurin chiết được từ hải sâm có tác dụng ức chế sự phân chia tế bào, do đó, có khả năng phòng ngừa được ung thư.

Ở Trung Quốc, người ta dùng hải sâm dưới dạng thuốc đơn thuần hoặc chế biến thành thức ăn- vị thuốc như sau:

1. Chữa lao phổi: Hải sâm (500g), bạch cập (250g), mai rùa (1 cái, nướng giòn). Tất cả thái nhỏ, sao vàng, tán bột, rây mịn. Ngày uống 3 lần, mỗi lần 25g với nước ấm.

2. Chữa cơ thể nhiệt táo, khối u: Hải sâm (30g), mọc nhĩ (30g), thái nhỏ, nhồi vào một khúc ruột già lợn, luộc cho chín nhừ. Ăn trong ngày.

3. Thuốc bổ khí huyết, hạ huyết áp: Hải sâm (50g, thái miếng), tỏi (30g, giã nhỏ) gạo (100g, vo sạch). Tất cả nấu kỹ, nhừ thành cháo. Ăn làm một lần trong ngày vào buổi sáng.

4. Thuốc bổ gan, thận, hạ huyết áp: Hải sâm (50g), dỗ trọng (5g) cho vào nồi cùng với nước dùng gà (100ml), ít hành, gừng, muối. Nấu cho nhừ thịt. Ăn làm một lần trong ngày.

Ghi chú: - Các loài hải sâm đang bị khai thác triệt để ở mức độ đe doạ tuyệt chủng. Hai loài hải sâm vú và hải sâm mít đã được ghi vào Sách Đỏ quốc gia.

- Tránh nhầm hải sâm với "thuỷ hoàn sâm" (cũng được gọi là hải sâm), một loại nấm men phát triển trong nước chè, được dùng làm nước uống giải khát, bổ dưỡng khá phổ biến trong những năm gần đây ở Việt Nam.

37. HÀU SÔNG

Ostrea rivularis Gould

Tên khác: Hà, hào.
Tên nước ngoài: Edible oyster, sea-acorn, ship-worm (Anh); ostré (Pháp)
Họ: Hàu (Ostreidae).

Mô tả

Loài thân mềm, có kích thước lớn, dài 15 - 25 cm, hình bầu dục dài hoặc tam giác. Toàn thân có hai mảnh vỏ dày và cứng, mép lượn sóng, vỏ trước lớn bám chặt vào vật bám, lõm, chứa toàn bộ phần thịt mềm màu trắng; vỏ phải nhỏ hơn và phẳng; cơ khép của vỏ sau phát triển lệch về phía lưng, cơ khép vỏ trước thoái hóa. Mặt ngoài của vỏ màu vàng sẫm, có từng lớp vân cong xếp như ngói lợp, mặt trong màu trắng, vàng hoặc tím, ống ánh.

Nhiều loài khác cũng được sử dụng như hàu ống *(Ostrea gigas)*, hàu sú *(O. glomerata)*, hàu đá *(O. mordax)*, hàu mũ *(O. cucullata)*

https://nhathuocngocanh.com/



Hàu sông - *Ostrea rivularis* Gould

Phân bố, sinh thái

Hàu sông phân bố ở nhiều nước trên thế giới, nhất là những nước có bờ biển. Ở Việt Nam, hàu sông có ở các tỉnh miền duyên hải như Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, là những nơi có nhiều hàu hơn cả.

Hàu sông sống ở nước lợ của những cửa sông thông ra biển, bám vào các rạn đá ngầm, dải san hô và mạn tàu thuyền. Thức ăn của hàu gồm động vật và thực vật trôi nổi, nhất là các loài tảo. Nhiều loài tạo thành quần thể dày đặc nhiều tầng. Hàu sông sinh sản hữu tính. Trứng nở ra ấu thể sống trôi nổi trong nước khoảng 10 - 15 ngày, sau đó đưa vào vật bám để phát triển thành hàu trưởng thành.

Người ta đã tổ chức nuôi hàu sông từ khá lâu, nhất là ở Trung Quốc và Nhật Bản. Ở Việt Nam, hàu sông được nuôi thí nghiệm ở Hà Tiên, Vũng Tàu, huyện Cần Giờ (thành phố Hồ Chí Minh) với kết quả tốt nhưng chưa mở rộng diện.

Bộ phận dùng

- Vỏ hàu có tên thuốc trong y học cổ truyền là mẫu lệ. Người ta khai thác hàu sông vào tháng 12 - 5 (tránh mùa sinh đẻ: tháng 7 - 10). Dùng một dụng cụ sắc nhọn lách vào phần vỏ bám rồi nạy ra. Đem hàu về, rửa sạch, tách vỏ lấy thịt, rồi chế biến vỏ hàu theo cách sau:

Cho vỏ vào nồi cùng với cát, trát kín, nung khoảng 12 giờ, đến khi vỏ có màu xanh nhạt và bóp vụn ra là được. Có thể nung khô hoặc tẩm giấm, rồi tán thành bột mịn.

Dược liệu nguyên mảnh có hình bầu dục hoặc tam giác, dài, to, nhỏ, dày, mỏng không đều, kích thước chung thường dài 15 - 25 cm, rộng 5 - 10 cm, dày 1 - 3 mm. Mặt ngoài màu xám nhạt hoặc xám pha tía, vân cong hằn rõ, mép cong queo. Mặt trong màu trắng sữa, nhẵn bóng. Chất cứng, chắc nặng, khó dập vỡ.

Khi ăn thịt hàu sông, người ta thường vứt bỏ vỏ, có khi chất thành đống. Có thể thu nhặt vỏ này để dùng.

- Thịt hàu là mẫu lệ nhục.

Thành phần hóa học

Vỏ hàu sông chứa calci với hàm lượng cao dưới dạng muối carbonat, phosphat và sulfat; magnesium; sắt; nhôm và chất hữu cơ.

Thịt hàu chứa 68 - 78% nước, 7 - 11% protid, 2% lipid, các vitamin nhóm B và C, 70 - 100 mg% kẽm và iod.

Tính vị, công năng

Vỏ hàu sông có vị mặn, chát, tính hơi lạnh, không độc, vào kinh can và thận, có tác dụng thanh nhiệt, hóa đờm, cố sáp, làm dịu, giảm đau.

Thịt hàu có vị ngọt, tính ấm, không độc, có tác dụng hạ áp, giải độc, lợi tiểu, trừ nóng khát, hư tổn.

Công dụng

Vỏ hàu sông được dùng chữa di tinh, bạch đới, đái nhắt, đau dạ dày, băng huyết. Ngày uống 12 - 20 g dưới dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột. Để chữa mồ hôi trộm, chứng nổi hạch, mỗi ngày uống 8 g bột vỏ hàu với nước ấm. Có thể phối hợp với lá dâu non làm thành viên. Dùng nhiều ngày.

Dùng ngoài, vỏ hàu sông chữa mụn nhọt, lở loét dưới dạng thuốc bột rắc hoặc vỏ hàu nung đỏ, tán nhỏ, trộn với đào nhân giã nát (lượng bằng nhau) thêm nước cho nhão, đắp chữa sưng đau ngọc hành ở trẻ em (Nam dược thần hiệu).

Người ta còn dùng vỏ hàu sông làm thức ăn bổ sung chất calci cho gia súc.

Thịt hàu sông ngon và ngọt thường được dùng dưới dạng thức ăn - vị thuốc như nướng chín rồi tẩm giấm, lá chanh, gừng, gia vị. Hiện nay, thịt hàu sông đã trở thành món đặc sản trong những nhà hàng ở thành phố Hồ Chí Minh, được các thực khách nhất là người nước ngoài rất ưa chuộng. Nó còn được chế biến đóng hộp để xuất khẩu với giá trị thương phẩm cao. Gần đây, các nhà nghiên cứu Nhật Bản đã chiết được từ thịt hàu sông một chất đem tiêm cho những con chuột bị tổn thương gan và có nhiều mỡ trong máu với kết quả là đã làm giảm lượng cholesterol của gan và giảm mỡ trong máu.

https://nhathuocngocanh.com/

Chú ý: Những người có chứng hư hàn không được dùng thịt hàu sông.

Bài thuốc có hàu sông

1. Chữa mộng tinh, di tinh:

Vỏ hàu sông đã chế biến (50 g), lộc giác sương (50g), trộn đều, tán nhỏ, uống mỗi ngày 8 - 16 g với nước sắc dây tơ hồng (30 g).

2. Chữa khí hư:

Vỏ hàu sông đã chế biến (40 g), phèn chua phi (40 g) tẩm đồng tiện, phơi khô, tán nhỏ, rây bột mịn, mỗi lần uống 4 g (Nam dược thần hiệu).

3. Chữa đau dạ dày, ợ chua:

Bột vỏ hàu sông (8 g), bột cam thảo (8 g). Trộn đều, uống với nước ấm. Dùng nhiều ngày.

4. Chữa cao huyết áp, nhức đầu, chóng mặt, gan suy:

Thịt hàu sông (50 g), thịt trai (50 g), gạo tẻ (100g), nấu nhừ thành cháo, ăn làm hai lần trong ngày (Tài liệu nước ngoài).

5. Chữa đái nhắt, đái són:

Bột vỏ hàu sông (40 g) nhồi vào bong bóng lợn rồi nấu nhừ. Bỏ bột vỏ hàu, thái nhỏ, ăn trong ngày.

38. HỔ

Panthera tigris L.

Tên khác: Cọp, beo, hùm, ông ba mươi, khái, ông kễnh, tu xưa (Tày)
Tên nước ngoài: Tiger (Anh), tigre (Pháp).
Họ: Mèo (Felidae).

Mô tả



Hổ - *Panthera tigris* L.

Thú ăn thịt, cỡ lớn, to và khỏe, nặng 100 - 150 kg. Thân thẳng, dài 1,3 - 1,6 m. Đầu to, cổ và tai ngắn, mắt sáng, chân dài khỏe, có móng vuốt nhọn sắc. Đuôi dài 0,6 - 0,7 m. Bộ lông màu vàng nhạt đến vàng sẫm hơi nâu, có vằn đen hoặc nâu đen, toàn đuôi có vòng nâu đen không đều. Phía bụng, sau tai, cằm và họng màu trắng nhạt. Còn có hổ bạch (rất hiếm).

Căn cứ vào các đặc tính của hình thái, màu sắc, đường vằn, bộ lông, các nhà khoa học đã phân chia hổ thành 8 giống khác nhau. Đó là *Panthera tigris altaica* (hổ Sibêri, Amua và Đông Bắc Trung Quốc), *P. tigris amoyensis* (hổ Nam Trung Quốc), *P. tigris corbetti* (hổ Đông Dương), *P. tigris sumatrae* (hổ Sumatra), *P. tigris tigris* (hổ Bengal) và 3 giống bị tuyệt chủng là *Panthera tigris balica*, *P. tigris sondaica*, *P. tigris vigata*.

Phân bố, sinh thái

Trên thế giới, hổ phân bố ở châu Âu (Liên Xô trước đây) và châu Á (Ấn Độ, Trung Quốc, Mianma, Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Lào, Campuchia và Việt Nam).

Ở Việt Nam, hổ có mặt ở khắp các tỉnh miền núi trong cả nước. Nhưng do săn bắn nhiều và qua các thời kỳ chiến tranh ở miền Bắc và miền Nam, số lượng hổ đã giảm sút nghiêm trọng, chỉ còn rất ít ở vùng hẻo lánh thuộc biên giới Việt - Lào. Sau đó, người ta lại thấy nó xuất hiện lại ở một số địa phương như Lâm

https://nhathuocngocanh.com/

Đồng, Nghệ An, Quảng Trị. Hổ sống chủ yếu ở các khu rừng già, có nhiều cỏ tranh, lau lách, cây bụi. Thường sống đơn độc và đi kiếm mồi vào ban đêm. Thức ăn của hổ là hươu nai, hoẵng, lợn rừng, bò tót, trâu rừng, đôi khi cả bò, lợn, dê nuôi và những vật rất nhỏ như chim, cá, ếch, bò sát. Mùa sinh sản của hổ không cố định. Hổ cái và hổ đực ghép đôi trong thời kỳ động dục đến khi cọ thải. Thời gian có chửa khoảng 3 tháng rưỡi. Mỗi lứa đẻ 2 - 4 con. Hổ con rời mẹ, sống tự lập sau 2 năm tuổi trở lên. Hổ có khả năng trèo cây (thường ít trèo, chỉ khi gặp nguy hiểm), bơi lội và nhảy xa. Có thể nói hổ là một con vật khỏe và táo tợn nhất ở rừng núi, được mệnh danh là "chúa sơn lâm".

Từ lâu, hổ đã được thuần dưỡng từ nhỏ để làm xiếc, được nuôi trong vườn thú.

Bộ phận dùng

Toàn bộ xương hổ gọi là hổ cốt, được coi là loại tốt với những tiêu chuẩn, quy cách như sau:

- Gồm đầy đủ các loại xương chi tiết, còn nguyên không vỡ vụn.

- Không lẫn xương các loài thú khác, chất chắc khô, trong rỗng, màu vàng ngà.

- Trọng lượng từ 7 kg trở lên.

Trong đó, quý hơn cả là xương 4 chân và xương đầu (chiếm hơn 60% trọng lượng), đặc biệt hai xương cánh chân trước, mỗi chiếc hơi vạn ở khuỷu, có một lỗ gọi là mắt phượng hay thông thiên và răng hàm có 3 đỉnh nhô lên gọi là "tam sơn" (điểm khác biệt với các loại xương khác).

Người ta đã nghiên cứu và quy định một bộ xương hổ phải đạt những yêu cầu sau:

Xương đầu nặng 1000 g
Xương 4 chân 3390 g
Xương sống 900 g
Xương sườn 355 g
Xương chậu 355 g
Xương bả vai 260 g
Xương đuôi 146 g
Xương bánh chè 30 g

Xương hổ bị trúng thuốc độc có màu đen hoặc xanh lam, không được dùng.

Cách nấu cao xương hổ (cao hổ cốt): Chọn xương bằng cách kiểm tra kỹ các loại xương chi tiết trong toàn bộ xương hổ cho đủ, đúng quy cách và đúng trọng lượng. Thông thường theo kinh nghiệm dân gian, người ta hay phối hợp xương hổ với xương gấu, khỉ, sơn dương (nhất là sơn dương, với 5 bộ xương sơn dương và 2 bộ xương hổ gọi là "ngũ dương nhị hổ"), hoặc các dược liệu nguồn gốc thực vật. Về vấn đề này, quan niệm có khác nhau. Người thì cho rằng phải có sự hiệp đồng tác dụng giữa các vị chủ lực (quân) và một số vị hỗ trợ (thần). Có người lại nghĩ rằng nếu cao hổ thì mềm, khó bảo quản, mà phải phối hợp để cao có thể chắt chắc, cứng, đóng được thành bánh.

Đem xương đun sôi với nước trong 30 phút (có nơi còn thêm ít lá đu đủ), khuấy lộn xương cho rốc hết thịt và gân còn bám dính. Lấy ra, dùng bàn chải tre hoặc lông thép cọ mạnh cho thật sạch, rồi rửa nhiều lần với nước sạch. Xương làm sạch được phơi nắng to hay sấy ở 50 - 60°C cho khô. Lúc này, xương có màu trắng và không còn mùi tanh hôi. Ngày trước, người ta bỏ xương còn dính thịt và gân vào một rọ tre, để chỗ nước suối chảy xiết trong 15 - 20 ngày để rửa trôi hết gân thịt, sau đó, treo ro lên cành cây cho khô. Làm như vậy để loại bỏ các khí xấu (khu phong), có lẽ để bay hết mùi hôi thối.

Cưa xương thành từng đoạn 10 cm, chẻ nhỏ, nạo hết tủy và lớp xương xốp ở trong, rửa sạch rồi ngâm tẩm. Trước đây, người ta dùng nước luộc rau cải hoặc nước lá ngải cứu (có nơi dùng lá trầu không) để ngâm xương trong một ngày, một đêm, rồi rửa lại nhiều lần bằng nước, sau đó, tẩm xương với rượu gừng. Hiện nay, người ta chỉ ngâm rượu gừng với tỷ lệ 50 kg xương, 1 kg gừng và 5 lít rượu 40°.

Xếp xương vào thùng nhôm, đổ nước cho ngập vài centimet, rồi nấu như nấu cao dê (xem Dê).

Ngoài ra, xương hổ đặc biệt là xương cánh chân trước và xương đầu sao vàng hoặc tẩm dầu vừng (dầu hổ cốt), tẩm giấm (thố hổ cốt) tán nhỏ thành bột, cũng được dùng.

Thịt hổ và dạ dày hổ được dùng theo các sách thuốc cổ Việt Nam. Nhiều bộ phận khác như thận, gân, mật hổ... lại có tác dụng chữa bệnh (theo tài liệu nước ngoài).

Thành phần hóa học

Xương hổ chứa protid và calci dưới dạng phosphat.

Tính vị, công năng

Xương hổ và cao hổ cốt có vị mặn, cay, hơi tanh, tính ấm, vào hai kinh thận và can, có tác dụng bổ dương, trục phong hàn, mạnh gân cốt, giảm đau nhức, trừ thấp.

Thịt hổ có vị ngọt, hơi chua, tính bình, không độc, có tác dụng trừ tà, ích khí, chống sốt rét ngã nước, mạnh tinh thần.

https://nhathuocngocanh.com/

Công dụng

Xương hổ, nhất là cao hổ cốt, là vị thuốc cổ điển trong y học cổ truyền, có giá trị cao, chữa bệnh đau nhức gân xương, tê thấp, cơ thể suy yếu, đi lại khó khăn, chân tay co quắp, thoái hóa cột sống. Liều dùng hàng ngày: 10 - 20 g xương chưa chế biến dưới dạng thuốc sắc hoặc ngâm rượu uống; 4 - 8 g cao hổ cốt uống với rượu.

Mặc dầu trong cao hổ cốt đã có một số dược liệu nguồn gốc thực vật, nhưng khi ngâm rượu cao hổ cốt, vẫn có thể thêm các vị cùng tác dụng như thiên niên kiện, cốt toái bổ, đỗ trọng...

Tuệ Tĩnh (Nam dược thần hiệu) đã dùng xương hổ trong những trường hợp sau:

- *Chữa lưng, chân tê liệt, co rút đau đớn:* Xương ống chân hổ, xương sống hổ, đều bằng nhau, dập nát, nướng vàng, ngâm rượu, để gần bếp cho nóng 7 ngày, rồi uống đến khi đại tiện được thì thôi.

- *Chữa cước khí:* Xương hổ (đau lưng thì dùng xương sống, đau chân thì dùng xương ống chân) đập vỡ, bôi mỡ hoặc váng sữa, nướng vàng, tán bột, ngâm rượu; khi dùng hâm rượu cho nóng mà uống.

- *Chữa đau nhức khớp xương:* Xương đầu hổ bôi mỡ hoặc váng sữa, nướng vàng, giã nhỏ, ngâm rượu trong 5 ngày đêm rồi uống.

- *Chữa ống chân lở loét:* Xương hổ tán bột, rắc và vết lở sau khi đã rửa sạch bằng nước vò lá hẹ.

- *Chữa bỏng lửa chưa phồng da:* Xương hổ đốt cháy, tán bột, trộn với lòng trắng trứng gà, bôi hàng ngày.

Tuệ Tĩnh còn dùng thịt hổ chữa sốt rét, nôn oẹ; mắt hổ sấy khô, tán nhỏ, hòa với nước cho đặc cho trẻ uống chữa co giật, mắt trợn, chân tay co quắp. Hải Thượng Lãn Ông lại dùng dạ dày hổ chữa được chứng phiên vị; răng hổ chữa chó dại cắn.

Kiêng kỵ: Những người huyết hư, hỏa vượng, không được dùng các sản phẩm từ hổ.

Theo tài liệu nước ngoài, ở Trung Quốc, nhiều bộ phận của hổ cũng được dùng để làm thuốc như gân hổ chữa tê thấp, đau gân; mắt hổ chữa cam trẻ em, ứ huyết; thận hổ chữa tràng nhạc... Và qua nhiều công trình nghiên cứu sâu, người ta đã tổng kết mọi "lục phủ, ngũ tạng" của hổ đều là những vị thuốc thần diệu như tinh hoàn hổ chữa chứng lao; da hổ chữa bệnh tâm thần; mỡ hổ chữa trĩ và nôn mửa; thịt hổ bổ dạ dày, lá lách và chữa sốt rét; óc hổ chữa mụn nhọt và chứng mỏi mệt; sỏi thận hổ chữa suy nhược cơ thể lâu ngày; đuôi hổ chữa các bệnh về da; máu hổ tăng cường tinh thần và thể lực; răng hổ chữa bệnh cuồng điên, hen suyễn; mũi hổ chữa chứng động kinh và co giật ở trẻ em; lông hổ đốt khói xua đuổi rắn, rết; râu mép hổ chữa đau răng; dạ dày hổ chữa đau dạ dày - tá tràng.

Ghi chú:

- Do có giá trị cao về mặt y học, nên cao hổ cốt thường bị giả mạo bằng cao nấu từ các loại xương động vật khác. Hiện nay, rất khó có được cao hổ cốt chính hiệu với cách chế biến công phu như sách cổ đã ghi. Trong dân gian, người ta đã thử một số cách để phân biệt cao thật và cao giả, như nếu là cao hổ thật thì ngọn cỏ non cắm trên mặt cao phải héo úa, chó gửi cao phải bỏ chạy và người uống cao thấy có một luồng nóng chạy khắp cơ thể. Hoặc cho chó tiếp xúc với bộ xương hổ, chó sẽ rên hư hử và rúm ró toàn thân (Đó là những điều khó có thể tin).

- Hổ đã được đưa vào Sách Đỏ của nhiều nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Tại Hội nghị quốc tế diễn ra ở Washington (Mỹ) tháng 12 năm 1997. Tổ chức bảo vệ động vật hoang dã (WWF) đã thông báo số lượng hổ trên thế giới giảm từ 100.000 con xuống còn khoảng 5000 - 7000 con. Riêng hổ Bengal, từ 40.000 con (năm 1900) giảm còn 3.000 con (năm 1999). Những nước có hổ đều đã có pháp lệnh cấm săn bắn (Liên Xô trước đây, Trung Quốc, Hàn Quốc, Iran) và cấm xuất khẩu da hổ (Ấn Độ, Pakistan, Nepal).

https://nhathuocngocanh.com/

39. HƯƠU, NAI

Cervus spp.

Tên nước ngoài: Deer (Anh); cerf, chevreuil - daim (Pháp).
Họ: Hươu nai (Cervidae).

Mô tả



Hươu sao - *Cervus nippon* Temminck

Hươu sao (*Cervus nippon* Temminck) Spotted deer. Thân có kích thước trung bình, dài 1,2- 1,4m, con cái nhỏ hơn. Đầu nhỏ, cổ dài, mõm thuôn, miệng hẹp, mắt to sáng, tai vểnh, cặp sừng chia làm 2- 4 chạc ở mỗi bên. Chân cao, thon nhỏ, đuôi ngắn. Bộ lông mịn, màu vàng hung, có những vết tròn trắng xếp thành nhiều hàng dọc hai bên sườn, bụng trắng.

Nai (*Cervus unicolor* Kerr.) Sambar deer. Thú lớn, thân dài 1,8- 2,0m. Đầu nhỏ,cổ ngắn to, mõm thuôn nhọn, miệng hẹp, tai nhỏ vểnh. Sừng chia làm 3 chạc, to hơn sừng hươu sao. Chân dài, đuôi ngắn. Lông màu xám nâu, nâu thẫm hoặc đen tuyền, thưa, ngắn và hơi thô.

Loài hươu vàng hay hươu đầm lầy, hươu lớn (*Cervus porcinus* Zimmermann) Hog- deer, nai cà tông hay nai cá (*Cervus eldi* M'Clelland) Brow-antlered deer và hoẵng hay con mang (*Muntiacus muntjak* Zimmermann) cũng được sử dụng.



Nai - *Cervus unicolor* Kerr.

Phân bố, sinh thái

Hươu sao, hươu vàng, nai và nai cà tông đều phân bố ở các nước thuộc châu Á; trong đó, hươu sao có diện phân bố hẹp và số lượng cá thể ít hơn. Ở Việt Nam, hươu sao đã trở nên hiếm gặp và từ lâu đã được thuần dưỡng lẻ tẻ trong phạm vi gia đình ở tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, ở Vườn quốc gia Cúc Phương, vườn thú Hà Nội và Thảo cầm viên thành phố Hồ Chí Minh. Nai mới được phát triển gần đây ở Phú Yên, Đồng Nai. Nai cũng trong tình trạng như hươu sao, theo nhận định của người Xơ Đăng, Kơ Tu ở Quảng Nam và người K'hor ở Quảng Ngãi: " Cái con nai, con

https://nhathuocngocanh.com/

mang thời trước, dân mình ăn không hết, phải phơi khô trên giàn bếp để ăn dần. Nay thì hết rồi, suc cái rừng này sang cái rừng khác, đôi ba nam mới bắn được một con, chỉ đủ chia cho dân làng ăn một bữa là hết ..."

Hươu, nai sống ở rừng thưa, rừng thứ sinh vùng núi đất thành bày đàn. Chúng nhanh nhẹn và nhút nhát, chỉ một tiếng động nhỏ, có khi tiếng lá xào xạc cũng làm cho chúng chạy xa. Thức ăn chủ yếu là cỏ non, lá cây, chồi mầm, quả dại. Ghép đôi vào mùa sinh sản.

Bộ phận dùng

Sừng của hươu và nai (chỉ có hươu đực, nai đực mới cho sừng vào năm thứ ba của độ tuổi, lúc này sừng mới tốt)

Sừng non của hươu gọi là nhung hươu hay lộc nhung (sừng non của hươu sao là hoa lộc nhung). Sừng non của nai là nhung nai hay mê nhung. Sừng non khi mới mọc, ngắn, mềm, chưa phân nhánh, sờ thấy mịn vì có lông nhung mềm, bóng, màu vàng hồng hoặc vàng nâu, dày hơn ở phía đầu sừng, chứa rất nhiều mạch máu, gọi là huyết nhung, loại nhung quý nhất được ưa chuộng hơn cả. Sừng non bắt đầu phân nhánh ngắn là nhung yên ngựa, có đầu tròn múp tây, hơi cong queo, lông thưa hơi to. Một con hươu sao đực từ tuổi thứ ba trở lên, hàng năm cung cấp một cặp nhung với trọng lượng khoảng 700g tươi. Người ta thường dùng nhung của hươu, nai sản bắn được và nhung của hươu, nai nuôi. Tài liệu của Liên Xô trước đây đã chứng minh chất nhung của hươu, nai nuôi tốt không kém nhung của hươu, nai sống tự nhiên. Có người còn cho rằng mê nhung tốt hơn lộc nhung.

Sừng già hay gạc của hươu, nai gọi là lộc giác (loại nhung để già). Sừng hươu sao (hoa lộc giác) phân nhánh đối xứng, mỗi bên có 2- 4 chạc, dài 40 - 60cm. Các chạc thuôn thành đầu nhọn, cong ra phía trước. Thân sừng có gốc to, bè ra như cái đĩa, lên trên nhỏ dần, có những đường khía dọc và nhiều mụn nhỏ, nhẵn bóng, màu nâu vàng, đầu nhánh màu nhạt hơn. Sừng rụng hàng năm vào mùa hạ. Người ta dùng sừng của hươu, nai săn bắn được hoặc sừng rụng thu nhặt ở rừng. Sừng của con vật còn sống hoặc vừa bắn được có chất lượng tốt hơn vì còn dính liền với xương đầu (nhung liên tảng). Sừng rụng còn để tốt hơn sừng không còn để.

Huyết, thịt, chân và gân hươu, nai đôi khi cũng được sử dụng.

Cách chế biến nhung hươu, nai. Nhung hươu, nai lấy được (nếu là nhung hươu, nai nuôi thì cưa chứ không chặt) đem đặt ngược để máu không chảy ra. Rang cát cho nóng vừa phải (nóng quá làm nhung bị nứt, kém phẩm chất), đổ vào nhung cho ngập đến chỗ mặt cắt. Khi cát nguội, đổ ra, rang tiếp rồi lại đổ vào nhung. Làm nhiều lần đến khi nhung khô thì thôi. Thường mất khoảng 2- 3 ngày. Có thể chỉ sấy nhung ở nhiệt độ 70- 80^{0}C trong 2- 3 giờ cho khô. Có nơi lại ngâm nhung vào nước sôi (chừa mặt cắt) trong 2- 3 phút (lần đầu), vớt ra để nguội, ngâm tiếp nước sôi khoảng 5- 6 phút (những lần sau) đến khi nhung rắn lại, rồi phơi hoặc sấy khô.

Hoặc đem nhung hơ lửa cho sạch lông, lấy mảnh thuỷ tinh cạo sạch, dùng vải bọc xung quanh, rồi lấy rượu nóng đổ vào những lỗ ở dưới đến khi nhung mềm thì ép cho phẳng, phơi khô là được (Dược điển đông y Trung Quốc).

Nhung hươu, nai cần được chế biến ngay, vì để lâu nhung sẽ bị thối hỏng. Khi dùng, tẩm nhung vào rượu cho mềm, thái mỏng, sấy khô, tán bột. Đựng bột nhung trong hộp kín, có chất hút ẩm, chống sâu mọt.

Cách chế biến cao ban long và lộc giác sương: Cao ban long (lộc giác giao) được chế biến bằng cách nấu sừng (gạc) hươu, nai đã cưa và chẻ nhỏ với nhiều lần nước, rồi cô đặc lại như cách nấu cao các loại cao xương động vật. Nhưng phải luộc sừng trước bằng nước phèn 1% trong 10- 15 phút, rồi cạo hoặc đánh rửa bằng bàn chải sắt cho sạch hết lớp đen vàng bám bên ngoài, đến khi sừng trắng ra. Nếu nấu chung cả sừng hươu với sừng nai thì được sản phẩm cao là "Mê lộc đồng công". Cao thường được đóng thành bánh hình vuông hoặc chữ nhật, với trọng lượng 50g hoặc 100g.

Lộc giác sương lại được chế bằng cách đốt sừng (gạc) hươu, nai cho đen lại, tán nhỏ hoặc dùng bã sừng đã nấu cao ban long, tẩm với mật rồi sao vàng, tán bột.

Thành phần hoá học

Trong thịt hươu, nai có 19% protid, 2% lipid, 10,8mg% Ca, 200,9mg% P, 33mg% Mg, 2,7mg% Fe, 4,8mg% Zn, 0,44mg% Cu, các vitamin B_1 0,26mg%, vitamin B_2 0,6mg%, vitamin PP 5,1mg% (Viện Dinh dưỡng).

Nhung và gạc hươu, nai chứa 52,5% protid, 2,5% lipid, chất keo (keratin), muối khoáng 34% gồm Ca và amoni dưới dạng phosphat, carbonat, Fe, Mg, chất đạm và một chất nội tiết tố (hormone) gọi là lộc nhung tinh.

https://nhathuocngocanh.com/

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, nhung hươu, nai có vị ngọt, mặn, tính ấm, không độc, vào 3 kinh thận, can, tâm, có tác dụng bổ dưỡng, sinh tinh, ích huyết, mạnh gân xương, giảm hiện tượng mệt mỏi, lao lực, làm lành vết thương.

Cao ban long có vị ngọt, mặn, tính ấm, có tác dụng bổ trung, ích khí, cầm máu, hoạt huyết, giảm đau

Lộc giác sương có vị mặn, hơi dính lưỡi, mùi vôi, tính ôn, có tác dụng bổ dưỡng, trợ dương, ích tinh.

Huyết hươu, nai có vị mặn, tính ấm, không độc, có tác dụng bổ, tráng dương, chỉ huyết, giải độc.

Công dụng

Nhung hươu, nai là một vị thuốc quý đứng thứ hai sau nhân sâm trong tứ bảo dược của y học cổ truyền: Sâm, nhung, quế, phụ. Nó được dùng từ lâu đời vào khoảng hơn 1500 năm trước đây. Không những ở Việt Nam mà nhiều nước trên thế giới như Trung Quốc, Liên Xô trước đây, Hungari, Triều Tiên, Nhật Bản cũng rất ưa chuộng nhung hươu, nai.

Nhung hươu, nai chữa suy nhược thần kinh, hen suyễn mạn tính, di tinh,ù tai, mắt mờ, đau gối, đau lưng, bang huyết, rong kinh, bạch đới, mồ hôi trộm, vết thương Thuốc thường được dùng dưới dạng bột, viên hay ngâm rượu uống với liều 1- 3g đối với người lớn; trẻ em tuỳ tuổi, uống ít hơn. Ngày dùng 2- 3 lần

Chất lộc nhung tinh trước đây đã được pha chế thành rượu uống đựng trong lọ 30- 50ml, viên nén 75mg và 150mg, thuốc tiêm đóng ống 1ml lấy tên là Pantocrin hay Rantarin (sản phẩm của Liên Xô trước đây). Người lớn uống mỗi lần 30- 40 giọt loại thuốc nước hoặc 2- 4 viên trước bữa ăn nửa giờ. Ngày dùng 2- 3 lần. Hoặc tiêm 1- 2 ống trong ngày Trẻ em mỗi lần uống 1 giọt cho một kilôgam trọng lượng cơ thể. Ngày uống hai lần Thời gian điều trị có thể từ 15 đến 30 ngày hoặc hơn nữa. Thuốc có tác dụng rõ rệt ngay sau khi dùng được 7 ngày Tác dụng này vẫn còn sau khi nghỉ uống thuốc độ 1- 2 tháng. Người Nhật Bản cũng dùng lộc nhung để chế thuốc Rulodin dưới dạng tiêm để trị các rối loạn về sinh lý của nam giới. Năm 1998, ở New Zealand, người ta đã thử nghiệm cho các lực sĩ uống 70 mg chất lộc nhung tinh mỗi ngày trong 2 tháng Kết quả là nhóm lực sĩ được dùng nhung có khả năng chịu đựng về thể chất tang gấp đôi so với nhóm không dùng nhung, đồng thời, cơ thể cũng giảm khá nhiều mỡ

Người dùng nhung hươu, nai thấy tinh thần sảng khoái, cơ thể khoẻ mạnh, ăn được nhiều, ngủ tốt, chóng lên cân. Đối với trẻ em, nhung hươu, nai làm cơ thể trẻ cứng cáp, mau lớn, chóng biết đi. Người có bệnh đau dạ dày, người mới ốm dậy, đàn bà có thai dùng cũng tốt. Không được dùng nhung hươu, nai trong những trường hợp bệnh cao huyết áp, đái đường, xơ cứng mạch máu, viêm thận, hẹp van tim, tiêu chảy, máu nóng sinh mụn nhọt, lở ngứa.

Cao ban long chữa suy nhược cơ thể, thổ huyết, nôn ra máu, tử cung xuất huyết, kinh nguyệt nhiều, lở loét sưng nhức. Liều dùng hàng ngày là 5- 10g cao cắt thành miếng mỏng, nhai hoặc ngâm rồi nuốt. Có thể ăn cao với cháo nóng hoặc cho vào ít rượu, hâm nóng mà uống.

Lộc giác sương chữa huyết hư, cơ thể suy nhược, gầy yếu, bạch đới. Ngày dùng 6- 12g Lộc giác sương phối hợp với thỏ ty tử, hạt mã đề, bá tử nhân, ngũ vị tử và nhục thung dung, tán bột, uống với rượu, mỗi lần một thìa cà phê sau bữa ăn lại là thuốc kích thích sinh dục cho nam giới.

Huyết hươu, nai hứng được khi cưa nhung dùng uống ngay chữa ngộ độc thức ăn và thuốc; nếu pha vào rượu uống lại chữa liệt dương, đau bụng, đau lưng, mẩn ngứa.

Chân hươu, nai (từ khuỷu trở xuống) để nguyên cả da, thịt, gân, xương và móng rửa sạch, chặt nhỏ, nấu thành cao như nấu cao ban long. Sản phẩm được dùng làm thuốc bồi bổ cơ thể, mạnh gân xương.

Gân hươu, nai ngâm nước tro một đêm, rửa sạch, rồi hầm với thịt gà hoặc thịt lợn và các dược liệu kỷ tử, hoài sơn, đại táo Ăn cả cái lẫn nước để bổ gân, làm sức dẻo dai, cường tráng và tinh thần minh mẫn

Chốt gạc hươu, nai mài với nước cho đặc, bôi chữa da mặt sạm đen (Nam dược thần hiệu)

Đồng bào miền núi cho biết *hươu, nai bào tử* có tác dụng phục hồi nhanh sức khoẻ cho người lao lực, người già yếu và phụ nữ sau khi đẻ Và theo họ, *đuôi con nai cái* lại tập trung hết chất bổ, là vật quý nhất trong toàn bộ con nai. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, đuôi nai cái là được liệu bồi dưỡng cho thương, bệnh binh và bộ đội ốm đau của binh đoàn Tây Nguyên. *Đôi quả cật* của hươu, nai tuy chất bổ kém hơn cái đuôi, nhưng cũng rất có lợi cho người gầy yếu, kém ăn, suy dinh dưỡng *Dương vật và tinh hoàn hươu, nai* cũng là thuốc chữa liệt dương, lưng đau, gối mỏi

https://nhathuocngocanh.com/

Bài thuốc có hươu, nai

A- Dùng ở Việt Nam

1 Cao "Nhị long ẩm":

Cao ban long (50%), long nhãn (50%) Sắc long nhãn với nước, cho cao ban long đã thái mỏng vào. Đun nóng cho tan cao. Để nguội Khi dùng, thái miếng mỏng, uống mỗi lần 10g vào lúc sáng sớm và trước khi đi ngủ. Thuốc bổ cổ điển rất tốt cho người cao tuổi đang trong thể trạng suy yếu (Hải Thượng Lãn Ông).

2. *Viên tăng lực* (chữa suy nhược cơ thể sau khi ốm, lao lực):

Cao ban long (0,02g), cao ngũ gia bì chân chim (0,05g), mật ong (0,02g), triphosphat calci (0,07g) cho một viên. Ngày uống 2- 3 lần, mỗi lần 3- 4 viên (người lớn); 2- 3viên (trẻ em tuỳ tuổi).

3. Chữa thiếu máu, thần kinh suy nhược, di mộng tinh, kém ăn, mỏi mệt.

Lộc giác sương (260g), quả tơ hồng (260g), hà thủ ô đỏ (260g), cám nếp (260g), hạt sen (130g), đậu đen (80g), ngải cứu (80g), màng mề gà (50g), mộc nhĩ (50g), muối rang (50g), trứng gà (10 quả) mật mía và kẹo mạch nha (520g).

Hà thủ ô, cám nếp, lộc giác sương, màng mề gà sao vàng. Đậu đen sao cháy. Quả tơ hồng và hạt sen sao qua. Mộc nhĩ tẩm giấm, phơi khô Trứng gà luộc chín, chỉ lấy lòng đỏ, sấy khô giòn. Tất cả tán bột, rây mịn, luyện với mật và kẹo mạch nha làm viên bằng hạt ngô. Mỗi lần uống 20 viên. Ngày hai lần. (Kinh nghiệm của ông Nguyễn Đình Bính và Trần Minh Châu- Hà Nội).

4 Chữa trẻ em còi xương, gầy yếu, ăn kém tiêu:

Lộc giác sương (10g, sao với gừng), đậu nành (20g, sao thơm), hạt sen (10g), hạt bí đỏ (10g), vỏ quýt (5g). Tất cả tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 3- 4 lần, mỗi lần 10g. Có thể làm viên với mật ong. (Kinh nghiệm của ông Nguyễn Văn Rừng- Đắc Lắc).

B- Dùng ở Trung Quốc

1 Chữa thở khò khè:

Dương vật hươu, nai sao khô, tán bột, uống với rượu. Mỗi lần 10- 20g.

2. Chữa đau lưng mạn tính:

Gân hươu, nai (50- 100g) ninh nhừ với lạc nhân (150- 200g), dầu an và muối. Ăn vào hai bữa cơm.

3 Chữa thận hư, đau lưng:

Nhung hươu, nai (30g), đỗ trọng (30g), tang ký sinh(30g). Tất cả sấy khô, sao vàng, tán nhỏ, rây bột mịn. Ngày uống 3 lần , mỗi lần 3g với rượu hâm nóng. Hoặc ngâm với 1500ml rượu trắng trong 7- 10 ngày. Mỗi lần uống 10- 15ml.

4 Chữa suy nhược, đau lưng, xuất tinh sớm:

Thịt hươu, nai (250g), nhân sâm (5g), hoàng kỳ (5g),bạch truật (3g), bạch thược (3g), phục linh (3g), viễn chí (3g), đương quy (3g), ngưu tất (3g), hoắc hương (3g) gừng tươi (3g)

Thịt hươu, nai rửa sạch thái miếng Dược liệu cho vào túi vải, buộc kín. Tất cả ninh nhừ với nước trong 2- 3 giờ. Thêm hành, hồ tiêu, muối. Để nguội, ăn làm 2 lần trong ngày

Ghi chú: Hiện nay, hươu sao và nai cà tóng đã trở thành loài thú hoang quý, hiếm và có nguy cơ bị tuyệt chủng do săn bắn quá mức, được ghi vào Sách Đỏ quốc gia để bảo vệ triệt để.

Trên thị trường đông dược, đã có bán loại nhung hươu, nai giả bằng cách gọt lõi trắng của sừng trâu như hình huyết nhung, rồi bọc ngoài bằng da thỏ nhuộm vàng.

https://nhathuocngocanh.com/

40. HƯƠU XẠ

Moschus berezovski Flerov

Tên đồng nghĩa: *Moschus moschiferus* L.
Tên khác: Tu nan kíp (Tày).
Tên nước ngoài: Musk- deer, swamp deer (Anh); cerf muntjac, chevrotain (Pháp).
Họ: Hươu xạ (Moschidae).

Mô tả

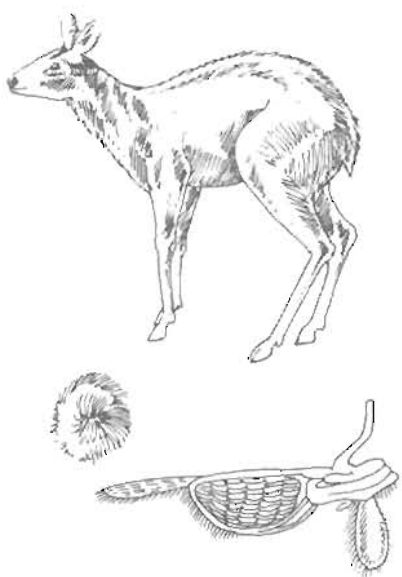

Hươu xạ - *Moschus berezovski* Flerov

Thân thon dài, không có sừng, cổ ngắn, tai vểnh, mõm tròn, răng nanh dài 9- 10cm, hướng xuống và quặp lại (ở con đực), con cái có răng nanh nhỏ hơn, lưng và mông nhô cao lên, đuôi ngắn. Chân mảnh, chân sau dài hơn chân trước. Bộ lông dày, màu nâu hung hoặc nâu sẫm pha xám. Hươu xạ đực có một túi tròn rậm lông, hơi phồng lên ở dưới bụng, nằm ở khoảng giữa rốn và cơ quan sinh dục. Túi này dựng chất xạ hương với khối lượng tăng theo tuổi của con vật, có thể nặng đến 30- 60g ở hươu xạ trưởng thành.

Ở Việt Nam, hươu xạ trưởng thành chỉ đạt trọng lượng khoảng 15kg, trái lại ở Liên Xô trước đây, Trung Quốc, nó có thể nặng đến 40kg.

Phân bố, sinh thái

Hươu xạ phân bố ở Liên Xô trước đây, Trung Quốc, Triều Tiên, Mông Cổ, Nepal, Mianma, Ấn Độ. Ở Việt Nam, hươu xạ có ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, sống ở rừng núi có độ cao 1000- 2000m có khi hơn, chủ yếu trên các dãy núi đá vôi lởm chởm, dốc đứng cheo leo. Kiếm ăn vào chập tối và ban đêm. Thức ăn chủ yếu là cỏ non, lá và mầm cây, rêu. Sống đơn độc, ghép đôi vào mùa sinh đẻ (tháng 2-5).

Bộ phận dùng

Túi xạ được cắt ngay khi bắt được hươu xạ, đem phơi trong râm mát cho khô. Bảo quản bằng nhiều lớp vải mềm.

Túi xạ có hình cầu, hình bầu dục, tròn hoặc dẹt, đường kính 3,5- 6,5cm, nặng 30- 60g. Miệng túi hơi phẳng, có nhiều lông mịn, áp sát, màu trắng hoặc nâu xám, mọc rất sít nhau thành hình khoáy, ở giữa có một lỗ nhỏ, đường kính 5mm, khi cạo sạch lông, phần da ở đó có màu nâu. Mặt ngoài của túi màu nâu đen, không có lông, nắn hơi có tính co dãn. Nếu cắt mở túi sẽ thấy lớp màng da ở giữa trong suốt, màu tro bạc, lớp màng da ở trong màu đỏ nâu. Trong cùng là chất xạ ở dạng quánh đặc như sữa hoặc mật ong, khi khô thành bột hay thành hạt lổn nhổn với kích thước không đều, bóng, có mùi thơm hắc đặc biệt rất mạnh, để lâu không mất mùi. Ở dạng bột, dược liệu màu vàng nâu, nâu đỏ hay đỏ tím, chất mềm có dầu. Lấy tay vê tròn, bột tụ lại nhưng không dính vào nhau thành khối. Khi mở tay ra, bột lại tà rời ngay. Ở dạng hạt (tốt hơn), hình tròn hay dẹt, phần lớn có màu đen tím, có vân mờ sáng bóng. Xạ hương nguyên chất có mùi thơm hắc rất mạnh, bền, pha thật loãng thì mùi thơm trở nên dịu, rất dễ chịu. Trộn với camphor,

https://nhathuocngocanh.com/

valerian, tinh dầu trám, acid hydrocyanic, xạ hương sẽ mất hết mùi đặc trưng của nó.

Vì là loại dược liệu quý, hiếm, nên xạ hương thường bị giả mạo bằng cách trộn với bột các loại hạt đậu, mì nhất là hạt cây vông vang vì hạt này cũng chứa chất có mùi xạ

Cách thử xạ hương để phân biệt thật, giả: Lấy ít xạ hương cho vào bát nước nóng, thấy tan ngay, không có cặn, dung dịch có màu vàng nhạt, mùi thơm nồng nặc. Cho xạ hương vào lửa thấy nổ lách tách, loé sáng, mùi thơm mạnh, sau để lại những nốt đầu trong.

Trên thế giới, người ta ưa chuộng nhất túi xạ từ Tây Tạng, Trung Quốc và Đông Dương. Số lượng của loại xạ này chiếm tỷ lệ 80- 85% tổng lượng cung cấp của toàn thế giới.

Xạ hương thường được dùng riêng ở dạng nguyên chất hoặc chế biến với đinh hương theo cách làm sau: Lấy một túi xạ đốt lửa cho cháy hết lông, cắt làm 5- 6 mảnh, cho vào một lọ rộng miệng cùng với 20g đinh hương tán bột mịn. Nút thật kín. Lắc đều. Để khoảng 3- 4 tháng mới dùng. Hỗn hợp bột xạ hương- đinh hương có thể bảo quản trong 5- 6 năm (Kinh nghiệm gia truyền của ông Vũ Dương Đào- Hoà Bình).

Thành phần hoá học

Xạ hương chứa tinh dầu có thành phần chủ yếu là muskon, 1- ceton: 3- methyl cyclopentadecanon, với tỷ lệ 0,5- 2%. Chất này có mùi đặc trưng của xạ hương. Ngoài ra, còn có chất béo, chất nhựa, chất nhầy, cholesterin và protein.

Tính vị, công năng

Theo y học cổ truyền, xạ hương có vị cay, tính ấm, không độc, có tác dụng khai khiếu, hoạt lạc, tán ứ, tiêu viêm, kích thích, giảm đau, giải độc.

Công dụng

Hươu xạ là loài thú có giá trị kinh tế cao, một nguồn lợi lớn của các nước châu Á. Hàng năm, thị trường phương tây đã tiêu thụ khoảng 10 vạn túi xạ Mỗi kilô túi xạ trị giá khoảng 1000- 1500 đôla và 1 kg chất xạ hương nguyên chất trị giá hơn 80 000 đôla

Xạ hương là một hương liệu cao cấp, chất định hương trong việc sản xuất nước hoa, xà phòng thơm, bột chống nhậy; đồng thời, nó là vị thuốc quý, hiếm, được dùng trong y học hiện đại và y học cổ truyền Trước đây, y học hiện đại dùng xạ hương làm thuốc kích thích, cường dương, điều kinh dưới dạng cồn thuốc, thuốc viên hoặc thuốc thụt. Nay không dùng nữa. Trái lại, y học cổ truyền dùng xạ hương một cách phổ biến để chữa suy nhược thần kinh, trúng phong, kinh giản, mê sảng, tổn thương do ngã hoặc bị đánh, đau mắt, đau thắt tim, cam tẩu mã Liều dùng hàng ngày: 0,04 - 0,10g.

Biệt dược nổi tiếng "Lục thần hoàn" và "Nhân đơn" trong có xạ hương và nhiều vị thuốc khác, là những mặt hàng dược phẩm được tín nhiệm cao trong nhân dân.

Theo kinh nghiệm của đồng bào ở vùng núi cao, xạ hương (vài gam) phối hợp với quả hồi (5- 6 cánh), cỏ xước (30g), diêm sinh (0,4g), phơi khô, giã nhỏ, trộn đều, cho vào tai vật, rồi buộc vào rốn, ngay cả lúc giao hợp, để làm thuốc cai đẻ.

Ở Trung Quốc, trong các sách cổ, còn lưu truyền một loại thuốc dưỡng da cung đình để giữ sắc đẹp cho Từ Hy Thái hậu. Thuốc gồm xạ hương (0,4g), bạch cương tàm (1,6g), băng phiến (0,8g), sơn trà (1,6g), đậu xanh (2,4g). Tất cả nghiền thành bột mịn, nhào với nước đánh thật nhuyễn như kem, dùng bôi (Theo sách " Từ Hy Quang Tự y phương tuyển nghị" đời nhà Thanh). Bài thuốc chữa đau thắt tim gồm xạ hương tán nhỏ, dùng mỗi lần 0,03- 0,10g dưới dạng hoàn tán.

Ghi chú:

- Phụ nữ có thai không được tiếp xúc với xạ hương
- Trong thực tế, nhiều loài cầy sống hoang cũng cho chất xạ có thể dùng thay thế như cầy hương (*Viverricula indica* Desmarest), cầy giông (*Viverra zibetha* L.), cầy hương Mã Lai (*Viverricula malaccensis* Gray), cầy vòi (*Paradoxurus hermaphroditus* Pallas).

Theo tài liệu nước ngoài, người ta đã tổng hợp được một chất tương tự muskon là exalton (exaltolid) cũng có mùi xạ rất mạnh và cũng được sử dụng trong ngành hương liệu cao cấp.

Hiện nay, hươu xạ có số cá thể ít dần trong thiên nhiên vì bị săn lùng rào riết để lấy xạ. Do đó, nó đã được liệt vào danh sách những loài động vật quý, hiếm và có nguy cơ bị tuyệt chủng của Sách Đỏ quốc gia.

https://nhathuocngocanh.com/

Chịu trách nhiệm xuất bản: **PGS.TS Tô Đăng Hải**
Người biên tập **Phạm Thái Xuyên**
Nguyễn Mạnh Tuấn
Người trình bày và sửa bài **Nguyễn Mạnh**
Người thiết kế bìa **Hương Lan**

03 - 633.8
KHKT - 06

539-2006/CXB/59-45/KHKT

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70, Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 2000 bản, khổ 20,5 x 29,5 cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.
Sắp chữ tại Phòng Vi tính, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật.
Quyết định xuất bản số 539-2006/CXB/59-45/KHKT, ngày 17/7/2006.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2006.

https://nhathuocngocanh.com/

Cây thuốc và động vật làm thuốc Ở VIỆT NAM

❖ Một bộ sách chứa đựng những **thông tin toàn diện, đầy đủ nhất** về dược liệu được cập nhật đến 2002 từ nhiều nguồn trong nước và trên thế giới.

❖ Đã tổng hợp các **kinh nghiệm sử dụng** cây thuốc, động vật làm thuốc trong nền y học cổ truyền của Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ và nhiều nước khác.

❖ Giới thiệu **920 loài cây** và **80 động vật** được lựa chọn từ hơn 3.000 loài cây thuốc và 400 loài động vật làm thuốc đã biết.

❖ Có gần chục ngàn **bài thuốc** ứng dụng để chữa trị cho hầu hết các bệnh mà con người thường gặp.

❖ Một bộ sách quý và cần thiết cho mọi người, ở mọi trình độ; **một cẩm nang** cho những người làm nghề chữa bệnh cứu người.

❖ Sách có cấu trúc khoa học, dễ tra cứu như một cuốn từ điển.

Gồm 2 tập:

TẬP I: 1138 trang

TẬP II: 1256 trang

SÁCH ĐƯỢC PHÁT HÀNH TẠI:
* Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - 70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội. ĐT: 04.8220686; Website: http://www.nxbkhkt.com.vn;
* Chi nhánh Nhà xuất bản KH&KT - 28 Đồng Khởi, Quận 1 - TP. HCM. ĐT: 08.8225062;
* Công ty Sách Hà Nội - 34 Tràng Tiền, Hà Nội, ĐT: 04.8241616.

206261

8 935048 962619

Giá: 260 000đ